

LÊ-VĂN-ĐỨC  
CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN  
LÊ-NGỌC-TRỤ  
HIỆU ĐÍNH

# Việt-Nam TỪ-ĐIỂN

QUYỂN HẠ

M - X

*nhà sách* **KHAI-TRÍ**





***TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM***





**LÊ-VĂN-ĐỨC**  
*cùng một nhóm văn hữu soạn*  
**LÊ-NGỌC-TRỤ**  
*hiệu đính*

# TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

**QUYỂN HẠ**  
**M — X**

Nhà sách **KHAI-TRÍ**  
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

## CHỮ TẮT

|        |                    |          |                           |
|--------|--------------------|----------|---------------------------|
| (âm)   | Âm nhạc            | Nh       | Như tiếng                 |
| (B)    | Nghĩa bóng         | (Pháp)   | Pháp luật                 |
| (bh)   | Bệnh học           | pht      | Phó từ                    |
| bt     | Biển từ            | (Phật)   | Phật học                  |
| C/g    | Cũng gọi           | (Q)      | Quang Học                 |
| C/v    | Cũng viết          | (Q.s)    | Quân sự                   |
| Chđ    | Chỉ định từ        | (rèn)    | Nghề rèn                  |
| Chính  | Chính trị          | (R)      | Nghĩa rộng                |
| (Chm)  | Chuyên môn         | (Sinh)   | Sinh lý                   |
| dt     | Danh từ            | st       | sổ từ                     |
| dld    | Danh từ đệm        | (t)      | Toán học                  |
| (đđ)   | Điền địa           | td       | Tiếng đệm                 |
| ddt    | Đại danh từ        | (thê)    | Cơ thê học                |
| (Đy)   | Đồng y             | tng      | Tục ngữ                   |
| động   | Động vật           | tht      | Thán từ                   |
| dt     | Động từ            | thth     | Nghĩa thông thường        |
| gt     | Giới từ            | (thb)    | Thuốc bắc                 |
| (H)    | Hình học           | (thn)    | Thuốc nam                 |
| (h)    | Hóa học            | (thực)   | Thực vật học              |
| Hàn    | Nghề Hàn           | trt      | Trạng từ                  |
| (hép)  | Nghĩa Hẹp          | (triết)  | Triết học                 |
| (hh)   | Huyết học          | (truyền) | Tục truyền, truyền thuyết |
| (hoa)  | Hội họa            | tt       | Tĩnh từ                   |
| (hx)   | Hỏa xa             | (lv)     | Thiên văn                 |
| (y)    | Y học              | vl       | Vấn từ                    |
| (kh)   | Khoảng vật         | vt       | Vi trùng học              |
| (kinh) | Kinh tế học        | X        | Xem chữ                   |
| (l)    | Vật lý học         | Xt       | Xem thêm chữ              |
| (lóng) | Tiếng lóng, tục... | X PH.II  | Xem phần II               |
| lt     | Liên từ            | X.PH.III | Xem phần III              |
| mt     | Mạo từ             |          |                           |

## TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VIẾT TẮT

|      |                     |       |                     |
|------|---------------------|-------|---------------------|
| CD   | Ca dao, câu hát     | LTX   | Lê Thọ Xuân         |
| CO   | Cung Oán ngâm khúc  | NCT   | Nguyễn Công Trứ     |
| CP   | Chính phụ ngâm      | NBM   | Nhị Độ Mai          |
| DVC  | Diệp văn Cương      | NT    | Nhiều Tâm           |
| DQH  | Dương Quảng Hàm     | NTR   | Nguyễn Trãi         |
| ĐC   | Đồ Chiểu            | PH.C  | Phạm Công Cúc Hoa   |
| ĐỐ   | Câu đố              | PTG   | Phan Thanh Giản     |
| GH   | Gia huấn ca         | PTR   | Phan Trần           |
| K    | Truyện Thúy Kiều    | PVT   | Phan Văn Trị        |
| HDTR | Hoa Diêu tranh năng | SV    | Sãi Vãi             |
| HL   | Học lạc             | TC    | Trê Cóc             |
| HMB  | Huỳnh Mẫn Đạt       | TQ    | Bà Huyện Thanh Quan |
| HÒ   | Cầu hò              | TTT   | Tôn Thọ Tường       |
| HT   | Hoàng Trừu          | TX    | Tú Xương            |
| H.TH | Hạnh Thục ca        | TR.TH | Trình Thử           |
| HXH  | Hồ Xuân Hương       | VD    | Vô Danh             |
| LS   | Lục súc tranh công  | VNSC  | VN văn hóa sử cương |

# M

**M dt.** Chữ thứ 16 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một phụ-âm.

**MA dt. (truyền) :** Hồn người chết không được cúng giỗ, không nơi nương-tựa, hiện ra phá-khuấy người sống : *Con ma, hồn ma, nhà có ma ; Sống thì thầy cứu người ta, Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy CD II (B)* Ý xấu, phần vô-hình trong con người, hay giục người làm bậy : *Ma dắt lối, quỷ đưa đường K II (R)* Lễ chôn người chết : *Đám ma, đưa ma ; Cờ con dờ sách coi ngày làm ma CD II tt.* Gian, không mà kẻ rãng có đê gạt người : *Hụi ma, sỏ ma, tên ma II dt.* Hồn, quái, việc không đáng kể : *Không ra ma gì cả.*

**ma cà-lô dt. Clg.** Ma cà-rông, thứ ma ở thượng-du miền Bắc, thường nhập vào người đi hút máu người khác.

**ma cà-rông dt. X.** Ma cà-lô.

**ma cỏ dtđ. Nh.** Ma (thường dùng với nghĩa : không có) : *Ma cỏ gì đâu mà sợ !*

**ma chay dt.** Đám ma, lễ chôn người chết theo phong-tục : *Chọn ngày làm ma chay.*

**ma chướng dt.** Sức vô-hình khiến con người tối-tăm, u-mê, không nhận phải trái : *Bộ bị ma chướng nên việc như vậy mà không biết đến làm-lạc.*

**ma-đạo dt.** Tà-đạo, đạo bất-chính gạt người : *Thời-loạn, nhiều ma-đạo ra đời.*

**ma gà dt.** Thứ ma miền rừng núi hay nhập vào người đê hoá thành gà mà bắt người đau ốm.

**ma khô dt.** Cuộc lấy cốt người chết lâu đem chôn nơi khác : *Làm ma khô.*

**ma lai dt.** Thứ người ban đêm hoá ma đi

ăn phần người khác ; người bị ăn phần tự-nhiên chết vì mất cả ruột : *Ma lai rút ruột-ma lem dt.* Coa ma mặt-mày bần-thiêu, dơ-dáy : *Quần áo như ma-lem.*

**ma-lực dt.** Sức mạnh vô-hình : *Sắc đẹp có ma-lực đầy con người tới mọi nơi nguy-hiêm.*

**ma mãnh dt.** Người quỷ-quái tinh-ranh : *Kẻ ma mãnh đáng sợ như rắn độc.*

**ma men dt.** Người say chết thành ma thường lôi-cuốn người khác cho say-sưa tới chết : *Bị ma men hành II Xt.* Mãnh.

**ma mộc dt. Clg.** Mộc, thứ ma ở trong cây gỗ : *Bị ma mộc dề.*

**ma quỷ dt.** Ma và quỷ : *Chuyện ma quỷ.*

**ma sống dt. Clg.** Quỷ sống, kẻ hay phá-khuấy người đê cười chơi : *Bị ma sống trác rồi.*

**ma thần-vòng dt.** Ma những người thất cồ chết (sau hey giục người khác thất cồ chết như họ).

**ma thuật dt.** Thuật huyền-bí, diễn những trò lạ-lùng khó tin mà cũng khó giải-thích.

**ma tránh dt.** Ma cợp dữ, thường tìm dấu báo-thù người đã giết nó.

**ma trời dt.** Ánh sáng lập-loè trong đêm tối ở chỗ có nhiều mồ-mả (do chất lân-tinh trong xương người chiếu ra).

**ma-vương dt.** Chúa loài ma : *Thích-ca trước khi thành Phật thường bị ma-vương theo phá.*

**ma xó dt.** Người Mường chết được dựng đứng ở xó nhà, sau thành ma.

**MA dt.** Mài giũa, rèn-luyện II dt. Sự vất-và khó-khăn : *Thiên ma bách chiết.*

**ma chiết dt.** Mài gãy II (B) Những khó-khăn vất-và trên đường đời.

**ma-lệ dt.** Đá mài.

**ma-luyện dt.** Rèn - luyện khổ công : *Nhiều năm ma-luyện.*

**ma-nghiên dt.** Mài và nghiên // (B) Nghiên - cứu kỹ-càng.

**ma-trắc dt.** Mài giũa, chạm khắc.

**MA bh.** Tê-bại, bệnh phong.

**ma-chấn dt. (bh):** Chứng sởi, ban đỏ.

**ma-được dt.** Thuốc làm cho tê-liệt.

**ma-mộc tt. (bh):** Tê - liệt : *Chân tay ma-mộc.*

**ma-phong dt. (bh):** Bệnh cùi (hủi).

**MA dt. (thực):** Loại cây có sợi dùng dệt vải như : gai, bố, v.v...

**ma-bổ dt.** Vải gai, vải thô.

**ma-hoàng dt. (Đy):** Loại cây nhỏ, thân có đốt, khít ôn, vị cay và đắng, tính phát-hãn.

**MA dt. (thực):** Mè (vùng).

**ma-du dt.** Dầu mè.

**MA-BÙN dt.** Kê gàn-gàn, khùng-khùng (*ma-boul*).

**MA-CỎ dt.** Dân đóng cửa rút cầu, kê mối lái, chờ-cho cho đi (*maquereau*).

**MA-DÚT dt.** Dầu cặn (*mazout*).

**MA-DƯƠNG dt. (thực):** Bụi rậm ở đồng cát gần biển, có gai ngay và mù trắng, lá dày láng, chụm ở nách, hoa trắng năm đài, năm cánh, năm tiểu-nhị lép, noãn-sào có lông, irái tròn một hột (*Sideroxylon maritimum*).

**MA-NHÊ-SI dt. (h):** Kim-thuộc hoá-học, sắc trắng bạc, rất nhẹ, cháy sáng rực khi gặp khí trời (*magnésium*).

**MA-TUÝ dt.** Những chất thuốc làm đả-mê tinh-thần, cảm-giác bạc-như-ợc, hay buồn ngủ, phần nhiều rút trong á-phiện.

**MÁ l.** Tiếng dùng chỉ chủ-đích : *Nói mà nghe, làm mà ăn; Buộc người vào kim-bạc mà chơi CO //* Tiếng nói hai ý trái ngược : *Dữ mà ác; Giàu mà hà-tiên; Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con cừ bông CD //* Tiếng nói liên phần trước với phần sau một câu đề cớ-nghe cho rõ ý : *Nó đã nói với tôi cái việc mà anh đang lo - lằng //* Tiếng đặt điều - kiện : *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đờng tiếng nặng nhẹ người ta chề-cười CD //* Tiếng cuối câu, đề người nghe hiểu ngầm ý mình : *Ta đã nói vậy mà! //* Tiếng cuối câu đề ngăn-cản : *Đờng mà! Thôi mà! //* Tiếng khởi đầu một câu sực nhớ hay tỏ ý nghi-ngờ : *Mà thôi! //* Mà phải vậy không?

**mà lại lt.** Còn gì nữa, tiếng đặt cuối câu đề

nhấn mạnh kết-quả lời nói mình trước đó : *Tôi đã có dặn trước như vậy mà lại!*

**mà rằng lt.** Mà nói như vậy, tiếng nói một hành-động với một lời nói : *Anh ta cãi lại mà rằng : « Hãy nghe tôi, đừng đi mà có hại ».*

**mà thôi trt.** Tiếng khởi đầu một ý-kiến khác với ý-kiến trước : *Mà thôi! nhắm nói cũng vô-ích lt. //* Chỉ có thể thôi : *Ái - ân ta có ngần này mà thôi K.*

**MÀ dt. (truyền):** Dùng tà-thuật che mắt người : *Mà mắt người ta //* (R) Loè, get-gẩn : *Đờng có mà người ta như vậy chớ!*

**MÀ dt.** Bờ, bãi, nơi đất thấp dựa mé nước, thỉnh-thoảng có nước ngập : *Nằm mà; //* Nước lớn đầy mà // (R) Hang nhỏ dưới sông, ở mép mương, bờ rạch, v.v... : *Mà ếch, mà cua, mà lươn.*

**mà-lươn dt.** Clg. Mịch - lươn, bình nhọt ăn luôn trong da thịt : *Thuốc trị mà-lươn.*

**MÀ-CÀ dt.** Clg. Mịch-cà, trà giá hoặc nói thách trong một cuộc mua bán đề được lợi nhiều : *Bán giá nhất-định không mà-cà.*

**MÁ ddt.** Mẹ, tiếng gọi người đàn-bà sinh ra mình : *Má ơi, đừng đánh con đâu, Đẻ con hát bội làm đào má xem CD //* (R) Tiếng các cô điểm gọi lâu-kê : *Kiểm đi tiền bị má đánh lt //* Tiếng các chiến-sĩ gọi các bà ra công lo-lắng, yên-ùi họ.

**má ghê ddt.** Clg. Dì ghê, kẻ-mẫu, vai bà vợ kế, vợ sau của cha mình (khi gọi, chỉ gọi má hay dì).

**má nuôi dt.** Mẹ nuôi, người đàn - bà nuôi mình làm con // Vai bà chủ chửa (tàu - kê) đối với gái điểm của bà.

**má ruột ddt.** Clg. Mẹ ruột, người đàn - bà sinh mình ra.

**MÁ dt.** Phần trên mặt, dưới hai mắt và hai bên miệng : *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa CD.*

**má đào dt.** Clg. Má hồng, má đỏ hồng như hoa đào : *Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quyen gió lất nào gió ra CD //* (B) Gái đẹp : *Oán chi những khách tiêu - phong, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào CO.*

**má hây-hây dt.** Má ửng hồng khi thẹn hay động tình.

**mé hồng dt.** X. Má đào : *Hỡi cô đa đo má hồng. Có đi theo chồng cô bỏ xứ cha CD.*

**mé miếng bầu dt.** Má dài mà vun thịt : *Má miếng bầu xem lâu muốn chửi, Mặt chữ điền tiền rười muốn mua CD.*

**má núng đồng tiền dt.** Má khi nói hay cười có lỏm sâu : *Ba thương má núng*

đồng tiền, Bốn thương răng lénh hạt huyền kém thua CD.

**má phấn dt.** (thb) Mặt có giời phấn: *Má phấn môi son II (R)* Mặt trắng đẹp của đàn-bà: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng? CD II (B)* Đàn-bà con gái: *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh K.*

**MÃ dt.** (thực): X. Rau má.

**MÃ-CHÍN dt.** Clg. Mẹo-bàn, người thay mặt hăng buồn lớn đề giao-thiệp với khách hàng: *Chú má-chín.*

**MÃ dt.** Clg. Mồ hay Mổ, núm (nấm) cao dưới có chôn người chết: *Cứng má, giấy má, lễ bỏ má; Chiều- chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên má mẹ ruột đau như dằm CD.*

**mã lạn dt.** Mã bị xiêu-lạc, thân-nhân tìm không được: *Mồ-mã thường chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ địa xa xóm, đánh dấu sơ-sài, sớm trở thành mã lạn Sơn-nam II (R)* Mã lấy cốt đem chôn nơi khác, còn lỗ không trống bực: *Xuống mã lạn bắt ếch.*

**mã Ngụy dt.** X. PH. III.

**mã voi dt.** Mã xây voi với, cát và mũ ở được II (lóng) Nón trống có đánh phấn: *Ban đêm mã đội mã voi I*

**MÃ dt.** (truyền): Vật phết bằng giấy, giả như đồ thật, đề cúng người chết: *Đồ mã, thợ mã II (lóng) tt.* Xấu, dở, mau hư: *Mua chi thứ đồ mã ấy.*

**mã biểu dt.** Đồ mã đốt lần đầu đề lo-lót quý-sứ hay các vong lạc-lồng, rồi mới đốt mã cúng sau.

**mã cúng dt.** Đồ mã đốt lần thứ nhì đề cúng người thân mình, sau khi đốt mã biểu.

**MÃ dt.** Lông tua cộng yếu gần đuôi gà trống: *Con gà này vừa trở mã; Lông mã con gà này rất đẹp II (R)* Về đẹp của trai gái khi đúng tuổi dậy-thì, dậy-mây: *Ra mã con gái; Thăng này đã trở mã II (B)* Về đẹp bên ngoài: *Tên đó chỉ có cái mã bên ngoài chớ ăn học có bao-nhiều; Tốt mã rã dằm tng.*

**MÃ dt.** (động): Con ngựa: *Cung mã, kỵ mã, xa-mã, xe song-mã II* Tên vài thứ cây cỏ, đồ-vật...

**mã-dao dt.** Bệnh sưng dưới mang tai: *Lên mã-dao.*

**mã-đậu dt.** (thực): Loại cây to có mù đục, vỏ có gai, phát-hoa đỏ, đục, cái riêng, trái già khô nở thành nhiều mảnh, hạt có đầu, lảnh xỏ mệnh II (thb) Tức vị mã-đậu-linh,

vị cay và đắng, chủ về phế-khí và nhiệt-trường (*Hura crepitans*).

**mã-đậu-linh dt.** (thb): X. Mã-đậu.

**mã-đề dt.** Móng ngựa II (thực) Loại cỏ lá to, giống móng ngựa, xây tròn thành bụi, hoa cộng dài từ giữa bụi đứng thẳng lên, màu trắng; lá nấu uống mắt (*Plantago major*).

**mã-hạ trt.** Dưới ngựa, dưới đất bên con ngựa (Xt. Mã-thượng).

**mã-hồ-nam d.** (thực): Loại cây nhỏ lá có răng và bẹ nhọn, hoa vàng; sáu lá dài, sáu cánh, sáu tiêu-nhị, một tâm-bì sinh phi-quả lõi 6, 7 mm. (*Mahonia annamica Berberidaceae*).

**mã-la dt.** Clg. Thanh-la, nhẹc-khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm có thành thấp, giữa có núm u lên: *Giống mã-la.*

**mã-lạc dt.** Dây cương ngựa.

**mã-lộ dt.** Đường cúng, xe ngựa chạy được.

**mã-lộc dt.** Nai hay ngựa (không phân-biệt được) II (B) Người ù-ù cạc-cạc, ai nói chi hay nấy, không dám cãi (X. Chỉ lộc vì mã PH. II).

**mã-lực dt.** Sức ngựa chạy: *Trường đồ tri mã-lực II (K)* Công-suất về sức mạnh một cái máy có thể nâng cao vật nặng 75 kg. lên 1 m. trong 1 giây đồng-hồ: *Máy năm mã-lực, xe hơi 11 mã-lực.*

**mã-phu dt.** Người giữ ngựa.

**mã-tiên dt.** Roi ngựa.

**mã-tiên dt.** (thực): Cây củ-chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hạt sáng chói như bạc, chứa hai chất *alcaloit* chính là *Strychnin* và *trucin* cùng những *alcaloit* phụ là *Strychnicin*, *côlubrin* và *pseudostrychnin*, *nôvacin*, *lôganôsit* và *acit chlo-nôgênie* (*Strychnosnux-vomica*).

**mã-tước dt.** (bạc): Clg. Mẹo-chược, môn cờ-bạc đánh bằng lá bài bằng gỗ có nút trắng.

**mã-thuật dt.** Phương-pháp cỡi ngựa.

**mã-thượng trt.** Trên lưng ngựa: *Mã-thượng bất tri mã-hạ khở.*

**mã-vĩ dt.** Đuôi ngựa.

**mã-vĩ-tùng dt.** (thực): Cây tùng.

**mã-xi-hiện dt.** (thực): Rau sam.

**MÃ dt.** Chữ số của Tàu dùng biên sỏ: *Chữ mã II (R)* Dấu hiệu riêng: *Mặt-mã II Thước Anh*, dài lõi 91 cm.

**mã-hoá dt.** Viết lõi mặt-mã (*chiffre*).

**MÃ-NÃO dt.** Đá màu đỏ có vân.

**MÃ-TÀ dt.** X. Lĩnh mã-tà.

**MÃ-TẤU dt.** Dao to và dài: *Chém bằng mã-tấu.*



**MÃ-TỬ** *đt.* Bị súng không đạn: *Bắn mã-tử.*

**MẠ** *đt.* Hột lúa ngâm nước đã nứt mộng: *Gleo mạ // Cây lúa non chưa cấy lại: Bứt mạ, dăm mạ, nhò mạ; Em ôm bó mạ xuống đồng, Miệng hò tay cấy mà lòng nhớ ai CD.*

**MẠ** *đt.* Clg. Xi, trắng, áo bên ngoài một lớp kim-loại mỏng: *Mạ chì, mạ đồng, mạ kẽm, mạ vàng.*

**mạ nhúng** *đt.* Mạ bằng cách nhúng món đồ vào bồn nước mạ rồi lấy ra đánh bóng (*étamage au bain*).

**mạ thoa** *đt.* Mạ bằng cách thoa nước mạ trên mặt món đồ rồi đánh bóng (*étamage au tampon*).

**MẠ** *đt.* Mắng, nói xấu: *Lãng-mạ, nhục-mạ, si-mạ, thông-mạ.*

**mạ-ly** *đt.* (Pháp): Làm nhục, làm mất danh dự người bằng cách nói xấu, chửi-rủa, mắng nhiếc, gọt-gặm bằng miệng hay bằng thơ từ một cách vu-vơ, không chỉ ra được một sự-kiện xấu-xa nào của người ấy cả.

**MẠ** *đt.* Nh. Mã (mẹ): *Con gọi mẹ; Gà mẹ.*

**MẮC** *đt.* Clg. Vác, dao mũi nhọn và quốt, cán dài: *Lau gương rửa mắc Ngân-hà LVT II (R)* Nét chữ Hán giống cái mắc: *Nét mắc, mắc đầu lươn, mắc mỏ vọ.*

**mắc thông** *đt.* Lưỡi mắc thon nhọn và dài.

**MẮC** *đt.* (thực): Loại rau sống dưới nước, cộng dài và bông, lá hình tim, hoa trắng đẹp, ăn được: *Rau mắc.*

**MẠC** *đt.* Mò, phỏng theo món đồ thiết: *Mạc chữ, mạc tranh.*

**mạc đồ-hình** *đt.* Học hình, vẽ hình một người: *Hồi xưa, kẻ phạm tội mà trốn đi, thường bị mạc đồ-hình treo khắp nơi.*

**MẠC** *đt.* Tắm màn: *Bể-mạc, khơi-mạc.*

**mạc-hữu** *đt.* Viên bí-thư trong bộ tham-mưu binh-dội.

**mạc-ngịch** *đt.* Bọn rất thân: *Mạc - nghịch chi-giân.*

**MẠC** *đt.* Mò, vắng, màng thịt mỏng: *Hoàng-cách-mạc, xử-nữ-mạc.*

**MẠC** *tr.* Không, đừng: *Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.*

**mạc bất tr. Đầu là, chẳng phải không: *Mạc bất quan-tâm, mạc bất tương-quan.***

**mạc-nhiên** *tr.* Không biết gì, không đề ý đến: *Mạc-nhiên tư-nhiên.*

**MẠC** *đt.* Clg. Mặc, mực: *Tranh thủy - mạc.*

**mạc-khách** *đt.* Clg. Mặc khách, kẻ làng vắng, người có học: *Tao-nhân mạc-khách.*

**MÁCH** *đt.* Méc, nói cho biết: *Mách tin, Chuyện người này, mách với người khác, Mách giùm đề tránh.*

**mách-bào** *đt.* Cho hay, cho biết một việc gì: *Nằm thấy thần linh mách-báo; Mách - báo giùm cho.*

**mách-lèo** *đt.* Thèo - lèo, đem chuyện người này nói cho kẻ khác biết: *Cái dở mách-lèo.*

**mách nước** *đt.* Chỉ mảnh - lới cho người trong cuộc: *Về việc dở bộ lên mặt trăng, các nhà bác-học Mỹ không mong đợi Nga sẽ mách nước cho mình.*

**mách-quét** *tt.* Thò-tục: *Đồ mách-quét; Nôm-na là chạ mách-quét.*

**mách tục** *đt.* Nói tục, văng tục.

**MÁCH** *đt.* Trận, cuộc đụng-độ giữa hai phe: *Mách banh tròn\* (match) II (lóng) Trận, hiệp, chấp, lần: Bứt về vượt sơ nó một mách; Bị chủ xài một mách quá sá.*

**MACH** *đt.* Ống dẫn máu chạy trong thân-thể: *Bắt mạch, coi mạch, mạch nhảy yếu II (R)* a) Lãng nước dưới đất sâu: *Tắc mạch, thọc mạch, trúng mạch II* b) Sự nối-tiếp của dòng điện: *Cắt mạch, nối mạch II* c) Thời dài: *Đi một mạch, nói một mạch, ngủ một mạch.*

**mạch-áp** *đt.* Sức ép. độ nhảy của mạch máu.

**mạch-áp-kế** *đt.* Máy đo mạch máu.

**mạch-dò** *đt.* Bàn ghi mạch máu nhảy.

**mạch-động** *đt.* Sự động-dậy của gân máu khi máu chạy bên trong.

**mạch-giảm-nhiệt** *đt.* (hx): Bộ-phận làm giảm sức nóng của đầu máy xe lửa (*circuit de refroidissement*).

**mạch hở** *đt.* Dòng điện bị chắt cách-diện cắt đứt quãng.

**mạch kín** *đt.* Mạch điện trong ấy có dòng điện chạy qua gồm có phát-diện (ắc-quy), dẫn điện (dây đồng) và tiết-diện (bóng đèn).

**mạch-lạc** *đt.* Các bộ mạch theo phương-pháp đông-y: *Làm thấy mà không thông mạch-lạc gì rảo II (R)* Sự nối-tiếp hợp-lý: *Bài văn thiếu mạch-lạc.*

**mạch-lý** *đt.* (Đy): Học-lý về động-mạch, tức cách-thức chẩn-mạch để tìm bệnh, đoán bệnh: *Làm thấy thuốc phải thông mạch-lý.*

**mạch-lươn** *đt.* (bh): X. Mả-lươn.

**mạch máu** *đt.* Các đường máu chạy trong thân-thể: *Cắt đứt mạch máu.*

**mạch-môn** *đt.* Clg. Hậu-môn, lỗ đít.

**mạch nước** *đt.* Lãng nước trong lòng trái đất, cung-cấp nước ngọt cho nhân-loại II (R) a) Khe nhỏ do nước dưới lòng thoát lên: *Vỏ mạch gánh nước; Nước mạch II*

**b) (hx)** Đường cho nước thoát ra để giảm sức nóng trong đầu máy xe lửa (*circuit d'eau*).

**mạch nước cao-độ dt. (hx)** : Mạch nước quá nóng trong đầu máy xe lửa (*circuit d'eau à haute température*).

**mạch nước thấp độ dt. (hx)** : Mạch nước nóng ít trong đầu máy xe lửa (*circuit d'eau à basse température*).

**mạch rẽ dt.** Dòng điện rẽ ra một đường khác.

**mạch sườn dt.** Dòng rẽ để chia bớt sức mạnh một dòng điện chạy vào một mạch điện (*Shunt*).

**MẠCH-MÔN dt. (thực)** : Loại cỏ trường-niên, lá dài lối 30 cm., rộng lối 8 mm. mọc hai hàng, phát-hoa cao độ 35 cm, hoa to ba cánh, năm tiêu-nhi, rễ sanh nhiều củ thành chùm màu vàng lợt, nhiều sỏi to, mềm, giữa củ có cái tim; củ vị ngọt đắng, khí hơi lạnh, không độc, có tính lợi-tiểu-tiện, xô, bồ, trị ho (*Ophiopogon intermedia*).

**MẠCH-NHA dt.** Chất đường trong miệng lúa, thuộc hoá-hợp-vật hữu-cơ, khí ấm, vị ngọt' mặn; thường được dùng nấu kẹo.

**MAI dt.** Cái xuồng nhỏ để đào đất : *Thấy người ta ăn khoai, vác mai chạy bầy*.

**MAI dt. Clg.** Mu, vỏ cứng của cua, rùa : *Mai cua, mai rùa II (R)* Mui, vật che nắng : *Mai thuyền*.

**MAI dt. Clg.** Mơi, hôm sau, ngày kể ngày hôm nay : *Bữa nay chúa- nhật, mai thứ hai ; Chiều mai, sáng mai, tối mai, trưa mai ; Mặc ai nay đỡ mai dành, Bền lòng quân-tử tánh lành chẳng xiêu CD II (R) a* Thuộc buổi sáng : *Ban mai, sớm mai ; Mưa mai sợ nổi nắng chiều, Con người thất-vận cũng nhiều người thương CD II b* Sau này, một ngày sẽ tới : *Mai kia một nọ ; Hân rằng mai có như vậy cho chẳng ! K II* Tên ngôi-sao mọc hồi gần sáng ở hướng Đông : *Sao mai*.

**mai chiều dt.** Sau này, một ngày nào đó : *Mai chiều có gặp nó, anh nói giùm tôi rất trông nó nghe*.

**mai hậu dt.** Ngày sau, tương lai : *Việc đó, dành cho mai hậu*.

**mai kia dt.** Ngày kia, một ngày sau này, chắc phải có : *Mai kia một nọ ; Mai kia ai ở thế nào, Kìa gươm nhật nguyệt, nọ dao quý thần CD*.

**mai một dt.** Hoặc mai hoặc một, một ngày sẽ tới không xa : *Mai một biết tới ; Mai một sẽ trả*.

**mai sáng dt. Clg.** Sáng mai, sáng sớm ngày mai : *Mai sáng, đây thật sớm coi sao chổi*.

**mai sau dt. Nh.** Mai chiều và Mai hậu : *Cho anh một miếng trâu vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm CD*.

**MAI dt.** Mối, người dặt mối cho hai đảng lấy nhau hoặc mua-bán với nhau : *Làm mai bán nhà ; Xa nàng vì bởi ông mai, Ông mai ít nói bà mai ít lời CD*.

**mai-chước dt. Clg.** Mối - chước, người làm mai, dặt mối : *Xấu dao xắt chẳng móng gờng, Xấu người mai-chước lỡ chừng đôi ta CD*.

**mai-dong dt. Nh.** Mai-chước : *Tiệc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai - dong đến nói, phụ-mẫu nhìn bà-con CD*.

**mai-mối dt.** Người làm mai, dặt mối : *Cậy mai-mối đến hỏi*.

**mai ngoài dt.** Người làm mai chính-thức : *Mai ngoài không chưa đủ, cũng cần có mai trong*.

**mai-nhân dt. Nh.** Mai-chước.

**mai trong dt.** Tay trong, người thân-tín bên trong giúp lời riêng cho một cuộc cưới gả : *Cần có mai trong mới chắc ăn*.

**MAI dt.** Chôn : *Mai cốt bất mai tu II (B)* Giấu kín : *Mai-danh ăn-tích*.

**mai-danh dt.** Giấu tên tuổi : *Mai - danh ăn-tích*.

**mai đầu dt.** Giam đầu xuống mà làm việc, mà suy-nghĩ : *Mai đầu phục án*.

**mai hương dt.** Chôn hương sắc II (B) Chết (nói về một người đàn - bà đẹp chết để lại niên: luyện-tiêu cho nhiều người).

**mai-một dt.** Vui mắt, đời không biết đến : *Mai-một anh-hùng*.

**mai-phục dt.** Núp một nơi vắng-về đợi quân địch đến đánh bất-thình-linh : *Cắt binh mai-phục trong rừng*.

**mai-tàng dt.** Chôn giấu : *Mai-tàng của báu*.

**mai-táng dt.** Chôn cất người chết : *Mai-táng chẳng rồi ly-biệt ngàn năm CD*.

**MAI dt. (thực)** : Giống cây rừng nhỏ, lùn-phòng, hoa đẹp nhiều tai một lớp, nhiều tiêu-nhi, tâm-bì rời, quả - nhân cứng, chín đen (*Ochna*) : *Ai đi đường ấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD li* Một loại tre nhỏ : *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nữa lấy ai bạn cùng CD II* Một chứng bệnh hoa-liêu : *Dương-mai*.

**mai đồ dt.** Loại mai lá sậm, khum - khum, hoa có tai vàng tai đỏ, hoặc khi mới trở vàng, vài ngày lại đỏ, giống trường-niên.

**mai-độc dt.** Bệnh dương-mai (tim-la kỳ ba).

**mai đực dt. (thực) :** Clg. Cây dừa bấp, cây cao 4-6 m., lá cứng dày, có răng cưa, chùm tụ-tàn, hoa to vàng, vòi nhụy mọc từ đáy tâm-bì, quả-nhân cứng, chín đen (*Ourea thorelli*).

**mai-hoa dt.** Bông mai // (R) Đốm trắng: Rắn mai-hoa.

**mai-hoa-diều dt. (động) :** Loài chim lông có đốm trắng như cu cườm.

**mai-hoa-lộc dt. (động) :** Giống nai lông vàng có đốm trắng.

**mai-quê-lộ dt.** Nước sương đọng trên hoa mai hoa quả // (R) Tên một thứ rượu Tàu.

**mai oản dt. (thực) :** Cây kiềng lá nhỏ, hoa trắng bốn hay năm tai nhỏ: Gió đưa liễu yếu mai oản, Liễu yếu mặc liễu, mai oản mặc mai CD.

**mai trắng dt. (thực) :** Loại mai cây lá đều giống mai vàng, nhưng hoa trắng.

**mai trúc dt.** Cây mai và cây trúc, thường được ví với đôi bạn tâm đầu hay đôi vợ chồng hiệp ý: Mai trúc một nhà; Ai đi đường ấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD.

**mai vàng dt. (thực) :** Giống mai hoa vàng có 5, 7, 9 hoặc 12 cánh, trổ vào đầu mùa xuân; vỏ có vị đắng, được dùng làm thuốc khai-vị (*Ochna Harmandii*).

**MAI-GÀM dt. (động) :** Clg. Mái-gàm, tên một loại rắn to con và có nọc độc.

**MAI-MÁI tt.** Clg. Mái-mái, sạm đen: Nước da mai-mái.

**MÀI dt.** Cọ cho mồn, cho bén, cho nhọn, cho ra nước: Mài dao, mài kéo, mài mực; Trăm năm ai chớ bỏ ai, Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim CD // (B) Trau-giỏi, tập-luyện: Giỏi mài kinh-sử; Như vầy mới gọi rằng trai, Trên lo nghĩa chúa dưới mài thảo thân CD.

**mài giữa dt.** Mài và giữa, cốt trau cho bén cho nhọn: Mài giữa dao búa // (B) Tập-tành, sửa-soạn đề làm một việc gì quan-trọng: Mài giữa nanh vuốt // (R) Sửa đi sửa lại cho trơn-tru: Mài giữa câu văn.

**mài-miệt dt.** Clg. Miệt-mài, cầm đầu, say-mê, quá chăm-chú: Tối ngày, cứ mài-miệt trong việc tìm-tòi khoa-học.

**mài sừng dt. (B) :** Hăm-hở tranh-dấu, chực đánh đập quyết-liệt: Mài sừng cho lăm cũng là trâu HL.

**MÀI dt. (thực) :** Tên thứ khoai bột trắng, được thái mỏng làm vị kiết-cánh (thb).

**MÁI tt.** Giống cái về loài vật đẻ trứng: Gà

mái, vịt mái, cá mái // (B) Đàn-bà: Đạp mái lăm nên ra thân-thẻ như vậy đó.

**mái ấp dt.** Con mái đang thời-kỳ ấp trứng: Gà mái ấp rất ốm (gầy).

**mái đẻ dt.** Con mái đang thời-kỳ đẻ trứng.

**mái tơ dt.** Con mái quả giò, vừa chịu trống, chưa đẻ: Gà mái tơ, vịt mái tơ.

**MÁI dt.** Phần che mưa nắng của một cái nhà: Mái sau, mái trước; Nhà một mái // (R) a) Nhà nhỏ: Một mái tranh // b) Màng tóc rẽ hai bên: Một mái tóc thề.

**mái hiên dt.** Mái nhỏ nối theo đuôi mái nhà trước, để che nắng gió hay mưa tạt: Hoa thơm giắt dề mái-hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm CD // (B) Mái tóc chải bốp giơ ra trước trán: Tóc chải mái-hiên.

**mái nhà dt.** Cái mái của một cái nhà: Giắt trên mái nhà.

**mái tóc dt.** Màng tóc rẽ ra hai bên: Răng đen rụng-rức, mái tóc đầu em hãy còn xanh CD.

**MÁI mt.** Tiếng gọi cây chèo, cây giầm: Mái chèo, mái giầm // (R) Mái chèo gọi tắt: Góc mái ngư-ông về viễn-phố; Chèo xuôi mất mái.

**mái chèo dt.** Cây chèo (X. Chèo).

**mái giầm dt.** (X. Giầm) // (thực) Loại cỏ mọc nơi nước mặn, thân dưới bùn sâu, lá như cây giầm bời xuống, mo có rìa lông, trái bằng ngón chân cái (*Cryptocoryne ciliata*).

**MÁI dt.** Lu to bụng phình, đầy túm: Mái nước, mái rượu.

**mái vú dt.** Cái mái có bốn cục u ở gần miệng đẻ năm, vịn.

**MÁI-MÀI tt.** X. Mai-mái.

**MÀI trt.** Màng, cứ, một mực say-mê, không thay-đổi (chỉ đứng trước động-từ): Mái chơi, mái học; Thức quá mái vui, thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bữa HXH.

**mài-miết trt.** Nh. Mài: Mài-miết học-hành.

**MÀI trt.** Luân, không dứt, không thôi (chỉ đứng sau động-từ): Ăn mãi, nói mãi; Bóng trắng khi khuyết khi tròn, Cuộc đời chơi mãi có môn dạng đầu CD.

**mãi-mãi trt.** Luân-luôn.

**MÀI dt.** Mua: Thuận-mãi // (R) Mua-bán: Thuận-mãi.

**mãi-biến dt.** Clg. Mãi-bán (X. Má-chín) // dt. Mua sắm: Chỉ tiền mãi-biến.

**mãi-chủ dt.** Người mua.

**mãi-danh dt.** Mua danh, xài thật nhiều tiền để có chức-phận, danh-tiếng với đời.

**mãi-lai-thực** *đt.* X. Mãi-lai-thực.

**mãi-dâm** *đt.* Mua dâm, chơi đi.

**mãi-lộ** *đt.* Nạp một số tiền cho bọn cướp để được qua một khoảng đường : Nạp tiền mãi-lộ.

**mãi-lực** *đt.* Sức mua sắm ở thị-trường : Dựa vào mãi-lực để sản-xuất.

**mãi-mại** *đt.* Mua bán : Mãi-mại thuận-tinh.

**mãi-mọi** *đt.* Mua mọi, mua người về làm tôi mọi cho mình.

**mãi-quan** *đt.* Mua chức quan // (B) Lo . lốt để được một chức quan trong nhà-nước.

**mãi-sơn** *đt.* Về núi, về vườn ở ăn.

**mãi-tiểu** *đt.* Mua cười // (B) Chơi-bời tốn tiền.

**mãi-tuý** *đt.* Chuộc say, mua rượu uống.

**mãi-vô** *đt.* X. Mãi-vô.

**mãi-vô** *đt.* Thường gọi Mãi-vô, lời rao hàng mời khách.

**MAI** *đt.* Bán : Đoạn-mại, phát-mại, thương-mại.

**mại-bán** *đt.* X. Mãi-bien và Má-chín.

**mại-dâm** *đt.* Bán dâm, làm đi.

**mại-hời** *đt.* (bạc) : Lờm ăn một lá bài của người đánh xuống (bài cá - hầu) // (lóng) Từ-chối lấy lệ : Muốn ăn mà còn mại-hời.

**mại-lai-thực** *đt.* Clg. Mãi . lai - thực, bán có lời giao chuộc lại khi có tiền.

**mại-nô** *đt.* Bán mọi, bán người cho kẻ khác mua về làm tôi mọi.

**mại-quốc** *đt.* Bán nước, toa - rập với người nước khác để họ cai-trị dân mình hay nắm quyền kinh-tế nước mình, để mình được một số tiền to hoặc một chức lớn : Mại - quốc cầu-vinh.

**mại-vô** *đt.* Thường nói Mãi vô, đi quờn và múa binh-khí cho người xem để xin tiền : Sơn-dông mại-vô.

**mại-vô** *đt.* X. Mãi-vô

**MAI** *đt.* Clg. Mây, màng mỏng che tròn mặt làm cho mù : Mắt có mai.

**MAI** *đt.* (động) : Loại cá nước ngọt nhỏ con và mềm : Cá mai.

**MAI-LIỀU** *đt.* (thực) : Loại cây to, cộng hoa rất dài, hoa ba cánh trong to, ba cánh ngoài nhỏ (*Milusa-Annonacea*)

**MAY** *đt.* Dùng kim và chỉ kết dính lại : May áo, may quần : Máy may, tiệm may, thợ may : May cho mình cái áo chầu - xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây em lột trần CD.

**may lân** *đt.* May từng mũi để giấu mí, đường may cộm tròn lên : May lân không sút đường chỉ.

**may lộn** *đt.* May ém mí vô trong.

**may máy** *đt.* May bằng máy : May máy lạ hơn may tay.

**may miệng** *đt.* Khớp miệng lại với kim chỉ : Rắn bị may miệng rồi // (B) Nhịn ăn nhịn nói : Không tiền thì may miệng lại.

**may tay** *đt.* Cầm lên tay mà may : May tay tuy chậm nhưng chắc.

**may vá** *đt.* May cái mới và vá cái cũ, rách, tiếng dùng chung cho việc may và vá : Đàn-bà phải biết may vá.

**MAY** *bt.* Hên, gặp dịp tốt, được nhiều lợi hoặc thoát-hiểm : Cầu-may, họa-may, may may, gặp may : Mua may bán đắt : Phận gái hên nước mười hai, Gặp nơi trong đục, may ai nấy nhờ CD.

**may-mắn** *trt.* (đ) : Rất may : May-mắn thay, tôi sắp đi tìm anh đây !

**may phước** *trt.* Vận - may, tiếng dùng khi vừa thoát một cơn nguy : May phước ! Không thì chết rồi.

**may ra** *trt.* Nếu gặp may : May ra trồng lâu hoá mía, Chẳng may ra thì trồng củ tía hoá bồ-nâu CD // Họa-may, có thể gặp may : Trời đó, may ra gặp va ; chờ đợi nơi đây, có bao-giờ va đến.

**may rủi** *trt.* Hoặc may hoặc rủi, không biết trước được : Trăm năm may rủi một chóng, Dầu ai thiếu phụng về rộng mặt ai CD // tt. Hên-xui, lành-cờ thôi, không định trước hay làm sao hơn được : Chuyện may rủi mà : Cờ-bạc may rủi.

**may sao** *trt.* Cũng may mà ..., lời khởi đầu một câu cứu-vãn tình-thế : May sao và tới kịp, không thì tôi chẳng biết tính sao.

**may thay** *trt.* Nh. May sao.

**may thời** *trt.* Clg. Thời may, cái may đến : Đến đó là hết hy-vọng ; may thời có người thấy kịp nên không sao cả.

**MAY** *đt.* Tiếng gọi khi : May ! May !

**MAY** *đt.* Gió tây-bắc : Gió may, hên may, hời may.

**MÂY** *đdt.* Clg. Mây, mi, tiếng gọi người nhỏ hơn ở trước mặt : Con kiến mây ở trong nhà, Táo đóng cửa lại, mây ra đàng nào ? CD // Tiếng gọi người ngang vai hoặc lớn hơn khi giận : Mây tao mi tớ.

**mây tèo** *đdt.* Cách xưng-hô với người ngang vai hay nhỏ hơn, với bạn thân. hoặc khi giận.

**MÂY** *đt.* Cái nắp che miệng loài ốc : Ăn ốc lê mây // (R) Vây cứng dính theo : Mây bắp, mây đậu // (R) Dính theo, không ruột thịt : Con nuôi con mây.

**mày ghề dt.** Lốp da khô đóng trên mặt mụt ghề : *Cờ mày ghề rồi xúc thuốc.*

**mày tên dt.** Miếng sắt nhọn ở đầu mũi tên.

**MÀY dt.** Đường lông mọc dài trên con mắt : *Cau mày, chang-mày, châu mày, lông mày, nhú mày ; Mặt ủ mày châu ; Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền CD II (R) Cái mái che cửa : Mày cửa.*

**mày liễu dt.** Chang - mày bề ngang hẹp như lá liễu : *Mặt hoa mày liễu.*

**mày ngài dt.** Chang-mày hẹp mà uốn cong : *Râu hùm, hàm én, mày ngài K.*

**mày rậm dt.** Chang-mày nhiều lông mọc rậm đen : *Mày rậm mắt to.*

**mày râu dt.** Mày và râu : *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bánh-bao K II (B) Clg. Tu-mi, đàn-ông con trai : Đấng mày râu, phải lo đền nợ nước.*

**mày rô dt.** Chang-mày rậm và rộng bề ngang : *Mày rô da sạm.*

**mày tầm dt.** Chang - mày cong và hẹp bề ngang, như mày con tầm : *Mày tầm mắt phụng.*

**mày trắng dt.** Chang-mày bạc II (B) Vì thân, tò của gái diêm : *Cũng thân mày trắng, cũng phường lâu xanh CD.*

**mày vòng-nguyệt dt.** Chang-mày uốn cong dài như nửa vành trăng.

**mày xếch dt.** Chang-mày dựng ngược lên, hơi xiên-xiên.

**MÀY-ĐAY dt. (Đy) :** Bệnh ngoài da, nổi sần từng về đỏ ngứa - ngứa khó chịu, càng ra gió càng nổi nhiều, gãi lại ngứa thêm và nổi nhiều hơn.

**MÀY-MẠY trt. Clg.** Mày-mày, màng - màng, mang - màng, không chắc : *Nhớ mày - may như cổ quần.*

**MÀY-MÒ dt.** Mần-mò, lục-lạo tìm-tòi : *Mày-mò mãi mà không ra.*

**MÁY dt.** Tự-nhiên động-đậy : *Mất máy, thay máy, trúng máy ; Mập-máy, thấy-máy ; Máy mất ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy dít phải đòn II dt. Vật chế-tạo có nhiều cơ-quan đề tự nó chạy khi có dầu, hơi nước hay dây thiêu vận cứng : Coi máy, cầm máy, chạy máy, chết máy, hãm máy, hỏng máy, liệt máy, nhà máy, thợ máy, xe máy II (B) a) Sức xui-khiến tự-nhiên : *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường II b) Tổ-chức có hệ-thống để làm việc ăn ý : Bộ máy hành-chánh.**

**máy bay dt. Clg.** Phi-cơ hay Chim sắt, vật chở người bay trên cao từ nơi này đến nơi khác, hoặc chở đồ-dạc, súng đạn đi đánh giặc.

**máy cày dt.** Máy dùng cày đất để trồng-trọt.

**máy cạp dt.** Máy có hai càng khum - khum dùng xúc đất hay đá đồ nơi khác.

**máy cắt dt.** Máy dùng cắt xén những giấy, thuốc lá, v.v...

**máy cưa dt.** Máy dùng cưa gỗ.

**máy chém dt. Clg.** Gươm máy, máy có lưỡi dao bén dùng chặt cò tội tử-hình.

**máy chữ dt.** Máy đánh ra chữ.

**máy đập dt.** Máy dùng chân đập cho chạy như : quẹt nước, in giấy-tờ cỡ nhỏ...

**máy đê dt.** Người đàn - bà (tiếng dùng khi bắt-mã) : *Bắt tôi làm cái máy để chở nào có tình-nghĩa chi.*

**máy điện dt.** Máy phát ra hơi điện hay máy chạy bằng hơi điện.

**máy gói dt.** Máy dùng gói đồ-vật thành bao nhỏ như : thuốc, thuốc lá, v.v...

**máy giặt dt.** Máy dùng giặt quần áo.

**máy hát dt.** Máy quay đĩa cho ra tiếng.

**máy hơi dt.** Máy chạy bằng hơi điện hoặc hơi nước sôi.

**máy huyền-vi dt.** Sự biến-chuyển tự - nhiên nhưng công-bình, hợp-lý mà người ta không hiểu gốc bởi đâu mà ra.

**máy hút dt.** Máy có sức hút những bụi-bặm, hơi nóng, v.v...

**máy in dt.** Máy dùng in giấy-tờ sách-vở.

**máy lạnh dt. Clg.** Máy điều - hoà không-khí, máy để làm cho khí trời có một độ lạnh hay nóng theo ý muốn.

**máy may dt.** Máy dùng may hàng, vải, bố.

**máy-mó dt.** Thấy - máy, động - đậy tay chân : *Tính hay máy-mó.*

**máy-móc dt. Nh.** Máy : *Tiệm bán máy - móc đủ loại II (B) Cách - thức cũ, không linh - động uyển-chuyển : Làm việc cách máy-móc.*

**máy nói dt. Clg.** Điện - thoại, cái máy dùng nói chuyện với một người khác ở xa : *Cầm máy nói lên nghe II Nh. Máy hát.*

**máy nổ dt.** Loại máy có tiếng nổ to.

**máy nước dt. Clg.** Phông - tên, trụ bơm có vòi phun nước ra II Máy chạy bằng hơi nước sôi.

**máy nghiền dt.** Máy nghiền đá cho nát vụn.

**máy rơ dt.** Máy đã mòn, đã lỏng ở các mối ráp (hors jeu).

**máy ủi dt.** Máy dùng ủi những gốc cây và gò nong cho mặt đất bằng-phẳng.

**máy tạo dt.** Sức xui-khiến tự-nhiên của trời đất : *Máy tạo xoay vần.*

**máy tính dt.** Máy dùng tính số-sách.

**máy trục dt.** Máy cất những vật nặng lên và để một nơi khác.

**máy vi-âm** *dt.* Cái máy để trước miệng người nói cho tiếng nói vang to lên.

**máy xay** *dt.* Máy dùng xay lúa ra gạo hay bột (hạt) thành bột.

**máy xắt** *dt.* Máy dùng xắt nhỏ lá thuốc thành sợi.

**MÁY** *dt.* Báo ngấm, ra hiệu, toa - rập nhau :  
Cờ máy, nói máy.

**máy ý** *dt.* Tô ý ngấm - ngấm cho nhau biết :  
Chúng máy ý với nhau để hại mình.

**máy quan** *dt.* Ngấm báo với quan : Máy quan bắt đồ lậu đang chia tiền thưởng.

**MÁY** *dt.* Phần rất nhỏ, rất ít : Một máy cũng không được động đến.

**máy lông** *dt.* Sợi lông con : Nói giới chó dám động máy lông tao.

**mày-may** *dt.* Tí xiu, chút-xiu : Không một máy - may nào ; Có thì có tự máy - may, Không thì cả thế-gian này cũng không CD.

**mày-mún** *dt.* Phần vụn - vụn : Tìm chẳng ra máy-mún nào cả.

**mày-mũi** *tt.* Trẻ càm, còn con-nít : Còn máy-mũi mà sanh nguy.

**MÃY** *dt.* Nạy ra, dầy ra với cái cây : Mãy bè ra.

**MÂY** *trt.* Mang - máng, màng - màng, không chắc : Nhớ mây.

**mây-may** *trt.* X. Mây-may.

**MÂY-MÂY** *dt.* (động) : Cây, cua nhỏ : Con mây-mây.

**MÁM** *trt.* Sầu vô (ngậm) : Ăn mámm // (B) Tham, có : Đừng thấy giàu mà mámm.

**mám ăn** *dt.* Cổ bám theo dạng hường : Nó mámm ăn, có ngày bị bắt.

**mám câu** *dt.* Ngậm sâu miếng mồi với lưỡi câu : Cá mámm câu.

**mám mồi** *dt.* Nh. Mámm câu // (D) Mài-miết theo món lợi, theo sắc đẹp : Chẳng nó mámm mồi rồi thì mặc-tình vợ-vét.

**MAN** *st.* Vụn, một số rất nhiều : Một man vàng hồ ; Biết cơ-man nào mà kẻ cho xiết.

**MAN** *trt.* Tràn, khoẻ mặt : Nước man.

**man-hứng** *dt.* Nguồn cảm-hứng phóng-túg, lan-tràn, có thể gây những việc làm hời-hợt, cầu-thả.

**man-mác** *bt.* Clg. Man-mạc, rộng-rãi bao-la : Có cây man-mác, nước non lạ-lùng PH. TR.

**man-mạc** *bt.* X. Man-mác.

**man-man** *tt.* Mịt-mù, lan rộng quá, không thấy rõ : Hồn theo mây khói, phách man-man VD.

**man-thiên** *tt.* Ngập trời, đầy trời, vô số kẻ.

**MAN** *trt.* Đối-trá, đề-duôi : Khai man, khi-man, nói man.

**man-muội** *tt.* Che-đậy, giả-dối : Điều man-muội.

**man-trá** *tt.* Xảo-quyệt, đối-trá : Làm việc man-trá.

**MAN** *dt.* Mán, giống người chưa văn-minh ở miền Nam nước TH (tiếng người TH gọi) : Nam-man.

**man-dã** *tt.* Quê-mù, rừng-rú : Giống người man-dã, điệu nhạc man-dã.

**man-dại** *tt.* Dã-man cuồng-loạn : Tiếng cười man-dại.

**man-di** *tt.* Mọi rợ, giống người thiêu-số sống trong rừng sâu : Đò man-di mọi rợ.

**man-hoành** *dt.* Làm ngang, không kiêng luật-pháp.

**man-tộc** *dt.* Dân-tộc rừng-rú chất-phác.

**MAN-MẮT** *tt.* Clg. Mát-mắt, hơi mắt : Nước man-mắt.

**MÀN** *dt.* Tấm vải che : Bỏ màn, hạ màn, kéo màn, vén màn // Mùng, vật may kín để che muỗi khi ngủ : Giăng màn, móc màn. (R) Đoạn ngắn một tuồng hát hay kịch ngắn ra bởi mỗi lần hạ màn : Tuồng phân làm ba màn.

**màn bạc** *dt.* Màn trắng để chiếu bóng : Chuyện trên màn bạc // (R) Hát bóng : Minh-tinh màn bạc.

**màn gọng** *dt.* Thứ mùng có gọng bên trong, có thể xếp mở dễ-dàng.

**màn sắt** *dt.* (B) : Cách tổ-chức chặt-chẽ của Cộng-sản Nga, không để người nước khác biết việc trong nước họ : Sau bức màn sắt.

**màn song-khai** *dt.* Mùng may làm hai bức, có thể vệt ra hai bên.

**màn trắng** *dt.* Màn vuông bằng vải trắng, che cho đàn-bà con gái tang-gia đi sau linh-cữu.

**màn tre** *dt.* Cách tổ-chức chặt-chẽ của Cộng-sản Tàu, không để người nước khác biết việc trong nước họ : Sau bức màn tre.

**màn trời** *dt.* Giữa trời, lấy trời làm mùng : Màn trời chiếu đất.

**màn-trướng** *đtđ.* Nh. Màn : Đề trống cho mắt, màn-trướng chỉ cho mắt công.

**MÀN-MÀN** *dt.* (thực) : Rau thuộc loại cải, thường được làm dưa chua ; lá có thể đâm nhỏ với chút muối đắp lên huyết thái-dương trị bệnh nhức đầu.

**MÀN XẾ** *dt.* Xe chạy chậm để rước khách // (R) *dt.* Dừng rước khách : Tàu màn xế (tiếng Quảng-đông).

**MÁN** *dt.* Triền, sườn : *Mán núi.*

**MÁN** *dt.* X. PH. III.

**MĂN** *dt. (động) :* Con mèo : *Con măn.*

**MĂN** *trt.* Trợn, vẹo, lồi cùng : *Sung-măn, viên-măn* II *Vừa ý : Bất-măn, tự-măn, thoả-măn.*

**măn-căn** *dt.* Hết căn-số, hết phần cực-khổ : *Khô quá ! Không biết bao-giờ mới măn-căn* II (R) *Chết : Minh sắp măn-căn rồi, còn lưu-luyến việc đời chi nữa.*

**măn-đại** *trt.* Trợn một đời : *Phong-lưu măn-đại.*

**măn đời** *trt.* Cà đời, trợn đời : *Măn đời, không thấy tờ giấy một trăm.*

**măn-hạn** *trt.* Hết hạn : *Ở tù đã măn-hạn mà còn bị đầy đi cãng.*

**măn-ý** *tt.* Vừa ý, bằng lòng : *Nghe vừa, và măn-ý lắm.*

**măn kiếp** *trt.* Clg. Chung-thân, hết đời sống : *Ở tù măn kiếp, ở-đợ măn kiếp.*

**măn khó** *trt.* X. Măn tang.

**măn-khoá** *trt.* Hết một khoá, hết khoảng thì-giờ định trước : *Măn-khoá học.*

**măn mùa** *trt.* Xong vụ mùa : *Măn mùa tính lại không dư đồng nào CD.*

**măn-nguyên** *tt.* Đúng sự ao-ước, vừa với ý muốn từ lâu : *Con cái nên nhà nên cửa hết là tôi măn-nguyên.*

**măn-nguyệt** *trt.* Đầy tháng, đúng một tháng II (R) *Đúng ngày tháng : Măn-nguyệt khai-hoa (sinh đẻ) II dt.* Mặt trăng tròn.

**măn-nhân** *trt.* No mắt, đã cặp mắt thấy, đầy-đủ : *Xem đã măn-nhân.*

**măn-phục** *trt.* X. Măn tang.

**măn tang** *trt.* Clg. Măn khó, măn-phục, hết khoảng thì-giờ để tang cho người thân chết, theo sách lễ dạy.

**MẠN** *dt.* Miền, vùng : *Pha-phôi trắng mạn, gió lèo HTR II (R)* *Be thuyền : Thơ ngâm ngoài mạn, rừu kéo trong khoang NDM.*

**mạn bẻ** *dt.* Vùng gần bờ biển : *Người ở mạn bẻ.*

**mạn ngược** *dt.* Miền rừng núi có nguồn nước chảy xuống đồng bằng và ra biển : *Đi buôn ở mạn ngược.*

**mạn rừng** *dt.* Vùng đất có nhiều rừng.

**mạn thuyền** *dt.* Be thuyền : *Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muốn kiếp ở trong thuyền chài CD.*

**MẠN** *bt.* Chậm-chạp, trễ-nài II *Kiều-ngạo, khinh-lờn : Khí mạn, khinh-mạn, ngạo-mạn.*

**mạn-đái** *tt.* Biếng-nhác, nhác-nhớn.

**mạn-kinh** *dt. (Đy) :* Mạn-kinh-phong gọi tắt, chứng sài trẻ-con.

**mạn-kinh-phong** *dt. (Đy) :* X. Mạn-kinh.

**mạn-mạ** *dt.* Chửi-mắng : *Không nên mạn-mạ ai cả.*

**mạn-phép** *trt.* Xin tự-ý : *Tôi xin mạn-phép nói lời này.*

**mạn-tính** *dt.* Tính-cách chậm-chạp, từ-từ : *Các chứng bệnh có mạn-tính tuy không nguy nhưng khó chữa.*

**mạn-thượng** *dt.* Dè-duối bề trên : *Tội mạn-thượng.*

**mạn-vũ** *dt.* Ngạo-mạn, khinh-lờn.

**MẠN** *tt.* Tràn ra, vượt giới-hạn : *Lãng-mạn, tán-mạn.*

**mạn-bình** *dt.* Khen chê quá lời, thiếu suy-xét.

**mạn-du** *dt.* Dạo chơi khắp nơi, không có chỗ nhất-định.

**mạn-hân** *tt.* Rộng-rãi bao-la.

**mạn-hoạ** *dt.* Lối vẽ hài-hước, phóng-túng.

**mạn-hoan** *tt.* Tan-vỡ, rã bèn.

**mạn-lãng** *tt.* Lãng-tràn theo dợt sóng II (B) X. Lãng-mạn.

**mạn-ngôn** *dt.* Nói phiếm II *dt.* Lời nói phiếm.

**mạn-ngữ** *bt.* Nh. Mạn-ngôn.

**MẠN-ĐÀ-LA** *dt. (thực) :* X. Cà-dược.

**MẠN-KINH** *dt. (thực) :* X. Ngũ-trào.

**MANG** *dt. (động) :* Loại hươu lông vàng đỏ, đuôi giống đuôi dê, gạc không dài quá 15 cm., giống cây nạng, nhánh trước ngắn, nhánh sau dài và cong ra phía sau, rụng mỗi năm một lần vào tháng 6 tháng 7; tiếng kêu giống chó sủa; con đực có hai răng nanh ở hàm trên dài 4 cm., lòi ra khỏi môi để hộ thân : *Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang CD.*

**MANG** *dt.* Bộ - phận để thờ của loài cá, ở hai bên mép, hình cong cong, có tua mềm : *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai CD.*

**mang-cá** *dt.* Mang của giống cá II (R) *Hai bờ thành xây hai bên cửa thành có trí súng lớn và quân canh : Giữ mang-cá ; Đánh lấy mang-cá trước khi vào thành.*

**mang gió** *dt.* Bộ-phận bên trong của cái mang loài cá : *Cá thở ở mang gió.*

**mang ghe** *dt.* X. Mạn thuyền.

**mang tai** *dt.* Clg. Mép tai, phía sau hai tai, *Đánh vào mang tai.*

**MANG** *dt.* Đeo vào mình, vào tay chân : *Mang giày, mang kiếng, mang vớ, mang găng ; Chàng đi đưa gói thiếp mang, Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không CD II (R)* *Đem, đề theo trong mình : Mang tiền*

ăn đường ; Mang cái đó lại đây ; Vua Ngô bầm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì CD II (B) a) Ghi vào lòng, nhớ mãi : Khối tình mang xuống tuyền-dài chưa tan K II b) Mặc phải : Con đại, cái mang tng ; Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen K II c) Có chứa : Bụng mang dạ chứa.

**mang bầu** dt. Đem bầu rượu theo bên mình luôn : Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn li-bì những say CD II (B) Nghiến (ghiến) rượu : Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say CD II (R) Có chứa, mang thai : Có chồng mới hai tháng đã mang bầu.

**mang bệnh** dt. Đau, ốm, mắc phải một chứng bệnh : Mang bệnh lao, mang bệnh rét II (R) Quen tặt, quen thói : Mang bệnh ghiền, mang bệnh điếc, mang bệnh nói nhay.

**mang họa** dt. Mắc nạn, bị tai-họa : Khi không mà mang họa.

**mang gông** dt. Đeo cái gông trên cổ trong thời-gian đền tội : Hồi xưa, tội - nhân hay mang gông II (B) a) Phạm tội : Theo đám đó có ngày mang gông II b) Đa-mang, bận-bịu : Còn trẻ mà lấy vợ như mang gông.

**mang-mê** dt. (đ) : Nh. Mang : Nổi quan-hoài mang-mê biết bao CP.

**mang-mê** dt. (đ) : Nh. Mang-mê.

**mang-mền** dt. Có chứa nặng - nhọc : Bụng dạ mang-mền như vậy mà đi đâu ?

**mang nợ** dt. Mắc nợ, thiếu tiền người ta : Tay làm hàm nhai, hễ có việc xài tiền bất-thường thì mang nợ II (B) Mắc - mứu một trách - nhiệm, bận - bịu một mối tình : Nếu lách tránh không kịp thì mang nợ ; Thương yêu làm chi cho mang nợ !

**mang nhor** dt. Phải vết xấu : Nếu không dần được thì mang nhor rồi.

**mang nhục** dt. Clg. Mang xấu, chịu xấu-hỗ, nhục-nhã : Chui vào đó cho mang nhục.

**mang ơn** dt. Chịu ơn, được người cứu-giúp và nhớ mãi cảm-tình đối với người ấy : Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.

**mang tai** dt. Nh. Mang họa.

**mang tai-tiếng** dt. Clg. Mang tiếng, bị dị-nghị, bị người nói đến : Dụ võ chi cho mang tai-tiếng.

**mang tiếng** dt. X. Mang tai-tiếng II Nh. Mang nhor : Khỏi điều duyên - nợ rày - rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.

**mang tội** dt. Phải tội đối với luật-pháp : Giết người thì mang tội II (truyền) Phải tội đối

với Trời Phật : Hồn-hào với cha mẹ mang tội chết !

**mang thai** dt. Clg. Mang bầu, có chứa : Làm cho con người ta mang thai rồi bỏ.

**mang xấu** dt. X. Mang nhục.

**mang xiềng** dt. Bị bắt xiềng lại, bị trói với sợi xiềng : Tội-phạm hồi xưa, phải mang xiềng đi làm việc II (B) Phạm tội : Làm bậy có ngày mang xiềng.

**MANG** bt. Mênh - mông, không rõ - ràng : Hoang-mang.

**mang-dã** dt. Đồng rộng mênh-mông.

**mang-dương** tt. Mênh-mông lai-láng.

**mang-mang** tt. Mênh-mông mờ-mịt : Vô-trụ mang-mang.

**mang-máng** trt. X. Mày - mạy : Nhớ mang-máng.

**mang-muội** tt. Mù-mờ, tối nghĩa : Nói những điều mang-muội.

**mang-nhiên** tt. Mù - tịt, không hiểu chi cả : Mang-nhiên, không hay chi cả.

**MANG** bt. Bận-bịu, bận-rộn nhiều việc : Đa-mang, hoang-mang, kinh-mang.

**mang-bách** trt. Bận-rộn lằng-xằng : Công-việc mang-bách.

**mang-cự** trt. Vội-vàng.

**mang-mang** trt. Gấp-rúc, vội-vàng.

**mang-nhiều** dt. làm rộn, sinh rối : Mang-nhiều người có việc buồn là không phải.

**MANG** dt. Hầu, miếng thịt bệu gần cổ : Răn bạnh mang ; Phùng mang trợn mắt.

**MÀNG** dt. Tường đến, đề chút ý : Bộ tôi màng tới nó sao ? Giàu thì giàu chứ ai màng ? Cao - ly - sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm - hương mất vị, bạc ngàn khó mua CD.

**MÀNG** dt. Clg. Màng, miếng da bọc thật mỏng : Màng mỡ, màng óc, màng phổi, màng ruột II Clg. Mạ và Mây, miếng da mỏng bọc che con người : Mắt kéo màng II Vàng, chất nhờn nổi trên mặt nước : Giấm nổi màng II (B) Vật vô-hình che tối mắt : Bức màng danh-lợi.

**màng-màng** dt. Chất dầu mỡ nổi trên mặt nước : Nước có màng-màng.

**màng mắt** dt. Clg. Mạ và Mây, màng bọc che trông mắt : Lề màng mắt.

**màng nhện** dt. Clg. Màng nhện, tơ nhện - giăng như hình bát-quái II (B) Chỗ quẹt - co lộn-xộn : Vô xóm đó như vào màng nhện.

**màng nhĩ** dt. Clg. Mặt trống, con rái, miếng màng mỏng của bộ-phận tang-nhĩ, rung lên



và đập vào xương búa khi có tiếng động va vào (*tympa*).

**màng sương dt.** Lớp sương dày che không thấy phía trước: *Xóm nhà vẫn trước mắt, nhưng trời còn sớm quá nên bị bức màng sương che khuất* II (R) Màng mỏng trong con mắt đau: *Mắt đau có màng sương.*

**màng tai dt.** X. Màng nhĩ.

**màng-tang dt.** Chỗ thoi-thóp giữa lá và mắt: *Đánh vào màng-tang.*

**màng trinh dt.** Clg. Xứ-nữ-mạc, tấm da rất mỏng trong cửa mình con gái còn trinh: *Màng trinh còn nguyên-vẹn.*

**MÀNG-CHÀU dt.** (thực): Clg. Thanh - tân-thảo, thứ cỏ bụi mọc xây tròn sát đất, lá hẹp như lá hẹ, hình dài trơn mượt; cộng bông cao, bông có nhiều cộng nhỏ dài độ 8 cm.; lá, rễ và bông đều có vị ngọt lạt, tách mát, không độc.

**MÀNG-MÀNG TRẮNG dt.** (thực): Loại cỏ lá kép năm phiến láng, hoa trắng có cộng mang nhụy dục và cái chung, trái ốm dài lối 4 cm.; lá có chất trị sưng tấy, phong-thấp, hạt có chất sát-trùng (*Gynandropsis gynandra*).

**MÀNG trt.** X. Măng: *Măng nghe.*

**MÀNG trt.** Mãi, cứ như thế mãi: *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mãng say quên hết lời em dặn-dò CD.*

**MÀNG dt.** Clg. Mông, bè nhỏ dề qua sông: *Đi mông, kết mông qua sông* II (R) Tấm ván nhỏ dùng đi trên sông lầy bằng cách quỳ lên một chân, và một chân tổng dưới sông: *Đi mông.*

**MÀNG dt.** Mảnh to: *Mãng cỏ, mông tường; Áo tôi một mông lạng ngồi thả câu LVT.*

**MÀNG trt.** Clg. Máng hay Mãng, nghe đồn, có nghe rằng: *Tượng mông; Mãng nghe tin mẹ khôn nâng chén TTT.*

**MÀNG-CẦU dt.** (thực): Clg. Na, cây cao từ hai tới 5 m., lá mọc xen thành hai hàng, hoa xanh lam-phân, trái tròn da cóc, trong có nhiều múi thật ngọt, cơm trắng, hạt đen; trong hạt có độc-tổ có thể trừ sâu bọ rận chí và làm phỏng da (*Annonasquamosa*) II (R) Nổi gai giống vỏ măng-cầu: *Lựu-dạn măng-cầu, nón măng-cầu.*

**măng-cầu bở dt.** Giống măng-cầu cơm mỏng và bở, thật ngọt.

**măng-cầu dai dt.** Giống măng-cầu cơm dày và dai, thật ngon ngọt.

**măng-cầu ta dt.** Tức Măng-cầu bở và măng-cầu dai.

**măng-cầu tháp dt.** Nhánh măng-cầu Xiêm tháp trên gốc cây bình-bát, trái to nhưng không ngon, cây sống dai, ngập nước không chết.

**măng-cầu Xiêm dt.** Cây cao từ 5 tới 6 m., lá láng không lông màu xanh đậm, hoa mọc ở thân cây hoặc nhánh, trái to có gai mềm, bên trong có nhiều múi, cơm trắng hạt đen, cũng có nhiều múi không hạt, cơm ngọt chua; lá có tinh-dầu gồm có *Chlorur Kalium ClK*, acit *Myricic*, *sitostérol*, *anonol*, *alcalôit*, hạt cũng có *alcalôit* (*Annona muricata*).

**MĂNG dt.** (động): Con trăn.

**măng-bào dt.** Áo quan mặc châu vua, có theo hình con trăn: *Măng-bào ngọc-đái.*

**măng-phục dt.** Nh. Măng-bào.

**măng-xà dt.** (động): Rắn to bằng con trăn.

**MĂNG<sup>đt</sup>.** Cỏ rậm II (B) Thô-lỗ, không được dạy-dỗ: *Lỗ-măng.*

**măng-phu dt.** Người đàn-ông lỗ-măng: *Đỗ măng-phu.*

**MÀNG dt.** Màng: *Mạng mỡ, mạng nhện.*

**MÀNG dt.** Clg. Mệnh và Mạnh, sự sống còn của con người: *Ấn mạng, bán mạng, bỏ mạng, đoán mạng, nhơn-mạng, oan mạng, sanh-mạng, tán mạng, thí mạng, thường mạng, trí mạng, uổng mạng; vong mạng; Đêm năm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kéo tình chẳng thương CD* II Số trời định trước: *Bạc-mạng, bòn-mạng, số-mạng, thiên-mạng, vận-mạng; Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bằng-lãng, duyên-hải mới lời CD* II Lịnh, sự sai - khiến: *Cải mạng, lãnh mạng, nghịch mạng, phụng mạng, thỉnh mạng, vâng mạng* II dt. Mạng tên: *Mạng-danh.*

**mạng bạc dt.** Kiếp sống mỏng - manh, hiếm-hiу của đàn-bà: *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa Không K.*

**mạng-căn dt.** Cái gốc của mạng sống (đã được định sẵn): *Mạng-căn vẫn-với.*

**mạng-cổ dt.** X. Mạng-chung.

**mạng cùi dt.** Kiếp sống cùi-mả, nghèo xơ-xác: *Thí mạng cùi.*

**mạng cùng dt.** Kiếp sống đến chỗ cùng cực, gần chết: *Mạng cùng này, cũng chẳng tiếc làm chi.*

**mạng-chung dt.** Chết: *Ông ấy đã mạng-chung.*

**mạng-danh dt.** Xưng tên tuổi, chức - phận: *Mạng-danh nhà chức-trách đến xét nhà.*

**mạng-đề** *dt.* Phần ngắn của một câu dài :

*Mạng-đề chánh, mạng-đề phụ.*

**mạng-đồ** *dt.* Số mạng.

**mạng-giá** *dt.* Giá-trị gọi là, không thật (*valeur nominale*).

**mạng-hệ** *dt.* Sự quan-hệ đến tánh-mạng; rủi-ro mà chết : Nếu có *mạng - hệ* nào, biết liệu làm sao ?

**mạng-linh** *dt.* Linh dạy của bề trên : *Thi - hành mạng-linh.*

**mạng-linh chỉ-phó** *dt. (kinh)* : Linh trả tiền, giấy ra lệnh trả tiền cho người nào (*ordre de paiement*).

**mạng-mạch** *dt.* Tánh-mạng và huyết - mạch II (*B*) Sự-vật trọng-yếu : *Vấn-đề mạng - mạch, thảo-thứ không đặng.*

**mạng-môn** *dt.* Huyết ở giữa hai trái thận.

**mạng-một** *dt.* Nh. Mạng-chung : *Chồng chẳng may mạng-một, thì ở vậy nuôi con.*

**mạng mục** *dt.* Kiếp sống vô ích, sống cũng như chết rồi : *Liều mạng mục.*

**mạng-phụ** *dt.* Vợ quan được tước vua ban : *Mạng-phụ phu-nhơn.*

**mạng-tiểu** *dt.* Lễ cử - hành trước lễ thân-ngheñh (rước dâu), cha mẹ hai bên khuyên con biết thương nhau, kính mến nhau, đề cùng nhau được hưởng gia-đình hạnh-phúc : *Lễ Mạng-tiểu.*

**mạng-thế** *dt.* Nổi tiếng trên đời về tài về đức : *Người có tài mạng-thế.*

**mạng-vận** *dt.* Cfg. Vận - mạng, lúc quan - hệ đến đời mình do Trời định trước : *Mạng-vận hanh-thông.*

**mạng-vong** *dt.* Chết : *Mạng - vong ở sa-trường.*

**MẠNG** *dt.* May từng mũi kim đề vá lỗ rách nhỏ với chỉ : *Mạng áo, mạng vớ ; Một đàng anh thêu nên nhận, một đàng em mạng nên hoa... CD.*

**MANH** *mt.* Chiếc, miếng, mảnh, tiếng gọi những vật mỏng mềm : *Manh quần tằm áo ; Cơm ba bát, áo ba manh, dơi chẳng xanh, rét chẳng chết ; Đến tối chị giữ lấy chõng, Chị cho manh chiếu, nằm không nhà ngoài CD II tt. Mỏng, rách tà-tơi : Buồn ngủ lại gặp chiếu manh CD.*

**manh-mún** *tt.* Vụn - vụn, nát : *Xé ra manh-mún II (R) Tan-nát, không chừa ai cả : Chửi không còn manh-mún.*

**MANH** *dt.* Mầm-mống II *dt.* Này mầm, bắt đầu sanh ra.

**manh-dộng** *dt.* Bắt đầu phát-động; khởi làm một việc gì.

**manh-niệm** *dt.* Mới nghĩ ra.

**manh-nghiệt** *bt.* Nh. Manh-nha.

**manh-nha** *dt.* Mộng, mằm : *Hột giống ngâm nước thì dằm manh-nha II dt. Nứt mộng, này mằm : Hột giống vừa manh-nha II (B) Phát-sanh, này ra : Mằm - mống cách - mạng thường manh-nha nơi giai-cấp cùng - khổ, bất-mân.*

**manh-sinh** *dt.* Mới dằm mằm, mới kết tinh.

**manh tâm** *dt.* Rập tâm, toan - tính : *Manh tâm bỏ nhà ra đi.*

**manh-triệu** *dt.* Điềm báo trước.

**MANH** *tt.* Mù, không thấy, không hiểu sự lý : *Quáng-manh, thanh-manh.*

**manh-ban** *dt.* Hột cườm trong con người làm cho không thấy.

**manh-già** *dt.* Người mù : *Manh - già thất-trương.*

**manh-tâm** *tt.* Mù-quáng trong sự phán-xét.

**MANH-MANH** *dt. (động)* : Loại chim nhỏ : *Vòi đầu xuống cát là con *manh - manh*, Chẳng quản rách lành là con sa-sá VD.*

**MANH - RỪNG** *dt.* Đoạn chót ruột già liền với đoạn đầu ruột non.

**MÀNH** *dt.* Sáo, bức che gió bằng nứa tre hoặc bằng vạc gỗ : *Buồng màn trị nước ; Bống gương lấp-ló bên *mành CO.**

**mành-mành** *dt.* Nh. Mành : *Trách người quân-tử vụng suy, Giàn hoa thiên-ly chẳng chê *mành-mành CD II (R)* Lưới bằng kim-loại hoặc bức che bằng vải, đóng mặt võng : *Mành - *mành sắt, *mành - *mành kẽm, đóng *mành-mành.******

**MÀNH** *dt.* Thuyền buồm chạy biển : *Chiếc *mành, *thuyền *mành.****

**MÀNH** *tt.* Mành, nhỏ sơ : *Chỉ *mành treo chuông ; Tiếc công xe *sơ chỉ *mành, *Nỗi hoài chẳng *đặng, *bất thành tại ai *CD.********

**mành-mành** *tt.* Hơi mành : *Đã trao chút phận *mành - *mành *chỉ, *Bao nỡ *cầm *cân *dốc-*dốc *dồn *NT.***********

**MÁNH** *dt.* Sự ranh - mảnh, khôn vặt : *Biết *mánh nào ăn *mánh *nấy II (R) tt. Làm biếng, lừa - đảo để tránh việc làm : *Thằng *mánh, *kẻ *mánh.********

**mánh-khoe** *dt.* Mưu-mẹo, sự toan-tính riêng để làm lợi cho mình : *Mánh-khoe *bịp-bộp.**

**mánh-lời** *dt.* Sự khôn - ngoan có toan - tính : *Anh ấy có nhiều *mánh-lời hay II tt. Khôn quỳ : *Thằng *dó *mánh-lời *lắm.******

**MÀNH** *dt.* Miếng, miếng vụn : *Bè ra từng *mảnh *vụn II *mt. *Mành, *miếng, *tiếng gọi những vật mỏng : *Mảnh *gỗ, *mảnh *gương. *Mảnh *vũ-y lạnh ngắt như *đồng *CO II (B)***************

*mt.* Tiếng gọi những vật trừu - tượng quan-hệ : *Mãnh tình vì xẻ làm đôi được, Mãnh đề trong nhà, mãnh đề ra HXH.*

**mảnh-mún** *dt.* X. Mạnh-mún.

**mảnh sành** *dt.* X. Miếng sành.

**MÀNH** *tt.* Mỏng, thon nhỏ, yếu-ớt : *Mỏng-mãnh.*

**mảnh-giê** *tt.* Ốm gầy, yếu - ớt : *Thân - hình mảnh-giê.*

**mảnh-khảnh** *tt.* Mảnh dầy, không mập (béo), không ốm (gầy), hơi cao : *Tướng mảnh-khảnh.*

**mảnh-mai** *tt.* Ốm yếu, dẫu - dẫu : *Con gái phải mảnh-mai coi mới được* *II (R)* Mỏng-mảnh, dễ hư bề : *Cái bình này đẹp, song mảnh-mai quá.*

**MÀNH-BÁT** *dt. (thực)* *Clg.* Bạch - thảo hay Bạch-anh-thải, loại dây leo, lá có ba chia, hoa trắng, vị cam-đạm, dùng nấu canh ăn : quả gọi quýt - mục, lớn bằng ngón tay, sống thì xanh, chín thì đỏ, ăn được.

**MÃNH** *dt. (truyền)* : Ma con trai chưa vợ : *Ma mãnh* *II (R)* Lành xảo : *Ranh - mãnh, ông mãnh ; Bói ma bói mãnh.*

**MÃNH** *tt.* Mạnh : *Dũng-mãnh* *II (R)* Dữ-tợn, hung-hăng, thình-linh : *Hà-chính mãnh u hồ.*  
**mãnh-cầm-loại** *dt.* Loài chim dữ ăn thịt đồng loại như ó, cú, vò...

**mãnh-chính** *dt.* Chính-sách cứng - rắn, dùng hình-phạt nhiều hơn giáo-dục.

**mãnh-dũng** *tt.* X. Dũng-mãnh.

**mãnh-hoà** *dt.* Lừa hoà-hào dữ-dội.

**mãnh-hổ** *dt.* Cọp dữ : *Mãnh - hổ nan địch quần-hổ.*

**mãnh-liệt** *tt.* Mạnh-mẽ, dữ - dội : *Tấn-công mãnh-liệt, kích-bác mãnh-liệt.*

**mãnh-lực** *dt.* Sức mạnh dữ-dội : *Mãnh - lực kim-tiền.*

**mãnh-nhân** *dt.* Kẻ hung-dữ.

**mãnh-quyết** *dt.* Quyết-đoán cứng-cỏi.

**mãnh-sĩ** *dt.* Người cứng-cỏi gan-dạ.

**mãnh-tính** *dt.* Tánh-cách dữ-dội.

**mãnh-tinh** *dt.* Tinh-ngộ thình-linh, vụt tinh-ngộ lại.

**mãnh-tiến** *dt.* Tiến tới mau lẹ.

**mãnh-tướng** *dt.* Viên tướng tài-ba mạnh-mẽ.

**mãnh-thú** *dt.* Thú dữ.

**MẠNH** *tt.* Có sức-lực hơn cỡ trung - bình : *Nhỏ người mà mạnh ; Kéo tay coi ai mạnh* *II (R)* Dầy - đủ sức-khoẻ, không đau ốm : *Khoẻ mạnh, lành mạnh ; Chúc anh được mạnh* *II* Khỏi bệnh, hết đau : *Đau mới mạnh ; Bây-giờ anh mạnh anh lành,*

*Anh mẽ nhan - sắc anh đành bỏ em* *CD II* Có nhiều thể - lực, không ai làm gì được : *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền* *tng* *II trt.* Bặm-trợn, hết sức : *Đánh mạnh, dầy mạnh, máy chạy mạnh* *II* Nhiều, dạn-dĩ : *Mạnh ăn mạnh nói ; Sức ăn mạnh* *II* Làm cho nổi bật : *Nhấn mạnh.*

**mạnh ăn** *đt.* Có sức ăn nhiều hơn người khác : *Thường, người làm việc nặng mạnh ăn hơn người làm việc bằng trí-óc.*

**mạnh-bạo** *bt.* Mạnh-mẽ bạo - dạn : *Ăn uống mạnh-bạo, nói-năng mạnh-bạo ; Bộ tướng mạnh-bạo.*

**mạnh chờ** *đt.* Chờ được nhiều ; kéo nặng dễ - d dàng : *Chiếc xe này mạnh chờ* *lầm* *II (B)* Nh. Mạnh ăn : *Nhỏ con chó mạnh chờ.*

**mạnh churen (chăn, chơn)** *trt.* Cách mạnh-mẽ bằng churen : *Đã mạnh churen một chút* *II tt.* Có hai churen mạnh : *Mạnh churen đi mua giùm hai vé hát.*

**mạnh-dạn** *bt.* Nh. Mạnh-bạo : *Nói-năng mạnh-dạn, tướng-tá mạnh-dạn.*

**mạnh-giỏi** *tt.* Dối - đào sức-khoẻ, không đau ốm : *Người nhà vẫn mạnh-giỏi chó ?*

**mạnh kéo** *đt.* Kéo được nhiều đồ nặng : *Đôi bò này cũng mạnh kéo quá chó !*

**mạnh-khoẻ** *tt.* Nh. Mạnh-giỏi : *Ba má vẫn mạnh-khoẻ hả em ?*

**mạnh-mẽ** *tt.* Rất mạnh : *Sức-lực mạnh-mẽ ; Bộ tướng mạnh-mẽ.*

**mạnh miệng** *trt.* Dạn miệng, không nhút-nhát : *Ăn mạnh miệng, nói mạnh miệng.*

**mạnh nói** *đt.* Dám ăn-nói, không nề-nang : *Có chị làm chứng tôi mới mạnh nói.*

**mạnh sức** *trt.* Hết sức, cách mạnh-bạo : *Làm cho mạnh sức* *II tt.* Có sức mạnh : *Ăn nhiều mới mạnh sức.*

**mạnh tay** *trt.* Cách mạnh-bạo : *Đỡ sứ mà rửa mạnh tay nó bề* *II tt.* Có hai tay mạnh-mẽ : *Mạnh tay vịn giùm con ốc này với.*

**mạnh tiến** *đt.* Tiến tới mạnh-mẽ, mau-chóng : *Mạnh tiến trên đường doanh-nghiệp.*

**mạnh thể** *tt.* Có thể-lực : *Mạnh-thể làm một vô làm chỗ đó được.*

**mạnh thuốc** *trt.* Chạy nhiều thuốc nhiều thầy : *Nhờ mạnh thuốc mới lành bệnh.*

**MANH** *dt.* X. Mạn và Mạnh.

**MẠNH** *bt.* Lớn, bít đầu, găng sức.

**mạnh-dông** *đt.* Đầu mùa đông, tức tháng 10 âm-lịch.

**mạnh-hạ** *đt.* Đầu mùa hạ, tức tháng 4 âm-lịch.

**mạnh-nguyệt** *đt.* Tháng đầu mỗi mùa (tháng 1, 4, 7 và 10 âm-lịch).

**mạnh-thu** *dt.* Đầu mùa thu, tức tháng 7 âm-lịch.

**mạnh-xuân** *dt.* Đầu mùa xuân, tức tháng giêng âm-lịch.

**MẠNH-THƯỜNG-QUÂN** *dt.* X. PH. III // (R) Người háo-nghĩa, người hằng bỏ tiền ra giúp các hội thể-thao.

**MAO** *dt.* Lông mảnh sợi của người và thú : Âm-mao, chóp mao, lông mao, hồng-mao // Râu, tóc : Tóc mao.

**mao-bệnh** *dt.* Tật bệnh của người và gia-súc hiện ra ngoài lông.

**mao-bút** *dt.* Bút lông, cây viết ngòi bằng lông.

**mao-cử** *dt.* Phanh-phui, nói chuyện nhỏ mọn, lật-vật.

**mao-chuỳ** *dt.* Cây dùi bằng lông // (B) Cây bút lông có sức đâm thủng, phá tan mọi trở-lực.

**mao-khổng** *dt.* Lỗ chân lông.

**mao-quần** *dt.* Ống bằng cộng lông chim.

**mao-tế-quần** *dt.* Tia máu, các gân máu nhỏ chạy khắp thân-thể.

**mao-trùng** *dt.* Loài sâu có lông như sâu róm.

**mao-vật** *dt.* Loài vật có lông.

**mao vũ** *dt.* Loài thú và loài chim, tức loại có lông mao và loại có lông vũ.

**MAO** *dt.* (thực) : Cỏ tranh (X. Tranh).

**mao-căn-thảo** *dt.* (thực) : Rễ tranh (Xt. Tranh).

**mao-hương** *dt.* (thực) : X. Sà.

**mao-lư** *dt.* Lều tranh, nhà tranh.

**mao-tử-tàu** *dt.* (thực) : Loại cỏ cao lối 30 cm., thân đứng, có nhánh ở gốc ; thân lá, trái đều có lông dài ; có lá bẹ cuống ngắn, phiến dài, mũi nhọn, hoa cô-độc, dài 7 mm., hồng vàng sọc đỏ ; trái có lông, hai hạt (*Erosiama chinense*).

**MÀO** *dt.* Chóp, mõng : Mào cau, mào gà, mào rắn // (R) Đoạn đầu câu chuyện : Khai mào, mở mào.

**MÀO** *dt.* Clg. Mạo, chữ thứ tư của 12 con Giáp : Năm mào, tuổi mào // X. Ất-mão, Đinh-mão, Kỷ-mão, Tân-mão, Quý-mão.

**mào-chung** *dt.* Hồi chuông buổi sáng.

**mào-nguyệt** *dt.* Tháng mào, tức tháng hai âm-lịch.

**mào-thì** *dt.* Giờ mào (từ 5 tới 7 giờ sáng).

**MÀO** *bt.* Soát, bao hết : Lãnh mào, làm mào, mua mào ; Bao-nhiều, tôi mào hết.

**mào công** *dt.* Bao hết công làm với một giá nhất-định : Mào công chó không làm ngày // (R) Lãnh kêu người làm ăn huê-hồng : Mào công bé tiền đầu.

**MÀO** *dt.* Clg. Mũ hay Mạo, vật đội trên đầu hồi xưa : Áo mào, mang râu đội mào.

**mào bình-thiên** *dt.* Mào vua, phía trên phẳng, đội khi cúng-tế.

**mào cánh-chuồn** *dt.* Mào quan văn có hai tai dài như hai cánh con chuồn-chuồn.

**mào đông-pha** *dt.* Clg. Mào quan-viên, mào của người thường đội khi cúng-tế.

**mào quan-viên** *dt.* X. Mào đông-pha.

**mào ti-lư** *dt.* Mào các hoà-thượng.

**MAO** *dt.* Làm giả gặt người : Mạo chữ ký, mạo giấy-tờ ; Giả - mạo // Xông vào, dụng chêm dến : Cắm-mạo.

**mạo bài** *dt.* Giả nhân-hiệu của kẻ khác.

**mạo-cáo** *dt.* Cáo gian, vu-cáo.

**mạo cứu** *dt.* Làm tờ nhận tội (nói về các quan).

**mạo chỉ** *dt.* Làm chiếu-chỉ giả (của vua) : Mạo chỉ giết người ngay.

**mạo danh** *dt.* Clg. Mạo tên, giả tên khác (với ý gian) : Mạo danh nhà chức-trách ; Mạo danh làm tiền.

**mạo-hiểm** *dt.* Xông vào chỗ nguy-hiểm ; cách gen-dè : Đùng có mạo - hiểm như thế mà nguy.

**mạo hoá** *dt.* (Pháp) : Lừa-gạt hay toan lừa-gạt khách hàng về thực-chất của hàng-hoá bằng cách đặt tên đối-trá hay tối-nghĩa, bằng nhân-hiệu hay lời chỉ-dẫn gian-trá.

**mạo-muội** *tr.* Đại-dội, càn, bừa : Tôi xin mạo - muội nói lời này // tt. Sơ - suất lầm-lẫn : Làm việc mạo-muội.

**mạo-ngôn** *dt.* Lời bịa, lời phao-vu.

**mạo-nhận** *dt.* Đối nhận tên tuổi ; giả danh lấy của người.

**mạo-phạm** *dt.* Xúc-phạm người.

**mạo-sung** *dt.* Giả dạng người nào để làm một việc gì đó.

**mạo-tả** *dt.* Giả tưởng chữ người khác.

**mạo-tịch** *dt.* Trồng-tráo tên họ trong giấy-tờ hoặc dùng căn-cứ người khác

**mạo-thác** *dt.* (Pháp) : Bày sự gian - dối cho một người khác hay làm giấy-tờ giả cho người : Ai mạo-thác một hài-nhi cho một người đàn-bà khác hơn mẹ nó sẽ bị tội-đồ.

**mạo-xưng** *dt.* Xưng dối tên họ hay chức-phận.

**MAO** *dt.* X. Mào : Lạc-mạo-phong.

**MÁT** *tt.* Hơi lạnh một chút : Gió mát, hóng mát ; Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát đậu nhành cây đa CD // Hết cơn sốt : Em đã mát // Có che nắng : Bóng mát, chỗ này mát // Bỏ về am : Ăn đỡ

**mát**; Rau câu, rau má có nhiều chất mát // (B) Khoan-khoái, êm-cịu, sung-sướng: **Mát mát**, mát tay // Thoảng qua, nhẹ-nhàng: **Hờn mát**, nói mát.

**mát bụng** tt. Lành-lạnh trong bao-tử (dạ-dày): *Nước đá mới uống vô nghe mát bụng* // (B) Clg. Mát ruột, khoan-khoái trong lòng: *Nghe được lời nói có nghĩa, mát bụng biết bao.*

**mát da mát thịt** tt. Mập (béo), da giẻ hồng-hoàng: *Lúc này xem anh mát da mát thịt lắm.*

**mát dạ** tt. Nh. Mát bụng (B): *Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh thấy nàng CD.*

**mát lạnh** tt. Rất mát, gần lạnh: *Ở ngoài này nghe mát lạnh; Rờ tay, nghe mát lạnh.*

**mát má** tr. Xuôi chèo, nhẹ mái chèo: *Chèo xuôi mát mái.*

**mát mắt** tr. Sướng mắt, đã cặp mắt: *Cờ bạc xem mát mắt; Ngựa chạy thật mát mắt.*

**mát mặt** tr. Nghe mát trên mặt: *Mát mặt anh-hùng khi tắt gió, Che đầu quân-tử lúc sa mưa HXH II (B) Nở mặt, hãnh-diện: Mát mặt với đời.*

**mát-mê** tt. (d): Nh. Mát: *Ở đây thiệt mát-mê; Tắm cho mát-mê một chút.*

**mát ruột** tt. X. Mát bụng.

**mát rượi** tt. Rất mát: *Dưới bóng cây mát rượi; Bàn tay mát rượi.*

**mát tay** tt. Sướng tay, không đụng phải vật cản: *Hàng này rờ mát tay* // Hên tay, dễ thành công: *Ông thầy hốt thuốc mát tay.*

**mát trời** tt. Clg. Trời mát, không có nắng: *Bữa nay mát trời.*

**MAT** dt. Giống bọ rất nhỏ, thường ở trong lòng gà: *Thuốc trừ mat.*

**MAT** tt. Nghèo hết sức: *Nghèo mat; Bỏ mat rồi sao mà ăn-mặc rách-rưới quá vậy? II (B) Tận cùng: Dở mat, dổn mat, hên mat; Lúc Lê-mạt II Lỵn-vụn, nát nhuyền: Giữa ra mat, thuốc tán mat.*

**mat cộng** tt. Không có đến một cộng rác: *Nghèo mat cộng.*

**mat cưa** dt. Mat gỗ nát như bột theo lần cưa rơi xuống: *Nhang (hương) thường làm bằng mat cưa.*

**mat-diệp** tt. Cuối đời, thời chót: *Nhà Lê lúc mat-diệp.*

**mat-dại** tt. Cuối đời, gần tàn.

**mat-hạng** dt. Hạng bét, dở nhất: *Hềng-hoá mat-hạng.*

**mat-kiếp** dt. Hết kiếp, lúc cuối một kiếp người: *Nó học đến mat-kiếp cũng chẳng bằng ai II (thh) tt. Cùng tận: Nghèo mat-kiếp.*

**mat-lộ** dt. Đường cùng // tt. Cùng đường, hết vùng-vẫy nài: *Mat-lộ anh-hùng.*

**mat-lưu** dt. Hạng người thấp kém nhất.

**mat-mạng** dt. Lối đến cuối-cùng, lối trời.

**mat-nghe** dt. Nghề thấp-thỏi ít tiền.

**mat-nghiep** dt. Nh. Mat-nghe.

**mat-nhật** dt. Ngày chót; ngày tận-thế.

**mat-quý** dt. Mùa cuối-cùng trong năm.

**mat-phục** dt. Tuần cuối-cùng của mùa nước lũ.

**mat rệp** tt. (lóng) Xác-xơ, không có gì cả: *Nghèo mat rệp.*

**mat sắt** dt. Bụi sắt theo đường giữa rơi xuống.

**mat-tịch** dt. Chỗ ngồi sấu chót.

**mat-tôn** dt. Châu-chất xa đời.

**mat-tục** dt. Phong-tục xấu-xa.

**mat-thế** dt. Thời cuối-cùng, suy-vong.

**mat-vận** dt. Vận suy ở mức cuối-cùng.

**mat-vĩ** dt. Chót đuôi; chỗ cuối-cùng.

**MAT** dt. Chùi, quét, bôi xoá.

**mat-sát** dt. Quét sạch: *Mat-sát dịch-quân II Xài-xẻ, kích-bác thậm tệ: Mat-sát kẻ đối-thoại.*

**MAU** tr. Nhanh, chóng, lẹ hơn mực (trường: *Ăn mau, chạy mau, đi mau; Bớt chiếc ghe sau chèo mau tôi đợi, Lèo khỏi khúc sông này bờ bụi tôi - tắm CD II (R) Dày, khít: Chữ viết mau, lưới đan mau; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa ینگ.*

**mau ăn** tr. Chóng hưởng lợi: *Trồng cây chiết mau ăn.*

**mau chóng** tr. Lẹ-làng, ít tốn thì-giờ: *Làm việc mau chóng.*

**mau churen (chân, chơn)** tr. Với cặp giò mau lẹ: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau churen nhay miệng mắt vòng gian-nan CD.*

**mau đánh** tr. Hay đánh đập, muốn là đánh liền, không hỏi đi hỏi lại: *Chê mẹ chồng trước đánh đau, Gặp mẹ chồng sau mau đánh ینگ.*

**mau kíp** tr. Mau lẹ lên, lời hối thúc: *Mau kíp lên đường.*

**mau lẹ** tr. Mau-mẫn lẹ-làng: *Đi cho mau lẹ.*

**mau lên** tr. Nh. Mau kíp, lời hối: *Đi nơi khác, mau lên!*

**mau mau** tr. Hơi mau, mau lên một chút: *Ăn mau mau, đi mau mau II LẠ-đặt, vội-và: Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chờ đây, ruột gan đau từng hồi CD.*

**mau-măn** *tt.* Lẹ-làng, nhanh-nhẹn ; hay giúp người : *Tánh-tình mau-măn ; Mau-măn dễ thương.*

**mau miệng** *tr.* Nhanh mồm, lẹ miệng nói : *Mua bán phải mau miệng.*

**mau nhờ** *tr.* Được nhờ sớm : *Sanh con gái mau nhờ.*

**mau nhớ** *tr.* Lẹ trí nhớ : *Sáng trí nên mau nhớ.*

**mau tay** *tr.* Nhanh tay, lẹ tay, giành trước người : *Mau tay lấy cái tốt.*

**mau trí** *tr.* Nh. Mau nhớ.

**MÀU** *dt.* Clg. Mùi, sắc của vật-thể nhờ mắt trông mà phân-biệt được chỗ khác nhau : *Nhuộm màu, pha màu, trộn màu, xuống màu ; Vải thưa nhuộm lấy màu đen, Vải thưa mặc vải, màu xinh khen màu CD II (hẹp) Những sắc khác hơn trắng và đen : Áo màu, đồ màu, hàng màu II (R) Chất phân trong đất : Đất có nhiều màu II Rây, những rau cải trồng ngoài mùa lúa : Hoa-màu.*

**màu da** *dt.* Nước da, sắc của da người : *Màu da vàng ; Phân-biệt màu da.*

**màu-mề** *dt.* Dáng-diệu : *Ca dờ nhưng màu-mề hay II (R) Clg. Màu-mề, vẻ đẹp bên ngoài : Màu-mề dễ chịu.*

**màu-mỡ** *dt.* X. Màu-mề (R).

**màu-mỡ** *dt.* Chất phân : *Đất nhiều màu-mỡ.*

**màu sắc** *dt.* Nh. Màu : *Bức tranh có nhiều màu sắc II Về ngoài, bề ngoài : Phần đông thanh-niên đều thích màu sắc ngoại-lai II Tánh-chất : Màu sắc chánh-trị.*

**MÁU** *dt.* Nước đỏ chạy trong thân-thể để nuôi sống xác-thịt : *Chảy máu, đồ máu, hộp máu, mạch máu, mửa máu, ngân-hàng máu, phun máu, sang máu ; Dao phay kẻ cò máu đồ không màng, Chết thì chịu chết buồng nàng không buồng CD II (R) Tánh khí : Hăng máu, say máu, xấu máu.*

**máu bầm-lấm** *dt.* (lóng) : X. máu dề (35 là số thứ-tự con dề trong môn Đê 36 con).

**máu bầm** *dt.* Máu đỏ bầm ở các chỗ sưng, bị thương.

**máu be-he** *dt.* (lóng) : X. Máu dề.

**máu cam** *dt.* (bh) : Máu tự-nhiên từ mũi chảy ra do sự đỏ-vỡ một vi-ti huyết-quản ở mũi, hoặc triệu-chứng bệnh máu loãng của chứng tăng áp-suất ; cũng có thể triệu-chứng một vài bệnh do vi-trùng gây ra : *Chảy máu cam.*

**máu dề** *dt.* Tánh ham-thích đàn-bà dề lẹ ra ngoài cử-chỉ.

**máu dề** *dt.* Máu đàn-bà khi sanh con thì chảy ra lai-láng.

**máu điều** *dt.* Nh. Máu dề.

**máu độc** *dt.* Máu ở các mụn ung-độc.

**máu ghen** *dt.* Nư giận do tánh ghen-tương sanh ra : *Máu ghen ai chẳng châu mày nghĩen rằng K.*

**máu giắc** *dt.* Máu trong ống giắc đổ ra : *Chực như chó chực máu giắc.*

**máu-huyết** *dt.* Nh. Máu : *Họ đâm chém nhau, máu-huyết đồ lênh-láng II (B) a) Dòng-dối, huyết-mạch : Dầu sao, nó cũng là máu-huyết của tôi II b) Tiền bạc của-cải : Hút hết máu-huyết của dân.*

**máu lạnh** *dt.* Tánh lơ-là, không sốt-sắng : *Không nhờ-nhờ chỉ được với kẻ có máu lạnh ăy.*

**máu lửa** *dt.* Giặc-giã (có cháy nhà, đồ máu) : *Thời-kỳ máu lửa.*

**máu mắt** *dt.* Máu từ mắt chảy ra : *Khóc chảy máu mắt II (B) Sự đau-đớn cảm-hờn : Nuốt máu mắt mà làm thính.*

**máu mặt** *dt.* Sắc đỏ thêm của da mặt : *Vừa lại ngին là đỏ có máu mặt II (B) Tiền-của : Người có máu mặt trong vùng.*

**máu-me** *dt.* Nh. Máu : *Máu-me dầm-dề.*

**máu mê** *dt.* Tánh liam-mê : *Máu mê cờ-bạc.*

**máu mù** *dt.* Máu và mù : *Bề cái mụn nhọt, máu mù chảy dầm-dề II (B) Nh. Máu-huyết (B) : Máu mù mà bỏ sao đành.*

**máu mũi** *dt.* Máu từ trong mũi chảy ra : *Bị đánh sặc máu mũi.*

**máu nóng** *dt.* Tánh nóng, hay giận hay la : *Hãy dần máu nóng.*

**máu ngà** *dt.* Sự nóng tiết, đồ ngầy trong một lúc : *Say máu ngà.*

**máu què** *dt.* Máu của đàn-bà có tháng chảy ra từ cửa-mình.

**máu sần-hậu** *dt.* Nư giận của đàn-bà mới sanh-dẻ, có thể làm uất người rồi chết luôn : *Bị máu sần-hậu chặn.*

**máu tham** *dt.* Tánh tham-lem : *Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê K.*

**máu thịt** *dt.* Clg. Huyết nhục, con cái, ruột thịt : *Tình máu thịt.*

**máu vận** *dt.* X. Huyết vận.

**MẮC** *dt.* Móc lên, tròng vào đầu cái móc : *Mắc cái áo lên cây đinh II (R) a) Vương phải, bị : Vận nghèo còn mắc cái eo ; Ai xui ai khiên trong lòng, Mau chân nhay miệng, mắc vòng gian-nen CD II b) Bận, không rảnh : Mắc ăn cơm, mắc làm việc II c) Thiếu : Mắc bạc Chà ; Anh còn mắc tôi 300 đồng II d) Buồn, muốn, bị bắt-buộc : Mắc dãi, mắc ỉa.*

**mắc áo** *dt.* Móc cái áo lên : *Mắc áo lên cây*

*đính ll dt.* Vặt đóng vào tường vào cột dề móc áo : *Cái mắc áo.*

**mắc bầy dt.** *Clg.* Mắc cạm, bị lọt vào cái bầy gài sẵn : *Ấn quen chồn đèn mao bầy ll (B) Clg.* Mắc cạm, bị lừa, vướng vào vòng gài sẵn : *Phen này va mắc bầy tôi rồi.*  
**mắc bận dt.** Bận việc : *Tôi mắc bận mà đi sao được?*

**mắc bệnh tt.** Ốm (đau), có bệnh, phải một chứng bệnh : *Mắc bệnh nan y.*

**mắc cạn tt.** Lở vào chỗ cạn, có ít nước hoặc quên nói đôi khi nước ròng, thuyền nằm sát đáy phải nghiêng : *Cá mắc cạn, thuyền mắc cạn.*

**mắc câu tt.** Vướng phải lưỡi câu trong miệng : *Cá mắc câu ll (B)* Xiêu theo lời cám-dỗ hoặc sự quyến-rũ : *Bây-giờ cá đã mắc câu, Mắc tình ngư-phủ chặt đầu lột da CD.*

**mắc công trt.** X. Mất công.

**mắc cửi tt.** Vướng trong khung cửi chẳng chịt những sợi ngang sợi dọc : *Người đóng như mắc cửi.*

**mắc chuyện tt.** *Clg.* Mắc việc, hay Mắc công chuyện, kẹt trong một công-việc : *Đang mắc chuyện, không ăn.*

**mắc dịch tt.** Mắc phải một bệnh dịch ll (*lóng*) Tiếng rủa : *Đồ mắc dịch.*

**mắc dái tt.** *Clg.* Mắc tiêu, thốn thốn nơi dái, giục phải đi dái ll trt. Đang dái : *Nó mắc dái, chốc nữa nó vào.*

**mắc đằng dưới tt.** (*truyền*) : Đau (ốm), theo cốt đồng nói thì bị quỷ thần dưới sông rạch hay âm-phủ làm cho đau.

**mắc điểm tt.** Bị lưỡng-gạt, bị gạt lóp : *Điểm mắc điểm.*

**mắc gốc dt.** Vướng phải gốc cây to dưới mặt nước : *Thuyền mắc gốc ll (B)* Bị cầm lại, không dứt ra đi được : *Va đã mắc gốc rồi.*

**mắc gió tt.** *Clg.* Mắc phong ll Nh. Mắc dịch : *Đồ mắc gió.*

**mắc ỉa tt.** *Clg.* Mắc tiêu, thốn thốn dưới lỗ dít, giục phải đi ỉa ll trt. Đang ỉa : *Anh ấy mắc ỉa trong cầu ll (lóng)* Lời chê-bại nặng-nề : *Thấy (hoặc nghe) mắc ỉa quá!*

**mắc kẹt tt.** Bị cặp lại : *Chớ nghe lời nói phỉnh-phở, Thò tay vào lỗ mắc kẹt cái hom CD ll (B) a)* Không lối thoát : *Khi không mà mắc kẹt trong vụ này thiệt oan ll b)* Ở tù : *Mắc kẹt hết sáu tháng tại Chí-hoà.*

**mắc kể tt.** *Clg.* Mắc mưu và Trúng kế, bị lừa vào mưu-kế của người : *Làm như Tào mắc kế Gia-cát.*

**mắc lẹo tt.** *Clg.* Dính lẹo, hai dít đầu lại và

hai cơ-quan sinh-dục dính nhau khi giao-cấu : *Úa-úa giống chỉ trọ ? Ở-ở chớ mắc lẹo HL.*

**mắc lừa tt.** Bị lừa, bị gạt.

**mắc lưới tt.** Vướng trong lưới : *Cá mắc lưới, chim mắc lưới ll (B)* Bị bắt trong một cuộc bủa vây cho đồng người : *Phen này chạy đâu cho khỏi mắc lưới.*

**mắc miếng tt.** Bị gạt đánh trong một thế võ lẹ : *Mắc miếng té nhào ll (B) Nh.* Mắc lừa.

**mắc miu tt.** *Clg.* Mắc - mướu, vướng phải nhiều mối : *Mắc-miu chẳng-chịt ; Mắc-miu vợ con.*

**mắc mớ dt.** Chạm đến, dính-dáng : *Cá rô róc-rách ruộng cày, Mắc-mớ chi mảy hơi cá rô don? CD.*

**mắc mớp tt.** Hiền lành rồi thất-vọng ; bị trát chời : *Tưởng được tiền, ai ngờ mắc-mớp.*

**mắc mưa tt.** Bị mưa ướt mình : *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tờ ong tàn mắc mưa CD.*

**mắc mướu tt.** X. Mắc miu.

**mắc nạn tt.** X. Mắc kế.

**mắc nạn tt.** Gặp tai-nạn : *Người ngay mắc nạn.*

**mắc nợ tt.** Thiếu tiền người ta : *Mắc nợ từ giã ll (B)* Mang trách-nhiệm : *Mắc nợ vợ con.*

**mắc ngải tt.** Bị thư ngải độc khiến mang bệnh hoặc say-mê, ngu tối : *Mặt vàng như mắc ngải : Mắc ngải vợ bé.*

**mắc nghén tt.** Bị cắn hết lối : *Xe - cộ mắc nghén hằng cây-số ll (B) Nh.* Mắc kẹt.

**mắc phải tt.** Bị vướng, vướng phải : *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đến công lạng vàng CD.*

**mắc phong tt.** X. Mắc gió ll Bị một chứng bệnh phong : *Mắc phong đơn, mắc phong đòn-gánh...*

**mắc phong-long tt.** Bị xui-xẻo sau khi gặp phải điều kiêng-cữ : *Sớm mai mà mắc phong-long. ế hàng.*

**mắc quai tt.** Vướng phải cái quai ll (B) X. Mắc nạn : *Há miệng mắc quai.*

**mắc tay tt.** Bận việc, hai tay không rảnh : *Tôi đang mắc tay, xin ông chờ một lát.*

**mắc tang tt.** Có tang, đang trong tang-khó : *Mắc tang, không cưới gả được ll Quả tang, hết chối-cãi : Mắc tang, hết đường chạy chối.*

**mắc tiêu tt.** X. Mắc ỉa.

**mắc tiểu tt.** X. Mắc dái.

**mắc toi tt.** Bị bệnh hay lây mà chết : *Gà hay mắc toi, phải biết thuốc ngừa mới nuôi được ll* Tiếng rủa : *Đồ mắc toi.*

**mắc thẳng** *Bố tt. (truyền)*: Nh. Mắc dàng dưới *l* lời gán cho người hay nói làm-nhảm: *Bộ mắc thẳng Bố sao lại-nhài luôn l* Tiếng chửi-rủa: *Con đi mắc thẳng Bố*.

**mắc việc** *tt. Bận công-việc, không rảnh*: Ông chủ mắc việc.

**mắc xương** *trt. Clg. Hóc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng trong cổ họng*: *Chị ăn cá, em mắc xương VD*.

**MẮC-CỠ** *tt. Clg. Mất cỡ, then, xấu-hỗ*: *Lêu-lêu mắc-cỡ l* *đt. (thực) Clg. Trinh-nữ, loại dây có gai bò dưới đất hoặc leo, lá hai lần kép, lá phụ có lông rìa, ban đêm hoặc khi bị động đến thì xếp lại; phát-hoa hình đầu tròn bằng lông mịn màu hồng; trái có lông, dây có chất leucænin, tính trăn-an, giục buồn ngủ (Mimosa pudica).*

**mắc-cỡ mọc** *đt. (thực)*: Loại dây có gai ngược để vướng, lá kép to hơn lá loại *pudica*, phát-hoa hướng, dây đứng thẳng một mình được (*Mimosa invisa*).

**mắc-cỡ nhọn** *đt. (thực)*: Loại dây mắc-cỡ dài lối 2, 3m., phát-hoa vàng, trái rụng từ đốt một hạt, lá chậm khích-dộng hơn mắc-cỡ thường (*Mimosa aspereta*).

**MẶC** *đt. Bận, bận, tra quần áo vào mình*: Ăn-mặc, may mặc; *Thế-gian còn đại chưa khôn, Sống mặc áo rách thạc chôn áo lạnh CD*.

**mặc ta** *đt. Mặc quần áo may kiểu ta, kiểu Việt-nam*: *Mặc ta mát-mê hơn*.

**mặc tây** *đt. Mặc quần áo may kiểu người phương tây*: *Mặc tây rất gọn*.

**mặc via** *đt. (lóng)*: Mặc quần áo đẹp, thứ dự đám: *Đi đâu mà mặc via vậy?*

**MẮC** *trt. Clg. Mược, đề tùy ý, không biết đến*: *Bỏ mặc, phó mặc*; *Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng làng bắt mấy trâu mặc làng CD*.

**mặc ai** *trt. Thấy họ, ai thì ai, chẳng màng đến*: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai CD*.

**mặc dầu** *trt. Clg. Mặc dù, dầu rằng, tuy rằng*: *Tuy vậy mặc dầu; Mặc dầu anh dạy phải, Hương lòng tôi đã quyết l* *Sao thì sao, chẳng kể đến*: *Vùi nông một năm mặc dầu có hoa K*.

**mặc dù** *trt. X. Mặc dầu*.

**mặc đời** *trt. Clg. Thấy đời, đề đời nó ra sao thì ra*: *Mặc đời nó, ai hơi nào lo?*

**mặc ý** *trt. Tùy ý, sẵn-sàng đề mặc, không biết đến*: *Mặc ý anh, tôi thì sao cũng được l* *Tùy ý riêng, không cần ai cả*: *Mặc ý nó muốn làm gì làm, chẳng hề cho ai biết cả*.

**mặc kệ** *trt. Clg. Thấy kệ, sao thì sao, không màng đến*: *Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về CD*.

**mặc lòng** *trt. Tùy ý, đề mặc ý người*: *Anh ơi, giữ lấy việc công, Đề em cây-cây, mặc lòng em lo CD l* *Nh. Mặc dầu*: *Tuy vậy mặc lòng*.

**mặc may** *trt. X. Hoặc may*.

**mặc may mặc rui** *trt. Phú cho may-rui, không định trước được*.

**mặc sức** *trt. Tha-hỗ, đề cho họ làm vừa sức họ*: *Rộng đồng mặc sức chim bay, Biền hồ lai-lãng mặc bầy cá đua CD*.

**mặc tình** *trt. Nh. Mặc ý*: *Hai bên, bên liễu bên đào, Mặc tình ý bạn, thương bên nào thì thương CD*.

**mặc thầy** *trt. Thấy kệ, mặc kệ, lời ruồng-rẫy nặng-nề*: *Mặc thầy hân, đừng thêm biết đến*.

**mặc xác** *trt. Nh. Mặc thầy*.

**MẶC** *đt. Clg. Mặc, mực; sặc đen; quý-báu*: *Tranh thuý-mặc*.

**mặc-bảo** *đt. Người có hoa tay viết chữ đẹp*.

**mặc-diệu** *đt. Lời văn hay-ho*.

**mặc-hình** *đt. Hình-phật thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên*.

**mặc-khách** *đt. X. Mặc-khách*.

**mặc-ngư** *đt. Con mực*.

**MẶC** *trt. Âm-thâm, im-lặng*.

**mặc-cảm** *đt. Tìm cảm-hứng trong im-lặng*: *Tự bề vắng-vẻ, khiến tôi mặc-cảm đến cha tôi đang nằm im dưới mồ l* *đt. Tự-tự mặc-cảm gọi tắt, tủi thâm, tự thấy mình không bằng ai cả*: *Hắn hay mặc-cảm lắm, ít khi dám đến chỗ đông-dào sang-trọng l* *đt. Sự tủi thân*: *Có nhiều mặc-cảm không tốt*.

**mặc hứa** *đt. Bằng lòng ền, không nói ra*.

**mặc-nặc** *đt. Giấu luôn, im luôn, không nói ra*.

**mặc-nhận** *đt. Sự thừa-nhận mặc-nhiên; nhận vì sự thế phải vậy (acceptation tacite)*.

**mặc-nhiên** *trt. Âm-thâm, đề bụng, không ra mặt, không tạo hình-thức thủ-tục*: *Được đề-cử mà không từ-chối là đã mặc-nhiên nhận sự đề-cử ấy rồi*.

**mặc-nhiên kế-tục** *đt. (Pháp)*: Sự tiếp-tục thuê mượn không phải làm khế-ước lại khi khế-ước trước đã mãn (*tacite reconduction*).

**mặc-niệm** *đt. Im-lặng nhớ người chết*: *Làm lễ mặc-niệm*.

**mặc-tả** *đt. X. Âm-tả*.

**mặc-tính** *tt. Im-lặng cách trầm-tĩnh, không xao-xuyến, không lo-lắng*: *Nhà làm luật thường có thái-độ mặc-tính*.



**mặc-tướng dt.** Im-lặng suy - nghĩ : *Trăm-tư mặc-tướng.*

**mặc-thị trt.** Cách tự-nhiên, không cần hình-thức, không bày-tỏ ra : *Khế-ước hết thời-hiệu thì những điều cam - kết được xem như đã mặc-thị bài bố.*

**mặc-thuận dt.** Sự thoả-thuận ền, không nói, không viết tờ thoả-thuận (*consentement tacite*).

**MẶC-CẢ dt.** X. Mả-cả : *Bán lợi mua danh nào những kẻ, Chẳng lên mặc-cả một đôi lời HXH.*

**MẶC-NƯA dt. (thực) :** Loại cây nhỏ, lá tròn dài 5 x 13 cm., cuống lối 5 cm., hoa đơn-phái nhỏ màu vàng, hoa cái cở - độc, trái tròn bằng đầu ngón tay, loại phỉ-quả, có bốn lá dài, một hạt chứa các chất *tanin catêchic, stérol, acit hữu - cơ, invertin, émulsin*, và một loại *naphthoquinôn* có tính diệt lã ; dùng nhuộm hàng rất tốt (*Diospyros mollis*).

**MẮM dt.** Nhắm nát với răng cửa : *Mắm cây tằm ; Trẻ-con hay mắm nướm vú.*

**mắm-múm dt.** Nh. Mạnh-múm.

**MẮM-MẮM trt.** Tiếng trẻ - con mới học nói hay nói : *Mắm-mắm đi con !*

**MẮM-MẮP trt.** X. Ầm-ấp.

**MẮM-MẮM trt.** Nhóc, ỏi, đầy lãm : *Đầy mắm-mắm.*

**MẮM dt.** Thức ăn bằng tằm cá ướp muối gài chặt trong lu hũ để lâu : *Mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, mắm ruốc, mắm tôm ; Ăn cơm với mắm nó thấm về lâu ; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD.*

**mắm bằm dt.** Những kỳ, vi, đuôi của mắm đồng bằm nát.

**mắm đồng dt.** Mắm các loại cá đồng như : *lóc, rô, sặt, trê...*

**mắm mặn dt.** Mắm các loại cá biển như : *bẹ, sủ, vược...*

**mắm muối dt.** Mắm và muối II (R) Các thức ăn thật mặn, rẻ tiền : *Nghèo, chỉ ăn mắm muối chó lăm gì dám đào-bồng đến gỏi chả II (B) Thuần-tuý đồng ruộng hay thuần-tuý Việt-nam, không lai ; Mắm muối mặn miệng, thấy thích hơn sơn phần xa-hoa.*

**mắm nêm dt.** Mắm cá cơm, rã thành nước sền-sệt dùng làm nước chấm : *Chuồn chất mắm nêm.*

**mắm phệt dt.** Mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước xào chung với tằm khô, thịt heo quét nhuyễn và sả.

**mắm ruột dt.** Mắm ruột các loại cá đồng.

**mắm thái dt.** Mắm lóc xé nhỏ trộn với đủ sớ và thính.

**mắm trê dt.** Mắm cá trê, một loại mắm đồng II (R) Tên loại chó không lông : *Chó mắm trê.*

**mắm và rau dt.** Thức ăn bằng mắm sặt kho chan với chén rau mà vè.

**mắm xối dt.** Cá lóc xẻ banh ra ướp muối sả phơi khô chiên ăn liền.

**MẮM dt. (thực) :** Tên loại cây mọc ở đất thường ngập nước mặn : *Cây mắm.*

**MẮM dt.** Mím, bặm chặt hai môi lại : *Mắm môi.*

**MẶN dt.** Clg. Mặn, sờ - mó, nặn bóp nhẹ : *Trẻ-con lúc bú hay mấn vú mẹ.*

**măn-mỏ dt. (đ) :** Clg. Măn-mỏ II Nh. Măn : *Bú đi, cứ măn-mổ luôn.*

**măn-mớm dt.** Vò nhẹ, xe-xe ngoài đầu : *Cái tay sao hay măn-mớm quá !*

**măn vú dt.** X. Măn.

**MĂN-MĂN tt.** Hơi mẩn, vị một vật đáng lẽ phải lạt : *Mới tháng này mà nước đã măn-măn rồi.*

**MĂN dt.** Mò nặn, rờ - rắm : *Tăn-măn II (R)* Khoa chữa xương gãy, xương lồi bằng cách mò bóp đè sắp xương lại cho ngay rồi đẳng thuốc : *Măn khớp xương ; Thấy măn.*

**măn-mỏ dt.** X. Măn-mỏ.

**MĂN-MẶN tt.** Hơi mẩn, vị của thức ăn đáng lẽ phải mặn hơn : *Nước-mắm mà pha nước lã nhiều quá, ăn chỉ măn-mặn chớ không ngon.*

**MẶN trt.** Sai, nặng sinh, nặng nề : *Mặn con, măn quá.*

**MẶN tt.** Nát nhỏ, vụn - vệt : *Lăn - mẩn, tăn-mẩn, tằm mẩn II (B)* Hẹp - hòi, nhỏ - mọn : *Tính người ấy mẩn lăm.*

**MẶN tt.** Hơi mẩn : *Kho mẩn, nấu mẩn.*

**MẶN bt.** Vị có nhiều chất muối : *Cá mặn, canh mặn, mắm mặn, nước mặn ; Tay bụng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD II (R)* Cá thịt : *Ngà mặn ; Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối tng II (B) a)* Đậm - đà, thắm - thía, thắm - trầm : *Tinh mặn nghĩa nồng ; Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng K II b)* Duyên-dáng, ưa nhìn : *Về nào cũng mặn, nét nào chẳng ưa K II dt.* Ưa-thích, ham-chuộng : *Nó mặn có đó lăm.*

**mặn chát tt.** Rất mặn, mặn đến nghe chát ở lưỡi : *Nước-mắm mặn chát !*

**mặn đắng tt.** Nh. Mặn chát.

**mặn lạt tt.** Vị mặn và vị lạt : *Biết mùi mặn*

*lạt chua cay, làm ăn trong sạch thật rày nữ - công CD II (B) dt. Chấm - chút, nếm mùi, trải qua : Phải mận lạt một chút chớ lo-là coi sao được.*

**mận-mà** bt. Đạm-dà, duyên - dáng : Tuổi vừa hai tám, dung - nhan mận - mà LVT ; Hai thương ăn-nói mận-mà có duyên CD.

**mận-mận** bt. X. Mẩn-mẩn và Mẩn-mẩn.

**mận miệng** trt. Ngon miệng : Bữa ăn có mận, ăn mới mận miệng.

**mận-mòi** tt. Mận và nhiều mùi vị cho dễ kích-thích cái lưỡi : Mận-mòi như vậy mới ngon II (B) Nh. Mận-mà.

**mận-nồng** tt. Có cục có sượng : Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mận-nồng cũng cam CD.

**mận xằng** tt. Nh. Mận chát và Mận đắng.

**MẮNG** dt. (động) : Thứ cá nước ngọt, bụng to, vây nhỏ màu vàng : Cá măng.

**măng lửa** dt. Cá măng vây đỏ vàng.

**MẮNG** dt. (thực) : Mầm non cây tre, ăn được : Búp măng, mụt măng, xắn măng ; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nửa lấy ai bạn cùng CD II (R) Non, trẻ : Trẻ măng ; Tre khác măng.

**măng-dại** tt. Thờ-dại, trẻ cội, nhỏ dại quá : Anh ơi, phải lĩnh thì đi, Con còn măng-dại đã thì có em CD.

**măng khô** dt. Măng tre chế nhỏ phơi khô.

**măng không** tt. Trẻ cặm, nhỏ tuổi lắm, chẳng biết gì : Còn măng không.

**măng nonh** dt. Măng tre mọc khít mình mẹ, gốc cong, mình to và thấp.

**măng sữa** tt. Nh. Măng-dại : Thời-kỳ măng sữa.

**măng tây** dt. (thực) : Củ loại cây nhỏ yếu, cao lối 80 cm., lá nhỏ mịn thường được bó cặp trong tràng-hoa ; củ ăn được (*Asparagus officinalis*).

**măng vôi** dt. Mụt măng đã già, quá lúe, thành tre non.

**MĂNG-CỤT** dt. (thực) : Loại cây to tàn rậm, lá dày cứng láng ; trái tròn cuống to, có bốn lá dài xanh úp lên trái, phía dưới nổi hình bánh xe răng, mỗi răng là một múi trong ruột ; ruột có từ bốn tới bảy múi, cơm trắng ngọt-ngọt chua-chua, trong là hạt ; vỏ cứng có nhiều mủ ; vỏ cây và vỏ trái đều có chất *tanin* được dùng chế thuốc tiết tả và kiết-ly (*Garcinia Mangostana* L.) ; trái này, người TH gọi Mã-cật, vua Minh-mạng đặt lại là Giáng-châu-tử.

**măng mù-u** dt. Trái măng-cụt nhỏ của cây đã già cỗi.

**măng sồi** dt. Trái măng-cụt đẹp của cây tơ.

**măng nứt** dt. Trái măng-cụt vỏ có đường nứt, ruột trong, ngon.

**măng trong** dt. Trái măng-cụt ruột trong, không hạt, ngon ngọt.

**MĂNG-ĐA** dt. Phiếu lãnh tiền ở nha Bưu-điện hay ở Kho-bạc ra : Gửi măng-đa, lãnh măng-đa, mua măng-đa ; Chưa có măng-đa (mandat).

**MĂNG-SÔNG** dt. Chụp bằng tơ mỏng nhúng nước muối kim-khí dùng bao tia đèn cho sáng : Đèn măng-sông (manchon).

**MĂNG-TĂNG** tt. Đứng-ngật.

**MẮNG** dt. Nhiếc, dùng lời nặng si-mạ một người nào : La măng, nhiếc-măng, thét măng II (R) Rày, quờ-phệt : Bị mẹ măng.

**măng át** dt. La át, rày ép kẻ dưới : Bị măng át, không nói lại được lời nào.

**măng chửi** dt. X. Chửi măng : Măng chửi hết lời.

**măng-mỏ** dt. (d) : Nh. Măng.

**măng-nhiếc** dt. Clg. Nhiếc-măng, măng với ý lăng-mạ, moi-móc điều xấu của người ra : Bị măng-nhiếc một trận nên thân.

**măng trà** dt. Măng lại, không nhện : Rày nó, nó măng trà lại chứ có nhện đâu.

**MẮNG** trt. X. Măng : Tượng măng.

**măng nghe** dt. Từng nghe rằng : Măng nghe tin mẹ khôn nâng chén, Chạnh tưởng ơn vua biếng dờ roi TIT.

**măng tiếng** dt. Nghe đồn rằng : Giang-dông măng tiếng đa tài-tuần TKH.

**MẮT** dt. Bệ-hện dưới chang-mày, trên gò má, cử-động dễ-dàng để nhìn, xem, trông, ngó : Con nết, choá mắt, dễ mắt, híp mắt, liếc mắt, mí mắt, nháy mắt, nhắm mắt, nhắm mắt, quáng mắt, tai - mắt, tầm mắt, trông mắt ; Vỡ mắt ta, ra mắt người tng ; Mười thương con mắt hữu-tình với ai CD II (R) Chỗ lồi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt : Nhặt mắt ; Thừa mắt : Ông tre có mắt, nôi đồng có quai CD II (B) Giáp mặt, hai bên thấy nhau : Coi mắt, ra mắt II tt. Lộn-xộn khó hiểu : Gút-mắt, nói mắt.

**mắt bết** dt. Mắt rụng hết lông nheo, mí ướt luôn, rất sợ ánh-sáng.

**mắt bết-chẹt** dt. Cặp mắt bết lắm.

**mắt bọ-lạch** dt. Mắt ướt mí mà đỏ thắm, hay nháy hay nheo.

**mắt bờ-câu** dt. Mắt nhỏ mà xếch, trông đen to, rất đẹp.

**mắt bờ-hầu** dt. Mắt tròn mà sâu, trông rất xấu,

**mắt búp dt.** Mắt khóc nhiều, mí sưng dày, không mở to được: *Khóc đến mắt búp.*

**mắt cá dt.** Mắt của cá, lồi ra và ở hai bên, khó trông tới trước được // (R) Hai cục xương lồi ở cườm chân: *Trúng mắt cá.*

**mắt cua dt.** Mắt loài cua, thật đỏ // (R) Đồ sậm: *Đông mắt cua.*

**mắt cườm dt.** Mắt có hạt nhỏ như cát, nổi cộm lên, khiến xốn-xang và không trông thấy (Xt. Mắt hạt).

**mắt chau-vau dt.** Mắt lơ - dờ mà sâu của người bệnh.

**mắt chau-vàu dt.** Mắt mở to như trợn lên.

**mắt dê dt.** Mắt đục trong, lơ-dờ, thiếu tinh thần.

**mắt đục dt.** Mắt người Âu - Mỹ, trong đen hơi đục.

**mắt đui dt.** Mắt không trông thấy.

**mắt ếch dt.** Mắt con ếch, lồi lên // (B) Mắt người ù - cạc, thấy mà không hiểu chi cả: *Đáy giếng trông trời tương mắt ếch, Làm người như vậy cũng rằng là PVT.*

**mắt hí dt.** Mắt chỉ mở hi-hí chớ không mở to được: *Thằng Giáp mắt hí.*

**mắt híp dt.** Mắt của hec ú hay người quá mập (béo).

**mắt hạt dt. (bh): Clg.** Mắt cườm, mắt nổi mụn nhỏ lấm-tấm bên trong mí, xốn-xang khó chịu, có thể trở thành lông quặm (lông cặm) hay mù-loà, do một giống siêu-khuẩn (virus) gây ra (*Rickettsiatria homalis*).

**mắt yếu dt. Clg.** Mắt kém, mắt người lớn tuổi, không tỏ, cần đeo kính (kính).

**mắt kém dt. X.** Mắt yếu.

**mắt kiến dt.** Mắt tre có đờ kiến, khiến cây tre xoắn loại: *Tre mắt kiến.*

**mắt kiếng dt. Clg.** Kính mắt, vật bằng thủy-tinh để đeo vào mắt trông cho rõ hay cho mát mắt.

**mắt lác dt. Clg.** Mắt lè, mắt có một trong lệch về một phía.

**mắt làng dt.** Mắt người lớn tuổi, quá thời-kỳ yếu, kém, bắt đầu thấy mờ-mờ.

**mắt lấp dt.** Mắt che lại để dưng trông thấy: *Tai nạn mắt lấp thườn - tan-tành, Nghĩ việc đời thêm hồ việc mình TTT; Chưa trả thù nhà đến nợ nước, Dám đầu mắt lấp với tai nạn PVT.*

**mắt lè dt. X.** Mắt lác.

**mắt loà dt.** Mắt bị chói loà, chẳng thấy chi cả.

**mắt lộ dt.** Mắt có hai trong lồi ra: *Chàng - mày lân, con mắt lộ, Nội xứ này không ai ngộ bằng em CD.*

**mắt lơ dt.** Mắt xem không rõ.

**mắt lửa dt.** Mắt trong đỏ như lửa: *Mắt lửa trong vàng.*

**mắt lơu dt.** Mắt nhỏ ti - hí và chỉ có một mí.

**mắt mèo dt.** Mắt con mèo: *Trong như mắt mèo // (R) (thực)* Loại dây leo hằng-niên, lá kép gồm ba lá phụ, cuống dài, hoa mọc từng chùm thông màu tím sậm; trái dài từ 5 tới 8 cm., chót nhọn hơi cong theo hình chữ S; dây, lá, trái đều có lông vàng, dính vào mình hoặc tay chân thì ngứa sần (*Mucuna pruriens*).

**mắt mí lót dt.** Mắt mí trên có lẫn chạy dài trông như hai mí nằm chồng và có một mí lè ra.

**mắt-miêu tt.** Có mắt cong queo, không suôn-sẻ: *Cây tre mắt-miêu không ngay.*

**mắt-mỏ trt.** Gút-mắt, thắt - mắt, có ý - nghĩa châm-chích xa xa: *Nói mắt-mỏ với chị em làm chi.*

**mắt một mí dt.** Mắt mí trên không có lần dài như mắt mí lót, mí ấy thường dày hơn mắt mí lót.

**mắt ngáo dt.** Mắt ngư - ngáo (lơ-láo) tỏ ra không hiểu gì ráo: *Người trương mắt ngáo đôi trong bạc, Kề ứa gan trung bày lá vàng TTT.*

**mắt nháy trt. Clg.** Nháy mắt, mau chóng, lẹ-làng: *Thăm kiếp sống ta như mắt nháy, Khen trường-giang muôn thuở vẫn còn (Tiền Xích-bích).*

**mắt nhem dt.** Mắt đau, xốn - xang khó chịu, ghèn chảy ra luôn.

**mắt nhướng dt.** Mắt có cái mí quá to, phải cố nhướng mới mở to được và phải ngược mắt lên mới trông được.

**mắt ốc bươu dt.** Mắt to, tròn và lộ ra: *Mắt ốc bươu làm cho sợ-sệt, Miệng hoá-lò ăn hết cơ-nghiệp CD.*

**mắt phàm dt. Nh.** Mắt tục.

**mắt phụng (phượng) dt.** Mắt giống mắt chim phụng, nhỏ và xếch lên: *Mày tằm mắt phụng.*

**mắt quạ dt.** Mắt của người hay dòm ngó với ý gian-dối hay sợ-sệt.

**mắt sâu dt.** Mắt lõm vào sâu.

**mắt tinh-dời dt.** Mắt của người sành-sỏi, hiểu nhiều, vừa thấy là đoán ra ngay: *Người có mắt tinh-dời.*

**mắt to dt.** Mắt trông rất rõ.

**mắt tục dt. Clg.** Mắt thật, mắt người phàm, không nhận rõ sâu xa.

**mắt thau dt.** Hai miếng thau khum-khum có lỗ nhỏ của thầy rùa trong hát bội đeo vào

mắt, giả người mắt lừa trông vàng.

**mắt thấy dt.** Mắt trông thấy nhan - nhân :  
*Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

**mắt thịt dt.** X. Mắt tục.

**mắt thụt dt.** Mắt sâu vô vì mắt ngủ, thức khuya hay buồn-hoạn.

**mắt trao-tráo dt.** Mắt mở tự - nhiên : *Cặp mắt trao-tráo mà ngủ gì?*

**mắt trắng dt.** Mắt tương đối cổ nhiều trông trắng của những người xấu bụng, khi người :  
*Mắt trắng môi thâm.*

**mắt trắng vờ dt.** Mắt những người thức sáng đêm : *Thức đêm cặp mắt trắng vờ.*

**mắt tre dt.** Mắt cây tre : *Lư mắt tre.*

**mắt ướt dt.** Mắt đàn-bà đẹp như có nước long-lanh trong trong.

**mắt vầy cá dt.** Mắt ngay con người có điểm trắng tròn che lại, không thấy.

**mắt xanh dt.** Cặp mắt khi tỏ ra từ-tế, trọng-đai một người nào : *Đem mắt xanh ra tiếp khách.*

**mắt xếch dt.** Cặp mắt mọc xếch lên, trông đẹp và cương-quyết.

**mắt xích dt.** Đốt dây xích, có lỗ hai đầu để lán đinh cho dính liền nhau thành sợi xích dài (*mailles à river*).

**MẮT bt. Clg.** Đắt, cao giá hơn giá thường :  
*Ăn mắt, bán mắt, giá mắt, mua mắt; Tiền lời rất mắt.*

**mắt đáng tt.** Thật mắt, cao giá lắm.

**mắt-mỏ bt. Clg.** Đắt-đỏ, Nh. Mắt : *Giá sanh-hoạt mắt-mỏ; Ăn lời mắt-mỏ.*

**mắt tiền tt.** Nh. Mắt : *Cái áo này mắt tiền quá.*

**MẮT-CÁ dt.** Cục chai ở da bàn chân, bàn tay cứng và lồi ra : *Lề mắt cá.*

**MẮT dt.** Phía trước đầu, gồm có má, mắt, miệng, mũi, trán, cằm... : *Ăn mắt, bán mắt, chạm mắt, đủ mắt, giáp mắt, tuồng mắt, vắng mắt; Mặt vàng đời lấy mắt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ CD II (R) a) Người, kẻ : Thử xem cho biết mặt này là ai; Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan; Không chứa mặt nào cả II b) Bỏ ra để làm kiêu : Cau mặt II c) Về cao quý : Làm mặt, lên mặt, mặt mặt II d) Phía, phương-diện : Một mặt, mặt khác II đ) Bề ngoài của đồ vật : Ấu mặt, quăn mặt II e) Bề trên những vật có bề bản : Mặt bàn, mặt biển II ê) Clg Phái, phía thuận của phần đông : Chân mặt, tay mặt, đi bán mặt II g) Phía nhà có sổ chắn, bắt từ đầu đường gần sông đi tới : Dãy nhà bên mặt II h) trt. Hèn-hiền : Bán mặt, mua mặt, trả tiền mặt.*

**mặt bánh bao dt.** Mặt tròn vun thịt, giống cái bánh bao : *Cái thằng mặt bánh bao ấy!*  
**mặt bánh ít dt.** Khuôn mặt chành ra ba góc, mũi miệng nhỏ cao, hơi giống cái bánh ít :  
*Người mặt bánh ít đó!*

**mặt bánh quy dt.** Mặt người tròn giep, hơi nhọn ở giữa.

**mặt bành dt.** Mặt có vẻ sáng - láng, đẹp - dẽ và đen-dì : *Thằng đó mặt bành quá chớ!*

**mặt báo dt.** Báo, nhật-trình : *Đang trên mặt báo.*

**mặt báo đời dt.** Mặt của kẻ ăn hại, đáng ghét : *Tuồng mặt báo đời.*

**mặt bệp dt.** Mặt người trệt mà lớn, như cục bột nhồi rồi đập mạnh xuống.

**mặt bì-sj dt.** Mặt người có bệnh thũng, như sưng.

**mặt bí-sj dt.** Mặt người đang buồn, lo rầu.

**mặt biển dt.** Biển-giã, mặt nước của biển (bể) : *Linh-dinh trên mặt biển.*

**mặt bùng-thụng dt.** Nh. Mặt chữ-bự.

**mặt bùng dt.** Mặt người có bệnh, như sưng, da mét hoặc vàng : *Mặt bùng da chì.*

**mặt buồn dt.** Mặt có vẻ buồn tự-nhiên, mặt luôn - luôn ngó xuống, miệng như dấu mũ :  
*Người có mặt buồn luôn-luôn nghiêm-nghị II Về mặt của người có việc buồn trong một lúc : Mặt buồn đầu-dầu : Làm mặt buồn.*

**mặt bư dt.** Mặt người có vẻ ngu tối, thường là mặt thịt, môi dày, mí mắt dày : *Đỏ mặt bư.*

**mặt bự dt.** Mặt lớn (to), rộng bề ngang II (B) Người có quyền-thế to : *Chỗ đó dành cho các ông mặt bự.*

**mặt cáo dt.** Mành-mành bằng gỗ mỏng hẹp, đóng ngang song-song nhau : *Gài mặt cáo cho sáng chớ đừng đóng bít.*

**mặt cần dt.** Khía khắc trên đôi cần : *Mua bán phải biết xem mặt cần.*

**mặt chai dt.** Clg. Mặt lỳ, mặt dày, người hết biết xấu-hỗ : *Mặt chai mày đá.*

**mặt chằm-vằm dt.** Về mặt giận mà không nói ra : *Giận ai mà mặt chằm-vằm vậy?*

**mặt chần-vần dt.** Mặt sưng to : *Bị đánh cái mặt chần-vần II Nh. Mặt bự : Người ấy cao lớn, cái mặt chần-vần thấy ngán.*

**mặt chủ-ự dt.** Mặt xụ xuống, miệng ngậm lại, mắt dăm-dăm, vẻ mặt người đang buồn hay đang giận : *Cái mặt chủ-ự, thấy phát ghét!*

**mặt chuột dt.** Gương mặt nhỏ, xương mũi và hàm trên nhô lên cao làm cho mỏ nhọn giống con chuột : *Tuồng mặt chuột.*

**mặt chữ dt.** Nét khác nhau của từng chữ

**cái :** Học vừa thuộc mặt chữ.

**mặt chữ điền dt.** Mặt hơi vuông, đẹp : *Mặt chữ điền, ngàn rươi cũng mua CD.*

**mặt dài dt.** Khuôn mặt thon dài : *Cô mặt dài đứng phía sau đó !*

**mặt dày dt.** X. Mặt chai.

**mặt dũ dt.** Mặt có vẻ hung - dữ như : đen-đúa, mày rậm, mặt sấu, có lằn xếp... : *Người đó mặt dũ quá !* // Mặt các viên tướng dũ trên sân khấu : *Tướng Phiên và các vai lỗ-măng thường dậm mặt dũ.*

**mặt dựng dt.** Mặt tiền căn nhà xây vách đứng lên che khuất mái và đề nóc bằng : *Nhà mặt dựng.*

**mặt đầy-dặn dt.** Mặt nở-nang cân-đối, không chỗ thõn chỗ nhô quá mức : *Con nhỏ mặt đầy-dặn dễ thương quá.*

**mặt đất dt.** Mặt phẳng của đất : *Nằm lặn trên mặt đất* // (R) Đồi, trần-gian : *Trên mặt đất này, có ai không khờ.*

**mặt đèn dt.** Ngọn lửa ở đầu tim đèn : *Nói láo cho mặt đèn tắt tôi tắt theo đi.*

**mặt đề-đạm dt.** Gương mặt cân-phân vờ-vặn, không bộ phận nào nổi bật hay kém-cỏi hơn bộ-phận nào.

**mặt đỏ dt.** Da mặt ứng đỏ : *Đồng-kim-Lân mặt đỏ, Khương-linh-Tá mặt xanh, Phàn-Điền mặt có hoành, Lê-tử-Trình mặt thiếp* // Mặt ứng hồng : *Mặt đỏ vì rượu trắng, túi rỗng bởi vụn đen.*

**mặt đỏ gay dt.** Mặt ứng đỏ vì giận, sẹn nâng... : *Giận cái mặt đỏ gay ; Hón-vương ăn ớt mặt đỏ, gay VD.*

**mặt gà mái dt.** Da mặt tái mét và có vẻ gian-xảo nhưng nhút-nhát : *Thằng cha mặt gà mái.*

**mặt gạch dt.** Mặt một dân-tộc thuộc châu Phi, gạch sấu nhiều lần thành sẹo (sẹo) : *Lính mặt gạch.*

**mặt gầy dt.** Clg. Mặt hột điều, mặt lõm mặt lặn ngang ngay sống mũi, trán và cằm nhô ra : *Mặt gầy trán võ.*

**mặt gối dt.** Tròng vuông hay tròn bịt hai đầu cái gối, thường được thêu hoa lá, chim-chóc : *Mặt gối thêu cườm.*

**mặt giận dt.** Mặt người đang giận, má cau, mày nhíu, môi bặm, mắt đỏ... : *Làm mặt giận.*

**mặt hăm-hăm dt.** Mặt giận và đang toan-tính làm một việc gì cho đã nư : *Mặt hăm-hăm như muốn đánh đập ai.*

**mặt hậu dt.** Phía sau : *Bọc ở mặt hậu ; mặt hậu không cần gì lắm.*

**mặt hí-hởn (hửng) dt.** Mặt vui-vẻ lóc-chóc,

không lo không nghĩ gì : *Tưởng mặt hí-hởn suốt ngày.*

**mặt hiền dt.** Mặt có vẻ hiền-từ, hoà-huân, đáng mến.

**mặt hoa dt.** Mặt đẹp của đàn-bà con gái : *Mặt hoa da phấn.*

**mặt hột điều dt.** Mặt gầy giống cái hột điều (đào lộn hột) X. Mặt gầy.

**mặt khác dt.** Đàng khác, phương-diện khác : *Một mặt, tôi đi đón nó ; mặt khác, tôi gọi chia-khoá cho nhà bên cạnh, phòng nó về trước tôi thì có cho nó mở cửa vô nhà.*

**mặt khệy dt.** Clg. Mặt võng, mảnh-mảnh đóng treo qua lại có lỗ hình thoi (quả trám) : *Gài mặt khệy.*

**mặt khi dt.** Khuôn mặt gầy ở sống mũi, trán thấp, xương hàm trên nhô ra giống con mặt khi : *Đứa nhỏ mặt khi.*

**mặt lạ dt.** Người lạ : *Mặt lạ nào dám léo tới đây* // Về lạ-lùng, như không quen biết : *Giàu rồi làm mặt lạ với mình.*

**mặt lang dt.** Da mặt có lạng trắng toát : *Người mặt lang thường mặc-cảm xấu-hỗ nên hay che mặt.*

**mặt lạnh dt.** Mặt có vẻ lạnh-lợi, miệng luôn luôn như cười, mắt thường lảo-liên.

**mặt lý dt.** X. Mặt chai.

**mặt lý dt.** (Pháp) : Sự-kiện về mặt lý-lẽ phải quấy mà trạng-sư trưng ra để biện-hộ cho thân-chủ mình : *Cãi về mặt lý.*

**mặt lợ dt.** Mặt đen như lợ : *Lính mặt lợ.*

**mặt lối dt.** Mặt vênh-váo có vẻ phách-lôi : *Thằng đó mặt lối quá !*

**mặt lớn dt.** X. Mặt bự.

**mặt lớn mặt nhỏ dt.** Mặt của người đang giận : *Giận ai mà mặt lớn mặt nhỏ vậy ?*

**mặt dĩa dt.** Mặt trán-tráo, lý-lợm, khó lay-chuyển : *Thiếu tiền, người ta đòi rồi tro-mặt dĩa ra đó.*

**mặt luật dt.** (Pháp) : Sự-kiện về phía pháp-luật mà thay kiện trưng ra để biện-hộ thân-chủ mình.

**mặt má miếng bầu dt.** X. Má miếng bầu.

**mặt mày dt.** Cái mặt người : *Mặt-mày do-dây ; mặt mày sáng-sủa.*

**mặt măm dt.** Mặt to, tròn mà gập, giống cái măm : *Cái mặt măm của nó làm mất cảm-tình cả.*

**mặt mèo dt.** Khuôn mặt ngẩn lại chành rộng ra : *Thằng biền mặt mèo.*

**mặt met dt.** Tiếng Măng, cho cái mặt người ta như cái met : *Cái đồ mặt met !*

**mặt mo dt.** Mặt dài vun thit lên như cái mo cau : *Những người phình-phình mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thêm CD.*

**mặt mốc dt.** Mặt trắng toát, không có duyên : *Thằng nào mặt mốc râu ria, Bất lấy nó là thằng Tào-Tháo //* Tiếng mắng người : *Có thấy mặt mốc nào tới đây đâu.*

**mặt mũi dt.** Nh. Mặt-mày : *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Mặt mũi vuông vắn, chẳng con thê nào ?*

**mặt mũi nào trt.** Ai còn chút danh-dự lại thế, lời từ-chối một việc làm có thể xấu-hỗ thêm : *Mặt-mũi nào còn tới đó nữa ?*

**mặt mụn dt.** Mụn nổi nhiều mụn. X. Mụn.

**mặt nạ dt.** Mặt giả, đeo vào để giấu mặt thật của mình hoặc để ngừa hơi độc : *Mang mặt nạ ; mặt nạ phòng hơi ngạt //* (B) Bộ người giả đạo-đức, giả yêu nước : *Lột mặt nạ kẻ hoạt-đầu.*

**mặt nạ dt.** Clg. Mặt thịt, mặt vun thịt : *Những người mặt nạ dạn-dày, Mo-nang trôi sắp biết ngày nào khôn CD.*

**mặt nào dt.** Đứa nào, thằng nào : *Không sợ mặt nào cả ; Thử xem có biết mặt nào đây chẳng K.*

**mặt nở-nang dt.** Nh. Mặt đầy-dặn.

**mặt nọc dt.** Nh. Mặt nọc và mặt thịt // (thh) Mặt người dằn - độn, ngu tối, tiếng mắng : *Đồ mặt nọc.*

**mặt nước dt.** Bề trên một khối nước, thật ngang, không chỗ nào hơn chỗ nào (được dùng cân mặt phẳng) : *Chìm khỏi mặt nước, nổi trên mặt nước ; Ngang như mặt nước.*

**mặt ngang dt.** Mặt người, bề ngang tương-đối rộng hơn bề dài.

**mặt ngắn dt.** Khuôn mặt tương - đối ngắn, bề dài không dài hơn bề ngang bao nhiêu.

**mặt nguyệt dt.** X. Mặt trăng.

**mặt ngựa dt.** Mặt dài, sống mũi thẳng và cao bằng trán.

**mặt nghiêm dt.** Mặt người nghiêm-nghị, ít nói ít cười, mặt ít lão - liên và luôn - luôn ngó thẳng.

**mặt nhán dt.** Mặt người già hoặc đau ốm, có nhiều lần xẹp.

**mặt như-như dt.** Mặt người say rượu hay ngây ngủ, luôn luôn ngó xuống, mắt nhắm hoặc lơ-dờ : *Say, cái mặt như-như.*

**mặt nhứt (nhật) dt.** X. Mặt trời.

**mặt phẳng dt.** Mặt đồ vật bằng phẳng ở bề trên.

**mặt phấn dt.** Mặt có giời phấn hoặc thật trắng như phấn : *Mặt phấn môi son //* (B) Đàn-bà con gái đẹp : *Biết thân chạy chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh K.*

**mặt phúc-hậu dt.** Mặt người hiền-hoà, nhân-

đức, càng nhìn kỹ càng dễ mến.

**mặt phương-phí dt.** Mặt người nữ - nang đẹp-đẽ, có vẻ yêu-dời : *Gương mặt phương-phí.*

**mặt quan dt.** Quan, người xử kiện hoặc làm trọng-tài : *Ngựa về tới mặt quan mới biết ăn thua ; Không ngoan, tới mặt quan mới biết tng.*

**mặt quạu dt.** Clg. Mặt quặm, mặt người có vẻ quạu tự - nhiên, hai mày như chau lại, môi mím, mặt trông xuống : *Thầy đó mặt quạu quá ! !* Mặt người đang giận.

**mặt quặm dt.** Nh. Mặt quạu.

**mặt quý dt.** Mặt nạ vẽ vằn-vện nhiều màu : *Đeo mặt quý //* (thực) Clg. Dị - liễu, loại cây kiềng (cành), nhánh nhỏ, lá lằng mọc đối, bề mặt xanh, bề trái đỏ, có răng, hoa cái có ba lá dài xanh, ba vôi nhụy nguyên, mù rất độc, làm sưng da, đục mắt, được dùng chế thuốc ngoài da (*excoecaria cochinchinensis*).

**mặt quý thần dt.** Tiếng chỉ người đang giận vì không được thỏa - mãn : *Xin tiền không được, nó làm mặt quý thần kia kìa !*

**mặt rần dt.** Mặt tướng dữ trong tướng hát, có sọc màu : *Tướng Phiến thường đâm mặt rần //* (R) Du - côn, kẻ hung - dữ : *Lấy chông coi chừng đụng phải mặt rần nó đánh gãy sườn.*

**mặt rô dt.** Mặt người đàn-ông to lớn, rộng bề ngang, đen-đúa xấu xa.

**mặt rô dt.** Mặt người lên mùa đã khỏi, có nhiều vết lỗ nhỏ : *Tóc vẫn còn có khi dài, Mày đời mặt rô mà mài cho ra CD.*

**mặt rô hoa-mè dt.** Mặt rô lấm-tấm nhưng lỗ nhỏ mà cạn : *Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rô hoa - mè anh thương CD.*

**mặt rồng dt.** Mặt vua // (R) : Vua.

**mặt sáng dt.** Mặt trắng-trẻo sáng-láng : *Thằng nhỏ mặt sáng quá chớ !*

**mặt sắt dt.** Mặt các quan thanh-liêm, nghiêm-nghị : *Trông lên mặt sắt đen sì K.*

**mặt tàn nhang dt.** Mặt ngoài da có nhiều điểm đen lấm-tấm.

**mặt tình dt.** (Pháp) : Sự-kiện thuộc về tình-cảm mà thấy kiện trưng ra để bình-vực thân-chủ mình : *Cái về mặt tình.*

**mặt tiền dt.** Phía trước : *Mặt tiền cái nhà đó rất đẹp.*

**mặt tợ trt.** Mặt nghiêng-nghiêng ra : *Đồng tiền nằm mặt tợ mà chơi không trúng.*

**mặt thành dt.** Phía trên của thành-quách xưa :

*Trên mặt thành bắn xuống // Trước khuôn  
gỗ một sân banh tròn : Lừa xuống cận mặt  
thành rồi đá xéo vào góc sửa lưng thủ-  
trụ.*

**mặt thao dt.** Mặt người có vết thương đã  
lành : *Nằm nhà thương ra, mang mặt thao  
đi trả thù.*

**mặt thịt dt. X.** Mặt nạc.

**mặt thiếp dt.** Mặt con hát không có dặm nét  
vân-vện : *Lê-tử-Trình mặt thiếp.*

**mặt thôn dt.** Mặt người có hai má cúp vò.

**mặt thuốc dt.** Hình dạng và màu sắc các vị  
thuốc : *Ở tiệm thuốc phải thuộc đủ mặt  
thuốc.*

**mặt trái tt.** Bên mặt và bên trái : *Đi đường  
mà không kẻ mặt trái thế nào cũng gặp  
tai nạn // Bên trái, bên trong, phía mà người  
ngoài không trông thấy : Mặt trái xấp hàng ;  
mặt trái vắn-đẽ.*

**mặt trái xoan dt.** Mặt tròn dài như trái xoan,  
như quả trứng : *Cương mặt trái xoan rất  
đẹp.*

**mặt trăng dt. Clg.** Mặt nguyệt, Cương ngo,  
chị Hằng, v.v..., một vệ-tinh xoay chung-  
quanh trái đất.

**mặt trắng dt. Nh.** Mặt phấn // (B) Người  
thường, không chức-phận.

**mặt traps dt.** Mặt đồ-vật hình vuông dài có  
chân bốn góc : *Hòm mặt traps.*

**mặt-trận dt.** Chiến-trường, liên-tuyến, nơi  
binh lính hai bên bắn giết nhau : *Mặt-trận  
Đồng-thấp // (B) Đoàn-thề chánh-trị, thường  
gồm nhiều đoàn-thề nhỏ, có lập-trường  
tranh-dấu quyết-liệt : Mặt-trận Bình-dân.*

**mặt tẹt dt.** Khuôn mặt giep, có bề rộng mà  
không bề sâu : *Cô mặt tẹt.*

**mặt trĩnh dt.** Mặt người có làn da luôn luôn  
rít-rít như tươm mồ-hôi.

**mặt tròn dt.** Mặt người tròn-trịa, đầy-đặn :  
*Mặt tròn như trăng rằm.*

**mặt tròn mặt méo dt.** Người lạ, không cần  
biết, lời nói nung-nảy : *Tôi có biết mặt tròn  
mặt méo nào đâu !*

**mặt trống dt.** Miếng da trống, nơi đánh ra  
tiếng // X. Màng-nhĩ.

**mặt trời dt. Clg.** Mặt nhựt, Vầng ô, Thái-  
dương..., thiên-thê có sức nóng gay-gắt, ở  
giữa nhiều hành-tinh xoay quanh, ban hơi  
nóng và gởi ánh sáng xuống các hành-tinh  
này (trong đó có trái đất) : *Ban ngày còn  
dề đi chơi, Tôi lặn mặt trời, đồ thốc vào  
rang CD.*

**mặt ủi dt.** Mặt người có làn da mịn láng do  
mỹ-viện trau-giồi.

**mặt vác hất dt.** Mặt người thường ngược  
lên và xéo qua một bên, ra dáng tự-đắc,  
khinh người : *Tuồng mặt vác hất.*

**mặt vằn dt. X.** Mặt rằn.

**mặt vông dt.** Hình thoi hay quả trám : *Đan  
mặt vông.*

**mặt vui dt.** Mặt có vẻ vui tự-nhiên, hai khóe  
miệng luôn-luôn nhếch lên như cười : *Có  
vợ mặt vui, dẫu nghèo cũng thích.*

**mặt vuông dt. X.** Mặt chữ điền : *Mặt vuông  
tai lớn.*

**mặt xanh dt.** Mặt có làn da xanh tự-nhiên,  
hoặc đang có bệnh, hoặc sợ hãi : *Mặt xanh  
như tàu lá ; Tiếng đồn cô Bảy hò lạnh,  
Đụng độ mới thấy mặt xanh như chàm.*

**mặt xảo dt.** Mặt người xảo-quyệt, lạnh-lợi,  
thường có hai môi mòng, cằm nhọn, mắt  
hay lảo-liên.

**mặt xếp li dt. (lóng) : X.** Mặt nhẵn.

**mặt xương dt.** Mặt người đầu ốm (gầy) hay  
mập (béo) đều lồi xương lên, nhất là hai  
gò má và quai hàm.

**MÂY dt.** Những bạng hơi nước từ dưới sông,  
biển bốc lên, chông-chất và bay lơ-lửng trên  
không-trung : *Ngó lên mây bạc trời hồng,  
Qua không biều bệu bỏ chông theo qua  
CD // (R) Clg Mây, màng mỏng che tròn  
mặt làm cho mù : Mất kéo mây.*

**mây bạc dt.** Mây sắc trắng, thường ở trên  
cao và vào ngày nắng ráo.

**mây đen dt.** Mây màu đen, thường bay là-là  
dưới thấp khi sắp có mưa.

**mây mưa dt.** Mây và mưa // (B) Clg Gió trắng,  
việc ăn nằm của trai gái : *Vây cuộc mây  
mưa ; Mây mưa đánh đỡ đá vàng K.*

**mây ngàn dt.** Mây và rừng núi // (B) Xe-xuôi,  
khó biết ở đâu : *Hạc nội mây ngàn.*

**mây rắng dt.** Mây ửng đỏ, do ánh sáng mặt  
trời chiếu phản-chiếu.

**mây Tàn dt.** Mây ở nước Tàn tt (B) Nơi  
xa-xôi : *Hồn quê theo ngọn mây Tàn xa-xa K.*

**mây tầng dt.** Mây dày nhiều lớp chông-chất  
lên nhau.

**mây xanh dt.** Mây màu xanh, thật cao : *Bay  
cao thầu mây xanh // (R) Chỗ cao nhứt của  
thân-thê, tức bộ óc : Đau thầu mây xanh.*

**MÂY dt. (thực) :** Loại dây bò dài, thân dẻo  
chắc, lá kép, có gai hoặc không : *Chế mây,  
roi mây ; Bút mây động rừng (Calamus).*

**mây bốn ngón dt.** Loại mây lá dài lối 70cm,  
dây dài lối 6m, kính 7mm (Calamus  
tetradactylus).

**mây cát dt.** Loại mây sợi to bằng ngón tay.

**mây Chà-vong dt.** Loại mây sợi to bằng cỡ

tay trẻ con.

**mây đeo dt.** Loại mây lá dài độ 1m50, dày lối 15 m. (*Calamus viminalis*).

**mây đan dt.** Loại mây thân bé, kính từ một tới 2 cm, lá phụ dài lối 50 cm (*Calamus Tonkinensis*).

**mây mặt dt.** Loại mây nhỏ, vỏ đỏ: Roi mây mặt.

**mây lá liễu dt.** Loại mây dây nhỏ lối 8 mm, dài độ 2 m., mo không có roi (*Calamus licifolius*).

**mây mịn dt.** Loại mây lá phụ dài độ 35 cm. (*Calamus tenuis*).

**mây nước dt.** Loại dây leo rất dài, lá dài, chót lá cuộn thành vòi, hoa trắng đơm nhiều thành chùm tụ-lán, trong dây có acit cyanhydric, lợi tiêu-tiến (*Flagellaria indica*).

**mây rã dt.** Loại mây chịu nắng.

**mây rất dt.** Loại mây thật xốp.

**mây sóc** Loại mây to, kính từ 5 đến 10 cm, lá phụ dài 70 cm. (*Calamus rudenrum*).

**mây tàu dt.** Loại mây sợi to bằng chiếc đũa.

**mây vóc dt.** Loại mây không gai.

**MÂY đdt.** X. Mây: Mây tao mi tớ.

**MÂY-MÒ trt.** Clg. Lăn mò, lăn hồi, dò lẩn, chầm-chầm đi từng chút đề dò xem: Ở đâu có dân-cư là có người Tàu mây-mò len-lỏi tới để mở tiệm mua bán.

**MÂY trt.** Bao-nhiều, tiếng hỏi số lượng nhiều ít: Đố bay con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người CD II Vài, một ít: Trong túi có mấy xu mà làm tàn hoài! Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ Dăn sớm-mai CD II Nhiều, biết bao nhiêu mà kè: Để yêu đáng mấy! Để thương biết mấy I II trt. Chẳng bao-giờ: Nó mấy nói, mà tôi cũng hiểu; Mấy học mà thi cũng đố.

**mấy ai trt.** Có bao nhiêu người đâu: Trong rạp không có mấy ai II Không có ai cả: Mấy ai là kẻ không thầy, Thế-gian thường nói: đố mấy làm nên CD.

**mấy có trt.** Làm gì có? Cũng chẳng có: Mình không có, va lại mấy có?

**mấy chốc trt.** Không lâu đâu: Đây lại đó mà mấy chốc; Gái tơ mấy chốc xảy ra nạn dòng CP.

**mấy đổi trt.** Không xa đâu: Đây lại đó mà mấy đổi I

**mấy đời trt.** Đời nào có, ít khi có lắm: Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời di ghè mà thương con chồng CD.

**mấy hồi trt.** Không lâu đâu: Có chí thì làm giàu mấy hồi.

**mấy khi trt.** Ít khi có lắm: Mấy khi gặp anh; Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thực-nữ giai-kỳ định chưa? CD.

**mấy lăm hơi trt.** X. Bao lăm hơi.

**mấy mươi trt.** Mấy chục, bao nhiêu: Phần giời mặt nạ tốt tươi, Thuyền em chờ đợi mấy mươi anh-hùng? CD II Mấy mươi tuổi nói tắt: Năm nay anh được mấy mươi? II Nhiều, rất nhiều, biết bao-nhiều mà kè: Lòn-lỏi công-trình kè mấy mươi TTT.

**mấy nổi trt.** Bao nhiêu: Lưng vốn chẳng mấy nổi mà lăm giầu II Bao lâu: Đi chẳng mấy nổi đã đến nơi.

**mấy thuở trt.** Nh. Mấy khi: Kiềng xa bồn kiềng lại không xanh, Em có chồng rồi mấy thuở gần anh được nào CD.

**MÂY gt.** Nh. Vời: Nín đi kéo thẹn mây non sông HXH.

**MÂY trt.** Nh. Mới: Muốn mát cho nên mây cạo đầu HXH.

**MÂY dt.** Thân-thề: Dậy mây, mình-mây.

**MÂY đdt.** Mây, mây (ở cuối câu): Đừng mây! Sao vậy mây?

**MÂM dt.** Vật mặt bằng, dùng bưng thức ăn hay lễ-vật: Bưng mâm; Cho anh một lá trầu vàng, Mai sau anh trả lại nằng đôi mâm CD II (R) a: Vật giống cái mâm: Bảnh (xe) mâm, mặt mâm II b: Phần ăn dọn lên, mỗi món một bát hay một đĩa: Băt mâm, sắp mâm; Nấu mâm cơm cúng ông bà.

**mâm bàn dt.** X. Cỗ bàn.

**mâm bốn châu dt.** (chm): Cái mâm bìn tiện có bốn châu rời để kẹp (plateau à 4 mors indépendants).

**mâm bông dt.** Mâm bưng đồ ăn có chân thật cò bông cao.

**mâm cổ dt.** Mâm có dụng đồ đơm vun lên.

**mâm có bông dt.** Nh. Mâm bông.

**mâm cơm dt.** Mâm có đồ ăn và cơm: Ngồi lại mâm cơm ăn II Đồ ăn và cơm để cúng: Nấu mâm cơm cúng Má tôi.

**mâm chia dt.** (chm): Cái mâm trong máy tiện có tác-dụng chia số, phân rã, phân độ (plateau diviseur).

**mâm chun dt.** Mâm bưng đồ ăn có ba chun.

**mâm đất-đại dt.** Phần cơm và đồ ăn kiếng thần đất tại chỗ mỗi khi cúng người chết: Cúng mâm đất-đại trước.

**mâm đèn dt.** X. Bàn đèn.

**mâm giỗ dt.** Đồ ăn dọn lên cúng người chết.

**mâm hút dt.** X. Bàn đèn.

**mâm kéo dt.** (chm): Cái mâm trong máy



tiện có tác-dụng điều- khiển, phát- động, bắt nổi (*plateau entraineur*).

**mâm khía dt.** (*chm*): Cái mâm có khía của máy tiện (*plateau à encoches*).

**mâm lễ dt.** Mâm có lễ-vật biểu hoặc cúng: *Bưng mâm lễ lại đề trước bàn thờ*.

**mâm lỗ dt.** (*chm*): Cái mâm bàn tiện có lỗ (*plateau à trous*).

**mâm lộc dt.** Mâm đựng trầu cau, trái sung, v.v... dùng dâng lễ trong mấy ngày Tết.

**mâm quý dt.** Mâm thờ có nắp, chân cao.

**mâm son dt.** Mâm sơn đỏ: *Mâm hoa lại trái chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đĩa ngà mâm son II (B)* Người sang-trọng, vật quý báu: *Đũa mốc lại chời mâm son tng.*

**mâm trái ấu dt.** Mâm mặt 8 góc, thường dùng xây trầu làm lễ cưới hỏi.

**mâm trầu dt.** Mâm đựng trầu có dầy khăn đỏ hoặc bằng cái mào giấy màu bông đẹp, lễ-vật cần-thiết trong đám cưới đám hỏi: *Mâm trầu hũ rượu cho ngon CD.*

**mâm trưng dt.** (*chm*): Cái mâm trưng lòng trên bàn liên giống cái chuông lật ngược (*plateau cloche*).

**mâm vĩ dt.** Mâm bưng đồ ăn bằng gỗ, chân thấp.

**mâm xà dt.** Mâm thờ chân cao, không nắp.

**mâm xoay dt.** (*chm*): Cái mâm bàn tiện gắn trên cây cột để xoay tròn (*plateau tourillon*).

**MÂM dt.** Mộng, chồi non: *Đâm mầm, nảy mầm; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD II (B)* Gốc, sự mới ươm phát: *Cây mầm, mầm cách-mạng, mầm nội-loạn tt. II Mầm, mập (béo): Béo mầm, mía mầm, sãi mầm; Cây mầm ngon.*

**mầm mống dt.** Gốc rễ, sự ươm phát-sanh: *Mầm-mống chiến-tranh đã thấy măng-màng.*

**mầm-mộng dt.** Nh. Mầm: *Lúa mới ngâm mà mầm-mộng đầu có.*

**mầm non dt.** Chồi non, mầm hay tược mới lú ra II (B) Trẻ thơ nhiều tương-lai: *Mầm non đất nước.*

**MẦM dt.** Trų, nọc to: *Cắm mầm.*

**MẦM dt.** Các loại cá nhỏ: *Rạch này có nhiều mắ II (R)* Cá: *Mắm trào.*

**MẦM dt.** Bấm, ấn mạnh ngón chân hay ngón tay xuống: *Mắm chặt II (R)* Ghé lại, đâm vào: *Thuyền mắm vào rạch II (B)* Quyết, cố cho được: *Mắm gan, mắm lòng, chí-mắm II trt.* Mắm, cho sâu, cho chắc: *Cán dao tra mắm.*

**MẦM trt.** Clg. Mềm, khur, chắc, không sai

chạy: *Chắc mầm.*

**mầm bụng trt.** Chắc bụng, vững bụng, hết lo nư: *Việc đó mình đã mắ bụng rồi.*

**mầm dạ trt.** Nh. Mầm bụng.

**mầm lòng trt.** Nh. Mầm bụng.

**MẦM tt.** Mầm, mập béo: *Béo mắ, đực mắ.*

**mầm-mạp tt.** Mập-mạp, béo quậy, phì-nộn.

**MẦM dt.** Nh. Mầm: *Đâm mắ, nảy mắ.*

**MẦM tt.** X. Mầm và Mắ: *Cây mắ ngon.*

**MẮN dt.** Mẩn, mơn, vò vớ hai ngón tay:

*Măn tà áo II (B)* Kéo dài, đề dầy-dựa:

*Việc có ít mà măn mãi.*

**măn-mề dt.** Vần-về, vò, bóp cho tay dưng ở không đề suy-nghĩ việc khác: *Tay măn - mề chéo khăn mà bụng suy-nghĩ đầu đầu.*

**măn-mớ dt.** Măn-mò, sờ-mớ, xe-xe: *Xin đừng măn-mớ mù ra tay HXN.*

**MẮN dt.** (*lóng*): Clg. Mẩn, xài - xề, đánh-dập: *Măn nó một cặp; Măn nó cho tao.*

**MẮN dt.** X. Lạm: *Đi mẩn, mẩn ăn II (lóng)* X. Mẩn: *Mẩn nó cho đậm.*

**măn răng trt.** Lạm sao: *Hắn đau măn răng mà đau trăm đau trệ cả mấy tháng trời.*

**măn ri trt.** Lạm vậy, như thế này: *Cứ măn ri mà nói thì được.*

**măn rứa trt.** Như rứa, làm vậy, như vậy: *Nói măn rứa mà nghe được chứ!*

**MẦN dt.** Clg. Mặn, mựt hoặc về đồ nời ngoài da: *Nời mẩn.*

**MẮN dt.** Khăn tang mey sẵn đề tròng vô đầu trẻ con: *Cái mẩn, mũ-mẩn, xếp mẩn.*

**MẮN dt.** Váy, vật vấn đề che phía dưới con người: *Mặc mẩn.*

**MẮN trt.** Nời mẩn (mẩn): *Muối đốt mẩn cả người.*

**MẮN bt.** Sáng-suốt, thông-minh, lạ-làng; gắng sức: *Cần-mẩn, minh-mẩn.*

**mẩn-cán trt.** Siêng-năng, mau-mẩn: *Làm việc mẩn-cán.*

**mẩn-cầu dt.** Gắng công cầu-cạnh, hỏi - han, học-hỏi.

**mẩn-dặt tt.** Sáng - suốt, mau hiểu, dễ thành-công.

**mẩn-ngộ tt.** Nhanh-nhẹn, sáng-suốt.

**mẩn-nhuệ tt.** (*triệt*): Mẩn-tiếp và tính-nhuệ, tính-cách tự-nhiên của trực-giác những người có một lập - trường, một tin - tưởng vững-vàng.

**mẩn-tiếp tt.** Mau-mẩn vui-về.

**mẩn-tốc trt.** Mau chóng, lạ-làng.

**mẩn-tuệ tt.** Sáng trí lạ-làng.

**mẫn trí tr.** Lành trí, mau hiểu.

**MẪN dt.** Có lòng lành, hay thương-xót: *Từ-mẫn.*

**mẫn-tuất dt.** Thương -xót, tội-nghiệp: *Mẫn-tuất người nghèo.*

**mẫn thể dt.** Thương dòi, lo dòi: *Ưu thời mẫn thể.*

**mẫn-trắc dt.** Nh. Mẫn-tuất.

**MẪN dt.** X. Mẫn: Kiến căn nòi mẫn.

**MẶN dt. (thực):** Clg. Tiên-lý, cây cao từ 4 tới 10 m., lá dày, dài và rộng, vỏ nát có mùi thơm ngọt; hoa trắng rất nhiều tiểu-nhị, trái thuộc loại phi-quả trắng, xanh, hường, đỏ sẫm, hoặc hường có sọc, tròn hoặc hình quả chuông, nạc xốp, nước ngọt chua, có từ một tới bốn hạt: (*Eugenia aquea*).

**MĂNG tr.** Hừng, rựng, ửng lên.

**măng-dông tt.** X. Hừng-dông.

**măng sáng tt.** X. Hừng sáng.

**măng-tưng tt.** X. Bừng-tưng.

**MĂNG dt.** Cương lên.

**măng-đỏ dt.** Ưng đỏ, làm độc: *Vết trầy măng đỏ.*

**măng mù dt.** Cương mù: *Mụt ghè măng mù.*

**MÀNG tt.** X. Mừng: Vui mừng.

**MÀNG dt.** X. Mừng: *Cứ cái màng ấy!*

**MÀNG dt.** Đồ bắt cá: *Cái mạng.*

**MẤP dt.** Bập, dùng môi ngậm cho ướt hoặc nút cho chảy: *Mấp ngòi bút, mấp điều thuốc.*

**mấp-mấp dt.** Bập-bập, mấp nhiều lần: *Mấp mấp cho chảy.*

**MẤP dt. (chm):** Vật giống cái kèm dùng lấy ni tấc: *Cái mấp II (B) Ni-tấc: Lấy mấp.*

**mấp-máy dt.** Động-đậy, cựa-cạy: *Con cò mấp-máy suốt đêm thâu HXH.*

**mấp-mé tr.** Xấp-xì, xê-xích, gần đúng: *Nói cũng mấp-mé.*

**mấp-mô tt.** Gồ-gề, nghiêng qua nghiêng lại: *Đường mấp-mô.*

**MẶP tt.** Béo, ú, có nhiều thịt nhiều mỡ: *Ăn cho mập II (R) Lớn, to: Cá mập; cây chịu phân nên mập, sinh trái cũng mập.*

**mập bệu tt.** Clg. Phát-bĩ, mập mà da thịt mềm, bụng to xệ và mỡ dày.

**mập cùi tt.** Mập mà chắc da chắc thịt, trông sồn-sơ: *Lóng nẩy va mập cùi.*

**mập lù tt. (đ):** Rất mập: *Người mập lù đó!*

**mập-mập tt. (đ):** Mập và to lớn: *Người mập-mập cao lớn.*

**mập-mập tt.** Hơi mập.

**mập mỡ tt.** Nh. Mập bệu.

**mập nước tt.** Mập vì trong thịt có nhiều chất nước, người không được mạnh.

**mập thầy tt.** Mập (tiếng xài-xè): *Ăn cho mập thầy rồi đi chơi.*

**mập ú tt. (đ):** Rất mập; mập mà lùn: *Mập ú mà đi bộ sao nổi?*

**MẬP-MỜ tt.** Lờ-mờ, không tỏ: *Đèn mập-mờ, đường đi mập-mờ II (B) bt. Không rõ-ràng, khó hiểu: Câu văn mập-mờ, thái độ mập-mờ; nhớ mập-mờ.*

**MẮT bt.** Thất, lạc nơi khác, không tìm ra: *Bỏ mắt, làm mất, đầu mất: Ông mắt của kia, bà chia của nọ tng II Tốn hao: Tiền mất tật còn; Cha dòi cái áo rách này, Mắt chúng mắt bạn vì mây áo ơi CD II Tiêu tan: Mất giá-trị, mất tinh-thần; Mất người còn chút của tin KII Khuất, chết: Vợ tôi đã mất lâu; Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, Mất vợ mất chồng dễ kiếm như chơi CD II Qua khỏi, không còn thấy: Biệt mất, chạy mất, chết mất, đi mất; Đá kia còn biết xuân già mất, Huống trách chi người lúc trẻ-trung HXH.*

**mắt ánh sáng dt.** Trở nên mù-loà, dui: *Tôi mất ánh sáng đã ba năm rồi.*

**mắt ăn dt.** Hút ăn, hồng ăn, mắt miếng ăn: *Miếng ăn là miếng tòi-tàn, Mắt ăn một miếng lợn gan lên đầu CD II (B) Hồng mál mới lợi: Mất ăn mới này, thật đáng tiếc II (R) Ăn không biết ngon, ăn ít lại: Tôi mất ăn mấy bữa rày nên sụt cân.*

**mắt ăn mắt ngủ dt.** Lo-lắng, buồn rầu, ăn ngủ ít hoặc ăn ngủ không được: *Việc đó làm tôi mất ăn mất ngủ.*

**mắt banh dt.** Bị dịch đoạt trái banh trong chân mình: *Ham lừa đề mất banh.*

**mắt bình-tĩnh dt.** Quynh, khờp sợ, giận, không bình-tĩnh như lúc thường: *Bị châm-chích có một câu mà anh đã mất bình-tĩnh.*

**mắt biệt tt.** Vắng lâu lắm, không thấy thăm-dụng chi cả: *Nó mất biệt cả tháng nay; có thấy léo-hánh tới đây đâu.*

**mắt cấp tr.** Bị người ăn-cấp mất của mình: *Thóc đề ngoài đồng thế nào cũng bị mất cấp; Tôi bị mất cấp hết trăm bạc.*

**mắt cân tt.** Sụt cân, nhẹ bớt: *Heo (lợn) chớ xa mắt cân liết.*

**mắt công tr.** Clg. Thất-công, tổn công vô-ích: *Làm cái đó mất công quá; Có thứ-tự ngăn-nấp đỡ mất công.*

**mất công-quyền dt.** Mất quyền công-dân vì

một lợi-trọng do toà lên án.

**mắt cờ tt.** X. Mắc-cờ.

**mắt của đt.** Mắt bợ tiền đồ vật: *Đã mắt của con tổn công.*

**mắt cướp đt.** Bị giựt - giọc: *Có bao nhiêu tiền, bị mắt cướp cả.*

**mắt cha tt.** Mồ-côi cha: *Đứa con mắt cha, mắt chỗ đt.* Bị người khác choán chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình: *Nói ra một chút, trở lại thì mắt chỗ ll Clg* Mắt việc, bị chủ thôi, không cho làm nữa: *Ở nhà không xin phép, vô làm mắt chỗ.*

**mắt chức đt.** Bị đuổi, không được làm việc nhà - nước vì lỗi nặng: *Án hối-lộ bị mất chức.*

**mất chun đt.** Nh. Mất chỗ ll Mất địa-vị, hết quyền dự: *Mất chun Hội-trưởng.*

**mất dạy tt.** Clg. Thất-giáo và Vô giáo - dục, không được dạy-dỗ về luân - lý, lễ-nghĩa ll (thth) Vô-phép, hỗn-hào: *Đồ mất dạy.*

**mất dạng trt.** Bị che khuất hay xa quá, hình-dáng không còn thấy nữa: *Nó quẹo khúc quanh nên mất dạng; Nó đi dè mất dạng rồi.*

**mất dấu trt.** Không còn dấu-vết: *Tôi đây đã mất dấu nó rồi; Bị chà rửa nên mất dấu.*

**mất đà đt.** Clg. Mất trớn, nghen lại, không xuôi lối cách trơn - tru nữa: *Xe bị quẹo cua, cái mất đà; Học đang tiến, vì bệnh nghỉ mấy ngày nên mất đà.*

**mất đất đt.** Đất-dại cắt xén cho kẻ khác: *Mất đất, thương thay cuộc giăng-hoà ĐC. ll trt.* Nh. Mất dạng: *Nó đi dè mất đất, anh mới hỏi.*

**mất đầu tt.** Bị chém chết, bị chém bay đầu: *Không sợ mất đầu à?*

**mất điện đt.** Clg. Mất hơi hay mất lửa, không có hơi điện: *Máy bị mát (masse) nên mất điện.*

**mất diệu trt.** Sai cách, không hợp với cách thông-thường: *Chơi-bời mất diệu.*

**mất đức đt.** (truyền) Clg. Thất-đức, mất cái ân-huệ mà Trời Phật sẽ ban cho mình hay cho con cháu mình về sau do sự làm lành của mình bây-giờ: *Ăn ở như vậy mất đức hết.*

**mất gốc tt.** Clg. Vong-bồn, tự-ý bỏ hay quên nguồn-cội của mình như: cha mẹ họ hàng, quê-hương đất nước: *Đồ mất gốc.*

**mất giá tt.** Rẻ hơn trước: *Hàng-hoá đi động nên mất giá; nặn lạm-phát và sản-xuất kém làm đồng tiền mất giá.*

**mất giá-trị đt.** Bị xem thường, không được quý-chuộng hay kính-nể như trước: *Đảng*

*tin đó, mất giá-trị từ báo cả; làm vậy, mất giá-trị của mình chứ!*

**mất hạng trt.** Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe-hư nên về mất hạng; học thổng này mất hạng.*

**mất hăng-hái đt.** Thối-chí, chèn-màng, không hăng - hái như trước: *Buồn một chút mà mất hăng-hái cả.*

**mất hồn trt.** Lũ-dữ hay quên: *Đề đầu quên đó như kẻ mất hồn ll* Hết hồn, hoảng hồn, quá sợ: *Sợ mất hồn.*

**mất hơi đt.** X. Mất điện.

**mất hút trt.** Nh. Mất dạng: *Nó đi mất hút.*

**mất hứng đt.** X. Cụt hứng.

**mất kinh đt.** Clg. Tắc kinh, đứt đường kinh-nguyệt, không có tháng nữa: *Tôi mất kinh đã hai tháng, chắc có thai quá.*

**mất khôn đt.** Dại trong một lúc: *No mất ngon, giận mất khôn.*

**mất lập-trường đt.** Không giữ thái - độ cũ mà trước kia mình cho là đúng, đối với một việc gì: *Hợp-tác với kẻ nghịch là làm mất lập-trường tranh-đấu chống kẻ nghịch của mình rồi.*

**mất le đt.** Mất vẻ đẹp, vẻ oai (uy): *Cạo hàm râu cái mất le.*

**mất lòng trt.** Clg. Mếch lòng, phật lòng, nghịch ý, không bằng lòng: *Thà mất lòng trước mà được lòng sau.*

**mất lòng dân đt.** Nghịch ý dân, không được dân tin-tưởng và ủng-hộ nữa: *Làm chính-trị, không nên dè mất lòng dân.*

**mất lối đt.** Lạc, không tìm ra lối cũ: *Đi quanh-quần một hồi mất lối.*

**mất lửa đt.** X. Mất điện: *Máy này mất lửa.*

**mất mạng đt.** Clg. Bỏ mạng, chết: *Tớ chết đó thì mất mạng.*

**mất-mát đt.** (đ) Nh. Mất: *Coi đâu đó chứ mất-mát gì! Đồ-dạc mất-mát cả.*

**mất màu đt.** Clg. Xuống màu, trở màu khác giọt hơn: *Mặt tù đã mất màu ll (lóng)* Hết duyên-dáng: *Bộ sợ mất màu sao che mặt lại?*

**mất máu đt.** Bị máu chảy ra nhiều: *Bị thương, mất máu nên xỉu ll (b) Clg* Thiếu máu, chứng bệnh máu ít hoặc loãng: *Mất máu nên hay chóng-mặt.*

**mất mặt tt.** Clg. Mất thề - diện, xấu hổ với người: *Anh nói câu đó, làm tôi mất mặt với anh em.*

**mất mẹ tt.** Mồ - côi mẹ: *Mất mẹ còn cha.*

**mất mùa tt.** Clg. Thất mùa, mùa-màng hồng, huê-lợi kém hơn các năm trước: *Năm nay*

*mắt mùa, thiên-hạ chắc đôi kếm.*

**mắt nét tt.** Hư-hồng, nói về con gái không tề-chỉnh, nghiêm-trang: *Hư thân mắt nét; Rằng quen mắt nét đi rồi, Tẻ vui, thôi cũng tỉnh trời biết sao K.*

**mắt nước tt.** Thiếu nước tưới, khô héo: *Dây mắt nước nên trái dèo II Bị người cướp nước cai - trị: Dân mất nước; Tan nhà mất nước.*

**mắt ngon trt.** Không ngon miệng: *No mắt ngon, giận mắt khôn; Đau răng nên ăn mắt ngon.*

**mắt ngôi dt.** Bị cướp ngôi vua, bị truất-phê: *Ông vua mất ngôi.*

**mắt ngủ dt. (bh):** Không ngủ được, thao-thức luôn: *Bệnh mất ngủ II Bận việc nên ngủ ít: Thức quá mãi vui nên nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa HXH.*

**mắt phần dt.** Mắt cái phần dành sẵn cho mình: *Nằm giữa không sợ mất phần.*

**mắt sắc dt. Clg.** Thất-sắc, sắc mặt đổi khác vì sợ: *Sợ đến mắt sắc II Hết bần, không còn thép: Dao đã mất sắc, mài cũng vô ích.*

**mắt hạng trt.** Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; Học tháng này mất hạng.*

**mắt sức tt.** Yếu kém, hao hụt sức khoẻ: *Đi chơi quá mất sức; Thức khuya mất sức.*

**mắt tầm dt. Clg.** Biệt tầm hay biệt tin, đi xứ xa và không tin-tức chi cả: *Anh đó mắt tầm đã lâu.*

**mắt tích dt. X.** Thất-tung.

**mắt tin trt. Clg.** Biệt tin. X. Mật tầm.

**mắt tin-tưởng dt.** Không còn lòng ỷ vào, đặt hy-vọng vào nữa: *Mất tin-tưởng nơi mình; Thất-bại có một chút mà anh ấy mất tin-tưởng cả.*

**mắt tín-nhiệm dt.** Không được tin-cậy nữa: *Anh ấy làm mất tín-nhiệm anh em cả.*

**mắt tinh-thần dt.** Sợ - sệt, nhát-nhứa, thối-chí, ngả lòng: *Họ đã mất tinh-thần rồi, mình phải an-ủi khuyến-kích họ.*

**mắt tiền dt.** Đề lạc mất hoặc đánh rơi một số tiền: *Bị mất tiền, nghi dứa ở ăn-cấp II Hao tổn, tổn tiền: Coi gánh đó hát, đã mất tiền còn thêm giận.*

**mắt tiếng trt.** Mất tiếng - tăm sẵn có: *Cái nào hư thì bỏ ra, đừng bán mất tiếng II Mất danh-giá: Minh như vậy mà chơi với*

*tụi đó thì mất tiếng cả II Clg Tắc tiếng. tiếng khao, cất cao không được: Đi hát mà uống rượu nhiều sẽ mất tiếng.*

**mất tiêu tt.** Mất hẳn, tầm không ra: *Mất tiêu đâu rồi, biết đâu mà kiếm II trt. Nh. Mất biệt: Nó đi mất tiêu.*

**mất tông-tích dt. X.** Mất tung-tích.

**mất tung-tích dt. Clg.** Mất tông - tích, Mất tích, X. Thất-tung.

**mất tư-cách dt.** Có cử - chỉ hay làm một việc gì thấp hơn phẩm-giá mình: *Anh làm vậy mất tư-cách hết.*

**mất tươi dt.** Mất, lở - lã hay hao tổn hẳn, cách nhanh-chóng: *Mới đây, mất tươi một trăm bạc; Bán chực xòi, mất tươi 50 bạc; Ông nói có mấy câu mà mình mất tươi một trăm đồng.*

**mất thăng-bằng tt.** Bên cao bên thấp, chông-chênh không vững, lệch - lạc: *Mất thăng-bằng nên ngã.*

**mất thể-diện tt. X.** Mất mặt.

**mất thể-thống dt. X.** Mất tư-cách.

**mất trí tt.** Điên, khùng, loạn óc, loạn thần-kinh, trí-hoá lộn - xộn, không nhớ, không hiểu chi cả: *Anh ấy mất trí đã lâu Xt. Điên.*

**mất trinh tt. Clg.** Mất con gái, bị rách màng trinh: *Cô gái mất trinh.*

**mất trộm tt.** Bị người trộm mất: *Đồ - đạc trong nhà bị mất trộm cả II Có đồ-đạc bị người lấy trộm: Mất trộm rồi mới rào nhà.*

**mất trốn dt. X.** Mất đa.

**mất uy-tín trt. X.** Mất tiếng.

**mất vía trt.** Hoảng-hồn, đánh thót lên vì quá sợ: *Sợ mất vía.*

**mất việc dt. X.** Mất sở.

**MẬT dt.** Túi đựng nước nhờn xanh rất đắng ở gan tiết ra: *Nằm gai nếm mật; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chống theo anh CD II (B) Chủ về việc gan-dạ hay nhát-nhứa tùy mặt to hay bé: To gan lớn mật..*

**mật gấu dt.** Cái mật con gấu, một vị thuốc bắc.

**mật xanh dt. Nh.** Mật: *Ơi mật xanh.*

**MẬT dt.** Chất ngọt trong nhụy bông: *Chim quỳên nút mật bông quy, Ba năm còn đợi hương qì một năm CD II (R) Nước ngọt trong mía: Ba chảo nước mật; Ngọt mật chết ruồi II (B) tt. Dịu - ngọt: Nghe lời đường mật.*

**mật-lập dt.** Sếp ong, sếp lấy nơi tổ ong.

**mật-nguyệt** *dt.* Tuần trăng-mật, thời-gian một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi.

**mật ong** *dt.* Chất ngọt của nhụy bông do ong nút lấy rồi gây ra mật để nuôi ong con.

**mật-phong** *dt.* Con ong mật.

**mật-trấp** *dt.* Nước mật.

**mật uôi** *dt.* Nước đen trong đường chảy ra.

**MẬT** *tt.* Kín-đáo: *Bí-mật, cần-mật, cơ-mật, công-văn mật; Phòng gian bảo mật* II (R) Khít-khảo, dày, nhét: *Chu-mật, trừ-mật* I) Gắn-gửi, thân-thiết: *Cận-mật, thân-mật.*

**mật-báo** *đt.* Ngâm cho hay: *Mật - báo với nhà chức-trách.*

**mật-bảo** *đt.* Bỏ phiếu kín.

**mật-cáo** *đt.* Tổ-cáo ngầm.

**mật-chỉ** *đt.* Lệnh kín của vua ban cho một ông quen nào: *Vâng mật-chỉ từ gian.*

**mật-dự** *đt.* Nh. Mật-chỉ.

**mật-độ** *đt.* Độ cứng - rắn, sức nặng và chịu đựng của mỗi thể-chất căn-cứ trên một con số nhất - định: *Mật - độ của sắt là 7, 88; đồng: 8, 93; chì: 11, 34...* II Số người tính từng cây số vuông của một nước chia đều: *Mật-độ của nước Việt - nam là 79, Cam-bốt: 24, Ai-lao 6, 49.*

**mật-hữu** *đt.* Bạn thân.

**mật-kế** *đt.* Mưu-kế kín - đáo: *Treo cho mật-kế.*

**mật-mã** *đt.* Loại chữ bí-mật, dùng riêng trong ngành, trong toán, trong đảng.

**mật-mưu** *đt.* Nh. Mật-kế.

**mật-ngữ** *đt.* Lời nói riêng kín-đáo.

**mật-pháp** *đt.* Bí-quyết, phương-pháp bí-mật: *Mật-pháp của thuật xử-thế.*

**mật-phiếu** *đt.* Lá phiếu bầu kín, không để tên người bầu.

**mật-sai** *đt.* Sai ngầm, ra lệnh kín: *Mật-sai người điều-tra vụ án-mạng.*

**mật-suất** *đt.* Nh. Mật-độ.

**mật-sự** *đt.* Việc kín: *Hợp bàn mật-sự.*

**mật-tín** *đt.* Tin bí-mật, tin riêng kín-đáo.

**mật-tiếp** *đt.* Gắn-gửi nhau, giao-tiếp thân-mật với nhau.

**mật-thám** *đt.* Do - thám bí - mật: *Mật - thám tình-hình địch* II *đt.* Clg Công-an hay Lính kín: *Bị mật-thám theo dõi.*

**mật-thiết** *tr.* Khăng - khít, chặt - chẽ: *Quan-hệ mật-thiết.*

**mật-thông** *đt.* Tư - thông, thông - đồng cách kín-đáo: *Mật-thông với địch.*

**mật-thơ** *(thư)* *đt.* Thơ kín.

**mật-thương** *đt.* Thương-thuyết cách bí-mật, thương-lượng riêng với nhau không cho ai

nghe: *Hai người mật-thương trong phòng khoá chặt cửa.*

**mật-ước** *đt.* Điều-ước ký-kết riêng, không công-bố cho dân-chúng hay nước khác biết.

**mật-vồng** *đt.* Lưới dày, khít II (B) Cuộc ví bắt chặt-chẽ mà ám-thăm.

**mật-vụ** *đt.* Công việc bí-mật: *Ban mật-vụ; nhân-viên mật-vụ.*

**MẬT-CẬT** *đt.* (thực): Loại cây bụi, lá kép rẽ-quạt, lá phụ dài lối 5 cm có bốn gân; phát-hoa đứng cao lối 60 cm, đực và cái ở hai cây khác nhau, trái thuộc loại phi-quả, một hạt (*Rhapis excelsa*).

**MẬT-SÂM** *đt.* (thực): Loại cây không to lắm, tàn rậm, lá trịnh cò răng, hoa 5 cánh trắng mọc ở nách lá, có nhiều tiêu-nhị; noãn-sào nằm buông, nằm núp, không vòi nhụy, trái đỏ thuộc phi-quả có nhiều hạt nhỏ (*Muntingia caia-bura*).

**MẬU** *đt.* Bình-khí xưa, lưỡi nhọn uốn-éo như hình rắn bò, cán dài: *Cầm mẩu lên ngựa; xà-mẩu.*

**mẫu-thuần** *đt.* Cây mẫu (đề đảm) và cái thuần (đề đồ) II (B) *bt.* Trái ngược nhau: *Ý-kiến mẫu-thuần; có nhiều mẫu-thuần; tự mẫu-thuần* Xt. PH. II.

**MẬU** *tt.* Cao sâu, huyền-diệu: *Chước mẩu, đạo mẩu, phép mẩu.*

**mẫu-nhiệm** *tt.* Linh, hay-ho không tưởng-tượng được, không tìm ra nguyên-nhân được: *Nhiều bài chú mẫu-nhiệm mà khoa-học chưa cắt-nghĩa được.*

**MẤU** *đt.* (thực): Loại cây rừng sặc, vỏ dai màu đỏ hoe, được dùng đánh dây thắt võng, quai chèo...: *Dây mẩu.*

**MẤU** *đt.* Cục u nổi trên mặt phẳng: *Mẩu tre, mẩu vôi* II (R) a: Mặt tre thấp vò đầu cây đòn gánh dễ chịu đầu giống lại: *Đòn gánh có mẩu, con sâu có tay...* II b: Đầu khúc xương, u tròn lên và có đường lồi hoặc lõm (*apophyse*) II (B) Lý-do, nguồn gốc: *Đầu mẩu, cái mẩu câu chuyện.*

**mẫu-chốt** *đt.* Thên chốt, đầu mỗi một sự-kiện, một công-tác: *Năm chốt đầu mẩu-chốt là giải-quyết được vấn-đề.*

**mẫu gáy** *đt.* (thê): Khớp xương gáy có răng cưa khít liền với xương đỉnh (*condyle occipital*).

**mẫu hầu** *đt.* (thê): Khớp xương cổ, xương cổ họng, xương thứ nhì đến xương thứ năm của xương sống (*apophyse jugulaire*).

**mẫu-nhũ** *đt.* (thê): Khớp xương quai hàm dưới liền với khớp xương gò má (*apophyse*

*mastoide).*

**mẫu trâm dt.** (thê): Khớp xương nhọn ở đầu xương quai hàm (*apophyse styloide hay coronoide*).

**MẪU mt.** Miếng, đoạn, tiếng gọi một đoạn ngắn sự-vật: *Mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.*

**MẪU dt.** Đơn-vị bề mặt đất-dại bằng 10.000 thước vuông (Nam-Việt), 4.970 thước vuông (Trung-Việt) và 3.600 thước vuông (Bắc-Việt) (dự ngày 13-4-1953)..

**MẪU dt.** Kiểu, ni, mực, vật đề rập theo: *Mẫu ảnh, mẫu áo, mẫu đơn; Gương-mẫu, kiểu-mẫu, khuôn-mẫu.*

**mẫu-mực dt.** Mực-thước, kiểu-mẫu, lẽ-lối định sẵn đề theo: *Làm ăn có mẫu-mực.*

**MẪU dt.** Mẹ, má: *Dưỡng-mẫu, đích-mẫu, phụ-mẫu, thân-mẫu II (R)* Cái gốc, có thể sinh-sản hoặc chứa-đựng nhiều: *Tự-mẫu, hàng-không mẫu-hạ II* Tiếng gọi tôn tiên thánh đàn-bà: *Lễ mẫu, Thánh-mẫu.*

**mẫu-âm dt.** Chữ cái, gồm nguyên-âm và phụ-âm.

**mẫu-đạo dt.** Đạo làm mẹ: *Cho tròn mẫu-đạo.*

**mẫu-giáo dt.** Sự mẹ dạy con *II (R)* Khoa dạy trẻ từ bốn tới sáu tuổi như mẹ săn-sóc con đề lập cho chúng đặn-dĩ, có kỷ-luật, có trật-tự trước khi đưa chúng vào lớp đồng-ấu: *Lớp mẫu-giáo.*

**mẫu-hộ ddt.** Tiếng vua gọi mẹ.

**mẫu-hệ dt.** (Pháp): Huyết-thống của mẹ đối với con do pháp-luật quy-định như sự sinh đẻ, nhân-chứng, sự giống nhau của đương-sự và con hoặc việc chấp-hữu thân-trạng. X. Mẫu-hệ-chế: *Thời-kỳ mẫu-hệ.*

**mẫu-hệ-chế dt.** Chế-độ mẫu-hệ, chế-độ xưa, trước khi nông-nghiệp phát-triển, đàn-bà là gia-trưởng, có nhiều quyền đối với chồng (con (*matriarcate*).

**mẫu-nghi dt.** Đức-hành một bà mẹ.

**mẫu-nghi thiên-hạ dt.** Bà mẹ gương mẫu cho tất cả *II thth*: Hoàng-hậu, vợ cả ông vua.

**mẫu-quyền dt.** Quyền người mẹ đối với con trước pháp-luật.

**mẫu-quốc dt.** Nước bảo-hộ (đối với dân nước bị trị): *Trung-thành với mẫu-quốc.*

**mẫu-số dt.** Số cái, con số dưới gạch ngang của một phân-số.

**mẫu-tài dt.** Vốn-liếng, tiền làm vốn.

**mẫu-tuyến dt.** Đường sinh, đường (vẽ trên giấy) khi biến-chuyển sẽ sinh một hình-thê khác.

**mẫu-từ dt.** Clg. Từ-mẫu, mẹ hiền: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-từ CD.*

**mẫu-tử dt.** Mẹ con: *Mẫu tử tình thâm.*

**mẫu-tự dt.** Nh. Mẫu-âm.

**mẫu-thân dt.** Clg. Thân-mẫu, bà mẹ: *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay diu mẫu-thân CD.*

**MẪU-ĐƠN dt.** (thực) *Đy*: Loại cây nhỏ thường được trồng làm hàng rào, cao lối 2 m, hoa trắng thật thơm, có nhiều tai, cuống mập như ống, dài 5 chia nhọn, lá láng mọc đối và chùm ba, hoa trị đau mắt, vỏ cây khí hơi lạnh, vị cay ngọt, được dùng chế thuốc trấn-kinh, hoàng-dâm, thận, phế-quản; có tính hưng-phấn, phát-hãn và lợi tiêu-tien (*Gardenia Lucida*).

**MẪU-LỆ dt.** (Y): Vị thuốc trị bạch-đái, băng-lậu, huyết-tích... nguyên là vỏ ốc tấy-tượng hoặc vỏ hầu phi nguyên.

**MẬU dt.** Thay cho nhau; qua lại lộn-xộn.

**mậu-dịch dt.** Mua bán đổi-chác: *Tự-do mậu-dịch.*

**mậu-dịch-phong dt.** Ngọn gió do hai luồng không-khí nóng và lạnh điều-hoà nhau mà thổi từ Đông qua Tây trong các vùng nhiệt-đới, từ Đông và Đông-bắc qua Tây và Tây-nam trong các vùng Bắc bán-cầu và Từ Đông, Đông-nam qua Tây, Tây-bắc trong các vùng Nam bán-cầu.

**mậu-dịch sai dt.** Khoảng cách giữa hai con số, thường là số xuất nhập-cảng của một nước.

**MẬU dt.** Sai-lầm.

**mậu-kiến dt.** Ý-kiến lầm-lạc: *Ít ai thấy rõ những mậu-kiến của mình.*

**mậu-luận dt.** Suy-luận sai lầm: *Những mậu-luận nguy-hiểm.*

**mậu-ngộ dt.** Lầm-lạc: *Có điều mậu-ngộ trong ý-kiến trình-bày.*

**mậu-thác dt.** Sai-lầm: *Ở đời, không ai tránh khỏi mậu-thác.*

**MẬU dt.** Cây có tươi tốt *II (B)* Đẹp, to lớn, thanh-vượng: *Thanh-mậu.*

**mậu-hạnh dt.** Đức-hạnh, nét-na tốt.

**mậu-huân dt.** Công-nghiệp to lớn.

**mậu-lâm dt.** Rừng xanh to lớn.

**mậu-niên dt.** Năm tốt; tuổi trẻ nhiều nhựa sống.

**mậu-nghiệp dt.** Sự-nghiệp đồ-sộ.

**mậu-tài dt.** Tài-năng giỏi-giần.

**mậu-tích dt.** Thành-tích đáng kè.

**MẬU dt.** Clg. Mồ, chữ thứ 5 trong 10 can, giữa hai chữ Đinh và Kỷ.

**mậu-dần tt.** Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 18, 78, 138, 198, 258, 318, 378, 438, 498, 558, 618, 678, 738, 798, 858, 918, 978, 1038, 1098, 1158, 1218, 1278, 1338, 1398, 1458, 1518, 1578, 1638, 1698, 1758, 1818, 1878, 1938, 1998.

**mậu-ngũ dt.** Các năm âm - lịch xê - xích với các năm dương - lịch : 58, 118, 178, 238, 298, 358, 418, 478, 538, 598, 658, 718, 778, 838, 898, 958, 1018, 1078, 1138, 1198, 1258, 1318, 1378, 1438, 1498, 1558, 1618, 1678, 1738, 1798, 1858, 1918, 1978.

**mậu-tý tt.** Các năm âm-lịch xê - xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 28, 88, 148, 208, 268, 328, 388, 448, 508, 568, 628, 688, 748, 808, 868, 928, 988, 1048, 1108, 1168, 1228, 1288, 1348, 1408, 1468, 1528, 1588, 1648, 1708, 1768, 1828, 1888, 1948, 2008.

**mậu-tuất tt.** Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương - lịch : 38, 98, 158, 218, 278, 338, 398, 458, 518, 578, 638, 698, 758, 818, 878, 938, 998, 1058, 1118, 1178, 1238, 1298, 1358, 1418, 1478, 1538, 1598, 1658, 1718, 1778, 1838, 1898, 1958, 2018.

**mậu-thân tt.** Các năm âm - lịch xê - xích lối một tháng với các năm dương - lịch : 48, 108, 168, 228, 288, 348, 408, 468, 528, 588, 648, 708, 768, 828, 888, 948, 1008, 1068, 1128, 1188, 1248, 1308, 1368, 1428, 1488, 1548, 1608, 1668, 1728, 1788, 1848, 1908, 1968.

**mậu-thìn tt.** Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 8, 68, 128, 188, 248, 308, 368, 428, 488, 548, 608, 668, 728, 788, 848, 908, 968, 1028, 1088, 1148, 1208, 1268, 1328, 1388, 1448, 1508, 1568, 1628, 1688, 1748, 1808, 1868, 1928, 1988.

**ME dt. (thực) :** Loại cây to tàn rậm, da cây nứt-nở, lá kép, hoa vàng ba tiêu - nhĩ, trái xám, giẹp, dài hơi uốn cong, có nhiều mắt, mỗi mắt có một hạt bọc trong lớp cơm, khi chín vỏ giòn, cơm tộp, hạt đen, vị chua : *Cây me, mút me. (Tamarindus indica)* // Môn cờ - bực đầu tiên chơi bằng hạt me, sau đổi ra nút áo, có bốn cửa đặt tiền là yêu (1), lượng (2), tam (3) và túc (4); một trứng ba : *Đánh me, hốt me.*

**me chạy dt. (bạc) :** Clg. Me nhày, me có kết-quả thay đổi luôn : *Me chạy một hơi 10 chén.*

**me đất dt. (thực) :** Loại cỏ bò lá kép do ba lá phụ nhập lại, ban đêm xếp lại, có vị chua như me ; hoa vàng, nang động đến thì bắn ra hạt giẹp đen lóng ; có tính giải-nhiệt, trị kiết-lỵ và bại-huyết (*Oxalis repens*).

**me đậu-phộng dt. (thực) :** Loại me trái nhỏ, mắt nổi tròn làm cho ở mỗi mắt đều có đường eo, như hạt đậu phộng.

**me giản dt. (thực) :** Loại me trái to và giẹp.

**me keo dt. (thực) :** Loại cây to có gai, lá nhỏ trắng mốc, phát - hoa thành hình - đầu trên một gié dài trắng, thông và uốn cong ; trái dài có nhiều mắt khoanh lại, mỗi mắt có một hạt xanh, chín đen bóng, ngoài hạt có cơm dày trắng hoặc đỏ, vị ngọt chát ; lá có chất tương-tự chất insulin (*Insadulce*).

**me mốc dt.** Trái me chín, cơm hơi khô và mốc, rất ngọt.

**me nằm dt. (bạc) :** Me có kết-quả giống nhau luôn nhiều chén : *Me nằm trót chục chén.*

**me ngào dt.** Me chín bốc vỏ ngào đường, trên có rất mè (vừng) rang.

**me nhày dt.** X. Me chạy.

**ME đdt. Clg.** Má hay mẹ, tiếng gọi mẹ : *Me cho con theo với me.*

**me tây dt.** Đền-bà Việt-nam có chồng Pháp : *Ăn-mặc giống các me tây.*

**MỀ dt. (thực) :** Clg. Vừng, cây cao lối 1 m., lá đơn và kép có lông, hoa vàng giẹp ; nang có khía, hạt giẹp nhỏ, có từ 40 tới 50 % dầu nguyên là dầu ăn tốt nhất ; hạt được rang làm gia-vị rất thơm ngon : *Dầu mè, muối mè (Sesamum orientale).*

**mè ác dt. Nh.** Mè đen.

**mè đen dt. X.** Hồ-ma.

**mè thuần dt. Clg.** Mè xứng, thứ kẹo dẻo lẫn mè bên ngoài.

**mè trắng dt. X.** Bạch-ma.

**mè tré dt. Clg.** Hạt ré, hạt sa-nhơn.

**mè xứng dt. X.** Mè thuần.

**MỀ dt.** Rui vuông thả xuôi theo mái nhà để lợp ngói : *Mề 3 phân.*

**MỀ dt. (động) :** Loại cá sông vảy trắng : *Cá mè một lứa.*

**mè nheo dt.** Cá mè và cá nheo // (B) Xì-xăng, rầy-rà, quấy-nhiều : *Cứ mè - nheo mãi.*

**MỀ dt.** Phía, bên, miệt, tiếng chỉ nơi chỗ cách không xa lắm : *Mề dưới, mề trên, mề bên kia // (R) Bìa, bờ, tiếng chỉ nơi chỗ dọc theo một dãy dài : Mề biên, mề rừng, mề sông ; Dựa mè, dựa hèm - mè // trt. Bên, xém, gần trúng : Nói cũng mè, đoán*

*hơi mé.*

**mé-mé** *trt.* Hơi mé, khít bên: *Mé-mé chớ không trúng lăm.*

**MÉ** *dt.* Tia, chắt bót nhánh: *Mé cây II (B)*  
Loại bót: *Mé một hai đứa trước, chưa mấy tên gộc lại bắt sau II dt.* Trò chơi ăn cùi bằng cách thầy đoạn cùi của địch xuống đất rồi dùng cùi mình phang vào cùi địch cho qua khỏi mức; qua mức được thì ăn, không qua thì tới phiên địch cũng làm như thế: *Đánh mé.*

**MỀ** *tt.* Sứt bề ở vành, ở cạnh một vài miếng nhỏ: *Chén mẻ, đĩa mẻ, hột xoàn mẻ II dt.*  
Vật đựng có mẻ hoặc bề ít: *Sú một mẻ cám.*

**mẻ kho** *dt.* Ổ hay nồi mẻ dùng kho khô cá hay thịt (kho tiêu): *Thạch - Sùng còn thiếu mẻ kho.*

**mẻ răng** *trt.* Có cái răng mẻ: *Cẩn nhằm sụn mẻ răng II (B)* Hăm - hờ, quyết - liệt: *Hăm mẻ răng.*

**mẻ sứt** *tt.* Mẻ và sứt ra: *Còn nguyên chớ có mẻ sứt chi đâu.*

**MỂ** *dt.* Keo, vổ, chuyển làm, lẫn làm: *Mới bị mẻ trộm; Kéo một mẻ lưới; Máng cho một mẻ sượng miệng.*

**MỀ** *đdt.* (lóng): Mẹ ấy (nói thúi), tiếng gọi một người đàn - bà vắng mặt cách khinh-thường: *Con mẹ đi theo thằng chả tò-tò.*

**MỀ** *dt.* Loại giò mền do cốm nguội trộn giấm dề lâu sinh ra: *Con mẻ.*

**MỀ** *tht.* Mẹ ơi! Tiếng phát ra khi lấy làm lạ: *Mề! Nó hung vậy sao?*

**MỀ** *dt.* Mả, bề ngoài: *Tốt mề.*

**MỆ** *dt.* Má, bà thân - sinh, vai và tiếng gọi người đàn-bà sinh ra mình, tức vợ của cha mình: *Bà mẹ, cha mẹ, thấy mẹ; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn dứt dây CD II (lóng)* Mề, tiếng gọi người đàn-bà cách khinh thường: *Con mẹ bán quán; Mấy mẹ đó sao chưa thấy tới?*

**mẹ con** *dt.* Mẹ và con, cả mẹ lẫn con: *Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đồ ngơ cho tôi CD II* Mẹ đối với con và ngược lại: *Tình mẹ con; Mẹ con nghĩa nặng.*

**mẹ cu** *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà có con trai: *Mẹ cu đâu vắng?*

**mẹ cha** *dt.* X. Cha mẹ: *Đôi ta như đứa nông-nông, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD II (lóng)* Tiếng chửi nhẹ: *Mẹ cha đứa nào đánh tao!*

**mẹ chiến-sĩ** *dt.* Các bà trọng tuổi có cảm-

lòng nông-hậu với chiến-sĩ, thường giúp-dỡ, an-ủi chiến-sĩ: *Các bà mẹ chiến-sĩ.*

**mẹ chồng** *dt.* Vai người mẹ của chồng đối với người vợ: *Mẹ chồng nàng dâu; Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh tng,*

**mẹ đầu** *dt.* Clg. Mẹ nuôi hay má nuôi, người đàn-bà nuôi dưỡng.

**mẹ đẻ** *dt.* Clg. Mẹ ruột, người đàn-bà sinh mình ra: *Không còn chút da mẹ đẻ.*

**mẹ đi** *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà đã có sinh con gái (thường là chồng gọi vợ).

**mẹ đỏ** *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà mới sinh con nhỏ.

**mẹ goá** *dt.* Người đàn-bà có con mà chết chồng: *Mẹ goá con cô.*

**mẹ ghê** *dt.* Vai người đàn-bà chấp - nới với cha mình đối với mình: *Mấy đời mẹ ghê mà thương con chồng CD.*

**mẹ già** *dt.* Người mẹ đã già: *Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo-dưỡng cá canh cho thường CD II Clg.* Má lớn hay mẹ lớn, vai và tiếng gọi người vợ cả của cha mình khi mình là con vợ thứ.

**mẹ kế** *dt.* Nh. Mẹ ghê.

**mẹ kiếp** *tht.* Tiếng mắng yêu: *Mẹ kiếp nó! Năm nay nó sỡ-sộ!*

**mẹ lớn** *dt.* Clg. Má lớn hay Mẹ già, vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mình là con bà bé.

**mẹ mày** *đdt.* Clg. Má nó, tiếng chồng gọi vợ đã có con: *Viết vào giấy dán lên trên cột, Hỏi mẹ mày: rằng đốt hay hay? TX.*

**mẹ mìn** *dt.* Người đàn-bà chuyên dự-dỗ bắt con người ta đem bán: *Chắc bị mẹ mìn bắt rồi.*

**mẹ nó** *đdt.* Tiếng chồng gọi vợ đã có con khi nói ngay hay nói với người khác: *Năm canh nhúc-nhích con la khóc, Sáu khắc mơ-màng mẹ nó kêu HL.*

**mẹ non** *dt.* (lóng): Tiếng người đàn-bà gọi lấy đứa con gái nhỏ với ý rủa: *Đấy! Mẹ non!*

**mẹ nuôi** *dt.* Người đàn-bà nuôi mình làm con.

**mẹ ời** *đdt.* Tiếng con gọi mẹ: *Mẹ ời vãi chài mau mau, Kéo con cá lóc bên bàu nhảy qua II tht:* Tiếng la ghê sợ: *Mẹ ời! thấy ghê quá.*

**mẹ ruột** X. Mẹ đẻ.

**mẹ sanh** *dt.* (truyền): Nữ-thần đỡ-đầu mình khi mẹ mình sanh mình ra mà mình phải thờ cúng trọn đời: *Bà mẹ sanh của cô là bà La-Sát.*

**mẹ trẻ** *đdt.* Clg. Má bầy trẻ, tiếng chồng gọi vợ có con: *Tôi có về trễ, mẹ trẻ cho mấy*



con ăn cơm trước đi.

**mẹ vợ dt.** Vai người mẹ của vợ đối với người rề: *Mẹ vợ chàng rề.*

**MÉC dt.** Mách, cho kẻ trên trước của đương-sự biết việc làm-lỗi của đương-sự: *Méc Má, méc thầy.*

**méc-moi dt.** Tiếng hô to và kéo dài câu méc đề đương-sự sợ: *Méc... moi... coi... thằng... Cu... ăn... mót...*

**méc-thót dt. Nh.** Méc: *Tánh hay méc-thót; Méc-thót làm chi cho nó bị đòn tội-nghiệp!*

**MEM dt.** Nhai cơm dứt trẻ: *Mem cơm.*

**MEN dt.** Đi cách xăng-xái, hăm-hờ: *Từ xa men lại; Men tới hỏi thăm!* (R) Đi dọc theo: *Men theo bờ sông.*

**men-men dt.** Đi lần tới cách xăng-xái: *Nghe la, va men-men lại.*

**MEN dt.** Chắt gầy ra rượu: *Hơi men, ma men!* (R) Meo, nổi mốc vì bị hăm hơi: *Gạo men, nổi men!* (B) Hơi-hám làm say mê: *Men rượu hương tình; Say men chiến-thắng!* Tên thứ bánh ngọt nướng, có đề men cho bột xốp: *Bánh men.*

**MEN dt..** Lốp trắng ngoài cho láng, cho sạch: *Trắng men.*

**men răng dt.** Lốp trắng bọc ngoài xương răng cho chắc: *Ăn chua mau hư men răng.*

**MEN-MÉT tt.** Hơi mét: *Nước da men-mét.*

**MÈN tht. Clg.** Chèn, tiếng tỏ ngạc-nhiên.

**mèn-dét tht. X.** Chèn-dét.

**mèn ơi tht. X.** Chèn ơi.

**MÉN tt.** Mới nở, nhỏ li-li: *Chí mén, rận mén, trứng mén.*

**MÈN dt.** Con gái: *Thị mèn.*

**MÈNG tt.** Tồi-tàn: *Cà-mèng.*

**MEO dt.** Bụi mốc: *Đóng meo, mốc-meo, nổi meo!* tt. Âm-ướt và nổi meo: *Cơm hăm cà meo.*

**meo cau dt.** Lốp phần xanh ngoài da cây cau, được dùng trị rét.

**MEO trt.** Cheo-leo, sát ngoài bì, gần rơi xuống: *Đề meo, đứng meo, ngồi meo.*

**MEO trt.** Tiếng mèo kêu hoặc tiếng người gọi mèo.

**MÈO dt. (động):** Thú nhỏ thuộc giống ăn thịt, lông mềm, râu trắng, cứng và cử-động được, vẩy bén nhọn, mình nhẹ, leo giỏi, có tài bắt chuột: *Con mèo con mèo con meo, Ai dạy mèo trèo mây chẳng dạy tao CD.* (R) Người tình, người đã hẹn ước

lấy nhau nhưng chưa ra mặt: *Có mèo, liếc mèo, o mèo; Mèo mà gà đồng!* (R) Loại chim ăn ban đêm có hai tai giảnh lên và mắt rất sáng: *Chim mèo.*

**mèo chó dt. Clg.** Mèo chuột và mèo mỡ, việc trai gái, nhân-tình: *Còn nhớ mà mèo chó lớn-xôn.*

**mèo chuột dt. X.** Mèo chó.

**mèo đàn dt. Clg.** Mèo hoang, mèo không người nuôi: *Mèo đàn lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng xơi khoai CD!* (B) X. Mèo đàn chó điểm.

**mèo đàn chó điểm dt. Clg.** Mèo mà gà đồng, tiếng gọi chung bọn trai gái bầy-bè ngoài đường.

**mèo gù dt. Nh.** Mèo mên.

**mèo mỡ dt. X.** Mèo chó.

**mèo mun dt.** Con mèo lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.*

**mèo mướp dt.** Mèo lông mốc, vằn hơi đen.

**mèo ngao dt. Nh.** Mèo rừng (R) Con mèo kêu: *Chó sủa, mèo ngao.*

**mèo quăn dt. Nh.** Mèo mướp (R) tt. Dơ dáy, nguệch-ngạc: *Cái mặt mèo quăn, tưởng chữ mèo quăn.*

**mèo rừng dt.** Giống mèo ở rừng, to và dữ.

**mèo tam-thể dt.** Mèo lông ba màu: trắng, vàng và đen.

**mèo vá dt.** Mèo trắng vá đen hoặc ngược lại.

**mèo Xiêm dt.** Mèo lông trắng, chót chân và chót đuôi hơi sậm đen, mắt đục.

**MÉO tt.** Lếch, không tròn, không rập khuôn, sai với hình - dáng thông - thường: *Chờng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đầy sao cho vừa CD!* Sai, không đúng: *Bóp méo sự thật.*

**méo mặt tt.** Có cái mặt méo: *Cái anh méo mặt!* tt. Chua cay, đau-đớn: *Nó hại tôi một vố méo mặt.*

**méo miệng tt.** Có cái miệng méo: *Cái lọ méo miệng; Bà già méo miệng!* dt. Chành cái miệng ra: *Bị bóp cườm tay đau méo miệng.*

**méo-mó tt.** Rất méo: *Cái nón bị méo - mó hết.*

**méo-xẹp trt.** Méo lắm: *Khóc cái miệng méo-xẹp; vẽ vòng tròn méo-xẹp.*

**MẸO dt.** Mưu - chước vật: *Mưu - mẹo, đồ mẹo; Dùng mẹo để đánh lừa người!* Cách-thức có quy - định: *Mẹo tiếng Pháp.*

**mẹo-luật dt.** Quy-luật, luật-lệ: *Viết văn cho đúng mẹo-luật.*

**mẹo-mực dt.** Mưu-mô, thuật nhỏ mọn: *Có*

nhiều mẻo-mực hay.

**MẺO** *dt. Clg.* Mão, chữ thứ 4 trong 12 con giáp, được biểu - thị bằng con mèo: *Giờ mẻo (từ 5 tới 7 giờ sáng), tháng mẻo (tháng hai âm-lịch), năm và tuổi mẻo (X. Ất-mão, Đinh-mão, Kỷ - mao, Tân - mao và Quý-mão).*

**mẹo** *đậu dt. Clg.* Ất giáp; tình-tiết câu chuyện: *Có biết mẹo-dậu chi đâu!*

**MÉP** *dt.* Khoé miệng, nơi hai môi giáp nhau: *Nói chầy bọt mép; Đề râu mép II (B) a)* Miệng: *Léo mép, bém mép, Mồm loa mép giải II b)* Cạnh, rìa: *Mép dao, dày mép, mỏng mép.*

**mép cau** *dt.* Hai cái chéo cổ buồng cau, bộ phận ôm chặt thân cây: *Chích mép cau rồi bẻ quặt xuống.*

**mép đường** *dt. Clg.* Lộ-cưỡi, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc công-sản, dành cho việc công-ích.

**mép tai** *dt.* Kẽ hở giữa vành tai và đầu: *Giắt 'mép tai, cài mép tai.*

**MỆP** *trt. Clg.* Mộp và bộp, sát dưới mặt phẳng: *Nằm mep dưới đất; để mep trên giường.*

**mep sườn** *trt.* Thằng hai bên sườn (nói về trâu bò): *Ấn no mep sườn.*

**MÉT** *tt.* Tái, xanh lợt (nhợt): *Men-mét, tái-mét, xanh mét.*

**mét chẳng** *tt.* Mét mà hơi vàng: *Cái mặt mét chẳng.*

**mét-mét** *tt. X.* Men-mét.

**mét ường** *tt. Nh.* Mét chẳng.

**mét xanh** *tt.* Xanh tái, xanh giợt.

**MÉT** *dt. Clg.* Thước tây, đơn-vị đo bề dài (viết tắt là m.).

**MỆT** *dt.* Trạng, đồ đương bằng tre, vành cứng, hình tròn, đáy bằng, để bày hàng ra bán hoặc để bưng: *Buôn thúng bán mẹt II* Tên tường-tượng, gán cho người đàn-bà tầm-thường, nghèo-khó trong tiểu-thuyết, kịch v.v...: *Thị Mẹt.*

**MỆT ƠI** *tht. X.* Mệ ơ và Mèn ơ.

**MÊ** *dt.* Tắm đầy rồ, thúng bằng gỗ bằng đương tròn: *Tắm mê II (R)* Đáy thúng đáy rồ cũ, bỏ vành, dùng như tắm mê: *Lành làm thúng, rách làm mê tng. II* Ván lót thuyền để ngồi: *Mê thuyền.*

**MÊ** *bt.* Say, mờ-mê tâm-trí, hết biết gì: *Hôn-mê, ngủ mê, thuốc mê II (R)* Ham-thích thái quá: *Đam-mê, ham mê, mê ăn, mê cờ, mê chơi; Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Máng mê con đi luông-tuông bỏ em CD.*

**mê-ám** *dt. Clg.* Mê-muội, mờ tối tâm-trí, mất sự sáng-suốt.

**mê ăn** *dt.* Ham ăn, cứ gặm đầu ăn, chẳng kè chi cả: *Đồ mê ăn.*

**mê-cuồng** *tt.* Điên say, say-mê đến hết biết phải quấy.

**mê dâm** *dt.* Dâm-dật, quá ưa thích việc giao-cấu: *Tuồng mặt mê dâm.*

**mê-dồ** *dt. Clg.* Mê-lộ, con đường lầm-lạc: *Mê-dồ khờ-hải.*

**mê-hoặc** *dt.* Gạt người tin nhầm: *Mê-hoặc lòng người.*

**mê-hồn** *dt.* Lung-lạc tinh-thần, làm cho người mê-mê tê-tái: *Sắc đẹp mê-hồn, khúc nhạc mê-hồn.*

**mê-hồn-trận** *dt.* Nơi bày-bien sẵn đồ dụ người vào mà bóc-lột, hại ngầm.

**mê-ly** *tt.* Khuất-khúc, quanh-co II Điên đầu, hết biết gì II *tht:* Đề-mê, say-sưa sung-sướng: *Khúc-nhạc mê-ly; thật mê-ly!*

**mê-lộ** *dt. X.* Mê-dồ.

**mê-man** *trt.* Hôn-mê, nhắm mắt chẳng biết chi cả: *Nằm mê-man trên giường II Clg.* Mê-mê, bề-bộn, bận trí: *Công việc mê-man.*

**mê-mẩn** *trt.* Say, không tỉnh: *Lại càng mê-mẩn tinh-thần K.; Thiếp tôi mê-mẩn canh tàn, Chiêm-bao như thiếp anh chàng ngồi bên CD II* Trét, chằm-chỉ, không thiết chi khác: *Ngồi xem mê-mẩn.*

**mê-mê** *tt. Clg.* Mê-man, bề-bộn, bận tâm-trí: *Công việc mê-mê.*

**mê-mết** *trt. Nh.* Mê-mẩn: *Coi mê-mết; Ngủ mê-mết.*

**mê-mệt** *trt.* Say mê mệt - trí: *Đi chơi thết cũng mê-mệt.*

**mê-mộng** *dt.* Giấc mộng về việc đam-mê: *Cái mê-mộng vợ đẹp tiền nhiều.*

**mê-muội** *dt. X.* Mê-ám.

**mê ngủ** *dt.* Say ngủ, đang ngủ mê II *(B)* Chìm-dắm trong cảnh tối-tăm, thấp kém mà không biết: *Một dân-tộc mê ngủ trong cảnh tối-dối.*

**mê say** *dt. X.* Say mê.

**mê sàng** *tt.* Mê và nói sáng: *Nóng quá nên mê sàng.*

**mê-tàn** *dt.* Bẩn mê, chỗ làm người ta sai-lầm.

**mê-tin** *dt.* Tin nhầm, tin cách mù-quáng: *Mê-tin dị-doan.*

**mê-tơ** *trt. (lóng).* Nh. Mê-mẩn: *Thấy mê-tơ.*

**mê-thất** *tt.* Lạc mất II *dt (thè)* Sự ngoắt-ngéo của xương, ngoắt-ngách của ruột (*labyrinth*).

**mê-vông** *dt.* Nh. Mê-hồn-trộn.

**MỀ** *dt.* Đố.

**mê-ngũ** *dt.* Câu đố.

**MỀ** *dt.* Dạ-dày loài có cánh: *Úp mẽ.*

**mề gà** *dt.* Dạ-dày con gà *l* (*R*) Bọc tiền giống mề gà *l* (*lóng*) Cái ức người tẻ: *Treo lộn mề gà* (Trói hai cườm tay ra sau lưng rồi rút lên trần nhà).

**MỀ-DAY** *dt.* Huy-chương, vật thưởng công đề đeo trước ngực: *Có mề-day nào không bề trái (médaillon) l* *X.* Mày-day.

**MỀ** *tr.* Trong lúc mê-sảng: *Đái mẽ, ỉa mẽ.*

**MỀ** *dt.* Rút ra, hút ra: *Mề mũi.*

**MỀ** *dt.* Cái giá kê ghế kê phân.

**MỀ** *dt.* Gạo: *Bạch-mễ, mộc-mễ, trần-mễ.*

**mễ-cốc** *dt.* Gạo và các loại hạt dùng làm đồ ăn như bắp, đậu, mè...: *Sở Mễ-cốc.*

**mễ-chức** *dt.* Cháo, cháo nấu bằng gạo.

**mễ diêm** *dt.* Gạo và muối *l* (*R*) *Vật lật-vật.*

**mễ-khang** *dt.* Cắm.

**mễ-lương** *dt.* Gạo phát cho binh lính và quan hời xưa.

**mễ-phấn** *dt.* Bột gạo.

**mễ-túc** *dt.* Gạo và bắp.

**MỆ** *đdt.* Tiếng gọi các ông Hoàng (con vua cháu chúa) do sự kiêng-cữ từ đời Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Hiền (vì Chúa sinh bao nhiêu con trai đều chết nên kiêng gọi « Đức Ông » phải gọi Mệ tức Mệ nội trái).

**MỆ-SỐC** *đdt.* Tiếng gọi các tù - trường bộ-lạc dân-tộc thiểu-số.

**MỆCH** *tr.* *Clg.* Mích, chinh, sai-lệch: *Xếch-mếch.*

**méch bụng** *tr.* *X.* Mếch lòng.

**méch lòng** *tr.* *Clg.* Mích lòng hay mất lòng, chinh lòng, không vừa lòng: *Làm méch lòng anh-em.*

**MỆCH-MÁC** *tr.* Lếch-thếch, xóc-xếch, cách ăn-mặc lối-thời: *Ăn-mặc méch-mác.*

**MỀM SỐI** *tr.* Cũng một thứ, giống nhau: *Cái nầy mềm sồi cái kia (même chose).*

**MỀM** *tt.* Tính-chất những vật không cứng, bóp thì xẹp, nhận thì lún: *Đất mềm, gói mềm; Chân yếu tay mềm; Lạt mềm buộc chặt tng l* *Yếu, dễ uốn-nắn, dễ sai-khiến; Mềm nắn, rắn buông tng.*

**mềm dẻo** *tt.* Mềm và dẻo *l* (*B*) *Khôn-khéo, biết tùy-thời: Chánh-sách mềm dẻo.*

**mềm dịu** *tt.* Mềm và dịu *l* (*B*) *Khôn-khéo, dịu-ngọt: Phải mềm - dịu với nó, nó mới chịu ở.*

**mềm yếu** *tt.* Mềm và yếu *l* (*B*) *Yếu-ớt, hay*

*nhịn, hay nhường bước, chịu sút kém: Người chống mềm yếu, ông chủ mềm yếu.*

**mềm lòng** *tt.* Nhẹ dạ, hay tin nghe, hay xiêu lòng trước tình-cảm: *Người mềm lòng không cương-quyết.*

**mềm lùn** *tt.* *X.* Mềm nhũn.

**mềm lùn** *tt.* *Nh.* Mềm nhũn.

**mềm-mại** *tt.* (*đ*): Dịu-dàng: *Tướng đi mềm-mại l* *tr.* Dịu-ngọt: *Ăn nói mềm-mại.*

**mềm mềm** *tt.* Hơi mềm.

**mềm-mòng** *bt.* Vui-vẻ, khiêm-nhượng: *Tánh người mềm-mòng, ăn nói mềm-mòng; Mềm-mòng dễ thương.*

**mềm nhũn** *tt.* *Clg.* Mềm lùn hay mềm rùn, rất mềm.

**mềm rục** *tt.* Mềm lắm, gầy rã ra: *Thịt nấu mềm rục.*

**mềm rùn** *tt.* *X.* Mềm nhũn.

**mềm xương** *tt.* Có xương mềm, nhai được: *Cá khoai mềm xương l* *tr.* Giập xương, nhừ-từ (lời hăm): *Đánh mềm xương.*

**MỀN** *tt.* *Clg.* Miên, thuộc đất Cao-mên (*X.* Cam-bốt PH. III): *Người Mên, đất mên, gà mên.*

**mền-mọi** *dt.* Tiếng gọi người cách khi - dè: *Đồ mền-mọi.*

**MỀN** *tr.* Giã, giã-dối: *Mền quá; chơi mên, làm đồ xi-mên.*

**MỀN** *dt.* *Clg.* Chăn, vật đắp cho ấm: *Đắp mền, Mùng mền chiếu gối l* *tt.* Gấp ba lần: *Áo mền (ba lớp), ông Tú mền (đổ ba lần tú-tài xưa).*

**mền đôi** *dt.* Mền rộng hai người đắp.

**mền gói** *dt.* Mền và gói *l* (*R*) Các vật dùng trên giường ngủ: *Ngủ dậy, phải sắp mền gói lại cho vén-khéo.*

**mền hai da** *dt.* Mền dày, mỗi bên một màu khác nhau.

**MỀN** *dt.* Chuộng, ưa, thích, tình-cảm khiến mình thương-yêu, muốn gần-gũi một bên luôn: *Mến cảnh, mến người.*

**mến-chuộng** *dt.* Ưa thích, có nhiều cảm-tình: *Mến-chuộng người có tài.*

**mến đức** *dt.* Ưa thích sự hiền-đức người nào: *Mến đức người hiền.*

**mến-yêu** *dt.* *X.* Yêu-mến.

**mến-phục** *dt.* Mến và phục, yêu và kính-nể: *Mến-phục người đứng-đắn.*

**mến tài** *dt.* Mến cái tài-năng người nào: *Vì mến tài mới dùng va.*

**mến tay mến chun** *dt.* Ưa chuộng, muốn gần-gũi nhau luôn: *Ở lâu, mến tay mến chun.*

**mến thương** *dt.* *Clg.* Thương mến, vừa mến vừa đặt tình thương vào người nào: *Mến*

*thương người có nết-na.*

**mến vì** *đt.* Mến và vì-nề: *Ăn ở dằng-hoàng thì được mến vì.*

**MÊN** *tt. Clg.* Minh, rộng lớn.

**mên-mang** *tt.* Mệt-mờ vì quá rộng: *Trông vơi trời bề mên-mang.*

**mên-mông** *tt.* Rộng - rãi, không thấy bờ-bến: *Bạc mên-mông biên, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rập đo TTT.*

**MỆNH** *dt.* X. Mặng.

**MẾT** *đt. (lóng).* Yêu say-đắm (do mê - mết nói thục): *Nó mết con đó rồi!*

**MẾT** *đt. (lóng).* Tra vớ, mặc vào: *Mết bộ đồ đó vô thì le gắt (mettre).*

**MẾT-TÌNH** *đt.* Cuộc hội-hợp giữa trời có người diễn-thuyết về một vấn-đề chánh - trị hay xã-hội và cuối-cùng, lập bản kiến-nghị: *Hợp mết-tình; tổ-chức mết-tình (meeting).*

**MỆT** *tt.* Thờnhenh và mệnh vì ra sức nhiều hoặc bệnh trở nặng: *Chạy mệt, đi mệt, làm mệt, nghỉ mệt; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD II (R) Lo-lắng nhiều, uể-oải tinh-thần: Mệt trí II Có việc đáng lo, phải hao-tổn nhiều: Theo vụ kiện này mệt đa; Việc này mệt chớ không lờ-thôi đâu.*

**mệt đừ** *tt.* Mệt đến đừ - dẫn người: *Làm suốt ngày, mệt đừ.*

**mệt là** *tt. Clg.* Mệt lử hay mệt lừ, quá mệt, phờ cả người ra.

**mệt lử** *tt.* X. Mệt là.

**mệt lử-lử** *tt.* Mệt quá, mệt nhiều lắm: *Chạy xong vụ đó, mệt lử-lử.*

**mệt lử** *tt.* X. Mệt là.

**mệt-mỏi** *tt.* Mệt và mỏi gần cốt: *Lớn tuổi mà làm việc nặng thường mệt - mỏi II (R) Uể-oải, chán-nản: Công việc kéo dài, ai nấy đều mệt-mỏi*

**mệt-ngất** *tt.* Mệt thờ không kịp; mệt đến xỉu.

**mệt-nhoài** *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

**mệt-nhọc** *tt. (đ).* Nh. Mệt: *Làm một chút mà mệt-nhọc gì!*

**mệt như** *tt. Nh.* Mệt đừ.

**mệt óc** *tt. Clg.* Mệt trí, mệt trí óc vì quá suy-nghĩ, lo-lắng: *Lo chi cho mệt óc.*

**mệt sức** *tt.* Mệt vì dùng sức quá nhiều.

**mệt toát-xì-cầu** *tt. (lóng).* Nh. Mệt-mỏi, mệt-nhoài.

**mệt trí** *tt. Nh.* Mệt óc.

**mệt xác** Mệt cái thân xác; tiếng nói khi giận: *Lo chi cho mệt xác.*

**mệt-xoai** *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

**mệt-xoai-xoai** *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

**MỄU** *đt.* Chăn hai khoe miệng xuống toan khóc: *Dờ khóc, dờ mếu.*

**mếu-máo** *tr.* Bệu-bạo, cách khóc van - lơn: *Khóc mếu-máo xin tha.*

**MỄU** *tt.* Mờu, rất ngon: *Non mếu.*

**mếu ngon** *tt.* Có cái ngon rất non: *Mưa xuống, rau mếu ngon.*

**MI** *đdt.* Mày, tiếng gọi ngang vai kẻ trước mặt: *Mày tao mi tớ; Ông khi ni, mi khi khác.*

**MI** *dt.* Chàng-mày, hàng lông trên con mắt và dưới trán: *Tu-mi; mi thanh mục tú; thân bạch-mi.*

**MI** *dt.* Mí, hai miếng da trên và dưới con mắt, dùng để nhắm mở: *Mi sưng húp.*

**MI-CA** *dt.* Loại đá trong cứng, được dùng chế-tạo đồ dùng thể cho kiếng (thủy - tinh) (mica).

**MI-XA** *dt.* Lễ dâng thánh-thờ Chúa Giê-su để cứu-rỗi loài người (messe).

**MÌ** *dt.* X. Lúa mì II Tên những thức ăn làm với bột lúa mì: *Bánh mì, bột mì II Thức ăn làm với bột mì cán mỏng rồi xắt thành sợi dài: Ăn mì, bán mì, gõ mì, tiệm mì.*

**mì cần** *dt.* Cây bột mì luộc chín như trái chuối sứ, dùng nấu các thức ăn chay.

**mì chỉ** *Clg.* Mì xoè, thứ mì mảnh sợi, trắng sứ, thường nấu với thịt nạc và lòng heo cho người bệnh ăn.

**mì kỳ** *đt. Nh.* Mì lớn,

**mì khô** *đt.* Mì không chế nước lèo: *Nấu hai vát mì khô.*

**mì lớn** *đt.* Mì mỏng và to sợi: *Một vát mì lớn.*

**mì nấu** *đt.* Mì luộc giởn ăn với nước lèo.

**mì nước** *đt.* Mì luộc xong để nước lèo vớ: *Một tô mì nước.*

**mì nhỏ** *đt.* Mì nhỏ sợi: *Nấu hai vát mì nhỏ.*

**mì nhặt-bỏn** *đt.* Mì có sẵn thịt và gia-vị cùng cán chung với bột; khi ăn, thả vô nước sôi cho chín; nước sôi trở thành nước lèo.

**mì-thánh** *đt. Clg.* Hoàng-thánh, thịt heo băm nát gói trong miếng bột mì cán mỏng luộc chín ăn ở nước lèo,

**mì vàng** *đt.* Mì sợi tròn màu vàng: *Bún mì vàng; Mì vàng nấu đường.*

**mì vắt** *đt.* Mì cắt xong, cuốn thành vát bằng nắm tay.

**mì xào** *đt.* Thức ăn bằng mì xào với tôm, cua, thịt heo và cải: *Một đĩa mì xào.*

**mì xoè** *đt.* X. Mì chỉ.

**MÌ** *đt. (thực).* X. Khoai mì: *Trồng một đám mì; nhò mì: bánh phồng mì.*

**MÌ-TINH** *dt. (thực)*: Loại cỏ mọc thành bụi, lá tròn dài, gân song-song, màu xanh có bớt trắng, hoa chùm trắng, hạt đỏ, cơm vàng, củ dài có vảy, luộc ăn hoặc xay thành bột, có tới 90 % tinh-bột; 0,50 % đậm (*Schumannianthus dichotomus*).

**MÍ** *dt. Clg.* Mí, hai miếng da mềm dùng mở mắt nhắm mắt: *Mí trên, mí dưới* II (R) Bìa, cạnh, phần meo dọc theo bìa vật mặt phẳng: *Mí khân, mí thiếc; Ép mí, cuốn mí.*

**mí lót** *tt.* X. Mắt mí lót.

**mí-viêm** *dt.* Bệnh sưng mí mắt (*blépharite*)

**MÍ** *tt.* X. Mỹ.

**MỊ** *dt. Clv.* Mỵ, Nịnh - hót: *Dua mị; thằng nầy mị lắm mà! Il tt.* Đẹp: *Kiểu-mị, thiên kiều bá mị.*

**mị-dân** *dt.* Nịnh dân, chiêu ý dân cách vô-lý: *Chính-sách mị-dân.*

**mị-dược** *dt.* Thuốc kích-thích đàm-dục.

**mị-đạo** *dt.* Cách nịnh-hót hay mê-hoặc người.

**mị-khách** *dt.* Vồn-vã với khách.

**mị-mộng** *tt.* Dối-trá: *Chuyện mị-mộng.*

**mị-nhân** *dt.* Dụ-dễ, rù-quén người.

**MIA** *dt.* Cây tiêu bằng gỗ dựng đứng ở xe đề nhằm đo đất, đo đường (*mire*).

**mia thường** *dt.* Mia thụt lên xuống được (*mire voyante*).

**mia khác** *dt. Clg.* Mia có chia độ, mia có khắc phân-độ để nhằm định lính luôn khi đo (*mire parlante*).

**MÍA** *dt. (thực)*: *Clg.* Cam - giá, loại cỏ cao từ 2 tới 6 m., thân trơn vỏ cứng, có đốt dài từ 10 tới 20 cm, lá dài nhám, gân chánh trắng, lá mọc hai hàng tại mỗi mắt có bẹ ôm thân, chùm tụ-tán (cờ) ở đọt có nhiều lông mịn; thân mía có nước ngọt, dùng nấu đường hay ăn sống: *Mía sâu có đốt, nhà dọt có nơi tng* (*Saccharum officinarum*).

**mía bắp** *dt.* Thứ mía nhỏ cây mà cứng, nước có nhiều đường.

**mía bầu** *Clg.* Cồn-lôn-giá hay mía mừng, thứ mía cây mềm, dùng ăn sống.

**mía cò-ke** *dt.* Thứ mía dò cây mà cứng.

**mía de** *dt. Nh.* Mía bắp.

**mía đồ** *dt. Clg.* Mía lỳ, thứ mía vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường.

**mía đường** *dt.* Các thứ mía ép lấy nước nấu đường, thường cây cứng.

**mía gò cát** *dt.* Thứ mía to cây, vàng vỏ, mềm, nhiều nước, lặt.

**mía ghim** *dt.* Mía bóc vỏ rồi cắt thành khúc ngắn ghim trong cây tre chẻ nhỏ để bán ăn liền.

**mía gién** *dt.* Thứ mía vỏ trắng đỏ xen lộn.  
**mía hấp** *dt.* Cây mía bóc vỏ rồi hấp, nước ngọt thanh.

**mía la-oa** (*Java*) *dt.* Thứ mía đường, giống ở Java, thường trồng ở đất giồng và đề nầu đường tăng (giống cái móng bò).

**mía lau** *dt. Clg.* Địch-giá, thứ mía cây ốm và trắng, trồng đất gò, dùng nấu nước với nhiều món khác để uống mát và cũng để nấu đường phôi: *Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp ngọt, như đường mía lau* CD.

**mía lỳ** *dt. X.* Mía đỏ.

**mía mây** *dt.* Thứ mía trắng mốc, dài cây nhiều nước.

**mía mừng** *dt. X.* Mía bầu.

**mía nước** *dt.* Thứ mía có nhiều nước, thường là mía vàng, dùng ép lấy nước uống.

**mía rượu** *dt.* Cây mía nút đường dài bị gió lột vỏ, hơi mùi rượu.

**mía sâu** *dt.* Cây mía có sâu hoặc ở kiến: *Mía sâu có đốt...*

**mía sơn-diu** *dt.* Thứ mía to mà cao, vỏ có vết hoặc đỏ tươi, mềm và ngọt, thường được ăn sống.

**mía tây** *dt.* Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây.

**mía vàng** *dt.* Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống.

**mía voi** *dt.* Mía thật to, da mốc và nhạt mắt, nước lặt.

**MÌA** *trt.* Cách cạnh khoẻ, chế-nhạo, nửa chơi nửa thật với ý khi-dề: *Cười mìa, nói mìa.*

**mia-mai** *bt. Nh.* Mía: *Nói mia-mai; đừng mia-mai tôi chó!* I *trt.* Màng - máng, hơi giống: *Con oanh học nói trên cành mia-mai K; Mừng-tượng rồng đưa nơi biển thâm, Mía-mai cù dẩy dưới sông sâu.*

**MỊCH** *trt.* X. Mịch.

**MỊCH** *tt.* Mè, sút, bề rời ra một miếng nhỏ: *Chén mịch.*

**MỊCH** *dt.* Tìm kiếm: *Sưu-mịch, tầm-mịch.*  
**mịch cú** *dt.* Tìm ý làm thơ.

**mịch lộ** *dt.* Tìm đường đi.

**mịch-phỏng** *dt.* Hỏi thăm để tìm cho ra.

**mịch thực** *dt.* Kiểm ăn.

**MÍM** *dt.* Bặm chặt môi lại: *Mím môi; múm-mím.*

**MÌM** *trt. Clg.* Mìn, hơi hé môi để cười: *Cười mím.*

**mim cười** *dt. Clg.* Mìn cười, nhích môi cười, không ra tiếng.

**mim miệng** *dt. Nh.* Mìm cười.

**MIN** *đdt.* Ta, tiếng tự-xưng với kẻ ngang hàng hay dưới tay: *Min đây chẳng phải*

*các thầy LVT.*

**MIN** *dt. (động):* Loại bỏ rừng, vai nở to, đất thon : *Sừng min.*

**MÌN** *dt.* Kề dũ-dỗ người đem bán : *Bố mìn, mẹ mìn,*

**MÌN** *dt.* Chặt nổ mạnh dùng bắn đá hay làm vỏ-khí giết người : *Cốt mìn, chôn mìn, giật mìn (mine).*

**MÌN** *trt.* X. Mìn.

**MỊN** *tt.* Mềm nhũn, nhỏ sợt, mượt : *Hàng mịn, lông mịn, trắng mịn.*

**mịn-màng** *tt.* Thật mịn : *Nước da mịn-màng.*

**MINH** *tt.* Sáng-sủa, tỏ rạng : *Bình - minh //* Sáng-suốt, rõ - ràng, ngay - thẳng (thuộc trí-tuệ) : *Anh-minh, công - minh, phân - minh, phát-minh, thanh-minh, thông - minh ; Xin chàng quân-tử xét cho minh HXH.*

**minh-bạch** *trt.* Rõ - ràng, đâu ra đấy : *Trên trắng dưới nước thề-nguyên, Khử-lai minh-bạch trọn niềm thủy-chung CD.*

**minh-biện** *dt.* Bày-giải rõ-ràng : *Việc đã rõ như ban ngày, không cần minh-biện.*

**minh-chánh (chính)** *tt.* Quang-minh chánh-đại, rõ-ràng ngay-thẳng : *Thái-độ minh-chánh.*

**minh-châu** *dt.* Hột ngọc sáng.

**minh-chủ** *dt. Clg.* Minh - quân, vì vua sáng-suốt.

**minh-chứng** *dt.* Chứng-tỏ chắc - chắn : *Lời nói ấy đã minh - chứng được việc làm //* Bằng-chứng đích-xác : *Cần có minh - chứng dâng-hoàng mới buộc tội nặng.*

**minh-đạo** *dt.* Hiểu thấu đạo-lý.

**minh-dật** *dt.* Thông-suốt đến nơi.

**minh-đoán** *dt.* Phán-đoán rõ-ràng : *Xin nhờ lượng trên minh-đoán.*

**minh-đức** *dt.* Đức-hạnh tỏ rõ.

**minh-đường** *dt.* Điện vua dùng nơi họp bàn việc lễ-nghĩa trong nước // Chỗ trống hoặc ao, giếng trước mồ-mả.

**minh-giải** *dt.* Cắt-nghĩa rõ-ràng.

**minh-hiến** *tt.* Rõ-ràng, tỏ rõ.

**minh-lăng** *dt.* Nghe rõ // *tt.* Sáng-suốt.

**minh-liều** *dt.* Hiểu rõ // *tt.* Rõ-ràng.

**minh-lương** *dt.* Minh-quân lương-tề, vua sáng-tôi hiền.

**minh-mãn** *tt.* Sáng-suốt lạnh - lợi : *Khối óc minh-mãn. Đứa nhà minh-mãn.*

**minh-mạc** *dt.* Cặp mắt sáng.

**minh-niên** *dt.* Sang năm, năm tới, năm sau.

**minh-nguyệt** *dt.* Trăng tỏ : *Thanh - phong, minh-nguyệt.*

**minh-nhật** *trt.* Mai, ngày mai.

**minh-nghĩa** *dt.* Hiểu rõ nghĩa lý : *Tra cho*

*minh-nghĩa //* *Nh. Minh-đạo.*

**minh-oan** *dt.* Bày tỏ sự oan-ức : *Viết đơn minh-oan.*

**minh-quang** *tt.* Sáng-sủa.

**minh-quân** *dt.* Vì vua sáng-suốt : *Minh-quân lương-tề tao-phùng dj.*

**minh-quyết** *dt. (Pháp):* Quyết-định cách rõ-ràng, sáng-suốt : *Xin Tòa minh-quyết.*

**minh-sát** *dt. Clg.* Minh xét, xét-nét cách sáng-suốt rõ-ràng.

**minh-tinh** *dt.* Vì sao sáng // *(B)* Người sáng chói, nổi bật : *Minh-tinh mần bạc.*

**minh-thăm** *dt.* Xứ đoán sáng-suốt công-bình : *Nhờ Tòa minh-thăm.*

**minh-thị** *trt. (Pháp):* Cách rõ-rệt, dễ hiểu : *Luật gia-đình đã minh-thị quy-định các vấn-đề giá-thứ, tử-hệ, thân-quyền.*

**minh-thức** *dt.* Thông-thái, hiểu biết tường-tận.

**minh-triết** *dt.* Người sáng-suốt, hiểu thấu rành-mạch việc đời, việc người : *Minh-triết bảo-thần.*

**minh xét** *dt.* X. Minh-sát.

**minh-xương** *tt.* Rõ-ràng.

**MINH** *dt.* Tên một triều-đại bên Tàu, sau nhà Nguyên, trước nhà Thanh ; ngang với cuối nhà Trần và đầu nhà Lê bên Việt-nam Xt. PH. III.

**minh-hương** *dt.* Quê - hương người nhà Minh // *tht:* Người Tàu sang ở Việt-nam từ năm Mậu-dần (1678) Xt PH. III : *Người Minh-hương ; Minh-hương Gia-thành.*

**MINH** *dt.* Thề-thốt, ước-hẹn : *Thệ hải minh son ; Đồng-minh, liên-minh.*

**minh-chủ** *dt.* Người được cử cầm đầu một cuộc khởi-nghĩa.

**minh-hữu** *dt.* Bạn thề-nguyên.

**minh-lực** *dt.* Lực-lượng đồng-minh.

**minh-thệ** *dt.* Minh-son thệ-hải nói tắt, thề-bởi ăn ở cùng nhau, làm bạn cùng nhau đời-dời : *Nặng lời minh-thệ.*

**minh-thủ** *dt.* Nh. Minh-chủ.

**minh-ước** *dt.* Lời giao-kết, điều-ước ký-kết binh-vực lẫn nhau : *Minh-ước Bắc Đệ-tây-dương.*

**MINH** *tt.* Tối-tăm, sâu kín : *U-minh.*

**minh-báo** *dt. (truyền):* Quả-báo, báo-ứng tự-nhiên.

**minh-dương** *dt.* Bóng tối và ánh sáng // *(B)* Cái chết và cái sống : *Minh-dương đôi ngả.*

**minh-khí** *dt.* Đồ mã cho người chết dùng.

**minh-minh** *tt.* Mờ-mịt, tối-tăm : *U-u minh-minh.*

**minh-mông** *tt.* X. Mênh-mông.

**minh-muội** *tt.* Mờ tối, không rõ.

**minh-tướng** *dt.* Nghệ thuật, tướng-tượng.

**minh-vương** *dt.* (truyền) : *Cg.* Diêm-vương, vua âm-phủ.

**MINH** *dt.* Kêu lên : *Hoà minh*, *l* *dt.* Tiếng kêu : *Kê-minh*, *khuyển-minh*.

**minh-cầm** *dt.* Loài chim biết hát.

**minh-oan** *dt.* Kêu oan : *Bà Bù-hữu-Nghĩa lặn-lội ra Huế giục trống Tam - toà minh-oan cho chồng* Xt. *Gái ngoan kêu oan cho chồng* PH. II.

**minh-quản** *dt.* Hai ống nhỏ dưới khí . quản loài chim.

**MINH** *dt.* Ghi vào, khắc vào *l* *Bài văn khắc vào đá, vào gỗ để ghi công-đức một người nào :* *Bài minh*.

**minh-cảm** *dt.* Cảm-kích và ghi nhớ luôn-luôn.

**minh-sanh** (sinh) : *dt.* X. Minh-tính.

**minh-khắc** Ghi nhớ như khắc vào lòng.

**minh tâm** *dt.* Ghi vào dạ, quyết nhớ đời đời.

**minh-tính** *dt.* *Cg.* Minh-sinh, minh-sanh hay Triều, tằm lựa dài ghi theo hàng đúng tên tuổi, nơi sinh và nơi chết của người chết để treo lên cho người ta biết : *Minh - tính chín chữ lòng son tạc* NĐC Xt, Đại - Nam hải-nhai.... PH. II.

**MINH-LINH** *dt.* Con nhện *l* (R) Con nuôi : *Nuôi làm minh-linh*.

**MÌNH** *dt.* Thân mình : *Bề mình, đau mình, Giật mình, ề mình, rửa mình ; Áo mặc trong mình sao để gió bay?* CD II (R) Tắm thân, con người : *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K. l* (B) a) *Ta, bản-thân : Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong K l* b) Chúng ta, nội bọn có mình trong ấy : *Bọn mình, chúng mình, tụi mình ; Chúng kéo tới đánh mình, không lẽ mình đồng như vậy mà nhìn sao l* *đdt.* Tiếng vợ chồng gọi nhau : *Mình về mình nhớ ta chăng? Ta về ta nhớ hàm răng mình cười* CD II d) Nơi kín của đàn-bà : *Cửa mình, dơ mình l* d) Thân cây : *Chuối thuộc loại mình nước*.

**mình cắt** *dt.* Mặt hàng lăm-lăm những mặt nhỏ : *Hàng mình cắt*.

**mình dầy** *dt.* Thân hình cao, mỏng, có bề ngang và gân-guốc : *Anh đó mình dầy chứ không phải ốm (gầy)*.

**mình đoạn** *dt.* Thứ hàng vóc, mỗi xấp một hay hai áo : *Hàng mình đoạn*.

**mình đồng** *dt.* Da thịt sần cứng, chém không dứt : *Mình đồng gan sắt*.

**mình ên** *tt.* Lê - loi chỉ có một mình : *Va tới mình ên*.

**mình-mảy** *dt.* Cái mình, từ vai tới mông : *Mình-mảy lăm-lăm*.

**mình không** *tt.* Không có chi cả trong mình : *Đi mình không*.

**mình nước** *dt.* Thân cây thuộc loại mềm, có nhiều nước : *Chuối thuộc loại mình nước*.

**mình mẹ** *dt.* Thân cây mẹ (những cây có rễ thành con như chuối, bạc - hà, v.v...) : *Xắn khỏi mình mẹ*.

**mình ngựa** *dt.* Bề dài; con ngựa : *Thua hai mình ngựa*.

**mình trần trụi** *dt.* Ở trần, không mặc áo : *Đẻ mình trần như vậy mà đi đâu?*

**mình trừu** *dt.* Mặt hàng mịn và nhuyển : *Mình trừu chỉ đánh*.

**mình vàng** *dt.* Thân-thê người cao quý, đàn-bà đẹp : *Vóc ngọc mình vàng*.

**mình vóc** *dt.* Thân-thê : *Mình vóc, tóc da*.

**mình xe** *dt.* Bề dài chiếc xe đạp : *Thua một mình xe*.

**MÍT** *dt.* (thực) : *Cg.* Ba-la-mật, sách thuộc gọi Nặng-gia-kiết, loại cây to gỗ vàng, lá đơn lông, rậm, phát-hoa gọi dái, đực cái riêng, trái to tròn dài, vỏ có nhiều gai; có nhiều múi và xơ, mỗi múi có hạt đựng trong một bọc cứng giòn, cơm ngọt, thơm, nhiều mật, hạt nhỏ nhiều bột có tính ích-khí, giải phiền; lõi cây có tính làm trục-thai (*Artocarpus heterophyllus*).

**mít dai** *dt.* X. Mít ráo.

**mít dừa** *dt.* Thứ mít múi trắng.

**mít hầm** *dt.* Trái mít vừa già được luộc và dầy hăm cho mềm để làm thức ăn cơm.

**mít ma vọc** *dt.* Trái mít có nhiều dấu đen ngoài vỏ.

**mít mật** *dt.* X. Mít ướt.

**mít nài** *dt.* Loại cây cao đến 20 m. gỗ cây chôn dưới đất không mọc, lá cứng giòn, gần nổi ở bề trái, trái nhỏ tròn, nhám, dính chùm (*artocarpus asperuta*).

**mít nghệ** *dt.* Thứ mít to trái, múi to, vàng, bở.

**mít quảng nhơn** *dt.* Thứ mít loại mỏng, hạt to.

**mít ráo** *dt.* *Cg.* Mít dai, loại mít trái to, múi to, cơm dày, giòn, thơm ngon.

**mít tố-nữ** *dt.* Loại mít trái nhỏ, gai mềm, múi tròn nhiều mật và thật thơm ngon.

**mít ướt** *dt.* *Cg.* Mít mật, loại mít giống mít ráo, nhưng múi nhão mềm, luôn-luôn tươm mật *l* *tt.* Nhảy cào, hay khóc : *Con nhỏ đó mít ướt lăm*.

**MÍT** *tt.* Kín-đáo : *Kín-mít l* *Ngu-tối, không biết gì : Tịt-mít*.

**mít-đặc** *dt.* Dốt đặc ; không hiểu chi ráo : *Việc đó tôi mít-đặc ; mít-đặc mà cũng làm*

nghư hay chữ.

**MIT** tt. Tôi om: Mù-mít, tối mít.

**mít-mít** trt. Tăm-tăm mù-mù, không thấy chi cả trong một khoảng rộng lớn: Ngọn cờ giáo xem in rừng-rậm, Bóng lay cao mít, mít trời xanh Tiễn Xích-bích.

**mít-mờ** dt. tt. Clg. Mờ-mít, mờ, bị một lớp sương dày hay khói dày che khuất không thấy: Mít-mờ khói toả lửa hương. Không ai tin thấu cho tường dạ em CD.

**mít-mù** Clg. Mít-mùng hay mù-mít, thăm-thăm, không thấy chi cả: Bạc mênh - mông biền, cầu toan bắc, Xanh mít-mù trời, thước rập đo TTT.

**mít-mùng** trt. X. Mít-mù.

**MIU** dt. Clg. mèo, con mèo: Ai biết mèo nào, sợ miu nào? VD.

**MIÊN** dt. Xơ bông II tt. Yếu, mềm: Miên-lực II trt. Dài re: Liên-miên, triển-miên.

**miên-bạc** tt. Mông-manh, mông-mành.

**miên-diên** tt. Dai-dằng, dài dằng-dằng.

**miên-dương** dt. Con cừu (trừu).

**miên-lực** dt. Tài sức mông-manh.

**miên-man** trt. Bề-bộn: Công việc miên-man II Dai-dằng, kéo dài: Miên-man ngày này qua ngày khác.

**miên-miên** trt. Nh. Miên-man.

**miên-trường** trt. Lâu dài, đời-dài: Phước lộc miên-trường.

**miên-viên** trt. Kéo dài mãi, không dứt: Chúc vợ chồng ăn ở nhau cho miên-viên.

**MIÊN** dt. Ngủ: Cô-miên, thôi-miên.

**miên-bịnh** dt. Bệnh ngủ, cứ buồn ngủ luôn (hypnosie).

**miên-du** dt. Đi đứng như thường nhưng vẫn ngủ, một chứng bệnh (somnambulisme).

**miên-được** dt. Thuốc ngủ.

**miên-học** dt. Môn học về giấc ngủ (hypnologie).

**miên-sàng** dt. Giường, ván, nơi nằm ngủ.

**MIÊN** tt. X. Mên: Người Miên, xứ Miên.

**MIÊN** dt. Vùng, phía: Xem trên trăng bạc trời hồng, Đạo miên sơn thủy bẻ bóng thái-bình CD.

**miên dưới** dt. Các đảo và quần-đảo ở phía Nam nước Việt-nam, thường chỉ về Indonésia: Trái đầu miên dưới.

**miên ngoài** dt. Nh. Đàng ngoài.

**miên trên** dt. Vùng cao-nguyên, chỗ đất cao gần núi rừng,

**miên trong** dt. Nh. Đàng trong.

**MIÊN** tt. (lóng): Chết: Gãn miên; miên rồi.

**MIÊN** dt. Clg. Bùn tàu, bùn khô nhỏ sợi bằng

bột đậu xanh.

**miễn gà** dt. Canh miễn với thịt gà xé ra.

**MIỄN** dt. Viên, bọc dài theo mép: Miễn ảnh, miễn chiếu.

**MIỄN** trt. Gắng sức, khuyến-khích: Khuyến-miên II Cốt, tiếng so-sánh để chọn cái chánh: Mỏ cha đưa có sợ đòn, Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi CD.

**miễn-cưỡng** tt. Gượng-gạo, buộc lòng làm: Ăn cách miễn-cưỡng.

**miễn-hồ** trt. Quý-hồ, cốt sao: Giàu nghèo không cần, miễn-hồ có cơm ngày ba bữa là được.

**miễn-lệ** dt. Khuyến-khích, dùng lời khen để đôn-đốc.

**miễn lực** dt. Gắng sức.

**miễn sao** trt. Cốt sao cho: Ở đời ba bảy đường chồng, Miễn sao chọn được một lòng là hơn CD.

**MIỄN** dt. Cởi đi, tha cho khỏi: Bãi-miên, bất-miên, xá-miên; lần này được miễn.

**miễn-cước** tt. Khỏi trả tiền gửi: Món này miễn-cước (franchise).

**miễn-cứu** tt. (Pháp): Khỏi cứu xét nữa, được tha, tình-trạng một phạm-nhân được tha bổng.

**miễn-chấp** dt. Clg. Miễn-thứ, tha-thứ, không chấp-nhứt: Xin ông miễn-chấp.

**miễn-chức** dt. Clg. Giải chức hay bãi chức, lột chức-phận, không cho làm việc nhà nước nữa.

**miễn dịch** tt. Khỏi đi lính khi đúng tuổi: Nhờ bệnh-hoạn nên được miễn-dịch II Khỏi làm công-tác (sưu hay xâu): Ở làng, thường trên 55 tuổi được miễn - dịch II X. Miễn-nhiệm.

**miễn-hứa** tt. Khỏi bị bắt-buộc theo lệ (nhờ đủ điều-kiện được miễn).

**miễn-lễ** dt. Xá cho khỏi lạy: Ta miễn-lễ cho đó.

**miễn lính** tt. Clg. Miễn-dịch, khỏi đi lính: Nhờ có tật nên được miễn lính.

**miễn-nghị** dt. X. Miễn-tỏ.

**miễn-nhiệm** tt. Clg. Miễn-dịch, khỏi bị lây bệnh, trạng-thái sinh-lý một cơ-thể còn sống không mắc bệnh nếu cơ-thể này đã bị một loại vi-trùng gây bệnh xâm-nhập vào trước rồi: Một người đã mắc bệnh đậu mùa hoặc đã trồng-trái hàng năm sẽ miễn-nhiệm bệnh ấy (immunité).

**miễn-phí** tt. Khỏi trả tiền theo lệ: Đi xe miễn-phí; kiện miễn-phí.

**miễn-sai** tt. Khỏi việc sưu-dịch.

**miễn-tang** tt. Clg. Mãn tang, hết lễ tang.



**miễn-tố tt. (Pháp) :** Clg. Miễn-nghị, khỏi bị đưa ra toà sau khi Dự-thẩm điều-tra kỹ-lưỡng, thấy bị-cáo quả vô-tội, nên xếp cất hồ-sơ.

**miễn-tội dt.** Tha tội.

**miễn-tử dt.** Tha tội chết.

**miễn-thuế tt.** Khỏi đóng thuế: *Đỡ miễn-thuế.*

**miễn-trách dt.** Bỏ qua, không trách-cứ.

**miễn-trưng tt. Nh.** Miễn-thuế.

**MIỆN dt.** Mào đội lúc hành-lễ: *Gia-miến, mũ-miến, quan-miến, triều-miến.*

**MIỀNG trt.** Ngay thẳng, công-bình: *Chí-miềng, chứng-miềng; Nói cho miềng (Mình nói trại).*

**MIẾNG mt.** Mảnh, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Miếng giấy, miếng ruộng, miếng thịt, miếng vải; Miếng đất lảng-nguyên tự-nhiên cây cỏ mọc, Anh mắng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD II (R) Phần vừa một lần nhai trong miếng: Ăn ba miếng; Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng CD II Thuộc về miếng: Móc miếng, môi-miếng, nước miếng II (B) Ngón, thuật, cái hay trong nghề: Dở miếng, trở miếng; Ăn miếng trả miếng.*

**miếng ăn dt.** Phần ăn, đồ ăn dành phần cho một hay nhiều người: *Miếng ăn là miếng tôi-tàn, Mất ăn một miếng lợn gan lên đầu CD II (B) Lợi-lộc phải tranh-giành: Mất miếng ăn nên và làm dữ.*

**miếng-chỉ trt. X.** Cười miếng-chi.

**miếng nghề dt.** Cách hay riêng trong một nghề: *Đem hết miếng nghề ra.*

**miếng võ dt.** Thể võ, một thể, một bộ trong nghề võ: *Miếng võ chân-truyền.*

**MIỀNG dt.** Miếng vụn của một vật nguyên bề nát ra: *Miềng chén, miềng chậu, miềng khạp.*

**miếng-chai dt.** Miếng vụn chai bể: *Đầu tường có gấn miếng-chai.*

**miềng-sành dt.** Miềng ngói hay đồ sành bể: *Gươm linh sút cán còn trành, Bình hương đầu bể, miềng-sành còn thơm CD.*

**MIỆNG dt. Clg.** Mồm, bộ-phận ở mặt dùng ăn và nói: *Ra miềng, rơ miềng, súc miềng, và miềng; Đàn-ông rộng miệng thì sang, Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà CD II (R) Chỗ mở ra: Ghề làm miệng II Vành lỗ: Miệng bình, miệng giếng; Kiến bò miềng chén bao lâu, Phù-du lướt gió ruồi bu miệng hùm CD.*

**miệng ăn dt. Nh.** Miệng: *Có miệng ăn,*

*không có miệng nói* // Người mà trong nhà phải dành cho phần ăn hằng ngày: *Nhà năm miệng ăn mà chỉ có một người làm.*

**miệng bình với dt.** Miệng người, mỗi trên giảnh, mỗi dưới trót.

**miệng bô-bô dt.** Miệng người chàm-ngòam dơ-dáy: *Ăn trầu, cái miệng bô-bô II Miệng hay nói: Người gì mà cái miệng bô-bô.*

**miệng bóng-mú dt.** Miệng người túm hẹp, giống miệng con cá bóng mú.

**miệng cá chim dt.** Miệng người, nhỏ mà tròn.

**miệng cá nóc dt.** Miệng người túm nhọn ra, giống miệng con cá nóc.

**miệng chữ nhơn (nhân) dt.** Miệng người có cái môi trên xẻch lên ở giữa như cái đầu mũ.

**miệng chữ nhứt (nhất) dt.** Miệng người như một vệt ngang, môi không lặn.

**miệng dưới dt. (lóng) :** Cửa mình: *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

**miệng đáy dt.** Miệng cái đáy bắt cá: *Bị đang ngăn lại, bao nhiêu cá đều chun vào miệng đáy II (R) Đáy bắt cá: Sông đó có nhiều miệng đáy.*

**miệng đời dt. Clg.** Miệng thể hay miệng thiên-hạ, lời khen chê của người: *Miệng đời dị-nghị.*

**miệng gió dt.** Lỗ hơi ống bễ ngay đồng than, phần dưới nối liền với ống dẫn hơi, phần trên bắc giữa miệng lò, để thụt gió cho than cháy đỏ.

**miệng ếch dt.** Miệng người rộng và hơi hồ hởi.

**miệng hạm dt.** Miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cạp.

**miệng hoà-lò dt.** Miệng người, rộng mà hai khóe hở.

**miệng hom dt.** Miệng các vật bắt cá hay đựng cá, có cái hom cho cá vô được mà ra không được.

**miệng hùm dt.** Miệng con cạp (hồ) II (B) Miệng người hay nói lớn lối: *Miệng hùm gan sủa tng.*

**miệng lằn lười mỗi tng.** Lười dị-nghị có thêm hay bớt, không đúng với việc xảy ra.

**miệng lười tt.** Có tài ăn nói hoạt-bác: *Tav do miệng lười lảm.*

**miệng móm dt. Clg.** Móm, hai má ở miệng lõm vào, cằm đưa ra, vì không có răng hay tự-nhiên.

**miệng mồm dt. Nh.** Miệng: *Miệng-mồm dơ-dáy.*

**miệng ngọt dt.** Lời lẽ ngọt dịu: *Miệng ngọt*

*nghư đường mà bụng chứa toàn gương dao.*  
**miệng qua miệng dt.** Phương-pháp hồ - hấp nhân-tạo để cứu người bị nạn mất thở bằng cách ghé miệng mình vào miệng nạn-nhân và thổi mạnh vào, tay bịt mũi nạn-nhân lại.  
**miệng rộng dt.** Cái miệng to, rộng: *Người miệng rộng Xt. Miệng ếch.*  
**miệng tày dt.** Miệng người hay khoe-khoang mà không làm: *Nói miệng tày.*  
**miệng tiếng dt.** Lời chê - bai, bắt - bẻ: *Sao không sợ miệng tiếng thiên-hạ.*  
**miệng tu-hú dt.** Miệng người, nhỏ mà nhọn.  
**miệng túm dt.** Nh. Miệng bông-mú.  
**miệng thể dt.** X. Miệng đời.  
**miệng thiên-hạ dt.** X. Miệng đời.  
**miệng trên dt.** Tức miệng (chỉ của đàn-bà): *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*  
**miệng vược dt.** Miệng cá vược, ngậm khít luôn // (R) Mí ván ghép thật khít, thật liên-lạc: *Ghép miệng vược.*  
**MIẾT dt.** Nghề, ần mạnh và chà nhiều lần cho dính sát: *Miết cục sáp vào kẻ ván // trt. Clg. Riết, cứ thế mài: Chạy miết, làm miết, mài-miết.*  
**MIỆT dt.** Miền, vùng, tiếng chỉ nơi chỗ không rộng lớn lắm: *Miết chợ, miết ruộng, miết vườn.*  
**MIỆT bt.** Nhỏ; khinh-rẻ: *Nói miết, khinh-miết.*  
**miết-khi dt.** Khinh bỏ, không dùng nữa: *Miết-khi hết sách vở.*  
**miết-pháp dt.** Coi thường pháp-luật: *Bị cảnh-cáo về tội miết-pháp.*  
**miết-tư dt.** Số liền nhỏ mọn // (R) Tay không, không tiền của.  
**miết-thị dt.** Khi - dè: *Miết-thị anh em // (thth) Xài-xè, nói nặng: Miết-thị anh em hết lời.*  
**MIỆT-MÀI trt. X.** Mài-miết.  
**MIÊU dt. (động):** Con mèo: *Sắt nhất miêu, cứu vạn thờ.*  
**MIÊU dt.** Mệ, cây lúe non: *Thanh-miêu // Cái ngon, cái chót nhọn; con cháu: Hoa miêu, lê miêu, miêu nhi bất tú // Clg. Mèo, tên dân-tộc thiểu-số miền Bắc Việt-nam: Người Miêu.*  
**miêu-duệ dt.** Dòng-dõi: *Miêu-duệ nhà Lê.*  
**miêu-mạc dt.** Nh. Miêu-duệ.  
**miêu-tộc dt.** Giống người Miêu (người Mèo).  
**miêu-tự dt.** Nh. Miêu-duệ.  
**MIÊU trt. Clg.** Mò, theo kiểu mà vẽ ra, tả ra.  
**giêu-họa dt.** Vẽ theo kiểu - vờ, theo hình trước mắt.

**miêu-mô dt.** Vẽ phỏng, phỏng theo sự-vật có thật mà vẽ ra.  
**miêu-tả dt.** Nói hay viết ra sự-vật đã nghe, đã thấy.  
**MIÊU dt.** Khăn phủ trên bài-vị hay trên đầu tượng.  
**MIÊU dt.** Đền thờ: *Lăng - miêu, tôn - miêu, văn-miêu.*  
**miêu-chúc dt.** Ông từ, người giữ việc hương khói trong miêu.  
**miêu-đường dt.** Triều-đình, trong trào, nơi vua ngự cho các quan châu // Nhà thờ tổ-tiên (tiếng dùng chung cho vua và dân).  
**miêu-hiệu dt.** Hiệu ông vua mới lên ngôi đặt cho ông vua vừa chết để thờ: *Miêu-hiệu vua Quang-trung Nguyễn-Huệ là Thái-tổ Võ-hoàng-đế.*  
**miêu-huý dt.** Tên huý vua vừa chết.  
**miêu-vũ dt.** Cung-điện nhà vua.  
**MIÊU dt.** Miếu nhỏ (đủ để thờ, không chỗ cho người ở): *Miêu bà Ngũ-hành.*  
**MỸ dt.** X. Mỹ và Hoa-kỳ ở PH. III.  
**mỹ-hoá dt.** Trở thành người Mỹ, ra về người Mỹ.  
**mỹ-kim dt.** Đơn-vị tiền-tệ nước Hoa-kỳ.  
**MỸ bt.** Đẹp, khen-ngợi: *Hoa - mỹ, phi - mỹ.*  
**mỹ-âm dt.** Tiếng tốt, giọng hay // (R) Âm-nhạc khiêu-dâm.  
**mỹ-cảm dt.** Cảm-giác về cái đẹp // Clg. Thiện-cảm, cảm-tình đẹp-đẽ.  
**mỹ-cảnh dt.** Cảnh đẹp.  
**mỹ-chất dt.** Tính-chất đẹp.  
**mỹ-chính dt.** Chính-trị tốt.  
**mỹ-diêm dt.** Sắc đẹp.  
**mỹ-dục dt.** Sự dạy mỹ-thuật.  
**mỹ-dung dt.** Dáng-mạo đẹp-đẽ.  
**mỹ-dung-thuật dt.** Cách trau-giồi sắc đẹp.  
**mỹ-dung-viện dt.** X. Mỹ-viện.  
**mỹ-dâm dt.** Câu chuyện thú-vị.  
**mỹ-đức dt.** Đức tốt.  
**mỹ-hào tt.** Tốt đẹp (dáng ngoài đẹp, tính-chất tốt).  
**mỹ-hoá dt.** Làm cho ra tốt đẹp.  
**mỹ-học dt.** Môn học nghiên-cứu cái đẹp.  
**mỹ-ý dt.** Ý tốt, ý đẹp.  
**mỹ-lệ tt.** Xinh-đẹp.  
**mỹ-mân tt.** Tốt đẹp đầy-đủ.  
**mỹ-mạo dt.** Dáng-dấp đẹp-đẽ: *Phượng - phi mỹ-mạo.*  
**mỹ-miêu tt.** Nh. Mỹ-lệ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miêu, cũ có công-lênh CD.*  
**mỹ-mục dt.** Cặp mắt đẹp.  
**mỹ-nữ dt.** Cái đẹp.

**mỹ-nghệ** *dt.* Nghề chế-tạo đồ đẹp để trưng-diện: *Mỹ-nghệ thực-hành.*

**mỹ-nhân** *dt.* Người đẹp (đàn-bà đẹp).

**mỹ-nhân-kế** *dt.* Kế dùng sắc đẹp đàn-bà mê hoặc người để giết, bắt hay lợi-dụng.

**mỹ-quan** *tt.* Đẹp mắt: *Có vẻ mỹ-quan.*

**mỹ-sắc** *dt.* Sắc đẹp; sắc đẹp đàn-bà: *Dùng mỹ-sắc lung-lạc người.*

**mỹ-tác** *dt.* Công-trình đặt-đề hay, đẹp (tác-phẩm nghệ-thuật).

**mỹ-tài** *dt.* Tài-năng cao rộng.

**mỹ-tình** *dt.* Tình-cảm do thấy cái đẹp hay cái xấu mà có.

**mỹ-tú** *dt.* Dáng-dấp tốt đẹp.

**mỹ-tục** *dt.* Phong-tục tốt.

**mỹ-từ-pháp** *dt.* *Clg.* Từ-hoa, những cách dùng lời nói diễn-đạt ý-tức cách tài-tình, linh-dộng và bóng-bẩy.

**mỹ-tử** *dt.* Người trai đẹp, đáng yêu.

**mỹ-tửu** *dt.* Rượu ngon.

**mỹ-thuật** *dt.* Miếng nghề khéo-léo như: vẽ, nặn tượng, sơn mài v.v... *tt.* Khéo, đẹp theo khoa thẩm-mỹ: *Đồ mỹ-thuật.*

**mỹ-văn** *dt.* Văn-chương hoa-mỹ (gồm thi, ca, mỹ-từ-pháp, v.v...).

**mỹ-vị** *dt.* Đồ ăn ngon.

**mỹ-viện** *dt.* *Clg.* Mỹ-dung-viện, nhà trau-giồi sắc đẹp cho người.

**mỹ-xảo** *tt.* Khéo-léo đẹp-đẽ.

**MỸ-Ê** *dt. (thực):* Loại dây leo lá láng, to, mọc đối, hoa ống đỏ sẫm hoặc trắng láng, dài năm tay, có mười vảy đỏ phía trong, manh-nang to (*Strophanthus gratus*).

**MO** *dt.* Cái bẹ ở cuối tàu cau để ôm thân cây: *Lấy anh anh sẫm đỏ cho, Sẫm bị sẫm gậy sẫm mo đuôi ruồi CD II* *tt.* Uốn cong lên (nói về vật mỏng): *Ván mỏng phơi nắng mo cá.*

**mo-nang** *dt.* Cái bọc buồng cau: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nàng nhà ngói nằm cần lỏ* Cái bẹ ở mỗi mắt tre.

**MO** *dt.* Thầy pháp người Mường, Mán: *Thầy mo.*

**MO-CUA** *dt. (thực):* Loại cây to giòn, có mù trắng, lá dài 8x22 cm mọc chụm, hoa trắng ngũ phần, manh-nang dài, hạt gieo, noãn-sào có lông; mù cây loại latex có 67,8% nước, 3,9% chất tan trong nước, 1,1% tro, 16,7% tannin, 2,5% dầu và este, 3,5% protein và sợi, 4,5% cao-su; vỏ có 3 chất alcaloit: ditamin, echitamin và alstonin.

**MỎ** *dt.* Quơ tay tìm (khi mắt không trông

thấy): *Đáy biển mò kim; Rủ nhau xuống biển mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng CD II* Dò lần, tìm từ-từ rất khó-khăn: *Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học lớn mò sao ra CD II (lóng) Clg.* Rờ, làm chuyện quấy trong lúc tối-tăm: *Mò đũa ở, mò em vợ.*

**mò-mắm** *dt.* Tìm kiếm lần lần: *Mò-mắm thét cùng ra.*

**mò-mò** *dt.* Quơ quơ hai tay: *Đền tắt, phải mò-mò kéo dụng.*

**mò tỳ** *dt.* Quơ mà không trúng: *Banh đả treo giò, thủ-môn mò tỳ.*

**mò tôm** *dt.* Lặn dưới đáy nước bắt tôm *tt* (lóng) Bị giết và ném xuống sông rạch: *Cho đi mò tôm.*

**MỎ** *dt. (thực): Clg.* Vây hời, loài dây leo, lá giống lá lốt.

**MÒ-HÓNG** *dt. Nh.* Bò-hóng.

**MỎ** *dt. Clg.* Mẹt, giống bọ rất nhỏ trong lòng gà hay ở gà ấp.

**MỐ** *dt.* Rờ, sờ, đặt tay vào: *Ăn thì có, mó thì không II (B)* Can-thiệp, dự vào: *Chuyện người mà mó vô làm chi?*

**mó-máy** *dt.* Rờ vô, đề tay vô không mục-dích hẳn-hoi: *Cái tay sao hay mó-máy quá?*

**mó tay** *dt.* Đề tay vô, dự vô: *Việc ai, mặc ai, đừng mó tay vô.*

**MỎ** *dt.* Miệng loài có cánh, cứng, nhọn và quàu xuống: *Mỏ chim, mỏ gà mỏ quạ, khảy mỏ II (R) a)* Miệng người: *Biu mỏ, chót mỏ, khua mỏ, múa mỏ II b)* Những đồ dùng giống cái mỏ.

**mỏ-ác** *dt. Clg.* Xương ức, miếng xương dài ở ngực để chịu các đầu xương sườn *tt* *Clg.* Thóp, lỗ hờ giữa hai xương sọ, phía trên trán trẻ con.

**mỏ cày** *dt.* Bộ-phận dùng tra lưỡi cày vào.

**mỏ dúi** *dt.* Miếng hàng hay vải dài và nhọn đầu may ở đáy quần: *Quần cắt mỏ dúi.*

**mỏ gậy** *dt.* Tên loại tre nhạt mắt, cong queo: *Tre mỏ gậy II Nh.* Mỏ-xài.

**mỏ hàn** *dt.* Khối đồng đỏ tra vào một thanh sắt có cán gỗ dài dùng hàn kim-loại sau khi nung đỏ.

**mỏ hàn đao** *dt.* Mỏ hàn thông-dụng nhất để hàn những vật thường (*fer couteau*).

**mỏ hàn điện-trở** *dt.* Mỏ hàn nhỏ có chuyển dây điện dài sau cán, dùng hàn các mối nhỏ (*fer électrique à résistance*).

**mỏ hàn đứng** *dt.* Mỏ hàn dùng hàn những góc trong sâu (*fer droit*).

**mỏ hàn góc** *dt.* Mỏ hàn có vật một cạnh để hàn góc.

**mỏ hàn vuông đt.** Khối đồng có cái mỏ bằng như cái nền vuông của thợ rèn, dùng để mạ thiếc, xi chì (*fer carré*).

**mỏ hàn xăng đt.** Mỏ hàn có cách cấu-tạo giống như cây đèn hàn, chạy bằng xăng, thường được dùng ở các công-trường (*fer à essence*).

**mỏ hò đt.** Clg. Hò, mép áo có góc nhọn để tra nút.

**mỏ-neo đt.** Đồ bằng sắt giống chữ T ngược đầu, dùng thả xuống đáy nước để neo tàu lại.

**mỏ-nhát đt. (động) : Clg.** Dê-dun, loại chim mỏ dài chân cao ốm, ngủ dưới đất.

**mỏ sắt đt.** Cái đốt đèn hàn xi để cắt sắt (*tête de coupe pour chalumeau*).

**mỏ vít đt.** Mỏ con vít // (R) a : Vật giống cái mỏ con vít dùng bạnh cửa mình đàn-bà để chữa bệnh // b : Có góc xéo : *Cắt mỏ vít (en biseau)*.

**mỏ-xài đt.** Cây dài đầu nhọn dùng vít bông lúa cho trâu đập hoặc vít rơm phơi.

**MỎ đt.** Đất có khoáng-chất : *Mỏ bạc, mỏ chì, mỏ dầu, mỏ muối, mỏ than, mỏ vàng ; Đào mỏ, hầm mỏ, phu mỏ.*

**mỏ ăn đt.** Nơi nhờ-cậy : *Mất mỏ ăn.*

**MỎ-LẾT đt.** Chìa-khoá mở ốc răng, vặn đủ cỡ (*clef à molette*).

**MỎ đt.** Nhạc-khí bằng gỗ móc bọng ruột để gõ ra tiếng : *Chuông mõ, đánh mõ, gõ mõ, rao mõ ; Muốn đi tu công-phu không khó, Muốn đi chùa không mõ không chuông CD II (R) Người đánh mõ trong làng : Thăng mõ.*

**mỏ cá đt.** Cái mỏ ở chùa, hình giống con cá.

**mỏ làng đt.** Mỏ bằng một đoạn gỗ to, treo lên cao trong nhà việc hay giò làng.

**mỏ toà đt. (lóng) :** Vị trưởng-toà gọi tên nhân-chứng và giữ trật-tự trong các phiên toà xử.

**MOÀ đdt.** Tơ, ta, tôi, tiếng tự-xưng khi nói chuyện với một người nào : *Toa toa moà moà (moi).*

**MÓC đt.** Lấy vật gì ở trong sâu ra : *Móc cua, móc còng, móc bóp, móc tiền lì* Khoét cho có lỗ, có rãnh : *Móc lõi, móc rãnh lì* Máng, treo vật gì ở đầu đỉnh, đầu cây uốn cong : *Móc cái áo, móc cái nón, móc môi lì đt.* Vật có đầu uốn cong : *Cái móc áo, cái móc nón, cây khâu móc lì đt.* Đánh ngang và giật tay vô : *Móc vô quai hàm lì (lóng)* Hạ xuống, thả-đào, tiếng hô to cốt ngăn-trở một người đang nói hay đang hát trước đông người : *Móc ! Móc !*

**móc còng đt.** Móc con còng dưới hàng // Tiếng gọi khi-đề người ở thôn-quê đồng

ruộng : *Dân móc còng.*

**móc hòng đt.** Thò ngón tay khều trong cuống hòng : *Móc hòng cho mưa rali trt.* Xóc, đâm hông, cách nói chọc tức : *Nói móc hòng.*

**móc lò đt.** Móc than hay cỏ tro trong lò ra // trt Nh. Móc hòng (trì).

**móc lõi đt.** Tiện móc cái lõi ở giữa ra (*Carrotage*).

**móc-máy đt.** Clg. Mồi-móc, bươi-móc, bới việc của người ra : *Tánh hay móc-máy việc người.*

**móc mí đt.** Ráp dính hai mí kim -loại bằng cách vỗ một mí cong lên, một mí cong xuống, móc hai mí lại rồi đập sát.

**móc mí đờn đt.** Gài hai mí đã đánh góc vuông sẵn (hình chữ L và chữ L ngược đầu), dùng cái chụp móc mí chụp khít lại rồi kê lên để đánh gập mí.

**móc miếng đt.** Tên lễ cúng cho trẻ con mới sanh trong ba hay chín bữa bằng cách bày ra một chén nước và một cành hoa ; lấy cành hoa nhúng nước rồi rơ miệng nó và nói : *"Nửa lớn lên, ăn nói ráo-rẻ khôn-ngon" : Lễ móc miếng.*

**móc nằm đt.** Vừa quăng mình nằm xuống vừa đá trái banh ra sau, một lối đá banh huê-dạng, theo xưa.

**móc nối đt.** Cái móc hai đầu uốn cong như chữ S dùng nối hai sợi dây xích // Clg Gạch nối, liên-lạc, nối liền hai người hay hai phe lại : *Tôi làm móc nối cho hai đảng.*

**móc ngoéo đt.** Clg. Móc sâu hay móc tay, co ngón tay trở lại móc với ngón tay trở người giao-ước với mình cũng co như thế, tỏ ý bằng lòng điều giao-kết : *Hai bên móc ngoéo làm sui với nhau.*

**móc rãnh đt.** Cách bảo đề thụt mộng hay xẻ rãnh (*brochage*).

**móc sâu đt.** X. Móc ngoéo.

**móc tai đt.** Móc cút rầy trong lỗ tai : *Móc tai rất nguy-hiêm lì đt.* Cây giắt tóc bằng kim-loại, một đầu nhọn, một đầu có cái móc dùng thêm việc móc tai : *Cây móc tai lì (thực)* Loại cỏ trồng sân hoặc trong chậu, lá dài nhọn có răng, hoa màu hường giợt, đỏ hoặc trắng, khi tàn rụng từng cánh, trái có gai mềm như lông, lúc chín nở văng hạt ra (*Impatiens balsamina*).

**móc tai Tàu đt. (thực) :** Loại cỏ đứng cao lối 55 cm, lá hẹp dài có răng, mọc đối ; hoa có-độc màu đỏ mọc ở nách (*Impatiens chinensis*).

**móc tay đt.** X. Móc ngoéo.

**móc túi đt.** Móc vật đề trong túi ra : *Móc túi lấy tiền ra trả lì (lóng) :* Ăn-cấp tiền hay đồ vật, đề trong túi người ta : *Dân móc*

túi.

**móc xuống dt.** Đả-đảo, tiếng xua đuổi người trên diễn-dàn hay sân khấu: *Hát dở, bị móc xuống.*

**MÓC dt. (thực):** Clg. Tinh-linh-tử, loại cây nhỏ, lá thơm dùng thể trà (chè), trái sống thì đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn vào đen cả miệng.

**MÓC dt.** Hạt sương đọng trên lá cây ngọn cỏ: *Mưa móc.*

**MỘC dt.** Nảy lên, lú lên, nhô lên: *Mọc chồi, mọc lông, mọc mồm, mọc mộng, mọc mụn, mọc răng; Mặt trời mọc; Tre già măng mọc; Tường là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc, mỗi đàng mỗi cây CD.*

**mọc cánh dt.** Mọc lông cánh: *Gà mới mọc cánh II (B) Mất, bị ăn-cấp mất: Cây bút giắt trong túi mà mọc cánh bay mất.*

**mọc lún-phún dt.** Mới mọc lên khỏi mặt phẳng một chút: *Râu mọc lún-phún; cò mọc lún-phún*

**mọc ốc dt. Clg.** Nồi da gà, nồi chân lóng lên lấm-lấm khi ghê sợ: *Nghe nói mọc ốc.*

**mọc sừng dt.** Lú sừng lên: *Mùa xuân là mùa nai mọc sừng II (lóng) Clg. Bị cầm sừng, bị người lấy vợ mình: Vợ cho mọc sừng.*

**mọc vồng dt.** Phát lên meo lẹ: *Cây mọc vồng.*

**MỘC dt.** Đồ ăn làm bằng thịt và da heo quết chung để đồng lại.

**MOI dt.** Dùng đầu chồi bới móc ra cho sạch: *Quét nhà, phải moi trong kẹt trong hóc ra cho sạch II (R) a) Xoi, đào lên: Moi lỗ II b) Móc ra: Moi ruột moi gan II (B) Bươi móc, vạch trần ra: Không nên moi đời tư người ta ra.*

**moi-móc dt. Nh. Moi:** *Moi-móc cho sạch rác-rến; Moi-móc việc xấu của người.*

**MÔI dt.** Lượn sóng nhỏ.

**MÔI dt.** Tắm, vết đàn cá lội dưới nước: *Trông môi thả lưới II (R) Tên loại cá biển vây mềm xương nhiều và nhỏ, ngọt (thường lội từng đàn hàng ngàn coi II (B) Về, cơ, diêm: Ló môi; coi môi khá.*

**môi chún dt.** Thứ cá môi nhỏ con mà mập, nhiều mỡ.

**môi đường dt.** Loại cá môi to con, được xắt khúc và ướp muối phơi khô; bong-óng làm món ăn quý.

**môi hộp dt.** Cá môi vô hộp để lâu và gỏi đi xa.

**môi thùng dt.** Cá môi đựng bằng thùng thiếc 20 lít.

**MÔI tt.** Oải, rữ - riet vì quá sức: *Đi mỏi chân, xéch mỏi tay, nói mỏi miệng, trông mỏi mắt; Mệt-mỏi, nhúc - mỏi; Chim bay mỏi cánh chim ngại, Đổ ai bắt được chim trời mới ngoan CD.*

**mỏi cổ trt.** Mỏi nơi cổ II (B) Chán - nản, thất-vọng vì trông lâu mà không được: *Trông mỏi cổ mà chẳng thấy về.*

**mỏi hơi trt.** X. Mòn hơi.

**mỏi lòng trt.** Chán-nản sau thời-gian trông đợi: *Mỏi lòng trông đợi.*

**mỏi mắt trt.** Mỏi mí mắt II (B) Nh. Mỏi cổ.

**mỏi mê tt. Clg.** Mỏi mệt, mỏi sau khi làm việc quá nhiều: *Bim-bip kêu nước lớn anh ơi, Buồn-bán không lời, chèo chống mới mê CD.*

**mỏi mệt tt. X.** Mỏi mê.

**mỏi mòn trt. Clg.** Mòn mỏi, thốn-mỏn, kiệt-quệ, gần cạn: *Sức đã mỏi-mòn.*

**mỏi nhọc bt.** Nhọc-nhân đến mệt-mỏi.

**mỏi sức trt.** Kiệt sức, gần hết sức: *Làm mỏi sức mà không ai thế.*

**MỌI dt. Clg.** Người Thượng, tên những dân-tộc thiểu-số ở các miền rừng núi Trung và Nam-Việt: *Người mọi II Tiếng mường: Đồ mọi, thắng mọi nà! II Nhô-lệ, đây-từ theo chế-độ xưa: Bán mọi, mua mọi, làm mọi không công.*

**mọi cái dt.** Người mọi đàn-bà II (B) Người đàn-bà đen-dứa xấu-xí.

**mọi da đò dt.** Các dân-tộc bản-xứ ở Nam Mỹ-châu.

**mọi đực dt.** Người mọi đàn-ông.

**mọi lông gà dt.** Người mọi ở Phi-châu, cò giắt lông gà trên đầu.

**mọi rợ dt. Nh. Mọi:** *Dân mọi-rợ; đồ mọi-rợ.*

**mọi thắt gút dt. (truyền):** Giống mọi không có văn-tự (chữ), dùng dây hay tóc thắt gút để nhớ việc phải làm, sẽ làm.

**MỌI đdt.** Tất cả, hết thảy: *Mọi người, mọi nơi, mọi vật; Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời II CD II Mỗi, từng cái một: Mọi thứ mọi mất.*

**mọi khi trt. Clg.** Mọi lúc, mỗi lần đã qua: *Mọi khi và đến đây, đều có đem quà tặng.*

**mọi lần trt.** Mọi khi II Hồi trước: *Mọi lần và đâu có vậy; bây-giờ đã đòi tánh.*

**mọi lúc trt. X.** Mọi khi.

**mọi mặt trt.** Từ các phía: *Mọi mặt đều xong-xuôi.*

**MOM dt.** Men, ven bờ: *Cát chòi ở mom sông.*

**MOM trt.** Trúng ý, đúng với ý thầm kín

*Nói trúng, mom ông ta.*

**MÒM** tt. Muỗi, rục: *Chín mom II (R) Nhừ: Say mom, ngủ mom.*

**MÓM** tt. Có hai má lõm vô vì sún răng hay tự-nhiên: *Miệng mém; già rồi mém II (R) Hư, hỏng: Cái bàn đã mém.*

**móm-mém** tt. (đ): Nh. Móm: *Già-cá móm-mém II trt.* Trệu-trạo, cách nhai của người không răng: *Nhai móm-mém.*

**móm miệng** tt. Có cái miệng móm: *Anh móm miệng, người móm miệng.*

**móm xòm** tt. Hư rệu: *Cái bàn móm xòm.*

**móm xòm** tt. Quá móm: *Cái miệng móm xòm.*

**MÓM** dt. Chỗ gie ra: *Móm đá, móm gành, móm núi.*

**MỖM** dt. Mỏ, mòm: miệng thú đưa ra: *Mồm chó, mồm heo.*

**MỖM** trt. X. Mòm.

**MON-MEN** trt. Tới cách dè-dặt: *Mon-men lại hỏi thăm II dt.* Lăn-lẻ, tới lui chơi-bời: *Quạ mà quạ biết quạ đen, Có đầu quạ dám mon-men với cò CD.*

**MÒN** tt. Khuyết bớt và lảng: *Đường mòn, vỏ xe mòn; Kiến leo cột sắt sao mòn, Vô-vô xây ổ sao tròn mà xây CD II (B) Hào dần, lụn dần: Gãy-mòn, hao-mòn; Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Tào-khê nước chảy hầy còn trơ-trơ CD.*

**mòn-mỏi** tt. X. Mỏi mòn: *Ngày xuân mòn-mỏi, má hồng phai-phá K.*

**mòn khuyết** tt. Ăn khuyết vô, mòn sâu vô: *Chỗ này mòn khuyết tới trong.*

**mòn lảng** tt. Mòn đến mất dạng, mất dấu: *Đồng tiền mòn lảng, gót giày mòn lảng.*

**mòn răng** trt. Lờn hết răng khu-ốc II (B)

*Ăn nhờ nhiều lắm: Ăn của người ta mòn răng rồi phẩn.*

**MÓN** dt. Thứ, loại: *Gà ba món; Đồ ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vãi, cu con ra ràn CD II (R) Khoản, số: Món chi, món nợ, món quà, món tiền.*

**món ăn** dt. Đồ ăn riêng từng món, từng đĩa: *Mỗi bữa ba món ăn.*

**món bở** dt. Vụn dề làm tiền, có thể có lợi nhiều: *Gặp món bở.*

**món ngon** dt. Thức ăn ngon: *Món ngon vật lạ II Nh. Món bở.*

**MÒN** trt. Hết hơi, hết sức: *Thờn-mòn; Tiền đã mòn.*

**mòn chí trt.** Gần thối-chí, hết hăng-hái: *Lâu quá mà việc không thành, nên mòn chí.*

**mòn dạ trt.** X. Mòn lòng.

**mòn hơi trt.** Gần hết hơi: *Trông đã mòn hơi.*

**mòn lòng trt.** Gần ngã lòng: *Ma duồn cơn ngặt lung hai trẻ, Trời mòn lòng thương xót một già TTT.*

**mòn sức trt.** Gần hết sức: *Chịu đã mòn sức mà không ai tiếp.*

**MỌN** tt. Bé, nhỏ: *Bé mọn, lẽ mọn, tài mọn, vật mọn II Vụn-vật, không đáng: Nhỏ mọn, hèn mọn.*

**mọn-mạy** tt. Nh. Mọt-mạy.

**MONG** dt. Ao-ước: *Mẹ mong gả thiếp về giống, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD II Trông: Mong như con mong mẹ về chợ II Hông: Thân này thôi có còn gì mà mong K.*

**mong chờ** dt. Clg. Mong đợi, chờ với lòng mong-mỏi, hy-vọng.

**mong đợi** dt. X. Mong chờ.

**mong lòng** dt. Dốc lòng, rập-ranh, toan-tính: *Mong lòng cướp đoạt.*

**mong-mỏi** dt. Ao-ước, muốn một điều gì dữ lắm: *Mong-mỏi thi đậu.*

**mong muốn** dt. Thêm muốn, ao-ước cho được: *Mong muốn làm giàu.*

**mong ơn** dt. Mong được người ban ơn cho.

**mong ước** dt. Clg. Ước mong, ao-ước và hy-vọng.

**MONG-MANH** tt. Clg. Mòng-manh, yếu-ớt, có ít: *Hy-vọng mong-manh.*

**MONG-MỎNG** bt. Hơi mòng: *Lựa tấm ván mong-mỏng; nếu dày thì bào bớt cho nó mong-mỏng.*

**MÒNG** dt. Loại ruồi to, hay bu cần trâu bò và ngựa: *Con mòng, muỗi mòng.*

**mòng trâu** dt. Loại mòng lớn con hay đậu cần trâu bò.

**MÒNG** dt. (động): Giống chim chân dính, thường bay từng đàn đôi ba trăm con như le-le: *Chim mòng, vịt mòng.*

**MÒNG** dt. Mong ngóng, trông tin-tức: *Mòng tin, vãn-mòng; Cũng là trộm đầu thăm yêu chốc mòng K; Trông mòng chốc mỏ.*

**MÒNG-MỌNG** tt. Trong-bóng, chỉ màng mòng có nước đầy bên trong: *Mọt phồng mòng-mọng.*

**MÓNG** dt. Phần cứng ở đầu ngón tay, ngón chân: *Móng tay, móng chân II (R) a) Clg Vó, phần cứng ở chót chân một vài giống thú như bò, trâu, ngựa, nai v.v... II b) Miếng sắt đóng dưới vó bò và ngựa để đi trên đường đá: Đóng móng II c) Chân*

tường xây dưới đất sâu cho tường đừng lún : *Đắp móng, nền móng, xây móng.*

**móng chim** *dt.* Móng con chim // X.  
Đậu móng chim và gạo móng chim.

**móng ngựa** *dt.* Vó ngựa // Vòng sắt khuyết 1/3, đóng dưới vó ngựa để chạy trên đường đá; cũng được xem là một vật hèn, ngăn được sự rui-ro.

**móng sắt** *dt.* Miếng sắt nhỏ đóng sau gót giày : *Giày đóng móng sắt // (B)* Sự tàn-nhân (đốt phá, giết-chóc) : *Nước non bị tàn-phá dưới móng sắt quân xâm-lược.*

**móng tay** *dt.* Móng ở các đầu ngón tay người : *Cắt móng tay // (thực) X.* Nhuộm móng tay.

**móng vuốt** *dt.* Móng và vuốt các giống thú dữ và chim dữ // *(B)* Sự tàn-nhân : *Móng vuốt kẻ thù.*

**MÓNG** *dt.* Bóng, bong-bóng hơi do cá đớp trên mặt nước : *Cá ăn móng.*

**MÓNG-MÁNH** *trt.* Clg. Phong-phanh, lóng, không chắc : *Nghe móng-mánh.*

**MÔNG** *tt.* Rất kém về bề dày : *Giấy mỏng, lụa mỏng, ván mỏng; Dừng lòng đem lựa bán cho, Có chẻ lựa mỏng thì đo thước già CD li (B) Bạc, kém sút: Đức mỏng, phận mỏng; Một dày một mỏng biết là có nên K.*

**mông-dánh** *tt.* Clg. Mông-dính, rất mỏng : *Ngời-nhân mông-dánh tờ cánh chuẩn-chuẩn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay CD.*

**mông-dính** *tt.* X. Mông-dánh.

**mông-lét** *tt.* Nh. Mông-dánh.

**mông-manh** *tt.* X. Mông-mạnh.

**mông-mảnh** *tt.* Mông và yếu, dễ gãy dễ vỡ : *Chân ghế mỏng-mảnh, cái bình mỏng-mảnh.*

**mông-mẻo** *tt.* Nh. Mông-mảnh.

**mông-mòng** *tt.* X. Mông-mòng.

**mông môi** *tt.* Có hai môi mỏng, lạnh-lợi, xào-quyet : *Cái đứa mỏng môi.*

**mông tai** *tt.* Thính tai, nhạy nghe, nhạy hiểu : *Nó mỏng tai lắm, giấu sao được với nó.*

**mông-tang** *tt.* Nh. Mông-dánh.

**mông-tanh** *tt.* Nh. Mông-dánh.

**mông-tàng** *tt.* Nh. Mông-dánh.

**MỘNG** *tt.* Muối, chứa nhiều nước bên trong : *Chín mộng, mộng-mộng.*

**mợng-mợng** *tt.* X. Mông-mòng.

**mợng mù** *tt.* Cương mù, chứa nhiều mù sạ : *màng mợng; Nhọt mợng mù.*

**mợng nước** *tt.* Có nước trong bóng bên

trong : *Phồng tay mộng nước.*

**MỘNG** *trt.* Phồng-chùng, không chắc : *Nói mộng, tính mộng, tưởng mộng.*

**MOQT-CHÊ** *dt.* Súng cối, thứ súng bắn đạn trái phá (obus) : *Thụt moqt-chê (mortier).*

**MÓP** *tt.* Lấm vào, thụng vô, trụng - thái đồ vật bằng kim-loại hay giấy bồi sai hình-tượng vì bị dưng, bị rơi : *Cái thau móp, chiếc vòng móp, cái hộp móp // (R)* Săn rút vì vọc nước lâu : *Ở lâu dưới nước, tay chân đều móp // Móm, má cóp vô: Giã rời móp.*

**móp-méo** *tt.* Móp nên méo, sai hẳn hình-tượng : *Cái xoon móp-méo cả.*

**móp-mép** *tt.* Không được tròn đầy : *Cái bao móp-mép.*

**móp núng** *tt.* Móp vô cặn // *(B)* Nao-núng, hơi sợ : *Móp núng trước nguy-biến.*

**móp-xốp** *tt.* Móp và giẹp lại : *Cái bình nhôm bị dề móp-xốp.*

**MỢP** *trt.* Mẹp, cúp sát xuống : *Cúi mẹp, nằm mẹp, quỳ mẹp.*

**MỢP-MỆP** *tt.* Clg. Qp-ep, xiêu - vẹo, lóng-lẻo : *Cái nhà mẹp-mẹp quá.*

**MÓT** *dt.* Nhặt mỗi khi hay mỗi nơi một ít : *Mót từng đồng; Mót tiền mua cái xe đạp // trt.* Hường cái thừa - thái : *Ăn mót // Lóm: Học mót.*

**mót củi** *dt.* Lượm củi vụn ngoài đường, trong rừng : *Má ơi đừng đánh con đau, Đề con mót củi, hái rau má nhờ CD.*

**mót khoai** *dt.* Mòi những củ khoai mà chủ đã bỏ sót hoặc lượm những củ khoai nhỏ thái ra.

**mót lúa** *dt.* Lượm những bông lúa rơi hoặc cắt những bông lúa người ta cắt sót.

**mót-mái** *dt.* (đ) : Nh. Mót : *Mót-mái coi còn được bao nhiêu.*

**MÓT** *trt.* Mắc : *Mót đá, mót ỉa.*

**MỘT** *dt.* Giống họ ăn gỗ, gạo, giấy, v.v... : *Bị một ăn // (B)* Kẻ đục khoét, ăn-cắp : *Sâu dân một nước // tt.* Bị một ăn : *Gạo một, ván một.*

**một gông** *trt.* Chung-thân, mãn đời : *Ở tù một gông.*

**một sách** *dt.* Giống một ăn sách // *(B)* Người mê sách, ham học nhưng không làm được gì với sự hiểu biết của mình : *Cả đời, chỉ làm con một sách.*

**MỘT** *dt.* (thực) : Clg. Lá lựu, cây to, lá kép chắn, hai lá phụ to láng và mỏng, dọt non rũ xuống, ăn chua - chua, hoa năm cánh, mười tiểu - nhị rời (*Cynometra* sp) : *Đọt mọt.*

**MỒ** *dt.* Lùm đất đắp cao lên : Đào hào đắp *irê*.

**mô chặn** *dt.* Mô đắp giữa lộ cốt chặn không cho xe chạy qua : Đường đầy mô chặn.

**mô mốc** *dt.* Mô đất vuông hoặc tròn, giữa có cắm cọc cây làm ranh : Đất phải có mô mốc ranh-rẽ.

**mô súng** *dt.* Mô đắp cao, trên có bia tập bắn : Mỏ Ngụy ở gần mô súng.

**MÔ** *bt.* Đầu, nào, tiếng hỏi nơi chốn : Đàng mô, nơi mô ; Vặn nghèo, đi đến xứ mô cũng nghèo CD II Ai, nào, tiếng hỏi người, vật : Ông mô, người mô ; Cầu mô cao bằng cầu danh-vọng, Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con CD.

**mô-tê** *chđ.* Đầu đây, đầu đó : Mô-tê đây-đó II Nh. Ất-Giáp : Có biết mô-tê chi đâu.

**MÔ** *dt.* Cốt, phép-tắc, khuôn-mẫu.

**mô-bản** *dt.* Bản cũ làm mẫu để khắc hay sắp chữ in lại.

**mô-biểu** *dt.* Khuôn-mẫu, mực-thước.

**mô-dạng** *dt.* Hình-dạng của khuôn-mẫu.

**mô-hình** *dt.* Kiểu-mẫu làm thử để coi đó mà làm ra cái khác to hơn.

**mô-nghĩ** *dt.* Bất-chước, nhái theo.

**mô-phạm** *dt.* Khuôn-mẫu II (B) Tư-cách để làm gương cho người bất-chước : Con nhà mô-phạm.

**MÔ** *dt.* Vẽ theo ; bất-chước.

**mô-phông** *dt.* Rập theo, dya theo đã làm cái khác : Kịch mô-phông.

**mô-tả** *dt.* Tả theo mắt thấy tai nghe : Mô-tả đời sống phu cao-su.

**MÔ** *trt.* Cách lơ-mờ, không rõ.

**mô-hồ** *tt.* Clg. Mơ-hồ, mập-mờ, không đích-xác : Câu chuyện mô-hồ.

**mô-lăng** *trt.* Hồ-đồ, không phân-biệt phải trái.

**MÔ-NÊN** *dt.* Hợp-kim có 67% kền, 28% đồng và 5% sắt (*monel*).

**MÔ-TÔ** *dt.* Xe hai bánh chạy bằng máy nổ : Chạy mô-tô, đi mô-tô, xe mô-tô (*motocyclette*).

**MÔ-TƠ** *dt.* Máy, cái máy chạy bằng xăng hay dầu cặn dùng kéo máy khác (*moteur*).

**MỒ** *dt.* X. Mạu : Bính, đinh, mồ, kỷ.

**MỒ** *dt.* Mồ, mả, nơi chôn người chết có đắp hay xây nấm cao lên : Đắp mồ, nấm mồ, hợp mồ, nhà mồ ; Đời cha đắp nấm, đời con ăm mồ tng II (lóng) Tiếng chửi : Thấy mồ, đào mồ.

**mồ cha** *dt.* Cái mả của cha mình : Mồ cha

không khóc, khóc đống mồi tng II Tiếng chửi : Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia CD.

**mồ ma** *dt.* Hồn người đã chết : Nói có mồ ma ông ta.

**mồ mả** *dt.* Tiếng gọi chung những mả : Mồ mả ông bà.

**mồ-tổ** *dt.* Tiếng chửi : Mồ-tổ đứa nào ăn-cắp tiền tao.

**MỒ-CÔI** *tt.* X. Bỏ-côi : Chí công thương kẻ mồ-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngã nào CD II (R) Lê-loi một mình : Chàng đã yên phận tốt đời, Em nay là bạn mồ-côi một mình CD.

**mồ-côi cha** *tt.* X. Bỏ-côi cha.

**mồ-côi mẹ** *tt.* X. Bỏ-côi mẹ.

**MỒ-HÓNG** *dt.* Khói đóng lâu có vẻ có sợi : Quét mồ-hóng.

**MỒ-HÔI** *dt.* Nước nhờn-nhớt, mẩn-mẩn trong mình, theo lỗ chân lông rịn ra ngoài khi nóng-nực hay mệt : Chảy mồ-hôi, đổ mồ-hôi, rịn mồ-hôi, ra mồ-hôi ; Cây đồng giữa buổi ban trưa, Mồ-hôi thánh-thót như mưa ruộng cây CD.

**mồ-hôi hột** *dt.* Mồ-hôi chảy nhiều và nhiều thành giọt ngấn : Lầm đổ mồ-hôi hột.

**mồ-hôi đêm** *dt.* Mồ-hôi người bệnh (thường là lao-phổi) hay chảy ban đêm, lúc ngủ.

**mồ-hôi mồ-hám** *đtđ.* Nh. Mồ-hôi : Mồ-hôi mồ-hám đầm-dề.

**mồ-hôi muối** *dt.* Thử mồ-hôi dính vào áo đen, khi khô hoá trắng như muối.

**mồ-hôi trộm** *dt.* Mồ-hôi người bệnh (phần nhiều trẻ-con), thỉnh-thoảng chảy mặc dầu không nực, không mệt.

**MỒ** *dt.* Dùng mỏ lượm ăn hoặc cắn con khác : Gà mỏ thóc ; Cái trai mảy há miệng ra, Cái cò nó mỏ nó tha thịt mảy CD II (R) Bò, bắt trên nện xuống : Chày-mồ.

**MỔ** *dt.* Cắt banh ra : Mổ gà lấy lòng II Clg Giải-phẫu, khoa trị-bệnh bằng cách cắt bỏ thay bộ-phận hư, thối : Bàn mổ, bệnh này phải mổ mới mạnh II (lóng) Bán mả, ăn lời nặng : Quen mả mổ quá.

**mổ bò** *dt.* Clg. Ngà bò hay Vặt bò, làm thịt con bò : Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ, mổ bò ăn khao CD.

**mổ bụng** *dt.* Rọc một đường dọc nơi bụng : Dao này mổ bụng chúng mày, Gan thì cho chó, mớ thì cho heo CD II Cách tự-tử cõ-truyền của người Nhật để giữ tròn danh-dự ; người sắp tự-tử mặc toàn đồ trắng, vái tồ-liên xong, ngồi xếp-bằng trước bàn



thờ, đoạn cầm con dao của ông bà lưu-truyền lại, rạch nơi bụng một đường dọc và một đường ngang thành chữ thập; liền đó, một người bạn thân được mời đến chứng-kiến đứng sẵn một bên, dùng gươm bén chặt một nhát thật mạnh nơi cổ kẻ tự-tử cho chết mau, tránh đau-dớn.

**mỏ cau dt.** X. Bữa cau II (R) Xẻ đường cạo trên mình con cá để làm mắm: *Mắm mỏ cau.*

**mỏ họng dt.** Clg. Cắt cổ, cắt mạch máu dưới hầu con vật cho máu ra đến chết: *Mỏ họng gà II (lóng) Clg* Cắt cổ hay siết họng, bán mất hay ăn lời nặng: *Cho vay cắt cổ mỏ họng; Bán, ăn lời mỏ họng.*

**mỏ sạ dt.** Bành cho bề từng miếng nhỏ nhưng còn dính như cái sạ: *Tre mỏ sạ.*

**mỏ trái dt.** Mỏ banh ra, trái ra thành miếng mỏng: *Mắm mỏ trái.*

**mỏ xẻ dt.** Giải-phẫu, X. Mỏ, nghĩa thứ nhì: *Khoa mỏ xẻ II (B)* Phân-tách rạch-ròi: *Mỏ xẻ vắn-dẽ.*

**MỎ đdt.** Tôi, ta, tiếng tự xưng: *Đề cho mỏ bêu đầu làm linh II* Tiếng chỉ người chỉ xú, thay tên thiệt: *Quan Mỏ, Nguyễn-văn-Mỏ; Mỏ xú.*

**MỎ-MĂNG tt.** X. Lỗ-măng.

**MỘ dt.** Mỏ, mả: *Tảo-mộ, thờ-mộ, viếng mộ.*

**mộ-bi dt.** Clg. Mộ-bia và Mộ-chí, tấm bia bằng đá hay sọn đúc, có khắc tên tuổi người chết, ngày chết và tên họ người đứng dựng bia.

**mộ-bia dt.** X. Mộ-bi

**mộ-chí dt.** X. Mộ-bi.

**mộ-địa dt.** Đất thờ-mộ, đất dành cho mộ-mả.

**MỘ dt.** Xẻ chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Hồi chuông chiều-mộ II (R)* Cuối, ở chót.

**mộ-cảnh dt.** Cảnh trời chiều II (B) Tuổi về già.

**mộ dạ dt.** Chiều và tối II thth Đêm: *Làm việc bất phân mộ dạ.*

**mộ-hoài dt.** Nhớ-nhung, nao-nao trong lòng lúc chiều hôm.

**mộ-khí dt.** Tinh-thần lụn-bại: *Đã sinh mộ-khí thì khó làm nên việc.*

**mộ-niên dt.** Cuối năm II (B) Tuổi già: *Người đã đến tuổi mộ-niên.*

**mộ-tiết dt.** Tiết cuối năm: *Hơi gió mộ-tiết.*

**mộ-tuế dt.** Nh. Mộ-niên.

**mộ-thế dt.** X. Mạt-thế.

**MỘ dt.** Mến chuộng: *Ái-mộ, hãm-mộ; Trên trời sa xuống hai tiên. Lòng anh không*

*mộ, mộ duyên của nàng CD.*

**mộ-danh dt.** Háo-danh, ham danh-tiếng: *Người mộ-danh II* Mến chuộng danh tiếng người: *Mộ danh nên tìm đến làm quen.*

**mộ-đạo dt.** Chuộng việc tu-hành: *Lòng mộ-đạo.*

**mộ-đức dt.** X. Mến đức.

**mộ-hiệu dt.** Mến-chuộng và bắt chước theo.

**mộ-nghĩa dt.** Háo-nghĩa, ham làm việc nghĩa II Mến cái nghĩa-khí người nào hay nhóm nào: *Vì mộ-nghĩa nên đến xin gia-nhập.*

**mộ-tâm dt.** Lòng mến-chuộng: *Nề người có mộ-tâm nên tiếp-đãi trọng-hậu.*

**MỘ dt.** Gọi tới làm: *Chiêu-mộ, tuyền-mộ; Sở mộ linh.*

**mộ binh dt.** Rao mộ người làm lính: *Mộ binh mua ngựa.*

**mộ dịch dt.** Clg. Mộ phu, mộ người làm việc nặng-nề.

**mộ trái dt.** Mỏ cuộc vay tiền của dân: *Nhà-nước mộ trái.*

**MỘ dt.** Mần, trưởng, vật che-phủ: *Phủ-mộ* (không chụp trên quan-tài).

**mộ-tâm dt.** Kê tâm-phúc, bện tin-cậy: *Khách mộ-tâm.*

**MỐC dt.** Cọc cần, ranh đất: *Cắm mốc.*

**mốc căn-cứ dt.** Trụ đá hay cọc cây cắm dưới đất để làm căn-cứ cho việc đo, nhằm (borne de repère).

**mốc-giới dt.** Trụ đá cắm dưới đất để phân ranh thửa đất đối với các thửa kế-cận (borne de propriété).

**MỐC dt.** Rêu xanh do ẩm-ướt sanh ra: *Đóng mốc, nổi mốc; Đề cớm anh mốc đề hồng long tai CD II tt.* Có màu xám-xám mốc: *Bò mốc, chó mốc, khi mốc, mặt mốc.*

**mốc-cời dt.** Đóng mốc rồi khô lại: *Cái áo mốc-cời.*

**mốc meo bt.** Mốc và nổi meo: *Lúa gạo đề dưới đất lâu ngày, mốc-meo cả.*

**mốc-thếch (thích) tt.** Nồi mốc rất nhiều đến trắng: *Bàn ghế đề mốc-thếch.*

**mốc-xì tt.** Mốc lâu ngày xám đen: *Lâu quá mốc-xì cả II thth X.* Khi mốc nghĩa 2: *Có mốc-xì gì đâu; Mốc-xì chớ tiền!*

**MỘC dt.** Cây-cối: *Thảo-mộc II* Gỗ, cây vắn: *Danh-mộc, đồ mộc, thợ mộc, thuyền độc-mộc II (R) a) Clg* Lăn-khiên, cái thuẫn bằng gỗ hay mây cầm đỡ thương II b) Cái ấn gỗ: *Đóng mộc, nhận mộc II c)* (truyền) Hồn ma trong gỗ: *Má mộc, bị*

**mộc-đè** *dt.* Thuộc cây gỗ: **Đôn mộc**, **mộc-tinh**.

**mộc-bản** *dt.* Tấm ván **ll** **Clg** Bản gỗ, bản in bằng gỗ: **ln mộc-bản**.

**mộc-bích-tử** *dt.* (Đy): Vị thuốc tánh mát, giải-nhiệt.

**mộc-cần** *dt.* (thực): **Clg**, Bông búp, Thuần-hoa và Nhật-cập, X. Búp.

**mộc-công** *dt.* Thợ mộc.

**mộc-chủ** *dt.* Bài-vị thờ người chết.

**mộc-đặc** *dt.* Cái mỗ.

**mộc-đầu** *dt.* Cái đầu bằng gỗ **ll** (B) Kê dầm-độn ngu-ngốc.

**mộc-già** *dt.* Cái gông (bằng gỗ).

**mộc-hải** *dt.* Guốc: **Mang mộc-hải**.

**mộc-hương** *dt.* (thực): Loại dây leo, lá giống lông chim, có răng, cưa, hoa trắng rất thơm, khí ấm, vị cay và đắng.

**mộc-khang** *dt.* Mạt cưa.

**mộc-lan** *dt.* (thực): Các thứ lan đóng trên cây.

**mộc-liễu** *dt.* Cái chày bằng gỗ **ll** (thth) Thường gọi trại là **Bộc-liễu**, cái tượng dựng cớm.

**mộc-mạc** *tt.* Giàn-dì chất-phác, không trau-chuốt, không kiêu-cợ: **Dung-nhan mộc-mạc**, **lời nói mộc-mạc**, **sống cách mộc-mạc**.

**mộc-miền** *dt.* (thực): Cây bông gòn.

**mộc-nột** *tt.* Chạm - chạm, vung - vè: **Ấn nói mộc-nột ll tt.** Thành-thật không thêm: **Tính người mộc-nột**.

**mộc-ngẫu** *dt.* Tượng gỗ.

**mộc-ngư** *dt.* Cái mỗ của thầy tu hình con cá (cả ngày đêm không nhắm mắt, tượng-trưng sự khắc-khổ của thầy tu): **Rối mộc-ngư diễn kệ sớm khuya**, **Nương thạch-khánh phần hương trư tối SV**.

**mộc-nhan** *dt.* Người bằng gỗ **ll** (B) Người chặt dạ vô-tình.

**mộc-nhĩ** *dt.* Nấm mèo.

**mộc-quả** *dt.* (thực): Cây đu-đu.

**mộc-tê** *dt.* (thực): Cây quế, loại cây rừng to, hoa trắng mà nhỏ rất thơm, vỏ có vị cay ngọt và mùi thơm, có tánh hoá đàm, nhuận phổi và giải-ôn-độc (người Tàu ở Hồ-nam gọi **Cửu-ly-hương**) X. Quế.

**mộc-tinh** *dt.* Vị hành - tinh lớn nhứt trong **Thái-trương-hệ**, bằng 7 lần quả đất (**Jupiter**).

**mộc-lớn** *dt.* (lóng): **Con ché** (nghĩa đơn: Cây còn; nói lái lại là: Con cây): **Ấn thịt mộc-tồn**.

**mộc-tự** *dt.* (thực): Loại rong nấm (địa-y) mọc ở vỏ cây lạng, có lẫn ngòong-ngòeo hoặc chi-chít như chữ viết trên vỏ cây.

**mộc-thần** *dt.* Thần gỗ.

**mộc-thiệt** *dt.* Lưỡi bằng gỗ **ll** (B) Người ít nói.

**mộc-vị** *dt.* Nh. Mộc-chủ.

**MỘC** *dt.* Gội đầu; nghỉ-ngơi: **Hưu-mộc**, **minh-mộc ll** **Thâm-nhuân**: **Mộc ân ll** **Loài khí**: **Mộc-hầu**.

**mộc-ân** *dt.* Đợi ơn, mang ơn.

**mộc-dục** *dt.* Tắm gội **ll** **Lễ** lau rửa ngoại tượng thần: **Lễ mộc-dục**.

**mộc-được** *dt.* Tắm với nước có pha thuốc.

**mộc-hân** *dt.* Mồ-hôi dầm-dề (như tắm).

**mộc-hầu** *dt.* Loại khí to.

**mộc-lộ** *dt.* Đợi sương, đi giữa đêm khuya.

**mộc-tẩy** *dt.* Tắm gội rửa-ráy.

**MỘC** *dt.* (thực): Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp thuốc hút.

**MÔI** *dt.* (lóng): Chuồn, lén đi lẹ: **Thấy vợi linh tới, hẩn môi mắt**.

**môi đi** *dt.* Lén đi, chuồn đi.

**MÔI** *dt.* Cửa miệng, hai mép thịt ở miệng dùng khép hay mở miệng: **Ấm môi, đỏ môi, hờ môi, mím môi, thâm môi**; **Cái cốc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm CD**.

**môi chề** *dt.* **Clg**. Môi xề hay Ba môi, có cái môi trên chề hai ở giữa như môi thỏ: **Thằng Ất môi chề**.

**môi chì** *dt.* **Clg**. Môi thâm, môi xám đen.

**môi dày** *dt.* Môi có bề dày rộng: **Nhờn người thành-thật môi dày, Lại thêm ít nói, lòng đầy nghĩa-nhơn CD**.

**môi dưới** *dt.* Cái môi nằm trên hàm dưới.

**môi lặn** *dt.* Thứ môi có vành dày bề ra.

**môi-mép** *tt.* Tánh người hay nói cao thấp chua-ngoa: **Con người môi-mép**.

**môi mím** *dt.* Thứ môi mỏng không vành, không có phần thịt đỏ bày ra.

**môi-miễn** *tt.* Tánh người lầy nói ngọt và xuôi theo ý người: **Con nhỏ tôi không biết môi-miễn như con người ta**.

**môi mỏng** *dt.* Thứ môi bề dày rất hẹp, thường được cho là lạnh xảo và hay nói hớt X. Mỏng môi.

**môi son** *dt.* Môi có thoa son hoặc đỏ tự-nhiên: **Cô kia mép phần môi son, Nắng dầu mưa dãi càn gòn càn xinh CD**.

**MÔI** *dt.* X. Môi chì.

**môi thâm** *dt.* X. Môi chì.

**môi trên** *dt.* Cái môi ở hàm trên.

**môi xề** *dt.* X. Môi chề.

**môi xệ** *dt.* Thứ môi (dưới) to, dày và trần xuống.

**MÔI** *dt.* Cái vá bằng miệng sọ dừa để múc

canh: *Lành lành gạo, vớ lành môi, lời-thời làm thia tng.*

**MÔI** dt. Mai, người dẫn mối: *Ông môi bà môi* || Xt Mai.

**môi-chước** dt. Clg. Mai-dong hay mai-nhan, người làm mối: *Môi-chước chỉ ngón* || dt. Làm mai: *Cây người môi-chước.*

**môi-giới** dt. Mối-lái, kẻ trung-gian, người đứng giữa điều-đinh công việc cho hai bên: *Việc đó phải có môi-giới mới đắc lời* || dt. Móc-nối, đứng trung-gian: *Tôi phải môi-giới giùm mới xong.*

**môi-giới-thê** dt. (Y): Các chất dùng cấy nuôi vi-tùng (milieu de culture).

**môi-nhan** dt. X. Mai-nhan.

**môi-trường** dt. Nơi tiếp-xúc nhau để hoạt-động, sinh-nở.

**MÔI** dt. (kh): Than đá.

**môi-du** dt. Dầu hoà, dầu hôi hay dầu lửa.

**môi-diễn** dt. Mò than.

**môi-khí** dt. Hơi than đá.

**môi-khí-dăng** dt. Đèn khí đá,

**MÔI** dt. Thức ăn dùng như (rừ) bắt loài vật: *Hết mối, móc mối, rĩa mối, tấp mối; Ai về nhẩn với ông câu, Cá ăn thì giựt đề lâu hết mối* CD II (R) a) Đồ ăn mà cầm thú kiếm được để ăn hay nuôi con: *Bắt mối, dứt mối; Chim bay về núi tới rồi, Không nơi chim đậu không mối chim ăn* CD II b) Đồ nhấm, đồ ăn uống rượu: *Phá mối* || c) Khách mua dâm: *Kiểm mối, câu được con mối* || (B) a) Vật làm mê lòng người: *Mối phú-quý* || b) Bàn, ván: *Bắn dạn (bi) một mối hai cắc* || c) Cú, mỗi lần mua dâm: *Gặp khách sang, mỗi mối được 500 đồng.*

**môi-chài** dt. Mâu - mè, đáng-điều để người ta để ý đến: *Môi-chài diêm-dứa.*

**mỗi hoa** dt. Mỗi câu cá bằng phần người. Xt Câu quet.

**mỗi kiến** dt. Mỗi câu cá bằng trứng kiến vàng.

**mỗi khô** dt. Đồ ăn uống rượu khô-khan, không phải xào nấu, như *đậu-phộng, tôm khô, me sống* v.v...

**mỗi nhấm** dt. Clg. Đồ nhấm, đồ ăn uống rượu: *Cho vớ khan, không cần mỗi nhấm.*

**mỗi rùng** dt. Đồ ăn uống rượu xào nấu với nhiều gia-vị kích-thích, theo điệu thịt rùng.

**mỗi sang** dt. Khách mua dâm thuộc hạng sang: *Gặp mỗi sang.*

**mỗi thơm** dt. Miếng mỗi có mùi thơm, dùng

câu hay đánh bầy nhệy || (B) Vật quý, địa-vị cao, lương hậu...: *Kẻ xâm-lăng hay dùng mỗi thơm như dân bòn-xứ.*

**MÔI** dt. Nhờ vật đang cháy để đốt một vật khác: *Mỗi cây đuốc, mỗi điều thuốc* || dt. Vật khô, nhệy lửa: *Mỗi rơm, mỗi bã; Làm mỗi cho lửa.*

**mỗi đèn** dt. Đốt đèn với cây đèn khác đang cháy: *Qua hàng xóm mỗi đèn.*

**mỗi đuốc** dt. Thắp đuốc mình với cây đuốc người khác.

**mỗi khoan** dt. Khoan nháp cho có một lỗ nhỏ để mũi khoan dễ bắt răng.

**mỗi máy** dt. Chế thêm chút xăng để máy mau bắt chạy.

**mỗi thuốc** dt. Đốt điều thuốc mình với điều thuốc đang cháy của người khác.

**MỖI** tt. Trỏ lổm-dổm trên da như vỏ con đồi-mối: *Da mối tóc béc.*

**MỖI** dt. Đầu hai sợi dây buộc thắt lại: *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phần chưa dặng mối trong lòng còn ghi* CD II (B) mt. Tiếng gọi một việc cấu-tạo ra: *Mỗi hoạ, mối lợi, mối sầu, mối tình; Cờ mối tơ lòng; Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai?* CD II (R) Việc cấu-tạo: *Dắt mối, làm mối, mai-mối; Quay tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh* CD II Người nhận mua hàng hằng kỳ: *Bỏ mối* || Người mua hàng hay đi xe: *Bắt mối, kiếm mối; xe có mối* || (chm) Nơi ráp hai đầu kim-loại: *Đậu mối, hết mối, kẹt mối, làm mối; Hàn mối mối 20 đồng.*

**mỗi bao** dt. Người đi xe bao nguyên cỗ, xe không được rước khách khác: *Đi mỗi bao.*

**mỗi chấy** dt. (chm): Mối hàn mối trước cho dính, để hàn được ngay-ngắn (*amorce de soudure*).

**mỗi giương (rường)** dt. X. Giềng mối.

**mỗi hàn** dt. Nơi ráp hai đầu hay hai mũi kim-loại: *Giữa mối hàn* || Lăn hàn: *Hai chục đồng một mối hàn.*

**mỗi hàng** dt. Khách hàng mua hằng kỳ: *Dành cho mỗi hàng, không bán lẻ.*

**mỗi-lái** dtđ. Người dẫn mối, làm mai: *Thương-lượng ngay, không cần mối-lái.*

**mỗi-mang** dtđ. Nh. Khách hàng ra mỗi hàng: *Một mặt lo chế-tạo, một mặt kiếm mối-mang.*

**mỗi-mạnh** dtđ. Clg. Mạnh-mối, duyên - do, then-chốt, cái khởi đầu: *Tìm không ra mối-mạnh chỉ cá.*

**mỗi ráp** dt. Lăn ráp, mối hàn: *Hàn khéo, không thấy mối ráp.*

**mối tơ dt.** Cái mối của cuồng tơ, chỗ mở cuồng tơ ra *l (B)* Duyên chồng vợ, sự rắp-ranh đề một cặp trai gái lấy nhau: *Quây tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh CD.*

**MỐI dt. (động):** Loại kiến trắng, cang (miệng) cứng, ăn gỗ và quần áo sách vở: *Gò mối, nếm mối, đầu trừ mối.*

**mối ăn tt.** Bị bầy mối gặm nhấm bên trong: *Cột bị mối ăn.*

**mối cang dt.** Loại mối to con, có hai cang thật cứng.

**mối cánh dt.** Con mối đã già, có hai cánh mỏng và dài, khi trời chuyển mưa thì bay ra và đập vô ánh đèn; một lát rụng cánh chết.

**mối chúa dt.** Con mối to hơn hết trong bầy *l (B)* Kẻ ăn ở không, mập và trắng: *Ở nhà làm mối chúa.*

**mối đục tt.** Bị mối ăn khuyết vò.

**mối gặm tt.** Bị mối mới bắt đầu ăn sầy-sầy bên ngoài.

**mối kim dt.** Loại mối nhỏ con, nhọn đầu.

**mối trắng dt.** Loại mối mình trắng, mập, hay tha đất làm gò đề ở.

**MỐI dt. (động):** Loại bò-sát bốn chân đuôi dài, vảy nhỏ và láng, lưng bằng: *Rắn mối.*

**MỐI dt. (động):** Tên thứ cá sông, thịt trong và có lớp, ít xương: *Cá mối.*

**MỐI dt. (thực):** Loại dây leo, lá hình tim có lông, vò ra nước đề đông đặc, ăn với đường: *Lá mối.*

**MỐI chđ:** Tiếng chỉ từng cái một: *Mỗi người mỗi vẻ; mỗi thứ mỗi mắt; Trách lòng con nhện lằng-loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng CD.*

**mỗi mỗi chđ:** Cả thầy, tất-cả: *Mỗi mỗi đều chu-đáo.*

**mỗi một chđ.** Chỉ có một, vòn-vẹn có một: *Trong túi, chỉ có mỗi một đồng bạc.*

**MỘI dt.** Đường nước nhỏ trong lòng đất: *Lỗ mội, nước mội.*

**MÔM dt.** Phần ở đầu cán cây đề cắm cái diệp vào *l (B)* trt. Khớp, ngay: *Nói trúng môm.*

**MÔM dt.** Miệng người và loài vật: *Im môm, miệng môm; Nhà này có quái trong nhà, Có con chó đục cắn ra đàng môm CD.*

**mòm-mép tt.** Miệng lưỡi, lém-linh, lanh-lợi hoạt-bát: *Người mòm-mép.*

**mòm miệng dt.** X. Miệng mòm.

**môn dựng dt.** Loại môn trồng trên vòng, củ to.

**MÔN dt. (thực):** Loại củ không thân, tàu cao lối 1 m., lá hình tim láng: *Nói như nước đổ lá môn; Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa, ai dè em hư CD.*

**môn cánh tiên dt.** Loại môn trồng trên vòng, củ dẻo ngon; tàu ăn không được.

**môn cau dt.** Loại môn trồng trên vòng, củ xộp, nhiều bột, tàu ăn không được.

**môn dóm dt.** Loại môn kiềng, lá có gân hình lông, màu xanh có dóm trắng và đỏ, hoặc giữa đỏ bì xanh, hoặc xanh giợt dóm trắng (*Caladium bicolor*).

**môn nước dt.** Loại môn mọc dưới nước, tàu ốm, lá có lông mịn không thêm nước, củ nhỏ bằng ngón chân cái, tàu ăn ngứa họng (*Colocasia esculenta*).

**môn ngọt dt.** Loại môn mọc dưới nước, lá có dóm đỏ ở giữa, tàu ăn được, củ bằng ngón chơn cái ở đầu ngó; ngó và củ đều ăn được.

**môn sáp dt.** Loại môn thân to, tàu to có bẹ ôm thân, lá bằng vòng tay, củ to và dẻo (*Alocasia macrorrhiza*).

**môn sen dt.** Loại môn trồng trên vòng, củ dẻo dai và ngon.

**môn sọ dt.** Loại môn củ tròn, nhiều bột.

**môn Tàu dt.** Loại môn trồng trên vòng, củ to, tàu to, lá dày mà sậm.

**MÔN dt.** Cửa, cánh cửa: *Hậu-môn, khai-hoàng-môn, ngọ-môn, tiền-môn l (R)* Nhà, nhà học: *Nha-môn, môn dương hộ đối l Môn, khoa: Môn sử, môn địa, môn toán, chuyên-môn.*

**môn-ấm dt.** Phúc ấm của ông bà cha mẹ để lại.

**môn-bài dt.** Giấy phép cho mở cửa hàng: *Thủ môn-bài.*

**môn-bao dt.** Đút lót tiền vào cửa.

**môn-đệ dt.** Học-trò cùng chung một thầy *l Cg.* Môn-địa, cảnh nhà.

**môn-địa dt.** Gia-thế, cảnh nhà.

**môn-đồ dt.** Nh. Môn-đệ.

**môn-hạ dt.** Người nhà, kẻ ăn làm trong nhà.

**môn-hộ dt.** Nhà cửa, cửa ngõ *l Chi-phái, dòng-dối.*

**môn-lệ dt.** Người giữ cửa.

**môn-loại dt.** Bộ-môn, loài giống: *Chia thành môn-loại.*

**môn-mạch dt.** Mạch máu chảy vào gan.

**môn-my dt.** Ngạch cửa trên (đề đề chữ) *l (B)* Gia-thế.

**môn-nghiep dt.** Nghiệp nhà, nghề của ông

bà truyền lại.

**môn-ngoại** *tr.* Ở ngoài cửa, ngoài sân.

**môn-nha** *dt.* Răng cửa.

**môn-nhân** *dt.* Người học - trò // Người giữ cửa.

**môn-phái** *dt.* Phái học từ một thầy tế ra :  
*Chia ra nhiều môn-phái.*

**môn-pháp** *dt.* Clg. Gia-pháp, phép-tắc trong nhà.

**môn-phiệt** *dt.* Dòng-dôi nhà giàu-sang.

**môn-phong** *dt.* Thối nhà, nền-nếp riêng một gia-đình.

**môn-sinh** *dt.* Học-trò (của người nào).

**môn-tốt** *dt.* Linh giữ cửa.

**môn-thần** *dt.* Thần của một nhà nào.

**môn-vệ** *dt.* Người giữ chìa khoá các cửa-nổ trong nhà, có trách-nhiệm về việc võ ra của kẻ trong người ngoài.

**môn-vọng** *dt.* Sự trông mong của gia-đình.

**môn-xi** *dt.* Nh. Môn-nha.

**MÔN** *dt.* Phôn, phe - dăng : Một môn với nhau cả // (bạc) Liền, ba lá bài có đính-dáng nhau (tứ - sắc) : Môn xe pháo ngựa, đánh bài lộn ra môn.

**MÔN-MỘT** *tr.* Rõ-ràng từng cái : Nghe rõ môn-một ; Nhớ môn-một.

**MÔNG** *dt.* Bàn toạ, hai mảng thịt dưới đít : Chông-mông, đo mông, xương mông.

**MÔNG** *dt.* Miếng ván đề quỳ lên một chơn, còn một chơn tổng đi trên bùn : Đi mông.

**MÔNG** *dt.* Cây đánh bằng vải.

**MÔNG** *bt.* Che ánh, tối-tăm ; Trẻ thơ, đại-khờ : Đồng-mông, huấn mông // Đội, chịu : Mông ân, Mông-trần.

**mông ân** *dt.* Đội ơn, chịu ơn : Mông ân ngài dạy, tôi đã lo xong việc ấy.

**mông-dưỡng** *dt.* Chịu sự nuôi-nấng dạy-dỗ.

**mông-lung** *dt.* Ánh-sáng lờ - mờ lúc chạng-vạng : Mông-lung huyền-ảo.

**mông-muội** *tt.* Tối-tăm, không rõ-ràng : Trang-thái mông-muội ở đời thượng-cô // Ngụ-dại : Bộ óc mông-muội.

**mông-trần** *dt.* Lộn-lộn lăm-than, nói về một ông vua bỏ ngôi chạy giặc : Muốn giải-phóng quê - hương, đức Hàm - nghi phải mông-trần đây đó.

**mông-khí** *dt.* Lớp không-khí bao quanh trái đất.

**mông-mệnh** *tr.* X. Mệnh-mông.

**mông quạnh** *tt.* Không-rãi và vắng-vẻ : Đồng không, mông quạnh.

**MÔNG** *dt.* Clg. Mào, miếng thịt dai nằm dọc trên đầu con gà, vài loại chim hay rắn :

*Mông chim, Mông rắn hổ ; thiến mông cắt tích.*

**mông gà dt.** Mông con gà trống (gà mái mông rất nhỏ) : *Máu mông gà // (thực)* Cây hoa thuộc loại cỏ, cao từ 0 m 50 tới 1 m., lá lóng, phát-hoa thành cọng dài, đầu nữ to như mông gà hoặc như cái sừng lưỡi búa đeo, màu vàng, đỏ, xanh, tím, năm lá dài, năm tiêu-nhị, hạt đen nhỏ lóng bóng (*Colosia argentea*).

**mông gà lưỡi búa dt.** Nh. Mông gà.

**mông gà ngũ-thốn dt.** Thứ mông gà lưỡi búa cây lùn lối 0 m 15, hoa to.

**mông gà tui dt.** Thứ mông gà cây lá đều giống mông gà lưỡi búa, nhưng hoa xoè ra như đuôi chồn (*Cristana argentea*).

**MÔNG chđ.** Clg. Mủng, tiếng gọi theo thứ-tự 10 ngày đầu trong tháng âm - lịch : Có trăng tinh phụ lông-dền, Ba mươi mồng một, đi tìm lấy trăng CD.

**MÔNG-QUÂN** *dt.* (thực) : Clg. Bò-quân và Hồng-huân, tên chữ : Ngô-quân, X. Hồng-huân.

**MÔNG-TƠI** *dt.* (thực) : Clg. Mùng - tơi, Tầm-tơi hay Lạc-quỳ, sách thuốc gọi Chung-quý hay Yên-chi-thái, loại cây leo quấn, lá dày hình tim mọc xen, trong có nhiều mù nhớt, gié hoa không cọng màu đỏ, trái chín màu đỏ sẫm thuộc loại phì - quả ; lá dùng nấu canh ăn nhuận - trường, trái trị đau mắt ; lá đâm nát dề chút muối trị được chứng sưng ngón tay (*Basella rubra* L.).

**MÔNG** *dt.* X. Cầu vồng : Mông dài thì nặng, mông ngắn thì mưa tng.

**mống bằng** *dt.* Mống ngăn dựng lên như tấm bằng.

**mống chuông** *dt.* Tiếng lái dùng c.ế - nhẹ (Muốn chông).

**MỐNG** *tt.* Clg. Bống, đại-dệt : Khôn sống, mống chết.

**MỐNG** *dt.* Chồi, mọng : Chồi mống, mầm-mống, mọc mầm mọc mống // (R) Đứa, mạng : Chết không còn một mống // (B) dt. Nảy ra, phát - sanh : Mống lòng làm loạn ; Mống sanh dị-chí.

**mống-mẹo** *dt.* Ý-tứ, mưu - mẹo vừa nảy ra.  
*khí mống dt.* Mông. bàn tay : tá đít : Ngang mống.

**mống đít** *dt.* Hai mảng thịt dưới đít.

**mống trôn** *dt.* Nh. Mống đít.

**MỐNG** *dt.* Tên gọi người dắt các ông thầy bói mù : *Thằng mống.*

**MỘNG** *dt.* Mống, mầm non trong hạt hay

trong trái dừa nứt ra : *Mộng dừa, mộng lúa* ; *Đâm mộng, nứt mộng* II (R) a) Hột nhỏ trong tròng mắt bệnh : *Mắt có mộng* II b) Cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên này đề tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia đề hai miếng cùng ăn-chụu nhau : *Ăn mộng, cắn mộng, khít mộng, lỗ mộng, rập mộng, tra mộng*.

**mộng âm dt.** Lỗ mộng, cái lỗ cùng một cỡ với cái mộng ở cạnh ván khác, đề khi ghép hai miếng lại, nó ngậm cái mộng.

**mộng cái dt. Nh.** Mộng âm.

**mộng dương dt. Nh.** Mộng (b).

**mộng đục dt. Nh.** Mộng dương.

**mộng-mẹo dt.** Mưu-chước rập nhau : *Mộng-mẹo ăn khớp*.

**MỘNG tt.** Mập, béo (nhờ đã thiến) : *Bò mộng, trâu mộng*.

**MỘNG dt.** Giấc chiêm-bao : *Bàn mộng, chiêm-mộng, đoán mộng, giấc mộng, nằm mộng, ứng-mộng* II (R) Sự mơ-ước : *Mơ-mộng, xây mộng đẹp*.

**mộng-ảo dt.** Cảnh mơ, việc tưởng-tượng hảo-huyền : *Trò mộng-ảo*.

**mộng-cảnh dt.** Cảnh, việc thấy trong giấc chiêm-bao : *Mộng-cảnh đau lòng*.

**mộng-du dt.** Chiêm-bao thấy đi chơi : *Mộng-du tiên-cảnh* II dt. Giấc chiêm-bao thấy đi chơi : *Cuộc mộng-du*.

**mộng điệp dt.** Giấc bướm X. PH. II, II (thth) Giấc chiêm-bao.

**mộng đẹp dt.** Sự mơ-ước đẹp - đề về tình-duyên, danh-vọng hay tiền của : *Xây mộng đẹp ở tương-lai*.

**mộng-hành dt.** Đi đứng trong khi còn mê ngủ.

**mộng-hồn dt.** Lòng mơ-ước quá lắm (như chiêm-bao thấy thật).

**mộng-huyền dt. Nh.** Mộng-ảo.

**mộng hùng dt.** Giấc chiêm-bao thấy gấu (điềm sẽ sinh con trai).

**mộng yếm dt. Clg.** Ấc-mộng, giấc chiêm-bao thấy điều dữ làm cho kinh sợ.

**mộng-kiến dt.** Chiêm-bao thấy : *Mộng-kiến giai-nhân*.

**mộng-lý dt.** Làng mộng II (B) Trong giấc chiêm-bao.

**mộng-mị dt. Nh.** Mộng II (thth) Không thật, không đáng tin : *Chiêm-bao mộng-mị, hơi nào mà tin*.

**mộng-tinh dt.** Chứng bệnh xuất tinh-khí khi chiêm-bao thấy cảnh dâm - dục kích - thích, nguyên-nhân do tinh-lực tràn-trề, hoặc tính đa-dâm, ngày thường mơ-mộng ao-ước nên

đem đến nằm mơ.

**mộng-tưởng dt.** Mơ-tưởng, tưởng đến như chiêm-bao thấy : *Luôn-luôn mộng-tưởng hình bóng người yêu* II Nh. Mộng-ảo : *Điều mộng-tưởng*.

**mộng-thoại dt.** Mơ, nói chuyện khi ngủ mê.

**mộng-triệu dt.** Điềm ứng trong giấc chiêm-bao.

**MỚP dt. (thực) :** Giống cỏ mọc dưới sinh ngập nước, cộng mập xốp, ăn được : *Dưa mốp, rau mốp*.

**MỚP dt. (thực) :** Clg. Mớp, X. Mớp (thực).

**MỐT dt.** Ngày sau ngày mai : *Sáng mốt, tối mốt, trưa mốt* ; *Bữa nay thứ hai, mốt là thứ tư* II (R) Một ngày sẽ tới : *Mai kia mốt nọ* ; *Đôi ta chẳng mốt thì mai, Không chầy cũng kịp, có ngày gặp nhau KD*.

**MỐT dt.** Một phần mười đơn-vị hoặc của số chẵn, kèm theo : *Một các mốt, hai đồng mốt, hăm mốt, trăm mốt, ngàn mốt, thiên mốt* ; *một ký mốt, hai thước mốt* ; *Băm mốt bước qua, băm ba bước lại tng*.

**MỐT dt.** Kiểu, cách : *Mốt cũ, mốt mới* ; *Đúng mốt, trật mốt (mode)*.

**MỘT st.** Số đầu hết trong các số đếm : *Một với một là hai* ; *Một cánh hai què* ; *Một lòng một dạ* ; *Của một đồng, công một lượng tng* II trt. Càng, chông-chất thêm : *Đường dài ngựa chạy cắt bay, Ngời-nhân thăm-thăm một ngày một xa CD* II Văn, cú thể luôn : *Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng ngó rừng rừng sâu CD* II Quyết lòng, không thay đổi : *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ đề lại chốn này ai nuôi CD* II Ít, vồn-vẹn, không đáng kể : *Một người một, một bên đây, một vại*.

**một bề dt.** Một mặt của vật có mặt phẳng II (R) Một cách ăn-ở đời, không thay đổi : *Vẹn gì một bề*.

**một bên tr.** Khít bên, gần đây : *Ở một bên mà xa-xắc gì phải lật-đật* I II Một phía, một đàng : *Một bên chịu, một bên không*.

**một bụng tt.** A-ý, toa-rập : *Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được*.

**một cây tt. (lóng) :** Một tay chẳng vừa : *Thằng đó một cây à* I II trt. Vô-dịch, chẳng ai bằng : *Chơi-bời một cây : nói dóc một cây*.

**một con tt.** Chỉ có một đứa con : *Gái một con, trông mòn con mắt* II (R) Chỉ có một cây con hay còn một con : *Chuồn-chừa một con ; mất thì chỉ còn một con...*

**một cột tt.** Chỉ có một cây cột to vừa làm chụm, vừa chịu cho tất cả cái sườn : *Chèo*

**một cột II (B)** Chỉ có một mình là rường cột, là quan-trọng như: *Một cột chống trời.*

**một cửa tr.** (lóng): *Nh. Một cây.*

**một chấp tr.** Trong thời-gian ngắn: *Đi một chấp trở lại.*

**một chiều tt.** Xuôi theo một phía: *Đường một chiều; luận-diệu một chiều; báo-chí một chiều.*

**một chốc tr.** *Clg. Một chút, Nh. Một chớp: Đi một chốc rồi về.*

**một chút tr.** *Nh. Một chút.*

**một chút tr.** *Clg. Một tí, chút ít: Cho một chút mực II Một vật nhỏ-mọn: Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường CD.*

**một đời tr.** Cả đời chỉ một cách thế, không có chi khác: *Chịu khổ một đời.*

**một đời chồng bt.** Đã có một người chồng rồi.

**một đời vợ bt.** Đã có một người vợ rồi.

**một giờ tt.** Một tiếng đồng-hồ, khoảng thì-giờ bằng một phần 24 của một ngày một đêm: *Đau một giây, chết một giờ; trong một giờ là xong II Giờ thứ nhứt của một ngày một đêm: Bà tắt thở hồi một giờ; Một giờ khuya II Giờ thứ 13 trong một ngày một đêm: Hồi một giờ nắng gắt; Một giờ trưa.*

**một hai tr.** Khăng-khăng, nhứt-định: *Một hai đòi đi II st. Tiếng đếm cho nhịp: Một hai! Một hai!*

**một hai khi tr.** Thỉnh-thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Một hai khi nó cũng có về thăm nhà.*

**một hơi tr.** *Nh. Một mạch, luôn, không nghỉ: Làm một hơi, nói một hơi II Một bầu khí trời trong phôi cho ra từ-từ không nghỉ và không hít vô cái khác: Lặn một hơi; U một hơi.*

**một khi tr.** Khi mà, đến khi: *Một khi anh ấy nhận, là việc kè như xong-xuôi cả II (lóng) Nh. Một cây và một cửa: Thằng này một khi mà ta!*

**một lát tr.** *Nh. Một chớp: Đi một lát về.*

**một lát nữa tr.** Một chớp sau, lời hẹn: *Một lát nữa tôi về.*

**một lòng tt.** Trung - thành: *Một lòng với nước non II Nh. Một bụng: Chúng nó một lòng với nhau.*

**một lời tr.** *Nh. Một tiếng, nhứt-định, không dèi-dèi: Người lớn, chỉ một lời thôi.*

**một lúc tr.** *Nh. Một chớp II Một khoảng*

thì-giờ nào đó: *Vui trong một lúc mà để hại ngàn đời: Một lúc nào đó, khi nhớ đến thì việc đã qua rồi.*

**một lửa tt. (chm):** Mỗi lửa đốt một lần đến đỏ rồi dập rên đến thành hình, không phải đốt lại II (B) Một con, đê (năm lửa) chỉ một lần: *Có đó mới một lửa mà!*

**một mạch tr.** *Nh. Một hơi: Đi một mạch tới nhà.*

**một mai tr.** Một ngày mai nào đó, tức sau này: *Một mai bóng xế cội tùng, Mù rơm ai đội sao thừng ai mang? CD.*

**một mây dt.** Một món đồ nhỏ-mọn: *Đuổi đi, không cho một mây.*

**một mây lông dt.** Một món đồ thật không đáng giá: *Không cho lấy một mây lông.*

**một mặt bt.** Một bên, một phía: *Kiểm một mặt, từ một mặt II Một lần có mặt, có đến: Một mặt hơn mười gói tng. II Một dặng, một phía phải lo: Một mặt báo tin về nhà, mặt khác...*

**một mình tr.** Độc có một người: *Chuối cạy mình chuối lòng trịnh, Chuối ở một mình sao chuối có con? CD.*

**một mực tr.** Khăng-khăng, nhứt - định: *Một mực từ chối.*

**một nước tr.** Sắc uống một lần: *Thang thuốc này sắc một nước thôi II Một lần nghỉ để được vô hen và cho nước: Độ gà nẩy đá một nước II Nh. Một mạch: Bị mắng, đi một nước II Cùng chung quê-hương: Người một nước, ở một nước; Nhiều điều phải lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng CD.*

**một nhà tr.** Chung - chạ, ăn-ở với nhau: *Miền cho anh nói thiệt-thà, Dầu cho Hồ, Việt, một nhà khó chi CD II Cùng phe, cùng nòi-giống: Anh em một nhà.*

**một sức một tr.** Một người đánh với một người: *Đánh một sức một.*

**một tí tr.. X.** Một chấp, một chốc, một chút, một lát.

**một tiếng tr.** *Nh. Một lời: Giá nhứt-định, chỉ nói một tiếng thôi II Một giờ: Trong một tiếng thì xong.*

**một thì (thời) tr.** Một lúc tươi đẹp hay mạnh-mẽ, nổi danh: *Ai đầu giỏi mấy cũng chỉ một thì; Sắc hương chỉ có một thì, Phòng không treo giá còn gì là xuân CD.*

**một thí dt.** *Nh. Một tí.*

**một thời tr.** *X. Một thì.*

**một vài tr.** Vài, chút-định: *Nán cho tôi một vài ngày, thế nào tôi cũng trả.*

**MỘT** *tr.* Chìm ngầm, khuất-lấp, mất đi: *Mai-một. mệnh-một.*

**một-ấm** *đt.* Uống như hũ chìm (uống rượu nhiều quá như trâm mình trong rượu).

**một-dầu-não** *tt.* Không có trí khôn (ngu đần).

**một-địa** *đt.* Chôn (người chết) xuống đất.

**một-hứng** *đt.* Cụt hứng, mất cả hứng-thú.

**một-lạc** *tt.* Suy-vi, tàn lụn.

**một-lương-tâm** *đt.* Không có lương-tâm (tàn-nhân, quên ơn).

**một-tự-bi** *đt.* Tăm bia không chữ *II* (B) Người dốt, mù chữ.

**một-thú** *đt.* Mất cả thú-vi.

**MỜ** *đt. (thực):* Cây rừng thuộc họ mận, trái chua-chua: *Quả mớ, rừng mớ.*

**MỜ** *đt. (thực):* *Clg. La-ma*, sách thuốc gọi Bông-lan, loại dây leo, dây có nhiều nhựa trắng, có tính ích-tính cường-dương.

**MỜ** *tt.* Mới, chưa có kinh-nghiệm và thành-lịch: *Còn mớ, hạng mớ, lơ-mớ, ngựa mớ, tay mớ.*

**MỜ** *bt.* Mê, mọng, chiêm-beo: *Giấc mớ, nằm mớ; Đêm qua ba bốn lần mớ, Chiêm-bao thì thấy, dậy rồi thì không CD II* (R) Ước-ao, muốn cho có, cho thấy: *Đừng mớ uổng công, Giọt mưa cừu-hạn còn mớ đến giờ CO.*

**mớ-hồ** *tt. X.* Mớ-hồ *II* (R) Lãng-mạn tình-tử: *Lòng sự muốn những mớ-hồ, Bỏ cả kinh-kệ, tìm cô hỏi chào CD.*

**mớ-màng** *đt.* Thấy phảng-phất khi nửa mê nửa tỉnh: *Thấy anh em những mớ-màng, Tưởng rằng đây đây phụng-hoàng kết đôi CD II* Thiu-thiu, hơi mê: *Còn đang mớ-màng.*

**mớ-mòng** *đt.* Nh. Mớ-màng: *Ngàn năm tiếc giãc mớ-mòng khi xưa.*

**mớ-mộng** *đt.* Tưởng-tượng, ao-ước và thấy trong trí những việc đang ham muốn: *Tuổi trẻ hay mớ-mộng: II tt.* Lờ - dờ tình-tử: *Cặp mắt mớ-mộng.*

**mớ-tường** *đt.* Nhớ đến, nghĩ đến: *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm năm mớ-tường, nghĩ ông láng-diềng CD.*

**mớ-ước** *đt. đt.* Ước muốn việc khó thề được: *Mớ-ước hảo-huyền.*

**MỜ** *tt.* Lờ, lu, không tỏ-rõ: *Lờ-mờ, lu-mờ* *Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ II* Mù, lạng, không thấy rõ: *Mất mờ, mù-mờ.*

**mờ-ám** *tt.* Tối-tăm, không rõ-ràng, không ngay-thẳng: *Làm việc mờ-ám, tiền-bạc làm mờ-ám lương-tâm.*

**mờ đục** *tt.* Đục và không thấy: *Kiếng mờ đục, trông mắt mờ đục.*

**mờ-mịt** *tr.* X. Mịt-mờ.

**mờ-mờ** *tr.* Hơi mờ, không thấy rõ: *Átát thấy mờ-mờ, Trời mờ-mờ tối.*

**mờ-ớ** *tr.* Mang-máng, na-ná, phỏng - chừng: *Nhớ mờ-ớ; Nói mờ-ớ.*

**mờ tối** *tt.* Nh. Mờ-ám: *Lương-tri mờ tối; thấy tiền, lương-tâm mờ tối cả II* Chạng-vạng, lúc trời gần tối: *Mới mờ tối, đã có ăn-trộm.*

**MỜ** *đt.* Nói chuyện trong khi chiêm - bao: *Ngủ hay mớ; Mớ suốt đêm.*

**mớ trên** *đt.* Nói thì-thăm một mình lúc đang ngủ.

**MỜ** *đt.* Trăm ngàn (100.000): *Trăm, ngàn, vạn, mớ* *đề vào đầu TX II* (R) Một số vừa vừa, không đếm là bao-nhiều: *Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mưa mớ nọ, lại chồm mớ kia CD.*

**mớ bày mớ ba** *tng.* Thứ này thứ nọ thật nhiều: *Người thì mớ bày mớ ba, Người sao áo rách như là áo tơi CD.*

**mớ cùi** *đt.* Mớ cùi mít, không ăn được *II* (thìh) Không có chi cả: *Có mớ cùi chó có I mớ khi đi.* Nh. Mớ cùi: *Có mớ khi đi đâu?*

**mớ nhảm** *đt.* Mớ và nhảm, tức chửi - đĩnh, không nhiều: *Có mớ nhảm nên đề dành, cờ-bạc chi cho thua trượt hết.*

**MỜ** *đt.* Khai, khai ra, dỡ lớp ngoài để bày bên trong ra hoặc làm cho vỡ ra được: *Mở cửa, mở ngõ; Cởi mở; Mở mường Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mớ mường CD II* Bật đầu, khởi sự: *Mở cuộc điều - tra, bán mớ hàng II* Bày, lập, gây - dựng: *Mở hội, mở cuộc thi II* Xô: *Uống thuốc mở.*

**mở banh** *đt. Clg.* Mở phanh, banh rộng ra: *Mở banh cái gói, mở banh đòn bánh tét.*

**mở bát** *đt.* X. Mở hoác.

**mở bờ-côi** *đl.* Nới rộng đất nước cho rộng thêm, thường bằng cách xâm-lấn đất người: *Cuộc Nam-tiến của ta đã mở bờ-côi rất rộng.*

**mở cờ** *đt.* Xô lá cờ ra *II* (B) Khoan - khoái nhẹ-nhàng: *Mừng như mở cờ trong bụng.*

**mở cửa mà** *đt.* Lễ cúng tại mà cho hồn người chết biết đường về nhà cũ, cách ngày chôn một ngày, lễ vật gồm có con gà, cây mía và nhiều món khác *II* X. Gà mở cửa mà.

**mở chỉ** *đt.* Khai hàng, tháo dây buộc một gói hàng, một kiện hàng có cặp chỉ niêm



(*déplombage*).

**mở đầu dt.** Nói lời đầu tiên: Ông chủ-tịch mở đầu phiên họp bằng một câu cảm - ơn cử-toạ.

**mở đèn dt.** Vặn cho đèn (khí) cháy: Vô nhà sao không mở đèn?

**mở đường dt.** Đập đường thông - thương: Nhà-nước mới mở đường thông qua chợ.

**mở đường máu dt.** Liều mạng bắn giết địch ở một phía để thoát thân khi bị vây: Ra lính mở đường máu thoát thân.

**mở gió dt.** Mở nút miệng ống bễ cho gió thổi vào đồng than lò rèn: Mở gió vừa phải để đốt thanh sắt.

**mở hàng dt.** Mở cửa hàng ra bán: Buôn bán, phải mở hàng cho đúng giờ khắc lì trỉ. Mua hay bán trước hết trong ngày: Bán mở hàng, mua mở hàng.

**mở hàng họ dt.** Khởi nhóm chợ lần đầu khi bước qua năm mới: Mồng ba mở hàng họ.

**mở hé dt.** Clg. Mở hí, mở ra một chút: Nghe la, va mở hé cửa ra dòm.

**mở hí dt.** X. Mở hé.

**mở hoác dt.** Clg. Mở toang, mở banh ra hết: Cửa mở hoác đây mà chủ nhà đi đâu?

**mở hội dt.** Bày hội-hè, thi-cử, có đồng người dự: Vui như mở hội.

**mở hơi dt.** Vặn cho hơi xì ra: Mở hơi bình hàn lì (B) Thở được nhẹ-nhàng, hết ăm-ức: Nghe được lời nói phải mới mở hơi lì (R) Nói khéo đề gợi câu chuyện: Nhờ ông mai mới mở hơi đề vào đề.

**mở khoá dt.** Dùng chìa khoá vặn cho cái khoá bung ra lì (B) Làm một việc cấm làm: Mở khoá động đào.

**mở lòng dt.** Đoaí tới, đem lòng thương: Mở lòng từ-bi lì Clg. Vỡ lòng, bắt đầu học: Sách học mở lòng.

**mở lời dt.** Nói, mở miệng nói: Anh ấy toan mở lời, bị vợ ra hiệu nín luôn.

**mở màn dt.** Kéo màn lên: Chuông reo mở màn hát lì (R) Clg. Mở màn, bắt đầu: Cuộc thảo-luận đã mở màn.

**mở-mang dt.** Clg. Khai-hoá, làm cho rộng lớn, cho sáng-sủa, cho văn-minh: Học cho mở-mang; Mở-mang, mang chạy lên rừng, Ta ngờ mang chạy, ta đừng mở-mang CD.

**mở mào dt.** Bắt đầu: Câu chuyện vừa mở mào, đã có sóng gió.

**mở mắt dt.** Thức dậy: Mới mở mắt đã đôi ăn lì Vừa được sinh ra: Mở mắt chào

đời lì Clg. Sáng mắt, tỉnh-ngộ, biết ra sau khi làm-lạc: Có vậy anh mới mở mắt lì Sửa-soạn trông: Tao cũng mở mắt coi mấy làm giàu.

**mở mặt tt.** Clg. Nở mặt, vẻ-vang: Mở mặt với đời.

**mở miệng dt.** Nh. Mở lời lì Cửa nhấp trước một đường cạn: Mở miệng gỗ lì Đục một lỗ sâu dưới gốc cây dầu đề lấy dầu: Mở miệng bọng.

**mở nước dt.** Vặn vòi nước cho nước chảy ra: Mở nước rửa nhà.

**mở ngang dt.** Nói bề ngang ra, đổi sang ý khác: Nói mở ngang lì (R) Đánh tháo chơ: Nhờ tôi mở ngang, nó mới có lối thoát.

**mở ngõ dt.** Mở cửa ngõ: lì (B) Đề cho tự-ý: Ta đã mở ngõ cho, muốn gì gì thì làm.

**mở phanh dt.** X. Mở banh.

**mở ra dt.** Mở cửa hoặc dây buộc, cho thông-thả lì trỉ. Giúp khéo bằng lời nói cho người ta hết lúng-túng, hết bí lối: Nói mở ra.

**mở rộng dt.** Nói rộng ra: Mở rộng phạm-vi hoạt-động.

**mở rộng cửa dt.** Mở bát cánh cửa ra lì (B) Tiếp đón tất cả, ai cũng được, không phân-biệt: Mở rộng cửa tiếp nhận hội-viên.

**mở rộng lỗ hổng dt.** (qs): Đánh nã tới đề mở rộng vị-trí chiếm-đóng (*élargir une brèche*).

**mở rừng dt.** Phá rừng cho có đất trồng: Mở rừng làm rẫy.

**mở tiệc dt.** Bày yến tiệc: Mở tiệc ăn mừng.

**mở toang dt.** X. Mở banh.

**mở tung dt.** Nh. Mở toang, X. Mở banh: Mở tung ra cho thiếu-nữ rước xuân vào HXH.

**mở trí dt.** Làm cho trí-hoá minh-mẫn, cho hiểu biết, cho khôn-khéo hơn trước: Học đề mở trí.

**mở trời dt.** Tháo dây đang trói: Mở trời cho phạm-nhân.

**Mở dt.** Lớp bệu có chất béo trong thân-thể động-vật: Lãng mỡ, thảng mỡ, trững mỡ: Thấy như mèo thấy mỡ lì (R) a: Mỡ-hôi: Làm chày mỡ lì b: Mỡ bò nói tắt: Vô đầu mỡ lì tt. Lãng bóng: Da mỡ, lành mỡ.

**mỡ bò dt.** Mỡ con bò, thường màu vàng: Mỡ bò vừa nguội là đông đặc lì (R) Chất nhờn màu vàng đề bơn hay trét trong máy cho trơn: Bơn mỡ hò, vô mỡ bà.

**mỡ cái dt.** Mỡ heo nguyên miếng (chưa thảng ra nước).

**mỡ cao dt.** Mỡ heo dày lớp. Mỡ cao thảng

*được nhiều nước.*

**mỡ chài dt.** Màng mỡ dính theo ruột heo:

*Gan gói mỡ chài.*

**mỡ gà dt.** Mỡ con gà, thường vàng-vàng // tt. Màu vàng-vàng: *Đường cắt mỡ gà.*

**mỡ gàu dt.** Mỡ bám vào thịt ở cạnh sườn: *Phờ tái mỡ gàu.*

**mỡ lá dt.** Lá mỡ ở hai bên sườn lợn.

**mỡ nước dt.** Mỡ heo chảy ra nước.

**mỡ phần dt.** Mỡ ở gáy lợn.

**mỡ sa dt.** Mỡ bệu ở bụng: *Bị đánh giập mỡ sa.*

**mỡ thấp dt.** Mỡ heo con, mỏng.

**MỢ dt.** Vai và tiếng gọi người vợ của cậu mình: *Ví dụ cậu giận mẹ hiền, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe CD II (R) Tiếng chị chồng gọi tung em dâu, mẹ chồng gọi nàng dâu trong nhà: Có mẹ thì chợ cũng đông, Không mẹ thì chợ cũng không bữa nào CD.*

**mợ cả dt.** Tiếng người trong nhà gọi người đầu trưởng.

**mợ đầu dt.** Nh. Mợ.

**mợ nó dt.** Mợ của nó nói tắt // Tiếng chồng gọi vợ hoặc anh chị chồng gọi em dâu.

**MƠI dt.** X. Mai: *Chiều mới, sáng mới, tối mới, trưa mới; Mới lại chơi.*

**MỜI dt.** Thành đến: *Chào mời, giấy mời, thiệp mời; Mời khách, mời đám cưới II (R) Cầu, bảo cách lễ-phép: Mời ăn, mời ngồi, mời xơi trầu; Khẩn vương bốn chéo cột chum, Miếng mời người nghĩa hồ giùm ít câu; Ấn sao cho được mà mời. Thương sao cho được vợ người mà thương CD.*

**mời đón dt.** Đón rước và mời vào: *Cắt người đứng ngoài cửa mời đón khách vào.*

**mời giới dt.** X. Mời lời.

**mời lời dt.** Mời chiêu-lệ cách yếu-ớt.

**mời mọc dt.** (đ): Nh. Mời.

**mời thỉnh dt.** Nh. Mời: *Biết ngày thì đến, mời thỉnh làm chi.*

**MỚI tt.** Còn tốt, chưa dùng hoặc vừa dùng một vài lần: *Đồ mới, nhà mới; Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miêu, cũ có công-lênh CD II trt. Vừa qua, liền đó: Mới may, mới sơn; Làm mới rồi, đi mới về, ngủ mới dậy; Mới khỏi rên, đã quên thầy tng II trt. Tiếng chỉ kết-quả do một nguyên-nhân nào: Có khó mới có mà ăn; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dựng ai để cãm-tàn che cho CD II Sê, tiếng hẹn sẽ làm một việc sau khi xong việc trước: Xong quân-dịch mới cưới vợ; Khôn-ngaoan*

*đến cửa quan mới biết; Giàu có, ba mươi tết mới hay.*

**mới cắt chỉ tt. (lóng):** Thật mới, vừa đem ra dùng: *Đôi giày mới cắt chỉ; con trai mới cắt chỉ.*

**mới đây trt.** Vừa ở đây: *Nó mới đây mà! // Vừa qua, không lâu: Việc đó mới đây mà!*

**mới đầu trt.** Trước hết: *Mới đầu, ông cảm-ơn tất cả; kể đó...*

**mới đó trt.** Vừa ở đó: *Nó mới đó mà! //*

*Tiếng chỉ thời-gian vừa qua, không lâu; Mới đó đó có con.*

**mới là trt.** Rồi, đúng ra: *Tương-tri đường ấy mới là tương-tri K.*

**mới lạ tt.** Còn mới, chưa từng có: *Đồ mới lạ, việc mới lạ; mình còn mới lạ nên chưa dám đi chơi xa.*

**mới-mè tt. (đ):** Nh. Mới.

**mới-mung tt. (đ):** Nh. Mới: *Cũ-xì chớ mới-mung gì!*

**mới rồi trt.** Vừa mới đây: *Mới rồi, có người đến hỏi thăm anh.*

**mới tinh tt.** Thật mới, chưa dùng: *Cái áo còn mới tinh.*

**MỢI dt.** Clg. Mời, đả, nước, việc vừa qua đưa trốn cho việc sắp tới: *Được mọi nói tới.*

**MƠM dt.** Bắp thịt nổi cao lên ở vai loài thú // Trái cổ, cục u trước cổ họng người đàn-ông: *Trái mồm.*

**MỐM dt.** Đút bằng miệng: *Mồm cơm cho con; Mẹ cho bú mồm nâng-niu, Tội trời thì chịu, chẳng yêu bằng chồng CD.*

**mớm lời dt.** Nhắn lời, nói nhảm: *Giáp mớm lời với Ất nhờ Ất nói lại cho Bính hay.*

**mớm mồi dt.** Dùng mồi đút mồi cho. con ăn: *Chim mớm mồi cho con.*

**mớm trống dt.** Trét cơm nhào vào giữa mặt trống.

**MỚM trt.** Lớm, gớm thử: *Đóng mớm mồi đình, đực mớm họng kẻo.*

**MƠN dt.** Vuốt, thoa nhẹ: *Mơn mọt u II (B) Vuốt-ve, nuông-chiêu: Cười mơn; Mơn con quá thì nó hư II (R) Chọc, khiêu-gợi: Mơn cho người ta nói.*

**mơn lòn dt. (lóng):** Không sợ, chẳng hề sợ (lời dân-bà).

**mơn-trón dt.** O-bế, vuốt-ve, làm thân dễ lấy lòng: *Thấy vợ giận, nên theo mơn-trón.*

**MỠN dt.** Dời ra một tí: *Mỡn tiền cho hai đồng ròi ra cho dễ chơi.*

**MƠN-MỠN tt.** Clg. Mờn-mờn, màu lá cây non tươi tốt: *Hải-đường mơn-mỏn cành*

to K II (B) Hơ-hơ, hồng-hào, đẹp-đẽ trong tuổi dậy-thì: *Còn con gái mơn-mơn* II X. Mơn.

**MƠN** dt. Sức chứa một chiếc thuyền: *Thuyền chơ đẩy mơn*.

**MƠN** tt. Mặn-mà, không đen không trắng: *Nước da mơn*.

**mơn-mơn** tt. Hơi mơn, không đen lắm: *Lúc này ít đàn nểng nên mơn-mơn*.

**MƠN-MƠN** tt. X. Mơn-mơn.

**MỚP** dt. Mưu-lớp, chuyện gē-gẫm cười chơi: *Mắc mớp*.

**MỚP** dt. (thực): Loại cây to, gỗ giòn, xốp và nhẹ, có mù trắng, lá dài 5x10 cm mọc chụm, manh-nang dài; hạt giẹp, noãn-sào không lông; gỗ thường được thái mỏng làm nón (*Alstenia Spathulata*).

**MỜU** tt. X. Mều: *Mờu ngon*.

**MU** tt. Mo, gồ lên, nổi u lên: *Chỗ đó mu lên* II dt. Clg. Mai, vỏ cua, vỏ rùa: *Mu cua, mu rùa* II (R) Chỗ nổi gồ lên trong thân-thể: *Mu bàn tay, mu bàn chân; lông mu, sát mu*.

**MŨ** tt. Đui, có mắt không trông thấy: *Đui mù, mắt mù, người mù, trường mù* II (R) Hơi sương từ đất bốc lên làm mờ không-gian: *Sa - mù, sương mù; Quá mù ra mưa* tng II Mờ tối, mờ trời, không trông thấy: *Đen mù, mịt-mù, tối mù, tịt-mù*.

**mù chữ** tt. Dốt, không biết đọc biết viết: *Nạn mù chữ*.

**mù-loà** tt. Đui-mù, không trông thấy: *Thân phận mù-loà*.

**mù-mịt** tt. X. Mịt-mù.

**mù-mù trt.** Lối-thối, không rõ: *Nói mù-mờ, nghe mù-mờ; rất mù-mờ về việc ấy*.

**mù-mù** tt. Xa thăm, không thấy chi cả: *Trống ra xa, chỉ mù-mù*.

**mù-mù tằm-tằm** tt. Nh. Mù-mù: *Cha mẹ đời ăn cá thu, Gã con xuống biển, mù-mù tằm-tằm* CD.

**mù-quáng** tt. Nh. Mù-loà: *Già-cả mù-quáng* II U-tối, không phân-biệt được thực hư, phải trái: *Cái học mù-quáng; tin-tưởng cách mù-quáng*.

**mù-sương** dt. X. Mù (R).

**mù-tịt** dt. Đui hân, chẳng thấy chi cả II (B) Chẳng nghe chẳng biết tí gì: *Việc đó, tôi mù-tịt*.

**mù trời trt.** Đầy trời những gì che ánh (như sương, khói, mưa, cát): *Sương sa mù trời; Cát bay mù trời*.

**MŨ-U** dt. (thực): Clg Cây Dầu-u, sách thuốc gọi Hồ-tông-lê, loại cây to thuộc họ Bứa, thân cây có nhiều u-nân và không suôn, lá dài hoa trắng, trái tròn to gần bằng quả ping-pong, vỏ cứng mỏng, ruột có nhiều dầu màu vàng lục, có chất tòng-chỉ và các chất palmitin, oléin, stéarin, arachidin và acit celloliphylic; được dùng trị ghê, lở phỏng và các bệnh ngoài da; cũng để trị bệnh cùi khi được chế thành êthe-méthylic (*Calophyllum Inophyllum*).

**MŨ** dt. (động): Tên thứ cá bống ở nước ngọt, mình ngắn và to, vây ứng sọc đen, thịt trong ngon: *Cá mú, bống-mú*.

**MŨ** dt. Nước nhờn ở các mụn ghê, vết thương làm độc v.v...: *Cương mù, chảy mù, làm mù* II Clg Nhựa, nước trắng đục trong cây trái: *Mù cao-su, mù đu-đu, Cạo mù, chích mù; Sả chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mù dính tây* CD.

**mù-dầu-u** dt. Mù cây Dầu-u, tức mù mù-u (tên gọi trong giới thuốc Nam, vì cho rằng cây ấy thuộc loại Dầu, lại thân có nhiều u nân) X. Mù-u.

**mù mít** dt. Mù cây mít hay trái mít II (lóng) tt. Đại-dật, ngu-dần: *Cái mặt mù mít (lầm với Mít trong tiếng Mít-đặc và Tịt-mít)*.

**MŨ** đdt. Mụ ấy, bà già ấy, tiếng chỉ người đàn-bà lớn tuổi vắng mặt, cách khinh-thường: *Báo mù lại đây*.

**MŨ-MỈ** tt. Thật-thà ít nói: *Cái thằng mù-mi như con gái*.

**MŨ** dt. Mào, nón, đồ đội trên đầu có nòng tròn bên trong: *Mang râu đội mũ; đầu mũ* (Xt Mào) II (R) Đầu tròn ở trên chụp xuống: *Mũ dính, mũ năm* II Miếng da chụp trên chiếc giày: *Mũ giày*.

**mũ dạ** dt. Mũ bằng chỉ len đội cho ấm.

**mũ lược trái** dt. Clg. Cái kết, mũ có vành che mắt (casquette).

**mũ-măn** dt. Vành khăn tang may sẵn: *Đội mũ-măn, sửa mũ-măn*.

**mũ-ni** dt. Mũ các sãi, vải đội: *Nào mũ-ni, nào áo thâm, Đi đầu chẳng đội, để ông châm?* HXH. II X. Bài-vị, linh-vị, thần-chủ.

**mũ tú-tài** dt. Mũ có miếng vuông thả lỏng-thông phía sau, thường để học-trò già-lẽ đội.

**mũ thê ngang** dt. X. Mào cánh chuồn.

**mũ trái bí** dt. Mũ nhỏ có khóa giống trái bí rợ.

**mũ v. Mu-thiên dt.** Mũ khoanh măng, có rìa như cánh hoa.

**mũ vương dt.** Mũ thấp có bốn góc // (B)

Dáng-dấp kẻ dua-nhịnh: *Chuyên đội mũ vương.*

**mũ rơm dt.** Cái vòng bện bằng rơm, có quần vải trắng để con trai và cháu nội người chết đội để tang: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? CD.*

**MỤ dt.** Tiếng gọi người đàn-bà trọng tuổi cách kính thường: *Ba trăm một mụ đàn-bà, Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi CD //* Tiếng chồng già gọi vợ già: *Mụ ngồi xuống, lão nói cho nghe //* Vai người đàn-bà già trong tuồng hát: *Chuyên đóng vai mụ //* (truyền) Thần đàn-bà chuyên nắn bào-thai: *Cung mụ //* Clg Nữ hộ-sinh, đàn-bà, người đàn-bà chuyên đỡ đẻ: *Bà mụ, cô mụ //* Clg Bà phước hay bà xơ, người đàn-bà tu theo đạo Cơ-đốc: *Mụ nhất, mụ kìn.*

**mụ-bà dt. (truyền):** Bà thần chuyên nắn bào-thai: *Mụ-bà dạy; Ưng ai 12 mụ-bà, 13 đức thầy, phò-hộ cho mẹ tròn con vuông.*

**mụ gia dt.** Mẹ chồng hay mẹ vợ: *Thương chồng, phải khốc mụ gia, Gẫm tôi với mụ có bà con chi CD.*

**mụ o dt.** Cô chồng: *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nủ mồm CD.*

**mụ trùm dt. Clg.** Tàu-kê hay Tú - bà, người đàn-bà chửa điếm.

**mụ vườn dt.** Người đàn bà đỡ đẻ theo khoa cổ-truyền, không có bằng-cấp ở trường Hộ-sinh.

**MỤ tt.** Tối-tăm, chêm-chep: *Không năng đi chơi hay giải-trí, mụ cả người.*

**MUA dt.** Trao tiền đổi lấy đồ-vật với sự ưng-thuận của người bán: *Em là con gái Phụng - thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD //* (R) Lãnh việc làm ăn tiền công: *Mua quan tằm, bán quan tư, lấy tiền - sự, lời tư tiền tng //* (B) Chắc lấy, rước lấy: *Tiền buộc dài yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD //* Hối-lộ: *Bị mua; Chúng mua hết Ban Quản-trị.*

**mua ăn dt.** Mua các thứ cần dùng cho bữa ăn hằng ngày: *Đi chợ mua ăn; Mỗi tháng phải dành tiền mua ăn hết ngàn bạc.*

**mua bán dt. Clg.** Buôn bán, mua đồ vật với giá si (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời: *Đi mua bán suốt ngày.*

**mua bông dt.** Mua lá phiếu của người rồi cầm lá phiếu ấy trình mua đồ - vật: *Mua bông sỡ //* Mua đồ-vật với lá phiếu của nhà-nước cấp: *Món này mua bông mới được giá đó; không thì mất (đắt) lắm //* Mua chịu với lá phiếu do mình viết và ký tên: *Mỗi tháng, mua bông ở hợp-tác-xã hơn hai ngàn bạc (hơn pour).*

**mua buôn dt. Clg.** Mua si, mua nhiều với giá rẻ để bán lẻ kiếm lời.

**mua cười dt.** Chác lấy việc cười-chê của người đời: *Làm bậy để mua cười cho thiên-hạ //* Nh. Mua vui.

**mua-chác dt. (đ):** Nh. Mua: *Sáng ra, không ai mua-chác gì cho mình điềm-tâm cả; Đi chơi chớ có mua-chác chi đâu.*

**mua chịu dt. Clg.** Mua thiếu và mua bông, mua trước để một thời-gian sau, sẽ trả tiền: *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

**mua chợ đen dt.** Mua đồ-vật với giá chợ đen (X. Chợ đen).

**mua chuốc dt.** Chác lấy, gánh lấy: *Mua chuốc tiếng-tâm; mua chuốc việc hư.*

**mua chuộc dt.** Chịu hao-tổn để kẻ nghịch hay phe-đảng kẻ nghịch theo mình: *Tội đó bị mua chuộc cả.*

**mua chứng dt.** Mướn người làm chứng hoặc biểu xén đồ-vật, tiền bạc cho người làm chứng bênh mình: *Ra tiền mua chứng để hại kẻ nghịch.*

**mua danh dt.** Chịu tổn kém để được danh-phận hay xai to để được người khen: *Hắn mua danh chớ nào vì dân vì nước.*

**mua dâm dt. Clg.** Chơi hoa, ngủ dī, giao-cấu với dī rồi trả tiền.

**mua đắt dt. Clg.** Mua đắt, mua với giá cao hơn giá thường.

**mua đồ dt.** Trả tiền nguyên ngày hay nguyên tháng (tuỳ lời vãi) cho lái đồ để đưa người sang sông không lấy tiền: *Mua đồ làm phước.*

**mua đứt dt.** Mua hẳn, không cho chủ bán chuộc lại: *Va đã mua đứt sớ đất ấy rồi //* (B) Hối - lộ thật nhiều tiền để được che-chở hay bênh vj: *Hắn mua đứt hương-quần thì vụ này hẳn thắng chắc //* (lóng) Cản và đoạt hết banh của một cầu - thủ từ đầu tới cuối trận: *Anh em để tôi mua đứt thắng số 9 ấy cho.*

**mua góp dt.** Mua và trả tiền hằng kỳ cho tới hết: *Nhà mua góp //* Mua mỗi nơi một ít để hợp lại thành nhiều: *Cho lái đi mua góp khắp nơi ở miệt vườn.*

**mua giàn dt.** Trả nguyên một số tiền cho bầu gánh hát để mình bán vé vào cửa lấy lời: *Đêm nay có người mua giàn.*

**mua giành dt.** Trả giá cao hơn người vừa trả để giành mua cho được: *Mua giành bán giết.*

**mua heo dt.** Mua lợn: *Mua heo nuôi II (bạc)* Đậu một số tiền riêng ngoài số tiền Làn, để ai thắng cuộc thì lấy số tiền đậu ấy.

**mua hoa dt.** Mua bông hoa: *Mua hoa về chưng II (B)* Vui chơi có trả tiền với đàn-bà đẹp: *Khách mua hoa.*

**mua hoa-chí dt.** Đầu giá khai-thác những nguồn lợi công-cộng như: *Chợ, bến đò, thủy-lợi một khúc sông...*

**mua huyết dt.** Đóng một số tiền để được chôn người thân của mình trong một cuộc đất dành cho mồ mả: *Mua huyết chôn khỏi phải lấy cốt như chôn ở nghĩa-địa nhà nước.*

**mua kí dt.** Mua hàng kí-lô: *Tôi mua kí, xin bán nói chút ít.*

**mua lăm dt.** Mua với giá quá cao hoặc mua phải đồ giả, đồ hư: *Mua lăm chớ bán không lăm.*

**mua lẻ dt.** Mua ít (không nguyên tá, nguyên chục) với giá cao hơn giá sỉ: *Thứ này mua lẻ bán hơn?*

**mua lên dt.** Nh. Mua giành.

**mua lòng dt.** Tìm cách cho người yêu-mến mình: *Mua lòng chú, mua lòng hàng xóm.*

**mua lựa dt.** Mua với một giá hơi cao để được lựa món tốt: *Mua lựa mà trả giá theo mua xa-cạ đâu có được.*

**mua may dt.** Mua với giá rẻ hay được hàng tốt: *Mua may bán đắt.*

**mua mào dt.** Clg. Mua áo, mua hết hàng bày ra trước mắt: *Còn bao nhiêu, tôi mua mào cho.*

**mua mặc dt.** Mua đồ để mặc như: quần áo, giày nón v.v...: *Lãnh lương tháng đầu, còn phải mua mặc với người ta với chớ!*

**mua mắt dt.** X. Mua đất.

**mua mặt dt.** Mua đồ trả tiền liền: *Kỳ này mua mặt chớ không ghi sổ.*

**mua mọi dt.** Mua người về làm đầy-tớ suốt đời mà không phải trả tiền công hằng tháng hay hằng năm: *Cưới vợ mà đầy-đọa vợ như vậy là mua mọi chớ nào phải cưới vợ.*

**mua mớ dt.** Mua nguyên mớ, không cần cân để tính tiền (đôi khi cũng không lựa): *Mua mớ cho lẹ.*

**mua mớ hàng dt.** Mua trước nhứt khi người

bán vừa bày hàng ra hay vừa gánh ra khỏi nhà (với tin-tưởng hên xui): *Bữa nay tôi mua mớ-hàng, thế nào chỉ cũng bán đắt.*

**mua nền dt.** Clg. Seng nền, chịu một số tiền để được cất nhà trên một cuộc đất: *Muốn cất nhà nơi đó, phải mua nền mới được.*

**mua quạ dt.** Mua hốt mớ, không lựa, không cân.

**mua ngang-ngửa dt.** Nh. Mua xa-cạ.

**mua rẻ dt.** Mua đồ với giá thấp hơn giá thường: *Đừng thừa lúc nguy của người mà mua rẻ cái nhà đó; Mớ tép này, chỉ mua rẻ quá.*

**mua sấm dt.** Mua đồ-vật để dùng lâu hoặc để chưng-dọn: *Gần tết, cần mua sấm chút đỉnh với người ta.*

**mua sỉ dt.** Mua nhiều (nguyên lổ, nguyên tá) với giá sỉ: *Mua sỉ về bán lại II Nh.* Mua lẻ: *Mua sỉ chớ không mua buôn.*

**mua soát dt.** X. Mua mào II X. Mua xa-cạ.

**mua tết dt.** Clg. Sắm tết, mua đồ vật, quần áo dùng trong dịp tết nguyên-đán: *Lãnh lương ra, mua tết gần hết.*

**mua tháng dt.** Mua chịu cuối tháng trả tiền.

**mua thầu dt.** Đầu-giá mua: *Mua thầu sắt vụn.*

**mua thiếu dt.** Nh. Mua chịu II Mua không đủ đồ dùng: *Đổi đường đây lại chớ mà mua thiếu.*

**mua thủy-lợi dt.** Đóng thuế cho nhà nước để khai-thác một khúc sông.

**mua việc dt.** Bày việc ra mà làm cho vất vả: *Công đâu mà mua việc như thế.*

**mua vui dt.** Chịu tổn để giải-trí, cho vui: *Trước mua vui sau lăm nghĩa.*

**mua xa-cạ dt.** Mua đồ có tốt có xấu, có ngon có dở, không lựa: *Cam này, tôi mua xa-cạ, chỉ bán với giá bao nhiêu?*

**MÙA dt.** Khoảng thì-giờ trong năm phân ra theo thời-tiết (ba tháng): *Một năm có bốn mùa là; Xuân, Hạ, Thu và Đông; Bốn mùa bóng cực nở xây, Đẻ coi trời khiến duyên nẩy về ai CD II (R) a:* Thời-kỳ riêng cho mỗi sự-việc trong năm: *Đậu mùa, được mùa, giặc mùa, gió mùa, thất mùa; mùa gặt, mùa thi-cử, mùa trái cây; Chanh chua ỉu khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư-niên CD II b:* Vụ cây tháng 10 trong năm: *Làm mùa, lúa mùa, ruộng mùa; Nước trong khoả mức một vựa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng CD.*

**mùa chay dt.** Lúc phải ăn chay theo tôn-giáo từ một tháng sẵn lên.

**mùa đậu dt.** Mùa đậu-phộng già và nhỏ lên lặt được // Lúc có dịch đậu-mù, thường là tháng 2, tháng 3 âm-lịch (miền Nam).

**mùa đông dt.** Mùa chót trong năm, một mùa lạnh (rét) nhất, từ đầu tháng 10 tới cuối tháng chạp âm-lịch: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi CD.*

**mùa gặt dt.** Lúc lúa mùa chín rộ phải gặt

**mùa hạ dt.** Clg. Mùa hè, nguyên là mùa nắng nóng, nhưng riêng ở miền Nam V.N. là mùa có mưa, mát-mẻ, từ đầu tháng tư đến cuối tháng 6 âm-lịch.

**mùa hè dt.** Nh. Mùa hạ: *Quốc kếu khắc-khoái mùa hè, Lắm thân con gái phải nghe lời chồng CD.*

**mùa khô dt.** Nh. Mùa nắng.

**mùa lúa dt.** Nh. Mùa gặt.

**mùa-màng dt.** (đ): Nh. Mùa: *Mùa-màng thất-bác.*

**mùa mặt dt.** Mùa thuận-tiện cho việc trồng-trọt, tức mùa xuân.

**mùa mưa dt.** Mùa riêng ở miền Nam V.N., từ tháng 5 tới tháng 10-11 âm-lịch, có mưa có nắng đều đều.

**mùa nắng dt.** Mùa riêng ở miền Nam V.N., từ tháng 11, tháng chạp tới hết tháng tư âm-lịch, trời nắng luôn.

**mùa nghịch dt.** Clg. Mùa trái, mùa không thuận-tiện cho việc trồng-trọt, tức mùa hạ // Nh. Mùa đậu, nghĩa sau.

**mùa tiết dt.** Clg. Thời-tiết, ngày tháng tính theo việc nóng hay lạnh (rét), thuận hay nghịch với việc sinh sống làm ăn.

**mùa thu dt.** Mùa thứ ba trong năm, từ đầu tháng 7 tới cuối tháng 9 âm-lịch, nguyên là mùa lá đỏ: *Có mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm CD*

**mùa thuận dt.** Nh. Mùa mặt.

**mùa trái dt.** Nh. Mùa nghịch // Nh. Mùa đậu, nghĩa sau.

**mùa trái cây dt.** Mùa mà nhiều thứ trái cây chín rộ, thường là tháng 5, tháng 6 âm-lịch (miền Nam).

**mùa ướt dt.** Lúc mặt đất thường ướt-át, tức mưa.

**mùa xuân dt.** Mùa đầu trong năm từ đầu tháng giêng tới cuối tháng ba âm-lịch, nguyên là mùa mát-mẻ nhất, cây cỏ đâm lá non ả nhiều loại hoa đua nhau nở; nhưng riêng miền Nam V.N. là mùa nắng gắt: *Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ dân sớm mai CD?*

**MÚA dt.** Quơ (khua) tay chân: *Nói chuyện mà múa tay múa chân // Cầm món gì (hoặc tay không) vung lên theo nhịp điệu bài bản: Hất múa, nhẩy múa gươm, múa khăn, múa lụa, múa nón, múa quạt // (B) Nói-năng, làm việc: Khua môi múa mỏ; Ăn cơm chúa, múa tối ngay tng.*

**múa bộ dt.** Ra bộ huê-dạng, xàng qua xàng lại: *Võ Việt hay múa bộ.*

**múa bông dt.** Clg. Múa bai bông, cầm hai cái bát đựng bông vụn-thực múa hát trong một đám cúng: *Coi bóng múa bông // (R) Ra đám cúng thần (thường là nữ-thần): Tối nay, xóm trên có múa bông; Múa bông cúng Bà.*

**múa dạng dt.** Nh. Múa bộ.

**múa-may dt.** (đ): Nh. Múa: *Múa-may quay-cuồng // (B) Bay nhẩy, xoay-xò, làm nhiều việc: Múa-may mãi mà không đủ sống.*

**múa mây múa mặt dt.** Nghênh mặt vúc-vắc, bộ không kiêng-dè.

**múa-máy dt.** Động-dậy, cựa-quay (cậy) vung vẩy tay chân: *Trẻ nhỏ tỉnh hay múa-máy.*

**múa-men dt.** (đ): Nh. Múa-may: *Hát bội múa-men nhiều hơn nói hát // (B) Nh. Múa-may: Hay dở chuyện đời còn rồi-rấm, Múa-men khuyên hãy chờ bốn-chốn TTT.*

**múa mép dt.** Clg. Múa mỏ hay khua môi, nói nhiều, khoe-khoang lỗ miệng: *Múa mép rõ ra văn chú chiệp, Dài lưng quعن những thói con nhà Tình si tử.*

**múa mỏ dt.** X. Múa mép: *Khua môi múa mỏ.*

**múa môi dt.** X. Múa mép: *Múa môi uốn lưỡi.*

**múa rối dt.** Clg. Hát hình, lối hát bằng hình nộm có người giựt dây hoặc hình nộm nhỏ trồng trên đầu mấy ngón tay rồi cử-động: *Đi xem múa rối // (B) Hoạt-động lỗ-lăng vô-ích: Làm trò múa rối để cười cho thiên-hạ.*

**múa tay múa chân dt.** Ra bộ với hai tay khi nói chuyện, chun bước tới bước lui.

**MÚC dt.** Dùng gáo, gàu, muổng (thìa), vá... lấy vật lỏng ra: *Múc canh, múc dầu, múc nước; Tiền trao cháo múc; Người dân giếng đá thì trong, Nghiêng gàu sẽ múc, dà lòng cạn sâu CD // (R) Lấy ra, đem ra: Múc đẹn.*

**múc đẹn dt.** Mò vớt thương rồi gắp cục đẹn trong ấy ra,

**MỤC tt.** Bã ra, trở thành bờ, mất tánh-chất cứng rắn vì thời-gian hay ảm-ướt: *Cây*

*mục, đỡ mục, gõ mục, hàng mục, vãi mục.*

**mục gồng** *tr.* Nh. Một gồng.

**mục nát** *t.* Mục và nát ra : *Cái nhà mục nát* *II* (B) *Clg* Thối nát, hư, lỗi - thời, có hại chung : *Chế độ mục nát.*

**mục rêu** *t.* Mục và mềm nhũn : *Quần áo liếm theo đã mục rêu.*

**MỤC** *dt.* Con mắt : *Chú-mục, nhĩ mục, mục-hạ vô-nhân* *II* (R) a) Đứng đầu, trên hết : *Đầu-mục, châu -mục, lại -mục* *II* b) Phần nhỏ một quyển sách, một tập số hay một tờ báo, kẻ riêng từng việc : *Danh -mục, đề-mục, điều-mục, số-mục, tiết-mục, tiêu-mục, trương-mục ; Mục tin - tức, mục xã-thuyết.*

**mục-ba** *dt.* Sóng mắt, trông mắt long - lạnh dợn nước.

**mục-cấm** *dt.* Trừng mắt, ra hiệu ngăn - cản bằng cặp mắt.

**mục-dịch** *dt.* Chỗ nhắm, nơi hay vật mà cặp mắt trông ngay *II* (B) Sự - việc nhắm vào để theo đuổi cho thành công : *Làm việc chi cũng phải có mục-dịch.*

**mục-dịch-luận** *dt.* (triết) : Thuyết cho rằng mọi sự-vật trên đời dời đổi hay còn mãi đều hướng theo một cái đích có sẵn *II* Thuyết cho rằng con người phân-biệt được điều thiện hay điều ác là nhờ căn-cứ trên sự-việc đã xảy ra trước và đã được người đời khen hay chê.

**mục-hạ** *tr.* Dưới mắt, trước mắt : *Mục-hạ vô-nhơn.*

**mục-kích** *dt.* *Clg.* Mục - kích, chính mắt thấy : *Ai được mục-kích việc ấy, đều phải thương-tâm.*

**mục-kiến** *dt.* Nh. Mục-kích.

**mục-kính** *dt.* Mắt kiếng, kính đeo mắt.

**mục-lục** *dt.* Bản ghi số trang của các tiết-mục trong một quyển sách *II* (R) Bản kê-khai : *Mục-lục cao, đơn, huân, tán.*

**mục-lục** *dt.* Tầm mắt, sức trông của mắt : *Mục-lục đã yếu.*

**mục-ngư** *dt.* Dùng mắt ra hiệu.

**mục-quang** *dt.* Nh. Mục-lục *II* (B) Sự quang-sát và thấy biết : *Mục-quang sáng-sủa.*

**mục-phiêu** *dt.* *Clg.* Mục - tiêu, vật có màu sắc dễ trông thấy để nhìn làm chuẩn *II* (B) Đích nhắm, điều nhắm vào để làm việc cho tới nơi : *Đúng mục-phiêu, nhắm mục-phiêu ; Mục-phiêu chính-tri, kinh-tế, quân-sự, v.v...*

**mục-tiên** *dt.* X. Mục-phiêu.

**mục-tiểu** *dt.* Mắt tỏ về bằng lòng.

**mục tổng** *dt.* Đưa mắt theo, liếc theo người ra đi : *Mục tổng thủ huy,* (Mắt đưa tay vẫy).

**mục thính** *dt.* Trông cử-chỉ hay việc làm mà hiểu được ý người, tính người.

**mục-thống** *dt.* Bệnh đau mắt.

**mục-trung** *tr.* Trong mắt, dưới mắt : *Mục-trung vô-nhân.*

**MỤC** *dt.* Chăn-nuôi súc vật : *Du-mục ; Ngư-tiêu canh mục* *II* (R) Dạy-dỗ, cai-trị : *Giám-mục, linh-mục.*

**mục-ca** *dt.* Bài hát của trẻ chăn trâu.

**mục-canh** *dt.* Chăn-nuôi trông-trọt.

**mục-dã** *dt.* Đồng cỏ dành cho việc chăn nuôi.

**mục dân** *dt.* Cai-trị và dạy-dỗ dân.

**mục-địa** *dt.* Nh. Mục-dã.

**mục-dịch** *dt.* Cái tù-và, cái kèn bằng vỏ sùng trâu.

**mục-đồng** *dt.* Trẻ chăn súc-vật.

**mục-súc** *dt.* Chăn-nuôi thú-vật nhà : *Ty mục-súc.*

**mục-sư** *dt.* Người truyền đạo và mời người vô đạo của đạo Tin-lành.

**MỤC** *bt.* Kính-trọng, hoà-thuận, thân - thiết : *Hoà-mục ; Bất-hiểu bất-mục.*

**mục-hữu** *dt.* Bạn-bè hoà-thuận ; Bạn thân.

**mục-lân** *dt.* Láng-diêng hoà-thuận, thân-thiết nhau.

**MUI** *dt.* Mái khum-khum che trên thuyền, trên xe : *Giương mui, lợp mui, sập mui, xe mui ; Con quan đồ-độc đồ-dài, Lẩy thăng thuyền chài cũng phải lợp mui* *CD.*

**mui kiếng** *dt.* *Clg.* Hòm kính, mui xe hơi có lọng kiếng : *Xe mui kiếng.*

**mui luyến** *dt.* Mái bằng lụa che võng quan hay song-loan.

**mui sập** *dt.* Thử mui xe giương lên và sập xuống được : *Xe mui sập.*

**mui trần** *dt.* Mui đã sập xuống, để trần chiếc xe : *Xe để mui trần.*

**MUI** *dt.* X. Mùi : *Quen mui.*

**MUI-MUI** *tr.* Hơi mùi lòng : *Lòng mui-mui khóe, mắt lung-lung trông* *CD.*

**MÙI** *dt.* Hơi tự-nhiên của mỗi vật do mũi người biết : *Đánh mũi, nực mũi, trờ mũi ; Mùi hôi, mùi nồng, mùi tanh, mùi thơm, mùi thú ; Biết mùi chửi chẳng sạch* *tng* *II* Mùi hơi các món đã thiu : *Món này có mùi rồi* *II* Vị, tính-chất đồ vật do lưỡi nếm mà biết : *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch mới rày nữ-công* *CD* *II* (B) a : Tính-chất sự-việc : *Lời nói sặc mùi đạo-giáo* *II* b : Cảnh đời trải qua : *Nửa đời nếm*

trái mọi mũi *đăng cay* K l X. Mầu.

**mũi đời** *đt.* Nỗi sướng, cực, vui, buồn của cuộc đời: *Cay đắng mũi đời.*

**mũi-lai** *đt. (đ): Clg.* Mũi - mē, Nh. Mũi: *Không có mũi-lai chi cả.*

**mũi-mē** *đt.* X. Mũi-lai.

**mũi sắc** *đt.* X. Mầu sắc.

**mũi thiền** *đt.* Vị các thức ăn chay lặt ở chùa: *Mũi thiền, đã bén muối dưa, Mầu thiền, ăn mặc đã ưa nâu sồng K.*

**mũi vị** *đt.* Mũi và vị, tính-chất của đồ ăn đồ uống: *Nấu nướng gì mà không có mũi vị chi cả.*

**MŨI** *đt. Clg.* Vị, chữ thứ 8 trong 12 con giáp, được biểu - hiệu bằng con dê: *Giờ Mũi (13 tới 15 giờ), tháng Mũi (tháng 6 âm-lịch), năm hay tuổi Mũi (X. Ất - vị, Đinh-vị, Kỷ-vị, Tân-vị, Quý-vị).*

**MŨI-TUI** *đt. (thực):* Hột rau Hồ - tuy (X. Hồ-tuy).

**MŨI** *đt.* Ngăn nhỏ có màng bọc trong trái (quả) cây: *Mũi bưởi, mũi cam, mũi mít, mũi quýt; Nào khi anh búng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đeo mũi chanh CD.*

**mũi lẹo** *đt.* Mũi nhỏ dính theo mũi lớn.

**mũi lép** *đt.* Mũi mỏng ở giữa hai mũi dày.

**MŨI** *đt.* X. Mũi: *Mũi dây II (R) đt.* Sinh ra, hoá ra: *Mũi ra.*

**MŨI** *đt.* Tên thường gọi con gái Huê - kiều (do: Muội là em gái): *Á muội.*

**MŨI** *trt.* Cảm thương: *Mũi bây lớn mà cũng biết mũi rồi.*

**mũi khốc** *đt.* Động lòng khốc: *Nghe qua tin dữ, em mũi khốc.*

**mũi lòng** *đt.* Động lòng, cảm-động: *Trước cảnh thương-tấm, ai cũng mũi lòng.*

**MŨI** *đt.* Phần nhô cao ở giữa mặt, có hai lỗ tròn, để thở và ngửi: *Bịt mũi, bưng mũi, cút mũi, hình mũi, khịt mũi, lỗ mũi, lông mũi, máy-mũi, nín mũi, nghẹt mũi, nháy mũi, sặc máu mũi, sống mũi II Nước nhờn trong mũi: Chảy mũi, chùi mũi, hỉ mũi, khần mũi, sỏ mũi II (R) a) Đầu nhọn của đồ vật: Mũi Cà - mau, mũi kim, mũi thuyền; Chỉ mũi, chúi mũi, gác mũi; Đứng mũi chịu sào, Che anh nhỏ mũi trũng lườn, Ở trên Gia-định xuống vườn thăm em CD II mt. Tiếng gọi những vật có đầu nhọn: Mũi chia, mũi tên, mũi thuốc.*

**mũi biển** *đt.* Nh. Mũi đất.

**mũi cao** *đt.* Mũi người nhô lên cao, thường được cho là đẹp (nói về người Á-châu).

**mũi dài** *đt.* Nước mũi và nước dài hoặc nước

mũi không: *Mũi dài lòng-thông.*

**mũi dẹt** *đt. Clg.* Mũi tẹt hay mũi sẹp, mũi người rất thấp, thường được cho là không đẹp.

**mũi dọc dừa** *đt.* Mũi người có cái sống thẳng góc vuông như sống tàu dừa, thường được cho là đẹp.

**mũi đất** *đt.* Phần đất nhọn thông ra biển.

**mũi gãy** *đt.* Mũi người cụp xuống ngay sống: *Mũi gãy trán vồ.*

**mũi giúi** *đt.* Mũi cây giúi để xoi lỗ II (B) Phần bén-nhọn của sự-vật: *Quay mũi giúi đánh thẳng vào hông địch.*

**mũi hình** *đt.* Mũi người có cái chót quót ngửa lên, làm cho hai lỗ luôn - luôn thấy tròn.

**mũi kéc** *đt.* Mũi người có cái sống nài gò lên ở đoạn giữa, làm cho cái chót gần như quặm xuống.

**mũi kim** *đt.* Đầu nhọn cây kim: *Mũi kim không lọt II Lỗ kim chọc.*

**mũi kỳ-lân** *đt.* Mũi người to và chề-bề ra.

**mũi khoằm** *đt.* Nh. Mũi kéc.

**mũi liêu** *đt.* Mũi người, lớn và cao.

**mũi rờ** *đt.* Mũi người lúc khoái chí, hơi phình ra: *Miệng chành, mũi nở, mắt lim-dim.*

**mũi nước** *đt.* Nước nhờn lỏng trong mũi chảy ra khi cảm-sốt: *Chảy mũi nước.*

**mũi nhọn** *đt.* Mũi người hơi nhọn ở chót II (B) Phần quan-trọng, lợi-hại hơn hết trong một công-việc: *Họ quay mũi nhọn về mình.*

**mũi quặm** *đt.* X. Mũi kéc.

**mũi sẹp** *đt.* X. Mũi dẹt.

**mũi tàu** *đt.* Mũi chiếc tàu II (R) Mũi đất nhọn giữa hai ngã đường từ con đường chính rẽ ra.

**mũi tẹt** *đt.* X. Mũi dẹt.

**mũi tên** *đt.* Đầu nhọn cây tên II Cây tên: *Bắn một mũi tên.*

**mũi tên hòn đạn** *đt.* Chiến-trường, nơi hai bên đánh giặc: *Xông-pha nơi mũi tên hòn đạn.*

**mũi thuốc** *đt.* Liều thuốc chích (đựng trong ống chài nhọn đầu): *Chích một mũi thuốc.*

**mũi trâu** *đt.* Mũi con trâu: *Xỏ mũi trâu II (R) Mũi người to và rộng chề-bề ra: Thấy chũa mũi trâu.*

**mũi trệt** *đt.* Mũi người to mà thấp.

**mũi trệt** *đt.* Nh. Mũi dẹt.

**mũi trệt** *đt.* Nh. Mũi trệt.

**mũi viết** *đt.* Ngòi cây bút lông, thường được



ví với những ngón tay thon nhọn của đàn bà: *Ngón tay mũi viết.*

**MỤI** *tt.* Vụn, thừa, phần còn dư lại: *Gỗ mui, thịt mui, xôi mui.*

**MUM** *đt.* Nh. Măm.

**MÚM** *đt.* Ngậm miệng phùng má lên.

**múm-mím** *trt.* Cỗ mím môi nhin cười nhưng vẫn cười: *Cười múm-mím.*

**MÚM** *đt.* Mọc nhô lên: *Cái chồi mới múm ra.*

**MÙM-MÌM** *trt.* Nh. Múm-mím.

**MŨM** *tt.* Bụ, sồ sừa.

**mùm-mĩm** *tt.* Béo đẹp: *Đứa bé mùm-mĩm.*

**mũm-mjũ** *tt.* Nh. Mùm-mĩm.

**MUN** *đt.* (thực): Loại cây vù, lá có ít lông hoặc không, nhọn hai đầu, hoa vàng, hoa được có chùm 2, 3 cái, nụ dài, 16 tiêu-nhị, hoa cái mọc cô-độc ở nách, to hơn đực, trái không lông, tròn cỡ đầu ngón tay, chín đen; trái và lá dùng làm thuốc nhuộm gỗ đen bóng, rất quý: *Tiểu công giả gạo ba trắng, Dưa mun chén bịt ngồi ăn không đen CD (Diospyros Mun) II (R) tt.* Đen; *Cọp mun, mèo mun, ông mun.*

**MUN** *đt.* Tro nóng: *Khoai vùi mun.*

**MÙN** *đt.* Lớp cấu trên mặt thớt: *Mùn thớt, cạo mùn II* Chất mục nát ở đồng rác do ẩm-ướt sinh ra: *Mùn rác.*

**MÚN** *đt.* Miếng vụn: *Máy mún, manh mún Chia manh chia mún.*

**MỦN** *tt.* Mục nát, nát-nằm: *Áo mủn, lún-mủn, nát mủn, tùn-mủn II* Mầu nhỏ: *Mùn bánh.*

**MỦN-MỈN** *trt.* X. Mùm-mĩm.

**MỤN** *đt.* Mụn nhỏ nổi nhiều nhất ở mặt và rải-rác ở vai, lưng, từ tuổi dậy-thì trở lên; khi già, trong có cồi trắng cứng; dễ luân, thành vết tàn-nhang; có loại ở giữa vết mọc sợi lông cứng, nhỏ rồi vẫn mọc lại.

**mụn bạc đầu** *đt.* Mụn khi mới nổi giồng mụn thường, nhưng chung-quanh hơi đỏ bầm, giữa có điểm trắng; nếu nặn hoặc vô ý gãi nhấm, sưng to lên và hành nóng lạnh có khi nguy cả tánh-mạng.

**mụn bọc** *đt.* Mụn to hơi đỏ, càng lâu càng to và đỏ hơn; nếu nặn, cồi non chảy ra như mù, làm sưng cả mặt, có khi nguy đến tánh-mạng.

**mụn cám** *đt.* Mụn nhỏ li-li thật nhiều trên mặt.

**mụn già** *đt.* Mụn dề lâu, có cồi cứng.

**mụn non** *đt.* Mụn mới mọc, trong chỉ có

nước vàng.

**mụn thịt** *đt.* Mụn trắng khi mới nổi chỉ là một vết trắng, lâu ngày nổi cộm lên hơi cứng và dai, nặn không ra cồi mà chỉ trầy, rách thịt; nếu dùng mũi kim khều đục trước rồi chích vào, nặn ra có cồi dai và trắng.

**MỤN** *tt.* Mụn, vụn: *Xé mụn ra II mt.* Chiếu, dứa, tiếng gọi những màu nhỏ: *Một mụn bánh, vài mụn con.*

**MUNG** *đt.* (thực): Tên một loại tre: *Tre mung.*

**mun-xung** *đt.* Clg. Bung-xung, phen tre dùng đỡ tên II (R) Bie, trái độn: *Làm mun-xung cho người soi-xia.*

**MUNG-LUNG** *tt.* X. Mông-lung.

**MỪNG** *đt.* Clg. Mần, vật bằng vải mỏng, thưa, dùng che muỗi khi ngủ: *Giăng mừng, ngủ mừng, quạt mừng, Khoát mừng ra thấy mừng không, Gối loan dề đó, lẹ hồng tuôn rơi CD.*

**mùng lưới** *đt.* Mùng may bằng vải dệt có lỗ tròn như lưới.

**mùng-màn** *đt.* Nh. Mùn: *Ngủ trần cho mát; mùng-màn chỉ cho rợn!*

**MỪNG** *đt.* X. Mông: *Mùng năm, mười bốn, hăm ba.*

**MỪNG** *đt.* Thúng nhỏ: *Lết bằng mo, bỏ bằng mừng, II* Thuyền nang tròn như cái thúng to, dùng đựng cá và ngồi lên bơi từ thuyền cá đậu ngoài sâu vào bờ: *Bơi mừng.*

**mùng-vua** *đt.* Clg. Miềng vua, nửa cái sọ dừa dùng đựng đồ: *Có lúc tù ăn cơm bằng mùng-vua.*

**MỪNG-MIỰ** *tt.* Nh. Mùm-mjũ.

**MÚP** *tt.* Mập trũng-trục, béo phì: *Béo múp đầu múp cổ.*

**múp-míp** *tt.* Thật mập béo: *Béo múp-míp.*

**MỤP** *đt.* Thân non cây cải.

**MÚT** *đt.* Rút bằng môi cho ra nước: *Chấm mút; mút tay; mút xương.*

**MÚT** *trt.* Thuộc đang chót hết: *Ở mút con đường này; Mút dây phở này thì tới.*

**mút hơi** *trt.* Gàn hực hơi: *Thờ mát hơi.*

**mút mắt** *trt.* Hết tầm mắt, không trông thấy: *Trông mút mắt; ngó theo mút mắt.*

**MỤT** *đt.* Nốt, điểm nổi ngoài da: *Nổi mụn, mọc mụn, lè mụn II (R)* Chỗ miệng mới lú lên: *Mụn chồi, mụn măng.*

**mút cóc** *đt.* Những cục chai nhỏ nổi ở bàn tay bàn chân, cắt bỏ thì nổi lại, lâu ngày đậm rỗ.

**mút lẹo** *đt.* Mút nổi ở mí mắt, làm xốn

xeng khó chịu, nếu nổi bên trong mí thì làm nhem, đỏ ghèn; lâu ngày làm mủ, có khi rất đau-đớn, do vi-trùng: *staphylococcus* II (thực) Clg. Cây dầy, có hai thứ, thứ bông trắng (sách thuốc gọi Bạch-đồng-nữ) và thứ bông đỏ (Xích-đồng-nam), cây cao độ 1 m. có khía, da cây nhám, có nhiều mụn nhỏ; nhánh nhiều, do mắt mọc nhánh, từ cái mắt của mỗi nhánh lại mọc thêm nhánh nhỏ; lá to bằng cái tờ có năm chia, ở chót mỗi chia có đuôi nhọn; mặt lá nhám màu xanh mượt, phía dưới màu xanh lợt; bông mọc chùm từ 5 tới 30 đoá; hoa cây, rễ, lá, đều có vị lạt, ténh mát, không độc, có tánh làm thông kinh - nguyệt, điều hoà máu huyết, tẩy độc trong huyết.

**mụn ghê** dt. Ghê nổi từng mụn li (B) Cái hại nhỏ, không đáng lo: Nó là mụn ghê ngoài da, muốn trừ lúc nào cũng được.

**mụn nhọt** dt. Mụn to ngoài da, ban đầu nổi quầng hơi đỏ, ngày càng cộm to, trong có mủ, và máu bầm; dề lâu có còi dai.

**mụn ruồi** dt. Clg. Nốt ruồi, mụn thịt thừa nhỏ như con ruồi, nổi ngoài da, không làm đau-đớn chi cả.

**mụn u** dt. Mụn nhọt nổi trên da đầu: Đầu có mụn u.

**MUỘI** dt. X. Môi: Lành làm gáo, vỡ làm môi.

**MUỘI** tt. Rục, quá chín: Chín muỗi; Thân này khác thể trái muỗi trên cây CD II trt. Cùng tột, thâm-thiếu: Khóc muỗi, đòn rất muỗi II dt. (lóng) Du-dương to nhỏ trong việc yêu-dương: Hai cô cậu đang muỗi với nhau.

**muội-mẫn** bt. Nh. Muội: Khóc muỗi-mẫn; họ đang muỗi-mẫn với nhau.

**muội rệu** tt. Rất muỗi, mềm rệu: Trái chuối muỗi rệu.

**MUỘI** dt. Chất mặn do nước biển đông lại hoặc lấy ở mỏ lên, dùng ăn hoặc nấu-nướng: Bỏ muỗi, chấm muỗi, mấm muỗi; Tay bụng đĩa muỗi chấm gừng, Gừng cay muỗi nặn xin đừng bỏ nhau CD II dt. Ướp muỗi dề lâu: Muối cá, muối thịt, chanh muối, chum ruột muối, trứng vịt muối li (R): Dầm ở giữa: Cá muối nước đá, muỗi biển dt. Muối cào trên mặt đất nện (gọi ruộng muối) gần bờ biển, do nước biển chảy vào và đông lại.

**muối bọt** dt. Muối thật trắng và nhuyễn như cát, do muối hột nấu ra.

**muối dưa** dt. Dưa chấm muối ăn cơm II (R) Đồ ăn chay hoặc món ăn sơ-sài ít

tiền: Lầm-tham bao quân muối dưa, Ra đi em liệu chen-dưa với đời CD.

**muối giếng** dt. X. Muối mỏ.

**muối hột** dt. Tức muối biển, lừng hột nhám hình không đều nhau.

**muối mặt tt.** Li-lợm, trơ - trơ, không biết xấu-hỗ: Ai muối mặt như vậy được.

**muối mè** dt. Clg. Muối vừng, muối bột trộn với mè rang dầm giập.

**muối mỏ** dt. Clg. Muối giếng hay Muối rùm, thứ muối lấy dưới đất sâu ở những xứ xa biển.

**muối ớt** dt. Muối dầm chung với ớt.

**muối rùm** dt. X. Muối mỏ.

**muối sả** dt. Muối trộn chung với sả rang và dầm nát.

**muối sươi** dt. Ướp với muối: Cá muối sươi.

**muối tiêu** dt. Muối trộn với tiêu cà II tt: (lóng) Hoa - rậm, nửa đen nửa trắng: Tóc muối tiêu.

**MUỘI** dt. (động): Loại côn-trùng nhỏ, có cánh, vòi nhọn, mình có khoang hút máu loài vật khác để sống: Bắt muỗi, đập muỗi, đốt muỗi, nhang muỗi, un muỗi, xịt muỗi; Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu HXH.

**muối cỏ** dt. Giống muỗi nhỏ con, sinh-sản trong cỏ rậm bay ra.

**muối đòn-xóc** dt. Giống muỗi mình có khoang trắng, khi đậu chổng đít lên, đốt phải ai thì có thể mang bệnh sốt-rét.

**muối-mòng** dt. Con muỗi và con mòng II (đ) Nh. Muỗi: Dưa em cho tới Rạch Chanh, Muối-mòng cần lắm, cây anh đưa về CD.

**muối tép** dt. Nh. Muối cỏ II (B) Người không đáng kể: Đồ muỗi tép.

**MUỘI** dt. Lọ, khối đóng thành bột, thành vè: Muối chảo, muối đèn.

**MUỘI** đdt. Em gái: Hiền-muội, tỷ muội, tiểu-muội.

**muội-tế** đdt. X. Muội-trượng.

**muội-trượng** đdt. Dượng em, em rề, vai và tiếng gọi người chồng của em gái mình.

**MUỘI** bt. Tới-tăm, đại-dột: Âm-muội, hôn-muội, mào-muội, mê-muội, ngu-muội.

**muội-cốc** dt. Hang tối, hang sâu trong núi, muỗi-đán dt. Rạng-đông, lúc trời gần sáng,

**muội-muội** tt. Tới-tăm: sâu kín.

**muội-sáng** dt. Nh. Muội-đán.

**muội-tăm** dt. Lượng-tăm mờ tối, đại-dột trong một lúc.

**muội-tử** trt. Đại-dột đáng chết (lời xưng tội khiêm-tốn).

**muội-thần** *dt. Nh.* Muội-dán.

**MUỐM** *dt. (thực)*: Loại xoài trái nhỏ, hột to, ít cơm, hơi hơi mủ: *Trái muốm; xoài mủc-muốm.*

**MUỐM** *dt. (động)*: Côn-trùng thuộc giống cào-cào, mình và cánh xanh: *Con muốm.*

**MUÔN** *st.* Vạn, con số bằng mười ngàn và là một phần trăm của triệu (10.000) // Nhiều vô-số: *Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn.*

**muôn dặm** *dt. Clg.* Vạn-lý, xa lắm: *Đường xa muôn dặm.*

**muôn dân** *dt.* Tất cả dân trong nước: *Muôn dân ta-thần.*

**muôn đời** *dt. Clg.* Ngàn (nghìn) đời, các đời kế tiếp sau này: *Sầu này dằng-dặc muôn đời chưa quên K.*

**muôn kiếp** *dt.* Nhiều kiếp, nhiều đời: *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.*

**muôn hệ** *tt.* Giàu-có lớn: *Giàu muôn hệ.*

**muôn loài** *dt. Clg.* Vạn-vật, mọi loài vật trên đời có sanh có tử: *Trời sinh muôn loài.*

**muôn một** *trt. Clg.* Vạn - nhất, một phần mười: *Đền ơn trong muôn một // (B) May ra: Muôn một mà có điều chi hại, tôi xin nhận cả trách-nhiệm.*

**muôn năm** *trt.* Lâu năm lắm: *Sự muôn năm cũ kể chi bây-giờ K // Clg.* Vạn - tuế, lời chúc đời-dời: *Độc-lập muôn năm.*

**muôn nghìn (ngàn)** *trt.* Nhiều lắm: *Muôn nghìn đở một trận cười như không K. // Dầu sao: Muôn nghìn chớ lấy học - trò CD.*

**muôn sự** *dt.* Mọi sự-việc: *Người đời muôn sự của chung CD.*

**muôn thuở** *trt.* Lâu dài vô-cùng: *Tiếng thơm muôn thuở.*

**muôn vàn** *trt.* Muôn muôn, nhiều lắm: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân K.*

**MUỐN** *dt.* Mong được, ao-ước cho có: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu-mến thầy CD // Yêu thương bằng ái-tình: Ắn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai muốn tở thì khiêng tở vào CD // trt.* Ướm, gần, suýt, bắt phải: *Mấy bữa rày muốn đau; cái nhà đó muốn sập; Yêu quá, đi muốn té.*

**muốn chết** *dt.* Chấn đời, không thiết sống nữa: *Muốn chết cho mát thân // trt. Clg.* Gân chết, quá lắm: *Khoái muốn chết, sướng muốn chết.*

**muốn chồng** *dt.* Muốn lấy một người trai hay đàn-ông làm chồng, một việc do máu huyết

và tình-cảm xui-khiến.

**muốn muốn** *dt.* Hơi muốn: *Việc đó tôi cũng muốn muốn.*

**muốn vợ** *dt.* Muốn lấy một cô gái hay đàn-bà làm vợ, một việc do máu huyết và tình-cảm xui khiến.

**MUỘN** *trt.* Trẻ, chậm mắt: *Ăn năn đã muộn; Lo cau trở muộn, lo già hết duyên CD.*

**muộn con** *trt.* Có con rất trễ; lớn tuổi, có vợ có chồng đã lâu mà chưa có con hay mới có con: *Chớ lo muộn vợ, chớ sầu muộn con CD.*

**muộn chồng** *trt.* Có chồng rất trễ; lớn tuổi, quá thì mới có chồng: *Nó muộn chồng, nên gần bốn mươi mới sinh con; Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng CD.*

**muộn-màng** *trt. (đ)* Nh. Muộn: *Bây giờ nhắc ra thì đã muộn-màng.*

**muộn-mãn** *trt. Nh.* Muộn con: *Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn-mãn NDM.*

**muộn vợ** *trt.* Có vợ rất trễ.

**MUỘN** *dt.* Nỗi buồn trong lòng: *Giải-muộn, phiến-muộn, sầu-muộn.*

**muộn-hứng** *dt.* Cảm-giác buồn rầu: *Cánh cô-dơn gây muộn-hứng triền-miên.*

**muộn-khí** *dt.* Về buồn, nét mặt buồn rầu.

**muộn-mặc** *dt.* Nỗi buồn thâm-kín.

**muộn-muộn** *tt.* Buồn rầu.

**MUÔNG** *dt.* Thú rừng dữ: *Chim muông, lòng muông dạ thú // (hợp) Chó săn: Nổi muông giết thỏ còn chờ thuở, Búa lưỡi sẵn nài cũng có ngày PVT.*

**muông chim** *dt.* Loài thú và loài chim.

**muông dữ** *dt.* Thú dữ.

**muông săn** *dt.* Chó săn.

**muông sói** *dt.* Chó sói.

**muông thú** *dt.* Loài thú-vật.

**MUÔNG** *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ, lá kép dày và láng, hoa vàng trở có chùm, trái tròn hơi giẹp (*Cassia, L.*).

**muông biển** *dt.* Loại muông mọc gần bờ biển, vị mát, trị được nhức mỏi, thông-kinh, điều-kinh, đau bụng huyết gò có cục, nọc rắn.

**muông bò-cạp** *dt.* Loại muông trái tròn, tiêu-nhị độc, bao-phẩn có lông ở lưng (*Cassia fistula*).

**muông hoè** *dt.* Loại muông có tánh bỏ-huyết điều-kinh, thường dãn - bà sanh đẻ xong hay uống.

**muông hôi** *dt.* Loại muông lá phụ to, đầu tròn, không lông, bao phần đầu bằng (*Cassia tora*),

**muỗng lông dt.** Loại muỗng cây, lá, dài, trái đều có lông (*Cassia hirsuta*).

**muỗng lùn dt.** Loại muỗng bao phần nở dẹt, năm tiêu-nhị, hoa cô-độc, lá phụ có 10 cặp, trái dài lối 4, 5 cm. (*Cassia pumila*).

**muỗng núi dt.** Clg. Muỗng Xiêm, loại muỗng lá kép mọc đối, trái giẹp và thật dài có cánh (*Cassia siamea*).

**muỗng nửa dt.** Loại muỗng lá kép gồm 25 cặp lá phụ, hoa dài 5 mm, 45 tiêu-nhị (*Cassia dimidiata*).

**muỗng trâu dt.** Clg. Muỗng xúc lác, thầy thuốc gọi Nam-đại-hoàng, loại muỗng cây cao không quá 2 m., trái có bốn cánh, lá kép, có ánh xò và thối-nhiệt, nhuận đại-tiện, thông tiêu-tiện, ban sơ-phát; cũng được xúc lác (*Cassia alata*).

**muỗng trính-nữ dt.** Loại muỗng lá kép gồm từ 13 đến 20 cặp lá phụ cỡ 6x1 cm., hoa dài 5 mm, có 8 lối 10 tiêu-nhị (*Cassia mimosaoides*).

**muỗng xiêm dt.** X. Muỗng núi.

**muỗng xúc lác dt.** X. Muỗng trâu.

**MUỖNG dt.** Đồ làm bằng đất giống cái chày mà đáy nhọn: *Cái muỗng đèn II* Clg Muỗng và Phểu, cái vũa hoặc đồ làm bằng thốn giống cái vũa, đáy có lỗ tròn và ống ngắn, dùng seng vật lỏng vào chai miệng hẹp.

**MUỖNG dt. (thực):** Clg. Ung-thái, loại rau dài ống có đốt, lá hình tim dài hoặc hơi tròn, mọc dưới nước hoặc được trồng trên vồng, tánh ấm, mùi ngọt, hay giải các chất độc, chủ-trị các tai nạn sinh đẻ (Xt. Rau Muống).

**muống biển dt.** Clg. Hải-ung, loại rau muống mọc ở bờ biển, vị đắng, không ăn được, hay trị chứng đau lưng và phong-thấp.

**MUỖNG dt.** X. Muống: *Lấy muỗng đóng đầu.*

**MUỖNG dt.** Clg. Thìa, vật múc đồ ăn đồ uống.

**muống cà-phê dt.** Muống bằng sắt hay nhôm, nhỏ, cán dài, thường dùng quấy cà-phê và lường thuốc nước.

**muống canh dt.** Muống dùng múc canh, cũng được dùng lường thuốc và kê như muỗng xúp.

**muống lâu dt.** Muống múc canh bằng kiêu, trong lòng có hình cái tháp.

**muống nĩa dt.** Muống và nĩa, vật dùng khi ăn cơm bằng dĩa.

**muống xúp dt.** Muống bằng sắt hay nhôm,

lớn hơn muỗng cà phê, thường được dùng chung với nĩa và cũng để lường thuốc.

**MƯA dt.** Nước từ trên cao đổ xuống từng giọt, do mây gặp hơi lạnh tan ra: *Cây mưa, đám mưa, trận mưa; Đợt mưa, mắc mưa, mùa mưa; Năng chống mưa, mưa chống tối tng II dt.* Đồ mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chờng tôi đi mưa đã có áo tơi CD II (B)* Ban ơn: *Đã mưa thì mưa cho khắp II dt. (R)* Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.*

**mưa bay dt.** Mưa hạt rất nhỏ và lúc có gió hay bay lạt vào nhà.

**mưa bắc dt.** Mưa từ hướng Đông - bắc lạt qua Tây-nam, thường được ví với việc đánh người xối-xà: *Bị đánh như mưa bắc.*

**mưa bom dt.** Bom (trái nổ) từ máy bay rơi xuống thật nhiều: *Thành X. bị một trận mưa bom tan-tành.*

**mưa bụi dt.** Clg. Mưa tro hay mưa phùn, mưa hạt rất nhỏ như bụi.

**mưa dào dt.** Clg. Mưa rào, mưa to và lâu: *Nắng hạn gặp mưa rào; Thân em như hột mưa dào, Hột sa xuống giếng, hột vào vườn hoa CD.*

**mưa dầm dt.** Mưa hạt nhỏ và kéo dài hằng mấy ngày: *Mưa dầm gió bắc.*

**mưa đồng dt.** Mưa và đồng cùng một lúc.

**mưa đá dt.** Nước mây kết thành băng và rơi xuống từng cục bằng ngón tay ngón chân, lớn lắm bằng quả trứng: *Mưa đá làm hư cây trái.*

**mưa đạn dt.** Đạn do súng bắn nhiều như mưa.

**mưa gió dt.** Mưa và gió cùng một lúc: *Mưa gió quá mà qua sông sao được II (B)* Clg. Gió trắng hay mây mưa, việc ăn-năm của một cặp trai gái: *Một cơn mưa gió nặng nề, Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương K.*

**mưa hoa dt.** Hoa thiệt hoặc hoa giấy được tung lên và rơi xuống thật nhiều trong các dạ-hội hay chợ phiên. X. PH. II.

**mưa lai-rai dt.** Mưa nhỏ mà dai.

**mưa láy-pháy dt.** Mưa nhỏ, thưa hột.

**mưa lác-đác dt.** Nh. Mưa láy-pháy.

**mưa lác-rắc dt.** Nh. Mưa lai-rai.

**mưa lấm-rấm dt.** Mưa nhỏ và thưa hột.

**mưa lớn dt.** Clg. Mưa to, mưa to hột nhiều và lâu.

**mưa lún-phún dt.** Nh. Mưa láy-pháy.

**mưa lút dt.** Mưa to, dai, cùng lúc với nước biển dâng lên phải lút.

**mưa lũ dt.** Mưa trên rừng, thường nước chảy mạnh xuống đồng bằng.

**mưa luồng** *dt.* Clg. Mưa mây, mưa từ một vầng mây đen nhỏ rơi xuống, khi vầng mây bị gió đưa tới đâu thì mưa tới đó, nơi đã mưa rồi thì tạnh.

**mưa mây** *dt.* X. Mưa luồng.

**mưa móc** *dt.* Mưa và sương II (B) Ôn trên ban xuống: *Nhờ ơn mưa móc.*

**mưa mới** *dt.* Trận mưa đầu mùa.

**mưa mùa** *dt.* Mưa đúng theo thời-tiết.

**mưa muộn** *dt.* Trận mưa đã hết mùa mà còn rán thêm II *dt.* Mưa trễ, tới mùa

mưa mà chưa mưa: *Năm nay mưa muộn.*

**mưa nắng** *dt.* Mưa và nắng: *Ơn trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cấy sấu CD II* Vừa mưa vừa nắng cùng một lúc do vầng mây mờ mưa không che ánh mặt trời lúc ban trưa: *Trời mưa nắng II (B)* Đau ốm không chùng: *Rời ra sanh gái hay trai, Sớm hôm mưa nắng, lấy ai bạn cùng CD.*

**mưa ngâu** *dt.* Mưa rải-rác vào đầu tháng 7 âm-lịch. X. Ngưu-lang Chức-nữ.

**mưa nguồn** *dt.* Mưa to và dai ở miền rừng núi, nơi có các nguồn nước chảy xuống đồng bằng: *Mưa nguồn chớp biển xa xa,*

*Ấy ai là bạn của ta, ta chờ CD.*

**mưa nhỏ** *dt.* Mưa hạt nhỏ mà thưa, lại không lâu.

**mưa phay-pháy** *dt.* Nh. Mưa láy-pháy.

**mưa phúi-phúi** *dt.* X. Mưa tro.

**mưa phùn** *dt.* X. Mưa bụi.

**mưa phún-phún** *dt.* X. Mưa lún-phún.

**mưa riu-rít** *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

**mưa rúc-rắc** *dt.* Nh. Mưa riu-rít.

**mưa rươi** *dt.* Mưa vào khoảng tháng 9 âm-lịch, nhằm lúc ở đồng ruộng có nhiều con rươi.

**mưa sa** *dt.* Nh. Mưa đổ, mưa rơi, tức trời mưa: *Lái đã vững - vàng cơn sóng lượn, O toan ràng-rít lúc mưa sa TTT.*

**mưa sớm** *dt.* Mưa trước mùa, sớm hơn các năm trước.

**mưa to** *dt.* X. Mưa lớn.

**mưa tuôn** *dt.* Mưa thật to, nước đổ rất mạnh: *Mưa tuôn xối-xả.*

**mưa tro** *dt.* X. Mưa bụi.

**mưa thu** *dt.* Mưa vào mùa thu tức mưa giữa mùa.

**mưa xỏ phong - long** *dt.* Mưa xuống như đồ nước lúc sao rua trở mọc, dấu hiệu mưa mùa.

**mưa xuân** *dt.* Mưa nhỏ vào mùa xuân (thường có ở miền Trung và Bắc, nghịch-luường ở miền Nam).

**MƯA-MƯA** *trt.* Qua - loa, không trọn-vẹn: *Làm mưa-mưa rồi bỏ.*

**MƯA** *trt.* Còn thừa lại, không trọn-vẹn: *Bỏ mưa.*

**mưa-mưa** *trt.* X. Mưa-mưa.

**MƯA** *dt.* Ói đồ ăn hoặc nước từ bao-tử (dạ-dày) ra ngoài miệng: *Buồn mưa, ỉa mưa, ói mưa, ọa mưa.*

**mưa khan** *dt.* Nôn-ọe luôn mà không mưa ra chi cả: *Cứ bắt mưa khan.*

**mưa máu** *dt.* Ói ra máu II Tức giận thái quá: *Tức mưa máu.*

**mưa mặt** *dt.* Mưa ra nước đắng II Quá vất vả: *Làm mưa mặt mà không được nghỉ.*

**mưa vọt** *dt.* Mưa ra thức lỏng và vọt mạnh ra xa: *Uống vô bao-nhiều thuốc đều mưa vọt ra cả.*

**MỰA** *trt.* Xin, tiếng đứng trước tiếng « chớ » và « đúng » để giảm bớt nghĩa « ra lệnh »: *Mựa chớ từ-nan; Mựa đừng giận-giỏi.*

**MỨC** *dt.* Mực, lẫn ranh: *Cần mức, tới mức II (B)* Chừng-độ, bậc cao hơn cả: *Đúng mức II (chm)* Mực-độ một món kim-loại, tùy công-dụng, khi đốt trong lò.

**mức bờ** *dt.* (chm): Độ nóng của thép dưới 400°, nếu xếp miếng thép lại, thép sẽ gãy.

**mức biến-đổi** *dt.* (chm): Độ nóng của thép ở mức ram A<sup>2</sup> và A<sup>3</sup>.

**mức đến** *dt.* Lẫn mức ăn thua của một cuộc chạy đua.

**mức-độ** *dt.* X. Mực-độ.

**mức hóp** *dt.* Lẫn mức rạch dưới đất trong cuộc chơi đào-tường.

**mức luột** *dt.* (chm): Độ nóng của thép quá mức biến-đổi, nhưng chưa tới mức quá lửa, cac-bon vẫn còn trong thép.

**mức nóng chảy** *dt.* (chm) Độ nóng của sắt từ biến-tướng đặc qua biến-tướng chảy.

**mức quá lửa** *dt.* (chm): Độ nóng cao, làm tách-chất cac-bon khỏi sắt.

**mức ram** *dt.* (chm): Độ nóng của thép trên 400°.

**MỤC** *dt.* Nước màu dùng viết, vẽ, hay in: *Mực đen, mực đỏ, mực tím, mực xanh; Giấy trắng mực đen; Thề thường gần mực thì đen, Anh em bằng-hữu phải nên chọn người CD II (R)* a: Lẫn búng trước với nhợ nhúng mực hay thoa bột màu để cưa hay vẽ: *Búng mực; Thăng mực tàu đầu lòng gỗ vạy II b*: Mực, chừng đề nhằm mà ăn ở: *Chừng-mực, mẩu-mực, mọo-mực; Ngay vạy nê ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo PVT II c*: Sắc lông đen của chó: *Chó mực II (động)*: Giống

vật ở biển có 8 hay 6 tay, hai vòi, dễ trướng, màu sắc thay đổi luôn, trong bụng có nước thật đen khi cần bắn ra để ăn mình và làm say địch: *Con mực, khô mực* // Tên một thứ cỏ (X. Cỏ mực).

**mực-độ** *dt.* Chừng-mực, giới hạn: *Ăn uống phải có mực-độ.*

**mực ma** *dt. (động):* Giống mực to, không nang, hai vòi sáu tay, rất dữ, bắt mỗi lời xuống đáy biển mới ăn.

**mực nang** *dt.* Giống mực có cái nang dài, cứng; có hai vòi và tám tay.

**mực sống** *dt.* Độ cao hơn hết về cách ăn, ở, mặc, xã-giao, v.v... của từng giới người trong xã-hội: *Nói chung, mực sống người Việt-nam thấp kém hơn người Âu-Mỹ.*

**mực Tàu** *dt.* Mực do người Tàu chế bằng khói và keo, đồ thành thẻ giúp hay cây tròn, khi dùng phải mài.

**mực thiệt** *dt.* Lẽ thật-thà, không dối-trá: *Cứ mực thiệt mà khai.*

**mực-thước** *dt.* Dây mực và thước đo của vài hệ thống II (R) Kích-thước: *Mực-thước được lấy kỹ thì món đồ mới được khéo* // (B) Phép-tắc, khuôn-mẫu: *Ăn ở cho có mực-thước.*

**MỪNG** *dt.* Cưng, nổi lên khi có mũ: *Nhọt mừng mũ.*

**MỪNG** *dt. (thực):* Loại cây hơi to, thường mọc theo bờ ruộng chiêm miền Trung Bắc, lá chất nhưng thơm, được ăn kèm với khô hay mắm: *Cá lẹp mà kẹp rau mừng, Ông ăn lớn miếng bà trụng mắt lên CD.*

**MỪNG** *tt. Clv.* Mừng, vui sướng hiện ra mặt và cử-chỉ: *Ăn mừng, chào mừng, chúc mừng, vui mừng: Tưởng là chị ngã em nung, Nào hay chị ngã, em mừng em reo CD* // Đáng vui mừng: *Tin mừng, việc mừng* // *dt.* Có cử-chỉ và tình-cảm vui sướng khi gặp lại một người thân xa vắng đã lâu: *Mừng con, mừng cha, mừng chồng, mừng vợ...*

**mừng cuống** *dt. Clg.* Mừng quýnh, mừng quá đến mất bình-tĩnh, bộ-tịch lảng-xăng.

**mừng hồi** *tt. X.* Mừng hóm.

**mừng hóm** *tt.* Rất mừng, mừng nhiều lần đến rộn người lên: *Nghe qua, mẹ con đều mừng hóm.*

**mừng huyệt** *tt.* Vì làm mà mừng: *Việc chưa có chỉ mà báo ta mừng huyệt.*

**mừng khắp-khởi** *dt.* Mừng quá, nghe như nhẹ cả mình.

**mừng lòng** *tt.* Mừng trong lòng, chưa lộ ra ngoài: *Nghe được, cũng mừng lòng chứ*

*chưa dám cho ai hay.*

**mừng mừng** *tt.* Hơi mừng: *Cũng mừng mừng chứ chưa lấy gì làm chắc.*

**mừng quýnh** *tt. X.* Mừng cuống.

**mừng-rỡ** *tt.* Vui sướng ra mặt (thường với một hay nhiều người khác): *Ai nấy đều mừng-rỡ.*

**mừng rơn** *tt. Nh.* Mừng hóm.

**mừng tuổi** *dt.* Lời chúc người vừa thêm được một tuổi nữa nhân ngày tết nguyên-đán: *Mừng tuổi cha mẹ; mừng tuổi ông bà.*

**mừng thăm** *dt.* Mừng nhưng giữ kín trong lòng: *Lòng riêng khắp-khởi mừng thăm K.*

**mừng vui** *tt. Clg.* Vui mừng, mừng ra bộ-tịch hoặc có trần-thiết đề kỷ-niệm việc đáng mừng ấy.

**MỪNG** *dt.* Tức « Môn » là cửa (tiên g Tiều) // (R) Cách, cách-thức, kiểu, thói quen: *Cứ cái mừng đó hoài.*

**mừng cũ** *dt.* Tật cũ, lỗi làm cũ-kỹ: *Cứ mừng cũ lặp lại.*

**MÚT** *dt.* Trái cây rim đường: *Bánh mút, kẹo mút; mút bí, mút chanh, mút gừng, mút me...*

**MÚT** *dt.* Vót nhọn, làm cho nhọn: *Mút đỉnh; Chim trời ai dạy mà khôn, Gai kia ai mút, trái tròn ai vo ? CD* // (B) Xúi làm việc dữ: *Mút cho nhau.*

**MƯU** *dt.* Mẹo, kế, chước, việc sắp - đặt để gài cho người ta mắc: *Bày mưu, cơ-mưu, lập mưu, mắc mưu* // *dt.* Lo-lệu, sắp - đặt, toan-tính: *Mưu hạnh-phúc cho dân.*

**mưu-cầu** *dt.* Lo-lệu cho được việc: *Mưu-cầu danh-lợi.*

**mưu-chủ** *dt.* Người bày mưu và sắp - đặt đầu đũa cho ăn rập.

**mưu-chước** *dt.* Cuộc sắp - đặt khôn-khéo có lợi cho mình và có hại cho người.

**mưu-đồ** *dt.* Tìm cách làm nên: *Mưu - đồ sự-nghiệp.*

**mưu gian** *dt.* Mưu-kế xảo-quyệt hại người: *Để dò bụng hiềm, khôn ngừa mưu gian NDM.*

**mưu hại** *dt.* Lập mưu hại người: *Mưu hại người ngay.*

**mưu kế** *dt.* Cơ-mưu kế-hoạch, việc sắp - đặt có phương-pháp, tính - toán kỹ-lưỡng: *Có nhiều mưu-kế.*

**mưu-lợi** *dt.* Sắp-đặt làm lợi cho mình: *Làm việc công mà mưu-lợi riêng.*

**mưu-lớp** *dt.* Mưu kế sắp-đặt có lớp-lang

sân II dt. Toa-rập, a-y với nhau: *Chúng mưu-lốp* hại mình.

**mưu-lược** dt. Nh. Mưu-kế.

**mưu-mạo** dt. Cách giả vờ cho người làm; *Coi chừng mưu-mạo của kẻ khôn-xảo.*

**mưu-mô** dt. Nh. Mưu-kế.

**mưu-phản** dt. Tính-toán, sắp - đặt làm phản.

**mưu-sát** dt. Lập mưu giết người: *Đây là một vụ mưu-sát chứ không phải tự-tử.*

**mưu-sâu** dt. Mưu sắp đặt thật kỹ, thật độc mà ai cũng phải làm.

**mưu-sĩ** dt. Người có trí cao và nhiều mưu-kế, chuyên chỉ-vẽ kế-hoạch cho người cầm đầu một nhóm hay một nước: *Nguyễn-Trãi là tay mưu-sĩ của Lê-Lợi II dt. (thh) Toa-rập trong một mưu -chước: Tội bầy mưu-sĩ hại tao mà!*

**mưu-sinh** dt. Làm, ăn, làm việc để sống: *Tìm cách mưu-sinh.*

**mưu-sự** dt. Công-việc tính - toán, sắp - đặt: *Mưu-sự tại nhân, thành-sự tại thiên II Nh Mưu-sĩ (thh): Chúng nó mưu-sự lắm!*

**mưu-toan** dt. Sắp-đặt kế-hoạch sẵn và chờ đúng lúc ra tay: *Mưu toan gây rối.*

**mưu-thâm** dt. Nh. Mưu sâu: *Bề trung chống vững, mưu thâm chóe hồng NDM.*

**mưu-thần** dt. Quan tham-mưu của vua: *Có kẻ mưu-thần can-gián mà vua không nghe.*

**mưu-thực** dt. Nh. Mưu-sinh.

**mưu-trí** dt. Mưu mô và trí-hoá: *Có nhiều mưu-trí.*

**MƯỢC** trt. X. Mực: *Muốn sao mượn nó; mượn-kế, mượn lòng.*

**MƯỜI** st. Mười, chục, số đếm từ 20 trở lên: *Hai mươi, hai mươi một..., chín mươi chín; Thuyền em chớ được mây mười anh - hùng; Đứa đại trót đời già cũng đại, Lạ là tuổi mới một đôi mươi PVT II (R) Lối mười, trên dưới số 10: Độ mươi cây số; chừng mươi ngày thì xong.*

**mười** làm st. Trên hay dưới con số 15: *Vua chúa còn có khi làm, Nửa là con trẻ mười làm tuổi đầu CD.*

**MƯỜI** st. Số đếm sau số 9 và trước số 11: *Chín tháng mười ngày; Người sao một hện thì nên, Người sao chín hện thì quên cả mười CD II (R) Nhiều (cách tương-đôi): Tính tôi hoa-nguyệt, mười con chẳng chừa; Mười voi chẳng được bát nước xáo tng II Hạng-thứ trong những cuộc tranh đua sau hạng 9 và trước hạng 11: Cu-xơ hạng mười, ngựa hạng mười II Hạng-thứ những vật có bề cao, trên hạng 9 và dưới hạng 11: Bực thang thứ mười,*

*tăng lâu thứ mười II Hạng-thứ người con được sinh sau chận người trước nếu là gia - đình người Trung Bắc, và sau tám người nếu là gia - đình người Nam: Anh Mười, bà Mười, bác Mười, chị Mười, chú Mười, Cậu Mười, dượng Mười.*

**mười** an-nam tt. Ngày thứ 10 trong tháng âm-lịch.

**mười** giờ st. Mười tiếng đồng-hồ: *Mỗi ngày làm việc tới 10 giờ II Giờ thứ 10 trong ngày: Bông 10 giờ; Mười giờ ông Chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn II Giờ thứ 22 trong ngày, nhăm ban đêm Mười giờ tối.*

**mười** làm st. Mười với năm (15): *Mười làm năm ấy biết bao-nhiều tình K.*

**mười** mười trt. Trăm phần trăm, trọn-vẹn, đều-đặn tất cả: *Thấy rõ mười mười.*

**mười** phần trt. Nh. Mười mười: *Một người một vẻ, mười phần vẹn mười K.*

**mười** phần st. Nguyên-vẹn một vật chia làm 10: *Mười phần hết chín II trt. Nh Mười mười: Mười phần, ta chắc-chắn cả mười.*

**mười** tây tt. Ngày thứ 10 trong tháng dương-lịch.

**MƯỜI** dt. X. Mợ: *Được mợ làm tới.*

**MƯƠN-MƯỢT** tt. Clg. Mướn - mướn, hơi mướn: *Thoa đầu cho mươn - mướn một chút.*

**MƯỜN-MƯỢT** tt. Nh. Mươn-mướn.

**MƯƠN** dt. Clg. Thuê, dùng công hay đồ-vật của người phải trả một số tiền thoả-thuận trước tính theo ngày-giờ dùng lâu mau: *Mướn đất, mướn nhà, mướn phố, mướn người làm; Đừng cho thiếp vụng thiếp về, Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người CD II trt. Nhận cho người dùng sức hay đồ-vật của mình để lấy một số tiền thoả-thuận trước tính theo ngày-giờ lâu mau: Cho mướn, làm mướn, ở mướn; May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi K; mướn-chắc dt. (đ): Nh. Mướn: Mướn xài đồ chớ có mướn-chắc chi đâu.*

**mướn** lại dt. Mướn của người đứng tên mướn của chủ: *Phố này tôi mướn lại của người ta chớ không phải mướn ngay chủ.*

**mướn** miệng dt. Mướn bằng lời nói, không có giao-kèo.

**mướn** năm dt. Mướn và trả tiền hằng năm hay hằng nửa năm, với giá tính nguyên năm.

**muồn thắng đt.** Muồn và trả tiền hàng thắng (giá cao hơn muồn năm).

**MƯỜN đt.** Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại với sự thoả - thuận của chủ (không phải trả tiền): *Tới đây muồn chén ăn cơm, Muồn ly uống rượu muồn đờn kéo chơi CD II Muồn (phải trả tiền): Sắp tiền muồn kẻ cây thuyê, Cây xong rồi mới trở về nghỉ - ngơi CD II Cây, nhờ công kẻ khác trong một việc: Có rãnh, lại tới muồn một chút; muồn nói giùm với anh ấy II Dưa vào, lấy nê: Muồn điều trúc viện thừa lương K. II Giã dạng: Muồn màu son phấn đánh lừa con đen K.*

**muồn có đt.** Viện có, đưa lý-do giả - tạo: *Muồn có đi hớt tóc để ghé thăm người tình.*

**muồn-chác đt. (đ): Nh.** Muồn: Không có thì thôi, muồn-chác làm chi.

**muồn danh đt.** Xưng tên người khác: *Muồn danh nhà chức-trách để làm tiền.*

**muồn đà đt.** Muồn trốn mà tiến tới: *Muồn đà địch để quật ngã địch.*

**muồn đường đt.** Xin đi nhờ trên con đường thuộc phần đất người: *Tàu có lân giả muồn đường nước Nam để đi đánh Chiêm-thành.*

**muồn lời đt.** Lặp lại một lời nói hay của người xưa hay của người có danh đồng-thời: *Tôi xin muồn lời của Tổng - thống mà kết-luận bài này.*

**muồn luôn đt.** Muồn rồi lấy luôn, không trả.

**muồn-mỡ đt. (đ): Nh.** Muồn-chác: Cùng quá, phải muồn-mỡ của anh em mà sống.

**muồn-mọn đt. (đ): Nh.** Muồn - chác: Gặp ai cũng muồn-mọn.

**muồn tay đt.** Lợi-dụng người khác: *Muồn tay địch để chống địch.*

**muồn tiếng đt.** Nh. Muồn có: *Muồn tiếng làm nghĩa để làm tiền II Nh. Muồn danh: Muồn tiếng đạo-đức để lường-gạt người.*

**muồn vốn đt.** Muồn tiền làm vốn: *Muồn vốn đi buôn.*

**MƯỜNG đt.** Đường đào dưới đất cho nước chảy vô ra: *Đào mường, hốt mường; Lập vườn thì phải khai mường. Lâm trai hai vợ phải thương cho đồng CD II (B) Đánh cho bẽ, cho tét ra, lời hăm: Mường đầu, mường sọ.*

**mường đào đt.** Tên gọi thông-thường những con rạch mà khi xưa chỉ là đường mường

do người đào rồi lâu ngày lở to ra: *Rạch Mường đào.*

**mường khai đt.** Mường to đào để đem nước phen ở đồng ra và đem nước ngọt ở sông vào.

**mường rãnh đt.** Mường và rãnh, tiếng gọi chung những đường nước nhỏ: *Ở đây nhiều mường rãnh, bảo sao đất không tốt!*

**MƯỜNG đt. X. PH. II.**

**MƯỜNG - TƯỢNG trt.** Mượng - tượng, tương - tợ (tự), mang - máng, na - ná, hơi giông: *Trông mường-tượng người quen; nhớ mường-tượng là va.*

**MƯỜNG đt. X. Miềng (nói trại)**

**MƯỜNG trt.** Ngao, chể-giễu: *Nói mường.*

**MƯỢNG-TƯỢNG trt. X.** Mường - tượng.

**MƯỚP đt. (thực):** Loại dây leo, lá 3 chia nhám, trái dài ăn được; sách thuốc gọi Thiên-le-qua hay man-qua, tên chữ: Ty-qua, hay tiêu-dâm, trị ung-thũng.

**mướp đắng đt. X.** Khô-qua.

**mướp hồ đt.** Loại mướp trái nhỏ bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, da có sọc xanh, vị ngọt (tên chữ Hồ-qua).

**mướp hương đt.** Dây leo thuộc họ bầu-bí, lá nhám, hoa vàng, trái to bằng cánh tay và dài lối 80 cm, vỏ có ít gai mềm, thịt xốp và thơm, có tính sinh sữa, hoạt-nhuận và lợi-tiểu - tiện, hạt có tính làm nôn và hạ-lợi do chất *colocynthin (Luffa cylindrica)*.

**mướp khía đt.** Dây leo thuộc họ bầu-bí, lá nhám, hoa vàng giợt, trái xanh vỏ cứng có nhiều khía, tròn dài, đầu thon, nờ lớn gần khúc bụng; nấu ra nước ngọt hơn mướp hương nhưng không thơm, hạt làm nôn và hạ-lợi (*Luffa acutangula*).

**mướp sắc đt.** Loại cây mọc dựa bờ biển, lá dài 35x15 cm, gân phụ nhiều, hoa trắng năm cánh thơm mọc thành tụ-tán ở ngọn, trái tròn to bằng nắm tay, ruột toàn là xơ, có hai hạt; mú cây trắng, khi gặp acid đổi ra lục, có tác-dụng làm nôn mửa và xổ, hạt có một chất *glucosít*, khi bị thủy-phân hoá ra *cerbêrêtin* màu vàng rất độc, có tác-dụng về tim, dùng vừa thì bổ tim, quá dùng-lượng, tim suy yếu (*Cerbera manghas*).

**MƯỚT tt. Clg.** Mứt, trộn lảng như thoa dầu: *Đen mứt, lảng mứt, mươn-mướ; lựa mứt, tót mứt, trộn lũng mứt cánh.*

**mứt-mứt tt. X.** Mươn-mứt.



**MƯỐT** *trt.* Đăm-điê (dăm-dề) : *Khóc mướt* (sướt-mướt) ; *mướt mồ-hôi*.

**MƯỢT** *tt. X.* Mướt : *Lựa mướt, tóc mướt*.

**MƯỠU** *đt.* Câu hát thề lục-bát đi kèm với bài Hát nói, hoặc ở trên, hoặc ở dưới.

**mưỡu đầu** *đt.* Mưỡu có thể đặt một cặp hoặc hai cặp câu lục-bát trùn trên bài Hát

nói.

**mưỡu đơn** *đt.* Một trong hai mưỡu đầu, chỉ có một câu lục-bát.

**mưỡu hậu** *đt.* Mưỡu đặt hẳn xuống cuối câu Hát nói và bao giờ cũng là mưỡu đơn.

**mưỡu kép** *đt.* Một trong hai mưỡu đầu gồm hai cặp câu lục-bát.

# N

**N** *dt.* Chữ thứ 17 trong bản chữ cái văn quốc-ngữ (đọc « anh-nờ » hoặc « nờ »), một phụ-âm.

**NA** *dt.* (thực) : X. Mãng-cầu (trừ mǎng-cầu Xiêm).

**NA** *đt.* *Clg.* Nơ, ăm, bùng, dèo, mang dời đi cách khó-khăn, quá sức : *Na em đi chơi ; na cái cối ra sân.*

**NA** *trt.* Sao, tiếng đặt sau câu hỏi : *Hai chục đồng con cá đấy, không được na ?* // Hà, hừ, tiếng nhấn mạnh một câu hỏi : *Mày bỏ đấy lên ăn cơm rồi lát nữa mǎn thì sao na ?*

**NA-NÁ** *trt.* Màng-máng, mường-tượng, tương-tợ (lự), hơi giống : *Trông na-ná như nhau.*

**NA-PAN** *dt.* Chất dầu lửa đồng đặc, dùng chế bom lử : *Bom na-pan (napalm).*

**NÀ** *dt.* Biên, bãi cồn, bãi sông, đất dọc theo bờ sông hay chung-quanh cồn : *Đất nà thường là đất nhiều màu-mỡ.*

**NÀ** *trt.* Nạt, sát một bên, không đề hờ : *Đánh nà, đuối nà, rước nà //* (R) *đt.* Nà, đoạ-nạt dữ-tợn : *Nà nó một trận ; nà cho nó sợ.*

**NÀ** *trt.* Nào, tiếng đứng sau lời hỏi hay ra lệnh : *Đâu nà ? Đi nà ! Đừng nà ! Thôi nà !*

**NÀ** *dt.* Nặng, cái cháng - hai cành cây nhỏ, dùng làm nỏ bắn đạn hay tên : *Tiểu công chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền, công đồng danh hư CD //* Tên thứ cái cộng lá mọc bẹt ra : *Cái ná.*

**ná lấy** *dt.* Ná hình chữ T có dây, dùng bắn tên,

**NÁ** *tt.* Nớ, đần, khờ-khọ, ngớ-ngẩn : *Thằng này ná lảm.*

**NÁ-NÁ** *trt.* X. Na-ná.

**NẢ** *trt.* Trong khoảnh - khắc : *Mấy nả //* (R) *Thế nào, bao-nhiều, lời hỏi : Kiết hung bao nả ; ít nhiều bao nả.*

**NẢ** *đt.* Nhả, bắn : *Nả đạn, nả một phát tên.*

**NÃ** *dt.* X. Nà : *Đất nã.*

**nã cỏ** *đt.* Đất biên có cỏ cao : *Núp theo nã cỏ.*

**NÃ** *đt.* Tìm bắt : *Nã giặc ; Tầm-nã, tập-nã, truy-nã //* (R) *Đòi, vờ, nài xin cho được : Theo mẹ nã tiền.*

**nã-phiếu** *dt.* *Clg.* Lọc-tổng, trát dạy tìm bắt (mandat d'arrêt).

**nã-tróc** *đt.* Túm, bắt lấy : *Nã-tróc bọn cướp.*

**NẠ** *dt.* Mẹ, mẹ, má, tiếng chỉ người đàn-bà có con : *Thấy giếng thanh-tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nà rồng-rồng HXH.*

**nạ dòng** *đt.* Đàn-bà sanh-sản nhiều lần : *Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng CP.*

**NẠ** *dt.* X. Mặt-nạ.

**NÁC** *dt.* Nước (nói trại) X. Nước.

**NẠC** *dt.* Thịt nguyên, không lộn mỡ : *Thịt nạc ; Hết nạc vạt đến xương tng //* (R) : *Clg.* Cơm, phần mềm ăn được, bọc lấy hết trong trái cây : *Nạc dầy.*

**nạc-giảm** *dt.* *Clg.* Thịt hoa-giảm, thịt có xen chút bầy-nhảy ở giữa : *Thịt nạc-giảm.*

**NÁCH** *đt.* Góc sườn và cánh tay : *Hôi nách, lông nách : Đẩy giắt dao, đẩy gươm kê nách, Thuận nhân-tình cắt vách sang chơi CD //* (R) : *Cạnh, góc, khít bên : Bên nách, sát nách, thước nách //* *đt.* Ầm, bông, cặp bên nách : *Ầm nách, bông nách, cặp nách ; Nách con đi suốt ngày.*

**nách non** *đt.* Lỗ nách, nơi có thịt bệu : *Véo nách non, cù-léc trong nách non.*

**NAI** *dt. (động)*: Thú rừng thuộc giống hươu, mình thon, cổ dài, chân ốm và cao, móng thon nhọn, lông cứng hay gãy, đuôi ngắn có lông dài quấn-quýt lấy nhau, gạc có ít nhánh và hai cái thật đối nhau, gạc non gọi nhưng thường được chế thuốc bổ: *Nhầy nai, sấn nai* // (R) (a) Bình bằng sành, thân to cổ dài, thường dùng đựng rượu: *Tránh thăng một nai, gập thăng hai lọ tng* // b) *dt.* Vươn dài ra, cổ sức: *Nai lưng.*

**nai chà** *dt.* Nai đực già, đầu có gạc cao.

**nai lưng** *dt.* Hứng lấy, ra sức làm với ý mình, đáng lẽ người khác làm: *Việc của ai đâu, cứ nai lưng làm.*

**nai tơ** *dt.* Nai còn nhỏ, thịt mềm // (B): Kê bờ, dễ bị đập-dò, bóc-lột: *Gập nai tơ, mặc sức đập.*

**nai vàng** *dt.* Nai lông vàng: *Con nai vàng ngơ-ngác, đập trên lá vàng khô* Lưu-trọng-Lư.

**NAI** *dt.* Ràng chặt: *Nai con sau lưng.*

**nai nịt** *dt.* Thắt lưng, buộc ống quần cho gọn: *Nai nịt ra trận.*

**NÀI** *dt.* Người chăn ngựa, hay voi: *Anh nài* // (R): Người chuyên cỡi ngựa đưa: *Cân nài.*

**NÀI** *dt.* Vòng dây dùng xỏ hai bàn chân vào động treo cây: *Leo nài; Lộn nài bẻ ách.*

**NÀI** *dt.* Cổ xin hay đòi-hỏi cho được: *Ép nài, kéo nài, kêu nài, van nài; Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái chữ trính làm đầu CD* // (R) Hối mua lại: *Dầu ai năn-ni hỏi nài, Đợi người biết đạo, của rày sẽ trao CD* // Nại, nại: *Bao nài lao khổ.*

**nài bao** *dt.* Clg Bao nài, chẳng nại chỉ cả: *Nài bao lên thác xuống ghềnh CD.*

**nài-nạnh** *dt. (đ)*: Nh. Nài: *Người ta không cho thì thôi, nài-nạnh làm chi.*

**nài-nằm** *dt.* Nh. Nài: *Thầy nài-nằm thêm dăm tiền nữa, Chủ kéo-cò đưa mây đồng ra Nguyễn-tiến-Đức.*

**nài-nặng** *dt. (đ)*: Nh. Nài.

**nài-ni** *dt.* Nài cách thiết-yếu: *Nài-ni xin nhường lại cho kỳ được.*

**NÀI** *dt.* Loại sâu nhỏ lông vàng, si đụng phải bị ngứa sần: *Con nái.*

**NÀI** *dt.* Súc-vật cái, nuôi lấy giống: *Đề nái, tốt nái; heo nái, thỏ nái; Mua heo lựa nái, cưới gái chọn dòng tng.*

**nái** *sẽ* *dt.* Con nái đã đẻ nhiều lần // (R): Đàn-bà nhiều con *Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sẽ này đầu CD.*

**NÀI** *dt.* Tơ gốc // Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nái.*

**NÀI** *dt.* Chùm trái chuối như hai bàn tay xoè chồng lên nhau: *Một buồng chuối có nhiều nái; Sả chi một nái chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD.*

**nại chót** *dt.* Nại nhỏ hơn hết, cũng ít trái hơn hết, ở chót buồng.

**NÀI** *dt.* Dây nhỏ có quai xách để đựng quần áo, vật-dụng: *Tay nái, xách nái đi.*

**NÃI** *dt.* Tiếng gọi chung đàn-bà.

**nãi-nãi** *đdt.* Tiếng nàng dâu gọi mẹ chồng; tiếng gọi tôn-kính người đàn-bà lớn tuổi.

**NẠI** *dt.* Nại cho được: *Bãi-nại, đối-nại, khiêu-nại.*

**nại chứng** *dt.* Nại cho có chứng-cớ mới chịu: *Đương-sự nại chứng.*

**nại-nà** *trt.* Sao được: *Vớ-khả nại-hà.*

**NẠI** *bt.* Chịu, quen chịu: *Nhẫn-nại* // *Nại, nại, ngại: Cấm thương con để ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ-hàn quân bao CD* // Dùng được lâu: *Hảo-nại.*

**nại-cửu** *dt.* Chịu-dựng bền-bì.

**nại-hoà** *dt.* Không ngại lửa, không cháy: *Nại-hoà kiến-trúc.*

**nại-hoà-chỉ** *dt.* Giấy không cháy.

**nại-nhiệm** *dt.* Đủ sức gánh-vác.

**nại-phiền** *dt.* Chịu phiền.

**nại-tâm** *dt.* Lòng nhản-nại.

**nại-tính** *dt.* Tính nhản-nhục.

**NẠI-HÀ-THẢO** *dt. (thực)*: X. Bạch-đầu-thảo.

**NAY** *trt.* Rày, bây-giờ, lúc đang nói: *Bấy nay, bữa nay, đời nay, lâu nay, năm nay ngày nay, xưa nay; Nay vậy mai khác; Mặc ai nay đổ mai danh, Bên lòng quân tử tánh lạnh chẳng xiêu CD* // *Này, ấy thế* (như thử), tiếng cuối một bài văn hay một bức thơ: *Nay kính, nay thơ.*

**nay mai** *trt.* Mai một, một vài ngày nữa, sau này, lời ước chừng một ngày sẽ tới nhưng không lâu: *Việc đó cũng trong nay mai đây thôi.*

**NÀY** *chdt.* Clg. Này, ni, tiếng chỉ sự-vật đang nói, trước mắt: *Cái này, lần này, người này, việc này; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông CD* // *tht.* Nè, đây, tiếng gọi người chú ý đến lời nói của mình: *Đây này; Này, lấy đi* // *Con ơi, mẹ bảo con này, Học buôn học bán cho tây thế-gian CD.*

**này kia** *trt.* Thế này thế kia gọi tắt, lảm

điều : Muốn gì thì nói ngay, cứ kể này kia hoài !

**này kia nợ** *tr. Nh.* Đây kia.

**này này tht.** Nà nê, đây đây, tiếng gọi giật ngược người lại : *Này này ! Nói thế không được đa !*

**này nợ tr. Nh.** Đây kia.

**NÀY dt.** *Clv* Đây, trở, sinh ra, phát ra : *Này lộc, này mầm ; Trời đông nổi sóng bao chừ, Mạnh-Tông hiểu cảm trước như này chời* // *tt.* Mới, vừa mới có : *Nhà giàu này-này-nở dt.* Sinh-sản thêm luôn : *Sinh-xôi này-nở.*

**này sanh dt.** Sinh ra : *Ai mà này sanh cái đứa mất dạy ?*

**NÀY dt.** *Clv* Đây, nê, búng hoặc cho bặt sợ nhờ đề mực hay bột màu dính vào gỗ hay tường : *Cầm cân này mực.*

**NÀY trt.** Lúc vừa qua : *Ban này, hồi này, khi này, lúc này.*

**này-giờ trt.** Từ hồi này tới bây-giờ, chỉ lúc vừa qua và kéo dài đến lúc đang nói : *Đợi anh này-giờ.*

**NÀY dt.** Bắn lên, cạy lên với cái cây : *Xeo này ; Nạy tằm búng lên* // *(R)* *Moi, tìm ; Nạy đầu ra tiền đề lo ?* // *trt.* Gay-gắt, xiên-xéo : *Nói này, nói xeo nói này.*

**NAM tt.** Hướng đối với hướng Bắc (nếu day mặt về hướng mặt trời mọc thì hướng Nam thuộc bên tay phải) : *Lấy vợ hiền-hoà, cất nhà hướng Nam ; Bước xuống tàu ruột bèo gan thắt, Trời hời trời, chông bắc vợ nam* *CD* // *(R)* Thuộc về hướng nam (trừ tiếng kèm theo tiếng « chữ » thì đổi ra « nôm » và kèm theo tiếng « gió » thì « nôm » : *Việt-nam, dân Nam, hát nam, giọng nam, người Nam.*

**nam-ai dt.** Tên một bản đồn cò-diễn, giọng bi-ai sâu-thâm.

**nam bán-cầu dt.** Phần nửa quả đất từ đường xích-đạo tới nam-cực.

**nam băng-dương dt.** Đại-dương ở phía nam quả đất, nước luôn luôn đông đặc.

**nam-bình dt.** Tên một bản nhạc cò-diễn Việt-nam, giọng êm-dịu du-dương.

**nam-bộ dt.** Phần phía nam // *X.PH.III.*

**nam-cực dt.** Mút đầu hướng nam // Đầu trục trái đất ở hướng nam.

**nam-cực-châu dt.** Châu nam-cực ở trong nam băng-dương và gần cực-quyền.

**nam-cực-quyền dt.** Đường vòng gần nam-cực phân cách nam hàn-đới và đầu trục của nam địa-cầu.

**nam-châm dt.** Cây kim chỉ hướng nam trong

địa-bản (thường được vẽ với sự dẫn-đất, chỉ bão).

**nam đại-hoàng dt. (thực) :** X. Muồng trâu.

**nam đại-lục dt.** Phần đất liền của trái đất ở hướng nam.

**nam-diện dt.** Cung điện ở hướng nam, tức ngôi vua.

**nam độc-huật dt. (thực) :** X. Vòi-voi.

**nam-giao dt.** Vùng ngoại-ô ở phía nam // *Lễ tế trời hàng năm của vua.*

**nam-hải dt.** Biển ở phương nam, tức biển bực phía đông và nam nước Việt-nam.

**nam hàn-đới dt.** Phần đất rất lạnh từ nam-cực đến nam-cực-quyền.

**nam huỳnh-kỳ dt. (thực) :** X. Duối.

**nam kinh-giới dt. (thực) :** Cầm - thảo đất, loại cỏ thân cao lối 6, 7cm, lớn bằng chiếc đũa, nhiều mắt, mỗi mắt có 3 lá, lá nhỏ chót nhọn, hoa từ nách lá mọc ra, trắng, tròn, nhỏ hơn hạt tiêu, bốn cánh trắng ngà rất đẹp ; cây, rễ, lá, hoa đều dùng làm thuốc, vị hơi đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc, thông được khí-phần, trợ được tỳ-vị, tiêu-thực, cũng trị ho, đau cổ, cảm nóng.

**nam-kha dt.** Cảnh cây phía nam (X. Giắc Nam-kha PH.II).

**nam-mẫu-đơn dt. (thực) :** X. Trạng.

**nam-mộc-hương dt.** Cây Cù-dền, cây lá đều làm thuốc được, vị cay đắng, tánh ấm, không độc, chuyên trị hơi uất, hơi thiếu, hơi nghẹt của tam-tiểu (Xl. Cù-dền).

**nam-nhật dt.** Người Nam (tiếng người Tàu gọi người Việt).

**nam ôn-đới dt.** Phần đất có khí-hậu điều-hoà ở hướng nam trên quả đất, tức giữa nhiệt-đới và hàn-đới.

**nam-phong dt.** Gió nồm, gió từ hướng nam (đúng ra là đông-nam) thổi tới.

**nam-phương dt.** Phương nam, hướng nam.

**nam-sâm dt. (thực) :** Loại cỏ nhỏ hơi trườn, hoa đỏ, trái trình dễ dính vào áo, có chất *acalait* gọi là *puorarnavin*, dùng chế thuốc lợi-tiểu-tiện và nhuận-trường (*Boerhavia repens*).

**nam-sử dt.** Lịch-sử nước Nam.

**nam-tiến dt.** Tiến về hướng nam // *dt.* Cuộc mở rộng nước Việt-nam về hướng nam.

**nam-triều dt.** Triều-đình nước Việt-nam (đối với nước Tàu và Chánh-phủ bảo-hộ Pháp) // Triều - đình nhà Lê ở hướng nam (đối với triều Mạc ở hướng bắc).

**nam-vĩ dt.** Các vĩ-tuyến ở phía nam quả đất (lấy đường xích-đạo làm ranh).

**NAM** tt. Đàn-ông con trai: *Thứ-nam, trưởng-nam, nam-thanh nữ-tú, bán-nam bán-nữ; Quý-kêu nam đáo nữ-phòng, Người dựng khác họ đem lòng nhớ thương CD II* Một trong năm tước quan thời xưa: *Công, hầu, bá, tử, nam.*

**nam-giới** dt. Phái đàn-ông: *Phía bên trái dành cho nam-giới.*

**nam-hệ** dt. Sự nối dõi theo dòng đàn-ông (ông đến cha, cha đến con trai, con trai đến cháu nội trai...).

**nam-nữ** dt. Trai và gái, đàn ông và đàn bà: *Nam-nữ bình-quyền.*

**nam-nữ-tính** dt. Giống người (đàn ông hay đàn bà) (sexe).

**nam-nhân** dt. Đàn-ông: *Nam-nhân chi-chí.*

**nam-nhi** dt. Con trai; đàn-ông: *Đấng nam-nhi phải lấy sự-nghiệp làm trọng.*

**nam-phái** dt. Nh. Nam-giới.

**nam-sắc** dt. Nhan-sắc đàn-ông.

**nam-sinh** dt. Học-trò trai.

**nam-tính** dt. Người thuộc giống đực, tức đàn-ông con trai (masculin) // *Tính-chất đàn-ông con trai.*

**nam-tử** dt. Con trai: *Tu-mi nam-tử.*

**nam-tước** dt. Tước Nam // *đdt.* Tiếng gọi một người có tước Nam: *Thưa Nam-tước.*

**nam-trang** dt. Cách ăn-mặc của đàn-ông con trai: *Giả phục-sức theo nam-trang.*

**NAM** dt. (truyền): Ma người chết đuổi: *Khúc sông ấy có nam.*

**NAM-MÔ** Clg. Na-mô hay Nam-vô, chấp tay cúi đầu, cung-kính thỉnh-nguyện: *Nam-mô di phật.*

**NÁM** tt. Sém, cháy phốt hay bị nắng ăn: *Mặt nám da chì.*

**nám-phôi** tt. Có phôi nám (X. phôi nám).

**NẠM** dt. Nám, dung-lượng trong lòng bàn tay: *Một nắm gạo.*

**NẠM** dt. Cắn, dát, nhện vào giữa: *Cắn dù nắm bạc.*

**nạm-thép** dt. Cặp miếng thép mỏng vào lưỡi dao lưỡi búa rồi rèn che dính // (R) Trui sắt thành thép (acierer).

**NẠM** dt. Sườn, thịt dính theo xương sườn: *Chín nạm, tái nạm, thịt nạm.*

**NAN** dt. Thanh tre chuốt mỏng để đan (đương) hay bện: *Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu CD II (R)* Thuyền nan gọi tắt: *Chiếc nan, đi nan.*

**NAN** bt. Khó-khăn: *Gian-nan, nguy-nan; vi nhân nan, vi nhân nan.*

**nan-đề** dt. Vấn-đề (việc) khó-khăn; *Đầu đề khó giải.*

**nan-địch** dt. Khó cự nổi: *Vạn nhân nan-địch.*

**nan-đương** dt. Khó đảm-đương nổi // Nh. Nan-địch.

**nan-giải** dt. Khó cắt-nghĩa: *Bài toán nan-giải // Không giải-quyết nổi: Chuyện nan-giải.*

**nan-hoá** dt. Khó dạy-dỗ cảm-hoá: *Phụ-nhân nan-hoá.*

**nan-y** tt. Chạy hết thầy hết thuốc mà không mạnh: *Chứng bệnh nan-y.*

**nan-kham** dt. Bất kham, không chịu nổi.

**nan-sản** dt. Đề khó, trục-trắc khi sinh đẻ.

**nan-sắc** dt. Về mặt khó-khăn, về miễn-cường.

**nan-sự** dt. Việc khó tính, khó lo cho xong.

**nan-trắc** dt. Khó đo lường cho được: *Lòng người nan-trắc.*

**nan-trị** dt. Khó chầy-chữa: *Bệnh nầy nan trị.*

**NÀN** dt. X. Nạn: *Gặp nạn, mắc nạn, nghèo nàn, phen-nàn, phải nạn, tai nạn.*

**NÁN** trt. Rồn, găng ở lại một lúc: *Ngồi nán lại; ở nán lại // (R) dt.* Ở lại một lúc: *Nán lại vài ngày // Hoàn lại: Xin nán cho tôi vài ngày.*

**nán chờ** dt. Clg. Nán đợi, rón chờ thêm một thời-gian nữa: *Nán chờ xem sao.*

**nán đợi** dt. X. Nán chờ.

**nán lại** dt. Rồn lại, ở lại một lúc nữa: *Nán lại vài ngày.*

**NÀN** dt. Chán, ngă lòng: *Chán-nản: Thấy bất nản; Gắng lên, không nên nản.*

**nản chí** dt. Rùn chí, thối-chí, mất cả hăng-hái: *Xin đừng nản chí.*

**nản lòng** dt. Ngă lòng, hết muốn theo đuổi: *Hắn đã nản lòng sau khi bị gạt nhiều lần.*

**NẠN** dt. Tai hoạ, việc rủi không ngừa trước được xảy đến có hại cho mình: *Hoạn-nạn, lâm-nạn, tai nạn, ty-nạn, thoát-nạn; người ngay mắc nạn // dt.* Cật-vấn, hỏi điều khó-khăn: *Luận-nạn, vấn-nạn.*

**nạn-cật** dt. Hỏi vặn những điều khó-khăn.

**nạn-dân** dt. Dân bị nạn: *Nạn-dân hoá-hoạn.*

**nạn-đề** dt. Vấn-đề khó giải-quyết.

**nạn-khôn** tt. X. Khôn nan.

**nạn-nhân** dt. Người mắc nạn // *thth:* Người bị thiệt-hại trong một việc gì: *Nạn-nhân chiến-tranh.*

**nạn-vấn** dt. Nh. Nạn-cật và vấn-nạn.

**NANG** dt. Bao, bọc, túi đựng đồ: *Bì-nang, cầm-nang, hạ-nang, thận-nang; Đeo nang Tử-Lộ, quây bầu Nhan-Uyên LVT II (R);* Giống cái nang: *Mô-nang, cái nang mực, một nang sấp.*

**nang noãn-bào** *dt.* Bọc trứng của giống sinh con (*follicule ovarien*).

**nang noãn-tổ** *dt.* Kích-thích-tổ do bọc trứng sinh ra (*folliculine*).

**viang-quần** *dt. (thực)*: Chùm bào-tử-nang, nơi bào-tử-nang đóng chùm hoặc có bọc (*induvie*) hoặc không bọc (*sore*).

**nang-thũng** *dt.* Bệnh sưng bọc, trong có nước lỏng hoặc sền-sệt (*kyste*).

**NÀNG** *dt. Clg.* Nường, cò, tiếng gọi người đàn-bà con gái: *Nàng dâu, nàng tiên; chàng và nàng; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm CD.*

**nàng hầu** *dt.* Người đàn-bà được mua hay cưới để hầu-hạ và ăn-nằm với người đàn-ông, nhưng không được kể là vợ (*xuà*).

**NÀNG-HAI** *dt. (thực)*: Loại cỏ lá hình tim, có lông mượt, ai đụng phải thì ngứa.

**NÀNG-HAI** *dt. (động)*: Loại cá sông mình giẹp như thắt-lắt nhưng to hơn, vảy nhỏ, gần đuôi có đốm tròn trắng như sao.

**NÁNG** *d.* Cọc, chông, xấp không dày quá gang tay: *Bọc cả náng; tiền chông cả náng.*

**náng tay** *dt.* Đoạn dài dưới một gang tay.

**NÀNG** *ddt.* Nàng ấy, tiếng chỉ người đàn-bà hay con gái vắng mặt: *Nàng đi rồi.*

**NẠNG** *dt.* Cây có cháng-hai giống hình chữ Y: *Bè nạng chống trời; người què chống Nạng II dt:* Chống re, xô re: *Nạng thuyền xa bến II (R):* Cãi lại, nói bét re: *Khuyến nó, nó nạng ra.*

**NANH** *dt.* Răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt ăn: *Mài nanh, mọc nanh II Răng nhọn cạnh răng cửa của một vài loài thú như heo, heo rừng, cang già cang mọc dài ra và uốn cong lại, dùng tự-vệ.*

**nanh-ác** *tt.* Ác-nghịch: *Đồ nanh-ác:*

**nanh móng** *dt.* Nanh và móng tay móng chân *II (B)* Tay chân, bộ-hạ, những kẻ phò-tá một người nào: *Thường, khi cơ-nghịch được dựng nên rồi, những nanh móng lần lần bị vạt cả.*

**nanh-nọc** *tt.* Nh. Nanh-ác.

**nanh sấu** *dt.* Những nanh con sấu (mọc hai hàng) *II* Cách trồng cây hàng ra hàng vào: *Trồng cây nanh sấu.*

**nanh vuốt** *dt.* Nanh và vuốt của vài giống thú dữ: *Nó có nanh vuốt, ta cũng chả ghê.*

**NANH** *dt.* Đẹn. Mút nhỏ nhỏ mọc theo nứ trê còn bú: *Đậu nanh.*

**NÀNH** *dt. (thực)*: X. Đậu nanh.

**NÁNH** *tr.* Nghiêng một oên: *Ngồi nanh; gánh hàng nanh khó đi.*

**NANH** *dt. Clg.* Sánh nạnh, cổ trút cho người khác làm động mình ở không *II* Ganh - tị: *Anh em mà nạnh nhau nhiều ít.*

**nạnh-hệ** *dt.* Viện lý-lẽ đề người khác làm thay mình: *Anh em mà nạnh-hệ nhau chi.*

**NAO** *tr.* X. Nào: *Nơi nao, khi nao, thuở nao; Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao LVT II* Nào, tiếng giậm bớt ý-nghe ra lệnh: *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng CD.*

**NAO** *tt.* Rối trí, chột dạ, hơi e sợ: *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

**nao-nao** *tt.* Bối-rối, hoa ng-mang: *Nghe vậy, đầu không sợ chớ cũng nao - nao II Quay, cuộn-cuộn: Nao-nao dòng nước uốn quenzh K.*

**nao-núng** *tt.* Hơi nao, muốn lùi bước: *Bị vớ đó, va đã nao-núng rồi.*

**NÀO** *tr.* Tiếng hỏi người, sự - vật, chỗ nơi v.v...: *Cái nào, chỗ nào, người nào; Đèn nào cao bằng đèn Châu-đốc, Đất nào dốc bằng đất Nam-vang; Khi vui thì vò tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai CD II* Tiếng bác ra, không nhận: *Giếng này là giếng cụu-trào, Hỏi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu CD II* Tiếng kể sự-vật: *Nào mủ-ni, nào áo thắm, Đì đầu chẳng đợi để ông châm HXH II* Tiếng giục-thúc, khích-lệ: *Nào! Làm đi xem! Chúng ta cùng đi nào! II* Tiếng so-sánh tánh-chất sự - vật: *Cha nào con nấy; Thời-đại nào, kỳ-cương ấy.*

**nào ai** *tr.* Ai đâu nào? Nào có ai đâu: *Lòng ta ta đã rõ rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

**nào biết** *đi.* Có biết đâu: *Việc đó, tôi nào biết mà hỏi tôi.*

**nào đâu** *tr.* Ở đâu nào? Còn đâu nữa: *Nào đâu gió trúc mưa mai?*

**nào khi** *tr.* Tiếng kể lúc xảy ra một sự-việc: *Nào khi biên hện non thê.*

**nào là** *tr.* Tiếng kể nhiều sự - vật: *Nào là quần áo, giày dép, bỏ đầy-dẫy trong căn phòng.*

**NÃO** *tt.* Xôn-xao, ồn-ào: *Huyên-náo II dt.* Gây rối, phá-phách: *Đại-náo, nhiều - náo. náo-chung dt.* Chuông báo hiệu *II (R):* Đồng-hồ reo.

**náo-động** *tr.* Rộn-rã, ồn-ào lên: *Đêm khuya mà làm náo-động cả khu phố.*

**náo-kịch** *dt.* Việc xảy ra ồn-ào, náo-động.

**náo-loạn** *đt.* Gây lộn-xộn rối-rắm : *Chúng náo-loạn cả xóm* // *tt.* Òn-ào, rộn-rịp.

**náo-nức** *tr.* Hăm-hờ rộn-rịp : *Thiên-hạ náo-nức kéo đi xem.*

**náo-nhiệt** *tt.* Rộn-rịp xôn-xao : *Quang - cảnh náo-nhiệt.*

**náo-sự** *đt.* Gây chuyện cãi nhau.

**NÃO** *đt.* Bài viết thử trước đề rồi sửa lại : *Não bài, não đơn, não thơ.*

**NÃO** *đt.* Bộ óc, trí-hoá : *Cân-não, chủ-não, tam-não, trí-não.*

**não-bán-huyết** *đt.* Chứng thiếu máu ở óc.

**não-cái-cốt** *đt.* Cái sọ, xương đầu (bọc bộ óc).

**não-căn** *đt.* Trung - tâm bộ thần - kinh (trong óc).

**não-cân** *đt.* X. Cân-não.

**não-chất** *đt.* Chất óc, chất trắng và nhão trong sọ.

**não-hải** *đt.* Biền óc // Trí-hoá sâu rộng.

**não-kieu** *đt.* Thê-chất nổi liền đại - não với tiểu-não là một bộ-phận thần-kinh-hệ trong óc.

**não-lậu** *đt.* Bệnh chảy nước mũi từ óc ra, rất hôi.

**não-lực** *đt.* Trí-hoá, sức suy-ngĩ, độ-lượng, của bộ óc.

**não-mạc** *đt.* Màng óc, màng mỏng bọc bộ óc.

**não-mạc-viêm** *đt.* Bệnh sưng màng óc.

**não-sung-huyết** *đt.* Chứng ứ máu ở óc.

**não-tủy** *đt.* Óc và tủy // (B) Trí - hoá sức-lực : *Hao mòn biết bao não tủy.*

**não-thần-kinh** *đt.* Những dây thần - kinh từ đại-não phát ra.

**não-thất** *đt.* Trí-hoá, cơ-quan chủ-yếu của sự suy-ngĩ, hiểu biết và nhớ.

**não-xác** *đt.* Sọ, xương đựng óc.

**não-xuất-huyết** *đt.* Bệnh máu từ óc chảy ra.

**NÃO** *bt.* Giận, buồn phiền : *Áo-não, khổ-não, phiền-não, sầu-não, thăm-não* // *đt.* : *Làm phiền, chọc giận : Áng đào-kiếm đâm bông não chúng CO.*

**não chúng** *đt.* Làm phiền lòng nhiều người.

**não lòng** *tt.* Đau-đốn trong lòng ; buồn phiền trong lòng : *Việc cũng não lòng.*

**não-nê** *tr.* Chân-nắn, buồn chán : *Thấy bất não-nê.*

**não-nùng** *tr.* Buồn thảm, xót-xa : *Em nhớ khi diu-dắt âm bông, Nay em lao-khò não-nùng không than CD.*

**não-nuột** *tr.* Dã-dượi trong lòng : *Đờn nghe não-nuột.*

**não nhân** *đt.* Làm buồn lòng người : *Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân K.*

**não tâm** *tt.* Nh. Não lòng.

**NÃO-NÀ NÀO-NUỘT** *tt.* Trơn-tru, đẹp-dẽ : *Minh lưa nào-nà nào-nuột.*

**NẠO** *đt.* Cạo, dùng vật mỏng cào tróc lớp mềm ở ngoài : *Nạo dừa, nạo lưỡi, nạo mỏ ; Bẩn nạo* // (R) : *Cào-cào, vét sạch, lấy hết : Có bao nhiêu, nó đều nạo hết* // (E) : *Rầy, mắng nặng lời : Bị chủ nạo* // *tt.* Mềm, có thể dùng muỗng nạo được, thời-kỳ trái dừa có cơm mềm, nước ngọt : *Dừa nạo.*

**nạo óc** *đt.* Suy-ngĩ nát óc, găng hết trí óc : *Mọi tìm nạo óc.*

**nạo sạch** *đt.* Nạo hết lớp ngoài : *Nạo sạch lưỡi, nạo sạch cơm dừa* // (B) : *Vét sạch, lấy hết : Có bao nhiêu tiền trong tủ, nó đều nạo sạch.*

**nạo sát ván** *đt.* Rầy mắng hết lời : *Đi chơi về khuya, bị nạo sát ván.*

**NẠP** *đt.* Clg. Nộp, đưa vào (vì phận-sự) : *Nạp tiền mãi-lộ ; nạp thuế ; bắt nạp cho quan ; Dung-nạp, kết-nạp* // (R) a : *Clg.* Sạc, cho hơi vào cho đầy bình : *Nạp bình ac-quy (charger)* // b : *Lắp đạn vào nòng súng : Súng đã nạp đạn.*

**nạp-bản** *đt.* Nạp cho nhà nước một số bản in những giấy tờ, sách báo v.v... khi vừa in xong, hoặc phim ảnh, đĩa hát nạp-cảng, trước khi đem bán cho dân-chúng : *Chế-độ nạp-bản (dépôt légal).*

**nạp-cát** *đt.* Clg. Nạp-kiết, lễ thứ 3 trong 6 lễ của việc cưới gả hồi xưa, nhà trai cáo cho nhà gái biết đã xem được tuổi, quẻ tốt, việc gả cưới đã nhất-định : *Lễ Nạp-cát.*

**nạp danh** *đt.* Đưa tên họ cho ban giám-khảo để được ghi vào bản danh-sách thí-sinh.

**nạp-giao** *đt.* Kết bạn, làm bạn với nhau.

**nạp-kiết** *đt.* X. Nạp-cát.

**nạp khoản** *đt.* Dàng lời thề, chịu đầu-phục // Đóng khoản tiền phải đóng.

**nạp mạng** *đt.* Tới để chịu chết : *Vô rùng là nạp mạng cho hồ.*

**nạp mình** *đt.* Bỏ tay, tới cửa quan chịu tội : *Thủ-phạm đã ra nạp mình.*

**nạp quyền** *đt.* Giao bài làm cho ban giám-khảo.

**nạp-tệ** *đt.* X. Nạp-trưng.

**nạp-thái** *đt.* Lễ thứ nhất trong 6 lễ cưới hồi xưa ; sau khi hai bên đã nghị-hôn, nhà trai nhờ mối đem con nhen đến nhà gái, tỏ ý bằng lòng nơi ấy.

**nạp-trung dt.** *Clg.* Nạp-tệ; lễ thứ tư trong sáu lễ cưới hồi xưa; nhà trai đem của sinh đến nhà gái và làm lễ từ-đường.

**NÁT bt.** Bẻ ra từng mảnh vụn : Bẻ nát, đập nát, rách nát, tan nát, vỡ nát, xé nát; Tan xương nát thịt; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gối, nhánh nê cũng không CD II Hư-hồng, rời-rạc: Chửi nát, thổi nát, hư nát; Đa-mang chi lăm vợ đầy nhà, Nát cửa tan nhà-lại xấu-xa HXH II Cùng khắp, không sót chỗ nào : Lục nát mà không gặp.

**nát bấy tt.** Nát và mềm bấy : Băm nát bấy; cái mặt bị chém nát bấy.

**nát bẩn tt.** Nh. Nát bấy.

**nát bết tt.** Nát gộp ra, mất cả hình-trạng cũ : Bị xe cán nát bết.

**nát biến tt.** *Clg.* Nát vụn, nát ra rất nhỏ, rất nhuyễn : Tiêu cà nát biến.

**nát gan tt.** *Clg.* Nát ruột, đau-đớn trong lòng thái quá : Dầu răng đá cũng nát gan lợ người K.

**nát lời trt.** Lấy công trừ vào tiền lời của số vốn đã mượn trước : Ở đợ nát lời.

**nát mún tt.** Nát re menh-mún : Xài lẫn hồi, số tiền nát mún cả.

**nát nằm tt. (đ).** Nh. Nát : Tiền bạc nát nằm cả.

**nát nghiêng tt.** Bị nghiêng nát : Cán nát nghiêng, nhai nát nghiêng.

**nát nhừ tt.** Nh. Nát bấy.

**nát óc trt.** Mệt óc, rồi cả trí óc : Tính nát óc mà không ra.

**nát ông nát cha trt.** Cả ông bà cha mẹ : Chửi nát ông nát cha.

**nát ruột tt.** Nh. Nát gan.

**nát rượu tt.** Say rượu và nói càn : Người nát rượu hay nói nhảm.

**nát tan bt.** *Clg.* Tan nát, nát rời ra nhiều mảnh : Xe bị đụng nát tan; chửi nát tan cả dòng họ.

**nát tươm tt.** Nh. Nát tan.

**nát vụn tt.** X. Nát biến.

**NÁT dt.** Nhuộm đen, nhuộm ra màu khác II *Clg.* Niết : Nát-bàn.

**nát-bàn dt.** (Phật) *Clg.* Niết-bàn, cõi thung-dung tự-toại, bất-sinh bất-diệt, hết chịu cảnh luân-hồi : Nhập nát-bàn.

**nát-diện dt.** Xăm mặt, thích chữ vào mặt rồi thoa chàm lên, một hình-phạt ngày xưa.

**nát tự dt.** Xăm chữ, dùng kim xăm chữ trên da rồi thoa chàm hay mực lên.

**NẠT dt.** Hét (thét) to một tiếng dè tỏ ý không bằng lòng, giạ dừ, bảo ngưng, v.v... :

Khoát-nạt, quát-nạt; nạt to một tiếng II (R) Hiếp-đáp : Bật-nạt, đập-nạt; Ma cũ nạt ma mới tng.

**nạt dội dt.** Nạt bắt dừng lại, thôi lại, không cho tiến lên.

**nạt đùa dt.** La át, rầy nà tới, không cho nói nữa : Bị cha nạt đùa em phải nín lặng.

**nạt đường dt.** Dọn đường cho quan đi bằng lời khoát-nạt : Quan đi, có lính nạt đường. nạt-nộ dt. (đ) : Nh. Nạt-nộ om-sòm.

**NAU tt.** Đau từng cơn : Chuyển bụng làm nau; Tử-sinh kinh-cự làm nau-mấy lần CO.

**nau dè dt.** Chuyển bụng dè (làm đau bụng từng hồi).

**NAU dt.** Giấu, trốn : Ẩn-náu, nương-náu, náu bóng, náu hình, náu mình.

**NẮC dt.** Nhấp-nhòm luôn cái gì, cử-động tự-nhiên trong việc giao-cấu của người và của thú.

**nắc-nước dt.** *Clg.* Lắc-nước, lên tục chìm chìm - chiến (X. Chiến-chiến).

**NẮC-NỀ dt.** (động), Côn-trùng thuộc loài bướm, ban đêm vỗ cánh xanh-xạch bay vào đèn : Con nắc-nề; Cưỡi như nắc-nề.

**NẮC-NÓM trt.** Trăm-trở, tằm-tắc : Nắc-nóm ngợi khen.

**NẶC tt.** Nực, sự cười : Thơm nặc.

**nặc-nồng trt.** *Clg.* Nực - nồng, xông toả ra : Nặc-nồng mùi rượu.

**NẶC trt.** *Clg.* Âm - thầm, kín - đáo : Ẩn - nặc, đảo-nặc, yếm-nặc.

**nặc-danh tt.** Giấu tên, không tên họ : Hội nặc-danh, thơ nặc-danh.

**nặc-hộ dt.** Dân lậu, không có tên trong sổ hộ-tịch.

**nặc-phục dt.** Núp sẵn một nơi kín để chực đánh úp.

**nặc-sách dt.** Đòi hỏi ngầm.

**nặc-thành khế-ước dt.** (Pháp) : Giao - kèo miệng, sự giao - ước miệng, không giấy tờ (contrat consensuel).

**NẶC-NẶC trt.** X. Nâng-nặc : Nặc-nặc đòi đi.

**NẶC dt.** Bắt, đòi hỏi : Bác-nặc, bộ-nặc, tróc-nặc.

**nặc-nặc trt.** X. Nâng-nặc.

**nặc-nô dt.** Người làm nghề đòi nợ mượn II (R) : Người đánh-đá, ghê-gớm.

**nặc-sách dt.** Đòi hỏi ngầm.

**NĂM dt.** Khoảng ngày giờ mà trái đất đi giáp một vòng mặt trời, gồm 12 tháng, đúng một tuổi : Cuối năm, đầu năm, giáp



*năm, quanh năm, suốt năm; Năm hết tết đến; Một năm là mấy tháng xuân, CD.*

**năm âm-lịch** dt. Các năm có tên can và chi theo kèm, thường đi trước năm dương-lịch non một tháng: *Ất-dậu, Bính-tý, v.v...* là tên các năm âm-lịch.

**năm cũ** dt. Năm vừa qua hoặc qua đã lâu: *Tổng năm cũ đi, rước năm mới tới; Chuyện năm cũ kể chi bây giờ K.*

**năm dương-lịch** dt. Năm theo kỷ-nguyên tây-lịch, từ ngày chúa Giê-su ra đời.

**năm học** dt. Mùa học chính-thức của học-trò, bắt đầu sau vụ nghỉ hè năm trước tới vụ nghỉ hè năm sau.

**năm kỷ** dt. (truyền): Năm không hợp với tuổi mình, có thể có tai nạn hoặc bệnh tật.

**năm một** trt. Hằng năm, mỗi năm mỗi có: *Sinh năm một.*

**năm mới** dt. Năm vừa bắt đầu hoặc đang trong tết nguyên-đán: *Chúc mừng năm mới.*

**năm nay** dt. Năm hiện đang nói: *Năm nay chắc mưa sớm // Tính đến nay: Năm nay, tôi 40 tuổi.*

**năm năm** trt. Hằng năm, năm nào cũng thế: *Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lăn lăn, lữa lữa, rày rày, mai mai CD.*

**năm ngoái** dt. Năm vừa qua: *Năm nay: 1968, năm ngoái là 1967.*

**năm nhuận** dt. Clg. Năm nhuận, năm có 13 tháng (âm-lịch) hoặc có 366 ngày (dương-lịch).

**năm nhuận** dt. X. Năm nhuận.

**năm tới** dt. Năm sắp đến, tức năm sau năm đang nói: *Năm tới, tôi đúng tuổi quân-dịch.*

**năm tuổi** dt. Năm có tên trùng với tên tuổi mình thuộc hàng chi: *Anh tuổi dần, các năm Giáp-dần, Bính-dần... là các năm tuổi của anh.*

**năm tháng** dt. Ngày giờ hơi lâu: *Trải bao năm tháng mà nó vẫn biến-biệt nơi nào.*

**năm tròn** dt. Nguyên một năm (ngày này năm nay chỉ ngày này sang năm): *Tính ra thì đã một năm tròn rồi.*

**năm trời** dt. Năm dài đằng-dàng: *Tiệc công-lao đào ao thả cá, Ba bốn năm trời, kể lạ tới câu CD.*

**năm trường** dt. Nh. Năm trời: *Đi biệt mấy năm trường.*

**năm xưa** dt. Ngày nào đó, cách nay đã nhiều năm: *Nhớ hồi năm xưa, nó chỉ bằng bắp chân, mà bây giờ đã sờ-sộ.*

**NĂM** st. Số đếm giữa số 4 và số 6: *Bàn tay có năm ngón; Làm trai năm liêu bảy*

*lo mới hào CD // Số thứ-tự giữa 4 và 6: Mồng năm, tháng năm, thứ năm // Số thứ-tự người con sau bốn người (nếu gia-đình người miền Bắc và Trung) hoặc sinh sau ba người trước (người miền Nam); Anh Năm, bác Năm, chị Năm, chú Năm... năm ba st. Chỉ số không nhất định, từ 3 tới 5: Oán dung trước mặt năm ba phàm, Vải đứng sau lưng sáu bảy bà HXH.*

**năm bảy** st. Chỉ số không nhất-định từ 5 tới 7: *Một ngày năm bảy trận dồng, Anh đi năm bãi sao không thấy về CD.*

**năm canh** trt. Trộn đêm, suốt đêm: *Trách lòng con chó nhỏ sửa dai, Năm canh viếng bạn, nó sửa hoài sáng đêm CD.*

**năm giờ** trt. Năm tiếng đồng-hồ: *Đề ra năm giờ, làm mới xong // Giờ thứ năm trong một ngày một đêm: Hồi năm giờ sáng // Giờ thứ 17 trong một ngày một đêm: Năm giờ chiều nay.*

**năm mươi** dt. Năm chục (50) // Năm chục tuổi nói tắt: *Năm nay anh được năm mươi chưa?*

**NĂM-NĂM** trt. Năm-nớp, nôm-nớp, mắng lo sợ luôn: *Năm-năm trong dạ, không biết sẽ ra sao.*

**NĂM** dt. Đặt mình xuống: *Năm xu ống; Chuột chê xó bếp không năm, Chó chê nhà dột ra năm bụi tre CD // tt. Đang ở chiều dài, song-song với mặt nước: Hân năm đó! Đêm năm bó tóc qua mình; — Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD // Luôn một linh-trạng: Hàng năm, me năm, tiền năm trong tủ là tiền chết // Chết: Từ ngày ông thân tôi nằm xuống tới giờ, má tôi vẫn ở vậy nuôi con // Toạ-lạc, ở tại: Miếng đất đó nằm dọc theo sông cái; Cái nhà đó nằm trên đất công-thô // Được chôn nơi nào: Tôi để ông thân tôi nằm tại thờ-mộ ông bà. // Lấy nhau: Ăn năm; năm với trai.*

**năm bãi** dt. Năm ngoài bãi cát dợt bắt đê-mồi: *Một ngày năm bảy trận dồng, Anh đi năm bãi sao không thấy về? CD.*

**năm bẹp** dt. Clg. Năm mẹp, năm luôn không dậy nổi: *Bị bệnh, năm bẹp mấy bữa rày // Năm sát xuống: Năm bẹp dưới đất, nghe dạn bay vèo-vèo.*

**năm bến** dt. Đậu lại bến dợt phiên chợ: *Xe năm bến.*

**năm bếp** dt. Clg. Năm chỗ hay Năm xó và Năm cũ, sinh đẻ: *Ở nhà tôi năm bếp được tuần nay.*

**nằm bình tt.** Có bình (ổm) : *Nằm nghỉ mấy bữa rày, có đi làm gì đâu.*

**nằm co dt.** Clg. Nằm khoanh, nằm nghiêng và co hai chân lên : *Em đem thân cho thẳng bé nó giầy-vò, Mùa đông thẳng giá nó nằm co trong lòng CD II (B) Thất-nghiệp, không làm gì cả : Mấy tháng nay nằm co ở nhà chó có làm-lụng chi đâu ; Nào có hay gì cái chữ nhỏ, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co TX.*

**nằm cữ dt.** Ở cữ, X. Nằm bếp.

**nằm chèo-queo dt.** Nằm co một mình và buồn-bã : *Nằm chèo-queo một mình.*

**nằm chình-chòng dt.** X. Nằm chên-chông.

**nằm chên-chông dt.** Clg. Nằm chình-chòng. nằm nghên-ngang không thứ-tự ngay-ngắn chỉ cả : *Nằm chên-chông trên giường.*

**nằm chiêm-bao dt.** Clg. Nằm mộng và nằm mơ, X. Chiêm-bao.

**nằm chỗ dt.** X. Nằm bếp.

**nằm chông dt.** Nằm dè lên một vật khác : *Sách vò dè nằm chông mau hư lắm.*

**nằm dài dt.** Nằm thẳng chân ra : *Thưa bạc về nằm dài thờ ra.*

**nằm dầm dt.** Ở một chỗ thật lâu và không làm chi cả : *Thất-nghiệp, nằm dầm ở nhà ; xe nằm dầm ở bến từ sáng tới trưa.*

**nằm dật-dựa dt.** Nằm Cích uè-oài biếng-nhác : *Thức dậy rồi mà zòn nằm dật-dựa trên giường.*

**nằm dọc dt.** Nằm theo chiều dọc : *Nằm dọc dặng ngay chân cho thông-thả II Ở dọc theo : Xóm nhà nằm dọc theo sông, theo lộ.*

**nằm dốc-dốc dt.** Nằm phía đầu cao hơn phía chân hoặc ngược lại : *Đề nặn-nhân nằm dốc-dốc dặng làm hô-hấp nhân-tạo.*

**nằm dất dt.** Ngủ dưới đất trong thời-kỳ ăn chay hoặc dè tang cha mẹ : *Ăn chay nằm dất II Ngủ dưới đất vì không có giường vắn : Nằm dất hàng hương hơn nằm giường hàng cá tng.*

**nằm dêm dt.** Ban đêm, nằm suy-nghĩ trước khi ngủ : *Nằm dêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi CD.*

**nằm đường dt.** Nằm giữa đường cho người khiêng linh-cữu cha hay mẹ bước ngang qua, một tập-tục tỏ sự thương-tiết cha mẹ : *Đám khiêng đi, có con gái nằm đường II Nằm giữa đường vì hư máy ; Xe hư nằm đường.*

**nằm gác dt.** Nằm nghiêng và gác chân lên một cái gối hay lên mình người khác : *Có tệt ngủ hay nằm gác quá.*

**nằm gai dt.** Nằm trên củi khô X. Nằm gai

**nằm mặt PH. II.**

**nằm ì dt.** Nằm một chỗ, không day-trở : *Đi một về nằm ì đó ; Xe hư, bỏ nằm ì đó.*

**nằm im dt.** Nằm không day-trở, không nói-năng chi cả : *Khách gọi cửa mà nằm im, không lên tiếng.*

**nằm ình dt.** Nh. Nằm ì : *Ai dè nay chóng vớ nằm ình HL.*

**nằm kê dt.** Nằm khít bên một người khác : *Nằm kê người ngọc.*

**nằm kên dt.** Nằm duỗi tay chân ra, choán cả giường hay vắn II (B) Ở không, chẳng chịu làm việc : *Ăn no rồi lại nằm kên, Có ai lấy tờ thi kên tờ vào CD.*

**nằm khàn dt.** Nằm mãi không dậy : *Nằm khàn cả ngày II (B) Nh. Nằm co (B).*

**nằm khèo dt.** Clg. Nằm khoèo, X. Nằm chèo-queo : *Ăn no rồi lại nằm khèo, Thấy giục trống chèo, bẻ bụng đi xem CD.*

**nằm khênh dt.** Nằm cách thông-thả, rảnh-rang : *Nằm khênh ca hát.*

**nằm khoanh dt.** Nh. Nằm co : *Nằm khoanh trong lò, lỗ mũi lộ lem CD.*

**nằm khoè dt.** X. Nằm khèo II Nh. Nằm co (B).

**nằm không dt.** Nằm nghỉ vợ - vắn, chẳng ngủ, chẳng nói-năng hoạt-động chi cả : *Nằm không suốt ngày II Nằm một mình, không có vợ (hoặc chồng) nằm một bên : Cũng đa-mang là gái có chồng, Chín đêm trực-tiết nằm không cả mười CD.*

**nằm la-liệt dt.** Nằm nghinh-ngang dầy, dầy, không thứ-tự : *Họ chết, nằm la-liệt dầy đường.*

**nằm lán dt.** Nằm và lăn qua trở lại (với ý đòi hỏi, làm vạ) : *Ba năm chẳng xứng duyên-hài, Nằm lán dưới đất lộ dài ông tơ CD.*

**nằm lênh-khênh dt.** Nh. Nằm la-liệt : *Nằm lênh-khênh dầy đường.*

**nằm lì dt.** Nằm một chỗ, không làm chi cả, ai hỏi cũng không trả lời : *Nằm lì đó đợi bữa ăn.*

**nằm lịm dt.** Ngã xuống chết giấc : *Bị đánh vào quai hàm, nằm lịm không dậy nổi.*

**nằm liệt dt.** Nằm vì bệnh, không dậy nổi : *Cảm, nằm liệt mấy bữa rày.*

**nằm liệt-dọa dt.** Nh. Nằm la-liệt.

**nằm liêu dt.** Nằm hoài không dậy, việc ra sao cũng mặc : *Nợ tới đòi mà va cứ nằm liêu.*

**nằm liêu-yếu dt.** Nh. Nằm la-liệt : *Qua vạ loạt tiêu-liên, dịch nằm liêu-yếu dầy dầy.*

**nằm lòng** *đt.* Thuộc lòng, nhớ vanh-vách : *Việc đó tôi nằm lòng mà !*

**nằm lửa** *đt.* Clg. Nằm phây, nằm trên giường cũ có vạc tre, dưới có bếp lửa than, sau khi senh con : *Đẻ nằm lửa.*

**nằm mà** *đt.* Nằm trốn nơi có nước, dưới biển, dưới ruộng : *Hồi thời chống Pháp, mỗi tháng tôi nằm mà ít lắm 20 ngày ở kinh 12.*

**nằm meo** *đt.* Nằm ở bìa, cheo-meo ở cạnh : *Đừng để trẻ con nằm meo cạnh giường !* Ở khít bờ sông : *Cái nhà nằm meo bên kinh.*

**nằm mèo** *đt.* Nh. Nằm co và Nằm khoanh (kiểu con mèo).

**nằm mẹp** *đt.* X. Nằm bẹp : *Bị trận đông đêm hôm, cái nhà nằm mẹp xuống.*

**nằm mê** *đt.* Mê-mang trên giường (hoặc dưới đất) : *Mới nằm mê chớ chưa ngủ.*

**nằm miết** *đt.* Nh. Nằm lì : *Cọi, cứ nằm miết đó.*

**nằm mộp** *đt.* Nh. Nằm bẹp.

**nằm mọng** *đt.* X. Chiêm-bao.

**nằm mơ** *đt.* X. Chiêm-bao.

**nằm mưa** *đt.* Nằm ngoài trời, trong cơn mưa : *Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xót thăm K.*

**nằm nơi** *đt.* X. Nằm bẹp.

**nằm ngay** *đt.* Nằm duỗi chân ngay thẳng // Té (ngã) xuống và nằm luôn, không cựa-quậy (cạy) : *Bị đánh một thoi, nằm ngay.*

**nằm ngang** *đt.* Nằm theo chiều ngang : *Nằm ngang cho rộng, bào-thai nằm ngang.*

**nằm ngồi** *đt.* Nằm xuống rồi ngồi dậy, nhiều lần như thế : *Nằm ngồi không yên.*

**nằm ngủ** *đt.* Nằm xuống rồi ngủ : *Nằm ngủ mẹ cưng !* // Ngủ : *Hắn đang nằm ngủ kia kìa !*

**nằm ngửa** *đt.* Nằm cái lưng ở dưới, ngực và bụng ở trên : *Nằm ngửa dễ thờ.*

**nằm nghỉ** *đt.* Nằm cho khoẻ : *Nằm nghỉ giầy-lát rồi dậy làm.*

**nằm nghỉ** *đt.* Nằm suy-ngẫm : *Nằm nghỉ bắt tức cười.*

**nằm nghiêng** *đt.* Nằm dầy qua một phía : *Nằm nghiêng bên mặt dễ ngủ hơn nằm nghiêng bên trái.*

**nằm nhà** *đt.* Ở nhà luôn, không đi đâu cả : *Lóng rày tôi nằm nhà, vì thất-nghiệp.*

**nằm nhà thương** *đt.* Dưỡng bệnh ở nhà thương : *Kẻ bị bắt, người nằm nhà thương.*

**nằm phây** *đt.* X. Nằm lửa.

**nằm rạp** *đt.* Clg. Nằm sấp, nằm bẹp xuống, tất cả : *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều nằm rạp ; Bị đám đông hồi hôm, đám mĩa nằm rạp xuống hết.*

**nằm rề-rề** *đt.* Đau (ốm) và nằm luôn, ít khi đi đâu : *Đau nên nằm rề-rề mấy tháng nay.*

**nằm queo** *đt.* X. Nằm chèo-queo.

**nằm sai tay** *đt.* Nằm và giăng thẳng hai tay ra : *Mệt, nằm sai tay.*

**nằm sập** *đt.* X. Nằm rạp.

**nằm sát** *đt.* Nằm sấp và thẳng hai chân ra : *Nằm sát xuống, kéo đạn bay trúng !* Nằm khít lại : *Nằm sát vào nhau cho ấm.*

**nằm sấp lớp** *đt.* Nằm sát nhau và chồng lên nhiều lớp : *Đẻ nằm sấp lớp mới đủ chỗ !* thth Nh. Nằm lả-liệt.

**nằm sân** *đt.* Nằm ngoài sân bệnh sau khi bị rùi-ro hoặc bị chơi xấu : *Cầu-thủ X. nằm sân.*

**nằm sấp** *đt.* Nằm úp ngực xuống.

**nằm sông** *đt.* Ở không luôn, chẳng có công việc làm : *Nằm sông mấy tháng nay, túng muốn chết !*

**nằm sòng-sóng** (sóng, sòng) *đt.* Nh. Nằm dài.

**nằm sương** *đt.* Nằm ngoài trời ban đêm : *Gối đất nằm sương ; Ăn gió nằm sương.*

**nằm thấy** *đt.* Chiêm-bao thấy, lời thuật một diêm chiêm-bao : *Hồi hôm, nằm thấy xí được tiền.*

**nằm thiêm-thiếp** *đt.* Nằm, mắt liêm - diêm gần ngủ hoặc gần mê : *Mới vừa nằm thiêm-thiếp chớ chưa ngủ ; ngã xuống nằm thiêm-thiếp.*

**nằm thông** *đt.* Nhỏ ra, gie ra xa : *Mũi Cà-mau nằm thông ra Nam-hải.*

**nằm thụt** *đt.* Nằm xa cạnh, xa bờ : *Nằm thụt vô kẻo té xuống đất ; đất vịnh thường nằm thụt vô sâu.*

**nằm thườn-thượt** *đt.* Nằm dài và choán nhiều chỗ : *Nằm thườn-thượt giữa nhà.*

**nằm tréo** *đt.* Nằm gác chéo lên nhau : *Hai đường nằm tréo.*

**nằm tréo-mây** (ngoây) *đt.* Nằm dựng lên một chân, còn một chân gác lên gối chân dựng : *Nằm tréo-mây, gác tay lên trán suy-ngẫm.*

**nằm tréo-trá** *đt.* Cùng nằm mà kẻ dầy đầu lên, người dầy đầu xuống : *Chỗ chật, nằm tréo-trá dễ ngủ.*

**nằm ụ** *đt.* Nằm trên ụ để sửa chữa : *Tàu nằm ụ II (R) ; Nh. Nằm nhà ; Hòm rày nằm ụ chớ có đi đâu đâu ?*

**nằm ụ** *đt.* Nằm ở dưới đất dợi dỏ ngọt sau khi bị đòn : *Trẻ con phải đòn hay nằm*

: vạ // Cổ nằm i đề ăn vạ : Bị dụng sơ-sài  
mà nằm vạ đề đòi thiệt-hại.

**nằm vùi** *đt.* Nằm luôn (trong nhà) vì bệnh,  
nhất là nóng sốt : *Đau, nằm vùi mấy bữa  
rày.*

**nằm vùng** *đt.* Ăn nằm một chỗ // Cổ lẩn-lút  
trong vùng của địch đề hoạt động khuynh-  
đảo : *Cán-bộ nằm vùng.*

**nằm xéo** *đt.* Nằm giữa chiều dọc và chiều  
ngang : *Giường ngắn, phải nằm xéo mới  
ngay chân được // Ở ngang mà xéo một  
chút : Tiệm đó nằm xéo rap hát một chút.*

**nằm xoài** *đt.* Nằm duỗi tay chân.

**nằm xóng-xoài** *đt.* Nh. Nằm xoài.

**nằm xuôi** *đt.* Nh. Nằm dọc.

**nằm xuôi-cò** *đt.* Nằm im, không cử-động và  
có vẻ mệt-nhọc : *Đi tiêu liên liền nên nằm  
xuôi-cò.*

**nằm xuống** *đt.* Đặt mình xuống đề nằm :  
*Nằm xuống đây // (B) : Chết, lời người  
khác nói : Từ ngày Ba tôi nằm xuống tới  
giờ, gia-tài chia manh chia mún hết.*

**nằm xương** *đt.* Đề nằm trong xương đặng  
sửa chữa : *Xe nằm xương.*

**NĂM** *đt.* Cặp trong bàn tay : *Nắm áo, nắm  
chặt ; Ai nắm tay đến tới, ai duỗi tay đến  
sáng tng // (R) : Co nắm ngón và bóp  
chặt lại : Nắm tay lại thôi // (B) a : Giữ  
lấy cho mình : Được riêng chữ tiết, nắm  
phần chữ trình NDM // b : Hiểu sâu, thông  
suốt : Chưa nắm được vấn-đề // c : Lấy  
được lòng, hiểu hết ý-tư người : Đợi nắm  
được họ, mới sai-khiến họ dễ-dàng // đt.  
Clg. Nắm, số lượng vừa trong lòng bàn  
tay : *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một  
thì lấy, chồng chung thì đừng CD.**

**nắm chóp** *đt.* Nắm chùm tóc trên đầu //  
(B) : *Bắt : Nắm chóp được chánh-phạm  
thì bọn đồng-loà chạy dáo khỏi.*

**nắm đầu** *đt.* Nắm tóc, lúm lấy chùm tóc :  
*Nắm đầu lên gối // (B) : Nh. Nắm chóp (B).*

**nắm giữ** *đt.* Giữ được cho mình : *Nắm giữ  
chữ tín với anh em.*

**nắm tay** *đt.* Co chặt nắm ngón tay lại :  
*Nắm tay định đánh // Cặp bàn tay hay  
cườm tay người khác : Nắm tay giặc lia //  
đt : Bàn tay nắm lại : Trái đó chỉ bằng  
nắm tay mà mất vậy ?*

**nắm vững** *đt.* Hiểu rành-rọt : *Nắm vững  
vấn-đề.*

**nắm xương** *đt.* Bộ xương khô của người  
chết : *Một nắm xương tàn.*

**NĂM-NỚP** *tr.* Clg. Năm-năm nớp-nớp X.  
Năm-năm.

**NĂM-NUÔI** *đt.* Bịn-rịn, không nở dứt ; *Sở-  
đi tôi còn năm-nuôi ở đây là vì tôi thương  
đứa nhỏ.*

**NĂM** *đt.* Năm ấy, tiếng chỉ thời-gian đã qua  
lâu lắm, không nhớ chắc : *Hồi năm.*

**NĂN** *đt.* (thực) : Loại cỏ mọc ở đất phèn,  
cây sườn, tròn, cao từ 30 tới 40cm, bông,  
có mắt dài, phát-hoa dài trắng, được dùng  
đồn nệm thay gòn (*Eleocharis equisetina*).

**năn củ** *đt.* Clg. Bột-tẻ, sách thuốc gọi Điền-  
vu hay Địa-lật, loại năn có củ đen hình  
bong-vụ bằng đầu ngón tay (có thứ to bằng  
đầu ngón chân cái), thân không lá, gié hoa  
có chót thân ; củ có nhiều tinh-bột và chút  
ít chất đậm, có tánh hậu-dưỡng trường-vị  
không độc ; kỵ thai (*Eleocharis tuberosa*).

**năn kim** *đt.* Thứ năn cộng nhỏ đầu nhọn,  
mọc thậ : *dây ở đất nhiều phèn.*

**năn ni** *đt.* Thứ năn cộng mềm dịu.

**NĂN-NỈ** *đt.* Clg. Năn-nỉ, họ mình cầu xin :  
*Liệu năn-nỉ, chớ sân-si thiệt đời K.*

**năn-nỉ i-ôi** *đt.* Năn-nỉ cách thiết-tha và dai :  
*Thôi đừng năn-nỉ i-ôi, Nước kia đã dờ,  
thầu hồi được đầu CD.*

**NĂN-NỈ** *đt.* X. Năn-nỉ : *Lui ra còn dăm năn-  
nỉ nữa đầu NDM.*

**NĂN** *đt.* Clg. Nặn, dùng hàn tay bóp, sửa  
cho ra hình-trạng : *Nặn bánh, nặn bột, nặn  
đất, nặn ông táo, nặn tượng ; Mỵ-bà nặn  
trẻ con // (R) Nặn, uốn, sửa : Nặn khớp  
xương, nặn cây kiềng (cánh).*

**nắn dây** *đt.* Clg. Nhấn dây, dùng đầu ngón  
tay nhấn sợi dây dờn cho có tiếng ngân.

**nắn lưng** *đt.* Bóp nắn da thịt trên lưng.

**nắn-nút** *đt.* (đ) : Nh. Nắn.

**nắn tiếng** *đt.* Nh. Nắn dây.

**NĂN** *đt.* Rò nhỏ dùng dụng đồ sơn : *Cái  
năn.*

**NẶN** *đt.* X. Nặn : *Nặn tượng, thợ nặn //  
Nặn, vắt, bóp mạnh cho nước vọt ra : Nặn  
chanh, nặn sữa // (B) Bịa, cố bày ra việc :  
Nặn câu chuyện thần-quái.*

**nặn cùi** *đt.* Nặn mọt nhọt cho ra cùi.

**nặn mụn** *đt.* Nặn mọt mụn cho ra cùi.

**nặn-nọt** *đt.* (đ) : Nh. Nặn.

**nặn óc** *đt.* Cố tìm-tòi, cố nhớ lại : *Nặn óc  
thoá tim.*

**nặn vọt** *đt.* Nặn và vọt : *Nặn vọt cho đã tay.*

**NĂNG** *tr.* Thường, hay, có luôn : *Trời năng  
mưa năng chuyển, Đất ngoài biên năng lờ  
năng bồi.. CD.*

**năng-năn** *tr.* (đ) : Nh. Năng : *Việc đó. nên  
năng-năn một chút.*

**NĂNG** *bt.* Tài sản có, sức làm nôi: *Bản-năng, khả-năng, tài-năng, toàn-năng, siêng-năng, vụn-năng*; *Lực năng cử đánh*; *Năng thuyết bất năng hành.*

**năng-hạch** *dt.* Sức phát ra do hạch nguyên-tử nổ cháy (*énergie nucléaire*).

**năng-lực** *dt.* Tài-năng: *Va có đủ năng-lực làm việc ấy* *II (Pháp)* Tư-cách, quyền hành. động do luật-pháp cho phép: *Trẻ vị-thành-niên thiếu năng-lực trước pháp-luật.*

**năng-lực hoãn-biến** *dt.* (h): Năng-lực của một chất hoá-học này làm chậm lại sự thay đổi của một chất hoá-học khác (*pouvoir tampon*).

**năng-lực pháp-luật** *dt.* (Pháp): Năng-lực một cá-nhân đối với pháp-luật mà toà án chấp-nhận cho tui trường-hợp riêng mỗi cá-nhân về tuổi-tác, tình-trạng gia-đình, sức khoẻ về thần-kinh...

**năng-lượng** *dt.* Sức của một vật có thể sinh ra bao nhiêu công-tuỳ sự mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ... của vật ấy (*énergie*).

**năng-nhân** *Người có tài.*

**năng-quyền** *dt.* (Pháp): Quyền hành-động.

**năng-quyền quyết-tuyến** *dt.* (Pháp): Quyền tuyển-chọn, lấy một bỏ một.

**năng-quyền thuộc-hội** *dt.* (Pháp): Quyền chuộc lại món đồ cầm thế.

**năng-suất** *dt.* Sức làm ra nhiều hay ít của một vật hay một việc làm, trong một thời-gian: nhất-định: *Năng-suất một cái máy, năng-suất một người thợ.*

**năng-thần** *dt.* Ông quan, tài giỏi: *Vua Lê Thái-tổ có nhiều năng-thần phò-tá.*

**NĂNG** *tr.* Quyết cho kỳ *cực*.

**năng-nặc** *tr.* Lấy được, nhất-định cho được mới nghe: *Đòi năng-nặc.*

**năng-năng** *tr.* Đòi, xin đeo-deo: *Năng-năng xin theo cho được.*

**năng-năng quyết một** *dt.* Nhất-định một bề không thể khác hơn được: *Nó năng-năng quyết một xin cưới cô đó cho nó, không thì nó ở vậy trọn đời.*

**NĂNG** *dt.* Ánh sáng có hơi nóng của mặt trời gọi xuống: *Án năng, dải năng, đại năng, dan năng, giọt năng, phơi năng, trời năng, trưa năng*; *Mai mưa, trưa năng, chiều nồm, Trời còn luân-chuyển hướng mồm thế-gian CD.*

**năng ăn** *dt.* Năng gọi lâu ngày nếm da; *Mặt bị năng ăn.*

**năng cháy da** *dt.* Năng thật nóng, thường ở khoảng từ 11 tới 15 giờ: *Năng cháy da mà dan đầu ngoài trời.*

**năng chang** *dt.* *Clg.* Năng chang-chang, năng vào trưa, thật nóng: *Năng chang mà đi đâu vậy?*

**năng chiều** *dt.* Năng vào buổi chiều, lúc mặt trời gần lặn, rất oi-bức và gọi xiên khó chịu.

**năng gắt** *dt.* Năng vào buổi trưa, thật nóng gắt.

**năng hạ** *dt.* Năng vào mùa hè, nóng nhiều hơn các mùa khác.

**năng hạn** *dt.* Năng dầy-dura đến mùa mưa mà chẳng có đám mưa nào cả: *Năng hạn gặp mưa dào.*

**năng lành** *dt.* Năng khô làm nứt cả da thịt.

**năng lửa** *dt.* Năng nóng như lửa: *Năng lửa mưa dầu.*

**năng mưa** *dt.* Năng và mưa: *Cám thương con để ở hang, Năng mưa chẳng ngại, cơ-hàn quân bao CD* *II (B)* Sự cực khổ, vất vả: *Thiếp là dòng-dôi nhà quan, Thiếp chưa từng chịu cơ-hàn năng mưa CD.*

**năng nóng** *dt.* Nh. Năng: *Trời trưa năng nóng.*

**năng-nôi** *dt.* (đ): Nh. Năng: *Trưa mà đi chỉ cho năng-nôi cực-khò.*

**năng ráo** *dt.* Năng sau cơn mưa vài ngày, đất khô ráo: *Đợi lúc nào năng ráo sẽ qua bên thăm nó.*

**năng quải** *dt.* Nh. Năng chiều: *Năng quải chiều hôm.*

**năng sương** *dt.* *Clg.* Sương năng, ánh nắng và mù-sương: *Vóc bồ-liêu e-dề gió bụi, Đoá anh-đào sợ hãi năng sương* *II (B)* Ban ngày và ban đêm, sự cực-khò: *Quần bao khó nhọc, năng sương dài đầu CD.*

**năng xiên khoai** *dt.* Ánh nắng gọi xiên ngay mặt.

**NĂNG-NỎ** *dt.* Gắng-gỗ (gồ), rần lên: *Tướng chàng trải nhiều bề năng-nỏ CP.*

**NĂNG** *tt.* Sức trần xuống: *Nước nặng hơn dầu, chỉ nặng hơn sắt*; *Gánh nặng đường xa*; *Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm* *II bt.* Mạnh, nhiều, nồng-nàn, thâm-thía: *Bệnh nặng, ghien nặng, nghĩa nặng, tội nặng*; *Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn* *Kl tt.* Hồn-hào, dữ-tợn: *Nói nặng, xài nặng.*

**nặng bóng** *vía tt.* Ít tin-tưởng nơi thần-quyền: *Anh này nặng bóng vía nên không thấy ma.*

**nặng bụng** *tr.* Lâu tiêu, nghe nặng nơi dạ dày (bao-tử): *Ban đêm ăn nhiều thịt nghe nặng bụng* *II (B)* Phiền lòng, không vừa ý: *Làm như vậy, cũng nặng bụng anh ta.*

**nặng bước** *tr.* Bước ra đi cách khó-khăn, không nở: *Vì gánh thế nhì nên nặng bước giang-hồ.*

**nặng cân tt.** Nặng: Cái này nặng cân hơn cái kia // (B) Mập (béo), to lớn người: Anh này thuộc hạng nặng cân.

**nặng cổ tt.** Đè cổ ngựa xuống nặng (vì phía trước có nhiều người ngồi): Xe nặng cổ.

**nặng chèo trt.** Phải chèo nặng, rán sức nhiều mới chèo nổi: Thuyền mũi bằng nặng chèo hơn mũi thon.

**nặng chì trt.** Bù thêm chì để đúng sức chở, trường-hợp nài nhẹ cân hơn luật định: Con ngựa số 1 kỳ này chở nặng chì chắc khó thắng.

**nặng đầu tt.** Hơi nhức đầu: Đan nặng nghe nặng đầu // Rối-rắm trong đầu: Nặng đầu lo nghĩ.

**nặng đòn tt.** Cứng đầu, khó dạy, có bị đòn nhiều mới chịu nghe lời: Đứa nhỏ nặng đòn.

**nặng gánh trt.** Phải gánh nặng: Dùng đòn cứng nặng gánh lắm // (B) a: Chịu nhiều trách-nhiệm: Nặng gánh gia-đình // b: Phải tình-cảm sâu xa: Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày K.

**nặng hạt trt.** Mưa to: Mưa đã nặng hạt.

**nặng hơi trt.** Phải hút mạnh mới có khói: Ông điều này hút nặng hơi // (R) Ngon, gât: Thuốc (lá) nặng hơi // (B) Một vì phải la rầy luôn: Nặng hơi mới nghìn.

**nặng lái tt.** Lái chở nặng: Thuyền nặng lái đi dầm.

**nặng lòng trt.** Clg. Nặng bụng, chính lòng, phiền lòng: Làm vậy nặng lòng anh ta tội-nghiệp // Đè nhiều tình-cảm vào: Nặng lòng thương.

**nặng lời trt.** Dùng lời nặng-nề, hỗn-hào: Hoa thơm ai nở bỏ rơi, Người khôn ai nở nặng lời làm chi // Giao-ước cách trịnh-trọng: Cùng nhau trót đã nặng lời K.

**nặng lửa tt.** (chm) Lầu cháy, loại kim cứng, đốt lâu đỏ, lâu cháy.

**nặng mũi tt.** Có mũi hơi khó ngửi: Món này đã nặng mũi // Nực mũi, đầy vè: Nặng mũi đạo-đức.

**nặng mũi trt.** Khó ngửi, nghe hôi: Ngủi nghe nặng mũi // Hơi ngẹt mũi: Đêm nào có sương nhiều, tôi thở nghe nặng mũi.

**nặng-nề bt.** Rất nặng: Đàn-ông phải làm việc nặng-nề // Nhiều, quan-trọng: Công việc nặng-nề; trách-nhiệm nặng-nề.

**nặng nợ trt.** Nh. Nặng gánh: Nặng nợ trần-ai: nặng nợ vợ con.

**nặng nghĩa trt.** Vì nghĩa cách sâu xa: Nặng nghĩa vợ chồng.

**nặng nhẹ bt.** Lờ mờ nặng hay nhẹ: Gối đó nặng nhẹ vậy em? // (B) dt: Cày đẳng xa gần, cần-nhân trách-móc: Liệu mà thờ kính mẹ già. Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê-cười CD.

**nặng-nhọc tt.** Nặng-nề khó-nhọc: Công-việc nặng-nhọc.

**nặng oằn tt.** Nặng và oằn xuống: Chùm trái nặng oằn // Rất nhiều, rất nặng: Hai vai chổng chất nặng oằn, Nổi nhà nổi nước lè hằng khó xao CD.

**nặng rá tt.** Khá, đủ ăn, không nghèo túng: Nặng rá nhẹ lo.

**nặng roi tt.** Biếng-nhác, phải bị đánh mạnh mới chịu chạy: Ngựa nặng roi.

**nặng tai tt.** Lãng tai, hơi điếc: Vả nặng tai, nên nói to.

**nặng tay tt.** Mạnh tay, dùng sức nhiều: Đờ hào-nháng, cầm nặng tay mau hư lăm.

**nặng tay lái tt.** Có tay lái gât: Xe nặng tay lái.

**nặng tình trt.** Yêu thương đậm-đà: Nặng tình xứ-sở; nặng tình với gái.

**nặng tiếng trt.** Nh. Nặng lời.

**nặng túi dt.** Có nhiều tiền: Bữa nay nặng túi.

**nặng trích tt.** Rất nặng: Áo vải thô nặng trích, lạnh làm mền, nực làm gói, bốn mùa thay đổi bấy-nhiều NCT.

**nặng trĩu tt.** Clg. Nặng trĩu hay Nặng trĩu, thật nặng, phải dùng nhiều sức mới nổi: Ông cha nghĩa mẹ nặng trĩu, Ra công báo đáp, ít nhiều phận con CD.

**nặng trĩu tt.** X. Nặng trĩu.

**nặng trĩu tt.** X. Nặng trĩu.

**NẤP dt.** Vật dầy có bề bằng: Nấp hòm, nấp hộp; Dỡ nấp, dấy nấp.

**nấp phéng dt.** Nấp vào chái bằng thiếc có giốn vành: Mỏ nấp phéng.

**nấp vùm dt.** Nấp trùng lòng: Tìn nước mẳm thường dấy bằng nấp vùm.

**nấp vung dt.** Nấp dầy nôi, trùng lòng dùng dấy úp xuống.

**NẮC dt.** Bạc, (bực) cấp: Bước lên từng nấc; còn mấy nấc thì tới // (R) Đeo, dợt: Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong.

**nấc thang dt.** Nấc của cây thang hay của thang lâu: Bước lên nấc thang // (R) Phương-tiện tiến lên: Nấc thang danh-vọng.

**NẮC dt.** Clg. Nức, bật hơi từ trong cổ họng ra: Nấc mấy cái rồi đi xuôi.

**nấc-cụt dt.** Clg. Nức-cụt, nấc ra tiếng to do

lấm màng ngăn bụng và ngực co giãn mạnh  
dễ hơi cửa vào cửa họng.

**NẮC-NỜ** *trt.* *Clg.* Nức - nờ, tức - từ, khốc to  
tiếng thỉnh-thoảng có vài tiếng nắc: *Khốc*  
*nắc-nờ.*

**NẶC** *trt.* X. Nực: *Nặc cười.*

**NÂY** *dt.* Thịt bụng: *Dày này, lớn này; thịt*  
*này, mỡ này* *l l tt.* Mập (béo): *Béo này*  
*những thịt.*

**NÂY** *chđt.* Ni, này, tiếng chỉ nơi mà người  
nói đang đứng, đang ở: *Bên này sáng*  
*hơn bên kia* *l l (R)* Đàng này, tiếng chỉ  
phe của người nói: *Bên muốn gì, bên này*  
*cũng sẵn sàng.*

**NẦY** *chđt.* X. Này: *Cái này, người này,*  
*chỗ này; Này anh l*

**NẦY** *trt.* Nào ấy, thuộc về, theo phía: *Ai*  
*này; Cha nào con này; của ai này lấy;*  
*Máy ai này nhờ, rồi ai này chịu; Rõ ràng*  
*giấy trắng mực đen, Duyên ai phận này*  
*chớ ghen mà gây* *CD.*

**NẦY** *dt.* Giao, phó-thác: *Nầy quyền điều-*  
*hiện.*

**NẦY-TRAO** *dt.* Giao cách chánh-thức, long-  
trọng: *Nầy-trao quyền-hành.*

**NẦY** *dt.* *Clg.* Này, đưa ra, ễn ra: *Đi này*  
*ngực.*

**NẦY LỬA** *trt.* Xẹt lửa ra: *Đóng trượt đầu*  
*dính, này lửa* *l l* Cách mạnh-bạo, dữ-tợn:  
*Cuộc chạm trán này lửa; hai bên đấu*  
*khẩu nhau này lửa.*

**NẦY MÌNH** *dt.* Chỉ người đang nằm vùng ễn  
mạnh lưng cho mình bật lên: *Trẻ con này*  
*mình khi khốc.*

**NẦY MỰC** *dt.* *Clg.* Nê mực, kéo chẳng sợi  
dây mực ra rồi buông cho nó bật vờ gỗ hay  
tường: *Cầm cân này mực.*

**NẦY** *dt.* Chỗ sinh lây, nổi nước cạn: *Bùn*  
*này, sinh này; lội này.*

**NẦY** *tt.* Trội, hơn: *Cái này nầy hơn cái*  
*kia một tí.*

**NẦM** *dt.* Phần thịt ở giữa bụng lợn: *Được*  
*biểu phần nầm.*

**NẦM** *dt.* Cây nạy, vật bằng sắt hay gỗ, giệp  
một đầu, dùng để nạy.

**NẦM-NẬP** *trt.* X. Nừm-nượp.

**NẦM** *dt.* (thực): Loài rêu mọc nơi ẩm-ướt  
hoặc trên cây mọc, tàn tròn hơi u ở giữa:  
*Tai nầm, ủ nầm* *l l (R)* *Clg.* Núm, mô đất  
cao hình tròn: *Đắp nầm trông chanh;*  
*Chỉng qua một nầm có khâu xanh* *l l CD.*

**nấm biểu-dâm** *dt.* Loại nấm rất độc, có  
một bao và một vòng (*Amanita agaricales*  
*leucosporae*).

**nấm cỏ dầy** *dt.* Loại nấm mọc ở đồng cỏ mục.

**nấm đất** *dt.* *Clg.* Thỏ-khuẩn, sách thuốc gọi  
Đỗ-tâm, Địa-tâm và Chương-đầu, loại nấm  
sinh ở đất có phân trâu, màu đen, chủ-  
trị huyết-bệnh.

**nấm già biểu-dâm** *dt.* Loại nấm nón trắng,  
có một bao, không vòng, không độc (*Ama-*  
*nitopsis agaricales leucosporae*).

**nấm dương-hình Borneo** *dt.* Loại nấm  
cao lối 6, 7 cm, bao đỏ, chân trắng, nón  
có lỗ nhỏ (*Mutinus borneensis*).

**nấm dương-hình nhỏ** *dt.* Loại nấm nón  
dính vào chân nếu thuộc *lithiphallus*, nón  
dính trọn nếu *Mutinus*, thân cao lối 6, 7 cm,  
dài lối 2 cm., chân nhỏ, nón đỏ giợt, mùi  
hôi (*Mutinus minimus*).

**nấm hương** *dt.* Loại nấm có mùi thơm.

**nấm lùn** *tt.* Lùn, thấp người: *Bộ nấm lùn.*

**nấm mã-bật** *dt.* Loại nấm to tròn như quả  
trứng, trắng hoặc xám, khi già rỗ mặt và tiết  
ra nhiều phần mịn (bào-tử) (*Lycoperdon*).

**nấm mèo** *dt.* *Clg.* Mộc-nhĩ, sách thuốc gọi  
Mộc-mâu, mộc-khuẩn và mộc-ngê, loại nấm  
tai mỏng giòn, trong và giúm bì, màu nâu  
hoặc vàng sậm, hay mọc ở cây mục như  
vong, so-đũa, òi, cau; (Đy) nấu ăn chung  
với thịt heo, thịt vịt, hay trị được chứng  
chảy nước-mắt và chứng kiết ra máu (*Auri-*  
*cularia*).

**nấm mồ** *dt.* Mả, mồ chôn người chết có đắp  
đất hay xây gạch cao lên: *Nấm mồ vô chủ.*

**nấm mối** *dt.* *Clg.* Nghỉ-khuẩn, loại nấm màu  
trắng, mềm, mọc ở các gò mối lâu năm  
hoặc trong gốc tre có mối làm ổ, vị ngọt  
và thơm.

**nấm mỏng gà** *dt.* *Clg.* Kê-quan-khuẩn, loại  
nấm sắc hơi đỏ, vị ngon ngọt.

**nấm nước dái chó** *dt.* Loại nấm nhỏ mỏng-  
manh, nón mỏng, chân cao, màu xám, khi  
rui có mùi thúi (*Mycena-agaricele leucospo-*  
*rea*).

**nấm phong** *dt.* *Clg.* Hương - tâm, loại nấm  
mọc trên cây phong mục trong núi sâu, nón  
mỏng, màu vàng đen, rất thơm ngon; nhưng  
khi bị rắn-rít bò qua thì có độc, ăn nhầm  
bắt cườm mả không thôi, uống nước dây bí  
đào mới khỏi.

**nấm quỳ-bút** *dt.* Loại nấm màu hường, bao  
trong dài, chân cao lối 12cm, xé bao ra,  
bên trong trắng hay da cam (*lithyphallus*  
*ananthiacus*).

**nấm rạ dt.** *Clg.* Nấm rơm, loại nấm ủ bằng gốc rạ hay rơm, chân mập, nón dày màu hơi đen, ngon ngọt.

**nấm rơm dt.** X. Nấm rạ.

**nấm ruột gà dt.** Loại nấm nhỏ mọc trên cây mục, màu vàng, nhớt (*Trémella*).

**nấm sữa dt.** Loại nấm có sữa, thuộc giống *Russula* (*Lactarius-agaricales leucospora*).

**nấm tùng-dằm dt.** Loại nấm một vòng, miệng dần dần biến vào chân (*Armillariella-agaricales leucospora*).

**nấm tượng dt.** *Clg.* Tượng-khuẩn, loại nấm sinh ở chỗ có phân voi, bốn mùa đều có, vị cam-đem.

**nấm thông dt.** *Clg.* Tòng-tầm, loại nấm mọc dưới bóng cây thông, to hơn nấm mối, thường được phơi khô dùng trong thực-phẩm, ngon thơm.

**nấm thủy-dài dt.** Loại nấm miếng thưa dày, mềm, từ-từ biến vào chân, thịt hơi dai, mọc ở đất (*Hygrophorus agaricales leucospora*).

**nấm tràm dt.** *Clg.* Tràm-tầm, loại nấm màu đen, mọc dưới gốc cây tràm trong rừng, nhấm mùa mưa lối tháng 6 tháng 7, vị đắng; ăn xong uống nước càng đắng hơn.

**NẤM-THẤP tt.** *Clg.* Đầm-thấp, dáng người lùn thấp, nhưng có bề ngang: *Bộ nấm-thấp chớ mạnh lắm.*

**NẤM dt.** Chứa đầy: *Phong-nấm, sung-nấm.*

**nấm ác dt.** Chứa đầy gươm đao, ác độc.

**NẤM dt.** X. Nệm.

**NẠM dt.** *Clg.* Nấm, ve nhỏ đựng rượu: *Một nạm rượu.*

**NÂN tt.** Mập tròn: *Béo nân, nuôi nân, sứt nân II (R):* Không dè chứa nư (mặc dầu còn trẻ): *Nó nân rồi.*

**NĂN-NÁ bt.** Dùng-dăng, rối lại, kéo dài thì-giờ ở một nơi: *Ở năn-ná cho qua ngày; Bình-khang năn-ná bấy-lâu K.*

**NẶN dt.** X. Nặn: *Nặn bóp.*

**NẶN dt.** Cái bình to.

**NĂNG dt.** *Clg.* Nưng, đưa nhẹ lên: *Nâng như nâng trứng II Đờ lên: Chị ngã em nâng II (lóng):* Bợ, ăn cắp: *Chúng nâng cái bóp tôi rồi.*

**nâng đỡ dt.** Đỡ nhẹ người té (ngã) dậy hoặc đỡ vật ngã đổ: *Nâng đỡ cho nhẹ tay II (B):* Giúp đỡ, đỡ đầu, đưa lên địa-vị cao: *Nhờ người nâng đỡ.*

**nâng giắc dt.** Sắn-sốc âu-yếm: *Anh yếu, em đem ngày nâng giắc.*

**nâng-niu dt.** O-bế, sắn-sốc cách căng-dưỡng:

*Nâng-niu cây kiềng (cánh), nâng-niu người yêu, nâng-niu đứa trẻ; Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng-niu bên mình CD.*

**NÀNG dt.** (*thực*): X. Nừng.

**NẮNG tt.** X. Nửng.

**NẮNG dt.** Nở, tươi-lãng, vui-thích: *Nàng mặt cười.*

**NẮNG dt.** Nặng, ăn-cắp: *Nặng mắt túi tiền.*

**NẮNG dt.** X. Nặng: *Nặng-nụ.*

**NẬP dt.** X. Núp.

**NẬP tt.** Ngộp (ngột), thiếu hơi thở: *Tằm bị nập hơi.*

**NẬP dt.** Nh. Nâng và nâng: *Bị chúng nập mất cái bóp.*

**NẬP-NẬP trt.** X. Nướm-nượp.

**NẬP-NỢN trt.** Muốn quá, đôn-đáo lằng-xằng: *Nập-nợn đòi đi coi hát.*

**NÂU dt.** (*thực*): Loại dây leo, củ có màu đen dùng nhuộm vải: *Dây nâu, củ nâu II (R) tt.* *Clg.* Nu, hơi đen: *Hay là quần tía dựa kẻ áo nâu; Hoa lê thì trắng, hoa cà thì nâu CD.*

**nâu-nâu tt.** Hơi nâu.

**nâu-sống tt.** Màu nhuộm bằng nâu bằng sống của quần áo nhà tu-hành: *Mùi thiến ăn-mặc đã ưa nâu-sống K.*

**NẤU dt.** Đun, dùng lửa và nước đốt cho chín: *Nấu canh, nấu cháo, nấu nước; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cơm, thái khoai, băm bèo CD II* Trui rên, học-hành: *Nung nấu; Xôi kinh nấu sừ.*

**nấu ăn dt.** Nấu cơm và các món ăn: *Đi chợ nấu ăn.*

**nấu bếp dt.** Nh. Nấu ăn: *Làm nghề nấu bếp.*

**nấu cơm dt.** Nấu gạo thành cơm II (R) Nh. Nấu ăn: *Tới giờ nấu cơm rồi; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm CD II (lóng)* Ráng nắng khi mặt trời sắp lặn: *Ông trời nấu cơm.*

**nấu ninh dt.** Nấu với lửa riu-riu thật lâu cho nhừ, cho rục: *Thịt bò nấu ninh.*

**nấu nướng dt.** Nấu và nướng, tiếng dùng chung cho việc làm một bữa ăn: *Ai lâu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướn, họ chông tôi ăn CD.*

**nấu trắng dt.** Nấu cho trắng, cho mất màu vàng.

**NẤU tt.** Sầu ruột, hư trong ruột, chín bầy trong ruột (trái cây): *Chín quá hoá nấu.*



**nấu gan** *tr.* Bày gan, lém gan, quá giận :

*Giận nấu gan.*

**nấu-nà** *tr.* Buồn-bã đau-đớn : *Nghe bắt nấu-nà.*

**nấu-nực** *tt.* Bực-bội vì nắng nóng : *Dan nắng, nấu-nực cả người lên.*

**nấu ruột** *tt.* Hur, bầy trong ruột : *Trái ớt nấu ruột II (B)* Teo ruột, buồn-bã uế-oải : *Buồn nấu ruột.*

**NẤU** *dt.* Bọn ấy, tụi ấy, phe ấy : *Cha con nhà nấu II Họ, thiên-hạ, tiếng chỉ người ngoài : Ăn ở không sợ nấu cười.*

**NẬU** *dt.* Tụi, bọn, tiếng gộp chung một nhóm người với ý khinh-thường : *Đầu-nậu ; Cắn gì cái nậu ấy.*

**NẬU** *dt.* Áo nẹp dùng đi rước : *Mặc áo nậu.*

**NE** *dt.* Lừa, xua qua một bên : *Ne gà, ne vịt II Nghiêng qua một bên : Giẹo ne.*

**ne-ne** *tr.* Bê-bê, xéo-xéo về một bên : *Đi ne-ne.*

**NỀ** *tr.* Này, tiếng gọi chỉ hay gọi lưu-ý : *Đầy nè ! Nề ! Anh xem.*

**NỀ** *dt.* Chà, nhánh tre : *Ở, quân chỉ rằn lăm tráp nè LS.*

**NÉ** *dt.* Tránh, lách mình qua cho khỏi : *Cây bị rập, né qua một bên ; tránh né lệ-làng.*

**NỀ** *dt.* X. Nảy và nầy : *Ngay vậy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo PVT II Khè, cầm bó dũa đánh nhẹ : Đánh dũa thua, bị nẻ chân II Dùng miệng-sành bén cắt da nặn máu độc, một cách chữa bệnh : Thấy nẻ II tt. Nứt ra : Đất nẻ, gỗ nẻ, lỗ nẻ II (thê) dt. Kẽ hở trong xương (fissure).*

**nẻ mực** *dt.* Nh. Nảy mực.

**NEM** *dt.* Thức ăn bằng thịt quết nhuyễn, trộn thính rồi gói chặt : *Ông ăn chả bà ăn nem ; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mãng say quên hết lời em dặn-dò CD.*

**nem bún** *dt.* Nem trộn với bún, giá và nước mắm ớt, một món ăn.

**nem cuốn** *dt.* Nem và rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn, chấm với nước mắm ớt.

**nem chay** *dt.* Nem dùng ăn chay, làm bằng vỏ bưởi và mì căn.

**nem chua** *dt.* Nem bằng thịt, dề quá 24 giờ, có vị chua ngon.

**NEM-NÉP** *tr.* X. Nép-nép.

**NÉM** *dt.* Vút, liệng, quăng ngang : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoàn II (R) : Vút bỏ : Ném tan hồ-thi*

*bốn phương trời HXH.*

**ném mình** *dt.* Vút năm xuống, đặt mình xuống : *Vừa ném mình xuống là ngáy pho-pho. ném về bt. Thuộc về, ở về phía nào : Nhà nó ném về bên kia sông ; và ném về bên nội.*

**NEN** *dt.* Nêm, lèn, nén chặt : *Nen chặt túi ; Ngựa xe như nước, áo quần như nen K.*

**NÉN** *dt.* Trọng-lượng bằng 10 lượng : *Một nén bạc II mt. (R) : Thoi, thỏi : Nén hương.*

**NÉN** *dt.* (thực) : Củ nhỏ bằng mút dứa, màu trắng chói, dùng làm gia-vị : *Củ nén (Allium ascalonicum).*

**NÉN** *dt.* Đè, dằn, ép xuống : *Đè nén, hằn nén.*

**nén lòng** *dt.* Dằn lòng, ép bụng : *Nén lòng chờ đợi.*

**NÉN** *dt.* (chm) : Đập vỡ, o-bế món đồ rèn cho đúng kích-thước sau khi món ấy đã có hình-dáng rồi.

**NẼN** *dt.* Cái rây nuôi tằm.

**NẼN** *dt.* Đường núi hẹp : *Đón nẽn, lờ nẽn.*

**NEO** *dt.* Thanh sắt hình chữ T có 2 mỏ nhọn, dùng thả xuống bùn để giữ đứng chiếc thuyền lại : *Mỏ-neo, kéo neo, thả neo II dt. Thả cái neo xuống nước : Neo thuyền lại II (R) Cầm lại, giữ lại : Chuyện chỉ có thể mà họ neo hồ-sơ lại cả tháng.*

**neo-đôi** *dt.* Dây to dùng cột mỏ-neo.

**neo-nọc** *dt.* Nh. Neo : *Thuyền to mà không neo-nọc chỉ cả II dt. Neo lại, đậu lại ; thả mỏ-neo xuống : Đi cả ngày, không neo-nọc gì lại cho người ta nghĩ ; không neo-nọc lại, đổ khối nước trôi chảy.*

**neo thần** *dt.* Mỏ-neo thật to II (B) Bè-thế lớn, thế-thần vững : *Dựa vào neo thần rồi mặc sức tung-hoàn.*

**neo xe** *dt.* Giữ chiếc xe lại để rồi đi nữa (thời-gian đợi vẫn tính tiền) : *Neo xe cả giờ.*

**NEO** *dt.* Vòng đeo tay bằng sợi vàng kéo và vắn, không chạm : *Chiếc neo, đeo neo, đôi neo.*

**neo đặc** *dt.* Chiếc neo đặc ruột, không đồ dế.

**NEO** *tt.* Eo, ngặt, có ít : *Lúc này, tiền rất neo.*

**NÈO** *dt.* Clg. Nẹo, nài xin cho được : *Nèo tiền đi chơi.*

**NÉO** *dt.* Đoạn gỗ hay tre dùng quay mỗi

dây cho chặt // Móc sắt dùng khoá chặt nắp quan-tài khi liệm xong : *Bút nẻo, đóng nẻo // dt.* Quay mỗi dây với cây nẻo : *Già nẻo bút dây.*

**NẼO** *dt.* Lối, ngã đi : *Đưa đường chỉ nẻo ; Cạn lối thẳng rudi vô câu, Quán bao liễu oán huê sâu nẻo xa CD // (B)* Đường lối ăn-ở, cư-xử : *Phải nẻo, nẻo phải ; nẻo quấy.*

**NẸO** *dt.* Nèo, nài trèo-trẹo, cổ xin cho được : *Nẹo tiền rồi đi mất.*

**NÉP** *dt.* Ép, né mình qua một bên : *Hai kiểu e-lê, nép vào dưới hoa K. // trt.* Cách thu mình lại : *Đứng nép một bên ; Nắm nép vô trong.*

**nép-nép** *trt.* *Clg.* Ném - nép, len-lét, nép tránh vì sợ hãi : *Đứng ném-nép vào vách.*

**NỆP** *dt.* Thanh mỏng, miếng mỏng dùng kèm hay cặp theo một vật khác : *Cặp nẹp, kẹp nẹp ; nẹp áo, nẹp phen, nẹp nĩa, nẹp thúng.*

**nẹp nĩa** *dt.* Nẹp của cái nĩa // (*động*) *Clg.* Cặp-nong, tên loại rắn độc có khoang như nẹp cái nĩa : *Rắn nẹp nĩa.*

**NÉT** *dt.* Đường vạch bằng bút : *Nét mập, nét ốm, nét đậm, nét gọt ; chữ nhiều nét // (R)* Vẻ, kiểu : *Ăn mặc có nét, ăn nói có nét ; Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai K.*

**nét ngài** *dt.* Nét lông mày ốm và uốn cong như râu con ngài : *Khuôn trắng đầy-đặn, nét ngài nở-nang K.*

**NỆT** *dt.* Quạt mạnh cây roi cho đuôi roi đập mạnh vào thân roi cho ra tiếng : *Nẹt roi cho ngựa sợ // (R)* *Đe-doạ, xài-xè : Nẹt nó một trận ; bị nẹt nên thân.*

**NẼ** *dt. (thực) : Clg.* Bình - bát, X. Bình-bát.

**NẼ** *dt.* Lẽ, cớ : *Chấp-nẽ.*

**nẽ-cổ** *dt.* Câu-nệ, hay vin lẽ này lẽ khác : *Người hay nẽ-cổ chẳng làm được việc chi cả.*

**NẼ** *dt.* Bùn, vật nát như : *Sinh ư nẽ bất nhiễm ư nẽ.*

**nẽ-bồn-kỷ** *dt.* Thời-kỷ thứ tư trong thời-đại thái-cổ lúc vỏ trái đất còn mềm.

**nẽ-địa** *dt.* Cuộc đất sinh lầy ẩm-thấp, thường có nước đọng.

**nẽ-khôi-nham** *dt.* Đất với.

**nẽ-ninh** *dt.* Bùn lầy.

**nẽ-sa** *dt.* Bùn và cát.

**nẽ-tuý** *dt.* Say như (mềm yếu như bùn).

**nẽ-thán** *dt.* Than bùn.

**nê-thảo** *dt. (thực) :* Loại cỏ mọc ở bờ nước, cộng mập xốp, hơi tròn tương-tự lá lục-bình, cuống có hai khía, hoa vàng ba cánh, nhiều tiểu-nhị (*Limocharis flava*).

**nê-thổ** *dt.* Đất bùn.

**nê-tri** *dt.* Bùn cặn // (*B*) Những vật dơ-dáy, nhớp-nhuas.

**NÊ-ON** *dt.* Nguyên-tố thê khí rút trong không-khí có đặc-tính cháy rất sáng khi được chuyển vào một luồng điện : *Đèn nê-on.*

**NỀ** *dt.* Nhánh củi, que tre, vật dề chụm.

**NỀ** *dt.* Bực, chán kẻ cho cao : *Đặt nề, kẻ nề // (R)* Cớ, lý do : *Làm nề // dt.* Tô, trét hồ rồi chà láng : *Thợ nề.*

**NỀ** *dt.* Nài, nệ, ngại : *Chẳng nề nguy-hiểm ; Yêu nhau vạn-sự chẳng nề, Một trăm chỗ lệch cũng kè cho bằng CD.*

**nề-hà** *dt.* Quan ngại : *Hề thương thì không nề-hà chi cả.*

**NỀ** *tt.* Phù lên, sưng lên : *Ốm lâu, chân tay nề ra.*

**NỀ-NÉP** *dt.* X. Nền-nép.

**NỀ** *dt.* Kiêng-dè kính-trọng : *Kẻ nề, kiêng nề, vì nề ; Vị thần phải nề cây đa.*

**nề lòng** *dt.* Vị bụng, vì sợ méch - lòng mà chiều theo : *Nề lòng người cũ, vâng lời một phen K.*

**nề lời dt.** Vì kính-trọng mà vâng lời : *Tôi xin nề lời ông mà tha hần.*

**nề-nang** *dt. (đ) :* Nh. Nề : *Ít ra cũng nề-nang người ta với chớ.*

**nề-vì** *dt.* *Clg.* Vì-nề, vì nề, kiêng-dè và kính vì : *Tôi nề-vì ông lắm mới như thế.*

**NỀ** *dt.* Ở không : *Ăn nhưng ở nề.*

**nề việc** *tt.* Thất-nghiệp, không việc làm.

**NỀ** *dt.* Nhà thờ ông bà : *Tờ-nề.*

**NỆ** *dt.* Ngợi, câu-chấp : *Câu-nệ, tính hay nệ ; Áo dài chẳng nệ quần thưa ; Rượu ngon chẳng nệ be sành tng.*

**nệ cổ** *dt.* Câu-chấp theo xưa, có óc cũ-kỹ, không đổi mới.

**NẼM** *dt.* Đề thêm vô một món nữa cho vừa : *Nêm canh cho vừa ăn ; Nêm con dao cho chặt // dt.* Vật chèn vô cho chặt : *Cây nêm, miếng nêm.*

**nêm cán** *dt. (chm) :* Miếng giâm mỏng dùng chêm cán dụng-cụ cầm tay (*coins d'emmanchement*).

**nêm chèn** *dt. (chm) :* Miếng giâm mỏng dùng chêm cho chặt (*coins de serrage*).

**NẼM** *dt.* Nhâm chút ít cho biết vị : *Nếm canh : Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra*

mới biết rằng em ngọt bùi CD II Thử qua cho biết: Gọt là trái nếm mùi trần chút chơi BC.

**nếm-trái dt.** Từng-trái, hiểu qua rồi: *Nếm-trái* mùi đời.

**NẼM dt.** Tắm lót có dồn bông gòn hay năn khô cho êm: *Giế nệm*, giường nệm, tấm nệm; Ngồi trong cửa sổ chặm rỗng. Chiêu hoa nệm gấm không chông cũng hư CD.

**nệm lá sách dt.** Thứ nệm xếp.

**nệm ruột gà dt.** Thứ nệm có lò-xo (ressort) bụm lên.

**NẼN bt.** Phải, như vậy mới được: *Nên ăn uống có giờ khắc; Có bệnh nên ngủ sớm; Vắng quan dám hỏi cô hầu, Vú cau ăn với cạnh trầu nên chẳng?* CD II Thành, trở thành, ra tốt-đẹp: *Lập nên; Nên vợ nên chồng; Không thầy đồ mầy làm nên; Lọ là thết mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* CD II Vì vậy, bởi thế: *Chợ chiều nhiều kẻ ế chạnh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng-ràng; Cuối nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ắp cây CD.*

**nên công trl.** Thành-công, được việc: *Có làm, phải làm cho nên công.*

**nên cửa nên nhà trt.** Có sự-nghệp, có nhà cửa đàng-hoàng.

**nên chỉ trt.** Vì vậy, tiếng nổi hai mệnh-đề đề trợ-nghĩa cho nhau: *Lúc này nghèo, nên chỉ tôi ít dám giao-thiệp với ai.*

**nên danh dt.** Có danh tiếng, rực-rỡ: *Có tiền thì nên danh không mấy hồi II Có danh-phận, có sự-nghệp: Rắn học cho nên danh.*

**nên chỗ trt.** Phải chỗ, đúng chỗ: *Ngồi cho nên chỗ; Bao-từ là cha, mẹ ruột dỗi, Đẻ không nên chỗ, đẻ mầy trời NT.*

**nên chuyện trt.** Ra chuyện, cho có chuyện: *Ai gây nên chuyện? II Đáng chuyện, phải chuyện: Làm cho nên chuyện.*

**nên duyên trt.** Thành vợ chồng, lấy nhau: *Nên duyên chồng vợ.*

**nên hình trt.** Được một hình-dáng nào đó: *Nặn bột nên hình II (B) Ra về, thành sự-thề xem được: Làm không nên hình chi cả.*

**nên nết trt.** Có nết, nết-na dằm-thắm: *Con gái cho nên nết.*

**nên nổi trt.** Cho đến một tình-cảnh nào đó: *Ai làm nên nổi?*

**nên nợ trt.** Nh. Nên duyên.

**nên người trt.** Thành-nhân, tới tuổi có vợ có chồng, có danh-phận: *Nuôi nó cho nên người rồi nó phản II Thành người tốt:*

*Học cho nên người.*

**nên nhà trt.** Nh. Nên cửa nên nhà.

**nên sự-nghệp trt.** Tạo được sự-nghệp cho mình và cũng có ích cho đời: *Làm nên sự-nghệp.*

**nên thân tt.** Đàng-hoàng: *Đồ không nên thân; Không nên thân chi cả II Đích-dáng: Bị một trận đòn nên thân.*

**nên thuốc trt.** Được chất thuốc vào cơ-thể: *Ăn món đó nên thuốc.*

**nên trò trt.** Thành việc, phải việc: *Cũng gọi là người ắt phải lo, Từng hay chịu khó mới nên trò ITT.*

**nên việc trt.** Xong việc, hoàn-thành công việc: *Có làm thì phải làm cho nên việc.*

**NẼN dt.** Mặt đất đắp cao để xây-cất: *Bán nền, đắp nền, cấp nền, mua nền, xây nền II (B) : Cờ-sờ : Nền kinh-tế, nền văn-hoá; Nặng-nà dốc vun nền đạo nghĩa; Xổn-xang nào tưởng việc làm ăn PVT II Lề lối đẹp-đẽ: Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em CD.*

**nền cấp-phát dt.** Chỗ đủ cất một căn nhà do nhà-nước cho phép sau một vụ cháy nhà hay đuổi nhà.

**nền đất dt.** Nền nhà đắp đất cao lên, không lót gạch: *Nhà nền đất II (lóng) : Chán không, không giày guốc: Cỏ nền đất.*

**nền đúc dt.** Nền có xây gạch hay trảng xi-măng: *Nhà nền đúc.*

**nền-móng dt.** Nền và móng II (B) : Phần cốt-yếu: *Học, phải có một nền-móng vững-chãi.*

**nền-nếp dt.** Clg. Nề-nếp, lễ-lối, kỷ-luật trong gia-dinh: *Con nhà nền-nếp.*

**nền-tảng dt.** Nền nhà và các viên tảng kê chân cột II (B) : Nh. Nền-móng: *Nền-tảng văn-học.*

**nền tác dt.** Nền cao thờ thần lúa của vua chúa hồi xưa.

**nền xã dt.** Nền thờ thần đất của vua chúa hồi xưa (Xã-tắc).

**NẼN dt.** Đền cây, đền bằng sập pha, giữ có tim vôi: *Thấp nền II (R) : Đơn-vị sức sáng của các thứ đèn: Đèn 300 nền bóng 75 nền.*

**NẼN dt.** Đập cho thắm đều: *Nện vôi II Đám cho dẽ: Nện đất II Đám cho nhuyễn: Chày sương chưa nện cầu Lam K II Clg. Dện hay khện, đánh mạnh: Nện cho nó một trận II dt. (chm) : Lũ dưng của thợ rèn dẽ ra vóc (đập cho ra hình-dáng) theo ý muốn: Cái nện.*

**nện bằng dt.** (chm) : Cái nện mặt vuông

lỗi 6cm, để nện món đồ cho láng.

**nện bén dt.** (chm): Cái nện mặt vuông có góc bén dùng chấn góc thẳng và góc hẹp.

**nện láng dt.** Nện món đồ nhẹ-nhẹ cho láng đều hoàn-tất sau khi vò lửa lần thứ ba (rèn).

**nện tròn dt.** (chm): Cái nện mặt vuông uốn cong lên, công-dụng như cái chấn to.

**nện vuông dt.** (chm): Cái nện mặt vuông độ 4 cm, rất bằng và láng, dùng để ra vóc hoặc để nện những món đồ rèn có góc.

**NẾP dt.** (thực): Thứ lúa ruột trắng đục, nhiều nhựa, dẻo, thường để xôi xôi, nấu chè, đặt rượu, v.v...: *Bột nếp, cơm nếp, chè nếp, rượu nếp; Em đương tuổi nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, thúng trôi nếp chìm CD.*

**nếp bồ dt.** Clg. Hoàng-nạp, thứ nếp cộng rạ cứng, bông dày hạt, hạt hơi tròn, lớn, vỏ vàng, đầu nhọn hơi đen, ruột trắng ít thơm, tháng 11 cấy, tháng 3 chín.

**nếp bọt dt.** Clg. Niêm-nạp, thứ nếp hạt hơi dài, ruột trắng và rất dẻo, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

**nếp bún dt.** Thứ nếp nhỏ hạt mà dài.

**nếp cái dt.** Clg. Tân-nạp, thứ nếp hạt hơi lớn, ruột trắng, hạt cây dẹt thấp úớt, tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

**nếp cao dt.** Clg. Viên-nạp, thứ nếp bụi cao, hạt tròn, gạo trắng, rất mềm dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín.

**nếp cút dt.** Clg. Thuần-nạp, thứ nếp vỏ hơi trắng, ruột đỏ, ưa đất ráo, tháng 5 cấy, tháng 9, tháng 10 chín.

**nếp chốt dt.** Clg. Văn-nạp, thứ nếp vỏ có rân, ruột trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

**nếp chuột dt.** Clg. Thử - nạp, thứ nếp hạt hơi nhỏ, ruột hơi vàng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp dùi dt.** Thứ nếp hạt tròn vỏ trắng, sau có nứt dít, ngon, tháng 4 cấy, tháng 12 gặt.

**nếp đen dt.** Clg. Hắc-nạp, thứ nếp vỏ đen ruột trắng và dẻo, nguyên-xuất tại Quảng-nam, nên Clg. nếp Quảng.

**nếp đỏ dt.** Clg. Nếp Que, thứ nếp hạt to vỏ đỏ, tháng tư cấy, tháng 12 gặt, không được ngon.

**nếp già dt.** Clg. Lão-nạp, thứ nếp hạt tròn mà lớn, có mang (môi nhọn), ruột trắng, thơm và mềm, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

**nếp hương-bầu dt.** Clg. Hương - nạp, thứ nếp bụi thấp, hạt dài, ruột trắng rất thơm; tháng tư cấy, tháng 8 chín.

**nếp kẹo dt.** Thứ nếp vỏ đỏ hạt dài, dẻo ngon; tháng 8 cấy, tháng chạp chín.

**nếp kỳ-lân dt.** Clg. Kỳ-lân-nạp, thứ nếp hạt

nhỏ, vỏ vàng, ruột trắng mà thơm, mới nấu thì mềm, để lâu cứng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp lủ dt.** Clg. Bạch-nạp hay nếp Huế (sản-xuất tại Thừa-thiên) thứ nếp bụi to, bông cao, hạt sai, lo, gieo và vàng, ruột trắng, cơm mềm, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp mây dt.** Thứ nếp dài hạt mà trong suốt.

**nếp mật dt.** Thứ nếp vỏ thơm như mật ong.

**nếp một dt.** Thứ nếp hạt nhỏ, vỏ và ruột đều trắng, cứng cơm; tháng 11 cấy, tháng 2 chín.

**nếp mỡ dt.** Thứ nếp hạt tròn, vỏ trắng, nhiều nhựa, xôi ra láng như thoa mỡ, tháng tư cấy, tháng 12 chín.

**nếp phụng dt.** Thứ nếp hạt dài mà lớn.

**nếp quạ dt.** X. Nếp đỏ.

**nếp quăm dt.** Thứ nếp thật dẻo.

**nếp rặc dt.** Nếp toàn nguyên hạt, không lộn gạo.

**nếp ruồi dt.** Thứ nếp vẫn hạt mà tròn.

**nếp sáp dt.** Clg. Lạp-nạp, hay nếp Thơm, thứ nếp vỏ hơi vàng, ruột không trắng lắm; tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

**nếp tây dt.** Clg. Dương-nạp, thứ nếp hạt tròn lớn, vỏ dày, ruột trắng rất thơm; tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

**nếp tẻ dt.** Gạo nếp và gạo tẻ // (B) Phải hay trái, hay hay dở, được hay thua, chưa biết được: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.*

**nếp tiêu dt.** Thứ nếp nhỏ hạt hơn hết.

**nếp tóc dt.** Thứ nếp nhỏ hạt mà dẻo.

**nếp than dt.** Clg. Ô-nạp, thứ nếp vỏ hơi đỏ, ruột tím, xôi ra mình ráo, ăn ngon; tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp trứng dt.** Clg. Noãn-nạp, thứ nếp bông cao, hạt tròn, vỏ mỏng, ruột trắng; tháng 11 cấy, tháng tư chín.

**nếp vang dt.** Thứ nếp hạt đỏ như màu vang.

**nếp voi dt.** Clg. Cự-nạp, thứ nếp bụi cao, hạt dài lớn, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3, 4 chín.

**NẾP dt.** Lân xếp: *Nếp áo // (B) Là-lỗi, cách-thức: Nền-nếp; nếp xưa.*

**nếp nhẵn dt.** Lân nhẵn-như trên mặt phẳng: *Mặt có nhiều nếp nhẵn; cái áo có nhiều nếp nhẵn.*

**NẾP mt.** Cái, chiếc, túp: *Một nếp lều tranh; mấy nếp nhà.*

**nếp tử dt.** Cái áo quan, cái hòm chôn người chết: *Vội-vàng nếp tử xe châu, Vui nông một năm, mặc-dầu có hoa K.*

**NÉT dt.** Tánh-hạnh bày ra ở lời-lẽ, vẻ mặt

cử-chỉ: *Có nết, tốt nết, thìn nết, xấu nết; Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nằng dàu có nết, nằng dàu chừa tng.*

**nết-na** dt. Tánh-hạnh tốt: *Con gái mà chẳng có nết-na chỉ cá lli tt. Có tánh-hạnh tốt: Khuôn-khò ra chiều người ở chốn, Nết-na xem phải thói con nhà VD.*

**NỄU** dt. Cây ire cao trầy nhánh chừa ngon, trên có treo trâu cau bừa chú, cắm trước nhà từ 30 tháng chạp đến mồng 7 tháng giêng để ếm ma quỷ trong dịp đầu năm: *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trồng mau tới tết dựng nêu ăn chè CD. II (R) Cây "cắm làm đầu: Cắm nêu đơ đất, nhăm nêu II tt. Tất khi cháy chưa hết: Nhang (huơng) nêu II dt. Bêu, treo, bày ra: Nêu ra cho người ta thấy.*

**nêu gương** dt. Clg. Treo gương, làm cách chán-chường cho người bắt-chước: *Nêu gương tốt cho đàn em.*

**NỄU** trt. Giá, ví như, nhược bằng, tiếng giả-tỷ: *Nếu mà có bảy có ba, Làm chi đến nỗi xót-xa trong lòng CD.*

**NI** chđt. X. Nầy: *Bên ni II Này (này): Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời; — Con ni đã nín, con tề dậy rồi CD II Đây, rày: Dặn lòng cho nhớ, từ ni phải chừa II Nơi đây, chốn này: Không nhưng chưa để tìm vời tới ni PTR.*

**NI** dt. Cái cơ đề đo cho giống nhau cả thây: *Ni áo, ni giày II Cờ, chùng: Đo ni, lấy ni.*

**ni-nang** dt. Xoè tay múa cho trẻ con bắt-chước; tiếng giục cho trẻ con múa hát chơi: *Ni-nang, Ni-nang!*

**ni-tắc** dt. Ni ngắn, nhỏ: *May áo, nên lấy ni-tắc cho kỹ.*

**ni-thước** bt. Ni dài, to: *Kéo dây lấy ni thước.*

**NI** dt. Vãi, sự nữ, đàn-bà con gái tu theo đạo Phật: *Tăng, ni trong chùa.*

**ni-cô** dt. Cô vãi, bà vãi: *Bạch ni-cô; theo lời dặn của ni-cô.*

**ni-viện** dt. Am các cô vãi, nơi đàn-bà tu theo đạo Phật.

**NI-KÊN** dt. Clg. Kền, kim-loại sắc trắng đục, thường được dùng mạ sắt cho trắng đẹp (nickel) II (lóng): *Clg. Xi-kên, giã, giã-mạo: Đờ ni-kên; đừng chơi ni-kên chớ.*

**ni-kên T** dt. Thử Ni-kên có pha titane, dùng làm đũa hàn.

**NI** chđt. X. Nầy: *Đây ni.*

**NÍ** dt. X. Nấy: *Ní trao.*

**NÍ-NA NÍ-NÀN** trt. Dáng đi khệ-nệ, hai tay huỳnh ra, của người mập lùn: *Đi ní-na ní-nần.*

**NÍ-NON** trt. X Ni-non.

**NỈ** dt. Hàng dệt bằng lông chiên, dày và mềm, mặc ấm: *Áo nỉ, đồ nỉ, mền nỉ, nón nỉ.*

**NỈ-NON** trt. X. Khóc nỉ-non: *Tiếng nỉ than khóc nỉ-non, Ấy vợ chú lính treo hồn Cù-mông CD II Ti-tê, than-văn: Nỉ-non thánh-thót dễ say lòng người K.*

**nỉ-non nỉ-nọt** trt. X. Khóc nỉ-non nỉ-nọt.

**NỊ** tt. Mập (béo), trơn láng II dt. Thứ mỡ có mùi thơm mà người Ấn-độ thường trộn với cơm: *Cơm nị.*

**NIA** dt. Vật đựng đáy phẳng và cạn, vành cứng, đường bằng tre, bề kính lối 80cm: *Lọt sàng xuống nia tng; Ra đường bà nọ bệ kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia, cái sàng CD.*

**NIA** dt. Vật bằng kim-loại, có bốn hay năm răng dài, cán gập, dùng xóc và ghim đồ ăn: *Muỗng, nĩa II (R) a) Vật xúc đá hay đất cục, giống cái nĩa trên bàn ăn, nhưng to và dài II b) Vật cài tóc: Cây trâm cây nĩa.*

**NÍCH** dt. Ăn cách gọn-gàng mau chóng: *Ních một bụng, nich một cục; Đứa nào được Tấn quen Tần, Xuống sông sâu nich lên rừng cọt tha CD II (R) a) Nhồi, dồn, nhét cho đầy: Ních đầy túi II b) Đóng chặt lại: Ních cửa lại II c) Làm cách mệnh-bạo: Ních tiền, nich đòn, nich tội.*

**ních-ních** tt. X. Ninh-ních.

**NỊCH** dt. Clg. Niệu, say-mê, đắm-đuối: *Sắc bất ba-đạo dĩ nịch nham.*

**nịch-ái** dt. Mê, yêu say-đắm: *Vua thường nịch-ái gái tơ mà thành hôn-ám.*

**nịch-nhân** dt. Người được yêu tha-thiết.

**nịch-tử** dt. Chết đuối, chết chìm.

**NÍN** Tiếng đàn hay đồn nói trại: *Nìn-bà, nìn-ông.*

**NÍN** dt. Im tiếng, ngưng bật lời nói, tiếng cười, tiếng khóc: *Ru con a-hà a-hà, Con nín mẹ há con la mẹ buồn CD II (R) a) Nhịn, ngưng một lúc: Nín mũi, nín thở II b) Tịt ngòi: Pháo nín II c) Còn ngòi, chưa chín: Cơm nín, bánh ú nín một góc.*

**nín bật** dt. Im hẳn luôn: *Đang khóc, bị gạt một tiếng, nó nín bật II (B): Bật hẳn, không lên tiếng, không ra mặt: Từ dạo đó, hẳn nín bật tới nay.*

**nín hơi** *đt.* Nh. Nín mũi và Nín thở.

**nín khe** *đt.* Nín hân, không còn tiếng chỉ cả : *Ngủ hay thức mà nín khe vậy cả ?*

**nín khóc** *đt.* Đang khóc rồi nín, không khóc nữa.

**nín im** *đtt* Nh. Nín khe.

**nín lặng** *đt.* Cổ nín cho đừng có tiếng chỉ cả : *Gọi cửa như thế mà trong nhà nín lặng.*

**nín mắt** *đt.* Lờn bão nín hân : *Nín mắt ! Không thì có đòn !*

**nín mũi** *đt.* Cổ ngưng thở để đừng nghe mũi : *Thúi quá, phải nín mũi.*

**nín ngồi** *đt.* Còn sống giữa ruột : *Bánh tét nín ngồi* // *Tất ở đầu cái ngồi, nhưng vẫn cháy giữa ruột : Pháo nín ngồi rất nguy-hiêm.*

**nín thỉnh** *đt.* Lặng thỉnh, Nh. Nín lặng.

**nín thở** *đt.* Cổ ngưng thở : *Nín thở, lặn một hơi ; nín thở cho chúng đừng nghe tiếng động.*

**NINH** *đt.* Hầm, nấu với lửa riu-riu cho nhừ, cho rục : *Ninh giò heo ; nấu ninh* // *(R) : Mặc luôn, không thay cái khác : Cứ ninh cái áo đó hoài, không thay ra cho người ta giặt.*

**NINH** *bt.* Yên-ôn : *An-ninh, khương-ninh* // *Thăm-viếng cha mẹ : Quy-ninh* // *Thà là : Ninh vi kê-khâu, vô vi ngư-hậu* (Thà làm mỗ con gà hơn làm đít con trâu).

**ninh dân** *đt.* Vô yên dân-chúng, làm yên lòng dân.

**ninh-gia** *đt.* Về thăm cha mẹ ruột (từ nhà chồng) : *Tiểu-thơ phải buổi mới về ninh-gia* K. // *Cư-xử cho nhà được êm-thắm.*

**ninh-khang** *tt.* Mạnh-giỏi, yên-ôn.

**ninh-lạc** *tt.* Êm-dềm vui vẻ.

**ninh-tính** *tt.* Clg. Ninh-tĩnh, yên-lặng : *Tính người ninh-tĩnh.*

**ninh-tĩnh** *tt.* X. Ninh-tĩnh.

**ninh-túc** *tt.* Nh. Ninh-tĩnh.

**ninh-tuế** *đt.* Năm yên-ôn, không loạn-lạc.

**ninh-thái** *tt.* Nh. Ninh-khang.

**ninh thần** *đt.* Làm cho tinh-thần yên-tĩnh.

**ninh-thiếp** *tt.* Nh. Ninh-tĩnh.

**NÍNH-NĂNG** *tr.* Cách đi bệ-vệ, nghinh-ngang : *Đi ninh-năng.*

**NINH** *bt.* Hòa theo, dùng lời lẽ dịu-ngọt để tăng-bớt đáng nhờ-nhối, đáng gièm-siêm, đáng hại kẻ khác : *Dua ninh, gian-ninh, sàm ninh, thẳng ninh ; Liều mẹ không dè, liều cha không sanh, Chém đầu đưa ninh cho đành dạ em CD.*

**ninh đầm** *tt.* Lich-sự, lễ-phép, mau-mẫn với i đàn-bà con gái (*galant*).

**ninh-hót** *đt.* Clg. Ninh-nọt, theo một bên đề-ton-hót, nói vô nói ra cho có lợi cho mình và có hại cho người khác : *Cứ theo ninh-hót chủ.*

**ninh-ninh** *đt.* Ninh luôn, lúc nào cũng ninh với bà trên : *Cứ ninh-ninh đặng kiếm ăn.*

**ninh-nọt** *đt.* X. Ninh-hót.

**ninh-tặc** *đt.* Thằng giặc ninh. *Đồ ninh-tặc.*

**ninh-tính** *đt.* Thói quen (trước thì không như thế) : *Uống rượu nói nhảm sinh ninh-tính.*

**ninh-thần** *đt.* Bề tôi gian-ninh

**NÍP** *đt.* Rương có ngăn đựng sách vở : *Quầy níp lên đường.*

**NÍT** *đt.* Trẻ-con : *Con-nít, trẻ nít.*

**nít nhỏ** *đt.* Con nít nhỏ (nói thục), trẻ nhỏ : *Tánh nít nhỏ ; già rồi mà khóc như nít nhỏ.*

**NỊT** *đt.* Ràng chặt : *Áo nít, dây nít, nai nít.*

**nít vú** *đt.* Mặc thứ áo thật chặt để ép cặp vú cho sát, một tục xưa của con gái Á-đông : *Áo nít vú.*

**NÍU** *đt.* Nắm và kéo về mình : *Kéo níu, nắm-níu ; Níu áo, níu đầu, níu lưng, níu tay ; Con Tám níu, con Chín trì, Mười ơ, sao em dè vậy, còn gì áo anh ? CD. II (B) : Theo nương-dựa : Không cha đeo chân chú, không mẹ níu vú đi.*

**níu churen** *đt.* Nắm churen một người nào // *Đeo theo, theo sát, không buông bỏ : Tôi còn níu churen chỗ đó tới giờ.*

**níu ghịt** *đt.* Níu chặt và ghì xuống : *Níu ghịt cái bút tốc nó.*

**níu kéo** *đt.* Kề níu lại, người kéo đi : *Hai người đang níu kéo ngoài đường* // *(lóng) Gờ cương lại cho ngựa mình cỡi thua các con khác : Cái nạn níu kéo ở trường đua.*

**níu rj** *đt.* Nh. Níu ghịt.

**NIÊM** *đt.* Dán lại, khoá lại, gấn lại : *Thơ không niêm* // *Thuê đánh vào giấy tờ dưới hình-thức miếng dấu-hiệu của nhà-nước in ra : Con niêm, giấy con niêm (tín-chi) // Phép làm thơ Đường cứ theo giọng bình và trắc : Thất-niêm.*

**niêm-yết** *đt.* Dán lên theo luật định cho mọi người thấy : *Niêm-yết tờ bát-nhập.*

**niêm-luật** *đt.* Niêm và luật làm thơ Đường, tức cách làm thơ cho đúng vần, đối, bằng trắc, bố-cuộc, và liên-lạc về âm-luật

**niêm-lực** *đt.* Sức hút của hai vật-thể.

**niêm-phong** *đt.* Khoá và gắn dấu hiệu theo luật định: *Niêm-phong tử sắt, niêm-phong cối nhà.*

**niêm-tín** *đt.* Sự đầy nấp, đóng nút, phong gói có nhãn - hiệu để giữ sự tin-cậy của khách hàng.

**niêm-thổ** *đt.* Đất sét có lộn cát.

**NIÊM** *đt.* Lòng tưởng đến, nhớ đến: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, ta sau thế nào? K. II Điều phải: Lỗi niềm, một niềm, trọn niềm; Niệm kim-thạch, nghĩa cù-lò, Bên tình bên hiếu, ở sao cho tuyền CD.*

**niêm tây** *đt.* Lòng tưởng nghĩ tư - riêng: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào CP.*

**niêm tin** *đt.* Lòng tin-tưởng: *Cho trọn niềm tin.*

**NIÊM-NỠ** *trt.* Vồn-vã, ăn-cần, vui - vẻ: *Hỏi thăm niềm-nỡ.*

**NIÊM** *bt.* Tưởng đến, ngắm-ngẫm, ghi nhớ: *Kỷ-niệm, tâm-niệm, truy-niệm II Đọc làm-thăm: Niệm kinh, niệm Phật.*

**niệm cựu** *đt.* Tưởng nhớ đến bạn cũ.

**niệm-châu** *đt.* Xâu chuỗi đề lần từng hột khi niệm kinh.

**niệm-đầu** *đt.* Mỗi tư-tưởng, sự ước muốn.

**niệm kinh** *đt.* Đọc làm-thăm các câu kinh: *Lần chuỗi niệm kinh.*

**niệm-lư** *đt.* Lo nghĩ, tưởng đến.

**niệm-niệm** *đt.* Tưởng nhớ đến luôn.

**niệm Phật** *đt.* Niệm câu: « Nam - mô a di đà phật » nhiều lần.

**niệm thư** *đt.* Đọc sách.

**NIÊN** *đt.* Năm: *Chung - niên, đương - niên, hàng niên, kinh - niên, tất - niên; Bá niên giai - lão II Tuổi: Cao - niên, thanh - niên, thiếu-niên, vong-niên.*

**niên-ấu** *đt.* Tuổi trẻ, tuổi thơ.

**niên-bá** *đđt.* Bác, tiếng gọi người bạn của cha mình.

**niên-canh** *đt.* Tên gọi các năm theo can và chi II (thth) Tuổi-tác: *Khai niên-canh.*

**niên-cấp** *đt.* Năm học (bậc học lên hằng năm): *Niên-cấp: Đệ-ngũ.*

**niên-đại-học** *đt.* Môn học nghiên-cứu về thứ-tự năm tháng những sự-việc lịch-sử.

**niên-đệ** *đđt.* Tiếng mình tự-xưng với người đồ cùng một khoa: *Niên-đệ xin vắng.*

**niên-độ** *đt.* Trọn năm (từ mồng 1 tháng giêng đến 30 tháng chạp) II Thời - gian làm việc trong một năm.

**niên-giám** *đt.* Bản ghi chép sự - việc xảy ra

trong một năm.

**niên-hạn** *đt.* Hạn tuổi có định trước: *Đúng niên-hạn về hưu II Nh. Niên-độ.*

**niên-hiệu** *đt.* Tên hiệu một ông vua khi mới lên ngôi đặt ra để tính năm trị-vì của nhà vua: *Niên-hiệu Gia-long, niên - hiệu Minh-mạng...*

**niên-huynh** *đđt.* Tiếng gọi người bạn trang lứa hay cùng đồ một khoa với mình: *Thưa niên-huynh.*

**niên-kim** *đt.* Tiền hằng năm, số tiền phải trả hoặc lãnh được hằng năm.

**niên-kỷ** *đt.* Tuổi-tác: *Anh năm nay niên-kỷ được bao-nhiêu?*

**niên-khoá** *đt.* Khoá tính hằng năm: *Học đúng niên-khoá; ngân-sách thuộc niên-khoá 1966-1967.*

**niên-khoản** *đt.* Số tiền trả góp hằng năm.

**niên-lịch** *đt.* Quyền lịch trọn năm, có đủ ngày tháng: *Niên-lịch thông-thư.*

**niên-linh** *đt.* Tuổi-tác.

**niên-lợi-suất** *đt.* Phần lời hằng năm: *Niên-lợi-suất: 32%.*

**niên-lực** *đt.* Tuổi-tác và sức-khoẻ.

**niên-mạo** *đt.* Tuổi-tác và đáng-dấp.

**niên-ngự** *đt.* Tình anh em bạn.

**niên-phổ (phả)** *đt.* Quyền sổ ghi chép những việc xảy ra trong một đời người theo thứ-tự năm tháng.

**niên-thành** *đt.* Hoa - lợi hằng năm của nhà nông.

**niên-thiếu** *đt.* Tuổi trẻ: *Thời niên-thiếu.*

**niên-thứ** *đt.* Đầu năm.

**niên-tráng** *đt.* Tuổi trai-tráng mạnh-mẽ: *Thời-kỳ niên-tráng.*

**niên-vĩ** *đt.* Cuối năm.

**niên-xi** *đt.* Nh. Niên-kỷ: *Niên-xi bao-nhiêu?*

**NIÊN** *đt.* Vòng nịt, vòng ràng cho chặt: *Niên-lò, niên thùng II (R) Vành, bánh xe: Niễn-cây, niên nhóm, niên sắt II đt. Kiền, ràng cho chặt: Niễn đầu nó lại.*

**NIỀNG-NIỀNG** *đt.* (động): *Clg. Điềng-điềng, loại côn-trùng cánh đen cứng lóng, lạng nước nhanh: Con niềng-niềng.*

**NIỀNG** *tt.* Nghiềng, vẹo một phía: *Niềng cổ, niềng mình; xà-niềng, xiềng-niềng.*

**NIỀNG** *đt.* Chạy chỉ, chạm-trò: *Chỉ niềng II Vật trang-sức có chạm - trò: Tay vòng tay niềng.*

**NIỀNG** *đt.* (thực): Loại cỏ mọc dưới nước, lá dài, có củ ăn được: *Củ niềng.*

**NIẾP** *đt.* X. Nếp: *Niếp nhân II tt. Móp, núng vò: Núngniếp.*

**NIẾT** *bt.* Pháp-luật, hình-án // Bia đề nhảm ;  
kiểu-mẫu.  
**niết-dài** *dt.* Tiếng gọi quan Án-sát xưa :  
*Quan Niết-dài.*  
**niết-ty** *dt.* Lại-thuộc làm việc ở toà Niết.  
**NIẾT-BÀN** *dt.* (Phật) : X. Nát-bàn.  
**niết-bàn hữu-dư y** *dt.* (Phật) : Tình-trạng  
con người đã siêu-thoát, mặc dầu còn thân-  
mạng và hoàn-cảnh tồn-tại, nhưng vẫn an-  
nhiên, không bị sự-vật lung-lạc, lôi kéo theo  
đà lo, sợ, đau, buồn.  
**niết-bàn vô-dư-y** *dt.* (Phật) : Tình-trạng con  
người hoàn-toàn siêu-thoát, giác-ngộ, thân-  
mạng và hoàn-cảnh hết tồn-tại, tới chỗ bất-  
sinh bất-diệt.  
**NIẾT-THẠCH** *dt.* X. Bạch-phần.  
**NIỆT** *dt.* Buộc, ràng, cột chặt : *Niết trâu ;*  
*niết tiền trong mình* // *dt.* Chỉ màu có bùa  
chú buộc cò hoặc choàng ngang mình trẻ  
con : *Đeo niết, thay niết.*  
**NIÊU** *dt.* Nồi nhỏ : *Bồ khi xăn váy quay*  
*cồng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi*  
*thi CD.*  
**NIÊU** *dt.* Clg. Niệu, nước đái : *Đồng-niêu,*  
*mã-niêu.*  
**niêu-bạch** *dt.* (Y) : An-bun-min niêu, bệnh  
nước đái đục.  
**niêu-băng** *dt.* (Y) : Bệnh đái nhiều.  
**niêu-đạo** *dt.* Ống nước đái, đường gân dẫn  
nước đái từ bụng ra ngoài.  
**niêu-đạo-viêm** *dt.* (Y) Bệnh sưng đường  
tiểu-tiện.  
**niêu-độc** *dt.* (Y) : Độ độc của nước đái khi  
có bệnh.  
**niêu-học** *dt.* (Y) : Ngành học về đường tiểu-  
tiện và nước đái.  
**niêu-huyết** *dt.* (Y) : Bệnh đái ra máu (*héma-  
turie*).  
**niêu-kế** *dt.* (Y) : Máy đo lường mật-độ nước  
đái.  
**niêu-khẩu** *dt.* Lỗ đái đàn-bà.  
**niêu-quần** *dt.* Ống dẫn nước đái từ thận đến  
bọng-đái  
**niêu-toan** *dt.* Chất chua trong nước đái (*acide*  
*urique*).  
**niêu-tổ** *dt.* Chất đậm trong nước đái (*urée*).  
**NIÊU** *dt.* Loài chim dừ, hay ăn thịt mẹ nó,  
còn cái đầu thì gác lên nhánh cây // (*R*)  
*dt.* Gác lên, treo lên.  
**niêu-thủ** *dt.* Bêu đầu.  
**NIÊU** *tt.* Mạnh -khảnh, dễ coi, đáng người  
mình đây, đẹp,  
**niêu-hùng** *tt.* Dối người, mạnh-mẽ ; *Bộ - tịch*

*niêu-hùng.*  
**niêu-niêu** *tt.* Dối-dối; mình đây : *Tướng niêu-  
niêu.*  
**NIÊU** *dt.* X. Niêu.  
**NO** *trt.* Đầy bụng, không ăn nữa được : *Tới*  
*đây đâu dối nói no, Dầu khôn giả dại dặng*  
*dò ý em CD* // *Đầy đủ thoả-mãn, giàu-có :*  
*Lúc này va no mà l / Nhiều : Làm trai có*  
*chí thì hơn: Lấy vợ hay hơn nhiều bữa*  
*đánh no CD.*  
**no ăm** *tt.* No cơm ăm áo nói tắt, được nuôi  
dưỡng đầy đủ : *Ở đây no ăm.*  
**no bóc-ké** *trt.* Nh. No cành // (*B*) : Giàu  
nứt đố, được lợi thật nhiều : *Lúc này va*  
*no bóc-ké ; vô áp-phe đó, no bóc-ké.*  
**no bụng** *trt.* Bụng đã no, không ăn nữa được :  
*Ăn cho no bụng rồi đi chơi.*  
**no cành** *tt.* Thật no, bụng phình lên : *Đã no*  
*cành rồi mà còn đòi bú nữa.*  
**no cành không** *trt.* Nh. No cành.  
**no chán** *trt.* No đến chán : *Ăn đến no chán*  
*// Đủ no, không cần thêm: Bấy nhiêu cũng*  
*no chán.*  
**no béo** *tt.* Sướng ích : *Đụng một chút mà*  
*no béo gì!*  
**no dạ** *trt.* Nh. No bụng.  
**no đôi** *trt.* Hoặc no hoặc đói : *No đôi có nhau.*  
**no đôi** *trt.* Đủ cặp, có vợ có chồng : *Người*  
*về chán chiều no đôi, Đề tôi gởi chích lè-*  
*loi một mình CD.*  
**no đủ** *trt.* Đầy đủ, không đói lạnh : *Ăn uống*  
*no đủ, ăn mặc no đủ* // (*B*) : *Khá, hơi giàu :*  
*Lúc này va làm ăn no đủ.*  
**no họng** *trt.* Tràn họng, đã no tới họng  
(tiếng nói nặng) : *No họng rồi mà còn đòi!*  
**no hơi** *dt.* No vì bị hơi ứ trong dạ - dày và  
ngăn chặn nơi cổ họng : *Hay no hơi*  
*nên ợ chua.*  
**no lòng** *trt.* Nh. No bụng.  
**no mắt** *trt.* Mãn-nhãn, đã con mắt : *Xem no*  
*mắt.*  
**no-nê** *trt.* Nh. No đủ (cả nghĩa (*B*)) : *Ăn*  
*uống no-nê ; No-nê rồi làm eo.*  
**no-nóc** *trt.* No lắm, bụng căng thẳng ra : *Ăn*  
*một bữa no-nóc* // (*B*) : *Giàu to : Đã no-*  
*nóc còn tham!*  
**no ngày** *trt.* Đủ ngày, đủ thời-gian đã định  
(dưới một tháng) : *Gà ấp gần no ngày mà*  
*chưa máy.*  
**no rức** *trt.* Quá no bụng, rất khó chịu : *Ăn*  
*đến no rức.*  
**no say** *trt.* No và say (ăn nhiều, uống rượu  
nhiều) : *Đề cho bảy huyện nhân - dân, No*  
*say được đội hoàng-ân từ rầy CD.*  
**no thắng** *trt.* Đủ một tháng hoặc đủ thời-gian



đã định (dưới một năm) : *Nợ góp no tháng thì xé giấy.*  
**no tròn** *tt.* Mập tròn, có cái mình tròn : *Con cá no tròn.*  
**no ú** *tr.* Quê no, bụng đầy ăm-ấp : *Ăn no ú.*  
**NÒ** *dt.* Clg. Ủ, một thứ lờ có nắp vôi, đặt dưới nước, khi cá vồ ăn mỗi thì cho sập vôi xuống : *Cha chài mẹ lười con câu, Chàng rề đóng đáy, con dẫu ngồi nò CD.*  
**NÒ-NĨNH** *dt.* Dòm-hành, dò-dẫm : *Nò-ninh việc nhà người ta.*  
**NÓ** *đdt.* Thăng ấy, con ấy, tiếng chỉ một người thuộc vai thấp hay nhỏ tuổi hơn lúc vắng mặt : *Cha nó lú còn chú nó khôn ửng ỉ (R) : Tiếng chỉ sự-vật vừa nói qua : Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cắt lấy gánh, nó dề lên vai : Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon CD.*  
**NỎ** *dt.* Clg. Ná lầy, thứ cung có cán và cò dề bắn tên : *Bắn nó, cung nó.*  
**NỎ** *tt.* Khô ráo : *Cùi nó, quần áo phơi đã nó ỉ (B) a) Liễn-thoảng : Nó mồm nó miệng ỉ b. Gắng giúp, dầm-dang : Năng-nỏ.*  
**nỏ giọng** *tt.* Có giọng to và rõ-ràng.  
**nỏ mồm** *dt.* Hey cãi, hay la rầy : *Một trăm ông chú không lo, Lo về một nỏ mụ o nỏ mồm CD.*  
**nỏ-nang** *tt.* Dầm-dang, nhanh-nhẹn hoạt-bát : *Tiền chỉ mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ-nang CD.*  
**nỏ tiếng** *tr.* To tiếng, cự lại : *Nỏ tiếng với chồng.*  
**NỎ** *dt.* Ngõng, cái cọc tre giữa món đồ dề chịu cho cứng chắc : *Nỏ cối xay ỉ Cây cọc đóng vào cùi trái mít cho mau chín : Quân-tử có thương thì đóng nỏ, xin đừng mấn-mó mủ ra tay HXH ỉ Cuồng chằm sâu vào trái cây : Quả na chín tụt nỏ.*  
**nỏ điều** *dt.* Ông đặt vào giữa miệng điều hút thuốc lờ, xuống đựng mặt nước : *Tự nỏ điều.*  
**nỏ óc** *dt.* Niền đầu lờ rồi đóng nệm giữa cái niền và màng-tang cho cặp mắt lờ ra, một cách tra-tấn xưa của người Cao-miền, thường được dùng làm lời ngăm-đe : *Không trả, tao nỏ óc cho coi !*  
**NỎ** *tr.* Nào đâu, dằm thêm, lỏ.  
**nỏ cần** *dt.* Đầu cần, nào cần : *Việc ấy, ta nỏ cần ỉ*  
**nỏ là** *tr.* Chẳng cứ là : *Nỏ là cơm trắng cá tươi.*  
**nỏ lo** *dt.* Không lo, chẳng cần lo : *Nỏ lo*

*cho mệt.*  
**nỏ thêm** *dt.* Ai thêm, dằm thêm : *Việc ấy, ta nỏ thêm.*  
**NỢ** *chdt.* Tiếng chỉ người, vật, nơi chốn hay ngày-giờ cách xa, cách lâu : *Bên nợ, bữa nợ, chỗ nợ, tháng nợ ; Phấn giời mặt nợ tốt tươi, Thuyền em chờ được mấy mươi anh-hùng ? Đáo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nợ lại chòm mớ kia CD.*  
**nợ** *kia tr.* Lờ-thời, bầy-bạ, tầm-ruồng, không nhất-định : *Em là con gái có chồng, Mỏ cha những đứa đem lòng nợ kia CD.*  
**NỢ** *tr.* X. Nỏ : *Nợ cần.*  
**NOA** *dt.* Con trẻ : *Thẻ non.*  
**noa-tri** *dt.* Trẻ nhỏ.  
**NOA** *tt.* Lười-biếng : *Giáo bất nghiêm, sư chi noa.*  
**noa-dũ** *tt.* Lười, biếng-nhác.  
**noa-dộn** *tt.* Biếng-nhác chậm-chạp.  
**noa-nhược** *tt.* Yếu-ớt và lười.  
**noa-phu** *dt.* Người đàn-ông hèn kém.  
**NOĂN** *dt.* Trứng ; trứng dái : *Phủ-noãn.*  
**noãn-bạch** *dt.* Tròng (lòng) trắng trứng.  
**noãn-bào** *dt.* Buồng trứng của giống cái đẻ sinh con.  
**noãn-bào-viêm** *dt.* (Y) : Bệnh sưng buồng trứng.  
**noãn-châu** *dt.* Trứng của giống cái (rụng ra sau hoặc trước ngày có tháng) dề hợp với tinh-trùng đàn-ông mà kết thai.  
**noãn-hình** *tt.* Hình bầu-dục (giống cái trứng).  
**noãn-sào** *dt.* Nh. Noãn-bào.  
**noãn-sinh** *dt.* Đẻ trứng : *Loại noãn-sinh Xt. Tứ-sinh.*  
**NOĂN** *tt.* Ấm : *Nhân-tình lãnh-noãn.*  
**noãn-lở** *dt.* Lò sưởi.  
**noãn-lưu** *dt.* Dòng nước nóng.  
**NÓC** *dt.* Chỗ hai mái nhà đầu lại và cao hơn hết : *Nóc nhà, sấp nóc, tấc nóc, trở nóc ; Dột từ nóc dột xuống ỉ (R) : Mái, phần trên hết : Nóc mùng, nóc rạp, nóc thuyền.*  
**nóc-gia** *dt.* Nhà, từng cái nhà : *Thuế nóc-gia ; ập đó có 100 nóc-gia.*  
**nóc hồ** *dt.* Cột phòng-hồ trên một trang sở : *Chị vào nóc hồ.*  
**nóc làng** *dt.* Vùng đất có trụ-sở làng, trường học, chợ, v.v...  
**nóc quận** *dt.* X. Quận-lỵ.  
**nóc tỉnh** *dt.* X. Tỉnh-lỵ.  
**NÓC** *dt.* (động) : Loại cá biển bụng to, miệng nhỏ, gen có chất độc : *Cá nóc, miệng cá nóc.*  
**nóc nói** *dt.* (động) : Clg. Thờ-lời, loại cá ở

trên bùn, có hai chân, mắt lộ, đuôi dài.

**NÓC-AO** tt. Đeo ván, bị đánh ngã: *Bị đánh nóc-ao (knock-out).*

**NOC** dt. Chất độc trong răng, trong vôi một vài loài vật: *Nọc độc, nọc ong, nọc rắn, nọc rít; Chạy nọc, lấy nọc ỉl (B) Lòng độc-ác: Nọc người bằng mười nọc rắn.*

**NOC** dt. Clg. Cọc, cây cắm dưới đất: *Nọc trâu, nọc trâu; cắm nọc ỉl* Hình-cụ bằng những cây cọc cắm dưới đất để căng người ra đánh: *Căng nọc, đóng nọc ỉl dt.* Căng và buộc vớ nọc để phạt đòn: *Nọc hấn ra.*

**NOC** dt. (bạc): Clg. Tỳ, các lá bài còn lại sắp để dưới chiếu cho các tay bài lật (bóc) lên: *Đảo nọc, bóc hết nọc.*

**NOC** dt. Clg. Độc, mũi nhọn sau đuôi con ong hay bọ-cạp dùng chích: *Nọc ong ỉl (R): Cây có mũi sắt nhọn dùng đâm kẻ trộm, chuột, rắn, v.v...: Cây nọc.*

**NOI** dt. Đi lần theo một lối: *Bắc cầu đề noi, chớ ai bắc cầu còn lối; Thuyền về đến bến anh ơi, Sao anh không bắc cầu noi lên bờ CD 11 (truyền) Huông, tại nạn hay việc xui-xẻo (thường là chết-chóc) đến từng thời-kỳ từ đời ông cha đến con cháu: Nhà ấy có noi chết đấm.*

**noi dấu** dt. Theo dấu, theo gương, bắt-chước: *Noi dấu người xưa.*

**noi gót** dt. Nói gót, đi theo sau lưng ỉl (B): *Bắt-chước: Noi gót người xưa.*

**noi gương** dt. Theo gương, làm theo việc làm của người trước: *Noi gương dân anh.*

**noi theo** dt. Đi lần theo: *Noi theo con đường mòn này thì tới nhà anh ấy ỉl* Làm theo, bắt-chước theo: *Noi theo gương mẫu-cán của người.*

**NÔI** dt. Dòng giống: *Nôi tốt, nôi xấu ỉl tt.* Thuộc dòng giống tốt, không lai: *Con nôi; Khen rằng ấy bực đại-gia con nôi NDM. ỉl tt.* Giống gà mình thon ốm, chân to, lông ít, ỉl-làng, nuôi đề chọi: *Gà nôi.*

**nôi giống** dt. X. Giống nôi.

**NÓI** dt. Dùng lời-lẽ để tỏ ý-tư: *Biết nói, dầy nói, học nói, máy nói; Học ăn học nói; Ông nói gà, bà nói vịt; Ba phen quạ nói với điều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều thức ăn CD 11 (R) a: Bào, ra lệnh: Nói với nó: ngày mai phải có mặt nơi đây; Tôi nói mà nó có chịu nghe tôi đâu ỉl b: Clg. Hỏi, xin cưới làm vợ: Đi nói, có người nói rồi; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai-dong tới nói,*

*ba má nhìn bà con CD 11 c: Đọc, kể lại: Nói thơ, nói truyện, nói chuyện đời xưa ỉl d: Khuyên, rầy la: Nói như nước đổ lá môn.*

**nói át-chất** dt. Hứa chắc, giao-kết hẳn-hồi: *Báo và nói át-chất rồi sẽ giao tiền.*

**nói ăm-á** dt. Clg. Nói ăm-ừ, nói chẳng ra lời vì khấp sợ hay quỳnh: *Hỏi mà nó nói ăm-á, có nghe được lời nào đâu ỉl*

**nói ăm-ừ** dt. X. Nói ăm-á.

**nói ăm-nhằm** dt. Nói cách hoà-huân, dè-dặt: *Chuyện gấp mà nó nói ăm-nhằm như chẳng có gì.*

**nói ắp-úng** dt. Nói không ra lời, không xuôi câu, hoặc nghĩa câu sau trái với nghĩa câu trước.

**nói ắt-giáp** dt. Nói việc này việc kia: *Trả đây! không nói ắt-giáp gì cả ỉl*

**nói ầu** dt. Clg. Nói càn, nói đại, nói mà không suy-xét trước, có thể trật và có hại: *Đừng có nói ầu.*

**nói ba-hoa** dt. Nói nhiều với ý khoe-khoang.

**nói ba-láp** dt. Clg. Nói bá-láp X. Nói bậy.

**nói ba xí ba tú** dt. Nói tiếng Pháp không trúng mọ ỉl (R) Nói lời-thời, không ra bề nào cả.

**nói bay-bướm** dt. Nói cách văn-hoa, huê-dạng, nghe bùi tai nhưng phải suy-xét mới hiểu.

**nói bao-đồng** dt. Nói vòng-do, không ngay vào câu chuyện: *Nói bao-đồng lâu-lắc quá ỉl*

**nói bắc thang** dt. Nói xuôi theo cho kẻ dưới được trón làm tới: *Không rầy nó, lại nói bắc thang cho nó.*

**nói bậm-trợn** dt. Nói cách quả-quyết, hăm-hở, dữ-tợn: *Nó nói bậm-trợn như muốn ăn gan người ta.*

**nói bằng miệng** dt. Chỉ nói chứ không làm: *Nói bằng miệng, ai nói không được.*

**nói bập-bẹ** dt. Nói chưa rành, chưa suôn: *Cháu nó mới nói bập-bẹ vài tiếng; Nói bập-bẹ 5, 3 câu tiếng tây.*

**nói bắt vắn** dt. Nói cho ăn vắn, cho vắn câu.

**nói bậy** dt. Nói điều không nên nói; *Khéo nói bậy ỉl*

**nói bậy nói bạ** dt. Nói những điều không ăn nhằm vào đâu, có khi sai quấy: *Vài mang túi bạc kè-kè, Nói bậy nói bạ chúng nghe rầm-rầm CD.*

**nói bét** dt. Nói sang chuyện khác, không ăn vào câu chuyện đang nói: *Không trả lời, lại nói bét đi ỉl*

**nói bệu-bạo** dt. Nói cách thống-thiối, nặng như muốn khóc để cầu sự thương-lại của

người.

**nói biểm dt.** Nói những lời chê-bai, khi-dề cách quanh-co.

**nói bóng dt.** Nói cách xa-xôi đề người ta hiểu ngầm, thường lời nói có hai nghĩa.

**nói bóng-báy dt.** Nói cách xa-xôi mà nhẹ-nhàng, hay-ho, người nghe khó bắt lỗi.

**nói bóng gió dt.** Nói điều không xác-thực, khó hiểu : *Nói ngay đi mà, cứ nói bóng gió hoài.*

**nói bóng nói gió dt.** Nói điều không có, hoặc vu-van cho người : *Nó nói bóng nói gió chứ có lẽ nào !*

**nói bô-bô dt.** Nói to tiếng và tía-lia : *Nói bô-bô cái miệng, không để ai ngủ cả.*

**nói bốc dt.** Clg. Nói bướng, nói cho qua, không kể hậu-quả ra sao.

**nói bốc-đồng dt.** Định chùng mà nói, không căn-cứ vào đâu cả.

**nói bốc-mạng dt.** Hứa càn, nhận càn, không chắc được.

**nói bốc-xẹt dt.** Nh. Nói bốc.

**nói bông dt.** Nói cho vui, không hậu ý chi cả.

**nói bông-đùa dt.** Nh. Nói bông.

**nói bông-lơn dt.** Nh. Nói bông.

**nói bông-lông dt.** Nói cách vu-vơ, không chỉ ngay người nào..

**nói bộp-chách dt.** Nói to cách tự-thị, không coi ai ra gì.

**nói bỡn dt.** Nh. Nói bông.

**nói bớt dt.** Kể thiếu cách cổ-tình đề giấu bớt một tình-tiết của câu chuyện.

**nói bung dt.** Kể rõ cả câu chuyện mà người ta muốn giấu : *Việc như vậy mà nó nói bung ra hết.*

**nói bung-thừa dt.** Kể nhằm điều cần phải dẫn các điều khác trong câu chuyện, thành ra ý thì không muốn kể rõ tất cả, nhưng cũng kể rõ ra.

**nói bùng-xoà dt.** Nh. Nói bung.

**nói bướng dt.** X. Nói bốc.

**nói cà-kê dt.** X. Cà-kê.

**nói cà-lăm dt.** X. Cà-lăm.

**nói cà-rờn dt.** Nh. Nói bông.

**nói cách vách dt.** Cảnh-cáo gián-tiếp, nói với người này đề người kia nghe hiểu ý mình : *Không nói ngay, mà chỉ nói cách vách.*

**nói cay nói đắng dt.** Dùng lời-lẽ xóc-ốc làm đau-đốn lòng người.

**nói càn dt.** Nh. Nói àu.

**nói cạ dt.** Dùng hết lý-lẽ, nói rõ ra cả đề người tin theo : *Tôi nói đã cạ, mà nó*

*vẫn khư-khư.*

**nói cạ dt.** Dùng lời châm-chọc, chế-giễu cho người ta tức.

**nói cạ nói khoe dt.** Kể sơ một vài tình-tiết xa gần câu chuyện cho người nghe độ mà hiểu, đề tránh trách-nhiệm.

**nói cao dt.** Clg. Nói kiêu, nói cách tự-thị, cảm người nghe như trẻ nít // Ra giá cao.

**nói cao-kỳ dt.** Lập-di, dùng lý-lẽ xa vời đề tỏ ra mình thấy xa hiểu rộng.

**nói cao sâu dt.** Dùng những lời-lẽ có một ý-nghĩa kín-đáo nhưng sâu-sắc.

**nói cao xa dt.** Dùng những lời-lẽ có ý-nghĩa xa-xôi nhưng xác-đáng, thường dựa theo điển-tích.

**nói cạm chùng dt.** Nói hơi xuôi theo nhưng không quả-quyết đề kéo dài thì-giờ : *Tôi ngồi nói cạm chùng với va cho anh dùng bữa // Hẹn lần : Nói cạm chùng cho qua chỗ biết chùng nào rồi !*

**nói cầu cao dt.** Khoe-khoang ngầm đề người ta phục mình.

**nói cầu-kỳ dt.** Nh. Nói cao-kỳ.

**nói có dt.** Bào rằng có : *Chuyện không nói có.*

**nói có đầu có đuôi dt.** Dẫn rõ câu chuyện từ đầu đến cuối : *Nói cho có đầu có đuôi mới dễ hiểu.*

**nói có ngằn dt.** Nói rành-rẽ, chỉ về người nào hay việc nào hẳn-hoài.

**nói có vì có vật dt.** Nh. Nói có đầu có đuôi // Viện ra đủ lý-lẽ đề người nghe không bắt-bẻ được.

**nói cộc-quạch dt.** Nói bộp-bẹ chút ít : *Nó mới nói cộc-quạch năm ba câu.*

**nói cổ dt.** Nh. Nói bướng : *Nói cổ rồi bỏ đó, không làm.*

**nói cổ-mạng dt.** Nói cách liều-linh, không kể cái nguy về sau.

**nói cộc-càn dt.** Nói như gây-gỗ, không dịu-dàng.

**nói cộc-lốc dt.** Dùng lời lẽ ngăn-ngủn, không có tiếng đệm cho êm dịu.

**nói cợt dt.** Nh. Nói bỡn.

**nói cứng dt.** Cự lại, tỏ ra đủ sức ăn thua : *Thất-lý mà còn nói cứng.*

**nói cười dt.** Vừa nói vừa cười hoặc thoát nói thoát cười, tỏ ra không có điều lo ngại trong lòng : *Thấy va nói cười như không ; ai có ngờ đâu !*

**nói chầy nói cối dt.** Nói cách liều-linh, không sợ.

**nói chảnh dt.** Nói cách tỉnh-táo như không việc chi : *Việc như vậy mà còn nói chảnh ! // Nh. Nói cao-kỳ : Nghèo mà*

hay nói chảnh

**nói châu đt.** Nh. Nói phách.

**nói chằm-rải đt.** Nói chậm, nói lờ lờ nào rõ lời nầy: *Nói chằm-rải từng câu.*

**nói chặn đt.** Cắt ngang lời nói của người mà xen vô nói: *Người ta nói chưa dứt lời mà anh nói chặn!*

**nói chặn đầu đt.** Cản cho người một việc mà mình nghi-ngờ, dè, nếu có, người ấy hết chối-cãi vì tưởng rằng mình đã thấy biết: *Bị nói chặn đầu, hết chối!*

**nói chặn họng đt.** Dùng lời lẽ nào dè khách không thể dùng của mình: *Mình đối bụng mà bị nó nói chặn họng, đành bảo rằng no.*

**nói chèo-chet đt.** Nói tiếng nhào-nhẹt mà kéo dài.

**nói chí-miêng đt.** Nói cho ngay, câu mở đầu một lời nói để người nghe tin-tưởng nơi mình.

**nói chim chuột đt.** Dùng lời giả-dối, xảo-quyệt gạt người.

**nói cho có đt.** Lời phê-bình, lời nói quá sự thật hoặc hứa càn của kẻ khác: *Nói cho có rồi không làm chi cả.*

**nói cho ngay đt.** X. Nói chí-miêng.

**nói cho phải đt.** Tuy vậy, tuy nhiên, lời mở đầu một câu nói làm giảm bớt sự đậm nghĩa của câu trước: *Nói cho phải, thỉnh-thoảng nó cũng về thăm chứ không phải bỏ luôn vợ con.*

**nói cho quạu đt.** Nói dữ dề lấy oai, dè người ta kiêng-nè.

**nói chọc đt.** Chọc giận người bằng những lời-lẽ xóc óc: *Vì câu nói chọc mà hai bên đánh nhau.*

**nói chót-chết đt.** Nói to tiếng, cao giọng: *Sáng ra, ngồi nói chót-chết.*

**nói chơi đt.** Nh. Nói bông: *Nói chơi mà anh giận sao?*

**nói chua đt.** Đặt điều nói mỉa-mai người ta: *Mồ cha con bướm trắng, để mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua CD.*

**nói chuyện đt.** Nói với nhau chuyện này chuyện nọ: *Hai người nói chuyện; Cấm nói chuyện trong lớp.*

**nói chung đt.** Nói cách bao gồm trên nguyên-tắc, không kể tình-tiết riêng tư: *Nói chung, ai cũng có lỗi cả!* Lời so-sánh trường-hợp lớn với trường-hợp nhỏ: *Việc ấy, có ích cho quốc-gia nói chung, và cho gia-đình nói riêng.*

**nói chùng đt.** Nói lén, kể chuyện xấu người

nào khi người ấy vắng mặt.

**nói chuyện hơi đt.** Nói luôn một mạch, không nghỉ, không nhường lời cho người khác.

**nói chữ đt.** Kể những câu cách-ngôn bằng chữ Hán: *Các ông đồ hay nói chữ.*

**nói chừng đt.** Thỉnh-thoảng khuyên-giải hoặc ngăn-cản: *Anh nhớ nói chừng với nó, kéo nó đi lối.*

**nói chường đt.** Trung lý-lẽ trái với thông-thường.

**nói dă-lă đt.** Nói phôi-pha, dùng lời lẽ êm-dịu để bôi xóa việc vừa căng-thăng giữa người và mình: *Nói dă-lă cho xuôi chuyện.*

**nói dai đt.** Clg. Nói nhảy, nói luôn một câu chuyện rất lâu không dứt: *Có tật nói dai.*

**nói đại đt.** Nói cách đại-dột, sai quấy: *Đừng có nói đại như vậy!* Ví dụ cách tào-bạo: *Nói đại mà nghe, giá thẳng bỏ đi luôn, còn dám tự-vận chết lắm!*

**nói dài-dòng đt.** Kể-lẽ nhiều tình-tiết không dính-dang với câu chuyện.

**nói đàn-ca đt.** Dạy-dura, kéo dài câu chuyện cách vô-ích: *Đừng nói đàn-ca mất thì-giờ.*

**nói dấp-dính đt.** Clg. Nói dấp-dính dấp-dưới, nói lẹ từng chùm đôi ba tiếng, không xuôi câu vì lặt-đặt hay sợ hãi.

**nói dêm đt.** Nói cách dua - mi, nịnh-hót, tấn ơn.

**nói di-dòm đt.** Đưa ra những lý-lẽ nghịch-thường nhưng duyên-dáng, thích-thú.

**nói dịu đt.** Dùng lời lẽ êm - dịu: *Trước người nóng-nảy, nên nói dịu mới thành công; Rầy một hồi rồi nói dịu lại.*

**nói dịu-dàng đt.** Nói với giọng chài-chuốt thanh-bai và lời nói có nhiều tiếng đệm.

**nói đoạ đt.** Đo-đọa, hăm-he: *Tôi nói đoạ sẽ di kiếp hần.*

**nói đùa đt.** Nói đùa bịa ra để câu vui.

**nói dối đt.** Nói sai sự thật với ý chạy tội, lừa người: *Đầu ai bảo đợi bảo chờ, Thì em nói dối con thơ em về CD.*

**nói đông-dài đt.** Kể-lẽ nhiều tình-tiết không ăn-nhập với chuyện đang nói: *Nói đông-dài mất cả thì-giờ.*

**nói đông-dẫn đt.** Nói ra ngoài đề rất xa: *Nói đông-dẫn cho nhiều, chứ câu chuyện chẳng bao nhiêu.*

**nói đông-dông dần-dẫn đt.** Nh. Nói đông-dẫn.

**nói dở đt.** Nói không hay, nghe chán: *Diễn-giả nói dở!* Ít lời-lẽ, người nghe không thuận: *Ông mai nói dở!* Nói nửa chừng rồi ngưng: *Câu chuyện đang nói dở.*

**nói duôi-duôi dt.** Rầy hay trách có chừng, không nghiêm-ngặt quả-quyết: *Nói duôi-duôi, nó dễ-ngươi.*

**nói dư dt. Clg.** Nói thêm hay nói thừa, nói quá sự thật.

**nói dư dt.** Nói nhiều: *Bữa nay tốt ngày, nói dư 1 lĩ Hăm-he dư-tợn: Nói dư mà rất cuộc hiền khô.*

**nói dừa dt.** Nói thuận theo ý người cho xuôi chuyện: *Chuyện không đáng gì, nên nói dừa theo cho xuôi.*

**nói dựa dt.** Nương theo lời nói của người mà nói đoán: *Thầy bói hay nói dựa.*

**nói dả-dốt dt. Nh.** Nói dốt: *Nó nói dả-dốt rất khó nghe.*

**nói đại dt.** Nói ngay ra, không giấu-giếm, không ngại-ngùng: *Nói đại đi, sợ gì? Ỉ Nh.* Nói ầu: *Không thấy gì hết mà nói đại hê!*

**nói day X.** Nói gay.

**nói day-day dt.** Chỉ người nói mà hàm dưới đưa ra: *Nói day-day cái miệng Ỉ* Nói to mà kéo dài ra: *Sáng ra, ngồi nói day-day!*

**nói đánh đầu dt.** Dùng lời lẽ nặng-nề đè trề nũa: *Nó nói đánh đầu tôi đó chứ phải thật vậy đâu.*

**nói đầy-đưa dt.** Nói đưa theo đề kéo dài câu chuyện cách êm-thấm: *Nói đầy-đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang-hà khúc cạ khúc sâu CD.*

**nói đi nói lại dt.** Nói rồi chữa lại ý trước: *Tôi nhất-định như vậy chứ không nói đi nói lại gì cả Ỉ* Cự lại với nhiều lý-lẽ: *Rầy nó, nó còn nói đi nói lại hoài!*

**nói diên dt. Nh.** Nói đại.

**nói đoạn trt.** Nói xong rồi, bắt qua làm một việc gì đó (lời trong truyện sách): *Nói đoạn, anh đứng lên lấy nón ra đi.*

**nói đón dt.** Nói cách rào đón đề đừng bị bắt-bè.

**nói dốc dt.** Dốc vớ, xúi thêm: *Việc như vậy, nó không ngăn lại còn nói dốc vớ.*

**nói đối dt.** Đáp từng câu một với người bề trên đang rầy mình: *Có lỗi mà nó không nhận, lại còn nói đối với tôi chứ!*

**nói đồng dt. X.** Nói phách,

**nói dốt dt.** Dốt vớ, khiêu-khích người đang nóng giận với một kẻ khác: *Ông chủ rầy, tôi không buồn; tôi chỉ phiền người nói dốt.*

**nói dốt dt.** Nói không sửa vì có tật ở lưỡi (thường là lưỡi quá dài, quá ngắn, bằng đầu hay dày, khó uốn).

**nói đùa dt. Nh.** Nói bông.

**nói đúng dt.** Nói đúng với lẽ phải: *Anh nói đúng đó!*

**nói đúng ra trt.** Lẽ ra, lẽ phải như thế này, lời mở đầu một câu chữa lại lý của người khác cách êm-dịu: *Nói đúng ra, anh nên làm như vậy mới phải.*

**nói gác dt.** Nói một câu hỡn-láo cho hỡn người.

**nói gay dt. Clg.** Nói day, nói vòng quanh đề chọc tức hoặc làm đau-dớn lòng người.

**nói gay-gắt dt.** Trách-móc gián-tiếp với lời lẽ nham-hiềm sâu-sắc.

**nói gây góc bánh chưng dt. X.** Gây góc bánh chưng PH. Ỉ.

**nói gây lưỡi dt.** Lăn-nĩ thật lâu, dùng đủ lý-lẽ: *Nói gây lưỡi mà va không nhận.*

**nói gạt dt.** Nói khác với sự thật để lừa người.

**nói gở dt. (truyền):** Nói lời có thể gieo điềm xấu, có hại: *Khéo nói gở!*

**nói gượng dt.** Dùng lời lẽ gượng-gạo để che sự sợ hãi hay rối-loạn trong lòng: *Đã núng thế mà còn nói gượng.*

**nói ghê mồi dt.** Xoi-xia, bêu xấu người

**nói giá dt.** Ra giá, cho biết giá tiền món đồ bán.

**nói giá-ngộ dt. Nh.** Nói chơi.

**nói giả-tỷ dt.** Giả-tỷ, ví-dụ, đặt ra một sự-việc có thể xảy ra đề liệu cách đối-phó trước: *Nói giả-tỷ tôi thất-nghịệp, em có yêu tôi như bây giờ không?*

**nói giắc-đắc dt.** Phán-tách lẽ phải lẽ quấy, việc nên, việc hư đề xoa dịu lòng người.

**nói giảm dt.** Tỏ ý muốn bằng lời-lẽ quanh-co: *Muốn ăn nên nói giảm.*

**nói gian dt.** Nói sai sự thật với ý ghen-đố: *Nói gian cho người thì có tội.*

**nói gièm dt.** Gièm-siêm, bịa chuyện nói xấu người này với người kia.

**nói giễu dt.** Giễu-cợt, nói đề chọc cười người nghe.

**nói gio-giành dt.** Nói cầu cao với đáng điệu: nghiêng đầu, giành mồi, liếc xéo...

**nói gió dt.** Xâm-xì trong lỗ tai người.

**nói giỏi dt.** Nói đủ và sửa: *Thằng nhỏ tôi mới 4 tuổi mà nói giỏi quá! Ỉ* Khoe tài, bảo rằng mình đủ sức hay dư sức: *Đừng có nói giỏi! Tôi việc sẽ hay.*

**nói giọng cao giọng thấp dt.** Dùng lời lẽ tỏ ra mình sành-sỏi hơn người đề bắt nạt người.

**nói giọng người lớn dt.** Dùng lời-lẽ của người lớn tuổi đề tỏ ra mình hiền nhiều hoặc chán đời: *Con nít mà nói giọng người lớn!*

**nói giọng thờ dt.** Nói tiếng đề và cao.

**nói giờm đt.** Nói đùa theo, không có ý kiến khác.

**nói giờm đt. Clg.** Nói bỡn, X. Nói bông.

**nói hay đt.** Nói lưu-loát, trôi-chảy, hùng-hồn : *Diễn-giải nói hay* // Nói có kết-quả tốt, người thuận theo : *Ông mai nói hay.*

**nói hàm-hỗ đt.** Nói không bằng-chứng vững chắc, lý-lẽ không rõ-ràng.

**nói hàm-hỗ hàm chướng đt. Nh.** Nói hàm-hỗ.

**nói hành đt.** Vạch những chuyện xấu và chê-bai khi người ta vắng mặt.

**nói hành nói tới đt. Nh.** Nói hành.

**nói hàng-chẩn đt. Nh.** Nói có ngăn // Nh. Nói ngoai-rech.

**nói hiền đt.** Nói cách ôn-hòa và đưa ra những lý-lẽ thuận-thảo.

**nói hiệp đt.** Đưa ra những lý-lẽ chênh-lệch có hại cho một bên (chính bên này bị nói hiệp).

**nói hoặc đt. X.** Nói hoặc.

**nói hoặc-bác đt.** Nói trôi-chảy và biện-bác rành mạch.

**nói hoặc đt.** Khoe-khoang bằng lời nói.

**nói hóm-hình đt.** Nói chuyện cách lâu-linh, tinh khôn.

**nói hồ-đồ đt.** Nói hoặc gán cho người những việc không thấy rõ, không hiểu rõ và thiếu bằng-cớ.

**nói hăn đt.** Nói xác-léo với kẻ trên trước.

**nói hống-tống đt.** Nói to tiếng, khoe-khoang, không kiêng-dè.

**nói hờ đt.** Nói hay dận một điều để ngừa chừng khi việc xảy ra.

**nói hớ đt.** Vô-ý nói lỡ lời cái điều mà mình muốn giấu : *Nói hớ một câu mà hư việc.*

**nói hờ đt. Clg.** Nói trống, nói không đĩnh-đạt, có thể bị bắt lỗi // Vô ý nói lộ ra một điều do đó, người ta có thể hiểu việc riêng của mình muốn giấu : *Việc kín mà anh nói hờ như vậy thì chết rồi !*

**nói hơi đt.** Gợi chuyện để người ta hỏi đặng tỏ ý mình hoặc gợi chuyện để người ta nói xì ra việc của người ta : *Tôi nói hơi để dọ ý va.*

**nói hơ đt. Nh.** Nói gác.

**nói hốt đt.** Giành nói cái việc mà người ta vừa mở đầu.

**nói hùa đt.** Bênh lý-lẽ của người mà mình muốn đua-nịnh.

**nói huênh-hoang đt.** Nói to cho mọi người nghe với ý khoe-khoang.

**nói huyt-tẹt đt. Clg.** Nói bùng-xoà, nói rõ ra tất-cả, không giấu-giếm điều nào.

**nói hùng-hồn đt.** Nói cách trôi-chảy mạnh-mẽ, ý rõ mà lời gọn, khiến người nghe im phăng-phắc và phục thâm.

**nói hướn đt. Nh.** Nói hốt : *Chuyện người ta mà chặn nói hướn cả.*

**nói iu-nhiu đt. X.** Nói dịu - dàng : *Nói iu-nhiu như con gái.*

**nói ý đt.** Nói hờ ra một chút cho người ta hiểu ý mình, việc mình muốn nói : *Tôi chỉ nói ý mà nó hiểu cả công-việc.*

**nói yếu đt.** Nói với giọng yếu-ớt và lý-lẽ như buồn-trời : *Nó nói yếu quá, chắc nó lấy chớ không ai.*

**nói kèo-nèo đt. Nh.** Nói xeo.

**nói Kiều đt.** Ngâm truyện Thuý-Kiều : *Nín đi đề chị nói Kiều em nghe CD.*

**nói kiêu-cách đt. Nh.** Nói giọng cao giọng thấp.

**nói kháy đt.** Nói với giọng khiêu-khích : *Nói kháy như muốn gây chuyện.*

**nói khây đt. Nh.** Nói gay-gắt.

**nói khoe-khao đt.** Nói tiếng như vịt trống.

**nói khảo đt.** Nói cho có chuyện nói, không bõ-ích, không quan-trọng : *Ngồi nói khảo đợi tiêu cơm đi ngủ.*

**nói khéo đt.** Bàn-tán chuyện : *Xúm nói khéo việc thiên-hạ.*

**nói khê đt. Clg.** Nói sê, nói rất nhỏ : *Nói khê kéo em thức.*

**nói khéo đt.** Nói cách khôn-khéo cho vui lòng người nghe : *Chuyện ấy, nhờ anh nói khéo, không thì mếch lòng người ta rồi.*

**nói khích đt.** Khiêu-khích bằng lời nói để có chuyện gây-gỗ, đánh-đập hoặc kiện thưa.

**nói khít đt.** Đoán gần trúng con số, chỉ khít một bên chớ không trật xa.

**nói khó đt.** Cho rằng khó, không làm được : *Bảo nó làm, nó nói khó* // Viện cớ từ chối : *Giúp giúp người ta, nói khó làm chi ?* // Tà cảnh khổ của mình với ý mong-mỏi được người giúp - đỡ : *Nói khó với chủ nợ để hẹn ngày khác.*

**nói khoeo đt.** Nói sai sự thật quá xa với ý khoe - khoang : *Nói khoeo trên trời, dưới đất nghe VD.*

**nói khoe đt. Clg.** Nói mọp, dùng lời nhiều nghĩa để lừa người hiểu lầm : *Nói khoe cho người ta hiểu lầm để chộp chơi .*

**nói khôi-hài đt. Nh.** Nói giễu.

**nói không đt.** Bảo rằng không : *Chuyện có nói không.*

**nói không đt.** Vu người ta một việc không có : *Nói không hại người.*

**nói không-khủ đt. Nh.** Nói bông-lông.

**nói khổng-ngũ** *đt.* Nhớ đâu nói đó, thiếu mạch-lạc.

**nói khuôn** *đt.* Nói túng, nói liều, dụng đầu nói đó, không kể hậu-quả ra sao: *Ngheo rồi nói khuôn.*

**nói khuếch-khoác** *đt.* *Nh.* Nói khoác.

**nói khùng** *đt.* *Nh.* Nói đại.

**nói là-cà lấp-cập** *đt.* Nói lẹ nhưng ngập-ngừng vì quỳnh: *Vừa thớ vừa nói là-cà lấp-cập.*

**nói lạc đề** *đt.* Nói việc không ăn vào câu chuyện đang bàn-cãi: *Xin ông trở lại câu chuyện, vì ông đã nói lạc đề.*

**nói lách-chách** *đt.* Nói to và luôn một mạch những lời mà người ta không muốn nghe: *Sáng ra, nói lách-chách tới trưa, không tội-nghiệp lỗ tai hàng xóm.*

**nói lai-nhai** *đt.* *Clg.* Nói lai-nhài, nói dai một mình không dứt: *Nó đi rồi mà cứ ngồi nói lai-nhai mãi.*

**nói lai-rai** *đt.* Nói cách thông-thả, nhỏ-nhẹ, êm tai: *Nói lai-rai, nghe mới thắm.*

**nói lai-nhài** *đt.* *Nh.* Nói lai-nhai.

**nói lái** *đt.* Nói đảo ngược âm và giọng của hai tiếng cho ra khác X. Lái.

**nói lải** *đt.* Nói sai một chút, không trúng ngay việc.

**nói lại** *đt.* Đem lời người này nói với người khác theo lời yêu-cầu của người trước: *Nhờ anh nói lại giùm với ở nhà tôi //* Nói nghịch lại lời nói trước: *Nói đi rồi nói lại //* *Đôi-co*, trả lời cách hỗn-láo: *Rầy nó, nó còn nói lại nữa //* *Lặp lại* lời nói trước: *Nói lại nghe thử, lúc này tôi không nghe.*

**nói làm-nhằm** *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong cơn mê-sảng, lời nói tuy rõ-ràng nhưng không nhằm vào đâu cả.

**nói lảng** *đt.* Nói một việc không nhằm vào đâu cả: *Khéo nói lảng //* *Nh.* Nói bét: *Nói lảng cho người ta quên.*

**nói lảng-xẹt** *đt.* Nói thật lảng, hết sức vô duyên, không nhằm vào đâu cả.

**nói lảo** *đt.* *Nh.* Nói dối: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói lảo với nằng: nhà ngói năm căn CD //* Nói những điều không đúng-đắn: *Nói lảo mất thì giờ.*

**nói lấp-dáp** *đt.* Nói một mình, không ai buồn đề ý tới: *Ngồi nói lấp-dáp một mình.*

**nói làm-bầm** *đt.* X. Lầm-bầm

**nói lẩn-lu** *đt.* Nói lẹ với giọng lên xuống khó nghe: *Đưa trẻ măng cha mới về nên nói lẩn-lu; con chim nó nói lẩn-lu trên cành.*

**nói lấp** *đt.* Nói lấp đi lấp lại một tiếng

không trơn (Xt. Cà-lăm).

**nói lấp-bấp** *đt.* Mấp-máy hai môi luôn mà không ra lời nào cho rõ-ràng: *Già sanh tật, cứ nói lấp-bấp suốt ngày.*

**nói lấp-vấp** *đt.* Nói ngập-ngừng, không suôn câu.

**nói lấp-bộp** *đt.* *Nh.* Nói lấp-bấp.

**nói lấp-cập** *đt.* X. Nói là-cà lấp-cập.

**nói lầy** *đt.* Bảo người ta làm cái việc trái với ý mình: *Nó nói lầy mà cũng nghe theo.*

**nói lầy nói đương** *đt.* *Nh.* Nói lầy: *Giận ai mà nói lầy nói đương?*

**nói lằm-thằm** *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong miệng một mình: *Vừa đi vừa nói lằm-thằm.*

**nói lằm-bằm** *đt.* *Nh.* Nói lằm-thằm.

**nói lằm-nhằm** *đt.* Tính nhỏ trong miệng coi bao-nhiều.

**nói lẩn** *đt.* Hẹn lẩn-hời: *Hối vơ làm mà vơ cứ nói lẩn hoài.*

**nói lẩn-khẩn** *đt.* *Clg.* Nói trầy, nói nhả-nhớt, không lịch-sự.

**nói lẩn lỏi** *đt.* *Nh.* Nói gác.

**nói lẩn-thẩn** *đt.* Nói chuyện như người mất hồn, quên đầu nhớ đuôi hoặc ngược lại.

**nói lẩn** *đt.* Nói lộn chuyện này ra chuyện kia mà không biết: *Nói lẩn nói lộn //* Tính người già quá, đã mất trí, hay nói một mình không ra chuyện chi cả: *Già rồi nói lẩn.*

**nói lấp** *đt.* Vờ bắt sang câu chuyện khác như quan-trọng lằm, đề lấp mất câu chuyện đang bàn-cãi.

**nói lẽ** *đt.* Nói việc đời với giọng triết-ly: *Con gái hay nói lẽ.*

**nói lẽ-sự** *đt.* *Nh.* Nói lẽ: *Tánh chỉ hay nói lẽ-sự lắm.*

**nói lém** *đt.* *Nh.* Nói dối, nói gạt.

**nói lén** *đt.* *Nh.* Nói chùng.

**nói leo** *đt.* Khen chê việc người lớn: *Con nít mà nói leo //* Xen vô câu chuyện mà người lớn đang bàn-cãi: *Trẻ con hay nói leo.*

**nói leo-lẻo** *đt.* Nói cách tinh-táo, sáng-suốt: *Nó nói leo-lẻo kia, chớ mê-sảng gì đâu?*

**nói lèo-nheo** *đt.* Rầy-rà lời-thôi: *Cứ nói lèo-nheo bên tai luôn.*

**nói lẻo-nheo** *đt.* Nói nhiều mà tiếng the-thế: *Nói lẻo-nheo điếc tai.*

**nói lẻo-xẻo** *đt.* (Nhiều người) nói ồn lên lenh-lảnh: *Nói lẻo-xẻo như mõ réo quan-viên tng.*

**nói lẽ** *đt.* Đoán hay phê-bình một việc với óc dị-đoan: *Bảo rằng ai ở ác sẽ không*

*có con là nói là.*

**nói lên đt.** Nói động tới người trên trước :  
*Dưới nói lên rất khó //* Bày tỏ ngầm-ngầm, gián-tiếp : *Hai hàng lệ ấy đã nói lên sự đau-khổ của nó đã nhiều.*

**nói lưu-lo đt.** Nh. Nói lẩn-láu.

**nói lưu-tiu đt.** Nói cách liến-thoảng lẩn-lạ :  
*Đứa nhỏ mừng ba nó mới về theo nói lưu-tiu một bên.*

**nói lựu đt.** Tật lặp lại lời chót của người khác cách vô ý-thức hoặc khi quỳnh, nói sai tiếng rồi sửa lại cũng sai, nhiều lần như thế :  
*Đàn-bà hay nói lựu.*

**nói liền miệng đt.** Nói luôn mồm không nghỉ, không chịu nghe người khác nói.

**nói liến đt.** Nói thật lẹ và luôn mồm.

**nói liều đt.** Nói điều biết rằng không nên nói nhưng cũng nói, rồi ra sao thì ra : *Cái tật hay nói liều.*

**nói liều mạng đt.** Tỏ cái ý không sợ xấu, không sợ chết của mình để đối-phương ngán mà chẳng dám làm gì.

**nói lý-quốc đt.** Nói nhiều với ý khoa-khoang khoa ngôn-ngữ.

**nói lý-sự đt.** Clg. Lý-luận, biện-bác, phân-tích câu chuyện.

**nói lòng-dòng đt.** Nói nhiều lời nhiều tiếng mà ý thì không bao-nhiều : *Nói lòng-dòng cho mất thì-giờ.*

**nói lố đt.** Nói quá sự thật, hoặc nói đến cái việc không nên nói : *Nói nhiều quá, thế nào cũng nói lố.*

**nói lối đt.** Nh. Nói phách // Nói suông một câu có cách, có lối, có văn sau khi hát một câu có giọng lên xuống : *Những câu nói lối dễ nghe dễ hiểu hơn những câu hát.*

**nói lộp-bộp đt.** Nói giòn-giã như pháo nổ :  
*Cờ-bạc ăn hay nói lộp-bộp.*

**nói lớn lối đt.** Nói cách xấc láo không kiêng-dè : *Con nít mà nói lớn lối!*

**nói lộp đt.** Nói vơ trùm cả, không kiêng-nè người trên trước và người lẹ.

**nói lúng-búng đt.** Nói không rõ lời, như miệng có ngậm nước hay vật chõ.

**nói lúng-túng đt.** Nói loanh-quanh luống-cuống, không dứt-khoát, không kết-luận được.

**nói lửng đt.** Đưa ra một câu chuyện rồi bỏ lửng, không kết-luận, không giải-quyết.

**nói lút đt.** Cãi cho qua, không cần lý-lệ phải quấy : *Việc rở-ràng như vậy mà nó dám nói lút!*

**nói lưỡng đt.** Đi hàng-hai trong câu chuyện, không dứt-khoát bên nào : *Nói lưỡng không*

*mếch lòng ai.*

**nói lưỡng-ước đt.** Định việc cách hàng-hai, không nhất-quyết : *Va nói lưỡng-ước, chưa biết ra sao.*

**nói lưu-loát đt.** Nói trôi-chảy, suôn-sẻ : *Nói lưu-loát, dễ nghe dễ hiểu.*

**nói mách đt.** Mách giùm, chỉ giùm : *Nhờ có người nói mách, mới biết thầy hay mà tới.*

**nói màng-dò đt.** Lạ lời thử trước đề dò ý-tử.

**nói mánh-lái đt.** Nh. Nói màng-dò.

**nói mạnh-phách đt.** Nói cách mạnh-mẽ, cương-quyết.

**nói mất đt.** Mía-mai người cách nhẹ-nhàng cho hoà lòng giận của mình : *Nó nói mất tôi chứ nào phải thương-yêu gì tôi.*

**nói mắt đt.** Dùng lời-lẽ khúc-mắt đề vạch lỗi người không nường tay : *Chỗ chị em mà nói mắt với tôi làm chi //* Ra giá cao : *Nói mắt quá, không dám trả.*

**nói mắt-mò đt.** Nh. Nói mắt (nghĩa trước).

**nói mé đt.** Nói xa xa đề người tìm hiểu ý mình : *Nói mé chứ không đi ngay vào đề.*

**nói mệp đt.** X. Nói khoẻ.

**nói mếp đt.** Nh. Nói bằng miệng : *Chỉ được cái nói mếp chứ chẳng làm chi ra trò.*

**nói mê đt.** Nói lảm-nhảm trong cơn mê : *Mới nằm xuống kể nói mê.*

**nói mếch lòng đt.** Nói điều có đụng-chạm lòng tự-ái người : *Đừng nói mếch lòng anh em.*

**nói mi-crô đt.** Nói trước máy vi-âm cho tiếng vang to : *Nhờ nói mi-crô, người ta mới nghe rõ //* Đứng giới-thiệu người hoặc tiết-mục của chương-trình trước máy vi-âm : *Cuộc này, ai nói mi-crô đây?*

**nói mi đt.** Hé câu chuyện ra một chút để người hiểu ngầm : *Nhờ và nói mi, mình mới biết.*

**nói mị đt.** Dưa-mị theo người : *Nói mị kiến ăn.*

**nói mia đt.** X. Mía và mía-mai.

**nói miệng đt.** Ứng-khẩu, nói giữa đồng người mà không cầm giấy viết sẵn đề đọc.

**nói miệng tày đt.** Hứa suông, không bỏ công bỏ tiền vô : *Nó chỉ nói miệng tày chứ không có một xu.*

**nói miệt đt.** Miệt-thị, xài-xả người : *Nói miệt anh em.*

**nói móc họng đt.** Chọc tức, nói cho người tức giận.

**nói móc hồng đt.** Nh. Nói móc họng.



**nói mọng đt.** Nói ước chừng, không chắc.  
**nói môi-miếng đt.** Nói cách vui-vẻ, ngọt dịu, xuôi theo ý người nhưng không được thành-thật.

**nói mọng nói mị đt.** Nói việc tưởng-tượng, không căn-bản chắc-chắn: *Nó nói mọng nói mị, hơi nào mà nghe.*

**nói một hai đt.** X. Nói ỏn-ớt.

**nói mờ-ớ đt.** Nói một việc chỉ hiểu mang-máng chứ không rành: *Nó nói mờ-ớ chứ biết có hay không.*

**nói mờ ngàng đt.** X. Mờ ngàng.

**nói mờ ra đt.** X. Mờ ngàng (R).

**nói mù-mị đt.** Nh. Nói ỉu-nhiu: *Nói mù-mị như con gái.*

**nói mường đt.** Chế-giễu, nhẹo-báng người: *Nói mường tuy vui nhưng hay gây ác-cảm.*

**nói nạy đt.** X. Nói xeo nói nạy.

**nói nặng đt.** Từ-chối khéo-léo, dùng lời-lẽ chỉ cái lý của người là sai để không nhận: *Biểu nó đi coi vậy mà nói nói nặng ra.*

**nói nặng đt. (đ):** Nh. Nói: *Khến-ngonan rất mực, nói-nặng phải lời K.*

**nói nặng đt.** Rầy la, xài-xè người.

**nói nặng nói nliệ đt.** Nói những lời lẽ cay đắng để giằn-thúc người.

**nói nịnh đt.** Nịnh-hót, nói dùa theo người cốt lấy lòngặng nhờ-nhờ hay hại người khác.

**nói niec đt.** Nói sao chứ lẽ nào như vậy? lời tỏ ý không tin cái lý của người khác: *Anh nói niec! Chỉ có bao giờ như vậy đâu!*

**nói ngay đt.** X. Nói cho ngay: *Nói ngay, anh đó rất tốt* // Nói đúng lẽ phải, không bênh ai bỏ ai: *Anh nói ngay đi, việc này tại ai?* // Nói thẳng với một người nào: *Việc đó, nên nói ngay với chủ, chứ cặp-ràng đâu có quyền* // Nói liền, không đắn-dà: *Nên nói ngay ra, để trễ hư việc cả.*

**nói ngang đt.** Nói cách ngang-tàng, không căn lý-lẽ, phải quấy chỉ cả: *Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại tng.*

**nói ngấp-ngừng đt.** Nói vài tiếng rồi ngừng như e-ngại điều gì, rồi nói nữa, nhiều lần như thế: *Thấy và nói ngấp-ngừng, tôi nghĩ có điều gì bí-ẩn.*

**nói ngắt-ngưỡng đt.** Nh. Nói bông.

**nói ngoa đt.** Đặt điều hoặc thêm-thắt để nói sai hoặc quá sự thật: *Đừng nói ngoa cho ai cả.*

**nói nghịch đt.** Tỏ ý bội-phản: *Nói nghịch, coi chừng bay đầu* // Đùa, phá bỡn lời nói: *Trẻ con hay nói nghịch.*

**nói ngoai-rạch đt.** Nói mà sửa giọng, với đáng-điều thành-thạo hơn người (thường là cách nói của đàn-bà): *Ngheo mà nói ngoai-rạch không ai bằng!*

**nói ngọng đt.** Nói không đúng giọng đúng tiếng do đóc-giọng có tật.

**nói ngọng nói nghịu đt.** Nh. Nói ngọng.

**nói ngược đt.** Nói trái lại lẽ tự-nhiên: *Nghe về nghe về nghe về nói ngược; Trâu ăn dưới nước, tàu chạy trên bờ...* // Chối bỏ một điều hiển-hiện: *Thiếu tiền người ta rồi nói ngược không trả.*

**nói nhào-nhệ đt.** Nói tiếng không trong, không rõ, kéo dài và gần như dính nhau.

**nói nhát gừng đt.** Nói cách rời-rạc, không trơn-tru, suôn-sẻ.

**nói nhán đt.** Nhờ người này nói lại với người mà còn lâu lắm mình mới gặp hoặc khó gặp; hoặc cố-ý nói với người này mà mình biết thế nào và cũng học lại với người mà mình không muốn nói ngay.

**nói nhằng-nhằng đt.** Nói cách dai-dẳng, không dứt-khoát và kéo dài thì-giờ: *Mình có việc gấp mà va cứ đứng nói nhằng-nhằng hoài.*

**nói nhây đt.** X. Nói dai.

**nói nhí-nhằng đt.** Nói không rõ-ràng rành-mạch, câu chuyện cứ chằng-chịt dính-dáng bầy-bạ nhau chứ không rõ chuyện nào là chuyện nào: *Nói nhí-nhằng như tơ-vò, ai mà hiểu.*

**nói nhiều đt.** Nói quá việc đáng nói: *Anh nói nhiều quá, nghe không hết.*

**nói nho-nhỏ đt.** Lời khuyên người khác nên nói nhỏ lại, vừa đủ nghe thôi: *Nói nho-nhỏ, khuya rồi.*

**nói nhỏ đt.** Clg. Nói khẽ và nói sẽ, nói tiếng nhỏ: *Nó nói nhỏ quá, nghe không rõ* // Clg. Phụ-nhĩ, giở miệng vào tai người mà nói tiếng gió, cố không cho người khác nghe: *Lại đây tôi nói nhỏ việc này.*

**nói nhỏ-nhỏ đt.** IVh. Nói ỉu-nhiu và nói mù-mị.

**nói nhỏ-nhệ đt.** Đỗ-dành, khuyên-lơn, o-ỗ bằng lời nói: *Nó như con ngựa chứng, nên nói nhỏ-nhệ mới được.*

**nói nhỏ-nhỏ đt.** X. Nói nho-nhỏ.

**nói nhỏ nói to đt.** Bày-biểu, riêng toa-rạp với nhau: *Nó cứ theo nói nhỏ nói to với thằng hoài; Hai đứa nó nói nhỏ nói to để hại mình.*

**nói nhự-nhựa đt.** Clg. Nói nhừa-nhựa,

nói tiếng rít-kèn như người còn say ngủ hay lúc say rượu.

**nói như lặc-nô đt.** Nói thật lạ: *Nói như lặc-nô, ai mà nghe cho kịp.*

**nói như vệt đt.** Nói cách thành-thạo, suôn-sẻ nhưng toàn những lời khách-sáo, thuộc lòng: *Nói như vệt mà chẳng hiểu gì cả.*

**nói nhừa-nhựa đt.** X. Nói nhự-nhự.

**nói như rí đt.** Nhái (nhại) theo, lặp lại lời nói của người.

**nói oan đt.** Gán cho người điều mà người không có làm: *Đừng có nói oan cho người ta mà có tội.*

**nói oang-oang đt.** Nói to lên mà không nói ngay với ai cả; cố ý để mọi người đều nghe: *Sáng ra thì nói oang-oang cái miêng.*

**nói ớn-đơ đt.** (Không) nói một hai, lời ra lệnh cho người ta đừng nên nói gì cả: *Cứ trấ đây, không nói ớn-đơ gì cả.*

**nói ong-óng đt.** Nh. Nói oang-oang: *Nói ong-óng, không coi ai ra gì cả.*

**nói ồ-ề đt.** Nói tiếng đặc và nặng, không trong: *Chỉ có đàn-ông mới nói ồ-ề.*

**nói ồ-lắc đt.** Nói vang to ầm-ĩ lên.

**nói ồm đt.** Nói cách đùa-cợt, không đứng đắn: *Trước đàn-bà, không nên nói ồm.*

**nói pha-chè đt.** Nói tiếng ta có xen lẫn tiếng nước khác: *Cái tật nói pha-chè của người mình không biết bao-giờ mới hết.*

**nói pha-lửng đt.** Nói nửa chơi nửa thật, có ý chọc cười: *Tánh va hay nói pha-lửng, không nên giận.*

**nói pha-trò đt.** Nói thêm câu bông-lợn cho tức cười chơi.

**nói phách đt.** Nói cách kiêu - căng, lên mặt tài giỏi, giàu-có v.v...: *Nói phách chúng ghét.*

**nói phải đt.** Nói đúng lẽ phải: *Nói phải, ai cũng nghe.*

**nói phải quấy đt.** Clg. Nói phải trái, phân-trần đề xi - xoá việc không hay vừa xảy ra: *Nói phải quấy cho ảnh nghe đề tránh hiểu lầm.* ○

**nói phải trái đt.** Nh. Nói phải quấy.

**nói phang-ngang đt.** Nh. Nói ngang: *Nói phang ngang như bữa củi* // Nói trống, không xưng-hò phải cách: *Với người lớn, không nên nói phang-ngang.*

**nói phét đt.** Nh. Nói khoác.

**nói phều-phào đt.** Cách nói của người rụng hể răng, hoặc người đang sôi bọt miếng, hơi theo tiếng ra nhiều.

**nói phình đt.** Nói cách khéo-léo mà không thật đề cảm-dỗ người: *Nó nói phình chứ*

*không thật như vậy đâu.*

**nói phiến-phiến đt.** Nói qua - loa cho oang việc (không giải-thích rành-rẽ).

**nói phò đt.** Nh. Nói nịnh.

**nói phong-thần đt.** Đọc quyển tiểu - thuyết Tàu nhan-đề Phong-thần // (lóng): *Nói chuyện dốt: Nó nói phong-thần mà tin làm chi.*

**nói phóng-chừng đt.** Clg. Nói phóng chừng, định-vạo mà nói ra chứ không chắc.

**nói phóng-ứng đt.** Ứng lên nói đại, không suy-nghĩ trước và cũng không dựa vào căn-cứ nào.

**nói phóng-mạng đt.** Nh. Nói ầu.

**nói phùng đt.** Đoán phỏng, độ chừng mà nói chứ không đếm, không tính: *Nói phùng coi bao-nhiều.*

**nói phùng chừng đt.** X. Nói phóng-chừng.

**ní phôi-pha đt.** X. Nói đã-lã.

**nói phon-phót đt.** Kể sơ những điều cốt-yếu: *Nói phon-phót cho đỡ tốn thì giờ.*

**nói phớt qua đt.** Nói sơ qua một lượt những điều cốt-yếu chứ không lặp lại, không giải-thích: *Nói phớt qua cho lẹ.*

**nói phũ đt.** Nói cách hung-tợn, thô-lỗ.

**nói phưng đt.** Nh. Nói dốt và nói phong-thần.

**nói quá đt.** Nói rất nhiều: *Nói quá, nghe không hết* // Nh. Nói lố: *Nói quá rồi, nên trở lại.*

**nói quàng-xiên đt.** Nói tầm - bậy, tầm-bạ, không ăn, không trúng vào đâu cả.

**nói quanh đt.** Nói vòng đề rào đón, đề gợi cảm, gợi ý rồi mới vào đề.

**nói quấy đt.** Nói sai lẽ phải: *Đừng có nói quấy như vậy mà mêch lòng.*

**nói quỳnh đt.** Nh. Nói là-cà lặc-cấp.

**nói quọt-quẹt đt.** Nói chưa giỏi, ít tiếng, ít lời: *Cháu nó mới nói quọt-quẹt 5, 3 tiếng.*

**nói ra đt.** Bàn ra, đưa lý-lẽ đề đừng tiến tới: *Định làm ăn mà bị nói ra nên thôi-chí* // Bàn-tỏ ra: *Nói ra xấu thiếp hồ chàng K.*

**nói ra-rà đt.** Nh. Nói oang-oang và Nói ong-óng.

**nói rành đt.** Nói không sai mọ - luật: *Nói rành tiếng Việt* // Kể rành-rọt sự-việc. *Nói rành việc đó cho va nghe.*

**nói rành-rẽ đt.** Nh. Nói rành.

**nói rào đt.** Nói chặn trước đề không bị bắt lỗi, không bị bắt chẹt.

**nói ría đt.** Nhiếc-móc cách ê-chê: *Nói ría chị em.*

**nói riu đt.** Nh. Nói nịnh, nói dùa.

**nói riu dt.** Nói thục hai tiếng thành một:

*Bà là tiếng nói riu của hai tiếng « Bà ấy ».*

**nói riu-rít dt. Nh.** Nói lẩn-lầu.

**nói riêng dt.** Tô riêng với một người cái điều mà mình không muốn cho người khác nghe biết: *Nói riêng với anh thôi //* Về trường-hợp nhỏ đối với trường-hợp to, hẹp đối với rộng: *Việc ấy lợi cho xã-hội nói chung và thương-giới nói riêng.*

**nói rõ dt.** Nói tiếng rõ-ràng, dễ nghe: *Mới học nói mà nói rõ như vậy là giỏi lắm //* Kê, phân-tách rành-rẽ: *Nói rõ hết cho và nghe.*

**nói rỏm dt.** Nói việc tục-lũu dơ-dáy.

**nói rớt dt.** Nói luận một mạch và rất suôn-sẻ: *Tôi nói rớt một hơi, ai nghe cũng khoái.*

**nói rớt-rớt dt. Clg.** Nói theo-theo bất-tuyệt, nói hoài không hết và suôn-sẻ, trôi-chảy.

**nói rờng nói rần dt.** Bịa ra nói nhiều việc khó tin: *Va nói rờng nói rần, hơi nào mà nghe.*

**nói rộng ra dt.** Nói rộng phạm-vi câu chuyện trong ý-thức của câu chuyện hẹp lúc này.

**nói rôm-rốp dt.** Nói giòn-giã lạ-làng: *Tôi nói rôm-rốp, ai nghe cũng phục.*

**nói rù-rì dt.** Bàn-tán nho-nhỏ với nhau.

**nói rung dt.** Dùng lời-lẽ có tánh-cách đe-dọa cho người ta sợ: *Nói rung kẻ nhất gan.*

**nói rục dt.** Nói to tiếng.

**nói rước dt.** Khen dỗi, quảng-cáo tốt đề giá hàng của mình lên.

**nói sa-dề dt.** Nói xúc-phạm đến người lớn; nói điều không nên nói.

**nói sa-sà dt.** Nói luôn không dứt: *Nói sa-sà cả ngày.*

**nói sã dt.** Nói phang-ngang, không dè-dặt, không kiêng-nè: *Nó sã vào mặt người ta.*

**nói sai dt.** Nói thật là phải, sai quấy, không đúng sự việc xảy ra.

**nói sang đàng dt.** Nói leo qua việc khác, không dính-dáng tới câu chuyện đang bàn.

**nói sàng dt. Nh.** Nói mê // Tô ý lười bước cách đột-ngột sau một thay-đổi bất-lợi: *Anh nói sàng, khiến anh em thất-chí cả.*

**nói sanh-tử dt. Nh.** Nói ầu và Nói phóng-nạp: *Tôi nói sanh-tử vậy mà trúng.*

**nói sảo qua dt. Nh.** Nói phớt qua.

**nói sáp-nhập dt. Clg.** Nói xấp-nhập, vơ đũa cả nắm, không phân-biệt, không chừa một ai.

**nói sau lưng dt. X.** Nói chùng, Nói lén và Nói vụng.

**nói sẽ dt. X.** Nói khê.

**nói sja dt.** Nói lộn một chuyện khác hoặc lộn một người khác: *Ngồi một bên, coi chừng và nói sja thì kéo vào lại.*

**nói sỏ-mé dt.** Nói xóc, chọc tức đối-phương: *Nói sỏ-mé hay sinh lăm chuyện.*

**nói sòng dt.** Nói ròng-rã không nghĩ: *Nói sòng 3 giờ đồng-hồ //* Nói thật, không giấu-giếm: *Đôi ta chút nghĩa dè-dàng, Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình K.*

**nói sống-sượng dt.** Nói không dè-dặt, thiếu lễ-đạo.

**nói suôn-sẻ dt.** Nói trôi-chảy, không vấp, không ngập-ngừng.

**nói suôn dt.** Nói chuyện thường, không lên giọng ngán-ngạ.

**nói suông dt.** Xỉn-xỏ, năn-nỉ bằng lời nói, không kèm theo lễ-vật: *Với ông đó, nói suông như vậy không được đâu //* X. Hứa suông.

**nói sướng miệng dt.** Măng-nhiếc, xài-xả người ta: *Đề cho và thiếu nhiều dạng tôi nói sướng miệng.*

**nói suốt dt.** Cái, nói càn tới, không nhận cái lẽ của người: *Nó nói suốt chó có cho mình nói lời nào đâu.*

**nói tách-bạch dt. Nh.** Nói huyên-tet và Nói gây gốc bánh chưng.

**nói tam-hoàng dt.** Nói chuyện xa vời, khó tin.

**nói tam-toạng dt.** Nói cách cầu-thả, bẻ đầu nói dó, không dè-dặt lời nói.

**nói tào dt.** Kể chuyện tào-lao, chuyện phiếm, lông-bông, không thiết-thực bỏ-ích chỉ cả: *Chỉ được cái nói tào.*

**nói tạt dt.** Nói thẳng, nói ngay mặt cách suông-sã, không vị-nè: *Nói tạt ngay mặt va cho biết xấu.*

**nói tẩn-mẩn dt.** Bất-bề vụng-vặt, không đáng.

**nói tầm-bậy dt. Nh.** Nói bậy.

**nói tầm-bậy tầm-bạ dt. Nh.** Nói bậy.

**nói tầm-phào dt.** Nói chuyện vu-vơ, không thiết-thực, không đáng nghe.

**nói tầm-ruồng dt.** Nói leo sang nhiều chuyện khác, không ăn với câu chuyện đang bàn: *Nói tầm-ruồng mất ngày-giờ.*

**nói tầm-vấy tầm-vá dt.** Nói vấy sang chuyện không nên nói: *Nói tầm-vấy tầm-vá một hồi dấy sanh chuyện không hay.*

**nói tầm-xàm dt. X.** Nói xàm.

**nói tề-lê-phôn dt. Clg.** Điện-thoại, (hai người) nói chuyện với nhau ở hai đầu dây có máy chạy bằng điện.

**nói tía-lia dt.** Nói một mạch thật lẹ: *Nói tía-lia cái miệng.*

**nói tình** *đt.* Thuật lại cách tình-táo : *Việc nguy-hiêm như vậy mà nói tình quá.*

**nói tiểu-lâm** *đt.* Kể chuyện tiểu-lâm cho một hay nhiều người nghe (X. Tiểu-lâm).

**nói tỷ-sửu** *đt.* Nói ước chừng, không chắc.

**nói tỷ** *đt.* X. Nói giả-tỷ.

**nói to** *đt.* Nói chuyện to tiếng.

**nói tỏ-về** *đt.* Nói rõ ra, không úp mở.

**nói toả-toái** *đt.* Nh. Nói tản-mãn.

**nói toạc móng heo** *đt.* Nh. Nói huych-tẹt.

**nói toang-toang** *đt.* Nh. Nói bô-bô.

**nói toát** *đt.* Nh. Nói tách-bạch.

**nói toe-toét** *đt.* Nói chuyện cách tự-nhiên, không cần biết có ai nghe mình không : *Nói toe-toét một mình.*

**nói tốt-non** *đt.* Nói láo quá lắm, khó tin được.

**nói tốt-tét** *đt.* Nh. Nói chót-chét.

**nói tốt** *đt.* Kể chuyện tốt của người với ý xây-dựng hoặc chuyện tốt của mình với ý khoe.

**nói tốt lớp** *đt.* Khoe rằng mình tốt ; đưa những việc tốt của mình ra.

**nói tới** *đt.* Phê-bình hoặc xài-xê, hay nói xấu ai luôn một hơi : *Được mọi nói tới ; Thấy không ai cãi, nói tới.*

**nói tục** *đt.* Nói những lời thô-tục hay kể chuyện tục-tỉu.

**nói tục-tiu** *đt.* X. Nói tục.

**nói túng** *đt.* Đưa ra cái lý cùn vì không biết nói sao hơn : *Hết đường chối-cãi rồi nói túng* // Bảo rằng không tiền, than nghèo : *Hỏi va, va nói túng lắm.*

**nói tuồng** *đt.* Cầm cuốn tuồng hát bội mà hát ngân-nghe theo các giọng có chua trong ấy hoặc hát thuộc lòng một mình : *Nói tuồng San-hậu.*

**nói tức** *đt.* Gân việc không có cho người ta, khiến người ta tức : *Anh nói tức quá, tôi nào có vậy*

**nói tức-tươi** *đt.* Vừa nói vừa khóc, thỉnh-thoảng nắc lên : *Nó nói tức-tươi, thấy tội-nghiệp quá.*

**nói tung** *đt.* Đề-cao, tung-bốc người lên với lời-lẽ nịnh-hót.

**nói tưới** *đt.* Nói hết ra, không nê-vì ai cả, không sợ hậu-quả chi cả : *Va nhẩy bảo đừng, mà tôi cũng nói tưới.*

**nói tưới-xươi** *đt.* Nh. Nói tưới.

**nói tươm-tướp** *đt.* Giành nói và nói cách dữ-dội, không ai xen vô được : *Nói tươm-tướp trên đầu người ta.*

**nói tướng** *đt.* Do “Nói thiên binh vạn tướng” thục lại, nói quá sự thật cách trắng-trợn (Một ngàn lính mà tới một muôn tướng

điều-khiên !).

**nói tướng-ứng** *đt.* X. Tướng-ứng.

**nói tuốt** *đt.* Cãi cho bằng được : *Việc rõ ràng mà nó còn nói tuốt.*

**nói tha-cầu** *đt.* Nh. Nói sang đàng.

**nói thá nói ví** *đt.* Nói phải nói trái, X. Nói phải quấy.

**nói thách** *đt.* Ra giá thật cao để người mua trả sứt xuống thì vừa : *Nhà nước cấm nói thách.*

**nói thạc-thượng** *đt.* Nói chắc một lời, không dờn dỗi (như chữ khắc trên đá).

**nói thầy-lay** *đt.* X. Thầy-lay.

**nói thàm** *đt.* X. Nói xàm.

**nói thanh-bai** *đt.* Dùng lời lẽ nhẹ-nhàng lịch-sự.

**nói thao-thao** *đt.* X. Nói rót-rót.

**nói thao-thao bất-tuyệt** *đt.* X. Nói rót-rót.

**nói thẳng** *đt.* Nói ngay với người mình muốn nói : *Việc ấy, anh nên nói thẳng với va.*

**nói thẳng-thần** *đt.* Nói ngay ra hân-hoi theo nhận-xét của mình, không quanh-co giấu-giếm, không vịn-nè.

**nói thất-mất** *đt.* Mối-móc ra những điều vụn-vật mà trách-nóic, phàn-nàn : *Tánh chi hay nói thất-mất khó chịu.*

**nói thàm** *đt.* Nghĩ thàm trong bụng : *Chắc va nói thàm rằng mình trách va* // X. Nói lăm-thăm.

**nói thàm-thì** *đt.* Nh. Nói lăm-thăm : *Ngồi nói thàm-thì một mình* // Nói nhỏ với nhau : *Hai người nói thàm-thì chi đó ?*

**nói thất-lật** *đt.* Hớ lời nói, lỡ lời nói có thể hư chuyện hay bị bắt lỗi : *Nói thất-lật một câu, không biết làm sao lấy lại.*

**nói thật** *đt.* Clg. Nói thiệt hay nói thực, nói đúng sự thật.

**nói thê-mê** *đt.* Kiếm chuyện bắt tỷ bắt ổ, vạch những lỗi không đáng của người ra mà trách-móc.

**nói theo** *đt.* Nh. Nói dừ, nói hùa.

**nói thêm** *đt.* Nói dư ra một vài điều mà người ta không có làm : *Nói thêm dề hại người ta* // Nói thêm một vài điều sau khi đã chấm dứt : *Lời nói thêm ; Xin nói thêm.*

**nói thêm nói bớt** *đt.* Thuật lại không đúng sự thật cốt hại người : *Nói thêm nói bớt cho người ta làm chi !*

**nói thêu-dệt** *đt.* Bịa-đặt thêm nhiều chi-tiết trong câu chuyện : *Đi xa về dề nói thêu-dệt.*

**nói thì-thào** *đt.* Cùng nói nhỏ-nhỏ với nhau, người ở xa nghe loáng-thoáng tiếng

gió chớ không nghe rõ lời: *Họ nói thì-thào sáng đêm.*

**nói thì-thầm** *đt.* X. Nói thầm-thì.

**nói thí-dụ** *đt.* Đặt ra một thí-dụ để người nghe dễ hiểu câu chuyện mình nói.

**nói thịch-thượng** *đt.* X. Nói trịch-thượng.

**nói thiên binh** *đt.* X. Nói tướng.

**nói thiên binh vạn tướng** *đt.* X. Nói tướng.

**nói thiên hồ bá trác** *đt.* Nói quá sự thật cốt vu oan cho người: *Nói thiên hồ bá trác không sợ thật lưỡi.*

**nói thiết-yếu** *đt.* Bày - tỏ những điều đau đớn khổ-sờ với giọng bệu-bạo.

**nói thiệt** *đt.* X. Nói thật: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi nói thiệt anh hay CD.*

**nói thiếu** *đt.* Bảo rằng thiếu: *Đủ mà nói thiếu* // Thuật sót một vài điều: *Nói dư nói thiếu.*

**nói thoảng** *đt.* Nói nhanh, lẹ: *Nói thoảng, nghe không kịp.*

**nói thộp-thộp** *đt.* Chỉ người không kín miệng, hay vô-tình nói điều đáng lẽ không nên nói: *Chỉ nói thộp-thộp hoài, bảo sao hàng xóm đừng hay?*

**nói thơ** *đt.* Ngâm thơ lục-bát theo điệu Lục-văn-Tiên, tức giọng miền Nam: *Nói thơ Chàng Nhái.*

**nói thớ-lợ** *đt.* Nói sai lầm, bày tỏ cái ý nhận-dịnh sai lầm của mình.

**nói thơn-thớt** *đt.* Nói cách vui-vẻ tự-nhiên như không có hậu-ý gì.

**nói thù-thỉ** *đt.* Năn-nỉ nho-nhỏ; nói cách thiết-yếu nho-nhỏ.

**nói thuội** *đt.* Nhái tiếng người khác.

**nói thừa** *đt.* X. Nói dư.

**nói trả** *đt.* Nói nặng lại những lời hay những điều vừa bị người ta nói cho mình: *Rầy nó, nó còn nói trả lại.*

**nói trả-treo** *đt.* Trả lời cách hỡn-xược.

**nói trã-trệt** *đt.* X. Nói chéo-ched.

**nói trại** *đt.* Clg. Nói trạnh và Nói trại-bẻ, nói sai tiếng: *Nói trịch-thượng mà nói trại là nói thịch-thượng.*

**nói trại-bẻ** *đt.* X. Nói trại.

**nói trành-trò** *đt.* Nói cách chặt-chẻ, nhặt-mắt, hay lồi phài.

**nói trạnh** *đt.* X. Nói trại.

**nói trảm** *đt.* Nói lú-lo đập-dính khó nghe.

**nói trảm-trò** *đt.* Lặp đi lặp lại lời nói cách khó-khăn: *Có vàng, vàng chẳng hay pho, Có con, con nui trảm-trò mà nghe CD.*

**nói trắng** *đt.* Nói rõ ra, không giấu-giếm: *Nói trắng mà nghe...*

**nói trây** *đt.* Clg. Nói trớt-nhả, dùng những lời nói thô-tục, đơ-dáy, thiếu lịch-sự, đứng-dẫn.

**nói trận-thượng** *đt.* Nói ngược cách trắng-trợn.

**nói trật** *đt.* Đoán trật: *Anh nói trật rồi, bây giờ 10 giờ mà anh nói 9 giờ rưỡi* // X. Nói sai.

**nói trật-dọc** *đt.* Nói sai rất xa: *Nói trật-dọc như vậy mà cũng nói.*

**nói trém** *đt.* Nh. Nói dối và nói gạt.

**nói treo-đèo** *đt.* Nh. Nói hỡn.

**nói treo-trào** *đt.* Nh. Nói phêu-phào.

**nói treu** *đt.* Dùng lời lẽ kỳ-cục, dễ tức cười.

**nói treu-tráo** *đt.* Nói qua-loa vài câu không quan-hệ: *Nói treu-tráo cho qua chuyện.*

**nói tĩa** *đt.* Nh. Nói tĩa-lia.

**nói tĩa-lia** *đt.* Nh. Nói tĩa-lia.

**nói trịch-thượng** *đt.* Nói ngang-chướng, làm bộ hơn cả mọi người // Nói quá sự thật rất nhiều.

**nói triển** *đt.* Nh. Nói tĩa-lia // Độ vừa triển, không xê-xích chút nào: *Tôi nói triển, thật quả một công được 20 giờ.*

**nói trổ** *đt.* Nh. Nói tạt.

**nói trôi-chày** *đt.* Nh. Nói lưu-loát.

**nói trống** *đt.* Nói không dè-dặt, có thể bị bắt lỗi: *Anh nói trống què, va không giận sao được* // Nh. Nói bông-lông: *Nói trống, việc gì mà động lòng?*

**nói trống** *đt.* Nói vu-vơ, không chỉ vào ai: *Nói trống, ai có tật thì nhúc-nhích* // Nói suông - sã vô-phép, thiếu tiếng xưng - hô trước và sau lời nói.

**nói trờ** *đt.* Vô-ý nói lẹ ra; lỡ lời rồi mới biết.

**nói trớ** *đt.* Nói tránh qua một điều khác hay một người khác khi biết lời nói đầu của mình sai hay có đụng-chạm người nghe.

**nói trớ-treu** *đt.* Nói treu.

**nói trớt-nhả** *đt.* X. Nói trây.

**nói trợt-lớt** *đt.* Nói chuyện ăn trợt. chuyện đã qua, không còn làm gì được nữa.

**nói truyện** *đt.* Đọc truyện (thường là truyện Tàu): *Thấp đèn nói truyện; nghe nói truyện.*

**nói trúng** *đt.* Đoán trúng: *Cá coi ai nói trúng nè!*

**nói trước** *đt.* Khởi nói trước hết: *Giành nói trước* // Đoán việc sẽ tới: *Việc đó tôi có nói trước rồi mà!* // Cho hay trước:

*Nói trước với chủ, cuối tháng này sẽ thôi việc.*

**nói trước mặt đt.** Nói chuyện gì ngay lúc người trong cuộc có mặt tại đó : *Nói trước mặt chủ sợ gì !*

**nói ứ-ứ đt.** Ứ-ứ ra tiếng chứ không ra lời vì đau trong miệng, bị bịt miệng hay lúc mớ : *Nó nói ứ-ứ nghe không được.*

**nói ước chừng đt.** Định chừng rồi nói, nói theo sự phỏng-đoán : *Nói ước chừng chứ chẳng biết bao-nhiều.*

**nói ưởng đt.** Nói ra một việc tưởng-tượng, không căn-cứ chắc-chắn : *Khéo nói ưởng !*

**nói vãi chài đt.** Nói càn, nói bướng, không lựa lời.

**nói vạy đt.** Kể lại không công-bình, không đúng sự thật : *Chuyện ngay nói vạy.*

**nói vanh-vách đt.** Nói trôi-chảy, không ngập-ngừng.

**nói vạo đt.** Kể chuyện vô-ích : *Nói vạo cho mất thì giờ.*

**nói vạt miệng đt.** Già hàm.

**nói vặc một đt.** Cự lại, đáp lại từng câu một cách vô-phép : *Em út gì mà nói vặc một với anh chị !*

**nói vặt đt.** Xoi-mói việc vụn-vặt không đáng : *Người lớn không nên nói vặt.*

**nói vặt nói mất đt.** đt. Nh. Nói vấp.

**nói vầy nói vá đt.** X. Nói tầm-vầy tầm-vá.

**nói vấp đt.** Nói chuyện không trôi-chảy, hay ngập-ngừng : *Nói vấp một vài chỗ.*

**nói ví đt.** So-sánh cái này với cái khác, việc này với việc khác bằng lý-lẽ hơn kém : *Hại việc khác nhau mà anh nói ví như vậy sao được ?* II trt. Giả-sử, giả gì, liếng mớ đầu một câu đặt giả-thuyết : *Nói ví mà nghe...*

**nói ví-dụ đt.** Nh. Nói thí-dụ.

**nói vì-vật đt.** X. Nói có vì có vật.

**nói vị đt.** Đưa ra lý-lẽ có ý bênh-vực một bên : *Nói vị đảng kia.*

**nói vị mặt đt.** Nói có ý kiêu-ngê người có mặt : *Cứ nói thẳng-thần chứ đừng nói vị mặt ai cả.*

**nói vỉnh-cướng đt.** Clg. Nói vỉnh-cướng, nói xác-láo méch lòng : *Nói vỉnh-cướng một lát đỡ khỏi bị đánh.*

**nói vếu-váo đt.** Nói không chắc-chắn.

**nói vỉnh-kê đt.** Nh. Nói phách.

**nói vớ-vẽ đt.** Nh. Nói bập-bẹ : *Nói vớ-vẽ năm ba tiếng.*

**nói vói đt.** Thêm lời chót với người vừa bước đi.

**nói vòng do đt.** Kể-lẽ nhiều chi-tiết chung-quanh câu chuyện trước khi đi ngay vào

câu chuyện.

**nói vô đt.** Đưa những lý-lẽ thuận cho công việc đang bàn tính : *Việc đó phải có tay trong nói vô mới được.*

**nói vô-doan đt.** Nói việc lặt-lẻo (nhặt-nheo) không lý-thứ, nghe chán : *Khéo nói vô-doan !*

**nói vô-lý đt.** Nói việc không thể tin được, không thể xảy ra như thế được.

**nói vô nói ra đt.** Xúi biếu, bày điều cho người : *Chắc có ai nói vô nói ra sao đó.*

**nói vợ-lý đt.** X. Nói vu-vơ : *Lung-lay lòng sắt đã mang nhờ, Chẳng xét phận mình khéo nói vợ PVT.*

**nói vợ đt.** Clg. Hỏi vợ, xin cưới làm vợ : *Đi nói vợ.*

**nói vu đt.** Nh. Nói oan : *Nói vu người vô-can.*

**nói vu-vơ đt.** Nói cách lông-bông không đích-xác.

**nói vụn đt.** Nh. Nói vệt.

**nói vung đt.** Nói càn, không dè-dặt : *Muốn nói thì nói vung ra, không ai bùm miệng cho kịp.*

**nói vụng đt.** Nh. Nói hành : *Nói vụng chủ.*

**nói vuốt đuôi đt.** Nói theo ý-kiến người đã nói trước : *Tánh va hay nói vuốt đuôi chứ không có ý-kiến chỉ cả.*

**nói vuột lươn đt.** Hứa rồi bỏ qua.

**nói xa đt.** Nh. Nói bóng.

**nói xa gần đt.** Châm-biếm xa-xôi : *Nên thành-thật phê-bình nhau chứ đừng nói xa gần.*

**nói xa-xôi đt.** Nh. Nói bóng.

**nói xay-xây đt.** Nói trôi-chảy mà vững-vàng.

**nói xam đt.** Xen vô nói giữa khi người ta đang nói.

**nói xam-xưa đt.** Nh. Nói xem.

**nói xán-xà đt.** Nh. Nói tẹt.

**nói xằng-xàng đt.** Nói luôn không nghĩ : *Nói xằng-xàng suốt ngày.*

**nói xanh-xành đt.** Nói cách gặt-gồng mà dai-dẳng : *Nói xanh-xành nghe như xương.*

**nói xanh-xẹ đt.** Nói những lời lẽ kiêu-căng và có bộ điệu thái - thàm (thường là cách nói của đàn-bà con gái).

**nói xạo đt.** Nói cho rộn-ràng mà không làm, không dự vô : *Có tài nói xạo chứ chẳng làm chi cả.*

**nói xát đt.** Nh. Nói tẹt.

**nói xác-mắc đt.** Bất - bề và cằn - nhằn luôn : *Thường những người lớn tuổi hay nói xác-mắc.*

**nói xằng đt.** Nói bậy-bẹ có hại : *Đừng nói xằng mà sanh chuyện.*

**nói xằng đt.** Dùng lời-lẽ cứng-cáp gần như

cộc-cần : Nói dụ với nó thì gì cũng được, mà nói xằng thì nó không làm.

**nói xác dt.** Nh. Nói phách.

**nói xam dt.** Dùng lời lẽ xa gần mà châm-biếm.

**nói xam-xì dt.** Nh. Nói thì-thăm : Nói xam-xì, nghe không được // Dị-nghị lên với nhau : Tôi nghe họ nói xam-xì anh dữ lắm đó !

**nói xam-xát dt.** Nói tạt ngay mặt, không vịn.

**nói xam-xuất dt.** Nói đi nói lại nhiều lần cho rõ : Nói xam-xuất như vậy mà nó còn hỏi !

**nói xấp-nhập dt.** X. Nói sáp-nhập.

**nói xấu dt.** Bôi lọ, gán việc xấu cho người.

**nói xém dt.** Đoán gần bên, gần trúng : Tôi nói xém, chỉ cách có một nút.

**nói xen vô dt.** Xen vô nói giữa câu nói người khác hoặc giữa hai hay nhiều người đang nói với nhau.

**nói xeo dt.** Clg. Nói nạy và Nói xeo nói nạy, nói việc một người đề ám-chỉ và châm-biếm một người khác.

**nói xeo nói nạy dt.** X. Nói xeo.

**nói xì-xăng dt.** Càn-nhân, cự-nự : Lỡ rồi mà cứ nói xì-xăng luôn !

**nói xì-xô xì-xào dt.** (Nhiều người) bàn - tán to tiếng với nhau mà nghe không được (thường chỉ người Huế-kiều).

**nói xéo dt.** Châm-biếm cách gián-tiếp : Giới nói ngay mặt chứ nói xéo mà hay-ho gì !

**nói xía dt.** Nói xen vô việc người khác cách đáng ghét : Việc người ta mà cũng nói xía vô !

**nói xiên nói xéo dt.** Nh. Nói xéo.

**nói xó hè xó chái dt.** Nh. Nói chùng, nói vụng.

**nói xỏ dt.** Nói cách xỏ-lá, không quân-tử đứng-dẫn // Dùng lời-lẽ châm-chích người cách tầm-thường hạ-cấp.

**nói xóc dt.** Trêu-chọc cho người ta tức giận : Người ta nói xóc mà mình tức giận lên là mắc kẻo.

**nói xóc hông dt.** Nh. Nói xóc.

**nói xóc ốe dt.** Nh. Nói xóc.

**nói xoén-xoét dt.** Nói mau và liến-thoảng : Nói xoén-xoét như mép thợ ngói.

**nói xoi-xói dt.** Nói luôn không dứt, không nghỉ : Nói xoi-xói không sợ mỏi miệng.

**nói xối dt.** Châm-chọc cho người ta tức giận cười chơi.

**nói xon-xón dt.** Nói chuyện cách xác-láo.

**nói xon-xón dt.** Cãi, nhiều lời với người trên trước cách hỗn-hào : Nó có lỗi, mình

rầy nó, nó còn nói xon-xón lại.

**nói xỏ-bỏ dt.** Nói lẫn-lộn nhiều người trong một việc : Nói xỏ-bỏ không phân-biệt chỉ cá.

**nói xỏ dt.** Nh. Nói sạ.

**nói xông-xống dt.** Nh. Nói tạt : Nói xông-xống vào mặt người ta.

**nói xống dt.** Nói không dè-dặt, dè lộ việc kín .a : Nó nhè nói xống cái việc mình giấu từ lâu.

**nói xỏ dt.** Nh. Nói hớ.

**nói xỏ-lợ dt.** Nh. Nói thố-lợ.

**nói xuyên-hoa dt.** Nói cách giả-dối, xảo-quyệt.

**nói xuôi dt.** Đưa ý-kiến thuận : Nói xuôi cho khỏi rắc-rối.

**nói xuôi-rót dt.** Yêu-cầu được dễ-dàng, không bị cản-trở hay từ-chối : Việc đó, tôi nói xuôi-rót, có gì khó đâu !

**nói xuôi-xí dt.** Tổ ý buông-trời, không theo đuôi nữa, không tranh - giành nữa : Việc như vậy mà anh nói xuôi-xí.

**nói xuống dt.** Ra lệnh, trách-cứ, rầy - rà kẻ dưới : Ở trên nói xuống thì dễ.

**nói xuyết dt.** Cãi bướng : Mình thấy rõ-ràng mà nó còn nói xuyết !

**NỎI dt.** Nảy, nổi, phát lên : Nhà ấy mới nổi ; nhà giàu nổi.

**NOM dt.** Theo rình phía sau : Nom theo coi nó đi đâu // Trông, nhìn vào : Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa CD.

**nom dòm (nhòm) dt.** Trông-nom, săn-sóc, đề ý coi chừng : Nom dòm trẻ thơ ; nom dòm công-việc.

**nom theo dt.** Đi theo sau rình-rập : Coi chừng có người nom theo.

**NÒM dt.** Bồi, vật nhậy lửa : Dùng giấm bào làm nòm.

**NON dt.** Núi, nhiều hòn đá chồng-chất cao lên : Hòn non, núi non ; Non cao chỉ lắm non ơi, Non che mặt trời không thấy người thương CD.

**non bộ dt.** Clg. Hòn non, non nhỏ xây trước sân làm cảnh.

**non núi dt.** Clg. Núi non, nhiều núi nối dài và chen-chức nhau : Non núi trùng điệp.

**non nước dt.** Clg. Nước non : núi và sông : Non nước hữu-tình // (B) : Xứ-sở quê-hương : Non nước tan-tành hệ bởi đầu NĐC.

**non sông dt.** Nh. Non nước : Non sông gấm vóc.

**NON tt.** Măng, còn nhỏ, còn trẻ, chưa đúng

ngày tháng : *Cau non, mầm non, đì non ; Bông em đi dạo vườn cà, Trái non chăm mầm trái già làm dưa II (R) : Thiếu : Cánh non; thước non II trt. Sớm, trước mức định : Chết non, đẻ non II Trôm-trêm, gần đúng : Non một năm, non một mẫu ; Rượu bự non chai vẫn chén khà VD.*

**non bệu tt.** Non lằm (thường chỉ trái cây) : *Trái dưa non bệu.*

**non choẹt tt.** Rất trẻ : *Cái mặt còn non choẹt.*

**non chữ tt.** Ít học, chữ nghĩa chẳng bao-nhiều : *Non chữ mà hay nói chữ.*

**non da tt.** Da còn mỏng : *Vết thương mới lành, còn non da.*

**non dạ tt.** Nhẹ dạ, nông-nòi hay tin : *Trẻ người non dạ.*

**non đại tt.** Trẻ đại : *Con còn non đại.*

**non dàu tt.** Ốm, nhỏ con vì ăn ít lá dàu : *Thế-già, miệng nói không lằm, Kén kia mỏng vỏ vì tắm non dàu CD.*

**non ệu tt.** Non bệu.

**non gan tt.** Nhất gan, hay sợ : *Kẻ non gan.*

**non yếu tt.** Chết yếu, chết khi còn nhỏ : *Trẻ non yếu.*

**non lòng tt.** Mềm lòng, nhẹ dạ, không cương-quyết : *Non lòng hay tin.*

**non mầu tt.** Nh. Non bệu.

**non nót tt.** Nh. Non : *Trái còn non nót, hái làm chi ? II (B) : Yếu đuối, ngây thơ, không già-giận : Tài còn non-nót ; câu văn non-nót.*

**non ngày tt.** Tình-trạng sức khoẻ đàn-bà mới đẻ : *Còn non ngày, không nên đi đứng nhiều.*

**non ngày non tháng tt.** Nh. Non ngày.

**non nhót dt.** Rất non (nói về trái cây) : *Xoài còn non nhót mà hái !*

**non nhuốt tt.** Nh. Non nhót.

**non tay tt.** Kém, dở, nghề không giỏi : *Thầy thuốc non tay II trt. Nhẹ tay, không hết sức : Kéo chỉ non tay.*

**non tay ần tt.** Bùa chú ần-quyết còn dở, mới học : *Thầy pháp non tay ần II Kém ỏi (uy), không sai biều ỏi được : Ai non tay ần không dùng nó được đâu.*

**non trong tt.** Rất non, ruột còn trong : *Trái can non trong.*

**non xèo tt.** Rất non (nói về trái cây) : *Cau non xèo.*

**NÓN dt.** Vật đội trên đầu để che nắng : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón,*

*trời chừa tôi ra CD.*

**nón ba tầm dt.** Nón to của đàn-bà miền Bắc.

**nón bài thơ dt.** Thứ nón lá thật trắng và mỏng, trong có lộng chữ.

**nón cặp dt.** Clg. Nón xuân-lôi đại, thứ nón dành cho người có tang.

**nón cối dt.** Nón bằng cây mốp hay giấy bồi, ngoài lợp bố, mặt trên phẳng.

**nón cời dt.** Nón rách : *Ông già ông đội nón cời, Ông ve con nít ông Trời đánh ông CD.*

**nón cụ dt.** Nón cứng, tròn và to để cô dâu chú rể đội trong lễ cưới : *Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong CD.*

**nón chảo dt.** Thứ nón cụ mo tròn lên như cái chảo úp xuống.

**nón chân tượng dt.** Nón giống hình chân voi.

**nón chiến dt.** Thứ nón lính xưa, có cái gài bằng lông chiên.

**nón chóp dt.** Nón có cái chót nhọn ở trên (thường là nón lá).

**nón dàu dt.** Clg. Nón Cờ-châu, thứ nón hời xưa đàn-ông đàn-bà ở Hà-nội hay đội.

**nón dẩu dt.** Nón có chóp nhọn của lính đội : *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dẩu vai mang súng dài CD.*

**nón dứa dt.** Clg. Nón Gò-găng, thứ nón sản xuất ở Bình-định, làm bằng nõn lá dứa.

**nón đồng dt.** Nón bằng đồng của lính chữa lửa : *Đội binh nón đồng.*

**nón gò-găng dt.** X. Nón dứa.

**nón gô dt.** Nón làm bằng tre ghép cho lính hời xưa đội.

**nón hai sườn dt.** Thứ nón lá xưa, có hai sườn bằng nòng tre (để đội hều lên cho mát).

**nón hai tầng dt.** Thứ nón cối hai tầng cho gió lồng vào mát.

**nón khói xanh dt.** Nón chảo sơn màu khói xanh.

**nón khua dt.** Clg. Viên-đầu, thứ nón cho người hầu-hạ các quan xưa đội.

**nón lá dt.** Thứ nón vành to chóp nhọn làm bằng lá cây kê (xưa dành cho con nhà quan và học-trò đội, gọi là Phương-đầu-đội).

**nón lá sen dt.** Clg. Nón liên-diệp, thứ nón hời xưa dành cho người lớn và trẻ con ở thành-thị đội.

**nón lông dt.** Thứ nón lớn to vành chóp nhọn kết bằng lông vịt hay lông gà ili Thứ nón nỉ sợi dài bung lên.



**nón màng-cầu** *dt.* Thứ nón cối, bố lợp ngoài nôi gai như vỏ màng-cầu.

**nón mền giải** *dt. Clg.* Nón ngoan-xác, nón các cụ già hồi xưa đội.

**nón nải** *dt. (đ): Nh.* Nón: Trời mát mà nón nải làm chi?

**nón ni** *dt. Clg.* Mũ dạ, nón làm bằng ni, thường dùng đội ban đêm.

**nón ngựa** *dt.* Thứ nón lưá nhỏ có quai, đội khi cỡi ngựa.

**nón nghệ** *dt.* Thứ nón lá làm ở Nghệ - an (Trung-Việt).

**nón nhỏ khuôn** *dt. Clg.* Tiều-liên-diệp, thứ nón trẻ con hồi xưa đội.

**nón nhọt** *dt.* Nón lá nhỏ, đầu nhọn vót.

**nón phớt** *Nh.* Nón ni (*feutre*).

**nón rơm** *dt.* Nón làm bằng cộng rơm ép cứng.

**nón sắt** *dt.* Nón bằng sắt cho lính chiến đội.

**nón sọ nhỏ** *dt. Clg.* Xuân-lôi-tiêu, thứ nón hồi xưa đàn-bà và đàn-ông ở thôn-quê miền Bắc đội.

**nón tam-giang** *dt.* Thứ nón các cụ già hồi xưa đội.

**nón tây** *dt.* Nón bằng cây mốp, cao-su hay hay giấy bồi, có lợp bố.

**nón tu-lờ** *dt.* Nón to có chũm ở giữa, có quai dài, của người tu-hành ở chùa đội.

**nón thanh-kệ** *dt.* Thứ nón có thật to.

**nón thúng** *dt.* Thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng.

**nón xếp** *dt.* Các thứ nón mềm, xếp lại được.

**nón xoáy** *dt.* Nón lá nhỏ đầu bằng, của đàn-bà hồi xưa đội.

**NÓN** *dt.* Búp non các thứ cây: Cây mới ra non // *tt.* Non, yếu, đẹp: Tráng non.

**non-nà** *tt.* Mơn-mởn, xinh đẹp: Da trắng non-nà.

**non-nường** *dt.* Đua-đòi, muốn được đẹp được xinh như người: Khéo non-nường chưa!

**NỌN** *dt.* Nấm, nạm, vốc, số lượng trong bàn tay: Một nọn gạo.

**NONG** *dt.* Cái nia to: Nong tầm, nong thóc; Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nấm chiếu thì chặt, nấm nong thì vừa CD.

**NONG** *dt.* Lồng võ giữa đề căng ra cho rộng: Nong đôi giày // (R) a) Cỗ xô cho võ: Nong võ // b) Bươn tới, cố hết tới: Nong ghe tới // *Clg.* Nung, găng, rán sức: Nong sức // Động lại bên trong: Nong nước.

**nong lòng** *dt.* Găng lòng, cố đem hết tinh-thần: Nong lòng cho thành công.

**nong-nà** *trt.* Hăm-hở, quyết cho được: Nong-nà quyết vun nền đạo - nghĩa, Xón-xang

nào tưởng việc làm-ăn PVT.

**nong nước** *dt.* Có nước ở động ở giữa, bên trong: Mắc mưa, giày nong nước; đất nong nước ở dưới.

**nong sức** *dt.* Rán sức: Nong sức làm cho rồi nội ngày nay.

**NONG-NÔNG** *tt. Clg.* Nóng-nóng, hơi nóng: Hăm vừa nong-nóng thôi.

**NÒNG** *dt.* Cái cốt ở giữa: Nòng nẽn // Cái sườn: Làm nòng // Tờ giấy có gạch hàng hay kẻ ô đề lộng dưới tờ giấy trắng động viết // *dt. Nh.* Nong: Nòng vô.

**nòng-cốt** *dt.* Cốt-cán, vai quan - trọng: Làm nòng-cốt.

**nòng-nà** *trt. Nh.* Nong-nà.

**nòng súng** *dt.* Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng hồi xưa // (R) Vặt lau lòng súng cho sạch.

**NÒNG-NỌC** *dt. (động): Clg.* Cá nhái, cóc, ếch, nhái con còn đuôi, ở dưới nước: Nòng-nọc đứt đuôi từ ấy nhè, Ngàn vàng không chuộc giống bói với HXH.

**NÒNG-NÒNG** *trt.* Cách tăng - tiu, căng dương: Bồng nòng-nòng trên tay // *tt.* Song-song đối - xứng: Đôi ta như đĩa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD.

**NÓNG** *tt.* Có một nhiệt-độ cao: Nước nóng, trời nóng, dầu nóng, thuốc nóng; Em nhỏ nóng // Nghe đau rất ngoài da khi đụng phải vật nóng: Nóng tay // Gắt-gò, nung-nấu trong lòng: Tánh nóng; Nóng muốn biết tin.

**nóng bức** *tt.* Nói về khí trời quá nóng, làm bức-lội con người: Trời lúc này nóng-bức.

**nóng chảy** *tt.* Nóng đến chảy lỏng ra: Đập nóng chảy.

**nóng đít** *trt.* Cái đít nóng vì ngồi lâu một nơi: Ngồi chưa nóng đít.

**nóng giận** *tt.* Giận và hăng tiết lên: Nóng giận rầy la; Đang khi chống giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui-vầy CD.

**nóng hăm-hăm** *tt.* Hơi nóng, ấm-ấm: Trán nóng hăm-hăm.

**nóng hăm** *tt.* Nóng lắm: Cấn phòng nóng hăm; mình nóng hăm.

**nóng hổi** *tt.* Thật nóng, còn hơi bốc lên: Cơm nóng hổi // (B) Mới xảy ra: Việc còn nóng hổi.

**nóng hừng-hực** *tt.* Nóng như nghe hơi bốc lên: Minh nóng hừng-hực.

**nóng lạnh** *tt. Clg.* Nóng rất, bình ngoài

da thì nóng, nhiệt-độ lên, nhưng người  
bình nghe lạnh bên trong: *Bữa nay nóng  
lạnh quá; thuốc nóng lạnh.*

**nóng lòng** tt. Bồn-chồn muốn được ngay:  
*Nóng lòng vì không nhận được tin chi  
cả II* *Đau xót: Nóng lòng vì con.*

**nóng mắt** tt. Nỗi giận lên: *Nóng mắt vì  
bất-bình.*

**nóng mặt** tt. Nh. Nóng mặt.

**nóng mình** tt. Nh. Nóng lạnh.

**nóng mũi** tt. Cay-cú, đồ ngày ra: *Thưa rồi  
nóng mũi.*

**nóng-nảy** tt. Dễ nổi giận: *Tánh nóng-nảy;  
người nóng-nảy ít khi giận lâu.*

**nóng nực** tt. Nghe nóng ngoài da vì trời  
oi-bức: *Nóng-nực muốn tắm; trời nóng  
nực.*

**nóng rét** tt. X. Nóng lạnh.

**nóng ruột** tt. Đau xót: *Thấy con bị đòn  
nóng ruột II* Bồn-chồn lo-lắng: *Đợi lâu  
nóng ruột.*

**nóng rục** tt. Nóng lắm: *Lò nóng rục.*

**nóng sốt** tt. Mối nấu xong: *Cơm còn nóng  
sốt II* Bình làm tăng nhiệt-độ con người:  
*Nóng sốt mấy bữa rày.*

**nóng tánh (tính)** tt. Có tánh nóng, hay  
giận, hay la, việc gì cũng muốn mau lẹ:  
*Anh ấy nóng tánh lắm.*

**nóng tiết** tt. Lòng gan, tức giận lên: *Nóng  
tiết muốn đánh nó quá!*

**NÓNG** trt. Clg. Lông, cách đương (đạn).

**nóng-hai** trt. X. Lông hai.

**nóng mốt** trt. X. Lông mốt.

**NỌNG** dt. Vòng thịt cò, dưới quai hàm:  
*Mặt có nóng, thịt nóng; Đầu trọng, nóng  
khinh tng.*

**nóng heo** dt. Cái nóng con heo cắt ra:  
*Nóng heo luộc II (lóng)* Khăn đóng (vành  
khăn đen đóng sẵn cho đàn-ông đội): *Mang  
nóng heo.*

**NÓP** dt. Bao đệm to, miệng ở bề dọc, để  
ngủ cho muỗi đừng cắn: *Nằm nóp, ngủ  
nóp.*

**NỖ** dt. Giỡn, đùa: *Trẻ con nô ngoài đường II*  
trt. Lao-xao.

**nô-dùa** dt. Đùa giỡn: *Nô đùa suốt ngày.*

**nô-nức** trt. Lao-xao, rộn-rục: *Thiên-hạ nô-  
nức đi xem.*

**NỖ** dt. Kê bại-trận bị bắt làm đày-tớ theo  
thói-tục xưa: *Chế-độ mại-nô II (R)* Đày-  
tớ: *Nông-nô.*

**nô-bộc** dt. Đày-tớ trai (hay đàn-ông): *Làm  
thân nô-bộc.*

**nô-chúng** dt. Giống người bị kẻ xâm-lược  
bạc-đãi, bắt làm đày-tớ và sống riêng biệt.

**nô-dịch** dt. Công-việc làm của đày-tớ trong  
nhà II (R) Đày-tớ.

**nô-hoá** dt. X. Nô-lệ-hoá: *Nô-hoá tư-tướng,  
nô-hoá giáo-dục.*

**nô-lệ** dt. Mọi, người bên phe bại-trận bị bắt  
làm đày-tớ mãi đời và không công II (R)  
Dân một nước bị nước khác cai-trị: *Dân  
Việt-nam làm nô-lệ cho Pháp suốt 80  
năm II (B)* Người bị một sức mạnh gì sai  
khiến và luôn-luôn tuân theo cách mù-  
quáng: *Nô-lệ đồng tiền, nô-lệ sách-vở.*

**nô-lệ-hoá** dt. Trở thành nô-lệ, bị bắt phải làm  
việc cho người khác hưởng, bắt phải tùy-  
thuộc người khác: *Người nghèo dễ bị nô-  
lệ-hoá.*

**nô-tính** dt. Tính kém hèn bạc-nhược, dễ bị  
sai-khiến và luôn-luôn ý-lại.

**nô-tỳ** dt. Tớ gái trong nhà.

**nô-tỳ** dt. Nh. Nô-tỳ: *Trong nhà nô-tỳ, ra  
đường công-khanh CD.*

**NỖ** dt. Há càn, gây to, ra bộ dữ-tợn như  
muốn cắn chết con địch: *Đế nô II (R)* Clg  
Nà, nộ, lã... dữ cho người ta sợ: *Nỗ cho  
nó lui.*

**nỗ-nà** trt. M-nh, hăng: *Nước chảy nỗ-nà.*

**NỖ** dt. Loạt, lướt, phần nhỏ: *Chia ra nhiều  
nỗ II* Nậu, họn, tiếng gọi một nhóm người  
với ý khinh-miệt: *Cái nỗ đó mà có ra gì.*

**NỖ** dt. Túc bật thành tiếng và vỡ ra do sức  
ép: *Chất nỗ, pháo nỗ, súng nỗ II (B)* Phát  
ra, nảy sanh ra: *Chiến-tranh đã nỗ II* Bắn,  
bóp cò cây súng: *Ai nỏ súng trước? II*  
(lóng) Gây, khoe-khoang to tiếng: *Mới  
thắng một hần mà nỗ dữ II* dt. Nếp rang  
nở tét: *Rang nỗ.*

**nỗ bùng** dt. Nỗ thỉnh-linh và tiếng rất to:  
*Nóng quá, thùng dầu nỗ bùng II* Xảy ra  
thỉnh-linh và dữ-dội ngay lúc đầu: *Chiến-  
tranh nỗ bùng.*

**nỗ chậm** dt. Sẽ nỗ khi cây kim máy chỉ ngay  
đích do người gài sẵn: *Mìn nỗ chậm, bom  
nỗ chậm.*

**nỗ dùng** dt. Nỗ tiếng rất to: *Nghe nỗ dùng  
một tiếng.*

**nỗ giòn** dt. Nỗ to một tràng dài liên-tiếp:  
*Pháo nỗ giòn, súng nỗ giòn.*

**nỗ ì** dt. Nỗ tiếng to và ầm: *Bom nỗ ì.*

**nỗ rần** dt. Clg. Nỗ rần, nỗ liên liên nhiều  
nơi cùng một lúc: *Giờ giao-thừa vừa  
điem thì tiếng pháo nỗ rần.*

**nỗ rần** dt. X. Nỗ rần.

**nỗ rền** dt. Gây to và dội lại (nơi có nhiều

nhà cửa hay rừng rậm): *Súng nổ rền trong thành-phố*).

**nổ rùm dt.** Nổ to nhiều tiếng lên - tiếp và nhiều nơi: *Súng nổ rùm, nói chuyện có nghe dẫu*.

**nổ súng dt.** Bắn, bóp cò cho súng nổ: *Điều-tra coi bên nào nổ súng trước*.

**nổ tung dt.** Nói về vật đựng, vật chứa bị nổ tan-tành: *Nồi hơi nổ tung, thùng dầu nổ tung*.

**nổ veng dt.** Nh. Nổ rền.

**NỔ dt.** Rắn, găng lên, đem thêm nhiều công-cán vào.

**nổ-lực dt.** Găng sức, cố rần: *Nổ-lực tăng-cia sản-xuất*.

**nổ-mục dt.** Trợn mắt lên.

**NỔ dt.** Cái nổ X. Nổ: *Cung-nổ, khai-nổ, phóng nổ, trượng nổ*.

**nổ-cơ dt.** Cây nổ có máy II (R): *Cây súng nổ-huyền dt.* Dây nổ, sợi dây đề kéo cho nổ bật.

**nổ-thủ dt.** Người bắn nổ.

**NỘ b.** Giận dữ, oai-thể: *Nạt-nộ, thịnh-nộ*.

**nộ-đào dt.** Sóng thần, sóng to đánh mạnh.

**nộ-ý dt.** Ý đang giận dữ.

**nộ-khí dt.** Hơi giận lồng lên: *Nộ-khí xung-thiên*.

**nộ-kích dt.** Giận đánh dữ-dội.

**nộ-mạo dt.** Sắc mặt giận dữ.

**nộ-nạt dt.** Cg. Nạt-nộ, thét to khi giận dữ.

**nộ-ngôn dt.** Lời nói khi giận dữ.

**nộ-oán dt.** Oán giận, giận mà có oán trong lòng.

**nộ-sắc dt.** Nh. Nộ-mạo.

**nộ-triều dt.** Nước xiết, chảy mau lẹ.

**NỐC dt.** Một thứ thuyền: *Qua sông bằng nốc*.

**NỐC dt.** Uống một hơi dài: *Nốc một hơi cạn bầu*.

**NỒI dt.** Giò bằng mây đương (đan) hình trứng,

thành cao lối 4cm, cột bằng 4 tao dây hay

móc hai đầu vào giá, dùng đưa trẻ con ngủ:

*Đút nôi, thôi nôi, Đem em mà bỏ vào nôi,*

*Đề mẹ đi chợ mua vải ăn trâu; Hai tay*

*cầm bốn tao nôi, Tao thẳng tao dùi tao*

*nhỏ tao thương CD.*

**NỒI dt.** Vật bằng đất nung hay kim-khí dùng

kho nấu: *Nồi cơm trách cá; Lấy chõng làm*

*nồi ba dt.* Nồi nấu cơm đủ ba người ăn.

*nồi ba mươi dt.* Nồi thật to dùng nấu cơm

đủ 30 người ăn.

*nồi bầu dt.* Nồi to hông mà tròn.

*nồi bung dt.* Nồi lớn nhất.

*nồi cơm dt.* Nồi có cơm trong ấy: *Bụng*

*nồi cơm lại II (B): Sờ làm, nơi mua bán,*

*phương-tiện làm ăn: Làm vậy là anh đập*

*bê nồi cơm của tôi.*

*nồi chõ dt.* X. Chõ.

*nồi chưng dt.* Cái nồi để cất hơi (alambic).

*nồi đáy dt.* Cái nồi to ở dưới để nấu nước

sôi, trên có bắc chõ để xôi xôi.

*nồi đồng dt.* Cái nồi bằng đồng, đáy bầu

thụng, hông phình, miệng túm, vành quớt II

(lóng): *Thứ xe thiết-giáp trên có lò tròn và*

*nấp đáy: Xe nồi đồng.*

*nồi gọ dt.* Cục thịt nạc thật to ở phía trong

và trên bắp đùi heo: *Lóc cái nồi gọ ra.*

*nồi hơi dt.* Nồi sắt to kín đựng nước đun sôi

để lấy hơi chạy máy (chaudière).

*nồi mâm dt.* Cái đục-tàu (cng hủt) và mâm

hút: *Bụng nồi mâm đi giầu.*

*nồi mười dt.* Nồi nấu cơm đủ 10 người ăn.

*nồi niêu dt.* Cái nồi và cái niêu, tiếng dùng

chung cho vật dùng nấu bếp: *Nấu xong rồi,*

*nồi niêu phải chùi rửa cho sạch.*

*nồi ngoài dt.* Mu bàn churen con gà (tiếng

dùng trong việc xem giò).

*nồi rang dt.* Nồi bằng đất dùng rang hạt (hạt):

*Con mèo xán với nồi rang, Con chó chạy*

*lại, nó mang lấy đòn CD.*

*nồi rót dt.* Nồi của thợ bạc bạc thợ đúc dùng

nấu bạc và đồng (khi bạc hay đồng chảy ra,

dùng kèm bung lên rót vào khuôn).

*nồi ơ dt.* Nh. Nồi niêu.

*nồi sủi dt.* X. Nồi hơi.

*nồi trách dt.* Nh. Nồi niêu.

*nồi trong dt.* Lòng bàn churen con gà (tiếng

dùng trong việc xem giò).

*nồi xông dt.* Nồi nước xông đang sôi bốc

hơi: *Bụng nồi xông lại đây.*

**NỒI-TRƯỜNG dt.** X. Nồi-trường.

**NỐI dt.** Chắp cho liền: *Nối chỉ, nối thừng;*

*Tường giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đầu*

*giếng cạn, tiếc hoài sợi dây; Tiếc công*

*xe sợi chỉ mảnh, Nối hoài chẳng đặng,*

*bất thành tại em CD II (R): Tiếp theo:*

*Chấp-nối, tiếp-nối; Cha truyền con nối;*

*Nằm đêm anh những vái trời, Cho em*

*kiếm nơi quyền-quốc, nối lời non sông*

*CD.*

**nối dài dt.** Nối thêm cho dài: *Nối dài*

*sợi dây; Thiên-hạ nối dài từ đầu đường*

tới bờ sông ; Nhà cửa nổi dãi.

**nổi đôi đt.** Clg. Nổi dòng, làm cho dòng-dôi còn hoài hết đời này sang đời nọ : *Sanh con trai nổi đôi.*

**nổi dòng dt.** X. Nổi đôi.

**nổi điều dt.** Lấy đuôi con chó nổi vào đuôi con điều cho dài thêm // (B) Lời nói khiêm, lấy cái dở của mình đề nổi vào cái hay của người, thường dùng trong việc làm thơ : *Hay hèn lẽ cũng nổi điều K.*

**nổi đuôi dt.** Đi theo khít sau lưng : *Nổi đuôi chó dùng đề hớ mà họ cất mắt.*

**nổi gót dt.** Đi sau lưng một người nào : *Anh cứ đi, tôi xin nổi gót // Bất-chước theo : Nổi gót đàn anh mà làm rạng danh xứ-sở.*

**nổi hậu dt.** Nh. Nổi dòng : *Kiểm con nổi hậu.*

**nổi khổ tt.** (Bạn) thật thân : *Bạn nổi khổ.*

**nổi lời dt.** Nói tiếp theo lời một người khác : *Tôi xin nổi lời ông hiệu-trưởng đề đưa chút ý-kiến // Làm lại cái việc đã hứa mà vì có nào đã bỏ dở : Năm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền-quốc, nổi lời non sông CD.*

**nổi ngôi dt.** Làm vua thay ông vua trước : *Nổi ngôi thiên-tử.*

**nổi nghiệp dt.** Làm tiếp theo cái nghề của người trước : *Nổi nghiệp ông bà // Thừa-hưởng một sản - nghiệp : Nổi nghiệp cha anh.*

**nổi tiếp dt.** Clg. Tiếp nối, nối dính liền đề tiếp theo việc trước : *Tối nay, nổi tiếp tường hôm qua.*

**nổi tóc dt.** Kết tóc, lấy nhau, làm vợ chồng với nhau : *Nổi tóc đến già.*

**Nổi tt.** Lầu-bầu trên mặt nước : *Chìm nổi, phau nổi, trái nổi, trôi nổi ; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm lấy nhau CD // (R) a) Bày ra dễ thấy : Cửa nổi, chạm nổi, chữ nổi, theo nổi // b) Dậy lên, phát ra, mọc lên : Ban nổi dậy mình ; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đờ mới ngoan CD.*

**nổi bật dt.** Nổi lên rõ-ràng dễ thấy hơn tất cả : *Tài-lực nổi bật ; làm nổi bật vai tuồng.*

**nổi bọt dt.** Sôi bọt, trào bọt lên trên mặt : *Canh thiêu nổi bọt.*

**nổi cáu dt.** Cạn dơ dưới đáy nổi lên mặt nước : *Quặng nổi cáu // Clg. Phát cáu, giận lồng lên : Chọc tao nổi cáu lên thì phải biết !*

**nổi cơn dt.** Cơn điên phát lên (nói người có lúc điên lúc tỉnh) : *Lúc va nổi cơn thì cặp mắt đỏ ngầu // (R) : Phát giận : Chọc*

*tao nổi cơn lên thì mầy chết !*

**nổi chìm tt.** X. Chìm nổi : *Nổi chìm mặc thể tình dày mỏng, Cao thấp xiềng ta sức nháy bay PVT.*

**nổi da gá dt.** X. Nổi ốc.

**nổi danh dt.** Có danh tiếng đồn dậy xa gần : *Làm được việc ấy thì nổi danh.*

**nổi dịch dt.** Có bệnh dịch lan-trần : *Vùng đó mới nổi dịch // (lóng) : Giận dữ : Chọc tôi nổi dịch, tôi đập phá hết !*

**nổi dậy dt.** Dậy lên, nổi lên : *Men nổi dậy // Dậy giặc, làm loạn : Dân chúng nổi dậy.*

**nổi đồng dt.** Có đồng nổi lên, thổi mạnh : *Trời nổi đồng // (B) : Gây náo-động dữ-đội : Đang nói chuyện êm-thắm, bỗng nổi đồng.*

**nổi điên dt.** Nh. Nổi cơn // Phát giận, hăng tiết : *Đi đi, ở đó một lát tao nổi điên tao đánh mầy chết.*

**nổi đơn dt.** Mặc chứng phong-đơn, đa thị nổi sần lên.

**nổi đuốc dt.** Thắp đuốc lên cho sáng.

**nổi ghen dt.** Đờ cơn ghen ra : *Chỉ nổi ghen vì nghi ảnh có vợ bé.*

**nổi giặc dt.** Clg. Nổi loạn, X. Dậy giặc // (R) : Rầy-rà to : *Đừng chọc, anh nổi giặc lên bày giờ.*

**nổi giận dt.** Giận lên, phát lên giận : *Nổi giận dùng dùng ném chó xuống ao CD.*

**nổi gió dt.** Có gió thổi : *Trời nổi gió.*

**nổi hạch dt.** Có cục hạch nổi lên trong mình : *Nóng quá nổi hạch.*

**nổi hiệu dt.** Khuê trống mõ lên ra hiệu : *Nổi hiệu kêu dân.*

**nổi hung dt.** Nổi cơn giận dữ : *Mỗi lần va nổi hung thì đồ-đạc trong nhà là hết.*

**nổi khơi dt.** Nổi cao trên mặt nước : *Thuyền trống nổi khơi.*

**nổi loạn dt.** X. Dậy giặc // Xui-khến chuyện bày-bạ trong lòng : *Lương-tâm nổi loạn.*

**nổi lửa dt.** Nhúm lửa lên : *Nổi lửa vật heo.*

**nổi mỡ dt.** Đánh mỡ ra hiệu : *Nổi mỡ báo-động.*

**nổi nênh dt.** Nổi lênh-bênh trên mặt nước : *Chiếc bá buồn vì phận nổi nênh, Giữa dòng chao-chát nước lênh-dênh HXH.*

**nổi nóng dt.** Nh. Nổi hung.

**nổi nước trt.** Ngập nước, có nước ngập : *Chan nổi nước ; mưa nổi nước.*

**nổi nhọt dt.** Có mụn nhọt mọc lên trong mình : *Mới nổi nhọt dưới bàn tọa.*

**nổi ốc dt.** Clg. Rỡn ốc hay Nổi da gà, nổi những mụn lấm-tấm dưới chân lông khi lạnh (rét) hay ghê sợ : *Nghe nổi nổi ốc.*

**nội phêu dt.** Nội lênh-bệnh trên mặt nước : *Bó xuống nước, nội phêu.*

**nổi phình vt.** Phình to lên : *Bơm không mấy hơi mà nó nổi phình lên* // Phình và nổi trên mặt nước : *Đúng ba bữa, nổi phình lên.*

**nội phung dt. Nh.** Nội đơn.

**nổi sóng dt.** Dậy sóng, có sóng đánh : *Tàu chạy qua nổi sóng.*

**nổi tam-bành dt. Nh.** Nội nóng : *Đừng chọc, bả nổi tam-bành lên bây giờ.*

**nổi tiếng dt. Nh.** Nội danh.

**nổi trôi dt. Clg.** Trôi nổi, lênh-đênh khắp nơi, không nơi nương tựa : *Nghèo, phải nổi trôi đến xứ lạ quê người.*

**nổi trống dt.** Đánh trống lên : *Nổi trống ra tuồng.*

**NỔI trt.** Kham, đủ sức : *Chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi ; Một tay đỡ nổi 50 kí.*

**NỔI dt.** Tình-cảnh, có sự đến một mức-độ nào : *Nổi buồn, nổi nhớ, nổi thương ; Khó nổi, lắm nổi, mọi nổi, nông-nổi ; Chẳng đến nổi nào ; Nổi về nổi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD.*

**nổi lòng dt.** Tình-cảnh đau-đớn hay nhớ-nhưng trong lòng người : *Nổi lòng chinh-phụ.*

**nổi niềm dt.** Sự tưởng đến, nhớ đến tới một mức-độ nào : *Nổi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó biết sau thế nào K.*

**NỘI dt.** Cánh đồng : *Đồng nội, hạc nội mây ngàn ; Vườn thượng-vườn trồng nhiều lan huệ, Nội thượng-lâm còn thiếu mẫu-đơn CD.*

**nội cỏ dt.** Đồng cỏ : *Buồn trông nội cỏ dầu-dầu K.*

**nội luốc dt.** Đồng cỏ xanh tươi.

**NỘI tt.** Trong, bên trong : *Thành nội // Thuộc họ cha : Bà nội, bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội // Thuộc trong nhà : Gia-nội, tiện-nội // trt. Trong vòng : Nội ba ngày thì xong // đdt. Tiếng gọi tắt ông nội hay bà nội : Thưa nội ! Lại đây nội cung.*

**nội âm dt.** Uống vô bụng (nói riêng cách dùng thuốc) : *Nội âm ngoại đở (trong uống ngoài thoa).*

**nội-bao dt. X.** Nội-hàm.

**nội-bì dt.** Lớp da trong hết, dính với thịt

**nội-biến dt.** Cuộc biến-loạn (lộn-xộn) bên trong một nước, một đảng hay một tổ-chức : *Có nội-biến.*

**nội-bộ dt.** Phần trong, bên trong : *Tổ-chức lại nội-bộ, rắc-rối nội-bộ.*

**nội-các dt. Clg.** Chánh-phủ, (hỏi xưa bên Tàu gọi Trung-thơ-tĩnh, từ triều Võ-hậu đời Châu đời lại là Phụng-các ; riêng ở Việt-nam. Chánh-phủ chiến-tranh 1965 đời là Cơ-quan Hành-pháp trung-ương) cơ-quan cao hơn hết trong một nước do vị thủ-tướng đứng ra lập, gồm nhiều Tổng-trưởng hay Bộ-trưởng (hay Tổng Ủy-viên hoặc Ủy-viên) đứng điều- khiển việc cai-trị trong nước và giao-thiệp với nước ngoài.

**nội-cảng dt.** Phía sau hải-cảng.

**nội-cảnh dt.** Cảnh - tượng, hoàn - cảnh bên trong // Nh. Nội-địa.

**nội-công dt.** Người bên trong toa-rạp với bên ngoài : *Vụ đó chắc có nội-công // dt. Ở trong đánh ra : Nội công, ngoại kích.*

**nội-công dt.** Công-phu luyện-tập bên trong : *Vận nội-công.*

**nội-cuộc trt.** Tất cả cuộc-tiệc : *Nội-cuộc hết ba ngàn đồng // Trong cuộc, trong công-việc : Minh là người nội-cuộc, phải lo.*

**nội-chế dt.** Thề-chế, quy-chế nội-bộ : *Thảo nội-chế, chiếu nội-chế.*

**nội-chính dt. Clg.** Nội-trị, việc hành-chính, việc cai-trị trong nước : *Nội-chính chưa an.*

**nội-chiến dt.** Giặc trong nước giữa Chánh-phủ và các đảng cách-mạng.

**nội-diện dt.** Bề trong, trong lòng.

**nội-dung dt.** Ý-nghĩa chứa-đựng bên trong : *Hình-thức và nội-dung.*

**nội-đầy trt.** Giữa đầy, chỉ nơi đầy thôi : *Nội đầy, ai lớn tuổi hơn hết ; cũng còn nội đầy chứ chẳng mất đi đâu.*

**nội-địa dt.** Trong nước, đất-đai trong nước : *Còn ở nội-địa chớ chưa xuất ngoại ; Bao trùm hết nội-địa.*

**nội-diệt dt.** Cháu kêu bằng cô, bác và chú.

**nội-đó trt.** Quanh-quần đầu đó : *Kiểm nội đó thì gặp.*

**nội-gia trt. X.** Nội nhà.

**nội-giác dt. (H)** : Góc trong, những góc do một cát-tuyến cắt hai đường thẳng song-song mà có (angles internes).

**nội-giám dt.** Quan hoạn trong cung vua.

**nội-gián dt.** Gián-diệp trong nội-bộ, trong nước, do địch cho len-lỏi vào.

**nội-giáo dt.** Sự dạy-dỗ trong nhà ; sự dạy-dỗ con gái.

**nội-hàm dt.** Tánh-chất bao-hàm trong một

đanh-từ.  
**nội-hạnh dt.** Đức-hạnh người đàn-bà trong việc nhà cửa, phòng-thê.  
**nội-hoá dt.** Hàng-hoá chế-tạo trong nước: *Dùng đồ nội-hoá.*  
**nội-hoạn dt.** Mỗi hai bên trong: *Lo trừ nội-hoạn.*  
**nội-hôn dt.** Cuộc hôn-nhân giữa hai người cùng họ.  
**nội-hướng dt.** (Phật): Quay vô trong lòng, tự xét mình: *Đời sống nội-hướng.*  
**nội-hữu trt.** Chỉ có gần ấy thôi: *Nội-hữu có bấy-nhiều.*  
**nội-khoa dt.** Khoa trị bệnh các ngũ-tạng lục-phủ.  
**nội-lệ dt.** Điều-lệ trong nội-bộ: *Đại-hội-dồng vừa chấp-nhận bản nội-lệ.*  
**nội-loạn dt.** Cuộc nổi dậy chống chánh-phủ: *Chánh-sách độc-tài hay gây nội-loạn.*  
**nội ngoại dt.** Trong và ngoài: *Nội ngoại hiệp công //* Bên nội và bên ngoại: *Nội ngoại tương tề.*  
**nội nhà trt.** Quanh-quần trong nhà: *Kiểm cùng nội nhà không thấy //* (R): Người trong nhà: *Cũng nội nhà chớ ai vô đó?*  
**nội-nhân dt.** Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình: *Mọi việc do nội-nhân bí xử.*  
**nội-nhi dt.** (thê): Tai trong, bộ-phận trong lỗ tai.  
**nội-phân dt.** Giỏi trong xương, người bên trong làm phần.  
**nội-phủ dt.** Kho-tàng trong cung điện các vua chúa.  
**nội-phụ dt.** X. Nội-thuộc.  
**nội phục dt.** Trong thì cho uống (nói về việc dùng thuốc): *Nội phục ngoại đồ:* (Trong thì cho uống, ngoài thì thoa).  
**nội-quan dt.** Nh. Hoạn-quan.  
**nội-quan dt.** Nh. Chủ-quan.  
**nội-quy dt.** Nội-lệ.  
**nội-suy dt.** (H): Phép tính suy-từ hai trị-số biết rồi để tìm trị-số chưa biết giữa 2 trị-số trên (interpolation).  
**nội-tại tt.** Có sẵn bên trong, nói về thực-chất, bản-chất, bản-tính, thực-thể một sự vật: *Nội-tại mâu-thuẫn; tánh-cách nội-tại một chứng-thư (intrinsèque).*  
**nội-tạng dt.** Các bộ-phận trong bụng và ngực (Xt Ngũ-tạng và Lục-phủ): *Bệnh cả nội-tạng.*  
**nội-tắc dt.** Một thiên trong Lễ-ký dạy đàn-bà phép-tắc sửa-trị việc nhà và đối-dãi với người.  
**nội-tâm dt.** Ý-nghĩ về chính mình: *Thắng kẻ địch còn dễ hơn thắng nội-tâm //* Tuồng trong, vật bên trong (trong nhà,

trong thuyền): *Lườn sao, be sến, nội-tâm bin-lin.*  
**nội-tâm dt.** Phòng ngủ, nhà ngủ.  
**nội-tịch-dinh dt.** Dân đinh có tên trong sổ bộ của làng hay thị-xã.  
**nội-tình dt.** Tình-thế, tình-trạng bên trong: *Xét lại nội-tình.*  
**nội-tiêu dt.** Thang thuốc trị bệnh trúng-thực.  
**nội-tổ đdt.** Ông nội, bà nội.  
**nội-tộc dt.** Họ bên nội: *Nội-tộc tôi bây-giờ chỉ còn có một ông Bác.*  
**nội-tôn đdt.** Cháu nội.  
**nội-tuệ dt.** Sự sáng-suốt trong lòng, trong óc.  
**nội-tướng dt.** Người cai-quản, lo-lắng hết việc bên trong // (R) Nh. Nội-trợ.  
**nội-thân dt.** Bà con bên nội như cô, bác, chú và anh chị em chú bác.  
**nội-thần dt.** Quan thuộc tay trong của vua (đối với các quan khác) hoặc trong triều (đối với các quan trấn-thủ bên ngoài).  
**nội-thể dt.** Trong thể-thức, trong thủ-thức do pháp-luật định sẵn // Nguyên-văn ấn-định sẵn của một chứng-thư (libellé).  
**nội-thị dt.** Nh. Nội-hoạn và Nội-giám.  
**nội-thuộc tt.** Phụ-thuộc, chịu cho một nước khác cai-trị: *Nước ta nội-thuộc nước Tàu rất lâu.*  
**nội-thương dt.** Cuộc mua bán quanh-quần trong nước: *Nha nội-thương, nên nội-thương.*  
**nội-thương dt.** Bệnh trong thân-thể, ở các ngũ-tạng lục-phủ (X. Ngũ-tạng và lục-phủ).  
**nội-trái dt.** Nợ của chánh-phủ vay của nhân-dân dưới hình-thức bán trái-phiếu.  
**nội-tranh dt.** Cuộc tranh-giành chủ-quyền một nước, một đoàn-thể hay một tổ-chức: *Cuộc nội-tranh giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai trăm năm.*  
**nội-trĩ dt.** Bệnh trôn trê lở ở phía trong lỗ đít.  
**nội-trị dt.** Việc cai-trị trong nước: *Thường, bộ Nội-vụ lo về nội-trị.*  
**nội-trợ dt.** Việc trong nhà: *Lo việc nội-trợ //* (R) Người vợ: *Bà nội-trợ.*  
**nội-trú tt.** Thuộc về ăn và ở trong trường: *Học-sinh nội-trú //* dt. Sinh-viên Y-khoa (sau là bác-sĩ) ăn và ở luôn trong nhà thương để học phần thực-hành thật nhiều: *Nội-trú các bệnh-viện (interne des hôpitaux).*  
**nội-trường dt.** (thê): Thường gọi Nội-trường-tử-cung heo (lợn): *Nội-trường phá-lậu.*  
**nội-ưu dt.** Nỗi lo buồn trong lòng: *Nội-ưu ngoại-hoạn.*  
**nội-ứng dt.** Từ trong đánh ra để tiếp phe

mình từ ngoài đánh vô (ép dịch ở giữa):  
*Nội ứng ngoại hiệp.*

**nội-vụ** dt. Việc trong nước // Tên một Bộ trong  
Chính-phủ lo việc nội-trị // trt. Trong việc:  
*Nội vụ tốn hết 300 đồng.*

**nội xứ** trt. Hết thầy trong xứ: *Nội xứ này  
không ai ngộ bằng em CD.*

**NÔM** tt. Thuộc tiếng Việt-nam: *Chữ nôm,  
thơ nôm, truyện nôm, văn nôm* // (R) Mộc-  
mặc, thật-thà: *Câu văn nghe nôm lắm.*

**nôm-na** tt. Quê-mùa mộc-mặc: *Nôm-na là  
cha mách-quê; Học-dồi chấp-chảnh mấy lời  
nôm-na NDM.*

**NÔM** dt. Cưới con gái chưa hoang đề cho  
đầy giùm cái xấu của người: *Mướn người  
nôm cho rồi!*

**NỒM** tt. Nam, hướng nam // thth Thuộc hướng  
Đông-nam: *Gió nồm* // Gió nồm gọi tắt:  
*Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn  
luân-chuyển hướng nồm thế-gian CD.*

**nồm-đông** tt. Đông-nam: *Mùa hè hây-hây  
gió nồm-đông HXH.*

**nồm-nam** tt. Hướng nam: *Gió nồm là gió  
nồm-nam, Trách người quân-tử ăn tham  
không mời CD.*

**nồm-nôm** tt. Nh. Nồm-nam: *Gió nồm là gió  
nồm-nôm, Trách người quân-tử có mồm  
không ăn CD.*

**NỘM** dt. Hình bằng giấy phất hay bằng cỏ  
lện: *Hình nộm.*

**NỘM** dt. Ghém, rau độn: *Ăn nộm.*

**NỒN** trt. Bồn-chồn như bị giục-giã: *Nghe  
trống đánh bắt nồn; gần tới Tết nồn quá* //  
Bào-bọt trong bụng: *Buồn nồn* // Nhột,  
không nín cười được: *Chọc nách làm  
người ta nồn.*

**nôn mưa** dt. Bùn mưa, ruột cuộn lên và  
bào-từ thất lại muốn mưa ra.

**nôn-rào** tt. Xao-xuyến bồn-chồn: *Thiên-hạ  
nôn-nao trông cho mau tới.*

**nôn oẹ** dt. Ói khan: *Mùi tanh bắt nôn oẹ.*

**nôn ruột** trt. Lộn ruột, ruột như thất lại hay  
như cuộn lên khi tức-cười nhiều: *Tức-  
cười nôn ruột.*

**NỘN** tt. Non: *Kiểu-nộn, phì-nộn* // Mới  
gầy nên.

**nộn-chi** dt. Cành non, nhánh non.

**nộn-nha** dt. Mầm non.

**nộn-nhị** dt. Nhụy non: *Hoa xuân nọ còn  
phong nộn-nhị CO.*

**nộn-nhược** tt. Non-nớt, yếu-ớt.

**NÔNG** bt. Cạn, không sâu: *Ao nông; Vùi*

*nông một năm mặc-dầu có hoa K. II (B)  
Ít hiểu biết: Nông-nồi.*

**nông-cạn** tt. Tầm-thường, không sâu xa:  
*Kiến-thức nông-cạn, ý tưởng nông-cạn.*

**nông lòng** tt. Cạn đáy: *Cái bát nông lòng.*

**nông-nồi** tt. Hời-hợt, lồi-thời: *Tánh-tính  
nông-nồi, hành-động nông-nồi; Đàn-ông  
nông-nồi giăng khơi, Đàn-bà sáu-sắc như  
cơi đựng trâu.*

**NÔNG** bt. Thuộc nghề trồng-tía, ruộng rẫy:  
*Canh-nông, khuyến-nông, nghề nông; Nhứt  
sĩ, nhĩ nông.*

**nông-bổn** (bản) dt. Gốc ở nghề nông, lấy  
nông-dân và địa-chủ làm gốc.

**nông-cán** dt. Người cán-bộ lo việc chỉ-dẫn,  
khuyến-nhủ nhà nông trong việc trồng-trọt  
cho có nhiều lợi.

**nông-công** dt. Dân làm ruộng và thợ-thuyền  
ở thành: *Các tầng lớp nông-công.*

**nông công thương** dt. Các nghề, các giới  
người trồng-trọt, làm công và buôn-bán.

**nông-cơ** dt. Máy-móc dùng trong nghề trồng-  
trọt như máy cày, máy gặt, máy lay hột, v.v...

**nông-cụ** dt. Đồ dùng trong nghề trồng-trọt  
như cày, bừa, cuốc, sừng, v.v...

**nông-dân** dt. Người sống về nghề ruộng rẫy.

**nông-địa-học** dt. Môn học khảo-cứu các loại  
đất thế nào và hợp với loại cây nào (*agro-  
logie*).

**nông-địa-chất-học** dt. Môn học khảo-cứu  
tính-chất từng loại đất từ việc cấu-tạo, tổ-  
chức và thành hình có dính-dáng với nghề  
nông (*agrogéologie*).

**nông-gia** dt. Nhà nông, người có đất-đai  
trồng-trọt: *Cây-cây vốn nghiệp nông-gia CD.*

**nông-giới** dt. Giới người sống về nghề trồng-  
trọt.

**nông-học** dt. Môn học nghiên-cứu cách-thức  
trồng-trọt, bón phân, lựa đất, lựa giống, v.v...  
thế nào cho có nhiều lợi.

**nông-hội** dt. Hội các nhà trồng-tía (thường  
có mục-dích mở rộng nghề-nghiệp, bênh-  
vực quyền-lợi nhau...).

**nông-khoa** dt. Khoa-học về trồng-tía.

**nông-lâm-súc** dt. Nghề ruộng rẫy, cây gỗ và  
chăn-nuôi: *Trường Nông-Lâm-Súc.*

**nông-lich** dt. Lịch làm mùa, ngày tháng theo  
thời-tiết và kinh-nghiệm trong việc gieo trồng.

**nông-nô** dt. Kẻ nô-lệ bị bắt làm việc ngoài  
đồng ruộng suốt đời để bọn lãnh-chúa hay  
địa-chủ lấy cả huê-lợi (xưa).

**nông-ngệ** dt. Nghề nông, nghề làm ruộng  
làm vườn.

**nông-nghiệm-trường** dt. Sở trồng-tía để rút

kinh-nghiệm.

**ông-nghiep** *dt.* Nghề ruộng vườn, chăn-nuôi.

**ông-phẩm** *dt.* Hoa-màu, cây trái rau cải v.v.,  
tất-cả những vật nhờ trồng-trọt mới có.

**ông-phổ** *dt.* Nghề làm ruộng làm vườn  
(trồng lúa và trồng cây ăn trái).

**ông-phu** *dt.* Dân cày, người làm ruộng.

**ông-phần** *dt.* Nh. Ông-phẩm.

**ông-súc** *dt.* Súc-vật dùng trong việc làm mùa  
như trâu, bò.

**ông-tác** *dt.* Công việc trồng-trọt.

**ông-tang** *dt.* Nghề làm ruộng và nghề trồng  
dâu (để nuôi tằm).

**ông-tín-cuộc** *dt.* Sở cho vay có mục - đích  
giúp đỡ, khuyến-kích trồng-trọt, làm mùa,  
làm rừng, chăn-nuôi, chài lưới và tiểu công-  
nghệ nông-thôn.

**ông-thôn** *dt.* Đồng ruộng, ruộng rẫy, nơi  
xa thành - thị, có ruộng vườn mát - mẻ: *Ở  
ông-thôn, đời sống nông-thôn.*

**ông-thời** *dt.* Vụ mùa, mùa gieo trồng, gặt  
hái.

**ông-trại** *dt.* Trại ruộng, nhà cất sơ-sài để  
ở làm ruộng hay giữ lúa.

**ông-trang** *dt.* Khu nhà của một điền-chủ,  
hay của chủ một đồn-điền gần hoặc tại nơi  
có trồng-trọt.

**ông-vụ** *dt.* Nh. Ông-thời: *Bây-giờ ông-  
vụ chỉ kỳ, Em mà chẳng chóng lấy gì  
anh ăn?*

**ÔNG-NỎI** *dt.* Tình-cảnh không hay: *Tại  
sao ra ông-nổi? Ông-nổi này mà còn  
bận-bịu!*

**NÔNG** *tt.* Hăng gắt, mùi làm sực mũi:  
*Rượu nông, tiêu nông, vôi nông; Chẳng  
thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem  
đồ nước vôi cho nông CD II (R) Ấm:  
Cơn lạnh còn có cơn nông, Cơn  
đắp áo ấm, cơn chung áo dài CD II (B)  
Đậm - đà kháng - khí: Hương nông lửa  
đượm.*

**nông-độ** *dt.* Độ đậm nhứt của một vật gì  
đã loại bỏ hết những phần nước, phần xấu  
ra rồi.

**nông-đượm** *tt.* Có hơi nồng và được cháy  
đượm // Khăng-khít trong tình yêu: *Tình  
xuân nông đượm đôi mây thanh-thanh.*

**nông-hậu** *tr.* Nông-nàn trọng-hậu: *Tiếp-  
đãi nông-hậu.*

**nông-nàn** *bt.* Đậm-đà, từ-tế: *Tình yêu nông-  
nàn, tiếp-đãi nông-nàn.*

**nông-nặc** *tt.* Clg. Nồng-nực, mùi nồng gắt  
xông lên: *Nông-nặc mùi rượu; Hối nông-  
nặc.*

**nông-nồng** *tt.* Hơi nồng.

**nông-nực** *tt.* X. Nồng-nặc.

**nông-nhiệt** *tt.* Đậm-đà kháng-khít: *Cảm-tình  
nông-nhiệt // tr.* Sâu đậm: *Tri-ân nông-  
nhiệt.*

**nông-thấm** *tt.* Nông-nàn thấm-thía: *Tình  
duyên nông-thấm.*

**NÔNG-NÔNG** *tr.* Clg. Đồng - đồng hay  
nềnh-nồng, trù-trụ, rờ-rệt: *Ở trường nông-  
nông.*

**NỔNG** *dt.* Bắn lên, chống lên cho cao hơn:  
*Nổng cây cột lên, nổng cây đà lên II (R)  
Làm cho rộng, cho mạnh hơn; xui giục:  
Nổng chí, nổng lên, nổng lòng, nổng sức:  
// dt.* Đà, chân, vật kê cho cao: *Kê nổng.*

**NỔNG** *dt.* Cái khuôn, cái rập để căng  
miếng hàng cho thẳng đứng đan: *Đan sát  
nổng.*

**NỔNG** *dt.* Gò, chỗ đất cao: *Gò nông,  
nổng đất.*

**NÔNG-NÔNG** *tr.* X. Nồng-nồng.

**NỘP** *dt.* Clg. Nạp, dâng lên, đưa vào,  
đóng cho: *Nộp đơn, nộp phạt, nộp thuế.*

**NỐT** *dt.* Clg. Nút, mọt, chấm nổi ngoài da:  
*Nốt ghê.*

**nốt ruồi** *dt.* Chấm đen hoặc mọt đen nổi  
ngoài da: *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời  
tng.*

**nốt ruồi son** *dt.* Chấm đỏ hoặc mọt đỏ nổi  
ngoài da.

**NỐT** *tr.* Ráo, luôn cho hết: *Làm nốt, ăn  
nốt.*

**NỐT** *dt.* Thuyền nhỏ, thuyền nan: *Chiếc nốt.*

**NỐT** *dt.* Việc ghi chép cho nhớ: *Tập nốt  
(notes) // Điềm khuyên, lời phê-bình: Cho  
nốt, nốt tốt, nốt xấu (notes) // Dấu: Nốt  
nhạc (notes).*

**NỘT** *tr.* Rút tới, cùng đường, hết phương:  
*Bị đuối nột; Nột quá phải liều mạng.*

**NỘT** *tt.* Chậm-chạp, không hoạt-bát: *Nột  
khâu.*

**nột-khẩu** *bt.* Ăn nói chậm-chạp: *Người nột-  
khẩu.*

**nột-nho** *dt.* Học-trò đót.

**nột-thiệt** *tt.* Đờ lười; nói-nặng khó-khăn  
chậm-chạp.

**NƠ** *dt.* X. Na: *Nơ con đi tới ngày.*

**nơ-nơ** *tr.* Đưa ra trước cách nặng-nề: *Có  
chứa nơ-nơ; Mang cái bụng đi nơ-nơ.*

**NƠ** *dt.* Cái mối, cái gút: *Thắt nơ (nœud)  
NỚ chđt.* Ấy, tiếng chỉ người vắng mặt hoặc



sự-vật ở xa: *Thăng nơ, việc nơ*; Anh và ngoài nơ lâu vô, *Hoạ bức tranh đồ để lại cho em CD.*

**NỜ** dt. Nứt ra, mở ra: *Hoa nờ, nứt-nờ*; *Phù-dung sớm nờ tới tàn CD II* Sinh đẻ: *Sanh-nờ, khai hoa nờ nhụy II* Nói về trứng ấp đúng ngày tháng vỡ ra cho con ra: *Cà nờ, vịt nờ*; *Trúng rồng thì nờ ra rồng, Liu-diêu lại nờ ra dòng liu-diêu CD II (B)* Tươi tỉnh, sung-sướng: *Nổi nhân nổi nghĩa như hoa nờ lòng HT.*

**nờ gai** tt. Các cái gai ngoài vỏ đang ra khi gần chín: *Măng-cầu nờ gai.*

**nờ gan nờ ruột** tt. Phỉ chí, thoải lòng: *Nghe qua thiệt nờ gan nờ ruột biết bao.*

**nờ mặt nờ mày** tt. Rõ-ràng vui sướng: *Làm nờ mặt nờ mày cha mẹ.*

**nờ-nang** tt. To lớn ra: *Thân hình nờ-nang*; *Khuôn trắng đầy-dặn, nét ngài nờ-nang K.*

**nờ nổi** dt. Ra rề nhều, đất dưới gốc nờ to: *Mưa xuống, cây nờ nổi II (B)*; *Khá, được nhiều tiền của: Lúc này và nờ nổi.*

**nờ ngày** dt. (thực): X. Bạch-nhật.

**nờ nhụy khai hoa** dt. Đề: *Tới ngày nờ nhụy khai hoa.*

**nờ tét** dt. Nở hết sức, nở to ra đến tét: *Bánh bông lan nờ tét*; *cái hoa nờ tét.*

**nờ trét** dt. Nh. Nở tét.

**NỜ** trt. Đành, bắm gan làm một việc đau lòng người: *Bao nờ, chẳng nờ, sao nờ*; *Ngọc lành ai nờ bán rao*; *Đốn cây ai nờ đứt ch i CD*; *Trời nờ phối-phá, đất nờ vùi NT.*

**nờ đành** trt. Đành-đoạn, nhẫn-lâm: *Nờ đành bỏ vợ con.*

**nờ lòng** trt. Đang tâm. đành lòng: *Nờ lòng nào làm vậy?*

**nờ nào** trt. Đành lòng nào: *Nờ nào dứt bỏ cho đành?*

**NỢ** dt. Món tiền thiếu người: *Công nợ, đòi nợ, mang nợ, mắc nợ, sợ nợ, thiếu nợ, trả nợ, vay nợ*; *Nợ hay mòn, con hay lớn tng. II (B)* Phận-sự, việc phải làm để đền đáp liền hay đền đáp cho kiếp trước: *Oán căn oán nợ xin đừng oán em*; *Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau CD II dt.* Thiếu, mắc: *Anh còn nợ tôi bao nhiêu?*

**nợ bằng** dt. Tiền còn thiếu ở bằng (ngân-hàng, thương-tín): *Còn mắc nợ bằng rất nhiều.*

**nợ chà** dt. Tiền thiếu nhà cho vay Ấn-độ, tức Xả-tri (chetty).

**nợ duyên** dt. (truyền) X. Duyên nợ.

**nợ đời** dt. Phận-sự con người đối với xã-hội: *Nợ đời chưa trả chết rày đang đầu II (truyền)* *Nợ kiếp trước, bây giờ đầu-thai lên trả: Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua là cái nợ đời chi đây I CD.*

**nợ lãnh** dt. Món nợ do mình đứng bảo-lãnh, chịu trách-nhiệm: *Nợ lãnh nợ mình.*

**nợ lúa** dt. Món nợ vay bằng lúa và phải trả bằng lúa khi đến mùa.

**nợ-nần** dt. Tiếng dùng chung cho các món nợ bằng tiền, phận-sự và trách-nhiệm: *Nợ-nần tử-giang*; *Làm trai quyết chí lập thân, Công-danh chớ vợ nợ-nần chớ lo*; *Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm CD.*

**nợ nước** dt. Phận-sự công dân đối với nước mình: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đầu mắt lấp lại tại nợ PVT.*

**nợ tiền-khiên** dt. (truyền): Món nợ thiếu từ kiếp trước: *Trả nợ tiền-khiên.*

**nợ trần** dt. Nh. Nợ đời.

**nợ truyền-kiếp** dt. (truyền): Món nợ rất to-thiếu từ mấy kiếp trước, đầu -thai lên nhiều lần mà trả chưa hết.

**NƠI** dt. Chỗ, chỗ chỉ-định về không-gian: *Nơi đây, nơi đó*; *Đi đến nơi về đến chốn*; *Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD II (B)* Clg. Chỗ và chốn, người giếm hỏi làm vợ hoặc làm chồng: *Cháu nó có nơi nào chưa? Hò chơi hò rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn*; *Rút gươm đâm họng máu trào, Đề em ở lại kiếm nơi nào hơn anh*; *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn nàng nàng ơi CD.*

**nơi chốn** dt. Nh. Nơi: *Ở, phải có nơi chốn* *đàng -hoàng*; *Lớn rồi, nên có nơi chốn làm ăn* (tức kiếm vợ hay kiếm chồng).

**nơi nơi** dt. Khắp nơi, cùng hết: *Nơi nơi đều có*; *Nơi nơi nó đều che.*

**NƠI** dt. Tháo cho lỏng, cho bớt chặt: *Nói đây nít II* Mở rộng ra: *Nói tằm vách ra II* Xa lãn, ít gần-gũi (gũi): *Có mới thì nói cũ ra, Mới đề trong nhà, cũ đề ngoài sân CD II trt.* Đang ra: *Đi nói ngoài kia, năm nói vô trong, ngồi nói qua bên II bt.* Rã, hơi rề: *Giá nói, tiệm đó bán nói II tt.* Khá, có nhiều tiền của: *Lúc này và nờ mà II* To lớn: *Cón sanh trưởng nhỏ nói quá I dt.* Liè ra đề đi trong một lúc: *Bên quá, không nói đi đâu được.*

**nói nói** dt. Xích ra một chút: *Nói nói lại* *đang một chút II trt.* Hơi rề: *Bán nói nói*

một chút.

**nơi nuộc lạt tr.** Dễ thở, khá hơn trước:  
Làm ăn nơi nuộc lạt.

**nới rộng dt.** Mở rộng ra: *Nới rộng cái nhà, nới rộng khuôn-khò, nới rộng chiến-tranh.*

**nới tay dt.** Nhẹ tay, bớt gắt-gao hiểm-độc:  
*Nới tay cho nó nhờ.*

**NƠM dt.** Đồ chụp (bắt) cá bằng tre bện tròn, trên thon dưới rộng, có lỗ tròn ở trên để thò tay mò bắt cá: *Cái nơm II dt.* Chụp cá bằng cái nơm: *Đi nơm, mới nơm được một con lóc.*

**nơm đó dt.** Cái nơm và cái đó II dt. Bắt cá bằng nơm và bằng đó: *Nơm đó ngon tre.*

**NƠM-NỚP tr.** Pháp-phồng, hồi-hộp: *Sợ nơm-nớp, nơm-nớp lo sợ.*

**NỖM tt.** Con vật, thú-vật, liếng mảng người:  
*Đồ nồm I*

**NỚP dt.** Nếp, khớp, khiếp sợ: *Nớp oai (uy).*  
**nớp-nớp tr.** X. Nơm-nớp.

**NỚU dt. (thề):** Lợi, nơi răng mọc: *Không răng nứu gặm chẳng sai miếng nào CD.*

**NU tt, X.** Nấu: *Màu nu; Hay là quần tía dựa kẻ áo nu CD II (R): Thứ hàng (lụa) đen mỏng: Áo nu, một xấp nu.*

**NU dt.** Mặt cây to có nhiều vân xoắn-ngọc. thường được cưa ván đóng bàn ghế: *Tủ mặt nu.*

**NU-NA dt.** Đồ chơi trẻ con bằng đất sét nắn như cái nghiên mực, đáy thật mỏng, để giăng úp xuống cho vào: *Chơi nu-na, nắn nu-na.*

**NU dt.** Búp hoa chưa nở: *Ngó lên đấm búp trở cờ, Đấm đưa trở nụ đấm cà trở bông; Trèo lên cây bươi hái hoa, Bước xuống ruộng cá hái nụ tầm-xuân CD II (R): Trái, quả: Mấy nụ bươi, nụ banh, bên xanh thẳng bên đỏ ba nụ II Mụn, đũa: Sanh có ba nụ rồi ngưng.*

**nụ áo dt.** Nút thắt, nút áo thắt bằng dải hàng hay dải vải.

**nụ cười dt.** Miệng chúm-chím cười: *Nụ cười duyên-dáng.*

**NU dt.** Tổ gái: *Con nụ.*

**NỮA dt.** Nư giận, sự căm-hờn: *Trả nửa.*

**NÚC dt.** Hòn kê làm lò đề nấu nướng: *Bếp núc, hòn núc, kê núc.*

**NÚC dt.** Vặn, ép, thắt cho chặt: *Núc mối lạt; Núc cái nút ve.*

**NÚC dt.** Nổ, tu nước: *Núc một hơi.*

**NÚC tt.** Mập (béo) tròn: *Béo núc, úc-núc, núc-na núc-nướng tt.* Tù-lù, úc-núc: *Bộ núc-na núc-nướng.*

**núc-ních tr.** Cách đi của người mập (béo):  
*Đi núc-ních như quả trứng.*

**núc-núc tt.** Ú-nú, quá mập: *Béo núc-núc.*

**NÚC-NÁC dt. (thực):** Loại cây to trái dài mà giẹp, vỏ dùng làm thuốc: *Cây núc-nác.*

**NỤC dt. (động):** Tên giống cá biển không vây, mình tròn hơi giẹp, dài lối 15 cm, ít xương: *Cá nục, mẳm nục.*

**NỤC tt.** Sung-sức: *Xỏ nục II Mập, béo, Béo nục, ngựa nục.*

**nục-ních tr.** Mập có khúc: *Bộ nục-ních như đòn bánh.*

**nục xương tt.** Luống xương, biếng nhác:  
*Ở không, nục xương.*

**NỤC tt.** Rục, nhừ: *Chín nục.*

**nục-nạc tt.** Toàn nạc, không mỡ: *Thịt nục-nạc.*

**NỤC-HUYẾT dt.** Bệnh chảy máu cam.

**NÙI dt. Clg.** Nồi, mớ sợi hay tấm vải vảy lại một năm: *Núi giề, núi chỉ, núi tóc; đồ núi, rế núi, vảy núi.*

**NÙI-NỤI tt.** Cùi-cùi, rất mập (béo): *Béo núi-núi.*

**NÚI dt.** Non, đá từ dưới đất nhô lên thật cao: *Chót núi, đỉnh núi, sườn núi, hòn núi, đi núi, leo núi; Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi nhưng chui cùng trèo CD II tt.* To lớn, hung-dữ: *Bò cạp núi, kếp núi, tướng núi.*

**núi đất dt. Clg.** Đồi, núi bằng đất, thấp lài.

**núi lửa dt.** Núi thỉnh-thoảng có phun lửa ra.

**núi non dt.** Tiếng gọi chung những núi liền nhau: *Thăm nhau một chút rồi về, Kéo mà trãng lện tư bề núi non CD.*

**núi sông dt. X.** Non sông.

**núi trọc dt.** Núi không cây cỏ mọc,

**núi xương dt.** Xương người chết chất thành đồng cao: *Núi xương sông máu.*

**NỤI tt.** Mập-mẹp, chắc-chắn: *Chắc núi, núi-núi.*

**núi-núi tt. X.** Núi-núi.

**NUY tt.** Gầy yếu II Bệnh nhức mỏi trong gân trong xương, chân tay không muốn nhấc lên.

**nuy-nhược tt.** Gầy yếu: *Thân-thể nuy-nhược.*

**NUY tt. Clg.** Oải, lùn, chỉ người có bề ngang nhưng rất thấp.

**nuy-nhân dt.** Người lùn.

**NÚM dt. Clg.** Nấm, vật tròn nhỏ cao lên:  
*Núm mả, nấm vú.*

**NÚM** *dt.* Nắm, túm, bắt lấy: *Núm chóp, nắm đầu, nắm óc; Lỡ-quố bị nắm cho coi.*

**NÚM** *dt.* Nắm, nếm, bụm, vốc tay: *Một nắm gạo.*

**NÚM** *dt.* Nấn-ná xúm-xít, ở chung lộn nhau.  
**núm-ná** *dt.* X. Nấn-ná.

**núm-náu** *dt.* Tạm ăn một nơi: *Núm-náu qua thì.*

**núm-nấm** *dt.* Nh. Nấm-nú.

**núm-núu** *dt.* Ở nhờ, dựa vào: *Núm-núu một thời-gian rồi đi.*

**núm-nuôi** *dt.* X. Nắm-nuôi và Nuối.

**NÚM** *dt.* X. Nuôm.

**NÙN** *dt.* Con cúi, lộn rơm đánh chặt để giữ lửa: *Đánh nùn, vện nùn.*

**NUNG** *dt.* Hầm, đốt lửa chung quanh cho chín, cho tan ra: *Nung gạch, nung sắt; Trường là đá nát thì thôi, Hay đầu đá nát, nung vôi lại nong CD II (R) Cưng, mưng, gom mù: Nhọt dương nung; đậu đã đến tuần nung II (B) Nong: Nung sức II Dạy-dỗ, trui rèn: Nung-đúc.*

**nung-đúc** *dt.* Gây nên, đào-tạo ra: *Nung-đúc nhân-tài.*

**nung gan** *dt.* Giục lòng, khuyến-khích: *Như nung gan sắt như bảo lòng son PT.*

**nung-nảy** *dt.* Giảy-nảy, bộ vênh-váo cự-nự: *Nung-nảy không nhận.*

**nung-nấu** *dt.* Làm cho bần-chiền khó chịu: *Nung-nấu ruột gan.*

**nung sức** *dt.* X. Nong sức.

**NUNG-NÚNG** *tr.* Hơi núng: *Tắm trường nung-núng muốn đồ.*

**NỪNG** *tt.* Nồng, đặc, đậm II (B) Niềm-nở, đậm-đà.

**nùng đậm** *tt.* Mặn lặt, sượng và cực (ở đời).

**nùng-độ** *dt.* X. Nồng-độ.

**nùng-hậu** *tr.* X. Nồng-hậu.

**NÚNG** *tt.* Móp, húng, lúm, lồm vò: *Má núng II (B) Nao, yếu thể, hơi sợ: Nao-núng; Thê giặc đã núng.*

**núng đồng tiền** *tt.* Clg. Lúm đồng tiền, lồm mung lỏ tròn ở má khi cười: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lảnh hạt huyền kém thua CD.*

**núng thể** *tt.* Yếu thể, cái thể đang bị đánh ép hay bị uy-hiếp: *Giặc núng thể phải đầu.*

**NÚNG** *tr.* Khó dễ, làm cho người xuống nước nấn-ni: *Làm núng.*

**núng-núu** *dt.* Làm núng: *Vợ chồng mà núng-núu làm chi.*

**NÚNG-NÍNH** *tt.* Rung-rinh, lung-lay vì quá bệu (nhiều mỡ): *Mập quá, hai má núng-nính.*

**NÚNG-NIỀNG** *tr.* Clg. Nùng-nường, bộ uốn-éo thân mình: *Đi núng-niềng.*

**NÙNG-NƯỜNG** *tr.* Nh. Núng-niềng.

**NŨNG** *tr.* Nhòng-nheò, ra bộ lãnh-đem, khổ-khăn cho người chiều - chượng: *Làm nung.*

**nũng-nịu** *dt.* Ông-ọo, nhòng-nheò: *Nũng-nịu với chồng suốt ngày.*

**NÚP** *dt.* Clg. Nấp, ẩn, trốn nơi khuất: *Núp sau cánh cửa; Núp chờ lau khô sầu ai đã-dượi, Thò núp chờ đợi bóng trăng CD.*

**núp bóng** *dt.* Nương theo bóng tối: *Kẻ trộm núp bóng vào nhà lúc đầu hôm.*

**núp gió** *dt.* Chạy phía sau người cho đừng bị gió cản: *Núp gió sau đám đông II Trốn gió, ẩn sau đám rậm hoặc cặp cồn hay vô vịnh để tránh luồng gió to: Thuyền núp gió.*

**núp lén** *dt.* Lén-lút, âm-thầm, không ra mặt: *Núp lén lấy nhau.*

**núp lờm** *dt.* Núp trong lùm bụi: *Thỏ núp lờm cây II (B) Trùm chần, chờ thời.*

**núp núp** *dt.* Lấp-ló, núp trốn mà thỉnh-thoảng ló đầu ra: *Ẩn luôn đi, núp núp như vậy thế nào cũng bị chúng thấy.*

**núp trốn** *dt.* Núp để trốn: *Núp trốn sau lùm cây.*

**NÚT** *dt.* Ngậm nơi môi mà hút vào: *Nút lưỡi; Ông nút nhụy hoa.*

**NÚT** *dt.* Vật tròn hơi mềm dề nhận vào miệng chai cho kín: *Đóng nút, mở nút; Nút ve.*

**NÚT** *dt.* Gút, mối dây thắt lại nhau: *Thắt nút II Gút bằng dải hàng hay vải thắt có phương-pháp thành cục tròn dề gài cho kín: Nút áo II (R) Vật bằng chai hay kim - loại dùng gài cho kín: Đơm nút, gài nút, nút áo, nút quần; Áo đen năm nút viền bâu, Bậu về xứ bậu biết đâu mà tìm CD.*

**nút bóp** *dt.* Nút và khuy bằng kim - loại có ngàm, khi cài (gài) dề ngay nhau và bóp lại: *Áo nút bóp.*

**nút thắt** *dt.* Nút áo bằng dải hàng hay vải thắt thành nùm tròn có hai chân dề đơm vào áo: *Áo nút thắt.*

**NÚT** *dt.* X. Nốt: *Nút ruồi.*

**NUỘC** *đ.* Vòng dây buộc: *Nuộc dây, nuộc lat; quai nuộc.*

**nuộc lưng đt.** Hai miếng thịt chày dài hai bên xương sống : *Thịt nuộc lưng.*

**NUÔI đt.** Cho bú, cho ăn và săn-sóc : *Nuôi con, nuôi gà, nuôi vịt ; Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh CD II (R) a) Săn-sóc thuốc-men : Em bán chỉ mà dưới bộ trên tràng, Dầm sương phân-mại, cầm thương-hàn ai nuôi ? CD II b) Cho tiền và mua sắm cho vì quá say-mê : Nuôi nhân-tình II (B) Chấp-chứa trong đầu óc : Nuôi tư-tưởng quá-khích II (bạc) Cứ đặt tiền một cửa mãi đến bao-giờ trúng mới thôi : Nuôi cửa tử (lúc-lắc), nuôi con heo (đề).*

**nuôi bệnh (bệnh) đt.** Săn-sóc người bệnh trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, yên-úi, v.v... : *Mướn người nuôi bệnh II* Không uống thuốc trừ căn, đề bệnh dấy-dưa hoặc trở đi trở lại luôn : *Uống thuốc mà hà-tiền như vậy là nuôi bệnh trong mình.*

**nuôi bón đt.** Nh. Nuôi thúc.

**nuôi con đt.** Cho con bú mớm, ăn uống, săn-sóc, dạy-dỗ và trồna chừng : *Lên non mới biết non cào, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-từ CD.*

**nuôi con-nít đt. (truyền) :** Cúng quây trừ tà, cho con người ta đeo bùa niệm đề mạnh giỏi và không chết non : *Ông thầy đó nuôi con-nít giỏi lắm !*

**nuôi con nuôi đt.** Xin con người về nuôi và nhìn-nhận theo luật : *Không con thì nuôi con nuôi.*

**nuôi cơm đt.** Cho ăn cơm hằng ngày : *Tôi chỉ nuôi cơm thôi, còn quần áo và hàng bánh thì nó lo lấy.*

**nuôi dạy đt.** Clg. Nuôi dưỡng, nuôi-năng dạy-dỗ : *Nuôi dạy nên người.*

**nuôi dưỡng đt.** X. Nuôi dạy.

**nuôi đề đt.** Săn-sóc người đàn-bà mới đề trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo v.v... : *Mướn người nuôi đề.*

**nuôi dĩ đt.** Say mê đi đến cho hao tổn : *Làm bao-nhiều nuôi dĩ dĩ !*

**nuôi diêm đt.** Chứa tiền làm nghề mai-dâm đề lấy tiền đề (chồng) : *Bà ấy chuyên-môn nuôi diêm.*

**nuôi đỡ đầu con đt.** Cho một đứa con nuôi (kể là con đầu lòng của mình) với hy-vọng sau sanh bao-nhiều đứa con đều được cả (vì trước đó, sanh bao-nhiều đều chết non cả).

**nuôi gái đt.** Mua sắm và cho tiền trong cơ si-mê một hay nhiều nhân-tình đàn-bà : *Lấy tiền của vợ đi nuôi gái.*

**nuôi giam đt.** Gầy con giam và ngâm nó

trong nước lạnh có đường cát hay chuỗi sớ rục, hoặc nước dừa để nước lạnh thành giấm (con giam khi ấy càng to thêm).

**nuôi heo đt.** Cho heo ăn hằng ngày và săn-sóc sạch-sẽ để heo lớn đáng bán : *Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo nuôi chẳng đáng trâu CD II (bạc) Đâu riêng ở ngoài mỗi bàn một số tiền đề khi tới với một điều-kiện khó-khăn nào đó thì được ăn số tiền đó gọi là bắt heo (bài cắc-tê hoặc tứ-sắc) : Đánh có nuôi heo.*

**nuôi hụi đt.** Đóng hụi luôn đến phần chót sẽ hết : *Nuôi hụi khoẻ hơn nuôi heo.*

**nuôi kèm đt.** Cho một đứa trẻ nữa bú, ngoài đứa con của mình : *Sữa tôi nhiều nên có nuôi kèm con bà hàng xóm II* Cho bú thêm sữa bò ngoài sữa mẹ : *Sữa tôi ít quá, nên phải nuôi kèm sữa bò.*

**nuôi ký-bán đt.** Nh. Nuôi con-nít.

**nuôi nân đt.** Nuôi cho mập (nói về heo nái) : *Thầy nó đề nhiều lúa quá nên kỳ này tôi nuôi nân nó dạng bán.*

**nuôi-năng đt. (đ) :** Nh. Nuôi : *Tổn công nuôi-năng.*

**nuôi nợ đt.** Cho người thiếu tiền mình vay thêm luôn : *Có nợ phải nuôi nợ.*

**nuôi rẽ đt.** Lành con vật (thường là heo) của người về nuôi với tấm cám của mình, khi con vật lớn, bán lấy tiền chia cho chủ nó 4 phần, mình lấy 6 phần (tứ lục).

**nuôi rẽ đt.** X. Bắt rẽ.

**nuôi sống đt.** Clg. Sống, hoặc Nuôi thân, ăn, mặc và ở : *Đi làm đủ nuôi sống chứ mong gì làm giàu !*

**nuôi sữa bò đt.** Nuôi con với sữa bò : *Nuôi sữa bò phải cho kỹ-luỡng, không thì trẻ hay bệnh.*

**nuôi thân đt.** X. Nuôi sống : *Làm không đủ nuôi thân II* Sống lấy, mình nuôi lấy mình : *Chồng con là cái nợ-nân, là rằng ở vậy nuôi thân béo-mập CD.*

**nuôi thúc đt.** Cho ăn nhiều cho mau lớn mau mập : *Đợi con nó lớn, nuôi thúc dạng bán.*

**nuôi trai đt.** Cho tiền hoặc mua sắm cho nhân-tình đàn-ông : *Lấy tiền của chồng nuôi trai.*

**nuôi vú đt.** Clg. Ở vú, cho con người ta bú và săn-sóc đứa nhỏ với một số lương tháng hay năm : *Con chết rồi, phải đi nuôi vú dạng sống.*

**NUÔI bt.** Gắng-gượng, rần sức : *Nuôi theo, làm nuôi II (B) Chết mà còn mờ hí mắt đề đợi người thân : Nuôi con, nuôi chồng,*

*nấm-nuối.*

**nuối-nấm** *dt.* X. Nấm-nuối.

**NUỐM** *dt. Clg.* Núm, cái chót nhọn : *Chanh nuốm, quýt nuốm.*

**nuốm cau** *dt. Clg.* Vú cau, cái chót nhọn và cứng của trái cau.

**nuốm ruột** *dt.* Đoạn chót khúc ruột : *Đông tiền là nuốm ruột II (B) Đứa con : Nuốm ruột tôi mà tôi bỏ sao đành !*

**nuốm vú** *dt.* Nốt (nút) nhỏ và dai trên đầu cái vú II Nấp đầy bình sữa bằng cao-su, có cái chót dài có xoi lỗ cho trẻ con ngậm bú sữa bò trong bình.

**NUỐN** *tt. (lóng).* Gắn, bơ-bơ, cù-lần, quê rích : *Thằng đó nuốn lăm !*

**NUÔNG** *dt.* Lỗ dài may dọc theo hai nóc mũng hay đầu tấm mền tấm dìm để xỏ cây cồng thăng : *May nuông, cây nuông ; nuông mền, nuông mũng II dt.* Chiều ý quả đáng, cồng đương : *Con mà nuông nó quá thì nó hư.*

**nuông-chiều** *dt.* Cồng và chiều theo nhiều việc quả đáng : *Nuông-chiều con là giục cho con hư.*

**NUỐT** *dt.* Lực vật nhai hoặc ngậm trong miệng xuống bao-tử : *Đói lòng ăn trái khế cua, Nuốt vô sợ đáng nhỏ ra bẹn cươi CD II (B) Ăn-hiếp, át mắt : Đi một mình lại đó nó nuốt mây đa ! Cái áo màu nuốt mất cái áo đen II Làm đề hương : Việc đó khó nuốt.*

**nuốt bùa** *dt.* Nằm ngửa le lưỡi cho thầy pháp dán lá bùa dài trên lưỡi, tự-nhiên lá bùa chạy từ từ vào cuống họng và xuống bao-tử sau vài câu thần-chú của ông thầy : *Cho nuốt bùa.*

**nuốt búa** *tt. (lóng).* Khó-khăn, khó cho vừa ý bất-cứ việc gì : *Thằng cha nuốt búa.*

**nuốt giận** *dt.* Dằn cơn giận xuống : *Nuốt giận mà cười.*

**nuốt hận** *dt.* Cam gác qua việc thù-hận một ít lâu : *Nuốt hận bắt tay nhau.*

**nuốt không** *dt.* Lấy tiền mà không làm được việc chi cả : *Nó nuốt không của tôi hết trăm bạc.*

**nuốt lệ** *dt. Clg.* Nuốt nước-mắt, cam chịu đau-dớn trong lòng : *Nuốt lệ mà giao con.*

**nuốt lời** *dt.* Chối, không nhận có hứa : *Nói rồi, rồi lại nuốt lời được ngay K.*

**nuốt nước-mắt** *dt.* X. Nuốt lệ.

**nuốt nước miếng** (bọt) *dt.* Hành-động tự-nhiên (nuốt nước miếng) khi thấy hay tưởng đến một vật đang thêm-thường : *Thấy thì*

*nuốt nước miếng chớ chẳng hề dăm xia, nuốt sống dt. Clg.* Ăn sống hay Nhai sống, xài-xê, rầy la, đánh đập : *Tối đó một mình, nó nuốt sống đa !*

**nuốt tươi** *dt. Clg.* Ăn tươi, lấy gọn, lấy cả : (không trối lại) : *Làm một chút vậy mà nó nuốt tươi một trăm đồng.*

**nuốt trôi** *dt.* Lấy cách dễ-dàng : *Không làm gì đáng mà nó nuốt trôi của tôi một ngàn đồng.*

**nuốt trợn** *dt.* Nuốt nguyên miếng không nhai : *Nuốt trợn viên thuốc ; em bé chỉ nuốt trợn chớ chưa biết nhai.*

**nuốt trửng** *dt. Nh.* Nuốt trợn II (B) Nh. Nuốt tươi và nuốt trôi.

**nuốt ừng-ực** *dt.* Nuốt những ngậm to chất lỏng (ừng-ực là tiếng từ cổ họng phát ra khi nước xuống).

**NƯ** *dt.* Sự hờn giận trong lòng : *Nói cho đã nư ; làm nư cho người ta năn-ni.*

**nư giận** *dt.* Cơn giận đến mực-độ cao : *Nư giận nó không vừa đâu !*

**NỮ** *tt.* Đàn-bà hay con gái : *Liệt-nữ, mỹ-nữ, phụ-nữ, thế-nữ, thực-nữ, trinh-nữ II Phái đàn-bà con gái : Nam tôn nữ ty ; Nam trọng nữ khinh ; Nam nữ bình-quyền II Đứa con thuộc giống cái : Ái-nữ, lệnh-nữ ; Thập nữ viết vô II Tiếng gọi đàn-bà có nghề-nghiep : Nữ bác-sĩ, nữ cán-bộ, nữ luật-sư, nữ giáo-sư...*

**nữ-công** *dt.* Công việc đàn-bà con gái : *Trường nữ-công, học nữ-công ; Biết mùi mận lạ chưa cay, làm ăn trong sạch thật rầy nữ-công CD.*

**nữ-chúa** *dt. Clg.* Nữ-hoàng, vua đàn-bà : *Nữ-chúa rừng xanh.*

**nữ-dung** *dt.* Dung-nhan, đáng-đẹp đàn-bà con gái.

**nữ-đức** *dt.* Đức-hạnh đàn-bà con gái.

**nữ-giới** *dt.* Giới phụ-nữ, tiếng gọi chung đàn-bà con gái : *Vẻ-vang nữ-giới.*

**nữ-hạnh** *dt.* Nết-na đàn-bà con gái : *Dạy nữ-công nữ-hạnh.*

**nữ-hiệu** *dt.* Trường học con gái.

**nữ-họa** *dt.* Tai họa vì đàn-bà mà ra.

**nữ-hoàng** *dt.* X. Nữ-chúa.

**nữ-học-đường** *dt. Nh.* Nữ-hiệu.

**nữ-huấn** *dt.* Sự dạy-đỗ con gái.

**nữ-kiệt** *dt.* Người đàn-bà (hay con gái) tài giỏi : *Các bà Trưng bà Triệu là trang nữ-kiệt của nước ta.*

**nữ-lưu** *dt. Nh.* Nữ-giới.

**nữ-nhi** *dt.* Con gái, đàn-bà : *Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình K.*

**nữ-phạm** *dt.* Người tội-phạm đàn-bà: *Phòng giam nữ-phạm.*

**nữ-phòng** *dt.* Phòng (buồng) đàn-bà: *Quạ kêu nam đáo nữ-phòng, Người dung khác họ đem lòng nhớ thương CD.*

**nữ-quyền** *dt.* Quyền-lợi của đàn-bà về mặt chánh-trị, giáo-dục và xã-hội: *Vận-dộng nữ-quyền.*

**nữ-sắc** *dt.* Sắc đẹp đàn-bà: *Ham mê nữ-sắc.*

**nữ-sĩ** *dt.* Người đàn-bà con gái có viết văn hay thơ // (R) Người đàn-bà con gái có học-thức.

**nữ-sinh** *dt.* Học-trò gái.

**nữ-sinh-viên** *dt.* Học-trò gái trường đại-học, cao-đẳng.

**nữ-sức** *dt.* Vật trang-sức của đàn-bà con gái.

**nữ-tắc** *dt.* Phép-tắc dạy cho đàn-bà con gái.

**nữ-tử** *dt.* Con ăn-cướp, con làm giặc, tiếng gọi người đàn-bà ăn-cướp hay làm giặc khi giận-dữ: *Bất dung-tha nữ-tử !*

**nữ-tính** *dt.* Tính-chất đàn-bà: *Nữ-tính yếu mềm // Thuộc giống cái: Nam-tính hay nữ-tính ?*

**nữ-tử** *dt.* Con gái trong nhà // Đàn-bà con gái.

**nữ-tướng** *dt.* Viên tướng đàn-bà: *Nữ-tướng Bùi-thị-Xuân.*

**nữ-thần** *dt.* Bà thần, thần đàn-bà.

**nữ-trang** *dt.* Nh. Nữ-sức.

**nữ-trình** *dt.* Sự trình-tiết của đàn-bà hoặc sự còn trình của con gái.

**nữ-ưu** *dt.* Người đóng kịch đàn-bà.

**nữ-vương** *dt.* Nh. Nữ-hoàng.

**NỮ** *đt.* Rễ cây, xu. - xu: *Nữ nở một mạch (áo cư-nự).*

**NỮ-TRÌNH-TỬ** *đt.* (Đy): Hột cây Bí-bái, vị thuốc trị nhức đầu.

**NƯA** *đt.* (thực): Loại cỏ trường-niên lá kép, phát-hoa có cộng riêng, tán cơ lá hoa hẹp, hoa ba cánh, củ to (*Tacca leonopetsicoides*).

**NƯA** *đt.* (thực): Clg. Lồ-ồ, loại tre to cây ngay, lông dài, cắt mỏng: *Tiểu công anh chẻ nưa đan lờ, Đẻ cào con cá vượt bờ nó đi CD.*

**NƯA** *đt.* Một trong hai phần bằng nhau: *Phân nưa, nưa nạc nưa mỡ, nưa người nưa ngợm // trt.* Ở giữa, lưỡng - lự giữa hai ý muốn: *Cắt nưa, xẻ nưa; Khăn xanh có ví hai đầu, Nưa thương cha mẹ nưa sâu căn-dươn; Nưa về nưa muốn ở đây, Nưa thơm như quế nưa cay như gừng CD.*

**nưa chừng** *trt.* Dữ, giữa công-việc: *Làm*

*nưa chừng rồi bỏ đó.*

**nửa đời** *trt.* Giữa một đời người (lối ba bốn mươi tuổi): *Nửa đời đã trải mọi mùi đắng cay K.*

**nửa đường** *trt.* Được phân nửa con đường: *Đi nửa đường rồi trở lại.*

**nửa lưng** *trt.* Lơ-lửng trên không: *Bay nửa lưng; Cây cao anh dứt nửa lưng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em CD.*

**nửa mùa** *trt.* Ở giữa một mùa: *Trái nửa mùa; làm đặng nửa mùa // Dờ-dang, chưa đến nơi đến chốn: Cái học nửa mùa.*

**nửa nưa** *đt.* Một phần tư: *Tối lấy nửa nưa nửa thôi.*

**nửa phần** *đt.* Phần nửa, một nửa: *Nửa phần tuyến chúa, nửa phần tư gia K.*

**nửa sắc tt.** Nhùn-nhụt, hơi cũ: *Cái xe nửa sắc.*

**NỮA** *trt.* Còn thêm, chưa dứt: *Ăn nưa, còn nưa, chơi nưa // Sau đây không lâu, lời hẹn: Chút nưa, lát nưa // Đề nưa nói tắt, tiếng hẹn một thời - gian sau: Nưa, tôi nuôi Ba Má tôi // Huống chi, lời so-sánh: Phải duyên phải kiếp thì theo, Cấm còn ăn được, nưa bèo hử anh? CD.*

**nửa khi** *trt.* Đề nưa, khi mà, giá mà sau này, lời ví việc sẽ tới: *Nửa khi đông tổ phủ-phùng K.*

**nửa là** *trt.* Lạ là, huống chi là, lời so-sánh: *Vua chúa còn có khi lăm, Nửa là con trẻ mười lăm tuổi đầu CD.*

**nửa lớn** *trt.* Đề lớn lên, sau này khi lớn lên, lời mong ước: *Nửa lớn, tôi mua bán nuôi Ba Má tôi.*

**nửa mai** *trt.* Sau này, lời ví về sau: *Nửa mai quả lủa ỉa thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông CD.*

**nửa rồi** *trt.* « Đề nưa rồi » nói tắt, rồi đây, sau này sẽ, lời đoán phỏng: *Bây-giờ không lo, nưa rồi ăn năn.*

**nửa sau** *trt.* Nh. Nửa mai: *Nửa sau chàng chiêm báng rồng, Bỏ công tắm tước vun trồng cho rau CD.*

**nửa thôi** *trt.* : Còn nưa hay thôi, tiếp theo nưa hay thôi: *Hợp nhau còn biết có ngày nưa thôi NDM.*

**NƯỚC** *trt.* Bốc lên, xông lên, toả ra, lừng lừng: *Náo-nước, nổ-nước; Trộm nghe thơm nước hương-lân K.*

**nước danh** *trt.* Lưng danh, nổi danh xa gần: *Nước danh tài-tử.*

**nước lòng** *trt.* Phẫn-khởi, hăng-hái: *Bón phương phụng công, muôn dân nư - lòng HTR.*

**nước-nằm** *tr.* (đ) Nh. Nước : *Danh tiếng và công nước-nằm xa gần chớ phải chơi.*

**nước-nở** *tr.* Mùi-mẫn, tiếng khóc nhiều : *Khóc nước-nở* *tr.* (R) *đt.* Khóc mùi-mẫn : *Kiểu công nước-nở nói không ra lời LVT.*

**nước tiếng** *tr.* Nh. Nước danh : *Xa nghe cũng nước tiếng nằng tiếng chơi K.*

**NƯỚC** *đt.* Dòng mây vớt kỹ mà niên cái vành cho cứng : *Nước rờ, nước thúng.*

**NƯỚC** *đt.* X. Nặc.

**NƯỚC** *tt.* Nóng trong mình, thường đồ mồ-hôi : *Mùa nước, nóng nước, trời nước ; Nước quá, côi áo ra.*

**nước đông** *tt.* Nước do hơi đất bốc lên khi có đông sắp mưa.

**nước-nội** *tt.* (đ) : Nh. Nước : *Nước-nội quá, đang ra !*

**NƯỚC** *tr.* Nặc, xông mạnh lên : *Thơm nước.*

**nước cười** *tr.* Tức cười, buồn cười, bắt phải chê-bai hay khen chê : *Sự đời nghĩ cũng nước cười, Một con cá lội mấy người buông câu ; Nước cười châu-chấu chống xe, Tưởng rằng châu ngă ai dè xe nghiêng CD.*

**nước mũi** *tr.* Clg. Sực mùi, Sặc mùi và Nặc mùi, nghe mùi xông lên nồng-nực : *Nước mũi rượu* *tr.* (B) : Rặt mùi, đầy hơi-hám : *Nước mũi đạo-đức giả.*

**nước mũi** *tr.* Nồng-nực trong mũi : *Mùi thơm nước mũi ; mũi hăng nước mũi.*

**nước-nồng** *tt.* X. Nặc-nồng.

**NƯNG** *đt.* X. Nặng : *Nưng khăn sửa túi.*

**NỪNG** *đt.* Đồ dương bằng mây, có ngăn có nắp để đựng *tr.* (R) Cái nong đựng tằm.

**NỪNG** *đt.* (thực) : X. Cù nừng.

**NỪNG** *tt.* (lóng) : Lừng-khùng, bộ loi-thôi quá dốt : *Thằng cha này nừng quá !*

**NỨNG** *tt.* Động tình dục, muốn giao-cấu.

**NỰNG** *đt.* Clg. Nặng, bóp hay véo nhẹ, răng hơi nghiêng, tỏ ý yêu-mến, tung-tiu : *Nựng má* *tr.* (R) Nói dốt với con nhỏ : *Nựng con* *tr.* (lóng) : Đánh bằng tay không : *Bắt về nựng một mách.*

**nựng-nự** *đt.* (đ) : Nh. Nựng.

**NÚT** *tt.* Rạn nứt, có đường hở nhưng còn dính : *Chậu nứt, chén nứt, ly nứt, rạn nứt.*

**nút bao-tử** *tr.* No quá : *Ăn no, nút bao-tử.*

**nút bụng** *tr.* Nh. Nút bao-tử.

**nút chồi** *đt.* Đâm chồi, chồi vừa lú ra : *Cây khô nghe sấm nút chồi, Đạo chàng nghĩa vợ giận rồi lại thương CD.*

**nút mắt** *tt.* Mỏi mờ mắt, còn trẻ quá : *Một nút mắt đã lên giọng.*

**nút miệng** *tt.* Có cái miệng vừa lú ra : *Trời dứa nút miệng.*

**nút-nở** *tt.* Nút có kẽ hở rộng : *Trời nắng quá, đất ruộng nút-nở.*

**nút niên** *tt.* Bề việc, lậu sự : *Việc đã nút niên rồi.*

**nút-nở** *tt.* Nút và banh ra to : *Da thịt nút-nở ; trái chín nút-nở.*

**nút rạn** *tt.* Vừa nứt, có kẽ rất khít : *Cái bình nứt rạn* *tr.* Cần-đần, muốn chia-rẽ : *Tinh anh em nứt rạn.*

**NÚT-SINH-TRÙNG** *đt.* Những sinh-vật hợp thành một thể - giới riêng biệt, không có điệp-lục-tổ, chỉ có một tiền-hạt (schizomycetes). Xt. Đơn-bào tiền hạt.

**NƯỚC** *đt.* Chất lỏng trong và không mùi vị gồm có khinh-khí và dưỡng-khí hợp thành : *Lọc nước, hứng nước, uống nước, xách nước ; Rõng lấy nước ; Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say-sưa CD* *tr.* Các thể lỏng lấy nước làm đơn-vị chính : *Nước đá, nước cam, nước chanh, nước sơn* *tr.* Chất lỏng có nhiều mùi vị trong trái cây : *Bưởi chai ít nước* *tr.* Thuộc về nước, có ít nhiều nước hay sống dưới nước : *Bánh trôi nước, dừa nước, me nước, rần nước, trâu nước* *tr.* Một bóng bên ngoài : *Sơn hai nước, mặt bàn lên nước* *tr.* Sự lên xuống, tới lui mau chậm : *Lên nước, xuống nước, chạy nước rút, hết nước nói ; Đánh cờ, tính nhiều nước.*

**nước ăn** *đt.* Nước dùng rửa-ráy, tắm, giặt, v.v... : *Lu nước ăn* *tr.* Nước làm lở : *Bàn chưa bị nước ăn.*

**nước bền** *đt.* Sức bền-bì, dẻo-dai : *Chạy nước bền ; hay dờ về nước bền.*

**nước biên** *đt.* Nước ở biên *tr.* Màu xanh dương đậm : *Xanh nước biên.*

**nước bóng** *đt.* Làn bóng láng trên mặt : *Mặt nước bóng,*

**nước bọt** *đt.* X. Nước miếng *tr.* Những nước uống giải khát, khi khui chai, sôi bọt lên như la-ve, xá-xì, v.v...

**nước buổi** *đt.* Buổi diêm-tâm của đàn cày, đàn cuốc hay làm cỏ, do chủ chịu mỗi buổi sáng : *Nghỉ uống nước buổi.*

**nước bước** *đt.* Bộ điệu cặp chân tấn tới khi múa võ : *Nước bước huê-dạng* *tr.* Sự lẫn-lóc, va-chạm với đời : *Đường đi nước bước.*

**nước cá** *đt.* Nước trong nồi cá kho : *Chấm*

**nước cã.**

**nước cản dt.** Cách đi con cò đề cản đường đi tới của con cò bên địch : Chưa sạch nước cản.

**nước cạn dt.** Nước đọng chỗ cạn, không sâu : Đứng nơi nước cạn mà tắm // Nước rút còn ít : Nước cạn thấy cá.

**nước cất dt.** Hơi nước sôi đọng lại và theo ống cất chảy qua đồ đựng khác, rất tinh và không chất muối : Nước cất thường được dùng pha thuốc chích.

**nước cốt dt.** Phần đậm đặc của một thể đặc ngâm ra hay nấu ra : Chắt hết nước cốt.

**nước cờ dt.** Lăn đi một con cờ : Tính trước mấy nước cờ // Sự tính toán đề đi con cờ cho hay : Nước cờ bên xanh rất cao // Sự toán-tính khôn dại : Vì thấp nước cờ mà hư chuyện.

**nước chanh dt.** Nước trong trái chanh vắt ra, có hoặc không pha thêm nước lã và đường : Một ly nước chanh.

**nước chè dt. Clg.** Nước trà, chè được chế nước sôi vào cho ra chất có mùi vị : Uống nước chè.

**nước chè dt. Clg.** Nước mật, chất nước ngọt trong cây mía ép ra : Ba má nước chè.

**nước chết dt.** Mặt lỳ, ánh lóng-lánh đã lụ mờ : Hết này nước chết // Đường cùng, phải chết mà thôi : Chỉ còn có nước chết chớ chạy đâu nữa cho được.

**nước chín dt.** Nước đã nấu chín, thường là nước sôi đề nguội.

**nước chót dt.** Lúc cuối cùng : Đến nước chót mới chịu khai.

**nước da dt.** Màu da : Nước da bánh mật.

**nước dãi dt.** Nước miếng lỏng và không bọt, chảy ra khi bợn-dạ buồn mửa : Chảy nước dãi.

**nước dầu hôi dt.** Màu xanh lóng-lánh như màu dầu hôi : Hết xoàn nước dầu hôi.

**nước dùng dt. X.** Nước lèo.

**nước dừa dt.** Nước trong và ngọt trong trái dừa : Muốn trong bầu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp bầu chứa lang-vân // Chất trắng đục và béo trong cơm dừa ép ra : Bánh men nước dừa.

**nước dâng dt.** Nước dưới sông tràn lên từ từ : Nước dâng ngập cả làng.

**nước đá dt.** Nước lã bị hơi lạnh đông cứng lại : Hạng nước đá ; uống nước đá.

**nước đãi dt. Clg.** Nước tiểu, nước thừa trong mình ứ trong bụng đãi rồi chảy ra,

mùi khai, vị mẩn-mẩn.

**nước đãi đường dt. X.** Đãi đường.

**nước đãi chó dt. (thực) : X.** Năm nước đãi chó.

**nước đại dt. Clg.** Nước lớn, sai bước dài và nhanh : Ngựa phóng nước đại.

**nước đọng dt.** Nước ứ lại một nơi : Chỗ này có nước đọng.

**nước đổ dt.** Nước từ nguồn chảy xuống theo dòng sông thật nhanh : Mùa nước đổ.

**nước độc dt.** Nước có nhiều chất độc hại người // (R) Khí-hậu xấu, ai nhiễm phải thì mắc bệnh rồi chết : Ma thiêng nước độc.

**nước đôi dt. Clg.** Hàng hai, lưng - chùng, không hẳn ở bên nào : Nói chuyện nước đôi // Clg. Hai mang, tính-cách tình - báo-viên hay phản-gián-viên trong hàng - ngũ địch (agent double).

**nước đời dt.** Tình đời, việc đời thay đổi không ngừng : Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe K.

**nước đục dt.** Nước dơ, không trong sạch, màu đục // Sắc hết xoàn đục, không trong, không chói : Hết nước đục.

**nước đứng dt.** Tình-trạng con nước lờng-lờ giữa cơn ròng và lớn, không chảy lên, cũng không chảy xuống.

**nước đường dt. Clg.** Xi - rô, đường pha nước thẳng chín.

**nước ghen dt.** Cơn ghen : Nước ghen đầu có lạ đời nhà ghen K. // Cách ăn-ở khôn-dại. Sầu-sắc nước đời.

**nước giá dt. Nh.** Nước đá.

**nước giếng dt.** Nước dưới giếng đem lên : Nước giếng trong, con cá nó vẩy-vùng CD.

**nước giết (giật) dt. X.** Nước ròng.

**nước hàng dt.** Thứ nước pha vào vật-thể khác cho thêm mùi vị : Pha nước hàng vào tương.

**nước hoa dt. Clg.** Dầu thơm, thứ nước chế bằng các thứ hoa thơm để xức tóc hay ướp khăn.

**nước kém dt.** Con nước sông dâng lên ít, một lát thì ròng.

**nước kiệu dt.** Cách chạy lúp-xúp của ngựa.

**nước lã dt. Clg.** Nước lạnh và nước nề, nước trong nguyên-chất : Nước lã mà về nên hồ,

Tay không mà nổi cơ-dờ mới ngoạn CD.

**nước lải dt.** Ánh - sáng lóng-lánh sắc trắng của hết xoàn : Hết nước lải.

**nước lèo dt. Clg.** Nước dùng, nước nấu ninh xương cho ngon ngọt dùng chế các món ăn khác : Thùng nước lèo.



**nước lọc dt.** Nước thật trong thật sạch từ bình lọc chảy ra.

**nước lớn dt.** Dòng nước từ biển chảy vô đây sông : *Bim-bip kêu nước lớn anh ơi, Buồn-bán không lời chèo chống mới - mê CD II X.* Nước đại : *Ngựa phóng nước lớn.*

**nước lủ dt.** Nước mưa hợp với nước trên nguồn đổ xuống : *Mưa nguồn nước lủ.*

**nước lứt dt.** Clg. Lứt, nước từ sông biển dâng lên cùng lúc với mưa to gió lớn : *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ cho nước lứt bèo trôi lên sen CD.*

**nước lữa dt.** Nước và lửa II (B) : Họa nạn, lúc khốn-khó, lúc có giặc : *Trong cơn nước lửa mưa dầu.*

**nước máy dt.** Clg. Nước phông-tên, nước giếng hoặc nước sông bơm lên lọc và cho chảy vào các ống toả ra khắp nơi trong thành-phố : *Xài nước máy.*

**nước màu dt.** Nước đường trắng kẹo dùng trong việc nấu nướng : *Thắng nước màu.*

**nước màu dừa dt.** Nước màu trắng bằng nước trong trái dừa khô.

**nước mắm dt.** Nước trong vại thứ có nhỏ ướp muối dề bã và chảy ra : *Nước mắm ngon dằm con cá liệt, Em có chổng nói thiệt anh hay CD.*

**nước mắm hòn dt.** Thứ nước mắm làm ở đảo Phú-quốc, ngon nổi tiếng.

**nước mắm nhĩ dt.** Thứ nước mắm thật ngon, từ thùng mắm chảy ra từng giọt ngay nước đầu.

**nước mắm lư dt.** X. Nước tương.

**nước mặn dt.** Nước có chút muối từ biển vô sông và toả ra : *Vùng nước mặn,*

**nước mắt dt.** Nước từ khoé mắt chảy ra khi khóc : *Ưa nước mắt ; Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD.*

**nước mắt hồng dt.** Nước mắt có lộn máu khi khóc nhiều và dục nhiều : *Đạo nào sâu bằng đạo vợ chồng, Đêm nằm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi CD.*

**nước mẹ dt.** (lóng) : Hy-vọng mong-mạnh : *Có còn nước mẹ gì đâu !*

**nước miếng dt.** Clg. Nước bọt, thứ nước hơi nhờn và có nhiều bọt từ lưỡi tiết ra : *Nuốt nước miếng, chảy nước miếng, nhả nước miếng.*

**nước mũi dt.** Nước từ các lỗ mũi trong lồng đất chảy ra.

**nước mũi dt.** Clg. Mũi, chất nhờn từ trong lỗ mũi chảy ra : *Chảy nước mũi.*

**nước muối dt.** Muối pha trong nước lã : *Nấu nước muối đồ vô.*

**nước mưa dt.** Nước từ trên mây rơi xuống : *Hứng nước mưa.*

**nước nập dt.** Sức phát mạnh khi mới khởi sự : *Chạy nước nập ; có nước nập chỗ không bền.*

**nước nể dt.** X. Nước lã.

**nước nói dt.** Cái thế có thể khuyên-răn, khen chê được : *Thiệt hết nước nói !*

**nước non dt.** dt. X. Non sông : *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai đời được non ? CD.*

**nước nóng dt.** Nước nấu chưa sôi hay phơi nắng : *Tắm nước nóng.*

**nước-nôi dt.** (đ) Tiếng dùng chung cho các thứ nước : *Nước-nôi gì mặn chát ; làm ăn không nước-nôi gì cả II dt. (R) :* Uống nước và nghĩ mệt : *Nước-nôi cho khoẻ rồi sẽ làm tiếp.*

**nước nổi dt.** Nh. Nước đứng : *Mùa nước nổi.*

**nước ngập dt.** Nước tràn bờ và dâng cao khắp mặt đất : *Thắng nước ngập.*

**nước ngọt dt.** Nước sông từ nguồn chảy xuống và xa biển : *Cá nước ngọt, vùng nước ngọt II* Nước giải khát đựng trong ve có đáy nắp phẳng : *Một thùng la-ve, 3 thùng nước ngọt.*

**nước nguồn dt.** Nước từ nguồn chảy ra II Nước thì có nguồn (nói thức) : *Cây cội, nước nguồn.*

**nước ngược dt.** Nước chảy ngược chiều với thuyền : *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho TTT II (B) :* Sự-thề trái với hoàn-cảnh, với thời-cuộc : *Lội dòng nước ngược.*

**nước nhì dt.** Nước thuốc sắc lần thứ hai : *Uống nước nhì II* Lốp dầu sơn lần thứ hai : *Sơn nước nhì.*

**nước nhùng dt.** Con nước đứng lại không chảy vô hay ra nữa.

**nước nhứt dt.** Nước thuốc sắc lần đầu : *Uống nước nhứt II* Lốp dầu sơn lần đầu : *Sơn nước nhứt II (lóng) :* Lần phá trình : *Hưởng nước nhứt.*

**nước phen dt.** Nước có chất phen : *Ruộng nước phen.*

**nước phép dt.** Nước do Linh-mục rảy trên tóc tín-đồ, kẻ là phép lành của Chúa Giê-su : *Ban nước phép.*

**nước phổi dt.** Nước trong phổi người bệnh : *Rút nước phổi.*

**nước phông-tên dt.** X. Nước máy.

**nước rặc dt.** Con nước giựt đi, còn cở ở giữa lòng sông.

**nước ròng dt.** Nước giựt xuống và chảy ra

**biền :** *Nước ròng chảy đến Tam-giang, Sầu-dầu chín rụng sao chàng biệt tín CD.*  
**nước ròng dt.** Nước thật lớn vào các ngày 14 và rằm mỗi tháng âm-lịch, nhất là tháng 9 và 10.

**nước rúc dt.** Sức chảy mau nhứt trong một đoạn đường ngắn : *Chảy nước rúc II* Mức cố-gắng thật nhiều để chấm dứt mau lẹ : *Tôi nước rúc mới biết tài nhau.*

**nước sát dt.** Con nước ròng sát đáy sông.  
**nước sâu dt.** Nước đọng lại chỗ trũng sâu : *Chỗ nước sâu ngập đầu.*

**nước siết dt.** Nước trong suốt.

**nước sôi dt.** Nước nấu đến độ sôi bọt lên : *Thò tay vuốt ngực chung-tĩnh, Nước sôi còn nguội hướng chi mình với tôi CD II* Tiếng hò to cho người ta tránh khi có bùng vác đồ kèn-càng : *Nước sôi, nước sôi I*  
**nước sông dt.** Nước ở dưới sông : *Nước sông cuộn-cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc dỏ đuôi theo mỗi CD.*

**nước sơn dt.** Lớp dầu sơn đã khô : *Xe này nước sơn còn tốt.*

**nước suối dt.** Nước dưới khe suối II (R) a : Nước ở những vùng không rõ từ đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước và có nhiều chất diêm : — b : Nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có 2 chất ions âm và dương có khả-năng hợp lại thành chất diêm ; cả hai đều có ích cho người bệnh.

**nước tiểu dt.** X. Nước đái.

**nước tương dt.** Nước chắt trong tương đậu nành, dùng nêm thức ăn tàu và thức ăn chay.

**nước thác dt.** Nước từ thác cao đổ mạnh xuống, thường được ví với những gì ủa tới mạnh : *Mưa như nước thác, người đi như nước thác.*

**nước thải dt.** Nước cúng thần, thánh rồi dùng trừ tà ma bệnh tật : *Tên nhang nước thải.*

**nước thánh dt.** X. Nước phép.

**nước thuốc dt.** Máu nước dùng vẽ, sơn, nhuộm : *Nước thuốc tắm tranh này rất tươi.*

**nước trà dt.** Nh. Nước chè (chữ trước).

**nước trong dt.** Nước thật sạch, thấy suốt bên kia hay dưới đây : *Nước trong rửa ruột sạch trơn, Một câu danh-lợi chỉ sòn lòng đây ĐC.*

**nước uống dt.** Nước ngọt, sạch, để uống hoặc nấu ăn : *Lư nước uống.*

**nước ương dt.** Nh. Nước đứng : *Bữa nay,*

*giờ này nước ương.*

**nước vận dt.** Nước ở vàm sông gặp nhau và vận xoáy thành nơi nguy-hiểm.

**nước vôi dt.** Vôi sống ngâm rồi lọc bỏ xác : *Quét nước vôi.*

**nước xài dt.** Nước không được tinh, dùng rửa-ráy, giặt-gia : *Lư nước xài.*

**nước xiết dt.** Nước sông rạch chảy thật mạnh (đối với thuyền đi ngược dòng) : *Cặp con nước xiết.*

**nước xay dt.** Nước vận thật mạnh, thành một chỗ trũng mặt, thường nhận chìm người hay thuyền nhỏ.

**nước xốt dt.** Nước gia-vị sền-sệt, chan trên món ăn khô (sauce).

**nước xúp dt.** Clg. Nước dùng, nước nấu ninh xương, thịt, rau cải cho người bệnh uống : *Cho húp nước xúp II X.* Nước lèo : *Chế nước xúp vò.*

**nước xuôi dt.** Dòng nước chảy xuôi theo thuyền : *Gặp nước xuôi thì đi mau.*

**NƯỚC dt.** Quốc-gia, vùng đất rộng có ranh-rập thiên-nhiên hoặc nhân-tạo, được tổ-chức việc cai-trị theo một thể-chế riêng, có quyền riêng đối với các nước khác, phần nhiều người dân có tiếng nói và màu da riêng : *Cứu nước, dựng nước, giữ nước, yêu nước, mất nước ; nước Ấn-độ, nước Huê-kỳ, nước Tàu, nước Việt-nam ; Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc TQ.*

**nước bán-khai dt.** Nước chưa được văn-minh, trình-độ mới hơn dã-men.

**nước-bảo-hộ dt.** Nước bị nước khác cai-trị và giữ quyền đối-ngọai mặc dầu còn hình-thức vua chúa và trào-đình : *Trung và Bắc-kỳ trước 1945 là nước bảo-hộ của Pháp.*

**nước độc-lập dt.** Nước có quyền tự-chủ, không lệ-thuộc một nước nào khác bất cứ về phương-diện nào.

**nước mẹ dt.** Clg. Mẫu-quốc, nước giữ quyền thống-trị một thuộc-địa hay một nước bảo-hộ.

**nước non dt.** Clg. Non sông, đất-đai sông núi của một nước : *Nước non chia cắt.*

**nước nhà dt.** Nước và nhà : *Nước nhà bị tàn-phá II* Nước của mình : *Kể ly-hương, khi về gần đến nước nhà, lòng thấy nôn-nao.*

**nước nhược-tiểu dt.** Nước nhỏ yếu, đất-đai hẹp, dân-số ít.

**nước tổ dt.** Nước do tổ-tiên gây-dựng và để lại.

**nước tự-trị dt.** Nước do người trong nước cai-trị lấy.

**nước thuộc-địa** *dt.* X. Thuộc-địa.

**nước uỷ-trị** *dt.* Nước được Hội-đồng Quân-thác Liên-hiệp-quốc cai-trị và kiểm-soát để cùng-cố hoà-bình và an-ninh quốc-lẽ.

**NƯỚC** *dt. (động)* : Tên giống cá to có vú ở biển : Cá nước.

**NUƠM** *tr.* Có nhiều luôn-luôn : Đồ ăn để nuốm ; tiền nuốm trong túi.

**NUƠM-NUỘP** *tr.* Clg. Nuợp-nuợp, đông-đào rợn-rợn : Khách vô ra nuốm-nuợp.

**NUỜNG** *dt.* Ruộng gò, ruộng ở đất cao : Ruộng nuờng ; nuờng dâu, nuờng sắng II (R) Vồng, đất xói và đắp cao lên để trồng rẫy : Lèn nuờng.

**NUỜNG** *dt.* Dựa vào : Trung-thiện tiết rặng đường gương, Kề ra nam-thứ người nuờng dạ-dài CD II Dè giữ, nhẹ tay : Nuờng tay khéo võ.

**nuờng bóng** *dt.* Núp bóng (bóng ngả về đầu thì theo đó) II Dựa vào sức che-chờ của ai : Nuờng bóng từng-quân.

**nuờng-cây** *dt.* Nhờ cây vào : Thương nàng đã đến thánh sinh, Ăn ở một mình nuờng-cây vào ai CD.

**nuờng-dè** *dt.* Clg. Nuờng dạ, nhẹ tay giữ gìn : Nuờng-dè kéo bẻ.

**nuờng-dẹ** *dt.* X. Nuờng-dè,

**nuờng-dựa** *dt.* Clg. Nuờng-tựa, ăn ở nhờ tại nhà một người nào : Trời mưa vắn-vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nuờng dựa lẫn-hồi tằm thân CD.

**nuờng-nấu** *dt.* Nh. Nuờng-dựa : Những là nuờng-nấu qua thì K.

**nuờng-nuờng** *dt.* Nhẹ-nhẹ tay cho : Nuờng-nuờng kéo nó gầy II Dè-dài cho, dè cho tuý sức : Nuờng-nuờng giùm cho va nhờ.

**nuờng-ngụ** *dt.* Ở đậu, ở trọ : Tìm nhà quen nuờng-ngụ.

**nuờng-nhẹ** *dt.* Nh. Nuờng-dè.

**nuờng-nhờ** *dt.* Nh. Nuờng-dựa : Chắc về dâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất nhụy nuờng-nhờ vào dâu CD.

**nuờng sức** *dt.* Nhờ vào sức : Nuờng sức gió mà chạy II Tuý sức, nhân-nhượng : Chơi, phải nuờng sức nhau II Giữ sức, không phí sức : Làm việc nhiều, phải nuờng sức.

**nuờng tay** *tr.* Nhẹ tay, cần-thận : Làm nuờng tay II Nhẹ tay cho, không hết sức : Đánh không nuờng tay.

**nuờng-tựa** *dt.* X. Nuờng-dựa II (R) Ăn-chịu, tựa vào nhau mà đứng : Hai cây cột này nuờng-tựa với nhau.

**nuờng theo** *dt.* Tuý theo, dựa vào : Nuờng theo sức gió ; nuờng theo lời nói.

**NUỜNG** *dt.* Nàng, cô, tiếng gọi tưng người đàn-bà con gái : Ái-nuờng, cô-nuờng, công-nuờng, quý-nuờng.

**nuờng-nuờng** *chdt.* Tiếng gọi người đàn-bà trên trước.

**nuờng-từ** *dt.* Đàn-bà con gái : Phất cờ nuờng-từ II chdt. Tiếng gọi người đàn-bà : Xin nuờng-từ chớ từ-chối.

**nuờng-từ-quân** *dt.* Quân lính đàn-bà : Một đạo nuờng-từ-quân.

**NUỜNG-LÔNG** *dt.* Ngực : Yếm-dào trẻ xuống giữa nuờng-long HXH II Lòng dạ : Lửa ưu-phiên nung-nấu nuờng-long.

**NUỜNG-NUỜNG** *tr.* Phê-phỡn, sung-sướng dồi-dào : Ăn chơi nuờng-nuờng ; nuờng-nuờng cái thân.

**NUỜNG** *dt.* X. Nàng : Xa nghe cũng nước tiếng nuờng tằm chơi K.

**NUỜNG** *dt.* Đồ hồng trên than lửa cho chín, cho dẻo : Cá nuờng, thịt nuờng, nem nuờng ; Đốt than nuờng cá cho vàng, đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD II (lóng) : Đốt, thua hết : Có bấy-nhiều dầu đem vô sông nuờng hết.

**nuờng hầm** *dt.* Nuờng áp bên lửa cho mau vàng, cho thơm.

**nuờng hiêng** *dt.* Nuờng xa lửa cho chín đều.

**nuờng lụi** *dt.* Xò cây nhọn vô giữa rồi nuờng : Bò nuờng lụi.

**nuờng trui** *dt.* Đồ nguyên con cá, bọc đất sét bên ngoài rồi đốt giữa đồng rơm : Cá nuờng trui II thth. Lụi cây nhọn từ miệng tới đuôi rồi gác lên lò than nuờng (cá cũng dễ nguyên không đánh vảy).

**NUỘP-NUỘP** *tr.* X. Nuốm-nuốm.

**NỮU-NÁT** *dt.* Nắn-nót- gọt giữa từng chút : Chớ không phải ngâm-ngà cầu cụu-sống nữu-nát giọng tân-thanh PK.



# NG

**NGA dt. (động):** Con ngài, loại sâu bướm.

**nga-mi dt.** Chang-mây con ngài // (B) Mây ngài, mây nhỏ rùn-rức của đàn-bà con gái.

**NGA dt. (động):** Con ngỗng: *Thiên-nga.*

**nga-mao dt.** Iông ngỗng: *Nga-mao rắc-rối làm tin.*

**NGA dt.** Đẹp, gái đẹp: *Hằng-nga, tiên-nga, tổ-nga // (R)* Hằng-nga gọi tắt, tức mặt trắng: *Một mình lặng ngẫm bóng nga; Gương nga chênh-chếch dòm song K.*

**NGA-KHẨU dt.** Đạn cơm, thứ mứt trắng mọc có vẩy trong nướ trẻ còn bú.

**NGA-TRUẬT dt. (Đy):** Củ ngài, vị thuốc trị bệnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí ấm.

**NGÀ dt.** Răng nanh con voi, dài, nhọn và cong quót, màu trắng hơi vàng: *Cò tay em trắng như ngài, Con mắt em liếc như là dao cau CD // (R)* Lớp ngoài xương răng, trong lớp men: *Ngà răng.*

**ngà-ngà tt.** Có sắc trắng hơi vàng-vàng: *Màu ngà-ngà.*

**ngà voi dt.** Ngà con voi // (thực) Loại cây không thân, từ đất mọc lên một lá cứng, tròn, dài, đầu nhọn giống ngà voi, rồi lần-lượt mọc từng lá như thế cách thời-gian một, hai tháng, cứ một lá bên mặt rồi một lá bên trái; phát-hoa cao lối 80 cm, hoa trắng nhỏ nhiều tiêu-nhị (*Sansevieria cilindrica*).

**NGÀ-NGÀ tt.** Chénh-choáng, bắt đầu say: *Uống mới ba ly đã ngà-ngà.*

**NGÀ dt.** Nào, lối đi: *Chỉ công thương kẻ mở-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngà nào // (R)* Họ xuống, lấy xuống: *Ngà ổ*

*xuống ăn; ngà mỏ chào // Làm thịt: Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngà trâu bò làm lễ tế thần CD.*

**ngà bát dt.** Nhánh sông rạch ở phía mặt (phải).

**ngà cạy dt.** Nhánh sông rạch ở phía trái.

**ngà mình dt.** Nằm xuống, đặt lưng xuống: *Ngà mình nghỉ một chút.*

**ngà mũ dt.** Dờ nón, cất nón, lấy nón cầm tay: *Ngà mũ chào.*

**ngà-ngổn tt.** Ngồn-ngang, không hàng ngũ: *Nằm ngà-ngổn đầy nhà.*

**ngà-ngổn bt.** Suồng-sã, là-lơi: *Đứa nhỏ ngà-ngổn với mẹ; chị em đùa giỡn ngà-ngổn.*

**ngà ngựa dt.** Bật ngựa ra: *Bị xô ngã ngựa // Bật ngựa, tỉnh-ngộ: Hồi đó tin nó lăm, bị keo nầy mới ngã ngựa cả đám.*

**ngà nghiêng tt.** Nghiêng qua ngã lại: *Cười nói ngà nghiêng.*

**ngà quỳ tt.** Ngã qua và đứng nghiêng một phía: *Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi đi ôi CD*

**ngà quỳ tt.** Quỳ xuống, gập một hay hai chân lại: *Bị xô mạnh, va ngã quỳ (Còn quỳ chân chứ chưa nằm).*

**ngà xiêu ngã tố tt.** Ngã qua ngã lại: *Say, đi ngã xiêu ngã tố.*

**NGÀ dt.** Cho lên men: *Ngà bánh bò, ngà tương // Trổ, nhuộm lại: Mầu trắng ngà mốc-mốc.*

**ngà màu dt.** Trổ màu khác: *Tóc đã ngà màu.*

**NGÃ dt.** Ngõ, nơi có đường rẽ: *Ngã ba, ngã bảy, ngã năm, ngã sáu, ngã tư.*

**NGÀ dt.** Té, đổ lặn xuống: *Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đầu chị ngã, em mừng em reo D // C(R) a.* Chết: *Xóm trên eo*

*con trâu vừa ngã l1 b. Dứt khoát: Việc đó chưa biết ngã ra sao.*

**ngã bình** *đt.* Xán bình, đau (ốm): *Mới thấy đi xông-xông, nay đã ngã bình rồi.*

**ngã bổ chừng** *đt.* Clg. Ngã chúi, té nhúi đầu xuống đất.

**ngã chống gọng** *đt.* Té ngựa, bật ngựa xuống, chân tay giơ lên.

**ngã chống kênh** *đt.* Nh. Ngã chống gọng.

**ngã chúi** *đt.* X. Ngã bổ chừng.

**ngã dục** *đt.* Nh. Ngã rồi nằm luôn.

**ngã đục** *đt.* Té gục đầu xuống đất l1 (B) : Bỏ dở công việc sau khi thất-bại to: *Chừng nào va ngã gục, va mới chịu buông mối đó.*

**ngã giá** *đt.* Dứt giá, nói giá chắc và đang mua cũng thoả-thuận: *Hai bên đã ngã giá.*

**ngã khuỵu** *đt.* Té quỵ xuống, hai chân gập lại: *Gượng không nổi, phải ngã khuỵu xuống.*

**ngã lặn** *đt.* Té lặn cù, té xuống và lặn mình qua vì trốn mạnh: *Bị đánh ngã lặn.*

**ngã lể trt.** Rõ trắng đen phải quấy: *Bây-giờ ngã lể ra thì là việc hiền lành.*

**ngã lòng** *đt.* Thối-chí, không còn muốn theo đuổi nữa: *Phải nhẫn-nại mới được, ngã lòng thì hư việc cả.*

**ngã lộn** *đt.* Té lộn đầu qua một vòng: *Ngã lộn nhào, ngã lộn đầu, ngã lộn phèo.*

**ngã mện** *đt.* Ăn mện sau một thời-gian ăn chay: *Bữa nay ngã mện.*

**ngã nước** *đt.* Clg. Trúng nước, bệnh do uống nhầm nước độc hoặc nhiễm phải gió độc: *Chứng ngã nước, bị ngã nước.*

**ngã ngũ trt.** Dứt vạt, ngã hẳn về một phía, không còn lồi-thoái nữa: *Việc đã ngã ngũ; cuộc thảo-luận chưa ngã ngũ.*

**ngã ngựa** *đt.* Té ngựa, té nằm ngựa dưới đất: *Thụt lùi, vấp gót chân ngã ngựa.*

**ngã nhào** *đt.* Té nhào, Nh. Ngã lộn.

**ngã quỵ** *đt.* Nh. Ngã khuỵu.

**ngã rạp** *đt.* Té và nằm xuống tất cả: *Cây cối ngã rạp; binh lính ngã rạp l1 Thất-bại, phá-sân tất-cả; Nạn kinh-tế làm cho bao-nhiều nhà buồn đều ngã rạp.*

**ngã sắp** *đt.* Té sắp, té úp mặt xuống: *Vấp chân ngã sắp.*

**NGÃ** *tt.* Tên một trong năm dấu giọng của chữ quốc-ngữ: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang CD.*

**NGÃ** *đdt.* Tôi, ta, mình: *Vị ngã, vô ngã; Sinh ngã chỉ sơ, như vị sinh.*

**ngã-bối** *đdt.* Clg. Ngã-tào, chúng ta, bọn

mình.

**ngã chấp** *đt.* Hay cố-chấp cái lỗi của mình, khó-khăn với mình.

**ngã-kiến** *đt.* Sự hiểu biết riêng, ý-kiến riêng của mình.

**ngã-sinh** *đt.* Đòi mình; việc làm của mình.

**ngã-tào** *đdt.* X. Ngã-bối.

**NGÃ** *tt.* X. Ngạ.

**NGẠ** *tt.* Clg. Ngã, đối.

**ngạ-quỷ** *đt.* (truyền): Quỷ đối, quỷ không được người cúng-quỷ: *Bản-thần ngộ ngạ-quỷ.*

**ngạ-tử** *đt.* Chết đối.

**NGÁC** *đt.* (động): Tên một loại cá biển không vảy: *Cá ngác.*

**NGẠC** *tt.* Nghệt, cổ cái gì vướng ở chỗ họng: *Ngạc cổ, ngạc họng.*

**NGẠC** *tt.* Lạ, rối-rắm, vội-vàng: *Kinh-ngạc, thác ngạc.*

**ngạc-hảo** *đt.* Tin xấu, tin buồn.

**ngạc-mộng** *đt.* Giấc chiêm-bao xấu, điềm xấu.

**ngạc-nhiên** *tt.* Sừng-sốt, lấy làm lạ.

**ngạc-thị** *đt.* Nhìn sừng-sốt.

**NGẠC** *đt.* (động): Con sấu: *Lão-ngạc.*

**ngạc-ngư** *đt.* (động): Cá sấu, tiếng gọi con sấu (cho nó là loài cá).

**NGÁCH** *đt.* Đường ngắn, hang trở ra một lối khác: *Chặng ngách, hang ngách, l1 ngách; Không biết trốn ở ngách nào.*

**ngách sông** *đt.* Sông con, con sông nhỏ từ sông cái rẽ ra ngã khác.

**NGÁCH** *đt.* Tầm gỗ dưới đất ngay cửa cái: *Ngách cửa; nhà có ngách, vách có tai.*

**NGÁCH** *đt.* Đẳng-thứ công-chức: *Ngọ-l-ngách, vô ngách; ngách tùy-phái, ngách thớ-ký.*

**ngách-chỉ** *đt.* Số tiền dự-chi cho mỗi ngách.

**ngách-ngũ** *đt.* Nh. Ngách: *Làm việc mà không thuộc cái ngách-ngũ nào cả.*

**ngách-ngữ** *đt.* Số-mục, thứ-tự, ngắn-nắp: *Không thuộc ngách-ngữ nào cả.*

**ngách-quy** *đt.* Quy-chế phân ngách công-chức.

**NGẠI** *đt.* Ghế có chỗ gác tay: *Cái ngai l1 (R): X. Ngồi: Ngại vàng.*

**NGẠI-NGÁI** *trt.* X. Ngái-ngái.

**NGÀI** *đdt.* Tiếng gọi tôn-xưng người trên trước hoặc thần-thánh: *Kính ngài, quý ngài; ngài Tể-quân.*

**NGÀI** *đt.* Thứ sáu hoá bướm: *Mày ngài.*

**NGÀI-NGẠI** *trt.* Hơi ngại, ỉ-ngại trong lòng: *Muốn ăn mà còn ngại-ngại.*

**NGÁI dt. (thực) :** Cây thuộc loại sung, trái tròn mọc chùm, lá có lông, không ăn được : *Cây ngái, trái ngái.*

**NGÁI dt. (truyền) :** Thứ bùa yêu bùa ghét của người Mường, Mọi.

**NGÁI tt.** Ngà-ngà, muốn say, chưa êm mùi êm giọng : *Muốn hút còn ngái.*

**ngái-ngái tt.** Hơi ngái, chưa được ngon.

**ngái ngủ tr.** Ngáy ngủ, còn đặt-dựa : *Đã dậy mà còn ngái ngủ.*

**NGÁI tt.** Xa, còn lâu mới tới : *Đường xa dặm ngái.*

**NGÀI dt. (thực) :** Cỏ bự, lá dài từ 30 đến 60cm, rộng từ 10 đến 15cm, cộng to có bẹ ôm nhau, hoa trắng hoặc ngoài đỏ trong vàng, củ có nhiều ánh như nghệ, có nhiều chất độc, được dùng tươi để bó gân trặc, xương gãy, hoặc thái mỏng hay nghiền ra bột, gói với nhiều chất thuốc khác làm vật huyền-bí mê-hoặc người : *Bỏ ngái, bó ngái, mắc ngái, thầy ngái ; Ngâm ngái tìm trầm (Curcuma aromatica salisb).*

**ngái-hoa dt. Clg.** Huệ tây, loại có căn-hành, bự cao trên 1m. lá rộng dài, xanh hoặc đỏ, hoa nhiều tai lạt, vàng, đỏ, xanh, trơn hoặc có điểm lấm-nhấm ở giữa tai, đơm dài trên 1 phút-hoa cứng mọc giữa bụi ; trái tròn có gai mềm ; rễ có tính thanh-huất (*Canna hybrida*).

**ngái mê oc. (truyền) :** Vật huyền-bí làm cho người khác say-mê người có ngái ấy trong mình.

**ngái nghệ dt.** Ngái và nghệ II (đ) : Các thứ ngái làm hại người : *Vô rừng sâu coi chừng ngái nghệ.*

**NGÁI-CỨU dt. (thực) X. Cứu (thực).**

**NGÀI dt. Clg.** Ngỡ và nghĩa, X. Nghĩa : *Ái khiến rời chút ngái tào-khang CD.*

**NGAI dt.** Sự ngăn-trở : *Chướng-ngại, phương-ngại, trất-ngại, trở-ngại II (R) dt.* Ngợ, e sợ, chưa tin-tưởng, chưa vững lòng : *Ái-ngại, e-ngại, lo-ngại, ngần-ngại, nghi-ngại ; Đành thân-phận thiếp, ngại danh-giá chàng K.*

**ngại bước dt. X.** Ngại chân.

**ngại chân dt.** Chùng bước, ra đi mà lòng lo sợ, e-ngại nên bước không mạnh : *Về nhà thận mật, xuất-hành ngại chân NDM.*

**ngại gió dt.** Yếu trong mình, kỵ gió : *Ngại gió e sương.*

**ngại lời dt. Clg.** Ngại miệng, khó nói ra, muốn nói mà còn e-ngại : *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời K.*

**ngại miệng dt.** Ngại lời II Mắc-cờ miệng, ăn uống không thật-tình : *Ngại miệng nên ăn không biết ngon.*

**ngại-ngại tr. X.** Ngại-ngại.

**ngại-ngần dt. X.** Ngần-ngại.

**ngại-ngùng dt.** Lo ngại, chẳng biết sẽ ra sao : *Ngại-ngùng khi bước chân ra K.*

**NGẠI dt. (thực) Clg.** Ngải, cây thuốc cứu (X. Cứu (thực) II Già từ 50 tuổi sắp lên.

**ngại-cứu dt. (thực) X. Cứu (thực).**

**ngại-diệp dt.** Lá cây thuốc cứu (X. Cứu).

**ngại-lão dt.** Già từ 50 tuổi sắp lên.

**ngại-tráng tr.** Trẻ tuổi và mệnh-mê.

**ngại-trần dt.** Tuân thọ năm mươi tuổi.

**NGAY bt.** Thẳng một đường, không cong, không gập lại : *Cây ngay, đường ngay, đứng ngay, kéo ngay, uốn ngay ; ngang bằng sổ ngay II (B) :* Thẳng, chính, đúng, không xiên-xẹo, tà-vệ hay tư-vị : *Lời ngay, nói ngay, người ngay, tôi ngay ; Lòng ngay dạ thẳng II Liền, lập-tức : Đi ngay I— Con voi bê mía chạy ngay lên rừng CD II Đứng vào chỗ nhằm : Bắn ngay mắt, nhắm ngay mắt.*

**ngay bon (boon) tt.** Thật ngay (nói về đường) : *Con lộ ngay bon ; kéo một đường ngay bon.*

**ngay cán cước tr.** Cứng đơ và ngay như cái cán cước : *Nằm ngay cán cước.*

**ngay cán tàn tt.** Thẳng như cái cán tàn II (B) : Thuồn mặt ra : *Mặt ngay cán tàn.*

**ngay cồ tr.** Đưa thẳng cái cồ ra : *Nó đánh mà không chạy, cứ ngay cồ chịu II Sẵn sàng, không chối cãi : Ngay cồ chịu mới anh-hùng.*

**ngay chò tt. Clg.** Ngay chừ, thật ngay : *Cái cây ngay chò.*

**ngay chóc tr.** Thật đúng, trúng ngay vào : *Đoán ngay chóc ; nói một câu ngay chóc.*

**ngay chừ bt. X.** Ngay chò : *Cây chỏi ngay chừ ; nằm ngay chừ.*

**ngay đơn tr.** Thật trúng, thật đúng : *Nói ngay đơn ; đoán ngay đơn II Thẳng người : Nằm ngay đơn.*

**ngay đơ bt.** Cứng đơ và ngay ra, không động-đậy : *Chết nằm ngay đơ ; cái chân ngay đơ.*

**ngay đơ cán cước bt. Nh.** Ngay đơ và Ngay cán cước.

**ngay đờ tt. Nh.** Ngay đờ II (B) Thật - thà cục-mịch : *Tánh ngay đờ, không lạnh - lợi uyên-chuyên chỉ cả.*

**ngay gian tt.** Hoặc ngay hoặc gian : *Ngay gian sau này sẽ ra.*

**ngày hàng tr.** Thành hàng thẳng tắp : *Đứng cho ngày hàng // Thành dòng song - song thẳng tắp ; Viết ngày hàng.*

**ngày lành tt.** Ngày - ngắn lành - lặn : *Người ngày lành không tặt-nguyên chỉ cả // (B) Hiền-lành từ-tổ : Anh ấy tánh ngày lành.*

**ngày lưng tt.** Dài lưng, lười biếng : *Đỡ ngày lưng.*

**ngày mặt tr.** Trơ mặt ra, bẽn-lên : *Ngồi ngày mặt, chẳng nói được lời nào // Tặt mặt, ngày vào mặt, trước mặt : Chỉ ngày mặt, nói ngày mặt.*

**ngày-ngắn tr.** Chính-đính, không lệch-lạc : *Đứng ngày - ngắn, nằm ngày - ngắn ; viết chữ cho ngày-ngắn.*

**ngày nghiêng-nghiền tr.** Ngày ; liến, tức thì : *Nói rồi thì làm ngày nghiêng-nghiền.*

**ngày râu tr.** Xụi râu, dờ người ra (nói người có râu) : *Ngồi ngày râu không cại.*

**ngày tẩy tr.** Trúng ý, đúng vào chỗ toan-tính : *Đoán ngày tẩy va ; hễ nói ngày tẩy thì va nhận.*

**ngày tim đen tr.** Nh. Ngày tẩy : *Nói ngày tim đen va, va khoải dữ /*

**ngày thảo tt.** Ngày - thẳng thảo - thuận (đối với người trên) : *Một lòng ngày thảo.*

**ngày thẳng tt.** Ngày-ngắn thẳng-thớm : *Quần áo sách vở phải sắp-đặt cho ngày-thẳng // Thành-thật, chính - đính : Tánh - tình ngày-thẳng ; ăn ở ngày thẳng.*

**ngày thật bt.** Ngày-thẳng thành-thật : *Ăn ở ngày thật, tánh-tình ngày thật // Thật - thà chất-phác : Đời nầy ngày thật quá thì thua kém người đủ phương-diện.*

**ngày vạy tt.** Hoặc ngày thẳng, hoặc tà vạy : *Ngày vạy nê ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo ? PVT.*

**ngày vua tt.** Trung với vua : *Ngùi-ngùi cảm tượng thung-ba, Ngày vua đốc báo, thảo cha chưa đền CD.*

**ngày xương tt.** Nh. Ngày lưng : *Làm biếng ngày xương.*

**NGÀY-NGẬY tr.** Ấy-nấy, đau-đau, lo-sợ luôn-luôn : *Ăn cơm với cáy thì ngày ó-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngày-ngậy.*

**NGÀY dt.** Ban ngày, khoảng thì - giờ còn sáng, từ mặt trời mọc tới lặn : *Ban ngày, ngủ ngày, rạng ngày, sáng ngày ; Lấy đêm làm ngày ; Thân em như lá dãi bi, Ngày thì dài nằng, đêm thì dầm sương CD // (R) : Bữa, khoảng thì-giờ 24 tiếng đồng-hồ, gồm một ngày một đêm : Sống qua ngày ; một tháng ba mươi ngày ; Làm ăn tiền ngày // Thời, lúc, tiếng chỉ một dịp.*

nào đó : *Ngày giỗ, ngày Tết ; Có ngày, ghe ngày.*

**ngày chẵn dt.** Những ngày theo thứ-tự trong tháng là : 2, 4, 6,... tới 28, 30 : *Cấm đệ ngày chẵn.*

**ngày dài dt.** Những ngày trong tháng 5 âm-lịch, mặt trời mọc sớm và lặn trễ : *Ngày dài đêm vẫn // X. Ngày trường.*

**ngày đường dt.** X. Ngày đường.

**ngày đêm dt.** Ngày và đêm : *Ngày đêm gì cũng làm cả // tr. Luôn-luôn : Ngày đêm lo nghĩ.*

**ngày đường dt.** Những ngày đi đường từ nơi nầy đến nơi kia : *Đi mấy ngày đường mà chỉ được 100 cây số.*

**ngày già dt.** Lúc về già, tuổi già : *Bây giờ không lo, đến ngày già lấy gì mà ăn ?*

**ngày giờ dt.** Sự đi tới của thời-gian : *Ngày giờ là tiền bạc.*

**ngày kia dt.** Một lúc nào đó (đã qua) : *... Ngày kia, bà ăn-mày đi ngang một cây thị...*

**ngày lành dt.** Clg. Ngày tốt, ngày âm-lịch trong tháng mà người ta tin rằng sẽ có điều may tới : *Ngày lành tháng tốt.*

**ngày lao-động dt.** Ngày làm việc 8 giờ theo luật lao-động // Ngày kỷ-niệm của lao-động khắp thế-giới : *Mồng 1 tháng 5 dương-lịch là ngày lao-động.*

**ngày lẻ dt.** Những ngày theo thứ-tự trong tháng là : 1, 3, 5,... tới 29, 31 : *Cấm đậu ngày lẻ.*

**ngày lễ dt.** Những ngày có lễ kỷ-niệm trong năm : *Nghỉ ngày lễ và chúa-nhật.*

**ngày mai dt.** X. Mai // Một ngày sau này : *Ngày mai phân - rẽ bá tòng, Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi CD.*

**ngày mồng dt.** Mười ngày đầu trong tháng âm-lịch : *Những bà tin dị-đoan cho rằng ập gà nhằm ngày mồng, sau nở ra toàn gà trống.*

**ngày N dt.** Ngày định trước đề khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

**ngày nay dt.** Bữa nay, hôm nay, ngày đang nói : *Anh đi đâu trọn ngày nay ? // (R) Thời bây-giờ, thế-hệ nầy : Ngày nay, đàn-bà làm đủ mọi nghề mà hồi xưa, chỉ có đàn-ông làm.*

**ngày ngày tr.** Hằng ngày, ngày nào cũng thế : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng CD.*

**ngày nghỉ dt.** Những ngày được nghỉ, không làm việc : *Ngày nghỉ, không được ăn lương.*

**ngày nhàn dt.** Ngày ở không thông-thả : *An nghỉ những ngày nhàn.*

**ngày rày dt.** Những ngày đã qua đến lúc đang nói : *Anh đi đâu mấy ngày rày ?* // *trt* Từ rày, từ bây-giờ sắp về sau : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.*

**ngày rông dt.** Ngày nguyên, trọn 24 giờ : *Làm ba ngày rông mới xong.*

**ngày rồi dt.** Ngày ở không, chẳng có việc chi làm : *Đêm không ngày rồi.*

**ngày sanh dt. Clg.** Ngày sinh, hay Sanh-nhựt, cái ngày lọt lòng mẹ tính theo thứ-tự trong tháng ở các năm về sau, cũng tháng đó ngày đó : *Ấn ngày sanh.*

**ngày sau dt.** Hôm sau, bữa sau, ngày kế ngày trong câu chuyện : *Sắp-đặt xong, qua ngày sau, hẳn đi liền* // *trt.* Sau này, một ngày sẽ tới : *Tò-vò mầy nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi CD.*

**ngày sinh dt. X.** Ngày sanh.

**ngày ta dt.** Ngày tháng âm-lịch : *Giỗ kỵ luôn luôn tính theo ngày ta.*

**ngày tám giờ dt. Clg.** Ngày lao-động, ngày làm việc trong 8 tiếng đồng-hồ.

**ngày tàn dt.** Những ngày cuối cùng một đời người hay một công-trình : *Ngày tàn của anh ấy thật thể-thảm ; ngày tàn của nghiệp Lê.*

**ngày tây dt.** Ngày tháng tính theo dương lịch : *Giấy tờ văn-kiện gì bây-giờ cũng đề ngày tây.*

**ngày tối trt.** Suốt ngày đêm : *Ngày tối cứ lúc-thức trong nhà, không đi đâu cả* // *Trở tối, tối đến : Trẻ đại giếng sâu, lòng chàng nữ, Đàng xa ngày tối, tuổi không chờ TTT.*

**ngày tốt dt. X.** Ngày lành : *Chọn ngày tốt làm lễ cưới.*

**ngày tư ngày tết dt.** Những ngày trong tết nguyên-đán.

**ngày tháng dt.** Thời-gian đi tới : *Ngày tháng như thời đưa* // *Ngày và tháng : Kề rõ ngày tháng trong ấy.*

**ngày thường dt.** Ngày làm việc, không phải lễ và chúa-nhựt // Ngày không có chuyện gì đặc-biệt : *Ngày thường, nhà ấy đóng cửa luôn ; chỉ lúc nào có khách mới mở cửa.*

**ngày trời dt.** Ngày của trời : Ngày nào cũng là ngày trời, thì không có ngày ; nào xấu hơn ngày nào cả // *Clg.* Ngày trường, ngày dài đằng-dằng : *Làm mấy ngày trời mà chỉ được có bấy-nhiều !*

**ngày trước dt.** Bữa trước cái bữa nào đó : *Nó đi một ngày trước rồi tôi mới đi* //

*Lúc trước, hồi trước : Ngày trước tôi có nói mà không ai tin, bây giờ mới thấy.*

**ngày trường dt. Nh.** Ngày trời (nghĩa sau).

**ngày vẫn dt.** Những ngày trong tháng 10 âm-lịch, mặt trời mọc trễ và lặn sớm : *Tháng 10 ngày vẫn đêm dài.*

**ngày xanh dt.** Tuổi trẻ, lúc còn trẻ : *Cũng liều mạng bạc, cho rồi ngày xanh K.*

**ngày xấu dt.** Những ngày trong tháng âm-lịch mà người ta tin rằng khởi-công hay khởi-hành đều sẽ gặp việc không hay, thường là mồng 5, 14 và 23.

**ngày xuân dt.** Những ngày trong mùa xuân : *Ngày xuân con én đưa thoi K. // (R) ; Ngày Tết : Ba ngày xuân* // *(B) : Nh.* Ngày xanh.

**ngày xưa dt.** Hồi xưa, thuở xưa, lâu lắm : *Ngày xưa, từ Nam ra Huế, phải đi mất 3, 4 tháng trường* // *Trước đây (độ vài chục năm) : Bao-giờ cá lý hoả long, Đền ơn cha mẹ âm bằng ngày xưa CD.*

**ngày xưa ngày xưa dt.** Thời xưa, lâu lắm, không nhớ lúc nào, lời khởi đầu một câu chuyện đời xưa.

**NGÁY dt.** Thở có tiếng khò-khò khi ngủ mê : *Ngủ ngáy, ngáy vang như sấm.*

**ngáy khò-khò dt.** Tiếng ngáy của người ngủ mà há miệng, hơi ra cả hai đằng mũi và miệng.

**ngáy ó-o dt.** Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, hơi chỉ ra đằng mũi : *Ấn cơm vớt cáy thì ngáy ó-o.*

**ngáy pho-pho dt.** Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, nhưng hơi vẫn chun kể mãi mà ra.

**NGÁY-NGÁY trt. X.** Ngáy-ngáy : *Lo ngáy-ngáy.*

**NGAM-NGÁM trt.** Vừa đủ : *Ngam-ngám chớ không dư.*

**NGAM-NGÁP dt.** Thở thoi-thóp (hoi-hóp) : *Cá ngam-ngáp khi lên khỏi nước* // *(B) : Kiệt-quệ, quá nghèo : Lúc này va ngam-ngáp.*

**NGÀM dt. Clg.** Ngòam, chỗ cựa hay đục ở hai thanh gỗ, một khuyết vào, một lồi ra để bắc cho ngậm với nhau như nửa cái miệng : *Cựa ngàm, đục ngàm.*

**NGÁM bt.** Vừa-vặn, khít-khoá, đầy đủ : *Vừa ngám ; Bao nhiêu đó ngám ; Lạnh thảng lương, xài đến cuối tháng thì ngám (Tiếng Quảng-dông).*

**ngám-ngám bt. X.** Ngam-ngám.

**NGAN dt. (động) :** Giống ngỗng cõ ngẩn,



có mồng đò: *Con ngan.*

**NGAN** *dt.* (*động*): Giống chó rừng.

**NGÀN** *dt.* *Clg.* Nghìn và Thiên, số đếm bằng 10 trăm hay 1 phần 10 của muôn (vạn) và viết bằng số 1.000: *Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy II (R)* Nhiều, rất nhiều: *Bạc ngàn, cả ngàn, muôn ngàn; Nghe ra muôn thăm ngàn sâu lắm thay K.*

**ngàn cân** *bt.* Thiệt nặng, thiệt mệnh: *Sức mạnh ngàn cân, quả đấm ngàn cân.*

**ngàn dặm** *bt.* Thiệt xa, xa xôi: *Anh mong gởi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm biển đông CD.*

**ngàn thu** *trt.* Ngàn năm, hết đời người, chết: *Ngàn thu bạc mệnh một đời tài-hoa K.*

**ngàn-trùng** *trt.* Nhiều lớp, nhiều đợt chồng-chất lên nhau: *Bề Sở ngàn trùng khôn tắt cạn HXH.*

**ngàn vàng** *st.* Một ngàn lượng vàng *II* Quý giá, thật nhiều tiền bạc: *Chữ trịnh giá đáng ngàn vàng CD; Ngàn vàng khôn chuộc tiếng bói vôi HXH (Xt Nhút tiểu thiên kim PH, II).*

**ngàn xưa** *dt.* Xa xưa, cả ngàn đời trước, cách nay lâu lắm: *Tự ngàn xưa.*

**NGÀN** *dt.* Núi, rừng: *Đốn tre dẫn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phần - nân cùng ai; Đồi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái dâu CD.*

**ngàn dâu** *dt.* *Clg.* Phù-tang, đám dâu to và rậm như rừng: *Ngàn dâu xanh ngắt một màu, Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai CD II (B)* Chân trời, nơi xa-xôi: *Ngàn dâu với-vợ.*

**NGÁN** *dt.* Chán-chê, hết muốn ăn, hết muốn làm: *Phát ngán, thấy ngán II* Chán - nản, buồn cho tình đời, hết muốn hoạt - động, giao-thiệp với ai nữa cả: *Chán-ngán, ngán-ngán; Nghĩ ngán cho ai nhàn mai đang thêm, Chàng xứng tay cầm, uổng nhàn mai tươi CD.*

**ngán nỗi** *dt.* Ngán cái việc xảy ra hay sắp xảy ra: *Ngán nỗi nhà nho bọn hú tã VD* Tráng già, ngán nỗi xe duyên dỗi HXH.

**ngán-ngảm** *dt.* Chán-ngán, rất ngán: *Thấy bắt ngán-ngảm.*

**ngán-ngảm** *dt.* Thấy bắt ngán: *Ngán - ngảm tình đời.*

**NGAN** *dt.* Bờ sông, bờ biển, dốc núi: *Bỉ-ngạn, duyên-ngạn, giang - ngạn, hải - ngạn, hữu-ngạn, tả ngạn II* Nơi cao; bày ra.

**NGAN** *dt.* Lời tục, lời nói hay của người xưa truyền lại.

**ngạn-ngữ** *dt.* *Clg.* Tục-ngữ, lời nói gọn, có nghĩa về đời sống dân - gian, được truyền-tụng từ lâu: *Ngạn-ngữ, ca-dao.*

**NGANG** *bt.* Đường song-song với mặt nước hay chân trời: *Ngang bằng sỏ ngay II* Bề ngang hình chữ nhật: *Bề ngang, đồ ngang, nằm ngang, sang ngang; Không chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đường mà đi CD II* Phía trước: *Ở ngang rạp hát II* Dọc theo phía trước: *Đi ngang trường đua II* Bằng, một cỡ: *Ngang nhau; Chúng chỉ là con gái chung vàng, Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời CD II* Tầm - thường, không có gì đặc-biệt: *Đồ ngang, tay ngang.*

**ngang-chàng** *trt.* Ngang lăm, kém mỹ-thuật: *Chàng-mày nằm ngang-chàng.*

**ngang** *đt.* No hơi, hết muốn ăn: *Ăn quá ngang dạ.*

**ngang hàng** *trt.* Bằng nhau, không ai trước ai sau: *Đi ngang hàng II* *Clg* Ngang vai, địa-vị, vai-vế bằng nhau: *Đãi-ngộ ngang hàng, ngang hàng với Bộ-trưởng.*

**ngang mặt** *trt.* Trước mặt, phía trước: *Ở ngang mặt chợ.*

**ngang sức** *trt.* Bằng sức, đồng tài: *Hai bên cũng ngang sức nhau.*

**ngang tay** *trt.* Nh. Ngang sức.

**ngang vai** *tt.* Đồng hàng nhau trong vòng bà con: *Hai ông ngang vai nhau II (R)* Bằng tuổi, trang lứa: *Tụi mình ngang vai nhau thì gọi mầy tao với nhau cho thân-mật.*

**NGANG** *bt.* Ngang cao lên: *Hiên-ngang II* Trái ngược, càn bướng, không kè lẽ phải, phong-tục hay luật-pháp: *Chơi ngang, làm ngang, nói ngang, nghênh-ngang, phang-ngang; Ngang như ông Hoàng ông Trám II* Lộn-xộn, không đầu đuôi, thứ-tự: *Càn ngang, ngồn-ngang.*

**ngang-bướng** *bt.* Ngang-tàng bướng-bỉnh r *Cái thẳng ngang-bướng; nói chuyện ngang-bướng.*

**ngang-chướng** *bt.* Ngang tai chướng mắt, hết sức vô-lý: *Cử-chỉ ngang-chướng; nói-năng ngang-chướng.*

**ngang dọc** *bt.* X. Dọc ngang.

**ngang ngang** *tt.* Vương bần, không ăn, *Lòng quê còn một đôi điều ngang ngang.*

**ngang-ngạnh** *tt.* Cứng đầu, bướng-bỉnh r *Cử-chỉ ngang-ngạnh.*

**ngang-ngửa** *trt.* Lộn-xộn, không thứ-tự r *Trám điều ngang-ngửa vì tôi K II* Xa-cá.

có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, không lựa chọn : *Đếm ngang-ngửa ; Bán ngang-ngửa.*  
**ngang-ngược tr.** Ngang-tàng ngược-ngợc, trái với lẽ phải : *Ấn nói ngang ngược.*

**ngang-nhiên tr.** Ngang cao lên, không khuất-phục : *Đi đứng ngang-nhiên.*

**ngang tai tr.** Bưng tai, chắt-chứa lỗ tai : *Sét đánh ngang tai //* Trái tai, không thuận tai : *Lời nói ngang tai.*

**ngang-tàng tt.** Ngông-ngênh, không khuất-phục : *Năm năm trời bề ngang-tàng //* thth. Nh. Ngang-ngược.

**ngang-thiên trt. Nh.** Ngang-chướng.

**ngang trái bt. Nh.** Ngang-ngạnh // Điều vô lý : *Những cái ngang-trái ở đời //* Sự cản trở : *Gặp nhiều ngang-trái bề-bằng //* Éo le, gút-mắt : *Tình duyên ngang trái.*

**ngang xương bt. (lóng) :** Vượt bậc : *Ấn lên ngang xương, làm giàu ngang xương //* Ngang, không lý-lẽ phải quấy : *Nói ngang-xương như vậy sao được !*

**NGÀNG dt. (động) :** Tên một loại cá : *Cá ngang.*

**NGẮNG dt.** Cây cặng mặt võng : *Cây ngắng.*

**NGẮNG dt.** Cản ngang, đưa ngang cho vướng : *Ngắng chum, ngắng đường.*

**NGẮNG trt.** Ngang qua và lảng ra, đánh tháo : *Mở ngắng, nói ngắng.*

**NGẮNG TAI tt.** Lảng tai, nghe không rõ : *Ông ấy ngắng tai.*

**NGÀNH dt.** Nhánh, nhánh cây // (B) : *Đầu đuôi gốc ngọn ; gốc-tích : Hỏi hết ngọn ngành ; Phải dò cho hết ngọn ngành lạch sông K //* (R) : *Sở ngành, cơ-quan phụ-thuộc : Ngành báo-chí, ngành sách vở, ngành ăn-lót-phẩm đều thuộc nha Thông-tin.*

**NGÀNH dt.** Chi phái trong một họ : *Ngành trên, ngành dưới //* tt. Nhánh, ngành phụ-thuộc : *Chi-ngành, tiệm ngành.*

**NGÀNH dt. Clg.** Gánh, bắt lấy cả hai : *Cờ ngành, chet ngành.*

**ngánh đôi dt.** Xen vào điền giữa mà ăn bốn con cờ ở bốn góc.

**NGÀNH trt. X.** Ngồi ngành.

**NGÀNH dt. Clg.** Ngòanh, xoay về một phía : *Ngành cò trông //* (B) : *Bỏ mặc, không đoái hoài : Ngánh mặt.*

**ngánh đi dt.** Ngó tới trước : *Thấy, nhưng van ngánh đi //* (B) : *Bỏ mặc, không đoái tới : Cửa mẹ ngánh đi thì con dại... tng.*

**ngánh lại dt.** Dạy lại trông-: *Nghe gọi, va*

*ngánh lại coi ai //* Đoái-hoài tới : *Chà mẹ ngánh lại thì con khôn tng.*

**ngành mặt dt.** Dạy qua : *Ngánh mặt sự //* Tê e Sở ghét HXH // Ngó lơ, không đoái tới : *Vừa thấy tôi, nó ngánh mặt nơi khác.*

**NGÃNH dt.** Phần đất đột-ngột nhô ra biển, không lớn không dài, thường có những gộp đá.

**NGÃNH dt.** Hai xương cứng và bén nhọn ở hai bên quai hàm một vài loại cá, mọc chìa ra để tự-vệ : *Ngạnh cá chốt, ngạnh cá trê //* Nhánh nhỏ chìa ra, hơi xuôi, của mũi nhọn, để vật bị đâm không vượt ra được : *Chặt ngạnh, giữa ngạnh, ngạnh lưỡi câu, ngạnh chia //* (động) : *Clg* cá chốt, tên giống cá nhỏ không vây, có hai râu dài và hai ngạnh cứng : *Cá ngạnh //* tt. Bướng : *Gai-ngạnh, ương-ngạnh.*

**ngạnh trê dt.** Ngạnh con cá trê // (R) tt. Thử râu mép dài và đâm ngang ra : *Râu ngạnh trê.*

**ngạnh-trở dt.** Cản-lở : *Ngạnh-trở việc quan.*

**NGAO dt. (động) :** Clg. Vợp, loại sò có hai vỏ, lớn lắm bằng nắm tay, còn thì bằng ngón chân cái, thịt ngon, vỏ được dùng hầm (nung) với và đựng thuốc phiện : *Bãi Ngao //* (R) Số lượng ít-phiện nhỏ : *Ngao tài (ngao lớn), ngao xây (ngao nhỏ) ; hút vại ngao.*

**ngao đầu dt.** Trúng được đầu con ngao, tức, thì đồ đầu : *Ngao đầu trúng tuyên quý chơn quý, Nhạn thấp đề danh vinh cánh vinh* (Trúng được đầu con ngao thật là quý, đề được tên trên tháp nhạn thật là vinh).

**NGAO dt. (động) :** Tên một loại cá biển to : *Cá ngao.*

**NGAO dt. (động) :** Giống chó hoặc mèo to ở rừng, rất dữ : *Chó ngao ; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bảy mèo ngao CD //* trt Tiếng mèo kêu và tiếng người gọi mèo : *Ngao ! Ngao-ngao !*

**NGAO dt.** Chơi rong, đi dạo.

**ngao-du dt.** Đi dạo : *Ngao-du sơn-thủy.*

**ngao-hí dt.** Đi chơi và tìm thú vui.

**NGAO-NGẮN dt.** Chán-ngán, chán-nản, hết muốn gì nữa : *Ngao-ngán tình đời ; Qua chơi Trấn-Bắc cảnh buồn rầu, Ngao-ngán tình xưa dạ chạnh đau HXH.*

**NGÀO dt.** Rim đường, sên cho thắm : *Dừa ngào, khoai ngào, me ngào //* Tên một thứ bánh ngào đường : *Bánh ngào.*

**ngào đường tt.** Được ngào : *Khoai ngào đường.*

**NGÀO-NGẠT tt. Clg.** Ngọt-ngào, thơm nực

mũi : *Thơm ngáo-ngạt.*

**NGÁO** tt. Nà, nhạt, khờ - khạo, không hiểu biết nhiều : *Báo - ngáo, ngơ - ngáo, chàng ngáo* // *Ngơ-ngáo nói tắt, ngó qua ngó lại, chẳng biết phải làm sao : Hồi nãy không dỏi, đề nó đi rồi ngáo* // X. Ngáoáo.

**NGẠO** dt. Nhạo, chế-giễu, dề-duôi, hỏn-hào : *Kiểu-ngạo, ngược-ngạo ; đừng ngạo kẻ tặt-nguyên.*

**ngạo-cốt** dt. Tánh kiêu-ngạo, tự-cao : *Người có ngạo-cốt ít khi phục ai.*

**ngạo đời** tt. Kiêu-ngạo, xem thường tất-cả : *Kẻ ngạo đời.*

**ngạo-khí** dt. Vẻ kiêu-ngạo : *Mặt đầy ngạo-khí.*

**ngạo-mạn** dt. Hỏn-xược, lờn mặt : *Ngạo-mạn với người trên.*

**ngạo-ngạn** tt. Kiêu-ngạo : *Tánh-tinh ngạo-ngạn.*

**ngạo-ngược** tt. Xảo-xược hung-tợn : *Làm việc ngạo-ngược.*

**ngạo-nghe** bt. Phách lối, không coi ai ra gì : *Bộ-tịch ngạo-nghe, ngạo-nghe thiên-hạ.*

**ngạo-nghe** bt. Nghênh-ngang.

**ngạo vật** dt. Ý mình, coi rẻ tất-cả : *Kinh nhân ngạo vật.*

**NGÁP** dt. Há hốc miệng hà hơi ra thật dài : *Li buồn ngủ hay môi-mặt : Ngồi ngáp* // (B) *Cua tay, không làm gì được : Bây giờ không dỏi, đề nó xài hết rồi ngáp.*

**ngáp dài** dt. Ngáp hơi thật dài (thường có ứa nước mắt theo).

**ngáp gió** dt. Nói về con vật khi hấp-hối gần chết, miệng táp táp vài lần : *Thôi, nó ngáp gió rồi, còn mong gì nữa.*

**ngáp-ngáp** dt. X. Ngậm-ngáp.

**ngáp ngược** dt. Thờ không kịp vì quá mệt : *Bị quần một hồi, ngáp ngược,*

**ngáp ruồi** dt. Tênh-cờ, may-mắn mà được : *Chó ngáp ruồi.*

**ngáp vắn ngáp dài** dt. Ngáp luôn nhiều lần : *Không đi rửa mặt súc miệng đi, ngồi đó ngáp vắn ngáp dài.*

**NGÁT** tt. Ngạt, phức, nực mũi : *Thơm ngát. ngát mũi* tt. Nực mũi, nực có mùi thơm ngát : *Ngát mũi dạ-lý-hương.*

**ngát xạ** tt. Nực mũi xạ-hương : *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* NĐM.

**NGẠT** tt. Clg. Ngột và ngộp, không thở được : *Bom ngạt, chết ngạt, hơi ngạt.*

**ngạt hơi** tt. Ngộp hơi, bị trùm quá kín, bị bịt mũi và miệng hay thở toàn thần-khí (không có dưỡng-khí) : *Bị ngạt hơi chết.*

**ngạt mũi** tt. Clg. Ngẹt mũi, lỗ mũi không

thông : *Ngạt mũi khó thở.*

**NGẠT** dt. Cái chốt nhỏ ở đầu các món đồ trang-sức bằng vàng bạc : *Hư-ngạt, tán-ngạt.*

**ngạt bóp** dt. Thứ ngạt có ngàm, bóp thì dính lại.

**ngạt kéo** dt. Thứ ngạt có nút nhỏ, nắm kéo que thì dính lại.

**ngạt treo** dt. Thứ ngạt có hai nút cao, bóp mạnh chúng treo nhau mà dính lại (R) (thẻ) *Chỗ đầu xương quai-hàm và xương sọ (gần mang tai) : Treo ngạt treo.*

**NGẠT-NGAU** tt. X. Ngào-ngạt.

**NGAU-NGÁU** tt. Clg. Ngầu-ngầu hay Ngơ-ngớu, tiếng nhai hay bóp giòn : *Nhai ngầu-ngầu*

**NGÁU-NGHIÊN** tt. X. Ngấu-nghiên.

**NGẮC** tt. Mặc, ngần, vướng lại, không thông : *Đang đọc, ngắt lại.*

**ngắc-nga** ngắc-ngheo tt. X. Ngắc-ngheo.

**ngắc-nga** ngắc-ngư tt. X. Ngắc-ngư.

**ngắc-ngoài** tt. Clg. Ngắc-ngồm, ngoắc-ngoài, ngóc-ngoài, dở sống dở chết, sống như chết : *Còn ngắc-ngoài, sống ngắc-ngoài.*

**ngắc-ngồm** tt. X. Ngắc-ngoài.

**ngắc-ngư** tt. X. Ngắt-ngư.

**ngắc-ngư** tt. Ngần - ngư, nhấp - nhứ, giỡm nhưng bị nghẽn lại, không trôi, không thông : *Đọc ngắc-ngư, nói ngắc-ngư.*

**ngắc-ngheo** tt. Clg. Ngắt - ngheo, X. Cườ, ngắt-ngheo.

**NGẨM** dt. Hăm, đe-doạ : *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng tng.*

**ngăm-đe** dt. Nh. Ngăm : *Đánh thì đánh chó ngăm-đe làm chi.*

**ngăm-nghe** dt. Nh. Ngăm đe.

**NGẨM** tt. Ngăm, hơi lặn bên trong.

**ngăm đen** tt. Hơi đen, đen duyên : *Nước da ngăm đen.*

**ngăm-ngăm** tt. Nh. Ngăm đen : *Nước da ngăm-ngăm* // Ngăm - ngăm, từ-từ một ít : *Đau bụng ngăm-ngăm.*

**NGẨM** dt. Nhăm, nhìn kỹ để nhận rõ : *Nghe càng dăm, ngăm càng say K.*

**ngăm nhĩa** dt. Clg. Nhăm-nhĩa, xem đi xem lại để nhận ra chỗ đẹp chỗ xấu : *Ngăm-nhĩa mãi không chán.*

**ngăm nhìn** dt. Nhìn chòng - chọc : *Ngăm nhìn cho rõ.*

**ngăm-vuốt** dt. Soi đi soi lại vào trong gương để ngăm - nhĩa, chải - chuốt : *Con gái ưa ngăm-vuốt.*

**ngăm xem** dt. Nh. Ngăm-nhìn.

**NGĂN** dt. Phân ra từng gian, từng hộc : *Ngăn cái nhà ra làm hai, ngăn hộc tủ ra*

nhieu ô II (R) Chặn lại, cản lại : *Cản ngăn, chống ngăn* ; *Kề mấy mươi năm nước lũ vẫn, Trời đà xui thế, thế khôn ngăn TTT* ; *Một đôi mươi uống tỉnh xăng-văng, Đất lở ai mà dễ dắm ngăn PVT II dt.* Ô, gian, phần chia nhỏ ra có ví chung quanh : *Chia ngăn, đóng thuốc.*

**ngăn cản dt.** Cản lại không cho làm một việc gì : *Ngăn-cản một việc làm trái luật.*  
**ngăn-cấm dt.** Cấm- đoán, ra lệnh, cho hay trước không được làm một việc gì : *Ngăn-cấm trẻ con hút thuốc.*

**ngăn chặn (chặn) dt.** Chặn lại không cho qua, không cho làm hay nói một điều gì : *Quyền của tôi sao anh ngăn chặn ?*

**ngăn chia dt.** Phân chia, ngăn thành nhiều phần nhỏ : *Ngăn chia miếng đất rồi cắm cọc.*

**ngăn chống dt.** Chống lại bằng lời lẽ hay bằng võ-lực sự tiến tới của người khác : *Ngăn chống việc cất nhà trên đất của mình ; ngăn chống quân xâm-lăng.*

**ngăn đón dt.** Đón lại, không cho tới hay vô : *Hoa có rào, ngăn đón bướm ong vô CD.*

**ngăn giặc dt.** Chống cự với giặc, không cho giặc tiến tới : *Đem binh ngăn giặc.*

**ngăn giữ dt.** Ngăn kẻ nghịch đề giữ cái gì của mình : *Ngăn giữ đất-dại ; ngăn-giữ tiết-trình.*

**ngăn kéo dt.** Hộc tủ nhỏ : *Đề trong ngăn kéo.*

**ngăn lấp dt.** Lấp lại, không cho trào ra : *Ngăn lấp mạch sâu.*

**ngăn-nấp dt.** Thứ-tự, sự vén-kheo : *Sắp-đặt có ngăn-nấp.*

**ngăn ngừa dt.** Giữ trước, tránh trước : *Ngăn ngừa bệnh tật, ngăn ngừa trộm-cướp.*

**ngăn rút dt.** Nh. Ngăn kéo.

**ngăn-trở dt.** Nh. Ngăn-cản.

**NGĂN-NGẮN bt.** Clg. Vần-vần, hơi cụt : *Cây ngăn-ngắn, may ngay-ngắn.*

**NGĂN dt.** Clg. Ngăn, chừng mực : *Nói cho có ngăn ; thương tiếc không ngăn ; Lấy đó làm ngăn, nhiều vô ngăn.*

**ngăn ấy trt.** Chừng ấy, từng ấy, cỡ ấy, bao nhiêu đó : *Ngăn ấy tuổi mà còn đại.*

**ngăn nào trt.** Chừng nào, bao nhiêu : *Thương biết ngăn nào kẻ cho xiết.*

**ngăn-ngũ dt.** (đ) : Nh. Ngăn : *Biết ngăn-ngũ nào kẻ cho xiết.*

**NGĂN-NGẶT trt.** Kheo-khao, không ra tiếng : *Trẻ con bệnh, khóc ngăn-ngặt.*

**NGẮN tt.** Vần, cụt : *Truyện ngắn ; Con lạnh còn có con nòng, Con đắp áo ngắn con chung áo dài CD.*

**ngắn cổ tt.** Có cái cổ ngắn : *Con ngắn ngắn cổ hơn con ngỗng II (B) : Thấp-thời, hèn-hạ : Ngắn cổ, kêu chàng thấu trời.*

**ngắn-chùn tt.** (đ) : Clg. Ngắn-xùn, rất ngắn : *Cái quần ngắn-chúng.*

**ngắn dài trt.** Cả ngắn lẫn dài : *Gót đầu nằng những ngắn dài thờ than K.*

**ngắn-ngắn bt.** X. Ngắn-ngắn.

**ngắn ngòi tt.** X. Ngắn-ngòi.

**ngắn-ngúi tt.** Clg. Ngắn-ngúi, rất ngắn (dùng cho vật trừu-tượng) : *Ngày giờ ngắn-ngúi ; Tor duyên ngắn-ngúi có ngắn ấy thôi K.*

**ngắn-ngùn tt.** X. Ngắn-chùn.

**ngắn-xùn tt.** X. Ngắn-chùn.

**NGẮNG tt.** Eo, thắt lại : *Eo ngàng II Đẹt, không lớn : Eo-eo ngàng-ngàng II Cứng đầu, khó dạy : Ngàng đầu.*

**ngàng cổ tt.** Eo ở cổ : *Cái bình ngàng cổ.*

**ngàng cổ bông tt.** Rải eo, như cổ thuyền bông : *Eo ngàng cổ bông.*

**ngàng cổ cò tt.** Eo lại và ngóc lên như cò con cò : *Eo ngàng cò cò.*

**ngàng đầu ngàng cổ tt.** Cứng đầu cứng cổ, dạy không được : *Cái đứa sao mà ngàng đầu ngàng cổ quá !*

**ngàng-nghiu tt.** Khàng-khiu, đẹt cam, eo-eo ngàng-ngàng : *Đất xấu trồng cây ngàng-nghiu, Những người thế-tục nói điều phàm-phu CD.*

**NGẮNG tt.** Bóp hẹp lại : *Thắt ngàng, khúc đường ngàng, hai dốc cầu đều ngàng như cổ ve chai.*

**NGẮT-NGẬP trt.** Thặt lâu.

**NGẮT dt.** Bấm bằng móng hai ngón tay cái và trỏ : *Đầu ngắt ; ngắt hai ra ; Thò tay mà ngắt ngọn ngô, Thương em đứt ruột già dờ ngó lơ CD II (R) Bút rời ra : Chết chưa ngắt hơi.*

**ngắt câu dt.** Chấm câu, phân một câu dài ra nhiều đoạn ngắn cho dễ hiểu.

**ngắt hơi dt.** Đứt hơi, thật nín thở : *Chết chưa ngắt hơi.*

**ngắt lời dt.** Clg. Ngắt quãng, xen vô nói khi người ta còn đang nói dở.

**ngắt ngọn dt.** Clg. Cơi, ngắt bỏ cái ngọn cho cây đâm nhiều tược : *Đúng ngày ngắt ngọn ; ngắt ngọn vụn-thọ.*

**ngắt quãng dt.** X. Ngắt lời.

**ngắt vần dt.** Chia thành hai vần nhỡng, từ

(tiếng) dài và khó cho dễ đọc và viết không sợ trật, theo phương-pháp i-từ: *Lối ngắt vần là thay vì đọc « ngoài » một tiếng gọn-lớn, người ta đọc « ngo-ài » bằng hai tiếng thật lạ, hoặc thay vì đọc « hoài » bằng một tiếng, người ta đọc « ho-ài » thật lạ.*

**ngắt véo** *đt.* Ngắt và véo (béo): *Mẹ ghé hay ngắt véo con chổng l (B) Ân chặn, xối bớt: Lờn thì nhiều, nhưng bị ngắt véo dọc đường nên còn chẳng bao nhiêu.*

**NGẮT** *tt.* Quá lắm: *Cứng ngắt, chán ngắt, chất ngắt, điệp ngắt, lạnh ngắt, người ngắt, tái ngắt, tẻ ngắt, xanh ngắt.*

**NGẮT** *tr.* Clg. Nghiệt, khô vì, tiếng nổi câu đề tỏ lý-do vì sao không dạng: *Muốn đi coi hát, ngắt không tiền l (B). Nhặt, trơu tình-thế bức-bách, khó-khăn, bị kẹt: Bệnh ngắt, cãm ngắt, cơn ngắt, làm ngắt, lúc ngắt, túng ngắt, thất ngắt; Ngó lên tấm chắn lằng-quàng, Kêu anh cũng ngắt, kêu thẳng khó kêu CD.*

**ngắt mình** *đt.* Lăn lộn, uốn mình cách đau-dớn trước khi chết.

**ngắt nổi** *tr.* Khô nổi, tiếng bày tỏ lý-do vì sao không dạng: *Muốn đi làm ăn, ngắt nổi đau yếu luôn.*

**ngắt-ngồi** *tt.* Ngục-bách: *Tình-thế ngắt-ngồi.*

**ngắt-ngheo** *tt.* Ngục-hiêm, khó-khăn đến mực: *Lúc ngắt-ngheo.*

**ngắt vì** *tr.* Nh. Ngắt nổi: *Muốn chết cho mất thân, ngắt vì còn chút con đại.*

**NGẮT** *tr.* Khao-khao, không ra tiếng: *Trẻ con khóc ngắt.*

**ngắt-ngắt** *tr.* X. Ngần-ngắt.

**NGẮT-NGHEO** *tr.* Clg. Ngắt-ngheo, X. Cười ngắc-ngắc.

**NGẮC** *đt.* Ngóc, ngược, ngừng lên: *Bị đề đầu đề cở mại, khó ngắc lên nổi.*

**ngắc đầu** *đt.* Ngang đầu lên: *Ngắc đầu lên khỏi mặt nước dạng thỏ l (B) Vương lên, tiến lên: Bị nạn kinh-tế này, có ai ngắc đầu nổi.*

**ngắc hàm** *đt.* Hắt hàm, ngược mạnh cái mặt lên ra hiệu hoặc thách-thức: *Ngắc hàm hỏi...*

**NGẤY** *tt.* Đại, dờ-dẫn, khờ-khạo, say máu: *Đồ ngày, nổi ngày; ngồi ngày ra; Lạ chơ mặt sắt cũng ngày vì tình K.*

**ngày đại** *tt.* Thờ-ngày đại-dội: *Trẻ còn ngày đại biết chi l (B) Diên đại một lúc: Ăn phải nãm độc nên ngày đại; giải độc thì hết.*

**ngày dần** *tt.* Clg. Ngày dọn, ngày-ngõ dần-dộn, ngu dần khờ đại: *Cái đứa sao ngày*

*dần quá l*

**ngày dọn** *tt.* X. Ngày dần.

**ngày mặt** *đt.* Đờ ra, thờ mặt ra: *Ngày mặt làm lỵ.*

**ngày-ngắt** *tt.* Cháng-váng khó chịu: *Ngày-ngắt trong mình l (B) Mê-mét, sung-sướng trong tâm-hồn: Ngày-ngắt vì tình.*

**ngày-ngõ** *tt.* Khờ-khạo, dờ-dẫn, không lanh-lợi: *Bộ-tịch ngày-ngõ, về mặt ngày-ngõ l (B) Thật-là: Lờn nói ngày-ngõ.*

**ngày ngủ** *tt.* Còn buồn ngủ, được gọi dậy mà vẫn còn mê l (B) Yên-phận bị đè-nén, bóc-lột, chưa giác-ngộ quyền-lợi: *Một dân-tộc còn ngày ngủ.*

**ngày người** *tt.* Thờ người ra, không cử-động, mắt nhìn sững tới trước: *Hay tin dữ, chỉ ngày người ra.*

**ngày thơ** *tt.* Trẻ đại, chưa biết gì: *Khó thương chút phận ngày-thơ, Lăm-than đã trải nắng mưa đã từng CD l (R) Khờ-dại, thiếu kinh-nghiệm: Ngày thơ như vậy, dễ bị gạt.*

**ngày-ìch cụ** *tt.* (lóng): Tánh giả vờ ngày-thơ của các cụ già: *Thật là ngày-thơ cụ l*

**NGẤY-NGẤY** *tr.* X. Ngay-ngáy.

**NGẤY** *tt.* Rầy, quấy-phá, làm phiền: *Bị ngày: Việc đó ngày lắm.*

**ngày-ngà** *đt.* Rầy-rà, làm rùm, quấy-nhiều: *Ngày-ngà hoài, không ai chịu nổi; Ở xóm đó, ngày-ngà lắm.*

**NGÀY-NGẬT** *tt.* Chóng mặt, hơi say: *Đi nắng thường ngày-ngật; ngày-ngật khó chịu.*

**NGẤY** *đt.* Ớn, chán vì mỡ béo: *Thấy mỡ bắt ngày l (R) Chán, không muốn nữa: Chấn-ngấy, ngày mùi chung-dinh.*

**ngấy-ngấy** *tr.* X. Ngay-ngáy.

**ngấy-sứt** *tt.* Ớn-ớn lạnh: *Muốn cãm, ngứa ngứa-sốt trong mình.*

**NGÂM** *đt.* Dầm lâu trong nước, trong chất lỏng: *Ngâm giấm, ngâm nước, ngâm rượu; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao-giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuốt vọc, Hoài mâm bánh lọc đề ngâm vầy HXH l (B) Cố-ý giữ lại lâu, kéo dài thì giờ: Hồ-sơ ấy bị ngâm rết lâu.*

**ngâm dầm** *đt.* Đề lâu-lắc: *Vụ kiện bị ngâm dầm.*

**NGÂM** *đt.* Đọc lên với giọng lên xuống và kéo dài: *Ca ngâm; ngâm-thơ l (B) Than-thờ rên-siêu.*

**ngâm-bá** *đt.* Người được coi là hay-nhất

trong đám người làm thơ.

**ngâm-đàn** *đt.* Người được coi là hay nhất trong một thi-xã.

**ngâm-khúc** *đt.* Bài văn vần tả cảnh với nhiều tình-cảm, thường làm theo thể song thất lục bát.

**ngâm-nga** *đt. (đ): Nh.* Ngâm : Ngâm - nga cho đỡ buồn.

**ngâm-ngợi** *đt.* X. Ngâm vịnh : Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười-cợt hoa K.

**ngâm-nguyệt** *đt.* Nhìn trăng ngâm thơ.

**ngâm-suất** *đt.* Tiếng côn-trùng kêu.

**ngâm-thiền** *đt.* Tiếng ve kêu.

**ngâm vịnh** *đt.* Vừa làm thơ vừa ngâm : Anh em vây đoàn ngâm vịnh.

**ngâm-xã** *đt.* Hội nhà thơ.

**NGÂM** *trt.* Thăm kín, lặng - lẽ bên trong :  
*Câu ngâm, đau ngâm, giận ngâm, hại ngâm, hiểu ngâm, lợi ngâm, ngắm-ngắm, tàu ngâm, xui ngâm ; Hang ăn ngâm.*

**ngâm-lén** *trt.* Ngắm-ngắm lén-lút : Ngâm lén cho người đi báo nhà chức-trách.

**ngắm-ngắm** *trt.* Quẩn-quẩn, đau thất từ-từ :  
*Sớm giờ, ngắm-ngắm trong bụng.*

**NGẮM-NGẬP** *trt.* Hơi ngập, cho nước vừa khoả mặt : Chế nước ngắm-ngập cho mau chín // Biền-biệt, mất hút : Đi ngắm-ngập không về.

**NGẤM** *đt.* Thấm, hút vào, ăn vào : Thuốc ngắm // Ra, ra nước : Chè (trà) mới pha chưa ngắm.

**ngấm-ngấp** *đt. (đ) : Nh.* Ngấm : Chưa ngấm-ngấp chi cả.

**NGẤM** *trt.* Ngấm, thăm - lặng : Chìm ngấm.  
**ngấm-ngấm** *trt.* Âm-thăm, cách lén-lút : Ngấm-ngấm ra lénh.

**NGẤM** *trt.* Bộ tức giận.

**ngấm-ngoay** *đt.* Giận và khinh, không muốn ngó ngay, nói ngay : Ngấm-ngoay nhau luôn.

**ngấm-nguýt** *đt.* Hay nguýt, tỏ vẻ tức giận một người nào ra mặt : Ra vào ngấm-nguýt.

**NGẤM** *trt.* Gặm, xét-nét kỹ-càng : Nghiền, ngắm.

**ngấm-ngẫm** *đt.* Trầm-ngâm suy-ngẫm : Khoanh tay đứng dựa cột đình, Ngấm-ngẫm phận mình nhiều nỗi đắng cay CD.

**ngấm xem** *đt.* Suy gẫm xem xét : Ngấm xem sự thể phù trầm, Bao-nhiều chung - đình cũng cầm bằng chơi CD.

**NGẬM** *đt.* Mím môi để giữ vật gì trong miệng hoặc giữa hai môi : Ngậm điều thuốc, ngậm máu phun người ; dơi ngậm tị ;  
*Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non*

*quên một ngậm gừng quên cay //* (R) Chụp vào vừa-vặn khít-khéo : Họng cột ngậm đầu kèo khít-rim // (B) Giữ kín trong lòng : Ngậm đắng nuốt cay ; Có con phải khổ vì con, Có chồng phải ngậm bồ - hòn đắng cay CD.

**ngậm bồ-hòn** *đt.* Ngậm trái bồ hòn (rất đắng) trong miệng // (B) Âm-thăm chịu đau-đớn, không nói ra được.

**ngậm cầm** *đt.* Nín lặng, không nói lời nào cả, lời mắng : Nó nói oan cho mấy, tại sao ngậm không cãi ?

**ngậm cười** *đt.* Đành lòng, cam chịu cách vui-vẻ : Chị đầu thít nát xương mòn, Ngậm cười chín tuổi tiếng còn thơm lây K.

**ngậm đom** *đt.* Nh. Ngậm cầm, lời mắng người : Tại sao ngậm đom không chịu nói ?

**ngậm họng** *đt.* Nh. Ngậm cầm.

**ngậm hột thị** *đt.* Nói áp-úng không ra tiếng như có ngậm hột thị trong miệng.

**ngậm hờn** *đt.* Cầm hờn trong lòng, không nói ra được : Ngậm hờn nơi chín tuổi.

**ngậm miệng** *đt.* Mím môi, không mở miệng ra // Im-lặng, không nói : Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy-máy sẽ ra tay PVT.

**ngậm mồm** *đt.* Nh. Ngậm miệng.

**ngậm ngải** *đt.* Ngậm thứ ngải để có một sức huyền-bí mê-hoặc hay sai-khiến kẻ khác : Ngậm ngải tìm trầm ; Ngậm ngải nói cũng không được.

**ngậm ngọc** *đt. (B) : Năn-nl* hoặc dùng lời hay, thiết-yếu, dễ cảm-dở : Ngậm ngọc mà nói, tôi cũng không bằng lòng.

**ngậm oan** *đt.* Chịu oan-ức mà không bày tỏ được : Thế này, phải ngậm oan mà chết //

**ngậm sửa** *đt.* Nói bông lúa vừa quá đông-dông, trong mỗi đều có nước đục hơi ngon-ngọt : Lúa vừa ngậm sửa.

**ngậm tằm** *đt.* Clg. Ngậm thề, ngậm cây que trên môi (để dùng nói chuyện được) // (B) Giữ tuyệt-đối im-lặng.

**ngậm thề** *đt.* Nh. Ngậm tằm.

**NGẬM-NGÙI** *đt.* Bối-hối thương tiếc : Tiếc hoa những ngậm-ngùi xuân K.

**NGÂN** *đt.* Kéo dài tiếng cách trong-trẻo như tiếng chuông chùa : Giọng ngân ; Thử chuông cho biết chuông ngân, Thử bạn dãi lời cho biết dãi khôn CD.

**ngân dài** *đt.* Kéo dài tiếng ngân : Cô ấy thừa hơi, nên có tiếng ngân dài.

**ngân-nga** *đt. (đ) : Nh.* Ngân : Ngân-nga đồng-vọng.

**ngân vang** *đt.* Kêu vang và kéo dài trong

trẻo : *Tiểu chuông ngân vang.*

**NGÂN** dt. Bạc : *Kim-ngân, thủy-ngân II (R)*

Tiền : *Hầu-ngân-viên II tt. Sáng trắng : Ngân-hà.*

**ngân-bản-vị** dt. Vốn bạc dần kho để đúc tiền hay in giấy bạc.

**ngân-bản-vị-chế** dt. Clg. Ngân-chế, chế-độ dùng bạc làm vốn dần kho để đúc tiền và in giấy bạc.

**ngân-chế** dt. X. Ngân-bản-vị-chế.

**ngân-chi** dt. Giấy bạc.

**ngân-hà** dt. Dải mây trắng trên trời trông như con sông bạc, do ánh sáng nhiều sao hợp thành : *Đêm đêm tưởng dải ngân-hà, Chuối sao tình-dầu đã ba năm tròn CD.*

**ngân-hàng** dt. Clg. Nhà Bểng hay Thương-tín-cuộc, cơ-quan cho vay, đổi-chác tiền bạc, giao-dịch thương-mại cho các nhà buôn trong xứ với nước ngoài, v.v... : *Quốc-gia ngân-hàng, Công-thương ngân-hàng II (R)* : Nhà thương (X. Ngân-hàng máu và Ngân-hàng mắt).

**ngân-hàng chuyên-môn** dt. Nhà ngân-hàng cho vay chuyên một ngành làm ăn (*Banque spécialisée*).

**ngân-hàng kinh-doanh** dt. Ngân-hàng cho vay tiền để mua bán làm ăn (*Banque d'affaires*).

**ngân-hàng máu** dt. Nhà thương chứa đủ các loại máu tươi để sang cho người bệnh.

**ngân-hàng mắt** dt. Nhà thương chuyên lấy tròng mắt những người chết có tình-nguyện hiến cho trước, để ghép sang những người mù.

**ngân-hạnh** dt. (thực) : Cây hạnh trắng, trái là bạch-quả.

**ngân-hoa** dt. Đèn treo trên cành cây hoặc tuyết đọng trên cành cây.

**ngân-hôn** dt. Tên cuộc lễ kỷ-niệm 25 năm ngày thành-hôn theo phong-tục Âu-châu, dùng đồ bạc làm vật kỷ-niệm.

**ngân-khoản** dt. Số tiền ghi sẵn để dùng về một việc gì : *Lấy trong ngân-khoản mà xài.*

**ngân-kho** dt. Kho bạc, cơ-quan nhà nước lo thu tiền thuế, trả lương và tiền hưu-trí cho công-chức, trả mọi khoản chi-tiêu của nhà-nước cho tư-nhân, giữ tiền tiết-kiệm của tư-nhân và phát chi-phiếu v.v...

**ngân-mạc** dt. Mảnh bạc, mảnh ảnh, hắt bóng.

**ngân-nhấn** dt. Mất kéo mây, mất người mù.

**ngân-phiếu** dt. Clg. Mảnh-đá, giấy có hiệu-lực cho người có tên trong ấy hoặc người cầm lấy nó, lãnh tiền trong một ngân-hàng, nhà biru-diện hay kho bạc.

**ngân-quỹ** dt. Số tiền vô ra của một gia-đình, nhà buôn, đoàn-thè hay công-sở : *Bỏ vô ngân-quỹ, lấy trong ngân-quỹ.*

**ngân-sách** dt. Số tính trước số thu vô và số xài ra hằng năm cho cân-đối : *Ngân-sách tỉnh, ngân-sách quốc-gia ; bỏ thăm ngân-sách.*

**ngân-tiền** dt. Đồng tiền bằng bạc.

**ngân-thiểm** dt. Con cóc bạc, tức mặt trắng.

**ngân-thỏ** dt. Clg. Ngân-thỏ hay Ngọc-thổ, con thỏ bạc, tức mặt trắng.

**ngân-thổ** dt. X. Ngân-thỏ.

**NGÀN** dt. X. Ngàn : *Tơ duyên ngàn-người có ngàn ấy thời K.*

**NGÀN** dt. (động) : Tên một giống cá sông không vây, da trắng : *Cá ngần.*

**NGÀN** tt. Trắng trong : *Trắng ngần, trong ngần ; Trong giá trắng ngần.*

**NGÀN-NGẠI** dt. E-ngại ngàn-ngừ, chần-chờ vì còn ngại : *Còn ngần - ngại chẳng dám làm.*

**NGÀN-NGỪ** dt. Do - dự, chần - chờ, không nhất-quyết : *Ngần-ngừ sẽ mất cơ-hội.*

**NGẮN** dt. Lặn nổi lên : *Đầu có ngắn, cổ có ngắn II Vết dài.*

**ngắn lẹ** dt. Chỗ đứt quãng của giọt nước mắt.

**ngắn nước** dt. Lặn sóng nhỏ cao hơn mặt nước một tí, toả ra khi có vật nặng rơi xuống : *Vàng gieo ngắn nước, cây lồng bóng sân K.*

**ngắn-tích** dt. Vết-tích, dấu-vết : *Ngắn - tích hầy còn.*

**NGẮN** bt. Đờ ra, đáng người mất bình-tĩnh : *Ngợ-ngần, ngợ-ngần, tiếc ngắn.*

**ngắn mặt** dt. Đưa mặt ra như hỏi người này người kia : *Ngắn mặt nhìn mọi người.*

**ngắn-ngợ** tt. Clg. Ngợ-ngần, đáng người ù-cạc, không hiểu chi cả : *Ai nấy đều ngắn-ngợ ; Ở hay cảnh cũng ư người nhí, Ai thấy ai mà chẳng ngắn-ngợ HXH II Khờ đại, ngày-thơ : Khéo khéo đi đâu lữ ngắn-ngợ, Lại đây cho chị dạy làm thơ HXH.*

**ngắn người** dt. Thờ người ra, đáng người dờ-dần, mất tinh-thần.

**ngắn tò-te** dt. (lóng) : Đờ mặt ra, lơ - láo, không hiểu chi cả.

**NGÀNG** dt. X. Ngưng.

**NGÀNG** dt. X. Ngưng.

**NGẮNG** dt. Clg. Ngưng, ngóng, nhóng cò lên.

**ngắng cổ** dt. Nhóng cò lên cho đầu được

cao : Ngang cò lên nhìn.

**ngang đầu dt.** Ngóc đầu, ngược lên : *Ngang đầu cho chúng đém.*

**NGẤP-NGHỀ dt.** Thình-thoảng nhìn lên // (B) X. Gấp-ghe.

**NGẬP dt.** Tràn, chỉ nước dâng cao khỏi bờ : *Tháng 9 tháng 10, thường nước hay ngập //* tt. Ứ-động, chỉ nước không lối thoát : *Mưa to, ở đây ngập nước //* tr. Phủ mất : *Ngập đầu, ngập mắt cá.*

**ngập đầu dt.** Cao khỏi đầu, phủ hết đầu cò : *Đứng chỗ đó, ngập đầu //* (B) Clg Ngập mắt, bừa-bãi, dơ-dáy, nhiều, chông đống : *Rác-rến ngập đầu ; giấy tờ ngập đầu.*

**ngập hùm tt.** Ngập mắt, bị nước phủ lên cả : *Những ngày nước rong, cái cẩu này ngập hùm.*

**ngập lụt tt.** Ngập một khoảng rộng : *Đất biển luôn-luôn bị ngập lụt.*

**ngập mắt tt.** Bị nước ngập khỏi mắt // (B) X. Ngập đầu (B).

**ngập mặt tr.** Nhiều lắm, như tràn tới mặt : *Được nuôi ngập mặt rồi phân.*

**ngập mũi tt.** Bị nước ngập tới mũi // (B) Nh. Ngập đầu (B).

**ngập-ngập tt.** (đ) ; Nh. Ngập : *Ngập-ngập dơ-dáy.*

**ngập-ngụa dt.** Dầy-dày, tràn ngập : *Rác-rến ngập-ngụa.*

**NGẬP tt.** Nguy-hiêm : *Nguy-ngập.*

**ngập-ngập tt.** Cao vút, nguy-hiêm : *Non cao ngập-ngập ; tình-hình ngập-ngập.*

**NGẬP-NGỪNG tr.** Vấp-vấp, không suôn-sẻ : *Đọc ngập-ngừng, nói ngập-ngừng ; Ngập-ngừng mới gởi trước sau sự lòng K. //* Run-rẩy, co duỗi khó-khăn : *Gối ngập-ngừng.*

**NGẤT tt.** Vút, trệt ót, rất cao : *Cao ngất, chất-ngất : Thành sấu cao ngất tầng tầng NDM.*

**ngất-ngưỡng tr.** Cheo-leo, không vững : *Ngồi ngất-ngưỡng trên cao ; say rượu, đi ngất-ngưỡng //* Cà-rơn, pha trò : *Nói ngất-ngưỡng.*

**ngất-ngheù tr.** Nh. Ngất-ngưỡng (nghĩa trước) : *Ngồi ngất-ngheù trên lưng trâu.*

**ngất trời tt.** Rất cao, cao như gần tới trời : *Công cha như núi ngất trời, Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông CD.*

**NGẤT tt.** Xiu, hựt hơi, dứt hơi, chết giắc : *Cười ngất, khóc ngất, mệt ngất ; Đau đòi đoạn, ngất đòi hồi K.*

**ngất-ngất dt.** Cười ngất nói tắt : *Ngất-ngất một hồi.*

**ngất-ngờ tt.** Clg. Ngất-ngự, thoi-thóp gần chết : *Xuân và ngày loạn còn lo-láo, Người gặp khi cùng cùng ngất-ngờ Ng. Khuyển.*

**ngất-ngự tt.** X. Ngất-ngờ.

**ngất người tt.** Xiu, chết giắc : *Sợ ngất người ; mệt ngất người.*

**NGẬT bt.** Ngà-ngà, dật-dựa, hơi mệt : *Ngầy-ngật.*

**ngật-ngờ ngật-ngưỡng tt.** X. Gật-gờ gật-gưỡng.

**ngật-ngưỡng tt.** X. Gật-gờ gật-gưỡng.

**ngật-ngheù tt.** X. Gật-gờ gật-gưỡng.

**NGÀU dt.** (thực) : Clg. Ngư-tử-lan, cây cao lối 1m., nhiều nhánh mọc thành bụi, lá nhỏ xanh sậm, cuống lá có cánh, lá phụ đầu tròn, hoa vàng năm cánh, năm tiêu-nhị, còn búp như trứng cá, quả-nhân cứng lằng, màu đỏ, một hạt, có mùi thơm, được dùng ướp trà (*Aglaia Duperreana*).

**NGÀU dt.** X. Mưa ngâu // X. Ngưu-Lang Chức-Nữ.

**NGÀU-NGẤU trt.** X. Ngấu-ngấu.

**NGÀU dt.** (bạc) : Ngũ (năm), một mặt của hột lức-lắc, một nước bài của môn thiên-cửu : *Xí ngâu lác ; Bài không có ngâu //* (lóng) : Về mặt bảnh : *Mặt có ngâu.*

**NGẤU bt.** Clg. Ngóu, nát vụn : *Nát ngấu, nhai ngấu //* (B) : Nhàu, qua-loa, không kỹ, cho mau xong : *Làm ngấu cho rồi.*

**ngấu-ngấu trt.** Clg. Ngâu-ngấu hay ngóu-ngóu, tiếng nhai giòn : *Nhai ngấu-ngấu.*

**ngấu-nghiến trt.** Qua-loa, không kỹ : *Nhai ngấu-nghiến cho xong bữa.*

**NGẤU tt.** Ngắm lâu và biến chất : *Mắm đả ngấu.*

**NGẤU bt.** Có đôi có cặp ; tình-cờ, may-mắn : *Đi chơi có ngấu gì không ?*

**ngấu-chứng dt.** Bệnh phát thình-linh : *Ngấu-chứng của bệnh dương-mai.*

**ngấu-duyên dt.** Duyên vợ chồng tình-cờ mà gặp.

**ngấu-hôn dt.** Chỉ chế-độ lấy vợ lấy chồng chỉ một chồng một vợ : *Chế-độ ngấu-hôn.*

**ngấu-hợp dt.** Tự-ý lấy nhau, không đo cha mẹ định và không cưới hỏi.

**ngấu-hứng dt.** Cái hứng-thú tình-cờ . *Đo ngấu-hứng.*

**ngấu-lực dt.** Hai cái sức đi đôi song-song hay khác chiều nhau (*couple*).

**ngấu-ngộ dt.** Tình-cờ gặp nhau ; không hẹn mà gặp.

**ngấu-ngữ dt.** Nói chuyện riêng với nhau



(giữa hai người).

**ngấu-nhị** *tr. X.* Ngấu-nhiên : *Rằng từ ngấu-nhị gặp nhau K.*

**ngấu-nhiên** *bt.* Tinh-cờ, thỉnh-linh, không tính trước : *Chuyện ngấu-nhiên ; ngấu-nhiên mà gặp.*

**ngấu-phát** *đt.* Tinh-cờ, đột-ngột phát ra, sinh ra.

**ngấu-số** *đt.* Số chẵn.

**ngấu-tượng** *đt.* Tượng nân hay chạm đề thờ.

**ngấu-thị** *đt.* Trông nhau, nhìn nhau (hai người).

**NGẤU** *tr.* Rối lên, rầm lên : *Cất ngấu lên, lăm ngấu lên.*

**NGO-NGOE** *đt.* Cựa-quẩy, động-đậy (tiếng dùng cho trẻ con mới sanh hoặc những con vật nhỏ) : *Con của ngo-ngoe cái càng ; đứa nhỏ năm ngo-ngoe.*

**NGÒ** *đt. (thực) :* Clg. Rau mai, loại cỏ nhỏ, lá kép chẻ, cuống ôm lấy thân, hoa nhỏ hường hoặc trắng, trái tròn có nhiều hạt gọi Hương-tuy, chứa nhiều tinh-dầu có chất linatol hữu-triễn, pinen hữu-triễn, limônên, terpinen, dipenten este linalylic, gèraniol, orréol, dùng làm thuốc khai-vị giúp tiêu-hoá ; lá có mùi thơm ngon dùng gia-vị (*Coriandrum sativum*).

**ngò gai** *đt. X.* Ngò ta.

**ngò ta** *đt.* Clg. Ngò tây hay Ngò gai, loại cỏ mọc thành bụi ngắn, lá lóng có răng, phát-hoa hình đầu tròn, lá hoa đầu nhọn, cứng như gai, trái có hạt nhỏ đen bóng, lá có mùi thơm, làm gia-vị và chế thuốc kiện-vị (*Eryngiumfoetidum*).

**ngò tây** *đt. X.* Ngò ta.

**NGÓ** *đt.* Trông, nhìn với đôi mắt : *Dòm ngó ; Anh không ngó tôi sao biết tôi ngó anh ; Ngó lên Châu-độc Vàm-nao, Thấy bướm anh chạy như dao cắt lòng CD.*

**ngó chăm-băm** *đt.* Ngó ngay không nháy mắt : *Ngó chăm-băm như muốn ăn gan người ta.*

**ngó chẳng-chẳng** *đt.* Ngó thẳng vào, như giữ chừng chẳng cho đi đâu hay chẳng cho ai động đến.

**ngó chừng** *đt.* Coi chừng, trông chừng, thỉnh-thoảng ghé mắt vào : *Ngó chừng em nhỏ, ngó chừng nồi cơm ; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu CD.*

**ngó dăm-dăm** *đt. Nh.* Ngó chăm-băm.

**ngó giáo-giác** *đt.* Ngó qua ngó lại như tìm kiếm, hoặc coi có ai thấy mình chẳng : *Ra đường đứng ngó giáo - giác một hồi rồi*

*mới bước đi.*

**ngó lại** *đt.* Dạy lại ngó : *Đi rồi còn ngó lại ll (C) Xét lại, xét mình lại : Chì thử ngó lại coi làm thế có đúng không ?*

**ngó lảng** *đt.* Ngó nơi khác như không để ý đến : *Gọi và mà va ngó lảng.*

**ngó lên** *đt.* Nhìn lên, ngó người khi người ngó nơi khác hoặc không để ý đến mình : *Ngó lên coi ai.*

**ngó lên** *đt.* Trông lên, ngó một vật hay một người ở trên cao : *Ngó lên đám bắp trở cờ, Đám dưa trở nư, đám cà trở hông CD.*

**ngó lom-lom** *đt. Nh.* Ngó chằng-chằng : *Muốn lấy mà có người ngó lom-lom nên chẳng dám.*

**ngó lơ** *đt. Nh.* Ngó lảng : *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột già dờ ngó lơ CD.*

**ngó mình** *đt.* Nhìn lại mình : *Ngó mình coi ăn mặc như vậy có đúng cách không ll Xét lại mình : Trách người sao không ngó mình ?*

**ngó miệng** *đt.* Trông vào miệng khi người đang ăn hay đang nói chuyện : *Con nít không được ngó miệng như thế !*

**ngó mông** *đt.* Trông ra xa như trông đợi một ai : *Ra đường ngó mông.*

**ngó ngang** *đt.* Ngó lơ, không chào hỏi : *Gặp tôi mà va ngó ngang.*

**ngó-ngàng** *đt.* Săn-sóc, chăm-nom : *Không ngó-ngàng đến vợ con.*

**ngó ngoài** *đt.* Quay đầu trông lại phía sau : *Nghe gọi, va ngó ngoài lại.*

**ngó nghiêng** *đt.* Nghiêng đầu nhìn với vẻ tìm hiểu : *Ngó nghiêng xem ai ll Nghinh mặt, ra về thách-thức : Ngó nghiêng khiêu-khích.*

**ngó nhớn-nhác** *đt. Nh.* Ngó giáo-giác.

**ngó sau lưng** *đt. Nh.* Ngó lại (cả 2 nghĩa) : *Ngó sau lưng không thấy ai ; Nói không ngó sau lưng.*

**ngó sừng** *đt.* Ngó ngay mặt với vẻ sừng-sốt : *Nghe vậy, va ngó sừng tôi một giây mới nhận ra.*

**ngó tới** *đt.* Ngó phía trước : *Đi đường phải ngó tới ll (B) Đề ý việc sẽ tới : Ở đời, phải biết ngó tới mới theo kịp người.*

**ngó thấy** *đt.* Thấy, bắt gặp : *Ngó thấy chịu không được.*

**ngó thất-thố** *đt.* Trông không kỹ, thấy không rõ : *Ngó thất-thố, tưởng ai lại, ai dè anh.*

**ngó theo** *đt.* Ngó người hay vật vừa qua : *Khách đà lên ngựa, người còn ngó theo K.*

**ngó trần** *đt.* Nh. Ngó sừng.

**ngó trần-trần** *đt.* Nh. Ngó sừng.

**ngó trộm** *đt.* Nh. Ngó lén.

**ngó xa** *đt.* Trông xa: *Kiếnng ngó xa II (B)*

Xem xét sâu xa: *Nói phải ngó xa.*

**ngó xuống** *đt.* Dòm xuống: *Ngó xuống, thấy mũi giày đã há miệng II (B)* *Đề ý kẻ dưới: Xin ngó xuống mà thương giùm kẻ nghèo.*

**NGÓ** *đt. (thực):* Mầm non ở loài củ từ dưới bùn mọc lên: *Ngó môn, ngó sen; Dấu lia ngó ý, còn vương tơ lòng K.*

**NGÓ-NGOÁY** *đt.* Nh. Ngo-ngoe (tiếng dùng cho người): *Tay chân ngó-ngoáy luôn II (B)* *Phản-ứng, cự lại, chống lại: Bị mắng mà không ngó-ngoáy chi cả.*

**NGÓ** *đt.* X. Ngã: *Đi ngó nào?*

**NGÓ** *đt.* Đề hoát, không đóng: *Bỏ ngó, đề ngó; Cửa sài vừa ngó then hoa II (R)* *Công-khai, không niêm lại: Bức thư ngó; Tắm lòng xin ngó, chút lời xin thưa.*

**ngó cửa** *đt.* Đề hoát cửa, không đóng: *Thành-phố ngó cửa.*

**ngó ý** *đt.* Tỏ ý, nói cái ý mình ra: *Ngó ý xin cưới.*

**ngó lòng** *đt.* Bày-tỏ nỗi lòng: *Xin cho vài phút ngó lòng.*

**ngó lời** *đt.* Nói, bày - tỏ: *Thấy anh chưa kịp ngó lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

**ngó mũi** *đt.* Đề mũi trần, xếp mũi lại: *Xe ngó mũi.*

**ngó trầu** *đt.* Banh lá trầu ra và ngắt đuôi, hoặc mở miếng trầu đã tằm sẵn và đã cuộn lại: *Ăn trầu thì ngó trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mận với CD II (R): Nước cốt trầu hoặc bã trầu: Nhỏ ngó trầu; dính đầy ngó trầu.*

**NGÓ** *đt.* Cồng ngoài, cửa rào, cách sân trước nhà: *Cửa ngó; Cửa phủ-vân đề ngoài ngó; Chiều chiều ra ngó đứng trông, Ngó thì thấy ngó người không thấy người CD II X. Ngã: Ngó ba, ngó tư, ngó hèm, ngó hậu; Rào đường đón ngó II trt.* Đề, cho, hầu, hoạ ra, có phương-tiện đến một mục-dịch nào.

**ngó được** *trt.* Đề được, cho được: *Mong gặp, ngó được thoải lòng.*

**ngó hầu** *trt.* Đề rồi, đề mà: *Làm việc nhiều, ngó hầu đề dành tiền về sau.*

**ngó hậu** *đt.* Lối đi nhỏ ở phía sau: *Đón ngó hậu.*

**ngó hèm** *đt.* Đường hèm, lối đi hẹp giữa

hai dãy nhà: *Hắn chạy vô ngó hèm.*

**NGỒ** *tt.* Khôn-ngoan, hiểu biết nhiều: *Hiền ngồ, tài ngồ.*

**NGỖ** *đt.* Clg. Ngũ, chữ thứ 7 trong 12 chỉ: *Giờ ngỗ (11-13 giờ), tuổi ngỗ (X. Giáp-ngỗ, Bính-ngỗ, Mậu-ngỗ, Canh-ngỗ, Nhâm-ngỗ); tháng ngỗ (tháng 5 âm-lịch) II Thời cơm trưa ở chùa: Ăn ngỗ II Lễ cúng theo đạo Phật vào buổi trưa: Ra ngỗ; Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngỗ, mười lăm ông thầy CD.*

**ngỗ-môn** *đt.* Cửa vào trào (diện vua) luôn luôn dạy về hướng nam.

**ngỗ-trung** *bt.* Đứng ngỗ, chính-ngỗ, đứng bóng, giữa giờ ngỗ.

**NGỖ-NGOÁY** *đt.* Ngó-ngoáy, X. Ngo-ngoe.

**NGOÀ** *bt.* Giã-dối, lừa-đảo, bịa-đặt: *Chua-ngoa, điêu-ngoa, đồn ngoa, nói ngoa, sai ngoa II (R): Lố-lăng: Ăn mặc ngoa.*

**ngoa-bất** *đt.* Chữ viết sai sót.

**ngoa-miệng** *trt.* Hay nói ngoa: *Con người ngoa-miệng.*

**ngoa-ngoắt** *tt.* Chua-ngoa, hỗn-hào: *Tánh người ngoa-ngoắt.*

**ngoa-ngoét** *tt.* Giã hằm: *Ngoa-ngoét r. thừa.*

**ngoa-ngôn** *đt.* Lời đồn-đai sai sự thật: *Chớ tin những ngoa-ngôn.*

**ngoa-ngữ** *đt.* Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khiêu-gợi hình ảnh hoặc phong-phú-hoá, hoặc nói quá đáng cốt làm linh-dộng ý-nghĩa lời nói hay câu văn: *Lố mõi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo to-hồng trời cho,* là một lối ngoa-ngữ.

**ngoa-thác** *đt.* Bịa ra, bày-đặt: *Chứng - có ngoa-thác.*

**ngoa-thư** *đt.* Sách có luận-diệu vô-lý, bịa ra dối gạt người.

**ngoa-truyền** *đt.* Phao-đồn, đồn-đai những tin láo khoét.

**NGOÁ** *đt.* Clg. Quá hay Hoá, tôi, ta, (do Ngã, đọc giọng Triều-châu): *Ngoá thì hết thuốc, lủ bong-vụ HL.*

**NGOÃ-NGUÊ** *trt.* Đề đời, đời-dào thoải-thích: *Ăn mặc ngoã-nguê, ăn uống ngoã-nguê.*

**NGOÃ** *đt.* Đồ gốm, đồ bằng đất hằm (nung): *Thợ ngoã.*

**ngoã chiên** *đt.* Ngói gạch.

**ngoã-hợp** *đt.* Đồ xà-bần, ngói gạch bả.

**ngoã-khí** *đt.* Vật-dụng bằng đất nung như

ngói, gạch, nôi, trách v.v...

**ngoã-ốc** *đt.* Nhà ngói vách gạch, nhà phong tồ.

**ngoã-quan** *đt.* Ché sành dùng đựng xương khô người chết.

**ngoã-toàn** *đt.* Miếng ngói nguyên // (B) Đời sống cầu-thả.

**NGOÃ** *đt.* Năm : *Ngoã-triều hoàng-đế.*

**ngoã-bịnh** *tt.* Đau (ốm), có bệnh nằm một nơi : *Đại-nhân ngoã - bịnh từ mấy hôm rồi.*

**ngoã-du** *đt.* Năm tưởng-tượng một cuộc đi chơi.

**ngoã-kiến** *đt.* Năm tiếp khách : *Hưng-đạo-vương khi gần qua đời phải ngoã-kiến vua Trần.*

**ngoã-khán** *đt.* Năm xem.

**ngoã-long** *đt.* Con rồng năm // (B) Người có tài mà chưa gặp thời : *Đào-duy-Từ từng tự-xưng là Ngoã-long.*

**ngoã-nội** *đt.* Phòng, buồng ngủ.

**ngoã-tâm** *đt.* Mí dưới, lằn xếp dưới mí mắt : *To đầu vú, cả dài tai, Dày nơi ngư-vĩ cao nơi ngoã-tâm TrTh.*

**ngoã-tân** *đt.* Năm trên cùi khô // (R) Năm trên đồng gai (Xt Năm gai nếm mặt PH.II).

**ngoã-trị** *đt.* Năm mà trị nước // (B) Trị nước cách dễ-dàng (như năm ngủ hay năm chơi).

**ngoã-triều** *đt.* Năm trên ngai cho bá quan châu, đề phát-lạc việc nước : *Ngoã-triều hoàng-đế.*

**NGOẠCH** *đt.* Clg. Nguyện, viết bậy-bạ, không ngay-ngắn.

**ngoạch-ngoặc** *trt.* Clg. Nguyện-ngoặc, cong-queo bậy-bạ, không ngay hàng thẳng lối : *Viết ngoạch-ngoặc.*

**NGOẠI** *đt.* Xoắn, năm hai đầu dây quây nhiều vòng cho thắt chặt lại : *Ngoại-nước lạt // (R) Bận, lằn : Ở tù mấy ngoại ; người-ngoại.*

**ngoại-ngoại** *trt.* Clg. Ngoại-ngoại, oải-oải, tiếng kêu la thất-thanh, khi sợ hãi.

**ngoại-ngoại** *trt.* X. Ngoại-ngoại.

**ngoại-rạch** *trt.* Hách - dịch, tự - đắc : *Nói ngoại-rạch ; xla thuộc ngoại-rạch.*

**NGOÀI** *bt.* Clg. Ngoại, thuộc phía thấy được, dễ thấy : *Bề ngoài, phía ngoài, lộn ra ngoài // Không thuộc trong phạm-vi : Ngoài cửa, ngoài rào, ngoài sân ; nước ngoài, người ngoài ; Ngó ra ngoài biên thấy cặp cá đang đua CD // Quá một mức-độ : Ngoài 30 tuổi ; Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu*

*mười K.*

**ngoài da tt.** Trên các lớp da, không phải trong tạng-phù : *Bịnh ngoài da.*

**ngoài đời tt.** Trong xã-hội tự-do, không phải trong tù hay trong nhà thờ : *Ngoài đời tự-do hơn trong này.*

**ngoài đường trt.** Trên đường đi : *Ngoài đường, xe cô rộn-rịp // Xe lạ, không phải trong nhà : Người ngoài đường.*

**ngoài lẽ trt.** Clg. Bên lẽ, phía ngoài, không ở trong cuộc, trong phạm-vi : *Ngoài lẽ cuộc đời ; ghi chú ngoài lẽ.*

**ngoài mặt trt.** Ở cử-chỉ, về mặt hay lời nói : *Ngoài mặt thì vậy, trong lòng chưa biết ra sao.*

**ngoài miệng trt.** Ở lời nói : *Ngoài miệng rất ngọt-ngào, trong lòng chứa toàn gươm đao.*

**ngoài ra trt.** Trừ ra, ngoài cái đã kể ra : *Phần tôi, chỉ bao-nhiêu đó ; ngoài ra, anh nên tìm người khác mà hỏi.*

**ngoài tai trt.** Đề ngoài lỗ tai, tức không nghe đến, không biết đến : *Gác bỏ ngoài tai.*

**ngoài vòng trt.** Ở ngoài, không bị khép vào : *Ngoài vòng kiềm-toả ; ngoài vòng vự án.*

**NGOÁI** *đt.* Quay lại, day lại : *Ngoái lại nhìn // bt.* Trờ ngược lại : *Năm ngoái, ngó ngoái.*

**ngoái cổ** *đt.* Day mặt ra sau : *Nghe gọi, ngoái cổ lại.*

**NGOÀI** *trt.* Ngoài ấy : *Ở ngoài, ra ngoài, về ngoài.*

**NGOẠI** *bt.* X. Ngoài : *Xuất-ngoại, tiền ngoại : đã ngoại tứ-tuần // Họ mẹ, phía bà con bên mẹ mình : Bà ngoại, bên ngoại, cháu ngoại, họ ngoại, ông ngoại, // đdt.* Tiếng cháu gọi ông ngoại bà ngoại hoặc tiếng ông ngoại bà ngoại tự-xưng với cháu : *Thưa ngoại cháu về ! Cái, ngoại không cung đa ! // tt.* Thuộc tôn-giáo khác với đạo Đa-tô, thường chỉ đạo Phật và đạo Không : *Nhà đó ngoại chứ không phải đạo.*

**ngoại-bà** *đt.* Bà ngoại, vai và tiếng gọi người mẹ của mẹ mình.

**ngoại-bang** *đt.* Nước ngoài, nước khác : *Giao-thiệp với ngoại-bang // tt.* Thuộc nước khác : *Khách ngoại-bang ; ảnh-hưởng ngoại-bang.*

**ngoại-bì** *đt.* Lớp da ngoài ; lớp vỏ mỏng ở ngoài.

**ngoại-biên** *đt.* X. Ngoại-chu.

**ngoại-biểu** *đt.* Bề ngoài, phía thấy hiển-hiện : *Vợ chồng ngoại-hôn mà ăn ở như vợ chồng chánh-thức, tạo ra thuyết ngoại-*

biểu (appearance).

**ngoại-bình** *dt.* Bình lĩnh nước khác : *Nguyễn-Ánh từng rước ngoại-bình về ở ở Tây-sơn.*

**ngoại-bộ** *dt.* Bộ-phận đối với bên ngoài : *Tổ-chức ngoại-bộ.*

**ngoại-cảm** *tt.* Cảm-xúc vì cảnh-tượng bên ngoài // (Y) : Gốc bệnh ở ngoài nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc mà sinh ra : *Nội-thương và ngoại-cảm.*

**ngoại-càn-khôn** *trt.* Ngoài vòng trời đất // (lổng) : Ở ngoài, không dính-dáng với bên trong : *Tên này ngoại-càn-khôn, tiền này ngoại-càn-khôn.*

**ngoại-cảnh** *dt.* Hoàn-cảnh bên ngoài : *Bị ngoại-cảnh chi-phối // Ngoài ranh-giới một nước : Từ ngoại-cảnh vào.*

**ngoại-cần** *tt.* Ngoài cơ-quan : *Làm việc ngoại-cần ; nhân-viên ngoại-cần.*

**ngoại-cậu** (cựu) *đtt.* Cha vợ.

**ngoại-cô** *đtt.* Mẹ vợ.

**ngoại-cường** *dt.* Nước mạnh bên ngoài : *Các nước nhược-tiểu khó tránh được ảnh-hưởng các ngoại-cường.*

**ngoại-cửu** *đtt.* X. Ngoại-cửu.

**ngoại-chính** *dt.* Đi đánh nước khác.

**ngoại-chu** *dt.* Clg. Ngoại-biên và Ngoại-diện, phía ngoài chu-vi (périphérie).

**ngoại-chứng** *dt.* (Y) Bệnh ngoài da.

**ngoại-diên** *dt.* Sự lan-rộng, ý-nghĩa lan-rộng : *Càng luận, càng có nhiều ngoại-diên.*

**ngoại-diện** *dt.* Mặt ngoài, bề ngoài // X. Ngoại-chu.

**ngoại-duyên** *dt.* Nh. Ngoại-diên.

**ngoại-dương** *dt.* Biên to ở xa nước mình.

**ngoại-đạo** *dt.* Đạo-giáo khác với đạo mình.

**ngoại-dịch** *dt.* Cừu-dịch bên ngoài // (R) : *Giặc nước ngoài : Chống ngăn ngoại-dịch.*

**ngoại-dồ** *dt.* Mưu toan đánh chiếm nước khác.

**ngoại đồ** *dt.* Thoa ngoài da : *Nội phục ngoại đồ.*

**ngoại-gia** *dt.* Họ ngoại, bà con bên ngoại.

**ngoại-giả** *trt.* Ngoài ra, trừ ra.

**ngoại-giao** *dt.* Giao-thiệp, chày-chọt bên ngoài : *Tài ngoại-giao của anh thật chàng kem ai // Giao-thiệp với nước ngoài : Bộ ngoại-giao ; thăng-lợi về ngoại-giao.*

**ngoại-giáo** *dt.* Nh. Ngoại-đạo.

**ngoại-giới** *dt.* Nh. Ngoại-cảnh.

**ngoại-hàm** *trt.* Hết hạn nhận quyền (bài thi) khi dứt một hồi trống, theo luật thi-cử hồi

xưa.

**ngoại-hạng** *tt.* Trên hạng nhất : *Thơ-ký ngoại-hạng.*

**ngoại-hoá** *dt.* Hàng-hoá nước ngoài : *Nhập-cảng đồ ngoại-hoá.*

**ngoại-hoạn** *dt.* Tai họa từ ngoài đưa đến.

**ngoại-hối** *dt.* Việc giao-thiệp về tiền bạc với nước ngoài.

**ngoại-hôn** *dt.* Sự tư-tình ; sự lấy nhau ngoài vòng lễ-giao và luật-pháp ; sự lấy nhau không có giá-thú : *Đưa con ngoại-hôn.*

**ngoại-huynh-đệ** *dt.* Anh em cô-cậu hay bạn dì.

**ngoại-hương** *dt.* Làng khác, không phải làng mình // Quê ngoại, quê mẹ.

**ngoại-y** *dt.* Áo ngoài, áo mặc bên ngoài.

**ngoại-kiểu** *dt.* Khách kiều-cư, người nước khác ngụ tại nước mình : *Số ngoại-kiểu.*

**ngoại-khẩu** *dt.* Giặc cướp từ bên ngoài đến.

**ngoại-khoa** *dt.* Khoa chữa bệnh ngoài da // Cách chữa-trị không theo sách-vở : *Dùng ngoại-khoa ; trị theo ngoại-khoa.*

**ngoại-lai** *tt.* Từ ngoài đến : *Chủ-nghĩa ngoại-lai.*

**ngoại-lãnh-thổ** *tt.* Ngoài khu-vực một nước // (R) Nói về quyền bất-khả xâm-phạm của một sứ-quân trong một nước nào, vì khu-vực sứ-quân ấy, theo công-pháp quốc-tế, không ở trong lãnh-thổ nước ấy (extraterritorial).

**ngoại-mạo** *dt.* Bề ngoài, dung-mạo bên ngoài.

**ngoại-ngạch** *tt.* Ngoài các ngạch chánh-thức : *Kinh-lý ngoại-ngạch ; thuế ngoại-ngạch.*

**ngoại-ngữ** *dt.* Tiếng nói nước ngoài : *Học ngoại-ngữ ; chương-trình ngoại-ngữ.*

**ngoại-nhậm** *dt.* Được bỏ đi tình làm việc.

**ngoại-nhân** *dt.* Người ngoài, kẻ lạ.

**ngoại-nhĩ** *dt.* Tai ngoài, vành tai.

**ngoại-ô** *dt.* Vùng ngoài thành-thị : *Ở ngoại-ô.*

**ngoại-ông** *đtt.* Ông ngoại.

**ngoại-phiên** *dt.* Phiên-trấn ở ngoài.

**ngoại-phụ** *dt.* Thuế phụ, ngoài thuế chính // Hải-cảng nước ngoài.

**ngoại-quan** *dt.* Nh. Ngoại-cảnh.

**ngoại-quốc** *dt.* Nước ngoài, nước khác : *Người ngoại-quốc, tiếng ngoại-quốc ; ở ngoại-quốc mới về.*

**ngoại-sùng** *dt.* Người được yêu-mến say-sưa // Sở-thích riêng, đặc-biệt.

**ngoại-sử** *dt.* Chuyện lật-vật bên lề chính-sử : *Theo ngoại-sử, Thị-Lộ nguyên là con rắn đầu thai báo-thù Nguyễn-Trãi.*

**ngoại-tà** *dt.* Những sự-vật có thể làm hại tâm-thần mình.

**ngoại-tàng** *dt.* Lớp ngoài, cái vỏ.

**ngoại-tâm** *dt.* Ý khác (trái với ý trước và cùng bạn): *Sanh ngoại-tâm.*

**ngoại-tệ** *dt.* Tiền nước ngoài (cần dùng cho việc mua bán đổi-chác với nước ngoài).

**ngoại-tịch** *tt.* Không có tên trong sổ-bộ một địa-phương // Quốc-tịch nước ngoài.

**ngoại-tình** *bt.* Trai-gái với người khác (khi đã có vợ hay có chồng).

**ngoại-tính** *dt.* Tính-cách nước người (không có dân-tộc-tính): *Văn-chương ngoại-tính.*

**ngoại-tiếp** *dt.* Bọc ngoài, dựa vào các góc của một hình có góc mà vẽ một vòng tròn hay dựa vào một vòng tròn mà vẽ hình có góc (*circonscrire*).

**ngoại-tiết** *dt.* Sự bài-tiết.

**ngoại-tiết-viêm** *dt.* (Y) Bệnh cứng vai, vai đóng băng (*périarthrite scapulumerale*).

**ngoại-tổ** *dt.* Ông ngoại.

**ngoại-tổ-mẫu** *dt.* Bà ngoại.

**ngoại-tộc** *tt.* Người ngoài, không ở trong dòng họ: *Đã sanh làm phận nữ-nhân, Nữ sanh ngoại-tộc bỏ phần mẹ cha CD* // Họ mẹ, bên ngoại.

**ngoại-tôn** *dt.* Cháu ngoại.

**ngoại-trưởng** *dt.* X. Ngoại-trưởng.

**ngoại-thân** *dt.* Bà con bên ngoại.

**ngoại-thận** *dt.* (thê): Trúng dãi, bộ-phận chứa khí (tinh-dịch).

**ngoại-thị** *dt.* Họ bên ngoại, bên mẹ mình

**ngoại-thích** *dt.* Nh. Ngoại-thân.

**ngoại-thiết-hình** *dt.* Hình ngoại-tiếp (X. Ngoại-tiếp).

**ngoại-thuộc** *dt.* Nh. Ngoại-thân.

**ngoại-thức** *tt.* Ngoài thê-thức, khác với thủ-tục đã quy-định.

**ngoại-thương** *dt.* Việc buôn-bán với nước khác: *Nền ngoại-thương; Nha ngoại-thương.*

**ngoại-thương** *dt.* Bệnh tật ngoài da thịt, xương gân, không thuộc tạng phủ.

**ngoại-trái** *dt.* Nợ vay các nước khác.

**ngoại-truyện** *dt.* Chuyện riêng từng người do lời truyền miệng, không có ghi trong sử.

**ngoại-trưởng** *dt.* Tổng-trưởng (hoặc Bộ-trưởng) bộ ngoại-giao.

**ngoại-vật** *dt.* Sự - vật bên ngoài thân-thê: *Ảnh-hưởng của ngoại-vật.*

**ngoại-viện** *dt.* Sự giúp-đỡ của người ngoài, nước ngoài: *Ngọai-viện là vấn-đề tạm-thời.*

**ngoại-vụ** *dt.* Việc ngoài, việc giao-thiệp với nước ngoài.

**ngoại-vụ** *dt.* Việc nhục-nhã từ bên ngoài tới.

**ngoại-xâm** *dt.* Việc nước khác tới đánh chiếm nước mình: *Nạn ngoại-xâm; đánh đuổi ngoại-lâm.*

**NGOAY-NGOẦY** *trt.* Clg. Ngoe - ngoáy, quay mình đi te-te một nước với vẻ giận: *Ngoy-ngoy bỏ đi.*

**NGOÁY** *dt.* Xáy, vừa đâm vừa quấy: *Chìa ngoáy, ống ngoáy; Quân-tử có thương thì bóc yếm, Xin đừng có ngoáy lỗ trôn tôi HXH* // (R) Clg. Liếc hoặc Liệt, nạy mái chèo dưới nước nhiều vòng để đẩy mũi thuyền: *Ngóay thuyền* // (B) Quay, viết nhanh: *Hí-ngóay, ngóay một mạch thì xong.*

**ngoáy mũi** *dt.* Thò ngón tay út vô lỗ mũi mà ngoáy cho sạch hay cho đã ngứa.

**ngoáy ngoáy** *dt.* Ngoáy nhiều vòng: *Ngóay ngoáy hàng cua.*

**ngoáy tai** *dt.* Clg. Váy tai, thò que vào lỗ tai mà ngoáy // Lời bảo người chuẩn-bị nghe: *Ngóay tai nghe nó mắng.*

**ngoáy trâu** *dt.* Giã trâu, ngoáy miếng trâu cho nát: *Ngóay trâu giùm bà ngoại.*

**NGOÁY** *dt.* Quay đi cách giận dữ: *Nói thê mà nó ngoáy ra đi liền.*

**ngoáy-ngóay** *trt.* X. Ngoay-ngóay.

**NGOAM-NGOÁP** *dt.* X. Ngam-ngáp.

**NGOÃM** *dt.* Nhà một cột bằng tre: *Cái ngoãm, nhà ngoãm.*

**NGOẠM** *dt.* Táp, cần miêng to: *Chó ngoạm vào chân; Ngoạm hết nửa cái bánh.*

**NGOAN** *tt.* Có nết, dễ dạy: *Đứa bé ngoan; ngoan đi, ba cung; Anh ơi đi lính cho ngoan, Cho dân được cấy cho quan được nhờ CD* // Khôn-khéo: *Khôn-ngowan; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nôi cơ-dờ mới ngoan.*

**ngoan-đạo** *dt.* Sùng đạo, mộ đạo, hết lòng với đạo: *Tín-dồ ngoan-đạo.*

**ngoan-ngoãn** *tt.* Dễ bảo, dễ thương: *Đứa bé ngoan-ngoãn* // *trt.* Vui-vẻ, vui lòng: *Ngowan-ngoãn nghe lời.*

**NGOAN** *bt.* Bướng, cứng đầu; tham-lam.

**ngoan-bì** *tt.* Ngụ tối, dần-độn, khó dạy: *Đứa trẻ ngoan-bì.*

**ngoan-bì** *tt.* Ngụ-độn, thô-kịch: *Con người ngoan-bì.*

**ngoan-cổ** *tt.* Khư-khư cổ-chấp: *Tánh ngoan-cổ, người ngoan-cổ, thái-độ ngoan-cổ.*

**ngoan-chất** *dt.* Chất ngu-dần: *Đầu óc chưa đầy ngoan-chất.*

**ngoan-dần** *dt.* Dân cứng đầu.

**ngoan-độn** *tt.* Dần-độn, ngu tối, chậm-

chạp.

**ngoan-đồng** *dt.* Đứa trẻ tối-tăm, học chậm.

**ngoan-hán** *dt.* Kề cứng đầu bướng-bỉnh.

**ngoan-hân** *tt.* Bướng-bỉnh và dữ-tợn.

**ngoan-mê** *tt.* Cứng đầu cứng cổ.

**ngoan-minh** *tt.* Tối-tăm ngu-dần.

**ngoan-muội** *tt.* Mè-muội u tối.

**ngoan-ngạnh** *tt.* Ưng-ngạnh, cứng đầu, hay chống-báng.

**ngoan-nhiên** *tt.* Tự-nhiên, không được trau-giồi hay dạy-dỗ.

**ngoan-ngu** *tt.* Ngu-ngốc.

**ngoan-phu** *dt.* Người tham-lam.

**ngoan-phụ** *dt.* Người đàn-bà cứng cổ.

**ngoan-tiến** *dt.* (Y) : Clg. Hắc-lào, lác.

**ngoan-xuẩn** *tt.* Ngu-xuẩn.

**NGOẠN** *dt.* Ngắm xem, vui chơi, thoải-thích :  
*Bảo - ngoạn, hảo - ngoạn, cở-ngượn, du- ngoạn* // Đùa bỡn, khi-dề.

**ngoạn-cảnh** *dt.* Cảnh đẹp // *dt.* Ngắm xem phong-cảnh : *Chiều chiều, đi ngoạn-cảnh.*

**ngoạn-cụ** *dt.* Đồ chơi.

**ngoạn-du** *dt.* Nh. Du-ngượn.

**ngoạn-hào** *dt.* Đồ xưa, đồ đẹp để chưng chơi trong nhà : *Thật là một ngoạn-hào vô-giá.*

**ngoạn-khí** *dt.* Nh. Ngoạn-cụ.

**ngoạn-lãm** *dt.* Ngắm chơi, xem chơi.

**ngoạn-lộng** *dt.* Chơi đùa.

**ngoạn-mục** *tt.* Đẹp mắt, sướng mắt : *Cách giao trả bánh rất ngoạn-mục.*

**ngoạn-nguyệt** *dt.* Ngắm trăng, chơi trăng.

**ngoạn-nhân** *dt.* Bỡn-cợt, chế-nhạo người ta.

**ngoạn pháp** *dt.* Đùa giỡn với pháp-luật, khinh-thường pháp-luật.

**ngoạn-phẩm** *dt.* Nh. Ngoạn-hào.

**ngoạn-thế** *dt.* Ngạo đời, thị đời.

**ngoan thi** *dt.* Làm thơ, vui thú với thi thơ.

**ngoạn-thường** *dt.* Clg. Thường - ngoạn, Ngắm xem thích-thú : *Phải biết ngoạn-thường mới thấy chỗ hay của bức tranh.*

**ngoạn-văn** *dt.* Vui thú với văn-chương.

**ngoạn-vật** *dt.* Nh. Ngoạn-cụ // *dt.* Chơi-bời, vui thú vật-chất.

**NGOANG-NGOẢNG** *tr.* Hao-hốt, tiêu ma, khuyết mất nhiều và nhanh-chóng : *Đổ vật mất ngoang-ngoảng.*

**NGOÀNG** *tr.* X. Rách ngoàng.

**NGOÀNH** *dt.* X. Ngành (nghĩa trước).

**NGOAO** *tr.* Clg. Ngao, tiếng mèo kêu

hoặc tiếng người kêu mèo.

**NGOÁO** *dt.* Ông kẹ, con vật tưởng-tượng, bịa ra để dọa trẻ con.

**ngoáo-ốp** *dt.* Nh. Ngoáo.

**NGOÁP** *dt.* Ngáp, thờ thoi-thóp : *Con cá còn ngoáp.*

**ngoáp-ngoáp** *dt.* X. Ngậm-ngáp.

**NGOẠT** *dt.* X. Nguyệt : *Cửu ngoạt hoài-thai.*

**NGOẮC** *dt.* Mặc vào, máng lên : *Ngóắc cái áo vào móc.*

**NGOẶC** *dt.* Cái móc, dấu cong cong ở hai đầu một chữ hay một câu : *Đóng ngoặc, khép ngoặc, mở ngoặc, dấu ngoặc.*

**ngoặc đôi** *dt.* Clg. Ngoặc kép, hai dấu ngoặc khít nhau ở đầu và cuối câu.

**ngoặc kép** *dt.* X. Ngoặc đôi.

**NGOẢN-NGOEO** *tt.* X. Ngoản-ngoèo.

**NGOẢN-NGOÈO** *tt.* Clg. Ngoản-ngoéo, ngoắc-ngoéo và ngỗng-ngoèo, cong-queo, quanh-queo, không ngay : *Đường ngoản-ngoèo, chữ viết ngoản-ngoèo.*

**NGOẮN-NGOÉO** *tt.* X. Ngoản-ngoèo.

**NGOẶP** *dt.* Táp gió thật mạnh để dọa : *Chó ngoặp một tiếng nghe ghê quá.*

**NGOẮT** *dt.* Vẩy, quật bàn tay lên xuống để gọi : *Ngóắt coi và thấy không* // (R) Hươu qua hươu lại hoặc giơ bàn tay lên lần : *Tàu chạy, mọi người đều giơ tay ngoắt* // Rê ngang lệ-làng : *Mới thấy, ngoắt đầu mất ; ngoắt một cái mắt dặng.*

**ngoắt dò** *dt.* Giơ tay ngoắt gọi người chào dò lại bên : *Ngóắt dò qua đi.*

**ngoắt đuôi** *dt.* Vẩy đuôi : *Chó ngoắt đuôi mừng.*

**ngoắt khăn** *dt.* Cầm khăn giơ lên ngoắt.

**ngoắt tay** *dt.* Giơ tay ngoắt.

**NGOẮT-NGOÉO** *tt.* Quanh-queo nhiều lối : *Đường đi ngoắt-ngóéo* // *bt.* Gian-tà, không ngay thẳng : *Ý-tưởng ngoắt-ngóéo ; Ăn ở ngoắt-ngóéo ; Lời nói ngoắt-ngóéo.*

**NGOẶT-NGOẸO** *tt.* Mềm yếu, không đứng thẳng được : *Hai chân ngoặt-ngọo, cánh cây ngoặt-ngọo.*

**NGÓC** *dt.* Nhô lên, nhóng lên : *Con cóc nằm góc bờ ao, Lăm-lẹ lại muốn dớp sao trên trời* // *CD* // Tiến lên, làm giàu : *Mới góc lên không lâu, bị vụ kiện này xẹp xuống.*

**góc dậy** *dt.* Ngẩng đầu lên khi đang nằm : *Đang nằm, nghe la góc dậy.*

**góc cổ** *dt.* Nhóng cổ để góc đầu : *Ngóá*

cỏ lên xem.

**ngọc đầu dt.** Ngang đầu lên, trời đầu lên : *Đang nằm, vút ngọc đầu lên nhìn ; lặn mặt, ngọc đầu lên thớ //* (B) Làm ăn khá : *Bị nó mà tôi ngọc đầu không nổi.*

**NGÓC trt.** Nhiều ngã, ngách

**ngóc-ngã ngóc-ngách trt.** Quanh - co nhiều lối : *Các đường này đi ngóc-ngã ngóc-ngách vào những nơi hóc-hiêm.*

**ngóc-ngách tt.** Quanh-co, nhiều ngã, ngách : *Đường rừng ngóc-ngách.*

**NGỌC dt.** Đá quý hoặc hạt châu do loài vật giã sinh ra : *Bửu-ngọc, châu ngọc, kim-ngọc ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhầm hạt châu CD //* (R) a. Vật đẹp và quý như ngọc : *Lục ngọc, lờn ngọc, người ngọc, nhà ngọc phun châu //* b. Cơm gạo : *Hột ngọc của Trời.*

**ngọc-âm dt.** Lời ngọc, lời dạy quý giá // *Chiếu vua.*

**ngọc bạch dt.** Ngọc và lụa trắng, hai món mà mỗi chư-hầu, khi về triều vua, đều mang dụng cụ.

**ngọc-bàn dt.** Cái bàn bằng ngọc // *Mặt trắng.*

**ngọc-bàn dt.** Sách quý đời xưa.

**ngọc-bãi dt.** Ly bằng ngọc.

**ngọc-bội dt.** Cái bài bằng ngọc để đeo trong mình // (R) *Người sang-trọng ; người đáng kính : Chẳng sân ngọc-bội, cũng phùng kim-môn K.*

**ngọc-cốt dt.** Cốt-cách sang cả.

**ngọc-châm dt. (thê) :** Xương cốt.

**ngọc-chỉ dt.** Gót ngọc, tiếng tôn-xưng bước đi của người nào.

**ngọc-chỉ dt.** Chiêu-chỉ vua : *Vâng ngọc-chỉ.*

**ngọc-chiếu dt.** Nh. Ngọc-chỉ (thứ 2).

**ngọc-diện dt.** Mặt ngọc, mặt trắng đẹp của người.

**ngọc-diệp dt. (thực) t Clg.** Cây vàng-bạc trở, loại cây kiểng lá giòn màu xanh hoặc vàng ; hoa chùm trắng đốm đỏ, nang dài, hẹp ở đáy, hạt tròn giẹp (*Grapophyllum pictum*) // (B) Lá ngọc, dòng-dôi sang-trọng : *Kim-chi ngọc-diệp.*

**ngọc-duẫn dt.** Búp măng ngọc // (B) Ngón tay mũi viết (thon nhọn) của đàn-bà con gái.

**ngọc-dung dt.** Dung-nhan đẹp-đẽ, tiếng khen giỏi người đẹp.

**ngọc-đài dt.** Đài ngọc // (B) Nơi thần tiên ở.

**ngọc-đái dt.** Dây đai có nạm ngọc.

**ngọc-đế dt. Clg.** Ngọc-hoàng, ông Trời, chúa-tể loài người, đấng sanh ra vạn-vật.

**ngọc-đường dt.** Một điện của trào-dinh xưa, nơi các quan họp bàn việc văn-học.

**ngọc-hành dt.** Dương-vật, bộ-phận sinh-dục đàn-ông.

**ngọc-hoàn dt.** Chiếc vòng có nạm ngọc // (B) *Vành trăng.*

**ngọc-hoàng dt.** X. Ngọc-đế.

**ngọc-hữu dt.** Bạn ngọc, người bạn quý // *Tiếng chông gọi vợ hoặc vợ gọi chông.*

**ngọc-khánh dt.** Cái khánh bằng ngọc.

**ngọc-khuyết dt.** Cửa nhà vua hay cửa nhà trời.

**ngọc-lan dt. (thực) :** Loại cây cao có hoa trắng hơi biếc, thơm ngát, mỗi cành có một hoa, hoa đóng trên đọt cành, hoa tàn rồi mới có lá.

**ngọc-lạp dt.** Hạt gạo.

**ngọc-liệu dt.** Thứ đá quý màu trắng đục : *Bộ chén ngọc-liệu.*

**ngọc-lệ dt.** Hạt sương, nước đọng ở lá cây (trong như ngọc).

**ngọc-lệ dt.** Xe vua đi // (R) *Giàng-đờ đám ma đề trần, có bốn người khiêng (không có nhà giàng) : Đi ngọc-lệ.*

**ngọc-luân dt.** Bánh xe ngọc // (B) *Mặt trăng.*

**ngọc-miền dt.** Mão vua có nạm ngọc

**ngọc-nữ dt.** Nàng tiên ; người con gái đẹp // (thực) *Loại cây nhỏ, lá mọc đối hoặc giẹp lại, láng ; hoa ống loa, tiêu-nhị dài, trái có vỏ xù-xì, nhân cứng (Clerodendrum).*

**ngọc-nữ đồ dt. (thực) :** Loại ngọc-nữ lá kép năm khía, phát-hoa ở đọt, hoa đỏ (*Clerodendrum paniculatum*).

**ngọc-nữ kiểng dt. (thực) :** Loại ngọc-nữ dây leo, lá ở đáy có ba gân, hoa đỏ dài trắng, tiêu-nhị dài (*Clerodendrum Thomsonae*).

**ngọc-nữ không gai dt. (thực) :** Loại cây cao mọc dựa bờ biển, cao lối 3 m, lá có nhiều gân nổi, tụ-tán mọc ở nách, ba hoa trắng, năm tai nhỏ nhiều tiêu-nhị thật dài, quả nhân cứng có bốn khía (*Clerodendrum inerme*).

**ngọc-nữ Pierre dt. (thực) :** Loại ngọc-nữ dây bò, phát-hoa thông, hoa trắng, lá to dài, trái đen láng (*Clerodendrum Pierreanum*).

**ngọc-nữ răng dt. (thực) :** Cây cao 3, 4 m., nhánh non có lông, lá mọc chụm ba có răng nhọn, dày, láng, chùm tụ-tán ở đọt, lá hoa có lông, hoa đỏ, bốn tiêu-nhị thật dài (*Clerodendrum serratum*).

**ngọc-nhan dt.** Dung-nhan đẹp-đẽ (như ngọc).

**ngọc-nhân dt.** Người ngọc, tức đàn-bà đẹp // *Người có đạo-đức //* *Người thợ mài ngọc.*

**ngọc-quế dt. (thực) :** Thứ quế tốt : *Ngọc-quế*

*tinh Thanh.*

**ngọc-tiêu dt.** Ông sáo bằng ngọc.

**ngọc-tỷ dt.** Ấn vua bằng ngọc : *Truyền-quốc ngọc-tỷ.*

**ngọc-toái dt.** Ngọc tuy nát vẫn còn quý // (B)

Người tốt dầu sa-sút vẫn đáng trọng.

**ngọc-thạch dt.** Nh. Ngọc // Thứ đá quý màu xanh lục : *Chiếc vòng ngọc-thạch.*

**ngọc-thành dt.** Giúp cho thành công.

**ngọc-thê dt.** Minh ngọc, tiếng gọi tung thân-thê người : *Ngọc-thê bất-an.*

**ngọc-thiêm dt.** Con cóc bằng ngọc // (B) : *Mặt trắng.*

**ngọc-thỏ dt.** Clg. Ngọc-thỏ, con thỏ ngọc // (B) : *Mặt trắng.*

**ngọc-thổ dt.** X. Ngọc-thổ.

**ngọc-thủ dt.** Tay ngọc // Bàn tay đẹp (của đàn-bà con gái).

**ngọc-thụ dt.** Cây đẹp (như ngọc) // (B) : *Con em giới-giang.*

**ngọc-thực dt.** Cơm gạo // (R) : *Đồ ăn quý.*

**ngọc-trai dt.** Hột châu trong con trai già dưới biển.

**ngọc-trần dt.** Chén bằng ngọc // Tên một đường quyền của nghề võ.

**ngọc-trâm dt.** Cây trâm bằng ngọc (hay có nạm ngọc).

**ngọc-trụ dt.** Cây cột có nạm ngọc // Góc tay giữa // Tên một loại cây xương-rồng.

**ngọc-trúc dt.** Một thứ măng quý.

**NGOE dt.** Càng loài cua, còng : *Rụng hết càng ngoe // (B) : Màng, người quèn : Chạy hết, chẳng còn một ngoe.*

**NGOE trt.** Oa, ngoé, tiếng ré khóc trẻ con : *Giật mình ngoe khóc ; khóc ngoe.*

**ngoe-ngué trt.** Clg. Ngôé-ngué hay oa-oa, tiếng khóc trẻ con : *Khóc ngoe-ngué.*

**NGOE-NGOÀY dt.** Ve-vầy, nguầy-nguầy, ngúc-nguắc : *Chó ngoe-nguầy đuôi // X. Ngoay-ngóe.*

**NGOE-NGOÉT trt.** Te-toét, xằng-xái : *Bộ đi ngoe-ngóét.*

**NGOÉ dt.** (động) : Giống nhái nhỏ con : *Mầm ngoé.*

**NGOÉ dt.** Ré, thét khóc : *Trẻ giật mình ngoé lên.*

**ngoé-ngué trt.** X. Ngoe-ngóe.

**NGOEM-NGOÉM trt.** Ngẫu-nghiến, ngổn, ăn mau : *Ăn ngoem-ngóém.*

**NGOÉM trt.** Ngổn, ngẫu-nghiến, lộn miếng và nhai câu-thả : *Ăn ngoém hết cái bánh.*

**ngoém-ngóém trt.** X. Ngoem-ngóem.

**NGOÉM trt.** Nh. Ngóém.

**NGOEN-NGOÈN tt.** Trơ, lỳ, không biết xấu-hổ : *Bộ mặt ngoen-ngòen // trt. Leo-lèo, không ngưng miệng : Chối ngoen-ngòen.*

**NGOÈN trt.** Lan ra : *Lửa cháy ngoén.*

**NGOÈN trt.** Clg, Nhoén, nhích mũi : *Ngón ngoén, ngoén miệng cười.*

**NGOÈN-NGOÈN tt.** X. Ngoen-ngòen (tt).

**NGOEO trt.** Ngao, tiếng mèo kêu.

**ngo eo-ngo eo trt.** X. Ngao-ngao.

**NGOÈO dt.** Clg. Ngôéo, móc, khâu : *Ngòeo vai ra hiệu.*

**ngòeo chân dt.** Dùng chân mình móc chân người, đồng-thời nghiêng vai hất tới cho người té (ngã) // *Khêu chân, dùng ngón chân cái khêu nhẹ bàn chân người để ra hiệu.*

**NGOÉO bt.** Móc : *Cù-ngóéo, móc-ngóéo.*

**ngóeo chân dt.** X. Ngòeo chân.

**ngóeo tay dt.** Co ngón tay trở lại móc với ngón tay trở người khác để cam-kết : *Ngóeo tay làm sui ; ngóeo tay ăn thua đủ.*

**NGOÈO dt.** Clg. Nghèo, ngà đầu qua một phía // (B) *Chết : Nổ ngòeo lâu rồi !*

**ngòeo đầu dt.** Clg. Nghèo đầu, ngà đầu qua một phía : *Ngóeo đầu ngủ ; ngòeo đầu nũng-nịu.*

**NGOỆO tt.** Vay, niềng : *Ngọeo cò, ngọeo đầu // (B) Gian-dối.*

**ngọeo-chài bt.** Gian vặt, ăn-cắp : *Đồ ngọeo-chài.*

**NGOI dt.** Clg. Nhoi, ngóc lên, trườn tới : *Con trùn ngoi lên mặt đất ; trẻ con mới biết ngoi.*

**ngoi nước dt.** Chòi chân dưới nước cho trôi lên : *Lặn ngòi, ngoi nước tng.*

**NGOI tt.** Ướt đầm, đầm-đia : *Ướt loi-ngoi.*

**ngoi-ngót tt.** Dầm-dề, đầm-đia : *Ướt ngoi-ngót, mình-mẩy ngoi-ngót.*

**NGÒI dt.** Cái mồm, cái lưỡi ở giữa : *Trứng có ngòi, còm còn ngòi // (B) a. Những đường nước nhỏ toà ra : Sông ngòi, tát ngòi ; Ở bề vào ngòi ; Thứ nhất sông Nén chảy ra, Thứ nhì ngòi Mỡ thứ ba ngòi Dầu CD // b. Vật dẫn lửa cho nò : Ngòi pháo, ngòi lựu - đạn ; rút ngòi, tịt ngòi // c. Đầu ngọn cây bút hay ruột cây bút : Ngòi bút, ngòi bút chì, ngòi viết // (B) Mầm-mống : Ngòi chiến-tranh, ngòi*



*nội loạn.*

**ngôi lông dt.** Ngôi bút bằng lông mèo dùng viết chữ tàu.

**ngôi lửa dt.** Ngôi đèn bắt lửa *II (B)* Mầm tặc : *Ngôi lửa chiến-tranh.*

**ngôi sắt dt.** Ngôi bút bằng sắt.

**NGÔI dt.** Tắm đất móng nung, đèn lợp nhà : *Lợp ngôi, mái ngôi, nhà ngôi, trái ngôi ; Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao nhiêu ngôi, thương mình bấy nhiêu CD.*

**ngôi âm dt.** Nh. Ngôi đại.

**ngôi dương dt.** Nh. Ngôi tiểu.

**ngôi đại dt.** Thứ ngôi miệng to, khum-khum, dùng lợp ngựa.

**ngôi móc dt.** Thứ ngôi miệng phẳng, đầu có nốt nhỏ u lên để móc vào cây mè.

**ngôi ống dt.** Thứ ngôi mo tròn như nửa cái ống, dùng lợp úp trên hai miếng ngôi đại lật ngựa.

**ngôi tiểu dt.** Thứ ngôi miệng nhỏ, khum-khum, dùng lợp úp trên hai miếng ngôi đại lật ngựa.

**NGÔI dt. (động) :** Tên loại chim cu, lông màu ngôi, gẹch : *Cu ngôi ; Chim ngôi mùa thu, chim cu mùa hè tng.*

**NGÔI dt.** Đặt hy-vọng, mong-mỏi : *Đừng ngôi mắt công.*

**NGOM-NGOM trt.** X. Ngòm-ngòm.

**NGOM-NGÓP trt.** X. Ngóp-ngóp.

**NGÓM dt.** Clg. Nhóm, vụt ngồi dậy hay vụt đứng lên : *Ngóm dậy.*

**ngóm-ngòm trt.** Clg. Ngom-ngòm, chần-gần, lơ-lơ ra : *Ngôi ngóm-ngòm giữa đường.*

**NGÓM dt.** Clg. Ngủm, ngoào, chết : *Chết ngóm, tắt ngóm ; Ông ấy ngóm lâu rồi.*

**NGÓM-NGỌ dt.** Dòm nom, muốn ăn, muốn lấy : *Ngóm-ngọ của người.*

**NGON ət.** Thỏa-thích miệng khi ăn, uống, hút : *Ăn ngon, uống ngon, hút ngon ; Rượu ngon, thuốc ngon, miếng ngon vật lạ .* *Đó ai biết món chi ngon : Gà lợn trái vãi, cu con ra rần ; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chớ-g con mầy đời CD ; Nhứt gái một con, nhì thuốc ngon nửa điều tng. II (R) a.* Mè, khoai-khoái, sung-sướng : *Ngủ ngon II b.* Bánh, được khen phục : *Chơi ngon II c-(chm) ;* Ngay, chính-xác, không trầy-trật : *Đập một búa cho ngon, cưa một đường cho ngon.*

**ngon ăn dt.** Ăn biết ngon và được nhiều, tiếng dùng cho đàn-bà đẻ : *Chị được ngon ăn chớ ?*

**ngon bữa trt.** Giữa bữa ăn, đang ngon

miệng : *Đang ngon bữa bằng có khách.*

**ngon cơm trt.** Nấu được cơm ngon : *Gạo ngon cơm II (B) Clg.* Cơm lành, hoà-thuận vui-vẻ, không có gì trắc-trở : *Ngon cơm ngọt canh.*

**ngon chân trt.** Thuận chân, chân đang có thế, có trốn : *Ngon chân tống một cặp ; đang chạy ngon chân.*

**ngon dao trt.** Suôn-sẻ lần dao cắt : *Giấu để trong buồng e đóng đục, Phanh ra trước mặt thầy ngon dao NT.*

**ngon đằm trt.** Ngay và xuôi theo dòng nước với trốn mạnh : *Thuyền đi ngon đằm.*

**ngon dờ ət.** Ngon hay dờ : *Ngon dờ thử qua rồi mới biết.*

**ngon giấc trt.** Clg. Yên giấc, ngủ say : *Ngủ ngon giấc.*

**ngon giọt trt.** Luôn trốn, xuôi một mạch : *Ngon giọt, nói hết ; ngon giọt, mắng tưới.*

**ngon lành bt.** Nh. Ngon miệng : *Đồ ăn ngon-lành ; bữa ăn ngon-lành II Bánh, suôn-sẻ : Bội-tịch ngon-lành, chơi ngon-lành ; đang nói ngon lành ; cái xe chạy ngon lành quá !*

**ngon mắt trt.** Sướng mắt, thích mắt, vừa mắt : *Ăn mặc coi ngon mắt quá !*

**ngon miệng trt.** Miệng biết ngon : *Ăn ngon miệng, ngon miệng ăn hết II Thuận miệng, đang trốn nói : Ngon miệng kẻ hết.*

**ngon-ngọt tt.** Ngon và ngọt : *Đồ ăn ngon ngọt II (B) Êm dịu, nghe bùi tai : Lời nói ngon-ngọt.*

**ngon ơ trt.** Dễ-dàng, êm xuôi : *Làm ngon ơ.*

**ngon tay trt.** Thuận tay, sướng tay : *Cưa ngon tay ; đánh tay ngon ; Ngon tay đùa hết.*

**ngon trốn trt.** Được trốn, sẵn trốn : *Ngon trốn chạy luôn*

**NGON-NGÓT tt.** Chưa được ngọt, vì một thức ăn đáng lẽ phải thiết ngọt : *Bưởi chưa chín nên mới ngon-ngót.*

**NGON-NGỌT tt.** Hơi ngọt, vì một món đáng lẽ phải lạt, mặn hay đắng : *Thuốc này ngon-ngọt chớ không đắng đầu.*

**NGÓN dt.** Các nhánh ngắn ở đầu bàn tay bàn chân : *Bàn tay năm ngón, có ngón dài ngón vắn II (M) Tài nghệ, mảnh-khoẻ riêng : Dở ngón Sờ-Khanh ; Lọc - nhâm lọc - giáp ngón nào chẳng hay LVT.*

**ngón áp-út dt.** Ngón kế ngón chót (từ ngón cái kể qua).

**ngón cái dt.** Ngón đầu, to và ngắn nhất.

**ngón chân dt.** Các ngón của bàn chân.

**ngón dính dt. dt.** Tật có hai hay nhiều ngón

đính lại : *Bàn tay ngón dính II* Các ngón của loài lười nước có miếng da mỏng kết dính lại : *Vịt, ngỗng, le-le cũng như cóc, ếch, nhái đều thuộc loài ngón dính.*

**ngón đàn dt.** Cách đánh đàn riêng biệt : *Ngón đàn ngày xưa.*

**ngón đeo nhẫn dt.** Nh. Ngón áp út.

**ngón giữa dt.** Ngón thứ ba, ở giữa năm ngón.

**ngón không tên dt.** Nh. Ngón áp út.

**ngón nhánh dt.** Ngón nhỏ mọc bên cạnh ngón cái, không cử-động được.

**ngón tay dt.** Ngón bàn tay.

**ngón trỏ dt.** Ngón kế ngón cái, thường dùng để chỉ-trỏ.

**ngón út dt.** Ngón chót hết và nhỏ hơn hết.

**ngón vô-danh dt.** Nh. Ngón áp út.

**NGÓN-NGOẪN trt.** Clg. Lớn-lên, cách cười nhạo miệng khi toàn nói một điều gì : *Cười ngón-ngoẻn.*

**NGỌN dt.** Phần cao chót-vót cái cây : *Ngọn cau, ngọn dừa, ngọn mía ; Thò tay mà ngắt ngọn ngô, Thương em đứt ruột giả-đồ ngó lơ CD II (R)* Phần cuối mặt con rạch và vùng đất chung-quanh : *Chèo vô ngọn, nhà ở trong ngọn II (B)* Kết-quả, phần sau một sự-việc : *Đầu đuôi gốc ngọn II mt.* Tiếng gọi những vật nhọn đầu : *Ngọn bút, ngọn cờ, ngọn đèn, ngọn lửa, ngọn nến II* Tiếng gọi những hiện-tượng có luồng đưa đến : *Ngọn gió, ngọn nước, ngọn sóng II* Tiếng gọi những đòn đánh xa theo thế võ : *Quất một ngọn táo-đuờng.*

**ngọn cước dt.** Thế đá hay đạp, miếng võ dùng chân tấn-công địch : *Ngọn cước tuyệt đẹp.*

**ngọn-ngành dt.** Ngọn cây và cành cây II (B) : *Cái gốc và chi-tiết câu chuyện : Kể hết ngọn-ngành.*

**ngọn-nguồn dt.** Từ nguồn đến ngọn một dòng nước II (B) : *Đầu đuôi gốc ngọn một câu chuyện : Phải dò cho đến ngọn nguồn lịch sông K.*

**ngọn roi dt.** Cây roi, con roi : *Cầm ngọn roi lên tay II (R)* Đòn đánh bằng gậy : *Ngọn roi vô-địch.*

**NGONG dt.** Ngồi ngóng, nghỉ đợi : *Ngong chèo, ngong viết.*

**ngong-ngóng trt.** Lóng-nhóng, thỉnh-thoảng ngóng xem : *Đứng ngong-ngóng cả giờ.*

**NGÔNG-NGOẼO tt.** X. Ngoằn-ngোঁ.

**NGÓNG dt.** Nhóng cổ lên xem tới chưa : *Trông ngóng ; Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao HTR.*

**ngóng cổ dt.** Nhèn và nhóng cái cổ lên cao : *Ngóng cổ dòm.*

**ngóng cổ cò dt.** Lời nói giỡn hay phàn-nàn người đang ngóng cò : *Ngóng cò cò ra trông.*

**ngóng chừng dt.** Thỉnh-thoảng ngóng : *Cờ ngóng chừng luôn mà chẳng thấy.*

**ngóng đợi dt.** Bồn-chồn trông đợi, ngồi đứng không yên : *Người đi thì sung-sướng, người ngóng đợi mới khổ-tâm.*

**ngóng trông dt.** Lóng-nhóng đợi trông, ra vô ngóng chừng luôn : *Tựa cửa ngóng trông.*

**NGÔNG dt.** Xông lưng vươn cổ lên ngóng : *Ngóng cò II tt.* Có cái cổ cao hoặc người cao : *Cao chề ngóng, thấp chề lùn tng.*

**NGÔNG dt.** Cây cốt đứng : *Ngông cối, ngông cửa ; Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay chết ngông tng.*

**NGỌNG tt.** Tật ở óc-giọng và phần trong cái lưỡi, nói không đúng âm : *Người ngọng, nói ngọng.*

**ngọng-ngịu tt. (đ)** Nh. Ngọng : *Ngọng-ngịu mà hay nói.*

**NGÓP dt.** Đóp hơi trên mặt nước : *Cá ngóp.*

**ngóp-ngóp dt.** Clg. Ngom-ngóp, Nh. Ngam-ngáp : *Cá lên khỏi nước thì ngóp-ngóp.*

**NGÓT bt.** Hơi ngọt : *Cá ngọt, canh ngọt, nẫu ngọt, ngon-ngót.*

**NGÓT trt.** Giảm bớt, sụt bớt : *Bệnh đã ngót, nước sông vừa ngót II* Non, gần đến, gần đủ : *Bệnh ngót một tháng mới mạnh ; thua ngót trăm bạc.*

**ngót dạ trt.** Thấy đói bụng : *Ăn hồi mới, giờ đã ngót dạ.*

**NGÓT dt. (thực)** : X. Bỏ-ngót.

**NGÓT-NGHỀO dt. (thực)** : Loại dây bò, lá dài, có vôi ở chót, hoa to vàng ở đáy, củ lãng, có chất colchicin rất độc (*Gloriosa superba*).

**NGỌT bt.** Có vị êm dịu như đường, như mật : *Bánh ngọt, bưởi ngọt, cam ngọt ; Ở nư-ớc cây quế giữa rừng, Cây không ai biết, ngọt đường ai hay CD II* Vị của xương của thịt nấu ninh, mới nếm thì mặn-mặn, nuốt vô khỏi cò thì có cái hậu ngọt-ngọt : *Bột ngọt, canh ngọt, nước lèo thật ngọt ; Vì đầu con cá nấu canh : Để tiêu cho ngọt để hành cho thơm CD II (B)* Êm-dịu, nhẹ-nhàng : *Dịu-ngọt, đồ ngọt ; Nói ngọt lọt đến xương II* Đàn - bà đẹp : *Hiếu ngọt, thềm ngọt II*

Rộng-rãi, hời-hợt: *Chơi ngọt, trá-tiền ngọt; cậu Hai rất ngọt.*

**ngọt bùi** tt. Ngọt và bùi: *Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi CD II (B) Êm-ái bùi tai: Lời nói ngọt bùi.*

**ngọt dịu** trt. X. Dịu-ngọt.

**ngọt đường** tt. Vị ngọt của món ăn mặn nhờ có đường trong ấy: *Canh nấy ngọt đường, khó ăn quá!*

**ngọt gắt** bt. Thật ngọt: *Chè ngọt gắt.*

**ngọt giọng** trt. Êm giọng, cách êm-dịu: *Ngọt giọng đồ-dành.*

**ngọt lạt** tt. Hơi ngọt, không có vị chua: *Bưởi ngọt lạt.*

**ngọt lịm** tt. Thật ngọt, thật êm-dịu: *Chè ngọt lịm; lời nói ngọt lịm.*

**ngọt lừ** tt. Ngọt thuần-thực, không vị khác pha trộn: *Mía lừ ngọt lừ.*

**ngọt lự** tt. Ngọt đậm-dà.

**ngọt mặn** tt. Ngọt ngon, hơi mặn-mẫn: *Quýt ta ngọt-mặn.*

**ngọt ngay** tt. Rất ngọt: *Cam ngọt ngay.*

**ngọt-ngào** bt. Êm-dịu bùi tai: *Lời nói ngọt ngào; Ngọt-ngào đầu lưỡi, mặn-mà lỏ tai PTR.*

**ngọt-ngon** bt. X. Ngon-ngọt.

**ngọt-ngọt** bt. X. Ngòn-ngọt và Ngon ngót.

**ngọt thanh** tt. Nh. Ngọt lừ.

**ngọt xót** bt. Rất ngọt: *Chè ngọt xót; lời nói ngọt xót; Ăn nói ngọt xót.*

**NGỘ** dt. (thực): X. Bắp: *Tháng sáu em đi buôn bắp, Tháng bảy tháng tám trở về đóng ngô CD.*

**NGỘ** dt. Người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông-Ngô thời Tam-quốc cai trị: *Cánh vàng đi đồ sống Ngô; Tham vàng lấy phải thằng Ngô CD. X. Ngộ PH. III.*

**NGỘ** dt. (thực): Ngô-đồng gọi tắt: *Phượng đậu cánh ngô. X. Ngô-đồng.*

**NGỘ** dt. Tên một nước xứ Trung-hoa xưa: *Đầu Ngô mình Sở. (Rời-rạc, đầu đuôi không ăn nhau).*

**NGỘ** đdt. Tôi, ta, tiếng tự-xưng.

**ngộ-bối** dt. Bọn ta, chúng ta.

**ngộ-đảng** dt. Đảng chúng ta.

**ngộ-đạo** dt. Đạo chúng ta.

**ngộ-huynh** đdt. Tiếng tôn xưng anh mình, bạn mình.

**NGỘ-CÔNG** dt (động): Con rít (rít): *Tiếng còi lu-diệp, lá cờ ngộ-công NDM.*

**ngộ-công-kẹo** dt. (lóng): Người rít-róng, hà-tiện: *Thằng cha đó là rít chúa ngộ-*

*công-kẹo.*

**NGỘ-ĐỒNG** dt. (thực): Clg. Sản hay vông-đồng, loại cây to, gỗ xộp, thường mọc ở đất bưng.

**NGỘ-NGHÊ** btt Ngày-ngộ, khờ-khọ: *Ăn nói ngộ-nghe, bộ-tịch ngộ-nghe.*

**NGỘ-THI** dt. (thực): Loại cây cao lối 1m., lá nhọn mọc đối, hoa đỏ ở chót nhánh, trái từng cặp dài lối 10cm, hạt có lông bọc gió, cây có chất *glucosit asclepiadosit*, gây thò-tả (*Asclepias curassavica*).

**NGỘ-NGỘ** tt. Hơi ngộ: *Con bé ngộ-ngộ, chuyện cũng ngộ-ngộ.*

**NGỐ** dt. Gom đồng: *Ngổ thóc lại.*

**NGỐ** tt. Ngây đại: *Thằng ngộ.*

**ngổ rùng** tt. \*Rất ngổ, ngu dần rùng-rú: *Đờ ngổ rùng.*

**NGỐ** bt. Táo-tợn, quá dạn-dĩ đến liều-lĩnh: *Nói ngổ; nhố mà ngổ lăm.*

**ngổ-ngáo** bt. Nh. Nh. Ngổ.

**NGỔ** dt. (thực): Tên loại rau mọc dưới nước, lá nhỏ có răng, cộng ăn nhần-nhần: *Rau ngổ.*

**NGỔ** bt. Cãi lờ, chống lại, ngang-ngược (với người lớn trong thân) // Trái, nghịch.

**ngổ-ngược** tt. X. Ngổ-nghịch.

**ngổ-nghịch** tt. Clg. Ngổ-ngược, cưỡng lờ, ngang ngược với cha mẹ hay anh chị: *Đứa con ngổ-nghịch, thẳng em ngổ-nghịch*

**ngổ-nghịch-nhi** dt. Đứa con ngổ-nghịch.

**ngổ-nhi** trt. Trái tai.

**ngổ-thần** trt. Bất-hiểu với cha mẹ.

**NGỘ** tt. Hay hay, dễ thương: *Em bé ngộ quá II (R) a) Đẹp, lịch-sự: Cô chị ngộ hơn cô em II b) Lạ, kỳ: Chuyện cũng ngộ!*

**ngộ hôn** trt. Clg. Ngộ không, lạ không, tiếng mở đầu một câu phân-bua: *Ngộ hôn! Ai có phận nấy chứ!*

**ngộ-nghinh** tt. Khẩu-khinh, xinh-xắn: *Em nhỏ rất ngộ-nghinh II Lạ kỳ, hơi chường: Ngộ-nghinh dữ hôn!*

**NGỘ** dt. Gặp, mắc phải: *Bướm bắt bông như Quan-công ngộ Tào-tặc, Anh mới ngộ em một lần, vắng mặt nhớ thương CD. ngộ-biến dt. Gặp phải tai nạn: *Thiếp từ ngộ-biến đến giờ, Ông qua bướm lại đã thò-xấu-xa K.**

**ngộ-cảm** dt. Nhảm gió, phải cảm-sốt: *Đi chơi về ngộ-cảm.*

**ngộ-hiểm** dt. Gặp vệt nguy-hiểm.

**ngộ-hợp** dt. Gặp và hiểu nhau, ưa nhau.

**ngộ khi** trt. Phải lúc, nhằm khi: *Ngộ khi*

sóng gió bất-kỳ.

**ngộ-nạn** *dt.* Mặc nạn, gặp phải tai nạn.

**ngộ-phải** *trt.* Gặp cơn bất-buộc: *Ngộ-phải đương đầu với kẻ nghịch, ta cũng chẳng từ.*

**NGỘ** *dt.* Nghiên-ngẫm, suy-nghĩ ra mối: *Giác-ngộ, tỉnh-ngộ.*

**ngộ-đạo** *dt.* Hiểu rõ đạo-lý, đường-lối: *Tu-hành lâu ngày ngộ-đạo.*

**ngộ-tính** *dt.* Tính những người nhân việc này suy ra mà hiểu nhiều việc khác.

**NGỘ** *dt.* Lầm-lạc: *Mập-ngộ.*

**ngộ-điểm** *dt.* Chỗ sai-lầm.

**ngộ-giải** *dt.* Hiểu lầm nghĩa: *Ngộ-giải một câu cách-ngôn.*

**ngộ-hoặc** *dt.* Nghi lầm, nghi oan // Lừa dối, dối gạt.

**ngộ-hội** *dt.* Hiểu lầm: *Vì ngộ-hội mà ..*

**ngộ-mậu** *dt.* Sai-lầm: *Có điều ngộ-mậu.*

**ngộ-nhận** *bt.* Hiểu lầm, nhận lầm: *Đề tránh ngộ-nhận, xin...*

**ngộ-phán** *dt.* (Pháp): Phán-đoán, xử sai-lầm: *Toà đôi khi cũng ngộ-phán, vì sai-lầm là cá-tính của loài người.*

**ngộ-sát** *dt.* (Pháp): Giết người vì lầm lỡ, không cố-ý: *Phải tội ngộ-sát.*

**ngộ-sự** *dt.* Việc sai lầm: *Đề tránh những ngộ-sự...*

**ngộ-tín** *tt.* (Pháp): Bất-hợp-pháp vì lầm-lẫn nên được xem như hợp-pháp (putatif).

**NGỘ** *tt.* Điền, đại: *Chó ngộ.*

**NGỐC** *tt.* Ngu đại, khờ-khọ: *Đồ ngốc, ngu-ngốc, si-ngốc.*

**ngốc-ngu** *tt.* X. Ngu-ngốc: *Bảo cho những khách má-hồng, Thà hầu quân-tử hơn chông ngốc-ngu CD.*

**ngốc-nghech** *tt.* Clg. Ngốc-nghech, khờ-khọ, không biết gì (thường dùng cho người lớn): *Lớn mà ngốc-nghech như bò.*

**ngốc-tử** *dt.* Thằng ngốc, người khờ-khọ: *Ngốc-tử mại sài.*

**NGỐC-NGHECH** *tt.* X. Ngốc-nghech.

**NGÔI** *dt.* X. Ngai // (R): Ghế vua ngồi khi ngự triều; quyền trị nước một ông vua: *Lên ngôi, nối ngôi, soán ngôi // Vai-vế, địa-vị: Giờ ra thay bậc đổi ngôi K // mt.* Tiếng gọi những vật có nơi chỗ nhất-định: *Ngôi hàng, ngôi mộ, ngôi nhà, ngôi sao // Đường tóc chẻ hai: Đường ngôi.*

**ngôi báu** *dt.* Chỗ ngồi quý báu, tức quyền làm vua một nước: *Tranh giành ngôi báu.*

**ngôi rồng** *dt.* Ngôi vua (các cây cột nơi

đền vua ngự đều có chạm rồng).

**ngôi-thứ** *dt.* Vai-vế, cấp-bậc: *Phân-định ngôi-thứ.*

**ngôi trời** *dt.* Ngôi vua (do Trời dành cho): *Nối trị ngôi trời.*

**NGỒI** *dt.* Đặt dít xuống hoặc gập chân lại cho dít hông: *Mời biết ngồi; Cuối nghe thấy nói Cuối cười, Bờ hay nói dối nên ngồi ắp cây CD // (R): Giữ một phận-sự, một trách-nhiệm: Dân-tình kêu-ca quá mà cứ ngồi đó hoài; Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo CD // Học ở một lớp nào: Ngồi lớp nhất li Ở ngoài, không dự vô: Chim quyền xuống núi ăn mồi, Thấy em lao-khò anh ngồi sao yên CD.*

**ngồi bàn** *dt.* Ngồi lại bàn ăn, dùng bữa: *Mời ông bà lên ngồi bàn, cơm đã dọn // Làm việc giấy ở một chỗ nhất-định: Được đôi về tỉnh ngồi bàn giữ bộ ghe.*

**ngồi bẹp** *dt.* Clg. Ngồi chằm-bẹp, Ngồi bệt và Ngồi tệt, đặt dít xuống mặt phẳng rộng, chân gập lại: *Ngồi bẹp ít sợ lở trơn.*

**ngồi bệt** *dt.* X. Ngồi bẹp.

**ngồi bí-sị** *dt.* Ngồi rầu, về mặt bí-sị: *Ngồi bí-sị trông chông.*

**ngồi bó gối** *dt.* Ngồi bẹp hoặc chồm-hòm, hai chân dựng lên trước ngực, hai tay vòng ôm hai gối, dáng ngồi của người đang lạnh (rét) hoặc đang lo rầu.

**ngồi bồ** *dt.* Ấa trong cái bồ (pot): *Tối tối hay ngồi bồ.*

**ngồi buồn** *dt.* Tiếng dùng trong văn-chương khi mở đầu thuật một việc tình-cảm: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương CD.*

**ngồi cốt** *dt.* Clg. Ngồi đồng, làm nghề đồng cốt cho ma quỷ nhập vào chữa bệnh hay nói việc sẽ tới.

**ngồi cú-rũ** *dt.* Ngồi chằm-hòm, hai tay khoanh trước ngực, mặt buồn xo: *Lạnh, ngồi cú-rũ; không tiền, ngồi cú-rũ.*

**ngồi chài-bài** *dt.* Ngồi bẹp và duỗi hay chân ra.

**ngồi chân-ngần** *dt.* X. Ngồi tàn-ngần.

**ngồi chằm-bẹp** *dt.* Clg. Ngồi chằm-bẹp X- Ngồi bẹp.

**ngồi chằm-bẹp** *dt.* X. Ngồi bẹp.

**ngồi chò-hổ** *dt.* Ngồi dựng hai chân lên: *Đói, kiếm ăn hay đứng chằng-ràng, Lạnh, vô bếp chín ngồi chò-hổ HL.*

**ngồi chong-ngốc** *dt.* Chì người đang ngồi, có mặt tại đó: *Và ngồi chong-ngốc đó chớ có đi đâu đâu.*

**ngôi chòm-hòm đt.** Ngôi gập hai chân lại, đít hồng lên (như lúc ngồi ía).

**ngôi chống tó đt.** Ngôi bẹp mà chống hai tay cho vững hơn.

**ngôi chum-hum đt.** Ngôi khom lưng, co rúc cái mình lại

**ngôi chum-nhum đt.** Ngôi xúm-xít lại, vây tròn lại (đồng người).

**ngôi duỗi thè đt.** Nh. Ngôi chài-bài.

**ngôi dưng đt.** Ngôi không, chẳng làm việc chi cả: *Ngôi dưng đợi bữa ăn II Thất nghiệp, ở không: Ngôi dưng mây tháng nay.*

**ngôi đồng đt.** X. Ngôi cốt.

**ngôi đứng đt.** Clg. Đứng ngồi, ngồi xuống đứng lên nhiều bận, đáng người bồn-chồn trong dạ: *Ngôi đứng không yên.*

**ngôi ghé đt.** Đặt một bên hông xuống, một bên thâu-lêu bên ngoài, chân phía hông ngồi thì hồng, phía hông ngồi thì chống xuống dưới: *Đàn-bà hay ngồi ghé II (R)* Ngôi một chỗc rồi đi: *Ngôi ghé hỏi thăm.*

**ngôi giải chân đt.** Nh. Ngôi chài-bài.

**ngôi gieo-ne đt.** Ngôi bẹp, cái mình ẹo qua một bên, cùi-chỏ chống dưới về hay xương mông: *Ấn còm mà ngồi gieo-ne!*

**ngôi hàng đt.** Ngôi hoặc đứng bán hàng: *Sáng ra mắc ngồi hàng.*

**ngôi kê đt.** Ngôi khít một bên: *Hai vợ chống ngồi kê nhau.*

**ngôi kết (caisse) đt.** Ngôi ở tù tiền giữ việc thâu xuất: *Ngôi kết ở nhà thuốc tây.*

**ngôi kỳ đt.** Ngôi xếp - bâng, tay chấp lên ngực, miệng niệm Phật, chịu cho đến tàn hết các đóm lửa đốt đầu trong lễ «trường-hương» ở chùa.

**ngôi khách đt.** Ra khách, ngôi tiếp khách.

**ngôi khoanh tay rẽ đt.** Nh. Ngôi bó gói II (B) Nh. Ngôi dưng, Ngôi không và Ngôi rồi.

**ngôi không đt.** Nh. Ngôi dưng (nghĩa đầu).

**ngôi lê đt.** Ngôi nơi này nói chuyện đã rồi đến ngôi nơi khác nói nữa: *Ngôi lê khắp nơi.*

**ngôi lê đôi mách đt.** Ngôi lê đây này đầu kia đề nói chuyện thiên-hạ cho có chuyện đôi-chối: *Ấn no rồi ngồi lê đôi mách.*

**ngôi lì đt.** Ngôi trơ ra mà chịu, không nói gì cũng chẳng đi nơi khác: *Người ta mắng mà ngồi lì ra đó.*

**ngôi mông đt.** Ngôi ngoài (thường là ngoài sòng) chực đến phiên mình.

**ngôi một cấn một xép đt.** Ngôi bẹp, một chân xếp vò, một chân dựng lên.

**ngôi một đống đt.** Clg. Ngôi sùng-sùng, nói người to lớn đang ngồi: *Ngôi một đống như hòn núi!*

**ngôi nò đt.** Ngôi gấn cái nò, đợi cá vô ăn mỗi thì cho sập vì xuống chặn cá lại bắt: *Chàng rề đóng đáy, con dàu ngồi nò CD.*

**ngôi ngang đt.** Ngôi trước mặt và đầu mặt nhau: *Ngôi ngang ông Cả; (bạc) Không ăn thua nhau thì ngồi ngang.*

**ngôi ngánh đt.** Ngôi xéo một bên, tránh ngôi-vị giữa: *Phận nhỏ, nên ngồi ngánh một bên.*

**ngôi ngo đt.** Ngôi ngoài, phó mặc, không dự vớ: *Thằng nhỏ té mà nó ngồi ngo; người ta làm trời chết mà nó ngồi ngo!*

**ngôi ngom-ngòm đt.** Ngòm dậy rồi ngồi luôn đó: *Ngôi ngom-ngòm giữa giường.*

**ngôi ngựa đt.** Cỡi ngựa đi: *Ông Cai ngồi ngựa đi thăm ruộng!* Ngôi trên ván: *Họ chia nhau, đàn-ông ngồi ghé, đàn-bà thì ngồi ngựa.*

**ngôi nghinh (nghênh) đt.** Ngôi trên các lưôi dao cho người khiêng đi trong một cuộc tổng gió trừ ôn: *Thầy pháp ngồi nghinh.*

**ngôi nhà đt.** Ở nhà: *Sớm mai giờ ngồi nhà chớ có đi đâu II* Ở không, thất-nghệp: *Ngôi nhà cả tháng nay.*

**ngôi nhà-hàng đt.** Ngôi uống rượu trong quán: *Lãnh lương ra thì ngồi nhà - hàng, mặc cho vợ con trông đợi.*

**ngôi nhao-nháo đt.** Ngôi trông, về mặt buồn đã-dự: *Ngôi nhao-nháo một mình.*

**ngôi phền-phệt đt.** Túc ngồi bẹp, tiếng rầy, trách: *Ngôi phền-phệt không sợ dơ quần,*

**ngôi phệt đt.** X. Ngôi bẹp.

**ngôi quán đt.** Ngôi trong quán ăn uống: *Chiều chiều ngồi quán, cũng là một cái thú.*

**ngôi quận đt.** Làm quận-trưởng (chủ quận): *Được bỏ đi ngôi quận.*

**ngôi ro-ró đt.** Clg. Ngôi ru-rú, ngôi không một chỗ, không đi đâu: *Cứ ngồi ro-ró ở nhà!*

**ngôi rồi đt.** Clg. Ngôi rồi, rành-rang ngôi không, chẳng làm gì cả: *Ấn không ngồi rồi.*

**ngôi rồi đt.** X. Ngôi rồi.

**ngôi ru-rú đt.** X. Ngôi ro-ró.

**ngôi rù đt.** Ngôi co-ro buồn-bã: *Ngôi rù như trừ chủ.*

**ngôi sòng đt.** (bạc) Ngôi vào sòng bạc, tức đánh bạc: *Chống đi làm, vợ đi ngồi sòng II* Ngôi luôn, không được ngủ hay đi đâu: *Ngôi sòng cả ngày.*

**ngôi sù-sự đt.** Nh. Ngôi cú-rú.

**ngôi sùng-sùng đt.** Nh. Ngôi một đống.

**ngôi tàu dt.** Đi tàu, ngồi trên tàu đi đến một nơi nào : *Ngôi tàu đi Đà-nẵng.*

**ngôi tăn-ngần dt. Clg.** Ngồi chần-ngần, đang ngồi rõ-ràng ra đó : *Nó ngồi tăn-ngần đó, không thấy sao ?*

**ngôi tếm-tẻ dt.** Ngồi cách gọn-gàng, không chơan nhiều chỗ.

**ngôi tỉnh dt.** Làm tỉnh - trường (chủ tỉnh) : *Được bỏ đi ngồi tỉnh II (R) Làm trưởng-tỷ ở các tỉnh : Ngồi tỉnh có trách-nhiệm to hơn lậu-khậu ở Nhà.*

**ngôi tĩnh dt.** Ngồi im-lặng và thờ hời thật dài trong một thời - gian nhất - định : *Ngồi tĩnh theo phái Du-già.*

**ngôi tiệm dt. Nh.** Ngồi quán

**ngôi toà dt.** Làm Chánh-án (ông toà) đề xử kiện : *Ông ấy ngồi toà ở Vĩnh-long.*

**ngôi tốt dt.** Ngồi trên cao tốt : *Ngồi tốt trên hạng kẻ kẻo (cá kẻo).*

**ngôi tốt dt.** Ngồi yên thủ-phận : *Thôi đừng gúa đại tranh khôn, Trờ về ngồi tốt gặm giường cho xong TR.C.*

**ngôi tù dt.** Ở tù, bị nhốt khám : *Ngồi tù khám lớn.*

**ngôi thiền dt. Nh.** Ngồi tĩnh (chỉ người tu).

**ngôi thờ dt.** Ngồi trờ mặt ra, mắt ngó đăm-đăm, không nói gì cả : *Ngồi thờ ra như chết rồi.*

**ngôi tréo-mày dt. Clg.** Ngồi tréo-ngoaý hay Ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi trên ghế hay trên ván, một chân chống dưới đất, một chân gác lên gối chun chống.

**ngôi tréo-ngoaý dt. X.** Ngồi tréo-máy.

**ngôi tréo-ngoe dt.** Ngồi bẹp trên giường, hai chân ngay ra và chồng lên nhau, cách ngồi của đàn-bà mới sanh.

**ngôi trệt dt. X.** Ngồi bẹp.

**ngôi trích-trích dt.** Ngồi im, không động-dậy.

**ngôi trệt dt. Clg.** Ngồi trệt, X. Ngồi bẹp.

**ngôi trờ dt. Nh.** Ngồi thờ.

**ngôi trờ-trờ dt. Nh.** Ngồi trích-trích.

**ngôi vắt chân chữ ngũ dt. X.** Ngồi tréo-máy.

**ngôi vắt-vào dt.** Ngồi trên cao mụt : *Ngồi vắt-vào trên ngọn cây.*

**ngôi vech-đổ dt.** Ngồi dựa ngửa, mặt chân chống dưới đất, một chân gác chống lên, mặt ngược lên : *Bộ nặng túi nên ngồi vech-đổ !*

**ngôi vệt dt. Nh.** Ngồi chồm-hồm.

**ngôi vêu dt.** Ngồi trờ ra cách trờ-trên : *Từ sáng giờ ngồi vêu, không bán được đồng nào cả.*

**ngôi xe dt.** Ngồi cho xe chở đi đến một nơi nào : *Ngôi xe cho mau, đi bộ đến bao-giờ mới tới ?*

**ngôi xề dt.** Ngồi ghé lại một lát : *Đi ngang, thấy có sông bãi, ngồi xề lại xem một lát.*

**ngôi xếp-bàng dt.** Ngồi bẹp, hai chân gập lại chồng lên nhau hoặc xò rể lại, hai gót thu vào trong : *Ngồi xếp bằng ăn cơm.*

**ngôi xếp chè-he dt.** Ngồi bẹp, hai chân gập lại và dề một bên, hai bàn chân dầy ra sau, cách ngồi của đàn-bà miền Nam khi lạy (lễ).

**ngôi xo-ró dt.** Ngồi thu mình lại, dáng ngồi của người buồn-bã một mình.

**ngôi xó dt.** Ngồi tránh một nơi, không đi đâu, cũng không dự vào việc chi cả : *Ngồi xó một mình.*

**ngôi xông-xông dt. Nh.** Ngồi dưng (nghĩa đầu).

**ngôi xồm dt. Nh.** Ngồi chồm-hồm : *Ngồi xồm trên lờ ăn quạ.*

**ngôi xồm dậy dt.** Ngồi dậy lạ-làng khi đang nằm : *Nghe nỡ, tôi ngồi xồm dậy.*

**ngôi xồm-lồm dt.** Ngồi không tề-chỉnh, hay dầy qua dầy lại hoặc chồm tới trước : *Ngồi xồm-lồm như trê con.*

**NGỒM-NGOÀM trt.** Ngổn-ngổn, cách nhai khi thức ăn đầy miệng : *Nhai ngổm-ngoàm.*

**NGÔN bt.** Nói, lời nói : *Châm-ngôn, cách-ngôn, phươg-ngôn, thất-ngôn, thông-ngôn ; Danh chánh ngôn thuận, ngôn dị hành nan II Tiếng, chữ : Ngũ-ngôn, thất-ngôn Đường-luật.*

**ngôn chí dt.** Bày tỏ ý-chí, nói ra cái ý của mình.

**ngôn động dt.** Nói và làm.

**ngôn-giáo dt.** Dạy - dỗ, dùng lời nói mà dạy.

**ngôn hành bt.** Nói và làm ; lời nói và việc làm : *Ngôn hành bất nhưt (nói và làm chẳng đi đôi).*

**ngôn hạnh dt.** Cách ăn-nói và nết-na, hai đức-tánh của đàn-bà con gái (trong bốn đức) : *Ngôn hạnh đoan-trang.*

**ngôn-ý dt.** Ý-nghĩa trong lời nói.

**ngôn-luận dt.** Nói-năng, viết-lách để bày-tỏ ý-kiến, đề bàn-luận việc đời : *Tự-do ngôn-luận.*

**ngôn-ngữ dt.** Nói-năng : *Giỏi khoa ngôn-ngữ II dt.* Tiếng nói từng dân-tộc : *Ngôn-ngữ bất-đồng.*

**ngôn-ngữ-học dt.** Môn học về sự cấu-tạo, biến-hoá và phát-triển của tiếng nói.

**ngôn-tuyền** *đt.* Nói như nước chảy, nói luôn một mạch không ngập-ngừng.

**ngôn-từ** *đt.* Lời nói: *Ngôn-từ lưu-loát.*

**ngôn-văn** *đt.* *Nh.* Ngôn-từ.

**NGỒN-NGỘN** *tt.* Sỗ-sộ, cao lớn cách can-đối: *Cao ngồn-ngộn.*

**NGỐN** *đt.* Cuốn đồ ăn đầy miệng đến má phồng lên: *Ai giành mà ngốn dư vậy? Il (R) a) Ăn nhiều: Một mình ngốn hết mâm cơm Il c) trt.* Nói nhiều và mau: *Nói ngốn lên.*

**ngốn-ngấu** *trt.* To miệng và nhai qua-loa: *Ăn ngốn-ngấu cho rồi.*

**ngốn-ngốn** *đt.* Ngốn hết miệng này đến miệng khác thật lạ: *Ngốn-ngốn cho dư rồi mắc ghen.*

**NGỐN-NGANG** *trt.* Bừa-bãi, đầy-dẫy, không thứ-tự: *Đồ đạc dề ngồn-ngang; nằm ngồn-ngang; Ngồn-ngang gò đống kéo lên Kll Bận-rộn, rối-rắm: Ngồn-ngang trăm mối bên lòng K.*

**NGỘN-NGỘN** *tt.* X. Ngồn-ngộn.

**NGÔNG** *bt.* Quá mực thường, tính người hay nói, hay làm cánh quá đáng, không màng ai khen chê: *Chơi ngông, nói ngông, ông đồ ngông.*

**ngông-cuồng** *tt.* Nói hay làm cách quá đáng nhân lúc đại-dột, bồng-bột hay nóng-nảy: *Làm chuyện ngông-cuồng, tuổi trẻ ngông-cuồng.*

**ngông-ngông** *tt.* Hơi ngông: *Thằng cha đó ngông-ngông.*

**ngông-ngheh** *tt.* Nghinh-ngang tự-đắc: *Râu-ria nhần-nhụi, mặt-mũi ngông-ngheh I (Phú thầy đồ ngông).*

**ngông rờm** *tt.* Háo-thăng rồi làm ra ngông.

**NGÔNG** *đt.* *Clg.* Phát-hoa có cọng cao của một vài loại cây nhỏ: *Ngông cái, ngông thuốc; Ai làm cho cái lên ngông, Cho đưa tôi khú, cho chồng tôi chế CD Il tt. Clg.* Nhông, rất cao: *Cao ngông.*

**ngông-ngông** *tt.* *Clg.* Chông-ngông, ngheh-ngheh, quá cao: *Cao ngông-ngông; ngông-ngông cái đầu còn chơi đại.*

**ngông-ngheh** *tt.* *Clg.* Ngông-ngheh *Nh.* Ngông-ngông.

**NGỔNG-NGHỀNH** *tt.* X. Ngông-ngông.

**NGỔNG** *đt.* (*động*): Giống chim chân dính, cò cao, cùng loại với con ngan, to hơn vịt, tiếng kêu to và xồn-xàng, xuống nước không ăn tôm tép: *Con ngỗng Il (R) Chai cao cò: Ngỗng rươi.*

**ngỗng** *đt.* (*lóng*): Tiếng gọi chế-nhạo

người lùng-khùng, ít hiểu biết: *Bộ như ngỗng-đực.*

**ngỗng trời** *đt.* *Clg.* Thiên-nga, thứ ngỗng hoang, biết bay.

**NGỘP** *tt.* *Clg.* Ngột và Ngẹt. X. Ngẹt.

**ngộp hơi** *tt.* *Nh.* Ngộp.

**ngộp nước** *đt.* Bị ngộp dưới mặt nước *Il (B);* Chỉ người bị nọc chó dại gần chết, miệng cứ cà-hớp thờ không kịp.

**ngộp thờ** *đt.* Thờ không được: *Bị nhốt trong buồng kín ngộp thờ.*

**NGỐT** *tt.* Nóng-bức vì hơi người: *Đông người, ngốt quá Il X. Ngớp.*

**ngốt của** *trt.* X. Ngớp của.

**ngốt người** *tt.* Nóng-bức trong mình: *Trời oi-bức, ngốt người.*

**NGỘT** *tt.* X. Ngộp và Ngẹt.

**ngột-ngẹt** *tt.* Rất ngộp: *Ngột-ngẹt quá, không chịu nổi Il (B);* Khó chịu, khó nói ra: *Trong hoàn-cảnh này, tôi rất ngột-ngẹt, thẳng biết làm sao.*

**NGỜ** *tt.* Lơ, giả như không hay, không biết: *Giả ngờ, làm ngờ Il tt.* Lờ, lảng ra, bỏ cuộc: *Bị mây vớ, nó ngờ rồi.*

**ngờ dũa** *đt.* No, hết muốn ăn nữa, cầm dũa mà không muốn gắp: *Ai nấy đều ngờ dũa.*

**ngờ lấp** *đt.* Tai ngờ mắt lấp, bỏ qua, kè như không có gì: *Ngờ lấp thì hơn.*

**ngờ mò** *đt.* Chỉ súc-vật đã no, hết muốn ăn nữa.

**ngờ-ngác** *tt.* Dởn-dác, hơi sợ vì lạ cảnh: *Con nai vàng ngờ-ngác trên lá vàng khô Lưu-trọng-Lưu.*

**ngờ-ngáo** *tt.* Bơ-ngờ báo-ngáo, đáng người không hiểu chỉ ráo, mắt ngó qua lại để tìm hiểu, về mặt ngày-ngò: *Đến khi hoạn-nạn lâm-nguy, Mắt trông ngờ-ngáo, chân đi gập-gheh Ba Giai.*

**ngờ-ngần** *tt.* X. Ngần-ngờ.

**NGỜ** *đt.* Quá nghi, không tin, không chắc: *Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội tng. Il Sự nghi-ngờ: Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đồ ngờ cho tôi CD.*

**ngờ-ngợ** *trt.* Nửa tin, nửa ngờ, không chắc lắm: *Còn ngờ-ngợ, không biết phải chăng.*

**ngờ-vực** *đt.* Nghi lắm, không tin: *Lòng còn ngờ-vực.*

**NGỜ** *đt.* Dè, tưởng rằng: *Thấy anh chưa kịp ngó lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

**ngờ đầu** *trt.* Dè đầu, ai tính trước như thế

đâu ? : *Tưởng rằng một dạ một lòng,  
Ngờ đâu đem dạ buổi bỗng phụ nhau CD.*

**NGỜ-NGỜ** *trt.* Lờ-lờ, chán-chường, không  
giấu-giếm : *Đi ngờ - ngờ ngoài đường ;  
đề ngờ-ngờ trước sân.*

**NGỜ** *tt.* Ngây người ra, không hiểu chi cả :  
*Đứng ngờ một hồi lâu.*

**ngờ-ngần** *tt.* Nh. Ngơ-ngáo : *Làm bộ ngờ-  
ngần ; vẻ mặt ngờ-ngần.*

**NGỜ** *đt.* Tưởng lầm, đoán sai : *Ra đường  
người ngờ còn son, Về nhà thiếp đã nằm  
còn cùng chằng CD.*

**ngờ rằng** *đt.* Tưởng rằng, tưởng là thế, té  
ra khác : *Ngờ rằng duyên nợ đây đây,  
Nào hay duyên nợ lá-lay phù - phàng CD.*

**NGỜ** *bt.* Ngơ, ngại-ngùng, không sấn-sứt :  
*Bỡ-ngờ.*

**ngờ lời** *trt.* Ngại lời, ngại miệng, khó nói  
ra : *Muốn nói nhưng còn ngờ lời.*

**ngờ miệng** *trt.* Nh. Ngờ lời : *Ngờ miệng  
quá, nói không được.*

**ngờ-ngàng** *tt.* Bỡ-ngờ, không biết phải ăn  
nói làm sao : *Đến đây mở miệng ngờ-ngàng,  
Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân CD.*

**NGỜ** *trt.* Ngờ, không chắc lắm : *Trông còn  
ngờ, không biết phải không.*

**ngờ-ngợ** *trt.* X. Ngờ-ngợ.

**NGỢ** *đt.* Ngỡ, ngại-ngùng : *Bợ-ngợ, ngợ  
quá khó nói.*

**ngợ lời** *trt.* X. Ngỡ lời.

**ngợ miệng** *trt.* X. Ngỡ miệng.

**NGƠI** *đt.* Nghĩ, ngưng một lúc cho khỏe :  
*Nghĩ-ngơi ; Chim bay mỏi cánh chim ngơi,  
Đồ ai bắt được chim trời mới ngoan CD  
II (R) Ngủ : Đi ngơi.*

**ngơi cơm** *đt.* Nghỉ cơm, không ăn cơm :  
*Bữa nay xin ngơi cơm.*

**ngơi chèo** *đt.* Cho cây chèo ngơi, không  
chèo tới nữa, để trốn nước đưa thuyền tới :  
*Ngơi chèo vẫn thuốc hút.*

**ngơi giằm** *đt.* Cho cây giằm nghỉ, không bơi  
nữa, để xuống theo trốn nước lướt tới :  
*Ngơi giằm ngó mông II (B) Cầm dứa nói  
chuyện, không gập, không và : Ngơi giằm  
nói chuyện.*

**ngơi-nghi** *đt.* X. Nghĩ-ngơi.

**ngơi tay** *đt.* Nghỉ tay, ngưng làm việc một  
lúc : *Ngơi tay uống nước.*

**NGƠI** *đt.* Họ, đem xuống cách kính - cần :  
*Cứng xong, ngơi dễ xuống.*

**NGƠI** *đt.* Do Nghĩ nói trại : *Thờ-ngơi nơi  
đây hợp với giống lúa nào ?*

**NGỜI** *tt.* Bóng, láng, sáng-rực : *Sáng ngời,  
rạng ngời ; Ngời ánh điện.*

**NGÔI** *đt.* Clg. Ngãi, tức Nghĩa nói trại : *Ngời-  
nhân mỏng đánh tờ cánh chuồn-chuồn, Khé  
vui nó đậu khi buồn nó bay CD X. Nghĩa.*

**NGỢI** *đt.* Khen, dùng lời nói kể cái hay cái  
đẹp của người : *Ca-ngợi, khen-ngợi II (R)  
Gợi, kể ra bằng lời văn, câu thơ : Đã thiã  
ngợi nhớ, lại chương ngâm sâu PTR.*

**ngợi-khen** *đt.* X. Khen-ngợi.

**NGƠM-NGỚP** *đt.* Hơi ngán sợ : *Thấy vậy  
cũng ngơng-ngớp.*

**NGƠM** *tt.* Ngu-ngốc, ngây dại *II đt.* Tên con  
vật tương-tượng được ví với kẻ ngu-dần :  
*Nửa người nửa ngơng nửa đười-ươi.*

**NGƠM-NGỐT** *trt.* Clg. Ngót - ngót, hơi  
đờ, bớt một phần : *Bệnh vừa ngơng-ngót  
mà ra gió thì đau lại.*

**NGỚP** *trt.* Clg. Ngốt, ngán và khờp : *Thấy  
tiền mà ngớp.*

**ngớp của** *trt.* Thấy tiền của nhiều mà ngớp :  
*Ngớp của làm xằng.*

**ngớp mắt** *trt.* Loà mắt, tối mắt, mắt cả trí  
khờn : *Thấy tiền nhiều ngớp mắt, hết sợ  
tù tội chi cả.*

**ngớp-ngớp** *trt.* X. Ngơng-ngớp.

**NGỐT** *đt.* Ngời bớt, giảm một phần :  
*Nói cái miệng không ngót ; Ngót xài tiền  
đề dành cho cơn ươn-yếu.*

**ngót giận** *đt.* Người bớt nư giận : *Chưa  
ngót giận.*

**ngót hột** *đt.* Mưa nhỏ lại, gần tạnh : *Đợt  
ngót hột rồi đi.*

**ngót lời** *trt.* Giảm lời, nói ít lại : *Khen  
chàng ngót lời.*

**ngót-ngót** *trt.* X. Ngơng-ngót.

**NGƠU-NGỚU** *trt.* Clg. Ngau-ngáu, Ngầu-  
ngầu và Ngươi-ngươi, giòn khờu : *Nhất  
ngươi-ngươi.*

**NGỚU** *trt.* Nát biển : *Nát ngươi, ngươi như  
tương.*

**ngươi-ngươi** *trt.* X. Ngươi-ngươi.

**NGU** *tt.* Dại-dột, tối-tăm, ít hiểu biết, hay  
sai-lầm : *Đồ ngu, ngu như bò ; cái học  
phá ngu ; Trên đời có bốn chuyện ngu :  
Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD  
II Tiếng tự-xưng khiêm-nhượng : Theo ý ngu  
của tôi.*

**ngu-dại** *tt.* Ngu-si dại-dột : *Thật là ngu-dại.*  
**ngu-dần** *đt.* Người dân ngu, tiếng người dân  
tự-xưng khi nói với kẻ quen, làng : *Kẻ ngu-  
dần này xin chịu .đi II đt.* Làm cho dân-



chúng tối-tăm chậm tiến : *Chánh-sách ngu-dần.*

**ngu-dốt tt.** Ngu-dần dốt-nát, chẳng hiểu việc phải trái ở đời hay lẽ-nghĩa xã-giao ở đời : *Phận ngu-dốt dăm đầu dèo-bông.*

**ngu-dần tt.** Ngu-si dần-độn, rất ngu, rất tối-tăm : *Những kẻ ngu-dần.*

**ngu-đệ dt.** Đưa em ngu-đại, lời tự-xưng với người mà mình gọi bằng anh hoặc lời chỉ em mình khi nói với một người khác : *Ngu-đệ xin vâng ; tôi sẽ dạy ngu-đệ tậ lỗi với tôn-huynh.*

**ngu-độn tt. Nh.** Ngu-dần.

**ngu-già dt.** Người ngu, kẻ ngu.

**ngu-hạ đdt.** Kẻ ngu-si thấp-thời nầy, lời tự-xưng khiêm-tốn : *Ngu-hạ xin thượng-quan miến-chấp.*

**ngu hiểu tt.** Hiểu-thào cách mà - quáng đại khờ.

**ngu-huynh đdt.** Tiếng tự-xưng khiêm-tốn với một người em : *Ngu-huynh xin chúc hiền-đệ thượng-lộ bình-an.*

**ngu-ý dt.** Ý ngu, chỗ thấy hẹp-hoài, lời khiêm-nhượng khi muốn đưa ý-kiến mình ra : *Theo ngu-ý, việc ấy không nên làm.*

**ngu-kiến dt. Nh.** Ngu-ý.

**ngu-lậu tt.** Đại-dột, quê-mùa : *Hạng dân ngu-lậu.*

**ngu-lỗ tt.** Thô-lỗ, đại-dột : *Không nên giao việc lớn cho bọn ngu-lỗ.*

**ngu-muội đdt.** Đưa em gái khờ-đại của tôi, lời chỉ em gái mình cách khiêm-nhượng khi nói với một người khác.

**ngu-muội tt.** Ngu-tối, ngu-si tối-tăm,

**ngu-ngoan tt.** Đại-dột mà bướng-bỉnh.

**ngu-ngốc tt.** Rất ngu, chẳng biết chi cả : *Cái đồ ngu-ngốc.*

**ngu-ngờ tt.** Ngây-ngờ, ngờ-ngần : *Ngu-ngờ như vậy mà còn làm gì nên thân.*

**ngu-nhân dt. Nh.** Ngu-giã,

**ngu-ngược tt.** Ngu-si hèn-yếu.

**ngu-phu ngu-phụ dt.** Đàn-ông đàn-bà gì đều ngu cả // (R) Dân ngu.

**ngu-si tt. Nh.** Ngu-muội : *Bạn vàng sánh với bạn vàng, Ngu-si đẹp lại một đàn ngu-si CD.*

**ngu-tiện tt.** Ngu dốt hèn-hạ : *Hạng người ngu-tiện.*

**ngu-tử đdt.** Tiếng người chỉ tự-xưng cách khiêm-nhượng với người em.

**ngu-tối tt.** Ngu-đại tối-tăm : *Ngu-tối quá, học hoài mà chẳng tiến.*

**ngu-thần dt.** Bề tời ngu đại nầy, tiếng quan tự-xưng cách khiêm-nhượng với vua : *Ngu-*

*thần xin chịu tội.*

**ngu-trung tt.** Trung-nghĩa cách mà-quáng.

**ngu-trực tt.** Cổ-chấp, ngay-thẳng cách đại-dột.

**ngu-vọng tt.** Ngu tối, cần bướng.

**ngu-xuân tt. Nh.** Ngu-độn.

**NGU tt.** Vui-vẻ, sung-sướng trong lòng.

**ngu-lạc bt.** Vui thú, giải-trí.

**ngu-thân dt.** Làm cho cha mẹ vui lòng.

**NGU dt.** Lễ cúng người chết sau khi chôn cất : *Tế-ngu // Xt.* Lễ sơ-ngu, lễ tái-ngu và lễ tam-ngu PH. II.

**NGŨ dt.** Cục tròn hoặc nắp tròn chụp cái chốt ở trên : *Ngũ nón ; Khen ai khéo tiện ngu cờ, Khéo xây bàn án khéo thờ tổ-tiên CD.*

**ngũ lân dt.** Cái gạc con lân.

**ngũ ngà dt.** Cái gù tròn bằng ngà voi có chân răng để vịn ở đầu chiếc guốc đàn-bà ; khi mang đi, dùng ngón chân cái và ngón giữa kẹp cái chân ngà : *Guốc ngũ ngà.*

**NGŨ-NGỜ tt. Clg.** Ngủ-ngờ, khờ-khờ, đại-dột, không lanh-lợi : *Ngũ-ngờ như nhà quê ra tỉnh.*

**NGŨ-NGỜ tt. X.** Ngủ-ngờ.

**NGŨ dt.** Nhắm mắt cho trí-hoá và thân-thể hoàn-toàn nghỉ-ngủ : *Buồn ngủ, dỗ ngủ, đi ngủ, giấc ngủ : Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiên vớt đi CD // (R) ; Chết : Bà đã ngủ hồi khuya sau một cơn ngật mình // (B) ; Chơi, thoả-mãn nhọc-dục : Chúng nó có ngủ với nhau rồi.*

**ngủ bắt dt.** Bị bắt giam cách đêm ở bắt (Cảnh-sát-cuộc) : *Bị ngủ bắt hết một đêm.*

**ngủ dạo dt.** Ngủ ở nhà khác, không nơi nhà mình : *Buồn buồn đi ngủ dạo một đêm.*

**ngủ dậy dt.** Ngủ rồi dậy, tức thức dậy : *Ngủ dậy hồi sáu giờ.*

**ngủ dòm dt.** Làm bộ ngủ để nghe lóng chuyện người.

**ngủ đậu dt. Clg.** Ngủ dở hay Ngủ nhờ, ngủ nơi nhà một người khác : *Ngủ đậu nhà bạn.*

**ngủ đi dt.** Chơi đi, mua dăm, thoả-mãn nhọc-dục với gái điếm // (lóng) : *Tắt ngòi, không nỡ : Pháo ngủ đi.*

**ngủ đỡ dt. X.** Ngủ đậu.

**ngủ gà dt.** Ngủ không say, mắt hơi mờ.

**ngủ gà ngủ gật dt.** Đang ngồi hoặc đứng mà ngủ, mắt khi nhắm khi mở, đầu thỉnh-thoảng gật xuống.

**ngủ gà ngủ vọt dt. Nh.** Ngủ gà.

**ngủ gật dt. Clg.** Ngủ gục. X. Ngủ gà ngủ gật.

**ngũ cục** *đt.* X. Ngũ gà ngũ gặt II (B):

Không hay biết chi cả: *Chuyện như vậy mà nó còn ngũ cục.*

**ngũ yên** *đt.* Ngũ được thăng giắc, không trăn-trờ II (B): Ở yên một địa-vị, không lo bị khuấy-rầy: *Ngũ yên trên chín bề.*

**ngũ kỷ** *đt.* Ngũ đúng giờ giấc và trong chăn êm nệm ấm: *Ấn no ngũ kỷ.*

**ngũ khi** *đt.* Clg. Ngũ khò, ngũ đã lâu, đang say, đang ngon giấc: *Ông ngũ khi rồi.*

**ngũ khò** *đt.* Nh. Ngũ khò.

**ngũ không** *đt.* Clg. Lầy không hay chơi không, thoải-mãn nhọc-dục mà không trả tiền, không nuôi dưỡng: *Cho nó ngũ không, nó cũng không thêm.*

**ngũ lang** *đt.* Nh. Ngũ đạo: *Có vợ còn đi ngũ lang.*

**ngũ li-bì** *đt.* Clg. Ngũ vùi, ngũ thật say và quá giờ giấc: *Ngũ li-bì như chết.*

**ngũ luôn** *đt.* Ngũ hoài, tới giờ cũng chẳng dậy: *Ngũ luôn tới trưa II Chết luôn trong giấc ngủ: Hồi hôm, bà đi ngũ rồi ngũ luôn, sáng bết nội nhà mới hay.*

**ngũ mê** *đt.* Clg. Ngũ say, ngũ thật ngon giấc, ai làm gì cũng không hay: *Bọn trộm thường đợi người nhà ngũ mê mới ra tay II (B) Mải-miệt với việc khác, không hay biết chi cả về một việc mà hầu hết đều hay: Việc nước việc dân như thế mà đa-số đồng-bào còn ngũ mê chưa tỉnh.*

**ngũ mêm** *đt.* Nh. Ngũ mê.

**ngũ mớ** *đt.* Đang ngũ vụt mớ lên: *Nó hay ngũ mớ lắm.*

**ngũ mừng** (màn) *đt.* Ngũ trong mừng: *Ngũ mừng quen, ngũ trần khó ngủ.*

**ngũ nóp** *đt.* Nằm ngũ trong bao nóp: *Bạn ghe đều ngũ nóp.*

**ngũ nướng** *đt.* Ngũ thêm chút nữa sau khi đã dậy: *Tối giờ rồi mà còn ngũ nướng.*

**ngũ ngày** *đt.* Ngũ ban ngày, thường buổi trưa: *Có thói ngũ ngày.*

**ngũ ngáy** *đt.* Ngũ và ngáy: *Nằm gần người ngũ ngáy khó ngủ quá II Nh. Ngũ-nghe: Không ngủ-ngáy gì được cả I*

**ngũ ngon** *đt.* X. Ngũ mê: *Làm việc mệt, tối ngũ ngon quá I*

**ngũ ngồi** *đt.* Ngũ khi đang ngồi: *Người Huệ-kiều ngũ ngồi thật hay.*

**ngũ-nghe** *đt.* (đ): Nh. Ngũ: *Rùm quá, không ngủ-nghe gì được cả?*

**ngũ nhà** *đt.* Ngũ tại nhà mình: *Đêm nay ngũ nhà.*

**ngũ nhè** *đt.* Ngũ dậy rồi khóc, tật thông-thường của trẻ con: *Tật ngũ nhè không bỏ I*

**ngũ nhờ** *đt.* X. Ngũ đậu.

**ngũ quên** *đt.* Ngũ quá giờ quên dậy: *Bị ngũ quên mà trễ xe.*

**ngũ rơm** *đt.* Ngũ canh chừng các cây rơm ngoài ruộng vào ban đêm: *Vả sớm lo cơm nước đợi tối trở ra ngũ rơm.*

**ngũ say** *đt.* Ngũ mê.

**ngũ say-thức** *đt.* Clg. Ngũ sê-thức, ngũ mà thính tai, hay dậy khi nghe tiếng động: *Trọng tuổi, hay ngũ say-thức.*

**ngũ sê-thức** *đt.* X. Ngũ say-thức.

**ngũ sớm** *đt.* Đi ngũ hồi đầu hôm, sớm hơn thường lệ.

**ngũ tỉnh** *đt.* Nh. Ngũ say-thức.

**ngũ từ-hình** *đt.* Nói về một vài con gà trống, có cách nằm ngũ như chết (mọc xuống, cổ vươn dài và sát xuống đất): *Gà ngũ từ-hình thường là gà hay, đá đập giỏi.*

**ngũ thẳng giấc** *đt.* Ngũ ngon, nguyên một giấc dài.

**ngũ thiếp** *đt.* Ngũ quên đi khi muốn thức: *Nằm chơi rồi ngũ thiếp hồi nào không hay, Cục đầu trong cuốn sách ngũ thiếp đi.*

**ngũ trần** *đt.* Ngũ không giăng màn (màn): *Ngũ trần quen, ngũ trong màn thấy ngọt.*

**ngũ trễ** *đt.* Đi ngũ hồi quá giờ ngũ thường-lệ.

**ngũ trưa** *đt.* Ngũ vào giữa buổi trưa: *Ngũ trưa một giờ bằng ngũ đêm ba giờ II Ngũ đến sáng bết mà chưa dậy: Ngũ trưa chưa dậy khoe khoe khoe VD.*

**ngũ vùi** *đt.* X. Ngũ li-bì.

**NGŨ** *đt.* X. Năm: *Tứ tung ngũ hoành II Hạng 5, thứ 5: Đệ-ngũ; ngũ-đệ II (bạc) Mặt lúc-lắc có 5 điểm đen: Mặt ngũ, bảo ngũ.*

**ngũ-âm** *đt.* Năm giọng chánh trong âm-nhạc xưa là Cung, thương, giắc, chuyển, vô: *Cung thương lâu bực ngũ-âm, Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương K.*

**ngũ-bội** *đt.* (Đy): Một vị thuốc bắc, cũng được dùng làm thuốc nhuộm: *Nhuộm ngũ-bội.*

**ngũ-bội-tán** *đt.* (Đy): Phương thuốc rắc bệnh trĩ-ngoại.

**ngũ-căn** *đt.* (Phật): Năm nguồn-gốc của mọi tội lỗi. Tức năm giác-quan của con người là tai, mắt, mũi, lưỡi, tay.

**ngũ-cốc** *đt.* Năm thứ hột để ăn là lương (lúa gạo), thóc (đậu), đạo (nếp), mạch (lúa mì), tặc (bắp).

**ngũ-cúng** *đt.* Năm vật dùng cúng Phật: *Đồ-hương (hương nước), hoa-man (bông*

(tràng), *thiếu-hương* (nhang), *phạn-thực* (cơm) và *đăng-minh* (đèn).

**ngũ-dục dt.** (Phật): Năm nguyên-nhân lỗi-cuốn con người ngang hàng hoặc thấp hơn con vật: *tiền-tai*, *sắc-dục*, *hư-danh*, *ham ăn* và *ham ngủ* // Năm vật sanh dâm-dục: *sắc-dục* (sắc-đẹp), *thanh-dục* (tiếng-tâm lời-lẽ), *hương-dục* (mùi thơm), *vị-dục* (miếng ngon vật lạ), *xúc-dục* (kê vai cạ vế).

**ngũ-dái (đới) dt.** Năm dải đất trên quả đất: *Bắc-hàn-dái* (vùng thật lạnh ở cực-bắc), *Nam-hàn-dái* (vùng thật lạnh ở cực-nam), *Bắc-ôn-dái* (vùng ấm dưới cực-bắc), *Nam-ôn-dái* (vùng ấm trên cực-nam) và *Nhiệt-dái* (vùng nóng ở giữa tức nơi quả đất phình to).

**ngũ-đại dt.** X. PH.III.

**ngũ-đại-châu dt.** X. PH.III.

**ngũ-đại-dương dt.** X. PH.III.

**ngũ-đức dt.** X. Ngũ-thường.

**ngũ-gia-bì dt.** (Đy): Tên một vị thuốc bắc // Phương thuốc trị bệnh phong-thũng // Tên một thứ rượu ngon của Trung-hoa.

**ngũ-giác-đài dt.** Nhà lầu xây cất theo hình 5 góc ở nước Huê-kỳ, dùng làm trụ-sở bộ Quốc-phòng.

**ngũ-giái (giới) dt.** (Phật): Năm điều răn cấm: *Không sát sanh*, *không trộm cướp*, *không tà-dâm*, *không uống rượu*, *không nói dối*.

**ngũ-hành dt.** Năm chất đầu trong trời đất, cần-thiết cho sự sinh-hoá và sống còn của vạn-vật: *Kim* (kim-loại), *Mộc* (cây), *Thủy* (nước), *Hoả* (lửa), *Thổ* (đất).

**ngũ-hình dt.** Năm hình-phạt của nước Nam xưa do Lê Thái-tổ theo pháp-luật nhà Đường mà đặt ra: *Xuy* (đánh bằng roi), *Trượng* (đánh bằng gậy), *Đồ* (khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công-điền), *Lưu* (đày nơi xa), *Tử* (giết chết) // Năm hình-phạt thông-thường (theo nay): *Giết chết*, *đày có kỳ-hạn*, *đày chung-thân*, *cầm tù*, *phạt vạ*.

**ngũ-hưng dt.** Năm điều tốt làm cho phần-phát, hưng-thịnh: *Đế-Nghiêu chi duệ* (dòng-giống vua Nghiêu), *Thê-mạo đa kỳ dị* (tướng-mạo có nhiều tật lạ), *Thần-vô hữu ứng-nghiệm* (có thần-vô ứng vào), *khaoan-minh chi nhân thứ* (tánh rộng-rãi khoan-dung), *Tri-nhơn thiện dụng* (Biết người và khéo dùng người).

**ngũ-kim dt.** Năm loại kim-thuộc: *Vàng*, *bạc*, *đồng*, *sắt*, *chì*.

**ngũ-kinh dt.** Năm bộ kinh dùng làm sách học của Trung-hoa: *Kinh Dịch*, *kinh Thư*, *kinh Thi*, *kinh Lễ*, *kinh Xuân-thu*.

**ngũ-kỹ dt.** Năm tài nghệ của một người trai thời xưa: *Bay*, *leo*, *đi đạo*, *làm hàng*, *chạy*.

**ngũ-khí dt.** (Đy): Năm tánh-chất của thuốc bắc: *Hàn* (lạnh), *nhiệt* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát), *bình* (thường).

**ngũ-khổ dt.** (Phật): Năm cái khổ của con người: *Sanh* (lo sống), *lão* (già), *bệnh* (đau ốm), *tử* (chết), *Ly-biệt* (xa lìa).

**ngũ-khúc dt.** Năm khúc nhạc của một bản nhạc hoà-tấu với năm cây đàn (*quintette*).

**ngũ-lâm dt.** (Đy): Năm thứ bệnh lậu: *Khí-lậu*, *âm-lậu*, *lao-lậu*, *lạnh-lậu*, *thạch-lậu*.

**ngũ-luân dt.** Năm đạo ở đời của con người giữa Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh-em, bầu-bạn.

**ngũ-nội dt.** X. Ngũ-tạng.

**ngũ-ngôn dt.** Một lối thơ Đường mỗi câu có năm tiếng: *Tư bề sóng bờ xao*, *Ở đây nhờ lộc nào*, *Vợ con được mấy đứ*, *Sưu-thuế đóng làm sao?* là một bài thơ ngũ-ngôn.

**ngũ-nhạc dt.** Năm hòn núi cao tiêu-biểu cho 5 phương xứ Trung-hoa: *Hành-sơn*, (nam-nhạc), *Hoà-sơn* (tây-nhạc), *Hằng-sơn* (bắc-nhạc), *Thái-sơn* (đông-nhạc), *Trung-sơn* (trung-nhạc) // Năm gò nhô lên trên mặt con người: *Mũi*, *hai gò má*, *trán* và *cằm*.

**ngũ-nhân dt.** Năm thứ mắt: *Nhục-nhân* (mắt phàm, mắt thịt), *Thiên-nhân* (mắt Trời), *Tuệ-nhân* (mắt sáng-suốt), *Pháp-nhân* (mắt phép), *Phật-nhân* (mắt Phật).

**ngũ-phẩm tt.** Bậc quan thứ năm của triều-đình xưa: *Hàm ngũ-phẩm*.

**ngũ-phong dt.** Năm câu-thủ ban hành hàng tiền-phong chuyên công-thành và làm bàn: *Trung-nội*, *tả-nội*, *hữu-nội*, *tả-chí* và *hữu-chí*.

**ngũ-phúc (phước) dt.** Năm điều sung-sướng ở đời: *Phú* (giàu-có), *Quý* (sang-trọng), *Thọ* (sống dài), *Khương* (mạnh-khoẻ), *Ninh* (yên-đàn) hoặc *Phú* (giàu-có), *Thọ* (sống lâu), *Khương-ninh* (sức khoẻ), *Du-hảo-đức* (đức-hành) và *Khảo chung-mạng* (trọn thân sống).

**ngũ-phục dt.** Năm bậc tang-chế theo luật Gia-long: *Đại-tang trăm-thối* (3 năm), *Đại-tang tề-thối* (1 năm), *Đại-cống* (9 tháng), *Tiểu-cống* (5 tháng), *Tiểu-tang tì-ma* (3

tháng).

**ngũ-phương** *dt.* Năm phương hướng : *Đông, Tây, Nam, Bắc, và Trung-ương.*

**ngũ-quả** *dt.* Năm thứ trái cây chính : *Lê, lựu, đào, mai, phật-thủ.*

**ngũ-quan** *dt.* Năm bộ-phận nhờ đó mà con người hiểu biết mọi sự vật : *Tai, chủ việc nghe (Thính-quan), Mắt, chủ việc dòm ngó (Thị-quan), mũi, chủ việc ngửi (Khứ-quan), lưỡi, chủ việc nếm (vị-quan), tay chân, chủ việc đi đứng sờ mó (xúc-quan) (theo Tây-phương) ; hoặc trái tim, chủ về tình-cảm (theo Đông phương).*

**ngũ-quân** *dt.* Năm cánh quân trong một đạo quân được bài - bố đánh giặc : *Tiền-quân, hậu-quân, tả-quân, hữu-quân, trung-quân...*

**ngũ-quyền** *dt.* Năm quyền của dân ghi trong Hiến-pháp Trung-hoa dân-quốc do Tôn-Văn đặt ra : *Hành - pháp, Lập-pháp, Tư-pháp, Khảo-thí, Giám-sát.*

**ngũ-sắc** *dt.* Năm màu chánh : *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.*

**ngũ-tạng** *dt.* *Clg.* Ngũ - nội; năm bộ - phận trong bụng và ngực : *Tâm (tim), can (gan), tỳ (lá lách), phế (phổi), thận (cật).*

**ngũ-tân** *dt.* Năm món gia-vị có vị cay : *tỏi, hành, hẹ, gừng, ớt cay.*

**ngũ-tinh** *dt.* *Nh.* Ngũ-hành : *Cờ ngũ - tinh.*

**ngũ-tuần** *dt.* Năm mươi tuổi : *Tuổi trên ngũ-tuần.*

**ngũ-tự** *dt.* Năm nơi thờ các vị thần trong một nhà : *thần cửa, thần bếp, thần công, thần mái tranh, thần giếng.*

**ngũ-tước** *dt.* Năm tước đời xưa của vua các nước Âu-châu phong cho : *Công, hầu, bá, tử, nam.*

**ngũ-thân** *dt.* Năm người trong thân gần nhưt : *Cha, Mẹ, Anh, Em, Vợ.*

**ngũ-thập** *st.* Năm mươi : *Ngũ-thập châu-niên (Giáp năm thứ 50).*

**ngũ-thường** *dt.* Năm đạo thường của con người : *Nhơn (thương người thương vật), Nghĩa (biết phải, ở phải với mọi người), Lễ (biết kẻ lớn người nhỏ, chỗ trọng chỗ khinh), Trí (biết phương-kế, mưu - lược), Tín (giữ sự tin cậy).*

**ngũ-trần** *dt.* (*Phật*) : Năm cảm - giác của người đời : *Nghe, thấy, ngửi, nếm, sờ (sờ).*

**ngũ-uẩn** *dt.* (*Phật*) : Năm thuộc-tánh của vật có tri-thức : *Sắc-uẩn (rupa) tức sắc-tướng (la forme), thọ-uẩn (vedanā) tức tri - giác (la perception) ; tưởng-quần (sanjñā) tức ý-thức (la conscience), hành-uẩn (karma hay sams-kāras) tức hành-động (l'action), và thức-uẩn (vijñāna) tức nhận-thức (la connaissance).*

**ngũ-vân** *dt.* Năm năm sắc, diễm tốt.

**ngũ-vị** *dt.* Năm mùi vị do lưỡi nếm mà biết : *tân (cay), cam (ngọt), hàm (mặn), toan (chua), khổ (đắng).*

**ngũ-vị-tử** *dt.* (*Đy*) : Trái một loại cây có hoa vàng lợt hoặc trắng, trị ho và bô.

**NGŨ** *dt.* Tò lỉnh năm người : *Đội-ngũ, hàng-ngũ ll (R) Quân-đội, nhà binh : Đào-ngũ, nhập-ngũ, quân-ngũ, tại-ngũ.*

**ngũ-ngũ-chế** *dt.* Phương-thức tổ-chức dân chúng trong cơ-cấp Ấp chiến-lực để theo thể tổ-chức Liên-gia, Khóm và Phường : năm gia-trưởng trong một Liên-gia-trưởng, năm Liên-gia-trưởng trong một Tiều-đào-trưởng, năm Tiều-đào-trưởng trong một Đào-trưởng.

**ngũ-trưởng** *dt.* Người cầm đầu một ngũ lính.

**NGŨ-TRÀO** *dt.* (*thực*) : *Clg.* Mận-kinh, cây cao lối 4, 5 m., vỏ non mốc, lá kép, năm cánh nhọn như móng chim, bề trái mốc, có mùi thơm ; phát-hoa ở đợt nhánh, hoa tím, trái khô trở vàng gọi Mận-kinh-tử, một vị thuốc Bắc ; lá có vị cay đắng, tánh ấm không độc, nhẹ, khí-chất bông lền vào được bao-tử, gen và bong-bóng (*Vitex Negundo*).

**NGŨ** *dt.* Ở đầu, ở trọ, tạm một lúc : *Cư-ngũ, trú-ngũ ; Xin ngụ dỡ một đêm ll (R) Thắc, hàm, chứa bên trong : Lời nói tuy giản-đơn, song ngụ một ý sâu xa.*

**ngụ-cư** *dt.* (*Pháp*) : Ở đầu nhà người trong thời-gian ngắn, không cần ghi tên trong sổ gia-đình, mà chỉ cần khai riêng-biệt *Ở* tạm một nơi khác hơn nguyên-quán, tuy được ghi tên vào sổ đình nhưng sổ phụ.

**ngụ-dinh** *dt.* *Clg.* Khách-sạn, quán trọ.

**ngụ-hoài** *dt.* Gợi ý vào : *Tức cảnh ngụ-hoài.*

**ngụ-kỳ-trung** *trt.* Đúng ra, thật ra, lời vạch một ý thâm kín : *Ngụ - kỳ - trung, câu ấy không phải vậy.*

**ngụ-ý** *dt.* Hàm-ý, ẩn-ý, có ý nhằm vào cách thâm kín : *Lời nói có ngụ-ý ; lời đó ngụ-ý bảo rằng...*

**ngụ-ngôn** *dt.* Câu chuyện hay bài thơ có hàm một ý bóng răn đời hay châm-biếm : *Thơ ngụ-ngôn.*

**ngụ-nghĩa** *dt.* Cái nghĩa thâm kín trong một lời nói hay bài thơ.

**ngụ-tình** *dt.* Gợi tính-tình hay tình-cảm vào trong lời văn hay bài thơ : *Thơ ngụ tình.*

**ngụ-túc** *dt.* Ngủ trọ.

**ngụ-thực** *dt.* Ở làm ăn một xứ xa : *Rời làng đi ngụ-thực.*

**NGUẬY-NGUẬY** *trt.* X. Ngoay - ngoay và Ngoe-ngoay.

**NGÚC** *dt.* Cử-động : *Lúc-ngúc.*

**ngúc-ngắc đt.** Lúc-lắc, gục-gặc, cử-động cái đầu : *Ngúc-ngắc cái đầu ; cái đầu ngúc-ngắc như ra hiệu chỉ đó //* trt. Trúc-trắc, trực-trặc, vấp-váp, không xuôi : *Độc ngúc-ngắc.*

**NGỤC đt.** Khám, nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay tình - nghi phải tội : *Chúa-ngục, địa-ngục, cầm ngục, hạ ngục, hãm ngục, hoả-ngục, tổng ngục, việt ngục //* Ăn toà xử.

**ngục-án đt.** Hồ-sơ một vụ án.

**ngục-hình đt.** Ăn tù, hình-phạt cầm tù.

**ngục-lại đt.** Nhân-viên nhà tù.

**ngục-lao đt.** Nh. Ngục.

**ngục-môn đt.** Cửa ngục // (R) Nh. Ngục-thất.

**ngục tối đt.** Clg. Khám tối, khám bí - bùng để giam giữ những tội - phạm phá-rối kỷ-luật nhà tù // (B) Chỗ khổ-sở, nơi đầy-đọa con người : *Ở với chủ đó là ở trong ngục tối.*

**ngục-tốt đt.** Linh cảnh ngục.

**ngục-tù đt.** Tù, người bị nhốt trong ngục // Nh. Ngục-thất.

**ngục-thất đt.** Nhà giam, nhà tù, khám : *Giam vào ngục-thất.*

**NGUẾCH đt.** Tiếng gọi người đàn-bà sanh con đầu lòng là gái (tiếng Nghệ Tĩnh).

**NGUẾCH-NGOÁC trt.** X. Nguếch-ngোচ.

**NGUẾCH-NGOẠC trt.** Clg. Nguếch - ngoác, cong-queo, ngoong-ngòong, qua-loe, đối-trá ! *Viết nguếch-ngোচ không ra cái đám gì cả !*

**NGUI-NGUÍ trt.** Biết thân, tự-ý : *Ngui-nguội làm thỉnh.*

**NGUI-NGÚT bt.** Clg. Nghi - ngút và Ngungút, cuồn-cuộn bốc lên : *Khói ngui-ngút ; Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào ; Mần treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút, củi rêu cũng xông CD.*

**NGUÍ bt.** Sút-sùi cảm-động trong lòng : *Bùi-nguội, ngậm-nguội ; Ngùi nhớ cố-hương.*

**ngùi-nguội trt.** Clg. Bùi-nguội, sụt-sùi thương nhớ : *Ngùi-nguội cảm tưởng thung - ba, Ngay vua đốc báo, thảo cha mong đến CD.*

**NGUY tt.** Ngặt - nghèo, khổn - đói, tới mức hại to : *Chí - nguy, giải - nguy, gian - nguy, hiềm - nguy ; Nguy rồi anh em ơ ; Lâm-nguy chẳng gặp giải-nguy, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một thời LVT.*

**nguy-bách tt.** Nguy-nghèo gấp-rúc : *Tình-thế nguy-bách.*

**nguy-bịnh đt.** Bệnh ngặt, có thể chết liền : *Trong cơn nguy-bịnh.*

**nguy-biến đt.** Tai-biến ngặt-nghèo : *Gặp nguy-*

*biến phải biết xoay-xở.*

**nguy-cấp tt.** Nh. Nguy-bách.

**nguy-cơ đt.** Trường-hợp ngặt-nghèo : *Có vài nguy-cơ cần giải-quyết liền.*

**nguy-cụ tt.** Ngặt-nghèo đáng sợ : *Thật là nguy-cụ.*

**nguy-hại tt.** Tai-hại ngặt-nghèo : *Nguy-hại đến sinh-mệnh.*

**nguy-hành đt.** Việc nguy-hiềm phải tránh, không nên làm.

**nguy-hiểm tt.** Clg. Hiềm-nguy, hiềm-nghèo, rất có hại : *Việc nguy-hiểm ; nơi đó nguy-hiểm lắm ; làm vậy nguy-hiểm lắm.*

**nguy-kịch tt.** Nguy-hiềm kịch-liệt : *Bệnh đã nguy-kịch.*

**nguy-kỳ đt.** Lúc ngặt-nghèo : *Nguy-kỳ đã đến.*

**nguy-khốn tt.** Ngặt-nghèo khôn-đốn : *Tình-trạng nguy-khốn.*

**nguy-nạn tt.** Nguy-hiềm khó-khăn : *Việc nguy-nạn, giờ phút nguy-nạn.*

**nguy-ngặt tt.** Nguy-hiềm ngặt-nghèo : *Việc đã nguy-ngặt.*

**nguy-ngập tt.** Hết sức ngặt-nghèo : *Tình-hình nguy-ngập.*

**nguy-ngôn đt.** Lời nói nguy-hiềm : *Kẻ đại-dột háo-đẳng thường dùng những ngôn-ngôn.*

**nguy-tai đt.** Tai-hại ngặt-nghèo : *G. nguy-tai, bạn-bè đều tránh.*

**nguy-tật đt.** Tật-bệnh nguy-hiềm (kh. , thuốc trị hoặc truyền-nhiễm).

**nguy thân đt.** Mang thân đến chỗ nguy-hiềm : *Không nên mạo-hiềm nguy thân như thế.*

**nguy-thế đt.** Tình-thế ngặt-nghèo.

**nguy-vong tt.** Ngặt-nghèo đến chỗ diệt-vong, tiêu-ma : *Cơ-đồ đến lúc nguy-vong.*

**NGUY tt.** Cao lớn đồ-sộ.

**nguy-lâu đt.** Lầu cao ; nhà lầu đồ-sộ.

**nguy-luỹ đt.** Thành-luỹ (bằng đất) cao.

**NGUY đt.** Núi cao // tt. Cao như núi.

**nguy-nga tt.** Cao lớn lộng-lẫy : *Nhà cửa nguy-nga.*

**nguy-ngôn đt.** Lời nói cao-kỳ.

**nguy-nguy tt.** Cao với-vội.

**nguy-nhãi đt.** Sườn núi cao và dốc.

**NGUY đt.** Làm giả, giả bộ, giả-dối : *Gian-nguy, trá nguy //* đt. Giặc-giã, loạn, phản lại chánh-quyền : *Khởi nguy, má nguy //* (R) : Loạn vô luân-lý khi ép-uồng người nhỏ hoặc lớn tuổi hơn mình quá nhiều : *Sanh nguy.*

**nguy-bản đt.** Bản sách giả-mạo, nói theo bản chính.

**nguy-bính đt.** Lĩnh nguy, lĩnh bên phe đánh chống lại triều-đình hay chánh-phủ.

**nguy-biến dt.** Cãi sút, biết quấy mà cũng cãi, cũng dùng lý-lẽ quý-quyết để cãi cho hơn: *Thường những người ngoan-cổ hay nguy-biến.*

**nguy-cải dt. (Pháp):** Sửa lại với mục-đích giải-dối để qua mặt nhà cầm quyền: *Nguy-cải sở hộ-tịch sẽ can-tội ăn-tịch.*

**nguy-chứng dt. (Pháp):** Người làm chứng gian; bằng-chứng giả-mạo.

**nguy-danh dt.** Tên giả; danh-ngheĩ láo: *Dùng nguy-danh gạt người // dt. Giả xưng: Nguy-danh nhà chức-trách để làm tiền.*

**nguy-dăng dt.** Dăng làm phản, bọn người phản-ngịch: *Nguy-dăng Lê-văn-Khoi.*

**nguy-đạo dt.** Clg. Tà-đạo, tiếng gọi một đạo mới lập sau, mới truyền-giao sau một đạo đã được nhiều người theo và tin-tưởng.

**nguy-kế dt. Clg.** Quý-kế, mưu gian: *Khéo làm nguy-kế.*

**nguy-luận dt. Nh.** Nguy-biến.

**nguy-ngôn dt.** Lời dối-trá gạt người: *Phao-dồn nguy-ngôn,*

**nguy-quyền dt.** Chính-quyền của phe nghịch, chưa được toàn-thê nhìn-nhận: *Tuyên-truyền chống nguy-quyền.*

**nguy-sức dt. X.** Nguy-trang.

**nguy-tạo dt.** Bày-đặt dối người, làm ra đồ giả: *Lý-do nguy-tạo; nguy-tạo hàng-hoá.*

**nguy-tiên nhật-ký dt. (Pháp):** Đề ngày trước ngày thật (*Antidater*).

**nguy-thệ dt. Clg.** Bội-thệ, thề-nguyên giả-dối.

**nguy-thiện dt.** Giả hiền-lành đạo-đức: *Nguy-thiện gạt người.*

**nguy-thuyết dt. Clg.** Tà-thuyết, thuyết giả, dối đời: *Truyền-bá nguy-thuyết // dt. Nh. Nguy-biến: Vẫn còn nguy-thuyết chứ chưa chịu thua.*

**nguy-thư dt.** Sách viết sai-lầm để tuyên-truyền láo.

**nguy-trong dt.** Ăn-mặc, trang-trí ra khác để gạt người, gạt phe địch.

**nguy-triều dt.** Triều-đình phe phản-ngịch: *Nhà Mạc là nguy-triều của nhà Lê cũng như nhà Tây-sơn là nguy-triều của nhà Nguyễn.*

**nguy-vị dt.** Ngồi-vị, địa-vị vừa đoạt được (tiếng do phe mất ngôi, mất địa-vị dùng).

**NGUYÊN bt.** Lành trơn, trơn-vẹn, toàn-vẹn, không sai, không khác: *Còn nguyên, để nguyên, y-nguyên // Từ đầu, vốn là:*

*Căn-nguyên, hoá-nguyên, tzen-nguyên, quy-nguyên; Nguyên hồi trước, tôi có hứa rằng... // Bên đứng đơn kiện: Xui nguyên giục bị; bên nguyên nói có, bên bị nói không // Ngãt cho, tha cho: Nguyên-tình // Đồng bằng: Bình-nguyên, cao-nguyên.*

**nguyên-án dt. (Pháp):** Bản án đầu tiên: *Dựa vào nguyên-án; xét lại nguyên-án.*

**nguyên âm dt.** Những âm chính, nguyên-trộn, phát ra không bị ngăn cản: *A, e, ê, i (ô), o, ơ, u, ư đều là nguyên âm.*

**nguyên-bản dt.** Bản gốc, bản chánh: *Nguyên-bản truyền Kiều không còn nữa // Tiền vốn: Tính lại, số lãi đã gần bằng nguyên-bản // Gốc, nguyên-do: Hiểu được nguyên-bản thì giải-quyết không khó.*

**nguyên bị dt.** Bên đứng kiện và bên bị kiện: *Hai bên nguyên bị đã thoả-thuận.*

**nguyên-cáo dt.** Người đứng kiện: *Nguyên-cáo xin bãi-nại.*

**nguyên-cáo dân-sự dt. (Pháp):** X. Dân-sự nguyên-cáo.

**nguyên-cáo thường dt. (Pháp):** Người có thiệt-hại đi thưa nơi Cảnh-sát-cuộc và trả lời trong các cuộc điều-tra nơi đây và trước Biện-lý-cuộc chứ không nhờ luật-sư làm đơn kiện; việc khởi-tổ sẽ do Biện-lý; nếu được kiện, hưởng quyền-lợi như dân-sự nguyên-cáo; khác có điều không quyền chống án nếu không hài lòng vì bản án của tòa.

**nguyên-cáo dt.** Bản-thảo, bản gốc (thường được viết tay) của tác-giả: *Những người thích sưu-tầm dám mua nguyên-cáo đắt giá bằng mấy mươi lần quyền sách in ra.*

**nguyên-cố dt. (Pháp):** Cái cớ trước nhứt đã nại ra: *Có nhiều vụ kiện giảng-co, sai cả nguyên-cố.*

**nguyên-cựu tt.** Vẫn y như cũ: *Tình-hình nguyên-cựu.*

**nguyên-chất tt.** Ròng, không pha trộn: *Rượu nguyên-chất, vàng nguyên-chất.*

**nguyên-chủ dt.** Người chủ trước, người chủ thật-sự: *Truyền trả lại nguyên-chủ.*

**nguyên-động-lực dt.** Sức máy kéo cho một máy khác chạy // (B) Sức thúc-đầy, lời-cuốn: *Nguyên-động-lực các cuộc cách-mạng thường là quyền tự-do bị tước mất.*

**nguyên-động vi-trùng dt. (Y):** Những vi-trùng có vài tính-chất giống các nguyên-sinh động-vật: (*proto-zoobactérie*): *Vi-trùng xoắn của bệnh giang-mai là một nguyên-động vi-trùng.*

**nguyên-đơn** *dt. Nh. Nguyên-cáo //* Đơn kiện : *Những điều nài ra trong nguyên-đơn.*

**nguyên-giá** *dt.* Giá mua (kê như đầu-tiền vì chưa tính thêm phí-tồn để trở nên giá thành).

**nguyên-hàm** *dt.* Bản chánh bức thơ đánh máy, bản trên mặt do mực dầy bằng ăn lên.

**nguyên-hình** *dt.* Hình thật, cái hình đã được che dầy và đổi khác: *Hiện nguyên-hình.*

**nguyên-hình-chất** *dt.* Chất cấu-tạo ra các tế-bào.

**nguyên-hiện** *tt.* Y-nguyên, chưa hao-hót hay mê-sút chi: *Còn nguyên-hiện.*

**nguyên-kháng** *dt. (Pháp) :* Người đứng chống án, kiện lên toà trên xin huỷ cái án vừa xử.

**nguyên-khế** *dt.* Tờ giao-kèo chánh.

**nguyên-khí** *dt. X. Tinh-khí //* Sức khoẻ tự-nhiên trong người: *Nói nhiều cũng hao mòn nguyên-khí.*

**nguyên-khởi** *trt.* Sơ-khởi, đầu-tiền, trước hết: *Nguyên-khởi, hai bên chỉ cãi sơ, sau mới gây ra án-mạng.*

**nguyên-lai** *dt. Nh. Nguyên-do.*

**nguyên-lành** *tt.* Y - nguyên lành - lạng, không hao-hót sút-mê: *Số tiền còn nguyên lành; danh-giá còn nguyên lành.*

**nguyên-liệu** *dt.* Vật dùng chế-tạo ra món đồ dùng: *Mù (nhựa) cao - su là nguyên - liệu đặc-dụng nhất.*

**nguyên-lý** *dt.* Lý-lẽ gốc của sự-việc: *Nguyên-lý một cuộc xung-dột thường là quyền-lợi.*

**nguyên-lượng** *dt.* Thê cho, lượng-thứ.

**nguyên-ngân** *dt.* Tiền vốn cho vay.

**nguyên-nhân** *dt.* Có chính, có đầu-tiền: *Phải hiểu rõ nguyên-nhân mới mong đạt được kết-quả tốt.*

**nguyên-nhiệm** *dt.* Chỗ làm quan khi trước: *Được bỏ lại nguyên-nhiệm.*

**nguyên-phong** *tt.* Còn niêm-phong chớ chưa mở, chưa tháo ra.

**nguyên-quán** *dt.* Quê-quán, nơi sinh-trưởng: *Trở về nguyên-quán.*

**nguyên-sắc** *tt.* Màu chính, màu gốc dùng pha trộn ra nhiều màu khác: *Ba màu xanh, đỏ, vàng là nguyên-sắc.*

**nguyên-sinh động-vật** *dt. (Y) :* Động - vật hình-thể rất đơn-giản, không có vỏ và ruột, thường đóng khối lầy-nhầy (*protozoaires*).

**nguyên-tắc** *dt.* Phép gốc, lý-lẽ chánh được coi là phép-tắc gốc để dựa vào đó mà làm việc, mà suy - gẫm: *Đúng nguyên-tắc, sai nguyên-tắc, theo nguyên-tắc.*

**nguyên-tịch** *dt. Nh. Nguyên-quán.*

**nguyên-tính** *dt.* Niệm tình, nghĩ tình cho Xin ông nguyên-tính tha thứ.

**nguyên-tính** *dt.* Tính-chất sẵn có: *Khó mà sửa lại nguyên-tính.*

**nguyên-tổ** *dt.* Phần-tử chánh, cốt-yếu để tạo ra một sự vật gì (*élément*) // (*h*) Vật - thê hết còn phân-tích ra được như vàng và bạc (*corps simples*) // (*t*) Con số chỉ chia được cho một hay tự nó chia với nó như: 1, 3, 5,...

**nguyên-tội** *dt.* Tội đầu-tiền, tội của thủy - tổ loài người để lại cho con cháu (theo Cơ-đốc-giáo, thủy-tổ loài người là ông A-Đông và bà E-và đã phạm tội ăn trái cấm).

**nguyên-tử** *dt. Clg.* Hạt-nhân, phần nhỏ nhất của vật-thê mà khi được hoá - hợp, sẽ có một sức mạnh dữ-dội không gì bằng.

**nguyên-tử-hoá** *dt.* Thâu rút thật nhỏ lại.

**nguyên-tử-luận** *dt.* Thuyết chủ - trương bản-thê của vũ-trụ là nguyên-tử, như thê, mọi vật-thê đều có nguyên-tử.

**nguyên-tử-lực** *dt.* Sức mạnh hoá - hợp của nguyên-tử.

**nguyên-tử-lượng** *dt.* Sức nặng của nguyên-tử.

**nguyên-tử-năng** *dt.* Khả-năng của các nguyên-tử khi được hoá-hợp.

**nguyên-thủy** *bt. Clg.* Nguyên - thủy, nguồn-gốc, đầu hết: *Cái nguyên-thủy của loài người; thời-kỳ nguyên-thủy.*

**nguyên-trạng** *dt.* Trạng - thái đầu-tiền, tình-trạng cũ: *Giữ y nguyên-trạng.*

**nguyên-văn** *dt.* Bản chính, lời văn ở bản chính: *Sao y nguyên-văn; Nên trọng nguyên-văn.*

**nguyên-vẹn** *tt.* Y - nguyên, trọn - vẹn, không hao-hót: *Số tiền còn nguyên-vẹn.*

**nguyên vì** *trt.* Số là, tiếng mở đầu câu kể lại sự - việc từ gốc - tích: *Nguyên vì hồi xưa, có...*

**NGUYÊN** *bt. Clg.* Ngươn, bắt đầu, đứng đầu, to hơn cả: *Chân-nguyên, giải-nguyên, hạ - nguyên, hội-nguyên, thượng - nguyên, trạng-nguyên, trung-nguyên //* Đồng - bạc: *Nhất nguyên.*

**nguyên-ác** *dt.* Tội ác to hơn hết, không tội nào bằng.

**nguyên-công** *dt. Clg.* Nguyên - huân, công-lao đứng đầu, to hơn hết.

**nguyên-dạ** *dt. Clg.* Nguyên - tiêu, đêm rằm tháng giêng âm-lịch, tức đêm thượng-nguyên.

**nguyên-dán** *dt. Clg.* Nguyên-nhật, ngày đầu năm, tức mồng một tết: *Tết nguyên - dán.*

**nguyên-huân** *dt. X. Nguyên-công.*

**nguyên-khí** *dt.* Khí-thể lúc đầu: *Nguyên-khí đã giảm //* Vật được nhìn-nhận hợp-pháp trong việc đo lường.

**nguyên-lão** *dt.* Người nhiều tuổi và có địa vị cao : *Các vị nguyên-lão thường được mời hỏi ý-kiến.*

**nguyên-lão-viện** *dt.* *Clg.* Thượng-nghe-viện, viện gồm các nhà lão-thành ở quốc-hội các nước theo chế-độ Đại-nghe.

**nguyên-niên** *dt.* Năm đầu của một ông vua mới lên ngôi hay một niên-hiệu của một ông vua : *Hồng-đức nguyên-niên.*

**nguyên-nguyệt** *dt.* Tháng giêng âm-lịch.

**nguyên-nhưng** *dt.* *Clg.* Nguyên-soái hay Nguyên-suý, vị tướng cầm đầu một đạo binh đi đánh giặc hay cả quân lính một nước.

**nguyên-nhật** *dt.* Nh. Nguyên-đán.

**nguyên-soái (suý)** *dt.* X. Nguyên-nhưng.

**nguyên-tề** *dt.* *Clg.* Tề-tướng, vị quan thay vua cầm đầu hết các quan (ngang với thủ-tướng bây giờ).

**nguyên-tiêu** *dt.* X. Nguyên-dạ.

**nguyên-tự** *dt.* Chữ cái thay con số chưa tìm được trong đại-số-học.

**nguyên-thù** *dt.* Quốc-trưởng, vị đứng đầu một nước.

**NGUYỄN** *dt.* Nguồn nước, suối : *Cửu-nguyên, đào-nguyên, thủy-nguyên II (B) : Gốc-tích, nơi khởi đầu : Phát-nguyên, uyên-nguyên.*

**nguyên-do** *dt.* *Clg.* Căn-do, lý-do, duyên-do, nguồn-gốc, cái cơ phát-sanh : *Tìm hiểu nguyên-do.*

**nguyên-lưu** *dt.* Nguồn và dòng nước II (B) : Đầu đuôi gốc ngọn : *Nguyên-lưu ra sao ? nguyên-tuyền* *dt.* Nguồn suối.

**nguyên-ủy** *dt.* Gốc-tích, đầu mối : *Điều-tra nguyên-ủy, hỏi thăm nguyên-ủy vấn-đề.*

**NGUYỄN** *dt.* Mong-mỏi, cầu xin, hẹn với lòng : *Giữ nguyên, lỗi nguyên, phỉ nguyên, thề nguyên ; Bao giờ cạn lạch Đông-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai lời nguyên II Rùa, trù : Xóc miềng chai nguyên cho nó chết.*

**nguyên-rùa** *dt.* Chửi rùa, dùng lời độc-địa để cầu cho người chết hay bị tai nạn : *Kẻ ác luôn-luôn bị người nguyên-rùa.*

**NGUYỄN** *dt.* Họ người, tên triều-đại (X. PH. III).

**NGUYỄN** *dt.* Cầu xin với Trời Phật thánh-thần : *Cầu-nguyện, hoàn-nguyện, phát-nguyện, khấn-nguyện II Cầu xin với bề trên có quyền : Thỉnh-nguyện II Mong-mỏi trong lòng : Ý-nguyện, măn-nguyện, sớ-nguyện ; Nguyễn đem tấc cỏ quyết đền ba sinh K.*

**nguyện-cầu** *dt.* X. Cầu-nguyện.

**nguyện-dục** *dt.* Mong muốn, ước muốn II *dt.* Lòng mong muốn.

**nguyện-hải** *dt.* Điều mong muốn rộng như biển.

**nguyện-ý** *dt.* X. Ý nguyện.

**nguyện-lực** *dt.* Sức mạnh của ý muốn (khi muốn làm, việc đầu một mảy cũng làm được).

**nguyện-ước** *dt.* *Clg.* Ước-nguyện, thề-thốt, thệ với lòng : *Nhớ lời nguyện-ước bà-sinh K.*

**nguyện-vọng** *dt.* Điều thiết-tha mong-mỏi : *Nguyện-vọng của dân.*

**NGUYỆT** *dt.* Mặt trăng : *Bán-nguyệt, mặt nguyệt, vòng nguyệt ; Trung-thu nguyệt rạng II (R) Clg.* Nguyệt, tháng : *Nguyên-nguyệt ; Mãn nguyệt khai hoa II (B) (truyền) : Nhân-vật huyền-bí cấp đôi vợ chồng cho người trăn : Ông tơ bà nguyệt II Việc trai gái ăn nằm với nhau : Hoa-nguyệt, phong-nguyệt ; Trêu hoa ghẹo nguyệt ; Đừng điều nguyệt nọ hoa kia K.*

**nguyệt-ảnh** *dt.* Bóng trăng, ánh sáng mặt trăng.

**nguyệt-bạch** *tt.* Sáng trắng, có trăng sáng II *dt. (thực) : Tên loại cỏ công-cúng, lá nhỏ dày và trắng mốc, thường được c. 1g uống ho.*

**nguyệt-bán** *dt.* X. Bán-nguyệt.

**nguyệt-báo** *dt.* Báo in bán mỗi tháng một kỳ.

**nguyệt-biểu** *dt.* Bảng ghi chép hằng tháng.

**nguyệt-bổng** *dt.* Tiền lương hằng tháng.

**nguyệt-cất** *dt.* Ngày mồng một âm-lịch.

**nguyệt-cầm** *dt.* Cây đàn nguyệt (thùng tròn như mặt trăng).

**nguyệt-cấp** *dt.* Tiền trợ-cấp hằng tháng.

**nguyệt-cầu** *dt.* Mặt trăng (Trăng cũng tròn như trái đất, ta gọi « mặt trăng » vì chỉ trông thấy có một mặt).

**nguyệt-cung** *dt.* Cung trăng, tức trên mặt trăng (người ta hình-dung trên ấy có cung-diện của Hằng-ngà).

**nguyệt-diện** *dt.* Mặt tròn như mặt trăng.

**nguyệt-diệu** *dt.* Ngày thứ hai trong tuần lễ.

**nguyệt-đại** *dt.* Tháng đủ : *Tam-nguyệt đại (Tháng ba đủ).*

**nguyệt-đạo** *dt.* Đường mặt trăng đi quanh trái đất.

**nguyệt-đầu** *dt.* Đầu tháng.

**nguyệt-diện** *dt.* X. Nguyệt-cung.

**nguyệt-hạ lão-nhân** *dt.* (truyền) : X. PH. II.



**nguyệt-hoa** *dt.* *Clg.* Hoa-nguyệt và Trăng-hoa, việc trai gái tư-tình với nhau: *Bây chuyện nguyệt-hoa.*

**nguyệt-kinh** *dt.* *Clg.* Kinh-nguyệt, X. Có tháng.

**nguyệt-kiết** *dt.* X. Nguyệt-cát.

**nguyệt-kỳ** *dt.* *Nh.* Nguyệt-kinh // Kỳ hẹn hằng tháng: *Đã đúng nguyệt-kỳ.*

**nguyệt-kỵ** *dt.* *(truyền)*: Ngày kỵ trong tháng, thường là mồng 5, 14 và 23..

**nguyệt-lạc** *dt.* Trăng lặn.

**nguyệt-lão** *dt.* X. Nguyệt-hạ lão-nhân PH. II.

**nguyệt-liêm** *dt.* Tiền hội hằng tháng, tiền mà hội-viên phải đóng mỗi tháng cho hội: *Thâu nguyệt-liêm.*

**nguyệt-luân** *dt.* Bánh xe trắng, tức mặt trăng.

**nguyệt-lương** *dt.* *Nh.* Nguyệt-bồng.

**nguyệt-lương** *dt.* Ánh sáng của trăng.

**nguyệt-nhĩ** *dt.* Hai tai của trăng // (B) Ánh sáng hai bên mặt trăng (giống như hai tai).

**nguyệt-phách** *dt.* Chỗ tối trong mặt trăng.

**nguyệt-phủ** *dt.* *Nh.* Nguyệt-cung.

**nguyệt-quang** *dt.* Ánh sáng mặt trăng.

**nguyệt-quối** *dt.* *(thực)*: Loại cây kiềng, cao 1, 2 m. lá nhiều, màu xanh sẫm, hoa trắng nhỏ thơm ngọt, trái đỏ bằng đầu ngón tay út, một hạt; toàn cây có một chất glucô-sit gọi là *murrayin* và chất tinh-dầu mùi thơm; cây có tính hưng-phấn, thu-liễm, dùng chế thuốc kiết-lỵ và sên (*Muraya paniculata*).

**nguyệt-rạng** *dt.* Trăng trong, tỏ: *Trung-thu nguyệt-rạng.*

**nguyệt-san** *dt.* *Nh.* Nguyệt-báo.

**nguyệt-sự** *dt.* X. Có tháng.

**nguyệt-tà** *dt.* Trăng tàn, trăng sắp lặn // (B) Người đàn-bà trọng tuổi, hát duyên: *Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng CD.*

**nguyệt-tận** *dt.* Hết tháng, ngày cuối tháng.

**nguyệt-tịch** *dt.* Đêm trung-thu (rằm tháng 8 âm-lịch) // Trong đêm trăng.

**nguyệt-tín** *dt.* X. Có tháng.

**nguyệt-tiểu** *dt.* Tháng thiếu (tháng âm-lịch 29 ngày): *Tứ-nguyệt-tiểu (tháng tư thiếu).*

**nguyệt-tức** *dt.* Tiền lời vô mỗi tháng.

**nguyệt-thò** *(thô)* *dt.* Con thò trong trăng // (B) Mặt trăng.

**nguyệt-thực** *dt.* Một hiện-tượng xảy ra ban đêm: mặt trăng khuyết mất dần dần đến tối đen rồi sáng dần lại như cũ, nguyên-do bị trái đất ánh sáng mặt trời.

**nguyệt-vận** *dt.* Vòng sáng bao quanh mặt trăng.

**nguyệt-vĩ** *dt.* Cuối tháng, ngày chót trong tháng.

**nguyệt-vọng** *dt.* Ngày rằm mỗi tháng.

**NGUYẾT** *dt.* Đưa mắt nhìn một cái rồi day

chỗ khác, mỗi hơi trề hoặc xuyt một tiếng nhỏ, tỏ ý không bằng lòng hoặc ghét lắm: *Háy-nguyệt; Hàng thít nguyệt hàng cá.*

**NGUYU-NGUYU** *tt.* Bộ buồn giận: *Bộ nguyu- nguyu, nguyu-nguyu đi một nước.*

**NGŨM** *dt.* *Clg.* Ngóm và Ngần, chết ngúm nói tắt, tức chết hân rồi, không hy-vọng sống lại: *Ổng ngúm rồi!*

**ngúm co-đeo** *dt.* *(lóng)*: Chết lâu rồi: *Đời người ta ngúm co-đeo rồi mới hỏi thăm.*

**NGŨM** *dt.* Hớp, hụm, búng, dung-lượng chất lỏng vừa một miệng: *Uống vài ngúm nước.*

**NGUN-NGÚT** *tr.* X. Ngui-ngút.

**NGŨN-NGŨN** *tr.* X. Ngùn-ngụt.

**NGŨN-NGŨT** *tr.* Mạnh, dữ-dội: *Lửa cháy ngùn-ngụt; Khói lên ngùn-ngụt.*

**NGÚN** *dt.* Cháy ngầm bên trong: *Đống un tuy bị rưới tắt, nhưng vẫn ngún bên trong // (B)* Ghim trong lòng, âm-thầm chuẩn-bị: *Ngồi cách-mạng còn ngún trong lòng dân.*

**ngún cháy** *dt.* Tự-nhiên bốc cháy (vì đã ngún lâu rồi): *Có gió, đống un ngún cháy lại; khi lửa tình ngún cháy, ai mà tài nào chữa được.*

**NGŨN** *tt.* *Clg.* Xùn hay chùn, rất ngắn: *Cụt ngùn, ngắn-ngùn.*

**ngùn-ngắn** *tt.* *Clg.* Ngùn-ngoắn và ngùn-ngờn, quá ngắn: *Ngắn ngùn-ngắn.*

**ngùn-ngoắn** *tt.* X. Ngùn-ngắn.

**ngùn-ngờn** *tt.* X. Ngùn-ngắn.

**NGŨN-NGẮNG** *tt.* X. Ngùn-nghinh.

**NGŨNG-NGẤY** *tt.* Bè mình, khó ở, muốn bịnh: *Hôm nay trở trời, trong mình ngúng-ngậy.*

**NGŨNG-NGẮNG** *tt.* Kiểu-hãnh, không vì-nề ai cả: *Tinh ngúng-ngằng.*

**NGŨNG-NGHINH** *tr.* Thủng-thình, từ-từ, không lo gì.

**NGỤP** *dt.* Hụp, chìm khỏi mặt nước: *Lặn ngụp, ngụp xuống // (B)* Vui đầu, mê-mét, say-sưa: *Ngụp trong biển tình; ngụp trong khói thuốc phiện.*

**NGÚT** *dt.* Bốc lên cao: *Khói ngút, mây ngút; cao-ngút, ngui-ngút, ngun-ngút, nghi-ngút; Phát gai gốc muốn thông đặng cá, Vén ngút mây thấy quá trời cao CD.*

**ngút-ngút** *tr.* X. Ngui-ngút.

**ngút toả** *dt.* Bốc cao và toả ra: *Khói ngút toả đầy trời.*

**NGÚT-NGÀN** *dt.* Lặn hụp (ngụp), loi-ngoi lút-ngút ở dưới : *Người bình-dân Việt ngút-ngàn bên dưới xã-hội xa-hoa kiêu-hãnh.*

**NGỤT-NGỤT** *tr.* X. Nguồn-ngụt.

**NGUÔI** *bt.* Phai dần, giảm bớt, khuây-lãng : *Việc đó đã nguôi ; nay đã nguôi rồi ; Lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày mắc phải, chẳng nguôi trong lòng CD.*

**nguôi dạ** *tr.* *Clg.* Người lòng, phôi-pha trong dạ, hết còn trông-mong, nhệ-nhung hay hờn-giận : *Việc đó, tôi đã nguôi dạ lâu rồi.*

**nguôi giận** *tr.* Bớt giận, nổi giận đã phôi-pha : *Đợi va nguôi giận rồi sẽ nói.*

**nguôi lòng** *tr.* X. Người dạ.

**nguôi-ngoi** *tt.* Cũ, lâu, đã hết cái khí-thế, hết sự nóng-sốt của ban đầu : *Việc đã nguôi-ngoi ; đợi nguôi-ngoi sẽ nhắc lại.*

**nguôi-nguôi** *tt.* Hơi nguội, bớt thiết-tha, bớt hờn-giận... : *Đành lòng nằng cũng sẽ nguôi-nguôi dần K.*

**NGUỘI** *tt.* Hết hơi nóng : *Cơm nguội, thịt nguội ; Thò tay vuốt ngực chung-tình, Nước sôi còn nguội hướng chi mình với tôi CD II bt.* Đề tự-nhiên, không trui, không đốt : *Làm nguội, thợ nguội II Cũ,* cách lâu ngày : *Bất nguội, việc ấy đã nguội rồi II tt.* Bình-tĩnh, điềm-dạm, không nóng-này : *Tánh ông ấy nguội lăm II Tẻ lạnh, lãnh-dạm, lạnh-nhật, không sốt-sắng ; Nước dươg muốn rảy, nguội lãn lửa duyên CD II Hồng, hư : Bệnh ấy đã nguội, khó chữa cho khỏi.*

**nguội điện** *tt.* Hết hơi điện : *Xe này hư là tại nguội điện II (lóng) : Hư, hỏng : Thế là nguội điện II Chết : Ông ấy đã nguội điện rồi !*

**nguội lạnh** *tt.* Rất nguội : *Đồ ăn nguội lạnh hết mà chưa về ăn II (B) : Tẻ lạnh, lạnh-nhật, không hăng-hải, không sốt-sắng vồn-vã : Tánh người nguội lạnh ; Va tỏ ra nguội-lạnh với việc chung ; nguội lạnh với cả con anh em.*

**nguội-ngậm** *tt.* (d) ; Nh. Ngươi : *Cơm canh nguội-ngậm hết.*

**nguội ngắt** *tt.* Rất nguội : *Ngươi-ngắt, làm sao ăn ? tánh người nguội ngắt.*

**nguội-nguội** *tr.* Hơi nguội : *Đợi nguội-nguội rồi uống ; chờ nguội-nguội cho nó ra mặt sẽ bắt.*

**nguội tanh** *tt.* Nh. Ngươi-ngắt : *Đồ ăn*

*nguội tanh ; tánh người tanh ; về mặt người tanh.*

**NGUỒN** *dt.* Nơi dòng nước bắt đầu chảy ra : *Sông Cửu-long bắt nguồn ở Tây-tạng ; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn CD II (R) : Vùng rừng núi : Mưa nguồn II (B) : Gốc, nơi bắt đầu : Cội nguồn, ngọn nguồn ; Cốc nguồn cũng ở lòng người mà ra K II mt.* Tiếng gọi những gì có gốc sanh ra và tiếp-tục sanh ra luôn : *Nguồn kính-tế, nguồn lợi, nguồn sinh-khí, nguồn sống, nguồn tin, v.v...*

**nguồn cội** *dt.* *Clg.* Nguồn gốc, nguồn sông và cội cây II (B) : Gốc tích ông bà cha mẹ : *Lớn lên, sẽ tìm nguồn cội mà về II Gốc-tích, chỗ ở, chỗ làm : Phải biết nguồn cội nó, mới dám dùng.*

**nguồn cơn** *dt.* Đầu đuôi, gốc ngọn, lý-do và chi-tiết : *Miếng trâu kẻ hết nguồn-cơn, Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào CD.*

**nguồn gốc** *dt.* X. Nguồn-cội.

**NGUƠN** *dt.* X. Nguyên : *Giải-nguồn, trạng-nguồn, trong túi không có một nguơn II Vòng 60 năm : Từ Nhâm-thìn 1904 tới Nhâm-thìn 1964 là một nguơn.*

**NGƯ** *dt.* Con cá : *Cá lý-ngư sâu tư biển lội CD II (R) : Giống con cá : Ngư-lôi.*

**ngư-can-du** *dt.* Đầu gan cá thu.

**ngư-giao** *dt.* Thứ cao nấu bằng bong-bóng cá

**ngư-lân** *dt.* Vây cá II *tt.* Nhiều lăm (nhiều như vây cá).

**ngư-loại** *dt.* Loài cá (gồm các giống ở dưới nước và đẻ trứng).

**ngư-lôi** *dt.* Đạn dài phóng dưới nước để bắn tàu địch : *Phóng ngư-lôi, trúng ngư-lôi, vớt ngư-lôi.*

**ngư-lôi-dính** *dt.* Tàu nhỏ, sức mau lẹ, dùng chờ và phóng ngư-lôi vào tàu địch.

**ngư-lôi khu-trục-hạm** *dt.* Thứ tàu chiến chạy mau dùng đánh phá ngư-lôi địch và trinh-thám.

**ngư-lôi mẫu-hạm** *dt.* Tàu to chở mọi thứ cần dùng cho ngư-lôi-dính và có khi chở cả ngư-lôi-dính.

**ngư-lôi pháo-Đinh** *dt.* Tàu chuyên tìm bắn ngư-lôi-dính của địch.

**ngư-noãn** *dt.* Trứng cá.

**ngư-nghiệp** *dt.* Nghề đánh cá ; nghề nuôi cá.

**ngư-nhân** *dt.* Mất con cá II (R) : Mất lờ (mất người).

**ngư nhục** *dt.* Làm cá (đánh vảy, cạo nhớt,

móc ruột, v.v...) // (R) : Chia xẻ, lợi-dụng, hành-hạ.

**ngư-quán** dt. Xâu cá // (B) : Sự tiếp nối nhau, kế trước người sau.

**ngư-tử** dt. Cá con.

**ngư-tử-lan** dt. (thực) : X. Ngâu.

**ngư thủy** dt. Cá và nước // (B) Nói về hai người hay hai bên rất thích-hợp nhau, rất cần dùng cả với nhau : *Ngư thủy tương-phùng*.

**ngư-ưng** dt. (động) : Chim cặc, một loài chim ăn cá.

**ngư-ương** dt. Cá mới nở (cá con).

**NGƯ** dt. Đánh cá, bắt cá, thuộc nghề chài lưới // Giặt của người.

**ngư-gia** dt. Clg. Ngư-hộ, nhà chài lưới, người làm nghề bắt cá bán.

**ngư-hộ** dt. X. Ngư-gia.

**ngư-liệp** dt. Chài lưới và săn bắn.

**ngư-lợi** dt. Lừa gạt người dễ mưu lợi.

**ngư-ông** dt. Ông câu, ông thuyền chài : *Ngư-ông giăng lưới vớt người K II (B)* Người cửa giữa, người thứ ba đứng ngoài một cuộc tranh-giành : *Ngư-ông đặc lợi*.

**ngư-phù** dt. Ông già làm nghề đánh cá : *Bên sông thanh-vắng một mình, Có ông ngư-phù biết mình mà thôi CD*.

**ng-r-sắc** dt. Săn gài, o mèo.

**ng r** dt. Ông câu và ông tiều : *Ngư tiều 1 ăn đáp*.

**ng r-vĩ** dt. Đuôi con mắt : *Dày nơi ngư-vĩ, cao nơi ngoại-tâm TrTh*.

**NGŨ** dt. (động) : Tên một giống cá biển không vảy, thịt như cá thu, nhỏ con hơn cá thu : *Cá ngừ*.

**NGŨ** trt. Tiếng chó săn-si muốn cắn // dt. Săn-si, toan sủa hoặc toan cắn : *Nó ngừ đó, coi chừng nó cắn da !*

**ngư-nghe** dt. Ngư nhau (giữa đám chó) : *Chúng ngư-nghe muốn cắn nhau*.

**NGŨ** dt. Chừng mực : *Ăn xài cho có ngừ* // Hạng, tiếng gọi người hay vật với ý khinh : *Ra gì những ngừ ấy ; cái ngừ ăn rồi nằm có ngày phát ách chết ; cái ngừ vợ đưa cá nằm có ngày bị chúng đánh* // trt. Chịu, thiếu lại rồi trả sau : *Ăn ngừ*.

**NGŨ** dt. Nói : *Khẩu-ngừ, loạn-ngừ* // dt. Lời nói : *Đảo-ngừ, ngạn-ngừ, ngoại-ngừ, ngôn-ngừ, quốc-ngừ, tục-ngừ, thành-ngừ, trợ-ngừ*.

**ngư-bình** dt. Cái tặt, chỗ yếu trong lời văn.

**ngư-căn** dt. Cái gốc, nguồn-cội của từng tiếng nói.

**ngư-học** dt. X. Ngôn-ngữ-học.

**ngư-lục** dt. Sách ghi chép những lời nói hay.

**ngư-nguyên** dt. X. Ngừ-căn.

**ngư-nguyên-học** dt. Môn học nghiên-cứu cội gốc, sự cấu-tạo và biến-chuyển của tiếng nói.

**ngư-pháp** dt. Clg. Văn-phạm, phép-lắc của ngôn-ngữ : *Học ngư-pháp*.

**ngư-tộc** dt. Hệ-phái tiếng nói các dân-tộc : *Ngư-tộc Ấn-Áu*.

**ngư-thê** dt. Hình-thái của tiếng nói.

**ngư-thê-học** dt. Môn học nghiên-cứu hình-thái tiếng nói, và sự biến-thê của nó.

**ngư-vị** dt. X. Ngừ-vùng.

**ngư-vị** dt. Đơn-vị nhỏ nhất của lời nói.

**ngư-vựng** dt. Tập từ-ngữ sắp có thứ-tự.

**NGŨ** dt. Clg. Ngự, chống lại, ngăn lại : *Ấn-ngữ, thủ-ngữ ; đem binh ngừ giặc ; đứng ngừ cửa*.

**ngư-bạo** dt. Chống kẻ tàn-bạo, bạo-ngược : *Ngư bạo trừ gian*.

**ngư-dịch** dt. Ngăn bên dịch : *Kéo binh đi ngừ dịch*.

**ngư-nhiệt** dt. Ngăn sức nóng : *Chất ngừ-nhiệt*.

**NGŨ** dt. X. Ngừ : *Ấn-ngự*.

**ngự-chương** dt. Ngăn trừ chương-khí.

**ngự-hàn** dt. Ngựa lạnh, phòng lạnh, che lạnh : *Chiếc áo ngự-hàn*.

**ngự-hoà** dt. Phòng lửa, ngăn lửa.

**ngự-khí** dt. Ngăn ngừa hơi độc.

**ngự-phòng** dt. Phòng ngừa, chống giữ.

**ngự-vụ** dt. Chống giặc xâm-lãng.

**NGŨ** dt. Ngồi trên cao : *Vua ngự trên ngôi* // (R) Tiếng dùng riêng cho những việc làm của vua, hoàng-hậu, Thái-thượng-hoàng (cha vua) và Hoàng-thái-hậu (mẹ vua) : *Vua ngự đến, ngự-làm, ngự-phê...* // Cai-trị : *Chế-ngự, thống-ngự*.

**ngự-bút** dt. Chữ do vua viết : *Trong sắc thần đều có ngự-bút*.

**ngự-cực** dt. Lên ngôi (làm vua).

**ngự-chế** dt. Do vua làm ra : *Thơ ngự-chế*.

**ngự-danh** dt. Tên vua.

**ngự-đạo** dt. Đường đắp cho vua đi.

**ngự-đế** dt. Em trai vua.

**ngự-giá** dt. Xe của vua, đoàn xe và tùy-tùng của vua // dt. Ngồi xe đi : *Ngự-giá thân-chính*.

**ngự-hạ** dt. Cai-quản kẻ dưới : *Có tài ngự-hạ*.

**ngự-y** dt. Thầy thuốc riêng của vua.

**ngự-lâm** dt. (Vua) Xem : *Dáng lên bệ-hạ ngự-lâm*.

**ngự-lâm** dt. Rừng cây riêng của vua.

**ngự-lâm pháo-thủ** dt. Lĩnh pháo-thủ của vua.

nước Pháp (xưa).

**ngự-phê dt.** (Vua) Viết vào, phê-vào: *Dâng cho vua ngự-phê.*

**ngự phong dt.** Cỡi gió, đi trên gió, bay theo gió.

**ngự-phòng dt.** Phòng của vua ngự.

**ngự-sứ dt.** Chức quan lo việc can vua hay đàn-hặc các quan khác, trong triều-dình xưa.

**ngự-tiền trt.** Trước nơi vua ngự: *Ngự-tiền đồ-thống.*

**ngự-toạ dt.** (Vua) Ngồi xuống: *Lạy mời vua ngự-toạ //* dt. Ngai vua.

**ngự-tửu dt.** Rượu của vua: *Vua truyền ban ngự-tửu.*

**ngự-thê dt.** Tiếng vua gọi hoàng-hậu.

**ngự-thế dt.** Cai-trị thiên-hạ.

**ngự-thiện dt.** (Vua) Dùng cơm.

**ngự-uyển dt.** Vườn hoa của vua.

**ngự-vũ dt.** Lên ngôi trị-vì thiên-hạ.

**ngự-xa dt.** Xe của vua.

**NGỰ dt. (thực):** Tên thứ đậu hột giẹp và to bằng đầu ngón tay, rất bùi: *Đậu ngự.*

**NGŨA dt.** Đón, giữ trước, ngăn lại: *Ngũa bình, ngũa giặc, ngũa phong, phòng-ngũa, ngăn-ngũa; tai nạn khó ngũa.*

**NGŨA tt.** Bứt-rứt khó chịu ngoài da muốn gãi: *Đã ngũa, gãi ngũa; Ai biết ngũa đầu mà gãi //* Sinh ngũa, làm cho ngũa: *Ghế ngũa, môn ngũa, tóc ngũa //* (B) Khó chịu, muốn động-dậy: *Ngũa ngứa.*

**ngũa đit tt. (lóng):** Tiếng bảo đứa trẻ nghịch, muốn có đôn: *Bộ ngũa đit nên chọc nó //* **ngũa gan tt. Clg.** Ứa gan, nổi giận: *Thấy bắt ngũa gan.*

**ngũa mắt tt. (B):** Gay mắt, thấy chịu không được: *Cảnh ngũa mắt.*

**ngũa miệng tt. Clg.** Ngứa mồm, làm-le muốn nói ra: *Thấy ngũa miệng muốn nói quá.*

**ngũa mồm tt. X.** Ngứa miệng.

**ngũa-ngáy tt. (đ): Nh.** Ngứa: *Ngũa-ngáy trong mình; thấy ngũa-ngáy chịu không được.*

**ngũa-ngâm tt. (đ): Nh.** Ngứa-ngáy.

**ngũa nghề tt.** Muốn trở nghề (khi thấy người đang làm cái việc mà mình theo): *Người hiền võ-nghề hay ngũa nghề khi thấy người khác múa võ //* (R) Muốn việc dâm-dục: *Gái tơ mà đã ngũa nghề sớm sao //*

**ngũa rần tt.** Ngứa lan ra: *Ngũa rần cả châu thân.*

**ngũa tai tt.** Ngứa trong lỗ tai, muốn vấy //

(B) Chướng tai: *Nghe ngũa tai quá //*

(lóng) Tiếng bảo người chơi nghịch, muốn

nghe chửi: *Bộ ngũa tai sao chọc con mẹ đó.*

**ngũa tay tt.** Thấy-máy hai tay, muốn sờ mó: *Ngũa tay muốn đánh nó quá.*

**ngũa tiết tt. Nh.** Ngứa gan.

**NGŨA bt.** Ngược, ngàng, đưa mặt hay bề mặt lên: *Bề ngũa, lật ngũa, thả ngũa; đồng tiền ngũa; Cục đá lăn nghiêng lăn ngũa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn CD //* Nghiêng về bề lưng: *Bật ngũa, dựa ngũa, ngả ngũa //* trt. Tiếng đứng trước lời cầu-khẩn van xin: *Ngũa mong, ngũa nhờ, ngũa xin.*

**ngũa cổ dt.** Ngứa mặt đưa cổ ra //

(B) Cam chịu, không nói gì được: *Lãnh nợ, con nợ không trả thì mình ngũa cổ chịu.*

**ngũa mặt dt.** Bật đầu ra sau lưng, đưa mặt lên trời: *Ngũa mặt trông sao.*

**ngũa ngực dt.** Ưỡn ngực ra //

(B) Nh. Ngứa cò (B)

**ngũa-nghiêng tt.** Thoạt ngũa ra, thoạt nghiêng qua: *Ưống say vui nằm ngũa-nghiêng Phú Xích-bích. //* (B) Hư hại, gần sụp đổ: *Cơ-nghiệp ngũa-nghiêng.*

**ngũa tay trt.** Sà ngũa bàn tay ra: *Ngũa tay chịu khẻ; ngũa tay xin tiền.*

**NGŨA dt. (động):** Loại thú to, móng cao và cứng, gáy có lông dài (bờm), đầu dài, trên có chòm tóc, đuôi dài, chạy nhanh và thích chạy: *Cỡi ngũa, chạy ngũa, dầm ngũa, yên ngũa, mặt ngũa, ngời ngũa, quần ngũa, xe ngũa; Đùng-đùng ngũa chạy qua trường, Mãng mề con đi lương-tướng bỏ em CD //* (B) Chân kẻ ván: *Kẻ ngũa lột ván; Bộ ván: Bộ ngũa, qua bên ngũa ngời //* X. Mã-lực: *Máy 5 ngũa, xe 11 ngũa //* Miếng gỗ hay xương đội sợi dây đàn: *Sửa ngũa //* Cái bàn xắt thuốc lá (chạm giống con ngựa): *Bày dao bày ngũa ra xắt //* bt. Tiếng gọi người đàn-bà lằng-lơ trác nết: *Con ngũa, đi ngũa, đồ ngũa //* dt. Đi rong (đàn-bà): *Con đó nó ngũa đầu mắt rồi?*

**ngũa bà dt. (lóng):** Tiếng gọi miệt-thị một người đàn-bà không đứng-dẫn: *Tôi phải xé xác con ngũa bà đó mới được.*

**ngũa bạch dt.** Ngựa lông trắng toát.

**ngũa bạch dt.** Ngựa đua chạy trên vòng đua.

**ngũa bắc-thảo dt.** Giống ngựa ở con ở miền Bắc nước Tàu.

**ngũa bên dt.** Bộ ván kẻ bên trái hay bên phải: *Ngựa bên dành cho hương-chức bàn nhĩ.*

**ngũa bền dt.** Ngựa mạnh chân và dài hơi,

chạy lâu mệt, lâu bết.

**ngựa bết dt.** Ngựa chạy đã oải chân, chạy hết nổi nữa.

**ngựa bích dt.** Ngựa lông xanh biếc.

**ngựa bờ dt.** Ngựa dờ, chỉ chạy được đường ngắn rồi bết.

**ngựa cắt dt.** Con ngựa nhảy chồm hai chân trước lên.

**ngựa cổ-rô dt.** Ngựa lớn bản cổ.

**ngựa cu dt.** Giống ngựa nhỏ con.

**ngựa chứng dt.** Ngựa có tánh bào-hạo, không chịu cương, hay chồm và nhảy dưng.

**ngựa đá dt.** Con ngựa búng hai chân sau vào người hay vào ngựa khác // (lóng) Nói người thua cá ngựa: *Bị ngựa đá văng hết cái nhà.*

**ngựa đăm dt.** Ngựa lông vàng giợt.

**ngựa đăm chỉ dt.** Ngựa lông vàng giợt mà trên lưng có hai đường chỉ.

**ngựa đăm lợt dt.** Ngựa lông hoe-hoe giợt.

**ngựa đập đề dt.** Ngựa trong một cơn bất-thường, hai chân trước chặm hơn nên bị hai chân sau đập trúng phải chột khớp xương.

**ngựa đơn: dt.** Ngựa nhát chạy hay đăm vô lẽ.

**ngựa đồ dt.** Con cờ có chữ « mã » đồ: Xe xanh bắt ngựa đồ // Lá bài (tứ sắc) màu đỏ có chữ « mã » đen.

**ngựa đờn (đàn) dt.** Miếng gỗ có hai chân gắn trên cây đờn cò để chịu hai sợi dây đờn.

**ngựa đua dt. Clg.** Ngựa thi, ngựa nuôi để dự các cuộc đua hằng tuần có giải thưởng // (R) Môn cờ-bạc chơi với với 6 con ngựa bằng gỗ có mang số từ 1 tới 6, với 1 hột lúc-lắc, 1 trứng 4.

**ngựa gổ dt.** Bộ ván bằng cây gổ (gụ): *Nhà có ngựa gổ.*

**ngựa gổ dt.** Con ngựa bằng gỗ cho trẻ con cỡi và xích tới xích lui chơi // Giàn có trục xoay tròn, bắc nhiều con ngựa bằng gỗ vào cho trẻ con cỡi quay chơi.

**ngựa già dt.** Con ngựa đã già // (B) // Xe cũ: *Con ngựa già này cũng còn dùng được.*

**ngựa giữa dt.** Bộ ván kê giữa lòng cũi: *Mời ông Cả qua ngựa giữa.*

**ngựa hạc dt.** Ngựa lông màu xám tro hay trắng ngà.

**ngựa hồng dt.** Ngựa lông màu vàng đỏ.

**ngựa hời dt.** Ngựa lông trắng mà chót chân đen.

**ngựa kim dt.** Ngựa lông trắng mốc.

**ngựa kim lem dt.** Ngựa lông trắng đen gần

bằng nhau, trông lem-lem.

**ngựa kim lân dt.** Ngựa kim có từng chùm lông đen xen lộn nhau.

**ngựa kim than dt.** Ngựa lông trắng đen mà đen nhiều hơn

**ngựa kiệu dt.** Ngựa chạy lúp-xúp.

**ngựa khúu dt.** Ngựa lông xám tím.

**ngựa lai dt.** Ngựa lai giống, thường là ngựa đưa lai giống Ảng-lê: *Mùa ngựa lai.*

**ngựa lao dt.** Ngựa đang lúc mất sức, gầy ốm.

**ngựa nặng cỡi dt.** Ngựa chậm-lẹ, phải bị đánh nhiều mới chịu chạy.

**ngựa nặng chì dt.** Ngựa đưa bị nhét nhiều chì vào yên cho đúng sức chờ quy-định trong độ.

**ngựa nặng rọi dt.** Ngựa phải có bị quất mạnh mới chịu chạy.

**ngựa nục dt.** Ngựa mập quá hay rượn cái quá.

**ngựa ngược dt.** Ngựa dờ mà về nhút, hoặc ngựa hay nhưng chớ nặng mà vẫn về nhút (thường tiền cá to): *Bị độ ngựa ngược mà rốc túi.*

**ngựa người dt.** Tiếng gọi người phu xe kéo hời xưa: *Kiếp ngựa người.*

**ngựa nhẹ cương dt.** Ngựa nhậm lẹ, cương vừa độ là phát chạy.

**ngựa ô dt.** Ngựa lông đen: *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng.*

**ngựa phi dt.** Ngựa chạy nhanh, X. Ngựa sai: *Ngựa phi đằng xa.*

**ngựa rần dt. Clg.** Ngựa vằn, giống ngựa lông có vằn ngang đen trắng.

**ngựa rừng dt.** Ngựa hoang trong rừng.

**ngựa sa-hoàng dt.** Ngựa dừ, hăng, chững, kèm không lẹ,

**ngựa sai dt. Clg.** Ngựa phi, ngựa phóng từng cặp chân, bước thật dài: *Giật cương cho ngựa sai.*

**ngựa sắt dt.** Ngựa đúc bằng sắt // (B) Xe đạp: *Thốt lên yên ngựa sắt.*

**ngựa sáo dt.** Ngựa lông xám đỏ.

**ngựa ta dt.** Ngựa giống xứ Việt-nam.

**ngựa tể dt.** Ngựa chạy nhanh và bỏ vó đều đều (chân trước bên trái cùng lúc với chân sau bên mặt và chân trước bên mặt cùng lúc với chân sau bên trái).

**ngựa tía dt.** Ngựa lông đỏ hùn-hùn.

**ngựa tía cháy dt.** Ngựa lông tía sẫm.

**ngựa tía vang dt.** Ngựa lông tía đỏ.

**ngựa tứ dt.** Xe bốn ngựa thời-xưa: *Một*

lời đã hứa, ngựa tứ khó theo.  
**ngựa thi dt.** X. Ngựa đua.  
**ngựa trắng dt.** Lá bài tứ sắc màu trắng có chữ « mã » đen.  
**ngựa trời dt.** Con ngựa nhát, hay trảng hay tránh, phải mang ba-trá có chụp che mắt lại.  
**ngựa trời dt.** Giống bộ mình thon, đầu to, cánh mỏng, chân dài, một loại với châu-châu.  
**ngựa truy-phong dt.** Ngựa thật hay, sức chạy nhanh hơn gió: *Rằng: ta có ngựa truy-phong K II (B) a) Nước đi trốn, chạy lánh mặt: Quất ngựa truy-phong II b) Mánh-khoé lừa người rồi trốn: Vó ngựa truy phong.*  
**ngựa vàng dt.** Ngựa lông vàng giợt.  
**ngựa vàng dt.** Lá bài tứ-sắc màu vàng có chữ « mã » đen.  
**ngựa vằn dt.** X. Ngựa rằn.  
**ngựa voi dt.** Con ngựa và con voi II (R) *Nh. Ngựa: Ngựa voi gì ốm quá.*  
**ngựa xá-xúu dt.** Ngựa đua hạng nhỏ con, thường được sắp chạy trong mùa mưa.  
**ngựa xanh dt.** Con cờ có chữ « mã » màu xanh II Lá bài tứ sắc màu xanh có chữ « mã » màu đen.  
**ngựa xe dt.** Thú ngựa kéo xe, thường bụng to, chân to II Ngựa và xe-cộ: *Ngựa xe như nước, áo quần như nen K.*  
**ngựa xoang-đề dt.** Con ngựa bị chột khớp xương chột, đi cà-nhắc.  
**NGỰC dt.** Úc, bộ-phần trên và trước của thân mình, chứa tim và phổi: *Đánh trống ngực, thộp ngực, vỗ ngực; Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực, cau bụng cằn non CD.*  
**ngực lép dt.** Ngực bằng phẳng và giep vò, của người từ nhỏ không làm việc nặng và không chạy nhảy nhiều.  
**ngực nảy dt.** X. Ngực ưỡn.  
**ngực nở dt.** Ngực phình ra, giữa có đường lõm xuống, thường là ngực những người thường làm nặng từ nhỏ và hay chạy nhảy.  
**ngực ô-mê-ga dt.** Ngực lép giống cái vò đồng-hồ hiệu ô-mê-ga (*Oméga*).  
**ngực trần dt.** Ngực của người ở trần II (B) *Tay không, không vũ-khí: Ngực trần cự với súng đồng và mây bay,*  
**ngực ưỡn dt.** Clg. Ngực nảy, nói người đi mà có lật ưỡn ngực ra trước.  
**NGƯỜI dt.** Clg. Hừ, hít bằng mũi cho biết mùi: *Người mũi; người coi thơm không.*  
**NGỪNG dt.** Ngừng, dỪna, không tới nữa,

không tiếp theo nữa: *Công việc đã ngưng; Dừng lại, ứ lại: Huyết ngưng.*  
**ngưng-cổ dt.** Dông đặc, thành khối cứng.  
**ngưng chức dt.** Clg. Huyền chức, treo chức, bắt một công-chức nghỉ việc một thời-gian đợi điều-tra.  
**ngưng đầu dt.** Đề đầu xuống nghỉ ăn một lát: *Mọi người đầu ngưng đầu nghe.*  
**ngưng-kết dt.** Nh. Ngưng-cổ.  
**ngưng-khôi-thạch dt.** Đá do tro ở các miệng núi lửa phun ra, nguội rồi kết thành khối cứng.  
**ngưng-súc dt.** Cất hơi thành nước.  
**ngưng-tập dt.** Gộp chung lại tất-cả, II Dông lại một nơi: *Chứng ngưng-tập hồng-huyết-cầu (érythrobiastose faciale).*  
**ngưng-tụ dt.** Kết-tụ lại thành chất đặc.  
**ngưng-tướng dt.** Tập-trung tinh-thần lại động suy-tưởng.  
**ngưng-thần dt.** Tập-trung tinh-thần lại.  
**ngưng-thị dt.** Nhìn đăm-đăm.  
**ngưng-trệ dt.** Ứ đọng đình-đãi, không chạy trơn-tru: *Công việc ngưng-trệ.*  
**ngưng việc dt.** Nghỉ việc, không làm nữa: *Ngưng việc ăn tết II Cho nghỉ việc một lúc; Bị chủ ngưng việc.*  
**NGỪNG dt.** DỪng, ngưng lại, không tiến tới, không tiếp nữa: *Ngừng máy, ngừng xe; Thẳng ngừng; đang đi bỗng ngừng lại.*  
**ngừng bất ngờ dt.** (hx): Hãm xe lại, (xe lửa) vì có chuyện bất-thường trên đường sắt (*arrêt accidentel*).  
**ngừng bước dt.** DỪng lại, không đi tới: *Đang đi bỗng ngừng bước.*  
**ngừng chân dt.** Nghỉ chân, không đạp cho xe chạy tới nữa: *Ngừng chân đợi tốp sau (xe đạp).*  
**ngừng định trước dt.** (hx). Hãm xe lại (xe lửa) theo lệnh dạy hoặc theo hiệu-lệnh dưới đất (*arrêt prévu*).  
**ngừng hẳn dt.** (hx): Hãm xe lại (xe lửa) và tắt máy (*arrêt complet*).  
**ngừng hợp-lệ dt.** Ngừng lại ở các ga, các trạm phải ngừng (*arrêt réglementaire*) (xe lửa).  
**ngưng lập-tức dt.** (hx): Ngừng ngay tức-khắc (*arrêt immédiat*).  
**ngưng tay dt.** DỪng lại, nghỉ vì có chuyện gì đó, không làm nữa: *Ngừng tay uống nước.*  
**NGỪNG dt.** X. Ngàng.  
**NGƯỠC dt.** Ngàng cao đưa mặt lên: *Ngước lên coi nào!*  
**ngước mắt dt.** Mờ mắt to trông lên: *Ngước*

*mắt nhìn trời.*

**ngước mặt** *đt.* Ngang cao mặt lên: *Ngước mặt lên cho người ta nhìn.*

**ngước ngước** *đt.* Ngước hơi hơi: *Ngước ngước lên giùm chút nào!*

**NGƯỢC** *tt.* Nghịch với chiều mình đang đi tới: *Gió ngược, nước ngược* *ll tt.* Trái lại, nghịch lại, không xuôi theo lẽ thường, lẽ phải: *Dòng ngược, dưng ngược, dề ngược, lộn ngược, treo ngược, trở ngược; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược, Anh mang thương nường, có được hay không? CD* *ll đt.* Đi lên miền rừng núi: *Ngược về xứ Lạng* *ll đt.* Miền rừng núi: *Mạn ngược.*

**ngược dòng** *trt.* Đi nghịch với dòng nước chảy: *Lội ngược dòng* *ll (B)* Trở lại: *Ngược dòng thời-gian.*

**ngược đời** *trt.* Trái với lẽ phải ở đời: *Ăn nói ngược đời.*

**ngược gió** *trt.* Trái với chiều gió: *Chạy ngược gió; chèo ngược gió.*

**ngược lại** *trt.* Trái lại: *Đằng kia đi ngược lại* *ll* Trái lại, lời ví thử nh: *Nghe lời va thì mọi việc đều êm xuôi; ngược lại, nếu cãi va, có thể có hại cho mình.*

**ngược lòng** *trt.* Trái với ý mình, với lòng nhân của mình: *Vì bị bắt-buộc, phải làm chuyện ngược lòng.*

**ngược mắt** *trt.* *Clg.* Nghịch mắt, trái mắt, khác thường: *Thấy ngược mắt quá!*

**ngược-ngạo** *trt.* Trái với lẽ phải, với sự thật: *Ăn nói ngược-ngạo; ăn ở ngược-ngạo;*

**ngược xuôi** *bt.* Lên xuống (lên mạn ngược, xuống miền xuôi), đi lại, tới lui: *Ngược xuôi quanh năm mà chẳng lời lãi bao-nhiêu* *ll* Tới, lui, cách cặn-kê: *Những là đo-dấn ngược xuôi* *K ll Nh.* Ngược-ngạo: *Người gì mà ngược xuôi quá; ăn nói ngược xuôi.*

**NGƯỢC** *bt.* Độc-ác, hung-dữ, hà-hiếp người: *Bạo-ngược, càn-ngược, gian-ngược, khỗ-ngược, lằng-ngược, ngạo-ngược, tai-ngược, tàn-ngược.*

**ngược-bạo** *tt. X.* Bạo-ngược:

**ngược-chính** *đt.* Chính-sách bạo-ngược, cách cai-trị tàn-ác: *Chuyên dùng ngược-chính.*

**ngược-chúa** *đt.* Vua, chúa-tề tàn-ác, bạo-ngược: *Lê-long-Đĩnh là một ngược-chúa.*

**ngược-đối** *đt.* Xứ tề, đối-đãi tàn-nhân *ll (Pháp):* Xâm-phạm thân-thể một người có thể làm nguy-hại mạng sống hoặc làm tàn-tật, bệnh-hoạn như: *bỏ đói, giam-cầm, đánh-đập, v.v...* (excès).

**ngược-sát** *đt.* Giết-chóc tàn-nhân.

**ngược-trị** *đt.* *Clg.* Ác-tật, bệnh nguy-hiểm khó trị.

**NGƯỜI** *đt. X.* Con người: *Dề-người, hồ-người, trâu-người; Ba cái mai dầu in lại cũ, Đôi trông trông đã thấy không người* *PVT.*

**NGƯỜI** *đdt.* Mày, mi, tiếng gọi kẻ dưới tay hoặc kẻ nghịch: *Người có nghe ta không? ll* Kẻ, tiếng chỉ người cách khinh-thường: *Cười người Tôn-Tấn hừng-hờ* *LVT.*

**NGƯỜI** *đt.* Loài động-vật hai chân, mình đứng thẳng, biết nói đề tỏ ý muốn, dùng hai tay làm đủ cả mọi việc cần-ích cho đời sống và tinh-khôn hơn mọi loài khác trên quả đất: *Con người, giống người, loài người* *ll* Kẻ đàng-hoàng, đứng tuổi: *Nên người, phải người* *ll Clg.* Người ta, tiếng chỉ kẻ khác: *Chồng người áo gấm xông hương mặc người* *CD.* *ll* Tiếng gọi người có nghề-nghiệp: *Người chủ, người thợ, người làm ruộng* *ll* Tiếng gọi theo vai trong dòng họ: *Người anh, người bác, người cha...* *ll* Ngài, tiếng gọi tôn-kính kẻ trên trước: *Xin người ban ơn cho; Tôi có thua việc này cho cha tôi nghe, nhưng người bảo tôi nên vâng lời ông* *ll* Tiếng gọi con người theo từng nước: *Người Anh, người Hoa-kiều, người Việt* *ll* Minh, thân-thể: *Chết người, ngắt người, điếng cả người; Thấy em đẹp nói đẹp cười. Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng* *CD.*

**người anh em** *đt.* Tiếng chỉ người anh, người em hay người bạn của một người nào: *Vật ấy, tôi đưa cho người anh em của anh rồi* *ll* Bỏ, tiếng gọi một người lạ, không kính-nể cũng không khinh-thường: *Cho qua với, người anh em.*

**người bán** *đt.* Người đứng bán một món gì: *Tiền huê-hồng thì người bán phải chịu.*

**người bàng-quan** *đt.* *Clg.* Người ngoài, người không dính-dáng tới câu chuyện: *Đừng để người bàng-quan chê cười.*

**người bằng xương bằng thịt** *đt.* Con người; còn sống thật: không phải ma quỷ: *Không phải trong giấc mơ đâu; tôi là người bằng xương bằng thịt vừa về tới đây.*

**người bệnh** *đt.* Người có bệnh, đang được chầy chữa: *Người bệnh thường có nhiều mặc-cảm.*

**người cổ-cựu** *đt.* Người ở chỗ nào hay trong một đoàn-thể nào đã lâu, trước hơn phần đông: *Tới đây đây vẫn gầu thưa,*

*Hỏi người cũ-cụ: giếng xưa ai đào ?* CD.  
**người cũ dt.** Người có một mối đính-dáng trước, lâu rồi: *Lâm-tri người cũ, chàng còn nhớ chàng K. II Nh.* Người cũ-cụ.  
**người chứng dt.** Clg. Nhân-chứng, người đứng ra làm chứng: *Trước tòa, các người chứng đều phải giữ tay thế.*  
**người đứng dt.** Người không trong vòng bà con: *Gió đầu thổi mát sau lưng, Dạ sao dạ nhớ người đứng vô cùng* CD.  
**người đứng nước lã dt.** Người đứng luôn-luôn lặt-lẻo, vì không đính-dáng trong vòng bà con.  
**người dưới dt.** Clg. Kẻ dưới, người dưới tay: *Kẻ trên người dưới; nói với người dưới phải cho ngọt-dịu.*  
**người đấu dt.** Người dự một cuộc đấu-giá hay đấu-thầu: *Người đấu chỉ cần đến xem điều-kiện-sách.*  
**người đấu được dt.** Người đã chịu một giá thấp hơn hết, (nếu đấu-thầu) hoặc cao hơn hết (nếu đấu-giá mua).  
**người đi dt.** Người sắp đi xa hay đã đi xa lâu rồi: *Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim-Trọng biệt-ly Tuý-Kiều; Người chờ chiếc bóng một mình, Người đi, đi mãi thoả tình nước non* CD.  
**người đời dt.** Con người ở đời: *Người đời của chung II Người ta, thiên-hạ, tiếng chỉ người chung-quanh: Không sợ người đời chê cười.*  
**người ech dt.** Người được luyện-tập lẫn lộn thật giỏi và có mang bàn tay bàn chân giả như ech, dùng trong việc quân-sự.  
**người gửi dt.** Người đứng gửi đồ theo đường bưu-chính, tàu thủy hoặc tàu hỏa.  
**người hèn dt.** Người thuộc giai-cấp thấp-thỏi, ít học hay hèn-hạ, không tự-trọng.  
**người hiền dt.** Người có tài và trung-hậu: *Người hiền đời Chiến-quốc II Người có tánh hiền-hòa, không gây-gò hay đánh lộn với ai cả.*  
**người họ dt.** Người trong kiếng họ, cùng một họ: *Được người họ nhìn-nhận.*  
**người hùn dt.** Người có phần hùn trong một công-việc làm ăn: *Mọi người hùn đều có quyền ăn nói trong các phiên họp của công-ty.*  
**người hùng dt.** Người có nhiều hành-động nổi bật và được nhiều người đề-ý: *Người hùng của thời-đại.*  
**người yêu dt.** Clg. Người thương, người được yêu - chuộng và được mong-mỏi kết

làm vợ chồng.  
**người kinh dt.** Người ở kinh-thành II (R) Người Việt-nam (đối với người Thượng).  
**người lạ dt.** Người chưa quen biết: *Kẻ quen người lạ II (R)* Người ngoài, không đính-dáng, không có phận-sự gì: *Cấm người lạ vào đây.*  
**người làm dt.** Người làm việc ăn tiền công: *Kẻ ăn người làm.*  
**người làng dt.** Người ở trong làng trong câu chuyện đang nói: *Ông là người có nhân, nên được người làng kính-nê.*  
**người lý-tưởng dt.** Người có một tánh-tình, một dung-mạo, một sự-nghiệp đúng theo sự mơ-ước của một người khác: *Phải chăng đó là người lý-tưởng của ta?*  
**người lớn dt.** Người đứng tuổi (đối với trẻ con) hoặc người có địa-vị cao: *Chỗ người lớn nói chuyện, con nít đừng lại gần; Mình là người lớn, không nên sai lời.*  
**người máy dt.** Người bằng gỗ hay cao-su có gắn máy bên trong: *Ở các xứ văn-minh, người máy cũng làm được nhiều việc như gác cửa, bưng đồ ăn, v.v..., thường được ví với những người thiếu sáng-kiến, ai sai gì làm nấy mà thôi: Như con người máy.*  
**người mẫu dt.** Người ngồi làm mẫu cho người ta vẽ hay nắn tượng II Người bằng gỗ hay đất được cho ăn mặc áo-đầm-quần và để trong tủ kính để quảng-cáo hàng.  
**người mình dt.** Người nước mình nói tắt, tức đồng-bào ta: *Người mình phần đông nhỏ con hơn người Âu-Mỹ.*  
**người mua dt.** Người đã có mua một vài món hàng: *Người mua xe hơi có quyền-lợi phải đóng thuế và xin sang tên.*  
**người muốn dt.** Người đứng muốn nhà, đất hay người làm: *Thuế ấy không do người muốn chịu.*  
**người nước dt.** Người cùng một nước với người trong cuộc hay đang nói: *Làm nhục lây cho người nước.*  
**người ngay dt.** Người có lòng dạ ngay thẳng: *Trời có bao giờ phụ người ngay.*  
**người ngoài dt.** X. Người bàng-quan II Bề ngoài của một người: *Cùng trong một tiếng tơ-đồng, Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm* K.  
**người ngọc dt.** Người đàn-bà đẹp, được tung-tiêu: *Làm đẹp lòng người ngọc.*  
**người người dt.** Mọi người, tất cả ai cũng thế: *Người người đều ưng dạ.*  
**người nghĩa dt.** Người có tình-nghĩa vợ chồng với mình: *Chết ba năm sống lại*



một giờ, *Đề* coi người nghĩa phụng-thờ ra sao *CD II (R)* Lờì chòng-gheo một người đàn-bà con gái, gọi tưng người ấy là người có nghĩa có nhân: *Khăn vương bốn chéo cột chùm. Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu hò.*

**người nghịch dt.** *Clg.* Cừu-địch, người có lần đã tỏ ra thù-nghịch với mình về quyền-lợi, tình-ái hay lý-tưởng.

**người nhà dt.** Người ở trong nhà (gồm có vợ con, em cháu của nhà và cả người giúp việc nhà): *Gọi người nhà mở cửa.*

**người nhái dt.** *Nh.* Người ếch.

**người nhận dt.** Người sẽ nhận cái thơ hay gói đồ từ nơi khác gởi đến bằng đường bưu-chính, máy bay, tàu hỏa hay tàu thủy.

**người ở dt.** Người giúp việc nhà có ăn tiền: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhăn CD II* Người ở lại nhà: *Kẻ đi người ở.*

**người ơn dt.** *Clg.* Ân-nhân, người đã có giúp mình một việc gì: *Không nên phụ lòng người ơn.*

**người phạm dt.** (truyền): Người sống ở cõi trần, không phải tiên thánh: *Người phạm mất thật.*

**người phạm mất thật dt.** Người phạm có cặp mắt thường, không thấy được việc sâu xa huyền-bí, không nhận ra bậc tiên sống.

**người quá-cổ dt.** Người đã chết: *Đề người quá-cổ được vui lòng nơi chín suối.*

**người quen dt.** Người đã từng chào hỏi hay nói chuyện với mình trong một cơ-hội nào đó: *Gặp người quen phải đứng lại nói chuyện một hồi.*

**người quen biết dt.** *Nh.* Người quen: *Chào hỏi với một người quen biết.*

**người quen mặt dt.** Người mà mình có gặp mặt hay nhiều lần nhưng chưa được dịp làm quen: *Ở thành, ai cũng có rất nhiều người quen mặt.*

**người quen thân dt.** Người quen và thân-thiết nhau: *Với người quen thân thì không nên khách-sáo.*

**người sol dt.** Người khôn lanh.

**người ta dt.** Con người: *Người ta ba thứ người ta, Người sao tiền-rười, người ba mươi đồng CD II đdt.* Họ, thiên-hạ, tiếng chỉ nhiều người khác: *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười CD II* Nó, tiếng chỉ một người khác với ý xoi-bói mỉa-mai: *Thôi, chộc người ta giận đây người ta không chơi với mình nữa*

*đai II* Nó, kẻ khác tiếng chỉ một người khác: *Rau răm đất cứng dễ búng kẻo trồng, Dầu thương cho lắm cũng chông người ta CD II* Tôi, tao, tiếng tự-xưng cách hèn-giỏi: *Của người ta mà cũng lấy xài! Khi không mà đánh người ta!*

**người tài dt.** *Clg.* Người có danh-vọng, có địa-vị cao, được nhiều người biết: *Người tài mất trong làng, người tài mất trong xã-hội.*

**người tài dt.** *Clg.* Nhân-tài, người có tài nghề giỏi-giỏi: *Đào-tạo người tài; chọn người tài mà dùng.*

**người tình dt.** *Clg.* Tình-nhân hay mèo, người đã cùng mình hẹn-hò giao-ước nhau làm chồng vợ: *Trước kiểu huynh kiểu đệ, sau kiểu người tình, tôi lui Hồ.*

**người tiền-sử dt.** Giống người vác thoi ăn lông ở lỗ.

**người tuổi-tác dt.** Người lớn tuổi, già, đáng kính.

**người thân dt.** Người có tình thân-thiết với mình: *Chỗ người thân với nhau, không nên khách-sáo.*

**người thế dt.** *Clg.* Người trần, con người ở trần-thế, không phải tiên thánh: *Của đời người thế tng.*

**người thù dt.** Người đã có làm hại mình hay làm hại người thân của mình: *Thế cùng người thù chẳng đội chung trời.*

**người thụ-ủy dt.** (Pháp): Người được một người khác ủy-quyền có giấy tờ làm trước pháp-luật (*mandataire*).

**người thứ ba dt.** Một người khác hơn hai người trong cuộc: *Bồi-thường cho người thứ ba; tôi không muốn có người thứ ba hay biết việc này.*

**người thương dt.** *Nh.* Người yêu: *Tới đây chào hỏi quý-nương, Chào ông chủ ruộng: người thương tôi người nào? Hồ.*

**người thường dt.** Người tầm-thường không có gì đặc-biệt: *Ông Giáp hơn người thường ở tài kinh-doanh; còn ông Ất khác người thường ở mảnh-khoẻ bịp đời II* Dân thường: *Ông ấy hư-trí rồi thì cũng như mọi người thường.*

**người Thượng dt.** Trước gọi Mọi, giống người ở các vùng cao-nguyên và rừng núi nước Việt-nam: *Người Thượng hay người Kinh đều là dân Việt cả.*

**người trần dt.** Người ở cõi trần-thế, không phải tiên thánh: *Người trần, ai không làm lỗi?*

**người trưởng-thượng dt.** Người lớn tuổi

hoặc có địa-vị cao : *Hãy kính-trọng người trưởng-thuởng.*

**người trên dt.** *Clg.* Bề trên, kẻ trên, người có quyền hơn, sai khiến được mình : *Không nên hỗn-láo với người trên.*

**người trên trước dt.** *Nh.* Người trưởng-thuởng.

**người xấu dt.** Người mặt - mày xấu - xí // Người có tánh xấu, hay - ganh - ghét, tham lam, độc-ác...

**người xưa dt.** Người đời xưa, sống cách nay lâu lắm : *Người xưa có nói rằng...* // *Nh.* Người cũ : *Ai về - nhẫm với người xưa, Lời thề phai lợt nhưng chưa thay lòng CD.*

**NGƯỜI-NGƯỜI trt.** Hơi ngượng, lúng-túng khó chịu : *Thấy người-người, không biết nói sao.*

**NGƯỜI dt.** Thanh gỗ nhỏ đóng trên ngạch cửa để chặn cánh cửa lại khi đóng.

**ngưỡng cửa dt.** *X.* Ngưỡng // *(B)* Bước đầu trong nghề-nghiệp. lúc mới vào nghề : *Ngưỡng cửa làng báo, ngưỡng cửa làng chơi.*

**NGƯỜI dt.** Ngựa, ngựa, trông lên, nâng lên, trồng-cây vào, kính-mến : *Khâm-ngưỡng, tin-ngưỡng.*

**ngưỡng-rấp dt.** Chực chờ, trông cho người cấp-phát cho.

**ngưỡng-cầu dt.** Ngựa xin, cầu xin với sự trông mong cho được.

**ngưỡng chí dt.** Hết sức kính mến.

**ngưỡng-lại dt.** Ý-lại, trông-cây vào : *Ngưỡng-lại người trên.*

**ngưỡng-mộ dt.** Hâm-mộ, mến chuộng với ý kính-trọng : *Ngưỡng-mộ người tài.*

**ngưỡng phan dt.** Vói lên cao // Đào-bông, cổ giao-du với người có thể-lực.

**ngưỡng phủ dt.** Ngó lên trông xuống // *(B)* Săn-sóc đủ cả.

**ngưỡng thành dt.** Chơi chặn hòng, đón lấy kết-quả do người khác làm ra.

**ngưỡng-thị dt.** Ngược lên nhìn.

**ngưỡng thiên dt.** Ngược lên trời : *Chờ em rõ sứt rõ si, Chân đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên CD.*

**ngưỡng-vọng dt.** Cầu mong ơn trên : *Ngưỡng vọng Trời Phật đối tới.*

**NGƯỢNG tt.** Lúng - túng ngại-ngùng, e-thẹn : *Thấy vậy, tôi rất ngượng ; ngượng quá, khó ăn nói.*

**ngượng miệng trt.** Ngại, khó nói ra : *Nói ra ngượng miệng, nín đi thiệt lòng CD.*

**ngượng mồm trt.** *Nh.* Ngượng miệng.

**ngượng-ngập trt.** *(đ)* : Vụng-về, khó chịu, lúng-túng : *Bộ ngượng - ngập ; nói - năng ngượng-ngập.*

**ngượng-ngùng tt.** Băn-lên, mắc-cở : *Ngượng-ngùng nói chẳng nên lời.*

**ngượng-ngượng trt.** *X.* Ngượng-ngượng.

**ngượng-nghịu trt.** *(đ)* : *Nh.* Ngượng-ngập.

**ngượng tay trt.** Làm hay lấy cách ngượng-ngập : *Ngượng tay, lái không được.*

**NGƯU dt.** *(Động)* : Con bò // Thủy-ngư gọi tắt, tức con trâu : *Ngư-đầu mã-diện //* *Clg.* Ngâu, tên một vì sao : *Khiên-ngư.*

**ngư-bàng-tử dt.** *(Đy)* : Hột trái muồng hoè, khí lạnh, vị cay, chủ về ban và ghê.

**ngư-bì dt.** *Clg.* Ngư - cách, da bò, da trâu.

**ngư-cách dt.** *X.* Ngư-bì.

**ngư-canh dt.** Trâu bò để cày ruộng.

**ngư-đầu mã-diện dt.** Đầu trâu mặt ngựa, quỷ dưới âm-phù // *(B)* Tiếng chửi bới tay sai của nhà giàu hung-ác : *Đồ ngư-đầu mã-diện.*

**ngư-đậu dt.** Vi-trùng đậu mùa trong mụn con trâu do người ta cày ra để trồng-trái ngựa bệnh ấy cho người.

**ngư-hoàng dt.** *(Đy)* : Vị thuốc bắc lấy trong mật bò hay trâu.

**ngư-lạc dt.** *Clg.* Bơ, chất đặc lấy trong sữa bò (*beurre*).

**ngư-nhũ dt.** Sữa bò.

**ngư-tất dt.** *(Đy)* : Tên thuốc cây Cỏ xước, loại cỏ mỗi mắt đều u tròn lên như đầu gối trâu bò, cao lối 6, 7 tấc, lá hình tim xanh tía, gié hoa dài và mọc ở ngọn, hoa màu lục, đâm ngược xuống và có gai nhỏ hay ghim vào quần áo người khi đụng, phải ; rễ, cây, lá có vị chua và đắng, tầm rượu mà sao thì có vị chua và ngọt, khế ẩm, có tính dẫn các thứ thuốc khác từ trên xuống dưới.

**ngư-xa dt.** Xe bò, hoặc xe trâu.



# NGH

**NGHE** *đt.* Nhận biết các tiếng động bằng lỗ tai: *Lắng nghe, lóng nghe, Ai ai lảng-lặng mà nghe* I.VT II (R) a) Cảm thấy: *Nghe đau-đau, nghe ngẫm-ngẫm trong bụng, nghe dễ chịu trong mình* II b) Nhận được mùi bằng mũi: *Nghe hôi-hối, nghe có mùi thú* II c) Nhận được tin: *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm* CD II d) Vâng lời, làm theo: *Bây giờ chàng đã nghe ai, Áo gần không đắp áo dài không chung* CD II đ) Nhận cho là phải, tán-thành: *Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quấy nói quạ chúng nghe rầm-rầm* CD II e) Phát ra tiếng rao-rao khi cạ gió: *Buồm nghe* II trt. Tiếng nhấn mạnh lời dặn: *Tôi đi nghe! Không được giỡn đa nghe!*

**nghe bóng nghe gió** *đt.* Nghe lời đồn không căn-cứ: *Nghe bóng nghe gió ở đâu rồi nổi ghen!*

**nghe chừng** *đt.* Clg. Nghe lén, lảng nghe người ta nói chuyện riêng với nhau: *Nghe chừng nghe lén.*

**nghe chừng** *đt.* Clg. Nghe đâu và Nghe như, dường như, hình như, lời đoán phỏng: *Nghe chừng va sắp bị đòi đi tỉnh.*

**nghe đâu trt.** Có nghe người đồn nhưng không chắc: *Nghe đâu va ăn cờ-bạc nên mới giàu to như vậy.*

**nghe đồn** *đt.* Nghe nhiều người nói với nhau: *Nghe đồn nội-các sắp được cải-tổ.*

**nghe động** *đt.* Nghe có tiếng động: *Nghe động, tên trộm tống cửa chạy.*

**nghe được** *đt.* Clg. Nghe lọt, có lý, nhận cho là đúng: *Nói như vậy nghe được; cái lý đó nghe được.*

**nghe hôn** *đt.* Clg. Nghe, tiếng nhấn mạnh một câu dặn-dò, ra lệnh: *Tôi bảo có nghe hôn? Tôi giờ cơm nghe hôn? Đi nghe hôn?*

**nghe hột** *đt.* (bạc): Nghiêng tai nghe hột lúc-lắc hay bong-vụ lẩn và nằm đưa mắt gì lén: *Tay đó nghe hột tài lắm!*

**nghe hơi** *đt.* Đánh hơi, nghe mùi phảng-phất: *Nghe hơi tanh, lảng bay tới* II (B) Nghe phỏng, không đích-xác: *Nghe hơi rồi nói phỏng.*

**nghe kính** *đt.* Nghe thầy tu giảng kinh Phật.

**nghe lén** *đt.* Nh. Nghe trộm, X. Nghe chừng.

**nghe lóm** *đt.* Clg. Nghe lỏm, nghe chuyện người kể với nhau: *Nghe lóm việc người.*

**nghe lỏm** *đt.* X. Nghe lỏm.

**nghe lóng** *đt.* Nghe rồi đoán mà hiểu ngầm: *Bậu đừng nghĩ-ngợi thiệt hơn, Rủ tai nghe lóng tiếng đồn tri-âm* CD.

**nghe lọt** *đt.* X. Nghe được: *Nói như vậy nghe lọt.*

**nghe lời** *đt.* Vâng lời, làm theo lời dạy-báo: *Con cái phải nghe lời cha mẹ* II Bị xui-giục, cảm-dỗ: *Nghe lời vợ.*

**nghe mang-máng** *đt.* Clg. Nghe phong-phanh, nghe người ta nói với nhau, nhưng không chắc lắm, không rõ lắm: *Việc đó tôi có nghe mang-máng.*

**nghe nói** *đt.* Nghe người ta nói với nhau (chớ không nói ngay với mình): *Nghe nói sửa sắp được bán tự-do.*

**nghe ngộ** *đt.* Nghe và hiểu thấu: *Hết lời kêu gọi mà không biết có ai nghe ngộ cho chăng.*

**nghe ngóng** *đt.* Tìm nghe tin-tức, dự-luận: *Nghe ngóng coi có ai đồn-đãi chi không.*

**nghe như** *đt.* Nh. Nghe dẫu.

**nghe phong-phanh** *đt.* Nh. Nghe mang-máng.

**nghe qua** *đt.* Nghe được lời vừa nói qua : *Nghe qua thồn-thúc.*

**nghe ra** *đt.* Nghe và hiểu được một việc mà trước đó chỉ hiểu mang-máng hay hiểu lầm : *Tưởng va chết ; nghe ra thì chỉ đau sờ-sài.*

**nghe sách** *đt.* Nghe thầy giảng nghĩa sách (tiếng dùng trong việc học chữ Hán).

**nghe tâm** *đt.* Nh. Nghe hơi (nghĩa sau).

**nghe tin** *đt.* Được người nói lại một việc mới-mè : *Nghe tin con thi đậu, nghe tin chống sắp về ; Nghe tin xiết nỗi kinh-hoàng K.*

**nghe tiếng** *đt.* Nghe có tiếng động hay tiếng người // Nghe đồn-dãi danh-tiếng : *Tuy mới gặp, nhưng nghe tiếng đã lâu.*

**nghe thấy** *đt.* Tai nghe mắt thấy rõ-ràng : *Thuật lại những điều nghe thấy.*

**nghe trộm** *đt.* Nh. Nghe chùng, nghe lén.  
**nghe vắng-vắng** *đt.* Nghe không rõ những tiếng từ xa đưa lại.

**NGHỀ** *đt.* Chà, nện cho lảng, cho bóng : *Nghề giã, nghề vãi //* (R) Làm lâu, làm kỹ : *Có bấy-nhiều mà nghề cá ngày!*

**NGHỀ** *đt.* Điện các nhà vua // (R) Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đồ tiến-sĩ : *Ông Nghề ông Cống.*

**NGHỀ** *đt.* Miêu thờ thần : *Rước thần ở nghề vô đình.*

**NGHỀ** *đt.* (động) : Con trâu con : *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con ghé cực lòng thẳng chân CD.*

**nghe ngọ** *trt.* Clg. Nghe-nghe, tiếng trâu con kêu hoặc tiếng người gọi trâu con : *Nghé ngo ! Nghé ngo //*

**NGHỀ** *trt.* Clg. Nghe, Nhé, « nghe hôn » nói tắt : *Không được đa ghé!*

**NGHỀ** *bt.* Ghé nghiêng đôi mắt, trông xéo theo : *Khách đã lên ngựa người còn ghé theo K.*

**NGHEN** *trt.* X. Nghe hôn.

**NGHÉN** *đt.* Thai, chửa : *Có nghén, chửa nghén, ốm nghén, thai nghén.*

**ngهن trâu** *đt.* Có chửa gần 12 tháng mà chưa đẻ (thời-gian thai-nghén của trâu là 12 tháng).

**NGHEN** *tt.* Nghen, nghet lại, kẹt lại, không tới lui được : *Mắc nghén, tắc nghén, đường bị nghén.*

**ngهن đường** *trt.* Phải đường nghén, không

đi được : *Bị nghén đường nên trễ.*

**NGHEN** *trt.* Nghén, kẹt lại, ứ lại : *Nuốt miếng to mắc nghén //* Bị ngưng đột-ngột : *Anh làm tôi nghén, hết nói được.*

**ngهن hầu nghén hợng** *trt.* X. Nghén hợng.

**ngهن hợng** *trt.* Clg. Nghet hợng, no ứ, không ăn nữa được : *Nhà giàu nghén hợng.*

**ngهن lời** *trt.* Nói không ra lời vì một cơ nano đó : *Sự cảm-xúc hay làm cho người ta nghén lời.*

**ngهن ngang** *tt.* Tắc ngang, nghén thỉnh-linh, không tiếp-tục được : *Đang ăn, nghén ngang ; tức quá, nghén ngang.*

**ngهن-ngào** *trt.* Nghén lời cách tức - tối : *Nghén-ngào ủa nước mắt.*

**NGHÈO** *tt.* Khó, không đủ sống, thiếu trước hụt sau : *Người nghèo, nhà nghèo, than nghèo ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đói Cù - mông CD //* (R) a) Cẩn-cối, thô-sơ, sản-xuất ft : *Nước nghèo, xứ nghèo //* b) Hiếm, có rất ít hoặc không có : *Nghèo lời ăn tiếng nói, nghèo màu sắc //* (B) Nguy-hiềm, khốn-nần : *Eo-ngheo, hiềm-ngheo, vận nghèo ; Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu CD.*

**ngheo con** *tt.* Hiếm-hoi, không con hoặc chỉ có một đứa : *Vợ chồng nghèo con.*

**ngheo của** *tt.* Nh. Nghèo, không của-cái chi cả : *Nghèo của nghèo con.*

**ngheo cực** *tt.* Clg. Nghèo-khổ, nghèo phải vất-vả cực-khổ : *Tấm thân nghèo cực.*

**ngheo đói** *tt.* Nghèo, làm bữa không cơm ăn : *Gặp năm mất mùa, nhiều gia-đình phải nghèo đói.*

**ngheo giàu** *tt.* Hoặc nghèo, hoặc giàu : *Nghèo giàu có số ; không phân-biệt nghèo giàu.*  
**ngheo-khó** *tt.* (đ) : Nh. Nghèo : *Thân phận nghèo khó, đầu dẫu đeo-bông.*

**ngheo-khó** *tt.* X. Nghèo cực : *Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo-khó, biết chờ được không CD.*

**ngheo-nần** *tt.* Rất nghèo : *Thân phận nghèo nàn ; Ý-tứ nghèo-nần ; Tình - cảnh nghèo-nần.*

**ngheo-ngặt** *tt.* X. Ngặt-ngheo.

**ngheo tứ** *tt.* Không có hoặc rất ít tứ : *Bài văn nghèo tứ.*

**ngheo trót mồng-tơi** *tt.* Quá nghèo, không có chi cả.

**ngheo xơ nghèo xác** *tt.* Thật là nghèo, nghèo tới mức cùng cực : *Mấy năm nay, nghèo xơ nghèo xác.*

**NGHÈO** *dt.* X. Ngoèo: Nghèo đầu ngũ ll (R) X. Ngùm: Ông ấy đã nghèo lâu rồi.

**NGHÈO** *dt. (lóng)*: Tò-tí, vụng-trộm, trai-gái với nhau: Hai người có nghèo với nhau.

**NGHỆO** *tt.* X. Ngoèo.

**NGHỆT** *bt.* Bí, tắc, không thông: Vòi nước bị nghẹt; thiên-hạ đông nghẹt.

**nghẹt cổ** *tt.* Bị thắt chặt nơi cổ: Đường bóp nghẹt cổ l Gài nút trên nghẹt cổ.

**nghẹt hơi** *tt.* Bị ứ hơi lại, không lối cho hơi thoát ra: Trùm mền nghẹt hơi.

**nghẹt máy** *tt.* Máy bị nghẹt, không chạy nữa: Xe nghẹt máy.

**nghẹt mũi** *tt.* Bị nước mũi bít lỗ thở: Trời lạnh hay nghẹt mũi.

**nghẹt thở** *tt.* Khó thở, thở không được: Chen nhau nghẹt thở; bị bít mũi bít miệng nên nghẹt thở.

**NGHỀ** *dt.* Mống, cầu vồng trên trời có bảy màu (X. Cầu vồng).

**nghề-thường** *dt.* Cái xiêm nhiều màu sắc.

**nghề-thường vũ-y-khúc** *dt.* Một điệu múa hát mà vũ-công mặc nghề-thường.

**NGHỀ** *dt.* Hình sư-tử con tạc trên nắp đình hay cột trụ: Làm cốt thì ngáp, làm nghề thì châu.

**NGHỀ** *dt. (động)*: Con nai con:

**NGHỀ** *dt.* Nghề-nghiep, việc làm chuyên-môn để sống: Học nghề, làm nghề, ra nghề, trở nghề; Nào nghề bán trái những là; Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề; Mai sau cùng-túng không nghề làm ăn CD ll Nghề-vô gọi tắt: Ông ta có nghề; đàn-bà mà giỏi nghề ll *bt.* Sanh, giỏi-giản: Tài-nghề; anh ấy bắn súng nghề lắm; anh làm như anh nghề lắm vậy l

**nghề-ngỗng** *bt.* (d) Nh. Nghề: Không biết nghề-ngỗng gì thì làm sao mà sống?

**nghề-nghiep** *dt.* Nh. Nghề: Nghề-nghiep còn kém.

**nghề-tự-do** *dt.* Những nghề tự mình làm chủ lấy như: Thầy kiện, thầy thuốc v.v...

**nghề võ** *dt.* Clg. Võ-nghề, cách đánh đờ có đường lối, phương-pháp: Học nghề-võ.

**NGHỀ** *dt. (động)*: Con khi: Bộ-dạng như con nghề.

**NGHỀ** *dt.* Loại rau răm lá to, dây dài, tốt bụi, ít mùi thơm ll *tt.* Già, cổ (chỉ nói về rau răm): Đám rau răm này nghề rồi.

**NGHỀ** *tt.* Sặt-sừ, nhức mũi, muốn bệnh:

Bề-nghề, giải nghề.

**NGHỆ** *dt. (thực)*: Clg. Huỳnh-kương hay Uất-kim, củ có ánh như gừng, mọc lên nhiều thân thành bụi, lá dài, rộng bề ngang hơn lá gừng, phát-hoa mọc riêng từ dưới đất, hoa vàng; củ có tinh-dầu gồm có chất phellandre và turnêrôl, chất cêtoncurcumin, chất nhựa và chất vàng curcumin; vị cay, tánh hàn, không độc, được dùng trong thực-phẩm và chế thuốc trị gan, hô-hấp, nhức-mỏi, phong-thấp v.v... (Curcuma domestica).

**NGHỆ** *dt.* X. Nghề: Công-nghệ, kỹ-nghệ, văn-nghệ, vô-nghệ; Bá-nghệ tuy-thân; Sanh ư nghệ, tử ư nghệ ll Trồng-trot: Nghệ-mục.

**nghệ-lâm** *dt.* Rừng văn-nghệ; nơi tụ-hợp những nhà văn-nghệ.

**nghệ-mục** *dt.* Chăn nuôi và trồng-tĩa.

**nghệ-năng** *dt.* Tài nghệ: Có nhiều nghệ-năng.

**nghệ-nghiep** *dt.* Clg. Nghiệp-nghệ, nghề-nghiep chuyên-môn.

**nghệ-nhân** *dt.* X. Nghệ-sĩ.

**nghệ-phẩm** *dt.* Tác-phẩm nghệ-thuật: Mỡ bức tranh, một pho-tượng, một vở kịch, một bản nhạc, một quyển tiểu-thuyết, v.v... đều là nghệ-phẩm mà tác-gia chúng đã rất nhiều công-phu vào.

**nghệ-sĩ** *dt.* Người chuyên về một hay vài nghệ-thuật: Tất-cả những nhà văn, nhà báo, họa-sĩ, nhạc-sĩ, kịch-sĩ, ca-sĩ, v.v... đều là nghệ-sĩ.

**nghệ-thuật** *dt.* Công việc làm có đường-lối, phương-pháp, để tỏ ý-thức, tình-cảm hay lý-tưởng của mình trên ba chỗ nhắm: chân, thiện và mỹ: Người ta đã thống-nhất ý-chí về nghệ-thuật và sắp chúng theo thứ-tự: 1) Âm-nhạc, 2) Vũ-diệu, 3) Hội-họa, 4) Điêu-khắc, 5) Kiến-trúc, 6) Ca-kịch, 7) Điện-ảnh ll (R) Mánh-lời, cách làm có tính-toán kỹ: Nghệ-thuật làm tiền, nghệ-thuật nói chuyện giữa đám đông.

**NGHỀCH** *dt.* Đưa lên, giơ lên: Nghềch chân, nghềch mắt.

**NGHỀCH** *tt.* Clg. Nghềch, đáng khờ-khạo: Ngốc-nghềch.

**nghềch-ngác** *tt.* Ngơ-ngáo, lùng-khùng: Bê-nghềch-ngác như ngủ mới dậy.

**NGHỆCH** *tt.* X. Nghềch.

**nghệch-ngạc** *tt.* X. Nghềch-ngác.

**NGHỀCH** *dt.* X. Nghềch.

**NGHỀ** *dt. Clg.* Nghề, ăn lên ngóng, vươn lên, nhóng lên: *Nghề cổ lên.*

**NGHỀNH** *dt. X.* Nghinh: *Tiếp-nghềnh, đám nghềnh.*

**NGHỀNH** *dt. Clg.* Nghinh, ngó ngang với vẻ khiêu-kích: *Trâu nghềnh; Gặp tay anh chị mà nghềnh thì khó, tránh việc đâm chém.*

**nghềnh-ngang** *tt.* Ngang-tàng, ngang-bướng, không kiêng-nể ai cả: *Nghềnh-ngang đáng cậu, nói cười giọng quan NDM II Bừa-bãi, không thứ-tự, không hàng-ngũ; Đi nghềnh-ngang giữa đường, đồ-đặc bỏ nghềnh-ngang; Kê lều người chống nghềnh-ngang LVT.*

**nghềnh-nghềnh** *dt.* Nghềnh qua nghềnh lại nhiều lần: *Rầy nó, nó còn nghềnh-nghềnh.*

**NGHỀNH** *dt.* Nhón, đi bằng đầu bàn chân: *Nghềnh chân.*

**NGHỀNH** *dt.* Giơ lên: *Nghềnh chân, nghềnh đầu.*

**nghềnh-ngang** *dt.* Chống -báng, nghịch nhau: *Hai người nghềnh-ngang đã lâu.*

**NGHỀNH-NGANG** *dt.* Lãng tai, hơi điếc: *Già thì nghềnh-ngang.*

**NGHỀU** *dt. (động).* Loại vọp vỏ trắng láng, lớn lắm bằng lòng muông canh, có loại vọp có diềm đen, thịt rất ngon.

**NGHÊU** *trt.* Cách hát tuý - hứng một mình đề giải buồn: *Hát nghêu vài câu.*

**nghêu-ngao** *trt. Nh.* Nghêu: *Hát nghêu-ngao chơi; Nghêu-ngao mặt nước, vui say giữa trời.*

**NGHÊU-NGHÊNH** *trt.* Lơ-thơ, đông-dại, không ý định: *Đi nghêu-nghềnh ngoài đường suốt ngày.*

**NGHÊU** *tt. Clg.* Nghêu, rất cao: *Cao nghêu.*

**nghêu-nghện** *trt.* Cao lù-lù: *Ngồi nghêu-nghện trên giường; bụng chứa nghêu-nghện.*

**NGHỊ** *dt.* Ngờ-vực, không tin, không chắc: *Đạ-nghị, hoài - nghị, hồ-nghị, khả-nghị, khuyết-nghị, phát nghị, sanh nghị; Một nghị mười ngờ, một ngờ mười tội tng.*

**nghị-án** *dt.* Vụ án còn ngờ-vực, chưa xử được.

**nghị-báng** *tt.* Bị nghi-ngờ và phi-báng.

**nghị-binh** *dt.* Binh lính ít mà giả như đông lắm, đóng một nơi nào để gạt bên địch dùng tới đó.

**nghị-diểm** *dt.* Chỗ đáng ngờ-vực.

**nghị-đoàn** *dt.* Mối ngờ-vực.

**nghị-đoàn** *dt.* Việc không rõ-ràng, đáng

ngờ-vực.

**nghi-hoặc** *dt.* Ngờ-vực, không ắt: *Có nhiều điều nghi-hoặc.*

**nghi-kỵ** *dt.* Nghi-ngờ ganh-ghét: *Anh em mà nghi-kỵ nhau thì không làm gì được.*

**nghi-lự** *dt.* Ngờ-vực lo-lắng, áy-náy vì nỡ: *nghi-ngờ.*

**nghi-nan** *dt.* Còn ngờ-vực, khó giải-quyết: *Bậu đừng lên xuống đèo-bồng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan CD.*

**nghi-ngại** *dt.* Nghi-ngờ và ái-ngại: *Còn nghi-ngại nên chưa dám ra tay.*

**nghi-ngờ** *dt.* Ngờ-vực lắm: *Con dò bậu chớ nghi-ngờ, Bậu đưa khách bậu, cưa chớ bạn qua CD.*

**nghi-nghị** *dt.* Hơi nghi: *Việc đáng nghi-nghị.*

**nghi-nghĩa** *dt.* Nghĩa chưa chắc lắm, cần hỏi lại hay tra lại.

**nghi-nhị** *dt.* Nghi-ngờ đến xa nhau: *Vì hiểu lầm mà vợ chồng nghi-nhị nhau II Lo-lắng: Ngày đêm nghi-nhị.*

**nghi oan** *dt.* Nghi cho người ta một việc mà người ta không có làm.

**nghi sợ** *dt.* Nghi rồi đâm lo sợ: *Nó đi lâu quá, khiến tôi nghi sợ.*

**nghi-tâm** *dt.* Lòng ngờ-vực.

**nghi-tình** *dt.* Tình-ý đáng ngờ-vực: *Kể ỷ có nhiều nghi-tình mà mình cần chú-ý.*

**nghi-trang** *dt.* Làm bộ đề gieo sự nghi-ngờ cho bên địch: *Chúng nghi-trang để gạt mình II dt.* Sự-vật giả-tạo để đánh lạc hướng bên địch: *Nhiều nghi-trang bị khám-phá.*

**nghi-vấn** *dt.* Điều ngờ-vực: *Được tha bổng vì nghi-vấn II dt.* Hối điều còn ngờ: *Cần nghi-vấn vài điều.*

**nghi-vấn đại-danh-từ** *dt.* Những tiếng dùng trong các câu hỏi như: *Ai, chi, đâu, gì...*

**NGHỊ** *bt.* Khuôn-phép, những điều đặt-đề cho mọi người làm theo cho đúng lễ-phép: *Lễ-nghị, oai-nghị, sinh-nghị, thất-nghị II Ngòi chính trong vũ-trụ theo triết-lý Á-đông: Lưỡng nghị (tức Trời và Đất hay âm và dương) II Tăm biên thờ: Hoành, nghị; tăm nghị.*

**nghi-biểu** *dt.* Khuôn-phép, phép-tắc: *Nhà có nghi-biểu đáng khen II (B): Đáng-dấp, cử-chỉ: Nghi-biểu khác thường.*

**nghi-chế** *dt.* Chế-độ nghi-lễ: *Đám hội được cử-hành theo nghi-chế Á-đông.*

**nghi-dung** *dt.* Đáng-diệu đang-hoàng: *Nghị-dung đáng kính.*

**nghi-đoàn** *dt.* Đám rước, đoàn người trong một đám rước thần, rước quan về làng, theo phong-tục cổ-truyền.

**nghỉ-kiểm** *đt.* Dừng lễ-nghỉ mà kiểm-thúc mình.

**nghỉ-lễ** *đt. Clg.* Lễ-nghỉ, hình-thức phép-lễ: *Trường-ban nghỉ-lễ.*

**nghỉ-môn** *đt.* Cửa chánh các dinh-thự // *Tám diêm treo trên cửa: Tám nghỉ-môn.*

**nghỉ-phạm** *đt.* Khuôn-mẫu: *Khép vào nghỉ-phạm.*

**nghỉ-phục** *đt.* Quần áo khăn nón mặc trong cuộc lễ, khi hành-lễ.

**nghỉ-quan** *đt.* Oai-nghỉ; đáng-điều nghiêm-trang.

**nghỉ-tiết** *đt. Clg.* Nghỉ-thức, thờ-thức, tiết-mục về lễ-nghỉ: *Làm theo nghỉ-tiết.*

**nghỉ-thái** *đt. Clg.* Nghỉ-trạng, dung-mạo bề ngoài: *Nghỉ-thái đoan-trang.*

**nghỉ-thức** *đt. X.* Nghỉ-tiết.

**nghỉ-trạng** *đt. X.* Nghỉ-thái.

**nghỉ-trượng** *đt.* Các vật bày ra chốn công-đường, tư-dinh hay lúc đi đường cho có vẻ oai-nghỉ, của vua quan: *Những binh-khí bằng đồng, tàn, long, quạt, v.v... là những nghỉ-trượng thường dùng.*

**nghỉ-văn** *đt.* Lời-lễ văn-chương dùng trong các bài văn cúng tế: *Nghỉ-văn chính-bị.*

**nghỉ-vệ** *đt.* Đồ trần-thiết mang theo hộ-vệ vua quan: *Nghỉ-vệ đóng hai bên đường, Vồng anh đi trước, vồng nàng theo sau CD.*

**NGHỈ** *bt.* Nên, thành, vừa-vặn: *Tiện-nghỉ, thích-nghỉ, thờ-nghỉ; Nghỉ huynh nghỉ đệ.*

**nghỉ-gia** *đt.* Về nhà chồng, lấy chồng và về nhà chồng lo việc trong nhà: *Bấy-giờ ta sẽ rước nàng nghỉ-gia K.*

**nghỉ nam** *đt.* Sinh nhiều con trai (cho họ nhà chồng).

**nghỉ-thất nghỉ-gia** *đt.* Nên nhà nên cửa, lập gia-đình, chỉ việc lấy vợ, lấy chồng.

**NGHỈ-NGÚT** *trt. X.* Ngui-ngút.

**NGHỈ** *đt.* Nghỉa, việc phải trong đạo làm người: *Vô-nghỉ; Em đừng nghe tiếng thị-phi, Giận em anh mới lỗi nghỉ thủy chung CD.*

**NGHỈ-NGOÁY** *trt. X.* Hí-háy.

**NGHỈ** *đt.* Tạm ngưng một lúc cho đỡ mệt: *Nằm nghỉ, ngồi nghỉ, ngày nghỉ; gánh xa phải nghỉ; lúc đi lúc nghỉ II (R) a) Bỏ luôn, thôi: Có tuổi rồi, tôi nghỉ làm việc đã lâu II b) Ngủ: An nghỉ, đi nghỉ.*

**nghỉ an** *đt.* Dưỡng sức, ngủ, nằm nghỉ, ở không: *Nghỉ an nơi quê nhà; nghỉ an giấc điệp.*

**nghỉ chân** *đt.* Nghỉ sau khi đi hay chạy

được một quãng đường, khoẻ rồi đi hay chạy nữa.

**nghỉ dưỡng bệnh** *đt.* Nói về công-chức, sau khi nằm nhà thương ra và theo đề-nghỉ của y-sĩ, được nghỉ một thời-gian từ một tuần tới 3 tháng dưỡng sức, vẫn được ăn lương.

**nghỉ đình-gian** *đt.* Nói về quan trào khi xưa, khi có tang cha mẹ, được nghỉ đề-cư-tang; hết hạn xin bỏ lại.

**nghỉ hành-chánh** *đt.* Nói về công-chức, sau một thời-gian 3, 4 năm làm việc không nghỉ, được quyền nghỉ 6 tháng vẫn ăn lương.

**nghỉ hằng năm** *đt.* Quyền của công và tư-chức được nghỉ hằng năm theo luật lao-động, từ 1 tuần tới 29 ngày, tùy thời-gian phục-vụ lâu hay mau, vẫn ăn lương.

**nghỉ hằng tuần** *đt.* Nghỉ ngày chúa - nhật hoặc một ngày khác trong tuần do tổ-chức của xí-nghiệp.

**nghỉ hè** *đt.* Nghỉ vào mùa hè, nếu học-sinh và giáo-chức thì theo một quy-định chung, từ 2 tới 3 tháng; nếu là dân ở các xứ Âu-Mỹ, hầu hết đều nghỉ ít lắm một tháng để đi hóng gió ở bãi biển hoặc cắm trại ở rừng núi.

**nghỉ học** *đt.* Ngưng việc học trong một lúc: *Giờ này (hoặc bữa nay, tuần này hay tháng này) nghỉ học II Thời học: Nghỉ học tìm việc làm.*

**nghỉ hộ-sinh** *đt.* Thời-gian nghỉ để: *Mọi công-nhân dân-bà đều có quyền nghỉ hộ-sinh có lương.*

**nghỉ không lương** *đt.* Nghỉ 5, 3 hôm vì việc nhà (nói về người làm công ăn tiền ngày) hoặc từng năm một (nếu là công-chức chánh-ngạch).

**nghỉ lao-động** *đt.* Nghỉ theo luật lao-động.

**nghỉ lễ** *đt.* Nghỉ làm việc vào ngày lễ: *Bữa nay nghỉ lễ.*

**nghỉ lưng** *đt.* Nằm giây-lát cho bớt mỏi lưng hay cho khoẻ.

**nghỉ mát** *đt. Clg.* Đi hóng gió, đi các nơi mát-mẻ mà nghỉ để dưỡng sức: *Nghỉ mát ở Vũng-tàu II Nghỉ dưới bóng mát: Già ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương CD II (lóng) Ở tù: Bị cho đi nghỉ mát hết 3 tháng.*

**nghỉ mệt** *đt.* Nghỉ một lúc cho đỡ mệt, cho khoẻ lại: *Ngồi nghỉ mệt.*

**nghỉ-ngơi** *đt. (đ).* *Clg.* Ngơi-nghỉ, Nh. Nghỉ: *Làm việc cũng phải nghỉ-ngơi lấy sức lại chứ; khuya rồi, mà không nghỉ.*

*ngơi gì được cả!*

**nghe tay** *đt.* Ngưng làm việc trong chốc lát:

*Nghe tay ăn trâu.*

**nghe Tết** *đt.* Nghỉ làm việc trong dịp Tết nguyên-đán.

**nghe vai** *đt.* Nghỉ giữa đường khi khiêng hay gánh.

**nghe việc** *đt.* Nghỉ làm việc trong một lúc:

*Giờ này người ta nghỉ việc rồi, lại đó mất công //* Thôi làm, nghỉ luôn: *Cho nghỉ việc; đã nghỉ việc nơi ấy lâu rồi!*

**nghe xà hơi** *đt.* Nghỉ một lúc cho khoẻ và nhàn đấy, uống nước, rửa mặt, hút thuốc, v.v...

**NGHỈ** *đdt.* Người ấy, ông ấy, va, hân: *Gia-tư nghỉ cũng thường-thường bực trung K.*

**NGHỈ** *tt.* Mùi hơi nồng như nghê: *Hôi nghê.*

**NGHĨ** *đt.* Suy-xét: *Ngẫm-nghĩ, suy - nghĩ; Nói sao không biết nghĩ; Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD //* Mưu toan, so-sánh, tìm cách thế: *Lo nghĩ, thiên nghĩ, thiệt nghĩ; Nghĩ ra rồi; Nóng lòng chẳng biết nghĩ sâu K //* Tưởng nhớ: *Nghĩ đến công ơn cha mẹ.*

**nghe cách** *đt.* Tìm cách, tính cho ra cách thế: *Nghe cách làm giàu.*

**nghe cặn** *đt.* Xét - nét cặn lý-lẽ: *Suy cùng nghĩ cặn.*

**nghe-cáo** *đt.* Kế-hoạch viết ra có thứ-tự.

**nghe đi nghĩ lại** *đt.* Suy-ngẫm, xét-nét nhiều lần: *Nghe đi nghĩ lại mới thấy mình lầm.*

**nghe lại** *đt.* Xét lại việc đã có lần nghĩ tới: *Nghe lại mới biết mình sai //* Nghĩ đến phận mình: *Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khổ, anh giàu lại quá muốn NT.*

**nghe luận** *đt.* Suy-ngẫm bàn-luận.

**nghe-ngợi** *đt.* Ngẫm-ngẫm, suy - nghĩ: *Nghĩ-ngợi việc đời //* Lo-lắng: *Việc đã lỡ, nghĩ-ngợi vô-ích.*

**nghe-nghe** *đt.* Suy-xét rồi quyết-định: *Việc ấy, nên nghĩ-nghe cho rồi chớ đừng treo trễ mãi.*

**nghe quanh** *đt.* Xét-nét chung-quanh một câu chuyện, không vào ngay việc: *Quyết-định cho rồi, cứ nghĩ quanh mãi!*

**nghe suy** *đt.* X. Suy nghĩ.

**nghe tình** *đt.* Vị nê, nghĩ đến mối tình giao-hào: *Xin ông nghĩ tình tôi mà tha cho cháu.*

**NGHỊ** *đt.* Bất-chước.

**nghe cổ** *đt.* Bất - chước người xưa: *Phải*

*nghe cổ.*

**nghe-thanh-từ** *đt.* Lối bất-chước tiếng kêu của loài vật, tiếng động của sự-vật mà diễn-tả bằng lời nói: *Cà gáy ó-o, vông đưa kéo-ket, pháo nổ đi-đùng; đó là những nghe-thanh-từ.*

**NGHỊ** *đt.* Bàn-bạc, lựa-chọn, quyết-định: *Bàn-nghe, đề-nghe, thương-nghe //* *đt.* Nghĩ-sĩ và nghĩ-viên gọi tắt: *Bà nghĩ, ông nghĩ.*

**nghe-án** *đt.* Việc nêu ra đề tất-cả cùng bàn-bạc: *Thảo-luận nghe-án đào một con kinh //* *đt.* Bàn-luận với nhau đề xử (phán-quyết) một vụ án: *Toà nghe luật-sư hai bên nguyên bị xong, bèn vào trong nghị án.*

**nghe-đề** *đt.* Đề-mục, đầu đề một việc nêu ra đề tất-cả cùng bàn - luận: *Nghị-đề vấn-tất mà dễ hiểu.*

**nghe-định** *đt.* Bàn-bạc và quyết-định: *Chiếu nhu-cầu, bộ-trưởng canh-nông nghị-jinh rằng... //* *đt.* Bàn quyết-nghe quy-định những việc về hành-chánh: *Do nghị-định số .. để ngày... của...*

**nghe gặt** *đt.* (lóng): *Nh. Hội-đồng ủy.*

**nghe hoà** *đt.* Bàn-luận đề giải hoà sự một lúc đánh nhau: *Hai bên ngưng - ch. để nghe hoà.*

**nghe-hội** *đt.* Clg. Hội-nghe, cuộc và n 10p bàn: *Nghe-hội bất-thường.*

**nghe-hôn** *đt.* Clg. Lễ gièm, lễ chọm nết, lễ đầu hết trong việc hôn-nhân; trong lễ này, người mai dờ việc hôn-nhân giữa hai nhà ra nói: *Lễ nghe-hôn.*

**nghe-luận** *đt.* Bàn-luận, nói chuyện với nhau: *Hai đảng nghe-luận trót giờ //* *đt.* Bài luận một vấn-đề: *Nghị-luận luân-lý, nghị-luận văn-chương.*

**nghe-quyết** *đt.* Clg. Quyết-nghe, quyết-định làm một việc gì sau khi thảo-luận và biểu-quyết: *Anh em đồng-thanh nghị-quyết nên làm việc đó //* *đt.* Clg. Quyết-nghe, bản văn nêu ý-kiến chung của hội-nghe sau khi bỏ thăm biểu-quyết.

**nghe-sĩ** *đt.* Người được dân bầu thay mặt trong một hội-đồng // (hẹp) Đại - biểu của dân trong quốc-hội: *Nghị-sĩ quốc-hội.*

**nghe-sự** *đt.* Việc bàn - cãi: *Chương-trình nghị-sự.*

**nghe-tịch** *đt.* Ghế trong hội-nghe: *Đảng X. chiếm được nhiều nghị-tịch hơn cả.*

**nghe-trình** *đt.* Chương-trình nghị-sự, bản thứ-tự các vấn-đề sắp bàn-cãi.

**nghe-trường** *đt.* Nơi hội-hop bàn-cãi: *^ nghị-trường hôm nay rất sôi-nổi.*

**nghe-trưởng** *đt.* Chủ-tịch một Hội-đồng.



**nghe-viên** *dt. Nh. Nghe-sĩ II (hệp)* Dân-biểu ở các thị-xã hay tỉnh: *Nghe-viên Đô-thành*.

**nghe-viện** *dt. Clg.* Quốc-hội, phòng họp của cơ-quan do dân cử để thay mặt toàn dân lo việc đặt luật trị nước.

**NGHỊ** *dt.* Tình-nghĩa: *Hữu-nghe, khổ-nghe, bát-nghe*.

**nghe-cần** *dt. (Pháp):* Người làm quan to mà cần-cán gian-lao, nếu có phạm tội thì được hưởng đặc-án, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**nghe-cổ** *dt. (Pháp):* Người cố-cựu trong hoàng-gia, thường hầu-hạ bên vua, nếu phạm tội, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**nghe-công** *dt. (Pháp):* Người có công-trạng lớn với nước với dân, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-án, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**nghe-hiền** *dt. (Pháp):* Người hiền-đức, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-án, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**nghe-năng** *dt. (Pháp):* Người có tài-năng, khéo phò-tá vua trong việc quân và việc chính, nếu phạm tội, được hưởng đặc-án không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**nghe-quý** *dt. (Pháp):* Người làm quan vào bậc cao quý nhất, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-án, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**nghe-tân** *dt. (Pháp):* Khách của bản triều, tức các người tôn-thất của triều trước, nếu phạm tội được hưởng đặc-án, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**nghe-thần** *dt. (Pháp):* Bà con gần của vua, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-án, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghe).

**NGHỊ** *tr.* Quả-quyết, bền-vững: *Cương-nghe, trâm-nghe*.

**nghe-dông** *tt.* Gan dạ và quả-quyết.

**nghe-lực** *dt.* Sức mạnh của tâm-thần, sự bền chí: *Đầy nghe-lực, thiếu nghe-lực*.

**NGHĨA** *dt. Clg.* Ngại và Ngỡ, lối xử sự phải đường, hào-hiệp, một trong năm đạo thường của con người theo luân-lý Á-dông: *Bạc-nghe, bất-nghe, chánh-nghe, đạo-nghe, hiếu-nghe, nhân-nghe, tín-nghe, lễ-nghe, tình-nghe, tiết-nghe, trung-nghe, nghĩa cha con, nghĩa thầy trò, nghĩa vua tôi, nghĩa vợ chồng, nghĩa bậu-bạn; Duyên phải duyên kim-cải, Nghĩa phải nghĩa giao-hoà CD II Cái ý chứa đựng trong một tiếng, một lời, một câu chữ, một việc làm: Cất-nghe, chữ-nghe, giải-*

*nghe, ý-nghe, thích-nghe, vô-nghe, tối-nghe*.

**nghe-binh** *dt.* Dân-tráng tình-nguyên làm lính cho một cuộc cách-mạng võ-trang.

**nghe bóng** *dt.* Nghĩa của lời nói ngoài nghĩa thường, phải suy-nghe nhiều mới hiểu: *Nghe bóng của « Ngựa già » là chiếc xe cũ*.

**nghe-bộc** *dt.* Người tứ trai có nghĩa với chủ.

**nghe cả** *dt.* Việc nghĩa to lớn đứng đầu của con người, tức việc dân việc nước: *Cùng nhau đoàn-kết để chung lo nghĩa cả*.

**nghe-cảm** *dt. (triết):* Tình-cảm do nghĩa-vụ phát-sinh: *Mỗi cá-nhân khi nhận ra rằng sự sanh-hoạt của mình là một nghĩa-vụ đối với xã-hội, tự-nhiên nơi cá-nhân ấy, nghĩa-cảm phát-sinh*.

**nghe-cử** *dt.* Việc nghĩa, việc giúp người: *Nghe-cử ấy rất đáng khen*.

**nghe-chấn** *dt.* Cuộc phát gạo tiền cho dân nghèo đói: *Sau một vụ hoả-hoạn, nhiều nghĩa-chấn được xúc-tiến nhanh-chóng*.

**nghe-chiến** *dt.* Trận giặc vì nghĩa cả.

**nghe-diễn** *dt.* Cuộc làm trò lấy tiền làm việc nghĩa.

**nghe-dông (dũng)** *dt. Nh.* Nghĩa-binh II *tt.* Trung-nghe và đông-cảm: *Nghe đông có thừa*.

**nghe đen** *dt.* Nghĩa chánh, nghĩa của một tiếng hay một lời nghe thì hiểu ngay, không cần suy-nghe xa.

**nghe-đê** *dt.* Người em nuôi.

**nghe-địa** *dt. Clg.* Nhị-tý, đất của nhà nước dành chôn người chết hoặc của các Bang-sở hay Hội tương-tế dành chôn người trong Bang hay trong Hội: *Nghe-địa Đô-thành, nghĩa-địa Triều-châu, nghĩa-địa Sa-đéc*.

**nghe-diễn** *dt.* Ruộng lấy huê-lợi giúp người nghèo.

**nghe-hiệp** *tt.* Nghĩa-khi và hào-hiệp, tánh người dám hy-sinh cứu giúp kẻ nghèo, cô-thế, hoạn-nạn để chống lại mọi tai hại cho kẻ ấy: *Lòng nghĩa-hiệp, người nghĩa-hiệp*.

**nghe-hữu** *dt.* Người bạn có nghĩa dám hy-sinh cứu mình: *Dương-Lễ là nghĩa-hữu của Lưu-Bình*.

**nghe-kỳ** *dt.* Là cờ của quân cách-mạng: *Dựng nghĩa-kỳ chiêu quân chống xâm-lăng*.

**nghe-khi** *dt.* Chí-khi nhà nghĩa-hiệp: *Lưu*

**nghĩa-khi** *trừ* tàn khur bạo *l* (*R*) *tt. Nh.*  
 Nghĩa-hiệp: Ông ấy rất nghĩa-khi.  
**nghĩa là dt.** Có nghĩa là nói tắt lời giải  
 nghĩa: Chữ Đề nghĩa là: Nhường, *Nhường*  
*anh nhường chị lại nhường người trên CD.*  
**nghĩa-lý dt.** Lễ phải ở đời: Ở đời phải  
 biết nghĩa - lý với người ta *l* Ý-nghĩa:  
 Lời nói không có nghĩa-lý chi cả *l* (*lóng*)  
 Giá-trị: Thằng đó có nghĩa-lý gì đâu *l*  
**nghĩa-mẫu dt.** Bà mẹ nuôi.  
**nghĩa-nữ dt.** Đứa con gái nuôi.  
**nghĩa-nhân dt.** Cig. Nhân-nghĩa hay Nhân-  
 ngãi, nghĩa và nhân, lối ăn ở phải đạo và  
 biết thương người: *Cùng già cùng rui*  
*cùng cay, Anh-hùng càng cực càng dày*  
**nghĩa-nhân l** (*R*): Tình-nghĩa giữa trai và  
 gái: Nghĩa - nhân mỏng đánh tờ cánh  
 chuồn-chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn  
 nó bay.  
**nghĩa-phu dt.** Người chồng hết lòng với  
 vợ.  
**nghĩa-phụ dt.** Cha nuôi.  
**nghĩa-phương dt.** Phương-hướng, đường  
 lối của chánh-nghĩa.  
**nghĩa-quân dt. Nh.** Nghĩa-binh *l* Lính giữ  
 an-ninh trật-tự trong làng, do nhà nước  
 tuyển-mộ và trả lương (trước gọi Dân-vệ).  
**nghĩa-quyên dt.** Cuộc quyên tiền và đồ-vật  
 để làm nghĩa: *Mở cuộc nghĩa-quyên.*  
**nghĩa-sĩ dt.** Người đã từng đem tài sức ra  
 làm việc nghĩa, cứu giúp kẻ nghèo, cô-  
 thế.  
**nghĩa-sư dt. Nh.** Nghĩa-binh.  
**nghĩa-tế dt.** Người rề có nghĩa *l* *ddt.* Tiếng  
 cha mẹ vợ gọi rề: *Nghĩa-tế an lòng ra đi*  
*đi, để mẹ con nó lại đây.*  
**nghĩa-tử dt.** Con nuôi (trai).  
**nghĩa-thực dt.** Trường tư dạy thí: *Đông-*  
*kinh nghĩa-thực.*  
**nghĩa-thương dt.** Kho lúa phòng - hồ giúp  
 dân nghèo trong năm mất mùa.  
**nghĩa-trang dt.** Nghĩa - địa của Hội riêng:  
*Bắc-kỳ nghĩa-trang.*  
**nghĩa-vụ dt.** Phận - sự, đối với việc chung,  
 việc phải cang-dang: *Nghĩa-vụ làm trai;*  
*đóng thuế là một nghĩa-vụ của dân.*  
**NGỊCH bt.** Ngược, trái lại, không thuận  
 theo: *Chiều nghịch, chân nghịch, kẻ nghịch,*  
*tay nghịch, trái nghịch l* *Phản - bội, cứng*  
*đầu: Bội-nghịch, ngộ-nghịch, phản-nghịch,*  
*phê nghịch, quân nghịch l* *Đùa, chơi răn-*  
*mắt: Đùa nghịch, đùa bé nghịch làm nỏ*  
*súng.*

**ngịch-biến dt.** Biến - đổi nghịch lại: *Hàm-*  
*số nghịch-biến.*  
**ngịch-biện dt.** Nói chuyện trái lẽ.  
**ngịch-cảnh dt.** Hoàn-cảnh éo-le, khó-khăn:  
*Gặp toàn nghịch-cảnh.*  
**ngịch-chân trt.** Phải chân nghịch, đá không  
 được hay không mạnh: *Gặp banh nghịch*  
*chân, phải lừa tới dặng sang chân thuận.*  
**ngịch-chèo trt.** Phải phía chèo nghịch tay:  
*Ái ngờ phận trái như lái nghịch chèo CD l*  
*(R)* *Cầm dũa tay trái: Ngồi gần người*  
*ngịch chèo hay dụng dũa.*  
**ngịch-chiều trt. Nh.** Ngược chiều.  
**ngịch-chứng dt.** Bệnh trở: *Những nghịch-*  
*chứng thường quen thuốc nên khó trị.*  
**ngịch-dang dt.** Dang nghịch, dang đối-  
 lập *l* *Đang phản-nghịch, dang cách - mạng*  
*vô-trang chống chánh-quyền.*  
**ngịch-đồ dt.** Kẻ phản - nghịch: *Truy - nã*  
*ngịch-đồ.*  
**ngịch-đức tt.** Trái đạo-đức: *Nghịch - đức*  
*già vong (trái với đạo - đức thì bị tiêu-*  
*diệt).*  
**ngịch-hành dt.** Đi ngược chiều.  
**ngịch ý trt.** Trái ý: *Nghịch ý với* *l* *thì*  
*phải biết!*  
**ngịch-kế dt.** Mưu-kế phản-nghịch.  
**ngịch-lý tt.** Trái với K-ly thông - thường:  
*Lời nói nghịch-lý; chủ-trương nghịch-lý.*  
**ngịch-luân tt.** Trái với luân-thường đạo-lý:  
*Đứa con nghịch-luân.*  
**ngịch-lưu dt.** Dòng nước ngược *l* *Trái*  
*với trào-lưu: Những kẻ lập-dị thường có*  
*chủ-trương nghịch-lưu.*  
**ngịch-mạng trt.** Trái lệnh, không tuân lệnh  
 hoặc làm ngược lại *l* (*thth*) *Ngược lại:*  
*Cái thuyền nghịch-mạng!*  
**ngịch-ngợm bt.** Răn-mắt, hay phá-phách:  
*Cái đứa nghịch-ngợm; Chơi nghịch-ngợm.*  
**ngịch-phong dt.** Gió ngược.  
**ngịch-sinh dt.** Đẻ ngược, đẻ đứa con hai  
 chân ra trước: *Gặp trường-hợp nghịch-*  
*sinh, người đỡ đẻ phải khéo tay làm mới*  
*được.*  
**ngịch tay trt.** Nhắm tay nghịch, khó làm  
 việc: *Đưa phía đó nghịch tay nó l* *Nói*  
*hai người ngồi khít nhau quanh mâm cơm*  
*mà người thì cầm dũa tay phải, người thì*  
*tay trái: Ngồi nghịch tay hay dụng dũa.*  
**ngịch-tặc dt.** Tên giặc phản-nghịch, tiếng  
 gọi kẻ làm phản: *Bắt dưng tha nghịch-tặc.*  
**ngịch-tử dt.** Đứa con ngộ-nghịch.  
**ngịch-tử dt.** Chết đau-đớn, không nhằm  
 chỗ: *Làm ác thường nghịch-tử.*

**ngịch-thần** *đt.* Quan làm phản lại triều đình // Tiếng vua gọi ông quan nào không dũa theo ý mình: *Đồ nghịch-thần, nó dám trái ý trẫm sao?*

**ngịch-thiên** *đt.* Chống lẽ Trời, trái với lẽ phải mà hầu hết đều công-nhận: *Ngịch-thiên giả bại: (Trái trời thì tất-bại.)*

**ngịch-thù** *bt.* Nghịch nhau, muốn đánh đập hay hại nhau luôn vì một mối thù.

**ngịch-thuyết** *đt.* Nh. Nghịch-biến.

**ngịch-triều** *đt.* Nh. Nghịch-lưu.

**NGHÌN** *st.* X. Ngàn.

**NGHÌN-NGHỊT** *trt.* X. Nghit-nghit.

**NGHÌN** *đt.* Hơi, mạch, khoảng thì-giờ không dứt quãng: *Một nghìn, tấc nghìn.* // (B) X. Lại nghìn.

**NGHINH** *đt.* X. Nghênh: *Trâu nghinh, nghinh-ngang.*

**NGHINH** *đt.* Đón, rước: *Hoang-nghinh, ngồi nghinh, tiếp - nghinh, thân - nghinh; Mỗi mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài CD.*

**nghinh-a** *đt.* Đón ý người dạng a-dua theo.

**nghinh-chiến** *đt.* Đón đánh, lướt ra đánh với địch: *Xua quân nghinh-chiến.*

**nghinh-dẫn** *đt.* Tiếp dẫn đến.

**nghinh-dầu** *đt.* Đón đầu, chặn phía trước.

**nghinh-địch** *đt.* Đón giặc đánh: *Kéo quân ra khỏi thành nghinh-địch.*

**nghinh giá** *đt.* Đón rước đoàn xe giá của vua: *Truyền đặt hương-án nghênh giá.*

**nghinh-hội** *đt.* Đám rước (rước thần hay rước quan về làng).

**nghinh-hôn** *đt.* Rước dâu, lễ chót trong cuộc cưới gả: *Làm lễ nghinh-hôn; chọn ngày nghinh-hôn.*

**nghinh-hợp** *tt.* Thích-hợp, vừa-vặn; vừa lòng hợp ý.

**nghinh-niên** *đt.* Clg. Nghinh - xuân, đón mừng năm mới.

**nghinh-phong** *đt.* Hóng gió cho mát.

**nghinh-tân** *đt.* Rước khách // Đón rước cái mới, người mới: *Yêm-cựu nghinh-tân.*

**nghinh-tiếp** *đt.* Đón rước vào: *Ra cửa nghinh-tiếp.*

**nghinh tổng** *đt.* Đưa rước (đưa người cũ và rước người mới).

**nghinh-thân** *đt.* Nh. Nghinh-hôn.

**nghinh-thần** *đt.* Rạng đông, hừng sáng.

**nghinh-thỉnh** *đt.* Đón mời, ra ngoài đón rước và mời vào.

**nghinh-thú** *đt.* Nh. Nghinh hôn.

**ngình-triều** *đt.* Đón dòng nước, đợi nước lớn // Đón trào-lưu, theo phong-trào.

**ngình-xuân** *đt.* Nh. Nghinh - niên // Tân-cuộc lễ cử-hành vào đầu năm khắp nước, trong lễ ấy, Mang-thần đất trâu vác cây đi khắp nơi và được quan, làng bày nghi-trưng đón rước: *Lễ Ngình-xuân.*

**NGÌNH** *trt.* X. Nghinh: *Nghinh mặt làm thính; nói ngình ra.*

**NGHỊT** *tt.* Kẹt, nghẹt, quá lắm: *Đen nghịt, đông nghịt, nghìn-nghịt.*

**nghịt-nghịt** *tt.* Clg. Nghìn-nghịt, hết sức, quá mức: *Thiên-hạ đông nghịt-nghịt.*

**NGHIÊM** *bt.* Đứng-dẫn, ít nói ít cười, đáng sợ: *Lập nghiêm, oai-nghiêm, thâm-nghiêm; người rất nghiêm* // Tiếng gọi tôn người cha: *Gia-nghiêm, tiên-nghiêm.*

**nghiêm-cách** *tt.* Tư - cách nghiêm - nghị; trung-thành với lễ-tục.

**nghiêm-cảnh** *đt.* Cuộc canh-phòng cần-mặt gắt-gao.

**nghiêm-cấm** *đt.* Cấm ngặt (ngặt).

**nghiêm-cần** *trt.* Trang-nghiêm cần - thận: *Canh phòng nghiêm-cần.*

**nghiêm-cổ** *đt.* Hồi trống thúc-giục, trống hồi một.

**nghiêm-chánh (chính)** *đt.* Chánh-trị nghiêm-khắc, chủ-tương dùng hình-phạt nặng-nề cho dân sợ: *Thời loạn, thường dùng nghiêm-chánh.*

**nghiêm-chính** *trt.* Nghiêm-trang tề-chỉnh: *Đi đứng nghiêm-chính, nói năng nghiêm-chính.*

**nghiêm-đường** *đt.* Người cha: *Vâng lệnh nghiêm-đường.*

**nghiêm-hàn** *đt.* Trời lạnh gắt: *Gặp phải nghiêm-hàn.*

**nghiêm-hạn** *đt.* Kỳ-hạn ngặt - nghèo: *Gia một nghiêm-hạn thật ngặt.*

**nghiêm-hình** *đt.* Hình-phạt gắt-gao: *Dùng nghiêm-hình sửa trị.*

**nghiêm-huân** *đt.* Lời cha dạy: *Thấy lời nghiêm-huân rành-rành K. // dt: Răn dạy gắt-gao: Dùng lời nghiêm-huân.*

**nghiêm-khắc** *bt.* Nghiêm-nghặt, khắc-nghịet, gắt-gao: *Lời lẽ nghiêm-khắc, trách móc nghiêm-khắc.*

**nghiêm-khiết** *tt.* Rất trong sạch, tình-khiết: *Cuộc đời nghiêm-khiết.*

**nghiêm-khốc** *bt.* Ráo-riết, độc - ác: *Ban lệnh nghiêm-khốc.*

**nghiêm-lãnh** *tt.* Rất nguội lạnh, bơ-thờ: *Cách tiếp đón nghiêm-lãnh.*

**nghiêm-lệ** *tt.* Nghiêm - trang và đẹp - dẽ :

*Dung-mạo nghiêm-lệ.*

**nghiêm-lệ** *bt.* Nh. Nghiêm-khắc.

**nghiêm-lĩnh (lệnh)** *dt.* Lĩnh gắt-gao : Ra

*nghiêm-lĩnh tầm bắt kẻ gian.*

**nghiêm-luật** *dt.* Luật-pháp gắt-gao.

**nghiêm-mật** *bt.* Gắt - gao kín - đáo : Lĩnh

*nghiêm-mật, tuần-phòng nghiêm-mật.*

**nghiêm-mệnh** *dt.* Nh. Nghiêm-lệnh // Lời cha dạy.

**nghiêm-minh** *tt.* Nghiêm-khắc và công-minh : *Lời phán-đoán nghiêm-minh.*

**nghiêm-ngột** *bt.* Clg. Nghiêm-nhật. Nh. Nghiêm-khắc.

**nghiêm-ngự** *bt.* Nghiêm-trang rần-rời : Về mặt nghiêm-ngự, nói năng nghiêm-ngự.

**nghiêm-nhật** *bt.* Nh. Nghiêm-khắc.

**nghiêm-pháp** *dt.* Nh. Nghiêm-luật.

**nghiêm-phụ** *dt.* Người cha.

**nghiêm-quan** *dt.* Cửa ải hiểm-yếu.

**nghiêm-sương** *dt.* Sương lạnh : *Nghiêm-sương khốc tuyết : (Sương tuyết lạnh-lẽo).*

**nghiêm-túc** *tt.* Nghiêm-chỉnh và cung-kính : *Chủ-nghĩa nghiêm-túc.*

**nghiêm-từ** *dt.* Nghiêm-khắc và hiền lành, đức tánh của cha và mẹ // (R) Cha và mẹ : *Vâng lệnh nghiêm-từ.*

**nghiêm-thân** *dt.* Vh. Nghiêm-phụ.

**nghiêm-thủ** *dt.* Giữ-gìn gắt-gao : *Nghiêm-thủ trung-lập (Giữ trung-lập hoàn-toàn).*

**nghiêm-trang** *tt.* Nghiêm-chỉnh đoan-trang : *Dung - mạo nghiêm-trang, lời-lẽ nghiêm-trang.*

**nghiêm-trị** *dt.* Trừng-trị nghiêm-khắc : *Con cái cứng đầu phải được nghiêm-trị.*

**nghiêm-trọng** *tt.* Nghiêm-nhật và trầm-trọng : *Tinh-hình nghiêm-trọng.*

**nghiêm-trưng** *dt.* Nh. Nghiêm-trị.

**NGHIỀM** *dt.* X. Ghiêm.

**NGHIỀM** *trt.* Chừng - chạc, dằng - hoàng, dằng dằng kính : *Tiêm-nghiêm.*

**nghiêm-cách** *dt.* Cốt-cách oai-nghiêm.

**nghiêm-nhiên** *trt.* Thân-nhiên như không có gì : *Việc như vậy mà nghiêm-nhiên ngồi ngó // Tự-nhiên, vô-cớ : Bây-giờ, nghiêm-nhiên là ông nhà giàu.*

**NGHIỆM** *dt.* Xem - xét, suy gẫm : *Chiêm-nghiệm, giáo-nghiệm, khán-nghiệm, khảo-nghiệm; sát - nghiệm, suy - nghiệm, thâm-nghiệm, xét-nghiệm; Nghiệm ra thì quả vậy // Chứng-thực, có kết-quả hay : Chứng-nghiệm, hiệu-nghiệm, kinh-nghiệm, linh-nghiệm, ứng - nghiệm ; Coi lời - thôi mà*

*nghiệm quá chớ.*

**nghiệm-lực-kế** *dt.* Máy đo sức điện trong một bình điện, trong máy phát - điện (dynamomètre).

**nghiệm-minh** *dt.* Thí-nghiệm rõ-ràng : *Giải-pháp ấy đã được nghiệm-minh.*

**nghiệm-quả** *dt.* Thành-quả, kết-quả đúng : *Có nhiều nghiệm-quả.*

**nghiệm-số** *dt.* (t) : Số giải một bài toán (solution).

**nghiệm-thấy** *dt.* Xét ra thì thấy rằng : *Nghiệm thấy việc đó không có lợi.*

**nghiệm-thi** *dt.* Việc khán-nghiệm tử-thi, tức mở thầy người chết để tìm nguyên-do cái chết (autopsie).

**NGHIÊN** *dt.* Dĩa sành dùng mài mực tàu : *Nghiên mực, nghiên son ; Chẳng tham ruộng cả ao liền, Thương vì cái bút cái nghiên anh đỡ CD.*

**nghiên bút** *dt.* X. Bút nghiên.

**NGHIÊN** *dt.* Nghiên nhuyễn // (B) Suy-nghiệm, tìm-tòi : *Nghiên cò khảo kim.*

**nghiên-cầu** *dt.* Tìm-tòi tra-cứu.

**nghiên-cùng** *dt.* Xem xét đến cùng tột.

**nghiên-cứu** *dt.* Tìm-tòi tra-cứu, nghiên-ngẫm so-sánh : *Bổ công nghiên-cứu.*

**NGHIỀN** *tt.* Đẹp, xinh.

**nghiên-mỹ** *tt.* Xinh đẹp mỹ-miệu.

**nghiên-xuy** *tt.* Xấu tốt, dở hay.

**NGHIỀN** *dt.* Nghiên, tán cho nhuyễn : *Nghiên nát, nghiền nhuyễn ; Nghe con than khóc, ruột đau như nghiền // (B) Xem xét kỹ, đọc nhiều lần : Nghiên bài vở ; Sớm nghiền kinh-sử, tối bàn văn-chương.*

**nghiên-ngẫm** *dt.* Xét-nét, suy-gẫm : *Nghiên-ngẫm sâu xa.*

**NGHIỀN** *dt.* Áp sát lại và đưa qua đưa lại đến mòn đến đứt : *Đứt nghiền, nát nghiền ; bánh sắt nghiền mòn đường rầy // (B) Cẩn-nhận, nói cay đắng : Đay-nghiên ; vờ nghiền chông // trt. Trừng, liễn, lập-tức : Nuốt nghiền, đứt nghiền một chén.*

**nghiên-ngấu** *trt.* X. Ngấu-nghiên.

**nghiên-nghiên** *trt.* Liễn, ngay, không chần-chờ : *Làm nghiên-nghiên.*

**nghiên-răng** *dt.* Cẩn chặt hai hàm răng rồi đưa hàm dưới qua lại cho ra tiếng : *Nghiên răng treo-treo // (B) Cỗ-găng, buộc lòng : Nghiên răng bé gây chữ đồng làm hai.*

**NGHIỀN** *dt.* Thứ gỗ cứng, thường được dùng làm thớt.

**NGHIỀN** *dt.* Cái nghiên mực.

**nghiên-hữu** *dt.* Bận bút nghiên, tức bận học.

**NGHIÊN** tt. X. Ghiên.

**nghiên-ngập** tt. X. Ghiên-gập.

**NGHIỀNG** bt. Xiên, lệch về bề đứng: *Đề nghiêng, đứng nghiêng, cái tủ kê nghiêng* II Một bên, xéo - xéo, giữa ngửa và sấp, giữa ngang và dọc: *Đay nghiêng, nằm nghiêng; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên; Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vơi* CD II dt. Rùn mình xuống để cống, đỡ, vác: *Hai vai gánh nặng về hai. Nghiêng mình cống chúa tay diu mẫu-thân* CD II (B) Xiêu, cầm lòng không đậu: *Tắm lòng Chức - nữ vì chàng mà nghiêng.*

**nghiêng bóng** tt. Clg. Ngả bóng, những bóng đều ngả về hướng Đông vì mặt trời trạch về hướng Tây, quá buổi trưa là « Đứng bóng », tức xế chiều: *Mặt trời đã nghiêng bóng.*

**nghiêng lòng** tt. Xiêu lòng, cầm lòng không đậu để chiều theo ý người: *Khéo nói đến người ta nghiêng lòng.*

**nghiêng mắt** dt. Nghẹo đầu liếc xéo: *Nghiêng mắt trộm nhìn.*

**nghiêng mình** dt. Lật cái mình hơi nghiêng: *Nghiêng mình bời sải* II Rùn mình xuống, khom lưng: *Nghiêng mình cống chúa tay diu mẫu-thân* CD.

**nghiêng nước nghiêng thành** trt. X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

**nghiêng ngả** tt. Nghiêng và ngả đồ: *Làm nghiêng ngả cơ-nghiệp.*

**nghiêng ngửa** tt. Nghiêng và ngửa ra, cái thì nghiêng, cái thì ngửa, không thứ lớp chi cả: *Qua trận bão, nhà cửa cây-cối đều nghiêng ngửa* II (B) Điều-đứng khỗ: *Cơ-nghiệp nghiêng ngửa.*

**nghiêng nghèo** tt. Nghèo-ngặt nguy - khốn: *Vận-mạng nghiêng nghèo.*

**nghiêng-ngheo** tt. (đ): Nh. Nghiêng: *Cái bàn nghiêng-ngheo như vậy mà không ai kê lại cả.*

**nghiêng-nghiêng** tt. Hơi nghiêng.

**nghiêng tai** dt. Nghiêng đầu lắng tai nghe: *Nghiêng tai dưới gió, em kẻ công khó cho anh nghe* CD.

**nghiêng thành** trt. X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

**nghiêng-triêng** tt. Rất nghiêng qua một bên: *Ly nước nghiêng-triêng; cái nhà nghiêng-triêng.*

**nghiêng vai** dt. kê vai, rùn chân kê vai gánh, khiêng, vác II (B) Ra tay, ra sức dăm-

dương: *Nghiêng vai gánh vác san-hà.*

**NGHIỀNG - NGHIỀNG** tt. X. Nghiêng-nghiêng.

**NGHIỀNG** dt. Cắt khứa sợi chỉ vàng như hình con cuốn-chiếu, việc của thợ bạc: *Cắt nghiêng, chạy chỉ nghiêng-g.*

**NGHIỀNG** dt. Cướm tời trước, kéo dài ra: *Nghiêng cồ.*

**nghiêng-nghiêng** tt. Clg. Nghiêng-nghiêng, hơi chồm, hơi đưa ra: *Cái mái nhà nghiêng-nghiêng.*

**NGHIỆP** dt. Nghề làm ăn: *Chuyên-nghiệp, chức-nghiệp, nghề-nghiệp; Sanh nghề tử nghiệp; Cây cày vốn nghiệp nông-gia* CD II Cù-cải, nhà đất sầm được: *Cơ-nghiệp, lập nghiệp, sản-nghiệp* II Công-trình to, có tiếng-lâm: *Công-nghiệp, sự-nghiệp, đế-nghiệp, vương-nghiệp* II (Phật) Công việc mình đã làm ở kiếp này và ảnh-hưởng của nó đối với mình về sau, ở kiếp sau, cứ nối tiếp nhau mãi cho đến khi mình được giải-thoát (tức nhập Niết-bàn) mới dứt: *Ác-nghiệp, tội-nghiệp; Có thân có nghiệp; Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa K. (Karma).*

**nghiệp-báo** dt. (Phật): Những đời kiếp làm nhân quả lẫn cho nhau, phần việc làm ra ở đời này là kết-quả thường phật của việc đã làm ra hồi kiếp trước, lại là nguyên-nhân của việc sẽ xảy ra cho mình ở kiếp sau (karma) (lóng): *Đứa con ngộ-nghiệp, phá của, v.v...: Đồ nghiệp-báo.*

**nghiệp-cần** dt. Cội-rễ của cái nghiệp, tức việc mình làm ở kiếp trước: *Tạo nghiệp-cần thì phải chịu nghiệp-chướng.*

**nghiệp-chủ** dt. Người có ruộng đất nhà phố và tự đứng tên làm chủ để hưởng hoa-lợi.

**nghiệp-chướng** dt. (Phật): Những khó-khăn, tai họa do cái nghiệp mà mình gây ra hồi kiếp trước: *Tu cho thoát vòng nghiệp-chướng.*

**nghiệp-dĩ** tt. Đã qua, đã rồi, đã xảy ra: *Chuyện đã nghiệp-dĩ, cũng chịu thôi.*

**nghiệp-duyên** dt. (Phật): Cái nghiệp và cái duyên, việc gây ra và việc phải hứng lấy: *Nghiệp-duyên cân lại, nhắc đi còn nhiều K.*

**nghiệp-đoàn** dt. Đoàn-thề có tổ-chức và hợp-pháp của những người cùng chung một nghề, cốt bình-vực quyền-lợi chung của họ.

**nghiệp-hải** dt. (Phật): Cái nghiệp to rộng như biển, trả hoài còn hoài, chỉ tới cảnh bất-sinh bất-diệt mới dứt.

**ngiệp-kinh** *dt.* Sự-việc đã có xảy ra nhiều lần rồi : *Nghiệp-kinh* sức cấm mà vẫn không tuân.

**ngiệp-lực** *dt. (Phật)* : Năng-lực của nghiệp-báo, sức chủ-động của mọi sự tuần-hoàn sinh, diệt.

**ngiệp-nghe** *dt.* Nghề-nghiep : *Nghiệp-nghe* chưa tinh.

**ngiệp nhà** *dt.* Nghề-nghiep hoặc sự-nghiep của ông cha truyền lại : *Nửa mai* nối được nghiệp nhà, *Trước* là đẹp mặt sau là hiền thân CD.

**ngiệp-nhân** *dt. (Phật)* : Nh. Nghiệp căn.

**ngiệp-sư** *dt.* Thầy dạy nghề : *Bái-tạ* nghiệp-sư đề ra nghề.

**ngiệp vụ** *dt.* Công-việc về nghề-nghiep : *Hướng học-sanh* về nghề vụ.

**NGHIỆT** *dt.* Mầm-mống : *Ác-nghiệt*, *oan-nghiệt* || *tt.* Khắt-khe, độc-ác : *Ác-nghiệt*, *cay-nghiệt*, *khắc-nghiệt* || *trt.* Ngắt, tiếng đưa ra một lý-do buộc lòng : *Muốn đi làm ăn xa*, *nghiệt* nhà còn mẹ già.

**nghiệt-chướng** *dt.* Nh. Nghiệp-chướng : *Nghiệt-chướng* còn nhiều biết bao-giờ mới thông-thả || Kê phé hại, tiếng la mắng : *Đồ nghiệt-chướng* !

**nghiệt-ngã** *tt. Clg.* Nghiệt-ngông hay nghiệt-ngọng, gát-gao, khe-khắt : *Mẹ ghê nghiệt-ngã*.

**nghiệt-ngông** *tt. X.* Nghiệt-ngã.

**nghiệt-ngọng** *tt. X.* Nghiệt-ngã.

**nghiệt-phụ** *dt.* Mụ đàn-bà hiềm-độc : *Con nghiệt-phụ*, *đồ nghiệt-phụ*.

**nghiệt-trái** *dt.* Nợ cắt cò sự cho vay nặng lời (lãi) || (B) Nợ đời khe-khắt : *Còn nhiều nghiệt-trái*.

**nghiệt vì trt.** Ngắt vì, tiếng đưa ra lý-do buộc lòng : *Muốn học nữa*, *nghiệt vì nhà nghèo quá*.

**NGHIÊU-KHÊ** *tt.* Gồ-ghề, không bằng-phẳng : *Con đường nghiêu-khê* *muôi dặm* || (B) Khó-khăn, trắc-trở : *Việc hết sức nghiêu-khê*.



# NH

**NHA** *dt. (động)*: Con quạ // (R) Màu đen (như lông quạ).

**nha-hoàn** *dt.* Tóc gái (có mái tóc đen, không cài hoa hay trâm).

**nha-kê** *dt.* Búi tóc đen của đàn bà.

**nha-phiến** *dt. (thực)*: *Cig.* Á-phiện, A phù-dung, nguyên là mủ (nhựa) trái thầu chưa chín, khí ấm, vị chất, thuộc loại độc-dược, có công-dụng làm sàng-khoái người đến mê-mạng, dùng lâu ngày phải nghiện (ghiền). *Xt.* Á-phiện.

**nha-tinh** *dt.* Chất tinh của nha-phiến, dùng chế thuốc đỡ đau nhức (*teinture d'opium*).

**NHA** *dt.* Sở nhà-nước thuộc cấp dưới Bộ, cấp trên Ty, trông-nom một loại công việc hành-chánh ở toàn-quốc: *Nha Cảnh-sát quốc-gia, Nha Thông-tin* // (R) Nơi làm việc các quan xưa: *Sai-nha*.

**nha-dịch** *dt.* *Cig.* Tuỳ-phái, người sai vặt ở các sở nhà nước xưa.

**nha-lại** *dt.* *Cig.* Thờ-ký, người làm việc sổ sách, thủ đơn-trạng, thảo công-văn ở các sở nhà nước xưa.

**nha-môn** *dt.* Cửa nha // (R) Công-đường, sở nhà nước: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha-môn ngồi tuần CD.*

**nha sở** *dt.* Các sở làm việc của nhà-nước: *Láng-vàng trước các nha sở định làm đơn-tờ kiểm ăn.*

**NHA** *dt.* Răng, nanh, ngà voi // Người đứng trung-gian mua bán ăn huê-hồng.

**nha-bài** *dt.* Thẻ bài ngà.

**nha-bảo** *dt.* Lành ký-mãi, nhận hàng-hoá của nhà sản-xuất để bán ăn huê-hồng.

**nha-cam** *dt.* Bệnh cam ở răng.

**nha-cung** *dt.* Vòng lợi răng.

**nha-hàng** *dt.* Hàng làm trung-gian mua bán ăn huê-hồng.

**nha-y** *dt.* Thầy thuốc chữa bệnh răng và trồng răng giả.

**nha-khoa** *dt.* Khoa chuyên về răng.

**nha-phấn** *dt.* Phấn đánh răng.

**nha-phong** *dt.* Bệnh sâu răng.

**nha-phù** *dt.* *Nh.* Nha-bài.

**nha-thống** *dt.* Bệnh nhức răng.

**nha-trào** *dt.* Răng và móng vuốt // (B) Tay chân bộ-hạ, kẻ sai-khiến dưới tay: *Có đông nha-trào.*

**NHA** *dt.* Mầm, mọng: *Mạch-nha* // (B) Đầu mối, nguyên-nhân: *Manh-nha*.

**nha-sinh-pháp** *dt.* Phép sinh-nở của một vài loài động-vật bằng một mầm thịt dính ở một bộ-phận nào đó của con mẹ, lâu ngày rời ra thành con.

**NHA-ĐAM** *dt. (thực)*: Tức vị Lưu-hội của *Đy*, cây thân ngắn, lá cứng dài, dày, nhọn, có răng, mặt trên lốm, màu xanh có bột trắng; phát-hoa cao cả thước, chùm hoa vàng xanh đứng thẳng, cao quá thì thông xuống; lá có nhiều chất nhờn dùng thoa tóc; cũng trị được sán-lai (*Aloe vera*).

**NHA-NHÓM** *tr. Cig.* Nhắc-nha nhắc-nhóm tha-thèo, nồn-nao, đứng ngồi không yên: *Mời giờ, nha-nhóm đợi tin.*

**NHA-TẠO** *dt. (Đy)*: Trái bồ-kết, khí lạnh, vị đắng, tính táo; cũng dùng gội đầu.

**NHÀ** *dt.* Vật xây cất để che mưa nắng, có mái, có vách: *Cất nhà, coi nhà, cửa nhà, chày nhà, giữ nhà; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh* *CD* // (R) Cửa hàng, xưởng chế-tạo, nơi

có nhiều người tới làm việc hoặc ở : *Nhà in, nhà sách, nhà trường* // Tiếng chỉ người trong nhà mình khi nói với người ngoài hoặc chỉ người thân khi nói với người sơ : *Nói đây có chị em nhà, Còn năm ba thúng thóc với và cân bằng CD.*

**nhà áp-quà dt.** Nhà cất có cột giữa.

**nhà ăn dt.** Phòng ăn rộng, chứa được nhiều người của một trường học, một xưởng thợ v.v... (*refectoire*).

**nhà bánh ít (ếch) dt.** Nhà bốn mái, nóc nhọn, thường là nhà gạch lợp ngói.

**nhà bảo-sanh dt. Clg.** Nhà hộ-sanh hay nhà thương đẻ, nhà có mụ đỡ đẻ và giường, dành cho đàn-bà đẻ.

**nhà băng dt. X.** Ngân-hàng.

**nhà bát-vàn dt.** Hai nhà cách 2, 3 thước, một lớn có mái trúc ra trước và sau, một nhỏ có mái trúc hai bên, nhưng phía trước có mái nhỏ ăn liền với cái mái của nhà lớn.

**nhà-bè dt.** Nhà nhỏ thấp cất trên chiếc bè thả trôi dưới sông.

**nhà bếp dt.** Nhà nhỏ có bếp nấu ăn, cách nhà ở một khoảng đất.

**nhà bồi dt.** Nhà nhỏ phía sau dành cho người giúp việc trong nhà ở.

**nhà bông dt.** Công-đường ở dinh các quan // *Clg.* Nhà móng, thảo-bạt, nhà cất thêm phía trước nhà chánh.

**nhà buôn dt.** Hàng, tiệm, buôn-bán đồ-vật : *Làm việc nhà buôn.*

**nhà cặp dt.** Nhà to có vách ngăn thành hai cái // *Nh. Nhà song-lập.*

**nhà cầu dt.** Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà ngoài // Khoảng trống (không lợp) giữa nhà trên và nhà dưới (có vách).

**nhà cửa dt.** Tiếng dùng chung cho nhà ở : *Nhà cửa vén khéo ; Bỏ nhà cửa đi ráo.*

**nhà chọc trời dt.** Nhà có nhiều tầng thật cao.

**nhà chùa dt.** Chùa chiền : *Cửa nhà chùa, ai ăn cũng được.*

**nhà chung dt.** Nhà của giáo-hội Đa-tô, có nhiều người ở tu, của-cải quyền góp được đều thuộc của chung.

**nhà chữ công dt.** Hai nhà to rộng, một trước một sau cách khoảng xa, giữa có nhà cầu ăn thông.

**nhà chữ điền dt.** Nhà cất thành năm cái, bốn cái bốn góc, giữa một cái.

**nhà chữ môn dt.** Một cái nhà rộng bề ngang cất trong sâu dáy cửa ra, hai cái nữa cũng rộng bề ngang cất hai bên và

trước đó, đầu cửa lại và chừa sân rộng ở giữa.

**nhà dây thép dt. Clg.** Nhà hay Ty Bưu-điện, sở nhà-nước chuyên việc chuyển thư-từ, tin-tức và tiền bạc của dân-chúng.

**nhà dưới dt.** Nhà ngăn bề sâu ở phía sau nhà lớn, thường để người giúp việc ở hoặc làm nhà bếp, nhà tắm v.v...

**nhà đá dt.** Nhà xây bằng đá xanh // Khám giam tù xây bằng đá xanh.

**nhà đâm trính dt. Clg.** Nhà rường, nhà không cột cái, có hai cây trính đâm ngang trên cột hàng nhì để chịu những cây trồng thế cột cái.

**nhà đèn dt.** Nhà phát hơi điện cho đường sá và nhà cửa trong thành-phố xài và thâu tiền hằng tháng.

**nhà đi dt. Clg.** Nhà thổ, lâu xanh, thanh-lâu, nhà chứa diêm cho khách đàn-ông đến mua diêm.

**nhà gác dt.** Nhà nhỏ để đứng canh.

**nhà giàng dt.** Giàng bằng gỗ có chạm trổ, dùng để linh-cử ở giữa đình khiêng hay chở đi chôn : *Nhà giàng đám ma.*

**nhà giấy dt. Clg.** Văn-phòng, nơi làm việc giấy tờ của một Công-trường hay xưởng thợ : *Lên nhà giấy xin phép nghỉ* // *Clg.* Ga, nhà bán vé xe lửa và cân hàng-hoá chở trên xe.

**nhà giới dt.** Nhà cất thêm bên cạnh cái nhà sẵn có, thường nhỏ hơn và thụt vào một vài thước.

**nhà hàng dt.** Nhà bán hàng-boá : *Nhà hàng Séc-ne* // Nhà bán rượu và cơm tây : *Ăn cơm nhà hàng ; Ngồi nhà hàng uống rượu dọc báo.*

**nhà hát dt. Clg.** Rạp hát, nhà to rộng có sân-khẩu để diễn trò và nhiều hạng ghế cho người ngồi xem.

**nhà học dt.** Gian nhà riêng trong nhà lớn dành cho trẻ trong nhà ngồi học và để sách vở // (*R*) Trường học.

**nhà hộ-sinh dt. X.** Nhà bảo-sinh.

**nhà in dt. Clg.** Ấn-quán, nhà có máy in để in sách, báo, sớ, sách.

**nhà khách dt.** Gian hay phòng của một nhà lớn, dùng tiếp khách.

**nhà lá dt.** Nhà cất bằng cây và lợp bằng lá dừa nước hay vài thứ lá khác.

**nhà lai dt.** Nhà cột gạch, lợp ngói mà vách ván hoặc nhà cất hai mái theo kiểu ta mà một tiền có mặt dựng theo kiểu Âu-tây.

**nhà làng dt. Clg.** Nhà việc, trụ-sở Ủy-ban Hành-chánh xã.



**nhà lầu dt.** Nhà có lầu (gác) ở trên.

**nhà lồng dt.** Chợ, phía có lợp: *Bán trong nhà lồng cả ngoài sân chợ.*

**nhà lim dt.** Nhà cất với sườn bằng gỗ lim (theo xưa, phải giàu lắm mới có): *Ba gian nhà ra là-xoà, Phải duyên coi tựa chín toà nhà lim CD.*

**nhà máy dt.** Nhà có đề máy chế-tạo hay sửa chữa vật chi: *Thợ và phu thì làm việc ở nhà máy, có việc cần lắm mới đến nhà giầy II (R) Nhà máy xay lúa gọi tắt, nơi có máy đề xay lúa ra gạo mướn: Chợ nhà máy.*

**nhà mát dt.** Nhà tròn hoặc vuông không vách, cất thêm đề nghỉ mát // Nhà thường ở bãi biển đề lâu lâu tới nghỉ mát.

**nhà móng dt. Clg.** Thào-bạt, nhà cất thêm phía trước.

**nhà mồ dt.** Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn // Nhà cất ở nghĩa-địa hoặc thờ-mộ riêng, có gian nhỏ thờ thần đất nơi ấy, còn thì đề bàn ghế thật nhiều dành con cho người đưa đám ma có chỗ nghỉ mát và ăn uống.

**nhà nền gác dt.** Nhà có nền cao xây gạch hoặc long gạch bề rồi trảng xi-măng.

**nhà nọc ngựa dt.** Nhà có cột giữa.

**nhà ngang dt.** Nhà phụ-thuộc cất ngang đối với nhà lớn (cất xuôi).

**nhà ngoài dt.** Nhà hay phòng cất riêng biệt, hoặc phía trước, thường đề tiếp khách: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong CD.*

**nhà ngói dt.** Nhà lợp bằng ngói: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nằng: nhà ngói nằm cần CD.*

**nhà pha dt.** Khám giam (bag-ne).

**nhà rạ dt.** Nhà lợp bằng rơm: *Ba gian nhà rạ là-xoà, Phải duyên coi tựa chín toà nhà lim CD.*

**nhà rề tiền dt.** Nhà của nhà nước cất bán góp cho các gia-đình đông con hay bị đuổi nhà, chảy nhà.

**nhà riêng dt.** Nhà ở của một ông chủ xí-nghiệp hay của một công-chức: *Hết giờ làm việc, xin tới nhà riêng mà thương-lượng.*

**nhà rội dt. Nh.** Nhà nọc ngựa.

**nhà rường dt. Nh.** Nhà đảm trính.

**nhà sách dt.** Tiệm bán sách.

**nhà sàn dt. Clg.** Nhà cao cang, nhà có chân cao khỏi mặt đất hay mặt nước, trên có lót ván.

**nhà sanh dt. Nh.** Nhà bảo-sanh.

**nhà sắp đội dt.** Nhà cất cái trước cái sau

kế nhau.

**nhà song-lập dt.** Nhà to có vách ngăn hai ra cho hai chủ ở.

**nhà táng dt. Nh.** Nhà giàng.

**nhà támdt.** Nhà nhỏ hoặc khoảng trống trong nhà lớn có dùng kín đề vào tắm rửa.

**nhà tiền-chế dt.** Nhà sườn gỗ cất sẵn rồi dỡ ra đề đó, có ai mua thì chờ tới ráp lại cho chủ mua.

**nhà tiêu dt. Clg.** Cầu tiêu, nhà nhỏ cất riêng hoặc khoảng trống trong nhà sau có dùng kín đề vào tiêu.

**nhà tôn dt. X.** Nhà thiếc.

**nhà tơ dt. X.** Nhà trò.

**nhà tù dt.** Khám, nơi giam cầm kẻ có tội hay tình-nghi có tội // (R) Nhân-viên nhà tù gọi tắt, Giám-đồng hoặc Giám-thị chánh của khám: *Tranh-đấu đòi nhà tù giải-quyết vấn-đề.*

**nhà túc dt.** Nhà cất tạm bên đình, miếu khi có đám, có hội.

**nhà thỉnh dt.** Nhà khách của quan-quyền.

**nhà thiếc dt.** Nhà lợp bằng thiếc Cao-bằng.

**nhà thổ dt. X.** Nhà đi.

**nhà thờ dt.** Nhà cất riêng hoặc một gian của nhà ở, dùng thờ ông bà: *Ngày giỗ, con cháu tụ đủ mặt ở nhà thờ II Clg* Giáo-đường hay Thánh-đường, nhà đề thờ đức chúa Giê-su và các thánh tử vì đạo, cũng là nơi giảng kinh hằng ngày của Linh-mục.

**nhà thuốc dt.** Nhà chứa thuốc trong một nhà thương // Tiệm bán thuốc tây trị bệnh.

**nhà thuốc gác dt.** Nhà thuốc mở cửa bán luôn, không giờ giấc, theo sự tồ-chức của nghiệp-đoàn dược-sĩ.

**nhà thương dt. Clg.** Bệnh-viện hay dưỡng-đường, nơi chữa bệnh có giường cho bệnh-nhân nằm.

**nhà thương đề dt. X.** Nhà bảo-sanh.

**nhà tranh dt.** Nhà lợp bằng cỏ tranh.

**nhà trắng dt.** Trường học con gái có nội-trú của các dòng đạo Da-iờ.

**nhà trên dt.** Nhà lớn phía trước (đối với nhà dưới phía sau).

**nhà trệt dt.** Nhà thường, không có lầu (gác).

**nhà trò dt. Clg.** Nhà tơ, nhà eo đầu, nơi khách đàn-ông đến nghe các cô đầu hát, giải-trí.

**nhà trọ dt. Clg.** Khách-sạn hay Phòng ngủ, nhà có nhiều phòng cho người mướn ở trọ.

**nhà trong dt.** Phòng phía trong một cái nhà to: *Vợ ba coi-sóc nhà ngoài nhà trong CD.*

**nhà trù dt.** Nhà bếp của các nhà to như tiệm ăn, chùa, v.v...

**nhà trường dt.** Trường học, nơi dạy học : *Tiền học phải đóng cho nhà trường trong các ngày đầu tháng.*

**nhà việc dt.** X. Nhà làng.

**nhà xác dt.** Nhà chứa xác người chết của một nhà thương, thường cách xa các trại bệnh.

**nhà xe dt.** Nhà để xe, thường cất bên cạnh nhà ở và thụt vô.

**nhà xệp dt.** Nhà riêng của một đoàn-thề có nhiều trò giải-trí và bán các thức ăn uống.

**nhà xí dt.** Nh. Nhà tiêu.

**nhà xông dt.** Cái chái, cái gai bên cạnh nhà ở lớn // Nhà đốt khói xông các tấm mủ cao-su đã cán mỏng cho khô, đừng dính nhau.

**NHÀ dt.** Tiếng gọi chung một gia-tộc, một gia-đình, một triều-đại : *Con nhà có ăn, thuộc nhà thi-lễ, nhà Đình, nhà Lê* // Tiếng gọi người chuyên một nghề nào : *Nhà đo-thuật, nhà bác-học, nhà giáo, nhà thơ, nhà văn* // Môn-phái, đoàn-thề : *Nhà Phật, nhà Thánh, nhà nho* // Tiếng mắng, nói nặng : *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó dè lên vai CD.*

**nhà báo dt.** Chủ một tờ báo hoặc ký-giả : *Có nhà báo đến phỏng-vấn.*

**nhà binh dt.** Cig. Quân-đội, toàn thể binh lính và sĩ-quan dùng về việc đánh giặc giữ nước : *Mặc đồ nhà binh, vô nhà binh.*

**nhà cái dt.** Cig. Chủ cái, người cầm cái trong một sòng bạc, một mình ăn thua với các tay khác.

**nhà con dt.** Cig. Tay con hay tay em, những người chơi cờ-bạc ăn thua với nhà cái.

**nhà chồng dt.** Cig. Bên chồng, gia-đình của chồng một người đàn-bà : *Con gái mới về nhà chồng, Thôi cơm nôi đồng nửa sống nửa khê CD.*

**nhà chức-trách dt.** Người có chức-vụ và trách-nhiệm đối với dân-chúng // (thth) Làng, lính, cò, bót, tiếng gọi chung những cơ-quan và người lo an-ninh trật-tự xã-hội : *Đi thưa với nhà chức-trách.*

**nhà dưới dt.** (bạc) : Người đánh bài ngồi kế sau một người khác : *Chê thì cho nhà dưới ăn.*

**nhà đương-cuộc dt.** Cơ-quan và nhân-viên hành-chánh có phần-sự với một việc nào (autorité compétente).

**nhà gái dt.** Cig. Đàng gái hay họ nhà gái, tiếng gọi chung những người bên phía cô

dâu trong một đám hỏi hay đám cưới : *Nhà gái qua đông không? // Nhà của cô dâu : Qua nhà gái rước dâu.*

**nhà giáo dt.** Cig. Nhà mở - phệ, thầy dạy học chữ và lễ-nghĩa : *Nhà giáo, đầu hèn cũng thê.*

**nhà giàu dt.** Người hoặc dòng - dõi người có nhiều tiền của : *Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đồ ruột ; con nhà giàu.*

**nhà huyền dt.** Mẹ ; bà mẹ : *Nhà huyền ấy vốn là mẹ gã, Thung - thất này chính thật cha ta* Thơ Bông-lông.

**nhà mẹ dt.** (lóng) : Nhà con mẹ..., mẹ con nhà..., tiếng dùng để chỉ một gia-đình nghèo-nàn, thấp-thỏi với giọng khinh-thường, bằng cách gọi tên người mẹ của đàn con : *Nhà mẹ Xoài.*

**nhà mở-phệ dt.** Người gương - mẫu, tức nhà giáo, X. Nhà giáo.

**nhà-nước dt.** Cig. Chánh-phủ, cơ-quan cai-trị cao hơn hết của một nước.

**nhà nghèo dt.** Người nghèo, gia-đình nghèo : *Con nhà nghèo ; anh ấy nhà nghèo mà tốt bụng.*

**nhà nghề dt.** Người chuyên và tinh về một nghề làm ăn : *Tay ngang đầu có khéo tay bằng nhà nghề* // Hạng lực-sĩ thê-thao có ăn tiền mỗi khi biểu-diễn hoặc lãnh lương tháng : *Tài-từ không được đấu với nhà nghề.*

**nhà người dt.** Mày, mi, ngươi, tiếng gọi ngang vai người mà mình đang nói chuyện : *Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc - đức nhà người được mấy bô? HXH.*

**nhà quê dt.** Cig. Thôn - quê, vùng đất xa thành-thị : *Về nhà quê nghỉ mát* // tt. Quê mùa, thật-thà mộc-mạc, không văn - minh : *Người nhà quê ; Nhà quê thấy cút dè tướng thuốc tể.*

**nhà sư dt.** Cig. Thầy chùa, thầy tu theo đạo Phật : *Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí HXH.*

**nhà tôi dt.** Cig. Ở nhà tôi, gia-nội, tiện-nội, vợ tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác : *Nhà tôi đã qua đời từ 5 tháng nay.*

**nhà tu dt.** Người tu-hành : *Mình là nhà tu, không nên nói dôi.*

**nhà trai dt.** Nhà của họ đàng trai, tức nhà cha mẹ chú rể : *Thấy nhà trai chung dọn hực-hở quá* // Cig. Đàng trai hay họ nhà trai, đoàn người đi rước dâu : *Mấy bàn đồ dành cho nhà trai* // Phòng ăn của chùa.

**nhà trên dt.** (bạc) : Cig. Tay trên, người ngồi bên phải (mặt) mình, nếu chia bài bô từ trái qua phải : *Bị nhà trên ăn chặn*

**nhà vua dt.** Ông vua, tiếng chỉ vua, khi nói với một người khác: *Lính vua lính chúa lính làng, Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra CD.*

**NHÁ dt.** Nhơi, nhai kỹ: *Trầu vàng nhá lẫn cau xanh, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời CD.*

**NHÁ trt.** Nhá-nhem nói tắt: *Trời nhá tối.*

**nhà-nhem trt.** Chạng-vạng, lúc tranh sáng tranh tối: *Lúc nhà-nhem tối.*

**NHÁ tht.** Nhé, ghé, tiếng nhấn mạnh một câu đặng-dò hay đề chừng: *Nhớ tối đa nhá! Anh vậy đó nhá!*

**NHẢ dt.** Dùng lưỡi đưa vật đặc ngậm trong miệng ra: *Ăn trầu nhà bà; Nhả cơm rây tóc; Đói lòng ăn trái khờ-quả, Nuốt vớ sợ đắng, nhả ra bạn cườ CD II (B) a)* Bung, tróc, không ăn, không dính nữa: *Hồ nhả, sơn nhả II* Buông-thả, trả lại, không nắm giữ nữa: *Cặm không được đồng nào, phải nhả ra.*

**nhà-nhóm dt.** Thả, thả ra, không giữ nữa: *Buông thả nhà-nhóm.*

**NHẢ tt.** Trảy-trúa, thả-tục, không lịch-sự: *Đưa nhả, trót (cót)-nhả.*

**nhà-nhót tt.** Lỗ-lãng, thô-lỗ, chỉ điệu-bộ kém lịch-sự: *Bộ nhà-nhót.*

**NHẢ dt.** Clg. Ghèn, chất nhờn trong mắt: *Nhả mắt.*

**NHẢ dt.** Clg. Bả, bỏ lúa cộng đề đập hay đề trấu đập cho rớt hạt (hạt) ra: *Nhả thóc; chắt nhả.*

**NHẢ dt.** Dung-lượng một cối đề đập hay quét những vật phải rang: *Rang vài nhả đậu phộng.*

**NHẢ bt.** Lịch-sự, thanh-teo, có lễ-độ: *Bất-nhả, hoà-nhả, khiêm-nhả, nhàn-nhả, nhơ-nhả, phong-nhả, tao-nhả, trang-nhả, văn-nhả; ăn-vận rất nhả; con người rất nhả.*

**nhà-bộ dt.** Bước khoan-thai.

**nhà-chí dt.** Chí-hướng cao-nhã.

**nhà-chỉ dt.** Ý-chỉ cao-nhã.

**nhà-chính tt.** Chính - đáng, đứng-đắn II dt. Lời kính-cần nhờ người sửa hộ văn mình: *Xin gởi ông bản-thảo bài văn đề nhờ ông nhà-chính cho.*

**nhà-du dt.** Clg. Nhàn-du, đi chơi cách nhàn-nhã.

**nhà-dạm tt.** Nhả-nhận và giãn-dị: *Lời nói nhà-dạm.*

**nhà-độ dt.** Phong-độ nhả-nhận. cử-chỉ và cốt-cách đẹp-đẽ: *Người có nhà-độ đáng khen.*

**nhà-giám dt.** Lời nhả-nhận ở câu mở đầu một bức thơ, xin người đọc cho: *Kính gởi! hiền-huynh nhà-giám.*

**nhà-giáo dt.** Lời hay nên dạy-dỗ cao-nhã đứng-đắn.

**nhà-hý dt.** Trò chơi, cách chơi tao-nhã.

**nhà-ý dt.** Ý đẹp, lời nói tăng: *Ông Giáp có nhà-ý mời chúng mình đến dự.*

**nhà-khách dt.** Khách tao-nhã.

**nhà-khiết tt.** Đẹp-cẽ thanh-cao: *Tư-cách nhà-khiết.*

**nhà-lich tt.** Tao-nhã thanh-lich.

**nhà-luận dt.** Bàn-luận ôn-hoà nhơ-nhời.

**nhà-lượng dt.** Độ-lượng đẹp-đẽ.

**nhà-ngọt dt.** Cách ngắm chơi tao-nhã.

**nhà-ngôn dt.** Lời nói ôn-hoà lịch-sự.

**nhà-nhạc dt.** Tiếng nhạc chính-đáng.

**nhà-nhận bt.** Lịch-sự, ôn-hoà, từ-tôn: *Cử-chỉ nhà-nhận, nói-năng nhà-nhận.*

**nhà-nhân dt.** Người lịch-sự, nhà-nhận,

**nhà-nhĩ dt.** Nh. Nhà-nhân.

**nhà-tập dt.** Tập sách gồm những bài văn hay, đẹp: *Xuân-thu nhà-tập.*

**nhà-tục tt.** Thanh-nhã và thô-tục.

**nhà-thú dt.** Thú vui tao-nhã.

**nhà-trí dt.** Về tao-nhã phong-lưu.

**nhà-trọng tt.** Nhả-nhận và trọng-hậu.

**nhà-vận dt.** Ý-tứ và cử-chỉ cao đẹp.

**nhà-vọng tt.** Có danh-vọng là cao đẹp.

**NHẢ tt.** X. Nhào: *Bã nhả, cơm nhả, thịt nhả.*

**NHẮC tt.** Lười, làm biếng, sợ việc làm: *Biếng-nhắc, lười-nhắc; Những người nhiều ngủ nhấc làm, Lại càng đậu vạc lại càng sống lâu CD.*

**nhấc-nhớn tt.** Biếng-nhắc: *Đồ nhấc-nhớn,*

**NHẮC dt.** Clg. Lắc, bồng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm.

**nhấc thấy dt.** Chợt thấy, thấy thoáng qua từ xa: *Ai xui má đỏ hồng hồng, Đề anh nhấc thấy đem lòng thương yêu CD.*

**nhấc trông dt.** Bỗng trông, thỉnh-thình ngó thấy: *Giao-trì cung khuyết, nhấc trông hầu gần HDTN.*

**NHẠC dt.** X. Lạc: *Nhạc ngựa.*

**NHẠC dt.** X. Âm-nhạc: *Ca-nhạc, cổ-nhạc, tân-nhạc II (B) a)* Phần giọng ghi bằng dấu riêng, của một bài hát: *Nhạc và lời của Văn-Giáp II b) Clg.* Đờn thổi, ban âm-nhạc đám ma: *Đám ma đó không có nhạc II c)* Bài đàn đám ma: *Chơi một xấp nhạc II* Phần du-dương trầm-bỗng của một bài thơ hay câu văn: *Thơ mà không nhạc là thơ chết.*

**nhạc-công dt.** Người làm nghề đánh đàn, gảy đàn.

**nhạc-dệm dt.** Tiếng đàn đánh theo một lớp kịch để tăng phần vui nhộn hay buồn thảm tùy tính-chất lớp kịch; hoặc đánh giữa các màn hát, màn kịch.

**nhạc-diệu dt.** Điệu nhạc, lối ghép giọng cho thành nhạc: *Nhạc-diệu du-dương, nhạc-diệu hùng-hồn.*

**nhạc-đội dt.** Ban nhạc, đoàn người đánh nhạc có một người điều-khiển.

**nhạc-hành dt.** Nhịp mau hay chậm của một bản nhạc (*mouvement*).

**nhạc-hoà-tấu dt.** Bản nhạc phổ riêng cho một loại đàn, khi đánh thì có nhiều loại đàn khác hoà theo (*concerto*).

**nhạc-kịch dt.** Kịch có đàn đệm // Cuộc biểu-diễn có kịch và hoà nhạc: *Buổi nhạc kịch.*

**nhạc-khí dt.** Khí-cụ âm-nhạc gồm có đàn, sáo, sanh, nhị, v.v...

**nhạc-khúc dt.** Bài nhạc, bản nhạc.

**nhạc-lý dt.** Lý-luận mà khí-nhạc tổ-chức nên // (*thth*) *Clg Ký-âm-pháp* // *Đầu nhạc: Ca hay mà không hiểu nhạc-lý thì chưa phải là ca-sĩ.*

**nhạc-luật dt.** Lễ-luật, phép-tắc về âm-nhạc.

**nhạc-nhân dt.** Nh. Nhạc-công.

**nhạc-phẩm dt.** Tác-phẩm âm-nhạc, tức bài hát.

**nhạc-phổ dt.** *Clg.* Ký-âm-pháp, dấu và điệu-luật của âm-nhạc // (*R*) Tập chép những bài nhạc.

**nhạc-phủ dt.** Thơ làm theo điệu nhạc trong nội-phủ (cung vua).

**nhạc-sĩ dt.** Người soạn nhạc và đánh đàn nhà nghề.

**nhạc-sur dt.** Thầy đàn, người dạy âm-nhạc.

**nhạc-thiệu dt.** Nhạc của vua Thuần chế ra // Nhạc rất hay: *Nhạc thiệu đã dứt khôn trông phụng ĐC.*

**nhạc-thức dt.** Hình-thức cấu-tạo thành một bản-nhạc.

**nhạc-trường dt.** Trường-ban âm-nhạc, người điều-khiển một ban nhạc.

**nhạc-viện dt.** Trường dạy âm-nhạc hạng cao, cũng là nơi thỉnh-thoảng có cuộc hoá-nhạc tiếp tân.

**nhạc-vũ dt.** Lối múa nhảy theo điệu nhạc; đoạn múa nhảy trong một nhạc-kịch.

**NHẠC dt.** Núi cao: *Ngũ-nhạc* // (*B*) Cha mẹ vợ: *Ông nhạc, bà nhạc tôi.*

**nhạc-gia dt.** Nhà cha mẹ vợ // (*R*) *Clg.* Nhạc-phụ và Trượng-nhân, vai và tiếng gọi người

cha vợ, tức cha của vợ mình.

**nhạc-lập dt.** Đứng thẳng và im như hòn núi.

**nhạc-mẫu dt.** Vai và tiếng gọi bà mẹ vợ, tức mẹ của vợ mình.

**nhạc-miếu dt.** Miếu thờ thần núi.

**nhạc-phụ dt.** X. Nhạc-gia.

**nhạc-trượng dt.** Nh. Nhạc-gia.

**NHAI dt.** Nhá, dùng răng hoặc nướu nghiền nát: *Nhai cơm, nhai trầu; Tay làm hàm nhai; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào* *CD li (B) a) Đọc đi đọc lại nhiều lần: Nhai mãi bài đó* // *b) Nói mãi một việc: Nói dai như chó nhai giẻ rách* // *c) Rầy to: Bị chủ nhai một trận.*

**nhai chữ dt.** *Clg.* Nhai sách, đọc mãi mà không hiểu nhiều, không mở-mang: *Tối ngày cứ nhai chữ.*

**nhai lại dt.** *Clg.* Nhời, ói bã cỏ hay rơm từ trong bao-từ ra miệng để nhai lại lần nữa: *Trâu bò là loài nhai lại.*

**nhai nhả dt.** Nhời rồi nhả ra, tức dở, ăn không ngon, không được: *Đồ nhai nhả mà cũng mất tiền.*

**nhai rầu dt.** Nói điều-bộ các tướng dữ trong tuồng hát bội khi giận dữ thì hăm-hè, hàm dưới nghiền qua nghiền lại như nhai rầu // (*B*) Hăm-hè hăm-trợn: *Hắn nhai rầu như muốn ăn thịt người ta.*

**nhai thức uống dt.** Phán một ngụm nước ra mà nuốt nhiều lần, mỗi lần thật ít: *Nhai thức uống, uống thức ăn Gandhi.*

**NHAI dt.** Đường phố: *Du-nhai.*

**nhai-cù dt.** Ngà tư, mỗi đường đi thông bốn ngã.

**nhai-đạo dt.** Đường cái, lộ cái.

**nhai-tứ dt.** Đường cùng.

**NHAI dt.** Bờ, mé nước: *Vô-nhai* // *Chỗ xo-xôi tận cùng: Thiên-nhai hải-giác* (Góc biên chân trời).

**nhai-hạn dt.** Ranh hai bên bờ nước // *Chỗ giới-hạn cuối cùng.*

**nhai-ngạn dt.** Bến, bờ sông.

**nhai-tế dt.** Bến, bờ.

**NHAI-NHÀI trt.** X. Lai-nhai.

**NHÀI dt.** (*thực*): X. Lài (*thực*).

**nhài quẹt dt.** Đầu tán cây quẹt hình chập giống hoa lài, để giữ hai đầu cái suốt cây quẹt // Vây cá, diêm đục giữa con người làm cho mắt không thấy.

**NHÀI dt.** Tiếng gọi đứa trẻ gái: *Con nhài.*

**NHÁI** *đt. (động)* Loại ếch - nhái nhỏ con, nhảy lẹ và xa, sống cả dưới nước và trên bờ: *Chiều chiều bắt nhái cầm câu, Nhái kêu cái ọ, thăm-rầu nhái ơi CD.*

**nhái bầu** *đt.* Giống nhái nhỏ, bụng to, thường nổi trên mặt nước kêu kêu lúc trời mưa: *Cóc chết bao thuở nhái rầu, Ảnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi CD.*

**nhái bển** *đt.* Giống nhái hay bám trên cành cây.

**nhái còm** *đt.* Giống nhái to hơn cở, lưng có hai sọc xanh, thịt: ăn được.

**nhái chàng** *đt. Clg.* Chấu, chấu-chàng, chấu-chuột hay chàng-hiu, giống nhái mình dài và ốm, chân thật dài, thường bám trên cao.

**nhái hương** *đt.* Thứ nhái da xanh, thịt ăn được.

**NHÁI** *đt. Clg.* Nhại, lặp lại lời người với ý kiêu-ngạo, chê-giễu: *Méc-moi anh Hai nhái con II (R)* Vênh mặt, đầy cầm đề chọc tức người: *Sai nó, nó không đi còn nhái lại.*

**nhái-nhái** *đt.* Đầy-dầy hàm dưới trước mặt ai để chọc tức hay khiêu-kích: *Sai nó đi, nó còn nhái-nhái lại.*

**nhái tiếng** *đt.* Bắt-chước, giả giọng nói người khác hoặc nước khác: *Nhái tiếng con gái; nhái tiếng chà-và.*

**NHÀI-NHÀI** *trt. X.* Lai-nhại.

**NHÀI** *đt.* Người đẹp, rất bé nhỏ *II (R)* Đứa con nít, tiếng khi-đề: *Đồ nhài, thằng nhài.*

**nhài con** *đt.* Ranh con, thằng con nít, tiếng gọi khi mừng hoặc khi-đề một đứa trẻ: *Nhài con mà làm phách.*

**nhài ranh** *đt.* Đồ ranh con, tiếng rủa một đứa trẻ: *Nhài ranh mà nói giọng người lớn.*

**NHẠI** *đt. X.* Nhại *II trt.* Cặp theo, dồn hai cái lại một: *Lật nhại trang sách, bốc nhại quần bài.*

**NHAY** *đt.* Nhảy, nghiêng nhẹ và đưa qua lại: *Chó nhảy bọ - chết, trẻ em nhảy vú mẹ.*

**nhay-nhay** *trt.* Nhảy - nhảy, nhậm-nhảy, lự, cửa mai mới dứt: *Dao lự, thái nhay-nhay.*

**NHAY-NHÁY** *đt. Clg.* Nháy - nháy, chớp chớp, nháy mắt lẹ và nhiều lần: *Nhay-nháy cho nước mắt tổng bụi ra.*

**NHAY-NHÁY** *tt. Clg.* Láy-láy, rất đen bóng: *Đen nhay-nháy.*

**NHÁY** *đt.* Chớp mắt, nhắm rồi mở ra liền,

việc làm thường-thường để lau tròng mắt sau khi mờ lâu: *Ngó không nháy mắt II (R) a): Clg* Láy, nheo một mắt để ra hiệu: *Nó nháy tôi theo II b):* Chớp nhiều lần: *Sao nháy, đèn nháy II (B)* Thật lẹ: *Mau như nháy; làm nhấp-nháy; Thăm kiếp sống ta như mắt nháy Phú Xích-bích.*

**nháy mắt** *đt. Nh.* Nháy: *Chớp-nhoáng bóng loan vừa nháy mắt, Trêu-người cắc-có hơi ông Tơ NT II trt.* Chớp - nhoáng, nhanh-chóng, thấy đó liền mắt: *Trong nháy mắt.*

**nháy-nháy** *đt. X.* Nhảy-nhảy.

**nháy-nhó** *đt.* Ra hiệu bằng mắt: *Tội nó nháy-nhó nhau.*

**NHẢY** *đt.* Co phản phóng mình tới hay vọt lên cao: *Chạy nhảy, nhảy qua nương; nhảy qua rào; Rừng hoang sóc nhảy tung-bùng. Hca chưa nở nhưy bướm đùng lao-xao CD II (R) a):* Khiêu-vũ: *Gái nhảy, tiệm nhảy II b):* Truyền giống (nói về thú-vật): *Cho thỏ nhảy; Đầu tháng nhảy, cuối tháng đẻ II c):* Run, động-đậy: *Mạch nháy, thịt nháy II d):* Chạy trốn: *Động đ, chúng nhảy rào; nhảy vô khu(bưng-biên) II (B) a):* Vượt bậc, không tuân-lự: *Độc nhảy một hàng, chép nhảy một câu; Từ người ở, nhảy làm bà chủ II b):* Nảy, (rẽ từ dưới đất) mọc thành cây: *Mưa xuống, con nó nhảy re bùng trông không hết II trt.* Vọt, bỗng không: *Chuyện người ta mà nhảy can-thiếp.*

**nhảy bực** *đt.* Vượt khỏi bực kể để lên lực cao hơn, không theo thứ-tự.

**nhảy cà-tớn** *đt. Nh.* Nhảy cà-tùng.

**nhảy cà-tùng** *đt. X.* Cà-tùng.

**nhảy cà-xom** *đt. X.* Nhảy lom-xom.

**nhảy cái** *đt.* Lảy con cái, truyền giống qua con cái: *Nó rượn, muốn nhảy cái.*

**nhảy cao** *đt.* Nhảy vọt lên rất cao: *Anh đó nhảy cao lắm II Môn điền-kinh đề lực-sĩ thì nhảy coi ai nhảy cao hơn cả: Nhảy cao hai thước.*

**nhảy cẳng** *đt.* Nhảy chơi lão.

**nhảy con** *đt.* Sanh thêm cây nhỏ chung quanh (nói về loại căn-hành): *Chuối nhảy con.*

**nhảy cong** *đt.* Cong lưng mà chạy: *Thấy linh tới, nhảy cong một nước.*

**nhảy cờ nhảy cẳng** *đt.* Chạy nhảy, chơi giỡn ngoài đường, không biết tới việc nhà: *Ăn no rồi nhảy cờ nhảy cẳng.*

**nhảy cợn** *đt. X.* Động cợn.

**nhảy cháng-chàng** *đt. Nh.* Nhảy cháng-chậu.

**nhảy cháng-chậu** *đt.* Trò chơi trẻ con chia hai phe, một phe ngồi nắm tay nhau thành vòng tròn, đợi phe kia nhảy vào thì giựt

chân cho vướng, giựt hột người đầu, các người kia đều theo chân người ấy bước vào vòng thông-thả rồi lừa sơ-hớ của phe ngồi mà nhảy ra và cứ thế tiếp-tục vô ra; ngược lại, nếu có người bị vướng chân, cả phe phải ngồi nắm tay cho phe kia nhảy.

**nhảy chồm dt.** Nói về thú chồm hai chân trước chụp tới.

**nhảy dây dt.** Cầm hai đầu sợi dây vừa quặt vòng theo người từ đầu xuống chân vừa nhảy; hoặc hai người nắm hai đầu sợi dây và đứng đang ra mà quặt thành hình quả trám để một hay hai người khác lòn vào trong mà nhảy.

**nhảy dù dt.** Đai dù từ trên máy bay nhảy xuống để dù bọc gió mà xuống từ-từ II (B)  
a) Ăn-cấp: *Nhảy dù được hai bịch thuốc II b)* Lén-lút, vụng-trộm, gian-giảo như: *Trốn học, nghỉ làm việc không xin phép, tư-tình v.v...*  
c) Vọt một lần nhiều bậc nhờ hoàn-cảnh đặc-biệt: *Ông huyện nhảy dù.*

**nhảy dựng dt.** Nói về ngựa chứng chồm hai chân trước dựng đứng cái mình: *Ngựa nhảy dựng II Clg.* Nhảy đong-đồng, nói về người (phần nhiều đàn-bà) khi tức giận hay ra bộ lỗ-lãng: *Giận chồng rồi nhảy dựng.*

**nhảy đàn dt.** X. Chạy kinh-dân.

**nhảy dầm dt.** Clg. Khiêu-vũ, một tay cặp hông, một tay nắm tay người đàn-bà đưa ra, chân bước theo nhịp đàn: *Học nhảy dầm; nhảy dầm sáng đêm.*

**nhảy đong-đồng dt.** Nh. Nhảy dựng (nghĩa sau).

**nhảy đực dt.** Cùng con đực giao-cấu: *Cho nhảy đực gần tháng nay.*

**nhảy giùm dt.** Giùm hai chân phóng tới, không chạy lấy trốn.

**nhảy hàng dt.** Bỏ sót hàng, không theo thứ-tự các dòng chữ: *Chép (hoặc chép) nhảy hàng.*

**nhảy hạng dt.** Vọt qua một hay nhiều hạng, không tuần-tự: *Công-chức nhảy hạng.*

**nhảy lạng-ba dt.** Vừa chạy vừa nhảy cách vui sướng, mừng-rỡ: *Hay tin thi đậu, các cậu nhảy lạng-ba.*

**nhảy lêu dt.** Từ trên lêu (gác cao) nhảy xuống: *Nhảy lêu tự-tận.*

**nhảy lom-xom dt.** Nhảy tới liên-liền nhưng không xa: *Trời mưa cóc nhảy lom-xom.*

**nhảy lớp dt.** Bỏ lớp kể ở trên mà học lớp cao hơn: *Học nhảy lớp.*

**nhảy múa dt.** Clg. Vũ, chân nhảy tay múa theo nhịp đàn: *Đàn vừa trời lên, mọi người đều nhảy múa vui-vẻ.*

**nhảy mũi dt.** Clg. Hắt hơi, hơi từ trong

hắt mạnh ra đằng mũi, có khi liên-tiếp năm ba lần, do thời-tiết thay đổi đột-ngột, làm cho người nghẹt mũi, chảy mũi nước rồi ngứa mũi sinh ra.

**nhảy nai dt.** Nhảy đang ra hoặc phát chạy vì hoảng sợ: *Nghe nổ, ai nhảy đều nhảy nai.*

**nhảy nái dt.** Nói heo nọc được người cho nhảy heo cái: *Dẫn đi nhảy nái.*

**nhảy ngạnh-trê dt.** Một cách nhảy trong trò chơi nhảy cháng-chấu, đứng một chân khít bên tay người ngồi, chân kia dờ lên để cặp vào ống quyển chân đứng, bàn lá ra ngoài vòng tay (giống cái ngạnh con cá trê) rồi thừa lúc hai người ngồi không đề ý, giật lẹ chân đứng lên, tự-nhiên ra khỏi vòng, tức là được cuộc.

**nhảy ngoi dt.** Clg. Ăn bóng hay ăn móng, dớp hơi trên mặt nước: *Cá nhảy ngoi.*

**nhảy ngựa dt.** Cỡi ngựa cho sai đề biểu-diễn: *Diễn trò nhảy ngựa.*

**nhảy nhay dt.** Nh. Nhảy cà-từng: *Đứng yên I Cứ nhảy nhay hoài I*

**nhảy-nhót dt.** Nh. Nhảy cà-từng: *Ăn rồi nhảy-nhót cho tiêu cơm II (B): Hoạt-động lỗ-lăng (lời chê của kẻ nghịch): Nhảy-nhót chớ làm nên trò gì I*

**nhảy-nhóm dt.** Đánh-thót, bật ngựa: *Giật mình nhảy nhóm, kiến cắn đau nhảy-nhóm.*

**nhảy ổ dt.** Nhảy lên các chỗ cao dựng tìm chỗ đẻ: *Gà nhảy ổ.*

**nhảy phốc dt.** Thót lên, bước lên cách gọn-gàng: *Nhảy phốc lên ván ngồi.*

**nhảy qua dt.** Từ bên này nhảy qua bên kia: *Kéo con cá lóc bên bầu nhảy qua CD.*

**nhảy rào dt.** Nhảy ngang hàng - rào, đề về phía trong hay ra phía ngoài: *Nhảy rào chạy thoát II* Cuộc chạy đua có nhảy ngang nhiều hàng-rào để ở nhiều chặng đường, một môn điền-kinh: *Chạy đua nhảy rào II (B)* Bỏ lượt-lệ chung mà làm khác hơn hay ngược lại như: *Trốn học, đào-ngũ, tu rồi bỏ đạo, v.v...*

**nhảy sào dt.** Từ xa chạy tới vừa chống cây sào vừa phóng vọt mình lên cao cho khỏi cày ngang, một môn điền-kinh: *Vô - địch nhảy sào.*

**nhảy sóng dt.** Trôi theo lượn sóng khi trôi khi hụp: *Thuyền nhảy sóng.*

**nhảy tòm dt.** Clg. Nhảy ồm, nhảy xuống nước, gây tiếng "tòm": *Nhảy tòm xuống sông.*

**nhảy thông dt.** Nhảy bước dài như nai.

**nhảy thót dt.** Thót lên: *Nhảy thót lên ngựa.*

**nhảy trời nhảy phách dt.** Lời trách trẻ con hay chạy nhảy, trứng giỡn.

**nhảy òm dt.** Nh. Nhảy tòm.

**nhảy vòng dt.** Nhảy dây một mình, hai tay nắm hai đầu dây rồi quật vòng theo người mình.

**nhảy vòng lửa dt.** Phóng dài cái mình qua cái vòng đang cháy.

**nhảy vọt dt.** Nhảy dựng lên thật lẹ: *Nhảy vọt lên đề tránh ngọn táo-đường II (B)* Tăng lên thật cao: *Nghe lộn-xộn ở Trung-đông, gian-thương cho giá dầu hoà nhảy vọt kinh-khủng.*

**nhảy xa dt.** Từ xa lấy trốn chạy tới bực ván rồi phóng mạnh tới trước coi được mấy thước, một môn điền-kinh: *Thi nhảy xa, vô địch nhảy xa.*

**nhảy xà dt.** Nhảy càn vào, phóng mình vào: *Nhảy xà vào đám lửa bằng đũa trẻ ra.*

**nhảy xoi-xối dt.** Lóc mình nhảy lia-lịa: *Con cá còn nhảy xoi-xối.*

**NHẠY bt.** Dễ có hiệu-quả: *Cân nhay, diêm nhay, pháo nhay, thuốc nhay; Mỗi thơm cá quý câu không nhay, Cung vẫn chim cao, bắn chẳng xa PVT II Nhậm lẹ, mau chóng: Bán nhay.*

**nhảy lửa tt.** Dễ bắt lửa: *Dầu xăng nhay lửa lắm, nên cẩn-thận.*

**nhảy miệng tt.** Clg. Nhảy mồm, mau miệng, nghe hay thấy gì thì nói liền, không cần nhắc trước: *Người gì mà nhảy miệng quá! Nhảy mồm tt. Nh. Nhảy miệng.*

**NHAM dt.** Món ăn bằng da súc-vật nấu với bắp chuối, giá đậu, mè, hoặc thịt trâu hay thịt bò nấu với vài món gia-vị.

**NHAM dt. (truyền):** (Do nhâm-độn nói trại) Phép luyện nhờ ma quỷ mách cho biết việc người vừa xảy ra: *Ông thầy đó có nhâm.*

**NHAM dt.** Chỗ núi cao hiểm-trở.

**nhâm-dã dt.** Núi non và đồng-nội, nơi hoang-vu ít người ở: *Ở ăn nơi nhâm-dã.*

**nhâm-động dt.** Hang sâu trong núi.

**nhâm-hiểm dt.** Núi cao và hiểm II (B) tt. Hiểm-độc: *Lòng người nhâm-hiểm.*

**nhâm-huyệt dt.** Hang sâu dưới núi.

**nhâm-tuyền dt.** Núi và suối nước.

**NHAM tt.** Nhem, lem, vấy-vá dơ-dáy.

**nhem-nhem bt.** X. Lem-nhem.

**nhem-nhờ bt.** X. Lem-nhem.

**NHAM-NHÁM tt.** Clg. Nhám - nhám, hơi nhám: *Ván còn nhám-nhám.*

**NHAM-NHÁP tt.** Nh. Nhem-nhám.

**NHÀM bt.** Chán, hết muốn nữa: *Ăn thết món đó bắt nhàm.*

**nhàm-chán tt.** Nhàm và chán, không thiết đến nữa: *Trò đời cứ tái-diễn, thấy bắt nhàm-chán!*

**nhàm mắt trt.** Thường thấy quá nên bắt nhàm: *Thấy nhàm mắt.*

**nhàm miệng trt.** Miệng bắt nhàm vì ăn hoài một món hay nói hoài một việc.

**nhàm tai trt.** Chán tai, không buồn nghe nữa: *Nghe nhàm tai.*

**NHÁM tt.** Xảy, không lảng (nhãn): *Đánh nhám, giấy nhám; Bào còn nhám II (lóng)* Hay ăn-cấp vật: *Tay thẳng đó nhám lăm.*

**nhém-nhém bt.** X. Nhem-nhám.

**nhám-nhuốc tt. (đ):** Nh. Nhám.

**nhám-nhuốc tt. (đ):** Nh. Nhám.

**nhám sì tt. (đ):** Nhám lăm: *Da cóc nhám sì.*

**nhám tay tt.** Có bàn tay hay cấp vật: *Coi chừng những kẻ nhám tay.*

**nhám xàm tt. (đ):** Nh. Nhám xảy.

**nhém xảy tt.** Rất nhám: *Gỗ còn nhám xảy.*

**NHÁM dt. (động):** Tên thứ cá biển cùng loại với cá mập, nhưng nhỏ hơn nhiều.

**NHÂM bt.** Bậy, xằng, không đúng vào đâu cả: *Chuyện nhâm. nói nhâm, tin nhâm.*

**nhâm-nhảm irt.** Clg. Lăm - nhâm, X. Lăm-nhâm.

**nhâm-nhí tt.** Nh. Nhâm: *Chuyện nhâm-nhí.*

**NHAN dt.** Mặt, vẻ mặt: *Dung-nhan, hồng-nhan, long - nhan II (R)* Tên quyển sách hay bài hát, bài văn, v.v...: *Nhan sách.*

**nhân-diện dt.** Cái mặt II (B) Danh-dự, thề-diện.

**nhân-diện-cốt dt.** Xương mặt.

**nhân-đề dt.** Đầu-đề, tên, cái tựa một quyển sách, bài văn: *Xin hiến bản nhạc nhân-đề Hội-ngiê Diên-hồng.*

**nhân hậu dt.** Mặt dày, mặt lì, không biết xấu-hỗ.

**nhân-liệu dt.** Thuốc màu dùng nhuộm hay vẽ.

**nhân-sắc dt.** Sắc mặt II (thth) Sắc đẹp trên mặt người: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Đà kém nhân-sắc lại hèn chân đi CD.*

**NHAN-NHÂN trt.** Clg. Chán-nhân, sờ-sờ, hiện-hiện, bày ra dễ thấy: *Nằm nhan-nhân đó, đưa nhan-nhân ra II (R)* Nhiều, đông lăm: *Nhan-nhân những sách khiêu-dâm; thấy nhan-nhân kẻ ăn xin ngoài đường.*

**NHÀN bt.** Rảnh-rang, thông-thả, khoé trí: *An-nhàn, dưỡng nhàn, thanh - nhàn, thừa-nhàn; Danh-lợi bắt như nhàn.*

**nhàn-bộ dt.** Đi bách-bộ chơi.

**nhân-cự dt.** Ở không thông-thả : *Nhân-cự vi bất-thiện (ở không hay làm bậy).*

**nhân-du dt.** Đi dạo, dạo chơi các nơi.

**nhân-dàm dt.** Chuyện phiếm, chuyện chơi không cần-thiết // **dt.** Nói chuyện khi ngồi không.

**nhân-độc tt.** Một mình thông-thả.

**nhân-đường dt.** Nhà ở nghỉ mát.

**nhân-hạ tt.** Thông-thả, rồi-rãi.

**nhân-khoảng tt.** Rảnh-rang thông-thả.

**nhân-lâm dt.** Ngắm xem khi rồi-rãi.

**nhân-nhĩ tt.** Ung-dung thông-thả.

**nhân-nhân tt.** Người vô-sự, không dính-dáng với việc đời.

**nhân-phóng tt.** An-nhàn phóng-túng, ở không muốn làm gì thì làm.

**nhân-phúc (phước) dt.** Sự sung-sướng vì được an-nhàn, không bị khuấy rầy.

**nhân-rối tt.** Rối-rãi thông-thả, ở không thông-thả.

**nhân-sự dt.** Việc thiên-hạ, không dính-dáng đến mình.

**nhân-sướng tt.** An-nhàn sung-sướng.

**nhân-tàn tt.** Rảnh-rang, không lo chi cả.

**nhân-toạ dt.** Ngồi không cách an-nhàn khoẻ trỉ.

**nhân-thoại bt. Nh.** Nhân-dàm.

**nhân-thú dt.** Thú thanh-nhàn.

**nhân-việc tt.** Rảnh-rang, không phải làm việc gì : *Lúc này nhân-việc.*

**NHÂN dt.** Tức nhận nói trại : *Chim nhân lị (R) Thơ từ, tin-tức : Tinh nhân, thơ nhân.*

**nhân-cá dt.** Chim nhận và con cá, hai con vật mà khi xưa, có lần đi thơ cho người ta // **(B)** Tin-tức, thơ-từ : *Bật tin nhân-cá.*

**NHÂN-NHẠT tt. Clg.** Nhàn-nhật, lờn-lợt, hơi nhạt, hơi lợt tức men-mét : *Thoắt trông nhân-nhật màu da K.*

**NHÂN-NHÂN trt. X.** Nhận-nhân : *Đưa nhân-nhân ra đó!*

**NHÂN dt. C'g.** Nhỡn, con mắt ; *Ấm - nhân, biệt-nhân, bà lâu nhân // (R) a)* Dấu hiệu riêng mỗi món hàng : *Dán nhân, nhân có câu-chứng tại toà // b)* **(thực)** Clg. Viên-nhân hay Lệ-chi-nô, X. Long-nhân.

**nhân-ba dt.** Mắt long-lanh (như sóng nước).

**nhân-bạch dt.** Tròng trắng con mắt.

**nhân-cát-thuyết dt.** Khoa mổ mắt chữa bệnh (ophthalmotomie).

**nhân-cầu dt.** Tròng mắt.

**nhân-cầu-cân dt.** Gân chằng tròng mắt để liếc.

**nhân-cầu-sai dt.** Tật làm cho tròng mắt không

còn bình-thường, khiến hình-ảnh thấu vào không nằm đúng trên võng-mạc ; tuý trường-nhợp, tật ấy là cận-thị hay viễn-thị, phải cần thấu-kính mới trông rõ như người thường.

**nhân-chày dt. (thực) :** Loại nhân rừng, trái hai đầu lớn, giữa eo lại như cái chày.

**nhân-chuyết dt.** Mắt lơ-dờ, không lanh.

**nhân-đực dt.** Thuốc nhỏ con mắt.

**nhân-giới dt.** Tầm mắt, khoảng xa mà mắt trông tới.

**nhân-hiệu dt.** Hình và màu sắc, tên hiệu một món hàng : *Nhân-hiệu cầu-chứng.*

**nhân-huyết-xuất dt. (Y) :** Bệnh chảy máu mắt (ophthalmorrhagie).

**nhân-kính dt.** Kính đeo mắt.

**nhân-kiếm dt.** Mí mắt.

**nhân-khoa dt.** Môn học chuyên trị bệnh mắt.

**nhân-lòng dt. (thực) :** X. Chùm-bao, phần sau (*Passiflora foetida*).

**nhân-lực dt.** Sức trông tỏ của cặp mắt : *Nhân-lực rất mạnh // (B)* Sức hiểu biết, sự nhận-xét : *Người có nhân-lực.*

**nhân-mọi dt. (thực) :** Cây cao lối 4, 5 m., lá đơn hoặc kép, hoa trắng, trái tròn có chùm màu vàng, ăn được nhưng mỏng cơm (*Walsura cochinchinensis*).

**nhân-mục dt.** Con mắt // **(B)** Điều quan-trọng, chỗ trọng-yếu.

**nhân-nước dt. (thực) :** Thứ nhân trái nhỏ, mỏng cơm và nhiều nước.

**nhân-ngữ dt.** Ra hiệu bằng mắt ; mắt trông cách thiết-tha như muốn nói lên điều gì.

**nhân-nhục dt. (thực) :** X. Long-nhân-nhục.

**nhân-quan dt.** Sức sáng của đôi mắt.

**nhân-tiền trt.** Trước mắt, liền theo đó : *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhân-tiền CD.*

**nhân-tuyến dt.** Tia - sáng tròng mắt // **(R)** Tầm mắt // **(B)** Người điềm-chi.

**nhân-thống dt. (Y)** Bệnh đau nhức con mắt.

**nhân-trung-đỉnh dt.** Cây đinh (hoặc cái gai) trong con mắt // **(B)** Vật hay người chướng mắt, làm mình khó chịu, muốn trừ đi.

**nhân-trung-thứ dt.** Cái gai trong con mắt X. Nhân-trung-đỉnh.

**nhân-viêm dt.** Bệnh sưng mắt (ophthalmi).

**nhân-xuyên dt.** Nhìn chòng-chọc (người bị nhìn có cảm-giác như bị soi thấu ruột gan).

**NHẠN dt. (động) :** Clg. Con mòng hay chim mòng, loại chim giống như vịt, hay bay xa : *Nhạn về biển bắc nhận ôi, Bao thuở nhận hồi đề én đợi trông CD.*

**nhạn-đường dt.** Gian nhà riêng đề thờ Phật.

**nhạn-hàng dt.** Hàng nhạn bay trên trời // **(B)**



Nhóm anh em đồng-đức.

**nhận-hộ** *đt.* Sân nhận, vùng chim nhận bay tới ở một thời-gian // (B) Chỗ ăn nhờ ở đậu, chỗ tạm-trú.

**nhận-tin** *đt.* Tin nhận, tức tin-tức gởi về.

**nhận-tháp** *đt.* Chỗ nhận ở // (B) Bảng nêu tên những người thi đậu.

**nhận-thư** *đt.* Thư nhận, thư buộc dưới chân con nhận cho nó mang đi // (R) Thư-từ.

**NHẬN** *đt.* Đưa khoe rồi cất vô liền: *Nhận chiếc nhẫn kim-cương một lát rồi cất.*

**nhận binh** *đt.* Dàn binh lính ra hoặc kéo đi phớt qua cho địch thấy: *Nhận binh để làm kẻ nghi-binh.*

**nhận sơ** *đt.* Chưng sơ, khoe của chút chơi; *Đi một vòng để nhận sơ đôi giày.*

**NHANG** *đt.* Clg. Hương, hanh tre đập mặt cửa bên ngoài, dùng đốt để đuổi uế-trước khi cúng tế: *Chân nhang, khói nhang, lư nhang, nén nhang, tàn nhang, thấp nhang; nhang tàn khói lạnh.*

**nhang đèn** *đt.* Nhang và đèn giội hoặc đèn cây, đèn sập, hai vật cần khi cúng tế.

**nhang khoan** *đt.* Nhang cuộn tròn khu-ốc thật dài, không có cốt tre ở giữa, dùng đốt chong luôn-luôn.

**nhang khói** *đt.* Nhang đốt ra khói: *Thờ-phượng gì mà không nhang khói chi cả // đt.* Clg. Hương khói, thờ-phượng, cúng quải: *Sợ chết rồi không ai nhang khói cho.*

**nhang muối** *đt.* Nhang xông cho muối bay tăn đi chỗ khác.

**nhang thơm** *đt.* Nhang có khói thật thơm.

**NHANG-NHẮC** *tt.* Clg. Nhắc-nhắc, hơi nhắc: *Nhang-nhắc chứ không nhắc lăm.*

**NHANG-NHẮNG** *trt.* Clg. Nhoang-nhoáng, loé sáng một chút: *Chớp nhang-nháng.*

**NHÀNG-NHÀNG** *tt.* Doi-doi, không ồm (gầy) không mập (béo): *Người nhàng-nhàng để coi.*

**NHÁNG** *đt.* Clg. Nhoáng, loé lên, sáng bùng lên rồi tối lại: *Nháng đèn; Đom-đóm thỉnh-thoảng nháng lên một cái // (R) Clg.* Nhận, đưa lên rồi thọc vô túi liền với ý khoe: *Nháng tiền khoe của.*

**nháng nháng** *đt.* Chớp-chớp, nháng lên nhiều lần: *Ban đêm, xe tới ngã tư phải nháng nháng ra hiệu.*

**NHẰNG** *trt.* Nói ra, hoãn ra.

**nhàng bệnh** *trt.* Bớt, đỡ, bệnh có thuyên-giảm.

**nhàng việc** *trt.* Bớt công việc, hơi rời-rảnh.

**NHẰNG** *tt.* X. Lãng: *Nhằng tai, hằng tr-*

**NHANH** *bt.* Mau lẹ: *Ăn nhanh, chạy nhanh, làm nhanh, nói nhanh; Lẻ bướm càng lớn, gió dều càng nhanh CD.*

**nhành-chai** *tt.* X. Nhanh-nhẹn.

**nhành chân** *trt.* Lẹ chân, mau chân, bước lẹ: *Chạy nhanh chân: nhanh chân chạy trước.*

**nhành-chóng** *trt.* Mau-chóng, lẹ - lạng: *Đi cho nhanh-chóng.*

**nhành lên** *trt.* Mau lên // Tiếng giục - thúc, hối-thúc: *Nói nhanh lên ta nghe!*

**nhành mồm** *trt.* Lẹ miệng, hướn nói trước: *Nhanh mồm nhận lời nên được tha-thứ // Tía-lia, mau lẹ: Nói nhanh mồm quá, nghe không kịp,*

**nhành-nhẩu** *trt.* Mau-mẫn: *Nói-năng nhanh-nhẩu.*

**nhành-nhẩu-đoảng** *trt.* Nhanh vô-ích: *Khéo nhanh-nhẩu-đoảng!*

**nhành-nhẹ** *tt.* Lanh-lẹ, bộ nhẹ - nhàng mau-chóng: *Người trông nhanh-nhẹ.*

**nhành-nhẹn** *trt.* Clg. Nhanh - chai, nhanh-chóng lẹ-lạng: *Người ăn nói nhanh-nhẹn hoạt-bát.*

**NHANH** *tt.* (lóng): Bảnh, gọn-gàng đẹp-đẽ: *Mặt coi nhanh quá.*

**nhành trai** *tt.* Bảnh trai, có bộ mặt sáng-sủa, đáng-dấp gọn-gàng: *Thằng coi nhanh trai chứ!*

**NHANH-NHÁNH** *tt.* Clg. Nhánh - nhánh, lóng-lánh, có bóng: *Đen nhanh-nhánh.*

**NHANH-NHÁNH** *tt.* Hí - hờn, đáng đùa-bỡn: *Cái mặt nhanh-nhánh.*

**NHÁNH** *đt.* Nhánh, cành, tay nhỏ mọc từ thân cây ra để mang lá, hoa và trái: *Có khôn lựa vịnh, chim khôn lựa nhánh CD.*

**NHÁNH** *đt.* X. Nhành: *Chim khôn lựa nhánh lựa nhánh, Cái khôn lựa chốn trai lành gởi thân CD // (R) a)* Ngón tay nhỏ mọc thêm bên cạnh ngón cái hay ngón út. không cử-động được: *Bàn tay có nhánh // b)* Cánh, kiểng, chi, những ngành phái của một họ: *Cường-Đê thuộc nhánh Đông-cung Cảnh.*

**nhánh ác** *đt.* Chồi non, nhánh nhỏ mới mọc: *Mưa xuống, cây đâm nhánh ác thấy thương.*

**nhánh nẻ** *đt.* Nhánh cây khô dòng làm củi chụm: *Phận người nẻ gió còn tre, Phận ta nẻ gỗ, nhánh nẻ cũng không CD.*

**nhánh-nhóc** *đt.* (đ) Nh. Nhánh: *Trầy hết nhánh-nhóc; Cây gì mà không có nhánh-nhóc nh cá.*

**NHANH-NHÁNH** *tt.* X. Nhanh-nhánh.

**NHÀNH** *đt.* Nhếch mép : *Nhánh môi cười li li*  
*tt.* Có dáng - điệu lảng-lơ : *Nhanh-nhánh, nhí-nhánh, nhong-nhánh.*

**nhánh-nhánh** *tt.* X. Nhanh-nhánh.

**NHAO** *trt.* Ôn-ào, xôn-xao : *Đồn nhao lên, nổi nhao lên, nhôn-nhao li* *đt.* Nhoi, ngoi, trôi lên mặt nước thật nhiều : *Cá nhao lên.*

**nhao-nhao** *trt.* Leo-xao, xôn-xao, cùng loạt cách ồn-ào : *Nhao-nhao phản-đối ; Nhao-nhao như chào-mào rìa hoa.*

**NHAO-NHÁO** *tt.* Đau-đầu, về mặt buồn rầu hơi lo : *Cái mặt nhao-nhao như ông táo chịu lạnh.*

**NHAO-NHẢO** *tt.* Clg. Nhào - nhào, hơi nhào : *Cơm nhao-nhao.*

**NHÀO** *đt.* Lộn đầu xuống và thầy mình qua một vòng : *Hát xiếc nhào trên ngựa li* (R)  
a) Ngã, té chúi đầu : *Té nhào, nhào xuống sông li* b) Xông tới, bõ vào ; leo mình xuống : *Nhào đại vô, nhào xuống nước li* *trt.* Rơi xuống : *Lật nhào, đỡ nhào ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhào, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh li* *đt.* Trộn bốp với nước cho đều, cho nhuyễn : *Nhào bột.*

**nhào đầu** *trt.* Lộn đầu xuống : *Té nhào đầu li* *đt.* Xông vô, dự vào cách đại-dột, liều-lĩnh : *Việc người ta mà nhào đầu vô chịu.*

**nhào hớt** *đt.* Hồng chân té ngã ra : *Bị một thoi nhào hớt.*

**nhào lẩn** *đt.* Ngã lẩn : *Bị đánh nhào lẩn.*

**nhào lộn** *đt.* Nhào và lộn mình lên xuống : *Nhào lộn trên đu li* *Lăn lộn đau-đớn : Đau bụng, nhào lộn trên giường li* *Giầy-này làm dũ : Bị chổng đánh rồi nhào lộn dưới đất la khóc om-sòm.*

**nhào mèo** *tt.* Té lộn mèo một vòng : *Bị gạt chân nhào mèo.*

**nhào ngổ** *đt.* Nhảy lộn mình mà đầu không đụng đất.

**nhào ngựa** *đt.* Nhào lộn trên lưng ngựa cho người xem.

**nhào Quảng-đông** *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Quảng-đông *li* (R) *Té nhào : Rồi li nhào Quảng-đông rồi li*

**nhào Tiều** *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Triều-châu *li* (R) *Té nhào : Bị chặn chân nhào Tiều.*

**nhào trái** *đt.* Quảng mình lộn trái ra sau *li* *Té bặt ngã : Bị đánh một thoi nhào trái.*

**nhào vô** *đt.* Xông vô, dự vào : *Nhào vô kiếm ăn.*

**NHẢO** *trt.* Lộn-xộn, mất trật-tự : *Bất-nhao,*

*láo-nhao, nhôn-nhao, nhăng-nhao.*

**nháo-nhác** *trt.* Giảo-giác, ngờ-ngạc sợ hãi : *Chạy nháo-nhác.*

**NHẢO** *tt.* Quá mềm vì thấm nhiều nước : *Cơm nhão, đất nhão li* *Mềm bệu : Da thịt nhão li* *Hư, hỏng : Việc đó nhão cả rồi. li* *Mệt, chán, mất hứng hái : Dứt quá, nhão.*

**nhão bết** *tt.* Rất nhão : *Cơm nhão bết.*

**nhão cơm** *tt.* Có lớp cơm nhão : *Mít ướt nhão cơm.*

**nhão-nhão** *tt.* X. Nhao-nhao.

**nhão-nhè nhào-nhệt** *tt.* Nh. Nhão bết : *Cơm nhão-nhè nhào-nhệt.*

**nhão-nhệt** *tt.* Nh. Nhão bết.

**nhão-nhuột** *tt.* Nh. Nhào-nhệt.

**nhão thịt** *tt.* Nh. Lúc đa thịt đều nhão : *Bệnh lâu nhão thịt li* *Nh Nhão cơm.*

**NHAO** *đt.* Bình rượu nhỏ có vòi : *Ly nhạo; nắp nhạo ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh CD.*

**NHAO** *đt.* Ngạo, chế-giễu : *Chế-nhao ; đùa nhạo kẻ tật-nguyên.*

**nhạo-báng** *đt.* Kiêu-ngạo, nói xấu người : *Anh em mà nhạo-báng nhau chi.*

**NHẤP** *tt.* X. Nhám.

**NHÁP** *đt.* Bàn-thào sơ, có nhiều chỗ bôi, sửa : *Giấy nháp, tờ nháp, viết nháp.*

**NHẠP** *đt.* Việc sai lầm cũ, việc xấu trước : *Nó có nhập rồi, không dám léo tới đây đâu.*

**NHÁT** *tt.* Clg. Rất, hay sợ, không dạn-dĩ, không dám : *Hèn-nhát, nhút-nhát, tánh nhát ; nhát như thỏ li* *đt.* Đoạ, làm cho người ta sợ : *Ma nhát ; Chớ mượn oai hùng rung nhát khí, Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

**nhát đòn** *tt.* Sợ đòn, sợ bị đánh đau : *Vỡ sĩ đó nhát đòn.*

**nhát gan** *tt.* Thiếu can-dảm, không dám làm những việc có chút nguy-hiêm : *Kẻ nhát gan thường nói khỏe.*

**nhát hít** *tt.* Rất nhát, hay sợ ma và kẻ nghịch : *Bộ nhát hít mà nói phách.*

**nhát-nhúa** *tt.* (đ) Nh. Nhát : *Tánh nhát-nhúa ; đàn-ông gì nhát-nhúa quá !*

**NHÁT** *đt.* Phát, iễn cắt, chém hay đâm với vật bén nhọn : *Đâm một nhát, chém một nhát li* *Lát, miếng mỏng được thái ra.*

**nhát gừng** *đt.* Miếng gừng thái mỏng : *Thêm ba nhát gừng vô thang thuốc li* (B) *trt.* Rờ-rạc, không suôn-sẻ trơn-tru : *Độc nhát-gừng, nói nhát-gừng.*

**NHẬT** *dt.* X. Lát: *Chỗc-nhật.*

**NHẬT** *tt.* X. Lát: *Phai-nhật, nhợt-nhật.*

**NGHAU** *dt.* Clg. Rau, bộ-phận nối liền cái r n trẻ con với từ-cung mẹ: *Cắt nhau, c-v nhau, lá nhau, rước nhau; Chôn nhau cắt rốn.*

**ngầu choàng** *dt.* Thứ nhau quấn chặt mình hay cò bảo-thai: *Ngầu choàng rất nguy-hiêm.*

**ngầu khô** *dt.* Ngầu khô trùng rồi sấy khô, dùng cấy vào người để tiếp sức.

**ngầu rún (rốn)** *dt.* Góc-gác, nơi sinh đẻ (do « nơi chôn nhau cắt rún »): *Anh đó ngầu rún ở Sa-đéc.*

**NGHAU** *dt.* Clg. Mè, cây vuông nhỏ đóng ngang mái nhà để lợp ngói móc.

**NGHAU** *trt.* Cùng với, giữa hai hay nhiều bên cùng đối-đãi qua lại hay chung-chạ: *Bảo nhau, cãi nhau, cùng nhau, yêu nhau, giúp nhau, với nhau; Đi với nhau; Thương nhau cời áo cho nhau, Về nhà đối mẹ: qua cầu gió bay CD.*

**NGHAU-NHAU** *trt.* Clg. Nheo-nháo, đau-đau, l l ra mặt: *Buồn nhau-nháu, ngồi nhau-nháu.*

**NGHAU-NHAU** *trt.* Bàu-lầu (nhầu), cộc-cặng xằng-xớm: *Ấn nói nhau-nhầu.*

**NHAU** *dt.* (thực): Loại cây cao 6, 7 m. lá to láng, hoa trắng, trái trắng da cóc láng, ăn hôi, rễ có vị ngọt, tánh ấm, không độc, cây có chất thuộc loại *anthraquinon*; thường rễ được dùng ngâm rượu uống về bệnh đau lưng; cây và lá có tánh thông hơi, trừ thấp-khí, xổ độc, giải bần (*Morinda citrifolia*).

**nhầu dây** *dt.* Loại dây bò có lông mịn, hoa trắng mọc chùm ở đọt, trái tròn cứng.

**nhầu dỏ** *dt.* Loại cây nhỏ hay dây, lá mọc chụm, phát-hoa ở đọt, hoa trắng không cọng, lá và rễ có tánh hạ-lợi, được dùng trị kiết-lỵ (*Morinda umbellata*).

**nhầu nước** *dt.* Cây cao lối 1 m. lá mọc đối, hoặc 3 lá chụm ở mỗi mắt, hoa trắng, phát-hoa tròn; cây có chất *morindin, morindēin* và *methyl-ether (Morindin persicæ folia)*.

**NHAU** *bt.* Nhấn-nhiều nhiều nơi, có nhiều lần xếp nhỏ bầy-bè: *Bầu-nhầu; vò nhầu cá.*

**nhầu-nhịu** *tt.* Nhấn-nhiều bầy-bè.

**nhầu-nhò** *tt.* Rất nhầu nhiều nơi.

**NHAU-NHAU** *dt.* X. Cầu-nhầu.

**NHAU** *bt.* Về buồn ngoài mặt: *Buồn nhau-nháu; nháu mặt.*

**nháu-nháu** *bt.* X. Nhau-nháu.

**nháu-nhó** *dt.* Cau mặt, tỏ vẻ bức-dọc hay

buồn-bã trong lòng: *Ngồi nháu-nhó.*

**NHAU-NHAU** *trt.* X. Nhau-nháu.

**NGHAU** *dt.* Nháu, xụ xuống khi buồn giận: *Nghau mặt.*

**NHẮC** *dt.* Clg. Nhắc, nâng lên, đỡ lên: *Cần-nhắc, cất-nhắc, nhắc ghế mời khách; nhắc cái bàn lên kê lại //* Tăng lên: *Giá hàng nhắc lên cao //* Gợi lại cho người ta nhớ: *Nhắc chuyện cũ; Nó có quên thì nhắc giùm; Nghe chim như nhắc tằm lòng thần-hồn K.*

**nhắc bài** *dt.* Nhắc bạn khi quên một vài câu khi bạn trả bài thuộc lòng cho thầy nghe.

**nhắc bổng** *dt.* Dỡ bổng lên cao: *Nhắc bổng đưa trẻ lên.*

**nhắc chừng** *dt.* Thỉnh - thoảng nhắc một lần: *Nhắc chừng nó luôn mà nó vẫn không làm.*

**nhắc giá** *dt.* Tăng giá, bán đắt hơn trước: *Cần Tết, hàng-hoá đều được nhắc giá.*

**nhắc hồng** *dt.* Dỡ hồng khỏi mặt đất: *Một người nhắc hồng cái bàn cho người khác kê.*

**nhắc lớp** *dt.* Ở trong buồng (hậu-trường) nhắc cho diễn-viên ngoài sân-khấu hát: *Họ nhắc lớp nghe rõ mồn-một.*

**nhắc-nhóm** *dt.* X. Nhắc-nhờ.

**nhắc-nhờ** *dt.* Nhắc đến, nói đến người nào hay chuyện gì: *Nhờ mẹ nó, nên nó nhắc-nhờ mẹ nó luôn.*

**nhắc tuồng** *dt.* Nh. Nhắc lớp.

**NHẨM** *st.* X. Lắm: *Hăm nhăm, sáu mươi nhăm.*

**NHẨM** *tt.* Có dấu lấm-tấm nhỏ: *Lấm-nhấm, cái áo nhăm đen nhiều chỗ.*

**nhấm-nhấm** *tt.* Lờ-ờ, có rất nhiều dấu thâm-kim hoặc lũng: *Tấm màn nhấm-nhấm cá; bị gián cắn nhấm-nhấm.*

**NHẨM** *trt.* Mong muốn, đợi chờ.

**nhăm-nhằm** *trt.* Lắm-lắm, đáng người chọc-hờ, mong đợi: *Đứng nhăm-nhằm; cặm gậy nhăm-nhằm toan đập.*

**nhăm-nhe** *trt.* X. Lắm-le.

**NHẨM-NHẤP** *dt.* Clg. Nhấp - nhấp, nhấp nhẹ, giậtm sơ: *Uống nhăm-nhấp đợi cho đủ mặt; chơi nhăm-nhấp cho vui; hút nhăm-nhấp vôi điều.*

**NHẨM-NHI** *trt.* Nhăm-nhấp, chấm-chút, lai-rai, uống cầm chừng: *Nhăm-nhi chút đỉnh lấy đà; Rượu mạnh phải uống nhăm-nhi mới ngon.*

**NHẦM** *tr.* Trúng, đúng chỗ: *Nhầm cách, nhầm lúc, nhầm lý; Anh nói rất nhầm* // Trúng một nơi khác: *Đóng đinh mà đóng nhầm tay; dụng nhầm tay đó thì khổ; Ngạc sa xuống biển ngạc trầm, Thò tay vớt ngạc vớt nhầm hột châu CD* // Nhầm vào việc, nhầm mục-đích: *Lập nhiều trường học là nhầm chống nạn mù chữ cho dân sau này.*

**nhầm-nhè gì** *tr.* Ần nhầm gì, can-hệ gì, lời bác bỏ một sự-kiện với ý khinh-thường như không quan-tâm mấy: *Việc đó mà nhầm-nhè gì!*

**NHẦM** *đt.* Ngẫm, neho một mặt dề dưng mắt kia ngó chăm- bắm vào vật toan bản hay chơi: *Nhầm bản, nhầm chơi, nhầm đích* // (R) a) *Clg.* Nhầm, chú-ý đến, định làm một việc gì: *Nhầm trước xem sau; nhầm vào việc đào-tạo nhân-tài* // b) Xem ra, nhận ra: *Việc đó, nhầm cũng chẳng sao; Bên hữu con Thiên-lý-mã, bên tả con Vạn-lý-vân. Hai bên nhầm cũng cân-phân...* *CD* // Khép kín hai mắt: *Nhầm lại ngủ; Mắt nhầm mắt mớ.*

**nhầm chừng** *đt.* Độ chừng, đoán phỏng: *Nhầm chừng coi đây lại đó mấy trăm thước* // *Coi chừng* *đề ý: Đi thì đi chớ cũng nhầm chừng.*

**nhầm dèo** *đt.* *Coi dèo, đợi lúc thuận-tiện: Nhầm dèo mà tiến-hành công-việc.*

**nhầm hướng** *đt.* Giống hướng, trông coi mặt trời phía nào định định cái hướng đã chọn trước.

**nhầm mắt** *đt.* Khép kín hai mắt: *Mới nhầm mắt chớ chưa ngủ* // (B) Chết: *Nhầm mắt theo ông, theo bà.*

**nhầm-nhĩa** *đt.* X. Ngẫm-nghĩa.

**nhầm xem** *đt.* Rảo mắt khắp cùng đề tìm, đề so-sánh: *Nhầm xem coi được bao nhiêu; nhầm xem xứ này không có ai giàu bằng các nhà doanh-thương bên Mỹ cả.*

**NHẦM** *đt.* Nhấp, mím môi hớp từng ngụm rượu nhỏ: *Nhầm chút rượu; gọi đồ nhầm; Rằng khách có rượu ngon nhầm hết, Đêm thanh này ta biết sao đây Hạng Xích-bích.*

**nhầm-nháp** *đt.* X. Nhăm-nhi.

**NHẦM** *đt.* Nhúm, nắm, nạm, số lượng vừa một bàn tay nắm lại: *Một nhầm gạo.*

**nhầm-mớ** *đt.* X. Mớ-nhầm.

**NHẦM-NHẦM** *đt.* X. Nhăm-nhăm.

**NHẦM** *bt.* Bầy, lầy, có nhiều bùn sình ướt-át: *Mưa nhầm đất; có dấu chân lầy-nhầm.* **nhầm bùn** *đt.* Đắm bùn, lội bùn, đi qua đi lại dưới bùn chơi.

**NHẦM** *bt.* Xốn, đau rát, ngứa-ngáy khó chịu: *Bị thốc nhầm; mắt bị nhầm; râu mớ cạo, hỏn nhầm má.*

**nhầm mắt** *tt.* Mắt đỏ ghèn và đau xốn: *Bị nhầm mắt; thuốc nhầm mắt.*

**NHẦM** *tt.* Nhảy, nhanh, mau chóng: *Nhầm-lẹ.*

**nhầm con** *tr.* Mau con, con năm một, sanh con cách khoảng thời-gian không lâu: *Đàn bà nhầm con chóng già.*

**nhầm chân** *tr.* Lẻ chân, mau chân: *Nhầm chân chạy trước.*

**nhầm-lẹ** *bt.* Mau-mắn, nhanh-nhẹn: *Cái đũa nhầm-lẹ dễ thương; làm việc nhầm-lẹ.*

**nhầm-nhảy** *bt.* X. Nhấp-nhảy,

**nhầm-nhọt** *bt.* X. Nhấp-nhảy.

**NHẪN** *đt.* Cau lại, nhịu lại: *Nhễn mặt nhịu mày; Ăn chua nhễn mặt; Áo tươm-tướt rách, mặt bi-bi nhễn* *NĐM* // Nhe ra, bày ra: *Răng đen chẳng lộ là nhễn, Người giòn chẳng lộ vẫn khấn mới giòn* *CD* // *Clg* Nhễn, nhe răng cắn nhẹ liên-liên: *Nhễn ngời bốt; chó nhễn bọ chết* // *tt.* *Clg* Răn, nhịu, có nhiều lần xếp ngang dọc, không thẳng-thớm: *Áo nhễn, da nhễn, trán nhễn.*

**nhễn da** *tt.* Nhễn ở lớp ngoài do bên trong co rút: *Già phải nhễn da; Trái giú ép thì nhễn da.*

**nhễn mây** *đt.* Cau mây, nhịu hai mây lại: *Lọt tai Hồ cũng nhễn mây rơi châu* *CD.*

**nhễn mặt** *đt.* Cau mặt lại: *Nhễn mặt khốc; giận nhễn mặt; chua nhễn mặt.*

**nhễn nanh** *đt.* Nhe răng bày nanh ra, nói thú dữ hăm-hè muốn cắn.

**nhễn nướ** *đt.* Nhe nướ, cắn khít hai nướ lại và bày ra: *Cười nhễn nướ.*

**nhễn-nheo** *tt.* *Clg.* Răn-reo hay Dăn-deo, có nhiều lần xếp: *Già cỗi, da mặt nhễn-nheo cả.*

**nhễn-nhiu** *tt.* Nh. Nhễn-nheo: *Da mặt nhễn-nhiu, áo quần nhễn-nhiu.*

**nhễn-nhó** *đt.* Cau mặt lại khi đau-đớn, tức giận: *Nhễn-nhó như nhà khó hết tiền tang.*

**nhễn-nhờ** *tr.* Hí-hờn, không điềm-tĩnh nghiêm-trang: *Nói cười nhễn-nhờ.*

**nhễn răng** *đt.* Nhe răng, cắn hai hàm răng lại và bày ra: *Chết nhễn răng* // (lóng) Chết, chịu phép, của tay, chẳng làm gì được: *Cho nó mượn, nó không trả thì nhễn răng.*

**NHẪN-NHẪN** *tr.* *Clg.* Nhăn-nhăn, thỉnh thoảng, chốc chốc lại có: *Đau nhăn-nhăn.*

**NHẪN** *đt.* *Clg.* Nhăn, nhe răng cắn nhẹ.

*Nhẫn hột dưa //* (R) Rầy, trách-móc luôn :  
*Cần-nhẫn, lẫn-nhẫn ; bị nhẫn nhúc xương.*

**NHẪN** bt. Nhờ người đem tin giùm : *Nhẫn năm bảy tin cũng chẳng thấu tình, Mần thơ cánh nhận, tặc chữ quỳnh thăm em CD //* Cách vách, nói trống cổ-ý để người nghe học lại với người mình ám-chỉ : *Chửi nhẫn, nói nhẫn ; Ai về nhẫn với ông câu, Cá ăn thì giứt đề lâu hết mồi CD.*

**nhẫn bảo dt.** Nhờ người bảo giùm : *Ai về nhẫn bảo phượng lời-tối, Muốn sống đem voi quết trả đền HXH.*

**nhẫn gởi dt.** Gởi lời nói nhẫn, nhờ người đem tin hộ : *Ai về nhẫn gởi đôi lời, Thuyền đều xa bến, chẳng dờn nước non CD.*

**nhẫn hỏi dt.** Nhờ người hỏi giùm : *Ai về nhẫn hỏi Nguyệt-anh-cò, Chẳng biết lòng có tính thế mô ?*

**nhẫn lời dt.** Nhờ người nói lại giùm : *Tiền hồng nàng mới nhẫn lời gửi sang K.*

**nhẫn-nhe dt.** (đ) Nh. Nhẫn : *Nào có xa chi phải nhẫn-nhe, Nhẫn-nhe nhưng ý muốn găm-ghe HXH.*

**nhẫn-nhủ dt.** Nhờ người về khuyên - giải giùm : *Quạ kia nhẫn - nhủ với điều ; Cần câu xóm Rờ được nhiều cá tôm CD.*

**nhẫn tin dt.** Nhờ người đưa tin hộ : *Nhẫn tin mừng.*

**NHẪN-NHẪN** trt. X. Nhẫn-nhẫn.

**NHẪN** trt. Lẫn, phẫng, trơn bóng ; mồn cả : *Mồn nhẫn, hết nhẫn, nhẫn như phẫn hàng thớt //* (R) Quen lắm : *Nhấp đờng.*

**nhẫn bóng** tt. X. Lẫn bóng.

**nhẫn các** tt. Clg. Nhẫn trơ, lì-lợm : *Tường mặt nhẫn các.*

**nhẫn cả tôi tt.** Nhẫn như củ tỏi // (B) Hết ráo, hết sạch.

**nhẫn lì** tt. Mồn cả, lì cam, không còn dấu chi cả : *Đồng tiền nhẫn lì.*

**nhẫn-nhụi** tt. Trơn-tru, sạch - sò : *Mây râu nhẫn - nhụi, áo quần bánh - bao K //* (B) Hết sạch : *Thua nhẫn-nhụi.*

**nhẫn sạch** tt. Hết sạch, không còn chút gì : *Bữa nay, tiền nhẫn sạch.*

**nhẫn thín** tt. Nh. Nhẫn lì : *Đầu nhẫn thín.*

**nhẫn trơ** tt. X. Nhẫn các.

**NHẪNG** bt. Xăng bầy, vội - vàng : *Chạy nhặng, làm nhặng, lảng-nhặng, nói nhặng, nhưng-nhặng.*

**nhặng-nhặng** tt. Bướng-bỉnh : *Người nhặng-nhặng, tính nhặng-nhặng.*

**nhặng-nhít** trt. Tầm - bầy tầm - bọ : *Ăn nói*

*nhặng-nhít.*

**NHẶNG** bt. Lặng, lộn-xộn, chượng : *Nhổ-nhặng.*

**nhặng-xăng** trt. Lặng-xăng.

**NHẶNG** dt. (động) : X. Nhặng.

**NHẶNG-NHẶC** trt. Từng chút, rất ít : *Đưa nhặng-nhắc từng đồng //* Xăng-xắc, lật-vật mà có luôn : *Làm nhặng - nhắc không hờ tay.*

**NHẶNG-NHẶNG** trt. Clg. Nhặng - nhặng hay Nhặng-nhặng, dầy - dứa lâu ngày : *Việc còn nhặng-nhặng.*

**NHẶNG** bt. Dầy - dứa, kéo dài không dứt : *Dài nhặng, lảng-nhặng, nhưng-nhặng.*

**nhặng-nhặng** rt. Nhậm-nhầy, dai, dẻo, kéo dài ra được mà không dứt ; *Mủ kéo nhặng-nhặng, nhựa dính nhặng - nhặng ; Nhặng-nhặng như cưa rơm //* (R) Cần-nhẫn, trách-móc luôn không dứt : *Việc như vậy mà cứ nhặng-nhặng suốt ngày.*

**nhặng-nhặng** trt. Còn hoài, không dứt : *Dài nhặng-nhặng ; Họ kéo đi nhặng-nhặng.*

**NHẶNG** bt. Nhặng, xăng, bầy-bọ : *Làm nhặng, nói nhặng.*

**nhặng-nhít** bt. Nh. Nhặng.

**NHẶNG** dt. Một giống người Mán // trt. Lỗ-lãng, loè-loẹt : *Ăn mặc nhặng lảm.*

**NHẶNG** tt. Xăng, nhách, cứng và dai : *Cứng nhặng, dai nhặng, lảng-nhặng, nhưng-nhặng.*

**nhặng-nhặng** trt. X. Nhặng-nhặng : *Nhặng-nhặng như chó sủa ma tng.*

**NHẶNG** tt. X. Nhặng : *Dài nhặng, lảng-nhặng, nhưng-nhặng.*

**NHẶNG** dt. (động) : Clg. Lặng, con ruồi xanh to : *Ruồi nhặng //* (R) trt. Lộn-xộn, rối-rắm (như có đàn nhặng bay và kêu) : *Làm nhặng cả nhà.*

**nhặng-bộ** trt. Chỉ những người có tánh lảng-xăng, lơ-lửng như tường quan - trọng lảm : *Nhặng-bộ cả lên.*

**nhặng-xị** dt. Nh. Nhặng-bộ.

**NHẤP** dt. Nhắm, uống một ngụm nhỏ cho biết mùi vị : *Nhấp tí rượu //* Clg. Nhấp, nhắm mắt ngủ : *Suốt đêm, không nhấp mắt ; Giấc nhấp, thức nhấp //* Clg. Rờ, nhún nhún cây cần câu và kẻo mời ỏi chậm-chạp đề nư bắt : *Nhấp cá, nhấp ếch //* (R) Dự hơi để thử xem được chăng : *Nhấp thử nếu được thì làm to.*

**nhấp-nhấp** dt. Nhấp hơi hơi : *Thấy môi nhấp-nhấp chỗ đó thử xem : Chơi nhấp-nhấp, hút (á-phiện) nhấp-nhấp, đánh nhấp-nhấp.*

**nhấp-nhóm** *trt.* Nhóm lên đề xuống nhiều lần: *Nhấp-nhóm bên ghềnh đít vát-ve HXH.*

**NHẮT** *đt.* Ngắt nhín, bớt đi một phần: *Nhắt bớt, nhắt công.*

**NHẮT** *tt.* Nhỏ xíu: *Chuột nhắt, lắt-nhắt, nhỏ-nhắt.*

**NHẮT** *đt.* Lượm: *Nhắt tờ giấy li Clg Lặt,* ngắt bỏ phần không dùng được: *Nhắt rau li (B)* Gom-góp: *Góp nhắt, nhắt tin, nhắt từng đồng; Nặng nhắt chặt bị tng.*

**nhặt-nhạnh** *đt.* Lượm-lặt, gom-góp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít để dành: *Nhặt-nhạnh của-cái; nhặt-nhạnh đồ lặt-vặt.*

**NHẮT** *bt.* Khít, dày: *Nhắt che mưa, thưa che nắng tng li (R)* Mau, liền liền: *Bắt nhắt bắt khoan li (B)* Clg Ngắt, nghiêm-mặt, chặt-chẽ: *Cắm nhắt, nghiêm-nhắt.*

**nhặt bước** *trt.* Bước ngắn nhưng lẹ: *Đi nhắt bước.*

**nhặt khoan** *trt.* Mau và chậm, khi mau khi chậm: *Khách lạ trời nhắt khoan tiêu quân Phú Xích-bích li (B)* Khi khó khi dễ, không chừng đoi: *Nhiều nỏi nhắt khoan.*

**nhặt mắt** *tt.* Có những mắt gần nhau, thành ra lóng (đốt) ngắn: *Mĩa (hoặc tre) nhắt mắt. li (B)* Vụn vặt, nhỏ mọn, quá khó tính: *Nói nhắt mắt, người nhắt mắt.*

**nhặt mũi** *trt.* Nói may hay đen thì khít, các mũi kim liền nhau: *May nhắt mũi.*

**nhặt-thúc** *trt.* Dồn-dập thật mau: *Trống diêm canh trâu trên lầu nhặt-thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải-khuây CD.*

**NHẮC** *đt.* X. Nhắc: *Nhắc bông.*

**NHẦY** *trt.* Cách dai-dẳng lâu-lắc, không chịu dứt: *Lầy nhây, nỏi nhây.*

**nhây-nhây** *trt.* Rất nhây, kéo quá dai thì-giờ: *Đứng nhây-nhây đó; nỏi nhây-nhây tới ngày.*

**nhây-nhót** *tt.* Lầy-nhây, dính nhau không dứt: *Mũi dài nhây-nhót.*

**NHẦY** *tt.* Lầy, nhão, dính-dáp: *Đường nhây li Nhặng, dai, có thể kéo dài ra mà không dứt: Bầy-nhây, nhậm-nhây.*

**nhây-nhầy** *tt.* X. Nhậm-nhây.

**nhây-nhụa** *tt.* X. Lầy-lụa.

**NHẦY** *đt.* Dẩy, đẩy, dưng lên ngập bờ: *Mùa nước nhây.*

**nhây-cổ** *trt.* Tràn họng, quá no; *Ăn nhây cổ.*

**NHẦY** *đt.* (động): Giống côn-trùng hay căn quần áo sách vở: *Có nhây, con nhây.*

**NHÂM** *đt.* Chữ thứ chín trong hàng thiên-

can, giữa chữ Tân và chữ Quý.

**nhâm-dần** *đt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch: 42, 102, 162, 222, 282, 342, 402, 462, 522, 582, 642, 702, 762, 822, 882, 942, 1002, 1062, 1122, 1182, 1242, 1302, 1362, 1422, 1482, 1542, 1602, 1662, 1722, 1782, 1842, 1902, 1962, 2022.

**nhâm-độn** *đt.* Clg. Nhâm, phép thuật-số, tính trước được việc tương-lai, những việc vừa xảy ra: *Bấm nhâm-độn, có nhâm-độn.*

**nhâm-ngũ** (ngọ) *đt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch: 22, 82, 142, 202, 262, 322, 382, 442, 502, 562, 622, 682, 742, 802, 862, 922, 982, 1042, 1102, 1162, 1222, 1282, 1342, 1402, 1462, 1522, 1582, 1642, 1702, 1762, 1822, 1882, 1942, 2002.

**nhâm-tý** *đt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch: 52, 112, 172, 232, 292, 352, 412, 472, 532, 592, 652, 712, 772, 832, 892, 952, 1012, 1072, 1132, 1192, 1252, 1312, 1372, 1432, 1492, 1552, 1612, 1672, 1732, 1792, 1852, 1912, 1972, 2032...

**nhâm-tuất** *đt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch: 2, 62, 122, 182, 242, 302, 362, 422, 482, 542, 602, 662, 722, 782, 842, 902, 962, 1022, 1082, 1142, 1202, 1262, 1322, 1382, 1442, 1502, 1562, 1622, 1682, 1742, 1802, 1862, 1922, 1982, 2042...

**nhâm-thân** *đt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch: 12, 72, 132, 192, 252, 312, 372, 432, 492, 552, 612, 672, 732, 792, 852, 912, 972, 1032, 1092, 1152, 1212, 1272, 1332, 1392, 1452, 1512, 1572, 1632, 1692, 1752, 1812, 1872, 1932, 1992, 2052...

**nhâm-thìn** *đt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch: 32, 92, 152, 212, 272, 332, 392, 452, 512, 572, 632, 692, 752, 812, 872, 932, 992, 1052, 1112, 1172, 1232, 1292, 1352, 1412, 1472, 1532, 1592, 1652, 1712, 1772, 1832, 1892, 1952, 2012...

**NHÂM** *tt.* Có chữ.

**nhâm-phụ** *đt.* Người đàn-bà chữ.

**nhâm-thần** *đt.* Mộng thai: *Kiết-từ nhâm-thần.*

**NHÂM** *tt.* Clg. Dăm, mát, khuất bóng mặt trời: *Nhâm trời li trt.* Đầy-dẫy, dày-bịt: *Cá ăn móng nhâm mặt nước; thiên-hạ di nhâm đường.*

**NHÂM-NHẨM** *trt.* Ngâm-ngâm, cách đau

ít nhưng kéo dài: *Đau nhâm - nhâm trong bụng.*

**NHÂM-NHẬP** *trt.* Loã ra, rịn ra nhiều: *Nhâm-nhập mồ-hôi.*

**NHÂM** *bt.* X. Lầm: *Sai nhâm, nhâm - nhỡ.*

**nhâm-nhật** *trt.* Lầm-lộn: *Tính-toán nhâm-nhật.*

**NHÂM** *đt.* Cẩn từng tí bằng răng cửa: *Chuồn nhâm, gián nhâm, loài gặm-nhâm.*

**nhâm-nhắc** *trt.* Lật-nhật, lật-xất, từng chút nhưng có hoài: *Lầm-nhâm-nhắc, đưa nhâm-nhắc từng đồng.*

**NHẨM** *trt.* Lầm-thăm trong miệng mà đầu óc vẫn chú ý: *Đọc nhâm, lầm-nhâm, tính nhâm.*

**NHẨM** *đt.* Trầm, chần, chận bớt hoặc lấy hết: *Nhờ nó lãnh tiền giùm, nó nhâm cả.*

**NHẨM-NHẨM** *trt.* X. Nhâm - nhâm: *Đau nhâm-nhâm trong bụng.*

**NHẨM** *đt.* Dẫm, thấm ướt nhiều: *Áo nhâm cả mồ-hôi.*

**NHẬM** *đt.* Nhận lấy của kẻ dưới dung lên hay thuận lời xin của kẻ dưới: *Nhậm lễ, nhậm lời xin.*

**NHẬM** *bt.* Clg. Nhiệm, tin-cậy, giao-phó, gánh-vác: *Bỏ-nhậm, cái-nhậm, chủ-nhậm, đảm-nhậm, đão-nhậm, kiêm-nhậm, lưu-nhậm, phó-nhậm, tín-nhậm, trách-nhậm; Đi nhậm chức.*

**nhậm-cửu** *đt.* Nhận thiệt-hại, chịu trách-nhiệm về một tai hại xảy ra.

**nhậm-dụng** *đt.* Bỏ-dụng, sai-sử người, cắt người làm việc.

**nhậm ý** *trt.* Mặc ý, tự ý mình.

**nhậm-kỳ** *đt.* Thời-gian đảm-đương công-việc: *Mãn nhậm-kỳ; nhậm-kỳ Tổng-thống.*

**nhậm-lại** *đt.* Viên-chức có trách-nhiệm trong một công-việc gì.

**nhậm-lao** *đt.* Nhận sự lao-lực, cang-đáng phận-sự nặng-nề, vất-và: *Tinh-thần nhậm-lao.*

**nhậm-mạng (mệnh)** *đt.* Lịnh bỏ-nhậm của bề trên.

**nhậm-miễn** *đt.* Dùng hay bỏ: *Quyền nhậm-miễn.*

**nhậm-phóng** *đt.* Buông thả tự-do.

**nhậm-sở** *đt.* Nơi làm việc: *Tội bỏ nhậm-sở không lý-do.*

**nhậm-sự** *đt.* Gánh-vác công-việc: *Phụ-cấp nhậm-sự.*

**nhậm-sử** *đt.* Sai-sử, dùng người.

**nhậm-tính** *đt.* Tuỳ ý: *buông thả, phóng-*

*túng.*

**nhậm-tiền** *đt.* Đề mặc, cho tuỳ ý.

**nhậm-vận** *đt.* Phú cho vận-mạng.

**nhậm-vụ** *đt.* Phận-sự, công-việc phải làm.

**NHÂM-NHẦY** *trt.* Clg. Trộm-trầy, cắt khóe, khấn lăm mới dứt: *Cắt nhâm-nhảy II (B)* Dai-nhách, trã nợ không sông-phẳng: *Ngươi gì mà nhâm-nhảy, đòi hoài không trả.*

**NHÂN** *đt.* X. Nhơn: *Đại-nhân, tiểu-nhân.*

**NHÂN** *đt.* Clg. Nhơn, lòng thương người thương vật, một tánh tốt đối với người với vật: *Bất-nhân, có nhân, khoan-nhân, lòng nhân, vô-nhân, tu nhân tích đức; vì phú bất nhân, vì nhân bất phú; Bán mình là hiếu, cứu người là nhân KII (R) a):* Cái họ trái cây: *Hạnh-nhân I) b):* Clg Nhân hay nhân ruột bánh: *Nhân dừa, nhân đậu, nhân mận, nhân mít, nhân ngọt.*

**nhân-ái** *đt.* Lòng thương người: *Cử-chỉ đầy nhân-ái.*

**nhân-chính** *đt.* Cách trị nước có nhân, rộng-rãi, biết thương dân: *Lấy nhân-chính trị dân.*

**nhân-dũng** *đt.* Nhân-đạo và dũng-cảm II (B): *Lòng nhân cao cả, sáng ngời.*

**nhân-đạo** *tt.* Tính trọng mạng sống của người của vật, biết thương kẻ nghèo yếu, chịu chia sẻ sự đau-đớn với kẻ khổn-cùng: *Lòng nhân-đạo, con người rất nhân-đạo; vô-nhân-đạo.*

**nhân-đức** *bt.* Nhân-tử và đức-hạnh, lòng thương người và năng cứu-giúp người cùng mọi tính tốt đối với đời: *Mở lòng nhân-đức; người có nhân-đức.*

**nhân-giã** *đt.* Người có lòng nhân: *Nhân-giã tự-xử.*

**nhân-hậu** *bt.* Nhân-tử trung-hậu, có nhân có lạt, sẵn-sàng luôn-luôn: *Đầy lòng nhân-hậu.*

**nhân-huệ** *đt.* Làm ơn, cứu-cấp đến người.

**nhân-huynh** *đt.* Ông anh, tiếng gọi tung một người đàn ông ngang tuổi với mình.

**nhân-ngãi (nghĩa)** *đt.* Lòng ngay thẳng và biết thương người: *Muốn phân nhân-ngãi lại gần cho anh phân CDII (R) X. Nhân-tình.*

**nhân-nghĩ** *đt.* X. Nhân-nghĩa.

**nhân-nghĩa** *đt.* X. Nhân-ngãi: *Từ rày khuyên kẻ có con, lựa người nhân-nghĩa gả còn nhờ sau CD.*

**nhân-nhân** *đt.* Nh. Nhân-giã.

**nhân-nhị** *đt.* (đ): Nh. Nhân: *Ăn ở không có nhân-nhị gì hết!*

**nhân-nhượng** *đt.* Châm-chước, thăm-chs

(vì lòng nhân mà nhường cho nhau): *Chỗ anh em, nên nhân-nhượng cho nhau.*

**nhân-phong** dt. Tác-phong nhân-hậu, cách ở có nhân: *Lấy nhân-phong mà ở đời.*

**nhân-quân** dt. Vì vua có nhân, biết thương người: *Một đấng nhân-quân.*

**nhân-tử** tt. Tính thương người: *Lòng nhân-tử, người nhân-tử.*

**nhân-thứ** dt. Lòng thương người, hay tha-thứ.

**NHÂN** bt. Clg. Nhơn, cái cớ, cái gốc sanh ra việc khác: *Nguyên-nhân II* trt. Do, vì đó: *Nhân đi Sài-gòn, tôi ghé thăm anh; nhân đấy, tôi phân lần ra II* Tăng thêm gặp bội: *Toán nhân: 2 nhân cho 3 ra 6.*

**nhân-bội** trt. Gia-bội, lấy đó nhân cho đó, nhân lên hoài: *Sự sản-xuất nhân-bội.*

**nhân-danh** trt. Lấy danh-nghĩa, mang một danh-hiệu để làm việc chi: *Nhân-danh gia-trưởng, tôi xin chịu hết trách-nhậm những gì xảy ra trong nhà tôi.*

**nhân-dịp** trt. Sẵn dịp, luôn trong dịp: *Nhân dịp xuân về, tôi xin chúc ông được nhiều may-mắn.*

**nhân-do** dt. Duyên-cớ, lý-do gây ra việc: *Việc ấy có nhiều nhân-do.*

**nhân-duyên** dt. (Phật): Sự diễn-biến thành-hoại của con người và vạn-vật theo thuyết nhân-quả, duyên-kiếp truyền nối luôn do cái nhân đã tạo ở kiếp trước để hưởng hoặc chịu cái quả ở kiếp sau.

**nhân-duyên-sinh** dt. (Phật): Nguyên-tắc cất-nghĩa mọi biến-chuyển của sự-vật trên đời, căn-cứ trên nguyên-do phát-sinh: *Do nhân-duyên-sinh, người ta biết được sơ-đi có gió là do sự chuyển-động của không-khí, có lụt là do nước nguồn chảy vì quá nhiều.*

**nhân-đề** dt. (Phật): Clg. Tạp-đề, đề thứ ba của Tứ-diệu-đề, chủ-trương diệt-diệt nghiệp-báo bắt đầu diệt sự « Sinh » và những gì do sự « Sinh » mà ra; nhưng « Sinh » chỉ là một trạng-thái của « Khô », vốn có nguyên-nhân, nên phải bắt đầu diệt cái nguyên-nhân ấy là « Vô-minh » (avidyā) là mộng-muội không thấu hiểu lẽ từ-sinh; từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên-nhân khác, cùng với lão, bệnh, tử và các khổ-não do sự sinh mà ra, gồm thành 12 nhân-duyên mà « Vô-minh » là nguyên-nhân thứ nhứt cần diệt trước (samudaya).

**nhân-minh** trt. Nhân cái này mà sinh ra cái kia để đoán-định tà với chánh, thật với giả.

**nhân-quả** dt. Nguyên-nhân và kết-quả, việc gây ra và ảnh-hưởng của nó về sau: *Luật nhân-quả.*

**nhân-tập** dt. Noi theo lệ cũ.

**nhân-tiện** trt. Nhân cái dịp có phương-tiện: *Việc đó như vậy kè là xong; nhân tiện, tôi xin bàn với anh một việc nữa.*

**nhân-tổ** dt. Mâm-chất một hiện-tượng.

**nhân-tuần** dt. Noi theo lẽ thói cũ.

**nhân-thề** trt. Nh. Nhân tiện: *Anh tới đúng bữa ăn; nhân thề, mời anh dùng bữa luôn.*

**nhân vì** trt. Bởi một nguyên-nhân: *Nhân vì tôi bệnh, nên mới ra nông-nỗi.*

**NHÂN** dt. Clg. Nhơn, sui-gia; che chồng, bà con bên ngoại: *Hôn-nhân.*

**nhân-duyên** dt. Duyên vợ chồng, việc lấy nhau làm vợ chồng giữa một trai một gái: *Có cưới mà chẳng có cheo, Nhân-duyên trắc-trở như kẻ không danh CD.*

**nhân-gia** dt. Nhà sui, bên sui-gia.

**nhân-hệ** dt. (Pháp): Sự liên-hệ, bà-con vót nhau do một cuộc hôn-nhân mà ra (alliance).

**nhân-nghị** dt. Tình-nghĩa sui-gia: *Chỗ nhân-nghị với nhau.*

**nhân-thân** dt. Bà con bên ngoại (phía bên mẹ mình).

**nhân-thuộc** dt. (Pháp): Thân-thuộc bên vợ đối với người chồng hoặc thân-thuộc bên chồng đối với người vợ (alliés).

**NHÂN-NHA** trt. Chần-chờ, trì-hoãn, không sẵn-sức: *Nhân-nha, lờ dịp cả.*

**NHÂN-NHÂN** trt. Luôn-luôn, không dứt.

**NHÂN-NHẪN** bt. Clg. Nhân-nhận hay Nhân-nhân, hơi đáng: *Ấn nhân-nhân, hết hạnh-nhân nhân-nhân.*

**NHÂN-NHẬN** bt. X. Nhân-nhân.

**NHÂN-NHỊ** dt. X. Nhân-nhị.

**NHẪN** dt. Ấn, nhận, đề xuống: *Nhấn bàn đập; nhấn cái sống dao cho có lần II* Cẩn, nặn cho ra tiếng ngân dài: *Nhấn dây đàn II (B)* Lưu-ý, làm cho nổi bật: *Nên nhấn các điểm quan-trọng.*

**nhấn mạnh** dt. (B): Vạch rõ, làm cho người chú ý đến nhiều: *Cần nhấn mạnh điều thứ hai.*

**nhấn phím** dt. Nhấn sợi dây đàn trên phím cho có tiếng ngân.

**NHẪN** dt. Cà-ré đeo tay: *Chiếc nhẫn; Lãng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lãng-lơ vẫn còn CD.*

**nhấn hôn-phối** dt. Đòi nhẫn mà cặp vợ chồng sắp cưới đeo cho nhau ngày làm lễ hỏi theo phong tục Âu Tây.



**nhân khẩu mía** *đt.* Nhân ống, hình giống khẩu mía.

**nhân quần** *đt.* Nhân bằng sợi dài quần thành nhiều vòng.

**NHÂN** *tt.* Đến, tới, tiếng dùng về thời-gian: *Từ ấy nhân nay; Có chi ngồi nhẩn tằn cảnh K.*

**NHẨN** *đt.* Nhịn, chịu-đựng, dằn lòng xuống: *Bất-nhẫn, kiên-nhẫn; Chữ nhẩn là chữ tượng vãng, Ai mà nhẩn được thì càng sống lâu CD II* Đành, nỡ: *Tàn-nhẩn.*

**nhẩn khí** *đt.* Nín hơi, nín thở: *Nhẩn khí thôn thanh* (Nín hơi nuốt tiếng).

**nhẩn-nại** *đt.* Cố-gắng chịu - đựng: *Tôi cứ nhẩn-nại chờ xem.*

**nhẩn-nhịn** *đt.* Nhịn thua, dằn tánh háo-thắng xuống để người ta hơn mình: *Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẩn-nhịn đừng cười tôi quê CD.*

**nhẩn-nhục** *đt.* Nhịn-nhục, càm lòng chịu nhục: *Nhẩn-nhục phụ trọng* (Có chịu nhục được mới gánh-vác việc lớn được).

**nhẩn tâm** *đt.* Đành lòng: *Nhẩn tâm hại hai người II (R)* *tt.* Ác độc, không lòng nhân: *Người chồng nhẩn-tâm; Anh thật nhẩn-tâm!*

**nhẩn thế** *đt.* Nuốt nước mắt *II (B)* Dằn đau khổ.

**nhẩn-thống** *đt.* Chịu đau khổ, không trốn tránh đau khổ.

**NHẪN-NHẪN** *tt.* X. Nhân-nhẩn.

**NHẬN** *đt.* Clg. Dận, dè xuống: *Nhận cho cúng, nhận cho đầy, nhận xuống nước II (R)* Khâm: *Chiếc vòng nhận hột xoàn II (B)* Dìm, giấu mắt: *Hồ-sơ đó bị nhận rồi.*

**nhận chìm** *đt.* Nhận xuống đáy nước: *Nhận chìm chiếc xuống II (B)* Dìm mắt, ém mắt: *Vụ đó bị nhận chìm rồi.*

**nhận dấu** *đt.* Clg. Nhận mộc, đóng con dấu, ấn mệnh con dấu có mực xuống: *Ký tên mà chưa nhận dấu.*

**nhận hèm** *đt.* Nhận trong hèm nóng và dè trong ấy một thời-gian cho chue: *Cải nhận hèm.*

**nhận hột (hạt)** *đt.* Nong hột đá quý vào các châu: *Cà-ré nhận hột.*

**nhận lớp** *đt.* Bỏ bớt một đoạn giữa: *Hát mà nhận lớp thì hết hay.*

**nhận mằm** *đt.* Nhận vò kẹp mằm và dè trong đó một thời-gian cho mằm và có mùi mằm: *Dưa nhận mằm.*

**nhận mộc** *đt.* X. Nhận dấu.

**nhận nước** *đt.* Clg. Trắn nước, nhận xuống sâu, khỏi mặt nước: *Đem đi nhận nước*

*cho rồi.*

**nhận tiêu** *đt.* Giấu mắt, ém mắt: *Nhận tiêu vụ đó.*

**NHẬN** *đt.* Lãnh, thâu lấy: *Biên-nhận, ký-nhận, lãnh-nhận, thâu-nhận; Ký tên nhận thơ II* Nhìn, chịu, cho là đúng; chịu trách-nhiệm: *Chiếu-nhận, chứng-nhận, đảm-nhận, mạo-nhận, phủ-nhận, thú-nhận; Nói phải thì tôi nhận, sai thì cãi.*

**nhận có** *đt.* Chịu rằng có: *Việc đó tôi nhận có.*

**nhận-chân** *đt.* Nhận kỹ - càng, rõ-ràng: *Có người đã nhận-chân là đúng sự thật.*

**nhận chịu** *đt.* Bằng lòng, sẵn-sàng: *Chủ đất đã nhận chịu cho mình cất nhà nơi ấy rồi.*

**nhận chứng** *đt.* Ghi nhận chứng-cớ *II* Chịu làm chứng: *Có người đứng ra nhận-chứng.*

**nhận-diện** *đt.* Nhìn mặt: *Dẫn ra cho người nhận-diện II (lóng)* Mạo - nhận, nhận càn của mình mặc dầu không phải: *Vật này của tôi mà sao anh nhận-diện lấy đi?*

**nhận-dịnh** *đt.* Nhận xét và đoán-dịnh: *Nhận-dịnh thời-cuộc.*

**nhận họ** *đt.* Ưng - thuận, chấp - nhận nhân-duyên, chịu gả con: *Nghe đầu hai vợ chồng đã nhận họ với ai bên sông rồi mà!*

**nhận-khả** *đt.* Bằng lòng cho.

**nhận-lãnh** *đt.* Chịu lãnh, lãnh ra: *Nhận-lãnh cái thơ; nhận-lãnh trách-nệm.*

**nhận lỗi** *đt.* Chịu lỗi, nhận rằng mình có lỗi, nhận rằng lỗi ấy về phần mình: *Người ta đã nhận lỗi rồi thì thôi.*

**nhận lời** *đt.* Chịu lời, sẵn-sàng theo lời xin lời mời của người: *Nhận lời dự tiệc.*

**nhận mối** *đt.* Nhận lời mai-mối, hứa trên nguyên-tắc: *Nhận mối làm sui, nhận mối mua bán.*

**nhận tin** *đt.* Được tin, tiếp nhận được tin-tức: *Nhận tin người đi xa sắp về.*

**nhận tội** *đt.* Chịu tội, khai tội lỗi của mình ra: *Bị-can đã nhận tội.*

**nhận-thức** *đt.* Hiểu biết sâu xa: *Nhận-thức lời văn điều-luyện.*

**nhận-thực** *đt.* Nhận cho là thực, là đúng: *Nhận-thực chữ ký.*

**nhận việc** *đt.* Lãnh công-việc làm: *Mới vò nhận việc hôm đầu tháng.*

**nhận-xét** *đt.* Xét-nét ranh-rõ dè hiểu: *Óc nhận-xét; biết nhận-xét.*

**NHẬN-NHẬN** *tt.* Nh. Nhân-nhẩn.

**NHÂNNG-NHÁO** *tt.* Lắc-cắc, thiếu lễ-độ:

*Bộ nhăng-nháo ; Nhăng-nháo như cáo bắt gà.*

**NHẰNG** tt. Sồn, không già không trẻ : *Người nhằng.*

**NHẶNG** trt. Ổn, om-sòm : *Nhộn-nhặng, làm nhặng lên.*

**NHẬP** trt. Chớp, thoạt mờ thoạt tỏ thật lạ // Thoạt trời thoạt sụt ; lưỡng-lự.

**nhập-nháy** dt. Clg. Hấp-hảy, cử-động liên liên mí mắt : *Nhập-nháy cho nước mắt tổng trôi hột (hạt) bụi ra // trt. Thật lạ, trong nháy mắt : Mau nhập-nháy.*

**nhập-nháng** tt. Clg. Nhấp-nhoáng, sáng chớp-chờn, loé sáng rồi lu lại (nhiều lần) : *Ánh sao nhập-nháng.*

**nhập-nhánh** tt. Sáng lóng-lánh : *Hột xoàn nhập-nhánh.*

**nhập-nhénh** tt. Clg. Tấp-tềnh, lăm-le, giỡm nhiều lần : *Nhập-nhénh đi lấy chõng.*

**nhập-nhính** dt. Nh. Nhấp-nháy : *Mắt nhập-nhính.*

**nhập-nhoáng** tt. X. Nhấp-nháng.

**nhập-nhóm** dt. X. Nhấp-nhóm.

**nhập-nhồ** trt. Chao mạnh khiến mặt nước nơi cao nơi thấp : *Sóng đánh nhập-nhồ // Trời lên hụp xuống : Nhập-nhồ trên mặt nước ; đá núi nhập-nhồ.*

**nhập-nhóm** trt. Clg. Nhấp-nhóm hay Thấp-thòm, bấn-khoăn trong lòng, ngồi đứng không yên : *Nhập-nhóm như ngồi trên nệm dòn kim.*

**nhập-nhứ** dt. Clg. Nhú-nhú, giỡm nhiều lần mà không dám : *Nhập-nhứ muốn lên tiếng nhưng thôi ; Nhập-nhứ muốn xông vô nhưng còn ngần.*

**NHẤP** dt. Clg. Xấp, dùng mũi kéo cắt một đường ngắn : *Nhấp một đường, nhập khuy áo.*

**NHẬP** dt. Vô, vào, từ ngoài đi vào hay đem vào trong : *Đột-nhập, gia-nhập, hỗn-nhập, thâm-nhập ; Bên xuất bên nhập ; Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục // (R) a) (truyện) Ứng vào xác một người khác : Bà cậu nhập ; quý nhập tràng // b) Gộp lại, hợp lại : Sáp-nhập ; xấp-nhập ; Anh em hai bàn nhập lại cho vui.*

**nhập bày** dt. Xen vô bày, hợp nhau lại thành một bày (nói về súc-vật) : *Gà mình nhập bày với gà bên cạnh.*

**nhập bọn** dt. Xen vô thành một bọn, xúm nhau lại thành bọn : *Nhập bọn với lưu-manh.*

**nhập cách** trt. Đúng cách - thức : *Làm như vậy nhập cách đa.*

**nhập-cảng** dt. Vô một thương-cảng // Mua từ nước ngoài đem vào nước mình : *Nhập-cảng hàng-hoá ; nhà nhập-cảng.*

**nhập-cảnh** dt. Vào cảnh-giới một nước nào : *Chiếu-khán giấy nhập-cảnh.*

**nhập cốt** dt. Lậm vào xương : *Bệnh đã nhập-cốt.*

**nhập cục** dt. Dồn thành một cục : *Còn lẻ-tẻ chút-dính, nhập cục lại cho gọn // (R) Lấy nhau làm vợ chồng : Cho hai đứa nó nhập cục với nhau cho rồi.*

**nhập cuộc (cục)** dt. Vào trong cuộc : *Ở ngoài ai nói cũng giới lắm ; nhập cuộc mới biết tài.*

**nhập chung** dt. Dồn chung lại thành một : *Nhập chung mấy số tiền ấy lại coi được bao nhiêu.*

**nhập-diệt** dt. (Phật) : X. Nhập Niết-bàn.

**nhập-diệu** dt. Đến chỗ tuyệt-diệu, chỗ hay hết sức : *Chơi thơ đã nhập-diệu.*

**nhập đảng** dt. Vào đảng, theo một đảng phái : *Ghi tên nhập đảng.*

**nhập-đạo** dt. Vào một đạo giáo // (B) Hiểu thấu lẽ đạo : *Tu-hành đã nhập-đạo.*

**nhập-đề** dt. Clg. Vào đề, bắt đầu câu chuyện : *Ông ấy nhập đề với một câu khiêm-nhượng.*

**nhập-định** dt. (Phật) : Ngồi yên và đề hết tinh-thần vào đạo-lý : *Tham-thiền nhập-định.*

**nhập-điệu** trt. Đúng điệu, đúng cách - thức riêng của một giới : *Chơi-bờn như thế là nhập-điệu lắm rồi.*

**nhập-giáo** dt. Nhập-đạo.

**nhập-học** dt. Vào trường đề học ngay từ ngày đầu của đời học-sinh nơi một trường hay ngày đầu một niên-học : *Ngày nhập-học.*

**nhập-hội** dt. Vô hội, vô làm hội - viên một hội : *Tiền nhập-hội ; đơn xin nhập-hội.*

**nhập-khẩu** dt. Xâm-lăng.

**nhập-khẩu** dt. Nh. Nhập-cảng.

**nhập-kho** dt. Cho vào kho, đem vô kho : *Hàng nhập-kho.*

**nhập-lý** dt. Hợp với lẽ phải.

**nhập-lý** dt. Lậm vào tạng-phủ, khó trị : *Bệnh đã nhập-lý.*

**nhập loã** dt. Vào bọn : *Nhập loã với kẻ cướp.*

**nhập-môn** dt. Vào trường, vào phái học hay đạo-giáo : *Làm lễ nhập-môn.*

**nhập một** dt. Gộp lại thành một : *Hai gánh nhập một.*

**nhập niết-bàn** dt. Clg. Nhập-diệt, đắc-đạo, thành chánh-quả, tới chỗ bất-sinh bất-diệt, hết chịu luật luân-hồi nữa.

**nhập-nội** *dt.* Xông vô khít mình địch: *Tấn tới toan nhập-nội* // Vào trong, vô bên trong: *Cấm hàng nước ngoài nhập-nội.*

**nhập-ngũ** *dt.* Vô lính, vào làm lính trong quân-đội: *Nhập-ngũ từng-chinh.*

**nhập-nguyệt** *dt.* Đến kỳ có kinh, nói về đàn-bà con gái có tháng.

**nhập-nhi** *tr.* Thấu tai, nghe được điều gì.

**nhập-phòng** *dt.* Vào phòng, vào trong buồng // (R) *Clg* Động phòng, chung phòng với nhau lần đầu tiên ngay bữa lễ cưới: *Lễ nhập-phòng.*

**nhập-quan** *dt.* Tần liệm, đề xác chết vào hòm: *Chọn giờ nhập-quan.*

**nhập-siêu** *bt.* Số thiếu nhiều hơn số xuất.

**nhập-tâm** *dt.* Ghi nhớ mãi trong lòng: *Việc ấy đã nhập-tâm tôi rồi* // Thấm, hơi nóng xông tới óc: *Từu nhập-tâm như hổ nhập-lâm (lóng).*

**nhập-tịch** *dt.* Ngồi trên chiếu // (B) a) X. Nhập tiệc // b) Vào dân một nước nào: *Nhập-tịch dân Mỹ.*

**nhập-tiệc** *dt.* Ngồi vào tiệc ăn uống: *Mời anh em nhập-tiệc.*

**nhập-thất** *dt.* Đến chỗ sâu kín: *Học-hành đã nhập-thất.*

**nhập-thế** *dt.* Vào cuộc đời, ra đời làm việc: *Nhập-thế phải lăn lộn với thế.*

**nhập-trường** *dt.* Vào trường, tựu-trường: *Ngày nhập-trường, học-sinh phần nhiều mặc quần áo mới* // Vào trường thi: *Vác lều chõng nhập-trường.*

**NHẬP-NHOẠNG** *tt.* Mờ mờ, không rõ-ràng: *Chiều tối nhập-nhoạng.*

**NHẤT** *st.* *Clg.* Nhất, một: *Bất-nhất, chấp-nhất, chuyên-nhất, duy-nhất, độc-nhất, đồng-nhất, hiệp-nhất, thống-nhất, vạn-nhất; Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* // Đứng đầu, hàng đầu, hơn tất-cả: *Đệ-nhất; Nhất vợ nhì Trời; Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học-trò; Nhất cao là núi Tản-viên, Nhất thanh nhất lịch là tiên trên trời* CD.

**nhất ban** *tr.* Tất-cả, đều như nhau, một thứ: *Nhất ban pháp-tắc* (Phép-tắc chung).

**nhất-biến** *dt.* (h): Sự biến-đổi giống nhau như hệ giữa hai cái hình (*homographique*).

**nhất cá** *dt.* Một cái, một chiếc.

**nhất cử** *dt.* Làm một lần: *Nhất cử lưỡng tiện* (Làm một lần mà tiện cả hai việc).

**nhất chu** *dt.* Một tuần lễ.

**nhất-chu-niên** *tr.* Giấp một năm: *Đệ-nhất chu-niên.*

**nhất-danh** *tt.* Tên duy-nhất, chỉ có một tên: *Nhất-danh tuyên-cử* (cuộc bầu-cử từng

người, mỗi phiếu chỉ có một tên).

**nhất-diện** *tr.* Một mặt: *Nhất-diện sấm-sừa cổ bản, nhất-diện cho mời hết anh em.*

**nhất-đán** *tr.* Một mai, một ngày nào đó: *Nhất-đán vô-thường vạn sự hư* (Một ma nhảm mất đi rồi, thì muôn việc đều không còn).

**nhất-đẳng** *dt.* Bậc nhất, bậc cao hơn hết: *Nhất-đẳng bội-tinh.*

**nhất-đẳng-thân** *dt.* Thân-thuộc giữa cha mẹ và con cái.

**nhất-định** *tr.* *Clg.* Nhất-quyết, quyết-định, cả quyết, không thay đổi: *Nhất-định đi, ai con cũng không được* // Chắc-chắn, không xê-xích: *Giá nhất-định, thời-kỳ nhất-định.*

**nhất-điểm-hồng** *dị.* (thực): Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân mập có khí, lá tròn dài, bẹ ôm thân không cuống; phát-hoa ở đọt, hoa to trắng, cánh trên có một bớt đỏ (*Dendrobium draconis*).

**nhất động** *tr.* Mỗi cử-động, mỗi lúc cổ việc: *Nhất động nhất tĩnh.*

**nhất-hạng** *dt.* Hạng nhất, đứng đầu tất-cả: *Hay nhất-hạng.*

**nhất hô** *dt.* Hô lên một tiếng, gọi lên một tiếng: *Nhất hô bá ứng* (Một tiếng hô, trăm tiếng đáp).

**nhất ý** *tr.* Một ý // (B) Chuyên-tâm, chú-ý vào một việc: *Nhất ý cố hành* (Tự-ý làm một mình, không nghe ai).

**nhất kiến** *dt.* Thấy một lần; mới gặp lần đầu.

**nhất kỳ** *tr.* Chỉ có một mình.

**nhất-khái** *tr.* *Clg.* Nhất-thiết, một mực, khư-khư: *Nhất-khái không tin.*

**nhất khắc** *dt.* Một khắc đồng-hồ: *Nhất khắc thiên kim* (Một khắc đáng ngàn vàng).

**nhất khẩu** *tr.* Một miệng // (B) Một tiếng, một lời, tất-cả nói giống nhau: *Vạn nhân nhất khẩu*.

**nhất khí** *dt.* Một hơi, một mạch: *Nhất khí quán hạ.*

**nhất khí** *tt.* Tức giận lần đầu: *Nhất khí Châu-Du* (X. PH. II).

**nhất là** *tr.* Hạng nhất là, lời kẻ món hay nhất, đảm-dà nhất: *Bọn mình đều nghèo, nhất là tôi, nghèo hơn cả.*

**nhất lãm** *dt.* Nhìn qua một lần: *Nhất lãm sinh tình.*

**nhất-lãm-biểu** *dt.* Bảng ghi tóm tắt, nhìn qua là hiểu được cả.

**nhất lao** *dt.* Chịu khó một lần: *Nhất lao vĩnh dật* (Chịu khó một chút mà được khoẻ lâu ngày).

**nhất loạt** *tr.* *Clg.* Nhất loạt, đồng một lần,

ai cũng thế: *Nhất loạt đứng lên.*  
**nhất luật** *tr.* X. Nhứt loạt.  
**nhất lưu** *tr.* Cùng một hạng.  
**nhất ngôn** *đt.* Một lời, không nói đi nói lại: *Thuyền dờn nào bến có dờn, Khăng-khăng một lời, quân-từ nhất ngôn CD.*  
**nhất-nguyên-luận** *đt.* Thuyết cho rằng bản-thể vũ-trụ chỉ có một (*monisme*).  
**nhất nhất** *tr.* Mỗi mỗi, tất-cả, vật chi cũng thế, từ đầu đến cuối: *Nhất nhất đều phải nghe lời chỉ dạy chứ không được tự-ý.*  
**nhất quán** *tr.* Một lẽ mà suốt cả mọi lẽ: *Lý-thuyết nhất quán.*  
**nhất-quyết** *tr.* X. Nhất-định.  
**nhất sinh** *tr.* Cả đời, suốt một đời người: *Nhất sinh, tôi không bao-giờ chịu lòng cúi.*  
**nhất sơ** *tr.* Đầu tiên, lúc ban đầu: *Nhất sơ, va chỉ hai bàn tay trắng.*  
**nhất tâm** *đt.* Một lòng, chuyên-tâm vào: *Nhất tâm làm giàu II Cùng một lòng, đồng lòng: Tất-cả đều nhất tâm.*  
**nhất-tề** *tr.* Đều, đồng cùng nhau: *Ai nấy đều nhất-tề phản-đối.*  
**nhất-tính** *đt.* Một giống, giống cái hay giống đực: *Hoa nhất tính.*  
**nhất tiểu** *đt.* Một nụ cười: *Nhất tiểu thiên kim X, PH. II.*  
**nhất thân** *tt.* Một thân một mình, lẻ-lai II *Đây cả thân-thê: Nhất thân đồ thị đảm (Gan cùng mình).*  
**nhất-thần-giáo** *đt.* Tôn-giáo tin-tưởng và thờ một vị thần làm chúa-tể loài người.  
**nhất thất** *đt.* Sơ-thất (lầm-lỗi) một lần: *Nhất thất tức thành thiên cổ hận (Sai-lầm một lần đủ đề ngàn đời ăn-hận).*  
**nhất thế** *đt.* Một thế-giới II *Cả thế-gian, cả một đời.*  
**nhất thế** *tr.* Nh. Nhất loạt: *Đi-hà nhất thế.*  
**nhất thì** *tr.* X. Nhất thời.  
**nhất-thiết** *tr.* Hết thảy, đều hết: *Chống xâm-lăng không nhất-thiết là ai cũng phải cầm súng.*  
**nhất thống** *đt.* Một mối, một nền thống-trị chung cho tất-cả: *Quy nhất thống (Đem về một mối).*  
**nhất thời** *tr.* Clg. Nhất thì, một lúc, không lâu: *Không nên vì cái giận nhất thời mà làm hư sự-nghiệp lâu dài.*  
**nhất thuận** *đt.* Một nháy mắt II *(B)* Thời-gian rất ngắn.  
**nhất-thứ** *đt.* Lần thứ nhất: *Xin dung cho nhất-thứ.*  
**nhất-trí** *tt.* Giống nhau, in như nhau: *Hành-động phải được nhất-trí; Toàn-thê phải*

*nhất-trí.*  
**nhất trực** *tr.* Thẳng tuốt-luốt.  
**nhất-viện-chế** *đt.* Chế-độ một viện nghị-vào trong một nước.  
**NHẬT** *tt.* Lật, sai, lờ, không đúng: *Nhằm nhét; Nhét đường, nhét lối, nhét nẻo, nhét ngày, nhét tàu; Đi nhét đường, phải về không.*  
**NHẬT** *đt.* Canh giữ: *Đêm ngày canh nhét.*  
**NHẬT** *đt.* Clg. Nhựt, mặt trời: *Mặt nhét, nhét-thực II (R) a) Ngày: Bình-nhật, chú-nhật, dân-nhật, huý-nhật, kỵ-nhật, sinh-nhật, súc-nhật II b) Hằng ngày: Công-nhật, nhét-báo, nhét-ký II c) Ban ngày: Betch-nhật, nhét dạ II d) Thuộc xứ và người Nhật-bản: Bên Nhật, đồ Nhật, hàng Nhật, lính Nhật, tiếng Nhật.*  
**nhật-bản** *đt.* X. PH. II.  
**nhật-báo** *đt.* Nhật-trình, báo hằng ngày.  
**nhật-biểu** *tt.* Ở mé ngoài mặt trời II *(B)* Rất xa.  
**nhật-can** *đt.* X. Thiên-can.  
**nhật-cấp** *đt.* Lương ngày; lương phát mỗi ngày.  
**nhật-chỉ** *đt.* Tiền xài mỗi ngày.  
**nhật-chỉ** *đt.* Ngày mà mặt trời cách xa đường xích-đạo nhất, tức ngày đông-chí và ngày hạ-chí.  
**nhật-dạ** *đt.* Ngày và đêm II *tr.* *(B)* Luôn luôn, cả ngày đêm: *Trông chừng nhật dạ.*  
**nhật-diệu** *đt.* Ngày đầu tuần, tức chúa-nhật.  
**nhật-dụng** *tt.* Được dùng hằng ngày: *Đồ nhật-dụng, tiền nhật-dụng.*  
**nhật-động** *đt.* Chuyển-động trong một ngày: *Mỗi nhật-động của quả đất là tự nó quay giấp một vòng.*  
**nhật-hoá** *đt.* Hàng-hoá Nhật-bản.  
**nhật-hoá** *đt.* Trở thành dân Nhật, người Nhật: *Nếu không có hai quả bom nguyên-tử nổ ở Nhật, một số đông người mình sẽ Nhật-hoá.*  
**nhật-hội** *đt.* Những hành-tính quay chung-quanh mặt trời và cùng hội-tập với mặt trời ở một khu trong thiên-không.  
**nhật-kế** *đt.* Việc làm ăn hằng ngày II *Việc sổ sách hằng ngày.*  
**nhật-kế** *đt.* Máy đo đường kính mặt trời và các hành-tinh.  
**nhật-kính vọng-viên** *đt.* Kính trông xa để quan-sát mặt trời.  
**nhật-kỳ** *đt.* Ngày hẹn: *Đã đến nhật-kỳ.*  
**nhật-ký** *đt.* Ghi vào mỗi ngày: *Nhớ nhật-ký các món tiêu xuất bữa nay II đt.* Sổ ghi các việc xảy ra hằng ngày: *Quyển nhật-ký II Sổ ghi tiền vô ra hằng ngày: Mỗi quyển*

**nhật-ký nhà buôn** *đt.* Được phòng Thương-mại đánh số trang, ký tên và nhận dấu.

**nhật-khoá** *đt.* Bài học hằng ngày.

**nhật-khoá-biểu** *đt.* X. Thời-khắc-biểu.

**nhật-lĩnh (lệnh)** *đt.* Mệnh-lệnh của cấp trên trong quân-đội ban xuống : **Nhật-lĩnh** số một.

**nhật-lợi** *đt.* Mỗi lợi hằng ngày.

**nhật-luân** *đt.* Mặt trời (theo nhận-định cũ, tròn như bánh xe, tức tròn giẹp).

**nhật-lục** *đt.* Nh. Nhật-ký.

**nhật-nguyệt** *đt.* Mặt trời mặt trăng : *Kia gương nhật nguyệt, nọ dao quỳ thần CD II (B)* Ngày tháng : *Nhật nguyệt như thoa* (Ngày tháng như thoa đưa) // *(truyền)* Cặp mắt của đấng thiêng-liêng : *Thỏ giỡn trăng như sơn-băng thủy-kiệt, Anh có phụ năng, nhật nguyệt xét soi CD.*

**nhật-nhập** *đt.* Mặt trời lặn : *Nhật nhập nhi chí* (Mặt trời lặn thì nghỉ làm việc).

**nhật-nhật** *trt.* Ngày ngày, mỗi ngày, ngày nào cũng thế.

**nhật-nhiệt-động-học** *đt.* Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu sự dùng sức nóng mặt trời (*hélio-dynamique*).

**nhật-phần** *đt.* (qs) : Phần ăn hằng ngày (cho mỗi người lính).

**nhật-phổ-ký** *đt.* Máy dùng ánh-sáng quang-phổ để thu ảnh mặt trời cách chính-xác (*spectrohéliographie*).

**nhật-quang** *đt.* Ánh sáng mặt trời : *Nhật-quang liệu-pháp* (Cách chữa bệnh bằng ánh-sáng mặt trời).

**nhật-quỳ** *đt.* (thực) : X. Quỳ (thực).

**nhật-sai** *đt.* Sự chênh-lệch của bóng mặt trời giữa ngày này và ngày khác : *Nhật-sai nguyệt-dị* (Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác).

**nhật-tâm** *đt.* Trung-tâm mặt trời.

**nhật-tân** *trt.* Mỗi ngày mỗi mới : *Nhật tân nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác).

**nhật-tinh** *đt.* Kiểm-diêm lại mỗi ngày (những việc đã làm).

**nhật-tụng** *đt.* Đọc hằng ngày : *Kinh nhật-tụng*.

**nhật-tuyến** *đt.* Tia-năng (từ mặt trời chiếu ra).

**nhật-thực** *đt.* Hiện-tượng ban ngày làm cho nắng tắt dần-dần do mặt trăng che khuất mặt trời, nắng không giọi xuống quả đất được.

**nhật-trình** *đt.* X. Nhật-báo.

**nhật-trình** *đt.* Độ đường đi trong ngày.

**nhật-trung** *đt.* Ngày xuân-phân, đêm và ngày bằng nhau, tức 21 hoặc 22 tháng 3 dương-lịch // *Giữa trưa // Trong ngày.*

**nhật-vận** *đt.* Khí sáng chung-quanh mặt trời.

**nhật-vực** *đt.* Phía mặt trời mọc.

**nhật-vùng** *đt.* Khí sáng thành vòng tròn chung-quanh mặt trời.

**nhật-xuất** *đt.* Mặt trời mọc : *Nhật xuất nhi tác* (Mặt trời vừa mọc thì làm việc liền).

**NHẬU-NHẬU** *trt.* Tiếng chó gầm-gừ chực cắn nhau // (R) Rầy lộn om-sòm : *Chị em hàng xóm mà cứ nhau-nhau luôn.*

**NHẬU** *trt.* Nhào ầu, càn vô, khùng dè-dặt : *Chửi nhau, đánh nhau, đồ nhau vô.*

**NHẤU** *trt.* Nh. Nhàu : *Làm nhàu, sợ gì?*

**NHẬU** *đt.* (lóng) : Uống (rượu) : *Ăn nhậu, bợm nhậu, làng nhậu.* // (lóng) : Tiêu thụ lạ : *Xe Huế-kỳ nhậu xăng ghê gớm.*

**nhậu-nhệt** *đt.* La-cà nhậu đến say : *Nhậu-nhệt suốt ngày.*

**NHẬU** *trt.* Nhanh, mau lẹ : *Làm nhậu lém*

**NHE** *đt.* Nhăn, cằn chặt và đưa ra : *Nhe nứu, nhe răng cười.*

**NHE** *tht.* Clg. Nhé, nghe, nhé, tiếng cuối câu với ý dặn-dò : *Nhớ nghe ! Tôi đi nghe t*

**NHỀ** *trt.* Nhâm, nhắm ngay vào người vào vật đáng lẽ không nên : *Nó mượn, sao nhè tôi mà đòi ; nhè ngày xấu mà khởi-hành.*

**NHỀ** *tt.* Mèm, mèm, rất ướt : *Ướt nhè II (R)* Nhẹ, tiếng khóc dai không được ráo-rẻ gọn-gàng của trẻ con : *Em bé nhè.*

**nhè mồm** *trt.* Luôn mồm những tiếng dính nhau : *Khóc nhè mồm ; say rượu, nói nhè mồm.*

**nhè-nhè** *trt.* Nhè-nhệ, tiếng khóc dai và kéo dài : *Khóc nhè-nhè suốt ngày.*

**NHỀ-NHỆ** *trt.* Clg. Nhẹ-nhẹ, hơi nhẹ : *Đề nhè-nhẹ ; đi nhè-nhẹ ; Đánh nhè-nhẹ.*

**NHỀ** *tht.* Nh. Nhè (tht) : Nòng-nọc đứt đuôi từ đấy nhè HXH.

**NHỀ** *đt.* Chết-giấu mỉa-mai : *Biếm-nhè ; Họ nhè nhau.*

**nhè-nhối** *đt.* (đ) : Xia-xói, chàm-chọc mỉa-mai : *Nhè-nhối nhau đến đánh lộn.*

**NHỀ** *tht.* Clg. Ề, tiếng cuối câu với ý tiếc rẻ : *Thân này ví biết đường này nhè ; Thà trước thôi đành ở vậy xong HXH.*

**NHỀ** *đt.* X. Lẽ : *Có nhè nào !*

**NHỆ** *tt.* Có một sức nặng rất ít, rất nhỏ, không cần nhiều sức-lực mới kham nổi : *Gánh nhẹ, bao đỡ nhẹ ; Nhẹ như bấc,*

*nặng như chì // Tương-đối không nặng bằng :*  
*Sắt nhẹ hơn chì // Lạ (nhật), không gắt :*  
*Rượu nhẹ, thuốc nhẹ // ít, dịu, phơn-phớt,*  
*dễ-dàng : Bệnh nhẹ, công việc nhẹ, tội nhẹ,*  
*thuê nhẹ, trách-nhiệm nhẹ // tr. Sẻ, dịu,*  
*từ-từ : Đánh nhẹ, đi nhẹ, nói nhẹ ;*  
*Một câu nặng-nhẹ, mấy người oan-khiên*  
*NĐM // Bạc, tầm - thường, không đáng :*  
*Xem nhẹ lời khuyên ; Nặng bên danh-lợi,*  
*nhẹ bề thân hời NĐM.*

**nhẹ bóng vía tt.** Nhẹ cảm, dễ tin-tưởng thần-quyền, hay sợ ma quỷ : *Người nhẹ bóng vía hay bị ma nhất // (B) Nhát-nhúe,* hay sợ : *Lạ người nhẹ bóng vía mà bắt nạt.*

**nhẹ bông tt.** Rất nhẹ, cầm tay sử-dụng dễ-dàng : *Con dao nhẹ bông.*

**nhẹ bụng tt.** Khoẻ dạ-dày, mau tiêu : *Bữa ăn tối, nên ăn nhiều rau cải cho nhẹ bụng.* Trống ruột nghe nhẹ : *Xỏ được, nhẹ bụng.*

**nhẹ bước trt.** Đi se-sẻ, không gây tiếng động dưới đất : *Bà đang ngủ, hãy đi nhẹ bước // đt. Tới dễ-dàng, trót-lọt : Nhẹ bước thang mây, nhẹ bước trên đường công-danh.*

**nhẹ cân tt.** Có ít sức nặng, nhỏ, gầy : *Vỡ si hạng nhẹ cân ; bông gòn rất nhẹ cân ; vật này nhẹ cân hơn vật kia.*

**nhẹ cổ tt.** Cổ ngựa không bị đè nặng, nói về xe hai bánh chở phía sau nặng hơn phía trước : *Xe nhẹ cổ.*

**nhẹ cổ tt.** Có ít người hay ít đồ vật trên cổ xe : *Bạn về nhẹ cổ hơn bạn đi.*

**nhẹ cương tt.** Nói về ngựa dễ điều-khiển : *Ngựa nhẹ cương.*

**nhẹ chào trt.** Chào được nhẹ-nhàng : *Ghe anh mỏng ván bóng-láng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn xà lèo, chờ em CD.*

**nhẹ dạ tt.** Chỉ tính người nông-nõn, hay xiêu lòng mà tin lời năn-ni thiết-yếu : *Đàn-bà nhẹ dạ ; Lời giao-ngôn đá nát vàng phai, Dặn em đừng nhẹ dạ tin ai bao-giờ CD.*

**nhẹ đạp tt.** Đạp được nhẹ-nhàng mà xe vẫn chạy mau : *Xe mới vô dầu nên nhẹ đạp.*

**nhẹ gánh trt.** Gánh đi nhẹ-nhàng : *Bữa nay bán hết nên được nhẹ gánh // Có ít trách-nhiệm : Gã được một đứa con gái, cha mẹ cũng nhẹ gánh được phần nào.*

**nhẹ gót trt.** Nh. Nhẹ bước.

**nhẹ giá trt.** Rẻ, giá không cao : *Mua thứ này cho nhẹ giá.*

**nhẹ hều bt.** Clg. Nhẹ hều, rất nhẹ, có thể mang đi hều-hều : *Cái gánh nhẹ hều, bao đỡ nhẹ hều.*

**nhẹ hều bt.** X. Nhẹ hều.

**nhẹ hồng tt.** Nh. Nhẹ bông.

**nhẹ hơi tt.** Thơm, không gắt, không nồng : *Thuốc này nhẹ hơi // trt. Hít vô hay thổi ra được dễ-dàng, không phải rần-súc : Ống điều nhẹ hơi ; cái kèn nhẹ hơi.*

**nhẹ khói tt.** Thơm, vừa hút, không gắt : *Thuốc (lá) này nhẹ khói.*

**nhẹ lái trt.** Dễ điều-khiển, không gắt : *Xe này nhẹ lái, // Phía sau tương đối nhẹ : Thuyền nhẹ lái.*

**nhẹ lo trt.** Bớt lo âu, đỡ đi sự lo ngại : *Nghe nó thoát được, tôi mới nhẹ lo.*

**nhẹ lời trt.** Cách ôn-hoà, không trách mắng : *Nói nhẹ lời ; Xin ông nhẹ lời cho.*

**nhẹ lửa tt. (chm)** Mau cháy, dễ đổ khi bị đốt và chảy ra mau lẹ : *Loại kim nhẹ lửa (fusible).*

**nhẹ mình tt.** Dạy trở dễ-dàng khi trút được vật nặng trên mình : *Cởi cái ba-lô ra, nó nhẹ mình làm sao ! // (R) Mát, khoẻ : Tắm được, nghe nhẹ mình quá ! // (B) Nh. Nhẹ gánh (nghĩa sau).*

**nhẹ miệng trt.** Mau miệng, không suy-nghĩ trước khi nói : *Nhẹ miệng có khi phải tai vạ.*

**nhẹ mũi trt.** Không phải chịu mùi hơi thú : *Họ xúc dấm rắc đồ đi, mình mới nghe nhẹ mũi // Thông mũi, không nghẹt : Xổng long-não cho nhẹ mũi.*

**nhẹ nợ tt.** Nh. Nhẹ gánh (nghĩa sau).

**nhẹ-nhàng bt.** Nh. Nhẹ : *Gánh nhẹ-nhàng dễ đi // (B) Khosn-khoái, vui-vẻ, dễ chịu : Nhẹ-nhàng trong lòng (hoặc mình).*

**nhẹ-nhẹ trt.** X. Nhẹ-nhẹ.

**nhẹ-nhôm trt.** Khoan-khoái, sung-sướng sau khi trút được gánh nặng vật-chất hay tinh-thần : *Bán hết, còn gánh không, thật nhẹ-nhôm ; trả dứt nợ, nghe nó nhẹ-nhôm làm sao !*

**nhẹ phều bt.** Nh. Nhẹ hều.

**nhẹ roi tt.** Dễ điều-khiển, không cần đánh mạnh cũng chạy : *Ngựa nhẹ roi.*

**nhẹ tay trt.** Se-sẻ tay, cần-thận trong khi làm : *Đánh nhẹ tay, làm nhẹ tay // (B) Đối-xử vừa phải, không tàn-nhân : Xin ông nhẹ tay cho hần nhờ.*

**nhẹ tỉnh trt.** Lạ-lẽo, lạnh-nhệt, lãnh - đạm, không dăm-thắm : *Nặng tỉnh cát-luý, nhẹ tỉnh tao-khang. k.*

**nhẹ tính tt.** Nh. Nhẹ dạ : *Đàn-bà nhẹ tính.*

**nhẹ tiền tt.** Ít tiền, giá thấp, rẻ : *Lạ đỡ nhẹ tiền mà mua cho đỡ tốn-hao.*

**nhẹ tiếng trt.** Nhỏ tiếng, không la-lối : *Khuya rồi, xin ông nhẹ tiếng cho // (B) Nh. Nhẹ*

lời.

**nhệ tội bt.** Tội được nhẹ bớt: *Chịu thiệt thì nhẹ tội; như vậy cũng nhẹ tội.*

**nhệ tái trt.** Không tiền hoặc có rất ít tiền: *Bữa nay tôi nhẹ tái.*

**nhẹ thân tt.** Nh. Nhẹ mình.

**nhẹ thể tt.** Mất thể-diện, danh - giá bị xem thường: *Mình như vậy mà chen-lấn xin-xỏ thì nhẹ thể đi ll (R) dt.* Họ mình, tự xem thường tư-cách mình: *Ai đi nhẹ thể như vậy được?*

**nhẹ xòm tt.** Clg. Nhẹ xòm, rất nhẹ: *Cái gánh nhẹ xòm; bao đỡ nhẹ xòm.*

**nhẹ xòm tt.** X. Nhẹ xòm.

**NHEM tt.** X. Lem: *Nhem-nhuốc, nhọ-nhem.*

**NHEM dt.** Nhử, khiêu-kích sự thèm-thường của người: *Nhèm-nhèm-nhem, có thèm cho một miếng.*

**nhem thêm dt.** Nh. Nhem.

**NHEM-NHỀM trt.** Nhóp - nhép, lườn mồm, liềm miệng: *Ăn nhem - nhềm, nói nhem-nhềm.*

**NHEM-NHÉP tt.** Nhóp-nhép, khép lại mở ra liên-liên: *Nhem - nhép cái miệng; con ghêu nhem-nhép.*

**NHEM-NHÉP tt.** Chèm-nhep, ước nhiều và dính lại: *Dính nhem-nhép.*

**NHỀM tt.** Vấy-và dơ bẩn: *Chèm-nhềm, chứ nhềm, mất nhềm.*

**NHỀM dt.** Ém, nhét, trét kín: *Nhém quan-tài, nhém thuyền.*

**NHỀM-NHỀM trt.** X. Nhem-nhềm.

**NHỆM trt.** Nhiệm, kín-đáo, không để người ngoài biết: *Giấu nhệm, giữ nhệm; làm cho nhệm.*

**NHEN dt. (động).** Loại sóc nhỏ con, thường chạy nhảy trên cây dừa.

**NHEN dt.** Nhóm, nhúm, gây lửa: *Nhen lửa.*

**nen-nhúm dt.** Gây-dựng: *Ngõ là hương-hoả đang nen-nhúm, Hay nổi trắng-hoa khéo phình-phờ NT ll (R) Ky-cốp, ca-cùm, đề dành tiền: Mới nen-nhúm được chút đỉnh.*

**NHỀN dt.** X. Nhoén.

**NHEO dt. (động).** Loại cá sông không vảy, nhiều nhớt: *Đồ nhót cho neho tng.*

**NHEO dt.** Nhứ hi-hí mất lại: *Bị chói nên neho lại ll dt.* Tên hai hàng lông mọc dài theo mí mắt: *Lông neho.*

**neho mắt dt.** Nh. Nheo.

**neho-neho dt.** Nheo hơi hơi, khiến mí mắt

run-run: *Nheo-neho xem nhật-thực.*

**NHEO-NHÉO trt.** Trèo - treo, liềm miệng, lườn mồm, cách dai-dẳng: *Kêu neho-nheo; Nheo-nheo như mớ rêu quan-viên tng.*

**NHEO-NHỀO trt.** Leo-lẻo, cách nói hay đi nhanh-nhẹn, khoẻ mạnh: *Nói neho-nheo, đi neho-nheo ll tt.* Hơ-hớ, trẻ đẹp: *Con gái neho-nheo, còn neho-nheo.*

**NHEO-NHÓC tt.** Lang-thang với nhau, không được săn-sóc: *Bầy con neho-nhóc.*

**NHỀO tt.** X. Bèo-nheo.

**NHỀO-NHỆO trt.** Nhề-nhệ, cách khóc dai, tiếng kéo dài: *Khóc nhềo-nhệo ll Trỏ bộ đứa bé yếu đuối hay quấy luôn: Đứa trẻ sài, quấy nhềo-nhệo.*

**NHỀO dt.** Véo, beo, dùng hai ngón tay kẹp thịt người cho đau: *Đừng neho đau!*

**NHỀO dt.** Réo, kêu lên, la lên: *Đánh neho một tiếng.*

**neho-nheo dt.** X. Nheo-nheo.

**NHỀO dt.** Clg. Bèo, xèo, xiu, số lượng thật ít: *Cho chút neho đi; Đi chút neho trở về.*

**NHỀO-NHỀO tt.** X. Nheo-nheo.

**NHỀO tt.** Nh. Nhèo. X. Bèo-nheo.

**NHỆO-NHỆO trt.** X. Nhèo-nheo.

**NHÉP dt.** Nh. Nhài: *Thằng nhép.*

**NHÉP dt.** Chép, cử-động hai môi: *Nhóp-nhép; Nhép miệng nói.*

**nhép-nhép trt.** X. Nhem-nhép và Nhóp-nhép: *Con ghêu nhép - nhép; nhép - nhép cái miệng.*

**NHÉP tt.** X. Nhép.

**nhép-nhép tt.** X. Chèm-nhèm và Chèm-nhep.

**NHỆP tt.** Quá ước: *Ước nhệp.*

**nhệp-nhệp tt.** Clg. Nhép - nhép, X. Chèm-nhèm và Chèm-nhep.

**NHỆP trt.** Bep, xep, bị ép giẹp: *Đề nhệp, Những trái dưới đáy giỏ bị nhệp cả.*

**NHÉT dt.** Nhồi vào, nhận dồn vào: *Nhét nút, nhét khăn vào miệng; chèn-nhét ll (R) Thồn, dút, hổi-lộ: Đút nhét, bị nhét đầy mồm ll (B) Đề vủ, sắp vào chỗ chật: Bị nhét vô góc.*

**NHỀ-NHỆ trt.** X. Nhèo-nheo: *Khóc nhề-nhệ.*

**NHỄ dt.** X. Lề: *Nhễ đẹn, nhễ ốc.*

**NHỄ-NHÃI trt.** Clg. Nhễ-nhại, tươu ướt, chảy đầm-dề (đầm-đìa): *Mỡ-hôi nhễ-nhãi;*

*nước mắt nhễ-nhãi.*

**NHỄ-NHẠI** *trt.* X. Nhễ-nhãi.

**NHẾCH** *bt. Clg.* Nhích, đưa xéo lên: *Ngồi nhếch lên.*

**nhếch mép** *dt.* Chành mép miệng ra một chút: *Nhếch mép cười; nhếch mép vui sướng.*

**nhếch miệng** *dt. Clg.* Nhếch mồm và Nhếch môi, khẽ chép miệng toan cười hay nói: *Nhếch miệng cười.*

**nhếch môi** *dt.* X. Nhếch miệng.

**nhếch mồm** *dt.* X. Nhếch miệng.

**NHẾCH-NHÁCH** *tt.* Bừa-bãi, lộn-xộn, không thứ-tự: *Mâm cơm nhếch-nhách.*

**NHỆCH** *dt. (động).* Loại cá biển mình dài như lươn: *Cá nhếch.*

**NHỆCH** *trt.* Trịch, trở: *Đi nhếch tàu.*

**NHỀN-NHỆN** *dt. (động):* X. Nhện.

**NHỆN** *dt. (động):* *Clg.* Nhện-nhện hay Dện, côn-trùng mình eo, khúc bụng to và tròn, tám chân, nhả tơ chăng lưới bắt các loại côn-trùng khác để ăn: *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai? CD.*

**nhện hắc-hổ** *dt.* Giống nhện ở hang, có nọc độc.

**nhện hùm** *dt.* Giống nhện to, tơ dai và chắc, thường ăn thịt các giống chim nhỏ mắc lưới của nó.

**nhện sa dt.** Con nhện từ trên rơi xuống trước mặt người nào là một điềm báo trước rằng nhà người ấy sắp có khách.

**NHỄU-NHÁO** *trt.* X. Lếu-láo.

**NHỄU** *dt.* Chảy xuống từng giọt dài: *Em bé nhiều, thùng dầu nhiều* *ll dt.* Giọt: *Đau, không có một nhiều thuốc* *ll trt.* Bồng cao lên để rơi từ-từ xuống: *Tổng bánh nhiều vào thành.*

**nhều nước miếng** *bt.* Nước miếng từ lưỡi tiết ra khi thèm-thường: *Thấy nhiều nước miếng; thêm nhiều nước miếng.*

**nhều-nhào** *dt.* Nhiều luôn không ngớt: *Ăn trâu nhiều-nhào; nhiều-nhào dơ-dậy.*

**NHỆU** *tt.* X. Bệu.

**nhệu-nhạo** *tt.* Rất bệu: *Bệnh lâu, da thịt nhệu-nhạo cả.*

**NHI** *dt.* Trẻ con: *Dưỡng-nhi, hài-nhi, tiều-nhi, thiếu-nhi* *ll* Trẻ người: *Nam-nhi, nữ-nhi* *ll dt.* Con, tiếng xưng - hô: *Lân-mẫu xuất lân-nhi; Quan-san ngàn dặm, thế-nhi một đoàn K.*

**nhỉ-dồng** *dt.* Trẻ con: *Tết nhĩ-dồng.*

**nhỉ-dồng-khí** *dt.* Tánh-chất trẻ con.

**nhỉ-dồng-tiết** *dt.* Tết nhĩ-dồng, tức ngày rằm tháng tám âm-lịch.

**nhĩ-hý** *dt.* Trò chơi trẻ con.

**nhĩ-khoa** *dt. (Y):* Khoa trị bệnh trẻ con.

**nhĩ-nữ** *dt.* Đàn-bà con gái: *Nhĩ-nữ thường-tình* (Tánh thông-thường của đàn-bà con gái).

**nhĩ-tử** *dt.* Trẻ con, con gái.

**NHỈ** *tt.* Nhị, thứ hai, hạng kế hạng nhất: *Hạng nhì, lớp nhì, thứ nhì, về nhì; Nhất vợ nhì tôi; Nhất sĩ nhì nông* *ll* Mặt bong-vụ hay lúc-ắc có hai điểm đen: *Mặt nhì, biao nhì.*

**NHỈ-NHẰNG** *trt. Clg.* Nhùng-nhằng, lồi-thối, tầm-thường, không xấu không tốt: *Làm ăn nhĩ-nhằng; mua bán nhĩ-nhằng.*

**NHỈ-NHÈO** *trt.* Lài-nhài khó chịu: *Cãi nhĩ-nheo điếc tai.*

**NHỈ** *trt.* Lãng-lơ, liễn-xáo.

**nhỉ-nháy** *dt.* Thấy-máy, động-dậy luôn: *Tay chân nhĩ-nháy không ngừng* *ll* Ra hiệu báo nhau, không để người ngoài biết: *Chúng nhĩ-nháy với nhau.*

**nhĩ-nhánh** *tt.* Lãng-lơ, hay se-sua quần áo, hay sửa-diệu-bộ cốt được nhiều người đề ý đến: *Bộ-tịch nhĩ-nhánh, tánh nhĩ-nhánh.*

**nhĩ-nhằng** *trt.* Lãng-nhằng, chằng-chịt, không rành-mạch: *Làm nhĩ-nhằng, nói nhĩ-nhằng.*

**nhĩ-nhất** *tt.* Lắm-lẻ lắm-lét: *Nhĩ-nhất như chuột ngày* *ll dt.* Thì-thăm to nhỏ với nhau, không đứng-dẫn: *Vợ chồng mà nhĩ-nhất với nhau cả ngày.*

**nhĩ-nhoèn** *tt.* Tính người cười nói tự-do: *Chích-choè học dốt có chuỗi, Bởi vì nhĩ-nhoèn nên đuôi phất-phờ* *HDTN.*

**NHỈ** *trt.* Hà, hé, tiếng cuối câu lơ-lửng giữa hai ý xác-nhận và tự hỏi: *Đẹp nhĩ, Vui nhĩ! Có chẳng nhĩ! Ơ hay cảnh cũng ra người nhĩ, Ai thấy ai mà chẳng ngàn-ngờ* *HXH.*

**NHỈ** *dt. Clg.* Di, nói nhỏ: *Chẳng dám nhĩ hoi.*

**nhỉ tai** *dt.* Nói nhỏ bên tai người: *Lại đây nhĩ tai một chút.*

**NHỈ** *dt.* Nhều, rỉ, chảy từng giọt nhỏ thật chậm: *Nước mắt nhĩ; Không nhĩ một giọt nước mắt.*

**NHỈ-CÁN** *dt. (thực):* Loại cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước, lá kép gồm nhiều cặp nhỏ có tính bất côn-trùng, hoa vàng, trái xụ, nước được dùng thoa mình khi lên sởi (*Utriclea fleuosa*).



**NHÌ** *dt. (thê)*: Tai: *Lỗ nhĩ, màng nhĩ, bặt-nhĩ, mạc-nhĩ, phụ-nhĩ* // (R) *Lỗ nhỏ: Nhĩ đèn, nhĩ tấu.*

**nhĩ-cổ** *dt.* Màng nhĩ, màng mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

**nhĩ-châu** *dt.* Hột châu đeo ở trái tai.

**nhĩ-giới** *dt.* Tầm tai nghe thấu.

**nhĩ-học** *dt.* Sự học do tai nghe.

**nhĩ-huyết-xuất** *dt. (Y)*: Bệnh chảy máu lỗ tai (*otorragie*).

**nhĩ-khẩn-pháp** *dt. (Y)*: Phép xem bệnh, tìm bệnh trong lỗ tai (*otoscopie*).

**nhĩ-khí-quản** *dt. (thê)*: Khí-quản từ họng thông đến tai.

**nhĩ-khoa** *dt. (Y)*: Môn trị bệnh trong và ngoài tai.

**nhĩ mục** *dt.* Tai và mắt // (B) Sự dòm ngó, đề ý của người ta: *Ở đây có nhiều nhĩ mục, nên cẩn-thận.*

**nhĩ-tùng** *dt. (Đy)*: Bệnh đau tai, điếc tai, nghe vang, đau nhức suốt ngày, có mụt chảy mủ hoặc nước vàng.

**nhĩ-viêm** *dt. (Y)*: Bệnh sưng tai (trong và ngoài): *Nội nhĩ-viêm, ngoại nhĩ-viêm (otite).*

**NHÌ** *đdt.* Mi, mảy, tiếng gọi người nói chuyện với mình.

**nhĩ ngã** *đdt.* Mảy tao: *Nhĩ ngã vô cừu.*

**nhĩ-tào** *đdt.* Chúng bầy, tụi bầy, bọn mi.

**NHỊ** *st.* Hai: *Nhị ngươn* (Hai đồng) // Thứ hai, hạng nhì: *Đệ-nhị* // Tên thứ đàn hai dây: *Đàn nhị.*

**nhị các** *bt.* Hai tiếng các trong câu: « Các tặn sở-năng, các thụ sở-nhu » tức: Làm hết tài sức để hưởng đủ thứ cần-dùng.

**nhị chí** *dt.* Hai ngày Đông-chí và Hạ-chí trong năm.

**nhị diện** *dt.* Hai mặt, hình có hai mặt.

**nhị-diện-luận** *dt. (triết)*: Thuyết chủ-trương rằng tinh-thần và vật-chất là hai mặt phải có của mọi vật.

**nhị-diện-thuyết** *dt. Nh.* Nhị-diện-luận.

**nhị-dàng-chế** *dt.* Chế-độ một nước có hai đảng to đối-lập nhau để tranh nhau nắm quyền trị nước.

**nhị-dăng** *dt.* Bạc nhì, thứ nhì: *Nhị-dăng-thần* (Bà-con vào bạc thứ hai).

**nhị-hạng** *dt.* Hạng nhì.

**nhị-hỷ** *dt.* Lễ lại mặt sau ngày cưới: *Lễ nhị-hỷ.*

**nhị-huyền** *dt.* Hai sợi dây // *Đàn nhị*, thứ đàn có hai dây.

**nhị-khí** *dt.* Hai khí: Âm và Dương.

**nhị khí** *dt.* Lần thứ giận thứ hai (X. *Nhị-khí Châu-Du PH. II*).

**nhị-nguyên-luận** *dt. (triết)*: Học-thuyết chủ-trương rằng mọi sự-vật trong vũ-trụ đều có hai bản-thể đối chọi nhau để tồn-tại và phát-triển như Âm với Dương, Tinh-thần và vật-chất, thể-xác và linh-hồn, v.v... (*dualisme*).

**nhị phân** *dt.* Hai ngày Xuân-phân và Thu-phân.

**nhị tâm** *dt.* Hai lòng, không chuyên-nhất, không trung-thành: *Ăn ở nhị tâm.*

**NHỊ** *dt. Clg.* Nhụy, cộng nhỏ, mầm ở giữa cái hoa, đầu có phấn, nguyên là trứng giống, thường có mùi thơm: *Phong-nhị, tiêu-nhị; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng CD.*

**nhị cái** *dt.* X. Nhụy cái.

**nhị-đào** *dt.* Cái nhị hoa đào // (B) Màng trinh con gái: *Nhị-đào thả bẻ cho người tình chung K.*

**nhị đực** *dt.* X. Nhụy đực.

**nhị hoa** *dt. Nh.* Nhị: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngán con ong lại kéo tàn nhị hoa CD.*

**NHỊCH** *bt.* Xích, trích qua một bên: *Nhích tới cho gần; Ngồi nhích qua một chút //* (R) *Clg.* Nhích, trôi hơn một tí: *Cái này nhích hơn cái kia độ một 10 một 8.*

**NHỊCH** *dt.* X. Nhếch: *Nhích mép, nhích miệng, nhích môi.*

**NHÌM** *dt. (động)*: *Clg.* Dím, thủ rừng thuộc loài gặm-nhấm, lông thật cứng và nhọn, dài độ một gang: *Con nhím, lông nhím.*

**NHÌM-NHÌM** *tr.* Cách dăm-thăm, tề-chỉnh: *Ăn nói nhím-nhím.*

**NHÌN-NHÌN** *tr.* X. Nhín-nhín.

**NHÌN** *dt.* Trông, ngó lâu để tìm hiểu: *Chợt nhìn, doái nhìn, liếc nhìn, sực nhìn; Tiếng đồn cặp mắt em lạnh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn CD //* (R) a) *Đoái-hoài săn-sóc: Bận, không nhìn đến con //* b) *Nhận, cho là của mình: Mắt đờ đi nhìn; Nhìn con; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình; Cây mai-dong đến nói, ba má nhìn bà-con CD.*

**nhìn chòng-chọc** *dt.* Nhìn thẳng vào cách chăm-chú: *Có quen không mà nhìn người ta chòng-chọc vậy?*

**nhìn lăm** *dt.* Nhận lăm là của mình: *Nhìn lăm cây bút của người ta //* Nhận lăm ra người khác: *Bị bao bố nhìn lăm.*

**nhìn ló mắt** *dt.* Giương mắt nhìn để tìm hiểu.

**nhìn mặt** *dt.* Xem mặt để nhận ra người:

Bao bố nhìn mắt.

**nhìn-nhận** *đt.* Nhận ra : *Tôi nhìn - nhận là anh nói đúng* *II (Pháp)* : Nhận một đứa con trước pháp-luật : *Con nhìn-nhận.*

**nhìn-nhận cưỡng - bách** *đt.* (Pháp) : Sự nhìn-nhận một đứa con tư-sinh do toà-án phán-định (*reconnaissance forcée, reconnaissance judiciaire*).

**nhìn - nhận tự - ý** *đt.* (Pháp) : Sự tự mình nhìn-nhận một đứa con tư-sinh khi đi khai với họ-lệ (*reconnaissance volontaire*).

**nhìn-nhò** *đt.* (đ) : Nh. Nhìn : *Không nhìn-nhò chỉ cả.*

**nhìn sừng** *đt.* Ngó sừng, ngó với về mặt sừng-sốt, kinh-ngạc : *Gặp tôi, va nhìn sừng không nói được lời nào.*

**nhìn trần** *đt.* Nhìn sừng không nói, không cử-động chỉ cả : *Nhìn trần một hồi mới nhận ra là người quen.*

**nhìn trần-trần** *đt.* Nh. Nhìn trần.

**nhìn trần-trối** *đt.* Nh. Nhìn trần.

**nhìn trố mắt** *đt.* Nh. Nhìn lỗ mắt.

**nhìn trừng-trừng** *đt.* Nhìn chòng-chọc với về hăm-hực muốn gây.

**NHÍN** *đt.* Chừa lại một phần : *Nhín cho em một miếng, con !* *II trt.* Dè, dè dặt ít lại phòng lúc thiếu : *Ăn nhín, tiêu nhín.*

**nhín-nhín** *bt.* Clg. Nhìn-nhín, hơi nhín : *Xài nhín-nhín.*

**nhín-nhúc** *bt.* (đ) Nh. Nhín : *Hãy nhín - nhúc dè dặt; Xài nhín-nhúc cho dàu dủ đó.*

**NHỊN** *đt.* Nhấn, dấn cơn xuống cho qua, cho xuôi : *Nhấn-nhịn, nhường-nhịn : Mẹ già dừ-lắm em ơi, Nhịn ăn nhịn mặc nhịn lời mẹ ẹa. Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kéo nên cột nên xà đòn-dông; Nhịn cho nên vợ nên chồng CD.*

**nhịn ăn** *đt.* Dấn sự thèm-thường lỗ miệng, không ăn món ngon mắt tiền : *Nhịn ăn sấm vàng.*

**nhịn đói** *đt.* Không ăn; không có cơm ăn : *Đã từng ăn bát cơm đây, Đã từng nhịn đói cả ngày không ăn CD.*

**nhịn khát** *đt.* Không uống nước; không được uống nước : *Nhịn khát cho bớt ra máu; nhịn khát vì thiếu nước uống.*

**nhịn mặc** *đt.* Không mặc quần áo đắt giá.

**nhịn miệng** *đt.* Ăn ít hoặc không ăn : *Nhịn miệng đãi khách.*

**nhịn-nhục** *đt.* (đ) : Nh. Nhịn : *Nhịn-nhục cho xuôi chuyện.*

**nhịn thêm** *đt.* Lướt qua sự thèm khát, tự mình tranh-đấu với sự thèm khát : *Nhịn thêm*

*đã lâu* *II* Không được thoả - mãn sự thèm-thường : *Đề con nhịn thêm.*

**nhịn thua** *đt.* Dấn lòng chịu thua, đề mặc cho người ta hơn mình : *Nhịn thua anh em trong nhà không xấu.*

**NHINH-NHÍNH** *tt.* X. Nhình-nhinh.

**NHÍNH** *tt.* Nhích, trở hơn một chút : *Con chị nhính hơn con em.*

**nhính-nhính** *tt.* Clg. Nhình-nhính, hơi nhích một chút.

**NHÍP** *đt.* Khịu một đường rách tét (không đặt thêm một miếng như vá) : *Sút đường chỉ, nhíp lại* *II (R)* Mau chóng : *Lẹ như nhíp.*

**NHÍP** *đt.* Clg. Díp, vật dùng bằng thép hay thép có hai càng để nhổ lông hay kẹp lấy món đồ nhỏ trong lỗ sấu.

**nhíp có mực** *đt.* Dụng-cụ hội-hoạ, hình như cái nhíp có cán dài, có khoá vặn để kẻ đường ngay (*tireligne*).

**nhíp quay** *đt.* Cái Com-pa, vật để quay vòng tròn có hai càng mở rộng hoặc bóp hẹp được, khi dùng ấn mạnh cây cần có mũi nhọn xuống để lấy trung-tâm, rồi nắm cán quay tròn, mũi kia sẽ vạch một đường chung-quanh trung-tâm-diềm thành một vòng theo ý (*compas*).

**nhíp quay khoá** *đt.* Nhíp quay nằm ngang có độ khoá để điều-chỉnh (*compas à verge avec réglure*).

**nhíp quay lò-xo** *đt.* Nhíp quay có ruột gà nhún êm (*compas à ressort*).

**nhíp quay lòng** *đt.* Nhíp quay để đo lòng trong một cái lỗ (*compas à maitre de danse*).

**nhíp quay mũi** *đt.* Nhíp quay hai mũi đều bằng thép cứng nhọn để đo tỷ-lệ (*compas à pointes rapportées*).

**nhíp xe** *đt.* Bộ phận nhún của xe, bằng thép, miếng dài uốn cong, chông-chất nhiều lớp, lớp dưới dài, trên ngắn dần, bắt dưới thùng xe (*amortisseur*).

**NHÍP** *đt.* (hx) : Bộ-phận dùng tay kéo mỗi đường rầy (*rails*) để đổi hướng chạy của xe lửa : *Gác nhíp, quay nhíp* (*branchement*).

**NHỊP** *đt.* Clg. Díp, đoạn, thôi cho một cái câu hay một cơn đường : *Đố anh con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhíp chợ Đình mấy người CD* *II (R)* Bạc, tiết trong một bài đàn : *Nhịp hai, nhịp tư, giữ nhịp, cho nhịp, lấy nhịp* *II (B)* Sự hoà-hợp, ăn khớp với nhau : *Ăn nhịp, đúng nhịp : Hai người nói chuyện ăn nhịp quá* *II* *đt.* Đánh nhịp cho mọi cây đàn và người ca hoà nhau, không ai mau ai chậm : *Nhịp sen* *II (R)* Rung chân hay gõ ngón tay khi cao-hứng : *Ngõi*

*nhịp.*

**nhịp cầu** *dt.* Những đoạn nối liền thành một cái cầu // (B) Sự giao-tình giữa hai hay nhiều người : *Nhịp cầu thông-cảm ; Bắc lại nhịp cầu.*

**nhịp chân** *dt.* Đánh nhịp bằng một bàn chân trong một cuộc hoà đàn hoặc ca hát, hay lúc cao-hứng.

**nhịp-độ** *dt.* Độ mau hay chậm giữa hai nhịp đàn // (R) Độ mau hay chậm trong mọi sự việc : *Cung-cấp với một nhịp-độ điều-hoà ; xuất-cảng trong nhịp-độ bất-thường.*

**nhịp-nhàng** *dt. (đ) Nh.* Nhịp : *Cả không nhịp-nhàng chi cả ; chạy bộ có nhịp-nhàng ít mệt.*

**nhịp sanh** *dt.* Gõ cặp sanh cho ra tiếng đề đánh nhịp.

**nhịp tay** *dt.* Đánh nhịp bằng tay trong một cuộc đàn hát // (R) Búng tay cho kêu hoặc dùng đầu ngón tay gõ trên bàn khi cao-hứng.

**NHỊP** *dt. X.* Dịp : *Sẵn nhịp, luôn nhịp.*

**NHIÚ** *bt.* Nhăn, co rút lại : *Nhăn-nhiú.*

**nhúu da** *tt.* Nhăn da, da rút lại thành nhiều lần xếp : *Mặt đã nhúu da ; mặt ghẻ nhúu da sấp lảnh.*

**nhúu mày** *dt.* Châu mày, cau hai chạng-mày lại : *Nhúu mày suy-nghĩ.*

**nhúu mắt** *dt. X.* Nheo mắt.

**nhúu-nhó** *dt. (đ) Nh.* Nhú : *Mặt mày nhúu-nhó.*

**NHIU** *trt. X.* Dụ : *Nói nhụ.*

**NHIỄC** *dt.* Mắng mà có kẻ những việc xấu của người ra : *Bị nhiệt không còn chút da mẹ dề.*

**nhiech-mắng** *dt. X.* Mắng nhiech.

**nhiech-móc** *dt. (đ) Nh.* Nhiech : *Nhiech-móc người ta làm chi cho mang tội !*

**nhiech-nhóc** *dt. (đ) Nh.* Nhiech-móc.

**nhiech-xéo** *dt.* Nhiech người cách gián-tiếp, bắt người khác hay việc khác mà nhiech người.

**NHIỄM** *dt.* Nhuộm : *Nhiễm-liệu, nhiễm-thảo // (B) Lạm, lây, thấm, vương lây, ăn sâu vào : Cảm-nhiễm, tiêm-nhiễm, truyền-nhiễm ; nhiễm thói hư tật xấu.*

**nhiễm bệnh** *tt.* Bị lây bệnh, vương chứng bệnh mà gần đó đã có người mắc phải : *Đi chơi nhiễm bệnh.*

**nhiễm-chỉ** *dt.* Giấy chạm, giấy thấm.

**nhiễm-dịch** *tt.* Mắc phải một bệnh dịch.

**nhiễm độc** *tt.* Vương phải khí độc : *Đi rừng về nhiễm độc // Bị vi-trùng ăn lở : Vết*

*thương bị nhiễm-độc.*

**nhiễm gió** *tt. Clg.* Cảm gió, bị gió lạnh làm vào lỗ chân lông nên phát lạnh và làm bệnh luôn.

**nhiễm-hàn** *tt.* Chịu lạnh không thấu nên sanh bệnh.

**nhiễm-hoá** *tt.* Thấm nhuần một phong-hoá.

**nhiễm-liệu** *dt.* Thuốc nhuộm.

**nhiễm phong** *tt. Clg.* Mắc phong, mắc phải một chứng bệnh phong.

**nhiễm-sắc-thể** *dt. (Y) :* Những sợi nằm trong nhân-tế-bào đang phân chia và đổi màu sắc theo định-luật của từng loại thực-vật (*chromosome*).

**nhiễm-tập** *tt.* Thấm-nhuần một tập-quần.

**nhiễm-thảo** *dt. (thực) :* Những cây cỏ có chất dùng làm thuốc nhuộm.

**nhiễm-thể** *dt. Nh.* Nhiễm-sắc-thể.

**NHIỆM** *trt.* Kín-dáo, cao-sầu : *Ý-nhiệm, kín-nhiệm, mau-nhiệm.*

**nhiệm-mầu** *tt. X.* Mầu-nhiệm.

**nhiệm-nhật** *tt.* Kín-dáo, nghiêm-mật : *Ý-tờ-nhiệm-nhật.*

**NHIỆM** *dt. X.* Nhậm : *Trách-nhiệm, phân-nhiệm, nhiệm-vụ.*

**NHIÊN** *trt.* Vạy, như vậy, như là : *Cổ-nhiên, dĩ-nhiên, y-nhiên, tự-nhiên.*

**nhiên-hậu** *trt.* Rồi sau này : *Cứ làm, nhiên-hậu sẽ hay.*

**nhiên-nợp** *trt.* Theo điều mà mình cho rằng phải.

**nhiên-nặc** *trt.* Phải vậy, phải thế.

**nhiên-nhi** *trt.* Song lo, nhưng mà.

**NHIÊN** *dt.* Đốt cháy.

**nhiên-liệu** *dt.* Vật dùng chụm, thắp, và chọp mảy (*combustible*).

**nhiên-liệu đặc** *dt.* Những nhiên-liệu có thể cứng như củi, than, than đá, v.v... (*combustible solide*).

**nhiên-liệu-khí** *dt.* Nhiên-liệu bằng chất hơi tiết ra khi người ta đốt than đá, than bùn, củi, v.v... (*combustible gazeux*).

**nhiên-liệu lỏng** *dt.* Những nhiên-liệu thể nước như dầu xăng, dầu hôi, rượu đốt, v.v... (*combustible liquide*).

**nhiên-thieu** *tt.* Cháy.

**NHIỄN** *bt. Clg.* Nhuyễn, nát mịn : *Cà nhiên, nghiền nhiên, tán nhiên, xay nhiên : Bột-nhiễn // (B) Mịn-màng, mềm-dịu : Lựa mình-nhiễn, dày chuyên nhiên.*

**nhiễn bản** *tt. Clg.* Nhiễn bản, rất nhiễn (nót về chất khô).

**nhiễn như** *tt.* Rất nhiễn (nói về chất mình

nước).

**NHIỆP** *dt.* Thầu về một mối cho một người trông coi : *Tổng-nhiếp, thống-nhiếp* // Thay thế đề trông coi : *Nhiếp-chánh* // (R) Chụp, thâu hình vô máy : *Nhiếp-ảnh*.

**nhiếp-ảnh** *dt.* Chụp hình, dùng máy thâu hình bên ngoài vào kiếng hay giấy kiếng rồi rửa ra.

**nhiếp-ảnh-gia** *dt.* thợ chụp hình, phó-nhòm, người làm nghề chụp ảnh.

**nhiếp-ảnh-viên** *dt.* Phóng - viên nhiếp-ảnh, người chuyên chụp hình thời-sự đăng báo.

**nhiếp-ảnh-viện** *dt.* Tiệm chụp hình.

**nhiếp-các** *dt.* Hội-động chính-phủ cầm quyền nhà nước thay Tổng-thống hay Thủ-tướng vắng mặt,

**nhiếp-chánh** *bt.* Tạm nắm quyền trị nước thay vua hay quốc-trưởng : *Vị nhiếp-chánh, Hội-đồng nhiếp-chánh*.

**nhiếp-hành** *dt.* Làm thế, thay thế người có phận-sự để làm một việc gì.

**nhiếp-hồn** *dt.* (truyền) : Bắt hồn, gọi hồn người chết về hỏi thăm.

**nhiếp-lý** *dt.* Thay quyền quản-lý.

**nhiếp-lực** *dt.* Sức hút, sức thu-hút.

**nhiếp-phán** *dt.* Kiểm, bao gồm thêm một công việc ngoài công việc của mình.

**nhiếp vị** *dt.* Thay ngôi vua.

**NHIỆT** *tt.* Nóng, sức nóng : *Giải-nhiệt, thổi-nhiệt* // (B) Hăng-hái; nồng-nàn, sốt-sắng : *Cường-nhiệt*.

**nhiệt-ái** *dt.* Yêu thương nồng-nàn : *Lòng nhiệt-ái*.

**nhiệt-bệnh** *dt.* (Y) : Bệnh nóng sốt.

**nhiệt-cảm** *dt.* Cảm-giác nóng, sự nghe nóng ở da khi đụng phải vật nóng.

**nhiệt-cường** *tt.* Nóng-này quá phát điên.

**nhiệt-đái** (đới) *dt.* Dải đất gần đường xích đạo, nóng bức hơn các nơi khác : *Vùng nhiệt-đái*.

**nhiệt-điện** *dt.* Những hiện - tượng do sức nóng và hơi điện mà sinh ra (*thermo-électricité*).

**nhiệt-độ** *dt.* Độ nóng, sức nóng : *Nhiệt-độ rất cao ; nhiệt-độ đã xuống ; lấy nhiệt-độ*.

**nhiệt-độc** *dt.* Hơi nóng độc trong thân-thể : *Giải nhiệt-độc*.

**nhiệt-động-học** *dt.* (V) : Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu về những liên-lạc quan-hệ giữa các hiện-tượng cơ-khí và nhiệt (*thermodynamique*).

**nhiệt-giai** *dt.* Mực nóng (*gamme de température*).

**nhiệt-hoá-học** *dt.* (h) : Ngành hoá-học nghiên-

cứu về các biến-đổi của sức nóng khi các vật-thể hoá-hợp với nhau (*thermochimie*).

**nhiệt-học** *dt.* Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu về tính - chất và công - dụng của sức nóng (*thermologie*).

**nhiệt-huyết** *dt.* Máu nóng // (B) Sự hăng-hái, sốt-sắng : *Thanh-niên có nhiều nhiệt-huyết*.

**nhiệt-kế** *dt.* Máy đo sức nóng, mặt khắc phân-độ, có kim chỉ hoặc ống thủy-tinh có khắc phân-độ, dụng thủy-ngân (*thermomètre*).

**nhiệt-kế dầu** *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của dầu, phân-độ từ 30 tới 130 độ (*thermomètre à huile*).

**nhiệt-kế đôi** *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của dầu và của nước, phân-độ từ 25 tới 115 độ.

**nhiệt-kế nước** *dt.* Nhiệt - kế đo sức nóng của nước sôi, phân-độ từ 30 tới 130 độ (*thermomètre à eau*).

**nhiệt-khí** *dt.* Khí-khí hăng say.

**nhiệt-liệt** *tr.* Nồng - hậu, kịch - liệt : *Hoan-nginh nhiệt-liệt*.

**nhiệt-liệu-pháp** *dt.* (Y) : Phương-pháp chữa bệnh bằng hơi nóng (*thermothérapie*).

**nhiệt-lực** *dt.* Sức nóng ; sức mạnh của hơi nóng : *Nhiệt-lực của hơi nước kéo được nhiều toa xe*.

**nhiệt-lượng** *dt.* Đơn-vị sức nóng cần-thiết do đồ ăn cung-cấp hằng ngày cho cơ-thể (*calorie*).

**nhiệt-não** *tt.* X. Não-nhiệt.

**nhiệt-năng** *dt.* Sự có ích của hơi nóng.

**nhiệt-tâm** *dt.* Lòng sốt-sắng : *Người có nhiệt-tâm với tổ-Quốc*.

**nhiệt-tính** *dt.* Tánh nóng-này vụt-chọc.

**nhiệt-tuyền** *dt.* Suối nước nóng.

**nhiệt-thành** *tt.* Sốt - sắng, hăng - hái : *Lòng nhiệt-thành ; và rất nhiệt - thành với việc xã-hội*.

**nhiệt-thẩm** *dt.* Nh. Nhiệt-tâm.

**nhiệt-thể** *tt.* Có quyền-thể mạnh.

**nhiệt-thiên** *dt.* Trời oi-ả nóng bức.

**nhiệt-thủ** *dt.* Hơ tay cho ấm // (B) Gắn-gửi người có quyền-thể.

**nhiệt-trường** *dt.* Nh. Nhiệt-tâm.

**NHIỀU** *bt.* Giàu, có nhiều, đầy-dẫy : *Phụ-nhiều, phong-nhiều* // Miễn, tha : *Lão-nhiều, ra nhiều* // Chức-vị mua ở làng đề khỏi làm *Mua nhiều* // Nhiều-học, nhiều-sinh gọi tắt : *Ông Nhiều, Nhiều Tâm*.

**nhiều-cấp** *dt.* Phát cho đầy đủ.

**nhiều-dịch** *tt.* Miễn công-tác trong làng.

**nhiều-dung** *dt.* Tho-thứ.

**nhieu-học** *đt.* Người được phép học luôn, khỏi chịu sưu-thuế hay làm công-tác.  
**nhieu mạng** *đt.* Dung mạng, tha chết.  
**nhieu-nam** *đt.* Người trai trong làng được trừ tạp-dịch.

**nhieu-ốc** *đt.* Đất màu-mỡ.  
**nhieu-phú** *tt.* Giàu-có.  
**nhieu-sinh** *đt.* Nh. Nhiều-học.  
**nhieu-thân** *tt.* Miền tạp-dịch suốt đời.  
**nhieu-thứ** *đt.* Tha-thứ.  
**nhieu-xì** *đt.* Tiêu-phá phung-phí.

**NHIỀU** *bt.* Lắm, đông, dồi-dào, hơn mực thường : Ăn nhiều, có nhiều ; đi nhiều, làm nhiều, học nhiều ; Nhiều người, nhiều nơi, nhiều tiền ; Nhiều sai thói ma, nhiều người ta thói cũt ; Miếng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít, chị em thì nhiều CD.  
**nhieu chuyện** *đt.* Clg. Lắm chuyện, hay bày vẽ, moi-móc, sinh chuyện rắc-rối : Người nhiều chuyện, tính nhiều chuyện.

**nhieu điều** *tt.* Clg. Lắm điều, Nh. Nhiều chuyện : Nhiều điều thị-phi ; nhiều điều xuôi ngược.

**nhieu ít** *tt.* Hoặc nhiều hoặc ít : Nhiều ít chỉ cũng được.

**nhieu khi** *trt.* Clg. Lắm khi, lắm lúc, nhiều lúc, thỉnh-thoảng có luôn : Nhiều khi tức giận, tôi muốn đi tu.

**nhieu lời** *trt.* Clg. Lắm lời, phê-bình trách-móc luôn : Chị đừng có nhiều lời, dè tôi đi cho khuất mắt chị.

**nhieu lúc** *trt.* X. Nhiều khi.

**nhieu nhiều** *trt.* Khá nhiều, hơn nhiều : Cho nhiều nhiều một chút.

**nhieu-nhối** *trt.* Không bao-nhiều : Món đó chừng 100 đồng chớ nhiều-nhối gì.

**NHIỀU-NHÁO** *trt.* Cách khóc nhiều mà không ra tiếng to : Khóc nhiều-nháo.

**NHIỀU** *đt.* Thứ hàng tơ mặt nhẵn mình nặng : Nhiều điều phủ lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng CD.

**NHIỀU** *đt.* Khuấy-rối, gây loạn, lẫn cớp : Hồn-nhiều, những-nhiều, phất-nhiều, phiến-nhiều, quấy-nhiều, sách-nhiều.

**nhieu-đoạt** *đt.* Cướp bóc, giật-giộc.

**nhieu-hại** *đt.* Quấy (khuấy) hại : Nhiều-hại dân lành.

**nhieu loạn** *tt.* Rối-loạn : Nơi nơi đều nhiều-loạn.

**nhieu-nhuơng** *tt.* Rối-ren, loạn-lạc : Thời kỳ nhiều-nhuơng.

**nhieu-sự** *đt.* Bày chuyện, làm khó : Người hay nhiều-sự.

**NHO** *đt. (thực) :* X. Bò-đào.

**NHO** *đt.* Phái học lấy đạo Khổng làm nền-tảng để sửa mình trị đời : Chữ nho, Đồ nho, Hán-nho, nhà nho, Tống-nho ; Rừng nho biên thánh II (R) Người làm đơn mướn ở các nha-môn xưa : Làm nho kiếm ăn.

**nho-đạo** *đt.* Đạo nho, môn-phái học nho.

**nho-gia** *đt.* Người học đạo nho : Một nho-gia lỗi-lạc II Gia-đình theo đạo nho : Dòng-dõi nho-gia.

**nho-già** *đt.* Người chuyên học và khảo-cứu đạo nho : Võ-trường-Toán là một nho-già cận-dại.

**nho-giáo** *đt.* Giáo-lý đạo Khổng.

**nho-hạnh** *đt.* Đức hạnh của nhà nho.

**nho-học** *đt.* Nền học đạo nho, chữ nho : Bày giờ, ở nước ta nho-học không còn.

**nho-làm** *đt.* Rừng nho II (B) Xã-hội người học theo đạo nho, chữ nho.

**nho-môn** *đt.* Trường học chữ nho, đạo nho.

**nho-nhã** *tt.* Yêu-điều thanh-bai, đáng điệu người có học : Bộ nho-nhã ; Trót quen nho-nhã đầu khăn lược, Hoá kém văn-minh cổ áo là : (Hủ nho tự trào)

**nho-phong** *đt.* Lễ-thói nhà nho : Nho-phong sĩ-khi.

**nho-sĩ** *đt.* Học-trò chữ nho : Trách anh nho-sĩ học-trò, Thấy sông thì lội không dò cạn sâu CD II Nh. Nho-gia.

**nho-sinh** *đt.* Nh. Nho-sĩ.

**nho-tôn** *đt.* Người giỏi hơn hết, cầm đầu một nhóm nhà nho.

**nho-tướng** *đt.* Viên tướng cầm binh nguyên là nhà nho yếu-đuối : Những Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-cư-Trinh đều là những nho-tướng lỗi-lạc.

**nho-thuật** *đt.* Lối học đạo nho, chữ nho : Nghiên-cứu nho-thuật.

**NHO BIẾN** *đt. (thực) :* Loại cây to, lá tròn, có lá bẹ ôm thân cây, hoa trắng nhỏ trở thành chùm, bế-quả cứng tròn nằm trong đài và vành (*Coccoloba uvifera*).

**NHO KIỂNG** *đt. (thực) :* Clg. Dây hiếu-nữ hoặc hoa ti-gôn, loại dây leo, nhánh và phát-hoa có vôi ở chót, lá nhẵn, chùm kép to, hoa có 5 tai đỏ, ngoài ba trong hai, tiêu-nhị dính nhau ở đáy, ôn-ân-sào ba cánh ba vôi nhụy bế-quả (*Antigonon leptopus*).

**NHO-NHỎ** *tt.* Hơi nhỏ : Có chồng ghềnh như ông tiên nho-nhỏ, Tối vô mùng đèn đỏ tợ sao CD.

**NHO-NHOE** *trt.* Lắm-le, tấp-tênh, toan làm một việc : Nho-nhoe ra hội-dồng.

**NHỎ** *đt.* *Clg.* Dỏ, nhiều, chảy từng giọt :  
*Miếng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo CD.*

**nhỏ mắt** *đt.* Cho nhiều vô mắt : *Thuốc nhỏ mắt.*

**nhỏ sa** *đt.* Rơi xuống từng giọt (thường nói về nước-mắt) : *Nước-mắt nhỏ sa.*

**NHỎ** *tt.* Bé về hình-thức : *Em nhỏ, đứa nhỏ, con dao nhỏ, con chó nhỏ, loại cá nhỏ; Giếng này là giếng cựu-trào, Hồi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu CD* // *Kém, tuổi, kém vai, kém trách-nhiệm: Chức nhỏ, phận nhỏ, vai nhỏ, vợ nhỏ* // *trt.* Sê, khê, ít, chậm : *Bỏ nhỏ, chơi nhỏ, đánh nhỏ, nói nhỏ, chạy nước nhỏ, mưa nhỏ, gió nhỏ, sóng nhỏ* // *Nát, vụn: Đám nhỏ, giã nhỏ.*

**nhỏ bé** *tt. Nh.* Nhỏ : *Người nhỏ bé, đứa nhỏ bé, phận nhỏ bé.*

**nhỏ béo** *tt. Clg.* Nhỏ bấu, nhỏ chéo, nhỏ chít, nhỏ tí, nhỏ tíu, nhỏ xúu, rất nhỏ, thật là nhỏ : *Cho có miếng nhỏ béo! Nhỏ béo mà đòi vợ!*

**nhỏ bấu** *tt. X.* Nhỏ béo.

**nhỏ bụng** *tt. Clg.* Xấu bụng, bụng dạ hẹp-hòi.

**nhỏ con** *tt.* Có thân-hình nhỏ bé : *Giống gà nhỏ con; anh đó nhỏ con quá.*

**nhỏ chéo** *tt. X.* Nhỏ béo.

**nhỏ chít** *tt. X.* Nhỏ béo.

**nhỏ choắt** *tt. X.* Nhỏ bé.

**nhỏ đại** *tt.* Trẻ, ít tuổi, còn đại : *Đưa em cho đến bến đò, Kẻo em nhỏ đại học-trò đổ em CD.*

**nhỏ dần** *trt.* Tóp nhỏ lần lần, hạ nhỏ lần lần : *Càng khuya, tiếng ồn-ào nhỏ dần; giọng ca nhỏ dần.*

**nhỏ lớn** *trt.* Từ nhỏ đến lớn (nói thục) : *Nhỏ lớn, mới thấy vật này* // *Có nhỏ có lớn (nói thục): Nhỏ lớn xa-cạ.*

**nhỏ miếng** *tt.* Hẹp về hình-thức : *Ngồi này nhỏ miếng* // *trt.* Từng miếng ăn nhỏ, ít : *Ăn nhỏ miếng.*

**nhỏ-mọn** *tt.* Bé nhỏ hèn mọn : *Món quà nhỏ-mọn, câu chuyện nhỏ-mọn, thân-phận nhỏ-mọn* // *(B) Clg.* Nhỏ-nhen, xấu bụng, mọt-mẹy : *Người nhỏ-mọn, tánh-tình nhỏ-mọn.*

**nhỏ người** *tt.* Có thân-hình nhỏ bé : *Anh đó nhỏ người; nhỏ người mà to mắt.*

**nhỏ-nhăn** *tt.* Rất nhỏ bé : *Tay chân nhỏ-nhăn.*

**nhỏ-nhặt** *tt.* Bé nhỏ, vụn-vật, tầm - thường, không quan-trọng : *Chuyện nhỏ-nhặt.*

**nhỏ-nhè** *trt.* Chấm - rã, nhẹ-nhàng, khiêm-nhường : *Nói-năng nhỏ-nhè.*

**nhỏ-nhệ** *trt.* Dịu-ngọt : *Nói nhỏ-nhệ với nó thì muốn gì cũng được.*

**nhỏ-nhen** *tt.* Nhỏ về hình-thức, về thể-lực : *Đảng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen, Nỡ đem Tê, Sở gác đôi bên HXH* // *Nh, Nhỏ-mọn, hẹp-hòi về bụng dạ, xấu bụng: Con người nhỏ-nhen, tánh-tình nhỏ-nhen.*

**nhỏ-nhít** *tt.* Rất nhỏ về vai-vế : *Phận nhỏ-nhít; em út nhỏ-nhít đầu đám trèo-đèo.*

**nhỏ nhỏ** *bt. Clg.* Nhỏ-nhỏ, hơi nhỏ : *Trái cau nhỏ nhỏ, cái vớ vắn vắn CD; nói nhỏ nhỏ; đập ra nhỏ nhỏ.*

**nhỏ-nhoi** *bt.* Khiêm-tốn, hay nhường-nghịn : *Ăn ở nhỏ-nhoi, tánh-tình nhỏ-nhoi.*

**nhỏ rí** *bt.* Rất nhỏ (về tiếng nói) : *Nói nhỏ-rí, tiếng nhỏ rí.*

**nhỏ rức** *bt.* Mảnh sợi, sợi rất nhỏ : *Chang-mây nhỏ rức, thịt xé ra nhỏ rức.*

**nhỏ tác** *tt. Clg.* Nhỏ người, có hình vóc nhỏ bé : *Người nhỏ tác.*

**nhỏ tí** *tt. X.* Nhỏ béo.

**nhỏ tíu** *tt. X.* Nhỏ béo.

**nhỏ tiếng** *trt.* Có tiếng nói hay tiếng kêu nhỏ, nghe không rõ : *Nói nhỏ tiếng, khác nhỏ tiếng, cái kèn (hoặc cây đàn) nhỏ tiếng.*

**nhỏ to** *tt.* Hoặc nhỏ, hoặc to : *Rộng hẹp, nhỏ to vừa-vặn cả, Ngăn dài khuôn - khổ vẫn như nhau HXH* // *trt. Clg.* To nhỏ, thì-thầm bàn chuyện với nhau : *Chúng nhỏ to kiếm chuyện hại mình.*

**nhỏ tuổi** *tt.* Ít tuổi, còn trẻ : *Hồ chơi hồ rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn Hò.*

**nhỏ-thỏ** *tt. Nh.* Nhỏ người, nhỏ tác, lùn thấp, nhỏ bé : *Người nhỏ-thỏ, tác nhỏ-thỏ tương-tá nhỏ thỏ.*

**nhỏ-thoảng** *tt. Nh.* Nhỏ-thỏ.

**nhỏ vóc** *tt. Nh.* Nhỏ tác : *Người nhỏ vóc* // *Nhỏ trái: Cau nhỏ vóc, chuối nhỏ vóc.*

**nhỏ xúu** *tt. X.* Nhỏ béo.

**nhỏ xương** *tt.* Có bộ xương nhỏ : *Béo (mập) mà nhỏ xương thì cần không nặng lăm.*

**NHỎ** *đt. X.* Lọ : *Bôi nhỏ, nhỏ-nhem.*

**NHOÀ** *tt.* Loà, mờ, không rõ : *Chờ nhòa, kính nhòa, xoá nhòa; việc đã nhòa trong trí nhớ.*

**NHOÁ** *tt. Nh.* Nhòa, X. Loà.

**NHOAI** *tt. X.* Nhoi và Chòi : *Nhoai lên.*

**NHOAI-NHOÁI** *tt.* Hơi ốm-yếu, không khoẻ

mạnh : *Bộ nhồi-nhối.*

**NHOÀI** *tt.* Là, đáng mệt-nhọc : *Mệt nhồi ỉ*  
*trt.* *Clg.* Xoài, thẳng người : *Bỏ nhồi.*

**NHOÁI-NHOÁI** *tt.* X. Nhồi-nhối.

**NHOAY** *đt.* Lau chùi : *Nhoay đôi giầy.*

**NHOAY - NHOÁY** *trt.* Nhấp - nhảy, mau-chóng : *Đi nhoay-nhoáy, viết nhoay-nhoáy.*

**NHOÁY** *trt.* Mau chóng, lạ-làng : *Làm nhoáy một chỗ là xong.*

**nhoáy-nhoáy** *trt.* X. Nhoay-nhoáy.

**NHOANG-NHOÁNG** *trt.* X. Nhàng-nháng.

**NHOÁNG** *đt.* X. Nháng : *Bóng-nhoáng, chớp-nhoáng, nhoáng lửa* *trt.* Thoáng, đánh vut một cái : *Nhoáng qua kẻ mắt liền.*

**nhoáng-nhoáng** *trt.* X. Nhàng-nháng.

**NHÓC** *đt.* Ngóc, trời cao lên : *Nhóc môi, nhóc vai, cá nhóc đầu lên ; đẩy nhóc.*  
**nhóc-nhách** *tt.* Chơi-hời, thành-mạnh, bớt bệnh : *Nhờ uống mấy thang thuốc, nay đã nhóc-nhách* *trt.* Cách nhai có chấp ra tiếng khi trong lòng sung-sướng : *Nhai trầu nhóc-nhách.*

**NHỌC** *tt.* Mệt-mỏi : *Cực-nhọc, khó-nhọc, khổ-nhọc, mệt-nhọc, làm chi cho nhọc* *trt.* (R) *Cực lòng cực trí : Lo chi cho nhọc.*  
**nhọc bụng** *đt.* X. Nhọc lòng : *Làm chi nhọc bụng lo lường* *NĐM.*

**nhọc công** *trt.* Tồn công vô-ích : *Làm cho nhọc công rồi cũng bỏ.*

**nhọc lo** *trt.* Lo-lắng khổ-nhọc : *Làm lớn càng nhọc lo.*

**nhọc lòng** *tt.* *Clg.* Nhọc bụng, dè ý lo-lắng khổ-nhọc : *Xin ông đừng nhọc lòng về việc ấy.*

**nhọc-mệt** *tt.* X. Mệt-nhọc : *Thức quá mãi vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bữa HXH.*

**nhọc mình** *tt.* Cực cho mình : *Chờng khôn thì nời cơ-đỡ, Chờng đợi lương tồn công-phu nhọc mình* *CD.*

**nhọc-nhàn** *trt.* Vất-và, cực-nhọc : *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp lo nhọc-nhàn* *CD.*

**nhọc sức** *trt.* Hao sức-lực vô-ích : *Làm cho nhọc sức mà chẳng dùng chi cả.*

**nhọc trí** *trt.* Mệt-nhọc trí óc, lo-lắng suy-nghĩ nhiều nên mệt-nhọc : *Lo cho nhọc trí* *!*

**NHOE-NHOÉ** *trt.* X. Nhoé-nhoé.

**NHOỀ** *tt.* X. Nhòa.

**NHOÉ** *trt.* Oé, ré, vut phát ra tiếng thỉnh-linh : *Đánh nhoé một tiếng.*

**nhoe khốc** *đt.* *Clg.* Oé khốc hay Ré khốc; vut khốc to lên : *Em bé cựa mình noe khốc.*

**nhoe-nhoe** *trt.* The-thế, lạnh-lãnh, cao giọng : *Nhoe-nhoe cả ngày.*

**NHOEN-NHOÈN** *trt.* X. Nhoen-nhoèn.

**NHOÈN** *tt.* Chèm-nhèm, vẩy-vé dơ-dáy : *Mắt nhoen nhườn dừ (ghèn).*

**NHOÈN** *đt.* Nhếch, hé xếch : *Nhoèn miệng cười.*

**nhoen-nhoèn** *trt.* *Clg.* Nhoen-nhoèn, ngòn-ngòn, toe-toét không ngưng : *Bị mắng mà cứ nhoen-nhoèn cười luôn.*

**NHOI** *đt.* Ngoi, chồi lên, cổ tổng chân, vung-vẩy cho trời lên : *Nhoi đầu lên ; giới loi-nhoi.*

**nhoi-nhoi** *đt.* Loi-ngoi, hay loi-nhoi, chen nhau nhoi (số nhiều) : *Giới nhoi-nhoi thấy ghê.*

**nhoi.nhúc** *trt.* *Clg.* Lúc-nhúc, chen - chúc nhau : *Giới bò nhoi-nhúc.*

**NHOI-NHÓI** *tt.* *Clg.* Loi-lói, X. Nhói-nhói.

**NHÓI** *trt.* Lói, đau thỉnh-linh một nơi trong mình như bị lói, bị động : *Đau nhói trong ruột ; kiến đốt nhói một cái.*

**nhói-nhói** *trt.* *Clg.* Nhói-nhói, hơi nhói đau hay nhói tức : *Đau nhói-nhói bên hông.*

**NHOM** *đt.* Nhóm đồng : *Chòm-nhom.*

**nhom đầu** *đt.* Ngốc đầu lúc-nhúc : *Giới nhom đầu.*

**NHOM-NHEM** *trt.* Lam-nham, qua-loa, sơ-sài : *Lừa chấy nhom-nhem ; biết đọc nhom-nhem.*

**NHOM-NHOM** *trt.* Ngứa luôn, bắt gãi mãi : *Ngứa nhom-nhom.*

**NHÒM** *đt.* Nhìn, dòm (X.Dòm) : *Nhòm-nhở, ống nhòm, Phở-nhòm; Khéo hớ-hên ra lăm kẻ nhòm HXH.*

**NHÓM** *đt.* Hội lại : *Đi nhóm, mời nhóm, nhóm ban trị-sự* *trt.* *Clg.* Nhóm, gác giậm các đầu cùi lại động gây lừa : *Nhóm lừa* *trt.* *Đoàn, tổ-chức nhỏ : Nhóm nhà văn ; nhóm thợ-thuyền.*

**nhóm chợ** *đt.* Tự lại chợ mua bán : *Ở đây mấy giờ nhóm chợ ?* *trt.* Tự lại một nơi đông-đảo đề mua bán : *Tại ngã ba này, sáng bữa nào bạn hàng cũng nhóm chợ chồm-hồm* *trt.* Tự lại đông và nói chuyện ồn-ào : *Trưa mà nhóm chợ trước nhà, không cho nghi-ngời gì cả !*

**nhóm họ** *đt.* Mời bà-con, anh em tới ăn uống trước bữa cưới : *20 nhóm họ, 27 rước dâu.*

**nhóm-hợp** *đt.* Tụ-hợp lại đồng-đào : *Anh em nhóm-hợp đông-đủ* // *Nh.* Nhóm hội.  
**nhóm hội** *đt.* Nói người trong một hội tụ lại trụ-sở theo lời mời đề bàn về việc hội : *Ba con bữa nay mắc nhóm hội nên về trễ.*

**NHÔM** *tr.* X. Nhôm.

**NHÔM-NHỀM** *tr.* Bỏm-bẻm, nhóp - nhép, cách nhai thông-thả : *Nhai nhóm-nhiêm.*

**NHON-NHEN** *tr.* Thông-thả, dè-dặt (cách ăn) : *Ăn ngon-nhen từng tí.*

**NHON-NHỎN** *tr.* Nhanh-nhẹn (cách đi hay chạy) : *Chạy ngon-nhón.*

**NHÒN** *tt.* Mòn mũi nhọn, bớt nhọn : *Chết một con, nhòn một mũi tng* // *Giảm bớt : Nhòn việc.*

**NHÓN** *đt.* Đứng bằng đầu bàn chân : *Nhón lên trông cho rõ* // *tr.* Sê, chút ít : *Lấy nhón một ít tiền ; ăn nhón ba hột.*

**nhón chân** *bt.* Đi hay đứng bằng đầu bàn chân : *Đi nhón chân, đứng nhón chân ; nhón chân cho cao.*

**nhón gót** *bt.* Nhón chân hồng gót : *Đi nhón gót cho dưng có tiếng động.*

**nhón tay** *tr.* Kẹp lấy bằng đầu ngón tay : *Lấy nhón tay có mấy chục đồng* // *(R)* *đt.* Ban cho chút ít : *Nhón tay làm phúc.*

**NHON-NHOẼN** *tr.* X. Ngòn-nguồn.

**NHỖN** *tr.* Nhòn, bớt đi, nhẹ đi : *Nhõn cả, hớt nhõn, sạch nhõn.*

**NHỌN** *tt.* Có cái mũi thon-thon nhỏ và bén, có thể đâm thủng vật khác : *Đinh nhọn, gai nhọn, kim nhọn* // *(B)* *Lợi-hại đáng sợ : Hàng tiền-đạo rất bén nhọn ; Hẳn là mũi nhọn trước mắt ta.*

**nhọn đầu** *tt.* Có cái đầu nhọn : *Chuốt cho nhọn đầu.*

**nhọn-hoắc** *tt.* Thặt nhọn, quá nhọn : *Mũi dao nhọn-hoắc.*

**nhọn-lầu** *tt.* Nhọn và hơi quớt lên : *Mũi chia nhọn-lầu.*

**nhọn góc** *tt.* Có cái góc túm hẹp lại : *Hình nhọn góc, tam-giác nhọn góc (aigu).*

**nhọn-nhọn** *tt.* Hơi nhọn : *Kiểm cái gì nhọn-nhọn xới đất lên.*

**nhọn-vắt** *tt.* Nh. Nhọn-hoắt.

**NHỌN** *tt.* Clg. Dọn, sự dọn, nấu bao-lâu cũng không nhàn : *Độn nhọn.*

**NHONG-NHÓC** *tr.* Ốc-nhóc, đầy đến phình ra : *Đầy nhong-nhóc.*

**NHONG - NHONG** *tr.* Tiếng lặc ngựa : *Nhong-nhong ngựa ông đã về.*

**NHONG-NHÓNG** *đt.* Lóng-nhóng trông và ngó chừng với vẻ áy-náy : *Nhong-nhóng cả ngày, không thấy tâm-dạng chi cả.*

**NHONG - NHỎNG** *tr.* Lùng-lằng, lơ-lửng nửa chừng : *Treo nhong-nhóng* // *Nhún lên nhún xuống : Cặp vú nhong-nhóng.*

**NHÔNG** *đt.* Lừa, cở : *Một nhông với nhau.*

**NHÓNG** *đt.* Ngóng, trông đợi tha-thiết : *Lóng-nhóng.*

**nhóng đợi** *đt.* Đợi với ý trông cách lo-lắng : *Nhóng đợi tin lành* // *Đợi thêm một thời-gian : Bề nào cũng trễ rồi, đầu nhóng đợi vài ngày nữa xem.*

**nhóng-nhóng** *đt.* X. Nhong - nhóng // *tr.* Chuyên tâm về việc đợi chờ : *Ngồi nhóng-nhóng cả ngày, không làm gì được cả.*

**NHÓNG** *đt.* Cởi lên, chống lên cho cao : *Nhóng cái mái nhà lên.*

**nhóng dốc** *đt.* Dưa cao dằng sau lên.

**nhóng lái** *đt.* Dong cái bánh lái lên mà đi.

**nhóng phách** *đt.* Dưa cao dằng trước lên.

**NHÓNG-NHÁNH** *tt.* X. Lóng-lánh.

**NHÓNG** *bt.* Cách lằng-lơ, nũng-nịu.

**nhòng-nha nhòng-nhánh** *tt.* X. Nhòng-nhảnh.

**nhòng-nhảnh** *tt.* Đồng-dành, nhí-nhảnh, loè-loẹt, hờ-hang, lằng-lơ : *Bộu dưng nhòng-nhảnh quần lãnh áo lương, Vải bố bộu mặc cho thường mà thôi* CD.

**nhòng-nheò** *tt.* Tính hay khóc hay đòi (vòi) của trẻ con : *Đừng nhòng-nheò có đòn* // *(R)* *Nũng-nịu, làm dáng dề được câng-dưỡng hơn : Nhòng-nheò với chồng* // *(B)* *Ấm đầu, có lịnh : Thăng nhỏ tôi nhòng-nheò hai ngày rày.*

**NHÓP-NHÉP** *út.* Chép-chép, cử-động hai môi toan nói : *Ni:óp-nhép muốn nói chi đó?* // *tr.* Clg. Nhót-nhót, chớp-chớp, nhóc-nhách, tiếng vừa nhai vừa chấp : *Nhai nhóp-nhép.*

**NHÓT** *đt.* Rút mình, se mình, khô tóp lại và nhẹ hơn : *Ván nhót ; thức phơ rồi nhót lại.*

**NHÓT** *đt.* Chọt, ăn cắp : *Chúng nhót mất cái bóp.*

**NHÓT** *tr.* Thọt, cách đi chân cao chân thấp : *Đi cà-nhót.*

**nhót chân** *tt.* Có chân đi cà-nhót (X. Cà-nhót) : *Người ấy nhót chân.*

**NHÓT-NHÉT** *tr.* X. Nhóp-nhép.

**NHỌT** *đt.* (Y) : Clg. Dọt, mọt to nòi ở da, ban đầu đỏ, kể đó có mủ, khi mủ có còi dai, do vi-khuẩn staphilocoque puogène do-ré sanh ra (furuncle).



**NHỎ** *đt.* *Clg.* Dờ, lờ lên, mọc lên, trời lên: *Lờ-nhỏ, nhấp-nhỏ*; giữa biển, nhiều hòn đảo nhỏ lên chẳng biết từ bao-giờ.  
**nhỏ đầu** *đt.* Trời đầu, ló đầu lên: *Duyên thiên chưa định, nhỏ đầu dọc, Phận liễu sao đà này nét ngang HXH.*

**NHỎ** *tr.* X. Lỗ.

**NHỎ** *đt.* Búng, kéo mạnh vật gì chôn dưới sâu: *Nhỏ cỏ, nhỏ đỉnh, nhỏ lông, nhỏ mạ, nhỏ răng, nhỏ râu*; *Mảng coi ông Thuận canh điền, Chim trời cần cỏ, tượng liền nhỏ cây CD.*

**nhỏ giò** *đt.* Lớn lên mau chóng vào thời-kỳ 16, 17 tuổi: *Con trai nhỏ giò mau hơn con gái.*

**nhỏ neo** *đt.* Phấn sợi dòi cột cái mỏ-neo cắm sâu dưới bùn lên động cho thuyền đi: *Tàu nhỏ neo II (B)* Đứng lên đi hoặc là nơi cũ đi nơi khác: *Thôi, nhỏ neo cho rồi I*

**nhỏ sào** *đt.* Rút cây sào cắm sâu dưới bùn động cho thuyền đi: *Nhỏ sào cho kịp con nước II (B)* Nh. Nhỏ neo (B).

**nhỏ tia** *đt.* Nhỏ bớt cây ương mới lên cho thưa dặng cây còn lại lên mạnh: *Nhỏ tia dăm dậu.*

**nhỏ trại** *đt.* Dỡ trại (lính) đi: *Canh óa nấu cơm ăn, canh năm nhỏ trại.*

**NHỎ** *đt.* Túm môi nhà chất lỏng trong miệng ra: *Khạc nhỏ, ống nhỏ, phết nhỏ, nhỏ nước miếng II (B)* Khinh-bí, khi-dề: *Phi-nhỏ, nhỏ vào mặt.*

**nhỏ trâu** *đt.* X. Ngó trâu (R).

**NHỎ-NHÃ** *tr.* *Clg.* Sỗ-sã, sỗ-sàng, vô-phép, thiếu lễ-độ: *Ăn nói nhỏ-nhã.*

**NHỒI** *đt.* Nhào, nặn vọt với sức mạnh cả cánh tay cho đều, cho nhào: *Nhồi bột II (R)* Thầy lên thầy xuống nhiều lần: *Mèo nhồi chuột, thủ-thành nhồi banh II (B)* Nấn theo ý muốn: *Nó nhồi thét, thẳng nọ phải nghe theo II Dồn vào, nhét vào: Nhồi thuốc vào ống cối: Ba xôi nhồi một chỗ tng.*

**nhồi nắn** *đt.* Uốn nắn, dạy-dỗ theo ý muốn: *Nhọc công nhồi nắn, mà nó chẳng nên người.*

**nhồi sọ** *đt.* Mè-hoặc, làm cho người ta nghe theo mình cách mù-quáng: *Nền học nhồi sọ, chương-trình nhồi sọ; bị nhồi sọ thét phải theo.*

**NHỒM** *đt.* Kim-loại màu trắng không có chất sắc, rất nhẹ (tỷ-trọng 2,7) và không rỉ; dẫn-nhiệt mau hơn sắt và chảy khi nung đến 658°; thường bị một lớp óc-xyt là a-lu-min bao-bọc mà độ chảy lên quá 2000°

(aluminium).

**NHÔM-NHAM** *tr.* X. Chàm-nhâm.

**NHÔM-NHÀM (NHOÀM)** *tr.* *Clg.* Chàm-ngoàm, X. Chàm-bam.

**NHỒM** *bt.* Nhóm, xôm, vọt dấy, ngồi hay đứng lên cách lạ-làng: *Nhảy nhồm; Giật mình nhồm dấy.*

**nhồm gáy** *tt.* Sồn gáy, sợ nôi da gà: *Nghe bắt nhồm gáy.*

**nhồm tai** *tr.* Bưng tai, động mạnh trong lỗ tai: *Nghe nồ nhồm tai.*

**NHỒN - NHAO** *bt.* Xôn - xao, tiếng động người lộn-xộn, ồn-ào: *Nghe nhồn - nhao ngoài đường; thiên-hạ nhồn - nhao II (R)* Đồn-đãi dị-nghị: *Dư-luận nhồn-nhao.*

**NHỒN-NHÁO** *bt.* *Clg.* Nhồn-nháo, hỗn-độn, lộn-xăng, lộn-xộn: *Nghe vậy, họ nhồn-nháo cả lên.*

**NHỒN-NHỐT** *tt.* X. Giốn-giốt.

**NHỒN TRAI** *tt.* Bảnh trai, (vừa là lời khen, vừa là tiếng lái bảo kẻ ấy: *Nhai trôn).*

**NHỒN-NHỘT** *tt.* X. Nhột nhột.

**NHỒN-NHÁO** *bt.* X. Nhồn-nháo.

**NHỒN-NHA** *bt.* Xuê - xoang, loè - loẹt: *Ăn mặc nhồn-nha, áo quần nhồn-nha.*

**NHỘN** *bt.* Rộn, rộn-rã lên, rối-loạn cả: *Vui nhộn; Ở gần chợ nhộn lắm; Sóng lớp phê-hưng coi vẫn nhộn, Chuông hồi kim-cò lẳng còn mau HXH.*

**nhộn-nhàng** *tt.* *Clg.* Rộn-ràng, lộn-xộn lằng-xằng, rối-rắm thứ-tự: *Cơm ngày ba bữa nhộn-nhàng, Biết bao - giờ được lại-hoàn cụu-dô CD.*

**nhộn-nhạo** *tt.* *Clg.* Rộn - rạo, Nh. Nhộn: *Trong lúc nhộn-nhạo II Lộn ruột, đại sóng: Say sóng, nghe nhộn-nhạo cả người.*

**nhộn-nhịp** *bt.* Rộn - rịp, đông - đảo lộn - xộn nhưng vui-vẻ: *Nhộn-nhịp sấm tét; nhộn-nhịp đi chơi.*

**NHÔNG** *đt.* (động): *Clg.* Kỳ - không, loại bỏ sát giống các-ké nhưng to hơn, có nhiều sắc đoạ làm cho mỗi người thấy mỗi khác tùy nơi mình đứng.

**NHÔNG** *đt.* Chồng, người chồng (đi đôi với « gáy » là vợ): *Lấy không lấy gáy.*

**NHÔNG-NHÔNG** *tr.* *Clg.* Lông - nhông, lông-bông, rong ngoài đường không ý định: *Chạy (hoặc đi) không-không cả ngày ngoài đường.*

**NHÔNG** *đt.* (động): Loại chim lông đen, sau sọ có một cái mào, mỏ dò chân vàng,

từ dưới con mắt liền đến sau cổ có một sọc lông vàng; tánh khôn lanh, bất-chước được tiếng người.

**NHÔNG** dt. (thực): X. Ngỗng: *Nhông cái*.

**NHỘNG** dt. (động): Clg. Động, con tầm già, gần hoá bướm (còn trong kén): *Ở trường như nhộng*.

**NHỐT** dt. Clg. Dốt, cầm, giam, giữ ở nơi có đóng, có khoá chặt: *Nhốt chim trong lồng, nhốt thú trong chuồng, nhốt tù trong khám*.

**nhốt khám** dt. Giam trong khám, trong ngục: *Bắt nhốt khám*.

**NHỐT** tt. X. Giốt: *Me nhốt*.

**nhốt chua** tt. X. Giốt: *Bưởi có nhốt chua ăn mới đậm-dã*.

**NHỘT** tt. Tê-tê ngoài da, nhột là ở nách, ở lòng bàn tay bàn chân, làm khó chịu và bắt cười: *Củ (củ-léc) nhột, rờ (sờ) nhột l (R) Chột dẹ, khó chịu khi bị ám-chỉ: Nhột-nhột*.

**nhột ý** tt. Mặc-cỡ: *Bị kích-bác nên nhột ý*.

**nhột-nhột** tt. Chột dẹ, khó chịu vì bị ám-chỉ: *Nghe họ nói xa gần mà nhột-nhột*.

**nhột-nhột** tt. Clg Nhòn-nhột, hơi nhột: *Kiến bò trong áo uien nhột-nhột*.

**NHƠ** bt. Dơ, bẩn, không sạch-sẽ: *Ăn nhờ ở bữa l (B) Nhuốc, xấu-hồ: Mang nhờ; Gìn dơ vuốt hạnh rành-rang, Tiếng nhờ thiếp chịu, đề chàng danh thơm CD*.

**nhờ-bẩn** bt. Dơ-dáy, bẩn-thiu: *Ăn ở nhờ-bẩn*.

**nhờ-bợn** dt. Bồn-chen, xin-xỏ, nhờ-và người: *Nghèo chớ không nhờ-bợn của ai*.

**nhờ danh** trt. Hư danh-tiếng: *Làm nhờ danh nam-như*.

**nhờ đời** trt. Hư đời, nhục đời mình: *Làm xấu cho nhờ đời*.

**nhờ-nhớp** tt. Bẩn-thiu, xấu-hồ: *Con người nhờ-nhớp, hành-động nhờ-nhớp*.

**nhờ-nhuốc** bt. Clg. Dơ-duốc, Nh. Nhờ-nhớp.

**nhờ-uế** tt. Dơ-dáy (thường dùng đối với thánh thần, hồn ma, v.v...): *Dùng vật nhờ-uế trừ tà*.

**NHỜ-NHỚ** dt. Hơi nhớ: *Vắng lâu cũng nhờ-nhờ*.

**NHỜ** trt. Bởi sức người hay do tình-cờ mà được việc cho mình: *May nhờ rồi chịu; Nhờ và tôi mới khỏi chết; Con gái có hai bên sông, Bên dục thì chịu bên trong thì nhờ CD l l dt. Cậy, xin người giúp giùm: Nhờ thầy chữa bệnh; xin nhờ anh, một*

*việc l l bt. Được trợ giúp, có ích: Thằng nhờ tôi được nhờ rồi; Sanh con gái mau nhờ; Có con nhờ con, có của nhờ của; Má ơi đừng đánh con đau, Đề con bắt ốc hái rau má nhờ CD l l trt. Dựa vào của người: Ăn nhờ, ngủ nhờ*.

**nhờ-cậy** dt. X. Cậy nhờ: *Con đã lớn rồi mà không nhờ-cậy chi cả*.

**nhờ-nhối** dt. (d): Xin-xỏ, mượn-chác: *Nhờ-nhối ít nhiều; tuy nghèo, chớ ít khi nhờ-nhối ai*.

**nhờ ơn trt.** Được ân-huệ: *Nhờ ơn ông bà cho đùm-đậu, tôi mới yên thân; nhờ ơn trên phò-hộ, cả nhà đều mạnh*.

**nhờ-và** dt. Nương-cậy, dựa vào lòng tốt của người: *Nhờ-và bà-con, nhờ-và hàng xóm*.

**NHỜ-NHỜ** tt. Phai, trở mốc-mốc (nếu là đồ đen) hoặc vàng-vàng (nếu là đồ trắng): *Thăm nhờ-nhờ, trắng nhờ-nhờ*.

**NHỜ-NHỜ** tt. X. Nhờ-nhờ.

**NHỜ-NHỢ** tt. X. Lờ-lợ.

**NHỚ** dt. Ghi vào trí óc, không quên: *Ghi nhớ, sực nhớ, trí nhớ, trực nhớ; nhớ như có quen; học phải nhớ bài; mượn xin nhớ trả l l Tường đến và sinh tình-cảm: Thương nhớ; Nhớ vợ nhớ con; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây; Nhớ chàng như bút nhớ nghiêng, Như mực nhớ giấy như thuyền nhớ sóng CD*.

**nhớ chừng** dt. Nhớ vì đã quen chừng, đến lúc quen phải nhớ: *Trời lạnh, nhớ chừng chợ tết*.

**nhớ dai** dt. Nhớ mãi không quên: *Ớc nhớ dai*.

**nhớ lại** dt. Nhớ đến một việc mà từ lâu, không hề nghĩ đến: *Nhớ lại việc cũ bắt buồn cười*.

**nhớ mạy dt. Nh.** Nhớ mang-máng: *Nhớ mạy như có quen*.

**nhớ mang-máng** dt. Nhớ không được rõ lắm: *Nhớ mang-máng như quen: nhớ mang-máng như có cho anh mượn bao-nhiều đó*.

**nhớ nhớ dt. X.** Nhớ nhớ.

**nhớ-nhung** dt. Tường nhớ đến người vắng mặt và sinh cảm: *Biết bao nỗi nhớ-nhung người xa vắng*.

**nhớ quên dt. Nh.** Nhớ dai.

**nhớ ra dt.** Vụt nhớ đến người hay việc mà mình quên bằng từ lâu: *Việc ấy, tôi vừa nhớ ra rồi*.

**nhớ sực** dt. Thành-linh nhớ tới, không do ai nhắc hay không do vật gì khiêu-gợi: *Đang lo*

ra, bằng nhớ sực tới giờ cơm.

**nhớ tường** *đt.* Nhớ và mơ-tưởng: *Nhớ tường người xưa; nhớ tường cảnh giàu-có khi xưa.*

**nhớ thương** *đt. Clg.* Thương nhớ, nhớ và thương người vắng mặt: *Quạ kêu nam đáo nữ-phòng, Người dung khác họ, đem lòng nhớ thương CD.*

**nhớ trộm** *đt.* Nhớ đến người mình dè ý yêu, mặc-dầu chưa rõ lòng người đó: *Nhớ trộm thương thâm.*

**nhớ trông** *đt.* Nhớ và trông đợi: *Kề sao cho xiết nỗi niềm nhớ trông.*

**nhớ trực** *đt. Nh.* Nhớ sực.

**NHỚ** *trt. X. Lỡ.*

**NHỢ** *tt. X. Lợ: Nhờ-nhợ.*

**NHỢ** *đt. Clg.* Rợ, dây đánh bằng sợi hay xe bằng chì: *Dây nhợ, sợi nhợ; nhợ bố, nhợ gai; Đánh liều nhợ đứt phao trôi, Cho đành chút phận mỗ-côi một mình CD.*

**nhợ câu** *đt.* Sợi nhợ dùng câu cá: *Xe nhợ câu.*

**nhợ xe** *đt.* Nhợ xe với nhiều tao chỉ dè may da hay câu cá.

**NHƠI** *đt.* Nhai thật lâu mới nuốt: *Trẻ con biếng ăn hay nhơi lì Đưa những cò hay rơm từ dạ-dày (bao-tử) lên miệng dè nhai lại, đặc-tính của trâu bò: Ăn nhơi, loài nhơi lì (B) Ăn không biết ngon: Ngồi nhơi cho rồi bữa chớ ăn uống chi được.*

**nhơi nhơi** *đt.* Nhai nhai luôn, lời trách-cứ trẻ con: *Ăn cho lẹ đi! Cứ ngồi đó nhơi nhơi!*

**NHỜ** *đt. X. Lờ: Bao-giờ cặn lạch Đồng-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai nhời nguyên.*

**NHỜ** *đt.* Chơi, đùa giỡn: *Đi nhời.*

**NHƠM-NHỚ** *trt. X. Lạm-nham.*

**NHƠM-NHỚM** *trt.* Rướm-rướm, rịn chảy: *Nhờm-nhớt nước-mắt.*

**NHƠM-NHỚP** *tt. Clg.* Nhơn-nhớt, nhớt-nhớt, nhớt-nhớt, hơi nhớt: *Đất ướt nhờn-nhớt.*

**NHƠM** *đt.* Gớm, ghê-tởm: *Gớm nhờn, thấy bất nhờn.*

**nhờm miệng** *đt.* Ghê ở miệng: *Thấy bái dờm bất nhờn miệng lì (B) Không đáng nói, lời khinh-bĩ: Nói chỉ cho nhờn miệng, nhờn-nhờm đt. Gớm-gớm, hơi nhờn: Thấy nhờn-nhờm.*

**nhờm tay** *đt.* Gớm, không muốn sờ mó hay cầm đến: *Nhờm tay quá, quăng đi! ÷ lì (B) Nhờ tay, không xứng tay đối-tử:*

*Đánh nó nhờn tay.*

**NHỚM** *đt.* Đỡ lên, rút lên một ít: *Nhóm cái gánh xem nặng nhẹ; nhóm cái bàn kê lại.*

**nhóm răng** *tt.* Có một cái răng bệnh như nhô cao hơn các răng khác: *Nóng trong mình nên nhóm răng.*

**NHỚM** *bt.* Nhóm, gây ra: *Lửa nhóm cháy lì Clg. Rướm, rướm, rịn chảy: Nhóm nước-mắt.*

**nhóm-nhóm** *trt. X. Nhơn-nhóm.*

**NHƠN** *đt. Clg.* Nhân, người, con người: *Bàng-nhơn, bi-nhơn, cò-nhơn, cừ-nhơn, dã-nhơn, đại-nhơn, gia-nhơn, giai-nhơn, mỹ-nhơn, sát-nhơn, tiểu-nhơn, vĩ-nhơn, xá-nhơn; Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc.*

**nhơn-bàn** *đt.* Cội-rễ con người lì (R) Con người vốn là cội-rễ, là nguồn-gốc: *Nền giáo-dục Việt-nam phải là một nền giáo-dục nhơn-bản.*

**nhơn-bản-thuyết** *đt.* Thuyết nhận con người là trung-tâm-diềm-vũ-trụ, mọi vật đều tùy-thuộc con người.

**nhơn-cách** *đt.* Tánh-chất đặc-biệt của con người lì (R) *Clg.* Nhân-phẩm, tư-cách, giá-trị con người: *Người gì mà không có nhân-cách lì (Pháp) Tư-cách tự-chủ, độc-lập của mọi công-dân trước pháp-luật.*

**nhơn-cách-hoá** *đt.* (Lỗi viết văn) làm cho những vật vô-tri vô-giác, những cảm-thú, những hình-ảnh trừu-tượng cũng biết nói chuyện, suy-nghĩ như con người: *Nhiều thú-vật được nhơn-cách-hoá trong ca-dao như: Con mèo trèo lên cây cau, Hói thăm chú chuột đi đâu vắng nhà...*

**nhơn-cảnh** *đt.* Cội đất của loài người: *Ở nhơn-cảnh nhiều đau khổ này.*

**nhơn cầm** *đt.* Con người và loài cầm.

**nhơn-công** *đt.* Công-việc, công-phu của con người: *Tổn tiền nhơn-công.*

**nhơn-cơ-thể-học** *đt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển, vị-trí của các bộ-phận con người như xương, bắp thịt, da, tóc, v.v... (anatomie humaine).

**nhơn-chúng** *đt. Clg.* Chúng nhơn, mọi người, ai ai: *Nhơn-chúng thắng thiên (Tất-cả đều đồng lòng thì cái mạng Trời được).*

**nhơn-chúng** *đt.* Nòi-giống loài người (ở mỗi nước): *Nhơn-chúng-học (môn học nghiên-cứu tánh-chất, hệ-thống và tiến-hoá của mỗi giống người).*

**nhơn-chứng** *đt. (Pháp):* Chứng-cớ theo lời khai của người làm chứng lì *Người làm*

chứng, người được viện-dẫn là chứng trong một vụ kiện: *Nhơn-chứng khuyết-tịch* (Người chứng vắng mặt, không đi hầu toà bừa xử) (*témoins défailants*).

**nhơn-dân dt.** Dân-chúng, tất cả người dân: *Hội-đồng nhơn-dân*.

**nhơn-diện dt.** Mặt người: *Nhơn-diện thú-tâm* (Mặt người lòng thú).

**nhơn-diện-thú dt.** Con thú mặt người // (B) Con người mà lòng dạ độc-hiềm hoặc xấu xa như con thú.

**nhơn-dục dt.** Lòng ham muốn của con người: *Nhơn-dục vô nhai* (Lòng ham muốn của con người không bờ bến).

**nhơn-đạo dt.** Đạo làm người: *Hãy lo tròn nhơn-đạo rồi mới tính tới việc tu-hành* // Xt. Nhân-đạo.

**nhơn-đỉnh dt.** X. Nhơn-khâu.

**nhơn-gian dt.** Nh. Nhơn-cảnh.

**nhơn-hải dt.** Biển người, thật đông người: *Nhơn-hải-chiến* (Chiến-thuật biển người).

**nhơn-hoàn dt.** Hoàn-cầu, thể-giới, tất-cả các nước trên mặt đất: *Cõi nhơn-hoàn*.

**nhơn-yên dt.** Chỗ có khói (tức có nhà và người ta).

**nhơn-khẩu dt.** Số miệng ăn, tức số người trong một nơi nhất-định: *Nhà có bao-nhiêu nhơn-khẩu*.

**nhơn-loại dt.** Loài người: *Nhơn-loại khởi-nguyên* (Gốc-tích loài người).

**nhơn-luân dt.** Đạo thường của con người trong xã-hội: *Cho vẹn nhơn-luân*.

**nhơn-lực dt.** Sức người: *Cần nhơn-lực và tài-lực*.

**nhơn mã dt.** Người và ngựa (những thứ cần dùng đánh giặc thời xưa).

**nhơn-mãn tt.** Quá đông người (số người chật đất hoặc không đủ đồ ăn): *Nạn nhơn-mãn*.

**nhơn-mạng dt.** Ctg. Nhân-mệnh, mạng sống con người: *Bồi-thường nhơn-mạng*.

**nhơn-ngã dt.** Người với ta // (B) Sự chia-rẽ, tư-vị: *Nên diệt lòng nhơn-ngã*.

**nhơn-ngôn dt.** Lời thiên-hạ, sự dị-ngợi của người đời: *Nhơn-ngôn khả úy* (Dư-luận đáng sợ).

**nhơn-phẩm dt.** Giá-trị con người: *Phải trọng nhơn-phẩm của mình*.

**nhơn-quần dt.** Người đời, thiên-hạ trong đời: *Nhơn-quần xã-hội*.

**nhơn-quyền dt.** Quyền-lợi của con người (trong xã-hội): *Bản Tuyên-ngôn nhơn-quyền*.

**nhơn-sanh dt.** Đời người; sự làm ăn sinh-sống của con người: *Nhơn-sinh như ký* (Đời người là sống gửi); *Nghệ-thuật vị*

*nhơn-sanh* (Cái nghệ-thuật vì sự sống còn của con người).

**nhơn-sanh-quan dt.** Quan-niệm về đời sống con người.

**nhơn-sâm dt.** (Đy): Củ một loại cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, có rễ tua-tua giống tay chân con người, dễ sống khí hơi ẩm, vị đắng và ngọt; lược chín thì khí ẩm, vị ngọt, đại-bổ nguyên-khí; có thể nấu cao và ngâm rượu (Xt. Sâm).

**nhơn-số dt.** Số người, đầu người (ở một nơi nào).

**nhơn-suất dt.** Số kẻ ra từng người.

**nhơn-sự dt.** Việc đời, việc thiên-hạ trên đời: *Bất-tình nhơn-sự*.

**nhơn-sự-giới dt.** (Phật): Sự sanh-sản, sống còn và hoá-kiếp của người đời: *Tự-nhiên-giới có tương-quan mật-thiết với nhơn-sự-giới*.

**nhơn-tài dt.** Tài-năng của con người: *Khal-thác nhơn-tài* // Người tài giỏi: *Đào-tạo nhơn-tài*.

**nhơn-tạo dt.** Do người làm ra: *Cao-su nhơn-tạo*, *tơ nhơn-tạo*.

**nhơn-tâm dt.** Lòng người: *Thất nhơn-tâm*, *đắc nhơn-tâm*.

**nhơn-tích dt.** Dấu vết người đi.

**nhơn-tình dt.** Tình của người đời: *Nhơn tình thế-thái* (Tình người và thói đời) // (R) Ctg Tình-nhơn, mèo-mỡ: *Bất nhơn-tình với gái*, *viết thơ cho nhơn-tình* // (lóng) Bất bõ, chơi ngọt: *Biết nhơn-tình với thầy-chú thì việc gì cũng trật-lọt*.

**nhơn-tánh dt.** Tánh-chất con người.

**nhơn-thanh dt.** Ctg. Nhân-thính, tiếng người.

**nhơn-thân dt.** (Pháp): Thân-thể con người, từ khi lọt lòng mẹ và được khai-báo đúng phép, hội hai điều-kiện ấy là *thân-trạng* đối với pháp-luật và *từ-hệ* đối với cha mẹ.

**nhơn-thân dt.** Bà con bên ngoại.

**nhơn-thể dt.** Đời người: *Kiếp nhơn-thể phù-sinh là thể thể NCT*.

**nhơn-thể dt.** Nh. Nhơn-thân (Pháp).

**nhơn-thương dt.** (Pháp): Gây thương-tích cho người.

**nhơn-thương trí-mạng dt.** (Pháp): Sự gián-tiếp hay trực-tiếp làm cho người bị thương đến chết như đánh đập, đâm chém, gây tai nạn xe cộ, đề nhà sập, cây ngã, v.v... (*coups et blessures mortels*).

**nhơn trạch dt.** Theo ý người mà kén chọn.

**nhơn-trào dt.** Sóng người, bước tiến của một đoàn người thật đông // Phong-trào dân-chúng, sự đổ-xô về một ý-thức gì của

đa-số dân-chúng.

**nhơn-trí** *dt.* Trí-hoá con người: *Nâng cao nhơn-trí.*

**nhơn-trung** *dt.* Đường rãnh ở giữa môi trên và hai lỗ mũi.

**nhơn-trung-bạch** *dt.* (Đy): Chất cấu của nước tiểu, một vị thuốc.

**nhơn-trung-hoàng** *dt.* (Đy) Chất cấu của phần người, một vị thuốc.

**nhơn-văn** *dt.* Văn - hoá loài người: *Địa-lý nhơn-văn.*

**nhơn-vật** *dt.* Người và thú-vật: *Nhơn vật đạo đồng* // Vai trò từng người trong một tuồng tích: *Phân - phối nhơn-vật* // (R) Nhơn-vật trọng yếu gọi tắt, người tai mắt: *Có đủ nhơn-vật trong chánh-phủ*; *Va cũng là một nhơn-vật tại đó.*

**nhơn-vi** *tt.* Bày ra, sửa lại bởi loài người (cho khác với tự-nhiên): *Pháp-luật hay lễ-nghi đều thuộc về nhơn-vi.*

**nhơn-vi chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa của Tuân-tử, xướng rằng tính con người vốn ác, phải dùng lễ nhạc để kiềm-sức tính-tình con người cho chính lại, đề cảm-hoá tính-tình người ta mà dẫn theo.

**nhơn-vị** *dt.* Tính-cách con người sống đầy đủ, tinh-thần như vật-chất, đối nội như đối ngoại, theo thứ bậc của mình.

**nhơn-viên** *dt.* Người làm việc trong một hãng, một sở: *Nhơn-viên công-nhập, nhơn-viên chánh-ngạch*; *nhơn-viên của hãng.*

**nhơn-viên công-lực** *dt.* Những công - chức lo về an-ninh và trật-tự trong xã-hội.

**NHƠN-NHƠN** *trt.* Trăn - trăn, trơ - trơ: *Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa trời* // *Lì-lợm, không biết xấu-hỗ*: *Bị xài-xẻ rất nhiều mà vẫn nhơn-nhơn ra đó.*

**NHỜN** *tt.* Lền, tính-chất của mỡ hay dầu: *Chất nhờn.*

**NHỜN** *tt.* Clg. Lờn, quá quen mặt, hết kiêng-nè: *Dễ quá, nó nhờn.*

**NHỜN-NHỢT** *tt.* X. Lờn-lợt.

**NHỚN** *tt.* X. Lớn: *Đứa nhớn đứa bé.*

**NHỚN-NHẮC** *trt.* X. Dớn-dác.

**NHỚN-NHỜ** *tt.* Nhí-nhảnh, lằng-lơ: *Tính-tình nhơn-nhờ.*

**NHỜN** *dt.* Chơi giỡn qua lại: *Ăn no rồi nhờn.*

**nhơn-nhờ** *dt.* Chơi giỡn đủ-dồn: *Nhơn-nhờ như con đi đánh bóng* // *trt.* Rêu qua rêu lại cách thông-thả: *Đi nhơn-nhờ ngoài đường.*

**NHỜN** *dt.* X. Nhăn: *Nhờn-tuyển, biệt-nhờn.*

**NHỢN** *trt.* Lợm giọng buồn nôn: *Nhợn hợm, nhợn ọ ọ* // *Nghẹn, nuốt không vào*: *No quá bắt nhợn* // (B) *Chùng bước, không dám liều-lĩnh*: *Thấy khó quá nên nhợn.*

**NHỚP** *tt.* X. Nhơ.

**nhớp-nhớp** *tt.* X. Nhơm-nhớp.

**nhớp-nhua** *tt.* Nh. Nhơ-nhuộc.

**NHỚT** *dt.* Clg. Dớt, chất nhờn ngoài da con cá, con lươn, v.v...: *Cá nhớt, cạo nhớt* // *Nước nhờn trong cuống phổi, chất nhờn ở cuống họng, ở lưỡi*: *Ho ra nhớt; nạo nhớt ở lưỡi* // *tt.* Trơn, lầy: *Ấn lươn nhớt, đầu nhớt.*

**nhớt lầy** *tt.* Nhớt quá đi, lờn chề: *Cái lươn nhớt lầy; làm con cá còn nhớt lầy.*

**nhớt-nhát** *tt.* Dính lại lầy-nhầy: *Mũi dài nhớt-nhát.*

**nhớt-nhao** *dt.* (d): Nh. Nhớt: *Nhớt-nhao còn dính dầy.*

**nhớt-nhớt** *tt.* Hơi nhớt: *Mồ-hôi nhớt-nhớt.*

**nhớt-nhọt** *tt.* Rất nhớt: *Cái lươn nhớt nhọt* !

**nhớt thầy** *trt.* Biếng-nhác: *Làm biếng nhớt thầy.*

**nhớt xương** *trt.* Nh. Nhớt thầy.

**NHỘT** *tt.* X. Lợt.

**nhột-nhật** *tt.* X. Lợt-lợt.

**nhột-nhột** *tt.* X. Lờn-lợt.

**NHU** *tt.* Mềm dịu, hiền-lành: *Nhu thắng cương.*

**nhu-đạo** *dt.* Đường lối, cách xử sự mềm-dẻo ôn-hoà: *Theo nhu-đạo không theo cương-đạo* // *Nghề võ lấy sự tinh-tảo làm nền-tảng và nương thế đánh của địch mà quật ngã địch chứ không múa-men và đánh mạnh.*

**nhu-hình** *dt.* Minh mềm: *Nhu-hình động-vật* // (Loại bộ minh mềm).

**nhu-hoà** *tt.* Ơn-ái dịu-hiền: *Tánh-tình nhu-hoà.*

**nhu-hoá** *dt.* Làm lành lại, trở nên hoà-huẩn: *Giai-đoạn nhu-hoá của chiến-tranh.*

**nhu-mì** *tt.* Ôn-tồn, ít nói: *Cậu trai nhu-mì.*

**nhu-nhân** *tt.* Mềm-dẻo nhẫn-nhịn: *Thái-độ nhu-nhân.*

**nhu-nhọt** *dt.* Ngày lành trong tháng (Ất, đinh, ty, tân, quý).

**nhu-nhuỷn** *tt.* Mềm-dẻo, biết lẽ tới lui.

**nhu-nhược** *tt.* Mềm yếu // (B) *Yếu hèn*: *Con người nhu-nhược.*

**nhu-nọa** *tt.* Yếu-đuối, biếng-nhác.

**nhu-thuận** *dt.* Vui-về chiều theo.

**nhu-thuật** *dt.* Nh. Nhu-đạo (nghĩa sau).

**NHU** *bt.* Cần-thiết: *Quần-nhu*; *Các thủ sở nhu*.

**nhu-cầu** *dt.* Sự-vật cần dùng: *Thoả-mãn nhu-cầu*.

**nhu-dụng** *dt.* Cần dùng: *Cần sắm đủ món nhu-dụng trước khi khởi-công*.

**nhu-yếu** *tt.* Cần-thiết, phải có mới được: *Những nhu-yếu không thể thiếu*.

**nhu-khoản** *dt.* Món tiền cần dùng: *Dự-trù những nhu-khoản cho công-việc*.

**nhu-phí** *dt.* Sở-phí cần-thiết: *Có nhiều nhu-phí không liệu trước được*.

**NHU-MỀ** *dt.* Nếp: *Rượu nhu-mề*.

**NHU-NHÚ** *dt.* *Clg.* Lu-lú, mới lú lên: *Có mặt mầng nhu-nú chừng một tấc*.

**NHÚ** *dt.* Lú, mới mọc: *Mầm non mới nhú*; **nhú-nhú** *dt.* X. *Nhu-nhú*.

**NHÚ-NHÍ** *trt.* Rú-rí, lít-rít, dính nhau, không rõ-ràng: *Chữ viết nhú-nhí, đọc không được*.

**NHÚ-NHÚ** *trt.* X. Nhấp-như.

**NHỦ** *dt.* Khuyên-bào: *Khuyên-nhủ, nhắn-nhủ*; *Này này ta nhủ cho đầy nhớ, Ấy chốn hang hùm chớ mó tay HXH*.

**nhủ bảo** *dt.* Nh. Nhủ.

**NHỦ** *dt.* *Clg.* Dũ, ban-bổ (tình thương): *Xin ông nhủ lòng thương kẻ mồ-côi*.

**NHỦ** *dt.* Vú: *Thạch-nhủ* // *Sữa*: *Ngưu-nhủ* // *dt.* Cho bú: *Nhũ-bộ*.

**nhũ-âu** *dt.* Mụ vú, con mẹ nuôi vú, tiếng gọi khinh-thường người đàn-bà ở mướn để cho con nít bú.

**nhũ-bộ** *dt.* Bú-mớm: *Thương thay chín chữ cũ-lao, Tam-niên nhũ-bộ biết bao-nhiều tình CD*.

**nhũ-bình** *dt.* Bình sữa (có núm vú ở miệng) để con-nít bú.

**nhũ-cam** *dt.* (thực): Quýt nướm.

**nhũ-chi** *dt.* Bơ (beurre), món ăn chế bằng chất mỡ rút trong sữa bò.

**nhũ-danh** *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh: *Bà Nguyễn-văn-Giáp, nhũ-danh Phan-thị-Át*.

**nhũ-dung** *dt.* Người ở vú.

**nhũ đá** *dt.* X. Thạch-nhũ: *Trong động, có rất nhiều nhũ đá*.

**nhũ-đầu** *dt.* Nướm vú.

**nhũ-đường** *dt.* *Clg.* Lac-tô, chất đường trong sữa (lactose).

**nhũ-hoa** *dt.* Cặp vú đàn-bà (tiếng dùng thanh-bai).

**nhũ-hương** *dt.* (Đy): Vị thuốc bằng mủ một thứ cây có mùi thơm.

**nhũ-mẫu** *dt.* Bà vú, người nuôi trẻ con mướn

cho người.

**nhũ-nham** *dt.* (Đy): *Clg.* Bướu nham rỗng, bình đau vú của đàn-bà do kinh-nguyệt không đều mà sinh ra.

**nhũ-nghiệp** *dt.* Nghề vắt sữa súc-vật, nghề nuôi súc-vật như bò, dê để vắt sữa.

**nhũ-phòng** *dt.* Cặp vú (đàn-bà).

**nhũ-thạch** *dt.* X. Thạch-nhũ.

**nhũ-ung** *dt.* (Y): Bệnh ung-thư ở vú.

**nhũ-xi** *dt.* Răng sữa, răng trẻ con chưa thay.

**nhũ-xú** *tt.* Hôi sữa // (B) Trẻ con còn nhỏ quá.

**NHỤ** *tt.* Trẻ con // Tiếng gọi tăng vợ người.

**nhụ-nhơn** *dt.* Phu-nhơn, tiếng gọi vợ các quan từ hàng thất-phẩm trở xuống: *Thất-phẩm nhụ-nhơn* // Tiếng gọi vợ người ta khi đã chết rồi: *Lẽ nhụ-nhơn thân-vị*.

**nhụ-tử** *dt.* Con-nít.

**NHUÂN** *dt.* *Clg.* Nhân hay Nhun, X. Nhân; *Nhuân bánh, nhuân dứa*.

**nhuân-nhuỵ (nhị)** *dt.* (đ): Nh. Nhuận; *Nhuân-nhuỵ gì nhỏ xíu* // (B) Duyên-dáng, ý-ngĩa hay: *Lời nói không nhuân-nhuỵ chi cả*.

**NHUẦN** *tt.* *Clg.* Nhuận, nói về các năm âm-lịch 13 tháng hoặc năm dương-lịch 366 ngày, đề bắt cho kịp thời-tiết: *Năm nhuận, năm Bính-ngọ (1966) nhuận hai tháng 3*; *Năm nhuận dương-lịch là các năm thuận chia cho 4 mà không lẻ như: 1964, 1968, 1972, v.v...*

**NHUẦN** *tt.* Thuận, quen và khéo-léo, trôi-chảy: *Đọc vài bận thì nhuận* // *Thắm, ăn sâu vào: Đuợm nhuận, mưa nhuận, thắm nhuận*.

**nhuần miệng** *tt.* Quen miệng, trôi-chảy: *Đọc cho nhuận miệng*.

**nhuần-nhã** *tt.* Thuận-thực, quen giỏi: *Tay chân nhuận-nhã*; *Tập cho nhuận-nhã* // *Êm-dềm, hoà-nhã: Về người nhuận-nhã*.

**nhuần tay** *tt.* Quen tay, khéo-léo, tạo ra cái nào như cái nấy: *Làm thết nhuận tay*.

**NHUẬN** *tt.* Nhuận: *Ài về hơi họ Hi, Hoà, Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh CD*.

**nhuận-niên** *dt.* Năm nhuận, năm 13 tháng.

**nhuận-nguyệt** *dt.* Tháng nhuận, tháng thứ hai trong.

**NHUẬN** *bt.* Thắm-nhuần, âm-ước // (Đy) Trơn

hoạt, làm cho vừa phải: *Thuốc nhuận* // *Đẹp ra: Tươi nhuận*.

**nhuận-bút** *dt.* Thắm ngòi bút (lông) cho mềm // (R) Chịu tiền công viết: *Tiền*

*nhuận-bút.*

**nhuận - chính** *đt.* Sửa chữa, thêm-thất cho đúng, cho hay: *Nhuận-chính bản-thảo một quyển sách.*

**nhuận-hoạt** *tt.* Trơn-tru, linh-hoạt: *Bài văn nhuận-hoạt; bức tranh màu sắc nhuận-hoạt.*

**nhuận-ích** *đt.* Phần lợi thêm.

**nhuận-phế** *đt.* Bỏ phổi, làm cho mất phổi: *Thuốc nhuận-phế.*

**nhuận - sắc** *đt.* Trau - chuốt, gọt dẽo cho trơn-tru, hoạt-bát: *Nhuận-sắc một bài văn.*

**nhuận sức** *đt.* Nh. Nhuận-sắc.

**nhuận - táo** *đt.* Làm cho hết bón: *Thuốc nhuận-táo*

**nhuận-trạch** *tt.* Thẩm nhuần: *Ơn vua nhuận-trạch.*

**nhuận-trường** *đt.* Clg. Huợt - trường, làm cho trơn ruột, không bón: *Thuốc nhuận-trường; ăn chuối hay đu-đu cho nhuận-trường.*

**NHÚC** *bt.* Clg. Ngúc, động-dậy luôn: *Lúc-nhúc, nhoi-nhúc.*

**nhúc-nhắc** *trt.* X. Cà-nhắc: *Đi nhúc-nhắc.*

**nhúc-nhích** *đt.* Cựa - quẫy nhẹ, động - dậy nhẹ: *Nó còn nhúc-nhích chớ chưa chết; gió thổi cánh cửa nhúc-nhích.*

**nhúc-nhúc** *trt.* X. Nhung-nhúc.

**NHỤC** *bt.* Xấu-hồ: *Chịu nhục, diêm-nhục, mang nhục, làm nhục, sỉ - nhục, xỉ-nhục; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong; Thà thối vinh hơn sống nhục //* Dân xuống, nhịn một lúc, chịu khuất: *Khổ-nhục, nhẫn-nhục, nhịn-nhục.*

**nhục-hình** *đt.* Hình-phạt do toà lên án, có thể làm mất danh-giá kẻ có tội như ở tù, phạt vạ...

**nhục-mẹ** *đt.* Clg. Lãng-mẹ, làm xấu người như chửi mắng, moi-móc đời tư v.v... hoặc gạt-gâm nhà chức-trách, quan toà v.v...

**nhục-nhã** *tt.* Xấu-hồ: *Nhục-nhã gia - phong.*

**nhục-nhân** *tt.* Nh. Nhục-nhã.

**NHỤC** *đt.* Thịt: *Cốt - nhục //* (thực) Clg. Cơm hay nạc, phần mềm ăn được của trái cây hay phần răn của thân cây: *Nhân-nhục, táo-nhục; quế-nhục.*

**nhục-dục** *đt.* Tình dục về xác-thịt: *Thoả-mãn nhục-dục.*

**nhục-độn** *đt.* Lĩnh cảm-tử mang vũ - khí nỏ mạnh, có sức tàn-phá ghê-gớm vào trận-tuyến địch và cho nỏ.

**nhục-hình** *đt.* Hình-phạt do toà lên án làm cực-khổ thân-thể người có tội như tù - đầy, khổ-sai v.v...

**nhục-ngư-lôi** *đt.* Vũ-khí nỏ mạnh hình dằm như con cá có người lĩnh cảm-tử ngồi bên trong lái cho ngay thuyền địch.

**nhục-nhân** *đt.* Mất thịt, tức mất người phạm (không sáng-suốt bằng tuệ - nhân của Phật hay của Trời).

**nhục-phổ** *đt.* Phở hàng thịt, con đường có nhiều nhà bán thịt.

**nhục-quế** *đt.* (Đy): Nạc cây quế (lấy ở trong gọi Quế-tâm, lấy ở cành gọi Quế-chí), khi thật nóng, vị cay ngọt tính dẫn thuốc.

**nhục-thế** *đt.* Xác-thịt con người: *Nhục-thế lao-dộng* (dân lao-dộng tay chân).

**nhục-thực-thú** *đt.* Loài thú có răng cao, chuyên ăn thịt sống (của người hay thú khác).

**nhục-thực thực-vật** *đt.* Giống cây sống bằng thịt côn-trùng.

**NHỤC-NHỤC** *tt.* X. Nhung-nhục.

**NHUỆ** *tt.* Nhọn, sắc-bén, lợi-hại: *Tinh-nhuệ.*

**nhuệ-bình** *đt.* Bình-lĩnh tinh-nhuệ, mạnh-mẽ, quen trận-mạc, tập-luyện nhiều, đánh giặc giỏi.

**nhuệ-chí** *đt.* Chí hăng-hải, kiên-quyết: *Nhuệ-chí đấu-tranh.*

**nhuệ-giác** *đt.* Sừng bén nhọn // (H) Góc nhọn.

**nhuệ-khẩu** *đt.* Miệng lanh-lợi hoạt-bát: *Người có nhuệ-khẩu.*

**nhuệ-khí** *đt.* Khí-thế hăng-hải: *Làm lựt cả nhuệ-khí anh em.*

**nhuệ-mẫn** *tt.* X. Mẫn-nhuệ.

**nhuệ-phong** *đt.* Mũi nhọn // (B) Người (hay đám người) có tinh-thần xung-phong ghê-gớm.

**nhuệ-sĩ** *đt.* Nh. Nhuệ-bình.

**nhuệ-tiến** *đt.* Tiến mau, tiến mạnh: *Công-danh nhuệ-tiến.*

**nhuệ-tốt** *đt.* Nh. Nhuệ-bình.

**NHUI** *đt.* Dúi, dút vào: *Nhui củi vào lò.*

**NHÚI** *đt.* X. Chúi.

**NHÚI** *đt.* Clg. Lúi, chui vào: *Đẽ nhúi, chui nhúi //* *trt.* Cái đầu tới trước: *Chúi nhúi, tẽ nhúi //*

*(R) đt.* Clg. Giúi, vật đan bằng tre, có cán dẽ cầm dầy dưới sinh bắt tôm cá

*Cái nhúi, xách nhúi ra đồng //* *đt.* Xúc tôm cá bằng cái nhúi: *Đi nhúi, nhúi cá.*

**nhúi đầu** *đt.* Clg. Lúi đầu, dằm đầu vào: *Nhúi đầu vô xe hơi //* (B) Dụ vào cách trơ-trên: *Nhúi đầu vô ăn; bị xài-xê mà cỡi nhúi đầu vô làm.*

**nhúi nhúi** *đt.* Vấp chân nhúi tới nhưng cỡ giọng lại: *Nhúi nhúi gần té (ngã).*

**NHUY** *đt.* (thực): Clg. Nhị, X. Nhị: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn thơm đầu nưa*

mà người ước mơ CD.

**nhụy cái dt.** Bộ phận sinh dục cái của một loài hoa, hợp với nhụy đực để trở trái (nhờ gió hoặc ong bướm mang đi).

**nhụy đực dt.** Bộ phận sinh dục đực của một loài hoa, do tiêu nhị sinh ra, hợp với nhụy cái để trở trái (nhờ gió hay ong bướm mang đi).

**NHUYỄN tt.** X. Nhiễn : Cà *nhuyễn*, tán *nhuyễn* li Khít, sát vào nhau : *Răng ốc nhuyễn* // Mềm-mại.

**nhuyễn-cốt dt.** Xương sụn.

**nhuyễn-hoà dt.** Nh. Nhu-hoá.

**nhuyễn-mỹ tt.** Mềm-mỏng, mềm-dịu đẹp-đẽ.

**nhuyễn-ngọc dt.** Ngọc mềm // (B) Đậu-hủ.

**nhuyễn-nhược tt.** Mềm-éu, yếu-ớt, dễ sai-khiến; không tự-chủ.

**nhuyễn-tính dt.** Tính-cách mềm-dẻo : *Nhuyễn-tính hoà-bình*.

**nhuyễn-thanh dt.** Tiếng êm-dịu, nghe êm tai.

**nhuyễn-thô dt.** Mềm mềm, không có xương : *Những ốc, sò, hến v.v... thuộc loài nhuyễn-thô*.

**nhuyễn-thục tt.** Mềm dịu.

**NHUM dt.** X. Gạo nhum.

**NHÚM dt.** Clg. Nhóm, gầy ra : *Nhúm lửa*.

**NHÚM dt.** Bóc lên bằng năm đầu ngón tay : *Nhúm một chút thôi* // Clg. Giún, co xếp lại, nhú lại : *Áo tay nhúm* // dt. Số lượng trong đầu năm ngón tay : *Ít nhúm gạo ; một nhúm trà*.

**NHÚM-NHA bt.** Nh. Nhồn-nha.

**NHÚN dt.** Clg. Dún, rún xuống lấy đà để phóng mình lên hay đưa mình lên : *Nhún mình nhảy lên mô đất ; Đố ai lên vòng đùng đưa, Lên du đùng nhún thì chừa lang-vân CD* // Bật lên hạ xuống nhiều lần : *Cành cây nhún* // Co chân rún mình xuống để chào (dáng hát bội) : *Đào nhún* // Rún vai tỏ ý khinh-bí, không cần.

**nhún đu dt.** Đứng hay ngồi trên đu cổ làm cho cái đu có trớn đưa tới đưa lui.

**nhún mình dt.** Khom lưng chào // dt. Tỏ lòng khiêm-nhượng của mình bằng điệu-bộ hay lời nói : *Nhún mình quá mất thân*.

**nhún-nhảy dt.** Clg. Dún-dẩy hay rún-rẩy, nhún lên nhún xuống liên-liên : *Kéo ngọn cây xuống rồi buông ra, làm cho nó nhún-nhảy luôn*.

**nhún-nhường bt.** Hạ mình nhường-nghị cách lách-vụ : *Nhún-nhường với anh em ; Ăn nói nhún-nhường*.

**nhún-trề dt.** Rún vai bủi môi // (B) Chê-bại

bằng lời nói hay dáng-điệu : *Làm dấu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt-bẻ, mụ o nhún-trề CD*.

**nhún vai dt.** Rún vai, cử-chỉ chê-bại, không cần : *Nhún vai bỏ đi*.

**NHÚN trt.** Clg. Rún, lạnh vì quá sợ : *Sợ nhún*.

**nhún người trt.** Clg. Rún người, lạnh cả người : *Sợ nhún người*.

**NHŨN tt.** Rục, bầy, úng, nhừ, thiết mềm : *Gạch nát nhũn, trái chín nhũn, thịt nhũn* // Mịn, dịu mình : *Lụa mặt nhũn* // Êm-dịu, lịch-sự : *Xử nhũn với nhau*.

**nhũn-nhận trt.** Nhã-nhận nhún-nhường : *Ăn mặc nhũn-nhận*.

**nhũn-nhũn tt.** Nát biến, mềm nhũn, nhừ-từ, rục-rã.

**NHUNG dt.** Thứ hàng tơ, bề mặt có lông mịn và mượt : *Áo nhung, nón nhung*.

**nhung giã dt.** Thứ vải thường, bề mặt có lông êm không mượt.

**NHUNG dt.** Gạc non hươu nai mới nhú ra để một tấc : *Lộc-nhung, sâm-nhung*.

**NHUNG tt.** To lớn : *Nhung-công* // dt. Việc binh-bị, chiến-tranh : *Binhnh-ung, đồng-nhung, nguyên-nhung*.

**nhung-công dt.** Công to : *Lập được nhung-công*.

**nhung-cơ dt.** Mưu-kế, chiến-lược, sự sắp-đặt thế nào để đánh thắng quân địch : *Giữ kín nhung-cơ*.

**nhung-hàng dt.** Hàng-ngũ binh lính.

**nhung-y dt.** Áo trận, áo mặc giống nhau trong quân-đội : *Khoác nhung-y*.

**nhung-khí dt.** Binh-khí, vũ-khí, vật dùng giết người.

**nhung-phục dt.** Đồ lính (quần áo, giày, nón, dây nịt).

**nhung-thủ dt.** Kẻ gây giặc // dt. Gây giặc.

**nhung-trang dt.** Nh. Nhung-phục.

**nhung-xa dt.** Clg. Quân-xa, xe dùng đánh giặc.

**NHUNG-NHẮNG trt.** Clg. Tung-tăng, cách chạy nhảy lảng-xảng : *Chạy nhung-nhắng*.

**NHUNG-NHÚC trt.** X. Lúc-nhúc và Loì-nhoi.

**NHŨNG-NHẰNG trt.** X. Dừng-đững và Lảng-nhàng.

**NHŨNG-NHẰNG trt.** X. Nhì-nhàng.

**NHŨNG-NHỤC tt.** Clg. Nhục-nhục, hơi cũ, nửa mới nửa cũ (thường nói về quần áo).

**NHÚNG dt.** Clg. Dúng, nhận vô chất lỏng



rồi lấy ra: *Nhúng nước cái khăn* II (B)  
 Dự vào, xen vào: *Chuyện ấy, tôi chẳng nhúng vô đâu.*

**nhúng chàm** *đt.* Nhúng vô nước chàm để nhuộm xanh: *Vải nhúng chàm* II (B) Lỡ làm một việc khó sửa chữa hay bồi xoá được: *Lỡ tay trót dă nhúng chàm, Đại rồi, khôn mới biết làm sao đây K.*

**nhúng đường** *đt.* Nhúng vô chảo nước mía đang sôi: *Bánh trắng nhúng đường.*

**nhúng giấm** *đt.* Nhúng vào nồi giấm đang sôi cho món nhúng chín tái: *Thịt bò nhúng giấm.*

**nhúng nước** *đt.* Nhúng vô nước cho thấm ướt: *Ốm (gãy) như gà nhúng nước* II Giết sơ-sạ, không sạch (lời trách mạt): *Nhúng nước rồi phơi.*

**nhúng tay** *đt.* (B): Dự vào, xen vào: *Nhúng tay vô việc người làm chi?*

**NHÚNG** *đt.* Mất giá, sụt giá: *Hàng nhúng giá vì đi-động.*

**NHÚNG-NHẮNG** *đt.* Chững - chững, làm khó, không thuận theo: *Bảo nó, nó cứ nhúng-nhắng không chịu làm.*

**NHÚNG-NHÍNH** *trt.* X. Đi đúng-đỉnh.

**NHỪNG** *bt.* Nhục, xấu-hỗ: *Chịu nhừng, làm nhừng.*

**những mặt** *tt.* Xấu mặt, mắc-cỡ: *Nó làm mình những mặt với người ta.*

**những mình** *tt.* Hồ mình, tự biết xấu-hỗ: *Những mình không trọn tình với người ta.*

**NHỪNG** *bt.* Khuấy rối; lộn-xộn; gian-đối; kéo dài vô-ích; thừa ra: *Quan tham lại nhừng.*

**những-bình** *đt.* Bình-lính nhiều mà không dùng được.

**những-lại** *đt.* Quan-lại tham-những: *Bọn những-lại hay thừa nước đục thả câu.*

**những-lạm** *đt.* Ăn-cấp của công, lấy của lót của dân: *Những-lạm của công.*

**những-nhiều** *đt.* Khuấy rối, cưu-m-bốc: *Những-nhiều dân lành.*

**những-phí** *đt.* Sớ-phí nặng-nề mà vô-ích.

**những-quan** *đt.* Nh. Những-lại.

**những-tạp** *tt.* Lộn-xộn, tạp-nhạp: *Bày trò những-tạp.*

**những-trường** *tt.* Dài-dòng, rườm-rà vô-ích.

**NHỪNG-NHẮNG** *trt.* Trì kéo que lại: *Hai con chó giành những-nhắng miếng thịt* II (B) *bt.* Giăng-co, không thuận, không dứt-khoát: *Chuyện ấy còn những-nhắng; Họ còn những-nhắng với nhau.*

**NHỤNG-NHIJU** *tt.* Bầy-bá, nát nhừ: *Đường*

*bầy nhụng-nhụ.*

**NHÚT** *đt.* (thực): Loại rau giống dây mắc-cỡ, bò trên mặt nước, cộng có lớp bọt trắng xốp và dai bọc ngoài: *Rau nhút.*

**NHÚT** *đt.* Thức ăn bằng rau cải trộn lộn: *Ăn nhút.*

**NHÚT-NHÁT** *bt.* Thộp-thò, thậm-thụt, không dám, cách nhát gan: *Bộ nhút-nhát như con gái: muốn mà còn nhút-nhát.*

**NHỤT** *tt.* X. Lụt: *Dao nhụt; cái chỉ đã nhụt.*

**nhụt chí** *tt.* Lụt chí, mất cả hăng-hải: *Giờ rồi nhụt chí đấu-tranh.*

**NHUỐC** *tt.* X. Nhơ: *Nhơ-nhuộc,*

*nhuộc-nhơ* *tt.* X. Nhơ-nhuộc.

**NHUÔM** *tt.* X. Luôm: *Con chó nhuôm.*

**NHUỐM** *trt.* Mất bắt đầu: *Bệnh mới nhuốm.*

**nhuộm bạc** *đt.* Bắt đầu trắng: *Tóc vừa nhuộm bạc.*

**nhuộm bệnh** *đt.* Khởi bệnh, mới vừa đau: *Ổng ấy nhuộm bệnh xin nghỉ.*

**NHUỘM** *đt.* Clg. Duộm, nhuộm vào nước thuốc cho thấm màu khác: *Lò nhuộm, thợ nhuộm, thuốc nhuộm; Áo đen ai nhuộm cho mình, Cho duyên bầu thắm cho tình anh thương CD.*

**nhuộm đỏ** *đt.* Nhuộm ra màu đỏ: *Nhuộm đỏ móng tay* II (B) *Clg.* Cộng-sản-hoá, đổi một nước (quốc-gia) ra nước Cộng-sản: *Từ ngày Đại-lực Trung-hoa bị nhuộm đỏ..*

**nhuộm móng tay** *đt.* Đánh lạng móng tay với chất thuốc màu: *Đi tiệm nhuộm móng tay* II (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 3, 4m, nhánh có nhánh nhỏ mọc thành mũi nhọn, lá hẹp nhỏ mọc, có chất tannoglucosít, gọi là acít hennotannic màu vàng và chất oxyrôph-tôquinôn gọi là lawson có tính trụ-sinh, dùng làm màu nhuộm móng tay, nhuộm tóc, ngâm rượu và trị vài chứng bệnh ngoài da (*Lawsonia inermis*).

**nhuộm răng** *đt.* Đánh nước thuốc cho răng đen bóng, một tục xưa của người Việt-nam, và như thế cho là đẹp.

**NHU** *trt.* Giống, bằng, cùng một thể: *Cũng như, không như; Hai người như một; Trông-tránh như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chống* CD II *Hơi giống (còn nghi-ngờ): Đường như, hình như, in như, ví như, xem như* II *đt.* Đi, qua: *Vua Khải-dịnh như Tây.*

**như ai** *tt.* Bằng chớ không thua ai cả, *đi tự-đắc: Như ai chớ có lười-thôi đầu!*

**như chơi** *trt.* Hết sức dễ-dàng, không gì khó cả: *Đánh thắng như chơi; giải-quyết như chơi.*

**như đã trt.** Kìa như xong rồi: *Linh - đình như đã ra vờ, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau CD.*

**như hà trt.** Thế nào, ra sao? *lời hỏi: Hung kiết như hà?*

**như hết trt. Clg.** Như tặc, thật giống nhau: *Hai đứa như hết.*

**như ý trt.** Đúng với ý muốn: *Mọi việc đều như ý.*

**như không trt.** Như chẳng có gì: *Chuyện bằng trời mà nó nói như không // Nh. Như chơi.*

**như khuôn trt. Nh.** Như hết, Như tặc, giống nhau như cùng một khuôn mà ra: *Con giống cha như khuôn.*

**như là trt.** Nào là, tiếng kẻ nhiều món: *Đi chợ mua đủ thứ, như là: cá, thịt, rau cải v.v... // Giống như: Khỏi điều duyên nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

**như nguyện trt.** Đúng với lòng mong muốn: *Mọi sự như nguyện.*

**như nhút trt.** Như một, không đời - đời: *Thì chung như nhút (Trước sau như một).*

**như sau trt.** Như sắp kể tiếp theo đây, *lời thuật chuyện: Gặp nó, anh nói như sau...*

**như tặc trt. Nh.** Như hết: *Giống như tặc.*

**như tưởng trt.** Gần giống như: *Việc đời nghĩ cũng lạ dường, Cúi đầu nấu đậu như tưởng người dung CD.*

**như thế trt.** Như vậy, như việc vừa làm hay vừa nói qua: *Anh làm như thế không sợ người chê cười sao?*

**như thử trt. Nh.** Như thế: *Như thử phụng hành (Vâng lời làm như thế).*

**như thường trt.** Như bình-thường, không gì thay đổi: *Mạnh giỏi như thường.*

**như vậy trt.** Như thế này: *Như vậy biết liệu làm sao? Anh làm như vậy thì được (vừa nói vừa ra bộ).*

**như vậy như vậy trt. X.** Làm như vậy như vậy.

**như vậy trt. X.** Như thế.

**NHƯ bt, Clg.** Dừ, rục, thật mềm: *Chín như, nấu như, cháo đã như // Clg.* Dừ, đáng mệt nhọc: *Mệt như, say như, thức luôn mấy đêm đã như.*

**như đòn tt.** Bị đánh như: *Vô-sĩ ấy đã như đòn.*

**như-nhân tt. (đ): Nh.** Như: *Say, cái mặt như-nhân.*

**như-như tt.** Lừ-như.

**như-từ trt.** Thật nhiều, quá mức: *Bị đánh như-từ; Thua như-từ; Bệnh như-từ.*

**NHƯ dt. X.** Như: *Như trẻ.*

**NHƯ dt. Clg.** Như hay Dừ, dùng mỗi dụ bắt: *Rải lúa như gà, rải cám như cá // Dụ cho me mà theo: Mỗi phú-quý như làng xa-mã CD.*

**như bắt dt.** Gạt bắt bằng mỗi ngon: *Như bắt con gà đó đang làm thịt.*

**như chừng dt. Clg.** Như như, như mà đề ý luôn, đợi măm mỗi thì bắt: *Như chừng kéo nó bỏ đi.*

**như mỗi dt.** Dùng mỗi mà như bắt: *Phải như mỗi chó khi không mà rước bắt thì nó chạy mất // Dùng mỗi lợi đề cám dỗ: Mượn màu phú-quý như mỗi văn-chương LVT.*

**như như dt. X.** Như chừng.

**như thính dt.** Rải thính xuống nước cho cá bu lại đang bắt // (R) Cho nhiều lợi-lộc: *Như thính cũng không thêm.*

**NHƯ dt. Clg.** Dừ, X. Ghèn.

**NHƯ ddt.** Mì, mỳ: *Sinh ngà chỉ sớ, như vị sinh.*

**NHỰA dt. Clg.** Dưa, mù cây hoặc mù trái cây: *Nhựa cao-su, nhựa mít, nhựa thông; Quân-tử có thương thì đóng nõ, Xin đừng mẫn-mó nhựa ra tay HXH // Chất tinh ròng của cây có: Thuốc ngon có nhiều nhựa // Sái, xác thuốc phiện hút rồi: Cạo nôi lấy nhựa; nuốt nhựa // Dầu trắng đường: Đường trắng nhựa // (B) Sự say mê: Dính nhựa // (lóng) Sức lực, tiền bạc: Đổ nhựa rồi! // tt. Chạm-lụt, lừ-dừ, không phản-chấn: Bộ nhựa quá!*

**nhựa bông dt.** Nhựa nhừ nhão nặn với nước và chút ít thuốc phiện rồi hút lần thứ ba thành ra.

**nhựa cây dt. Clg.** Mù cây, chất nước đục rít-rít trong thân cây để nuôi sống cây và các bộ-phận.

**nhựa nhất dt.** Sái thuốc phiện hút lần thứ nhất thành ra.

**nhựa nhì dt.** Nhựa nhất nhào nặn với nước và chút thuốc phiện rồi hút lại lần thứ nhì thành ra.

**nhựa sống dt. Nh.** Nhựa cây // (B) Vật cần - thiết cho sự sống còn: *Tinh yếu là nhựa sống của con người // Sức khỏe, sự hăng-hái: Thanh-niên đầy nhựa sống.*

**NHƯỚC tt. Clg.** Dức, đầu nhối lư trong đau ra: *Đau nước, ghê đầu nhức.*

**nhức đầu dt.** Đau rang trong đầu, nứt 1) hai bên màng-tàng: *Dan nằng thường bị nhức đầu // (R) Clg.* Nhức óc, lộn-xộn trong trí: *Nghe la nhức đầu quá; tũy*

*nhức đầu.*

**nhức đầu đông dt.** Chứng nhức đầu mỗi buổi sáng sớm.

**nhức mỗi tt.** Đau và bải-hoải: *Già rồi, hay nhức mỗi trong mình.*

**nhức-nhối tt. (đ): Nh.** Nhức: *Nhức-nhối khó chịu.*

**nhức răng tt.** Bệnh sâu răng, làm đau nhức gân máu trong răng.

**nhức óc tt. Nh.** Nhức đầu (R).

**nhức xương tt.** Đau nhức trong xương II (R) Khó chịu, phiền-phức: *Cần-nhẫn nhức xương.*

**NHƯN dt. X. Nhân:** *Nhưn bánh, nhưn dứa, nhưn đậu.*

**NHƯNG trt.** Song, mà, tiếng bắt đầu mệnh-đề sau hay câu sau, trái với mệnh-đề trước hay câu trước: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn CD.*

**nhưng mà trt. Nh.** Nhưng: *Nhan-sắc thì khá, nhưng mà cô ta hơi lẳng-lơ.*

**nhưng vì trt.** Ngặt vì, tiếng đưa ra bằng-cớ trái ngược: *Định bỏ nhà ra đi, nhưng vì còn mấy đứa nhỏ nên không nỡ.*

**NHƯNG dt.** Đạo-diễn, người nhắc tuồng, chỉ-huy sân-khấu hát bội: *Ông nhưng.*

**NHƯNG trt.** Tiếng cuối câu, cốt vuốt cho dịu nghĩa: *Phải nhưng, thôi nhưng, cực khổ thì thôi nhưng.*

**NHƯNG dt.** Miễn cho, trừ cho, huơn ra: *Nhưng cho khỏi sự-dịch; ở không nhưng.*

**nhưng chước dt.** Miễn, trừ, chằm-chước cho.

**nhưng thuế dt.** Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế.

**NHƯNG dt.** Đề nguyên, không thay đổi.

**nhưng cữ dt.** Đề y như cũ.

**nhưng chức dt.** Vẫn giữ chức cũ.

**nhưng-nhiên tt.** Y như trước, không đổi khác.

**NHƯNG-NHỨC tt.** Hơi nhức: *Cái chân nhưng-nhức.*

**NHƯNG-NHỨC tt. Clg.** Rưng-rức, rất đen bóng: *Đen nhưng-nhức.*

**NHƯNG-NHỨC tt. Clg.** Những-những, bơn-bớt, giảm một ít: *Bệnh đã nhưng-những.*

**NHỪNG-NHỪNG tt.** Vừa vừa, không lớn không nhỏ: *Tuổi nhưng-nhưng.*

**NHỪNG dt.** Giảm, bớt: *Bệnh đã nhưng; nước đã nhưng.*

**nhưng-những tt. X.** Nhưng-những,

**NHỪNG-NHỪNG tt. X.** Dừng-dưng,

**NHỪNG mt.** Mấy, tiếng chỉ trông một số nhiều, chủ-động việc kế tiếp theo đó: *Những người nghèo hay tự-ái; những mối lợi lớn luôn-luôn được nhiều người giành; Những người thất đày lưng ong, Đã khéo chiêu chông lại khéo nuôi con CD II trt. Màng, luôn-luôn, chỉ nhằm một việc; Những mong, những toan, những tưởng, những ước; Ai xui em lấy học-trò, Thấy nghiên thấy bút những lo mà gây CD II trt. Vần, cũng, dẫu sao cũng: *Nhớ người đắp lênh quạt nòng, Mà bao năm những cách dòng sông sâu CD; Đêm thân chen chúc phận lâu son, Đêm nhớ ngày trông những héo don NT II trt. Răng, tiếng đứng sau các tiếng nói, gọi, kêu: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ đây nấu cám, thái khoai, bằm bèo CD II trt. Vời: *Trầu này tằm những vôi tàu, Giữa thêm cát-cánh, hai đầu quế cay CD.****

**những là trt.** Chỉ là, bao-giờ cũng có bao nhiêu đó thôi: *Những là rầy ược mai ao; Những là do-đắn ngược xuôi K.*

**những lắm dt.** Chỉ lắm, mong-mỏi có bấy-nhiều: *Những lắm nhẹ bước thang mây.*

**những như trt.** Chỉ như, đến như: *Vì chàng thiếp phải long-đông, Những như thân thiếp cũng xong một bề CD.*

**những tưởng dt.** Cũng tưởng là, tưởng có bấy-nhiều: *Những tưởng ăn đời ở kiếp, ai ngờ...*

**NHÚT st. X. Nhất.**

**NHỤT dt. X. Nhặt.**

**NHƯỢC tt.** Yếu, kém, thiếu: *Bạc-nhược, lão-nhược, liệt-nhược, nhu-nhược, suy-nhược; Nhu thắng cương, nhược thắng cường II Hiềm, có thể chết: *Đánh trúng chỗ nhược.**

**nhược-bại tt.** Thua vì yếu kém.

**nhược-điểm dt.** Chỗ yếu kém: *Có nhiều nhược-điểm cần sửa chữa.*

**nhược-khí dt.** Khí-thể yếu-ớt: *Phải cơ nhược-khí.*

**nhược-liệt tt.** Yếu và bại, không đi đứng hay cử-động được.

**nhược-lực dt.** Sức yếu kém: *Nhược-lực lắm khi thắng cường-lực.*

**nhược-tiểu tt.** Nhỏ yếu: *Các nước nhược-tiểu.*

**nhược-thủy dt.** Nước nhược, dòng nước chảy yếu II (truyền) Vùng nước ở cạnh Bông-lai, không chờ nổi sợt lòng: *Bông-sơn, nhược-thủy.*

**NHƯỢC** *trt.* Nếu, ví : *Bất nhược, mặc nhược* *lđt.* Mây, bầy : *Ngô ngữ nhược* (Tao nói mây nghe).

**nhược bằng** *trt.* Ví bằng, nếu như, tiếng chuyển xuống mệnh-đề dưới đề đặt giả-thuyết và ra điều-kiện : *Chỗn khôn thì nổi cơ-đồ, Nhược bằng chỗn đại vũ-phu nặng mình* *CD.*

**nhược-bối** *đđt.* Tụ bầy, chúng mây.

**nhược-can** *trt.* Bao-nhiều.

**NHƯỠI-NHƯỠI** *trt.* Nhề-nhệ, rừ-rực, kéo dài mà không to : *Khốc nhười-nhười, mưa nhười-nhười.*

**NHƯỠI** *trt.* Nhái, nhẹ, lặp lại lời nói của người với ý chế-giễu : *Nói nhười.*

**NHƯỠI-NHƯỠI** *trt.* X. Nhười-nhười.

**NHƯỠNC** *đt.* Cúng vái, cầu khỏi tai nạn.

**nhượng-cầu** *đt.* Cúng vái cầu xin.

**nhượng-giải** *đt.* Cúng và cầu cho qua khỏi (tai nạn).

**nhượng sao** *đt.* *Clg.* Nhượng-tinh, cúng sao, cầu cho tai qua nạn khỏi.

**nhượng-tinh** *đt.* X. Nhượng sao.

**NHƯỢNG** *đt.* Ăn-cắp, cướp giựt, xua đuổi, trừ dẹp : *Nhiều-nhượng.*

**nhượng bịnh** *đt.* Trừ bịnh, xua đuổi bịnh tật (tức trị cho lành bịnh).

**nhượng-đoạt** *đt.* Tranh giành, cướp giựt.

**NHƯỢNG TAY** *đt.* Nương tay, nhân nhượng, không nở : *Nhượng tay cho đó !*

**NHƯỢNG** *đt.* Nhượng, chịu thiệt cho mình để lợi cho người : *Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhượng nơi bạn dựa nhường lời bạn phân* *CD* *lđ* Hạ mình, chịu kém vai với ý tôn-kính người : *Kính-nhượng, khiêm-nhượng, nhún-nhượng ; Chử «Đề» nghĩa là nhượng, Nhượng anh nhượng chị lại nhường người trên* *CD.*

**nhường bước** *đt.* *Clg.* Nhượng-bộ, nép qua để người đi trước mình *lđ* (B) *Clg.* Nhượng-bộ, chịu lép, để người hơn mình.

**nhường lời** *đt.* Nhịn thua không cãi : *Mỗi người đều biết nhường lời thì đẹp-để biết*

*mấy.*

**nhường ngôi** *đt.* Để người khác làm vua thế cho mình : *Hồ-quý-Ly bất-chước nhà Trần nhường ngôi cho con để làm Thái-thượng-hoàng.*

**nhường-nhịn** *đt.* Tự-ý chịu kém-sút để phần hơn cho người : *Anh em nên nhường-nhịn nhau.*

**NHƯỜNG** *trt.* X, Dương : *Thân này ví biết nhường này nhé, Thà trước thôi đành ở vậy xong* *HXH.*

**NHƯỜNG** *đt.* Rán mở mắt lên : *Buồn ngủ quá mà cũng phải nhướng lên xem* *lđ* (R) *Nbóng, dương lên : Nhướng cò trông* *lđ* *tt.* Tật ở mí mắt khiến mắt lúc nào cũng ngược và mắt cũng nhướng mới thấy : *Từ xưa chỉ những đời nay, Những người mắt nhướng thì hay trông* *trời* *CD.*

**NHƯỜNG** *đt.* Gây ra, gây nên.

**nhường hoạ** *đt.* Gây hoạ.

**nhường loạn** *đt.* Gây việc loạn-lạc.

**nhường-mẫu-khuẩn** *đt.* Men rượu.

**nhường tửu** *đt.* Gây rượu, để lên men thành rượu.

**NHƯỢNG** *đt.* Nhường, bán hoặc cho : *Nhượng nhà, nhượng đất* *lđ* *X.* Nhường : *Khiêm - nhượng, tiếp - nhượng, tương-nhượng.*

**nhượng-bộ** *đt.* X. Nhường bước.

**nhượng-cịch-địa** *đt.* Chéo hay xẻo đất ở phía trước chùa cho các chủ đất ở phía sau dùng làm đường đi hay công-ích (fonds servant).

**nhượng-dữ** *đt.* Nhường lại cho người khác : *Tài-sân ấy dành nhượng-dữ cho một hội phước-thiện.*

**nhượng-địa** *đt.* Đất nhường cho người khác hay nước khác khai-thác : *Trước thế-chiến thứ hai, ở Trung-hoa có nhiều nhượng-địa cho các cường-quốc Âu-Tây.*

**nhượng-độ** *đt.* Sang tên cho người khác : *Tài-sân nhượng-độ.*

**nhượng-vị** *đt.* X. Nhường ngôi.



# O

**O dt.** Chữ thứ 18 trong bản chữ cái Việt-ngữ (một nguyên-âm) : *O tròn như quả trứng gà.*

**O đdt.** Cô, em gái hoặc chị của cha mình ; cũng là tiếng gọi tăng em chồng : *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nó mồm CD* // Cô, tiếng gọi người đàn-bà con gái : *Ba o đội gạo lên chùa, Một o yếm thâm bả bùa cho sư ; Còn trời còn nước còn non, Còn o bán rượu anh còn say-sưa CD.*

**O dt.** Hạng con lợn (heo).

**O dt.** Gò, trau-chuốt cho đẹp, cho chắc-chắn, đàng-hoàng : *O cái đầu cho vén-khéo //* (R) Chọc-gheo, tán-tinh : *O gái đẹp.*

**o-bế dt.** O lại cho đẹp thêm, cho vén-khéo hơn : *Người kỹ, làm món chi xong cũng o-bế lại ; O-bế đôi giày, //* (R) Dụ-dỗ, dùng lời dịu-ngọt hay cừ-chỉ khéo-léo làm cho người xiêu lòng : *O-bế ông chủ đang xin lên lương, o-bế người yêu.*

**o-mèo dt.** Gò mèo, tán-tinh đàn-bà con gái để bắt làm tình-nhân : *Diện cho bánh dặng đi o-mèo.*

**o-o dt.** O chút chút : *O-o hàm râu mép lại.*

**O.O trt. Clg.** Pho-pho hay khô-khò, tiếng ngáy của người đang ngủ mê : *Đêm nằm thì ngáy o-o, Chồng yếu chồng bảo ; ngáy cho vui nhà.*

**O.OE trt. Clg.** Oe-oe, tiếng trẻ con khóc : *Khóc o-oe.*

**Ô.E trt.** Tiếng thừ dầy đồn cò.

**Ô.YE trt.** Tiếng đồn cò.

**Ô.Ô.O trt. Clg** Ớ-o, tiếng gà trống hay chim cu trống gà,

**Ó bt.** Om. vang, tiếng la khóc vang - dầy :

*Kêu ó, khóc ó, la ó ; Nó ó như giặc kia-kìa !*

**ó dậy dt.** La, cãi, cự lộn vang-dậy : *Bầy-tré ó dậy ngoài sân.*

**ó giặc dt.** Ó như giặc nói tắt, la vang như có giặc tới : *Sáng ra thì ó giặc rồi !*

**ó ré dt.** La lên chát-chúa : *Ó ré như cha chết !*

**ó vang dt. Nh.** Ó dậy : *Ó vang không đề ai ngủ cả.*

**Ó dt. (động) : Clg.** Điều, loại chim lông màu đà hoặc có rằn (vằn) nâu, vầu nhọn, mỏ quắm, ăn thịt chim nhỏ và cá : *Con ó, chim ó.*

**ó biển dt.** Giống ó to hay bay sà trên mặt biển để kiếm cá ăn.

**Ó.O trt.** Tiếng gà gáy : *Giữa đêm gà gáy ó-ó, Hỏi người quân-tử dậy bò đi đâu ? CD.*

**ỏ trt.** Nỡ, chà, chẳng : *ỏ cần ! ỏ lo !*

**ỏ dt. (bạc) :** Tên một môn cờ-bạc, chơi bằng bộ bài tứ-sắc : *Đánh ỏ.*

**Q-ẹ trt. Clg.** Q-oe, bập-bẹ vài tiếng : *Cháu nó mới biết nói q-ẹ ; Q-ẹ ba cái tiếng tây //* (R) Nói những điều mà người ta không vừa ý : *Bảo đi mà cứ đứng q-ẹ hoài !*

**Q.OE trt. X.** Q-ẹ (nghĩa trước).

**OA trt.** Tiếng khóc của trẻ mới sinh : *Tu-oa ; Khóc oa một tiếng chào đời CD.*

**oa-oa trt. Nh.** Oa : *Khóc oa-oa.*

**OA.OA trt.** Trò chơi của trẻ chưa biết nói, vừa kéo dài tiếng vừa vỗ mồm : *Oa-oa đi cạp.*

**OA ừ.** Hang lỗ // dt. Chứa-chấp, cất giữ.

**oa-chủ** *dt.* Người chủ nhà có chứa-chấp đồ gian hay kẻ gian : *Oa-chủ thường bị tội đồng-loã với kẻ cắp.*

**oa-đào** *dt.* Chứa-chấp kẻ trốn tránh pháp-luật.

**oa-gia** *dt. Nh. Oa-chủ.*

**oa-tàng** *dt.* Chứa giấu nơi kín-đáo.

**oa-trữ** *dt. (Pháp) :* Giữ trong mình hay trong nhà những tài-vật trộm-cắp, lường-gạt hay sang-đoạt; sẽ là một tội nếu xét ra có gian-ý, nghĩa-là đã biết là của gian mà vẫn giữ hoặc vẫn xài, dầu chính kẻ gian chưa bị bắt hay nhờ một lý-do nào mà kẻ gian không bị truy-tố.

**oa-trữ gian-phi** *dt.* X. Tàng-nặc gian-phi.

**Ồ** *đt. Clg.* Ồa, tuồn mạnh vào : *Nước ồ vào.*

**Ồ** *trt.* Vù, thành-linh khóc to : *Chân-ồ, khóc ồ ; Vừa nghe tin, cả nhà ồ lên khóc.*

**Ọ** *trt.* Ọ, buồn nôn, muốn mửa : *Âm-ọ, thổ-ọ.*

**ÓÁC** *trt.* Tiếng kêu la vang-dậy : *Kêu óác, la óác ; ọang-óác.*

**óác-óác** *trt. Clg.* Ọang-óác, vang-dậy lên : *Óác-óác cái miệng đó ! Gà vịt đòi ăn la óác-óác.*

**óác-lác** *dt.* Nói nhiều và to : *Óác-lác cái miệng, không ai va !*

**ỌAC** *tt. Clg.* Hoạc, trớt ra, chẳng rộng ra : *Chạc-ọac, chẳng-ọac.*

**ọac miệng** *tt.* Có cái miệng bẻ trớt ra : *Cái hũ ọac miệng, cái tô (bát) ọac miệng.*

**ỌẠCH** *trt.* Tiếng hai vật mềm chạm nhau : *Đánh ọach một cái ; té (ngã) cái ọach.*

**ọạch-ọạch** *trt. Clg.* Ạch - ạch hay ành - ạch, tiếng thoi đá mạnh liên-liên : *Bị đánh ọạch-ọạch.*

**ỌAI** *bt. Clg.* Uy, vẻ tôn-nghiêm đáng kính đáng sợ : *Có ọai, làm ọai, lấy ọai, ra ọai, ông ấy ọai lăm.*

**ọai-bách** *dt.* Lấy thế-lực mà ép-uồng người ta.

**ọai-bức** *dt.* Lấy thế-lực mà bức-hiếp, mà ép người ta vào đường cùng.

**ọai-danh** *dt.* Ọai-quyền và danh-vọng : *Ọai-danh lừng-lẫy.*

**ọai-đức** *dt.* Ọai-phong và tài-đức : *Người có ọai-đức đáng kính.*

**ọai-hách** *dt. Nh. Ọai-bách.*

**ọai-hiếp** *dt. Nh. Ọai-bức : Ọai-hiếp kẻ yếu.*

**ọai-hùng** *tt.* Ọai-phong và hùng-dũng (vừa mạnh-mẽ vừa có ọai) : *Đáng-dấp ọai-hùng.*

**ọai-linh** *tt.* Ọai-nghiêm và linh-thính : *Tượng thần rất ọai-linh.*

**ọai-liệt** *tt. Nh. Ọai-hùng.*

**ọai-lực** *dt.* Thế-lực đáng sợ : *Dùng ọai-lực mà bức-hiếp người.*

**ọai-lực quyết-tụng** *dt. (Pháp) :* Ọai-quyền và hiệu-lực của bản án.

**ọai-mãnh** *tt. Nh. Ọai-hùng.*

**ọai-nghi** *tt.* Trang-nghiêm đáng kính sợ : *Vẻ ọai-nghi của một pho tượng thần.*

**ọai-nghiêm** *tt.* Ọai và nghiêm-nghị : *Ông ấy ọai-nghiêm đáng kính.*

**ọai-phong** *dt.* Đáng mạnh-mẽ và có ọai : *Ọai-phong lăm-liệt.*

**ọai-phục** *dt.* Lấy thế-lực chinh-phục lòng người.

**ọai-quyền** *dt.* Ọai-thế và quyền-lực : *Có nhiều ọai-quyền đối với làng tổng.*

**ọai-tín** *dt.* Ọai-quyền và được tín-nhiệm : *Mất ọai-tín ; tạo ọai-tín.*

**ọai-thanh** *dt. Nh. Ọai-danh.*

**ọai-thế** *dt.* Ọai-quyền và thế-lực : *Cậy ọai-thế, dựa ọai-thế.*

**ọai-trấn** *dt.* Lấy ọai đè ép, hiếp đáp, đe-dọa người : *Ọai-trấn giang-hồ.*

**ọai-vệ** *tt.* Ọai-nghiêm bề-vệ, đáng người có làm cho người ta sợ : *Làm bộ ọai-vệ ; ọai-vệ dữ !*

**ọai-võ** *dt.* Ọai-phong và võ-lực : *Ọai-võ chỉ làm cho người ta sợ trước mặt.*

**ọai-vọng** *dt.* Ọai-thế khiến người trông-cậy vào : *Sự thành-công làm cho người ta có nhiều ọai-vọng.*

**ỌAI-ỌÁI** *trt. Clg.* Ồai-ỏi, tiếng la hoảng : *Ngủ mơ, la ọai-ỏi ! Tiếng nhái kêu khi bị răn ngăm : Ọai-ỏi như nhái phải răn tng.*

**ỌÁI** *trt.* Tiếng la hoảng : *La ọái một tiếng.*

**ọái-ỏi** *trt. X. Ọai-ỏi.*

**ỌÁI-ỌẨM** *tt.* Éo-le, hóc-hiêm, cay-nghiệt, nghịch-thường : *Chuyện ọái-ẩm ! (R) Kỳ-khối, răn-mắt : Cái thằng ọái-ẩm đảo-đề !*

**ỌÁI** *tt.* Lùn, thân mà to người.

**ọai-nhơn** *dt.* Người lùn.

**ọai-ốc** *dt.* Nhà thối.

**ọai-tử** *dt.* Tên gọi người lùn.

**ỌÀI** *tt.* Mỏi, mệt-nhọc : *Ừ-ỏi.*

**ọai-gân** *tt.* Đơ gân, gân bị ọai, cử-động khó khăn hoặc không nổi : *Cánh tay bị treo lên nên ọai gân.*

**ỌÀI** *tt. Clg.* Hoác, quớt ra, không còn cong như trước : *Lưỡi câu ọai ! Clg. Ồan, trệ (xệ) xuống : Cành cây ọai xuống.*

**ỌÀI-ỌÀI** *tht. X. Ồi-ôi.*

**ỌÀI** *trt.* Tréo qua tréo lại.

**oãi chân** *trt.* Cách đi tréo chân (chân phải bước xéo qua trái, chân trái bước xéo qua phải) : *Oãi chân tréo ; Đi oãi chân chơi.*

**OAM-OAM** *tt.* Cong-cong, hơi cong : *Hai chân oam-oam //* Cánh vác : *Cánh tay oam-oam.*

**OAM-OẠP** *trt.* Clg. Oap-oap, bành-bạch, tiếng nước vỗ : *Nước vỗ oam-oap vào mạn thuyền.*

**OAN** *bt.* Ưc, không làm mà phải chịu, trái lẽ công-bình : *Chết oan, chịu oan, kêu oan, khiếu-oan, minh-oan, tiếng oan, thác oan, vu-oan ; Thề-gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh cũng rõ, lỡ chiều anh phải theo CD //* *dt.* Thù-oán : *Dây oan, tiền oan nghiệp chướng.*

**oan-cừu** *dt.* Mối thù, sự thù-hằn : *Oan-cừu này ta quyết trả.*

**oan-gia** *dt.* Nhà bị thù-oán lâu đời // (R) a) Cái họa cho gia-đình : *Oan-gia theo mãi //* Kẻ thù, người thù : *Tránh mặt oan-gia //* Tiếng vợ gọi chồng khi vì chồng mà bị đau-đớn : *Ôi ! oan-gia về đó hả ?*

**oan-hình** *dt.* Ân oan, hình-phạt gán cho cách oan-ức : *Thọ oan-hình phải chịu.*

**oan-hồn** *dt.* Hồn người chết oan : *Oan-hồn báo mộng.*

**oan-khí** *dt.* Hơi oán, sự giận người bị oan : *Nghe xử, oan-khí lồng lên.*

**oan-khiên** *dt.* Mối thù từ kiếp trước : *Trá chưa dứt oan-khiên.*

**oan-khổ** *dt.* Nỗi oan-ức khổ-sở : *Oan-khổ này biết tỏ cùng ai.*

**oan-khốc** *dt.* Nh. Oan-khổ.

**oan-khuất** *dt.* Chịu oan, cam tâm chịu tiếng oan : *Nhiều nỗi oan-khuất mà người ngoài đâu có biết.*

**oan-khúc** *dt.* Khúc oan, chỗ có ân-tình mà người ngoài không rõ, khiến có sự oan-ức.

**oan mạng** *trt.* Uống mạng, cách oan-ức : *Chết oan mạng.*

**oan-nghịệp** *dt.* Nghịệp-báo từ kiếp trước gây ra : *Còn nhiều oan-nghịệp.*

**oan-nghịệt** *dt.* Mầm-mống tai họa tự mình gây ra : *Sợi dây oan-nghịệt.*

**oan-phần** *tt.* Tức giận lên vì oan-ức.

**oan-phục** *dt.* Nh. Oan-khuất.

**oan-tổ** *dt.* Kêu oan, kiện với nhà cầm quyền để xử việc oan-ức của mình.

**oan-tội** *dt.* Tội oan-ức, bị xử là có tội cách oan-uổng.

**oan-trái** *dt.* (Phật) : Việc khổn-khó phải gánh chịu để đền-đáp nỗi oan mà mình đã gây ra từ kiếp trước cho người khác.

**oan-uổng** *tt.* Ưc lòng, không làm mà chịu : *Thiệt là oan-uổng.*

**oan-ức** *tt.* Oan và ức, chịu oan mà không thể tỏ-bày ra.

**oan-ương** *tt.* Lỡ-dỡ, lung-chừng, không rõ bề nào cả : *Lấy không lấy, thôi cũng không thôi, cứ oan-ương vậy hoài !*

**OAN-ƯƠNG** *dt.* (động) : Tên một giống chim (X. Uyên-ương) // Loại ốc nhỏ, hai con đầu được đặt cách xa, hể vớt nước chanh và thí sỏi bọt lên và bỏ lại khít nhau // (B) Sát bên nhau, đủ cặp luôn : *Oan-ương vinh kiết thiên - niên hảo (lời chúc đôi vợ chồng mới).*

**OÁN** *dt.* Thù-hận, giận và ghim vào lòng chờ ngày làm cho lại gan : *Báo-oán, cừu-oán, gây oán, hiềm-oán, tích-oán, thán-oán, thù-oán, trả oán ; Làm ơn mắc oán ; Cây gạo anh dứt nửa chừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em CD //* *tt.* Giọng đàn buồn-bã, âm-ức : *Ai-oán, giọng oán, Tứ-đại-oán.*

**oán-báng** *dt.* Nói xấu người cho lại gan.

**oán-cừu** *dt.* Kẻ thù, người đã có làm thiệt hại mình và bị mình định bụng trả thù.

**oán-độc** *dt.* Giận ghét độc-địa.

**oán ghét** *dt.* Thù ghét cay đắng : *Oán ghét kẻ xấu bụng hại mình.*

**oán giận** *dt.* Thù-hận, giận và ghim trong lòng, chờ ngày làm cho lại gan : *Oán giận tới chết.*

**oán-hận** *dt.* Nh. Oán giận.

**oán hờn** *dt.* Oán giận mà không nói ra : *Gây việc oán hờn.*

**oán-khí** *dt.* Hơi căm-thù xông lên : *Oán-khí thấu trời.*

**oán-khích** *dt.* Oán-giận và hiềm-khích.

**oán-khổ** *dt.* Oán giận và đau khổ : *Nỗi oán-khổ không nguôi.*

**oán-ngẫu** *dt.* Vợ chồng cơm không lành, canh không ngon, nghịch nhau luôn.

**oán-ngôn** *dt.* Lời nói giận-giỏi thù-hằn.

**oán-nữ** *dt.* Người đàn-bà hờn duyên tử phận.

**oán-ta** *dt.* Than-thở vì oán giận trong lòng.

**oán-tăng** *dt.* Nh. Oán ghét.

**oán-tình** *dt.* Sự giận, nỗi căm-thù.

**oán-thán** *dt.* Nh. Oán-ta.

**oán-thù** *dt.* Căm giận và lừa díp làm cho lại gan : *Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Đừng để vợ nhà hay được, chứ « hậu-hôn » oán thù CD.*

**oán-trách** *dt.* Trách-móc vì oán giận : *Nói không nghe, sau đừng oán-trách.*

**ỎÁN** *dt.* Cái tờ, cái bát to; *Cái oản II (R)* Xôi đem vào bát to hay vào quả dừa cúng Phật; *Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản* (Trạng Trình); *Oản dâng trước mặt năm ba phẩm, Vải đứng sau lưng sáu bảy bà HXH.*

**OANG-OÁC** *trt. X.* Oác-oác.

**OANG-OANG** *trt. X.* Nói oang-oang.

**OANH** *dt. (động):* Hoàng-oanh gọi tắt, *Clg.* Hoàng-oanh, loại chim nhỏ có tiếng hót hay; *Chim oanh; Con oanh học nói trên cành mìa-mai K.*

**oanh yến** *dt.* Con oanh và con yến (bạch-yến, hồng-yến), hai loại chim nhỏ liên-thông, hót hay, đắt giá *II (B)* Trai tài gái sắc: *Bồ công luyện-tập mới cam, Đứng nghe oanh yến, chớ nhàm nước mây PT.*

**oanh-thiệt** *dt* Lưỡi chim oanh *II (B)* Người miệng lưỡi.

**oanh vàng** *dt.* Chim oanh lông vàng *II (B)* Thanh-táo, lãnh-lót: *Cất tiếng oanh vàng.*

**oanh xuân** *dt.* Chim oanh vào mùa xuân: *Nghe oanh xuân véo-von giục-giã BN.*

**OANH** *dt.* Tiếng động âm-âm; mạnh-mẽ: *Liệt-oanh.*

**oanh-động** *dt.* Sôi-nổi, vang-động.

**oanh-kích** *dt.* Đánh phá bằng bom đạn hoặc súng to.

**oanh-liệt** *bt.* Lừng-lẫy, vang-động: *Thời oanh-liệt, trang-sử oanh-liệt; Hưng-đạo-vương đã oanh-liệt đánh thắng quân Nguyên.*

**oanh-tạc** *dt.* Giội bom, ném bom: *Bị máy-bay oanh-tạc.*

**oanh-tạc-cơ** *dt.* Loại máy bay chở bom đi ném.

**oanh-trầm** *dt.* Đánh đắm (tàu địch).

**OÀNH-OẠCH** *trt. X.* Ành-ạch.

**OÁP** *dt. (động):* Loại châu-chàng (chàng-hiu to con).

**OÁP-OÁP** *trt. X.* Oàm-ạp.

**OẦM-OẤP** *tt.* Vấp, quá đầy: *Đầy oầm-oấp.*

**OẦN** *tt. Clg.* Oề, cong xuống: *Cây đòn-tay oần.*

**oần-oài** *tt.* Tất-cả đều oần: *Cây gì oần-oài cả II trt.* Lăn qua lăn lại: *Nằm oần-oài mãi không dậy.*

**OẢN TỪ TÌ** *st.* Một, hai, ba (tiếng Anh), tiếng đánh cuộc, bắt thăm, v.v...

**OẶN** *tt. Nh.* Oằn.

**oặn-lưng** *tt.* Lưng tôm, có cái lưng cong: *Người oặn lưng.*

**OẰNG-OẰNG** *trt. X.* Ằng-ằng.

**OẰNG-OẰNG** *trt. X.* Ằng-ằng.

**OẤP** *tt. Clg.* Vấp, quá đầy: *Đầy oấp.*

**OẮT** *dt.* Đứa con nít, tiếng gọi khinh: *Bé oắt.*

**oắt con** *dt.* Bé con, tiếng gọi khinh một đứa trẻ: *Đồ oắt con.*

**oắt-tì** *tt. Nh.* Oắt.

**OẠT** *bt.* Oằn, cong xuống: *Dịu oặt; Kéo oặt cái ngọn xuống.*

**oặt-oà oặt-oại** *trt.* Nhún lên nhún xuống vì cây đòn quá dịu: *Gánh đi oặt-oà oặt-oại.*

**ỐC** *dt.* Chất mềm và trắng trong sợ người và thú: *Chất óc, đau óc, long óc, nhức óc II (B)* Trí-não: *Đầu óc, loạn óc, nát óc, trí óc II (R)* Sự bênh vực, thiên về một bên: *Ốc bê-phái, óc chia-rẽ, óc địa-phương, óc thù-cựu.*

**óc-o** *dt.* Đỉnh sợ, trên và ngay giữa: *Trúng ngay óc-o; người ta đánh mà đưa óc-o ra chịu.*

**ỐC** *tt.* Nốc, nhóc, quá đầy.

**óc-ách** *tt.* Quá no bụng: *No óc-ách II Clg.*

**Ọc-ạch,** tiếng nước động trong vật chứa: *Lắc nghe óc-ách.*

**óc-nốc** *bt.* Đầy những nước: *Bình đầy óc-nốc; Uống một bữa óc-nốc II dt. (động)*

*Clg.* Cá nóc, giống cá miệng túm, khi bị lảo thì phình to cái bụng lên: *Cá óc-nốc.*

**óc-nhóc** *tt.* Đầy những chất đặc: *Một bao gạo óc-nhóc; một thùng thóc óc-nhóc.*

**ỐC** *dt.* Những cục tròn, mập, lợn-cợn.

**óc-cau** *dt. (động):* Giống chim nhỏ mình tròn, nhiều thịt: *Con óc-cau.*

**óc-gạo** *dt. Clg.* Gạo, hạt nhỏ, sượng, trong thịt lợn (heo), nguyên là ở trứng sên: *Lợn có óc-gạo.*

**óc-mít** *dt.* Những cục thịt sượng trong mình bò, trâu, nguyên là ở sên lải: *Thịt óc-mít II trt.* Nhỏ mà mập như hạt mít: *Cá rô óc-mít.*

**óc-trầu** *tt.* Sượng một phần, nói về bột khi khuấy nếu không tán nhuyễn trước với chút nước, nó sẽ đông cục lại và còn sống ở giữa, mặt-đầu khuấy với nước sôi: *Hồ óc-trầu cả II (B)* Sượng-sùng, hỏng việc, không suôn-sẻ: *Bị óc-trầu cả.*

**ỌC** *dt. Clg.* Sữa, sựa, ói sữa ra: *Bú không tiêu hay ọc; chứng ọc, em bé ọc.*

**ỌC-ACH** *trt. X.* Ốc-ách (nghĩa sau).

**OE** *trt. X.* Oa *II (R)* Trẻ con.

**oe con** *dt.* Trẻ con: *Thằng oe con.*

**oe-oa** *trt. X.* Oa-oa.

**oe-oe** *trt. X.* Oa-oa.

**OẾ** *trt. Clg.* Ré, tiếng la hoảng: *Oế lên.*



khóc; la oé một tiếng.

**OỀ** tt. X. Oăn.

**OỆ** bt. Ụa, tiếng phát ra khi nồn mưa: Âm-  
oệ.

**oệ** khan dt. Clg. Ụa khen, buồn nồn bắt oệ  
luôn mà không mưa ra được gì cả: Oệ  
khan rất mệt.

**OI** dt. Clg. Đyt, cái giò dựng tòm, cá, cua  
khi đi bắt: *Buổi mai, em xách cái oi, em  
xuống dưới ao, em bắt con dằm, em bỏ  
vô cái thông CD.*

**OI** bt. Ứ đọng, không thoát, không gió: *Trời  
oi, khó chịu.*

**oi-ả** tt. Chỉ khí-trời nặng, lúc không nắng  
không gió: *Trời oi-ả khó thở.*

**oi-bức** tt. Nóng bức nực-nội: *Ở miền Nam  
lối tháng giêng tháng hai, trời rất oi-bức.*

**oi** khói tt. Clg. Hồi khói, chỉ thức ăn hay  
uống có mùi khói vì khi nấu, khói không  
lối thoát, bay ủa vào nồi niêu: *Nước oi  
khói.*

**oi nước** tt. Động nước, bị nước ứ lại: *Cái  
sân oi nước.*

**ÔI-ỘP** tt. Đau ốm, bệnh - hoạn luôn: *Cả  
tháng nay, trong mình ôi-ộp mãi, không  
đi đâu được.*

**ÓI** dt. Clg. Ơi, mưa ra: *Mới ói còn một l (lóng)*  
*Lời ra, đưa ra, trả lại: Liệu nuốt*  
*không trôi nên ói ra đấy l* tt. Nhiều lắm:  
*Đầy ói; Còn ói việc.*

**óI còm** dt. Ói ra còm l (lóng) tt. Nặng-nề,  
nhiều: *Bị đánh ói còm.*

**óI gan** tt. Ừa gan, xung gan, tức giận lắm:  
*Giận ói gan.*

**óI máu** dt. Ói ra máu l (lóng) tt. Quá tức-  
tối: *Tức ói máu!*

**ÓI** tt. X. Ồi: *Ồi tai.*

**ÔI** tt. Vang lên: *Inh-ôi; Ngoài đang phải  
quay vẫn nhâm nghe, Cuộc lợi đường  
danh ỏi giọng ve HMĐ.*

**ỏi tai** tt. Inh tai, chất tai, vang tai: *La ỏi  
tai.*

**OI** dt. X. Ối, Oệ.

**OM** dt. Cái nồi nhỏ: *Cái om, một om còm.*

**OM** dt. (thực): Tên loại rau thơm bỏ dưới  
nước, cộng mập có lông mịn, lá nhỏ có  
răng: *Rau om.*

**OM** dt. X. Um: *Cá om, lươn om l (B)*  
*Giữ lại, kèm hãm lại: Om việc; om cây  
bài.*

**OM** dt. O, sửa-soạn hàng-hoàng trước: *Om  
gã đi chợ.*

**OM** tt. Clg. Um, rùm, ó, có tiếng rầy-rà  
to: *La om, làm om, rầy om.*

**om-sòm** tt. Clg. Um-sùm, Nh. Om: *Cười  
om-sòm, nói om-sòm; Đương om-sòm chớp  
giật, sấm ran NCT.*

**ÔM** bt. Nh. Om: *Làm ôm; ở đây ôm quá.*

**ÔM-ÔM** tt. Trum-trùm, ôm giữ trên tay  
luôn: *Ôm-ôm con trên tay suốt ngày.*

**ÔM-ỘP** tt. X. Ộp-ộp.

**ÔM** tt. Om, um, rùm lên: *Cải ôm lên.*

**ôm-tôi** tt. Nh. Ôm: *Cải nhau ôm-tôi; la  
ôm-tôi.*

**ÔN-Ỗ** dt. Theo năn-ni một bên: *Nó ôn-ỹ  
thét, thẳng phải nghe theo.*

**ÔN-ỘT** tt. Tiếng kêu khi nước chảy vô lỗ:  
*Húp ôn-ộ; đổ nước vô chai nghe ôn-ộ.*

**ÔN-ĐƠ** tt. X. Nói ôn-ơ: *Hãy nghe tôi,  
đường ôn-ơ gì cả (un deux).*

**ÔN-ÈN** tt. Với giọng dót-dát của trẻ con:  
*Nói ôn-ên.*

**ÔN-THÓT** tt. Nịnh-nọt, gièm-phạ: *Nói ôn-  
thót cho người ta giận nhau.*

**ONG** dt. (động): Côn-trùng có cánh mình  
eo, sau đốt có vòi cứng như cây kim để  
chích và ghim luôn vòi ấy với nọc độc vào  
thịt kẻ thù; sống bằng nhụy hoa để gây ra  
mật nuôi ong (tuỳ loại): *Ăn ong, lưng ong,  
mật ong, ò ong, sáp ong, tàng ong; Như  
ong vỡ ò; Vườn xuân hoa nở đầy giàn;  
Ngăn con ong lại kéo tàn nhị hoa l (B)*  
*Kẻ hay săn-đón đàn-bà con gái: Bướm ong,  
tin ong; Thân sao bướm chân ong chường  
bầy thân K.*

**ong bầu** dt. Loại ong thật to, mình đen, cánh  
xanh, không có mật và ít chích người.

**ong bông** dt. Loại ong xây tổ trong bông cây,  
rất lớn.

**ong bướm** dt. Con ong và con bướm, hai  
loại côn-trùng sống nhờ nhụy hoa l (B) *Đàn-  
ông con trai hay theo ve-vãn đàn-bà con  
gái: Tường đông ong bướm đi về mặc  
ai K.*

**ong chúa** dt. Ong cái có bộ-phận sinh-dục,  
mỗi bầy có độ 7, 8 con; khi lớn lên, chúng  
đánh giết nhau chết hết chỉ còn một con  
giỏi nhất làm chúa-tể bầy ong và, sau khi  
kết duyên với một ong đực trên không-trung,  
về ở sinh hằng vạn trứng đẻ nở ra  
ong con.

**ong đực** dt. Ong thuộc giống đực, khi lớn  
lên, bay rượt theo ong Chúa, nhưng lần-lượt  
kiệt sức và rơi chết cả, để còn một con

giỏi nhất kết duyên với ong Chúa một lần duy-nhất trên không-trung rồi chết.

**ong giú dt.** Loại ong nhỏ hơn con ruồi, xây tổ trên cành cây nhỏ như cam quýt, không có mặt, không chích người.

**ong lá dt.** Loại ong vàng-vàng ở theo lá cây, có nọc độc.

**ong lỗ dt.** Loại ong ở hang dưới đất, không mặt, rất dữ.

**ong mặt dt.** Các loại ong xây tổ to, trong tổ có mặt.

**ong nghệ dt. Clg.** Ong vàng, loại ong mình nhỏ mà dài, màu vàng, không có mặt.

**ong ruồi dt.** Loại ong giống con ruồi to, biết xây tổ to và gây mặt, rất dữ.

**ong sắc dt.** Loại ong cánh tía, hay cắn, thường ở chung với ong mặt.

**ong thợ dt.** Ong cái không có bộ phận sinh-dục, chuyên xây tổ và đi hút mật nuôi ong con.

**ong vàng dt.** Loại ong dữ, ai bị nó chích thì vàng con mắt.

**ong vàng dt. Nh.** Ong nghệ.

**ong ve dt.** Con ong và con ve, hai loại côn-trùng hay kêu *lil (B)* Tiếng chê-bại của người ngoài: *Những tiếng ong ve khó chịu.*

**ong vô-vẽ dt.** Thú ong to rất dữ, không có mặt.

**ONG dt. (động):** Tên loại cá nhỏ hay đeo theo lườn thuyền mà rìu rơng: *Cá ong.*

**ONG dt.** Quay néo cho chặt: *Ong néo.*

**ONG-ÔNG trt. Clg.** Ông-ông, oang-oang, inh-ôi, ó vang: *Cải ong-ông, la ong-ông, ong-ông cái miệng: Ong-ông đua nhau những đại khôn, Biết ai là đại biết ai khôn VD.*

**ONG-ÔNG tt.** Lòng-bong, óc-ách, đầy những nước: *Bụng ong-ông nước.*

**ONG TRỜI tt.** Oi trời, trời oi-ả nóng-bức: *Hôm nay ong trời.*

**ÔNG-ỌC trt. Clg.** Ọc-ọc, tiếng thoi dầm trong mình: *Bị đánh ông-ọc.*

**ÔNG tt.** Trơn mượt (mượt), suôn-sẻ (không rối) đẹp-đẽ: *Chỉ ông lí trt.* Luôn một mạch: *Đi ông, ngay ông, suôn ông, ngủ thẳng ông.*

**ông-ả tt.** Tha-thuốt, dju-dàng: *Dáng người ông-ả.*

**ông-ánh tt. X.** Lóng-lánh: *Trên trời, các vì sao ông-ánh.*

**ông-chuốt tt.** Suôn-sẻ, trơn-tru: *Công-việc ông-chuốt.*

**ông-tuốt tt.** Màu lúu sắp trở: *Lúa ông-tuốt*

*khấp đồng.*

**ÔNG dt.** Nài, vòng cò trâu: *Ông nài, ống trâu; Vặn nài bẻ ống.*

**ÔNG tt.** Phình to ra: *Bụng ông, ong-ông những nước.*

**ông-bụng tt.** Có cái bụng phình to (thân mình và tay chân thì ốm): *Mắc cam-tích ông bụng.*

**ÔNG tt.** Mét, tái, trắng giợt, (nhợt): *Nước trắng ông.*

**ông-eo tt. Nh.** Ông.

**ÔNG tt.** Ăn, ươn, nầy tới trước.

**ông-eo bt.** Nùng-nịu, nhong-nhèo, uốn -éo thân mình, dáng người làm nũng: *Ông-eo với chồng: Đừng mà ông-eo, ngã qua ngã lại.*

**ông lưng tt.** Có cái lưng ẻn khiến ngực nầy tới trước: *Chê thẳng ông lưng, lấy thẳng lưng gù tng.*

**ÓP tt.** Óm, ít thịt và thịt rất mềm, nhiều nước, không ngon: *Cua óp l (R)* Sơ-sài, không chắc-chắn: *Cái nhà óp quá; cái ống khoá rất óp.*

**óp-xốp tt.** Rất óp: *Cua ngày rằm óp-xốp; cái nhà óp-xốp.*

**QP-EP tt.** Xiêu-veo, gằn hư, gằn rã: *Cá ghê qp-ep, cái nhà qp-ep l (B):* Bệnh-hoạn luôn: *Già hay qp-ep.*

**QP-QP trt.** Õm-óp, lõm-chôm, tiếng lợi nước: *Lợi qp-qp dưới nước.*

**ÓT dt.** Phié sau cò người: *Rờ ót, vén ót.*

**ÓT trt.** Cạn, hết ráo: *Tiền xài đã ót.*

**ót chỉ trt.** Hết tiền.

**ót lúi trt. Nh.** Ót chỉ.

**ÓT-ÉT dt. (động):** Tên một loại cá biển, mình giẹp, nhiều xương: *Cá ót-ét.*

**QT trt.** Phọc, lọt ụp, tiếng kêu khi đồng tiền lọt lỗ: *Thầy đồng xu ngay lỗ kêu cái qt l dt. (lóng) Lọt, vô lỗ rồi: Qt vô ba đồng.*

**qt-qt trt. X.** Õn-qt.

**QT ĐƠ s.** Một hai! Tiếng đếm ra nhịp khi đi vận-hành (*un l deux l*).

**QT-ỆT trt. X.** Cọt-kẹt.

**OXY dt. (h):** Dưỡng-khí (tiếng hoá-học) (oxygène).

**oxy-già tt.** Có nhiều dưỡng-khí bên trong (oxygéné): *Nước oxy-già (eau oxygénée).*

**oxy-hoá dt.** Ri sét (oxyder): *Khí-trời có thể oxy-hoá kim-loại, vì trong ấy có nước.*

# Ô

**Ô** dt. Chữ thứ 19 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên-âm: *Ô thì đội mũ, Ơ là thêm râu CD.*

**Ô** dt. X. Dù.

**Ô** dt. Ngăn nhỏ (trong bộ-phận lớn): *Ô chữ, ô thuốc, bàn cờ có nhiều ô //* Vật đóng lườn giống cái đấu: *Năm ô gạo //* Vật đựng trâu cau, có nắp đậy: *Rúi tay xán bẻ ô đồng CD.*

**Ô** dt. Con quạ: *Cầu ô //* (B) Mặt trời: *Kim-ô; Bóng ô đã xế ngang đầu //* (R) a) Có lông đen như lông quạ: *Gà ô, ngựa ô //* b) Đen, xấu, tạp-nhập // tht. : Tiếng gọi chó : *Ô, ô!*

**ô-bổ** dt. Quạ báo hiếu, tha mỗi nuôi quạ mẹ khi già // (B) Con có hiếu, phụng-đường cha mẹ.

**ô-cốt-kê** dt. (động) : Gà ri (gà ác).

**ô-đậu** dt. (thực) : X. Đậu đen.

**ô-hợp** tt. Tạp-nhập, thiếu kỷ-luật, không được tổ-chức (như bày quạ tan hợp bất-thường).

**ô-hương** dt. Cơm đen, tên gọi riêng thuốc phiện.

**ô-y** dt. Tên gọi riêng chim én : *Ô-y-hạng //* (Đường hẻm chim én).

**ô-kiểu** dt. X. Cầu ô cầu thuốc PH. II.

**ô-lâm** dt. (thực) : Quả trám, trái cà-na (màu đen khi khô).

**ô-luân** dt. Mặt trời.

**ô-mộc** dt. (thực) : Cây mun.

**ô-nha** dt. Con quạ.

**ô-tạp** tt. Nh. Ô-hợp.

**ô-tặc** dt. (động) : Con mực.

**ô-tập** tt. Nh. Ô-hợp.

**ô-thỏ** dt. Con quạ và con thỏ // (B) Mặt trời và mặt trăng.

**ô-thước** dt. X. Cầu ô cầu thuốc PH. II.

**Ô** tt. Động nước dơ-dáy; nhơ-nhớp : *Tham-ô.*

**ô-cầu** dt. Dơ-bần, đóng đầy bụi-bặm.

**ô-danh** tt. Tiếng nhơ, tiếng xấu : *Ô - danh xù-tiết.*

**ô-dề** tt. To lớn, thô-tục : *Ô-dề kịch-cớm.*

**ô-điểm** dt. Vết nhơ, việc làm nhơ-nhớp để tiếng về sau.

**ô-đồ** tt. Bầy-bạ, lộn xộn : *Nhà anh công-việc ô-đồ, Vợ con chưa có biết nhờ - cây ai CD.*

**ô-lại** dt. Quan lại xấu, tham-lam : *Tham-quan ô-lại.*

**ô-nê** dt. Bùn dơ // (B) Chỗ ti-tiện thấp kém.

**ô-nhiễm** dt. Lây điều xấu-xa dơ-bần.

**ô-nhục** tt. Xấu-hỗ, nhơ-nhuốc : *Làm điều ô-nhục.*

**ô-tục** dt. Phong-tục xấu.

**ô-trọc** (trưng) tt. Nhơ-nhớp, không trong sạch : *Giàu mà ô-trọc.*

**ô-uế** tt. Dơ-dáy bần-thiêu. (thường dùng đối với thánh thần, ma quỷ).

**Ô** tht. Tiếng kêu ngạc-nhiên, kinh - dị : *Ô ! Đắt lạ gặp người quen.*

**ô hay** tht. Tiếng kêu vừa ngạc - nhiên, vừa phản-đối : *Ô hay ! Sao lại thế ?*

**ô-hồ** tht. Than ôi, tiếng than tiếc : *Ô-hồ chậu rửa, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận-dận với nàng bấy lâu CD.*

**ô kìa** tht. Tiếng phân-bua cách ngạc - nhiên : *Ô kìa ! Sao anh đập vỡ món ấy của tôi ?*

**Ô-DƯỚC** dt. (thực) : Loại cây to, vỏ nâu sẫm, lá dài cứng nhọn và lóng, có gân nổi, mọc đối, chùm tụ-tán dài lối 9, 10 cm, hoa trắng, trái lớn cỡ 5 m/m., cây có nhựa rất dính, xưa được dùng xây-cát : *Cám thương ô-dước bời-lời, Cơm sao mẹ sến*

dựa nơi góc bồn CD (*Cinnamomum argenteum*).

**Ô-LIU** dt. (thực): Trái một loại cây được ép lấy dầu ăn (olive).

**Ô-MAI** dt. (thực): Loại cây cao lối 10 m. hoa như hoa mai trắng, trái gọi « mơ » giống trái nhãn, vị chua; thường được rim muối làm mứt hoặc phơi khô làm thuốc, khi ẩm, vị cay, tính sát.

**Ô-MÔI** dt. (thực): Loại cây to, lá kép như lá me, màu xanh sẫm, trái dài đến 60 cm, vỏ cứng, chia nhiều mắt nhắt, mỗi mắt có một ngăn, giữa ngăn có một hạt giẹp giữa một lớp cơm nhão, rít, mùi nước-mắm, vị ngọt, ăn được, cũng được ngâm rượu để trị bệnh đau lưng (*Cassia-grandis*).

**Ô-RÉP** dt. (thực): Clg. Cây nẻ, loại cây nhỏ nhiều nhánh, lá nhỏ không lông, có răng, hoa trắng dài 2 cm, dài 5 răng, vành năm cánh dính thành ống, có mười tiêu-nhị, trái có chất nhờn bao bọc, rất dính (*Styrax agrestis*).

**Ô-RÔ** dt. (thực): Loại cây mọc dựa bờ nước, cao trên 1 m. lá có răng cưa nhọn, mọc đối; hoa trắng lưỡng-trắc, 4 tiêu-nhị, bao phần có lông, nang tròn có bốn hạt giẹp; rễ có ít tanin; lá được dùng trị nhức mỏi, cay trị tê-bại, sưng và làm thuốc hưng-phấn (Đy) (*Acanthus ebracteatus*).

**Ô-TEN** dt. Khách-sạn (Hôtel).

**Ô-TÔ** dt. Xe hơi (automobile).

**Ồ** tht. Nh. Ô: Ổi Không cần!

**Ồ** trt. Tiếng từ cuống họng phát ra: Cười ồ.

**Ồ-ề** bt. To mà không trong, không thanh: Nói ồ-ề như đàn-ông; tiếng ồ-ề quá!

**Ồ-ồ** trt. Nh.Ồ: Thờ ồ-ồ.

**Ồ** bt. Ùa, xông vào, tuồn mạnh vào: Quân cướp ồ vào; Nước ồ vào.

**Ồ-ạt** trt. Xông mạnh vào và lộn-xộn: Quân cướp xông vào ồ-ạt.

**Ồ-ồ** trt. Tiếng nước chảy mạnh: Nước chảy ồ-ồ.

**Ổ** tt. Thấm hoen: Nước dừa thấm áo quần thì ổ, khó giặt ra.

**Ổ** dt. Ghét: Khá-ổ; Đạo ổ đạo.

**Ổ-kỵ** dt. Ghen-ghét: Tính ổ-kỵ.

**Ổ-quang** dt. Kỳ ánh-sáng: Chim cú, chim mèo, chim heo là loài cầm ổ-quang.

**Ổ-LÁC** trt. Lối, cà-xộc: Thằng ổ-lác // Ó rế, chát-chuá, âm-ĩ: Kêu la ổ-lác.

**Ổ** dt. Clg. Tồ, chỗ lót êm ấm hay cho kín-

đáo để ở hay để: Ổ chim, ổ yến, gà kêu ổ, gà nhảy ổ, ong vỡ ổ // (B) Sào-huyệt, chỗ ở của kẻ gian: Bết trơn ổ // mt: Tiếng gọi những vật xếp và bông ruột: Bánh ổ; mua vài ổ bánh mì với một ổ bánh bông lan // dt. (bạc) Kẹp, giấu trong chỗ kín: Ổ bài trong tay áo, ổ tiền trong tay.

**ổ chuột** dt. Ổ loài chuột lót đề và ở: Phá ổ chuột // (B) Nhà nhỏ thấp, tối-tăm: Sau những biệt-thự lộng-lẫy, có hằng trăm ổ chuột dơ-dáy nghèo-nàn của dân lao-dộng.

**ổ đạn** dt. Rãnh tròn đựng đạn trong lòng súng để bánh xe lăn cho nhẹ.

**ổ gà ới.** Vật dương trùng lòng có lốt rơm hay lá chuối khô cho gà nằm đẻ // (R) Clg Trứng gà, bệnh hạch nổi to như quả trứng ở nách // Chỗ lõm giữa đường xe chạy: Đường có nhiều ổ gà; sục ổ gà.

**ổ hang** dt. Sào-huyệt, nơi trú-àn của kẻ gian: Vào tận ổ hang chúng mà túm cổ hết.

**ổ yến** dt. X. Yến-sào.

**ổ kiến** dt. Ổ loài kiến, đục dưới đất, trong thân cây hay xây bằng lá cây tươi trên cành // (thực) Loại cây phụ-sinh, thân cây phù to thành củ có nhiều gai, có nhiều hang kiến; lá nhọn cuống dài (*Myrmecodia tuberosa*).

**ổ kiến lửa** dt. Ổ loài kiến lửa, thường đục dưới đất // (B) Gia-đình hay phe-đảng đông người thường bênh-vực nhau mà lấn hiếp người cô-thế: Đừng chọc ổ kiến lửa ấy, ổ khoá dt. Ổng khoá gắn cửa (serrure).

**ổ khoá an-toàn** dt. Ổ khoá chế riêng từng cái, chìa khoá khác nhau, được chặc-chắn (serrure de sûreté).

**ổ khoá nửa vòng** dt. Ổ khoá then quay nửa vòng khi gài (serrure à pène dormant demi-tour).

**ổ ong** dt. Ổ do một bầy ong thợ bám mình vào nhau và nhả sáp ra xây thành nhiều tầng dày độ 23 mm. và cách nhau độ 11 mm., ngoài có nhiều miệng lỗ hình lục-lăng bằng nhau như cùng đúc một khuôn, trong có từ 20.000 đến 40.000 lỗ chia thành bốn thứ: 1) Lỗ nuôi ong chúa (độ 7,8 lỗ); 2) Lỗ nuôi ong thợ (độ 20.000); 3) Lỗ làm kho chứa mật và nhị hoa, cũng là nơi dành cho ong chúa đẻ vào mỗi lỗ một trứng // (B) Nh. Ổ kiến lửa: Đừng chọc cái ổ ong đó.

**ổ uyên-ương** dt. Nhà ở của một cặp vợ chồng mới, thương nhau đặc-đề: Dắt nhau đi xây ổ uyên-ương.

**Ổ** dt. Bờ thành // (R) Các xóm nhà chen-chú

ngoài thành : *Thôn-đ.*

**Ốc dt. (động) :** Loài vật mình mềm không xương, vỏ cứng xoay tròn và thon nhọn dần : *Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc lên ngàn hái rau CD II (R) Có rãnh (gọi rãnh) xoay tròn như vỏ ốc để vận cho dính : Đỉnh ốc, khu ốc, thang ốc ; bắt ốc, vận ốc, tháo ốc.*

**Ốc anh-vũ dt. Clg.** Anh-vũ-loa, loại ốc to to bằng trái dừa khô, vỏ trắng có vân đỏ sẫm trong có nhiều ngăn, mỗi ngăn là căn nhà của ốc trong một thời-gian : căn ngoài miệng là căn nhà sau cùng chứa thân ốc, có một dây gân nối thân ốc với căn nhà đầu tiên ở bên trong, xuyên qua vách ngăn các căn khác (*nautiles*).

**Ốc bươu dt. Clg.** Ốc trâu, thứ ốc ở vùng ở sông, to con, vỏ đen lóng.

**Ốc chuồn-chuồn dt. X.** Ốc tai hồng.

**Ốc dừa dt.** Thứ ốc nhỏ bằng đầu ngón tay út, hay đeo theo các bụi dừa nước, thịt rất ngon và thơm.

**Ốc dụn dt. X.** Ốc xa-cù.

**Ốc gai dt.** Loại ốc ở biển, hình-dáng kỳ-dị khác nhau, vỏ có gai.

**Ốc gạo dt.** Thứ ốc ở đáy sông, to bằng đầu ngón tay, vỏ trắng mốc.

**Ốc gấm dt.** Thứ ốc ở biển, vỏ dày và lóng, màu xám hoặc trắng có nhiều đốm đen hoặc đỏ giống đồ bằng sứ, vỏ thường được chưng ở phòng khách hoặc làm muống (thìa) rất đẹp.

**Ốc hương dt.** Ốc ở biển, to bằng ngón chân cái, vỏ có hoa, thịt thơm ngon.

**Ốc lái dt.** Con ốc bằng thép thuộc bộ-phận điều khiển máy (*vis de commande*).

**Ốc lân dt.** Thứ ốc ở biển, vỏ có gai giống đầu con lân.

**Ốc len dt.** Thứ ốc ở rừng sác, to bằng ngón tay cái, vỏ dài và thon nhọn, ruột xanh, đen và vàng, thường đeo theo các cây đước, vẹt, bần hoặc trên các tảng đá khi nước lớn.

**Ốc me dt.** Ốc vỏ giống ốc hương nhưng không có mào, thường đeo theo và ăn phá cây cối trong vườn ; nếu bỏ chút muối vào miệng nó, thịt nó sẽ lên và tan ra nước.

**Ốc mượn hồn dt.** Loại tôm đầu có râu, có mắt, có càng, có que, nhưng mình là một cục thịt tròn mềm không vỏ cứng, phải chui vào vỏ ốc trống mà ở để trốn các thủy-tộc khác ; thịt ăn được ; thường được ví với người thiếu căn-cơ, sống tạm-luợ, hoặc với người hay quên, lo ra, v.v...

**Ốc ngựa dt.** Thứ ốc rừng sác, vỏ tròn có sọc cứng chạy song-song từ lưng ra miệng

giống ngựa rằn, thường đeo theo các cây vẹt, mẫm và bần khi nước lớn ; thịt ăn được.

**Ốc nhồi dt.** Món ăn bằng thịt ốc bươu băm với vài món gia-vị và thịt heo rồi nhồi (đồn) trở vỏ và ốc đem hấp (vì thế, ốc bươu cũng gọi là ốc nhồi).

**Ốc răng mịn dt.** Ốc vận đường rãnh nhuyễn, mịn (tức thật khít) (*vis à faibles pas*).

**Ốc tai hồng dt. Clg.** Ốc chuồn-chuồn, thứ ốc có hai cánh để nằm vận.

**Ốc thật lái cánh gà dt.** Thứ ốc vận tự-động thuộc bộ-phận điều khiển các thân đỡ xe đứng (*vis télescopique de commande de la console*).

**Ốc thật lái tự-động dt.** Con ốc tự-động thuộc bộ-phận chỉ-huy sức tiến tự-động (*vis télescopiques de commande des avances automatiques*).

**Ốc trâu dt. X.** Ốc bươu.

**Ốc vận dt.** Đinh hoặc cái chụp đầu bù-lon (boulon) có rãnh (răng) để vận cho dính chặt.

**Ốc xa-cù dt. Clg.** Ốc dụn, loại ốc to bằng nắm tay đàn-ông, hình nón, vỏ có bao một lớp da là chất xa-cù đủ bảy màu của cầu vồng (mống), ruột ăn được.

**ỐC dt.** Còi hơi.

**Ốc hụ dt.** Còi nhận bằng nút điện, kêu một tiếng âm thật dài : *Ốc hụ 12 giờ II* Báo-động khi có phi-cơ địch sắp đến, bằng còi điện : *Nghe ốc hụ thì chun xuống hầm.*

**Ốc thổi dt.** Còi rú lên khi cho hơi nước sôi thoát ra ở một lỗ nhỏ có giảm kèn : *Tàu lui ốc thổi vang-vậy, Xa em vì bới quan thầy đời đi CD.*

**ỐC dt.** Mọt chân lông nổi lên như da gà khi rùn mình vì lạnh, ghê tởm hay sợ hãi : *Ế ốc, mọt ốc, nổi ốc, rồn ốc.*

**Ốc-ác dt. (đ) :** Nhiều mọt nổi lên : *Sợ quá, ốc-ác nổi đầy mình.*

**ỐC dt.** Nhà : *Bạch-ốc, hồng-ốc, phòng ốc, trường-ốc.*

**Ốc-chủ dt.** Chủ nhà, người có một hay nhiều căn nhà.

**Ốc-lậu dt.** Nhà dột : *Ốc-lậu thiên tao liên dạ vũ* (Nhà dột lại gặp mưa suốt nhiều đêm).

**Ốc-thuế dt.** Thuế nóc-gia.

**ỐC-NGỠ dt.** Tường là.

**ỐC-NHỤC tt.** Xấu-hồ.

**ỐC-SẠO trt.** Táo-bạo, không dè-dặt : *Làm ăn ốc-sạo.*

**ỐC trt.** Tiếng phát ra khi thổi mạnh vào những chỗ mềm trong mình người khác :

*Thoi cái ợc, loi ợc-ợc II (R) dt. Clg. Ớng, thoi, loi, đâm mạnh vào mình người khác: Ớc cho cầu.*

**ợc-ợc** *trt. Clg. Ớng-ợc, tiếng thoi liên liên vào mình: Bị thoi ợc-ợc mà chịu sao nổi.*

**ỚC** *trt. Tiếng kêu khi nước và khí trời chen nhau vô ra: Nhân cái vô vô khắp, tự-nhiên có tiếng kêu ợc-ợc (hoặc ợc-ợc).*

**ợc-ợc** *trt. Clg. Ớng-ợc tiếng kêu liên-tiếp khi khí trời và nước chen nhau vô ra một cái ve II (R) dt. Ngọt nước đầy miệng rồi ngược cổ lên và hà hơi ra để súc sạch cuống họng: Ớc-ợc cho sạch cuống họng.*

**Ồi** *tht. Tiếng than ở đầu hay cuối câu: Ồi! Tại-nghiep thì thôi! Than ôi! Thương ôi! II Ới, tiếng gọi thê-thảm: Nhận về biển bắc nhận ôi, Ban thuở nện hời dề ến dợt trống CD.*

**ôi** *cheo tht. Tiếng than thê-thiết: Ồi cheo! Còn gì nữa mà mong!*

**ôi ôi** *tht. X. Ui ui.*

**ôi thôi** *tht. Tiếng than khi ngã lòng, hối-tiếc: Ồi thôi rồi rồi xoi.*

**Ồi** *tt. Hôi, mất mùi vị vì để lâu: Cơm hâm thật ôi; Quả cau nhỏ nhỏ, miếng trầu ôi, Này của Xuân-Hương mới quệt rồi HXH II (R) Mất màu, hết tươi thắm: Phận hâm duyên ôi.*

**Ồi** *dt. Cái chốt bản-lề cửa.*

**Ồi-Ồi** *trt. Hời-hời, tiếng xua-đuổi súc-vật: Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Đẻ trâu ăn lúa, gọi cha ôi-ôi CD.*

**Ồi** *tht. Tiếng kêu than: Ồi cheo ôi! Ồi Thị-Bằng ôi đã mất rồi; Ồi tình ôi nghĩa, ôi ai ôi! Tự-Đức II Tiếng kêu bỏ lảng: Ồi! Ai cầu! Ồi! nghĩa-lý gì!*

**ôi** *giời (trời) tht. Tiếng kêu trời khi đau-đớn, ngạc-nhiên, v.v...*

**ôi thôi** *tht. Tiếng la dức, nặng ra: Ồi thôi! Đừng nói nữa.*

**Ồi** *tt. Ứ, đọng lại, thừa lại, không được bán ra theo mục-độ thường: Gạo ở thị-trường còn ôi nhiều.*

**ôi-động** *tt. Nh. Ới.*

**Ồi** *dt. (thực); Clg. Thiên-đào và Sơn-lựu, loại cây cao từ 2 tới 8 m., lá dày gân nổi, hoa nhỏ cánh trắng, rất nhiều tiêu-nhị, trái tròn hoặc hơi dài, da láng hoặc nổi gân, có u-nân, rất nhiều hạt, khi chín nạc mềm, ngọt và thơm, rất nhiều sinh-tố C, lá có chất tanin và eugenol, có tính thu-liễm, được dùng trị bệnh tiết-tử, nấu rửa ghê hoặc*

*phơi khô nấu uống thế trà; vỏ cây và trái non cũng có tính thu-liễm, thân cây có rhytidome (Psidium gujava).*

**ôi** *chua dt. Trái ôi khi giắt, nạc giòn, chua-chua ngọt-ngọt, được bẻ ăn chớ ít khi để chín.*

**ôi tám tháng** *dt. Loại ôi trồng đúng 8 tháng có trái; trái dài, da láng, nạc mỏng, hạt nhiều (Pyriferum).*

**ôi xá-lý** *dt. Loại ôi trồng 2 hoặc 3 năm có trái tuy dất tốt xấu, trái tròn hoặc hình cái chuông, da nổi gân to hoặc u-nân, nạc dày, hạt ít, ngọt ngon hơn các loại khác (Pomiferum).*

**ôi xê** *dt. Loại ôi trái dài, nhỏ, có đường gân nổi ở giữa theo chiều dọc.*

**Ồi-Ồi** *tht. Ồai-ồai, tiếng la đều-đón, sợ hãi: Ồi-ôi, tôi không dám vậy nữa!*

**Ồi** *tht. Tiếng dỗ trẻ con cho nín khóc: Ồi! Nín đi con.*

**ôi-ôi** *tht. Tiếng dỗ con thúc tới: Ồi-ôi; Nín mẹ cưng.*

**ÔM** *dt. Quảng tay cặp sát vào mình: Gối ôm, ôm con, ôm cò; Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bổng lấy loan CD II (R) Cặp lấy, đi sát: Cho xe ôm bên trái II (B) Nuôi, giữ trong lòng: Ôm chí lớn, ôm mộng hải-hồ II dt. Số lượng vừa hai tay vòng lại: Nhiều chó phải một ôm một xách chỉ đó sao; Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế một chình gạo châu CD.*

**ôm ăm** *dt. Ôm nặng hoặc hơn và ăm lên tay: Con nó lớn thì để nó đi chơi, cứ ôm ăm mãi II (B) Âu-yếm, hành-động yêu-đương: Ôm ăm vợ suốt ngày.*

**ôm-ấp** *dt. Ôm và ủ vào lòng: Ôm-ấp con cho ấm bụng nó ngủ ngon giấc II (B) Nuôi-dưỡng, chứa trong lòng: Ôm-ấp chí lớn.*

**ôm bụng** *dt. Khoanh hai tay dưới bụng: Ôm bụng cười; ôm bụng lăn-lộn và rên-sỉc II (B) Cam lòng, nhện chịu cách ép lòng: Nói ực, tôi cũng ôm bụng mà chịu; ơm*

**ơm** *của dt. Cho xe đi sát lề, phía trong chỗ eo: Minh ơm của để xe kia bọc ngoài.*

**ôm chằm** *dt. Ôm và ghì chặt vào lòng một lát lâu: Ôm chằm lấy con mà nước-mắt rung-rung.*

**ôm đầu** *dt. Clg. Bưng đầu, dùng hai bàn tay ấp đầu mình lại: Ôm đầu suy-nghĩ; ôm đầu tiếc rẻ.*

**ôm-đồm** *dt. Cặp-nắp, mang xách theo mình*

nhieu thứ : *Ôm-dầm đủ thứ II (B)* Bao-biến, bao làm nhiều việc trong một lúc : *Ôm-dầm đủ việc.*

*ôm ghi dt.* Nh. Ôm chăm.

*ôm kè-kè dt.* Ôm và giữ luôn bên mình : *Ôm kè-kè chai rượu.*

*ôm lòng dt.* Chăm tâm, giữ trong lòng mà chịu lấy một mình : *Ôm lòng đòi đoạn xa gần K.*

*ôm ống dt.* Nằm hút thuốc phiện luôn : *Dạo nãy có tiền, nên ở nhà ôm ống II Ở lạnh-lẻo một mình, không có vợ : Vợ giận bỏ đi, ở nhà ôm ống !*

*ÔM-ÔM tt.* Ồ-ề, giọng lớn mà thô : *Nói cái giọng ồm-ồm.*

*ÔM-ỘP trt.* Clg. Quên-quệt, tiếng ếch kêu : *Ếch kêu ồm-ộp.*

*ÔM tt.* Gầy, có ít thịt, nhẹ cân : *Ôm như cò ma II (R)* Cao mà hẹp bề ngang : *Chữ ồm, cái nhà ồm, cái tú ồm II Đau, có bệnh : Đau ồm ; Sống thì thầy cứu người ta ; Đến khi thấy ồm chẳng ma cứu thầy CD.*

*ôm cùi tt.* Mập (béo), tiếng nói chơi hoặc mỉa-mai : *Ôm cùi chớ ồm !*

*ôm c. X.* Đau ồm.

*ôm đòn tt.* Có bệnh vì phải đòn nhiều : *Phạm-nhân phần nhiều đều bị ồm đòn.*

*ôm yếu tt.* Gầy yếu : *Ôm yếu quá, làm việc nặng sao nổi II (R)* Mạnh-khảnh, nhỏ mà cao : *Tướng ồm yếu chớ bền lắm !*

*ôm nghén tt.* Hời cơm tanh cá, nhệt-nhoc khó chịu khi vừa có thai : *Bộ trông như ồm nghén.*

*ôm nhách tt.* Clg. Ôm nhánh, rất gầy : *Bộ ồm nhách mà đánh ai i*

*ôm nhánh tt.* X. Ôm nhách.

*ôm nhóm tt.* Nh. Ôm nhách.

*ôm-o tt. (đ)* Nh. Ôm (gầy) : *Chim chuyền nhành ớt lù-lo, Lòng thương chú lính, ồm-o gầy môn CD.*

*ôm ròm tt.* Gầy khô-khan, lưng hơi khòm : *Còn nhỏ mà hút nhiều thuốc lá nên ồm ròm.*

*ôm-tong tt.* Nh. Ôm nhách.

*ôm tong ồm teo tt.* Nh. Ôm nhách.

*ôm xác trt.* Phải bệnh-hoạn : *Đánh cho ồm xác ; Bất làm ồm xác.*

*ÔN tt.* Ấm-áp, tánh khí giữa nóng và mát : *Hàn ôn, khí ôn ; tính ôn của thuốc II (B)* Dịu-dàng, êm-thấm : *Ôn-hoà, ôn-tôn II (R)* bt. Tập lại, học lại, tìm nhớ lại : *Học ôn ; Ôn bài vở lại ; Ôn cổ tri tân.*

*ôn bài dt.* Học bài vở cũ lại : *Nghĩ học-ôn bài để đi thi.*

*ôn-bào dt.* No ấm (no cơm ấm áo).

*ôn-cung tt.* Ôn-hoà và cung-kính, tính người hoà-huân, lễ-phép.

*ôn-được dt.* Thuốc dịu, làm cho bớt đau-đớn.

*ôn-đái (đới) dt.* Dải đất ấm trên địu-cầu, giữa nhiệt-đái và hàn-đới : *Miền ôn-đới.*

*ôn-độ dt.* Mực khí ấm phải có trong con người : *Ôn-độ bình-thường.*

*ôn-hậu tt.* Ôn-hoà và nhân-hậu : *Tính người ôn-hậu.*

*ôn-hoà tt.* Ấm-áp dễ chịu, ở vào mực ai cũng chịu được : *Khí-hậu ôn-hoà II (B)* Hoà-huân, dịu-hiền : *Lời-lẽ ôn-hoà, thái-độ ôn-hoà, tánh-tình ôn-hoà.*

*ôn-hú dt.* Khí-hậu ấm-áp.

*ôn-huyết dt.* Máu âm-ấm trong mình khi còn sống.

*ôn-khoá dt.* Học lại bài cũ.

*ôn-lệ tt.* Hoà-huân đẹp-đẽ.

*ôn-nhã tt.* Hoà-nhã, hoà-huân lịch-sự : *Thái-độ ôn-nhã.*

*ôn-nhu tt.* Mềm-mòng hoà-huân : *Giải-pháp ôn-nhu.*

*ôn-phong dt.* Gió ấm.

*ôn-tập dt.* Học ôn lại : *Ôn-tập kinh-sử.*

*ôn-tồn bt.* Chăm-rải nhẹ-nhàng : *Lời lẽ ôn-tồn, nói ôn-tồn.*

*ôn-tuyên dt.* Suối nước nóng : *Nước ta, có rất nhiều ôn-tuyên.*

*ôn-tử dt.* Lời-lẽ ôn-tồn.

*ôn-thận tt.* Ôn-hoà và cần-thận : *Tánh người ôn-thận.*

*ôn-thất dt.* Nhà ấm, nhà lộng kiếng giữ hơi ấm luôn để trồng cây.

*ôn-thuận tt.* Hoà-thuận, êm xuôi với nhau.

*ôn-thuỷ dt.* Nước ấm, nước nóng.

*ôn-trung tt. (Đy)* Ấm ở một chỗ.

*ÔN dt.* Bệnh dịch thời-khi : *Chúa ôn, tổng ôn II (lóng)* Tiếng rủa trẻ con : *Tiếng ôn này !*

*ôn-bình dt. (truyền)* . Bình linh của chúa ôn, chuyên đi gieo rắc bệnh dịch.

*ôn con dt. (lóng)* . Clg. Ôn-hoàng, tiếng rủa trẻ con : *Đồ ôn con mà cứng phách !*

*ôn-dịch dt.* Bệnh dịch-tà vào mùa nắng, rất truyền-nhiễm II (lóng) Tiếng rủa : *Đồ ôn-dịch.*

*ôn-hoàng dt. (lóng)* : Clg. Chúa ôn, vị thần cầm đầu đoàn binh đi gieo rắc bệnh dịch : *Ôn-hoàng dịch-lệ II Nh. Ôn con : Đồ ôn-hoàng !*

*ôn-quan dt. (truyền)* : Nh. Ôn-hoàng.

*ôn-thần dt.* Nh. Ôn-hoàng II (B) Người hung-ác.

**ỒN** *tt.* Âm, râm, rầy, có nhiều tiếng động to: *Làm ồn, ở đây ồn quá!*

**Ồn-ào** *bt.* Âm-ĩ: *Ồn-ào quá, ngủ không được.*

**Ồn-ồn** *tt.* Có tiếng động đều-dều: *Sóng vỗ ồn-ồn.*

**Ồn** *bt.* Yên, êm, đầu vào đó: *Mọi việc đều ồn.*

**Ồn-bà** *dt.* Bà mẹ, cô mẹ, người đàn-bà đỡ đẻ.

**Ồn-cổ** *dt.* Yên-ồn vững-vàng, đầu đó chắc-chắn cả.

**Ồn-đang** (**đương**) *tt.* Yên - ồn xong - xuôi: *Tình-thế ồn-đang.*

**Ồn-định** *dt.* Bình-định yên-ồn: *Thời-cuộc đã ồn-định II (B)* Điều-hoà, làm trở lại mức bình-thường: *Ồn-định thị-trường; giá-cả đã ồn-định.*

**Ồn-độ** *dt.* Cái thế vững-vàng hay lung-lay của vật-thể.

**Ồn-kien** *tt.* Vững-vàng mạnh-mẽ II *Ồn-hoà* đề có thể vững-mạnh: *Chủ-trương ồn-kien với đối-phương đề đợi thời-cơ thuận-tiện hơn.*

**Ồn-luyện** *tt.* Sành-sỏi vững-chắc: *Tánh ồn-luyện của người đứng tuổi.*

**Ồn-thoả** *bt.* Êm xuôi, thuận-thào: *Dàn-xếp ồn-thoả, câu chuyện đã ồn-thoả.*

**Ồn-thuận** *dt.* Sự đồng-ý hoàn-toàn của tất-cả (*accord unanime*).

**ỒN-ỆN** *trt.* X. *Ồn-ệ.*

**ỒN-ỆN** *trt.* Clg. *Ồn-ệ, ộn-ệ, ột-ệt,* Jáng đi nặng-nề một-nhọc: *Đi ồn-ệ như đàn-bà chữa.*

**ỘN-ỆN** *trt.* X. *Ồn-ệ.*

**ÔNG** *đdt.* Vai và tiếng gọi những người đàn-ông thuộc bà con bên nội bên ngoại từ hàng cha của cha mẹ mình trở lên: *Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn; Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông CD.*

**Ông bà** *đdt.* Tò-tiên, những đàn-ông đàn-bà trong họ đã chết và được thờ-phượng: *Ha mươi tết, rước ông bà II* Những đàn-ông và đàn-bà thuộc hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên (còn sống): *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác, ông bà bình-an CD.*

**Ông bác** *đdt.* Vai người bác của cha hay mẹ mình (khi gọi, vẫn gọi « ông »).

**Ông cậu** *đdt.* Vai và tiếng gọi người cậu của cha hay của mẹ mình.

**Ông cố** *dt.* Clg. *Cố,* vai và tiếng gọi ông nội hay ông ngoại của cha hay của mẹ mình: *Ông cố nội, ông cố ngoại.*

**ông cụ** *đdt.* Nh. Ông cố.

**ông cha** *đdt.* Các đời ông và cha: *Của ông cha để lại; nổi nghiệp ông cha.*

**ông chú** *đdt.* Vai và tiếng gọi người chú của cha hay của mẹ mình.

**ông đương** *đdt.* Vai và tiếng gọi người đương của cha hay của mẹ mình.

**ông kỵ** *đdt.* Clg. Ông sơ hay cao - tồ - phụ, vai cha của ông cố bà cố mình.

**ông nội** *đdt.* Clg. Nội. vai và tiếng gọi người cha của cha mình.

**ông ngoại** *đdt.* Clg. Ngoại, vai và tiếng gọi người cha của mẹ mình.

**ông sơ** *đdt.* X. Ông kỵ.

**ông thân** *đdt.* Tiếng chỉ cha mình khi nói với một người ngoài: *Cái nhà này của ông thân tôi để lại.*

**ông vải** *đdt.* Những người ông trong họ đã chết: *Ông bà ông vải.*

**ÔNG** *đdt.* Tiếng gọi những người đàn-ông già, đáng chú bác cha ông mình trở lên: *Ông cụ, ông già; Bà chết thì khách đây nhà, Ông mà có chết có gà đây sân CD II* Tiếng gọi xã-giao những người đàn-ông lạ hoặc quen mà không thân: *Các ông, quý ông, chào ông II* Tiếng gọi tôn-xưng kẻ khuất mày khuất mặt: *Ông Trời, ông Phật, ông thánh, ông thần; chùa ông, lăng ông II* Tiếng gọi các người có địa-vị cao: *Ông chủ, ông lớn, ông phán, ông tham; Mười giờ ông chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn II* Tiếng gọi cách kiêng-sự những thú dữ to lớn: *Ông cạp, ông voi, cá ông II* Tiếng gọi đàn-ông tự-xưng khi giận: *Chúng ông; Cái cò, cái vạc, cái nông, Sao mây giậm lúa nhà ông hơi có CD.*

**ông anh** *đdt.* Tôn-huynh, tiếng gọi người lạ hoặc quen mà không thân, xê-xích tuổi với mình.

**ông ăm** *dt.* Tên một lá bài có mặt rắn-rục dữ-tợn

**ông ba-mươi** *dt.* Con cạp (hồ) (vì xưa, ai giết được một con cạp thì được thưởng 30 quan tiền).

**ông bạn** *đdt.* Ông anh.

**ông bang** *dt.* Tước Bang-trưởng, người cầm đầu một Bang ngoại-kiểu trong nước: *Ông Bang Nước họ, ông Bang Triều-châu.*

**ông bầu** *dt.* Người chủ một gánh hát hay nhà dều-dắt một hội thề-thao.

**ông cà-lăm** *dt.* Tiếng gọi tôn-kính một khâu đại-bác đời Nguyễn bản không nhệy.

**ông cò** *dt.* Tên gọi vị Cảnh-sát-trưởng một Cảnh-sát-cuộc thời Pháp-thuộc (*commissaire*).



**ông con dt.** *Clg.* Ông non, tiếng gọi mĩa-mai hay có ý rủa một đứa trẻ xác-lão, hỏn-xược.

**ông công dt.** *Clg.* Thờ-công hay Thờ-thần, vị thần đất thờ trong nhà.

**ông cống dt.** Tiếng gọi những người đỗ Cống-sinh khoa thi hương từ đời Lê về trước (sau gọi: Cử-nhân).

**ông cụ dt.** Ông lão, tiếng gọi tôn-kính một người đàn-ông già.

**ông chồng dt.** Người chồng, tiếng gọi chồng của người đàn-bà trong câu chuyện: *Cô ta thì con dùm con đong, mà ông chồng thì cứ say-sưa tới ngày.*

**ông chủ dt.** Tiếng gọi người chủ nhà hay chủ hãng, xưởng: *Ông chủ cho lên lương* // Tiếng gọi vị hương-chủ trong ban Hội-tề xưa: *Mời ông chủ ngồi ngựa giữa.*

**ông địa dt.** *Clg.* Thờ-địa hay Địa-chủ tài thần, vị thần đất thờ trong nhà: *Mua nải chuối cúng ông địa* // Người mập, bụng to.

**ông đồ dt.** Người đã đỗ sinh-đồ ở khoa chính-đồ, có thể được bổ làm Huấn-đạo, Lễ-sinh hay Nhiều-học (từ đời Chúa Thượng tới Gia-long), hoặc đỗ tam-trường (từ Gia-long về sau), từ đời Minh-mạng, chức sinh-đồ được gọi tú-tài // *thth.* Ông thầy dạy chữ như trong làng.

**ông gộc dt.** Người có chức-phận hay thế-lực to: *Con mấy ông gộc.*

**ông già dt.** Tiếng gọi thông-thường người đàn-ông già: *Ông già trong bụi lau* // *Clg.* Ông thần, tiếng chỉ người cha: *Ông già tôi.*

**ông già-cả dt.** Nhân-vật tưởng-tượng đề dọa trẻ con: *Ra đó, ông già cả ăn thịt da!*

**ông già Nô-ên dt.** Nhân-vật tưởng-tượng mang quà biếu trẻ con trong đêm lễ Giáng-sinh.

**ông hoàng dt.** Người đàn-ông trong hoàng-tộc (bà con với vua) // Người sang cả, xài to: *Xài như ông hoàng.*

**ông hương dt.** Tiếng gọi vị hương-chức trong ban hội-tề xưa trong làng (bây-giờ là Ủy-viên hội-đồng xã hay hội-đồng hành-chánh xã).

**ông hương-quản dt.** X. Hương-quản // (R) Con cạp (hồ).

**ông iêu dt.** (*động*): Loại rắn biển có nọc độc làm cho người bị cắn ngủ đến chết; cũng được kẻ gian đốt rồi tán nhuyễn làm thuốc xông mê.

**ông kẹ dt.** Nhân-vật tưởng-tượng đề dọa trẻ con: *Khóc, ông kẹ bắt!* // Người có thế-lực,

hay làm ngang, hiếp-đáp kẻ nghèo yếu: *Ngang như ông kẹ.*

**ông lão dt.** X. Ông cụ.

**ông làng dt.** Nh. Ông hương // Ông bô hát bội: *Thơ vịnh ông làng.*

**ông lớn dt.** Chỉ những vị quan to: *Hầu ông lớn, dinh ông lớn.*

**ông luy dt.** Lờn tôn-kính của người miền biển bảo nhau, chỉ cá voi chết: *Bộ có ông luy sao mưa to thế?*

**ông mai dt.** Người đàn-ông làm mai cưới gả: *Lạy ông mai trước.*

**ông men dt.** Thần rượu: *Bị ông men hành* // (R) Người say rượu: *Coi chừng ông men đập đồ cả.*

**ông non dt.** X. Ông con.

**ông nghề dt.** Vị quan<sup>1</sup> trước có đỗ tiến-sĩ được bổ làm việc trong nghề là điện các nhà vua // *tht.* Người đỗ tiến-sĩ xưa: *Ông nghề ông cống cũng năm cò TX.*

**ông nhạc dt.** Tức nhạc-gia, cha vợ: *Qua thăm ông nhạc tôi.*

**ông Nhạc dt.** Tức Nhạc-Phi, một danh-tướng nhà Tống (TH): *Hồi ông Nhạc ia cút su* (lâu đời lắm).

**ông sếp dt.** Vị cai-quản một bộ-phận, một cơ-quan nào (*chef*).

**ông sui dt.** Tức sui-gia, tiếng người ngoài gọi hai người đàn-ông làm sui với nhau: *Ông sui trai, bà sui gái.*

**ông Táo dt.** Vị thần bếp thờ trong nhà: *Đưa ông táo về trời* // (*lóng*) Người da đen: *Ông táo xéch dù đi đời nọ.*

**ông tiên dt.** (*truyền*): *Clg.* Tiên-ông, người tu theo đạo Lão đã đắc-đạo: *Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phật-phơ râu bạc lạnh-lùng* *ông tiên CD* // (*lóng*) Người ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho-nhỏ, Tối lại vô mừng, đèn đỏ tợ sao CD.*

**ông tiêu dt.** *Clg.* Tiêu-phu, người sống về nghề đồn cũi trong rừng và gánh ra chợ bán.

**ông tý dt.** Con chuột (tiếng gọi kiêng vì sợ nó oán mà cắn phá đồ-đạc): *Gài tú chấu chần kéo ba ông tý vô cắn nát hết*

**ông tư dt.** (*truyền*): Vị thần coi việc vợ-chồng, dùng tơ điều buộc chân một trai một gái có duyên-nợ với nhau.

**ông từ dt.** Người lo việc hương khói và cửa nẻo trong đình.

**ông thầy dt.** Tiếng gọi người có chức-vị 'thầy': *Ông thầy dạy học, ông thầy thuốc, v.v...* // (*lóng*) Con cạp (hồ): *Méo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bấy*

mèo ngao CD.

**Ông Trời** dt. X. Trời II (lóng) Người ngang-tàng, hay bắt-nạt hiếp-đáp người khác: *Bộ mây ông Trời sao chớ!*

**Ông Trời con** dt. Clg. Thiên-tử, tên hiệu các vị vua Trung-hoa (vì cho là con của Trời, thay Trời mà trị-vị thiên-hạ) II (lóng) Nh. Ông Trời (lóng): *Bộ mây là ông Trời con nên chơi ngang như vậy!*

**Ông vật** dt. Lời thề Quan-công vật chết nếu gian dối: *Ái nói gian cho ông vật đi.*

**Ông vôi** dt. Tiếng gọi tôn-kính cái bình đựng vôi quẹt trầu.

**Ông vớt** dt. Lời thề Quan-công dùng siêu-đao chém ngược lại cho chết nếu có gian dối: *Tôi có nói láo cho ông vớt đi.*

**ÔNG-ÔNG** bt. Clg. Ông-ông, tiếng to ò-ò, không thanh: *Gặp ông-ông, nói ông-ông.*

**ÔNG-ỘC** trt. Clg. ộc-ộc, tiếng thoi liên-liên vào chỗ mềm trong mình người khác: *Thoi ông-ộc mà chịu sao nổi!*

**ÔNG-ỘC** trt. Clg. ộc-ộc, tiếng khí trời và nước tranh nhau vỡ ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

**ÔNG** mt. Tiếng gọi những vật tròn mà dài, bông ruột: *Con mèo con chuột có lông, Ông tre có mắt nôi đồng có quai CD II* dt. Lóng tre có xẻ miệng hẹp để bỏ tiền vô để dành và tất-cả những vật đựng tiền để dành khó lấy ra: *Bỏ ông, trút ông II* (thực) Tên loại cỏ to cộng, bông ruột, lá dài và mọc có củ cứng: *Cỏ ông.*

**Ông bể** dt. Cái bơm hơi cho đơm lửa của thợ bạc và thợ rèn: *Thụt ông bể.*

**Ông bơm** dt. Ống dài bằng kim-loại có cây cốt dài dùng bơm hơi: *Ông bơm xe, ông bơm đèn*

**Ông cẳng dt.** Cườm chân: *Ông cẳng nhỏ xíu!*

**Ông cối** dt. Thứ ống điều hút thuốc lá rời.

**Ông cống** dt. X. Cống: *Dúc ống cống, ba cái ống cống.*

**Ông chân** dt. Nh. Ông cẳng.

**Ông chi** dt. Cái trục tròn có lỗ ở giữa để quần chi: *Tay tròn như ông chi.*

**Ông chích** dt. Clg. Ông tiêm, cái ống bằng thủy-tinh và cây cốt dùng tiêm thuốc vào máu thịt.

**Ông chụp** dt. Clg. Ông khói, cái ống bằng chai dùng che gió ngọn đèn dầu.

**Ông dẫn** dt. Ông dùng chuyển một thê hơi hay nước từ nơi này đến nơi khác: *Ông dẫn dầu, ông dẫn hơi.*

**Ông dóm** dt. Clg. Ông nhòm, vật đặt vào

mắt để trông xa: *Đặt ống dóm.*

**Ông điều** dt. Vật dùng ngậm hút thuốc lá.

**Ông điều bình** dt. Ông điều có đựng nước để lọc bớt nhựa trong khói thuốc.

**Ông đồng** dt. Ông bằng đồng hay thau dài lối 1m., bề kính lối 12m/m, dùng để thổi chim (thời dạn bắn chim).

**Ông gạt** dt. Ông bằng tre hay đồng dùng gạt cái ngọn của vật đóng bằng lon, bằng thùng.

**Ông giác** dt. Ông trút ngắn lối 10cm., đầu thông đầu bít, dùng giác máu II (R) Lọ chai miệng rộng có vành láng dùng giác hơi.

**Ông giám** dt. X. Ông trăm.

**Ông gối** dt. X. Ông nhỏ và Ông phóng.

**Ông hút** dt. Clg. Dọc tàu, cái ống dài lối 40cm, kính lối 25m/m, đầu thông đầu bít, chằng giữa có lỗ để gán nôi (tàu), dùng hút á-phien: *Mâm đèn, ông hút.*

**Ông hút hơi** dt. Ông gắn ở nôi hơi để làm cho máy chạy (tuyau d'admission de vapeur).

**Ông khoá** dt. Ổ khoá, vật bằng kim-loại có chốt để khoá lại, muốn mở phải dùng chìa.

**Ông khói** dt. Ông gắn trên lò lửa để dẫn khói bay lên: *Ông khói tàu II Nh.* Ông chụp: *Ông khói đèn.*

**Ông loa** dt. Ông bằng thiếc hay giấy, đầu to đầu nhỏ, dùng nơi cho to: *Đặt ông loa vào miệng hò to.*

**Ông lô** dt. Ông tròn bằng chất nhựa trong máy in, dùng trét mực để nó lăn trên chữ chì (rouleau).

**Ông máng** dt. Ông bằng kẽm đặt dưới máng xối để dẫn nước chảy xuống.

**Ông nước** dt. Ông bằng gang để dẫn nước: *Ông nước phần nhiều được chôn dưới đất.*

**Ông ngoáy** dt. Cối giã trầu, cái cối bằng đồng hay bằng răng voi hình cái chuông ốm mà dài, với cái chìa đầu giẹp có răng nhỏ, dùng xam ngoáy cho trầu cau nát ra, vật cần-dùng cho người không răng.

**Ông nhòm** dt. X. Ông dóm.

**Ông nhỏ** dt. Clg. Ông dờ hay Ông phóng, vật đựng nước miệng hay ngó-trầu.

**Ông phóng** dt. X. Ông nhỏ.

**Ông quyền** dt. (thê): Xương chân từ gối xuống cò (cườm) chân: *Khắc ông quyền II* X. Ông sáo: *Ông quyền dài khen ai khéo thổi, Tiếng thâm-trầm nhiều nôi gút mắt CD.*

**Ông sáo** dt. Clg. Ông quyền, ống trúc dài, một đầu trống, một đầu bít có chừa khe nhỏ, dọc theo ống có hàng lỗ nhỏ tròn,

một nhạc-khí thổi bằng cách ngậm đầu có bít.

**ống sậy dt. (thực)**: Thân cây cỏ sậy II (R)

Chân ốm tong, không có bắp chuối, giống cây sậy: *Chân ống sậy*.

**ống súc dt. Nh.** Ống nhỏ. .

**ống tai ngoài dt. (thê)**: Clg. Lỗ tai ngoài, phòng trống ở phần ngoài lỗ tai (*conduit auditif externe*).

**ống tai trong dt. (thê)**: Phòng trống ở phần trong của tai, tại đây giúp ta phân-biệt được tiếng động, tiếng nói, tiếng kêu, v.v... mà ống tai ngoài đã ghi nhận (*conduit auditif interne*).

**ống tay dt.** Lóng xương tay từ cánh-chỏ tới bàn tay: *Ống tay tròn như ống chỉ*.

**ống tiêm dt. X.** Ống chích.

**ống tiền dt.** Ống tre hai đầu có mắt bít kín, có khoét miệng vừa với đồng tiền hay giấy bạc xếp lại nhét vào để dành: *Chè ống tiền II (R)* Những vật dựng tiền để dành khó lấy ra như heo hơo đất, hộp sắt có khoá, v.v...: *Mượn ống tiền ở ngân-hàng*.

**ống tiêu dt.** Ống trúc dài trống hai đầu, ở một đầu và dựa cột trúc có khuyết vô một khe hình bán-nguyệt để thổi vào cho kêu, dọc theo thân trúc có một hàng lỗ nhỏ, để cho giọng.

**ống túm dt.** Ống quần thật chẹt: *Quần ống túm*.

**ống thông-khoan dt.** Ống bằng cao-su dùng bơm nước vào hậu-môn cho thông đường đại.

**ống thụt dt.** Thứ ống bơm để rút dầu trong thùng ra ve hay để xịt dầu trừ muỗi, xịt nước chơi, thụt đẹn bằng hột trái cây, v.v...

**ống thử dt.** Ống bằng thủy-tinh ở các phòng thí-nghiệm dùng thử hoá-chất (*tube à essai*).

**ống trám dt. Clg.** Ống giấm, cái ống đặt từ nắp nồi nấu rượu để dẫn rượu ra ngoài.

**ống trám dt.** Vật bắt cá bắt lươn bằng tre

đương dày có trét chai, miệng có hom, đựng chút ít môi thúì và được đặt dưới đáy nước.

**ống vỗ dt. Nh.** Ống cối.

**ống xả hơi dt.** Ống dẫn hơi nước từ nồi hơi (*chaudière*) thoát ra ngoài (*tuyau d'échappement de vapeur*).

**ỔNG ddt.** Ổng ấy, tiếng chỉ một người đàn ông vắng mặt: *Ổng đâu rồi ?*

**ỔNG-ỔNG trt. X.** Ổng-ông.

**ỘNG dt. (lóng)**: Ộc, động, thoi mạnh: *Ộng cho nó gây sườn đi ; ộng vào mặt nó cho đau !*

**ỚP dt.** Nằm, bó nhỏ vừa trong lòng bàn tay: *Ớp lúa, ớp nhang*.

**ỚP dt. (động)**: Thứ cá biển đầu to mình hơi tròn: *Cá ớp, mồm ớp*.

**ỚP tt. X.** Ớp: *Cua ớp*.

**ỚP 'bt.** Ấp, tấp vào, phụ vô, nhập vô: *Xây ớp một lớp gạch nữa ; Thánh ớp đồng*.

**ỚP dt.** Tranh-cản (*s'opposer*).

**ớp bộ dt. Clg.** Úp bộ, ngăn - cản việc sang tên để làm thủ-tục mua bán hay nhượng một động-sản hay bất-động-sản: *Cái xe đó bị ớp bộ rồi !*

**ớp lương dt.** Tranh-cản việc phát lương cho một công hay tư-chức đề đợi toà phán-quyết vụ kiện về nợ-nần, bội-tín, bỏ phễ gia-đình, v.v...

**ớp quyền dt.** Tranh-cản quyền-hạn một người trước pháp-luật.

**ỘP-ỘP trt. X.** Ồm-ộp.

**ỘT trt.** Tiếng heo kêu hay tiếng người gọi heo: *Nái nái ột !*

**ỘT-ỘT trt. Nh.** Ồt.

**ỘT-ỆT trt.** Ồn-ện, đáng nặng-nề mệt-nhọc của người có chửa: *Bộ ột-ệt gần sanh II* Tiếng bụng sôi: *Bụng sôi ột-ệt*.



# Ơ

**Ơ** dt. Chữ thứ hai mươi trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một nguyên-âm : *O* tròn như quả trứng gà, *ô* thì *đội mũ*, *ơ* là thêm râu CD.

**Ơ** dt. Clg. Tay-cầm, cái nồi bằng đất nung có cán : *Ơ* cá, *ơ* thịt, *nồi-ơ*, *nắp ơ*.

**Ơ** tht. Ô, tiếng kêu bất-thình-lình : *Ơ* kia ! *Ơ* hay i

**Ơ** HỜ tt. Vô-ý, không để ý đến : *Ơ-hờ*, *bị đập một gậy*; *ơ-hờ*, *bị giựt cái nón* // Hờ-hững, không thiết-tha : *Thấy người bị nạn mà ơ-hờ*.

**Ơ** tht. À, ừ, tiếng đáp với người ngang vai hoặc nhỏ hơn, tỏ ý bằng lòng : *Ơ* ! *Đúng vậy* ; *Ơ*, *cái đó đa* ! // Tiếng tỏ ra một điều gì vừa sức nhớ : *Ơ*, *! còn việc này nữa...*

**ờ** ở tht. Phải phải, chính vậy, liếng tỏ ý bằng lòng, nhận chịu cách mau-mẫn : *Ờ* ờ ! *Cứ làm đi* ! // À à, tiếng bất chợt một việc mà trước đó mình chưa hiểu biết : *Ừ ừ, giống chi trọ* ? *Ờ* ờ, *chớ mắc lẹo HL*.

**Ơ** tht. Bớ, quớ, tiếng gọi : *Ơ* này em ôi ! // Nh. *Ơ* : *Ơ* kia ! *Ơ* hay !

**Ơ** tht. Đó ! Tiếng vừa phân-buê vừa trách-móc : *Ơ* ! *Đáng đời* ! *Ơ* ! *mắc-cỡ lêu-lêu*.

**Ơ** Ớ trt. X. Ớ-ớ : *La ớ-ớ* ; *chỉ ớ-ớ chớ nói không được*.

**Ớ** dt. Ngụ, sống nơi nào : *Ớ* Sài-gòn, ở lục-tỉnh ; *Ớ* như cây quế giữa rừng, *Cây không ai biết, ngọt đường ai hay CD* // Rồn lại, không đi : *Kẻ ở người đi* ; *Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD* // trt. Toạ-lạc, nơi vị-trí nhứt-dịnh : *Đề cuốn sách ở đâu* ? *Cất nhà ở triền núi* ; *Ấu đen năm nút con rồng, Ở xa con phụng lại gần con quy CD* //

Nơi, bởi đó mà ra ; nhắm vào đó : *Lỗi ở tôi* ; *tin ở Trời*.

**ở** ăn dt. Ở đề ăn hại : *Tới đặng ở ăn chớ có làm gì* ! // Clg. Ăn ở, sống, làm việc : *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tình riêng lo việc ở ăn ITT*.

**ở** bụng dt. Ở trong bụng-biền, nơi kháng-chiến dễ trốn núp : *Ở* bụng về.

**ở** chợ dt. Clg. Ở thành, ở tại thành-thị chợ-búa : *Dân ở chợ* // Lấy chợ làm nhà : *Nó ở chợ chớ có nhà cửa chi đâu*.

**ở** chung dt. Sống chung một nhà : *Còn ở chung với cha mẹ* ; *hai gia-đình ở chung một căn phố*.

**ở** đậu dt. Trọ nơi nhà một người nào : *Ở* đậu nhà anh em *đặng đi làm cho gần*.

**ở** hang dt. Ở trong hang đá hay hang dưới đất : *Cắm thương con dế ở hang, Nắng mưa cũng chịu, cơ-hàn cũng cam CD*.

**Ở** kể dt. Khít bên, liến theo đó : *Nhà tôi ở kê rạp hát*.

**ở** khu dt. Ở nơi khu kháng-chiến, dự cuộc kháng-chiến : *Ở* khu về lí *Phía dưới thân người* : *Ba đời khổ cũng ở khu, Làm không xong việc, công-phu lở-làng CD*.

**ở** lại dt. Ở luôn một nơi không đi : *Cià em ở lại vương tròn, anh về xứ-sở không còn ra vô CD*.

**ở** lì dt. Cố ở đó mãi, bị đuổi cũng không đi : *Người ta mắng mà cứ ở lì đó chịu*.

**Ở** miết dt. Ở luôn một nơi thật lâu : *Mình trông ông về, mà ông ở miết ngoài chợ*. **ở** một bên dt. Theo sát, không rời ra : *Chồng ở một bên mà cũng ghen*.

**ở** nán dt. Clg. Ở rồn, ở rán, ở lại thêm

một thời-gian nữa : *Ở nán đợi ông về.*  
**ở nhà dt.** Ở luôn nơi nhà, không đi : *Ở nhà thì sợ cái ghê, Ra đi thì sợ cái dào Cù-mông CD II (R)* Vắng mặt nơi chỗ làm, nơi lớp học : *Trò Giáp ở nhà ; thầy ký ở nhà.*  
**ở riêng dt.** Ở hai hay nhiều nhà khác nhau : *Cho con ở riêng ; hai anh em ở riêng.*  
**ở rón dt.** X. Ở nán.  
**ở tỉnh dt.** Ở nơi tỉnh, xa Đô-thành, xa thủ-phủ : *Người ở tỉnh mới lên.*  
**ở thành dt.** Ở thị-thành, nơi có nha sở nhà nước và chợ-búa : *Ở thành chật-chội.*  
**ở trọ dt.** Nh. Ở đậu.  
**Ở út.** Cu-xử, đối-xử : *Ở hiền gặp lành ; Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê CD II* Lấy, làm vợ chồng : *Ở với nhau có mấy mặt con ; Trăm năm ở với người đàn, Chẳng bằng một chốc ở gần người khôn CD II* Làm việc nhà cho người có ăn tiền và ăn ngủ luôn tại nhà chủ : *Đi ở, người ở, ở một tháng 1000 đồng II* Đang trong một cuộc sống : *Ở không, ở trần ; Khó ở.*  
**ở ác dt.** Đối-đãi độc-ác, không thương : *Ở ác với người làm ; ở ác với con ghẻ.*  
**ở bạc dt.** Đối-đãi bạc-bèo, không có hậu : *Ở bạc với chồng.*  
**ở bồi dt.** Làm bồi, ở mướn lo việc giặt ủi, quét dọn và hầu bàn cho nhà chủ : *Ở bồi cho ông lớn.*  
**ở cế-công dt.** X. Ở nát lời.  
**ở cữ dt.** Clg. Nằm chỗ, sanh con và nằm trên giường có che kín trong một tháng : *Đàn-bà ở cữ.*  
**ở cửa con dt.** Lòn cúi, chịu, sai-khiến cách trung-thành : *Đối với anh em, nó ở cửa con người ta không.*  
**ở cửa che dt.** Hách-dịch, bắt-nạt người, hiếp-đáp người : *Anh ở cửa cha người ta mà còn muốn gì nữa ?*  
**ở cửa giữa dt.** Về tình-cảm giữa hai người hay hai bên thù - nghịch nhau, tranh-chấp nhau : *Ở cửa giữa, thật khó liệu quá !*  
**ở dưng dt.** Clg. Ở không, rảnh-rang, không làm việc gì : *Ở dưng cả ngày.*  
**ở điệu dt.** Xử phải, đúng điệu : *Ở điệu với anh em.*  
**ở đợ dt.** Làm đày-tớ cho người : *Nghèo quá, phải cho con đi ở đợ.*  
**ở đời dt.** Sống trên đời : *Con người ở đời ; Ở đời chưa dễ quên đời dặng, Tính thiệt*

*so hơn cũng gọi là ? ? ? II* Sống dài, sống hoài : *Cây khô không thể mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con CD II* Lấy làm vợ hay làm chồng tới chết : *Sống đời nào dạ có đời, Trăm năm chí-quyết ở đời với nhau CD.*  
**ở goá dt.** Clg. Ở hoá, hay Ở vá, ở một mình, không lấy vợ hay lấy chồng nữa : *Ở goá nuôi con.*  
**ở hầu dt.** Làm nàng hầu, lấy một người đàn-ông làm chồng nhưng không được quyền làm vợ người ấy : *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng - nguyệt, ăn trâu kiếng dơi CD.*  
**ở hết lòng dt.** Xử tận dạ trung-thành, hy-sinh với : *Ở hết lòng với anh em ; Thờ cha mẹ, ở hết lòng. Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD.*  
**ở hoá dt.** X. Ở goá.  
**ở không dt.** X. Ở dưng II (R) Thất-nghiệp, không công ăn việc làm : *Ở không mấy tháng nay.*  
**ở lành dt.** Cu-xử hiền-lành : *Ở lành trời giúp.*  
**ở lính dt.** Làm lính trong quân-đội hay làm lính Cảnh-sát.  
**ở lỗ dt.** Ở trần-truồng, không mặc quần áo chi cả : *Ăn lông ở lỗ.*  
**ở mướn dt.** Nh. Ở đợ.  
**ở nát lời dt.** Clg. Ở cớ-công, ở đợ trừ số tiền lời của số vốn mà mình hay cha mẹ mình đã vay của chủ (theo nguyên-tắc : Nhân huỷ công, ngân huỷ lợi), chừng nào có tiền trả số vốn ấy mới thôi ra được.  
**ở năm dt.** Ở đợ với giá hằng năm : *Mướn người ở năm phải chịu quần áo.*  
**ở nấu ăn dt.** Làm đầu bếp, ở mướn chỉ lo việc đi chợ và nấu hai bữa ăn mỗi ngày cho nhà chủ.  
**ở-nhà dt.** Clg. Cô-gia, tã, tiếng tự-xưng : *Làm cho ở-nhà vui lòng thì muốn gì cũng được.*  
**ở-nhà-tôi dt.** Vợ tôi, hay chồng tôi, tiếng chỉ vợ mình hay chồng mình khi nói chuyện với người khác.  
**ở nhưng dt.** Nh. Ở không.  
**ở phải dt.** Xử phải, đối-đãi đúng với lẽ phải : *Ở phải thì trời không phụ.*  
**ở quấy dt.** Xử quấy, làm quấy, cu-xử trái với lẽ phải thông-thường : *Ở quấy thì Trời phạt.*  
**ở rẻ dt.** Làm rẻ, ở nhà cha mẹ vợ sau khi cưới vợ : *Ở rẻ nhà người.*

ở tốt dt. Clg. Ở từ-tế, xử hậu, đối-dãi tốt bụng với người: Ở tốt với anh em.  
 ở tù dt. Clg. Ngồi tù, bị nhà cầm quyền cầm trong ngục theo án toà đề đền tội: Trộm cướp thì ở tù.  
 ở từ-tế dt. Nh. Ở tốt.  
 ở tháng dt. Ở mượn ăn tiền hằng tháng: Ở tháng chẵn trâu cho ông cả.  
 ở thẳng dt. Xử sự ngay thẳng: Ăn ngay ở thẳng.  
 ở thăm dt. Ở trong nhà bạn đêm mà không thắp đèn.  
 ở thuê dt. Nh. Ở mượn.  
 ở trần dt. Đề mình trần, không bận áo: Ở trần trụi-trụi.  
 ở trường dt. Đề trống thân dưới, không mặc quần hay quần chần: Ở trường nòng-nống.  
 ở vậy dt. Ở một mình, không lấy chồng (hay vợ): Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo-mỡ CD II (Pháp) Clg Cừ-sương, ở một mình, không tái-giá: Đề định phụ-hệ một đứa trẻ, pháp-luật định thời-kỳ ở vậy là 12 tháng kể từ ngày đoạn-hôn.  
 ở vú dt. Ở mượn cho con người ta bú sữa mình: Con chết thì đi ở vú.  
 ở xấu dt. Đối-dãi xấu bụng với người: Đùng ở xấu với ai cả.  
 ở dt. Hắt hơi từ dạ-dày (bao-tử) ra đằng miệng đang khi ăn hay sau bữa ăn vì nuốt to miếng phải no hơi hoặc bị sinh bụng: Tuy ở chứ còn đói.  
 ở chua dt. Ở có nước dịch từ bao-tử lên cổ: Ăn không tiêu, hay ở chua.  
 ở ngáp dt. (truyền): Vừa ở vừa ngáp nhiều lần khi ông bà nhập (cốt đồng), trước khi xưng tên.  
 Ơi tht. Tiếng gọi: Má ơi con vịt chết chìm; Ông ơi ông vớt tôi nao CD II Tiếng đáp lời gọi trước người ngang vai hay nhỏ hơn: Ơi! Ai gọi của đó?  
 Ơi-Ơi trt. X. Ớ-ớ: La ơi-ơi.  
 Ơi-Ơi tht. Tiếng gọi hoàng khi quỳnh hoặc tiếng đuôi giê-súc: Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Đề trâu ăn lúa, gọi cha ơi-ơi CD.  
 Ơi-Ơi trt. Clg. Ới-ợi, tiếng khởi đầu hay vướn đuôi một câu ru con: Ới-ơi..., Con ơi con ngủ cho lành, Đề mẹ gánh nước rửa bành cho voi CD.  
 ơi-ợi trt. X. Ới-ơi.  
 Ới tht. Ớ, tiếng gọi thăm: Ới trời đất ơi!  
 Ới dt. Ý (nói trại): Ới-tử.

Ớm trt. Trảy, cách đùa-cợt vô-phép: Nói ồm-ồm-ờ trt. Trảy-trúa, lá-lúa, vô-phép: Ăn nói ồm-ờ.  
 Ớn dt. Clg. Ân, sự thương yêu giúp đỡ người hoặc cảm-tình đối với người đã có giúp đỡ, cứu vớt mình: Công ơn, đáp ơn, đền ơn, làm ơn, mang ơn, người ơn, nhớ ơn, quên ơn, tấn ơn, trả ơn; Lấy ơn làm oán. Xt. Ân.  
 ơn ai trt. Clg. Ưng ai, Lời van-vái, mong-ước: Ơn ai xui khiến cho tôi trúng số kỳ này.  
 ơn cả dt. Nh. Ơn Trời.  
 ơn Chúa ớ. Nh. Ơn Trời (lời người có đạo Thiên-chúa).  
 ơn-nghĩa dt. X. Ân-nghĩa.  
 ơn trên dt. Nh. Ơn Trời.  
 ơn Trời trt. Nhờ ơn Trời nói tắt, lời vái Trời cầu Trời: Ơn Trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bờ cạ, nơi thì cây sâu CD.  
 ỚN-ỚN trt. X. Ớn-ón.  
 Ớn dt. Sắp nóng lạnh: Muốn ớn II Ngán: Thấy ớn!  
 ớn cơm dt. Thấy cơm bắt ngán, trạng-thái dần-bà ốm nhén hay người sắp bệnh.  
 ớn lạnh tt. Clg. Rủn mình, nghe hơi lạnh ở xương sống: Đi tiêu vô ớn lạnh.  
 ớn ngược dt. Ngán ngược, ớn quá, không muốn ăn, không thiết chi nữa: Thấy bắt ớn ngược.  
 ớn-ớn trt. Clg. Ớn-ón, Nh. Ớn lạnh.  
 Ớt dt. (thực): Loại cây nhỏ lá mềm không lông, hoa trắng, trái có vị cay, hạt trắng giẹp, có nhiều chất carôtin C và chất alcala-loit capsaicin (*Capsicum frutescens*) (Đy gọi Lạc-tử hay Tân-lạc-lử).  
 ớt bị dt. Loại ớt trái to đầu tròn có nhiều ngắn khiến trái ớt cong queo, vàng hoặc đỏ, ít cay (*Capsicum grosum*).  
 ớt hiểm dt. Loại ớt trái nhỏ mọc có chùm ở nách, thật cay, thơm.  
 ớt kiếng dt. Loại ớt trái chùm đứng (chỉ thiên) hay thông (chỉ địa) hoặc trái tròn như nút áo (*Capsicum fasciculatum*).  
 ớt nâu dt. Loại ớt cây, lá, trái đều có màu nâu, trái chín hơi đỏ.  
 ớt sừng dt. Loại ớt trái dài đầu nhọn, ngứa hoặc cong quort như sừng trâu (*Capsicum longum*).  
 ớt tây dt. Loại ớt hiểm trái trắng, khi chín đỏ vàng.



# P-PH

**P** *đt.* Chữ thứ 21 của bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm

**PI** *đt. (t):* Chữ thứ 16 của bản chữ cái Hy-lạp, được dùng làm dấu chỉ số của vòng tròn đối với đường bán-kính là 3,1416.

**PIN** *đt.* Máy thay đổi năng-lượng trong một sự phản-ứng hoá-học thành luồng điện // Bình nhỏ có chứa điện (*pile*).

**PH** *đt.* Phờ, một phụ-âm kép.

**PHA** *đt.* Chế nước lạnh vào nước sôi cho người bớt : *Pha trà huế, pha nước tắm, pha cho vừa uống* // (*R*) Chế, lọc, đổ nước sôi vào cho ra nước cốt : *Pha trà (chè), pha cà-phê* // Trộn lẫn nhau : *Vàng pha đồng, hát bội pha cải-lương, nói tiếng Việt có pha tiếng Pháp.*

**pha-chè** *tt.* Ba-rọi, lộn-xộn hai hay nhiều thứ : *Tiếng tây pha-chè.*

**pha-chế** *đt.* Pha trộn nhiều món thành một món có công-dụng khác.

**pha-lừng** *trt. Clg.* Pha-trò, giễu-cợt, chê-m vào câu chuyện vài tiếng hay một câu dễ tức-cười : *Nói pha-lừng.*

**pha-phách** *đt. (đ).* Nh. Pha : *Sáng, không pha-phách nước-nôi gì cả !*

**pha tiếng** *đt.* Nhái tiếng, bắt-chước giọng nói của người để chế-giễu chơi : *Chửi cha không bằng pha tiếng tng.*

**pha-trò** *đt. Nh.* Pha-lừng : *Nói pha-trò.*

**pha trộn** *đt. Nh.* Pha : *Thợ giỏi phải rèn việc pha trộn ; nói tiếng Tây pha trộn.*

**PHA** *đt.* Giai-đoạn, đoạn ngắn trong hồi dài : *Một pha cụp-lạc, một pha ngoạn-mục (phase).*

**PHA** *đt.* Đèn gioi : *Đèn pha ; chiếu pha, giọi pha, mở pha (phare).*

**PHA-LÊ** *đt.* Thủy-tinh, chất chai trong : *Cát bình bằng pha-lê.*

**PHÀ** *đt.* Phì, hà, phun (mà không túm miệng) nhẹ khỏi hay hơi trong miệng ra : *Phì-phà, phà hơi, phà khói.*

**PHÀ** *đt.* Đò, thuyền rộng bề ngang dùng chèo sang sông : *Chiếc phà, qua phà.*

**PHÁ** *đt.* Eo biển hay sông to có doi đất chặn phía trước, cản triều nước nên thường gây sóng to : *Thượng em anh cũng muốn vỡ, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang CD.*

**PHÁ** *đt.* Đập đổ cho hư bề : *Đập phá, trái phá ; Nói ra xấu thiếp hồ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà CD* // Mưu làm cho hư-hỏng : *Căn-dương này ai phá cho rã-rời, Ông tơ ông buộc, ông trời ông xui CD* // Đánh bại bên nghịch : *Trần Hưng-đạo dẹp-phá quân Nguyên* // Phát ra, tung ra : *Chê phá miệng* // Mờ ra, khởi đầu : *Chăm phá, phá-đề.*

**phá án** *đt. (Pháp) :* Bỏ án toà dưới và xử lại : *Kiên ra toà phá án xin phá án toà dưới.*

**phá bụng** *đt.* Làm sôi bụng, khiến bào-bọt : *Đồ thiêu hay phá bụng.*

**phá con gái** *đt. Clg.* Phá trinh, ngủ với một người con gái mới lớn lần đầu tiên : *Nó bị phá con gái lâu rồi.*

**phá cách** *đt.* Cải-cách, sửa lại, bỏ cách-thức thông-thường : *Đứng ra phá cách.*

**phá của** *đt.* Hoang-phí, vung phí, xài tiền thật nhiều và vô-lối : *Con nhà giàu hay phá của.*

**phá chạy** *đt. Nh.* Phá-giới.

**phá-diệt** *đt.* Huỷ-diệt, làm tiêu-tan mất : *Phá-diệt tàn-tích nó-lê.*

**phá đám** *đt.* Làm lộn-xộn cho tan-rã một đám cúng hay đám cưới // (*R*) Làm hư công-cuộc :

*Không cho nó ăn, nó phá đám cho coi.*  
**phá đầu dt.** Lỗ đầu, bị thương nơi đầu.  
**phá-đề dt.** Mỡ đầu đề, vai trò của câu thứ nhất trong một bài thơ theo luật Đường:  
*Hai câu đầu của thơ bát-cú là phá-đề và thừa-đề.*

**phá-dỡm tt.** Vỡ mặt, sợ hãi.

**phá-gia dt.** Phá nhà, làm cho tan nhà nát cửa:  
*Phá-gia chi-từ* (Đứa con phá cửa, con hư).

**phá gia-cang dt.** Lấy vợ hay lấy chồng người ta, làm cho vợ chồng người ta đề bỏ nhau:  
*Đường có phá gia-cang người ta, tội lắm!*

**phá giá bt.** Bán rẻ hơn giá thường: *Bán phá giá; phá giá để hại đồng-nghiệp.*

**phá giới dt.** X. Phá-giới.

**phá giải dt.** Thắng cuộc và giết được giải thưởng của người ta đang giữ.

**phá giới dt.** Cãi lặt cấm của nhà chùa, không theo nữa: *Ngã mạn hay sát sanh đều là phá-giới.*

**phá hại dt.** Phá cho hư hại: *Có đại phá hại hoa-màu cả.*

**phá-hoại dt.** Làm tan nát đồ vỡ những công-trình, công-cuộc mà người ta đang theo đuổi hay đã hoàn-thành: *Công-tác phá-hoại.*

**phá-hoang dt.** Khai phá đất hoang: *Xin phép phá-hoang và chiếm-huơng,*

**phá huỷ dt.** Phá bỏ, làm tiêu-tan hết: *Phá huỷ hôn-thú.*

**phá kỷ-lục dt.** Vượt khỏi mức vô-dịch đương-thời: *Phá kỷ-lục chạy 5.000 m.*

**phá-khuấy (quấy) dt.** Phá chơi, không có ý ác: *Mơ-quý phá-khuấy, phá-khuấy chơi cho bỏ ghét.*

**phá-lệ dt.** Cãi lệ cũ, không theo lệ thói cũ nữa: *Không đi tể-tử còn chủ nữa là một việc làm phá-lệ đáng khuyến-khích.*

**phá miệng dt.** Vỡ, làm miệng, bắn mủ ra: *Chê phá miệng; nhọt phá miệng.*

**phá mồi dt.** Ria hết mồi mồi ở lưỡi câu: *Cá sặt chỉ phá mồi chớ ít khi cắn câu* // (lông) Ăn nhiều thức nhấm: *Anh đó chỉ phá mồi chớ nhậu có bao-nhiều.*

**phá nát dt.** Phá cho hư-hại tan-nát cả: *Không biết phải quấy với va, thế nào va cũng phá nát hết công-cuộc của mình.*

**phá nước tt.** Bị ghê lờ vì không hợp thủy-thò: *Bị phá nước.*

**phá ngang dt.** Bỏ dờ giữ chừng: *Công-trình đang theo đuổi vụt phá ngang.*

**phá ngu dt.** Vỡ lòng, phá sự ngu tối lúc đầu: *Học phá ngu.*

**phá nhà dt.** Đập bể đồ-đạc trong nhà: *Nổi*

*ghen phá nhà.*

**phá nhiều dt.** X. Khuấy-nhiều.

**phá-phách dt. (đ): Nh.** Phá: *Phá-phách người ta làm chi.*

**phá-quấy dt.** X. Phá-khuấy.

**phá rào dt.** Giật phá hàng rào: *Cửa khoé thì phá rào ra* // *Cig.* Xé rào, vượt ngoài thể-lệ mà mọi người đều theo: *Phá rào sứt giá.*

**phá rối dt.** Làm cho rối-rắm, cho hư-hại: *Dắt theo dạng nó phá rối chớ ích chi.*

**phá rừng dt.** Đốn hoặc đốt hết cây trong rừng: *Phá rừng làm rẫy.*

**phá-sản tt.** Vỡ nợ, chỉ nhà buôn lỗ-lã phải nộp sổ-sách cho toà đề đóng cửa dẹp nghề, hàng-hoá còn lại và đồ dùng đầu đem bán đấu-giá chia cho các chủ nợ // (R) Tiêu-tan sản-nghiệp: *Lúa sứt giá, nhiều điên-chủ bị phá-sản.*

**phá sơn-lâm dt.** Nh. Phá rừng: *Nhứt phá sơn-lâm, nhĩ dâm Hà-bá.*

**phá-tán dt.** Nh. Phá-phách: *Phá-tán người ta làm gì.*

**phé tân dt.** Nh. Phá con gái.

**phá-toái tt.** Tan-nát, vỡ thành nhiều mảnh vụn.

**phá-tướng tt.** Mang tật từ khi mới lọt lòng mẹ.

**phá thai dt.** Làm cho cái thai chết trong bụng: *Uống thuốc phá thai.*

**phá thành dt.** Bắn phá cửa thành, giết lính giữ thành để đoạt thành: *Giặc phá thành.*

**phá thân dt.** Giao-cấu lần đầu khi mới lớn lên (tiếng dùng cho cả trai lẫn gái).

**phá-thối dt.** Nh. Phá-khuấy.

**phá-thiên-không dt.** Thành-công trong việc mà từ trước chưa ai làm nổi.

**phá trận dt.** Xông đánh trận - địa bên địch cho tan-rã.

**phá trình dt.** X. Phá con gái.

**PHÁ dt.** Cái thùng bằng gỗ.

**PHÁ dt.** X. Phở.

**PHÁ trt.** Lăn vào, trum cả vào: *Mùi nhọt-nhọt của nước nguồn rũ phá vào be thuyền.*

**PHÁ tt.** Sợ.

**PHÁC dt.** Đeo gỗ làm đồ - vật // (R) Tạo sơ khuôn-viên, hình-thức: *Đeo phác, tính phác, vẽ phác* // *Thật-thà: Chết-phác* // *dt.* Gỗ nguyên cây: *Một phác cây.*

**phác-chất tt.** X. Chất-phác.

**phác-chuýt tt.** Vung-vẽ, thật-thà.

**phác-dã tt.** Quê-mùa, chậm tiến.

**phác-độn tt.** Khờ-khọ, chậm-chạp.

**phác-hoạ dt.** Vẽ phác, vẽ sơ những nét chính // (B) Tả sơ, làm dàn bài, thảo kế-hoạch: *Phác-hoạ chương-trình.*



**phác-lậu** *tt.* Nh. Phác-dã.

**phác-mã** *dt.* Ngựa mới lớn lên, chưa tập.

**phác-tắc** *tt.* Nh. Phất-dã.

**phác-thuần** *tt.* Thật-thà chậm-chạp.

**phác-thực** *tt.* Chất-phác thật-thà.

**phác-trọng** *tt.* Thật-thà, hay dè-dặt.

**phác-trung** *tt.* Chất-phác trung-hậu.

**phác-trực** *tt.* Ngay-thẳng thật-thà.

**PHÁC-LÁC** *dt.* (động): *Clg.* Thát-lát, có nước ngọt, mình giẹp, vảy nhỏ, thịt trong (tổng miền Trung).

**PHÁC-TIÊU** *dt.* (Đy): Vj thuốc dùng chế thuốc xổ.

**PHÁCH** *tt.* Lối, xắc, hách-dịch, lên mặt khi người và bắt-nạt kẻ khác: *Đánh phách, làm phách, nói phách.*

**phách-chớ** *tt.* Tiếng chửi kẻ làm phách: *Đồ phách chớ, làm phách chớ.*

**phách-lối** *tt.* Nh. Phách: *Bộ-tịch phách-lối, lời nói phách-lối.*

**phách-rệt** *dt.* Nói phách luôn mồm: *Có tài phách-rệt.*

**PHÁCH** *dt.* Vía, một phần của sự khôn, khéo, hiểu biết của con người: *Hồn phách, hồn-phách, hồn bay phách lạc.*

**phách-lực** *dt.* Nghị-lực, sức mạnh của tâm-hồn.

**PHÁCH** *dt.* Mũi, phía trước chiếc thuyền: *Chèo phách.*

**PHÁCH** *dt.* Phần trên tờ giấy viết bài thi, có ghi lý-lịch của thí-sinh và số phiếu báo-danh: *Hợp phách, rọc phách.*

**PHÁCH** *dt.* Vỗ, vạ, đập vào nhau *tt.* *Clg.* Sanh, phách-bàn gọi tắt, vật bằng gỗ dùng đánh nhịp đàn hát: *Cờ phách, nhịp phách; Giọng đàn tiếng phách II (B)* Mánh-lời, ngón riêng: *Mỗi người một phách.*

**phách-bàn** *dt.* Cặp phách đánh nhịp.

**phách-chương** *dt.* Vỗ tay, xòe hai bàn tay đập vào nhau cho ra tiếng.

**phách-mũi** *dt.* X. Phất-mũi.

**phách-thủ** *dt.* Nh. Phách-chương.

**PHẠCH** *dt.* Phành, vetch, banh ra: *Phạch cái gỏi ra xem.*

**PHẠCH** *trt.* Tiếng động mạnh của vật rộng bản: *Đập quyền sách cái phạch.*

**phạch-phạch** *trt.* X. Phành-phạch.

**PHẠI** *tt.* Bay, lạt (nhệt) bớt màu sắc: *Trăm năm đã nát vàng phai, Lờn nguyên với bạc nhớ hoài không quên CD II (B)* Xao-lãng, bớt đậm-đà: *Thắm lăm phai nhiều; Ngán nhân-tình khéo ra màu thắm, phai BC.*

**phai-lợt** *tt.* *Clg.* Phai-lợt hay Phai-nhệt, lợt-

lạt (nhệt-nhệt), hết đậm-đà thắm-thía như trước: *Duyên-tình phai-lợt.*

**phai-lợt** *tt.* X. Phai-lạt.

**phai màu** *tt.* Bay màu, trở màu, màu đã hết chất đậm: *Cái áo đã phai màu, tóc đã phai màu.*

**phai-nhệt** *tt.* X. Phai-lạt.

**PHẢI** *dt.* Sông tên *II (B)* a) Chi nhánh dòng họ, tông-giao, học-thuyết, v.v...: *Chi-phái, môn-phái II b)* Phò - đảng: *Bè-phái, đảng-phái, phe-phái II c)* Giấy phép: *Bùa phải, thợ phải, phải thầy chùa II dt.* Sai-cắt, uỷ việc: *Biệt-phái, cấp-phái, phân-phái, phải người đi điều-tra.*

**phái biệt** *dt.* Chia rẽ, nhiều dòng, nhiều ngành.

**phái-bộ** *dt.* Nhóm người được nhà nước phái đi công-cán ở một nước khác: *Phái-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp điều-đình.*

**phái buróm** *dt.* Giấy thông-hành của làng cấp.

**phát-đoàn** *dt.* Nh. Phái-bộ *II* Nhóm người được cử đi công-cán: *Phái-đoàn Liên-hiệp-quốc, phái-đoàn Hồng-thập-tự, phái-đoàn Truyền-bá quốc ngữ.*

**phái-hành-sự** *dt.* *Clg.* Sự-vụ-lệnh, công-văn uỷ-thức công-tác (note de service).

**phái-khiên** *dt.* Sai-cắt, sai-khiến: *Phái-khiên điều-tra.*

**phái yếu** *dt.* Giống cái, đàn-bà con gái: *Phái yếu luôn-luôn được nuông-chiêu.*

**phái-lai** *dt.* Biên-lai, biên-nhận: *Giữ phái-lai làm bằng.*

**phái mạnh** *dt.* Giống đực đàn-ông con trai: *Phái mạnh thường che-chở phái yếu.*

**phái-tính** *dt.* *Clg.* Nam-nữ-tính, giống đực hay cái của sinh-vật.

**phái-uỷ** *dt.* X. Phái-viên.

**phái-thuế** *dt.* Biên-lai nạp thuế: *Nạp thuế phải lấy phái-thuế.*

**phái-viên** *dt.* *Clg.* Phái-uỷ, người được phái đi công-cán: *Phái-viên nhà báo, phái-viên dài Phất-thanh II (hệp)* Hương-chức được cử đi dẫn-dắt, kinh-lý đi đo đất trồng làng.

**PHẢI** *bt.* Đứng, nhằm, không sai: *Làm phải, lẽ phải, nói phải, vừa phải; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quần áo nghèo chỉ đâu CD II* Chính, đúng là, lời hứa: *Phải anh gọi tôi không? II tt.* Mặt, phía tay thuận của phần đông: *Bên phải, chân phải, tay phải II* Mặt, bề ngoài, bề có đường dẹt sườn-sẻ, trơn láng: *Bề phải, mặt phải II trt.* Giá, nếu, lời ví: *Phải cò tiền, đi coi hát chơi.*

**phải chăng** *bt.* Phải với trái: *Nói việc phải chăng mà nghe II Clg.* Phải chăng, vừa phải, không hơn không kém: *Giá-cá phải*

*chăng*; Ăn ở phải chăng li Phải không, lời hỏi có phải như thế không.

**phải chẳng** *bt.* X. Phải chăng (nghĩa giữa).

**phải chi** *tr.* Giả vờ, nêu, lời ví: *Phải chi lên đặng Ngọc-hoàng, Anh coi sỏ bộ: duyên nằng về ai CD.*

**phải chỗ** *tr.* Đáng chỗ, đúng nơi: *Coi phải chỗ thì gà phứt cho rồi; Bao-tử là cha, mẹ ruột dôi, Đẻ không phải chỗ đẻ mầy trời NT.*

**phải dè** *tr.* Nếu biết trước, lời ví: *Phải dè hồi bão em thả trôi, Sống làm chi chịu chữ mờ-cối một mình CD.*

**phải duyên** *tr.* Đúng người kết làm vợ chồng: *Ba gian nhà rọ là-xoa, Phải duyên xem tờ chín toà nhà lim CD.*

**phải đạo** *tr.* Clg. Phải đường, đúng với lẽ phải mà từ xưa, thánh-hiền đã dạy: *Ăn ở phải đạo.*

**phải đường** *dt.* X. Phải đạo: *Xử sự phải đường.*

**phải giá** *tr.* Đúng giá, có lời chót-dinh: *Phải giá thì bán cho rồi.*

**phải lẽ** *tr.* Đúng với lẽ phải, cái lẽ mà phần đông đều công-nhận: *Nói phải lẽ thì người ta không cãi.*

**phải mặt** *tr.* Đúng mặt thuốc, thuốc đúng với chứng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi.*

**phải môn** *tr.* Đúng môn thuốc: *Bốc thuốc phải môn II (R) Đúng tâm-lý: Nói phải môn thì người ta chịu ngay.*

**phải nơi** *tr.* Nh. Phải chỗ.

**phải người** *tr.* Đáng-hoàng, đứng-dẫn: *Ông đó phải người quá chớ!*

**phải phải phân phân** *tr.* Vừa vừa hay phải, không quá lắm, không thiếu: *Ở cho phải phải phân phân, Cây đa cạy thần, thần cạy cây đa CD.*

**phải phép** *tr.* Đúng phép: *Ăn nói phải phép, làm việc phải phép.*

**phải quấy** *tr.* Phải hay quấy: *Phải quấy thế nào? II bt. Clg. Phải trái, giác-đát. biện-bạch: Nói phải quấy với người ta cho xuôi việc II Lo-lớt, hối-lộ: Nhờ có phải-quấy chót-dinh mới xong việc.*

**phải thể** *tr.* Đẹp, đáng-hoàng đứng-dẫn: *Ăn nói phải thể, người coi phải thể, cất cái nhà phải thể.*

**phải thì** *tr.* Hạp thời, đúng lúc: *Làm việc phải thì.*

**phải trái** X. Phải quấy.

**PHẢI** *tt.* Bị, mắc, vướng lấy: *Gặp phải, làm phải, mắc phải; Anh ới phải lính thì đi,*

*Cửa nhà đơn-chiếu đã thì có em CD II tr.*

*Bắt-buộc ưng chịu, làm theo: Tới đây đất nước lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD.*

**phải cái** *tt.* Mất sức vì giống cái: *Ngựa phải cái.*

**phải đầu** *tt.* Bị thương, có dấu bầm hay đứt thịt: *Bị xe đụng phải đầu.*

**phải đòn** *dt.* Bị trừng-trị bằng roi vọt: *Ông thầy gieo quẻ nói rằng: Lộn chông thì được nhưng nằng phải đòn CD.*

**phải gái** *tt.* Mắc tình-ái với gái: *Học chưa thành-tài đã phải gái.*

**phải gió** *tt.* Mắc gió, trúng gió, bị bệnh vì gió độc: *Ban đêm ở trần có thể phải gió II*

*Lời rủa: Đỡ phải gió.*

**phải khi** *tr.* Nhầm lúc: *Phải khi phong-vũ bất-kỳ.*

**phải lòng** *dt.* Vừa ý, ưng chịu, yêu-đương: *Thấy em nhỏ-thỏ lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thêm hơn mấy năm nay CD.*

**phải tội** *tt.* Mắc tội: *Phải tội sang-đạo; phải tội phạm-gian.*

**phải vạ** *tt.* Bị phạt vạ: *Phải vạ với làng II (R) Mang hoạ: Vớ can mà phải vạ II (B) Nhọc công vô-ích: Ai phải vạ đi làm việc ấy!*

**PHAY** *tr.* Liên tay, sốt-dẻo: *Ăn phay, làm phay, thịt phay, gà xé phay.*

**PHAY** *dt. (chm):* Lưỡi dao tiện, mũi xoáy (fraise) II Nghệ-thuật khoan, tiện, xoáy, khoét lỗ (fraisage) II Máy tiện.

**phay đứng** *dt.* Máy tiện đứng.

**phay nằm** *dt.* Máy tiện ngang.

**phay ngược** *dt.* Xoáy nghiêng theo chiều nghịch, xoáy đổi lại (fraisage en opposition).

**phay ong** *dt.* Lưỡi phay có răng ở hông (fraise rouleau).

**phay phẳng** *dt.* Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng (fraise à surfacer).

**phay vên răng** *dt.* Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa vên răng ngay trên má (fraise à denture fraisée).

**phay xoắn** *dt.* Lưỡi phay xoắn có đuôi hình nón (fraise hélice à queue cônica II dt. Xoáy khu-ốc, xoáy chân vịt, xoáy xéo (fraisage en hélice).

**phay xuôi** *dt.* Xoáy xuôi chiều cho phù-hợp (fraisage en concordance).

**PHAY-PHẪY** *tr.* Clg. Láy-pháy hay Pháy-pháy, bay như tro bụi: *Mưa phay-pháy.*

**PHAY-PHẪY** *tr.* Clg. Phe-phây, cách rung-dộng nhẹ-nhàng: *Quạt phay-pháy, ngoắt đuôi phay-pháy*

**PHÁY** tt. Nhỏ như tro bụi: *Nhỏ pháy.*

**pháy-pháy** trt. X. Phay-pháy.

**PHẪY** dt. Nét chữ Hán vót nhọn: *Một phẩy // (R) Cig. Phết, đầu ngưng ở giữa câu hay đầu ngắn giữa đơn-vị và số lẻ: (Chăm phẩy (:); Ba, phẩy, mười lăm (3, 15).*

**phảy móc dt.** Đầu phẩy nằm ngang có cái chốt rờ ra như lưỡi móc, một nét chữ Hán.

**PHÀM** tt. Tục, thuộc cõi đời trên mặt đất (khác cõi tiên, thánh): *Người phạm mất tiết // trt. Thông-thường, thường thì, (tiếng gộp mọi người, mọi trường-hợp đều giống nhau cả: Phạm sông thì phải làm việc; Phạm mặc Âu-phục thì phải mang giày, chớ mang guốc là sai cách.*

**phàm-cách dt.** Cốt-cách của người phàm, của người thô (không có dáng-điệu phong-lưu nhẹ-nàng).

**phàm-cận tt.** Tâm-thường, không có gì sâu-sắc, đặc-biệt: *Tài trí phàm-cận.*

**phàm-cốt dt.** Nh. Phàm-cách.

**phàm-dân dt.** Người phàm-tục, tâm-thường: *Đám phàm-dân vô-tội.*

**phàm-lệ dt.** Lệ chung, lệ thường // (R) Bài đầu một quyển sách, nêu rõ cách biên-soạn và đại-ý nội-dung.

**phàm-nhân dt.** Cig. Nhục-nhân, mặt phàm, (không thấu suốt lẽ huyền-bí của trời đất).

**phàm-nhân dt.** Người phàm, người ở cõi trần // (R) Người thường.

**phàm-phu dt.** Nh. Phàm-nhân: *Phàm-phu tục-tử.*

**phàm-tục tt.** Thuộc cõi phàm thô-tục: *Người phàm-tục.*

**phàm-trần dt.** Cõi phàm bụi-bặm dơ-dáy // (R) Trần-thế, trần-gian, cõi đời khổ-ải: *Đầu-thai xuống phàm-trần.*

**PHÀM** dt. Cig. Phàm, bướm: *Cánh phàm.*

**PHÁM** dt. X. Phàm (bướm).

**PHẠM** trt. Trúng nhảm đáng lẽ phải tránh: *Chuồn bứt chỉ phạm nhảm tay; Nói phạm tới người lớn; Làm càn cho phạm phép nước; Can-phạm, chính-phạm, nã phạm, tông-phạm, xúc-phạm.*

**phạm-cấm dt.** Phạm nhằm điều cấm- đoán: *Phạm-cấm thì phải tội.*

**phạm-dạ dt.** Phạm nhằm điều cấm đi đêm.

**phạm-dâm dt.** Lén-lút lấy người (khác hơn chồng hay vợ chính-thức của mình): *Tội phạm-dâm.*

**phạm-diệt dt.** Người bị buộc tội sai phép nước.

**phạm-gian dt.** (Pháp): Lấy người khác trong khi còn ăn ở với chồng (hay vợ) chính-thức hoặc, tuy đã thôi nhưng giá-thứ chưa đoạn-tiếp: *Tội phạm-gian.*

**phạm-giới dt.** Phạm nhằm điều răn-cấm của nhà chùa: *Nói láo cũng là phạm-giới.*

**phạm-huý dt.** Động đến tên người lớn (đáng lẽ phải kiêng-cữ): *Người mình đặt tên cho con hay sợ phạm-huý.*

**phạm-ý dt.** Phạm tội cách cố-ý: *Trường-hợp phạm-ý thường bị gia-tửng.*

**phạm-luật dt.** Vi-phạm luật-pháp, tức phạm nhằm điều cấm: *Biết phạm luật mà vẫn làm là cố-ý.*

**phạm-nhân dt.** Người bị tình-nghi là có tội: *Phạm-nhân chưa hẳn là tội-nhân.*

**phạm-phép dt.** Nh. Phạm-luật.

**phạm-phòng dt.** Chứng bệnh-phát ra sau khi giao-cấu: *Phạm-phòng có thể chết ngay khi đó.*

**phạm tội dt.** Mắc tội, phải tội: *Phạm tội oa-trử đồ gian.*

**phạm-thượng dt.** Xúc-phạm đến người trên trước: *Tội phạm-thượng.*

**PHẠM** dt. Khuôn-mẫu: *Mô-phạm.*

**phạm-dân dt.** Người dân gương-mẫu.

**phạm-thức dt.** Cig. Công-thức, cách-thức nhất-định, dùng làm nền-tảng mà noi theo.

**phạm-trù dt.** (triết): Hình-thức căn-bản để suy-lính, để lập-luận cho ra một quan-niệm khái-quát.

**phạm-vi dt.** Khuôn-mẫu và châu-vi // thth Khoảng có giới-hạn: *Phạm-vi hoạt-động; ra ngoài phạm-vi.*

**PHẠM** dt. Cig. Phạn, cái chén: *Một phạm cơm.*

**PHÂN** dt. Cig. Phiên, phước, lá cờ ở chùa: *Đê-phan, tràng-phan // (R) Thẻ, xăm, tấm giấy hay vải có chữ.*

**phan-tín dt.** Cờ hiệu, lá cờ dùng làm hiệu-lệnh.

**PHÂN** dt. Phấn, kéo lên lại // Leo, trèo lên.

**phan-cầm-loại dt.** (động): Loài chim leo (bước đi trên cành): *Các thứ chim gõ-kiến, tu-hú v.v... đều thuộc phan-cầm-loại.*

**phan-quế dt.** Leo lên cây quế // (R) Thi đậu.

**phan-viện dt.** Hùa theo, nịnh theo, xu-phụ.

**PHÂN** dt. Phên: *Bạch-phân, hắc-phân, lục-phân, thanh-phân.*

**phan-thạch dt.** Phên chùa.

**phan-thô dt.** Đất sét.

**PHÂN-NÂN** dt. Than-thở cho phận mình:

*Chém tre đâm gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phận-nên cùng ai // Trách-móc cùn cái gián-tiếp: Kê làm công phan-nân chủ ác.*

**PHÁN** dt. Chia-liè ra; quyết-định dứt-khoát; xừ- đoán: *Chương-phán, thăm-phán // Dạy; truyền bảo: Vua phán; ở trên phán xuống; dt. Thông-phán gọi tắt, viên-chức nhà nước*

thuộc chánh-ngạch (*principal*): Ông *phán*, bà *phán* II (R) Thờ-ký các ngạch ở sở nhà nước: *Sao bằng đi học làm thầy phán, Tối rườu sâm-banh, sáng sửa bờ TX.*

**phần-chính** *đt.* Phán-xử phải trái.

**phần-dạy** *đt.* Dạy bảo, xuống lệnh: *Vua phán dạy, toà phán dạy.*

**phần-định** *đt.* *Clg.* Phán-quyết, phán-đoán và quyết-định, tức xử án: *Sau khi toà phán-định, đương-sự có một thời-gian để chống án.*

**phần-định quá-thình** *đt.* (*Pháp*): Sự phán-định quá táo-bạo, vượt thâm-quyền và ngoài sự thỉnh-cầu của nguyên-đơn: *Những phần-định quá-thình thường kéo theo một sự kháng-cáo.*

**phần-đoán** *đt.* Xem-xét và đoán coi phải trái thế nào: *Ốc phán-đoán.*

**phần-lệ** *đt.* (*Pháp*): Những vụ án cũ dùng làm luật-lệ mà xử những trường-hợp không có ghi trong luật-pháp.

**phần-ngữ** *đt.* (*Pháp*): Lời quyết-đoán của toà: *Những phán-ngữ đều được Lục-sự ghi chép đầy đủ.*

**phần-ngự** *đt.* (*Pháp*). Quyết-ngự của toà (tức án xử).

**phần-quen** *đt.* (*truyền*): Ông quan giữ sổ-bộ ở âm-phủ có ghi ngày chết của tất-cả người trần đề coi theo đó mà cho quỹ-sứ đi bắt về âm-phủ.

**phần-quyết** *đt.* X. Phán-định.

**phần-sự** *đt.* Viên-chức làm việc giấy tờ sổ sách ở các sở nhà nước II *đt.* Phán-đoán sự tình.

**phần-tụng** *đt.* (*Pháp*): Bản án đã xử nhưng có người đứng kiện lại vì có sự phân-tranh (*jugement contentieux*).

**phần-xét** *đt.* Xét xử: *Xin nhờ lượng trên phần-xét.*

**PHẦN** *đt.* Bộ ván: *Chống công lấy vợ cũng công, Năm phần thì chặt, năm nông thì vừa CD.*

**phần-ngựa** *đt.* Bộ ván lót trên hai con ngựa gỗ.

**PHẦN** *bt.* Nghịch lại, trái lại: *Bình-phần, phao-phần, tương-phần, vu-phần* II Làm hại lại người ơn hay người mà mình có chung-chạ: *Bội-phần, đồ phần, thẳng phần; Phần Trụ đầu Châu.*

**phần-ảnh** *bt.* X. Phần-ảnh.

**phần-ảnh** *đt.* *Clg.* Phần-ảnh, chiếu ngược lại: *Tâm kiếng đề sau ngọn đèn phần-ảnh rất sáng* II (B) Đề lại một hậu-quả: *Sự sai-lầm ấy phần-ảnh một tai hại rất to* II *đt.* Hình bóng trong kiếng, sau ngọn đèn II (B) Ảnh-

hưởng một việc làm, một sự-kien: *Sự ngược đời là phần-ảnh của nền kinh-tế ấu-trĩ.*

**phần-bạn** *đt.* Làm một việc có hại cho bạn: *Lừa thầy phần-bạn.*

**phần-bạn** *đt.* *Clg.* Phản-nghịch, làm loạn chống nhà cầm quyền: *Mưu phần-bạn.*

**phần-bội** *đt.* Làm phản, làm trái phận-sự, trái lời giao-kết: *Phản-bội quê-hương, phần-bội tình yêu.*

**phần cách-mạng** *đt.* Sự phản lại cuộc cách-mạng, đi ngược triều-lưu tiến-hoá do cuộc cách-mạng đề ra (*antirévolutionnaire*).

**phần cải-cách** *đt.* Sự bảo-thủ, chống lại sự sửa đổi cho tốt đẹp hơn trước (*antiréformiste*).

**phần-cảnh** *đt.* Màu sắc cảnh-vật do ánh-sáng mặt trời chiếu chiếu lại.

**phần-cáo** *đt.* (*Pháp*): Kiện ngược lại: *Toà đã chấp đơn phần-cáo của bị-can.*

**phần cổ** *đt.* Quay đầu lại xem II (B) Tự xét mình.

**phần-công** *đt.* Đánh trả, tấn-công trở lại sau khi bị tấn-công II (R) Gây lại, cự lại, kích-bác lại sau khi bị người kích-bác trước.

**phần-cộng** *đt.* *Clg.* Chống cộng, chống lại thuyết cộng-sản hay chính-thể cộng-sản mà trước đó mình có theo, có đồng-ý.

**phần-cung** *đt.* Khai ngược lại những lời khai trước: *Bị can đã phần-cung.*

**phần-cứu** *đt.* (*Pháp*): Sự cứu-xét lại, điều-tra lại (*contre-enquête*).

**phần-chính** *đt.* Phản lại chính-thề, chống với nhà cầm-quyền.

**phần-chính-án** *đt.* Bản dự-án luật chống lại một bản dự-án-luật đã được người khác đề-trình trước (*contre-projet*).

**phần-chiến** *đt.* Phản-đối chiến-trench: *Phong-trào phần-chiến* II (R) Cải lệnh người chỉ-huy, không ra trận.

**phần-chủ** *đt.* Bội-hạc, chống lại chủ-mình: *Chớ phần chủ, tớ phần chủ.*

**phần-chuyển** *đt.* (*Pháp*): Sự trả lại của-cải cho chủ cũ khi mãn thời-hạn cầm-cổ (*réversibilité*) II (lý) Có thể xây qua hướng khác khi hiện-tượng thay đổi (*réversibilité*).

**phần-chứng** *đt.* (*Pháp*): Bằng-cớ có tính-cách chống lại tang-chứng trình ra, hoặc xin bác bỏ một bản án, một chứng-thư công-chính (*contre-lettre*).

**phần-chường** *đt.* *Clg.* Phản-thủ, trở bàn tay II Dễ-dàng, mau chóng.

**phần-dân** *đt.* Phản-bội dân-chúng, đi ngược lại quyền-lợi của dân: *Phản-dân hại nước.*

**phần-dân-chủ** *bt.* Ngược lại, chống lại nguyên-tắc và tinh-thần dân-chủ (*antidémocratique*).

**phần-diện** *đt.* Trở mặt; làm mặt lạ nói

ngược.

**phản-đạo** *bt.* Chống lại tông-giáo (*anti-religieux*) // Bỏ và chống lại đạo-giáo đã theo khi trước: *Đô phản-đạo.*

**phản-đạo-đức** *bt.* Chống lại, đi ngược lại với luân-lý, đạo-đức (*antimoraliste*).

**phản-đề** *dt.* (*triệt*): Ý-niệm trái với chính-đề, chống lại chính-đề (*antithèse*).

**phản-đề-nghị** *dt.* Đề-nghị chống lại một đề-nghị đã được người khác đề-trình lên trước (*contre-proposition*).

**phản-đế** *bt.* Phản-đối, chống lại chủ-nghĩa đế-quốc (*anti-impérialiste*).

**phản-điệp** *bt.* *Clg.* Phản-gián-điệp, gạt-gẫm, lợi-dụng gián-điệp của địch để chống địch (*contre-espionnage*).

**phản-điều-tra** *dt.* Cuộc điều-tra lại xem có gì khác với cuộc điều-tra trước chẳng, do đương-sự kêu-nài (*contre-enquête*).

**phản-đoàn-kết** *dt.* Chống lại sự đoàn-kết làm hại tinh-thần đoàn-kết.

**phản-đối** *dt.* Bác lại, chống lại, không tán-thành: *Phản-đối chiến-tranh.*

**phản-động** *bt.* Làm ngược lại; chống lại một cuộc mưu-toan, một hành-động: *Hành-vi phản-động, kẻ phản-động.*

**phản-động-lực** *dt.* (*lý*): Sức mạnh, tác-động một vật-thể đối với một vật-thể khác (*pouvoir réactif*).

**phản-giám-định** *dt.* (*Pháp*): Sự xem-xét và quyết-định lại của nhà chuyên-môn chống lại cuộc giám-định trước; cả hai lần đều do toà-án phán-định hoặc do cơ-quan hữu-quyền quyết-định (*contre-expertise*).

**phản-gián** *bt.* Ly-gián, cách làm cho một phe nghịch nhau, chia rẽ ra: *Kẻ phản-gián.*

**phản-gián-điệp** *bt.* X. Phản-điệp.

**phản-giáo-hội** *bt.* Chống lại giáo-hội (*anti-cléricalisme*).

**phản-giáo-lý** *bt.* Trái, nghịch với lý-thuyết của giáo-hội (*antidogmatique*).

**phản-hiến** *bt.* Nghịch lại hiến-pháp, tính-cách chống hiến-pháp (*anticonstitutionnel*).

**phản-hiện-đại** *bt.* Chống lại hiện-đại, lỗi-thời: *Quan-niệm trọng nam khinh nữ đã phản-hiện-đại.*

**phản-hưởng** *dt.* Tiếng dội: *Có nhiều phản-hưởng đáng lưu-ý.*

**phản-kính** *tt.* Trái với lẽ thường.

**phản-kiểm** *dt.* (*Pháp*): Sự kiểm-soát lần thứ nhì, chống lại lần thứ nhất mà đương-sự hoặc thượng-cấp không thừa-nhận (*contre-vérification*).

**phản-khí** *tt.* Bất-bình muốn chống lại.

**phản-kháng** *dt.* Cự lại, chống lại, không tuân theo.

**phản-kháng-chiến** *dt.* Chống lại cuộc kháng-chiến (bằng việc làm hay tư-tưởng).

**phản khoa-học** *bt.* Trái với nguyên-tắc khoa-học.

**phản-khốc** *dt.* *Clg.* An-sàng, lễ cúng và khóc người chết sau khi chôn và rước hồn bạch về linh-toạ tại nhà: *Lễ phản-khốc.*

**phản lão hoàn đồng** *dt.* Đòi già ra trẻ: *Thuốc phản lão hoàn đồng.*

**phản-lệnh** *dt.* Lệnh sau, bài hoặc dạy làm nghịch lại lệnh trước (*contre-ordre*).

**phản-lý** *tt.* Nghịch lẽ, trái với lẽ phải.

**phản-loạn** *dt.* Gây rối, làm loạn chống lại nhà cầm quyền: *Bọn phản-loạn.*

**phản-luật** *tt.* Trái luật, phi-pháp, làm sai luật, chống luật-pháp (*antilégal*).

**phản-lực** *bt.* Sức phát-động của một vật-thể do một vật-thể khác chuyển-động mà ra: *Khởi phun mạnh ra sau gây phản-lực cho chiếc máy bay vọt tới (réaction).*

**phản-lực-cơ** *dt.* Máy phản-lực (*moteur à réaction*) // (*R*) Máy bay phản-lực (*avion à réaction*).

**phản-mục** *bt.* Trái mắt // Trờ mắt, giận không ngó tới: *Vợ chồng phản-mục.*

**phản-nô** *bt.* Chống chế-độ nô-lệ.

**phản-ngữ** *dt.* Lời nói trái lại đề tở ý mỉa-mai và phúng-thứ.

**phản-ngữ-pháp** *dt.* Lời nói hay viết một câu có hai nghĩa trái ngược nhau mà không chỉ hẳn ra, để người nghe (hay đọc) hiểu ngầm mà thôi, như câu: *Keo-kiết mà đi ăn sượng. Cá lội đầy đường, chim lặn đầy sông CD* // Lời kể chuyện trào-phúng bằng cách nói ngược lại cả sự việc thông-thường như: *Ruồi lẳng chọi với bò trâu, Đàn gà quật với diều hâu mấy lần. Nọc người chăm muỗi năm phân, Mèo nhìn thấy chuột thương gần thương xa CD.*

**phản-nghị** *dt.* *Nh.* Phản-đề-nghị.

**phản-nghịch** *dt.* Làm phản, phản lại, chống với nhà cầm quyền: *Bọn người phản-nghịch.*

**phản-nghĩa** *tt.* Có một nghĩa trái lại: *Chữ phản-nghĩa của « trắng » là « đen ».*

**phản-nhân** *dt.* Mặt trợn trắng // *dt.* Dạy nhìn nơi khác.

**phán-phé** *tt.* (*bạc*): Được thêm một phé (hai lá bài giống nhau) ở lá bài chốt, khiến đảo-lộn sự ăn thua: *Bị lá bài phán-phé* // (*X. Phé*) // (*lóng*) Quạt trở lại, ngược lại: *Chơi phán-phé; đá phán-phé vô thành nhà.*

**phản-phong** *dt.* X. Phản-phong-kiến: *Phản-*

*phong bài-thực.*

**phản-phong-kiến** *đt.* Chống lại tính-cách hay tính-thần phong-kiến.

**phản-phúc** *đt.* Lừa-đảo, tráo-trờ: *Kẻ phản-phúc khó được người tin-cậy.*

**phản-phục** *đt.* Đề tâng cho người thuộc vai nhỏ hơn: *Cha chống phản-phục nằng-nâu.*

**phản-phục** *đt.* Lối lặp đi lặp lại một chữ hoặc một từ-ngữ trong một hay vài câu để nhấn mạnh cái ý muốn diễn-tà: *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tâm; Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông; Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng-phùng; Trên hoa dưới nguyệt trong lòng xót-xa CP,* là một lối phản-phục.

**phản-quân-chủ** *đt.* Chống lại chế-độ vua chúa (*antimonarchique*).

**phản-quân-phiệt** *đt.* Chống việc quân-nhân nắm chánh-quyền (*antimilitariste*).

**phản-quy-tắc** *đt.* Bất hợp-thức, trái với quy-tắc (*antirèglementaire*).

**phản-quốc** *bt.* Phản-bội nước nhà, làm hại quyền-lợi của nước, của dân; tu-thông với nước khác để cầu-lợi (*antipatriotiste*).

**phản-tặc** *đt.* Bọn, kẻ làm phản, làm giặc: *Đồ phản-tặc.*

**phản-tâm** *đt.* Lòng phản-bội, ý làm phản: *Đề lộ phản-tâm từ lâu.*

**phản-tĩnh** *đt.* Nghĩ lại, xét mình mà tỉnh-ngờ, mà thay đổi quan-niệm hay chủ-trương.

**phản-tiến-bộ** *bt.* Đi giạt lùi, chống cuộc tiến tới của kẻ khác (*anti-progressiste*).

**phản-tiến-hoá** *tt.* Lạc-hậu, ngược với sự tiến-hoá của trào-lưu.

**phản-tỷ-lệ** *đt. (t):* X. Tỷ-lệ nghịch.

**phản-toạ-độ** *đt. (chm):* Phép toán trắc-lượng bắt từ toạ-độ của hai điểm mà suy ra khoảng cách giữa hai điểm ấy và chiều hướng của đường thẳng nối liền hai điểm (*inverses de coordonnées*).

**phản-tố** *bt. (Pháp):* Kịch ngược lại nguyên-cáo: *Toà đã chấp đơn phản-tố của bị-can.*

**phản-tôn-giáo** *đt.* X. Phản-đạo.

**phản-tuyên-truyền** *đt.* Tuyên-truyền xấu, nói xấu: *Một phe mà phản-tuyên-truyền quá! // Tuyên - truyền ngược lại sự tuyên - truyền của địch (contre-propagandisme).*

**phản-tướng** *đt.* Vị tướng-lãnh làm phản, chống lại chính quyền (tiếng dùng khi chưa thành-công hay đã thất-bại).

**phản-tướng** *đt.* Tướng-mạo phản-bội: *Không-Minh báo Ngụy-Điền có phản-tướng.*

**phản-thần** *đt.* Vị quan làm phản, chống lại triều-dinh.

**phản-thủ** *đt.* X. Phản-chương.

**phản-thuyết** *bt.* Nói trái lại; cái thuyết chống lại một thuyết khác.

**phản-trắc** *đt.* Nằm trần-trọc không yên // Phản-bội, bội-bạc, phản lại người thân, chống lại một phe với mình: *Tâm-địa phản-trắc, con người phản-trắc.*

**phản-ứng** *đt. (h)* Hiện-tượng của một chất hoá-học được pha-chế mà sinh ra // *(B)* Hậu-quả một cuộc đụng-chạm vật-chất hay tinh-thần: *Phản-ứng của một sợi gân chân khi đầu gối bị gõ; phản-ứng của dư-luận sau một lời tuyên-bố, một đạo luật của nhà cầm quyền.*

**phản-xạ** *bt. (lý)* Chiếu ngược lại, hiện-tượng ánh-sáng từ một vật-thể khác mà chiếu trở lại, hoặc toà ra (*réflexe*).

**phản-xạ-hệ** *đt. (lý):* Hệ-thống các tia - sáng phản-xạ của một cái gương (*système catoptrique*).

**PHẢN** *đt.* Trở về, trở lại: *Văng phản; Tráng-sĩ nhứt khứ hề bất phục-phản* (Tráng-sĩ một đi không trở lại).

**phản-bộ** *đt.* Lui gót, trở lại: *Phản-bộ gia-trang.*

**phản-chính** *đt.* Trở về với chính-nghĩa: *Còn ngày giờ phản-chính.*

**phản-chiếu** *đt.* Chiếu ngược lại: *Ánh-sáng mặt trời gập xuống nước lại phản-chiếu trở lên.*

**phản-hành** *đt. (Pháp):* Đi ngược lại, có hiệu-lực trở về trước: *Bản án có hiệu-lực phản-hành tới ngày nộp đơn khởi-tố (rétroactif).*

**phản-hồi** *đt.* Trở về, trở lại: *Phản-hồi cơ-quốc.*

**phản-lộ** *đt.* Đường về, con đường đi trở về: *Phản-lộ kỳ-khu.*

**phản-mại** *đt. (lóng):* Mua đi bán lại (tức mua bán): *Thấy em phận gái chưa chồng, Dăm sương phản-mại nên lòng anh thương CD.*

**phản-quang** *đt. (lý):* Ánh-sáng chiếu ngược lại: *Đề miếng kim-loại xi sáng sau bóng đèn là cốt tạo nhiều phản-quang.*

**phản-quang-thể** *đt. (lý):* Vật-thể tự nó không có ánh-sáng, nhờ ánh-sáng của một vật-thể khác gập lại nó mới chiếu ra, như nước, mặt trăng, v.v...

**phản quốc** *đt.* Trở về nước mình.

**phản-táng** *đt.* Đem hài-cốt người chết về nước chôn lại.

**PHẠM** *đt.* Cơm: *Lương-phạm, ngô-phạm, thực phạm, văn phạm II (R) Clg.* Phạm, cái liền, cái bắt đưng cơm: *Dỡ cơm ra phạm.*

**phạm-điểm** *đt.* Tiệm cơm, quán cơm: *Dùng*

*cửa nơi phạn-diêm.*

**phạn-hàm** *đt.* Cho ngâm gạo, để chút gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

**PHẠN** *đt.* Hành-vi thanh-tịnh; thuộc về nhà Phật: *Chữ Phạn.*

**phạn-cung** *đt.* Cảnh chùa, nơi thờ Phật và tu-hành.

**phạn-chúng** *đt.* Các sãi ở chùa.

**phạn-diễn** *đt.* Kinh Phật.

**phạn-hành** *đt.* Tu-hành theo đạo Phật.

**phạn-học** *đt.* *Clg.* Phật-học, nền học theo đạo Phật.

**phạn-ngữ** *đt.* Tiếng Phạn, tiếng một tiểu-bang Ấn-độ thông-dụng trong đạo Phật.

**phạn-tự** *đt.* Chữ Phạn, thứ chữ của một tiểu-bang Ấn-độ, thông-dụng trong đạo Phật.

**phạn-văn** *đt.* Nh. Phạn-tự.

**phạn-vũ** *đt.* Nh. Phạn-cung.

**PHANG** *đt.* Vút ngang thật mạnh: *Phang theo một cây củi* *II (R)* Đánh đập: *Phang gậy vào đầu.*

**phang-ngang** *trt.* Nh. Phang *II (R)* X. Nói phang-ngang: *Phang-ngang bữa củi.*

**PHANG** *đt.* X. Phương: *Hà-phang, tứ-phang.*

**PHANG** *đt.* Gọt, hớt bớt: *Phang lưỡi bú cho mỏng mép.*

**PHẪNG** *đt.* Tên một thứ hàng (lụa): *Hàng phăng, phăng tâu.*

**PHẪNG-PHẤT** *trt.* *Clg.* Phưởng - phất, thoáng qua nhẹ-nhàng: *Phăng-phất mũi hoa; Đêm sáng trăng anh già gạo ngoài trời; Cầm bay phăng-phất nhớ lời em than* *CD II (R)* Lờ-mờ, mang-máng, na-ná, không rõ, không chắc, không giống lắm: *Nghe phăng-phất, nhớ phăng-phất, phăng-phất như nhau.*

**PHẪNG** *đt.* *Clg.* Phạng, vật cắt cò nhỏ cho bò ngựa ăn, lưỡi mỏng, mũi nhọn và quót, dài lối 70 cm., cán tầm-vông dài gần 2 m. *II* Vật phát cò cao và cứng, lưỡi dày, mũi bằng, chuôi uốn cong, cán ngắn bằng gỗ.

**phăng cò cò** *đt.* Thứ phăng có cái chuôi eo lại, thường được dùng phát cỏ ruộng sâu.

**phăng gai** *đt.* Thứ phăng lưỡi ngắn, dùng đồn gai đồn bố.

**phăng giò nai** *đt.* Thứ phăng có cái chuôi thật dài, thường được dùng phát cỏ ruộng khô, cạn.

**phăng nắp** *đt.* Thứ phăng lưỡi dài, cán ngắn.

**PHẠNG** *đt.* X. Phăng.

**PHANH** *đt.* *Clg.* Phàn, mỡ bệnh ra: *Phanh con gà ra* *II bt.* Phành, mỡ bệnh, mỡ bát

*ra; Phanh áo bày ngực; mỡ phanh cửa ra.*

**phanh ngực** *đt.* *Clg.* Bệnh ngực, bày ngực ra, mỡ nút áo ra: *Mặc áo phanh ngực.*

**phanh-phui** *đt.* Vạch ra, nói hết ra: *Phanh phui việc nhà cho thiên-hạ nghe.*

**phanh thầy** *đt.* *Clg.* Phàn thầy, giết và mỡ bệnh ra *II thth.* Lờ hăm giết chết: *Phanh thầy ra muốn đoạn.*

**PHÀNH** *đt.* Dùng hai tay mở bệnh ra: *Phành con mắt ra lấy bụi; phành ví ra lấy tiền; phành bao đóng gạo.*

**PHÀNH-PHẠCH** *trt.* *Clg.* Phạch - phạch, tiếng động liên-liên của vật rộng bản mà mỏng: *Quạt phành-phạch, chim vỗ cánh phành-phạch.*

**PHAO** *đt.* Vật nhẹ, trắng, buộc vào nhợ câu để khi cá ăn mồi, nó động-dậy thì biết mà giật: *Đánh liều nhợ đứt phao trôi* *CD II* Những khúc gỗ nhỏ buộc dài theo bìa trên tấm lưới (bìa dưới là những cục chì) để thả xuống nước, lưới đứng ngang cho cá vướng: *Thả lưới buông phao* *II Clg.* Vòng cứu nguy, vòng bằng gỗ xộp hay cao-su bọt, sơn trắng để trông vào mình cho đừng chìm: *Quăng phao cứu người; mang phao mà lội* *II Clg.* Trái nổi, trái sắt to, bông ruột, nạo lều-bều trên mặt nước để làm dấu hiệu: *Tàu đậu tại phao* *18.*

**PHAO** *đt.* Bầu đựng dầu của cái đèn: *Dầu đầy phao, lưng phao.*

**phao-câu** *đt.* Nơi mọc lông đuôi của giống cầm (gà, vịt chim), trong có rất nhiều mỡ: *Nhất phao-câu, nhì đầu cãnh* *tng II (B)* Khu, đất: *Hồi nào ăn đậu ở đâu, Bây-giờ lại trở phao-câu lên trời* *CD.*

**PHAO** *đt.* Sợi gân viền ba phía theo móng tay móng chân: *Phao chân, phao tay; cắt phạm phao, đứt tận phao.*

**PHAO** *đt.* Vu, đặt điều nói gian cho người, dựng đứng câu chuyện để buộc tội người: *Phao người ăn trộm; Phao cho quýt gió rú mây, Thử xem có biết mặt này là ai* *K.* **phao-danh** *đt.* Bịa chuyện làm hại danh-giá người: *Bị người phao-danh.*

**phao đồn** *đt.* Đưa tin dối ra cho nhiều người chuyển miệng nhau: *Ngừa bên nghịch phao-đồn.*

**phao gian** *đt.* Vu điều gian-giảo: *Phao gian, phao gian.*

**phao-ngôn** *đt.* Đồn đãi: *Chúng phao-ngôn để hại mình.*

**phao-phản** *đt.* Gán việc không có để

người: *Chúng lén giấu truyền-đơn trong nhà mình để phao-phản.*

**phao-tang** *đt.* Lén bỏ tang-vật trong nhà hay trong mình người để vu tội cho người.

**phao tiếng** *đt.* Gán tiếng xấu cho người: *Phao tiếng để làm hư danh-giá người ngay.*

**phao-vu** *đt.* Nh. Phao: *Kiểm chuyện phao-vu.*

**PHAO** *đt.* Ném, vút // (B) Giao-ước, không nuốt lời được.

**phao-bàn** *đt.* Quăng bắt, ném bạc cọc, giao-kết và thoả-thuận nhau trong một cuộc mua bán hay đánh cuộc.

**phao-cầu** *đt.* Ném trái cầu, cách kén chồng của con gái nhà quyền-quý hồi xưa, ai bắt được trái cầu thì được làm chồng cô gái: *Công-chúa phao-cầu.*

**phao-khí** *đt.* Bỏ, không giữ lấy, không cần đến nữa.

**phao-phế** *đt.* Vứt, bỏ, ném đi, không xài nữa.

**phao-phí** *đt.* Xài như ném tiền xuống biển, xài tiền cách vô-lối.

**PHÀO** *trt.* Khi, tiếng thờ mệnh: *Nghe xong, anh thờ phào khoan-khoái.*

**phào-phào** *trt.* Clg. Phèo-phèo, tiếng thờ mệnh liên liên: *Ngủ mà thờ phào-phào.*

**PHÁO** *đt.* Thuốc nổ vắn kín trong nhiều lớp giấy hay vỏ tre, có ngòi đề đốt cho nổ: *Đốt pháo, phong pháo, vắn pháo; Như lần thấy pháo // Súng to: Kinh-pháo, phóng-pháo, trọng-pháo; Phát pháo khai thành // Con cờ hay lá bài có chữ « Pháo »: Xe, pháo, ngựa (Xe, pháo, mã).*

**pháo-bào** *đt.* Thành lũy nhỏ có trí súng lớn.

**pháo-binh** *đt.* Quân lính thuộc ngành bắn súng to (đội-bác).

**pháo bông** *đt.* Clg. Pháo màu, thứ pháo đốt xẹt lên không-trung rồi toả ra thành nhiều hình-tượng có màu sắc đẹp.

**pháo cối xay** *đt.* X. Pháo nổ.

**pháo chà** *đt.* Clg. Pháo xiết, thứ pháo miếng giẹp, mềm và tròn như đồng tiền, bằng giấy có chất lán-tinh, cầm chà vào đá hay gạch thì nổ.

**pháo chuột** *đt.* Thứ pháo đốt chạy quay, không nổ.

**pháo dây** *đt.* Thứ pháo kết thành tràng dài, phải treo lên cao đốt, nổ dai.

**pháo-dài** *đt.* Clg. Lò-cốt, chỗ xây đắp chắc chắn, trên có đặt súng liên-thinh, dùng chống giữ quận địch.

**pháo-dài bay** *đt.* Clg. Hàng-không pháo-lũy,

thứ máy bay thật to dùng chở bom đi thả ở đất địch.

**pháo đại** *đt.* Thứ pháo vắn bằng giấy, to bằng cườm tay trẻ con, dùng đốt từng cây.

**pháo đạn** *đt.* Đạn súng.

**pháo đập** *đt.* Thứ pháo phong từng gói nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vút mạnh xuống đất thì nổ.

**pháo đầu** *đt.* Thế cờ tướng khi con pháo của mình nằm ngay con tướng ngang chân tượng của mình.

**pháo diễn** *đt.* Thứ pháo nổ giòn và to tiếng.

**pháo đỏ** *đt.* Con cờ có chữ pháo màu đỏ // Lá bài màu đỏ có chữ « Pháo » màu đen: *Khập pháo đỏ.*

**pháo-đội** *đt.* Đội quân thuộc ngành bắn súng lớn (Pháo-binh).

**pháo giảng** *đt.* Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm hai đầu giảng ngang ngay chân sĩ.

**pháo-hạm** *đt.* Tàu trận có trí súng lớn.

**pháo hiệu** *đt.* Hiệu-lệnh bằng tiếng nổ (signal détonant) // Miếng pháo đề trên đường rầy (rails) cho xe lửa cán nổ, đề ra hiệu cho xe ngừng gấp.

**pháo-học** *đt.* Môn học nghiên-cứu về súng đạn.

**pháo-kích** *đt.* Bắn phá bằng súng lớn: *Đòn X. bị pháo-kích đem qua.*

**pháo kim** *đt.* Thứ pháo thật nhỏ, đề trẻ con đốt chơi.

**pháo-khẩu** *đt.* Bề kính nòng súng: *Pháo-khẩu 81 ly.*

**pháo-khí** *đt.* Súng ống đạn được: *Tiếp-tế pháo-khí.*

**pháo-khoa** *đt.* Việc chế-tạo súng ống đạn được.

**pháo-lệnh** *đt.* Hiệu-lệnh bằng tiếng súng nổ: *Nghe pháo-lệnh thì tấn-công.*

**pháo-lũy** *đt.* Nhiều pháo-dài đắp thành hàng dài.

**pháo-lực** *đt.* Cách-thức chiến-đấu bằng súng ống.

**pháo màu** *đt.* Nh. Pháo bông.

**pháo nôi** *đt.* Pháo nhỏ kết thành tràng dài và quăn thành nôi tròn rồi phong lại.

**pháo tay** *đt.* Tiếng vỗ tay của nhiều người: *Thường bằng một tràng pháo tay.*

**pháo tiêu** *đt.* Thứ pháo đề rời từng cây nhỏ.

**pháo thăng-thiên** *đt.* Thứ pháo có cặp vào một hành tre dài, khi đốt, dựng đứng cho nó xẹt lên cao.

**pháo-thủ** *đt.* Nh. Pháo-binh: *Lính pháo-thủ, thành pháo-thủ.*



**pháo-thuật** *dt. Nh. Pháo-lược.*

**pháo-thuyền** *dt. Pháo-hạm.*

**pháo tre** *dt. Thứ pháo vắn bằng nhiều lớp vỏ tre mỏng thành hình khối vuông-vức.*

**pháo trắng** *dt. Lá bài màu trắng có chữ « Pháo » đen.*

**pháo trùng** *dt. Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm cùng hàng đứng, ngay con tướng của địch.*

**pháo vàng** *dt. Lá bài màu vàng có chữ « Pháo » đen.*

**pháo-xa** *dt. Xe trận có trí sủng lớn.*

**pháo xanh** *dt. Con cờ có khắc chữ « Pháo » và tờ xanh // Lá bài màu xanh có chữ « Pháo » màu đen.*

**pháo xiết** *dt. X. Pháo chà.*

**PHÁO** *dt. Mọt phỏng lên ngoài da: Thiên-pháo.*

**PHÁP** *dt. Pháp, luật dựa theo sự công-bình, tình-cảm và phong-tục mà đặt ra, bắt-buộc mọi người phải tuân-theo: Hành-pháp, hiến-pháp, hợp-pháp, phi-pháp, tư-pháp // (Phật) Giáo-lý nhà Phật: Phật-pháp, thuyết-pháp, vận-pháp // (truyện) Pháp, tài-năng màu-nhiệm do công-phu tu-niệm hay luyện-tập: Phù-pháp, thầy pháp, thuật-pháp.*

**phép-bảo (bửu)** *dt. (Phật): Vật quý trong chùa: Dạy đem pháp - bảo sang hầu sư-huynh K.*

**pháp-cảnh** *dt. Cảnh-sát tư-pháp.*

**pháp-cấm** *tt. Cấm làm (bởi luật - pháp): Những điều pháp-cấm.*

**pháp-chàng** *dt. Cờ của nhà Phật dùng.*

**pháp-chế** *dt. (Pháp): Chế-độ luật - pháp: Mỗi nước đều có pháp-chế riêng.*

**pháp-chính** *dt. Pháp-luật và chính-trị: Trường pháp-chính.*

**pháp-danh** *dt. Tên quy-y, tên nhà chùa đặt cho một người khi quy-y theo đạo Phật: Trần-quang-Ngọc, pháp-danh Phồ-tịnh.*

**pháp-duyên** *dt. Duyên lành với Phật, tức sự quy-y, tu-hành.*

**pháp-đài** *dt. Nền cao dùng xử - tử tội-phạm.*

**pháp-đàn** *dt. Đàn cúng-tế: Bày pháp - đàn cúng-tế.*

**pháp-đạo** *dt. Đạo Phật: Quay về pháp-đạo.*

**pháp-đình** *dt. Sân toà // (thth) Clg. Tụng-đình, toà-án: Ra trước pháp-đình.*

**pháp-định** *tt. Hợp-pháp, hợp-thức, theo sự quy-định của luật-pháp (légal).*

**pháp-điển** *dt. Bộ sách luật.*

**pháp-điều** *dt. Điều-khoản luật.*

**pháp-đồ** *dt. (Phật): Học - trò nhà Phật // (thth) Thầy tu theo đạo Phật.*

**pháp-độ** *dt. Vật đo-lường đo pháp-luật quy-định // (truyền) Phép-tắc: Pháp-độ cao-siêu.*

**pháp-gia** *dt. Nhà luật-học, người nghiên-cứu luật-phép các nước xưa và nay.*

**pháp-giới** *dt. (Pháp): Những điều răn cấm của nhà chùa.*

**pháp-hệ** *dt. (Pháp): Hệ-thống pháp-luật.*

**pháp-hiến** *dt. Nh. Pháp-diễn.*

**pháp-hiệu** *dt. Nh. Pháp-danh.*

**pháp-hoá** *dt. Giáo-lý đạo Phật.*

**pháp-hoá** *dt. Tiên-tệ hợp-pháp, do nhà-nước phát-hành.*

**pháp-học** *dt. Môn học nghiên-cứu luật-pháp*

**pháp-y** *dt. (Phật): Áo cà-sa. // X. Pháp-y-học.*

**pháp-y-học** *dt. (Y): Môn học dùng y-khoa*

*để giám - định các trường - hợp đã - thương hay tử-nạn để giúp toà - án xét cho công-bình.*

**pháp-ý** *dt. Tinh-thần các đạo luật.*

**pháp-khí** *dt. Căn-khí người tu-hành.*

**pháp-khoa** *dt. Môn học luật có cả cái học về chính-trị và kinh-tế.*

**pháp-lệ** *dt. (Pháp): X. Phán-lệ.*

**pháp-lý** *dt. (Pháp): Nguyên-lý của luật-pháp // (R) Nh. Pháp-luật: Về mặt pháp-lý // tt. Đúng phép: Chính-phủ pháp-lý.*

**pháp-luật** *dt. (Pháp): X. Luật-pháp.*

**pháp-lực** *dt. (Pháp): Sức mạnh của luật-pháp.*

**pháp-môn** *dt. (Phật): Cửa phật, nhà chùa: Pháp-môn mở rộng.*

**pháp-nhân** *dt. (Pháp): Năng-lực con người về mặt luật-pháp: Theo cô-luật La-mã, người vị-thành-niên không có pháp-nhân // (R) Tư-cách, năng-lực của chánh-phủ, của các hiệp-hội, đoàn-thể về mặt luật-pháp, nghĩa là có quyền mua bán, vay mượn, giao-dịch, kiện thưa như người thường: Công-pháp-nhân, tư pháp-nhân.*

**pháp-nhiệm** *dt. (Pháp): Nhiệm-kỳ quốc-hội lập-pháp: Cuộc bầu quốc-hội mới sẽ cử-hành một tháng trước khi pháp-nhiệm chấm dứt.*

**pháp-quan** *dt. (Pháp): Quan toà.*

**pháp-quy** *dt. (Pháp): Quy-tắc pháp-luật.*

**pháp-quyền** *dt. Clg. Tài-phán-quyền, quyền áp-dụng luật-pháp trong nước để xử người ngoại-quốc phạm tội ngay trên lãnh-thổ nước mình: Nước Trung-hoa lúc trước không có pháp-quyền đối với người phương Tây cư-ngụ trong nước Trung-hoa.*

**pháp-sur** *dt. Thầy pháp, nhà phù-thuỷ.*

**pháp-tạng** *dt. (Phật): Kinh Phật: Thầy Huyền-Trang nhà Đường đi thỉnh Pháp-tạng tận nước Thiên-trúc.*

**pháp-tắc** *dt.* Nh. **Pháp-quy** // *thứ X.* **Phép-tắc.**

**pháp-tăng** *dt.* (**Phật**) : Nhà sư, thầy sãi, thầy chùa, người cạo đầu tu theo đạo Phật.

**pháp-tệ** *dt.* Tiền-tệ do nhà nước phát-hành.

**pháp-tính** *dt.* (**Pháp**) : Tính-cách pháp-luật : *Vấn-đề giải-quyết thiếu pháp-tính.*

**pháp-thân** *dt.* (**Phật**) : Bản-thể của đức Phật, hết chịu sự tuần-hoàn sinh diệt.

**pháp-thuật** *dt.* **Clg.** **Phép** thuật, cách dùng bùa chú và công-phu tu-niệm để trị bệnh, ém đối ma quỷ v.v...

**pháp-thức** *dt.* (**Pháp**) : Thê-thức do luật-pháp quy-định : *Các thê-lệ hiệp-hội đều dựa trên một pháp-thức chung.*

**pháp-trị** *dt.* Sự dùng thuần luật-pháp để trị dân : *Pháp-trị và đức-trị cần phải đi đôi và bổ-sung cho nhau.*

**pháp-trình** *dt.* Cách-thức đặt ra để làm gương-mẫu cho người ta theo.

**pháp-trường** *dt.* Nơi giết người đã bị toà lên án tử-hình.

**pháp-trường cát** *dt.* **Pháp-trường** có những bao cát chất chung-quanh để ngừa đạn lạc, thường lập nơi công-cộng để được nhiều người trông thấy.

**pháp-viện** *dt.* (**Pháp**) : Toà - án và các văn-phòng phụ-thuộc.

**pháp-vương** (**Phật**) : *dt.* Danh-hiệu mà người đời đặt cho đức Phật Thích-ca.

**PHÁP** *dt.* **Pháp-lang-tây** gọi tắt, tên một nước ở tây-bắc châu Âu : *Nước Pháp, người Pháp* (do người Trung-hoa dịch-châm tiếng *français*) // *tt.* Thuộc của Pháp : *Hàng Pháp, lính Pháp, trường Pháp.*

**Pháp-hoá** *dt.* Thành Pháp hoàn-toàn : *Những tiếng : cái áo, cái nhà, nhà-quê của Việt-nam đều được Pháp-hoá.*

**Pháp lai** *dt.* Lai Pháp, có phần nửa dòng máu Pháp trong mình : *Người Pháp lai.*

**Pháp-quốc** *dt.* Nước Pháp (X. **Pháp** PH. III).

**Pháp-tịch** *dt.* Dân Pháp (khai-sinh được ghi trong sổ-bộ người Pháp và được kê là một công-dân của nước Pháp) : *Ông ấy có Pháp-tịch.*

**Pháp-văn** *dt.* Văn-học, văn-lự (tức chữ) nước Pháp : *Bài học Pháp-văn ; giờ Pháp-văn.*

**Pháp-Việt** *tt.* Thuộc phần nửa Pháp, phần nửa Việt : *Gia-đình Pháp-Việt ; dòng máu Pháp-Việt, trường Pháp-Việt* // *Người* Pháp và người Việt : *Pháp-Việt đề-huê.*

**Pháp-Việt từ-diễn** *dt.* Quyền từ-diễn tiếng Pháp cắt-nghĩa ra tiếng Việt.

**PHÁT** *dt.* Dùng phẳng mà chặt, mà cắt dọn

sạch-sẽ : *Phát cỏ ; đi phát, công phát ; mỗi ngày phát được ba công đất* // (**R**) *Tất phát, xoè bàn tay đánh phát ngoài da ; Phát vào lưng ; phát nó ít cái* // *dt.* Mỗi lần phát : *Bị mấy phát đau điếng.*

**phát rẫy** *dt.* Phát cây cỏ cho sạch đề cày hay cuốc đất lên thành rẫy trồng đồ (đất cao).

**phát ruộng** *dt.* Phát cây cỏ ở đất thấp cho sạch đề cày lên thành ruộng cây lúa.

**phát thể** *dt.* Phát cỏ theo một thể nghề v.v., rất lạ.

**phát xoái** *dt.* Phát cho sạch-sẽ, cho trống-trải : *Chung-quanh nhà nên phát xoái cho khoáng-khoát.*

**PHÁT** *dt.* Nổi lên, hiện ra, vượt trội, bày ra trước mắt : *Bạo-phát, bộc-phát ; Bình mới phát ; Nghe nổ ai nấy đều phát chạy ; áo vàng phát lên dẫn đầu* // *Cấp* cho (thường cho nhiều người) : *Cấp-phát, chân - phát, phân-phát ; phát lương, phát tiền, phát phần thưởng* // *Dạy* lên, hưng lên : *Khai-trương tấn-phát ; làm ăn mau phát* // *dt.* Mỗi lần bắn : *Bắn cho mấy phát* // (**R**) *Lần, phen : Đi mấy phát đều về không.*

**phát ách** *tt.* Mệt, khó thở vì quá no : *No quá phát ách.*

**phát-âm** *dt.* Đánh vần, đọc chữ thành tiếng : *Cách phát-âm, học phát-âm* // *dt.* **Clg.** Phụ-âm, chữ cái không nghĩa, dùng ghép với nguyên-âm hay với vần để thành tiếng : *C, D, Đ...* đều là chữ **phát-âm**.

**phát-âm-học** *dt.* Ngành nghiên-cứu học nghiên-cứu về tiếng nói và cách sử-dụng môi, răng, lưỡi, cú... để nói.

**phát-ban** *dt.* (**Đy**) : Nồi ban, ra ban (X. **Ban**) : *Uống thuốc phát-ban ; phát-ban-tấn.*

**phát-bì** *dt.* Mập nước, mập bệu, bệnh đầy da bụng : *Ăn ở không tiết bị phát-bì.*

**phát binh** *dt.* Giao một số lính cho một vị sĩ-quan kéo đi đánh giặc hay trấn đóng.

**phát binh** *dt.* Sinh binh thành-linh : *Đi chơi về phát binh nằm liêu.*

**phát-biến** *dt.* (**Y**) : Đốm trắng nổi trên da người rồi nhầy khắp mình, khi có mồ-hôi ngứa xot : *Lang-ben phát-biến.*

**phát-biểu** *dt.* Bày-giải ra : *Phát-biểu ý-kiến.*

**phát-bối** *dt.* (**Đy**) : Chứng bệnh khi mới phát hành nóng lạnh 3, 4 ngày rồi mọc mụt sau lưng ngay phôi ; ba ngày sau mụt giáp, thịt chung-quanh nổi quầng đỏ, ngày càng ăn sâu vào, người có sức chịu được lỗi một tháng, người yếu lỗi nửa tháng thì chết. **phát cầu** *tt.* Cầu-tiết lên, giận lồng lên : *Chợ*

va phát câu thì khó.  
**phát-cấp** *đt.* X. Cấp-phát.  
**phát cuồng** *đt.* Nồi cơm, điên lên : *Nóng quá phát cuồng.*  
**phát-chấn** *đt.* Cứu-tế, phát gao, tiền... cho người bị nạn hay mất mùa trong một vùng : *Phát-chấn cho nạn-nhân nhà cháy.*  
**phát-chấn-nhiệt** (Y) : Bệnh nóng sốt do những mụn nổi to ngoài da hành (fièvre eruptive).  
**phát-dẫn** *đt.* Khởi đưa linh-cữu đi chôn : *Lễ phát-dẫn sau lễ động-quan.*  
**phát-diếu** *đt.* Lên men, nổi meo và chua.  
**phát đoá** *đt.* Clg. Phát giận, nổi giận lên : *Nghe nói phát đoá !*  
**phát-dục** *đt.* Clg. Phát-sinh, lớn lên dần-dần : *Thời-kỳ phát-dục của bào-thai II* Phát-dộng tình-dục, cởn lên, muốn việc giao-cấu : *Hình loã-thê làm cho người xem phát-dục.*  
**phát-dương** *đt.* Làm cho sần-sốt mạnh-mẽ : *Phát-dương tinh-thần yếu nước.*  
**phát-đặt** *bt.* Mua hay bán đất, khá lên : *Làm ăn phát-đặt ; công-việc phát-đặt.*  
**phát - điện** *đt.* Tiết ra, sinh ra hơi điện : *Máy phát-điện.*  
**phát-điện-cơ** *đt.* Máy phát - điện (dynamo).  
**phát-doan** *trt.* Bắt đầu, mở mào : *Tại hại nào cũng phát-doan từ một sơ-suất rất nhỏ.*  
**phát-dộng** *đt.* Khởi sinh ra sức chuyển-dộng : *Guồng máy đã phát-dộng II (R)* Khởi cuộc vận-dộng : *Phát-dộng phong-trào chống đốt.*  
**phát - động công-tổ - quyền** *đt.* (Pháp) : Quyền đứng đơn hay nhờ trạng-sự làm đơn kiện.  
**phát-dộng-cơ** *đt.* Máy kéo, cái máy kéo các máy khác chạy.  
**phát-giác** *đt.* Tri-hồ lên trước hết một việc chưa ai biết : *Phát-giác một án-mạng, phát-giác một vụ đầu-cơ.*  
**phát giận** *đt.* X. Phát đoá.  
**phát hạch** *đt.* Nồi cục hạch : *Nóng quá phát hạch.*  
**phát-hân** *đt.* (Y) : Đồ mồ-hôi ; tác-dụng các vị thuốc làm đồ mồ-hôi (diaphorétique sudorifique).  
**phát-hành** *đt.* Phát ra cho lưu-hành : *Phát-hành sách báo ; phát-hành giấy bạc ; độc-quyền phát-hành.*  
**phát-hiện** *đt.* Lộ ra, bày ra chán-chường : *Phong-trào bài-ngại vừa phát-hiện.*  
**phát-hoa** *đt.* (thực) : Cộng dài đơm hoa thành chùm, thành gié, thành tán, v.v...  
**phát-hoả** *đt.* Dậy lửa, bắt đầu cháy : *Điều-tra chủ-cần nhà phát-hoả.*

**phát-hoàn** *đt.* Trả lại : *Phát-hoàn nguyên-chủ.*  
**phát-hôn** *tt.* Xảy-xâm, chóng-mặt, mê đi một lúc.  
**phát-huy** *đt.* Làm cho nảy-nở : *Phát-huy năng-khiếu II (R)* Bày rộng ra : *Phát-huy tư-tưởng.*  
**phát-kiến** *đt.* Thấy trước một việc chưa ai thấy : *Tên các sao chổi là tên những người đã phát-kiến ra chúng.*  
**phát-khoa** *đt.* Mới có người đồ-đặt đầu tiên : *Làng ấy lâu nay mới phát-khoa.*  
**phát-khốc** *đt.* Xúm khóc người chết cách chánh-thức lần đầu theo sách lễ dạy : *Lễ phát-khốc thường cử-hành sau lễ thành-phục.*  
**phát-khởi** *đt.* Khởi sự, bắt đầu : *Bệnh mới phát-khởi.*  
**phát-lãnh** *đt.* (Y) : Ổn lạnh : *Tắm chưa kịp lau, gặp gió phát-lãnh II* Nóng lạnh : *Uống thuốc phát-lãnh.*  
**phát-lộ** *đt.* Đề lộ ra cho người ngoài thấy biết : *Phát-lộ tông-tích.*  
**phát-lưu** *đt.* Đầy đi xa : *Bị phát-lưu, tội phát-lưu.*  
**phát-lưu cấm-cố** *đt.* Đầy đi và nhốt trong khám tới mãn hạn tù.  
**phát-lưu đơn-thuần** *đt.* Biệt xứ, đầy đi nơi xa và cho thông-thả làm ăn nơi ở nhất-định với điều-kiện phải trình-diện hằng kỳ với nhà cầm-quyền tại chỗ.  
**phát-mãi** *đt.* X. Phát-mại.  
**phát-mại** *đt.* Clg. Phát-mãi, bán đấu-giá (do lệnh toà-án) : *Nhà ấy bị phát-mại.*  
**phát-minh** *đt.* Bày ra trước nhất điều gì chưa ai biết hay chế ra vật gì mới lạ : *Phát-minh máy hơi nước ; Bằng-cấp phát-minh.*  
**phát-nộ** *đt.* Nh. Phát đoá.  
**phát ngán** *đt.* Sinh ngán, hết muốn ăn : *Nó mà thấy cơm nếp phát ngán.*  
**phát-ngôn** *đt.* Nói ra cách công-khai : *Điều-tra chưa rõ không quyền phát-ngôn CD.*  
**phát-ngôn-viên** *đt.* Người thay mặt một cơ-quan hay một người chức lớn hơn, đề nói ra công-việc của cơ-quan hay của nhân-vật chức lớn ấy.  
**phát-nguyên** *đt.* Bắt nguồn, từ nguồn chảy ra : *Sông Cửu-long phát-nguyên ở Tây-tạng II (B)* Từ gốc mà sinh ra : *Mọi sai lầm đều phát-nguyên ở chỗ thiếu nhận-xét kỹ.*  
**phát-nguyện** *đt.* Nguyện-ước, vãi-van : *Bà Bình phát-nguyện ăn chay một tháng để cầu cho chồng bà thoát-nen.*  
**phát pháo** *đt.* Bắn tiếng súng lệnh đầu tiên : *Phát pháo khai thành.*  
**phát-phần** *đt.* Nh. Phát-nộ, X. Phát đoá.

**phát phì** *đt.* Mập lên, béo ra, nở da thâm thịt : *Lúc này anh phát phì.*

**phát phiền** *đt.* Bất buồn phiền : *Phát phiền vì nỗi nhà sa sút.*

**phát-phiếu** *đt.* Toa hàng, hoá-đơn.

**phát-phong** *đt.* Nổi đơ, có triệu-chứng mắc bệnh cùi (hủi).

**phát-phóng** *đt.* Thở ra : *Tù-nhân được phát-phóng.*

**phát-phối** *đt.* Đầy đi xa.

**phát phù** *đt.* *Clg.* Phát thũng, bị phù sưng mình-mẩy hay chân tay : *Ngón tay bị ong đốt phát phù.*

**phát-phục** *đt.* Phân-phát đồ tặng cho những người chịu tang : *Phát-phục xong rồi làm lễ thành-phục.*

**phát-quang** *đt.* Phóng ánh - sáng ra, chiếu sáng : *Mặt trời là một tinh-thê phát-quang.*

**phát-quật** *đt.* Khởi dào, dào tốc lên : *Phát-quật thi-thê.*

**phát quý** *đt.* Trờ nên sang cả : *Chôn được ở cuộc đất này thì con cháu ngày sau phát quý.*

**phát rầu** *đt.* Sinh buồn rầu : *Thấy phát rầu.*

**phát-sanh** (sinh) *đt.* *Clg.* Phát - dục, lên lên : *Thời-kỳ phát-sanh II Sinh ra, xây ra : Tìm nguyên-nhân phát-sanh việc ấy.*

**phát-suyển** *đt.* Nồi cơm suyển : *Phát suyển theo con nước.*

**phát súng** *đt.* Lăn nổ súng : *Bắn 21 phát súng chào mừng.*

**phát-tài** *đt.* Làm giàu, được nhiều lợi-lộc : *Chúc ông phát-tài.*

**phát-tán** *đt.* (Đy) : Giải độc, làm tan khi độc trong mình : *Thuốc phát-tán.*

**phát-tang** *đt.* *Clg.* Cáo - tang hay cáo-phó, cho bà-con bạn-bè hay nhà có người chết : *Cha chết chưa phát-tang đã tranh ăn.*

**phát tên** *đt.* Lăn bắn ra một mũi tên : *Một phát tên trúng hai con chim.*

**phát-tích** *đt.* Khởi làm nên, bắt đầu gây-dựng một công-nghiệp lâu dài : *Dãy Hoàn-sơn là nơi phát-tích của nhà Nguyễn.*

**phát-tinh** *đt.* Bắt đầu biết yêu-duơng : *Tuổi 19, 20 là tuổi phát-tinh.*

**phát-tiết** *đt.* Lộ hết ra ngoài : *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa K.*

**phát-tướng** *đt.* Đò da thâm thịt, hồng-hào tươi tắn : *Phát-tướng làm giàu.*

**phát-thanh** *đt.* Phát ra tiếng : *Đài phát-thanh, máy phát-thanh, phát-thanh mỗi ngày.*

**phát-thệ** *đt.* Tuyên-thệ, thề lên : *Phát-thệ trả thù nhà, đền nợ nước.*

**phát-thị** (thủy) *Clg.* Khởi-thị, bắt đầu, khởi sự : *Cuộc cách - mạng nào cũng phát-thị từ giai-cấp tiểu-tư-sản.*

**phát-thũng** *đt.* Khởi mang bệnh thũng : *Thiểu sinh-tổ hay phát-thũng II (lóng) Bất chán : Thấy phát-thũng.*

**phát-triển** *đt.* Mở rộng thêm ra : *Nền kinh-tế phát-triển khá-quan.*

**phát-uy** *đt.* Ra oai, làm dữ : *Phát-uy thịnh-mộ.*

**phát-vàng** *đt.* Giải đi đầy : *Phát-vàng tù đi miễn nước độc.*

**phát-vấn** *đt.* Đặt câu hỏi : *Cuộc điều - tra mở đầu phát-vấn.*

**phát-xiễn** *đt.* Làm cho rộng lớn, rõ-ràng : *Phát-xiễn tư-tưởng.*

**PHÁT** *đt.* Tóc : *Học-phát, kết-phát, tiền-phát, thê-phát ; Tâm sâu bạch phát (Lông râu thì tóc bạc).*

**phát-biến** *đt.* Gióc bín (bím).

**phát-thông phát-thổ** *tr.* Dỡn-dác hơ-hải : *Chạy kiểng phát-thông phát-thổ.*

**PHÁT-XÍCH** *tt.* Độc-tài, gây chiến (X. Phát-xích chủ-nghĩa PH. III.) *II thth* Độc-tài, dùng sức mạnh của cảnh-sát, công-an và quân-đội mà khủng - bố trắng-trợn dân-chúng, kiểng-duyet gặt-gao báo-chí sách-vở, v.v... : *Chế độ phát-xích.*

**PHẠT** *đt.* Đốn, dẫn, chặt : *Phạt nhánh cây II Đánh giặc : Chinh-phạt, sát-phạt ; Xuất sư phạt Ngụy II Phá : Công-phạt, phạt tỳ-vị II Khoe.*

**phạt-cổ** *đt.* Đánh trống.

**phạt-mộc** *đt.* Đốn cây *II (R)* Dựng cột, tên cuộc lễ khởi công cất nhà ; *Xem ngày phạt-mộc.*

**phạt tỳ** *đt.* Phá bụng, có hại cho sự tiêu-hoá.

**phạt-thiện** *đt.* Khoe mình : *Bất phạt-thiện.*

**PHẠT** *đt.* Trừng-trị : *Bất phạt, giấy phạt, hình-phạt, quở-phạt, lính phạt, thầy phạt, trừng-phạt ; Đóng tiền phạt.*

**phạt bổng** *đt.* Phạt tội bằng cách bớt một phần lương hay trọn : *Phạt bổng ba tháng.*

**phạt đền** *đt.* Bắt đóng một số tiền vì tội ban đêm đi xe không đèn hoặc thấp đèn không đúng luật : *Bị phạt đền hết hai chục đồng.*

**phạt đòn** *đt.* Trừng-trị bằng roi-vọt : *Đi chờ về trễ bị phạt đòn.*

**phạt-kim** *đt.* Tiền phạt, tiền vạ, số tiền nhai đóng, phải trả về đền tội.

**phạt-khoản** *đt.* Món tiền nhằm sẽ thâu vạ cho quỹ bằng cách phạt vạ.

**phật quỳ** *đt.* Bắt quỳ gối đèn tội: *Không thuộc bài, bị phạt quỳ.*

**phạt-tạ** *đt.* Chịu phạt và xin lỗi: *Phạt-tạ xong rồi trở lại nhà, Ngoá thì hốt thuốc, lú bong vạ Hl.*

**phạt-tác** *đt.* Bắt làm việc nặng-nề để trừng-trị.

**phạt-tắc** *đt.* Luật trừng-phạt.

**phạt tiền** *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền: *Phạt tiền rồi thả.*

**phạt tù** *đt.* Cầm tù, lên án tù, trừng-trị bằng cách nhốt trong khám một thời-gian: *Phạt tù ba tháng.*

**phạt tượng** *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt nằm xuống đánh bằng gậy: *Phạt tượng là một hình-phạt hồi xưa.*

**phạt vạ** *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền và chịu mọi án-phạt: *Phạt vạ năm ngàn đồng Hl Nh. Phạt-tạ: Bị phạt-vạ rắc-rối.*

**PHẮC-TƠ (TƯA)** *trt.* Bưu-lại, người phát thư của nha Bưu-diện (*facteur*).

**PHẮC-TUYA** *đt.* Toa hàng, toá-đơn: *Xe không có phắc-tuya (facture).*

**PHẨM-PHẨM** *trt.* Xăm-xăm, đậm sẫm, đáng hăm-hở mạnh-bạo: *Từ đầu, hấn phẩm-phẩm ciay đến.*

**PHẨM-PHẤP** *trt.* Răm-rập, dàu vào dấy, không sai chạy: *Đoán trúng phẩm-phấp; nghe kèn trời, tất cả đứng lên phẩm-phấp.*

**PHẨM-PHẬP** *trt.* Tiếng tấp mạnh: *Cá lóc tấp phẩm-phập; heo láo ăn tấp phẩm-phập.*

**PHẦN** *đt.* Dùng tay này rồi tay kia kéo lần lần lại hoặc rút mình lên: *Phần dây kéo lười; phần dây leo lên Hl (R) Lăn mò, vịn đi lần lần: Phần theo tường đi lần vào trong Hl (B) Theo dõi từng sự-kiện, từng cử-chỉ hay hành-động: Đói ta như chỉ trong vòng, Phần chưa ra mối nên lòng còn e CD.*

**phần lần** *đt.* Phần từng chút: *Phần lần vào trong sâu; phần lần cho ra mối.*

**PHẦN-PHẮT** *trt.* Răn-rất, lập-tức, không trễ một giây nào, tất-cả đều thể: *Nghe tiếng hô, tất-cả đều đứng lên phần-phắt.*

**PHẪNG** *trt.* Ngay, hần, lập-tức và dứt-khoát: *Đi phăng. làm phăng, nói phăng.*

**phăng-phắc** *trt.* Lặng-trang, không một tiếng động: *Đêm càng khuya, đầu đó im phăng-phắc.*

**phăng-p.ăng** *trt.* Nh. Phăng.

**PHẪNG TẦM** *đt.* Rải tầm mới nở ra nia, xắt lá dâu thật nhỏ và trộn vật bở sức cho chúng ăn lần đầu.

**PHẪNG** *tt.* Bằng - thẳng, bằng mặt, không lồi-lõm: *Bằng-phăng, sòng-phăng Hl (R) Im, đều đều.*

**phăng-lặng** *tt.* Yên - lặng, không một tiếng động: *Đêm khuya phăng - lặng như tờ LV1 Hl (R) Yên-ôn, thái-bình, không giặc-giã: Bốn phương phăng-lặng.*

**phăng li** *tt.* Lì cam, mòn sát, không còn dấu nổi: *Đồng tiền phăng li.*

**phăng-phần** *tt.* Nh. Phăng.

**phăng-phăng** *trt.* Nh. Phăng: *Im-lim phăng-phăng giặc tiên, Vòng ô lối dạng, khách ihuyn chưa hay Phú Xích-bích.*

**phăng-phiu** *tt.* Nh. Phăng li: *Đường phăng-phiu.*

**PHÁP-PHÁP** *trt.* X. Phăm-phấp.

**PHẠP** *trt.* Tiếng tấp mạnh: *Con cá lóc tấp mồi cái phạp.*

**phạp-phạp** *trt.* X. Phăm-phấp.

**PHẮT** *trt.* Phút, ngav, lập-tức, không hề trễ một giây: *Ấn phắt cho rồi, đứng phắt lên; nói phắt ra.*

**phắt-phắt** *trt.* X. Phăn-phất.

**PHÂY** *trt.* X. Nấm lửa.

**PHÂY-PHÂY** *tt.* Mát da mát thịt, trắng trẻo hồng-hào: *Béo phây-phây, trẻ phây-phây.*

**PHẪY** *đt.* X. Phây: *Phây mác.*

**PHẪY** *đt.* Phất, quẹt qua lại: *Phây ít cái cho mát Hl Phúi, gạt hay hất cho rớt: Phây bụi.*

**PHẨM-PHẬP** *trt.* Cg. Phập - phập, tiếng dao chém vào vật mềm liên-tiếp: *Chúng chém nhau phẩm-phập.*

**PHẨM** *đt.* Thuốc, màu nhuộm, bột để ngâm ra mực: *Phẩm điều, phẩm hường, phẩm lục, phẩm tím, phẩm xanh.*

**PHẨM** *đt.* Giá-trị tốt xấu của người, của vật: *Nhân-phẩm, có lượng không có phẩm; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người K Hl Thứ-bậc quan triều xưa: Hàm cửu-phẩm, nhất-phẩm phu-nhân; làm quan tốt phẩm Hl Món, loại: Cống-phẩm, quả-phẩm, một phẩm kinh; Oản dụng trước mặt năm ba phẩm HXH Hl* *đt.* Vạch ra khen chê: *Bình-phẩm.*

**phẩm-bình** *đt.* X. Bình-phẩm.

**phẩm-cách** *đt.* Phẩm-giá và tư-cách, giá-trị và cách xử-thế của con người: *Giữ phẩm-cách toàn vẹn.*

**phẩm-cấp dt.** Thứ bậc: *Phẩm-cấp quan-lại.*  
**phẩm-chất dt.** Tính-chất bên trong: *Trọng phẩm-chất, không trọng hình-thức.*

**phẩm-chức dt.** Chức-vụ và - thứ bậc: *Khai lý-lịch nên khai luôn phẩm-chức.*

**phẩm-đề dt.** Viết lời bình-phẩm vào: *Nhờ người có danh phẩm-đề quyền sách.*

**phẩm-độ dt.** Bình-phẩm và phê-phán.

**phẩm-giá dt.** Giá-trị và phẩm-hạnh: *Giữ phẩm-giá con người.*

**phẩm-hàm dt.** Thứ-bậc về mặt danh-dự của quan-lại: *Nhờ đây công mà được phẩm-hàm.*

**phẩm-hạnh dt.** Nết-na và giá-trị: *Phẩm-hạnh đoan-trang.*

**phẩm-loại dt.** Đồ-vật chế-tạo ra: *Cửa hàng bày bán đủ phẩm-loại* // *Giá-trị của đồ vật: Căn-cứ phẩm-loại mà định giá-biểu thuế-rất.*

**phẩm-mạo dt.** Tướng-mạo và tài-năng: *Phẩm-mạo đáng đề ý.*

**phẩm-phục dt.** Áo mào (mũ) theo cấp-bậc: *Châu vua phải mặc phẩm-phục đẳng-hoàng.*

**phẩm-tính dt.** Tánh-nết.

**phẩm-tiết dt.** Phẩm-hạnh và tiết-tháo: *Không đem phẩm-tiết mà vui vào bùn nhơ.*

**phẩm-trật dt.** Nh. Phẩm-cấp.

**phẩm-vật dt.** Đồ vật chế-tạo: *Đi chợ mua rất nhiều phẩm-vật.*

**phẩm-vị dt.** Phẩm-hạnh và địa-vị.

**phẩm-vị dt.** Mùi vị thức-ăn: *Phẩm-vị ngon lành.*

**PHÂN dt.** Vật bốn đất cho cây tốt, trái sai: *Bón phân, vô phân, vun phân tưới nước; Phân đầu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa HXH.*

**phân bắc dt.** Phần (cút) người để huai thành phân.

**phân bón dt.** Nh. Phân.

**phân chủng dt.** Phần (cút) gia-súc để huai thành phân.

**phân da dt.** Lớp da mỏng bên ngoài của heo, lông heo và phần non trong ruột heo hợp chung làm phân bón cây ăn trái.

**phân diêm dt.** Thứ phân hoá-học giàu về chất đạm: *Thường, người ta bón mĩa với phân diêm.*

**phân dơi dt.** Cút dơi để mục làm phân.

**phân hoá-học dt.** Phân chế bằng chất hoá-học.

**phân-phươn dt.** (đ): Nh. Phân: *Trồng cây mà không có phân-phươn gì thì làm sao cây tốt được.*

**phân rác dt.** Rác-rến để mục làm phân.

**phân tro dt.** Phân và tro: *Gần mưa rồi,*

*lo phân tro đựng bốn cây.*

**phân với da dt.** Với sống dùng ngâm da trâu bò để thuộc, lâu ngày vớt ra làm phân.

**PHÂN dt.** Phần trăm, một phần của vật nguyên chia ra 100: *Tiền lời (lãi) 6 phần (tức 6 phần trăm 6%)* // *Bè dài bằng một phần trăm (1%) của thước hay sức nặng bằng 1 phần 100 (1%) của lượng (lượng): Một thước 2 tấc 5 phân; 5 phân vàng chạy nửa chỉ; Trông em đáng lượng vàng mười, Đem ra kê chợ kém người trăm phân CD* // *dt.* Chia thành nhiều phần nhỏ: *Phân làm ba; Phải phải phân phân; Nhà-bè nước chảy phân hai; Ai phân được nước, ai dòi được non CD* // *Bày-tỏ: Bướm đeo dưới dạ cây bần, Muốn phân nhàn ngái, lại gần sẽ phân CD.*

**phân bày dt.** Bày-giải, phân-trần, nói ra hết, trình-bày hết sự - việc: *Phân-bày nỗi uất-ức trong lòng.*

**phân-bì dt.** Trành-tròn hơn kém cách ghen-tị: *Đứa em phân-bì sao mẹ chia phần lớn cái bánh cho anh nó.*

**phân-bí dt.** Chắt nước dư trong thân-thờ bị bài-tiết ra ngoài.

**phân-biện dt.** Xét từng phần nhỏ của công-việc: *Phân-biện nẻo chánh,tà.*

**phân-biệt dt.** Chia riêng ra theo tánh-chất mỗi thứ: *Phân-biệt kẻ phải người quấy, phân-biệt kẻ sang người hèn, phân-biệt điều lành điều dữ.*

**phân-bố dt.** Bày ra khắp-nơi theo sự tổ-chức riêng: *Phân-bố người canh gác.*

**phân-bổ dt.** Chia ra và cắt-đặt ở nhiều nơi: *Phân-bổ nhân-viên.*

**phân-bộ dt.** Clg. Chi-bộ, tổ nhỏ của một đoàn-thể lớn: *Phân-bộ nghiệp-đoàn.*

**phân-bua dt.** Clg. Phân-vua, bày-tỏ với người ngoài để họ hiểu cho mình: *Phân-bua việc nhà.*

**phân-cách dt.** Cách-biệt, chia tay: *Tối đây phân-cách đôi đàng, Cửa anh anh giữ của nàng nàng mang CD.*

**phân-canh dt.** Chia mùa mà trồng-trọt nhiều thứ hoa-màu trên một thửa đất (hường thứ kia rồi trồng thứ nọ, không để đất ở không): *Trồng theo lối phân-canh phải tốn phân nhiều rau cải mới tốt.*

**phân-cát dt.** Chia cắt: *Đất-đai bị phân-cát.*

**phân-cắt dt.** Cắt-đặt mỗi người một việc: *Phân-cắt công việc cho người làm,*

**phân-cấp dt.** Chia cho mỗi người một phần: *Phân-cấp ruộng-nương cho dân nghèo.*

**phân-công** *đt.* Chia việc cho từng người:

*Phân - công rành-rẽ thì công - việc không lung-cung.*

**phân-cục** *đt.* X. Phân-cuộc.

**phân-cuộc** *đt.* Tò nhỏ, chi-nhánh của một tông-cuộc đặt ở nhiều nơi: *Phân-cuộc hằng đầu.*

**phân-cư** *đt.* Ở riêng mỗi người một nơi.

**phân-cương** *đt.* Định rõ ranh-rấp một nước: *Phân-cương hoạch-thò.*

**phân chia** *đt.* Cắt ra thành nhiều phần và chia cho mỗi người: *Phân chia tài-sản.*

**phân-chính điền-địa** *đt (chm).* Cuộc chia một sở đất lớn thành nhiều miếng nhỏ để bán hay cấp cho nhiều người (thuộc chính-sách qua-phân điền-sản cho vừa sức canh-tác của mỗi nông-dân hay gia-đình nông-dân) (*dé-membrement*).

**phân-chứng** *đt.* Phân-bua với người có mặt tại chỗ những sự-việc vừa xảy ra, khi cần nhờ họ làm chứng giùm.

**phân-đá** *đt.* Bộ-môn, bộ-phận.

**phân-duệ** *đt.* Cắt vật áo đôi cho nhau // (B) Biệt-ly với sự hứa-hẹn về sau.

**phân-đảm** *đt.* Chia sự đóng góp công hay của cho nhiều người, mỗi người đều gánh vác một phần // (*Pháp*) Sự chia gia-tài có tính trước phần đã trút ra trả nợ cho một hay nhiều người thừa-kế, rồi trừ số nợ ấy lại trong các phần của những người ấy: *Gia-tài trước khi chia, đã trút ra một phần trả nợ cho một người con; vậy khi chia, phải nhớ phân-đảm để các người khác không phải thiệt-hại.*

**phân đạo** *đt.* Chia ra mỗi người đi một ngã.

**phân đẳng** *đt.* Chia ra nhiều thứ-bậc.

**phân-định** *đt.* Chia ra và định rõ mỗi phần là bao-nhiêu, là thế nào: *Phân-định ranh-giới, phân-định trách-nhiệm, phân-định tài-sản.*

**phân đoạn** *đt.* Chia thành nhiều đoạn: *Học bài, nên phân đoạn cho dễ nhớ; đi đường xa, nên phân đoạn mà nghỉ dưỡng sức.*

**phân-độ** *đt.* Khoảng ngắn nhỏ bằng nhau khắc trên thước đo, lọ dụng v.v...: *Bình-sửa có phân-độ, lọ thước nước có phân-độ.*

**phân-giác** *đt. (H).* Chia góc, chia một mặt ra hai phần bằng nhau: *Đường phân-giác.*

**phân-giải** *đt.* Hoà-giải, giảng hoà: *Phân-giải; một cuộc tranh-chấp // Phân-tách ra mà giải-thích rõ-ràng: Hạ-hội phân-giải // Bày-tỏ: Đứng lại đây cho qua phân-giải đôi lời, Nếu tình em gần-bố, ông Trời cũng không ngăn CD.*

**phân-giới** *đt.* Chia ra và cắm ranh hên-hoè

**phân-hoá** *đt.* Chia ra và đổi hình-dạng hay tính-thần cả: *Anh em xa nhau lâu ngày, phân-hoá cả.*

**phân-hồng** *đt.* Chia một phần tiền lời cho người làm công, ngoài số lương tháng, sau khi tính số hằng năm: *Chế-độ phân-hồng.*

**phân-kỳ** *đt.* Chia tay, biệt nhau, mỗi người đi mỗi ngả: *Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ, Vó câu khắp-khênh bánh xe gập-gheñh K.*

**phân-kỳ** *đt.* Hạn-kỳ góp nợ: *Đề trả một món nợ, người ta cho góp nhiều lần, mỗi lần là một phân-kỳ.*

**phân-khai** *đt.* Chia ra, cắt ra.

**phân-khâm** *đt.* Cắt vật áo trao đổi nhau // (B) Biệt-ly, xa nhau.

**phân-khoa** *đt.* Đại-học phân-khoa gọi tắt, mỗi khoa chuyên-môn của ngành đại-học: *Phân-khoa dươc-học, phân-khoa y-học...*

**phân-khoảng** *đt.* Phần nhỏ của của một khoảng.

**phân-lập** *đt.* Đứng riêng ra, không tùy-thuộc nhau: *Phân-lập công-quyền* (Quyền hành-chánh một nước chia thành nhiều cơ-quan độc-lập).

**phân-lê** *đt. Nh.* Phân-bì: *Đừng có phân-bì phân-lê gì cả.*

**phân-liệt** *đt.* Chia xé ra, tách rời ra.

**phân-ly** *đt.* Chia liê, cách-biệt: *Đạo eang-thường đoạn-đoạn phân-ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi Trời CD.*

**phân loại** *đt.* Chia ra từng loại, từng giống, từng thứ: *Phân loại cầm thú, phân loại máu huyết.*

**phân lô** *đt. Clg.* Phân manh hay chia manh, chia một sở đất to thành nhiều miếng nhỏ: *Đất phân lô cho mướn // Chia thành lô: Phân lô tài-sản ra bán đấu-giá.*

**phân-lợi** *đt.* Ăn hại, chỉ làm tiêu-hao của chung chứ không dự vào việc sản-xuất.

**phân-luận** *đt.* Luận-thuyết về việc phân-phối có phương-pháp để quân-bình kinh-tế.

**phân-lượng** *đt.* Số đồ-vật có đo lường hay cân kéo: *Phải có phân-lượng cho chắc chắn chứ nhầm chừng sao được.*

**phân-lưu** *đt.* Dòng nước tề: *Những phân-lưu của một sông cái.*

**phân manh** *đt. X.* Phân lô (nghĩa trước).

**phân-mẫu** *đt. Clg.* Mẫu-số, số cái, số đã chia ra nhiều phần bằng nhau.

**phân-minh** *trt.* Rõ-ràng, rành-rẽ: *Làm việc phân-minh; Ăn ở phân-minh.*

**phân-ngạch** *đt.* Số bỏ ra cho mỗi người đóng góp.

**phân-nghiệp** *đt.* Nh. Phân-công.

**phân-nhiệm** *đt.* Chia trách-nhiệm : Sự phân-nhiệm giữa hành-pháp và lập-pháp phải rõ-rệt.

**phân-phái** *đt.* Sai mỗi người đi mỗi nơi hay làm mỗi việc // Chia ra để phát cho nhiều người // Chia thành nhiều nhánh.

**phân-pháp** *đt.* Pháp chia, cách chia ; cách làm toán chia.

**phân-phát** *đt.* Phát cho nhiều người : *Phân-phát công-việc, phân-phát tiền bạc.*

**phân phiến** *đt.* Chia phiến, chia thí-giờ làm việc hay canh-gác ra nhiều đoạn để thay nhau làm : *Phải phân phiến cho nhiều người cùng làm, chứ một người thì mệt lắm.*

**phân-phiền** *đt.* Phân-trần sự phiến-lòng của mình : *Gặp ai cũng phân-phiền nỗi thiệt-thời.*

**phân-phó** *đt.* Cát-đặt, giao-phó mỗi người một việc : *Phân-phó công việc đầu vào đây.*

**phân-phối** *đt.* Chia đều ra : *Phân-phối hàng-hoá sản-xuất ; Uỷ-ban phân-phối.*

**phân-phối song-hành-giản** *đt.* (chm) : Cách phân-phối đều-đặn, không phần nhiều phần ít ; thí-dụ trong một dẫn-tuyến, nếu có sai-suất giác-độ kết-thúc, người ta phân-phối sai-suất ấy đều cho số điểm đặt máy trắc-lượng (*répartition parallèle simple*).

**phân-phối song-hành tỷ-số** *đt.* (chm) : Cách phân-phối tỷ-lệ với những yếu-tố định sẵn : thí-dụ phân-phối một số lời tỷ-lệ thuận với số cò-phần và thời-gian đặt mỗi cò-phần (*répartition parallèle proportionnelle*).

**phân-phủ** *đt.* X. Phân-phó.

**phân-quyền** *đt.* Chia quyền, cách trị nước dành cho từng địa-phương những quyền-hành tương-xứng, chứ không tập-trung hết về cho chánh-phủ trung-ương : *Chế-độ phân-quyền.*

**phân ranh** *đt.* (chm) : Cuộc đo đất để cắm ranh-rành-rẽ (*bornage*).

**phân ranh tài-phần** *đt.* (chm) : Cuộc đo đất theo lệnh toà phán-định trong một cuộc tranh-chấp giữa hai chủ đất liền ranh hoặc giữa các người thừa-kế một di-sản (*bornage judiciaire*).

**phân rã** *đt.* Nh. Phân-ly : Ngày mai phân rã bá tông, Chồng nam vợ bắc, đau lòng ai ơi CD.

**phân-sản** *đt.* (Pháp) : Của-cái phân-biệt giữa hai vợ chồng : *Chế-độ phân-sản* *đt.* // Chia gia-

tài : *Trường-tộc đứng phân-sản.*

**phân-sản tài-phần** *đt.* (Pháp) : Sự chia gia-tài theo án toà sau một cuộc kiện thưa : *Phân-sản tài-phần có nhiều thủ-tục tốn kém.*

**phân-số** *đt.* (T) : Số gồm một hay nhiều phần nhỏ của một số nguyên : *Toán phân-số ; học phân-số.*

**phân-tách** *đt.* Chia ra, tách rời ra.

**phân tay** *đt.* Chia tay, giã nhau : *Phân tay, mỗi người một ngả.*

**phân-tán** *đt.* Rã-rời, tản-mác ra nhiều nơi : *Anh em phân-tán mỗi người một nơi.*

**phân-tích** *đt.* Mò xẻ, định rõ, rạch-rời, tách-chất mỗi phần của một cái nguyên : *Phân-tích Tâm-lý, phân-tích máu.*

**phân-tiết** *đt.* Chảy ra ngoài, nói về chất nước thừa-thãi trong mình chảy ra ngoài.

**phân-tỏ** *đt.* Clg. Tỏ-phân, bày - tỏ phân-trần, nói ra cách thiết-tha cho người ta hiểu : *Phân-tỏ nỗi lòng.*

**phân-tử** *đt.* Phần nhỏ nhất, hết chia nữa được, của một vật nguyên // (T) Clg. Tử-số, con số nguyên đã được chia nhiều phần nhỏ.

**phân-tranh** *đt.* Đứng riêng thành hai hay nhiều phía để tranh-giành xung-đột nhau : *Nam-Bắc phân-tranh.*

**phân-tranh phụ-hệ** *đt.* (Pháp) : Sự tranh-chấp quyền làm cha của một đứa con giữa chồng trước và chồng sau của mẹ nó.

**phân-trần** *đt.* Bày - tỏ cách tha-thiết : *Khó than khó thở lại khó phân-trần, Tóc không xe tóc rối, ruột không dẫn ruột đau CD.*

**phân-trị** *đt.* Chia để trị : *Thuyết phân-trị.*

**phân-ưu** *đt.* Chia sót sự buồn rầu với người ta, lời xã-giao : *Tỏ lời phân-ưu.*

**phân-vue** *đt.* X. Phân-bua.

**phân-xử** *đt.* Định phân phải quấy cho mỗi bên : *Nhờ luật-pháp phân-xử.*

**PHÂN** *tt.* Rối-rắm, rối-rít.

**phân-mang** *tt.* Bối-rối vội-vã : *Công-việc phân-mang.*

**phân-phân** *trt.* Đa-doan, bề-bộn : *Công-việc phân-phân.*

**phân-vân** *đt.* Hoang-mang lưỡng-lự, chưa biết tính sao : *Tôi còn phân-vân, chưa nhất-định.*

**PHẦN** *đt.* Phần, cái nhỏ trong cái lớn chia ra : *Cắt phần, chia phần ; Thân-thể người ta chia ra làm ba phần // Cái thuộc về ai ; Dành phần, để phần, giành phần ; lãnh phần ;*



*Phần anh việc kia, phần tôi việc này; Có kẻ mới có mà ăn, Ngồi không ai để đem phần tới cho CD II (truyền) Sỗ-mạng do Trời dành cho: Măn-phần, sỗ-phần; Có phước có phần II Mặt, phía, tiếng chỉ hai hay nhiều tình-trạng khó-khăn đang bao vây: Phần thì nghèo, phần thì con đông, lo sao xiết; Phần e đang-sá, phần thương dài-dầu K.*

**phần ăn dt.** Bữa ăn của từng người một: *Cơm bình-dân, mỗi phần ăn 10 đồng II Phần gia-lai của cha mẹ hay ông bà dành cho: Thủ-hộ giữ phần ăn của trẻ vị-thành-niên.*

**phần biểu dt.** Đồ vật dành biểu cho mỗi người: *Mỗi phần biểu là hai sườn (heo) và một đĩa xôi.*

**phần chết dt.** Phần hụi (họ) đã hết rồi.

**phần đông dt.** Clg. Đa-số, phía có nhiều người hơn: *Phần đông đều đồng-ý.*

**phần hồn dt.** Linh-hồn, phần khôn-khẩu, hiểu biết của một con người: *Cứu-rỗi phần hồn.*

**phần hờ dt.** Đồ nhỏ, nhà việc hờ, nhà nhỏ do làng cất ở xóm xa ắp, xa trụ-số làng, để tụ-hợp dân-chúng khi cần; ngày thường là nơi dân canh ở đêm lo việc canh-gác tuần-phòng.

**phần hơn dt.** Cái phần nhiều hơn hay tốt hơn phần kia: *Kẻ ích-kỷ luôn luôn chọn phần hơn.*

**phần hụi (họ) dt.** Clg. Đầu hụi, chân hụi, cõ-phần của một cuống hụi: *Phần hụi chết (hết rồi), phần hụi sống (chưa hết).*

**phần kiếng dt.** Phần đồ ăn cúng thần xong, dành kính biểu cho người tại mặt trong làng: *Dành các phần kiếng cho Cả, Chủ...*

**phần ít dt.** Clg. Thiểu-số phía bên ít hơn: *Trai chọn đức-hạnh nết-na thì phần ít, còn thì đều hao-sắc tham-tài.*

**phần lăm-đa dt. (thê).** Sọ khỉ, xương gáy, xương ót (*margo lambdoideus*).

**phần lớn dt.** X. Phần nhiều.

**phần may dt.** Sỗ-phận may-mắn: *Nhờ phần may nên thoát chết.*

**phần nào dt.** Một phần nhỏ may ra được: *Cũng đỡ khổ được phần nào.*

**phần nhiều dt.** Phía bên nhiều: *Phần nhiều, ai cũng thích sung-sướng; gần tết, phần nhiều hàng-hoá đều lên giá.*

**phần phải dt.** Phần bên có lẽ phải: *Ai cũng giành phần phải.*

**phần-phò dt.** Đồ ăn uống chung khi có đám cúng tế trong làng: *Phần-phò chia không đều.*

**phần phước dt. (truyền).** Cái phước được

dành sẵn: *Nhờ phần phước ông bà, tuy không giàu có cũng đủ ăn.*

**phần rồi dt. (truyền).** Hạnh-phúc đời đời trên thiên-dàng hay niết-bàn: *Tu nhân tích đức để nhờ phần rồi.*

**phần rủi dt. (truyền).** Sỗ-phận rủi-ro: *Gặp phần rủi phải mang tật.*

**phần-số dt. (truyền).** Sỗ-mạng, việc do Trời định sẵn: *Phần-số chết không thấy con.*

**phần sống dt.** Phần hụi (họ) chưa hết.

**phần-tử dt.** Cá-nhân trong tập-thể: *Phần-tử phần-dòng II Cá-thê, những thê-chất riêng biệt cùng hợp thành một vật-thê to: Một con đinh-ốc, một bánh xe răng, đều là những phần-tử cần-thiết của một guồng máy.*

**phần thì trt.** Lớp thì, tiếng kể những sự-việc dồn-dập, bao quanh: *Phần thì vợ yếu, phần thì con theo CD.*

**phần, thit dt.** Thịt heo cúng rồi chia phần để biểu: *Phần thit có nhiều hạng.*

**phần thiệt dt.** Phíe bên chịu thiệt-thòi: *Tới trễ thì chịu phần thiệt.*

**phần-thủ dt.** Điểm canh cao căng cắt dọc theo mé sông: *Ảnh ngôi phần-thủ trống treo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang CD.*

**phần thực dt.** Nh. Phần ăn.

**phần thưởng dt.** Đồ vật dành phát thưởng: *Lành phần thưởng.*

**phần trăm dt.** Phần của món nguyên chia đều ra một trăm: *Hồi Pháp-thuộc, ngót 90 phần trăm dân ta đều mù chữ.*

**phần việc dt.** Công việc dành cho mỗi người: *Phần việc của anh cần xong trước hơn phần việc của tôi.*

**phần xác dt.** Thê-xác, phần lỏng xương bằng thit của một con người: *Theo người tù-hiến, phần xác là không đáng kể.*

**PHẦN dt.** Đốt cháy: *Phần thư khanh nho (X. Đốt sách chôn học-trò PH. II).*

**phần-hoàng dt.** Bản sao sắc vua bằng giấy vàng, phong-tặng ông bà cha mẹ đã chết, của người làm quan từ hàm đường-trở lên; bản này được đốt sau khi tuyên đọc một bài văn kể duyên-do tổ-khảo được phong-tặng trong cuộc lễ tổ-chức long-trọng tại làng sở-tại: *Lễ đốt phần-hoàng.*

**phần hương dt.** Thắp nhang: *Rối mọc-ngư điển kẻ sớm khuya, Nương thạch-khanh phần hương trưa sớm SV.*

**phần-kiếp dt.** Đốt nhà cướp của.

**phần-khi dt.** Đốt cháy tan rồi bỏ.

**phần-lược dt.** Nh. Phần-kiếp.

**phần-nịch dt.** Nạn cháy nhà và nạn lụt

**PHẦN** *dt.* Mả, nơi chôn người chết: *Ấm-phần, mả-phần, sanh-phần.*

**phần-mộ** *dt.* Mộ-mả: *Thăm viếng phần-mộ ông bà.*

**PHẦN** *dt.* Tên thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng *II (B)* *Quê-hương, xứ-sở: Tử-phần; Hơi tàn được thấy gốc phần là may K.*

**phần du** *dt.* Cây phần và cây du, hai thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng *II (B)* *Quê-hương xứ-sở.*

**phần-hương** *dt.* Cây phần ở đầu làng *II (B)* *Quê-hương cha mẹ.*

**PHẦN** *dt.* Bột nhuyễn và mịn dùng giội mặt: *Bôi phần, giội phần, thoa phần; Phần giội mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chờ đợi mấy mươi anh - hùng? CD II* *Chất bột ngoài da, cánh hay lá cây: Phần trên cánh bướm, cá biển có nhiều phần; Đọt chuối có nhiều phần II* *Vật dùng viết bằng, đánh giầy bằng chất vôi và đất sét trắng: Đánh phần, cục phần II (thực)* *Tên thứ hoa năm cánh màu hường, lá có nhiều gân nổi mọc đối: Bông phần II tt.* *Trắng: Mặt hoa da phần; Trăm năm vách phần đề thơ, Lòng thương ai biết, dạ chờ ai hay CD.*

**phần chèo** *dt.* Thứ phần rẽ tiền của phường hát (chèo) bơi mặt.

**phần chì** *dt.* Thứ phần mịn để thoa sây.

**phần đại** *dt.* Thứ phần mịn để thoa sây. Chất tinh của chì và bột vỏ ốc có màu xanh đen mà luyện thành.

**phần đánh** *dt.* Các thứ phần dùng đánh răng, giầy, nón và chũm đồng.

**phần giội** *dt.* Thứ phần tốt, thường có mùi thơm, dùng giội mặt.

**phần hoa** *dt.* Thứ phần có mùi thơm, dùng giội mặt.

**phần-hương** *dt.* Phần và dầu thơm (nước hoa), vật trang-sức của đàn-bà.

**phần mộc** *dt.* Phần và mộc, vật trang-diềm của đàn-bà.

**phần nước** *dt.* Cg. Kem, phần lỏng để giội mặt (*crème*).

**phần sáp** *dt.* Phần giội mặt và thứ sáp chế bằng phàm đỏ và ướp hoa cho thơm, vật trang-diềm của đàn-bà.

**phần-son** *dt.* Phần giội mặt và son đỏ thoa môi, vật trang-diềm của đàn-bà *II (B)* *Đàn-bà con gái: Phần-son tô-diềm sơn-hà, Làm cho rõ mặt đàn-bà nước Nam CD.*

**phần-sức** *dt.* Trang-sức cho đẹp: *Phần-sức bề ngoài.*

**phần thổ** *dt.* Bụi đất: *Tiền tài như phần thổ.*

**phần thuốc** *dt.* Thứ phần có chất thuốc dùng thoa sây.

**phần vua** *dt.* Phần giội mặt nhờ tiền của vua phát mà có *II* *Lộc vua, lương tiền lãnh của triều-đình: Phần vua lộc nước.*

**PHẦN** *dt.* Dậy lên, hưng lên: *Thuốc hưng-phần.*

**phần-chấn** *tt.* Hăng-hái, mạnh-mẽ: *Tinh-thần phần-chấn.*

**phần-chí** *dt.* Nong chí, hăng-hái lên: *Việc thành-công của người này hay phần-chí nhiều người khác.*

**phần-dũng** *dt.* Tiến lên mạnh-mẽ, hăng-hái.

**phần-dầu** *dt.* Hăng - hái chống - chọi: *Phần-dầu với mọi khó-khăn.*

**phần kích** *dt.* Hăng-hái đánh với địch.

**phần-kích** *tt.* Sốt-sắng, hăng-hái.

**phần-khích** *tt.* Găng-gỗ hăng-hái: *Phần-khích chí-khí.*

**phần-khởi** *dt.* Giục cho hăng-hái: *Tinh-thần phần-khởi.*

**phần lực** *dt.* Rắn sức, cố-gắng.

**phần-miến** *tt.* Nh. Phần-khích.

**phần-nộ** *tt.* Nổi giận lên.

**phần-phát** *tt.* Hăng - hái lên: *Tâm-chí phần-phát.*

**phần-tấn** *dt.* Hăng-hái xông tới.

**phần-từ** *dt.* Lời nói khi giận dữ.

**PHẦN** *dt.* Cút: *Phần heo, phần người; giống ăn phần.*

**PHẦN** *dt.* Cái chụp, cái vung, cái nắp: *Phần đèn; Nồi nào phần này.*

**PHẦN** *bt.* Giận dữ, bực tức: *Công-phần.*

**phần-chí** *tt.* Uất chí, giận đời và tức cho mình: *Phần-chí anh-hùng.*

**phần-khái** *tt.* Tức giận.

**phần-khí** *tt.* Giận phùng-phùng, càng lúc càng giận thêm lên.

**phần-nộ** *tt.* Tức giận, lồng lên: *Làm cho người phần-nộ.*

**phần-sự** *dt.* Hồng việc.

**phần-tâm** *dt.* Lòng căm giận.

**phần-thán** *dt.* Giận hờn than-thở.

**phần thể** *dt.* Giận đời.

**phần-uất** *tt.* Bực tức, chịu không nổi: *Phần-uất đến chết.*

**PHẦN** *dt.* Giận dữ, oán-hận.

**phần-ngôn** *dt.* Lời giận - giới, lời lẽ công-phần.

**phần-oán** *dt.* Tức giận, oán hờn.

**PHẦN** *dt.* Phần, nổi riêng, việc riêng của mình: *Bồn-phận, thân - phận; Ưu cho*

nghĩa mẹ nặng trĩu, Ra công báo đáp ít nhiều phân con ; Mẹ mong gả thiếp về giòng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD II (truyền) Số-mạng : An phận, hồ phận, số-phận, tui phận, thù phận ; Học tài thì phận ; Phận âm duyên ôi II Vùng riêng, phần đất riêng : Chức - phận, địa-phận, kỳ-phận.

**phận bạc** dt. Clg. Phận mỏng, thân-phận nhỏ-nhen, mỏng-manh : Phận sao phận bạc như vôi, Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng K.

**phận duyên** dt. X. Duyên-phận.

**phận-hẹn** dt. Quyền-hẹn.

**phận hèn** dt. Thân-phận hèn-hạ : Phận hèn dẫu rui dẫu may tại người K.

**phận mỏng** dt. X. Phận bạc : Phận mỏng cánh chuồn.

**phận-ngoại** trt. Ngoài phận-sự : Việc phận-ngoại.

**phận-số** dt. X. Số - phận.

**phận-sự** dt. Phần việc mỗi người : Làm tròn phận-sự.

**PHÀNG** trt. X. Phùng.

**PHÁP-PHÔNG** tt. Thấp-thòm, pháp-phông, lo sợ không yên trong lòng : Pháp-phông cả đêm không ngủ.

**PHÁP-PHƠ** trt. X. Phát-phơ.

**PHÁP-PHỐI** tt. X. Phát - phối : Bên trời pháp-phối sương gieo lá, Sườn bề quanh-co sóng vỗ rền HXH.

**PHÁP** trt. Tiếng dao chém sâu vào vật mềm : Chém cái pháp II (R) dt. Chém mạnh : Phép nó ít dao cho nó bỏ bến xe này.

**pháp-pháp** trt. X. Phầm-pháp.

**PHÁP-PHỀNH** trt. Lêu-bêu, lênh-bênh, nổi trôi trên mặt nước luôn : Cây chuối trôi pháp-phềnh dưới sông.

**PHÁP-PHÈU** tt. Phồng lên xẹp xuống, óp, không chắc : Đất pháp-phêu ; bước lên, nó pháp-phêu II Mếu-máo, bệu-bạo, vẻ mặt sắp khóc : Pháp-phêu sắp khóc.

**PHÁP-PHÒM** trt. Tiếng lá cây bị gió thổi đập vào nhau : Luồng gió thổi reo vỗ pháp-phòm HXH.

**PHÁP-PHÔNG** tt. X. Pháp-phông,

**PHÁP-PHÔNG** tt. Nh. Pháp-phêu.

**PHẬT** tt. Phát, khá lên, giàu lên : Làm ăn đã phát.

**PHẬT** dt. Bồi, dán chồng lên nhiều lớp : Phát giấy vào vách ; Cây quạt mười lăm cái nan, Ở giữa phát giấy hai nan hai

đầu CD II (R) Tạo đồ bằng giấy : Phát đồ mã, phát đèn Trung-thu.

**PHẬT** dt. Phe-phây, cầm vật mỏng hươ qua hươ lại : Phát cờ, phát khăn II Bay tạt qua : Mùi hoa thỉnh-thoảng phát qua thơm ngát.

**phất-phất** dt. Phất qua lại nhiều bận : Gió khăn phất-phất gọi nó.

**phất-phơ** trt. Clg. Pháp-phơ, bị gió đưa qua đưa lại : Vợ ba con anh còn đề bỏ, Huống chi nàng ngon có phất-phơ CD II Thất-thi, lồi-thối trên đường, dưới nước, không nhất-dịnh đi đâu : Thuyền Phạm phất-phơ chơi bề rộng, Bè Trương thấp-thoảng thả sông trời (Cảnh Hồ Tây).

**phất-phối** trt. Clg. Pháp-phối, đưa tới và chuyển-động mau chóng : Cờ bay phất-phối.

**phất-phương** trt. X. Phăng-phất.

**phất-trần** dt. Clg. Chổi tiên, chổi lông đuôi ngựa đề phủ bụi, thường được các vai tiên hay thầy rùa trong tuồng hát cầm.

**PHẬT** tt. Trái X. Phật ý.

**PHẬT** dt. Dây buộc xe tang để người đi đưa nằm đi theo : Chấp-phất.

**PHẬT** tt. Trái : Làm Phật lòng người.

**phật ý** trt. Trái ý, phiên lòng : Đề phật ý người.

**PHẬT** dt. Phật-dà gọi tắt, tức giác, một bậc tu-hành đã đặc-đạo, thấu suốt tất cả sự-lý trong vũ-trụ, linh-hồn đã vào cõi Niết-bàn, không còn đầu-thai theo thuyết luân-hồi nữa : Đức Phật ; Hàng-hà sa-số chư Phật ; vô chùa thấy Phật muốn tu, Về nhà thấy mẹ, công-phu chẳng đành CD.

**Phật bà** dt. Đức Phật Quán-thế-âm, đã tu nhiều kiếp, kiếp chót là đàn-bà.

**Phật-cảnh** dt. Cảnh Phật, tức Niết-bàn.

**Phật-dà** dt. Nh. Phật.

**phật-dài** dt. Trang thờ Phật : Trước Phật-dài.

**Phật-đường** dt. Gian thờ Phật trong nhà hay trong chùa : Giữa Phật-đường trang-nghiêm.

**Phật-giáo** dt. X. PH. III.

**Phật-giới** dt. Luật răn cấm của đạo Phật.

**Phật-học** dt. Môn học giáo-lý đạo Phật.

**Phật-kinh** dt. Kinh Phật, kinh sách chép lại những lời Phật dạy.

**Phật-môn** dt. Cửa Phật, cửa thiền, chùa-chiền.

**Phật-nhật** dt. Đạo Phật sáng tỏ như mặt trời chiếu sáng khắp nơi.

**Phật-pháp** dt. Pháp-tắc tu-hành của đạo Phật : Thông-suốt Phật-pháp.

**Phật-qua** dt. Sự đặc-đạo, thành chánh-qua sau

một thời-gian tu niệm.

**Phật-quốc** *dt.* Nh. Phật-cảnh.

**Phật-tâm** *dt.* Lòng từ-bi hi-xã.

**Phật-tính** *dt.* Tâm-tánh hiền-lành.

**Phật-tổ** *dt.* Ông tổ đạo Phật, tức đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

**Phật-tử** *dt.* Người đã quy-y theo đạo Phật // *(R)* Người tin theo đạo Phật, có thờ Phật ở nhà.

**Phật-tự** *dt.* Chùa Phật.

**Phật-thọ** *dt.* Cây bồ-đề. X. Bồ-đề.

**Phật-thủ** *dt. (thực):* Cây thuộc họ cam quýt, cuống lá không cánh, lá không đốt ở đầu cuống, trái dài từ 15 tới 20 cm., vỏ dày, ruột ít, thơm, ở đầu có phụ-bộ (*Citrus medica-sarcodactylis*) // *(Đy)* *Clg.* Phật-thủ-tiêu hoặc phi-tương, chủ-trị chứng khí nghịch và đau bụng, vỏ bỏ vào nước trà có mùi rất thơm.

**PHẬT-LÃNG** *dt.* Quan, đồng quan, đơn-vị tiền-tệ nước Pháp (*franc*).

**PHẪU** *dt.* Lọ bằng sành hay thủy-tinh dùng đựng đồ: *Phẫu kẹo, phẫu mất* // Cái bầu, bình, hũ, nôi, vật đựng đồ: *Phẫu-trung-ngư* (Cá trong nôi).

**PHẪU** *dt.* Phân-chia, mổ-xẻ để xét đoán: *Giải-phẫu.*

**phẫu-biến** *dt.* Giải-bày từng chi-tiết; mổ-xẻ vắn-đề.

**phẫu-đoán** *dt.* Xét-đoán kỹ-càng.

**phẫu-tâm** *dt.* Banh lòng ra // *(B)* Bày-tỏ nỗi lòng, không giấu-giếm điều gì.

**phẫu-tích** *dt.* Giải-quyết, tính vong.

**phẫu-thuật** *dt.* Kỹ-thuật giải-phẫu, cách mổ-xẻ để trị bệnh: *Phẫu-thuật là một ngành chuyên-môn của y-học.*

**PHE** *dt.* Đàng, bọn, một nhóm người cùng chung một ý, một nếp sống: *Một phe, theo phe*; chia phe làm ăn cướp lính kín chơi.

**phe-cánh** *dt.* Cùng bọn bênh-vực nhau: *Nói theo phe-cánh.*

**phe-đăng** *dt.* Nhóm, bọn: *Kéo phe-đăng tới làm hung* // *(R)* *dt.* Kéo bè, gây nhóm: *Chúng nó phe-đăng nhau để gây chuyện với mình.*

**phe-giáp** *dt.* Nhóm người cùng xóm trong làng: *Làng ấy có cả thầy bốn phe-giáp.*

**phe-phái** *dt.* Nh. Phe - đàng: *Có phe-phái mới mạnh.*

**PHE-PHẪY** *dt.* Quạt, phất qua phất lại: *Cầm quạt phe-phẩy.*

**PHÈ** *tr.* Quá lắm: *Đầy phè, chán nhè, ngang phè.*

**phè-phè** *tr.* Nh. Phè // Bè-bè, kênh-càng, đâm cả ra hai bên: *Xe chở phè-phè.*

**phè-phỡn** *tt.* Nưng-nường, sung-sướng dỗi-dào: *Ăn chơi phè-phỡn.*

**PHÉ** *dt. (bạc):* Tên thứ bài dùng 52 lá bài cào mà chơi, mỗi người nắm lá và tùy nước bài mà ăn thua nhiều hay ít: *Đánh phé* // Hai lá bài giống nhau trong cuộc chơi: *Có phé, phé già, phản-phé.*

**PHEN** *dt.* Lăn, bộn, lượt: *Đòi phen, ghe phen, lăm phen*; *Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương nín lại xin đề câu thơ CD.*

**PHEN** *dt.* So, sánh tày: *Chẳng phen Tạ-nữ, cũng tày Tây-Thì.*

**phen-lê** *dt.* Phàn-bì, so bì, so-sánh rồi phàn-nàn của mình không bằng của người: *Tuy rằng thú cũng hai giống thú, Thú như tao ai dám phen-lê?* LS.

**PHÈN** *dt.* Chất khoáng dưới đất đóng lại như muối hoặc hoà trong nước, vị chua, có nhiều màu sắc: *Đánh phèn, đóng phèn, đất phèn, lóng phèn, nước phèn*; *Nước trong giếng đá có phèn, Coi em cũng lịch nhưng hèn mẹ cha CD* // *(B)* Quê mùa: *Chân đóng phèn, cái mặt phèn quá* // Sắc lông vàng vàng: *Chó phèn, gà phèn.*

**phèn chua** *dt.* Thứ phèn trắng, vị chua.

**phèn phi** *dt.* Phèn đốt tan thành bột.

**PHÈN** *dt. (động):* Tên loại cá sông, vảy vàng vàng: *Cá phèn.*

**PHÈN-PHỆT** *tr.* Tiếng nước từ trong miệng phun ra: *Phun ngo-trầu phèn-phệ.*

**PHÈN-PHỆT** *tt.* Trơn-trệt, rộng bề ngang: *Cái mặt phèn-phệ.*

**PHÉN** *dt.* Nấp thiếc đóng (đầy) miệng chai: *Đánh phén, chơ phén, nấp phén.*

**PHÈNG** *tr.* *Clg.* Xềng, tiếng kêu khi đánh vào thanh-la hoặc cầm hai cái đập lại: *Đánh cái phèng.*

**phèng-la** *dt.* *Clg.* Thanh-la hay Chập-choã, nhạc-khí bằng thau hơi giống cái mâm.

**phèng-phèng** *tr.* *Clg.* Xềng-xềng hay Bèng-bèng, tiếng kêu của thanh-la khi được đánh liên-tiếp.

**PHÈO** *dt.* Ruột non: *Lời phèo.*

**phèo ruột** *dt.* Đồ ruột, bị lời ruột ra: *Con chó bị xe cán phèo ruột* // *(B)* *Đị thương ở bụng, mủ hay bày-nhày bày ra: Đạp phắt con cóc phèo ruột.*

**PHÈO** *tr.* Thoảng qua rồi mất hẳn: *Lửa cháy phèo; gió thổi phèo.*

**PHÈO-PHÈO** *tr.* Tiếng hơi và nước m'ing được thổi ra một lượt cách gấp-rúc: *Nóng tay, thổi phèo-phèo; phun phèo-phèo.*

**PHÉP** *đ.* *Clg.* Pháp, luật đặt ra hoặc thói tục hợp-lý mà mọi người phải tuân: *Cứ phép, khuôn-phép, phải phép, đúng phép, theo phép, vô-phép; Phép vua thua lệ làng* // *Cách - thức, phương - pháp: Phép nuôi con, phép vệ-sinh; Bốn phép toán* // *Y-kiến thuận của bề trên: Giấy phép, nghỉ phép, xin phép, được phép ra vào; xin phép cất nhà; không phép làm như vậy* // (*truyền*) *Tài-năng huyền-bí: Bùa phép, hoá phép, làm phép, nước phép, phù phép; Phép Phật nhiệm-mầu; Phép tiên cũng phải co tay lợ là* // *Thế-thần, phương-tiện để làm cho được: Chịu phép, hết phép.*

**phép bí-tích** *đ.* Lễ ban phép lành hay rửa tội của đạo Cơ-đốc: *Chịu đủ phép bí-tích.*

**phép công** *đ.* Luật nhà-nước: *Lòng người là sắt, phép công là lò NĐM.*

**phép-giao** *đ.* Lễ-nghi bắt-buộc của đạo Da-tô để làm cho việc cưới hỏi trở nên chánh-thức: *Làm phép-giao.*

**phép lành** *đ.* Sự chúc lành của vị linh-mục đạo Da-tô cho con chiên: *Ban phép lành.*

**phép lễ** *tr.* Không phép lễ nói tắt, lễ nào, lễ đâu: *Chỗ anh em, phép lễ tôi ăn mất sao?*

**phép màu** *đ.* Việc làm có kết-quả hay, lạ-lùng mà khoa-học không cắt-nghĩa được.

**phép nước** *đ.* *Nh.* Phép công: *Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, Sức này nào quán búa rìu lay Lê Thánh-tông.*

**phép quan** *đ.* *Nh.* Phép công (do quan thi-hành).

**phép-tắc** *đ.* Khuôn - phép, lẽ - độ: *Học - trò phải biết phép-tắc.*

**phép thuật** *đ.* *X.* Phép-thuật.

**PHÉT** *tr.* *X.* Nói phét.

**PHÉT** *đ.* (*lóng*): Đánh phet, đập mái, cách gà truyền giống // (*R*) *Giao - cầu (người): Phét một cú.*

**PHỆT** *tr.* Tiếng nước hay hơi phun hoặc nhỏ mạnh: *Nhỏ cái phet; đánh phet một bài* // *đ.* Phun hay nhỏ mạnh: *Án trâu phet tứ-tung.*

**phet-phet** *tr.* *X.* Phèn-phet.

**PHÊ** *đ.* Viết ý-kiến và ký tên vào một lá đơn, một tờ khai, một bản văn...: *Châu-phê; ông chủ dĩa phê rồi.*

**phê-bình** *đ.* Phê - bình, bình-phàm, xét-nét kỹ-càng rồi cho rằng hay hay dở, phải hay

trái, đúng hay trật: *Nhà phê-bình, phê-bình tường hát, phê - bình sách* // *Đề lời trách-móc công-khai và thẳng-thần, một hình-thức trừng-phạt nhẹ hơn cảnh-cáo: Bị anh em phê-bình; đề-nghị phê-bình hội-viên có lỗi.*  
**phê-chuẩn** *đ.* Bằng lòng, chấp-nhận: *Phê-chuẩn đơn xin trợ - cấp; phê - chuẩn lời thỉnh-cầu.*

**phê-duyet** *đ.* Xem - xét kỹ rồi ưng-thuận: *Phê-duyet trên bốn chánh.*

**phê-điểm** *đ.* Cho điểm và viết lời khuyến-kích hoặc cảnh-cáo bên lề bài làm của học-trò.

**phê y** *đ.* Chấp - nhận y như lời xin: *Đơn được phê y.*

**phê-nhận** *đ.* Phê lời chấp-nhận vào: *Đơn xin đã được phê-nhận.*

**phê-phán** *đ.* Phê-bình phán-đoán: *Đọc rồi xin phê-phán vài lời.*

**phê-phó** *đ.* Phê và ký tên rồi trao cho làm bằng.

**PHÊ** *tr.* Đầy-dủ, dư-dã, sung-sướng: *Phủ-phê, đi xích-phê.*

**phê-phê** *bt.* Mập (béo) và phương-phi, đẹp-dẽ: *Năm phê-phê, cái mặt phê-phê.*

**phê-phết** *tr.* Lướt-thướt: *Áo dài phê-phết, ăn mặc dài phê-phết.*

**PHÊ-PHỆ** *tt.* *Clg.* Phê-phê, xê-xê, mập béo và trần xuống: *Cái bụng phê-phê, cái mặt phê-phê.*

**PHÊ** *đ.* Bỏ, không dùng đến: *Hung-phê, tàn-phê, truất-phê; Phê trường lập thứ* // *Bỏ dở, không tiếp-tục: Phê hết công việc đang đi chơi; Anh đừng ham cái bông quế mà bỏ phê cái bông lái, Mai sau quế rụng, bông lái thơm xa CD.*

**phê-bãi** *đ.* Bỏ, không dùng nữa: *Sau một cuộc cách-mạng, phần nhiều luật cũ đều bị phê-bãi.*

**phê-bình** *đ.* Bình-lính bị tàn-tật và được cho nghỉ, không dùng nữa: *Trại phê-bình.*

**phê bỏ** *đ.* *Nh.* Phê-bãi: *Phê bỏ công-việc, phê bỏ vợ nhà.*

**phê-chỉ** *đ.* (*Pháp*): Thủ - tiêu, bãi bỏ một điều-khoan hay một đạo luật (*abroger*).

**phê-chỉ** *đ.* Giấy lộn, giấy vụn, các thứ giấy bỏ ra, không dùng nữa.

**phê-chức** *đ.* Bỏ-bê c chức-vụ, không làm việc đã được giao-phó: *Bị đưa ra Hội-dồng kỷ-luật về tội phê-chức.*

**phê-đế** *đ.* Vì vu lỵ truất ngôi: *Phê-đế Đào-dại.*

**phê-hiệu** *đ.* Bãi bỏ, tuyên-bố vô-hiệu, làm

cho mất hiệu-lực : *Phế-hiệu một cuộc tuyên-cứ.*

**phế-hưng** tt. X. Hưng-phế : *Trải cuộc phế-hưng.*

**phế-lập** dt. Bỏ vua (hoặc con vua) này, lập vua (hoặc con vua) khác : *Có một đạo, Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường chỉ lo việc phế-lập.*

**phế-nghiệp** dt. Bỏ công-lao sự-nghiệp.

**phế-nhân** dt. Người tàn-tật, không làm gì nữa được *II (B)* Người vô-ích, sống mà chẳng làm được việc gì có ích cho đời.

**phế-tật** dt. Tật bệnh làm cho người trở nên vô-dụng : *Khoa-học bây-giờ có thể làm cho danh-từ « phế-tật » trở nên vô-nghĩa.*

**phế-tuyệt** dt. Bỏ dứt, dứt hẳn.

**phế-thoái** dt. Cất chức, lật chức.

**phế-trí** dt. Đề một nơi, không dùng đến.

**phế-truất** dt. Clg. Truất-phế, cách chức, không dùng nữa.

**phế-trừ** dt. Bỏ đi, loại ra.

**phế-vật** dt. Vật hư bỏ.

**PHỄ** dt. Phôi : *Lao-phế.*

**phế-bệnh** dt. Bệnh phôi, đau ở phổi, thường sanh ho và tức ngực.

**phế-can** dt. Lòng dạ.

**phế-động-mạch** dt. Mạch dẫn máu đỏ từ phổi tới tim.

**phế-hoà** dt. (Đy) : Hơi nóng ở các lá phổi.

**phế-hoạt-lượng** dt. Sức chứa khí trời của các lá phổi.

**phế-huyết-băng** dt. (Y) : Bệnh thổ-huyết ở phổi.

**phế-khí** dt. (Đy) : Hơi trong các lá phổi.

**phế-lao** dt. (Y) X. Lao phổi.

**phế-lao dưỡng-đường** dt. (Y) : Nhà dưỡng bệnh dành riêng cho người bị lao-phổi, thường cất trên đồi cao và nơi có khí-hậu thích-hợp, chuyên-chú về tịnh-dưỡng hơn về thuốc-men (*sanatorium*).

**phế-mạc** dt. Màng phổi, lớp da mỏng bọc các lá phổi.

**phế-mạc-viêm** dt. (Y) : Bệnh sung màng phổi.

**phế-mang** dt. Bọc nhỏ ở chót trên lá phổi.

**phế-ngư-loại** dt. (động) : Giống cá có phổi.

**phế-phẫu-thuật** dt. (Y) : Phép trị bệnh lao bằng cách cắt bỏ miếng phổi bị vi-trùng ăn nát.

**phế-phủ** dt. Nh. Phế-can.

**phế-tạng** dt. Lá phổi.

**phế-tĩnh-mạch** dt. Mạch dẫn máu đen từ tim đến phổi.

**phế-trưởng** dt. (Y) Bệnh sưng phổi.

**phế-ung** dt. (Y) : Bệnh ung-thu ở phổi.

**phế-viêm** dt. (Y) : Nh. Phế-trưởng.

**phế-viêm-khuẩn** dt. (Y) : Vi-trùng làm sưng phổi.

**PHỆ** tt. Xê, trệ, mập tràn xuống : *Bụng phệ.*

**phệ-nệ** tt. Béo nặng : *Cái bụng phệ-nệ.*

**phệ-phệ** tt. X. Phề-phề.

**PHỄCH** tt. Clg. Phích, bệch, bạch, màu trắng bạc-chăng, trắng toát : *Trắng phếch, nhạt phếch, phenh-phếch.*

**phếch-phếch** tt. X. Phenh-phếch.

**PHÊN** dt. Tắm dùng hay che bằng tre đương (đan) : *Che phen, dùng phen, tắm phen, vách phen.*

**phen-giại** dt. Tắm phen cho nghiêng-nghiêng làm giại.

**phen vách** dt. Những tấm phen dùng vách.

**PHÈN-PHỆT** trt. Chèm-bẹp, cách ngồi bẹp choán nhiều chỗ : *Ngồi phên-phệ.*

**PHÈN** dt. (lóng) : X. Phên.

**PHỆN** dt. (lóng) : Khện, dện, đánh đòn : *Phên cho mấy roi.*

**phện đòn** dt. Đánh đòn, trừng-trị bằng roi vọt : *Lưỡi, bị phện đòn.*

**PHÈNH-PHỄCH** tt. Clg. Phình-phích, bạc-chăng, có màu trắng toát, không tươi : *Trắng phenh-phếch.*

**PHÈNH** dt. X. Phình.

**phênh-phênh** tt. X. Phình-phình : *Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vằn vằn phênh-phênh CD.*

**PHỆNH** dt. Tượng người ngồi, bụng to, bằng sành hay gỗ : *Cái phênh, ông phênh II (B)* Người hay ngồi ỳ một chỗ, ít đi đứng làm lụng : *Ngồi như ông phênh.*

**phênh đường** dt. Phênh băng đường *II (B)* Người lười, sợ việc làm : *Ở không như ông phênh đường.*

**phênh-phênh** dt. X. Phình-phình.

**PHỆNH-PHAO** tt. Xắc-xược, dánh người đang-diêm, hách-dịch : *Bộ phênh-phạo.*

**PHẾT** dt. X. Phảy : *Chăm phết, dấu phết II (B) a) : Clg. Phết, bôi, trầy : Phết hồ, phết keo II b) : Cầm roi quất (quật) : Phết cho nó mấy roi II c) : Lết, kéo lê đi : Chăm phết dưới gót chân.*

**phết dất** tt. Lết dưới đất : *Cô dâu mặc áo lể phết dất.*

**phết gót** tt. Dài tới gót : *Áo dài phết gót.*

**phết-lết** tt. Dài và kéo lê dưới đất : *Áo quần phết-lết.*

**PHẾT** *tt.* Có vẻ oai-vệ, chưng-chạc: *Chơi ra phết, giới ra phết.*

**PHỆT** *trt.* X. Ngồi phết.

**PHỆT** *dt.* X. Mắm phết.

**PHÈU-PHÀO** *trt.* Tiếng thổi hay nói của người rụng hết răng, hơi ra nhiều: *Nói phêu-phào, thổi phêu-phào: Trông kia trợn-trạo như trông khi, Mối nợ phêu-phào tờ môi trâu Về uống rượu say.*

**PHỄU** *dt.* Cg. Quặng, ống muỗng, vật hình nón chóp lật ngược, đáy có ống nhỏ (giống hoa rau muỗng) để thực vào miệng chai hay lọ đựng rót chất lỏng vào khỏi đồ vấy ra ngoài: *Cái phễu.*

**PHI** *dt.* Nướng hay rang cho tan ra: *Phi phen; thạch-cao phi.*

**PHI** *dt.* (động): Loài trai mình dài và nhỏ, ở bề, thịt ăn được.

**PHI** *bt.* Trái ngược, không có, không phải: *Trừ phi; Việc ấy, phi anh ra, không aj làm được; Có câu kiến nghĩa bất vi, Làm người dường ấy cũng phi anh-hùng LVT.*

**phi-bạo-lực** *trt.* Nh. Bất-bạo-động.

**phi-chính-thức** *tt.* Không chính-thức, không do nhà nước chủ xướng hay nhìn-nhận.

**phi-chiến** *dt.* Phản-đối, bài-xích, chống-đối chiến-tranh: *Chủ-trương phi-chiến.*

**phi-đạo-thể** *dt.* (lý): Vật-thể không dẫn điện và nhiệt.

**phi-định-mạng** *dt.* Không tin có định-mạng: *Thuyết phi-định-mạng.*

**phi-hiện-hành** *tt.* Ngươi, không tại trận: *Phi-hiện-hành-phạm (Tội-phạm bất nguội).*

**phi-huỷ** *dt.* Gièm-phạ, nói xấu.

**phi-ý** *tt.* Ngoài ý muốn, ngoài ý định.

**phi-khiên-liên** *tt.* Một mình mình chịu, không liên-can người khác: *Phi-khiên-liên-phạm (tội-phạm một mình).*

**phi-lễ** *trt.* Vô-lễ, vô-phép: *Ăn nói phi-lễ.*

**phi-lý** *tt.* Vô-lý, không hợp-lý: *Chuyện phi-lý.*

**phi-luân-lý** *tt.* Thương-luân bại-lý, thiếu tính-cách luân-lý, sai nền đạo-nghĩa thông-thường.

**phi-mạng** *tt.* Ngoài số-mạng định-đoạt: *Có nhiều cái chết phi-mạng.*

**phi-ngã** *dt.* (triết): Cái ngoại-tại, không phải ta: *Lắm khi nội-tâm bị phi-ngã chi-phối.*

**phi-ngữ** *dt.* Lời nói bông-lông, mơ-hồ, thiếu căn-cứ.

**phi-ngịch** *dt.* Nói nghịch lại, bần trái lại.

**phi-nghĩa** *tt.* Trái đạo-nghĩa: *Của phi-nghĩa.*

**phi-nhân** *dt.* Kẻ trộm cướp gian xảo hay làm can làm quấy: *Đồ phi-nhân II (truyền) Ma*

quý, vật quí-lạ.

**phi-nhân-loại** *tt.* Không phải loài người.

**phi-phạm** *tt.* Xuất-chúng, không phải tầm-thường.

**phi-pháp** *tt.* Trái phép, không đúng luật: *Việc phi-pháp.*

**phi-phận** *tt.* Ngoài phận-sự.

**phi-phụ-hệ** *tt.* (Pháp): Thiếu yếu-tố chứng-minh sự liên-hệ về huyết-thống giữa người gọi là cha đối với một đứa con.

**phi-quân-sự** *tt.* Không được đóng quân và cấm người có súng ống bên-mãng tới: *Khu phi-quân-sự.*

**phi-tâm** *dt.* Tà-tâm, lòng tà, lòng toan làm việc ác, việc bậy,

**phi-tụng** *tt.* (Pháp): Không người đứng kiện, chỉ có thẩm-phán đóng vai trò quản-lý, không phải phán-đoán vì không có sự phân-tranh (jugement gracieux).

**phi-thường** *tt.* Đặc-biệt, đặc-sắc, vượt khỏi mực thường: *Một việc phi-thường; con người phi-thường.*

**phi-trọng-lực** *dt.* Sự không có sức nặng, lơ-lửng ngoài vòng quỹ-đạo, không bị sức hút của trái đất (apesanteur).

**phi-vi** *dt.* Làm quấy, làm việc trái dời.

**phi-vô-trang** *tt.* X. Phi-quân-sự.

**PHI** *dt.* Bay: *Phi-công II (R) a): Vọt lên đá cao: Song-phi II b): Chạy thật mau: Phi nước đại, ngựa phi đằng xa II c): Chộp, lấy cắp mau lẹ: Ai phi mất cây bút máy rồi?*

**phi-báo** *dt.* Chạy như bay đề báo việc gấp: *Quân phi-báo có giặc.*

**phi-cảng** *dt.* Bến máy-bay chuyên-chở dân-sự: *Phi-cảng Tân-sơn-nhất.*

**phi-cầm** *dt.* (động): Loài chim biết bay: *Phi-cầm tàu-thú.*

**phi-công** *dt.* Cg. Phi-hành-gia, người lái máy-bay.

**phi-cơ** *dt.* Máy-bay.

**phi-cơ chiến-dấu** *dt.* (qs): Cg. Phi-cơ khu-trục, loại máy-bay nhẹ mình, bay mau, có trí sủng liên-thình và đại-bác đề rước đánh các loại phi-cơ địch và bắn giết lính địch (chasseur).

**phi-cơ khu-trục** *dt.* (qs): Cg. Khu-trục-cơ, X. Phi-cơ chiến-dấu.

**phi-cơ oanh-tạc** *dt.* (qs): Cg. Oanh-tạc-cơ, loại máy-bay chở bom đi thả bên đất địch, thường được phi-cơ chiến-dấu theo yểm-hộ (bombardier).

**phi-cơ phần-lực** *dt.* (qs): Cg. Phần-lực-cơ, loại máy-bay không chong-chóng, bay với máy phần-lực (X Phần-lực).

**phi-cơ quân-sự** *dt. (qs)*: Các loại máy-bay nhà binh, dùng đánh giặc.

**phi-cơ thám-thính** *dt. (qs)*: Loại phi-cơ có máy nhắm xa và máy chụp ảnh để đi quan-sát tình-hình bên địch.

**phi-cơ trực-thăng** *dt.* Loại máy-bay có chong-chống thật to để lên hay xuống thẳng, không cần sân bay to để chạy lấy trớn, dùng chờ lính ra mặt trận và nhiều việc khác.

**phi-cơ vận-tải** *dt.* Loại máy-bay chở hành-khách và đồ vật.

**phi-dương** *dt.* Bay vọt lên cao.

**phi-đao** *dt.* Dao phóng (để giết người).

**phi-đăng** *dt.* Bay bỗng lên.

**phi-đỉnh** *dt. Clg.* Thủy phi-cơ, loại máy-bay có gắn trái nõi hai bên cánh, đậu cả trên bờ và dưới nước.

**phi-điều** *dt. (động)*: Loại có cánh biết bay.

**phi-đội** *dt. (qs)*: Đội máy-bay nhiều chiếc.

**phi-hành** *dt.* Lướt đi như bay // (R) Đi bằng máy-bay.

**phi-hành-gia** *dt. Nh.* Phi-công // (R) Người ngồi trong vệ-tính nhân-tạo hay phi-thuyền có hoà-tiến tổng lên thám-hiêm trên quỹ-đạo hoặc ngoài quỹ-đạo, hoặc ở các hành-tinh khác.

**phi-hành-khí** *dt.* Vật dùng bay trên không-trung như máy-bay, khí-cầu (ballon), phi-thuyền, v.v...

**phi-hành-pháo-luỹ** *dt. (qs)*: X. Pháo-đài bay.

**phi-hoạ** *dt.* Tai bay, tai nạn thỉnh-linh, khó ngửa trước được.

**phi-kiếm** *dt.* Phóng gươm: Phi kiếm giết người.

**phi-kiểu** *dt.* Cầu treo.

**phi-ngư** *dt. (động)*: Cá chuồn, loại cá vi to như cánh, thường bay là-là trên mặt nước.

**phi-phong** *dt.* Đi mau như gió.

**phi-sa** *dt.* Cát bay, nói khi gió to, bụi cát bay lấp đầu: Phi-sa tâu - thạch (Cát bay đá chọi).

**phi-tang** *dt.* Làm mất tiêu tang-tích: Phi tang vạ tơm.

**phi-tầu** *dt.* Bay và chọi, chỉ loài cầm và loài thú (Phi-cầm tàu-thú).

**phi-tướng** *dt.* Viên tướng cầm đầu phi-đội.

**phi-thần** *dt.* Nhảy vọt lên: Phi thân qua tường.

**phi-thê** *dt.* Thang dây.

**phi-thị** *dt.* Tên bay, mũi tên xẹt như bay.

**phi-thoàn** *dt. Clg.* Phi-thuyền, chiếc thuyền bay, tức máy-bay: Thủy-phi-thoàn.

**phi-thuyền** *dt.* X. Phi-thoàn // Vật như chiếc

thuyền to, có gắn nhiều máy - móc, được hoà-tiến tổng lên quỹ-đạo hay ra khỏi quỹ-đạo để quan-sát vũ-trụ và đánh tín-hiệu, gởi ảnh chụp về địa-cầu, cũng được dự-lính chờ người lên mặt trăng.

**phi-thư** *dt.* Thư rơi, thư không ký tên người viết, cốt tố-cáo người khác.

**phi-thử** *dt. (động)*: Chuột bay, tức con dơi.

**phi-trường** *dt.* Sân bay, nơi máy-bay lên xuống.

**phi-vụ** *dt.* X. Phi-xuất.

**phi-xuất** *dt.* Việc mỗi lần máy-bay ra khỏi phi-trường để đi công-tác như: chuyên-chở, tuần-phòng, thám-thính, quan-sát, gởi bom, bắn địch, v.v...

**PHI** *đt.* Mờ ra, lặt ra, chia ra.

**phi-hoang** *đt.* Khai khẩn đất hoang.

**phi-lâm** *đt.* Dờ ra xem.

**phi-lệ** *đt.* Bày ra, trình - bày đường-lối, chủ trương của mình ở số báo đầu hay trang sách đầu: Lời phi-lệ.

**phi-tâm** *đt.* Phơi rõ lòng dạ, ở tận tâm.

**PHI** *đt.* Vợ bé vua: Ái-phi, quý-phi, thứ-phi // Vợ chánh thái-tử: Hoàng-phi // Vợ chánh quan có tước vương: Vương-phi.

**phi-tần** *đt.* Vợ thứ của vua // (thth) Cung-nga, những đàn-bà hầu-hạ vua trong cung.

**PHI** *tt.* Thuộc châu Phi và nước Phi-luật-tân: Người Phi // (động) Tên giống cá nước ngọt, mình giẹp như cá rô biển, sanh-sản lẹ và không ăn con: Cá phi.

**PHI-LAO** *dt. (thực)*: Clg. Dương, cây to, tàn đẹp, ngọn nhọn, lá xanh, đực và cái hai cây riêng, hoa đực nhỏ, hoa cái chỉ có một tiêu-nhị, có non-sào, trái kép tròn bằng ngón tay, có gai dài và yếu; được trồng từng đám rộng dựa bờ biển để giữ cát và lợ-ích về khí-tượng (Casuarina equisetifolia).

**PHI-LU** *bt.* Lưu-mạnh, trộm-cấp, gian-lận, xảo-quyệt: Thằng phi-lu (filou).

**PHI-NI** *bt.* Hết (fini).

**PHI** *bt.* Xi, bật hơi ra, phun hơi ra: Nổi đầy phi hơi.

**phi-cười** *đt.* Bật cười, vụt cười ra tiếng: Vừa nhớ tới, anh phi cười một tiếng.

**phi-phà** *bt.* Phà khối thuốc ra với vẻ sung-sướng: Hút phi-phà chơi; vừa rung đùi, vừa phi-phà khối thuốc.

**phi-phạch** *tr.* Tiếng quạt giảy khi quạt mạnh: Năng-niu ướm hời người trong trường, Phi-phạch trong lòng đã chán chưa? HXH.



**phì-phèo** *trt.* X. Phì-phò.

**phì-phì** *trt.* Tiếng phun từ miệng ra: *Phun phì-phì.*

**phì-phò** *trt.* Tiếng thở mạnh ra cả đang miệng: *Thở phì-phò.*

**PHÌ** *tt.* Mập, béo: *Phát phì ll (R)* Có nhiều màu-mỡ, giàu-có: *Vinh thân phì gia.*

**phì-bần-bệnh** *dt.* X. Phát-bì.

**phì-cam** *tt.* Béo và ngọt *ll (R)* Thức ăn ngon lành.

**phì-địa** *dt.* Đất tốt, có nhiều màu-mỡ.

**phì-diên** *dt.* Ruộng tốt, có nhiều màu-mỡ.

**phì-liệu** *dt.* Phân bón.

**phì-lũ** *dt.* Anh mập, tiếng gọi người đàn-ông mập (tiếng Tàu).

**phì-mỹ** *tt.* Khoẻ đẹp: *Người phì-mỹ.*

**phì-nộn** *tt.* Mập-mạp to lớn: *Người phì-nộn*; ăn cho *phì-nộn* ra.

**phì-nhiều** *tt.* Tốt, có nhiều màu-mỡ: *Ruộng đất phì-nhiều.*

**phì-sắc** *dt.* Đất tốt, nhiều màu-mỡ.

**phì-phị** *tt.* X. Phề-phệ.

**phì-quả** *dt.* (thực): Loại trái cây mập, cơm mềm như chuối, đu-đu v.v...

**phì-tráng** *tt.* Mập-mạp mạnh-mẽ.

**PHÌ-PHÀ-CHÀY** *dt.* Túc Tỳ-bà-tử, *Clg* xâm hối-thống, đàn-bà làm nghề đàn hát ở các ca-lâu từ-quán.

**PHÍ** *bt.* Tiêu-xài hao-tốn: *Án-phí, hao-phí, học-phí, kinh-phí, lộ-phí, tiêu-phí, tồn-phí, tụng-phí, xài-phí ll (R)* Xài lãng, tốn toi, vô-ích: *Bù phí, hoang-phí, vung-phí*; *Bây giờ phải bỏ giường không. Em đi lấy chồng, phí cả công anh CD.*

**phì-công** *trt.* Tốn công vô-ích: *Làm chi cho phí-công.*

**phí-dụng** *dt.* Chi-dùng, tiêu xài: *Phí-dụng mỗi ngày hơn trăm bạc ll dt.* Món xây-xài: *Có nhiều phí-dụng lặt-vật không nhớ hết.*

**phí-lực** *trt.* Hao-phí sức-lực: *Làm việc nhiều phí-lực.*

**phí-phà** *dt.* Bỏ, không thêm kẻ tới: *Thôi, phí-phà đi!*

**phí-phà bùm-bum** *dt.* Bỏ cho mặc ai lượng được hay bất được thì chết chịu (lời trẻ con).

**phí-phạm** *dt.* Xài quá mức, tốn-hao vô-ích: *Không nên phí-phạm ngày giờ.*

**phí-sức** *dt.* Nh. Phí-lực: *Không nên phí sức.*

**phí-tâm** *dt.* Hết lòng, dụng tâm nhiều.

**phí-tồn** *dt.* Tồn hao: *Làm việc đó, phí-tồn khá nhiều ll dt.* Sở-phí, món tiền xài ra: *Chịu mọi phí-tồn.*

**phí-thần** *dt.* Tốn hao tinh-thần.

**PHÍ** *bt.* Sôi lên, phun ra.

**phí-diểm** *dt.* (lý): Độ nóng làm sôi nước.

**phí-học** *dt.* (lý): Ngành vật-lý-học chuyên việc tìm-tòi sức sôi-động của chất lỏng đối với mỗi độ nóng.

**phí-kế** *dt.* Đồng-hồ đo sức nóng của thể lỏng đang nấu.

**phí-tuyền** *dt.* Suối nước sôi.

**phí-thủy** *dt.* Nước sôi.

**PHÌ** *trt.* Thoả, đã, đầy-đủ: *Phu-phì, biết bao-nhiều cho phì.*

**phí chí** *trt.* Thoả chí, toại chí, đúng với lòng mong-mỏi, với ý-định: *Phí chí nam-nhĩ.*

**phí dạ** *trt.* Vừa bụng, đúng với ý muốn: *Vừa lòng phì dạ.*

**phí lòng** *trt.* Nh. Phì dạ.

**phí nguyện** *trt.* Đúng với sở-nguyện, với sự cầu mong: *Bao nhiêu đây cũng phí-nguyện rồi.*

**phí sức** *trt.* Vừa sức, đã lòng hăng-hái: *Chạy chưa phí sức.*

**phí tình** *trt.* Thoả tình, tình-cảm được thoả-mãn: *Phí tình con thảo.*

**PHÍ** *dt.* Nhỏ, chề-cười, gièm-phe, khi - dè: *Phí vào mặt.*

**phí-báng** *dt.* (Pháp): Bán-rao, nói xấu, làm mất danh-giá người bằng cách vạch những sự xấu-xa của người ấy ra dù có thật hay không: *Tội phí-báng.*

**phí-hổ** *dt.* Làm nhục người, làm cho người mắc-cỡ, xấu-hổ với kẻ khác.

**phí-ngôn** *dt.* Lời phí-báng, gièm-phe.

**phí-nhổ** *dt.* Nhổ vào mặt, khinh-khi, miệt-thị: *Việc đáng phí-nhổ biết bao*

**PHỈ** *dt.* Giặc cướp; việc xấu-xa: *Gian-phỉ, tích-phỉ, tiểu-phỉ, thô-phỉ.*

**phỉ-đăng** *dt.* Đàng cướp, bọn ăn-cướp: *Tiểu-trù phỉ-đăng.*

**phỉ-đồ** *dt.* Kẻ cướp, bọn bất-lương.

**phỉ-loại** *dt.* Đồ ăn-cướp, tụi đầu trộm đuôi cướp.

**phỉ-nhân** *dt.* Kẻ gian, tên bất-lương.

**PHỈ** *dt.* (thực): Họ (X. Họ) *ll (B)* Mông-mạnh.

**phỉ-bạc** *tt.* Nhỏ - mọn, không đáng gì: *Lễ vật phỉ-bạc.*

**phỉ-nghi** *dt.* Lễ bạc, lễ mọn: *Kính-tiến phỉ-nghi.*

**phỉ-phong** *dt.* Rau phỉ và rau phong *ll (B)* Nết na trong-sạch của đàn-bà con gái: *Thôi nhà băng-tuyệt, chất hằng phỉ-phong K.*

**PHỊ** *tt.* Phì, phệ, mập (béo) và xệ (trệ) xuống: *Béo phị.*

**phị-phị** *tt.* X. Phì-phị và Phề-phệ.

**PHÍA** *dt.* Mé, bề, tiếng chỉ hướng lấy mình hay một vị-trí nào làm căn-cứ: *Phía dưới, phía trên, phía mặt, phía trái; từ phía, từ bề bốn phía* *II* Bàn, dàng, tiếng chỉ nhóm người: *Phía bên nội, phía bên ngoại, phía chồng, phía vợ; Phía anh ít, phía tôi đông mà cừ nổi gì?*

**PHIA** *dt. (lóng):* Bịa, phơ, tức bày-đặt ra và cho mọi người biết cho vui: *Chuyện phia; Phia chơi.*

**PHÍCH** *tt. X.* Phếch.

**PHÍCH** *br.* Lọc, bình lọc: *Cái phích nước (filtre).*

**PHỊCH** *trt.* Tiếng va-chạm của vật mềm mà nặng: *Vỗ bụng phình-phịch, ngồi phịch xuống đất, đáng đi phục-phịch, té cái phịch.*

**phịch-phịch** *trt. X.* Phình-phịch.

**PHIM** *dt.* Cuộn giấy nhựa dùng chụp ảnh vào để rửa ra giấy ảnh, hoặc để chiếu lên màn ảnh: *Chụp phim hay pen-li-cuyn? Quay phim* *II (R) a* Tường hát bóng: *Phim cao-bồi, phim thời-sự* *II b* Mực riêng hằng ngày trên một tờ báo, thường dựa vào chuyện vừa xảy ra để bàn-tán, châm-chọc cách duyên-dáng: *Chuyện phim; Phim hằng ngày (film).*

**phim ảnh** *dt. Nh.* Phim (nghĩa đầu).

**phim câm** *dt.* Phim hát bóng tường câm, không có tiếng nói hay tiếng động trong tường: *Hồi trước, chỉ hát phim câm.*

**phim đen trắng** *dt.* Phim hát bóng chỉ có hai màu đen và trắng.

**phim điện-ảnh** *dt.* Phim hát bóng.

**phim màu** *dt.* Phim hát bóng chiếu ra có nhiều màu sắc đẹp.

**phim nói** *dt.* Tường hát bóng có tiếng nói và tiếng động như thật.

**PHÍM** *dt.* Các miếng gỗ hay xương gắn cách khoảng hoặc xa hoặc gần trên cây đàn đàn để chia cung-bạc: *Lạc phím, nhấn phím, sửa phím.*

**phím đồn (đàn)** *dt. Nh.* Phím: *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái-sanh sẽ nối phím đồn tri-âm* *CD.*

**phím loan** *dt. Nh.* Phím, tiếng văn-chương: *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan* *K.*

**PHIN** *tt.* Lọc, được lọc bằng cái phích: *Cà phê phin (filtre).*

**PHÌNH-PHÍNH** *tt. Clg.* Phình-phình, chỉ hai má vun đầy thịt: *Những người phình-phình mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thêm* *CD.*

**PHINH-PHÍNH** *tt. Nh.* Phình-phính: *Cái mặt phình-phính, hai má phình-phính.*

**PHÌNH** *bt.* Phồng, sinh, nổi phồng lên: *Nhờ bột dậy, nên bánh phình to; thoi cho bong-bóng phình lên* *II* Phều, không chìm: *Nhận sa xuống nước nhận lại nổi phình, Trước kiểu huynh kiểu đệ, sau kiểu người tình tôi lui* *Hô.*

**phình bụng** *dt.* Nính hơi chuyễn gân cho bụng phồng to lên: *Giống cá nóc hay phình bụng khi bị nắm lắc* *II (B)* Rán sức chịu: *Phình bụng bao anh em ăn một bữa.*

**phình-phình** *tt. X.* Phình-phình.

**PHÌNH-PHỊCH** *trt. Clg.* Phịch-phịch, tiếng va chạm liên-tiếp của những vật nặng và mềm: *Nó thoi thảng nhỏ phình-phịch; Vỗ bụng phình-phịch.*

**PHÌNH-PHÍNH** *trt.* Tiếng trống nhỏ: *Trống đánh phình-phính.*

**PHÌNH-PHÍNH** *tt.* Sưng, phù lên: *Mặt nặng phình-phính.*

**PHÌNH** *dt.* Nói khéo mà xảo cho người ta thích và nghe theo mình: *Chớ nghe lời phình tiếng phờ, Thò tay vào lò, mắc kẹt cái hom* *CD.*

**phình-gạt** *dt.* Nói khéo để gạt người: *Bị người phình-gạt.*

**phình mũi** *trt. Clg.* Hình mũi, đặc ý, sưng-sướng, mũi phồng to lên khi được người tăng-bốc: *Vui phình mũi.*

**phình-phờ** *dt. (đ).* Nh. Phình: *Ngỡ là hương lửa đang nhen-nhúm, Hay nổi trăng hoa khéo phình-phờ* *NT.*

**PHÌNH** *tt.* Phình, phù lên như sưng: *Chân phình, mặt phình.*

**phình-phình** *tt. X.* Phình-phình.

**PHIỤ** *dt.* Xu xuống, về mặt giận mà không nói ra: *Phiụ mặt, phụng-phiu.*

**PHIỆM** *bt.* Linh-đinh, bình-bồng: *Phiệm-du* *II* Bao-dồng, bông-lông, không ăn thua vào đâu: *Bàn phẩm, chơi phẩm, chuyện phẩm* *II* Rộng mệnh-mông: *Phiếm-ái.*

**phiếm-ái** *dt.* Thương bao-la: *Có lòng phiếm-ái.*

**phiếm-ái chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa khuyến-khích tình thương không ranh-giới về đạo-giáo, chủng-tộc.

**phiếm-bạc** *tt.* Rộng lớn mệnh-mông.

**phiếm-du** *dt.* Đi chơi phẩm, không mục-đích: *Một cuộc phiếm-du.*

**phiếm-đàm** *dt.* Nói chuyện phẩm với nhau.

**phiếm-đình** *dt.* Chiếc thuyền linh-đinh trên

mặt nước.

**phiếm-định-từ** *đt.* Loại tiếng chỉ-định vụ-vơ như: ai, đâu, nào...

**phiếm-lâm** *đt.* Xem qua-loe, không chú ý.

**phiếm-luận** *đt.* Bàn phiếm, cãi chuyện bao-đồng: *Anh em ngồi phiếm-luận.*

**phiếm-phiếm** *trt.* Chơi-vơi, vu-vơ, không định nơi nào, không hẳn chuyện gì.

**phiếm-quan** *đt.* Xét cách tổng-quát, xem qua những nét chính.

**phiếm-thần-giáo** *đt.* Giáo-phái chủ -trưng vũ-trụ là một vị thần, hay thần là vũ-trụ.

**phiếm - xưng** *đt.* Gợi chung, tiếng gộp: *Những tiếng: các, mọi, những, là những tiếng phiếm-xưng.*

**PHIÊN** *đt.* Phen, lướt, bện có dựa vào một thời-gian nhất - định để chia đều và lần-lượt trở lại như thế luôn: *Cát phiên, luân-phiên, mãn phiên, phân phiên, thay phiên; Anh về đây đậu cùng cà, Đê em đi chợ kéo mà lờ phiên CD II Tên chung do người Trung-hoa gọi các nước ở phía bắc nước Trung-hoa: Đảo Phiên, nước Phiên, tướng Phiên.*

**phiên-chuyển** *đt.* Thay phiên, đổi phiên.

**phiên gác** *đt.* Phiên canh giữ một nơi nào // Phiên hồ làm việc gấp, bất-thường trong ngày giờ nghỉ (*tour de garde*).

**phiên-quý** *đt.* Tên do người Trung-hoa gọi người các nước Âu - châu và ở phía bắc Trung-hoa.

**phiên-thứ** *đt.* Thứ tự các phiên: *Hãy tuần-tự theo phiên-thứ.*

**PHIÊN** *đt.* Trở trái, lật lại, định lại.

**phiên-án** *đt.* Xử lại vụ đã do toà dưới xử thành án rồi: *Toà nhóm kỳ này sẽ phiên-án hai vụ thượng-tố II Định lại, sửa lại một nhận-xét cho rằng sai - lầm: Phiên-án chủ-trương.*

**phiên-âm** *đt.* Dùng chữ mình mà nhái (nhại) tiếng nước khác: *Phiên - âm những tiếng khoa-học như oxygène ra oxy tiện - lợi hơn là dịch theo người Tàu là dưỡng-khí.*

**phiên-thiết** *đt.* Phiên và thiết, hai phép đánh vần chữ Hán để đọc thành âm thành tiếng.

**PHIÊN** *đt.* Lật lại, chuyển qua.

**phiên-cung** *đt.* (*Phép*): Phản - cung, chối những điều đã khai.

**phiên-chuyển** *đt.* Lật trở lại bề khác.

**phiên-dịch** *đt.* Dịch chữ nước này sang chữ nước khác.

**phiên-kiếm** *đt.* Đồi sắc mặt, có vẻ mặt khác.

**phiên-phúc** *đt.* Tráo-trở, lật - lọng: *Nhân-tình phiên-phúc.*

**PHIÊN-PHIẾN** *trt.* Qua-loe cho mau xong: *Làm phiên-phiến.*

**PHIÊN** *đt.* Hờn, không vừa lòng: *Câm-phiên, đừng phiên, than - phiến; Chút thân bèo-bọt dăm phiến mai sau K II Bận-rộn, khó-khăn, tiếng xin nhờ người giúp giùm: Chịu phiên; Phiên anh vui lòng cho tôi hỏi thăm một chút II Buồn-bực: Âu - phiến, buồn phiến, giải phiến, lữa phiến, phết phiến, ưu-phiến.*

**phiên-hà** *đt.* Phiên-nhiều, hà-khắc: *Chính-lệnh phiên-hà II (thth) Hờn giận, hơi giận: Rủi-ro phải chịu, phiên-hà người ta làm chi.*

**phiên-khí** *đt.* Nỗi buồn, lòng rầu-rĩ: *Đẹp tan phiên-khí.*

**phiên-lao** *trt.* Bận-rộn, nhọc-nhàn: *Việc mình mà làm phiên-lao nhiều người.*

**phiên-lux** *tt.* Vướng-vít khó-sở: *Cắt đi cho khỏi phiên-lux nhiều người II Khó-sở nhọc-nhà: Lòng không phiên-lux thì tâm-trí thanh-thoai.*

**phiên-muộn** *tt.* Sầu-não, buồn-rầu: *Trong lòng phiên-muộn.*

**phiên-nan** *tt.* Rắc-rối khó-khăn: *Tình-cảnh phiên-nan.*

**phiên-não** *tt.* Lo rầu: *Bậu đừng phiên-não mà hư, Anh về thưa lại mẫu-từ anh hay CD.*

**PHIÊN** *bt.* Clg. Phồn, đông-đảo, hỗn-tạp, lộn-xộn: *Phân-phiến.*

**phiên-diễn** *đt.* Nảy-nở ra nhiều.

**phiên-hoa** *tt.* Clg. Phồn-hoa, náo-nhiệt, đông-đảo vui-vẻ: *Lâm-toàn quyết cả phiên-hoa lại, Mới biết trời già đến dờ-dom HXH.*

**phiên-kịch** *tt.* Bận-rộn lằng-xằng: *Công-việc phiên-kịch.*

**phiên-mậu** *tt.* Rậm, tốt-tươi: *Cây cỏ phiên-mậu.*

**phiên-nhiều** *đt.* Rầy-rà bận-rộn: *Bị người phiên-nhiều.*

**phiên-pháp** *tt.* Phép-tắc rắc-rối: *Giãn-dị-hoá những phiên-pháp cho dân nhờ.*

**phiên-phí** *đt.* Tốn-kém nhiều và rắc-rối: *Nên tránh những phiên-phí trong dịp tết.*

**phiên-phức** *tt.* Rắc-rối lồi - thoi: *Giấy tờ phiên-phức.*

**phiên-tạp** *tt.* Tạp-nhạc, lộn-xộn: *Cây điều phiên-tạp.*

**phiên-tế** *tt.* X. Phiên-toái.

**phiên-tiên** *tt.* Nh. Phiên-mậu.

**phiên-toái** *tt.* X. Phiên-toái.

**phiên-toái** *tt.* Tàn-mãn, vụn-vật, rắc-rối: *Lắm điều phiên-toái.*

**phiên-tư** dt. Nh. Phiên-diễn.

**phiên-tức** dt. Nh. Phiên-diễn.

**phiên-thịnh** tt. X. Phồn-thịnh.

**phiên-thực** dt. Nh. Phiên-diễn.

**phiên-văn** dt. Câu văn, bài văn hay văn chương rã-rối, khó hiểu.

**phiên-vĩnh** tt. Nh. Phiên-mộu.

**PHIẾN** dt. Miếng, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Băng-phiến, thiết-phiến, một phiến gỗ, hai phiến sắt* // tt. Phần nửa, một bên.

**phiến-diện** trt. Một mặt, một bên // (B) : Chỉ một khía-cạnh, không toàn-diện : *Xét việc cách phiến-diện.*

**phiến-ngôn** dt. Lời nói lơ-lửng, không dứt câu.

**phiến-phương** dt. Một phía, một bên : *Ý-kiến phiến-phương.*

**phiến-từ** dt. Nh. Phiên-ngôn.

**phiến-thời** trt. Chốc lát, tiếng chỉ thời-gian rất ngắn.

**phiến-vụ** khế-ước dt. (Pháp) : Bản giao-kèo do một bên đứng cam-kết (contrat unilatéral).

**PHIÊN** dt. Cây quẹt // dt. Quẹt, thời cho lửa cháy bùng lên // (B) : Xui-giục.

**phiên-biến** dt. Xúi - giục một cuộc nổi loạn.

**phiên-dự** dt. Lừa-gạt và xúi-giục.

**phiên-động** dt. Kích-thích, xui-giục cuộc nổi loạn.

**phiên-hình** dt. Hình rê-quẹt.

**phiên-hoặc** dt. Dự-dỗ, mê-hoặc đề đề sai-khiến : *Phiên-hoặc dân quê.*

**phiên-loạn** dt. Xúi-giục làm giặc // thth. Kê, phe nổi loạn : *Quân phiến-loạn.*

**PHIÊN-PHIẾN** trt. X. Phiên-phiến.

**PHIẾT** dt. Clg. Phết, bôi, trảy, trét vào : *Phiết hồ, phiết keo.*

**PHIỆT** dt. Cửa (trong cửa ngó ra) // (B) : Kê chuyên-chế, ích-kỷ : *Học-phiệt, quân-phiệt, tài-phiệt.*

**phiệt-duyet** dt. Nhà cao - sang quyền-quý : *Con nhà phiệt-duyet.*

**PHIẾU** tt. Lều-bều, trôi-nổi, linh-dính.

**phiếu-bạc** tt. Trôi giạt, không nơi nương-dựa : *Phiếu-bạc giang-hồ.*

**phiếu-dao** tt. Clg. Phiếu-diêu, bành-bồng, lung-lay theo gió : *Phiếu-dao nơi góc bể chân trời.*

**phiếu-dật** tt. Nhẹ-nhàng bay đi // (B) : Siêu-thoát, ra ngoài cõi tục : *Linh-hồn phiếu-dật.*

**phiếu-diêu** tt. X. Phiếu-dao.

**phiếu-dương** tt. Bị gió cuốn đi.

**phiếu-dăng** tt. Trôi giạt vì sóng gió.

**phiếu-lạc** tt. X. Phiếu-linh.

**phiếu-lung** tt. Trôi nổi đó đây : *Gót chân phiếu-lung giang-hồ.*

**phiếu-linh** tt. Rụng bay là-tà (lá cây) // (B) Trôi-nổi bành-bồng : *Tâm thân phiếu-linh, không nơi nương-dựa.*

**phiếu-lưu** tt. Trôi giạt vì sóng gió : *Chiếc thuyền con phiếu-lưu giữa biển cả* // (B) Linh-dính không biết về đâu : *Phiếu-lưu nơi đất khách* // (R) dt. Làm việc mạo-hiêm, không chắc thành-công mà có hại : *Hãy đặt kế-hoạch hân-hoi rồi sẽ làm, không nên phiếu-lưu như vậy.*

**phiếu-ngự** dt. Rầy đây mai đó, không yên một bề nào.

**phiếu-phiếm** tt. Linh-dính trên mặt nước // (B) Nh. Phiếu-linh (B).

**phiếu-phiếu** trt. Hiu-hiu, hây-hây : *Gió thổi phiếu-phiếu* // thth : Clg. Phiếu-phiếu phưởng-phương, dập-dờ trên không : *Phiếu-phiếu tợ cội trần xa lánh, Riêng mình dường thấp cánh lên tiên* Phú Tiễn Xích-bích.

**phiếu-phiếu phưởng-phưởng** trt. X. Phiếu-phiếu (thth).

**phiếu-phù** tt. Nổi trôi trên mặt nước.

**phiếu-tán** tt. Tan-nát, rã-rời : *Cửa tiền phiếu-tán, nhân-dân phiếu-tán.*

**PHIẾU** dt. Clg. Phiếu, cái chuông cỡ vừa, không to không nhỏ.

**PHIẾU** dt. X. Phiếu (chuông).

**PHIẾU** dt. Vé, giấy - tờ có giá-trị riêng : *Phiếu quan ; bài-phiếu, buru-phiếu, ngân-phiếu, chi-phiếu, thương-phiếu ; Ký phiếu mượn tiền ; phát phiếu mua sữa* // Thăm, tờ giấy nhỏ có tên người tranh-cử : *Bỏ phiếu, đồn phiếu, đầu-phiếu, thắng phiếu.*

**phiếu bầu** dt. Thăm, lá thăm bầu-cử.

**phiếu gởi** dt. Tờ giấy có kê những món đồ gởi theo.

**phiếu hữu-danh** dt. Tờ séc (chèque) có tên họ người lãnh tiền.

**phiếu-quý** dt. Thùng thăm, cái thùng đựng những lá thăm do cử-tri bỏ vào.

**phiếu tay** dt. Ngón tay giơ lên đề bầu-cử : *Bỏ phiếu tay cho lạ.*

**phiếu trắng** dt. Clg. Thăm trắng, lá thăm không có tên hoặc không có ý-kiến : *Bỏ phiếu trắng.*

**phiếu vô-danh** dt. Tờ séc (chèque) không có tên người lãnh tiền, vẫn có giá-trị cho

người nào chính tay đưa ra lãnh tiền.

**PHIẾU** *đt.* Gọn, vớt bỏ bụi-bặm và chất dơ để vật được trắng tinh : *Phiếu đường, phiếu sáp* *l Clg.* Xiếu, Giặt rửa.

**phiếu bạch** *đt.* Giặt cho trắng.

**phiếu-mẫu** *đt.* Bà lão giặt đồ (X. Bát cơm Phiếu-mẫu PH. II.).

**PHO** *mt.* Bộ, nguyên một nỏ đủ các bộ phận : *Pho sách, pho tượng, pho xe pháo ngựa* ; *Đủ pho, nguyên pho, xé pho* ; *Nước ngược chống lên, thuyền một chiếc, Các cao bó lại, sách trăm pho* *TTT.*

**PHO-PHO** *trt. Clg.* Kho-kho hay Khò-khò, tiếng ngáy khi ngủ : *Đêm năm thì ngáy pho-pho, Chồng yêu chống bảo : ngáy cho vui nhà* *CD.*

**PHÒ** *đt. Clg.* Phò, theo giúp việc : *Khuôn phò, phò vua giúp nước* *l (R) a)* Theo mặt bên đề che-chở : *Quan-công phò nhị tâu ; Một mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giã-triệu, ai nghìn quan-tài* *CD l b)* Nịnh bợ : *Nói phò, theo phò tá hữu ; phò chủ tịch-cục* *l c)* Bưng cách kính-cần : *Quan-Bình phò hòm ấn* *l (lống) : a)* Lấy cặp : *Vô-ý bị chúng phò mất cây bút máy* *l b)* *Clg.* Thành, lấy làm vợ không chánh đáng : *Phò vợ bạn.*

**phò-dực** *đt.* Giúp đỡ chân tay : *Theo một bên đề phò-dực.*

**phò-dưỡng** *đt.* Nuôi-nấng giúp - đỡ : *Nhờ ơn phò-dưỡng.*

**phò-hộ** *đt. (truyền) :* Che-chở, giúp - đỡ, ban ơn : *Trời Phật phò-hộ, thánh-thần phò-hộ, ông bà phò-hộ cho tai qua nạn khỏi.*

**phò-huê** *đt.* Dìu-dắt, giúp-đỡ.

**phò nghĩa** *đt.* Làm nghĩa, giúp người trong việc nghĩa *l tt.* Có nghĩa-khí, sẵn-sàng và can-đảm.

**phò nguy** *đt.* Giải nguy cho người : *Phò nguy tế khôn.*

**phò-tá** *đt.* Giúp-đỡ tay chân, theo một bên đề chịu sai-khiến : *Phò-tá nhà vua ; theo phò-tá kiếm ăn.*

**phò-thực** *đt.* Vun trồng ; gây dựng.

**phò-trì** *đt.* Giúp - đỡ giữ - gìn : *Phò - trì vạc cá.*

**phò-trợ** *đt.* Nâng-đỡ trợ giúp : *Phò-trợ người ngay.*

**PHÒ-MÃ** *đt.* Phò-mã đồ-ụ gọi tắt, một chức quan từ đời nhà Hán *TH l (R)* Chức phong rề vua, tức chống một công-chúa.

**PHÓ** *tt.* Phụ, thứ, bậc nhì sau bậc chánh (thường, có thể thay người chánh khi cần) : *Phó Chủ-tịch, phó Giám-đốc, phó Hội-trưởng, ông Phó* *l Phó tượng-mục gọi tắt, chức thợ thứ hai* *l (R)* *Thợ, người có một nghề chuyên-môn : Phó máy.*

**phó-bản** *đt.* Bản (bản) đánh máy (giấy-tờ) thứ hai (hoặc ba, tư...) : *Phó-bản gởi cho ông Ôi đề cáo-trị.*

**phó-bảng** *đt.* Người thi đậu ở bảng phụ, sau tân-sĩ và hoàng-giáp ở khoa thi đình : *Đậu phó-bảng.*

**phó cả** *đt.* Thợ cái, người thợ chịu trách-nhiệm tất-cả cho bọn thợ cùng làm chung.

**phó-cận** *tt. Clg.* Phụ-cận, gần quanh : *Bên làng phó-cận.*

**phó-mẫu** *đt.* Bà vú, người đàn - bà ở cho con người chủ bú.

**phó mộc** *đt.* Thợ mộc.

**phó nề** *đt.* Thợ hồ.

**phó nguyên-liệu** *đt.* Đồ vật dùng để nhờ đó mà chế-tạo những đồ vật khác như : củi, dầu, mỡ, than, v.v...

**phó-nghiệp** *đt.* Nghề phụ, nghề làm đỡ.

**phó nhòm** *đt.* Thợ chụp hình.

**phó sản-phẩm** *đt. Clg.* Phó sản-vật, đồ-vật chế-tạo với sản-vật tự-nhiên.

**phó sản-vật** *đt. X.* Phó sản-phẩm.

**phó-từ** *đt.* Danh-từ phụ một danh-từ khác để trở thành một trạng-từ riêng biệt (*locution adverbiale*).

**phó-tượng** *đt.* Hiện - tượng phụ do một hiện-tượng chính sinh ra.

**phó tượng-mục** *đt.* Người thợ thứ hai, tức thợ phó, phải tuý thợ chính.

**phó-thợ** *đt.* Ký tên ngang hoặc dưới chữ ký của người cấp giấy - tờ để tăng thêm giá-trị tờ giấy.

**phó-vương** *đt.* Người thay quyền vua cai-trị một vùng đất xa kinh-đô.

**PHÓ** *đt. Clg.* Phú, giao cho, cắt việc, sai-khiến : *Giao-phó ; Phó làng điều-tra nội-vụ ; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn đề mặc cái dơi kêu* *HXX l* Gởi hàng cho người mua ở xa : *Phó hàng đi nước ngoài.*

**phó-hồi** *đt.* Trả lại, trả về : *Phó-hồi nguyên-quán.*

**phó mặc** *đt.* Đề mặc, thay-kệ : *Phó mặc ai làm sao thì làm.*

**phó-thác** *đt.* Giao cho, gởi cho : *Phó-thác việc nhà cho vợ.*

**phó về** *đt.* Trả lại, giao lại : *Một là cứ phép gia-hình, Hai là lại cứ lầu xanh phó về K.*

**PHÓ** *đt.* Đi đến, chạy đến, sẵn-sàng: *Ứng-phó.*

**phó-chiến** *đt.* Clg. Phó-dịch hay ứng-chiến, ra trận đánh giặc: *Phát binh phó-chiến.*

**phó-dịch** *đt.* X. Phó-chiến.

**phó-hội** *đt.* Đến dự hội: *Giang-dông phó-hội.*

**phó-lý** *đt.* Đến nơi nhận việc quan: *Kê thi phó-lý, người thi tiến kinh NDM.*

**phó-nhiệm (nhậm)** *đt.* Tới chỗ lãnh chức làm việc: *Giã vợ nhà đi phó-nhiệm.*

**phó-tang** *đt.* Tới dự đám tang.

**phó-tịch** *đt.* Dự tiệc.

**PHỐ** *đt.* Báo bà-con, anh-em biết trong thân mình có người chết: *Cáo-phố.*

**phố-cáo** *đt.* X. Cáo-phố.

**phố-tang** *đt.* Báo tang.

**PHỐC** *trt.* Clg. Phốt, thốt, vọt lên: *Nhảy phốc lên ván ngồi //* Bốc, vụt, bỗng, cách nhanh chóng: *Nghe xong, phốc chạy liền, không kịp hỏi đi hỏi lại.*

**PHỘC** *trt.* X. Qt.

**PHỘC** *đt.* X. Phược.

**PHÒI** *tt.* Lòi ra, sùi ra: *Phòi ruột, phòi bọt mép.*

**PHÓN** *tt.* Bồn-sên, hà-tiên, xấu bụng: *Thằng đó phón với anh em lăm.*

**PHONG** *đt.* Ban chức-tước và cấp đất đai: *Cầu-phong, khải-phong, sắc-phong, thụy-phong, truy-phong; Phong quan kiến điền; làm lễ tấn-phong //* Gói lại, niêm gấn lại: *Biên-phong, cần-phong, niêm-phong, tịch-phong; Xưa sao phong gấm rù là, Rày sao tan-tác như hoa giữa đường K //* mt. Gói dài có dán hay bịt đầu: *Phong bánh in, phong pháo; Bạc năm mươi lượng một phong sẵn-sàng NDM //* *đt.* Bờ-cối: *Phong-cương, phong-vực //* tt. Giàu-có: *Tổ-phong.*

**phong ẩm** *đt.* Ban chức hay tước cho con cháu các quan từ ngũ-phàm trở lên, như ẩm-thụ, ẩm-sinh, v.v...: *Cha chết rồi, con được phong ẩm.*

**phong ấn** *đt.* Niêm hòm ấn lại *li (B)* Nghỉ việc quan, thôi làm quan.

**phong ấp** *đt.* Cho ăn lộc một ấp và mang danh-hiệu ấp ấy (theo chế-độ vua chúa hồi xưa).

**phong-bái** *đt.* Cho làm quan, ban cho một chức quan: *Được vua phong-bái.*

**phong-bao** *đt.* Bao thư đựng tiền hay gói tiền dùng trả công hay đền ơn: *Trao phong-bao cho ông thầy.*

**phong bì** *đt.* Clg. Bao thư, cái bao hình chữ nhật dùng đựng thư: *Đề phong-bì, bỏ vào phong-bì niêm lại.*

**phong cảng** *đt.* Chặn hết các bến nước không cho thuyền vào ra.

**phong-cương** *đt.* Bờ-cối; biên-giới.

**phong-kiến** *bt.* Phong quan kiến điền gọi tắt, cắt đất và phong làm chủ-hầu để cai trị và hưởng thuế-má vùng đất ấy: *Đời phong-kiến //* (R) a) Quan-chủ, có vua: *Chế độ phong-kiến //* b) Xưa, trọng giai-cấp, coi rẻ kẻ dưới: *Ốc phong-kiến.*

**phong mộ** *đt.* Đắp mộ, xây đắp mồ-mả.

**phong-nhị** *tt.* Búp, chưa nở: *Hoa thơm phong-nhị, trắng vòng tròn gương K.*

**phong-phần** *đt.* Đắp cao nấm mộ.

**phong-tặng** *đt.* Tặng phẩm-hàm cho người đã chết rồi mà có con làm quan tại triều: *Cha mẹ được phong-tặng, con cũng thoát lòng.*

**phong-toả** *đt.* Bao vây, chặn sự thông-thương giữa trong và ngoài: *Đất nước bị phong-toả.*

**phong-thần** *đt.* (truyền): Phong làm thần: *Khuơng - Thượng phong - thần //* (lồng) Hoàng-đường, dóc: *Nói phong-thần, chuyện phong-thần.*

**phong thư** *đt.* X. Phong bì.

**phong-vực** *đt.* Nh. Phong-cương.

**PHONG** *đt.* Gió: *Ác-phong, bình-phong, cuồng - phong, đông - phong, nam - phong, nhiễu-phong, trung - phong, truy - phong; Phong điều vô thuận //* Cách ăn - ở, đi đứng, dạy-dỗ: *Đời phong bại tục.*

**phong-ba** *đt.* Sóng gió: *Phong-ba bão - táp //* Cơn lộn-xộn, xáo-xáo, tai-biến: *Qua trận phong-ba.*

**phong-cách** *đt.* Phong-độ và tư-cách: *Phong-cách đáng kính.*

**phong-cảnh** *đt.* Cảnh tự-nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa hoà-hợp: *Dạo xem phong-cảnh.*

**phong-cầm** *đt.* Đàn to như cái tủ, trong có nhiều ống sáo sắp đặt theo âm giọng; khi đánh, dùng chân đạp cho hơi gió từ ống sáo ra thành tiếng (*orgue*).

**phong-cốt** *đt.* Cốt-cách phong-độ: *Phong-cốt thần tiên.*

**phong-dao** *tt.* Ca-dao về phong-tục.

**phong-di** *đt.* (truyền): Di gió, vị nữ-thần làm gió *li (B)* Người đưa tin, mối lái.

**phong-diệp** *đt.* Cách nói-năng, viết-lách.

**phong-độ** *đt.* Điều-bộ chỉnh-chục: *Phong-độ người lớn //* (thth) Tài-năng và sức-lực: *Lực-sĩ mất phong-độ.*

**phong-giáo dt.** Phong-tục và giáo-dục.

**phong-hiến dt.** Phong-hoá và pháp-luật.

**phong-hoa dt.** Thú vui phong-nhã, khi hồng gió, khi xem hoa: *Giang-san bất thiếu tài-hoa khách*, *Mỗi một người một cách phong-hoa* VD.

**phong-hoá dt.** Phong-tục và sự giáo-hoá: *Phong-hoá suy-đời*.

**phong-hội dt.** Khí-hậu và cơ-hội thuận-tiện, địa-lợi và thiên-thời, điều-kiện về nơi chốn và dịp thuận-tiện.

**phong-lan dt. (thực):** Thứ lan mọc bám trên vỏ cây khác.

**phong-lôi dt.** Sấm-sét gió bão II (B) *Cơ giện dữ: Nổi trận phong-lôi*.

**phong-luân dt.** Bánh xe gió; cối xay có chong-chóng to nhờ gió thổi mà chuyển-động.

**phong-lưu tt.** Hào-hoa, nhàn-nhã, sang: *Cốt cách phong-lưu, người phong-lưu* II Khá, dư-dã chút - đình: *Nhà phong-lưu, sống cách phong-lưu* II Thuộc cánh chơi-bời: *Bình-khang là chốn phong-lưu*.

**phong-mạo dt.** Dáng-diệu và vẻ mặt; *Phong-mạo đoan-trang*.

**phong-nguyệt dt.** Trăng gió: *Phong-nguyệt năm hồ, khách nổi thuyền NBK* II *Chuyện xơi gái yêu - đương: Phong - nguyệt tình-hoài*.

**phong-nhã tt.** Phong-lưu tao - nhã, cốt-cách sang - trọng: *Vào trong phong - nhã, ra ngoài hào-hoa K*.

**phong-quang tt.** Sáng - sủa, khoáng - khoáng: *Cảnh Kiêm - hồ báo xiết về phong-quang* Hoàng-cảnh-Tuân.

**phong sương dt.** Sương gió: *Phong sương dãi dầu* II (R) Ngày tháng: *Phong sương mây độ* II (B) *Nổi cơ-cực vất-vả: Cuộc đời đầy phong sương gió bụi*.

**phong-tao tt.** Đẹp - dễ, tao - nhã: *Âm-diệu phong-tao*.

**phong-tinh dt.** Tinh trảng - gió, việc yêu-đương theo tinh dục: *Chuyện phong-tinh* II Hoa-liễu, tên chung các chứng bệnh ở bộ sinh-dục do các cuộc chơi-bời bậy-bè mà mắc phải: *Bệnh phong-tinh*.

**phong-tiết dt.** Phong-thái và khí-tiết.

**phong-tục dt.** Thói quen trong đời sống hàng ngày từ lâu đời truyền lại: *Giữ-gìn phong-tục tốt*.

**phong-thổ dt.** Phong-khí và thổ-nghi II Khí-hậu: *Hạp phong-thổ*.

**phong-thú tt.** Ý-vị, xinh-đẹp: *Cảnh - trí phong-thú*.

**phong-thuý dt.** Địa-lý, cách chọn đất chôn người chết.

**phong-trào dt.** Triều nước và gió II (B) Sự đua nhau làm một việc mới-mẻ và gây rung-động trong một lúc: *Phong-trào uốn tóc, phong-trào yo-yo*.

**phong-trần dt.** Gió bụi II (B) *Cuộc đời vất-vả: Dày-dạn phong-trần*.

**phong-vân dt.** Nh. Phong-thanh.

**phong-vân dt.** Mây và gió II (B) *Dịp may (như rồng gặp mây, còp gặp gió): Nay đã gặp hội phong-vân, Ai ai mà chẳng lập thân buổi này LVT*.

**phong-vật dt.** Nh. Phong-cảnh.

**phong-vị dt.** Cái thú hay hay: *Ở đồng-quê có nhiều phong-vị*.

**phong-vô (vũ) dt.** Mưa gió: *Phong-vô bất-kỳ* II (B) *Bệnh-hoạn: Biết đầu phong - vô mà ngửa*.

**phong-vô-biểu dt.** Vật đo thời-tiết, để biết nóng lạnh mực nào, mưa gió ra sao.

**PHONG bt.** Nghe tiếng đồn: *Nghe phong-phanh* II *Clg.* Phung, bệnh cùi (hủi) và nhiều chứng bệnh thuộc thần-kinh hay ngoài da: *Đầu phong, kinh-phong, mề phong, trúng phong; Phong lao cõ lại*.

**phong-bại dt. (Đy):** Bại chân hay tay do phong rút: *Đau phong-bại*.

**phong đòn gánh dt.** X. Uốn ván và Sài uốn ván.

**phong độc dt. (Đy):** Bệnh ngoài da hay ngứa-ngâm hoặc lở-lói khi ăn nhầm vật kỵ như cá biển, thịt bò, thịt gà, v.v...

**phong-hàn dt. (Đy):** Bệnh cảm gió của người bị dương hư sẵn, sinh nghệt mũi, nhức đầu, nóng lạnh, toàn-thân nặng-nề, hay đổ mồ-hôi.

**phong hủi dt. (Đy):** Phung cùi.

**phong la dt. (Đy):** Chứng con nít la khan, có khi miệng la mắt giựt, rồi chết.

**phong lở dt. (Đy):** Bệnh ngoài da, thường nổi mụn ngứa, lở, chày nước vàng (exzéma).

**phong ngứa dt. (Đy):** Nh. Phong độc.

**phong-nhân-viện dt.** *Clg.* Dưỡng-trí-viện, nhà thương điên.

**phong-phanh trt.** *Clg.* Phong - thanh, lóng, có tiếng đồn, không rõ lắm: *Nghe phong-phanh*.

**phong phù dt. (Đy):** Chứng ngứa ngoài da rồi sưng phù lên.

**phong-thanh trt.** X. Phong-phanh II dt. Tiếng đồn, lời đồn-đãi.

**phong-thấp dt. (Đy):** Bệnh nhức mồm chân

tay, mình, nứt là các khớp xương (rhumatisme).

**phong-thũng** dt. (Đy): Chứng bệnh do phong-thấp hoặc phong-hàn lâu ngày không dứt sinh ra thũng, đầu mặt phù lên, tay chân lại gầy ốm, đại-tiên kiết-tả.

**PHONG** bt. Đầy-dủ, dồi-dào, được mùa: *Ngũ-cốc phong-dăng; Lệ gì bí sắc tư phong K.*

**phong-dự** tt. Dự ăn dự đề, khá-giả.

**phong-dăng** trt. Trúng mùa, được mùa: *Ngũ-cốc phong-dăng.*

**phong-long** dt. (truyền): Thần làm mưa // Khí trực, như-uế, vật làm cho xui-xẻo: *Đốt phong-long, mảc phong-long.*

**phong-nằm** trt. Nh. Phong-dăng.

**phong-niên** dt. Năm được mùa: *Năm phong-niên, gió thuận mưa hoà.*

**phong-phú** tt. Dồi-dào, có nhiều: *Tiếng mẹ đẻ ta rất phong-phú.*

**phong-túc** tt. Đầy-dủ: *Cửa nhà phong-túc.*

**phong-thịnh** bt. Phồn-thịnh, thịnh-vượng: *Làm ăn phong-thịnh, chỗ ở phong-thịnh.*

**PHONG** dt. Ngọn lửa đốt ra hiệu.

**phong-hoà-dải** dt. Dải cao dành đốt lửa cho ở xa thấy khói, đề cầu-cứu khi có giặc: *Phong-hoà-dải Bao-Tự giải sầu tây.*

**phong-yên** dt. Khói báo-động ở phong-hoà-dải xông lên (xưa).

**phong-toại** dt. Lửa nhóm bằng cách khoen cây cho nóng cháy (xưa).

**PHONG** dt. (động): Con ong: *Công-phong, hoàng-phong, thổ-phong.*

**phong-yêu** dt. Lưng ong, lưng người eo như mình con ong.

**phong-khởi** dt. Nổi lên như ong vỡ ò.

**phong-lập** dt. Sáo ong.

**phong-mật** dt. Mật ong.

**PHONG** bt. Clg. Phường, mũi nhọn: *Giao-phong, tiên-phong, tuyến-phong, xung-phong, thanh-niên tiên-phong.*

**phong-lợi** tt. Bén-nhọn, sắc-bén: *Binh-khi phong-lợi.*

**phong-nhuệ** tt. Nh. Phong-lợi.

**PHONG** dt. Hình-dáng, khuôn-khổ.

**phong-mạo** dt. Dáng-dấp và mặt-mày: *Phong-mạo đoan-trang.*

**phong-nghi** dt. X. Phong-thái.

**phong-sắc** dt. Khí trời // Hình-dáng.

**phong-tư** dt. Dung-mạo, cốt-cách: *Phong-tư tài-mạo tuyệt vời K.*

**phong-thái** dt. Clg. Phong-nghi, dáng-diệu

người sang-trọng.

**PHONG-HUYẾT-LAN** dt. (thực): Loại lan thuộc giống thương-mộc, thân dài lối 50 m/m, dưới phù to như củ, hoa trắng, cánh trên có sọc đỏ (*Dendrobium tenellum*).

**PHONG-PHANH** trt. X. Phong-thanh.

**PHONG-PHANH** bt. Hờ-hang, trống-trải: *Quần-áo phong-phanh, cửa nẻo đề phong-phanh.*

**PHÒNG** dt. Buồng: *Cấm-phòng, động-phòng; Đi đầu đề nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quạnh hiu II (R) a)* Gian, khoảng riêng có ngăn lại trong một cái nhà: *Trại-phòng, văn-phòng, phòng ăn, phòng khách, phòng giấy, phòng học II b)* Sở, nơi làm việc công-cộng: *Phòng biện-sự, phòng chương-khế, phòng luật-sư, phòng thông-tin II c)* Khách-sạn, phòng ngủ gọi tắt: *Bãi phòng, đi phòng, mượn phòng II d)* Ổ, ngăn nhỏ: *Nhữ-phòng, liên-phòng, phong-phòng II (B) Vq: Bỏ-phòng, chính-phòng, đại-phòng, tiểu-phòng, tắc-phòng, phòng ăn dt.* Gian nhà có đặt bàn ghế sẵn, để người trong nhà dùng bữa hằng ngày.

**phòng ba** dt. (qs): Cơ-quan nhà binh chuyên phụ giúp Tham-mưu-trưởng tổ-chức quân-huấn, hành-quân, chiến-tranh tâm-lý, trang-bị, tiếp-tế, phúc-trình các cuộc hành-quân (3e bureau).

**phòng chiếu đơn** dt. (Pháp): Cơ-quan tư-pháp cạnh toà Phá-án, chuyên chuẩn-bị, xem-xét tất-cả đơn xin phá-án về Hộ, đề chuyển hồ-sơ qua phòng Hộ bằng một bản án không viện-dẫn lý-do; bằng không, sẽ bác đơn bằng một bản án có viện-dẫn lý-do.

**phòng giấy** dt. Clg. Văn-phòng, nơi biên chép sổ-sách, cấp-phát giấy-tờ, v.v...

**phòng học** dt. Gian nhà riêng dành cho trẻ con trong nhà ngồi học // Lớp học: *Trường ấy có 20 phòng học.*

**phòng khách** dt. Gian nhà riêng dành tiếp khách.

**phòng không** dt. Buồn trống, không người ở: *Phòng không lạnh ngắt như tờ, Dẫu xe ngựa cũ rêu lờ-mờ xanh K II (B)* Cảnh goá-bụa, không chồng hay không vợ: *Linh-đinh chiếc bách giữa dòng, Thương thân goá-bụa, phòng không lữ thì CD.*

**phòng khuê** dt. X. Khuê-phòng.

**phòng loan** dt. Buồng ngủ có tấm màn thêu chim loan // (B) Buồng ngủ đàn-bà (X. Loan-phòng).

**phòng luận tội** dt. (Pháp): Cơ-quan cạnh toà Thượng-thẩm, tiếp những can-phạm



trọng-tội do Dự-thăm chuyển đến đề: nếu đồng ý, đưa can-phạm ra toà Đại-hình; bằng không, trả lại đề đưa ra toà Tiểu-hình; cũng có thăm-quyền xem-xét lại những án-lệnh của Dự-thăm, nhứt là án-lệnh miễn-tố hay ngoại-hậu-tre nếu những án-lệnh ấy bị phản-đối.

**phòng ngủ** *đt.* Buồng, gian nhà có ngăn lại để ngủ *II Clg.* Khách-sạn, nơi có nhiều phòng ngăn kín cho mượn trọ đỡ.

**phòng nhì** *đt. (qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên báo-cáo cho bộ Chỉ-huy biết tình-hình và khả-năng hoạt-động của địch, chịu trách-nhiệm về các ban Phán-tình-báo và Chiến-tranh tâm-lý, thu-nhập tin-tức, phổ-biến tin-tức phán-tình-báo và phán-gián-diệp, nghe ngóng tin-tức, liên-lạc với Phòng Ba để nghiên-cứu các hoạt-động của nghĩa-binh và du-kích-quân (2è Bureau).

**phòng nhứt (nhất)** *đt. (qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên lo về quân-số, quân-pháp, kỷ-luật, tù-binh, tổng-táng, tác-động tinh-thần xã-hội, dân-sự-vụ, quân-trị nội-vụ, quân-trị nhân-viên, chỉnh-đốn bộ-vụ, nhân-viên dân-chính và tất-cả vấn-đề quân-trị không thuộc quyền khác của bộ tham-mưu (*1er Bureau*).

**phòng-ốc** *đt.* Nhà cửa: *Phòng-ốc sạch-sẽ.*

**phòng-sự** *đt.* Việc ăn nằm của vợ chồng: *Có bệnh, nên kiêng phòng-sự.*

**phòng-tích** *đt.* Chứng bịnh do vợ chồng ăn nằm không điều-độ mà sinh ra.

**phòng tư** *đt. (qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên giúp Tham-mưu - trưởng giải-quyết các vấn-đề thuộc thăm-quyền và tiếp-tế, tài-thương, điều-dưỡng, vận-tải, hoạt-động của các binh-sĩ, huấn-luyện về khoa tiếp-vận (4è Bureau).

**phòng-thất** *đt.* Nh. Phòng-ốc.

**phòng trà** *đt.* Nhà bán rượu có ca hát cho khách xem giải-trí: *Ca-sĩ phòng trà.*

**phòng trọ** *đt.* Nh. Phòng ngủ.

**phòng-trung-thuật** *đt.* Kiểu chơi, cách giao-cấu.

**phòng văn** *đt.* X. Phòng giấy.

**phòng việc** *đt.* X. Phòng giấy.

**PHÒNG** *đt.* Giữ-gìn, ngừa trước: *Dự-phòng, đề-phòng, hải-phòng, quan-phòng, trụ-phòng; Quân-tử phòng thân, tiểu-nhân phòng bị gây tng II trt.* Hờ: *Ra đi anh có dặn phòng, Chua cam chứ phụ, ngọt bồng đừng ham II trt.* Dành: *Xét ra trong đạo vợ chồng, Cùng nhau nương cây đề phòng nắng mưa CD II trt.* Hứa, tiếng bảo người khác chớ nghĩ đến: *Chẳng*

*có chi mà phòng lo phòng sợ.*

**phòng-át** *đt.* Ngăn giữ, đón trước không cho xâm-nhập.

**phòng bại** *đt.* Ngừa sự thất-bại.

**phòng bệnh** *đt.* Ngừa trước, không để bệnh xảy ra: *Trị bệnh không bằng phòng bệnh.*

**phòng-bị** *đt.* Chuẩn-bị đề-phòng, lo giữ trước: *Phòng-bị kẻ gian.*

**phòng biến** *đt.* Đề-phòng biến-động, lo giữ trước những tai-hại bất-ngờ.

**phòng-cấm** *đt.* Cấm-đoán, ngăn-ngừa trước.

**phòng-cơ** *đt.* Ngăn-ngừa sự đối-kém: *Tích-cốc phòng-cơ.*

**phòng-chỉ** *đt.* Ngăn lại, giữ lại, không cho tiến tới: *Phòng-chỉ thụ-nhận* (Ngăn-ngừa tai-nghén).

**phòng chừng** *đt.* Giữ chừng, không bỏ lỏng, cũng không quan-tâm lắm.

**phòng-dịch** *đt.* Ngừa bệnh dịch: *Thuốc phòng-dịch.*

**phòng độc** *đt.* Ngừa chất độc, hơi độc: *Mặt nạ phòng độc.*

**phòng gian** *đt.* Ngăn-ngừa kẻ gian: *Phòng gian bảo mật* (Ngăn-ngừa kẻ gian, bảo-vệ sự bí-mật).

**phòng giữ** *đt.* Giữ lại để dành: *Phòng giữ có chuyện thì dùng.*

**phòng hại** *đt.* Ngăn-ngừa tai-hại, tránh sự thiệt-hại.

**phòng-hậu** *đt.* Lo hậu, dành về sau, ngừa việc sẽ tới.

**phòng-hoà** *đt.* Đề-phòng hoà-hoạn, giữ không cho lửa cháy nhà: *Ủy-ban phòng-hoà II (R)* Không cháy: *Phòng-hoà-bổ* (Vải không cháy).

**phòng-hoạn** *đt.* Tránh hoạ-nạn, ngăn-ngừa tai hoạ.

**phòng-hờ** *bt.* Hờ, dành sẵn đề dùng khi tới việc: *Cầu-thủ phòng-hờ; Dặn phòng-hờ.*

**phòng-khẩu** *đt.* Giữ-gìn lời nói *II (B)* Đăn-áp dư-luận, cấm dị-nghị, đăn-đãi.

**phòng khi** *trt.* Ngừa đến lúc, dành sẵn, khi đến lúc cần thì có: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

**phòng-không** *đt.* Giữ-gìn đề đối-phó với máy bay địch: *Súng phòng-không, vấn-đề phòng-không.*

**phòng-ngũ** *đt. Clg.* Phòng-ngự, ngăn-ngừa chống-cự: *Đóng đồn phòng-ngũ quân xâm-lãng; phòng-ngũ giặc cướp.*

**phòng-ngự** *đt.* X. Phòng-ngũ.

**phòng-ngừa** *đt.* Sửa-soạn sẵn đề ngăn,

ngựa: *Phòng-ngựa bệnh-tật, phòng-ngựa nguy-hiểm.*

**phòng nhân** *đt.* Đề-phòng.

**phòng-tuyến** *đt.* Đồn lũy đóng dài để ngăn chặn quân địch xâm-nập: *Chống-giữ phòng-tuyến, phá vỡ phòng-tuyến.*

**phòng-thành** *đt.* Giữ thành ngăn quân địch // Chức quan võ giữ thành hồi xưa: *Quan phòng-thành.*

**phòng thân** *đt.* Giữ mình: *Xách gậy theo phòng thân; đem thuốc theo phòng thân.*

**phòng-thủ** *đt.* Giữ-gìn và ngăn-chống: *Phòng-thủ kẻ gian.*

**phòng-thủ thụ-động** *đt.* Các việc tổ-chức cứu-cấp nạn-nhân, dập lửa, giữ trật-tự, v.v.. trong vùng bị máy bay địch tàn-phá.

**phòng-trấn** *đt.* Chống giữ: *Phòng-trấn biên-cương.*

**phòng-vệ** *đt.* Giữ-gìn, bảo-vệ // (*Pháp*): *Clg.* Tự-vệ, tự bảo-vệ lấy thân đời với các sự xâm-hại bất-chánh: *Quyền phòng-vệ.*

**phòng-vệ dân-sự** *đt.* Công-cuộc tổ-chức gìn-giữ xóm làng do dân đứng ra lo lấy.

**phòng xa** *đt.* Giữ-gìn trước (không đợi việc tới mới lo): *Người trí phòng xa.*

**PHÓNG** *trt.* Rập theo mẫu: *Vẽ phóng, viết phóng // Clg.* Phóng, độ chừng, không chắc lẫn

**phóng chừng** *trt.* *Clg.* Phóng chừng, nhằm chừng mà nói, không biết chắc: *Nói phóng-chừng.*

**phóng-tác** *đt.* Bất-chức làm theo: *Ông Nguyễn-Du dựa vào Thanh-tâm tài-nhân mà phóng-tác truyện Kiều // đt.* Vật tạo ra do sự phóng-tác: *Truyện Kiều là một phóng-tác hay hơn cả nguyên-bản là Thanh-tâm tài-nhân.*

**phóng-thuyết** *đt.* Sự đoán chừng (*hypo-thèse*).

**PHÓNG** *đt.* Bường ra, thả ra: *Giải-phóng // Vạch ra: Phóng hoa-tiêu; con đường này mới phóng // Nhảy xa: Phóng qua mương // Chạy, chạy trốn: Ngựa phóng nước đại, phóng xe theo bắt tốp đầu; Động đờ, tụi nó phóng mất cả // Ném vật nhọn và dài cho cái mũi tới trước: Trỏ phóng dao găm.*

**phóng bắt** *đt.* Một bên thách với tỷ-lệ chấp, một bên nhận, lối đánh cá gà chọi: *Phe hai bên phóng bắt sôi nổi trước khi hai con gà giao-đấu.*

**phóng binh** *đt.* Gởi binh lính ra đánh giặc: *Phóng binh ngăn chặn các neo hiểm-yếu.*

**phóng ca** *đt.* Cất tiếng ca.

**phóng cương** *đt.* Thả lỏng dây cương cho mặc ngựa chạy: *Phóng cương đuổi bắt.*

**phóng-chấn** *đt.* Phát tiền phát gạo cho người nghèo.

**phóng-dạ** *đt.* Tự-do đi lại ban đêm.

**phóng-dật** *tt.* X. Phóng-túng.

**phóng-dương** *đt.* Thả thuyền ra biển // *Clg.* Hạ-thủy, cho xuống nước một chiếc thuyền mới đóng để bắt đầu chạy: *Lễ phóng-dương.*

**phóng-đại** *đt.* Rơi to ra: *Hình phóng-đại // (B)* Nói quá sự thật, chuyện nhỏ nói to, ít xích nhiều: *Phóng-đại tin-tức.*

**phóng-dảm** *tt.* Lớn gan, không sợ gì cả.

**phóng-dăng** *tt.* Ngang-tàng, ngoài vòng phép-tắc: *Chơi-bời phóng-dăng; cuộc đời phóng-dăng.*

**phóng-dật** *tt.* Tự-do theo ý mình, không chịu bó-buộc kèm-thúc: *Tính người phóng-dật.*

**phóng-điện** *đt.* Xẹt hơi điện, mất hơi điện.

**phóng đường** *đt.* Vạch một đường mới trong hoạ - đồ // (*R*) Làm một con đường mới: *Nhà nước phóng đường qua chợ.*

**phóng hạ** *đt.* Ném xuống.

**phóng hoa-tiêu** *đt.* Cắm nêu để nhằm (đặng đóng cọc dài theo đường nhằm).

**phóng-hoả** *đt.* Đốt cháy, dùng lửa đặng đốt: *Phóng-hoả ngôi nhà.*

**phóng-hoài** *đt.* Mặc ý // Không lo gì nữa.

**phóng-khí** *đt.* Bỏ, không dùng nữa: *Khuất-Nguyên bị phóng-khí.*

**phóng-khoản** *đt.* Cho vay lấy lời.

**phóng-khoảng** *tt.* Khoảng-dặt, dề-dài, không câu-nệ, bó-buộc: *Tính người phóng-khoảng.*

**phóng-lãng** *đt.* Cho tự do ngoài khuôn-khổ.

**phóng lao** *đt.* Cắm cây lao phóng tới cho ghim vào: *Người Mọi da đỏ phóng lao rất tài // Cuộc thi sức mạnh con ai phóng cây lao đi xa (một môn điền - kinh) // (B)* Khởi làm một việc gì rồi: *Phóng lao phải theo lao.*

**phóng liễm** *đt.* Thả ra và bắt lại // (*R*) Cho vay đặt nợ // X. Phóng bắt.

**phóng-lưu** *đt.* Đay đi xa: *Phóng-lưu tội-nhân.*

**phóng mạng** *trt.* Âu, liều, không kè hậu-quả: *Làm phóng mạng, nói phóng mạng.*

**phóng mọi** *đt.* Nh. Phóng-nỗ.

**phóng-nỗ** *đt.* Giải-phóng nô-lệ, bỏ chế-độ nô-lệ, thả nô-lệ ra cho tự-do làm ăn.

**phóng-ngôn** *đt.* Lời nói âu, liều, không căn-cứ vào đâu.

**phóng nhân** *đt.* Đưa mắt liếc xem: *phóng*

*nhân theo với người đi.*

**phóng-nhiệm** *dt. (triết): Clg. Phóng-nhiệm, vô-vi, thanh-tĩnh, cứ theo lẽ tự-nhiên, không thiết chi cả, không bận tâm đến điều gì, một chủ-trương của Lão-tử.*

**phóng-nhân** *dt. Người tự-do khoáng-dạt //* (B) *Người ở ăn, không thiết đến sự đời, kẻ mình như bỏ rồi.*

**phóng-nhiệt** *dt (l): Sự phóng ra sức nóng của một vật có nhiệt-năng (radiation thermique).*

**phóng-pháo** *dt. (qs): Bắn súng to hay thả bom: Phóng-pháo; đội binh phóng-pháo.*

**phóng-pháo-cơ** *dt. (qs): Clg. Oanh-tạc-cơ, máy bay đội bom có trí súng to.*

**phóng-ranh** *dt. Cắm ranh, phân ranh-rắp một miếng đất.*

**phóng-sanh** (sinh) *dt. Thả ra, không nhốt, không giết: Mua chim phóng-sanh //* (B) *Bỏ liều, không kê đến nữa: Bỏ con cái phóng-sanh, để nhà cửa phóng-sanh, không trông-nom chi cả.*

**phóng-tá** *dt. Cho mượn: Phóng-tá phải có giao-kèo.*

**phóng-tâm** *dt. Lòng khoáng-dạt tự-do //* *Tính người ít lo nghĩ, không câu-nệ.*

**phóng-tên** *dt. Phóng mũi tên có buộc nhiều lông gà sau đuôi vào tấm bảng có kẻ số từ 1 tới 5 sau khi đã đặt tiền; nếu trúng, một được ăn bốn: Trò phóng tên.*

**phóng-tiền** *dt. Xài to: Phóng tiền qua cửa sò.*

**phóng-túng** *tt. Clg. Phóng-dật, tự-do, không theo khuôn-khò nào: Chơi-bời phóng-túng; đùa con phóng-túng.*

**phóng-tử** *tt. Tự-do, không chịu bó-buộc: Tánh tình phóng-tử; cuộc vui phóng-tử.*

**phóng-thê** *dt. Nh. Phóng hoa-tiêu.*

**phóng-thí** *dt. Đốt, đánh rằm, trung-tiên.*

**phóng-thích** *dt. Thả ra, không cầm tù nữa: Mới được phóng-thích; phóng-thích tù-nhân.*

**phóng-thủ** *dt. Buông tay, không nắm giữ.*

**phóng-trái** *dt. Cho vay đặt nợ.*

**phóng-trục** *dt. Đầy, đuổi đi xa, không cho ở nơi đã phạm tội.*

**phóng-ước** *dt. ả hay gái: Phóng-ước bừa-bãi.*

**phóng-vận** *dt. Gieo vần gì cũng được, không bắt-buộc, không theo lối hạn-vận: Thơ phóng-vận.*

**phóng-xá** *dt. Nh. Phóng-thích.*

**phóng-xạ** *dt. Bắn ra những tia sáng: Chất phóng-xạ.*

**PHÓNG** *dt. Clg. Phòng, hỏi thăm.*

**phóng-cổ** *dt. Tìm hỏi những vật xưa còn lại: Nhà bác-học đi phóng-cổ.*

**phóng-sự** *dt. Dò hỏi tin-tức để đăng báo //* *dt. Bài viết đăng báo dựa theo sự điều-tra thăm dò: Thiên phóng-sự.*

**phóng-văn** *dt. X. Phòng-văn.*

**phóng-viên** *dt. Người đi dò hỏi tin-tức để viết hay thuật lại: Phóng-viên nhà báo, phóng-viên đài Phát-thanh.*

**PHÓNG** *tt. Bóng, loại giấy bóng dùng đặt trên bản mẫu để đồ theo: Giấy phóng (papier calque).*

**phóng-đồ** *dt. Bản đồ vẽ trên giấy phóng.*

**phóng-lệnh** *dt. (qs): Lệnh hành-quân trên giấy phóng (ordre d'opération sur calque).*

**PHÒNG** *tt. Clg., Bồng, phòng da vì lừa hay nước sôi: Phòng da, phòng lừa, phòng nước sôi; Cháy da, phòng trán.*

**phòng tay** *tt. Tay bị phỏng: Bóc lừa phỏng tay //* (B) *Bị bắt gặp đang làm việc gian-dối: Ăn quen bị phỏng tay.*

**PHÒNG** *trt. Clg. Phòng, nhằm chừng mà bắt-chước: Mã-phòng, tương-phòng //* *Độ chừng, ước chừng. Đoán phòng, nói phỏng, tính phỏng, ví phỏng; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K.*

**phòng-ảnh** *dt. Bức ảnh ngó theo kiểu mà vẽ ra.*

**phòng-biện** *dt. Cứ theo kiểu-mẫu mà làm theo.*

**phòng-cầu** *dt. Hỏi thăm mà tìm kiếm.*

**phóng-cổ** *dt. Bắt-chước theo xưa.*

**phòng-chế** *dt. Bắt-chước chế-tạo theo.*

**phòng-chiếu** *dt. Chiếu theo mà làm.*

**phòng-chùng** *trt. X. Phòng-chùng.*

**phòng-dịch** *dt. Dựa theo nguyên-văn mà viết lại bằng một thứ tiếng nước khác không sát lắm.*

**phòng-đạc** *dt. Đo sơ, không chính-xác //* *Ước chừng, độ chừng: Sơ đất ấy, phóng-đạc một mẫu.*

**phòng-định** *dt. Định chừng, không chắc lắm: Giá phòng-định.*

**phòng-đoán** *dt. Đoán phỏng, độ chừng: Phòng-đoán giữa tháng tư chắc có mưa.*

**phòng độ** *dt. Nh. Phòng-chùng: Anh ấy phòng độ ba mươi tuổi.*

**phòng-hiệu** *dt. Bắt-chước, nhái theo.*

**phòng như** *trt. Ví như, ví bằng: Phòng như gạ kẻ thù-phòng thì sao? Tr. Th.*

**phòng-sử** *trt. Giả-sử, giả như, lời ví: Phòng-sử có ai hỏi, thì bảo rằng tôi đi vắng.*

**phòng-sự** *dt. X. Phóng-sự.*

**phông-tạo** *đt.* Nhái kiểu làm theo: *Đã phông-tạo.*

**phông-tính** *đt.* Tính phông, nhằm chừng mà tính ra, không chắc.

**phông-ước** *đt.* Ước chừng, độ chừng: *Phông-ước 50 ki.*

**PHÔNG** *đt.* Clg. Phông, hỏi thăm, dò-xét.

**phông-cổ** *đt.* X. Phông-cổ.

**phông-chất** *đt.* X. Phông-vấn.

**phông-nã** *đt.* Tìm bắt, dò-la đề bắt.

**phông-sự** *đt.* X. Phông-sự.

**phông-tra** *đt.* Điều-tra, hỏi thăm cho ra sự thật.

**phông-vấn** *đt.* Đặt câu hỏi cho người trả lời về một sự việc gì: *Nhà báo đến phông-vấn.*

**phông-viên** *đt.* X. Phóng-viên.

**PHÓT** *trt.* X. Phốc.

**PHỌT** *trt.* Phun ra, bắn ra: *Phọt máu ra như xối.*

**PHỌT** *đt.* Khuôn-viên, dáng bề ngoài: *Xe này, cái phọt coi không được (forme).*

**PHỌT-PHE** *trt.* Chịu thua, không dám mó vào: *Việc đó, tôi xin phọt-phe (forfait).*

**PHỒ** *chất.* Các, tiếng gọi số đông: *Phồ ông, phồ bà.*

**PHỒ** *đt.* Bày ra, chường ra: *Tốt phồ ra, xấu dầy lại tng; Có vàng, vàng chẳng hay phồ, Có con nó nói trăm-trò mà nghe CD.*

**phồ-bày** *đt.* Bày ra, chường cho người thấy: *Phồ-bày những cái tốt để làm kiểu II (B)* Nói ra, cho biết: *Việc ấy, cần phồ-bày cho bà con hay.*

**phồ-diễn** *đt.* Diễn, làm trò cho người ta xem: *Phồ-diễn tấn tuồng độc-đạo.*

**phồ-phang** *đt.* (đ). Nh. Phồ.

**phồ-trần** *đt.* Tường-trần, nói ra rõ-ràng.

**phồ-trương** *đt.* Bày ra ngoài với ý khoe-khoang: *Phồ-trương thanh-thế.*

**PHỔ** *đt.* Dãy nhà nhiều căn dính liền để cho mướn: *Mướn phố, ở phố, sang phố; Luật nhà, phố II (R)* Nhà ở thành-thị; đường có nhà phố mua bán tập-nập: *Đi ra phố, phố hàng Đào.*

**phổ-lầu** *đt.* Phố có gác: *Ở phố lầu.*

**phổ-mua bán** *đt.* Phố cất nơi thị-tứ, trước không có hàng-ba, cửa rộng từ vách bên này qua tới vách bên kia, thuộc chế-độ cho mướn khác với phố hay nhà ở.

**phổ ở** *đt.* Phố thường có hàng ba, cửa cái hẹp, có cửa sổ ở mặt tiền, thuộc chế-độ cho mướn khác với phố mua bán.

**phổ-phường** *đt.* Khu nhà phố mua bán rộn-

*ri; Hà-nội băm-sáu phố-phường.*

**phổ-trệt** *đt.* Phố không có gác.

**phổ-xá** *đt.* (đ): Nh. Phố: *Phổ-xá chật-hẹp.*

**PHỔ** *đt.* Clg. Phả, sổ ghi chép có thứ-tự: *Gia-phở, thông-phở II* *đt.* Đặt bàn đờn:

*Phở vào đờn ấy những ngày còn thơ K.*

**phổ-chú** *đt.* Ghi chép có thứ-tự.

**phổ-hệ** *đt.* Hệ-thống một họ: *Tra phở-hệ II (Pháp)* Sự tương-quan giữa thân - thuộc trong quá-khứ: *Nhờ có phở-hệ mới biện-minh được những yêu-sách về thừa-kế.*

**phổ-khuyến** *đt.* Sổ ghi tên những người có đậu tiền: *Ghi vào phở-khuyến.*

**phổ-nhạc** *đt.* Đặt giọng nhạc, bản đờn.

**PHỔ** *trt.* Cùng khắp, rộng lớn.

**phổ-ái** *đt.* Tình thương bao-la, rộng lớn.

**phổ-bác** *tt.* Rộng lớn: *Nền học phổ-bác.*

**phổ-biến** *tt.* Chung cho tất cả: *Luật phổ-biến II* *đt.* Làm cho lan rộng: *Phổ-biến sách báo tận thôn-quê.*

**phổ-cập** *đt.* Tới cùng khắp: *Cần phổ-cập nền giáo-dục cho dân quê.*

**phổ-độ** *đt.* Cứu-độ tất - cả mọi người: *Phổ-độ chúng-sinh.*

**phổ-phiếm** *trt.* Khắp cả; rộng lớn.

**phổ-tế** *đt.* Nh. Phồ-độ: *Hội phổ-tế.*

**phổ-tuyển** *đt.* Phở-thông tuyển-cử, chế-độ cho phép mọi người đúng tuổi thành-nhân đều được đi bầu.

**phổ-thí** *đt.* Bỏ-thí cho mọi người.

**phổ-thông** *đt.* Thông-thường, không chuyên-môn: *Giáo-dục phổ-thông II* Chung cho tất cả: *Phổ-thông đầu - phiếu; giấy phổ-thông.*

**PHÔI** *đt.* Bào-thai mới tượng trong 1 tháng; trái mới tượng II (B) Sự vật mới nhen-nhúm, mới toan-linh, chưa thành hình.

**phôi-bàn** *đt.* Clg. Phôi-diêm, cái ngói, diêm trắng giữa tròng dò trụng có trống (khi trụng được ấp, vật ấy sẽ tượng con).

**phôi-châu** *đt.* Những phân-tử thật nhỏ của trụng (hay nhụy hoa), khi hợp với tinh-trụng sẽ thành thai (hay thành trái).

**phôi-dụng** *tt.* Có chứa, thai-nghén.

**phôi-nhũ** *đt.* (thực). Cơm (lớp nạc) và nước ngọt của trái cây có vú cứng bọc ngoài như cau, dừa, v.v...

**phôi-thai** *tt.* Có thai mới tượng II (R) Mối-mê, mới nhen-nhúm: *Nền học phôi-thai, kỹ-nghệ phôi-thai, thời-kỳ phôi-thai.*

**PHÔI-PHA** *tt.* Clg. Phôi-pha, lọt (nhọt)

bớt, kém về đậm-dà: *Ngày xanh mòn-mỏi má hồng phôi-pha* // Nguội, dần-dà ra: *Ngày tháng phôi-pha* // trt Dã-lã, cách nói lấy lòng người nghe: *Theo chỉ những thói gian-tham, Phôi-pha thật giả tìm đường đối nhau* CD // dt. Tráo-trờ, làm tan hy-vọng: *Trên đời tri-kỳ những ai ôi, Trời nở phôi-pha, đất nở vui Nh. T.*

**PHÔI** dt. Thối, trả lại số tiền lẻ còn thừa: *Phôi lại 50 đồng sau khi lấy tờ giấy 100 đồng. vì giá món đồ chỉ có 50 đồng.*

**PHỐI** dt. Lúa đôi, chồng vợ: *Hôn-phối, nguyên-phối* // (bac) Clg. Hạng hay Miệng, hai cây rác dính-dáng nhau, đang đợi cây thứ ba để thành liền hoặc tới (tứ-sắc) // dt. Đầy đi: *Phất-phối.*

**phối-cảnh** dt. Cảnh-vật chung-quanh hoặc phía sau một vật khác // trt. Cách vẽ đồ vật trước mắt, theo kích-thước mình đứng từ một phía mà ngắm tới: *Vẽ phối-cảnh.*

**phối-chế** dt. Pha chế cho vừa, cho hoà-hợp nhau.

**phối-đương** dt. Chia đều theo tỷ-lệ.

**phối-hợp** dt. Nhập lại cho xứng nhau: *Phối-hợp màu sắc, phối-hợp mấy cái bản-lễ* // (Pháp) Thành vợ chồng với nhau sau khi viên-chức hộ-tịch làm xong thủ-tục và giá-thú đăng-ký vào sổ giá-thú: *Thủ-tục phối-hợp* // (R) Clg. Tác-hợp, cưới gả: *Mình là cha mẹ, phải lo phối-hợp cho con.*

**phối-hường** dt. Phụ-hường, hưởng chung với người chánh: *Với hết bà con về phối-hường.*

**phối-kiểm** dt. Gom lại để kiểm-diểm, xem-xét coi đúng không: *Phối-kiểm cung-xuất* (So-sánh những lời khai).

**phối-lưu** dt. Đầy đi xa: *Tội phối-lưu.*

**phối-ngẫu** dt. (Pháp): Hôn-phối, người bạn đời (vợ hoặc chồng) chính-thức.

**phối-quân** dt. Đầy làm lính ở xa (theo xưa).

**phối-sắc** dt. Pha màu // (R) Dùng nhiều màu sắc cho tương-xứng trong một bức hoạ.

**phối-sở** dt. Nơi bị đầy chỉ-định.

**phối-tự** dt. Thờ một bên vị thần (hay tổ-tiên) chính.

**phối-trí** dt. Bày-biện, sắp-đặt cho hoà-hợp nhau: *Phối-trí một căn nhà.*

**PHỐI** dt. (thê): Bộ-phận bằng thịt xấp trong lòng ngực để thở: *Bệnh phổi, cuồng phổi, lao phổi, nám phổi, sưng phổi* // (R) Tên

thứ đường trắng, cứng xốp, có lỗ: *Đường phổi.*

**phối nám** dt. Phôi vữa bị vi-trùng lao nấm sây-sây, hình chụp ra thấy đen như nám.

**phối nước** dt. Phôi có nước vàng, biến-chứng của bệnh lao phổi đã hết.

**phối thép** dt. Mây thờ (*poumon d'acier*).

**PHÔM-PHỐP** tt. Nở-nang, to lớn: *Cái dít phôm-phốp.*

**PHÔM-PHÂM** trt. Ngồm-ngoảm, cách ăn uống to miêng, miệng thường phùng to: *Ăn uống phôm-phâm.*

**PHỜN** dt. Bợn, phurừng, lủ, tiếng gọi nặng-nề một phe, một nhà kẻ nghịch: *Cả phờn cả lũ nó.*

**PHỜN** bt. Clg. Phờn, đông-đào, nhiều, tốt (Xt. Phiên).

**phờn-ba** tt. Clg. Phờn-hoa và Phiên-hoa, đông-đào rộn-rịp: *Thị-thành là chốn phờn-bà đô-hội.*

**phờn-hoa** tt. X. Phờn-ba.

**phờn-thịnh** tt. Đông-đào, thịnh-mậu: *Nơi đó bấy giờ phờn-thịnh lắm.*

**PHÔNG** dt. Nền, cảnh đặt phía sau người hay vật trong một bức ảnh: *Phông đen, phông trắng* // (R) Bức tranh là nền trên sân khấu: *Thay phông (fond).*

**PHÔNG** dt. Sứ: - lực tiềm-tàng: *Phải chạy bộ hoặc nhảy dây mỗi ngày để lấy phông; cầu-thủ thiếu phông đầu hay cũng hoá đỡ (fond)* // (B) Sức học căn-bản tuần-tự từ dưới lên trên: *Học không có phông, thi sao đậu (fond).*

**PHÔNG-TÊN** dt. Vòi nước công-cộng: *Nước phông-tên, đầu nậu phông-tên (fontaine).*

**PHÔNG** tt. Nồi giộp lên: *Da phông, nước sơn phông* // Tên thứ bánh trắng bằng bột nếp, khi nướng phồng lên: *Quết bánh phông* // X. Phùng.

**phồng chân** tt. Bàn chân bị phồng, thường ở gót hay ngón út: *Mang giày mới phồng chân.*

**phồng tay** tt. Lòng bàn tay, thường ở các gò dưới ngón, bị phồng, trong có nước: *Xách nước phồng tay.*

**PHÔNG** tt. Lớn lên, nở to ra: *Lớn phồng lên.*

**phồng mũi** tt. Nở mũi, cái mũi nở to: *Sưng phồng mũi.*

**PHỎNG** dt. Tượng người đứng khoanh tay hầu ở đình chùa: *Ông Phỗng.*

**phỏng đá** *dt.* Phỏng bằng đá.

**PHỎNG** *dt.* Hốt, xốt lấy trước người khác: Chưa kịp đặt cốc, chúng phỏng mất.

**phỏng tay trên** *dt.* Ra tay trước, lấy trước, làm trước: Chạm chân một chút mà bị người phỏng tay trên.

**PHỎNG** *dt.* (bạc): Một đôi bài (2 lá giống nhau như «đôi» hay «tụi» của bài tứ-sắc) trong bài tổ-tôm hay tài-bàn, có quyền ăn con thứ 3 đầu ở cách 1 tay.

**PHỎNG** *dt.* (thực): Cfg. Phụng hay Lạc. X. Đậu phộng.

**phộng nấu** *dt.* Đậu phộng luộc có đề chút muối.

**phộng rang** *dt.* Đậu phộng đề vỏ rang chung với cát.

**phộng rang giòn** *dt.* Đậu phộng mới rang còn giòn, tiếng rạo rạo.

**PHỐP** *tt.* To lớn.

**phộp-phộp** *tt.* Vạm-vỡ, lớn người: Bộ phộp-phộp.

**phộp-phộp** *tt.* X. Phôm-phốp.

**PHỐT** *dt.* Nhẹ, lỗi, sai-lầm trong phận-sự hay tiếng xấu: Tôi có phốt gì đâu? (faute).

**phốt xấu** *dt.* Nh. Phốt: Bị phốt xấu nên bỏ xứ đi.

**PHỐT-PHÁT** *dt.* Muối do Phốt-pho và đư-ơng-khí hoá-hợp mà thành ra: Phân phốt-phát, chất phốt-phát (phosphate).

**PHỐT-PHO** *dt.* Cfg. Chất lân hay lân-tinh, thè đơn trong bạc, nhạy lửa, có ánh sáng tự-nhiên khi ở trong lõi (phosphore).

**PHƠ** *dt.* Đồ gốm chưa nung (hầm).

**PHƠ** *tt.* Cfg. Phếu, trắng cả, không còn một sợi đen: Tóc bạc phơ.

**phơ-phơ** *tt.* Nh. Phơ: Trong nhà đầu bạc phơ-phơ, Tây-sinh hồ-tát phượng-thờ vi tiên CD.

**PHƠ** *dt.* Lửa II (R) Nổ súng, bắn, tiếng ra lệnh bắn (feu).

**PHƠ-PHẤT** *tt.* X. Phát-phơ.

**PHƠ-PHỐI** *tt.* Cfg. Thờ-thối, nhẹ-nhàng, không vững-bận gì: Lòng phơ-phối.

**PHỜ** *tt.* Đờ, dư, quá mệt nhọc: Một ☞ phờ.

**phờ người** *tt.* Đờ người, đáng uê-oài: Hết sốt, phờ người ra.

**phờ râu** *tt.* (lóng): Xụi râu, xác-xơ, mệt vì vất-và: Một phờ râu, bị xài phờ râu; Phờ râu chịu đầm mắt phần xối NK.

**PHỜ** *dt.* Món ăn bằng bột gạo trắng mỏng hấp chín xắt thành sợi nấu với thịt bò (do tiếng Tàu «Ngầu - dục - phành» tức «Ngưu-nhục-phần» mà ra): Ăn phờ, bán phờ.

**phờ chín** *dt.* Phờ nấu với thịt bò đã luộc chín thái mỏng.

**phờ tái** *dt.* Phờ luộc sẵn rồi sắp thịt bò sống thái mỏng trên mặt, đoạn chế nước leo lên cho chín tái II (lóng) Tiếng gọi cách hỗn-xược hoặc đùa-bỡn người miền Bắc.

**PHỜ** *trt.* Vỡ, tiếng vang inh-ỏi.

**phờ-lờ** *trt.* Vỡ-lờ, vang - dầy: La phờ-lờ; chuyện có vậy mà làm phờ-lờ.

**phờ-trận** *trt.* Vỡ trận, to chuyện, la-lối, đập phá, v.v...: Chuyện không có gì đáng mà lên phờ-trận.

**PHƠI** *dt.* Đề ngoài nắng cho khô: Phơi củi, phơi quần áo II (B) Bày ra: Nằm phơi bụng ra.

**phơi áo** *dt.* (B): Thuê, bị loại ra khỏi cuộc tranh hơn thua, không được dự nữa: Hội X. bị phơi áo.

**phơi bày** *dt.* X. Phê-bày.

**phơi đầu** *dt.* Đề đầu trần, tiếng trách-móc: Phơi đầu ngoài nắng, đổ mồ hôi sùi cho coi.

**phơi gan** *dt.* Hết lòng, không nài cực-nhọc hay nguy-hiểm: Phơi gan trái mặt.

**phơi khô** *dt.* Phơi cho khô: Tháng ba thì đầu đã già, Ta đi ra hái đem về phơi khô CD.

**phơi mao** *dt.* (Lúa) Nở bông: Hoa lúa chỉ phơi mao vào lúc giữa Ngọ (12 giờ trưa) và giờ Tý (12 giờ khuya) để hấp-thụ đầy đủ khí âm dương trước khi ngậm sữa thành hạt.

**phơi màu** *dt.* Đang có màu tươi đẹp, chưa xuống màu: Thuốc phơi màu II (B) Đang trong tuổi xuân đẹp-đẽ: Đôi ta như thuốc phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi CD.

**phơi mình** *dt.* Ở trần: Phơi mình ngoài nắng; cời áo phơi mình II (B) Xông-phà nơi nguy-hiểm: Phơi mình ngoài trận-địa.

**phơi nắng** *dt.* Phơi ngoài nắng cho khô: Thuốc này nên hong gió chứ đừng phơi nắng II Ở trần mặc quần cụt nằm ngoài nắng: Tắm biển xong, lên phơi nắng II Trói bò ngoài nắng, một hình-phạt: Ăn-cấp, bị phơi nắng.

**phơi-phóng** *dt.* (d) Nh. Phơi: Không phơi-phóng gì cả.

**phơi sương** *dt.* Đề hứng sương ngoài trời:

Có nhiều thứ thuốc phải phơi sương nửa đêm mới uống.

**phơi thầy** *đt.* Chết năm sống-sượng: *Phơi thầy ngoài trận-dịa.*

**PHƠI-PHỐI** *trt.* Clg. Phối-phối, rao-rao, lai-lai, cách nhẹ-nhàng: *Gió thổi phơi-phối; Vườn xuân phơi-phối mưa sa PIR II (B) Rung-dộng từ-từ: Lòng xuân phơi-phối, chén xuân tàng-tàng K.*

**PHỐI** *trt.* Cách rung - động, lay - chuyển: *Phất-phối, phơ-phối, phơi-phối.*

**phối-phờ** *tt.* Clg. Phớn-phở, hớn-hở, vui lên (về vui lộ ra mặt): *Được tin, lòng phối-phở vui mừng.*

**phối-phối** *trt.* X. Phơi-phối.

**PHƠN-PHỐT** *trt.* Hơi phốt nhẹ, dụng phốt qua bên ngoài: *Quất phơn-phốt ngoài da II (B) Cách xe-xôi giần - tiếp, không nhảm ngay: Nói phơn-phốt mà đau.*

**PHƠN-PHỜ** *tt.* X. Phối-phở và Hớn-hở.

**PHỐT** *trt.* Lướt sơ qua, không trúng mệnh: *Đánh phốt ngoài da, nói phốt cho nó tìm hiểu; Đề-cập phốt vấn-đề trên nguyên-tắc.*

**phốt-phốt** *trt.* X. Phơn-phốt.

**PHỐT** *tt.* Lạnh-đạm, lạnh - nhạt, không cổ tời: *Phốt như thường (flegm).*

**phốt-tĩnh** *đt.* Ra về thần-nhiên: *Việc như vậy mà nó vẫn phốt-tĩnh.*

**PHU** *đt.* Người chồng: *Phu xương phụ tùy II Người đàn-ông: Ngu-phu, phàm-phu, thất-phu II Người làm việc nặng-nề: Nông-phu, mộ phu, xa-phu, phu khuân-vác.*

**phu-dịch** *đt.* Công-tác, sự-dịch mà người đàn-ông trai-tráng bắt-buộc làm: *Cơm nhà áo vợ, phu-dịch cho quan.*

**phu-lang** *đdt.* Nh. Phu-quân.

**phu-nhân** *đt.* Vợ quan, tức vợ quan; tiếng chồng gọi vợ: *Nguyên phu-nhân.*

**phu-phên** *đt. (đ):* Dân phu: *Ở bến tàu, phu-phên đông-đảo.*

**phu-phụ** *đt.* Vợ chồng: *Phu-phụ đồng-tình.*

**phu-phụ tài-sản** *đt. (Pháp):* Chế-độ chung tài-sản, của chồng công vợ, cùng hưởng quyền-lợi như nhau trong một gia-đình của hai vợ chồng.

**phu-quân** *đdt.* Tiếng vợ gọi chồng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất-phơ chéo áo giống hình phu-quân CD.*

**phu-tế** *đdt.* Nh. Phu-quân.

**phu-tử** *đdt.* Tiếng học - trò gọi thầy II (R) Tiếng người đời gọi đức Khổng-tử với ý trọng ông là thầy cả thiên-hạ: *Đức Khổng phu-tử.*

**phu-tướng** *đdt.* Nh. Phu-quân.

**phu-thê** *đt.* Nh. Phu-phụ: *Trời cao bề rộng mông-mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu-thê CD.*

**PHU** *đt.* Bày-tỏ, giảng bày ra.

**phu-bổ** *đt.* Công - bổ, cho mọi người hay biết.

**phu-cáo** *đt.* Báo-cáo cho mọi người hay biết.

**phu-diễn** *đt.* Mở ra cho rộng II *Bề ngoài II Bày-tỏ, giảng-giải.*

**phu-tấu** *đt.* Tỏ-bày, nói cho biết.

**phu-thiết** *đt.* Bày ra, trải ra, giảng ra.

**phu-văn-lâu** *đt.* Nhà lâu dùng làm chỗ niêm-yết, công-bổ những văn-kiến hay luật-lệ cho dân hiểu biết.

**PHU** *đt.* Da, lớp da bên trong: *Bi-phu; Thân-thê phát phu thọ chi phụ-mẫu.*

**PHU** *trt.* Bỏ, thoả, xứng, vừa ý: *Một công một của đi đến cũng phu K.*

**phu-phỉ** *trt.* Phũ - phê, đầy-đủ: *Cho ăn phu-phỉ mới mau lớn.*

**PHỦ** *trt.* Tiếng thổi mạnh do hơi cạ 2 môi mà phát ra: *Thổi phủ.*

**phủ-phủ** *trt.* Tiếng thổi dài hơi: *Thổi phủ-phủ mà lửa không cháy.*

**PHỦ** *bt.* Nồi (nồi gò, nồi trên mặt nước, phát cao lên): *Phủ - sa, phủ-kiều, phủ-vân II Hư-không, hơ - hòe: Phủ-phiểm, phủ-vân II Sưng: Bị ong đánh, phủ lên II Quá-độ: Phủ-lạm.*

**phủ-bạc** *tt.* Nông-nồi, mỏng - manh: *Văn-chương phủ-bạc; tính-tình phủ-bạc.*

**phủ-bào** *đt.* Bọt nước.

**phủ - bình - thanh** *đt.* Tiếng thuộc giọng bằng: *Phủ-bình-thanh là những tiếng không dấu giọng như: thanh, ta, nơi...*

**phủ-danh** *đt.* Hư - danh, danh hão, danh không thực: *Chỉ chuyện phủ-danh.*

**phủ-dân** *đt.* Dân bần-bồng, người không nghề-nghiệp làm ăn.

**phủ-du** *đt.* Đi chơi phẩm.

**phủ-dư** *đt.* Nh. Phủ-danh.

**phủ-đồ** *đt.* Tháp nhiều tầng đề thờ Phật: *Đầu xây chín bậc phủ-đồ CD.*

**phủ-động** *tt.* Bấp-bênh, mong-manh, không vững chắc: *Công-chức phủ-động.*

**phủ-hoa** *tt.* Hoa-huê, cái đẹp sắc-sảo bên ngoài: *Phủ-hoa giả, phong-lưu mượn tng.*

**phủ-kiều** *đt.* Cầu nổi, cái cầu không có chân cột, nước dâng tới đâu, nó nổi tới đó.

**phủ-khoa** *đt.* Khoa-khoang khoáng-lác.

**phủ-khứ-thanh** *đt.* Tiếng thuộc giọng trắc:

*Những tiếng phù-khứ-thanh luôn - luôn có dấu sắc.*

**phù-lạm** tt. Quá mức, hơn số thường.

**phù-lãng-nhân** dt. Khách giang-hồ, người rày đây mai đó, không chỗ ở nhất-định.

**phù-lãng-nhĩ** dt. Trẻ sống lang-thang đầu đường xó chợ, không cha mẹ nhà cửa.

**phù-lợi** dt. Mỗi lợi bấp-bênh, không chắc.

**phù-lực** dt. (l) : Sức nổi lênh-bênh của thể lỏng (đối với thể nặng hơn chìm dưới đáy).

**phù-nang** dt. Cái phao (dùng mang vào mình cho nổi).

**phù-ngôn** dt. Lời nói bâng-quơ, không thiết-thực, không căn-cứ.

**phù-ngự** dt. Bàn phiếm, nói việc không đâu, không đề-tài chắc-chắn.

**phù-nhập-thanh** dt. Tiếng thuộc giọng trắc, luôn-luôn có dấu sắc và đằng sau có các phụ-âm c, ch, p và t.

**phù-phí** dt. Món tiền xài vô-ích : *Bớt những phù-phí.*

**phù-phẩm** tt. Bâng-quơ, hông-lông, không thiết-thực : *Văn phù-phẩm.*

**phù-sa** dt. Đất bồi, thứ đất theo dòng nước trôi tới và bồi lên chỗ cạn : *Phù-sa là đất tốt.*

**phù-sinh** dt. Kiếp sống ngắn-ngủi và trôi nổi : *Đầu đen là giống phù-sinh, Dám xin thăm-xét tấm tình kéo oan TC.*

**phù-sùng** tt. X. Phù-thùng.

**phù-tao** tt. Clg. Phù-táo, nóng-nảy, nông-nổi : *Tính người phù-tao.*

**phù-táo** tt. X. Phù-tao.

**phù-thạch** dt. Đá bọt.

**phù-thế** dt. Nh. Phù-sinh : *Nghĩ thân phù-thế mà đau CO.*

**phù-thùng** dt. (Đy) : Chứng bịnh phù mình và cả tay chân, buổi sáng thường nhẹ hơn buổi chiều, do huyết hư (thiếu sinh-tố B) ; buổi chiều nhẹ hơn buổi sáng là do khí huyết đều hư, thận sưng, máu không được đưa menh vào động-mạch, nước đọng lại chỗ nào là tê-phù chỗ đó (oedème).

**phù-thượng-thanh** dt. Tiếng thuộc giọng trắc, luôn-luôn có dấu ngã.

**phù-trầm** tt. Chìm nổi // (B) Long - trọng, khi thịnh khi suy, lúc giàu lúc nghèo : *Thân-thế phù-trầm // Lên xuống, cao thấp : Cốt giọng phù-trầm.*

**phù-văn** dt. Hư-văn, văn sáo, lời văn thật kêu nhưng ít nghĩa.

**phù-vân** dt. Mây hiện rồi tan // (B) Mây khói, thấy đó mất đó, không chắc : *Cửa phù-vân ; Phú-quý như phù-vân.*

**PHÙ** dt. Dấu-hiệu riêng để nhận cho biết thiệt giả : *Bình-phù // Bùa phép : Hoạ phù thân đại.*

**phù-chú** dt. Lá bùa và câu thần-chú : *Giới phù-chú ; dùng phù-chú ếm đối.*

**phù-hiệu** dt. Dấu-hiệu riêng dùng chung cho một đoàn-thể : *Phù-hiệu Hướng-đạo-sinh.*

**phù-hợp** dt. Ăn khớp, ăn nhịp với nhau : *Lời nói ấy phù-hợp với việc va làm.*

**phù-lục** dt. X. Phù-pháp.

**phù-pháp** dt. Clg. Bùa-phép bùa và phép : *Dùng phù-pháp mê-hoặc dân lành.*

**phù-quyết** dt. Bùa và ấn-quyết : *Có nhiều thầy pháp xưng giới phù-quyết.*

**phù-thuỷ** dt. Thầy pháp, đạo-sĩ chuyên dùng bùa phép ếm-đối, trừ tà, trị bệnh, v.v... : *Thầy phù-thuỷ.*

**phù-ứng** dt. Hợp nhau, xảy ra đúng với lòng người : *Mạng trời phù-ứng với lòng người.*

**PHÙ** dt. Clg. Phụ, bắt được.

**phù-lỗ** dt. Tù-bình, lính bị bên nghịch bắt giữ.

**phù-lỗ-dinh** dt. Trại giam tù-bình.

**PHÙ-DU** dt. (động) : Con vờ, loại côn-trùng có cánh hay đậu trên mặt nước, chỉ sống trong vài giờ : *Kiến bọ miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm CD // (B) tt. Ngăn-ngủi, trong chỗ-lát : Cảnh phù-du, kiếp phù-du, phút phù-du ; Người đời như bóng phù-du, Sớm còn tối mất, công-phu lỗ-làng CD.*

**PHÙ-DUNG** dt. (thực) : Loại cây nhỏ thuộc họ Búp, thân và lá có lông, hoa to với nhiều tiểu-nhị biến thành cánh, mới trở màu trắng, rồi hường, gần tàn biến đỏ (tạm sắc tụy phù-dung), hoa có tánh thanh-phế và điều-kinh : *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rục-rỡ, hỏi nàng có không CD (Hibiscus mutabilis).*

**PHÙ-LƯU** dt. (thực) : Dây trầu.

**phù-từu** dt. Trầu (lên sẵn) và rượu : *Lễ phải có phù-từu.*

**PHÚ** dt. X. Phú : *Phú-thắc // Giao cho trọn quyền : Việc gì cũng phú cho nó cả.*

**PHÚ** tt. Giàu-có : *Vì phú bất nhân, vì nhân bất phú (Làm giàu thì thiếu lòng nhân ; làm điều nhân thì không giàu).*

**phú-cốt** dt. Tướng giàu-có, cốt-cách, đáng-đáp người có số làm giàu : *Người có phú-cốt.*

**phú-cường** tt. Giàu mạnh : *Dân-tộc phú-cường.*



**phú-dân** *dt.* Dân giàu : Làng ấy có nhiều phú-dân.

**phú-gia** *dt.* Nhà giàu, người giàu - có : Bậc phú-gia.

**phú-hào** *dt.* Giàu và có nhiều thế-lực : Ở làng, các bậc phú-hào đều ăn trên ngồi tróc.

**phú-hộ** *tt.* Giàu to, thật giàu : Nền phú-hộ, bậc tài-danh K.

**phú-hộ** *dt.* Nh. Phú-gia : Xài như phú-hộ.

**phú-hữu** *tt.* Giàu có lắm của-cái : Phú-hữu tử-hải (Giàu có bốn biển).

**phú-lệ** *tt.* Giàu và đẹp.

**phú-nông** *dt.* Hạng nông-dân giàu, có ruộng nhà, đất nhà.

**phú-nguyên** *dt.* Nguồn-gốc sinh ra của-cái.

**phú-ông** *dt.* Người (đàn-ông) giàu-có : Trở nên bậc phú-ông.

**phú-quý** *tt.* Giàu - sang : Phú-quý sanh lễ-nghĩa.

**phú-túc** *tt.* Giàu - có đầy - đủ : Đã có hào của lại có hào con thật là phú-túc.

**phú-thọ** *tt.* Giàu và sống lâu.

**phú-thương** *dt.* Người buôn-bán giàu-có.

**phú-tuế** *dt.* Năm trúng mùa.

**PHÚ** *dt.* Cấp cho : Thiên-phú ; Trời phú tánh nó như vậy // Bày-tỏ // *dt.* Thề vãn vãn đúng là cảnh-vật, phong-tục hay tánh-tính : Thi phú, phú Xích-bích, phú Cờ-bạc // Thề-má : Phú-thuế.

**phú-bẩm** *dt.* Tài-năng tự-nhiên mà có.

**phú cổ thể** *dt.* Bài phú thể cũ có trước đời Đường. có vần mà không đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần.

**phú-cống** *dt.* Cửa cống-sứ cho nước mạnh thời xưa.

**phú-dữ** *dt.* (Trời) Dành cho, ban cho : Tính trời phú-dữ.

**phú Đường-luật** *dt.* Thề phú đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc.

**phú-lục** *dt.* Tên một bài ca cổ-diễn giọng Bắc : Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong CD.

**phú lưu thủy** *dt.* Lối phú thể cũ, giống một bài văn xuôi mà có vần.

**phú-phận** *dt.* Số-phận Trời dành cho.

**phú-tính** *dt.* Tánh tự-nhiên.

**phú-thuế** *dt.* Thề-má.

**PHÚ** *dt.* Clg. Phúc, che-chờ.

**phú-tái** *bt.* Trời che đất chở : Nhờ ơn phú-tái.

**PHÚ** *dt.* Che lên, chụp lên : Cọp phú, che

phủ, mây phủ, sóng phủ, màn che trướng phủ ; tấm lá phủ ; Nhiều điều phủ lấy giá gương CD // (B) Nhảy, rập, đúc, nói về con đực truyền giống cho con cái : Cho thờ phủ, mùa cá phủ.

**phủ-bì** *trt.* Luôn cái vỏ : Tính phủ-bì bề ngang mặt căn nhà là kẻ luôn bề dày hai tấm vách.

**phủ diện** *dt.* Clg. Phủ mặt, đầy mặt (người chết với tấm giấy bạch hay vải đỏ).

**phủ đầu** *dt.* Chụp lên đầu : Bị sóng phủ đầu ; lấy mền phủ đầu nó // (R) *trt.* Clg. Gối đầu, chặn trước : Góp phủ đầu một ngày tiền // Bất thành-linh, không để cho địch kịp trở tay : Đánh phủ đầu.

**phủ mặt** *dt.* X. Phủ diện.

**PHỦ** *dt.* Kho chứa sách và tiền của vua : Nội-phủ, nhạc-phủ, văn-phủ // (R) a) Nhà to, dinh-thự, nơi quen làm việc : Âm-phủ, địa-phủ, thiên-phủ, thủy-phủ // b) Khu-vực hành-chánh trong một tỉnh, gồm nhiều huyện : Phủ Vĩnh-tường, phủ An-giang // c) Chức quan cai-trị : Đốc-phủ, ông phủ, tri - phủ ; phủ binh phủ, huyện binh huyện.

**phủ-đường** *dt.* Công-đường quan phủ : Phủ-đường sei lá phiếu hững thôi tra K.

**phủ-doãn** *dt.* Chức quan coi phủ sở-lại nơi kinh-đô : Thừa-thiên phủ-doãn.

**phủ hàm** *dt.* Clg Phủ danh - dự, tước cao hơn Huyện hàm, ban cho những người dày công với nhà nước thời Pháp-thuộc.

**phủ huyện** *dt.* Phủ và huyện : Gởi công-văn khắp phủ huyện ; Phủ huyện gì không có tư-cá.h.

**phủ-kho** *dt.* Kho-tàng của nhà nước : Phủ-kho dinh-dự.

**PHỦ** *trt.* Không, chẳng : Khá-phủ

**phủ-định** *dt.* Nhất - định không, không thừa-nhận, không chịu : Phủ-định một vụ án ; mệnh-đề phủ-định.

**phủ-giác** *dt.* (H). Góc một hình nón úp vòng tròn trời biểu-kiến, lấy mắt của người đứng quan-sát làm đỉnh (angle de dépression).

**phủ - nhận** *dt.* Không thừa - nhận, bảo rằng không : Phủ-nhận lời khai của bên nghịch.

**phủ - quyết** *dt.* Bỏ thăm chống lại : Quyền phủ-quyết.

**PHỦ** *dt.* Búa đeo, búa có lưỡi bén : Song-phủ, đao-phủ-thủ // (B) *dt.* Gọt giữa, sửa chữa.

**phủ - cần** *dt.* Búa rìu, 2 món cần dùng cho việc đốn, chặt // (B) : Hình-phạt nặng-nề.

**phủ-chính** *dt.* Dùng rìu (hay búa đeo) đeo lại cho ngay ngắn // (B) : Sửa chữa, lời nói khiêm-nhượng cây người sửa văn của mình:

*Xin nhờ tiên-sanh phủ-chính cho.*

**phủ việt** dt. Cái búa của vua Lan dùng làm biểu-hiệu đi chinh-phạt.

**PHỦ** dt. Cúi xuống.

**phủ đầu** dt. Cúi đầu: *Phủ đầu chịu tội.*

**phủ - niệm** dt. Đoái tới, thương-xót người nghèo hay người dưới tay.

**phủ-phục** dt. Cúi sát mình: *Phủ-phục trước bàn thờ //* (B) Khép mình trong khuôn-khổ: *Phủ-phục hết lòng theo lệnh truyền.*

**phủ-thủ** dt. Cúi đầu: *Phủ thủ thiếp nhi* (Cúi đầu khép tai).

**PHỦ** dt. Vỗ, đánh nhẹ // (B) Vỗ-về, khuyến-kích.

**phủ-an** dt. Vỗ an, khuyến-dụ cho yên-ôn: *Phủ-an bá-tánh.*

**phủ-cúc** dt. Nuôi-nấng vỗ-về: *Phủ-cúc thô-nhi.*

**phủ-chường** dt. Vỗ tay, hành-dộng hoan-ngênh, khen-ngợi.

**phủ dân** dt. Yên-ùi nhân-dân.

**phủ-dụ** dt. Yên-ùi và khuyến-dụ: *Phủ-dụ nhân-dân.*

**phủ-dưỡng** dt. Nh. Phủ-cúc.

**phủ-tồn** dt. Hồi thăm yên-ùi.

**phủ-uy** dt. Vỗ-về khuyến-lơn.

**PHỦ** dt. Các bộ phận trong bụng gồm sáu món là bao-tử, mật, họng, đái, ruột non, ruột già và tam-tiêu (thượng-tiêu, trung-tiêu hạ-tiêu): *Lục-phủ.*

**PHỦ** trt. Đầy-dù, sung-túc.

**phủ-phê** trt. Dư-dật sung-sướng: Ăn mặc *phủ-phê*, cho ăn *phủ-phê*.

**phủ-phỉ** trt. X. Phũ-phỉ.

**PHỦ** dt. Người đàn-ông già: *Điền-phủ, ngư-phủ.*

**PHỦ** trt. Hung-hăng, thô-tục: Ăn *phủ*, nói *phủ*.

**phủ-phàng** trt. Khe-khắt, ác-nghiệt: *Phủ-phàng chi bấy hoá-công?* Ngày xuân môn-mối mã-hồng phối pha K.

**phủ tay** trt. Mạnh tay, đánh đập: *Điếc tại lân-tuất, phủ tay tôi-tàn K.*

**PHỦ** dt. Gánh-vác: *Đầm-phụ quốc-phòng //* Mang nợ: *Phụ trái //* Ở bạc, búng-rày: Có oán em tình *phụ* xôi, Có cam *phụ* quyết, có người *phụ* ta CD.

**phụ ân** dt. Phẫu ơn, quên ơn, tệ bạc với người đã giúp mình.

**phụ-bạc** dt. Bội-bạc, ở xấu, bỏ-bà: *Ai mà phụ-bạc, phú cho đất trời CD.*

**phụ-bại** dt. Thất-bại, thua - sút: *Đành cam phụ-bại.*

**phụ-đái** dt. Mang và vác // (B) Gánh vác-nhiều việc.

**phụ-dâm** dt. Gánh (trên vai) và vác (trên lưng) // (B) Nh. Phụ-đái.

**phụ-đức** tt. Trái với đạo-đức.

**phụ-lực** dt. Cậy sức mạnh của mình.

**phụ nghĩa** dt. Ở quấy đối với người có ân có nghĩa với mình: *Tham vàng phụ nghĩa.*

**phụ-phàng** dt. (đ) : Phụ, ở quấy với người thân: *Đem dạ phụ-phàng.*

**phụ-rày** dt. Búng-rày, ruộng bỏ một người đáng lẽ mình phải bảo-bọc hay phụng-sự: *Phụ-rày vợ hiền.*

**phụ-tâm** dt. Lòng bội-bạc: *Trách người đem phụ-tâm đối-đái.*

**phụ-tàn** dt. Vác củi // (B) Làm việc nặng-nề.

**phụ tình** dt. Ở bạc với người tình: *Phụ tình vợ cũ.*

**phụ-trách** dt. Chịu trách-nhiệm, lãnh làm một việc: *Việc ấy do ai phụ-trách?*

**phụ-trái** dt. Mặc nợ, thiếu tiền người ta.

**phụ ước** dt. Bội ước, bỏ lời giao hẹn: *Trách ai phụ ước.*

**PHỤ** bt. Ghé, thêm, dựa gần, thân-cận: *Phụ thêm một hàng cột cho kéo dưng cân: may phụ một miếng vải cho chốc.*

**phụ-âm** dt. Những chữ cái cần ghép với nguyên-âm mới đọc thành tiếng được: *Phụ-âm đơn, phụ-âm kép.*

**phụ-bản** dt. Bản phụ, tờ giấy có hình kèm theo cuốn sách hay tờ báo // X. Phụ-phiên.

**phụ-biên** dt. Phần biên-tập, ghi chú thêm.

**phụ-biện** dt. Làm phụ, giúp thêm tay trong một việc gì: *Người phụ-biện.*

**phụ-bổng** dt. Những tiền vật-venh thêm vào số lương chánh (accessoires de solde).

**phụ-canh** dt. Trồng thêm một vài món hoa màu để đợi tới mùa trồng món chánh: *Phụ-canh để dưng bỏ đất trồng.*

**phụ-cận** tt. Kế bên, giáp một bên: *Nhà phụ-cận, làng phụ-cận.*

**phụ-cấp** dt. Cfg. Bồi-khoản, các món tiền trả thêm, ngoài số lương.

**phụ-cấp cư-trú** dt. Tiền phụ-cấp về nhà ở cho người đi xa đổi lại.

**phụ-cấp chức-vụ** dt. Tiền phụ-cấp về trách-nhiệm cho những người lãnh trách-vụ điều-kiện quan-trọng.

**phụ-cấp đi-trú** dt. Tiền phụ-cấp cho người bị đổi đi từ nơi này đến nơi khác.

**phụ-cấp đo-đạc** dt. Tiền phụ-cấp cho những người đo đất vào những ngày có đi đo.

**phụ-cấp gia-cư** dt. Tiền phụ-cấp cho những công-chức hạng cao, có quyền ở nhà nhà-nước

mà không có ở.

**phụ-cấp gia-đình dt.** Tiền phụ-cấp cho vợ con (hay chồng con) của đương-sự.

**phụ-cấp gia-nhân dt.** Tiền phụ-cấp để mướn người giúp việc nhà cho công-chức cao-cấp.

**phụ-cấp giao-tế-phí dt.** Tiền phụ-cấp cho những nhân-viên đầu-sở cần cho việc giao-tế, tiếp-tân v.v...

**phụ-cấp khu-vực dt.** Tiền phụ-cấp riêng cho những người làm việc ở đô-thị hoặc vài đô-thị cùng hạng.

**phụ-cấp lộ-phí dt.** Tiền phụ-cấp vào các ngày đi đường cho những người đi xa vì công-vụ.

**phụ-cấp sinh-hoạt đất-đỏ dt.** Tiền phụ-cấp cho những công-chức ở những đô-thị được sắp vào hạng có một đời sống đất-đỏ.

**phụ-cấp chuyển-chuyển dt.** Tiền phụ-cấp về việc dời chỗ vì bị dời đi.

**phụ-cấp vắng-phản dt.** Tiền phụ-cấp vào những ngày đi đường và ở ngụ cho những người đi xa vì công-vụ.

**phụ - chú dt.** Chưa thêm, cất-nghĩa thêm: *Phụ-chú một bên; lời phụ-chú.*

**phụ-dụng tt.** Bị nước lớn và mạnh hơn bắt phụ-thuộc vào: *Phụ-dụng nước.*

**phụ-đề dt.** Đề phụ ở dưới hoặc một bên đề chính // Lời giải-thích tường hát bóng: *Phụ-đề Việt-ngữ.*

**phụ-đối tt. (Pháp):** Định - đáng, liên-hệ: *Trong mỗi vụ án, toà đều xét cả đến các vấn-đề phụ-đối.*

**phụ gia-hình dt. (Pháp):** Hình phạt phụ kèm theo án tù như: tịch-biên gia-sản, tước quyền công-dân, bắt đứng bản án trên báo, v.v...

**phụ gia-thuế dt.** Thuế phụ đánh kèm theo thuế chánh như thuế bao-lơ, thuế bưng hiệu, v.v...

**phụ-hoạ dt.** Hùn vào, tán-thành: *Anh lên đi, tôi xin phụ-hoạ.*

**phụ-hội dt.** Góp thêm vào phần chính: *Phụ-hội những cách-ngôn xưa.*

**phụ-ích dt.** Tăng thêm cho nhiều.

**phụ-kiến dt.** Điều-khoản phụ: *Cần đọc lại những phụ-kiến cần-thiết.*

**phụ-lục dt.** Phần thêm ở các trang sau một quyển sách.

**phụ-lưu dt.** Dòng sông tẽ, sông nhánh.

**phụ-phí dt.** Phí-tồn phụ, tiền xài lật-vật.

**phụ-phẩm dt.** Cng Phụ-bản, miếng vải may thêm sau lưng áo tang khi để tang cha mẹ.

**phụ-sinh dt. (thực):** Mọc từ mình mẹ ra, không phải ương hột: *Giống cây phụ-sinh.*

**phụ-tắc dt.** Quy-tắc thêm vào bản quy-tắc chánh.

**phụ-tòng dt.** A-tòng, dựa theo: *Phụ-tòng kẻ gian ác.*

**phụ-tổ dt. (Pháp):** Bản kết-luận của công-tổ-viên kèm theo hồ-sơ vụ án để hướng-dẫn toà-án trong việc xét-xử (*partie jointe*).

**phụ-tùng dt.** X. Phụ-tòng // dt. Món phụ-thuộc vật chính: *Phụ-tùng xe đạp.*

**phụ-thuộc bt.** Kèm theo, phụ vào: *Nhà bếp nhà tắm đều phụ-thuộc nhà chính // (R) Lệ-thuộc, tùy theo, phục-tòng: Nước yếu phụ-thuộc nước mạnh.*

**phụ-trợ tt.** Thêm vào, nhiều hơn mức thường: *Đồ ăn phụ-trợ.*

**PHỤ dt.** Phó, người giúp sức người chánh và làm việc lật-vật khác: *Dầu phụ, rề phụ, lơ phụ, tài-xe phụ, thợ phụ; //* dt. Giúp sức: *Phụ cho một tay.*

**phụ-bật dt.** Theo giúp tay chân: *Phụ-bật tả-hữu.*

**phụ-công dt.** Cng Tiều-công, người làm công phụ: *Phụ-công thợ hồ, phụ-công thợ mộc.*

**phụ-chánh (chính) bt:** Tiếp-chánh, thay vua hay quốc-trưởng trị nước.

**phụ-dực dt.** Theo làm vậy-cánh, để được sai-khiến.

**phụ-đạo dt.** Chức quen dạy vua học: *Quan phụ-đạo.*

**phụ giúp dt.** Giúp giùm những việc vặt.

**phụ-lực dt.** Cng Phụ sức, giúp sức làm việc gì: *Nhờ người phụ-lực.*

**phụ sức dt.** X. Phụ-lực.

**phụ-tá dt.** Giúp đỡ: *Bờ người phụ-tá ông Giám-đốc //* dt. Chức người phụ: *Phụ-tá quận-trưởng.*

**phụ-thăm bt.** Giúp việc thăm-án: *Viên phụ-thăm toà-án.*

**phụ-thăm nhân-dân dt. (Pháp).** Hai người ngoài ngành tư-pháp, được chỉ-định dự các phiên toà đại-hình, giúp ý-kiến cho toà về những chi-tiết mà Toà không đề-cập đến.

**phụ-thăm quân-sự dt. (Pháp).** Bốn quân-nhân thuộc cấp-bậc cao hơn bị-can, cùng với chánh-tham hợp thành toà-án quân-sự.

**phụ-trang dt.** Cng Phụ-trương, trang đặc-biệt phụ vào một tờ báo hay tạp-chí: *Phụ-trang Nhi-đồng.*

**phụ-trợ dt.** Giúp - đỡ, giùm giúp: *Xin phụ-trợ cho một tay.*

**phụ-trương dt.** X. Phụ-trang.

**PHỤ dt.** Cha, người cha: *Dương-phụ, nghĩa-phụ, thân-phụ //* Cng Phủ, tiếng gọi kính-nghưỡng người già-cả, người đàn-ông: *Điền-*

*phụ, ngư-phụ.*

**phụ-chấp dt.** Tiếng chỉ người vào hàng cha chú mình : *Bậc phụ-chấp đáng kính.*

**phụ-hệ dt. (Pháp).** Huyết - thống cha đối với con theo pháp-luật quy-định : *Vụ án tranh-chấp phụ-hệ.*

**phụ-hệ-chế dt.** Chế-độ phụ-hệ, theo đó người chồng là chủ gia - đình, vợ phải tùy chồng, con phải tùy cha (*patriarcat*).

**phụ-hệ ngoại-hôn dt. (Pháp).** Sự đính-dãng và huyết-thống của 1 đứa trẻ với người đàn-ông đã có lấy mẹ nó nhưng không có giá-thú : *Bản án tuyên-cáo phụ - hệ ngoại-hôn.*

**phụ-huynh dt.** Cha anh, những người có trách-nhiệm đối với trẻ vị-thành-niên : *Các bậc phụ-huynh nên chăm-sóc con em.*

**phụ-lão dt.** Bô-lão, các bậc già - cả : *Những phụ-lão giàu kinh-nghệm.*

**phụ-mẫu dt.** Cha mẹ : *Đời phụ-mẫu không thương nên nói vậy, chứ bà con đâu mà nhìn CD II Vai ví với bậc quan-quyền xưa đối với dân về quyền-lực và tình-cảm : Dân chi phụ-mẫu.*

**phụ-quyền dt.** Quyền người cha đối với con trong tuổi vị-thành-niên.

**phụ-tử dt.** Cha con : *Tình phụ-tử.*

**phụ-tử-hệ dt. (Pháp) :** Hệ-thống một chi trong một dòng họ như : *ông nội, cha, con, cháu nội.*

**phụ-tử-hệ chính-thức dt. (Pháp) :** Phụ-hệ và tử-hệ do một giá-thú gây ra.

**phụ-tử-hệ nghĩa-dưỡng dt. (Pháp) :** Phụ-hệ và tử-hệ do sự nuôi con nuôi mà có.

**phụ-tử-hệ tư-sinh dt. (Pháp) :** Phụ-hệ và tử-hệ ngoài vòng giá-thú.

**phụ-thân dt.** Người cha và tiếng gọi người cha : *Phụ-thân tôi, thưa phụ-thân.*

**phụ-trái dt.** Nợ của người cha : *Phụ-trái từ hoàn (Nợ của cha thì con phải trả).*

**PHỤ-TỬ dt. (thực) :** Clg. Cù rồi, một loại cây cao chừng 1 m., hoa đỏ biếc hoặc trắng, trái đen bằng đầu dứa, lá kép có bẹ ôm thân, hoa đỏ có vành phụ trắng ; củ có vị cay và ngọt, khí thật nóng (*Leea rubra*).

**PHỤ dt.** Đàn-bà : *Ác-phụ, xử-phụ, nam phụ lão ấu II Vợ : Hiền-phụ, huy phụ, phu-phụ.*

**phụ-công dt.** Công-việc đàn-bà con gái.

**phụ-chức dt.** Chức-vụ đàn-bà.

**phụ-đạo dt.** Bồn-phận đàn-bà con gái (đối với gia-đình và xã-hội).

**phụ-đức dt.** Đức tốt mà đàn-bà con gái phải có.

**phụ-khoa dt.** Khoa trị-bệnh đàn-bà con gái.

**phụ-nhân dt.** Người đàn-bà : *Phụ-nhân nan*

*hoá (Đàn-bà khó dạy).*

**phụ-nữ dt.** Đàn-bà con gái : *Phụ-nữ giải-phóng.*

**phụ-nhụ dt.** Đàn-bà và trẻ con : *Phụ-nhụ thường-tình.*

**phụ-tướng dt. Clg.** Nội-tướng, vị tể-tướng đàn-bà II (B) Người vợ có quyền và bồn-phận coi-sóc việc trong nhà.

**phụ-vận dt.** Phụ - nữ vận-động gọi tắt, cuộc vận-động của phụ - nữ cho được ngang hàng với đàn-ông đối với xã-hội và quốc-gia.

**PHÚC dt.** Cái bụng II (R) Nỗi niềm ôm-ấp trong lòng : *Tâm-phúc.*

**phúc-cáo dt.** Tuồng bụng, việc đã nghĩ trong trí, chưa viết ra giấy.

**phúc-cần dt.** Cùn bụng, các gân bao quanh bụng.

**phúc-hoà dt. (Dy) :** Hơi nóng-bức trong ruột.

**phúc-mạc dt. (thê) :** Clg. Phúc-mô, màng mỏng bọc chung - quanh và phía trong bụng.

**phúc-mạc-viêm dt. (Y) :** Chứng sưng màng bụng.

**phúc-mô dt. X.** Phúc-mạc.

**phúc-tử dt.** Bụng chữ II (B) Trí-hoá, sự hiểu biết của người học nhiều, đọc nhiều sách.

**phúc-thống dt. (Y) :** Chứng đau bụng.

**phúc-trướng dt. (Y) :** Bệnh trướng bụng, bụng có nước.

**PHÚC bi.** Lật úp, nghiêng đồ : *Khuynh-phúc II Trả lại, ngược lại : Phản-phúc II Trả lời : Xin phúc từ ông.*

**phúc-án dt. (Pháp) :** Xét-xử lại án cũ : *Tòa Phúc-án.*

**phúc-âm dt.** Tin đáp, thơ trả lời : *Vừa nhận được phúc-âm.*

**phúc-bẩm dt.** Báo-cáo, làm tờ trình về công-việc được giao-phó : *Phúc-bẩm việc quan ; làm tờ phúc-bẩm.*

**phúc-đáp dt.** Trả lời : *Viết thơ phúc-đáp.*

**phúc-điện dt.** Đánh điện trả lời II dt. Bức điện-văn trả lời.

**phúc-hạch dt.** Xét hỏi lại II Clg. Hạch miệng, thi bằng cách trả lời những câu hỏi của giám-khảo : *Vào phúc-hạch ; bị phúc-hạch khó.*

**phúc-hồi dt.** Trả lời lại (bằng thơ).

**phúc-khảo dt.** Chấm thi lần thứ nhì, sau lần sơ-khảo II *thth.* Thi, thử, duyệt trước : *Hát phúc-khảo, thi phúc-khảo tân-nhạc.*

**phúc-mệnh** *đt.* Báo-cáo việc thi-hành mệnh-lệnh của bề trên : *Trở về phúc-mệnh.*

**phúc-một** *đt.* Lật úp, lật chìm, mất tất-cả.

**phúc-ngợi** *đt.* X. Phán-đề-ngợi.

**phúc-phán** *đt.* (Pháp) : Phán-quyết lại, xử lại một vụ án.

**phúc-tín** *đt.* Tin trả lời : *Trông phúc-tín.*

**phúc-thăm** *đt.* (Pháp) : Thăm-xét lại, xử lại : *Toà Phúc-thăm.*

**phúc-thẩm-viện** *đt.* (Pháp) : Toà Phúc-thăm, toà Thượng-thẩm, toà-án chỉ xét-xử những án đã xử ở toà dưới theo sự kháng-cáo.

**phúc-thứ** *đt.* Hạch lại sau khi đã thi xong.

**phúc-thư** *đt.* Thư trả lời.

**phúc-trình** *đt.* Nh. Phúc-bẩm.

**PHÚC** *đt.* X. Phước.

**phúc-âm** *đt.* Tin lành, sách viết về tiêu-sử và giáo-lý thánh Cơ-đốc, gồm bốn tập ký-sự của tứ-đại thánh-sứ : *Saint Mathieu, Saint Marc, Saint Luc, Saint Jean.*

**PHỤC** *đt.* Theo, nghe theo, thuộc quyền, nhận là phải và hết sức kính-mến : *Bãi-phục, cảm-phục, chịu phục, đầu-phục, kính-phục, mến phục, tín-phục, thần-phục, thần-phục, thấu-phục ; Lời nói đáng phục //* Cho uống : *Phục cho va say một bữa //* Áo quần, đồ chế : *Ấu-phục, kiết-phục, hiệu-phục, y-phục, lễ-phục, mần-phục, mạng-phục, nhung-phục, quân-phục, sắc-phục, đồng-phục, tang-phục, thành-phục, triều-phục.*

**phục-dịch** *đt.* Theo một bên để chịu sai-khiến : *Mướn người phục-dịch //* Làm việc nặng-nề.

**phục-dụng** *đt.* Quần áo và đồ dùng lật-vật : *Sắm đủ phục-dụng đi đường.*

**phục-được** *đt.* Uống thuốc : *Có bệnh phải phục-được //* Trị bệnh, coi mạch và ra toa cho người bệnh : *Thầy đó có tay phục-được.*

**phục-độc** *đt.* Uống thuốc độc tự tử (R) *Tra thuốc độc giết người : Bị người phục-độc chết.*

**phục-khi** *đt.* Tập-luyện bằng cách thở dài hơi.

**phục-lao** *đt.* Gắng sức làm việc.

**phục-lấn** *đt.* Rất thôn-phục : *Nghe nói phục-lấn.*

**phục-lux** *đt.* Phục-tùng cầu-lux, hạ mình, khúm-núm, rụt-rẻ, tỏ vẻ sợ-sệt : *Phục-lux trước mặt, nổi giận sau lưng //*

**phục-ngự** *đt.* Đồ vật sắm-sửa đi xa như : áo quần, xe ngựa v.v...

**phục-nghĩa** *đt.* Phục theo chính-nghĩa.

**phục-pháp** *đt.* Phép dùng thuốc trị bệnh.

**phục-rượu** *đt.* Ép hoặc phỉnh-phờ cho người uống rượu thật say.

**phục-sắc** *đt.* Màu áo theo phẩm-trật quan quyền : *Mỗi thời đều có phục-sắc riêng.*

**phục-sự** *đt.* X. Phục-vụ.

**phục-sức** *đt.* Đồ mặc và đeo cho đẹp-đẽ đăng-hoàng : *Phục sức sang-trọng.*

**phục-tang** *đt.* Mặc đồ chế : *Dựa theo lễ mà phục-tang.*

**phục-tòng (tùng)** *đt.* Clg. Tòng-phục, tuân theo, vui lòng chịu lệnh sai - khiến hay làm theo ý người : *Phục-tòng mạng-lệnh ; thiêu-sổ phục-tòng đa-sổ.*

**phục tội** *đt.* Chịu tội, nhận tội.

**phục-tửu** *đt.* X. Phục-rượu.

**phục-thiện** *đt.* Bỏ ý riêng của mình mà nghe theo lời phải hay làm điều phải theo ý người : *Tinh-thần phục-thiện.*

**phục-thủy-thổ** *đt.* Quen lẫn với khí-hậu, thời-tiết một nơi nào mới tới ở.

**phục-thức** *đt.* Cách-thức ăn-mặc : *Phục-thức đúng thời-trang.*

**phục-thực** *đt.* Ăn uống.

**phục-vật** *đt.* Áo quần và đồ dùng.

**phục-vụ** *đt.* Làm phận-sự mình đối với người hay với sự-vật : *Tinh-thần phục-vụ ; phục-vụ đất nước.*

**PHỤC** *đt.* Clg. Phúc, trở về, trở lại, làm lại : *Báo-phục, bình-phục, khai-phục, khôi-phục, khởi-phục.*

**phục-cổ** *đt.* Trở lại theo xưa : *Tinh-thần phục-cổ.*

**phục-chính** *đt.* Giao quyền trị nước lại : *Hội-đồng nhiếp-chính phục-chính cho vua khi vua hồi-loan.*

**phục-chức** *đt.* Cho làm lại chức cũ : *Xét ra vô-tội nên được phục-chức.*

**phục-hoàn** *đt.* Trả lại : *Phục-hoàn nguyên-chủ //* Nh. Phục-phản.

**phục-hoạt** *đt.* Sống lại (sau khi đã chết).

**phục-hồi** *đt.* Trở lại : *Phục-hồi cố-quốc.*

**phục-hồn** *đt.* Gọi hồn, chiêu - hồn, vực hồn người chết về : *Lễ phục-hồn.*

**phục-hưng** *đt.* Hưng-thịnh lại như trước : *Thời-kỳ phục-hưng.*

**phục-mạng (mệnh)** *đt.* Trở về thừa lại khi công-việc sai đi làm đã xong : *Trở về phục-mạng.*

**phục-nguyên** *đt.* Mạnh giỏi lại như trước : *Qua cơn bệnh, nay đã phục-nguyên.*

**phục-nghiệp** *đt.* Thâu lại cơ-ng. v.v. đã mất : *Nhà Nguyễn phục-nghiệp.*

**phục-phản** *đt.* Trờ lại, trở về: *Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục-phản.* Tráng-sĩ một đi không trở lại).

**phục-quyền** *đt.* (Pháp): Trả quyền công-dân lại (cho người đã bị tước đi).

**phục-quốc** *đt.* Lấy nước lại (trong tay kẻ xâm-lăng hay một họ khác).

**phục-sinh** (sanh) *đt.* Sống lại (sau khi đã chết): *Lễ phục-sinh.*

**phục-tích** *đt.* Trờ lại chế-độ cũ (resiau-ration).

**phục-thù** *đt.* Trả thù: *Trận phục-thù.*

**phục-vị** *đt.* Trờ về chỗ cũ; trở lại địa-vị cũ.

**phục-viên** *đt.* Giải-nũ, cho mãn lính.

**PHỤC** *đt.* Cúi xuống, chịu nẹp mình: *Lạy phục, khất-phục, khấu-phục, nãm phục, phủ-phục* // *Ăn núp, chôn giấu, cho dấy: Mai-phục, địa-lôi-phục* // *Chịu tội: Hàng-phục.*

**phục án** *đt.* Cúi mặt xuống bàn // (B) Chăm-chỉ làm việc.

**phục-bái** *đt.* Cúi xuống lạy.

**phục binh** *đt.* Đồn binh nơi rậm-rạp để đón đánh binh địch đi ngang qua: *Trần-khánh-Dur phục binh cướp lương quân Nguyên.*

**phục-binh** *đt.* Đạo binh mai-phục: *Bị phục-binh đánh úp.*

**phục-hình** *đt.* Chịu hành tội, lãnh hình-phạt.

**phục-kích** *đt.* Núp nơi rậm-rạp để đón đánh quân địch đi ngang qua: *Đoàn vận-tải bị phục-kích.*

**phục-kiểm** *đt.* Dùng gương tự-tử.

**phục-măng** *đt.* Ăn núp nơi rậm-rạp // *đt.* Kê trộm cướp: *Phục-măng tãi đạo* (Trộm cướp dấy đường).

**phục-pháp** *đt.* Khiếp mình trong luật-pháp.

**phục-thổ** *đt.* Chôn xuống đất.

**PHỤC-LINH** *đt.* (Đy): Rễ cây thông lâu năm (trên 100 năm), một vị thuốc bắc // Tên thứ bánh bằng bột khô xào với đường và nước cốt dừa rồi nhện vỏ khuôn.

**PHỤC-PHỊCH** *bt.* Dáng nặng-nề của người mập (béo): *Bộ phục-phịch, đi phục-phịch.*

**PHUI** *đt.* Phanh, khui, bươi móc chuyện cũ, chuyện người: *Phanh-phui; Chuyện người ta mà phui ra làm chi?*

**PHUI-PHA** *tr.* X. Phôi-pha.

**PHÚI-PHÚI** *tr.* X. Mưa phúi-phúi.

**PHÙI** *đt.* Gạt nhẹ cho rớt: *Phúi bụi* // (B) Lạm tiêu-tan: *Có bao nhiêu phúi cả, về tay không.*

**phúi bụi** *đt.* Đập phốt cho bụi bay đi: *Đem đôi giày ra phúi bụi* // (B) Đánh đòn rất

nhẹ tay: *Nó phúi bụi cho con nó chớ trừng-trị gì đâu?*

**phúi dít** *đt.* Phúi cho sạch cái đáy quần: *Đứng dẩy phúi dít trước khi đi* // (B) Giận đi ngoe-ngoaý, không thêm nói lại: *Xài cho bõ ghét rồi phúi dít đi.*

**phúi nợ trần** *đt.* Chết (tổng dùng cho người khi sống rất vất-và hay đau-đớn): *Bà ấy đã phúi nợ trần sau mấy mươi năm lao-khò.*

**phúi ơn** *đt.* Quên ơn, không kể tới cái ơn mình đã chịu với người: *Ăn rồi phúi ơn.*

**phúi phúi** *đt.* Phúi nhẹ nhiều lần.

**phúi sạch** *đt.* Phúi cho sạch: *Phúi sạch rồi sẽ ngồi* // (B) Thua hay hoang-phí hết tiền của: *Có bao nhiêu đều phúi sạch cả.*

**phúi tay** *đt.* Vỗ chập hai tay lại cho bớt dơ: *Phúi tay rồi hãy lấy* // (B) Nh. Phúi sạch (B): *Làm mãi mãi rồi phúi tay, khô: g đư đồng nào cả.*

**PHÚI-PHUI** *tr.* Tiếng cầu xin cho lời nói gỡ hay lời quả-quang đừng có hiệu-lực.

**PHUY** *đt.* Thùng sắt to: *Phuy dầu, phuy xăng* (lót).

**PHUN** *đt.* Tút môi nhỏ vọt vật ngậm trong miệng ra: *Phun nước miếng, phun ngổ-trầu; Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình tng.* // (R) Bắn vọt ra: *Bị đánh phun máu đầu* // (B) Nói ra lời hay viết ra văn: *Khen tài nhà ngọc phun châu* // *Châu phun chữ, gấm thêu lời* BC.

**phun máu** *tr.* Đổ máu, bị máu bắn vọt ra: *Bị một cây phun máu.*

**phun phèo-phèo** *đt.* Phun mạnh nhiều lần vật ngậm trong miệng ra cùng một lúc vọt hơi: *Uống làm rượu cay miệng nên phun phèo-phèo.*

**phun phì-phì** *đt.* Phun mạnh nhiều lần ra tiếng.

**phun râu** *đt.* Thổi mạnh cho râu bay phất-phơ, điệu bộ của tướng dữ trong tuồng hát bội khi nóng giận: *Phun râu đá giập.*

**phun tưới** *đt.* Phun cùng khắp dưới đất, dưới gạch: *Nằm một chỗ phun tưới.*

**PHÚN** *tt.* X. Mưa phún.

**PHÚN-PHỤT** *tr.* Phùng-phục, chỉ hơi ra mạnh và từng nấc một: *Thổi phún-phụt; hơi ra phún-phụt.*

**PHÚN** *đt.* Phun: *Hàm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu* (Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình) Xt. Phun.

**PHÚN-PHÚN** *tr.* X. Mọc lún-phún và Mưa lún-phún.

**PHUNG** *đt.* Phong, bệnh nổi sần-sùi và u-nân ngoài da, lâu ngày lở-lói: *Phung-cùi, phung-đơn, phung-húi.*

**PHUNG** *đt.* Vung, làm tổn-hao vô-ích.

**phung-phá** *đt.* Xài phá (biết là bầy mà vẫn xài): *Phung-phá hết tiền của cha mẹ.*

**phung-phí** *đt.* Vung - phí, xài to, tiêu - pha nhiều trong những việc vô-ích: *Có bao-nhiều, phung-phí hết.*

**PHUNG-PHÚNG** *trt.* Chung-búng, phùng to lên vì ngậm quá đầy miệng: *Ngậm phung-phúng II X.* Phúng-phúng.

**PHUNG** *đt.* Làm cho phồng lên: *Phồng má II* Nổi phồng lên: *Ruột xe phồng.*

**phùng má** *đt.* Ngậm miệng và ép hơi lên cho má nổi to lên: *Phùng má lên nặn mụn.*

**phùng mang** *đt.* Chành cho hai mang bệnh ro: *Rắn phùng mang II (R)* Nli. Phùng má: *Phùng mang trợn mắt.*

**phùng-xoè** *đt.* Dừng lỏng và xoè cánh ra: *Con công phùng-xoè II (R)* Đi quờn (múa võ) mà hai tay dang rộng ra: *Phùng-xoè quá phí sức.*

**PHUNG** *đt.* Gặp; tước lấy: *Hạnh-phùng, kỳ-phùng, lương-phùng, tao-phùng, tương-phùng; Cửu-hạn phùng cam-võ; Vô-duyên đối-diện bất tương-phùng II* Rộng lớn: *Phùng-nhân thuyết hặng.*

**phùng-ngheên** *đt.* Dừa theo ý người, nịnh-bợ: *Hạng người phùng-ngheên.*

**phùng-phình** *tt.* Xùng-xình, rộng lướt-bướt: *Cái áo phùng-phình.*

**phùng-thời** *đt.* Gặp thời, tới thời, gặp việc may: *Giỏi mà chẳng phùng-thời thì cũng không làm được việc gì.*

**PHÙNG** *đt.* May vá: *Tài phùng.*

**phùng-công** *đt.* Thợ may.

**phùng-chuyết** *đt.* Clg. Phùng-xuyết, may và vá.

**PHÚNG** *tt.* Phùng, búng, phồng lên vì ngậm đầy miệng: *Phung-phúng, ngậm phúng miệng.*

**phúng-phính** *tt.* Vun lên, đầy-đặn: *Hai má phúng-phính.*

**phúng-phúng** *tt.* X. Phung-phúng.

**PHÚNG** *đt.* Lễ-vật cúng người chết: *Bàn phúng, mâm phúng II (R)* *đt.* Đến cúng người chết (với lễ-vật): *Đi phúng.*

**phúng-điếu** *đt.* Clg. Phúng viếng, đến thăm và cúng người chết (với lễ-vật hay tiền): *Xin miễn phúng-điếu.*

**phúng viếng** *đt.* X. Phúng-điếu.

**PHÚNG** *đt.* Đọc to lên II (B) Trêu-gheo, kích-thích người với lời bóng-bày, ý-nhị: *Trào-phúng.*

**phúng-gián** *đt.* Dùng lời bóng-bày can người: *Yến-Anh nước Tề thời Chiến-quốc rất có tài phúng-gián.*

**phúng-khuyến** *đt.* Dùng lời bóng-bày để khuyến người.

**phúng-thích** *đt.* Chăm-biếm, mỉa-mai, chọc-gheo hoặc bằng lời nói bóng-bày hay bằng lối phản-tích những tệ-hại, tìm hiểu nguyên-nhân lỗi-làm và nói ra cách tránh-trợn, cốt phơi-bày đầy đủ nguyên-nhân tội lỗi: *Văn phúng-thích. kịch phúng-thích.*

**phúng-thứ** *đt.* Nh. Phúng-thích.

**PHÚNG** *trt.* Thùng, xuyên qua: *Đâm phúng tới bên kia II (B)* Thấu, lọt: *Nghe không phúng.*

**phúng-lở tai** *trt.* Lọt tai, thấu tai, hiểu được (lời nặng): *Nói cho phúng lỗ tai nó.*

**PHỤNG** *đt.* Clg. Phụng, giống chim linh lông đẹp, 1 trong 4 con vật linh của người: *III: Bạ vàng lại gặp bạ vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ-linh CD.*

**phụng-cầu** *đt.* Phụng-cầu-hoàng gọi tắt (phụng trống tìm phụng mái) tên một bản đàn lằng-mạn.

**phụng-chiếu** *đt.* Tờ chiếu của vua (có hình chim phụng).

**phụng-hoàng** *đt.* Chim phụng trống: *Phụng-hoàng là bạn sâu tư, Tôi đây là bạn cũng như phụng-hoàng CD II (B)*: Người tài giỏi, sang-trọng: *Phụng-hoàng đảo gia.*

**phụng-loan** *đt.* Chim phụng trống và chim phụng mái II (B): *Cặp vợ chồng: Lối cần-duyên như đờn lồi nhịp, Biết bao-giờ cho hiệp phụng-loan CD.*

**phụng-sở** *đt.* Chim phụng con.

**phụng-vĩ** *đt.* Đuôi chim phụng II (B): Hoa điệp.

**PHỤNG** *đt.* Vâng theo lệnh trên: *Phụng-thờ II* Dâng lên: *Cung-phụng, thù-phụng II Clg* Phụng, thờ, cúng: *Thờ phụng.*

**phụng-an** *đt.* Đem (linh-cửu của vua hay hoàng-hậu) đi chôn.

**phụng-chỉ** *đt.* Vâng lệnh vua: *Phụng-chỉ đi dẹp giặc.*

**phụng-chức** *đt.* Vâng theo lệnh bề trên mà làm chức-vụ mình.

**phụng-dưỡng** *đt.* Chăm-sóc, nuôi-nấng người bề trên: *Phụng-dưỡng mẹ già.*

**phụng-giáo** *đt.* Thợ - giáo, theo thầy mà học.

**phụng-hành** *đt.* Vâng lệnh mà làm: *Phụng,*

*hành linh bề trên.*

**phụng-hiến** *đt.* Dâng tặng cho người bề trên :  
*Phụng-hiến lễ vật cho quan.*

**phụng-linh** *đt.* Vâng linh người bề trên :  
*Phụng-linh thi-hành.*

**phụng-mạng** *đt.* Nh. Phụng-linh

**phụng-ngheh** *đt.* Kính đón : *Phụng-ngheh*  
*vương-sứ.*

**phụng-vũ** *đt.* Vâng mạng đi công-cán ở nước  
khác : *Phụng-sứ như Tây.*

**phụng-sự** *đt.* Chăm-nom, săn-sóc : *Phụng-sự*  
*cha mẹ // Tôn-thờ : Phụng-sự tổ-tiên //*  
*Phục-vụ, làm hết phận-sự mình : Phụng-sự*  
*lý-tưởng, phụng-sự tổ-quốc.*

**phụng-tiên** *đt.* Thờ cúng tổ-tiên.

**phụng-tống** *đt.* Kính đưa : *Phụng-tống sắc*  
*thần.*

**phụng-tự** *đt.* X. Phụng-thờ.

**phụng-thờ** *đt.* *Clg* Thờ - phụng, thờ cúng :  
*Chết ba năm sống lại một giờ, Đề coi*  
*người nghĩa phụng-thờ ra sao CD.*

**phụng-thừa** *đt.* Kính vâng theo : *Phụng-thừa*  
*linh dạy.*

**PHỤNG-PHIU** *bt.* Bùng-thung và nũng-nịu,  
xụ mặt với vẻ không bằng lòng : *Cái mặt*  
*phụng-phịu, phụng-phịu với anh chị //*  
*Xùng-xình và nhăn-nhủ : Cái áo phụng-*  
*phịu cả.*

**PHÚP** *đt.* Cuộc cho đứt rẽ : *Phúp cỏ, phúp*  
*rây.*

**PHỤP** *trt.* Tiếng dao chém đứt sâu vật mềm :  
*Chém cái phụp ; nghe phụp ngọt tiếng,*  
*máu tuôn sôi-xả //* (R) *đt.* Chém ngon  
dao : *Phụp bay đầu ; phụp nó ít dao.*

**phụp-phụp** *trt.* *Clg.* Phùm-phụp, tiếng chém  
liên-tiếp : *Tại nó chém nhau phụp-phụp.*

**PHỤP** *trt.* Tiếng ngọn lửa bị thổi mạnh :  
*Đèn bị gió thổi tắt phụp.*

**PHÚT** *trt.* Trong nháy mắt : *Giây-phút //*  
*Bỗng, liền tay, cách thình-linh : Nhắm đi*  
*phút thấy, ứng liền chiêm-bao K //* *đt.*  
*Khoảng thì-giờ bằng một phần 60 một giờ :*  
*Nán đợi 5 phút ; E khi anh cỡi chẳng*  
*tài, Sa-cơ 1 phút ngán ngày chịu đau. CD.*

**phút bách-hệ** *đt.* Một phần trăm của grát  
(grade), tức của một phần trăm góc tư.

**phút-chốc** *trt.* Bỗng chốc, thình-linh : *Đang*  
*đi, phút-chốc ngã ra bất-tình.*

**phút đầu** *trt.* Bỗng đầu, thình-không : *Chim*  
*nhàn xớt cả lên khơi, Phút đầu trận gió*  
*rã-rời điều ngư CD.*

**phút lục-hệ** *đt.* Một phần 60 của một độ.

**phút phù-du** *đt.* Phút đồng-hồ ngân-ngủ :  
*Chi còn 5 phút phù-du mà hội A còn bị*

*gác 3 hàn.*

**PHỤT** *trt.* Tiếng hơi từ lỗ nhỏ phát ra mạnh :  
*Thổi phụt //* (R) *đt.* Phun mạnh ra : *Phụt*  
*hơi ra, phụt nước ra.*

**phụt-phụt** *trt.* X. Phùn-phụt.

**PHỬA** *trt.* Bướng, bừa đi, không e-ngại  
chi cả : *Cãi phứa, làm phứa.*

**phứa-phứa** *trt.* Nh. Phứa.

**PHỨC** *tt.* Ngát, ngào-ngọt, mùi thơm nức :  
*Thơm phức.*

**phức-phức** *tt.* X. Phụng-phức.

**PHỨC** *đt.* Áo lót // (R) *trt.* Gấp nhiều lần,  
nhiều lớp : *Phiên-phức.*

**phức-bản** *đt.* Bản sao, bản sao y bản chánh :  
*Xin phức-bản.*

**phức-bản-vị** *đt.* Bản-vị tiền-tệ bằng vàng và  
bằng bạc cùng lưu-hành một lúc.

**phức-bích** *đt.* Tường hai lớp.

**phức-biệt** *tt.* Phức-tạp đặc-biệt.

**phức-căn** *đt.* (thực) : Rễ chùm tua-tủa.

**phức-danh** *tt.* Có nhiều tên : *Phiếu phức-*  
*danh.*

**phức-danh-số** *đt.* Con số có nhiều số lẻ  
như 5 thước, 7 tấc, 4 phân (5th74).

**phức-diệp** *đt.* (thực) : Lá kép, thứ lá có  
nhiều phiến nhỏ chung một cuống như lá  
mơ, lá điệp, v.v...

**phức-hợp** *đt.* Sự kết-hợp nhiều món, nhiều  
cái chung lại : *Phức-hợp cảm-giác, phức-*  
*hợp-quốc.*

**phức-lợi** *đt.* Lờn thành vốn, cách cho vay  
nhập lời vô vốn để tính thêm tiền lời  
(anatocisme).

**phức-nhân** *đt.* Thứ mắt đo nhiều mắt nhỏ  
hợp thành như mắt chuồn-chuồn.

**phức-quả** *đt.* (thực) : Thứ trái có nhiều  
ngọn nhiều múi như trái sầu riêng.

**phức-quyết** *đt.* (Nhân-dân) Bỏ thăm quyết-  
định lần chót (sau khi quốc-hội hay nghị-  
viện đã bỏ thăm rồi) : *Phức-quyết-chế, phức-*  
*quyết-quyền.*

**phức-số** *đt.* *Clg.* Bội-số, những số có thể  
chia mà không còn lẻ như : 32, 16, 8...

**phức-tà-chỉ** *đt.* Giấy đất, giấy than, thứ giấy  
có mực khô dùng lót để viết hay đánh máy  
ra nhiều bản.

**phức-tạp** *tt.* Phiền-phức lộn-xộn : *Công-việc*  
*phức-tạp, vấn-đề phức-tạp.*

**phức-tuyển** *đt.* Bầu-cử gián-tiếp, (nhân-dân)  
bầu đại-diện để bầu nghị-sĩ : *Phức-tuyển-*  
*chế.*

**phức-thai** *đt.* Cái thai từ ba đứa sắp lên.

**phức-thức** *đt.* *Clg.* Đa-thức, hình-thức phức-  
tạp, lộn-xộn.



**PHỤC** *bt.* Bừng lên, phùng lên : *Cháy phục ; đèn hết dầu thường phục lên một cái rồi mới tắt.*

**phục-phục** *trt.* X. Phùng-phục.

**phục sáng** *dt.* Nháng lên một cái thật sáng.

**PHÙNG-PHÚC** *tt.* Bát - ngát, mùi thơm nức : *Thơm phùng-phúc.*

**PHÙNG** *trt.* Clg. Phăng, bùng, lùng, dậy lên cao, cất cao ngọn : *Lửa cháy phùng.*

**phùng gan** *trt.* Xung gan, tức giận lồng lên : *Giận phùng gan.*

**phùng-phục** *trt.* Clg. Phục-phục hay Phùng-phùng, phùng lên cao ngọn : *Lửa cháy phùng-phục.*

**phùng-phùng** *trt.* Hừng lên, lồng lên : *Nổi giận phùng-phùng, mặt đỏ phùng - phùng* // X. Phùng-phục.

**PHÙNG** *trt.* Clg. Bùng, hừng, hơi ửng, lúc gần sáng : *Sáng phùng, sớm phùng.*

**phùng đông** *tt.* Hừng đông, bùng-tùng, lúc mờ - mờ sáng : *Mới phùng đông mà đi đâu ?*

**phùng sáng** *trt.* Hừng sáng, gần sáng, mờ - mờ sáng : *Trời phùng sáng.*

**PHÚT** *trt.* Phất, quách, liền khi đó, cho dứt khoát : *Ấn phút cho rồi ; nói phút ra nghe ; ném phút cho rành.*

**PHÚT** *dt.* Bút, nhỏ, giọt lên : *Phút lông chim.*

**PHỤT** *dt.* Bật, vọt hay nhún nút cho cháy liền : *Nghe động, phụt đèn lên.*

**PHỤT** *trt.* Bụt, tiếng dấy dứt : *Dứt cái phụt ; nghe cái phụt, thấy đồ cả vì dứt giống.*

**PHƯỚC** *dt. (truyền) :* Clg. Phúc, điều tốt lành do Trời Phật ban cho người từng làm nhiều việc nhân - đức : *Ban phước, cầu phước, có phước, chúc phước, giáng phước, hạnh-phước, hồng-phước, hưởng phước, kiêng-phước, làm phước, ngũ phước, vĩnh-phước, vô-phước ; Có phước có phần* // *trt.* May-mắn, hên : *Cũng phước, may phước, thiệt phước ; Phước chủ may thấy.*

**phước-âm** *dt.* X. Phúc-âm.

**phước-ấm** *dt.* Điều tốt lành của ông bà để lại : *Nhờ phước-ấm tổ-tiên.*

**phước bạc** *dt.* X. Phước mỏng.

**phước-địa** *dt.* Đất lành, chỗ ở hiền-lành, để làm ăn : *Phước-địa dài phước-nghìn.*

**phước-diễn** *dt. (Phật) :* Chỗ, trường-hợp nên làm lành để rồi sau được hưởng phước : *Gây thiện-nhân ở chỗ phước-diễn.*

**phước-đức** *dt.* Điều lành, điều nhân gây bây-

giờ để hưởng về sau hay cho con cháu : *Nhờ phước-đức ông bà, nhà ta mới có cơm ăn* // *tt.* May-mắn (có ngụ-y nhờ Trời Phật) : *Phước-đức quá, không thì khổ rồi ?*

**phước-hậu** *tt.* Phước-đức và hiền-hậu, không có vẻ lạnh xảo : *Mặt trông phước-hậu.*

**phước họa** *dt.* Phước và họa, điều lành và tai nạn : *Phước họa khôn lường.*

**phước-khí** *dt.* X. Phước-trạch.

**phước-lộc** *dt.* Phước-đức và lợi-lộc : *Phước-lộc vô-biên.*

**phước-lộc-thọ** *dt.* Phước-đức, lợi-lộc và sống lâu, 3 điều chúc lành và được hình-dung bằng một người mặt - mày hiền-lành vui - vẻ, dáng người đoan-mạo phong-lưu ; người thứ hai ăn mặc sang-trọng có hồng đũa trẻ ; người thứ ba thật già mà vẫn quắc-thức.

**phước-lợi** *dt.* Điều lành và lợi-ích : *Có nhiều phước-lợi.*

**phước mỏng** *dt.* Clg. Phước bạc, không có phước (dùng trong trường-hợp nghèo-nần, mắc nạn hoặc chết sớm) : *E tôi phước mỏng, không trông thấy ngày về-vang của con.*

**phước-nhân** *dt.* Người có phước, được nhiều may-mắn.

**phước-phận** *dt.* Phần phước dành cho : *Phước-phận ai nấy được.*

**phước-tính** *dt.* Vì sao tốt (tức sao Mực) // (B) Người đem điều lành, điều may đến cho mình : *Có phước-tính trợ giúp.*

**phước-tộ** *dt.* Phần thiện mà người đứng tế được chia hưởng sau khi tế thần xong.

**phước-tuệ** *dt.* Phước-đức và trí-tuệ : *Phước-tuệ miên-viễn.*

**phước-tướng** *dt.* Tướng người có nhiều may-mắn // *thth.* tt. May - mắn, thường được thoát nguy : *Anh phước-tướng quá, không thì chết rồi !*

**phước-tướng** *dt.* Viên tướng trận có nhiều may-mắn và được yên lành luôn : *Theo truyện Tàu, Trình-giáo-Kim đời Đường là một phước-tướng.*

**phước-thần** *dt.* Vị thần ban phước cho loài người.

**phước-thọ** *dt.* Hạnh - phúc và sống lâu : *Chúc ông được nhiều phước-thọ.*

**phước-trạch** *dt.* Clg. Phước - khí, phúc-đức và ăn-trạch, điều lành và ơn được Trời Phật ban cho.

**phước-trang** *dt.* Clg. Nghĩa-trang, đất dành chôn người chết không bà - con thân - thích.

**PHƯỚC** *dt. Clg.* Phước, trời buộc: *Thê thăng, từ phước.*

**phước-thủ** *dt.* Bó tay, cưa tay chịu phép.

**PHƯỚC** *dt.* Cờ to treo trước chùa: *Cột phước, lá phước II (R)* Giống lá phước: *Cá (thia-thia) phước, chim phước, hoa phước.*

**PHƯỚC** *dt.* Phình, ưỡn, phồng cho to và (tự-nhiên) nảy ra: *Phước bụng.*

**PHƯƠNG** *dt. Clg.* Pheng, hướng, phía, ngà: *Phương đông (tây, nam, bắc), địa-phương, tứ-phương, thập-phương II (R)* Cách-thức, đường lối: *Hết phương, sanh-phương, tìm phương, vô-phương; Thiên-phương bách-kế II* Vuông-vắn, ngay thẳng: *Đoan-phương II* Giống như, so sánh: *Tứ-phương II* Mới vừa, vừa đúng: *Phương-trường II* Trái, nghịch lại: *Phương-mạng II* *dt.* Vật đóng thóc: *Phương thóc.*

**phương-cách** *dt.* Cái tiêu - chuẩn vuông-vắn II (B) Cách-thức, cái thể để làm cho được: *Tìm phương-cách làm ăn.*

**phương-căn** *dt. (t).* Căn-số bậc hai.

**phương-châm** *dt.* Cây kim chỉ hướng trong địa-bàn II (B) Đường-lối vạch sẵn để làm một công-việc: *Mỗi chính-dáng đều có phương-châm để theo đuổi.*

**phương-chước** *dt.* Cách-thế, mưu-chước: *Tìm phương-chước hay mà vượt qua các chướng-ngại.*

**phương-diện** *dt.* Mặt vuông II (B) a) Mặt, bề, khía-cạnh của sự việc: *Phương-diện tình-cảm, phương - diện vật-chất, phương-diện xã-giao... II b)* Người tại mặt: *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia K.*

**phương-đủ** *dt.* Mền vuông cho cho người để tựa theo sau linh-cữu khi đi chôn.

**phương-được** *dt.* Thuốc - thang, cách trị bệnh: *Chạy đủ phương-được mà không mạnh.*

**phương-độ** *dt. (H).* Góc đo cạnh (azimut).

**phương-độ giả-định** *dt. (chm).* Góc đo cạnh của một dẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến giả-định để tạm tính toạ-độ các đỉnh của dẫn-tuyến ấy, trong một bài toán trắc-lượng (azimut arbitraire).

**phương-độ kết-thúc** *dt. (chm).* Góc đo cạnh cuối cùng của một dẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến địa-cầu (azimut d'arrivée).

**phương-độ xuất-phát** *dt. (chm).* Góc đo cạnh mở đầu của một dẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến địa-cầu (azimut de départ).

**phương-hình** *dt. (H).* Hình vuông.

**phương-hướng** *dt.* Bốn hướng Đông, Tây,

Nam, Bắc II (R) Phía, ngà: *Tìm phương-hướng mà đi.*

**phương-kế** *dt.* Cách-thế: *Phương-kế sinh-nhai.*

**phương-lý** *dt.* Dặm vuông.

**phương-lược** *dt. Nh.* Phương-kế.

**phương-ngoại** *dt.* Cách trị bệnh gia-truyền, không theo sách vở: *Bệnh sơ-sài, dùng phương-ngoại cũng hết.*

**phương-ngôn** *dt.* Tục-ngữ riêng từng địa-phương: *Phương-ngôn có câu...*

**phương-pháp** *dt.* Cách - thức để làm một việc gì sau khi nghiên-cứu kỹ: *Làm việc có phương-pháp.*

**phương-sách** *dt. Nh.* Phương-lược, Phương-kế.

**phương-sĩ** *dt.* Thầy phù-thuỷ.

**phương-tiện** *dt.* Cách-thế tiện-lợi: *Phương-tiện chuyên - chở, phương - tiện xe - dịch, thiếu phương-tiện.*

**phương-tục** *dt.* Phong - tục riêng từng địa-phương: *Tùy phương-tục.*

**phương-tướng** *dt.* Hình - nhân mang đi trước một đám ma.

**phương-thế** *dt. Nh.* Phương-kế.

**phương-thì** *trt.* Đúng lúc, phải lúc.

**phương-thốn** *dt.* Tắc vuông II (B) Bụng-dạ: *Phương-thốn rối loạn.*

**phương-thuật** *dt.* Phép, cách bói-kho, đoán quẻ, toán âm-dương v.v...

**phương thuốc** *dt.* Bài thuốc trị bệnh: *Ông ấy có nhiều phương thuốc hay.*

**phương-thức** *dt.* Phương-pháp, cách-thức: *Theo phương-thức nào.*

**phương-trình** *dt. (t).* Đẳng-thức mà trong đó hai vế chỉ thật bằng nhau khi người ta thế những trị-số nhất-định vào những số chưa biết (équation).

**phương-trời** *dt.* Phương xa trong bầu trời mênh-mông: *Có biết nó đi phương-trời nào; Phương-trời vô-định.*

**phương-trường** *tt.* Khôn-lớn, trường thành: *Hai em phương-trường hoà hai K.*

**phương-trượng** *dt.* Trượng (10 thước) vuông II (R) Phòng của người trụ-trì trong chùa: *Sau phương-trượng đã sẵn-sàng bàn Phật SV.*

**phương-vật** *dt.* Đồ-vật ở một địa-phương sản-xuất ra.

**phương-vị** *dt.* Vị-trí bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

**phương-vị-châm** *dt.* Cây kim từ-thạch chỉ hướng bắc trong cái ống bằng thau hai đầu đậy bằng kính phẳng có khắc chuẩn, gần

trong máy đo đất để giống hướng.  
**phương-xích** *dt.* Thước vuông, đơn-vị tính bề rộng mặt phẳng.

**PHƯƠNG** *tt.* Thơm *ll dt.* Đức-hạnh, danh-giá : *Lưu-phương, phân-phương.*

**phương-bao** *dt.* Bao thơm *ll (B)* Nhị hoa.

**phương-chi** *dt.* Cành thơm *ll (B)* Con cái nhà danh-giả.

**phương-chiếu** *dt.* Chiếu-chỉ của vua.

**phương-danh** *dt.* Danh thơm, tiếng thơm : *Chết rồi mà phương-danh còn lưu lại ll (thth)* Tên tốt, tên quý, tiếng tôn-xưng tên người : *Xin cho biết phương-danh.*

**phương-liệt** *dt.* Công-danh tốt đẹp.

**phương-phi** *tt.* Thơm và đẹp *ll (thth)* Đầy đặn, nở-nang, đẹp-đẽ : *Mặt mũi phương-phi.*

**phương-tú** *tt.* Thơm-tho đẹp-đẽ.

**phương-thảo** *dt.* Cỏ thơm.

**phương-thời** *dt.* Mùa thơm-tho, tức mùa xuân, mùa hoa nở.

**phương-vị** *dt.* Mùi thơm.

**PHƯƠNG** *bt.* Trờ-ngợi, có hội : *Bất-phương.*

**phương-chi** *trt.* Huống-chi, tiếng chuyển mệnh-đề sau hay câu sau đề vắn ra ý khác : *Sức anh còn lo không kham, phương-chi, tôi kém hơn anh mà lo sao nổi.*

**phương-hại** *trt.* Thiết-hại đến : *Làm thế, có phương-hại cho thanh-danh mình.*

**phương-mạng** *trt.* Trái lịnh : *Làm điều phương-mạng.*

**phương-ngại** *dt.* Sự cản-trở, điều cản-trở : *Lắm phương-ngại đang chờ ta.*

**PHƯỜNG** *dt.* Khu nhà, đường phố cùng

làm một nghề : *Phường đúc, phường kềm ; Hà - nội băm sáu phố-phường ll.* Khu nhà gồm nhiều khóm trong một quận ở Đô-thành : *Phường chợ Đũi, phường Cầu ông Lành ll (R)* Phường-trường hoặc văn-phòng phường-trường gọi tắt : *Lại phường khai-báo, đóng con dấu phường ll.* Bọn, tụi, nhóm người cùng nghề, cùng giai-cấp : *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn ; Chẳng phường bán thịt, cũng quân buôn người K.*

**phường-bạn** *dt.* Đoàn người cùng làm một nghề : *Hợp phường-bạn.*

**phường chài** *dt.* Xóm chài lưới, những người làm nghề bắt cá bán.

**phường chèo** *dt.* Gánh hát chèo : *Đi theo phường chèo.*

**phường hát** *dt.* Gánh hát, ban hát : *Phường hát danh tiếng.*

**phường kèn** *dt.* X. Phường nhạc.

**phường-mặc** *dt (đ).* Phường, xóm : *Lo việc phường-mặc với người*

**phường nhạc** *dt.* Clg Phường kèn, Đờn thổi, ban nhạc, nhóm người làm nghề đàn và thổi kèn.

**phường tuồng** *dt.* Nh. Phường hát.

**phường-tính** *dt.* Chợ-búa phố-phường.

**phường-trưởng** *dt.* Người được chỉ - định hoặc bầu - cử đứng đầu một Phường trong Đô-thành để lo việc hành-chánh.

**PHƯỜNG** *dt.* Lon lớn bằng sành đựng thức ăn cho lợn (heo).

**PHƯỜNG-PHẤT** *trt.* X. Phảng-phất.

**PHƯỢNG** *dt.* X. Phụng : *Loan phượng hoà minh ; hoa phượng-vĩ.*



# Q

**QU** dt. Quờ, một phụ-âm kép.

**QUA** đdt. Tiếng chồng xưng với vợ hoặc người lớn xưng với người nhỏ: *Bậu nói với qua bậu không lang-chạ, Bất được rồi, đành dạ bậu chưa? Qua đây là bạn của Ba cháu.*

**QUA** bt. Từ bên này sang bên kia: *Qua bên, qua Mỹ, qua Tàu, qua Tây; bay qua, cưỡi qua, chạy qua, ngang qua; Thương em chẳng dám vô nhà, Đi qua đi lại hỏi gà bán mua? CD II Vượt ngang: Qua cầu, qua nương, qua sông; Nào khi gánh nặng em chờ, Qua trường em đợi, bây - giờ phụ em CD II Lướt khỏi, thoát khỏi: Bỏ qua, trải qua, qua đợt đầu, qua cơn ngặt-ngheò, qua cơn trắng này thì thấy Tết; không biết bệnh có qua khỏi đêm nay không II Đã rồi: Bữa qua, hôm qua, mấy tháng qua, ba năm qua II Sơ-sai tạm-bợ: Sơ qua, xem qua II Chết: Em nhỏ đã qua rồi.*

**qua buổi** trt. Qua-loa, lờ-thời cho hết buổi hết ngày: *Ăn cho qua buổi chớ có ngon lành chi đâu.*

**qua bữa** trt. Qua-loa, lờ-thời cho xong bữa ăn: *Rán nuốt cho qua bữa.*

**qua cầu** dt. Đi từ đầu cầu bên này qua đầu cầu bên kia: *Thương nhau cỡi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ: qua cầu gió bay CD II (B) Trải qua cơn sợ-sệt, khó-khăn, đau - đớn: Đoàn-trường ai có qua cầu mới hay.*

**qua đèo** dt. Trèo lên dốc cao một cái đèo đê qua núi: *Qua đèo Ngang tức - cảnh II Nói về hơi rượu trong nỗi bốc lên thành rượu rồi theo ống trâm chảy ra vô, ra*

*hũ: Rượu qua đèo.*

**qua dò** dt. Ngồi trên chiếc dò cho người ta đưa qua sông.

**qua đời** dt. Trải hết đời mình, tức: chết: *Ông nội tôi qua đời rồi.*

**qua đường** dt. Đi trên đường ngang qua một nơi nào đó: *Khách qua đường đề hững-hờ chàng Tiểu K. II (B) trt. Tạm-bợ, không chắc-chắn: Chờ qua đường, lấy qua đường.*

**qua khỏi** dt. Đi quá một mức nào đó: *Qua khỏi chợ thì tới li (B) Thoát nguy-hiểm, thoát chết: Bị vô này không biết nó qua khỏi không; Không biết bệnh có qua khỏi đêm nay không?*

**qua lại** dt. Đi qua rồi trở lại: *Chị bán hàng rong cứ qua lại rao hàng luôn II (B) a) Clg. Vãng-lai, tới lui, giao-thiệp với nhau: Có qua lại với nhau thường mới có sự thân-mật II b) Lén-lút lấy nhau: Hình như hai đứa nó có qua lại với nhau rồi.*

**qua-loa** trt. Sơ-sai, lờ-thời, không kỹ, không hết lòng: *Ăn qua-loa ba hộp, nói qua-loa ít câu.*

**qua lần** trt. Lần-lữa, tạm-bợ cho xong: *Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão qua lần thì thôi CD.*

**qua lọt** dt. Lọt khỏi một lỗ nhỏ: *Sợ chỉ qua lọt trốn kim II (B) Qua khỏi chỗ hay việc khó-khăn: Qua lọt phần thi viết; qua lọt cửa thứ nhất.*

**qua luôn** dt. Đi luôn, không kẻ, không nhắc tới nữa: *Chuyện đã qua thì đề qua luôn, nhắc lại làm chi.*

**qua mặt** dt. Vượt qua rồi chạy trước: *Bị xe lạ qua mặt II Xuyên-tạc, lừa dối: Qua mặt*

người lớn, qua mặt nhà cầm quyền.

**qua ngày** *trt.* Qua-los, lòi-thời cho hết ngày tháng, không cần-cố lắm: *Sống qua ngày.*

**qua-quýt** *trt.* Nh. Qua-los.

**qua sang năm** *trt.* Qua năm tới, qua khỏi ngày Tết: *Qua sang năm sẽ cất nhà lại.*

**qua sông** *đt.* Từ mé sông bên này qua mé sông bên kia với thuyền, dò hay cầu: *Gọi dò qua sông* // (R) Đi từ nơi này đến nơi khác cách một con sông lớn: *Gả con qua sông; vua Thuận-trị nhà Thanh qua sông lấy Trung-quốc.*

**qua tay** *trt.* Từ tay người này sang tay người khác (tức từ người này tới người khác làm chủ): *Qua tay nhiều người mới tới mình.*

**qua thì** *trt.* Lỡ thì, quá tuổi xuân, quá thời con gái: *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi K.*

**QUA** *đt.* (thực): Dưa, các loại dưa: *Hồng-quả, khổ-quả, mận-quả, tây-quả.*

**qua cắt** *đt.* Dãy dưa và dây sắn, hai thứ dây vờ leo vừa quấn // (B) Sui-gia hay họ-hàng có liên-lạc qua lại nhau: *Qua cắt thâm tình.*

**qua-man** *trt.* Dây-dưa, kéo dài luôn.

**qua-phân** *đt.* Xẻ trái dưa làm hai hay làm nhiều miếng vụn // (B) Chia cắt: *Đất nước bị qua-phân.*

**qua phầu** *đt.* Mò ra, xẻ ra // (B) Nh. Qua-phân (B).

**QUA** *đt.* Cây giáo, một món binh-khí xưa // (R) Giặc-giã: *Can-quả, chỉ-quả, huy-quả.*

**qua giáp** *đt.* Áo giáp và binh-khí // (B) Giặc-giã: *Trải qua cơn qua-giáp, loạn-lạc khắp nơi.*

**QUÀ** *đt.* Hàng bánh, món ăn làm sẵn bán: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng về chồng bảo: về nhà đỡ cơm CD* // Cũn tẻn, đồ vật biếu: *Làm quà, tặng quà; Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà CD.*

**quà bánh** *đt.* Bánh trái làm quà: *Mua quà bánh, ăn quà bánh.*

**quà biếu** *đt.* Đồ vật biếu nhân một dịp nào đó: *Quà biếu ra mốt, quà biếu Tết, quà biếu lễ Giáng-sinh...*

**quà cáp** *đt.* Nh. Quà: *Anh em tới chơi cũng quý lắm rồi, quà-cáp làm chi.*

**quà sáng** *đt.* Món ăn mua ăn lót lòng vào buổi sáng: *Ăn quà sáng.*

**quà tặng** *đt.* Đồ vật tặng cho ai để kỷ-niệm hay để tỏ lòng quý - mến: *Mua sách đẹp làm quà tặng.*

**QUÀ-QUA** *đt.* X. Quạ: *Kên-kên quà-quạ* // *trt.* X. Quạ-quạ.

**QUÁ** *trt.* Lắm, thật nhiều: *Dữ quá, hay quá, ít quá, may quá, no quá, nhiều quá; Mẹ cha trưởng quá ngọc vàng, Đền - hồi sao xiết muôn ngàn công ơn CD* // Qua khỏi chừng mực nào đó: *Như vậy thì quá rồi! Nói ra sợ chị em cười, Má-hồng bỏ quá một đời xuân-xanh* // *đt.* Qua, vượt ngang: *Quá-giang, quá-hải, quá-quan* // *đt.* Lỗi lầm: *Cải-quá, hối-quá, tri-quá; Đa ngôn đa quá tng.*

**quá-bán** *trt.* X. Quá nừa.

**quá bộ** *đt.* Dời gót, đi tới một nơi nào: *Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, bằng đông tới đây CD* // *trt.* Nh. Quá độ: *Say quá bộ.*

**quá-bội** *trt.* Bằng hai có thừa, hơn hai lần: *Nhiều quá-bội.*

**quá bụng** *trt.* Mếch bụng, mếch lòng, *Đừng làm quá bụng tôi chứ!*

**quá bữa** *trt.* Trễ giờ ăn: *Đói quá bữa, ăn không ngon.*

**quá-cổ** *đt.* Qua đời, chết đã lâu: *Người quá-cổ.*

**quá cỡ** *trt.* Dài hơn cái cỡ: *Khoảng nầy quá cỡ nên rộng hơn mấy khoảng kia* // (thth) *Quá chừng, quá lắm, thật nhiều, thật quá: Tức cười quá cỡ, to quá cỡ, nhiều quá cỡ...*

**quá chén** *tt.* Say rượu, đã uống nhiều hơn sức chịu - đựng: *Ảnh đã quá chén rồi.*

**quá chừng** *trt.* Nh. Quá cỡ // (thth) *Của đời thấy vậy dừng-dừng-dừng, Cha trẻ con già, ngộ quá chừng NT.*

**quá-dự** *đt.* Khen quá lời, khen giỏi.

**quá đả** *đt.* Nhiều quá.

**quá-đãi-kim** *đt.* (Pháp): Tiền phạt định sẵn để phạt người mắc nợ hay người lãnh thầu nếu trễ-nại trong phạm-sự (astreinte).

**quá đáng** *trt.* Nặng-nề, quá mức, hơn mực thường rất nhiều: *Lời nói quá đáng; lời lẽ quá đáng.*

**quá độ** *bt.* Vượt mực-độ thường: *Say-sưa quá độ, ăn chơi quá độ, sắt nung quá độ* // (Pháp): Qua khỏi mức thời-gian cũ để sang thời-gian mới, trong việc áp-dụng một đạo luật mới có tác-dụng sửa đổi hoặc huỷ bỏ một đạo luật cũ (transitoire).

**quá đổi** *trt.* Nh. Quá cỡ (thth): *Đi xa quá đổi, mừng quá đổi.*

**quá ẻ** *trt.* Nh. Quá xá.

**quá-giang** *đt.* Qua sông // (R) C/g. Có giang, đốn xe giữa đường để đi hùn: *Quá-giang đi Sài-gòn.*

**quá giấc** *đt.* Ngủ quên: *Quá giấc đến sáng*

**bết mới dậy,**  
**quá giờ trt.** Qua khỏi giờ đã định: *Ngủ quá giờ, đi quá giờ không về.*  
**quá-hải dt.** Clg. Khoá-hải, vượt biển: *Quá-hải chinh-dông.*  
**quá hạn trt.** Qua khỏi kỳ - hạn, tức trễ-nãi: *Nợ đề quá hạn.*  
**quá hóp dt.** (Đồng tiền) lặn qua khỏi lần mức (đảo-tường) // trt. Nh. Quá cỡ (thth).  
**quá-kích tt.** X. Quá-khích.  
**quá kỳ trt.** Nh. Quá hạn.  
**quá-khách dt.** Khách qua đường.  
**quá-khắc tt.** Nghiêm-khắc hết sức: *Không nên quá-khắc với kẻ hối-cải.*  
**quá-khích tt.** Clg. Quá-kích, quá kịch-liệt, quá hung-hăng: *Bọn quá-khích, tư-tướng quá-khích.*  
**quá-khứ tt.** Đã qua rồi: *Thời quá-khứ, việc quá-khứ* // dt. Dĩ-vãng, việc trước: *Va có một quá-khứ khá vẻ-vang; xem quá-khứ và tương-lai.*  
**quá làng tt.** Hết làng, tỏ lộ, nói về mặt người già trông rõ lại sau một lúc thấy mờ-mờ: *Mắt quá làng.*  
**quá lắm bt.** Hết sức, thật nhiều: *Đừng có ăn xài quá lắm; chơi - bời quá lắm rất có hại.*  
**quá lẽ trt.** Hơn mực thường: *Nói láo quá lẽ.*  
**quá lỗ trt.** Qua khỏi mức định: *Đi quá lỗ phải trở lại; ăn quá lỗ thì phát-ách.*  
**quá lời trt.** Với lời-lẽ nặng-nề, không hợp-lý: *Nói quá lời méch lòng; quá lời với anh em.*  
**quá lự dt.** Lo nghĩ thái-quá: *Anh đừng quá lự mà gây tâm thân CD.*  
**quá lữa tt.** Hơi già, qua khỏi lúc giầy: *Cau quá lữa* // (B) Clg. Quá thì, lỡ thì, qua khỏi lúc đẹp nhất, khỏi cái tuổi lấy vợ lấy chồng: *Nửa mai quá lữa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông CD.*  
**quá lữa tt.** (chm): Nóng quá độ, hỏng tánh-chất kim-loại (surchauffé).  
**quá lượng trt.** Đầy quá, nặng quá hay dài quá: *Xe chở quá lượng, hồ chứa quá lượng.*  
**quá mạng bt.** Clg. Quá sá, hơn mức thường rất nhiều: *Đẹp quá mạng, say quá mạng; nói dốt quá mạng.*  
**quá mức trt.** Khỏi lần mức: *Thấy đồng tiền quá mức; bánh xe lặn quá mức* // (B). Nh. Quá cỡ: *Chơi-bời quá mức; ăn xài quá mức.*  
**quá mực trt.** Nh. Quá mức.

**quá nệ tt.** Cầu-nệ thái - quá, không tùy việc tùy thời: *Con người quá nệ.*  
**quá-niên tt.** Quá tuần tuổi trẻ: *Tuổi đã dư lập lịch đã quá-niên TrTh.*  
**quá nửa tt.** Clg. Quá bán, hơn phân - nửa: *Tóc bực quá nửa.*  
**quá ngày trt.** Qua khỏi cái ngày đã định: *Nợ đề quá ngày mà không trả, trúng ấp: quá ngày mà không nở.*  
**quá-phạm dt.** Người đã từng phạm tội // Người vì lầm-lẫn mà phạm tội.  
**quá-phận trt.** Vượt khỏi phận-sự: *Làm việc quá-phận.*  
**quá-phòng dt.** Nuôi con nuôi để kố-tự.  
**quá-phòng-tử dt.** Đứa con được người khác nuôi làm con nuôi.  
**quá-quan dt.** Qua cửa ải: *Quá-quan trăm tướng.*  
**quá-quất tt.** Clg. Quá-quần, Nh. Quá lắm và Quá lỗ: *Con nhỏ quá-quất* // Rắn-mắt quá sức: *Thiệt là quá-quất.*  
**quá-quần tt.** Nh. Quá-quất.  
**quá: á trt.** Nh. Quá mạng.  
**quá sức trt.** Cỗ rán hết sức: *Làm việc quá sức* // Nh. Quá cỡ: *Chờ em anh quá sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trở bông CD.* // tt. Vượt hẳn sức mình: *Công - việc quá sức.*  
**quá tay trt.** Lỡ tay, nặng hơn ý định: *Đánh con quá tay rồi khốc* // Nh. Quá cỡ: *Giàu quá tay, sung-sướng quá tay.*  
**quá tệ bt.** Tồi hết sức: *Ăn mặc quá tệ; trông con người quá tệ.*  
**quá tuổi tt.** Lớn, qua khỏi một hạn tuổi nào đó: *Quá tuổi quân-dịch.*  
**quá-tướng dt.** Nh. Quá-dự.  
**quá tước tt.** Hồn-láo quá sức: *Con nhỏ quá tước.*  
**quá tháng trt.** Qua khỏi ngày tháng đã định: *Quá tháng mà chưa phát lương; Có thai quá tháng mà chưa sanh.*  
**quá-thặng tt.** Dư, thừa, quá số định: *Con số quá-thặng.*  
**quá - thất dt.** Lỗi lầm // (Pháp): Sự vô-ý phạm lỗi: *Tội do quá-thất.*  
**quá-thể tt.** Qua đời, chết: *Người đã quá-thể* // X. Quá thối.  
**quá thể trt.** Nh. Quá cỡ.  
**quá thì trt.** X. Qua thì.  
**quá-thình trt.** (Pháp) Hơn hẳn sự thỉnh-cầu của nguyên-đơn: *Thăm-phán đã quyết-định quá-thình.*  
**quá thời-hiệu tt.** Qua khỏi thời-kỳ hiệu-lực, không còn giá-trị: *Ấn quá thời-hiệu; giao.*

*kèo quá thời-hiệu ; thuộc quá thời-hiệu.*  
**quá thời** *trt.* Hơn tất-cả trên thế - gian, tức quá lắm : *Giàu quá thời.*  
**quá-thủ** *dt.* X. Que tay.  
**quá trí** *trt.* Tối trí vì giận, không suy - xét kịp : *Giận quá trí.*  
**quá-trình** *dt.* Đường đã đi qua. *II (B)* Việc đã trải qua cách tuần-tự : *Quá-trình tư-tướng.*  
**quá trốn** *trt.* Luôn trốn đi quá lỗ : *Làm việc quá trốn ; nói quá trốn, chạy quá trốn.*  
**quá ư** *trt.* Quá lắm vậy : *Quá ư kinh-miệt ; quá ư tàn-bạo.*  
**quá-vãng** *dt.* Qua đời, chết rồi : *Ông ấy quá-vãng đã lâu.*  
**quá-vấn** *dt.* Hỏi qua, hỏi việc này việc kia.  
**quá-xung** *dt.* Thăm-xung, quá lời.  
**QUÁ** *ddt.* X. Ngoá : *Quá thì hết thuốc, lú bong-vụ* *HL.*  
**QUÁ-LÔNG-CHỐNG** *trt.* Tất-cả nội-vụ, tiếng gộp về sự hao-tổn : *Quá-lông-chống hết 300 đồng.*  
**QUẢ** *dt.* Tráp tròn to có nắp, thường dùng đựng lễ-vật : *Quả bánh, quả rượu, quả trà, quả trái cây, lại quả ; Hai tay bụng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò di thì CD.*  
**quả phũ-trang** *dt.* Thứ quả lớn thường dùng đựng lễ-vật cưới hỏi.  
**QUẢ** *dt. (thực) :* Clg. Trái, trái cây : *Bạch-quả, quả cam, quả na ; Đông bình tây quả* *II (R)* *mt.* Trái, tiếng gọi những vật hình tròn như trái cây : *Quả bom, quả bóng, quả cân, quả cầu, quả chuông, quả dấm, quả lắc, quả núi, quả tạ, quả tim ; Lạy trời thời quả địa-cầu, Đẻ cho ta được bạn bầu cùng trăng* *CD* *II (B)* Việc đã thành do một việc trước sinh ra : *Ác-quả, hậu-quả, hiệu-quả, kết-quả, nhân-quả, thành-quả, thiện-quả* *II trt.* Hân, chắc chắn : *Quả vậy không sai ; quả thiệt vậy mà* *II* *Mệnh-mơ, quyết - đoán : Quả-cảm, quả-quyết* *II* *Thành, đặc-đạo : Chánh-quả, đặc-quả.*  
**quả-báo** *dt. (Phật) :* Tai hại xảy đến để đáp lại cho cân-xúng cái việc ác đã làm ở kiếp trước hay lúc trước : *Đời xưa quả-báo thì chầy, Đời nay quả-báo một giây nhần-tiền* *CD.*  
**quả-cảm** *tt.* Quả-quyết và đông-cảm, gan-dạ, rắn-rỏi : *Lòng quả-cảm, con người quả-cảm.*

**quả-đoán** *dt.* Chí quyết-đoán, lòng quả-quyết.  
**quả-dậu** *dt. (thực) :* Những thứ trái có hơi miêng vò úp lại, trong có nhiều hạt, thuộc họ đậu.  
**quả kép** *dt. (thực) :* Thứ trái có nhiều múi, nhiều tép hợp lại như : *thơm, mít, bưởi, măng-cụt...*  
**quả-kiếp** *dt.* Kiếp người chịu quả-báo liên-miên.  
**quả khô** *dt. (thực) :* Thứ trái có nạc (phần ngoài) mỏng và khô như *trâm-bầu, sao...*  
**quả mập** *dt. (thực) :* Clg. Phì-quả, thứ trái có nạc mềm như chuối, đu-đu, v.v..  
**quả-nghị** *tt.* Quả - quyết và cương - nghị : *Tính quả-nghị.*  
**quả-nhân** *dt. (thực) :* Hạt trái cây.  
**quả-nhân cứng** *dt. (thực) :* Thứ hạt to mà cứng như hạt *cà-na, hạt xoài, v.v...*  
**quả-nhiên** *trt.* Đúng vậy, thật vậy : *Qui-nhiên, tôi đoán không sai.*  
**quả-phẩm** *dt.* Các thứ trái cây dùng chung, cúng hay biếu : *Một đĩa quả-phẩm.*  
**quả-phúc** *dt.* Sự thành - tựu về việc phúc (phước) : *Về tròn quả-phúc.*  
**quả-quyết** *bt.* Cương - quyết, quả - cảm và quyết-đoán, sẵn-sức, không chần-chờ do-dự : *Tánh quả-quyết* *II dt.* Định chắc, không nghi-ngờ : *Tôi quả-quyết rằng chính và đ. lấy món đồ đó của anh.*  
**quả-tang** *trt. (Pháp) :* Clg. Đương-trường phạm-pháp, những vụ phạm luật bị bắt tại trận như trộm-cắp, móc túi, cờ-bạc, hành-khất, mai-dâm, hút á-phện, say-sưa ngoài công - lộ, ăn quýt, đi xe quýt.. và những khinh-tội khác như giết hại, cố-ý đả-thương, bắt-cần gây thương-tích, dùng thể kiêu-tu người khác... mặc dù không bị bắt tại trận nhưng có tính-cách đơn-giản.  
**quả tình** *trt :* Thật tình như vậy,, không gian-dối : *Quả tình tôi không có lấy.*  
**quả-tử** *dt. Nh.* Quả-phẩm : *Chưng quả-tử* *II (R)* Tên thứ đĩa to để đựng trái cây chung, cúng trên bàn thờ : *Đĩa quả-tử.*  
**quả thật** *(thực, thiệt)* *trt.* Chính phải, đúng là : *Quả thật không sai.*  
**quả-thị** *trt.* Chính là : *Anh quả-thị gần-bướng.*  
**quả-vị** *dt. (Phật) :* Địa-vị các bậc đã thành chánh - quả, tức đã giác - ngộ, siêu-thoát, thành Phật.  
**QUẢ** *tt. ít :* *Quả bất dịch* chúng *II* *Giáo, hoá, v.v, một mình : Cá-quả, đơn quả, quạn-quả, tuất-quả.*

**quả-cu** dt. Ở một mình, ở goá, ở vậy không lấy vợ (hoặc chồng).

**quả-dục** tt. Ít dục-vọng, ít tình dục, không ham muốn.

**quả-đầu** tt. Có ít người cầm đầu, nói về sự trị nước do một số rất ít người cầm đầu nhưng chỉ-phối được toàn dân: *Quả-đầu chính-trị*.

**quả-đoán** trt. Thiếu sự quyết-đoán, hay do dự rụt-rè.

**quả-đức** dt. Cái đức rất ít, rất mỏng.

**quả-giao** tt. Ít giao-thiệp, hẹp đường xã-giao, không thường tới lui với anh em.

**quả-hợp** tt. Lạ đời, ít hợp với thường-tình, nói người tánh-tình thanh-cao cương-trực, ít giống người thường: *Tính quả-hợp*.

**quả-hữu** dt. Người bạn thân-mật ít có.

**quả-kiến** dt. Thấy ít, kém hiểu biết: *Quả-kiến thiêu-văn* (Thấy ít nghe hẹp).

**quả-nữ** dt. Người con gái độc-thân, không lấy chồng.

**quả-ngôn** tt. Ít nói, ít lời lẽ: *Người quả-ngôn*.

**quả-nhân** dt. Người ít đức, tiếng vua tự-xưng cách khiêm-tốn.

**quả-phụ** dt. Người đàn-bà goá (chết chồng); *Cô-nhi quả-phụ* // Người đàn-bà ở vậy đến già, không lấy chồng.

**quả-phụ-dụng-ích** dt. (*Pháp*): Người đàn-bà goá chồng được quyền hưởng hoa-lợi nhà, phố, đất, vườn của chồng để lại (*veuve usufruitière*).

**quả-quân** dt. Ông vua cơ-quả, ít vi-cánh, quân-thần trung-kiên.

**quả-tín** tt. Không được tin-cậy lắm.

**quả-tình** tt. Ít tình-cảm, cứng-cỏi, chặt dẽ.

**quả-thức** tt. Ít hiểu biết, kiến-thức hẹp-hòi.

**QUẢ-LOÃ** dt. (*động*) Con tò-vò.

**QUA** dt. (*động*): Giống chim lông đen, chân mỏ cũng đen, có thứ lông bụng trắng, có thứ lông đầu trắng, có thứ có cổ khoang, hay ăn gà con và các giống chim nhỏ: *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen; Con quạ đen lông kêu rằng con ô-thước, Em có chồng rồi, vô-phước anh thương CD*.

**quạ cái** dt. (*lông*): Tiếng mắng người đàn-bà ác-ngiệt: *Đồ quạ cái*.

**quạ khoang** dt. Thứ quạ cổ có khoang vàng hoặc trắng.

**quạ lửa** dt. Mặt trời.

**quạ mỏ** dt. (*lông*): Chết đường chết sá, không được chôn cất, tiếng chửi rủa: *Đồ quạ mỏ*.

**quạ-quạ** trt. Clg. Quạ-quạ, tiếng quạ kêu.

**QUÁC** trt. Tiếng ngỗng kêu // (*R*) Tiếng người la hay gọi to: *Cái miệng quang-quác, la quang-quác*.

**quác-quác** trt. X. Quang-quác.

**QUÁC** tt. Nhậm-lệ, chậm-hãm.

**quác-tước** trt. X. Quá-tước // X. Quác-thước.

**QUAC** dt. Há to miệng: *Quac miệng ra mà mắng người*.

**QUAC** dt. (*động*): X. Vạc (*động*).

**QUÁCH** trt. Phút cho rồi, trôi thảy: *Bất quách, bỏ quách, chém quách*.

**QUÁCH** dt. Áo quan, cái thùng năm mặt (không đáy) chụp cái quan-tài lại: *Trong quan ngoài quách; đồng quan đồng quách* // (*R*) Hòm nhỏ, quan-tài con, dùng chôn trẻ nhỏ hay đựng xương người chết lâu đem chôn nơi khác: *Mua hòm thêm quách*.

**QUÁCH** dt. Vòng ngoài thành: *Thành quách*.

**QUACH** trt. Tiếng kêu của một loại chim ăn trái chín.

**quách-quách** trt. Tiếng kêu của loại chim ấy (X. Quành-quách).

**QUAI** dt. Nửa cái vòng như vành tai gắn vào vật gì để nắm lên hay xách: *Quai giỏ, quai ki; Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt, nôi đồng có quai* CD // Dây buộc chèoang ngang để mang, để chịu lại: *Quai dép, quai guốc, quai nón; Cộn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* CD // (*R*) Vòng đai, đường nhỏ đắp bên ngoài bờ đê: *Đường quai* // dt. Xe, xoắn, vặn lại rồi nhét mối: *Quai nước lại; Bõ khi xoắn váy quai còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi CD*.

**quai-bị** dt. Cái quai của cái bị // (*Y*) Clg. Sưng hàm, bệnh làm sưng hạch nước miếng ở quai-hàm cạnh mang-tai: *Đau quai-bị (oreillon)*.

**quai chèo** dt. Vòng dây để mắc cây chèo vào cọc (khi mắc, phải quai qua 1 vòng).

**quai-hàm** dt. Xương hàm dưới bạnh ra dưới mang tai: *Đánh vào quai-hàm thì té*.

**quai mồm** dt. Dọn miệng, sửa soạn lời tiếng: *Quai mồm mắng người*.

**quai nón** dt. Quai những nón to để mang vào cầm cho gió thổi đừng bay // (*R*) Clg. Râu rìe, thứ râu mọc rậm từ dưới mang tai bên này vòng xuống cằm rồi qua tới dưới mang tai bên kia (như sợi quai nón): *Râu quai nón*.



**quai xách dt.** Cái quai của những vật to, nặng như giỏ, bị... đề nằm xách // (R)  
Lăn xếp ở cuối khoé miệng những người hay nói và nói dờ: *Miệng có quai xách; miệng nói có quai xách.*

**QUAI tt.** Trái, khác thường; không hợp nhau: *Thời quai vận kiện.*

**QUÀI dt.** Vỡ, dơng thẳng cánh tay: *Quài tay ra lấy.*

**QUÁI dt. Clg.** Ngoái, quay lại đằng sau: *Quái cổ nhìn; Nặng quái chiều hôm.*

**QUÁI dt. Clg.** Quài, trở-ngại.

**quái-ngại bt.** Trở-ngại, không suôn-sẻ: *Lắm điều quái-ngại.*

**quái-tur dt.** Cái rầy, đồ lượt bột.

**QUÁI dt.** Quê bói: *Bát-quái, bốc-quái, chiêm-quái, đả-quái, toán-quái.*

**quái-phệ dt.** Bói-khoa, toán quẻ.

**QUÁI tt.** Gờ, kỳ lạ: *Kỳ-quái, tinh-quái, hình-dung cổ-quái // (truyền) dt.* Yêu quỷ: *Yêu-quái, tổng quái, thẳng quái này!* Nhà này có quái trong nhà, Có con chó mực cắn ra đặng mồm CD // dt. Tiếng dùng đề tỏ không có chi cả hoặc chẳng đáng gì: *Có quái chi đâu! Không ra quái gì cả // tht.* Tiếng ngạc-nhiên: *Quái! Sao vậy kìa?*

**quái ác tt.** Quỷ-quái độc ác: *Thật là quái ác! // Ác lạ! Ác lạ-lùng, thật là ác: Quái ác! Thật không ai ngờ!*

**quái-dạng dt.** Hình-thù kỳ-quái không giống ai cả: *Trông quái-dạng nó mà ghê-tởm.*

**quái-dị tt.** Quái-gờ lạ-lùng: *Trông thật quái-dị.*

**quái-dân tt.** Lạ kỳ ít có, bịa: *Chuyện thần-kỳ quái-dân.*

**quái-gờ tt.** Dị-kỳ đáng sợ: *Chuyện quái-gờ.*

**quái-lật dt.** Người có tài khác thường.

**quái-lạ tt.** Lạ-lùng kỳ-quái: *Việc quái lạ.*

**quái-ngôn dt.** Lời nói lạ kỳ.

**quái-nhi tht.** Cũng lạ chứ hã! lời ngạc-nhiên: *Quái-nhi! Sao có thể như thế được?*

**quái-sự dt.** Việc lạ-lùng khó hiểu.

**quái-tai dt.** Tai-biến, tai-nạn lạ-lùng.

**quái-tượng dt.** Hiện-tượng kỳ-lạ // Cảnh-tượng kỳ-lạ.

**quái-thai dt.** Đứa trẻ mới sinh (thường chết) có nhiều tật lạ - lùng // (B) Người lạ đời, chủ-tương lạ-lùng khó hiểu: *Một quái-thai của thời-đại.*

**quái-trạng dt. Nh.** Quái-tượng.

**quái-triệu dt.** Điều gờ đáng sợ.

**quái-vật dt.** Con thú thành tinh // (B) Người kỳ-quặc.

**QUÀI bt.** Cúng giỗ người chết hằng năm vào ngày đã chết: *Cúng quai, dơm quai; tháng sau, quai ống nội tời.*

**quai cơm dt.** Cúng cơm, làm đám giỗ.

**quai dơm dt. Nh.** Quai.

**quai giỗ dt. Nh.** Quai: *Không con trai, không ai lo quai giỗ.*

**QUÀI dt.** Treo lên; đeo bên mình.

**quai danh dt.** Màng danh hão.

**quai kiếm dt.** Máng kiếm ở một nơi, không dùng nữa // (B) Bỏ nghiệp võ, ở ăn.

**quai lự dt.** Đề ý lợ sợ.

**QUAY dt. Clg.** Quay, xoay tròn: *Giăng quay, nhảy quay, tròn quay, quay một vòng; Mẹ ơi đừng đánh con đâu, Quay tợ đánh ông làm giàu má coi CD // (R) Ướt gia-vị, xỏ nòng vô rồi xoay tròn trên lửa than cho chín: Gà quay, heo quay, thịt quay, vịt quay // dt.* Đồ chơi trẻ con dùng tay búng cho quay tròn: *Cái quay, búng quay.*

**quay cuồng dt.** Dạy trò lung-tung: *Múa-may, quay-cuồng li (R) Xoay-xở vất-vả: Lắm ăn quay-cuồng.*

**quay chuồn-chuồn dt. Nh.** Quay mòng-mòng.

**quay mòng-mòng dt. Clg.** Quay tit, nằm lên và vùng tròn nhiều vòng: *Quay mòng-mòng con để cho nó say.*

**quay-quắt tt.** Quỷ-quyet, xẻo-trá: *Con người quay-quắt // Rối-rắm, khôn-đốn: Tinh-thế quay-quắt // Nh.* Gay-gắt: *Nặng quay-quắt.*

**quay tit dt. Nh.** Quay mòng-mòng.

**QUAY dt.** Day, quay, trở đầu lại: *Quay đầu, quay lưng; thuyền quay mũi; nghe kêu, quay lại nhìn; Khách quay lại miệng cười khúc-khích (Phú Xích-bích).*

**QUẦY dt.** Quay trở lại, trở về: *Quầy đầu, quầy gót, quầy mình, quầy ngựa, quầy thuyền, quầy xe.*

**quầy-quả trt.** Trở lại gọn-gàng: *Quầy-quả đi, không thêm ngó lại.*

**QUẦY dt.** Buồng, 1 chum nhiều trái chung 1 cùi to: *Quầy chuối, quầy dừa, quầy tiêu.*

**QUẦY dt.** Màng trên vai với dây dòn những đồ-vật mắng ở đầu đòn phía sau, tay đồ đầu đòn phía trước mà đi: *Hết mạ ta lại quây thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong; Rượu cúc nhãn đem; tiền biếng quây; Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu TX //*

(R): Gánh đi: Một gánh kiền-khôn quảy xuống ngàn TKD II dt. Một đầu giống hay một bọc to máng ở đầu cây đòn: Một quảy.

**QUAN dt.** Đơn-vị tiền-tệ hồi xưa gồm 10 tiền hay 600 đồng tiền: *Chỉ kia có quan tiền dài, có bị gạo nng, coi ai ra gì CD II* Đồng 2 cắc, tức 20 xu, bằng 1/5 đồng bạc: Trong mình không có 1 cắc, 1 quan mà đi đầu II Clg. Phật - lã, đơn-vị tiền-tệ nước Pháp: Phật 25 quan tiền vạ.

**quan tiền dt. Nh.** Quan: Một quan tiền tốt mang đi, Nặng mua những gì mà tính chẳng ra CD.

**quan vạ dt (Pháp).** Đơn-vị tiền do Toà đòi đòi Pháp kêu án phạt vạ: Sáu tháng tù và 100 quan vạ.

**QUAN dt.** Người làm việc nhà nước có chức tước to hay nhỏ, lo việc cai-trị, hành-chánh, xử đoán hay đánh giặc: *Làm quan, tân-quan, thăng quan; hạ-sĩ-quan, sĩ-quan, thượng-sĩ-quan; quan huyện, quan phủ, quan tào, quan văn, quan võ; Quan cả vạ to; quan tha ma bắt; Dưới đời ai tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng rã bền cũng hư CD II* Thuộc của công, của nhà nước: *Việc quan; Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than vãi lời CD II* Các bộ-phận trong mình người, chủ việc nhận biết: *Giác-quan, ngũ-quan.*

**quan-ấn dt.** Ấn-chương, chức-phận.

**quan-báo dt.** Clg. Công-báo, tờ báo của nhà nước chuyên đăng công-văn, sắc-lệnh ....

**quan-biện tt.** Do nhà nước lo liệu, làm ra.

**quan-binh dt.** Binh lính nhà nước II Binh lính và vị quan chỉ-huy.

**quan-bổng dt.** Tiền lương của công-chức.

**quan-cách dt.** Cách - điệu nhà quan: *Rã vẻ quan-cách.*

**quan-chế dt.** Quy-chế công-chức.

**quan - chức dt.** Chức - vụ của quan II (R) Viên-quan chức-sắc, tiếng gọi chung những người có chức-phận: *Xin quý quan-chức vui lòng an-toạ.*

**quan-dạng dt.** Dạng-diệu bề-vẻ một ông quan.

**quan-diêm dt.** Muối của nhà nước (không phải muối lợ).

**quan-đạo dt.** Đường cái quan, đường do nhà nước đắp.

**quan-đăng dt.** Thứ bậc mỗi ngạch công-chức.

**quan-địa dt.** Đất của nhà nước.

**quan-diễn dt.** Ruộng của nhà nước.

**quan-giá dt.** Giá-cà do nhà nước định:

*Bán theo quan-giá.*

**quan-giai dt.** Thứ-bậc công-chức: *Theo hệ-thống quan-giai.*

**quan-giới dt.** Giới công-chức, giới người làm việc nhà nước.

**quan-hàm dt.** Phẩm-hàm công-chức.

**quan-huống dt.** Cảnh - huống người làm quan.

**quan-khách dt.** Tiếng gọi chung khách-khứa một bữa tiệc, một đám hội: *Tiếp rượu quan-khách II (R)* Tiếng gọi chung cách tôn-quý khách bộ-hành: *Tối đây thú phận đưa đồ, Trước đưa quan-khách sau dò ý em CD.*

**quan-kỷ dt.** Kỷ-luật chung cho công-chức.

**quan-kỹ dt.** Điểm có giấy, hạng gái mại-dâm có đóng thuế và có khám bệnh hằng kỳ.

**quan-khoá dt.** Thuế-khoá của nhà nước.

**quan-lại dt.** Clg. Công-chức, những người làm việc nhà nước.

**quan-lập tt.** Do nhà nước lập ra: *Bến đồ quan-lập.*

**quan-liều dt.** Quan-quyền đời phong-kiến II tt. Hồng-hách, trì-trệ, tự xem là cha mẹ dân: *Chế-độ quan-liều, tính-cách quan-liều.*

**quan-lộ dt.** Nh. Quan-đạo.

**quan-lộc dt.** Nh. Quan-bồng.

**quan lớn dt.** Tiếng gọi cách nịnh-bợ một người làm việc nhà nước thuộc ngạch cao: *Bên quan lớn.*

**quan-năng dt.** Tác-dụng của từng bộ-phận của 5 giác-quan như: mắt đề trông, tai đề nghe, v.v...

**quan-nhò dt.** Công-sở, chỗ các quan làm việc cho dân.

**quan-pháp dt.** Phép nước: *Quan-pháp bắt vị thân.*

**quan-phẩm dt.** Phẩm - trật các quan: *Tính theo quan-phẩm.*

**quan-phiệt dt.** Giới quan-lại ích - kỷ, nắm hết quyền-hành để chỉ - phối vận-trạng cả nước, ở các nước dưới chế-độ độc-tà.

**quan-phộ dt.** Mào áo các quan hồi xưa.

**quan-quân dt.** Nh. Quan-binh.

**quan-quy dt.** Nh. Quan-chế.

**quan-quyền dt.** Quyền-hành các quan II (đ) Nh. Quan: *Quan-quyền bề-vẻ; người ta là quan-quyền, còn mình là dân-dã,*

**quan-sánh dt.** Nh. Quan-nha.

**quan-sử dt.** Lịch-sử của nước do vài ông quan biên-soạn theo lệnh vua.

**quan-sự dt.** Việc quan, việc nhà nước.

**quan-tào dt.** Nhóm quan lại vào một thời-

lễ, một triều-đại.

**quan-tàu dt.** Tiếng gọi các quan cai-trị người Trung-hoa ở nước Nam vào các thời Bắc-thuộc.

**quan-tịch dt.** Sô sách nhà nước.

**quan-tư dt.** Tư-cách một ông quan.

**quan-tước dt.** Chức-tước do vua ban: *Sắc-phong quan-tước.*

**quan-thầy dt.** Vị quan đã tiến-cử hay cho-chữ cho mình: *Nhớ ơn quan thầy //* Tiếng gọi vị thầy thuốc tây (bác-sĩ): *Đi quan thầy khám bệnh; lấy giấy quan thầy.*

**quan-thoại dt.** Tiếng nói miền Bắc Trung-hoa, được dùng là tiếng phổ-thông trong toàn quốc.

**quan-thuộc dt.** X. Quan-viên.

**quan-thự dt.** Dinh ở của quan, thuộc công-sản nhà nước.

**quan-trật dt.** Thứ bậc các công-chức.

**quan-trường dt.** Nh. Quan-giới.

**quan-văn dt.** Clg. Văn-thần, các quan triều xưa chuyên lo việc hành-chánh giấy tờ.

**quan-viên dt.** Các quan triều xưa giúp vua trị nước (quan-chức và viên-chức // (R) a) Chức-sắc trong làng, những người tai mắt thường được nhường dùi trống khi có cúng tế ở đình // b) Những người đến nghe hát mua vui ở nhà cô đào (thường đánh trống cho ả đào hát): *Léo-xéo như mõ réo quan-viên.*

**quan-võ dt.** Clg. Võ-tướng, các quan cầm binh đánh giặc hoặc trấn-thủ đồn ải.

**quan-xích dt.** Thước chính-hức dùng trong việc mua bán do nhà nước định.

**QUAN dt.** Hòm, đồ đựng thầy người chết để chôn: *Áo quan, di-quan, động-quan, giang-quan, nhập-quan, phò-quan.*

**quan-cửu dt.** Clg. Linh-cửu, cái hòm có thầy người chết liệm rồi.

**quan-quách dt.** Hòm rương, nói chung về hòm chôn người chết: *Lo quan-quách tần liệm.*

**quan-tài dt.** Hòm trống, chưa liệm: *Đi mua quan-tài //* (R) Nh. Quan-cửu: *Một mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài?* CD

**QUAN dt.** Cá lớn sống một mình // (R) Người chết vợ hoặc chưa vợ.

**quan-phu dt.** Người đàn-ông độc-thân, ở một mình, không vợ.

**quan-quá dt.** Người góa vợ hoặc người góa chồng: *Quan-quá cô-độc.*

**QUAN bt.** Đóng cửa, cửa ải: *Ái quan, cửa quan, Nam-quan, song-quan, Bể-quan toả-*

*cảng //* Dính - dăng, dính - lúu nhau: *Liên-quan, tương-quan //* Then - chốt: *Cơ-quan //* Bầm-báo, thừa gởi.

**quan-ải dt.** ải, cửa quan, nơi hiểm-yếu có công, có lính đóng vừa tra-xét kẻ qua lại khi cần, vừa ngăn giặc ngoài tràn vô.

**quan-bạch dt.** Thừa bầm, nói cho kẻ trên hay biết.

**quan-báo dt.** Báo-bầm, báo-cáo với kẻ trên.

**quan-hà dt.** ải quan và sông rạch // Đường xa-xôi trắc-trở: *Chén quan-hà; Từ nay cách trở quan-hà.*

**quan-hệ tt.** Hệ - trọng, quan - trọng, to lớn, đáng đề ý: *Chuyện này quan-hệ lắm chớ chẳng phải chơi //* Dính-dăng: *Chuyện đó có quan-hệ đến anh.*

**quan-hệ bình-thường dt.** Việc giao - thiệp qua lại có ích cho sự sinh sống hằng ngày: *Mở lại việc quan-hệ bình-thường.*

**quan-hoài dt.** Nghĩ đến, lo đến, bận-bịu: *Bút quan-hoài.*

**quan-yếu tt.** Quan-hệ cách trọng-yếu: *Vấn-đề quan-yếu.*

**quan-kiện dt.** Cái then, cái chốt // (B) Then-chốt, đầu mối, phần trọng - yếu của một việc.

**quan-liên tt.** X. Liên-quan.

**quan-ngại tt.** Vương-viú khó-khăn: *San bằng những quan-ngại vấp phải*

**quan-phòng dt.** Canh phòng cửa ải // (R)

Giữ-gìn, phòng-vệ: *Quan-phòng trộm-cướp.*

**quan-quản tt.** Thuộc về thuế gián-thâu: *Quan-quản-cuộc; thuế quan-quản.*

**quan-sơn dt.** Đèo ải núi - non // (B) Đường xa-xôi cách-trở: *Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan-sơn K.*

**quan-tái dt.** Đồn ải ở biên-giới: *Chạnh lòng nhớ cảnh giang-hồ, Một miền quan-tái mấy mùa gió trăng K.*

**quan tâm dt.** Đề ý đến: *Quan tâm đến thời-cuộc.*

**quan-tiết dt.** (thê): Khớp xương: *Quan-tiết-viêm* (Bệnh sưng khớp xương).

**quan-thiệp tt.** Dính-dăng, mắc-mứu: *Bị quan-thiệp vô vụ án.*

**quan-thiết tt** (Phép): Liên-quan mật-thiết, dính-dăng nhiều: *Người quan - thiết với đương-sự không được kể là một nhân-chứng trong vụ kiện.*

**quan-thông dt.** Tư-thông, làm việc mờ-ám với nhau như hối-lộ, toa-rập bán nước cho ngoại-quốc, v. v...

**quan-thuế** *đt.* Thuế xuất nhập-cảng, thuế đoan :

*Khai quan-thuế.*

**quan-trọng** *tt.* Hệ-trọng, trọng-đại, lớn-lao cân-kíp : *Chuyện quan-trọng.*

**quan-trọng-hoá** *đt.* Làm to chuyện, vẽ-viên thành quan-trọng : *Quan-trọng-hoá vấn-đề.*

**QUAN** *bt.* Xem-xét, chú ý, in trí ; cảnh trông thấy : *Bằng-quan, chủ-quan, khả-quan, khách-quan, mỹ-quan* *ll* (Đy) Một bộ mạch ở cổ tay, thông với ngũ-tạng lục-phủ : *Bộ Quan.*

**Quan - âm** *đt.* (Phật) : *Clg.* Quán-thế-âm hay Phật bà, tên một vị Bồ-tát đàn-bà : *Phật Quan-âm.*

**quan-âm-thảo** *đt.* (thực) : Túc từ-bi biên, loại dây bò rất thơm, lá đơn hơi tròn, có lông, hoa chùm ở đọt màu tím, trái tròn ; được dùng làm thuốc trấn-an và lọc máu cho đàn-bà đẻ (*Vitex trifolia*).

**quan-cảm** *đt.* Quan-niệm và cảm-tình : *Có nhiều quan-cảm.*

**quan-chiêm** *đt.* Dòm ngó, trông vào : *Tránh sự quan-chiêm của kẻ bằng-quan.*

**quan-chúng** *đt.* Những người hay dòm ngó vào việc người.

**quan-điểm** *đt.* Chỗ thấy biết riêng của mỗi người để dựa vào đó mà xét-đoán : *Phần quan-điểm của chúng tôi ; quan-điểm nhà thống-trị luôn - luôn trái ngược với quan-điểm của nhân-dân.*

**quan-niệm** *đt.* Ý-thức do sự nhận biết mà ra : *Quan-niệm về vũ-trụ, quan-niệm về nhân-sinh* *ll* *đt.* Định-ý theo nhận-xét : *Việc ấy tôi quan-niệm rằng...*

**quan phong** *đt.* Xem chiều gió *ll* (B) Lừa dịp thuận-tiện.

**quan quá** *đt.* Xem-xét lỗi-lầm : *Quan quá tri-nhân* (Tìm cái lỗi để hiểu lòng nhân của người).

**quan-sát** *đt.* Xem-xét, tìm hiểu : *Ốc quan-sát, khoa-học quan-sát ; quan-sát tình-hình.*

**quan-sát-viên** *đt.* Người có nhiệm - vụ theo dò xem rồi và báo-cáo lại, không dự vào : *Quan-sát-viên chiến-tranh, quan-sát-viên một Hội-ngiht.*

**quan-sắc** *đt.* Ngắm xem nhan-sắc.

**quan-tướng** *đt.* Xem tướng người (để đoán vận-mạng).

**quan-tượng** *đt.* Xem xét hiện - tượng trên trời như mưa, gió, thiên-văn ...

**quan-thường** *đt.* Ngăn xem và thường-thức : *Quan-thường cảnh đẹp.*

**quan-trắc** *đt.* Chân trời, lần ngang ở xa chia hai mây nước (hay đất) : *Đường quan-trắc.*

**-quan vọng** *đt.* Ngóng trông : *Quan-vọng kẻ*

*đi xa.*

**QUAN** *đt.* *Clg.* Quán, mào đội đầu : *Gia-quan, miễn-quan ; Y quan rực - rỡ* *ll* (R)

Mồng con gà trống : *Cắt quan cắt tích.*

**quan-đái** *đt.* Cái mào (mũ) và sợi đai *ll* (B).

**Quan - danh,** việc thi đậu làm quan : *Quan-đái vẽ-vang.*

**quan-lễ** *đt.* Lễ dâng-quan, buổi lễ đội mào (mũ) mặc áo lần đầu - tiên khi vừa được phong quan.

**quan-miền** *đt.* Mào và đai mào *ll* (B) Người đứng đầu trong một đám : *Bậc quan-miền trong làng.*

**QUAN-HỌ** *tt.* X. Hát quan-họ.

**QUẢN** *đt.* Đề linh-cửu lại một nơi, sẽ chôn sau : *Nhà quản ; quản lại một tuần đợi chôn* *vẽ sẽ chôn* *ll* (R) Đề lại, chừa lại : *Quản công-việc lại ít hôm.*

**QUẢN** *tr.* X. Vá quản.

**QUẢN** *đt.* Nhà có tánh-cách công-cộng, tiệm, nhà trọ có bán cơm, rượu ... : *Ăn-quán, báo-quán, công-quán, hội-quán, lữ-quán, phạn-quán, tửu-quán, sứ - quán* *ll* (R) Chòi nhỏ để bán đồ-vật : *Quán cơm, quán trà huế, cơm quán, Chợ-quán, hàng quán, chủ quán ; Mang bầu tới quán rượu giầu, Sủi hoa dấm nguyệt quên câu ăn-tình CD.*

**quán cóc** *đt.* Quán nhỏ cất vuông hay tròn dựa lề đường.

**quán dịch** *đt.* Nhà cho khách từ xa tới ở tạm đợi ra-mắt vua : *Tạm nơi quán dịch.*

**quán-xé** *đt.* Nhà trọ : *Tìm nơi quán-xé tiện đường nghỉ-ngơi* *ll* (đ) Nh. Quán : *Quán-xé gì dơ-dậy quá !*

**QUÁN** *tt.* Vượt cao hơn hết : *Nhược-quán.*

**quán-chúng** *tt.* Hơn người, hơn phần đông thiên-hạ : *Có tài quán-chúng.*

**quán-quân** *đt.* Võ-dịch, người đứng đầu trong một cuộc tranh giải : *Quán-quân cờ tướng, quán-quân chạy 100 m., giải quán-quân.*

**quán-quân** *tt.* Nh. Quán-chúng.

**quán-tuyệt** *tt.* Vượt cao hơn hết : *Tài quán-tuyệt.*

**quán-từ** *đt.* *Clg.* Mạo-từ, tiếng đứng trước danh-từ như : cái, con, miếng, tấm...

**quán-thế** *tt.* Trên đời, trên hết, hay hơn hết người đời : *Anh-hùng quán-thế.*

**quán-trường** *tt.* Giỏi nhất trong trường học : *Tài học quán-trường.*

**QUÁN** *bt.* Quen, đã từng : *Tập-quán.*

**quán-diện** *tt.* Quen mặt.

**quán-tập** *đt.* *Clg.* Tập-quán, thói quen, là lối quen thuộc.

**quán-tính** *dt.* Quen tánh, có thói quen // (lý): Tính không cử-động, không động-đậy, cứ trơ-trơ luôn của một số vật-thể hoặc cứ lặc-lư động-đậy luôn của một số vật-thể khác.

**QUÁN** *dt.* Quen tiền, một xâu tiền bằng một quan // Xứ-sở: *Bồn-quán, già-quán, hương-quán, quê-quán, tịch-quán, trú-quán* // trt. Thấu qua, suốt qua: *Ngô đạo nhưt đi quán chỉ.*

**quán-châu** *dt.* Xâu chuỗi hạt châu.

**quán-chỉ** *dt.* Địa-chỉ nơi quê-quán của người đi làm ăn nơi khác.

**quán-chúng** *dt.* (Đy): Vị thuốc chủ về huyết, khí hơi lạnh, vị đắng.

**quán-dinh** *trt.* Cả một chuỗi dài: *Tội ác quán-dinh.*

**quán-đạo** *dt.* Thông-suốt lẽ đạo.

**quán-tịch** *dt.* Nh. Quán-chỉ.

**quán-thông** *dt.* Thông-suốt, hiểu sâu tất-cả: *Quán-thông triết-lý.*

**quán-triệt** *dt.* Thấu-triệt, hiểu suốt tất-cả: *Quán-triệt lẽ huyền-bí.*

**quán-xuyến** *dt.* Nh. Quán-thông // (R) Đàm-đương tất-cả: *Một tay quán-xuyến hết trong ngoài.*

**QUẢN** *dt.* Nài, ngại, lo, đề ý tới: *Bao quản, dẫu quản; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi dẫu CD.*

**quản bảo** *dt.* Nài bao, không nài không ngại chi cả: *Cạn lời thảng ruồi vó câu, Quản bao liễu oán hùc sầu neo xa CD.*

**quản công** *dt.* Kê công, tính công-lao: *Cây cày vốn nghiệp nông-gia, Ta đây trâu đấy ai mà quản công CD.*

**quản chi** *dt.* Kê chi, nài chi: *Quản chi nước mắt mờ-hôi, Cổ công cày cấy miệt-mải sớm trưa CD.*

**quản đầu** *dt.* Đầu có kê, không tính tới: *Dầu rằng xương trắng, quê người quản đầu CD.*

**quản gì** *dt.* Nh. Quản chi.

**quản-ngại** *dt.* Lo ngại, e sợ: *Nào quản-ngại xa đường.*

**QUẢN** *dt.* Cán bút, ống dài: *Huyết-quản, khí-quản, thanh-quản* // *dt.* Xem sóc, cai-trị, coi giữ: *Cai-quản, câu-quản, hương-quản, ông quản, (trên chức đội); tổng-quản.*

**quản-bổ** *dt.* Phân - phối, chia ra theo nhu-cầu: *Quản-bổ thuế-vụ.*

**quản bút** *dt.* Cán bút lông.

**quản-ca** *dt.* Người đứng trông-nom một ban ca hát: *Quản-ca dẫn các cô đào đi hát.*

**quản-cổ** *dt.* Trông coi giữ - gìn: *Trưởng-tập quản-cổ gia-tài đến ngày tương-phân.*

**quản-cơ** *dt.* Vị quan võ cầm đầu một cơ lính hồi xưa: *Chức quản-cơ.*

**quản-đạo** *dt.* Người đứng đầu cai-trị một đạo (khu-vực hành-chánh xưa).

**quản-đốc** *dt.* Đứng đầu đốc-suất: *Quản-đốc việc đắp đường* // *dt.* Người đứng đầu trông-nom một công-trường: *Vị quản-đốc.*

**quản-gia** *dt.* Người trông - nom cho tôi-tờ làm việc cho một gia-đình: *Vị quản-gia.*

**quản-giáo** *dt.* Trông-nom dạy-dỗ: *Quản-giáo đàn em.*

**quản-hạt** *tt.* Chung cho nhiều hạt nhiều tỉnh: *Hội-dồng quản-hạt, đường quản-hạt.*

**quản-huyền** *dt.* Đạn dầy và ống sáo // (R) Các nhạc-khí: *Tiếng quản-huyền.*

**quản-kiến** *dt.* Thấy ở trong ống // (B) Lời nói khiêm sự thấy biết non cạn của mình.

**quản-kho** *dt.* Giữ kho, coi kho // *dt.* Người giữ kho.

**quản-lý** *dt.* Trông-nom, chịu trách-nhiệm toàn việc: *Quản-lý một nhà buôn, quản-lý tài-sản* // *dt.* Người trông-nom và chịu trách-nhiệm: *Viên quản-lý.*

**quản-nhiệm** *bt.* Nh. Quản-lý: *Quản-nhiệm một tờ báo, viên quản-nhiệm.*

**quản-tài** *dt.* (Pháp): Chế-độ bảo-vệ trẻ vị-thành-niên thoát-quyền (*curatelle*) // *Viên quản-lý tài-sản (curateur).*

**quản-tài di-sản** *dt.* (Pháp): *Viên quản-lý một di-sản vô-thừa-nhận (curateur d'une succession vacante).*

**quản-tài phá-sản** *dt.* (Pháp): *Clg. Phá-sản quản-tài-viên, người được toà chỉ-định đứng quản-lý một hiệu buôn hay xí-nghiệp bị khánh-tận (syndic d'une faillite).*

**quản-tài vị-thành-niên thoát-quyền** *dt.* (Pháp): *Viên quản-lý tài-sản một vị-thành-niên được Toà cho thoát phụ-quyền (curateur du mineur émancipé).*

**quản-tài-viên** *dt.* (Pháp): *Người được chỉ-định bảo-vệ quyền-lợi và làm cố-vấn trẻ vị-thành-niên thoát-quyền (curateur).*

**quản tượng** *dt.* Nài voi, người giữ và điều-khiển một con voi.

**quản-thác** *dt.* Quản-trị đất-đai do Liên-hiệp-quốc uỷ-thác, một chế-độ có mục-dích: a) *Củng-cố hoà-bình và an-ninh quốc-tế; b) Giúp-đỡ sự tiến-hoá của dân bản-xứ để đưu-đất họ đến tự-trị hay độc-lập; c) Khuyến-kích sự tôn-trọng nhân-quyền và tự-do căn-bản mọi người và khuyến-kích mọi người xác-nhận mối tương-quan giữa các dân-tộc trên hoàn-cầu; d) Thực-hiện việc bình-đẳng*

giữa các hội-viên Liên-hiệp-quốc.  
**quản-thống** *dt.* Lãnh cai-quản tất-cả, lo-lắng mọi việc: *Người Tổng-thor-ký của hội nào cũng quản-thống hết việc hội.*  
**quản-thức** *dt.* Giữ-giữ bổ-buộc // (Pháp) *Cố* Lưu-trú cưỡng-bách, hình-phạt giữ người có tội ở một nơi nhất-định, không được tự-do đi lại ngoài chỗ ấy.  
**quản-trị** *dt.* *Cố.* Trị-sự, lo-lắng mọi việc sinh-hoạt trong hiệp-hội hay công-ty: *Ban quản-trị, Hội-đồng quản-trị; quản-trị việc chung.*  
**QUẢN-SON** *dt.* (chm.) Dụng-cụ thợ-rèn hình tròn, bề kính từ 5 đến 20 m/m hoặc hình vuông hay hột xoài tùy công-dụng, có tra cán, dùng để ra vóc lỗ (*poinçon*)  
**QUANG** *dt.* Giống, vật thật bằng mây, cột tre hay dây kẽm, thường có bốn tao, dưới xoè trên giùm để gánh hay khiêng: *Thiếp liêu đồn gánh đôi quang, Bán - buôn nôi; mẹ chàng sang mặc chàng CD.*  
**QUANG** *bt.* Ánh-sáng, sáng-sủa, rõ-ràng, vằng-vang: *Chiết-quang, hào-quang, khai-quang, phản-quang, phát-quang, thiêu-quang, xạ-quang; Trời quang mây tạnh //* Trơn bóng, hết sạch, vằng-vẽ: *Đồ-đạc dọn quang đi; Cây-cối chặt quang cả; quang gai sạch cỏ.*  
**quang-âm** *dt.* Ánh sáng (ban ngày) và bóng tối (ban đêm) // (B) Ngày-giờ: *Quang-âm thâm-thoát.*  
**quang-ba** *dt.* Luồng sóng ánh-sáng: *Tốc-độ quang-ba (onde lumineuse).*  
**quang-bối** *dt.* Vòng ánh-sáng sau lưng đức Phật.  
**quang-cảnh** *dt.* Ánh-sáng và cảnh-vật // (B) Cảnh-tượng, những sự-vật bày trước mắt: *Quang-cảnh nào-nề, quang-cảnh một buổi chợ, quang-cảnh rộn-rịp.*  
**quang-cổ** *dt.* Chiếu - cổ, đoái đến: *Xin người quang-cổ.*  
**quang-chất** *dt.* Thứ kim-loại rất ít có, rút trong quặng u-ran (*urane*) (*radium*).  
**quang-chiếu** *tt.* Hành-diện khi được người trên chiếu-cổ đến.  
**quang-diện** *tt.* Sáng-sủa đẹp-đẽ.  
**quang-diệu** *tt.* Sáng-sủa, rực-rỡ.  
**quang-đại** *tt.* Sáng-sủa lớn-lao.  
**quang-đăng** *tt.* Sáng-sủa, tạnh ráo: *Trời quang-đăng //* Khoáng-khoát, rộng-rãi: *Nhà cửa quang-đăng.*  
**quang-đầu** *dt.* Đầu trục lẳng bóng: *Quang-đầu-tử* (Thầy tu đầu trục).  
**quang-độ** *dt.* Độ ánh - sáng, sức phát

ánh-sáng ra tới một độ nào: *Quang-độ của cây đèn này là 300 nến.*  
**quang-giác** *dt.* Sự nhận ra ánh - sáng của đôi mắt: *Quang-giác của người già kém hơn của người còn trẻ.*  
**quang-hành-sai** *dt.* Sự bự hướng của một tia-sáng từ thiên-thê chiếu xuống địa-cầu khi chui qua ống kính thiên-văn (*aberration de la lumière*).  
**quang-hiệu** *dt.* Dấu - hiệu bằng ánh-sáng dùng ban đêm như đèn, đá mài cạnh, sơn chói, v.v...  
**quang-hoa** *tt.* Vẽ - vang rực - rỡ: *Địa-vị quang-hoa.*  
**quang-hoá** *dt.* Ngành hoá-học nghiên-cứu về những tác-dụng hoá-học do ánh-sáng sanh ra: *Quang-hoá-học.*  
**quang-hoạt** *tt.* Láng bóng, trơn bốn.  
**quang-học** *dt* (I): Ngành vật-lý-học chuyên về ánh-sáng.  
**quang-huy** *tt.* Sáng rực-rỡ, chói-lọi.  
**quang-hướng-động** *dt.* Ích - lợi của ánh-sáng đối với sự lớn dần của cây-cối.  
**quang-kế** *dt.* Máy đo ánh-sáng.  
**quang-khai** *dt.* Lúc sáng tinh-sương, lúc mờ-mờ sáng.  
**quang-lãng** *dt.* Nh. Quang-ba.  
**quang-lâm** *dt.* Giáng - lâm, chiếu - cổ đến chơi, tiếng tôn-kính nói với người đến nhà mình: *Không hay tôn-ông quang-lâm mà đón rước, thật tôi có lỗi nhiều quá.*  
**quang-lực** *dt.* Sức chiếu sáng.  
**quang-mạnh** *tt.* Mù-loà, không thấy đường.  
**quang-minh** *tt.* Sáng tỏ, rõ-ràng, đầu ra đầy: *Quang-minh chánh-đại.*  
**quang-nghi** *dt.* Mặt-mây sáng-láng.  
**quang-nguyên** *dt.* Nguồn ánh-sáng, vật cung-cấp ánh-sáng.  
**quang-phổ** *dt.* (I): Chùm tia - sáng màu (thường có 7 màu) do sự phân-hoá vì dài ngắn khác nhau của một làn ánh-sáng to (*spectre*): *Quang-phổ-kế* (Máy đo quang-phổ), *quang-phổ kính* (kính xem quang-phổ), *quang-phổ-ký* (máy ghi chụp quang-phổ).  
**quang-phục** *dt.* Khôi - phục lại nghiệp cũ: *Trung-hoa quang-phục.*  
**quang-quạnh** *tt.* Trống trơn, không có chi cả: *Đám đất quang-quạnh.*  
**quang-quê** *tt.* Sạch trơn, không còn chi cả: *Nhà cửa dọn quang-quê.*  
**quang-sai** *dt.* Quang-hành-sai gọi tắt. X.  
**Quang-hành-sai.**  
**quang-tâm** *dt.* Điểm giữa ánh-sáng, giữa tia-

sáng.

**quang-tuyến** *dt.* Tia-sáng, vết ánh-sáng dài : *Quang-tuyến mặt trời.*

**quang-tuyến liệu-pháp** *dt.* (Y) : Lời trị bệnh bằng tia-sáng, bằng cách rọi kiếng.

**quang-tử** *dt.* Phần-tử nhỏ nhất của ánh-sáng (photon).

**quang-thái** *tt.* Sáng ngời, lộng-lẫy.

**quang-thể** *dt.* Vật lỏng-lánh, vật chiếu sáng như cát, thủy-tinh, v.v...

**quang-thoại** *dt.* Cách nói chuyện bằng máy truyền tiếng nói với tia-sáng.

**quang-thông** *tt.* Sự lan rộng một vùng chung-quanh một tia-sáng (flux lumineux).

**quang-trạch** *dt.* Sự sáng lỏng-lánh của một vật bóng láng nhờ ánh-sáng chiếu vào mà phát ra.

**quang-vinh** *tt.* Clg. Vinh - quang, vẻ - vang, rạng-rỡ : *Tương-lai được quang-vinh.*

**QUANG-CÁCH** *dt.* (Đy) : Chứng bệnh lộn bao-tử (dạ-dày) ăn uống không tiêu, no trên đói dưới, đau lưng tức ngực.

**QUÀNG** *dt.* Choàng, quấn, mắc ngang : *Quàng cổ, quàng tay, quàng vai ; Ấch giữa đàng, đem quàng vào cổ tng.*

**QUÀNG** *trt.* Bầy, xiên-xẹo : *Bắt quàng, chửi quàng, lang-quàng, nói quàng, vợ-quàng.*  
**quàng-xiên** *bt.* Bầy-bạ, xiên-xẹo, không trúng vào đâu cả : *Ăn nói quàng-xiên, đồng-cốt quàng-xiên ; Muốn nên phụ - đức nữ-tài, Chớ nghe những chuyện đông-dài quàng-xiên CD.*

**QUÀNG** *trt.* Sơ-sài, cầu-thả, cho chóng xong : *Ăn quàng, làm quàng.*

**quàng dầy** *dt.* Choàng dầy, lật-đật ngồi dầy : *Đang nằm, nghe la quàng dầy.*

**quàng đi trt.** Lời thúc-giục : *Quàng đi kéo trẻ.*

**quàng lên trt.** Nh. Quàng đi : *Ăn quàng lên, làm quàng lên.*

**QUÀNG-ĐÔNG** *tt.* Quảng-đông nói trại, tên thứ áo kiểu Quảng-đông : *Áo quàng-đông.*

**QUÁNG** *tt.* Hoa lên, loà mắt, không thấy : *Bóng-quáng, láng-quáng, mù-quáng.*

**quáng đèn** *tt.* Hoa mắt giây lâu sau khi lìa ánh-sáng của đèn mà trông vào nơi tối hơn.

**quáng gà** *tt.* Tật mắt một số người ban ngày vẫn tỏ như thường, nhưng từ chạng-vạng tối tới hết đêm thì chỉ thấy lơ-mờ (như gà ban đêm không thấy) : *Mắt quáng gà ; anh ta bị quáng gà.*

**quáng-manh** *tt.* X. Quang-manh.

**quáng mắt** *tt.* Loà mắt, choá mắt : *Ngó mắt trời vài giây thì quáng mắt.*

**quáng nắng** *tt.* Nói người đang đi ngoài nắng lâu, chừng về nhà thì không thấy chi cả : *Bị quáng nắng.*

**QUẢNG** *tt.* Thuộc các tỉnh Quảng - bình, Quảng - nam, Quảng - ngãi : *Giọng Quảng, ghe Quảng, quê Quảng, hàng Quảng //* Thuộc tỉnh Quảng-đông T.H. : *Cam Quảng, giấm Quảng, tiếng Quảng, ca giọng Quảng, Tây-thi Quảng.*

**QUẢNG** *tt.* Rộng-rãi, cách rộng-rãi : *Khai quảng.*

**quảng-bá** *dt.* Truyền-bá rộng (cho mọi người đều biết, đều hưởng) : *Quảng-bá đời sống mới.*

**quảng-bác** *tt.* Sâu rộng : *Sự hiểu biết quảng-bát.*

**quảng-canh** *dt.* Sự trồng-trọt trên thửa đất rộng lớn : *Sự quảng-canh tăng-gia hiệu-suất.*

**quảng-cáo** *dt.* Rao cho nhiều người biết : *Quảng-cáo một món hàng //* *dt.* Sự rao lên cho thiên-hạ hay biết : *Đăng quảng-cáo, lấy quảng-cáo.*

**quảng-dã** *dt.* Đồng rộng mênh-mông.

**quảng-diễn** *dt.* Giảng rộng ra.

**quảng-đại** *tt.* Rộng-rãi, to lớn : *Lấy lòng quảng-đại, tánh tình quảng-đại.*

**quảng-đại quần-chúng** *dt.* Dân-chúng đông-đảo, số người rộng-rãi : *Được lòng quảng-đại quần-chúng.*

**quảng-đức** *dt.* Ơn đức to rộng : *Dùng quảng-đức trị dân.*

**quảng-giao** *dt.* Giao-thiệp rộng, tới lui với nhiều người, nhiều hạng người : *Người thích quảng-giao.*

**quảng-hàn** *dt.* Tên gọi cung trăng : *Cung Quảng-hàn.*

**quảng-kết** *dt.* Kết-nạp, làm bạn với nhiều người : *Quảng-kết lương-bằng (Kết bạn với nhiều người tốt).*

**quảng-kiến** *dt.* Thấy xa hiểu rộng : *Quảng kiến đa văn (Thấy rộng nghe nhiều).*

**quảng-khoát** *tt.* Rộng-rãi, khoáng-khoát.

**quảng-lượng** *dt.* Độ-lượng rộng-rãi : *Lấy quảng-lượng mà hi-xá cho người.*

**quảng-mạc** *tt.* Mênh-mông rộng lớn.

**quảng-nghĩa** *dt.* Nghĩa-cử to rộng.

**quảng-phẩm** *tt.* Rộng lớn, tràn lan đi xa.

**quảng-tế** *dt.* Cứu-tế rộng-rãi cho nhiều người nhiều nơi.

**quảng-thắng** *dt.* Thắng - lợi to lớn, được nhiều kết-quả tốt.

**quảng-trí** *dt.* Trí-hoá cao.

**quảng-viên** *tt.* Sân rộng, rộng-rãi sân-xe.

**QUẢNG** *dt.* Khoảng, chặng, đoạn: *Đứt quãng; Quãng đây, quãng đường.*

**quãng không** *dt.* Quãng thời-gian hay không-gian chẳng có gì cả: *Chứa một quãng không làm sân chơi; loay-quay suốt ngày, chẳng có một quãng không để nghỉ-ngơi.*

**quãng trống** *dt.* Đoạn trống: *Chứa một quãng trống để sau thêm vài chữ nữa.*

**quãng vắng** *dt.* Đoạn đường vắng-vẻ: *Nước lặng thuyền chờ không quãng vắng, Buồm giương lái bề gặp phong-thanh HXH.*

**QUANG** *dt.* Đồ xúc cá.

**QUANH** *dt.* Quẹo, rẽ ngã khác: *Quanh bên trái // trt.* Ngoặt-ngoéo, không thẳng một đường: *Bàn quanh, giầu quanh, dỗi quanh, nói quanh // Suốt, từ đầu tới cuối: Quanh năm suốt tháng // Vòng theo: Bao quanh, chạy quanh, chung-quanh, loanh-quanh, uốn quanh, vây quanh, vòng quanh, xung-quanh; Đi quanh về tất; Cây chanh thì nở hoa chanh, Đẻ con bướm trắng bay quanh cả ngày CD.*

**quanh-co** *tt.* Vòng-vào, khuất-khúc, không ngay thẳng: *Đường lối quanh-co; Bên trái phải - phải sườn giao lá, Sườn bên quanh-co sóng vỗ rêu HXH // trt: Loanh-quanh, vòng đo, không thẳng một đường, không sườn-sẻ: Đi quanh-co, nói quanh-co, bàn quanh-co.*

**quanh cua** *dt.* Rẽ bên trái nhưng đi sát lề bên phải (mặt): *Nhờ quanh cua mới khỏi đụng.*

**quanh lộn** *dt.* Quanh qua lộn lại nói thục, thoạt rẽ bên phải (mặt), thoạt rẽ bên trái nhiều lần: *Quanh lộn mãi mà đầu chẳng tới đầu cả.*

**quanh năm** *trt.* Suốt năm, cả năm, từ đầu năm tới cuối năm: *Một đêm quân-tử năm kè, Còn hơn đứa đại võ-vẻ quanh năm CD.*

**quanh-quần** *trt.* Luẩn-quần, vòng quanh rồi trở lại nơi cũ: *Đi quanh-quần trong xóm; nói quanh-quần có bao-nhiều đó.*

**quanh-quất** *bt.* Loanh-quanh cũng ở một bên chứ không xa: *Nguyên người quanh-quất đầu xa K.*

**quanh-quéo** *trt.* Nh. Quanh-co (trt): *Nói quanh-quéo một hồi rồi cũng xin tiền.*

**quanh-quẹo** *trt.* Nh. Quanh lộn: *Đi quanh-quẹo cả giờ mới tới.*

**QUANH-QUÁNH** *trt.* Hơi quánh(X. Quánh): *Xên quanh-quánh.*

**QUÀNH** *tt.* Cứng đơ, cong-queo: *Quành chân, quành tay.*

**quành-quành** *trt.* Lúng - cứng, lụng - khựng, cách đi của người đau bại mới menh, chân không co duỗi dễ-dàng: *Đi quành-quành.*

**QUÀNH** *dt.* Quanh, quày, quay lại lối cũ: *Quành ngựa, quành xe lại.*

**QUÀNH-QUẠCH** *bt.* (động): Tiếng kêu và cũng là tên một giống chim nhỏ, lông nâu, ức vàng, con trống đầu có mồng cao: *Chim quành-quạch; Quành-quạch! Quành quạch! Giật áo chống tao thì giật cho sạch; có phơi thì phơi bằng sào, đừng phơi hàng rào, rách áo chống tao Tầm Cám.*

**QUÁNH** *dt.* Chảo đáy bằng và cạn, có cán dài, dùng chiên xào: *Cái quánh.*

**QUÁNH** *tt.* Se mình lại, hết chất nước: *Dẻo quánh, khô quánh // Lắm, quá: Giỏi quánh, lâu quánh.*

**quánh lưỡi** *tt.* Lưỡi lúu lại vì bị rút hết nước miếng: *Nhai cau quánh lưỡi.*

**quánh miệng** *tt.* Khô miệng, hết nước miếng trong miệng: *Ăn đồ chất quánh miệng.*

**quánh-quánh** *trt.* X. Quanh-quánh.

**QUÁNH** *dt.* Clg. Hoánh, đánh (nói trại): *Quánh bề đầu.*

**QUÀNH** *tt.* Văng-vẻ, không người tới lui: *Có-quạnh, hiu-quạnh; Đồng không mông quạnh.*

**quạnh-hiu** *tt.* Clg. Hiu-quạnh, vắng-vẻ, buồn tanh (tên): *Đi đâu đề nhện giăng mùn, Bó đôi chiếu lạnh, bó giường quạnh-hiu CD.*

**quạnh-quê** *tt.* Lạnh-lẽo, điều-hiu, trơ-trọi một mình: *Quạnh-quê Cồn-cao hơi gió thổi, Pha tuôn Chày-đập đầu xuân môn NT.*

**QUAO** *dt.* (thực): Tên giống cây, lá có chất nhuộm màu đen: *Gò-quao.*

**QUÀO** *dt.* Cào, dùng móng tay hay vấu cào cho trầy xè: *Em bé quào chị; bị mèo quào // Khều ra hiệu kín: Hấn quào biếu đừng nói.*

**quào-quào** *dt.* Cào-cào, quào nhẹ nhiều lần: *Quào-quào giùm cái lưng một chút.*

**quào-quấu** *dt.* Clg. Cào-cấu, quào mạnh tay: *Bị quào-quấu xè mặt cả // (B) X. Cào-cấu.*

**QUÀO** *dt.* Gối, cái gối: *Nằm quào.*

**QUÁT** *dt.* Thét, hét to lên: *Quát to lên,*



quát thượng quát hạ.

**quát măng dt.** La rầy nặng lời: *Bị quát măng luôn.*

**quát-nạt dt.** Clg. Khoát-nạt, nạt-nộ âm-ĩ: *Quát-nạt tôi-tớ.*

**quát-tháo dt.** La-lối, nạt-nộ: *Nổi giận quát-tháo om-sòm.*

**QUÁT tt.** Bao gồm rộng-rãi: *Bao-quát, cai-quát, khái-quát, tổng-quát, thống-quát.*

**quát-hiệu dt.** Dấu gộp, cái dấu gộp nhiều dòng chữ lại (*accolade*).

**quát-hợp dt.** Gộp lại, bao gồm lại: *Dấu quát-hợp (tức dấu gộp).*

**quát-ngôn dt.** Lời nói tổng-quát, lời nói tóm-tắt mà bao gồm.

**quát-toát dt.** X. Quát-thu.

**quát-thu dt.** Clg. Quát-toát, tóm thâu tất-cả.

**QUAT dt.** Phất qua lại hoặc quay tròn thật lẹ cho ra gió: *Quạt cho mát, quạt cho khô; Gặt hái ta đem về nhà, Phơi khô quạt sạch ấy là xong công CD II (R)* Bơi lội: *Cá quạt kỳ, quạt đuôi II* Vật dùng quạt cho ra gió: *Cánh quạt, rê quạt; Cây quạt mười tám cái nan, Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu CD.*

**quạt đuôi dt.** Nói về cá dùng đuôi quạt đề quây mình lại: *Cá sấu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sấu huệ, như tôi sấu chông CD.*

**quạt giấy dt.** Cây quạt sườn bằng nan tre, phất bằng giấy.

**quạt gió dt.** Quạt cho nổi gió, thường chỉ máy-móc hay đồ cuộc chế-tạo: *Bánh xe quạt gió; quạt gió để lùa II* Chỉ bay phơ-phới chớ không bọc gió: *Buồm quạt gió II* Đá hút bánh: *Chuyên-môn quạt gió!*

**quạt hơi dt.** Quạt đề tiếp hơi thở cho người đang mệt: *Quạt hơi người bệnh, quạt hơi vơ-ĩ khi ngồi nghỉ.*

**quạt kéo dt.** Quạt bằng vôi trắng xếp nhiều lớp treo trên trần nhà, có dây kéo (thường được dùng trong các tiệm hớt tóc và các công-sở hồi xưa, khi chưa có quạt máy).

**quạt kỳ dt.** Nói về cá dùng hai cái kỳ mà bơi tới: *Cá quạt kỳ.*

**quạt lá dt.** Cây quạt bằng lá kẻ khô, cán là cái cộng, không xếp lại được như quạt giấy.

**quạt lông dt.** Cây quạt kết bằng lông gà tây hay lông chim to.

**quạt lúa dt.** Cái quạt bằng ván đóng quanh cái trục, khép trong thùng dài để quạt cho bay lúa lép.

**quạt lửa dt.** Quạt cho lửa cháy đỏ.

**quạt máy dt.** Quạt có 3 hay 4 cánh bằng thau hay sắt, giữa có máy chạy bằng hơi điện.

**quạt mo dt.** Cây quạt làm bằng mo cau, thường được các vai nịnh trong tuồng hát bội dùng II (B) tt. Nịnh: *Thái-sư quạt-mo, thẳng quạt-mo.*

**quạt mùng dt.** Quạt cho muỗi trong mùng (màn) bay ra: *Vợ tư trãi chiếu quạt mùng, Vợ năm thức dậy trong lòng xoi-xe CD.*

**quạt muỗi dt.** Quạt cho muỗi bay đi hay bay ra khỏi mùng (màn): *Năm quạt muỗi chớ có ngủ đầu; quạt muỗi rồi hãy bỏ mùng.*

**quạt nan dt.** Cây quạt đan bằng nan tre.

**quạt nước dt.** Clg. Bánh xe nước, trục to bằng ván có lồng máng, đặt dưới nước cho nó nhờ gió xoay tròn để mức nước đổ vào ruộng II X. Quạt quán và Quạt trà huế: *Ngồi quạt nước bên đường.*

**quạt quán dt.** Quạt lửa nấu trà huế trong quán nhỏ bán, cho khách qua đường: *Anh ngồi quạt quán Bến-thành, Nghe em có chốn, anh đành quăng om. Anh ngồi quạt quán Bà-hom, Hành-khách chẳng có, đá om quăng lò CD.*

**quạt thóc dt.** X. Quạt lúa.

**quạt trà huế dt.** X. Quạt quán.

**quạt trầm dt.** Cây quạt nan bằng cây trầm, có mùi rất thơm.

**quạt trần dt.** Quạt máy treo trên trần nhà.

**quạt vò dt.** Cây quạt hình thuẫn cán dài, dùng che kiệu hay che sắc thần trong các đám rước.

**QUÀU-QUẬU tt.** X. Châu-bọu.

**QUẤU tt.** Clg. Quấu và Quắm, co quắp lại, cốp vò: *Mỏ quấu, sừng quấu.*

**QUẦU dt.** Thúng nhỏ: *Quầu cau, quầu tiền.*

**QUẦU-RẬU tt.** Hơi quệu, không vui: *Bộ quầu-rậu.*

**QUẬU bt.** Cáu, giận và gây-gỗ luôn: *Đồ quậu, rồi quậu, quầu-quậu, trở quậu II* tr. Nhiều, ghê-gớm: *Ăn quậu, chơi quậu, cờ bạc quậu II* tt. Cờ về như gây: *Mặt quậu.*

**quậu-quậu tt.** X. Châu-bọu.

**quậu-quợ bt.** Nh. Quạu (nghĩa trước): *Ăn nói quậu-quợ, mặt-mày quậu-quợ, quậu-quợ suốt ngày.*

**QUẮC dt.** Lỗ, mờ to mắt vớ về giận: *Quắc mắt nhìn II* tt. Sáng chiếu: *Quăng-*

*quắc, sáng quắc* ॥ Sôi, còn mạnh - mẽ : *Quốc-thước*.

**quắc-thước** tt. Sôi, đáng người già mà còn mạnh-mẽ, mắt trong sáng : *Ông già rất quắc-thước*.

**QUẮC** dt. Cái khăn trùm tóc của đàn-bà : *Vẻ cân-quắc ; cân-quắc anh-thư*.

**QUẮC** dt. Máng lên : *Quốc cái nón lên móc*.

**QUẦM** tt. Cong vò : *Dao quăm*.

**QUẦM** dt. Rựa, thứ dao mũi quéo, cán dài : *Vác quăm đi tuần*.

**QUẦM-QUẦM** tt. Rất quặm, rất quạu và có vẻ mặt găm-ghe, hay gây-gỗ : *Cái mặt quặm-quặm*.

**QUẮM** tt. Quặp, quéo lại, cong vò, cúp xuống : *Cò quặm*.

**QUẶM** tt. Quạu và bặm-trợn, vẻ mặt cộc-cân như chực gây-gỗ : *Mặt quặm ॥ X. Cặm : Lông quặm*.

**quặm-quặm** tt. X. Quặm-quặm.

**quặm xà-mâu** dt. (lông) : Cau mảy, mím môi, vẻ giận-dữ : *Nó quặm xà-mâu lại, như muốn ăn thịt người ta*.

**QUẦN** tt. Xoắn, cuốn tròn nhiều vòng : *Uốn quần ; Tóc quần chải lược đôi-mỗi, Chải đứng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần CD*.

**quần-quần** tt. Hơi quần : *Tôi đã biết vợ anh rồi, Quần-quần tóc trán là người hay ghen CD*.

**quần-quéo** tt. Clog. Quần-quéo, cong quẹo, không thẳng : *Quần-quéo như ruột gà*.

**quần-quýu** tt. Rất quần, cuốn lại thành nhiều vòng nhỏ : *Râu ria quần-quýu*.

**quần riết** tt. Nh. Quần-quýu.

**QUẦN** tt. Cong lại vì bị đè hay trĩ nặng một đầu : *Cây quần vì bới trái sai, Kim-Đính thất-trận vì tay Dư-Hồng CD*.

**quần-quại** trt. Vặn cong mình : *Con rắn quần-quại bò tới ; Đầu quần-quại mấy bữa rày ॥ (B) Kiệt sức, lả-lẽ : Hăng đó đang quần-quại sắp khảnh-tận*.

**quần-quận** tt. Clog. Quần-quận, đau bụng như ruột co thắt lại : *Quần-quận muốn đi tiêu*.

**quần-quặt** trt. Clog. Quần-quặt, chăm-chi làm việc, cong lưng làm việc vất-và : *Làm quần-quặt suốt ngày*.

**quần-quặt** trt. X. Quần-quặt.

**quần-quẹo** tt. X. Quần-quéo.

**QUẮN** tt. Quần riết, uốn quần nhiều vòng vì quá sẵn : *Sắn quần, tóc quần ॥ (R) Tên gọi con heo (lợn) vì có cái đuôi uốn cong thành một vòng : Con quần, heo quần*.

**quần dít trt.** Đau điếng ở dít : *Bị một roi quần dít*.

**quần ột dt.** Tiếng gọi heo (lợn) : *Quần ột ! lại ăn*.

**quần-quần** dt. Nh. Quần ột.

**quần-quần-ột** dt. Nh. Quần ột.

**quần-quéo** tt. Nh. Quần-quýu.

**quần-quýt** trt. Thót ruột, cách nhớ-nhưng quá lắm : *Nhớ quần-quýt*.

**quần-quýu** tt. Nh. Quần-quýu.

**QUẶN** trt. Co-thắt đau-đớn : *Đau quặn trong ruột ॥ dt. X. Piêu : Lấy cái quặn sang rựa*.

**quặn đau dt.** Đau-đớn dần-dần trong ruột : *Nghe quặn đau trong ruột ॥ (B) Đau-đớn, thương-xót : Ra về ruột lại quặn đau, Nhon-sâm sắc uống mấy tàu cho thuyền CD*.

**quặn-quặn** trt, X. Quần-quặn.

**QUẶN-QUEO** tt. X. Quần-quéo.

**QUẶNG** dt. Thầy, cầm món đồ, buồng thông cánh tay xuống rồi hất nhẹ tới cho món đồ rơi xuống đằng xa : *Em đang vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quặng nổi đả vung CD ॥ (B) Bỏ, có đứa con nhỏ mới chết hay con heo (lợn) mới chết : *Thằng rồi, tôi quặng hết đứa nhỏ (kiêng tiếng chết)**.

**quặng bắt dt.** (bạc) : X. Phóng bắt.

**quặng đòi dt.** Thầy đòi lên bờ đặng buộc vào cọc hoặc thầy sang một thuyền khác đặng buộc nhờ ॥ (B) Clog. Cặp tàu, chèo-rìe, bám theo người đi nhờ-cạy : *Hết thầy ai cò xu thì theo quặng đòi*.

**quặng lưới dt.** Thầy lưới xuống nước rồi chẳng ra bắt cá : *Đi quặng lưới*.

**quặng ném dt.** Quặng vật này, ném vật kia khi giận : *Giận ai mà quặng ném tú-tung vậy ?*

**quặng neo dt.** Thả neo xuống đáy nước để đỗ thuyền : *Tới bến quặng neo ॥ (B) Dừng chân và ở lâu một nơi nào : *Tới đây dạ muốn quặng neo, Nhưng e thực nữ còn treo giá vãng CD**

**quặng rồi dt.** Bỏ rồi, nó chết rồi, câu trả lời rằng đứa con nhỏ mình đã chết, hoặc con heo (lợn) mình nuôi đã chết (kiêng tiếng « chết »).

**QUẶNG-QUẶNG** trt. Sờ-sờ, sù-sù, cách ho liên liên : *Ho quặng-quặng suốt đêm*.

**QUẶNG** dt. Quay nước cho vận xoáy : *Quặng nước, quặng phen*.

**QUẶNG** dt. Quặng, vút bỏ : *Quặng gán lo đi*.

**quặng xác** trt. Bỏ xác ; chết thân, cụ-nhọc, vất-và : *Làm quặng xác mà không*

đủ ăn.

**QUẢNG** *tr.* Qua thẳng một mực, cho lẹ, tiếng hối-thúc: *Quảng đi! Quảng lên!*

**QUẶNG** *dt.* Chất kim-loại dưới đất mới lấy lên, còn lẫn nhiều đất cát: *Quặng chì, quặng đồng, quặng kẽm, quặng sắt.*

**QUẮP** *bt.* Cúp lại, gấp lại: *Cò quắp, bẻ quắp lại* *II* (R) *Gấp, bắt bằng vầu chân: Điều quắp gà* *II* *Cấp, ăn-cấp: Cái đồng-hồ mới đây bị quắp mất.*

**QUẶP** *dt.* Táp mạnh và ngậm chặt: *Cái cò mảy mỗ cái trai, Cái trai quặp lại, nó nhai thịt mảy* *CD* *II* *Quấu, bám chặt với hai chân: Trèo cây, tay phẩn chân quặp* *II* *tt.* Cụp xuống: *Xưa nay có thế nầy đâu, Bởi chưng sợ vợ nên râu quặp vào* *CD.*

**QUẮT** *tt.* Teo lại, co rút lại: *Héo quắt, khô quắt; người bé quắt.*

**QUẮT-QUÉO** *tt.* Quanh-quẹo, không ngay: *Con đường quắt-quéo* *II* (B) *Gien-dối, lòng-dòng đờ lừa-đảo get người: Lờ khai quắt-quéo; Tính-tình quắt-quéo.*

**QUẶT** *dt.* Vặn trái lại: *Quặt tay kẻ cắp ra sau lưng* *II* *Quẹo, rẽ: Quặt bên trái.*

**QUẶT** *tt.* Đau yếu luôn: *Bệnh quăn-quặt.*

**quặt-quặt** *tt.* X. Quăn-quặt.

**quặt-quẹo** *tt.* Éo-uột, ợp-ợp, đau ốm luôn: *Thằng bé cứ quặt-quẹo mãi.*

**QUẮC** *bt.* (động): *Clg.* Quốc hay Cước, tiếng kêu và cũng là tên một giống chim hè đến mùa hè thì lìa rừng xuống đồng ruộng kiếm ăn: *Cò nghe hết giọng con ve, Đến lời con quốc gọi hè tiếc xuân* *CD.*

**quốc-quốc** *tr.* Tiếng quốc kêu.

**QUẦY** *dt.* *Clg.* Quay, xoay tròn nhiều vòng: *Con quây, tay quây, xà-quây.*

**quây phim** *dt.* Chụp hình với máy đặc-biệt để lấy phim hát bóng: *Máy quay phim; quay phim thời-sự.*

**quây-quần** *bt.* Xúm-xít, vây bọc, ở gần một bên với tình thân-mật: *Học-trò quây-quần trước sân chơi; anh chị em quây-quần bên nhau.*

**quây số** *bt.* Trò chơi trúng đồ vật gồm có cái bàn mặt tròn có vẽ số, giữa có trục quay có cây ngang chỉ số.

**quây tơ** *dt.* Dùng bánh xe tròn kéo tơ trong

kén ra và quấn thành cuộn: *Sáng trắng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách bên nàng quay tơ* *CD.*

**QUẦY** *dt.* Tủ dài dề trước người bán hàng, vừa để tiếp khách, thâu tiền, vừa ngăn khách hàng vào trong *II* *Thùng giộp có ngăn, có ô, trên có mặt kiếng, dùng đựng đồ vật gánh đi bán.*

**quầy hàng** *dt.* Nh. Quầy.

**quầy rượu** *dt.* Quầy dài và cao, có ghế cao để đọc theo cho khách ngồi uống rượu.

**QUẦY** *bt.* Sai, bậy, trái với lẽ phải: *Làm quây, nói quây, ở quây, sai quây: Ai phải ai quây? Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quây nói quây chúng nghe rầm-rầm* *CD.*

**quây phải** *tt.* Hoặc quây hoặc phải: *Đánh lộn, quây phải chi cũng bị phạt cả.*

**quây-quá** *tr.* Đối-trá cho mau xong: *Làm quây-quá cho rồi* *II* *Sơ-sài, chút-dinh lấy có: Ăn quây-quá ba hột.*

**QUẦY** *dt.* Khuấy, quậy cho đều: *Quầy hồ, quây cháo* *II* *X. Khuấy: Quầy rây, quây rối, quây nhiều.*

**quây-quà** *tr.* Rộn-ràng, phiền-phức: *Vay mượn quây-quà.*

**QUẦY** *dt.* Vẫy, vùng mạnh đuôi dưới nước: *Cá quây* *II* (B) *Hờn giỏi, nóng giận: Tính hay quây.*

**QUẦY** *dt.* Khuấy trộn cho đều, cho vật lắng ở dưới nổi lên: *Quậy đường, quậy sữa, quậy phen, quậy khắp nước cho cầu vồng lên* *II* (R) *Phá-khuấy, rầy-rà, chọc cho dậy lên: Quậy rùm xôm; Quậy cho hôi ở* *II* *Cựa-cậy, động-dậy: Cựa quậy.*

**quậy phá** *đt.* Phá-khuấy, làm cho vỡ-lò: *Bị vợ lớn tới quậy phá.*

**QUÂN** *dt.* Vua chúa, chủ, người đáng kính: *Hôn-quân, minh-quân, sứ-quân, trừ-quân* *II* *Tiếng vợ gọi chồng: Gia-quân, lang-quân, phu-quân.*

**quân-chủ** *dt.* Vua: *Vị quân-chủ* *II* *tt.* [Do một ông vua cai-trị: *Nước quân-chủ, chánh-thê quân-chủ.*

**quân-chủ chuyên-chế** *tt.* Do một ông vua cai-trị với quyền-hành không giới-hạn: *Chế độ quân-chủ chuyên-chế.*

**quân-chủ lập-hiến** *tt.* Có vua cai-trị theo một hiến-pháp quy-định và hạn-chế quyền-hành: *Chế-độ quân-chủ lập-hiến.*

**quân-đạo** *dt.* Bôn-phận một ông vua.

**quân-hiến** *tt.* Quân-chủ lập-hiến gọi tắt: *Chế-độ quân-hiến.*

**quân-mạng** *dt.* Lệnh vua sai-khiến: *Thừa-hành*

*quân-mạng.*

**quân-quyền** *dt.* Quyền-hành nhà vua : *Thời xưa, quân-quyền rộng-rãi.*

**quân sự phụ** *dt.* Vua, thầy và cha, ba người theo thứ-tự trước sau mà con người phải thờ kính theo đạo Khổng.

**quân-tử** *dt.* Người có đức giữ vai trò thống-trị : *Quân-tử ái nhân dĩ đức (Người quân-tử lấy đạo-đức mà thương người) // tình* Người bụng dạ rộng-rãi, hay khoan-dung, không cố-chấp, xử đẹp với mọi người : *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân-tử dỏi no cũng đành CD. // đdt.* Tiếng người đàn-bà gọi người đàn-ông xa lạ cách tôn-kính : *Quân-tử có thương thì đóng nõ ; Xin đừng mẫn-mô nhya re tay HXH.*

**quân-tử-hoa** *dt.* Tiếng gọi hoa sen (ở dưới bùn n. vẫn thơm).

**quân thân** *dt.* Vua và cha mẹ : *Nặng-nề thay đôi chữ quân thân, Đạo vi tử vi thân dẫu có nhẹ NCT.*

**quân thần** *dt.* Vua và tôi : *Quân-thần-cang (Giềng-mối vua tôi) // (R) Trật-tự, thứ lớp, hàng-ngũ : Chạy (hay chữ...) bắt kẻ quân thần.*

**quân-vương** *dt.* Vua : *Lịnh quân-vương, đẳng quân-vương.*

**QUÂN** *dt.* Đội binh to do một tướng cầm đầu : *Hậu-quân, hữu-quân, tả-quân, tiền-quân, trung-quân // Binh, lính, chiến-sĩ : Tên quân, quân hầu, quân lính, xuất-quân // tt.* Thuộc về nhà binh : *Quân-nhu, quân-xa // dt.* Con, lá : *Quân bài, quân cờ // (lóng) Đờ, bọn, tiếng gọi khinh-miệt một người hay một nhóm người : Quân cướp, quân côn-dò, quân làm biếng.*

**quân bầy** *đdt.* Tiếng gọi chung những kẻ giúp việc trong nhà : *Quân bầy ! Ra bảo coi //* Tiếng gọi một nhóm người nghịch trước mặt cách khinh - miệt : *Quân bầy đừng ý đông hiếp ít.*

**quân bị** *dt.* Clg. Binh-bị, chế-độ và tổ - chức binh lính đánh giặc // *Sự chuẩn-bị binh lính đánh giặc.*

**quân-binh** *dt.* Binh lính, toán lính đánh giặc : *Nơi đó có quân binh trấn đóng.*

**quân-bưu-cục** *dt.* Sở phân - phát và gửi đi những thơ-từ, tin điện cho quân lính.

**quân-ca** *dt.* Bài hát của lính hát cho hăng-hái.

**quân-cảng** *dt.* Bến tàu nhà binh.

**quân-cảnh** *dt.* Ngành cảnh - sát riêng của quân-đội.

**quân-cổ** *dt.* Trống trận, trống dùng giục quân xông trận.

**quân-công** *dt.* Công-lao chiến trận : *Quân-công bội - tinh (Huy - chương thưởng cho người có công-trọng về giặc-giã).*

**quân-cơ** *dt.* Cơ-quan quân-sự : *Lịnh từ một quân-cơ ra // Sự kín-đáo trong nhà binh : Cấm tiết-lậu quân-cơ.*

**quân-cụ** *dt.* Vật - dụng của nhà binh : *Nhà quân-cụ ; chuyên-chở quân-cụ.*

**quân-chế** *dt.* Chế-độ nhà binh : *Ấn-định quân-chế.*

**quân-chính** *dt.* Việc hành - chánh trong nhà binh : *Quân-chính không chu-đáo thì hành-quân rất khó-khăn // Quân-sự và chính-trị : Quân-chính hợp-nhất.*

**quân dân** *dt.* Binh lính và dân-chúng : *Quân dân nhất-trí.*

**quân-dịch** *dt.* Việc nhà binh, việc đánh giặc // *(R) Phận-sự người con trai đúng tuổi phải đi lính một thời-gian nhất-định : Tới tuổi quân-dịch ; đi quân-dịch.*

**quân-dinh** *dt.* Trại lính, nhà lính ở.

**quân-dung** *dt.* Bộ - dụng một toán lính : *Quân-dung hùng-hồ.*

**quân-dụng** *dt.* Nh. Quân-cụ.

**quân-đoàn** *dt.* Đơn-vị lớn nhất trong binh-đội do một đại-tướng cầm đầu, gồm nhiều sư-đoàn.

**quân-đội** *dt.* Nhà binh, toàn thà lính và sĩ-quan : *Quân-đội chiếm đóng, quân-đội viễn-chính.*

**quân-giai** *dt.* Hạng-thứ nhà binh : *Hệ-thống quân-giai.*

**quân-giới** *dt.* Giới người nhà binh : *Trong quân-giới.*

**quân-glô** *dt.* Binh-khí, khí - giới của nhà binh dùng : *Viện-trơ về quân-giới.*

**quân-hạm** *dt.* Clg. Chiến-hạm, tàu chiến, tàu có trí súng to để đánh giặc.

**quân-hành** *dt.* Cách bước đi nhịp-nhàng và ăn rạp của một toán lính : *Quân-hành-ca (Bài hát của lính hát khi bước đi nhịp-nhàng).*

**quân-hịch** *dt.* Bài hịch kẻ tội-trọng bên địch để giục-giã lòng hăng-hái binh mình.

**quân-hiến** *dt.* X. Quân-pháp.

**quân-hiệu** *dt.* Dấu-hiệu riêng của binh-đội // *Cấp hạ-sĩ xưa // Trường võ-bị.*

**quân-hoả** *dt.* Hoả - lực, tiếng gọi chung những súng ống bom đạn dùng đánh giặc.

**quân-huấn** *dt.* Việc huấn-luyện binh lính.

**quân-hương** *dt.* Đồ ăn của binh lính.

**quân-y** *dt.* Y-tế quân-đội, mọi việc về sức khoẻ và thương-tích người trong quân-đội : *Trường quân-y.*

**quân-y-sĩ** *đt.* Thầy thuốc nhà binh.

**quân-y-tiền-tuyến** *đt.* Đoàn cứu-thương, kê cả kho thuốc, xe cộ, nhân-viên ở gần mặt trận.

**quân-y-trung-ương** *đt.* Sở Quân-y chánh,

**quân-y-viện** *đt.* Nhà thương binh-đội.

**quân-y-xe** *đt.* Xe Hồng-thập-tự nhà binh, dùng chở người bị thương hay chết.

**quân-kê** *đt.* Gà nòi, gà chọi

**quân-kỳ** *đt.* Cờ hiệu của mỗi bộ-đội.

**quân-kỷ** *đt.* Kỷ-luật nhà binh : *Phạt theo quân-kỷ.*

**quân-khí** *đt.* Nh. Quân-hoà.

**quân-khu** *đt.* Từng khu-vực của một nước về mặt quân-sự : *Đệ-nhất quân-khu.*

**quân-khuyến** *đt.* Chó của nhà binh dùng trong việc canh-gác hay tinh-sát : *Quân-khuyến canh-gác, quân-khuyến trình-sát.*

**quân-lễ** *đt.* Lễ-nghi trong binh-đội.

**quân-lệnh** (lệnh) *đt.* Mệnh-lệnh của cấp chỉ-huy trong binh-đội : *Nghiêm quân-lệnh.*

**quân-lính** *đt.* Binh lính, lính-trắng, tiếng gọi chung lính trận : *Quân lính phải có kỷ-luật.*

**quân-luật** *đt.* Luật nhà binh nghiêm-trọng, khắt-cấp ban ra lúc tình-hình khẩn-trương, nguy-ngập : *Thiết quân-luật.*

**quân-lực** *đt.* Lực-lượng binh-đội : *Thông-lãnh quân-lực ; quân-lực mạnh-mẽ.*

**quân-lược** *đt.* Cách dùng quân đánh giặc.

**quân-môn** *đt.* Cửa đồn trại nhà binh : *Quân-môn nghiêm-nhất.*

**quân-nhạc** *đt.* Nhạc binh, giàn nhạc nhà binh.

**quân-nhân** *đt.* Lính, chiến-sĩ, người của binh-đội (gồm cả sĩ-quan) : *Một quân-nhân ưu-tú.*

**quân-nhu** *đt.* Nh. Quân-cụ và Quân-dụng : *II* Ngành chuyên lo mọi nhu-cầu cho binh lính về lương-bổng, quần áo, đồ ăn, v.v... (intendant).

**quân-pháp** *đt.* Clg. Quân-hiến, nền tư-pháp quân-đội : *Cứ theo quân-pháp.*

**quân-phí** *đt.* Sự hao-tốn về quân-sự.

**quân-phiệt** *đt.* Quân-nhân dùng sức mạnh binh-đội hoành-hành cả nước.

**quân-phong** *đt.* Đội quân đi đầu.

**quân-phù** *đt.* Dấu-hiệu riêng của nhà binh.

**quân-phục** *đt.* Clg. Nhung-phục, quần áo lính.

**quân-quan** *đt.* Quan võ (từ cấp Ủy sắp lên).

**quân-quốc** *đt.* Quân-sự và quốc-gia *II* tt. Thuộc chủ-trương dùng sức mạnh binh-đội để giải-quyết mọi vấn-đề trong và ngoài nước : *Chủ-ngĩa quân-quốc.*

**quân-sĩ** *đt.* Binh lính : *Kéo quân-sĩ ra trận.*

**quân-số** *đt.* Số binh lính nhiều ít : *Giảm*

*quân-số, tăng quân-số.*

**quân-sở** *đt.* Đồn, trại lính.

**quân-sức** *đt.* Tài-binh, gièm số lính tại-ngũ.

**quân-sur** *đt.* Them-mur-trưởng, người bày vẽ chiến-lược một đạo quân.

**quân-sự** *đt.* Việc quân, việc đánh giặc : *Tin-tức quân-sự II* tt. Thuộc về quân-ngũ : *Toà án quân-sự.*

**quân-tá** *đt.* Người làm việc nhà binh ở các ngành hậu-cứ, không phải ra trận cầm súng giết giặc.

**quân-tịch** *đt.* Sở bộ quân-nhân.

**quân-thư** *đt.* Công-văn, giấy tờ quân-sự *II* Thơ-từ của quân lính.

**quân-thứ** *đt.* Chỗ đóng binh.

**quân-thực** *đt.* Binh-khí và lương-thực của quân-nhân.

**quân-trang** *đt.* Nh. Quân-phục *II* (R) : Tất cả đồ-đạc dùng trang-bị quân-nhân như áo quần, giày, mũ, súng ống.

**quân-trị-vụ** *đt.* Việc áp-dụng kỷ-luật nhà binh để cai-trị binh lính.

**quân-trưởng** *đt.* Clg. Quân-thống, hay Đại-tướng, chức thượng-sĩ-quan cầm đầu một quân-đoàn.

**quân-vụ** *đt.* Công việc của binh-đội : *Quân-vụ thị-trấn.*

**QUÂN** *bt.* Đều nhau, bằng nhau : *Hoà-quân.*

**quân-bình** *tt.* Thăng-bằng; cân-xứng : *Cái thể quân-bình II* trt. Cho đều nhau, không bên nào hơn bên nào : *Chia-chắc cho quân-bình.*

**quân-đẳng** *tt.* Ngang nhau, bằng nhau.

**quân-điền** *đt.* Pháp chia ruộng đồng-đều từ quen đến dân, ai ai cũng có phần : *Lệ quân-điền đã có từ đời phong-kiến.*

**quân-phân** *đt.* Chia đều : *Quân-phân tài-sản.*

**quân-phú** *đt.* Chia đều thuế ruộng.

**quân-phú** *đt.* Chia đều của-cải.

**quân-sân** *đt.* Chia đều gia-tài.

**quân-thế** *đt.* Cái thế ngang nhau, không bên nào mạnh hơn bên nào.

**QUẦN** *đt.* Vạt che thân từ bụng tới chân, có hai ống dề xỏ chân vào : *Đùng quần, đáy quần, lưng quần, ống quần, hông-quần ;* Đi đầu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kê áo nâu CD.

**quần áo** *đt.* Cái quần và cái áo : *Quần áo bánh-bao.*

**quần bàn** *đt.* (lóng) : Clg. Tiền - bàn, tấm màn che trước và phía dưới bàn thờ : *Quần-bàn bát - tiên, quần-bàn tùng - lộc II* Lưng quần đàn-ông có dây nịt buộc vòng rồi thả xuống phía trước : *Thả quần bàn.*

**quần cụt dt.** *Clg.* Quần ngắn hay Quần đùi, cái quần có hai ống ngắn chưa tới đầu gối.

**quần đáy giữa dt.** Thứ quần may có lần ráp ngay giữa đáy.

**quần đùi dt.** X. Quần cụt.

**quần hồng dt.** *Clg.* Hồng-quần, quần đỏ, thứ quần của phụ-nữ Tàu mặc hồi xưa // (B) Đàn-bà con gái.

**quần yếm dt.** Quần trẻ con có cái yếm che ngực và bụng, thường xẻ đáy.

**quần lá dt.** *Clg.* Quần tằm, hay Quần lót, thứ quần không ống, chỉ vừa đủ che chỗ kín.

**quần lá nem dt.** *Clg.* Quần mỏ-đuôi, thứ quần may có kèm thêm một miếng xéo xéo ở giữa đáy cho đáy được rộng.

**quần lót dt.** X. Quần lá.

**quần lưng rút dt.** Thứ quần lưng có nuông đề luồn dây lưng vào động buộc rút khi mặc.

**quần lưng vận dt.** Thứ quần đàn-ông lưng bán to đề vận (quay mồi rồi nhét).

**quần bàn dt.** X. Quần bàn.

**quần mỏ-đuôi dt.** X. Quần lá nem.

**quần ngắn dt.** X. Quần cụt.

**quần sọt dt.** Thứ quần cụt có túi kiểu Âu-châu (*short*).

**quần tằm dt.** X. Quần lá.

**quần tây dt.** Thứ quần may theo kiểu Âu-tây, thường đáy bó, có hàng nút gài phía trước và nhiều túi bên trong.

**quần-thoa dt.** Cái quần và cây trâm cài đầu // (B) Đàn-bà con gái: *Khách quần-thoa*.

**quần trời dt.** Nh. Quần-thoa.

**quần xà-lòn dt.** Nh. Quần cụt.

**quần xẻ đáy dt.** Quần trẻ con chừa trống ở đáy.

**QUẦN dt.** Trò chơi thả trái tròn vào lỗ moi sẵn dưới đất: *Đánh quần đánh đáo* // (R) X. Quần-vợt.

**quần-vợt dt.** Môn thể-thao chơi giữa sân rộng có lưới căng ở giữa; hai bên cầm vợt đánh trái banh nỉ qua lại, hễ banh vượt lưới hay ra khỏi mức là thua điểm (X. Banh nỉ).

**QUẦN dt.** Đi tới đi lui: *Đi quần đi rảo*.

**quần chân dt.** Đi tới đi lui giải buồn.

**quần ngựa dt.** Dắt con ngựa mới chạy một đi tới đi lui cho chân dưng tụm máu.

**quần thảo dt.** Sàng qua sàng lại để lừa miếng đánh địch-thủ: *Hai võ-sĩ đang quần thảo* // (R) Sàng qua sàng lại gạt địch-thủ để lừa

banh đi: *Hai cầu-thủ quần thảo với nhau*.

**QUẦN dt.** Bầy, lũ, đoàn, một nhóm đồng: *Nhân-quần; Mạnh-hổ nan địch quần-hổ* // dt. Nhóm lại, vầy lại, tụ lại: *Quây-quần; Quần tam tụ ngũ*.

**quần-cư dt.** Lấp xóm ở chen-chúc với nhau.

**quần-chúng dt.** Công-chúng, dân-chúng, tiếng gọi chung số đồng người dân: *Lôi-cuốn quần-chúng*.

**quần-đào dt.** Nhóm nhiều cù-lao ở một vùng biên: *Quần-đào Côn-nôn*.

**quần-đoàn dt.** Đoàn-kết nhiều nhóm người lại // dt. Tập-đoàn, nhóm đồng người.

**quần-hầu dt.** Chư-hầu, nhiều vua nhỏ hợp lại: *Đại-hội quần-hầu*.

**quần-hoá dt.** Đồng-hoá theo đề thành một bầy hay một dân-tộc to.

**quần-học dt.** *Clg.* Xã-hội-học, môn học nghiên-cứu về quần-chúng xã-hội.

**quần-hổ dt.** Bầy cáo (chồn): *Mạnh-hổ nan địch quần-hổ* // (B) Bọn người ý đồng hiệp ít.

**quần-hồn dt.** Sự cưỡi gả giữa hai huyết-tộc từ đời này sang đời khác, không được lấy người ngoài thuộc huyết-tộc khác (xưa).

**quần-hùng dt.** Tiếng gọi chung những người tài-ba: *Quần-hùng đại-hội* // Tiếng gọi chung những người xưng hùng xưng bá khắp nơi vào thời loạn: *Quần-hùng cát-cử*.

**quần-lập dt.** Lập thành đoàn, thành nhóm: *Lúc thế nước ngặt-ngheo, các chính-đảng hay kêu-gọi quần-lập với nhau*.

**quần-lê dt.** Lê-dân quần-chúng, tiếng gọi chung tất cả dân-chúng.

**quần-lực dt.** Sức mạnh chung của nhiều người.

**quần-mạnh dt.** Nhóm người mù: *Quần-mạnh dẫn quần-mạnh*.

**quần-ngôn dt.** Lời nói chung của nhiều người.

**quần-nghị dt.** Dư-luận, sự dị-nghị bàn-làm của quần-chúng.

**quần-phí dt.** Bay chung một bầy, mớ đàn.

**quần-phong dt.** Dãy núi ngọn cao trùng-trùng điệp-điệp.

**quần-phương dt.** Bó hoa, tràng hoa thơm // (B) Đoàn phụ-nữ đẹp.

**quần-sách dt.** Phương-kế của nhiều người.

**quần-sinh dt.** Chúng-sinh, tiếng gọi chung tất-cả sinh-vật.

**quần-tâm dt.** Lòng người, ý-kiến của phần đông.

**quần-tập dt.** Tụ-tập đông-đào.

**quần-tinh dt.** Nh. Quần-tâm.

**quần-tính dt.** Tánh thích chung-chợ đông người.

**quần-tiểu dt.** Đám trẻ nít mất dạy hoặc bọn người tiểu-nhân.

**quần-tụ dt.** Tụ-tập đông-đảo ở một nơi.

**quần-thần dt.** Bầy tôi, các quan trong triều.

**quần-thư dt.** Đám đàn-bà con gái.

**QUẦN-QUẤT trt.** Lắt-xắt, luôn tay không nghỉ : *Làm quần-quất suốt ngày.*

**QUẦN dt.** Ván, cuốn tròn chung-quanh cái cốt : *Quần chỉ, quần nhợ ; Cô kia mặt trên mây trời, Vòng đeo bạc quần cũng dơ-dáng đời CD. //* Quẩn-luyện không rời : *Xà-quẩn.*

**quẩn chặt dt.** (B) Đeo dính một bên không rời : *Nó quẩn chặt thẳng, không cho thẳng đi làm ăn.*

**quẩn quanh dt.** Quẩn tròn qua một lớp : *Chị giàu quẩn lãnh hoa chanh, Chúng em khôn khó, quẩn quanh lựa đào CD.*

**quẩn-quýt dt.** Clg. Quẩn-quýu, xoắn-xít, quay-quẩn với nhau, không rời ra : *Chúng mền nhau nên quẩn-quýt với nhau.*

**quẩn-quýu dt.** X. Quẩn-quýt.

**quẩn tròn dt.** Cuốn tròn lại : *Quẩn tròn trong chán.*

**QUẦN trt.** Loanh-quanh một chỗ : *Lăn-quần, quanh quần ; Gà cồ ăn quần cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu CD //* Vần, bao quanh một việc : *Bàn quần, nghị quần ; Một mình tính quần bàn quanh việc nhà NDM.*

**quần-quanh trt. X.** Quanh quần : *Em cũng liêu minh, vì thẳng bé trẻ ranh, Đêm năm sờ mó quần-quanh cho đỡ buồn CD.*

**quẩn-quýt trt.** Lỡn-vờn, thấy và nghĩ tới luôn : *Nỗi buồn cứ quẩn-quýt trong trí luôn*

**quần trí tt.** Bối-rối, tính không ra chuyện : *Công chuyện đồn-đập, khiến mình quần trí.*

**QUẦN tt.** Khuẩn, kẹt, bí, nghèo-túng, khổn-dốn : *Cùng-quẩn.*

**quẩn-bách tt.** Khốn-dốn ngặt-nghèo : *Tiền bạc quẩn-bách, tình-trạng quẩn-bách.*

**quẩn-bức tt.** Nh. Quẩn-bách.

**quẩn-cấp tt.** Cùng-khó nguy-ngập : *Tình-thế quẩn-cấp.*

**quẩn cùng tt. X.** Cùng quẩn.

**QUẦN dt.** Ván, bàn, giáp một vòng đủ các tay dự : *Hết một quận //* Lược, phiên : *Đến quận tôi làm cái.*

**quận đi dt.** Vòng đầu (thứ nhất) của một cuộc tranh vô-dịch thể-thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

**quận về dt.** Vòng kết-cuộc (thứ nhì) của một cuộc tranh vô-dịch thể-thao giữa nhiều

tay chơi hay nhiều hội.

**QUẬN dt.** Khu-vực hành-chánh trong một nước (nguyên là một nước nhỏ bị sát-nhập) : *Trưng-quận //* Khu-vực hành-chánh nhỏ trong một tỉnh : *Chủ quận, hàng quận //* Tước vua ban.

**quận-công dt.** Tước công vào hàng kém : *Con ông đô-đốc, quận-công, Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh CD.*

**quận-chúa dt.** Tiếng gọi con gái cô bà-con với vua hoặc con gái các quan có tước-vương.

**quận-huyện dt.** Quận và huyện, những khu-vực hành-chánh nhỏ trong một nước : *Dưới thời Bắc-thuộc, nước Nam bị xem là quận-huyện của nước Tàu.*

**quận-mã dt.** Tiếng gọi, người chồng của quận-chúa.

**quận-trưởng dt.** Chức quan cầm đầu một quận : *Quận-trưởng Thủ-đức.*

**quận-vương dt.** Một tước cao hơn tước công.

**QUẬN dt.** Cuộn, quẩn, X. Quẩn // Clg. Vặn, xoay tròn một chỗ : *Nước quận.*

**QUẪNG dt.** Bệt, vành hiện ra chung-quanh một vật gì : *Trắng cổ quầng, mắt thâm quầng //* (R) Bệt khác màu nổi lên : *Một quầng bầm đen.*

**quầng mắt dt.** Bệt tròn chung-quanh mắt, Khúc ca trong đục ăm bên nước, *Quầng mắt xanh đen sặc bụi đời (Cảnh Hồ Tây).*

**quầng thâm dt.** Bệt đen tròn.

**QUẪNG dt.** Clg. Dừng, Trễ hoặc Trễng, đùa giỡn đến dở ngày.

**quầng mờ tt.** Dừng mờ, lờ mờ, quá vui-vẻ sung-sướng đến ngơng-cuồng : *Giỡn một hồi quầng mờ.*

**QUẤT dt.** Đánh bằng roi : *Bị quất mấy roi. //* (R) Quẹt mạnh qua : *Bị sáu quất //* (lóng) Ăn, uống, chơi cách mạnh-mẽ, bặm-trợn : *Quất hai tô phở, quất một xị đế.*

**quất cẳng dt.** Đá ngang cườm chân người hay dùng gậy đánh tạt ngang ống chân người cho té : *Tên trộm bị quất cẳng sụm.*

**quất đuôi dt.** Quẹt mạnh cái đuôi qua : *Sếu quất đuôi.*

**quất sụm dt.** Đánh ngã (té) : *Tên trộm bị quất sụm //* (E) Đánh bại, thắng hoàn toàn (cờ bạc, thể-thao, trò chơi có ăn thua v. v...) :

**QUẤT dt.** (thực) : Loại cây cùng giống với quýt, nhưng trái nhỏ hơn // (thh) X. Quýt.

**quất-hạch dt.** (Đy) : Hạt trái quýt, khí bình, vị đắng, không độc.

**quất-hồng-bì dt.** (Đy) : Vỏ quýt, khí ấm, vị tho và đắng.

**QUẠT** *dt.* Vật, dùng sức và thổi hay làm cho người ta té (ngã): *Quạt nó như mèo quạt chuột* *l* *tr.* Gập lại, rẽ ngã khác: *Bé quạt; Đi quạt qua bên trái.*

**quạt-hạ** *dt.* *Clg.* Quạt-lý hay quạt-luy, lộn-lỏi, nhin thua mà làm kẻ dưới: *Vì miếng ăn mà phải chịu quạt-hạ kẻ thù.*

**quạt-lý** *dt.* X. Quạt-hạ.

**quạt-luy** *dt.* X. Quạt-hạ.

**QUẠT** *dt.* Móc lên, đào lên.

**quạt khoáng** *dt.* Đào mỏ, khai mỏ, đào đất tìm khoáng kim-khí.

**quạt mồ** *dt.* *Clg.* Quạt mồ, đào mồ đem thầy người chết lên: *Quạt mồ khấn-nghiệm.*

**quạt mộ** *dt.* X. Quạt mồ.

**quạt tàng** *dt.* Mọc-móc đồ chôn giấu dưới đất lên.

**quạt tỉnh** *dt.* Đào giếng, đào một lỗm đất sâu thành cái giếng cho có nước.

**QUẠT** *dt.* Nồi dấy; trở hơn cà.

**quạt-kỳ** *tt.* Khác thường, kỳ lạ hơn cả.

**quạt-khởi** *dt.* Vùng lên, nổi lên: *Tinh-thần quạt-khởi, dân-chúng quạt-khởi.*

**QUẠT** *tt.* Cứng-cỏi.

**quạt-cường** *tt.* Cứng-cỏi, không chịu khuất: *Một dân-tộc quạt-cường.*

**QUẠT** *dt.* Lỗ, hang.

**quạt-huyệt** *dt.* Hang thú.

**QUE** *dt.* Hạnh, cây nhỏ và dài: *Que củi, que diêm, que nứa; Chẳng nghe thì que vào sườn* *trng* *l* *(R)* Đứa, trụ, tiếng chỉ người cách khinh-thường: *Đi hết không còn một que; nhóm gì có mấy que!*

**que diêm** *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông, có chút chất diêm ở một đầu để quẹt ra lửa.

**que lửa** *dt.* Mũi lửa, cây que có cháy một đầu dùng thổi lửa: *Cho xin một que lửa.*

**QUỀ** *tt.* Có tật hoặc bệnh ở một chân: *Anh què, ngựa què; Chồng đi lấy vợ khiêng chân, Nuôi được đứa ở đứt gân cũng què* *CD.*

**què cẳng** *tt.* Nh. Què.

**què chân** *tt.* Ch. Què.

**què giò** *tt.* Què, tiếng dùng cho gà vịt: *Con gà bị ai liệng què giò* *l* *(R)* Què, tiếng hăm một người nào (loại người ấy vào hạng thú): *Làm phách, tao đánh cho què giò* *bây-giờ.*

**què lết** *dt.* Què chân nặng lắm, đi không động phải lết: *Bị đánh què lết mà cũng còn dữ!*

**què-quặt** *tt.* Chân không cử-động được, quặt lên quặt xuống: *Có một chân què-quặt, đi phải chống nạng* *l* *(đ)* Nh. Què: *Tội-nghiệp!* *Què-quặt như vậy mà cũng phải đi kiếm ăn.*

**QUỀ** *tt.* Thờ, không vắng-vẻ: *Nôm-na mách-què.*

**QUỀ** *dt.* (động): Một giống chồn: *Khách đến nhà, chẳng gà thì què* *trng.*

**QUỀ** *dt.* Dấu ứng ra khi bói toán để đoán họa phúc, tốt xấu cho người: *Bói què, chấm què, đặt tiền què, gieo què, sù què, tró què; què tốt, què xấu; Ông thầy gieo què nói rằng: Lộn chồn thì được nhưng năng phải đòn* *CD.*

**què âm-dương** *dt.* *Clg.* Keo, cách bói bằng hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ khum-khum, cho biết thánh thần hay hồn ma có ứng không: *Xin què âm-dương.*

**què bói** *dt.* Cuộc bói toán cho biết vận-mạng tốt xấu: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một què bói, lộn chồn được* *chấn* *CD.*

**què cười** *dt.* *Clg.* Keo cười, cuộc xin què âm-dương (keo) có hai đồng tiền sắp cả hay ngựa cả, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) chưa ứng hiện.

**què diệp** *dt.* *Clg.* Què Dịch, cuộc bói toán với ba đồng tiền lơ trên khói nhang (hương) và vái (khấn), rồi gieo vào mai rùa lật ngựa.

**què được** *dt.* *Clg.* Keo được, cuộc xin què âm-dương (keo) có một sắp và một ngựa, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) đã ứng.

**què sáng** *dt.* Què bói mở hàng hồi tăng sáng *l* *(R)* Lời đoán chơi hay nói phông một việc gì trong buổi sáng: *Trật què sáng.*

**QUEN** *tt.* Biết què, từng chào hỏi hay giao-thiệp: *Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trắng là nghĩa, ngọn đèn là duyên; Áo đen tra nút cũng đen, Tôi hò với người lạ chớ người quen không* *h* *l* *Thành lệ, thành thói, khó bỏ được: Ân quen chôn đèn mắc bẫy; ngựa quen đường cũ; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng phọt mấy trâu mắc làng* *CD.*

**quen biết** *tt.* Quen và biết tên biết thứ, hoặc biết nhà cửa, chỗ làm v.v...: *Chỗ quen biết với nhau.*

**quen bụng** *tr.* Bao-từ (đạ - dày) đã quen với món ăn hay món uống nào đó, dầu độc cũng không bị cảm-nhiễm: *Người chưa quen bụng với nước lã, hễ uống vào thì đau bụng.*

**quen chân** *tr.* *Clg.* Hươu chân, cặp chân đã quen với việc gì rồi: *Đi chơi thét quen chân; mang dép quen chân, mang giày nghe nóng.*



**quen chju trt.** Giỏi chịu - dưng, không thấy khó-khăn: *Nặng mưa quen chịu.*

**quen chừng trt.** Có thói quen với một lúc nào đó hay một nơi nào đó: *Ngủ quen chừng, hễ đúng 5 giờ sáng là thức dậy; con ngựa đó đã quen chừng rồi, hễ về đến nhà thì tự nó rẽ về cổng.*

**quen chửng trt.** Có thói quen hay nhõng-nhiều, đòi hỏi hay làm khó người khác: *Nhõng-nheo quen chửng.*

**quen hơi dt.** Chịu, ưa thích, muốn gần-gũi luôn một người nào vì đã năng gần-gũi nhau rồi: *Quen hơi bén tiếng.*

**quen lạ tt.** Hoặc quen hoặc lạ: *Không phân-biệt quen lạ.*

**quen lệ trt.** Cứ theo lệ thường: *Sáng ra, đi tiêu quen lệ rồi.*

**quen lớn tt.** Quen biết nhau nhiều: *Anh em quen lớn; chỗ quen lớn với nhau.*

**quen mất trt.** Mất đã quen với cái gì rồi, không còn bỡ-ngờ hay khó chịu nữa: *Việc mà người khác cho là lạ, thì tôi đã quen mất rồi.*

**quen mặt tt.** Biết mặt, thường gặp nhau nhưng chưa từng làm quen: *Quen mặt đất hàng.*

**quen miệng trt.** Có thói quen ở miệng: *Nói trây quen miệng; ăn vặt quen miệng.*

**quen mũi trt.** X. Quen mũi: *Quen mũi thấy mũi ăn mãi tng.*

**quen mũi trt.** Clg. Quen mũi, thường hít phải mũi gì lâu ngày thành ra không còn nghe lạ với mũi ấy: *Ở gần đồng rác thét quen mũi.*

**quen nết trt.** Clg. Quen tánh (tính) hay Quen thói, X. Quen chửng: *Nhõng-nheo quen nết.*

**quen quen tt.** Hơi quen: *Trông người đó như quen quen // Hơi nhàn, hết bỡ-ngờ: Làm vài ngày quen quen.*

**quen tai trt.** Thường nghe tiếng gì lâu ngày nên hết thấy khó chịu: *Nghe tiếng máy chạy thét quen tai, vẫn ngủ như thường.*

**quen tay trt.** Có thói quen ở tay: *Ấn-cấp quen tay // Nhuan tay, không làm vụng-về nữa: Làm thét quen tay.*

**quen tánh (tính) trt.** Clg. Quen thói, thường trở tánh gì đó lâu ngày thành quen đi: *Quen tánh thì đời; phách-lối quen tánh.*

**quen thạo trt.** Có thường, làm thường nên thành thạo: *Quen thạo việc chơi-bời; quen thạo đường đi nước bước.*

**quen thân tt.** Quen biết và thân-thiết nhau:

*Chỗ quen thân với nhau; anh em quen thân, đừng ngại // trt. Quen một tánh xấu nào đó: Ý-lại quen thân.*

**quen thói trt.** Nh. Quen chửng: *Quen thói ngang-tàng.*

**quen thuộc tt.** Nh. Quen biết: *Anh em quen thuộc nhau lắm // Nh. Quen thạo: Quen thuộc đường lối.*

**quen việc trt.** Hiều và không bỡ-ngờ trước công - việc làm: *Vô làm vài ngày quen việc.*

**QUÈN tt.** Quê hèn, ti-tiền, kém - cỏi: *Dân quèn, thân quèn // ít-ỏi, không đáng mấy: Còn mấy đồng bạc quèn đây, mua chác gì được?*

**QUÈN dt.** Ghèn: *Ci quèn, mắt quèn, nhá quèn.*

**QUÈN NÚI dt.** Đường, nhỏ hẹp trong núi.

**QUÈN-QUÈN tt.** Clg. Quen - quẹn, hơi quẹn, hoen râm: *Hoa quèn-quẹn má, liễu tan-tắc mày K.*

**QUÈN dt.** X. Vén // Đùa lại, tếm vô gốc: *Vun quèn.*

**quén vó dt.** Cuốn vó, nói ngựa chạy hẹy, rút bốn vó lên trông rất đẹp.

**QUÈN tt.** Hoen-ổ (nói về má đàn-bà): *Khóc đến quẹn má // Sạm, râm: Má quẹn.*

**quẹn-quẹn tt.** X. Quèn-quẹn.

**QUEO tt.** Co lại, teo lại, cuốn tròn lại: *Cong-queo, chắt queo, héo queo, khô-queo; nãm chèo-queo.*

**queo râu trt.** (lóng). Chỉ con đé khi gần chết thì hai sợi râu queo lại: *Bị cắn thét queo râu // (R) Thất-vọng, của tay, không làm gì được: Đòi nó không trả thì queo râu.*

**QUÈO dt.** Dùng chân mình hay gây móc nhẹ chân người khác hay khuấy vật chi: *Nó quèo tôi té; quèo củi khô; đá mềo quèo chó // Quor, kéo vào: Việc của anh mà quèo tôi vô làm chi? // tt. Quèo, vẹo, không ngay: Chân quèo, tay quèo.*

**quèo-quèo bt.** Huynh - huynh, không ngay: *Chân đi quèo-quèo, cánh tay quèo - quèo.*

**quèo tiền dt.** Vòi tiền, bày thế để xin cho được tiền: *Nói ba điều bốn chuyện rồi, cũng quèo tiền.*

**QUÉO tt.** Có cái mũi cong ngược lại: *Rựa quéo, xoài quéo // (R) Cong vạy, không ngay thẳng: Quẩn-quéo, quắt-quéo.*

**quéo tay dt.** Clg. Móc quéo, hai người co ngón tay trở móc với nhau, hứa không sai chạy: *Quéo tay làm sụi; Quéo tay cùng uống hết lít rượu.*

**QUÉO** *dt. (thực)*: Loại cây cao, thân to, thuộc giống đu đủ, trái nhỏ và chua: *Cây quéo*.

**QUÊO-QUỆT** *trt. X.* Kéo-kẹt.

**QUÊO** *dt.* Quanh, rẽ ngã khác: *Quẹo bên trái, khúc quẹo, ngã quẹo, quanh - quẹo* // Quay lại và nơi theo đường cũ: *Quẹo lại* // *tt.* Cong, vẹo: *Bẻ quẹo, cẳng quẹo, tay quẹo*.

**quẹo-cọ** *tt. X.* Quẹo-quọ.

**quẹo gấp** *dt.* Vệt rẽ ngang khi đang chạy nhanh: *Bị quẹo gấp quá nên lật* // Rẽ ngang tại góc đường gấp lại thành góc vuông hay góc nhọn: *Chỗ quẹo gấp*.

**quẹo-quẹo** *tt.* Hơi quẹo, hơi cong: *Cánh tay quẹo-quẹo*.

**quẹo-quọ** *tt. Clg.* Quẹo - cọ, quanh-quẹo, không ngay: *Cây tre quẹo-quọ; đường đi quẹo-quọ*.

**QUỆP** *trt. Clg.* Cọp, tiếng vịt kêu // (R) Tên gọi riêng con vịt: *Con quệp*.

**QUÉT** *dt.* Dùng chổi dũa rác cho sạch: *Bới ra mà, quét nhà ra rác* // (R) Bới, trầy đều chất lỏng trên mặt: *Quét nước vôi, quét sơn; Ai vẽ nhẵn bảo phùng lòi-tỏi; Muốn sống đem vôi quét: trả đền HXH* // (B) Trừ, tiêu diệt: *Cần quét; Đàn hồ ly thả một ngày quét thanh NDM.* // *Quất* ngang cho té: *Quét một ngọn táo - đường* // *Bền ria ngang: Quét một loạt liên-thanh*.

**quét dọn** *dt.* Quét cho sạch và dọn-dẹp đều đầy cho gọn: *Quét dọn cửa hàng ăn tết*.

**quét kiêu** *dt.* Quét và gom lúa (thóc) thành đồng sau khi trâu đập xong: *Kêu công quét kiêu*.

**quét sạch** *dt.* Quét cho hết: *Đố ai quét sạch lá rừng, Đẻ ta khuyển gió: gió đùng rung cây CD* // (B) Đánh dẹp hết: *Quét sạch lũ kiến chòm ong*.

**quét-tước** *dt. (đ)*: Nh. Quét: *Quét - tước sạch-sẽ; nằng quét-tước*.

**quét vôi** *dt.* Sơn bằng nước vôi lỏng bỏ xác: *Tường quét vôi*.

**QUỆT** *dt.* Cọ phớt ở đầu: *Cọ quẹt, diêm quẹt, hộp quẹt, ống quẹt; quẹt mũi, quẹt nước mắt; đi mô đi quẹt* // (R) Đụng phớt: *Xe này bị xe kia quẹt trầy sơn*.

**quẹt-bờ** *dt. (lóng)*: Đá banh bằng hông bàn chân thay vì bằng mu (mượn tiếng *verbe* của Pháp).

**quẹt lọ** *dt.* Bôi lọ-nghệ vào chỗ nào: *Quẹt lọ vào mặt* // (B) Làm dối trá, làm qua-loa: *Quẹt lọ cho xong dạng đi chơi*.

**quẹt lửa** *dt.* Quẹt cây diêm cho xẹt lửa ra:

*Quẹt lửa thấp đèn*.

**quẹt máy** *dt.* Hộp quẹt máy nói tắt, tức cái bật lửa.

**quẹt mỏ** *dt.* Quẹt cái mỏ dưới đất cho sạch sau khi ăn xong: *Gà ăn xong hay quẹt mỏ* // (B) Phủi ơn, mau quên ơn người (lời trách mắng): *Đờ ăn xong rồi quẹt mỏ*.

**QUÊ** *dt.* Nơi xa thành - thị: *Nhà-quê, thôn-quê* // *Xứ-sở*, nơi cội-rễ ông bà cha mẹ mình: *Sống quê cha, ma quê chồng* *tng*; *Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham - bạo, thù chồng chẳng quên CD* // *Chỗ ở: Một kiềng hai quê* // *tt.* Thờ-kếch, mộc-mạc, kém hiểu biết: *Đất quê chớ người không quê; Tôi đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẵn-nhịn, đừng cười tôi quê CD*.

**quê-cảnh** *dt. Clg.* Quê-kiềng, chỗ ở đời, tức cội người chết: *Hồn về quê-cảnh*.

**quê cha** *dt.* *Xứ-sở* của ông cha mẹ mình và của mình: *Quê cha đất tổ*.

**quê dốt** *tt.* Dốt - nát, ít hiểu biết hoặc hay sai-lầm: *Kẻ quê dốt*.

**quê-hương** *dt. Clg.* Quê-quán, nơi có nhà cửa ông bà cha mẹ mình: *Hướng về quê-hương, nhớ quê-hương* // (R) Đất nước của giống-nòi mình: *Bênh-vực quê-hương, phần quê-hương*.

**quê-kêch** (kêch) *bt.* Thờ-kếch, chất-phác: *Ăn nói quê-kêch, điệu-bộ quê-kêch*.

**quê-kiềng** *dt. X.* Quê-cảnh.

**quê-mùa** *bt.* Thờ-sơ, mộc-mạc, ít hiểu biết; *Kẻ quê-mùa, bộ-tịch quê-mùa* // *Nơi xa thành-thị, không văn-minh: Bạc-liêu là xứ quê-mùa, Dưới sông cá chết, trên bờ Triều-châu CD*.

**quê ngoại** *dt.* *Xứ-sở* họ mẹ mình: *Đường về quê ngoại*.

**quê người** *dt.* *Xứ lạ*, nơi mình ở tạm: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K*.

**quê nhà** *dt.* Quê-hương, quê-quán, nơi có nhà cửa, mồ mả ông bà cha mẹ mình: *Ngày Tết, phần đông ai cũng về thăm quê nhà*.

**quê-quán** *dt. Nh.* Quê-hương (nghĩa trước): *Miệng đọc cửu-chương tay nường bàn toán, Anh hỏi thăm nhà quê-quán ở đâu? CD*.

**quê-rích** *tt.* Rất thật-thà chất-phác, chẳng hiểu chi cả về đời sống ở thị-thành: *Bộ quê-rích, người gì mà quê-rích* //

**quê-rích quê-rang** *tt.* Quá quê-rích.

**QUÊ** *tt. X.* Khúc: *Quê-môn bắt - xuất*.

**QUÊ-QUÀ** *tt.* Không thứ - tự: *Nhà cửa quê-quà.*

**QUẾ** *dt. (thực): Clg.* Mộc-tê, loại cây rừng to, vỏ thơm, vị cay ngọt, tánh ôn: *Ở như cây quế giữa rừng, Cây không ai biết, ngọt đừng xi hay; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già dài lối, hương còn thơm xa CD (Cinnamomum) II (B): Mặt trắng: Cung quế, thêm quế.*

**quế-bì** *dt.* Loại cây to, lá cứng không lông, mọc xen nhau, dài 12-25 cm, chùm tụ-tán dài 12-15 cm, trái tròn dài lối 13 mm (*Cinnamomum cassia*) II Vỏ cây quế.

**quế-biên** *dt.* Cạnh miếng vỏ quế to dẹo thừa ra.

**quế cao-sơn** *dt.* Quế mọc trên núi cao hoặc trong rừng sâu, lâu năm, vỏ dày, tốt.

**quế-cung** *dt.* Cung trắng (tương-truyền trong mặt trăng có cây quế).

**quế chỉ** *dt.* Nhánh (cành) cây quế, một vị thuốc ít thơm cay và rẻ tiền hơn vỏ cây quế.

**quế du** *dt.* Thứ quế vỏ có nhiều dầu.

**quế-du** *dt.* Dầu quế, thứ dầu trị bệnh chề bằng vỏ quế.

**quế-hoa** *dt.* Bông cây quế.

**quế hoa trắng** *dt.* Loại quế cây to, nhánh non có lông, chùm tụ-tán dài lối một tấc, hoa trắng (*Cinnamomum ambiflorum*).

**quế hoè** *dt.* Cây quế và cây hoè II (B) Con cháu đông và đều làm nên cả: *Một cây củ mộc, đầy sân quế hoè K.*

**quế khâu** *dt.* Vỏ nhánh cây quế.

**quế-luân** *dt.* Bánh xe quế, tức mặt trăng.

**quế nách** *dt.* Vỏ quế cay ở nách cành và thân cây.

**quế-nguyệt** *dt.* Tháng 8 âm-lịch.

**quế-phách** *dt.* Ánh-sáng của trăng.

**quế quan** *dt.* Loại quế cây to, lá thơm không lông có 3 gân chính, chùm tụ-tán ở nách, hoa vàng có 3 lá dài và 3 cánh, 9 tiêu-hoại, trái bằng ngón tay, vỏ thơm, cay ngọt, có tinh-dầu rất nhiều hoá-chất (*Cinnamomum zeylanicum*).

**quế Quảng** *dt.* Loại cây quế ở tỉnh Quảng-bình.

**quế Quy** *dt.* Thứ quế mọc ở Quy-châu, thuộc tỉnh Nghệ-an.

**quế-rành** *dt.* Loại cây quế cao lối 7 m., vỏ xám lóng, thân ngay, lá dài lối 13 cm, không lông, cuống lối 10 mm, chùm tụ-tán ngắn, phi-quả tròn có mũi to bằng đầu đũa (*Cinnamomum burmannii*).

**quế tâm** *dt.* Lớp trong vỏ quế còn dính ở thân cây nạo ra.

**quế Thanh** *dt.* Loại quế mọc ở tỉnh Thanh-hoá.

**QUẾ** *tt.* Trợt chân, sa-sút, thất-bại: *Kiếp-quế, thể cùng lực quế.*

**QUỆCH-QUẠC** *bt.* Nh. Nguệch-ngọc.

**QUÊN** *dt.* Mất trí nhớ về sự-vật trong một lúc, không nghĩ đến, vô-tình bỏ qua: *Bỏ quên, hay quên, ngủ quên; Được cá quên nôm; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD II (R) Làm lơ, giả như không thấy: Giàu rồi quên hết anh em.*

**quên bằng** *dt.* Quên hẳn, không một chút ý nghĩ nào đến cả: *Quên bằng món nợ còn thiếu người.*

**quên khuấy** *dt.* Tuyệt, không nghĩ đến: *Máng lo cho con mà quên khuấy mình.*

**quên lãng** *dt.* Quên vì trí bận lo nghĩ việc khác: *Muốn quên lãng cho khỏi bận lòng.*

**quên lửng** *dt.* Nh. Quên bằng: *Anh là ai mà tôi quên lửng.*

**quên lút** *dt.* Quên mất, không hề nghĩ đến hay nhớ đến: *Có một việc đó mà quên lút.*

**quên mất** *dt.* Nh. Quên lút.

**quên mình** *dt.* Chẳng hề nghĩ đến thân mình: *Vì nước quên mình; quên mình vì việc nghĩa.*

**quên ơn** *dt.* Gạt hẳn cảm-tình đối với người đã cứu giúp mình: *Quên ơn cứu mạng.*

**QUÊN** *dt.* Quện, quển, rù-ren: *Rù-quên II Kắt-tụ lại: Cát quện thành cồn II Dính vào, bết vào: Kéo quển vào râu.*

**quئن bợm** *dt.* Lôi-cuốn bợm-bãi tới: *Những sông cò-bạc thường quئن bợm.*

**quئن đồ** *dt.* X. Quyen đồ.

**quئن dụ** *dt.* X. Quyen dụ.

**quئن đàm** *dt.* Sinh ra đàm, có nhiều đàm: *Ăn ngọt hay quئن đàm.*

**quئن khách** *dt.* Có sức hấp-dẫn khách-khứa: *Quئن rừu nào có chiêu-dãi-viên trẻ đẹp thì quئن khách.*

**quئن ruồi** *dt.* Có chất ngọt hay dơ bần tanh hôi khiến ruồi bu nhiều: *Đống rác nào cũng quئن ruồi.*

**QUỆN** *dt.* X. Quên và Quyen: *Tò-vò mầy nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quئن nhau đi CD.*

**QUỀNG-QUẢNG** *tr.* Lầu-láo, qua-loa cho mau xong: *Làm quئهng-quảng cho rồi.*

**QUÉT** *dt.* Đem, giã cho nhuyễn: *Quét bột.*

*quết thịt* *l* (B) Đánh, tra-tấn : *Đem nó ra quết một mách coi nó có khai không.*

**quết bánh** *đt.* Quết bột làm bánh : *Ở đồng, gần Tết nhà nào cũng quết bánh phồng.*

**quết nem** *đt.* Quết thịt gói nem.

**quết chuối** *đt.* Giã chuối cây đã xắt mỏng cho heo ăn *l* Quết trái chuối chín để làm mứt.

**QUỆT** *đt.* Quệt, phết, bôi vào, trảy vào : *Quệt hồ l* Tôm : *Quả cau nho-nhỏ miếng trâu hôi, Này của Xuân-Hương mới quệt rồi HXH.*

**QUỆT-QUỆT** *tr.* Tiếng ếch kêu.

**QUEU-QUÀO** *tt.* Lệnh-khệnh, lều-khều, lều-lào, dài và yếu, cứ-động chậm-chạp : *Tay chân queu-quào.*

**QUI** *đt.* X. Quy.

**QUI** *đt.* X. Quy.

**QUÍ** *đt.* X. Quý.

**QUI** *đt.* X. Quy.

**QUI** *đt.* X. Quy.

**QUI** *đt.* X. Quy.

**QUÍT** *đt.* X. Quýt.

**QUÍT** *đt.* X. Quýt.

**QUY** *đt.* (động) : *Clv.* Qui, giống rùa to, một trong bốn con vật linh theo truyền-thuyết Trung-hoa : *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ-linh* *CD l* (R) Tên thứ bánh hấp bằng bột nếp, có nhân, hình giống con quy : *Bánh quy.*

**quy-bàn** *đt.* Cái yếm con rùa, thường được dùng làm thuốc hay nấu cháo lấy nước : *Cao quy-bàn.*

**quy-bối** *đt.* Cái mai (mu) con rùa *l* lưng quy, tức lưng tôm.

**quy-đầu** *đt.* X. Đầu mào.

**quy-giáp** *đt.* Nh. Quy-bối (cứng như áo giáp che thân) (nghĩa trước).

**quy-hạc** *đt.* Con quy và con hạc, hai giống vật sống lâu : *Thọ như quy hạc.*

**quy-hung** *đt.* Ưc này, chỉ người có tật này ưc.

**quy-linh** *đt.* Tuổi con quy *l* (B) Tuổi thọ, sống dài : *Quy-linh, hạc-toán.*

**QUY** *đt.* *Clv.* Qui, cái nhíp dùng quay vòng tròn (compas) *l* (R) a) Phép-tắc đã định : *Ciâm-quy, hoạ-quy, nhựt-quy, trường-quy* *l* b) *đt.* Tính-toán, liệu-lượng : *Quy-định.*

**quy-biện** *đt.* Sắp-xếp, thu-xếp, đặt vào khuôn-khò, mực-thước.

**quy-củ** *đt.* Khuôn tròn và thước vuông *l* (B) Phép-tắc mẫu-mực : *Làm theo quy-củ.*

**quy-chế** *đt.* Quy-tắc và pháp-chế, luật-định chính-thức : *Quy-chế hội tương-tế, quy-chế công-chức.*

**quy-chuẩn** *đt.* Quy-tắc tiêu-chuẩn, mẫu-mực để nhắm theo : *Đặt quy-chuẩn cho việc làm.*

**quy-định** *đt.* Định thành lẽ-lối chung : *Mọi hoạt-động xã-hội đều được phép-luật quy-định.*

**quy-điều** *đt.* Điều luật từng việc đã được quy-định : *Tổng-lý quy-điều.*

**quy-hoạch** *đt.* Trù-tính cách-thức : *Trước khi làm, nên quy-hoạch đường lối.*

**quy-luật** *đt.* Quy-chế, pháp-luật : *Quy-luật nhà chùa, quy-luật hiệp-hội.*

**quy-lược** *đt.* Quy-tắc và sự tính-toán : *Làm ăn phải có quy-lược.*

**quy-mô** *đt.* Khuôn-mẫu, cách-thức sắp-đặt : *Quy-mô đồ-số l* (R) Đại-quy-mô gọi tắt, bề-thể to rộng : *Tổ-chức quy-mô.*

**quy-nghị** *đt.* Phép-tắc : *Theo đúng quy-nghị.*

**quy-phạm** *đt.* Khuôn thước, mẫu-mực : *Đặt quy-phạm cho công-việc.*

**quy-tắc** *đt.* Phép-tắc, cách-thức đặt-đề sẵn để mọi người theo : *Đúng quy-tắc.*

**quy-ước** *đt.* Điều ước đặt-đề đúng phép và theo sự ưng ý của các đương-sự : *Quy-ước công-nhân và chủ-nhân.*

**QUY** *đt.* *Clv.* Qui, quay lại, quay về, trở về, gom lại : *Chung-quy, lai-quy, vỉnh-quy, quy về một mối l* Gái đi lấy chồng : *Vu-quy.*

**quy-canh** *đt.* X. Quy-điền.

**quy-cân** *tr.* Về cội *l* (R) Rốt cuộc, chung-quy, rớt hồi, tụt-tụt.

**quy-công** *đt.* Trút cả công-lao về một người : *Nhiều người làm, nhưng chỉ người cầm đầu được quy-công.*

**quy-cốt** *đt.* *Clg.* Quy-táng, lấy cốt (xương) người chết đem về quê chôn : *Chọn ngày quy-cốt.*

**quy-cửu** *đt.* Trút cả tội lỗi cho một người.

**quy-chánh** *đt.* Trở về đường ngay nẻo chánh, trở lại chánh-nghĩa : *Cải-tà quy-chánh.*

**quy-chánh-viện** *đt.* Người trở về nẻo chánh, chánh-nghĩa.

**quy-chính-diễn-địa** *đt.* Sự nhập nhiều thửa đất nhỏ lại thành một sở to (với điều-kiện là những thửa nhỏ ấy cùng chịu một đối-vật-quyền, để sự khai-thác có lợi hơn) (remembrement).

**quy-dân** *đt.* Tự-tập bà-con, anh em và người cùng xứ-sở lại một vùng đất mới : *Quy*

*đan lập ấp.*

**quy-điền** *đt.* *Clg.* Quy-canh, về ruộng, về vườn, không làm quan nữa: *Tri-sĩ quy-điền.*

**quy-hàng** *đt.* Đầu-hàng, chịu thua bên địch: *Xếp giáp quy-hàng.*

**quy-hoàn** *đt.* Trả lại: *Quy-hoàn cổ-chủ* (Trả về chủ cũ) // *X.* Quy-hồi.

**quy-hồi** *đt.* Trở về: *Quy-hồi cổ-hương* (Trở về làng cũ) // *Nh.* Quy-hoàn: *Quy-hồi tài-doàn* (Sự giao tài-sản lại cho nhóm người thừa-kế).

**quy-hưu** *đt.* Về hưu, hưu-trí, hết hạn làm quan, được nghỉ.

**quy-kỳ** *đt.* Ngày về, kỳ-hẹn trở về.

**quy-lão** *tt.* Đến tuổi già yếu phải nghỉ làm việc.

**quy-lộ** *đt.* Đường về, con đường phải đi để trở về.

**quy-mạng** (mệnh) *đt.* *Nh.* Quy-hàng.

**quy-nạp** *đt.* Rút kinh-nghiệm trong những sự-việc xảy ra ở nhiều nơi và nhiều lúc mà kết-quả đều giống nhau để đặt thành một luật chung: *Phương-pháp quy-nạp của luận-lý-học.*

**quy-ninh** *đt.* Từ nhà chồng về thăm cha mẹ ruột: *Roi câu vờ giống dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy-ninh K.*

**quy-nguyên** *đt.* Về cội, trở lại nguồn gốc // Phần cho ra mỗi.

**quy-phụ** *đt.* Theo về và nhập bọn: *Quy-phụ gian-dăng.*

**quy-phục** *đt.* *Nh.* Quy-hàng.

**quy-quan** *đt.* Trưng-dụng, tịch-thâu làm của công.

**quy-táng** *đt.* *X.* Quy-cốt.

**quy-tây** *đt.* Trở đầu về hướng tây // (B) Chết.

**quy-tâm** *đt.* Lòng muốn trở về (vì nhớ nhà) // Lòng muốn ngã theo một phía nào.

**quy-tịch** *đt.* *Clg.* Viên-tịch hay Tịch, tức chết (tiếng dùng cho người tu-hành): *Hoà-thượng đã quy-tịch.*

**quy-tiên** *đt.* Về cảnh tiên // (B) Chết: *Song-thân đã quy-tiên.*

**quy-tội** *đt.* Đồ trút tội lỗi về một người nào: *Ai cũng quy-tội cho tôi.*

**quy-tông** *đt.* Trở về dòng họ, tức về nhà cha mẹ ruột (nói về gái bị chồng để).

**quy-tụ** *đt.* Thu-hút, tụ lại: *Thành-thị là nơi quy-tụ đủ hạng người; họ quy-tụ cả nơi đó.*

**quy-túc** *đt.* Kết-cuộc, hồi kết.

**quy-thiên** *đt.* Về trời, châu trời // Chết: *Hồn đã quy-thiên.*

**quy-thú** *đt.* Về đầu thú, ra xưng tội: *Lính mới quy-thú.*

**quy-thuận** *đt.* *Nh.* Quy-hàng.

**quy-trách** *tt.* Sung - đương, có thể bị gán trách-nhiệm, có thể bị buộc tội (*imputable*).

**quy-trừ** *đt.* Toán chia (trong bàn toán).

**quy-vị** *đt.* Về chỗ, trở lại chỗ của mình // (B) Chết.

**QUY** *đt.* *Clv.* Qui, nương - tựa: *Tam-quy ngũ-giới.*

**quy-y** *đt.* (Phật): Nương cửa Phật, ghi tên làm Phật-tử ở một chùa nào và chịu mọi giáo-pháp của chùa để theo việc tu-hành: *Thế-phát quy-y, thọ-phái quy-y; Quy-y nương bóng Di-đà độ thân CD.*

**QUỲ** *đt.* *1* (thực): Cây cao trên 1 m., hoa vàng hình đầu giống cái đĩa, kính đến hơn 10 cm, có tính hướng về mặt trời: *Chim quỳ hút mật bóng quỳ, Ba năm còn đợi hướng gi một năm CD* (*Helianthus annuus*).

**quỳ hoặc** *đt.* (thực): Cây quỳ và cây hoặc, cả hai đều có tính hướng về mặt trời // *tt.* Trung-thành với người trên.

**quỳ-hướng** *đt.* *Clg.* Quỳ - khuynh, nghiêng theo mặt trời.

**quỳ-khuynh** *đt.* *X.* Quỳ-hướng.

**quỳ-tâm** *đt.* Lòng hiếu-thảo, luôn-luôn nghĩ đến cha mẹ (như hoa quỳ luôn-luôn hướng về mặt trời).

**QUỲ** *đt.* *Clv.* Quì, đứng bằng hai đầu gối: *Đi ngang nhà má, tay tôi xá chân tôi quỳ, Lòng thương con má, sẽ gì tấm thân CD* // *Quỳ*, ngã nghiêng: *Cây bần quỳ; Gió đưa bụi chuối ngã quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi di ơi CD* // *Đứng* gieo chân ra: *Tử chân quỳ, vãn chân quỳ.*

**quỳ đơn** *đt.* *Clg.* Quỳ trạng, quỳ và đội lá đơn trên đầu để dâng lên quan (thường là đơn kêu oan hay thưa gởi).

**quỳ gối** *đt.* Quỳ và khoanh tay lại chịu phạt: *Không thuộc bài bị quỳ gối.*

**quỳ gối đứng** *đt.* Cách quỳ thẳng gối, xông lưng.

**quỳ hương** *đt.* Quỳ gối cho tàn hết cây nhang mới được đứng lên, một cách trừng phạt // *X.* Ngồi lạy.

**quỳ lạy** *đt.* Quỳ xuống lạy.

**quỳ-lụy** *đt.* Hạ mình cầu xin: *Cố việc phải quỳ-lụy nơi người.*

**quỳ xơ mít** *đt.* Quỳ trên miếng xơ mít úp

xuống, một cách trừng-phạt xưa.

**quỳ tam-pháp** *dt.* Đầu đơn nơi toà tam-pháp ở kinh-dô Huế hồi xưa : *Bà thủ-khoa Nghĩa từng tiến kinh quỳ tam-pháp để kêu oan cho chồng.*

**quỳ trọng** *dt.* X. Quỳ đơn.

**quỳ trọng bạch** *dt.* Quỳ dâng cho quen một tờ giấy trắng (trường-hợp quá ức, làm cho quan giận mà tra-xét kỹ).

**quỳ trật** *dt.* Cách quỳ ngồi trên hai gót chân.

**QUỖY** *dt. (thực) :* Clv. Quỳ, thứ sen hoa đỏ, gương có nhiều hột.

**QUỖY** *dt.* Clv. Quỳ, vàng lá đề thép tranh, tượng : *Mấy quỳ vàng.*

**QUỖY** *tt.* Clv. Quỳ, Clg. Quới, sang-cà : *Phú quý sanh lễ-nghĩa* // Tiếng gọi kính-cần, tôn-trọng : *Quý-nương, quý-quốc, quý-quyển, quý-thê* // *dt.* Tôn-trọng, kính mến : *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà CD* // *tt.* Báu, lạ, ít có : *Của quý.*

**quý-báu** *tt.* Quý, rất hiếm có, được tăng-tiêu và đắt giá : *Quý-báu gì thứ đó !* // *dt.* Clg. Quý-trọng, mến và trọng : *Họ quý-báu nhau lắm.*

**quý-chức** *dt.* Tiếng gọi cách kính-trọng người có chức-phận : *Viên-quan quý-chức.*

**quý-danh** *dt.* Tên đáng quý, tiếng gọi tăng tên người : *Xin Ngài cho biết quý-danh.*

**quý-giá** *tt.* Có giá-trị cao, rất quý : *Vật quý-giá.*

**quý-hiền** *tt.* Sang-trọng và vinh-hiền : *Tướng người quý-hiền.*

**quý-hoá** *tt.* Đáng quý, đáng mến-chuộng : *Thật quý-hoá ! Quý-hoá thay !*

**quý-hồ** *tr.* Miền là, miền sao : *Quý-hồ nhiều lúa là tiên, Rõ-ràng phú-túc bằng-yên cả nhà CD.*

**quý-hữu** *dt.* Người bạn quý, tiếng gọi tăng người mới quen biết : *Xin quý-hữu vui lòng.*

**quý-khách** *dt.* Người khách quý, tiếng gọi tăng người khách nhà, khách hàng, khách đi đường, khách đi xe v.v...

**quý-kim-thuộc** *dt.* Các loại kim ít có và đắt giá như bạc, bạch-kim, vàng...

**quý-mến** *dt.* Yêu-chuộng và tung-trọng : *Họ quý-mến nhau lắm.*

**quý-môn** *dt.* Nhà sang-trọng : *Quý-môn chi từ (Con nhà sang-trọng).*

**quý-nương** *đđt.* Tiếng gọi tăng người con gái hay đàn-bà : *Kính quý-nương nhà-giám.*

**quý-nhân** *dt.* Người đáng quý-trọng : *Có quý-nhân giúp đỡ* // *Xt.* Quới-nhơn.

**quý-phái** *dt.* X. Quý-tộc // *tt.* Sang-trọng, cao-quý : *Về quý-phái, cuộc đời quý-phái.*

**quý-phí** *dt.* Vợ thứ của vua chúa : *Bằng quý-phí.*

**quý-quan** *dt.* Ông quan (hay các quan) đáng quý-trọng, tiếng gọi tăng : *Xin quý-quan an-tạ.*

**quý-quán** *dt.* Quê-quán cao-quý, tiếng gọi tăng xứ-sở của người : *Xin Ngài cho biết quý-quán.*

**quý-quốc** *dt.* Nước cao-quý, tiếng gọi tăng nước người : *Ngài từ quý-quốc sang đây hay từ đâu đến ?*

**quý-tánh** *dt.* Họ đáng quý, tiếng gọi tăng họ người : *Tôn-danh quý-tánh.*

**quý-tiền** *tt.* Sang hèn : *Không phân-biệt quý-tiền.*

**quý-tộc** *dt.* Dòng sang, họ sang, tiếng chỉ dòng-dõi vua quan thay nhau nắm quyền trị nước thời xưa : *Giải-cấp quý-tộc.*

**quý-tử** *dt.* Đứa con quý : *Có phước, sanh được quý-tử.*

**quý-tướng** *dt.* Dâng-dấp, điều-bộ sang-trọng : *Người có quý-tướng.*

**quý-thê** *dt.* Thân-thê cao-quý, tiếng gọi tăng thân-thê người : *Hình như quý-thê bất-an.*

**quý-thích** *dt.* Clg. Quốc-thích, những người thuộc bề con bên ngoại của vua.

**quý-trọng** *dt.* Tung-trọng, xem là cao-quý : *Con người đáng quý-trọng.*

**quý-vật** *dt.* Vật quý, vật ít có và đắt giá : *Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao-nhiêu quý-vật đi tìm quý-nhân CD.*

**quý-vị** *đđt.* Tiếng gọi tăng một hay nhiều người : *Kính chào quý-vị.*

**QUỖY** *bt.* Clv. Quỳ, nhỏ, bọc cuối : *Quý-đông, quý-hạ* // Mùa, mỗi thời-gian 3 tháng trong 1 năm chia theo tiết trời : *Tứ quý.*

**quý-đông** *dt.* Cuối mùa đông (tháng 12).

**quý-hạ** *dt.* Cuối mùa hạ (tháng 6).

**quý-nam** *dt.* Con trai út

**quý-nữ** *dt.* Con gái út

**quý-nguyệt** *dt.* Tháng chạp của mỗi mùa.

**quý-thế** *dt.* Đời chót, thời-kỳ cuối-cùng.

**quý-thu** *dt.* Cuối mùa thu (tháng 9).

**quý-xuân** *dt.* Cuối mùa xuân (tháng 3)

**QUỖY** *dt.* Clv. Quỳ, chữ chót trong 10 thiên-can.

**quý-đậu** *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 13, 73, 133, 193, 253, 313, 373, 433, 493, 553, 613, 673, 733, 793, 853, 913, 973, 1033, 1093, 1153, 1213, 1273, 1333, 1393, 1453, 1513, 1573, 1633, 1693, 1753, 1813, 1873, 1933, 1993, 2053...

**quý-hội** *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 3, 63, 123, 183, 243, 303, 363, 423, 483, 543, 603, 663, 723, 783, 843, 903, 963, 1023, 1083, 1143, 1203, 1263, 1323, 1383, 1443, 1503, 1563, 1623, 1683, 1743, 1803, 1863, 1923, 1983, 2043.

**quý-mão** *dt. Clg.* Quý-mạo, tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 43, 103, 163, 223, 283, 343, 403, 463, 523, 583, 643, 703, 763, 823, 883, 943, 1003, 1063, 1123, 1183, 1243, 1303, 1363, 1423, 1483, 1543, 1603, 1663, 1723, 1783, 1843, 1903, 1963, 2023...

**quý-mạo** *dt. X.* Quý-mão.

**quý-mùi** *dt. X.* Quý-vị.

**quý-sửu** *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 53, 113, 173, 233, 293, 353, 413, 473, 533, 593, 653, 713, 773, 833, 893, 953, 1013, 1073, 1133, 1193, 1253, 1313, 1373, 1433, 1493, 1553, 1613, 1673, 1733, 1793, 1853, 1913, 1973, 2033...

**quý-tỵ** *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 33, 93, 153, 213, 273, 333, 393, 453, 513, 573, 633, 693, 753, 813, 873, 933, 993, 1053, 1113, 1173, 1233, 1293, 1353, 1413, 1473, 1533, 1593, 1653, 1713, 1773, 1833, 1893, 1953, 2013...

**quý-vị** *dt. Clg.* Quý-mùi, tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 23, 83, 143, 203, 263, 323, 383, 443, 503, 563, 623, 683, 743, 803, 863, 923, 983, 1043, 1103, 1163, 1223, 1283, 1343, 1403, 1463, 1523, 1583, 1643, 1703, 1763, 1823, 1883, 1943, 2003...

**QUỲ** *dt. (truyền) :* Clv. Quỷ, hồn kẻ tiêu-nhân, kẻ dữ, hung ác, hoặc người chết oan hiện ra : *Quý phá nhà chay ; Nhút quý, nhĩ ma, thứ ba học-trò* // (B) Nh. Ma (B) // Tiếng rủa hoặc mắng yêu : *Đồ quý, thằng quý này !* // tt. Tinh-ngịch, sâu-sắc : *Mưu thần chước quý.*

**quý-đạo** *dt.* Đạo tà, đạo thờ ma quỷ và dùng sức thiêng ma quỷ mê-hoặc người.

**quý giục** *dt.* Nói người bị dục-vọng sai-khiến làm chuyện bất-lương như gian-dâm, loạn-luân, v.v...

**quý-kế** *dt.* Mưu-kế hiểm-độc : *Làm quý-kế.*

**quý khốc** *dt.* Con quỷ khốc // Ghê-gớm, đáng kinh : *Thần sâu quỷ khốc.*

**quý ma** *dt. X.* Ma quỷ.

**quý-mị** *dt.* Ma quỷ mộng-mị, chuyện hoang-đường khó tin : *Tin chi thứ quý-mị ấy.*

**quý nhà tht :** Tiếng mắng yêu khi giết mình, ngọc-nhiên.

**quý-quái** *dt.* Thứ quỷ hiện ra phá-phách // tt. Xảo-quyệt, tinh-ranh : *Con người quý-quái.*

**quý-sứ** *dt.* Quỷ do vua Diêm-vương sai đi bắt hồn người // Tiếng rủa : *Đồ quý-sứ !* // Người xấu-xí, dơ-dáy : *Mặt như quý-sứ.*

**quý-tử** *dt.* Lời quỷ-quyệt, dối-trá.

**quý-tử** *dt.* Thằng quỷ, đồ quỷ, tiếng mắng.  
**quý thần** *dt.* Con quỷ và ông thần : *Có quỷ thần chứng-giám* // Có tuồng mặt phụng-phụ : *Làm mặt quỷ thần* // tht. Tiếng kêu than : *Quỷ thần ơi !*

**quý-thoại** *dt.* Chuyện ma quỷ hoang-đàng.

**quý-thuật** *dt.* Phép thuật, cách diễn trò lanh xảo bằng hai tay lạ-làng và với đồ nghề máy-móc : *Trò quý-thuật.*

**quý-vương** *dt.* Con quỷ chúa-đoàn.

**QUỲ** *tt. Clv.* Quỷ, dối-trá, hư-hồng, sai-lầm.

**quý-bí** *tt.* Kín-đáo khó hiểu : *Chuyện thần-kỳ quý-bí.*

**quý-biện** *dt.* Biện-bác lanh-xảo, không theo lẽ chánh : *Có tài quý-biện.*

**quý-đạo** *dt.* Đường-lối gian-xảo, bất-chánh.

**quý-đặc** *tt.* Lạ-lùng, kỳ-dị.

**quý-quyệt** *tt.* Gian-dối, xảo-trá : *Con người quý-quyệt, lời nói quý-quyệt.*

**QUỲ** *dt. Clg.* Quỷ, đầu xe chạy, cách-thức phải theo.

**quý-đạo** *dt. Clg.* Quỷ-đạo, đường các hành-tinh quay chung-quanh mặt trời : *Lọt vào quý-đạo.*

**QUỲ-KIẾN-SÀU** *dt. (thực) :* Loại cỏ bò, lá xanh giết có lông, hoa vàng tươi, nang có gai hột có chút ít *alcalôit*, dầu, tinh-dầu và *nitrat*, được dùng làm thuốc lợi-tiểu-tiền, cầm máu, tiết-tử ; kỷ thai (*Tribulus terrestris*).

**QUỲ** *dt. Clv.* Quỷ, tử tiền, số tiền trong tử : *Công-quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, sung quỹ, thủ-quỹ.*

**quỹ đen** *dt.* Số tiền dành tiêu trong những việc lợi-ích kín-đáo, không cần ghi sổ hay tính-toán chi cả : *Rút trong quỹ đen ra xài.*

**QUỲ** *dt. X.* Quỷ : *Quỷ-đạo.*

**QUỲ** *dt. X.* Quỷ // Sụm xuống, té gập chân lại : *Ngã quỵ, mới ba lý đã quỵ.*

**QUỲNH** *dt.* Cong hai tay ra sau : *Quỳnh tay.*

**QUỲNH** *dt.* Tên một thứ ngọc màu đỏ // tt. Xinh đẹp, ngon : *Chết tôi tôi chịu, mình đừng bận-bịu bỏ điều chung-tinh, Nhạn*

*bay cao khó bán, cá ở ao quỳnh khó câu CD.*

**quỳnh-bôi dt.** Chén uống rượu làm bằng ngọc quỳnh.

**quỳnh-đào dt.** Tên một thứ ngọc quý // Quả tợ bằng đồ vật quý giá hay thì văn.

**quỳnh-hoa dt. (thực):** Loại cây thuộc họ Thanh-long, thường là biến-chủng của *Heliocareus*, thân mềm, có nhiều nhánh vượt to bằng chiếc đũa và cao lối 1 m., lá dày có răng; hoa trổ ở bìa lá, to và rất đẹp gồm nhiều cánh trắng mịn rất thơm, nhiều tiểu-nhị sắp đều và uốn cong lên như đầu chiếc thuyền rồng, lối 20 giờ nở đến 5 giờ sáng thì tàn (*Epiphyllum*).

**quỳnh-lâu dt.** Nhà lâu của người giàu sang.

**quỳnh-tước dt.** Chim sâu, giống chim nhỏ ăn sâu.

**quỳnh-tương dt.** Tên một thứ rượu quý // (R) *À-đào* hầu rượu: *Cô đào quỳnh-tương*.

**QUỲNH tt.** Rối-rít, cuống-cuống vì gặp việc gấp hay vì quá mừng, quá sợ: *Lính-quỳnh*, *mừng quỳnh*, *sợ quỳnh*.

**quỳnh-cuống tt.** Nh. Quỳnh-quýu.

**quỳnh đít tt.** Quỳnh vì quá sợ đòn: *Sợ quỳnh đít*.

**quỳnh đuốc tt.** Quỳnh lên, rối-râm trong lòng, mất bình-lĩnh: *Quay quỳnh-đuốc*.

**quỳnh-quáng tt.** X. Quỳnh-quýu.

**quỳnh-quýu tt.** Cuống lên, bộ lằng-xằng: *Mừng quỳnh-quýu*, *sợ quỳnh-quýu*.

**QUÝT dt. (thực):** *Clg.* Quất, loại cây ăn trái, cao lối 4 m., lá có cánh ở cuống, hoa trắng, cành nhỏ, trái mỏng vỏ và tróc, nhiều múi; vỏ có nước the, phơi khô là vị trần-bì (*Đy*), múi có nhiều tép ngọt hoặc chua: *Cam ngọt quýt ngọt đã từng*, *Chỉ cần khế rụng trên rừng chưa ăn* (*Citrus reticulata*).

**quýt đường dt.** Thứ quýt vỏ mỏng, nước ngọt lạt.

**quýt nôm (nuôm) dt.** Loại quýt đường vỏ hơi dày, có nôm tại cuống.

**quýt ta dt.** Thứ quýt vỏ dày, chua hoặc ngọt mặn.

**quýt tàu dt.** Thứ quýt nhập cảng từ Trung-hoa, vỏ dày, nước thơm ngon.

**QUÝT dt. (động):** Cón-trùng có cánh cứng màu xanh rất đẹp.

**quýt ta dt.** Giống quýt nhỏ gieo bằng mút đũa, cánh xanh có khía, giữa có chấm vàng.

**quýt tàu dt.** Giống quýt to bằng ngón tay cái, mình và cánh xanh chói, riêng cánh hơi khum-khum.

**QUYT bt.** Giọt, lường, lừa không trả: *À quyt*, *chơi quyt*, *quyt công*, *quyt nợ*.

**QUÝU bt.** Co rút lại, khó đuổi ra: *Quýu chân*, *quýu tay*, *quỳnh-quýu* // dt. *Quáo*, co tay cầu người lại: *Sợ chết chìm, nó quýu tôi lại*.

**QUYÊN dt. (động):** Con quốc (cuốc), túc đồ-quyên: *Chim quỳên xuống đất ăn trùn*, *Anh-hùng lơ vùn lên nguồn đốt than CD*.

**QUYÊN dt.** Góp tiền vào: *Lạc-quyên*, *nghe-quyên* // *Đứng ra góp của bá-tánh: Đi quỳên*, *mở sổ quỳên tiền* // *Bỏ tiền ra mua chức-tước: Quyên công-danh* // *Liều*, bỏ, quên mình: *Quyên-sinh*.

**quỳên-chấn dt.** Góp tiền vào một cuộc cứu giúp người nghèo: *Mở cuộc quỳên-chấn hoả-tai*.

**quỳên-miễn dt.** Miễn, tha cho thuế-mô hay sru-dịch.

**quỳên ngân dt.** Giúp tiền, cho tiền vào một quỹ từ-thiện.

**quỳên quan dt.** Mua chức quan, chức-tước.

**quỳên-sanh (sinh) dt.** Liều mình tự-tận: *Vì nước quỳên-sanh*.

**quỳên tiền dt.** Giúp tiền số tiền vào công cuộc chung: *Quyên tiền giúp nạn* // *Góp tiền ở nhiều người bỏ vào quỹ từ-thiện: Đi quỳên tiền cất chùa*.

**quỳên-thân dt.** Nh. Quyên-sinh.

**quỳên-trần dt.** Bỏ côi trần, tức: chết.

**quỳên-trợ dt.** Bỏ tiền ra giúp (cùng với nhiều người khác).

**quỳên-vong dt.** Bỏ đứt, không nghĩ đến nữa.

**QUYÊN tt.** Xinh-đẹp: *Thuyền-quyên*.

**quỳên-quyên tt.** Đẹp-đẽ.

**QUYÊN dt.** Giọt nước, dòng nước nhỏ: *Duênh (dòng) quỳên* // tt. Trong-sạch: *Quyên-khiết* // dt. Chọn-lọc: *Quyên-cát*.

**quỳên-trích dt.** Giọt nước nhều // tt. Nhỏ mọn, ít-ỏi.

**QUYÊN dt.** *Clg.* Quỳên, miếng võ, thế võ đánh đỡ bằng chân và tay không: *Côn quỳên*, *đánh quỳên*, *phóng ra một quỳên*; *Ài vô Bình-dịnh mà coi*, *Đàn-bà cũng biết múa roi đi quỳên CD*.

**quỳên-bổng dt.** *Clg.* Côn-quyên, thế đánh bằng tay không và bằng gậy-gộc // (R) *Võ-nghe*, *Quyên-bổng hơn người*.

**quỳên-dũng (dũng) dt.** Nghề võ và sức mạnh, *Chọn tay quỳên-dũng*.

**quỳên-thuật dt.** Thuật đấm đá: *Giới võ quỳên-thuật*.

**QUYÊN dt.** Lĩnh tập (người Nam đi lĩnh cho



(Pháp).

**QUYỀN** *dt.* Gò-má: *Lương-quyền.*

**quyền-cốt** *dt.* Xương gò-má.

**QUYỀN** *dt.* Trái cân // (B) Cái thể cho phép mình định-đoạt, đòi-hỏi, phân-xử, sai-khiến, hưởng-thụ, v.v...: *Bình-quyền, có quyền, dân-quyền, được quyền, lạm-quyền, nhân-quyền, phân-quyền, tập-quyền, toàn-quyền, uy-quyền; Hoa thơm giắt đê mái-hiền, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* CD II Cách thể, mẹo-mực đem dùng khi cần, không khư khư một mực: *Kinh quyền hai lẽ; Tu-hành thì cũng phải khi tòng quyền* K II Tạm thay thế: *Quyền huynh thế trưởng.*

**quyền-bính** *dt.* Cân cân và trái cân // (B) Quyền định-đoạt, sai-sử mọi việc: *Nắm hết quyền-bính trong tay.*

**quyền-biến** *dt.* Tuỳ lúc, tuỳ việc mà sửa đổi sao cho xong chuyện: *Quyền-biến nhất thời.*

**quyền-chế** *dt.* Chế-ngự, chế-trị với quyền-lực sẵn có.

**quyền chiếm-cứ** *dt.* (Pháp): Quyền của người có công khai-phá một sở đất quốc-gia, được ở tại chỗ đề khai-thác sở đất ấy đến ngày có cuộc độc-diễn đề thủ-đắc.

**quyền chiếm-hữu** *dt.* (Pháp): Quyền của người đã được nhận là chủ khai-phá một sở đất quốc-gia, được làm chủ tạm trong một thời-gian nhất-định đề, khi quá thời-gian ấy, sẽ làm chủ vĩnh-viễn.

**quyền-đại** *dt.* Thay thế một lúc: *Giao việc cho người quyền-đại.*

**quyền-gia** *dt.* Nhà, người giàu sang // Nhà bính.

**quyền-hạn** *dt.* Giới-hạn của quyền-lực: *Ngoài quyền-hạn, quá quyền-hạn, trong quyền-hạn.*

**quyền-hành** *dt.* Trái cân và cái cân // (B) Nh. Quyền-bính: *Quyền-hành trong tay.*

**quyền-hoành** *dt.* Lạm-dụng quyền sẵn có đề làm càn: *Quyền-hoành sanh-sát.*

**quyền-yếu** *dt.* Then-chốt chánh // (B) Quyền-lực của người có địa-vị trọng-yếu.

**quyền-lợi** *dt.* Cĩg. Lợi-quyền, cái quyền và mỗi lợi phải có: *Bênh-vực quyền-lợi, mất quyền-lợi.*

**quyền-lực** *dt.* Quyền-hành và thế-lực: *Tay ấy, có nhiều quyền-lực đáng nề.*

**quyền-lược** *dt.* Quyền-biến và mưu-lược.

**quyền-môn** *dt.* Nhà quyền-quý sang-trọng, có nhiều thế-lực.

**quyền-mưu** *dt.* Nh. Quyền-lược // Mưu-kế xảo-quyệt

**quyền-năng** *dt.* Quyền-hành và năng-lực // Mức-độ của quyền-hành: *Quyền-năng tuyệt-đối.*

**quyền-nghĩ** *dt.* Tuỳ trường-hợp mà xử sự cho thích-nghĩ.

**quyền-nhiếp** *dt.* Thay thế một lúc đề làm công-việc người vắng mặt.

**quyền-quật** *dt.* Người có nhiều mưu-mạo, biết tuỳ thời mà day-trở: *Một tay quyền-quật.*

**quyền-quý** *tt.* Sang-trọng và có quyền-thế: *Bây-giờ anh đang chữ vinh-quy, Ham nơi quyền-quý sá gì thân tôi* CD.

**quyền sở-hữu** *dt.* (Pháp): Quyền làm chủ có đủ giấy tờ một động-sản hay bất-động-sản: *Nhà ấy thuộc quyền sở-hữu của ông Giáp.*

**quyền tiên-mãi** *dt.* (Pháp): Ưu-quyền của chánh-phủ trong các cuộc đấu-giá công-khai, người đấu-giá mua được phải nhường cho chánh-phủ mua trước với giá đã đấu, bao-giờ chánh-phủ không mua, người ấy mới được mua // (R) Quyền được mua trước nhà hay đất mà mình đang muốn nếu chủ định bán.

**quyền-tước** *dt.* Uy-quyền và chức-tước: *Ham mê quyền-tước.*

**quyền-thần** *dt.* Ông quan tiếm quyền vua hay lạm-quyền: *Bùi-đắc-Tuyên là một quyền-thần đời Tây-sơn Nguyễn-quang-Toàn.*

**quyền-thế** *dt.* Uy-quyền và thế-lực: *Xu-phụ kẻ có quyền-thế.*

**quyền-thời** *tr.* Tạm-thời, trong một lúc: *Nhiệm-vụ quyền-thời.*

**quyền thu lợi** *dt.* (Pháp): Quyền của người vợ khi chồng chết, được thu huê-lợi nhà cửa ruộng đất của chồng mà hưởng cho đến ngày các con lớn đề chia gia-tài ấy.

**quyền-thuật** *dt.* Sự dùng mánh-lời đề mưu một việc gì.

**quyền-uy** *dt.* X. Oai-quyền.

**quyền-vị** *dt.* Quyền-hành và địa-vị: *Củng-cố quyền-vị.*

**QUYẾN** *dt.* Lựa mỏng đẹp: *Bạch-quyến* II X. Giấy quuyến.

**quyến-tổ** *dt.* Lựa trắng mỏng đẹp.

**QUYẾN** *dt.* Tường đến, ưa thích: *Quyến-luyến* II X. Quến: *Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quuyến gió, lối nào gió ra* CD II Bà con, trong thân: *Bừu-quyến, gia-quyến, quý-quyến, thân-quyến.*

**quyển-ái** *đt.* Luyến - ái, thương yêu : *Đem lòng quuyến-ái.*

**quyển-cổ** *đt.* Đoái tưởng, nghĩ đến mà thương : *Quyển-cổ một kẻ nghèo.*

**quyển-dỗ** *đt.* Clg. Quئن dỗ, dùng lời ngon ngọt dụ-dỗ : *Quyển-dỗ cho nó khai.*

**quyển-dụ** *đt.* Clg. Quئن-dụ, rủ-ren dụ-dỗ : *Quyển-dụ gái tơ.*

**quyển-luyến** *đt.* Tru (trú)-mến không rời nhau : *Quyển-luyến vợ con.*

**quyển-niệm** *đt.* Tưởng nhớ đến : *Quyển-niệm người xưa.*

**quyển-rủ** *đt.* Cám-dỗ : *Quyển-rủ theo đường hư ; sắc đẹp quuyến-rủ.*

**quyển-thuộc** *đt.* Bà - con họ-hàng : *Trong hàng quuyến-thuộc.*

**QUYỂN** *đt.* Cuốn, nhiều tờ đóng chung thành tập đây : *Quyển nhất, quuyến nhì ; quuyến vớ ; Tay cầm quuyến sách bìa vàng, Sách bao-nhiều chữ, thương năng bấy nhiêu CD //* Bài thi : *Chăm quuyến, nẹp quuyến.*

**quyển hạ** *đt.* Quyền nhì, quyền sau của một bộ sách hai quyền.

**quyển thượng** *đt.* Quyền nhất, quyền trước của một bộ sách hai quyền.

**QUYỂN** *đt.* Clg. Quyền, cuốn tròn lại : *Quyển thờ tròn lại (Thầu đất đề gập lại).*

**quyển-khuẩn** *đt.* (Y) : Vi-trùng hình ruột gà (lò-xo) như ở bệnh đau họng.

**quyển-phát** *đt.* Tóc quăn // *đt.* Uốn tóc ; cuốn tóc thành lọn cho gọn.

**quyển-tâm-thái** *đt.* (thực) : Cài nôi (bắp cài tròn).

**quyển thiết** *đt.* Uốn lười // (B) Nói để thuyết-phục người.

**quyển-xích** *đt.* Thước cuốn, thứ thước bằng thép có ruột gà (lò-xo) bật ra đo rồi tự nó quăn lại.

**QUYỂN** *đt.* Ống chân, khúc xương chân từ gối tới bàn : *Đá gãy ống quuyến //* (R) Ống sáo, một nhạc - khí : *Tiếng kèn giọng quuyến.*

**QUYỆN** *đt.* (bạc) Bản biên gộp các con đề với số tiền do tất-cả các tay con đánh : *Biên quuyến, nẹp quuyến, soi quuyến.*

**QUYỆN** *đt.* Cuốn theo, quấn lên : *Khởi quuyến theo gió //* Quay-quần, vương-vít, bám theo : *Dưới ánh đèn lồng-lấy khóm hoa đào, Đường say-dắm quuyến lấy màu hương khởi.*

**QUYỆN** *tt.* Một-mỏi, chán-nản : *Bi-quuyến.*

**quyển-nạp** *tt.* Uế-oải, làm-biến.

**QUYẾT** *đt.* Mờ thông dòng sông : *Quyết hà, huyết khẩu //* Dùng răng cắn đứt : *Xi quyết //* Nhất-định, dốc lòng, lấy làm chắc : *Cả quyết, cương-quyết, kiên-quyết, chí-quyết, nói quyết, nhất-quyết //* Xứ đoán, Phán-quyết // Thi-hành án xử chết : *Hành-quyết, lập-quyết, xử quyết.*

**quyết-án** *đt.* Lên án, tuyên án, định tội-trọng hoặc tha : *Sau khi nghe hai bên nguyên bị, toà vào trong quyết-án.*

**quyết bụng** *đt.* X. Quyết lòng : *Đây anh quyết bụng ở đời với em CD.*

**quyết chắc** *đt.* Định chắc, không còn ngờ- vực chỉ cả : *Tôi quyết chắc chính và lấy chớ không ai.*

**quyết chí** *đt.* Lập chí chắc-chắn, thế nào cũng không thay đổi : *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo CD.*

**quyết-chiến** *đt.* Định đánh đến ăn hay thua mới nghe : *Hai bên quyết-chiến long trời vớ đất.*

**quyết-đấu** *đt.* Nh. Quyết-chiến // Tranh hơn thua quyết-liệt (trong một cuộc tranh-chấp).

**quyết-định** *đt.* Nhất-định, định hẳn, không rút-rè, không thay đổi ý - kiến : *Suy nghĩ xong rồi thì quyết-định liền //* Đặt-đề lần chốt, đầu thế nào cũng phải chịu : *Một cái gậy đầu của người chứng đủ quyết-định vận-mạng của phạm-nhân ; Ngày mai là ngày quyết-định.*

**quyết-đoán** *đt.* Quả-quyết đoán-định, không rút-rè : *Có tính quyết-đoán //* *đt.* Sự cá-quyết, sự mạnh-dạn tiến tới : *Thiếu quyết-đoán, không làm gì được.*

**quyết ý** *đt.* X. Quyết lòng.

**quyết-liệt** *trt.* Hăng-hái, kịch-liệt, một mất một còn : *Tranh-đấu quyết-liệt //* tt. Tan-vỡ, chia-rẽ hẳn : *Cuộc-diện đã trở nên quyết-liệt.*

**quyết lòng** *đt.* Clg. Quyết bụng, Quyết ý, Quyết tâm, định bụng, chắc-chắn, không rút-rè : *Quyết lòng ra đi, ai cản cũng không nghe.*

**quyết-nghị** *đt.* Định hẳn một bề sự ai nấy đều ngờ vực.

**quyết-nghị** *đt.* Clg. Nghị-quyết, cùng định- đoạt với nhau : *Anh em đã quyết-nghị bỏ qua vụ ấy.*

**quyết-nhiên** *trt.* Hẳn vậy, tự-nhiên như thế : *Việc ấy quyết-nhiên thất-bại rồi*

**quyết tâm** *đt.* X. Quyết lòng // *đt.* Lòng cá quyết : *Thiếu quyết-tâm.*

**quyết tình** *đt.* Nh. Quyết lòng : *Quyết tình bỏ vợ.*

**quyết-tiến** *đt.* Nhất-định tiến tới, một khâu- hiệu nung chí : *Anh em quyết-tiến //*

**quyết-toán** *dt.* Bản tổng-kết sổ sách thu xuất : *Bản quyết-toán.*

**quyết-tụng** *bt. (Pháp)* : Đã giải-quyết xong trước toà-án, xử rồi, đã có bản án : *Uy-lực quyết-tụng chỉ đối-dụng với những điều được coi là chủ-đích của bản án (chose jugée).*

**quyết-tuyên** *dt. (Pháp)* : Tuyên-định, chọn hẳn một trong hai đường (*opter*).

**quyết-tuyệt** *dt.* Chia-rẽ hẳn, dứt tình : *Hai bên đã quyết-tuyệt.*

**quyết-tử** *dt.* Cầm - tử, liều chết : *Đội binh quyết-tử.*

**quyết-thắng** *dt.* Nhất-định thắng, thành-công mới nghe : *Đã quyết - thắng, thế nào rồi cũng thắng.*

**QUYẾT** *dt.* Xa nhau : *Vinh-quyết II* Phép thuật : *Ấn-quyết, bắt quyết, bí-quyết.*

**quyết-ấn** *dt.* Clg. Ấn-quyết, dấu hiệu trong bàn tay của thầy pháp để sai khiến hay trừng-trị ma quỷ.

**quyết-yếu** *dt.* Phép thuật quan-trọng : *Quyết, yếu dưỡng tâm.*

**quyết-khứ** *dt.* Ra đi đề biệt hẳn.

**QUYẾT** *tt.* Đối-trá, xảo-trá : *Giảo-quyết, quỵ-quyết, vu-quyết, xảo-quyết.*

**quyết-trá** *bt.* Giã-dối, lừa-đảo.

**QUỌT-QUỆT** *trt.* Qua - loa, sơ-sài chút-dinh : *Biết quọt-quẹt ba chữ ; Nói quọt-quẹt vài câu.*

**QUỐC** *dt. (động)* : X. Quắc : *Con quốc.*

**QUỐC** *dt.* Nước, đất nước : *Bồn-quốc, cường-quốc, cứu quốc, địch-quốc, hưng-quốc, kiến-quốc, liệt-quốc, ngoại-quốc, tổ-quốc, vạn-quốc, vong-quốc.*

**quốc-âm** *dt.* Tiếng mẹ đẻ, tiếng nước mình : *Quốc-âm tự-vị.*

**quốc-bản (bổn)** *dt.* Gốc rễ của một nước : *Dân-chúng, đất-đai, tiếng nói v.v., là quốc-bản một nước.*

**quốc-bảo (bửu)** *dt.* Của quý trong nước // (*hợp*) Ấn vua.

**quốc-binh** *dt.* Binh-dội trong nước.

**quốc-bính** *dt.* Quyền-hành của một nước.

**quốc-biến** *dt.* Biến-cố của quốc-gia : *Đang hời quốc-biến.*

**quốc-bộ** *dt.* Vạn nước, sự hưng thịnh của một nước : *Quốc-bộ suy-đổi.*

**quốc-ca** *dt. Clg.* Quốc-thiệu, bài hát chung của một nước để kích-thích lòng thương nước của dân : *Trời bản quốc-ca.*

**quốc-cổ** *dt.* Sự - vật phải có hay đã có của

một nước // *Nh. Quốc-biến.*

**quốc-công** *dt.* Tước quan trên bậc quân-công.

**quốc-công** *dt.* Người thợ giỏi trong nước.

**quốc-cơ** *dt.* Nh. Quốc-bản.

**quốc-cửu (cửu)** *đdt.* Tiếng gọi em hay anh vợ vua.

**quốc-chánh (chính)** *dt.* Việc trị nước : *Siêng lo quốc-chánh.*

**quốc-chủ** *dt. Clg.* Quốc-trưởng, người cầm đầu một nước.

**quốc-dân** *dt.* Dân trong nước : *Quốc - dân đờ-g-bào.*

**quốc-dân-dảng** *dt.* Chánh-dảng gồm số đông dân-chúng theo chủ-nghĩa quốc-gia : *Việt-nam quốc-dân-dảng.*

**quốc-doanh** *dt.* Sự nhà nước đứng ra mua bán hay sản-xuất.

**quốc-duệ** *dt.* Đồng-dối nhà vua // (*R*) Dân-tộc, toàn-thể dân-chúng một nước.

**quốc-dung** *dt.* Bề ngoài của một nước như nghi-vệ, thê-chế, v.v...

**quốc-dụng** *dt.* Vật cần-dùng của một nước : *Sung vào quốc-dụng.*

**quốc-đạo** *dt. X.* Quốc-lộ.

**quốc-định** *tt.* Do nhà nước đặt-đề hay quy-định : *Quốc-định thuế-suất* (Mức định tiền thuế).

**quốc-điện** *dt.* Điện-văn của nước này gửi cho nước kia.

**quốc-diễn** *dt.* Diễn-chương chế-độ của một nước.

**quốc-đô** *dt.* Thủ-đô một nước.

**quốc-đổ** *dt.* Một nước, quan-lại tham-những.

**quốc-độ** *dt.* Ranh-rấp, mức độ một nước.

**quốc-gia** *dt.* Nước, lãnh-thổ có đất-đai, dân-chúng và chủ-quyền : *Nhiều quốc-gia liên-kết II tt.* Nước nhà, thuộc chủ-trương đặt nước nhà trên và trước hết : *Chủ-nghĩa quốc-gia, tình-thần quốc-gia, phe quốc-gia.*

**quốc-gia-hoá** *dt.* Đòi ra tính-chất quốc-gia, kéo về với quốc-gia : *Quốc-gia-hoá đám người vong-bổn.*

**quốc-giao** *dt.* Cuộc giao-thiệp giữa hai hay nhiều nước.

**quốc-giáo** *dt.* Tôn-giáo chung của nước, vốn được phần nhiều trong nước tin theo nên được nhà nước nhìn-nhận : *Dưới triều nhà Lý, đạo Phật được xem là quốc-giáo.*

**quốc-giới** *dt.* Giới-hạn từng nước : *Thê-thao không quốc-giới.*

**quốc-hiến** *dt.* Hiến-pháp quốc-gia, đạo luật nòng-cốt của một nước.

**quốc-hiệu** *dt.* Tên chánh-thức một nước : *Nước ta từ xưa đến nay có khá nhiều*

*quốc-hiệu*; *quốc-hiệu hiện giờ là Việt-nam.*  
**quốc-hoa** *dt.* Thứ hoa được người trong nước ưa chuộng nhất và được kè là tiêu-biểu cho nước ấy: *Quốc-hoa của Tàu là mẫu-đơn, của Nhật là anh-đào, của Việt là sen.*

**quốc-dao** *dt.* Tinh-hoa của đất nước: *Cờ-dao tục-ngữ đều là quốc-hoa.*

**quốc-hoá** *dt.* Đồ dùng do người trong nước chế-tạo.

**quốc-hoạ** *dt.* Tai hoạ chung cho đất nước.

**quốc-học** *dt.* Nền học-thuật có nét riêng-biệt của một nước từ xưa rọi lại.

**quốc-hội** *dt.* *Clg.* Nghị-viện, cơ-quan gồm đại-diện của dân-chúng bầu-cử, có phận-sự đặt luật trị nước và kiểm-soát chánh-phủ trong việc thi-hành các luật ấy.

**quốc-hội lập-hiến** *dt.* Quốc-hội cử ra lần đầu khi nước vừa thành-lập để thảo bản hiến-pháp.

**quốc-hội lập-pháp** *dt.* X. Quốc-hội.

**quốc-hồn** *dt.* Hồn nước, tinh-thần đặc-biệt của nước, do lịch-sử oai-hùng của tổ-tiên nhiều đời kết-tinh lại: *Tiếng gọi của quốc-hồn.*

**quốc-huy** *dt.* X. Quốc-kỳ.

**quốc-huý** *dt.* Điều kiềng-cử mà người cả nước phải tuân theo, tức tên vua đang trị vì.

**quốc-hữu** *dt.* Của-cái của nhà nước.

**quốc-hữu-hoá** *dt.* Lấy làm của công: *Quốc-hữu-hoá các xí-nghiệp.*

**quốc-kế** *dt.* *Clg.* Quốc-sách, kế-hoạch lâu dài trong việc trị nước: *Quốc-kế dân-sinh* // Nền kinh-tế một nước.

**quốc-kỳ** *dt.* Lá cờ có màu sắc riêng biệt tượng-trưng một nước: *Chào quốc-kỳ.*

**quốc-ký** *dt.* X. Quốc-sử.

**quốc-kỷ** *dt.* Nghi-lễ riêng của một nước: *Tuân-theo quốc-kỷ.*

**quốc-kỷ** *dt.* Nền võ-thuật riêng biệt của một dân-tộc: *Trau-giỏi quốc-kỷ.*

**quốc-khánh** *dt.* Ngày lễ chung và to lớn hơn hết trong một năm (thường là ngày dựng nước) của một nước: *Lễ quốc-khánh.*

**quốc-khoán** *dt.* Nợ chánh-phủ vay của dân dưới hình-thức bán chứng-khoán.

**quốc-khố** *dt.* Ngân-khố quốc-gia, kho bạc, nơi thâu và phát tiền của nhà nước.

**quốc-khố-khoán** *dt.* X. Quốc-khoán.

**quốc-lập** *tt.* *Clg.* Công-lập, do nhà nước lập ra: *Trường quốc-lập.*

**quốc-lễ** *dt.* Lễ chung chánh-thức của toàn dân do nhà nước tổ-chức: *Trận thắng Đống-đa đã được chọn làm quốc-lễ; thường vị Quốc-trưởng một nước chết*

*thì được nhà nước làm quốc-lễ mai-táng.*  
**quốc-lộ** *dt.* *Clg.* Quốc-đạo, đường cái quan, con lộ dài xuyên từ nước này sang nước khác: *Quốc-lộ số 2 là con đường từ Sài-gòn đi Cam-bốt.*

**quốc-luận** *dt.* Bàn-luận việc nước.

**quốc-lực** *dt.* Sức mạnh một nước (gồm tất-cả tiền bạc của-cải và dân-chúng): *Quốc-lực-chiến* (Chiến-tranh toàn-lực).

**quốc-mạch** *dt.* Mạch sống một nước (gồm tất-cả các hoạt-động xã-hội và kinh-tế, chánh-trị, văn-hoá...) // Số-phận một nước.

**quốc-mẫu** *dt.* Mẹ vua (được xem như mẹ của toàn-thể dân-chúng một nước).

**quốc-mệnh** *dt.* Việc trị nước; lệnh của nhà nước truyền ra.

**quốc-nạn** *dt.* Tai nạn chung cả nước: *Ngày quốc-nạn.*

**quốc-nội** *tt.* Trong nước: *Việc quốc-nội.*

**quốc-ngoại** *tt.* Ngoài nước, với nước khác: *Quốc-ngoại mậu-dịch* (Việc mua bán đôi-chác với nước khác).

**quốc-ngữ** *dt.* Tiếng nói chung của dân một nước: *Truyền-bá quốc-ngữ* // Lỗi viết tiếng Việt bằng chữ La-mã: *Chữ quốc-ngữ, văn quốc-ngữ; Làm thơ quốc-ngữ đề chữ tân-trào, Thứ tư tàu lại gói vào thăm em CD.*

**quốc-nhạc** *dt.* Âm-nhạc cổ-diễn của một nước (thường được dùng trong các lễ-lễ).

**quốc-pháp** *dt.* Pháp nước, luật-pháp một nước: *Chiếu quốc-pháp trị tội.*

**quốc-phí** *dt.* Số tiền xai cho việc nước.

**quốc-phong** *dt.* Phong-hoá một nước: *Quốc-phong suy-đời.*

**quốc-phòng** *dt.* X. Bộ Quốc-phòng.

**quốc-phú** *dt.* Của-cải của một nước.

**quốc-phụ** *dt.* Người mà vua kính như cha // Người mà dân trong nước trọng như cha.

**quốc-phục** *dt.* Đồ ăn-vận cổ-truyền của một dân-tộc: *Quốc-phục Việt-nam thông-thường là khăn đóng áo dài.*

**quốc-quang** *dt.* Sự vinh-dự của một nước.

**quốc-quân** *dt.* Quân-đội của chánh-phủ một nước.

**quốc-quyền** *dt.* Chủ-quyền của một nước (đối với các nước khác) // Quyền cai-trị của chánh-phủ (đối với dân trong nước).

**quốc-sách** *dt.* Chánh-sách của chánh-phủ đưa ra để theo đuổi cho có lợi cho dân cho nước: *Chống nạn mù chữ cũng là một quốc-sách.*

**quốc-sản** *dt.* Đồ-vật do người trong nước làm ra hay tìm ra.

**quốc-sắc** *dt.* Sắc nước, tức người đàn-bà mà cả nước cho là đẹp nhất: *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài, Tinh trong như đá, mặt ngoài còn e K.*

**quốc-sĩ** *dt.* Điều xấu-hỗ chung cho cả nước: *Ngày ký Hoà-ước Pháp-Việt 1862 để nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp là ngày quốc-sĩ Việt-nam.*

**quốc-sĩ** *dt.* Hạng người mà cả nước đều nhìn-nhận là có tài hơn cả.

**quốc-sư** *dt.* Người mà vua xem như thầy mình và vì thế, là thầy của cả nước.

**quốc-sử** *dt.* Lịch-sử nước nhà: *Học quốc-sử.*

**quốc-sử-quán** *dt.* Tên cơ-quan chép sử ở triều-dinh xưa.

**quốc-sự** *dt.* Việc nước, việc có liên-quan tới nước nhà: *Mưu-đó quốc-sự.*

**quốc-sự-phạm** *dt.* Cng. Chánh-trị-phạm, người bị bắt về tội chống nhà cầm-quyền.

**quốc-tài** *dt.* Nh. Quốc-phú.

**quốc-tang** *dt.* Tang chung của cả nước, khi quốc-trưởng hay người có công to với nước chết.

**quốc-tảng** *dt.* Đám chôn cất người có công to với nước nhà do nhà nước cử-hành.

**quốc-tặc** *dt.* Tên giặc của nước nhà, tức kẻ hại dân phản nước.

**quốc-tế** *dt.* Giữa hai hay nhiều nước hoặc chung cho hai hay nhiều nước: *Thời-cuộc quốc-tế, trận cầu quốc-tế.*

**quốc-tế-ca** *dt.* Bài hát chung cho các đảng vô-sản trên thế-giới.

**quốc-tế công-pháp** *dt.* Pháp-luật áp-dụng chung trên trường quốc-tế.

**quốc-tế-hoá** *dt.* Đòi ra tánh-cách chung cho nhiều nước: *Liên-hiệp-quốc có lần quốc-tế-hoá chiến-tranh Triều-tiền.*

**quốc-tệ** *dt.* Tiền bạc chánh-thức của một nước.

**quốc-tịch** *dt.* Sở ghi hết tên họ tuổi-tác và quê-quán mỗi người dân trong nước // (thth) Dân một nước nào về mặt luật-pháp: *Người Việt gốc Hoa là người Hoa-kiều có quốc-tịch Việt-nam.*

**quốc-tín** *dt.* Vật làm tín của nước này đối với nước khác như thông-diệp, văn-thư có con dấu của quốc-trưởng hay thủ-tướng.

**quốc-tính** *dt.* Tính-cách đặc-biệt của một nước, tính-chất quốc-gia: *Âm-nhạc mà thiếu quốc-tính thì khó truyền-cảm.*

**quốc-túy** *dt.* Về đẹp tinh-túy và thật xưa của nước nhà: *Quốc-hồn quốc-túy.*

**quốc-tử** *dt.* Con cháu các công-thần trong triều-dinh xưa.

**quốc-tử-glám** *dt.* Trường học dành riêng cho con cháu các quan và một số ít người ngoài mà học giỏi, hồi xưa.

**quốc-tự** *dt.* Văn-tự, chữ nước nhà.

**quốc-thần** *dt.* Vị thần chung cho một nước.

**quốc-thế** *dt.* Cái thế mạnh hay yếu của một nước đối với các nước khác: *Quốc-thế suy-vi // Hình-thế của một nước.*

**quốc-thê** *dt.* Thê-diện của một nước: *Đề nhực quốc-thê // Thê-chế một nước: Quốc-thê quân-chủ, quốc-thê dân-chủ.*

**quốc-thiều** *dt.* X. Quốc-ca.

**quốc-thích** *dt.* Bà con bên vợ và bên ngoại vua: *Hoàng-thân quốc-thích.*

**quốc-thổ** *dt.* Đất-dai một nước: *Giữ-gìn quốc-thổ.*

**quốc-thù** *dt.* Mối thù, kẻ thù chung của cả nước.

**quốc-thủ** *dt.* Thầy thuốc giỏi nổi tiếng trong nước: *Y-Hoà đời Chiến-quốc là một quốc-thủ thời Tần Bình-công.*

**quốc-thuật** *dt.* Nh. Quốc-kỹ.

**quốc-thúc** *dt.* Nh. Hoàng-thức.

**quốc-thuế** *dt.* Thuế-vụ, tiền thuế đóng cho nhà nước.

**quốc-thư** *dt.* Lá thư và ngoại-giao của nước này gửi cho nước khác.

**quốc-trạng** *dt.* Trạng-nguyên một nước, tức người mới thi đỗ đầu kỳ thi hội hay thi đình.

**quốc-trụ** *dt.* Rường-cột nước nhà, tức người tài giỏi, có nhiều uy-tín, lo chống vững giang-san một nước.

**quốc-trưởng** *dt.* Người đứng đầu một nước (như Tổng-thống).

**quốc-trượng** *dt.* Cha vợ vua.

**quốc-uy** *dt.* Uy-tín, uy-thế một nước.

**quốc-văn** *dt.* Chữ-ngữ, văn-chương nước nhà: *Giờ học quốc-văn.*

**quốc-vận** *dt.* Vận-mạng hay vận-hội một nước: *Quốc-vận suy-vi; lo cho quốc-vận.*

**quốc-vụ** *dt.* Công-vụ, việc nước: *Hội-nghị quốc-vụ.*

**quốc-vụ-khenh** *dt.* Tên gọi vị Bộ-trưởng bộ Quốc-vụ ở các nước theo Tổng-thống-chế.

**quốc-vương** *dt.* Vua một nước nhỏ: *Quốc-vương Lào.*

**QUƠ** *dt.* Vơ, đưa tay qua lại: *Quơ hai tay lần đường trong đêm tối // Quét với cây chổi cán dài: Quơ ba cái váng-nhện // Vơ, lấy, vay mượn, ăn-cắp, ăn-trộm: Đê cửa, chúng vô quơ hết quần áo.*

**quơ-quào** *đt.* Kiểm-chác, xoay-xở, vay mượn :  
*Quơ-quào chút đỉnh ăn tết.*

**quơ-quét** *đt.* X. Vơ-vét.

**quơ-quơ** *đt.* Quơ qua quơ lại cách cầu-may coi có đúng chỉ không : *Hút chân gần chết đuối hay quơ-quơ hai tay.*

**quơ tạm** *đt.* Vay mượn đỡ trong một lúc :  
*Coi quơ tạm đầu đó xài đỡ.*

**QUỜ** *đt.* Sờ, mò lấy : *Quờ lấy quyền sách.*

**quờ-quạng** *đt.* Sờ-soạng, lần mò, rờ mó trong bóng tối : *Tối mà quờ-quạng đi đâu ?*

**quờ-quẩn** *đt.* Sờ mó bậy-bạ trong bóng tối :  
*Quờ-quẩn coi có chi không.*

**QUỐ** *trí.* Bỏ, tiếng gọi to : *Quố làng xóm !*

**QUỜ** *đt.* Rầy, trách (tiếng bề trên dùng với kẻ dưới) : *Quan quờ ; Thấp nhang cho sáng bàn thờ, Kéo cha mẹ quờ : không nhờ rề con ! (truyền) : Không bằng lòng, bắt phải bệnh : Đi đêm, bị bà cậu quờ !*  
Khen trẻ cách thật-thà và vô-ý-thức như bảo nó mào (béo), xinh-đẹp, v.v... : *Bị người ta*

*quờ thét nó ốm.*

**quờ mắng** *đt.* Rầy la trách mắng : *Ham chơi, bị mẹ quờ mắng.*

**quờ phạt** *đt.* Rầy la trừng-trị : *Không thuộc bài, bị thầy quờ phạt.*

**quờ-quạng** *đt.* Khen cách vô-ý-thức : *Bị nhiều người quờ-quạng, thế nào nó cũng ốm.*

**quờ trách** *đt.* Trách-móc rầy la : *Bị cha quờ trách nặng-nề.*

**QUỐ** *tt.* X. Quý : *Phú-quố, quờn-quố.*

**quố-nhơn** *đt.* X. Quý-nhân // *thth.* Người sẽ làm ơn, giúp đỡ mình (theo lời đoán của thầy bói hoặc thầy bùa xăm) : *Sẽ có quố-nhơn phò-hộ.*

**QUỜN** *đt.* X. Quyền : *Ai vào Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết cầm roi, đánh quờn.*

**QUỜN** *đt.* X. Quyền : *Kể cao-s- - quờn-quố.*

**QUỐT** *tt.* Hơi uốn cong lên : *Mái nhà quố lên.*

**quố-quố** *tt.* Hơi quố : *ng quố-quố.*



# R

**R** *đt.* Chữ thứ 23 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc E-rờ hay Rờ).

**RA** *đt.* Đi từ trong tới ngoài: *Ra đường, ra ngõ, ra ngoài, ra ngoại-quốc, ra sân lỵ* Từ các nơi giữa xứ tới các nơi gần biên-giới, gần biên hay gần sông: *Ra Cảng, ra Hải-phòng, ra Vũng-tàu, ra bến tàu, ra bến đò, ra mé sông...* *l* *Bày, đưa, tỏ cho người thấy biết: Ra bài làm, ra điệu-bộ, ra đấu, ra thai đố* *l* *trt.* Cho khỏi sự ràng-buộc bên trong: *Bỏ ra, buông ra, cởi ra, cho ra, đi ra, nói ra, nói ra, thả ra, tháo ra* *l* *Nên, thành: Rán sành ra mỡ: Số giàu trông lâu ra mía; Bày với ba tính ra một chực CD* *l* *đt.* Rịn, chảy, dờ: *Ra huyết, ra khí, ra máu, ra mồ-hôi, ra mủ, ra nước, ra nước mắt* *l* *đt.* Mọc, trờ: *Ra bông, ra dọt, ra lá, ra lông, ra nụ, ra rễ, ra nhánh, ra trái.*

**ra áo** *đt.* Cởi áo ra: *Ra áo làm cho gọn, ra ban* *đt.* Nổi dấu lấm-tấm trên làn da, dấu hiệu bệnh sốt đã hạ: *Uống thang thuốc đó, ra ban rất nhiều.*

**ra báo** *đt.* In báo ra bán: *Xin phép ra báo, ra bày* *đt.* Rẽ bày, cho lìa mẹ: *Heo vừa đúng tháng thì cho ra bày.*

**ra binh** *đt.* *Clg.* Ra quân, cất quân, kéo quân ra trận đánh giặc: *Chọn ngày ra binh.*

**ra bộ** *đt.* *Clg.* Ra thể, múa và đứng trụ bộ lại theo một thể võ: *Ra bộ hổ, ra bộ hươu* *l* *Clg.* Ra dáng, Ra vẻ, bày dáng-diệu hay tỏ vẻ khác với tự-nhiên: *Ra bộ hay chữ, ra bộ lão-thành, ra bộ nghèo túng.*

**ra bông** *đt.* Trờ bông, nói về cây mọc bông.  
**ra cởi** *đt.* Được nặn cởi ra hoặc tình-cờ bản

*ra: Nhọt đã ra cồi.*

**ra công** *đt.* Chịu khó làm, bỏ công ra làm: *Ra công sửa-chữa, ra công cày-cấy; Ân cho nghĩa mẹ nặng trĩu, Ra công báo đáp* *l* *ít nhiều phân con CD.*

**ra chân** (*chữn*) *trt.* Cho có sức ở chân: *Dượt cho ra chân.*

**ra châu** *đt.* *Clg.* Xây châu, khởi sự hát cúng thần: *Trống đánh ra châu.*

**ra chỉ** *trt.* X. Ra gì.

**ra chiều** *trt.* Có vẻ, tỏ ra: *Anh em họ-mạc đập-diu, 1t tiền thì cũng ra chiều buồn* *tên HDTN.*

**ra chuyện** *trt.* Sanh chuyện, nảy ra một chuyện: *Làm cho ra chuyện.*

**ra chữ** *đt.* Tô ra hay chữ, giới chữ, hay nói chữ (đọc câu cách-ngôn bằng tiếng Hán-Việt): *Chọc hăn ra chữ nghe không hết; Chó ông Thánh cần (sủa) ra chữ.*

**ra dáng** *đt.* *Clg.* Ra bộ, Ra vẻ, cố làm ra dáng-diệu khác với dáng-diệu tự-nhiên của mình: *Ra dáng phong-lưu* *l* *trt.* Hết sức, dẻo-dẻo: *Bệ-vệ ra dáng.*

**ra dấu** *đt.* *Clg.* Ra hiệu, tỏ ý bằng tay, bằng mắt, bằng ánh đèn: *Nói không được, chỉ ra dấu.*

**ra đám** *đt.* Mãn, tan đám hội, đám cúng: *Làm lễ ra đám* *l* *Clg.* Ra hồn, nên chuyện có một giá-trị đáng kể: *Không ra đám gì cả.*

**ra đề** *đt.* Đọc hay viết một câu đề người ta dựa vào đó mà làm ra bài thơ hay bài văn: *Ra đề làm thơ.*

**ra đi** *đt.* Khởi một chuyến đi xa và lâu ngày: *Ra đi chàng hẹn ngày về; Ra đi anh có dặn-dò, Sông sâu đừng lội, đày đò đừng qua CD.*

**ra điều dt.** Sanh chuyện : *Ra điều thị-phi ra điều nọ kia* // *Ra ý, ra vẻ : Ra điều học-thức.*

**ra đời dt. Clg.** Chào đời, bắt đầu sinh ra : *ra, phát ra : Đứa trẻ mới ra đời, tờ báo ra đời.*

**ra gì trt. Clg.** Ra chi, nên thân, đáng kể : *Đồ không ra gì, cái đứa không ra gì ; Phận con thôi có ra gì mai sau K.*

**ra giá dt.** Nêu, nói cái giá món đồ mình định bán : *Tôi ra giá rồi tùy ông trả.*

**ra giêng trt. Clg.** Ra ngoài ngày, từ mùng 4 tháng giêng sắp đi : *Đề ra giêng cho rộng ngày tháng.*

**ra hiệu dt. X.** Ra dấu.

**ra hội dt.** Thời ra khỏi hội : *Bất-bình nên xin ra hội.*

**ra hồn trt.** Đáng kể, có một giá-trị : *Nói không ra hồn gì cả ; Hát cho ra hồn mới đắt tiền.*

**ra hơi tt.** Xì hơi, bị thoát hơi : *Đẩy không kìn, nổi cơn ra hơi.*

**ra hùn dt.** Rút ra khỏi công-ty : *Nhiều người ra hùn thì công-ty phải rã.*

**ra ý dt.** Tỏ ý, bày cái ý mình ra bằng lời nói hay dấu-hiệu : *Ra ý bằng lòng.*

**ra kiểu dt.** Vẽ hoặc ra dấu cái kiểu theo ý mình muốn để người ta làm món đồ giống như vậy : *Đặt đồ phải ra kiểu.*

**ra khách dt.** Ra ngồi nơi văn-phòng hay nhà khách để làm việc hay tiếp khách : *Mỗi sáng, đến tám giờ ông thầy mới ra khách.*

**ra khỏi dt.** Thoát khỏi một nơi hay một việc cho là bị ràng-buộc : *Ra khỏi nhà, ra khỏi khám, ra khỏi tai họa.*

**ra không dt.** Đi ra mình không, tay không, chẳng lấy theo chi cả : *Thôi chớ, bỏ nhà ra không.*

**ra khơi dt. Clg.** Ra vời, lái thuyền ra giữa sông hay thật xa bờ bãi : *Thuyền đã ra khơi.*

**ra lá dt.** Mọc lá : *Cây ra lá.*

**ra lão dt.** Được kể là ông già (60 hoặc 64 tuổi), không phải chịu sưu thuế nữa : *Ông ấy đã ra lão.*

**ra lễ trt.** Vở lễ, sáng tỏ câu chuyện : *Cải cho ra lễ.*

**ra lễ dt. Clg.** Trầu rượu, bày khay trầu rượu và rót rượu ra cách trịnh-trọng : *Ra lễ trình của sính, ra lễ gởi con, ra lễ rước dâu.*

**ra lệnh dt. Clg.** Xuống lệnh, hạ lệnh, ban lệnh, sai-khiến hân-hoi : *Ra lệnh dùng binh,*

*ra lệnh bắt.*

**ra lính dt.** Thời ở lính, giải-ngũ : *Đúng hạn ra lính, xin ra lính.*

**ra lệnh dt. X.** Ra lệnh.

**ra lò tt.** Sốt, từ trong lò mới được đem ra : *Bánh mới ra lò* // (B) Mới, chưa có thành-tích : *Vô-sĩ mới ra lò.*

**ra lời trt.** Nền lời, thành câu có nghĩa đàng-hoàng : *Một (hoặc sợ) nói chẳng ra lời.*

**ra lửa trt.** Xẹt lửa ra : *Súng bắn ra lửa* // (chm). Lấy thanh sắt đỏ ra khỏi lò để đập (rèn) : *Xem đúng độ thì ra lửa* // (hx)». Hạ lửa, bớt than cho lửa xuống ngọn (*met-tre bas le feu*) // (B) Có nhiều oai-vũ (uy-vũ) đáng sợ : *Thét ra lửa.*

**ra ma dt.** Chết, thành ma : *Chính-chuyên chết cũng ra ma, Lãng-lơ chết cũng chôn ra đầy đồng CD ; No thì nên bụt, đói ra ma VD.*

**ra mã dt.** Vừa mọc lông mã (X. Lông mã), nói về gà quá giò, có lông mã, biết gáy và đẹp mái được : *Gà mới ra mã* // *Clg.* Tra mã, nói về con trai hay con gái đến tuổi dậy-thì : *Ra mã con gái, ra mã con trai.*

**ra màu dt. Nh.** Ra bộ, Ra dáng, Ra vẻ : *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trắng đứng-dĩnh ra màu khơi trên CD.*

**ra máu trt.** Đến chảy máu ra : *Đánh không ra máu, không ăn cơm.*

**ra mắt dt.** Vào yết-kiến, vô trình-diện : *Xin ra mắt quan lớn.*

**ra mặt dt.** Đi đứng tự-nhiên, không trốn-tránh : *Chi ném đá giấu tay chớ dấu dăm ra mặt* // *trt.* Đường-hoàng, rõ-rệt, kịch-liệt, không quanh-co : *Phản-đối ra mặt.*

**ra mẽ trt.** Tỏ vẻ te đay hơn người : *Làm ra mẽ.*

**ra miếng dt. Clg.** Ra thể, múa-men theo điệu nghề võ và đứng thủ cho bên địch phá : *Ra miếng Đổng-từ báai Quan-âm.*

**ra miệng dt.** Lên tiếng khi bị ám-chỉ : *Bộ chỉ có lấy sao ra miệng ?*

**ra mồi dt. Nh.** Ra màu : *Ra mồi khứng nhện.*

**ra mỗ-hôi trt.** Rịn, chảy mỗ-hôi : *Xông cho ra mỗ-hôi.*

**ra mối tt.** Được cái mối của cái gút trong



cuồng chỉ rối: *Mò một hồi ra mỗi //*  
*Được manh-mối, nắm được then-chốt của*  
*sự-việc ; Tìm ra mỗi vụ trộm, hỏi ra mỗi*  
*bọn ấy ; phần ra mỗi án-mạng.*

**ra mủ dt.** Chảy mủ ra: *Nhọt giọt ra mủ.*

**ra mụ dt.** Ra trường và được làm nghề đỡ  
 mẹ: *Học 3 năm ra mụ //* Thành bà già,  
 được kê vào hạng Mẫù-bà trong các tổ-  
 chức nhân-dân: *Tuỳ địa-phương, 50 hoặc*  
*55 tuổi sắp lên thì ra mụ.*

**ra ni dt.** Đưa cái cỡ cho người ta làm theo  
 // Dùng tay cho cái cỡ, cái chừng: *Vừa*  
*nói vừa ra ni.*

**ra nước bt.** Chảy nước ra: *Ép cho ra nước.*

**ra nước ngọt dt.** Chỉ chất nước trong  
 xương, trong thịt bị nấu sôi đến tiết ra:  
*Hầm cho ra nước ngọt.*

**ra ngọ dt.** Khởi sự làm chạy vào giữa trưa:  
*12 giờ ra ngọ.*

**ra ngoài dt. (B)** Đi ia.

**ra ngoài ngày trt. X.** Ra giêng.

**ra người tt.** Nền người, thành một con  
 người đáng kể: *Ấn ở cho ra người.*

**ra nghề dt.** Mãn khoá học, được hành nghề  
 một mình: *Thầy cho ra nghề //* (R) Thi-  
 thố tài-năng: *Gặp dịp ra nghề //* X. Ra  
 miếng.

**ra oai dt. Clg.** Ra uy, tỏ vẻ thịnh-nộ: *Ra*  
*oai sấm-sét //* Làm oai, tỏ ra nghiêm-khắc  
 oai-vệ: *Ra oai dọa nạt.*

**ra ơn dt.** Làm ơn, ban ơn cho kẻ dưới:  
*Xin người ra ơn bố-thí.*

**ra phết trt.** Có nhiều nét đáng kể: *Ấn mặc*  
*ra phết //* Hết sức, đáo-đề: *Đẹp ra phết.*  
**ra quân dt. X.** Ra binh.

**ra rần dt.** Ra khỏi ồ, khỏi lồng, khỏi chuồng  
 // (B) Tơ, nói về loài chim vừa mọc lông,  
 to con thật mềm, chưa rõ: *Gà lộn trái vãi,*  
*cụ con ra rần CD.*

**ra rề dt.** Đăm rề, mọc rề ra: *Cây ra rề.*

**ra rĩa dt.** Bị loại khỏi cuộc, đứng ngoài  
 nhìn: *Cho hẳn ra rĩa.*

**ra riêng dt.** Lặn mặt gia-đình riêng, không  
 còn ở chung với cha mẹ: *Cưới vợ cho*  
*~ nó rồi cho nó ra riêng.*

**ra rơm dt.** Đem rơm ra khỏi đồng bả sau  
 khi trâu đệp đã chín qua lần thứ nhì; lần  
 đầu, các bó lúa được dựng ngược cho bông  
 lúa ở trên đê trâu đệp; lần thứ nhì, lúa  
 được xúc lên và trải đều ra; chính sau lần  
 này, người ta mới ra rơm (Xt Bật bó và  
 Chặt bả) // (lóng) Thua hết tiền: *Bàn này*  
*không tới thì ra rơm.*

**ra sao dt.** Trở nên thế nào: *Việc ấy ra sao ?*  
*Ra sao thì ra.*

**ra sân dt.** Vô trong sân chơi: *Cầu-thủ ra*  
*sân sắp hàng chào cờ //* Ra khỏi sân chơi:  
*Chơi xấu, bị đuổi ra sân.*

**ra sức dt. Nh.** Ra công: *Nhất trông sao*  
*đầu về đóng, Chạy em ra sức cho xong*  
*ruộng này CD //* Thêm sức mạnh: *Duợt*  
*cho ra sức.*

**ra tài dt.** Trở tài, đem tài hay ra làm;  
*Chưa gặp người biết dùng nên chẳng ra*  
*tài.*

**ra tay dt.** Trờ tài, bắt tay vào việc: *Gặp lúc*  
*chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy-*  
*mấy sẽ ra tay PVT.*

**ra tình dt.** Tỏ cảm-tình: *Ra tình thương-*  
*xót ; Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-*  
*dại K.*

**ra tiền dt.** Bỏ tiền ra làm một việc gì: *Ra*  
*tiền cất nhà, ra tiền làm vốn //* Xài nhiều,  
 hao-tổn nhiều: *Chẳng làm chi có lợi mà*  
*cứ ra tiền luôn //* Tẻ tiền, có tiền vô:  
*Chưa làm ra tiền mà đòi vợ !*

**ra tiếng trt.** Có tiếng nói, nói thành tiếng:  
*Khô cổ quá, nói không ra tiếng.*

**ra toa dt. Clg.** Kê toa hay đầu toa, biên  
 những tên thuốc và cân lượng cho người  
 bệnh mua uống: *Thầy thuốc ra toa.*

**ra toà dt. Clg.** Hầu toà, tới toà án theo trát  
 đòi đề dự một phiên xử: *Bị kiện ra toà,*  
*ra toà làm chứng ; ra toà trả lời về một*  
*vụ kiện.*

**ra tù dt.** Mãn tù, ra khỏi khám: *Mới ra tù*  
*kể bị bắt lại.*

**ra tuồng dt.** Từ trong buồng (hậu-trường)  
 ra sân khấu diễn tuồng: *Đào kép chưa ra*  
*tuồng //* Giống như: *Cau không buồng*  
*ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm*  
*anh ôi CD //* Clg. Ra trò, nên thân, xong  
 chuyện: *Làm chàng ra tuồng gì cả //* Nh.  
 Ra bộ: *Ít tiền cũng chả ra tuồng thân yêu*  
*HDTN.*

**ra thai dt.** Nói mí một câu cho người ta  
 đoán: *Ra thai dễ, ra thai đổ.*

**ra tháng dt.** Mãn một tháng sau khi sanh con:  
*Trông ra tháng dạng tằm rủa.*

**ra thân dt.** Hạ mình, đem thân ra làm một  
 việc bất-đắc-dĩ: *Ra thân làm dĩ ; ra thân*  
*ở mướn.*

**ra thể dt.** Bày thế cờ cho bên địch phá //  
 X. Ra miếng.

**ra thịt dt. Clg.** Sả thịt, cắt con heo (lợn)  
 làm rồi ra thành nhiều miếng nhỏ: *Ra thịt*  
*chia phần.*

**ra trái dt.** Nói về cây mọc trái // Nói về người bị bệnh trái giống: *Sau mấy ngày nóng sốt cao-độ, cơn bệnh mới ra trái.*

**ra trận dt.** Tới mặt trận đánh với giặc: *Kéo quân ra trận; giã vợ ra trận.*

**ra tro tt.** Chảy thành tro: *Thiếu-hài-cốt ra tro.*

**ra tro bụi tt.** Chết đã lâu: *Bây-giờ nhấc tới thì nó đã ra tro bụi rồi.*

**ra trò dt.** Nh. Ra tuồng: *Tới giờ ra trò; làm không ra trò chi cả.*

**ra trò trống dt.** Nh. Ra trò (nghĩa 2): *Không ra trò trống chi cả.*

**ra trường dt.** Thôi học sau khi tốt-nghiệp: *Hắn ra trường và đi lính rồi.*

**ra uy dt.** X. Ra oai.

**ra vào dt.** X. Ra vào.

**ra về trt.** Có về như: *Ra về anh chị // Cõi được, có thể thành-công: Làm cũng ra về.*

**ra về dt.** Bước ra khỏi nơi nào về nhà: *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lẹ tuôn em chùi CD.*

**ra vì trt.** Có lý, nghe được: *Nói không ra vì, cũng nói // Có kết-quả tốt: Làm không ra vì gì cả!*

**ra vốc dt.** Đập thoi sắt đã nung đỏ cho thành hình thô-sơ món đồ sắp rèn (rồi đốt đỏ lại rèn nữa).

**ra vô dt.** Clg. Ra vào, đi ra rồi trở vào, nhiều bận như thế: *Chợ Sài-gòn cần đá, chợ Rạch-giá tráng xi-mon, Giã em ở lại vương-tròn, anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

**ra vốn dt.** Bỏ tiền ra làm vốn hoặc cho người khác mượn làm vốn: *Ra vốn làm ăn; Nếu anh nhận, tôi bằng lòng ra vốn cho anh làm.*

**ra vùi dt.** X. Ra khơi: *Linh-đình như đã ra vùi, NH thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau CD.*

**RA-ĐA dt.** Máy dò tin các vật ở xa để biết vị-trí và hướng đi tới của chúng do sự dao-động và dội lại của những làn sóng từ-điện thật ngắn từ máy phát ra khi gặp phải những vật ấy cản lại và hiện ra trên tấm màn dao-động-ký của máy: *Với máy Ra-đa, người ta có thể biết mọi xuất-phát và di-chuyển của máy bay, tàu lặn của địch hay một bầy cá to lớn ngoài biển, tất cả đều cách xa hằng trăm cây số; Ra-đa cũng điều-khiển được lần đạn bay trúng đích (radar).*

**RA-ĐI dt. (thực):** Củ giềng, thuộc họ Cải, củ tròn hoặc tròn dài, vỏ đỏ, nạc trắng, hoa trắng hơi tím (*Radis-Raphanus sativus*).

**RA-ĐI-Ô dt. Clg.** Vô-tuyến-điện, máy phát-thanh và máy thu-thanh: *Nghe ra-di-ô, máy ra-di-ô (radio, chữ tắt của radiodiffusion).*

**RA-ĐI-UM dt. (h):** X. Quang-chất: *Ra-di-um do hai ông bà Curie và ông Bémont tìm ra năm 1898.*

**Ra-di-um liệu-pháp dt. (Y):** Phương-pháp trị bệnh bằng ra-di-um (*radiumthérapie*).

**RA-RÃ trt.** Rền-ràng to tiếng: *Nói ra-rã cái miệng // Kéo dài không dứt: Khóc ra-rã cả ngày.*

**RA-RÍCH trt. Clg.** Rã-rích hoặc riu-rích, cách hát, ru kéo dài tiếng và nhảy: *Hát ra-rích nghe buồn chết.*

**RÃ dt.** Dò lần, đưa qua lại từ - từ để tìm: *Rã bụi trong con mắt, rã cái thùng dưới giếng // (R) a): Đối-chiếu, so-sánh để tìm chỗ khác biệt: Rã lại coi có trật không // b) Cà-rã, đi chậm-chậm một bên: Bạ đầu rã đỏ, rã theo cô nữ-sinh // c) Trét, xam: Rã chiếc thuyền.*

**rã máy dt.** Cho máy chạy từ-từ để tìm những nơi hư, lỏng: *Xe đang rã máy.*

**rã-rãm dt. (c):** Nh. Rã: *Rã-rãm theo người ta làm chi?*

**rã thắng dt.** Siết nhẹ thắng cho xe chạy từ-từ: *Tới ngã-tư phải rã thắng.*

**RÃ dt.** Thúng nhỏ dùng vo gạo hay đựng cơm: *Lấy chõng làm lế khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi CD // Cái vì lò.*

**RÃ trt.** Kéo dài không dứt: *Ra-rã, ri-rã.*

**rã-rã trt.** X. Ra-rã.

**rã-rích trt.** X. Ra-rích.

**RÃ dt.** Ghèn, chất nhão và đục trong mắt chảy ra khi ngủ hay khi đau mắt: *Rã mắt.*

**RÃ dt.** Sã, cắt ra, phân ra thành nhiều phần: *Rã xấp hàng, rã gỗ.*

**RÃ bt.** Rời ra từng mảnh, từng người: *Ngâm nước lâu rã cả; Bước rã ong rời; Ai xui rã chút duyên kim-cải, Ai khiến rời chút ngãi tào-khang CD.*

**rã bèn tt.** Sút-sỏ ra, rút ra từng tai: *Trên đời gì đẹp bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư CD // (B) Hết thời, thất-bại liên-miên: Còn làm ăn được thì kẻ thừa người dạ; chừng rã bèn, con trong nhà cũng xem thường mình.*

**rã đám trt.** Tan đám hội, đám cúng, cuộc lễ, v.v.: *Rã đám ra, ai về nhà này.*

**rã cánh trt.** Mồi rục-rã cặp cánh: *Chim bay rã cánh // (B) Mồi rục-rã cánh tay: Âm em*

cả ngày rã cánh.

**rã họng** *trt.* Rã cuống họng nói tắt: *Gọi rã họng, không ai lên tiếng* // *Nh. Rã ruột: Đói rã họng.*

**rã hội** *trt.* Không còn chung-chợ nhau thành một hội về mặt pháp-lý: *Tuyên-bố rã hội; khi rã hội, tài-sản của hội phải được thanh-toán và giao cho một hội Phước-thiện khác* // *Nh. Rã đám.*

**rã hùn** *trt.* Không còn chung nhau thành một công-ty làm ăn nữa: *Lỡ-lã quá, bắt-buộc rã hùn* // (lóng) Thối nhau, không lấy nhau nữa, không chơi với nhau nữa: *Vợ chồng rã hùn; anh em rã hùn.*

**rã lứt** *trt.* Nước lứt rút hết: *Đợi rã lứt sẽ cấy.*

**rã-rời** *tt.* Tan-tác, tả-tơi: *Đóa hoa đã rã-rời* // (B) a) Chia-lìa, xa nhau: *Gia-đình rã-rời* // b) Mỗi rục: *Tay chân rã-rời* // c) Quá thối-chí, bủn-rùn, không còn thiết chi nữa: *Nghe qua, rã-rời tay chân.*

**rã ruột** *trt.* Clg. Rã họng, nghe như ruột đã đứt lìa từng khúc: *Đói rã ruột.*

**rã-rươi** *tt.* X. Dã-dươi.

**rã sông** *trt.* Tan sông bạc: *Nhiều con bạc hết tiền nên rã sông.*

**rã-tan** *tt.* Clg. Tan-rã, rời nát ra, không còn nguyên vẹn: *Chiếc chiếu rách rã-tan; gia-đình ấy đã rã-tan; lòng người rã-tan.*

**rã thầy** *trt.* Rục-rã xác chết: *Chết rã thầy không ai thương.*

**rã việc** *trt.* Xong việc, mọi người đều rã ra: *Rã việc, ai nấy đều đi tắm rửa.*

**RẠ** *dt.* Clg. Tót, gốc cây lúa còn một đoạn dưới ruộng khi thân cây đã được cắt: *Nhờ rạ ủ năm* // (R) Rơm, thân cây lúa khi đã lấy hết: *Ba gian nhà rạ; lấy rạ lợp nhà* // Clg. Trái rạ, bệnh nổi mủi trong bóng ngoài da, mụt nổi thưa, hay lây, thường trẻ con hay mắc phải trong 12 ngày thì lành, không nguy đến tánh-mạng, được miễn-nhiệm sau khi mắc phải một lần: *Lên rạ, trái rạ* // Rất nhiều, không thể đếm: *Chết như rạ.*

**RA** *tt.* X. Con rạ.

**RÁC** *dt.* Vật lụn-vụn không còn dùng nữa, bỏ bừa-bãi dưới đất hay ngoài đường: *Giỏ rác, hốt rác, sọt rác; sỏ rác, thùng rác, xe rác, xe rác; Bối ra ma, quét nhà ra rác* // (bạc) Lẻ bời (tứ-sắc) lẻ-tẻ, không dính-dính nhau thành đôi thành liền: *Hết rác, còn một con (hoặc cây) rác* // (B) Vật không giá-trị: *Xài tiền như rác* //

Người đáng khinh: *Coi như rơm như rác; thị như cỏ rác.*

**rác mắt** *trt.* Dơ-bẩn cặp mắt: *Đừng làm rác mắt thiên-hạ.*

**rác-rươi** *dt.* (đ): *Nh. Rác: Rác-rươi lên-khên.*

**rác tay** *trt.* Nhờ tay, không xứng đáng phải dùng đến tay: *Ai thêm đánh nó cho rác tay.*

**RÁC** *dt.* (thực): Loại cây nhỏ cỡ 2, 3m. lá lóng có răng, mù nhót, hoa vàng, trái tròn; vỏ có chất saponin được dùng giặt rửa; lá có chất trị nọc giời (*Colubrina asiatica*).

**RAC** *dt.* Khảm, leo, nhà giam kẻ có tội: *Ở tù ở rac.*

**rac-ràng** *tt.* Tù-tội, gông-cùm: *Tắm thân rac-ràng tù-tùng.*

**RAC** *tt.* Sạc ra, mệt-mỏi, xơ-xác: *Đã-rac.*

**rac người** *trt.* Đừ người, uế-oải thân mình: *Chạy rac người.*

**rac-rải** *bt.* Clg. Rải-rac, xơ-xác thân-thể, uế-oải tinh-thần: *Chơi rac-rải, nợ rac-rải.*

**RÁCH** *tt.* Tét, xẻ, toạc ra, không còn nguyên: *Áo rách, chiếu rách, giẻ rách; Rách da, rách thịt; Chừa rách Phật vàng; Ruợu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá, hơn lành vụng may* CD // (B) Hư, mất trính: *Con đó đã rách rồi; Tắm trính đã rách, còn gì là hương CD.*

**rách lành** *tt.* Hoặc rách hoặc lành // (B) Hoặc nghèo hoặc đủ ăn: *Mẹ già ở tắm lâu tranh, Đói no không biết, rách lành không hay* CD.

**rách nát** *tt.* Rách rất nhiều chỗ: *Mặc cái áo rách nát; bị quào cái mặt rách nát.*

**rách ngoàng** *tt.* Rách to ra: *Mới rách không vá, để rách ngoàng ra mới vá thì ai coi; cho.*

**rách-rã** *tt.* Rách nát cả, chỉ chất mục quá nên rách nhiều nơi.

**rách-rươi** *bt.* Cũ, và rách lang-thang nhiều chỗ: *Áo quần rách-rươi, ăn mặc rách-rươi; rách-rươi lang-thang.*

**rách tả-tơi** *tt.* Rách nhiều đường dài và lỏng-thông từng mảnh vụn.

**rách teng-beng** *tt.* Rách đường dài và nhiều nơi: *Chiếc chiếu rách teng-beng, tờ giấy rách teng-beng.*

**rách tét** *tt.* Rách một đường dài: *Vương đình, cái áo rách tét.*

**RẠCH** *dt.* Kéo một đường bằng mũi dao cho rách hai ra: *Rạch bụng tự-tử, rạch mặt để theo* // (R) a) Chia cắt, phân xẻ: *Rạch ra*

từng khu; Triều-dinh riêng một góc trời.  
Gồm hai vãn võ, rạch đôi san-hà K II b)  
đt. Mương đào cho lưu-thông, lâu ngày lở  
rộng ra được dùng làm đường chuyên-chở  
bằng thuyền: Kinh rạch, sông rạch; rạch  
Cây khô, rạch Địa, rạch Ruộng.

**rạch-doi** trt. Clg. Rạch-dôi hay rạch-rời, rãnh-  
rẽ, minh-bạch, dễ hiểu: Nói cho rạch-doi.

**rạch-dôi** trt. X. Rạch-doi.

**rạch-rời** trt. X. Rạch-doi.

**rạch treo** dt. Rạch nước chảy lên đồng cao,  
cạn dần.

**RẠCH** dt. Cỏ bơi ngược dòng để lên vào  
bờ: Cá rô rạch II (R) Ngồi đi từng bước:  
Người què rạch đi rất khó-khăn.

**RÀI** tt. Tăm-thường, lục-lục, không đáng:  
Của rài, giặc rài, khách rài, lải-rải, lúa rài,  
quần rài, trái rài, trẻ rài.

**RÀI-RẠC** tt. X. Rạc-rải.

**RÀI** dt. (động): Giống vật có vú, mỏ dài  
và nhọn, đuôi dài, lặn-lội giỏi, ăn cá: Con  
rải, lội như rài.

**rải cá** dt. Nh. Rải.

**RẢI** dt. Kiêng sợ: Yêu nhau như chị em gái,  
Rải nhau như chị em dâu tng.

**rải sợ** dt. Sợ hãi: Tôi lấy làm rải sợ.

**RẢI** dt. Rắc tung (chất khô) đều ra khắp một  
khoảng rộng: Rải thóc gà ăn, rải cám nhừ  
(dừ) cá II (B): Phân bừa ra nhiều nơi: Rải  
tiền cho thiên-hạ ăn, rải tiền mua chức II  
(R) (Cá) Đẻ, sinh-sản: Mưa cá rải.

**rải-rác** trt. Lác-đác, lơ-thơ mỗi nơi một ít:  
Họ đứng rải-rác ngoài sân; Ở rải-rác khắp  
nơi.

**RẢI** dt. Dọc khoai môn: Ngọn rải, rải khoai,

**RAY-RẤT** dt. Clg. Ray-rút, day-nghiến, cằn-  
nhân, nói đi nói lại một việc lỗi-lầm của  
người đã trách-móc: Bị vợ ray-rất.

**RAY-RÚT** dt. X. Ray-rất.

**RÀY** bt. Nay, lúc này, bây-giờ: Mấy bữa  
rày; Từ rày sắp lên II Luôn-luôn, bây-giờ và  
sau này: Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho  
bú thép ngày rày mang ơn CD II Chừ,  
bây-giờ thì, như vậy thì: Ngai-nhân như  
bát nước đầy, Mang đi mà đồ hốt rày  
đặng dẫu; Mẹ già như chuối chín cây,  
Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ-côi CD;  
Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K II  
Vây, giống như bây-giờ: Chút thân bồ-liễu  
nào mong có rày; Được rày nhờ chút  
thơm lây K.

**rày đây mai đó** trt. Nay chỗ này, mai chỗ

khác, bành-bồng, không chỗ ở chắc-chắn:  
Thân em tẻ như cánh bướm treo trước gió,  
Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết  
dầu nhân-đạo, anh mừng dạ anh CD.

**rày thì trt.** Rứa chừ, bây-giờ thì, hay như  
vậy thì, tiếng nương một sự-việc đã an-  
bài mà đề-nghị hay toan-tính một giải-pháp:  
Đôi ta đã lỡ nhau rồi, Rày thì chỉ lấy  
phước trời mà dong CD.

**RÀY-RAY** tt. Clg. Ray-ray, li-ti, nhỏ bé:  
Con nít rày-ray, mớ cá rày-ray.

**RÁY** dt. (thực): Giống củ bụi to, tàu mập,  
lá rộng và dày, giống bụi môn nhưng to  
hơn nhiều: Bụi ráy, củ ráy; Đôi thì ăn  
ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trở thối hai  
mà mừng CD.

**ráy tía** dt. Loại ráy lá màu tía.

**RÁY** dt. Lá nhĩ trong lỗ tai: Cứt ráy, điếc  
con ráy.

**ráy tai** dt. X. Cứt ráy: Lấy ráy tai.

**RÀY** dt. Vung (chất lỏng) toé ra: Ráy mưa,  
ráy nước; Dạ-đải cách mặt khuấy lòi, Ráy  
xin chút nước cho người thác oan K II trt.  
Bạt đi, văng ra: Búng-ráy, phui ráy.

**RÃY** dt. Clg. Dây hoặc rây, ruộng bỏ, không  
lấy nữa: Phụ rây, ruộng-rây, từ rây; Gái  
bị chồng rây.

**RAY-RAY** trt. X. Rày-ray.

**RAM** dt. Chiên: Ram thịt II (R) Thui, đồ trên  
lửa cho cháy hết lông con: Chó ram II (chm)  
Làm cho kim-loại dẹt và bớt sức cản bên  
trong (tension interne) bằng cách vò lửa chậm  
và đều môn đồ đã trui rồi, với một nhiệt-  
độ thấp hơn nhiệt-độ trui, rồi để nguội tự-  
nhiên: Ram thép.

**RÁM** tt. Nám, sạm ngoài da hay ngoài vỏ,  
Má rám, trái rám II dt. Thiêu đốt cho nám:  
Tháng tám nắng rám trái bưởi tng II Giặm  
khô, sắp khô, thời-kỳ trái dứa quá cứng cạy,  
vỏ sạm héo: Dừa rám.

**rám bao** tt. Héo vàng lớp vỏ ngoài, hột vừa  
quá thời-kỳ non, vừa ăn, bẻ được: Bắp  
rám bao.

**rám nắng** tt. Vàng vỏ vì bị nắng gội, chớ  
chưa phải già hay chín: Bưởi rám nắng,  
cam rám nắng.

**rám vỏ** tt. Héo vỏ, vỏ sắp khô, thời-kỳ trái  
dừa vừa lác nước (lưng nước, lác nghe  
ợc-ạch), cơm đã cứng và dày: Dừa rám vỏ.

**RAM** dt. (động): Giống còng nhỏ bằng đầu  
ngón tay cái, vỏ mỏng và mềm: Ăn ram,  
con ram.

**RAN** *bt.* Ràn, vang âm lên và kéo dài: *Dạ ran, la ran, nồ ran, sấm ran.*

**RAN** *tt.* Túc, nhúc: *Đau ran cùng mình.*  
**ran ngực** *tt.* Hơi tức-ngực: *Trời lạnh, nghe ran ngực; Ho nhiều ran ngực.*

**RAN-RÁT** *trt.* Hơi rát: *Nghe ran-rát ngoài da.*

**RÀN** *đt.* Chuồng nhốt súc-vật hoặc lồng nuôi chim-chóc hay ã chim: *Cu rơ ràn; Ấn thì những rơm khô cở róc, Ở quán chi ràn lăm tráp nè LSTC.*

**RÀN** *trt.* Luân - luân, lilen-miễn, mãi, hoài: *Chơi ràn, làm ràn.*

**RÀN-RẠT** *trt.* *Clg.* Rạt-rạt, rầm-rập hay rần-rạt, đều nhau một loạt: *Cúi đầu rần-rạt.*

**RÁN** *đt.* Rám, chiêm với mỡ: *Rán cá, rán thịt li Chiên mỡ cái cho ra mỡ nước: Rán mỡ; Rán sành ra mỡ.*

**RÁN** *trt.* Cố-gắng, tận-lực, đem hết tài - sức ra làm: *Rán học; rán ăn cầm hơi; rán làm cho có tiền li Căng cho thẳng, kéo dài ra, dài thêm: Rán bướm, rán dây cung; No còn ăn rán; bị rầy còn nói rán: trưa rồi còn ngủ rán.*

**rán công** *đt.* Cố-gắng, đem hết công-lao ra: *Rán công làm.*

**rán gân cổ** *đt.* Cổ cho có tiếng to: *Rán gân cổ hát, rán gân cổ nói.*

**rán lên** *đt.* Cố-gắng lên, lời giục-thúc: *Rán lên cho rồi; rán lên kéo mưa tới.*

**rán sức** *đt.* Cố đem hết tài - sức ra: *Rán sức phát cho hết mấy công ruộng; rán sức học cho giỏi.*

**RẠN** *đt.* Đá mọc dưới đáy biển, chưa nhô lên khỏi mặt nước: *Hòn rạn, lỗ rạn.*

**rạn-ngầm** *đt.* Nh. Rạn: *Tàu lố rạn-ngầm.*

**RẠN** *tt.* Răn, nứt nhiều đường nhỏ nhưng chưa rí nước: *Bát rạn, chậu rạn, nứt rạn; Rạn chớ chưa rịn.*

**rạn chân - chim** *tt.* Nứt một đường dài và tủa ra ở đầu ba hay nhiều đường nhỏ.

**rạn nứt** *tt.* Vừa chớm nứt, có đường rạn rất hẹp và cạn: *Cái bình rạn nứt li (B) Có mồi chia-rẽ, sắp tan-rã: Tinh bê - bạn đã rạn nứt; Sự đoàn-kết nội-bộ vừa rạn nứt.*

**RANG** *đt.* Seo cho chín bằng cách lay-động luân: *Rang cà-phê, rang mè (vừng), rang thính; Bắp rang, cốm rang, đậu rang; Ban ngày còn đề đi chơi, Tối lặn mặt trời đồ thóc vào rang; Con mèo xấn vờ nôi ran, Con chó chạy lại phải mang lấy*

*đòn CD.*

**RANG-RÀNG** *trt.* *Clg.* Ràng-ràng, rùm, rồn-ràng, xào-xạc, cách nói, la, rung, làm cho có tiếng động to liên-tiếp: *La rang-rang; làm gì rang-rang tối ngày? Gió giục nhanh sung, nhanh sung rang-rang, Anh muốn giục cái nhân-tình, bằng-lãng tại em CD.*

**RÀNG** *đt.* Buộc chặt nhiều vòng: *Ràng cái vành thùng, ràng cái lò mới nứt li (B) Bó-buộc: Con nít mà buộc-ràng nó quá không tốt li Quanh-quần một bên: Chàng-ràng; Cứ theo ràng một bên.*

**ràng-buộc** *đt.* Buộc chằng nhiều vòng: *Ràng-buộc cho kỹ, kéo nó bung li (B) X. Buộc-ràng.*

**ràng-rít** *đt.* Rít chặt và kín: *Ràng-rít cổ tay bị thương; Lái đã sẵn-sàng con sóng lướt, O toan ràng-rít lúc mưa sa III li (B) Theo sát một bên: Đàn-ông gì cứ ràng-rít bên vợ luôn.*

**RÀNG-RÀNG** *trt.* Sờ-sờ, hiện-hiện trước mắt: *Cuốn sách nằm ràng-ràng đó mà không thấy; Chuyện mới ràng-ràng đó mà đã quên.*

**RÀNG-RẠNG** *trt.* Rạng-rạng, rưng-sáng, lúc còn lơ-mờ: *Trời ràng-rạng sáng.*

**RÁNG** *bt.* *Clg* Trời nấu cơm, mây ứng đỏ vì ánh - sáng trời chiều phản - chiếu: *Mây ráng, trời ráng.*

**ráng chiều** *đt.* Mây chiều ứng đỏ khi mặt-trời sắp lặn.

**ráng đỏ** *đt.* Mây đỏ chói khi mặt - trời sắp lặn: *Ráng đỏ thì mưa.*

**ráng mờ gà** *đt.* Mây vàng giợt (nhạt) khi mặt trời sắp lặn: *Ráng mờ gà, ai có nhà thì chống.*

**ráng trắng** *đt.* Mây trắng lúc mặt - trời sắp lặn: *Ráng trắng thì mưa.*

**ráng vàng** *đt.* Mây ứng vàng khi mặt - trời sắp lặn: *Ráng vàng thì nắng.*

**RÁNG** *đt.* (thực): Tên nhiều loại cây cỏ.  
**ráng đại-dực** *đt.* Loại ráng núi, cao lối 1m50, thân mỗi năm mới sinh một lá, lá có chia như ráng cá đao, bào-tử-nang dài theo bìa lá, có chất độc và chất ptéridin, kỵ cho côn-trùng và cá (*Peridium aquilinum*).

**ráng đuôi phụng** *đt.* Loại ráng mọc trên thân cây to có hai thứ lá, thứ lá nguyên có răng nhỏ, lá này ôm thân cây, dài lối 3, 4 tấc, bào-tử-nang mọc thành nang, quấn tròn nhiều hàng bên gân lá; thứ lá nửa gần

giống như tàu dừa, dài hơn lá kia độ một tấc (*Drynaria quercifolia*).

**ráng gác nai dt.** Loại ráng cây mọc theo bờ rạch, lá phiến giẹp chẻ tư và mỗi phần nhỏ uốn cong về phía sau để giấu hai hàng nang-quần (*Ceratopteris thalictroides*).

**ráng hành-đen dt.** Loại ráng dây ở núi, căn hành bò có vảy nâu sẫm, lá dài 4 cm, phiến 3.4 lần kép, ở chót lá có nang-quần được bao lại bằng hai *induvie*, bào-tử nâu sẫm (*Sphaenomeris chinensis*).

**ráng làm chổi dt.** Loại ráng mọc ở bờ rạch, lá mọc hai hàng hai bên một cộng dài, khô thì xếp lại, có cặp thêm lá phụ nguyên phiến, bào-tử-nang ở mặt dưới lá (*Acrostichum aureum*).

**ráng mọc-diệp dt.** Loại cỏ ráng nhỏ sống nơi ẩm-thấp, trong rừng ẩm mát, lá mỏng, trong do 1, 2 lớp tế-bào (*Hymenophyllum sp.*).

**ráng mọc-thiệt dt.** Loại cỏ ráng lá dày cứng, bào-tử-nang ở giữa lòng thường (*Drymoglossum piloselloides*).

**ráng ổ rồng to dt.** Loại ráng đóng trên thân cây to, giống phụ-sinh, lá lớn, một thứ bám vào vỏ cây, thứ nằm lớp trên, phiến chẻ hai, giữa chỗ chẻ là bào-tử-nang (*Platyserium grande*).

**ráng ổ rồng tràng dt.** Loại ráng đóng trên thân cây to, thuộc giống phụ-sinh, bào-tử-nang ở mặt dưới của lá (*Platyserium coronarium*).

**ráng Tô-Tần dt.** Loại cỏ ráng phụ-sinh, lá dài thông đầu xuống, ở bìa lá có hai hàng bào-tử-nang (*Vittaria elongata*).

**ráng vỏ ốc dt.** Loại cỏ ráng có hai thứ lá, một thứ tròn như vỏ ốc nhưng giẹp, một thứ dài bằng bốn thứ tròn nhưng bẻ ngang chỉ bằng 1/4, lá dài này có bào-tử-nang ở giữa lòng hình ngôi-sao.

**ráng xà-thiệt dt.** Loại cỏ ráng ở đất cát, bào-tử-nang dính luôn với lá (*Ophioglossum reticulatum*).

**ráng xương-vị dt.** Loại ráng đất rừng khô, cao lối 2 tấc, lá hai lần kép, có lông mịn, lúc khô cuộn tròn lại, dọc bìa lá là nang-quần (*Notholacna velutina*).

**RÀNG tr.** Tiếng đồ sành, đồ chai rót bê: **Đồ cái ràng, rót nghe cái ràng** // Tiếng to mà thanh: **Ràng-ràng, rộn-ràng.**

**ràng-ràng tr.** X. Ràng-ràng.

**RÀNG tr.** Giảm bớt, nói ra: **Cơn sốt đã ràng.**

**ràng hột tr.** Bớt hột, thưa hột, mưa nhỏ lại: **Mưa đã ràng hột.**

**ràng ra dt.** Nói ra và tàn-mác: **Thiên-hạ đã ràng ra.**

**RẠNG tt:** Rụng sáng, hết đêm qua ngày: **Hồi 24 giờ đêm thứ tư, rạng thứ năm** // Sáng tỏ, vẻ-vang: **Tò-rạng; Trung-thu nguyệt rạng; Trung-thần tiết rạng đường gương, Kề ra nam-thứ người nương dạ-dài; Chối làm bắn nhận ven mây, Danh con được rạng, tiếng thầy đồn xa LVT.**

**rạng danh tr.** Lầy-lùng danh-tiếng, nôi tiếng, tên tuổi chói-lọi: **Chết cũng rạng danh.**

**rạng-đông tr.** Clg. Hùng-đông (ở hướng đông mặt trời vừa hé), sáng sớm: **Cung kên rạng-đông; Trời mới rạng-đông** // (thực) Loại dây leo trồng làm kiềng, lá kép dài, chót nhọn, đọt có vôi, hoa ống dài màu cam sẫm (*Pyrostegia ignea*).

**rạng mặt tr.** Sáng rõ, mặt trời hơi cao: **Trời đã rạng mặt, sáng rạng mặt** // Rõ mặt, vẻ-vang: **Rạng mặt anh-hùng.**

**rạng mọc dt.** Mọc ra tỏ-rạng: **Mặt trời vừa rạng mọc.**

**rạng ngày tr.** Sáng ngày, sáng cái ngày mà công-việc vừa xảy ra đêm trước: **Đêm đó, ai nấy đều ngủ được yên giấc nên rạng ngày, họ đều thức sớm.**

**rạng người tt.** Sáng người, sáng lòng-lánh: **Lâu-lâu mặt biển rạng người, Linh-dinh giữa đất trời một khoảnh Phú Xích-bích.**

**rạng nhà tr.** Sáng-sủa nhà cửa: **Thắp đèn lên cho rạng nhà** // (B) Rực-rỡ gia-dình, vẻ-vang họ-mộc: **Rạng nhà mong khởi đầu chú, Ghé bụng nên kê sắp mặt mau HXH.**

**rạng-rạng tr.** X. Ràng-rạng.

**rạng-rỡ tr.** Rực-rỡ vẻ-vang: **Rạng-rỡ nghiệp nhà.**

**rạng-rũa tt.** Sáng-láng thông-minh: **Về mặt rạng-rũa.**

**rạng tiết tr.** Nêu cao danh-tiết: **Chết cho rạng tiết.**

**rạng-về tr.** Nh. Rạng-rỡ: **Làm rạng-về tông-môn.**

**RANH dt.** Làn mức phân-biệt hai cuộc đất hay hai nước: **Cấm ranh, giáp ranh, lân ranh, phân ranh.**

**ranh-giới dt.** Nh. Ranh: **Xâm-phạm ranh-giới.**

**ranh hiện** *dt.* Lân ranh thấy rõ như sông, núi, hàng-rao, bờ đắp, v.v...

**ranh ngằm** *dt.* Lân ranh ngằm-ngằm nhâm theo các trụ đá hay cọc cây cắm ở các góc đất.

**ranh-rấp** *dt. (đ)*: Nh. Ranh: Ranh-rấp không rõ-ràng.

**RANH** *dt.* Đứa con còn trong bụng mẹ hoặc sanh ra mà còn trong tháng (chưa có tên) mà chết: Con ranh con lộn (Xt. Con ranh con lộn) // Trẻ-con, con-nít, tiếng khinh-thường: Trẻ ranh // tt. Lanh-lợi, xảo-trá: Mẹ ranh, tinh-ranh.

**ranh con** *dt.* Tiếng gọi có ý hơi rủa một đứa trẻ: Thằng ranh con đó.

**ranh-ma** *tt.* X. Ranh-mãnh.

**ranh-mãnh** *tt. Clg.* Ranh-ma, tinh-ma, quỷ-quái, lanh-lợi, răn-mắt, tính người tinh-ranh, sáng trí, lanh-xảo, hay chọc phá: Kẻ ranh-mãnh.

**RÀNH** *tr.* Rõ-ràng, rạch-rời, tỏ-rõ: Đọc ranh, nói ranh, cắt-nghĩa ranh, hiểu ranh câu chuyện // tt. Sành, thạo, thông-suốt, hiểu biết rõ-ràng: Việc đó, va ranh lắm; Làm người đạo-thảo không ranh, Vì loài cầm-thú khác mình bao-nhiều CD.

**ranh mạch** *tr.* Rõ-ràng từng chi-tiết từ đầu tới đuôi: Cắt-nghĩa ranh mạch, nói chuyện ranh mạch.

**ranh-rành** *tt. Clg.* Đành-rành, rõ-ràng trước mắt (sự việc): Chuyện ranh-rành còn chối!

**ranh-rạnh** *bt.* Rõ-ràng từng nét (vật): Dấu chân còn ranh-rạnh; kẻ chàng mày ranh-rạnh; Bậu đề chế cho ai tóc may ranh-rạnh, Bậu đề chế cho mẹ chồng, hiểu-hạnh bậu dấu CD?

**ranh-rẽ** *tr.* Rõ-ràng, dẫu ra dấy: Cắt-nghĩa ranh-rẽ, chỉ-dẫn ranh-rẽ.

**ranh-rọt** *tr.* Nh. Ranh-mạch: Kẻ cho ranh-rọt.

**ranh việc** *tt.* Thạo việc, hiểu rõ công - việc làm: Cẩn người ranh việc.

**RÀNH** *tt.* Rõ, thông-thả, không bận, không mắc việc, không vướng-vú: Khi ranh, lúc ranh; Bữa nào ranh lại tôi chơi; không có giờ ranh // *tr.* Phứt, phứt, quách, cho rời: Ăn ranh cho rời đi; Đi cho ranh.

**ranh đời** *tr.* Hết vương nợ đời, chết: Chết phứt cho ranh đời.

**ranh nợ** *tr.* Hết nợ, đã trả hết tiền-bạc thiếu người ta: Nhờ trúng mùa hai năm liền mà ranh nợ // (B) a) Thoát khỏi vòng tình-ái, vợ-

chồng: Thôi được nó tôi ranh nợ // (b) Nh. Ranh đời.

**ranh-rang** *tt.* Ở không, thông-thả, chẳng có việc chi làm: Lúc này ranh-rang lăm lăm // (R) a) Lanh-lảnh, thanh-tạo: Chim khôn kêu tiếng ranh-rang, Người khôn nói tiếng dịu-dàng để nghe CD // b) Thảnh-thớm, không phụ-ngộ: Gió đưa bướm hạnh ranh-rang, Tiếng nơ thiếp chịu, đề chàng danh-thơm CD // c) Thưa, cách khoảng xa.

**ranh-rối** *tt. Clg.* Rời-rành, thông-thả, có nhiều thì-giờ ở không, ít bị bó-buộc: Lúc này ranh-rối nhiều.

**ranh tay** *tt.* Ở không trong chốc lát: Có ranh tay, bỗng giùm em một chút.

**ranh trí** *tt.* Thông-thả trí, không bận lo nghĩ: Đề việc đó lại, đi chơi cho ranh trí.

**ranh việc** *tt.* Đã xong công-việc, đang ranh: Chờn ranh việc, tôi đi Sài-gòn một chuyến.

**RÀNH** *tr.* Ngành, riêng ra, không dính-dáng: Làm ranh ra một nơi.

**RÀNH** *tr.* X. Rỗng.

**RÃNH** *dt. Clg.* Rỗng, mương nhỏ và cạn: Mương ranh: khai ranh giữa liếp cho nước chảy xuống mương // Đường dài lổm xuống đề lười-gà nằm lên: Bào ranh.

**RAO** *dt.* Truyền ra cho mọi người hay biết: Bán rao, cao rao, lời rao, rêu-rao // (R) Cất cao tiếng và kéo dài giọng đề mời chung người mua món hàng mình bán: Chỉ bán chẻ rao nghe lảnh-lớt.

**rao bảng** *dt.* Mang bảng - hiệu đi khắp các nẻo đường đề quảng-cáo với kèn trống: Xin phép đi rao bảng.

**rao bát-nhật** *dt.* Nêu (niêm-yết) tên tuổi, địa-chỉ một cặp vợ-chồng sắp cưới trong 10 ngày (luật xưa buộc 8 ngày) đề coi có ai tranh - cấn không, một thủ-tục do luật-pháp bắt-buộc trước khi làm giá-thú.

**rao hàng** *dt.* Quảng-cáo món hàng của mình bán. Rao hàng nghe lảnh-lớt; Rao hàng trên báo.

**rao mỗ** *dt.* Vừa đi vừa gõ mỗ cho người ta đề ý rồi hô to lên lệnh truyền của cấp trên: Rao mỗ không bằng gõ thót tng.

**rao-truyền** *dt. Clg.* Truyền-rao, nói cho mọi người hay biết: Rao-truyền chuyện xấu của người.

**RAO-RAO** *tr.* Tiếng gió thổi: Gió thổi rao-rao.

**RÀO** *đt.* *Clg.* Hàng-rào, cây sống hay cọc trồng chung-quanh nhà hay vườn đất để ngăn chặn : *Hàng-rào, leo rào, ngăn rào, nhảy rào, xé rào ; Vườn có chủ giữ-gìn cây có chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô CD II (R)* Bức ngăn cao độ 8 tấc, chặn giữa đường để lực-sĩ hay ngựa dự cuộc nhảy qua : *Chạy nhảy rào ; độ ngựa rào II đt.* Ngăn lại bằng hàng-rào : *Ấn cây nào, rào cây nấy tng II (B)* Ngăn-ngừa, chặn trước : *Rào trước.*

**rào đón** *đt.* Nói ngừa, cách nói để không bị bắt-bè : *Chỗ anh em, cứ thẳng-thần nói ra, không cần rào đón.*

**rào-giậu** *đt.* *Clg.* Rào-rọ, rào kín lại : *Sân phải rào-giậu đằng-hoàng.*

**rào-rọ** *đt.* X. Rào-giậu.

**RÀO** *bt.* Rền : *Lò rào, thợ rào.*

**RÀO RÀO** *trt.* Rì-rào, ào-ào, tiếng động kéo dài : *Mưa rào-rào, tắm ăn dầu rào-rào.*

**RÁO** *tt.* Khô, không còn ăm-vướt : *Cao ráo, khô ráo, nắng ráo, tạnh ráo ; ráo nước, ráo mồ-hôi II trt.* Sạch, nhẵn, không còn chút chi : *Chạy ráo, đi ráo, hết ráo.*

**ráo-cọ** *bt.* X. Ráo-nạo.

**ráo-hoành** *tt.* Khô -queo, không còn chút nước : *Khóc mà cặp mắt ráo-hoành.*

**ráo-hỏi** *tt.* Nh. Ráo-hoành.

**ráo khô** *tt.* Nh. Ráo-hoành.

**ráo máu đầu** *tt.* *Clg.* Sạch máu đầu, hơi lớn, sinh ra lâu : *Chưa ráo máu đầu mà nói lẽ thấy ghét !*

**ráo-nạo** *trt.* Hết ráo, không còn chút chi, tiếng dùng khi không bằng lòng : *Nó ăn ráo-nạo ; thua ráo-nạo.*

**ráo nước mắt** *trt.* Khô nước mắt, nín khóc : *Khóc chưa ráo nước mắt mà đòi ăn II (R)* Lâu, trải một thời-gian dài : *Chờn chết, khóc chưa ráo nước mắt kể con chết nữa.*

**ráo nước miếng** *trt.* Khô miệng vì nói nhiều : *Năn-ni ráo nước miếng mà không được.*

**ráo-rãnh** *trt.* *Clg.* Ráo-rẻ, rãnh-rẻ gọn-gàng : *Ấn nói ráo-rãnh.*

**ráo-rẻ** *trt.* X. Ráo-rãnh.

**ráo-riết** *trt.* Thẳng tay, không nhân-nhượng, không vị-nề : *Đòi hỏi ráo-riết ; đánh tới ráo-riết.*

**ráo sạch** *trt.* Hết sạch, không còn chút nào cả : *Ấn ráo sạch, dọn ráo sạch, lấy ráo sạch II Tất-cà, đủ mặt, không thừa ai : Hân chào ráo sạch ; bị đánh đau, nó khai ráo sạch, không thừa ai cả.*

**ráo túi** *trt.* Hết tiền trong túi : *Thua ráo túi.*

**ráo trội** *trt.* Hết trội, không còn chút chi, không thừa ai cả : *Đi ráo trội, ăn ráo trội, chỉ bắt ráo trội.*

**ráo trời** *tt.* Tốt trời, không mưa : *Bữa nào ráo trời, đi xuống tôi chơi.*

**ráo trơn** *trt.* Nh. Ráo trội.

**ráo trội** *trt.* Nh. Ráo trội.

**RÀO** *trt.* Lẹ chân : *Bước ráo lénh mặt II Clg.* Rều, chậm-chậm và cùng khắp : *Đi ráo ngoài chợ, thả ráo theo bờ sông, chạy ráo kiếm mồi.*

**ráo bước** *đt.* Bước đi nhanh : *Vừa thấy lính tới, chúng ráo bước đi xa.*

**ráo cẳng** *đt.* Nh. Ráo bước.

**ráo chân** *đt.* Nh. Ráo bước.

**ráo mắt** *đt.* Liếc xem cùng khắp : *Ráo mắt qua một lượt để tìm coi có ai quen không.*

**ráo-rào** *đt.* *Clg.* Rều-rều, đi chậm-chậm khắp các nẻo đường : *Ráo-ráo kiếm mồi.*

**ráo xóm** *đt.* Đi khắp nơi trong xóm : *Ráo xóm dạo ngồi lê đôi mách.*

**RÀO** *tt.* Thừa (sura), không dày (khít) : *Hàng ráo.*

**ráo mình** *tt.* Thừa mình, dẹt thừa : *Hàng ráo mình hay chạy.*

**RÀO** *tt.* Rệu, lỏng-lẻo, gần hư, gần sút ra : *Cái chông đã rao II (B)* Rệu, nhức - moi, rã-rời : *Ráo chân, rao người.*

**RAO** *đt.* Cây cặm có hàng dưới sông để đóng dấy hoặc chặn đường cá đi : *Cặm rạo ngang sông.*

**rạo dấy** *đt.* Cọc cặm dưới sông để giăng lưới cho cá vào miệng dấy.

**RAO** *đt.* *Clg.* Dạo, nhúng xuống nước rồi lấy lên xóc, nhiều lần như thế để gọn cho ra hết đất cát : *Rạo sạn.*

**RAO-RẠC** *trt.* *Clg.* Rau-ráu và rêu-rọ, tiếng nhai giòn : *Cốm nhai rạo-rạc.*

**RAO-RAO** *trt.* X. Ráo-rọ : *Nhai rạo-rạo.*

**RAO-RỤC** *trt.* Áo-rục, nồn-nao mong muốn : *Rạo-rục muốn đi xem cho biết II Xồn-xao muốn nồn : Trong bụng rạo-rục khó chịu.*

**RÁP** *đt.* Lắp, gắp cho ăn mộng, đúng chỗ : *Ráp khuôn cửa, ráp máy ; tháo ra rồi ráp lại II (R)* Xấp, tụu lại, hội lại : *Ráp nhau bàn chuyện, ráp lại ăn thua.*

**ráp khuôn** *đt.* Đầu nhập khuôn-tướng lại, sắp lại thành khung.

**ráp lại** *đt.* Gium lại, xúm lại : *Ráp lại bàn chuyện.*

**ráp sông** *đt.* Gậy sông, hội lại gậy một sông



cờ-bạc : *Sống ra thì ráp sống.*  
**RÁP VÀY** dt. Ráp hai cây kéo từng hàng vào cột (việc cắt nhà sườn gỗ).

**RÁP XE** dt. Cắn các bộ-phận rời vào sườn xe cho thành cái xe dùng được : *Thợ ráp xe* // *Mua xe mới tại hãng, tại tiệm, và đứng trông thợ ráp lại : Đợi lảnh lương, ráp xe đi.*

**RÁP** dt. X. Nháp.

**RÁP** tt. Nhám, không nhẵn : *Da ráp, đá ráp.*

**RÁP** dt. Cuộc hao-vây đề ruộng bắt : *Bổ-ráp, đi ráp, làm ráp; nghỉ đêm nay có ráp (raffle).*

**RÁP** dt. Nhà che tạm dùng vào việc hội-hề, cúng-quai : *Cắt ráp, che ráp* // *Nhà hát, nhà rộng có sân-khấu diễn-trò và có ghế cho người ngồi xem : Chặt ráp, choán ráp, nghệt ráp; cưỡi bề ráp* // *Nhà giàng đám ma : Ráp nhất, rạp nhì.*

**RÁP CHIẾU-BÓNG** dt. Nhà hát bóng, nhà rộng có màn bạc làm nền đứng, có phông chiếu phim và ghế cho người ngồi xem.

**RÁP HÁT** dt. Clg. Nhà hát, nhà to rộng, có sân-khấu đề diễn-trò, có ghế cho người ngồi xem.

**RÁP** trt. Sắt xuống thật thấp : *Cúi rạp, nằm rạp, ngã rạp.*

**RÁP XƯỚNG** dt. Đồng ngã nằm sát nhau : *Bị trận đông, lùa rạp xuống cả.*

**RÁT** tt. Đau xót phớt ngoài da : *Rượu làm rát vết thương, ăn thơm (dứa) nhiều rất lười* // *trt. Nà tới mạnh-mẽ : Giặc đánh rất lắm; chúng bắn rất tới.*

**RÁT CỎ** trt. X. Rát cuống-lọng : *Rát cỏ bóng họng.*

**RÁT CUỐNG-HỌNG** trt. Khan cả tiếng, tiếng than phiền khi nói hay lu rầy quá nhiều mà không có hiệu-quả : *Kêu rất cuống - họng mà chẳng ai trả lời; nói rất cuống - họng mà chẳng ai chịu nghe cho.*

**RÁT-RỆT** tt. Rát lắm : *Vết rất-rệt.*

**RÁT RUỘT** trt. Nóng ruột, xót-ruột, tiêu, lấy làm uổng : *Thấy nó xài mà mình rất ruột.*

**RÁT** tt. X. Nhát : *Rát gan, rất sợ.*

**RÁT** trt. Nh. Rạp : *Cúi rết, sát rết* // *trt. Đưa qua một bên : Đứng rết một phía.*

**RỆT-RỆT** trt. X. Ràn-rạt.

**RAU** dt. (thực) : Tiếng gọi chung các loại cây có ăn được, dùng làm thuốc và nuôi súc-vật : *Đói ăn rau, đau uống thuốc tng; Đói ta là nghĩa tào-khang, Uống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau CD.*

**rau cải** dt. Rau và cải : *Chị ta bán rau cải ngoài chợ.*

**rau cần** dt. Sách thuốc gọi Thủy-anh hay Sờ-quỳ, loại cỏ thân ngắn, lá kép có bẹ, phiến hình chân vịt; dùng ăn sống hoặc xào cả cộng lẫn lá, có mùi thơm và kích-thích lợi-tiêu-tiến (*Apium graveolens*).

**rau cần côm** dt. Clg. Rau cần ống, loại cỏ mọc dựa bờ nước, cộng bông, lá kép, hoa trắng, trái nhỏ, lá và trái có tính-chất giúp tiêu - hoá và lợi - tiêu - tiến (*Oenanthé stolonifera*).

**rau cần dây lá** dt. Clg. Rau tần dày lá, loại cỏ cao lối 50 cm, cộng mập, giòn, lá dày hình tim, có răng và lông mịn, rất thơm, phát-hoa ở đọt, hoa tím bốn tiêu-nhị, cây có chất màu đỏ gọi *coléin* và tinh-dầu gọi *carvacrol*, có tính trị phế-quản-viêm, kinh-phong, cảm, ho, suyễn (*Coleus amboinicus*).

**rau cần ống** dt. X. Rau cần côm.

**rau cần ta** dt. X. Cần ta.

**rau cần tàu** dt. X. Cần tàu.

**rau câu** dt. Clg. Thạch-hoa-thái, sách thuốc gọi Quỳnh-chi hay Quyết-chi, loại rong biển thân giòn, màu đỏ hoặc vàng, nấu ra nước đề nguội đặc thành xu-xoa, nhờ có chất *galactan* là thành-phần chánh, ăn được huỷ-trường (*Gracilaria*).

**rau củ** dt. Tiếng gọi chung các loại rau và cỏ ăn hay làm thuốc : *Ăn nhiều rau củ cho huỷt.*

**rau dấp** dt. X. Rau trấp.

**rau diếp** dt. Loại cỏ hơi bò, có hai hàng lông ở thân, phát-hoa chùm ở nách, hoa có năm lá dài, ba tiêu-nhị lép, trái thuộc loại bế-quả, lá ăn được (*Alternanthera sessilis*).

**rau diếp bò** dt. Loại cỏ bò, lá xanh hơi cứng, hoa nhỏ mọc chùm, lá hoa trắng mọc ở nách (*Alternanthera repens*).

**rau diếp** dt. (Đy) Clg. Khô-cự hay Thiên-hương-thái, loại rau tánh lạnh, ăn sống được nhẹ người, điều-hoà được 12 kinh-mạch, lợi ngũ-tạng, chủ-trị ác-sang và nọc rắn, kỵ mật và huỷt heo.

**rau dừa** dt. Loại cỏ thủy-sinh, cộng bông, có rễ phù, xốp, lá nguyên mọc xen, hoa 5 cánh vàng giợt, 10 tiêu-nhị, nang dài nở làm năm mảnh, hợp với đầu đu-đu tia trị được sài, ghê ở đầu và các bệnh ngoài da (*Jussiaea repens*).

**rau đăng** dt. Loại cỏ bò nơi ẩm-ướt, cộng mập, lá dày đều tròn hoa trắng, vị đắng, được ăn sống, luộc, hoặc nấu canh, có chất

hưng-phấn, trần-kinh và lợi-tiêu-tiện (*Bacopa monniera*).

**rau đấng đất dt.** Loại cỏ bò dây ốm, lá tròn bìa có răng, nhỏ bằng mút dứa, cộng ngắt ra có sữa trắng đục, thường được đâm dặt mắt nhện và vú đau.

**rau đậu dt.** Rau và đậu, tiếng gọi chung các thứ rau và các thứ đậu : Ăn rau đậu cho thường.

**rau giềnh dt.** X. Giềnh, Giềnh đuôi-chồn, Giềnh điều, Giềnh đuôi ngắn, Giềnh gai, Giềnh tây, Giềnh xanh.

**rau húng dt.** X. Húng, Húng cây, Húng dũi, Húng lủi, Húng quế, Húng sà, Húng láng, Húng lủi.

**rau huyền dt.** Sách thuốc gọi Vong-ưu, Nghi-nam và Đan-cực, loại cỏ bụi lá dài lối 20 cm, mọc, mọc đối và rẽ hai bên, lá non luộc chín ăn được, hoa vàng hình ống loa mọc dài theo một cộng cứng đứng thẳng, phơi khô thành kim-châm.

**rau lang dt.** Đọt dây khoai lang : *Luộc rau lang ăn li* Dây và lá già khoai lang : *Cho heo ăn rau lang mau lớn*.

**rau má dt.** Loại dây bò, lá tròn có răng thưa không nhọn, phết-hoa ngắn, hoa có cánh kết-hợp, trái hơi giẹp, lá có chất *hétéroglucosid* gọi là *asiaticosid*, khi bị thủy-phân biến thành *glucôt* và *acit asiatic*, nếu bị oxy-hoá, thành chất *oxyasiaticosid*, có tác dụng trị ho leo, dây cũng có chất *vallarin*, có thể trị còi (*Centella asiatica*).

**rau mác dt.** Sách thuốc gọi Minh-thái hay Xích-thái, loại cỏ mọc dưới nước, cộng dài, lá 3 góc nhọn giống đầu mũi tên nổi trên mặt nước, hoa xanh 3 cánh, 6 tiêu-nhi, 3 lá dài, lá non ăn được nhưng ăn nó rồi hay buồn ngủ (*Monochoria hastaeifolia*).

**rau mơ dt.** Clg. La-ma, sách thuốc gọi Bông-lan, loại dây leo có nhựa trắng, dùng ăn sống hoặc nấu chín, có tánh ích-tinh và cường-dương.

**rau muống dt.** Clg. Ung-thái, loại rau dây bò sát mặt đất, cộng bông có lông, lá hình trái tim dài có chót nhọn, đáy khuyết, non ăn không lông, ăn bò và chủ-trị các bệnh về nạn sinh-đê (*Ipomoea bonii*).

**rau muống biển dt.** Clg. Hải-ung, loại dây bò dựa bờ biển, lá hơi vuông, đáy khuyết, hoa to đỏ, hình ống-loa, vị đắng không ăn được, dùng trị chứng đau lưng và phong-thấp (*Ipomoea Pes. capræ*)

**rau muống trắng dt.** Loại rau muống trồng trên liếp cao, cộng trắng và đứng, lá dài dài, hai chia, hoa hình ống loa hơi tím (*Ipomoea Nil*).

**rau muống vượt dt.** Loại rau muống bò nơi ẩm-ướt, lá tròn đáy khuyết hoa to màu hường, cộng không lông (*Ipomoea beladambæ*).

**rau mươn dt.** Loại cỏ cao lối 1m., hoa 4 cánh vàng, 8 tiêu-nhi, nang dài, cây có tính hạ-lợi (*jussieaeasuffruticosa*).

**rau ngổ dt.** Loại rau sống dưới nước hoặc dựa bờ, cộng bông, lá có răng không cuống, hoa ống mọc ở nách hay đọt, có mùi thơm ngon, nhân-nhân (*Enhydra fluctuans*).

**rau ngúc dt.** Clg. Rau nhúc, rau rút, rau thuyền, sách thuốc gọi Thủy-quỳ, loại dây bò trên mặt nước, cộng được bọc bằng một ống xốp trắng, lá kép, bị động tới và ban đêm thì xếp lại như lá mắc-cờ, phát-hoa thành hình đầu tròn, hoa vàng, 10 tiêu-nhi, trái dài 1x2 cm, cộng và lá non ăn được, hay thanh-nhiệt, thông-lợi đại tiêu-trường (*Neptuna prostrata*).

**rau om dt.** Loại cỏ bò dưới nước hoặc nơi ẩm-ướt, cộng mập, lá nhỏ có răng, cộng và lá đều có lông, hoa tím giẹp, nang tròn ở trong dài, được dùng làm gia-vị (*Limnophila gratissima*).

**rau quế dt.** X. Húng quế.

**rau rác dt.** (đ) : Clg. Rau rến, tiếng gọi chung các loại rau ăn được : Ăn rau rác thường cho huột.

**rau răm dt.** Loại rau dây bò có nhiều mắt, lá hình tim dài có mùi thơm nồng kích-thích, được dùng trộn với nhiều thứ rau khác để ăn sống hoặc xắt nhỏ làm gia-vị trong các thứ gỏi : *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lại đắng-cay CD*.

**rau rến dt.** (đ) : X. Rau rác.

**rau rút dt.** X. Rau ngúc.

**rau sam dt.** Sách thuốc gọi Mã-xi-hiện, loại cỏ mọc ở sán, trong chậu kiềng, thân mập, lá dày dỏ, hoa có 2 lá dài, 5 cánh vàng, 8 hay 10 tiêu-nhi, trái thuộc loại hợp-quả, hạt đen, thân ăn được, lá tươi trị được bệnh mắt, nhức răng, sắc uống trị kiết-lỵ (*Portulaca oléraceae*).

**rau sam lồi dt.** X. Rau sam nhỏ.

**rau sam nhỏ dt.** Loại cỏ nhỏ, lá nhỏ mọc đối, lá bẹ biến thành lông trắng, hoa vàng nhỏ (*Portulaca quadrifida*).

**rau sống** *dt. Clg.* Rau thơm, các loại rau có mùi thơm trộn chung ăn sống như các thứ rau húng, rau dấp, rau răm, tía-tò, v.v...

**rau sộp** *dt. Clg.* Đọt sộp, đọt cây sộp, chất-chát.

**rau sơn** *dt.* Lá non cây sơn, loại cây tương-dối to, mọc dựa bờ nước.

**rau tần** *dt.* Sách thuốc gọi Tần-dịch-lê, tục gọi Tần dày lá, X. Cần dày lá.

**rau thơm** *dt. X.* Rau sống.

**rau thuyền** *dt. X.* Rau ngúc.

**rau trai** *dt.* Loại cỏ bò có rễ ở mỗi mắt, lá hơi dài, cộng và lá có nhớt, phát-hoa có mo bọc, hoa tím.

**rau trấp** *dt. Clg.* Rau dấp, dấp-cá hay trấp-cá, sách thuốc gọi Ngư-linh-thái, loại rau bò dưới đất, lá hình tim tròn, có mùi thơm, dùng ăn sống với các loại rau khác; cũng trị được răng đau và sốt-rét.

**rau vàng** *dt. X.* Vàng.

**RAU** *dt. X.* Nhau: *Chôn rau cắt rốn.*

**RAU-RÁU** *trt. X.* Ràu-rệu.

**RÀU-RÀU** *trt. Clg.* Rau - rầu hay Rầu-rầu, tiếng nhai giòn: *Cơm có cát nhai nghe rầu-rầu.*

**RÁU-RÁU** *trt. X.* Ràu-rệu.

**RÀU** *dt. Clg.* Giầu hay rầu, thườn môi ra, **rầu miệng** *dt. Clg.* Rầu mồm, rầu môi hay đầu mồm, đầu mặt nhau: *Ngồi rầu miệng nói chuyện, không nghe chi ráo.*

**rầu mồm** *dt.* Đầu mồm, lời trách nặng: *Rầu mồm cãi nhau.*

**rầu môi** *dt. Nh.* Rầu miệng.

**RAU-RÀU** *trt. X.* Ràu-rệu.

**RẮC** *dt.* Rải từ-từ trên mặt và nhiều nơi: *Rắc bột, rắc đường, rắc muối, rắc phân, rắc tiêu, rắc thuốc, rắc tro; Gieo-rắc, mưa lác-rắc.*

**RẮC** *trt.* Tiếng vật cứng gây: *Chân ghế gây cái rắc.*

**rắc-rắc** *trt. Clg.* Răng-rắc, tiếng vật cứng gây từ-từ: *Nhánh cây kêu rắc-rắc trước khi rơi xuống.*

**RẮC-RỐI** *tt.* Rối-rắm khó-khăn: *Việc đã trở nên rắc-rối rồi ỉl bt.* Tính người khó-khăn, hay kiếm-chuyện bắt-bẻ, làm khó người khác hoặc vẽ-viên câu chuyện cho dài-dòng khó-khăn: *Chà đó rắc-rối lắm; nó muốn rắc-rối đề mình năn-nỉ, chạy-chọt.*

**RẶC** *trt.* Cạn xuống, rỗng: *Cạn-rặc, rỗng-rặc, nước rặc xuống.*

**RẶC** *tt.* Dài ra mãi: *Con đường dài-rặc, rặc-rặc trt. X.* Răng-rặc.

**RẪM** *dt. (thực): X.* Rau răm.

**răm-nghe** *dt.* Thứ rau răm cộng và lá to, vượt cao, ít thơm.

**RẪM-RẤP** *trt.* Răn - rã, khít-khao, thật sát nhau: *Đối chọi nhau răn-rấp; tuân theo răn-rấp.*

**RẪM** *tt.* Tên ngày thứ 15 trong tháng âm-lịch: *Cúng rằm, trăng rằm, bữa nay rằm; Tháng bảy ngày rằm xá-tội vong-nhân CD.*

**rằm ngươn** *tt.* Tên các ngày rằm tháng giêng, tháng 7 và tháng 10, có cúng lớn: *Ngày rằm ngươn, người ta hay ăn chay và bố-thí.*

**rằm vía** *tt.* Ngày rằm và ngày có cúng vía thánh-thần: *Ngày rằm vía, người ta hay cử-kiêng.*

**RẮM** *trt.* Rấp, toan, gợn: *Rắm đi, rắm hò, rắm nói; xắm-rắm muốn nhảy xuống sông.*

**RẶM** *tt.* Ngứa, xót, xốn: *Bụi vào rặm mắt; lông mi châm rặm da.*

**RẶM** *tt.* Sợ, dò thăm: *Đỏ rặm, thăm rặm.*

**RĂN** *dt.* Dạy-bảo, ngăn-cấm: *Dạy răn, đánh răn, giới-răn, khuyên-răn, lời răn; Thừa răn bác mẹ em: răn: Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD.*

**răn bảo** *dt.* Dạy-bảo nghiêm-khắc: *Con có răn bảo, con nên.*

**răn cấm** *dt.* Cấm- đoán hẳn-hoại: *Những điều răn cấm.*

**răn dạy** *dt. Nh.* Răn bảo.

**răn-he** *dt.* Cấm- đoán thường-thường, không lơ-lãng: *Răn-he con cái, đừng để chúng sa-đà.*

**răn phạt** *dt.* Dạy-bảo và trừng-trị khi cần: *Nặng răn phạt nó mới sợ.*

**RĂN** *tt. X.* Nhăn: *Răn-reo.*

**RĂN** *tt.* Rạn nứt: *Nứt răn; nước sơn răn cá.*

**răn răn** *tt.* Rạn nứt nhiều nơi: *Cái bát răn-răn; nước sơn răn-răn.*

**răn-ri** *tt. (đ).* Nh. Răn.

**RĂN-RẮT** *trt. Clg.* Rắt-rắt, răn-rấp, đầu nhau một loạt, tất-cả như nhau: *Dạ răn-rắt, tuân theo răn-rắt.*

**RĂN** *tt. Clg.* Vắn, có nhiều sọc khác màu (với màu nền) theo chiều dọc, chiều ngang hay cả dọc ngang: *Khăn răn, ngựa răn, mặt răn.*

**răn-ri** *tt.* Có nhiều hình và màu-sắc lộn-xộn

*Khăn rần-rỉ.*

**rần-rực** tt. Loà-loẹt, có nhiều hình và màu sắc rực-rỡ : *Cái áo rần-rực.*

**rần-vện** tt. X. Vần-vện.

**RẦN** dt. (động) : Loại bò sát phần nhiều không chân và có nọc độc, mình thon dài và uốn xương sống để bò hoặc phóng mình rất lẹ : *Công rần cắn gà nhai ; Vẽ rần thêm chân.*

**rần bông-súng** dt. Loại rần nhỏ, không nọc độc.

**rần choàm-hoáp** dt. Loại rần mình ngắn, miệng thật rộng.

**rần hổ** dt. Các loại rần dữ như hổ-hành, hồ-mây, hồ-ngựa II (lóng) Gái điếm có bệnh phong-tình : *Gặp rần hổ thì chết.*

**rần hổ ba khoang** dt. Loại rần hổ vảy đen có ba khoang trắng gần đầu.

**rần hổ-chuối** dt. Loại rần hổ vảy xám.

**rần hổ-đất** dt. Loại rần hổ vảy đen.

**rần hổ-hành** dt. Loại rần hổ vảy xanh láng, rất hôi hành.

**rần hổ-mang** dt. Loại rần hổ có nọc thật độc, ở theo khe suối.

**rần hổ-mây** dt. Loại rần hổ vảy to đen trắng xen lộn, giống vỏ trái mây.

**rần hổ-ngựa** dt. Loại rần hổ ở bờ-bụi, hay rúc rỏ mò người.

**rần lải** dt. Loại rần nhỏ con, hiền.

**rần lục** dt. Loại rần nhỏ, màu xanh lá cây, thường ở trên nhánh cây, tối hay hút gió.

**rần mái-gầm** dt. X. Bạch-hoa-xà.

**rần mỏ-vạc** dt. Loại rần đầu to mà nhọn, có nọc độc.

**rần nẹp-nia** dt. X. Nẹp-nia.

**rần nước** dt. Loại rần ở dưới nước, hay bắt nhái ăn, không độc.

**rần râu** dt. Loại rần có nọc độc, ở dưới nước.

**rần roi** dt. Loại rần nhỏ con, không nọc độc.

**rần rồng** dt. Loại rần to, hay bắt chuột trong nhà.

**rần trun** dt. Loại rần nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau, có nọc độc.

**rần vảy-tên** dt. Loại rần nhỏ, đầu có góc bốn như cái vảy mũi tên, nọc rất độc.

**rần mối** dt. Giống bò-sát có bốn chân, lưng phẳng có cạnh, vảy láng, đuôi dài.

**rần ráo** dt. Các loại rần ở trên khô ráo.

**rần-rít** (rết) dt. Rần và rết, giống có nọc độc : *Coi chừng rần rít.*

**RẦN** tt. Cứng, chắc : *Cứng rần.*

**rần cổ** tt. X. Rần đầu.

**rần đầu** tt. Cứng đầu, khó dạy : *Đứa rần đầu.*

**rần gan** tt. To gan, dạn-dĩ. dám làm, không sợ.

**rần-mắt** bt. Tính trẻ hay chọc-phá, ưa thấy máy : *Đứa rần-mắt, chơi rần-mắt.*

**rần mặt** tt. Nh. Rần đầu.

**rần-rỏi** tt. Cứng-cáp, giòn-giễn : *Về mặt rần-rỏi, câu văn rần-rỏi.*

**RẦN** tt. X. Rần : *Rần tìm cho được.*

**RẦN** dt. Siết, cắt đứt : *Rần cau, rần cò.*

**RẶN** dt. Nín hơi gồng bụng tổng ra : *Mắc rặn, rặn không ra, rặn dứt ; Rặn như rặn con II (B)* Nói hay viết cách khó-khăn, tìm hoài không ra lời, ra ý : *Rặn từng tiếng, rặn không ra chữ II (R)* Tiêu-xài mà còn tiếc : *Rặn từng đồng.*

**rặn con** dt. Clg. Rặn đẻ, nín hơi rặn, hành-dộng tự-nhiên của người đàn-bà để giúp đứa con lọt lòng dễ-dàng khi đúng ngày tháng.

**rặn dứt** dt. Clg. Rặn ỉa, hành-dộng tự-nhiên của người mắc ỉa khi ngồi xuống.

**rặn đẻ** dt. X. Rặn con.

**rặn ỉa** dt. X. Rặn dứt.

**RẪNG** dt. Xương nhỏ mọc ló ra khỏi hai hàm trong miệng để cắn và nhai : *Bị răng, cần răng, mọc răng, nghiêng răng, nhai răng, nhe răng, nhổ răng, sâu răng, trắng răng, trồng răng, xia răng ; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nứu gặm chẳng sal miếng nào II CD. (R)* Giống như răng : *Răng bìa, răng bừa, răng lược.*

**răng bừa-cào** dt. Thù răng người to mà dài như cái bừa-cào.

**răng cài-mỏ** dt. Răng trở bệnh-bạch, dờ đen dờ trắng.

**răng cấm** dt. Clg. Răng cối hay răng hàm, các răng to, bằng mặt, ở bên trong cùng, dùng nghiền nát đồ ăn.

**răng cò** dt. (đ) : Tiếng gọi chung những răng : *Răng cò xấu-xảo hết.*

**răng cối** dt. X. Răng cấm.

**răng cùng** dt. Cái răng cấm nhỏ mọc trong cùng mỗi bên hàm.

**răng cửa** dt. Chia nhọn và bén của lưỡi cửa II (R) Bìa có chia nhỏ : *Biên-lai răng cửa, giấy răng cửa.*

**răng cửa** dt. Hai cái răng mỏng, đầu bén có bề bản ở ngay giữa hàm, dùng cắn đứt đồ ăn.

**răng chó** dt. Clg. Răng nanh, 4 cái răng nhọn kể răng cửa.

**răng đen dt.** Răng nhuộm đen bóng, đẹp (theo xưa): *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen-hời chàng? CD.*

**răng hàm dt.** X. Răng cấm.

**răng hạt bắp dt.** Răng nhỏ, tròn và mọc đều, rất đẹp.

**răng hạt dưa dt.** Răng nhỏ, mọc khít và đều, rất đẹp.

**răng khoẻ dt.** Clg. Nanh, hai răng to ở hai bên khoẻ miệng loài thú dữ.

**răng lõi xi dt.** X. Răng lộ-xi.

**răng long dt.** Răng long-lay, gần rụng: *Đầu bạc răng long.*

**răng lộ-xi tt.** Răng mọc chổng lên răng khác (thường gọi trại: lõi-xi).

**răng nanh dt.** X. Răng chó.

**rắn sún dt.** Clg. Sún răng, có một hay nhiều răng đã rụng.

**răng sữa dt.** Răng mọc lần đầu, chưa thay: *Trẻ còn răng sữa.*

**răng thưa dt.** Răng mọc thưa, có kẽ trống.

**răng trám dt.** Cái răng hư, được lấy hết gân máu rồi trám xi-măng hay chì.

**răng vàng dt.** Răng được bịt vàng: *Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng CD.*

**RĂNG dt.** Vòng xoắn tròn khu-ốc ven chung quanh cây cốt tròn hoặc bên trong một thân lõm dẹt vận thân lõm chụp ngoài cốt tròn cho dính khít-khạo: *Chân răng, đỉnh răng, bước răng, khoét răng, ven răng.*

**răng chết dt.** Răng vận méo bị sai bước nên hư, vận nữa không vô thêm.

**răng đôi mặt vòng dt.** Răng giữa hình tréo-trả đôi.

**răng gai dt.** Răng giữa có gai nhọn (*taille à piqures*).

**răng giữa dt.** Gai hoặc khế của cái giữa.

**răng lớn dt.** Răng mòn, rộng, vận không ăn.

**răng mẫu dt.** Răng của cây dính cái dùng làm mẫu-mực (*pas de la vis mère*).

**răng nhuyễn dt.** Răng khít, bước chậm.

**răng S. I. dt.** Răng theo hệ-thống quốc-tế.

**răng tam-giác dt.** Khoảng cách giữa hai đỉnh răng liên-tiếp (*dentelure isocèle*).

**răng thưa dt.** Răng khoảng thưa, bước mau (*pas bâlard*).

**răng vuông (tròn, hình thang) dt.** Khoảng cách gồm phần lõi và phần lõm của một vòng răng.

**RĂNG trt.** Sao, thế nào, tiếng ở cuối câu hỏi: *Ới mần răng.*

**răng chừ trt.** (Làm) Sao bây-giờ: *Rửa mần răng chừ?*

**răng rí trt.** Sao như vậy?

**răng rứa trt.** Sao thế ấy?

**RĂNG-RÁC trt.** X. Rác-rác.

**RĂNG-RĂNG tt.** Đầu, một cỡ, ngang hàng lối: *Đầu răng-răng.*

**RĂNG-RĂNG trt.** Răng-răng, sờ-sờ, hiển-hiện ra đó: *Dấu Nghiêu còn thấy đủ răng-răng.*

**RĂNG trt.** Như vậy: *Chừ răng, găm răng, phân răng, truyền răng; Lời răng bạc-mệnh cũng là lời chung K II Là: Đi đâu có anh có tôi, Người ta mới biết rằng đôi vợ chồng; Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đây phụng-hoàng kết đôi CD II (R) dt. Nói: Chẳng nói chẳng rằng chi hết: Răng không thì cũng vâng lời rằng không K.*

**răng là trt.** Thật là, tiếng thuộc loại « Ý tại ngôn-ngoại » không vạch ra mà hàm-súc miá-mai: *Đấy giềng trông trời trượng mắt ech. Làm người như vậy cũng rằng là PVT.*

**RĂNG-RẶC trt.** X. Dăng-dặc và Dài dặc-dặc.

**RĂNG tt.** Cao, mảnh và cứng: *Tăm-vông răng hơn tre.*

**RĂNG trt.** « Răng chẳng » nói riu: *Há răng.*

**RĂNG trt.** Ngay: *Thăng-răng.*

**RĂNG dt.** Dãy, hàng thẳng: *Rặng cây, rặng lau, rặng núi, rặng tre.*

**RÁP trt.** Toan, lăm, định bụng sẽ làm: *Thuyền từ những ráp sang sông bề HXH; Bạc mệnh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mặt-mù trời, thước ráp đo TIT; Cũng ráp diên-viên vui tuế-nguyệt, Trót đem thân-thế hẹn tang-bồng NCT.*

**ráp-ranh trt.** Lăm-le, định bụng và giỡm, ướm nhiều lần: *Làng cung kiếm ráp-ranh bắn sê CO.*

**ráp tâm trt.** Lập tâm, định bụng làm mà không nói ra: *Ráp tâm học cho thành-tài.*

**RÁP trt.** Chắp, gập lại: *Ráp đôi, ráp tư.*

**ráp đôi tt.** Đôi, tăng thành hai: *Lanh-chanh, lảo-nhảo, lon-xon là những tiếng ráp đôi.*

**RÁP-RÁP trt.** X. Răm-ráp.

**RẮT-RẮT trt.** X. Răn-rắt.

**RẮT tt.** Thườn giống, không lai, không pha-trộn: *Giống rặt, lúa rặt, máu rặt II trt. Đầu là, toàn là, tất-cả đều thế: Thấy rặt màu đen; bợn ấy rặt là đồ mất dạy; nói rặt tiếng mẹ đẻ.*

**rặt giống** tt. Thuần giống, nguyên một dòng giống, không lai: *Cà Bà-diêm rặt giống* // trt. Toàn là, ròng một thứ: *Ruột tượng thất lung, khăn tay giặt ròn, rặt giống cau già* Phú Thầy đồ ngông.

**rặt-ròng** tt. Ròng, nguyên-chất: *Nếp lúa rặt-ròng, vàng y rặt-ròng* // trt. Ròng là, hết thảy đều là: *Rặt-ròng cái giống ăn hại*.

**RẦY** dt. Vật như cái rỏ nhỏ bằng cước sắt hay vải thưa, dùng lược lấy nước hay vật nhuyễn nát: *Cái rây* // dt. Dùng cái rây sàng qua sàng lại để lọc: *Rây bột, rây đường, rây cốt dừa*.

**RẦY** dt. (động): Côn-trùng cánh cứng (nhiều loại) sinh và sống dưới đất hằng đôi ba năm mới bay lên ăn phá lá cây: *Con rầy, trừ rầy, xịt rầy* (Xt. *Sùng*) // Côn-trùng nhỏ, mềm, trắng như vôi bột, đóng dày ngoài da trái cây: *Đu-đu có rây*.

**RẦY** dt. Trách mắng, vech lỗi ra để quở-trách: *Bị rầy, la rầy, rầy con rầy vợ* // (R) Phá, quấy-nhiều, làm phiền: *Khuấy-rầy, làm rầy*.

**rầy đậm** dt. Xài-xè nặng-nề: *Đi chơi khuya, bị rầy đậm*.

**rầy la** dt. X. La rầy.

**rầy lộn** dt. Trách mắng qua lại và cãi nhau: *Hai người rầy lộn om-sòm*.

**rầy-rà** dt. Nh. Rầy (cả hai nghĩa): *Khuyên nó, rầy-rà làm chi? Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* CD.

**rầy-rạc** dt. Nh. Rầy-rạt.

**rầy-rạt** dt. Quấy-nhiều lời-thôi: *Vợ con rầy-rạt*.

**RẦY** dt. (chm): Đường sắt, hai đường thép cứng dày, bắc song-song để xe lửa (tàu hoả) chạy (rails): *Xe lửa cán đường rầy*.

**rầy cong** dt. Đoạn rầy uốn cong bắc trên đoạn đường cong (rails courbés).

**rầy khuấy** dt. Đầu rầy như cùi-chỏ gần chỗ rẽ (rails coudés).

**RẦY** dt. Đặt nơi cao-ráo để trồng-trọt: *Đặt rầy, đốt rầy, làm rầy, phát rầy, ruộng-rầy*; *Rầy bắp, rầy dưa, rầy mía*; *Gió đưa gió đầy về rầy ăn công, Về sông ăn cá, về đồng ăn của* CD.

**rầy-bái** dt. Nh. Rầy: *Ở rầy-bái*.

**rầy cái** dt.: Đám rầy trồng oải và nhiều thứ rau khác.

**RẦY** dt. Xua đuổi, bỏ-bê, khinh-miệt: *Ruồng-rây*.

**rây-ruồng** dt. X. Ruồng-rây: *Em như chèo vôi lấy đầu ruồng? Quân-tử sao nay lại*

*rây-ruồng?*

**RÂM** tt. X. Dâm: *Râm giờ, râm mát*.

**RÂM** trt. Ràn, rùm, có tiếng to: *Kêu râm, làm râm, nói râm* // Liều, xông-phe, không sợ: *Đi râm*.

**râm lên** trt. Rùm lên, gây tiếng động to hay rầy-rà to tiếng: *Làm râm lên*.

**râm-rà** trt. Um-sùm, veng dậy: *Súng nổ râm-rà suốt đêm*.

**râm tai** trt. Rùm tai, vang bên tai: *Đập đánh râm tai*.

**RÂM-RÂM** trt. X. Lầm-râm: *Mưa râm-râm*.

**RÂM-RẬP** tt. Ướt và dính lại, nói về vật mọng: *Tập giấy bị mắc mưa ướt râm-rập*.

**RÀM** dt. Cây xà ngang cửa sườn nhà (poutre) // Ván lót sàn nhà: *Ván râm, râm nhà*.

**RÀM** trt. Tiếng động to của những vật to-lớn hoặc của đông người: *Động cái râm*.

**râm-râm** trt. Tiếng động to liên-tiếp: *Máy chạy râm-râm*.

**râm-râm rộ-rộ** trt. X. Ràn-ràn rộ-rộ.

**râm-rập** trt. Tiếng bước đi mạnh của đông người: *Chạy râm-rập, đi râm-rập*.

**râm-rì** trt. Clg. Rù-rì, tiếng trò - chuyện kh to khi nhỏ: *Râm-rì suốt đêm*.

**râm-rì** trt. Clg. Rền-rì, tiếng ồn-ào của người: *Kêu khóc râm-rì, quát-tháo râm-rì*.

**râm-rộ** trt. X. Ràn-rộ.

**râm-rột** trt. Bồng-bật đua nhau, ủa theo một loạt: *Râm-rột mua sắm, râm-rột tích-trữ*.

**RẨM** dt. Dầm, ngâm lâu trong nước cho dầy, cho nứt mọng: *Rẩm bột, rẩm giấy, rẩm hạt giống, bún bột rẩm* // Vui dưới đất ẩm-ướt cho ra trọt: *Rẩm hom dàu, rẩm ngọn mía* // Ủ cho nóng, giủ cho chín: *Rẩm bắp, rẩm trái cây* // Giữ-gìn: *Lòng trời còn rẩm tài hoa* PT // Dự sẵn: *Rẩm binh, rẩm mưu* // X. Nhấm: *Gián rẩm áo quần*.

**rẩm vợ** dt. Đề ý một cô gái và định bụng sẽ cưới: *Rẩm vợ cho con*.

**RẨM** trt. Cách khóc kéo dài tiếng.

**rẩm-ra rẩm-rúc** trt. X. Rẩm-rúc.

**rẩm-rúc** trt. Clg. Rẩm-rúc hoặc rẩm-ra rẩm-rúc, cách khóc tức-tưởi, nỉ-non: *Khóc rẩm-rúc như cha chết*.

**rẩm-rúc** trt. X. Rẩm-rúc.

**RẬM** tt. Dày, khít, um-tùm: *Bụi rậm, cây rậm, râu rậm, rừng-rậm*; *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang có rậm thì nhiều gà con*; *Tiểu cây cội lớn không tàn, Tiểu vườn cức rậm có hàng không*

bóng CD II (B) Đông-đúc, lộn-xộn: *Rậm lời, rậm-rất.*

**rậm bì tt.** Rất rậm, rất dày khít.

**rậm bí tt. Nh.** Rậm bì.

**rậm đám trt.** Có đông người trong đám: *Mời cho rậm đám, vô cho rậm đám II Xuê-xang, rình-rang, coi được: Khóc cho rậm đám; xen thêm một vở kịch cho rậm đám. rậm lời trt.* Nhiều lời, lắm điều: *Nói rậm lời làm chi.*

**rậm nét tt.** Có nhiều nét vẽ lộn-xộn: *Bức tranh rậm nét.*

**rậm-rạp tt.** Rất rậm, có nhiều cây cỏ mọc khít nhau: *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm-rạp, Lách khe nước rì, mó lăm-nham HXH.*

**rậm-rật tt. Clg.** Rậm-rút, lằng-xằng, nập-nợp ở không yên nơi: *Rậm-rật như chó thối 7. rậm râu tt.* Có hàm râu rậm: *Cái ông rậm râu.*

**rậm-rì tt.** Rất rậm: *Chữ viết rậm-rì; bờ bụi rậm-rì.*

**rậm-rì tt. Nh.** Rậm-rì: *Hai bên bờ-bụi rậm-rì LVT.*

**rậm-rít tt. Nh.** Rậm-rì: *Rậm-rì rậm-rít.*

**RÀN trt.** Ràn, rền, vang to: *Cười ràn, dè ràn, khóc ràn, la ràn, pháo nổ ràn II Ràn, cùng khắp: Ngứa ràn.*

**ràn-rát tt.** Có danh - tiếng, thuộc hạng khá trong xã-hội: *Con nhà ràn-rát II (R) Đeng-đào: Bà con ràn-rát.*

**ràn trời trt.** Rền trời, rùm trời, vang to lên: *La ràn trời.*

**RẦN trt.** Ràn, rậm-rột, cuộn-cuộn kéo đi: *Ngứa rần cùng mình; ẽ rần hết cánh tay.*

**rần-rần trt.** Cuộn-cuộn và rậm-rậm, sức đông người kéo đi gây tiếng động ào-ào: *Thiên-hạ kéo đi rần-rần như xem hội II Lan ra từ dưới làn da: Ngứa rần-rần.*

**rần-rần rộ-rộ (rồ-rộ) trt.** Rần - rần và càng lúc càng đông thêm và có nhiều tiếng ào-ào thêm: *Rần-rần rộ-rộ như cộ bảy bang.*

**rần-rật trt.** Tiếng chạy đông người: *Chó chạy rần-rật ngoài đường II (R) Luông-tuông, tuông - lung: Đi rần-rật sáng đêm.*

**rần-rộ trt. Nh.** Rần-rần rộ-rộ: *Thiên-hạ kéo đi rần-rộ II Nh. Rậm-rột: Họ rần-rộ đi mua sắm.*

**RẦN ết. Clg.** Dẫn, sẵn tới, đâm sầm xông tới: *Rần vô đầu xe hơi; rần vào gốc cây li tt. Cỗ-găng: Cái rần, cỗ rần, lăm rần.*

**rần bước dt.** Bước đi mạnh-bạo: *Rần bước vào đám đông II (B) Xông-phà, leo mình*

vào: *Rần bước trên đường đời đầy chông-gai.*

**rần lên dt. Cỗ - găng** lên, lời khuyến-khích: *Hãy rần lên, tương-lai đang chờ ta!*

**rần sức dt.** Cỗ đem hết sức ra: *Rần sức để đạt nhiều thành-quả.*

**rần tới dt.** Lướt tới, xông càn tới: *Đáng lẽ nên thắng lại, anh nhè rần tới chỉ cho đặng?*

**rần thân dt. Clg.** Dẫn thân, lao mình vào: *Rần thân vào chốn can-quà.*

**RẶN dt. (động):** Loại trùng hút máu đã sống, hay ở trong lòng rậm hay quần áo: *Bắt rận, có rận.*

**rận bò dt.** Giống rận to con ở trong thân con bò như gáy, háng, lỗ tai, v.v...

**rận chó dt.** Giống rận ở trong lông hay kẹt chân chó, nhỏ hơn rận bò.

**rận kền dt.** Giống rận to.

**rận lừa dt.** Giống rận nhỏ, mình đỏ như lửa, thường ở trong quần áo.

**RẤP dt.** Lấp, bít, chặn lại cách sơ-sài bằng chà-gai hay cọc: *Rấp đường, rấp lối, rấp ngõ II (R) Khoà-lấp, không động đến nữa. Rấp câu chuyện lại, rấp cho qua việc II Tấp, đập vỗ: Rấp vỗ.*

**RÁP tt.** Gấp, cấp, sắp đến: *Chuyện đã rấp bên dít; Việc rấp tới nơi rồi.*

**RÁP trt.** Gấp, xấp, tăng lên nhiều: *Rấp năm rấp bảy.*

**RÁP dt.** Bầy bằng lưới to căng dưới đất, có dây giựt để bắt chim: *Bầy rập, lưới rập, mắc rập.*

**RÁP dt.** Mẫu, khuôn để nhái theo cho giống: *Cái rập áo; cái rập để đan, thêu; cái rập để vẽ đường cong II dt. Clg. Đúc, thà con trống qua ở chung với con mái cho nó truyền giống: Rập cá thia-thia II (B) dt. Ấp theo khuôn-mẫu cho giống, cho ăn nhau: Ấn rập, cắt rập, đo rập, toa-rập; Chúng rập nhau đá-đấm.*

**rập kiểu dt.** Để cái rập vào động đo lấy kiểu II (B) Bắt-chước, nhái theo, phỏng theo cho đúng: *Rập kiểu theo hàng ngoại-quốc.*

**rập khuôn dt. Nh.** Rập kiểu (cả hai nghĩa): *Cái gì cũng rập-khuôn theo người, không có sáng-kiến chi cả II trt. Thật giống, như khuôn đúc: Nhái rập khuôn.*

**rập-ràng trt. X.** Rập-rình.

**rập-rình (rềnh) trt. Clg.** Rập-ràng, cùng chung một nhịp-nhàng: *Kể chiêng người trống đũa*

*nhau, Tiếng khoan rộn-rịp, tiếng mau rộn-rinh CD.*

**RẬP** *tt.* Bị cho rậm, thiếu sương nắng: *Chỗ rập; Rập quá nên cây không lớn.*

**RẤT** *tr.* Tột, quá lắm, tới mức thật cao thật nhiều: *Rất cao, rất đẹp, rất hay, rất nhiều, rất phải, rất tốt.*

**rất đổi** *tr.* Đến mức chót: *Trông hẳn rất đổi tiêu-tuy II* Đến như, đến đổi, đến mức cùng như vậy (lời so-sánh): *Rất đổi anh mà nó còn gặt, hưởng chi tôi.*

**rất mực** *tr.* Đến mực chót, hết sức: *Rất mực hiền-lành.*

**RẦU** *dt.* Lông mọc ở mép và vòng theo quai hàm (không cạo, có thể ra dài): *Cạo râu, để râu, nhai râu; Phun râu đã giáp; Nhỏ râu cha kia, cầm cầm mẹ nó.*

**râu ba chòm** *dt.* Thứ râu mọc hai bên mép và dưới cằm, mỗi nơi một chòm rõ-rệt.

**râu bạc** *dt.* Râu người già, trở trắng.

**râu bắp** *dt.* Những sợi tua-tủa màu đỏ ở đầu trái bắp.

**râu cá chốt** *dt.* Thứ râu mép đề hơi dài và uốn cong quót lên.

**râu cắt mũi** *dt.* *Clg.* Râu Sạc-lô, thứ râu hớt ngắn và cạo chừa một đốm nhỏ trên môi trên.

**râu chổi sể** *dt.* Thứ râu mọc vòng theo quai hàm và trên mép đem dài ra, không quấn-râu *đê dt.* *Clg.* Râu xôm, thứ râu mọc một chòm dài dưới cằm, trên mép không có (giống con dê).

**râu hùm** *dt.* Râu ngắn mà quấn-quýu củ: *Râu hùm hùm én.*

**râu lo-the** *dt.* Thứ râu mọc rất thưa, có ít sợi: *Râu lo-the ba sợi.*

**râu mây** *dt.* Râu và chạng-mây II (B) Đản-ông: *Hạng râu mây* (vì hồi xưa, đàn-bà cạo nhẵn chạng-mây).

**râu mèo** *dt.* Thứ râu mép thưa mà cứng, mọc đâm ngang và dài ra: *Thằng cha râu mèo I (thực)* Loại cỏ nhỏ lá hình thoi có răng, phát-hoa dài ở đọt, ống vành dài, cánh trên to, 4 tiêu-nhi thật dài, cây có chất glucosid orthosiphonôsid, sapôphônin, tinh-dầu, diêm potassium hữu-cơ, tanin, được dùng trị các bệnh đau xương, nhức - mỏi, nhức gân và thận (*Orthosiphon spiralis*).

**râu mép** *dt.* Râu mọc hai bên mép (hàm trên).

**râu mọc họng** *dt.* Râu cằm quặp vào trong cổ, không sườn-sẻ.

**râu năm chòm** *dt.* Thứ râu mọc thành chòm

rời ra dưới hai mép tai hai chòm, hai mép mỗi hai chòm và dưới cằm một chòm.

**râu nịnh** *dt.* Râu vẫn mọc giáp quai-hàm mà không sườn, thứ râu của các vai nịnh trong tuồng hát bội.

**râu ngạnh** *trê dt.* Thứ râu mép đề dài và vuốt cho đâm ngang ra.

**râu quai nón** *dt.* *Clg.* Râu rìa, thứ râu mọc dài theo quai hàm.

**râu quặp** *dt.* Thứ râu mép dài và quặp xuống.

**râu rậm** *dt.* Thứ râu mọc thật dày và nhiều.

**râu rề tre** *dt.* Thứ râu sợi to mà cứng.

**râu-ris** *dt.* Râu và ria II (đ) Nh. Râu: *Râu-ria xôm-xâm.*

**râu rìa** *dt.* X. Râu quai nón: *Râu rìa lông ngựa.*

**râu rồng** *dt.* Râu dài, sườn-sẻ, trông đẹp II (thực) Thứ rong biển nhỏ sợi, một thức ăn quý.

**râu Sạc-lô** (Charlot) *dt.* X. Râu cắt mũi.

**râu tai** *dt.* Một sợi lông dài, mọc gần miệng hoặc dưới tai.

**râu tôm** *dt.* Râu lo-the màu hoe-hoe.

**râu xệ** *dt.* Nh. Râu quặp.

**râu xôm** *dt.* Nh. Râu *đê.*

**râu xôm-xâm** (xoàm) *dt.* Râu mọc dài và *đê* tự-nhiên không cạo sứt.

**RẦU** *tt.* Buồn - bã trong lòng vì một chuyện có hại cho mình hay người thân mình: *Buồn rầu; Cóc chết bao thươ nhái rầu; Ảnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi CD.*

**rầu buồn** *tt.* Rầu lo buồn-bã.

**rầu con** *dt.* Rầu cho số-phận của đứa con vì nó mắc nạn hay khó dạy-bảo.

**rầu chồng** *dt.* Rầu cho số-phận của chồng

hay vì tánh-tình của chồng.

**rầu lo** *tt.* Rầu-rĩ lo-lãng.

**rầu máu** *dt.* Bất buồn-bực, hay quạu-quọ do sức-khoẻ kém.

**rầu-rĩ** *tt.* Buồn và đau-khổ.

**rầu sếu nính** *tt.* Rầu khi thổi-chí, thân-thà uê-oải củ.

**rầu thói ruết** *tt.* Rầu và đau-đớn trong lòng, ruột gan quặn thắt.

**rầu vợ** *dt.* Rầu cho số-phận của vợ hay vì tánh-tình của vợ.

**RẦU-RẦU** *dt.* (động): Loại cá nhỏ, hơi giống cá lòng-tong.

**RẦU-RẦU** *tt.* X. Dầu-dầu: *Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh K.*

**RẦU** *dt.* X. Râu.

**RẦU** *dt.* Sườn nhà bằng gỗ.



**RE** trt. Tiếng nước chảy: *Cái thùng chảy re; ia chảy re.*

**re-re** trt. Clg. Re-rẻ, tiếng nước chảy luôn, chảy hoài: *Nước suối chảy re-re.*

**re-rẻ** trt. X. Re-rẻ.

**RE-Rẻ** trt. Clg. Rẻ-rẻ, hơi rẻ: *Bán re-rẻ; ra đờ re-rẻ, đờ re-rẻ.*

**Rẻ** bt. Tiếng kêu của những vật mỏng mà nứt: *Chuông nứt tiếng rẻ lì (R)* Hư, viết không được, đường chẻ có một mép hơi cong: *Ngôi bút rẻ.*

**rẻ-rẻ** bt. Nh. Rẻ: *Tiếng rẻ-rẻ, nghe rẻ-rẻ.*

**Rẻ** dt. (thực): Sách thuốc gọi Thảo-dậu-khẩu, cây cao lối 1 m., cách vài tấc có một bẹ lá ôm thân thành cây, lá phiến to như lá ngải, phát-hoa mọc ở ngọn, hoa có nhiều tai khum như móng tay úp vào, trong mỗi tai có trái màu vàng lợt, hạt có mùi thơm; cây, lá, rễ đều có vị cay, tánh ấm, không độc, được dùng trong các thang trị lá-mía, ăm bao-tử, hạ hơi, điều-hoà trong bụng.

**Rẻ** dt. Thứ lúa mùa, chín sớm: *Chiêm cứng rẻ mềm tng.*

**Rẻ** dt. Giọt xiên: *Nắng rẻ vào nhà lì Tạt: Mưa rẻ, ướt cả hàng-ba.*

**Rẻ** dt. Tiếng voi kêu: *Voi rẻ lì (R)* Clg. Oé, thét, phát lên khóc to: *Em nhỏ giết mình rẻ lên.*

**rẻ** khác dt. Clg. Oé khóc, phát khóc to: *Nghe tin, cả nhà rẻ khóc.*

**Rẻ** bt. Nhẹ giá, giá thấp hơn giá thường: *Bán rẻ, đờ rẻ, giá rẻ, mua rẻ, trả rẻ; Cửa rẻ của hôi (ôi) lì (B) a)* Khi-dẻ, coi thường: *Coi rẻ, khinh-rẻ, xem rẻ lì b)* Dễ, không khó, không mất - mỗ: *Chữ đó rẻ mà; câu đó rẻ; bài toán rẻ.*

**rẻ** giá tt. Thấp giá, không đáng mấy: *Hàng rẻ giá, người rẻ giá.*

**rẻ** mặt bt. Hết sức rẻ, như đồ bỏ: *Giá rẻ mặt, trả rẻ mặt.*

**rẻ-ôi** bt. Clg. Rẻ thói (thối), quá rẻ như đồ hôi thói (ôi thói).

**rẻ-rẻ** bt. X. Re-rẻ.

**rẻ-rẻ** bt. Rất rẻ: *Giá rẻ-rẻ, trả rẻ-rẻ.*

**rẻ-rúng** tt. (đ): Nh. Rẻ: *Mất chó rẻ-rúng gì! lì Khi-dẻ, coi thường: Rẻ-rúng người nghèo.*

**rẻ** tiền tt. Rẻ, không đáng giá: *Đờ rẻ tiền.*

**rẻ** thói bt. Nh. Rẻ mặt, Rẻ ôi: *Rẻ thói mà không mua; trả rẻ thói.*

**Rẻ-QUẠT** tt. Xoè ra như cây quạt: *Chim rẻ-quạt, hình rẻ-quạt.*

**RỄ** bt. Tê, tách ra: *Chia rẽ, ngã rẽ; rẽ bên trái; Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu-oan giá-hoa, mình lia tôi ra* CD lì trt. Cùng chia rẽ kết-quả sau khi kẻ công người của góp vào: *Cây rẽ, làm rẽ, nuôi rẽ.*

**rẻ** cương dt. Giọt một sợi dây cương cho ngựa quẹo ngã khác.

**rẻ** duyên dt. Bất thối nhau hay thối nhau, không làm vợ chồng nữa: *Rẻ duyên tình cái.*

**rẻ** ngang dt. Quẹo ngã khác: *Tới ngã tư rẽ ngang xuống bên đó.*

**rẻ-ràng** dt. (đ). Nh. Rẻ: *Rẻ-ràng cng bướm*

**rẻ-rời** trt. Rạch-doi, rõ-ràng, đầu ra đấy: *Nói cho rẻ-rời.*

**RỀM** dt. Clg. Diêm, tấm sáo hay hàng vải che ánh nắng trước cửa: *Che rèm, treo rèm, vén rèm; rèm che sáo phủ.*

**rẻm** châu dt. Rẻm bằng chuỗi hay hạt gì có lỗ để xỏ xâu lại: *Cửa bằng vội mở rẻm châu K.*

**REN** dt. Lụa hoặc vải mỏng khoét lỗ hoặc hình mỹ-thuật rồi viền lại để làm màn, rèm, hay kết bìa quần áo (*dentelle*).

**REN-RÉN** trt. Clg. Rón-rén hay Lón-lén, bước thật nhẹ để đừng ai hay: *Ren-rén bước vô.*

**RỀN** dt. Đốt sắt cho đỏ mềm để chế-tạo đồ dùng: *Lò rèn, thợ rèn; rèn dao, rèn mác lì (B)* Luyện, tập: *Tập rèn, trui rèn.*

**rền** cặp dt. Kềm, dạy, ở một bên để dạy-dỗ, luyện-tập cho: *Nhờ cha, anh rèn cặp.*

**rền** công dt. Rền đồ ăn tiền công, sắt do người mướn rèn chịu.

**rền** chí dt. Tập cho chí cứng-cỏi, cương-quyết.

**rền** chỉnh dt. Rền kỹ cho thành món đồ sau khi ra vóc và đốt sắt lại.

**rền** đúc dt. Rền và đúc lì (B): *Đào-tạo, dạy-dỗ, luyện-tập cho nên người, cho thành-tài: Nhờ công thầy rèn đúc.*

**rền** lòng dt. Tập cho bền lòng, cho vững lòng: *Rền lòng son sắt.*

**rền** luyện dt. Tỏi luyện, luyện-tập khắc-khò: *Khò-công rèn luyện.*

**rền** tập dt. Nh. Rèn luyện.

**RỀN-REỊ** trt. X. Rẻ-rẻt.

**RÉN** trt. Rón, lén, đi nhón chân thật êm để đừng ai hay: *Ren-rén, rón-rén.*

**rén** bước dt. Nhón gót, sê-lén bước nhẹ-nhàng, êm-thấm: *Rén bước đi êm.*

**rén-rén** trt. X. Ren-rén.

**RENG** bt. Tiếng chuông nhỏ liên liên thật lẹ: *Nghe reng, chuông reng.*

**reng-reng** trt. Tiếng reng liên-liền.

**RỀNG** trt. Tiếng kim-loại mỏng khua: *Nghe reng một tiếng, day lại thấy ruộng nĩa rơi từ-tung.*

**rềng-rềng** trt. Tiếng kim-loại khua liên-liền: *Xóc tiền rềng-rềng.*

**REO** dt. Kêu hò (kéo dài) tỏ ý vui mừng: *Hồ reo; Học-trò reo lên khi được thầy cho vẽ; Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo CD II (R)* Kêu dài tiếng: *Đồng-hồ reo, nước gần sôi reo lên; Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo CD.*

**reo cười** dt. Phát cười to lên và kéo dài.

**reo duyên** dt. Túc mái, gáy hay kêu lên để gọi con mái (hay cái) lại: *Đêm nằm trần-trở không yên, Tai nghe con để reo duyên ngoài thềm CD.*

**reo-hồ** dt. X. Hồ reo.

**reo mừng** dt. Kêu to, la to lên khi vui mừng: *Đàn con reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.*

**REO** dt. Cuộc bãi-công, bãi-học, bãi-thị, bãi-thực, sự đồng lòng nghỉ việc để phản-đối, đòi-hỏi, tranh-chấp, v.v...: *Làm reo (grève).*

**RÉO** dt. Gọi to, kêu to: *Kêu réo, con réo, nơ réo.*

**réo òa** dt. Clg. Hú òa hay kêu òa. gọi òa chào qua rước mình: *Réo như réo òa.*

**réo nơ** dt. Đứng ngoài cửa gọi to đòi nơ, cốt làm xấu con nơ.

**réo-ruồn** dt. Vừa réo vừa tru-èo.

**RÉO-RẤT** bt. X. Giéo-rút.

**RÈO** dt. Thèo, rọc, xén meo ngoài bìa: *Rèo một miếng thịt, rèo bìa giấy II trt.* Men, đi dọc theo bờ: *Đi rèo bờ sông I dt.* Thèo nhỏ, miếng nhỏ: *Một rèo giấy, rèo gừng.*

**RÉP** dt. Tháp, chấp, thuật lấy nhánh cây này buộc qua thân cây khác sau khi cắt lột vỏ chỗ tháp cho dính nhau: *Rép cây, cây rép (greffer, greffage).*

**RÉT** tt. Lạnh: *Áo rét, giá rét, gió rét, mùa rét, trời rét II Bệnh lạnh run mà ngoài da nóng (sốt), do vi-trùng độc xâm-nhập vô máu: Bệnh rét, cử rét, sốt-rét.*

**rét-buốt** tt. Lạnh buốt, thật lạnh: *Trời rét-buốt.*

**rét cách-nhật** dt. Bệnh rét có cử, bữa có bữa không (cách một ngày).

**rét mướt** tt. Lạnh-lẻo: *Chịu rét mướt suốt đêm ngoài sương gió.*

**rét rừng** dt. X. Sốt rét ngã nước.

**rét vỏ da tt.** Bệnh rét kinh-niên, cứ trở đi trở lại luôn.

**RÉT** tt. X. Sét: *Rét ăn; đồ sắt để lâu rét ra.*

**RET** trt. Tiếng cọ-xát: *Đánh cái ret, ra một bãi II Tiếng cọ-xát thật lẹ khi cửa ngang nhiều bìa cứng: Kéo ret một cái trên cửa lá-sách II dt.* Ấn ngón cái vào bìa các trang giấy và hờ nhẹ ra cho chúng bật thiết lẹ: *Rét sách kiểm tờ giấy kẹp trong ấy II Đếm giấy bằng cách một tay xoè bìa giấy ra, tay kia lần đếm từng năm tờ một: Rét coi được bao nhiêu.*

**ret-rét trt.** Clg. Rền-rẹt, tiếng chất lỏng bị bắn mạnh ra: *Tiêu ret-ret; phun ret-ret.*

**RÊ** dt. Kéo dài ra: *Rê lưới, rê thuốc, câu rê; Rê đuốc chân người chơ bạc men, Ai ơi muốn sáng phải gần đèn HXH II (R) Na, nơ, dẫn sang nơi khác: Rê cái cối qua bên kia II mt.* Tiếng gọi những miếng gì do nhiều sợi chõng chát lên: *Một chục rê bánh hỏi, mấy rê thuốc.*

**RỀ** trt. Nặng-nề, chậm-chạp: *Nằm rê mấy bữa rày.*

**rê-rà** trt. Chậm-chạp, lâu-lắc: *Đi rê-rà, nói rê-rà.*

**rê-rê** trt. Dầy-dure, không dứt: *Dau rê-rê hoài II (B) Nhiều, khắp cùng: Chân mình những phần rê-rê, Lại còn đốt đuốc mà rê chân người CD II tt.* Chậm-chạp, không lanh-lẹ: *Rê-rê như cá tre chui ống tng.*

**RỄ** dt. Vật thắt bằng mây hay tre hình tròn trẹt, dùng lót nôi trách: *Anh về ngoài Huế thắt rê tai bèo, Gởi võ em bán đỡ nghèo đói năm CD II tt.* Giống cái rê: *Bánh rê, non rê.*

**RỄ** dt. Vai chõng của một người con gái trong thân mình: *Anh rê, chàng rê, cháu rê, dựng rê, gởi rê, kén rê, làm rê, nuôi rê, ở rê, rê con dt.* Tiếng chỉ người rê đối với cha-mẹ vợ: *Thấp nhang cho sáng bàn thờ, Kéo cha mẹ quở: không nhờ rê con CD II Rê và con ruột: Rê con đông đủ.*

**rê đông-sàng** dt. Người rê xứng đáng, rê quý (Xt. Đông-sàng thân phúc PH. II).

**rê phụ** dt. Người trai theo sát ông mai trong ngày cưới hỏi để chục sai-khiến trong việc lễ-nghi.

**rê thảo** dt. Người rê hiếu-thảo đối với cha mẹ vợ: *Dâu hiền là gái, rê thảo ấy trai.*

**RỄ** dt. Phần chằm dưới đất để tìm thức ăn cho cây cỏ: *Đâm rê, gốc-rê, mọc rê, rê*

rễ II (B) Gốc-tích: *Cội-rễ*.

**rễ bàng dt.** Thứ rễ nhỏ bò cạn trên mặt đất chung-quanh gốc cây.

**rẻ cái dt.** Ba hoặc bốn cái rễ to chắm sâu xuống đất và mọc chia ra để giữ vững thân cây.

**rẻ con dt.** Rễ nhỏ từ rễ cái mọc tua ra thật nhiều để tìm thức ăn cho cây.

**rẻ đuôi chuột dt.** Cái rễ thon nhọn và dài, nối thân cây mà đâm thẳng xuống sâu.

**rẻ lồi dt.** Thứ rễ bày trên mặt đất.

**rẻ thuốc dt.** Những rễ các loại cây có chất thuốc trị bệnh: *Đi đào rễ thuốc*.

**rẻ tranh dt.** X. Mao-căn-thảo và Tranh.

**rẻ tre dt.** Rễ cây tre II Tên thứ râu sợi cứng: *Râu rễ tre*.

**RỄCH tt.** Dư-dây: *Bát rếch*.

**rẻch-rác tt.** Bầy-hầy, bần-thiu: *Nhà cửa rếch-rác*.

**RÊM tt.** Ê-âm, đau nhức: *Lâu ngày đi bộ, rêm cả hai chân II (R) Hư, lỏng cả: Chạy đường xấu, cái xe rêm hết*.

**rêm: mình dt.** Ê-âm, đau nhức cả thân mình: *Bị đánh rêm mình*.

**RÊN dt.** Thở mạnh thành tiếng từng hơi ngắn khi đau nhức trong mình: *Rên hừ-hừ II (B) Rủ lên vì quá sung-sướng II (R) Than: Lành lương trễ, họ rên dữ quá!*

**rên la dt.** Rên to tiếng, thỉnh-thoảng kêu trời hay kêu cứu vì quá đau nhức: *Đàn-bà chuyển bụng hay rên la*.

**rên-rảm dt. (đ)** Nh. Rên: *Đau thì rần chịu, rên-rảm làm chi?*

**rên-rỉ dt.** Rên nhỏ-nhỏ cách thăm-thiết: *Rên-rỉ suốt đêm*.

**rên siếc dt.** Rên hơi ngắn cách mệt-nhọc.

**RÊN trt.** Tiếng dội hơi ẩm và kéo dài: *Bom nổ rên II Rùm, to tiếng: Ở đây rên quá, không ngủ-nghe gì được cả*.

**rên-rỉ tt.** Âm-ĩ, tiếng khúc kè trong đêm vắng: *Giọng Kiều rên-rỉ trường loan K.*

**rên trời trt;** Có tiếng rên khắp nơi: *Họ kêu rêu rên trời*.

**RÊN dt.** Rén: *Rén bước*.

**RỀNG-RANG bt.** X. Rình-rang.

**RỀNH-RÀNG tt.** X. Rình-ràng.

**RỀNG-RĂNG tt.** Méo-mó, sai-lệch: *Phải duyên nó bám như keo, Trái duyên rềng-răng như kéo dục vênh CD*.

**RỆP dt. (động)** Loại côn-trùng mình gập và dai, hay ở kẹt ván kẹt ghế hoặc trong

mùng mền quần áo để chực hút máu người. giết ra có mùi hôi: *Mạt-rệp, thuốc trừ rệp*.

**rệp mén dt.** Rệp con, còn nhỏ.

**RẾT dt. (động)** Clg. Rít, loại côn-trùng có nhiều chân, đuôi có càng để kẹp, có nọc độc: *Đố bầy con rết mấy chân, Cầu ở mấy nhíp, chợ Dinh mấy người? CD*.

**rết biển dt.** Loại rết ở gần bờ biển to bằng ngón tay, dài độ 5, 6 tấc, màu vàng, cựa-cây chậm-chạp.

**rết chúa dt.** Con rết to hơn hết trong đám, bề ngang lối 1 phân, dài lối 1 tấc II (lóng) Người hà-tiện, keo-kiết: *Rết chúa ngô công kẹo*.

**RÊU dt. (thực)** Loại rong bám vào đá, vỏ sò ốc, ướt luôn, hoặc mọc ở đất rừng ẩm mát: *Mình ốc không rêu, còn mang thêm cục rêu*. Có thứ gồm có một thân nhỏ có lá, trên có tử-nang-thể (*sporogone*) chia ra cộng dài (*seta*) và bào-tử-nang (*Muscinae*).

**rêu xanh dt.** Rêu đóng trên chỗ ẩm-ướt màu xanh: *Đầy lu đề lâu đóng rêu xanh*.

**RÊU-RAO dt.** Bán-rao, kè-lễ việc mình hay việc người cho nhiều người khác biết: *Chuyện như vậy mà cũng rêu-rao*.

**RÊU dt.** Cỏ, rác, cây khô trôi lênh-bềnh trên mặt nước: *Củi rêu; vớt rêu về chim*.

**RÊU bt.** Rào, đi chậm-chạp và qua lại ngoài đường nhiều bận: *Thả rêu; rêu đi húng gió*.

**rêu-rêu dt.** Đi qua lại nhiều bận một chỗ: *Rêu-rêu kiểm mồi*.

**RÊU-RAO tt.** Quá thừa (sua): *Thừa rêu-rao như vậy, cá nhỏ lọt ra cá*.

**RÊU tt.** Rã, hư bấy: *Chín rêu II Mực, hư: Cái ghế đã rêu II Quá già, yếu-ớt: Ông già đó đã rêu*.

**rêu-rạo tt.** Quá rêu: *Rêu-rạo hết, còn xài gì nữa được*.

**RÍ dt. (động)** X. Gi: *Chim ri II Clg. Ấc, tên loại gà nhỏ, lông trắng mịn, thịt xanh, chân xanh: Gà ri*.

**RÍ trt.** Này, thế này: *Mần ri*.

**ri tê trt.** Vây khác, thế này thế khác: *Không ai ri tê chi cả*.

**RI-KẾT-TRÙNG dt. (Y)** Những vi-trùng rất nhỏ, nhưng kiếng hiển-vi thật tốt cũng có thể nhìn thấy được như *krowazecki* của bệnh sốt-ban chảy rận (*rickettsies*).

**RI-RÍ trt.** X. Rí-rí.

**RI-RỈ trt.** X. Rí-rỉ.

**RI-RÍCH** *trt. Clg.* Rà-rích, nhỏ-nhỏ mà dai :  
*Khóc ri-rích suốt đêm.*

**RI** *bt.* Chậm-chạp và nhỏ : *Chậm ri.*

**ri-rào** *trt. Clg.* Thì-thào, lảo-xảo nho-nhỏ :  
*Nói ri-rào ; Nghe ri-rào để mách ngoài xa CO.*

**ri-rằm** *trt.* Nho-nhỏ và đều-đều : *Nói ri-rằm luôn.*

**ri-rì** *trt.* Cách chậm-chạp, từng giọt, từng bước : *Nước chảy ri-rì ; đi chậm ri-rì.*

**RI-RỊ** *dt. X.* Rị-rị.

**RI** *tt.* Thật nhỏ, thật sè : *Nhỏ ri.*

**ri-rí** *trt. Clg.* Rì-rì, se-sè : *Nói ri-rí, khóc ri-rí.*

**ri-rúc** *trt.* Dai mà nhỏ tiếng : *Khóc ri-rúc.*

**RI** *dt.* Người đàn-bà làm nghề gọi hồn người chết : *Nàng ri.*

**RI** *bt.* Sét, chất sắt bị ẩm-ướt, bị oxy-hoá :  
*Han-ri, sắt ri.*

**RI** *dt. Clg.* Nhì, chảy ra từng giọt thật nhỏ :  
*Nước ri ri (R) trt.* Thật sè, thật nhỏ. (Xt. Di).

**ri hoi** *dt. X.* Di hơi.

**ri-rà** *trt.* Nhỏ, ít mà kéo dài : *Đờn ri-rà, mưa ri-rà, uống ri-rà ri dt. (R)* Đờn muỗi, nhậu lai-rại, tình-tự v.v... : *Ri-rà sáu câu, ri-rà ba sợi, ri-rà suốt đêm...*

**ri-rén** *trt.* Rón-rén, cách đi sè-lén : *Đi ri-rén như ăn-trộm.*

**ri-ri** *dt. Clg.* Ri-ri, chảy thật chậm và chảy luôn : *Nước ri-ri, mưa ri-ri.*

**ri-rót** *tt.* Êm-dềm, nhỏ và êm-dịu : *Giọng ri-rót.*

**ri tai dt.** Kê miệng vào tai người nói nhỏ :  
*Bước lại ri tai một đôi lời.*

**RI** *dt.* Ghít lại, ghì lại, trần xuống không chịu đi tới : *Bị kéo đi, nó ri lại.*

**ri-mọ** *trt.* Cặm-cụi, mò-mẫm, làm thật tỉ-mỉ :  
*Viết tuy bề-bộn, nhưng nhờ ri-mọ làm thật cũng xong ri Chết dạ, rít-róng : Người ri-mọ ; ri-mọ từng đồng.*

**ri-ri** *dt. Clg.* Rì-rì, cố ri lại luôn, không chịu bước đi : *Nó cứ ri-ri hoài, kéo không nổi.*

**RIA** *dt. Clg.* Rìa, ven bờ : *Ria sông ri (R) a)* Râu mọc, râu mọc ven môi trên : *Râu ria ri b) dt.* Cắt cho bằng, cho đều : *Ria hàng rào, ria có.*

**RIA** *bt.* Rãi ra, bừa ra : *Đạn ria ; ria thóc cho gà ăn ri dt.* Bắn một loạt súng liên-thính : *Ria qua một loạt, chết 5, 6 mạng.*

**RIA** *dt.* Rìa, bờ, ven cạnh ngoài : *Châu-ria, chạy ngoài rìa, cho ra rìa ; ria rừng, ngoài*

*ria cánh đồng.*

**RIA** *dt.* Dùng mỏ rút từng chút : *Rúc-ria, cá sặt rìa mỗi, vớt rìa cá, chìm rìa lông ri (R)* Gỡ thịt ra khỏi xương : *Ria cá, ria cua ri X.* Nói ria.

**ria-ráy** *dt.* Vẽ ra, gỡ ra : *Ria-ráy cho kỹ, kéo lộn xương ri trt.* Xĩa-xối, chàm-biêm mĩa-mai, cách nói làm cho người đau-đớn, chua cay, khó chịu.

**ria-rối** *trt. Nh.* Rĩa-ráy và Xĩa-xối.

**ria-rút** *trt. Nh.* Rĩa-ráy và Xĩa-xối.

**RIJA** *tt.* Nứt kẽ to, có thể bị chảy nước :  
*Cái bình rija, cái chén rija.*

**RÍCH** *tt.* Quá lắm (tiếng chê) : *Cũ rich, hôi rich, què rich, thừa (sừa) rich.*

**RÍCH-RÍCH** *trt. X.* Rinh-rích

**RIM** *dt.* Nấu với lửa riu-riu cho thấm đều :  
*Kho rim, rim tôm, rim thịt ; Cam sành chẻ dẳng chẻ hôi, Hồng rim chẻ lặt, thuốc chồi khen ngon CD.*

**rim đường** *dt.* Ngào, rim với đường : *Khế rim đường, chanh rim đường.*

**rim mứt dt.** Làm mứt : *Trái chín rộ, bán không kịp thì rim mứt.*

**RIM-RİM** *dt. X.* Rìn-rim.

**RİM** *dt.* Tiết ra, rịn ra từng chút : *Nước đá đọng trong ly rim ra.*

**rim-rim** *dt. Clg.* Rìm-rim, tiết ra luôn.

**RİN-RÍT** *tt. X.* Rít-rít.

**RİN** *dt.* Siêm, nịnh-hót, dua-bợ : *Nói rìn.*

**rìn-rót** *dt.* Nịnh-hót, lừng-bợ : *Rìn-rót kiểm ăn.*

**RJN** *dt.* Rì ra, thấm ra từng giọt nhỏ : *Rjñ mồ-hôi ; ly nước đã rjñ ra.*

**RINH** *dt.* Bưng đi với hai tay : *Rinh cái lư hương ri (R)* Cắp, trộm : *Bọn trộm vào nhà rinh mất cái đồng-hồ ri (B)* Lấy làm vợ cách 'l'ái-chánh : *Rinh cô em vợ.*

**rinh dt.** Bưng đi, đem dời đi : *Rinh cái bàn này đi cho rộng.*

**rinh mất** *dt.* Lấy cắp, trộm : *Đồ-đạc bị rinh mất rất nhiều ri (B)* Tư-tình và dẫn đi trốn : *Bị bạn rinh mất vợ.*

**RINH** *trt.* Động mạnh và lắc-lư : *Cắt rinh cá nhà ; Cây cột rung-rinh, địa-vị rung-rinh.*

**RINH** *dt.* Râm vô-dài : *Bị đánh văng ra rinh ; lợt xuống rinh (ring).*

**RINH** *dt.* Trông chừng cách núp lén : *Núp rinh, ngồi rinh, theo rinh, rinh ăn-trộm ri (R) trt.* Chực, sập, gần : *Rinh đi.*

**rinh chết** *dt.* Sập chết, gần chết : *Bình rinh*

chết, đôi rình chết.

**rình-mò** *dt.* Clg. Rình-rập, đề ý, trông chừng theo, len-lỏi theo mà giả như thần-nhiên : Rình-mò theo kẻ gian,

**rình mồi** *dt.* Ngồi thu mình, thủ bộ, mắt chong tới, im-lặng đề chờ bắt con thịt động ăn : Cọp rình mồi.

**rình nhà** *dt.* Núp bên ngoài chờ cơ-hội vào nhà : Bọn trộm rình nhà, tránh-hở rình nhà.

**rình-rập** *dt. (đ)* : Nh. Rình-mò : Bị lính rình-rập ; bị vợ theo rình-rập.

**RINH-RANG** *bt.* Long-trong, linh-dinh, quy-mô rộng, có đông người : Lâm rinh-rang ; Đám cũng rinh-rang đến.

**RINH-RÀNG** *trt.* Clg. Rênh-ràng, tiếng to mà thanh : Kêu rinh-ràng.

**RÍT** *dt. (động)* : X. Rét : Con rít, rít chús, rít biên.

**RÍT** *tt.* Có chất dính : Dầu rít, đường rít, mỡ-hôi rít // (R) Khít (sít), gắt, không trơn : Bánh xe rít, cánh cửa rít // (B) Kỵ, hà-tiện : Thằng cha đó rít lắm.

**rít-chăng** *tt.* Rít rít vì chất dính : Mỡ-hôi rít-chăng.

**rít-chít** *tt.* Nh. Rít-chăng : Bàn tay rít-chít. rít chús *tt.* X. Rét chús (lóng) : Rít chús mà làm như hào-phóng.

**rít dầu** *tt.* Khô dầu nên rít : Mắm rít dầu nên khua // Dính dầu nên rít : Bàn tay rít dầu, không đi rửa đi.

**rít-rít** *tt.* Clg. Rín-rít, hơi rít : Lâu lắm nên cái mình rít-rít // Hơi gắt, không trơn : Cánh cửa gắt không ngay nên rít-rít.

**rít-róng** *tt.* Keo-kết, bủn-xỉn : Con người rít-róng.

**RÍT** *dt.* Kéo dài và cao tiếng : Gió rít ; còi tàu rít lên // (R) Hít vô một hơi dài : Rít một hơi thuốc thật đã.

**RỊT** *dt.* Buộc chặt : Buộc rít, giữ rít, khít rít, ràng-rít ; rít vết thương lại.

**rít thuốc** *dt.* Clg. Bó thuốc, đặt thuốc rồi bó chặt lại : Đem cho thầy rít thuốc.

**RIU** *trt.* Từ-từ, chút ít.

**riu-rít** *trt.* Rà-rít, lai-rai, nho-nhỏ, nhà-nhẹ : Khóc riu-rít, múa riu-rít ; Gió thổi hơi riu-rít, Mặt nước sóng lặng-trang Tiễn Xích-bích.

**riu-riu** *trt.* Vừa-vừa, nhỏ ngon, không hoà-hào : Chum riu-riu, đề lửa riu-riu.

**riu-riu** *trt.* Clg. Riu-riu, ngoan-ngoãn, cúi đầu

chiều theo và bước đi từ-từ : Riu-riu đi theo, riu-riu ra đi.

**RIU** *dt.* Đồ bắt tôm : Đánh riu, tôm riu.

**RIU** *dt.* Búa đeo to, lưỡi có chèn dài cho dễ điều-khiển, cán dài : Búa riu, chèn riu, lưỡi riu ; Múa riu qua mắt thợ tng.

**RÍU** *tt.* Rối chằng-chịt khó gỡ ; Chỉ riu // *trt.* Clg. Nhịu hay lịu, cách nói quá lẹ, làm cho hai tiếng dính thành một và đổi ra một tiếng khác như : Hai mươi thành *hăm*, ba mươi thành *băm* : Nói riu.

**riu-rít** *trt.* Lịu-lo, cách nói hay hát liền miệng, khó phân-biệt : Quynh nên nói riu-rít ; Càng uống rượu la-dà, Chim gì riu-rít bỏ ra lấy phần ; Tai nghe riu-rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo CD.

**RÍU-RÍU** *trt.* X. Riu-riu : Riu-riu đi theo.

**RIẾC** *dt. (động)* : X. Giéc : Cá riéc.

**RIỆC** *dt. (động)* : X. Diệc : Riệc lửa.

**RIỄN** *tt.* X. Triển : Bầy riễn, vừa riễn.

**RIỆN** *dt. (động)* : Loài kiến nhỏ con mà hôi : Kiến riện.

**RIỀNG** *tt.* Thuộc của mình, không phải của chung : Con riêng, của riêng, chuyện riêng, nhà riêng, tiền riêng ; Buồn riêng ta lại tủi thâm, Hai tay áo cọt ướt dẫm cả hai CD. // *trt.* Phân-biệt ra, không chung lộn : Ăn riêng, ở riêng, ra riêng, tư riêng.

**riêng-biệt** *trt.* Riêng hẳn ra, không chung lộn : Đề riêng-biệt ra khỏi lộn, nói riêng-biệt kéo có sự hiểu lầm.

**riêng lo** *đt.* Riêng mình lo-lắng (trong lúc ai nấy không lo) : Xăng-văng chậm tính, thương dòi chỗ, Khấp-khởi riêng lo, biết những ngày TTT.

**riêng mang** *đt.* Riêng mình mang lấy : Riêng mang nỗi sầu ; Hay gì lừa-dao kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội trời riêng mang CD.

**riêng tây** *tt.* Clg. Riêng tư, thuộc của từng người : Đồ iế-nhuễn, của riêng tây, Sạch sành-sanh vết, cho đầy túi tham K.

**riêng tư** *tt.* X. Riêng tây.

**RIỀNG** *dt. (thực)* : Sách thuốc gọi Lượng-khương, loại củ có mùi thơm, nhiều ánh, mọc lên thành bụi to, lá dài có bẹ bó thân, phát-hoa ở đọt, hoa trắng ; củ vị cay, tánh nóng, không độc, được dùng làm gia-vị và chế thuốc đau bụng, mửa, kinh-phong : Chìm quynh nổ đậu bụi riềng, Dầu bà-con ruột,

**không tiền cũng xa CD** (*Alpinia galanga*).  
**riềng tàu dt.** Loại riềng cao lối 1 m, hoa trắng có nhiều tụ-tán, củ có tính dẫn-huyết (*Alpinia sinensis*).

**riềng thuốc dt.** Loại riềng cao lối 2 m., củ được dùng làm thuốc phần-khởi và dùng chung thang với nhiều vị khác (*Alpinia officinarum*).

**RIẾP dt.** X. Diếp và Bò-công-anh.

**RIẾT dt.** Siết, rút cho chặt: *Buộc riết, ôm riết; riết nước lạt ll tt.* Gắt, gắng hết sức mình: *Ráo-riết; Ấn riết cho xong, đi riết kéo mưa, làm riết kéo trễ ll tt.* X. Rít: *Riết-róng.*

**riết đi dt.** Lờl thúc-hối, giục-giã: *Riết đi! Ngồi đó chơi!*

**riết lên dt.** Nh. Riết đi: *Riết lên kéo trễ.*

**riết-róng tt.** X. Rít-róng.

**RIỆT dt.** Đánh: *Riết nó cho đau ll tt.* Trút, dồn: *Đổ riết cho tôi chịu hết.*

**riết đòn dt.** Đánh đòn, đánh đề trừng-phạt.

**RIỆT dt.** Tới, thẳng tới (tiếng riềng người thợ cày nói với trâu).

**RIÊU dt.** Canh nấu với gạch cua, thường để ăn với bún: *Bún riêu, canh riêu.*

**RIÊU dt.** Việc xấu-hỗ: *Bêu - riêu, rao riêu.*

**riêu xác dt.** Hư thân, tiếng mắng người: *Đồ riêu xác.*

**RIÊU dt.** X. Giễu: *Chê-riêu.*

**RO-RO trt.** Tiếng hút á-phiện: *Kéo ro-ro.*

**RO-RÓ trt.** Clg. Ró-ró, ru-rú, trong nhà luôn, không đi đâu: *Ngồi ro-ró chịu ngheo.*

**RÒ dt.** Nhỉ, rỉ, chảy từng giọt theo đường nứt: *Nước rò, rượu rò cả ll tt.* Rĩa, nứt kẽ to: *Bình rò, chum rò.*

**RÒ dt.** Tươi, nhánh ác: *Rò lan, rò huệ; Giậu thu vừa nảy rò sương K.*

**RÓ dt.** Clg Rá, rò nhỏ đan kín mắt, dùng đựng hạt (hạt) nhỏ: *Ró gạo, ró vừng.*

**RÓ dt.** Chộp, lấy cắp: *Bị chúng ró mất cái bóp.*

**ró-ráy dt.** X. Rọ-ráy.

**RÓ-RÓ trt.** X. Ro-ró.

**RÓ dt.** X. Nhỏ: *Ró từng giọt.*

**RÓ trt.** Ráo: *Ró nước ll (B)* Rút nhỏ lại và cũng chắc hơn: *Trẻ con sinh được vài ngày ró lại, nhẹ cân hơn mới sờ lòng.*

**ró mình tt.** Ráo mình, se mình, nước bốc hơi hết: *Phơi vừa ró mình thì đem vò, dùng để khô không tốt.*

**ró người trt.** Ôm (gầy) lại nhưng da thịt

rắn chắc hơn trước: *Tập thể-dục cho ró người.*

**ró thai trt.** Làm cho cái bào-thai không lớn: *Uống thuốc ró thai.*

**RỎ-RỄ dt.** X. Róc-rách.

**RỎ trt.** Tỏ, thấy dễ-dàng sáng-suốt: *Cặp kính này trông rất rõ ll (B)* Rành-rẽ, rạch-doi, không úp mờ, không giấu-giếm: *Hiệu rõ, nói rõ, kê rõ, nghe rõ, thấy rõ, thuật rõ ll dt.* Hay biết: *Có gió lung mờ biết tông bá cứng, Có ngọn lửa lừng mờ rõ thừng vàng cao CD.*

**rỏ khéo trt.** Khéo thì thôi đó! tiếng trách êm dịu: *Rỏ khéo! xuất hống việc cả.*

**rỏ-ràng bt.** Rành-mạch, thật rõ; sờ-sờ, hiển-hiện: *Chuyện rõ-ràng còn chối! Dầu hiền là bấu trong nhà, Khắc nào như găm thêu hoa rõ-ràng CD.*

**rỏ-rệt bt.** Nh. Rỏ-ràng: (trừ sờ-sờ hiển-hiện) *Chuyện rõ-rệt, kẻ rõ-rệt.*

**RỌ dt.** Vật đựng, nhốt hay bẫy thú đàn bằng tre hay nứa: *Bỏ rọ, mắc rọ.*

**RỌ-RẠY dt.** Clg. Ró-ráy, cựa-cạy, động-dậy: *Chuồn rọ-ráy trong ruộng.*

**RÓC dt.** Clg. Giốc, vạt sạch với cái bào hay dao yếm: *Róc mía, bóc cau, bóc vỏ ll (R)* Clg. Róc, ráo nạo, hết sạch: *Trả bóc nạo, uống bóc một hơi ll (B)* Không hờ cạnh gì: *Chơi bóc.*

**RÓC trt.** Ôm (gầy): *Gầy bóc, rói-róc.*

**róc-ráy tt.** Gầy-guộc, ốm-o: *Người róc-ráy.*

**RÓC-RÁCH trt.** Tiếng nước chảy hay tiếng động-dậy dưới nước: *Nước chảy róc-rách; Cá rỏ róc-rách ruộng cày, Ai gheo gì mây hơi cả rỏ don CD ll dt.* Clg. Rỏ-rẻ và Rọc-rọc vật hình trái khế có bánh xe sắt nhỏ ở giữa treo trên cao để rút đồ nặng lên cho nhẹ mà không mòng dây: *Cái róc-rách (poulie).*

**róc-rách bao dt.** Thứ róc-rách có lợi, có mặt hông (*poulie à joue*).

**róc-rách chết dt.** Thứ róc-rách bất-cứng một nơi, không di-cộng (*poulie fixe*).

**róc-rách tiếp-chuyển dt.** Thứ róc-rách phụ thêm để kéo được nhẹ thêm hoặc gù kéo chuyển hướng món đồ (*poulie réceptrice*).

**róc-rách trơn dt.** Thứ róc-rách không có con chó chặn lại (*poulie folle*).

**RỌC dt.** Đầy lưỡi dao hay kéo theo đường gấp sẵn cho dứt theo lần gấp: *Rọc giấy, rọc sách; Hối thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gỏi về CD.*

**rọc mái chèo dt.** Chém đứng mái chèo dưới nước, một cách chèo thuyền.

**rọc nước** *tr.* Sả nước : Chèo rọc nước.

**rọc phách** *đt.* Rọc bài thì rời ra với đầu tờ giấy làm bài có ghi lý-lịch thí-sinh.

**rọc theo** *đt.* Đi rọc theo thật sát : *Núp rọc theo tường ; rọc theo lẫn biên.*

**RỌC-RACH** *tr.* X. Róc-rách (nghĩa trước).

**RỌC-RỌC** *đt. Clg.* Ròng-rọc, X. Róc-rách (nghĩa sau).

**ROI** *đt.* Cây nhỏ cầm một tay để đánh đòn : *Thương con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi* *tr.* Gậy, còn, cây to cầm hai tay để đánh đỡ : *Ái vô Bình-định mà coi, Đần-bà cũng biết múa roi đi quờn CD* *tr.* Mỗi cái đánh bằng roi, bằng gậy : *Bị phạt 10 roi ; bị quất một roi té quỵ.*

**roi cá đuối** *đt.* Roi bằng đuôi cá đuối.

**roi cây** *đt.* Roi dài dùng quất trâu cây.

**roi cặc bò** *đt.* Roi bằng ba sợi gân bò đánh tréo nhau.

**roi da** *đt.* Roi bằng da trâu bò đánh tréo nhau.

**roi dậu** *đt.* Roi bằng nhánh cây dậu, dùng trừ ma-quỷ.

**roi giốc** *đt.* Roi thắt (tết) bằng chỉ, ngọn thon dài và yếu, cán bằng gốc dây mây nhỏ, dùng nện và đánh ngựa.

**roi mây** *đt.* Roi bằng dây mây nhỏ.

**roi một** *đt.* Roi bằng nhánh cây nhỏ-nhỏ.

**roi ngựa** *đt.* Roi dùng đánh ngựa chạy.

**roi song** *đt.* Roi bằng dây song, giống dây mây : *Là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.*

**roi vọt** *đt.* Roi dùng đánh đòn : *Tất bằng tay cũng được, roi vọt làm chi* *tr.* Đòn-bộp, sự trừng-phạt bằng roi : *Rầy cho nó sợ, roi vọt làm chi.*

**ROI** *đt. (thực)* Loại cây giống hạnh-dào, quả rỗng ruột, vị chua - chua ngọt - ngọt : *Quả roi, roi đỏ, roi trắng, roi đường.*

**RỎI** *đt. (thực)* : Loại cây to, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được : *Gỗ rôi.*

**RỎI** *đt.* X. Giọt : *Rọi kiếng, rọi nhà.*

**rọi-răng** *tt.* Từng-trái, sành-sỏi : *Người rọi-răng.*

**RÒM** *tt.* Gầy mòn, ốm và khòm lưng : *Còn trẻ mà hút thuốc nhiều sẽ ròm.*

**ròm-rô** *tt.* Rút tảo lại, nhỏ lại : *Ròm-rô như người già.*

**ròm-rôi** *tt.* Ốm-ô gầy mòn : *Bệnh lâu ngày ròm-rôi.*

**RỘM** *đt.* X. Rọm.

**RỎM** *tr.* X. Nói ròm.

**RỘM** *đt. Clg.* Róm, tên loại sâu lông nhiều và dài : *Sâu róm.*

**RÓN** *đt.* Nhón, bước nhẹ bằng đầu bàn chân.

**rón chân** *đt.* Bước đi lón-lén : *Cả um-tùm ta rón chân qua Hậu Xích-bích.*

**rón-rén** *tr.* X. Lón-lén.

**RÒN** *tr.* Đi tuần : *Đi rón, tuần rón (faire la ronde)* *tr.* Rình-rập, theo dõi : *Cho người theo rón nó.*

**RONG** *đt. (thực)* : Loại rêu mọc dưới nước : *Đóng rong, vớt rong.*

**rong bao-tử** *đt.* Loại rong biển to, bông, có nhiều khúc xoắn khu-ốc, mọc trên đá (*Colpomenia sinuosa*).

**rong bún** *đt.* Loại rong biển mềm, nhớt, màu đỏ, do nhiều sợi trục mang sợi nhánh, mọc nơi bãi có đá vào mùa xuân (*Lyagora*).

**rong cọ** *đt.* Loại rong biển to, cộng ở dưới cát hoặc bùn, có phiến giẹp và mịn, do nhiều sợi nhỏ (*Avrainvillea erecta*).

**rong đá-giác** *đt.* Loại rong biển cứng và nhám, màu xanh hoặc đỏ, cộng-sinh với hải-miên, mọc ở bãi có đá nơi trùng sâu (*Ceratodietyon spongiolum*).

**rong đoàn-phiếm** *đt.* Loại rong biển hình quạt giẹp màu nâu, có nhiều lần lông đồng-tâm, giữa các lần ấy có bào-tử-nang (*Padi-na commersonii*).

**rong đuôi chồn** *đt.* X. Kim-ngư.

**rong hải-giác** *đt.* Loại rong biển màu đỏ hoặc vàng sẫm, sợi dai, cao từ 3 tới 5 cm, mọc trên đá nơi có sóng nhiều, ăn ngon (*Dermonema frapperi*).

**rong hải-tu** *đt.* Loại rong biển mọc thành bụi như tóc mịn, màu nâu, có sợi và bào-tử-nang cực nhỏ, sinh-dục bằng giao-tử bằng nhau (*Echocarpus*).

**rong hiền-đăng** *đt.* Loại rong biển do một lớp tế-bào thành những đốm đỏ như mực (*Hildenbrandia prototypus*).

**rong lá mor** *đt. Clg.* Hải-thảo, loại rong biển có cành có lá, bộ-phần tròn bông, thường đơn-phái biệt-chu, giao-tử cái rất to, sống nơi có nhiều sóng và có rất nhiều vào mùa xuân (*Sargassum*).

**rong lục-quần lá giẹp** *đt.* Loại rong biển mọc thành chồi dài, rộng cỡ 1 m/m. ống bông, mang giả-cần xanh dài lối 3 cm, lá giẹp mọc đứng thẳng như lông chim dài lối 2 cm, rộng 4, 5 m/m (*Caulerpa taxifolia*).

**rong lục-quần hột** *đt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả-cần, nhánh đứng mang

nhiều nhánh phụ nở tròn ở đầu, to lối 3 mím. (*Caulerpa racemosa*).

**rong lục-quần lông dt.** Loại rong biển có chồi dài, có giả-căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ giẹp (*Caulerpa peltata*).

**rong mút dt.** Clg. Rau mút biển, sách thuốc gọi Tử-nhuễn, loại rong biển do một lớp tế-bào làm ra thành nhiều tấm mỏng như lụa đỏ, bìa có răng nhọn, mọc nơi có sóng nhiều và vào mùa lạnh, được hái ép thành bánh tròn phơi khô, nấu canh ăn mát, chủ trị cước-khí (*Porphyra crispata*).

**rong nâu dt.** Clg. Cát-tảo, loại rong biển màu nâu chứa nhiều sắc - tố carôtenoit (*Laminaria*).

**rong nhung dt.** Loại rong biển xốp như nhung, lưỡng-phân, do nhiều sợi nhỏ có nhiều bầu nhỏ (*Codium geppi*).

**rong râu cây dt.** Loại rong-nấm (địa-y) mọc từ các cành cây, thân tròn nhỏ tựa ra những nhánh mảnh dài như chòm râu, bộ-phận sinh-dục tròn giẹp (*Usnea*).

**rong-rêu dt.** Rong và rêu: Sàng-nước gi rong-rêu không!

**rong ruột heo dt.** Loại rong biển tương-tự nùi ruột, mọc trên đá, sóng to đánh tấp vào bờ (*Hydroclathrus clathratus*).

**rong thạch-diệp dt.** Loại rong đá màu đỏ ở biển, rất cứng, nhiều lớp tế-bào làm nền, mang nhánh, đứng, mang ngoài tấm CO<sub>2</sub>CA (*Lithophyllum*).

**rong vi-giác dt.** Loại rong biển thuộc giống *gracilaria*, có nhiều nhánh ngắn đầu nhọn, mọc giữa san-hô hay bãi đá (*Hypnea*).

**RONG tr.** Lều-bều ngoài đường hết nơi này đến nơi khác, không nơi nhất-dịnh: Bán rong, chơi rong, đi rong, thả rong.

**rong chơi dt.** Thả đi chơi nhiều nơi: Rong chơi suốt ngày.

**rong đường dt.** Đi lang-bang hết đường này sang đường khác.

**rong phố dt.** Clg. Dạo phố, đi xem phố-phường mua bán.

**rong-rà dt.** (đ). Đi rong: Không làm chi hết, cứ rong-rà suốt ngày.

**rong-róng tr.** Lang-bang, lều-bều, không nơi nhất-dịnh: Đi rong-róng ngoài đường.

**rong-rối tr.** Thưa-thả và lang-bang: Rong-rối chơi-bời.

**rong-vát tr.** Khấp cùng, chỗ nào cũng tới: Đi rong-vát.

**RONG bt.** Tuồn ra, chảy ra nhiều // To, thời mạnh: Gió rong.

**rong huyết dt.** Ra máu thật nhiều: Bị rong huyết.

**rong-ròng tr.** Clg. Ròng-ròng, nhiều, tuồn thành giọt dài và chảy mạnh: Chảy rong-ròng.

**RONG dt.** Trầy, xén, cắt bỏ bớt: Rong bìa, rong nhánh.

**RONG-RÒNG tt.** X. Dong-dòng: Rong-róng cao.

**RÒNG tt.** Lúc nước chảy ra biển: Nước ròng.

**ròng cạn tt.** Clg. Ròng-rặc và Ròng sát, thật ròng, lúc sông rạch hết nước: Nước ròng cạn, làm sao chèo đi?

**ròng-rặc tt.** X. Ròng cạn.

**ròng sát tt.** X. Ròng cạn.

**RÒNG tt.** Rặt, tinh, không pha-trộn: Bọc ròng, vàng ròng // Luôn-luôn, không cách khoảng: Ba năm ròng // Một phía, không dạy phía khác: Gió ròng // Chuyên, thật giỏi: Bình ròng; Bời mình không có đồng lòng, Không lo học-tập cho ròng như ai CD.

**ròng nghề tt.** Chuyên một nghề và giỏi nghề ấy: Ròng nghề ruộng nương.

**ròng-rã tr.** Suốt thời-gian dài: Bệnh ròng-rã một năm // Chỉ một món, một thứ: Ăn ròng-rã trái cây, nói ròng-rã tiếng mẹ đẻ.

**ròng-rặt tr.** X. Rặt-ròng.

**ròng-ròng tr.** Clg. Rong-ròng, tuồn liên-liên không dứt: Nước mắt chảy ròng-ròng.

**RÒNG dt.** Lối, phần rắn chắc giữa thân cây: Ròng cây.

**RÒNG-RỌC dt.** X. Róc-rách (dt).

**RÓNG dt.** (thực): Loại cây nước mặn, ồm và sườn, dùng làm củ, làm cọc: Cây róng // (R) Cây đóng kềm, gài chặn cho chặt: Đóng róng, róng cửa, róng chuồng trâu; Cây róng, rào róng.

**RÓNG dt.** Ngóng, ngóc lên, đứng thẳng lên: Róng cò lên nói, tàu róng mũi // Đi ngược gió: Róng vát.

**RÒNG tr.** Tiếng vật nặng rơi vào vỏ hũ có nước: Em xuống dưới ao em bắt con cua, em bỏ vỏ cái thông, hân kêu cái róng, hân kêu cái rãnh ... CD.

**ròng-rãnh tr.** Nh. Ròng: Kêu róng-rãnh.

**RÒNG-RÀNH tt.** X. Dong-dòng: Ròng-rãnh cao; bộ róng-rãnh.



**RÒNG** *đt.* X. Rành.

**ròng lưng** *đt.* Đường sâu trên xương sống của những người có hai trái thăng nổi cao.

**RÓT** *đt.* Chẽ, trút chất lỏng từ trong vật đựng tím miệng hay có vòi ra: *Rót nước, rót rượu, rót trà; Rượu lưu-ly chân quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi, đời gót theo anh CD II trt.* Thao-thao bất-tuyệt, tí-a-lia một tràng dài: *Nói rót II Xối, tuôn ra, không cầm được: Ía rót.*

**rót đầu** *đt.* (lóng): Đá nhiều trái bánh từ dưới đất bỗng lên cao để nó rơi ngay thành dịch.

**rót-rót trt.** Rót đều-đều và kéo dài: *Nói rót-rót một hơi; ía rót-rót không cầm được.*

**RÓT** *đt.* Xếp cánh chịu thua và bỏ chạy: *Gà rót II (B)* Bỏ dờ, chịu thua, không liếp-tục nữa: *Nó liệu không xong nên rót rồi.*

**rót chạy** *đt.* Chịu thua bỏ chạy: *Bị xô ngay bầu-điều nên rót chạy.*

**RỌT** *đt.* Rỉ từng giọt: *Nước rọt II (R)* Rút bớt, xộp xuống từ-từ: *Rọt nước, chỗ sưng rọt.*

**rọt đồng-hồ trt.** Hết nước trong hồ (X. Đồng-hồ) *II (R)* Đáo-đầu, cùng đường: *Rọt đồng-hồ mới biết là nghèo.*

**rọt-hồi trt.** Do: *Rọt đồng-hồ* nói trại và biến-nghĩa, tui-tui, rớt cuộc: *Nói nghe anh-hùng lắm, rọt-hồi cũng sẽ tay xin tiền.*

**rọt thùng** *đt.* Hết bình thùng, da thịt xộp xuống hết.

**RỎ** *đt.* (động): Loại cá đồng (sông) vảy cứng, vi nhọn cứng, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá rô; con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn tng.*

**rỏ biển** *đt.* Loại cá rô mình giẹp, vảy hơi trắng, thịt kém ngon hơn rô thường.

**rỏ đon** *đt.* Cá rô ở ruộng lúa hay vũng, bằng hai ngón tay, vảy vàng: *Cá rô róc-rách ruộng cây, Ai gheo gì mầy hơi cá rô đon CD.*

**rỏ giấm** *đt.* Cá rô mới nở.

**rỏ mè** *đt.* Cá rô ở sông ở đìa, vảy đen, lớn con.

**rỏ sa** *đt.* Cá rô mới nở bằng đầu ngón tay, vảy trắng, từ ruộng cao bị xô bờ cho sa xuống ruộng thấp rồi hứng bắt.

**rỏ thóc** *đt.* Nh. Rỏ giấm.

**RỎ** *tt.* To lớn, kịch-cỡm, ô-dề, thô-tục: *Cò rô, chàng-mày rô, mặt rô.*

**RỎ** *tt.* Nút vuông đỏ trong lá bài cào: *Ách rô, dăm rô, tám rô (carreau).*

**RỎ-MANH** *tt.* Clg. La-mã, thuộc xứ và giống dân ở Tây-bộ Âu-châu xưa: *Chữ rô-manh, số rô-manh (romain).*

**RỜ** *tt.* Khùng-khịu, ngây-dại: *Điên-rờ; Kinh-đô cũng có người rờ, Man-di cũng có sinh-đồ, trạng-nguyên CD.*

**rờ-dại** *tt.* Điên-dại *II thth.* Dại-dột: *Hành-động rờ-dại, lời nói rờ-dại.*

**RỎ** *đt.* Vật đựng bằng tre đương tròn, vành cứng, lõ vuông, cạn lòng: *Xách rỏ đi chợ; một rỏ đồ ăn; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Tay bụng cái rỏ tay diu con thơ CD.*

**rỏ chân** *đt.* Thứ rỏ có cái chân bằng một miếng nang rộng bẹt khoanh tròn ở dưới.

**rỏ may** *đt.* Rỏ đựng kim, chỉ, kéo, vach..., có nắp đậy, của cô dâu mới về nhà chồng *II thth* Rỏ nhỏ đựng đồ may, giẻ vụn...

**rỏ một mẹ hai con** *đt.* Rỏ đương với một nẹp nang to và hai nẹp nang nhỏ kèm hai bên.

**rỏ ô** *đt.* Rỏ đựng trầu cau có nắp của cô dâu khi về nhà chồng.

**rỏ tiến** *đt.* Cặp rỏ may và rỏ ô có gắn hoa-là và phủ hàng điều của cô dâu khi về nhà chồng do cô dâu phụ bưng.

**rỏ trần** *đt.* Cái rỏ và cái trần, tiếng gọi chung các vật đựng đương bằng tre: *Rỏ trần bỏ tứ-tung.*

**RỎ** *đt.* (thực): Tên loại cải lá to, dày và mọc, thân cứng và cao: *Cải rô.*

**RỎ** *tt.* Có nhiều lỗ cạn, nguyên là theo (seo) của các mặt bình trái giống: *Mặt rỏ; Chồng em rô sút rô sì, Chân đi chữ bát, mất thì ngườr thiên CD II (R)* Có nhiều lỗ cạn lấm-tấm.

**rỏ chẳng** *tt.* Rỏ thật nhiều, lỗ to và dày khít: *Mặt rỏ chẳng.*

**rỏ hoa mè** *tt.* Rỏ với lỗ cạn, nhỏ và thưa (sưa): *Gió đưa đồng-đánh lá me, Mặt rỏ hoa mè, ăn nói có duyên CD.*

**rỏ gót** *tt.* Có gót chân rỏ: *Lội nước thường, bị hà ăn rỏ gót.*

**rỏ mặt** *tt.* Có cái mặt rỏ: *Người đó rỏ mặt phải hôn? II (R)* Có lỗ lấm-tấm ở bề mặt: *Hồ tô chưa khô bị mưa rỏ mặt cá.*

**rỏ-rạc** *tt.* (đ): Nh. Rỏ chẳng.

**rỏ sút rô sì** *tt:* Nh. Rỏ chẳng.

**RỘ** *trt.* Cùng một loạt, xúm nhau: *Cười rộ,*

trái chín rộ; bầy chó rộ lên sủa; tội nó rộ lên cười.

**RỐC** *trt.* X. Róc: Uống rốc một hơi // Tuốt, luôn giọt: Đánh rốc ra Bắc, đánh rốc vô Nam.

**RỘC** *dt.* Đường nước cạn và hẹp, dùng đi lại bằng xuồng hoặc chống tam-bần, ở giữa các cánh đồng to: Lung, rộc // (R) Cuộc đất trũng ở dựa mé đất giong: Rộc lầy, rộc ruộng.

**RỘC** *tt.* Thô, xấu, dẹt không đều: Lụa rộc.

**RỘC-RỘC** *dt.* (động): Clg. Đồng-dộc, X. Dộc-dộc.

**RÒI** *trt.* Xong, đã hoàn-thành (sau tiếng động-từ): Ăn rồi, biết rồi, đi rồi; Đạo cang-thường khó lắm bạn ơi, Chẳng phải như ong bướm, đậu rồi lại bay CD // Hẳn, chắc-chắn: đúng rồi, phải rồi; Lòng ta ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD // Quách, phứt, phứt đi: Xuống trên mà trả nợ đi cho rồi CO // Qua, hết, chết: Thôi rồi! Hổng rồi! Cũng liêu mặt trắng cho rồi ngày xanh K // Đề nữa, nữa sau (sau tiếng động-từ): Ăn rồi sẽ chơi; đề lớn rồi lập gia-đình; Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm-bao K. // Rảnh-rang: Ăn không ngồi rồi.

**rời cuộc** *trt.* Xong đâu đấy: Rời cuộc, mạnh ai nấy đi.

**rời đây** *trt.* Clg. Đây rồi, lời đoán chừng, hăm-he, định sẽ làm: Rời đây, thế nào nó cũng trả thù; Rời đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vắng, vắng-vơ nơi nào CD.

**rời đời** *trt.* Xong một đời, chết: Rời đời một mạng // (R) Tiêu-ma, hổng rồi: Rời đời rồi! còn chi nữa!

**rời hoảnh-để** *trt.* Xong đủ lâu: Đợi rồi hoảnh-để mới hỏi tới.

**rời nữa** *trt.* Đề nữa, sau này: Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm-bao K.

**rời nghề** *tt.* Ở không, không nghề, nghiệp làm ăn: Vô công, rời nghề.

**rời ra** *trt.* Hoá thành, trở nên: Rời ra gặp hội phong-vân kịp người CD.

**rời-rảnh** *tt.* Rảnh-rời, rảnh-rang: Lúc rời-rảnh; có ngày giờ rời-rảnh.

**rời thì** *trt.* Kể đó, tiếng chuyện xuống mệnh-đề sau: Đâu đó xong-xuôi, rời thì ai về nhà này.

**rời việc** *trt.* Xong việc, không còn vướng-vú, chi nữa: Hết xối rời việc.

**RỐI** *tt.* Xoăn-xít lộn-xộn: Chỉ rối, nhợ rối, dây rối; trần, Tóc không vò tóc rối, ruột không dân ruột đau CD // Loạn, lộn-xộn, không yên: Bối-rối, múa rối, rắc-rối; Tai nghe ruột rối bời-bời K.

**rối beng** *bt.* Rối nhiều lắm: Chỉ rối beng // (B): Hư hỏng lộn-xộn: Công-việc rối beng.

**rối bét** *bt.* Sai bậy hết, rắc-rối vô cùng, không giải-quyết được: Công việc rối bét; việc gần xong, nó làm cho rối bét.

**rối đầu** *bt.* Đề tóc rối, có tóc rối: Ngủ dậy, rối đầu cả // Nh. Rối trí: Đang rối đầu, không tính chi được cả.

**rối-loạn** *tt.* Lộn-xộn, không yên: Nước nhè rối-loạn; tâm-thần rối-loạn.

**rối núi** *tt.* Mặc gút thành một núi: Chỉ rối núi, tóc rối núi // (B) Khó-khăn, rắc-rối: Công việc rối núi.

**rối-rắm** *tt.* Nh. Rối bét: Chỉ tơ rối-rắm trong cuống, Rối thì gỡ rối, em buồn việc chi CD; Hay dở chuyện đời còn rối-rắm, Múa-men khuyên hãy chờ bôn-chôn TTT.

**rối-ren** *tt.* Lộn-xộn, loạn, không yên: Việc nước rối-ren.

**rối-rít** *tt.* Quynh, cuống-cuống: Mừng rối-rít; rối-rít nói không ra lời.

**rối trí** *tt.* Lộn-xộn trong đầu óc, không toan tính chi được: Việc kia chưa xong, thêm việc nọ, làm rối trí cả.

**RỐI** *bt.* Đón ghe cá đề làm trung-gian bán cho vựa: Chạy rồi, đi rồi; Anh đi ghe rồi chín chèo, Bờ anh thua bạc, chín chèo còn ba CD.

**rối biển** *dt.* Nghề rời cá biển: Đi rời biển.

**rối đồng** *dt.* Nghề rời cá đồng (sông): Đi rời đồng.

**RỎI** *tt.* Rảnh-rang, thông-thả: Rảnh-rỏi, nhàn rỗi.

**rối-rải** *tt.* Clg. Rùng-rãi, rảnh-rang, hết công-việc làm: Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai rối-rải quay ra nuôi tằm CD.

**rối-ràng** *tt.* Nh. Rối-rãi.

**rối thì-giờ** *trt.* Lúc rảnh, có giờ rảnh: Lúc nào rối thì-giờ lại chơi.

**rối việc** *trt.* Rảnh việc, xong-xuôi công-việc: Cây xong đây, tôi rối việc, chắc có đi Sài-gòn một chuyến.

**RỎI** *dt.* Năn-ni xin tội giùm: Phân-rối, râu-rối, siêu-rối, tiêu-rối.

**rối-tẩu** *dt.* Tàu với vua xin tội cho ai: Nhờ đình-thần rối-tẩu.

**rối tội** *dt.* Xin tha tội cho một người nào: Bị

cha phạt, nhờ mẹ rỗi tội cho.

**RỎI** trt. Nói về tâm ăn thật nhiều lần cuối cùng: *Ăn như tâm ăn rỗi.*

**RỎI** dt. Chăm thêm: *Rỗi đồ ăn.*

**RÔM** trt. Clg. Xôm, đẹp doạ, sang doạ, được cái bề ngoài hực-hờ: *Ăn-mặc coi rôm; chung-dọn rất rôm; nói rất rôm, nhưng không làm gì coi được.*

**rôm-rà** tt. Có vẻ rôm: *Bề ngoài rôm-rà lắm!*

**RÔM** dt. (Y): X. Sây.

**RÔM** dt. Tên thứ rượu mạnh lối 40° cất bằng mặt mía: *Rượu rôm (rhum).*

**rôm xô-da** dt. Rượu rôm pha với nước bọt hiệu xô-da (soda) thành rượu khai-vị.

**RÔM-RÔM** trt. Lùm-lùm, nổi cộm lên: *Sung rôm-rôm.*

**RÔM-RỚP** trt. Tiếng nhai giòn: *Nhai rôm-rốp* || Clg. Lộp-bộp, giòn, hùng-hồn: *Nói tiếng tây rôm-rốp.*

**RỎM** tt. Sung, cộm: *Rôm cá bần tay.*

**rôm-rôm** tt. X. Rôm-rôm.

**RÔM** trt. Nồi đều lên: *Cau rôm mốc, ghê mốc rôm đầy mình*

**RÔN** dt. Vai-trò, phận-sự: *Lãnh rôn, phân rôn, bỏ rôn (rôle).*

**RÔN** dt. Văn-phòng nhà tù, phòng giấy khám-dưỡng: *Bồi-rôn, lên rôn làm việc (geôle).*

**RÒN-RỘT** trt. X. Rột-rột.

**RỐN** dt. Clg. Rún, lỗ giữa bụng do cưỡng nhau bị cắt còn dấu: *Cưỡng rốn, chôn nhau cắt rốn* || (R) Chỗ lõm ngay giữa: *Rốn biển, rốn chiêng.*

**RỐN** trt. Nán, cố kéo dài thêm: *Ngồi rốn; Rốn ngồi chẳng tiện, đi về chính khôn K.*

**rốn lại** trt. Nán lại, ở thêm một thời-gian: *Rốn lại chơi; rốn lại ít ngày.*

**RỐN** trt. Tiếng khua động mạnh đồ sành, đồ kiêu: *Đồ cái rốn, kêu cái rốn.*

**rôn-ràng** trt. Clg. Sùng-soàng, tiếng khua nhiều lần đồ sành, đồ kiêu: *Khua rôn-ràng, làm rôn-ràng* || (R) bt. Tiếng nói to và giòn: *Nói chuyện rôn-ràng; tiếng nói rôn-ràng.*

**RỜN-RẦ** tt. X. Rợn-rã.

**RỜN** bt. Lãng-xăng rồi-rít: *Bận-rộn; trong lòng rên lên* || Làm phiền, làm bận lòng người: *làm rộn; đừng rộn!*

**rộn-năng** tt. Quýnh-quýu, lạng-xăng: *Bộ rộn-năng.*

**rộn-rã** tt. Ôn-ào, náo-nhiệt: *Thiên-hạ rộn-rã*

|| (B) Clg. Rờn-rã, bàn-hoàn vương-bạ: *Ràng lòng rộn-rã thức dậy, Tô-duyên còn vương mối này chưa xong K.*

**rộn-ràng** tt. X. Nhộn-năng.

**rộn-rạo** tt. X. Nhộn-nhạo.

**rộn-rịp** tt. X. Nhộn-nhịp.

**rộn-rực** tt. Rạo-rực lạng-xăng: *Họ rộn-rực đi cho biết.*

**rộn-tang** bt. Lãng-xăng, lộn-xộn, rộn-rã lên: *Chuyện không có gì, mà rộn-tang.*

**RÔNG** tt. Đầy sông, ngập các nơi thấp: *Con nước rông.*

**RÔNG** dt. Cơm nấu trong ống tre.

**RÔNG** tt. Tròn: *Chữ rông, ngòi viết rông (rond).*

**rông-boang** dt. Bùng-bình, X. Bồn-bình.

**RÔNG-RÔNG** trt. Nướm-nượp, thật nhiều: *Vài tiền ra rông-rông.*

**RÔNG** dt. (truyền): Con vật mình dài, vảy to, miệng rộng, một gác, chân có vấu, sinh dưới nước mà biết bay trên mây, đứng đầu trong tứ-linh: *Áo đen năm nút con rồng, Ở xa con phụng, lại gần con quy CD II (R)* Thuộc của vua chúa: *Mặt rồng, mình rồng, ngai rồng.*

**rồng nhang** dt. Con rồng làm bằng sừng tre, ngoài phết vải mỏng, dài một, hai, chục thước, trên có chỗ giắt nhang, có cây chống cho vài chục người đồng cầm lên đi trong các cuộc lễ ban đêm: *Múa rồng nhang.*

**rồng tiên** dt. X. Con Hồng cháu Lạc PH. II.

**RÔNG-RÔNG** dt. (động): Cá lóc con mới nở: *Bầy rồng-rồng; Thấy giếng thanh-tân ai là chàng, Đố ai dám thả nọ rồng-rồng HXH.*

**RÔNG-RÔNG** dt. Tên hoa cây rau sắng, ăn được.

**RÔNG-RÔNG** trt. Nướm-nượp, thật đông: *Đi rồng-rồng ngoài đường.*

**RÔNG-RỘNG** tt. X. Rộng-rộng.

**RỔNG** dt. Kêu to tiếng: *Bò rống, cạp rống* || trt. Phát to tiếng: *Rống khóc.*

**rống họng** dt. Rán gân cổ, gọi hay nói to tiếng (lời trách): *Rống họng cái.*

**rống kénoc** dt. Cất tiếng khóc to: *Hay tin dữ, cả nhà rống kénoc.*

**RỔNG-RỔNG** trt. X. Rống-rống.

**RỔNG** tt. Trống không, chẳng có gì bên trong cả: *Túi rỗng, trống rỗng; thùng rỗng kêu to; vãn kêu nhưng rỗng.*

**rỗng bụng** tt. Có cái lòng rỗng, trống bên

trong: *Cái trống nào cũng rồng bụng* II (B) Dốt đặc, không biết chữ nhứt: *Nói nhiều mà rồng bụng.*

**rồng-răng** tt. Trống-trải, rồng thông: *Chợ trưa rồng-răng.*

**rồng-hoác** tt. X. Rồng-tuếch.

**rồng-huếch** tt. X. Rồng-tuếch.

**rồng không** tt. X. Rồng-tuếch.

**rồng-toác** tt. X. Rồng-tuếch.

**rồng-tuếch** tt. Trống lồng, chẳng có gì cả: *Đầu óc rồng-tuếch, văn-chương rồng-tuếch; Kìa ai lâu-lậu ngoài da, Mà trong rồng-tuếch như hoa muống rừng* CD.

**RỒNG** tt. Có bề ngang hay bề tròn to lớn: *Đất rộng người thưa; nhà rộng mát-mẻ; Rồng đồng mặc sức chim bay, Biền-hồ lại-láng mặc bầy cá đua* CD II Lồng-lẻo, không vừa: *Áo rộng xùng-xình, giày rộng phồng chên, nón rộng gió bay* II bt. Bao trùm, có thừa: *Học rộng hiểu nhiều; nói rộng ra; nghìn rộng* II trt. Tốt bụng, dễ-dãi: *Ờ sao cho vừa lòng người, Ờ rộng người cười, ở hẹp người chê* CD.

**rộng bụng** tt. Tốt bụng, hay giúp đỡ người: *Anh em rộng bụng.*

**rộng chân cẳng** trt. Dễ hoạt-động, có nhiều phương-tiện: *Ở một mình cho rộng chân cẳng; có vợ con hay bận-bịu.*

**rộng chỗ** tt. Có chỗ rộng: *Ngồi ngay lại cho rộng chỗ; đi nơi khác cho rộng chỗ người ta.*

**rộng dung** dt. Lấy lòng rộng-rãi mà dung-thứ: *Mời lỗi đại một lần, xin ông rộng dung.*

**rộng đáy** tt. Có cái đáy rộng: *Quần rộng đáy.*

**rộng đường đất** tt. Rộng chỗ tới lui, múa-may: *Kiểm chỗ rộng đường đất giao-dấu* II (B) Dễ bay nhảy, bươn chải: *Xin ra riêng cho rộng đường đất.*

**rộng hẹp** tt. Hoặc rộng hoặc hẹp: *Rộng hẹp, nhỏ to, vừa-vận cả, Ngắn dài, khuôn-khở vẫn như nhau* HXH.

**rộng hoạc** tt. X. Rộng huyếch.

**rộng họng** tt. Có cái họng to, tiếng lớn: *Lớn tiếng rộng họng.*

**rộng huyếch** tt. Rất rộng: *Cái lỗ rộng huyếch, cái miệng rộng huyếch.*

**rộng kích** tt. Có cái kích rộng: *Cái áo rộng*

*kích.*

**rộng khổ** tt. Rộng bề ngang: *Hàng (hoặc vãi) rộng khổ; Thuốc Bông-viên ngon lắm anh ơi* I Giấy quyển rộng khổ, anh bỏ tôi sao đành? CD.

**rộng lòng** trt. Với tấm lòng rộng-rãi: *Rộng lòng tha-thứ; rộng lòng bố-thí.*

**rộng lớn** tt. To rộng, đã lớn lại rộng: *Căn nhà rộng lớn.*

**rộng-lượng** trt. Có lượng rộng, biết thương người, hay tha-thứ: *Rộng-lượng dung-chế.*

**rộng miệng** tt. Có cái miệng rộng: *Cái lọ rộng miệng; Đền-ông rộng miệng thì sang, Đền - bà rộng miệng, tan - hoang cửa nhà* CD.

**rộng ngày tháng** trt. Có nhiều thì giờ, không gấp: *Đề ra giêng cho rộng ngày tháng.*

**rộng nghĩ** dt. Lấy lượng rộng mà suy-nghĩ cho: *Xin ông rộng nghĩ cho tôi nhờ.*

**rộng ống** tt. Có hai ống rộng: *Mặc quần rộng ống.*

**rộng-rãi** tr. Rộng, còn nhiều chỗ trống, không chật: *Cuộc đất rộng-rãi, cái nhà rộng-rãi* II (B) Tốt bụng, không tiếc tiền: *Người rộng-rãi, tánh-tình rộng-rãi.*

**rộng-rộng** bt. Clg. Rộng-rộng, hơi rộng: *Kiểm căn nhà rộng-rộng, cửa cửa rộng-rộng.*

**rộng suy** dt. Nh. Rộng nghĩ.

**rộng tay** tt. Có hai tay rộng: *Mặc áo rộng tay.*

**rộng thành-thang** tt. Rất rộng, còn nhiều chỗ trống: *Đất rộng thành-thang, nhà rộng thành-thang.*

**rộng-thành** tt. Rất rộng, rộng lắm: *Đôi giày rộng thành, cái áo rộng thành.*

**rộng thương** dt. Lấy lượng rộng mà thương-xót người: *Xin ông xét lại mà rộng thương kẻ nghèo* II Thương-xót bao-la: *Rộng thương có nội, hoa hèn K.*

**rộng xài** trt. Dễ tiêu-phá: *Mượn nhiều nhiều cho rộng xài.*

**rộng xét** dt. Lấy lượng rộng mà xét-nét: *Xin ngài rộng xét cho kẻ hèn này.*

**RỘNG** dt. Nhốt trong nước: *Đam cá đi rộng.*

**rộng nước** dt. Nh. Rộng: *Rộng nước cho nó sống đến mai sẽ làm* II Đề chính giữa, có nước bao chung-quanh: *Rộng nước hộp sứa.*

**RỐP** tt. X. Giộp: *Vội mận làm rốp lười.*

**rộp-rộp** *trt.* X. Rồm-rộp.

**RỘP** *đt.* Gộp, bó nhỏ gồm năm bụi lúa : Một rộp lúa.

**RỐT** *tt.* Chót, cuối cùng, sau hết : Đứa con rớt ; sau rớt.

**rớt cuộc** *trt.* Clg. Rút cục hay rớt cục, kết-cuộc, sau hết, đến giờ chót : Cãi nhau cho lắm, rớt cuộc cũng huê.

**rớt lại** *trt.* Sau lại, tiếng chuyên xuống mệnh-đề dưới hơi trái với mệnh-đề trên : Nói nhân-nghĩa nghe được lắm, rớt lại cũng ung-đốt nhau vì ba đồng tiền.

**rớt lòng** *tt.* Út, sau cùng : Đứa con rớt lòng II *trt.* Lăn sanh sau cùng : Sinh rớt lòng ; rớt lòng là một cậu trai kháu-khinh.

**rớt-ráo** *tt.* Chót, cuối cùng : Còn một chén rớt-ráo, ăn nốt II *trt.* Nốt, vết cạn : Nói rớt-ráo không chứa.

**RỘT** *trt.* Tiếng cọ-xát kéo có dây : Nghe cái rột tướng gì, té ra sút sên (chaîne) ; đánh rột một cái dây quần.

**rột-rột** *trt.* Clg. Rồn-rột, tiếng rột liên-tiếp : Chuột phá rột-rột sáng đêm ; ỉa rột-rột.

**RƠ** *đt.* Thoá, chà xát cho sạch : Rơ hết nhớt trong cuống họng cũng đỡ ho

rơ lưỡi *đt.* X. Rơ miệng.

**rơ miệng** *đt.* Clg. rơ lưỡi hay Thoá miệng, chà xát cái lưỡi và cuống họng với thuốc hay mù cây chát : Thỉnh-thoảng, nên rơ miệng trẻ con.

**RƠ** *tt.* Lỏng-lẻo, không ăn khớp, không chặt vì mòn : Cái máy này rơ cả (non en jeu).

**RỜ** *đt.* Clg. Sờ, dùng tay mó : Đêm nằm tơ-tướng tưởng tơ, Chiêm-bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không CD II (R) Lén nạng, bóp vật kín của đàn-bà khi người ta ngủ.

**rờ-mó** *đt.* Dùng tay động đến : Cầm rờ-mó.

**rờ ót** *đt.* (B) : Xét mình . Cười người sao chẳng rờ ót mình xem

**rờ-rằm** *đt.* (đ) : Nh. Rờ : Lấy mắt ngó, rờ-rằm làm chi ?

**rờ-rệt** *đt.* Nh. Rờ-rằm.

**rờ-rờ** *đt.* Mò-mò, đưa hai tay tới trước lần mò : Rờ-rờ trong đêm tối ; năm người mù rờ-rờ con voi II Mò-mò, lời trách người làm việc chậm-chạp : Riết đi, ngồi đó rờ-rờ !

**RỜ-RỜ** *tt.* X. Rờ-rờ.

**RỜ-SẸC** *đt.* Lính kín, lính thuộc ngạch canh-sát, mặc đồ thường, chuyên tìm những người có tội bị tập-nã và dò xét những vụ án bí-mật : Lính rờ-sẹc ; chỉ cho rờ-sẹc (agent de recherche).

**RỜ** *đt.* Cáo vó to đề bắt cá gồm có tấm lưới vuông đáy thụng, còng và gọng : Dờ-rờ II *đt.* Bắt cá bằng rờ : Đi rờ cá.

**RỜ** *đt.* Rờ đến : Hễ rờ tới thì nó la II (R) Đả-động, dự vào, động đến : Giá cao quá, không ai dám rờ tới cả.

**RỜ** (Ăn) : *trt.* Ăn những món kích-thích khi có thai : Đàn-bà chưa hay ăn rờ.

**RỜ** *bt.* Sáng-sủa, sung sướng, vinh - diệu : Mừng-rờ, rạng-rờ, rực-rờ, sáng rờ ; Thoá lòng hồ-thị, rờ mình cân đai NDM.

**rờ danh** *trt.* X. Rạng danh.

**rờ mặt** *trt.* X. Rạng mặt (nghĩa sau).

**rờ-ràng** *tt.* Sáng-sủa, lộng-lẫy : Cánh-trí rờ-ràng II (B) Vẻ-vang, rạng-rờ : Rờ-ràng tên tuội ; làm rờ-ràng mẹ cha.

**rờ-rờ** *trt.* Clg. Rờ-rờ, rất sáng-sủa : Mặt trông rờ-rờ.

**rờ tiếng** *trt.* X. Rạng danh.

**rờ tiết** *trt.* Lầy-lùng danh-tiết : Chết cho rờ tiết.

**RỜ ĐỤC** *đt.* Rượn, chịu đục : Tháng 7 là thời-kỳ chó rờ đục.

**RỜ** *đt.* Tiếng gọi những dân-tộc lạc-hậu, chưa văn-minh : Man-rờ, mại-rờ ; Đói thì ra kẻ chợ, chớ vào rờ mà chết tng II (R) Quê mùa, cực-mịch : Ăn mặc trông rờ quá.

**RỜ** *trt.* Cách tính-toán trong tri, không viết ra : Tính rờ.

**RỜ** *đt.* (thực) : X. Bí rờ, bí rờ bánh xe, bí rờ ngò, bí rờ tẻ.

**RỜ** *đt.* X. Nhợ : Rờ gai, rờ cầu.

**RƠI** *đt.* Rớt, từ trên sa xuống : Cửa rơi, đánh rơi, dể rơi, làm rơi ; Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy, bằng lời em than CD II (R) *tt.* Bị bỏ-bê, không nhìn-nhận : Bỏ rơi, con rơi.

**rơi châu** *đt.* X. Rơi luy.

**rơi lệ** *đt.* X. Rơi luy : Lén vô vén sáo hỏi thăm, Có sao em rơi lệ, ướt đầm gối loan CD.

**rơi luy** *đt.* Clg. Đổ luy, Rơi châu và Rơi lệ, sa nước mắt, khóc : Cất mái chèo loan em nhìn chàng rơi luy, Thôn-thức gan vàng, thổi di tẩn nan CD.

**rơi-rớt** *bt. Nh.* Rơi : Cửa *rơi-rớt*, *đề rơi-rớt*, *con rơi-rớt*, *rơi-rớt tứ-tung* // (B) Hao-hút mắt-mắt : Cửa *tiền rơi-rớt*.

**rơi-rụng** *đt.* Rụng xuống đất : Mùa thu là mùa lá cây *rơi-rụng* // (B) Rớt, bỏ cuộc, bị loại : *Tối vòng nhì*, *lực-sĩ rơi-rụng* dần.

**rơi thơ** *đt.* Gởi thơ không ký tên tổ-cáo người : *Bị người ta rơi thơ*.

**RÒI** *đt.* Lìa, xa ra, không còn dính, không chung-chợ nữa : *Rã-rời*, *rụng-rời*, *rời quê-hương* ; *Một bước không rời* ; *Chữ tình ai bút cho rời*, *Tơ-hồng đã định*, *đời đời được đầu CD*.

**rời-rã** *đt.* X. *Rã-rời*.

**rời-rạc** *tt.* Lã-chã, thiếu mạch-lạc, không liền nhau : *Anh em rời-rạc*, *hàng-ngũ rời-rạc*, *lời vẫn rời-rạc*, *tu-tướng rời-rạc*.

**RÒI** *bt.* Rộng hời, tức rộng-rãi mà hời-hợt : *Bớt-rời*.

**rời-rộng** *bt.* Rộng-rãi, không tiếc tiền : *Người rời-rộng*, *tánh-tinh rời-rộng* ; *đi xe, trả tiền rời-rộng*.

**RÒI-RỢI** *tt. Clg.* Rười-rươi hay Rơi-rơi, rất mát : *Bàn tay mát rời-rơi* ; *bóng cây mát rời-rơi*.

**RỎI** *bt.* Rải, riêng ra, không liền, không dính chung : *Bỏ rời*, *cơm rời*, *lời-rời*, *rời-rời*, *tiền rời*.

**rời-rác** *tt.* X. *Rải-rác*.

**rời-rớt** *tt.* X. *Rải-rác*.

**RỢI** *tt. Clg.* Rươi, mát lắm : *Mát rươi*.

**rươi-rươi** *tt.* X. *Rời-rươi*.

**RƠM** *đt.* Thân cây lúa khô đã đập hay đập ra hết hạt : *Cây rơm*, *lúa rơm*, *nấm rơm*, *nón rơm*, *ra rơm* ; *Dây rơm mũ bạc* ; *Lúa gặt rơm không trém cũng trụa* ; *Lòng thành đốt một lọn rơm*, *Khối lên nguỉngút chẳng thơm chút nào CD*.

**rơm mục** *đt.* Rơm ủ lâu cho mục : *Phân rơm mục*.

**rơm-rạ** *đt.* Rơm và rạ // Tiếng gọi chung những cộng lúa khô : *Rơm-rạ đầy đồng*, *không gom lại*.

**rơm-rác** *đt.* Rơm và rác // (R) Của không ra gì, chẳng đáng kể : *Xài tiền như rơm-rác* ; *Coi cha mẹ như rơm-rác*.

**RỜM** *tt.* Nhờm, nhăm-nhí, nham-nhờ, luộm-thuộm : *Câu chuyện rờm*, *văn rờm*.

**rờm tai** *tt. Clg.* Rườm tai hay Nhờm tai, 'nho tai, không đáng nghe : *Nghe rờm tai*.

**RỚM** *tt.* X. *Rướm*.

**rớm-rớm** *tt.* X. *Rướm-rướm*.

**RỜM** *tt.* Lỗ-lãng, gàn, dở, hợm-hĩnh, ba-trợn : *Ngông-rờm*, *tính rờm*, *trò rờm*,

**rờm đời** *tt.* Hư đời, hư thân, không ra trò gì cả : *Bọn rờm đời*, *đứa rờm đời*.

**RỜN** *tt.* X. Mừng rơn và Sướng rơn.

**RỜN-RỖN** *tt.* X. *Rợn-rợn*.

**RỜN** *tt.* Nhờm, dựng lên, nổi lên.

**rờn gáy** *tt.* Nghe lạnh-lạnh sau gáy khi ghê sợ : *Nghe bắt rờn gáy*.

**rờn ốc** *tt.* Nồi ốc, nồi da gà : *Thấy rờn ốc*, *nghe bắt rờn ốc*.

**rờn tóc gáy** *tt.* Nh. *Rờn gáy*.

**RỖN** *đt.* Giỡn, ghẹo phá chơi : *Nói cà-rỡn*, *chơi cà-rỡn*.

**RỖN** *tt.* Rợn, ghê ghê, sợ : *Ghê rợn*, *đi đêm hay rợn*.

**rợn người** *tt.* Run lên một cái, ghê sợ : *Thấy bắt rợn người*, *nghe nói rợn người*.

**rợn-rợn** *tt. Clg.* Rờn-rợn, ghê ghê, hơi sợ : *'Nghe rợn-rợn sau gáy*.

**rợn xương sống** *tt.* Lạnh xương sống, muốn run vì ghê sợ : *Thấy rợn xương sống*.

**RỘP** *tt.* Lộp, có bóng mát : *Bóng rộp*, *chỗ rộp*.

**rộp đất** *tt.* Tối trời đất, bị che mát, không còn ánh nắng : *Bóng cờ rộp đất*, *tiếng công vang non PH.C.*

**rộp đường** *tt.* Lấp đường, che tối đường đi : *Còn đường sấm-sưa cùng nhau*, *Trùng ra đã thấy cờ đầu rộp đường HDIN*.

**RỚT** *đt.* X. Rơi : *Đề rớt*, *làm rớt* // Theo không kịp, ở phía sau : *Cu-rơ áo vàng rớt lại sau* // Trợt, không đỡ : *Đánh rớt*, *thi rớt*.

**rớt lên rớt xuống** *đt.* Rớt xuống, được lượm lên rồi rớt xuống nữa : *Mang đi mà đề rớt lên rớt xuống* // Thi trợt nhiều phen : *Có cái bằng tú-tài mà rớt lên rớt xuống hoài* !

**rớt lọt-đọt** *đt.* Rớt cái này đến cái khác : *Có mấy quyền sách mà đề rớt lọt-đọt* // Thay nhau bỏ cuộc : *Gặp đoạn đường dốc*, *cu-rơ rớt lọt-đọt* // Cùng thi trợt rất nhiều : *Thi kỳ này*, *thí-sinh rớt lọt-đọt*.

**RỜU-RỢU** *tt.* X. *Rượu-rượu*.

**RỢU** *tt.* Tiếng nhai giòn : *Cán cái rượu*, *nhai rượu hết*.

**rợu-rợu** *trt. Clg.* Rờu-rợu, tiếng nhai giòn liên-liếp: *Thầy pháp nhai chụp đèn rờu-rợu.*

**RU** *đt.* Hát dỗ trẻ con ngủ: *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo CD II (R) Êm-ái, dịu-dàng: Lặng nghe lời nói như ru K.*

**ru con** *đt.* Hát dỗ con ngủ *II* Tên một bản nhạc cổ-diễn thuộc điệu Lý: *Lý ru con.*

**ru hờn** *đt.* Làm cho ngây-ngất tâm-thần: *Giọng hát ru hờn, lời thơ ru hờn.*

**ru ngủ** *đt.* Dỗ-dành với lời lẽ êm - dịu để xui người theo mình: *Luận-diệu ru ngủ.*

**RU** *tht.* Sao, chẳng, tiếng đặt sau câu nói nghi-ngờ: *Công đeo-đuôi chẳng thiết-thời lăm ru I*

**RU-RÚ** *trt. X.* Ro-ró: *Ru-rú trong nhà.*

**RỦ** *trt.* Thì-thầm, to nhỏ.

**rủ-quến** *đt.* Quến-rủ, theo dỗ-dành rủ-rê: *Bị chị em rủ-quến.*

**rủ-rỉ** *trt.* Rằm-rỉ, nói nhỏ-nhỏ với nhau: *Chúng rủ-rỉ suốt đêm.*

**RỦ** *trt.* Rầu, co-ro buồn-bã: *Ngồi rủ.*

**rủ-rờ** *trt.* Chậm-chạp: *Đi rủ-rờ.*

**rủ-rủ** *trt.* Ủ-rủ, có vẻ buồn-bã: *Ngồi rủ-rủ.*

**RÚ** *đt.* Núi có rừng già: *Rừng-rú, lên rú kiếm củi.*

**RÚ** *đt.* Hú, ré, kêu to: *Khí rú II (R) Rền la nhỏ-nhỏ khi cảm-giác lạ, sung-sướng quá: Rú khóc vì sợ, rú lên vì quá sướng hay quá vui mừng.*

**RÚ-RỈ** *trt. Nh.* Rủ-rỉ.

**RÚ-RÚ** *trt. X.* Ro-ró.

**RỦ** *đt.* Khuyến, gọi theo mình: *Rủ đi chơi, rủ anh em đi học; Quên anh, rủ én tội nầy tại ai K.*

**rủ nhau** *đt.* Đồng ý nhau trong một việc: *Rủ nhau làm phước, chờ giục nhau đi kiện; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó-nhọc có ngày phong-lưu CD.*

**rủ-ren** *đt. Clg.* Rủ-rê, Nh. Rủ.

**rủ-rê** *đt. Nh.* Rủ.

**rủ tay** *đt.* Mời người dự: *Rủ tay cờ-bạc, rủ tay chơi hụi.*

**RỦ** *đt. Clg.* Xủ, buông xuống, thả lỏng-thông: *Măn treo trướng rủ; Xưa sao phong-gấm rủ là, Rầy sao tan-tát như hoa giữa đường K II (R) Đoái tới, ngó nghiêng: Rủ lòng thương.*

**rủ lòng** *đt.* Mờ lòng (đối với kẻ dưới): *Xin ông rủ lòng thương kẻ hoạn-nạn.*

**RỦ-RỈ** *trt. X.* Rủ-rỉ và Thủ-thỉ.

**RỦ** *đt.* Xủ, gục xuống: *Củ-rủ, cưỡi rủ, chết rủ, ủ-rủ, treo cờ rủ; Cái lá sen rủ cái củ sen chìm, Bao-nhiều quý-vật đi tìm quý-nhân CD.*

**rủ-liệt** *trt. Clg.* Rủ-riệt, nhức mỏi như rã-rời ra: *Rủ-liệt tay chân.*

**rủ mành** *tt. Clg.* Măn-phần, chết (chỉ dùng cho người già yếu hay cha mẹ mình): *Anh về báo nghĩa sanh-thành, Chừng nào bóng xế rủ mành sẽ hay CD.*

**rủ-riệt** *tt. X.* Rủ-liệt.

**rủ-rưởi** *tt.* Dã-dượi, bơ-phờ tiêu-tụy: *Mặt mũi rủ-rưởi.*

**rủ tù** *trt. Clg.* Rục tù, chết luôn trong khám: *Chết rủ tù II (R) Miết, mài-miết một nơi: Đợi rủ-tù, ở rủ-tù đó chờ anh.*

**rủ xương** *trt.* Rục xương, Nh. Rủ tù: *Ở tù rủ xương; đợi rủ xương.*

**RUA** *đt.* Tên chòm sao thấy được chín cái: *Sao rua đã đứng ngang đầu, Sao em còn ở làm giàu cho cha CD.*

**RUA** *trt.* Mạnh giỏi, tiếng chào, bắt tay chào: *Rua cái nghe bô (bonjour) II (lóng) Lo-lót, hổi-l: Có rua họ chưa mà qua thông-thá quá vậy?*

**RỪA** *đt. X.* Quy: *Cháo rùa, mai rùa, thầy rùa; Thương thay thân-phận con rùa, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đôi bia II (R) Được ví với người chậm-chạp: Chậm như rùa II (B) đt. Tính-loạn quá kỹ: Rùa coi con ngựa nào về nhứt.*

**rùa bò** *đt.* Con rùa bò đi: *Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khi ngồi trên cây CD II (B) Được ví với người đi chậm: Đi như rùa bò.*

**rùa hôi** *đt.* Loại rùa có mùi khăng-khăn.

**rùa linh** *đt.* Loại rùa được người ta lấy mai dùng sủi quẻ bói.

**rùa nấp** *đt.* Loại rùa mai và yếm bao-bịt lấy nhau.

**rùa quạp** *đt.* Loại rùa đen mai, đen yếm.

**rùa sen** *đt.* Loại rùa có vảy rìa chung-quanh mai.

**rùa thiêng** *đt. Nh.* Rùa linh.

**rùa vai** *tt.* Có hai vai xuôi xuống quá: *Người rùa vai.*

**rùa vàng** *đt.* Con rùa mai màu vàng-vàng *II*

Con rùa bằng vàng X. Đại-trượng-phu và  
Chí-quân-Tử PH. II.

**RÙA** *đt.* Dùng lời độc-độc mà trù cho người  
đau ốm, chết-chóc hay nghèo-mệt: *Chửi rùa,*  
*nguyên-rùa, trù rùa; Chợ lờ phiên tổn*  
*công thiệt của, Mượn tiếng người cười*  
*rùa sao nên CD.*

**rùa mát** *đt.* Dùng lời lẽ êm - dịu nhưng bên  
trong, ngụ ý rùa người, như: *Được! Tôi*  
*cũng cầu cho chị sống đời đặng hưởng*  
*của đó.*

**RỮA** *tt.* Rửa, rửa, tẩy rửa: *Thầy ma rửa.*

**RÚC** *đt.* Rút từng chút: *Vịt rúc hết tôm*  
*tép II Chui vào: Chui-rúc; rúc vô bụi.*

**rúc-ráy** *đt.* Chui vào rìa, ăn lẫn mồn: *Giới*  
*rúc-ráy hết ba cái phần.*

**rúc-rắc** *trt.* Nh. Lai-rai, lặc-rắc: *Mưa rúc-rắc.*

**rúc-rĩa** *đt.* Nh. Rúc-ráy: *Vịt rúc-rĩa hết tôm*  
*cá con II (B) Ăn lẫn hồi đến hết: Có bao*  
*nhiều tiền, nó rúc-rĩa hết; Bệnh rúc-rĩa hết*  
*xương hết thịt.*

**rúc-rúc** *đt.* Clg. Rung-rúc, rúc-rúc, cứ ở trong  
nhà luôn: *Cứ rúc-rúc trong nhà, không đi*  
*chơi cho khuây-khoá.*

**RÚC** *đt.* Rú lên từng hồi dài: *Chuột rúc,*  
*còi tàu rúc ba hồi II Túc, gọi: Gà rúc con.*

**RÚC** *bt.* Gấp-gáp, mau lẹ: *Gấp rúc, làm rúc*  
*lên, chạy nước rúc, đi rúc kẻo tối.*

**RÚC-RÍCH** *trt.* Khúc-khích, tiếng cười nhỏ  
nhỏ của một đám đông trong khi cố nín mà  
nín không được: *Đám trẻ cười rúc-rích với*  
*nhau.*

**RỤC** *bt.* Nhừ, mềm bầy: *Nấu chín rục, chuối*  
*chín rục II (B) Rũ, mỏi-mệt, mỏi-mòn: Rũ*  
*rục, mỏi rục.*

**rục chân** *trt.* Mỏi chân lắm: *Đứng đợi rục*  
*chân.*

**rục-rục** *bt.* X. Rùng-rục.

**rục tù** *trt.* X. Rũ tù.

**rục xương** *trt.* X. Rũ xương.

**RỤC-RỊCH** *đt.* Cựa-cạy, động-dậy: *Nằm im,*  
*không rục-rịch II trt. Giậm, ướm, sắp-sửa:*  
*Họ rục-rịch đứng lên phân-đối; hai bên*  
*rục-rịch ăn thua nhau.*

**RUI** *đt.* Gõ cưa mỏng cỡ 8x3 cm để thả trên  
đòn tay động lợp ngói: *Cưa rui, thả rui;*  
*Một nóc chớ được trăm rui, trăm rui chui*  
*vào một nóc tng.*

**RÙI** *tt.* Dùn, không được thẳng: *Dây rui,*  
*mặt trống rui.*

**rùi-răng** *trt.* Dùn thẳng, lẫn-lựa, không sót-  
sàng: *Rùi-răng mãi, không làm ngay cho.*

**RUI** *trt.* Thiệt-hại cách tình - cờ: *Thiệt rui!*  
*rui quá! Duyên may phận rui; May nhờ*  
*rui chịu; Một may một rui; Phận hèn đau*  
*rui, đau may tại người K.*

**rui may** *trt.* Hoặc rui hoặc may, không biết  
trước được: *Rui may ầu cũng sự trời K.*

**rui-ro** *bt.* Nh. Rùi: *Gặp chuyện rui-ro; rui-ro*  
*cho tôi quá!*

**rui tay** *trt.* Sầy tay, lỡ đánh rơi hoặc lỡ đánh  
người có thương-tích hay chết: *Rui tay*  
*xân bề cái ô đồng CD.*

**RỤI** *tt.* Chết vì già: *Chết rui, già rui; Xin*  
*đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế*  
*rui, hương còn thơm xa; Gừng già gừng*  
*rui gừng cay, Anh hùng càng cực càng*  
*dày nghĩa-nhân CD II (R) Tiêu hết, trụi-*  
*lụi: Cháy rui; cây cối tiêu rui cả.*

**rui-mịn** *tt.* Tiêu cả, không còn chút nào: *Có*  
*bao-nhiều, rui-mịn hết.*

**rui từng** *tt.* (bạc): Không có từng, tức lá  
bài sống (cắc-tê): *Tay trên rui từng rồi*  
*II (R) Chết, hết, tiêu mất: Bà-con rui*  
*từng hết, nhà cửa cũng rui từng.*

**RUI** *đt.* Dây lác, cộng lác phơi khô để buộc:  
*Lạt rui.*

**RUM** *đt.* (thực): Loại cây có chất đỏ tím  
dùng làm chất nhuộm: *Cây rum II (R) tt.*  
*Màu đỏ tím: Màu rum.*

**RÙM** *bt.* Um-sùm, ồn-ào, có nhiều tiếng cãi,  
la-lối, nói to: *Làm rùm; ở đây rùm quí.*

**rùm-beng** *trt.* Nh. Rùm: *Ca hát rùm-beng II*  
*Rộng-rãi, to chuyện: Làm rùm-beng, quảng-*  
*cáo rùm-beng.*

**rùm trời** *trt.* Thật rùm, náo-dộng cả: *La rùm*  
*trời.*

**rùm xóm** *trt.* Náo-dộng cả xóm, ai cũng hay:  
*Đồn rùm xóm; mõ đánh rùm xóm.*

**RÙM** *tt.* Tên thứ muối lấy ở mỏ: *Muối rùm.*

**RÙM-RỤP** *trt.* X. Rụp-rụp.

**RÙM-RÌM** *trt.* Mùm-mìm, yên-lặng: *Ngồi*  
*rùm-rìm.*

**RỤM** *tt.* Rụi, sục, tiêu-tan, chết: *Chết rụi;*  
*ông ấy rụi đã lâu; cơ-nghiệp rụi cả.*

**RUN** *bt.* Giật giật tay chân hay thân mình  
khi quá lạnh, đến cỡ rét, bị thuốc phân-  
ứng, sợ, v.v...: *Giận run, lạnh run, sợ run;*  
*Run như thần-lăn dút đuôi; Tay run viết*  
*không được.*



**run bầy-bầy** *đt.* *Clg.* Run lầy-bầy, run mạnh cả tay chân mình-mày: *Lạnh run bầy-bầy, sợ run bầy-bầy.*

**run cầm-cắp** *đt.* Run mạnh đến cái cầm cũng run theo (đánh bò-cạp).

**run en** *đt.* Run vì lạnh (rét): *Run en phát rét.*

**run lầy-bầy** *đt.* X. Run bầy-bầy.

**run-rảy** *đt.* Nh. Run: *Sợ (hoặc lạnh) đến run-rảy.*

**run-run** *đt.* Hơi run: *Muốn run-run khi gần tới cử rét II tt. Không thẳng-thớm suốt-sẻ: Chờ run-run, giọng run-run.*

**run sợ** *đt.* Run vì quá sợ: *Run sợ trước uy-vũ; run sợ vì có tội.*

**RÙN** *đt.* Rút lại, co lại, hạ xuống: *Rùn xuống chịu II (chm): Thau ngân bề dài cho lớn bề ngang hay bề hoành một cây kim-loại bằng cách nung đỏ đoạn giữa rồi đập hai đầu cho thụng lại, đoạn nung đoạn khác cũng đập như trước, lần ra tới ngoài đầu: Rùn một khúc thép.*

**rùn cổ** *đt.* Rút cổ lại.

**rùn mình** *đt.* Gập chân hạ mình xuống: *Rùn mình xuống chịu.*

**rùn vai** *đt.* Nhún hai vai lên xuống: *Rùn vai lắc đầu bỏ đi.*

**rùn xuống** *đt.* Nh. Rùn mình.

**RÚN** *tt.* X. Rón: *Cắt rún, rưng rún, chôn nhau cắt rún.*

**RÚN** *đt.* X. Nhún.

**rún-rảy** *đt.* X. Nhún-nhảy.

**RÙN** *tt.* Nhừ, rục, mềm nát: *Mềm rún; Ngã rún xương II (B) Mềm yếu, hết hăng-hải: Bùn-rún.*

**rùn chí** *tt.* Nhứt (lựt) chí, thối-chí, muốn bỏ dờ: *Thua mới một trận, đã rùn chí.*

**rùn lòng** *tt.* Sờn lòng, hơi sợ và chán: *Rùn lòng nhứt chí.*

**RỤNG** *tt.* Sụn, ròm xuống: *Rụn xương.*

**RÚNG** *đt.* Nằm lắc hay đứng lên nhún cho động-dậy mạnh: *Đổ ai quét sạch lá rùng, Đẻ ta khuyển gió, gió đừng rung cây; Rung cành, rung cội, rung cây, Rung sao cho chuyển cây này thì rung CD II Nhất, दो; Nói rung; Cho mượn oai-hùm rung nhất khí, Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

**rung-chuyển** *đt.* Làm cho động-dậy: *Bom nổ, rung-chuyển cả một vùng II (R) Đá-đông, làm lung-lay, hay hư-hại: Thế-lực họ*

*mạnh, có ai rung-chuyển nổi II (B) Làm cho xiêu lòng, cảm-dộng: Người chặt dạ, không ai rung-chuyển nổi.*

**rung chuông** *đt.* Lắc chuông cho kêu.

**rung-động** *đt.* Nh. Rung-chuyển.

**rung đùi** *đt.* Ngồi nhịp cả cái chân khi đặc-ý: *Rung đùi nhò râu.*

**rung-rinh** *đt.* Nằm lắc qua lại: *Rung-rinh cạy vưng không II tt. Lung-lay, lắc-lư: Cái bàn rung-rinh II (B) đt. E sợ: Bị hăm-dọa, hẳn đã rung-rinh.*

**rung-rung** *đt.* Nằm lắc nhiều lần: *Rung-rung cái chuông II Đứng nhún lên nhún xuống nhiều bận cho cành cây chuyển-động: Rung-rung cho me rung.*

**RUNG-RÚC** *trt.* X. Rúc-rúc: *Cứ ở rung-rúc trong nhà hoài II Rung-rúc, thút-thít, khóc nhỏ-nhỏ mà dài: Khóc rung-rúc.*

**RỪNG** *đt.* Run một cái khi ghê sợ: *Rùng mình II X. Dừng: Rùng-lắc, rùng nong thóc, rùng rây bột.*

**rùng mình** *đt.* X. Dùng mình.

**rùng-rợn** *tt.* Ghê-rợn, đáng sợ-hãi: *Chuyện rùng-rợn.*

**rùng-rục** *trt.* Rần-rần, rợn-rạo huyền-náo: *Chạy giỡn rùng-rục.*

**rùng-rùng** *trt.* Ùn-ùn, kéo nhau, đưa nhau làm một loạt cách gấp-gáp: *Rùng-rùng chạy trốn, rùng-rùng tấn-cư.*

**RỪNG** *tt.* Lưới to đánh cá biển: *Đánh rừng, kéo rừng.*

**RỪNG** *đt.* Nước lèo, thứ nước nấu với xương thịt cho ngọt: *Nước rừng, chầm rừng vô lều.*

**RỪNG-RỤC** *trt.* *Clg.* Rục-rục, hơi rục: *Đẻ rùng-rục ăn mềm; đợi chín rùng-rục hày ăn.*

**RÚNG** *trt.* Núng, nao-nao, chột dạ: *Lỡ-lã như vậy mà không rúng chút nào.*

**rúng-động** *bt.* Náo-động, lo ngại và bần-tán: *Tin ấy làm cả xóm đều rúng-động.*

**rúng mình** *tt.* Ề mình, ớn lạnh, muốn bịnh: *Bữa nay rúng mình.*

**rúng sợ** *tt.* Nao-núng, bắt đầu sợ: *Nghe vậy, cũng rúng sợ chớ!*

**RÚNG** *đt.* Chống lại cho ngay, cho đứng thẳng: *Cái nhà này đã xiêu, phải rúng lại mới dám ở.*

**rúng nhà** *đt.* Nh. Rúng.

**RÚNG** *đt.* X. Nhúng: *Rúng chàm, thịt bò rừng giấm; ăn rừng.*

**RÚNG-RIU** *tt.* Bùng-beo, mềm và vàng: *Da thịt rừng-riu.*

**RÚNG** *trt.* Clg. Rồn, tiếng kim-khí khuê động: *rùng-ràng trt.* Clg. Rồn-ràng hay sùng-soàng, X. Rồn-ràng.

**rùng-rinh** *trt.* Nh. Rồn-ràng: *Xu hào rừng-rinh, Mán ngồi xe IX.*

**RÚNG-RÃI** *trt.* Clg. Rối-rãi, chầm-chậm, thùng-thảng: *Thôi! Chuyện đó đề rừng-rãi sẽ hay.*

**RỤNG** *tt.* Lìa ra và rơi xuống: *Hoa rụng, quả rụng, răng rụng; Té như mít rụng; Lá rụng về cội; Nước ròng chảy đến Tam-giang, Sầu-dầu chín rụng, sao chàng biệt tin CD II (B) Sợ: Rụng-rời.*

**rụng rồn (rún)** *đt.* Cuống rồn khô và đứt ra ngay chỗ chỉ buộc (trẻ con mới sanh):

**rụng-rời** *trt.* Bùn-rùn, rã-rời, quá chán-nản hoặc quá sợ-hãi, nghe như thân-thể rời ra từng bộ-phận: *Tay chân rụng-rời; thất-kinh rụng-rời.*

**RUP** *trt.* Tiếng khuê động cùng một loạt của nhiều người: *Linh trong hàng quay lại cái rup khi khâu-lệnh vừa ra II (B) Tức-thì, lập-tức, liền theo đó: Anh là một tiếng, tại em làm cái rup là xong.*

**rup-rup** *trt.* Clg. Rùm-rup, rậm-rập rần-rải, liền theo đó và cùng n' loạt: *Cúi đầu rup-rup; kéo nhau đi rup-rup; làm rup-rup một lát thì xong.*

**RÚT** *đt.* Kéo ra, kéo lên, tuột ra: *Rút gương khỏi vỏ, rút nhị hột sen; rút lên trần nhà; quần lưng rút; Nhắc cân tội phước, rút vòng văn xây NDM II Kéo về, thâu lại: Ra lệnh rút quân; dịch rút về căn-cứ II Co, rùn lại, giảm bớt: Co dều rút cò; hàng rút, vải rút, cái áo giặt rồi rút còn ngắn xùn II Rút, còn cái cốt-cán: Lựa rút, nói rút lại II Hút, làm cho ráo: Rút nước p.l.i, dặt rút nước, giấy rút mực II (lóng) Ăn-cấp: Bối rút ghe.*

**rút binh** *đt.* Kéo binh lính trở lại, không tiến, không đánh nữa.

**rút cãm** *đt.* Clg Rút trắng, kéo thẳng cây cãm ra để uốn cái vành bánh xe lại cho ngay: *Rút cãm xe đạp.*

**rút cò** *đt.* Rút hai vai lên và rùn cò xuống khi tỏ ý sợ: *Co dều rút cò.*

**rút cục** *trt.* X. Rốt cuộc.

**rút chỉ (R)** *đt.* Kéo lấy hai sợi thần-kính trắng ở xương sống con lươn ra: *Làm lươn phải rút chỉ.*

**rút đơn** *đt.* Xin lấy lá đơn lại hoặc xin huỷ lá đơn: *Rút đơn bãi-nại.*

**rút gọn** *đt.* Thâu ngắn lại, bỏ những đoạn rườm-rà vô-ích: *Rút gọn bài văn.*

**rút êm** *đt.* Rời đám hội ra đi mà không cáo-từ: *Rút êm về ngủ.*

**rút ên** *đt.* Rút êm đi một mình.

**rút lui** *đt.* Trở lại, cho trở lại: *Rút lui lại một lần tên, rút lui quân lính II (R) Rời đám đông ra đi: Rút lui về nhà II (B) Nhịn thua: Rút lui cho êm chuyện; rút lui có trật-tự.*

**rút mình** *đt.* Giơ thẳng hai tay lên nắm cây ngang rồi co lại để đưa thân mình lên cao, một môn tập thể-dục hoặc biểu-diễn.

**rút ngắn** *đt.* Nh. Rút gọn.

**rút ngược** *đt.* Treo ngược đầu và rút lên cao: *Rường cao rút ngược dây oan. K.*

**rút số** *đt.* (bạc): Rút cây que có khắc số trong ống ra để coi theo đó mà ăn thua với chủ cái: *Rút số ăn kẹo, rút số ăn tiền.*

**rút tên** *đt.* Xin huỷ bỏ tên mình trong sổ chung: *Rút tên không tranh-cử; Đoạn-trường-số rút tên ra, đoạn-trường-thơ phải đưa mà trả nhau K.*

**rút thăm** *đt.* X. Bắt thăm.

**rút trắng** *đt.* X. Rút cãm.

**rút xương** *đt.* Lấy hết xương trong thịt ra: *Cà rút xương.*

**RÚT-RÁT** *trt.* X. Nhút-nhát.

**RÚT** *đt.* Rút, thụt, co ngắn lại: *Rút cò, rút lưỡi.*

**rut-rè** *tt.* E-dè nhút-nhát, muốn mà không dám: *Găm-ghe nhưng lại tình không dám, Không dám cho nên mới rut-rè HXH.*

**RUỐC** *đt.* (động): Giống tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng: *Con ruốc, mắm ruốc.*

**RUỐC-BÔNG** *đt.* Thịt chà bông, thịt heo nạc ram mặn rồi đánh thành sợi nhỏ: *Cơm nắm, ruốc bông.*

**RUỐC** *đt.* Tên thứ ốe nhỏ ở biển, vỏ có hoa nhiều màu sắc: *Ốc ruốc.*

**RUỐC** *đt.* Bật cá bằng thuốc nỏ hay dầy thuốc cá: *Ruốc cá, ruốc ngòi, ruốc sông, ruốc suối.*

**RUỐC** *tt.* X. Nhuốc: *Rơ-ruốc, ruốc đời.*

**RUÔI** *đt.* Cây sắt nhọn quấn bông dệt vải.

**RUỒI** *dt. (động)*: Côn-trùng có hai cánh, 6 chân, hay bu vào đồ ăn hoặc đồ dơ có mùi hôi-thúi: *Đuôi ruồi không bay; ruồi bu kiến đậu; mặt ít ruồi nhiều; Kiến bỏ miệng chào bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm II (R)* Nốt nhỏ trước lòng súng để nhắm bắn *II* Giống con ruồi: *Ghê ruồi, nút ruồi, ong ruồi.*

**ruồi lằng** *dt.* Con ruồi và con lằng *II (thth)*  
Tiếng gọi chung loài ruồi: *Ruồi lằng dơ-dây.*

**ruồi muỗi** *dt.* Con ruồi và con muỗi *II (B)*  
Phận nhỏ-nhen: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết tng.*

**ruồi nhặng** *dt.* Nh. Ruồi lằng.

**ruồi xanh** *dt.* Loài nhặng xanh *II (B)* Bọn người thừa nước đục thả câu, bọn chầu-rìa kiếm ăn: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, Rụng-rời giọt liều, tan-tành gói mai K.*

**RUỐI** *dt. (thực)*: X. Giuổi.

**RUỐI** *dt.* Chạy: *Giông-ruổi; Cạn lời thẳng ruồi vó câu, Quần bao liều oán huê sâu nẻo xa CD.*

**ruồi-giông** *dt.* X. Giông-ruổi.

**RUỐI** *dt. (động)*: Tên một giống cá nhỏ: *Mắm ruồi.*

**RUỘM** *dt.* X. Nhuộm.

**RUỘNG** *dt.* X. Xương và Ruộng: *Ăn ruộng, đi ruộng vào.*

**ruộng-phe** *dt.* X. Xương-phe.

**RUỘNG** *dt.* Xông vào lùm bụi để tìm bắt: *Ruộng hết khu rừng; đi ruộng quân cướp II Đốt, phát các bụi rậm: Ruộng rênh đất II trt.* Luồng, ăn sâu vào trong: *Sâu quẳng ăn ruộng vào xương.*

**ruộng bắt** *dt.* Lọc-lạo (sục-sạo) để tìm bắt: *Ruộng bắt phiến-loạn.*

**ruộng bở** *dt.* Lọc-lạo (sục-sạo) khủng-bổ, tìm bắt, đánh đập, giết-chóc, cướp phá v.v.: *Tây đen đi ruộng bở.*

**ruộng phá** *dt.* Dọn phá một đường sâu vào rừng: *Ruộng phá lùm bụi.*

**ruộng-tuồng** *trt.* X. Luồng-tuồng.

**RUỘNG** *dt.* Phao, ống nổi thả giữa sông: *Ổng ruộng.*

**RUỘNG** *dt.* Bỏ-bẻ, xua-đuôi, phụ-bạc.

**ruộng bỏ** *dt.* Bỏ, thôi, không lấy nữa: *Ruộng bỏ vợ nhà.*

**ruộng-rẫy** *dt.* Bỏ-bẻ, đánh chửi, xua-đuôi: *Ruộng-rẫy vợ con.*

**RUỘNG** *trt.* Ăn lường vào và ăn trống rỗng bên trong: *Một ăn ruộng gỗ II (B)* Đục khoét hết: *Khoét ruộng công-nho.*

**RUỘNG** *dt.* Đất thấp để trồng lúa: *Cây ruộng, lúa ruộng II (R)* Rẫy, đất trồng-trọt theo mùa: *Ruộng khoai, ruộng mía: ruộng dâu hoá bề lì (B)* Quê-mùa, xa thành-thị: *Dân ruộng, dưới ruộng.*

**ruộng biên** *dt.* X. Ruộng biên.

**ruộng biên** *dt.* Clg. Ruộng biên và Ruộng-vai, ruộng ven theo sông, thường thấp, có nước luân.

**ruộng bưng** *dt.* Ruộng sâu ở giữa cánh đồng to.

**ruộng cây** *dt.* Ruộng phải cây, bừa, trục xong mới cấy được, khác với ruộng chỉ phát rồi cấy *II* Ruộng mới cấy lên, có nước lấp-xấp: *Cá rô róc-rách ruộng cây, Ai gheo gì mấy hời cá rô don? CD.*

**ruộng cao** *dt.* Clg. Ruộng gò, ruộng ở cuộc đất cao, ít nước, lúa không tốt: *Ruộng cao đóng một gàu giai CD.*

**ruộng cấy** *dt.* Ruộng thường, khác với ruộng sạ, mạ từ nơi khác đem tới cấy có hàng có lối mới lên tốt *II* Ruộng mới được cấy lúa xuống.

**ruộng cổ** *dt.* Ruộng đã cày cho người khác, chính người đã bỏ tiền ra hưởng huê-lợi (hoa-màu).

**ruộng chéo** *dt.* Ruộng khít mé sông, mé rạch, thường hẹp bề ngang.

**ruộng đứt** *dt.* Ruộng và đứt thò-cư: *Ruộng đứt cò bay thẳng cánh.*

**ruộng gò** *dt.* X. Ruộng cao: *Ra đi anh có dặn-dò, Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau CD.*

**ruộng giao** *dt.* Ruộng lênh lăm khoén đúng theo lời giao của chủ ruộng, khi cấy xong, giao cho chủ rồi lấy tiền *II* Ruộng của người thiếu nợ, khi cày cấy xong, giao cho chủ nợ gặt hái lấy, đặc hay thất, con nợ không chịu trách-nhiệm: *Già cơ, già, bích, già chuồng, Ba ông xuống xuống đi hỏi ruộng giao CD.*

**ruộng hoà-cẩn** *dt.* Ruộng đã thành-khoảnh, cày cấy chắc ăn.

**ruộng hoang** *dt.* Ruộng bỏ hoang, không cấy *II (B)* Gái không chồng, thường gặp lang-thang giữa đường: *Khăn miếng ruộng hoang.*

**ruộng huết** *dt.* Phấn ruộng thừa ở dựa mé sông, mé rạch, do nước bồi đắp lên thành. **ruộng hương-hoà** *dt.* Clg. Ruộng kỳ, phàm

**ruộng của ông cha** để lại cho con cháu lấy huê-lợi lo việc kỳ-giỗ hằng năm, không thể cầm bán được.

**ruộng kỳ dt.** X. Ruộng hương-hoà.

**ruộng lạ dt.** Ruộng mới khai-phá và khai-thác lần đầu: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

**ruộng muối dt.** Cuộc đất gần biển được nện cứng và bằng mặt, chung-quanh có đắp bờ cao để chứa nước biển đến bốc hơi khô thành muối.

**ruộng nương dt. Clg.** Ruộng rẫy, tiếng gọi chung đất trồng-trọt hằng mùa: *Việc ruộng nương tuy dễ mà khó II (R) a) Mùa màng: Ở ruộng trên Sài-gòn, ở dưới không biết ruộng nương ra sao II b) Quê-mùa: Cưới vợ ruộng nương mắc-cổ chết!*

**ruộng phen dt.** Ruộng xấu, có nhiều phen.

**ruộng quen dt.** Ruộng cũ, đã cấy lúa nhiều mùa rồi: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

**ruộng rẫy dt. Nh.** Ruộng nương.

**ruộng rộc dt. X.** Ruộng sâu.

**ruộng sạ dt.** Ruộng thích-hợp với lúa sạ, khi cấy, bừa, trục xong, rải lúa xuống, đợi đến ngày trở chín rồi gặt, không phải cấy.

**ruộng sâu dt. Clg.** Ruộng rộc, ruộng thấp, ruộng trũng, ruộng ở nhâm cuộc đất thấp, nhiều nước: *Cái ngủ mây ngủ cho lâu, Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về CD.*

**ruộng tình dt.** Tình-cảm lai-láng của con người: *Mảnh tiên từng thấy thơ nào, Ruộng tình dễ thấm nên hao bề lòng HT.*

**ruộng thấp dt. X.** Ruộng sâu: *Ruộng thấp thì phải đóng hai gầu sòng CD.*

**ruộng thuộc dt.** Ruộng do đất rừng vừa khai-phá thành-thuộc, có thể canh-tác được.

**ruộng vai dt. X.** Ruộng biên.

**ruộng vườn dt.** Ruộng và vườn trồng cây ăn trái: *Ở đây, ruộng vườn chẳng bao-nhiêu II (R) Thôn quê, nơi xa thành-thị: Ở ruộng vườn.*

**ruộng xéo dt (lóng)** Âm-hộ đàn-bà: *Vì một miếng ruộng xéo mà chém giết nhau.*

**RUỘT dt.** Ống thịt dài khoanh lại nhiều vòng trong bụng, dưới đi, bộ-phận cuối-cùng của cơ-quan tiêu-hoá: *Dư ruột, đau ruột, nôn ruột, rửa ruột, sôi ruột; Đờng tiền liên khúc ruột; ruột bó ra, da đề vào; Tóc không vô tóc rồi, ruột không dần ruột đau CD II (R) Lối, phần trong: Nhà tôi có vô chó không có ruột; Quả đào-tiên ruột mất vỏ còn, Buồng lờn hỏi bạn; đường môn*

*ai đi? Thân em như củ ấu gai, Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen CD II Buồng hơi bằng cao-su. Ruột banh, ruột xe II tt. Cùng máu thịt: Anh ruột, cha ruột, chị ruột, em ruột, mẹ ruột II Thân-thiết: Tội nó ruột với nhau lắm.*

**ruột bào dt.** Ruột bị bào-bột, se thắt, tức đau-đớn buồn rầu: *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hơi trời, chông bắc vợ nam CD.*

**ruột cùng dt. (thè):** Chỗ chót của ruột non, đầu ruột già, ngay chỗ ruột dư (caecum).

**ruột dôi dt. X.** Ruột già: *Bao-tử là cha, mẹ ruột dôi, Đẻ không nên chỗ, đẻ mây trôi NT.*

**ruột dư dt.** Đoạn ngắn nối liền ruột non và ruột già, vì lẽ nào thụng xuống phải chứa một số phần lâu ngày đến thúi nơi đó, khiến đau-đớn đến chết: *Bệnh ruột dư.*

**ruột gà dt.** Ruột con gà II (R) Clg. Lò-xo, dây thép quấn tròn-ốc, có sức co hoặc giãn: *Nệm ruột gà II Sợi dây tìm tìm sắp quấn tròn ồe châm lửa hút thuốc.*

**ruột gan dt.** Ruột và gan: *Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chớ dầy, ruột gan đau từng hồi CD II (R) Lòng dạ, bụng dạ: Ruột gan bối-rối.*

**ruột già dt. Clg.** Đại-trường, đoạn ruột to và ngắn, chứa phân và dính liền với lỗ đít.

**ruột non dt. Clg.** Tiểu-trường, khúc ruột nhỏ và dài nối liền với bao-tử (dạ-dày), phần chánh của sự tiêu-hoá.

**ruột ngựa dt.** Ruột con ngựa II (R) Clg. Ruột tượng, cái bao vải nhỏ và thật dài, vừa làm dây lưng, vừa đựng tiền bạc, của quý: *Đeo ruột ngựa.*

**ruột-rà tt.** Ruột, cùng chung máu-mủ: *Anh em ruột-rà, ruột-rà thân-thích.*

**ruột sa dt. (Đy):** Chứng sản-khí (xệ dái), hai đường chỉ bên hòn dái sa xuống, do dạ dưới tích nhiệt nhiều.

**ruột tằm dt.** Tơ con tằm (chứa trong bụng): *Ruột tằm dôi đoạn như tơ rồi nui II (B) Tằm lòng tha-thiết, yêu-mến một nghề-nghiệp, một sự-nghịệp: Rút ruột tằm mà trả nợ dẫu.*

**ruột tượng dt. X.** Ruột ngựa.

**ruột thịt tt. Nh.** Ruột-rà: *Chị em ruột thịt, bà con ruột thịt.*

**RỪ trt.** Ru, ư, X. Ru: *Như thế ru I*

**RỪ tt. X.** Như: *Cháo rừ.*

**RỬ** *đt.* X. Như: *Rử* tôm rử cá.

**RỬA-RỬA** *trt.* X. Rửa-rửa.

**RỬA** *trt.* Thế, vậy: Như *rửa*; *Mặn rửa*, *đội anh về*.

**rửa chừ** *trt.* Thế thì, vậy thì: *Rửa chừ hồng cả*.

**rửa rửa** *trt.* Clg. Rửa-rửa, hơi giống thế: *Trông hai cái rửa-rửa như nhau*.

**RỬA** *đt.* Dùng nước tẩy sạch: *Gội rửa*, *tắm rửa*; *Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân*; *Có rửa thì rửa chân tay*, *Đừng rửa chàng-mày chết cá ao anh CD II (B)* Làm cho tiêu hết: *Thù này phải rửa*; *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi K II (chm)* Mài bén: *Rửa cưa*, *rửa đục*.

**rửa cây** *đt.* Cắt tỉa nhánh cho vén-khéo.

**rửa cưa** *đt.* Giũa lưỡi cưa cho bén nhọn và mờ răng lại.

**rửa chân** *đt.* Rửa cho sạch hai bàn chân: *Rửa chân đi hán đi hải*, *Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân CD II (B)* Nâng lên, hước lên địa-vị cao: *Rửa chân rửa cẳng làm sang*.

**rửa dao** *đt.* Mài sửa mép dao.

**rửa dít** *đt.* Rửa sạch lỗ dít: *Rửa dít cho em II (bạc)* Thua hết tiền: *Bàn này không tới thì rửa dít*.

**rửa hình** *đt.* In phim hình vô giấy riêng với nước thuốc trong phòng tối: *Thợ rửa hình*.

**rửa hờn** *đt.* Làm cho đã giận: *Méc lại nó dặng rửa hờn*, vì nó đã méc cho mình bị đòn.

**rửa mày rửa mặt** *đt.* Làm cho vẻ-vang, nở mặt với đời: *Cái chơi-bời được người từ-tế rửa mày rửa mặt cho*.

**rửa mình** *đt.* Lau thân mình và tay chân với cái khăn gút nước, hoặc vờn khoát nước vào mình vừa lau.

**rửa nhục** *đt.* Làm cho hết nhục-nhã, thường là trả thù: *Kiên nó dặng rửa nhục*; *lấy theo kò thù dặng rửa nhục*.

**rửa oán** *đt.* X. Rửa thù.

**rửa ráy** *đt.* (đ): Nh. Rửa: *Rửa-ráy cho sạch-sẽ*.

**rửa ruột** *đt.* Bơm nước lã vào dạ dày người ngộ-độc thật nhiều để người ấy mửa ra hết chất độc: *Chớ vô nhà thương rửa ruột*.

**rửa sạch** *đt.* Rửa với nước cho sạch II (B) Làm tiêu-tan hết: *Rửa sạch nợ đời*, *rửa sạch oán-thù*.

**rửa tai** *đt.* Lắng nghe, sửa-soạn nghe: *Bậu đừng nghĩ-ngợi thiệt hơn*, *Rửa tai nghe lóng tiếng đồn tri-âm CD II Xt P: II*.

**rửa tiếng** *đt.* Làm cho hết tiếng xấu mà mình mắc phải: *Vãi tiền ra rửa tiếng*.

**rửa tội** *đt.* Rửa nước thánh trên trán, trong một cuộc lễ do Linh-mục đứng chủ lễ, để làm tiêu-tan hết tội-lỗi: *Xin rửa tội, phép rửa tội*.

**rửa thù** *đt.* Clg. Rửa oán, trả thù, làm hại lại người đã có làm hại mình: *Rửa thù tẩy hận*.

**RỬA** *tt.* Clg. Rửa, hư, bầy, ra nước: *Chín rửa*, *trúng gà rửa*, *hoa tàn nhụy rửa*.

**RỬA** *trt.* Khem, nôi, đủ sức: *Làm chẳng rửa*.

**RỬA ĐỤC** *tt.* Rửa đục, chịu đục, muốn cùng con đục giao-cấu: *Lợn rửa đục*.

**RỬA** *đt.* Thứ dao lưỡi dài, sống thật dày, đầu bằng hoặc có mấu, cán dài hơn lưỡi: *Dao rửa*, *đục rửa*.

**rửa mĩa** *đt.* Rửa đòn mĩa, lưỡi ngắn hình bán nguyệt đầy.

**rửa quéo** *đt.* Rửa dài đầu có cái mấu quéo vò.

**RỨC** *tt.* Thật nhỏ và đều: *Tiếng nói nhỏ rức*.

**rức-rức** *trt.* Clg. Rụng-rức, nhỏ, sẽ và đều-dặn: *Răng đen rức-rức*; *khóc rức-rức*.

**RỨC** *tt.* Sáng chói, nổi bật: *Đỏ rức*, *rắn-rức*, *rừng-rức*, *sáng rức II trt.* Tủa ra, rộng ra: *Đồn rức*, *nói rức*, *rộn-rức II* Xông lên, nổi lên: *Tức rức*, *no rức*.

**rức gan** *trt.* Lòng gan, bầy gan: *Tức rức gan*.

**rức mỡ** *trt.* Đầy mỡ, có nhiều mỡ: *Béo rức mỡ*.

**rức mùi** *trt.* Nực mùi, sực nức mùi; *Rức mùi rượu*, *rức mùi phong-kiến*.

**rức-rỡ** *tt.* Chối-lội; lộng-lẫy: *Màu sắc rức-rỡ*; *Trên Đông-son rức-rỡ mảnh gương soi Tiền Xích-bích II* Vang dậy, xa gần đều hay biết: *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rức-rỡ, hỏi nàng có không? CD*.

**rức ruột** *trt.* Đầy ruột, trướng ruột: *No rức ruột*.

**rức-rức** *trt.* X. Rừng-rức.

**rức trời** *trt.* Ưng sáng cùng trời: *Đỏ rức trời*, *sáng rức trời*.

**RỤNG-RỨC** *tt.* X. Rức-rức: *Khóc rụng-rức*; *Cỏ tay em vừa trắng vừa tròn, Răng*

*đen rừng-rực, chồng con kém người CD.*

**RỪNG-RỪNG** *trt.* Uông-uông, từ - từ chảy ra : *Rừng-rụng nước mắt.*

**RỪNG** *dt.* Nơi có cây-cối mọc tự-nhiên và um-tùm : *Cháy rừng, đi rừng, đốt rừng, nhô rừng, về rừng ; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu //* Thuộc về rừng : *Bò rừng, gà rừng, heo rừng, ngựa rừng, người rừng, rượu rừng, thịt rừng, thợ rừng, thú rừng, trâu rừng //* Nhiều, đông-dúc : *Rừng người, rừng vượn ; tiền rừng bạc bể, thiên-hạ như rừng ; Rừng nho bề thánh khôn dò, Bé mà không học, lớn mà sao ra CD //* Người thô-khếch, cục-cằn (tiếng mắng) : *Đồ rừng, quân rừng.*

**rừng bụi** *dt.* Rừng và bụi hoặc rừng có nhiều cây thấp chen dài thành bụi : *Rừng bụi um-tùm.*

**rừng cấm** *dt.* Rừng thuộc đất quốc-gia có đề bảng cấm người vô đồn cây hoặc khai phá trồng-trọt.

**rừng chồi** *dt.* Rừng cây nhỏ hoặc gốc cây lớn đã đổ và mọc chồi lại.

**rừng già** *dt.* Rừng có nhiều cây to lâu đời (thường ở trong sâu, xa lộ và làng-mạc).

**rừng hoang** *dt.* Rừng ở xa, không người lui tới : *Múa gậy rừng hoang //* Rừng còn là đất quốc-gia, chưa có người xin khẩn : *Khai-phá rừng hoang để chiếm hưởng.*

**rừng non** *dt.* Rừng cây còn thấp, nhỏ.

**rừng nhám** *dt.* Rừng có nhiều thú dữ.

**rừng nho (nhu)** *dt.* Việc học nho rộng-rãi mệnh-mông : *Rừng nho bề thánh khôn dò CD.*

**rừng-rậm** *dt.* Rừng có nhiều lùm bụi rậm-rạp : *Ngon cờ giáo xem in rừng-rậm, Bóng lay cao mịt-mịt trời xanh //* Tiền Xích-bích.

**rừng-rú** *dt.* (đ) : Nh. Rừng : *Vô rừng-rú làm chi ? //* tt. Ngủ dốt, chưa văn-minh : *Giống người ở đó còn rừng-rú lăm.*

**rừng sắc** *dt.* Rừng toàn cây nước mặn như đước, dà, vẹt... thường ở gần biển.

**rừng sâu** *dt.* Rừng ở cách nhiều dặm rừng khác, xa lộ và làng-mạc : *Rừng sâu núi thăm.*

**rừng tía** *dt.* (Phật) : Cảnh Phật : *Dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng K.*

**rừng xanh** *dt.* Rừng màu xanh, màu lá cây lị (B) Cig. Lục-lâm, bộn cướp : *Cặp kẻ rừng xanh ; bộn cướp rừng xanh.*

**RỪNG MÁU** *trt.* Đồn máu, bị máu chảy mạnh về một phía nào : *Rừng máu hay chóng-mặt.*

**RỪNG-RỰC** *trt.* Cig. Hùng-hực và Rực-rực, chói sáng : *Cháy rừng-rực, đỏ rừng-rực.*

**RỪNG-MỜ** *tt.* X. Lãng mờ.

**RỤNG** *trt.* X. Rụng : *Rụng đông, rụng sáng*

**RÚT** *dt.* Bút rời ra, nắm hay cầm giật ra ; *Cần rút ; rút cái nút áo.*

**rút ruột** *trt.* Đút ruột, đoạn-trường, đau-đớn xót-xa lăm : *Thấy rút ruột.*

**RƯỚC** *dt.* Đón tiếp : *Đưa rước, tiễn rước ; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau //* (B) Chuốc lấy : *Rước lấy tiếng oan.*

**rước dâu** *dt.* Cig. Thân-nghenh, lễ chọi trong việc cưới gả ; họ nhà trai qua nhà gái làm đủ mọi lễ rồi rước cô dâu về nhà trai : *Chọn ngày rước dâu.*

**rước dù** *dt.* Một hay nhiều cô gái chực đợi ngó rước lấy những dù (ô) của họ đang trai (hay gái) đem về nhà để có nơi, để người đi họ rảnh tay dự tiệc.

**rước đuốc** *dt.* Phần nhiều chặng và ở mỗi chặng, trí một lực-sĩ đứng đợi tiếp lấy cây đuốc đang cháy có một lực-sĩ ở chặng trước cầm chạy tới ; rồi cầm chạy tới giao cho lực-sĩ ở chặng kế ; cứ thế tiếp - sức nhau đem cây đuốc từ một nơi có tiếng là thiêng-liêng về đến nơi có cuộc lễ đang cử-hành, thường là cuộc thịnh-diễn thể-thao và diên-kinh.

**rước khách** *dt.* Chực ngoài cửa để tiếp khách vào nhà hay khách-hàng // Chờ hành-khách đi xe : *Chạy đi rước khách //* Tiếp khách chơi hoa : *Bảo rằng đi dạo lấy người, Đem về rước khách kiếm lời mà ăn K.*

**rước lấy** *dt.* Tiếp lấy, lấy một vật từ tay người khác : *Rước lấy mâm lễ đem đề trên bàn //* (B) Chuốc lấy, chịu nhận cho mình : *Rước lấy tiếng chê cười.*

**rước mâm** *dt.* Tiếp bưng những mâm lễ tại cửa khi họ đang trai bưng đến, để đem vào nhà.

**rước mối** *dt.* Rước khách đi xe : *Chạy đi rước mối //* Rước khách chơi hoa hoặc mời-mọc, lôi kéo họ : *Nhờn-nhờ ngoài cửa chực rước mối.*

**rước quả** *dt.* Nh. Rước mâm.

**rước sắc** *dt.* Tỏ-chức cuộc lễ linh-đình để tiếp sắc-chỉ của vua // Khiêng bàn hương-án đến một ngôi đình mượn sắc của vua

đã phong cho vị thần đình ấy về đình mới chưa có thần: *Lễ rước sác.*

**RƯỚC-XÁCH** *dt. (đ):* Tiếp đón, Nh. *Rước: Rước-xách làm chi xa-xắc dữ vậy?*

**RƯỚC** *đt.* Đuổi theo, chạy theo sau và cố theo kịp: *Rước gà, rước giặc.*

**rước bắt** *đt.* Rước theo bắt lại, nắm lấy: *Rước bắt tên móc túi //* Rước theo cho kịp và qua mặt: *Rước bắt tập đầu, rước bắt cu-rơ áo vàng.*

**rước nà** *đt.* Theo bên gót: *Bị rước nà, tên trộm phải đứng lại chịu cho bắt.*

**RƯỢI** *đt. (động):* Loại côn-trùng có nhiều chân ở ruộng, do rạ mọc sinh ra, ăn được: *Chả rươi, mấm rươi; Kê ăn rươi, người chịu bão //* (R) Được ví với những gì thật đông, thật nhiều: *Thiên-hạ như rươi, chết như rươi; Tiều-hầu thầy tớ một đoàn như rươi //* NDM.

**RƯỜI-RƯỢI** *trt. Clg.* Rươi-rươi, dàu-dàu, héo xào: *Buồn rười-rười.*

**RƯỢI** *đt.* Tươi riu-riu và rê đi cùng khắp: *Rươi nước muối lên cái khô, rươi nước thánh //* Ban-bổ đều, khắp mọi người: *Rươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu K.*

**RƯỢI** *chđt.* Phần nửa của số trăm số ngàn sắp lên: *Muôn rươi, ngàn rươi, thiên rươi, trăm rươi, triệu rươi, vạn rươi.*

**RƯỢI** *chđt.* Nửa phần của một số dưới số trăm hay của một đơn-vị có kẻ tên: *Cắc rươi, cân rươi, chỉ rươi, chực rươi, đồng rươi, kí rươi, lượng rươi, ngày rươi, tiền rươi, thước rươi //* Nhiều hoặc to hơn đến phân nửa tức 150%: *Cái này lớn bằng rươi cái kia; đồng kia nhiều bằng rươi đồng này.*

**RƯỢI** *tt.* Buồn-bà: *Buồn rươi, rũ-rươi.*

**rươi-rươi** *trt. X.* Rười-rười.

**RƯỢM-RƯỢM** *trt. Clg.* Rơm-róm, hơi rịn ra: *Rướm-rướm máu, nước mắt rướm-rướm chảy.*

**RƯỢM** *tt.* Rậm. nhiều và dày: *Sân đào mầy lớp đông-ly bỏ rướm //* (B) Phiền-phức, lồi-thời: *Văn rướm.*

**rướm lời** *trt.* Nhiều lời, cách nói lời-thời dài-dòng vô-ích: *Rướm lời, nghe bắt mệt.*

**rướm-rà** *bt.* Rậm-rạp: *Cây-cối rướm-rà //* Luộm-thuộm, phiền-phức: *Ăn nói rướm-rà, chung dọn rướm-rà; lời văn rướm-rà.*

**RƯỢM** *trt. Clg.* Rốm, rịn ra một chút: *Cọ một chút mà rướm máu //* Ừa, hơi ướt trũng: *Đau, rướm nước mắt.*

**rướm-rướm** *trt. X.* Rướm-rướm.

**RƯỜN-RƯỢT** *trt. Clg.* Rượt-rượt, dầm-dề có giọt: *Ướt rườn-rượt.*

**RƯỜN** *đt.* Rán vươn thẳng: *Ruồn cò lên cái; trẻ em ruồn mình //* (R) Vướng và kéo xên đi: *Đụng mà còn ruồn chạy.*

**RƯỢN** *tt.* Mòn và gần rách: *Áo ruồn vai.*

**RƯỢN** *đt.* Ham muốn thái-quá: *Nó ruồn ba cái đồ chơi nên không ăn cơm.*

**ruồn cái** *đt.* Muốn giao-cầu với con cái và có bộ lãng-xăng: *Chó ruồn cái chạy rần-rệt sáng đêm.*

**ruồn chơi** *đt.* Ao-ực muốn chơi giỡn: *Trẻ con hay ruồn chơi.*

**ruồn đi** *đt.* Ao-ực muốn đi đâu đó: *Ruồn đi nên ăn không được.*

**ruồn đục** *đt.* Muốn được cùng con đục giao-cầu và có bộ lãng-xăng: *Con heo này đã ruồn đục.*

**ruồn nân** *tt:* Rượn quá lắm: *Bộ ruồn nân //*

**RƯỢNG** *đt.* Hòm đựng quần áo đồ-vật: *Hòm rương; rương bạn hát.*

**rương giáp-vạn** *đt.* Thứ rương lớn.

**rương tráp** *đt.* Cái rương và cái tráp // (R): Những vật đựng quần áo, sách vở v.v... *Sắm-sanh rương tráp.*

**rương vác** *đt.* Thứ rương nhỏ, một người vác được.

**rương xe** *đt.* Rương to, có bốn bánh xe nhỏ dề dầy khi dời đi.

**RƯỜNG** *đt. Clg.* Thượng-lương, khuôn-bao thể hàng cột cái một cái nhà: *Nhà ruộng (nhà không cột cái); Quán-từ ngôi ruộng.*

**rường-cột** *đt. (B).* Lương-dống, người giữ chức-vụ quan-trọng, người rất cần cho một đoàn-thè: *Rường-cột của nước nhà.*

**RƯỜNG** *đt.* Đưa lên lấy thể: *Rường cung, ruộng súng.*

**RƯỢNG** *đt.* Giàn, sườn cây hay tre dựng lên để đỡ chịu vật khác: *Rượng đáy, ruộng lười.*

**RƯỢU** *đt.* Nước cốt của gạo, nếp hay trái cây ủ với men, có chất làm say người: *Bơm rượu, cất rượu, dầm rượu, đặt rượu, nhậu rượu, say rượu, ghiền rượu, tỉnh rượu, tuần rượu, trà rượu, trâu rượu, uống rượu. Rượu ngon chẳng luận be sành CD.*

**rượu bào** *đt.* Rượu nước nhĩ.

**rượu bọt** *đt.* Những thứ rượu khi rót ra có bọt tràn lên như la-ve, sâm-banh.

**rượu cần** *đt.* Thứ rượu của người Thượng, ủ và chôn dưới đất chớ không cất, đựng

trong bình to có cây cần dài để ngậm nút chớ không rót ra.

**rượu cúc dt.** Rượu chung với hoa cúc, thơm mùi hoa ấy.

**rượu chát dt. Clg.** Rượu vang (vin), thứ rượu cất với trái nho, mạnh lối 110, thường được uống chung với nước đá trong khi dùng bữa.

**rượu chè dt. Clg.** Rượu trà, rượu và nước trà : *Cũng gì mà không có rượu chè eh; ráo II (R)* Việc ăn uống chơi-bơi : *Rượu chè dăng-diêm.*

**rượu chín chục chữ dt.** Thứ rượu mạnh đến 90°, dùng khử-trùng hay chế thuốc.

**rượu chổi dt.** Rượu bằng long-não ngâm với rượu chín chục chữ dùng thoa bóp II Rượu trắng chung với *Đĩa-phu-từ* (hột dành-dành) dùng thoa bóp.

**rượu dờ dt.** Rượu lạ, không thơm ngon, không cao chữ.

**rượu đại-hồi dt.** Rượu trắng ngâm với vị Đại-hồi, thơm ngọt.

**rượu đầu dt.** Thứ rượu ngon, cất bằng nếp, lấy rất ít nước.

**rượu đầu nành dt.** Thứ rượu cất bằng đậu nành, mạnh lối 50°, hơi nồng-ngọt.

**rượu đế dt. Clg.** Rượu Tây bắt hay Rượu rừng, thứ rượu cất lên-lút trong đế trong sậy với nếp rồng, mạnh lối 45°.

**rượu độ dt.** Cuộc uống rượu thì coi ai say trước thì thua : *Uống rượu độ.*

**rượu đốt dt.** Thứ rượu mạnh lối 75° dùng thấp đèn hoặc tầm bông gòn đốt giắc.

**rượu gần dt.** Rượu đặt một thêm, không ngon.

**rượu giàu dt.** Rượu cất bằng trái giàu tây (*fraise*), ngon-ngọt và thơm, lối 120°.

**rượu hàng dt.** Rượu trắng đặt sẵn bán ở hàng quán, không ngon bằng rượu đặt riêng.

**rượu hàng-nằm dt. Clg.** Rượu ngon, thứ rượu nếp cất lấy nước nhất, rất ngon thơm.

**rượu hét dt.** Rượu cay nồng quá.

**rượu hồng-cúc dt.** Rượu trắng ngâm với vị thuốc tên *Hồng-cúc*, ra màu đỏ.

**rượu hũ dt.** Rượu trắng đựng trong hũ, thường là rượu ngon, dùng làm lễ đám hỏi đám cưới : *Trầu mâm, rượu hũ.*

**rượu lão-tửu dt.** Nước cơm nếp dầm ra, không phải cất.

**rượu lạt dt.** Rượu rót cứng hay làm lễ, để lâu mất hết hơi nên lạt : *Miếng trầu héo, chung rượu lạt; Già quán nem ai thêm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi, người bạc hết thương CD II Nh.* Rượu dờ.

**rượu lậu dt.** Rượu cất lên, không đóng thuốc.

**rượu lễ dt.** Rượu nguyên trong chai dùng làm lễ-vật hoặc rượu rót ra chung trong khay trầu rượu.

**rượu máy dt.** Rượu trắng cất bằng máy với gạo, bắp.

**rượu mạnh dt.** Các thứ rượu từ 40° sắp lên.

**rượu men dt. (đ) : Nh.** Rượu : *Rượu men gì lạt quá ! II dt.* Uống rượu, nhậu-nhẹt : *Rượu men be-bét.*

**rượu nếp dt.** Rượu cất bằng nếp rồng.

**rượu nếp than dt.** Thứ rượu ủ bằng xôi nếp than cho ra nước rồi pha với rượu trắng.

**rượu nồng dt.** Rượu mạnh, mùi nồng gắt : *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì hoa CD.*

**rượu ngon dt.** Rượu có mùi thơm, không cay gắt lắm mà dễ say.

**rượu ngon dt. X.** Rượu hàng-nằm.

**rượu ngọt dt.** Các thứ rượu phương tây có vị ngọt.

**rượu nho dt. X.** Rượu chát và rượu sâm-banh.

**rượu rơm dt.** Rượu cất bằng mặt mía, lối 40°.

**rượu rừng dt. X.** Rượu đế.

**rượu sâm-banh dt.** Thứ rượu mạnh cất bằng trái nho tại tỉnh *Champagne (Pháp)* rót ra có nhiều bọt.

**rượu sen dt.** Rượu trắng chung với nhụy sen.

**rượu tắm dt.** Thứ rượu nếp ngon, rót ra nôi tắm (sôi tiêm) lên mặt.

**rượu Tây bắt dt. X.** Rượu đế (vì là rượu lậu nên thường bị lính Tây bắt).

**rượu thịt dt.** Rượu và thịt, tức đồ-ăn : *Rượu thịt ê-hề.*

**rượu thuốc dt.** Rượu trắng ngâm với thuốc bắc.

**rượu trà dt. X.** Rượu chè.

**rượu trắng dt.** Tên gọi chung các thứ rượu máy, rượu đế, v.v... sắc trong trắng.

**rượu vang dt. X.** Rượu chát (vin).





# S

**S** dt. Chữ thứ 24 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc Sờ, có uốn lưỡi như phụ-âm Ch của Pháp).

**SA** dt. Rơi xuống, lọt xuống : *Chim sa cá lặn*; *lục ngọc nhỏ sa*; *Ngọc sa xuống biển ngọc trầm*, *Thò tay vớt ngọc, vớt nhần hột chai CD II (B)* Mặc vào, ngã vào, bị : *Sa vớ tú đồ tường*; *sa vào lưới rập II X*. Cá sa.

**sa cơ trt.** Sầy tay, rủi-ro mắc phải : *Sa cơ một phút, ngàn ngày chịu đau*; *Nàng tiên phải dựa, anh-hùng sa cơ CD*; *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn K*.

**sa chân dt.** Sầy chân vào, rủi bước vào nơi không nên vào : *Sa chân vào vũng bùn II (B)* Lọt vào, vô-ý để thân mình vào nơi không tốt : *Sa chân lỡ bước : sa chân vào kế ly-gián của kẻ nghịch*.

**sa-đà trt.** Luông-tuông, buông-lung, không kèm-chế : *Đi chơi sa-đà, không kẻ nhà cửa vợ con*.

**sa-đấm dt.** Say mê, mắc vòng mê-muội, không dứt ra được : *Sa-đấm từu-sắc*.

**se-đề trt.** Quá lỗ, ra ngoài khuôn-khò; xúc-phạm : *Nói sa-đề*.

**sa-di dt.** Xệ dái, bịnh lớn dái và sa trần xuống : *Bịnh sa-di*.

**sa địa-ngục tt. (truyền)** : Bị cầm ngục dưới âm-phủ vì có tội nặng khi sống ở dương-thế : *Bất-hiểu với cha mẹ sẽ bị sa địa-ngục*.

**sa hằm dt.** Lọt hằm, rủi-ro rơi xuống hằm sâu : *Cộp sa hằm*.

**sa lay dt.** Vô-ý bước xuống sinh lay : *Ông Đường sa lay II (B)* Mắc vòng nguy-hiêm, tới không được mà lui cũng không được : *Sau thế-chiến thứ 2, Pháp bị sa lay ở Đông-dương*.

**sa lưới tt.** Lọt vào lưới của người bắt cá / (B) Bị vớ bắt được : *Sa lưới công-an*.

**sa-mê dt. Clg.** Mê-sa hay Say-mê, thương yêu đến mù-quáng, yêu tha-thiết : *Phân-lê-Huê sa-mê thái-tử, oán thù dữ còn đòi ra hiền*, *Hướng chỉ phận thuyền-quyên, chẳng qua căn-số định, giận phiến uống công CD*.

**sa mưa dt.** Đồ mưa, mưa xuống : *Trời sa mưa*.

**sa mưa đông dt.** Mưa và gió lớn cùng một lúc : *Trời sa mưa đông*.

**sa nước-mắt dt.** Chảy nhiều nước-mắt xuống : *Mùi lòng, sa nước-mắt*.

**sa-ngã dt.** Truy-lạc, hư-hèn, tới chỗ thấp nhất của cuộc đời : *Ấn chơi sa-ngã*; *sa-ngã vào cạm-bẫy của cuộc đời*.

**sn-sảy dt. Clg.** Sơ-sảy, lơ mà làm việc sai-lạc : *Rủi sa-sảy thì nguy*.

**sa-sằm dt.** Chù-y, xụ mặt xuống : *Giận ai mà sa-sằm nét mặt ? II (R)* Sụp tối, đang có năng vụt tối trời : *Ông sa-sằm muốn inu*.

**sa-sia dt. Nh.** Sa-sảy.

**sa-sụp dt.** Sụp chân xuống lỗ trùng : *Đếm tối, đi khéo sa-sụp II (B)* tt. Nghèo cách bất-ngờ ; hết thời : *Đang làm ăn xân-xắn, bỗng sa-sụp*.

**sa-sút tt.** Sút bớt thịt, ốm (gầy) đi : *Lúc này anh sa-sút nhiều, hình như có bịnh II (B)* Sút kém, nghèo-nàn hơn trước : *Cửa nhà sa-sút*; *cuộc làm ăn sa-sút*.

**sa từ-cung dt.** Chứng bịnh do hai dây chằng giãn ra, khiến từ-cung thông xuống, làm khi nằm ngoài cửa mình : *Chị đó bị sa từ-cung*.

**sa thai tt.** Đoạ thai, cái thai trần xuống.

**SA** dt. Cái bánh xo to kéo sợi trong khung

dệt, ăn với cái ống vại: *Lặt-dặt như sa vật ống vại.*

**SA** dt. Cát, bãi cát, đá vụn dưới nước: *Phù-sa, hăng-hà sa-số II (R)* Nát nghiền như cát: *Châu-sa, thần-sa* (hai vị thuốc bắc).

**sa-bàn** dt. (qs): Học dựng cát để huấn-luyện binh lính.

**sa-bồi** dt. Clg. Phù-sa, đất bồi, thứ đất nhuyển theo dòng nước bồi vào đất liền.

**sa-chấn** dt. (Đy): Thứ bang mọc lấm-tấm như cát, khi con bệnh nóng mê-meng.

**sa-châu** dt. Bãi, cồn cát ở giữa dòng sông.

**sa-đường** dt. Đường cát.

**sa-kim** dt. Chất vàng lộn trong cát dưới nước.

**sa-khuu** dt. Động cát, đồng cát to và cao ở gần biển do gió thổi quên lại.

**sa-lậu** dt. Thứ đồng-hỗ xưa nhờ cát chảy thành giọt trần xuống mà độ biết thì-giờ.

**sa-lê** dt. Clg. Xá-ly, thứ trái lê thịt giòn và rạo-rạo như cát.

**sa-mạc** dt. Đồng cát to rộng không cây-cối, nước-nôi chỉ cỏ: *Sa-mạc Sa-ha-ra.*

**sa-môn** dt. Chức thấp nhất của người đàn-ông vào chùa tu theo đạo Phật.

**sa-sâm** dt. (Đy): Vị thuốc bắc nguyên là rễ một loài cỏ mọc ở đất cát.

**sa-thải** dt. Gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu II (B) Đuổi, loại bỏ: *Bị sa-thải vì phạm kỷ-luật.*

**sa-thiết** dt. Quặng sắt (sắt còn lộn với đất cát dưới mỏ).

**sa-thổ** dt. Đất cát, thứ đất có pha cát.

**sa-trần** dt. Cát bụi.

**sa-trường** dt. Bãi cát II (R) Clg. Sa-tràng, chiến-dịa, chiến-trường, bãi chiến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Bỏ mạng nơi sa-trường.*

**SA** dt. Sạn, sỏi (do Sa-lich).

**sa-bổ** dt. Giấy nhám.

**sa-lich** dt. Sạn, sỏi.

**sa-nang** dt. Mề, dạ-dày loài có cánh (dù ăn phải sạn, sỏi cũng tiêu-hoá được).

**sa-nhan** dt. Bệnh đau mắt hột.

**sa-nhân** dt. (thực): Loại cây nhỏ lối 30 cm, lá dài có bẹ ôm thân, lá thơm, phát-hoa ở đầu thân cây, hoa trắng thơm, một tai lớn chẻ hai ở giữa, hai tai nhỏ hai bên, tiêu-nhiếp biến thành cánh to, một tiêu-nhiếp phụ có buồng phấn (*Hedychium coronarium*).

**SA** dt. Tên thứ hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Áo sa; sô, sa, gấm, nhiều.*

**SA** tt. X. Mỡ sa.

**SA-KÊ** dt. (thực): Clg. Sắc-kê hay Du-liên,

loại cây to, lá to có khía, nhám, lá bẹ rụng sớm, phát-hoa đực, dài bằng ngón tay, trái tròn, kính lối 13 cm, vỏ có gai lì, nac trắng nhiều bột, có chất ngọt, hột nhiều (*Artocarpus incisus*).

**SA-KÊ** dt. Tên thứ rượu mạnh của người Nhật.

**SA-SÀ** dt. (động): Giống chim ăn cá chân cao, mỏ dài, lông xanh da trời. Ức hơi đỏ, lớn hơn chim Thông-chài và ăn ban đêm nhiều hơn ban ngày: *Quần rách áo lành là con sa-sà* (Về con sáo).

**SA-SÀ** trt. Lạnh-lẹ, nhiều, chẳng dứt: *Làm sa-sà, mắng sa-sà, nói sa-sà.*

**SA-TIỀN** dt. (Đy): Tên thuốc rau mã-đề, khí lạnh, vị ngọt, chủ về giải-nhiệt (Xt. Mã-đề).

**SÀ** bt. Là, hạ thấp xuống: *Dời bay sà đón muỗi; Máy-bay sà xuống thấp; nhánh cây sà xuống mặt đất.*

**sà-sà** trt. Clg. Là-sà, liệng dưới thấp: *Bay sà-sà trên ngọn cây.*

**SÀ** dt. Nhảy vô, xông vào: *Sà vào.*

**SÀ-CẠP** dt. Vải quần ống chân cho gọi (*jambière*).

**SÀ-LÁCH** dt. (thực): X. Xà-lách.

**SÀ-LÁCH-SON** dt. (thực): Xà-lách-xon.

**SÀ-LAN** dt. Thứ thuyền tàu lườn rộng và bằng, cạn lòng, dùng chở hàng (*chaland*).

**SÀ-LÚP** dt. Tàu nhỏ (*calcupe*).

**SÀ-RONG** dt. Chấn, vật che thân từ bụng tới chân, không ống: *Mặc sà-rong.*

**SÀ-SÂM** dt. Rờ-rờ, sờ-soạng, mò - mò mà đi: *Không thấy đường, phải sà-sâm mà đi.*

**SÁ** trt. Đáng kể, lấy làm trọng (thường dùng trong trường-hợp không): *Quá-sá.*

**sá bao** trt. Đàng mây, bao nài: *Đạo người giữ vẹn, hân-cùng sá bao CD.*

**sá chi** trt. Sá gì, kể chi, cần chi: *Sá chi một nãi chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD.*

**sá gì** trt. X. Sá chi: *Đi ngang nhà má tay tôi xá, chân tôi quỳ, Lòng thương con má. sá gì thân tôi CD.*

**sá kể** trt. Đáng kể, cần-cố tới: *Lời răn dạy của tôi, nó nào sá kể.*

**sá quán** trt. Quán tới, kể tới: *Đường xa nào sá quán; đầu sá quán nhọc-nhàn.*

**SÁ** dt. Đường đi: *Đường sá, đi dọc đường dọc sá; ngủ cởng ngủ sá.*

**SÀ dt.** (tnuc): Sạc nước gọi Mao-nương, loại cỏ bụi to gồm nhiều tép do bẹ lá ôm chặt hợp thành, lá xanh, dài, nhám, cạnh bên; củ dài có đốt ngăn khân-khịu, tròn thành-phần đều có mùi thơm thông mũi, lá được dùng nấu nước xông; tép, ngoài công-dụng thực-phẩm, còn có tinh-dầu chứa chất citral giúp tiêu-hoá, hưng-phấn, sát-trùng, được dùng nhiều nhất trong kỹ-nghệ xà-bong (Cymbopogon Nardus-Citratus).

**SÀ bt.** Bờ ra, xẻ ra, cắt thành nhiều phần : Bờ sà, chặt sà, mở sà II (R) Chia ra : Số tiền ấy sà ra, mỗi người lấy một phần.

**sà đồng dt.** Chia đồng, chia ra các phần đều bằng nhau : Sà đồng cho công-bình.

**sà heo dt.** Clg. Sà thịt hay Ra thịt, tùy bộ-phận của con heo (lợn) mà cắt dài hay ngắn, to hay nhỏ.

**sà mía dt.** Trò chơi bằng cách dùng dao phay (cắm dùng tay) mà dựng đứng cây mía cho chính rồi sà xuống; ai sà dài hơn thì thắng cuộc Xt. Khôn.

**sà thịt dt.** X. Sà heo.

**SÀ trt.** Dẽ-dãi, không cầu-nệ, không nề-vì : Lâm sà, nói sà, sống-sà.

**SÀ dt.** Rải lúa giống khô xuống ruộng đã cày, bừa và trực xong, nếu trời không mưa; nếu có mưa, giống phải ngâm trước cho nứt mộng, dề lúa mọc tự-nhiên (không bứng ra cấy nơi khác), nước lên tới đầu, ngọn lúa cao tới đó : Lúa sà, ruộng sà, Mùa này tới sà được 20 công.

**SÀ dt.** Sự (nói trại) : Kiêng xanh nhỏ lá mau tàn, Do hà có sà, bạn vàng xa anh CD ; Cấp sà cấp sà, chí nguy chí nguy (lời quân bác trong tuồng hát bội).

**sà-duyên dt.** Lý-do sự-việc : Do sà-duyên nào, em bằng-lãng tình anh CD.

**SÀ trt.** Thoạt, thỉnh-linh, không định trước : Sà đắc sà thất.

**sà kiến dt.** Chợt thấy, bỗng thấy.

**sà-nhiên trt.** Bỗng-nhiên, thỉnh-không.

**SÁC dt.** Giống cây mọc gần bờ biên có ngập nước mặn : Cây sác, rừng sác.

**SÁC trt.** Vô-ý, hay quên : Sớm-sác.

**sác nơi dt.** Quên nơi, quên chỗ cũ : Già có tính sác nơi.

**SÁC dt.** Bề toang, bung ra : Hồ nước sác.

**SÁC tt.** X. Nửa sác.

**SÁC dt.** Nạp, cho hơi vào đầy bình : Sạc bình ac-quy (charger).

**SÁCH dt.** Xấp giấy co in chữ đóng thành tập : Cặp sách, coi sách, cuốn sách, danh-sách, đọc sách, đóng sách, kinh sách, nhề sách, sổ sách, soạn sách, sử sách, viết sách, xem sách : Cha làm thầy, con bán sách ; Đỗ sách ra lệ sa uớt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi cách em CD II (R) Giống các tờ sách : Cửa lá sách, lá sách bỏ II Hiệu-lệnh của vua : Sách-phong.

**sách giáo-khoa dt.** Loại sách soạn theo chương-trình ấn-định và đúng theo phương pháp dạy học, cho học-trò dùng.

**sách học dt.** Nh. Sách giáo-khoa.

**sách-lập dt.** Phong làm hoàng-hậu : Vua Quang-trung Nguyễn-Huệ sách-lập công-chúa Ngọc-Hân làm hoàng-hậu.

**sách-phong dt.** Phong chức tước cho vợ, con hay em cháu : Nhiều người trong kiếng họ Trần đều được sách-phong khi Trần Cảnh thay nhà Lý làm vua.

**sách-phủ dt.** Kho sách của nhà vua.

**sách vở dt.** Sách và tập vở II (thh) Tiếng gọi chung những sách : Tủ đựng sách vở.

**SÁCH bt.** Thê tre, roi ngựa II Một lối văn xưa : Chế sách, đối sách II Mưu-kế, công việc vạch sẵn : Chánh-sách, chiến-sách, phương-sách, quốc-sách, thất-sách.

**sách-động dt.** Rủ-rê, lôi-cuốn theo kế-hoạch vạch sẵn : Sách-động quần-thú II dt.

**sách-hoạch dt.** Chia thành nhiều thứ II dt. Sách-lược, kế-hoạch : Đặt nhiều sách-hoạch hay-ho II trt. Rành-rê, rạch-ròi, thông-suốt : Ăn nói sách-hoạch, kẻ sách-hoạch.

**sách-lệ dt.** Đôn-đốc, khuyến-khích : Sách-lệ việc học-hành.

**sách-lược dt.** Mưu-lược, phương-pháp : Bày sách-lược đấu-tranh.

**sách-miến dt.** Tra roi cho ngựa chạy II (B) Nh. Sách-lệ.

**sách-si dt.** Người mưu-trí.

**sách-ứng dt.** Ứng-động đề tiếp-chiến lẫn nhau : Hai cánh quân sách-ứng đề hạ bên địch.

**SÁCH dt.** Tìm-tòi, đòi-hỏi, bức-hiếp cho có : Yêu-sách, tầm sách.

**sách-ẩn dt.** Tìm hiểu nghĩa lý sâu-xe ; tìm cái chứa đựng bên trong.

**sách-nhiều dt.** Làm khó, hiếp-đáp, lóc-lột : Sách-nhiều dân lành.

**sách-thủ dt.** Đòi-hỏi, giục-giục : Sách-thủ tiền bạc.

**sách trái dt.** Đòi nợ.

**SÁCH** *bt.* Không dính không có chất dơ : *Chùi sạch, giặt sạch, ở sạch, rửa sạch, quét sạch, tắm sạch* ; *Lấy nước làm sạch* ; *hì mũi chưa sạch* ; *Nghèo cho sạch, rách cho thơm II (R)* Trơn, hết, không còn chút nào : *Hết sạch, thua sạch, vét sạch* ; *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi K II (B)* Trong-trẻo, không tỳ-vết, không nhớ-bợn : *Hột xoàn này rất sạch* ; *Ông quan trong sạch* ; *Tiết trong giá sạch*.

**sạch-bách** *bt. Clg.* Sạch-sành-sanh, sạch nhẵn, sạch trơn, sạch trụi, hết ráo, không còn chút chi cả : *Ăn sạch-bách, thua sạch-bách, đi sạch-bách*.

**sạch cứt mũi** *tt.* Trông, khá lớn : *Chưa sạch cứt mũi mà đòi vợ*.

**sạch mắt** *tt.* Vừa mắt, khá người : *Cô đó trông cũng sạch mắt*.

**sạch mình** *tt.* Minh-mây hết nhớ-ue, tức từ bữa dứt kinh (nói về đàn-bà hết có tháng) : *Đợi sạch mình sẽ tắm rửa II* Hết tiền bạc và vật trang-sức trong mình : *Bị cướp lột sạch mình*.

**sạch nợ** *tt.* Hết nợ, rảnh nợ, không còn thiếu nợ ai : *Nhờ trúng mùa lúa mà trả sạch nợ*.

**sạch nợ trần** *tt.* Chết mà không còn vướng-viu chi với người đời cả : *Phải sạch nợ trần*.

**sạch nhẵn** *bt. X.* Sạch-bách.

**sạch-sành-sanh** *bt. X.* Sạch-bách : *Sạch-sành-sanh vét cho đầy túi tham K*.

**sạch-sẽ** *bt.* Thật sạch : *Ăn ở cho sạch-sẽ II (B)* Thật tốt, trong-trắng : *Minh có sạch-sẽ chi đâu mà cưỡi người ta*.

**sạch tay** *tt.* Chà hai bàn tay được sạch : *Rửa cho sạch tay II* Phải tay, hết tiền : *Thua sạch tay*.

**sạch tội** *tt.* Hết tội lỗi : *Rửa sạch tội*.

**sạch túi** *tt.* Hết tiền trong túi, không còn đồng nào cả : *Thua sạch túi*.

**sạch trơn** *bt. X.* Sạch-bách.

**sạch trụi** *bt. X.* Sạch-bách.

**SÁCH** *tt.* Sành, rành, có nhiều kinh-nghiem : *Hiểu sạch*.

**sạch đời** *tt.* Sành đời, đã nếm và hiểu cả mùi đời : *Một tay sạch đời*.

**sạch nước** *tt. (bạc)* Vừa hiểu rành các nước bài chứ chưa được cao : *Nó vừa sạch nước chớ hực nào?*

**sạch nước cần** *tt.* Vừa biết cần đường tấn quân của bên địch chứ chưa cao : *Cờ vừa sạch nước cần*.

**sạch nước đời** *tt. Nh.* Sạch đời.

**SAI** *dt.* Bào, khiến, dấy, ra lệnh cho kẻ dưới : *Bãi-sai, khâm-sai, khờ-sai* ; *Một tay thì cấp hoả-mai, Một tay cấp giáo, quan sai xuống thuyền CD II* *tt.* So-lẻ, không đều nhau : *Đón-sai, tiếm sai II* Lềch, trật, lăm-lạc, không đúng : *Đoán sai, hiểu sai, nói sai, nhầm sai* ; *Sai một li, đi một dặm* ; *Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiếu, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* ; *Mẹ già đã có con trai, Phận em là gái dám sai chờ tông CD*.

**sai-áp** *dt. (Pháp)* Tịch-biên tài-sản, quyền mà toà-án công-nhận cho chủ nợ cầm-đoán người mắc nợ phân-tán tài-sản : *Lịnh sai-áp*.

**sai-áp bảo-thủ** *dt. (Pháp)* : Tịch-biên và giao cho người do toà chỉ-định giữ một thời-hạn để chờ đợi (*saisie conservatoire*).

**sai-áp chấp-hành** *dt. (Pháp)* : Tịch-biên và đem thi-hành (phát-mãi) ngay (*saisie exécutoire*).

**sai-áp chế-chỉ** *dt. (Pháp)* : Tịch-thu và ngăn cấm các việc có sinh lợi như lương-bồng, tô-kim, v.v... (*saisie-arrêt*).

**sai-áp ngoại-hương** *dt. (Pháp)* : Sự sai-áp một người đang ở ngoài quê-hương nhà cửa của họ : *Khách du-lịch ở khách-sạn vì thiếu tiền phòng bị sai-áp ngoại-hương, mất cả hành-lý và đồ-vật mang theo (saisie foraine)*.

**sai-bào (biểu)** *dt. Clg.* Sai-khiến hay Sai-khiên, ra lệnh cho kẻ dưới làm một việc gì : *Sai bảo người làm; cần có người một bên để sai-bảo*.

**sai bát** *tt.* Trật rất xé : *Đoán sai bát, làm bài toán sai bát*.

**sai-biệt** *tt.* So-lẻ, không đều nhau; khác nhau, không giống nhau : *Sự sai-biệt giữa 2 con số*.

**sai-biệt-tính** *dt.* Tính-chất khác nhau.

**sai-biệt-trí** *dt. (Phật)* : Loại trí-tuệ của những bậc đã thành Phật, nhận-thức được các biến-hiện nhiệm-mầu của những hiện-tượng vũ-trụ.

**sai-biểu** *dt. X.* Sai-bào.

**sai-cất** *dt.* Giao công việc cho làm : *Sai-cất rành-rẽ mỗi người*.

**sai-cử** *dt.* Phái đi làm một việc gì : *Sai-cử đi công-tác*.

**sai chạy** *tt.* Lềch què, không đúng ngay đích : *Nói không sai chạy, nhầm không sai chạy*.

**sai-dị** *bt.* Khác nhau : *Hai kết-quả sai dị quá nhiều*.

**sai-dịch** *dt.* Người sai vật ở các nha-môn xưa.

**sai-đăng** tt. Khác đăng-cấp II (B) Sang hèn khác nhau : *Bạn sai-đăng ; sai-đăng chi-giao.*

**sai-điểm** dt. Điểm, chỗ khác nhau.

**sai-đồng** dt. Niệm thần-chú cho đồng lên đề dạy bảo : *Sai đồng khiển tướng.*

**sai-hẹn** dt. Clg. Lỗi hẹn, không đúng với lời hẹn-hò : *Trách ai sai hẹn lỗi nguyên, Đem lòng tham ván bán thuyền cho ai CD.*

**sai-khiến** dt. Clg. Sai-khiến, X. Sai-bảo.

**sai-lạc** trt. Sai-chạy, không đúng : *Đồng-hồ chạy sai-lạc II (B) Lầm-lạc, sai với lẽ phải, với lời dạy : Ăn ở sai-lạc ; làm sai-lạc phận-sự.*

**sai-lầm** bt. Vì lầm-lẫn mà sai đi : *Có ai tránh được sai-lầm.*

**sai-lời** trt. Khác với lời hứa-hẹn : *Làm sai lời, nói sai lời.*

**sai-môi** dt. Nh. Sai đồng.

**sai-ngoa** trt. Giả-dối, có ý đánh lạc : *Ăn nói sai-ngoa.*

**sai-ngộ** dt. Lầm-lạc, vô-ý đề sai.

**sai-nha** dt. Linh lệ ở đình Phủ, Huyện xưa : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao K.*

**sai-nhân** dt. Nh. Sai-nha.

**sai-phái** dt. Phái đi làm một việc gì ngoài nhiệm-sở : *Được sai-phái đi công-tác xa.*

**sai-sia** trt. Nh. Sai-lạc.

**sai-số** dt. (t) : Clg. Hiệu-số, con số cách-biệt giữa hai số khác nhau.

**sai-suất** dt. Sự sai-biệt, lầm-lạc, sự sai nhau, cách nhau.

**sai-suất quy-kết** dt. (chm) : Sự sai-biệt nhận thấy khi đi đến kết-quả cuối cùng : *Sau khi nhấm máy (đo đất) một vòng, ta thấy số giắc-độ cuối cùng đọc ở máy không giống số giắc-độ đọc lần đầu-tiên, như vậy là có sai-suất quy-kết (écart de fermeture).*

**sai-suất vị-trí** dt. (chm) : Sự sai-biệt gây ra bởi có dời dời vị-trí của một điểm căn-cứ (erreur de position).

**sai-suyển** tt. Sai-lầm, sơ-sốt : *Trên đời, có ai khỏi sai-suyển.*

**sai-sử** dt. Sai-khiến, chỉ-bảo : *Thiếu người sai-sử, công việc không chạy.*

**sai-tướng** dt. Niệm chú, hò hét đề sai bảo thần-tướng : *Thầy pháp sai tướng trị tà.*

**sai-thác** dt. Lầm-lộn.

**sai ước** dt. Làm trái lời giao-ước : *Kẻ sai ước phải chịu trách-nhiệm về mọi thiệt-hại chung.*

**sai vật** dt. Sai biểu làm công việc lặt-vặt : *Kiểm một đũa nhỏ dạng sai vật.*

**SAI** bt. Có nhiều : *Đề sai, trái sai.*

**sai con** dt. Sinh nhiều lần và nuôi được hầu hết : *Vợ chồng nhà đó khá sai con.*

**sai quần** tt. Trái nhiều đến quần nhánh xuống : *Trái sai quần.*

**sai trái** dt. Có nhiều trái trên cành : *Cây sai trái.*

**SÀI** dt. Các chứng bệnh trẻ con : *Bệnh sài, đau sài II Ghè chốc trên đầu trẻ con.*

**sài chặm-cứ** dt. Chứng la khốc của trẻ-con trong tháng (Xt Khốc dạ-đề).

**sài-môn** dt. Bệnh xanh-xao vàng-vọt của trẻ con.

**sài uôn-vén** dt. Bệnh phong đòn - gánh của trẻ-con, làm cho lưng dơ, miệng và mắt giật, la từng tiếng rồi chết.

**SÀI** dt. Củi, que : *Cần-sài, hoả-sài II Gỗ, ván : Cửa sài yên phận tứ, Nhà bạc đẹp duyên mình II Tên vị thuốc.*

**sài-hồ** dt. (Đy) : Rễ cây lút, vị thuốc dùng trị rét.

**sài-hồ** Nam dt. (thực) : Loại cỏ bụi nhỏ, cứng, hơi mốc, lá như gai có bẹ ôm vòng quanh nhánh, hoa nhỏ mọc ở nách, trắng, năm lá dài, năm tiêu-nhị, năm cánh trắng, vôi nhụy dài bằng hai ngón-sào, rễ dùng trị mỗ-hôi trộm.

**sài-môn** dt. Cửa sài, cửa bằng gỗ.

**SÀI** dt. (động) : Tên một giống thú dữ ở rừng, giống như chó.

**sài-cầu** dt. X. Sài.

**sài-lang** dt. Con sài và chó sói II (B) Kê hung dữ, độc-ác : *Tránh nanh vuốt của bọn sài-lang.*

**SÁI** bt. Sai, trái, trật, không đúng : *Làm sai, nói sai.*

**sái chỗ** trt. Không phải chỗ, trật chỗ : *Ngồi sai chỗ ; Nói việc đó ở đây thì sai chỗ mất.*

**sái gân** tt. Trắc gân, treo gân, sợi gân trích (trạch) qua một bản : *Té (ngã) một sái mà sái gân tay.*

**sái khớp** tt. Sai khớp xương.

**sái lẽ** trt. X. Trái lẽ.

**sái mạch-lạc** trt. Sai nhịp-nhàng, không đúng đường-lối, không ăn vào đâu cả : *Làm việc sai mạch-lạc.*

**sái mùa** tt. Không đúng mùa-màng : *Trái (quả) sái mùa, mưa sái mùa II Clg Trái mùa, không đúng lúc : Lời nói sái mùa, thơ sái mùa.*

**sái quấy** bt. Lầm-lạc, bậy-bà : *Chuyện sái quấy, lời nói sái quấy.*

**SÁI** *đt.* Rướn, rẩy : *Bình sai* ; *Sái đều thành bình* *l* *tt.* Thông-thả, không bị ràng-buộc : *Tiêu-sái.*

**sái-lạc** *tt.* Phóng-khoáng, vui-vẻ : *Vẻ sái-lạc của nhà nho.*

**sái lệ** *đt.* Đồ lệ, ứa lụy, khóc.

**sái-tào** *đt.* Rướn nước và quét nhà : *Hồi xưa, khi đi học, phải tập sái-tào nhà thầy.*

**sái-thoát** *tt.* Tự-do, không bị bó-buộc.

**SÀI** *đt.* Bề dài bằng hai tay giăng ra (kể cả cái mình) : *Một sái, hai sái* *l* *đt.* Phóng bước thật dài, đi nhanh : *Chạy sái, ngựa sái* ; *Thiên-lý-mã sái như tên bắn, Vạn-lý-vân tế tợ rồng bay...* *CD* *l* *tr.* Thăng cánh : *Lội sái-sái* *giò* *tr.* Bẹt thẳng hai chân ra : *Một, năm sái* *giò.*

**sái tay** *tr.* Giăng thẳng hai tay ra : *Bị đánh, năm sái tay* *l* *đt.* Bề dài bằng hai cánh tay giăng thẳng ra, kể cả cái mình : *Cửa một đoạn gỗ bằng hai sái tay.*

**SÀI** *đt.* Vật đựng đan bằng tre hay nứa, có trét sơn cho kín : *Sái dầu, sái thuốc* *lào.*

**SÃI** *đt.* Thầy tu đạo Phật ở giữ chùa : *Thầy sãi* ; *Lâm sãi không ai đóng cửa chùa tng.*

**sãi vãi** *đt.* Thầy sãi và cô vãi (X. Vãi), tên một tác-phẩm của Nguyễn-cur-Trinh.

**SÃI** *đt.* Người chờ dò : *Làm sãi dò.*

**SAY** *đt.* Cọc cắm dưới nước để chịu cái dăng đánh cá : *Cây say, cắm say.*

**SAY** *tt.* Choáng-váng, chóng-mặt, hừng chí, mất một phần trí-khôn hoặc mê-mạn vì chất độc của rượu hay thuốc : *Dã say, nhập say, người say* ; *Anh đồ tình, anh đồ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?* *HXXH* ; *Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo?* *CD* *l* *đt.* Phục cho say : *Rượu chẳng say người, người say rượu, Hoa không mê bướm, bướm mê hoa* *CD* *l* *tr.* Mê, ngon giấc : *Cái ngủ mề ngủ cho say, Mệ mề vất-vả chân tay tới ngày* *CD.*

**say cúp** *tt.* Say quá đến ngồi gục đầu, cúp lưng xuống.

**say chúi** *tt.* Say quá đến chúi nằm xuống hoặc ngã chúi tới.

**say chúi mũi chúi lái** *tt.* Say quá đến ngã chúi, gượng đứng lên rồi ngã ngửa, nhiều lần như thế.

**say ke** *tt.* Lừ-dừ, sặc-sừ khi ngủ mới dậy và chưa rửa mặt súc miệng : *Mới dậy, còn say ke* *!*

**say khướt** *tt.* Say lắm, hết biết chi cả : *Nhau*

*đến say khướt* *!*

**say máu** *tt.* Hung-hăng thêm khi thấy máu đã đổ nhiều, không còn lòng nhân nữa : *Chém giết một hồi say máu, càng hăng-uet mà sát-phạt thêm.*

**say máu ngà** *tt.* Cay-cú, hăng-tiết, hết sợ, cố tiến tới mãi : *Thua ít ván bài, hần say máu ngà càng đặt to hơn nữa.*

**say mềm** *tt.* Quá say, không gượng nữa được : *Uống đến say mềm* *!*

**say ngà-ngà** *tt.* Vừa bắt đầu say, hơi chệnh-choáng : *Mới vài ly đã say ngà-ngà rồi.*

**say như** *tt.* Nh. Say mềm.

**say rượu** *tt.* Say vì uống nhiều rượu : *Rượu nọc rượu lại say người, Bó người say rượu, chó cưỡi rượu say* *CD.*

**say sặc-sừ** *tt.* Say vừa vừa, tâm-thần vừa đã-dược, đầu óc vừa choáng-váng, ngồi ngà tới ngà lui : *Uống mấy viên thuốc ngủ, nó bắt say sặc-sừ.*

**say sóng** *tt.* Chóng mặt và nôn-nao ọe mửa khi bị sóng nhồi : *Đi tàu say sóng.*

**say-sưa** *tt.* Say luôn, cứ uống rượu và say mãi, say đã thành tật : *Còn trời còn nước còn non, Còn eo bán rượu, anh còn say-sưa* *CD.*

**say tít** *tt.* Nh. Say khướt : *Say tít cung thang.*

**say tuý-luý** *tt.* Nh. Say-tít.

**say thuốc** *tt.* Sặc-sừ vì lạm nhựa thuốc.

**say trâu** *tt.* Sặc-sừ vì không biết ăn trâu mà tập ăn.

**say xoàng-xoàng** *tt.* Nh. Say ngà-ngà.

**SAY** *tt.* Si, mê-đắm : *Đắm nguyệt say hoa* ; *Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đồ, thành này muốn nghiêng* *CD* *l* *(R)* Ham-thích : *Hăng say.*

**say-đắm** *đt.* X. Sa-đắm.

**say hoa** *đt.* Mê gái, thích-thú việc ăn-nằm với đàn-bà : *Đắm nguyệt say hoa.*

**say-mê** *đt.* X. Sa-mê.

**say-sưa** *tt.* Mê-mết, hăng-say, đề hết ngày-giờ và tâm-não vào : *Say-sưa với nhiệm-vụ ; làm việc cách say-sưa ; Chén tình là chén say-sưa, Nón tình em đội nắng mưa trên đầu* *CD.*

**SẦY** *bt.* Lối hát múa thường gọi "Cổ thai".

**SẦY** *đt.* Rôm, những mụn nhỏ nổi ngoài da, nhiều nhất ở lưng trẻ-con, khiến ngứa-ngáy khó chịu, do nóng-bức : *Cạo sảy, nôi sảy ; Cái sảy này cái ung tng.*

**sảy càng** *đt.* Thứ sảy lớn mụn (phần nhiều do ở gần lửa mà sinh ra).

**SẦY** *đt.* Sàng rồi hắt bỏ những rác-rến, hạt

lếp, v.v... : *Sàng-sây, sây thóc, sây mè.*

**SÃY** *trt.* Sực, trực, chợt, bất thình-lình : *Sây nhóc.*

**sây-thức** *trt.* *Clg* Sô-thức, nhạy với tiếng động khi đang ngủ, vừa nghe là thức dậy liền : *Ngủ sây-thức.*

**SAM** *dt. (thực) :* X. Rau sam.

**SAM** *dt. (thực) :* Giống cây thuộc loại thông, lá có mùi thơm, thường được dùng nấu dầu : *Dầu sam, gỗ sam.*

**SAM** *dt. (động) :* Giống vật ở biển thuộc loài cua, hình tròn giẹp, vỏ mỏng và xám, bìa có răng, đuôi nhỏ, dài, cứng và có ba cạnh : *Con sam, gỏi sam, trứng sam.*

**sam cặp** *dt.* Một cặp sam, một đực một cái, luôn-luôn chồng nhau lên mà đi // (B) Được ví với cặp vợ chồng hay bầu-bạn quá thân, không rời nhau : *Dính như sam cặp* (X. Đeo như sam cặp PH. II).

**sam-tạp** *bt.* Bậy-bơ, lộn-xộn, lộn-lạo : *Ăn nói sam-tạp ; lấy sam-tạp.*

**SAM** *tt.* Rám, khô : *Cây sam vỏ.*

**SÂM** *bt.* Thâm, bậy-bơ, không đúng-dẫn // Lộn-xộn, không chỉnh-tề.

**sâm-sở** *trt.* *Clg.* Sờm-sở, suồng-sã, nhả-nhớt, thiếu lễ-độ : *Ăn nói sâm-sở ; Sợ lẫn-khân quá, ra sâm-sở chẳng K.*

**sâm-sự** *dt.* Săn-sưng, cần-nhẫn, cự-nự : *Cứ sâm-sự mãi !*

**sâm-tạp** *tt.* Lộn-xộn nhiều thứ.

**SÂM** *trt.* Gièm, chê-bại, nhỉnh-hót, tham-lam.

**sâm-búng** *dt.* Gièm-pha, nói xấu, nói oan cho người.

**sâm-gián** *dt.* Nói vô nói ra cốt chia rẽ hại đảng.

**sâm-hãm** *dt.* Gièm-pha cốt hại người.

**sâm-huỷ** *dt.* Phỉ-báng, nói xấu người.

**sâm-khẩu** *dt.* Miệng hay nói vô nói ra, miệng xấu.

**sâm-nhỉnh** *dt.* Gièm-pha, nhỉnh-hót : *Sâm-nhỉnh với bề trên ; lù sâm-nhỉnh.*

**sâm-ngôn** *dt.* Lời gièm, lời đót vô : *Tin sâm-ngôn mà đuôi thò.*

**sâm-siêm** *dt.* Gièm-siêm, gièm-pha và nhỉnh-nọt : *Sâm-siêm người ngay.*

**sâm-tấu** *dt.* Tâu đối với vua đề hại người : *Bị gian-thần sâm-tấu.*

**sâm-vu** *dt.* Gièm-pha đề nói oan cho người.

**SÂM** *dt.* Ăn-năn, nhận có lỗi để chừa : *Kính sám.*

**sám-hối** *dt.* Ăn-năn hối lỗi, tự-nguýt xin

chừa : *Sám-hối tội lỗi.*

**sám-lễ** *dt.* Lễ rửa tội trước khi chết // Đám cúng ở trong kinh sám-hối, cốt được yên lòng vì tin rằng đã xá lỗi mình đi để chết cho yên thân.

**sám-nguýt** *dt.* Kinh sám-hối.

**sám tội** *dt.* Nhận lỗi để ăn-năn và nguýt sẽ chừa

**SẨM** *trt.* Rám, sẫm, sẫm đen.

**săm màu** *trt.* Rám màu sẫm hơn : *Dan nắng, da sạm màu.*

**sạm nắng** *trt.* Nám, đen-đúa hơn vì nắng ăn : *Dầu-dầu quá nên da bị sạm nắng.*

**SẠN** *dt.* Dọn sửa, chen qua chế lại cho bằng, cho đồng-đều, cho hợp-lý : *Không-từ san kinh Thi.*

**san bằng** *dt.* Ban ra cho bằng mặt : *San bằng mặt đất trước khi lót (lát) gạch // (B) Đẹp hết chương-ngợi, khó-khăn, làm cho đầu ra đấy : San bằng mọi bất-công của xã-hội.*

**san-bổ** *dt.* Chia đều ra, làm cho đồng-đều : *San-bổ trách-nhiệm.*

**san-cải** *dt.* Sửa-chữa, sửa lại cho đúng, cho đầu ra đấy.

**san-dính** *dt.* Hiệu-dính, sửa lại cho chính : *San-dính bài văn.*

**san-dịnh** *dt.* Sửa cho đúng và quy-dịnh theo hệ-thống, theo loại : *San-dịnh ca-dao tục-ngữ.*

**san-ngộ** *dt.* Sửa cho đúng những chỗ nghi-ngờ, lầm-lạc.

**san-nhuận** *dt.* Xem kỹ lại và thêm, bớt, sửa chữa cho đúng, cho chính : *San-nhuận bản-thảo một quyển sách ; san-nhuận một bài văn.*

**san-phát** *dt.* Hớt tóc.

**san-phẳng** *dt.* Nh. San bằng.

**san-sẻ** *dt.* Chia sẻ, chia sớt với nhau : *San-sẻ nỗi buồn ; san-sẻ tình yêu cho người khác ; Mạnh tình san-sẻ tí con con HXH.*

**san-tước** *dt.* Chan qua chế lại, bỏ bớt cái thừa, thêm vào chỗ thiếu : *San-tước một bài văn.*

**san-thập** *dt.* Bớt cái thừa, thêm vào cái còn-thiếu.

**SAN** *dt.* In thành sách : *Bán-nguyệt-san, đợc-san, nội-san, tuần-san.*

**san bản** *dt.* Khắc bản đăng in.

**san hành** *dt.* In thành sách để bán hoặc phát không.

**san-thạch** *dt.* Đá láng dẹt in.

**san-vật** *dt.* *Clg.* Ấn-loát-phẩm, những vật in

ra như sách, báo, truyền-đơn, v.v..

**SAN-HỒ** dt. Bộ xương của thú sinh-vật sống dưới đáy biển, hợp thành khối to, ngoài bao một chất trắng mềm mềm như thịt người, trông giống bàn tay to của người cùi, hoặc cánh tay, hoặc bắp chân, được dùng hầm với hoặc trang-trí.

**SAN-SAN** trt. Chen-chen, uống-uống, rung-rung chảy: *Lux san-san đưa chàng xuống vịnh, Trờ lại nhà, thọ bệnh tương-tư CD.*

**SAN-SAN** trt. Clg. Sang-sang, tiếng vật cứng chạm nhau: *Thời văn tập bội thanh san-san* (Đôi khi nghe tiếng ngọc chạm nhau kêu san-san).

**SAN-SÁT** trt. Clg. Sát-sát, nhiều và liên nhau: *Nhà cửa cất san-sát.*

**SAN** dt. X. Sơn: *Giang-san, Hoàn-h-san; Cưỡng-san cướp đảng.*

**SÀN** dt. Giàn gác cao khỏi mặt đất hay mặt nước: *Nhà sàn.*

**sàn gác dt.** Tiếng gọi chung những gác cao: *Bắc thêm sàn gác mới đủ chỗ ở.*

**SÀN** tt. Yếu-duối, tầm-thường.

**sàn-nhược** tt. Hèn mọn, yếu kém: *Giống người sàn-nhược.*

**sàn-sàn** tt. Xoàng-xoàng, tầm-thường.

**SÀN-SÀN** tt. Xê-xích, xuyết-xoát, hơi ngang nhau, gần bằng nhau: *Mấy đứa nó sàn-sàn như nhau; Đại-khải, cái luân-lý trong tục ngữ đều sàn-sàn như thế cả.*

**SÀN-SÁT** trt. Tiếng động trên vật mỏng mà khô: *Chuột làm sàn-sát trên mái nhà; Mơn-mơn tay lái con chèo quế, Sàn-sát mình đeo chiếc áo tơ PKB.*

**SÁN** dt. Clg. Lãi, loại trùng trong ruột, trong phần: *Đầu sán.*

**sán kim** dt. X. Lãi kim.

**sán-lãi** dt. X. Lãi và Sán.

**sán xơ mít** dt. Clg. Sên, loại sán mình dài hằng 9, 10 m. giẹp và trắng, thường đứt ra từng khúc ngắn như xơ mít.

**SÁN** trt. Sát, khít bên: *Đứng sán bên cạnh.*

**SÁN-KHÍ** dt. (Đy): Clg. Trệ-khí, bệnh sưng dai, dai đầu trần, khiến nhức đầu, tiêu buốt rất đau nhức, do thận suy và khí - huyết kém.

**SẢN** dt. Sinh đẻ: *Hộ-sản, sinh-sản II* dt. Của cái, vật có sinh lợi và cái lợi được sinh ra: *Điền-sản, gia-sản, hằng-sản, hải-sản, hữu-sản, khoáng-sản, lâm-sản, sự-sản, tài-sản, thổ-sản, vô-sản; tán gia bại sản.*

**sản-bà** dt. Clg. Ôn-bà, bà mụ, người đàn bà

làm nghề đỡ đẻ.

**sản-chủ** dt. Chủ một tài-sản, một gia-tài.

**sản-dục** dt. Sinh đẻ và nuôi-nấng: *Khoa sản-dục, việc sản-dục.*

**sản-hậu** dt. Sau khi đẻ: *Bệnh sản-hậu, mốm sản-hậu.*

**sản-khoa** dt. Khoa đỡ đẻ và trị bệnh đàn-bà đẻ.

**sản-lượng** dt. Năng-lượng sản-xuất, con số sinh-sản nhiều hay ít: *Sản-lượng trung-bình một mẫu ruộng là 300 gip.*

**sản-mẫu** dt. X. Sản-phụ.

**sản-môn** dt. Lỗ đẻ, cửa mình.

**sản-nạn** dt. Sự sinh đẻ trắc-trở, khó-khăn.

**sản-noãn-loại** dt. Loài đẻ trứng như chim-chóc, bò-sát, cá...

**sản-nghiệp** dt. Cũ-cải có thể sinh hoa-lợi cho chủ như ruộng đất, nhà phố v.v.. // Tiếng gọi chung các công việc sinh-sản ra vật-phẩm: *Sản-nghiệp than-đá, sản-nghiệp dầu hoả, sản-nghiệp thép, sản-nghiệp cao-su, v.v..*

**sản-nghiệp bảo-hộ chế-độ** dt. Chế-độ binh-vực nên thương-mãi và sản-xuất trong nước đối với đồ nhập-cảng.

**sản-nghiệp công-nhân** dt. Gisi-cấp người làm công đẻ sản-xuất.

**sản-nghiệp dân-chủ chủ-nghĩa** dt. Chế-độ dành quyền tham-gia vào việc quản-lý và chia lời một xí-nghiệp cho thợ-thuyền xí-nghiệp ấy.

**sản-nghiệp hạn-chế** dt. Sự liên-minh giữa các xí-nghiệp cùng nghề để tùy nhu-cầu trên thị-trường mà sản-xuất, hầu tránh nạn ứ đọng phải hạ giá.

**sản-nghiệp quốc-hữu** dt. Sự quốc-hữu-hoá các xí-nghiệp.

**sản-nghiệp tổ-hợp** dt. Sự liên-minh giữa các xí-nghiệp nhỏ để chống sự cạnh-tranh của một xí-nghiệp lớn, nhiều vốn.

**sản-nghiệp tự-do** dt. Sự tự-do kinh-doanh và tự-do sản-xuất, không phải chịu sự chỉ-huy hay hạn-chế của chánh-phủ.

**sản-phẩm** dt. Đồ vật làm ra, chế biến ra, gặt hái được: *Sản-phẩm thủ-công, sản-phẩm văn-ngệ, sản-phẩm chăn nuôi...*

**sản-phụ** dt. Clg. Sản-mẫu, đàn-bà đẻ.

**sản-quyền** dt. Clg. Tác-quyền, quyền-lợi riêng của người phát-minh một vật lạ hay chế-tạo một kiểu đồ lạ mà pháp-luật phải bảo-vệ.

**sản-sinh** dt. Sinh ra, nảy ra: *Sự nở-ống-chiêu trẻ con sản-sinh óc ý-lại cho chúng.*

**sản-tiền** tt. Trước khi đẻ: *Ụa mưa, phủ-sùng*



là những chứng sản-tiền của các bà có thai.

**sản-vật dt.** Nh. Sản-phẩm.

**sản-xuất dt.** Làm ra, chế-biến ra, trồng-trọt được, tìm lấy được: *Sản-xuất tranh sơn mài, sản-xuất cao-su, sản-xuất than đá.*

**SẢN dt.** Sỏi, đá nhỏ cục mà lóng: *Sản trải sạn, ở sạn //* Mảnh đá nhỏ lộn trong gạo thóc: *Nhai nhảm sạn //* Ké, chất vôi đọng trong thận và bong-đái kết-thành cục cứng, hay cản đường tiêu-tiến: *Thận có sạn //* (B) Sự sành-sỏi, già kinh-nghiệm: *Đầu có sạn //* Tội lỗi: *Người ấy có sạn, nghe đến quan là sợ.*

**sạn đúc dt.** Sạn trộn chung với cát, xi-măng và nước, đổ vô khuôn có nòng sắt: *Cột bằng sạn đúc.*

**sạn non dt.** Thứ sạn còn mềm, ở dưới đất sâu chưa đúng tuổi dùng.

**SẠN dt.** Nhà, giàn, sàn cao: *Khách-sạn //* Kho hàng.

**sạn-đạo dt.** Đường đi bằng sạn, bằng cầu khi bên sườn núi, ngang các hố: *Minh-tu sạn-đạo, ám-độ Trần-thương. (X.PH.II).*

**sạn-đơn dt.** Toa kê hàng nhập kho.

**sạn-phòng dt.** Buồng, kho chứa hàng-hoá.

**SANG dt.** Dời, giao qua lại, đi từ nơi này đến nơi khác: *Sang qua sót lại; Kêu đồ chẳng thấy đồ sang, Buộc lưng con nhái, mượn chàng đem tin CD //* (R) Clg. Sẵn, nhường lại với điều-kiện (thường là tiền) hoặc nhận lấy với điều-kiện: *Sang nhà, sang phố; Tôi sang căn phố đó cho người ta rồi; Tôi sang căn phố của anh Giáp.*

**sang bộ dt.** Xin đổi tên người chủ mới trong sô-bộ nhà nước: *Miếng đất ấy bán rồi mà chưa sang bộ.*

**sang canh trt. Clg.** Trờ canh, hết một canh và qua canh kế: *Trống đánh sang canh.*

**sang đàng trt.** Lọc đề, qua một việc: khác không đĩnh-dáng tới việc đang nói: *Nói sang đàng.*

**sang dò dt.** Ngồi dò qua sông: *Cá kêu bờ khách sang dò, Muốn lia bến cũ nên dò lạch sông CD.*

**sang máu dt.** Bơm máu vào mạch người bệnh: *Thường, sau khi mổ, người bệnh được sang máu.*

**sang năm trt.** Qua năm tới: *Sang năm, tôi được tuổi cất nhà; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại năng một năm CD.*

**sang ngang dt.** Qua sông, từ bên này

vượt ngang sông qua bên kia: *Bông đầu chim hạc bay về, Xiêm đen, áo trắng cánh xoè sang ngang //* Hậu Xích-bích // (B) Lỗi hẹn, bỏ người cũ, lấy người mới: *Lỡ bước sang ngang.*

**sang số dt.** Đồi nấc thanh-chuyên (bielle) từ số 1 qua số 2 hoặc từ 2 qua 3, khi xe đã có trốn đề xe chạy mau, không nóng máy // (lóng) Tránh qua một bên để dùng chân thuận đá trái banh khi banh chỉ vừa tầm chân nghịch: *Bị sang số mà mất banh.*

**sang sông dt.** Qua sông, đi trên cầu hay dùng thuyền hoặc đò từ bên này qua bên kia sông.

**sang sót dt.** Sang qua sót lại, đồ chất lóng hay hạt (hạt) từ vật đựng này qua vật đựng kia: *Sang sót cho đồng-đều //* (B) Làm trông-tréo lấy của chung làm của riêng hay cho bên ruột thịt mình: *Nó sang sót thét, còn cất nhà trống.*

**sang tay dt. Clg.** Chuyển tay, từ người này qua người khác: *Sang tay nhiều người, bầm giập hết.*

**sang tên dt. Nh.** Sang bộ // (R): Làm giấy bán cho chủ mới: *Chờng tiền rồi mà chưa sang tên.*

**sang vai dt.** Đổi vai, quay đầu giống lại để gánh bằng vai bên kia khi vai bên này đã mỏi (không đề gánh xuống đất).

**sang xe dt.** Đổi qua xe khác để tiếp-tục cuộc hành-trình: *Đường bị đứt, phải sang xe mới được //* Mướn lại (hoặc cho mướn lại) từng buổi hay từng đêm, chiếc xe bỏ nằm không, để đi rước mồi: *Ở không chẳng làm gì, sang xe của bạn đi kiếm thêm tiền; Nhiều chủ xe tắc-xi cầm tài-xế mình sang xe cho người khác.*

**SANG tt.** Phong-lưu, cao-quý: *Cao-sang, giàu-sang; Sống ở làng, sang ở nước; Thấy sang bắt quàng làm họ //* trt. Rộng-rãi, rục-rờ, hơn mực thường: *Chơi sang, xài sang, ăn-mặc sang.*

**sang-cà tt.** Có chức-phận, được người đời thăng-trình: *Dầu ai sang-cà mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi sẽ gì CD.*

**sang-giàu tt.** Có chức-phận lại nhiều của-cài: *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh CD.*

**sang hèn tt.** Dầu sang dầu hèn: *Chẳng phân-biệt sang hèn.*

**sang-trọng tt.** Có chức-phận, được kính-trọng nề-vi // (B) Rục-rờ, đẹp-đẽ: *Ăn-mặc sang-*

trọng ; bày-biện sang-trọng.

**SANG** dt. Tranh giành, cướp giật.

**sang địa dt.** Cướp đất người khác hay nước khác.

**sang-đoạt dt.** Làm tròng-tréo để đoạt lấy của người : *Tội sang-đoạt.*

**sang-lược dt.** Dùng vũ-khí cướp của người.

**sang-nhưong tt. Nh.** Nhiều-nhưong.

**SANG** dt. Ghê độc, thương-tích : *Âm sang, đình-sang, phát sang, sinh sang.*

**sang-di dt.** Vết thương làm độc.

**sang-độc dt.** Ghê lở, nhọt làm độc, v.v...

**sang-giới dt.** Ghê chốc.

**SANG** dt. Súng ống : *Điều-sang, khí-sang.*

**sang đầu-dao dt.** Lưỡi lê, con dao nhọn có khóp mắc ở đầu súng.

**sang lựu-dạn dt.** Họng súng có lỗ lắp lựu-dạn để bắn đi.

**sang-từ dt.** Dạn đã nạp vào ở súng.

**SANG-SÀNG** tt. Giòn-giã, mạnh-mẽ : *Tiếng sang-sàng* // Quá cứng : *Cứng sang-sàng.*

**SÀNG** dt. Cái trăn to lỗ thưa (sưa) dùng lọc gạn hột (hạt) to ở lại, hột nhỏ rơi xuống : *Lọt sàng xuống nia ; Đi một tấc sàng, học một sàng khôn tng ; Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng CD* // dt. Lắc, chao vòng-vòng cho hột nhỏ lọt xuống, hột lớn ở lại : *Sàng gạo, sàng tằm ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đơm, xay, giã, sàng CD* // (R) Uốn mình qua lại : *Sàng qua sàng lại để tìm chỗ trống dặng tấn vô đánh ; Đi sửa bộ hay sàng qua sàng lại.*

**sàng-sảy dt.** Sàng ít vòng rồi hắt tới một cái cho rác-rến hay vỏ lép bay đi : *Sàng-sảy cho sạch* // (B) Lọc-lừa kỹ : *Gọi vô cho nhiều, chùng sàng-sảy lại thì còn chẳng bao-nhiều.*

**SÀNG** dt. Giường nằm : *Long-sàng, rề đông-sàng, đồng tịch đông sàng* // (R) a) Giường thờ : *Lễ an-sàng, cúng sàng, linh-sàng* // b) Ván nằm : *Chun dưới sàng.*

**sàng chiên dt.** Giường và mền nỉ.

**sàng nước dt.** Chỗ lót ván cao và hờ để rửa giặt cho đừng đọng nước.

**sàng nhục dt.** Giường với nệm.

**sàng-tĩnh dt.** Hàm sâu dùng bẫy thú, trên có lỗ đặt nhỏ và rài cỏ lên để gạt chúng.

**SÁNG** tt. Tỏ, thấy được rõ-ràng : *Đèn sáng, gương sáng, trăng sáng ; Sáng trắng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngon cây CD* // Khoảng thời-gian khi mặt

trời vừa hé mọc : *Hồi sáng, hừng sáng, mai sáng, rạng sáng, tảng sáng* // Khoảng thời-gian từ mặt trời mọc đến trưa : *Ban sáng, buổi sáng* // Vui-vẻ, dễ thương, thông-minh, có trí nhớ : *Mặt sáng, tươi sáng, sáng dạ* // dt. Hé mặt trời, rạng ngày : *Mấy khi gặp dặng bạn lành, Trách trời với sáng, tan-tành đôi ta CD.*

**sáng bạch tt. Clg.** Sáng trắng, thời-gian sáng hẳn, mặt trời lộ rõ, hết sương mù : *Ngủ đến sáng bạch mà còn ngáy.*

**sáng bài tt. (bạc)** : Lanh má và giỏi nhớ các nước bài : *Tay sáng bài.*

**sáng banh tt.** Sáng trí trong việc đón đường banh và giao banh phải chỗ : *Cầu-thủ sáng banh.*

**sáng-banh tt. Nh.** Sáng bạch : *Sáng-banh không kê khua tang mít, Trưa-trệt nào người móc kê rêu HXH.*

**sáng banh mắt tt.** Sáng trắng, sáng hẳn, đã sáng rồi (lời dùng trong câu trách-múc hay giục-thúc) : *Sáng banh mắt mà còn nằm đó !*

**sáng bết tt.** Đã thật sáng, mặt trời đã lên cao.

**sáng bùng-tưng tt.** Hừng sáng, rạng-đông, trời còn mờ-mờ : *Mới sáng bùng-tưng mà la-lối om-sòm !*

**sáng choang tt. Clg.** Sáng trung, rất sáng, có nhiều ánh-sáng chói-lọi : *Đèn sáng choang.*

**sáng chói tt.** Sáng quá đến chói mắt : *Đèn bóng trong sáng chói* // (B) Nổi bật, hơn hết trong đám : *Tên tuổi sáng chói ; cầu-thủ Ất hôm nay sáng chói.*

**sáng dạ tt.** Mau hiểu, nhớ dai : *Đứa nhỏ sáng dạ.*

**sáng đêm trt.** Từ đầu hôm đến sáng, suốt đêm : *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm CD.*

**sáng-giới tt.** Rất sáng : *Ban đêm, thành-phố sáng-giới ; về mặt sáng-giới.*

**sáng-hoặc tt.** Rất sáng : *Sáng - hoặc* // rọi còn nằm đó : *Đèn sáng-hoặc mà còn chệ tối ; Về mặt sáng-hoặc.*

**sáng hơi tt.** Thính mũi, đánh hơi giỏi : *Con chó sáng hơi.*

**sáng hực tt.** Sáng cao ngọn và ửng đỏ cả trên cao : *Lửa sáng hực ; ở ngoại-ô trông về thành-phố thấy sáng hực.*

**sáng ý tt.** Lanh ý, hiểu được cả ý người qua đáng-điều, về mặt, dấu-hiệu cặp mắt hay lời nói úp mở : *Người sáng ý.*

**sáng-láng tt.** Vui-vẻ, có vẻ thông-minh : *Mặt-*

*mây sáng-láng.*

**sáng loà** tt. Sáng và chói vào mắt: *Đèn sáng loà*; *Đầy sân gương tuốt sáng loà K.*

**sáng mai** dt. X. Mai sáng.

**sáng mắt** tt. Cặp mắt được sáng: *Lớn tuổi mà còn sáng mắt II trt.* Chợt tỉnh, tỉnh ngộ, thấy được sự sai-lầm của mình: *Đã sáng mắt anh chưa?*

**sáng một** dt. Hồi sáng ngày một: *Bữa nay giờ, sáng một tới.*

**sáng nay** dt. Hồi sáng bữa nay: *Sáng nay anh dậy hồi mấy giờ mà tôi đi ngang, thấy cửa còn đóng?*

**sáng ngày** trt. X. Rạng ngày: *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao-giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD.*

**sáng ngời** tt. Rất sáng, sáng có bóng hoặc lóng-lánh: *Mặt bàn sáng ngời*; *Bàn gie dóm đèn sáng ngời, Lờ duyên tại bậu, trách trời sao nên CD.*

**sáng qua** dt. Hồi sáng hôm qua: *Sáng qua anh đi đâu sớm dữ vậy?*

**sáng-quắc** tt. Nh. Sáng-hoặc.

**sáng rõ mặt** tt. Nh. Sáng bạch: *Sáng rõ mặt rồi mà còn đề đến chấy?*

**sáng rõ** tt. Rất sáng, sáng chói lóng-lánh: *Hột thủy-tinh đây nhìn sáng rõ, Đề dành chờ thuở làm nhẵn đeo tay, Dầu ai năn-ni hỏi nài, Anh đợi người biết dạ, của này sẽ trao CD II Đẹp-đẽ, ưa nhìn: Mặt-mây sáng rõ, bức tranh sáng rõ.*

**sáng rực** tt. Rất sáng và toả rộng ra xa: *Thành-phố sáng rực.*

**sáng-sáng** trt. Hơi sáng: *Vận cái đèn sáng-sáng II Vừa sáng ra, thấy hơi rõ: Đợi sáng-sáng hãy đi II dt.* Mỗi buổi sáng: *Sáng sáng, anh lại đây thì gặp va.*

**sáng sớm** dt. Buổi sáng, khi còn sớm: *Mỗi sáng sớm, nên tập thể-dục.*

**sáng-sủa** tt. Sáng, không tối: *Mở banh cửa ra cho sáng-sủa II Nh.* Sáng-láng: *Mặt-mày sáng-sủa.*

**sáng-suốt** tt. Tinh-tường, thấy xa và hiểu được mọi bí-ẩn, ngoắt-ngóe: *Ốc sáng-suốt, người sáng-suốt, nên sáng-suốt mà nhận-định.*

**sáng tinh-sương** dt. Nh. Sáng bưng-tưng.

**sáng tỏ** bt. Sáng lên và tỏ rõ: *Vận cho cái đèn sáng tỏ một chút II (B) Tỏ rõ, không giấu-giếm, không nghi-ngờ chi cả: Sáng-tỏ văn-đề; làm cho sáng-tỏ dư-luận.*

**sáng trắng** trt. Có trắng sáng: *Trời sáng trắng, đêm nay sáng trắng; Sáng trắng trải*

*chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ CD.*

**sáng trắng** tt. X. Sáng bạch: *Thức tới sáng trắng.*

**sáng trí** tt. Nh. Sáng ý.

**sáng trong** tt. Clg. Trong sáng, tỏ nhờ trong: *Lược tình em chải trên đầu, Gương tàu soi mặt lâu-lâu sáng trong CD.*

**sáng-trờ** tt. Nh. Sáng bết.

**sáng-trờ sáng-trợt** tt. Nh. Sáng-trờ (tiếng nhẩn mẹn).

**sáng trọt** tt. Ban đêm mà không tối lắm, mặt đầu không trắng: *Cua sáng trời thường là cua óp.*

**sáng trọt** tt. Nh. Sáng bết.

**sáng trưng** tt. X. Sáng choang.

**sáng vặc** tt. Thật sáng, sáng như gương soi: *Gương trưng sáng vặc, túi thanh nhẹ bằng NDM.*

**sáng văng-vặc** tt. Nh. Sáng vặc.

**SÁNG** dt. Bắt đầu, dựng nên, lập ra, bày ra trước nhất: *Khai-sáng.*

**sáng-cơ** dt. Gây dựng nền-làng trước, bắt đầu gây cơ-sở cho một sự-nghiệp, một công-trình.

**sáng-cử** dt. Làm một việc mới-mẽ, chưa có ai làm.

**sáng-chế** dt. Đặt ra, bày ra, chế ra đầu hết (không bất-chước ai cả): *Sáng-chế máy-móc, sáng-chế tiếng khoa-học.*

**sáng-chế-quyền** dt. Quyền đưa ra quốc-hội những dự-án luật hay kiến-nghị, của dân-chúng.

**sáng-hoá** dt. (triết): Sáng-tạo rồi biến-hoá, tức lập ra rồi sửa đổi luôn-luôn cho kịp với tư-tưởng mới: *Sáng-hoá một học-thuyết, một chương-trình.*

**sáng-kiến** dt. Ý-kiến mới lạ do mình nghĩ ra, không bất-chước ai: *Ông ấy có nhiều sáng-kiến hay.*

**sáng-khởi** dt. Bắt đầu gây-dựng: *Việc mới sáng-khởi.*

**sáng-lập** dt. Khởi sự lập ra: *Hội ấy được sáng-lập từ tiền-chiến.*

**sáng-lập cổ-phần** dt. Những phần hùn đơu tiền khi mới lập công-ty, để lấy đó làm vốn.

**sáng-lập-viên** dt. Người đứng ra kêu-gọi nhiều người khác để lập nên một hội, một công-ty.

**sáng-nghiệp** dt. Dựng nên cơ-nghiệp, sự-nghiệp: *Nhà Hậu-Lê sáng-nghiệp hồi đầu thế-kỷ XV.*

**sáng-tác** dt. Đặt-đề ra, làm thành một công-

trình riêng biệt của mình : *Sáng-tác thơ văn* // *đt.* Vật làm ra với óc tìm-tòi suy-nghĩ : *Một sáng-tác có giá-trị.*

**sáng-tạo** *đt.* Tạo-lập ra một sự-việc mới-mẽ do mình suy-nghĩ, tìm-tòi và kết-hợp lại mà thành : *Ốc sáng-tạo ; sáng-tạo một chủ-nghĩa, sáng-tạo vật-dụng cần-thiết.*

**sáng-tạo bản-năng** *đt.* Bản-năng của sinh-vật vì nhu-cầu cần-thiết, bắt-buộc chế-biến, tạo-lập, để được sống còn và tiến.

**sáng-tạo tưởng-tượng** *đt.* Ốc tưởng-tượng có thể tạo ra được sự-vật hoàn-toàn mới lạ, không mô-phỏng hay bắt-chước ai.

**sáng-thiết** *đt.* Bắt đầu gây-dựng, lập ra.

**sáng-thuỷ** *đt.* Bắt đầu làm một việc trước cả thiên-hạ.

**SÁNG** *bt.* Hoàng sợ, mê-meng : *Kinh sáng, mê sáng, nói sáng.*

**sáng-hoàng** *tt.* Kinh-hoàng, sợ mất vía : *Nghe nỏ, ai nấy đều sáng-hoàng.*

**sáng hồn** *tt.* Sợ mất hồn, điếng đi vài giây : *Sợ sáng hồn.*

**sáng-kinh** *tt.* Kinh sợ, sợ bùng đầu : *Anh làm tôi sáng-kinh.*

**sáng-sốt** *tt.* Hốt-hoàng, sợ quỳnh lên : *Sáng-sốt cả đám, không ai nhớ gì cả.*

**SÁNG** *bt.* Sáng, sáng mai, trong sáng : *Muội-sáng, triều-sáng* // Khoen-khoái, sáng-suốt : *Tinh-sáng* // Lối-lầm : *Sáng-ngôn, sáng-ước.*

**sáng-khải** *đt.* Nơi cao-ráo sáng-sủa.

**sáng-khải** *tt.* Khoảng-khoát, rộng-rãi sáng-sủa : *Nhà cửa sáng-khải.*

**sáng-khí** *đt.* Không-khí trong-sạch mát-mẻ : *Nơi đây có nhiều sáng-khí* // Hào-khí, chí-khí cứng-cỏi, rộng-rãi : *Con người có nhiều sáng-khí.*

**sáng-khoái** *tt.* Tinh-minh, khoẻ-khoăn, dễ chịu : *Tinh-thần sáng-khoái.*

**sáng-ngôn** *đt.* Sai lời, thất hứa, không làm theo lời đã hứa, đã nói ra.

**sáng-pháp** *đt.* Phạm phép, làm sai luật định.

**sáng-ước** *đt.* Nh. Sáng-ngôn.

**SÁNG** *tt.* Cứng chắc : *Cứng sáng.*

**sáng-sáng** *tt.* X. Sang-sang.

**SANG** *đt.* Vặt dùng trở, xóc món ăn trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cái cán dài : *Cái sang.*

**SANH** *đt.* Clg. Sinh, đẻ ra : *Bầm-sanh, đản-sanh, giảng-sanh, hậu-sanh, khai-sanh, lai-sanh, sơ-sanh ; Cha sanh mẹ đẻ ; sanh con ai đẻ sanh lòng* // Gây nên, phát ra,

này ra : *Này-sanh, phát-sanh* // Sống, cuộc sống : *Chúng - sanh, phùng - sanh, phục-sanh, sát-sanh, siêu-sanh, súc-sanh, tái-sanh, trường-sanh, văn-sanh, vệ-sanh* // *đt.* Học-trò : *Học-sanh, môn-sanh, thơ-sanh* // Gã, chàng, tiếng gọi người đàn-ông con trai : *Hàng-sanh, Thúc-sanh* // *tt.* Còn non, còn sống, chưa thườn : *Sanh-dịa.*

**sanh-bình** *trt.* X. Bình-sanh.

**sanh bình** *trt.* Gây nên bệnh tật trong mình : *Chơi bời sanh bệnh ; thiếu vệ-sanh, hay sanh bệnh.*

**sanh-cầm** *đt.* Nhốt, cầm tù, quản-thúc (không giết) : *Bị sanh-cầm nơi nước địch.*

**sanh-công** *đt.* Học-trò tập nghề (học về thực-hành nhiều hơn lý-thuyết) (*apprenti*).

**sanh-cơ** *đt.* Lập cơ-sở để làm ăn : *Sanh-cơ lập-nghiệp.*

**sanh chuyện** *đt.* Gây ra chuyện lòng-dòng : *Nói chỉ cho sanh chuyện* // (*R*) Kiểm chuyện, làm ra chuyện khó dễ : *Anh đừng có sanh chuyện mà !*

**sanh chứng** *đt.* Clg. Trờ chứng, đỡ chứng, vụt đời ra tánh khó-khăn, không kèm nôi : *Con ngựa (hoặc đứa trẻ) sanh chứng.*

**sanh dải** *đt.* Kích-thích hạch nước miếng, làm chảy nước miếng : *Thuốc sanh dải (sialogogue).*

**sanh-diện** *đt.* Kê lạ mặt : *Xét hỏi những người sanh-diện.*

**sanh diệt** *đt.* Được sanh ra rồi chết đi, cuộc tuần-hoàn của sinh - vật theo thuyết luân-hồi.

**sanh-dục** *đt.* Đẻ rồi nuôi : *Công sanh-dục bằng công tạo-hoá, Có mẹ cha, sau mới có chồng* // (*hẹp*) Chứa đẻ : *Cơ-quan sanh-dục, hạn-chế sanh-dục.*

**sanh dưỡng** *đt.* Đẻ và nuôi : *Sanh dưỡng đạo đồng.*

**sanh đẻ** *đt.* Đẻ con : *Sanh đẻ đau-đớn, tới ngày sanh đẻ, lo việc sanh đẻ.*

**sanh-dịa** *đt.* (*Đy*) : Củ cây địa-hoàng để sống, khí thật lạnh, vị ngọt đắng // Nơi hiền, nơi có thể ở làm ăn dễ-dang, không có sự nguy-hiểm : *Tìm nơi sanh-dịa.*

**sanh-đồ** *đt.* Người đã đồ khoa thi hương vào bậc dưới : *Kinh-đồ cũng có người rở, Man-di cũng có sanh-đồ, trượng-nguyên CD.*

**sanh-đôi** *bt.* Clg. Song-thai hay song-sanh, (khác với Xiêm-la song-sanh là hai trẻ dính nhau), anh em hay chị em cùng chung mẹ

cái thai, ra khỏi bụng mẹ trước sau một vài giờ : *Con sanh-đôi, đẻ sanh-đôi.*

**sanh-đôi huynh-đệ** *bt.* Anh em hay chị em cùng được kết-thai một lúc, song riêng hai noãn-châu và hai tinh-trùng, cũng có khi do hai lần giao-hợp của cha mẹ.

**sanh-đôi thật-sự** *bt.* Anh em hay chị em do một noãn-châu và một tinh-trùng thành thai, hoàn-toàn giống nhau về thể-xác và tâm-hồn.

**sanh-động** *tt.* Sôi-động trong đời sống, nét sống vui-vẻ trẻ-trung, cảnh hoạt-động sôi-nổi : *Nên làm cho sanh-động để diệt mất cái không-khí ú-rũ này.*

**sanh-hạ** *dt.* Đẻ ra, cho ra đời : *Sanh-hạ được một trai kháu-khinh.*

**sanh-hoá** *dt.* Vật-liệu sống, đồ còn nguyên-chất, chưa chế-tạo thành món đồ dùng.

**sanh-hoá** *đt.* Nảy-nở và đổi hình : *Vạn-vật sanh-hoá triển-miên //* *Sanh-tồn và hoá-kiếp, tức ra đời và chết : Làm sao thoát được sự sanh-hoá luân-hồi ?*

**sanh-hoàn** *dt.* Sống sót sau một cơn nguy như chết rồi sống lại : *Cứu tôi được sanh-hoàn, ơn ấy sánh nhĩ-thiên.*

**sanh-hoạt** *dt.* Làm ăn sanh-sống : *Sanh-hoạt khó-khăn //* *Hoạt-động, tuần-tự làm việc trong ngành : Sanh-hoạt chánh-trị, sanh-hoạt kinh-tế ; đã lâu rồi, hội không có sanh-hoạt.*

**sanh-ý** *đt.* Làm ăn, mua bán : *Sở sanh-ý, thuế sanh-ý.*

**sanh-kế** *dt.* Công-việc làm ăn để sống : *Đi tìm sanh-kế.*

**sanh-kim** *dt.* Vàng thoi, vàng lá, thứ vàng chưa làm vật trang-sức.

**sanh-khách** *dt.* Khách lạ, người lạ đối với trong nhà hay đối với một địa-phương.

**sanh-kháng** *dt.* (Y) : Ngoại-vật khi đột-nhập vào cơ-thể một sanh-vật làm cho cơ-thể này tiết ra một chất kháng-thể chống lại ngoại-vật ấy : *Vi-trùng thương-hàn khi đột-nhập vào cơ-thể, tạo ra một kháng-thể chống bệnh thương-hàn, vi-trùng thương-hàn bấy giờ là một sanh-kháng (antigène).*

**sanh-khí** *dt.* Khí sống, hơi thở : *Bệnh lâu, sinh-khí giảm dần //* (B) Sức hoạt-động, sự làm việc : *Dân-chúng nơi tru-mật sầm-uất có một sanh-khí rộn-rịp hằng-hải hơn nơi tỉnh-mịch //* Sự linh-động, hoạt-bát : *Cuộc hội-thảo có một sanh-khí nóng bỏng //* *đt.* Phát giận : *Cuộc hấn sanh-khí thì nguy to.*

**sanh-khí-thuyết** *dt.* (triết) : Học-thuyết cho rằng sanh-khí là đầu mối của sự sống còn.

**sanh-khoáng** *dt.* X. Sanh-phần.

**sanh-khương** *dt.* Cờng sống.

**sanh-lãi** *dt.* Clg. Sanh lời, té lợi, đẻ ra tiền lời : *Tiền bỏ ống không sanh lãi chỉ cả.*

**sanh-linh** *dt.* Dân-chúng, toàn-thà con người : *Sanh-linh đồ-thần.*

**sanh-ly** *dt.* Sống mà phải xa nhau : *Thà tử-biệt chứ ai nỡ sanh-ly.*

**sanh-lý** *dt.* Nh. Sanh-kế // Sự nảy-nở và làm việc của cơ-thể con người và con vật : *Sanh-lý-học //* (hợp) Việc giao-hợp giữa giống đực và giống cái : *Vấn-đề sanh-lý.*

**sanh-lý bệnh-học** *dt.* (Y) : Môn học chuyên khảo-sát các hoạt-động của cơ-thể đang khi mắc bệnh (physio-pathologie).

**sanh-lý-học** *dt.* (Y) : Môn học chuyên khảo-cứu nguyên-lý về hoạt-động của các cơ-quan trong sanh-vật đã làm thế nào để tạo ra đời sống của các giống này (physiologie).

**sanh-lộ** *dt.* Con đường sống : *Mau tìm sanh-lộ bốn-dào.*

**sanh-lợi** *dt.* Té huê-lợi, đẻ ra lợi-ích : *Đầu ở châu-thành sanh lợi nhiều hơn đất ruộng //* Nh. Sanh lãi.

**sanh-lực** *dt.* Sức sống, sức làm việc, bươn-chải, tranh-đấu hằng ngày : *Sanh-lực dồi-dào.*

**sanh-mạng** *dt.* Clg. Sinh-mệnh, mạng sống : *Trọng sanh-mạng, coi rẻ sanh-mạng.*

**sanh-mạng bảo-hiểm** *dt.* Bảo-kê đời sống, nếu chết thì thân-nhân được lãnh một số tiền của hãng bảo-hiểm.

**sanh-mạng-hình** *dt.* (Pháp) Clg. Tứ-hình, ăn xừ chết : *Xử bần, chặt đầu, thắt cổ, ngẩng ghê điện... đều là những sanh-mạng-hình.*

**sanh nữ** *đt.* Đẻ con : *Đến ngày sanh nữ ; có chồng lâu rồi mà không sanh nữ chỉ cả //* (R) Sanh-xôi nảy-nở : *Vốn để cho vay hay mua bán thì nó sanh nở ra hoài.*

**sanh nguy** *dt.* Nói ông già hay con trai nhỏ trở tánh để chọc ghẹo hoặc hăm dọa người ta : *Con nít (hoặc ông già) mà sanh nguy.*

**sanh-nguyên kích-động-tổ** *đt.* (Y) : Nhựa sống có khả-năng kích-thích do các khối tế-bào của động-vật hay thảo-mộc tạo ra sau khi lìa khỏi cơ-thể ; những tế-bào này, tuy bị cắt rời, vẫn còn sống một thời-gian tranh-đấu để chống sự chết mòn và đương-nhiên tạo ra chất ấy.

**sanh-ngũ** *dt.* Tiếng nói một dân-tộc đang được dùng, đang thông-dụng : *Học sanh-ngũ //* (hợp) Tiếng một nước khác ghi trong

chương-trình học đề dạy kèm theo tiếng đang được dùng chuyên-ngữ : *Sanh-ngữ Anh, sanh-ngữ Pháp.*

**sanh-ngữ chánh dt.** Một trong hai sanh-ngữ bắt-buộc học ở ban Trung-học cấp hai, được học-sanh chọn đề học nhiều giờ hơn và khi thi, hệ-số điểm cũng lớn hơn.

**sanh-ngữ phụ dt.** Một trong hai sanh-ngữ bắt-buộc học ở ban Trung-học cấp hai, ít giờ và hệ-số điểm cũng nhỏ hơn sanh-ngữ chánh.

**sanh nghĩ dt. Clg.** Hồ-nghĩ, phát nghĩ, sanh ra sự nghĩ-ngờ trong lòng : *Thấy vậy, anh ta sanh nghĩ.*

**sanh-nghiệp dt.** Nghề-nghiệp làm ăn nuôi sống : *Tim học sanh-nghiệp.*

**sanh-nhai dt.** Làm ăn, làm nghề sống : *Đi sanh-nhai phương xa ; kể sanh-nhai ; Bán-buôn canh-cửi hay thay, Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề CD.*

**sanh-nhân dt.** Người lạ, chưa từng quen biết // Người sống.

**sanh-nhiệt dt.** Phát ra hơi nóng : *Máy sanh-nhiệt.*

**sanh-nhục dt.** Thịt sống.

**sanh-nhựt dt. Clg.** Sinh-nhật, ngày sanh, cái ngày trong cái tháng mà mình được sanh ra, ở một năm trước kia (từ năm thứ hai về sau, ngày ấy tháng ấy là sanh-nhựt của mình) : *Lễ sanh-nhựt, mừng sanh-nhựt.*

**sanh-phần dt.** Huyệt mà xây sẵn (cho một người còn sống).

**sanh-quán dt.** Nơi chôn nhau cắt rún (rốn), nơi sinh đẻ : *Trú-quán ở đây, còn sanh-quán nơi nào ?*

**sanh-sân dt. Nh.** Sanh-nở : *Đợi vợ sanh-sân rồi mới đi ; đồng tiền không sanh-sân là đồng tiền chết // Sân-xuất, té ra bởi đất-đai, mây-móc, công người, v.v... : Ở đất mới, năng-lực sanh-sân mạnh và dồi-dào.*

**sanh-sát dt.** Đề sống hoặc giết chết : *Nắm quyền sanh-sát trong tay.*

**sanh-sắc dt.** Màu sắc tươi nhuận : *Đất nhiều màu-mỡ thì cây-cối có nhiều sanh-sắc.*

**sanh-sanh dt.** Cứ sanh nở thêm luôn : *Sanh-sanh bất tức (Sanh nở không dứt).*

**sanh-sanh hoá-hoá dt.** Sanh nở rồi biến-hoá mãi không ngừng : *Vạn-vật sanh-sanh hoá-hoá // (Phật) Được sanh ra rồi chết, rồi được đầu-thai lên rồi chết nữa, cứ như thế mãi : Sanh-sanh hoá-hoá là luật luân-hồi.*

**sanh-sơ dt.** Mỗi tình lạt-lẽo không thân // trt.

Chưa từng, chưa hiểu việc.

**sanh sự dt.** Gây chuyện, kiếm chuyện lời-thời với người : *Tánh người hay sanh sự ; sanh sự cãi-vã.*

**sanh-sữa dt.** Này ra điều không hay, theo việc xấu : *Ở không hay sanh-sữa ; bây-giờ và lại sanh-sữa chơi-bời.*

**sanh sữa dt. (Y)** : Tác-dụng các vị thuốc hay các món ăn làm cho người đàn-bà đẻ có nhiều sữa : *Thuốc sanh sữa, thực-đơn sanh sữa (galactagogue).*

**sanh tài dt.** Té tiền, làm ra tiền : *Sanh tài hữu đạo (Muốn có nhiều tiền phải có đường lối).*

**sanh tánh dt.** Này ra một tánh-tình khác với tánh-tự-nhiên : *Từ khi có bệnh, và lại sanh tánh quạu-quạu.*

**sanh tâm dt.** Trở tánh, này ra một ý khác, thường là không tốt : *Cờ-bạc thua thét rồi sanh tâm trộm-cắp.*

**sanh-tân dt. Nh.** Sanh đái.

**sanh tật dt.** Thành thói quen, thường là thói hay rầy-rà, cần-nhẫn, gắt-gồng, v.v... : *Già sanh tật như đất sanh cỏ ỉn.*

**sanh-tiền dt.** Lúc sống, tiếng dùng nhắc lại một người đã chết : *Hồi sanh-tiền, ba tôi có dạ như vậy.*

**sanh-tổ dt.** Chết bỏ, chết tươi trong cá, thịt, rau, cải, ngũ-cốc, sữa, v.v... cần-thiết cho sự này-nở cơ-thể : *Thức ăn tươi có nhiều sanh-tổ hơn để khô, nấu chín hay vò hộp.*

**sanh-tồn dt.** Sống còn, ở đời và làm việc để nối tiếp kiếp sống : *Bản-năng sanh-tồn, cạnh-tranh sanh-tồn.*

**sanh-tơ-huyết dt. (Y)** : Chất có sẵn và tan-hòa trong máu đề, khi máu ra khỏi huyết-quản, kết-hợp với các muối khoáng của máu, biến thành những sợi máu (tơ huyết), chất này lắng xuống và máu bắt đầu đông đặc (fibrinogène).

**sanh-tự dt.** Cùng sanh ra và trụ lại một nơi đề cùng giúp đỡ nhau mà sống : *Sanh-tự là một hiện-tượng thông-thường của bản-năng sanh-tồn.*

**sanh-tử dt.** Đền thờ, nhà thờ lập sẵn khi còn sống : *Lập sanh-tử cho cha mẹ.*

**sanh-tử bt.** Sống và chết : *Sanh-tử bất-kỳ (sự sống hay chết không biết trước được) // Sống hay chết đều như nhau : Sanh-tử chi giao (Anh em đồng sống đồng chết) // Liều-lĩnh, mạo-hiêm, xem thường xem*

khinh: *Anh nầy sanh-tử quá! Sao anh sanh-tử quá vậy? Ồ Ấu, hay liều, không đáng tin: Thăng cha đó sanh-tử lắm Ồ Quan-trọng, một mất một còn: Vấn-đề sanh-tử Ồ May rủi, hoặc may hoặc rủi, không chắc: Đi sanh-tử mà gặp, nói sanh-tử mà trúng Ồ Ân thù đủ, chống cự tới cùng: Tôi quyết sanh-tử với nó phen nầy Ồ (bạc) Vạch từng lá bài dưới chiếu ra để tìm lá bài hơn kém nhau một nút với lá bài cầm trên tay mà mình chỉ coi thái (coi mí, không thấy rõ) để biết xem kết-quả 3 lá bài trên tay là 9 nút hay bù (bài cào): Khoan! Đợi tôi sanh-tử đã!*

**sanh-tức** dt. Tiền lời (lãi) của một số vốn // dt. Sinh-xôi này-nở.

**sanh-thành** dt. Đề và chăm-nom săn-sóc cho nên người: *Làm trai hiếu-sự vì tiên, Chớ mộ thế tử mà quên sanh-thành CD.*

**sanh-thời** dt. Nh. Sinh-thiên: *Lúc sanh-thời, ông ấy tráng-kien lắm.*

**sanh-thú** dt. Thú vui của sự sống: *Hãy lạc-quan đề hưởng sanh-thú của đời.*

**sanh-thực** dt. Sinh đẻ, này-nở thêm ra.

**sanh-thực-dục** dt. Sự ham muốn giao-cấu: *Sanh-thực-dục thường là một bản-năng của con người đến tuổi dậy-thì.*

**sanh-thực-khí** dt. Các bộ-phận trong mình thuộc việc sanh đẻ, truyền giống.

**sanh-thực-lực** dt. Sức giao-cấu: *Càng già, sanh-thực-lực càng kém.*

**sanh-vật** dt. Những vật được sanh ra, sống, lớn lên và chết như con người, cầm thú, cây cỏ, v.v...

**sanh-vật-học** dt. Môn học khảo-cứu các sanh-hoạt của sanh-vật.

**sanh-viên** dt. Học-trò trường cao-đẳng và đại-học: *Sanh-viên điện-học, sanh-viên y-khoa.*

**sanh-xôi này-nở** dt. Sinh-sản nhiều lớp và các lớp sau thay nhau mà sinh-sản thêm nữa: *Người Tàu đến đâu là sanh-xôi này-nở ở đó thật đông.*

**SANH** dt. Clg. Sinh, súc-vật nhà, thường được làm thịt cúng tế: *Hi-sanh, tam-sanh (sên).*

**sanh-lẽ** dt. Lẽ cứng thần bằng thịt gia-súc như heo, dê...

**sanh-súc** dt. Súc vật nhà như: trâu, bò, ngựa, heo, dê v.v...

**SANH** dt. Clg. Sên, nhọc-khí gồm hai thanh

gỗ hay tre dùng gõ nhịp: *Canh sanh, đánh sanh, gõ sanh, khắc sanh, nhịp sanh.*

**sanh sửa** dt. Cặp sanh và cặp sửa (X. Sửa): *Bảo nhịp mà không có sanh sửa chỉ cả, lấy gì mà nhịp?*

**SANH-NẠNH** dt. Nhanh-hẹ, cang công việc cho người khác làm: *Làm đi, đừng có sanh-nạnh!*

**SÀNH** dt. Gốm, đất nung có tráng men: *Đồ sành, miềng sành; Giày sành đẹp sỏi; Rán sành ra mỡ; Rượu ngon chẳng luận be sành. Rách mà khéo vá hơn lành vụng may CD* // tt. Rành, có nhiều kinh-nghiem: *Tay sành; về việc đó thì va sành lắm.*

**sành đời** tt. Hiểu đời nhiều, rành-rẽ việc đời: *Va là một tay sành đời mà!*

**sành nghề** tt. Rành nghề, hiểu biết sâu rộng về một nghề nào: *Giao cho tay sành nghề thì chắc ăn.*

**sành quánh** tt. Cứng sảng, chỉ vật mềm, nhão, được rút hết chất nước nên cứng // trt. Rành lắm, hiểu biết cặn-kê: *Việc đó, nó sành quánh.*

**sành-sỏi** tt. Lão-luyện, thông hiểu sâu rộng, có nhiều kinh-nghiem: *Người sành-sỏi; việc đó, va tỏ ra sành-sỏi lắm.*

**sành việc** tt. Nh. Sành nghề // (lóng) Hiểu rành việc vợ chồng như người lớn: *Còn nhỏ mà sành việc lắm!*

**SÁNH** dt. So-đo hơn kém: *So-sánh; Ba vương sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiến, đời con sang giàu CD* // (B) Lấy làm vợ chồng: *Uổng trang thực-nữ sánh cùng thất-phu LVT.*

**sánh bày** dt. Bày ra, tỏ ra để so-đo nhau: *Bày cờ ra cho hai người sánh bày những thế hiem.*

**sánh bằng** dt. Kê bằng, tính ra thì bằng với một cái gì đó: *Ờ ầy sánh bằng trời biển*

**sánh bước** dt. Bước đi so-kê, đi ngang hàng: *Hai người cùng sánh bước ra đi CD* // (B) Địch-thề, đua-tranh, tỏ ra ngang hàng: *Nó sức mảy mà dám sánh bước với tôi?*

**sánh duyên** dt. Lấy, lấy nhau làm vợ chồng: *Sánh duyên giai-ngẫu; Bón, phượng chi thiếu anh-hùng, Liễu mai em chọn bá tòng sánh duyên CD.*

**sánh đôi** dt. Lấy nhau thành đôi vợ chồng: *Cố Giáp mà sánh đôi với cậu Ất thì xứng lắm.*

**sánh tài** dt. Tranh tài, đọ sức: *Con cóc mà đôi sánh tài với con bò!*

**sánh tày dt.** Sánh bằng, tính ra thì cũng bằng :  
*Ơn cứu từ ấy sánh tày tái-tạo.*

**sánh thể dt.** Dịch-thề, tỏ ra ngang vai chớ không chịu kém : *Sánh thể với nhà giàu sao kịp.*

**sánh vai dt.** Cặp-kề, đi hay đứng khít bên và ngang hàng nhau : *Anh em sánh vai nhau đi II Nh.* Sánh thề và Sánh bước (B) : *Nghèo mà sánh vai với người ta làm chi ?*

**sánh với dt.** So với, đo với, đo lường hơn kém : *Cái này sánh với cái kia thì một mười một tám.*

**SÁNH tt.** Rít, dính dờ : *Ăn kẹo sánh tay.*  
**sánh danh dt.** Làm hoen-ố danh-giá : *Sánh danh anh-hùng.*

**SÁNH tt.** Tràn, trào ra : *Bụng chén nước, sánh cả ra tay.*

**SÁNH tt.** Hết ráo, không còn chút nào ;  
Đuối sức.

**sánh-kiệt tt.** Khánh-kiệt, tiêu-tan, không còn chi cả : *Gia-tài sánh-kiệt.*

**SẢNH dt. (động) :** Giống chim nhồng, lông đen mượt, mỏ và chân vàng, có hai bết vàng trên mắt, giọng nhái (nhại) tiếng người, thích ăn ớt : *Nói như sênh ; ăn cay như sênh.*

**SẢNH dt.** Nha thự, chỗ làm việc công cho dân : *Công-sánh, thị-sánh.*

**sánh-đường dt.** Công-đường, ty sở địa-phương, nơi làm việc công cho dân-chúng một địa-phương II (R) Ông quan đứng đầu một sảnh-đường : *Sánh-đường mắng tiếng đời ngay lên hầu K.*

**SAO dt.** Những điểm ban đêm sáng lóng-lánh trên trời, nguyên là những thiên-thê như mặt trời nhưng to hơn nhiều và cũng ở xa ta hơn nhiều : *Ngôi sao, vì sao, chòm sao ; Sao dời vật đổi ; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ CD II Lóng-lánh như sao ; Mắt có sao, nểng có sao, nước mờ có sao II Có đốm nhỏ và trắng : Gà sao, hươu sao.*

**sao bện dt.** Những sao luôn-luôn ở gần một sao khác.

**sao bánh-lái dt.** Clg. Sao Bắc-đầu hay sao Đầu, chòm sao 7 cái ở hướng bắc mọc thành hình bánh lái thuyền, phần nhỏ gọi tiêu-hùng, phần lớn gọi đại-hùng, thường được các nhà đi biển lấy đó mà giống hướng.

**sao Bắc-đầu dt.** X. Sao bánh-lái.

**sao băng dt.** Clg. Sao sa, một phần ngôi

sao bề và rơi xuống nhưng ít khi tới đất (vì bị cháy tan khi cọ xát với không-khí).

**sao cây dt.** Chòm sao mọc ngay đầu ta, hình giống lưỡi cây.

**sao cờ dt.** Sao có đuôi dài như lá cờ.

**sao chổi dt.** Sao có tua sáng dài và quét như cây chổi, lâu lâu mới mọc ra một lần.

**sao Đầu dt.** X. Sao bánh-lái.

**sao hạn dt.** Sao thiên về vận-hạn, về lúc có tai-nạn của mỗi người : *Cúng sao hạn.*

**sao hôm dt.** Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào đầu hôm ở hướng Tây và di lặn qua Đông (Kim-tinh).

**sao kế-đồ dt.** Vì sao hạn, ứng tai-nạn cho dân-bà.

**sao khai-minh dt.** Nh. Sao mai.

**sao la-hầu dt.** Vì sao hạn, ứng tai-nạn cho dân-ông.

**sao mai dt.** Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào gần sáng ở hướng đông, nguyên là sao hôm, nhờ quay vòng nhỏ (chung-quanh mặt trời) nên đi mau hơn trái đất ; (bởi thế khi mặt trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên đông, mà chiều mặt trời lặn, ta lại thấy nó ở bên tây).

**sao phurôn dt.** Loại sao chổi đuôi thật dài.

**sao rua dt.** Chòm sao nhỏ li-ti thấy được 9 cái mọc như hình chữ Y (thường người miền Nam gọi lầm là sao vua).

**sao sa dt.** X. Sao băng.

**sao tua dt.** X. Sao chổi.

**sao Thái dt.** Sáu ngôi sao sắp thành đôi nằm dưới sao Đầu.

**sao trường-canh dt.** Nh. Sao hôm.

**sao vượt dt.** Vì sao nếu ban đêm ta theo dõi, sẽ thấy nó vượt từ từ từ bên này sang bên kia bầu trời.

**sao xẹt dt.** Một thứ sao băng xẹt ngang.

**SAO dt. (thực)** Loại cây rừng thật to, vỏ trắng mốc, gỗ cứng láng, thường được dùng lót cầu, đóng thuyền, v.v., trái có hai cánh nhỏ lối 1×8 cm. khi rụng quay như còng-chóng ; trong thân có từng-chì được dùng trong kỹ-nghệ, vỏ có chất thu-liếm trị-dau răng, sưng nướu (*Hopea odorata*).

**SAO dt.** Clg. Giấy, 1 phần 60 của 1 phút :  
2 giờ, 5 phút, 30 sao.

**SAO dt.** Chép y lại : *Bản sao ; tam sao thất bản* (Sao lại 3 lần thì sai với bản chính cả).

**sao-bàn dt.** Bàn sao, bản chép lại.



**sao-đồ-kế** *đt.* Dụng-cụ dùng họa lại một bản đồ với tỷ-lệ nhỏ hoặc to hơn, lấy theo nguyên-tắc hình bình-hành đồng-dạng (pantographe).

**sao y** *đt.* Chép y, chép giống bản chính : *Sao y nguyên-văn.*

**sao-lục** *đt.* Chép theo bản chính trong sổ cái : *Xin sao-lục khai-sinh.*

**sao-tả** *đt.* Chép lại, coi theo rồi chép y lại : *Cắm sao-tả bài võ.*

**sao-tập** *đt.* Gom-góp tài-liệu để soạn thành sách : *Cổ-công sao-tập.*

**SAO** *đt.* Rang cho chín : *Sao rẻ cây, sao thuốc.*

**sao chế** *đt.* Rang để chế biến tánh-chất vị thuốc cho hợp với sự cần-dùng : *Thuốc phải sao chế cho ít khi để nguyên-chất.*

**sao khừ-thổ** *đt.* Sao chín rồi đồ xuống đất và úp cái chảo lên.

**sao tắm** *đt.* Sao và tắm với một thứ nước riêng như rượu, nước tiểu, mật, v.v... tùy sự cần-dùng.

**SAO** *bt.* Tiếng dùng trong câu hỏi cho biết lý-do, thế nào v.v... : *Cớ sao, làm sao, ra sao, tại sao, vì sao ; Mặt sao dày-dạn gió sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân ; Bấy giờ đất thấp trời cao, Ấn làm sao, nói làm sao bấy giờ K II* Thế nào, tiếng chỉ tình-thế, sự-trạng đã rồi : *Phải sao chịu vậy, Thấy sao hay vậy.*

**sao bằng** *trt.* Tiếng so-sánh hai hay nhiều sự vật để rồi chọn một : *Áo mưa sao bằng dù (ô) ; Công-danh đeo-đuôi mà chi, Sao bằng chăm-chi giữ nghề canh-nông CD.*

**sao đang** *trt.* *Clg.* Sao đành, sao nữ : *sao đang tâm (đàn lòng) làm như vậy ; Tiếc thay con gái mười ba, Liều thân mà lấy ông già sao đang CD.*

**sao đành** *trt.* Nh. Sao đang : *Kiêng hư đề vậy sao đành, Ra tay sửa kiêng không thành thì thôi CD.*

**sao khéo** *trt.* Tiếng hỏi mỉa-mai một việc trái ý : *Ông tư sao khéo đa-đoan, Xe tư sao khéo xe quàng xe xiên K.*

**sao nên** *trt.* *Clg.* Sao phải, tiếng chê là sai, là quấy : *Làm vậy sao nên.*

**sao nữ** *trt.* X. Sao đang.

**sao phải** *trt.* X. Sao nên.

**sao sao** *trt.* Dầu sao, dầu thế nào đi nữa, bất-cứ ở trường-hợp nào : *Sao sao anh cũng lại nghe !*

**sao thế** *trt.* *Clg.* Sao vậy, tiếng hỏi một việc trước mắt : *Vì sao thế ; sao thế há anh ?*

**sao vậy** *trt.* X. Sao thế.

**sao xiết** *trt.* Sao cho cùng, cho hết được : *Mẹ cha trượng quý ngọc vàng, Đền-bờ sao xiết muốn ngàn công ơn CD.*

**SAO-SÁO** *trt.* Theo-láo, trao-tráo, mở to ra, Cặp mắt sao-sáo II (R) Láo-liên, hay dỏm ngó : *Sao-sáo như cáo tìm gà tng.*

**SÀO** *đt.* Cây dài, thường bằng tầm-vông, dùng xô trong các khoen thuyền và cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại và cũng dùng chống thuyền đi ở các lòng sông hẹp : *Đứng mũi chịu sào ; Cắm sào đợi khách, cắm sào sâu khó nhò ; Mặt trời cao ba sào ; Sông sâu sào vẫn khó dò, Muốn qua thêm bậu sớ đồ không đưa CD II* Cây dài dùng chống nhảy vọt lên cao, một môn điền-kinh : *Kỷ-lục nhảy sào II* Cây trúc dùng gác ngang phơi quần áo : *Hoành-hoạch, hoành-hoạch ! Giật áo chống tao thì giặt cho sạch, Có phơi thì phơi bằng sào, Đứng phơi hàng-rào rách áo chống tao Tắm Cắm.*

**sào nạng** *đt.* Cây sào có nạng ở đầu để tì vào vách mà chống ghe chài.

**SÀO** *đt.* Một phần 10 của mẫu : *năm sào đất.*  
**sào mẫu** *đt.* *Clg.* Diện-tích, bề mặt của một thửa đất : *Chiều sào mẫu mà thấu thuế.*

**sào ta** *đt.* Một phần 10 của mẫu ta, tức 360 thước vuông nếu ở Bắc-Việt hay 497 thước vuông nếu ở Trung-Việt (dự ngày 13-4-1953).

**sào tây** *đt.* Một phần 10 của mẫu tây, tức 1000 thước vuông (ở Nam-Việt)

**SÀO** *đt.* Õ (tò) chim : *Yến-sào, ô-sào II (R) ; Nhà ở, nơi trú-ân.*

**sào-cơ** *đt.* Xây tò, làm nhà mà ở.

**sào-huyệt** *đt.* Õ heng, nơi ần núp, trốn tránh của kẻ gian : *Tìm sào-huyệt chúng.*

**SÀO-SÁO** *trt.* X. Rào-rao.

**SÁO** *đt.* Ống dài có nhiều lỗ, một đầu trống, một đầu bít có chừa kẻ, để ngậm đầu sau này mà thổi và dùng 10 ngón tay bịt các lỗ cho ra giọng khác nhau : *Ống sáo, thổi sáo.*

**sáo điều** *đt.* Sợi nan tre mỏng buộc theo điều giấy để gió cạ cho ra tiếng : *Chơi sáo điều.*

**SÁO** *đt.* (động) : Loại chim lông đen hoặc nâu, bước đi nhiều hơn nhảy, giọng nhái tiếng người : *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sồ lông bay xa CD.*

**sáo ngà** *đt.* Giống sáo mỏ trắng.

**sáo nghệ** *đt.* Giống sáo mỏ vàng.

**sáo sành** *dt.* Giống sáo mỏ xám.

**sáo sậu** *dt.* Giống sáo mỏ đen, có khoang trắng ở cổ.

**sáo trâu** *dt.* Con sáo đậu trên lưng trâu : *Gió dứa mặt nước lăn-tăn, Gầm ai sung-sướng cho bằng sáo trâu CD.*

**SÁO** *dt. Clg.* Mành, bức treo che gió ở cửa bên bằng nan tre hay thanh gỗ mỏng : *Bỏ sáo, bức sáo, cuốn sáo, treo sáo* // *Đặng, vật bên bằng tre che mỏng hay cây sậy để giăng ngang sông bắt cá : Chẽ tre bên sáo cho dầy, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em CD.*

**SÁO** *dt.* Bao, bọc dè dụng đồ : *Bút sáo, thư-sáo* // *tt.* Kêu, tách-cách lời nói hay câu văn rườm-rà những từ-ngữ cũ mà rỗng-tuếch : *Khách-sáo, khuôn-sáo, lạc-sáo, thoát-sáo ; Anh em mà sáo quá thì mất chỗ thật-tình.*

**sáo-ngữ** *dt.* Lời khách-sáo vô-nghĩa : *Không nên dùng những sáo-ngữ nặng-nề.*

**SÁO** *dt.* Giáo, binh-khí mũi nhọn cán dài : *xưa : Đọt sáo Chương-dương-độ, Cầm Hồ Hâm-tử-quan T.T. Khái.*

**SẢO** *bt.* Đề non : *Con sáo, đề sáo ; Chưa có ba tháng rồi sáo.*

**sảo thai** *tt.* Hư thai, cái thai hư và ra trước kỳ sanh nở : *Bị đánh sảo thai.*

**SẢO** *bt.* Hơi hơi, chút ít, phớt qua, sơ-lược : *Nói sáo, làm sáo-sáo.*

**sảo-khả** *tr.* Đường-được, hơi được chứ không giỏi lắm, không chắc lắm.

**sảo qua** *tr.* Đạo sơ qua, phớt qua : *Làm sảo qua một lượt.*

**sảo-sảo** *tr.* Đờ-đờ, hơi-hơi.

**sảo-thông** *dt.* Hơi thông hiểu chút ít : *Mới sảo-thông chứ chưa giỏi.*

**sảo-thức-tự** *dt.* Biết dăm-ba chữ, biết chữ chút ít.

**sảo-trí** *dt.* Biết qua-los, hiểu sơ-sơ.

**SẠO** *dt. (động).* Tên một giống cá biển mình hơi gập, vảy trắng mềm, thịt không ngon lắm : *Cá sáo.*

**SẠO** *tr.* Bàn-tán, đồn-đãi nhiều chuyện.

**sạo miệng** *dt.* Khảo, bàn-tán chuyện người : *Ngồi lê đôi mách để sạo miệng.*

**sạo-sự** *dt.* Dị-nghị to-nhỏ : *Việc đó, thiên-hạ sạo-sự dữ quá.*

**sạo-sực** *dt.* Đồn-đãi và hỏi chuyện nhau : *Sạo-sực thiệt, thiên-hạ hay hết.*

**SẠO-SẠO** *tr.* X. Rào-rọ.

**SẠO-SỤC** *dt. Clg.* Sực-sạo, lục-lạo, moi-móc tìm-tòi : *Hành quân sạo-sục, sạo-sục đủ các nơi mà không gặp.*

**SÁP** *dt.* Chất mềm dẻo trong ò (tò) ong : *Đen sáp, thuốc bao sáp* // *Chất dính sền-sệt có mùi thơm dùng chải tóc : Sắm cho em cái lược chải đầu, Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh CD* // *tt.* Dẻo, rít, kẹo lắn : *Cứt gà sáp, khoai môn sáp, thuốc có tính sáp.*

**sáp ong** *dt.* Thứ sáp thiệt, lấy trong ò (tò) ong.

**SÁP** *dt.* Đề sát lại, cắm vào, nhập lại : *Phên sáp.*

**sáp-nhập** *dt.* Nhập chung lại : *Sáp-nhập thành-phố Chợ-lớn về Sài-gòn, thành Đô-thành Sài-gòn* // *tr.* X. Nói sáp-nhập.

**SẠP** *dt.* Ván lót hoặc kê thấp : *Sạp thuyền, kê sạp, nằm sạp* // *Gian-hàng nhỏ ở chợ : Đầu-giá mướn sạp, choán sạp, thuê sạp.*

**SẠP** *tr.* Clg. Rạp, sát xuống : *Gió to, cây có nằm sạp cả.*

**SẮT** *bt.* Khít một bên, đụng nhau : *Kê miệng sắt tại mà nói ; Ở sát bên vách ; nằm sát cho ấm ; cúi sát xuống đất* // *Cạn khô : Ròng sắt ; con nước nẩy sắt.*

**sắt bên** *tr.* Khít bên, không có khoảng cách : *Nằm sát bên, ở sát bên.*

**sắt chiếu** *tr.* Dính luôn-luôn trên mặt chiếc chiếu : *Đau, nằm sát chiếu.*

**sắt da** *tr.* Nhấn bóng : *Cạo đầu sắt da* // *(B)* Với lời lẽ nặng-nề giận dữ : *Bị cạo sắt da.*

**sắt đất** *tr.* Gắn dụng hay đã dụng đất : *Cúi sát đất, mọp sát đất, kéo cành cây sát đất.*

**sắt giá** *tr.* Gắn tới cái giá mà người bán đã định : *Trà sắt giá.*

**sắt giường** *tr.* Nh. Sát chiếu.

**sắt giường sắt chiếu** *tr.* Nh. Sát giường (thường là lời rủa).

**sắt khô** *tt.* Cạn khô, nói về nước rút cạn : *Nước ròng sắt khô ; quên, dề nời thịt sắt khô.*

**sắt nách** *tr.* Khít bên hông : *Nhà và cất sát nách nhà tôi.*

**sắt nài** *tr.* Thẳng tay, hết sức : *Làm sắt nài.*

**sắt nghĩa** *bt.* Thật đúng nghĩa : *Câu đó rất sát nghĩa ; dịch sát nghĩa.*

**sắt-rạt** *tr.* Khít-kháo : *Ngồi sắt-rạt lại với nhau* // *Ngay thẳng và thật sát, thật mỏng : Nghe bom nổ, ai nẩy đều nằm sắt-rạt dưới đất ; con bướm bị ép sắt-rạt trong quyền*

**sách II (B)** Thín-thít, không dám hó-hé : *Bị rầy, tất-cả đều sát-rạt.*

**sát-sao** *bt.* Sát và thẳng-thớm : *Xếp lại rồi vuốt cho sát-sao II* Khít-khao, liền-lạc, sạch-sẽ : *Mời sanh, nên kiêng-cữ đi đứng làm-lụng để giữ cho sát-sao.*

**sát-rạt** *bt.* Nh. Sát-rạt.

**sát vắn tr.** Bị đánh ngã nằm sát dưới ván rầm vỡ-đai : *Đo sát vắn II (B)* Với lời lẽ nặng-nề giận dữ : *Bị cạo (rầy) sát vắn.*

**SÁT** *đt.* Gọt phớt từng lát mỏng : *Sát bắp, sát bột II tt.* Trầy, tróc : *Sây-sát, sát miếng da.*

**SÁT** *đt.* Giết hại, hạ xuống : *Ám-sát, cổ-sát, gièm-sát, mặt-sát, ngộ-sát.*

**sát cá** *đt.* Luân-luôn có nhiều may-mắn trong việc câu cá, bắt cá ; hễ câu là nhệy, hễ tát là được nhiều cá hơn người khác : *Có tay sát cá.*

**sát-chủ** *đt.* Gây thiệt-hại, bệnh-hoạn hay chết cho người chủ : *Con ngựa có xoáy sát-chủ, dựng nhà nhằm ngày sát-chủ.*

**sát-chúng** *đt.* Giết cho tiết một giống dân : *Mang tội sát-chúng.*

**sát Đát** *đt.* Tàn-sát quân Thát-đát (Mông-cò), hai chữ mà lính ta thích vào cánh tay thề quyết tử-chiến với quân Nguyên.

**sát địch** *đt.* Giết kẻ thù-địch, đánh giết bên nghịch : *Tiến quân sát địch.*

**sát-hại** *đt.* Giết chết hoặc hại cho chết : *Ra tay sát-hại ; sát-hại người lành.*

**sát-khuẩn** *đt.* Tác-dụng các vị thuốc trừ vi-khuẩn (*bactéricide*).

**sát-lực** *đt.* Giết-chóc.

**sát-lược** *đt.* Giết người cướp của.

**sát-nhân** *đt.* Giết người : *Kẻ sát-nhân, tội sát-nhân, sát-nhân giã tử* (Giết người thì phải tội chết).

**sát-phạt** *đt.* Đánh giết : *Vào tận sào-huyệt sát-phạt bọn cướp II (bạc)* Ăn thua to trong hội gay-cấn : *Các con bạc đang sát-phạt nhau thì lính ủa vào.*

**sát-sanh** *đt.* Giết sanh-vật như người, cầm thú, tôm cá : *Cấm sát-sanh.*

**sát tà** *đt.* Giết người theo tà-đạo, tức đạo Đa-tô (theo quan-niệm xưa) : *Sinh tây, sát tà X. PH. II.*

**sát-tử** *đt.* Giết chết : *Bị người sát-tử.*

**sát thân** *đt.* Hi-sanh mạng sống của mình : *Sát thân thành nhân* (Liều chết để làm điều nhân).

**sát thương** *đt.* Lốp giết, lốp gây thương-tích.

**sát-trùng** *đt.* Tác-dụng các loại thuốc hoá-

học làm chết vi-trùng như rượu 90°, thuốc tím, ê-te, v.v.. (*antiseptique*).

**sát-trùng-thảo** *đt. (thực)* : Dây thuốc giải, loại dây đứng, dài lắm thì bò lan, cộng tròn nhám, có lông cứng, màu xanh đỏ, lá hai đầu thon nhọn, mặt có 5 lần hững do 5 sợi gân nổi ở bề trái, nhám cả hai mặt, có lông cứng nhưng không đâm tay, cả dây lẫn lá đều có vị lạt, ténh mát, có nhớt, không độc, làm tan được đàm, trị lạnh ung-nhọt ở phổi, nhất là giết được giòi tưa.

**SÁT** *bt. Clg.* Soát, xem-xét, bắt-bè : *Ấn-sát, củ-sát, giám-sát, kiểm-sát, quan-sát, sát lại cho kỹ.*

**sát cữu** *đt.* Xét xem tội-lỗi của người.

**sát chiếu** *đt.* Xét và chiếu theo điều nhận-xét mà thi-hành.

**sát-hạch** *đt.* Xem-xét, hỏi tra thật kỹ : *Kỳ thi sát-hạch.*

**sát-khán** *đt.* Dò xem kỹ-càng.

**sát-khảo** *đt.* Nh. Sát-hạch.

**sát-nghị** *đt.* Xét rõ tội-trạng để phân-xử.

**sát-nghiệm** *đt.* Xem-xét và suy-nghiệm : *Sát-nghiệm án-mạng.*

**sát-phòng** *đt.* Theo dõi để dò xét cho kỹ.

**sát-vấn** *đt.* Tra hỏi từng chi-tiết.

**SÁT** *đt. (truyền)* : Tiếng gọi vị hung-thần hay làm bệnh hoặc bắt chết trẻ con : *Bà La-Sát, đau con sát II tt.* Hung-hăng, làm hại : *Hung-sát, thu sát.*

**sát-khí** *đt.* Về giận-dữ, hung-hăng như muốn đánh-đập, giết-chóc : *Mặt đầy sát-khí.*

**sát-ngũ** *đt.* Lời hung-hăng đe-doạ.

**sát-tinh** *đt. Clg.* Hung-tinh, vì sao dữ.

**SẠT** *tt.* Sụp đổ; lở bề : *Đê sạt, tường sạt, sạt đố tt.* Sạt và đổ xuống : *Bức tường sạt đổ cả.*

**sạt-nghiệp** *tt.* Lỗ-lã, tiêu-tan hết cơ-nghiệp : *Thua cờ-bạc đến sạt-nghiệp.*

**SAT** *tr.* Tiếng động trong lá cây, vách lá v.v.. : *Nghe cái sạt trong bì cây.*

**sạt-sạt** *tr.* X. Sần-sạt.

**SAU** *bt.* Tiếng chỉ nơi chỗ (không-gian) bị che áng : *Cửa sau, chày sau, dầm sau, đứng sau, nhà sau ; sau chợ, sau nhà, sau cái tủ, sau rạp hát ; Dưới tường chợt thấy mái sau có nhà K II* Tiếng chỉ thứ lớp kế một hay nhiều sự-vật đã có rồi (thời-gian) : *Bận sau, chuyển sau, đến sau, đậu sau, lần sau, mai sau, nói sau, ngày sau ; Trước lạ sau quen ; Trước sao, sau vậy ; Trước còn trắng gió, sau ra đá vàng*

*K; Tôi đây đầu lẹ sau quen, CD.*

**sau cùng tr.** *Clg.* Sau chót, sau rốt, sau hết, rốt lại: *Sau cùng, ông xin cảm ơn và cáo-biệt* // *tt.* Chót, út, rốt: *Lời nói sau cùng, đưa con sau cùng.*

**sau chót bt.** *Nh.* Sau cùng.

**sau đây tr.** *Kể đây:* Sau đây, tôi xin thêm ít lời // *Phía bị áng đây:* Anh ấy có nhà sau đây.

**sau hết tr.** *X.* Sau cùng.

**sau lại tr.** Về sau, lại khác, tiếng chuyển qua ý khác trong một câu chuyện: *Ban đầu nhận; sau lại, và bản thôi.*

**sau lưng tr.** Phía sau một người hay một ngôi nhà: *Và đứng sau lưng anh đó; và ở sau lưng rạp hát* // *Lén-lút, không ngay mặt:* Nói sau lưng người ta mà hay-ho gì!

**sau này tr.** Ngày sau, trong tương-lai gần đây: *Làm vậy, sau này và hết chối* // *Phía sau gần đây:* Nhà và ở sau này.

**sau nữa tr.** Vội lại, còn thể này nữa, lời kê thêm: *Kê gần hết đầu đuôi; sau nữa, và nhấn mạnh điểm phát-sanh.*

**sau rốt tr.** *Nh.* Sau cùng.

**sau trước tr.** Ở nhà sau và ở nhà trước: *Vô nhà, thấy sau trước vắng tanh* // *Clg* Trước sau, hoặc về sau hay bây-giờ: *Được, sau trước gì cũng được.*

**SÁU st.** Số đếm trước số 5 sau số 7 và được về: 6; 3 với 3 là 6; 10 lấy 4 còn 6; Ở đầu 5 cửa năng ôi, Sông nào 6 khúc nước xuôi 1 dòng.—*Thành Hà-nội 5 cửa chàng ôi, Sông Lục-đầu 6 khúc nước chảy xuôi một dòng* // *CD* // Hạng-thứ người con thứ 5 trong gia-đình người miền Nam: *Anh Sáu, chị Sáu.*

**sáu chục st.** *Clg.* Sáu mươi, 6 lần 10: *Năm mươi chín rồi sáu mươi* // *Sáu lần 12, 14, 16, hoặc 18 tùy món đồ và tùy địa-phương:* *Sáu chục cam, sáu chục trứng gà...* // 120 mếp lá dừa nước lợp nhà: *Sáu chục lá.*

**sáu lể dt.** *X.* Lục-lể.

**sáu mươi dt.** *X.* Sáu chục, nghĩa đầu: *Năm mươi chín rồi sáu mươi* // 60 tuổi nói tắt: *Năm nay, ảnh sáu mươi.*

**sáu ngón dt.** Chỉ người có bàn tay có thừa một ngón nhỏ không cử-động được bên cạnh ngón cái: *Thằng Bính sáu ngón.*

**sáu tinh dt.** *X.* Lục-tinh *PH. III:* *Ba triều công-cán vài hàng số, Sáu tinh cang-thường một gánh trâu NĐC.*

**sáu thao dt.** *X.* Lục thao: *Văn thì khởi phụng dâng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì LVT.*

**SẮC dt.** Nấu lấy nước cốt: *Sắc thuốc, sắc ba chén còn 8 phân.*

**SẮC dt.** Giống, loại, thứ, hạng: *Đủ sắc, theo sắc.*

**sắc cây dt.** Loại cây gỗ: *Trại đó có đủ sắc cây như dầu, sao, gỗ, v.v...*

**sắc dân dt.** Hạng dân, giai-cấp dân-chúng: *Quyền ứng-cử và bầu-cử của mọi sắc dân trong nước* // *(R)* Giống dân: *Châu-thành là nơi tụ-hợp đủ sắc dân như Tây, Tàu, Miên, Ấn, v.v...*

**sắc đất dt.** Loại đất theo tác-dụng: *Các sắc đất như ruộng, rẫy, vườn thì đóng thuế nhẹ hơn thổ-cư.*

**SẮC tt.** Bén, có cái lưỡi thật mỏng và cắt ngon tay: *Con dao này rất sắc* // *(B)* Nhanh, giỏi, linh-hoạt, lanh-lợi: *Sâu-sắc, nước hực sắc, sức hực sắc; Mất sắc như dao cau.*

**sắc-bén tt.** Rất bén: *Lưỡi dao sắc-bén, miếng thịt mới ngon* // *Hoạt-bát mà sâu-sắc, dễ cảm-phục:* *Lời lẽ sắc-bén.*

**sắc-cạnh tt.** Sắc - bén và có cạnh có góc // *(B)* Khôn-ngan, ranh-mạnh, xảo-quyệt, nhiều mưu-kế: *Con người sắc-cạnh.*

**sắc-lém tt.** Thật sắc, thật bén: *Con dao sắc-lém, chàng-mày sắc-lém, cặp mắt sắc-lém, cái miệng sắc-lém.*

**sắc nét tt.** Có nét sắc-sảo, cứng và đẹp: *Chữ sắc nét.*

**sắc-sảo tt.** Đẹp lộng-lẫy, quyến-rủ: *Có cô mặc áo hoa cà, Dung-nhan sắc-sảo, mặn-mà lắm duyên* // *CD* // Khôn-ngan, sâu-sắc: *đẹp cách mặn-mà:* *Kiểu càng sắc-sảo mặn-mà, So bề tài-sắc lại là phần hơn K.*

**SẮC dt.** Màu (kể cả trắng và đen): *Bài tứ-sắc, cờ tam-sắc, mây ngũ-sắc; Sắc xiêm hoa dệt, nét hài phượng thêu NĐM* // *(R)* Về mặt, nét mặt, vẻ đẹp của đàn-bà, đàn-bà đẹp: *Biển-sắc, bóng-sắc, chính-sắc, dâm-sắc, giâm sắc, gián sắc, háo-sắc, khởi-sắc, nữ-sắc, nhan-sắc, từu-sắc, thất-sắc, thỉnh-sắc, trịch-sắc; Hữu từu vô sắc kẻo vui; Sắc nước hương trời; Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân K* // *(Phật):* Hình-tượng thấy được, rõ mố được: *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.*

**sắc-cảnh dt.** Về đẹp của phong-cảnh, của cảnh-vật: *Sắc-cảnh nên thơ.*

**sắc-diện dt.** Về mặt, nét tự-nhiên, vui, buồn,

sợ, v.v... hiện ra trên mặt tùy tình-cảm trong lòng: *Thay đổi sắc-diện; trông sắc-diện có khi độ trùng tâm-tình.*

**sắc đẹp dt.** Thứ sắc đẹp đàn-bà mới trông thoáng qua thì thấy rất đẹp, nhưng nhìn lâu thì cũng tầm-thường: *Có sắc đẹp chứ đẹp gì?*

**sắc-dục dt.** Việc trăng-gió với đàn-bà: *Ham mê sắc-dục.*

**sắc-dưỡng dt.** Tò ra vui-vẻ luôn đề cha mẹ vui lòng.

**sắc đẹp dt.** Về xinh-xắn ưa nhìn: *Sắc đẹp đàn-bà; ham mê sắc đẹp.*

**sắc-độ dt.** Mức-độ màu sắc: *Pha màu cho đúng sắc-độ.*

**sắc-glác dt.** Sự nhạy cảm, hiểu biết khi bị ánh-sáng kích-thích.

**sắc giận dt.** Về giận hiện lên mặt: *Va có sắc giận rồi.*

**sắc-giới dt. (Phật):** Cõi còn hình-tượng nhưng hết ham muốn: *Ba cõi của thế-gian theo thuyết nhà Phật là: Dục-giới, sắc-giới và vô-sắc-giới.*

**sắc-hoang dt.** Mê-sa dâm-dục và sắc đẹp đàn-bà.

**sắc-lạp dt.** Nhuộm màu lạp-thề để tìm chứng bệnh (*chromoplasie*). Xt. Lạp-thề.

**sắc-mạnh dt.** Bệnh mắt không phân-biệt được màu sắc trừ hai màu đen trắng.

**sắc-mê dt.** Say mê sắc đẹp.

**sắc-phục dt.** Màu áo từng phẩm-trật quen-quyền hồi xưa: *Sắc-phục các quan II Kiêu quần áo, nón và huy-hiệu bắt-buộc: Lĩnh có sắc-phục được giảm nửa phần tiền xe (hoặc vỏ cửa).*

**sắc-sai dt.** Sự một tia-sáng trắng bị phân-tán ra nhiều tia-sáng màu khi xuyên qua một thấu-kính, làm cho ảnh của một vật không được sáng rõ: *Muốn loại sắc-sai, phải dùng phép ghép kính hội-tụ với kính phân-kỳ (aberration chromatique).*

**sắc tài dt. Clg.** Tài sắc, sắc đẹp và tài-ba: *Sắc tài gồm đủ.*

**sắc-tiểu dt.** Về mặt vui tươi.

**sắc-tổ dt.** Nguyên-tổ của màu sắc.

**sắc-tướng dt. (Phật):** Vật có hình-trạng thấy được.

**sắc-thái dt.** Màu-sắc rực-rỡ: *Nội-dung hay đã dành, nhưng cũng cần có một sắc-thái đặc-biệt mới hoàn-toàn.*

**sắc-trang dt.** Về trang-nghiêm bên ngoài.

**sắc-trí dt.** Trí-hoá tỏ rõ ra ngoài.

**sắc-uẩn dt. (Phật):** Uẩn thứ nhất trong ngũ-uẩn, gồm có bốn yếu-tố cấu-thành: 1-Yếu-tố cứng (*éléments de solidité*) tức địa; 2-Yếu-tố lưu-động (*éléments de fluidité*) tức thủy; 3-Yếu-tố năng-lực (*éléments d'énergie*) tức hỏa; 4-Yếu-tố chuyển-động (*éléments de mobilité*) tức phong (*Rupak-Khandha*).

**SẮC dt.** Tờ phong-thường của vua: *Rước sắc, thỉnh sắc II (truyền)* Giấy bùa ở đình dùng ém ma quỷ: *Xin sắc II (R)* Luật-lệ của nhà nước do Quốc-trưởng ký tên ban-hành: *Sắc-lệnh.*

**sắc-bằng dt.** Tờ sắc của vua phong-chức dùng làm cấp-bằng.

**sắc-chỉ dt. Clg.** Sắc-chiếu, mạng-lệnh trên giấy của vua truyền xuống.

**sắc-chiếu dt. X.** Sãi-chỉ.

**sắc-dụ dt.** Thư truyền lệnh của vua gửi cho các quan ở xa.

**sắc-lệnh (lệnh) dt.** Mạng-lệnh của vua ban ra có tánh-cách cá-nhân: *Sắc-lệnh bổ-nhiệm một vị Tổng-đốc II* Luật - lệ về hành-chánh do Quốc-trưởng ký tên ban-hành.

**sắc-luật dt.** Mạng-lệnh của Quốc-trưởng do văn-phòng Quốc-trưởng thảo, có hiệu-lực ngang với các đạo luật do Quốc-hội đề-nghị (thường ở trường-hợp bất-thường, nhất là khi quốc-hội không có nhóm).

**sắc-phong dt. (Vua)** phong chức cho: *Được vua sắc-phong Tuần-phủ.*

**sắc-tứ dt. (Vua)** ben cho: *Hai người ấy được vua sắc-tứ thành-hôn.*

**SẮC-KÊ dt. (thực):** X. Sa-kê.

**SẮC dt.** Bật hơi từ cuống-họng ra: *Chém sắc; Ấn vôi hay sắc; Rượu uống say người; ta còn sắc, Bậu lỡ thời như giặc Hà-tiên Về.*

**sắc gạch dt.** Sắc mũi đặc đo-đỏ ra (như gạch cua): *Bị đánh sắc gạch II trt.* Vết-vỏ, khò nhọc: *Chạy sắc gạch, làm sắc gạch.*

**sắc máu dt.** Đỏ máu mũi máu miệng ra: *Đánh sắc máu, té (ngã) sắc máu II trt. Nh.* Sắc gạch trt.

**sắc-sắc trt. X.** Sàng-sắc.

**sắc-sưa trt.** Vừa ho vừa sắc khiến đàm dãi, vắng cùng: *Ho sắc-sưa.*

**SẮC trt.** Sức, nặc, tổng mạnh mùi quá nồng-nặc ra: *Mùi hương thơm sắc.*

**sắc mùi trt.** Nghe xông lên một mùi nồng-nặc: *Sắc mùi rượu.*

**sắc-sưa trt. Nh.** Sắc: *Sắc-sưa mùi rượu.*

**SẮC-SỜ tt. Nh.** Sắc-sờ: *Lao-xao đáy nước,*

sắc-sò dòng xanh CD.

**SẮC-SỜ** tt. Có nhiều màu sắc sáng chói :  
Màu sắc sắc-sờ.

**SẮC-SỪ** bt. Clg. Sắc - sừ, gác - gờ, lừ-dừ,  
choáng-váng : Còn say ngủ nên bộ sắc-sừ //  
Nhụ-nhựa, rít tiếng : Nói sắc-sừ, không nghe  
được.

**SẨM** dt. Phòng : Nhà sắm (chambre) // Ruột  
xe bằng cao-su : Nở sắm, banh sắm (chambre  
à air).

**săm lớp** dt. Vỏ ruột xe : Đi đường xấu, banh  
(panne) sắm lớp liền - liền (chambre,  
enveloppe)

**SẨM-SOI** dt. Chăm-sóc và ngắm-nghía cách  
càng-dưỡng : Tiể công vung-quén cây tùng,  
Sẩm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay  
CD.

**SẦM** dt. (thực) : Loại cây rừng to thuộc loại  
gỗ tạp : Cây sầm.

**SẨM** dt. Mua-chác cho có dạng dùng và đề  
dành : Mua sầm, sầm đồ, sầm vàng ; Sầm  
gối thì phải sầm chẵn, Sầm gương sầm  
lược sầm khăn đội đầu CD. // (R) Sửa-soạn  
sắn : Đi giắc sầm bầu, đi câu sầm giò tng.

**sấm-sanh** dt. Sửa-soạn, chuẩn-bị : Bỏ công  
cha mẹ sấm-sanh, Tiền lưng gạo túi cho  
anh vào trường CD.

**sấm-sửa** dt. Mua sầm và sửa - soạn cho đủ :  
Lấy anh anh sấm-sửa cho, Sầm ăn sầm  
mặc sầm cho chơi-bời CD.

**sấm tết** dt. Mua sầm để dùng và chưng-diện  
trong dịp Tết nguyên-đán : Đi sấm Tết.

**sấm tường** dt. Clg. Hoá-trang, dặm mặt và  
mặc áo quần hoặc đội mào cho đúng với  
vai tường của mình sắp ra diễn : Vô buồng  
oai đào kép sấm tường // (R) Trang-diềm  
và thay áo quần : Mỗi lần đi chơi, sầm  
tường mặt cả giờ.

**sấm vai** dt. Sầm tường theo vai mình đóng :  
Sầm vai nịnh mà không đội mào vương  
thì không giống.

**SẨM** tt. Sạm, đậm, có nhiều chất màu hơn  
chất nước nên hơi tối : Màu sậm, tô sậm,  
nước da sậm.

**sậm màu** tt. Có màu sậm, hơi tối : Bức  
tranh sậm màu.

**sậm-sì** tt. (đ) : Rất sậm, đen : Nước da sậm-  
sì.

**sậm-sì sậm-sít** tt. Nh. Sậm-sì.

**sậm-sít** tt. (đ) : Nh. Sậm-sì.

**SẢN** dt. Rược bắt, bắn giết thú rừng lấy thịt :

Đi săn, chó săn, mùa săn, săn nai, săn  
thú // trt. Gia công, chăm-chú, mau lẹ :  
Làm việc rất săn ; nước chảy săn ; đi cho  
săn.

**săn bắn** dt. Vô rừng bắn thú lấy thịt : Mùa  
săn bắn.

**săn bắt** dt. Ruồng bắt, rược bắt : Săn bắt  
bọn móc túi.

**săn đón** dt. Chực tiếp - rước cách niềm-nở  
hoặc tìm cách làm vừa lòng người cách  
sốt-sắng : Có tiền thì thiếu chỉ người săn  
đón.

**săn gái** dt. Thả rêu các nơi tìm gái đẹp chọc  
ghẹo : Ăn no rồi đi săn gái.

**săn-săn** trt. Lẹ-lẹ, nhanh-nhanh, lời thúc-hối :  
Đi săn-săn, làm săn-săn một chút.

**săn-sóc** dt. Chăm-nom, lo-lắng cho mọi việc :  
Săn-sóc gia-đình, săn-sóc việc học cho con,  
bịnh-hoạn không ai săn-sóc.

**săn thịt** dt. Nh. Săn bắn.

**SĂN** bt. Nói về cách xe sợi thật kỹ, các tao  
quấn chặt nhau : Chỉ săn, nhợ săn ; đánh  
săn, xe săn // tt. Rắn, chắc : Thịt săn, săn  
da săn thịt.

**săn cón** tt. (đ) : Thật săn, thật rắn chắc :  
Chỉ săn cón, da thịt săn cón !

**SĂN-SẮT** dt. (động) : Loại cá nhỏ ở sông,  
vây màu xanh đỏ, đuôi dài : Thả săn-sắt,  
bắt cá xộp tng.

**SÀN** dt. Tên xứ ông Y-Doãn đời vua Thang  
bên Tàu, rất xa thành-thị : Đất Sàn.

**sàn-dã** dt. Đồng - áng quê - mùa : Ở nơi  
sàn-dã xa-xôi.

**SÀN-SẮT** dt. Rầy-rà, gầy-gò, nghịch nhau  
luôn : Hai đứa nó cứ sàn-sắt tới ngày.

**SẮN** dt. (thực) : Loại dây leo, lá kép gồm ba  
lá phụ hình tim, hoa tím, trái dài có nhiều  
hột dài lối 6m/m, mỗi dây có nhiều củ hình  
tròn giẹp hoặc bong-vụ có khía cạnh, vỏ dai,  
nạc trắng ngọt ; được dùng ăn sống hay  
xào nấu : Củ sản (Pachyrhizus).

**sắn bìm** dt. (thực) : Dây sắn và dây bìm-bìm,  
hai loại dây nhỏ yếu, phải nhờ có rược  
hay chà tre cắm đứng mới leo được // (B)  
Phận đàn-bà hay phận lẽ mọn : Sắn bìm  
chút phận còn-con K.

**SẮN** dt. (thực) : Cây cao từ 6 tới 15 m., vỏ  
đỏ, lá láng, hoa trắng, trái bằng đầu ngón  
tay cái, chín đen ăn được, có một hột, vỏ  
cây có nhiều tanin, dùng nhuộm lưới bắt  
cá (Eugenia operculata) // dt. Dầm, nhuộm  
vớ mủ cây sắn : Sắn lưới, sắn thuyền.

**SẢN** *dt. (thực)* : X. Khoai sắn.

**SẦN** *trt.* Hiện có đang-hoàng : *Có sần, chuẩn-bị sần, đầu đó đã sần; Trong tay đã sần đồng tiền, Mặc dù đời trắng thay đen khó gì K II* Luôn tiện : *Sần dịp.*

**sần dịp** *trt.* Luôn một dịp có sần (để làm một việc khác) : *Sần dịp, mời anh dùng cơm.*

**sần đây** *trt.* Tiền đây, hiện có mặt ở đây : *Sần đây xin kiểm một vài nén hương K.*

**sần lòng** *trt.* Bằng lòng liền, không do-dự : *Anh muốn vậy, tôi rất sần lòng.*

**sần-sàng** *tt.* Sần cho một việc nhất-định : *Cơm nước sần-sàng, đồ-đặc sần-sàng, tôi sần-sàng làm vừa lòng anh.*

**sần tay** *trt.* Đang làm một việc gì thuận-tiện cho một việc khác : *Sần tay giặt giũm cái khăn này chút.*

**sần tiền** *trt.* Có nhiều tiền thừa : *Va sần tiền, muốn làm gì không được!*

**sần trốn** *trt.* Luôn đà, đang trong đà tiến tới : *Sần trốn ăn luôn; sần trốn đi trốn.*

**SĂNG** *dt. (thực)* : Loại cây gỗ tạp, không to lắm // (R) Hòm, quan-tài mới : *Cổ săng; Dùi đánh đục, đục đánh săng; Rắn già rắn lột, người già người tốt đầu săng tng.*

**săng bươm** *dt.* Loại săng nhỏ cây, ở rừng, thuộc gỗ tạp, thường được dùng làm củi.

**săng cò** *dt.* Loài cây cò : *Trâu bò húc nhau, săng có chết hết tng II (B)* Hạng dân đơn, thấp-thỏi : *Săng có phận hèn.*

**săng đen** *dt. Nh.* Săng bươm.

**săng mã** *dt.* Loại săng hơi to cây, mọc dựa mé sông.

**săng máu** *dt. Nh.* Săng mã.

**săng tây** *dt.* Loại săng nhỏ cây ở rừng, chỉ dùng làm củi.

**săng trắng** *dt. Nh.* Săng tây.

**SĂNG** *dt. (thực)* : X. Đậu săng.

**SĂNG-ĐÁ** *dt.* Lĩnh trong binh - đội Pháp (soldat).

**SĂNG-TA** *dt.* Sự hăm-doạ để làm tiền hay âm-mưu trông-tráo để thủ-lợi, để được việc cho mình : *Làm săng-ta (chantage).*

**SÀNG** *dt.* Toà ra, xông lên tua-tủa : *Mùi hôi của đồng rác sàng lên rất khó chịu.*

**SÀNG-SẠC** *trt.* Clg. Sặc-sặc, cách cười to, hơi ra nhiều hơn tiếng : *Cười săng-sắc.*

**SẮP** *dt.* Đặt-đề có thứ-tự, ngăn-lớp : *Sắp cho ngay; Trí khôn sắp đề dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim CD.*

**sắp chữ** *dt.* Sắp những chữ chì vào khuôn theo bản-thảo đề in : *Th~ sắp chữ; cho sắp chữ rồi lên khuôn.*

**sắp-đặt** *dt.* Bày ra có thứ-tự : *Sắp-đặt cỗ bàn II* Tờ-chức, đặt-đề công-việc có trước có sau : *Sắp-đặt việc nhà.*

**sắp hàng** *dt.* Đứng có hàng-ngũ : *Sắp hàng vô lớp; đứng sắp hàng.*

**sắp hạng** *dt.* Phân hạng-thứ trước sau tùy giỏi dở, lớn nhỏ hay tốt xấu.

**sắp kế** *dt.* Sắp-đặt mưu-kế, lập kế đánh lừa người.

**sắp lô** (lot) *dt.* Phân một thửa đất rộng thành nhiều miếng nhỏ, có chừa đường thông - thương giữa : *Xóm nhà cháy được nhà nước sắp lô và cấp nền nhà.*

**sắp lớp** *dt.* Sắp thành nhiều lớp : *Quần áo có nhiều thì sắp lớp chồng lên nhau II trt.* Chồng-chất, rất nhiều : *Chết sắp lớp; đỡ đỡ sắp lớp không giặt.*

**sắp nóc** *dt.* Bè gập từng đôi lá và sắp treo-trả trên nóc nhà, cho đuôi lá trùm lên đầu hai mái.

**sắp rôn** *dt.* Phân-phát vai tuồng cho mỗi người trong một vở kịch hay tuồng hát : *Đạo-diễn sắp rôn (rôle) đào kép.*

**sắp-xếp** *dt. Nh.* Sắp-đặt : *Sắp-xếp đồ-đặc gọn-gàng; sắp-xếp công-việc xong-xuôi.*

**SẮP** *trt.* Sẻ, sửa-soạn làm : *Tôi sắp đi xa; Kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách, trở về buôn bông CD.*

**sắp đi** *dt.* Sẻ đi : *Tôi sắp đi, có dặn chỉ thì dặn đi.*

**sắp lên** *dt.* Sẻ lên : *Giá lúa sắp lên; sắp lên Sài-gòn.*

**sắp-sửa** *dt.* Sửa-soạn, sắp-đặt : *Ai đi xin đợi với cùng, Tôi còn sắp-sửa cho chồng đi thi CD II trt.* Toan, gớm, sẽ : *Tôi sắp-sửa đi kể anh tới; sắp-sửa nói kể bị nó chặn họng.*

**SẮP** *dt.* Hiệp, hời, từng bạn : *Ăn từng sắp, đánh một sắp II* Đàn lũ, tiếng gọi chung nhiều trẻ con : *Sắp con nít, sắp trẻ.*

**sắp đờn** *dt.* Hiệp đờn, cuộc hoà đờn của ban nhạc : *đám ma trong một hay nhiều bản; Chơi một sắp đờn.*

**sắp nhỏ** *dt.* Đàn con, các con trong nhà : *Cha sắp nhỏ; lo cho sắp nhỏ nó ăn cũng mệt.*

**SẮT** *dt.* Thứ đàn dây hồi xưa : *Cắm sắt bén duyên II tt.* Nghiêm-nhặt.

**sắt cầm** *dt.* Đàn sắt và đàn cầm (kim) II Duyên chồng vợ tốt đẹp, đầm-ấm (như hai

cây đàn ấy hoà nhau) : **Sắt cầm hảo-hiệp.**

**sắt-súc tr.** Cách rút-rò sợ hãi.

**SẮT** dt. Kim-loại màu xám, cứng, dẻo : **Cắt.** sắt, đường sắt, giáp sắt, mặt sắt, mỏ sắt, nón sắt, quặng sắt, tủ sắt; Nhà anh cột sắt kéo đồng, Nhà em cột sậy chặm rỗng tứ-linh CD II (B) Cứng-cỏi, thanh-liêm, khó lay-chuyển : Lòng sắt dạ đá : Trông lên mặt sắt đen sì K.

**sắt cháy thép** dt. (chm) : Sắt được bọc một lớp thép bên ngoài rồi trui và đập dính lại.

**sắt dây** dt. Clg. Sắt sợi, thứ sắt kéo thành sợi dài, nhỏ, rồi quấn lại bán, dùng trong việc xây-cắt.

**sắt đá** dt. Sắt và đá, hai thứ rất cứng và giòn chịu-đựng II (B) Cứng-cỏi, cương-quyết, khó lay-chuyển : Chớ mượn hơi hùm rưng nhát khi, Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.

**sắt đinh** tt. Cứng-cỏi lắm, không gì lay-chuyển được : Lòng dạ sắt đinh.

**sắt miếng** dt. Clg. Tôn, sắt cán thành tấm to và phẳng cả hai mặt, bề dài nhiều cỡ.

**sắt ống** dt. Sắt cuốn thành ống tròn, dùng trong kỹ-nghệ.

**sắt son** dt. Clg. Son sắt, sắt và son, một món thi cứng và dẻo, một món thì đồ thắm II (B) Trung-thành, mặt lòng một dạ không dời dôi : Nét băng tuyết khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nổi đây... CD.

**sắt sợi** dt. X. Sắt dây.

**sắt tây** dt. X. Thiếc.

**sắt vụn** dt. Đồ sắt hư bề bỏ ra : Bán sắt vụn, tiệm sắt vụn.

**SẮT** trt. Quéo đặc lại : Kho sắt, nấu cho sắt lại II (B) Tóm lại, rút lấy cái tinh-tuý, cốt-yếu : Nói sắt lại cho dễ hiểu.

**sắt keo** dt. Keo lại còn nước cốt thật lền : Chụm lửa riu-riu cho nó sắt keo lại.

**SẮT** dt. (thực) : Thứ cây cùng loại với lau, giống như trúc.

**SẮT** dt. (động) : Thứ cá sông mình giẹp thịt ngon thơm : Cá sắt, khô sắt, mắm sắt.

**sắt bướm** dt. Thứ cá sắt nhỏ con, vây trắng chói, gần đuôi có hình mặt trăng.

**sắt dày-tho** dt. Loại cá sắt rần to con.

**sắt mồi** dt. Cá sắt rần còn nhỏ.

**sắt rần** dt. Thứ cá sắt lớn, vây có rần đen không rõ lấm.

**SẮC-SỪ** trt. X. Sắc-sù.

**SÂY** dt. (động) : Loại cây to, lá nguyên, trái nhỏ có lông mịn, cơm dai hơi chua chát, hạt giẹp cứng; vỏ cây có tính-chất

diệt ký-sinh-trùng, thu - liễm, trị kiết-tả (*Dalium cochinchinensis*).

**sây lông** dt. Loại sây trái to bằng đầu ngón tay, lông mịn như nhung, nạc chua ngọt.

**SÂY** tt. Clg. Sây, trầy, lác da : Sây da.

**sây-sắt** tt. Sây da sứt thịt, trầy-trụa : Sây-sắt cả mình-mây.

**sây-sờ** tt. Trầy, lác mặt ngoài : Đẻ sây-sờ cả.

**sây-sứt** tt. Trầy và sứt bề ra : Bàn ghế sây-sứt cả.

**SÂY MỐI** tt. Quá rối đến mất cái mối : Chỉ sây mối.

**SÂY** tt. Trầy sớ : Sây da.

**sây-sây** tt. Nham-nhám, tróc lên lớp da thật mỏng bên ngoài : Gãi, da sây-sây.

**sây-sờ** tt. X. Sây-sờ.

**SÂY** dt. Hong trên lửa than : Sây cau, sây trà; cá sây, chuỗi sây II dt. Món ăn bằng thịt quết nhuyễn, nắn thành bánh mỏng phơi khô, khi ăn hơ lửa : Nhấm rượu với sây.

**SÂY** trt. Đề vượt mắt : Cá sây cá lớn; Sây đàn tan ghé; Sây cha còn chú, sây mẹ bú di tinh II Lỡ, hụt : Sợ-sây, sợ-sây II dt. Đề non : Chỉ ấy vừa sây nên ốm nhiều.

**sây con** dt. Đề non, đề khi cái thai chưa đúng 9 tháng 10 ngày.

**sây chùn** dt. Hụt chân, lỡ bước xuống nơi trũng, nơi lầy, nơi sâu : Sây chân chết hụt lị (B) Lỡ bị lằm-lạc : Sây chân trái bước.

**sây lời** dt. Clg. Sây miệng, nói lỡ lời : Sây lời khó chữa.

**sây miệng** dt. Nh. Sây lời.

**sây tay** dt. Sút tay, đề vượt rút vật cầm trên tay : Xa sông xách nước bằng chĩnh, Sây tay rút xuống, găm mình vô-duyên CD.

**sây thai** dt. Hư thai, đề non : Mới 4 tháng, sây thai.

**sây trơn** dt. Lỡ đặt, lỡ đánh rắm, không rặn mà tự-nhiên hơi ra ở lỗ đít.

**sây vời** dt. Hụt chân giữa vời II (B) Mặc non, lằm-nguy : Nhớ khi lỡ bước sây vời K.

**SÂY** dt. (thực) : Loại cỏ trường-niên cao 2, 3 m., thân bông, lông dài, lá hẹp dài, cò mang trái có nhiều lông, thường được dùng bện đăng hoặc làm rào nuôi gà vịt : Ai về giồng Dừa qua truông, Gió dấy bông sây đề buồn cho em II (B) Được ví với những gì ốm yếu; Chân sây; Ốm như cây sây.

**SÂM** tt. So-lơ, không đều : Sâm-si II X. Sao hôm II dt. (thực) Clg Nhân-sâm, cây thuộc loại thảo-bản, chỉ mọc ở hướng nam những khu rừng sâm-uất, lớn độ 0 m01 đường k n,



có từ 3 tới 5 lá kép, hoa hồng nhỏ mọc từng chùm, trong 8 tháng kết thành trái, nạc màu hồng, củ vàng giợt và đầy-dặn, kính 0 m 05, hình-dáng giống hình người, có đủ tay chân và bộ-phần sinh-dục; theo sách xưa TH, củ chữa được nhiều bệnh, nhất là lao-phổi (*Panax Ginseng C.A. Meyer*).

**sâm Nam dt.** Các giống sâm mọc ở miền núi Lao-kay, Phú-thọ, Bắc-giang, Ninh-bình (Bắc-Việt), rễ trắng và dài (*Schefflera*), cây nhỏ có lá chét; có loại mọc ở Đồng-hới, Bối trạch (Trung-Việt) thuộc loại kiết-cánh, gọi Bô-sâm (*Campanulacée*); loại mọc ở Phú-yên (Trung-Việt) thuộc loại dây leo, hoa giống hoa dâm bụt, có năm cánh hồng, lá có góc phân-biệt rõ-rệt thành nhiều lá kép cánh, trái hình trứng có nhiều hạt đen hình thận (*Hibiscus sagittifolius, Kurs*); loại mọc ở Chapa cao lối 1 m 80, cánh vươn lên ngoằn-ngoèo, gãy góc, có ít gai, lá đối, không cuống, phía dưới lá dính vào cây, cánh có gai, hoa trắng hình đầu, cuống dài có bẹ chùng 1, 2 cm, trái hình bốn cạnh (*Dipsacus Aper Wall*).

**sâm Nam dt.** Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, mặt trên xanh, dưới trắng, hoa vàng, bốn lá dài và bốn cánh dính, bốn tâm-bì trở trái tròn hơi giẹp có lông, lá vò với nước lã ra mù, để độ nửa giờ đồng đặc thành sơn-sâm; rễ lợi-tiền-tiện và lọc máu (*Cyclea barbata*).

**sâm nhung dt.** Sâm và gạc nai non (X. Nhung), hai vật dùng chế thuốc bổ cho người già: *Thuốc rượu sâm nhung*.

**sâm-sai tt.** X Sâm-si..

**sâm-si tt.** Săn-sàn, xấp-xi, gần bằng nhau; Hai đứa sâm-si cỡ một mười một chín.

**sâm thương dt.** Sao Hâm và sao Mai (X. Sao Hâm, sao Mai) II (B) Hai người (thường là vợ chồng) cách-trở nhau, không gặp nhau: *Sâm Thương cách-trở*.

**SÂM tt.** Clg. Sum, rậm-rạp, sum-sê II Nghiêm-treng.

**sâm-lâm dt.** Rừng cây rậm-rạp.

**sâm-lâm-học dt.** Môn học nghiên-cứu về cây rừng, cách trồng, gây giống và bảo-vệ.

**sâm-lâm-pháp dt.** Pháp - luật quy-định cách khai-thác rừng.

**sâm-nghiêm tt.** Clg. Sum-nghiêm, nghiêm-nhất, cấm kè lẹ tới lui: *Khu quân-sự là nơi sâm-nghiêm*.

**SÂM-SÂM trt.** Chặng-vặng; nhiều mây dày: *Đội sâm-sâm tới hãy đến; đang trong*

*sáng bỗng sâm-sâm tối.*

**SÂM dt.** Núi nhỏ mà cao II tt. Khuất-tịch, rậm-rạp.

**sâm-khuất tt.** Rậm-rạp, có nhiều cây, tàn che tối: *Cây-cối sâm-khuất; nơi đó sâm-khuất quá, ít ai dám tới.*

**sâm-lãnh dt.** Núi cao.

**sâm-tịch tt.** Hẻo-lãnh, vắng-vẻ.

**sâm-uất tt.** Nh. Sâm-khuất II (R) Đồng-độc nhà cửa và người: *Sâm-uất thịnh-vượng*.

**SÂM dt.** Xụ mặt xuống, ra vẻ buồn hoặc giận: *Sa-sâm; khi không sâm mặt lại II Sụp tối.*

**sâm-sâm trt.** X. Sâm-sâm.

**SÂM tt.** To lớn: *Tổ sâm mà còn chơi theo trẻ con: Đâm tiêu gì còn to sâm!*

**sâm-sâm tt.** Chồng-ngồng, cao lớn người: *Sâm-sâm cái đầu mà không nên thân!*

**SÂM trt.** Tiếng ào-ào khi mưa to.

**sâm-sập trt.** Tiếng mưa to có gió mạnh từng hồi: *Trời mưa sâm-sập II (R) Tiếng nhất-thức từng hồi của nhạc: Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sâm-sập như trời đổ mưa K.*

**SẤM dt.** Tiếng trời gầm, tiếng nổ to và kéo dài âm-ĩ trên không-trung do hai luồng điện âm và dương chạm vào nhau: *Nghe như vọt nghe sấm; Mây trời sấm trước có mưa, Mây trời di ghé mà ư cơn chông CD.*

**sấm chớp dt.** Tiếng sấm và chớp nhéng: *Mưa to, sấm chớp đầy trời.*

**sấm dậy dt.** Trời gầm, sấm nổ ran: *Sấm dậy đầy trời II (B) Tiếng la hét to lên của kẻ có quyền: Sảng ra thì có sấm dậy.*

**sấm sét dt.** Sấm và sét, tiếng âm-ĩ kéo dài và tiếng nổ chát-chúa thật to: *Trời có sấm sét không nên dầm mưa II (B) Tiếng la hét dữ-dội: Dẫu rằng sấm sét, búa rìu cũng cam K.*

**sấm vang dt.** Tiếng sấm vang dậy, âm-ĩ II (B) a) Tiếng la rầy vang dậy: *Bất-bình nổi trận dưng-dưng sấm vang K II b) Tiếng đồn vang dậy xa gần: Danh uy từ đây sấm vang trong ngoài K.*

**SẤM dt.** Lời đoán trước những việc lớn của nước non sẽ xảy ra sau này, ghi thành câu văn vần với ý-nghĩa khó hiểu: *Sấm Trạng Trình, sấm Phật Thầy.*

**sấm-bộ dt.** Phép đoán được việc sẽ tới.

**sấm-ký dt.** Sách chép các câu sấm.

**sấm-ngôn** *đt.* Cầu sấm, cầu vắn vắn với nghĩa gút-mắt, ám-chỉ việc sê tối.

**sấm-ngũ** *đt.* Nh. Sấm-ngôn.

**sấm-truyền** *đt.* Lời sấm được truyền miệng, chưa được in thành sách : *Theo sấm-truyền.*

**SẤM** *tt.* Thấp, dưới thấp : *Đất sấm, ruộng sấm* *ll* *trt.* Họ xuống, xự xuống : *Sấm-sấm tối.*

**sấm-sấm** *trt.* X. Sấm-sấm.

**sấm tối** *tt.* Chạng-vạng, gần tối : *Trời sấm tối.*

**sấm trời** *trt.* *Clg.* Xăm trời, hơi tối : *Đợi sấm trời hãy đi.*

**sấm xuống** *đt.* Vụt tối trời, khi không mây đen che ánh mặt trời và một vùng rộng dăm mắt : *Đang nắng, ồng vụt sấm xuống kể tối hù.*

**SẤM** *tt.* *Clg.* Thăm, sẫm, rất đậm : *Đen sấm, đỏ sấm, màu sấm, nhuộm sấm, sắc sấm.*

**sấm da** *tt.* Đen da : *Dan nắng quá sấm da.*

**sấm tối** *tt.* Sẫm tối, không tươi : *Pha màu đậm quá nên bức tranh sấm tối.*

**SẤM** *đt.* Chận, bít lại : *Lấy chà gai sấm lỗ chó lại.*

**sấm gai** *đt.* Dùng chà gai bít lại, chận lại : *Sấm gai cho nó kín cái lỗ đó.*

**sấm rào** *đt.* Bít lỗ rào, vá chỗ hàng rào hư : *Sấm rào lại kín.*

**SẤM-SỊCH** *trt.* Tiếng nhịp chân.

**SẤM-SỊT** *trt.* Lai-rai không dứt : *Mưa sấm-sịt tối ngày.*

**SÂN** *đt.* Khoảng đất trống trước nhà : *Đứng ngoài sân réo* *ll* *(R)* Khoảng trống rộng dè dè vào một việc gì : *Ra sân, hạ xuống sân.*

**sân bay** *đt.* Khoảng đất trống thật rộng dấp bằng phẳng cho máy-bay chạy lấy trớn khi bay lên và đã hết trớn khi đáp xuống.

**sân banh** *đt.* Khoảng đất trống hình chữ-nhật có kích thước quy-dịnh dùng chơi banh tròn (X. Banh tròn).

**sân cỏ** *đt.* Khoảng đất rộng có nhiều cỏ để nuôi súc-vật *ll* Thứ sân quần có trồng cỏ thay vì trồng xi-măng.

**sân châu** *đt.* Trào-đình, nơi bá-quan đứng châu trước ngai vua : *Phủ-phục trước sân châu.*

**sân chim** *đt.* Khu-vực trống-trải giữa rừng sâu, phần nhiều là rừng tràm, mà hằng năm, nhiều loại chim tụ về đó ở 10, 15,

hôm hoặc đôi ba tháng rồi bay đi, hoặc ở luôn và sanh-sản : *Đầu giá sân chim ; sân chim là nơi quy-tụ bình-sĩ của Nguyễn-trung-Trực.*

**sân chơi** *đt.* Khoảng đất rộng trải cát cho trẻ con chơi.

**sân-khẩu** *đt.* Sạp cao trong rạp hát để diễn trò : *Ra sân-khẩu* *ll* *(R)* Gánh hát : *Nghệ-sĩ Giáp đã về sân-khẩu Ất rồi* *ll* *(B)* Trường, nơi hoạt-động : *Sân-khẩu chánh-trị.*

**sân lợp** *đt.* Sân thể-thao có mái che mưa nắng thật cao *ll* *(R)* Sân quần có trồng xi-măng (khác với sân cỏ ở một vài nước).

**sân lúa** *đt.* Khoảng đất rộng để chất lúa cho trâu dọn ra hết.

**sân quần** *đt.* Khoảng đất hình chữ nhật đúng kích - thước quy - định, có trồng xi-măng hoặc trồng cỏ, để chơi quần vợt X. Quần-vợt.

**sân rồng** *đt.* Nh. Sân châu.

**sân-sướng** *đt.* (đ) Tiếng gọi chung những sân : *Sân-sướng gì lẽ hàng không.*

**sân tàu** *đt.* Khoảng trống giữa trời của một chiếc tàu.

**sân thượng** *đt.* Nóc bằng có lan-can chung-quanh của một toà nhà, thường là nhà lầu : *Nhà có sân thượng.*

**sân Trình** *đt.* Trường học chữ Hán : *Cửa Không (Không-tử), sân Trình (Trình-Di).*

**sân vận-động** *đt.* Sân thật rộng có nhiều sân thể-thao và nơi chơi điền-kinh cùng tập thể-dục.

**SÂN** *đt.* Giận, một trong ba điều trở-ngại (Tam-chướng) cho việc côi bỏ oan-nghiệt theo thuyết nhà Phật.

**sân-cầu** *đt.* Mắng chửi trong cơn giận.

**sân-hận** *đt.* Giận và thù ghét.

**sân-nộ** *đt.* Giận dữ, la hét dữ-dội.

**sân-nghệ** *đt.* Giận cùng, giận quá sức đến mất sáng-suốt.

**sân-si** *đt.* Giận và ngu-tối, hai trong ba điều trở-ngại (Tam-chướng) cho việc côi bỏ oan-nghiệt theo thuyết nhà Phật *ll* *(R)* Phật cứu, nỗi điên : *Liệu năn-ni, chớ sân-si thiệt đời* *K ll* (thh) Cự-nự, gây-gỗ : *Nó sân-si muốn đánh lộn.*

**sân-si thì-vụ** *đt.* Gây-gỗ và cãi lè : *Không đi, còn đúng sân-si thì-vụ.*

**SÂN** *đt.* U-nần ngoài da : *Nổi sân* *ll* *tt.* Sượng, không dẻo : *Khoai sân* *ll* Chai, ít nước : *Cam sân, quýt sân.*

**sân mặt** *đt.* Sượng, xấu mặt, không biết ăn

nói làm sao : *Ấn-cấp bị bắt tại trận nên sần mặt.*

**sần-sùi** tt. Nổi vẻ, có lóc hoặc u-nần : *Da mặt sần-sùi.*

**sần-sượng** tt. Sần và sượng, không trơn-tru : *Củ khoai sần-sượng cả II (lóng) Cự-nư, gây-gỗ : Không đi, còn đứng sần-sượng với người ta.*

**SẦN** tt. Si dầy, khô dai : *Tường mặt sần.*

**SẦN-SẬT** trt. Rần-rật, luôn, hoài : *Ấn sần-sật, di sần-sật.*

**SẦN** bt. Clg. Giần, xông tới mạnh-mẽ : *Xe hơi sần vào gốc cây II Chấn, ấn mạnh mũi dao xuống : Sần cho đứt lia II Sốt-sắng, mau lẹ : Làm sần tới.*

**sần-sổ** tt. Sùng-sổ, bộ hung-hăng dữ-tợn : *Bộ sần-sổ muốn đánh lộn.*

**sần-sướt** trt. Sốt-sắng, vui-vẻ, hăng-hái tiến tới : *Làm cho sần-sướt.*

**SẦN** dt. (động) : Clg. Ngô-dồng, loại cây khi xưa, gỗ được dùng đóng săng II (R) Săng, hòm, quan-tài : *Đóng sần.*

**SẦN** trt. Nổi vẻ ngoài da : *Nóng sần cả người lên II Không đều, sợi to sợi nhỏ : Tơ sần.*

**sần ngang** trt. Vụng, không khéo, không đều : *Hàng dệt sần ngang.*

**SẦNG** bt. Sầy-sầy ngoài da và ngứa : *Nổi sầng ; muỗi cắn sầng mặt hết.*

**sầng-sượng** tt. Nổi sầng và mặt cứng như sượng : *Gãi sầng-sượng hết.*

**SẤP** tt. Đưa bề lưng lên : *Đồng tiền sấp II trt. Bị úp bề mặt xuống : Bỏ sấp, nằm sấp, ngã sấp, té sấp, xô sấp.*

**sấp bóng** trt. Ấng bóng, ánh-sáng ở phía sau lưng, thành ra bóng mình che vật mình đang trông : *Ngồi sấp bóng không thấy rõ chữ.*

**sấp cật** dt. Quay lưng lại : *Sấp cật làm ngờ.*

**sấp lưng** dt. Quay lưng lại đứng đi : *Vừa sấp lưng đi thì nó gọi lại.*

**sấp mặt** dt. Trờ mặt, phản-bội : *Ấn rồi sấp mặt.*

**sấp ngựa** trt. Khi thì sấp, khi thì ngựa, nói con người lúc gặp-gáp nguy-khốn, tai-nạn dồn-đập : *Chạy sấp ngựa ; Hai cửa trâm-anh, xô sấp ngựa, Một nhà danh-giáo, xô tan-hoang PVT II (bạc) Mòn đánh bạc bằng cách bong cho đồng tiền quay tròn rồi lấy bàn tay úp lại cho người khác đặt tiền ăn thua, một trùng một : Đánh sấp ngựa.*

**SẤP** trt. Từ một nơi-chỗ hay ngày-giờ đồ đi : *Từ đây sấp ra tới bên đó, từ rày sấp lên.*

**sấp đi** trt Clg. Đồ đi, tới luôn : *Từ tháng 5 sấp đi, ông mưa cho mặc sứt mà cay.*

**sấp iên** trt. Từ một chỗ thấp tới một chỗ cao hay từ một ngày-giờ nào đi tới : *Từ lớp đệ-tam sấp lên thuộc trung-học đệ-nhi-cấp ; từ rày sấp lên.*

**sấp tới** trt. Nh. Sấp lên.

**sấp về** sau trt. Nh. Sấp lên : *Từ rày sấp về sau.*

**sấp xuống** trt. Từ một nơi nào, một hạng nào đó xuống chỗ thấp hơn : *Từ Tân-an sấp xuống, ruộng cỏ bay thẳng cánh ; Từ 6 tuổi sấp xuống, chưa vô trường công được ; từ hạng tư sấp xuống thì không có phần thưởng.*

**SẬP** dt. X. Sẹp : *Bán sập, sang sập, đấu thuê sập.*

**SẬP** dt. Đò ụp, ngã bẹp xuống : *Sập nhà II Hạ xuống, đóng ụp lại : Sập dù, sập mui, sập cửa.*

**sập bầy** trt. Làm cho cái bầy gài sần, giương sần, sập xuống : *Thú ham mỗi làm sập bầy.*

**sập giàn** trt. Lềm cho cái giàn đồ xuống, ngã xệ qua : *Ngồi đông quá, sập giàn.*

**sập-sập** trt. X. Sầm-sập.

**sập-sinh** tt. Chỉ chỗ đất trên mặt thì khô ráo bằng phẳng, nhưng lớp dưới thì nhào : *Đất chỗ đó sập-sinh.*

**sập-sùi** dt. Âm-tỉ chuyển mưa : *Trời sập-sùi muốn mưa.*

**sập tối** dt. Vụt tối thình-lình : *Còn sớm mà bị mây kéo nên ông sập tối.*

**SẬP** dt. Đập cánh, vỗ cánh bay cách một nhọc, găng-gỗ.

**sập-sập** trt. Bay không thẳng cánh, bay là-là rồi đập xuống, rồi bay lại, cứ thế luôn : *Vỡ ò, dùn chim sập-sập bay.*

**sập-soạt** trt. Nh. Sập-sập.

**SÂU** tt. Có bề xuống thật dài, thật thấp : *Núi đầy-đura cho vừa lòng bạn, Sông Giang-hà chỗ cạn chỗ sâu ; Trường giếng sâu nổi sợi dây dài, Hay đầu giếng cạn tiếc hoài sợi dây CD II (R) Có bề vô thật dài, thật xa : Mất sâu, rốn sâu, xóm sâu ; Anh đi em một ngó chừng. Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu ; Hang sâu núi hiềm như vậy, Ai xui anh đến chốn này gặp em CD II Tên bề xuống hay bề vô : Bề sâu cái giếng, bề sâu cái nhà, cái hang II (B) trt. Tận-cùng, tận đáy, hiềm-hóc, tế-nhị : Hiềm-sâu, hiềm sâu, mưu sâu, nói sâu ; Đi sâu vào chi-tiết.*

**sâu cay** bt. Sâu xa và cay đắng, hiềm-hóc làm đau lòng người : *Ấn ở sâu cay ; nói một câu thật sâu cay.*

**sâu độc** trt. Clg. Thâm độc, độc-ác không lường nổi : *Ấn ở sâu độc.*

**sâu-hiềm** tt. X. Hiềm-sâu.

**sâu hoáy** tt. Rất sâu (dùng cho những vật nhỏ) :

*Cái lỗ sâu hoáy, cái rốn sâu hoáy.*

**sâu hoắm** tt. Rất sâu : *Cặp mắt sâu hoắm.*

**sâu hóm** tt. Nh. Sâu hoáy : *Lỗ sâu hóm, rốn sâu hóm.*

**sâu lòng** tt. Có cái đáy sâu : *Cái bát sâu lòng, cái thúng sâu lòng.*

**sâu nhiệm** tt. Sâu xe kín-đáo, hay mà khó hiểu : *Ý-tứ sâu-nhiệm.*

**sâu-rộng** trt. Sâu và rộng : *Cái sân sâu-rộng, cái giếng sâu-rộng* // trt. Tận-cùng và nhiều việc : *Hiếu biết sâu-rộng, thảo-luận sâu-rộng.*

**sâu-sắc** tt. Sâu và sắc bén : *Lời nói sâu-sắc, mưu-mẹo sâu-sắc* // Không-ngaoan hiểm-độc : *Lòng dạ sâu-sắc, sâu-sắc nước đời.*

**sâu sâu** trt. Hơi sâu : *Khoét sâu sâu, đi vô sâu sâu chút nữa.*

**sâu thăm-thăm** tt. Rất sâu, sâu mút mắt, thấy tầm-tăm mù-mù : *Cái hang sâu thăm-thăm, giếng sâu thăm-thăm.*

**sâu thăm** tt. Rất sâu, rất xa : *Giếng sâu thăm, hẻm sâu thăm.*

**sâu xa** bt. Cao xa thăm-thuý, có hàm chứa ý-nghĩa thật hay nhưng khó hiểu : *Lời nói sâu xa, ý nghĩa sâu xa, ăn nói sâu xa.*

**SÂU** dt. (động) : Loài côn-trùng phá hại mùa-màng và thân-thể động-vật : *Con sâu làm rầu nổi canh ; Rau nào sâu nấy tng* // tt. Bị sâu phá hại bên trong : *Ở sâu, mặt sâu, răng sâu ; mía sâu có đốt, nhà dột có nơi tng.*

**sâu bài** dt. (lóng) Người ghiền (nghiện) cờ-bạc, mê đánh bài.

**sâu bọ** dt. Tiếng gọi chung các thứ sâu : *Coi chừng sâu bọ.*

**sâu đo** dt. Loài sâu nhỏ, khi đi thì thun khúc mình sau lại rồi trườn khúc trước mà tiến tới.

**sâu hùm** dt. Loài sâu to con, do rầu hay lông cọp rụng rồi hoá ra.

**sâu keo** dt. Loài sâu mình dài hay cần phá lúa ruộng.

**sâu mọt** dt. Loài sâu và loài mọt // (B) Kẻ dùng quyền-thế rúc-rỉa của công hay của dân.

**sâu róm** dt. X. Sâu rọm.

**sâu rọm** dt. Clg. Sâu róm, loài sâu lông dài; đứng và nhiều màu, đục rất ngứa // (lóng) Máy bay lên thẳng (trục-thăng) hai chong-chóng : *Đồ-bộ bằng sâu rọm.*

**sâu răng** dt. Chất thiêu thúi của bã đồ ăn đóng ở kẽ răng, hay ăn khuyết xương răng.

**sâu-sia** dt. (d) Tiếng gọi chung các loại sâu : *Sâu-*

*sia đầu mà sợ !*

**sâu voi** dt. Loài sâu lớn con, lớn đầu.

**SÂU** dt. Nỗi buồn rầu lo nghĩ, cực-khò trong lòng : *Giải sầu, tiêu sầu, thành sầu, ưu sầu ; Lòng sao lăm nổi đắng cay, Bầy lâu thăm chất, sầu xây nên thành CD* // dt. Đem lòng rầu lo : *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chông CD.*

**sâu áy** tt. Lo rầu áy - này, không yên trong dạ : *Anh đi đâu cần - câu gió nhái, Có chút mẹ già, sầu áy lá gan CD.*

**sâu-âm** dt. Tiếng than - thở, giọng thê-thảm

**sâu-bi** tt. Ấu - sầu bi-thảm, lo rầu tiêu-tuy : *Vui buồn ai cũng có khi, Có hoan-lạc, có sầu-bi lẽ thường CD.*

**sâu-cảm** dt. Nỗi buồn thấm-thía : *Lòng đầy sầu-cảm.*

**sâu-hải** dt. Biền sầu // (B) Nỗi buồn rầu mệnh-mông không bờ bến.

**sâu-hận** dt. Nỗi buồn và nư giận, vừa buồn vừa giận : *Lòng đầy sầu-hận.*

**sâu hoa** dt. Đóa hoa héo // (B) Người con gái hay đàn-bà đẹp đang lúc buồn rầu.

**sâu-hoạ** dt. Bức tranh tả cảnh điêu-hiu, màu sắc mờ nhạt u-buồn.

**sâu khổ** tt. Buồn-rầu khổ-sở : *Sầu khổ liên-miên* // dt. Sự buồn khổ đau-đớn : *Ai gieo sầu khổ cho tôi ?*

**sâu-lâm** dt. Đám mưa dầm buồn-bã.

**sâu-lệ** dt. Giọt nước mắt thê-thảm, sự khóc-lóc buồn thảm : *Sầu-lệ khôn ngăn.*

**sâu-lộ** dt. Giọt nước mắt thê-thảm // (B) Nước mắt, cái khóc vì rầu-buồn.

**sâu-mi** dt. Chang-mày châu lại vì lo buồn : *Sầu-mi bất triền* (Châu mày không vui).

**sâu-mộng** dt. Giấc chiêm-bao do rầu lo sanh ra.

**sâu-muộn** bt. Buồn rầu uất-ức hay nổi uất-ức buồn rầu : *Về sầu - muộn hiện lên nét mặt ; sầu-muộn mất ăn mất ngủ.*

**sâu-não** bt. Nh. Sầu-muộn.

**sâu-nhân** dt. Về mặt buồn-bã.

**sâu-oán** dt. Nh. Sầu-hận.

**sâu riêng** bt. Clg. Sầu tây hay Sầu tư, nỗi buồn riêng của mình, khó bày-tỏ với ai : *Sầu riêng chông-chất như thành, Biết ai san-sẻ cho mình nhẹ thân CD.*

**sâu ruột** tt. Có cái ruột teo lại, quăn lại : *Trái cau sâu ruột, trái bầu sâu ruột.*

**sầu tây** bt. X. Sầu riêng : *Sầu tây một mình.*

**sầu tân** bt. Buồn rầu cay đắng.

**sầu tố** dt. Than-van, kêu sầu.

**sầu tư dt.** X. Sầu riêng: *Cá lý-ngư sầu tư biếng lợ, Chim phụng-hoàng sầu cội biếng bay CD.*

**sầu tư dt.** Mỗi lo nghĩ rầu buồn.

**sầu-tư dt.** Mỗi sầu.

**sầu thâm bt.** Buồn rầu thâm-thâm: *Thấy bắt sầu thâm; sầu thâm làm cho mau già.*

**sầu-thành dt.** Thành sầu, nỗi buồn-rầu to lớn khó-khăn, khó giải cho hết: *Dụng từ-bình giải phá sầu - thành II Nơi nhốt gái điểm: Chôn sầu-thành em cầm một ngày bằng một năm.*

**sầu thê tt.** Buồn rầu.

**sầu-thi dt.** Thơ buồn, bài thơ kể nỗi đau khổ đáng buồn.

**sầu-thiên dt.** Trời âm-u nhiều mây, có vẻ buồn-bã.

**sầu-trường dt.** Lòng buồn-bã: *Sầu-trường thốn đoạn (Rầu đứt ruột).*

**sầu-vân dt.** Đám mây âm-đạm II (B) Không-khí buồn thâm.

**SÀU-ĐẦU dt. (thực):** Loại cây 4, 5m., da xù-xì, lá hình tim xanh lợt mọc đối, hoa nhỏ, trái tròn chùm khi chín màu đen, vỏ cây, lá và trái đều có vị đắng, tánh lạnh, có độc (sách thuốc gọi Khổ-luyện).

**SÀU-RIÊNG dt. (thực):** Cây to, lá dài nhọn bề mặt xanh, bề trái vàng, hoa có chùm to mọc ở thân cây, nhiều tiêu-nhị, trái to có gai nhọn cứng, chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn có từ một đến bốn múi, hạt to, cơm nhão, màu vàng hoặc trắng, vị ngọt mùi thơm ngát hay thúi tùy khứu-giác mỗi người (*Duriozibethinus*).

**SẤU dt.** Loài bò-sát to, đầu dài, mũi to, miệng rộng, da dày đóng rong, đuôi dài, có gai trên sống lưng nước kiếm mồi rồi đem lên bờ ăn: *Cá sáu, cẩu sáu.*

**sấu có dt.** Giống sấu nhỏ, dài lối 2m., thường ăn cá.

**sấu gấm dt.** Loại sấu da có nhiều màu sắc.

**sấu hoa cà dt.** Loại sấu dữ, da có nhiều đốm đen trắng xen lộn.

**sấu mun dt.** Loại sấu dữ da đen mun.

**SẤU ĐỎ dt. (thực):** Loại cây to, cao 2, 30m. lá kép 3 lá phụ có lông, chùm tụ-tán thưa hoa, hoa 5 cánh, 10 tiêu-nhị dính nhau, trái vàng, vỏ mịn như nhung thuộc loại phi-quả, ăn được, lá dùng trị bệnh tiết-là (*Sandoricum indicum*).

**SẤU-SÀNH dt. (động):** Loại cào-cào to, cánh đỏ.

**SẤU trt.** Bực, cực trí, thổi-chí: *Thấy phát sáu.*

**sấu chí trt.** Thối - chí, hết muốn chi nữa: *Sấu chí muốn bỏ học.*

**sấu dạ trt.** Clg. Sầu lòng, nực, buồn và bực-bội: *Ai trêu cho sấu dạ này, Oán xây nên núi, hận dầy biên Đông CD.*

**sấu lòng trt.** X. Sầu dạ.

**sấu mình trt.** Bực mình, áy-náy khó chịu: *Nó làm tôi sấu mình hết sức.*

**sấu ruột tt.** X. Nẫu ruột và Sầu ruột II trt. Thúi ruột, nghe như ruột quặn thắt vì quá buồn hay khó chịu: *Thấy sấu ruột.*

**SẤU bt.** X. Móc sáu.

**SẤU tt.** Cứng: *Ngô (bắp) sấu II Phách lối: Mặt sấu.*

**SE bt.** Rút khô lại: *Da se, môi se; Nắng mây bừa, đất se lại; Cá se gặp nước; Trúc se ngọn khô, tơ chùng phím loan K II (R) Hơi mệt-nhọc, khó chịu trong mình: Se da ẩm đầu II (B) Thắt lại, hơi buồn Nghe qua, lòng se lại.*

**se da tt.** Hơi nóng, mới phát bệnh, tiếng dùng kính-cần cho người trên trước: *Bộ-hạ se da; cha tôi se da.*

**se lòng trt.** Phát buồn phiền đôi chút: *Việc tuy chẳng ra gì, song cũng làm se lòng người trong cuộc.*

**se mình tt.** Ấm đầu, mới phát nóng trong mình, tiếng thường dùng cho trẻ con: *Thằng nhỏ tôi se mình từ hôm qua.*

**se thắt dt.** Quặn thắt, đau nhói trong lòng; *Nghe kể chuyện, lòng anh se thắt ít nhiều.*

**SE-SÈ dt. (động):** Loại chim nhỏ lông nâu có sọc, mỏ bén nhọn, vầu nhọn, liến-thoảng: *Se-sè dẻ cọt đình.*

**SE-SÈ trt.** Clg. Khe-khê, nho-nhỏ, nhẹ-nhẹ: *Nói se-sè, đi se-sè.*

**SE-SUA bt.** Khoe-khoang, bằng việc làm, điều-bộ với ý khoe - khoeo quần áo, tiền-bạc: *Tánh hay se-sua; Ăn mặc se-sua.*

**SÈ dt.** Ngửa bàn tay ra: *Sè tay xin tiền; sè tay cho thầy xem.*

**sè tay dt.** Ngửa bàn tay ra II (lóng) Xin tiền: *Hễ gặp là sè tay; chuyên-môn sè tay.*

**SÈ trt.** Là, sà, dưới thấp: *Bay sập-sè.*

**sè-sè tt.** Sà-sà, lùm-lùm, nổi-u-u lên một chút: *Sè-sè năm đất bên đàng, Dầu-dầu ngựa có nửa vàng nửa xanh K.*

**sè-sệt tt.** Lề-tề, lo-to, rất thấp: *Nhà thấp sè-sệt.*

**SẺ** *dt.* X. Con sê.

**SẺ** *dt. (động):* X. Se-sê.

**SẺ** *dt.* Chia ra, sót bớt: *San-sẻ* ; *Chia cơm sẻ áo*.

**SẺ** *trt.* Sập, hầy, tiếng chỉ việc toan làm, định làm trong một ngày-giờ sau này: *Lát nưa sẻ ăn* ; *mai sẻ đi* ; *Dần-dà rồi sẻ liệu về cô-hương K.*

**sẻ** *tới tt.* Tương-lai, sau này, sẽ xảy ra sau này: *Đoán việc sẽ tới* ; *cho hay chuyện sẽ tới* *lđ* *đt.* Sập đến nơi: *Mai, hẳn sẽ tới*.

**SẺ** *trt.* Khô, nhẹ, nhỏ, không hề có tiếng động to: *Đi sẻ, nói sẻ* : *Nam-mô sẻ hỏi nhà sư tí, Phúc-đức nhà người được mấy bồ ?* *HXH* ; *Người thanh nói tiếng cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu CD.*

**sẻ chân trt.** Nhẹ chân, rón-rén: *Bước sẻ chân, đi sẻ chân*.

**sẻ động dt.** Động nhẹ: *Gió sẻ động bức màn* *lđ* *đt.* Có tiếng động nhỏ: *Không gây một tiếng sẻ-động*.

**sẻ lén trt.** Lén đi nhẹ-nhẹ: *Sẻ lén lại gần, sẻ lén đi ra*.

**sẻ-sẻ trt.** X. Se-sê.

**sẻ tay trt.** Nhẹ tay, nâng-nâng: *Bồng sẻ tay, làm sẻ tay* *lđ* *(B)* *Dễ-dãi, rộng-lượng* : *Sẻ tay cho kẻ dưới*.

**sẻ-thức trt.** X. Sây-thức.

**SÉC** *dt.* Ngân-phiếu: *Ký séc, lãnh séc (chèque)*.

**SÉM** *tt.* Cháy phốt bên ngoài: *Cháy sém* *lđ* *(R)* *Nám* : *Mặt sém nắng* *lđ* *(B)* *Rần-rời, có vẻ cương-quyết* : *Mặt sém bụi trần* *lđ* *đt.* *Cơm cháy* : *Ăn sém*.

**sém da tt.** Nám da: *Dan nắng sém da*.

**sém nắng tt.** Bị nắng ăn nám: *Mặt sém nắng*.

**SEN** *dt. (thực): Clg.* Liên-hà, loại cỏ sống dưới nước, rễ ăn sâu dưới sinh, lá tròn to, hoa trắng hay hường, gương có hột ăn được, củ và nõg đều bông, nhụy (liên-nhị) dùng ướp trà, gương (liên-phòng) làm êm dịu đường tiêu-tiến, hột (liên-tử) là vị thuốc trấn-an và ngủ, rễ (liên-căn) sắc chung với hột lười-ươi và hột gòn là thuốc điều-kinh, tim của hột *clg* nhĩ (liên-tâm) có chất *nélumbin* được dùng làm thuốc giải-nhiệt và khai - huyết (*Nelumbium nelumbo-Nympha caecae* ).

**SEN** *dt.* Tên gọi người tớ gái giúp việc nhà: *Con sen*.

**SẺN** *tt.* Hà-tiện, rít-róng: *Ăn sên, bôn-sên*.

**sên-sắt ti.** Rất sên: *Con người sên-sắt*.

**sên-so bt.** Nh. Sên: *Ăn tiêu sên-so, người sên-so*.

**SÈNG** *dt.* Vá, vật xúc đất gồm có cái lưỡi bằng sắt mỏng bản to, và cái cán dài: *Cước, sêng*.

**SEO** *tt.* Teo, khô và rút mình lại: *Seo da, quả seo, mặt lỵ seo*.

**SEO** *dt.* Chế bột giấy vào khuôn rồi dùng cho thành tờ giấy: *Seo giấy, thợ seo*.

**SEO.SÉO** *trt.* Tiếng bập-bẹ của trẻ con: *Nói seo-séo*.

**SÉO** *trt.* Tiếng kêu của một loại chim giống cò nhưng lớn hơn, lông đầu dò: *Đòi như séo* ; *đòi ăn như séo* *lđ* *(R)* *Tên giống chim kè trước* : *Con séo*.

**SẺO** *dt.* Clg. Thộp, đầu vết thương đã lành: *Có sẹo, nuôi sẹo* *lđ* *(R)* *Cái lỗ xoi lũng giữa mũi trâu bò để xổ dằm* : *Xổ sẹo, trâu sút sẹo*.

**SÉT** *dt.* Tiếng nổ to trên không có xẹt ra một lần sáng trắng hình chữ « Chi » (đường gẫy) do hai luồng điện chạm nhau: *Sấm-sét, lưới tằm-sét*.

**sét đánh dt.** Clg. Trời đánh, luồng sét xẹt chạm phải người hay vật và đốt cháy đen: *Cây đa bị sét đánh* ; *sét đánh chết con trâu* *lđ* *(B)* *Hải-hùng, đáng kinh sợ* : *Tin sét đánh* , *Điều đầu sét đánh lưng trời K.*

**SÉT** *bt.* Clg. Gi, hay oxy-hoá, nói về chất sắt bị ẩm-ướt lâu ngày chảy ra và đóng lại: *Cạo sét, đóng sét, lưới cước đã sét*.

**sét ăn bt.** Chất sét từ trong sắt hay thiếc chảy ra rồi làm thùng miếng sắt hay thiếc ấy: *Cái thùng bị sét ăn nên chảy*.

**sét gi bt.** Nh. Sét.

**SÉT** *tt.* Tên thứ đất dẻo và mịn dùng nắn đồ gốm: *Đất sét*.

**sét đen dt.** Đất sét màu đen ở đất bụng, thường được dùng hầm gạch, ngói.

**sét trắng dt.** Đất sét màu trắng ở đất thật cao, dùng nắn chén, đĩa, v.v...

**sét vàng dt.** Đất sét màu vàng ở đất giồng, được dùng nắn nồi, tráp, v.v...

**SÉT** *tt.* Sắt mặt, khoả mặt, không vun: *Lit sét, lón sét*.

**SÉT-TY** *dt.* Người Ấn-độ làm nghề cho vay: *Vay sét-ty (chetty)*.

**sét-ty da vàng dt.** Chủ nợ người Việt-nam gắt hiem: *Gặp sét -ty da vàng thì đừng mong năn-ni*.

**SÈ** *dt.* Vật dựng trệt, đáy bằng, đương bằng trơ, thưa lỗ: *Cánh hai sè chuối.*

**SÈ** *tt.* Đã dè nhiều lúa: *Lợn sè II (B)* Đã dè nhiều lần: *Gái sè II* Nở-nang: *Bè-sè.*

**sè-ngang** *tt.* Nở hề ngang, có bề ngang to rộng: *Gái sè-ngang cả làng đều gán tng.*

**sè-phệ** *tt.* Phê-phệ, trần xuống: *Cái dít sè-sệ.*

**SẾ-NẾ** *tt.* Xiềng-niềng, bộ đi nặng-nề mà không vững: *Khiêng nặng đi sế-nế II (B)* Xiềng-liềng suy-sụp, hết thời: *Lúc này coi va sế-nế.*

**SỆ** *tt.* Phệ, trần xuống vì nặng: *Sệ bụng, sệ vú.*

**sệ-sệ** *tt.* X. Sè-sệ.

**SÊ-NÊ** *tt.* X. Sế-nế.

**SẺM-SẺP** *tt.* Hơi sếp, thấp lùm lùm.

**SẺN** *dt.* Clg. Sấn, giống lã mình giẹp có nhiều mắt (dốt), dài cả mấy thước ở trong ruột: *Bị sên, con sên, trứng sên.*

**sên lã** *dt.* Con sên và con lã.

**SẺN** *dt.* Dây sắt có nhiều mắt, đầu đuôi gài dính lại thành vòng chuyền: *Dây sên (chain).*

**SÊN** *dt. (động):* Clg. Ốc ma, loại ốc không mảy hay bám ăn cây lá.

**SÊN-SÉT** *tt.* Vừa đặc, chưa đúng mức đặc theo ý muốn: *Còn sên-sết, mới sên-sết.*

**SẺN-SỆT** *tt.* Clg. Sệt-sệt, lền, hơi đặc, gần đặc, đặc theo ý muốn: *Khuấy sên-sệt.*

**SẺN-SỆT** *trt.* Clg. Xăm-xẹp, tiếng kéo lê vật mỏng: *Kéo dếp sên-sệt.*

**SẺN** *dt.* Sang lại, nhường lại hoặc được sang, được nhường lại, cả hai đều có điều-kiện: *Sên căn phố cho người ta được 50 ngàn đồng; Sên căn phố được ở hết 50 ngàn đồng.*

**SẺN** *dt. (thực):* Loại cây rừng to, gỗ chắc: *Cắm thương ô-dược bởi-lời, Cha sao mẹ sên dựa nơi gốc bần CD.*

**sên-cắt** *dt.* Loại cây to, lá lóng dài lối 20 cm, trái có ba cánh lớn dài lối 30 cm và 2 cánh nhỏ lối 8 cm (*Shorea cochinchinensis*).

**SÊNH** *dt.* Clg. Sanh hay Sinh, súc-vật dùng làm lễ cúng tế, thường là trâu, bò, heo, dê; cũng có thể thay vào đó bằng miếng thịt heo, con cua (hoặc tôm) và trứng vịt, tất-cả đều nhuộm đỏ: *Bộ tam-sênh.*

**SÊNH** *dt.* X. Sanh: *Gỗ sênh, khắc sênh, nhíp sênh.*

**sênh tiền** *dt.* Thứ sênh có xỏ nhiều đồng tiền cho khua to.

**SÊNH** *bt.* Bán với giá rẻ: *Bán sênh.*

**sênh giá** *dt.* Hạ giá, xuống giá.

**SÊNH** *tt.* Gồ-gề, khó đi: *Đường sênh, núi sênh, rừng sênh; sông-sênh.*

**SÊNH** *dt.* Tên thứ tiền kẽm đời Tự-dức: *Đồng sênh, tiền sênh.*

**SÊNH-SÊNH** *trt.* Chình-ình, bày trước mắt cách khó coi: *Đề sênh-sênh giữa đường; nằm sênh-sênh giữa nhà.*

**SÊNH** *trt.* Sày, sòng, vuột mắt: *Bán sênh, bỏ sênh con chim II (B)* Lơ-dễnh, không trông-nom: *Sênh ra một tí đã hỏng việc.*

**sênh lồng** *tt.* Sò lồng: *Chim sênh lồng.*

**SẾP** *dt.* Người cai-quản: *Ông sếp, coi sếp, sếp Tây, sếp Chà (chef).*

**sếp ga** *dt.* Clg. Trường ga, người cai-quản một ga xe lửa.

**SẾP** *tt.* Tệt, xẹp, thấp xuống: *Mũi sếp, ngã sếp II* Xò, chịu thua: *Sếp rồi.*

**sếp mặt** *dt.* Đồi sắc mặt xò, chịu thua, không sùng-sộ nữa: *Bị mắng sếp mặt.*

**sếp thần-vì** *dt. (lóng):* Say cúp, hết biết gì: *6 chén sếp thần-vì II (R)* Suy-sụp, nghèo lại: *Lúc này, va sếp thần-vì rồi!*

**SÉT** *tt.* Hơi đặc: *Sên-sết.*

**sết-sết** *tt.* X. Sên-sết.

**SỆT** *tt.* Gàn đặc, kẹo lền: *Sên-sết.*

**sệt-sệt** *tt.* X. Sên-sết.

**SÊU** *dt.* Biểu nhà gái những lễ-vật trong các lễ Tết, khi chưa cưới: *Ngờ rằng em chưa có chồng, Đề anh mua cốm mua hồng sang sêu CD.*

**sêu tết** *dt.* Nh. Sêu.

**SÊU** *dt. (động):* Loại chim sẻ chân thật cao: *Cao như sêu II Xt.* Séo.

**sêu vườn** *tt.* Cao nhất trong vườn II (R) Lênh-nghênh, trật ót, thật cao: *Trong đám, có và cao sêu vườn.*

**SÊU** *tt.* Sai khớp, trật khớp xương, trật qua một bên: *Đánh sêu quai hàm.*

**sêu hàm** *tt.* Trật khớp xương hàm, hàm dưới trật qua một bên: *Vừa ngáp vừa day mặt qua một bên, hay bị sêu hàm II (lóng):* Lờlĩ hăm: *Đánh sêu hàm.*

**sêu-sáo** *tt.* Clg. Sêu-sọ, long-lay, gần rụng: *Lớn tuổi rồi, răng sêu-sáo cả II trt.* Clg. Trệu-trạo, cách nhai nhẹ-nhẹ để lừa miếng ăn tới chỗ răng còn chắc: *Nhai sêu-sáo cho có chừng, chớ có biết ngon đâu!*

**SỂU** *trt.* Lòi ra, đồ ra: *Sều ruột.*

**sêu-sào** *trt.* Qua-loa, lấy cổ : *Làm sêu-sào.*

**SẼU-SAO** *bt.* X. Sêu-sáo : *Răng sêu-sáo ; nhai sêu-sáo.*

**SÌ** *dt. (thực) :* Loại cây to tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có rễ lòng-thông.

**SÌ** *tt.* U-tối, ngu-khờ, say-đắm, một trong ba điều trở-ngại cho việc côi bỏ oan-nghiệt theo giáo-lý nhà Phật : *Bạch-si, mê-si, sân-si.*

**sĩ-âm** *tt. (Phật) :* U-mê tối-tăm, không hiểu, không biết tìm hiểu, không biết suy-luận.

**sĩ-cường** *tt.* Say mê cuồng dại, mê-mết một điều gì đến ngu tối, không phân-biệt được khôn dại, phải trái : *Một kẻ sĩ-cường.*

**sĩ-độn** *tt.* Ngu-si, dân-độn, tối-tăm, ít biết suy-xét, không nhận ra lẽ hơn thiệt.

**sĩ-ngai** *tt.* Nh. Sĩ-độn.

**sĩ-ngoan** *tt.* Ngu-si, ngoan-cổ, tức ngu mà bướng-bỉnh.

**sĩ-ngốc** *tt.* Ngu-si, ngu-ngốc, dại-dột, ngây-ngờ, chẳng biết chi cả : *Cái đồ sĩ-ngốc.*

**sĩ-nhân** *dt.* Người khờ-dại.

**sĩ-tình** *tt.* Yêu thương mù-quáng, say-mê đắm-đuối việc tình-ái : *Kẻ sĩ-tình.*

**sĩ-tiểu** *dt.* Cười rũ-rượi đến ngất đi.

**sĩ-tướng** *dt.* Sự suy-nghĩ vớ-vẩn, không thiết-thực.

**sĩ-vật** *dt.* Nh. Sĩ-nhân.

**sĩ-xuân** *tt.* Ngu-si dân-độn, không biết xoay-xở. ○

**SỈ** *trt.* Tiếng hơi hắt mạnh từ mũi ra : *Ách-sỉ.*

**sỉ mũi** *dt.* Nhảy mũi, bắt ngứa trong mũi và sặc luôn một hơi, triệu-chứng đau cảm.

**sỉ-sật** *trt.* Tiếng trâu thở mạnh khi hoảng sợ : *Trâu thở sỉ-sật.*

**SỈ** *trt.* Nguyên chục, nguyên lỗ với giá thấp đề bán lại có lời : *Bán sỉ, mua sỉ* // Lẽ, từng cái, với giá cao : *Bán si, mua si* (theo nghĩa Bắc) // *tt.* Thấp, rẻ, chừa 1 phần lời cho người mua đi bán lại : *Giá sỉ, giá nửa-sỉ* // Lẽ, của từng cái : *Giá sỉ phải thấp hơn giá buôn* (theo nghĩa Bắc) // *dt.* Bán hoặc mua hàng chục, hàng lỗ : *Mua đi, tôi sỉ hết cho đó ! Sĩ hàng về bán Tết.*

**SỈ** *dt.* Hi, xịt, xịt mạnh cho mũi vọt ra : *Sỉ mũi.*

**SỈ** *bt.* Xấu-hỗ, làm xấu người : *Liêm-sỉ, quốc-sỉ, tu-sỉ, vô-sỉ ; làm bỉ-sỉ.*

**sỉ-cách** *dt.* Sửa tánh xấu của mình lại (vì cho đó là xấu-hỗ).

**sỉ-mạ** *dt.* Clg. Mạ-ly, mắng-nhiếc, nói xấu người trước mặt hay nhiều người khác : *Sỉ-mạ người ta thậm tệ.*

**sỉ-nhục** *dt.* Clg. Lãng-nhục, Nh. Sĩ-ma // tt. Xấu-hỗ, nhơ-nhuốc : *Chiều chổng lạng-lã như tờ, Khỏi bề sỉ-nhục như thờ me cha CD.*

**sỉ-tâm** *dt.* Tánh không chịu được sự xấu-hỗ.

**sỉ-tiểu** *dt.* Cười-chê : *Không sợ người đời sỉ-tiểu !*

**sỉ-vả** *dt.* Chê - trách, mắng-nhiếc : *Chê cho người đời sỉ-vả.*

**SĨ** *dt.* Học-trò : *Bần-sĩ, công-sĩ, hàn-sĩ, nho-sĩ* // Người hay chữ, người có một tài nghề gì phải biết chữ giỏi mới học được hoặc người theo một đạo-giáo nào : *Ẩn-sĩ, bác-sĩ, cát-sĩ, cư-sĩ, chí-sĩ, danh-sĩ, đặt-sĩ, đạo-sĩ, học-sĩ, nữ-sĩ, nghệ-sĩ, quốc-sĩ, tẩn-sĩ, thi-sĩ, văn-sĩ* // Trai-trắng, theo nghiệp võ : *Binh-sĩ, chiến-sĩ, hạ-sĩ, lực-sĩ, quân-sĩ, tướng-sĩ, tráng-sĩ, trung-sĩ, nghĩa-sĩ, võ-sĩ.*

**sĩ-dân** *dt.* Người dân có học, dân trí-thức.

**sĩ-diện** *dt.* Thề-diện người có học // (R) Danh-dự, thề-diện : *Cần giữ sĩ-diện cho nhau.*

**sĩ-hạnh** *dt.* Đức tốt của người có học : *Người trí-thức, nên tỏ ra có sĩ-hạnh với đời.*

**sĩ-hiền** *dt.* Người tài-đức : *Đời nay nhiều kẻ trường tiền, ít người sử-dụng sĩ-hiền như xưa CD.*

**sĩ-khí** *dt.* Khí-tiết của kẻ sĩ, sự khí-khải, cứng-cỏi của hạng trí-thức : *Hùng-tâm sĩ-khí.*

**sĩ-làm** *dt.* Rừng người có học, tức giới trí-thức đông-đảo.

**sĩ-lưu** *dt.* Hạng trí-thức, hạng người có học : *Hạng sĩ-lưu trong nước.*

**sĩ-nhân** *dt.* Kẻ sĩ, người có học.

**sĩ-phu** *dt.* Đàn-ông // Người tai-mắt trong một xã-hội : *Sau trận Nga-Nhật, sĩ-phu nước ta phần nhiều quay sang răn học mới.*

**sĩ-quan** *dt.* Hàng quen võ từ cấp Ủy tới cấp Tướng // (hẹp) : Quen võ thuộc cấp Ủy (từ cấp Tá sắp lên là Thượng-sĩ-quan).

**sĩ-số** *dt.* Con số học-trò trong một phạm-vi nào : *Sĩ-số lớp này được 60.*

**sĩ-tiết** *dt.* Nh. Sĩ-khí.

**sĩ-tộc** *dt.* Dòng-dõi nhà có học : *Nguyễn-Du tiên-sanh thuộc một sĩ-tộc danh-giáo làng Tiên-diễn.*

**sĩ-tốt** *dt.* Quân lính : *Sĩ-tốt đội-ngũ chỉnh-tề.*

**sĩ-tử** *dt.* Clg. Cử-tử, thí-sinh, tiếng gọi học-trò đi thi hội xưa : *Sĩ-tử vào trường*



**sĩ thứ** *dt.* Hạng trí-thức và dân thường ít học: *Không phân-biệt sĩ thứ.*

**Sĩ** *dt.* Quan-quyền: *Tạ sĩ, trí-sĩ, xuất sĩ* // Tên con cờ hay lá bài có chữ «Sĩ»: *Sĩ đỏ, sĩ trắng, sĩ vàng, sĩ xanh; Ăn sĩ, chống sĩ, gánh sĩ, khuyết sĩ.*

**sĩ-bàn** *dt.* Danh-sách hàng quan-lại, công-chức. *sĩ-dò* *dt.* X. Hogan-dò.

**sĩ-hoạn** *dt.* Quan-quyền: *Thênh-thang trên đường sĩ-hoạn.*

**sĩ tiến** *dt.* Ra làm quan.

**Sĩa** *dt.* Clg. Rìa, vành mai loại rùa: *Sĩa ba-ba, sĩa rùa.*

**Sĩa** *tt.* Sưng, phù hai chân khi có thai: *Bị sĩa, sĩa hai chân cả tháng nay.*

**Sĩa** *dt.* Sầy, vô-ý lọt xuống.

**sĩa chân** *dt.* Sầy chân, sa chân vào một nơi đáng lẽ phải tránh: *Sĩa chân xuống sinh.*

**sĩa lầy** *dt.* Sa lầy, vô-ý bước xuống chỗ sinh-lầy.

**Sĩa** *dt.* Đồ đựng dương bằng tre, trảng lòng thưa mặt: *Sĩa cau.*

**Sĩa** *trt.* Lộn, trật điệu: *Bắn sĩa, ca sĩa, hát sĩa, nói sĩa.*

**SỊCH** *trt.* Sự, chốt, vút, tiếng bắt chốt: *Sịch nhó.*

**SỊCH** *trt.* Tiếng lay - động: *Sậm-sịch, sịch cĩa, sịch bức màn.*

**sịch-sịch** *trt.* X. Sinh-sịch.

**SIM** *dt. (thực):* Clg Ti-thị, sách thuốc gọi Ngưu-nãi-thị, loại cây lá mọc xen, không có đóm trong chi gần ở đây bao phần (*Myrtaceae*).

**sim lông** *dt.* Clg. Hồng - sim lông, cây cao lối 2 m, lá đầu tròn, bề trái trắng, hoa hường hoặc trắng, trái bằng đầu ngón tay út, có lông (*Rhodomyrtus tomentosa*).

**sim phụng** *dt.* Tục gọi Điều nhuộm, cây cao lối 6 m, lá giòn có 5 gân ở đáy, mặt dưới có lông, hoa trắng hoặc đỏ đơm thành chùm tụ-tán, trái có gai mềm như lông-chôm, vỏ là 2 mảnh ôm lấy ruột, ruột chỉ là những hạt nhỏ nằm trong một bọc trắng mỏng như lụa, phía ngoài của hạt có chất *bixin* và *orellin*, hợp thành một chất dầu không trình lăm, màu đỏ sậm, dùng trong thực-phẩm (*Bixa orellana*).

**sim rừng** *dt.* Loại sim cây cao 3, 4 m., lá tr ng ở mặt dưới, hoa trắng, trái cỡ 8 m/m, đen, có lông (*Rhodamnia trinerva*).

**SIN** *dt. (H):* Đường lượng - giác của một hình cung trong một vòng tròn (*sinus*).

**SIN-SÍT** *tt.* Khin-khít, khít-khít, hơi khít.

**SIN-SÍT** *tt.* Clg. Sít - sít, khin - khít, hơi nghệt: *Mũi cứ sin-sít mũi.*

**SINH** *dt.* X. Sinh: *Sinh đẻ, sinh nghi, sinh-sống, sinh-dịa, sinh-viên.*

**SINH** *dt.* X. Sinh và Sênh: *Hy-sinh, tam-sinh.*

**SINH** *dt.* X. Sinh và Sênh: *Khắc sinh, gở sinh, nhíp sinh.*

**SINH** *dt.* Bùn nhuyến và hơi lỏng: *Bùn sinh, đất sinh, lún sinh.*

**sinh-lầy** *tt.* Nhiều sinh và rất lầy: *Cơn đường sinh-lầy dơ-dáy.*

**sinh-nảy** *dt.* Bùn sinh, tiếng gọi chung bùn và sinh: *Sinh-nảy lầy-lội.*

**sinh non** *dt.* Thứ sinh lỏng, còn nước nhiều.

**SINH** *tt.* Ương và trương lên, nổi phình lên: *Tôm cá sinh, chết sinh, thây ma đã sinh-sinh bụng* *tt.* Nói bụng đau và nổi phình lên khi đồ-ăn không tiêu: *Ăn cơm sống sinh bụng.*

**sinh-chương** *tt.* Sinh và trương lên: *Cá đã sinh-chương rồi, ăn gì được?*

**sinh lên xộp xuống** *dt.* Đau đi đau lại mãi, lời than-phàn về một người đau đã lâu mà không mạnh // (*R*) Khá lên rồi suy-sụp, cứ vậy mãi: *Cuộc làm ăn sinh lên xộp xuống.*

**SINH-SỊCH** *trt.* Clg. Sinh - sịnh hay Sịch-sịch, tiếng thoát của hơi nước trong máy: *Máy chạy sinh-sịch, xe lửa sinh-sịch trở đầu.*

**sinh-sịnh** *trt.* X. Sinh-sịch // *tt.* Rin - rít, trính.

**SÍNH** *dt.* Đem lễ - vật tới cầu người giúp mình: *Sính sự, sinh-thỉnh* // Đem lễ - vật đến hỏi vợ: *Lễ sinh.*

**sính-dụng** *dt.* Mang lễ-vật đến cầu người về với mình dựng mình dùng tài người.

**sính hiên** *dt.* Cầu hiên, mời người hiên ra giúp mình.

**sính-kim** *dt.* Tiền đồng, tiền làm lễ cưới.

**sính-lễ** *dt.* Lễ-vật đi hỏi vợ như tiền, nữ-trang quần áo, rượu, trà, bánh, trái, trâu, cau // Lễ-vật mang theo khi tới thăm một người nào hoặc lễ-vật mang tới rước thầy.

**sính-mệnh (mạng)** *dt.* Hôn-ước, tờ cam-kết làm vợ chồng và quy-định của-câu (*contra de mariage*).

**sính-nghị** *dt.* Nh. Sinh-lễ.

**sính-tài** *dt. Nh. Sính-kim.*

**sính-thê** *dt. Vị-hôn-thê, vợ đã bỏ trầu cau (làm lễ hỏi) nhưng chưa cưới.*

**sính-thỉnh** *dt. Mang lễ-vật đến rước người.*

**sính-vấn** *dt. Dùng lễ-vật ra-mặt đề hỏi kẻ.*

**SÍNH** *dt. Mùa men, lên men; khoái chí, ưa thích.*

**sính ác** *dt. Cú ở ác luôn: Cậy thể-lực sính ác.*

**sính-biện** *dt. Cổ nói-năng cho nôi bật, cho người ta đề ý.*

**sính chí** *dt. Khoái ý, sung-sướng trong lòng.*

**sính hưng** *dt. Hừng chí làm dữ lên.*

**sính ý** *tt. Vừa ý, bằng bụng // trt. Mặc ý, tự ý.*

**sính-khẩu** *dt. Nh. Sính-biện.*

**sính-năng** *dt. Chung sơ, knoe-khoang tài-bộ.*

**sính-nguyện** *dt. Thoả nguyện, mãn nguyện, đạt được điều mong muốn.*

**sính tài** *dt. Lướt ra làm trước, giành làm đề khoe tài.*

**sính thơ** *dt. Thích thơ phú, ưa làm thơ.*

**SÍNH** *dt. Lớn dần-dần: Nuôi con, không thấy con sinh.*

**SÍNH** *trt. Màu-mè, lễ-sự, ra dáng kiêu: Làm sinh.*

**sính-sàng** *tt. Kiêu-hãnh, làm cao, tỏ vẻ lạnh-lạt: Lên mặt sinh-sàng.*

**SÍT** *tt. Khít, sát (X. Khít).*

**SÍT** *dt. (động): Clg. Trích, giống chim lông xanh mỏ đỏ, thường ở ruộng: Con sít.*

**SỊT** *tt. X. Khít.*

**SIẾC** *trt. X. Rên siếc, van siếc.*

**SIỀM** *bt. Gièm, nịnh-hót: Gièm-sièm; nói siềm hại người.*

**siềm-kiêu** *dt. Nịnh - bợ (người trên) phách lối (với kẻ dưới).*

**siềm-mỵ** *dt. Bợ-đỡ, nịnh-hót.*

**siềm-nịnh** *dt. Nh. Siềm-mỵ.*

**siềm-tiểu** *dt. Cười nịnh để lấy lòng người.*

**siềm-trá** *dt. Nịnh-hót, xảo-trá.*

**SIỀN** *tt. Clg. Thiên, nông-cạn, vụng-về: Thô-siễn, tài sơ trí siễn.*

**siễn-cạn** *tt. X. Thiên-cạn.*

**siễn-kiến** *dt. X. Thiên-kiến.*

**siễn nghĩ** *dt. X. Thiên nghĩ.*

**SIỀN** *tt. Clg. Suyễn, sai lầm, sơ-sốt: Sai-siễn.*

**siễn-loạn** *trt. Rối-rắm, bậy-bạ.*

**SIỀNG** *bt. Ham làm việc, làm hoài (luôn)*

không nghỉ: *Đức siềng, đứ siềng, tánh siềng; Siềng học, siềng làm; Nhỏ còn thơ dại nói chi, Lớn rồi đi học, học thì phát siềng CD.*

**siềng cần** *tt. Siềng-năng cần-mẫn.*

**siềng lo** *trt. Hay lo, mỗi việc đều lo tính trước: Nó siềng lo như vậy, không sợ nghèo.*

**siềng-năng** *bt. (đ): Nh. Siềng: Tánh siềng-năng, làm việc siềng-năng, đứ siềng-năng.*

**siềng-sấn** *bt. Nh. Siềng-năng.*

**SIỀNG** *dt. Vật đựng đồ có nhiều ngăn và nắp đậy, mang đi xa được: Khiêng siềng, hòm siềng.*

**siềng-cọ** *dt. Nói chung về đồ đem theo khi đi đường: Sấp siềng-cọ đi xa.*

**SIẾT** *dt. Bóp chặt, ép sát, vắn chặt: Bận siết, siết con ốc cho chặt // Tiễn vòng ngang: Siết chũm cau.*

**siết-cạnh** *tt. Chua-goa, cay-dắng: Lọ là thét-mãng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng mười roi song CD.*

**siết họng** *dt. Cắt cổ hoặc dùng dây thắt quanh cho chết: Bị bọn cướp siết họng chết // trt. Cắt cổ, mổ họng, ăn lời (lãi) nặng và tỏ ra gắt-gao: Ăn lời siết họng, cho vay siết họng.*

**siết nài** *dt. Bành hai bàn chân cho cái nài (vòng dây) bám chặt thân cây: Sơ tuột thì siết nài // trt. Quá lắm, gắt-gao: Mẹ đó hiếp chồng siết nài; ăn gian siết nài.*

**siết tay** *dt. Bóp chặt bàn tay người tỏ tình thân-mật.*

**siết thẳng** *dt. Bóp tay thẳng cho xe ngừng lại.*

**SIẾT** *dt. Bệnh răng trẻ con khiến răng mòn dần, hoặc đen dưới gốc: Siết ăn răng, răng bị siết ăn.*

**SIÊU** *dt. Bình tròn bằng đất nung có tay cầm và vòi, thường được dùng nấu nước hay sắc thuốc: Siêu nước, siêu thuốc.*

**SIÊU** *dt. Dao to lưỡi quớt cán dài, binh-khi xưa: Văn-Tiên đầu đội kim-khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ở LVT.*

**siêu-đao** *dt. Nh. Siêu.*

**siêu-nước** *dt. Bánh trôi-nước có hạnh tro chườt giống cây siêu đề vẽ bánh ra ăn, Bánh siêu-nước.*

**SIÊU** *dt. Nhảy khỏi, vượt qua: Cầu siêu // trt. Thấu, trót-lọt: Nói không siêu.*

**siêu-âm** *dt. Tiếng động hết sức nhỏ, tai không thề nghe được.*

**siêu-bạt** *đt.* Vượt lên cao.

**siêu-cách** *đt.* Vượt ra ngoài cách-thức thông-thường, khác với tất-cả.

**siêu-chân** *tr.* Xa hẳn sự thật, ngoài vòng chân-lý, không thể kiểm-soát được: *Tánh-cách siêu-chân của vài đạo-giáo.*

**siêu-dật** *tt.* Khắc quá xa những cái thông-thường.

**siêu-dàng-phái** *tt.* Trên các đảng-phái, không chịu ảnh-hưởng các đảng-phái.

**siêu-dăng** *đt.* Cấp-bậc quá cao, cao hơn cao-dăng.

**siêu-độ** *tt.* Trên độ thường, quá mức-độ, cao hơn hết: *Sức nóng siêu-độ* *II đt.* (Phật): *Độ qua khỏi kiếp luân-hồi: Siêu-độ linh-hồn; kinh siêu-độ.*

**siêu-hình** *tt.* Thuộc hư-vô, không hình-tượng vật-chất: *Cõi siêu-hình; chứng-cớ siêu-hình.*

**siêu-hình-học** *đt.* Bộ-môn triết-học căn-cứ vào tín-ngưỡng và trực-giác để tìm hiểu nguyên-nhân và cứu-cánh của vạn-vật trong vũ-trụ.

**siêu-hiến-vi** *tt.* Tính-chất vật-thể hết sức nhỏ, nhỏ đến nỗi kính hiển-vi soi không thấy (*ultra-microscope*).

**siêu-khuẩn** *đt.* Loại vi-khuẩn cực nhỏ lọt qua được bình lọc hay giấy lọc (*ultra-virus*).

**siêu-loại** *tt.* Hơn cả đồng-loại, vượt hết tính-chất của đồng-loại.

**siêu-luân** *tt.* Nh. Siêu-loại.

**siêu-nhân** *đt.* Hạng người có tư-tưởng hay năng-lực cao-siêu mà người đồng-thời không có.

**siêu-nhân-loại** *tt.* Bực Thánh, cao hơn, giỏi hơn hết loài người.

**siêu-nhiên** *tt.* Thần-bí, trên sự tự-nhiên: *Lực-lượng siêu-nhiên* *II* Trên tất-cả, không có gì bó-buộc được: *Siêu-nhiên nội-các* (Nội-các đứng ngoài các chính-dạng, không phải chịu ảnh-hưởng của họ).

**siêu-phàm** *tt.* Nh. Siêu-nhân-loại.

**siêu-phàm nhập thánh** *tt.* Vượt cả tài-năng và lý-trí loài người mà vào cõi thánh.

**siêu-quá** *đt.* Vượt qua mức thường.

**siêu-quần** *tt.* Hơn mọi người: *Vô-nghệ siêu-quần.*

**siêu-quần bạt-tuy** *tt.* Hơn người vượt chúng, không ai bằng.

**siêu-rối** *đt.* Tiêu hết tội lỗi và được thông-thả ở cảnh tiên cảnh Phật: *Tụng kinh siêu-rối, siêu-rối linh hồn.*

**siêu-sinh** *đt.* Ra ngoài sự luân-hồi, bất sinh bất diệt.

**siêu-sinh tịnh-độ** *đt.* Thành chánh-quả mà vào tịnh-thò, lại có năng-lực độ được chúng-sinh.

**siêu-tích** *đt.* Chất thành đồng cao (*s'amon-celer*).

**siêu-tốc-độ** *đt.* Sự chạy quá nhanh.

**siêu-tục** *tt.* Ngoài thế-tục, không cố - chấp, không cần-cố đến thường-tình.

**siêu-tuyệt** *tt.* (*triết*): Tuyệt - diệu siêu-dăng, cao tuyệt vời: *Lý-tưởng siêu-tuyệt.*

**siêu-tự-nhiên** *tt.* Ngoài, vượt khỏi sự tự-nhiên (*surnaturel*).

**siêu-tự-nhiên chủ-nghĩa** *đt.* Cái-thuyết cho rằng ngoài những vạn-vật tự-nhiên, còn có một cái gì tồn-tại làm cứu-cánh cho vũ-trụ.

**siêu-thanh** *tt.* Mau hơn sức truyền đi của tiếng động: *Tốc-độ siêu-thanh.*

**siêu-thăng** *đt.* Bay bổng lên *II* Đặc-cách lên chức, không tuân - tự theo năm tháng quy-định *II* (Phật) Lên cảnh tiên cảnh Phật: *Chúc người quá-cổ sớm được siêu-thăng.*

**siêu-thiên** *đt.* Nh. Siêu-thăng.

**siêu-thoát** *đt.* Thoát lên cõi cao ngất, ngoài trần-tục.

**siêu-thường** *tt.* Vượt ngoài thường-tình.

**siêu-trác** *tt.* Quá cao xa, hơn hẳn thiên-hạ.

**siêu-việt** *tt.* Nh. Siêu-trác: *Tư-tưởng siêu-việt.*

**siêu-xuất** *đt.* Vượt ra ngoài, thoát khỏi: *Phật là bực đã siêu-xuất vô-minh và luân-hồi.*

**SO** *tt.* So, ở lần đầu: *Con so, trứng gà so.*

**SO** *đt.* Sánh, đo cho biết dài ngắn hơn kém, hay dở thế nào: *Đôi ta như dưa trong kho. Không tề, không tiện, không so cũng bằng. Hồ-hàn vậy cũng người ta, So loài cầm-thú dễ mà khác chi LVT.*

**so bằng** *đt.* Sắp kê nhau coi có bằng không: *Thấy cũng biết, cần chi so bằng.*

**so-bì** *đt.* So-đo phân-bì, tánh người hay câu-nệ sự hơn thiệt chút-đỉnh: *So - bì từng chút; tánh so-bì.*

**so dây** *đt.* Lên dây đàn rồi dạo thử.

**so-đo** *đt.* Clg. So - đo, tranh hơn kém từng chút do tánh ganh-tị: *Với anh em, không nên so-đo.*

**so-đo** *đt.* X. So-đo.

**sỏ đũa dt.** Dụng đứng năm đũa rồi rút ra từng đôi bằng nhau cho mỗi người trước khi dùng cơm: *Người sỏ đũa, người bới cơm //* (thực) Loại cây ốm sỏ với bề cao lối 10 m., lá kép đơm dài hai bên một cọng dài 3, 4 tấc, hoa trắng hoặc hường có chất ngọt, trái sai và dài hơn chiếc đũa thả lỏng-thòng, nhiều hạt vàng, rễ có tác-dụng tăng chất đạm cho đất, lá cho dê ăn, gỗ bở, muốn dùng phải ngâm nước một năm sắp lên (*Sesbania grandiflora*).

**sỏ găng dt.** Nói hai võ-sĩ trước khi khởi đấu, chấp hai bàn tay có mang găng xen kẽ với hai bàn tay địch theo phép lịch-sự: *Theo tiếng cờn, hai võ-sĩ bước đến cườ; và sỏ găng rất lịch-sự //* (B) Tranh tài trên võ-dài với quyền-thuật: *Có cuộc thách-thức sỏ găng (gant).*

**sỏ gươm dt. Clg.** So kiếm, nói trong một cuộc thách đấu võ bằng gươm để giải-quyết một vấn-đề danh-dự, mỗi người đều có quyền xem-xét hai thanh kiếm để chọn một trước khi đấu // (B) Đánh nhau bằng gươm: *Hai bên toan sỏ gươm.*

**sỏ-kẻ trt.** Kề nhau, ngang nhau, xê-xích chút ít: *Hai con ngựa chạy sỏ-kẻ, khó phân-biệt con nào chạy trước con nào; hai trò học sỏ-kẻ //* dt. Nh So-đo: *Ánh em mà sỏ-kẻ từng tí.*

**sỏ kiếm dt. X.** So gươm.

**sỏ-le tt.** Không đều, cao thấp hay hơn kém nhau: *Đôi dứa sỏ-le, hai tuổi sỏ-le quá nhiều.*

**sỏ-sánh dt.** Đối-chiếu, xem xét coi bên nào hơn, bên nào kém: *Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng sỏ-sánh lắm, càng già mất duyên CD.*

**sỏ-se dt.** Lơ-lơ, nhận ra dề khoe: *So-se tiền của.*

**sỏ-sóng dt.** So-sánh những vật cụ-thể, có hình-thức, cho biết lớn hay nhỏ, hơn hay kém: *Đem ra sỏ-sóng.*

**sỏ tài dt.** Tranh hơn kém tài-ba với nhau: *Hai bên sỏ tài cao thấp trong ba ván.*

**sỏ tày dt. Nh.** Sánh tày.

**sỏ tơ dt. Nh.** So dảy.

**sỏ vai dt. Nh.** Sánh vai.

**sỏ vợt dt.** Tranh tài nhau về quần-vợt (X. Quần-vợt và Banh ni).

**SỎ dt.** Loại hầu hén ở biên, vỏ dày có khía và no tròn // (lóng) Lợn: *Mê sỏ, theo sỏ //* (R) Các loại có hai vỏ úp lại nhau như hầu, vẹp, ngao, chan-chan, vú nằng, v.v...

**sỏ huyết dt.** Loại sỏ hai vỏ màu xám, đen, có sọc cứng một chiều hình rẻ-quạt từ lưng đi tới, ruột đỏ hoả-hoàng có chút nước cũng màu ấy.

**sỏ lông dt.** Loại sỏ huyết vỏ có lông mịn ngắn màu đen.

**sỏ tai-tượng dt.** Loại sỏ nhỏ nhất cũng bằng cái đĩa, lớn nhất bằng cái nón lá; vỏ màu trắng hình giún tai bèo, lưng chôn dưới cát; khi nước ròng, hai vỏ mở hoặc ra, phơi ruột bên trong màu xanh lục-đậu có chày bìa hoả-hoàng hoặc đỏ hoả-hoàng có chày bìa xanh lục-đậu giống miếng nhung; con mồi hoặc người nào không hiểu, mó tay chân vào sẽ bị hai vỏ ấy kẹp lại không sỏ rút ra được và chỉ chờ chết khi nước lớn.

**SỎ trt.** Khò, tiếng hơi thoát ra từ cuống-họng có nhiều đàm.

**sỏ-sẻ trt. X.** Khò-khè: *Ho sỏ-sẻ.*

**sỏ-sỏ trt.** Sủ-sủ, cách ho liên-liền và nghe như có vướng đàm: *Ho sỏ-sỏ.*

**SỎ dt.** Loại cây, trong vỏ có chất màu nâu đà làm thuốc nhuộm.

**SỎ dt.** Đũa: *Sỏ bở, sỏ lợn //* (R) Cái chót, cái mũi: *Sỏ gà, sỏ riu, sỏ tên //* (B) Ké cầm đầu, đứng đầu: *Đầu sỏ.*

**sỏ gà dt.** Cái chót bên nhọn của mỏ con gà.

**sỏ-mé dt.** Đá vào cõ vào ức (sỏ) hay hai bên sườn, cánh (mé): *Gà sỏ-mé //* (B) X. Nói sỏ-mé.

**sỏ mũi dt.** Chót mũi, thường là chót mũi thuyền.

**sỏ riu dt.** Cái chên riu.

**sỏ tên dt.** Mũi nhọn cây tên.

**SỎ dt.** Xương đầu bọc bộ óc: *Bê sỏ, chẻ sỏ, vỡ sỏ //* tt. Tròn như cái sỏ: *Tiểu sỏ.*

**sỏ dừa dt.** Vỏ cứng bên trong của trái dừa, tức lớp bọc cơm dừa và đựng nước: *Trong tù, người ta dùng sỏ dừa làm chén ăn cơm.*

**sỏ khi dt.** Phần xương sỏ người ta, u tròn ở phía sau, trên ót: *Đầu không sỏ khi (tức đầu giẹp) //* (thực) Loại cây to, cao đến 20 m., lá kép, thứ-diệp không nhọn, hoa tứ-phần vàng, trái to lối 4 cm, hạt nâu có cánh (*Khaya senegalensis*). (C)

**SOÀI dt.** Đường trang-trí mỹ-thuật từng khoanh tròn dính nhau, chạy dài theo biên: *Chạy soài, đường soài*

**SOÁI** *dt.* Suý, chủ-tướng, người đứng đầu cầm quân trong nước: *Chủ-soái, đại-soái, nữ-soái, tướng-soái, thống-soái II (B)* Chức quan ngạch cai-trị cầm đầu một nước hay xứ thuộc-địa của Pháp hồi xưa: *Chánh soái (Toàn-quyền), phó-soái (Thống-đốc).*

**soái-gia** *đdt.* Tiếng tôn-kính của kẻ dưới gọi người làm nguyên-soái.

**soái-hạm** *dt.* Clg. Kỳ-hạm, chiếc tàu chỉ-huy một đoàn tàu chiến.

**soái-mẫu** *đdt.* Tiếng con gọi mẹ làm chức nguyên-soái.

**soái-linh** *dt.* Linh của chủ-soái.

**soái-phủ** *dt.* Phủ, trưởng của vị nguyên-soái: *Không được xông-pha vào soái-phủ II* Dinh hành-chánh của viên Thống-đốc một xứ thuộc-địa: *Nam-kỳ soái-phủ.*

**soái-phụ** *đdt.* Tiếng con gọi cha làm chức nguyên-soái.

**SOÁN** *dt.* Clg. Thoán, cướp, chiếm - đoạt: *Tiến-soán.*

**soán-đoạt** *dt.* Seng-đoạt, đoạt lấy, giành lấy cho mình: *Soán-đoạt ngôi báu.*

**soán ngôi** *dt.* Cướp ngôi, đoạt ngôi, giành làm vua sau khi giết hoặc rước đánh ông vua: *Đỗ-Thích toan soán ngôi mới hành-thích Đinh Tiên-hoàng.*

**soán-ngự** *đt.* Làm phản cướp ngôi vua: *Phạm tội soán-ngự.*

**soán vị** *đt.* Giành chỗ ngồi II (R) Nh. Soán ngôi.

**SOẠN** *dt.* Sắp-bày có thứ-tự rồi đặt-đề có mạch-lạc: *Biên-soạn, toà soạn, tu-soạn, soạn sách, soạn bài dạy học-trò II* Lục kiếm, bày ra: *Soạn áo quần, soạn sách vở, bản-soạn, lục-soạn, sinh-soạn, sửa-soạn.*

**soạn-dịnh** *đt.* Viết bài, viết sách: *Soạn-dịnh sách vở.*

**soạn-giải** *đt.* Người đề công tìm kiếm tài-liệu, sắp-đặt có thứ-tự và trình-bày thành bài văn hay quyền sách: *Soạn-giải một vở kịch, soạn-giải một quyển sử.*

**soạn kịch** *đt.* Dựa một cốt truyện có sẵn mà bổ-cuộc lại có màn, có lớp và đặt lại lời lẽ đối-đáp đề thành một vở kịch, một bản tuồng.

**soạn-lục** *đt.* Lược-lặt, lựa chọn rồi viết ra

cho có mạch-lạc: *Soạn-lục một quyển sách.*  
**soạn-sành** *dt.* Clg. Sành-soạn, dờ ra lục-lợi tìm kiếm hoặc sắp-đặt lại có loại có thứ: *Soạn-sành ba cái sách vở.*

**soạn-tập** *đt.* Lược-lặt, chọn-lọc và sắp-đặt lại đề viết thành bài thành sách: *Công-trình soạn-tập một tác-phẩm nghệ-thuật.*

**soạn tuồng** *đt.* Dựa vào một cốt truyện có sẵn mà sắp - đặt lại có màn có lớp, thêm vào đó nhiều tình-tiết gay-cấn éo - le rồi đặt lời-lẽ đối-đáp bằng văn vần hay theo điệu, nhạc: *Soạn tuồng cái-lương.*

**soạn-thứ** *đt.* Chọn - ọc và sắp-đặt có thứ lớp (để viết ra thành bài, thành sách).

**soạn-trứ** *đt.* Lựa-lọc, ghi chép để viết thành bài, thành sách.

**SOAN** *dt.* Biên-tập.

**soạn-tu** *đt.* Biên-soạn và sửa-sang lại.

**soạn-thuật** *đt.* Biên-soạn mà thuật ra.

**SOẠN** *bt.* Cỗ bàn, ăn uống: *Cụ-soạn, hào-soạn, thịnh-soạn.*

**soạn-bàn** *đt.* Bàn ăn, mâm cơm.

**SOÁT** *trt.* Mào, bao hết: *Đặt soát, làm soát, lãnh soát, mượn soát.*

**SOÁT** *dt.* Clg. Sát, xét, xem kỹ lại, lục xét: *Cù-soát, đáo-soát, lục-soát, kiểm-soát; soát lại sổ sách.*

**SOÁT** *đt.* (động): Clg. Soát, tên thứ cá biên miệng rộng: *Cá soát; hòng cá soát.*

**SOẠT** *dt.* X. Soát (động).

**SÓC** *dt.* (động): Thú rừng nhỏ, mõ dài, răng cứng, lông dài mịn, đuôi thật dài, thuộc loài gặm-nhấm: *Con sóc II (R)* Được ví với người lạ-làng, nhanh-nhẹn: *Chạy như sóc, nhảy như sóc.*

**sóc lá** *đt.* Loại sóc nhỏ con hay ăn mình trong lá rậm, cắn phá hơn sóc to.

**SÓC** *bt.* Bắt đầu; ngày mồng 1 âm-lịch: *Ngày sóc, nguyệt sóc II* Phương bắc: *Ngọn gió sóc.*

**sóc bắc** *đt.* Vùng đất ở hướng bắc.

**sóc-biên** *đt.* Biên-giới, ranh-rập ở hướng bắc.

**sóc-cánh** *đt.* Cõi bắc, phương bắc.

**sóc hồi** *đt.* Ngày đầu và ngày cuối tháng (âm-lịch).

**sóc-nhật** *đt.* Ngày mồng một, ngày đầu (tháng âm-lịch).

**sóc-phong** *đt.* Gió bắc, gió từ hướng bắc thổi đến.

**sóc-phương** *dt.* Phương bắc, cõi bắc, vùng đất ở hướng bắc.

**sóc vọng** *dt.* Ngày mồng một và ngày rằm (âm-lịch).

**SÓC** *dt. Clg.* Sáo, cây giáo, binh-khí lưỡi thép nhọn, cán dài: *Đâm một sóc; Cầm sóc lên ngựa.*

**SÓC-SÁCH** *trt. Clg.* Sọc-sạch, tiếng khuê của nhiều vật mỏng.

**SQC** *dt.* Đường dọc trên mặt phẳng: *Áo sọc, vải sọc, mình có sọc.*

**sọc dưa** *dt.* Các đường màu sẫm chạy từ cuống tới chót các trái dưa hấu, dưa gang // (R) Đường màu sẫm nổi lên từ mang tới đuôi con cá thia-thia khi thua chạy: *Trở sọc dưa // (lóng) dt.* Chạy mất, chịu thua: *Nó sọc dưa rồi.*

**sọc ngang** *dt.* Rằn, vằn, đường màu sẫm nổi theo chiều ngang trên một mặt phẳng.

**SQC** *trt.* Tiếng khuê của vật mỏng hay nước.

**sọc-sạch** *trt.* Tiếng tiền khuê trong túi: *Chạy, tiền khuê sọc-sạch // dt.* Thọc tay vào túi có đựng tiền rồi lay-động với ý khoe-khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọc-sạch luôn // X. Sóc-sách.*

**sọc-sọc** *trt. Clg.* Ọc-ọc, tiếng nước sôi-động: *Súc miệng sọc-sọc; nước trong bình điều kêu sọc-sọc khi người ta hút thuốc // Clg.* Sòng-sòng, lảo-liên, liếc qua liếc lại: *Mắt long lên sọc-sọc.*

**SOI** *dt.* Giọi, rọi, chiếu ánh-sáng vào: *Cầm đèn soi; soi vào nhà, soi dưới ván // (R) a)* Dùng đèn tìm bắt vào ban đêm: *Soi cá, soi ếch, soi mỏ-nhắc // b)* Xét cho: *Chuồn chuồn khen người nên cắc-cổ, Đạo trời ghét vậy, há soi cho PVT // c)* Đoái tới: *Đài gương soi đến đầu bào cho chằng K // d)* Trông mặt mình trong kiếng (gương): *Soi kiếng, kiếng soi mặt; Một trắng có mây Cuội ngồi, Một gương Tư-mã mấy người soi chung.*

**soi chiếu** *dt.* Chiếu vào, giọi vào: *Trên trời có đám mây hồng, Có trăng soi chiếu vào lòng đôi ta CD. // (B)* Thăm xét sáng-suốt: *Xin nhờ lượng trên soi chiếu cho kẻ hèn này nhờ.*

**soi đèn** *dt.* Cầm đèn giọi vào chỗ nào cho thấy rõ: *Người cầm gậy, người soi đèn để tìm bắt kẻ trộm.*

**soi gương** *dt.* Trông mặt mình trong gương (kiếng): *Soi gương còn mặt mũi nào, Đã rõ lại xấu, soi vào sao đang CD // (B)*

Xét lại việc làm phải của người trước mà bắt-chước hay so-sánh: *Soi gương kim-cổ.*

**soi kiếng** *dt. Nh.* Soi gương (nghĩa trước).

**soi rọi** *dt. Nh.* Soi chiếu.

**soi sáng** *dt.* Giọi đèn vào cho sáng: *Đèn trong nhà soi sáng ngoài sân // (B)* Xét cho rõ, cho thấu suốt: *Xin nhờ, lượng trên soi sáng nỗi oan-tình.*

**soi tỏ** *dt. Nh.* Soi sáng.

**soi-xét** *dt.* Xét-nét kỹ-càng (cho kẻ dưới): *Xin ông soi-xét, thơ-ngây lạc đường LVT.*

**SOI** *dt.* Cồn cát giữa lòng sông: *Soi đất, cồn soi, nổi soi.*

**SOI** *tt. Clg.* Sỏi, sành, rành việc đời: *Người sỏi.*

**SÔI** *dt.* Vật trang-trí mỹ-thuật màu bạc hay vàng, viền theo cờ, màn, trướng, v.v...: *Sôi hồi-văn // Xt. Sỏi.*

**SÔI** *tt. Clg.* Sỏi, già mà còn mạnh sức: *Già sỏi, tay sỏi.*

**SÔI** *tt.* Lòi, tuôn ra ngoài: *Đâm sỏi ruột.*

**SỎI** *dt. (động):* Loại chó rừng hạt dẻ, thuộc loài ăn thịt sống: *Chó sỏi; muỗi sỏi // (B)* Được ví với kẻ hung dữ ác-độc: *Đồ lang sỏi, lòng lang dạ sỏi.*

**sỏi con** *dt.* Chó sỏi còn nhỏ // (R) Hướng-đạo-sinh trẻ tuổi: *Đoàn sỏi con.*

**SỎI** *tt. Clg.* Hói, bị rụng sạch tóc một khoảng hay nguyên cái đầu: *Đầu sỏi // (R)* Tiếng gọi người sỏi: *Anh sỏi, ông già sỏi, thằng Ất sỏi.*

**sỏi đầu** *tt.* Có cái đầu sỏi: *Anh sỏi đầu.*

**sỏi-sỏi** *tt.* Thặt sỏi, sỏi gần hết cái đầu: *Còn trẻ mà sỏi-sỏi; đầu một trận, sỏi-sỏi cái đầu.*

**sỏi tóc** *tt. Nh.* Sỏi đầu.

**sỏi trán** *tt.* Sỏi một lõm phía trước, phía trên trán: *Anh ấy sỏi trán // trt:* Vấp trán xuống đất rất nhiều lần: *Lạy sỏi trán.*

**SỎI** *dt. (thực):* Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp trà: *Hoa sỏi.*

**SỎI** *dt. Clg.* Sạn, thứ đá nhỏ cục (bằng đũa ngón tay), cứng láng: *Sạn sỏi, hăm sỏi, đất sỏi; giày sành đạp sỏi // tt. Clg.* Sành, sỏi, sỏi, rành việc đời: *Sành-sỏi.*

**sỏi đời** *tt.* Sành đời, hiểu nhiều mảnh-khoé ở đời: *Tay sỏi đời.*

**SỎI** *tt.* Sáng-suốt, khoẻ mạnh trong tuổi già: *Già mà còn sỏi // (R)* Chối-sỏi, mạnh, hết bệnh: *Bữa nay ông đã sỏi.*

**SÔI** *trt.* Vững-vàng, rõ-ràng, không vấp-vấp  
ngong-ngĩnh: *Nói sôi, đứa nhỏ đã sôi.*

**sôi-sàng** *tt.* *Nh.* Sôi.

**SÓM** *tt.* X. Móm.

**sóm-răng** *tt.* Sún-răng, thiếu-răng nên móm:  
*Anh sóm-răng.*

**sóm-sém** *tt.* X. Móm-mém.

**sóm-sòm** *tt.* X. Móm-xòm.

**SQM** *tt.* Hóc-hác, hom-hem: *Già sòm //*  
Nhiều, đông: *Sòm người hơn sòm của.*

**sòm người** *tt.* Ôm người, gầy người, người  
trông hóc-hác: *Ông ấy sòm người // trt.*  
Đồng người.

**sòm-sòm** *tt.* (đ): *Nh.* Sòm: *Bộ sòm-sòm.*

**SON** *dt.* Một thứ đá đỏ: *Mài son // (R)*  
Bột đỏ để rời hoặc ép thành cây dùng  
trang-sức, sơn phết, vẽ-vời: *Điêm son,*  
*Sơn sơn thép vàng; Còn cha gót đỏ như*  
*sơn, Một mai cha thối, gót con như bùn*  
*CD // tt.* Đỏ: *Mài son // (B) tt.* Ngay-  
thẳng, trung-trình, một lòng không dờ  
dãi: *Lòng son dạ sắt; Rắn nát mặc dầu*  
*tay kẻ nặn; Mà em vẫn giữ tấm lòng son*  
*HXH.*

**son phấn** *dt.* Sơn và phấn giội mặt, hai vật  
dùng trang-diêm cho đẹp: *Mượn màu son*  
*phấn đánh lừa con đen // X.* Phấn son.

**son sắt** *tt.* X. Sắt son.

**son tàu** *dt.* Thứ sơn bột của người Tàu dùng  
pha sơn, pha mực.

**SON** *tt.* Trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Trai son*  
*gái goá // (R): Chưa có con: Vợ chồng*  
*son, để mặt con thành bốn; Ra đường*  
*người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã*  
*nắm con với chàng CD.*

**son-rối** *tt.* Chưa có con và rảnh-rang nhiều:  
*Còn son-rối nên thông-thả.*

**son-sẻ** *tt.* Chưa có con và được dễ-dàng  
mọi mặt: *Vợ chồng còn son-sẻ, đi đâu*  
*cũng không đeo-thọ.*

**son trẻ** *tt.* Trẻ-trung, đầy nhựa sống: *Tài*  
*hoa son trẻ; giới son trẻ ở đô-thị.*

**son vấ** *tt.* Trẻ, chưa có vợ có chồng: *Còn*  
*son vấ.*

**SON** *tt.* Suôn, ngay, không cong queo: *Cây*  
*son.*

**son-ống** *tt.* Thặt ngay: *Cây tre son-ống.*

**SON** *bt.* Thanh-bại, dịu-dàng: *Tiếng son, giảm*  
*son (tiếng).*

**SÓN** *tt.* Sai con, có đồng con: *Són-*  
*són.*

**SỐN** *bt.* Bất-bước là hay đá một chút trong  
quần, cầm lại không được: *Đái són, là són,*  
*són ướt quần // (R)* Rặn, thối, cho cách  
keo-kiết: *Xin mãi mới són cho được một*  
*đống.*

**són cắt ới.** Là són: *Són cắt trong quần //*  
*(R)* Sự quá lắm: *Thấy muốn són cắt.*

**són đái ới.** Đái són, tự-nhiên nước đái són  
ra một chút: *// (R)* Sự quá lắm: *Sợ són*  
*đái.*

**SONG** *dt.* (thực): Một loại dây mây: *Roi*  
*song.*

**SONG** *trt.* Nhưng, mà, tiếng đứng đầu một  
mệnh-đề cái lại nghĩa mệnh-đề trước: *Tôi*  
*đồng ý, song xin đợi tôi hỏi lại Ba Mía*  
*tôi đã; Trắng hoa song cũng thị-phi biết*  
*điều K.*

**song-le** *trt.* Nhưng mà: *Trong nhà đã có*  
*hoàng-cầm, Song-le còn muốn nhân-sâm*  
*nhà người VD.*

**song vì** *trt.* Nhưng vì: *Theo lẽ thì không*  
*được; song vì anh là bạn thân, tôi phải*  
*nhịn cho anh chút đỉnh.*

**SONG** *dt.* Cửa sổ: *Song, trắng quạnh-quẽ,*  
*vách, mưa rã-rời K // (R)* Cây gài đứng  
thay cho cửa, cho vách ngăn: *Cửa song,*  
*vách song, song cây, song sắt // (B)* Học-  
trò (ý nói thường ngồi gần cửa sổ mà học):  
*Đống-song, thư-song.*

**song-hồ** *dt.* Cửa sổ hình vòng cung: *Song-*  
*hồ nửa khép ánh mây K.*

**song-hữu** *dt.* Bên cùng ngồi học chữ: *nhiều.*

**song-sa** *dt.* Cửa sổ có màn bằng sa che lại:  
*Song-sa vô-vô phương trời K.*

**song-the** *dt.* Cửa sổ có màn bằng lụa mỏng  
che lại: *Mây Tần khéo kín song-the K.*

**song-thế** *dt.* Những cây dựng đứng làm cửa,  
làm vách ngăn (gọi tắt là song): *Cửa song-*  
*thế (ức cửa song).*

**SONG** *tt.* Đôi, cặp, hai cái cùng đi chung:  
*Hay vô song.*

**song-âm** *dt.* Clg. Đôi - âm, uống rượu tay  
đôi: *Hai người ngồi song-âm từ đầu hôm*  
*tới khuya.*

**song-bào** *dt.* Clg. Song-thai, chửa một lần  
mà tới hai con.

**song-cầu** *dt.* (Y): Loại vi-trùng hình tròn  
(cầu-trùng) dính lại từng cặp (*diphocoque*).

**song-cước** *dt.* Hai chân // (R) Hai chân cùng  
một lúc: *Phi song-cước đá nhào.*

**song-ấp** *dt.* Loại lá kép hai.

**song-đào dt.** Cặp dao to dùng làm binh-khí hồi xưa : *Múa song-đào xông vào ll* (Đy) : Chúng binh cuồng-hợm mọc mụt làm sừng nghệt, không ăn uống được : *Đau song-đào, bị song-đào* ; *Song-đào bạch-hầu* Xt. Bạch-hầu.

**song-đào dt.** Hai trái đào ll (B) : Cặp vú đàn-bà con gái.

**song-đăng dt.** Đèn đèn (thường là đèn sáp) : *Thượng song-đăng, hạ song-đăng*.

**song-diệp dt.** Tên lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hay ở cuối có hai cặp điệp-tự lấy lại như : *Vất-vất vơ-vơ cũng nực cười ! Cầm-cầm cúi-cúi có hơn ai ? Nay còn chi-chi anh anh đó, Mai đã ông ông mỵ-mỵ rồi... VD.*

**song-đội dt.** (lóng) : Quả đấm bằng hai nắm tay chộp lại cùng đánh tới thật mạnh : *Cho một song-đội vào mặt địch-thủ*.

**song-đường dt.** Cg. Song-thân, tiếng gọi tắt chung-đường (cha) và huyền-đường (mẹ), tức cha mẹ : *Song-đường tuổi hạc đã cao, Xin thầy bày tỏ âm-hạo con tường LVT.*

**song-hành dt.** Đi đôi, cùng đi ngang nhau, một lượt : *Lời nói với việc làm phải được song-hành*.

**song-hành-tuyến dt.** Đường song-song, đường cặp : *Đường rầy (rails) là song-hành-tuyến*.

**song-hỉ dt.** Hai việc tốt lành cùng một lúc, lời chúc đám cưới (lấy vợ chồng rồi sinh con).

**song-hiệp dt.** Hiệp-ước tay đôi.

**song-hiệp-tính dt.** Sự đối-tính, tính nhị-nguyên, lưỡng-đầu, hai tính-chất hiệp nhau để thành một thể (Xt. Nhị-nguyên).

**song-hôn dt.** (Pháp) : Tội-trạng một người có hai gia-đình và với cả hai đều có giá-thú, hoặc đã thôi vợ (hoặc chồng) cũ mà lấy người khác có lập giá-thú mới trong khi giá-thú cũ chưa bị đoạn-tiêu : *Tội song-hôn*.

**song-hôn dt.** Hai ngôi mộ của một cặp vợ chồng xây cặp nhau : *Mả song-hôn*.

**song-kiếm dt.** Cặp gươm, hai cây gươm do một người sử-dụng : *Múa song-kiếm ; thiện nghệ song-kiếm*.

**song-lập tt.** Hai cái kề nhau, chung một tâm vật : *Nhà song-lập*.

**song-loan dt.** Ghế kiểu hai người khiêng : *Ngồi song-loan* // Nhịp đôi, hai tiếng nhịp liền n.l. trong bản đàn : *Nhịp song-loan*.

**song-mã dt.** Hai ngựa, một cặp ngựa cùng kéo chung một xe : *Xe song-mã*.

**song-nha kép dt.** (thực) : Loại cỏ cao lối 5, 70 cm, lá có 5 lá phụ, hoa vàng, trái hình thoi (*Bidens bipinnate*).

**song-nha lông dt.** (thực) : Loại cỏ cao lối 5, 60 cm, lá gồm ba lá phụ, nhát-hoa vàng, hoa 5 cánh, lá đâm trĩu bình đầu mắt (*Bidens pilosa*).

**song-nhạc dt.** Tiếng gọi chung nhạc-phụ (cha vợ) và nhạc-mẫu (mẹ vợ), tức cha mẹ vợ : *Bộ về qua kính vài lời chúc, Song-nhạc thọ trường, quê trúc lan phương CD.*

**song-phỉ dt.** Bay cặp, nói hai chim trống mái cùng bay ngang nhau ll tr. Cách nhảy lên đá chân trước rồi tiếp chân sau liền : *Đá song-phỉ ll* (B) Thuận vợ thuận chồng.

**song-phương tt.** Hai bên, có quan-hệ với cả hai đảng : *Hiệp-ước song-phương, khế-ước song-phương*.

**song-sa dt.** Hai hàng nhỏ rơi, tức khóc : *Lụy song-sa đưa chàng xuống huyết, Mai-tặng chàng rồi, ly-biệt ngàn năm CD.*

**song-sanh dt.** Đề hai đứa con trước sau một vài giờ : *Con song-sanh*.

**song-song trt.** Sóng-đôi, ngang nhau : *Song-song hai ngọn gươm trường, Chết anh anh chịu, buông nàng không buông CD ; Bốn mảnh quần hồng bay phấp-phới, Hai hàng chân ngọc đuổi song-song HXH.*

**song-toàn tt.** Còn sống cả hai : *Gặp mặt em dưới thủy trên hoàn, Hỏi thăm phụ-mẫu song-toàn hay không ? CD ll* (R) Hoàn-toàn cả hai mặt, hai việc : *Mọi việc đều song-toàn ll* (lóng) Toàn-tài, giỏi đủ mọi mặt : *Anh làm như song-toàn lắm vậy ! ll dt* (lóng) Làm tàn, lên mặt như giỏi lắm : *Trước mặt người lạ, anh hay song-toàn để hạ anh em.*

**song-tuyên tt.** Nh. Song-toàn.

**song-thai dt.** X. Song-bào.

**song-thân dt.** Tiếng gọi chung phụ-thân (cha) và mẫu-thân (mẹ) tức cha mẹ : *Đợi linh song-thân em phải hết lòng hết dạ, Sóng quyết một lời, anh sẽ cày mai-dong CD.*

**song-thập dt.** X. PH. III.

**song-thất dt.** X. PH. III.

**song-thất dt.** X. Song-thất lục bát.

**song-thất lục bát dt.** Cg. Song-thất hay Lục bát gián-thất, thất thơ. Việt mỗi đoạn có hai câu 7 chữ, kể 1 câu 6 chữ rồi 1 câu 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn cho trọn đoạn 4 câu như : *Trái vách quê*



gió vàng hiu-hắt, Mảnh vũ-y lạnh ngắt như  
đồng, Oán chi những khách tiêu-phong,  
Mà xui phận bạc nằm trong má-đào  
CO.

**song-vụ khế-ước** dt. (Pháp): Bàn khế-ước  
song-phương, hai bên cùng đứng cam-kết  
(contrat bilatéral).

**song-ước** dt. Ước-hẹn, giao-kết giữa hai bên  
(X. Song-vụ khế-ước).

**SONG-HỒNG** dt. Clg. Thông-hồng, cây gài  
cửa: Gài song-hồng, rút song-hồng.

**SÔNG** dt. Nơi đứng tắt nước dưới vũng,  
kể bên bờ, luôn-luôn nước sâu hơn các  
nơi khác: Tắt gần cạn, cá tụ lại sông //  
Tên thứ gàu có cán dài để một người cầm  
tắt nước: Gàu sông.

**SÔNG** dt. Chỗ nhóm lại cò-bạc: Sông bãi,  
sông cu-di, sông đê, sông me, sông xóc-  
đĩa; Gây sông, mở sông, ngồi sông, rã  
sông // (R) Nơi ở lâu, không dời dời:  
Đóng sông ở đây cả tháng này // trt.  
Ròng, luôn-luôn không nghỉ: Đi sông mấy  
cây-số, làm sông cả tháng, nói sông từ  
sáng đến trưa, ngồi sông cả ngày // Ngay  
thẳng, hân-hoi: Nói sông, tiêu sông.

**sông-phẳng** trt. Ngay-thật, đàng-hoàng, dứt-  
khuyết: Tánh sông-phẳng, tiền bạc sông-  
phẳng, làm ăn sông-phẳng.

**sông-sả** trt. Ròng-rã, luôn có một việc: Chơi  
sông-sả cả năm.

**sông-sọc** trt. Tròng-trọc, cách nhìn tới không  
nhảy mắt: Nhìn sông-sọc, mắt long sông-  
sọc.

**sông-sượt** trt. Clg. Sóng-sượt, thẳng người  
ra: Nằm sông-sượt dợi còm.

**SÔNG** dt. (động): Tên loại cá biển mình  
hơi giẹp, vây cứng hình dấu mũ ( ^ ),  
ngon thịt: Cá sông.

**SÔNG** dt. Đầu cọc chèo, nơi máng quai  
chèo: Tròng vô sông quay lái.

**SÔNG-SÔNG** dt. (thực): X. Sợng.

**SÓNG** dt. Những bọt nước nổi tiếp nhau  
đua tới cuộn-cuộn: Đại sóng, giơn sóng,  
làn sóng, lượn sóng, nhảy sóng, vôi sóng,  
Sóng xao đầu vịt; Chớ thấy sóng cả mà  
ngã tay chèo tng // (R) a) Sự xao - động  
mạnh, sự đẩy mạnh tới: Sóng người, sóng  
tình // b) Uốn-éo lên xuống: Đường dợn  
sóng, tốc dợn sóng // dt. Chao mạnh và  
tràn ra: Gánh đời nước đi, nước sóng  
ra ngoài.

**sóng bờ** dt. Sóng đánh lên bãi cao, gần hết

trón, nước bờ từ-từ.

**sóng bờ vôi** dt. Sóng đánh vun lên cao, có  
ngọn thon và cuộn lại.

**sóng bở** dt. Nói lượn sóng to và cao từ  
trên chụp xuống: Tư bề sóng bở xiên, Ở  
đây nhờ lợc thuyền, Vợ xé gai nhảm-  
lười, Chồng đánh cá đời tiền VD.

**sóng cả** dt. Sóng to, cao và mạnh: Chớ  
thấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng,  
chèo cho có chừng CD.

**sóng dồi** dt. Sóng dâng cao rồi hạ thấp,  
khiến vật nổi trên mặt nước cũng bị đưa  
lên hạ xuống như bị dồi (nhồi).

**sóng đánh** dt. Sóng đẩy mạnh tới, đập mạnh  
vào những vật gì cản-trở triều sóng.

**sóng đất** dt. Sự cồn chằng-vằng, cồn chằng-  
mặt khi đã lên đất liền: Đại sóng đất.

**sóng gió** dt. Sóng và gió: Lúc này sóng  
gió nhiều, đi biển nên cẩn-thận // (B)  
Sự xuất - đột, xao - động, tai - nạn to: Cái  
nhau một lát, sóng gió sẽ nổi lên; Sự  
đau sóng gió bất-kỳ K.

**sóng lười búa** dt. Ngọn sóng rã ra, ngó  
ngang như lưỡi búa.

**sóng lượn** dt. Sóng chạy có vòng, hết lượn  
này đến lượn khác.

**sóng ngầm** dt. Nói nước chao-động ngầm,  
tuy không có ngọn sóng trắng trên mặt  
nước, nhưng thuyền nhỏ đều bị chao-động:  
Mỗi khi tàu chạy qua, đều có sóng ngầm.

**sóng người** dt. Đoàn người thật đông kéo  
nhau đi cuộn-cuộn.

**sóng-sánh** dt. Chao qua chao lại khi bị động  
mạnh: Cây đòn-gánh oặt-oại, khiến nước  
trong thùng gánh đi sóng-sánh muốn tọt  
ra ngoài.

**sóng tình** dt. Tình yêu tràn ngập khiến con  
người sỗ-sàng, vô-lẽ: Sóng tình dương đã  
xiêu-xiêu; Xem trong âu-yếm có chiều lá-  
lợi K.

**sóng thần** dt. Sóng thật to, chồm cao lên  
như hòn núi chụp xuống, do các phá chặn  
triều nước, nước dội lại gây nên sóng ấy:  
Đi bỏ thì khiếp Hải-vân, Đi thuyền thì  
khiếp sóng thần Hang dơi CD.

**sóng thu** dt. Clg. Thu-ba, sóng mùa thu //  
(B) Cặp mắt ướt của gái đẹp (như các eo,  
hồ, sông, lạch vào mùa thu có nhiều nước):  
Sóng thu một liếc, lệ châu hai hàng.

**sóng triều** dt. Sóng theo triều nước dâng  
lên mà có.

**sóng xao** dt. Sóng đánh khiến nước xao-động

manh: *Nước trong cá lội thấy vì, Anh câu không động cũng vì sóng xao CD.*

**SÓNG** dt. (V): Làn không-khí nhấp-nhò rung-động (*onde*).

**sóng ánh-sáng** dt. Làn sóng trong không-khí do ánh-sáng truyền ra mà rung-động (*onde lumineuse*).

**sóng âm** dt. Clg. Âm-ba, làn sóng trong không-khí do tiếng động gây ra (*onde sonore*).

**sóng điện** dt. Làn sóng trong không-khí do điện truyền ra (*onde électrique*).

**sóng ngắn** dt. Làn sóng trong không-khí có một chiều dài rất kém (*onde courte*).

**sóng nhiệt** dt. Làn sóng trong không-khí do sức nóng gây ra (*onde calorifique*).

**sóng siêu-âm** dt. Làn sóng trong không-khí do tiếng động cực nhỏ gây ra (*onde ultra-sonore*).

**sóng từ-điện** dt. Làn sóng trong không-khí do sức từ-điện gây ra (*onde électromagnétique*).

**SÓNG** dt. Sánh, giống, để kê lại mà so-sánh: *Sóng coi cái nào dài hơn.*

**sóng-dôi** trt. Song-song, cùng đi đôi với nhau: *Đi sóng-dôi, làm sóng-dôi.*

**sóng nhau** trt. Cho đối nhau qua lại: *Trong phép làm thơ, đối chỉnh là chọn hai chữ cùng một tự-loại mà đặt sóng nhau.*

**sóng-sánh** dt. Để kê nhau mà so-sánh: *Sóng-sánh hai chiếc nhẫn coi chiếc nào đẹp hơn.*

**SÓNG** dt. Sóng-bát gọi tắt, vật dụng chén bát dương bằng tre, đáy hổng, lỗ to: *Bát trong sóng còn động thay.*

**sóng-bát** dt. X. Sóng.

**sóng-chén** dt. Nh. Sóng-bát.

**SÓNG** tt. Trơ, óng, thẳng, không rối: *Chỉ sóng, tóc sóng.*

**sóng-sượt** trt. Thẳng người ra và không cựa-quẩy: *Bị đánh nằm sóng-sượt ra đó (Xt. Sóng-sượt).*

**SÓNG-SÁNH** trt. Clg. Xôn-xang, lộn-cồn lằng-càng, tiếng đồng sắt chạm nhau: *Ở gần lò đúc, nghe sóng-sánh tới ngày.*

**SÓNG** dt. Xuồng nan, xuồng nhỏ dương bằng nan tre: *Chiếc sóng.*

**SÓNG** trt. Clg. Thông, ngay lưng khi đứng: *Đứng sóng.*

**sóng lưng** bt. Ngay cái lưng: *Đứng sóng lưng; Sóng lưng lên cho cao thêm một chút.*

**SÔNG** dt. (thực): Clg. Sông-song, loại cây gai, gỗ có chất vàng dùng chế thuốc nhuộm, lá trị được nọc rắn: *Cai sông, cây sông hay cây sông-song.*

**S.O.S.** dt. Dấu hiệu cầu-cứu bằng vô-tuyến-điện ở tàu-bè hay máy bay đánh ra khi gặp nạn (Hãy cứu-rõi linh-hồn chúng tôi).

**SỐT** trt. Lột ra ngoài, không nhập vào vì sợ, vì quên: *Bỏ sót, còn sót, quên sót, sơ-sốt, thiếu-sốt II* Còn trơ-trọi một mình: *Sống sót.*

**sót bộ** trt. Không có ghi vô sồ-bộ nhà nước vì sơ-sốt: *Trong mỗi cuộc tu-bổ bản-đồ, đất của những người vắng mặt thường bị sót bộ.*

**sốt sồ** trt. Clg. Lột sồ hay Sốt tên, không có tên trong sồ: *Bị sốt sồ nên ở lại đợi kỳ tới.*

**sốt tên** trt. X. Sốt sồ.

**SỢT** dt. Giở dựng giấy vụn hoặc rác: *Sọt giấy, sọt rác; bỏ sọt.*

**SỢT** dt. Quần ngắn có hàng nút phía trước và ba túi: *Quần sọt II (R)* Bộ đồ ngắn gọn gồm áo sơ-mi tay ngắn, quần sọt: *Mặc sọt. bộ đồ sọt (short).*

**SỢI-SET** dt. (lóng): Móc ra nhét vô nhiều lần với ý khoe-khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọt-sọt hoài.*

**SỒ** dt. Vải thô dệt thưa (*sura*): *Áo sồ, khăn sồ; Còn Tàu Tàu bán vải sồ, Tàu vẽ mới biết xi-xô bạc-tinh CD.*

**sồ gai** dt. Vải may đồ tang II (*thth*) Đồ tang, quần áo mặc khi đi chế.

**SỖ** dt. Hàng mình cát (có nổi hạt): *Sỗ địa, sỗ nhiều, sỗ sa.*

**SỖ** trt. Bồi, nổi lên, phát giận: *Nổi sỗ.*

**sồ gan** bt. Clg. Sồi gan, lồng giận, giận dữ: *Sồ gan căm hờn, giận sồ gan.*

**SỖ-CÔ-LA** dt. Thức ăn ngọt làm bằng bột trái ca-cao trộn đường ép cứng thành tảng, thành miếng (*chocolat*) II tt. Màu đỏ nâu: *Cô mặc áo sô-cô-la đó!*

**SỖ-SỀ** dt. Clg. Su-sề, thứ bánh bột trong có nhân để trong khuôn vuông bằng lá dừa: *ôi hấp: Bánh sô-sề (phu-thê-bình).*

**SỖ** tt. To lớn: *Măng sồ (măng-cụt to trái), to sồ.*

**sồ-sề** tt. Bề-sề, nở-nang, nặng-nề không gọn: *Bộ sồ-sề.*

**sồ-sộ** tt. Cao lớn: *Cao sồ-sộ; năm nay đã sồ-sộ rồi mà chưa nên thân.*

**SỜ** dt. Đồng : *Một sờ đá.*

**SỜ** bt. Vờ, xông tới : *Nhảy sờ vào ; chớ sờ ra sửa (cẩn).*

**SỜ** tt. Non, con, nhỏ (nói về loài chim con) : *Lồng sờ.*

**sờ-yến** dt. Chim én mới ra ràn II (B) Đào kép tập-sự, mới vào nghề.

**sờ-oanh** dt. Chim oanh con, mới ra ràn II (B) Trẻ con mới tập nói.

**sờ-phụng** dt. Chim phụng con, mới ra ràn II (B) Con nhà danh-giá.

**sờ-ưng** dt. Con ó con mới ra ràn II (B) Con nhà tướng mới ra trận lần đầu.

**SỐ** dt. Tiếng đếm hoặc nét chữ viết ra cho biết bao-nhiêu : *Số 1, số 2..., con số, cho số, toán số II Tiếng gộp chung mỗi thứ bao-nhiêu : Số người, số thăm ; dân-số, đa-số, tông-số, thiểu-số, vô-số, hằng-hà sa-số II Cuộc chơi may rủi cứ vào các con số, ăn thua bằng tiền hay bằng đồ-vật : Đánh số, quây số, rút số, trúng số, vé số, xổ số II Vận-mạng con người trong đời : Bấm số, căn-số, duyên-số, định-số, đoán số, khí-số, lý-số, phần-số, tậ số, tốt số, tội số, tướng-số, thiên-số, xấu số ; Số em là số ở hầu, Ấn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi CD II Bực mau chậm và nặng nhẹ của máy : Gài số, kẹt số, sang số.*

**số Ấ-rập** dt. Mười chữ số của người Ấ-rập được thông-dụng khắp hoàn-cầu là : 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.

**số an-uit** dt. Vé số có hàng số xuất-xoát với con số độc-đắc, được trúng với một số tiền nhỏ đề an-uit.

**số ba** st. Tức 3, con số chỉ lượng trên hai dưới bốn II Con số thứ-tự trên hai dưới bốn : *Con ngựa số 3 II Con số thứ-tự của căn nhà thứ nhì bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới : Nhà số 3 II Con số thứ-tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có ba bực máy : Sang số 3.*

**số bốn** st. Tức 4, con số chỉ lượng giữa ba và năm II Con số thứ-tự giữa ba và năm : *Con ngựa số 4 II Con số thứ-tự của căn nhà thứ nhì bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới : Nhà số 4 II Con số thứ-tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có 4 bực máy : Sang số 4.*

**số chẵn** st. Các số 2, 4, 6, 8 và các con số từ số chực sắp lên mà số sau cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

**số chia** st. Con số nhỏ ở phía mặt một bài

toán chia, dùng chia con số lớn bên trái ra nhiều phần (*diviseur*).

**số chực** st. Các con số từ 10 tới 99, chỉ có hai hàng số đứng.

**số dách** st. Đệ-nhất, nhất-hạng, cao hơn hết, giỏi hơn hết trong đám : *Ấn gian số dách, chơi-bời số dách, nói láo số dách (lóng).*

**số doanh-thu** st. Số tiền thu vào mỗi ngày hay hằng kỳ, trong việc mua bán làm ăn. (*chiffre d'affaire*).

**số đen** st. (truyền) : Lúc xui-xẻo : *Số đen đánh đầu thua đó.*

**số đinh** st. Hạng trai-trắng gộp chung trong một địa-phương : *Làng này số đinh khá đông.*

**số đỏ** dt. (truyền) : Lúc hên : *Gặp số đỏ nên làm ra tiền.*

**số độc-đắc** st. Số trúng to nhất trong một cuộc xổ số : *Trúng số độc-đắc.*

**số đuôi** st. Hai số sau cùng của hàng số kiến-thiết được xổ ra trước hết mỗi tuần II (bạc) Mân cờ-bạc căn cứ vào con số xổ ra trước hết và hằng tuần của vé số kiến-thiết mà ăn thua nhau giữa một chủ cái và nhiều tay em, 1 trúng 70 : *Điên số đuôi, đánh số đuôi.*

**số giàu** dt. (truyền) : Phần giàu-có được thiêng-liêng dành sẵn cho ai đó : *Số giàu, tay trắng cũng giàu CD.*

**số giờ** dt. Thời-gian từ khi khởi sự đến lúc chấm dứt một công-việc gì : *Số giờ làm việc mỗi tuần.*

**số giữ** dt. Con số giữ lại (chớ không viết vô bài toán) để cộng với hàng kế, trong khi làm toán.

**số hai** st. Tức 2 II Con số thứ-tự giữa 1 và 3 : *Con ngựa số 2 II Số thứ-tự căn nhà đầu bên mặt (phải) bắt từ phía có sông, rạch đi tới : Nhà số 2 II Số thứ-tự của bực máy làm trung-gian cho bực một và bực ba khi xe khởi chạy được một đổi : Sang số 2.*

**số-hệ** dt. (truyền) : Sự can-hệ đến đời mình đã được dành sẵn.

**số hiệu** st. X. Số thứ-tự.

**số học** dt. Một bộ môn toán-học chuyên về số (*arithmétique*).

**số ít** dt. Phần ít, chẳng bao-nhiêu : *Hạng người đó thuộc số ít, không đáng kể II Tiếng chỉ một người hay một vật chủ-động đề do theo đó mà viết những tiếng liên.*

quan không có chữ S hay NT sau cùng theo ngữ-pháp Pháp (*singulier*).

**số kiếp dt.** (truyền) : X. Kiếp-số,

**số không st.** Tức 0, con số tương-đối không có một giá-trị nào, nhưng nếu đứng bên phải một số khác, nó tăng giá - trị số ấy lên hàng chục (0), hàng trăm (00), hàng ngàn (000)... // dt. (B) Bạch-luật, không biết gì, không có chi cả : *Rất cuộc, chi là con số không trống rỗng.*

**số La-mã st.** X. Số Rô-manh.

**số lẻ st.** Các số 1, 3, 5, 7, 9 và những con số từ số chục sắp lên mà số sau cùng là các số lẻ trên // Những con số đứng sau đơn-vị, tức sau dấu phẩy, phần lẻ của đơn-vị : Theo số 7 m 15, 15 là số lẻ của mét.

**số lính st.** Số thứ-tự mỗi người lính trong binh-đội hay Cảnh-sát-cuộc : *Gởi thư cho binh-sĩ nên nhớ biên số lính người ấy // Số gộp chung những người lính trong một công-tác hay một đoàn : Số lính đông-đảo như vậy mà không ngăn nổi đoàn biểu-tình.*

**số lượng st.** Chỉ vật nhiều ít bao - nhiều : *Ghi số lượng mỗi món.*

**số mã dt.** Dấu-hiệu dùng để tính.

**số-mạng dt.** (truyền) : Clg. Số-mệnh hay số-mệnh, số giàu nghèo, cực sướng, sang hèn và mạng lớn hay nhỏ, sống lâu hay chết sớm v.v... của mỗi người mà Trời đã định sẵn : *Ai cũng có số-mạng, hơi nào mà lo.*

**số một st.** Tức 1, con số đầu trong 10 số // Số thứ - tự đầu tiên : *Cầu - thủ số 1 // Số thứ-tự căn nhà đầu bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới : Nhà số 1 // Bực máy mạnh nhất nhưng chạy chậm nhất đề lặn bánh chiếc xe khi khởi chạy hay khi lên dốc : Đề số 1, sang số 1.*

**số mục st.** Số kê ra từng mục : *Số mục hàng-hoá.*

**số muôn st.** Clg. Số vạn, con số gồm năm chữ số, có một chấm tròn sau chữ số thứ nhì từ bên trái kể qua // (R) Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn : *Va giàu tới số muôn ; Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu tới số muôn NT.*

**số ngàn st.** Clg. Số nghìn, con số gồm 4 chữ số, có một chấm tròn sau số thứ nhất từ bên trái kể qua // (R) Bạc ngàn, hàng ngàn đồng : *Chơi, ăn thua số ngàn.*

**số nguyên dt.** Con số không có số lẻ đằng sau : 15 kg. là con số nguyên.

**số nghèo dt.** (truyền) : Phần nghèo-khó do sức thiêng-liêng dành sẵn cho một người nào : *Số nghèo chín dụn mười trâu cũng nghèo CD.*

**số nghìn st.** X. Số ngàn.

**số nhà st.** Số thứ-tự của mỗi căn nhà trên một con đường để dễ tìm kiếm, thường thì số căn bên mặt (phải), số lẻ bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới.

**số nhiều dt.** Phần nhiều, phía tương - đối nhiều hơn : *Xóm đó, người nghèo là số nhiều, nên phần vệ-sinh đáng được lưu-ý // Tiếng chỉ từ 2 người hay 2 vật chủ-động sắp lên để cho theo đó mà viết những tiếng liên-quan có thêm chữ S hay NT sau cùng theo ngữ-pháp Pháp (*pluriel*).*

**số phần dt.** (truyền) : Clg. Phần-số X. Số-phần // (thh) Clg. Phần-số, số kiếp, số mạng, cái chết định sẵn : *Số phần vẫn-với : Thời I số phần nó có bao - nhiều đó thôi, buồn mà chi.*

**số-phận dt.** (truyền) : Clg. Phận-số, X. Số phần // (thh) Vạn-mạng, chỉ cái đời sướng hay cực, giàu hay nghèo, sang hay hèn... của một kiếp người : *Số-phận hẩm-hiu.*

**số Rô-manh dt.** Clg. Số La-mã, những chữ số của người La-mã xưa gồm những chữ Á-rập hoa như : I (1), V (5), X (10), L (50), C (100), D (500) và M (1.000).

**số-tích dt.** (t) : Con số kết-quả của một bài toán nhân.

**số-từ dt.** Từ-ngữ thuộc về số trên phương-diện tự-loại.

**số thành dt.** Con số kết-quả của các loại bài toán.

**số trâu dt.** Tiền hay đồ - vật trâu vò bao-nhiều mỗi ngày hay mỗi kỳ-hẹn.

**số-thuật dt.** X. Thuật-số.

**số thứ-tự dt.** Số hiệu của người hay của vật tính theo thứ-tự trước sau, thường khi gọi, có tiếng hạng hay thứ ở trước và 3 số 1, 2, 4 được đổi lại là Nhất, nhì, tư.

**số trăm st.** Các con số gồm 3 chữ số, từ 100 tới 999 // Hàng trăm, cả trăm, chỉ số người hay đồ-vật nhiều : *Xóm đó, nhà tới số trăm chứ ít-ỏi chi sao.*

**số tròn st.** Số nguyên chục, nguyên trăm..., không có lẻ : *Tính con số tròn cho dễ.*

**số trung-bình st.** Con số lấy hơn bù kém, vào khoảng giữa : *Giữa hai số 100 và 60, số trung-bình là 80.*

**số vạn st.** X. Số muôn.

**số vận dt.** (truyền): X. Vận-số.

**số xe st.** Số thứ-tự mỗi chiếc xe vẽ trên bảng đúng ni-tắc quy-định, theo số bộ nhà nước để tiện việc kiểm-soát và thu thuế: *Lấy số xe, xem số xe //* Số thứ-tự mỗi chiếc xe khắc sâu vào một chỗ nhất-định trên giàn xe, theo số sản-xuất của hãng: *Mua xe, phải đọc số xe khắc trên xe với toa hàng //* Con số tính gộp những xe cộ trong một phạm-vi nào: *Số xe nhập-cảng, số xe lưu-thông.*

**số xuất dt.** Tiền hay đồ-vật phát ra mỗi ngày hay mỗi kỳ-hạn: *Số xuất tháng này trội hơn số thu.*

**SỐ LÀ** trt. Nguyên, chẳng, tiếng dẫn gốc-tích: *Số là hồi trước và có mượn tới 20 gia lúa, đến nay hơn 3 năm rồi mà và không trả, tôi mới đòi.*

**SỐ dt.** Nét bút kéo từ trên xuống dưới: *Một ngang với một số treo nhau thành chữ thập //* (R) dt. a). Dấu phê bài vở hồi xưa, tỏ ý chê dờ: *Câu văn ấy đáng số //* b) Xoá bỏ: *Số tên.*

**SỐ dt.** Tuột, sút ra: *Sút-số //* Tháo cây, mở ra: *Số phong phanh ra đứt từng cây; số tóc ra bới lại; số quần ra xé //* Trệ, xệ xuống: *Chạy bộ, số bắp chuối //* Sòng, thoát ra: *Số chuông; Chim số lồng, không mong trở lại.*

**số chuông tt.** Thoát ra khỏi chuông: *Lợn (hay trâu, bò, ngựa) số chuông //* (B) Lời ví với con người được thoát khỏi sự kèm hãm: *Bừa nay số chuông nên đi chơi cho đã.*

**số đầu tt.** Chì đầu tóc (búi-tó) vì lỏng mà sút ra: *Bị đánh số đầu //* dt. Tháo đầu tóc (búi-tó) ra: *Số đầu ra gội.*

**số đuôi tt.** Clg. Số bắp-chuối, có bắp đuôi nở to và xệ xuống: *Chạy bộ hay số đuôi.*

**số huyết dt.** Clg. Thở huyết hay xuất huyết, ói ra máu: *Bị một đả vào ngực số huyết*

**số lồng dt.** Đề, nói người đàn-bà sanh ra đẻ con: *Số lồng hồi 3 giờ khuya.*

**số lồng tt.** Thoát ra khỏi lồng: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo số lồng bay xa //* (B) Được ví với người vừa thoát khỏi sự kèm hãm: *Chim số lồng không mong trở lại.*

**số mũi tt.** Chảy nước mũi ra nhiều, thường là khi bắt đầu cảm gió: *Em bé số mũi.*

**số người dt.** Lớn nhanh, mập (béo) nhanh: *Trai, gái vào lứa tuổi 17, 18, là lúc số*

*người ra.*

**số sửa tt.** Nói trẻ con còn bú mà thật mập (béo), tay chân đều có gân, mặt nở to.

**SỐ dt.** Tập giấy đề biên chép: *Cong số, dĩ số, gài số, giữ số, soạn số, khoá số, tính số; số hụi, số thầu, số xuất; Ngọc-hoàng giữ số.*

**số bò túi dt.** X. Sò tay.

**số-bộ dt.** Tiếng gọi chung những sò to của nhà nước dùng ghi tên và lai-lịch mỗi người dân trong mỗi vụ sanh, tử, giá-thú; những súc-vật như trâu, bò, ngựa và những đồ-vật như ruộng đất, nhà cửa, thuyền tàu, xe cộ v.v... để tiện việc kiểm-tra, đánh thuế và tìm kiếm khi cần (Xt, Bộ).

**số đoạn-trường dt.** (truyền): Sò của đảng thiêng-liêng ghi sẵn tên những người có vận-mạng xấu.

**số gia-đình dt.** Sò ghi tên tuổi nghề-nghiệp người chủ gia-đình và những người liên-hệ, cùng ở chung.

**số học-sinh dt.** X. Học-bộ.

**số-sách dt.** Tiếng gọi chung các thứ sò của nhà buôn hay xí-nghiệp: *Số-sách theo luật định.*

**số tay dt.** Clg. Sò bò túi, tập sò nhỏ đem theo mình luôn để ghi chép những điều phải nhớ, phải làm, v.v....

**số thợ dt.** Quyền sò bắt buộc mỗi người làm công phải có, trong ấy ghi tên tuổi, nghề-nghiệp, địa-chỉ đương-sự, ngày vào làm và ngày thôi ra ở mỗi sở làm, v.v....

**SỐ trt.** Không câu-nệ, không dè-dặt: *Nói số.*

**số-sàng tt.** Sống-sượng vô-phép: *Ăn nói số-sàng.*

**SỘ-SỘ tt.** X. Sò-sộ.

**SỐC dt.** Làng người Việt gốc Mên hay gốc Thượng: *Sốc Mên, sốc Mại.*

**SỐC dt.** Dọc dài, nhiều đám nối tiếp nhau: *Cả sốc ruộng chạy dài mấy cây-số.*

**sốc-sếch trt.** Bề-bề, nhiều, to rộng: *Ruộng-nương sốc-sếch.*

**SỐC-NÓI tt.** Mớ-mẻ, tình-cờ, chưa có lẽ-lối nhất-định: *Không nên căn-cứ vào một việc làm sốc-nời mà suy-diễn những việc khác.*

**SỘC trt.** Cách mạnh-dạn, xông-xáo: *Chạy sốc, đâm sốc, sống-sộc.*

**sốc-sộc trt.** Clg. Sống-sộc, xầm-xầm, dăm-sầm, cách bước đi bặm-trợn, mạnh-bạo: *Sốc-sộc đi vào như toan gây-gỗ.*

**SÔI** *bt.* Sục-sục trào bọt và hơi lên khi bị nấu (đun) lâu (nói về chất lỏng): *Dầu sôi, nước sôi, nấu sôi*; *Cơm sôi bọt lửa, chông giạn bọt lời tng*; *Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lẽ thế-gian CD II (R)* Đầy lên, trào bọt: *Bụng nghe sôi*; *Ruột đau chày như như trào sôi như sôi LVT II (B)* Hừng lên, lừng lên, nóng-nảy lên, nào-động: *Đầu trâu mặt ngựa ào-ào như sôi K.*

**sôi bọt dt.** Nói những vật có nước sinh sôi, tự-nhiên hơi từ dưới bốc lên tạo ra những bọt nhỏ.

**sôi bọt-bấp dt.** Nói người kinh-phong té năm ngửa, mắt nhắm, miệng ngậm mà thở mệnh, khiến nước bọt từ trong miệng trào ra hai bên mép.

**sôi bụng tt.** Nói trong ruột hay bao-tử khi đồ ăn đã sinh mà vì lẽ nào chưa tiêu kịp, trào-bọt như sôi.

**sôi dào tt.** Sôi nhiều, hơi mạnh: *Nước đã sôi dào, chể vào bình được rồi.*

**sôi-động bt.** Náo-động, lộn-xộn: *Gây sôi-động trong hàng-ngũ*; *dân-chúng sôi-động.*

**sôi gan dt.** Giận dữ, nóng tiết lên: *Sôi gan nghĩa-hiệp*; *việc ấy khiến ai nấy đều sôi gan.*

**sôi máu dt.** Nóng tiết lên, nư giận lồng lên: *Sôi máu căm-hờn.*

**sôi-nổi bt.** Náo-động, hào-hứng, được đề ý nhiều: *Dư-luận sôi-nổi, câu chuyện sôi-nổi*; *kiến thiên-hệ sôi-nổi.*

**sôi sục tt.** Sôi sùng-sục nói thúc, sôi rất nhiều, bọt trào lên thật mạnh và lạ: *Nước đun đã sôi sục II (B)* Phừng-phừng, nư giận bùng lên, nóng-nảy lên: *Sôi-sục tim gan*; *nghe qua máu anh-hùng sôi sục.*

**sôi sục-sục tt.** X. Sôi sục.

**sôi sùng-sục tt.** X. Sôi sục.

**sôi tắm dt.** Clg. Sôi tắm, vài cái bọt thật nhỏ từ dưới đáy bắn lên: *Nước mới sôi tắm chớ chưa sôi*; *trời nắng, đáy mương lại cạn nên sôi tắm.*

**sôi tắm dt.** X. Sôi tắm II (R) Nh. Sôi máu: *Giận sôi tắm.*

**SÔI** *dt.* Clg. Sô hoặc Sồ, thứ vải dệt bằng tơ gố, thô, xấu: *Áo sồi, vải sồi, thất lưng sồi.*

**SÔI** *tt.* Clg. Sô, non: *Lông sồi.*

**SỎI** *tt.* Nán, không sanh đẻ: *Bò sỏi, heo sỏi.*

**SỎI** *trt.* Sục, bắt chợt, thỉnh-linh: *Sỏi như.*

**SỒN** *tt.* Chưa được chín, còn sống một chút (nói về vật nấu): *Ba sồn ba sứt II To, thơ: Chì sồn.*

**sồn-sồn tt.** Nửa sống nửa chín: *Cơm còn sồn-sồn II (B)* Nửa già nửa trẻ: *Người sồn-sồn*; *tuổi sồn-sồn chớ chưa già.*

**sồn-sứt trt.** Clg. Ba sồn ba sứt, sượng-sượng, hơi cứng: *Cơm sồn, nhai nghe sồn-sứt.*

**SỒN-SỘT** *trt.* Clg. Sột-sột, tiếng gãi mạnh và kéo dài: *Gãi sồn-sột.*

**SÔNG** *dt.* Đường nước sâu và rộng chảy từ nguồn ra biển: *Sông Cửu-long, sông Nhị-hà*; *Ra đi anh một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu CD.*

**sông biển dt.** Sông và biển, tiếng gọi chung các đường lưu-thông dưới nước: *Sông biển lúc này gió-máy nhiều, nên cẩn-thận.*

**sông cái dt.** Sông to chảy ngay ra biển.

**sông con dt.** Nhánh sông, phụ-lưu, sông nhỏ từ sông cái rẽ ra hai bên; khi nước ròng nước đổ vào sông cái để chảy ra biển.

**sông đào dt.** Tục kinh, lâu ngày lở rộng thành sông.

**sông ngành dt.** Nh. Sông con.

**sông Ngân dt.** Clg. Ngân-hà, các vì sao liên nhau hợp thành dãy ngang có ánh-sáng trên trời: *Xưa kia ai biết ai đâu, Bờ chim ô-thước bắc cầu sông Ngân CD.*

**sông ngòi dt.** Clg. Sông rạch, tiếng gọi chung các đường nước lưu-thông bằng thuyền tàu: *Sông ngòi chi-chít.*

**sông rạch dt.** X. Sông ngòi.

**SÔNG** *dt.* (thực): Loại cây lá dày có màu đen dùng nhuộm vải: *Màu sông, nâu sông.*

**SÔNG-SÈNH** *tt.* Gồ-gề, lồi-lôm: *Đường sông-sênh.*

**SÔNG-SỘC** *trt.* X. Sộc-sộc.

**SÔNG-SÔNG** *trt.* Nần-nần, đòi cho kỹ được: *Sông-sông quyết một*; *sông-sông đòi theo.*

**SỐNG** *tt.* Có hít khí trời, động-đậy và lớn dần: *Cây này còn sống*; *người sống hơn đồng vàng tng*; *Bắt sống đem về*; *Thế-gian còn đợi chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành CD II (R) a)* Cứng xanh, chưa tới ngày chín, đỏ: *Chuối sống, trái sống II b)* Tươi, chưa nấu hoặc nấu chưa chín: *Ăn sống, cơm sống, rau sống, thịt sống*; *Còn gái mới về nhà chồng, Mẩu cơm nôi đồng nửa sống nửa khê*

**CD** c) Còn nguyên-chất, chưa sắc, chưa luyện : *Cao-su sống, lụa sống, thuốc sống II dt.* Cơm đã ăn rồi, chưa hết : *Hụi sống II(B) a)* Có vẻ tự-nhiên, có tinh-thần, mạnh mẽ : *Hình vẽ rất sống, nét chữ thật sống II b)* Sống, chưa chín-chắn thuần-thục : *Câu văn còn sống II dt.* Ở đời, làm việc đã góp công với đời : *Sống đời đáng sống ; Sống về mồ mã, ai sống cả bát cơm tng ; Anh phải sống !*

**sống còn dt.** Sinh-tồn, sống để còn được hoạt-động trên đời : *Trong việc sống còn, mạnh được yếu thua.*

**sống chật-vật dt.** Làm ăn cách khó-khăn : *Ở thị-thành, thường sống chật-vật.*

**sống chết tt.** Hoặc sống hoặc chết : *Sống chết gì tôi cũng theo anh II Quan-trọng : Vấn-đề sống chết.*

**sống dai tt.** Clg. Sống lâu và Sống đời, nói người đã già hoặc có bệnh mà không chết : *Sống dai dặng báo vợ báo con.*

**sống đầy-dủ dt.** Đủ ăn đủ mặc, không thiếu món gì : *Tuy không giàu, nhưng cũng sống đầy-dủ.*

**sống-động tt.** Linh-động, bươn chải : *Va dặng theo đuổi một cuộc đời sống-động II (3)* Linh-hoạt, có tinh-thần, như sống : *Bức tranh sống-động ; lời văn sống-động ; nét bút sống-động.*

**sống đời dt.** Clg. Sống đời đời, sống dai, sống lâu, trường-sanh, trường-thọ, sống hoài không chết : *Mỗi đêm mỗi thấp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con li (thực) : X. Trường-sanh.*

**sống đục dt.** Sống cuộc đời như-nhớp, nhọc-nhà : *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong CD.*

**sống gởi dt.** Sống tạm ở một nơi xa lạ, không phải quê-hương mình : *Sống gởi thác về ; sống gởi đất người Xt. Sinh ký tử quy PH. II.)*

**sống hùng dt.** Clg. Sống mạnh, ăn ở cứng-cỏi, không đầu-lụy ai, luôn-luôn được vẻ-vang với đời.

**sống lại dt.** Đã chết rồi, nhưng thở lại và đi đứng lại được, hoặc tươi tốt lại : *Cây rụng hết lá tưởng đã chết, ai dè sống lại ; Chết ba năm sống lại một giờ, Đẻ xem người cũ phụng-thờ làm sao CD.*

**sống lâu dt.** X. Sống dai và sống đời.

**sống mạnh dt.** X. Sống hùng II Làm ăn vững-vàng, hoạt-động mạnh-mẽ : *Năm nào lúa có*

*già, thì nền thương-mãi trong xứ sống mạnh.*

**sống nhân dt.** Sống tự-nhiên, hân-hoi, không chết, không chín : *Con cá bị đập đầu mà còn sống nhân ; cơm sống nhân ; trái chuối sống nhân...*

**sống nhờ dt.** Ăn bám của người, ở đậu nhà người ; ở tạm xứ người : *Sống nhờ lòng nhân của người ; sống nhờ nơi nhà bạn ; cây chùm-gởi sống nhờ nơi cây nỏ bám ; Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

**sống phủ-phê dt.** Ăn mặc sung-sướng dư-dật, tiền xài không hết : *Nhờ trướng mùa mà nhà nông sống phủ-phê.*

**sống qua ngày dt.** Làm mà sống từng ngày, không dư-dả, không mong-mỏi xa : *Làm dặng sống qua ngày.*

**sống-sít tt.** Còn sống, chưa chín hoặc không được nấu chín : *Không nên ăn đồ sống-sít.*

**sống sót dt.** Còn sống một mình trong khi những người đồng bọn, đồng thời đều chết : *Một chiến-sĩ sống sót ; một ông già thời quân-chủ còn sống sót.*

**sống-sượng trt.** Suông-sã, vô - phép, không dè-dặt, thiếu lễ-độ : *Ăn nói sống-sượng II tt. Trơ-trên, cộc-lốc : Câu văn sống-sượng.*

**sống tạm dt.** Ăn ở tạm-bợ để chờ tìm một nơi khác chắc-chắn lâu dài hơn : *Sống tạm nơi đây một thời-gian II Làm đỡ dè sống hầu chờ một chỗ làm khác nhiều tiền và chắc-chắn hơn : Sống tạm với công-việc này.*

**sống thác tt.** Nh. Sống chết : *Cũng cam sống thác với tình ; Sống thác mặc bày, tiền thầy bỏ túi tng.*

**sống thừa bt.** Sống những ngày tàn, không bươn-chải, không hy-vọng chi cả : *Kiếp sống thừa, sống thừa chi cho chết dặt.*

**sống thực tt.** Nh. Sống-động.

**sống vất-vả dt.** Ăn ở cực-khò, thiếu trước hụt sau : *Làm ít tiền quá, phải sống vất-vả.*

**SỐNG dt.** Chiều dọc nổi cao ở lưng : *Xương sống ; Anh em, chém dặng sống chớ không ai chém dặng lưng.*

**sống cẳng dt.** Xương ống-quyền, bề nổi gồ lên ở phía trước.

**sống chân dt.** Nh. Sống cẳng.

**sống dao dt.** Mép dày của lưỡi dao : *Trở sống dao lại dăn.*

**sống lá dt.** Cọng lá dứa nước hay lá kê, phía nổi tròn và cứng : *Đưa bằng sống lá.*

**sống lưng dt.** Bề sống, bề lưng : *Sống lưng lưỡi búa, sống lưng con dao.*

**sống mũi dt.** Phần nổi cao ở giữa mũi, trong có xương, chạy dài từ giữa hai mắt tới chót mũi : *Sống mũi dọc dừa*.

**sống trâu dt.** (qs) : Đỉnh đồi hoặc núi có dốc cong hai bên (*dos d'âne*).

**SỐNG tr.** X. Trống : *Sống mái*.

**SỐNG bt.** Sò, thoát ra : *Từ sông, chạy sông mất*.

**SỐNG dt.** Clg. Sống, bề dày lưỡi dao : *Sống dao*.

**SỐP-PHƠ dt.** Người chụm lửa ở đầu máy xe lửa // *thth Clg.* Tài - xế, người lái xe tự - động : *Đi sốp - phơ, làm sốp - phơ (chauffeur)*.

**SỘP dt.** (động) : Loại cá lóc gập đầu : *Cá sộp*.

**SỘP dt.** (thực) : Loại cây to, lá xanh sẫm mọc chùm dày ; đợt trắng ăn chua - chue chát-chát : *Đọt sộp*.

**SỘP tt.** (lóng) : Ngon, bảnh, tốt mỗi ; *Cảnh sộp, món sộp, mỗi sộp, tay sộp*.

**SỐT tt.** Nóng : *Bệnh sốt, nóng sốt*. *cơm sốt, đồ ăn còn sốt* // (R) a) Nóng lòng : *Sốt gan sốt ruột* // b) Rối - rắm, sợ-hãi : *Sùng-sốt, sùng-sốt* // (B) Mới-mẻ, còn mới : *Tin sốt, chuyện sốt*.

**sốt ban chảy rận dt.** (Y) : Bệnh sốt truyền-nhiễm gây ra bởi loại ký-sinh-trùng *Rickettsia prowazeki* và truyền lây bởi chấy (chí) và rận (*typhus exanthématique*).

**sốt da tt.** Nóng ngoài da.

**sốt-dẻo tt.** Còn nóng nên dẻo : *Cơm sốt-dẻo, xôi sốt - dẻo* // (R) : Mới ra lò, còn nóng, ngon : *Đồ ăn sốt - dẻo* // (B) : Thật mới-mẻ, chưa ai biết : *Chuyện sốt-dẻo, tin sốt-dẻo*.

**sốt gan tt.** Bồn - chồn, nóng-này, lo-lắng trong lòng : *Nghe bắt sốt gan*.

**sốt hậu - sản dt.** (Y) : Bệnh nóng sốt do loại chum câu-trùng gây ra sau khi sanh đẻ bị nhiễm-độc (*fièvre puerale*).

**sốt hoảng tt.** Sảng - sốt, hốt-hoảng, sợ hoảng-hồn.

**sốt-huyết dt.** (Y) : Clg Sốt xuất-huyết, bệnh trẻ con từ 2 tới 12 tuổi do 1 trong các loại vi khuẩn *Chikungunya* và *Dengues* gây ra, đứa trẻ đang nỏ - đùa bỗng bị sốt 39-40 độ và kéo dài từ 3 tới 7 ngày, huyết ra bằng cách làm chảy máu cam, trên da nổi dấu bầm đỏ sẫm, đi tiêu phân đen, ói ra máu hoặc ho ra máu rồi chết.

**sốt mặt tt.** Nóng mặt, hoa mắt lên, mặt bình-thĩnh : *Việc bi-đi ấy khiến tôi sốt mặt*.  
**sốt rét dt.** (Y) : X. Rét, Rét cách - nhật, Rét rừng.

**sốt rét ngả nước dt.** (Y). Clg. Rét rừng, bệnh truyền-nhiễm làm nóng lạnh, lạnh run, đau mình, môi mết, do giống thực-huyết-trùng *Plasmodium* gây ra (*paludisme*).

**sốt ruột tt.** Nóng ruột, bồi-hồi lo-lắng, không yên trong dạ : *Chờ lâu sốt ruột*.

**sốt-sảng tt.** Nhiệt-thành, có nhiệt-tâm, mau-mẫn hết lòng : *Người sốt-sảng, lòng sốt-sảng, sốt-sảng lo giùm*.

**sốt-sốt tt.** Nóng - hời, mới ra lò : *Đồ ăn sốt-sốt*.

**sốt-vó tr.** Nóng-này lo - lắng, chân không bấn đất : *Lo sốt - vó*.

**sốt xuất-huyết dt.** (Y) : X. Sốt - huyết.

**SỐT tr.** Cà, hết : *Chẳng biết chi sốt ; không có chi sốt*.

**SỐT tr.** Tiếng khuê-dông trên vật mỏng, khô : *Nghe cái sốt ; gãi sồn-sột*.

**sột-sột tr.** Clg. Sột-sột, tiếng khuê - động nhiều lần và phức-tạp trên lá khô : *Chuột làm sột-sột trên mái nhà*.

**sột-sột tr.** X. Sột-sột.

**sột-sột tr.** Sồn-sột.

**SỘT-NHIÊN tr.** Clg. Đột-nhiên, thoát-nhiên, thỉnh-linh : *Sột-nhiên có tiếng động*.

**SƠ dt.** Xới, bới lên : *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy tng*.

**sơ cơm dt.** Xới cơm, dùng đũa bép bới giùm gạo cho đều khi cơm vừa sôi.

**SƠ bt.** Đầu hết, mới khởi-sự : *Bà sơ, ban sơ, cớ-sơ, đương sơ, khởi sơ, ông sơ, toà sơ, thái sơ* // Mồng, tiếng gọi thứ-họ 10 ngày đầu trong tháng âm-lịch : *Sơ ngũ, sơ lục*.

**sơ-án dt.** Ấn xử đầu-tiên : *Xét lại sơ-án nội-vụ*.

**sơ-bản dt.** Bản in lần thứ nhất : *Khó tìm ra sơ-bản truyện Kiều*.

**sơ-bộ dt.** Bước đầu // tt. Khai - mào, khởi đầu đề tiên tới : *Hiệp-dịnh sơ-bộ*.

**sơ-cảo dt.** Nhấp, rập, bản viết tay lần đầu : *Có người thích góp-nhóp đề danh sơ-cảo của những tác-phẩm danh tiếng*.

**sơ-cấp dt.** Bạc đầu : *Toà sơ-cấp, trường sơ-cấp*.

**sơ-chí dt.** Chỉ-hướng ban đầu,

**sơ-dân dt.** Người đời xưa, thật xưa.



**sơ-đẳng** *dt.* Bậc thấp nhất: *Nền học sơ-đẳng* *lt. tt.* Tâm-thường: *Ý-kiến sơ-đẳng; sự làm-lạc hết sức sơ-đẳng.*

**sơ-địa** *dt.* (Phật): Cõi Phật: *Chốn sơ-địa* còn nhiều cảnh lạ, *Trăng thường tròn, hoa nở giăng-giăng.*

**sơ-đệ** *dt.* Lần đầu *lt. tt.* Nh. Sơ-sanh.

**sơ-đông** *dt.* Nh. Mạnh-đông.

**sơ-giai** *dt.* Lớp đầu, bậc đầu.

**sơ-hạ** *dt.* X. Mạnh-hạ.

**sơ-hiến** *dt.* X. Sơ-tuần.

**sơ-học** *dt.* Bậc học thấp nhất theo học-chế mới: *Bảng-cấp sơ-học, trình-độ sơ-học.*

**sơ-huyền** *dt.* *Clg.* Thượng-huyền, trăng lưỡi liềm, con trăng đầu tháng, còn khuyết.

**sơ-ý** *dt.* Ý-kiến đầu-tiên.

**sơ-khai** *dt.* Mới mở đầu *lt. tt.* Mới, trước tiên: *Thời-kỳ sơ-khai.*

**sơ-khảo** *dt.* Khảo-sát, chấm thi lần đầu (theo chế-độ thi-cử xưa): *Quan sơ-khảo.*

**sơ-khởi** *dt.* Khởi đầu, khi sự trước hết *lt. (thh) trt.* Ban sơ, hồi đầu, lúc đầu: *Hội nào, sơ-khởi cũng rất ít người; lâu sau mới đông hội-viên.*

**sơ-ngu** *dt.* Cúng sùng, lễ cúng cầu vong-hồn người chết được yên-tĩnh, ngày đầu, sau khi chôn xong về nhà, tức sau lễ phân-khốc, một trong ba lễ của lễ Tế-ngu.

**sơ-nguyên** *dt.* Ý-nguyên đầu-tiên.

**sơ-nguyệt** *dt.* Trăng non, trăng khuyết, trăng lưỡi liềm.

**sơ-nhật** *dt.* Mặt trời mới mọc.

**sơ-phạm** *dt.* Mới phạm tội lần đầu.

**sơ-phát** *dt.* Mới phát-sanh, mới nảy ra.

**sơ-sanh** (sinh) *tt.* Mới đẻ, mới được đẻ ra: *Trẻ sơ-sanh.*

**sơ-tâm** *dt.* Ý-kiến, ý muốn lúc ban đầu.

**sơ-tuần** *dt.* Tuần thứ nhất trong tháng, từ mồng 1 tới mồng 10 *lt. tt.* Đời sống tới 60 tuổi: *Lễ thọ sơ-tuần* *lt. Clg.* Sơ-hiến, tuần rưng cúng đầu tiên: *Từu chằm sơ-tuần.*

**sơ-tuyển** *dt.* Chọn-lọc, bầu-cử lần thứ nhất.

**sơ-thào** *dt.* Nh. Sơ-cảo.

**sơ-thăm** *dt.* Xét xử lần thứ nhất: *Ấn sơ-thăm, toà sơ-thăm.*

**sơ-thu** *dt.* Nh. Mạnh-thu.

**sơ-thứ** *dt.* Lần đầu, lần thứ nhất.

**sơ-vấn** *dt.* Lễ giậm, lễ chặm mặt, lễ đầu-tiên trong việc cưới hỏi.

**sơ-ước** *dt.* *Clg.* Hiệp-định sơ-bộ, tờ thoả-hiệp được ký-kết giữa các đương-sự để khai-mào cho những thoả-ước vĩnh-viễn.

**sơ-xuân** *dt.* X. Mạnh-xuân.

**SƠ** *tt.* Thừa-thót, qua-loa, không kỹ: *Đơn-sơ, tiêu-sơ; Ấn sơ ba hột, vượt sơ một mạch, rầy sơ ít tiếng* *lt. Xa, lạt-lẻo, không thân: Kể thân người sơ.*

**sơ-bạc** *tt.* Thừa và mỏng *lt. ít-oi, mỏng-mảnh: Tài-đức sơ-bạc.*

**sơ-dã** *tt.* Thật-thà, mộc-mạc, quê-mùa: *Sính-tinh sơ-dã.*

**sơ-dung** *dt.* Dung-mạo, dung-nhan giản-dị, không trang-triều.

**sơ-hốt** *tt.* Chênh-mằng, cầu-thả, không dè-dặt.

**sơ-hở** *trt.* Vô-ý, thất-lật, dè lộ ta điều đáng lẽ phải giấu: *Sơ-hở một chút mà hư việc.*

**sơ ý** *trt.* Vô ý, không dè ý đến: *Sơ ý không dạn kỹ.*

**sơ-khoảng** *tt.* Xao-lãng, bỏ qua, không cần-cố: *Việc học bỏ sơ-khoảng.*

**sơ-khoát** *tt.* Viên-vong, không chặt-chẽ, không chủ-đích: *Việc làm sơ-khoát* *lt. Quan biết, không thân.*

**sơ-khuyết** *tt.* Thiếu-sót, không đầy - đủ: *Việc làm sơ-khuyết.*

**sơ-lậu** *tt.* Quê-mùa, ít hiểu biết.

**sơ-lậu** *trt.* Tiết-lộ, lời chành, không kín-đáo: *Đừng dè sơ-lậu mưu-kế.*

**sơ-lược** *trt.* Qua-loa những điều chánh: *Kể sơ-lược, nói sơ-lược, thuật sơ-lược, viết sơ-lược.*

**sơ-phòng** *dt.* Giữ-gìn qua-loa lấy có.

**sơ-qua** *trt.* Qua - loa, lời-thôi cho lẹ, không dè ý nhiều: *Đọc sơ-qua, nói sơ-qua vài câu.*

**sơ-sài** *trt.* Giản-dị: *Ấn mặc sơ-sài, chùng dọn sơ-sài* *lt. tt.* Lối-thời, không đáng: *Bữa ăn sơ-sài.*

**sơ-sầy** *trt.* Vô-ý dè hư, vô-ý mắc phải: *Sơ-sầy lời nói nên bị bắt lỗi; dè sơ-sầy hư việc.*

**sơ-sja** *trt.* Qua-loa lấy có, không kỹ: *Ấn sơ-sja ba hột; phải sơ-sja đôi giầy, nói sơ-sja ít câu.*

**sơ-sốt** *tt.* Thiếu sót, không đúng pháp, không đủ lẽ: *Xin tha-thứ những điều sơ-sốt.*

**sơ-sơ** *trt.* Hơi sơ, sơ-qua một lượt: *Sáng sơ, diêm-tâm sơ-sơ hết mấy chục bạc.*

**sơ-suất** *trt.* Cầu-thả, vô ý, không cần-thận: *Làm ăn sơ-suất; ăn nói sơ-suất.*

**sơ-tán** *dt.* Tàn-mác sơ-sơ, tàn-cư tạm: *Khi chiến-tranh đe-doạ, dân-chúng đều sơ-tán.*

**sơ-thất** *dt.* Thất-lật, sai lầm, thiếu sót: *Sơ-thất một chút mà hư việc; xin tha-thứ những điều sơ-thất.*

**sơ-thô** *tt.* Cg. Thô-sơ, sơ-sài và thô-lỗ.

**sơ-viên** *dt.* Tránh xa ll tt. Xa, không thân-thiết.

**SƠ-SẢN** *trt.* Gần gần, ước chừng: *Sơ-sản cũng vài trăm bạc.*

**SỜ** *dt.* X. Rờ: *Sườn đá có leo, sờ rậm-rạp; Lách khe nước nhỏ, mó lam-nham HXH.*

**sờ-mó** *dt.* X. Rờ-mó: *Đêm nằm sờ-mó quần-quanh cho đỡ buồn CD.*

**sờ-rẫm** *dt.* X. Rờ-rẫm.

**sờ-soạng** *dt.* Nh. Rờ-rẫm: *Lấy mắt mà ngó, sờ-soạng làm chi?*

**SỜ-SỆT** *tt.* X. Lờ-lết.

**SỜ-SỜ** *trt.* Cg. Trờ-trờ, hiền-hiện, rõ-ràng trước mắt: *Đứng sờ-sờ đó, không thấy sao? (thường là tiếng phân-bua, trách-móc).*

**SỚ** *dt.* Thớ, sợi, đường dọc trong thịt, trong gỗ: *Mịn sớ, nhỏ sớ, to sớ, thô sớ; thịt trâu sớ to hơn thịt bò.*

**sớ-dầm** *dt.* Đường tiện, đường bào vụn, nôi dầm, nôi lán, không trơn láng.

**SỚ-SẾT** *trt.* Say ke, ngây ngủ, bộ người mới thức dậy, còn buồn ngủ: *Bộ sớ-sết muốn chúi xuống ngủ nữa.*

**SỚ** *dt.* Biếu, tờ giấy chép điều trình-bày, xin-xỏ của mình lên vua hay thần thánh khi cúng tế: *Chạy sớ, đội sớ, dâng sớ, quỳ sớ, thượng sớ; thầy đọc sớ.*

**sớ-tầu** *dt.* Tờ sớ gởi lên vua đề tâu về một việc gì.

**sớ-văn** *dt.* Nh. Sớ.

**SỜ** *dt.* Nơi làm việc đông người: *Công-sờ, Cha sớ, hội-sờ, tư-sờ, trụ-sờ; Bỏ sớ trốn; đình-công chiếm sớ ll mt. Thừa, khu, đám, miếng, cái, tiền, gọi những bất-động-sản: Sờ đất, sờ nhà, sờ ruộng, sờ vườn ll dt. Tiếng thay người hay việc: Sờ-học, sờ-kiến.*

**sờ-cảm** *dt.* Điều cảm-xúc của một người nào: *Đối với việc ấy, sờ-cảm anh như thế nào?*

**sờ-cậy** *dt.* Nhờ-cậy cho mình: *Tới đây sờ-cậy có di, Di đem lòng giận, tôi thì cậy ai?*

**sờ-cầu** *dt.* Cầu-canh cho mình: *Sờ-cầu có một việc mà không đặng.*

**sờ công** *dt.* Cg. Công-sờ, sờ nhà nước: *Làm việc ở sờ công.*

**sờ-chí** *dt.* Điều đã hiểu biết, việc có trải qua, nơi có đi đến (của ai).

**sờ-dĩ** *trt.* Tiếng chỉ lý-do xui nên: *Sờ-dĩ tôi phải rào đón, là vì tôi biết tánh va hay bắt lỗi.*

**sờ-dụng** *dt.* Dùng lấy: *Đời nay nhiều kẻ trước tiên, ít người sờ-dụng sĩ-hiền như xưa CD.*

**sờ-đắc** *dt.* Giỏi, từng-trải về việc gì: *Những điều sờ-đắc; trình-bày sờ-đắc của mình trong đơn xin việc ll dt. Những lợi thâu được: Thuê sờ-đắc.*

**sờ-định** *dt.* Định lấy, ai có quyền thì định lấy: *Sờ-sanh sờ-định.*

**sờ-đoàn** *dt.* Điều kém-cỏi của mình hay của người nào: *Có nhiều sờ-đoàn cần khắc-phục.*

**sờ-hành** *dt.* Việc mà mình (hay ai) làm: *Sờ-hành của tôi thì không có gì đáng kể.*

**sờ-hoài** *dt.* Việc hay người mà mình (hay ai) tưởng nhớ trong lòng: *Ngẩn lạp sờ-hoài.*

**sờ-hữu** *dt.* Vật thuộc của riêng của một người nào: *Quyền sờ-hữu.*

**sờ-hữu cá-nhân** *dt.* Của riêng của tư-nhân, không phải của đoàn-thể.

**sờ-hữu cộng-đồng** *dt.* Của chung của một đoàn-thể, một kiếng họ.

**sờ-hữu-chủ** *dt.* Người chủ có thực-quyền (bằng-khoán, giấy tờ...)

**sờ-hữu-quyền** *dt.* Quyền làm chủ thực-sự, có giấy tờ hẳn-hoi.

**sờ-hữu tố-quyền** *dt.* (Pháp): Vụ kiện về quyền sờ-hữu, kiện đòi lại quyền sờ-hữu (action en revendication).

**sờ-hữu văn-nghệ** *dt.* Quyền sờ-hữu về sản-phẩm mỹ-thuật, âm-nhạc, văn-chương...

**sờ-kiến** *dt.* Điều thấy biết của mình hay của người nào: *Những sờ-kiến dị-đồng cần phải được khắc-phục.*

**sờ-kỳ** *dt.* Điều mong-mỏi của mình hay của người nào: *Bất đạt sờ-kỳ.*

**sờ làm** *dt.* Sờ công hay sờ tư có đông người làm việc: *Tới mấy sờ làm xin việc ll (R) Công việc làm ở một nhà nào để sinh-sống: Bỏ sờ làm, tìm sờ làm; ai cũng có sờ làm, chỉ một mình tôi thất-nghiệp.*

**sờ-mộ** *dt.* Lòng hăm-mộ, mền-chuộng: *Cặp được ông, tôi đã phi lòng sờ-mộ.*

**sờ-năng** *dt.* Tài sức mình hoặc của người nào: *Các tặn sờ-năng (Làm hết tài sức mình).*

**sờ-nguyễn** *dt.* Điều mình (hoặc ai khác)

mong muốn : *Tội kỳ sở-nguyên (Phi lòng mong muốn).*

**sở-nhu** dt. Vật mình (hay ai khác) cần dùng : *Các thủ sở-nhu (Ai cũng hưởng đủ thứ cần dùng).*

**sở-phí** dt. Tiền xài trong việc gì : *Sở-phí về phần dâng mua chịu.*

**sở-quan** tt. Sở-tại liên-quan, tại chỗ : *Chính-quyền sở-quan.*

**sở-sanh** dt. Đẻ mình ra : *Phụ-mẫu sở-sanh đẻ cho phụ-mẫu định, Em đâu dám tư-tình, trộm lĩnh mẹ cha CD.*

**sở-sùng** dt. (đ) : Sở làm (tiếng dùng khi không bằng lòng) : *Sở-sùng đầu mà làm ? Sở-sùng gì lỗi-thời quá !*

**sở-tại** dt. Tại chỗ, nơi xảy ra việc đang nói : *Chính-quyền sở-tại, nhà chức-trách sở-tại.*

**sở-tồn** dt. Tiền tồn kém nội vụ : *Sở-tồn nặng mà lời không bao-nhiều.*

**sở-thị** dt. Điều mình có thể trông-cậy.

**sở-thích** dt. Ý thích riêng mỗi người : *Cuộc chơi ấy đúng sở-thích va.*

**sở-trường** tt. Việc mà mình thông-thạo, thấu-đáo hơn hết : *Bãi-bò những sở-trường II tt. Giỏi, có tài : Anh ấy sở-trường về môn chạy bộ.*

**sở-trường** dt. Đầu sở, người cầm đầu một sở làm.

**sở-ước** dt. Điều ao-ước

**sở-vọng** dt. Điều trông mong.

**sở-xuất** dt. Nơi xuất đầu lộ-diện, phương-tiện ra mặt với đời : *Cùng vô sở-xuất.*

**SỞ** dt. Cây gai II (B) Cực-khổ : *Khổ-sở, tân-sở II Tên một nước ở Trung-hoa xưa : Lầu Tân quán Sở ; Hán Sở tranh hùng.*

**Sở-Khanh** dt. Tên một người trong truyện Thuý-Kiều II (R) Thăng điểm, tay chuyên gạt-gắt đàn-bà con gái : *Mắc lừa Sở-Khanh.*

**SỢ** dt. Kinh, hãi, không dám nghe thấy, kẻo coi : *Ghê sợ, hoảng sợ, kinh sợ, khiếp sợ, ngán sợ, run sợ ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đói Cù-mông CD II Kinh-tọng, không dám cãi lời : Biết sợ, phải sợ ; sợ cha mẹ, sợ thầy II E-ngại : Sợ không xuôi ; sợ có chuyện không hay ; Gặp mặt em mà anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi : *thằng nào biết con ?* CD.*

**sợ bóng sợ gió** dt. Sợ vô - lý, sợ những điều không đáng sợ.

**sợ cuống-cuồng** dt. X. Sợ quỳnh.

**sợ đại** dt. Nh. Sợ bóng sợ gió.

**sợ điếng đi.** Sợ quá, muốn ngất đi : *Tội nghiệp ! thấy con roi thì sợ điếng !*

**sợ đòn** dt. Sợ phải đòn, sợ bị trừng-trị bằng roi vọt : *Đưa nhỏ sợ đòn II (R) Nhát đòn, sợ bị đánh trúng nên cứ tránh né luôn : Vô-sĩ sợ đòn.*

**sợ e d.** E rằng, định chừng có thể có một việc không hay xảy đến : *Trời mưa, sợ e va không tới*

**sợ hãi** dt. Hoàng sợ, giật mình rồi sợ luôn : *Nghe la, ai nấy đều sợ hãi.*

**sợ-lộn** dt. (đ) Nh. Sợ (thường dùng trong trường hợp không) chẳng sợ : *Nó có sợ-lộn ai đâu !*

**sợ ma** dt. Tánh người nhát-nhứa hay sợ nơi vắng-vẻ, đêm tối trời, thấy người chết, v.v...

**sợ nợ** dt. Sợ thiếu tiền người ta không trả nổi, dè dặt lo-lắng luôn : *Người sợ nợ ít khi mắc nợ.*

**sợ nước** dt. (lóng) : Ở dơ, làm biếng tâm (lời châm-biếm) : *Nó sợ nước lấm, khi nào dám tắm !*

**sợ quỳnh** dt. Sợ đến cuống-cuồng, không biết phải làm sao : *Thấy mẹ lấy roi, bé ta sợ quỳnh.*

**sợ run** dt. Sợ quá đến run tay chân : *Nghe cha nạt, đứa nhỏ sợ run.*

**sợ-sệt** dt. Nh. Sợ : *Ai nấy đều sợ-sệt, không dám hé răng II Nh. Sợ-lộn : Nó có sợ-sệt ai đâu ! Việc gì phải sợ-sệt ?*

**sợ són dãi** dt. Sợ quỳnh hoặc lúc đang núp trốn vì sợ, đến nhả ra chút nước dãi trong quần II (R) Sợ quá đi : *Nghe nỏ, ai nấy sợ són dãi.*

**sợ té dãi** dt. Sợ quỳnh quá đến dãi trong quần.

**sợ tù** dt. Sợ việc tù tội : *Vì sợ tù mà không dám liều-lĩnh.*

**sợ thuốc** dt. Nói người có bệnh mà nhát uống thuốc, nhất là thuốc bắc : *Trẻ con dứa nào cũng sợ thuốc.*

**sợ uy** (oai) dt. Kiêng-nê tư-cách một người quá nghiêm-nghị hay quá hung-dữ : *Sợ uy dám chẳng vâng lời. Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều K.*

**sợ vợ** dt. Kiêng oai (uy) vợ, nhường hết quyền-hành trong nhà cho vợ, mất cả tư-cách người chồng và người đàn-ông : *Thằng cha sợ vợ II (R) Hay nhịn vợ vì ngại việc cãi-lầy rầy-rà xấu-hỗ hoặc vì quá khinh người vợ thiếu đức-hạnh nên không màng tranh hơn thua bằng lời nói.*

**SỞI** dt. (Y) : X. Ban dỏ : *Lên sợi, mọc sợi.*

**SỢI** dt. Xơ dài và mảnh, có thể xe được : *Sợi gai, sợi bô, sợi bông, sợi tơ ; Trách lòng con nhện lằng-loàn, chỉ bao nhiêu sợi mỗi đường mỗi giăng CD II (R) Những thứ sợi dùng dệt hàng vải : Kỹ-nghệ tơ sợi, nhà máy sợi II mt. Tiếng gọi vật hình mảnh và dài : Sợi chỉ, sợi lông, sợi nhợ, sợi tóc ; Đồng-hồ sai bởi sợi dây thiếu, Xe em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi ; Tường giếng sâu nổi sợi dây dài, Hay đầu giếng cạn, tiểu hoài sợi dây CD.*

**SỜM-SỜ** tr. Săm-sua, suồng-sã, sờ-sàng, trầy-trúa, không kiêng-dè, không đứng-dẫn ; *Sờ lằn-khăn lăm, ra sờm-sờ chẳng K.*

**SỜM-SỜM** tt. Chớn-chở, cao và hiem : *Dốc núi sờm-sờm II Chơm-chớm, gõ-ghe, nhỏ cao-lên : Đá sờm-sờm.*

**SỚM** bt. Buổi mai, lúc mặt trời chưa hay mới mọc : *Mai sớm, sáng sớm, hôm sớm, khuya sớm ; Mẹ già ở tám lâu tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD II (R) Mau, trước kỳ, không muộn : Chết sớm, dậy sớm, lúa sớm, ngủ sớm ; Chàng ơi trầy sớm hay trưa, Đề em gánh gạo tiền đưa hạnh-trinh CD.*

**SỚM BỪNG** tt. Thật sớm, lúc mờ - mờ đất : *Trời còn sớm bùng mà dậy đi đâu ?*

**SỚM HOẶC** tt. Rất sớm : *Còn sớm hoặc mà dậy làm chi ?*

**SỚM HỒM** dt. X. Hôm sớm.

**SỚM KHUYA** dt. X. Khuya sớm : *Kể ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhăn CD.*

**SỚM MAI** dt. Ban mai, buổi sáng : *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai ? CD.*

**SỚM MUỘN** tr. Chầy kíp, không sớm thì muộn, không trước thì sau, lời hẹn : *Sớm muộn gì tôi cũng trả ; Sớm muộn gì nó cũng sẽ gặp tôi.*

**SỚM TỐI** dt. Buổi sáng và buổi tối, ban ngày và ban đêm : *Sớm tối có nhau.*

**SỚM TRƯA** dt. Buổi sáng và buổi trưa : *Bầu bạn sớm trưa.*

**SƠN** dt. (thực) : Tên thứ cây có mủ (nhựa) dùng tô, phết cho bền, cho đẹp : *Cây sơn II (R) Bột màu chế dầu hay pha nước để tô phết : Dầu sơn, nước sơn, thợ sơn II dt. Tô, phết với dầu sơn : Sơn hai lớp, sơn đen, sơn đỏ... ; Lắng-lơ cùng chẳng có mòn, Chính-chuyên cùng chẳng sơn sơn*

*để dành CD.*

**SƠN BỘT** dt. Bột màu để pha sơn.

**SƠN DẦU** dt. Clg. Dầu sơn, chất sơn pha bằng dầu với bột màu II dt. Sơn với dầu sơn : *Chân tường nền sơn dầu cho sạch, sơn lót dt. Sơn trước 1 lớp trừ sét (apprêt).*

**SƠN MÁY** dt. Sơn bằng máy phun đều sơn, ra với tia thật nhỏ : *Nền sơn máy cho đẹp.*  
**SƠN NHÔM** dt. Dầu sơn pha bằng chất oxy-chi (minium d'alumine).

**SƠN PHẾT** dt. Tiếng dùng chung cho việc sơn : *Nhà cửa gì mà không sơn phết chi cả.*

**SƠN THIỆP** dt. Nh. Sơn phết.

**SƠN** dt. (thực) : Clg. Sơn đại, loại cây cao 9, 10m. lá lằng dầy mọc xen lẫn nhau, còn non được ăn thế rau chắt, hoa trắng, trái, tròn bằng trái cau, vỏ láng xộp, có hạt to không ăn được : *Cây sơn, rau sơn (Gluta coereta).*

**SƠN** dt. Clg. Sơn, núi-non : *Cao-sơn, du-sơn ; giả-sơn, giang-sơn, hoá-sơn, thảo-sơn : Top thực sơn bằng II Mồ-mả, tên cây cỏ, tên xứ.*

**SƠN CÂN** dt. Đầu sống mũi, chỗ trùng giữa hai mắt.

**SƠN CỐC** dt. Hang núi II (R) Thung-lũng, nơi đất thấp, giữa núi-non bao-bọc.

**SƠN CÔNG** dt. Ông độc, tiếng gọi kiêng loài khỉ.

**SƠN CÚC** dt. (thực) : Loại cỏ bò trên cát, lá nhỏ mọc xen, hoa 5 cánh vàng trở ở đợt, lá có tính hạ-lợi mạnh, được dùng chế thuốc lợi-tiểu-tiên (*Wedelia prostrata*).

**SƠN CÚC HAI HOA** dt. (thực) : Loại cỏ đứng, mọc dựa bờ nước, lá to hình tim có răng, phát hoa vàng nhiều cánh (*Wedelia biflora*).

**SƠN CƯ** dt. Ở ẩn trong rừng núi, không ra mặt với đời.

**SƠN CƯỚC** dt. Chân núi II (R) Miền núi, vùng đất có núi-non : *Dân sơn-cước, miền sơn-cước, người sơn-cước.*

**SƠN CHỈ-TỬ** dt. (thực) : Hạt trái dành-dành, vị thuốc bắc vị đắng, tánh mát, không độc, để sống thì tả hoả (tan nóng), sao chín đen thì cầm máu, sao với nước gừng thì cầm ói mửa (Xt Dành-dành).

**SƠN ĐỀ** dt. Núi-non đồng-bái II (B) Quê-mùa, cực-mịch.

**SƠN ĐẠI** dt. (thực) : X. Sơn (thực).

**SƠN DÂN** dt. Dân miền sơn-cước.

**SƠN DƯƠNG** dt. (động) : Dê núi, giống dê hoang trong rừng núi.

**sơn-đậu-căn dt.** (thực) : Tên thuốc cây đậu sắng, rễ, cây, lá, trái đều làm thuốc được ; vị đắng, tính hàn, không độc, tan được hoà độc ở tim, đuổi được phong-nhiệt ở phổi và ruột già, tiêu được bịnh thũng (Xt Đậu sắng).

**sơn-địa-chiến dt.** (qs) : Trận giặc ở núi rừng.

**sơn-đỉnh dt.** Đỉnh núi, chóp núi.

**sơn-động dt.** Hang núi to dùng làm nhà ở

**sơn-hà dt.** Núi sông : *Sơn-hà đại-dịa II (B)* : Nước, quốc-gia : *Ché vai gánh đỡ sơn-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD.*

**sơn-hào dt.** Món ăn quý ở miền núi : *Sơn-hào hải-vị.*

**sơn-hệ dt.** Dãy núi liền nhau và chạy dài theo một chiều-hướng.

**sơn-kê dt.** (động) : Gà rừng.

**sơn-kê dt.** Núi và khe suối ; khe suối trong núi : *Trót đà ngọc ước vàng thê, Dù cho cách-trở sơn-kê cũng-liều CD.*

**sơn-lâm dt.** Núi và rừng : *Chim quỳn đại lâm không khôn, Sơn-lâm chẳng đậu, đậu còn có may CD.*

**sơn-linh dt.** Đỉnh núi có đường đi lên.

**sơn-lộc dt.** Chân núi.

**sơn-mạch dt.** Nh. Sơn-hệ.

**sơn-môn dt.** Chùa trên núi II (R) : Chi-phái đạo Phật : *Cổ sơn-môn ; nhiều sơn-môn ra đời.*

**sơn-nhạc dt.** Hòn núi cao nhất trong một dãy núi.

**sơn-nhạc trắc-đồ-pháp dt.** (chm) : Phương-pháp đo-đạc vùng đất có nhiều núi non hiểm-trở (orométrie).

**sơn-nhân dt.** Người ở trong rừng núi II (R) : Tiên (do 2 chữ Sơn và Nhân ráp lại).

**sơn-quần dt.** Thần núi II (R) : Chúa sơn-lâm, con cọp.

**sơn-sâm dt.** (thực) : X. Sâm nam.

**sơn-thần dt.** Thần núi.

**sơn-thủy dt.** Núi và nước, tức phong-cảnh : *Xem trên trắng bạc trời hồng, Dạo miền sơn-thủy, bề bồng thái-bình CD II (R)* : Tranh phong-cảnh : *Bức sơn-thủy, vẽ sơn-thủy.*

**sơn-tra dt.** Tên chữ trái Hồng-huân (X. Hồng-huân).

**sơn-trân dt.** Nh. Sơn-hào.

**sơn-xuyên dt.** Núi-non sông-ngòi : *Sơn-xuyên chấp nối giáp đôi đường (Tiền Xích-bích).*

**SƠN-LI-SẮT dt.** Hàng-rào (palissade) ll th th : Hàng-rào song-sắt dưới có xây gạch : *Nhà nền đúc, có sơn-li-sắt bao quanh,*

**SỜN tt.** Xười, rách mồn : *Áo sờn bầu, quần sờn lai II (B)* Rúng sợ, neo-núng : *Sờn chí, sờn dạ, sờn lòng ; nguy - hiểm chỉ sờn.*

**SỚN tt.** Mồ, sút, bề theo vành theo cạnh : *Chén sơn cạnh.*

**SỚN-SẮC trt.** Vô-ý, không đề-dặt, không nhằm trước xem sau : *Sơn - sắc, đi đụng người ta ; sơn-sắc trách người, không ngờ lỗi mình II Nh.* Nhớn-nhác và Dớn-dác.

**SỜN trt.** Rờn, ghê sợ.

**sờn gáy tt.** Lạnh-lạnh ở gáy vì ghê - sợ : *Nghe bắt sờn gáy f*

**sờn ốc tt.** X. Rờn ốc.

**SỜN-MỜN tt.** Nừ-nang tươi tốt, đỏ da thâm thit : *Da thit sơn-mờn.*

**SỜN-SỜ tt.** Mạnh khoẻ, tươi đẹp, mau lớn : *Trẻ con sơn-sờ, cây-cối sơn-sờ.*

**SỐT dt.** Sè, sang bớt, lấy bên này một ít sang qua bên kia : *Bù sót chia sót, sang sót, sè sót, sót gánh ; sót com.*

**SU dt.** (thực) : Loại dây leo, lá to láng, hoa vàng, trái hình quả chuông, đa sần-sùi, được xào nấu trong bữa ăn : *Trái su.*

**SU dt.** X. Cút su.

**SU tt.** Đại-khờ, thô-tục.

**su-si tt.** Ngu-si, tối dạ.

**su-sơ tt.** Ngu-ngơ, lêu-láo.

**SU-HÀO dt.** (thực) : Bắp cải lá nhỏ, thân cây rất mập và ngon (chourave).

**SU-SÊ dt.** X. Sô-sê.

**SỪ-SỰ trt.** X. Sờ-sờ : *Ho từ-sự II X. Sự-sự.*

**SÚ dt.** Trộn với nước : *Sú bột khuấy hủ, sú cám heo ăn ; ăn cám sú.*

**SÚ dt.** (thực) : Thứ cây được trồng dọc mé nước để giữ cho đất đừng lở và được bồi thêm : *Trồng sú giữ đất II* Thứ cây chồi mọc từng bụi rậm : *Đốt sú làm rẫy.*

**SÚ dt.** Vái-van xin thần thánh ứng vào quẻ bói.

**sú bói dt.** Vái rồi bói toán.

**sú quẻ dt.** Vái rồi gieo tiền để xem dãy mà bói.

**SÚ dt.** (động) : Loại cá biển mình hơi giẹp, ngọt thit : *Cá sú, mắm sú.*

**SỰ trt.** Ủ-rủ, về buồn - bực : *Cú-sự, cù-sự.*

**sự mặt dt.** Sa-sầm, ủ mặt, cau mặt lại và cúi gằm xuống, ra vẻ buồn hay giận : *Ngời*

*sự mặt làm thỉnh.*

**SỰ-SỰ** *tt. Clg.* Sự-sự, cách ngồi ủ-rủ, khoan tay bó gối, vẻ buồn-bã : *Ngồi sự-sự.*

**SUA** *dt.* Vành nón đàn-bà hồi xưa.

**SÚA** *dt. Clg.* Cẩn, (Chó) kêu to khi thấy dạng người, thấy chó lạ, hoặc nghe tiếng động : *Trách lòng chó nhỏ sủa dai, Sủa nguyệt sơn-dài, sủa bóng trăng thanh CD.*

**sủa** *hùa dt.* Rộ nhau sủa một lúc khi nghe một tiếng sủa trước // *(B)* Nói hùa theo, xúm nhau xài-xè một người yếu thế : *Giới thì sủa một ăn thua, Làm chi cái thói sủa hùa binh nhau CD.*

**sủa** *ma dt.* Nói ban đêm, chó thấy thấp-thoảng bóng cây rung-động hay nghe gió thổi lá cây khua xào-xẹt nên hiểu lầm mà *sủa* // *(B)* Được ví với những lời khuyên-răn hay rầy la không hiệu-quả : *Nói như chó sủa ma.*

**SUẤT** *dt.* Cai-quản, tuân theo, đề ra : *Biểu-suất, củ-suất, quân-suất, tông-suất, xương-suất* // *dt.* Phần đóng góp : *Suất đình, suất họ, suất lính, suất ruộng* // *Tỷ-lệ : Lợi-suất, phân-suất, tỷ-suất ; suất 20% //* *dt.* Sơ-sốt, bộp-chộp : *Kinh-suất, sơ-suất, thần-suất.*

**suất-chức** *dt.* Làm hết chức-vụ mình, làm việc hết lòng.

**suất-đội** *dt.* Chức quan võ xưa cầm đầu một đội quân.

**suất-giáo** *dt.* Nghe lời, làm theo lời dạy bảo.

**suất-linh (lãnh)** *dt.* Nhận lấy mà cai-quản : *Suất-linh nhân-mã.*

**suất-lữ** *dt.* Kéo quân ra trận.

**suất-lược** *dt.* Kinh-suất và sơ-lược, tức quen-lấy có.

**suất-pháp** *dt.* Khép mình trong luật pháp.

**suất-số** *dt.* Con số tỷ-lệ.

**suất-sưu** *dt.* Phần sưu thuế.

**SÚC** *dt.* Bó, bịch : *Súc giấy, súc thuốc, súc vải //* *(R)* Tên loại giấy thô, dày nhưng xốp, để dùng tằn liệm hay vẽ việc vệ-sinh (thường bàn từng súc) : *Giấy súc.*

**SÚC** *dt.* Khúc, đoạn : *Súc gỗ //* *(thth)* Cây to đã hạ và chưa bỏ ngọn : *Bè súc, cưa súc, kéo súc, ngâm súc.*

**SÚC** *dt.* Chao nước qua lại cho sạch phía trong : *Súc bình, súc chai, súc lu, súc miệng.*

**SÚC** *dt.* Rút, co lại, thu bớt lại.

**súc đầu** *dt.* Co đầu (rút hai vai lên và rùn

cổ xuống) : *Súc đầu súc não* (Co đầu rút cổ, tức sợ-sệt).

**súc mình** *dt.* Rút mình, tóp lại, rút hẹp lại : *Vải súc mình.*

**súc-tính** *dt.* Tính co rút của đồ-vật theo khí-hậu.

**súc-thủ** *dt.* Cua tay, không biết làm thế nào // *(B)* Ngó lơ, không dự vào.

**súc-xích** *dt. (chm).* Thước giúp bằng loại kim ít co giãn, có khắc phân-độ cụ-ly theo tỷ-lệ thông-dụng để vẽ bản-đồ (*échelle de réduction*) // *Tỷ-lệ thu nhỏ của một bức hoạ.*

**SÚC** *dt.* Thú-vật nhà : *Gia-súc, lục-súc, nghịt-súc //* *dt.* Chăn nuôi.

**súc-chủ** *dt.* Chủ một trại chăn nuôi.

**súc-khoa** *dt.* Khous chăn nuôi thú-vật nhà.

**súc-loại** *dt.* Loại thú-vật nhà như trâu, bò, ngựa, dê, heo, gà, vịt, v.v...

**súc-mục** *dt.* Chăn nuôi thú - vật nhà : *Nghĩa súc-mục.*

**súc-sản** *dt.* Súc-vật nuôi và bán ra, cùng những món phụ như bơ, sữa, lông, phân bón...

**súc-sanh (sinh)** *dt.* Con của loài thú sinh ra, tiếng chữ : *Đồ súc-sanh ; súc-sanh chỉ loại.*

**súc-vật** *dt.* Thú vật nhà // *Tiếng chữ nặng : Đồ súc-vật //*

**SÚC** *dt.* Chấp-chứa, nuôi dưỡng, chứa đựng : *Hàm-súc, uân-súc, uyên-súc.*

**súc cốc** *dt.* Chứa lúa để dành : *Súc cốc phòng cơ* (Chứa lúa ngừa nạn đói).

**súc-diện-trì** *dt. Clg.* Bình ắc-quy, bình chứa hơi điện.

**súc hận** *dt.* Ôm mối thù-hận trong lòng.

**súc lực** *dt.* Dưỡng sức (chờ lúc cần dùng).

**súc oán** *dt.* Nh. Súc hận.

**súc-tích** *dt.* Chứa đựng, dầy-dầy bên trong : *Lời văn súc-tích ; ý-nghĩa súc-tích.*

**súc-tụ** *dt.* Dồn nhóm lại ; chứa-chấp nhiều : *Súc-tụ của-cải.*

**SÚC-SẮC** *dt.* Hột lúc-lắc, X. Lúc-lắc.

**SỤC** *dt.* X. Lục : *Sục tìm.*

**sục-sạo** *dt.* X. Lục-lạo.

**SỤC-SẠC** *tt.* Thô-lỗ, không lễ-phép : *Đỗ sục-sạc.*

**SỤC-SẠC** *dt. (thực).* Loại cây nhỏ, cao tới 1 m., lá kép gồm ba lá phụ nhọn, hoa vàng giợt, trái không lông ; nhập-cảng từ Mỹ-quốc (*Crotalaria anagyroides*).

**súc-sắc hình xoan dt.** Loại cỏ cao lối 50 cm, lá có lông mịn, hoa vàng trái trắng (*Crotalaria elliptica*).

**súc-sắc lá bẹ dt.** Loại cỏ cao lối 50 cm, cộng có lông, lá có lông vàng bề trái, hoa vàng, trái dài lối 15 mm, rễ được chế thuốc nóng lạnh và thủy-bào-chần (*Crotalaria bracteata*).

**súc-sắc lùn dt.** Loại cỏ cao lối 30 cm, cộng và lá có lông, hoa vàng, trái đen tròn cứng (*Crotalaria nana*).

**súc-sắc sọc dt.** Loại cỏ cao từ 0m60 tới 1m50, thân và bề trái lá có lông, hoa vàng tươi, trái dài lối 3 cm, hạt dùng để cà-phê được (*Crotalaria mucronata*).

**súc-sắc tà dt.** Loại cỏ cao lối 1 m, lá đóa đầu tà hoặc nhọn, bề trái có lông mịn, phát-hoa ở chót nhánh có lông, hoa vàng đỏ, đài không lông, trái tròn gập có từ 15 tới 20 hạt (*Crotalaria retusa*).

**súc-sắc trắng dt.** Loại cỏ cao lối 30 cm, lá đơn, bề trái có lông, hoa trắng, trái phù (*Crotalaria albida*).

**SỰC-SỰC trt. Clg.** Sùng-súc, tiếng nước sôi : *Dầu sôi súc-súc, nước sôi súc-súc II (B)* Nóng giận, nư giận lừng lên : *Phừng-phùng lửa dậy, súc-súc dầu sôi II (R)* Nản-nặc, đòi cho kỳ được : *Súc-súc đòi vợ.*

**SUI dt.** Thông-gia, vai người có con cưới gả đối với nhau : *Bà sui, ông sui, làm sui ; Ông Ất là sui của ông Giáp cũng như ông Giáp là sui của ông Ất ; Vì đầu kết chẳng đặng đôi, Ngày sau ta sẽ là sui một nhà CD.*

**sui gái dt.** Vai và tiếng gọi cha mẹ của nàng dâu đối với cha mẹ chồng của nàng : *Hai ông bà sui gái.*

**sui-gia dt. Nh.** Sui : *Sui-gia với nhau ; có việc hục-hặc giữa hai sui-gia.*

**sui trai dt.** Vai và tiếng gọi cha mẹ của chàng rể đối với cha mẹ vợ chàng : *Anh sui trai, chị sui trai.*

**SỦI tt.** Sôi, nổi lên : *Sủi bọt II (R)* Nổi mọt, nổi sần ngoài da : *Một sủi da.*

**sủi-sủi tt. Clg.** Lùi-sủi, sần-sần, nổi vảy lên : *Gãi mạnh, da sủi-sủi lên.*

**SỦI-SỰT trt. Clg.** Sút-sủi, tức-tưởi, cách khốc của người muốn dần sự cảm-xúc nhưng không dần được : *Khốc sủi-sút, sủi-sút trong lòng.*

**SỦI dt.** Sủi, sôi tiêm (tắm) : *Quậ bún sủi bọt ; nước mới sủi tiêm chó chưa sôi*

**SUY dt.** Ngẫm-ngẫm, xét-nét, tìm-tòi trong trí : *Ngẫm suy, xét-suy ; suy bụng ta ra bụng người ; Chứ rằng nhân vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết suy CD II* Chọn-lựa, tiến-dần, tôn-khen : *Suy-tôn II* Nhường, xô đẩy : *Giải-suy, tương-suy.*

**suy-bộ dt.** Xét-nét, đo-lường những hiện-tượng vũ-trụ bằng máy-móc và toán số.

**suy-bổn dt.** Tìm-tòi gốc-tích : *Suy bổn cùng nguyên* (Tìm-tòi tận nguồn gốc).

**suy cạn dt.** Tìm hiểu càng tột ; độ tới cái lẽ chót.

**suy-cầu dt.** Do điều mình biết rõ mà tính-toán tìm hiểu điều chưa biết.

**suy-cử dt.** Lựa chọn rồi cử lên : *Suy-cử lý-trưởng.*

**suy-cứ dt.** Tìm-tòi suy-xét : *Suy-cứ lý-do.*

**suy-di dt.** Thay đổi lẫn theo tình-thế : *Thời cuộc suy-di.*

**suy-diễn dt. (triết) :** Phương-pháp luận-lý dựa vào một sự-kiện (hay một vật) mà ta hiểu rõ để cho rằng một sự-kiện (hay một vật) khác đồng tánh-chất cũng có hiệu-quả hay năng-lực giống với sự-kiện (hay vật) kia, mặc dù chưa có phương-tiện hay cơ-hội để kiểm-soát : *Nhân nhận thấy trái đất là một hành-tinh có người ở, người ta vội suy-diễn rằng Hỏa-tinh cũng là một hành-tinh có lẽ cũng có người ở.*

**suy-đào dt.** Đánh đồ, lật đồ : *Nội-các bị suy-đào.*

**suy-định dt.** Dựa vào một sự-kiện để định tánh-chất những sự-kiện khác.

**suy-đoán dt. (Pháp) :** Sự suy-luận, đoán chừng, dựa trên những sự-kiện hợp-lý (*présomption*).

**suy-đoán đồng-cư dt. (Pháp) :** Sự suy-đoán về huyết-thống một đứa con dựa trên sự vợ chồng có sống chung nhau một nhà (*présomption de cohabitation*).

**suy-đoán pháp-định dt. (Pháp) :** Sự suy-đoán do toà chỉ-định như trắc-nghiệm, giám-định, v.v... (*présomption judiciaire*).

**suy-đoán phụ-hệ dt. (Pháp) :** Sự suy-đoán về dây liên-hệ huyết-thống giữa người cha và một đứa con (*présomption de paternité*).

**suy-đoán sinh-thực dt. (Pháp) :** Sự suy-đoán dựa trên những điềm giống nhau về hình-dáng hoặc ngày vợ chồng sống gần nhau để định huyết-thống một đứa con (*présomption de génération*).

**suy-gấm đt.** Ngẫm-ngẫm gần xa rồi thấm hiểu : *Ngôi buồn suy-gấm nức cười, Một con chìm đậu bao người buồn tên CD.*

**suy-giải đt.** Chia cơm sẻ áo, nhường vật ăn mặc cho người II (B) : *Làm ơn, giúp đỡ.*

**suy-lý đt.** Sự suy-diễn theo căn-bản lý-luận ; sự dựa vào lý lẽ phải trái mà kết-luận : *Trẻ em bố-thí là do tình-cảm chứ ít khi do sự suy-lý.*

**suy-luận đt.** Dựa vào một vấn-đề để bàn và kết-luận : *Càng suy-luận càng nảy nhiều ý kiến trái nhau.*

**suy-niệm đt.** Tưởng nhớ lại : *Người dân mất nước hay suy-niệm công-trình dựng nước của ông cha.*

**suy-nguyên đt.** Nh. Suy bần.

**suy-ngẫm đt.** Ngẫm-ngẫm, nghĩ-ngợi, xét-nét trong lòng : *Nói mà không suy-ngẫm.*

**suy-nghiệm đt.** Suy - xét và nhận ra coi có đúng không : *Suy-nghiệm việc đời.*

**suy-phận đt.** Yên phận, yên giữ phận mình.

**suy phiến đt.** Nh. Suy đảo.

**suy-quảng đt.** X. Suy rộng.

**suy ra đt.** Xét ra, suy-ngẫm và thấy được : *Việc đó, suy ra thì không phải lỗi tại ta.*

**suy rộng đt.** Clg. Suy-quảng, xét cho rộng ra : *Suy rộng ra thì ai ở vào địa-vị ấy cũng phải làm như vậy.*

**suy-tấn đt.** Clg. Suy-tiến, thúc-dẩy tới, đưa đi xa hơn : *Việc giáo-dục chung phải được suy-tấn thì dân-chúng mới được văn-minh.*

**suy-tính đt.** Suy-ngẫm tính-toán, xét-nét lợi hại : *Làm ăn mà biết suy-tính thì thành công không khó.*

**suy-tiến đt.** X. Suy-tấn.

**suy-tỵ đt.** Nghĩ ra rồi ganh-tỵ : *Thôi đừng suy-tỵ phân - nân, Phụng-hoàng phải kém mẫu-đơn hẳn rồi HDTN.*

**suy-tôn đt.** Tôn lên, kính làm lớn, kính đưa lên ngôi cao II (R) : *Tăng bốc, bợ đỡ.*

**suy-tư đt.** Nghĩ riêng trong bụng.

**suy-từ đt.** Từ-chối, không nhận : *Suy-từ chức-vụ.*

**suy-tưởng đt.** Suy-ngẫm và tưởng-tượng ra : *Suy-tưởng thết thành chiêm-bao.*

**suy-thác đt.** Tiến-dẫn lên và giao cho việc làm.

**suy-thường đt.** Khen-ngợi và đưa lên chỗ cao hơn : *Suy-thường người có công.*

**suy-trắc đt.** Xem-xét đo-lường : *Suy-trắc thiên-văn.*

**suy-trọng đt.** Tôn lên với niềm kính-trọng.

**suy-vấn đt.** Suy-ngẫm rồi tự hỏi : *Đề công suy-vấn.*

**suy-xét đt.** Nghĩ-suy xét-nét : *Nói, cũng nên suy-xét cho người ta nhờ.*

**SUY tt.** Sa-sút, tàn-tạ, yếu - đuối lẫn mồn : *Nước suy, nhà suy, thời suy, vận suy ; lúc này suy quá ; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đó có bốn chữ vàng, Thanh suy anh chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

**suy-bại tt.** Sút - kém, lỗ-lã, hư-hỏng : *Việc làm ăn suy-bại.*

**suy-bần đt.** Sự làm cho nghèo, cho bần-cùng : *Sự đặc-lợi của một người làm suy-bần nhiều người khác (appauvrissement).*

**suy-biến tt.** Sa-sút cơ-cực : *Cơ-nghiệp suy-biến.*

**suy-di tt.** Kém-sút lụn-bại : *Già rồi sức-lực suy-di.*

**suy-đôi tt.** Suy-đồ tệ-hại : *Phong-hoa suy-đôi.*

**suy-đốn tt.** Suy-sụp khốn-đốn : *Gia-đình suy-đốn.*

**suy-giảm tt.** X. Giảm-suy.

**suy-hủ tt.** Già yếu lẫn-thần.

**suy-yếu tt.** Yếu dần, thốn-mồn : *Bệnh già suy-yếu.*

**suy-kém tt.** Kém-sút lẫn-hời : *Cuộc làm ăn suy-kém ; sức-lực suy-kém.*

**suy-lạc tt.** Suy-đổi truy-lạc, hư-hỏng tàn-tệ : *Chiến-tranh thường làm tuổi trẻ suy-lạc.*

**suy-lão tt.** Già yếu, tuổi già sức yếu.

**suy-niên đt.** Tuổi già, ngày tàn.

**suy-nhược tt.** Yếu-đuối sa-sút : *Cần cốt suy-nhược.*

**suy-suyển tt.** Hao-hụt, giảm bớt : *Làm ít ăn nhiều, gia-tài ngày càng suy-suyển.*

**suy-sụp tt.** Kém-sút dần rồi sụp-đổ : *Nạn kinh-tế làm nhiều xí-nghiệp suy-sụp.*

**suy-sút tt.** Kém-sút lẫn-hời : *Cuộc làm ăn suy-sút.*

**suy-tạ tt.** Mỏi-mòn tàn-tạ : *Sức khoẻ suy-tạ.*

**suy-tàn tt.** Nh. Suy-tạ : *Tăm-tiếng suy-tàn.*

**suy-tốn tt.** Nh. Suy-giảm.

**suy-thế đt.** Đời bại-hoại.

**suy-thể đt.** Thân-thể gầy-mòn ròm-rối.

**suy-thoái đt.** Lùi bước vì yếu-kém.

**suy-vận đt.** Thời-vận cùng-cực, lúc hết thời, suy-vĩ tt. Sa-sút mỏi-mòn : *Nhà cửa suy-vĩ ; cơ-nghiệp suy-vĩ.*

**suy-vong tt.** Thất-bại đồ nát : *Sự-nghiệp suy-vong.*

**SUY-EI đt.** X. Phên-bì.



**SUY** dt. X. Soái : *Nguyên-suy*.

**SUYỄN** tt. X. Siễn : *Sai-suyễn*.

**SUYỄN** dt. (Đy) : Bệnh nghệt cuống-phôi, ho ít thờ nhiều, lúc lên cơn không nằm được, thường phát về đêm, có khi đi động; có chứng lại tuý cơn nước (X. Đàm-suyễn, khí-suyễn).

**SUM** trt. Chung-động đông-đúc.

**sum-hiệp** dt. Clg. Sum-hợp, gộp-gờ chung cùng lại, sau một lúc xa nhau : *Ngán cho nỗi xoay-văn thế-cuộc, Sum-hiệp này chẳng bỏ lúc phân-ly VD II* Chung-chạ, xúm-xít nhau, ở một bên nhau : *Cây người giá-thú trao lời, Đôi ta sum-hiệp, ơn người tạ ơn CD*.

**sum-hoà** dt. Nii. Sum-hiệp.

**sum-ngập** dt. X. Sum-hiệp.

**sum-vầy** dt. Tự lại đông-đúc vui-vẻ : *Anh em chồng vợ sum-vầy, Vui này đã bỏ những ngày chia ly CD*.

**SUM** tt. Um-tùm sung-túc.

**sum-nghiêm** tt. Oai-nghiêm, nghiêm-nhật, có đông người hầu-hạ, canh giữ : *Cửa quan là chỗ sum-nghiêm*.

**sum-sê** tt. Clg. Sum-sia, um-tùm, tươi-tốt : *Cây lá sum-sê*.

**sum-sia** tt. X. Sum-sê.

**SÙM** tt. Rậm-rạp, tối-tăm : *Bùm-sùm, um-sùm*.

**sùm-sê** tt. Nở to ra, xoè rộng ra : *Cây cao bóng ngả sùm-sê, Nghi nào em chịu tư bề gió lay CD*.

**sùm-súp** bt. Clg. Súp-súp, thấp và tối-tăm : *Nhà cửa sùm-súp, đội nón sùm-súp, che dù sùm-súp*.

**SỤM** dt. Súp đồ : *Mái nhà đã sụm II (R)* : Quy, té (ngã) xuống vì yếu gối : *Té sụm ; con ngựa sụm II (lóng)* Say cúp : *Mới 3 ly đã sụm II (B)* : Sệt nghiệp, thất-bại to : *Lúc này va sụm rồi*.

**sụm bà chè** dt. (lóng) : Do sụm bánh chè nói trại, Nh. Sụm : *Say đến sụm bà chè ; lả-lả thế nào đến sụm bà chè*.

**sụm bánh chè** dt. (lóng) : Trật cái bánh chè (trái chàm, xương gối) và té quy xuống II (thth) : *Té (ngã) Rồi, sụm bánh chè rồi I sụm gối dt. Té quy xuống : Con ngựa đuối chân, sụm gối*.

**SUN** dt. Co lại, rút lại : *Sun đầu sun cổ*.

**SUN-TOE** tt. Mau-lẹ, nhanh-nhẹn : *Bộ sun-toe*.

**SÚN** tt. Thiếu răng, có một hay nhiều cái răng, gãy hoặc rụng : *Răng sun, anh sun*.

**sún răng** tt. Nh. Sún : *Người đó sún răng*.

**SÚN** dt. Mớm, dùng miệng hay mỏ hút miếng ăn cho kẻ khác : *Sún cơm cho con ; chim mẹ sún mồi cho chim con*.

**SÚN** dt. Súi, sôi lên : *Sún bọt*.

**SÚN** dt. Gặm nhấm lẫn mòn : *Một sún cánh cửa*.

**SỤN** dt. (thê) : Bộ-phận đầu các khúc xương, màu trắng, có tính-cách đàn-hồi : *Xương sụn ; một tổ chín sụn*.

**SỤN** dt. Sum, mỗi quy xuống : *Mỗi sụn, tay chân muốn sụn II (R)* Lún : *Đất sụn*.

**sụn gối** dt. Mỗi đầu gối muốn sụn xuống : *Đừng chờ lâu muốn sụn gối*.

**sụn lưng** dt. Mỗi cusp cái lưng : *Sụn lưng muốn đứt ngang*.

**SUNG** dt. (thực) : Sách thuốc gọi Ưu-đàm-tử, cây không cao lắm, dây bò hoặc dây leo, không có hoa, trái tròn hoặc tròn dài mọc ở thân cây già hoặc nhánh non, có hoặc không có cuống, có hoặc không có lông : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành CD (Ficus)*.

**sung cuống** dt. Loại sung cây, lá mọc đối, có răng cưa, trái có cuống dài và có lông, phía dưới lõm, lá và mũ trĩ được bệnh nóng lạnh (*Ficus hispida*).

**sung kiểng** dt. Loại sung cây nhỏ, lá có răng và hoặc không, trái đỏ hơi dài, lông mịn, cuống ngắn, mũ được dùng làm chất dính cho nhiều loại thuốc dán (*Ficus glomerata*).

**sung lông** dt. Loại sung dây bò, lá không lông, trái tròn dài trong nhỏ ngoài lớn, có lông, lá được dùng trị suyễn và bệnh trĩ (*Ficus Pumila*).

**sung tròn dt.** Loại sung dây lá dày và tròn dài, trái tròn nhỏ không sai, mũ cây trộn với rượu được dùng trị bệnh tức vì té (ngã) nặng hay bị dả-thương, rỏ nhai đắp tan độc các vết thương do tên thuốc bắn (*Ficus Benjamina*).

**SUNG** tt. Đầy-dủ : *Sung-túc II Đông - đúc, thanh-vượng : Chợ đó sung lắm II Hăng, thừa sức : Con ngựa sung, con gà sung II dt. Sai-sử, bù vào, nhận chịu : Bỏ-sung, sung vào quân-ngũ*.

**sung-bị** tt. Đầy-dủ, đầy vào đấy.

**sung-bổ** dt. Bỏ vào, thêm vào, điền vào : *Sung-bổ nhân-viên*.

**sung-công** dt. Lấy của dân dùng vào việc

chung : *Sung-công nhà cho lính ở II (lóng)* : Lấy ngang, đoạt của người : *Bị anh chỉ sung-công cái nón.*

**sung chúc** *đt.* Bỏ vào một chúc-vị : *Thi đậu rồi, còn đợi sung chúc.*

**sung-dặt** *tt.* Đầy tràn II (B) *Dư-dặt, thừa-thải.*

**sung-dụ** *tt.* Dư-dà, thừa ra.

**sung-dụng** *đt.* Bỏ-dụng, cất-dặt, sai-sử : *Sung-dụng người cho đúng chỗ ; sung-dụng miếng đất ấy vào phần hương-hoà.*

**sung-diễn** *đt.* Diễn vào cho đầy-dủ : *Lực-lượng sung-diễn.*

**sung-dương** *tt.* X. Quy-trách.

**sung-huyết** *tt.* Ngưng huyết, chứng máu tụ lại một nơi, không lưu-thông được.

**sung-khuyết** *đt.* Bỏ vào chỗ thiếu.

**sung-mãn** *tt.* Đầy-dủ, yên bề.

**sung-phân** *tt.* Đủ phần, ai cũng có, chỗ nào cũng đủ.

**sung quân** *đt.* Đầy làm lính (theo chế-độ xưa) : *Phải tội sung quân II* Gọi lính, ra lính nhập-ngũ : *Ra lính sung quân.*

**sung quỹ** *đt.* Bỏ vào quỹ : *Tiền Phật và phải sung quỹ.*

**sung sức** *tt.* Mạnh-mẽ, hăng-hái, sức-lực dồi-dào : *Võ-sĩ sung sức, ngựa sung sức ; ăn đồ bổ cho sung sức.*

**sung-sướng** *tt.* Khoẻ thân, không cực-nặng vất-và : *Ăn ở không sung-sướng tâm thân II (B)* Nhẹ-nhàng, khoan-khoái trong lòng, vui-vẻ thoải-thích : *Nghe qua tôi rất sung-sướng trong lòng.*

**sung-túc** *tt.* Đầy-dủ, không thiếu-thốn : *Tiền bạc sung-túc II (R)* Thịnh-vượng, dồi-dào : *Cuộc mua bán lúc này được sung-túc.*

**sung-thiệm** *tt.* Đầy-dủ, no đủ, dễ chịu.

**SÚNG** *đt. (động)* : Con rầy non, giống như sâu, mập và trắng, ở dưới đất sâu, sống bằng rệp non và khoai củ : *Con sùng, bị sùng ăn II tt.* Hư, thúi một phần, (cho rằng bị sùng ăn) : *Khoai sùng ; Tiệc công vun quén cây sùng, Sấm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD II (lóng)* : Sượng, trơ-trên, mặc-cứ : *Bị cắn lại, làm anh ta sùng II* Nổi nóng, giận lên : *Đừng chọc I Tôi sùng rồi đa I*

**sùng-bộ** *tt.* Ngượng bước, dỗi lại, đứng lại và trơ-trên quá, không biết làm sao : *Va đang hăng-hái, bị cảnh-cáo một câu khiến anh ta sùng-bộ.*

**sùng-sục** *tt.* X. Sục-sục.

**sùng-sùng** *tt.* Bùng-bùng, nổi nóng lên : *Nghe cái giọng khinh người, tôi đã sùng sùng rồi II (R)* : Ngà-ngà, xoàng-xoàng, hơi say : *Mới một xị đã sùng-sùng I*

**sùng-sùng bất-nhẫn** *tt.* Giận quá không dần được : *Thấy nó làm tàn, tôi sùng-sùng bất-nhẫn, định cho nó một bài học.*

**SÙNG** *bt.* Cao ; kính - mộ, nâng-dỡ : *Hưng-sùng, khâm-sùng, tôn-sùng.*

**sùng bái** *đt.* Kính lạy II (B) : *Tôn-thờ tin-tưởng, coi là trọng : Sùng-bái thánh-thần, sùng-bái nhà lãnh-đạo anh-minh.*

**sùng binh** *đt.* Chuộng việc binh đao.

**sùng cổ** *đt.* Chuộng đồ xưa, văn-hoá xưa : *Tinh-thần sùng cổ.*

**sùng danh** *đt.* Mến-chuộng, ưa thích những người nổi danh.

**sùng đạo** *đt.* Tin-tưởng và chuộng đạo-giáo : *Người sùng đạo.*

**sùng đức** *đt.* Mến-chuộng đạo-đức : *Người sùng đức.*

**sùng kính** *đt.* Mến và kính-trọng : *Sùng kính người anh-hùng.*

**sùng-lâu** *đt.* Lâu (gác) cao.

**sùng-lệ** *tt.* Cao lớn đẹp-đẽ.

**sùng nho** *đt.* Mến-chuộng đạo nho.

**sùng Phật** *đt.* Mến-chuộng và tin-tưởng đạo Phật.

**sùng-phụng** *đt.* Thờ-phượng : *Sùng-phụng thánh thần.*

**sùng-sơn** *đt.* Núi cao.

**sùng-tín** *đt.* Tin chuộng : *Sùng-tín Phật-giáo II* Trọng điều tín-nghĩa, trọng chữ tín : *Đức sùng-tín.*

**sùng-tu** *đt.* Sửa-sang lại một cách tôn-trọng : *Sùng-tu miếu-võ.*

**sùng thiện** *đt.* Chuộng điều lành : *Đàn-bà thường có đức sùng thiện.*

**sùng-thương** *đt.* Ham chuộng, ưa thích : *Sùng-thương cô-văn.*

**sùng-trọng** *đt.* Mến-chuộng và kính-trọng : *Sùng-trọng kẻ có tài.*

**sùng văn** *đt.* Ham thích văn-chương.

**SÚC** *đt. (thực)* : Loại cỏ mọc dưới nước giống sen nhưng nhỏ hơn, hoa lá đều ăn được, hột là vị Kiềm-thật của (Đy).

**súng bông** *đt.* Loại súng cộng trắng, hoa trắng, ít tai hơn sen, cộng ngon hơn súng bụi.

**súng bụi** *đt.* Loại súng không hoa hay rất ít hoa, cộng dài tím, ăn được.

**SÚNG** *dt.* Khí-giới nấp thuốc đạn mà bắn :  
*Bá (báng) súng, bắn súng, bị súng, thuốc súng.*

**súng bích-sơn** *dt.* Thù súng xưa của Việt-nam, lòng to, đạn bằng trái cam hoặc to hơn.

**súng bích** *dt.* Nh. Súng bích-sơn.

**súng ca-nông** *dt.* X. Súng đại-bác.

**súng cá-nhân** *dt.* Các loại súng nhỏ, vừa tay một người cầm bắn.

**súng cao-xe** *dt.* Súng bắn máy-bay.

**súng cấp** *dt.* Loại súng bắn chim xưa của người Việt-nam.

**súng cò máy đá** *dt.* Loại súng xưa của Việt-nam, dùng đá lửa mà bắn.

**súng cối** *dt.* Súng to giống cối đá, bắn đạn trái-phá nhiều vòng cầu.

**súng cộng-đồng** *dt.* Các loại súng to, phải có nhiều người hiệp sức mới bắn được.

**súng chòi-ngồi** *dt.* Thù súng xưa của Việt-nam không có cò lẫy, phải đồ thuốc vào lỗ ngồi rồi châm lửa bắn.

**súng đại-bác** *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá nhiều vòng cầu.

**súng đại-liên** *dt.* X. Đại-liên.

**súng đạn** *dt.* Súng và đạn dùng bắn : *Tàu hỏa súng đạn.*

**súng điều-thương** *dt.* Súng nhỏ lòng dùng bắn chim.

**súng đoàn-mã** *dt.* Súng vắn xưa của Việt-nam.

**súng giò nai** *dt.* Clg. Gọi súng tó, thù súng lờ xưa, dùng tó chống lòng lên mà bắn.

**súng hai lòng** *dt.* Thù súng tay lòng đôi, hai ống nằm cặp nhau.

**súng hoà-mai** *dt.* Thù súng tay xưa của Việt-nam, không có cò lẫy, đồ thuốc súng vào lỗ ngồi rồi châm lửa bắn.

**súng hoanh-sơn** *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, bắn đạn bằng trái cam.

**súng hồng-y** *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, đạn tròn và to bằng trái cam.

**súng hơi** *dt.* Clg. Súng khí, thù súng tay nhốt hơi cho nó tổng đạn đi tới.

**súng khí** *dt.* X. Súng hơi.

**súng khoá-sơn** *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, bắn đạn tròn bằng trái cam.

**súng không giật** *dt.* Các loại súng đại-bác bắn đạn đi mà súng vẫn vững, không giật lùi lại vì sức nổ mạnh của đạn.

**súng liên-thình** *dt.* X. Liên-thình.

**súng lục** *dt.* Clg. Súng sáu, thù súng nhỏ cầm trong lòng bàn tay mà bắn liên-liên.

được 6 viên đạn hoặc nhiều hơn.

**súng máy** *dt.* Clg. Súng tự-động, các loại súng bóp cò một lần rồi tự nó nhả đạn ra liền.

**súng mót** *dt.* Thù súng cá-nhơn lòng tương-đối to mà ngắn (*mousqueton*).

**súng nấp-hậu** *dt.* Thù súng xưa của Việt-nam, nấp thuốc phía sau mà bắn.

**súng nước** *dt.* Thù súng bằng nhựa cao-su của trẻ con chơi, bắn ra nước.

**súng ngựa trời** *dt.* Thù súng trung và đại-liên chế-tạo trong xứ, chân mỏng-mảnh như chân ngựa trời.

**súng ống** *dt.* Tiếng dùng chung cho các loại súng : *Súng ống đẩy-đủ.*

**súng phòng-không** *dt.* X. Súng cao-xe (dịch ba chữ *Défense contre avion*).

**súng sáu** *dt.* X. Súng lục.

**súng tay** *dt.* Các loại súng nhỏ bằng trên hai tay mà bắn.

**súng tiểu-liên** *dt.* Súng liên-thình hạng nhỏ, một người bằng trên tay nhắm bắn được.

**súng tự-động** *dt.* X. Súng máy.

**súng thổi-hậu** *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá, giật lui lại khi đạn bị tổng đi.

**súng trái phá** *dt.* Các loại súng to bắn vòng cầu, đạn rút trúng đích rồi nổ thêm một tiếng nữa.

**súng trụ** *dt.* Thù súng to xưa của Việt-nam bắn đạn bằng trái cam.

**súng trung-liên** *dt.* Súng liên-thình hạng vừa.

**súng trường** *dt.* Thù súng tay lòng dài.

**súng vòng cầu** *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá nhiều vòng cầu.

**súng xây** *dt.* Các loại súng có thể xây quanh mà bắn.

**SÚNG** *tt.* Khuyết xuống : *Đường súng, lờ súng.*

**SÚNG** *dt.* Yêu, chuộng : *Đắc-sủng, thất-sủng* *ll dt.* Ôn nghĩa, vinh-hạnh : *Hữu-sủng, quân-sủng.*

**sủng-ái** *dt.* Say mê, yêu-đương : *Được vua sủng-ái.*

**sủng-cơ** *dt.* Vợ bé yêu-đầu.

**sủng-dụng** *dt.* Yêu-mến và tin dùng : *Được chủ sủng-dụng.*

**sủng-đãi** *dt.* Yêu-chuộng và trọng-đãi : *Ngươi có tài thường được sủng-đãi.*

**sủng-hạnh** *dt.* Được người trên yêu-mến.

**sủng-lộc** *dt.* Tiền bạc chức tước được ban bố vì tình thương.

**sùng-nhi dt.** Đứa con cưng.

**sùng-tứ dt.** Ôn vua ban cho.

**sùng-thần dt.** Ông quan được vua yêu-chuộng.

**SÙNG-SOÀNG** trt. X. Rồn-ràng.

**SÙNG** tt. Đầm, thẳm đầm nước : *Mắc mưa, áo quần sùng nước* // *Sững, thững, nổi phều phều vì nóng nước* : *Bị phủ-sùng, chân phát sùng*.

**SÚP-DE** dt. Nồi nước to nấu nước sôi lấy hơi chạy máy (*chaudière*).

**SỤP** dt. Bước trờ xuống chỗ thấp hơn mặt đất đang đi : *Súp lỗ chân trâu* // *Sập, hệ xuống* : *Suy-súp, sùm-súp* // trt. Cúi rạp, buông mình xuống : *Súp lạy, súp gối*.

**súp-đổ** tt. Đổ nhào, sập xuống : *Bị dội bom, nhà cửa súp-đổ tan-tành* // (B) *Tan-tành hư-hại* : *Cơ-nghiệp bị súp đổ*.

**súp-súp** tt. X. Sùm-súp.

**SÚT** tt. X. Sò // Sầy, rời ra : *Gươm linh sút cán còn trành, Bình hương dầu bề miềng sánh còn thơm* ; *Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu CD*.

**sút chuông** tt. Sò khỏi chuông : *Trâu sút chuông*.

**sút dây** tt. Vuột mỗi dây : *Cái gàu sút dây rút xuống giếng, ngựa sút dây chạy mất*.

**sút đầu** tt. Sò đầu, búi tóc (đầu tóc) sò ra : *Chạy sút đầu* // *Sò đầu, nói tầm tợn, cái đầu gần lìa cái mình* : *Tôm sút đầu*.

**sút đường chỉ** tt. Đứt chỉ may ráp : *Sút đường chỉ thì nhíp lại* ; *rách mỗi vá*.

**sút mỗi** tt. Cái mỗi sút ra : *Chỉ sút mỗi, cái vòng sút mỗi*.

**sút quần** tt. Nói quần lung vụn tình-cờ sò ra : *Chạy sút quần*.

**sút sỏ** tt. Sút ra bù-ra-bãi : *Sách vở sút sỏ cả*.

**sút tay** trt. Sầy tay, rút ra, lìa ra khỏi tay đang nắm : *Sút tay rút bề cái ly*.

**sút xiềng** tt. Sút dây xiềng, thoát ra được : *Con đi sút xiềng*.

**SÚT** tt. Kém bớt : *Kém sút, sa-sút, suy-sút, người hơi sút* // *Thua kém* : *Chịu sút, thua sút* ; *anh này sút anh kia vài ki*.

**sút cân** tt. Nhẹ cân hơn : *Anh cao mà gầy sút cân hơn anh lùn mà béo*.

**sút-kém** tt. Giảm bớt hơn : *Lúc này sức-khoẻ sút-kém* ; *cuộc làm ăn độ rầy sút-kém* // *Thua kém* : *Mình sút kém hơn người ta mọi mặt, bảo sao không nghèo*.

**sút miếng** tt. Kém hơn vì một miếng nghề : *Sút miếng nên đo vắn* ; *sút miếng bị gạt*

*mất tiền* // (B) *Thua trí*.

**sút sức** tt. Giảm bớt sức-lực : *Thức khuya quá sút sức* // *Thua sút người* : *Liệu sút sức thì chịu thua cho khỏi nhục*.

**sút thể** tt. Nh. Sút miếng // *Yếu thể-lực hơn* : *Liệu sút thể phải nhin*.

**SÚT** dt. Tổng mệnh trái banh bằng chân : *Cứ lừa hoài, không sút (shoot)*.

**SÚT HUỆT** trt. Thở huyết, mửa ra máu : *Ho sút huyết* (Do Xuất huyết nói trại) // (lóng) *Vật, bóp họng cho ra máu chết (lời thề)* : *Ai nói gian, ông sút huyết chết đi*.

**SỤT** dt. Giảm xuống : *Sút chức, sút giá, sút lương, sút tiền công* // *Có sớm hơn tháng trước, nói về kinh-nguyệt đàn-bà* : *Tháng này, tôi sút hết 3 ngày* // X. Súp.

**sút lùi** dt. Thụt lùi, lui lại, giảm bớt : *Công việc làm ăn cứ sút lùi mãi*.

**SỤT-SỊT** trt. Khinh-khị, tiếng hơi thở không thông : *Thở sút-sịt, sụt-sịt khốc*.

**SỤT-SÙI** trt. X. Sùi-sụt : *Mực văng vô giấy khó chùi, Vô vòng chổng vợ, sụt-sùi nửa chi?* CD.

**SUÔI** dt. (thực) : Loại cỏ cao, thân cứng đen, có đốt như sậy : *Cây suối, đám suối*.

**SUỐI** dt. Đường nước trong núi chảy ra hoặc ở cao-nguyên chảy xuống : *Khe suối, nước suối* ; *Nào những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan* *Thế-lữ* // (R) Những vũng nước tự-nhiên có chất diêm : *Suối nước lạnh, suối nước nóng* // Những vật chảy như nước suối hay dài như đường nước suối : *Suối lệ, suối tóc*.

**suối đồn (đàn)** dt. Suối chảy gây tiếng động vui tai như tiếng đồn ; *Nghe tiếng suối đồn* // Một giàn đồn cô-diễn do một tư-nhân lập ra ở quận Lái-thiêu (Bình-duơng), dùng sức nước suối mà cho hợp-tấu : *Đi Suối-đồn chơi, khăn đen Suối-đồn*.

**suối huyền** dt. Mái tóc dài và đen như huyền.

**suối mơ** dt. Tên đặt cho những dòng suối nên thơ.

**suối nước lạnh** dt. Những vũng nước không biết từ đâu ra, ở trên một lớp đất không thấm nước, trong nước có nhiều chất diêm, nhưng không có những chất "ion" (*sources neptuniennes*).

**suối nước nóng** dt. Cfg. Thang-hoàng, nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, nhiệt-độ khá cao, thường sôi-sục và

linh-dộng, có nhiều chất « ions » dương (cations) và « ions » âm (anions) có khả năng hợp lại thành chất diêm (sources pluto-niennes).

**sưởi ngọc dt.** Sưởi nước từ trên cao đổ xuống dội đá văng lên những hạt (hạt) nước trắng xoá như ngọc: *Đứng dựa non sau bờ suối ngọc, Hồn say diu-diu, mộng êm êm Q. Tấn.*

**sưởi reo dt.** Sưởi chảy gây thành tiếng động như reo lên: *Tiếng suối reo.*

**sưởi vàng dt. (truyền) Clg.** Huỳnh-tuyền, một cái suối nước vàng dưới âm-phủ: *Hồn xuống suối vàng II (R) (truyền)*: Âm-phủ: *Nơi suối vàng anh có biết?*

**SUỒN dt.** Món ăn gồm nước lèo có điều màu, tôm bằm nân dài, bún và rau ghém, nêm tương ngọt.

**SUỒN tt.** Cao và thẳng: *Cây suon II (B) Xuôi, trôi chảy: Lời nói rất suon, câu văn khá suon.*

**suôn đậm-duột tt.** Rất dài và rất suon: *Cây tre suon đậm-duột.*

**suôn-duột tt. (đ)**: Nh. Suôn: *Suôn-duột như vầy xem không hay.*

**suôn duột tt.** Rất suon: *Cái cây suon duột.*

**suôn óng tt.** Suôn và thẳng-thớm, không gút-mắt: *Cây trút suon óng.*

**suôn-sẻ tt.** Trôi chảy, không vấp-vấp, không gặp khó-khăn: *Công việc suon-sẻ II trt.* Êm xuôi: *Ăn nói suon-sẻ.*

**SUỒN tt.** Do « Son » nói trại: *Giã suon.*

**SUỒN trt.** Xuôi, giản-dị, không ngăn-ngạ: *Độc suon, nói suon.*

**SUÔNG bt.** Lạt-lẻo (nhet-nhèo), không đậm-đa, không có gì kèm theo: *Bàn suông, nói chuyện suông, uống rượu suông; Thơ suông nước ốc còn ngâm vãng, Rượu lạt non chai vẫn chén khà VD II (R) trt.* Lầy có, có chừng, không làm theo: *Hứa suông.*

**SUÔNG-SÃ trt.** X. Sờm-sờ: *Ăn nói suông-sã, ra vào suông-sã.*

**SUỐT dt.** Ống chỉ dẹt trong khung cửi: *Một suốt đâm ngang thích-thích mau HXH II (R)* Ống chỉ trong máy-may.

**SUỐT trt.** Trọn từ đầu đến cuối: *Làm suốt ngày; Cuộc vui đầy thẳng, trận cười suốt đêm K II Thông, thấu qua: Hiều suốt, sáng-suốt, thăm suốt, thông suốt; Nước trong suốt đáy; Giời suốt qua bên kia; Đi suốt từ Nam chí Bắc.*

**SUỐT dt. Clg.** Tuốt, kéo tuốt một lần: *Suốt lá mai, suốt gấp thịt nướng II (R) Quét: Suốt cái sân.*

**SƯ dt.** Thầy dạy học: *Danh-sư, giáo-sư, đại-sư, hương-sư, tôn-sư II* Người có một tài nghề riêng-biệt: *Bốc-sư, dược-sư, kỹ-sư; luật-sư, mục-sư, pháp-sư, quân-sư, tiên-sư, tử-sư, thái-sư, trạng-sư II* Tiếng gọi người tu đạo Phật: *Nhà sư, ông sư, thiền-sư; Đêm nằm nghe vạc trở canh; Nghe sư gõ mõ, nghe anh đỡ nằng CD II (lóng): Giỏi, đáng mặt thầy: Làm như sư lăm vậy! Mây sư quá sao còn thua? II* Nhiều, đông: *Kinh-sư II* Thuộc nhà binh: *Ban-sư, xuất-sư, thủy-sư đề-đốc.*

**sư bà đdt.** Tiếng gọi bà vãi theo phái Phật-đường đi có đốt đầu được 12 liều II (*thth*) Bà vãi, tiếng gọi người vãi già.

**sư-bá đdt.** Tiếng gọi người thuộc đàn anh của thầy mình hay lớn chức hơn ông trụ-trì một cảnh chùa.

**sư-cô đdt.** Tiếng gọi cô vãi cấp Sa-di, đã có đốt đầu một liều II (*thth*): Cô vãi, tiếng gọi cô vãi còn trẻ hoặc sồn-sồn.

**sư-cụ đdt.** Tiếng gọi ông sãi có cấp-bực Tiên-lực-sư theo phái Lục-hoà-tăng II Tiếng gọi ông sãi có cấp-bực trên Hoà-thượng.

**sư-đệ đdt.** Tiếng gọi người em bạn cùng học một thầy với mình II dt. Thầy và trò.

**sư-đệ tử đdt.** Tiếng một ông thầy gọi một người học-trò của bạn mình.

**sư-đoàn dt.** Đơn-vị binh-chủng lớn có từ 10.000 đến 15.000 lính phân ra 3 trung-đoàn, do 1 trung-tướng chỉ-huy.

**sư-đoàn-trưởng dt.** Viên tướng chỉ-huy 1 sư-đoàn.

**sư-đồ dt.** Thầy và trò.

**sư-huynh đdt.** Tiếng gọi người anh bạn cùng học một thầy với mình II Tiếng gọi các thầy Dòng đạo Da-tô II dt. Đàn anh, kẻ lớn dạy bảo mình được.

**sư-mẫu đdt.** Tiếng gọi vợ của thầy mình.

**sư-muội đdt.** Tiếng gọi người em bạn gái cùng học một thầy với mình.

**sư-nữ dt.** Cô vãi, người đàn-bà tu theo đạo Phật.

**sư-ông đdt.** Tiếng gọi vị Hoà-thượng II (*thth*). Tiếng gọi ông thầy già tu theo đạo Phật.

**sư-phạm dt.** Khuôn-mẫu làm thầy dạy học, cách-thức dạy học; *Khoa sư-phạm, trường sư-phạm.*

**sư-pìn** *dt.* Vị sai trong chùa quản-lý mọi việc dưới quyền viên trụ-trì // Thầy học của vua hoặc của con vua.

**sư-phụ** *đdt.* Tiếng gọi tôn thầy mình.

**sư-sinh** *dt.* Thầy và học-trò.

**sư-sư** *dt.* Đai như bực thầy, kính như thầy dạy.

**sư-tăng** *dt.* Thầy cả và các sai.

**sư-tỷ** *đdt.* Tiếng gọi người chị bạn học cùng thầy với mình.

**sư-tổ** *dt.* Thầy của thầy mình // (lóng) : Người rành và giỏi mọi việc : *Thời đi sư-tổ !*

**sư-thúc** *đdt.* Tiếng gọi người em của thầy mình.

**sư-trưởng** *dt.* Người học-trò lớn và giỏi nhất của viên trụ-trì một cảnh chùa, có phận-sự chỉ dạy các vị khác // Bạc thầy, kẻ làm lớn, kẻ khôn-khoan.

**SƯ** *dt.* (động) : X. Sư-tử : *Mãnh-sư.*

**sư-tử** *dt.* (động) : Thú rừng thuộc loài ăn thịt, rất dữ, con cái lông ngắn, con đực lông dài ở đầu đến nửa lưng.

**sư-tử Hà-dông** *dt.* Đàn-bà ghen dữ, khiến chồng phải sợ (X. Hà-dông sư-tử hồng PH.II).

**SƯ-NHĨ** *dt.* (thực) : Loại cỏ cao lối 1m., thân đứng ngay, lá to có răng, phát-hoa ở nách, hoa vàng có lông, lá có chất bở, trần-kính, trị nóng lạnh (*Leonotis nepetæ-folia*).

**SỪ** *dt.* (lóng) : Ông vãi : *Đánh bỏ sừ.*

**SỪ** *dt.* Bừa, cuốc.

**SỨ** *dt.* (thực) : X. Hoa sứ.

**sứ-cùi** *dt.* Clg..Sứ ma, loại cây có mũ, hoa trắng hoặc hường mọc thành chùm ở chót nhành ; cây có chất glucôsit agonadin và chất kháng-sinh *fulvoplumiérin* (*Plumeria rubra*).

**sứ ma** *dt.* X. Sứ cùi.

**sứ-tày** *dt.* Cây to và cao đến 20m., lá to chót nhọn, hoa vàng tai dài xụ, thơm ngát.

**SỨ** *dt.* Người do vua sai đi công-cán ở nước khác : *Bồi-sứ, cống-sứ, chánh-sứ, đi sứ* // (R) : Người thay mặt một nước ở nước khác : *Công-sứ, đại-sứ, đạo-sứ, khâm-sứ, thống-sứ* // (B) : Người đem tin : *Tin ong sứ điệp* // X. Chuối sứ.

**sứ-bộ** *dt.* Phái-bộ (gồm nhiều người) lãnh lĩnh đi tới một nước khác.

**sứ-điệp** *dt.* (B) : Kẻ đem tin qua lại cho một cặp nhân-tình, cũng là người mai-mối.

**sứ-đoàn** *dt.* Đoàn đại-diện ngoại-giao của một nước // Đoàn-thà các lãnh-sự và đại-sứ ngoại-quốc ở một nước.

**sứ-đồ** *dt.* Người đi truyền-giao của đạo Cơ-dốc.

**sứ-giã** *dt.* Người đi sứ : *Vua sai sứ-giã đi giao-hiểu.*

**sứ mai** *dt.* Người đem tin (Xt. PH. II).

**sứ-mạng** (mệnh) *dt.* Mạng-linh bề trên : *Lãnh sứ-mạng đi dẹp giặc* // (B) Nhiệm-vụ tinh-thần, việc tự mình nhận phải làm : *Sứ-mạng chống dốt của mọi người biết chữ.*

**sứ-nhận** *dt.* Người đem tin (Xt. PH. II).

**sứ-quân** *dt.* Nơi làm việc của lãnh-sự hay đại-sứ.

**sứ-quân** *dt.* X. Thập-nhị Sứ-quân PH. III.

**sứ-sự** *dt.* Việc cất-cử một sứ-bộ ; việc đi sứ.

**sứ-tinh** *dt.* Cây cờ nước mình mà sứ-giã mang theo khi tới nước người.

**sứ-tiết** *dt.* Ủy-nhiệm-thư của chánh-phủ mình mà sứ-giã mang theo khi đi sứ.

**sứ-tiết-quyền** *dt.* Quyền của một nước được cử sứ-giã và tiếp-nhận sứ-giã nước người.

**sứ-thần** *dt.* Nh. Sứ-giã // Đại-diện ngoại-giao của một nước ở nơi một nước khác để bình-vực quyền-lợi kiều-dân mình.

**sứ-thuộc** *dt.* Những người theo sứ-giã đi sứ tới một nước khác.

**sứ-trình** *dt.* Hành-trình của sứ-giã.

**sứ-Trời** *dt.* Tiếng gọi tăng sứ-giã một nước lớn đến một nước nhỏ hay sứ-giã của vua đến một địa-phương trong nước.

**SỨ** *tt.* Clg. Kiều, đồ gốm bằng đất trắng trắng men, mỏng và tốt : *Ấm sứ, bình sứ, đồ sứ.*

**SỬ** *dt.* Sai-khiến : *Chức-sử, sai-sử, sở-sử, uỷ-sử* // (R) Bày-biêu, chỉ dẫn : *Không ai sử-nổi.*

**sử-chúng** *dt.* Ra lệnh cho nhiều người làm theo : *Nắm quyền sử-chúng.*

**sử-dại** *dt.* Xúi dại, bày biêu chuyện bày, cớ hại : *Việc người mặc người, đừng có sử-dại như vậy !*

**sử-dịch** *dt.* Cắt công-việc làm.

**sử-dụng** *dt.* Dùng : *Sử-dụng quyền-hành, sử-dụng ngòi bút* // Xài theo phương-pháp riêng : *Nhà có cày máy mà không có người biết sử-dụng.*

**sử-hư** *dt.* Khiến làm việc sai quấy hư-hại : *Sử-hư trẻ con.*

**sử khôn dt.** Xúi-biêu khôn đại, bày điều cho có việc lời-thời: *Chắc có người sử khôn cho nó.*

**sử-linh dt.** Sai khiến: *Kiểm một đứa nhỏ về sử-linh việc nhà.*

**sử-nhiên dt.** Khiến xui như vậy: *Thiên-lý sử-nhiên* (Lê trời xui khiến như vậy).

**sử-phân dt. (Pháp):** Sử-dụng theo ý mình (disposer).

**SỬ dt.** Chuyện đã qua của một người, một nước hay của loài người chép lại có thứ-tự: *Dã-sử, Kinh-sử, khuyết - sử, lịch-sử, ngự-sử, quốc-sử, tiền-sử, thanh-sử; Việt-nam sử-lược II (hẹp):* Việc đặc-biệt của một nước chép có thứ-tự: *Văn-hoá sử-cương, Văn-học sử-yếu, Tranh-dấu-sử, Lịch-sử cách-mạng V.N.*

**sử-bộ dt.** Bộ-môn sử-ký.

**sử-bút dt.** Ngòi bút chép sử II (B) Người chép sử vô-tư, không thiên-vị và thành-kiến.

**sử-địa dt.** Hai môn học sử-ký và địa-lý gọi tắt

**sử-gia dt.** Người chép sử, người ghi nhận những thay đổi của việc nước rồi chép lại có thứ-tự.

**sử-học dt.** Môn học nghiên-cứu về sử-ký.

**sử-kịch dt.** vở kịch diễn một đoạn lịch-sử.

**sử-kinh dt. Clg.** Kinh-sử, tiếng gọi chung các sách học chữ Hán: *Sử-kinh anh rấn giới mài, Lòng em chí-quyết đợi hoài duyên anh CD.*

**sử-ký dt.** Sách lịch-sử: *Đại-Việt sử-ký toàn-thư II (thth):* Môn học lịch-sử: *Bài Sử-ký, giờ Sử-ký.*

**sử-liệu dt.** Tài-liệu lịch-sử, sách vở, câu hát, lời nói có tánh - cách lịch-sử, có ích cho việc nghiên-cứu lịch-sử.

**sử-luận dt.** Bài văn bàn sự-việc lịch-sử.

**sử-lược dt.** Sách chép sử cách đơn-sơ (thiểu chi-tiết).

**sử-quan dt.** Viên quan có phận-sự chép sử do vua bổ hồi xưa.

**sử-quan dt.** Quan niệm lịch-sử, sự quan-sát, ý-thức về sự-kiến lịch-sử: *Duy-vật sử-quan.*

**sử-quán dt.** Dinh quan chép sử ở làm việc và cất giấu những tài-liệu lịch-sử.

**sử sách dt.** Sách vở về lịch-sử: *Sử sách dành-rành.*

**sử-tích dt.** Sự-tích có tánh-cách lịch-sử.

**sử-tính dt.** Tính-cách lịch-sử (của một tác-

phẩm, một lời nói, một món đồ xưa, v.v...)

**sử-thạng dt.** Sách chép lịch-sử.

**sử-thần dt.** Quan chép sử.

**sử-thê dt.** Thê-tài một quyển sách lịch-sử: *Sử-thê biên-niên hay sử-thê ký-truyện.*

**sử-thi dt.** Thơ có tánh-cách lịch-sử.

**sử-thực dt.** Sự thật lịch-sử, việc xưa còn dấu-tích.

**sử xanh dt. Clg.** Thanh-sử, sử chép trên từng tấm thẻ tre xanh khi chưa có giấy II (thth): *Lịch-sử: Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh K.*

**SỬ-QUÂN-TỬ dt. (Đy):** Trái một loại cây hoa vàng xanh, khí ấm, vị ngọt, kỵ nước trà nóng.

**SỰ dt.** Việc, công-việc làm hay xảy ra: *Biện-sự, cấp-sự, dân-sự, địa-sự, đại-sự, đương-sự, gia-sự, hi-sự, hiếu-sự, hữu - sự, lãnh-sự, lịch-sự, lục-sự, mưu-sự, phận-sự, sanh-sự, tâm-sự, tiền-sự, tự-sự, thaim-sự, thông-sự, thời-sự, tri-sự, vô-sự; Ra đi là sự đánh liều, Gió mai cũng chịu, mưa chiều cũng cam CD II dt.* Thờ, đôi-dai, thờ cúng: *Hành-sự, kính - sự, phục - sự, phụng-sự; Sự từ như sự sanh; Ngánh mặt sự Tê e Sớ giận, Cúi đầu sự Sớ sự Tê ghen HXH.*

**sự biến dt.** Việc thay - đổi xảy ra thành-linh cho một người, một gia-đình hay một nước. *Nhiều sự biến không ngờ trước được.*

**sự-cố dt.** Duyên-cớ của việc xảy ra: *Do hà sự-cố?*

**sự-cơ dt.** Cách-thế, trường-hợp sự - việc xảy ra: *Sự-cơ vụ ấy ra thế nào?*

**sự cớ dt. Clg.** Cớ sự, duyên-do, lý-do: *Kể hết sự-cớ từ đầu tới đuôi.*

**sự-chủ dt.** Chủ đám, người có việc: *Trát đòi sự-chủ đến điều-tra.*

**sự-do dt.** Lý-do sự-việc: *Đem hết sự-do ra trình-bày.*

**sự-duyên dt. Nh.** Sự-do.

**sự đời dt.** Cuộc đời, chuyện ở đời, cách thế ở đời: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu CD.*

**sự-hạng dt.** Việc này việc kia, tiếng gọi chung các sự-việc: *Lo hết sự-hạng trong ngoài.*

**sự-kiến dt.** Việc, hình-thức của công-việc xảy ra: *Mỗi sự-kiến đều có lý-do.*

**sự-lệ dt.** Gương trước, việc xảy ra trước kia để dùng làm lệ.

**sự-lý dt.** Lý-do của việc xảy ra: *Bày rõ sự-*

*lý trước sau //* Lẽ phải của sự - việc : *Ai cũng có sự-lý của mình.*

**sự lòng dt.** Tâm-sự, việc riêng còn giữ kín trong lòng : *Ngập-ngừng mới gởi, thấp cao sự lòng K.*

**sự-loại dt.** Nh. Sự - hạng // Loại thứ từng việc : *Xếp công việc theo sự-loại.*

**sự-lược dt.** Ý-nghĩa chánh một - việc, sự-thờ sơ-lược một việc : *Hiểu qua sự-lược chứ không đi sâu vào chi-tiết.*

**sự-nghi dt.** X. Sự-tình.

**sự-nghiệp dt.** Công-việc to lớn có ích chung : *Sự-nghiệp cách-mạng, sự-nghiệp văn-chương //* thth : Cơ-nghiệp, tài-sản : *Con cháu bất-làm tiêu tan hết sự-nghiệp của ông cha.*

**sự-quyền dt.** Quyền-hành làm việc cho một cơ-quan nào.

**sự-sản dt.** Của-cái gồm động-sản và bất-động-sản : *Sự-sản của va có tới bạc triệu.*

**sự-súc dt.** Thờ và nuôi, tức thờ cha mẹ và nuôi vợ con (do câu Ngưng sự phủ súc).

**sự-tích dt.** Việc trải qua có thứ lớp : *Sự-tích một danh-nhân ; sự-tích việc đó thế nào ?*

**sự-tình dt.** Clg Sự-nghi, tình-trạng, việc-văn, lý-do, nguyên-nhân : *Kể hết khúc-nỗi sự-tình ; Bây-giờ anh mới rõ sự-tình, Tại má với ba ở độc, hai đứa mình mới xa CD.*

**sự-thái dt.** Trạng-thái sự-việc, tình-hình : *Nhìn tổng-quát sự-tính nội-vụ //* Nh. Sự-thế.

**sự thanh dt.** X. Sự thành.

**sự thành dt.** Công-việc hoàn-thành, việc đã xong.

**sự thật dt.** Việc có thật : *Đúng sự thật ; kể rõ sự thật //* trt. Thật ra, đúng ra, tiếng mở đầu một câu phôi bày một việc chưa hay ít ai biết : *Sự thật, tôi không có ý đó.*

**sự-thế dt.** Tình-thế, tình-trạng, tình-hình : *Sự-thế việc ấy thế nào ? Sự-thế nguy-kịch.*

**sự-thế dt.** Thế-cách, cách-thế : *Sự-thế quy-mô.*

**sự thực dt.** X. Sự thật.

**sự thường dt.** Việc thường có, thường xảy ra : *Đó cũng sự thường, không đáng quan tâm.*

**sự-trạng dt.** Tình-trạng công-việc : *Sự-trạng kinh-khủng.*

**sự Trời dt.** Việc Trời định, việc đã có số : *Rủi may âu cũng sự Trời K.*

**sự-vật dt.** Công-việc và đồ vật hay loài vật :

*Trước sự-vật hiển-nhiên.*

**sự-việc dt.** Chuyện diễn-tiến, chuyện xảy ra : *Không có sự-việc nào mà chẳng có nguyên-nhân.*

**sự-vụ dt.** Những việc phải làm : *Hoạch-định những sự-vụ trong năm tới //* (R) Toàn thể công-việc trong một phạm-vi : *Chánh sự-vụ, Phó sự-vụ.*

**SỬA tt.** X. Thưa : *Vải sửa ; Tiệc công đàn gió bỏ cà, Giò sửa cà lột, công đà uống công CD.*

**SỬA dt.** Tên thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

**SỬA dt.** Clg. Sửa, ọc sửa ra đằng miệng : *Bú không tiêu nên em nhỏ sửa.*

**SỬA dt.** (động) : Giống vật ở biển giống tai nầm búp, không xương, nhiều tay tua-tua, thịt trong và giòn : *Miệng hùm gan sửa ; Mấy đời sửa vượt qua đặng tng.*

**sửa chén dt.** Thứ sửa nhỏ bằng cái chén.

**sửa giò dt.** Thứ sửa to ngon thịt.

**sửa hoa dt.** Thứ sửa giống một chậu hoa lộn ngược lại, ngứa, không ăn được.

**sửa lửa dt.** Thứ sửa khi người ta đun phải thì do bị nóng rất như bị phỏng lửa hay chèm phải dây điện.

**sửa ma dt.** Các thứ sửa nhót mà độc.

**sửa trắng dt.** Sửa to bằng trái dừa, màu trắng, hay trôi lơ-đờ trên mặt nước, ngon thịt.

**SỬA dt.** Hai miếng gỗ khum-khum dùng đánh nhịp : *Gỗ sửa, nhịp sửa, sanh-sửa.*

**sửa miệng trt.** Cầm-cắp, đánh cầm - cặp khi lạnh run hay sợ run : *Đánh sửa miệng.*

**SỬA dt.** Chừa cho ngay, cho đúng, cho hết hư : *Sửa áo, sửa khăn, sửa máy, sửa nhà, sửa xe ; Cục đá lăn nghiêng lăn gừa khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ eòn thương nhau CD //* Sắp - đặt, dọn, sắp : *Sắp-sửa, sắp-sửa.*

**sửa bài dt.** Chừa những lỗi-lầm trong một bài viết của học-trò : *Ngày giờ dạy //* Chừa lại câu văn các bài đăng báo hoặc lỗi của bản in.

**sửa chữ dt.** Chừa những chữ viết sai // (B) : Nói sai hay làm sai một câu cách-ngôn bằng chữ Hán : *Sửa chữ của thánh-hiền hết //* (Lời mỉa-mai, châm-biếm).

**sửa chữa dt.** Chừa lại cho đúng, cho chín-chắn : *Sửa chữa máy-móc ; sửa chữa nhà-cửa ; sửa chữa lỗi-lầm.*

**sửa dạy dt.** Vạch chỉ những lỗi-lầm và dạy



nên ăn ở thế nào cho đúng : *Con nít chưa đủ trí khôn, cần được sửa dạy luôn.*

**sửa dọn** *đt.* Dọn-dẹp sạch-sẽ, có ngăn-nấp và sửa-chữa những gì hư bề v.v... : *Sửa dọn nhà-cửa, sửa dọn miếng vườn.*

**sửa dùng** *đt.* Lập lại mà dùng.

**sửa đang** *đt.* Dọn-dẹp, sắp-đặt lại cho có thứ-tự, cho hết hư.

**sửa đổi** *đt.* Chữa cho khác, cho mới : *Món nào hư thì sửa đổi lại* // *Tổ-chức lại : Sửa đổi cách làm việc, sửa đổi bộ máy chánh-quyền.*

**sửa giọng** *đt.* Đổi ra giọng nói khác, nghiêm-nght hơn : *Cười xong, bà ta sửa giọng răn - he.*

**sửa giờ** *đt.* Đổi giờ khác lại : *Trong 10 năm, nước Nam ta sửa giờ đến 2 lượt ; Chánh-phủ sửa giờ làm việc lại.*

**sửa kiềng** *đt.* Cắt dọn hoặc uốn nhánh cây cành lại : *Kiềng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiềng không thành thì thôi CD.*

**sửa lỗi** *đt.* Chữa lại những chữ sai hoặc việc làm sai : *Sửa lỗi bài viết ; ăn-năn sửa lỗi.*

**sửa lưng** *đt.* (lóng) : Bài-bác nhẹ-nhàng với ý làm cho người bẽ mặt : *Nói sai bị sửa lưng* // (lóng) : Đấm bóp trên lưng : *Mướn người sửa lưng* // *Cặt cho người lờ bộ : Lừa banh sửa lưng địch.*

**sửa mình** *đt.* Trau mình lại, chữa những tánh nết xấu-xa : *Ăn-năn sửa mình.*

**sửa mô-rát** (morasse) *đt.* Sửa những chữ sai trong bản in thử lần chót : *Thầy cô sửa mô-rát.*

**sửa mũ-mấn** *đt.* Sửa cái mũ tang cho ngay // *Làm tày-khôn sửa cái gì của người khác : Ai mượn sửa mũ-mấn của người ta !*

**sửa nết** *đt.* Bỏ nết xấu, ăn ở cho dễ thương : *Càng lớn càng sửa nết.*

**sửa phạt** *đt.* Dạy và trừng-trị : *Con nít, có bị sửa phạt nó mới nên.*

**sửa sai** *đt.* Tự mình sửa lại những việc làm sai-lầm của mình hay của đoàn-thể : *Phong-trào sửa sai ; quan-niệm sửa sai.*

**sửa sang** *đt.* Dọn-dẹp, sắp-đặt cho chính-đỉnh, tề-chỉnh : *Sửa-sang nhà cửa.*

**sửa sắc** *đt.* Trau-giồi sắc đẹp : *Đi mỹ-viện sửa sắc.*

**sửa sẵn** *đt.* (đ) : Tiễn chung về việc sửa-chữa, sắp-đặt, dọn-dẹp v.v... : *Nhà cửa lồi-thoai bừa-bãi, không sửa-sẵn chi cả.*

**sửa soạn** *đt.* Sắm-sửa sẵn : *Sửa-soạn đồ-đặc*

*ăn tết* // (R) a) Trang-triem với sơn phấn, áo quần : *Đàn-bà hay sửa-soạn cho đẹp* // b) Sắp-sửa, toan-tính trước : *Va sửa-soạn ra tranh-cử nghị-sĩ.*

**sửa tánh** (tính) *đt.* Đổi tánh xấu ra tánh tốt : *Lớn rồi, nên sửa tánh lại kéo người ta cười.*

**sửa tội** *đt.* Nh. Sửa phạt : *Ai quấy nấy bị sửa tội.*

**sửa-trị** *đt.* Trừng-trị, trách phạt : *Sửa-trị con cái trong nhà* // *Sắp-đặt cho ra giềng-mối : Sửa-trị ngôi Trời.*

**SỮA** *đt.* Nước trắng đục ở trong vú đàn-bà hay thú cái để nuôi con : *Bánh sữa, bỏ sữa, dứt sữa, nặn sữa, căng sữa, sỏ sữa, vú sữa ; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn CD* // (R) Nước trắng đục giống sữa : *Cổ sữa, sữa giò mặt, trái vú-sữa* // *tỉ.* Non, còn nhỏ : *Heo sữa, măng sữa, răng sữa, miệng còn hôi sữa.*

**sữa bột** *đt.* Sữa bò làm thành bột nhuyễn để khuấy cho trẻ con bú.

**sữa căng** *đt.* Sữa dồn nhiều khiến vú căng to lên : *Sữa căng, phải lật-đặt về cho con bú.*

**sữa đặc** *đt.* Sữa bò nấu đặc lại có thêm bột và đường.

**sữa đậu nành** *đt.* Nước cốt hột đậu nành xay nhuyễn, lọc rồi nấu chín.

**sữa hộp** *đt.* Sữa bò đựng trong hộp kín.

**sữa mẹ** *đt.* Sữa của người mẹ đưa trẻ (tiếng dùng để phân-biệt với sữa bò) : *Nuôi bằng sữa mẹ.*

**sữa non** *đt.* Sữa còn trong của người hay con vật có vú.

**sữa nước sôi** *đt.* Sữa bò đặc khuấy với nước sôi : *Một ly sữa nước sôi !*

**sữa tươi** *đt.* Sữa bò hay dê không nấu đặc với đường : *Một ly sữa tươi ; hai hộp sữa tươi.*

**sữa xuống nằng** *đt.* Sữa chảy ra nhiều làm trẻ-con bú được một lát : *Sữa xuống nằng làm em nuốt không kịp.*

**SỰA** *đt.* X. SỬA : *Em nhỏ sủa.*

**SỨC** *đt.* Nguồn-gốc gây mọi động-dậy tự-nhiên hay do ý muốn : *Bỏ sức, cổ sức, dùng sức, gắng sức, giúp sức, hết sức, mồn sức, mất sức, quá sức, ra sức, rần sức, thì sức, vừa sức, xứng sức ; Sức người có hạn ; Sức chơi sức chịu, phải liệu mà chơi ; Sức kéo của máy, sức chạy của*

*ngư-là Bực, trình-độ : Sức nặng, sức nóng, sức học, sức hiểu biết ; Buồn hết sức.*

**sức bực** *trt.* Giàn-giá như..., cỡ như..., theo như bực ấy, tiếng so-sánh : *Sức-bực như anh, nó còn chẳng sợ, hà-huống chỉ tôi.*

**sức chịu** *đt.* Sự cứng-cáp có thể chịu một vật nặng là bao-nhiều : *Sức chịu của cây đòn-dông hay cây kèo.*

**sức chở** *đt.* Sức mạnh có thể chở nổi bao nhiêu : *Sức chở của cái xe này là năm tấn* *II (B)* *Sức có thể ăn được bao-nhiều : Đàn-ông sức chở mạnh hơn đàn-bà.*

**sức ép** *đt.* Mực độ một vật bị dãn nặng, bị ép mạnh : *Sức ép của hơi khi bom nổ ; sức ép của nước đối với vật chìm dưới nước, v.v...*

**sức hiểu biết** *đt.* Sự hiểu biết rộng hay hẹp, sâu hay cạn : *Sức hiểu biết còn nông-cạn.*

**sức học** *đt.* Cỡ học-vấn giỏi hay dở, tới mức nào : *Sức học khá.*

**sức kim-tiền** *đt.* Sức mạnh của tiền - bạc, việc có thể làm khi có nhiều tiền trong tay : *Chỉ cho qua sức kim-tiền.*

**sức-khoẻ** *đt.* Sự khoẻ mạnh của thân-thể : *Sức khoẻ dãi-dào, thiếu sức - khoẻ, bồi dưỡng sức - khoẻ* *II (lóng)* *tt.* Mạnh khoẻ, không đau ốm : *Thiếp dám hỏi chàng vậy chứ cao-đàng sức - khoẻ, Đường-đệ mấy nằn-nh, lan-huệ mấy bông ?* *CD.*

**sức lực** *đt.* Sức mạnh của thân-thể, tay chân : *Sức-lực va mạnh lắm* *II (B)* *Giàu-có : Nhà sức-lực.*

**sức mạnh** *đt.* Sự mạnh-mẽ, có thể đương nổi nhiều việc nặng-nề hay khó-khăn : *Sức mạnh con người ; sức mạnh của hai tay ; sức mạnh của trâu bò ; sức mạnh của máy-móc* *II (B)* *Sự quyền-rũ mạnh, dầm-đương nổi : Sức mạnh của kim-tiền, của lời nói, của sắc đẹp* *II tt.* Mạnh mẽ, có sức khoẻ : *Tuy già chớ sức mạnh lắm.*

**sức mảy** *trt.* Bao lăm hơi, mảy lăm hơi, tiếng hỏi trông coi đối-tượng tài - sức bao nhiêu, thế-lực thế nào, tiền-bạc nhiều ít v.v... *Lỡ sức mảy mà dám cự với tôi ?*

**sức một** *trt.* Một chọi một : *Đánh sức một, cãi sức một.*

**sức nỏ** *đt.* Sức rần trong một lúc, không bền-bì : *Sức nỏ không chịu-đựng được lâu.*

**sức nước** *đt.* Sức mạnh của dòng nước chảy hay dờ.

**sức thần** *đt.* Sức mạnh phi-thường.

**sức vóc** *đt.* Sức mạnh và vóc-giac : *Sức vóc*

*như vậy mà làm không đủ ăn ?*

**sức voi** *đt.* Sức mạnh của voi : *Hồi xưa, muốn đem gỗ từ rừng ra lộ, phải nhờ sức voi* *II (R)* *Nh. Sức thần.*

**SỨC** *đt.* Sửa-sang trau-giồi : *Duyên - sức, nữ-sức, phần-sức, phục-sức, trang-sức, văn-sức* *II* *Già-bộ, già-thác.*

**sức cung** *đt.* Tự sửa mình.

**sức chỉnh** *đt.* Sửa-sang, dọn-dẹp.

**sức-khí** *đt.* Đồ-vật chưng-dọn cho đẹp mắt.

**sức-ngôn** *đt.* Lời nói bóng-bẩy đẹp-đẽ.

**sức nguy** *đt.* Già-bộ, lảm bộ, vờ như.

**SỨC** *đt.* Sai-khiến, truyền lệnh : *Độc sức, tờ sức, trát sức, sức cho làng tuân-cứ.*

**sức-lệ** *đt.* Khuyên cố-gắng lên.

**sức-lệnh** *đt.* Lệnh trên ban xuống.

**sức-tử** *đt.* Lời nói môi-miêng.

**sức trát** *đt.* Gởi trát truyền dạy : *Quận-trưởng sức trát cho làng.*

**sức tri** *đt.* Truyền cho hay.

**SỨC** *trt.* Trực, chọt, vọt, bỗng, cách thỉnh-linh : *Sực nhớ, sực tưởng, sực thấy, sực thức.*

**SỨC** *trt.* Xông lên và toả ra : *Thơm sực.*

**sực-nức** *trt.* Xông nức lên : *Huệ sực-nức một nhà K.*

**SỨC** *đt.* Giận dữ, gây-gỗ, xài - xẻ : *Trời bị sực một hồi.*

**sực gan** *trt.* Bầy gan, giận căm gan : *Giận sực gan.*

**sực lộn** *đt.* Gây lộn, gây nhau qua lại : *Hai người mới sực lộn đây !*

**SỨC-SỪ** *trt.* X. Sạc-sứ.

**SỪN-SỰT** *trt.* Clg. Sứt-sứt, tiếng nhai vật sượng : *Khoai sống, nhai sừn-sựt.*

**SUNG** *tt.* Phù lên, nổi gồ lên : *Bị đánh sung mặt, khóc nhiều sung mắt.*

**sung hàm** *đt.* X. Quai-bị.

**sung híp** *tt.* Sung vun lên và gằn híp lại : *Cặp mắt sung híp.*

**sung húp** *tt.* Nh. Sung híp.

**sung-sia** *tt.* X. Sia : *Có thai, hay sung-sia* *II* *Chù-y, xụ mặt xuống khi giận : Giận ai mà sung-sia tới ngày.*

**sung-sốt** *tt.* (đ) : Nh. Sung : *Mình - mảy sung-sốt cả.*

**sung-súp** *tt.* (đ) : Nh. Sung-sốt.

**sung tù-vù** *tt.* X. Sung vù.

**sung vù** *tt.* Clg. Sung tù-vù, sung cao lằng *Cái mặt sung vù.*

**SỪNG** *dt.* Vật cứng mọc trên đầu một vài loại thú : *Sừng bò, sừng trâu* // (R) Gạc (gạc dê, gạc nai) hiểu cách xuyên-tạc là *gạc, gạc-gâm, lừa dối*, X. Cầm sừng và Mọc sừng.

**sừng chằng** *dt.* Thứ sừng hai cái mở hoặc ra : *Con trâu sừng chằng, c/g. Trâu chằng.*

**sừng quấu** *dt.* Thứ sừng hai cái uốn cong vô : *Con bò sừng quấu.*

**SỪNG** *dt.* Lườn, ra bộ khiêu-kích, chực ăn thua : *Hai đứa sừng nhau.*

**sừng-sẻ** *dt.* Chống-báng, kinh-địch, kiện-cáo : *Còn sừng-sẻ chó là chịu thua dẫu.*

**sừng-sỏ** *tt.* Bướng-bỉnh, ngang-ngạnh, khôn ngoan, lâu-lỉnh, ít nhin ai : *Cũng là một tay sừng-sỏ trong vùng.*

**sừng-sộ** *dt.* Cự-nự, gây gổ, ra bộ hung-hăng dữ tợn : *Sừng-sộ muốn đánh người ta.*

**SỪNG-SỪNG** *tr.* C/g. Sừng-sưng, sừng-sưng, trở và thật vững : *Đứng sừng-sừng như bị trời trồng.*

**sừng-sựng** *tr.* X. Sừng-sưng.

**SỪNG** *tr.* Ngần, điếng, dờ, trơ ra : *Chết sừng, ngó sừng, nhìn sừng, quên sừng.*

**sừng-đông** *tr.* Ngần-ngơ, lấy làm lạ quá : *Đứng sừng-đông.*

**sừng-đứng** *tr.* Nh. Sừng-đông.

**sừng người** *tr.* Dờ người, thờ ra, không nói-năng động-dậy chỉ cả : *Nghe bắt sừng người.*

**sừng-sàng** *tr.* Nh. Sừng-đông.

**sừng-sốt** *tr.* Nh. Sừng-đông.

**sừng-sờ** *tr.* Nh. Sừng-đông.

**SỪNG** *tr.* X. Sừng-sưng.

**SỪNG** *tt.* Sưng, hơi sung, hơi phồng lên : *Sưng chân, sưng mặt ; đàn-bà chưa hay sưng.*

**SỰNG** *tr.* Sưng, khặng, dùng lại đột-ngột : *Đứng sụng, dùng sụng.*

**sựng-sựng** *tr.* X. Sừng-sưng.

**SÚT** *tt.* Bề, mẻ ở vành, ở bìa và sút rời ra : *Sút quai, sút vôi* // (B) Mất, tổn-thương : *Danh-dự chưa mẻ-sút.*

**sút dít** *tt.* C/g. Sút tròn, bề ở chót lỗ : *Kim sút dít.*

**sút mẫu** *tt.* Rớt cái mẫu ra : *Đòn gánh sút mẫu.*

**sút mẻ** *tt.* Khờn mẻ nhiều nơi : *Chén bát sút mẻ cả* // (B) Tồn thương, có tỳ-vết :

*Tiếng-tầm sút mẻ.*

**sút môi** *tt.* Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ra : *Thỏ, con nào cũng sút môi* // (R) Bề một miếng nơi vành : *Bình-vôi sút môi.*

**sút mũi** *tt.* Gãy cái chót nhọn : *Cây kim sút mũi* // Bị ghè đục ăn mất cái chót mũi : *Anh sút mũi.*

**sút quai** *tt.* Sút cái quai ra : *Cái ấm sút quai.*

**sút-sỏ** *tt.* (đ) : Nh. Sút : *Cái mũi sút-sẻ như vậy không nói khịt sao được.*

**sút tai** *tt.* Đứt cái vành tai hoặc trái tai, nơi đeo bông (hoa tai).

**sút tròn** *tt.* X. Sút dít.

**sút vôi** *tt.* Bề hoặc sút nguyên cái vôi ra : *Cái bình sút vôi : con ong chích người rồi thì sút vôi.*

**SÚT** *tt.* Lờ dặt giữa hai con sông chảy cặp nhau : *Đặt chỗ ấy bắt đầu sút* // *dt.* Đường nước do đất lở giữa hai con sông : *Cái sút, đường sút.*

**SÚT** *tr.* Tiếng phát ra khi một vật không cứng không mềm bị mũi nhọn đâm ngon hay bị cắn tợn : *Đâm cái sút, cắn cái sút.*

**sút mũi** *tt.* Có cái mũi cứng khó may : *Cây kim sút mũi.*

**sút-sút** *tr.* X. Sừn-sựt // Hơi gắt, không êm : *Kéo cắt sút-sựt* // Mũi kim cứng, khó may : *May sút-sút.*

**SƯỜI** *dt.* Rải một lớp muối dề ướp mồi : *Muối sươi, ướp sươi.*

**SƯỜI ĐÀ** *tt.* Se da, nhuộm bệnh, khó ở, đau.

**SƯỜI** *tt.* Lười, làm biếng : *Đâm sươi ra.*

**SƯỜI** *dt.* Hơ lửa cho ấm : *Lò sươi, máy sươi ; Trời rét, sươi cho ấm.*

**SƯỜI** *dt.* X. Sời.

**SƯỜN** *tr.* Rướm, rịn ra chút ít : *Sườn máu.*

**SƯỜN-SƯỚT** *tr.* Suốt nhẹ, bị vật nhọn kéo phớt ngoài da : *Sườn-sướt một chút mà rướm máu.*

**SƯỜN** *dt.* Nồng, vật làm nồng-cốt bên trong để chịu cho toàn-thể : *Sườn dừ, sườn lợn, sườn nhà* // Tên các miếng xương giẹp mà cong, một đầu mắc ở xương mỏ-ác, một đầu mắc ở xương sống để thành lồng ngực : *Ốm bầy sườn, đánh bung sườn, còm sườn, thịt sườn, xương sườn ; Nhà giàu đập phải cái gai, Cũng bằng nhà khó gãy*

*hai xương sườn CD II (R) Triền, hông, lưng-chùng núi : Sườn núi.*

**sườn ba dt.** Chính giữa hông.

**sườn non dt.** Miếng sườn ngắn ở dưới chót lồng ngực, xương tương-đối mềm hơn.

**SƯỜN tt.** Rượn, xười, mòn gần rách : *Lọng che sườn đầu sườn cũng lọng, Cán ô (dù) bị vàng đầu tròng cũng ô CD.*

**SƯỜN-SƯỢT trt.** X. Sóng-sượt và Thườn-thướt.

**SƯỚNG dt.** Hơi nước ban đêm bay phơi-phới và động ở lá cây, mái nhà thành nước trong trắng và rất lạnh : *Băng-sương, dầm sương, húng sương, mù - sương, phong-sương, phơi sương, tuyết-sương ; Gái ăn sương (gái điếm) ; Hai sương một nắng (Đi thật sớm và về thật tối để làm-lụng vất-và ngoài trời) ; Chàng về cho chóng mà ra, Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh-lùng CD II tt. Trắng như sương : Đa mỗi tóc sương ; Tóc đã diêm sương.*

**sương-giá dt.** Mù-sương và nước đồng thành giá II tt. Lạnh-lẻo : *Trời sương-giá mà đi đâu ?*

**sương mai dt.** Mù-sương hồi sáng sớm : *Sương mai lạnh-lùng.*

**sương-mẩn dt.** Tóc sương, tóc bạc trắng.

**sương mốc dt (đ) :** Nh. Sương.

**sương-mù dt. Clg.** Mù -sương, sương rơi làm trời mù-mù, không trông rõ ở xa được : *Sương-mù bao-bọc.*

**sương muối dt.** Sương đọng và đông lại thành hột như muối.

**sương-nguyệt dt.** Tháng có nhiều sương.

**sương-sương trt.** Mong-mỏng, ít ít cho vừa ướt : *Rưới sương-sương.*

**sương tuyết dt.** Sương và tuyết : *Sương tuyết lạnh-lùng.*

**SƯỚNG dt.** Đàn-bà goá : *Cư-sương.*

**sương-cư dt. Clg.** Cư-sương, ở vậy, không lấy chồng nữa (sau khi chồng chết).

**sương-khuê dt. Clg.** Sương-phòng, buồng đàn-bà goá.

**sương-phòng dt. X.** Sương-khuê.

**sương-phụ dt.** Đàn-bà goá (có chồng đã chết).

**sương-thê dt.** Vợ goá.

**SƯỚNG-SƯỢNG tt.** Hơi sượng : *Đậu sượng-sượng, cái mặt sượng-sượng.*

**SƯỚNG dt.** Ruộng mạ : *Đàn giao mạ ; được cấy thật nhuyễn cho nước ngập lấp-xấp luôn.*

**sướng se dt.** Sướng cạn nước : *Cửa nhà lo-lắng sớm khuya, Sướng se mạ cạn đi về xiết bao TrTh.*

**SƯỚNG bt.** Khoái, thoải-thích, cảm-giác làm dễ-mê xác-thịt : *Sung-sướng ; vui-sướng ; Sướng lắm khổ nhiều II T ong-thả, có nhiều thì - giờ rảnh ; không cực : Ăn sung mặc sướng ; Làm chỗ đó sung II Thông-suốt đầy đủ : Sướng lợi II (i) : Bánh ngon, dấm làm dấm chịu : Thành này sướng mà ! Mây sướng thì nhả ra !*

**sướng a ! tht.** Ngon a ! tiếng mỉa-mai : *Sướng a ! Đê ba về thì biết !*

**sướng bụng tt.** Khoan-khoái trong lòng : *Sướng bụng mây chưa ?*

**sướng dạ tt. Nh.** Sướng bụng.

**sướng dừ tht.** Ngon dừ, bảnh dừ, tiếng mỉa-mai : *Sướng dừ ! ai lại không phọc !*

**sướng dít trt.** Êm dít : *Nghị sướng dít.*

**sướng diên tt.** Dễ-mê, thoải-thích quá, sướng đến ngây-ngất.

**sướng hoài tt.** Thoải-thích trong lòng.

**sướng-ích trt.** Sướng và có ích : *Về cho rồi ! Ở đó sướng-ích gì.*

**sướng khoái tt.** Thư-thả, khoan-khoái.

**sướng-lợi trt.** Thông-suốt, trôi-chảy.

**sướng mắt trt.** Khoái mắt, đã cặp mắt : *Xem sướng mắt*

**sướng miệng trt.** Ngon miệng : *Vay của người ta ăn sướng miệng rồi không trả II Đã cái miệng : Chửi sướng miệng, nói sướng miệng.*

**sướng rơn tt. Nh.** Sướng diên.

**sướng tai trt.** Đã tai : *Nghệ sướng tai.*

**sướng tay trt.** Đã bàn tay : *Đánh sướng tay.*

**sướng thân trt.** Sung-sướng tâm thân, không cực-khò, không bận-bịu : *Ở không cho sướng thân ; Chết cho sướng thân.*

**sướng-uất tt.** Dáng tươi tốt, sầm-uất.

**SƯỢNG tt.** Chai, không làm sao cho chín, cho mềm được : *Đậu sượng, khoai sượng ; Rái nấu bao lâu cho hết sượng, Gừng dầm mấy nước cũng còn cay Nh. T. II (R) a) Ngượng, mắc-cở : Nghe qua phát sượng II b) Vô-duyên, không mềm-mại uyên-chuyên : Sóng-sượng, câu văn sượng.*

**sựng-cẩm** tt. Sựng quá, nhai nghe sừn-sựt: *Củ khoai sựng-cẩm* // *Mắc-cở quá, chết đứng, không nói-năng dạy-trở chỉ được: Bị trâu-chọc, cái mặt sựng-cẩm.*

**sựng mặt** tt. Ngựng mặt, mắc-cở: *Ăn cắp bị bắt tại trận, sựng mặt.*

**sựng-sàng** tt. (đ): Nh. Sựng.

**sựng-sàng** tt. (đ): Nh. Sựng.

**sựng-sùng** tt. (đ): Nh. Sựng.

**sựng-sựng** tt. X. Sựng-sựng.

**sựng-trân** tt. Nh. Sựng cảm.

**SỬỐT** tt. Trầy đường dài vì bị vật nhọn bén kéo: *Sứt một đường* // (B): *Lướt, trượt, càn tới, đùa tới đầu quẩy, sai: Cái sứt, nói sứt, sần-sứt.*

**sứt-nứt** tt. X. Sươn-sứt.

**SỬỐT.MƯỚT** tt. Clg. Mứt, muối-mặn, dầm-dề, dầm-đĩa nước mắt: *Khóc sứt-mứt.*

**SỬU** dt. Clg. Xâu, sự đóng góp vào việc ích-

lợi chung: *Công-sư, nạp sư* // dt. Tìm-tòi: *Sư-tầm.*

**sư-cầu** dt. Tìm kiếm.

**sư-dịch** dt. Việc ích chung do nhà nước bắt dân làm không tiền công: *Mấy ngày sư-dịch.*

**sư-đinh** dt. Dân trai-trắng bị bắt làm sư.

**sư-kiếm** dt. Kiếm-tre, khám-xét.

**sư-la** dt. Tìm-tòi và bày ra.

**sư-nã** dt. Tìm bắt (kẻ có tội).

**sư-tầm** dt. Tìm-tòi: *Sư-tầm tài-liệu.*

**sư-tập** dt. Tìm-tòi và góp-nhóp lại: *Sư-tập cò thơ.*

**sư-thuế** dt. Công-sư và thuế-mã: *Sư-thuế đóng làm sao?*

**sư-tre** dt. Tìm-tòi xem-xét.

**SỬU** dt. Vị thứ 2 trong 12 địa-chỉ: *Giờ sửu (từ 1 tới 3 giờ khuya); tháng sửu (tháng chạp); năm sửu, tuổi sửu (X. Ất-sửu, Đinh-sửu, Kỷ-sửu, Tân-sửu, Quý-sửu).*



# T

**T dt.** Chữ thứ 25 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ - âm (đọc Tê hay Tô): /*tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài có ngang CD.*

**TA đdt.** Minh, tiếng tự-nhủ: *Lòng ta, ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà lo; Xấu-xa cũng thế chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người CD II Clg.* Tao, tiếng tự-xưng của người trên đối với kẻ dưới hoặc ngang vai, hoặc với ý kiêu-căng: *Lấy ai thì cũng một chồng, Lấy ta, ta bẽ, ta bồng trên tay CD II* Chúng ta gọi tất, tiếng xưng bọn mình, dân mình đối với kẻ khác: *Đôi ta như thề con tằm, Cùng ăn một chiếu cùng nằm một mâm; Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn CD II trt.* Tiếng kèm theo một vai xưng-hỗ vâng mặt với ý khinh-thường hay kèm theo một lời nói thân - mật: *Anh ta, chị ta, bà ta, ông ta; Hay quá ta! Ngọn quế ta! II tt* Thuộc của dân mình, nước mình: *Mãng-câu ta, vịt ta; Trăm năm cũng mặc vài ta, Gặp nơi long-ân thủy-ba cũng đừng CD.*

**ta đây đdt.** (lóng): Chỉ có ta mới được vậy, chỉ có ta mới đáng thế, tiếng phê-bình kẻ kiêu-căng: *Làm như «ta đây» lắm vậy; Nó muốn xưng «ta đây» mà!*

**TA tht.** Tiếng dùng trong lời than, lời giục, lời khen: *Đồ-ta; Ta ngã á tha* (Than thân mình, thương kẻ khác).

**ta-hồ tht.** Than ôi! lời kêu than nào-nùng: *Ô ta-hồ hiền-phụ!*

**ta-lai dt.** X. Ta lai thực PH. II.

**ta oán dt.** Kêu-rêu, than-thờ oán hờn: *Nhân-*

*dân ta oán.*

**ta thán dt.** Than dài, than cách tuyệt-vọng: *Lòng người ta thán.*

**TA-BÃ trt.** Dông - dài đầy đó, không mục-phiêu: *Đi ta-bã luôn.*

**TA-NANH dt.** Chật chát có màu trong vỏ cây hay lá cây (tanin).

**TA-RÔ dt.** (chm): Cây cần ven rừng khu-ốc (taraud).

**ta-rô hoàn-tất dt.** Cây cần ven rừng 'kết lẩn sau cùng đã hoàn-thành việc ven rừng (taraud finisseur).

**ta-rô phá dt.** Cây cần phác-tạo lỗ rừng ven trước hết (taraud d'ébaucheur).

**ta-rô tay dt.** Cây cần ven rừng sử-dụng bằng hai tay (taraud à main).

**ta-rô thường dt.** Cây cần ven rừng thường (taraud ordinaire).

**ta-rô trung-gian dt.** Cần ven rừng chuẩn-bị sự hoàn-tất (taraud intermédiaire).

**ta-rô ven góc dt.** Cây cần ven rừng mẫu có góc (taraud à filet détalonné).

**TA-TIỂU trt.** Đa-thiểu, chút-đỉnh, nhỏ mọn, tiếng khiêm-nhượng về đồ - vật của mình: *Có ta-tiểu làm quà II tt.* Hèn-mọn, vụn-vật, không đáng gì: *Chuyện ta-tiểu, vật ta-tiểu.*

**TÀ dt.** Vật nhỏ phía trước của cái áo dài: *Áo anh sút chỉ đường tà, Vạt anh chưa có, mẹ già chưa khâu CD.*

**TÀ tt.** Mòn, bằng, hết nhọn: *Cây kim tà, mũi khoan tà..*

**tà đầu tt.** Clg. Tà mũi, cái đầu, cái chót mòn bằng hoặc thụng lại và nở to: *Cái giùi tà đầu cá.*

tà-loa tt. Bâng ở đầu và trớt ra như ống loa: *Ghê lở tà-loa, khoét cái lỗ miệng rộng tà-loa.*

tà mũi tt. Có cái mũi nhọn tà: *Cây kim tà mũi.*

TÀ tt. Vay, gian-dối, không ngay-thắng: *Gian-tà; Tà bất thẳng chánh; Tối-tâm mắt nịnh, thất-kinh hồn tà ĐDM II dt. Ma quỷ: Ống tà, trờ tà.*

tà-âm dt. Âm-nhạc thác-loạn, khiêu-dâm.

tà-chỉ dt. Ý-định gian-dối, không chánh-dáng.

tà-dâm dt. Clg. Gian-dâm, việc dâm-loạn, lấy bậy-bà, không phải người: *Phải tội tà-dâm.*

tà-đạo dt. Đạo-giáo chuyên dùng bùa phép mê-hoặc người // Đường lối sai quấy, không chánh-dáng: *Đi theo tà-đạo.*

tà-giáo dt. Nh. Tà-đạo (nghĩa trước).

tà-ý dt. Ý-định gian-xảo, không ngay - thẳng: *Mống sanh tà-ý.*

tà-kế dt. Kế gian, mưu kế xảo-quyệt: *Dùng tà-kế gạt người.*

tà-khí dt. (truyền): Khí yêu, hơi hám yêu ma: *Đốt hương đề đuổi tà-khí II Hơi độc, hơi không trong sạch.*

tà-khúc tt. Vay-vơ, gian-dối, không ngay-thắng: *Đường tà-khúc, lòng tà-khúc.*

tà-lộ dt. Đường quanh-co, khúc-khuỷ // Lối làm việc gian-xảo.

tà ma dt. Ma quỷ, tiếng gọi chung hồn ma hay phá-khuấy: *Trấn ếm tà ma.*

tà mị tt. Gian-xảo, ton-hót đề lợi-dụng: *Sanh lòng tà-mị.*

tà-mưu dt. Nh. Tà-kế.

tà-ngụy tt. Gian-nịnh: *Bị bọn tà-ngụy mưu-hại II Kế dùng bùa phép xui-giục dân-chúng làm phản triều-đình: Giặc Huỳnh-cân ở Trung-hoa hồi xưa là một đảng tà-ngụy.*

tà-quyệt tt. Gian-tà xảo-quyệt.

tà-tây tt. Gian-dối, thăm kín, riêng tư: *Đem dạ tà-tây.*

tà-thần dt. Gian-thần, kẻ làm quan gian-nịnh // (truyền): Vị thần hay bắt nạt người để được cúng tế.

tà-thuật dt. Quỷ-thuật, cách mà mắt gạt người: *Kẻ gian hay dùng tà-thuật gạt người.*

tà-thuyết dt. Học-thuyết vu-vơ, không chánh-dáng: *Đời loạn, thường có nhiều tà-thuyết ra đời.*

tà-vay tt. Gian-manh, xảo-quyệt, không ngay-thắng: *Con người tà-vay; đem lòng tà-vay.*

TÀ tt. Nghiêng, xiên, xéo qua một phía:

*Đường tà II (B) Xế, ngã về hướng tây: Trãng tà, trời tà; Trái bao thỏ lặn ác tà K.*

tà-diện dt. Mặt nghiêng // (B) Cách nói rộng, cách gián-tiếp: *Tà-diện tổ-quyền* (Vụ kiện vòng, kiện gián-tiếp).

tà-dương dt. Bóng xế, lúc mặt trời ngã nhiều về hướng tây: *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mũi tà-dương CO.*

tà-hành khúc-tuyến dt. Đường cong chạy trên mặt địa-cầu, cắt tất cả các kinh-tuyến với một góc-độ như nhau, cứ tiến như trôn ốc đến địa-cực nhưng không bao-giờ đụng địa-cực (loxodromie).

tà-huy dt. Nh. Tà-dương: *Bóng tà-huy.*

tà-khán dt. Liếc xéo (mắt ngó ngay mà mặt trông xéo một phía nào).

tà-nguyệt dt. Trăng tà, trăng xế, mặt trăng gần lặn ở hướng tây.

tà-nhân dt. Mặt ló.

tà-tà trt. Chênh-chéch, nghiêng mặt tợ: *Có đêm ra đứng dăng tây, Nom lên lối thấy bóng mây tà-tà CD.*

tà-tuyến dt. (H): Đường tà, đường sỏ xiên-xiên (ligne oblique).

TÁ dt. Lố, chục có đầu (12): *Mua nguyên tá; một tá chỉ ống.*

TÁ trt. Hả, hờ, hử, tiếng hỏi ở cuối câu: *Người xưa đâu tá? Chơi xuân há biết xuân chẳng tá? HXH.*

TÁ dt. Đánh (do Đả) // (R) Rầy la, xài-xè: *Bị vợ tá! Tôi tá nó hèn gì!*

tá tới tá lui dt. Cứ một việc mà nhắc đi nhắc lại rầy hoai.

tá-tụng dt. Thừa gởi, méc-thót: *Chơi với nhau rồi dẫn nhau đi tá-tụng II Cần-nhân, trách-móc: Bị tá-tụng bực mình.*

TÁ bt. Phụ giúp: *Y-tá, phò-tá, phụ-tá, trợ-tá II* Chức quan võ trên cấp úy, dưới cấp tướng: *Đại-tá, thiếu-tá, trung-tá, tướng tá.*

tá-chứng dt. Bằng-chứng, nhân-chứng, những chứng-cớ viện ra.

tá-dịch dt. Tới-tớ, người giúp việc nhà.

tá-dược dt. Chất phụ dùng bào-chế thuốc: *Mật là một tá-dược thường dùng.*

tá-gà dt. Viết văn giùm kẻ khác: *Tá-gà bài thi.*

tá-lý dt. Chức quan phụ việc: *Tá-lý của quan Phủ.*

tá-nghiệm dt. Người làm chứng.

tá-nhị dt. Nh. Tá-lý.

TÁ dt. Vay mượn, cầm thế: *Giả-tá! Làm tờ tá rượng.*

**tá canh dt.** Mướn ruộng mà làm, làm ruộng mướn.

**tá công dt.** Làm mướn, làm việc cho người thuê lãnh tiền công.

**tá cư dt.** Ở mướn; mướn nhà hay đất để ở.

**tá-cứ dt.** Vật thế chân, giấy vay mướn.

**tá-dữ dt.** Clg. Tá-dự, mướn lời lẽ này để nói với một ý-nghĩa kia.

**tá-diễn dt.** Người mướn ruộng kẻ khác mà làm.

**tá-đoan dt.** Mướn có, kiểm có.

**tá-hạng dt.** X. Tá-phương.

**tá-khẩu dt.** Nhờ đồng bóng nói lên ý muốn của thần thánh hay ma quỷ : *Đồng lên tá-khẩu.*

**tá-khoản dt.** Tiền vay mướn.

**tá-ngụ dt.** Ở đậu, ở trọ : *Chưa mướn nhà được, phải tá-ngụ với anh em.*

**tá-phương dt.** Clg. Tá-hạng, bên khiếm của tờ sổ kế-toán, tức phía ghi những số tiền mình thiếu người (*le doit*).

**tá quang dt.** Mướn ánh-sáng (của kẻ khác) // (B) Dựa hơi, ý-lại vào.

**tá tả dt.** Viết hộ, viết giùm người ta : *Tá tả văn-khế.*

**tá-túc dt.** Nh. Tá-ngụ.

**tá-thải dt.** Clg. Tá-thại, mướn chác, vay bộ và giùm tiền cho kẻ khác.

**tá-thải đối-chiếu dt.** Bản tổng-kê tài-sản, thu xuất, v.v... (*Bilan*).

**tá-vấn dt.** Hỏi thăm.

**TẢ tt.** Rời-rã : *Với tả.*

**tả-tơi tt.** Tan nát, rách lòng-thông nhiều nơi : *Quần áo tả-tơi // trt. Tất tả toir-bời, tan-rã bầy-bạ : Thua chạy tả-tơi.*

**TẢ dt.** Chảy dài như râu chuỗi // (Y) : Bệnh ỉa chảy : *Ấu tả, bệnh tả, chỉ-tả, dịch-tả, đi tả, phát tả, thổ-tả, thượng thổ hạ tả.*

**tả-cầu-khuẩn dt.** (Y) : Cầu-khuẩn (vi-trùng) kết thành sợi dài như râu chuỗi thường ở trong mũi.

**tả-được dt.** Thuộc xò.

**TẢ tt.** Phía trái : *Bên tả, tay tả, tả xông hữu đột // (R)* Thuộc các đảng Cộng-sản, Xã-hội, Cấp-tiến (vì được sắp ngồi phía trái trong nghị-viện) : *Khuynh-tả, phái tả // Trái, không chính-định : Bàn-môn tả-đạo.*

**tả-hiên dt.** Bên trái, ranh phía trái // (R) Góc trái, vai trò viên cầu-thủ (banh-tròn) ở bên trái trên hàng can-thành.

**tả-cận dt.** Bên trái, mà khít bên mình : *Quan tả-cận nhà vua.*

**tả-chi dt.** Nhánh trái // Vai trò toán quân

bên cánh trái của một đạo quân lớn : *Tả-chi hữu-dực.*

**tả-dực dt.** Cánh trái // Nh. Tả-chi.

**tả-đẳng dt.** Các đẳng chánh-trị có tư-tưởng cấp-tiến, quá - khích, được sắp ngồi phía trái trong nghị-viện.

**tả-đạo dt.** Đạo-giáo mới, khác với đạo đang được tin-tưởng.

**tả-hữu dt.** Bên trái và bên mặt (phải) // (R) Tay chân bộ-hạ : *Khiến tả-hữu kẻ rút nước, người nhắc ghế lằng-xằng.*

**tả-khuynh dt.** Nghiêng về bên trái // (R) Thiên tả, có tư-tưởng cấp-tiến.

**tả-nội dt.** Vai trò viên cầu-thủ (banh-tròn) ở phía trái mà bên trong trên đạo can-thành : *Tả-nội thường mang số 9.*

**tả-ngạn dt.** Bờ bên trái (bắt từ nguồn) : *Tả-ngạn sông Cửu-long.*

**tả-nhiệm dt.** Hàng nút đơm bên trái (của áo dài xưa).

**tả-phái dt.** Phe bên trái, tức các đảng chánh-trị có tư-tưởng cấp-tiến (thuộc tả-khuynh).

**tả-quân dt.** Cánh quân trái của một đạo quân lớn ; chức viên tướng chỉ-huy đạo quân ấy : *Tả-quân Lê-văn-Duyệt.*

**tả-ứng dt.** Vai trò viên cầu-thủ (banh-tròn) vừa lo thủ vừa lo công ở phía trái.

**tả-vệ dt.** Vai trò viên cầu-thủ lo phòng-vệ trước cửa thành thuộc phía trái.

**TẢ dt.** Viết ra, vẽ ra, bày - tỏ ra : *Ấm-tả, chánh-tả, diễn-tả, mạo-tả, miêu (mô)-tả, sao tả ; tả hình-dáng một người ; tả một cuộc đá banh.*

**tả-bản dt.** Bản chép tay.

**tả-cảnh dt.** Kề cảnh-tượng, cảnh-trí một nơi : *Văn tả-cảnh.*

**tả-chân dt.** Tả đúng sự thật, tả giống tạc cảnh-vật trông thấy hay sự-việc xảy ra (chớ không do tưởng-tượng) : *Tiểu-thuyết tả-chân, bức họa tả-chân, chủ-nghĩa tả-chân.*

**tả-ý dt.** Lối vẽ cốt bày rõ ý-nghĩa chớ không cần nét vẽ hay màu sắc.

**tả-phóng dt.** Tập đồ (cho trẻ mới tập viết).

**tả-tình dt.** Diễn-tả tình-cảm.

**tả-thực dt.** Nh. Tả-chân.

**TẢ-TÓÉT trt.** Clg. Tít-toát, cách cười vui, há cả họng ra : *Cười tả-tóét.*

**TẢ-TƠI trt.** X. Tơi-tả.

**TẢ dt.** Tắm vài lát ớt trẻ con : *Tắm tả.*

**TẢ dt.** X. Phụ-phiên.



**TẠ** *dt.* Sức nặng bằng 100 đơn-vị cân-kéo : *Một tạ gạo, hai tạ than II (R)* Vật nặng dùng tập cho nữ-nang thân-thể và thêm sức mạnh : *Dỡ tạ, tập tạ, xách tạ II* Nhà sàn, nhà mát : *Lăng-tạ, thủy-tạ.*

**tạ** *ta dt.* Tạ 100 cân, bằng 60 kí.

**tạ** *tàu dt.* Nh. Tạ ta.

**tạ** *tây dt.* Tạ 100 kí.

**TẠ** *dt.* Vin vào, mượn có : *Lang tạ, Uân tạ II* Cg. Tịch, chiếc chiếu.

**tạ** *bệnh dt.* Lấy cổ đau ốm (mà từ - chối) : *Ông ấy tạ bệnh không đi nhóm.*

**tạ** *doan dt.* Dựa vào đầu mỗi sự - việc : *Tạ doan sinh sự.*

**tạ-khẩu dt. Mượn có mà nói : *Tạ-khẩu đề chối lỗi.***

**tạ** *sự dt.* Mượn lấy có gì : *Tạ sự đề tránh việc làm.*

**tạ** *thế dt.* Lấy thế, nương vào thế-lực.

**TẠ** *dt.* Cúng (lễ) đề tỏ lòng biết ơn : *Thi đậu rồi vật heo tạ đất nước ông bà II* Tiếng lễ-phép đề cảm-ơn, đền ơn, từ-chối, từ-giã : *Đa - tạ, hậu-tạ, từ-tạ II* tt. Tàn, phai : *Tàn-tạ II* Tên một bản nhạc cổ-diễn : *Bài tạ.*

**tạ-ân dt. Cảm-ơn, giã ơn, dùng lời lẽ tỏ lòng biết ơn của mình : *Cậy người giá-thứ trao lời, Đãi-tạ sum-hiệp, ân người tạ-ân CD.***

**tạ-biệt dt. Xin giã-biệt, từ-biệt đề đi.**

**tạ** *chức dt.* Từ chức, xin thôi chức-vụ : *Tạ chức về làng.*

**tạ** *hiếu dt.* Tạ ơn người đến phúng điếu cha hay mẹ mình mới chết (thường với khay trầu rượu rồi lạy).

**tạ** *khách dt.* Từ khách, xin miễn tiếp khách : *Bể môn tạ khách.*

**tạ-lễ dt. Cúng tạ ơn thần thánh : *Chọn ngày tạ lễ nơi đình Ngai II* Đáp lễ lại, đem lễ vật đáp-tạ lại người hay chào lại, xá lại : *Nghiêng mình tạ lễ.***

**tạ** *lỗi dt.* Xin lỗi, chịu lỗi : *Hết lòng tạ lỗi về việc đáng tiếc xảy ra.*

**tạ** *quá dt.* Nh. Tạ lỗi.

**tạ** *quan dt.* Từ chức, xin thôi làm quan.

**tạ** *tình dt.* Cảm-tạ thành-tình : *Xin tạ tình chiếu-cổ II* Từ-chối tình yêu : *Cạt lệ mà viết bức thư tạ tình.*

**tạ** *tội dt.* Nhận và xin tha tội cho : *Quy xin tạ tội.*

**tạ-tuyệt dt. Từ-giã đề dứt tình luôn : *Tạ tuyệt cô nha-phiên.***

**tạ-từ dt. Nói đề đi : *Tạ-từ bà con anh em đề đi xa.***

**tạ-thế dt. Chết, từ-giã dương-thế : *Anh ấy tạ-thế trong tuổi còn xuân.***

**TÁC** *dt.* Tuổi, lứa : *Bạn tác, tuổi tác II* Vóc giạc : *Trang tác, tác nho-nhỏ.*

**tác** *chứng dt.* Tuổi độ : *Người ấy tác chừng năm mươi.*

**tác** *người dt.* Vóc-giạc người : *Va, tác người cao lớn.*

**tác** *trung-trung dt.* Vóc người vừa-vừa : *Người ấy tác trung-trung.*

**TÁC** *trt.* Tiếng kêu của hươu, mang, gà mái : *Con mang tác, gà cục tác.*

**TÁC** *dt.* Tạo ra, dựng nên : *Công-tác, cộng-tác, động-tác, giai-tác, hiệp-tác, sáng-tác, tạo-tác, trước-tác ; Tác oai tác phước.*

**tác** *ác dt.* Làm điều ác : *Tác ác phùng ác* (Làm ác gặp ác).

**tác-chiến dt. Đánh giặc, dự trận đánh thật-sự : *Thuộc đơn-vị tác-chiến.***

**tác-chiến dã-ngoại dt. (qs) : Trận đánh giữa đồng trống (*Combat à découvert*).**

**tác-chiến đơn-vị dt. Bộ-đội lính chuyên xáp trận với địch.**

**tác-dụng dt. Ảnh-hưởng tự-nhiên của vật này đối với vật khác : *Tác-dụng của thuốc là làm bớt bệnh lần - lần đến hết.***

**tác-giả dt. Người đặt ra, viết ra thơ, truyện v.v... : *Tác-giả giữ bản-quyền.***

**tác** *hại dt.* Làm hại, gây ra điều hại : *Ăn ở không chỉ lo tác hại.*

**tác** *hoạ dt.* Gây ra tai hoạ.

**tác-hợp (hiệp) dt. Đứng gả cưới cho một cặp trai gái : *Tác-hợp cho hai trẻ nên đôi II* (truyền) : Xui cho thành chồng vợ : *Nhờ Trời tác-hợp ; tác-hợp duyên lành.***

**tác** *khách ỏ.* Làm khách ở quê người, tức là nhà ỏ xe.

**tác** *khổ dt.* Gây ra việc khổn-khổ.

**tác-liệu dt. Nh. Tài-liệu.**

**tác** *loạn dt.* Gây loạn, làm cho rối - rắm : *Tác loạn trong gia-đình.*

**tác** *nan dt.* Làm khó, gây việc trắc-trở.

**tác** *náo dt.* Khuấy-động, gây sự náo-động.

**tác-nghiệt dt. Gây tội ác, gây điều khổn-dốn cho người.**

**tác** *oai (uy) dt.* Làm oai, làm dữ để bắt nạt người : *Tác oai tác phước.* (Muốn làm gì thì làm, không kè luật-pháp và lễ phái).

**tác** *phản dt.* Làm phản, chống lại nhà cầm quyền.

**tắc-phạt** *đt.* Làm mai, đứng giữa kết-hợp hai đảng.

**tắc-phẩm** *đt.* Đồ vật đặt-dễ hay uốn nắn ra như sách vở, thi ca, tranh ảnh v.v., ; *Tắc-phẩm nghệ-thuật, tác-phẩm văn-chương.*

**tắc-phong** *đt.* Giá-trị đặc-biệt của con người về cách làm-lụng, cư-xử ở đời: *Thiếu tác-phong, tác-phong đạo-đức.*

**tắc-phước (phước)** *đt.* Làm phước, làm ơn cho người (Xt. Tác oai).

**tắc-phường** *đt.* Xưởng thợ.

**tắc-quái** *đt.* Làm chuyện quái-gở nghịch-thường: *Nữ-kê tác quái.*

**tắc-quyền** *đt.* Quyền sở-hữu của tác-giả về tác-phẩm của họ: *Xâm-phạm tác-quyền II (R) Clg.* Nhuận-bút, số tiền công tạo ra tác-phẩm: *Ở các nước hậu-tiến, tác-quyền chẳng bao-nhiêu.*

**tắc-sắc** *đt.* Đồi sắc mặt, ra vẻ giận: *Bà ấy hể giận ai thì tác sắc mắng liền.*

**tắc-tệ** *đt.* Gây điều tệ hại II (*thth*) *Quá tệ, thiệt là tệ: Gây chi điều tác-tệ; thiệt là tác-tệ!*

**tắc-thành** *đt.* Gây-dựng cho người: *Học-trò nhờ ơn thầy tác-thành II Nh.* Tác-hợp.

**tác-thiện** *đt.* Làm điều lành, ăn ở hiền lành.

**tác-văn** *đt.* Bài văn viết ra theo đề-tài nhất-định: *Làm tác-văn.*

**tác-vật** *đt.* Những đồ dùng làm bằng tay của nhà nông.

**TẠC** *đt.* Khắc vào đá, vào gỗ: *Tạc hình, tạc tượng; giống tạc II (R) a)* Vẽ, hoạ, viết ra: *Nhấn năm bảy tìn, cũng chẳng thấu tình, Mần thơ cách nhạ tạc chữ quỳnh thăm em CD II b)* Ghi nhớ trong lòng: *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham CD II c)* Mờ cho thông: *Xuyên tường tạc bích (Xoi tường khoét vách).*

**tạc bia** *đt.* Khắc bia, ghi công-trạng, lên tuổi ai trên tấm đá rồi dựng lên đề đời: *Sự-nghiệp hiển-hách, đáng tạc bia.*

**tạc dạ** *đt.* Ghi nhớ mãi trong dạ: *Chi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em CD.*

**tạc huyết** *đt.* Đào lỗ.

**tạc khai** *đt.* Đào và mở, các việc mở-mang khai-sáng như đào giếng, mở đường, v.v...

**tạc tượng** *đt.* Nặn tượng, đúc tượng, làm ra hình một người nào: *Tạc tượng hai bà Trưng.*

**tạc xuyên** *đt.* Khai kinh, mở đường nước.

**tạc-xuyên** *đt.* Trổ thấu qua: *Tạc-xuyên tường bích.*

**TẠC** *đt.* Mời lại chủ đề đáp lễ: *Chén thù chén tạc.*

**tạc-thù** *đt.* Clg. Thù-tạc, mời uống rượu qua lại với nhau: *Tạc-thù khuyên cạn chén nồng BC. II (B) Giao-thiệp, qua lại với nhau*

**TẠC** *đt.* Bữa trước.

**tạc-nhật** *đt.* Ngày hôm qua.

**tạc-triều** *đt.* Sáng hôm qua.

**tạc-văn** *đt.* Chiều hôm qua.

**TẠC** *đt.* Nổ, phát ra tiếng to: *Oanh-tạc.*

**tạc-dược** *đt.* Thuốc nổ, chất nổ.

**tạc-dạn** *đt.* Bom, bom tay, trái phé, đạn đúc bằng gang, trong chứa thuốc nổ và ngòi, thứ vũ-khí tàn-phá ghê-gớm.

**TẠC** *đt. (thực):* Cây thuốc dẫu, lá dày mà xanh đen.

**tạc-diệp** *đt.* Lá cây thuốc dẫu, thường được dùng cầm máu, trị thương-tích.

**TÁCH** *đt. (thực):* X. Trai.

**TÁCH** *đt.* Nạy cho rời ra: *Tách trái bưởi ra từng múi II Clg.* Tểch, tẽ ra, đi riêng ngà khác: *Cố ăn thiệp ở cùng chàng, Không ăn thiệp tách, cơ-hàn thiệp đi CD II Clg.* Tịch, vech ra từng chi-tiết: *Phân-tách.*

**tách-bạch** *trt.* Tọc móng heo, trắng ra, bày rõ ra cả, không chừa, không giấu chút nào: *Nói tách-bạch ra cả.*

**tách bến** *đt.* Lìa bến đi: *Nhờ sào tách bến.*

**tách biệt** *đt.* Chia tay đi ngà khác: *Tách biệt ngời-nhơn.*

**tách con** *đt.* Bứng, bứt rời cây con ra trồng nơi khác: *Bụi chuối này, nên tách con ra cho mẹ nó sung và trở buống.*

**tách chừng** *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi nhưng lòng còn bịn-rịn: *Giã quê-quán tách chừng đất khách.*

**tách dặm** *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi trên đường xa: *Tách dặm bằng ngàn.*

**tách làng** *đt.* Chia làng, tách một vài ấp hay xóm ra thành một làng khác.

**tách miền** *đt.* Đi sang một miền, một cõi khác: *Tách miền âm-cânin.*

**tách nửa** *đt.* Chẻ lách cây nửa ra (có bông nõ lách-tách giòn-giã) II *trt.* Giòn-giã, xối-xả, tươm-tướt: *Chửi như tách nửa.*

**tách nước** *đt.* Rẽ nước, xé nước ra mà phân-phân lướt tới: *Thuyền đi tách nước.*

**tách ngàn** *đt.* Bằng qua rừng: *Một gánh*

*kiền-khên* quảy tách ngàn, *Hỏi* rằng gì đó, *dạ* rằng : *than TKD*.

**tách rời** *đt.* Nạy ra, xé ra, bứt ra, chia ra : *Tách rời cái nhà sau ra cho có khoảng trống ở giữa ; tách rời vụ án thành hai.*

**tách rời** *đt.* Bung khơi, ra giữa dòng : *Thuyền đã tách rời.*

**TÁCH** *trt. Clg.* Tạch, tiếng nổ nhỏ : *Lóng / trúc nổ cái tách.*

**tách-tách** *trt. Clg.* Lách-tách hoặc Tánh-tách, tiếng nổ nhỏ liên-liên : *Nhà lá cháy, nổ tách-tách.*

**TÁCH** *dt.* Chén nhỏ có quai : *Tách cà-phê, tách sữa, tách trà (tasse).*

**TÁCH** *dt. (âm)* : Tiếng nhạc liên-tiếp thật mau nhưng phải rõ-ràng từng tiếng (*Staccato*).

**TÁCH** *trt. Clg.* Tách, tiếng pháo nhỏ nổ : *Xác không, vốn những cây tay người, Bao nà công-trình, tách cái thôi NH Chính.*

**tạch-đùng** *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ, thỉnh-thoảng có xen một tiếng to.

**tạch-tạch** *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ liên-tiếp.

**TAI** *dt.* Hai lỗ hai bên mặt, có vành mỏng bên ngoài để hứng chặn tiếng động, để nghe : *Bại tai, bông tai, bưng tai, chát tai, di tai, diếc tai, giành tai, inh tai, lẳng tai, lẳng tai, lông tai, lỗ tai, nặng tai, ráy tai, sưng tai, tát tai, tổ tai, vảy tai, vang tai, vôi tai ; Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe để kêu sầu bên tai CD II (R)* Giọng vành tai : *Hoa 5 tai II m.* Tiếng gọi những vật giống vành tai : *Tai năm II dt.* *Bại tai* và *Tát tai* nói tắt : *Tai vào mặt nó một phát.*

**tai bèo** *dt.* Cánh bèo, phiến bèo. X. *Bèo II (R)* Tên những vật giống cánh bèo : *Cái tai bèo, gỏi tai bèo. Anh về ngoài Huế thất rế tai bèo, Gỏi vô em bán, dờ nghèo đôi năm CD.*

**tai dày** *dt.* Nói người bướng-bỉnh, cứng đầu, không chịu nghe lời phải, lời dạy bảo : *Trăng đó tai dày lắm.*

**tai heo** *dt.* Tai con lợn II (R) Tên thứ bánh mỏng chiên dầu cho giời giống vành tai con heo : *Bánh tai heo.*

**tai hoa** *dt.* Cánh, kiếng hoa.

**tai mắt** *dt.* Hai tai và hai mắt con người II (B) a) Sự dòm-giò, nghe ngóng của người ngoài : *Tránh tai mắt thiên - hạ II b) Tai*

*to mắt lớn, người danh - tiếng, có địa-vị cao : Nhà tai mắt, người tai mắt trong làng.*

**tai mèo** *dt.* Vành tai con mèo II (R) Tai nhỏ, mỏng-mèo của con người.

**tai ngơ** *trt.* Làm ngơ, giả như không nghe, không hay biết : *Rủi rui may may đầu đã chắc, Nhẹ chì, nặng bắc hầy tai ngơ TTT.*

**tai nghe** *dt.* Nghe rằng, có nghe người ta nói lại : *Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lại cũng xinh II Nghe lời đồn-dai : Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

**tai Phật** *dt.* Hai vành tai của Phật, to và dài II (B) Nói người có hai vành tai to và dài, tướng sống lâu : *Ông đồ tai Phật.*

**tai sim** *dt.* Cái cánh trái sim II (R) Tai thật nhỏ : *Người tai sim.*

**tai tiếng** *tt.* Tiếng đồn-dai không được tốt : *Mang tai tiếng, phải điều tai tiếng.*

**tai tượng** *đt.* Tai con voi, rất to II (R) Tên vật giống tai con tượng : *Cái tai tượng, cuộc tai tượng.*

**tai-tượng Ấn** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 30 cm, lá có cuống dài, hoa xanh mọc ở nách, đực và cái chung một gié, nõn-sào có lông, trong cộng có *Glucosit* phát-sanh ra *acit cyanhydric*, chất *triacêtonamin* và chất *quêbrachitol* làm nôn mửa và thông - lợi (*Acalypha indica*).

**tai-tượng đuôi mèo** *dt. (thực)* : Loại cỏ tai-tượng cao lối 2 m. phát-hoa dài như đuôi con mèo, màu đỏ tươi (*Acalypha hispida*).

**tai-tượng nâu** *dt. (thực)* : Loại cỏ tai-tượng cao lối 2 m., lá to đỏ hoặc nâu, phát-hoa dài có nhiều gié thưa màu đỏ (*Acalypha wilkesiana*).

**tai-tượng nhánh** *dt. (thực)* : Loại cỏ tai-tượng cao lối 2 m., cây đâm nhiều nhánh, lá cứng láng có răng, hoa xanh nhỏ ở nách, đực cái ở riêng, thường được trồng làm hàng-rào (*Acalypha fruticosa*).

**tai trập** *dt.* Vành tai úp vò và xuôi xuống : *Heo tai trập.*

**tai trâu** *dt.* Lỗ tai con trâu II (B) Nh. Tai dày : *Uồng thay đồn khây tai trâu LVT.*

**tai voi** *dt. Nh.* Tai tượng : *Lưỡi cuốc tai voi.*

**TAI** *dt.* Hoa, nện, việc rủi có hại xảy ra thành-linh : *Hoá-tai, hung-tai, mang tai, nện-tai, thiên-tai, thủy-tai ; Tai bay hoạc gỏi, Phải ai tai nẩy tng ; Chữ tài liền với chữ tai một vần K.*

**tai-ách** *dt.* Hogan-hoạ vướng phải: *Tai-ách giữa đường.*  
**tai ba** *dt.* Clg. Tam-tai, ba tai-nạn chung mà phần nhiều, ai cũng mắc phải: bệnh dịch, mất mùa, giặc-giã: *Phật còn mang nạn tám, người sao khỏi tai ba.*  
**tai-biến** *dt.* Biến-cổ có hại: *Tai-biến bất-ngờ.*  
**tai-dân** *dt.* Dân bị nạn.  
**tai-dị** *dt.* Tai nạn lạ-lùng.  
**tai-hại** *dt.* Sự thiệt-hại do tai-nạn gây ra: *Ái chịu tai-hại ấy cho? //* tt. Hại to: *Thiệt là tai-hại!*  
**tai-hạn** *dt.* Lúc có nạn: *Gặp năm tai-hạn.*  
**tai-hoạ** *dt.* Clg. Hoạ-tai, tai vạ, việc rủi-ro có hại: *Tai-hoạ ở đâu đưa đến.*  
**tai-hoang** *dt.* Nạn mất mùa đói kém.  
**tai-khu** *dt.* Vùng có tai-nạn đang lan-tràn.  
**tai-nạn** *dt.* Clg. Nạn-tai, sự rủi-ro có hại: *Tai-nạn xe cộ.*  
**tai-ngược** *dt.* Ngang-trái: *Thăng bé tai-ngược //* Nh. Tai-nạn.  
**tai quái** *tt.* Quái-gở, lạ thường: *Thật là tai quái!*  
**tai trời** *dt.* Tai-nạn to, chung cho cả một vùng, do hiện-tượng bất-thường của vũ-trụ: *Tai trời ách nước.*  
**tai-ương** *dt.* Nh. Tai-hoạ.  
**tai-vạ** *dt.* Nh. Tai-hoạ // *tt.* Tánh người hay gây-gở, hay vu-vạ cho kẻ khác: *Người tai-vạ.*  
**TAI** *tht.* They, vay, tiếng đệm vào lời than: *Ái tai! Khâm tai! Hiên tai! Nguy tai!*  
**TAI-TÁI** *tt.* Hơi tài: *Mặt tai-tái, thịt bỏ vừa tai-tái ăn mềm.*  
**TÀI** *dt.* Sức hay, khéo, giỏi: *Anh-tài, bắt-tài, cày tài, có tài, đại-tài, khoe tài, nhân-tài, mậu-tài, tú-tài, thiên-tài, trở tài; Có tài mà cày chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần K //* tt. Hay, khéo, giỏi: *Anh ta rất tài về cách làm tiền //* trt. Cách hay-ho, khéo-léo, giỏi-giần: *E khi anh cỡi chẳng tài, Sa-cơ một phút ngàn ngày chịu đau CD*  
**tài-ba** *dt.* Cái tài: *Không có tài-ba gì mà dám khoe giỏi!*  
**tài-bộ** *dt.* Cái tài lộ ra trong việc làm: *Người có tài-bộ đáng quý //* tt. Giỏi: *Kẻ tài-bộ đã vào phương vận đạt NCT.*  
**tài-bút** *dt.* Nhà văn có tài: *Anh ấy thật đáng trang tài-bút.*  
**tài-cán** *dt.* Cái tài, cái sức có thể đương nổi công-việc gì: *Nó mà tài-cán bao-nhiêu!*  
**tài cao** *dt.* Cái tài thuộc hạng cao, hạng giỏi: *Tài cao trí rộng.*

**tài-danh** *dt.* Tiếng-tấm là giỏi, là có tài: *Nền phú-hộ, bậc tài-danh, Văn-chương nét đất, thông-minh tính trời K.*  
**tài-diệu** *tt.* Có tài và có diệu: *Người tài-diệu phi-thường.*  
**tài-đồng** *dt.* Đứa trẻ có tài.  
**tài-đức** *dt.* Tài-năng và đức-hệnh: *Người có tài-đức vẹn-toàn.*  
**tài-hoa** *tt.* Có tài và phong-nhã, lịch-sự: *Anh ấy là một bậc tài-hoa sơn trẻ.*  
**tài-kỹ** *tt.* Tài-nghệ hơn người.  
**tài khôn** *dt.* Tài-nghệ khôn-khéo: *Khoe-khoang sức giỏi cày tài khôn, Bán dặng khua môi cũng một phồn TTT.*  
**tài-lực** *dt.* X. Tài sức.  
**tài-lược** *dt.* Cái tài và mưu-trí: *Tài-lược hơn người.*  
**tài-mạo** *dt.* Tài-năng và dung-mạo, tức cái tài và dúng-dấp: *Tài-mạo song-toàn.*  
**tài-năng** *dt.* Tài giỏi làm được việc: *Tài-năng xuất-chúng.*  
**tài-ngô** *tt.* Cũ tài và khôn-ngoa: *Người tài-ngô, một trang tài-ngô.*  
**tài-nghề** *dt.* Tài-năng và nghề-nghiệp: *Ở thành, phải có tài-nghề mới sống nổi //* tt. Giỏi-giần, hay-ho: *Va tài-nghề lắm.*  
**tài-nghệ** *dt.* Nh. Tài-nghệ (nghĩa trước).  
**tài-nhan** *dt.* Người có tài // Chức quan đàn-bà cai-quản cung-phí trong cung vua.  
**tài-sắc** *dt.* Tài-năng và nhan-sắc: *Tài-sắc vẹn toàn.*  
**tài-sĩ** *dt.* Kẻ sĩ có tài: *Nhiều tài-sĩ còn ăn-dật.*  
**tài sức** *dt.* Clg. Tài-lực, nghề võ và sức mạnh: *Tài sức hơn người //* Tài-nghề và sức làm việc: *Kiểm người có tài sức dặng giao-phó công-việc.*  
**tài-tình** *tt.* Khéo-léo, giỏi-giần: *Thật là tài-tình!* // Giỏi nhưng đa-tình: *Tài-tình chỉ lắm cho trời đất ghen K.*  
**tài-tú** *tt.* Có tài.  
**tài-tuần** *tt.* Giỏi và gọn-gàng đẹp-đẽ: *Một trang tài-tuần.*  
**tài-tử** *tt.* Nh. Tài-tình (nghĩa trước) // Chai-chuốt và có nhiều ý-tử: *Văn-từ tài-tử.*  
**tài-tử** *dt.* Người tài // (R) Người đàn hát chơi hoặc trong các đám tiệc: *Đám cưới có tài-tử //* Người theo một tài-nghề cốt chơi vui chứ không lấy đó sinh-sống: *Hạng tài-tử.*  
**tài-trí** *dt.* Tài-ba và mưu-trí: *Có tài-trí hơn người.*

**tài-vọng** *dt.* Tài-trí và danh-vọng : *Ngưỡng-mộ tài-vọng.*

**tài-vũ** *dt.* Tài-năng và vũ-dùng : *Một bậc tài-vũ hiên-ngang.*

**TÀI** *dt.* Của-cái, tiền-bạc : *Chiêu-tài, gia-tài, phát tài, hao tài, tiền-tài ; Động hào tài, thần tài gõ cửa.*

**tài-bạch** *dt.* Của nôi, tiền bạc và đồ vật-hiện có.

**tài-chánh** *dt.* Việc trông-nom, quản-lý về tiền bạc vô ra : *Bộ tài-chánh, Tổng-trưởng tài-chánh II (R)* Tiền-bạc : *Thiếu tài-chánh, vãn-đề tài-chánh.*

**tài-chủ** *dt.* Clg. Tài-gia, chủ một gia-tài : *Bọn cướp bắt tài-chủ trói lại II (R)* Nhà tư-bản, chủ các ngân-hàng, các hãng địa- ốc v.v... : *Bị bọn tài-chủ lũng-đoạn thị-trường.*

**tài-đoàn** *dt.* Đoàn-thể tài-chủ ; nhóm người thừa-hưởng một gia-tài.

**tài-đoàn kế-sản** *dt. (Pháp)* : Nhóm người thừa-hưởng một di-sản (*Héritiers collectifs*).

**tài-gia** *dt.* X. Tài-chủ : *Tài-gia là cha ăn-cướp.*

**tài-giao** *dt.* Chơi với nhau vì tiền-bạc, của-cái : *Bạn tài-giao.*

**tài-hoá** *dt.* Tiền-bạc và hàng-hoá : *Mua bán là sự trao đổi tài-hoá.*

**tài-khoá** *dt.* Khoá ngân-sách, sự dự-trù thu xuất tiền-bạc hằng năm : *Tài-khoá 1967-1968.*

**tài-lộc** *dt.* Của-cái và lợi-lộc : *Số ông ấy hưởng tài-lộc trọn đời.*

**tài-lợi** *dt.* Nh. Tài-lộc II Huê-lợi của của-cái : *Tài-lợi mỗi năm hằng vạn.*

**tài-lực** *dt.* Năng-lực về của-cái, tiền-bạc : *Giấy chứng tài-lực.*

**tài-mê** *tt.* Tội mất vì tiền,

**tài-mục** *dt.* X. Tài-sản mục-lực.

**tài-nguyên** *dt.* Nguồn lợi : *Đất-đai, sông rạch, hầm mỏ, rừng già đều là tài-nguyên của xứ-sở.*

**tài-phiệt** *dt.* Bọn nhà giàu to, chủ các ngân-hàng, xí-nhiệp câu-kết để thao-túng thị-trường giành hết các mối lợi kinh-tế.

**tài-phú** *dt.* Người giữ sô-sách tiền bạc của một nhà buôn.

**tài-sản** *dt.* Của-cái (gồm động-sản, bất-động-sản và tiền mặt).

**tài-sản hữu-hình** *dt. (Pháp)* : Clg. của nôi, của-cái có hình-thể, có thể thấy được như ruộng đất, nhà phố, vàng bạc, v.v...

**tài-sản mục-lực** *dt.* Clg. Tài-mục, bản kê-

khai từng món đồ và giá tiền, thuộc của-cái một gia-đình.

**tài-sản vô-chủ** *dt.* Của-cái không có chủ, của bỏ rơi không ai nhìn.

**tài-sản vô-hình** *dt. (Pháp)* : Của-cái không hình-thể, không thấy được như : nợ-nần, tiền cho mượn ruộng đất và nhà phố, nhà phố cho mượn chưa tới kỳ-hạn, huê-lợi chưa thu, v.v...

**tài-sản vô-thừa-nhận** *dt. (Pháp)* : Của-cái của người chết để lại mà không người thừa-kế, của-cái bất-hợp-pháp bị tịch-thâu mà chủ không nộp phạt lãnh về, v.v...

**tài-thần** *dt. (truyền)* : Clg. Thần tài, vị thần được thờ chung với thần đất trong mỗi nhà, chuyên giữ của cho chủ nhà, nhưng thường được vẽ-vẽ độ chủ nhà làm ra của : *Tài-thần gõ cửa.*

**tài-trợ** *dt.* Viện-trợ tài-chánh, giúp cho tiền bạc.

**tài-vật** *dt.* Tiền-bạc và đồ-vật : *Chủ nhà khai mất tài-vật rất nhiều.*

**TÀI** *dt.* Cây gỗ dọn sạch đẽ dùng : *Quan-tài II (B)* Vật dùng chế-tạo : *Tài-liệu.*

**tài-chất** *dt.* X. Tài-liệu.

**tài-khí** *dt.* Gỗ dùng vào các việc chế-tạo, xây cất II Tài-năng của người ta.

**tài-liệu** *dt.* Clg. Tài-chất, vật hữu-hình hay vô-hình dùng làm ra vật khác : *Tài-liệu viết sách.*

**tài-mộc** *dt.* Nh. Tài-khí (nghĩa trước).

**TÀI** *dt.* Trồng-trọt, vun quén : *Tài già bồi chi, khuyh giá phúc chi (X.PH.II).*

**tài-bồi** *dt.* Vun trồng II (B) Nang-đỡ, đào-tạo : *Nước còn quên cắt làm doi, Huống chi ta chẳng tài-bồi lẫn nhau CD.*

**TÀI** *dt.* Cắt hàng vải may áo quần II (B) a) Giảm bớt : *Tài-bình ; b) Xử-phân, quyết-đoán : Độc-tài, trọng-tài ; c) Thê-chế : Tổng-tài, thê-tài.*

**tài-bình** *dt.* X. Tài-giảm bình-bị.

**tài-chế** *dt.* Sửa-sang cho vừa phải.

**tài-đoạt** *dt.* Định-đoạt, quyết-định.

**tài-giảm** *dt.* Giảm bớt, xén bớt.

**tài-giảm bình-bị** *dt.* Giảm bớt lực-lượng quân-sự (gồm giải-ngũ bớt lính, không chế tạo thêm vũ-khí, bớt ngân-sách quốc-phòng, v.v...)

**tài-phân** *dt.* Phạn-xử, xử kiện.

**tài-phán-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền tự mình phán-xử kiểu-dân mình ở một nước khác khi phạm tội tại đó.

**tài-phùng dt.** Cát và may.

**tài-quyết dt. (Pháp) :** Ưu-thế trong việc quyết-đoán : *Lá thăm của chủ-tịch có quyền tài-quyết trong trường-hợp số thăm bằng nhau (prépondérant).*

**tài-thải dt.** Sa-thải bớt, loại bớt ra : *Tài-thải nhân-viên.*

**tài-triệt dt.** Đẹp bỏ, không hề dùng nữa : *Tài-triệt một vài cơ-quan không cần-thiết.*

**TÀI dt.** Bánh lái (tức Đà, đọc theo giọng Quảng-đông) : *Bác tài.*

**tái-cại dt.** Người coi máy và sửa chữa chút đỉnh cái máy : *Chú tái-cại lò đường.*

**tài-công dt.** Đà-công, người lái thuyền : *Bằng tài-công, thi tài-công.*

**tái-xế dt.** Sếp-phơ, người lái xe hơi (kể chung các loại xe tự-động 3 bánh sắp lên).

**TÀI-BÀN dt. (bạc) :** Môn cờ-bạc với bộ bài 120 lá, lối chơi gần giống như tổ-tôm.

**TÀI-DÁCH tt.** Đệ-nhất, số dách, hạng nhất, giỏi không ai bằng (tiếng Quảng-đông).

**TÁI tt.** Mết, trắng xanh vì mất máu : *Mặt tái như gà mái //* Nửa sống nửa chín : *Ăn tái, phở tái, thịt tái.*

**tái chín tt.** Tiếng gọi một tờ phở với một phần thịt bò tái và một phần thịt bò chín.

**tái giá dt.** Tiếng gọi một tờ phở với thịt bò tái, có lát giá ở dưới.

**tái-lét tt. Clg.** Tái-ngắt hay tái xanh, quá tái : *Bệnh, cái mặt tái-lét ; sợ, tái-lét cái mặt.*

**tái lại tt.** Nướng nửa chín nửa sống : *Thịt bò tái lại.*

**tái mặt tt.** Xanh mặt, mặt bỗng dỗi sắc đỏ xanh tái vì sợ hay mắc-cở : *Nghe qua chỉ ta tái mặt.*

**tái-mét tt.** Xanh-xanh mét-mét, màu sắc lợt lợt (nhợt-nhợt) : *Da mặt tái-mét.*

**tái nạm tt.** Tiếng gọi một tờ phở với thịt tái và thịt nạm luộc chín.

**tái-ngắt tt.** X. Tái-lét.

**tái sụn tt.** Tiếng gọi một tờ phở với thịt tái và xương sụn.

**tái-tái tt.** Hơi tái.

**tái xanh tt.** Tái-lét.

**TÁI trt.** Lặp lại, trở lại lần nữa : *Bệnh cứ tái đi tái lại mãi.*

**tái-bản dt.** In lại, in bản cũ lần nữa : *Tái-bản lần thứ nhì (lúc in lần thứ ba).*

**tái-bút dt.** Viết thêm, phần viết thêm sau khi đã chấm dứt và ký tên rồi.

**tái-canh dt.** Trồng-trọt lại ở nơi cũ : *Ruộng*

*tái-canh chỗ không phải mới khai-khân, tái-củ dt.* Bào lại người cũ ; được bào lại khoé nữa : *Ông Ất được tái-củ vào ban Tri-sự.*

**tái-chiếm dt.** Giành lại ở hoặc đóng binh : *Tái-chiếm căn phố ; tái-chiếm một căn-cứ chiến-lược.*

**tái-diễn dt.** Hát lại tuồng vừa mới hát : *Đêm nay tái-diễn Võ-Tánh tuần-tiết //* Làm lại việc cũ : *Trò bịp-bợm ấy cứ được tái-diễn luôn.*

**tái-đăng dt.** Đăng lại, in lại trên báo : *Tái-đăng báo cáo Từ con.*

**tái-giá dt.** Lấy chồng lại sau khi chồng chết hoặc thôi : *Tái-giá nuôi con //* (R) Cây lại lần nữa sau khi lúa cây lần trước hỏng hay bị nước ngập trôi.

**tái-giám-định dt. (Pháp) :** Cuộc xem-xét lại của nhà chuyên-môn do toà phán-quyết : *Cuộc giám-định vừa rồi không được đương-sự nhìn-nhận mới có kỳ tái-giám-định này.*

**tái-hoàn dt.** Lại trở về ; lại trả lại nữa.

**tái-hồi dt.** Lại trở về, trở về lần nữa.

**tái-hôn dt.** Lấy vợ (hoặc lấy chồng) lần nữa : *Luật cấm tái-hôn trước khi đã đoạn-tiêu cuộc hôn-nhân trước.*

**tái-hợp (hiệp) dt.** Hợp lại, sum-vầy lại : *Anh em tái-hợp, vợ chồng tái-hợp.*

**tái-kiến dt.** Thấy lại, re-mắt lại : *Gởi danh-thiệp vào xin tái-kiến.*

**tái-khám dt.** Sự khám bệnh lại, có tánh-cách chống lại lời đoán bệnh trước (*contre-visite médicale*).

**tái-khởi dt.** Bắt đầu lại : *Xong một vòng, bây-giờ tái-khởi //* Nổi dậy lần nữa : *Bệnh diễn tái-khởi.*

**tái lại dt.** Trở lại : *Xuân bắt tái lại.*

**tái lại dt.** Lặp lại, trở lại : *Tái lại việc cũ ; bệnh tái lại nữa.*

**tái-lập dt.** Lập lại, gầy-lựng lại : *Tái-lập lại khai, tái-lập gia-đình.*

**tái-ngộ dt.** Gặp lại : *Xa nhau mấy năm, nay mới tái-ngộ.*

**tái-ngu dt.** Lễ cúng người chết ngày thứ nhì sau khi chôn, để cầu vong-linh yên-tĩnh, một trong 3 lễ Tế-nậu (thường người ta hay chọn các ngày Ất, Đinh, Tỵ, Tân và Quý).

**tái-phạm dt.** Phạm lại tội cũ : *Tái-phạm sẽ bị trừng-trị nặng hơn.*

**tái-phát dt.** Phát-sinh lần nữa : *Uống thuốc trừ-căn đừng cho bệnh tái-phát.*

**tái-sanh (sinh) dt.** Đầu-thai lại : *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái-sanh sẽ nối phím dờn tri-âm CD.*

**tái-sanh-sản dt.** Mọc ra thêm, sản-xuất nữa :  
Hái kỳ trái rằm tháng 8 rồi vô phân, cho  
cây nó tái-sanh-sản cho kịp Tết.

**tái-tam tái-tứ tr.** Trở đi trở lại nhiều phen,  
nhảy, dầy-dụa : Cứ mừng cũ mà tái-tam tái-  
tứ.

**tái-tạo dt.** Gây dựng lại : *Tái-tạo cơ-đồ* // (B)  
Cứu sống lại : *Tái-tạo chí ын* (Ơn cứu tử).

**tái-tiểu dt.** Uống rượu lần nữa // (B) Nh. *Tái-  
hôn*.

**tái-thăm dt.** (Pháp) : Xét lại, xử lại vụ án  
theo lời kêu-nài : *Nạp-đơn xin toà tái-thăm*.

**tái-thể dt.** Trở lại dương-thể, tức đầu-thai  
lành người lại : *Mạnh như Hạng-Vô tái-thể*.

**tái-thí dt.** Dự thi lại : *Đủ điểm đề tái-thí* //  
Thí-nghiệm lại, thử lại.

**tái-trang dt.** Trang-bị lại, sắm-sửa lại : *Tái-  
trang bộ-đội, tái-trang nhà cửa*.

**tái-ứng dt.** Ứng-cử lần nữa, đăng tên xin  
được bầu lại : *Có vài vị cũ tái-ứng*.

**tái-vô-trang dt.** Vô-trang trở lại, mua sắm  
vô-khí để lập lại bộ-đội : *Nước thắng trận  
thường cầm nước bại trận tái-vô-trang*.

**TÁI dt.** Cửa ải : *Quan-tái*.

**tái-ngoại dt.** Phía ngoài biên-giới.

**TÁI dt.** Clg. Tái, chờ : *Thiên phú địa tái*  
(Trời che đất chờ) // Ghi-chép : *Mặn tái,  
nhất tái*.

**tái-ký dt.** Biên chép, ghi vào // dt. Năm nọ,  
thuở trước.

**tái-tịch dt.** Sách vở, sổ sách.

**TÁI dt.** Clg. Tái, chờ đi : *Trang-tái, trọng-  
tái, vận-tái* // (R) Clg. Tời, đi xin chỗ  
này chỗ kia đem về : *Tái tiền, tái quần áo  
giúp nạn lụt* // Ghi chép, viết ra : *Đăng  
tái* (X. Tái) // dt. Nằm : *Chữ nhân-duyên  
thiên tái nhất nhĩ, Giàu ăn khó chịu, lo  
gì mà lo CD*.

**tái lương dt.** Chờ lương-thực, tiền bạc để  
phát cho lính, cho người làm công, v.v... :  
*Xe tái lương*.

**tái-thương dt.** Chờ người bị thương : *Xe  
tái-thương thường có dấu-hiệu chữ thập  
đỏ*.

**TÁI dt.** Banh, cào ra cho mỏng : *Tái ra cho  
mau khô ; mằm mỡ tái*.

**tái mỏng dt.** Banh ra, cào ra cho mỏng,  
không để năm chồng-chất : *Tái mỏng thóc*.

**TẠI tr.** Bởi, do, bị, tiếng chỉ lý-do, nguồn-  
gốc (thường dùng để đổ lỗi hay tránh trách-  
nhiệm) : *Bởi tại, cũng tại, lỗi tại ai ? Ra*

về nguyệt lặn sao thưa, *Dứt tình tại bậu  
qua chưa, tiếng gì CD* // Tiếng chỉ nơi  
chôn : *Ở tại Sài-gòn, sinh tại Huế, làm  
tại Gia-dịnh ; Ấn tại phủ, ngủ tại công-  
đường* // Đang, còn, tiếng chỉ lúc đó, hồi  
đó : *Hiện-tại* // Thông-thà, dễ-dàng : *An-  
nhân tự-tại, từ-bi tự-tại*. ☉

**tại bởi tr.** Bị vì, tiếng kể lý-do hư hại, đáng  
tiếc : *Tại bởi anh ở bạc, lại trách Trời  
sao nên CD*.

**tại bụng tr.** Clg. *Tại dạ, Tại ý và Tại lòng*,  
do mình muốn, mình định : *Nên, hư tại  
bụng, dở thừa cho ai CD*.

**tại-chức tt.** Đang làm quan, đang trong chức-  
vụ : *Quan-lại còn tại-chức không được  
đầu-thầu*.

**tại-dã tr.** Nơi đồng-quê, nơi thôn - dã, xa  
thành-thị // (B) Không dự việc nước,  
không vào chánh-phủ : *Trí-thức tại-dã, đảng  
tại-dã*.

**tại-dinh tt.** Clg. *Tại-doanh, X. Tại-ngũ*.

**tại-đào tt.** Còn đang trốn, chỉ người phạm  
tội không ra mặt : *Phạm-nhân còn tại-đào*.

**tại đâu tr.** Nơi đâu, ở chỗ nào : *Việc ấy  
xảy ra tại đâu ?* // Bị sao, bởi duyên-cớ  
nào : *Tại đâu nên nổi* !

**tại-gia tr.** Ở nhà, nơi nhà mình : *Tu tại-  
gia ; Tại-gia từng phụ*.

**tại-giã tt.** Đang nghỉ phép : *Công-chức tại-  
giã vẫn có lương*.

**tại-hạ tr.** Ở dưới // chết : *Kẻ hèn này, lời  
tự-xưng khiêm-nhường*.

**tại ý tr.** X. *Tại bụng*.

**tại lòng tr.** X. *Tại bụng* // Do trí-hoá tự-  
nhiên, không phải muốn mà được : *Khôn-  
ngoan tâm-tĩnh tại lòng, Lọ là uống nước  
giữa dòng mới khôn CD*.

**tại-ngoại tt.** Đang ở ngoài : *Phạm-nhân còn  
tại-ngoại vì chưa có lệnh đòi ; viên công-  
chức ấy còn tại-ngoại chờ chưa về nước*.

**tại-ngoại hậu-cứu tt.** (Pháp) : Tự-do tạm, chỉ  
người can-án được tự-do ở ngoài đợi điều-  
tra xét xử, không phải bị giam.

**tại-ngoại hậu-tra tt.** (Pháp) : Nh. *Tại-ngoại  
hậu-cứu*.

**tại ngôi tr.** Clg. *Tại-vị*, đang còn ở ngôi trị  
dân : *Vua còn tại ngôi*.

**tại-ngũ tt.** Đì lính, đang trong quân-đội :  
*Binh-sĩ tại-ngũ*.

**tại sao tr.** Bởi duyên-cớ nào : *Tại sao anh  
hay ? Tại sao ra nông nổi ; Tôi xin kẻ  
tại sao tôi làm vậy*.

**tại tâm trt.** *Nh. Tại lòng (nghĩa sau): Không đại tại tâm, dãi dầm tại ngủ mê.*

**tại-thất trt. Nh.** Tại-gia, chỉ người con gái còn ở với cha mẹ, chưa có chồng.

**tại trận trt.** Đương-trường, giữa lúc ấy: *Bi bắt tại trận.*

**tại-triều tt. Clg.** Đương-triều, X. Tại ngôi: *Vua tại-triều II (R)* Đương năm chánh-quyền: *Đặng tại-triều II (B)* Nơi công-đường, chỗ làm việc quen: *Tại triều ngôn triều (Ở chỗ công thì nói việc công).*

**tại vậy trt.** Vì vậy, bởi duyên-cớ ấy: *Tại vậy mới có chuyện.*

**tại vì trt.** Bởi vì, bị vì: *Tại vì nghèo mới bị chúng khinh.*

**tại-vị tt. X.** Tại ngôi II Đang tại chỗ, tại chỗ ngồi, tại địa-vị cũ: *Ai nấy đều tại-vị.*

**TAY dt. (thê):** Bộ-phận thuộc tứ - chi, gồm hai cánh dài nối với hai vai, ở chót có bàn và ngón, dùng để cầm, nắm, làm việc: *Bàn tay, bao tay, bắp tay, cánh tay; cõ tay, cườm tay, cùi tay, chỉ tay, khuỷu tay, móng tay, nắm tay, ngón tay, phao tay; Bật tay, buông tay, chuyển tay, đan tay, đang tay, giăng tay, khoa tay, mắt tay, mau tay, nặng tay, ngửa tay, phải tay, quen tay, rui tay, sâu tay, sẽ tay, sút tay, trỏ tay, với tay, vỗ tay, xoa tay, xụi tay, xuống tay; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trẻ tng; Hai tay bưng quả bánh bở, Giấu cha giấu mẹ cho trẻ đi thi CD II (R) a) Hai chân trước của loài vật có thể sử-dụng gần như tay người: *Tay gấu, tay khỉ II b) Người dự cuộc: Đủ tay, kêu tay, thiếu tay II c) Người nổi bật: Tay anh chị, tay ăn chơi, tay giang-hỗ, tay tứ-chiêng; E sau lòng lại đôi lòng, Nhiều tay tham bươi chẻ bông lăm anh CD II d) Vật thuộc bàn tay, cánh tay: Bao tay, áo ngăn tay, áo dài tay II đt. Số lượng nằm trong tay khi đếm: Mỗi tay 6 trứng, 20 tay là 120 trứng II e) Phần việc, sự nhúng tay vào: Giúp cho một tay; nhiều tay vô nên bộp; Cây quần vì bởi trái sai, Lưu-kim-Đĩnh thất-trận vì tay Dư-Hồng CD II ê) Doan, tài riêng tự-nhiên: Có hoa-tay, có tay nuôi heo II tt. Nhỏ, vừa với bàn tay nắm đề dùng: Khăn tay, cưa tay, sỏ tay, may tay, quẹt tay.**

**tay áo dt.** Phần cái áo bao lấy hai tay: *Giữ tay áo, phất tay áo.*

**tay ăn dt.** Kề ăn hạp, không phải người làm hay dự cuộc: *Toàn là tay ăn không I*

**tay ba trt.** Cầm ba người: *Chơi tay ba, hội-nghị tay ba.*

**tay bài dt.** Người đánh bài trong sông: *Rủ tay bài về chứa II (R)* Các lá bài của một người nào trong sông: *Tay bài này dư một lá II* Chỗ ngồi của một người nào trong sông đang lúc ăn thua: *Tay bài này hên.*

**tay bánh dt.** Cũng gọi tay lái, bộ-phận điều-khiển chiếc xe hay tàu hình tròn như cái bánh: *Cầm tay bánh.*

**tay cái dt. (bạc):** Chủ cái, người làm cái một quận bài hay một sông me hoặc lú: *Tay cái bao-giờ cũng trên chân II (R)* Các lá bài của người làm cái: *Tay cái phải dư một lá II* Ngón tay cái gọi tắt, tức ngón tay to mà ngắn hơn cả: *Trường tay cái.*

**tay cán vá dt.** Cánh tay huỳnh-huỳnh ra (như cán vá mức canh): *Tay cán vá được miễn lính.*

**tay cầm dt.** Bàn tay đang cầm vật chi: *Tay cầm đĩa muối sàng rau, Thủy-chung như nhứt sang giàu mặc ai CD II Clg.* Tay lái, bộ-phận điều-khiển một cái máy hay cái xe: *Tay cầm sừng bò, tay cầm cuộc (course), tay cầm ngang (guicón) II Đầu tay cầm, chỗ nắm điều-khiển: Tay cầm văn ny-lông (poignée) II* Cái nối có nhánh ngắn để cầm, đề bưng: *Cơm tay-cầm.*

**tay câu dt.** Người câu cá: *Tay câu tài-tử thường sắm dụng-cụ mất tiền hơn tay câu nghề.*

**tay co dt.** Cánh tay co lại chịu: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp-diêm cho một vài K II Clg.* Gọng, khúc gỗ đóng ngang miệng thùng để nắm xách hay móc gánh.

**tay con dt. (bạc):** Clg. Tay em, người đặt tiền ăn-thua với chủ cái: *Tay con rơi như lá rụng.*

**tay cờ-bạc dt.** Người sống về nghề cờ-bạc: *Nhè tay cờ-bạc mà qua mặt I*

**tay cùi dt.** Bàn tay hủi, lở-lói hay cụt hết ngón II (bạc): Tay cờ-bạc không có tiền hay đã thua hết tiền: *Còn tỉnh là tay cùi không mà đánh gì I II (thực):* Loại xương-rỗng thuộc họ Thanh-long, cây cao từ một tới ba mét gồm nhiều đốt giẹp như bàn tay không ngón, có nhiều gai nhỏ và lông mịn, hoa vàng hoặc đỏ nhiều cánh, trái bằng tay cái, cơm đỏ (*Nopalea cochinellifera*).

**tay cúp dt.** Tay áo cúp xuống thành góc vuông ở vai: *Áo tay cúp.*



**tay cụt dt.** Cánh tay bị cưa cụt : *Người phế-binh tay cụt* // Tay áo hơi ngắn : *Cái áo này tay cụt lỗi ba phân* // *Clg.* Tay ngắn, thứ tay áo tới cánh-chỏ : *Áo tay cụt.*

**tay chân dt. (thê)** : Tứ-chỉ, tức hai tay và hai chân : *Thân-thê người ta chia làm ba phần* : Đầu, mình và tay chân // Tả hữu, bộ-hạ, kẻ tay sai : *Tay chân nó đông lắm, tay chân bộ-hạ.*

**tay chèo dt.** Người chèo thuyền : *Thiếu tay chèo* ; *tay chèo vững.*

**tay chưởng dt. (lóng)** : Người bảnh, gan ruột, xài lớn, dám ăn thua : *Gặp tay chưởng* //

**tay dài dt.** Cánh tay tương-dối dài : *Tay dài quá đôi* // Tay áo tương-dối dài : *Cái áo này tay dài quá* // Tay áo dài tới cườm (cổ) tay : *Áo ba túi tay dài, sơ-mi tay dài.*

**tay dữ dt.** Người hung-dữ độc-ác : *Gặp tay dữ thì xò.*

**tay dưới dt.** Người đánh bài ngồi bên người nào có quyền ưu-tiên trước mình : *Thả cho tay dưới ăn.*

**tay đôi trt.** Sức một, một chống một : *Đánh tay đôi* ; *hội-ngihtay đôi.*

**tay em dt. (bạc)** : X. Tay con.

**tay giằm dt.** Người bơi xuống : *Tay giằm này cứng.*

**tay giữa dt. (thê)** : Ngón tay giữa gọi tắt, tức ngón tay ở giữa và dài hơn hết // (bạc) : Tay bài ngồi giữa hai tay khác.

**tay hoa dt.** Gọng bánh xe.

**tay hữu dt.** X. Tay mặt.

**tay không dt.** Tay chẳng cầm vật chi cả : *Đánh giặc mà đánh tay không, Thề về xó bếp gương cung bắn mèo CD* // (B) Nghèo-nàn, không vốn-liếng, không nghề-nghiep : *Tay không chưa để tìm vành ấm no K.*

**tay không chân rời tt.** Bình-bồng, không nhả cửa hay cơ-sở làm ăn : *Ái dám tin dứa tay không chân rời* //

**tay lái dt.** X. Tay bánh và tay cầm.

**tay lưới dt.** Mò lưới, số tôm cá lưới được mỗi lần kéo lưới lên : *Tay lưới này chắc có cá lớn* // Thứ lưới to, dài cả trăm sải tay.

**tay mặt dt. (thê)** : *Clg.* Tay phải hay Tay hữu, cánh tay thuận của phần đông, tay cầm bút viết // (B) Người giúp việc đặc-lục nhất : *Nguyễn-Trãi là cánh tay mặt của Lê Thái-tổ.*

**tay nài dt.** Cái bị, cái dây dài có quai : *Xưa,*

*các người đi xa thường mang tay nài dựng đỡ-vật cần-dùng theo.*

**tay nuôi dt.** Cái doan (duyên), tài riêng tự-nhiên của người nuôi súc-vật được mau lớn và ít bệnh tật : *Có tay nuôi heo* // (R) Phương-pháp dùng người (được tin-tưởng là cái doan) : *Có tay nuôi đầy-tơ.*

**tay ngang dt.** Người không biết nghề mà vẫn hành nghề : *Có võ mà thiếu dượt nên đánh không lại tay ngang* ; *Tay ngang mà dám lãnh cất nhà* //

**tay ngắn dt.** X. Tay cụt (hai nghĩa sau).

**tay ngọc dt.** Tay đàn-bà đẹp : *Được bàn tay ngọc vuốt-ve* // Tay người xấu bụng (lời mỉa-mai) : *Vào tay ngọc, móc sao ra ỉng.*

**tay nghề dt.** Người có nghề chuyên-môn thành-thạo (thường chỉ các nghề xấu như trộm cắp, móc túi, cờ-bạc lận...) : *Gặp tay nghề thì đừng mong giữ nổi.*

**tay nghịch dt.** Cánh tay yếu, không quen làm việc, thường là tay trái : *Cầm dũa với tay nghịch không thể nào và còm được.*

**tay nhám dt.** Người hay cắp vặt, hờ gì lấy này : *Coi chừng các bàn tay nhám.*

**tay phải dt.** X. Tay mặt.

**tay phàm dt.** Người thô-tục, người thường, không trang-nhã : *Đào-tiên đã bén tay phàm, Thì vin cành quế, cho cam sự đời CD.*

**tay phùng dt.** Tay áo có giún nơi lần ráp ở vai, khiến nó phùng ra : *Áo tay phùng.*

**tay quây dt.** Cây sắt tròn hình gậy, đầu có ngàm, dùng quây cho máy phát chạy (manivelle).

**tay ráp dt.** Thứ tay áo đàn-bà nối ở vai : *Áo tay ráp.*

**tay sai dt.** Bộ-hạ, thủ-hạ, tả-hữu, người bên cạnh một người khác có quyền hơn, chịu sự sai-khiến của người này : *Làm tay sai cho người.*

**tay sát cá dt. (truyền)** : Người có duyên bắt cá, câu cá rất nhạy : *Anh đó có tay sát cá.*

**tay súng dt.** Tay cầm súng bắn : *Tay súng tay cây* // Người chuyên dùng súng bắn : *Tuyền một tay súng cho cừu đem theo làm cận-vệ.*

**tay tả dt. (thê)** : X. Tay trái.

**tay tiên dt.** Tay người đàn-bà đẹp (có công-dụng như tay nàng tiên có phép màu) : *Được tay tiên quạt cho thì đầu một ngất cũng khoẻ lại.*

**tay tổ dt. (lóng)** : Người thành-thạo, có nhều

kinh-nghiệm, được người cùng giới cùng nghề kính-phục: *Cặp tay tỏ thì phải biết!*

**tay tư trí.** Với bốn người, bốn người chung nhau: *Tứ-sắc thường đánh tay tư (bạc).*

**tay thang dt.** Len-can thang lầu, đề vln lên xuống: *Vịn tay thang bước lên.*

**tay thợ dt.** Bàn tay khéo-léo của người thợ: *Được tay thợ trau lại, nó mới bóng lì*  
*Người thợ: Anh làm như tay thợ không bằng!*

**tay thuận dt.** Cánh tay tương-đối mạnh và quen làm việc hơn trong hai cánh tay, thường là tay mặt (phải).

**tay thước dt.** Thanh gỗ vuông và dài dùng làm gậy phòng thân: *Xách tay thước xông ra.*

**tay trái dt. (thề).** Cánh tay tương-đối yếu và không quen làm việc khó như cầm đũa, cầm bút, của phần đông *l (B)* Người giúp việc đặc-lực và được tin-cậy vào hàng nhì.

**tay trắng dt.** Tay không, không vốn-liếng: *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD.*

**tay trên dt. (bạc).** Người trong sông bãi có quyền ưu-tiên hơn người ngồi kể: *Đợi tay trên đánh xuống l (B)* Sự đáp lẹ, giành trước: *Bị nó phỗng tay trên.*

**tay trở dt.** Ngón tay trở nói tắt, tức ngón kế ngón cái: *Lấy tay trở quẹt quẹt trên bảng.*

**tay trong dt.** Người ngầm giúp bên trong về một việc gì: *Nhờ tay trong nói giùm họ may được.*

**tay trơn dt.** Tay không, tay chẳng cầm chi cả: *Tới với hai bàn tay trơn, làm sao nói cho đặc-lời? l (B)* Tay áo không phù-hiệu cấp-bực: *Lính tay trơn.*

**tay út dt.** Ngón tay út nói tắt, tức ngón bìa mà nhỏ hơn hết: *Trương tay út mà làm phách!*

**tay vịn dt. Clg.** Tay vịn, cánh nhỏ của một con ốc để nắm vịn: *Gãy tay vịn.*

**tay vịn dt.** Chỗ vịn cho vững: *Nương theo tay vịn mà đi.*

**tay vòng tay vàng dt.** Tay có đeo vòng bằng vàng hoặc neo vàng, nói người đàn-bà có đeo nhiều nữ-trang: *Tay vòng tay vàng mà than nghèo!*

**tay vừa dt.** Người tầm-thường, không hung dữ, không thế-lực, không giàu: *Chẳng phải tay vừa đâu!*

**tay vượn dt.** Nói người có hai cánh tay thật dài: *Tay vượn mà với không tới thì còn ai với tới?*

**TÀY dt. Clg.** Tét, tên thứ bánh tròn dài, ngoài nếp giữa nhân, gói bằng lá chuối thật dày và buộc nhiều nước dây rồi hãm chín (do tiếng Thầy nói trại, mà Thầy là tiếng vua Quang-trung Nguyễn-Huệ gọi La-sơn Phu-tử là người đã bày ra thứ bánh ấy cho lính ăn).

**TÀY trí.** Bằng, cùng một cỡ: *Chẳng tày, dễ tày, khôn tày, nào tày; Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tày trưởng nam; Chẳng tham bỏ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế-gian CD l (B)* dt. Sánh bằng: *Ái tày, chí tày, sánh tày, ví tày l (t).* Lụt (nhụt): *Dao tày.*

**tày đình tt.** Bằng cái đình, thật lớn: *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai K.*

**tày trời tt.** Bằng trời, hết sức lớn: *Cái tội tày trời.*

**TÁY trí.** Mót-máy từng tí: *Bòn táy, cần táy.*

**táy-mót dt.** Thau, lược, vơ-vét từng chút nhỏ-nhặt: *Táy-mót cho lăm, chừa chết cũng nắm hai bàn tay không.*

**táy-táy tt.** Tân-mãn, vụn-vụn, nhỏ-mọn: *Nhặt chỉ thứ đồ táy-táy.*

**TÁY-MÁY dt. Clg.** Tháy-máy, tò-mò, rờ vào xem: *Tay chân táy-máy.*

**TAM st. Ba:** *Tam sao thất bản; Tam niên như bộ; Nhất bất quá tam.*

**tam-bàn dt.** Thuyền nhỏ: *Đóng một chiếc tam-bàn 50 gạ.*

**tam-bàn dt.** Bàn (bồn) thứ ba: *Tam-bàn ăn-cáo.*

**tam-bành dt. (truyền):** Ba vị hung-thần trong mình mỗi người là Bành-Kiều, Bành-Chết, Bành-Sư chia nhau ở trong óc, trán và bụng để giục người nóng tánh làm bậy *l (B)* Con hung-dữ (phần nhiều thường dùng cho đàn-bà): *Nồi tam-bành.*

**tam-bào dt.** Ba vật báu (trong vũ-trụ) là: Mặt trời, mặt trăng và sao *l (Phật):* Ba điều quý là Phật-bào (người tu đặc-đạo), Pháp-bào (phép Phật nhiệm-mầu), Tăng-bào (Thầy tu chỉ bảo đường lối tu-niệm).

**tam bất-hủ dt.** Ba điều không khi nào mất: lập-đức, lập-ngôn và lập-công: *Này tam bất-hủ của ta, lập-công, lập-đức cùng là lập-ngôn.*

**tam bất-khứ dt. (Pháp):** Ba điều -ẩn-càn sự đề vạ do Quốc-triều hình-luật định: *l (B)*

Có đề tang nhà chồng 3 năm (Dữ canh tam-niên tang); 2<sup>o</sup>) Lấy nhau trước nghèo sau giàu (Tiền bần-tiện, hậu phú-quý); 3<sup>o</sup>) Lúc đi lấy chồng có nhà ở, khi chồng đi trở về không nơi nương-tựa (Hữu sở thú, vô sở hoàn); đầu được một trong ba điều ấy, xuất Thất-xuất cũng không được áp-dụng (X. Thất-xuất).

**tam-cá-nguyệt dt.** Kỳ 3 tháng trong năm.

**tam-cang (cương) dt.** Ba giếng mỗi trong xã-hội theo luân-lý đạo nho: 1<sup>o</sup>) Vua tôi (Quân-thần-cang); 2<sup>o</sup>) Cha con (Phụ-thư-cang); 3<sup>o</sup>) Chồng vợ (Phu-thê-cang).

**tam-cang-lãnh dt.** X. Tam cương-lĩnh.

**tam-cấp dt.** Ba bậc, ba nấc thang: Võ-môn tam-cấp II (thứ) Bực thêm đề bước lên nền nhà: Đề giầy guốc ngoài tam-cấp trước khi vô lạy (lễ) Phật.

**tam cô dt.** Ba chức quan xưa dưới bực Tam-công: Thiệu-sư, Thiệu-phó, Thiệu-bảo.

**tam cô lỵ bà dt. (truyền):** Bà cô: cô vại (ni-cô), cô đạo (đạo-cô), cô bóng (quái-cô) và sáu bà: bà nội-trợ (nha-bà), bà mẹ (mai-bà), bà thầy dạy (sư-bà), bà lo việc cúng - cấp (kiến-bà), bà lo việc thuốc (dược-bà), bà mẹ (ôn-bà) là những người thường đem đường, dạy việc tà-dâm (theo quan-niệm xưa).

**tam-công dt.** Ba chức quan lớn nhất đời xưa ở Trung-hoa là: Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo ở nhà Châu; Đại-tư-mã, Đại-tư-đồ, Đại-tư-không ở nhà Tây-Hán; Thái-công, Tư-đồ, Tư-không ở đời Đông-Hán.

**tam-cực dt.** Clg. Tam-dục hay Tam-tài, ba điều ham muốn của con người về sinh-lý: Ăn uống, ngủ-nghe, dâm-dục.

**tam-cương-lĩnh dt.** Ba giếng-mỗi cốt-yếu của người lo việc dân việc nước: Minh-dức (giữ tánh cho trong sạch), Tân-dân (cải-cách luân-luân đời sống của dân), Chí chí thiện (Hai điều dạy trên phải làm cho tới nơi tới chốn).

**tam-chương dt. (Phật):** Ba điều trở-ngại cho việc tu-hành và cõi bỏ oan-nghiệp: Tham, sân, si.

**tam-dân dt.** X. Tam-dân chủ-nghĩa PH. III.

**tam-diện-hình dt. (H):** Hình trong không-gian được giới-hạn bởi ba đoạn thẳng phát-xuất từ một điểm và không cùng nằm trong một mặt phẳng, nhưng từng đôi một, ba đoạn thẳng tạo nên ba mặt phẳng cắt nhau theo ba đoạn thẳng ấy (tiền-đre).

**tam-diệp dt. (thực):** Lá phụ kếp thuộc bậc nhì,

có thể mang thêm tứ-diệp (X. Lá phụ kếp), tam-dục dt. X. Tam-cực.

**tam-dục dt.** Ba môn dạy: Đức-dục (dạy về đức-hạnh), Trí-dục (dạy về chữ-nghĩa cho mở-mang), Thê-dục (dạy rèn-luyện thân-thể).

**tam đa dt.** Ba điều sung-sướng trên đời: Đa-phước (Nhiều hạnh-phúc), Đa-lộc, (Nhiều lương-bổng, của-cải), Đa-thọ (Nhiều tuổi).

**tam đại dt.** Ba đời ông cha thuộc lý-lịch một người: đời ông cố, đời ông nội, đời cha II (R) Cũ, hư, lỗi-thời: Đờ tam-đại, việc hồi tam-đại còn nhắc lại.

**tam đại phát-minh dt.** Ba món mới-mẻ của người châu Á tìm ra, bày ra: Thuốc súng, máy in, kim chỉ-nam.

**tam đại-đức dt.** Ba đức tốt của con người: Nhân, Trí, Dũng.

**tam-đầu-chế dt.** Chế-độ trị nước do ba người đứng đầu điều-khiển (cốt đề kiểm-soát nhau cho đứng đưa đến độc-tài).

**tam-đỉnh dt.** Ba phần đều nhau ở khuôn mặt theo sách tướng: Thượng-đỉnh (trán, từ mí tóc đến khoảng giữa hai chạng-mày), Trung-đỉnh (từ khoảng giữa hai chạng-mày đến chót mũi), Hạ-đỉnh (từ chót mũi đến chót cằm).

**tam-diêm dt.** Ba diêm chính của một Hội bí-mật lan-trần khắp thế-giới từ thế-kỷ VIII: Hội-viên phải xem nhau như anh em, giúp đỡ nhau bất-cứ nơi nào, không phân-biệt giai-cấp và chủng-tộc.

**tam-đoạn-luận dt.** Phương-pháp luận-lý chia câu nói thành ba đoạn: 1<sup>o</sup> Đại-tiền-đề, 2<sup>o</sup> Tiêu-tiền-đề, 3<sup>o</sup> Kết-luận: Con người ai cũng phải làm-lấn (1<sup>o</sup>), mà quan toà là con người (2<sup>o</sup>), vậy quan toà có khi cũng làm-lấn (3<sup>o</sup>).

**tam-đồ dt. (truyền):** Ba đường ác-nghiệt mà ai cũng phải chịu nếu không tu-hành đặc-đạo để tránh luân-hồi: Đọa-ngục (ở luôn nơi đó chịu hành-phạt), ngã-quỷ (làm quỷ đói vất-vơ), súc-sanh (đầu-thai làm thú-vật nhà cho người ta hành-hạ và ăn thịt).

**tam-đồ lục-đạo dt. (truyền):** Ba ngò sáu đường đề đi đầu-thai: Thượng-đồ-giá, Trung-đồ-giá, Hạ-đồ-giá (Tam-đồ) và thân-tiên, quỷ đói, súc-sanh, sang-giàu, nghèo-khó, tu-la (lục-đạo).

**tam-giác dt. (H):** Ba góc: Hình tam-giác.

**tam-giác cân dt. (H):** Hình tam-giác có 3 góc cân bằng nhau, bằng 2 hình tam-giác vuông.

**tam-giác-đặc dt. (chm) :** Công-tác trắc-địa nhằm đặt những điểm tựa để làm một cái giàn cho việc đo-đặc chi-tiết địa-hình địa-vật để lập bản-đồ về sau ; vì phải dùng phương-pháp tam-giác-lượng để đoán vị-trí các điểm tựa ấy, nên chúng được cấu-kết thành một hệ-thống hình tam-giác (*Triangulation*).

**tam-giác-đặc bổ-trợ dt. (chm) :** Công-tác tam-giác-đặc thứ-cấp, bổ-trợ cho hệ-thống tam-giác-đặc trung-cấp, với mỗi cạnh tam-giác-hình chừng 2km trở lại ; công-tác này được áp-dụng trên những vùng đất rộng, trống-trải và đất ít phân mảnh ; đã làm công-tác này thì không cần tam-giác-đặc tiêu-cấp (*Triangulation subsidiaire*).

**tam-giác-đặc cơ-bản dt. (chm) :** Công-tác đo-đặc đại-quy-mô, có mục-đích đặt những điểm tựa căn-bản cách xa nhau hằng ba mươi đến bốn mươi km, cấu-kết thành một hệ-thống tam-giác-hình, bao-trùm toàn lãnh-thổ một nước ; những điểm tam-giác-đặc đầu-tiên đó dùng làm cơ-bản cho những hệ-thống tam-giác-đặc nhỏ hơn tuần-tự đặt thêm để đo chi-tiết địa-hình địa-vật (*Triangulation fondamentale*).

**tam-giác-đặc đại-thể dt. (chm) :** Nh. Tam-giác-đặc cơ-bản (*Triangulation générale*).

**tam-giác-đặc địa-chánh dt. (chm) :** Công-tác tam-giác-đặc thứ-cấp nhằm lập một hệ-thống điểm tựa cách nhau không hơn ngàn thước (*Triangulation cadastrale*).

**tam-giác-đặc khe toả dt. (chm) :** Một phương-pháp tam-giác-đặc bằng hình chụp trên máy bay (*Triangulation par fentes radi-ales*).

**tam-giác đều dt. (H) :** Hình tam-giác không đặc-sắc, khác hẳn các hình tam-giác đặc-biệt như tam-giác cân, tam-giác vuông, v.v... (*Triangle équilatéral*).

**tam-giác đồng-dạng dt. (H) :** Những hình tam-giác có cạnh bằng nhau từng đôi một và đối-ứng nhau (*Triangles semblables*).

**tam-giác vuông dt. (H) :** Hình ba góc có một góc vuông 90 độ (bằng nửa tam-giác cân).

**tam-giáo dt.** Ba đạo-giáo lớn ở Á-đông : Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo.

**tam-giáp dt.** Ba bậc đồ ở các kỳ thi hội và thi đình xưa : 1<sup>o</sup> *Trạng-nguyên*, *Bá-ngi*, *Thám-hoa* ; 2<sup>o</sup> *Hoàng-giáp* ; 3<sup>o</sup> *Tiến-sĩ*.

**tam giới dt. (truyền) :** Ba cõi trong trời đất : 1<sup>o</sup> *Cõi Tiên Phật*, 2<sup>o</sup> *Cõi thế-gian*, 3<sup>o</sup> *Cõi âm-ty* II (*Phật*) : Ba cõi của sinh-vật :

1<sup>o</sup> *Cõi của mọi loài còn có lòng ham muốn* ; 2<sup>o</sup> *Cõi của mọi loài hết lòng ham muốn nhưng vẫn còn hình-sắc* ; 3<sup>o</sup> *Cõi của mọi loài hết sắc-tướng và được hưởng thú vô-thương*.

**tam-hoàng dt.** X. PH. III.

**tam-hồn thất-phách dt.** Ba hồn bảy vía.

**tam-hợp dt.** Ba chất trộn chung thành hồ để xây cất : *Vôi, cát và nước* II (*thh*) Thứ vôi trộn với tro và muối để tráng nền nhà hay sân : *Nhà đồ tam-hợp*.

**tam-huyền dt.** Tên thứ đàn ba dây, thường gọi là đàn tam.

**tam-hương dt. (bạc) :** Môn đồ hột trong bồn có lãnh thổ để tính ăn thua : *Đồ tam-hương*.

**tam-kỳ-lộ dt.** Ngã ba, nơi rẽ ba ngã.

**tam-khôi dt. Clg.** Tam-nguyên, người đỗ đầu cả ba khoa thi xưa là : *Hương, hội, đình*.

**tam-lang dt. (thực) :** Loại cây giống long-nhân, lá lớn như lá mít, tháng 5 nở hoa kết trái, tháng 9, 10 trái chín, được nấu ăn thế cơm khi cần.

**tam-lăng-hình dt.** Hình món đồ có ba sống tạo ba mặt hình chữ nhật, hai đầu là hình tam-giác (*prisme*).

**tam-lăng-thảo dt. (thực) :** Loại cỏ khí bình, vị đắng, công-dụng như hương-phụ.

**tam-lược dt.** Ba cách cầm quân đánh giặc : *Tướng-lược, quân-lược, trận-lược*.

**tam-mộc dt.** Ba thứ gỗ thời xưa : *Nhũ, khoá tay ; Già, trắng ở cò ; Cùm, xích ở chân*.

**tam-muội dt. (Phật) :** Ba điều mà tối là : *Tham, sân, si ; Ước siêu tam-muội, Ngộ thoát cừu-huyền SV*.

**tam-nông dt.** Ba hạng người sống về nghề làm ruộng : *Phú-nông, trung-nông và bần-nông*.

**tam-ngu dt.** Lễ cầu cho vong-hồn người chết được yên-lĩnh sau lễ táng-ngu, tức ngày thứ ba sau khi chôn ; nhưng để tránh kỵ, người ta thường chọn một trong các ngày *thần, bính, tuất, canh, nhâm* (X. *Tế-ngu*).

**tam-nguyên dt.** X. Tam-khôi.

**tam-nguyên dt.** Ba ngày rằm lớn trong năm là : *Thượng-nguyên, rằm tháng giêng, Trung-nguyên, rằm tháng 7 và Hạ-nguyên, rằm tháng 10* II Ba vị thần căn-bản của loài người : *Thượng-nguyên, Trời ban phúc, Trung-nguyên, Đất xá tội và Hạ-nguyên, Nước giải tai ách*.

**tam-nghi dt.** Ba vì trong vũ-trụ : *Trời, Đất và người.*

**tam-nghiệp dt. (Phật) :** Ba nghiệp-chư-ơng : *Khẩu-nghiệp* (do miệng thốt) ; *Thân-nghiệp* (tự mình làm ra) và *Ý-nghiệp* (tự ý nghĩ ra).

**tam-nhân-xưng dt.** Những tiếng dùng chỉ người vắng mặt như : *Y, hân, nó, anh ta, v.v.,*

**tam-nhất-trí dt.** Ba điều nhất-trí trong phép soạn kịch ở Âu-châu trước thế-kỷ XIX : nhất-trí về *thời-gian* (trong một ngày hay một lúc thời) ; nhất-trí về *không-gian* (ở một nơi thời) và nhất-trí về *sự-tình* (một cốt chuyện thời).

**tam-pháp dt.** Toà án cao nhất của nước Nam thời xưa gồm Bộ Hình, Đãi-sát-viên và Đại-lý-tự dành cho các vụ án lớn : *Giống trống toà Tam-pháp.*

**tam-phân dt.** Chia ra ba phần : *Rút ruột Vượng, tam phân thiên-hạ.*

**tam-phủ dt. (truyền) :** Ba nơi định-đoạt số-phận con người : *Thiên-phủ, Địa-phủ, Thủy-phủ.*

**tam-quan dt.** Cửa có 3 lối đi trước chùa : *Cửa tam-quan.*

**tam-quang dt.** Ba thứ có nhiều ánh-sáng nhất trong vũ-trụ : *Mặt trời, trăng và sao.*

**tam-quân dt. X.** Ba quân.

**tam-quy dt. (Phật) :** Ba nơi theo : quy-y Phật, quy-y Pháp, quy-y Tăng.

**tam-quyền dt.** Ba quyền trọng-yếu nhất trong một nước : quyền *Lập-pháp*, quyền *Tư-pháp* và quyền *Hành-pháp.*

**tam-sanh (sinh) dt.** Ba kiếp của một con người : *kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.* Xt. *Ba sinh.*

**tam-sênh (sinh) dt.** Ba con vật thường dùng cúng-tế là *bò, heo, dê* // Ba món ăn đựng chung một đĩa thể cho *bò, heo và dê* là miếng thịt luộc, con cua luộc và cái trứng vịt luộc : *Đem bộ tam-sênh cáo đạo-lộ* // (*lóng*) : Bộ ba, ba người chơi thân và thường đi chung : *Tới nguyên một bộ tam-sênh.*

**tam-sơn dt.** Ba đợt, ba lớp chất lên nhau : *Cái kỷ hình tam-sơn.*

**tam-tái dt.** Ba nạn chung, lớn là : *Bão, lụt, cháy nhà* ; nhỏ là : *Mất mùa, giặc-giã, bệnh dịch.*

**tam-tài dt. Nh.** Tam-nghi // Ba màu xanh, trắng, đỏ : *Cờ tam-tài.*

**tam-tam-chế dt.** Phép tổ-chức quân-đội theo lối nhân ba như : ba người thành một tiểu-tổ, ba tiểu-tổ thành một tổ ; ba tiểu-đội thành một trung-đội, v.v...

**tam-tấu ngũ-thấm dt.** Tấu lên vua ba lần, thắm-vấn năm lần, phép xét-xử án-mạng thời xưa.

**tam-tín dt.** Ba điều tin, ba chữ tín : *Tự-tín* (tin lấy mình), *tín-nhiệm* (đặt lòng tin nơi người), *tín-ngưỡng* (tin-tưởng tôn-giáo hay chủ-nghĩa).

**tam-tính dt.** Ba vì sao chỉ việc cưới hỏi // (*R*) Đền ba ngọn : *Bị đánh một thoi tạc-hoà tam-tính.*

**tam-tinh dt.** Ba điều xét mình của người xưa ở mỗi ngày : *Có mưu việc quấy cho người không ? Có thất-tín với ai không ? Dạy học-trò (hoặc người) có cầu-thả không ?*

**tam-tiêu dt. (Y) :** Ba tầng hoà-khí, tức ba ngăn trống trong thân mình : *Thượng-tiêu* (ngăn trên, nơi chứa phổi, tim, gan ; *Trung-tiêu* (ngăn giữa, nơi chứa bao-tử, lá-lách, ruột non ; *Hạ-tiêu* (ngăn dưới, nơi chứa bọng đái, ruột già).

**tam-tông (tùng) dt.** Ba điều phải tùy-thuộc của người đàn-bà theo luân-lý đạo nho : *Tại gia tòng phụ* (chưa lấy chồng thì tùy-thuộc nơi cha) ; *Xuất-giá tòng phu* (lấy chồng phải tùy-thuộc nơi chồng), *Phu tử tòng tử* (Chồng chết phải tùy-thuộc nơi con).

**tam-tộc dt.** Ba họ : họ cha, họ mẹ và họ vợ : *Tru-di tam-tộc.*

**tam-tông tứ-đội dt. (lóng) :** Cả dòng cả họ, tiếng chữ nặng : *Đào cả tam-tông tứ-đội.*

**tam-tư dt.** Ba điều dấy-động trong lòng : *Ý muốn, trí hiểu, trí nhớ.*

**tam-thai dt. Nh.** Tam-công.

**tam-thái dt.** Ba trạng-thái của vật-thể trong trời đất là cứng như đá, kim-loại..., lỏng như nước, dầu..., và nhẹ như không-khí, khói, v.v...

**tam-thặng dt. (Phật) :** Ba cách chỉ-dẫn người tu cho đặc-đạo là *Bồ-tát-thặng* (cách cao), *Tích-chi-thặng* (cách vừa) và *Thanh-vân-thặng* (cách thấp).

**tam-thân dt.** Ba tình thân nhất giữa Cha con, vợ chồng, anh em.

**tam-thế dt. Nh.** Tam-đội.

**tam-thê dt.** Ba màu : Con mèo tam-thê.

**tam-thốn-thiệt dt.** Ba tác lược // (*B*) Cách nói-năng, dụ-đổ.

**tam-vô dt.** Ba điều khộng : *Không gia-đình, không tôn-giáo và không quốc-gia.*

**tam-vô-tư dt.** Ba điều chung cho tất cả, không thiên-vị người nào : *Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi sáng riêng ai.*

**tam-xích-thổ dt.** Ba thước đất *II (B)* Lỗ huyết chôn người chết hoặc côi chết, nơi yên nghỉ ngàn thu : *Vị quy tam-xích - thổ.*

**TAM trt.** Tạp-nhập, lam-nham, lộn-xộn, bầy-bạ.  
**tam-bà-đét trt.** Bầy-bạ, vầy-vá : *Nói tam-bà-đét như người điên.*

**tam-láp trt.** Bá-láp, không nên chuyện gì : *Nói tam-láp.*

**tam-toạng trt.** Cầu-thả, không cần - thẹn : *Làm tam-toạng.*

**tam-xà-đất trt.** Nhiều môn, nhiều thứ lộn-xộn : *Kê tam-xà-đất, nghe không hiểu chi cả.* Xt. *Tam-xà-đất, xát củ gừng PH. II.*

**tam-xâm trt.** Bá-xâm, vầy-vá, bầy-bạ, không ra chuyện gì cả : *Kê tam-xâm, nói tam-xâm.*

**TAM trt.** Clg. Tầm và Thăm, lan ra bầy-bạ (Xt. Tầm).

**tầm-lam trt.** Lan ra nhiều nơi, lan rộng ra : *Vầy tầm-lam.*

**tầm-thăm trt.** Quấy-quá, không ra sự gì : *Nói tầm-thăm.*

**TAM dt. (động).** Con tầm : *Cương-tầm, đậu-tầm, ngoạ-tầm-mi.*

**tầm-công dt.** Công-việc nuôi tầm.

**tầm-chùng dt.** Trùng tầm đẻ gây giống.

**tầm-chức dt.** Chăn tầm ươm tơ, nuôi tầm và dệt lụa.

**tầm-kiến dt. (Đy).** Cái kén con tầm, khí ấm, vị ngọt.

**tầm-nữ dt.** Cô gái (hay đàn-bà) chăn tầm.

**tầm-ngà dt.** Con ngài, loại sâu hoá bướm để trứng nở ra tầm.

**tầm-nghiệp dt.** Nghề nuôi tầm.

**tầm-tang dt.** Trồng dâu nuôi tầm : *Nghề tầm-tang ; lo việc tầm-tang.*

**tầm-tâm dt.** Ruột tầm, tức tơ con tầm từ trong bụng nó kéo ra *II (B)* Tim óc, công-phu của người hết lòng với nghề mình, sự-nghiệp mình.

**tầm-ty dt.** Tơ tầm *II (R)* Việc chăn tầm ươm tơ.

**tầm-thực dt.** Tầm ăn (lá dâu), không thấy nhai mà lá dâu hết dần *II (B)* Xâm-chiếm lẫn-lẫn : *Dùng thủ-đoạn tầm-thực mà cướp đất người.*

**TÀM tt.** Xấu-hỗ, mắc-cỡ : *Tàm phụ thiên địa (Hỗ với Trời Đất).*

**tàm-đức tt.** Xấu-hỗ vì thiếu đức (lời khiêm-nhượng).

**tàm-hãn tt.** Mắc-cỡ đến toát mồ-hôi.

**tàm-hận tt.** Mắc-cỡ và ăn-năn.

**tàm-quy tt.** Mắc-cỡ, hổ-thẹn.

**tàm-tạc tt.** Nh. Tàm-quy.

**tàm-tu tt.** Xấu-hỗ, thẹn-thường : *Tàm-tu tự-tính.*

**TÀM-TAM trt.** Đơ-đờ, đường - được, hơi tạm thời : *Tàm-tạm cho đỡ thêm ; tàm-tạm trong thời-gian ngắn.*

**TÁM st.** Số đếm bằng 2 lần 4, dưới số 9 và trên số 7 : *Tám đồng, tám cắc, tám xu Tuổi vừa hai tám.*

**tám côi dt.** Tám phương-hướng : *Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Đông-bắc, Tây-nam, và Tây-bắc.*

**tám giờ dt.** Tám tiếng đồng-hồ, khoảng ngày-giờ dài bằng 8 tiếng đồng-hồ : *Mỗi ngày làm tám giờ* *II* *Giờ thứ 8 trong ngày (vào buổi sáng) hoặc giờ thứ 20 (vào ban đêm) : Tám giờ chào cờ ; tám giờ sáng, tám giờ tối.*

**tám hướng dt.** X. Tám côi.

**tám mươi st.** Clg. Tám chục, tức tám lần mười (80) *II* Tám chục tuổi gọi tắt : *Năm nay ông ấy được tám mươi.*

**tám mươi kiếp trt.** Đã qua lâu lắm rồi : *Việc hồi tám mươi kiếp cũng còn nhắc !* *II* *dt.* Các kiếp ông bà hồi xưa hồi xưa, tiếng mắng : *Ba mươi đời, tám mươi kiếp này !*

**tám ngàn tư st.** Số tiền nhiều lắm : *Con trai công của tôi giá đáng tám ngàn tư !* *Giàu tám ngàn tư.*

**tám phước dt.** Tám phần phước thật của Chúa dành cho (theo đạo Đa-tô).

**tám phương dt.** X. Tám côi.

**tám tàn dt. (lóng).** Tiếm gọi người hay làm tàn (toàn), hay lên mặt hơn người.

**tám tiết dt.** Tám tiết trời trong năm là : *Xuân-phân, Thu-phân (Nhị-phân), Hạ-chí, Đông-chí (Nhị-chí), Lập-xuân, Lập-hạ, Lập-thu, Lập-đông (Tứ-lập).*

**tám thơm dt.** Tên thứ gạo ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8 : *Gạo tám thơm.*

**tám xoan dt.** Thứ gạo nhỏ hạt (hạt), trắng và ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8 : *Gạo tám xoan.*

**TAM trt.** Đờ trong một lúc, không lâu dài : *Ăn tạm, làm tạm, ở tạm ; Việc nhà dờ*

**tạm-thơng-dong** *K II tt.* Vay mượn, không phải của mình, không vĩnh-viễn: *Đời là cõi tạm; Người đời, của tạm.*

**tạm-ảnh dt.** Cái bóng thoáng qua *II (B)* Chốc-lát, thời-gian ngắn.

**tạm-biệt dt.** Xa nhau trong một lúc: *Giờ xin tạm-biệt, có ngày gặp nhau CD.*

**tạm-bợ tr.** Đỡ một lúc, không có gì chắc-chắn, lâu dài: *Ăn ở tạm-bợ; lẩy nhau tạm-bợ II dt. (R)* Mượn-chác tiền bạc: *Tạm-bợ chút-dinh dặng sống qua ngày.*

**tạm-cư dt.** *Clg.* Tạm-ngụ, tạm-trú, ở đỡ trong một lúc.

**tạm-dụng dt.** Dùng đỡ cho có, dùng lấy có

**tạm-dinh dt.** Dùng lại trong một lúc: *Việc đó xin tạm-dinh.*

**tạm đỡ tr.** Đỡ vớt, tuy không hoàn-toàn chắc cũng được: *Làm tạm-đỡ cho rồi; Nói tạm-đỡ cho xong II (R) a)* Ở tạm, ở đỡ (trong khi không có chỗ khác): *Tạm-đỡ đây ít lâu II b)* Mượn đỡ trong một lúc: *Tạm đỡ ít trăm xài trong lúc này.*

**tạm yên tt.** Yên về mặt lớn (còn nhiều việc lật-vật chưa giải-quyết): *Như vậy cũng tạm yên.*

**tạm-ngụ dt.** X. Tạm-cư.

**tạm nhận dt.** Nhận đỡ, chịu đỡ: *Tạm nhận trên nguyên-tắc.*

**tạm-thời tr.** Ngay bây-giờ, đỡ bây - giờ: *Tạm-thời, anh lấy đỡ chút-dinh; có còn lại, tôi sẽ trả cuối-tháng này II tt.* Tạm, có tánh-cách ngay lúc đó: *Việc tạm-thời, lời nói tạm-thời.*

**tạm-trú dt.** X. Tạm-cư.

**tạm-ước dt.** Lời giao tạm, giao-kèo tạm: *Ký-kết một tạm-ước về nguyên-tắc.*

**TÀN** *bt.* Rã ra, từ chất đặc thành chất lỏng, từ nguyên thành lẻ-tẻ, từ còn đến hết, từ chung thành riêng: *Hợp tan, lia tan, phá tan, rã-tan, tiêu-tan, vỡ-tan; Nước mất nhà tan; Sầy dầy tan ghé; Hết hợp đến tan; Giết tan lũ kiến chòm ong LVT; Khối tình mang xuống thuyền-dài chưa tan K II dt.* Đốt những nổi đất mới hay chào mới cho tiêu hết hơi đất hơi tan bằng cách dè cắm vào nổi rơm thật lâu hay dè nước và lá tre vào chảo nấu sôi nhiều dạo: *Tan chảo, tan nổi.*

**tan canh tr.** Mãn canh năm là canh chót của một đêm: *Trống đánh tan canh II (R)* Tàng-sáng, gần sáng: *Tan canh rồi mà chưa thấy về.*

**tan chợ tr.** Chợ hết nhóm, hơi trư, người mua người bán đã về hết: *Đã tan chợ, còn bán-chác cho ai nữa?*

**tan hầu tr.** Mãn buổi làm việc nhà nước: *Trống đánh tan hầu.*

**tan-hoà dt.** Tan và hoà lẫn, pha lẫn nhau: *Muối bỏ vào nước thì tan-hoà với nhau.*

**tan-hoang bt.** Tan-nát hoang-tàn, hư hại đồ nát cả: *Nói ra xấu thiếp hồ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà CD.*

**tan hợp bt.** Tan và hợp, khi tan khi hợp, không chắc-chắn bền-bì: *Tan hợp vô chừng; Kê hết nổi tan hợp.*

**tan máu dt. (Y)** Tác-dụng các vị thuốc làm cho máu lưu-thông dễ, không đọng lại một chỗ (*décongestionnant*).

**tan mây tr.** Mây đen dày óng tăn ra khi tạnh mưa hay khi hết chuyền mưa: *Gió thổi tan mây, trời cả tan mây.*

**tan nát tr.** Nát vụn ra: *Đánh rơi cối chén bể tan nát II (R) Nh.* Tan-hoang: *Làm tan-nát cơ-nghiệp II (lóng)* Từng người và đủ cả: *Nó chửi tan-nát hết ông bà.*

**tan-rã bt.** Bã và rã ra: *Chết lâu, thịt da tan-rã cả II (R)* Tàn-mác ra nhiều nơi: *Gia-dinh tan-rã.*

**tan sương tr.** Hết mù-sương khi mặt trời mọc, tức lúc gần sáng: *Lúc tan sương; Tan sương đầu ngõ, rã mây cuối trời K.*

**tan-tác tt.** Tàn-toi, nát vụn và rời ra nhiều nơi: *Kêu làm lại càng tan-tác lắm N. h.* Chỉnh *II (B)* Hư-hại và chia-lìa: *Nổi nhà tan-tác, nổi thân lạc-loài K.*

**tan-tành tr.** Nh. Tan-nát: *Tại ngờ mất lớp thườ tan - tàn II Nh.* Tan-rã *(B)* Mấy khi gặp được bạn lành, Trách trời với sòng, tan-tành đôi ta CD.

**tan xương nát thịt tt.** Chết cách đau-đớn, xương thịt rã-rời: *Bị xe lửa cán tan xương nát thịt II (R)* Bị đánh, bị tra-tấn nặng-nề.

**TÀN** *bt.* Ấc, hại, xấu xa: *Bạo-tàn, đồi-tàn, hung-tàn, dối-tàn, tham-tàn II* Chết, hết, tiêu-tan: *Canh tàn, đời tàn, hơi tàn; Cây đa cũ, con yến rũ, cây đa tàn, Bao-nhiều lá rụng, thương nàng bấy nhiêu CD II* Héo lụn, suy mòn, gần chết, gần hết: *Chiều tàn, tro tàn; Hoa tàn nhụy rữa; Vườn xuân hoa nở đầy giân. Ngăn con ong lại kéo tàn nhụy hoa CD II* Cái còn lại sau khi cháy: *Tàn dóm, tàn hương, tàn thuốc; Cháy nhà, tàn bay đỏ trời.*

**tàn-ác** tt. Tàn-nhẫn ác-nghiệt, ác hết chỗ nói :

*Con người tàn-ác.*

**tàn-bạo** tt. Hung-bạo và ác-độc : Ông vua

*tàn-bạo, chánh-sách tàn-bạo.*

**tàn-bình** dt. Lĩnh thua trận còn sống sót :

*Kéo tàn-bình về.*

**tàn-bộ** dt. Nh. Tàn-binh.

**tàn-bôi** dt. Chén đã cạn rượu : *Tàn-bôi lãnh-*

*chích (Đồ ăn đồ uống còn thừa lại).*

**tàn-bước** dt. Bước người cách tàn-nhẫn, không nương tay.

**tàn-canh** dt. Canh tàn, lúc gần sáng : *Tiếng âm-chung đánh lúc tàn-canh VD.*

**tàn-cuộc** tr. Mãn cuộc : *Tàn cuộc, ai nấy đều mệt ngất ; Chơi đến tàn cuộc, không ăn thua gì hết.*

**tàn-chính** dt. Chính-trị tàn-bạo.

**tàn-chiếu** dt. Ánh-sáng leo-lét // (B) : Mặt trời sắp lặn.

**tàn-diệt** dt. Tiêu-diệt, phá tan, huỷ-diệt hết.

**tàn-dư** tt. Còn sót lại.

**tàn-dương** dt. Nh. Tàn-chiếu.

**tàn-dăng** dt. Đèn lụn gần tắt.

**tàn điều thuốc** tr. Cháy gần hết điều thuốc đang hút : *Hút tàn điều thuốc này // Trong khoảng thời-gian ngắn : Chưa tàn điều thuốc, đã tới nơi rồi.*

**tàn-đông** dt. Cuối mùa đông, lúc gần Tết.

**tàn-hạ** dt. Lúc cuối mùa hè.

**tàn-hại** dt. Hại cách tàn-nhẫn : *Chiến-tranh tàn-hại dân lành.*

**tàn-hao** tt. Hư-hại, hao tổn.

**tàn-hoa** dt. Hoa tàn, hoa nở hết sức rồi héo // (B) Gái đẹp về già : *Tàn-hoa bại-liếu.*

**tàn-hoại** tt. Tàn-tành bại-hoại.

**tàn-hoành** tt. Nh. Tàn-bạo.

**tàn-huỷ** dt. Nh. Tàn-chiếu.

**tàn-huỷ** dt. Phá bỏ hết.

**tàn-y** dt. Áo cũ : *Xếp tàn-y lại để dành hơi Tự-đức.*

**tàn-khốc** tt. Tàn-nhẫn khốc-hại : *Chiến-tranh tàn-khốc.*

**tàn-lan** dt. Tơ nhện hùm, trắng và dài, giăng ở tàn cây, dây thép, qua mùa nắng gió bay tàn-mắc khắp nơi.

**tàn-lạc** dt. Giết hết, giết cách tàn-nhẫn.

**tàn lửa** dt. Đóm lửa, vật cháy gần hết : *Tàn lửa bay khắp.*

**tàn-mạt** tt. Nghèo xơ-xác : *Hại cho tàn-mạt.*

**tàn miếng trầu** tr. Hết nước cốt của miếng trầu đang nhai : *Tàn miếng trầu này, sức*

*miếng rồi đi ngủ // Trong khoảng thời-gian ngắn : Va đi này-giờ đồ tàn miếng trầu chớ không lâu.*

**tàn-mộng** dt. Chuyện chiêm-bạo còn nhớ ít nhiều.

**tàn-niên** dt. Năm tàn, cuối năm // (B)

*Tuổi già : Còn chút an-uy lúc tàn-niên.*

**tàn-nguyệt** dt. Trăng khuyết gần hết.

**tàn-ngược** tt. Tàn-ác bạo-ngược : *Cách đối-dãi tàn-ngược.*

**tàn nhang** dt. Đầu cây hương đang cháy hoặc đã tắt // Diêm đen đen hay nổi trên đèn : *Phá tàn nhang.*

**tàn-nhẫn** tt. Ác cách nhẫn-tâm, không hề nương tay : *Thiệt là tàn-nhẫn !*

**tàn-nhật** dt. Mặt trời chiều, gần lặn.

**tàn-phá** dt. Phá-hại tàn-hoang : *Chiến-tranh tàn-phá quê-hương.*

**tàn-phế** tt. Có tật-nguyên, hết xài : *Ra thân tàn-phế.*

**tàn-quân** dt. Nh. Tàn-binh.

**tàn-sanh** (sinh) tt. Sống sót, còn sống trong khi có nhiều người đã chết.

**tàn-sát** dt. Giết không nương-tay : *Cả gia đình bị tàn-sát hết.*

**tàn-tạ** tt. Suy-kém, héo-hon : *Cảnh nhà tàn-tạ ; nhan-sắc tàn-tạ.*

**tàn-tặc** dt. Nh. Tàn-bạo.

**tàn-tật** tt. Tật-nguyên, có một hay nhiều bộ phận trong thân-thể không dùng được : *Người tàn-tật.*

**tàn-tệ** bt. Tác-tệ, bạc-ác tệ-hại : *Con người tàn-tệ, đối-xử tàn-tệ với anh em.*

**tàn-tích** dt. Dấu vết để lại : *Nó đi rồi thì không còn tàn-tích chi cả // (Đy) : Làm tiêu-tan những gì tích-tụ lâu ở một chỗ trong mình.*

**tàn-tôn** dt. Cạn rượu còn trong chén.

**tàn-tức** dt. Hơi tàn, lúc gần chết.

**tàn-tửu** dt. Rượu uống thừa lại.

**tàn-thu** dt. Cuối mùa thu : *Buồn tàn-thu.*

**tàn thuốc** dt. Đoạn ngắn của đầu điều thuốc còn lại phải bỏ : *Lượng tàn thuốc.*

**tàn-trận** dt. Cuối trận giặc, lúc gần kết-liếu : *Tàn-trận, thầy năm lênh-nghênh.*

**tàn-vũ** tr. Tàn cây mưa, mưa vừa tạnh.

**tàn-xuân** dt. Cuối mùa xuân // (B) Quá thì, lỡ thì, lúc người gái quá tuổi sung sức, đẹp-đẽ.

**TÀN** dt. Vật che nắng theo nghi-lễ trong các đám rước, đám ma, hội-hè, hình tròn dài



bằng hàng thêu, cán dài: *Có vế-và mới thanh-nhân, Không-dùng ai để cầm tàn che cho CD II (R)* Nhánh và lá gio ra: *Cây lớn tàn; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bóng CD.*

**tàn cây dt.** X. Tàn (R): *Nghỉ mát dưới tàn cây.*

**tàn giấy dt.** Cây tàn bằng giấy có in hình hát bội, giữa có ống cắm đèn cây để trẻ con cầm chơi đêm rằm tháng 8 âm-lịch (trung-thu).

**tàn hoa dt. (thực): Clg.** Cờ, cộng lớn mang nhiều hoa, ở một điểm mỗi hoa có một cộng nhỏ nhô lên bằng nhau như ngô (bắp), đinh-lăng (ombelle).

**tàn lọng dt.** Cây tàn và cây lọng, đồ che nắng theo nghi-lễ: *Tàn lọng xuê-xang.*

**tàn quạt dt.** Cây tàn và cây quạt to hình thuẫn hơi khum hoặc hình trái tim, tất cả đều là đồ nghi-lễ.

**tàn vàng dt.** Tàn thêu chỉ vàng: *Vua Ngô bầm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì CD.*

**TÀN bt. (lóng):** (Do Toàn trong câu «văn võ song toàn» nói trại): Hay, giỏi hơn hết: *Anh làm như anh tàn lắm vậy! II* Lên mặt, đứng-đọt ra, tự cho là giỏi không ai bằng: *Làm tàn, sư tàn, Tán Tàn II* Ròng, không pha trộn (cũng do Toàn nói trại).

**tàn-cầu trt.** Khắp cả, đâu đâu cũng không bằng: *Hay tàn-cầu, ngon tàn-cầu* (Do toàn-cầu nói trại và suy rộng).

**tàn-hường tt.** Đồ cà, không có mặt đen, nói về môn tam-hường, đồ được bốn mặt Tứ và hai mặt Nhất, lấy được Trạng.

**tàn mì dt.** Bột mì ròng, không pha trộn với bột khác: *Bánh bò bông làm bằng bột tàn mì, Trứng gà khuấy lộn, nó quỳ bốn chân CD.*

**tàn tài tt.** X. Toàn-tài: *Tàn tài dữ!*

**TÁN dt.** Vỡ cho tà đầu: *Tán ri-vê II dt.* Đinh ốc đầu tà có rãnh ở giữa: *Con tán.*

**tán đinh dt. (chm):** Phương-pháp ráp nối hai miếng kim-loại bằng những cộng sắt hình trụ có một đầu tà sẵn gọi đinh-tán đặt đinh-tán vào lỗ khoan sẵn, đập hơi tà đầu kia rồi chụp cho tròn bằng cái chụp đinh-tán (Clg. Tán ri-vê).

**tán đinh nóng dt.** Lối tán đinh từ 10 m/m sắp lên, đốt đinh đến hồng lợt mới đặt vào lỗ đã khoan sẵn mà tán thật nhanh theo phương-pháp trên.

**tán đinh nguội dt.** Lối tán đinh từ 10 m/m trở xuống, nướng đồ đinh, để nguội rồi mới tán theo phương-pháp trên.

**tán ri-vê (rivet) dt.** X. Tán đinh.

**TÁN dt.** X. Tàn: *Loan-xa phụng-tán II (R)* Vòng sáng ứng chung - quanh mặt trăng: *Trăng đêm nay có tán; quầng cận tán mưa II* Cái bao đèn: *Tán đèn.*

**TÁN bt.** Cà, nghiền cho nhuyễn: *Tán thuốc, tán nhuyễn; Dao cưa, thuyền tán II* Tên gọi thứ thuốc uống nhuyễn như bột: *Thuốc tán; Cao, đơn, huồn, tán II* Clg. Tàn, ten, lia tan, rải-rác nhiều nơi: *Các-tán, ly-tán, phân-tán, tử-tán, thất-tán.*

**tán-bại dt.** Thua chạy tử-tán: *Quân-sĩ tán-bại.*

**tén-bính dt.** Lính đi rải-rác nhiều nơi (không tập-hợp một chỗ).

**tán-bổ dt.** Sắp rải-rác nhiều nơi.

**tán bộ<sup>2</sup> dt.** Đi bách-bộ tới lui.

**tán-cư dt.** Ở rải-rác ra, không gium lại một chỗ.

**tám-dờm trt.** Vỡ mặt, mặt tan ra, nói lúc hoảng sợ: *Kinh-tâm tám-dờm.*

**tán-hoán trt.** Rã ra mỗi người một nơi: *Sợ chạy toán-hoán II* thith: *Mất cả, không còn ai: Cảnh-sát tới, thì họ đi tán-hoán hết rồi.*

**tán học trt.** Tan học, hết giờ học (học-trà về hết).

**tán-hội dt.** Giải-tán, rã ra, làm tan một đám đông.

**tán-loạn trt.** Clg. Toán-loạn, tan rã lộn-xộn: *Họ sợ nên chạy tán-loạn cả.*

**tán-loạn xà-bì trt. (lóng): Nh.** Tán-loạn.

**tán-mại dt.** Bán lẻ.

**tán-mạn trt.** Tán-mác, rời-rạc, lẻ-tè cùng khắp.

**tán-quang dt. (V):** Hiện-tượng của ánh-sáng đi ngang một gương mờ bị phản-chiếu trở lại và không truyền thẳng ra nữa (diffusion).

**tán-sắc-tính dt. (V):** Hiện-tượng một tia sáng trắng bị phân-tích làm nhiều màu khi xuyên qua một lăng-kính (dispersion).

**tán-tài dt.** Mất-mát, hao-tốn tiền của: *Gặp lúc tán-tài.*

**tán-tận trt.** Tan hết, không còn chút nào: *Tán-tận lương-tâm* (Hết sức tàn-nhẫn, không còn chút lương-tâm nào cả).

**tán tự dt.** Tan ra rồi tụ lại, cứ thế mãi: *Tán tự là lẽ tự-nhiên trong trời đất.*

**tán-thất dt. (Pnáp):** Thất-lạc, mất-mát, không

còn nguyên : *Sự tán-thất các bằng-chứng vì thời-gian.*

**tán-thị** *tr.* Tan chợ // *đ.* Chợ trư.

**tán-trí** *đ.* Đề rài-rác nhiều nơi.

**tán-triều** *tr.* Bãi triều, ten buổi chiều vuu.

**tán-uất** *đ.* Làm ten hơi nghệt : *Thuốc tán-uất.*

**tán-văn** *đ.* X. Tán-văn.

**TÁN** *đ.* Khen nịnh, bàn-bạc, nói nhiều : *Bàn-tán.*

**tán chuyện** *đ.* Kéo dài câu chuyện, thêu-dệt, thêm-thắt câu chuyện cho đậm-dà : *Vừa uống trà, vừa tán chuyện.*

**tán dóc** *đ.* Nói dóc nhiều chuyện : *Ngồi tán dóc.*

**tán gái** *đ.* O, khen sắc đẹp, khen lời nói có duyên...; cốt lấy lòng cô gái trước rồi đi lần tới đề-nghị kết duyên.

**tán gẫu** *đ.* Bàn chuyện không đâu cho vui : *Năm ba anh em ngồi tán gẫu.*

**tán hươu tán vượn** *đ.* Kiểm chuyện nói cho vui tai cốt lấy lòng người.

**tán ma tán mãnh** *đ.* Nh. Tán hươu tán vượn.

**tán rộng** *đ.* Bàn rộng, nói rộng câu chuyện ra.

**tán-tinh** *đ.* Khen lấy khen đề cốt lấy lòng và dụ-dỗ người : *Tán-tinh con gái người ta.*

**TÁN** *đ.* Khen-ngợi, thuận theo // *đ.* Chức quan xưa // Tán-văn gọi tắt : *Bài tán.*

**tán-dương** *đ.* Kề cái hay, cái tốt của người ra mà khen-ngợi : *Tán-dương phẩm-hạnh một người đàn-bà.*

**tán-đồng** *đ.* Tán-thành và biểu-đồng-tình lúc cho là phải và thuận theo : *Tán-đồng ý-kiến của bạn.*

**tán-hứa** *đ.* Tô ý tán-đồng.

**tán-lý** *đ.* Giúp đỡ công-việc // *đ.* Chức quan văn giúp việc cho một ông quan khác lớn hơn : *Tán-lý bộ-vụ.*

**tán-mỹ** *đ.* Ngợi-khen.

**tán-nịnh** *đ.* Khen nịnh, khen lấy lòng.

**tán phục** *đ.* Khâm-phục; khen thăm trong bụng và phục.

**tán-tụng** *đ.* Khen dồi, khen lấy khen đề : *Phe-đăng thường tán-tụng nhau.*

**tán-tương** *đ.* Chức tham-mưu một đạo binh : *Tán-tương quân-vụ.*

**tán-thán** *đ.* Nh. Tán-tụng.

**tán-thành** *đ.* Cho là phải : *Ý-kiến hay, ai lại chẳng tán-thành.*

**tán-trợ** *đ.* Nhận cho là hay, là đúng và giúp

vào : *Hội-viên tán-trợ.*

**tán-văn** *đ.* Bài văn có đối hoặc không, mỗi câu bốn, năm chữ, viết đề khen-ngợi phẩm-hạnh, công-dức một người.

**TÀN** *bt.* Clg. Tán, rài-rác : *Chạy tán, đi tán ; Tán ra bốn phía // Thông-thả : Đào-tán, nhân-tán, phóng-tán, thư-tán.*

**tán bộ** *đ.* Thả bộ, đi bộ dạo chơi : *Tán bộ vài vòng cho tiêu cơn.*

**tàn-cư** *đ.* Ở rài-rác ra khắp nơi // (R) Dời nhà đi nơi khác ở : *Tàn-cư tránh chiến-tranh // Đồn-đốc, chuyên-chờ người đi lánh nạn : Tàn-cư dân-chúng.*

**tàn-địa** *đ.* Nơi yên lặng // Nơi tầm-thường, không trọng-yếu.

**tàn-lạc** *tr.* Thất-lạc đi nhiều nơi (tiếng dùng cho người hay cho thú, cầm) : *Chạy tàn-lạc, đi tàn-lạc, bay tàn-lạc cả.*

**tàn-mác** *tt.* Rài-rác, lơ-thơ mỗi nơi một ít : *Ở tàn-mác khắp nơi ; đồ-đạc tàn-mác nhiều chỗ.*

**tàn-nhân** *đ.* Người yên phận, không tranh đua, không dự vào việc chung.

**tàn-phòng** *đ.* (thực) : Cội to có hoa mọc dài từ dưới lên trên, mỗi hoa có một cội nhỏ (Corymbe).

**tàn-quan** *đ.* Quan hàm, quan có tước hàm, tước danh-dự chứ không có chức-vụ và bổng-lộc.

**tàn thân tt.** (lóng) : Mất vía, hết hồn : *Sợ tàn thân ; anh làm tôi tàn thân.*

**tàn thương** *đ.* Khiêng hay chở những người bị thương đi nơi khác : *Ra lịnh tàn thương.*

**tàn-văn** *đ.* Văn xuôi, văn viết không cần ăn văn, cần đối, hay theo một khuôn-khò nào cả.

**TẬN** *tr.* Tận, sát một bên, thấy cho rõ-ràng : *Nhìn cho tận ; nhìn tận vô mặt người ta // Thấu, suốt, đến nơi.*

**tận chân trời** *tr.* Tận nơi xa mứt : *Nếu phải đi tận chân trời đề tìm cho được, tôi cũng đi.*

**tận mắt** *tr.* Sát một bên, cho thấy rõ-ràng : *Thấy tận mắt mới tin.*

**tận mặt** *tr.* Giáp mặt, thấy người rõ-ràng, hiện-tại trước mặt : *Dòm cho tận mặt ; Tôi nói tận mặt và chớ có nói lên đầu.*

**tận trời** *tr.* Thấu trời, tột trời : *Nói tận trời chớ phải lồi-thôi đầu ; thấy hay tận trời mà !*

**TANG** *dt.* *Clg.* Chết, Khó, Trở, lẽ đối với người trong thân mới chết, từ ba tháng đến ba năm, gồm có sự mặc áo quần may kiểu riêng màu trắng (cho người phương Đông) hay màu đen (cho người phương Tây), cùng vài điều cấm-kỵ trong sanh-hoạt hằng ngày (hết thích-hợp) như nghỉ việc quan, không cạo râu tóc, vợ chồng ngủ riêng, không dự cuộc vui, v.v... : *Âm-tang, báo-tang, cu-tang, chịu tang, đại-tang, đề tang, điều tang, đoạn-tang, đồ tang, mãn tang, phát-tang, quốc-tang, tam-tang, thọ tang, trùng-tang, xả-tang* ; *Tang cha tang mẹ đã dành, Có phải tang tình thì vớt tang đi CD.*

**tang cơ dt.** Tang giáp một năm, trong vòng một năm.

**tang-cụ dt.** Đồ tang như quần áo, dây rơm, mũ bạc, v.v...

**tang-chủ dt.** Người chủ đám tang tức người thân nhất của người chết : *Bầu tang-chủ.*

**tang-dư dt.** Xe tang, nhà giăng, đồ trần-thiết đề khiêng hay chở quan-tài đi chôn.

**tang đại-công dt.** Tang trong vòng mười tháng.

**tang-gia dt.** Nhà có tang, tiếng gọi chung gia-đình người chết.

**tang-khó dt.** Nh. Tang : *Việc tang-khó không phải dễ.*

**tang-lễ dt.** Lễ chịu tang *ll thth* : Việc cất đám đi chôn : *Tang - lễ sẽ cử-hành vào ngày..(lộn với táng-lễ).*

**tang-ma dt.** Tiếng dùng chung cho các lễ cúng và chôn-cất : *Làm tang-ma phải cho đàn-hoàng.*

**tang-phục dt.** Đồ chế, quần áo tang : *Mặc tang-phục đi coi hát là điều chướng mắt ll Nh. Tang-khó.*

**tang-quyến dt.** Nh. Tang-gia.

**tang-sự dt.** Việc tang-khó (X. Tang-ma).

**tang tiểu-công dt.** Tang trong vòng năm tháng.

**tang ty-ma dt.** *Clg.* Tang tư-ma, tang trong vòng ba tháng.

**tang ty-thôi dt.** Tang trong vòng ba năm (27 tháng).

**tang-tóc dt.** Nh. Tang : *Có tang - tóc mà không cử-kiêng chi cả ; lo việc tang-tóc cho cha ll (B) Việc chết-chóc đau-dớn : Gieo tang-tóc cho quê-hương.*

**tang tư-ma dt.** X. Tang ty-ma.

**tang tư-thôi dt.** X. Tang ty-thôi.

**tang trăm-thôi dt.** Tang cha mẹ ba năm, đúng là 27 tháng.

**tang trai dt.** Đám ma và đám làm chay (cúng cô-hồn).

**TANG** *dt.* *Clg.* Thành, ván ghép đứng làm hộc, làm thành : *Tang giếng, nhịp tang (gõ ngoài vành cái trống) ; Trống thùng còn tang tng ll (R) Bộ-phận đứng có mặt phẳng : Màng-tang.*

**tang-nhi dt.** (thê) : Bộ-phận trong lỗ-tai để nhận tiếng động gồm : xương búa, xương đe, xương bàn-đạp và màng - nhĩ (*caisse de tympan*).

**TANG** *dt.* Vật trộm-cắp bị bắt gặp : *Của tang, đồ tang, quả-tang ll Vật để làm chứng cho sự gian-xảo, trộm-cắp : Dẫn tang, làm tang, mất tang, phi tang ; Thực tang bắt được đường này K.*

**tang án dt.** Án tạc xứ dùng làm chứng cho một sự-kiện : *Cứ do tang án mà định-đoạt ll (R) Việc quả-tang, có nhiều người thấy : Tang án sờ sờ mà còn chối l*

**tang-chứng dt.** Đồ - vật dùng làm chứng : *Phải có tang-chứng mới cáo người được.*

**tang-hối dt.** Của hối-lộ bị bắt quả-tang : *Nắm tang-hối đi tố-cáo.*

**tang-phao dt.** Của phao-vu.

**tang-tích dt.** Dấu-vết dùng làm bằng-chứng : *Tang-tích ràng-ràng.*

**tang-trạng dt.** Sự-vật làm chứng việc thêm-lam của quan-lại.

**tang-vật dt.** Đồ - vật dùng làm chứng, làm đồ tang : *Con dao là tang-vật giết người ; án xử xong, tang-vật được trả lại cho chủ.*

**TANG** *dt.* Cây dâu tằm ăn : *Nghề tằm-tang.*

**tang bạch-bì dt.** (Đy) : Lớp vỏ trong (màu trắng) của cây dâu, vị ngọt cay, lạnh hàn, không độc.

**tang-bộc dt.** Việc trai gái trăng hoa : *Thối tang-bộc. X. Trên bộc trong dâu PH. ll.*

**tang-bồng dt.** Chi-khí giăng-hồ, bươn-chài của kẻ làm trai (do tang-hồ bông-thị là cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bông) : *Phi chí tang-bồng.*

**tang-du dt.** Cây dâu và cây du *ll (B) Cảnh già, bóng xế (như mặt trời chiều chiếu xiên trên ngọn hai cây ấy) : Một cây bóng ngả trên cành tang-du NDM.*

**tang-diễn dt.** Ruộng dâu, đám đất trồng cây dâu.

**tang-diễn thương-hải dt.** Ruộng dâu (thành) biển xanh *ll (B) Việc thay đổi ở cõi đời.*

**tang-hải dt.** X. Tang-diễn thương-hải.

**tang-ký-sinh** *dt. (thực)*: Chùm-gởi cây dâu, khí bình, vị ngọt kỳ lửa.

**tang-tử** *dt.* Cây dâu và cây thị, hai cây đời xưa bên Trung-hoa hay trồng ở đầu làng // (B) Quê nhà, nơi chôn nhau cắt rốn.

**tang-thương** *dt.* Việc thay đổi tốt ra xấu, giàu thành nghèo, chung-chạ rạ chia-lìa (X. Tang-diễn thương-hải) // (R) *tt.* Đau xót, thiếu-não: *Tang-thương hết chỗ nói!*

**TANG-TÀNG SÁNG** *trt.* Hùng sáng, ho-hé sáng: *Mọi tang-tàng sáng mà đi đâu?*

**TANG-TÌNH** *trt.* Clg. Tình-tang, tiếng đàn: *Tích-tịch tang-tình* // (R) Âu-yếm, say-sưa trong việc vợ chồng: *Chim quỳên về núi tang-tình*, *Có đôi cũng lịch, một mình cũng cũng xong CD.*

**TÀNG** *dt.* Giấu, chứa, để dành: *Bảo-tàng, kho tàng, oa-tàng, tiềm-tàng; Tàng đầu lộ vĩ* (Giấu đầu lòi đuôi).

**tàng-ẩn** *dt.* Trốn lánh: *Không biết nó tàng-ẩn nơi nào.*

**tàng-bế** *dt.* Giấu kín, giữ kỹ.

**tàng-cổ** *dt.* Chứa đồ xưa: *Viện tàng cổ.*

**tàng-cổ-viện** *dt.* Nhà chứa đồ xưa cho dân-chúng đến xem.

**tàng hình** *dt. (truyền)*: Biến mất, làm phép cho không ai thấy mình: *Nó chỉ có tàng-hình mới vô đây được.*

**tàng-khố** *dt.* Kho-tàng, nhà hay gian nhà cất giấu tiền-của.

**tàng-nặc** *dt.* Nh. Tàng-bế.

**tàng-nặc phạm-nhân** *dt. (Pháp)*: Clg. Oe-trử gian-phi, chứa người phạm trọng-tội đã bị kêu án nhục-hình trong nhà, bị kẻ là một tội và có thể bị kêu án tử ba tháng đến hai năm tù nếu người được chứa đối với người chứa không phải tôn-trưởng hay ty-thuộc, người phối-ngẫu, anh chị em hay thông-gia đồng đẳng-cấp.

**tàng-tích** *bt.* Giấu kín tông-tích; dấu vết.

**tàng-thư-viện** *dt.* Nhà chứa sách, nhà để sách // Clg. Thư-viện, nhà chứa sách cho công-chúng đến đọc và tham-khảo.

**tàng-trử** *dt.* Chứa giấu, cất giấu: *Tàng-trử của phi-pháp.*

**TÀNG** *dt.* Tầng lớp: *Ông xây tầng.*

**tàng ong** *dt.* Ô (tò) ong // (R): Có ô, có tầng như ô ong: *Khăn tàng ong, thơm tàng ong.*

**TÀNG** *bt.* X. Tàn: *Làm tàng.*

**TÀNG-TÀNG** *trt.* Ngà-ngà, xoàng-xoàng, say choáng-váng: *Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K.*

**TÁNG** *dt.* Vật cứng chắc kê chân cột nhà: *Đứng táng, kê táng, tẩm táng, viên táng, xây táng* // Táng, tiếng gọi vật làm thành miếng cứng: *Đường táng, một táng đường, táng con cờ* *dt.* Tẩm táng vuông kê chân một cây cột.

**táng luôn** *dt.* Táng dài bằng gỗ rắn chắc chịu đất ướt hoặc bằng sơn dúc cốt sắt kê dưới một hàng cột hay chân tường: *Nhà táng luôn.*

**TÁNG** *dt.* Đánh: *Táng bề mặt; táng thấy cha* // Dội cây gu lên rồi dùng cây táng táng cho cây gu văng thật xa, đoạn thứ hai trong trò chơi đánh trồng: *Táng rồi chưa?* // *út*: Đoạn cây tròn dài lối 40cm, kính lối 25mm, dùng vít, táng, chặt gu... và cũng dùng làm chường đo đường đất: *Cây táng, géc cây táng ngang rãnh.* Xt Đánh trồng.

**táng-u** *dt.* Trò đánh trồng, bên thua bị phạt vừa chạy vừa u hết khoảng đường của bên thắng táng cây gu văng đi: *Chơi táng-u.*

**TÁNG** *dt.* Chôn người chết: *An-táng, bực-táng, cải-táng, cát-táng, di-táng, hoà-táng, hung-táng, khai-táng, mai-táng, quốc-táng, tổng-táng, thiên-táng; Truyền cho kiều-táng di-hải bên sông K.*

**táng-lễ** *dt.* Lễ chôn-cất người chết: *Táng, lễ tuy ón-giản nhưng âm-cúng.*

**táng-sự** *dt.* Công-việc chôn - cất: *Kẻ bực-mạng không thân-nhân, anh em đồng-nghiep phải đứng ra lo táng-sự.*

**táng-tế** *dt.* Cúng lần chót khi cất đám đi chôn.

**TÁNG** *tt.* Mất: *Thất-táng, kinh-tâm táng-dờm* // Chết: *Táng-mạng sa-trường.*

**táng-bại** *tt.* Thua lỗ, hư-hỏng, suy-sụp: *Cơ đồ táng-bại.*

**táng-chí** *tt.* Thất-chí, mất cả chí-hướng: *Thất-vọng đến táng-chí.*

**táng-danh** *dt.* Thất-danh, mất tiếng tốt trước.

**táng-dờm** *trt.* Mất mặt, sợ quá: *Kinh-tâm táng-dờm.*

**táng-gia** *trt.* Tan-nát, tiêu mất nhà-cửa: *Táng-gia bại-sản.*

**táng-khí** *dt.* Mất hết khí-phách // *tt*: Yếu hèn, nhu-nhược.

**táng mạng** *dt.* Chết mất mạng: *Không hao tài cũng táng mạng.*

**táng-si** *tt.* Hết biết xấu-hà.

**táng tâm** *dt.* Mất cả lòng nhân : *Táng-tâm đến thế là cùng.*

**táng-vong** *tt.* Nh. *Táng-bại.*

**TÀNG** *mt.* Khối, tiếng gọi những vật có hình vuông-vuông tròn - tròn : *Tàng đá* // *Clg.*  
*Tàng, móng nhà : Nền-tàng, xây tàng.*

**TÀNG** *bt.* Giã-tàng nói thúc, giã lờ, giã bộ : *Tàng ốm (dau) ; Nói tàng sang chuyện khác.*

**tàng-lờ** *dt.* Giã lờ, giã như không thấy, không hay biết chỉ cả : *Chuyện như thế mà hắn tàng-lờ đi !*

**TÀNG-SÁNG** *trt.* Vừa sáng rõ mặt : *Mỗi ngày, tàng-sáng ra thì đời an.*

**TẠNG** *dt.* (thê) : Các bộ-phần trong bụng và ngực gồm : tim, gan, lá lách, phổi, thận : *Ngũ-tạng* // (R) *Sức-khoẻ : Tạng khoẻ, tạng yếu, tạng hàn, tạng nhiệt.*

**tạng-phủ** *dt.* Ngũ-tạng và lục-phủ (X. *Lục-phủ*) : *Tạng-phủ đều hư.*

**TẠNG** *dt.* Bộ kinh Phật : *Kinh tạng, luật tạng, mấy tạng kinh.*

**TANH** *tt.* Mùi hôi thối cuống - họng muốn nhợn như mùi nhớt cá, máu tươi : *Cần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* CD II (B) *Khá, có tiền (tiếng trách-móc, mỉa-mai) : Vừa tanh một chút là lên mặt.*

**tanh hôi** *tt.* Tanh và hôi : *Chén bát dề tanh hôi quá, dùng sao được ?* // *Tiếng gọi khinh-miệt giống người còn dã-mạn, chưa được khai-hoá : Minh nào sánh với tanh hôi* NDM.

**tanh khét** *tt.* Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá, ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi tanh.

**tanh-ói** *tt.* Quá tanh, nghe mùi phát ối : *Cá cạo không sạch, còn tanh-ối.*

**tanh-rình** *tt.* Quá tanh : *Ăn rồi không rửa miệng, dề cái miệng tanh-rình.*

**tanh-tanh** *tt.* Hơi tanh // (B) *Khá-khá, có ít nhiều tiền bạc (mùi ten đồng) : Vừa tanh-tanh kể làm phách !*

**tanh-tao** *tt.* (đ) : Nh. Tanh : *Tanh-tao quá, không ai chịu nổi.*

**TANH-BANH** *trt.* *Clg.* Tanh-bành, bừa-bãi, ngồn-ngang, bày ra khắp nơi : *Lục tanh-banh, dề tanh-banh đây rồi đi mất.*

**tanh-bành** *trt.* Nh. Tanh-bành

**TANH-TÁCH** *trt.* X. Tách-tách.

**TÁNH** *dt.* *Clg.* Tính, ý tự-nhiên của con

người : *Bồn-tánh, bầm-tánh, cái-tánh, đức-tánh, khó tánh, tâm-tánh, thiên-tánh ; Anh đánh thì em chịu đòn, Tánh em hoa-nguyệt mười con chẳng chừa* CD II *Nét, thói quen : Quen tánh, tập tánh ; Tánh quen chừa chẳng dặng đầu, Lê làng, làng phật mấy trâu mặc làng* CD II *Chất tự-nhiên của người, của vật : Dược-tánh, hoá-tánh, nam-tánh, nữ-tánh, thủy-tánh.*

**tánh-bình** *dt.* Bình phong-tình, các chứng bệnh trong đường sanh-dục, hay nơi khác do việc giao-cấu sanh ra.

**tánh-biệt** *dt.* Sự phân-biệt giống đực giống cái.

**tánh bở** *dt.* (chm) : Sự giòn, bở, dễ bẻ, dễ gãy của đồ vật (*fragilité*).

**tánh-cách** *dt.* Tánh-chất và cách-thức riêng của từng người, từng sự - việc : *Tánh-cách thanh-cao của ông ấy, tánh-cách huê-dạng của ruộng chữ, tánh-cách tự-động của cuộc biểu-tình.*

**tánh cần** *dt.* (chm) : Bản-nhiên bền-bì, chịu đựng của kim-loại khi bị uốn, ép hay kéo mà không biến-dạng (*résistance*).

**tánh-căn** *dt.* Cái gốc tâm-tánh con người.

**tánh cứng** *dt.* (chm) : Bản-nhiên của kim-loại chịu-đựng nổi sự cọ-xát (*dureté*).

**tánh-chất** *dt.* Phần ý-thức và tư-cách bề ngoài của người hay tác-dụng và hình-thức của vật : *Tánh-chất trong-sạch, tánh-chất suy-nhuợc, tánh-chất cứng-rắn.*

**tánh dẫn-nhiệt** *dt.* (chm) : Bản-nhiên nóng lan, bị đốt một nơi mà nóng cả thân (*conducteur de la chaleur*).

**tánh dễ dát mỏng** *dt.* (chm) : Bản-nhiên kim-loại dễ rèn, lõi, lện, uốn, giún (*malléabilité*).

**tánh dễ hàn** *dt.* (chm) : Bản-nhiên kim-loại dễ chảy khi bị đốt như sắt, thép mềm (*soudabilité*).

**tánh-dục** *dt.* Tình-dục, sự thèm muốn giao-cấu.

**tánh đàn-hồi** *dt.* (chm) : X. Đàn-hồi.

**tánh-giao** *dt.* Sự giao-cấu của hai động-vật khác giống như đàn-ông và đàn-bà, dục và cái, trống và mái.

**tánh-giao** *dt.* Sự dạy-dỗ trai và gái biết những điều thường-thức về tình - dục, để tránh bệnh tật và nhiều điều hại về sau.

**tánh-hợp** *dt.* Tánh-tình và nét - ne : *Xin giấy tánh-hợp.*

**tánh-ý** *dt.* Tánh-nét và ý - thức : *Làm theo*

*tánh-ý mình.*

**tánh kéo dài** *dt. (chm)* : Bản-nhiên dễ kéo thành sợi nhỏ của vài kim-loại như đồng đỏ, thép mềm (*ductilité*).

**tánh-khí** *dt.* Tánh-tình và khí-chất : *Tánh-khí nóng-nảy, tánh-khí điềm-đạm.*

**tánh linh** *dt. X.* Linh-tính.

**tánh-mạng** *dt. Clg.* Tính-mệnh, mạng sống, sự sống : *Không toàn tánh-mạng.*

**tánh-nết** *dt. Nh.* Tánh-hạnh.

**tánh nóng chảy** *dt. (chm)* : Bản-nhiên của kim-loại nào mau chảy khi bị đốt và dễ đúc như chì, thau, đồng, gang và thép đúc.

**tánh-pháp** *dt.* Pháp-luật căn-cứ vào tánh tự-nhiên của phần đồng.

**tánh rắn chắc** *dt. (chm)* : Bản-nhiên của kim-loại nào có sức cản một vật dài (*rigidité*).

**tánh-tình** *dt.* Tánh-nết và tình-cảm : *Tánh-tình dễ thương.*

**tánh trời** *dt.* Tâm - tánh tự-nhiên : *Văn-chương nét đất, thông-minh tánh trời K.*

**TÁNH** *tt.* Tính lại qua cơn mê hay cơn say : *Khi say khi tánh.*

**tánh giấc** *dt.* Tỉnh giấc, thức giấc, thức dậy : *Trống trống canh, anh vừa tánh giấc CD.*

**tánh rượu** *tt.* Tỉnh rượu, hết say rượu : *Đợi và tánh rượu rồi hãy nói.*

**tánh say** *tt. Nh.* Tánh rượu // Khi tỉnh khi say, không chừng đổi : *Gặp người tánh say thiệt khó lòng quá !*

**TÁNH** *dt. Clg.* Tính, họ : *Bá - tánh, danh tánh, đồng-tánh, cao-danh quý-tánh.*

**tánh danh** *dt. Clg.* Danh tánh, họ và tên : *Chồng con đâu tá, tánh danh là gì K.*

**TÀNH.MÀNH** *tt. X.* Tính-minh.

**TÃNH** *tt. X.* Tĩnh và Tịnh.

**TẠNH** *bt.* Dứt mưa gió : *Mưa đã tạnh ; Một chốc hoi ra : trời đã tạnh, Vì rằng đi chưa có bỏ-câu HXH.*

**tạnh gió** *dt.* Hết gió to : *Trời tạnh gió ; Đợi tạnh gió hãy nhổ neo.*

**tạnh mưa** *dt.* Dứt mưa, hết mưa : *Đợi tạnh mưa sẽ đi.*

**tạnh-ráo** *tt.* Không mưa, không gió nhiều, dường-sá ráo-rẻ : *Bữa nay tạnh-ráo, phơi thức được đa.*

**tạnh trời** *tt.* Tốt trời, trời trong sáng : *Tạnh trời mây mới về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa CD.*

**TAO** *đdt.* Ta, tiếng tự-xưng khi nói với kẻ dưới, ngang vai, bạn thân xê-xích tuổi, hoặc với kẻ trên khi quá giận : *Mầy tao, mi tớ ; của tao, tụi tao, chồng tao, vợ tao ; Con cá mầy ở dưới ao. Tao tát nước vào mầy chạy đằng mô ? CD.*

**TAO** *dt.* Sợi dây nhỏ cùng với hai hay ba sợi khác, đánh (xe) thành một sợi to : *Dây ba tao, dây bốn tao // (R)* Sợi dây, mây hay cột tre cùng với nhiều sợi khác dùng thắt gióng, thắt võng, v.v... *Gióng bốn tao, võng nhỏ 22 tao, võng lớn 50 tao ; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thẳng, tao dùi, tao nhớt, tao thương CD.*

**TAO** *trt.* Tính-cờ mà gặp : *Tao - nạn // dt.* Làn, bạn : *Châu-tao, nhứt tao ; Cờn binh lửa trải mấy tao đời đời.*

**tao-nạn** *dt.* Mắc nạn thành-linh.

**tao-ngộ** *dt.* Gặp-gỡ, không hẹn mà gặp : *Duyên tao-ngộ.*

**tao-ngộ-chiến** *dt. (qs)* : Cuộc đụng-độ thành-linh giữa hai bên, hai đội binh nghịch nhau (*combat de rencontre*).

**tao-phúc** *dt.* Điều lành tới tình-cờ.

**tao-phùng** *dt. Nh.* Tao-ngộ : *Duyên giải-cầu chẳng phải duyên cang-lê, Đề tao-phùng chẳng phải đề gió-trắng CD.*

**tao-thời** *dt.* Buổi gặp-gỡ, lúc gặp nhau.

**TAO** *dt. Clg.* Tào, hèm, bả, cái xác nếp đã nấu rã ra để cất rượu.

**tao-khang** *dt. Clg.* Tào-khang, bã rượu và tấm mần // (R) Người vợ nghèo (khí trước, vợ chồng chỉ ăn rỗng bã hèm và tấm mần) : *Ai xui rã chút duyên kim cái, Ai khiến rời chút ngãi tao-khang... CD.*

**tao-phách** *dt.* Rượu cặn.

**TAO** *dt.* Khuấy (quấy) rối : *Tao-loạn // tt* : Buồn rầu : *Ly-tao, tiêu-tao // (R)* Thanh-bại, đẹp-đẽ (như bài Ly-tao của Khuất-Nguyên) : *Tao-nhân mặc-khách.*

**tao-dàn** *dt.* Nơi nhiều người ngấm vịnh tao-nhã.

**tao-khách** *dt. Clg.* Tao-nhân, người phong-lưu tao-nhã.

**tao-loạn** *tt.* Loạn-lạc, rối-rắm : *Cơn tao-loạn.*

**tao-nhã** *tt.* Phong-lưu, cao-nhã, lịch-sự : *Con người tao-nhã // Nhẹ-nàng, thanh-cao : Văn-chương tao-nhã.*

**tao-nhân** *dt. X.* Tao-khách.

**tao-nhiều** *dt.* Khuấy rối, làm rối-loạn.

**tao-thê** *dt.* Thề vãn giống bài Ly-tao của Khuất-Nguyên.

**TÀO** dt. Các bộ-phận nhà nước xưa : *Táo binh, táo hình, táo ty, táo vụ* // (truyền) : Các bộ-phận của triều-dinh trên trời : *Nam-tào, thiên-tào* ; *Cửa tào, đồ âm-ty*.

**TÀO** trt. Ôn-ào, om-sòm // (R) Phiếm, gấu, qua-los, không thiết-thực : *Bàn tào, làm tào, nói tào*.

**tào-lao** tt. Lông - bông, bao - đồng, phiếm, không bổ-ích : *Chuyện tào-lao*.

**tào-tạp** tt. Ôn-ào, rộn-rịp.

**TÀO-CÁO** dt. X. Tàu-cáo.

**TÀO-KHANG** dt. X. Táo-khang.

**TÁO** dt. (thực) : Loại cây gỗ cứng chắc, khi xưa được dùng khắc bản in sách, lá non luộc chín dầm nước biển màu vàng, trộn dầu muối ăn, trái bằng ngón tay cái, sách thuốc gọi *Táo-tử*.

**táo Biên-hoà** dt. Loại táo cây không gai, non-sào ba buồng, cây cao từ ba tới sáu thước, trái tròn, thịt ngon (*Zizuphus hoensis*).

**táo đen** dt. Loại táo Tàu trái to vỏ đen nạc nhiều, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

**táo đỏ** dt. Loại táo Tàu, nạc ít hạt to, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

**táo Miên** dt. Loại táo cây có gai, cao từ 2 tới 5m, non-sào ba buồng, trái hơi tròn (*Zizuphus cambodiana*).

**táo-nhục** dt. Loại táo, cây cao từ 2 tới 4m, nhánh nhiều và thẳng, lá có lông dài phía trái và 3 gân chính, hoa nhỏ xanh có chùm, trái nhỏ hơi nhọn đầu, ăn được (*Zizuphus mauritiana*).

**táo Tàu** dt. X. Táo đen và Táo đỏ.

**táo Tây** dt. X. Tân-di.

**TÁO** bt. Sáo, rút mình cho ráo, cho khô : *Cần-táo* // Nghiền nhuyễn dạng dễ nuốt : *Táo nhựa* (xái) // Bón, quện chặt lâu ngày ỉa khó : *Táo bón, thuốc táo*.

**táo-bón** tt. X. Bón và Bón-uất.

**táo-kiết** tt. X. Bón.

**táo-khát** tt. Khô-khơn, bất khát nước.

**táo-nhiệt** tt. Nóng-này, khô-khơn.

**táo-thấp** dt. (Đy) : Làm ráo hơi độc : *Thuốc táo-thấp*.

**táo thuốc** dt. Nướng thuốc phiện ở đầu cây tiêm cho ráo rồi nhồi, xe, lăn tròn cho vừa với cái lỗ nồi (độc-tầu) dạng hút : *Mướn người táo thuốc*.

**TÁO** trt. Nóng-này, hung dữ.

**táo-bạo** tt. Nóng tính, hung-hăng : *Tánh-khi*

*táo-bạo* // trt. Vụt-chạc, không cân-nhắc : *Làm việc táo-bạo*.

**táo-cấp** trt. Vội-vàng, nóng-này, thiếu suy-nghĩ : *Việc gì cũng làm táo-cấp*.

**táo-cuồng** tt. Hăng-tiết lên, nóng điên lên.

**táo gan** tt. Xung gan, lồng lên : *Giận táo gan*.

**táo-nộ** dt. Giận điên lên.

**táo-suất** tt. Nóng-này sơ-suất : *Tánh người táo-suất*.

**táo-tác** trt. Đôn - đảo, dớn - đặc đây đó : *Đi kiểm táo-tác ; chạy táo-tác khắp nơi*.

**táo-tính** dt. Tánh nóng-này, hốp-tốp : *Người táo-tính*.

**táo-tở** trt. Nh. Táo-tác.

**táo-tợn** trt. Cách vụt-chạc nóng-này, thiếu dấn-đo : *Làm việc táo-tợn* // tt. Hung-tợn, nóng-này : *Còn người táo-tợn*.

**TÁO** dt. Lò bếp : *Làm dầu ông táo ; rời không khỏi ba ông táo, nhét dưới đáy ông táo* // (truyền) X. Táo-quân : *Đưa ông táo về trời* // (lóng) : Người da đen : *Gặp mấy lão táo say rượu*.

**táo-dột** dt. Ổng khói nhà bếp.

**táo-quân** dt. (truyền) : Ông Táo, vua bếp, thần bếp, vị thần có phạm-sự ghi chép mọi việc xảy ra trong nhà đề ngày 23 tháng chạp mỗi năm, về trời báo-cáo với Ngọc-đế : *Đưa ông Táo về trời*.

**táo-thần** dt. Nh. Táo-quân.

**táo-vương** dt. Nh. Táo-quân.

**TÀO** dt. X. Táo : *Đội-tào* (táo đen), *hồng-tào* (táo đỏ).

**tào-nhân** dt. Hạt táo, một vị thuốc.

**TÀO** dt. Quét dọn, lau chùi : *Sái-táo, tỉnh táo* // (B) Cần quét, diệt trừ : *Chinh nam, táo bác*.

**táo-diệt** dt. Diệt-trừ, quét sạch : *Táo-diệt cường-khẩu*.

**táo-đăng** dt. Tiêu-tiệt hết, không chừa một ai : *Táo-đăng-chiến* (Trận cần-quét, giết sạch).

**táo-dịa** dt. Quét sạch đất // Tiêu-tan cả // Truy-lạc.

**táo-độc** dt. Giải-độc, trừ hết nọc độc.

**táo-đường** dt. Miếng võ dùng chân mình quất hai chân địch : *Rùn xuống quét một ngon táo-đường*.

**táo-hải** dt. Rà dưới biển (đá vớt mìn).

**táo-mộ** dt. Giấy mả, lễ viếng mộ rồi nhân đó, giấy cò xung-quanh mộ : *Tục là táo-mộ, lễ là đạp-thanh K*.

**tào sầu dt.** Giải sầu, dẹp sự rầu buồn, phiền não qua.

**tào-thanh dt.** Càn quét, ruồng bắt, giết cho sạch (*nettoyer la tranchée*).

**tào-trừ dt.** Diệt-trừ, dẹp tan hết: *Tảo-trừ giặc cướp*.

**TÀO bt.** Sớm, trước kỳ-hạn: *Tảo-hôn II* Sáng sớm: *Kim-tảo (sớm mới này)*, *thất-tảo (hồi sáng sớm)*.

**tào-đặt dt.** Làm nên sớm.

**tào-hôn dt.** Việc lấy vợ lấy chồng sớm, trước tuổi theo luật định và tuổi thông-thường (X. Thành-niên giá-thú).

**tào-khởi (khí) dt.** Bắt đầu sớm II *Dậy sớm*.

**tào-miền dt.** Ngủ sớm.

**tào-niên dt.** Đầu năm.

**tào-nhật (nhật) dt.** Sáng sớm; buổi sáng.

**tào-phận dt.** Buổi cơm sáng, bữa ăn sáng.

**tào-sản dt.** Đề non, đề trước ngày.

**tào-tuệ dt.** Sự thông-minh sớm, còn nhỏ quá mà sáng dạ lạ kỳ.

**tào-thành dt.** Nh. Túc-đặt.

**tào-thần dt.** Buổi sớm, buổi sáng.

**tào-thố tt.** Chết yếu, chết non, chết khi còn trẻ.

**tào-thìn dt.** Buổi sáng, vào giờ thìn II (*thth*) Sáng sớm: *Mới tào-thìn là rù đi chơi*.

**tào-thực tt.** Thành-thực sớm II Muốn vợ muốn chồng sớm.

**tào-thuy dt.** Nh. Tảo-miền.

**tào-tri dt.** Hiểu biết sớm.

**tào-văn tt.** Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn.

**TÀO dt.** Tên một loài rong: *Rau tảo II (R)* Xoay-xở, làm-lụn, mua bán kiếm tiền: *Tảo được món tiền*.

**tào-tần dt.** Rau tảo và rau tần II dt. *Cig.* Tần-tảo, mua tảo bán tần hay mua tần bán tảo, xoay-xở, mua bán: *Đại-phú do thiên tiểu-phú do cần, Thúc khuya dậy sớm tảo-tần với anh CD*.

**tào-vi-trùng dt. (Y)**: Những vi-trùng có tánh-chất giống vi-tảo (vi-thực-vật, loài rong), không gây bệnh (*sulfobactérie; sulfuraire*).

**tào-xén dt.** Bòn rúc, ăn chặn: *Tảo-xén của Hội*.

**TẠO dt.** Dựng nên, gây ra, chế ra: *Cái-tạo, cấu-tạo, chế-tạo, đào-tạo, kiến-tạo, khai-tạo, nhân-tạo, sáng-tạo, tái-tạo, tân-tạo, thiên-tạo; Tạo thiên lập địa II Cig.* Tậu, mua sắm: *Mới tạo được cái nhà II dt.* Súc thiên-nhiên gây - dựng muôn loài: *Máy*

*tạo, ông tạo; Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay-vẫn đến đâu K.*

**tạo-báng dt.** Bày chuyện nói xấu người: *Ngồi không tạo-báng thiên-hạ*.

**tạo-công dt.** Thợ tạo, ông Trời, tiếng gọi đấng thiêng-liêng sanh ra muôn loài và sắp-đặt mọi số-phận: *Tạo-công các-cổ*.

**tạo-doan dt.** Đầu mối gây nên: *Cần-khôn còn rộng, tạo-doan còn dài PTR II (R)* Sự dựng vợ gả chồng, sự lấy nhau thành chồng vợ: *Quân-tử chi đạo, tạo-doan hồ phu-phụ*.

**tạo-hoá dt. Nh.** Tạo-công: *Tạo-hoá trớ-trêu II dt.* Sáng-tạo và hoá-sanh.

**tạo-ý dt.** Có ý-kiến mới-mẽ; khởi-xướng trước hết: *Tạo-ý-phạm (kẻ chủ-mưu cho người gây nên tội)*.

**tạo-lập dt.** Gây-dựng: *Tạo-lập sự-nghiệp*.

**tạo-mệnh (mệnh) dt.** Định số-mệnh cho một người nào II (*B*) Bóp chặt hay thả lỏng tuỳ ý, đối với một người nào đó.

**tạo-ngôn dt.** Phao-ngôn, đặt chuyện phao-phản, nói xấu, v.v... II dt. Lời bịa-đặt

**tạo-nghiệt dt.** Gây mầm ác II (*Phật*) Gây điều ác bây-giờ để rồi sẽ chịu cái hậu-quả ấy ở kiếp sau.

**tạo-nhân dt.** Gây ra, làm ra một điều gì (tự-nhiên, điều ấy là một nguyên-nhân cho một kết-quả về sau).

**tạo-oán dt.** Gây ra sự oán-thù, tức làm điều ác cho ai để họ thù oán mình: *Tánh tạo-oán; người hay tạo-oán*.

**tạo-phản dt.** Làm phản, gây việc phản-nghịch, chống nhà cầm quyền bằng võ-lực.

**tạo-tác dt.** Gây-dựng, làm ra, lập ra: *Số tạo-tác*.

**tạo-thành dt.** Dựng nên, lập ra: *Sự-nghiệp được tạo-thành bằng gan óc*.

**tạo thủy (thì) dt.** Mới bắt đầu gây-dựng; gây ra lần đầu.

**tạo-vật dt. Nh.** Tạo-công.

**TẠO-PHẠO tt.** Sơ-sài, lờ-lơ-thôi, không kỹ, không đáng giá: *Bàn-ghe tạo-phạo; cất cái nhà tạo-phạo dặng che mưa che nắng*.

**TÁP dt.** Há to miệng mà cần mạnh: *Cá táp mồi, chó táp một miếng, ăn xốc-táp II (R)* Vô vào, thổi tạt mạnh, liếm: *Bão táp, gió táp; lửa táp vào măt*.

**táp bầm-bập dt. Cig.** Táp phâm-phở, táp mạnh liên-liên: *Héo cổ ăn, táp bầm-bập*

**táp phải ruồi dt.** Vô-tình táp nhằm con



ruồi khi ngáp rồi ngậm miệng lại // (R)  
Mày-mẩn, tình-cờ mà được : *Khi không  
mà làm giàu như chó táp phải ruồi.*

**táp phàm - pháp** *dt.* Nh. Táp bầm-bấp.

**táp xàm-xạp** *dt.* Táp mạnh liên liền nhưng  
phải miếng nhỏ.

**TÁP-NHAM** *tr.* Táp-nhạp, bầy-bạ, lướm-  
thuộm : *Làm ăn táp-nham.*

**TAP** *bt.* Lăn-lộn, lộn-xộn nhiều thứ : *Ấn tap,  
gỗ tap, hàng tap, hỗn-tạp.*

**táp-bình** *dt.* Phê-bình, bình - phẩm lật-vật :  
*Mục tap-bình của một tờ báo.*

**táp-chất** *dt.* Hợp-chất gồm nhiều chất lộn-  
xộn, không thuần.

**táp-chí** *dt.* Báo đóng tập ra có kỳ (không  
phải hằng ngày) gồm nhiều mục.

**táp-chúng** *dt.* Giống lai : *Dân tap-chúng,  
cây tap-chúng, heo tap-chúng.*

**táp-dịch** *dt.* Công-việc lật-vật mà dân phải  
làm cho làng, cho nhà nước.

**táp-đẹp** *tt.* Clg. Táp-hạp, Táp-nạp và Táp-nhạp,  
lộn-xộn nhiều thứ, không chuyên rông : *Đồ  
tap-đẹp.*

**táp-giao** *dt.* Lấy bầy, làm chuyện loạ-loàn,  
không phân-biệt bà - con : *Luật.pháp cấm  
việc tap-giao.*

**táp-hạp** *tt.* X. Táp-đẹp.

**táp-hoá** *dt.* Clg. Chạp-phô, hàng-hoá lật-vật  
nhiều thứ : *Tiệm tap-hoá.*

**táp-học** *dt.* Sự học tap-nhạp, không chuyên  
rông, không phương-pháp nhất-định.

**táp-hôn** *dt.* Sự cưới hỏi lộn-xộn trong vòng  
bà-con.

**táp-ký** *dt.* Đụng gì ghi chép nấy : *Sở tap-ký  
// Chuyện lật-vật viết đề mua vui : Mục  
tap-ký trong báo.*

**táp-loạn** *tr.* Lộn-xộn, không thứ-tự : *Làm ăn  
tap-loạn.*

**táp-nạp** *tt.* X. Táp-đẹp // *tr.* Hồ-đồ, không  
lề phép : *Ấn nói tap-nạp.*

**táp-niệm** *dt.* Ý-nghĩ lộn-xộn, tư-tưởng phân-  
tán bầy-bạ.

**táp-nhạp** *tt.* X. Táp-đẹp.

**táp-những** *tt.* Bị làm rộn, bị rộn-ràng tứ-phía.

**táp-phí** *dt.* Tiền xài lật-vật.

**táp-sử** *dt.* Sử ghi chép từng việc lật-vật,  
không chép suốt một thời-đại.

**táp-sự** *dt.* Chuyện lật-vật.

**táp-tụng** *dt.* Những vụ kiện lật-vật : *Toà  
tap-tụng.*

**táp-thuế** *dt.* Các sắc thuế lật-vật như thuế

bến, tiền chỗ, bằng hiệu, bao - lơn, v.v...  
**táp-trở** *dt.* Mắm đồ ăn gồm nhiều món //  
(R) Mục lật-vật, mục đăng những chuyện  
vật trên báo.

**táp-vụ** *dt.* Việc lật-vật : *Xử những tap-vụ,  
lo những tap-vụ.*

**TÁT** *dt.* Hắt nước từ ruộng này, vũng này  
sang ruộng kia, vũng kia : *Hới cô tát nước  
bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ  
đi? CD.*

**tát bể (biển)** *dt.* (B) Làm một việc lớn  
lao : *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông  
cũng cạn // Làm một việc rồ-đại, quá sức :  
Đường gàu nan tát bể tng.*

**tát cá** *dt.* Tát cho cạn nước đọng bắt cá  
dưới vũng, dưới ao.

**tát cạn** *dt.* Tát cho hết nước.

**tát đĩa** *dt.* Tát cho cạn nước dưới đĩa,  
thường cuối mùa nắng, đọng bắt cá.

**tát nước** *dt.* Múc nước hắt đi : *Con cá  
mày ở dưới ao, Tao tát nước vào, mày  
chạy đàng mô? CD // X. Tát nước bè.*

**tát nước bè** *dt.* Clg. Tát nước, hèn-hao,  
hàm-hồ, giành nói một mình : *Chửi như  
tát nước; Nói như tát nước bè.*

**TÁT** *dt.* Và, xoè bàn tay đánh tạt ngang :  
*Tát vào mặt nó cho đau // dt. Phất, mỗi  
lần tát : Cho mấy tát nên thân.*

**tát tai** *dt.* Clg. Bộp tai, xoè bàn tay đánh  
vào mang tai người nào // *dt. Mỗi lần tát :  
Ấn mấy tát tai mà chưa tớn.*

**TẠT** *dt.* Hắt xiên : *Song-song đôi cửa then  
gài, Dẫu mưa có tạt, tạt ngoài mái-hiên  
CD // Thổi ngang : Gió tạt vào khe cửa ;  
thuyền bị gió tạt vào bờ // (R) Ghé lại :  
Đi ngang nhà, tạt vào xin miếng trâu.*

**tạt mặt** *tr.* Đùa mạnh tới : *Gió thổi tạt  
mặt // Ngay vào mặt, không kiêng - nê :  
Mắng tạt mặt.*

**tạt nước** *dt.* Hắt nước ra - xa : *Tạt nước  
ra sân // Giội nước, xô tạt xuống cho  
mạnh : Tạt nước rửa gạch.*

**tạt ngang** *dt.* Hắt ngang : *Tạt ngang thau  
nước ướt cả quần áo người qua đường  
// tr. Ngang chiều, không xuôi theo chiều :  
Gió thổi tạt ngang, khiến thuyền bê vào  
bờ.*

**tạt rửa** *dt.* Giội rửa, tạt mạnh nước xuống  
đặng rửa : *Tạt rửa sàng-nước.*

**tạt vào** *dt.* Ghé vào, vô nhà người nào  
ở bên đường khi đi ngang qua : *Tạt vào hời  
thăm một chút.*

**TÀU** *dt.* Thuyền to, thường chạy bằng máy : *Bến tàu, Chứa tàu, quan tàu; Mười giờ tàu lại Bến-thành. Xúp-lê với thời, bộ hành lao-xao CD II (R)* Vật chở-chuyên đông hành-khách : *Tàu hoả II Nước và người Trung-hoa (xưa thường dùng tàu gọi lại): Ba Tàu, bốn Tàu, người Tàu, về Tàu II tt.* Thuộc xứ Trung-hoa : *Hàng tàu, mực tàu, thuốc tàu, trà tàu, vịt tàu.*

**tàu-bay** *dt.* X. Máy - bay II *Clg.* Thủy - phi-thoàn, máy - bay có phao nổi, có thể đậu dưới nước.

**tàu bè** *dt.* Tiếng gọi chung các thuyền tàu dùng chở-chuyên trên mặt nước : *Gió máy nhiều, đi tàu bè phải cẩn-thận.*

**tàu binh** *dt. Clg.* Tàu chiến, tàu trận. X. Chiến-hạm II (*lóng*): Người mập-mạp (béo) to lớn : *Thằng cha tàu binh.*

**tàu bò** *dt. (lóng)* : Xe tăng, xe thiết - giáp (như chiếc tàu bò trên đất liền).

**tàu buồm** *dt.* Tàu có buồm (để nhờ gió tiếp sức với máy).

**tàu buôn** *dt.* Tàu chở hành-khách và hàng-hoá.

**tàu cuốc** *dt. Clg.* Xáng, chiếc sà-lan (chaland) có máy vét bùn dưới sông.

**tàu chiến** *dt.* X. Chiến-hạm.

**tàu dầu** *dt.* Tàu đóng riêng dùng chở dầu.

**tàu điện** *dt.* Xe điện, thứ xe toa dài chạy trên đường sắt có cang cạ với dây điện.

**tàu đồ** *dt. Nh.* Tàu buôn.

**tàu giặc** *dt.* X. Chiến-hạm II Chiến-hạm bên địch : *Phóng thủy-lôi đánh đắm một chiếc tàu giặc.*

**tàu hoả** *dt.* Xe lửa, thứ xe gồm nhiều toa dài chạy trên đường sắt do một đầu máy chạy bằng hơi nóng của nước sôi kéo.

**tàu khí** *dt.* X. Tàu khói.

**tàu khói** *dt.* Tàu có máy chạy bằng hơi nước sôi (khói do lửa chụm cho nước sôi).

**tàu lặn** *dt. Clg.* Tàu ngầm, thứ tàu hai lớp vỏ để bơm nước vô ra để lặn khỏi mặt nước, dùng đánh giặc.

**tàu lặn bỏ túi** *dt.* Thứ tàu lặn cỡ nhỏ.

**tàu lặn nguyên-tử** *dt.* Thứ tàu lặn chạy với sức nguyên-tử.

**tàu mù** *dt.* Tàu sơn có một màu, không có hai mặt như ghe thuyền (tiếng xưa).

**tàu ngầm** *dt.* X. Tàu lặn.

**tàu ô** *dt.* Tàu sơn ô, nguyên là tàu củe giặc cướp người Trung-hoa hồi xưa : *Giặc tàu ô.*

**tàu thủy** *dt.* Tức tàu (tàu chạy dưới nước, khác với tàu hoả là xe lửa).

**tàu trận** *dt.* X. Chiến-hạm.

**tàu vét** *dt.* Chuyển xe lửa chạy chậm, mỗi ga mỗi ghé để vét hành-khách, khác với các chuyển tốc-hành, chỉ ghé vài ga lớn.

**TÀU** *dt.* Lá có bẹ ôm thân cây : *Tàu cau, tàu chuối, tàu dừa, tàu môn.*

**tàu cau** *dt.* Tàu cây cau, có mo ôm thân cây, cộng dài từ 1m50 đến 2m., lá kép mọc đối dài theo cộng II Tên thứ chồi quết nhà làm bằng tàu cau tước bỏ phiến lá : *Chồi tàu cau.*

**tàu lá** *dt.* Tiếng gọi các thứ lá có tàu : *Tàu lá chuối, tàu lá dừa II* Được ví với da mặt người bình hoặc người đang sợ-hãi : *Mặt xanh như tàu lá.*

**TÀU** *dt.* Chuồng nuôi thú : *Dắt ngựa vào tàu.*

**TÀU** *tt.* Nhàu cũ, hư mục, hoại mình : *Cái áo đã tàu.*

**TÀU** *tt.* Đại, to lớn (giọng Triều-châu).

**tàu-cầu** *dt. Clg.* Tào-cáo, đại-cầu, tức con chó to, tiếng gọi cách oán ghét những lính thương-chánh người Pháp thời Pháp-thuộc, hay tìm bắt rượu lậu, thuốc lá lậu v.v... *Giết như ghét tàu-cầu.*

**tàu-kê** *dt.* Đại-gia, tiếng gọi tưng người có danh-tiếng, nhà thế-tộc, học-già nổi tiếng II *thì* : Người buôn-bán lớn *Gã con cho tàu-kê, má-chín II (R)* Tiếng gọi người Ấn-độ làm nghề cho vay, người nuôi diêm tức tú-bà.

**tàu-kê được** *dt.* Tiếng gọi mĩa-mai các người dân-ông sống quanh theo các nhà thờ, làm chông hờ diêm lậu, v.v..

**tàu-khậu** *dt.* Đại-khố, kho lớn II *thth* Kho hàng, nhà trữ hàng-hoá.

**TÀU-THUNG** *dt. Clg.* Chè thương, Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh hột (còn vỏ) nấu chín sẵn; khi ăn, để thêm khoai, bột năng v.v... rồi chế nước đường vào (tiếng Phước-kiến).

**TÁU** *dt.* Vật dong muối, bằng nửa giạ, tức 20 lít.

**TÁU** *dt.* Làu - táu gọi tắt (X. Làu-táu) *Cổ táu.*

**TÁU** *tt.* Xác-xược, lác-cắc : *Láu-táu.*

**táu-xác** *tt.* Láu-táu xác-xược, tách người phách-lối hay lên mặt.

**TÁU-XOON** *dt.* Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh cả dải sạch vỏ hấp chín rồi nấu với bột, đường cho sền-sệt (tiếng Triều-châu).

**TẮC** *dt.* Cg. Tróc hay Chắt, đánh lưỡi ra tiếng : *Tắm-tắc.*

**tắc-lưỡi** *dt.* X. Chắt lưỡi.

**tắc-tôm** *tr.* Tắm-tắc, chắt-chắt nhiều tiếng ở lưỡi hoặc hít-hà nhiều lần đề tỏ ý hoặc khen hoặc tiếc : *Tắc-tôm khen thăm, tắc-tôm tiếc-rẻ.*

**TẮC** *tt.* Nghẹt, bị lấp lại, không thông : *Bế tắc, chướng-tắc, phì-tắc, sung-tắc, ủng-tắc.*

**tắc cổ** *tt.* Nghẹt-nghẹt trong cổ, nghe rất trong ấy.

**tắc chức** *tr.* Coi thường chức-vụ, làm việc không hết lòng.

**tắc mạch** *dt.* Nghẽn mạch, nước không lên nữa : *Giếng tắc mạch.*

**tắc ngồi** *tt.* Nghẹt ngồi, không nỡ : *Pháo tắc ngồi II (R)* *tr.* Cùng đường, hết đường, không ngó ngách đi tới nữa : *Đi tới đây, tắc ngồi II (B)* *Cùng thế, hết thế mưu-sự : Theo đuổi công-việc tới đây tắc ngồi.*

**tắc nghẽn** *tt.* Nghẽn lại, bị chặn lại, không tới lui được : *Đường tắc-nghẽn, xe cộ bị tắc-nghẽn.*

**tắc-nghẹt** *tt.* Nghẹt, không thông : *Lỗ mũi tắc-nghẹt.*

**tắc tiếng** *tt.* Khan tiếng và cất cao không được : *Thức đêm quá, tắc tiếng.*

**tắc-trách** *tr.* Que-loa cho xong việc, lấy-có, lấy-rồi : *Tinh-thần tắc-trách, làm việc tắc-trách.*

**TẮC** *dt.* Khuôn-phép : *Phép-tắc, vô-phép vô-tắc, nữ-tắc II gt.* Tất, thì, tiếng nói hai ý : *Cần tắc vô ưu.*

**tắc-độ** *dt.* Phép-tắc lễ-độ : *Tắc-độ đáng kính.*

**tắc-lệ** *dt.* Phép-tắc, luật-lệ, điều nhưt-định không thể khác hơn.

**tắc-thiên** *dt.* Lấy luật trời làm phép-tắc.

**TẮC** *dt.* Một thứ lúa trong ngũ-cốc II (R) Vì thần chủ về việc cày cấy : *Nền tắc, xã tắc.*

**tắc-tử** *dt.* Hột kê.

**TẮC** *dt.* Tiền thuế : *Đóng tắc, tiền tắc (taxe).*

**TẮC-KÈ** *dt.* (động) : X. Cắc-kè.

**TẮC.XI** *dt.* Thứ xe hơi đưa hành-khách có đồng-hồ tính tiền (taxi).

**tắc-xi gượt** *dt.* Vũ-nữ, gái nhày (taxi-girl).

**TẮC** *dt.* Giặc cướp, kẻ dấy loạn : *Đạo-tặc, gian-tặc, loạn-tặc, lục-tặc, nịnh-tặc, nghịch-tặc, phản-tặc II* *Hại : Tàn-tặc lương-dân.*

**tắc-đàng** *dt.* Đàng giặc, tiếng phía bên triều-

đình gọi dấy nổi loạn chống chánh-quyền-  
**tặc-hại** *dt.* Gây hại, làm ra tai-hại.

**tặc-khẩu** *dt.* Giặc cướp, kẻ cướp.

**tặc-nghĩa** *dt.* Làm hại chánh-nghĩa.

**tặc-phỉ** *dt.* Nh. Tặc-khẩu.

**tặc-sào** *dt.* Sào-huyệt, nơi trú ẩn của quân cướp.

**tặc-tử** *dt.* Đứa con hoang, từng phá hại cho mẹ (như giặc trong nhà) : *Loạn-thần tặc-tử.*

**TẮM** *dt.* Cg. Tiêm, bọt nhỏ từ đáy nước sôi lên mặt nước : *Nồi tắm, sôi (sủi) tắm ; Giúp em một thùng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tắm CD II (R)* *Dấu-vết . Bật (biệt) tắm, mất tắm, tối-tắm.*

**tắm cá** *dt.* Bật tắm nhân cá nói thục, tin-tức (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Tắm cá vắng tanh (tĩnh).*

**tắm-dạng** *dt.* Dấu-vết (của người) : *Kiểm cùng, không thấy tắm-dạng nó dấu cá.*

**tắm-hơi** *dt.* Tiếng tắm và hơi-hám : *Phòng riêng đi vắng tắm-hơi NDM.*

**tắm-tắm mù-mù** *tr.* Mờ-mờ ở xa, không thấy rõ : *Chỉ thấy tắm-tắm mù-mù chứ có thấy gì cho rõ đâu II (R)* *Xa biệt, không tin-tức : Nó đi tắm-tắm mù-mù, có biết nó ở đâu mà nhân.*

**tắm-tích** *dt.* Nh. Tắm-dạng.

**tắm-tiếng** *dt.* Cg. Tiếng-tắm, lời khen chê định-nghị : *Tắm tiếng không tốt ; nổi tắm-tiếng.*

**tắm-tối** *tt.* Cg. Tối-tắm, tối trời, không thấy gì cả : *Đêm hôm tắm-tối khó lòng.*

**TẮM** *dt.* Que tre hay gỗ thông chẻ nhỏ , Ngậm tắm, vót tắm II *Tắm xia răng gọi tắt : Đưa dừa ghét năm, đưa tắm ghét đời tng.*

**tắm bông** *dt.* Thứ tắm xia răng một đầu nhọn một đầu đập xơ ra như cái hoa.

**tắm hương** *dt.* Cg. Tắm nhang, chân cây hương đã thắp rồi : *Bằng cây tắm hương.*

**tắm nhang** *dt.* X. Tắm hương.

**tắm tre** *dt.* Tắm xia răng bằng tre (khác với thứ bằng gỗ thông) : *Tắm tre không gây nhưng có dằm.*

**tắm xia răng** *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông hoặc bằng tre dùng xia răng.

**TẮM.TẮP** *tr.* Cg. Tấp-tấp, thăng-băng theo hàng dài : *Đứng đều tắm-tấp, thăng tắm-tấp II X.* Răm-rấp.

**TẦM** *dt.* Giống sâu ăn lá dâu và nhả tơ : *Bủa tầm, chân tầm, dề tầm, dũi tầm, mảy tầm ; rút ruột tầm ; Trăm đầu dờ đầu tầm ,*

**Đà mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD II (B)** Được ví với những người tận-tụy với nghề, với phận-sự: *Con tằm đến thác cũng còn vương tơ K.*

**tằm chín dt.** Lứa tằm già, từ màu xanh đỏ; ra đỏ.

**tằm chín chộ dt.** Lứa tằm chín rộ lên một lượt đỏ ói.

**tằm-làng dt.** Lứa tằm trở màu úa - úa vàng-vàng // Huỳnh-dân, vàng - vàng: *Nước da tằm-làng.*

**tằm leo vánh dt.** Tằm bệnh.

**tằm mới pháy dt.** Lứa tằm từ trứng bướm mới nở ra.

**tằm rửa dt.** Mớ tằm chết rã, chày nước.

**tằm-tang dt.** X. Tằm-tang.

**tằm tơ dt.** Nghề chăn tằm ươm tơ: *Lo việc tằm tơ II (B)* Chuyen riêng; nói khó cùng nhau: *Nói tằm tơ.*

**tằm thấy tin dt.** Lứa tằm mà trong ấy có một vài con mới chín, như vậy, chúng sắp chín rộ.

**TẨM dt. Clg.** Bông đàm, bông đeo tai (hoa tai) trên có khoen tròn, dưới có miếng lòng-thông: *Đeo tằm; bị chúng phình còi mất đôi tằm (Do trầm-hoãn).*

**TẨM dt.** Xối nước vào mình hoặc ngâm mình trong nước rồi kỳ cho sạch: *Ấp tằm, chần tằm, hồ tằm, lá tằm, nhà tằm; Tắm khi nào vuốt mặt khi nấy; Ấc tằm thì ráo, sáo tằm thì mưa tng. II (R)* Ngâm, rửa và chùi sáng: *Tắm đôi neo II* Liếm bàn tay rồi thoa lên mặt: *Mèo tằm.*

**tắm biển dt.** Dầm mình hoặc lội dưới biển.

**tắm dầu dt.** Thoa dầu mè ngoài da: *Người Ấn-độ thỉnh-thoảng tắm dầu một lần II (R)* Xức dầu thơm nhiều quá (lời phê-bình mỉa-mai): *Tắm dầu trước khi đi chơi.*

**tắm gội dt.** Tắm và gội đầu.

**tắm giặt dt.** Tắm và giặt quần áo luôn.

**tắm hơi dt.** Tắm bằng hơi nước sôi trong phòng kín.

**tắm mát dt.** Tắm cho mát: *Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ấn no tắm mát, đậu cành cây da CD II* Được người xối cho ba hay bốn lon nước cho mát mỗi buổi sáng chứ không được kỳ (theo sự tò-chức trong khám lớn khi nước ngưng chảy vào hồ).

**tắm nắng dt.** Nằm phơi mình dưới ánh nắng, phương-pháp làm cho máu tốt và da thịt rắn chắc.

**tắm rửa dt.** Hoặc tắm hoặc rửa mình // (thth) Nh. Tắm: *Ngày nay, không được tắm rửa gì ráo.*

**tắm sạch dt.** Tắm có kỳ với xà-bông và muốn xối bao nhiêu nước cũng được (theo cách tò-chức trong khám lớn khi nước có nhiều).

**tắm sông dt.** Đứng dưới sông tắm hoặc lội tới lui.

**tắm-táp dt. (d): Nh.** Tắm: *Bệnh hòm rày, không tắm-táp gì được cả.*

**tắm tháng dt.** Tắm ở hồ công-cộng có đóng tiền hằng tháng (không phải trả tiền mỗi lần tắm).

**TẮN tt.** Nghe rọ-rẹy dưới làn da: *Ngứa lẩn-tẩn.*

**tẩn-ngứa tt.** Ngứa một ít: *Nghe tẩn-ngứa trong lỗ tai.*

**tẩn-tẩn tt. Clg.** Lẩn-tẩn, rọ-rẹy dưới làn da: *Đau tẩn-tẩn, ngứa tẩn-tẩn; Mỡn không ngứa mà bặt-hà tẩn-tẩn II* Động-giật, thềm-khát vì nhục-dục: *Dầu có tẩn-tẩn thì chịu vậy, Mãn răng mãn rửa đợi anh về Cổng Quỳnh.*

**TẦN-MẶN dt.** Mẩn-mò, rờ-rẫm, vắn-vẻ, nói mấy ngón tay xê hạy vò món gì khi ý mình đang nghĩ về một việc khác: *Trẻ con vừa bú vừa tẩn-mẩn vú mẹ II trt. Clg.* Tẩn-mẩn, nhô-mợn, vụn-vật: *Làm tẩn-mẩn; lo tẩn-mẩn chỉ cái điều đó! II Clg.* Tẩn-mẩn, làm chậm-chạp: *Tẩn-mẩn sửa cái máy hát.*

**TẦN-MẦN trt. Clg.** Tẩn-mẩn, ti-mi, từ-từ làm từng chút: *Tẩn-mẩn gỡ nùi chỉ rối; Làm tẩn-mẩn từ sáng tới giờ mà chưa xong.*

**TẦN-TIỆN dt. Clg.** Tẩn-tiền, tiện-tẩn, ky-cóp, xài rít ít cho có mà đề danh: *Ấn xài tẩn-tiền.*

**TẦN-MẢN bt. Clg.** Tẩn-mẩn, tẩn-mẩn, nhỏ-nhặt, vụn-vật, không đáng: *Câu chuyện tẩn-mẩn; Cái thằng sao mà tẩn-mẩn từng chút.*

**tẩn-mẩn tê-mê trt.** Ràng-rít, quẩn-quýt một bên trong tình say-dắm: *Tẩn-mẩn tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

**TẮNG dt.** Thêm cho nhiều hơn: *Gia-tăng, tăng lương, tăng thuế, tăng giá; Bệnh tăng chớ không giảm.*

**tăng-bổ dt.** Thêm vô cho đủ, bù vào chỗ thiếu: *Tăng-bổ nhân-viên.*

**tăng-bội trt.** Gia-bội, gấp nhiều lần hơn: *Làm tăng-bội.*

**tăng-cường** *đt.* Chăm vào cho mạnh hơn :

*Tăng-cường lực-lượng.*

**tăng-gia** *đt.* Thêm lên : *Tăng-gia sản-xuất* (Senh-sản thêm nhiều, làm ra nhiều hơn).

**tăng-giảm** *đt.* Hoặc tăng hoặc giảm : *Tăng giảm vô chừng.*

**tăng-huyết-áp** *đt.* (Y) : Sức ép của máu trong các mạch tăng lên làm cho mạch nhảy mạnh và nhiều hơn : *Bệnh tăng-huyết-áp.*

**tăng-ích** *đt.* Thêm ích-lợi.

**tăng-nhiệt** *đt.* Lúc nhiệt-độ trong mình lên cao.

**tăng-tiến** *đt.* Tiến thêm, tiến tới nữa : *Làm cho nền kỹ-nghệ tăng-tiến.*

**tăng-tổn** *đt.* Nh. Tăng giảm.

**tăng-thực** *đt.* Trồng-trọt thêm ; sinh sôi nảy nở.

**tăng-thượng-duyên** *đt.* (Phật) : Điều-kiện thuận-tiện để phát-sinh mọi hiện-tượng tâm-lý và vật-lý, giúp sự sinh-hoá tuần-hoàn.

**tăng-viện** *đt.* Gởi thêm quân cứu-viện II (R) Tăng-gia viện-trợ, thêm sự cứu-giúp.

**TĂNG** *đt.* Ghét, ghen ghét : *Ái tăng.*

**tăng-đố** *đt.* Ganh (ghen) ghét, ghét vì ghen : *Đem bụng tăng-đố.*

**tăng-ố** *đt.* Giận ghét.

**tăng-tật** *đt.* Nh. Tăng-đố.

**TĂNG** *trt.* Tiếng dờn dáy : *Khảy cái tăng, lảng-tăng, tăng-tăng.*

**tăng-tăng** *trt.* Tiếng thử dáy : *Khảy tăng-tăng chớ có bài bản chi đâu.*

**TĂNG-GÔ** *đt.* Tên một bản nhạc ngoại-quốc : *Bản Tăng-gô, nhảy Tăng-gô* I) Cách chải đầu để tóc phồng lên phía trước : *Chải tăng-gô, cái đầu tăng-gô.*

**tăng-gô si-noa** *đt.* Bản đàn Tăng-gô với lời ca bằng tiếng Trung-hoa.

**TĂNG** *đt.* Thầy tu đạo Phật đàn-ông : *Ác-tăng, bần-tăng, cao-tăng, tiểu-tăng ; Trọng Phật phải trọng tăng.*

**tăng-bá** *đt.* Sư-bá, ông thầy có cấp-bực nhà chùa dưới chức Tăng-sư.

**tăng-chúng** *đt.* Tiếng gọi chung tất cả thầy tu : *Nghe chuông đồ, tăng-chúng đều niệm Phật.*

**tăng-đồ** *đt.* Nh. Tăng-chúng II Thầy tu vào hàng học-trò của một thầy cả : *Hoà-thượng bực ra, có các tăng-đồ theo sau.*

**tăng-già** *đt.* Người tu theo đạo Phật (Sanga) : *Giáo-hội tăng-già.*

**tăng-lữ** *đt.* Thầy tu (không phân-biệt đạo-

giáo).

**tăng-lữ chính-trị** *đt.* Nền chính-trị trong nước do giai-cấp tăng-lữ chi-phối (vào một lúc ở Âu-châu).

**tăng-lữ giai-cấp** *đt.* Giai-cấp thầy tu (tiếng dùng vào thời-đại phong-kiến ở Âu-châu), một giai-cấp được biệt-đãi ngang với giai-cấp quý-tộc.

**tăng ni** *đt.* Sãi và vãi, tiếng gọi chung thầy tu đàn-ông lẫn đàn-bà : *Đú mắt : tăng ni.*

**tăng-nhân** *đt.* Người tu-hành, có cạo đầu và ở chùa.

**tăng-phòng** *đt.* Liều, buồng ngủ trong chùa.

**tăng-sư** *đt.* Thầy, cấp-bực nhà chùa dưới chức Đại-đức và trên chức Tăng-bá.

**tăng tục** *đt.* Kể tăng người tục, người tu-hành và người ngoài thế.

**tăng-thiền** *đt.* Thầy chùa, thầy tu ở chùa.

**tăng-viện** *đt.* Nhà tu, nơi các thầy tu ở tu-hành và học đạo.

**tăng-xá** *đt.* Nhà ở của thầy tu.

**TĂNG** *trt.* Đã trải qua : *Hà-tăng, vị-tăng II* Đời ông cố : *Cao-tăng tồ-khảo.*

**tăng huyền** *đt.* Chặt và chít, cháu bốn và năm đời.

**tăng-kinh** *trt.* Đã tăng trải qua : *Tăng-kinh thương-hải năng vi thủy.*

**tăng-tổ** *đt.* Ông bà bốn đời (kể từ mình, cha, ông nội và ông cố).

**tăng-tổ-mẫu** *đt.* Bà cố, bà cụ.

**tăng-tổ-phụ** *đt.* Ông cố, ông cụ, cha của ông nội mình.

**tăng-tôn** *đt.* Chết, con của cháu nội mình.

**TĂNG** *đt.* Tầng, từng, lớp chồng - chất cao lên : *Thượng-tầng không-khí ; Hạ-tầng cơ-sở, thượng-tầng kiến-thiết.*

**tầng-diện** *đt.* Lớp đất chia cách hai địa-tầng.

**tầng-dài** *đt.* Cái dài cao có nhiều tầng.

**tầng-diệp** *đt.* Nhiều tầng chồng-chất lên.

**tầng-lan** *đt.* Sóng bủa đồn-cập.

**tầng-lâu** *đt.* Lầu nhiều tầng, lầu cao.

**tầng-luý** *đt.* Dồn chứa nhiều lớp.

**tầng-tầng điệp-diệp** *trt.* Tầng tầng lớp lớp, chồng-chất cao lên.

**tầng-tiêu** *đt.* Trên không-trung cao ngất.

**tầng-vân** *đt.* Mây dày-đặc nhiều lớp.

**TĂNG-HẮNG** *đt.* Nh. Đàng-hăng. X. Dặng-hăng.

**TĂNG-TĂNG** *trt.* Tiếng dờn dáy, thường là tiếng thử dáy : *Khảy tăng-tăng.*

**TẶNG-TỰU** *đt.* *Clg.* Xăng-xụ, trai-gái, tư-tình, lén lẩy nhau (thường nói hai người cùng chung nhà hay ở khít vách): *Tụi nó đã tặng-tịu nhau rồi.*

**TẶNG-ĐẮNG** *đt.* *X.* Cẩn-dẫn.

**TẶNG** *đt.* Biểu, cho với ý kính-mến: *Tặng hoa, tặng tiền lộ-phí* // Khen nhau: *Đáp-tặng, dề tặng* // Phong chúc người đã chết: *Truy-tặng li* *đt.* Bài văn khen đức-tánh, công-nghiệp: *Bài tặng, bia tặng.*

**tặng-biệt** *đt.* Đưa đi, tiễn chân.

**tặng-cấp** *đt.* (*Pháp*): Cấp-dưỡng, cung-cấp theo nhu-cầu về đời sống một người nào.

**tặng-dữ** *đt.* (*Pháp*): Biểu, cho một phần tài-sản hay tất-cả cho một người nào: *Lãnh phần tặng-dữ theo khế-ước* (*donation*).

**tặng-dữ phân-sản** *đt.* (*Pháp*): Sự chia gia-tài thành từng phần để cho con cái khi mình còn sống và làm di-chức để lại.

**tặng-dữ sinh-thời** *đt.* (*Pháp*): Sự chia gia-tài cho con cái khi mình còn sống (*donations entre vifs*).

**tặng-dữ tử-hậu** *đt.* (*Pháp*): Sự để gia-tài lại trên giấy tờ cho một người nào; sau khi người chủ gia-tài chết, người ấy mới được hưởng (*donation post mortem*).

**tặng-dữ trá-hình** *đt.* (*Pháp*): Sự vẽ bán một phần tài-sản cho người nào, nhưng kỳ thật là cho, để qua mặt pháp-luật và những người thân khác (*donation déguisée*).

**tặng-hào** *đt.* Của quý dùng tặng: *Đồ tặng-hào đáng iáng.*

**tặng-ngôn** *đt.* Lời chánh-đáng, thành-thật tặng người.

**tặng-phẩm** *đt.* Đồ-vật dùng tặng.

**tặng-phong** *đt.* Phong chúc cho người chết (tặng) và cho người sống (phong) // Phong tước hàm danh-dự cho cha mẹ các quan triều hay công-chức chánh-phủ Pháp thời Pháp-thuộc.

**tặng phúc** *đt.* Ban phúc cho.

**tặng-thi** *đt.* Thơ đề tặng.

**tặng-thường** *đt.* Tường-thường, thường cho: *Tặng-thường huy-chương.*

**TẮP** *trt.* Thàng-băng một đường: *Tắm-tấp, thẳng tấp* // Ngay, liền khi đó: *Chạy tấp, làm tấp đi.*

**tấp-tấp** *trt.* *X.* Tắm-tấp.

**TẮT** *đt.* (*thực*): Loại cây nhỏ thuộc họ cam-quýt, bông trắng năm cánh, trái tròn, hột

hiều, vị chua, vỏ không the; phơi khô đã lâu năm là vị thuốc bổ phôi trừ lao (*Fortunella japonica*).

**TẮT** *trt.* Bãng, theo lối ngắn cho gần: *Đi tắt, đường tắt, ngã tắt, kinh tắt; đi quanh về tắt* // (*R*) Theo lối giản-ước cho mau lẹ: *Chữ tắt, nói tắt, văn-tắt, viết tắt.*

**tắt-hút** *trt.* *X.* Tắt-khúc.

**tắt-khúc** *trt.* Thiểu-sót, đứt khúc, không có đầu có đuôi: *Nói tắt-khúc.*

**tắt mông** *trt.* *X.* Tắt ngang.

**tắt ngang** *trt.* *Clg.* Tắt mông, bắt đầu ngay ở giữa câu chuyện và tóm-tắt đôi ba câu: *Nói tắt ngang* // Bãng ngang, theo lối văn hơn hết: *Đi tắt ngang.*

**TẮT** *tt.* Tàn ngọn lửa, hết cháy: *Lửa đã tắt; tối lửa tắt đèn* // (*R*) Đứt, hết: *Tắt bão, tắt gió* // *đt.* Làm cho tắt, cho dứt: *Dập tắt, thổi tắt, vụn tắt; tắt đèn đi ngủ.*

**tắt bếp** *đt.* Dứt lửa trong bếp cho tắt // *trt.* Tuổi, xối-xà, nặng lời: *Chửi tắt bếp.*

**tắt cầm** *tt.* Tắt hẳn rồi: *Điều thuốc tắt cầm, tắt đèn* *đt.* Thôi hay vụn cho đèn tắt: *Tắt đèn, nhà ngói như nhà tranh.*

**tắt hơi** *tt.* Hết thờ, thờ hơi cuối cùng, chết: *Má tắt hơi hồi 3 giờ khuya.*

**tắt kinh** *đt.* Hết đường kinh-nguyệt: *Tắt kinh hồi 45 tuổi.*

**tắt máy** *đt.* Vụn cho máy ngừng: *Tắt máy đi ăn cơm.*

**tắt nắng** *đt.* Mát, hết nắng: *Trời vừa tắt nắng.*

**tắt nghỉ** *đt.* *Nh.* Tắt hơi.

**tắt nghìn** *đt.* *Nh.* Tắt hơi.

**tắt phụ** *tt.* Tắt lập-tức: *Gió thổi, cái đèn tắt phụ.*

**tắt queo** *tt.* *Nh.* Tắt cầm.

**tắt thờ** *đt.* *Nh.* Tắt hơi.

**TẮT-MẮT** *tt.* Tháy-máy, tọc-mạch, hay sờ mó tìm hiều: *Bàn tay tắt-mắt, tánh tắt-mắt.*

**TẮC** *đt.* Một phần mười của thước: *Gang tắc, ni tắc, thước tắc; Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao-nhiều tắc đất, tắc vàng bấy nhiêu* *CD* // Tắm lòng: *Tắc riêng, tắc son...*

**tắc cò** *đt.* Ba tắc đất dưới lớp cò xanh nói thức // (*B*) Cái chết, sự chết: *Liệu đem tắc cò, quyết đến ba xuân K.*

**tắc dạ** *đt.* *X.* Tắc lòng.

**tắc đất** *đt.* Thừa đất hẹp: *Không có tắc đất cặm giùi.*

**tắc đôi** *đt.* Dụng-cụ hội-họa để đo hay lý

những đường ngay, bề dài 2 tấc, có khắc từng phân, ly (*double-décimètre*).

**tắc gang dt.** Tắc đo bằng gang tay, một gang là hai tấc: *Dài độ 5 tắc gang.*

**tắc hơi dt.** Hơi thở yếu khi gần chết: *Còn ba tắc hơi cũng phải lo cho tròn phận-sự.*

**tắc khối dt.** Sức chứa-đựng mỗi cạnh một tấc: *Một thước khối có một ngàn tắc khối l (lith)* Sức chứa-đựng bằng một phân mười thước khối: *Mus một tắc khối cát.*

**tắc lòng dt.** Tấm lòng nhỏ-nhút, lời khiêm: *Tắc lòng nhi-nữ.*

**tắc lưỡi dt.** Cái lưỡi, dùng nói-năng thuyết-phục người: *Uốn ba tắc lưỡi.*

**tắc riêng dt.** Tấm lòng riêng nghĩ về điều gì.

**tắc son dt.** Tấm lòng son, lòng trung-thành, nhút quyết: *Được lời như cời tắc son K.*

**tắc thành dt.** Tấm lòng thành-thật, không dờ dỗi: *Khuôn thiêng dầu phụ tắc thành K.*

**tắc vàng dt.** Tấm lòng vàng, lời gọi tụng lòng tốt của người: *Dầu mơn bía đá dăm sai tắc vàng K.*

**tắc vuông dt.** Bề mặt mỗi phía một tấc: *Một thước vuông có một trăm tắc vuông.*

**TÂY dt. (động):** Clg. Tê, giống thú rừng to con, da dày có gân, giữa trán có một sừng ngắn gọi u: *Con tây, u tây.*

**TÂY dt.** Hướng mặt trời lặn: *Tà-tà bóng ngả về tây, Chị em thơ-thần đan tay ra về K II (R)* Các nước Âu-châu, thuộc hướng tây: *Âu-tây, thái-tây II (hep) a)* Nước Pháp: *Mười giờ ông chánh về tây, Cô Ba ở lại thầy thông-ngôn II b)* Người Pháp: *Lấy tây, dân tây, theo tây; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Người tây họ giăng dây-thép, ở giữa trời làm chi? II Tây-lich gọi tắt, tiếng gọi ngày theo tây-lich: Một tây lành tiền, 5 tây vay nợ II Thuộc của người Pháp hay nước Pháp: Chữ tây, giường tây, tiếng tây; Giặc tây đánh tới Cần-giờ, Biểu dâng thương nhớ đợi chờ ường công CD II Thuộc Âu-tây: Mặc đồ tây cho gọn.*

**tây-âu dt.** Phía tây châu Âu: *Khối Tây-Âu.*

**tây-bắc dt.** Hướng ở giữa hướng tây và hướng bắc: *Tinh-lý Gia-dịnh ở phía tây-bắc đô-thành Sài-gòn.*

**tây bắt dt.** Nhà cầm-quyền Pháp bắt-bớ: *Có mấy nhà cách-mạng mới bị Tây bắt II*

*tt. Clg. Rừng, đẽ, ba-xi-đẽ, tên thứ rượu lậu cất bằng nếp rồng: Rượu tây bắt.*

**tây con dt.** Trẻ con Pháp.

**tây-cung dt.** Cung vua thuộc phía tây hoàng-thành, dành cho một bà phi.

**tây-cực dt.** Vùng đất ở mút phía tây trái đất trên hình phẳng.

**tây chủ dt.** Người chủ Pháp: *Tôi làm với thặng tây chủ này cũng dễ chịu.*

**tây-dương dt.** Biên cả ở hướng tây: *Đạo-tây-dương II (R)* Các nước ở châu Âu và châu Mỹ: *Các nước Tây-dương.*

**tây đầm dt.** Tiếng gọi chung đàn-ông và đàn-bà người Pháp: *Cặp tay nhau đi như tây đầm.*

**tây đen dt.** Người Ấn hay người Phi-châu dân Pháp: *Tây đen đi bõ.*

**tây-hoá dt.** Hoá theo tây về lối ăn-mặc, ăn ở, đi đứng, nói-năng v.v...: *Sống gần trăm năm dưới ách thống-trị Pháp, mà người dân Việt không bị tây-hoá.*

**tây-học dt.** Nền học, học-thuật Âu-tây: *Theo tây-học.*

**tây lai dt.** Đàn-ông lai Pháp.

**tây-lich dt.** Clg. Dương-lich, X. Dương-lich.

**tây-nam dt.** Hướng ở giữa hướng tây và hướng nam: *Tinh Long-an ở hướng tây-nam đô-thành Sài-gòn.*

**tây-nguyên dt.** Kỷ-nguyên Âu-tây, tiêu-chuẩn về năm tháng lấy năm Thiên-chúa giáng-sanh làm năm đầu: *Theo tây-nguyên, năm nay là năm thứ 1967.*

**tây-phương dt.** Hướng tây II (R) a) Nước Thiên-trúc (Ấn-đô), thuộc hướng tây nước Trung-hoa: *Trần-huyền-Trang thỉnh kinh ở Tây-phương II b)* Tiếng gọi chung các nước Âu-tây: *Ở tây-phương, kỹ-nghệ rất thịnh.*

**tây-qua dt.** Dưa hấu.

**tây sinh dt.** Người đàn-ông Pháp lối-thời linh-sinh, say-sua vắt-mà, quần áo xộc-xếch II (R) Tiếng gọi mỉa-mai người Việt-nam nào hay đua-dôi bắt - chước cách ăn - ở theo người Pháp mà tư-cách và học-thức còn kém.

**tây-tà dt.** Người Pháp và tà-đạo, tiếng gọi người Pháp và đạo Da-tô hồi xưa II *thith* Người Pháp: *Làm việc với tây-tà không phải dễ.*

**tây-thiên dt.** Clg. Tây-phương, Phạn-thiên, Tây-vực, Thế-giới cực-lạc, nơi của người đắc-đạo, bất-sinh bất-diệt.

**tây-thức** *dt.* Cách-thức Âu-tây, lối sinh-hoạt người phương tây.

**tây-trúc** *dt.* *Clg.* Tây-trước. *X.* Tây-phương (*R*) a).

**tây-u** *dt.* *Nh.* Tây-tà, nghê (*thth*).

**tây-vực** *dt.* *Clg.* Tây-vực, vùng đất phía tây ngoài biên-giới (tiếng người Trung - hoa gọi) // *X.* Tây-thiên.

**tây xấu** *dt.* Người Pháp tánh không được rời-rộng, tiếng than-phiền của người giúp việc cho Pháp hay phu xe dùng: *Gặp tây xấu thì chết đói.*

**TÂY** *tt.* *Clg.* Tư, riêng của một người hay một nhà: *Phép công là trọng, niềm tây sẽ nào CP; Đồ tế-nhuyên, của riêng tây, Sạch-sành-sanh vết cho đầy túi tham K.*

**tây riêng** *tt.* *Clg.* Tư riêng, thuộc của riêng của một người: *Chuyện tây riêng, của tây riêng.*

**tây-tà** *tt.* Gian vay, không ngay thẳng: *Lòng dạ tây-tà.*

**tây-vị** *bt.* *Clg.* Tư-vị, thiên về một bên với ý bình bên đó, bỏ bên kia: *Tây-vị phe đảng; xử tây-vị, làm chứng tây-vị.*

**TÂY-QUẦY** *bt.* *Clg.* Tầm-quầy, rộng, lớn ra: *Cái lỗ tây-quầy; müt ghé lỗ tây-quầy // (R) Vỡ-lở, không còn che-đậy hay giấu-giếm được: Công việc tây-quầy; làm tây-quầy ra thì xấu hết.*

**TẤY** *dt.* (*động*): Rải cá: *Lôi như tẩy.*

**TẤY** *dt.* Cường lên, mừng lên: *Mặt nhợt tẩy lên // (R) trt.* Phát-đet, khá lên: *Buồn-bán tẩy, đánh bạc tẩy.*

**TẤY** *dt.* Giặt, rửa, phui, cạo sạch: *Gột tẩy, tẩy vết mực // (B) Đuổi, trừ, loại ra, tống ra: Thuốc tẩy (xô); tẩy nó đi cho rảnh // Clg.* Gom, vật chế bằng mù (nhựa) cao-su, dùng bôi cạo trên giấy: *Cục tẩy, hòn tẩy.*

**tẩy binh** *dt.* Ném binh-khí, chầm dứt giặc-giã, thời đánh nhau: *Hội tẩy binh.*

**tẩy-dược** *dt.* Thuốc tẩy, thuốc xô, rửa ruột.

**tẩy-dịch** *dt.* Rửa-ráy.

**tẩy giáp** *dt.* Giải-giáp, cởi bỏ áo giáp // *Nh.* Tẩy binh.

**tẩy-lễ** *dt.* *Clg.* Thánh-tây, lễ rửa tội dâng đạo Thiên-chúa.

**tẩy-loát** *dt.* Rửa sạch.

**tẩy não** *dt.* Rửa sạch óc // (*B*) Gột rửa tư-lường cũ.

**tẩy nhĩ** *dt.* Rửa sạch tai, tức quên đi những lời nhớ-nhớ vừa nghe // *Rửa sạch tai,*

*ngọai tai để nghe: Tẩy nhĩ cung-thỉnh (Ngọai tai và kính-cần nghe).*

**tẩy nhục** *dt.* Rửa nhục, làm cho hết nhục-nhã.

**tẩy oan** *dt.* Giải oan, làm cho hết oan-ức.

**tẩy tâm** *dt.* Sửa lòng mình, sửa mình: *Cách diện tẩy tâm (Thay mặt sửa lòng).*

**tẩy-trần** *dt.* Phui bụi // (*B*) Mừng người đi xa mới về: *Bày tiệc tẩy-trần.*

**tẩy-trừ** *dt.* Diệt trừ, dẹp bỏ: *Tẩy-trừ du-đăng.*

**tẩy-ước** *dt.* Rửa sạch chỗ dơ bẩn, xông cho hết mùi hôi thúi // (*B*) Bài-trừ những thói-tha, tệ-hại: *Tẩy-ước quan-trường (Trừ bỏ những thói-tha trong giới quan-lai).*

**TẤY** *dt.* Vật lót ở dưới (tiếng Tàu): *Lá bài tẩy // (lóng):* Việc kín đã giấu từ trước: *Lộ tẩy // Gốc-tích, ý muốn thăm kín: Fét tẩy, biết tẩy nó rồi.*

**TẤY** *dt.* Đề, xô ra, từ-chối (tiếng Tàu).

**tẩy-chay** *dt.* Đề-chế, tuyệt-giao, không mua bán với nữa, không giao-hào nữa // (*thth*) Loại ra, không dùng nữa, không chơi với nhau nữa: *Tẩy-chay xa-xí-phâm, tẩy-chay thẳng bạn giã-dối.*

**TÂM** *dt.* *X.* Tim: *Tâm ứng-đối với hoá: tâm và tiểu-tràng biểu-lý với nhau // (B) Lòng dạ, bụng dạ: Bồn - tâm, chuyên tâm, duy-tâm, dụng tâm, đan - tâm, đang tâm, diêm-tâm, đồng - tâm, hảo-tâm, hằng tâm, kiên tâm, lao tâm, lương-tâm, minh-tâm, nhẫn-tâm, quan-tâm, tận-tâm, tiêu-tâm, vô-tâm; Phạt tại tâm; tâm đầu ý hiệp; Thiện-căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài K // (R) Cái ở giữa, phần ở giữa: Hồng-tâm, trung-tâm-diêm.*

**tâm-âm** *dt.* Tiếng trái tim nhay.

**tâm-ba** *dt.* Sóng lòng // (*B*) Ý-niệm nối tiếp nhau không ngừng, tư-tưởng đồn-đập.

**tâm bất tại** *dt.* Ý nghĩ đâu đâu, lúc xao-lãng, lo ra.

**tâm-bì** *dt.* (*thực*): Đơn-vị cực nhỏ trong đoá hoa trước khi thành nhụy cái.

**tâm-bình** *dt.* Cái cân trong bụng // (*B*) Lòng ngay, bụng công-bình.

**tâm-bịnh** *dt.* Bệnh trái tim, đau tim // (*B*) Chứng bệnh vì lo rầu, thương nhớ mà không nói ra được, sanh ra: *Dùng tâm-lý trị tâm-bịnh.*

**tâm-can** *dt.* Tim và gan // (*B*) a) Gan *dt.* sự dạn-dĩ, dám làm: *Người có tâm-can // b)* Ý-định, sự toan-tính trong lòng: *Hiều hết tâm-can nó.*



**tâm-cảnh** *dt.* Nỗi lòng, sự vui buồn, lo-lắng hay thông-thả trong lòng.

**tâm-cạnh** *dt.* Cạnh-tranh bằng nhân-tâm.

**tâm-cầu** *dt. (H) :* Điểm giữa của vòng tròn lượn theo cung lớn nhất của một mặt cầu (*centre de courbure*).

**tâm-cơ** *dt. Ctg.* Tâm-thuyết, cơ-mưu sắp sẵn trong bụng: *Tâm-cơ vốn sẵn tại trời NĐM*.

**tâm-chí** *dt.* Lòng dạ và ý-chí: *Cố tâm-chí*.

**tâm-chiến** *dt.* Trận giặc lòng // (B) Sự giằng-cò trong lòng do hai ý nghĩ trái nhau, khiến không quyết-định được.

**tâm-chiếu** *dt.* Sự cảm-thông, hiểu nhau mặc dầu không ai nói ra ý mình.

**tâm-cửu** *dt. (Pháp) :* Sự quan toà dùng ý-thức, lý-trí mà xét - xử trong trường-hợp thiếu bằng-chứng hiển-nhiên (*conviction*).

**tâm-diện-pháp** *dt.* Cách đo diện-lích quả tim (*cardio-topométrie*).

**tâm-dung-pháp** *dt.* Pháp đo dung-tích quả tim (*cardio-volumétrie*).

**tâm-đảm** *dt.* Tim và mặt // (B) Sự gan dạ, không biết sợ.

**tâm-đắc** *dt.* Lòng hiểu biết sâu xa: *Đọc sách có tâm-đắc // dt.* Vừa lòng, thích ý, hiểu bụng nhau: *Họ tâm-đắc nhau lắm*.

**tâm-đề** *dt.* Đáy lòng: *Lời nói từ tâm-đề phát ra // thth :* Trí nhớ, ý-tư: *Cái thẳng không có tâm-đề chỉ ráo !*

**tâm-địa** *dt.* Bụng dạ, tánh-tình: *Tâm-địa xấu*.

**tâm-động** *tt.* Động lòng, lòng rung-động vì cảm-xúc.

**tâm-giải** *dt.* Giải-thích tâm-lý // Hiểu được nỗi lòng.

**tâm-giao** *dt.* Giao-thiệp, ở hết lòng với nhau: *Bạn tâm-giao*.

**tâm-giới** *dt.* Phái tinh-thần, phần ý-thức: *Tâm-giới phức-tạp*.

**tâm-hoa** *dt.* Hoa lòng // (B) Sự vui-vẻ, thoải-thích trong lòng.

**tâm-hoà** *dt.* Lửa lòng // (B) Tánh nóng-nảy, sự giục-giã trong lòng.

**tâm-học** *dt.* Sự học chuyên về tâm-tánh: *Phái tâm-học của nho-giáo*.

**tâm-hồn** *dt.* Tâm-tư và linh-hồn: *Tâm-hồn nghệ-sĩ // Tâm lòng: Tâm-hồn cao-thượng // Chí-khí: Người có tâm-hồn // Con người: Một tâm-hồn trong sạch*.

**tâm-huyết** *dt.* Máu trong trái tim // (B) a) Việc ứ-động trong lòng từ lâu: *Đôi lời tâm-huyết // b) Sự sôi-sảng: Người có tâm-huyết với tiền-đồ tổ-quốc*.

**tâm-hung** *dt.* Kế-hoạch sắp sẵn trong lòng.

**tâm-hứa** *dt.* Tự hứa với lòng: *Tuy chưa nổ ra, song anh đã tâm-hứa như thế*.

**tâm-hương** *dt.* Nén hương lòng // (B) Lòng thành-kính.

**tâm-hữu** *dt. Nh.* Tâm-giao.

**tâm-ý** *dt.* Ý-chí và lòng dạ: *Tâm-ý bất nhút*.

**tâm-kế** *dt. Nh.* Tâm-hung.

**tâm-kính** *dt.* Gương lòng // (B) Lòng sáng-suốt như gương.

**tâm-kiên** *dt.* Ý-chí bền-vững, không thối-chí.

**tâm-khâm** *dt.* Đáy lòng: *Ghi vào tâm-khâm*.

**tâm-khiếu** *dt. (Dy) :* Những lỗ của trái tim.

**tâm-khôi** *dt.* Tro lòng // (B) Lòng thờ-ơ lạnh-dạm.

**tâm-khúc** *dt.* Khúc-nối trong lòng: *Giãi-bày tâm-khúc*.

**tâm-lãnh (lĩnh)** *dt.* Lòng hiểu-biết, lòng đã nhận ra.

**tâm-linh** *dt.* Tánh linh, trí minh-mẫn tự-nhiên xui mình linh-cảm: *Tâm-linh báo trước*.

**tâm-lý** *dt.* Lễ biến-hoá của lòng: *Tâm-lý quân-chúng: đoán biết tâm-lý*.

**tâm-lý-chiến** *dt.* Chiến-tranh tâm-lý, mọi hoạt-động để nâng cao tinh-thần binh-sĩ và đấu-chúng phía mình, giúp ích cho việc đánh giặc (*guerre psychologique*).

**tâm-lý chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa đặt nặng vấn-đề tâm-lý trong mọi lãnh-vực (*psychologisme*).

**tâm-lý-học** *dt.* Bộ-môn triết-học chuyên về tâm-lý con người, tìm hiểu những sinh-hoạt ở cõi lòng về tình-cảm, sự hiểu biết, sự hoạt-động, v.v... (*psychologie*).

**tâm-lý liệu-pháp** *dt.* Phương-pháp trị bệnh bằng tâm-lý, đầu-tiên tìm gốc bệnh về mặt tâm-lý và tinh-thần, rồi tìm cách thỏa-mãn tâm-lý của bệnh-nhân (*psychothérapie*).

**tâm-lực** *dt.* Sức-lực của tâm-tư và ý-chí: *Đem hết tâm-lực ra mà phụng-sự quốc-gia*.

**tâm-nang** *dt.* Cái màng bọc trái tim.

**tâm-não** *dt.* Tim và óc // (B) Tăm lòng và ý-chí: *Đem hết tâm-não vào việc khảo-cứu khoa-học*.

**tâm-niệm** *dt.* Suy-nghĩ, tưởng đến luôn: *Lòng hằng tâm-niệm*.

**tâm-nhân** *dt.* Cặp mắt của trái tim // (B) Trí sáng-suốt.

**tâm-nhi** *dt. (thh) :* Ngăn trên của trái tim.

**tâm-phòng** *dt.* Phần nửa trái tim, gồm một tâm-nhi và một tâm-thất.

**tâm-phúc** *dt.* Tim và bụng // (B) Tay chân, kẻ thân-cận và tin-cậy: *Người bạn tâm-phúc: họạ trong tâm-phúc*.

**tâm-phúc-thống dt.** (Đy): Chứng đau bụng do tỳ-vị suy yếu, không tiêu-hoá được đồ ăn, bị sên lại hoặc do hàn, nhiệt đàm huyết vì thương-hàn, thủ thấp mà sinh ra.

**tâm-phục dt.** Phục ở trong lòng: *Làm cho đối-thủ tâm-phục mình.*

**tâm-quần dt.** Chúa-tề trái tim, tức trái tim là chủ, quan-trọng hơn hết trong thân-thể.

**tâm-sử dt.** (Phật): Những hoạt-động của tâm-lý con người như giận dữ, tham muốn, kiêu-căng, tin-tưởng, quyết-định, v.v... (*proprietés mentales*).

**tâm-sự dt.** Điều nguyên-ước, nỗi hận sâu còn giấu kín trong lòng: *Niềm tâm-sự thấp cao mọi nỗi, Tình-cảnh này biết nói cùng ai? BN II (R) dt.* Nói ra những nỗi thầm kín đã giấu từ lâu: *Biết cùng ai tâm-sự?*

**tâm-tang dt.** Tang trong lòng, không mặc đồ tang: *Học-trò để tâm-tang cho thầy.*

**tâm-tạng dt.** Trái tim, một trong ngũ - tạng.

**tâm-tánh (tính) dt.** Tâm-địa và tánh-tình: *Già rồi tâm-tánh đổi khác.*

**tâm tâm niệm niệm dt.** Tâm-niệm luôn luôn, không giây-phút nào ngắt.

**tâm-tật dt.** Bệnh đau tim vì quá lo rầu, nghĩ-ngợi mà sinh ra.

**tâm-tích dt.** Dấu-vết của việc làm của kẻ có lòng: *Tâm-tích người ái-quốc.*

**tâm-tình dt.** Lòng và ý II (B) Tình-cảm ở trong tim: *Bạn tâm-tình, chuyện tâm-tình II dt.* Nói ra câu chuyện về tình-cảm: *Hai người đang tâm-tình với nhau.*

**tâm-tính dt.** X. Tâm-tánh.

**tâm-toan dt.** Lòng chus-xót.

**tâm-toán dt.** Tính rợ, tính nhảm, tính lảm-thảm trong trí.

**tâm-tuý dt.** Lòng say-mê, say-đắm.

**tâm-tư dt.** Ý nghĩ, lòng lo nghĩ: *Miệng tuy nói vậy, chớ trong tâm-tư thì khác.*

**tâm-tướng dt.** Tâm-tư và ý-tướng II dt. Tướng-niệm trong lòng.

**tâm-thanh dt.** Tiếng lòng, tiếng nói của cõi lòng, tức lời nói hết sức thành-thật.

**tâm-thần dt.** Cái hồn của trái tim II (B) Ý-thức, sự hiểu biết: *Tâm-thần sáng-sốt.*

**tâm-thất dt.** (thê): Ngăn dưới của trái tim.

**tâm-thống dt.** Nỗi đau lòng, nỗi lòng đau-dớn.

**tâm-thơ (thư) dt.** Bức thơ tỏ tâm-sự.

**tâm-thư dt.** Thư-lãnh bằng tâm-hồn, hiểu biết được những lời dạy, những tư-tưởng hay.

**tâm-thuật dt.** Sự tráo-trở, dời dỗi của tâm

lòng: *Không hiểu tâm-thuật hẳn ra sao.*

**tâm-trạng dt.** Trạng-thái tâm-lý, ý nghĩ con người trong lúc nào đó: *Tâm-trạng rối-rắm.*

**tâm-trí dt.** Tâm-thần và trí-hoá: *Ngồi đây mà tâm-trí nghĩ đầu đầu!*

**tâm-triều (trào) dt.** Dòng nước của con tim II (B) Sự thay đổi của cõi lòng (như dòng nước khi ròng khi lớn).

**tâm-truyền dt.** Sự truyền-thụ bằng tinh-thần: *Nói được cái tâm-truyền của các bậc tiên-triết.*

**tâm-trường dt.** Tim và ruột II (B) Lòng dạ: *Bày-tỏ hết tâm-trường.*

**TÂM BẮC dt.** Clg. Tim bức, ruột cây cỏ hủ, được dùng làm tim đèn dầu phồng.

**TÂM-ĐĂNG-THẢO dt.** Tên chữ cây củ bấc (X. Tâm bấc).

**TÂM-NGÂM bt.** Clg. Tim-nghĩ, đáng người làm-li, ít nói: *Bộ tâm-ngâm; Ngồi tâm-ngâm.*

**TÂM dt.** Clg. Tim, kiếm, lục kiếm cho ra: *Can-tâm, sưu-tâm, truy-tâm; Mang bầu tâm bạn cố-tri, Tâm không gặp bạn, li-bi nhùng say CD II* Đồ đo bề dài và bề dài bàn: 5 thước mộc: *Xích tâm ra đo ruộng; Một công đất có 12 tâm mỗi phía II* Vòng có giới-hạn, phạm-vi: *Tâm hoạt-động.*

**tâm báo dt.** Tìn cách báo - thù.

**tâm bảo dt.** Tim của quý, vật quý.

**tâm căn dt.** Tim cội-rễ, gốc-gác: *Tâm căn vẫn rễ* (Tim đến gốc, hỏi tận rễ).

**tâm-cầu dt.** Tim kiếm hỏi-hạn.

**tâm-cứu dt.** Tim-tôi tra-cứu, cho ra, cho được.

**tâm kiếm dt.** Clg. Tim kiếm, lục kiếm khắp nơi.

**tâm mắt dt.** Đường trông tới của cặp mắt: *Phóng tâm mắt ra trông II* Vùng quanh mình mà mắt có thể trông tới: *Quá tâm mắt.*

**tâm-nã dt.** Tim bắt, đi tìm kiếm người mà toạ-án cho tập-nã: *Tâm-nã thủ-phạm.*

**tâm-phong dt.** Tim kiếm thăm hỏi.

**tâm phương dt.** Tim mùi thơm, lúc tâm người yêu II Thăm phong-cảnh đẹp II Kiếm thê: *Tâm phương sinh sống, tâm phương trốn tránh.*

**tâm-tư dt.** Băn-khoăn lo nghĩ.

**tâm-thước dt.** Vừa tâm, đủ thước tấc, trung-trung, không cao không thấp: *Đáng người tâm-thước.*

**tâm-thường** tt. Thông - thường, vừa thôi, không nổi bật cũng không tẻ lắm: *Nhà tâm-thường, sức học tâm-thường.*

**tâm-trường** tt. Dài thụt.

**tâm-xích** dt. Cây tâm đề đo bề dài, bằng 5 thước mộc.

**tâm xuân** dt. Tìm cảnh xuân II (B) Tìm gái đẹp.

**TÂM** trt. Trơ-từ có nghĩa lười-thôi, bầy-bạ, trống-trải, không có gì đáng kể.

**tâm-bầy** trt. Bầy-bạ, sai-quấy, không đúng vào đâu: *Làm tâm-bầy, nói tâm-bầy, chỉ tâm-bầy.*

**tâm-bầy tâm-bạ** trt. Nh. Tâm-bầy.

**tâm-bộ** tt. X. Tâm-phòng.

**tâm-phào** bt. Clg. Tâm-phèo, vui đâu chúc đó, không dè-dặt, không chắc-chắn: *Tánh tâm-phào* II Quấy-quá, không ra sự-thề gì: *Chuyện tâm-phào, nói tâm-phào.*

**tâm-phèo** bt. X. Tâm-phào.

**tâm-phồng** tt. Clg. Tâm-bộ, trống giữa ruột: *Cái bánh tâm-phồng, trái cau tâm-phồng.*

**tâm-phơ** tt. Sơ, chỉ quen thôi chứ không thân: *Bạn tâm-phơ.*

**tâm-quầy** tt. X. Tây-quầy.

**tâm-quấy** trt. X. Tâm-vấy.

**tâm-ruồng** trt. Không đường - lối, không phương-pháp, tới hoài mà không biết chấm dứt nơi đâu: *Đi tâm-ruồng, nói tâm-ruồng, viết tâm-ruồng* II tt. Hư-thần, bầy-bạ, không ra gì: *Đồ tâm-ruồng.*

**tâm-vấy** trt. Clg. Tâm-quấy, vấy ra bầy-bạ, lan-tràn không đúng chỗ, không đúng việc: *Làm tâm-vấy hại người; nói tâm-vấy méch bụng anh em.*

**tâm-vấy tâm-vá** trt. Nh. Tâm-vấy.

**tâm-vính** trt. Nh. Tâm-vấy.

**TÂM** dt. Lửa nóng II dt. Chưng, hầm, hâm cho nóng: *Tâm lại.*

**TÂM-CỬI** dt. (thực): Clg. Tâm-gởi, X. Chùm gởi: *Tâm-cửi lán cành.*

**tâm-gởi** dt. X. Chùm-gởi.

**TÂM-LON** trt. Từ-từ, lần-lần, mỗi khi một ít: *Chờ tâm-lon.*

**TÂM-PHÔNG** dt. (thực): Loại dây leo, lá kép chân vịt có vôi, hoa trắng ngũ-phân, nang vỏ mỏng, hạt tròn, dây có chất sapô-nin, rễ có tác-dụng lợi tiểu-tiện (*Cardiospermum halicacabum*).

**TÂM-RỘT** dt. (thực): X. Chùm-ruột.

**TÂM-SÉT** dt. (truyền): Lưỡi búa của thiên-lôi: *Lưỡi tâm-sét* II (thh) Phiến đá nhỏ, vừa tay cầm, giống lưỡi đục sắt, nguyên là vật-dụng ở đời thượng-cổ còn sót lại hoặc miếng đá nhỏ từ trên không theo lần sấm mà rơi xuống.

**TÂM-TÃ** tt. Dầm-dề, dầm-dĩa, chảy luôn không ngưng: *Mưa tâm-tã, nước-mắt tâm-tã.*

**TÂM-VÔNG** dt. (thực): Thứ tre óm cây, đặc ruột và thật ngay: *Măng tâm-vông, cây tâm-vông.*

**tâm-vông vật nhọn** dt. Cây tâm-vông dài độ 2m., một đầu bằng, một đầu vật nhọn dùng làm vũ-khí để đâm: *Ngực trần và tâm-vông vật nhọn mà cự với vũ-khí tối-tân.*

**TÂM-VÔNG** dt. Tên thứ trống vỗ bằng tay: *Trống tâm-vông.*

**TÂM-XÍCH** dt. Clg. Tích-trượng, gậy của nhà sư chống đi II (R) Gậy của các cụ già chống đi.

**TÂM-XUÂN** dt. (thực): Loại cây có hoa giống hoa hồng: *Trèo lên cây bươi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tâm-xuân* CD.

**TẮM** dt. Gạo nát: *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tắm đầu lòng ăn chơi* CD II Nhỏ li-ti như hạt tắm: *Cườm tắm, xoàn tắm.*

**tắm-mắn** dt. Tắm nát, hạt thật nhỏ, được ví với người vợ nghèo: *Tình tắm-mắn* II' trt. Vụn-vật, không đáng: *Nói tắm-mắn.*

**TẮM** mt. Miếng, phiến, tên gọi những vật mỏng mà có bề rộng: *Tắm biền, tắm gạch, tắm giẻ, tắm phen, tắm vách, tắm ván; Mẹ già ở tắm lâu tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* CD II (R) Tiếng gọi người gọi vật khi kê-lễ: *Tắm lòng, tắm thân.*

**tắm áo** dt. Mạnh áo, cối áo, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh công-dụng cái áo: *Hơn nhau tắm áo mạnh quần, Cối ra bóc trần ai cũng như ai* CD.

**tắm chông** dt. Người chông, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh vai trò người chông: *Lấy chông cho đáng tắm chông, Bỏ công trang-diềm má hồng răng đen* CD.

**tắm lành** dt. Cái áo lành, cái quần lành,

tiếng kê-lê : *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tắm rách ai vá, tắm lành ai may?* CD.

**tắm lòng** dt. Bụng, dạ, tiếng nhấn mạnh : *Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bề lặng, mới yên tắm lòng* CD.

**tắm mạnh vành sắt** dt. Đờ dưng trong nhà do mình sấm ra, đầu lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, quý hay tiện : *Tắm mạnh vành sắt gì cũng một tay tôi mài* !

**tắm rách** dt. Cái quần rách, cái áo rách, tiếng kê-lê : *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tắm rách ai vá, tắm lành ai may?* CD.

**tắm tình** dt. Mạnh tình, chữ tình, tiếng kê-lê : *Lỗi cùng biên bạc non xanh, Không thương cũng nhớ tắm tình của ai* CD.

**tắm thân** dt. Thân mình, cái thân cô-đơn, tiếng than-thở : *Trời mưa vắn-vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần-hồi tắm thân* CD.

**tắm thương** dt. Tắm lòng thương người, nói thục : *Non vàng chưa để đền bồi tắm thương K.*

**TẮM** dt. Tiếng dùng trợ nghĩa cho nổi bật, cho đậm nghĩa.

**tắm-tắc** trt. Tắc-tòm, vừa chặc lười (hoặc nuốt nước miếng) vừa khen : *Thấy vậy anh ta tắm-tắc khen hoài.*

**tắm-te tắm-tét** trt. Vung-vây, te-te đi một mạch, không thèm ngó lại : *Đi tắm-te tắm-tét.*

**tắm-tó** trt. Nh. Tắm-te tắm-tét.

**tắm-tức** trt. Tức-tưởi, cổ nín khóc mà vì quá xúc-động, cứ bật tiếng khóc luôn : *Khóc tắm-tức.*

**tắm-tức tắm-tươi** trt. Nh. Tắm-tức : *Tắm-tức tắm-tươi khóc hoài.*

**TẮM** dt. Dầm, ngâm cho thấm : *Tắm dầu, tắm giấm, tắm rượu, tắm thuốc ; Máu gà lại tắm xương gà, Máu gà ai tắm xương ta bao giờ* CD ; *Thạch-nhũ trần-bì sao đề lại, Quy-thân liên-hệch tắm mang đi HXH I* (R) Thoa rồi bóp : *Tắm ngải* II tt. Dầm-dề, dầm-dĩa : *Cái mình tắm mỡ-hối.*

**tắm-bỏ** dt. Ăn uống có nhiều chất bổ : *Mạnh rồi thì tắm-bỏ cho mau lại sức.*

**tắm-dầm** dt. Thấm vào lần lần.

**tắm-nhập** dt. Thấm vào : *Uống rồi nằm xuống ngay-ngần cho thuốc dễ tắm-nhập.*

**tắm-nhiễm** dt. Nh. Tắm-dầm II (B) Lây, ảnh-hưởng lần-lần : *Tắm-nhiễm thói hư tật xấu.*

**tắm-nhuận** dt. Được thấm lần-lần mà không ngờ.

**tắm-quất** dt. Đấm bóp, làm cho thân-thể bớt nhúc nính, máu chạy đều : *Nhờ người tắm-quất ; Anh tắm-quất hắt hắt râu tiền.*

**tắm-tiệm** dt. Nh. Tắm-nhuận.

**TẮM** dt. Nằm, nghỉ, ngủ II dt. Nhà thờ ở mà vua chúa : *Lăng-tắm, viên-tắm.*

**tắm-cụ** dt. Vật kê nằm lên như giường, ván, v.v...

**tắm-y** dt. Áo mặc ngủ.

**tắm-miêu** dt. Miêu thờ trong cuộc đất chôn vua chúa.

**tắm-môn** dt. Cửa nhà trong.

**tắm-thất** dt. Phòng ngủ trong nhà.

**TẮM** dt. (thực) : Các loại nấm mọc trên cây mục.

**TẦN** dt. Bến nước : *Giang-tân, mê-tân* II tt. Thấm-nhuần.

**tân-dịch** dt. Nước miếng, nước bọt.

**tân-độ** dt. Bến đò, nơi chiếc đò ghé lại cho khách lên bờ rồi rước khách mới xuống đò đưa trở lại bến bên kia.

**tân-yếu** dt. Nơi hiểm-yếu.

**tân-nhuận** dt. Thấm-nhuần.

**TẦN** tt. Cay, vị cay lười II (B) Khô-sở : *Tân-khô* II Chữ thứ tám trong thiên-can.

**tân-cam** tt. Cay và ngọt : *Quế có vị tân-cam* II (B) Cực và sướng : *Nếm đủ mùi tân-cam thế-sự.*

**tân-cần** dt. Cần-cố làm việc trong sự cực-khó.

**tân-dậu** tt. Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 1, 61, 121, 181, 241, 301, 361, 421, 481, 541, 601, 661, 721, 781, 841, 901, 961, 1021, 1081, 1141, 1201, 1261, 1321, 1381, 1441, 1501, 1561, 1621, 1681, 1741, 1801, 1861, 1921, 1981, 2041...

**tân-di** dt. (thực) : Clg. Hậu-đào, Mộc-bút và Nghinh-xuân, tên loại cây thẳng hai nở hoa ở đầu cành như cái bao dài nửa tấc mà nhọn như đầu ngói bút, có nhiều lớp lông mềm xanh vàng mọc thuận chiều nhau, dài lối nửa phân, hoa nở lần-lần to bằng cái chén, có cái bao tím, cánh hoa hồng như hoa sen và thơm như hoa lan.

**tân-hợi** tt. Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 51, 111, 171, 231, 291, 351, 411, 471, 531, 591, 651, 711, 771, 831, 891, 951, 1011, 1071, 1131,

1191, 1251, 1311, 1371, 1431, 1491, 1551, 1611, 1671, 1731, 1791, 1851, 1911, 1971, 2031...

**tân-khố tt.** Cây đặng II (B) Cục thân và đau lòng: *Xa-xôi ai có tổ chừng, Gian-nan tân-khố ta dùng quên nhau CD.*

**tân-lặc-tử dt.** X. Ớt.

**tân-mão tt.** Clg. Tân-mẹo, tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 31, 91, 151, 211, 271, 331, 391, 451, 511, 571, 631, 691, 751, 811, 871, 931, 991, 1051, 1111, 1171, 1231, 1291, 1351, 1411, 1471, 1531, 1591, 1651, 1711, 1771, 1831, 1891, 1951, 2011...

**tân-mùi tt.** X. Tân-vị.

**tân-nở tt.** Cây đặng khô-sở: *Nếm mùi tân-sở.*

**tân-sửu tt.** Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 41, 101, 161, 221, 281, 341, 401, 461, 521, 581, 641, 701, 761, 821, 881, 941, 1001, 1061, 1121, 1181, 1241, 1301, 1361, 1421, 1481, 1541, 1601, 1661, 1721, 1781, 1841, 1901, 1961, 2021,...

**tân-tý tt.** Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 21, 81, 141, 201, 261, 321, 381, 441, 501, 561, 621, 681, 741, 801, 861, 921, 981, 1041, 1101, 1161, 1221, 1281, 1341, 1401, 1461, 1521, 1581, 1641, 1701, 1761, 1821, 1881, 1941, 2001,...

**tân-toan tt.** Cây và chue II (B) Đau-dớn mìa-mai: *Bỏ khi ly-biệt bỏ ngày tân-toan.*

**tân-vị tt.** Clg. Tân-mùi, tên những năm âm-lịch, xê-xích với các năm dương-lịch 11, 71, 131, 191, 251, 311, 371, 431, 491, 551, 611, 671, 731, 791, 851, 911, 971, 1031, 1091, 1151, 1211, 1271, 1331, 1391, 1451, 1511, 1571, 1631, 1691, 1751, 1811, 1871, 1931, 1991, 2051,...

**TÂN tt.** Còn mới; chưa dùng đến: *Gái tân, trái tân; Yếm cựa nghìn tân* (Thêm mới nơi cũ)

**tân-anh dt.** Búp hoa, hoa mới trở cái búp.

**tân-bình dt.** Lĩnh mới điền vào bộ-đội: *Huấn-luyện tân-bình.*

**tân-chế dt.** Chế-độ mới: *Tân-chế nào cũng có tánh-cách tiến-bộ II* Mới chế-tạo ra: *Hàng-hoá tân-chế.*

**tân-chính dt.** Chính-sách mới II Tháng giêng năm mới.

**tân-chủ dt.** Người chủ mới II (B) Nước thống-trị mới (thay nước trung-trị cũ).

**tân-dân dt.** Dân mới, dân đã giác-ngộ quyền-lợi và nhiệm-vụ, đã theo trật-lưu mới ở mọi lãnh-vực để làm cho nước văn-minh và giàu mạnh.

**tân-dân-chủ dt.** Nền dân-chủ mới, khác với nền dân - chủ do cuộc cách-mạng tư-sản dân-quyền của Pháp năm 1789 lập nên, đã bị chủ-nghĩa tư-bỏn làm sai ý-nghĩa (luận-diệu của Cộng-sản).

**tân-dương dt.** Đầu mùa xuân (cũng là đầu năm).

**tân-đại-lục dt.** Vùng đất liền mới, tức châu Mỹ.

**tân-đảng dt.** Đảng (chánh-trị) mới ra đời II Đảng (chánh-trị) có chủ-trương mới, hợp thời cơ-lưu tư-tưởng mới.

**tân-sở dt.** Mới lập II Tân Sở nhà-nước lo kiện-tốt việc xuất-nhập ngoại-kiều: *Tỏa Tân-sở.*

**tân-diễn dt.** Mới diễn vào: *Lĩnh tân-diễn.*

**tân-gia dt.** Nhà mới II Tên cuộc lễ mừng nhà mới cất: *Ấn tân-gia, di tân-gia, mừng tân-gia.*

**tân-giải-nhân dt.** Người đẹp mới II (B) Có đầu mới: *Mừng tân-lang và tân-giải-nhân trăm năm đầu bạc.*

**tân-giáo dt.** Tên gọi đạo Tin-lành.

**tân-hỷ dt.** Cuộc vui năm mới, tiếng thường dùng trong lời chúc.

**tân-hoan dt.** Cuộc vui mới, tiếng thường dùng trong cuộc giao-hoan với người yêu mới gặp.

**tân-học dt.** Nền học mới, học-thuật mới (đối với việc học nho là cũ): *Phải tân-học.*

**tân-hôn dt.** Cuộc hôn-nhân mới, tức lúc vợ chồng mới lấy nhau: *Đêm tân-hôn II (R)* Đám cưới: *Lễ tân-hôn, dự cuộc tân-hôn.*

**tân-kỳ tt.** Rất mới lạ: *Khoa-học đề ra nhiều việc tân-kỳ.*

**tân-kỷ-lục dt.** Kỷ-lục mới, hay hơn và phá kỷ-lục trước (X. Kỷ-lục).

**tân-khẩn dt.** Mới khẩn, mới khai phá và chiếm-hưởng: *Đất tân-khẩn chưa có bằng-khoản.*

**tân-khoa dt.** Khoa thi mới II (R) Người mới thi đậu: *Miêng chào thầy Cử tân-khoa mới về LVT.*

**tân-khiếu dt.** Bài đàn, bài hát mới dặt

**tân-lang dt.** Chàng rể, tiếng gọi trong ngày đám cưới II Cây cau.

**tân-lập tt.** Mới lập nên, mới gây - dựng ra: *Một ngôi trường tân-lập.*

**tân-lịch dt.** Lịch mới, tức dương-lịch.

**tân-luật** *dt.* Đạo luật mới ban-hành : *Những tân-luật đều được đăng trong Công-báo.*

**tân-niên** *dt.* Năm mới // *Clg Tân-xuân, năm mới, tiếng dùng trong lời chúc : Tân-niên đắc lợi.*

**tân-nương** *dt.* Tiếng gọi cô dâu mới.

**tân-nguyên** *dt.* Kỷ-nguyên mới.

**tân-nguyệt** *dt.* Trăng non, trăng lưỡi liềm.

**tân nhân-vật** *dt.* Nhà tai mắt mới, người mới nổi tiếng trong xã-hội.

**tân-pháp** *dt.* Hiến-pháp mới, pháp-luật mới, phép-tắc của nhà nước mới ban-hành : *Tân-pháp của Vương-an-Thạch nhà Tống.*

**tân phát-minh** *dt.* Cuộc phát-minh mới (X. Phát-minh).

**tân-phụ** *dt.* Nh. Tân-nương và Tân-giai-nhân.

**tân-quân** *dt.* Quân-đội mới tổ-chức // *Vua mới lên ngôi.*

**tân-sinh** *dt.* X. Tân-sinh-hoạt : *Ấp tân-sinh.*

**tân-sinh-hoạt** *dt.* Đời sống mới, cuộc sống theo văn-minh, khoa-học, bỏ những hủ-tục rườm-rà, dị-đoan; v.v...

**tân-soạn** *dt.* Mới được soạn ra : *Sách tân-soạn.*

**tân-tạo** *dt.* Mới tạo-lập, mới làm ra : *Kiểu nhà tân-tạo ; hàng-hóa tân-tạo.*

**tân-tiến (tấn)** *tt.* Mới tiến lên : *Nền học tân-tiến.*

**tân-tiến tt.** Mới-mẻ tươi đẹp.

**tân-thạch-khí** *dt.* Đồ dùng bằng đá trau, mới-mẻ đối với lúc trước đó, loài người man-dã, chưa biết dùng đồ bằng đá : *Tân-thạch-khí thời-dại.*

**tân-thanh** *dt.* Tiếng mới (tiếng đàn hát) // (B) Lời nói do ý-kiến mới-mẻ phát ra : *Đoạn-trường tân-thanh.*

**tân-thê** *dt.* Thê-tài mới, hình-thức mới : *Tờ báo có một tân-thê đáng kể.*

**tân-thời** *dt.* Thời-đại mới, đời mới // (B) Kiểu mới (do kiểu cũ cải-cách) : *Áo tân-thời.*

**tân-thức** *dt.* Cách-thức mới : *Chế theo tân-thức.*

**tân-trang** *dt.* (qs) : Trang-bị lại, lập lại, bồi-bổ những hư hại, những tổn-thất để thành như mới (*réfection, rénovation*).

**tân-trào** *dt.* Trào-dình mới // (R) Chánh-phủ mới, nhà cầm quyền mới : *Làm thơ quốc-ngữ đề chữ tân-trào, Thứ tư tàu lại, gởi vào thăm em CD.*

**tân-vực** *dt.* Bộ kinh của đạo Cơ-đốc (Nou-veau Testament).

**tân-văn** *dt.* Tin mới, điều nghe biết mới lạ :

*Phụ-nữ tân-văn, Lục-tinh tân-văn.*

**tân-văn-hoá** *dt.* Văn-hoá mới (X. Văn-hoá).

**tân-xuân** *dt.* Mùa xuân mới // (R) Năm mới : *Cung-chúc tân-xuân.*

**TÂN** *dt.* Khách-khứ : *Tiếp-tân.*

**tân-bằng** *dt.* Người bạn mà cũng là khách // *Bạn-bè, khách-khứ : Tân-bằng đông đủ.*

**tân chủ** *dt.* Chủ và khách : *Tân chủ vui vầy.*

**tân-hữu** *dt.* Nh. Tân-bằng (nghĩa sau).

**tân-khách** *dt.* Khách-khứ : *Nhà Mạnh-thường-quân thời Chiên-quốc thường chứa đối ba ngàn tân-khách trong nhà.*

**tân-lễ** *dt.* Lễ tiếp khách : *Rước theo tân-lễ.*

**tân-quân** *dt.* Nhà dành cho việc tiếp khách ở xa gần.

**tân-vị** *dt.* Chỗ khách ngồi.

**TÂN** *dt.* Cỏ ; củi ; lương-bồng : *Ngọa tân thường đảm.*

**tân-bổng** *dt.* Lương-tiền trả công cho người làm.

**tân-kim** *dt.* Tiền lương, số tiền trả lương cho người.

**tân-quế** *dt.* Củi quế, tức củi mất tiền (đắt giá) như vỏ quế.

**tân-thủy** *dt.* Nước và củi // (B) Việc bếp-núc // (R) Tiền lương.

**TẦN** *dt.* (thực) : X. Rau tần và Cần dây lá.

**TẦN** *dt.* (thực) : Tên một loài rau mọc dưới nước (ở Trung-hoa) : *Thái tần.*

**tần-tào** *bt.* X. Tảo-tần.

**tần-tiện** *dt.* X. Tần-tiện.

**TẦN** *dt.* Tiềm, hãm, chiêm rồi nấu cho rục rạo *Tần vệt.*

**TẦN** *dt.* Tên một nước ở Trung-hoa vào thời Chiên-quốc (X. PH. III).

**Tần-Tần** *dt.* Nước Tần và nước Tấn, hai nước vào thời Chiên-quốc ở Trung-hoa mà các đời vua thường làm suì với nhau để có lợi cho chánh-trị // (B) Nghĩa chồng vợ, chồng và vợ : *Kết duyên Tần-Tần ; Tần-Tần một nhà.*

**TẦN** *dt.* Một chức quan đàn-bà trong cung vua : *Cung-tần, phi-tần.*

**TẦN** *tt.* Luôn, hoài, nhiều lần // *dt.* Bờ nước : *Hải-tần.*

**tần-niên** *tt.* Quanh năm, luôn cả năm.

**tần-nhật** *tt.* Suốt ngày, cả ngày, trọn ngày, luôn-luôn như vậy.

**tần-phiên** *dt.* Phiên-nhiều luôn : *Cứ tần-phiên liên-hệ*

**tần-quang** *dt.* (1) : Tia-sáng chớp luôn thành dòng do điện phóng ra trong không-khí (*effluve, éfiluve électrique*).

**tần-số** *dt.* (1) : Số chu-kỳ của một chuyển-động liên-tiếp và vòng quanh trong một giây đồng-hồ (*fréquence*).

**tần-số-kế** *dt.* Máy đo tần-số trong một dòng điện xoay chiều (*fréquence-mètre*).

**TẦN-MẦN** *dt.* X. Tần-mần.

**TẦN-NGẦN** *tr.* X. Chần-ngần.

**TẦN-Ô** *dt.* (thực) : Clg. Cài cứu, Cài cúc, Đồng-hao, sách thuốc gọi Hồng-hao, loại rau cộng giòn cao đến 3cm, lá giống lá thuốc cứu, hoa vàng, cam hoặc đỏ, dùng ăn sống hoặc nấu canh cà lá và cộng (*Chrysanthemum coronarium*).

**TẦN-VẦN** *tr.* X. Chần-vần.

**TẤN** *mt.* Bàn, vỗ, tiếng gọi một vỗ kịch hay một tuồng hát.

**tấn kịch** *dt.* Vở kịch được diễn trên sân khấu // (B) Tiếng gọi mỉa-mai những sự việc xảy ra ngoài đời : *Thật là một tấn kịch khôi-hài !*

**tấn tuồng** *dt.* Vở tuồng được diễn trên sân khấu : *Tấn tuồng diễn hồi hôm thật hay !* (B) Tiếng gọi mỉa-mai một trò đời, một việc có thật đã xảy ra : *Tấn tuồng bi-đi ấy cứ diễn đi diễn lại mãi.*

**TẤN** *dt.* Dùng đồ vật chặn lại, ngăn lại cho chặt, cho cứng : *Lấy cây tấn cửa ; dùng bao cát tấn cho nước dòng bề bề //* Dùng thế võ đứng rùn hai chân cho vững chắc : *Xướng trung-bình-tấn //* Dùng thế võ xông tới : *Tấn tới nhập nội //* Dồn tới, dùa tới để ví lại : *Tấn nó vô vách.*

**tấn khai** *dt.* Đưa khai tới để dồn ép, để ví bắt thú dữ.

**tấn mừng** *dt.* Lấy gói hay mền dầm mí mừng (màn) cho đừng tức // (R) Êm mừng, nhét mí mừng dưới chiếu : *Tấn mừng cho muỗi đừng vò.*

**TẤN** *dt.* Đánh đề hỏi cung : *Tra-tấn //* (R) Đánh : *Tấn nó một mẻ.*

**tấn-cúc** *dt.* Nh. Tấn (nghĩa trước).

**tấn-kiếm** *dt.* Cổ hỏi cho ra manh-mối.

**tấn-khảo** *dt.* Tra-khảo, dùng nhiều hình-phệ 〕 làm đau-đớn can-phạm đề cho khai.

**tấn-lời** *dt.* Tiếng sấm, sét nổ thỉnh-linh.

**tấn-vấn** *dt.* Tra-tấn để lấy lời khai.

**TẤN** *dt.* Clg. Tiến, tới trước hơn, lên cao

hơn, tăng thêm : *Năm mới, chúc ông tấn tài tấn lợi, tấn bình-an //* Dàng, cho với ý nài, nỉ : *Nài tấn ; tấn con cho Tây đề nhờ nhờ //* Càng, sanh-nệnh, cổ giao lại : *Bao nhiêu công việc, nó đều tấn hết cho tôi //* Dắt-dẫn, giới-thiệu : *Dẫn-tấn* (Xt. Tiến).

**tấn-công** *dt.* (qs) : Công-kích, đánh tới, đánh phá (*attaque*) // (R) Kịch-bác, làm nà tới : *Thừa kẻ đối-thoại sơ-hờ mà tấn-công.*

**tấn-công chính** *dt.* (qs) : Cuộc tấn-công lớn, có thể quyết-định sự được thua (*attaque principale*).

**tấn-công phối-hợp** *dt.* (qs) : Cuộc tấn-công cùng một lúc có tổ-chức của nhiều đơn-v ( *attaque d' ensemble* ).

**tấn-công phụ** *dt.* (qs) : Cuộc tấn-công lẻ-tẻ để phân-tán lực-lượng địch (*attaque secondaire*).

**tấn-công tập-trung** *dt.* (qs) : Cuộc tấn-công dồn lại-một chỗ của nhiều đơn-v ( *attaque convergente* ).

**tấn-công từng đợt** *dt.* (qs) : Cuộc tấn-công thay phiên của nhiều đơn-v ( *attaque par vagues* ).

**tấn-công** *dt.* Công-sứ, dâng lễ-vật hằng năm cho nước lớn, đã nhận bảo-hộ nước mình : *Xưa, nước Nam ta đã tăng tấn-công cho Trung-hoa một con bạch-tri //* (R) Đi tết, biểu lễ-vật cho bề trên : *Năm nào cũng tấn-công cho chủ một cặp gà thiên.*

**tấn-cúng** *dt.* Dâng cúng, tự mình đem tới mà dâng.

**tấn chức** *dt.* Lên chức, được thăng chức : *Thăng quan tấn chức.*

**tấn-đức** *dt.* Làm nên công, học được việc.

**tấn-ích** *dt.* Được thêm điều ích-lợi, thêm công-bộ : *Có tấn-ích mới làm //* *tr.* Thù-phụng, kẻ công : *Nói tấn-ích.*

**tấn lợi** *dt.* Được thêm nhiều lợi lộc.

**tấn lực** *dt.* Thêm sức, bổ sức : *Tập rèn cho tấn lực.*

**tấn ơn** *dt.* Làm lấy lòng, cố làm để người ta thương và biết ơn mình : *Khéo tấn ơn ; //* *tr.* Kê công, cố vạch những khó-nhọc của mình cho bề trên thấy biết : *Nói tấn ơn.*

**tấn-phát** *dt.* Phát-đet, làm nên thịnh-lợi : *Khai-trương tấn-phát.*

**tấn quân** *dt.* Giục quân lính đi tới để lên đường dặt địch : *Truyền lệnh tấn quân.*

**tấn-quân-ca** *dt.* Bài hát giọng và lời hùng-hồn để phấn-khởi lòng quân lính khi ra trận.

**tấn-sĩ dt.** Bạc đồ-đet trên cử-nhân (Clg. bác-sĩ hay ông nghề).

**tấn tài dt.** Được tiền bạc vô nhiều, trở nên giàu có.

**tấn-tập dt.** Ủa tới đánh úp.

**tấn tới dt.** Đi tới, lướt tới: *Tấn tới anh em !* // *tr.* Được nhiều kết-quả tốt: *Làm ăn tấn tới, học tấn tới.*

**tấn tước dt.** Nh. Tấn chức.

**tấn thân dt.** Đi tới con đường do đó mà làm nên: *Tìm phương-tiện tấn thân* // *Dàng thân mình* (cho người đề cầu ân-huệ): *Tấn thân cầu sung.*

**tấn thời dt.** Clg. Tiến-thoái, tới lui: *Tấn thời lưỡng nan* (Tới lui đều khó).

**tấn-thủ dt.** Lướt lên đầu hàng: *Con đường tấn-thủ.*

**tấn-triển dt.** X. Tiến-triển.

**TẤN dt.** Lụa đỏ dùng may áo lễ.

**tấn-thân dt.** Clg. Văn-thân, quan văn thờỉ quân-chủ: *Những bậc tấn-thân trong nước.*

**TẤN dt.** Tên một nước thời Chiến-quốc bên Trung-hoa X. PH. III.

**Tấn-Tân dt.** X. Tân-Tấn.

**TẤN dt.** Sức nặng một ngàn kí: *10 tấn gạo*; *câu chịu được 25 tấn (tonne).*

**TẦN dt.** Bàn tròn nhỏ: *Bàn tần.*

**TẦN dt.** Dùng hàng vải gói-ghiếm thây người chết dơ trong hòm: *Xem giờ dặng tần.*

**tần-liệm dt.** Nh. Tần.

**TẦN-MẦN tt.** X. Tần-mẫn.

**TẦN-MẦN TÊ-MÊ tt.** X. Tần-mẫn tê-mê.

**TẦN tt.** Cái, mái, giống sinh dỏ: *Tần-kê* (gà mái), *tần-mã* (ngựa cái) *tần-ngưu* (trâu cái).

**tần mẫu tt.** Cái và đực, mái và trống.

**TẬN tt.** Hết: *Khánh-tận, tự-tận, năm cùng tháng tận* // *tr.* Cùng-tột, đến mức chót: *Cùng-tận; đề tận bên dít mới cho hay; Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cà dời CD.*

**tận bên tr.** Khít bên, ở một bên, gần lắm: *Ở tận bên mà giờ này mới đến.*

**tận bên dít tr.** Nói việc sắp tới nơi, rất gúp: *Đề tận bên dít mới cho hay.*

**tận bên sông tr.** Tuốt bên kia sông: *Nhà đàng trai ở tận bên sông* // *Sát mé sông; Cát nhà tận bên sông.*

**tận cùng tr.** Tới mức cùng, mức chót: *Đi*

*tận cùng, nói tận cùng, rước tận cùng.*

**tận-hiếu tr.** Hết lòng hiếu-thảo với cha mẹ: *Tận-hiếu tận-trung.*

**tận-hoan tr.** Vui-vẻ tới cùng, cùng vui hết mực.

**tận-ý tr.** Hết ý, lột được ý chánh: *Nói chưa tận-ý.*

**tận lời tr.** Hết lời, đến lời cuối cùng: *Thơ chẳng tận lời.*

**tận-lực tr.** Hết sức, rán hết sức mình: *Làm tận-lực mới có cơm mà ăn.*

**tận-lượng tr.** Không còn chỗ dư // *Nh. Tận-lực.*

**tận-mạng dt.** Hy-sinh tánh mạng // (Lóng): *Hết mạng, hết sức, quá lắm: Buồn tận-mạng, xui tận-mạng.*

**tận mắt tr.** Khít bên mắt, trước mắt: *Đưa tận mắt cho nó coi.*

**tận-mỹ tr.** Cực đẹp: *Đi tới chỗ tận-mỹ.*

**tận một bên tr.** Nh. Tận bên.

**tận mũi tr.** Khít bên lỗ mũi: *Kê lên tận mũi mà ngửi.*

**tận-ngôn tr.** Nh. Tận lời.

**tận nghĩa-vụ tr.** Hết phận-sự mình, hết lòng với phận-sự: *Làm tận nghĩa-vụ.*

**tận nhân-tình tr.** Không còn tình-nghĩa chi do thu: *nửa: Ăn-ở tận nhân-tình.*

**tận-nhật tr.** Suốt ngày, tới tới.

**tận-số tr.** Tới số, chót: *Bộ mấy tận-số sao chộc tao?*

**tận tai tr.** Khít bên tai: *Kê miệng tận tai mà nói.*

**tận tay tr.** Tới tay: *Tay cầm bán-nguyệt xanh-xang, Muôn nghìn cây có lai-hàng tận tay CD.*

**tận-tâm tr.** Hết lòng, cố-gắng hết sức mình: *Tận-tâm với chức-vụ.*

**tận-tin tr.** Tin-cậy hết lòng.

**tận-tình tr.** Tới mức chót của tình-cảm: *Ở tận-tình với anh em* // *Hết mọi tâm-tình, không giấu-giếm: Kê-lê tận-tình.*

**tiết-tiết dt.** Hy-sinh, chịu chót cho tròn tiết-thảo hay tiết-trình.

**tận-tuy tr.** Hết lòng hết sức, cố-gắng lắm: *Cố-cùng tận-tuy; tận-tuy với chức-vụ.*

**tận-từ tr.** Nh. Tận lời.

**tận-thế tr.** Trời sắp, lúc thiên-hạ chót hết: *Nợ trả tới tận-thế cũng chưa dứt.*

**tận-thiện tr.** Cực tốt, cực hay.

**tận-thiện tận-mỹ tr.** Hoàn-toàn tốt đẹp..

**tận-trung tr.** Hết lòng trung với chúa, với nước mình: *Tận-trung báo quốc.*



**TÀNG** *tr.* *Cığ.* Tưng, nâng cao lên, cách vị  
bụng: *Gọi tâng, kêu tâng, khen tâng, nói*  
*tâng.*

**tâng-bốc** *đt.* Khen dồi, nói tốt quá lời  
với ý bênh vực: *Tâng-bốc cho nhau.*

**tâng-công** *đt.* Dục-nịnh đáng kể công: *Mách*  
*tin y cũng liệu bài tâng-công K.*

**tâng dắc** *đt.* Đỡ lên, nhắc lên, làm chuyện  
vị lòng: *Tánh hay tâng dắc anh em.*

**tâng-tiêu** *đt.* X. Nang-niêu.

**TÀNG** *tt.* *Cığ.* Tưng, sáng-sủa, rực-rỡ: *Bằng-*  
*tàng (Bưng-tưng).*

**tàng-bùng** *đt.* X. Tưng-bùng.

**tàng-hừng** *tt.* Tưng-hừng.

**TÀNG** *đt.* *Cığ.* Tưng và tâng, bọc, lớp chỗng-  
chất: *lên: Lầu ba tầng, nóc hai tầng; chín*  
*tầng mây; tầng nước, tầng trên.*

**tầng bậc** *đt.* Tầng bậc, hạng từ thấp đến cao:  
*Theo tầng bậc mà tiến lên.*

**tầng cửa** *đt.* Lớp cửa, nhiều đợt cửa: *Qua*  
*ba tầng cửa mới gặp được ông chủ.*

**tầng gác** *đt.* *Cığ.* Tầng lầu, căn gác, ở gác  
trên: *Nhà ba tầng gác.*

**tầng lầu** *đt.* X. Tầng gác.

**tầng-lớp** *đt.* Lớp, miếng chỗng-chất: *Bánh*  
*da lợn có nhiều tầng lớp.*

**tầng mây** *đt.* X. Tầng trời.

**tầng-thứ** *đt.* Thứ lớp trên dưới: *Anh em*  
*phải có tầng-thứ.*

**tầng trời** *đt.* Tầng lớp nghi-ngút trên mây  
trên: *Tầng tầng trời (cửu-tiêu).*

**TÀNG** *tr.* *Cığ.* Tưng, trải qua, đã biết: *Chưa*  
*tàng, đã tàng; tàng biết, tàng nghe, tàng*  
*thấy; Ai tàng học được chữ ngờ CD.*

**tàng-trải** *tt.* Đã trải qua nhiều lần, nhiều  
thử-thách, có nhiều kinh-nghệm: *Con người*  
*tàng-trải.*

**tàng việc** *tt.* Quen tay, giỏi việc, có nhiều  
kinh-nghệm trong việc làm: *Cần-dùng người*  
*tàng việc.*

**TẮNG** *tt.* Sún, rụng hay gãy mất một họ  
nhiều cái răng: *Tắng răng.*

**TẬP** *tr.* Bạt vào, đặt vào: *Trôi tập vào bờ II*  
*(R) đt.* Tạt vào, ghé lại: *Lầu quá, tập lại*  
*thăm anh; Có tiền thì ở đâu không biết,*  
*chừng thất-nghiệp thì tập về đây.*

**tập-tập** *đt.* Thịnh-thoảng dựa vào dùm-dậu  
(lời trách): *Cứ tập-tập lại kiểm ăn.*

**tập-tĩnh** *tr.* Lăm-le, nập-nợn, có ý muốn rất  
nhiều: *Rập-rãnh nước chảy qua đèo, Bà*  
*Già tập-tĩnh mua heo lấy chỗng CD.*

**tập vào** *đt.* Trôi giet vào: *Bị gió thổi mạnh,*  
*thuyền tập vào bờ II (R) Ghé lại, tạt vào,*  
*dùm-dậu: Tập vào đó một lát; tập vào ở*  
*dờ.*

**TẬP** *đt.* Rập, lấp, dầy lại, bồi vó: *Tập chài*  
*gai chặn gỗ; tập chèo cho kín; tập thêm*  
*ít miếng nữa cho dầy; thiên-hạ tập-*  
*tập.*

**tập-nập** *b.* Dồn tới đông-dào: *Thiên-hạ tập-*  
*nập; tới xem tập-nập.*

**TẬP** *đt.* Đánh máy chữ: *Tập cho cái thơ;*  
*tập mười ngón II (R) Đánh đập: Tập cho*  
*một trận nên thân (Do taper).*

**TẬP** *đt.* Chim mới học bay II (R) *đt.* Rèn  
luyện, làm đi làm lại nhiều lần cho giỏi:  
*An-tập, học-tập, luyện-tập, ôn-tập, lĩnh tập;*  
*Tập thể-dục, tập trẻ con nói, tập viết.*

**tập bay** *đt.* Học bay cho quen: *Chim con*  
*tập bay có chim mẹ và chim cha theo một*  
*bên II (R) Học lái máy bay cho quen: Giở*  
*tập bay; tập bay được hơn trăm giờ.*

**tập binh** *đt.* X. Tập lính.

**tập-diễn** *đt.* Luyện-tập, theo-diễn: *Tập-diễn*  
*hải-quân.*

**tập đi** *đt.* Dẫn dắt cho trẻ con chưa biết đi đi II  
Nói những người đau bại mới hết nạn đi  
cho quen chân.

**tập đọc** *đt.* Đọc bài trong sách cho quen  
miệng quen mắt: *Sách tập đọc.*

**tập đồ** *đt.* Đồ những nét chữ cho quen tay  
trước khi tập viết: *Trẻ em tập đồ bằng*  
*bút chì trước rồi mới tới bút mực.*

**tập-kiến** *đt.* Thấy quen mắt.

**tập-khi** *đt.* Thói quen bị lây nhiễm: *Tập-khi*  
*xa-xi.*

**tập lính** *đt.* Huấn-luyện binh lính, tập cho  
lính quen việc đánh giặc và cách đi đứng  
ăn tập.

**tập-luyện** *đt.* X. Luyện-tập

**tập nghề** *đt.* Học nghề và làm những việc  
lặt-vặt trong nghề cho quen tay quen mắt.  
**tập-nhiệm** *đt.* Nhiệm lần-lần, lâu ngày thành  
thói quen: *Tập-nhiệm đánh xấu.*

**tập-quán** *đt.* Thói quen thành lệ: *Phong-tục*  
*tập-quán.*

**tập-quán-pháp** *đt.* (Pháp): Pháp-luật dựa tập,  
quán mà đặt ra.

**tập quen** *đt.* Làm thói thành thói quen: *Đừng*  
*tập quen đánh xấu.*

**tập-rèn** *đt.* Rèn-luyện có phương-pháp, cho  
thường: *Hễ ăn thì vóc, hễ học thì quen,*  
*Dẫu họ chê mình vụng, tập-rèn phải hay*  
*CD.*

**tập-tành** *dt. (d)*: Nh. Tập: Dở mà năng tập-tành cũng thành giỏi.

**tập-tục** *dt.* Phong-tục do thói quen thành ra: Có nhiều tập-tục nên giữ.

**tập tuồng** *dt.* Tập diễn tuồng cho quen trước khi hát: *Gánh ấy còn đang tập tuồng.*

**tập trận** *dt.* Tập đánh giặc cho quen: *Đông tập trận.*

**TẬP** *dt.* Bầy chim đậu trên cành: *Đoàn-tập II (B)* Gộp lại, tụ lại, gộp-nhóp lại: *Sưu-tập, tụ-tập II (R)* Gộp-nhóp văn xưa rồi chắp-nối thành bài mới: *Tập Kiều II dt.* Xấp, quyền do nhiều tờ dóng chung lại: *Tập giấy, tập vở, tập 100 trang.*

**tập cổ** *dt.* Lựa những câu văn xưa được truyền-tụng mà chắp lại thành bài văn mới: *Thơ tập cổ.*

**tập cú** *dt.* Lựa những đoạn văn xưa và sắp có mạch-lạc thành bài văn mới: *Văn tập cú.*

**tập-chú** *dt.* Gộp-nhóp thơ văn cũ lại rồi chú-thích.

**tập-đoàn** *dt.* Đoàn-thể do nhiều người, nhiều nhóm tập-hợp lại: *Tập-đoàn dân-chúng.*

**tập vở** *dt.* Quyền vở kẻ dòng, có in sẵn mẫu chỉ cho trẻ con mới học viết đồ theo.

**tập-<sup>1</sup> p** *dt.* Tụ lại một chỗ: *Vùng tập-hập (co-centrer).*

**tập-hội** *dt.* Đám đông do nhiều người cùng chung mục-dích tụ lại.

**tập-hợp** *dt.* Ráp lại, nhóm lại: *Tập-hợp anh em lại nghe huấn-từ (rassembler).*

**tập-kết** *dt.* Kê-hợp thành nhóm đông ở một vùng, một khu: *Lính tập-kết.*

**tập-lập** *dt.* Tụ-rập; nhóm lại đông đặng toan-tính, mưu-đồ một việc gì: *Tập-lập đặng phá xóm phá làng.*

**tập-lực** *dt.* Gộp-nhóp và chếp lại thành một tập, một quyền.

**tập-quyền** *dt.* Quyền-hành được tập-trung lại cho cơ-quan chánh: *Chế-độ tập-quyền.*

**tập-sản** *dt.* Tập-trung hết các cơ-quan sinh-sản làm của chung (chừa cho mỗi cá-nhơn quyền sở-hữu những vật tiêu-dùng): *Chủ-nghĩa tập-sản.*

**tập-tàng** *tt.* Do nhiều nguồn-gốc sanh ra: *Đưa con tập-tàng II (R)* Nhiều thứ hợp lại: *Ta về ta uốn lưỡi câu, Câu lấy cá bóng nầu rau tập-tàng CD.*

**tập-thành** *tt.* Gộp lại mà thành.

**tập-thể** *bt. Nh.* Tập-đoàn II (R) Chung-chợ theo một nếp sống có kỷ-luật: *Sống tập-thể.*

**tập-trung** *dt.* Tụ lại một nơi, đem về một mối: *Tập-trung giấy tờ lại; anh em tập-trung lại ăn cơm.*

**tập-trung hoà-lực** *dt. (qs)*: Băn giùm lại một mục-tiêu (*concentrer le feu*).

**tập-trung-trại** *dt.* Trại giam các người bị tình-nghị về quốc-sự hoặc giam tù-binh.

**TẬP** *dt.* Noi theo, nối theo trước: *Thế-tập II* Lăn, đánh úp: *Hậu-tập.*

**tập-ấm** *dt.* Được phong hàm ấm-sinh nhờ ông cha làm quan từ ngũ-phàm trở lên: *Ông chết rồi, sau con ông được tập-ấm.*

**tập-công** *dt.* Đánh úp, xông ra đánh thình-linh: *Lễ tiên, binh hậu, khắc-kỳ tập-công K.*

**tập-đoạt** *dt.* Đánh úp và đoạt lấy thành-trị hay dinh trại của địch.

**tập-hậu** *dt.* Chận đánh thình-linh phía sau: *Đem binh tập-hậu.*

**tập-kích** *dt.* Đánh úp, đánh thình-linh: *Nửa đêm, kéo binh tập-kích địch.*

**tập-phong** *dt.* Phong chức cho con hay cháu một ông quan to vừa mới qua đời: *Cha chết, con được tập-phong.*

**tập-sát** *dt.* Đánh giết thình-linh: *Nửa đêm, bị địch xông vào tập-sát*

**tập-tước** *dt.* Hường tước phong của triều-dinh nhờ công-nghiệp của ông cha.

**TẬP** *dt.* Đánh chỉ thành sợi II Tìm kiếm.

**tập-nã** *dt.* Tìm bắt: *Lính tập-nã; bị tập-nã.*

**TẬP-TỈNH** *tr.* Mon-men, bắt đầu: *Mới tập-tỉnh viết văn.*

**TẬP-TOANG** *tt.* Lộn-xộn, không thứ-tự: *Bàn ghế tập-toang.*

**TẮT** *dt.* Vớ (do bít-tắt nói tắt): *Mang tắt.*

**tắt tay** *dt.* Găng, bao tay: *Trời rét (lạnh), mang tắt tay.*

**TẮT** *tr.* Xong, rồi, hết: *Ăn tắt, hoàn-tắt, lễ-tắt, làm tắt.*

**tắt-cánh** *dt.* Cứu-cánh, kết-quả, mục-dích cuối cùng II *tr.* Rốt cuộc, cuối cùng.

**tắt-lực** *tr.* Hết sức: *Làm tắt-lực.*

**tắt-mạng** (mệnh) *dt.* Cái mạng sống tới lúc cùng, tức chết.

**tắt-niên** *dt.* Hết năm, sắp sang năm mới: *Lễ tắt-niên.*

**tắt-nghịệp** *tr.* Clg. Tốt-nghịệp, hết trọn một cấp học: *Học đã tắt-nghịệp; bằng-cấp tắt-nghịệp.*

**tắt-sanh** (sinh) *tr.* Suốt đời, cả đời: *Tắt-sanh không làm điều quấy.*

**tắt-tâm** *trt.* Hết lòng, với cả tấm lòng : *Tắt-tâm phụng-sự.*

**TẮT** *trt.* Ất, hân, phải vậy rồi : *Bắt - tắt, hà-tắt, vị-tắt; Đi thì tắt gấp; Đánh thì tắt thăng.*

**tắt-chí** *tt.* Đúng hân : *Nguyên-nhân tắt-chí.*

**tắt-dịnh** *trt.* Phải vậy, không thể khác hơn : *Lẽ tắt-dịnh.*

**tắt-yếu** *tt.* Cần-thiết, không có không được : *Điều-kiện tắt-yếu.*

**tắt-nhiên** *tt.* Dĩ-nhiên, phải như thế chứ không thể khác : *Lẽ tắt-nhiên là vậy.*

**tắt-phải** *trt.* Thế nào cũng phải : *Đừng dầy quyết đợi một thì, Đợi chàng tãi phải có khi gặp chàng CD.*

**tắt-tu** *tt.* Bất-buộc, không thể dưng.

**tắt-tu-khoa** *dt.* Môn học bất-buộc, ai cũng phải học môn đó.

**TẮT** *trt.* Biết rõ, đầu, suốt hết : *Châu-tắt, tươg - tắt, tươg - tắt, thực - tắt, tri tắt.*

**tắt-cả** *trt.* Hết trơn, không còn, không chừa : *Ấn tắt-cả, lấy tắt cả //* Cả thầy, mọi người, mọi món : *Tắt-cả đều bằng lòng; tắt-cả đều có một cơ.*

**tắt số** *trt.* Đủ số, đủ cả : *Đếm tắt số, đo tắt số.*

**tắt tập** *dt.* Tập-hợp lại hết, bắt lại một chỗ cả.  
**tắt-tình** *trt.* Hết tình, tận-tình : *Bày-giải tắt-tình.*

**TẮT** *dt.* Cây sơn, có nhựa (mủ) làm keo dán đồ.

**tắt-công** *dt.* thợ sơn.

**tắt-giao** *dt.* X. Giao-tắt.

**tắt-hắc** *tt.* Đen như sơn.

**tắt-hoạ** *dt.* Tranh vẽ bằng sơn, bằng dầu.

**TẮT** *dt.* Đầu gối : *Khuất tắt.*

**tắt-hạ** *trt.* Dưới gối, trước chân người : *Tắt-hạ thừa hoan (Hầu-hạ, giúp đỡ, làm vui lòng cha mẹ).*

**tắt-hành** *dt.* Bò, đi bằng hai gối.

**TẮT-TA TẮT-TUỔI** *trt.* X. Tắt-tả.

**TẮT-TÀ** *trt.* Vội-vã, vội-vàng, lật-đật : *Nghe xong, chị ta tắt-tả xách áo ra đi.*

**TẮT-TUỔI** *trt.* Nh. Tắt-tả // tt. Cờ-khò một mình, không được ai ngó đến : *Tắm thân tắt-tuổi //* Tội-nghiệp, đáng thương : *Thấy cũng tắt-tuổi.*

**TẬT** *dt.* Bệnh không chữa được làm cho

thân-thể khác thường : *Ác-tật, có tật, mang tật, phải tật; Tật cảm, tật diễm, tật ở tay, ở chân; Tiền mất, tật còn tng //* (R) a) Chứng, nết, thói quen : *Quen tật, tật say, tật nói dai; Giã sanh tật như đất sanh cỏ tng //* b) Chứng bệnh : *Thuốc đắng đã tật tng //* c) Tỷ, vết : *Cái bình có tật //* tt. Mau chóng : *tật-túc.*

**tật bệnh** *dt.* X. Bệnh-tật.

**tật cịch** *dt.* Bệnh tật và bệnh hay lây.

**tật-hành** *dt.* Đi gấp, đi nhanh.

**tật-hồ** *dt.* Gội gấp.

**tật-khổ** *tt.* Đau khổ.

**tật-nguyên** *tt.* Có tật ở một hay nhiều chỗ trong thân-thể : *Kẻ dui tối tật-nguyên.*

**tật-phong** *dt.* Gió lớn, gió mạnh.

**tật-tẩu** *dt.* Chạy mau, chạy lẹ.

**tật-tốc** *tt.* Nhanh-chóng, mau-lẹ.

**tật-túc** *trt.* Lẹ chân : *Tật-túc tiên đắc* (Lẹ chân được trước).

**tật-thống** *tt.* Bệnh-tật đau-đớn.

**TẬT** *dt.* Ghen-ghét : *Đố hiền tật nằng.*

**tật-đố** *dt.* Ghen-tị, ghen-ghét : *Tật-đố người có tài.*

**TÀU** *dt.* Clg. Tầu, thuyền với vua : *Quy tầu, dâng sớ tầu vua //* (R) Méc, mách-thót : *Tầu với chủ; nó tầu với chồng nó.*

**tầu bệ-hạ** *dt.* Cầu mở đầu kính-cần trước khi tầu với vua một điều gì.

**tầu động** *dt.* Ngựa tầu, tầu lên vua cách thiết-tha.

**tầu đối** *dt.* Đối đáp cùng vua.

**tầu lên** *dt.* Báo bẩm lên cho vua hay // (R) Cho bề trên hay cách nịnh-nọt : *Vẽ, thế nào nó cũng tầu lên với chủ.*

**tầu rồi** *dt.* Tầu với vua đề xin tội cho người nào : *Các quan hết lòng tầu rồi mà không được //* (truyền) Vừa vỡ trống vừa hát trong một lễ cúng cầu-an : *Bóng tầu rồi; tầu rồi có múa bóng.*

**TÀU** *dt.* Kêu, ngâm : *Đế tầu, ve tầu.*

**TẤU** *trt.* Nền, thành, được việc.

**tấu công** *trt.* Thành công, nên công-trạng.

**tấu-hiệu** *tt.* Hiệu-nghiệm, hay, có công-hiệu : *Thuộc tấu-hiệu.*

**tấu-xảo** *bt.* Tình-cờ xảy ra đúng lúc : *Việc tấu-xảo, tấu-xảo lạ thường.*

**TẤU** *dt.* X. Tầu : *Các quan đồng tầu //* Đánh chung một bản đàn : *Hoà-tầu //* Tiên-hành.

**tấu cầm** *dt.* Đờn, đánh đờn cầm.

**tấu đối** *dt.* X. Tầu đối.

**tấu-khai** *dt.* X. Khai-tấu.

**tấu-ngự** *dt.* Bàn-ngự cùng vua: *Tấu-ngự việc nước.*

**tấu nhạc** *dt.* Hoà nhạc, cùng đàn chung một bản nhạc.

**tấu-sớ** *dt.* Tờ sớ dâng lên vua để trình-bày một việc gì.

**tấu-thỉnh** *dt.* Hối ý vua về một việc gì.

**tấu-văn** *dt.* Nh. Tấu-sớ.

**TẤU-LÝ** *dt.* (Đy): Thở thật.

**TẤU** *dt.* Clg. Nồi, ip tròn phía dưới là cái chân có răng để vặn vào đục (ống hút), phía trên có lỗ nhỏ để lắp thuốc phiện vào mà nung hút: *Đục-tầu; nạo tầu lấy xái.*

**TẤU** *dt.* Chì đầu: *Đại-tầu; Quan-công phò nhĩ tầu.*

**tầu-tầu chắt.** Tiếng gọi người chì đầu: *Xin tầu-tầu yên lòng.*

**TẤU** *dt.* Chạy, chạy trốn: *Bại-tầu, bôn-tầu, đào-tầu II (R) a) Đem trốn: Chúng tầu mất cả tang-vật II b) trt. Tất, hết: Làm tầu.*

**tầu bút** *dt.* Cho ngồi bút chạy II (B) Viết lia, thảo nhanh.

**tầu-cầm-loại** *dt.* Loài chim hay chạy (thay vì nhảy) như cú, đa-đa, đà-diều, v.v...

**tầu-cầu** *dt.* Chó săn: *Giảo thổ tử, tầu-cầu phanh II (B) Kê điềm-chí, tay sai đi bắt-bớ, khủng-bố dân lành.*

**tầu giang-hồ** *dt.* Đi khắp nơi sanh sống và kết bạn với nhiều người.

**tầu-lậu** *dt.* Tiết-lộ, đề lậu chuyện: *Tầu-lậu phong-thanh.*

**tầu-mã** *dt.* Con ngựa đang chạy II (R) Chạy ngựa, vừa giông ngựa vừa hát với giọng gấp-rúc: *Hát tầu-mã.*

**tầu-mã nha-cam** *dt.* (Đy): Chứng đau mũi và răng rất nặng và lẹ, khiến rụng răng sút mũi, chạy thuốc không kịp.

**tầu-tán** *dt.* Chạy tán-lạc cả: *Nghe tin lính tới, chúng đều tầu-tán.*

**tầu-tán tài-sản** *dt.* (Pháp): Làm tiêu-tan tài-sản cách chi-pháp như vờ bán hoặc bán thật khi biết tài-sản ấy sắp bị sai-áp.

**tầu-thoát** *dt.* Chạy khỏi, chạy trốn: *Hắn đã tầu-thoát.*

**tầu-thú** *dt.* Loại thú chạy giỏi như nai, ngựa, thỏ, chồn, v.v...

**TẬU** *dt.* X. Tào: *Tậu-nhà tậu đất.*

**TE** *dt.* Cái nhủi, miếng tre dương dày, buộc giữa hai cán tre dài gác chéo nhau, dùng

nhủi cá (bắt cá) chổ nước cạn: *Cái te II dt. Bắt cá với cái te: Đi te cá.*

**TE** *tt.* Rách nhiều đường xuôi: *Rách te; Giở đưa bụi chuối te tầu, Chàng nam thiếp bắc, làm giàu ai ăn? CD II dt. Chia, tẻ giọt nước lớn ra thành hai hay nhiều giọt nhỏ để hứng mồi người một ít: Te nước ở phòng-tiền.*

**TE** *trt.* Xuôi một nước, luôn một mạch: *Chạy te, đi tằm-te.*

**te-rệt** *trt.* Xềnh-xang, khoe-khoét, trịnh-vác mùa bộ, cách nói lý-sự có điệu-bộ và nói luôn một hơi: *Bộ te-rệt, nói nghe te-rệt lăm II* Tới mỗi nơi và cùng khắp: *Đi te-rệt suốt ngày.*

**te-te** *trt.* Clg. Tăm-te, xăm-xăm, xuôi một mạch không ngó lại: *Gọi nó mà nó vẫn đi te-te.*

**te-tét** *trt.* Lẹ chân cho khỏi: *Mắc-cờ đi te-tét; Cong gà bị só đau chạy te-tét.*

**TE** *trt.* Tiếng kêu kéo dài do hơi thoát ra một nơi thật hẹp: *Nhận kèn cái te; cầm tù-và thổi te lên một tiếng dài.*

**te-te** *trt.* Tiếng te kéo dài và liên-tiếp: *Gà gáy te-te, thổi kèn te-te.*

**te-te-vật** *bt.* Tiếng kêu, cũng là tên một giống chim đồng giống con quốc.

**TÈ-HE** *trt.* Clg. Chè-he, lối ngồi xếp hai chân ra sau: *Xếp tè-he lại lạy.*

**TÈ-TÈ** *trt.* Nh. Te-te, tiếng kèn, tiếng ốc thổi.

**TÈ-VÈ** *trt.* Clg. Tò-vè, xăn-bàn đề rồi lừa dịp xáp vô: *Tè-vè kiểm ăn.*

**TẾ** *dt.* Sanh ra, lòi ra, thành ra: *Làm cả tháng, không té đồng nào cả II Té ra nói thúc, tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều đã làm-lạc: Sấm-sanh gương lược phòng năng-dở, Tường được gọi anh, té dựng mây NT.*

**té con** *dt.* Lọt con ra, bị xào thải: *Bị đánh lăm té con.*

**té cút** *trt.* Lọt cút ra ngoài ý muốn: *Bị đánh té cút.*

**té cút té dái** *trt.* Lọt cút và chảy nước dái chèm-nhèm, ngoài ý muốn: *Sợ đến té cút té dái II* Tiếng vãi-van, cầu-khàn cho được lợi: *Nhờ ông bà té cút té dái còn tôi được đứa con trai.*

**té dái** *trt.* Nhỉ ra vài giọt nước dái: *Chuu té dái.*

**té ho** *dt.* Ho lên vì một cố-găng nào đó: *Rận đến té ho; rận nói đến té ho.*

**té lão trt.** Vỡ ra rằng mình đã nói lão :  
*Bị té lão, cái mặt sưng trăn.*

**té lời (lãi) trt.** Có tiền lời, được một số lãi :  
*Lên non hái lá chàm tươi, Buôn-bán té lời  
trả nợ đánh bong CD.*

**té lợi trt.** Sanh lợi, có lợi vớ cho mình :  
*Làm ruộng té lợi ít hơn chèn tằm.*

**té mối trt.** Ra mối, tìm được cái mối : *Tần-  
mãn một hồi té mối.*

**té ra trt.** Sanh ra, được vớ : *Làm mà không  
té ra đồng nào cả thì làm làm chi ? //*  
*Tiếng dồng khi vừa xết ra được một điều  
sai-lầm : Té ra nó đó sao ? Té ra tôi thấy  
lầm.*

**té re dt.** Ìa ra nước chảy ra : *Đi cầu té re.*

**té re té rông dt.** Té re luôn : *Không uống  
thuốc cầm, để té re té rông.*

**té tiền trt.** Được tiền vớ cho mình : *Chịu  
cực mà té tiền mới chẳng uổng công.*

**té tiền té gạo trt.** Được lợi : *Chơi có té  
tiền té gạo gì mà ham dư vậy ?*

**té trứng trt.** Lọt trứng nước ra, tiếng chửi  
hoặc hăm dọa một người con gái : *Tao  
đánh mấy té trứng nghe hôn !*

**TẾ dt.** Ngã, từ trên cao rơi xuống : *Té xuống  
sàng, té xuống sông //* Vỡ - y quảng mình  
xuống đất hoặc bị lỡ đà : *Trợt té, vấp té,  
bị xô té.*

**té bò càng dt.** Ngã tới và cố gượng phải  
chống tay xuống đất : *Bị một đạp, té bò  
càng.*

**té cây dt.** Từ trên cành cây rơi xuống : *Té  
cây lại giò.*

**té cầu dt.** Từ trên cầu rơi xuống : *Trẻ con  
hay té cầu ; Đi tiêu bị té cầu.*

**té chống chống mông dt.** Té nhủi đầu xuống  
đất và đưa mông lên.

**té chống gọng dt.** Té nằm ngựa, đưa hai  
tay hai chân lên.

**té chúi dt.** Clg. Té chúi-nhủi hay Té nhủi,  
ngã tới, đầu động xuống nhưng cố gượng  
lại được : *Bị quật một cái té chúi.*

**té chúi-nhủi dt.** X. Té chúi.

**té động đầu dt.** Ngã mà đầu xuống trước :  
*Té động đầu xuống đất gần gây cồ.*

**té dúi dt.** Té chúi đầu tới : *Vấp chùn té dúi.*

**té đau dt.** Té nặng, rơi từ trên cao xuống :  
*Trèo cao té đau.*

**té lăn dt.** Ngã lăn, ngã ngang mạnh, khiến  
phải lăn mình : *Bị đánh té lăn.*

**té lăn cù dt.** Té lăn nhiều vòng.

**té lăn chiêng dt.** Nh. Té lăn cù.

**té lên té xuống dt.** Té xuống đứng lên, rồi  
té xuống nữa : *Tội-nghiệp ! Đi chưa vững  
nên té lên té xuống.*

**té mương dt.** Lọt xuống mương : *Gãy  
cầu té mương.*

**té nặng dt.** Rơi mạnh xuống : *Trèo cao  
té nặng lì (B) Thất-bại tc.*

**té ngựa dt.** Bật ngựa ra sau và rơi xuống  
đất : *Bị một thôi té ngựa.*

**té ngựa dt.** Từ trên lưng ngựa đang chạy  
rơi xuống : *Nằm té ngựa //* Từ trên ván  
rơi xuống đất : *Em nhỏ té ngựa.*

**té nghiêng dt.** Ngã nghiêng, té qua bên  
mặt hay bên trái : *Bị đánh tạt ngang nên  
té nghiêng.*

**té nghiêng té ngựa dt.** Nói người say  
rượu đứng không vững, thoạt ngã bên này,  
thoạt ngã bên kia : *Say đến té nghiêng  
té ngựa //* (B) : Mặc phải hoạn-nạn, khổn-  
khó : *Hết thời rồi, nên té nghiêng té  
ngựa.*

**té nhào dt.** Clg. Té nhào đầu, té mà đầu  
xuống trước : *Bị bự vớ cầm một thôi té  
nhào.*

**té nhào đầu dt.** Nh. Té nhào.

**té nhào hốt dt.** Hông chân và bật ngựa  
ra sau : *Ngồi cheo-meo, bị xô té nhào  
hốt.*

**té nhủi dt.** Vừa nhủi vừa gượng lại nhưng  
vẫn té : *Vấp chân té nhủi.*

**té quỵ dt.** Sụp xuống và gập hai chân lại :  
*Bị một gậy té quỵ.*

**té sắp dt.** Té úp mặt xuống đất : *Bị  
ngoài sau xô tới nên va té sắp.*

**té sông tt.** Rơi xuống sông : *Em bé té  
sông.*

**té ùm dt.** Lọt gọn-lớn xuống nước : *Khen  
ai khéo bắt cầu trum, Cầu trum lật-lẹo,  
té ùm xuống sông CD.*

**té vông dt.** Từ trên vông rơi xuống : *Em  
bé té vông.*

**té xa dt.** Từ trên xa rơi xuống hoặc cả  
người với chiếc xe đều ngã.

**té xuống dt.** Từ trên cao rơi xuống : *Trên  
gác té xuống, trên giường té xuống //*  
Ngã xuống đất : *Té lên té xuống.*

**TẾ tt.** Ít nhọc, không dẻo : *Gạo tẻ, ngô  
tẻ, cơm té ngày hai.*

**TẾ tt.** Tẻnh, tẻ-tái, không vui : *Buồn tẻ,  
mặt tẻ, nhà tẻ, trò làm tẻ.*

**tẻ lạnh tt.** Clg. Ghẻ-lẻnh, lẻnh-lẻt (nhét),

không niềm-nở, không vui-vẻ với : Cuộc  
tấp nước tê-lạnh.

**tê ngét** tt. Buồn tanh, không ý-vị : Khi vui  
thì vỗ tay vào, Đến khi tê-ngét thì nào  
thấy ai CD // Lạnh-lẽo, lạnh-nhật : Lòng  
tê-ngét.

**tê vắng** tt. Vắng tanh, không người qua  
lại : Con đường tê vắng ; nhà tê vắng.  
**tê vui** tt. Buồn vui, hoặc buồn hoặc vui :  
Tê vui thôi cũng tỉnh trời biết sao K.

**TÊ** dt. Rẽ, tách ra : Kinh tê, đường tê,  
ngã tê ; tê hột bắp // Gạn ra : Tê bột.

**TEM** dt. Cò, con niêm, miếng giấy nhỏ có  
hình và giá tiền của nhà nước in bán như  
lấy thuế trước, để dân-chúng dùng dán  
ngoài bao thơ hay trên giấy mua bán :  
Dán tem (timbre).

**TEM-TÊM** trt. Clg Têm-têm, ngon lành :  
Ăn tem-têm hết mấy bát cơm.

**TEM-TÉP** trt. Clg Tép-tép, nhóp-nhép,  
tiếng kêu ở mồm khi nhai : Nhai tem-tép.

**TÊM-HEM** tt. Hom-hem, ướt mí luôn : Cặp  
mắt têm-hem.

**TÊM-LEM** bt. Lem-luốc dơ-dáy : Dính têm-  
lem, mặt-mây têm-lem, bôi xoá têm-lem.

**TÊM-NHÊM** tt. X. Chèm-nhèm.

**TÉM** bt. Vun vén cho gọn : Quét têm lại,  
tém đĩa đồ ăn lại ; chải đầu têm // Đam  
xía vò, đá nhiều vò : Tém banh vò giữa ;  
lừa têm vò.

**tém dặt** dt. Nhóm lại và ám xuống cho dẽ-  
dặt : Tém dặt bát cơm.

**tém gọn** dt. Đưa nhóm lại một nơi : Quét  
nhà, nên têm gọn lại đặng hốt // Thu-xếp  
cho gọn : Tém gọn việc nhà trước khi ra  
đi.

**têm-tê** trt. Thu vén gọn-gàng : Ngồi têm-tê ;  
ăn trầu têm-tê.

**tém tém** dt. Gom sơ sơ lại : Tém tém ba  
cái rác vò góc nhà // Túm túm cái miệng  
lại : Nói mà têm têm cái miệng như toan  
ăn tươi nuốt sống người ta.

**TÊM-TÊM** trt. X. Tem-têm.

**TEN** dt. Chất xanh ở đồng thau rỉ ra : Hôi  
ten, ra ten // tt. Có lớp ten bên ngoài : Bộ  
lư ten hết // dt. (lóng) Đẽng, tiền-bạc (tiếng  
dùng trong trường-hợp không có hoặc rất  
ít) : Trong túi không có một ten.

**ten sét** dt. Lớp ten và lớp sét : Gõ cho hết  
ten sét.

**TEN** tt. Tan, rách nát cả : Xé ten, rách ten.  
**ten-ben** tt. Tã-tơi, rã-rời, rách nhiều chỗ và  
lông-thông xuống : Quần áo rách ten-ben //  
trt. Vụn-vụn thành nhiều miếng : Xé lá thơ  
ten-ben.

**ten-ben tét-bét** bt. Vụn-vụn ra cả, không  
một chỗ lành : Quần áo ten-ben tét-bét.

**TÈN-TỆT** trt. Clg. Tẹt-tẹt, tiếng như xé lụa  
nhiều lần : Đột (đánh rầm) tên-tẹt, xé tên-  
tẹt.

**TÈN** tt. Thẹn, mắc-cỡ.

**tên mặt** tt. Trơ-trên, trơ mặt ra cách bẽn-  
lên : Đứng tên mặt chịu trên.

**tên-tò** tt. Thẹn-thuồng, mắc-cỡ.

**tên-thẹn** tt. Hở-thẹn, thẹn mặt : Tên-thẹn chết  
đi được.

**TEO** tt. Nhót lại, co rút lại, còn rất nhỏ :  
Vú teo ; mỡ thẳng hết nước teo lại.

**teo-nhếch** tt. Thặt teo, còn rất nhỏ : Cái  
chân có tật teo nhếch.

**teo riết** dt. Càng ngày càng teo nhỏ lại : Già  
rồi cặp vú teo riết.

**TÈO** dt. Tên gọi tương-tượng dẽ giễu cợt :  
Má thẳng Tèo.

**TÈO** tt. Tí, bèo, thật bé, thật ít : Có chút  
tèo.

**tèo-teo** tt. Nh. Tèo : Một chiếc thuyền con  
bé tèo-teo Ng. Khuyển.

**TỆO** tt. Nh. Tèo.

**TỆO** dt. Leo-tạo nói tắt, tần-tịu, tò-tí, trai-  
gái với nhau : Có ý tạo ; Nghe đầu tụi nó  
đã tạo với nhau rồi mà !

**TÉP** dt. (động) : Loại tôm nhỏ : Tôm tép ;  
Bắt con tép như (dù) con tôm ; Tiệc công  
xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn cò dờ lên  
cây CD // (R) tt Nhỏ, thứ nhỏ : Nửa tép.

**tép bạc** dt. Thứ tép vỏ và thịt đều trắng :  
Buổi chợ đông con cá hồng anh cũng chẻ  
lạt, Buổi chợ tàn rồi, con tép bạc anh  
cũng phải mua CD.

**tép chấu** dt. Một thứ tép nhỏ vỏ trên đầu  
có hai ngạnh cứng.

**tép lặn tép lội** trt. Bỏ loi-choi, nhỏ-mọn  
quá // Cách nói-nặng lạnh-lợi, giỏi tráo-trở :  
Bộ như tấp lặn tép lội, ai nói cho lợi nó.

**tép muối** dt. Thứ tép mình ngắn chân dài.

**tép rong** dt. Thứ tép thật nhỏ và nòi cá bầy  
trên mặt nước như rong.

**tép ve** tt. Tóp lại còn chút xíu : Cái chân  
có tật tấp ve.

**TẾP** dt. Phần nhỏ của một múi của các thứ trái (quả) thuộc họ cam quýt, tức cái túi dài đựng nước các thứ trái ấy : Một múi bưởi (hoặc cam, quýt, chanh) có nhiều tép // Phần nhỏ của củ : Tép hành, tép tỏi.

**TẾP** dt. Cặp đựng sách-vở, giấy-tờ : Ôm tép đi học (cartable).

**TẾP-TẾP** trt. X. Tem-tép-

**TẾP-NHỆP** tt. Nhỏ-mọn, vụn-vật, không đáng kể : Chuyện tép-nhép.

**TÉT** bt. Tách ra, xé theo đường xuôi cách dễ-dàng : Rách tét, xé tét ; Tét tàu lá chuối // X. Tày : Bánh tét // trt : Xuôi một nước : Chạy tét.

**tét bánh** dt. Dùng sợi chỉ siết tròn bánh ra từng khoanh mỏng : Tét bánh ra ăn (bánh-tét).

**tét-bét** bt. Nát, tả-tơi, rách đường dài : Quần áo-tétбет ; xé tờ giấy tét-bét // (lóng) : Mất trình đã lâu : Con đó đã tét-bét rồi.

**tét đầu** tt. Lỗ đầu, bị vết thương dài ở đầu : Tới đây làm trời, tao chẻ tét đầu.

**tét dít** tt. Clg Nút dít, dít có lẫn roi rướm máu : Phải dòn tét dít (vì vậy, phải dòn Clg. Ăn bánh tét).

**TÉT** dt. Rống lên, kêu to lên : Voi tét.

**TỆT** trt. Tiếng như xé lụa : Rách cái tẹt, xé nghe tèn-tẹt // Tiếng dịt (đánh rầm) khi móng dít khít lại : Dịt cái tẹt.

**tẹt-tẹt** trt. X. Tèn-tẹt

**TỆ** bt. Vết xéo tới : Cú (coup) banh (hoặc bi-da) tẹt ; đá tẹt (effet).

**TỆT** tt. Clg Dẹt, sập xuống : Mũi tẹt ; mũi nhọn tẹt // Tà, bớt nhọn, bớt hóng-hách, xuống chùn : Mãng tẹt, quờ tẹt ; Làm cho hấn tẹt đi.

**TÊ** tt. Mất cảm-giác ở một phần da thịt trong mình, hết còn biết đau-đớn hay ngứa-gáy chỉ cả : Ngồi lâu tê chân ; bệnh tê, thuốc tê // Ê-rần-rần vì dây thần-kinh bị chẹn-mạnh hay máu trong các tia nhỏ tuần chảy mạnh sau khi ngưng-dừng một lúc : Dừng cánh-chờ làm tê cả cánh tay ; bị điện giật tê ; ngồi lâu, đứng lên tê chân.

**tê-bại** tt. Chứng bệnh làm mất cảm-giác rồi lần-lần không cử-động nữa được : Bị tê-bại hết một tay một chân.

**tê cứng** tt. Thật tê, không biết đau -ớn như đã cứng hân : Cái chân tê cứng.

**tê-liệt** tt. Nh. Tê-bại : Hai cái chân đã

tê-liệt ; bệnh tê-liệt // (B) : Đứng im chịu trận, không làm ăn dạy-trở chỉ nửa được : Bị nạn kinh-tế, cuộc mua bán hầu như tê-liệt.

**tê-mê** tt. Clg. Đê-mê, mê-mang, không hay biết gì : Nàng đã choáng-váng tê-mê // K II Say-sưa, mê-mẩn : Tân-mẩn tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiêu liệt giường bất chi bán nem CD.

**tê-rần** tt. Xót-xáy rần-rần dưới làn da như bị kim chích : Ngồi gập chân lâu, chùng đứng lên nghe tê-rần.

**tê-tối** tt. Chán ngất, mất cả hứng-thú vì đã bị đau-đớn ê-chề nhiều quá : Lòng càng tê-tối.

**tê-tê** tt. Hơi tê : Nghe tê-tê ở đầu lưỡi // trt. Đành-đạch, bị giựt mạnh cả hai tay hai chân, hay cả mình-mẩy : Bị đập một gậy, nắm giấy tê-tê // (R) Mưng-nảy, giậm chân múa tay : Giậm chông, giấy tê-tê // dt. Loài bò-sắt giống kỳ-đà, vậy cứng : Trên trời có vậy tê-tê CD.

**tê-thấp** dt. (Đy) : X. Phong-thấp.

**TÊ** chđt. Kie, tiếng chỉ nơi thấy đằng xa : Bên tê, mô tê ; Em tôi buồn ngủ buồn nghe, Con nì đã nín, con tê dậy rồi CD.

**tê-tê** chđt. Kie-cà, kie-kia, tiếng chỉ cách nhận mạnh nơi thấy ở đằng xa : Tê-tê chớ ở mô ?

**TÊ** dt. Clg. Tê-ngưu và Tày, loại thú da dày, giữa trán có một sừng gọi u (X.Tày).

**tê-bì** dt. Da con tày.

**tê-giác** dt. U con tày, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, chua và mặn.

**tây-ngưu** dt. X. Tã.

**TÊ** chđt. Kie, tiếng chỉ nơi hơi xa mà ngó thấy : Tê-tê ; tê, hân đó !

**TÊ** tt. Đầu, bằng nhau, ngang nhau : Cờ ăn tê mi // (R) dt. Cắt, chặt cho bằng đầu : Tê giấy, tê lá lợp nhà ; Đói ta như đùa trong kho, Không tê, không tiện, không so cũng bằng CD // (lóng) : Sửa trị, sửa lưng, không cho lên chân : Nó mới lên mặt thì tê nó liền ; để lâu nó được mội.

**tê-chính** bt. X. Chính-tê.

**tê đầu tê đuôi** dt. Chặt cả đầu đuôi cho bằng nhau // (B) Sửa lưng luôn, bắt tỳ bất ô : Bị tê đầu tê đuôi luôn mà cũng còn lòng.

**tê-gia** dt. Sắp-đặt việc nhà cho đàng-hoàng // Trước tê-gia, sau trị quốc, rồi mới bình thiên-hạ.

**tề-gia nội-trợ** *đt.* Lo-lắng việc trong nhà, phụ giúp bên trong (cho chồng): *Đàn-bà phải tề-gia nội-trợ.*

**tề-kiên** *tt.* Ngang vai với nhau.

**tề mi** *trt.* Ngang mày X. Cừ án tề mi PH.II.

**tề-niên** *tt.* Bằng tuổi nhau.

**tề-nghiêm** *tt.* Tề-chỉnh nghiêm-trang, dè-dàng, hoảng, đứng-dần.

**tề-tập** *đt.* Đều đến họp đủ cả: *Bà con tề-tập.*

**tề-tĩnh** *tt.* Nh. Tề-chỉnh.

**tề-tụ** *đt.* Nhóm lại, tụ-hợp lại: *Dân-chúng tề-tụ đông-đảo.*

**tề-thôi** *đt.* Hạn đề tang 5 tháng, như: con gái đã có chồng đề tang cha mẹ ruột, cháu đề tang ông bà...

**tề-trang** *tt.* Nh. Tề-nghiêm.

**tề-xi** *tt.* Nh. Tề-niên.

**TỀ-TUYÊN.** Tức Tuyên-vương nước Tề thời Chiến-quốc ở Trung-hoa, nổi tiếng là một ông vua háo-sắc: *Bệnh Tề-tuyên đã nổi lên dùng-dùng CO.*

**TẾ** *đt.* Chạy mau và đều bốn chân (chỉ nói về ngựa): *Rõng châu ngoài Huế ngựa tế Đổng-nại, Nước sông trong sao lại chảy hoài, Thương người xa xứ lạc-loài đến đây CD.*

**TẾ** *đt.* Cúng lạy với lễ-vật cách trọng-thề: *Bàn tế, cúng tế, mâm tế; tế đám ma, tế to-hồng; Sông thì cơm dâng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi CD.*

**tế-cáo** *đt.* Cúng và trình-bày một sự-việc gì với thần thánh hay Phật Trời: *Tế-cáo Trời Đất khi mới rước dâu về tới nhà.*

**tế cờ** *đt.* Làm lễ xuất-trận đầu tiên đề đề chữ trên lá cờ về ý-nghĩa cuộc ra quân.

**tế-chủ** *đt.* Người đứng đầu trong việc cúng tế.

**tế-dâng** *đt.* Dâng cúng lễ-vật.

**tế-dàn** *đt.* Đàn cuộc lập ra đề cúng tế.

**tế địa** *đt.* Cúng đất: *Tru hắc-ngư tế địa.*

**tế-diễn** *đt.* Rượu lấy hoa-lợi dùng vào việc hương-khói.

**tế-lễ** *đt.* Lễ-vật dùng cúng tế: đồ ăn, hoa, trái, nhang đèn v.v...: *Bày tế-lễ ra cúng II Cúng lạy: Bày ra tế-lễ.*

**tế-ngu** *đt.* Tục gọi cúng-sàng, tức lễ an-sàng, các lần cúng đề cầu yên-tĩnh cho người chết sau khi chôn xong về nhà lượn trong ba ngày: ngày đầu: *Sơ-ngu*; ngày nhì: *Tái-ngu*; ngày ba: *Tam-ngu*.

**tế-nghi** *đt.* Đồ-vật cần trong việc cúng tế đề

trần-thiết bàn thờ hay đàn-cuộc.

**tế-nhật** *đt.* Ngày cúng tế.

**tế-phẩm** *đt.* Nh. Tế-lễ.

**tế-phục** *đt.* Áo mao mặc và đội vào đề cúng tế.

**tế-quan** *đt.* Mào đội trong khi cúng tế.

**tế sao** *đt.* Cúng sao ngoài trời trước một bàn có bảy lễ-phẩm: *Lạy như tế sao.*

**tế sống** *đt.* Cúng người khi còn sống như thầy dạy mình làm nên sự-nghiệp, hoặc người sắp bị hành-quyết II *Đề sống cúng, không làm thịt: Tế sống con heo cho thần.*

**tế-từ** *đt.* Cig. Văn-tế, lời lễ đọc lên khi cúng tế.

**tế-tự** *đt.* Thờ cúng: *Lãnh hương-hoà đề lo tế-tự.*

**tế-tửu** *đt.* Rượu đã cúng thần II *đt.* Dâng rượu cho thần đất trước (do người lớn tuổi hơn hết trong đám) rồi mới vầy lại ăn uống (xưa) II *đt.* Người lớn tuổi hơn hết; viên quan coi việc nghi-lễ trong triều (xưa).

**tế thần** *đt.* Cúng thần: *Rước vịnh-quy về nhà bái tổ, Ngà trâu bò làm lễ tế thần CD.*

**tế thiên** *đt.* Cúng Trời: *Sát bạch-mã tế thiên.*

**tế-văn** *đt.* Cig. Văn-tế, X. Tế-từ.

**tế-vật** *đt.* Nh. Tế-lễ và Tế-phẩm.

**TẾ** *tt.* Nhỏ, vụn-vật: *Tinh-tế II Kỹ-lưỡng: Từ-tế II đt.* Kê do-thám: *Gian-tế.*

**tế-bào** *đt.* Phần-tử rất nhỏ-kết-hợp lại thành từng bộ-phận các sinh-vật: *Tổ-chức tế-bào.*

**tế-bào-dịch** *đt.* Chất nước của một tế-bào, một trong ba phần-tử của tế-bào.

**tế-bào-hạch** *đt.* Hạch nhỏ trong tế-bào.

**tế-bào-mạc** *đt.* Cái bọc, cái vỏ của tế-bào.

**tế-cổ** *đt.* Duyên-cớ nhỏ-mọn.

**tế-công** *đt.* Việc nhỏ-mọn.

**tế-khuẩn** *đt.* X. Vi-trùng.

**tế-khuẩn-học** *đt.* X. Vi-trùng-học.

**tế-mục** *đt.* Điều-mục tỉ-mi.

**tế-nhân** *đt.* Con người nhỏ mọn.

**tế-nhị** *tt.* Tỉ-mi và công-phụ.

**tế-nhuễn** *đt.* Đồ lễ-vật có thể đem theo mình như quần áo, khăn, lược, v.v...

**tế-tác** *đt.* Lĩnh do-thám trong nhà binh.

**tế-tắc** *đt.* Điều-luật tỉ-mi.

**tế-toái** *tt.* Vụn-vật, nhỏ-mọn.

**tế-thuật** *đt.* Mánh-lới nhỏ-mọn, sự ranh vặt

**tế-thuyết** *đt.* Nói, bảo căn-tế, lý-càng.

**tế-vi** *tt.* Nhỏ-nhan, không đáng.



**tế-vi hữu cơ** *dt.* X. Vi-sinh-vật (*micro-organisme*).

**TẾ** *dt.* Người rề, chồng con gái mình: *Giai-tế, nghĩa-tế, hiền-tế.*

**tế tử** *dt.* Con rề, tiếng gọi chung con và rề.

**TẾ** *dt.* Đưa qua sông: *Tế-độ II (R)* Giúp đỡ: *Cứu-tế, chần-tế, tương-tế II (B)* Làm nên, làm xong việc: *Tế-sự.*

**tế-bần** *dt.* Giúp đỡ kẻ nghèo: *Viện tế-bần.*

**tế-cấp** *dt.* Cứu người trong cơn nguy-khốn.

**tế dân** *dt.* Cứu giúp nhân-dân: *Tế dân lợi vật.*

**tế-độ** *dt.* (Phật): Đưa sang bờ bên kia tức sang thế-giới cực-lạc: *Then cửa từ-bi chen chặt cánh, Nén hương tế-độ cắm đầy lò HXH II (R)* Cứu vớt người ra khỏi cảnh khổ: *Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luân K.*

**tế-hiệp** *dt.* Giúp đỡ lẫn nhau.

**tế khốn** *dt.* Cứu người trong cơn khốn-đốn: *Tế khốn phò nguy.*

**tế nịch** *dt.* Vớt người té sông, người sắp chết đuối.

**tế-sinh** *dt.* Giúp đỡ nhau trong cuộc sinh sống: *Hội tế-sinh.*

**tế-sự** *tr.* Xong việc: *Làm cho tế-sự.*

**tế-thế** *dt.* Cứu đời: *An-bang tế-thế.*

**TẾ** *bt.* Khoảng, thuở, một lúc nào đó // Tiếp nước, giao-thiệp, ở giữa: *Giao-tế, quốc-tế, thực-tế.*

**tế-ngộ** *dt.* Gặp-gỡ: *Tài-tử giai-nhơn tế-ngộ nan II dt.* Cơ-hội: *Trong cuộc tế-ngộ.*

**TẾ-TÂN** *dt.* (Đy): Rễ một loại cây nhỏ, vị cay, khí ấm, lính mệnh.

**TẾ** *bt.* Làm thịt thú-vật: *Đao-tế, đồ-tế II Sửa-trị: Chúa-tế, thái-tế II (lóng)* Tiếng chỉ người vâng mặt với ý khinh-thường: *Chàng tề, thằng tề, và tề.*

**tế-cát** *dt.* Chia cắt, phân ra thành hai hay nhiều phần: *Tề cát đất nước.*

**tế-chế** *dt.* Bao gồm cai-quản và tự-ý phân-phối ra.

**tế-chức** *dt.* Chức-vụ quan tề-tướng xưa.

**tề nhục** *dt.* Thái miến thịt ra.

**tề-phu** *dt.* Đồ-tề, người chuyên làm thịt thú-vật bán.

**tề-sát** *dt.* Làm thịt, xé thịt

**tề-sinh** *dt.* Làm thịt thú.

**tề-sinh-trường** *dt.* Lò sát-sinh, nơi làm thịt thú.

**tề-tướng** *dt.* Người thay vua cần đầu hết

các quan đề lo việc nước hồi xưa.

**TỄ** *dt.* Thang thuốc bào-chế rồi vò viên: *Dược-tễ, điều-tễ, thuốc tễ; Uống một tễ thuốc.*

**TỆ** *tr.* Quá lắm, tiếng tăng nghĩa: *Đẹp tề, hay tề, ngoan tề, ngu tề.*

**TỆ** *bt.* Hư, xấu, tồi, khôn-khó, suy-sụp: *Hư tề, ở tề. tồi-tề, xử tề; Anh thiệt tề; Cái nhà này tề quá; mỗi tề trong quan-trường; Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tề với tri-âm bấy-chầy K.*

**tệ-bạc** *bt.* Xấu bụng, không tình-nghĩa: *Ăn ở tệ-bạc, con người tệ-bạc.*

**tệ-chính** *dt.* Cách trị dân dờ, hư nát.

**tệ-đậu** *tt.* Tệ-lậu.

**tệ-đoan** *dt.* Mỗi tề, đầu mỗi của các việc xấu-xa, hư hại: *Các tệ-đoan xã-hội.*

**tệ-hại** *bt.* Hư-hại, xấu-xa: *Điều tệ-hại; trề hết các tệ-hại trong xã-hội.*

**tệ-lạm** *dt.* Sự lợi-dụng chức-vụ hay lòng tin-cậy của cấp trên mà làm những việc xấu-xa: *Những tệ-lạm trong quan-trường cần bài-trừ.*

**tệ-lậu** *tt.* Clg. Tệ-đậu, quá hẹp-hoài, xấu-xa, bạc-ác // Hư, không vén-khéo, không giới-giãn trong công-việc nhà: *Đàn-ông cụ-kệ, đàn-bà tệ-lậu.*

**tệ-tập** *dt.* Thói quen xấu-xa: *Việc chè-chén giữa đám ma-chay là một tệ-tập nên chừa.*

**tệ-tục** *dt.* Phong-tục xấu-xa: *Việc cưới gả sớm là một tệ-tục có rất nhiều tai-hại.*

**TỆ** *tt.* Rách nát, thấp hèn // (R) Tiếng khiêm-nhượng đề gọi cái gì của mình.

**tệ ấp** *dt.* Cái ấp nhỏ của tôi, tiếng gọi khiêm-nhượng cái ấp mình ở, khi nói với người ngoài.

**tệ-huynh** *dt.* Người anh hèn của tôi, tiếng chỉ anh mình khi nói với người ngoài, cách khiêm-nhượng.

**tệ-liệt** *tt.* Rách-ra, bề nát.

**tệ-phòng** *dt.* Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người ngoài.

**tệ quá!** *tht:* Hại quá! Hư quá! tiếng than tiếc: *Tệ quá! Anh bệnh mà tôi không hay dạng tới thăm.*

**tệ-quốc** *dt.* Nước hèn-kém của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nước mình khi nói với người nước khác.

**tệ-quyển** *dt.* Gia-quyển nhỏ - mọn chúng tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng gia-quyển mình khi nói với người ngoài.

**tệ-xá dt.** Cái nhà xấu-xí của tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nhà mình khi nói với người ngoài.

**TỆ dt.** Tiền-bạc của nhà nước cho lưu-thông: *Hoá-tệ, ngoại-tệ, tiền-tệ, lễ nạp tệ.*

**tệ-chế dt.** Cách định giá-trị bạc đúc và giấy bạc in ra: *Tệ-chế thường căn-cứ trên số vàng dân kho hoặc mức sản-xuất trong nước.*

**TẾCH dt. Clg.** Tịch, hai miếng thịt mỏng và đỏ lòng-thông dưới cổ họng con gà: *Cắt tịch, lát tịch, thiện tịch, mỡng tịch.*

**TẾCH dt.** Phần dưới chiếc thuyền: *Nặng bồng nhẹ tịch.*

**TẾCH dt. Clg.** Tách, thăng xông, đi mất: *Thuận dòng thuyền tịch bề đông HC.*

**tếch chừng dt.** Ra đi mà lòng còn lưu-luyến: *Tếch chừng dặm liễu.*

**tếch dặm dt.** Lên đường đi xa: *Tếch dặm trường-chinh.*

**tếch miền dt.** Đi tới một nơi nào: *Tếch miền âm-cảnh.*

**tếch ngàn dt.** Rời khỏi khu rừng: *Một gánh kiền-khôn quây tịch ngàn TKD II (B) Chết: Vì cơ thương-cầu lang-quân tịch ngàn TrTh.*

**tếch vời dt.** Đi xa: *Tếch vời khách-địa.*

**TẾCH-TOÁT trt. Clg.** Tịch-toát, há rộng miệng vời và thật vui: *Cười tịch-toát; ăn trâu tịch-toát.*

**TÊM dt.** Quệt vôi trên lá trầu và lấy kèm miếng cau: *Con quạ nó đứng đầu cau, Nó kêu bỏ má, têm trầu khách ăn CD.*

**têm lạt dt.** Tem miếng trầu mà quệt ít vôi.

**têm mặn dt.** Tem miếng trầu mà quệt nhiều vôi.

**têm trầu dt. Nh.** Tem.

**têm trầu cuốn sổ dt.** Tem rồi vắn tròn lá trầu lại, giống cuốn sổ.

**têm trầu miếng ngói dt.** Tem rồi gói lá trầu hình vuông như miếng ngói.

**TÊN dt.** Tiếng riêng để chỉ, để gọi từng người một: *Cái tên, chính tên, đặt tên, đổi tên, ký tên, lấy tên, mọp tên, trông tên, xưng tên; Con ai nấy đặt tên; Ăn chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt, cho đời biết tên CD II mt.* Tiếng chỉ ngay từng người: *Tên Ất đánh tên Giáp, có tên Xoài làm chứng II Tiếng gọi trông một hay nhiều người: Tên nấy khai bị ba tên lạ mặt đón đánh II Tiếng riêng để chỉ*

và gọi súc-vật nuôi trong nhà: *Con heo nầy tên Quấn, con chó kia tên Luốc, con mèo nọ tên Mướp... II Tiếng chỉ vật: Tên đường, tên làng, tên quận, tên tỉnh, tên xứ.*

**tên bộ dt.** Tên người có ghi trong sổ bộ nhà nước, tức tên trong giấy khai-sinh.

**tên cúng cơm dt. X.** Tên thuy.

**tên gọi dt.** Tiếng gọi một người, một vật mà tất cả đều quen dùng: *Tên gọi anh nầy là Hai Bàu; vật đựng cơm bưng ăn tên gọi là cái bát hay cái chén.*

**tên giả dt. X.** Tên man.

**tên kèm dt. X.** Tên thuy.

**tên hiệu dt. Clg.** Hiệu, tên do mình tự-xưng ngoài tên cha mẹ đặt cho, với một ý-nghĩa nào đó do ý thích của mình: *Tên-đà là tên hiệu của nhà thơ Nguyễn-khắc-Hiếu.*

**tên họ dt.** Tên và họ, cả chữ lót ở giữa nếu có: *Ghi rõ tên họ; khai tên họ.*

**tên huý dt.** Cái tên phải kiêng, phải tránh, thường là tên vua, tên quan lớn cầm đầu một địa-phương, v.v..., hoặc nếu trong họ thì là tên của ông bà cô bác đã có đời trước rồi.

**tên ma dt.** Tên tưởng-tượng ghi vào sổ để tính công gian-lận hoặc trong một vụ mờ-ám chứ không có người thật.

**tên man dt. Clg.** Tên giả, tên tự mình đặt lấy để giấu tên thật với một ý gian: *Khai tên man.*

**tên tây dt. X.** Tên thánh II Tên thông-thường của những người Pháp được bắt-chức đặt cho con để làm sang loè đời.

**tên tộc dt. X.** Tên tục.

**tên tục dt.** Tên gọi một người từ lúc mới sanh đến lớn, thường là những tên xấu-xí tục-tàn để tà-ma chê, không bắt chết (*truyền*).

**tên tuổi dt. Lý-lịch một người: Không biết tên tuổi va, làm sao dám tin II (R)** Danh tiếng tốt: *Va là người có tên tuổi trong làng báo.*

**tên tự dt. Clg.** Tự, tên dựa vào tên chính mà đặt ra, thường là tiếng Hán-Việt: *Tên tự của Nguyễn-Du là Tổ-như.*

**tên thánh dt.** Tên những người có đạo Thiên-chúa khi làm lễ rửa tội được Giáo-hội đặt cho, nguyên là tên các vị thánh người Âu-châu trong Đạo.

**tên thuy dt.** Tên chọn đặt trong lúc già, khác với tên thường, để dùng trong việc cúng-

quải, thờ-phượng, cốt tránh tên tục và tên bộ.

**TÊN dt.** Cây ốm dài mũi nhọn để lắp vào cung vào nỏ mà bắn : *Cung tên, làn tên, mũi tên, sỏ tên, vảy tên ; Xông tên dụt pháo ; Cây người chuốt ná lau tên, Nhọn bay về đền, công uống danh hư CD.*

**tên bay dt.** Mũi tên bắn ra, xẹt lẹ như bay :

*Tên bay đạn lạc.*

**tên bắn dt. Nh.** Tên bay, thường được ví với những gì lẹ, chóng : *Mau như tên bắn.*

**tên đạn dt.** Những mũi tên và những hòn đạn do cung và súng bắn ra : *Tên đạn vô tình li (R) Chiến-trường, nơi hai bên bắn giết nhau : Trong vòng tên đạn.*

**tên độc dt. Clg.** Tên thuốc, thứ tên ở mũi có thuốc độc, ai phạm phải đầu vết thương không sâu cũng khó cứu.

**tên me dt.** Cây tên ở mũi có miếng sắt mỏng, nhọn hình tam-giác.

**tên thuốc dt. X.** Tên độc.

**TÊN trt.** Ngay chốc : *Trúng tên li (R) dt.* [n ngay vào, đánh ngay vào, liệng ngay vào : *Tên cho nó một phát.*

**TÊN H trt.** Tiếng tăng nghĩa : *Nhẹ tên h, buồn tên h.*

**tên h-tên h trt.** Thẩm-thoát, nhẹ và mau : *Thuyền xuôi gió chạy tên h-tên h.*

**TÊN H-HÊN H trt.** Chỉnh-ỉnh, bộ năm ngựa rất tự-do, không chút e ngại : *Năm tên h-hên h giữa nhà.*

**TÊN H-HÊN H trt.** Chỉnh-ỉnh. X. Tên h-hên h.

**TẾT dt.** Ba ngày đầu năm âm-lịch : *Ấn tết, chơi tết, pháo tết, ngày tư ngày tết ; Năm hết tết đến li (R) a) Trước và sau ba ngày tết : Bán tết, chợ tết, sắm tết, ba mươi tết, mồng bốn tết li b) Những ngày lễ lớn trong năm : Tết Nhì-đồng li dt.* Biểu đồ vật nhân ngày tết : *Tết chủ, tết quan, tết thầy, đi tết.*

**Tết Cộng-hoà dt.** Lễ kỷ-niệm ngày thành-lập Đệ-nhứt Cộng-hoà Việt-nam năm 26 tháng 10 dương-lịch (đã bỏ).

**Tết cơm mới dt.** Lễ mừng vụ lúa mùa trong tháng 9 âm-lịch (thông-dụng ở miền Bắc).

**Tết đoàn-ngộ (ngũ) dt.** Lễ cúng ngày Khuất-Nguyên trăm mình ở sông Mịch-la bên Tàu, nhằm mồng 5 tháng 5 âm-lịch.

**Tết hạ-nguyên (nguyên) dt.** Một trong ba

ngày rằm lớn trong năm là ngày 15 tháng 10 âm-lịch,

**Tết hàn-thực dt.** Lễ kỷ-niệm ngày Giời-từ-Thôi và mẹ bị thiêu trong rừng, ngày mồng 3 tháng 3 âm-lịch.

**Tết nguyên-đán dt.** Lễ kỷ-niệm ba ngày đầu năm âm-lịch : mồng 1, 2 và 3 tháng giêng.

**Tết nhĩ-đồng dt.** Ngày nhĩ-đồng hằng năm nhằm rằm tháng 8 âm-lịch, tức lễ Trung-thu.

**tết nhứt dt. (đ) : Nh.** Tết : *Tết - nhứt sắp tới ; nghèo mà tết-nhứt làm chi.*

**tết tây dt.** Lễ mừng ngày đầu năm dương-lịch tức ngày 1 tháng 1.

**tết thân-minh dt.** Lễ thăm mộ của phần nhiều các dân-tộc theo đạo Khổng và đạo Phật trong tháng 3 âm-lịch.

**tết thượng-nguyên (ngươn) dt.** Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng giêng âm-lịch.

**tết trung-nguyên dt.** Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng 7 âm-lịch.

**tết trung-thu dt.** Lễ mừng ngày trăng sáng nhứt trong năm nhằm rằm tháng 8 âm-lịch, cũng đúng giữa mùa thu và là ngày Nhì-đồng.

**TẾT dt.** Thất, kết thành đường thành mối tréo nhau : *Tết bím (bín), tết quai thao.*

**TẾU dt.** Chửi mạt, kích-bác cách trào-lộng nhưng thâm tặc : *Tờ báo ấy hay tếu đồng-nghiep.*

**TỈ dt.** Sợi tơ của eon tằm li (R) Dây đàn : *Tiếng tỉ tiếng trúc li Phần mười của hào (vở cân đo) : Một hào có 10 tỉ li Thật nhỏ : Li-ti.*

**ti hào dt. (B)** Con số rất nhỏ, không đáng kể : *Có vợ đẹp mà không tốn một ti hào nào cả.*

**ti-hí tt. Clg.** Hi-hí, nói cộp mắt rất hẹp, rất nhỏ : *Những người ti-hí mắt lươn, Trại thời trộm cướp, gái buôn chồng người CD.*

**ti-lạp-thể dt.** Loại lạp-thê có hình tơ (mitochondrie).

**ti-ti trt. Clg** Ti-ti, nhỏ nhỏ, chút xú : *Nghe đầu ti-ti như hình tiếng ai NDM ; Ngồi ti-ti mà uống hết chai rượu.*

**ti-trúc dt.** Tiếng đàn dây và tiếng sáo : *Xôn-xao ti trúc.*

**TI dt. X. Ty :** *Phiên-ti, niết-ti.*

**TI tt. X. Ty :** *Tôn ti, nam tôn, nữ ti.*

**TI-GỖN dt. (thực) :** X. Nha kiêng.

**TÌ-MA** *dt.* Cũg. Tư-ma, lễ đề tang ba tháng : *Đồ (quần áo, hay bích-cân) tí-ma.*

**TÌ-TEO** *tr.* Táp-tênh, hay làm việc quá sức : *Ít chữ mà cứ tí-teo làm thơ ; nói dở mà cứ tí-teo diễn-thuyết.*

**TÌ** *dt.* X. Tỳ : *Tì tay, tì gối.*

**TÌ** *dt.* X. Tỳ : *Nữ-tì, thị-tì.*

**TÌ** *dt.* X. Tỳ : *Hà tì, tì-vết.*

**TÌ** *tt.* X. Tỳ : *Tì-ích, tì-tư-ớng.*

**TÌ** *dt.* X. Tỳ : *Tì-vị.*

**TÌ** *dt.* Loài thú dữ ở rừng, con đực là tì, con cái là hươ.

**tì-hươ** *dt.* (B) Quân lính đông-mãnh : *Mấy vạn tì-hươ.*

**TÌ-BÀ** *dt.* Cũg. Đàn tì, thứ đàn thùng bầu, dầy tơ : *Đàn tì-bà.*

**tì-bà-hành** *dt.* Tên một bài hát của Bạch-cư-Dị, người đời Đường, rất được truyền-tụng.

**TÌ-TÌ** *tr.* Nhăm-nhi, cầm-chùng, mãi, không dứt : *Rượu uống tì-tì.*

**TÌ-TÌ-TÌ** *tr.* Tiếng trẻ con nói lên khi thoả-thích : *Tì-tì-tì, tối nay ba cho mình đi coi hát !* // Tiếng chộ bạn : *Tì-tì-tì, còn gì đâu !*

**TÍ** *tt.* Thật nhỏ, thật ít : *Bé tí, chút tí ; Cho một tí ; Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc-dức nhà người được mấy bồ HXH.*

**tỉ-ngân** *tt.* Nhỏ và gân lì (lóng) : *Dùng-vật : Đát Bắc anh cầm con tỉ-ngân C. Quỳnh.*

**tí-teo** *tt.* Nhỏ bé : *Em bé tí-teo.*

**tí-tạo** *tt.* Nh. Tí-teo.

**tí-ti** *tt.* Nh. Tí-teo // Rất ít : *Cho xin tí-ti.*

**tí-tỳ** *tt.* Nh. Tí-ti.

**tí xiu** *tt.* Nh. Tí-ti : *Có một tí xiu mà làm phách ; cho có tí xiu, làm sao đủ ?*

**TÍ** *dt.* X. Tỷ : *Tuổi tý.*

**TÍ-TÈ** *tr.* Rất xa, ở thật xa, thật sâu : *Xa mú tí-tè, ở đâu trong tí-tè, ai dám tới ?*

**TÍ-TOE TÍ-TOÉT** *tr.* X. Tí-toét.

**TÍ-TOÉT** *tr.* Cười cười, nói nói lườn, không đứng-đần : *Cứ tí-toét tối ngày !*

**TÌ** *bt.* Nhỏ-nhỏi, ăm-địu.

**tì-mi** *bt.* Kỹ-lưỡng, tần-mẫn từng chút, xem-xét chăm-nom từng việc nhỏ, vụn-vật : *Làm tí-mi, tính người tí-mi, công-việc tí-mi.*

**tì-tê** *tr.* Cách chạm-chập ăm ỉu dễ khiêu-gợi tình-cảm : *Kề-lề tí-tê, khước tí-tê, nói tí-tê ; tí-tê với bạn.*

**tí-ti** *tr.* Nỉ-nón, nho-nhỏ : *Tò-vò ngồi khóc tí-ti, Nhện ơi nhện hỡi nhện đi đằng nào ?*

**tì-ti** *tr.* X. Tí-ti.

**tì-vi** *tr.* Nhỏ-nhỏi, ăm-địu : *Ấn nói tí-vi.*

**TÌ** *bt.* Cũg. Tỷ, so-sánh, gần ngang nhau : *Anh tí cái phên anh thà ở lâu tranh như thầy Tăng thầy Lộ... CD.*

**tì-cau** *dt.* Cao-độ sai biệt giữa hai điểm.

**tì-độ** *dt.* Độ tỉ-lệ.

**tì-giào** *dt.* Lời nói hay viết theo thể-thức so-sánh hai sự-vật với nhau trên một hay nhiều khía-cạnh như : *Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cời ngay tức thì ; Cờ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau ; Miệng cười như thể hoa ngâu, Cái khăn đội đầu như thể hoa sen đều là những câu thuộc phép tỉ-giào.*

**tì-kiên** *dt.* Cặp-kề, kè vai với nhau.

**tì-lệ** *dt.* Cái chừng, cái lệ dùng làm tiêu-chuẩn để so-sánh // (T) Sự cân bằng giữa hai tỉ-số.

**tì-lệ-biến** *dt.* Seo lại một bức hoạ hay một bản-đồ với một tỉ-lệ nhỏ hoặc lớn hơn tỉ-lệ của nguyên-bản (*changement d'échelle*).

**tì-lệ nghịch** *dt.* (T) : Tỉ-số giữa hai lượng mà một lượng tăng một lượng giảm cùng theo một tỉ-lệ (*raison indirecte*).

**tì-lệ thuận** *dt.* (T) : Tỉ-số giữa hai lượng tăng hay giảm và cùng theo một tỉ-lệ (*raison directe*).

**tì-lệ-xích** *dt.* Miếng đồng dày lối 4 mm, dài lối 40 cm và ngang lối 8 cm, có khắc độ theo số nhiều tỉ-lệ, cùng với cây nhíp quay mũi thép (*compas à pointes sèches*) để đo bề dài thật chính-xác trong việc vẽ bản-đồ.

**tì-lượng** *dt.* (Phật) : Sự tìm hiểu bằng cách so-sánh, suy-luận, đối-chiếu những sự - vật không thấy trước mắt.

**tì-phương** *dt.* So-sánh với nhau.

**tì-thí** *dt.* Đấu nhau để tranh hơn kém : *Cho hai người ra tỉ-thí.*

**tì-trại** *dt.* Thi đua.

**tì-trọng** *dt.* (I) : Sức nặng của vật-thể đối với sức nặng của nước cất 40°, để làm tiêu-chuẩn : *Tì-trọng của chì là 11,34 (densité).*

**tì-vô** *dt.* Dùng nghề vô đánh nhau giữa hai người để phân hơn kém.

**TÌ** *bt.* Cũg. Tỷ, ví, giả như : *Nói tí, giả-tí, giắc-tí.*

**tì-dự** *tr.* Cũg. Thí-dự hoặc ví-dự, đưa ra một sự-việc cùng ý-nghĩa mà rõ-ràng hơn cho dễ hiểu : *Nói tỉ-dự mà nghe...*

**tỉ như** *tr.* Giả như, lời cho tỉ-dụ: *Tiểu đém phù-dung mọc chung vườn rậm, Cũng tỉ như hoa lài đem cặm chỗ dơ CD.*

**tỉ-thứ** *tr.* Tỉ-dụ, thứ-dụ: *Nói tỉ-thứ; tỉ-thứ anh đóng vai tôi, anh làm thế nào?*

**Tỉ** *dt.* Clv. Tỳ, vai và tiếng gọi người chị: *Hiền-tỉ, ngu-tỉ.*

**tỉ muội** *dt.* Chị em, người chị và người em: *Tỉ muội đồng hành.*

**Tỉ** *st.* Clv. Tỳ, số đếm bằng một ngàn triệu (1.000.000.000): *Giàu bạc tỉ.*

**tỉ-phú** *dt.* Nhà giàu hàng tỉ: *Ông ấy là một tỉ-phú.*

**Tỉ** *dt.* Clv. Tỳ, ẩn vua: *Ngọc-tỉ, quốc-tỉ.*

**TỈ-KHUU** *dt.* Clg. Tỉ-kheo, thầy tu đạo Phật theo phái hành-khất.

**tỉ-khuru-ni** *dt.* Cô vãi theo phái hành-khất.

**Tỉ** *dt.* Clv. Tỳ và Clg. Trĩ, cuống ruột già, gần lỗ đít: *Lời tỉ; chẳng tỉ lên trời.*

**Tỉ** *dt.* Clv. Tỳ và Clg. Tì, dây-tớ gái: *Nô-tỉ, tỉ-bộc, tỉ-tất*

**Tỉ** *dt.* Clv. Tỳ và Clg. Tị, cái mũi: *Tượng-tị (vòi voi).*

**tỉ-luyện** *dt.* (Đy): Clg. Nha-cam, chứng đau mũi, mũi chảy nước vàng, ngứa-ngáy như có con vật bò bên trong.

**tỉ-tất** *dt.* (Đy): Bệnh đau mũi, ngứa, bên trong có mọt và lở-loét.

**Tỉ** *tt.* Nh. Tí: *Chút tỉ.*

**Tỉ** *bt.* Nạnh, ghen, ghen-bì: *Ganh-tỉ.*

**tỉ-nạnh** *dt.* X. Sanh nạnh.

**Tỉ** *tt.* X. Tỵ: *Tuổi Tỉ.*

**Tỉ** *dt.* X, Tỵ: *Tỉ nạn.*

**TIA** *dt.* Những đường nhỏ do một đường lớn toả ra: *Tia ánh-sáng, vòi nước phun thành tia li* *dt.* Clg. Rie, phun ra nhiều tia: *Nước tia ra tứ-tung; Ngậm rượu tia trên thuốc lá.*

**tia hi-vọng** *dt.* Chút ít hi-vọng, hi-vọng thật nhỏ, thật ít: *Chẳng có một tia hi-vọng nào.*

**tia máu** *dt.* Những ống máu thật nhỏ dẫn máu vào thịt: *Đứt tia máu.*

**tia-sáng** *dt.* Lân ánh-sáng nhỏ: *Cửa hờ, có một tia sáng lọt vào.*

**TIA-TIA** *tt.* Hơi tia, hơi dờ: *Giận, cái mặt tu-tia.*

**TIA** *đdt.* Ba, tiếng gọi người cha: *Thưa tia; Tia còn đâu má?* (tiếng Triều-câu).

**tia má** *đdt.* Ba má, cha và mẹ: *Tia má đi*

*dầu văng, anh Hai?*

**TÍA** *tr.* Đồ thăm: *Đu-đu tia; Đi đầu mà chẳng thấy về, hay là quần tia dựa kê áo nâu CD.*

**tía sặm** *tt.* Mào đen nhiều đồ ít.

**tía tai** *tt.* Ứng đồ hai tai khi cảm-xúc mạnh như giận, mào-cờ: *Đồ mặt tía tai.*

**tía-tía** *tt.* Hơi tia.

**tía-tô** *dt.* (thực): Loại cỏ dùng làm rau thơm, cây có nhiều cạnh, lá màu đỏ sặm và có lông nhám; phát-hoa ở nách và đọt, hoa trắng hoặc tím có tính hưng-phấn, trị được cảm và nhức-mỏi, hột là vị Tò-từ của Đông-y, có chất dầu can-tính rất mạnh; lá là vị Tà-diệp, vị cay, khí lạnh, tính chuyên về khí-phân và huyết-phân (*Perilla ocymoides*).

**TÍA-LIA** *tr.* X. Tría-lia.

**TIA** *dt.* Cắt xén bớt: *Tia nhánh, tia râu, tia tóc, hớt tia li* *Nhờ bỏ bớt một hai cây xấu và chừa lại một lỗ một hai cây tốt: Tia bắp, tia đậu li* (thth) *Bỏ một lỗ ba hột cho lên cây: Tia bắp, tia đậu li* (R) *Hẹ bớt, giết bớt: Tia mấy tên quân đi đầu li* *tr.* Tề, chia ra nhiều ngã mà đi: *Đi tia ra kéo chúng nghỉ.*

**tia gọt** *dt.* Clg. Gọt tia, cắt bỏ bớt những phần xấu: *Tia gọt củ thủy-tiên.*

**tia phân** *dt.* Rẽ-phân, chia ra.

**tia-tách** *dt.* Tách rời ra từng món, từng cái.

**tia-vẽ** *dt.* Phân chia ra, làm ra nhiều cách.

**TÍCH** *dt.* Ngày xưa li (R) *Nguồn-gốc, chuyện xưa: Cốt-tích, dẫn tích, gốc-tích: Chuyện xưa tích cũ; Có tích mới dịch ra tuồng. tích-niên* *dt.* Năm xưa, trong một năm cách nay lâu lắm.

**tích-nhật** *dt.* Ngày xưa, thuở xưa.

**tích tuồng** *dt.* Sự tích được viết thành tuồng hát: *Tích tuồng khá gay-cấn.*

**TÍCH** *dt.* Dấu vết: *Ấn-tích, biệt-tích, bút-tích, cụ-tích, di-tích, dấu-tích, hình-tích, linh-tích, mề-tích, nguyên-tích, tạng-tích, tỳ-tích, tung-tích, thương-tích, vết-tích, vô-tích.*

**TÍCH** *bt.* Chứa, đựng, để dành, dồn lâu ngày: *Ấm-tích, bình-tích, cam-tích, cấu-tích, điện-tích, dung-tích, phòng-tích, súc-tích, thê-tích; tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn; tích thiếu thành đa.*

**tích ác** *dt.* Làm nhiều việc ác chồng-chất lâu ngày: *Tích ác phùng ác* (Chứa ác gặp ác).

**tích cốc dt.** Đề dành thóc: *Tích cốc phòng cơ* (Đề dành thóc đựng ngừa khi đói kém).  
**tích-cực bt.** Ráo-riết, nhằm vào sự thật cụ thể mà cố-gắng: *Tinh-thần tích-cực, tích-cực tham-gia vào.*

**tích để dt.** Đề dành: *Tích để về sau.*

**tích đức dt.** Chất-chứa cái đức, tức làm nhiều việc thiện giúp đời, giúp người: *Tu nhân tích đức.*

**tích-hận dt.** Mối giận chất-chứa trong lòng.

**tích-huyết dt.** Bệnh đọng máu, bị máu ứ lại một nơi.

**tích lao dt.** Chịu nhiều lao-lực: *Tích lao thành tật* (Chịu nhiều lao-lực sẽ thành bệnh).

**tích-luỹ dt.** Chất-chứa, chõng-chất đề dành: *Nhiệm-vụ của ký-ức là tích-luỹ những quá-khứ.*

**tích oán dt.** Nuôi oán-hờn trong lòng.

**tích phúc dt.** Nh. Tích đức.

**tích-sản dt.** (Pháp): Tích-cực tài-sản, tài-sản gồm đủ của chìm của nổi như vườn đất, nhà phố, tiền bạc, nợ người ta thiếu, huê-lợi sắp thu vào, v.v... (*biens actifs*).

**tích tài dt.** Đề dành tiền bạc: *Tích tài bất như tích phúc* (Đề dành tiền bạc không bằng làm việc phước-đức).

**tích-tập dt.** Thói quen lâu ngày // dt. Tập lâu thành thói quen.

**tích tề dt.** Mỗi tề lâu ngày // dt. Chất-chứa nhiều mối tề.

**tích-tụ dt.** Góp-nhóp lại, hợp lại // dt. (Đy) Chúng bệnh bao-từ (dạ-dày) lạnh hư, hơi thở suy-nhược, khí hư, ăn không tiêu, đồ ăn tích-trữ lâu ngày, bụng nặng bên trái.

**tích-tửu dt.** Rượu đề dành lâu năm.

**tích thiện dt.** Làm nhiều điều lành (như đề dành): *Tích thiện phùng thiện* (Làm lành gặp lành).

**tích-trữ dt.** Chất-chứa đề dành: *Tích-trữ hàng-hoá.*

**TÍCH dt.** Tiếc, không nỡ bỏ, cho rằng ưong: *Ái-tích, khả-tích, lân-tích, thống-tích; Tích lỵe tham hồng.*

**tích âm dt.** Tiếc thì-giờ // (B) Siêng-năng.

**tích lao dt.** Tiếc công khó nhọc.

**tích lục dt.** Tiếc màu xanh // (B) Mẩn tiếc gái đẹp.

**tích mạp dt.** Tiếc mực // (B) Chỉ viết những gì đáng viết, không viết cách khinh-suất.

**TÍCH dt.** Kéo bông thành sợi // (B) dt. Công-lao: *Nội tích, chính-tích, thành-tích.*

**tích-học dt.** Công-lao ăn học.

**TÍCH dt.** Trụ cột; đường sống nổi đề chĩa cho cứng: *Bối-tích, cầu-tích, xà-tích.*

**tích-cốt dt.** Xương sống.

**tích lương dt.** Cột trụ và cái sườn nhà.

**tích-tuỷ dt.** Tuỷ xương sống.

**tích-trụ dt.** Nh. Tích-cốt.

**TÍCH dt.** X. Tách: *Mãng tích.*

**TÍCH-TOÁC tr.** X. Tách-toác: *Ăn trâu tích-toác, cưỡi tích-toác.*

**TÍCH-THỤ dt.** (thực): Loại cây to, lá mọc đối, không lá bẹ, hoa có chùm đực hoặc lưỡng-phái, cánh nhỏ, đĩa mặt to, từ bốn tới tám tiêu-nhị, nõn-sào hai khía, trái loại đực-quả dính nhau (*Acer*).

**TỊCH dt.** Buổi chiều, ban đêm: *Nguyên-tịch, nguyệt-tịch, thất-tịch, triêu-tịch, trừ-tịch.*

**tịch-chiếu dt.** Ánh mặt-trời chiều.

**tịch-dương dt.** Bóng trời chiều: *Chốn cũ lâu dài bóng tịch-dương TQ.*

**tịch-yến dt.** Đêm vắng lặng.

**TỊCH dt.** Trừ bỏ, đẹp qua: *Đại-tịch.*

**tịch ác dt.** Bỏ tánh ác độc, không làm điều ác nữa.

**tịch cốc dt.** Bỏ cơm, không ăn nữa: *Từ đến tịch cốc.*

**tịch hoạ dt.** Tránh tai hoạ.

**TỊCH dt.** Chiếc chiếu: *Đồng tịch đồng sàng II (B) Chỗ ngồi, địa-vị: Chủ-tịch, khách-tịch, nhậ tịch.*

**tịch địa dt.** Ngồi xuống đất.

**TỊCH bt.** Yên-lặng: *Sầm-tịch, u-tịch II (B) Chết: Khuất-tịch; hoà-thượng đã tịch.*

**tịch-diệt dt.** (Phật) Diệt hết, bỏ hết thân xác và lòng trần, tức: chết.

**tịch-liêu tt.** Tịch-mịch cô-liêu, vắng-ngắt, không một bóng người, không một tiếng động: *Cảnh tịch-liêu.*

**tịch lự dt.** Lặng suy, im-lặng đề suy-ngĩ.

**tịch-mịch tt.** Lặng-lẽ, im-lìm: *Đêm khuya tịch-mịch; cảnh tịch-mịch.*

**tịch-nhiên tt.** Lặng-treng, im như tờ: *Tịch-nhiên, không một tiếng động.*

**tịch-tĩnh dt.** Chỗ hẹp và vắng-vẻ.

**TỊCH dt.** Mở cửa; mở rộng ra: *Khai tịch, thiên khai địa tịch.*

**tịch-hoang dt.** Khai phá đất hoang đề trồng-trọt.

**tịch-khẩn dt.** Khai phá và xin khẩn (đề được làm chủ).

**TỊCH** dt. Sờ sách, sờ bộ, quờ-quán: *Bộ-tịch, dạng-tịch, diên-tịch, hộ-tịch, hồi-tịch, nhập-tịch, thu-tịch, Pháp-tịch, Việt-tịch.*

**tịch-biên** dt Ghi vào sổ // (Pháp) Cg. Sai-áp, sự thừa-phát-lại kiểm-diêm, theo một bản án, tất-cả đồ-dạc trong nhà, lập biên-bản, niêm-phong và giao giám-thị trông coi để đợi ngày phát-mãi.

**tịch-biên gia-sản** dt. (Pháp): Tịch-biên hết của-cái, động-sản và bất-động-sản do phạm-nhân làm chủ, theo lệnh toà án, chiếu một bản án đã phán-quyết.

**tịch-bộ** dt X. Sờ-bộ.

**tịch-diễn** dt. Thừa ruộng dùng làm kiểu-mẫu, để mỗi năm, chính vua đứng ra cày mở mùa để khuyến-khích dân-chúng (xưa).

**tịch-ký** dt. (Pháp): Tịch-biên tạm để đợi phán-quyết của toà-án.

**tịch-một** dt. Tịch-biên để lấy làm của công.

**tịch-quán** dt. Quờ-quán theo giấy tờ sờ-bộ.

**tịch-thâu (thu)** dt. Thâu lấy làm của công: Phạt 5 năm tù và tịch-thâu tài-sản // (lồng): Lấy ngang của người: Có bao - nhiều, nó đều tịch-thâu hết đem về bên.

**TỊCH** bt. Lối hẹp; không thông-đạt: *Phóng-tịch, tà-tịch, thiên-tịch.*

**tịch-học** dt. Sự học-hỏi hẹp-hòi, có ít // Học-thuyết thiên-lệch.

**tịch-lậu** dt. Chỗ hẹp-hòi, tù-túng, khó-hậu xấu // Hạng người ít hiểu biết, trí óc hẹp-hòi.

**tịch-nhỏ** dt. Hạng nhà nhỏ hẹp-hòi, hay câu-nệ, sự thấy biết chỉ quanh-quẩn trong sách-vở.

**tịch-tính** dt. Nơi chật-chội, ít người tới lui, nên vắng-vẻ.

**TIM** dt. (thê): Bắp thịt bằng năm tay, trên nở, đáy túm nhọn, ở giữa hai buồng phổi, bộ-phận chánh của việc vận-chuyển máu trong thân-thể: *Quả (trái) tim, đau tim, tim ngưng đập thì chết // (B) Cơ-quan chủ việc yêu-đương về ái-tình: Con tim; tiếng nói của con tim // (R) Cái ruột; diêm ngay giữa: Bắt từ tim đỏ ra // Vòng dây bổ tròn lót trong niền xe cho đầu cãm dừng dầm thùng ruột xe: Dây tim // Hình hơi tròn mà thon nhọn phé dưới: Lá cây hình tim; đeo dây chuyền trái tim // Phần thấm dầu giữa cây đèn để thắp: Tim bồ, tim vải, thay tim.*

**tim bầu** dt. Ruột cây cỏ bắc, nhẹ xốp, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

**tim đen** dt. Ngăn dưng máu đen của quả

tim // (B) Sự kín-đáo trong lòng: *Nói trùng tim đen.*

**tim đèn** dt. Phần thấm dầu để đốt của cái đèn, bằng ruột cỏ bắc, sợi bông vải, vải hay bố, v.v...

**tim gan** dt. Quả tim và buồng gan // (B) **Tím** lòng và sự gan-dạ: *Đem hết tim gan mà phục-vụ quê-hương.*

**tim le** dt. Cái tim đèn không bằng mặt, có chỗ xùoi lên, khiến lửa cháy có ngọn nhỏ, nhiều khói.

**tim lòng** dt. (B) Lòng dạ, tình-cảm sâu-dậm: *Đem hết tim lòng ra trình-bày, mong người hiểu cho.*

**tim lụn** dt. Cái tim đèn cháy lụn đến tắt khi đèn hết dầu: *Dầu hao tim lụn.*

**tim óc** dt. Trái tim và bộ óc // (B) **Lòng** dạ và trí-tuệ: *Đem hết tim óc ra sáng-táo.*

**tim vàng** dt. Lòng vàng, tấm lòng thật tốt // (R) Tình yêu của gái đẹp: *Chiếm được quả tim vàng của người đẹp.*

**tim xót** dt. Lòng thương bị xót-xa khó chịu: *Làm cho ruột đau tim xót.*

**TIM** tt. Bị thói gốc, vàng dợt, mất sức: *Lúa tim.*

**tim đóm** tt. Thứ lúa tim, lá có đóm vàng.

**tim lụn** tt. Thứ lúa tim vì rễ lúa thói, bựi nhỏ.

**TIM-LA** dt. (Y): Bệnh phong-tĩnh do vi-trùng *trê-pô-nem* ăn lỗ-lổ đầu dương-vật hoặc âm-hộ, lâu ngày có thể lỗ-lổ ở vài bộ-phận khác trong thân-thể (dương-mai) hoặc ăn mục xương ở một vài cơ-thể (thiên-pháo) và di-truyền cho con-cái hoặc tuyệt-tự: *Mắc tim-la.*

**tim-la bay** dt. Bệnh tim-la vì vô-ý dùng phải vật có sẵn vi-trùng *trê-pô-nem* của người mắc phải bệnh ấy, chứ không do việc giao-cấu.

**tim-la di-truyền** dt. Bệnh tim-la mà đứa bé mắc phải khi còn trong bụng mẹ, do vi-trùng *trê-pô-nem* của cha mẹ nó truyền vào bào-thai, làm cho cái thai phải hư; bằng không, đứa nhỏ có thể bị nhiều tật bệnh như mù-loà, điếc-lác, bại-xuy, điên-khùng, xương chân cong vẹo, xương ẹo khác thường, võ trán, xương mũi sụp, v.v...

**tim-la lây** dt. Bệnh tim-la do mình vương lây khi giao-cấu với người có bệnh ấy.

**TIM-TÍM** tt. Cg. **Tím-tím**, hơi tím: *Sợ, sợ môi tím-tím.*

**TÌM** *đt.* Clg. Tăm, lục kiếm: *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi tng; Mang bầu tìm bạn cõ-tri, Tìm không gặp bạn, li-bì những say CD.*

**tìm hỏi** *đt.* Tìm người hỏi thăm hoặc vừa tìm vừa hỏi thăm: *Tìm hỏi một lát thì ra chớ gì!*

**tìm kiếm** *đt.* Clg. Tăm kiếm, lục kiếm với nhiều công-phu: *Tìm kiếm hết sức mới gặp.*

**tìm phương** *đt.* Kiếm phương-cách, phương-tiên, phương-thể, phương-hướng: *Tìm phương sinh-sống, tìm phương dẫn-tầu.*

**tìm-tá** *đt.* (đ): Nh. Tìm: *Đi đã rồi nó về, đi tìm-tá chỉ cho mệt.*

**tìm-tôi** *đt.* Clg. Tìm-tôi, dụng nhiều công để tìm: *Tìm-tôi nghiên-cứu.*

**tìm-tôi** *đt.* X. Tìm-tôi.

**tìm thế** *đt.* Nh. Tìm phương.

**TÍM** *tt.* Màu đỏ sẫm: *Bầm tím, phàm tím, mực tím, tím-tím; Tăm áo nâu sồng xếp nếp em để trong nhà, Ba vương khấn tím phất-phơ em đội đầu CD.*

**tím bầm** *tt.* Màu tím sẫm, không tươi: *Bị đánh, con mắt tím bầm.*

**tím đen** *tt.* Bầm đen.

**tím điều** *tt.* Màu nâu điều.

**tím gan** *tt.* Gan mà nói ra không được: *Giận tím gan.*

**tím gan tím ruột** *tt.* Nh. Tím gan: *Giận tím gan tím ruột chớ phải vừa sao?*

**tím-ngắt** *tt.* Bầm đen.

**tím ruột** *tt.* Nh. Tím gan: *Tím gan tím ruột mà phải dẫn mới khổ cho chớ!*

**tím-tím** *tt.* X. Tim-tím.

**TÌM** *tt.* Màu tím sẫm.

**TIN** *đt.* Cho là thật: *Để tin, hay tin, niềm tin, tin dị-doan, tin ma quỷ; Bởi nghe nên mắc, bởi tin nên lầm CD II Trồng-cây vào: Con tin, làm tin, đức-tin II Cho hay: Tôi nơi, xin tin cho tôi hay dạng mừng II đt.* Việc đến tai mình hay biết: *Báo tin, bản tin, bật tin, biệt tin, cho tin, gởi tin, loan tin, mách tin, mắng tin, nhắn tin, thông-tin, truyền-tin, vãng tin; Chỉ ngon bằng gỏi cá nhồng, Chỉ vui bằng được tin chồng vinh-quy CD.*

**tin bụng** *đt.* Kể chắc là người có bụng tốt, không nghi-ngờ chỉ cả: *Tin bụng anh em; tin bụng nhau.*

**tin buồn** *đt.* Việc đáng buồn vừa xảy ra như:

tang-khó, bệnh-hoạn, rui-ro, v.v. được cho hay.

**tin cá** *đt.* Thơ từ, tin-tức cho hay bằng thơ (X. Ngự-phúc tặng thơ PH. II.)

**tin-cậy** *đt.* Chắc là người thành-thật nên trông-cậy vào mà không sợ hư việc hay mất-mát chỉ cả: *Tin-cậy người làm, tin-cậy anh em.*

**tin-cần** *tt.* Clg. Tín-cần, chắc-chắn, cần-thận, đáng tin-cậy: *Anh ấy là người tin-cần của tôi.*

**tin chắc** *đt.* Cầm làm chắc, không e-ngại chỉ cả: *Tôi tin chắc là và không gạt mình đâu II đt.* Tin-tức chắc-chắn: *Đó là một tin chắc, đừng ngờ-vực chỉ cả.*

**tin chiến-sự** *đt.* Việc giặc-giã loan ra cho công-chúng biết bằng nhật-trình hay đài phát-thanh.

**tin chó chết** *đt.* Clg. Tin xe cán chó, những tin-tức hàng ngày lật-vật, không quan-trọng, không đáng choán cột báo.

**tin đại** *đt.* Tin-tưởng đại-dột, nghe lời người xúi quẩy: *Tin đại, chết có ngày!*

**tin dò đường** *đt.* Clg. Tin dò-dẫm, tin-túc về một việc sắp làm, phóng ra để nghe lòng ý-kiến phản đồng ra sao hầu tiến tới hay ngưng lại.

**tin dò-dẫm** *đt.* X. Tin dò đường.

**tin dóc** *đt.* Tin-tức không thật do người bịa ra: *Tờ báo đó hay đăng tin dóc để gây cho các tờ báo khác nhắc-nhở đến tên.*

**tin dùng** *đt.* Tin-cậy và dùng vào nhiều việc quan-trọng: *Chủ tin dùng và lắm; người đó được tin dùng lắm.*

**tin dụng** *đt.* Nh. Tin dùng.

**tin dữ** *đt.* Tin-tức xấu, cho hay việc rui, có hại.

**tin dĩ, tin lại** *đt.* Thơ-từ hoặc nhần-nhe qua lại với nhau về một việc gì đó: *Hôm rày, tin đi tin lại hoài mà không biết có gì chưa?*

**tin diễn** *đt.* Clg. Điện-tín hay dây-thép, tin-tức nhờ nha Bưu-diện chuyên đi bằng đường dây điện (lẹ hơn thơ).

**tin đồn** *đt.* Tin-tức do nhiều người đồn-đai, không chắc lắm: *Hơi nào mà nghe tin đồn.*

**tin hồng** *đt.* Thơ-từ gởi đi (Hồng là con ngỗng trời, xưa được dùng mang thơ đem đi).

**tin khí-tượng** *đt.* Tin-tức về mưa gió, thời-tiết do nha Khí-tượng đưa ra cho người ta biết trước.



**tin lành dt.** Tin-tức bình-an, mọi việc đều trôi-chảy: *Báo tin lành* // Tên một giáo-phái đạo Cơ-đốc do Hội Phúc-âm liên-hiệp ở nước Mỹ sáng-lập.

**tin lặt dữa dt. (lóng):** Nh. Tin đồn.

**tin lòng dt.** Nh. Tin bụng.

**tin mai dt.** Thờ tay hoặc đồ-vật nhờ người đem cho một người nào, không do nha Bưu-điện (X. PH. II).

**tin mật dt.** Tin-tức bí-mật, chỉ người có phận-sự biết thôi.

**tin miệng dt.** Lời nhân-nhe, nhờ người nói lại: *Do tin miệng chớ có thơ-từ chi đâu.*

**tin mừng dt.** Clg. Tin vui, tin-tức vui mừng, thường là tin cho hay đám cưới, mới sinh con nhỏ, thi đậu, v.v...

**tin nhảm dt.** Nghe theo lời bầy-bạ, việc nhảm-nhĩ: *Khéo tin nhảm!* // dt. Lời đồn nhảm-nhĩ, bầy-bạ: *Đó là một tin nhảm, đừng thêm đề ý.*

**tin nhận dt.** Thơ-từ gởi đi (X. Tô-Vô chẵn và PH. II).

**tin nhắn dt.** X. Tin miệng.

**tin nhện dt.** Điem sẽ có khách đến nhà hay người xa trở về do con nhện (dện) sa trước mặt.

**tin ong sứ điệp dt.** Kê đem tin-tức cho một cặp nhân-tình hoặc đứng làm mai.

**tin phản-phé dt. (lóng):** Tin-tức trái với điều mình đang chờ đợi.

**tin ruồi dt.** Sự tình-cờ khiến gặp bữa ăn ngon, hơi đặc-biệt, nơi nhà người: *Nhờ có tin ruồi mới biết mà đến* (lời nói chơi).

**tin sương dt.** Việc xảy ra mà ai cũng có thể biết trước được (như sương sắp xuống nơi nào, đều có chim nhện kêu nơi ấy).

**tin-tức dt.** Việc xảy ra được cho hay: *Độc tin-tức trong báo* // Dấu-vết, hành-tung của một người ở xa: *Lâu quá, không nghe tin-tức gì của nó ráo.*

**tin-tưởng dt.** Tin là có thật và luôn-luôn tưởng-niệm: *Tin-tưởng Trời Phật, tin-tưởng thần-quyền* // Tin-cậy vào, ỷ vào: *Tin-tưởng một ngày mai tươi sáng* // dt. Lòng tin-tưởng: *Đặt hết tin-tưởng nơi đó.*

**tin thơ dt.** Thơ-tín, tin-tức gởi bằng thơ-từ hoặc đăng báo.

**tin trẻ lặc dt.** Tin-tức về trẻ con đi lặc được dài phát-thanh loan-báo.

**tin văn dt.** Tin-tức về văn-chương sách-vở mới xuất-bản.

**tin văn dt.** Tin-tức văn-tất, ít quan-trọng đăng trong một mục riêng của tờ báo.

**tin vật dt.** Nh. Tin văn.

**tin vệt dt.** Nh. Tin dóc.

**tin vôi dt.** Nghe theo cách vôi-vàng, không xét-nét coi có nên tin hay không: *Đừng có tin vôi mà trẻ tâu.*

**tin vui dt.** Nh. Tin mừng.

**tin xe cán chó dt.** X. Tin chó chết.

**TIN tr.** Trúng, ngay vào: *Nói tin; bắn tin vào đích.*

**TÍN bt.** Nh. Tin: Âm-tín, ḥn - tín, nhơn-tín, sươn-tín; *Hãy còn bán tín bán nghi, Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng* CD // Một trong năm đức tốt (ngũ - thường) của con người theo luân-lý phương Đông là biết tin-cậy lẫn nhau và giữ lòng tin-cậy của kẻ khác đối với mình: *Chữ tín, thành-tín, thất-tín, trung-tín; Nhân vô tín bất lập.*

**tín-bài dt.** Cái thẻ làm tin như thẻ căn-cước, kiểm-tra, thông-hành, v.v...

**tín-cầm dt.** Giống chim đáng tin-cậy, tiếng gọi loài nhện hể mùa thu thì bay qua Nam, mùa xuân thì bay về Bắc, không hề sai lạc.

**tín-cần tt.** X. Tin-cần.

**tín-chỉ dt.** Giấy con niêm, thứ giấy có dấu in nổi con niêm với giá tiền, để lập giao-kèo, giấy nợ, v.v...

**tín-chủ dt.** Người tin việc cúng-kiếng, vài ley.

**tín-dụng dt.** X. Tin dùng // tt. Chân-thành, đơn-thuần, biết giữ lời hứa để gây tín-nhiệm // dt. Sự cho vay thực-hiện trên cơ-sở tin-cậy lẫn nhau, người cho vay tin lời cam-kết của người vay nợ rằng sẽ trả nợ đúng kỳ và sẽ dùng tiền vay vào một việc nhất-định; người vay nợ tin vào sự giúp-đỡ thành-thật và thiện-chí xây-dựng của người cho vay, sẵn-sàng đưa vật bảo-đảm nếu cần và cam-kết làm tròn nghĩa-vụ.

**tín-điều dt.** Luật-lệ quy-định áp-dụng trong mỗi tôn-giáo // (R) Nguyên-tắc căn-bản của một chủ-nghĩa nêu lên để tin theo.

**tín-đồ dt.** Người theo một tôn-giáo: *Làng ấy, toàn là tín-đồ Phật-giáo.*

**tín-giáo dt.** Tin-tưởng tôn-giáo: *Tự-do tín-giáo.*

**tín-hiệu dt.** Dấu-hiệu riêng để thông-báo cho nhau.

**tín-kỳ dt.** Lá cờ riêng để làm tin.

**tín-lực dt.** Sức tin-tưởng // (Phán): Hiệu-lực đáng tin-cậy: *Tín-lực một chứng-thư.*

**tín-mạng** (mệnh) dt. Tin rằng thuyết con người ai cũng có vận-mạng.

**tín-niệm** dt. Quan-niệm về chữ tín : *Tín-niệm người đời nay không câu-nệ như người xưa* // Sự phán-đoán chính-xác về mọi sự-vật.

**tín-nữ** dt. Người đàn-bà có óc tin-tưởng thần-quyền // Tín-dồ thuộc phái nữ, tiếng gọi một hay nhiều người đàn-bà đến cúng chùa miếu : *Thiện-nam tín-nữ ; xin tín-nữ dùng trà*.

**tín-ngưỡng** dt. Lòng tin-tưởng và ngưỡng-mộ một tôn-giáo hay một chủ-nghĩa : *Tự-do tín-ngưỡng ; tín-ngưỡng khác với mê-tín rất xa*.

**tín nghĩa** dt. Lòng thành-thật và óc háo-nghĩa, trọn nghĩa : *Người có tín nghĩa bao-giờ cũng được miễn-chuộng*.

**tín-nhiệm** (nhậm) bt. Tin-cậy và có thể giao-công phó việc cho : *Được nhiều người tín-nhiệm ; mất tín-nhiệm nơi anh ấy*.

**tín-phiếu** dt. Giấy-tờ đề làm tin.

**tín-phong** dt. Gió mùa (rất đúng mùa tiết).

**tín-phong** dt. Bao thơ, phong bì.

**tín-phục** dt. Tin-tưởng và khâm-phục : *Sự thành-thật của ông rất được nhiều người tín-phục*.

**tín-phụng** dt. Nh. Tín-ngưỡng.

**tín-sĩ** dt. Người đàn-ông có học có óc tin-tưởng và đạo-giáo.

**tín-sử** dt. Lịch-sử chép toàn sự thật có bằng-chứng đáng tin-cậy.

**tín-tức** dt. Tín-tức, tiêu-tức.

**tín-thác** dt. (Pháp) : Sự giao-phú cho người quản-lý tài-sản.

**tín-thuỷ** dt. Máu què, máu của đàn-bà có tháng (ra đúng kỳ, ít khi sai lệch).

**tín-thực** dt. Tin chắc.

**tín-triều** dt. Con nước, dòng nước lớn rộng có cử nhất-định.

**tín-vật** dt. Vật làm tin : *Trai và gái khi phải lòng nhau thường trao đổi tín-vật*.

**TÍN** dt. Đứa con một (tiếng dùng gọi cha mẹ đứa con một) : *Bố tín, mẹ tín*.

**TÍN** dt. Hũ bụng phình, miệng và đáy túm : *Tín nước mắm, tín tương*.

**TINH** bt. Rặt-ròng, toàn, chỉ có một thứ : *Nhóm đó tinh là đồ lưu-manh ; ăn tinh những chất bổ ; trang báo đó tinh là quảng-cáo không* // Sạch, trắng, phần tốt nhất : *Mới tinh, trắng tinh* // Kỹ-luỡng ; ranh-rẽ, khéo-léo, sáng-suốt : *Học cho tinh, mắt thật tinh ; Nhứt*

*nghe tinh, nhứt thân vinh* // Yêu-quái, ranh-mãnh : *Yêu tinh ; thẳng nầy tinh lắm* // Khí, chất nhờn trong đường sinh-dục : *Di-tinh, huột-tinh, mọng-tinh* // Lớp vỏ xanh cây tre : *Cạo tinh tre*.

**tinh-anh** tt. Ròng, tốt nhất : *Thác là thề-phách, còn là tinh-anh* // (thth) Nguyên-vẹn, chưa được dùng đến : *Còn mới tinh-anh*.

**tinh-ba** dt. X. Tinh-hoa.

**tinh-bạch** tt. Trắng trong : *Việc tinh-bạch như ban ngày*.

**tinh-bào** dt. Tế-bào trong tinh-dịch, sẽ thành tinh-trùng (spermatocyte).

**tinh-binh** dt. Binh ròng, lính tuyển-chọn thật giỏi : *Trong tay mười vạn tinh-binh K*.

**tinh-bột** dt. Phần lọc-lỏi tốt nhất trong bột các loại ngũ-cốc hay khoai củ.

**tinh-cần** irt. Cần-cù hết sức trong một việc, không chút xao-lãng : *Làm việc tinh-cần*.

**tinh-cốt** dt. Nước cốt, cái chất tinh-tuý : *Sắc thuốc là rút tinh-cốt của rễ cây ra*.

**tinh-chất** dt. Nh. Tinh-cốt.

**tinh-chế** dt. Bào-chế hay chế-tạo cách kỹ-luỡng, khéo-léo : *Hàng-hoá tinh-cần máy móc tinh-chế*.

**tinh-chuyên** trt. Nh. Tinh-cần.

**tinh-dầu** dt. Chất dầu rặt-ròng trong ... có : *Hột đu-đu tía có nhiều tinh-dầu*.

**tinh-dịch** dt. Khí, chất nhờn trong đường sinh-dục của đàn-ông.

**tinh-diệu** tt. Tinh-vi huyền-diệu, khéo-léo tinh-xảo : *Khoa-học chế ra nhiều món thật tinh-diệu*.

**tinh-đời** tt. Sạch đời, từng-trải và sáng-suốt việc đời : *Có mắt tinh đời*.

**tinh-hảo** tt. Rặt-ròng tốt đẹp // thth : Nguyên-vẹn, chưa dùng đến : *Còn mới tinh-hảo*.

**tinh-hoa** dt. Clg Tinh-ba, những cái đã được lọc-lỏi là tốt nhất, không có cái xấu xen lẫn vào : *Cờ-học tinh-hoa*.

**tinh-hoá** dt. Trờ nên rặt-ròng ; lọc-lỏi bỏ phần xấu, còn lại phần tốt.

**tinh-ý** tt. Sáng ý, mau hiểu : *Anh ấy rất tinh-ý* // dt. Khiếu thông-tinh, sáng suốt : *Người có tinh-ý* // Ý-nghĩa tinh-vi, sâu-sắc : *Cái tinh-ý của một câu cách-ngôn*.

**tinh-khí** dt. Không-khí trong-sạch // Căn-bản của vũ-trụ // Nh. Tinh-dịch.

**tinh-khiết** tt. Trong-sạch, trong-trắng, không chút bợn : *Nước lọc tinh-khiết ; tấm lòng tinh-khiết*.

**tinh-khôn** tt. Khôn-quý, ranh-mãnh : *Đứa trẻ tinh-khôn, lời nói tinh-khôn.*

**tinh-lý** dt. Lý-lẽ thật đúng ; nghĩa-lý thuần-tuý và tinh-vi.

**tinh-linh** dt. Phần tinh-tuý thiêng-liêng // Quý-thần // (triết) : Linh-hồn, cái gốc của vật-chất.

**tinh-luyện** dt. Nh. Tinh-chế.

**tinh-lực** dt. Tinh-thần và sức-lực : *Đem hết tinh-lực vào.*

**tinh-ma** tt. Tinh-ranh và ma-mãnh, tính người xảo-quyệt hóc-hiêm : *Người đầu quý-quái tinh-ma K.*

**tinh-mắt** tt. Lanh mắt, có cặp mắt thật lanh, thấy biết mau lẹ : *Đôi sao được người tinh-mắt.*

**tinh-mẫn** tt. Rành-rẽ và mau-mẫn : *Người tinh-mẫn.*

**tinh-mật** tt. Tinh-tế nghiêm-mật, tỉ-mỉ và đàng-hoàng.

**tinh-minh** tt. Tinh-tường minh-mẫn, rành-rẽ và sáng-suốt.

**tinh-nang** dt. Hòn dái, trứng dái, bầu dái, bọc đựng tinh-dịch.

**tinh-nghĩa** dt. Nghĩa-lý tinh-vi // Nghĩa của chữ được định một cách rành-rẽ, đúng nhất.

**tinh-ngịch** tt. Răn-mắt, tính người hay khuấy chơi : *Đứa trẻ tinh-ngịch.*

**tinh-nghiên** dt. Nghiên-cứu thật kỹ, thật sâu-xa rộng-rãi.

**tinh-nhanh** bt. Lẹ-làng, mau-chóng.

**tinh-nhất** tt. Tinh-anh và chuyên-nhất, thuần và một việc nào đó thôi.

**tinh-nhuệ** tt. Tinh-thông và mạnh-mẽ, rành-trộn-mục : *Bình-sĩ tinh-nhuệ.*

**tinh-quái** tt. Nh. Tinh-ma : *Đứa trẻ tinh-quái.*

**tinh-ranh** tt. Lanh-lợi, ranh-mãnh : *Dùng kẻ tinh-ranh cũng đáng ngại.*

**tinh-sạch** tt. Sạch-sẽ trong-trắng : *Ly chén phải tinh-sạch ; giữ lòng cho tinh-sạch.*

**tinh-sài-lang** dt. (truyền) : (Gọi trại là tinh xà-lang) Giống sài-lang lâu năm thành tinh // (thích) Tiếng gọi cách oán ghét một người đàn-bà hung-dữ : *Coi chừng con tinh sài-lang đó nó ăn thịt da !*

**tinh-sào** dt. Trứng dái.

**tinh-tử** trt. Tỉ-mỉ, dè-dặt : *Làm ăn cho tinh-tế // tt. Tinh-vi tế-nhĩ, ý-nhĩ sâu-sắc : Việc làm của người lớn bao-giờ cũng tinh-tế.*

**tinh-tế-bào** dt. Tế-bào trong tinh-dịch của giống đực, có thể trở thành tinh-trùng.

**tinh-tiến** dt. Tiến lên cách sáng-suốt và thành-thật : *Chính tinh-tiến.*

**tinh-tuý** dt. Phần tốt nhất được gen-lọc lại, không pha-trộn với chất nào khác : *Phần tinh-tuý của đoá hoa là mật bị con ong nút đi.*

**tinh-tử** dt. X. Tinh-trùng.

**tinh-tường** trt. Tinh-tế, tường-tận ; rành-rẽ, rõ-ràng : *Tim hiểu cho tinh-tường.*

**tinh-thành** tt. Thành-thật hoàn-toàn ; thành-kính tuyệt-đối ; có lòng thành rất mực.

**tinh-thần** dt. Phần sáng-suốt, tinh-anh và vô-hình, có dính-dáng đến sức-khoẻ của thể-xác con người : *Tinh-thần sáng-suốt, tinh-thần dã-dượi // (R) a) Ý-chí trong việc làm : Lên tinh-thần, xuống tinh-thần, tinh-thần bạc-nhuợc, tinh-thần cao ; làm việc mà không có tinh-thần // b) Lòng chí-quyết : Tinh-thần ái-quốc, tinh-thần nhần-nại, tinh-thần quật-cường // c) Vô linh-động, sống-thực : Bức hoạ có tinh-thần, tuồng chữ có tinh-thần // d) Ý-nghĩa chánh-chức-đựng bên trong lời văn : Áp-dụng tinh-thần của đạo luật // d) Phần ý-nghĩa của sự-việc : Thành-công về mặt tinh-thần // tt. Hay-ho không thể tưởng-tượng : Thật tinh-thần ! Đi nước cờ tinh-thần quá !*

**tinh-thông** tt. Rành-rẽ, thấu-dáo, hiểu biết rõ-ràng : *Võ-ngệ tinh-thông ; tinh-thống nghề thuốc.*

**tinh-thuần** tt. Rặt-ròng, không pha-trộn : *Đông máu tinh-thuần.*

**tinh-thực** tt. Tinh-thông và thuần-thực, giới và nhuần-nhã : *Được tập-tành tinh-thực.*

**tinh-trùng** dt. Clg. Tinh-tử, sinh-vật rất nhỏ trong tinh-dịch giống đực, khi gặp trứng nước (noãn-tử) của đàn-bà, có thể tượng thành bào-thai.

**tinh-vi** tt. Rạch-rời tỉ-mỉ : *Nghĩa-lý tinh-vi.*

**tinh-xà-lang** dt. (lóng) : X. Tinh sài-lang.

**tinh-xảo** tt. Cực-kỳ khéo-léo : *Ngón nghề tinh-xảo.*

**TINH** dt. Sao, sao trên trời : *Bội-tinh ; cát-tinh, chiêm-tinh, định-tinh, hành-tinh, hung-tinh, minh-tinh, tước-tinh // tt. Nhỏ vụn : Linh-tinh, tiêu-tinh // dt. (R) Đóm lửa : Nhút tinh chi hoá.*

**tinh-cầu** dt. Ngôi-sao, tiếng gọi một vì sao, vì thấy nó tròn.

**tình-đạ dt.** Ban đêm, đêm có sao.

**tình-đoàn dt.** Nhóm sao, nhiều ngôi sao ở gần nhau.

**tình-gia dt. Nh.** Chiêm-tình-gia.

**tình-hà dt. Clg.** Thiên-hà, X. Sông Ngân.

**tình-học dt. X.** Thiên-văn-học.

**tình-khí dt.** Dáng trắng-trắng của một vì sao hay của một chòm sao rất nhỏ và rất xa (thấy như luồng hơi).

**tình-kỳ dt.** Tuần bảy ngày: *Hai tình-kỳ gần nửa tháng II Cờ có hình ngôi-sao II Lễ rước dâu.*

**tình-lạc dt. X.** Sao băng.

**tình-mạng (mệnh) dt.** Vì sao bôn-mạng (chiếu ngày sanh tháng đẻ mà toán ra coi người ấy thuộc vì sao nào để đoán vận-mệnh hoặc cúng-kể).

**tình-sĩ dt.** Thầy thiên-văn, người có nghề xem sao đoán vận-mệnh.

**tình-sương dt.** Sao và sương-mù II (B) Sáng sớm, lúc trời còn mờ-mờ, tức còn sao và mù-sương: *Sáng tình-sương II Năm, một năm: Trái mây tình-sương.*

**tình-thần dt.** Ngôi-thứ, vị-trí các vì sao II (R) Tiếng gọi chung sao trên trời.

**tình-thuật dt.** Nghề xem sao đoán vận-mệnh.

**tình-thứ dt.** Vị-trí mỗi vì sao.

**tình-thực dt.** Hiện-tượng khi mặt trăng che áng một vì sao.

**tình-toán dt. Nh.** Tinh-thuật.

**tình-tú dt.** Tiếng gọi chung sao trên trời.

**tình-tượng dt. (truyền):** Hiện-tượng, điểm ứng của các vì sao có dính-dáng tới vận-mệnh một người hay một nước.

**tình-vân dt. (truyền):** Thứ mây trắng lơ-mờ trước khi có trời đất, sau kết-tinh lại thành các thiên-thê thuộc thái-dương-hệ, trong ấy có địa-cầu II *thh.* Trời u-ám, có mây dày, không nặng (nébuleuse).

**tình-văn dt. Nh.** Tinh-lạc.

**TINH tt.** Sáng lóng-lánh: *Thủy-tinh.*

**tình-thể dt.** Thứ khoáng-chất trong-sáng, kết tụ thành khối có nhiều hình-thức (*cristal*).

**TINH dt.** Thứ có cái lòng ở đầu ngù: *Minh-tinh; Tiếng loa dậy đất, bóng tình rợp trời K.*

**tình-biểu dt.** Nêu rõ, bày ra, làm cho mọi người hiểu biết: *Tình-biểu công-trạng.*

**tình-kỳ dt.** Cờ, các thứ cờ hiệu: *Bác đồng chặt đất, tình-kỳ rợp sân K.*

**tình-meo dt.** Lồng cảm trên ngù cờ.

**TINH dt.** Trông mắt: *Thanh-tinh.*

**tình-cầu dt.** Trông mắt, bộ-phận tròn như viên đạn gồm có trông trắng và trông đen trong lỗ mắt.

**tình-mạc dt.** Màng mỏng, trong, bọc trông mắt.

**TINH-TÌNH tt.** Hơi tình lại: *Vừa lìm-lìm giặc, thoát tình-tình dần NDM.*

**TINH-VỆ dt.** Tên một giống chim nhỏ (X. Tinh-vệ hàm thạch PH. II): *Nào hồn tình-vệ biết theo chốn nào K.*

**TÌNH dt.** Tính tự-nhiên do mắt thấy, tai nghe, lòng nghĩ mà sinh ra: *Ân-tình, cảm-tình, chân-tình, chí-tình, chung-tình, hữu-tình, tâm-tình, tình-tình, thâm-tình, thật-tình, thân-tình, thương-tình, thường-tình II (hợp)*  
a) Mỗi thương cảm dính-dáng giữa hai hay nhiều người: *Tình bè-bạn, tình cha con, tình ruột-thịt, tình thầy-trò II b)* Sự yêu-đương giữa trai và gái: *Âi-tình, duyên-tình, đa-tình, hữu-tình, ngoại-tình; Hai đứa nó có tình với nhau đã lâu; Tu là cội-phước, tình là dây oan K II c)* Đa-tình hoặc hữu-tình gọi tắt, ngụ nhiều tình-cảm bên trong: *Một cô đó tình quá; cặp mắt thật là tình II d)* Mò, tình-nhân, người yêu: *Người tình II đ)* Nông-noid, việc xảy ra trước mắt: *Bệnh-tình, chân-tình, sự-tình, thường-tình; Nói hết tình mà không được.*

**tình-ái dt. Clg.** Ái-tình, lòng yêu-đương giữa trai và gái: *Trong vòng tình-ái; Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm K.*

**tình-báo dt.** Báo-cáo tình-hình bên địch, tên gọi cơ-quan và người chuyên đo-dẫm dặ báo-cáo lại tình-hình bên địch: *Ban tình-báo, quân tình-báo.*

**tình-báo-viên dt.** Quan tình-báo, lính chuyên việc đo-thám.

**tình-ca dt.** Bài ca, bài hát về tình-cảm, kể những mối tình sâu đậm: *Bản tình-ca.*

**tình-cảm dt.** Mối xúc-động trong lòng: *Có nhiều tình-cảm; người không tình-cảm có vẻ mặt lạnh-lùng.*

**tình-cảnh dt.** Tình-thế và cảnh-tượng, sự-thể của một hay nhiều người đang lúng-túng ở trong, lộ ra cho người khác thấy biết: *Tình-cảnh đáng-thương.*

**tình-cờ tr.** Ngẫu-nhiên, không tính trước: *Tình-cờ mà gặp II tt.* Tự-nhiên đến, không liệu trước: *Việc tình-cờ, bực ăn tình-cờ II Tánh-cách tạm đỡ, không chuyên-ròng; Thử gío tình-cờ, bà mẹ tình-cờ.*

**tình cũ dt.** Mỗi tình có đã lâu, nhưng vì lẽ gì dứt đoạn : *Tình cũ nghĩa xưa* // Người yêu trước kia : *Gặp tình cũ mà không chào.*

**tình chung dt.** Clg. Chung-tình, mỗi tình đời đời, tới chết : *Cho vẹn mỗi tình chung.*

**tình dài dt.** Mỗi tình thật sâu đậm, bày tỏ hoài không dứt : *Ni-non đêm ngăn tình dài K.*

**tình-do dt.** Duyên-do sự-tình : *Kề hết tình-do.*

**tình dục dt.** Clg. Dục-tình, sự gần nhau để thỏa-mãn xác-thịt (không do tình yêu thật-tình).

**tình-dục dt.** Lòng ham muốn : *Hẹn-chết tình-dục.*

**tình-duyên dt.** Clg. Duyên-tình, tình chồng vợ : *Tình-duyên trắc-trở.*

**tình đầu dt.** Tình yêu đầu-tiên của trai hay gái mới lớn lên : *Đây là mỗi tình đầu mà cũng là mỗi tình cuối-cùng của tôi.*

**tình-đầu dt.** Mỗi tình // (R) Nông-nỗ đuôi : *Kề-lề tình-đầu.*

**tình-địch dt.** Địch-thù và ái-tình, kẻ cùng mình chỉ yêu có một người : *Loại tình-địch ra khỏi vòng chiến.*

**tình-diễn dt.** Ruộng tình, phần tình-cảm trong lòng người để gieo giống ái-tình // (B) Lòng yêu-đương tự-nhiên trong mỗi con người.

**tình-điều dt.** Mỗi tình sen-sẻ ra nhiều nơi.

**tình-giao dt.** Làm bạn với nhau vì cảm-tình (không vì lợi) X. PH. II. và Bạn tình-giao.

**tình-hải dt.** X. Bề tình.

**tình-hình dt.** Hình-thức và ý-nghĩa // (B) Sự-thể bày ra và mức-độ về ý-tứ của nó : *Tình-hình bên địch ; xem-xét tình-hình.*

**tình-hoài dt.** Mỗi tình trong lòng.

**tình-hoại dt.** X. Tình-thoại.

**tình-huống dt.** Tình-trạng và cảnh-huống.

**tình-ý dt.** Tánh-tình và ý-chí : *Dạ tình-ý hẳn coi ra sao* // (R) Ý muốn làm vợ chồng : *Hai người có tình-ý với nhau lâu rồi !*

**tình yêu dt.** Lòng yêu-đương : *Thỏa-mãn tình yêu* // Lòng thương-mến : *Tình yêu đất nước.*

**tình-lang dt.** Tiếng người gái gọi người yêu chưa cưới của mình.

**tình lý dt.** Tình-cảm và lý-trí // Nhân-tình và thiên-lý, tức lòng người và đạo Trời // Tình-cảm và lý-lẽ // Tình-tiết và lý-luật.

**tình-lụy dt.** Mỗi lụy vì tình.

**tình-mánh dt.** Cách-thế, sự-thế.

**tình-nương dt.** Tiếng người trai gọi người yêu chưa cưới của mình.

**tình ngay dt.** Tình-tiết ngay-thẳng, việc làm do lòng ngay-thẳng : *Tình ngay mà lý gian.*

**tình-nghĩ tt.** Trong tình-trạng bị ngờ-vực : *Những người tình-nghĩ đều bị theo dõi.*

**tình-nghị dt.** Tình bè-bạn đối nhau.

**tình-nghĩa dt.** Cảm-tình và ân-nghĩa : *Tình-nghĩa anh em còn hoài.*

**tình-nguyện dt.** Xin theo ý muốn của mình : *Lóng bốn tình-nguyện thả sen, Nước dục dạ muốn đánh phên cho trong CD.*

**tình-nhân dt.** Mèo, người yêu, người ước-hẹn lấy nhau : *Đưa tay vuốt ngọc tình-nhân, Khoan khoan tự-vẹn để tôi phân đôi lời CD.*

**tình-phụ dt.** Phụ-bạc vì tình : *Có bát sự-tình-phụ bát đàn, Nâng-niu bát sự vỡ-tan có ngày CD.*

**tình-quân dt.** Nh. Tình-lang : *Trăm ngàn gởi lạy tình-quân K.*

**tình si dt.** Mỗi tình say-dắm đến ngây-ngất : *Mấy đoạn tình si.*

**tình-tang dt.** (lóng) : Ân-ái, trai - gái, mối-mãn với nhau : *Hai đứa đang tình-tang ở trống.*

**tình-tệ dt.** Tình-hình tệ-hại : *Cây ra tình-tệ rồi bỏ đi.*

**tình-tiết dt.** Những chi-tiết trong sự-tình : *Kề rõ tình-tiết.*

**tình-tố dt.** Lòng mình, bản-tâm của mình.

**tình-tự dt.** Nh. Tình dài // dt. : Trai-gái, bày-tỏ tình yêu và hứa-hẹn lấy nhau : *Hai người đang tình-tự với nhau.*

**tình-thái dt.** X. Tình-hình.

**tình-tháo dt.** Cảm-tình phức-tạp do tác-dụng tình-thần mà ra.

**tình thâm dt.** Mỗi tình sâu-đậm : *Tình thâm nghĩa trọng.*

**tình thân dt.** Tình bà con : *Trong tình thân, không nên khách-sáo.*

**tình thật (thiệt, thực) tr.** Clg. Thật-tình, trong sự thật, thật ra, lời rào đón : *Tình thật không phải ý tôi như vậy* // dt. Tình-thế thật-sự : *Tình thật nói thật.*

**tình-thế dt.** Clg. Tình-thời, lòng dạ, cách ăn ở : *Xem tình-thế anh ấy, tôi liệu nói không xong* // Tình-hình của một tư-thế : *Tình-thế nghiêng-ngheo.*

**tình-thời dt.** X. Tình-thế (nghĩa trước),

**tình-thú** *dt.* Ý-vị : Công-việc có nhiều tình-thú.

**tình-thư** *dt.* Thư (thơ) tình, thơ gởi nói chuyện yêu-đương giữa trai gái.

**tình-thứ** *dt.* Niềm tình tha-thứ : Cháu nó đại dột, xin ông tình-thứ.

**tình-thương** *dt.* Nh. Tình yêu (nghĩa sau).

**tình-trạng** *dt.* Tình-hình (bên trong) và trạng-thái (bên ngoài) : Tình-trạng đáng thương hại.

**tình-trạng báo-động** *dt.* Tình-trạng đáng lo ngại mà mọi người đều phải sẵn-sàng đối-phó : Thế nước đang trong tình-trạng báo-động.

**tình-trạng khẩn-trương** *dt.* Tình-trạng căng-thẳng, nguy-ngập : Tình-trạng khẩn-trương một quốc-gia.

**tình-trạng khoảnh-khắc** *dt.* (Pháp) Tình-trạng một sự-kiện xảy ra từng chớp, từng thời-kỳ, khi có khi không, thiếu tánh-cách thường-xuyên : Người mắc bệnh tháo-loạn tinh-thần trong tình-trạng khoảnh-khắc không bị cấm trị-sản (état-passager).

**tình-trạng sức-khoẻ** *dt.* Lúc con người mạnh-giỏi hay đau yếu (état physique).

**tình-trạng tinh-thần** *dt.* Lúc tinh-thần sợ-sệt, lo-lãng hay vui-vẻ, thư-thái (état moral).

**tình-trạng thường-nhiệt** *dt.* (Pháp) : Tình-trạng một sự-kiện xảy ra luôn, không lúc nào ngưng-ngập : Người mắc bệnh tháo-loạn tinh-thần trong tình-trạng thường-nhiệt bị cấm trị-sản (état permanent).

**tình-trường** *dt.* Môi-trường ái-tình, vòng yêu-đương giữa trai và gái.

**tình-trường** *dt.* Clg. Trường-tình, X. Tình dài : Tình trường chỉ đoán (Giấy văn tình dài).

**tình-văn** *dt.* Văn-chương và tư-tưởng.

**tình-vòng** *dt.* Lưới ái-tình, lưới yêu-đương quấn chặt, khi vướng vào thì khó gỡ.

**TÌNH-TANG** *tr.* Tiếng đàn, giọng đàn : Đàn kêu tích-tịch tình-tang, Ai đem công-chúa lên thang mà về ! Một giọng hát Quan-họ.

**TÍNH** *dt.* X. Tánh : Bản-tính, bần-tính, cải tính, đức-tính, tâm-tính, thiên-tính.

**TÍNH** *dt.* X. Tánh : Bách-tính, danh-tính, đồng-tính.

**TÍNH** *dt.* Lăn theo các con số mà tìm số hoạch : Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai-láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng, tính ngày ; Bấy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cừu-chương // Suy-nghĩ, lo

liệu trước, tìm cách-thế : So hơn tính thiệt ; Tính quần lo quanh ; Tính sao cho vẹn mọi đường thì vãng Kỉ *dt.* Clg. Toán, bản số sắp có phương-pháp để tìm số hoạch : Tính cộng, tính chia, tính nhân, tính trừ, bài tính, làm tính.

**tính coi** *tr.* Xem coi ! Này đây ! lời mở đầu một câu nói có tánh-cách phân-bua : Tính coi ! Hồi sáng ăn có chén cơm, bây-giờ bảo đừng đói sao được ! *dt.* Lời bảo người khác tính : Tính coi bạc - nhiều ; tính coi chừng nào tàu tới.

**tính chê** *dt.* Tính từng manh-mún nhỏ-nhặt để không kém-sút hay thua-thiệt người : Chơi với anh em mà tính chê quá sao được.

**tính đố** *dt.* Clg. Toán đố, bài mẹo gồm nhiều con số đưa ra để học-sinh làm cho trúng : Giờ tính đố.

**tính gác** *dt.* Tìm cách thế để được nhiều lợi hơn người khác : Anh em mà tính gác không tốt.

**tính giao-cung** *dt.* (chm) : Clg. Tính trắc-định-diểm, phép tính toạ-độ của một điểm P trên đó người ta đã đặt máy nhắm ít nữa là ba điểm chung-quanh mà vị-trí đã biết sẵn (calcul par relèvement).

**tính giao-tuyến** *dt.* (chm) : Phép tính toạ-độ một điểm P cấu-tạo bởi sự tương-giao của hai đường nhắm từ hai điểm A và B và vị-trí đã định rồi (calcul par intersections).

**tính mầm** *dt.* Tính chắc-chắn, không cho sai-chạy : Việc mờ-ơ mà tính mầm sao được.

**tính mộng** *dt.* Tính ước chừng, không dựa trên con số chắc.

**tính nhảm** *dt.* Tính lảm-thảm trong miệng,

không viết ra giấy, cũng không hô to các con số.

**tính phòng** *dt.* Độ chừng, nhằm chừng rồi nói con số kết-quả chớ không đếm, không làm toán : Tính phòng mùa này, tôi thu hoạch 500 gĩa.

**tính quấy** *dt.* Định làm chuyện quấy, trái với lẽ phải : Đừng có tính quấy như vậy mà lởi với anh em.

**tính rợ** *dt.* Tính thâm trong bụng để tìm con số hoạch, không viết ra cũng không nói lảm-thảm như tính nhảm : Các bà hàng rong tính rợ rất lẹ.

**tính số** *dt.* Chiếu các con số trong sổ mà tính việc lời lỗ và tìm hiệu sự tiến-trìen của công-việc làm-ăn : Cuối tháng tính sổ // (R) Trang-trải, trả sổ tiền thiếu người sau

khi trừ căn các khoản: *Cuối tháng rồi, tính sổ cho người ta //* (B) Thanh-toán, giải-quyết việc thù-hận bằng cách giết chết người: *Phải tính sổ thẳng đó, bọn mình mới sống yên.*

**tính-toán** dt. Nh. Tính: *Tính-toán sổ sách //* Bàn-soạn, lo-liệu: *Trước khi làm, nên tính-toán kỹ.*

**tính thù** tr. Nh. Tính coi: *Tính thù ! Ai đại gì mà làm như vậy //* dt. Liều thù, xem-xét trước một vấn-đề: *Mình nên tính thù coi làm vậy có hại chi không.*

**tính trắc-dịnh-diểm** dt. (chm): X. Tính giao-cung.

**tính vị-sai** dt. (chm): Toán những sai-lượng cực nhỏ (calcul différentiel).

**TÍNH** dt. Tranh-due, chống-cự, chiếm thêm đất: *Kiểm-tính, thôn-tính.*

**TÍNH-TÍNH** tr. Tiếng đàn: *Đàn ai khéo gảy tính-tính, Một đoàn cá nước lặn ghềnh nó nghe CD.*

**TÍNH** tt. Hiểu biết như bình-thường, hết mê, hết hoang-sợ, hết say: *Chợt tỉnh, đã tỉnh, khiêu-tỉnh, lai-tỉnh, sực tỉnh; Anh đỡ tỉnh hay anh đỡ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày? HXH //* Tự-nhiên, không việc gì: *Làm tỉnh, giả tỉnh //* Sáng-suốt, không u-tối sai-lầm như trước: *Cảnh-tỉnh, thức-tỉnh.*

**tỉnh dậy** tt. Clg. Tỉnh lại, hoàn hồn, trí-hoá trở lại như bình-thường: *Chết giấc, nhờ làm hô-hấp nhơn-tạo mà tỉnh dậy.*

**tỉnh dậy** tr. Clg. Tỉnh kho hay Tỉnh queo, tỉnh-táo như không việc gì xảy ra: *Nói tỉnh dụi, ngồi tỉnh dụi.*

**tỉnh-giác** tt. Khôn-khéo, sáng-suốt lại, không còn say mê u-tối nữa.

**tỉnh giấc** dt. Thức giấc, ngủ dậy trước giờ phải dậy: *Vừa tỉnh giấc, nghe gà gáy biết còn khuya nên ngủ lại.*

**tỉnh-hội** tt. Nh. Tỉnh-giác.

**tỉnh hồn** tt. Hoàn hồn, tỉnh-táo lại sau khi hoang-sợ: *Thấy anh tôi mới tỉnh hồn.*

**tỉnh kho** tr. Nh. Tỉnh dụi.

**tỉnh lại** tt. Nh. Tỉnh dụi.

**tỉnh-minh** tt. Thành-mạnh, tươi-sáng như thường: *Rửa mặt cho tỉnh-minh lại.*

**tỉnh mộng** dt. Thức dậy, hết năm chiêm-bao // (B) Tỉnh-ngủ, hiểu ra rằng mình đã mơ-lường quấy, đã sai-lầm.

**tỉnh-ngủ** dt. Hiểu ra, rõ được điều sai-lầm trước: *Bây giờ tỉnh-ngủ thì tay đã nhúng chàm.*

**tỉnh ngủ** tt. Say-thức, không ngủ mê, nhay với tiếng động: *Lớn tuổi, phần nhiều tỉnh ngủ.*

**tỉnh queo** tr. X. Tỉnh dụi.

**tỉnh rượu** tt. Tỉnh lại sau một cơn say rượu: *Ngủ được một giấc, va đã tỉnh rượu.*

**tỉnh say** tt. Nh. Tỉnh rượu: *Va đã tỉnh say rồi //* Khi tỉnh khi say, dở tỉnh dở say: *Tỉnh say vô chừng.*

**tỉnh-táo** tt. Tỉnh-tuồng, không quỳnh, không rộn-ràng: *Tuồng mặt tỉnh-táo; làm việc tỉnh-táo //* Không mê-muội: *Tâm-thần tỉnh-táo.*

**tỉnh-tuồng** bt. Nh. Tỉnh-táo (nghĩa trước).

**TỈNH** dt. Clg. Hạt, khu-vực cai-trị trong một xứ, gồm nhiều phủ hay quận: *Chủ tỉnh, hàng tỉnh; một phần lớn tỉnh Chợ-lớn nhập với tỉnh Tân-an thành tỉnh Long-an //* (R) Tỉnh-lỵ gọi tắt, nơi có dinh Chủ tỉnh và các ty nhà-nước cùng chợ-búa, phố-xá nhiều: *Lên tỉnh; nhà-quê ra tỉnh //* dt. Viếng thăm, săn-sóc: *Định-tỉnh, tu-tỉnh, thăm tỉnh mộ khang //* Giảm bớt: *Tỉnh-giảm.*

**tỉnh-bộ** dt. Bộ-phận tại các tỉnh của một đảng chánh-trị, thuộc cấp dưới của xứ-bộ: *Tỉnh-bộ Phong-dinh.*

**tỉnh-dưỡng** dt. Toà-bổ, toà hành-chánh tỉnh, nơi làm việc của tỉnh-trưởng.

**tỉnh-giảm** dt. Giảm bớt: *Tỉnh-giảm chi-phí.*

**tỉnh-hạt** dt. Địa-hạt một tỉnh: *Tỉnh-hạt này rất rộng.*

**tỉnh-lỵ** dt. Nóc tỉnh, X. Tỉnh (R).

**tỉnh-sét** dt. Quan-sát, xem-xét.

**tỉnh-thành** dt. Thành-phố tỉnh-lỵ (R) Thị-thành, kẻ chợ.

**tỉnh thân** dt. Thăm viếng cha mẹ.

**tỉnh-trưởng** dt. Chủ tỉnh, quan đầu tỉnh.

**tỉnh-ủy** dt. Ủy-viên hàng tỉnh, người được phái trông-nom công-việc ở một tỉnh.

**TỈNH** dt. Cái giếng (R) Huyệt, hãm chôn người chết: *Kim-tỉnh.*

**tỉnh-diễn** dt. Ruộng hình chữ tỉnh // Phép chia ruộng cho dân theo hình chữ tỉnh, gồm tám phần ngoài bìa cho tám gia-đình và một phần ở giữa dành cho nhà nước; phần giữa này do tám gia-đình kia chung sức cấy cấy lấy huê-lợi đóng vào kho như thuê của tám phần kia.

**tỉnh-oa** dt. Ếch nằm đáy giếng (B) Người kiến-thức hẹp-hòi.

**tính-quy** *đt.* Con rùa dưới giếng // (B) Nh.  
Tinh-oa.

**TÍNH** *tt. Clg.* Tính, trong-sạch // Bàn thờ chư  
vị: *Lập tính thờ mẫu.*

**tính-glời** *đt. (Phật): Clg.* Tính-thờ, cõi trong-  
sạch, trang-nghiêm, xa nơi phiền-não, quấy  
rầy.

**tính-lự** *đt. (Phật): X.* Tư-dự-tu.

**tính-viên** *đt.* Chùa-chiền, nơi trong-sạch, tinh-  
kiết.

**TÍNH** *tt. Clg.* Tính, im-lặng, yên-ôn: *An-tính,*  
*bình-tính, diêm-tính* // *đt.* Mâm hút, bàn đèn  
thuốc phiện: *Bàn tính.*

**tính-dạ** *đt.* Đêm thanh-vắng, không tiếng  
động.

**tính-dưỡng** *đt.* Nghỉ yên một nơi đứng dưỡng  
bệnh, dưỡng sức: *Nằm tính-dưỡng; về*  
*thôn-quê tính-dưỡng.*

**tính-diện** *đt.* Điện đứng, thứ điện chỉ phát  
ra ở một chỗ và không trở lại (*électricité*  
*statique*).

**tính-khí** *đt.* Không-khí nằm yên không xao-  
động, ở cách mặt địa-cầu từ 11 tới 80 ngàn  
thước (*stratosphere*) // *đt.* Dân tánh nóng:  
*Bình-tâm tính-khí.*

**tính-lực-học** *đt.* Ngành cơ-học về sự cân  
bằng của các sức (*statique*).

**tính-mạch** *đt. (thê):* Mạch lặn, không nhảy,  
thứ mạch đưa máu đen về phổi và tim  
để lọc sạch.

**tính-mịch** *tt. Clg.* Tịch-mịch, vắng-vẻ lặng-  
trang: *Ở nơi tính-mịch.*

**tính-tâm** *đt.* Giữ cho lòng không xao-xuyến.

**tính-toạ** *đt.* Ngồi im-lặng, phép luyện tâm-  
tánh diêm-dạm.

**tính-túc** *tt.* Yên-lặng, nghiêm-chỉnh: *Tới nơi*  
*tôn-nghiêm cần tính-túc.*

**tính-từ** *đt.* Tiếng dùng tả cái tánh, cái phẩm  
của sự vật: *Tính-từ thường đứng sau danh-*  
*từ hay đại-danh-từ như: cha già, tóc bạc,*  
*lưng khòm.*

**tính-thất** *đt.* Gian nhà nhỏ trong chùa để  
các sư ngồi tĩnh (tham-thiền).

**tính-trai** *đt.* Thời-kỳ im-lặng (không nói chuyện)  
và ăn chay theo lời vãi hay luyện tánh.

**tính-trạng** *đt.* Tĩnh-trạng yên-tĩnh.

**tính-xá** *đt.* Chùa-chiền.

**TÍNH** *bt.* Dừng lại, trệ an, mưu-kế: *An-tính,*  
*hoà-tính.*

**tính binh** *đt.* Dẹp việc chiến-tranh.

**tính biên** *đt.* Dẹp yên bờ-cõi.

**tinh loạn** *đt.* Dẹp loạn, đánh dẹp các nơi  
nổi dậy.

**tinh quốc** *đt.* Sửa trị việc nước.

**TÍNH** *tt. X.* Tính // Thanh-khiết, gọn cho  
trong.

**tinh-lự** *đt. X.* Tư-dự-tu.

**tinh-vô** *trt.* Không có chi cả.

**TÍT** *trt.* Nhiều lắm, quá lắm: *Bay tit, quay*  
*tit, say tit, xa tit.*

**tít-mắt** *trt.* Híp mắt, cặp mắt gần nhắm  
lại: *Cười tít mắt.*

**tít mù** *trt. Clg.* Tít-mù, thăm-thăm, không  
trông rõ: *Cao tít-mù, xa tít-mù.*

**TÍT** *đt.* Tựa, nhan-đề: *Chữ tít, đề tít, chọ*  
*hàng tít tám cột báo (titre).*

**TỊT** *đt.* Nhập, tỳ-vết, điều như-nhuốc, chuyện  
xấu chưa bại-lộ: *Mắc tít, tị-tít; Có tít mới*  
*nhức-nhích.*

**TỊT** *bt.* Bí, nghẹt, không xuôi: *Pháo tít, ngổ*  
*tít không biết gì.*

**tít-mít** *tt.* Bí, bế-tắc, không xoay-xở được:  
*Tít-mít, không nghĩ được câu nào cả.*

**tít ngồi** *tt.* Nghẹt ngồi rồi tắt luôn, không  
nở: *Pháo tít ngồi.*

**TIU** *tt.* Buồn rầu, thất-vọng.

**tiu-hiu** *tt.* Đều-hiu, hiu-quạnh: *Tiu-hiu một*  
*minh.*

**tiu-nguỷu** *bt. X.* Tiu-nghiu.

**tiu-nghiu** *bt.* Buồn-bã, thiếu-não: *Ngồi tiu-*  
*nghiu, bộ mặt tiu-nghiu.*

**TIU** *đt. Clg.* Cồn, nhạc-khí bằng đồng như  
cái bát úp, dùng đánh ra tiếng: *Dập-đi*  
*tiếng cánh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi,*  
*bóng tiều ngoài sông CD.*

**TIU** *đt.* Cầm vọt vọt mạnh trái banh bên  
phải (mặt): *Cứ tiu; tiu qua rất mạnh (drive).*

**TÍU** *đt.* Bàn dài, hẹp và cao: *Cái tiú.*

**TÍU-TÍT** *trt.* Ríu-rít, lộn-xộn, cách nói lẹ mà  
lộn đầu lộn đuôi khi quỳnh: *Hỏi tiú-tít,*  
*nói tiú-tít.*

**TÍU** *đt.* Thêu, tô vẽ nhiều màu sắc: *Thêu*  
*tíu vẽ may.*

**tiu-vê** *trt.* Tỉ-mỉ, chậm-chạp, vừa làm vừa o-  
bế cho khéo: *Làm tiú-vê.*

**TỊU** *trt.* Cách lén-lút, vụng-trộm: *Lịu-tịu, tăng-*  
*tịu.*

**TIẾC** *đt.* Lấy làm thương mẫn, còn muốn  
giữ mãi, ròn mãi: *Mặn tiếc, thương tiếc* //  
Hối vì phí uổng: *Tiếc công, tiếc tiền;*



*Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên  
K II Tội-nghiệp giùm vì thấy thiếu-sót hay  
phí uổng: Tiếc cây cội lớn không tàn,  
Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bóng;  
Tiếc con gái khôn lấy thẳng chồng đại,  
Tiếc bóng hoa lài, đem cặm chỗ dơ CD.*

**tiếc công dt.** Hối vì tốn công mà không nên việc: *Tiếc công lau dĩa chùi bình, Cây mai đến nói, Ba Má nhìn bà-con CD.*

**tiếc của dt.** Sợ tốn hao tiền của: *Có cái áo mới mà tiếc của không dám mặc.*

**tiếc hùi-hụi dt.** Xuýt-xoa cho rằng uổng quá: *Hụt ăn, tiếc hùi-hụi.*

**tiếc rồ dt. (đ): Nh. Tiếc:** *Của gì của nó mà nó tiếc rồ!*

**tiếc tiếc dt.** Hơi tiếc: *Thấy còn dùng được nên tiếc tiếc, không nỡ bỏ.*

**tiếc tiền dt.** Sợ tốn tiền: *Đau mà tiếc tiền, không chịu uống thuốc II Hối vì đã tốn tiền không phải chỗ, không đúng với ý muốn: Mua lăm, nghĩ tiếc tiền quá!*

**tiếc thay tht.** Lời than tiếc: *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vẫn than rơm CD.*

**tiếc thương dt. Clg.** Thương tiếc, vừa tiếc vừa thương: *Nam trọng tài-năng, nữ hằng ) trịnh-khiết, Bậu dứt qua rồi, sau tiếc thương qua CD.*

**tiếc việc dt.** Không cho bỏ dở công - việc khi đã hết giờ làm, muốn người ta làm cho mình hoà: *Tham công tiếc việc.*

**TIỆC dt.** Diễn, yến, cuộc ăn uống đồng người nhân dịp vui-mừng: *Ăn tiệc, bày tiệc, dọn tiệc, dự tiệc, đãi tiệc, yến-tiệc, mở tiệc, nhập tiệc, thất tiệc: Trong quân mở tiệc hạ công K.*

**tiệc con dt. Clg.** Tiệc mọn, tiệc không sang lắm và đãi không đồng người, hoặc tiệc to mà nói khiêm.

**tiệc cưới dt.** Tiệc đãi nhân dịp có đám cưới.

**tiệc chay dt.** Tiệc đãi thức ăn chay.

**tiệc khô dt.** Tiệc đãi những món ăn không nước, có thể dùng tay bốc; người đãi bụng mới từng người đi đứng rải-rác nhiều nơi, chỗ không có bàn dài hay bàn tròn.

**tiệc le dt. Nh. Tiệc.**

**tiệc ngọc dt.** Tiệc to, đãi nhiều khách sang, tiếng dùng trong văn-chương.

**tiệc rượu dt.** Tiệc chỉ đãi rượu và đồ nhắm II Nh. Tiệc (có đủ rượu và thức ăn).

**tiệc-tùng dt. (đ): Nh. Tiệc: Hầm rây; tiệc-tùng liên-miên.**

**tiệc trà dt.** Tiệc chỉ đãi bánh trái, rượu trà.

**TIỀM dt. Clg.** Tăm, bọt nhỏ từ dưới đáy nước nổi lên: *Sôi tiềm.*

**TIỀM dt.** Cây que nhỏ nhọn đầu: *Cây tiềm thuốc phiện, kim tiềm, ống tiềm II dt. Chích, dùng ống và kim tiềm chích và bơm thuốc vào mạch máu hay vào thịt: Nhờ tiềm mấy mũi mới đỡ.*

**tiềm thuốc dt.** Chích thuốc, dùng ống và kim bơm thuốc vào thịt hay mạch máu người bệnh: *Nhờ bác-sĩ tiềm thuốc II Nướng thuốc phiện và nhện vào lỗ tâu (nổi) đóng hút: Hút lâu mà chưa biết tiềm thuốc.*

**TIỀM tt.** Vụn-vụn, tí-mỉ; hà-tiền, hèn-hẹ.

**tiềm-chỉ dt.** Ngón tay thon nhỏ và mềm-mại.

**tiềm-duy dt.** Nhỏ sợi, sợi nhỏ như sợi tơ.

**tiềm-nhân dt.** Người nhu-nhược.

**tiềm-nhược tt.** Nhỏ-nhút và yếu-ớt.

**tiềm-tất bt. Clg.** Tươi-tất, kỹ-càng châu-đáo, không bỏ sót chút gì: *Công-việc tiềm-tất, hoàn-thành tiềm-tất.*

**tiềm-tế tt.** Nhỏ-nhút, tí-mỉ: *Những cái tiềm-tế va cũng không bỏ sót.*

**tiềm-vĩ tt.** Li-ti, cực nhỏ.

**tiềm-xảo tt.** Khéo-léo, tí-mỉ.

**TIỀM dt.** Thăm vào.

**tiềm-nhiễm dt.** Thăm dần II (B) Chịu ảnh-hưởng, quen tánh: *Tiềm-nhiễm thói hư tật xấu.*

**TIỀM-NGHIỄM trt. X.** Tăm-ngăm.

**TIỀM dt.** Vật đựng cơm hay thức ăn, bằng đất nung, trổ miệng: *Một tiềm cơm.*

**TIỀM dt. Clg.** Tăm, hầm, nấu ninh cho nhừ, cho rục: *Gà tiềm, vịt tiềm; tiềm với thuốc bắc.*

**TIỀM tt.** Chìm khỏi mặt nước: *Tiềm-thủy-dĩnh II (B) Ngâm, kín-đáo, ở bên trong: Tiềm-mưu.*

**tiềm-ân dt.** Ân-núp, trốn-tránh: *Tiềm-ân trong rừng.*

**tiềm-cư dt.** Ở ẩn, lánh đời: *Tiềm-cư nơi thôn-dã.*

**tiềm chí dt.** Nuôi chí, giữ ý-chí: *Tiềm chí phục thù.*

**tiềm-chí dt.** Ý-chí ngầm, sự toan-tính lớn mà vẫn giữ trong lòng, không nói ra.

**tiềm-đổ dt.** Tiềm-tàng, ẩn-dật II Nhờ của vua ở khi chưa làm vua.

**tiềm-dinh** *đt.* *Clg.* Tiềm-thủy-dinh. X. Tàu lặn.

**tiềm-đức** *đt.* Cái đức tốt giữ bên trong, không phô-trưng ra ngoài.

**tiềm-hành** *đt.* Điềm, không cho ai biết.

**tiềm-lực** *đt.* Sức mạnh ngầm-ngầm: *Người tuy ốm-yếu, song có một tiềm-lực đáng kể; sự đoàn-kết của toàn dân là một tiềm-lực đáng tự-hào.*

**tiềm-mưu** *đt.* Mưu-kế ngầm-ngầm.

**tiềm-nặc** *đt.* Chứa-chấp, giấu-giếm: *Tiềm-nặc tội-phạm bị tội đồng-loã.*

**tiềm-năng** *đt.* Năng-lực tiềm-tàng, tài-sức chưa phát-lộ ra: *Tìm cách khai-thác những tiềm-năng của đất nước.*

**tiềm-ngư-dinh** *đt.* X. Tàu lặn.

**tiềm-nhập** *đt.* Vào âm-thâm: *Bệnh-tật tiềm-nhập cơ-thể.*

**tiềm-phục** *đt.* (Phật): Trạng-thái những tác-dụng tâm-lý thuộc tứ-đại-chúng (thọ, tưởng, hành, thức) khi mất căn-cứ phát-sinh (thê-xác) trở lại thành chủng-tử // *đt.* Núp dè đón đánh người: *Tiềm-phục nơi rậm-rạp.*

**tiềm-sinh** *đt.* Đờn sống ngầm, thường ở dưới đất sâu, trong thân cây, v.v...: *Con sùng trải một tiềm-sinh ba bốn năm mới thành con bọ-rầy.*

**tiềm-tàng** *tt.* Ngầm-ngầm, kín-đáo: *Sức mạnh tiềm-tàng.*

**tiềm-tâm** *trt.* Ngầm-ngầm trong bụng, cổ ý ngầm-ngầm: *Tiềm-tâm học-hỏi; tiềm-tâm hại người.*

**tiềm-tầm** *đt.* Tìm-kiếm ngầm-ngầm.

**tiềm-tung** *đt.* Tung-tích được giấu kín.

**tiềm-thể** *đt.* Cái thể ngầm-ngầm: *Nền kinh-tế phồn-thạnh là một tiềm-thể để quốc-gia tiến đến mức hùng-cường // (Phật) Cái thể, trạng-thái tiềm-phục.*

**tiềm-thủy-dinh** *đt.* X. Tàu lặn.

**tiềm-thức** *đt.* Ý-thức ngầm, sự nhận-thức tự-nhiên không do lý-trí khảo-sát, tìm-tòi.

**tiềm-vọng-kính** *đt.* Cái kính có tác-dụng thấu vòng (gián-tiếp) hình-ảnh, được dùng dưới các tàu lặn.

**TIỀM-TIỆM** *trt.* Mài-mại, từa-tụ, phảng-phất, không chắc lắm: *Trông tiềm-tiệm như người quen // (R) Xấp-xì, tương-dương, gần bằng nhau, gần giống nhau: Hai đứa tiềm-tiệm như anh em.*

**TIỀM** *đt.* Chiếm, đoạt lấy, lấn quyền, giã-mạo.

**tiềm-chủ** *đt.* Người cầm đầu chuyên-quyền, độc-đoán.

**tiềm-chức** *đt.* Xưng chức giả, mang một chức-phận giả-hiệu.

**tiềm-danh** *đt.* Giả danh, mang tên một người khác.

**tiềm-đoạt** *đt.* Chiếm, đoạt lấy // (R) Lấn cướp quyền-hành: *Tiềm-đoạt ngôi vua.*

**tiềm-hiệu** *đt.* Xưng danh-hiệu người khác.

**tiềm-loạn** *đt.* Lầm loạn, gây giặc.

**tiềm-ngôi** *đt.* Đoạt ngôi, giành chỗ // *tht* Đoạt ngôi vua.

**tiềm-ngôn** *đt.* Giành nói những lời không có quyền nói.

**tiềm-quyền (quờn)** *đt.* Lấn quyền kẻ trên trước.

**tiềm-soán (thoán)** *đt.* Đoạt lấy, chiếm lấy (ngôi vua): *Làm việc tiềm-soán.*

**tiềm-thiết** *đt.* Giả-mạo, cướp giành.

**tiềm-vị** *đt.* Nh. Tiềm ngôi.

**tiềm-việt** *đt.* Lấn-áp (quyền-hành).

**tiềm-xưng** *đt.* Tự-ý xưng mình trong một chức-vị của người khác, thường là vua chúa.

**TIỆM** *đt.* Quán, cửa hàng, nhà buôn, cầm thể, lãnh công: *Tiệm ăn, tiệm cơm, tiệm cầm đồ, tiệm chấp-phô (tạp-hóa), tiệm hàng-xén, tiệm may, bán tiệm, chủ tiệm, mở tiệm.*

**tiệm hút** *đt.* Nhà bán thuốc phiện có chỗ nằm, mành đèn cho khách tới hút, mở công-khai dưới thời Pháp-thuộc.

**tiệm nước** *đt.* *Clg.* Trà-thất, tiệm bán thức ăn và các thứ nước uống.

**tiệm nhày** *đt.* *Clg.* Vũ-trường, nơi bán rượu có giàn nhạc và vũ-nữ (gái nhày) để khách cộp tay nhày với.

**tiệm-tùng** *đt.* (đ): Nh. Tiệm: *Tiệm-tùng quán-xá đầy-dẫy.*

**tiệm thuốc** *đt.* Nhà bán thuốc trị bệnh (thường là thuốc bắc và cao, đơn, huồn, tán) // Nh. Tiệm hút.

**TIỆM** *trt.* Dần-dần (lần-lần), từ-từ, cách chậm-chạp nhưng đều-đặn: *Tùng-tiệm.*

**tiệm-cận-tuyến** *đt.* (t): Đường thẳng đi rất gần một đường cong mà không có điểm nào tiếp-xúc với đường cong (asymptote).

**tiệm-nhập** *đt.* Xâm-nhập lần-lần, vô từ-từ.

**tiệm-tiệm** *trt.* Dần-dần, lần-lần // *Tăm-tạm, hơi tạm: Bấy-nhiều cũng tiệm-tiệm đủ.*

**tiệm-tiến** *đt.* Từ-từ tiến tới, tiến dần tới.

**TIỀN** *dt.* (truyền) : Người tu theo đạo Lão, luyện được phép sống đời, cốt-cách thanh-thần sung-sướng, dung-mạo đẹp-đẽ, yên vui ngoài cõi đời, biết nhiều phép biến-hoá : *Bát-tiên, địa-tiên, tu tiên, thành tiên, thiên-tiên, thuốc tiên, đẹp như tiên, sướng như tiên ; con rồng cháu tiên ; Ăn được ngũ được là tiên, Không ăn không ngủ như tiên vút đi ; Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phất-phơ râu bạc, lạnh-lùng ông tiên CD II (lóng)* Người ghiền (nghiện) thuốc phiện : *Có chăng chông ghiền như ông tiên nhỏ, Tỏi lại vô mừng, đèn đỏ tợ sao CD.*

**tiền-cảnh** *dt.* Cảnh tiên, nơi tiên ở II (B) a) Nơi sung-sướng, đẹp-đẽ : *Nhà anh như bông-lai tiên-cảnh II b)* Cõi chết, thế-giới âm-u, lời chúc-tặng : *Viễn-du tiên-cảnh.*

**tiền-cổ** *dt.* Tiên đàn-bà, nàng tiên : *Hà tiên, cô.*

**tiền-cốt** *dt.* Cốt-cách của tiên.

**tiền-chủng** *dt.* Nồi-giống tiên.

**tiền-du** *dt.* Đạo cảnh tiên II (B) Chết : *Song-thân đã tiên-du.*

**tiền-dung** *dt.* Dung-nhen của tiên II Tiếng ca-tụng nhan-sắc đàn-bà đẹp : *Trộm thấy tiên-dung, lòng hằng mơ-uớc.*

**tiền-đồng** *dt.* Đồng-tử, cậu trai nhỏ hầu-hạ các vị tiên-ông.

**tiền-đơn** *dt.* Hoàn thuốc tiên II (R) Thuốc thật hay, chết rồi có thể cứu sống lại : *Có tiên-đơn cứu cũng chẳng kịp*

**tiền-giới** *dt.* Nh. Tiên-cảnh.

**tiền-lông** *dt.* Rồng tiên (X. Con rồng cháu tiên và con Hồng cháu Lạc) PH. II.

**tiền nẫu** *dt.* X. Ắ phù-dung : *Làm bạn với tiên nẫu.*

**tiền-nữ** *dt.* Bà tiên, tiên đàn-bà II (B) Đàn-bà thật đẹp : *Tiền-nữ giáng phàm.*

**tiền-ngà** *dt.* Nàng tiên đẹp II (B) Nh. Tiên-nữ.

**tiền-ông** *dt.* Ông tiên, người tiên già : *Nam, cực tiên-ông II (lóng)* Người đàn-ông ghiền (nghiện) thuốc phiện : *Một tiệm hút lậu bị khám-phá, nhiều tiên-ông bị xúc về bát (tin các báo).*

**tiền-phong** *dt.* Dáng-dấp người tiên : *Tiền-phong đạo-cốt.*

**tiền-phủ** *dt.* Nh. Tiên-cảnh (cả hai nghĩa).

**tiền-phương** *dt.* Phương thuốc của tiên II (B) Thuốc trị bệnh thiệt hay.

**tiền-tịch** *dt.* Vào sớ-bộ của tiên II (B) Chết.

**tiên tục** *dt.* Tiên và người phàm : *Tiên-tục khác nhau.*

**tiên-tử** *dt.* Nàng tiên II (B) Cô gái thật đẹp : *Tiên-tử lâm phàm.*

**tiên thánh** *dt.* Tiên và thánh (đều là người có tài phép) : *Giới như tiên thánh ; nổi như tiên thánh.*

**tiên-thệ** *dt.* Đi luôn lên cõi tiên II (B) Chết.

**TIỀN** *bt.* Trước, trước hết : *Đầu tiên, thoạt tiên, tranh tiên : bên đó đi tiên ; tiên lễ, hậu binh II (R)* Lớp người trước trong họ đã chết : *Tổ-tiên : bàn thờ gia-tiên II (lóng)* Ra tay : *Ai tiên trước là cha, tiên sau là con (do tiên hạ-thủ nói thúc).*

**tiên-bối** *dt.* X. Tiên-bối.

**tiên-cáo** *dt.* Người đứng kiện : *Tiên-cáo thành bị-cáo.*

**tiên-chỉ** *dt.* Người đứng đầu các nhà tai mắt trong làng : *Bưng dề đầu bàn cho tiên-chỉ II* Cơ-nghiệp của ông bà, của người xưa II Phúc-trạch của ông bà, của người xưa.

**tiên-chính** *trt.* Trước hết, đầu tiên : *Đạo quân tiên-chính II (lóng)* Trước hết : *Làm thì không thấy mặt, còn ăn thì, tiên-chính.*

**tiên-chiếm** *dt.* Chiếm-cứ trước : *Kẻ tiên-chiếm có quyền.*

**tiên-chúa** *dt.* Vì vua trước.

**tiên-dân** *dt.* Người dân đời trước.

**tiên-dẫn** *dt.* Đi trước dẫn đường.

**tiên-đạo** *dt.* X. Tiên-đạo.

**tiên-đạt** *dt.* Nh. Tiên-bối.

**tiên-đế** *dt.* Tiếng gọi vì vua đã chết : *Lời thác-cô của tiên-đế.*

**tiên-định** *dt.* (Pháp) : Định trước, quy-định sẵn trong luật : *Luật-pháp có tiên-định thời-gian tổ-quyền.*

**tiên-đoán** *dt.* Đoán trước, liệu trước : *Đúng như lời tiên-đoán.*

**tiên-đức** *dt.* Công-đức của ông bà lớp trước II Tiên-bối có đức.

**tiên-giác** *dt.* Người tỉnh-ngộ trước hơn hết (trong đám người sai-lầm).

**tiên hạ-thủ** *dt.* Xuống tay trước (đánh trước, chụp giựt trước) : *Tiên hạ-thủ vì cường (Ai xuống tay trước có lợi).*

**tiên-hiền** *dt.* X. Tiên-hiền.

**tiên-kiến** *dt.* Thấy trước, đoán-định trúng việc sẽ tới : *Việc ấy, tôi đã tiên-kiến.*

**tiên-khảo** *dt.* Người cha đã qua đời (tiếng gọi của con khi nói với kẻ khác).

**tiền-khu** *dt.* X. Tiên-phong.

**tiền-lệ** *dt.* X. Tiên-lệ.

**tiền-liệt** *dt.* Các người có công lớp trước :  
*Nơi gương tiên-liệt.*

**tiền-mãi** *dt.* Mua trước, được mua trước :  
*Quyền tiền-mãi dành cho chánh-phủ (trong các cuộc đấu-giá) ; Bán đất, quyền tiền-mãi phải dành cho người có nhà trên đất ấy.*

**tiền-mẫu** *đdt.* Bà mẹ quá-vãng của tôi : *Thưa, tiền-mẫu qua đời đã hơn một năm.*

**tiền-minh** *dt.* Tiếng gà gáy trước nhất ở giữa đêm hay gần sáng // *dt.* Xướng ra trước nhất.

**tiền-nghiêm** *đdt.* Ông cha đã quá-vãng, tiếng chỉ người cha đã chết : *Tiền-nghiêm tôi có đặng... ; linh tiền-nghiêm.*

**tiền-nghiêm** *dt.* X. Tiên-thiên.

**tiền-nhân** *dt.* Ông bà lớp trước // Tiếng chửi.

**tiền-nho** *dt.* Học-già xưa : *Nhiều lời nói của tiền-nho vẫn còn giá-trị.*

**tiền-phán** *tt. (Pháp) :* Được phán-quyết trước (đề có yếu-tố tiên-quyết rồi mới xử tiếp các vấn-đề bỏ dờ vì vấn-đề tiên-quyết) (*préjudiciel au jugement*).

**tiền-phát** *dt.* Làm ra trước hết.

**tiền-phong (phương)** *dt.* Toán quân đi đầu ra mặt trận và chức viên tướng cầm đầu toán quân ấy : *Đạo quân tiên-phong ; đi tiên-phong ; lãnh 3n tiên-phong // (B) Kê khởi-xướng một phong-trào : Các sinh-viên Hà-nội xưa là tiên-phong nền tân-nhạc.*

**tiền-phụ** *đdt.* Nh. Tiên-nghiêm.

**tiền-quân** *dt.* Tiếng chỉ ông vua đã chết.

**tiền-quyết** *tt. (Pháp) :* Được quyết-định trước (nếu không, mọi việc khác không được tiến-hành) : *Bản án tiên-quyết, vấn-đề tiên-quyết (préjudiciable).*

**tiền-sanh (sinh)** *dt.* Tiếng gọi thầy học mình // Tiếng gọi cách kính-nhường người đàn-ông mà mình trọng : *Nguyễn-tiên-sanh dặn tôi trao thơ này cho tiên-sanh.*

**tiền-sư** *dt.* Ông tổ, người bày đầu một nghề hay một học-thuyết : *Bàn thờ tiền-sư ; ở làng, đó (vở) là nơi thờ tiền-sư // Tiếng chửi.*

**tiền-tiến** *dt.* X. Tiên-tiến.

**tiền-tổ** *tt. (Pháp) :* Vụ án trước, căn xử trước đề có yếu-tố cho vụ án sau : *Vấn-đề tiên-tổ (préjudiciel).*

**tiền-tổ** *dt.* X. Tò-tiên // Tiếng chửi.

**tiền-thánh** *dt.* Vị thánh đời xưa // Tiếng chỉ

riêng đức Khổng-tử.

**tiền-thổ** *dt.* Đời trước.

**tiền-thiên** *dt.* Những cái bẩm-thụ được trước khi sinh ra : *Tiên-thiên bất - túc* (thiếu, có tật, ngay khi mới sinh ra) // *tt.* Có trước khi thí-nghiệm, xét-nghiệm (*a priori*).

**tiền-thủ** *dt. (Pháp) :* Lấy trước, siết trước, quyền của một chủ nợ có đủ điều-kiện siết đồ của người mắc nợ trước các người chủ nợ khác : *Đặc-quyền tiền-thủ.*

**tiền-thức** *dt.* Nh. Tiên-kiến.

**tiền-thường** *dt.* Năm trước // *bt.* Lễ cúng sơ trước ngày giỗ một hôm : *Cúng tiền-thường, lễ tiền-thường.*

**tiền-trạch** *dt.* Đức-trạch của tổ-tiên để lại.

**tiền-tri** *đt.* Biết trước, đoán biết trước được việc sẽ tới : *Lời nói tiên-tri ; tiên-tri tai-nạn.*

**tiền-triết** *dt.* Bạc hiền-triết đời xưa.

**tiền-vụ** *dt.* Việc trước tiên, việc phải làm trước nhất.

**tiền-vương** *dt.* Nh. Tiên-đế.

**TIỀN** *dt.* Roi, gậy, vật cầm tay để đánh đỡ hoặc đánh đòn : *Can-tiên, thiết-tiên ; Chập bít-tiên rập sẵn vào ra tay K.*

**TIỀN** *dt.* Giấy viết thơ, giấy dùng đề viết lên : *Hoa-tiên ; Tiên thẻ cùng thảo một trương K.*

**tiền-hoa** *dt.* Clg. Hoa-tiên, tờ giấy có in cảnh hoa trên một góc hoặc in lõng cảnh hoa giữa trương : *Tiền-hoa trình trước án phê xem tường K.*

**TIỀN** *dt.* Vật đúc bằng kim-loại hình tròn giẹp hoặc in trên giấy do nhà-nước phát-hành đề dùng trong việc mua bán, trao đổi : *Bạc tiền, của tiền, đồng tiền, kim-tiền, làm tiền, tiển tiền, xài tiền ; Có tiền mua tiền cũng được ; Tiền nằm trong nhà tiền chủ, tiền ra khỏi cửa tiền đề tng //* Số tiền bằng 1/10 của một quan xưa : *Một tiền là 60 đồng kẽm //* Số tiền bằng hai đồng xu (tức 2/100 đồng bạc) thời Pháp-thuộc : *Lối 1930, một lít gạo giá chỉ hai tiền //* (R) Nợ, tiền cho vay : *Giùm tiền, hối tiền //* Thứ giấy do người Tàu in, có hình nhiều đồng tiền, dùng người chết : *Giấy tiền vàng bạc.*

**tiền ăn** *dt.* Khoản tiền dùng vào mấy bữa ăn chánh trong ngày, trong tháng : *Tiền ăn, tiền quần áo, v.v...*

**tiền ăn đường** *dt.* Tiền mang theo tiêu-xài khi đi đường xa : *Tiền ăn đường sắp hết*

*mà đi chưa tới nơi.*

**tiền ăn sáng dt.** Khoản tiền dành cho các bữa ăn lót lòng vào sáng sớm.

**tiền ba-ga dt.** Tiền chở đồ - vật trên xe (bagages).

**tiền bả dt. Clg.** Tiền vĩ, số tiền để dưới chiếu dùng ăn chung trong sòng (bạc).

**tiền bạc dt.** Tiếng gọi chung mọi thứ tiền : *Tiền bạc eo hẹp ; tiền bạc lúc này khó kiếm.*

**tiền bàn dt. (bạc) :** Tiền ăn thua mỗi ván : *Đậu tiền bàn //* Tiền mượn bàn bi-da (trả từng ván) : *Ai thua trả tiền bàn.*

**tiền bảo-chứng dt. Clg.** Áp-quỹ hay tiền thế chun (clv. ehung), tiền dẫn trong trương-mực, đóng trước cho nhà buôn, cho nhà-nước, cho luật-sư, v.v... để làm tin.

**tiền bảo-kê dt. Clg.** Tiền bảo-hiêm, tiền đóng cho hãng Bảo-hiêm để được bồi-thường khi mắc phải tai-nạn đúng điều-kiện giao-ước // Tiền hãng Bảo-hiêm bồi-thường theo giao-kèo khi có tai-nạn xảy ra : *Còn lòng-dòng, chưa lãnh tiền bảo-kê được.*

**tiền bảo-hiêm dt. X.** Tiền bảo-kê.

**tiền băng dt.** Tiền gửi ở ngân-hàng : *Kê luôn tiền băng thì gia-tài va độ một triệu đồng //* Nợ vay ở ngân-hàng : *Còn thiếu tiền băng rất nhiều.*

**tiền bến dt.** Thuế phải đóng để được đậu ở bến (xe hoặc thuyền) : *Đóng tiền bến ; thảu tiền bến.*

**tiền bồi-thường dt.** Tiền mà người gây tai-nạn phải chịu cho phía bị thiệt-hại : *Chịu tiền bồi-thường ; lãnh tiền bồi-thường //* X. Tiền bảo-kê (nghĩa sau).

**tiền buọc-boa dt.** Số tiền tặng thêm theo phép lịch-sự và hợp-pháp, cho người vừa làm cho mình một việc gì, ngoài số tiền mà mình phải trả (pour boire).

**tiền cá dt.** Số tiền đánh cuộc giữa hai bên trong một trận gà chọi, cá thia-thia, đá banh v.v... : *Ai giữ tiền cá ? //* Số tiền bán vé cá ngựa mỗi độ : *Tiền cá mỗi độ ngựa lên hằng triệu bạc.*

**tiền cá-sê dt.** Số tiền mà nhà tổ-chức phát cho nghệ-sĩ tính theo mỗi bài hát, bài đàn (cachet).

**tiền cò dt.** Tiền mua cò (timbre) để gửi một món đồ theo đường bưu-diện.

**tiền cạo dt.** Một phần nhỏ của giá tiền món đồ mà đảng mua đặt cho đảng bán để làm

tin khi việc mua bán chưa thực-hiện ngay lúc đó : *Mất tiền cạo, trả tiền cạo lại.*

**tiền còm dt. X.** Tiền huê-hồng (commission).

**tiền con dt.** Món phụ-cấp được quy-định mà nhà nước hay hãng tư phải trả thêm cho công hay tư-chức, tính từng đứa con hợp-pháp.

**tiền công dt.** Tiền trả cho người đã làm một công-việc gì cho mình để đền-bù công-lao.

**tiền côm dt.** Khoản tiền dành cho các bữa ăn trong ngày : *Tiền côm và tiền nhà lên đến ba ngàn đồng mỗi tháng //* Tiền phải trả cho người đã nấu côm cho mình ăn hằng ngày : *Tháng này còn thiếu tiền côm bà chủ nhà trọ.*

**tiền côm thuốc dt.** Món tiền phải chịu cho người mắc phải bệnh tật trong một tai-nạn do mình gây ra : *Toà xử bị-can chịu tiền côm thuốc.*

**tiền của dt. Clg.** Của tiền, tiền-bạc của-cái : *Tiền của hao tổn biết bao-nhiều.*

**tiền cửa dt. Clg.** Tiền vô cửa, món tiền phải chịu cho người chủ đã mượn căn nhà (hay phố) khi họ nhường lại cho mình (pas-de-porte).

**tiền cước dt. Clg.** Tiền gửi (gửi), món tiền phải tốn khi muốn gửi một món đồ đi xa, tính theo sức nặng món đồ và khoảng đường xa gần.

**tiền cưới dt.** Món tiền của đảng trai kèm theo lễ cưới dâng cho đảng gái trình ra sau khi làm lễ gia-tiên và trước khi rước dâu : *Bao - giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng CD.*

**tiền chà dt. X.** Nợ chà.

**tiền cheo dt.** Món tiền phải nộp cho làng (miền Bắc) thuộc quê cô dâu trước khi làm lễ cưới : *Tiền cheo heo cưới.*

**tiền chết dt.** Tiền cất yên, không sinh lợi : *Tiền chôn là tiền chết.*

**tiền chịu dt.** Tiền bán chịu, mua chịu : *Ré tiền mặt, đất tiền chịu tng.*

**tiền chỗ dt.** Thuế chỗ ngồi bán trong khu-vực một cái chợ // (R) Thuế hàng rong phải đóng mỗi ngày : *Đóng tiền chỗ, xé tiền chỗ.*

**tiền chôn dt.** Tiền để vào hũ vào ché chôn dưới đất để dành // Tiền kẹt trong một công-cuộc làm ăn : *Tiền chôn vào đó hết.*

**tiền chớ dt.** Tiền mượn chớ đồ từ nơi này đến nơi khác : *Chủ mua chịu tiền chớ.*

**tiền chợ dt.** Tiền đi chợ mua ăn hằng ngày : *Kiểm tiền chợ ; ăn lời tiền chợ.*

**tiền chung dt.** (bạc): Số tiền chung cho người thắng // Của chung, tiền của hai hay nhiều người: *Xài tiền chung.*

**tiền chuộc dt.** Tiền đòi lấy lại món đồ đã cầm thế: *Tiền chuộc là tiền cầm món đồ cọng với tiền lời* // Tiền bắt-buộc chịu cho kẻ đang giữ một cái gì của mình: *Bắt cóc con người to rồi gởi thơ đòi tiền chuộc.*

**tiền dư dt.** Tiền thừa ra sau khi mua-chác/ trả công, v.v...: *Tiền dư, bỏ vào quỹ* // Tiền k-y-còm để dành: *Làm cả năm mà trong nhà không có tiền dư.*

**tiền đất-đò dt.** Khoản phụ-cấp cho công-chức làm việc ở một vùng được nhìn-nhận là có cuộc sinh-hoạt đất-đò.

**tiền dật dt.** (bạc): Tự tiền đưa ra ăn thua trong một ván bài.

**tiền đầu dt.** X. Tiền huê-hồng: *Bê tiền đầu.*

**tiền dậu dt.** Số tiền mỗi người dự cuộc phải dậu lại.

**tiền dè dt.** Món tiền mà gia-đình sản-phụ phải chịu cho cuộc dè dè ngoài số tiền giường trong mười ngày // Tiền có sanh lợi: *Tiền ra khỏi cửa tiền dè tng.*

**tiền đèn dt.** X. Tiền điện.

**tiền đi học dt.** Tiền ăn quà bánh của học-sanh nhỏ được phụ-huynh cho mỗi ngày trước khi đi học.

**tiền điện dt.** Clg. Tiền đèn, tiền trả cho công-ty Thủy-điện hằng tháng về số hơi điện xài trong nhà.

**tiền diều dt.** Tiền bằng đồng diều xưa // Đồng tiền nhỏ bằng đồng có lỗ vuông ở giữa, bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc thời Pháp-thuộc // Tiền thân - bằng quyn - thuộc cũng người chết trước khi chôn: *Không xiêu tiền diều.*

**tiền độ dt.** Tiền mỗi võ-sĩ đấu thắng hay bại cũng được lãnh sau trận đánh trên võ-dài // Tiền mà chủ con ngựa thắng cuộc ở mỗi độ được lãnh.

**tiền đồng dt.** Tiền bằng kim-loại: *Tiền đồng xài bất-tiền hơn tiền giấy* // Tiền cưới (bắt-buộc bằng kim-loại để tránh thứ tiền giấy, theo tin-tưởng, có một giá-trị mượn-chác, không hên cho tương-lai đời lứa): *Đám cưới này, có người gánh hai ché tiền đồng đi rước đám xem rất đẹp* // (R) Tiền cưới (bắt-cứ bằng tiền gì): *Ngoài lễ sinh đã trao hôn đám hỏi, lần này chàng trai đi thêm đôi xuyến với ba ngàn tiền đồng.*

**tiền đủ dt.** Tiền quan không trừ chuối, đủ số

mười tiền (trừ chuối là bớt mỗi vé ba đồng).

**tiền đứng dt.** X. Bạc đứng.

**tiền đường dt.** Nh. Tiền ăn đường.

**tiền góp dt.** X. Bạc góp.

**tiền gởi dt.** X. Tiền cước.

**tiền giải-trí dt.** Khoản tiền dành cho các cuộc giải-trí mỗi người tính hằng tuần hay hằng tháng.

**tiền giàn dt.** Tiền bán vé vô cửa mỗi xuất hát: *Giàn thưa thì tiền giàn kém.*

**tiền gián dt.** Số tiền bằng 1/10 quan gián xưa, tức 36 đồng.

**tiền giấy dt.** Clg. Giấy bạc, thứ tiền bằng giấy do nhà-nước hay một ngân-hàng được nhà-nước bảo-trợ in ra và phát-hành, có vàng hay bạc dãn kho để bảo-đảm giá-trị của nó // Clg. Giấy-tiền, thứ giấy do người Tàu in bán để đốt cúng người chết và ma quỷ: *Thoi vàng-vó rặc, tro tiền-giấy bay K.*

**tiền giấy mực dt.** Tiền công viết một văn-kiện hay một lá thư: *Chịu tiền giấy mực* // (R) Khoản tiền nhà-nước cấp hằng tháng cho các ông Hộ-trưởng để tiêu-dùng trong văn-phòng Hộ-trưởng: *Thời Pháp-thuộc, các Hộ-trưởng chỉ lãnh tiền giấy mực chứ không có lương tháng, vì đó là một trách-vụ có tính-cách danh-dự.*

**tiền giường dt.** Tiền mỗi sản-phụ phải đóng cho nhà bảo-sanh để nằm nơi đó trong 10 ngày, ngoài số tiền dè.

**tiền-hoang dt.** Nạn thiếu-hụt tiền trong xứ.

**tiền học dt.** Clg. Học-phí hay Tiền trường, tiền mà phụ-huynh phải đóng cho nhà trường để con em được đến học.

**tiền hồ dt.** X. Tiền xâu // Tiền dùng làm lễ mừng đám cưới.

**tiền huê-hồng dt.** Clg. Tiền đầu, Tiền còm, món tiền trút ra trong số tiền bán, tiền công, tiền lãnh thầu, v.v... tính theo bách-phân, chịu cho người dẫn mối.

**tiền hụi dt.** Tiền đóng hụi, góp hụi hay hốt hụi (X. Hụi).

**tiền hương khố dt.** Tiền cúng chùa, đình, miếu: *Cúng tiền hương khố.*

**tiền hưu-trí dt.** Món tiền trút trong số lương tháng để công vào quỹ hưu-trí // Món tiền công-chức (hoặc tư-chức của một số ít xí-nhiệp to) và hưu được được lãnh hằng tháng hay hằng ba tháng để dưỡng già.

**tiền kẽm dt.** Đồng tiền xưa, đúc bằng kẽm.

**tiền lút dt.** Clg. Tiền quỹ, tiền thâu vô xài

ra và còn dư lại trong tủ một nhà buôn, một công-ty hay một hiệp-hội : *Xài thâm tiền kết* (caisse).

**tiền kỳ dt.** Mọi thứ tiền phải trả, được lãnh hằng kỳ 15 ngày : *Làm ở đó, lãnh tiền kỳ ; mai tới tiền kỳ, nếu không có trả thì hẹn*.

**tiền ký giao-kèo dt.** Số tiền mà nghệ-sĩ (đào hay kép) cải-lương danh-tiếng lãnh của bầu gánh khi ký giao-kèo hát cho gánh ấy bao lâu, ngoài số tiền lương.

**tiền ký-quỹ dt. Nh.** Tiền bảo-chứng.

**tiền kho dt.** Tiền trong kho, thật nhiều : *Xài như vậy, tiền kho cũng chẳng đủ*.

**tiền lẻ dt.** Tiền bằng bạc lẻ, có ít : *Đổi tiền lẻ xài vật* // Tiền bằng bạc lẻ, thật nhiều : *Xuong băng đổi tiền lẻ để thối*.

**tiền liền dt.** Tiếng trả lời gặt ngang rằng không có tiền : *Tiền liền chó tiền !*

**tiền liền họ liền dt. Nh.** Tiền liền.

**tiền lời dt.** Số lãi của một số vốn cho vay hay cầm thế : *Tiền lời ba phân* // Số tiền được lời trong một cuộc mua bán : *Tiền lời là số sai-biệt giữa giá bán và giá vốn*.

**tiền lưng dt.** Tiền bỏ trong ruột tượng rồi buộc thắt ngang lưng : *Tiền lưng gạo bị lị* (R) Tiền mang theo mình : *Có bao-nhiều tiền lưng, bị chúng lục lấy ráo*.

**tiền lương dt. X.** Lương.

**tiền mãi-lộ dt.** Tiền mà người đi đường phải nạp cho kẻ cướp đón nơi vắng-vẻ để được đi suôn-sẻ : *Nạp tiền mãi-lộ*.

**tiền mặt dt.** Tiền trả ngay, không hẹn lại : *Trả tiền mặt ; Rẻ tiền mặt, đắt (mất) tiền chịu tng*.

**tiền mổ dt.** Số tiền mà gia-đình người bị giải-phẫu phải trả ngoài số tiền phòng và công săn-sóc.

**tiền mốc dt.** Túc tiền kềm.

**tiền muối dt.** Tiền dớp của những dân lành có việc đến cầu-cạnh : *Làm chỗ đó, kiếm tiền muối xài không hết*.

**tiền muôn dt.** Tiền thật nhiều : *Tiền muôn bạc vạn ; tiền muôn xài không đủ*.

**tiền mượn dt.** Số tiền phải trả cho chủ có vật cho mình mượn : *Tiền mượn nhà, tiền mượn phố, tiền mượn xe, v.v...* // Nợ vay phải trả tiền lời đến bao - giờ thối (trả nguyên một lần) vốn lại mới dứt.

**tiền nằm dt.** Tiền cất trong tủ, không sanh lợi.

**tiền nong dt. (đ)** : Nh. Tiền bạc : *Tiền-nong đầu mà hỏi*.

**tiền nước dt.** Tiền đổi nước xài trong nhà : *Tiền đèn tiền nước* // Tiền trà nước gọi tắt, số tiền nhỏ tặng riêng để công - việc được suôn-sẻ hoặc để đền ơn : *Chịu tiền nước ; kiếm tiền nước* // Nh. Tiền buộc-bao.

**tiền ngay dt. Nh.** Tiền mặt.

**tiền ngày dt.** Nợ góp hàng ngày : *Cho tiền ngày, giùm tiền ngày, hỏi tiền ngày*.

**tiền ngoại dt. Nh.** Tiền muối : *Cháu mần chỗ đó có kiếm được tiền ngoại không ?*

**tiền ngoại-thu dt.** Tiền thu vật, ngoài giá chính (recette hors trafic).

**tiền nhà dt.** Tiền mượn nhà ở : *Mỗi tháng, phải trả một ngàn đồng tiền nhà* // Tiền riêng của mình, của nhà mình : *Làm việc cho hội mà phải xài tiền nhà*.

**tiền phạt dt.** Số tiền phải đóng cho nhà nước khi bị phạt về một lỗi nào đó : *Tiền phạt vạ, tiền phạt vi-cảnh, tiền phạt vì trễ hạn giao-kèo...*

**tiền phi-nghĩa dt.** Các thứ tiền không chánh-đáng, trái với lẽ phải : *Không thêm đồng tiền phi-nghĩa ấy đâu !*

**tiền phòng dt.** Tiền mượn phòng ở khách-sạn // Nh. Tiền giường.

**tiền phố dt.** Tiền mượn phố hoặc cho mượn phố : *Tặng tiền phố*.

**tiền phú-quyến dt.** Tiền đi xin từng như để làm một việc ích chung như cất chùa, bắc cầu, đắp đường, v.v...

**tiền phụ-cấp dt. X.** Phụ-cấp.

**tiền phụ-thu dt.** Tiền thu thêm, tiền phụ, không có dự-trù trong ngân-sách (recette supplémentaire).

**tiền quán dt.** Tiền mua chịu ở quán, thường là đồ ăn, thuốc hút, v.v...

**tiền quăng bắt dt. (bạc)** : Tiền đánh cuộc (thường có chấp) trong một cuộc chơi gà, chơi cá, đá banh, khi trận đấu diễn nửa chừng.

**tiền què dt.** Tiền công trả trước cho thầy bói gọi là : *Đặt què*.

**tiền quý dt.** Đơn-vị tiền-tệ xưa, đủ một tiền là 60 đồng, tức 1/10 của quan quý (khác với tiền gián).

**tiền quỹ dt.** Tiền trong tủ của một nhà buôn, một xí-nghiệp, một hiệp-hội, v.v...

**tiền quyn dt.** Tiền góp vào một việc công-ích hay việc nghĩa (Xt. Tiền phú-quyến).

**tiền quyn-trợ dt. Nh.** Tiền quyn.

**tiền rác dt.** Tiền mà các nhà ở đô-thị phải

đóng cho nhà nước để trả công chở rác đi đổ hằng ngày.

**tiền riêng dt.** Tiền riêng của vợ (đối với chồng) hay của chồng (đối với vợ) hoặc của mình (không phải của đoàn-thể): *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công, mặt cóc, thuốc chống theo anh CD.*

**tiền rưỡi dt.** Số tiền 90 đồng xu, tức một tiền và lẻ nửa tiền nữa: *Người ta ai cũng người ta, Người sao tiền rưỡi, người ba mươi đồng CD // Số tiền 3 đồng xu, tức 3/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: Đông tiền rưỡi đầu hồi.*

**tiền rưỡi xu dt.** Tức tiền rưỡi, tiếng nhấn mạnh về điểm ít-ôi của số tiền: *Hồi trước, một lít gạo đồng có tiền rưỡi xu.*

**tiền sang dt. Clg.** Tiền sến, số tiền mà người mượn sau chịu cho người mượn trước để người này nhường nhà, phố hay quán cóc lại cho.

**tiền sến dt. X.** Tiền sang.

**tiền sòng dt. (bạc).** Tiền mà chủ chứa bạc phải chịu hằng tuần cho các tay anh-chị hay người có quyền để được tự-do chứa bạc.

**tiền sớ-tồn dt.** Mọi thứ tiền tổn-hao trong một việc gì.

**tiền tài dt. Nh.** Tiền của: *Tiền tài như phần thổ...*

**tiền tay dt.** Tiền trao từ tay người này sang tay người khác: *Đậu tiền tay.*

**tiền tang dt.** Tiền bắt được tại trộm trong một vụ trộm, làm tiền, cờ bạc, v.v... để làm tang-chứng.

**tiền tạp-thu dt.** Tiền thu vô về các đảng (*recettes diverses*).

**tiền-tệ dt.** Tiếng gọi chung các thứ tiền lưu-thông trong một nước được pháp-luật quy-định: *Chế-độ tiền-tệ, văn-đề tiền-tệ.*

**tiền Tết dt.** Tiếng gọi chung các thứ tiền thường cuối năm, nghỉ Tết có lương, hoặc cho mượn để sau trừ lại trong lương tháng: *Lãnh tiền Tết.*

**tiền tiệm dt.** Tiền mua đồ chịu ở tiệm mà mỗi cuối tháng phải trả: *Tháng này thiếu tiền tiệm đến cả ngàn.*

**tiền tổ dt.** Tiền đặt cúng trước ông tổ của các nghề thầy pháp hay đồng cốt để các người làm nghề này trị bệnh, đoán vận-mệnh, tìm vật đã mất, v.v... cho mình: *Đặt tiền tổ.*

**tiền tốt dt.** Đồng tiền sòng-phẳng, không ke-re các-rắc: *Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt, Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn T.K.Du // (B) Sự trọng-dụng.*

**tiền tù dt.** Tiền cất trong tù: *Đếm xem tiền tù còn bao nhiêu // Nh. Tiền kết.*

**tiền tuần dt. X.** Bạc tuần.

**tiền túi dt.** Tiền trong túi mỗi người: *Móc tiền túi trả // Tiền riêng của mình: Làm việc chung mà cứ xài tiền túi luôn.*

**tiền tử dt.** Khoản tiền phát riêng, ngoài tiền công, cho người làm việc có nguy-hiểm đến tánh-mạng.

**tiền tháng dt.** Lương tháng, tiền công lãnh hằng tháng: *Chỉ xài tiền muối, còn tiền tháng còn nguyên // X. Bạc tháng.*

**tiền-thần dt.** Thần tiền // Sức mạnh của đồng tiền.

**tiền thể chơn (chưng) dt. X.** Tiền bảo-chứng và Tiền ký-quỹ.

**tiền thể giẻ dt.** Tiền đàng trai chịu cho đàng gái bữa đám hỏi, thể cặp áo đáng lẽ phải may đem sang cho cô dâu.

**tiền thiếc dt.** Miếng thiếc tròn đục ở đáy lon ra bán cho trẻ con dùng làm tiền chơi dạo-lạc.

**tiền thiệt-hại dt.** Tiền đền-bồi mọi thiệt-hại cho người do mình gây ra: *Chịu tiền thiệt-hại.*

**tiền thù-lao dt. X.** Thù-lao.

**tiền thùng dt.** Tiền đóng cho nhà nước về khoản thay thùng tiêu mỗi đêm cho nhà mình (thời Pháp-thuộc).

**tiền thưởng dt. Clg.** Tiền thưởng, tờ giấy bạc kẹp trong cây quạt giấy quăng lên sân khấu thưởng tài cô đào hay anh kép hát hay: *Hết có tiền thưởng.*

**tiền thưởng dt.** Tiền thưởng tài, thường công, cho người nào trong một cơ-hội bất-thường // Tiền mà mỗi cuối năm, các xí-nghiệp lớn phát thêm cho người làm, bằng một tháng lương (gọi tháng thứ 13) hoặc nửa tháng, tùy người làm lâu hay mới vô làm (*gratification*).

**tiền trà nước dt. X.** Tiền nước (nghĩa thứ nhì và thứ ba).

**tiền trầu cau dt.** Số tiền mua trầu cau của các bà hằng ngày: *Mỗi ngày, tốn tiền trầu cau cũng bốn // Tiếng lịch-sự dùng với các bà có ăn trầu khi muốn trả công hay thưởng cho các bà ấy: Chỉ làm ơn giùm tôi rồi tôi chịu tiền trầu cau cho chị.*



**tiền trúng dt.** (bạc): Tiền thắng cuộc trong các trò giải-trí hay cờ-bạc: *Tiền trúng đề, ngựa số, cu-di, v.v...*; *độ này ngựa về ngược, tiền trúng chắc to lắm.*

**tiền trường dt.** X. Tiền học.

**tiền vạ dt.** Tiền phạt trơn hay có kèm theo án tù, do toà phán-quyết: *Ba tháng tù và một ngàn đồng tiền vạ.*

**tiền vay dt.** Tiền vay của người, nợ thiếu người: *Tiền vay bạc hỏi.*

**tiền vật dt.** Các khoản tiền lật-vật hoặc tiền xài vật.

**tiền vĩ dt.** X. Tiền bả.

**tiền vĩa dt.** Tiền xưa xỏ xâu sẵn để nạp thuế.

**tiền vô cửa dt.** Tiền bán vé vô cửa một xuất hát, đánh võ, biểu-diễn thể-thao, v.v... // Nh. Tiền cửa.

**tiền vô hội dt.** Món tiền đóng khi mới vô hội, thường nhiều hơn nguyệt-liễm.

**tiền vốn dt.** X. Giá vốn // Tiền dành làm vốn: *Tiểu hết tiền vốn.*

**tiền vợ dt.** Món phụ-cấp cho vợ của công hay tư-chức mà nhà nước hay xí-nghiệp phải trả hàng tháng: *Nạp hôn-thú định lãnh tiền vợ.*

**tiền xã-giao dt.** Tiền dùng trong mọi việc xã-giao để công việc được suôn-sẻ, mau lẹ.

**tiền xài dt.** Tiền để xài: *Hụt tiền xài.*

**tiền xăng nhớt dt.** Tiền dành mua xăng và dầu nhớt cần-dùng cho chiếc xe: *Mỗi tháng, tốn tiền xăng nhớt cho chiếc xe này đến cả ngàn đồng* // Các món tiền vô cách bất-thường cho người dùng xe chạy bằng máy: *Chịu tiền xăng nhớt; lấy tiền xăng nhớt lại.*

**tiền xâu dt.** (bạc): Clg. Tiền hồ, số huê-hồng mà con bạc phải chịu cho chủ chứa mỗi khi thắng một ván bài // Số huê-hồng mà trường đua ngựa lấy trước trong số tiền bán vé cá chung (còn lại bao-nhiêu sẽ chia đồng cho những người có vé trúng).

**tiền xe dt.** Tiền trả cho người có xe chở mình đi: *Độ rày, đi làm tốn tiền xe nhiều quá* // Tiền mà người mượn xe để đi chở mượn phải đóng cho chủ chiếc xe hằng ngày: *Đóng tiền xe; góp tiền xe* // Tiếng dùng cách lịch-sự để trả công cho người đã đi lo cho mình một việc gì: *Anh lấy chút-dinh tiền xe, tôi mới yên lòng.*

**tiền xu dt.** Số tiền bằng hai đồng xu, tức 2/100 đồng bạc thời Pháp-thuộc: *Hồi đó, mỗi bữa má tôi cho tôi tiền xu ăn bánh đi học.*

**tiền xúp dt.** Tiền công về các giờ làm thêm, ngoài giờ chánh-thức (*heures supplémentaires*) // Nh. Tiền muối và Tiền ngoại: *Mấy bữa rày, kiếm không ra một đồng tiền xúp.*

**TIỀN bt.** Trước, hồi trước, ở trước; đằng trước: *Cửa tiền, mặt tiền, sanh-tiền; Tiền oan nghiệp-chường; Tiền bản-tiền, hậu phú-quý.*

**tiền-án dt.** Án xử trước // (Pháp) Án trước kia mình có dính-lưu, có bị phạt tù hoặc phạt vạ: *Có tiền-án.*

**tiền-bối dt.** Clg. Tiền-bối, người thuộc lớp trước, thế-hệ trước: *Các bậc tiền-bối xưa; đối với tôi, ông ấy là bậc tiền-bối, vì khi ông viết báo, tôi còn là một học-sanh tiểu-học.*

**tiền-căn dt.** (Phật): Cái nguồn, cái gốc của sự việc gây ra hồi trước, ở kiếp trước: *Tiền-căn báo-hậu, nhân-tiền hậu thấy chưa? CD.*

**tiền-cừu dt.** Mỗi thù cũ, mỗi thù gây ra trước kia: *Tiền-cừu hậu-hận.*

**tiền-chiến dt.** Trận giặc trước: *Tiền-chiến khởi năm 1914 và kết-thúc năm 1918* // tt. Trước giặc, hồi trước trận giặc đang diễn nay đã kết-thúc: *Việc ấy xảy ra hồi tiền-chiến* // tt. Thuộc lớp trước giặc: *Văn tiền-chiến, thơ tiền-chiến, thời-kỳ tiền-chiến (Ante bellum).*

**tiền-dạ dt.** Đêm trước, tối hôm qua.

**tiền-dâm dt.** Cuộc trai-gái, lén-lút lấy nhau trước khi cưới hỏi: *Tiền-dâm hậu-thú.*

**tiền-duyên dt.** Sự ràng-buộc giữa hai người do Trời định trước.

**tiền-đạo dt.** Đạo quân tiền-phong, đạo quân đi trước // (R) Một hàng năm cầu-thủ banh tròn có phen-sự đem banh vào thành bên nghịch: *Hàng tiền-đạo.*

**tiền-đầu-cốt dt.** Xương sọ phía trước, tức xương trán.

**tiền-đề dt.** Mệnh-đề trước, về trước của một câu dài (theo phép tam-đoạn-luận): *Con người, ai cũng phải làm-lấn (đại tiền-đề), mà quan toà là con người (tiểu tiền-đề), bởi vậy, quan toà phải có khi làm-lấn (kết-luận).*

**tiền-định tt.** Định trước, liệu và sắp-đặt trước // (truyền) Do số-phần, được Trời định trước rồi, khó cãi được: *Việc tiền-định.*

**tiền-đồ dt.** Con đường phía trước, ở trước mặt // (B) Tương-lai, bước đường của một

việc sẽ trải qua : *Tiền-đồ văn-hoá, tiền-đồ tổ-quốc.*

**tiền-đội** *dt.* Đội quân đi trước, ở phía trước.

**tiền-đột** (*đột*) *dt.* Xông tới trước hết.

**tiền-đường** *dt.* Khoảng chánh một cái nhà ở phía trước : *Tôn-sư nghe nói thêm thương, Dắt tay ra trước tiền-đường xem trang LVT II (thth)* Gian nhà có kê bàn thờ ông-bà : *Dẫn đầu rẽ qua tiền-đường làm lễ gia-tiên.*

**tiền-giám** *dt.* Gương trước, việc làm trước để làm gương cho người đời.

**tiền hậu** *dt.* Trước sau, cái trước và cái sau : *Tiền hậu bất nhất.*

**tiền-hiền** *dt.* Clg. Tiên - hiền, thánh-hiền, người hiền hồi xưa : *Nơi gương tiền-hiền.*

**tiền-hôn** *dt.* Trước cuộc hôn-nhân, trước khi làm giá-thú : *Giấy chứng tiền-hôn.*

**tiền-hữu** *tt.* (Phật) : Có trước, phát-sanh từ lâu hoặc từ kiếp trước : *Hậu-quả nào phát-sanh cũng có nguyên-do tiền-hữu.*

**tiền-kính** *dt.* Nh. Tiền-giám.

**tiền-kiếp** *dt.* (Phật) : Kiếp trước : *Nợ tiền-kiếp.*

**tiền-khiên** *tt.* Dính-líu, truyền-nối từ trước, từ kiếp trước : *Nợ tiền-khiên.*

**tiền-khoản** *dt.* Khoản trước, điều kê trước.

**tiền-khu** *dt.* Clg. Tiền-xu, toán quân đi đầu : *Đạo tiền-khu.*

**tiền-lập** *dt.* (Pháp) : Lập ra trước, tạo ra trước khi có việc : *Bằng chứng tiền-lập (préconstituer, préconstitué).*

**tiền-lệ** *dt.* Clg. Tiên-lệ, lệ cũ, án cũ dùng làm luật chung : *Nơi theo tiền-lệ ; lấy án trước làm tiền-lệ.*

**tiền-liệt** *dt.* X. Tiên-liệt (nghĩa trước).

**tiền-lộ** *dt.* Nh. Tiên-đạo.

**tiền-nhân** *dt.* Ông bà lớp trước : *Sự-nghiệp của tiền-nhân II (Pháp)* Người lớn trong họ như ông bà, chú bác, cô, anh, v.v... : *Dưới hạn tuổi theo luật định, các việc giá-thú phải được các bậc tiền-nhân ưng-thuận ; tiền-nhân phân-sản (hành-vi các bậc tôn-thuộc đích-thân phân chia tài-sản của mình thành từng phần nhỏ cho con cháu (partage d'ascendants).*

**tiền-nhân** *dt.* Nguyên-nhân trước : *Tiền-nhân hậu-quả* (có cái kết-quả này là do cái nguyên-nhân trước kia).

**tiền-nhật** *dt.* Ngày trước, hồi trước : *Nhờ tiền-nhật, ông bà ăn ở nhân-từ nần bầy.*

*giờ con cháu mới được sung-sướng như vậy.*

**tiền-nhiệm** (người) *dt.* Người trước, người ở nhiệm-sở đó trước mình (*prédécesseur*).

**tiền-oan** *dt.* (Phật) : Oan-nghiệp từ kiếp trước, việc làm có gây hận-thù từ kiếp trước : *Tiền-oan hậu-trái.*

**tiền-phong** *dt.* X. Tiên-phong : *Thanh-niên tiền-phong.*

**tiền-phu** *dt.* Người chồng trước.

**tiền-quân** *dt.* Đạo quân đi đầu II Chức viên tướng điều-khiển đạo quân đi đầu : *Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành.*

**tiền-sinh** *dt.* Kiếp trước, đời sống ở kiếp trước của một con người : *Tiền-sinh nghiệp-chướng* (nghiệp-chướng từ kiếp trước truyền lại).

**tiền-sử** *tt.* Trước khi có sử, tức lúc loài người còn cò-lổ, chưa biết chép sử để lại : *Thời-kỳ tiền-sử.*

**tiền-tích** *dt.* Sự tích trước II (thth) Nguồn-gốc sự việc : *Lành thì chớ, hễ giận nhau thì kẻ tiền-tích rồi vợ chồng ầu-đả với nhau.*

**tiền-tiến** *tt.* Clg. Tiên-tiến, tiến trước, văn minh hơn : *Các nước tiền-tiến trên thế-giới.*

**tiền-tuyến** *dt.* Con đường giảng ngang phía trước II (B) Mặt-trận, nơi sát quân địch : *Kéo ra tiền-tuyến ; gói áo lạnh ra tiền-tuyến.*

**tiền-thánh** *dt.* X. Tiên-thánh.

**tiền-thân** *dt.* Nh. Tiên-sinh và tiền-kiếp II (thth) (truyền) Kiếp trước của một người (là ai) : *Tiền-thân Hạng-Võ, hậu-kiếp Quan-công.*

**tiền-thế** *dt.* Đời trước, thế-hệ trước II Nh. Tiền-kiếp.

**tiền-trái** *dt.* (truyền) : Nợ cũ, nợ vay hồi kiếp trước.

**tiền-trần** *dt.* Bụi đời trước mắt II (B) Việc đời khờ-não.

**tiền-trình** *dt.* Con đường trước mặt II (B) Tương-lai, việc sẽ tới : *Sau đầu dạng chữ hiền-vinh, Mấy lời thầy dạy, tiền-trình chẳng sai LVT.*

**tiền-triết** *dt.* Các nhà hiền-triết hồi xưa : *Trạng Trình là một bậc tiền-triết của nước Nam.*

**tiền-triệt** *dt.* Dấu xe cũ II (B) Nh. Tiên-giám.

**tiền vãng** *dt.* Đi tới, đi qua II (B) *tt.* Đã qua, đã chết mất.

**tiền-vận** *dt.* Vận-số trước, việc do số-mạng khi còn trẻ.

**tiền-vệ** *dt.* (qs) : Toán quân giữ phía trước (*avant-garde*) II Cầu-thủ chạy bao-bọc cửa

thành theo chiến-thuật xưa (*arrière vo-lant*).

**tiền-vương** *dt.* X. Tiền-vương.

**tiền-xu** *dt.* X. Tiền-khu.

**TIỀN-HỒ** *dt. (thực): Clg.* Chi-thiên hay Kiêng-cò, loại cỏ cao độ 1 m. cộng bằng ngón tay, lá nhỏ hơi mọc chót nhọn, uốn lòng máng, dài lối 10 cm, bông trắng (như cánh con cò); cộng và lá đều dùng làm thuốc, vị cay đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc, thường được dùng trị ho suyễn, đàm nóng, ói mửa và có tánh an-thai.

**TIỀN-SƠN** *dt. (thực):* Do Thường-sơn đọc trại, loại cỏ cao độ 1 m., lá màu tía hoặc xanh, bề trên đậm, dưới giợt, cộng và lá đều dùng trị rét, vị đắng, tánh hàn, có độc.

**TIẾN** *bt. Clg.* Tấn, bước tới trước: *Bước tiến, mức tiến* // *Dâng lên cho kẻ trên: Quê tiến, vài tiến* // (B) Hơn trước: *Hậu-tiến, tân-tiến, tiền-tiến*; lúc này nó tiến lắm.

**tiến-bộ** *dt.* Bước lên, bước tới // *bt.* Tăng thêm, giỏi hơn: *Sự học có nhiều tiến-bộ; dân mình đã tiến-bộ nhiều.*

**tiến-bức** *dt.* Xông tới đánh nà: *Giục quân tiến-bức địch.*

**tiến bước** *dt.* Bước tới: *Nếu không có gì cản-trở thì chúng ta tiến bước* // (B) Đi tới, làm tới, lên mức cao hơn, giỏi hơn; *Tiến bước lên chỗ văn-minh hùng-cường.*

**tiến-công** *dt.* X. Tấn-công.

**tiến-cống** *dt.* X. Tấn-cống.

**tiến cung** *dt.* Dâng vào cung hầu-hạ hay làm vợ vua.

**tiến cúng** *dt.* X. Tấn cúng.

**tiến-hành** *dt.* Đi tới trước: *Nắm tay tiến-hành* // (B) Làm tới mãi: *Lướt mọi trở-lực mà tiến-hành công-việc.*

**tiến-hoá** *bt.* Bỏ cái cũ để lấy cái mới cao hơn, hay hơn, tốt hơn: *Văn-minh tiến-hoá; con đường tiến-hoá; sự tiến-hoá của loài người.*

**tiến-hoá-luận** *dt.* Học-thuyết cho rằng vạn vật luôn-luôn nảy-nở và biến-đổi, nên đề tâm nghiên-cứu con đường tiến-hoá và nguyên-nhân sự tiến-hoá ấy.

**tiến-học** *dt.* Tới trường, vào trường đặng học // *dt.* Sự học có đà tiến.

**tiến-hương** *dt.* Dâng hương, cúng.

**tiến-ích** *bt.* X. Tấn-ích.

**tiến-kích** *dt.* Xông đến đánh giết địch: *Giục*

*quân tiến-kích.*

**tiến-kiến** *dt.* Tới yết-kiến, vào gặp mặt với một mục-dịch gì.

**tiến-khẩu** *dt.* X. Nhập-cảng: *Tiến-khẩu-hoá, tiến-khẩu-thuế.*

**tiến-phát** *dt.* X. Tấn-phát.

**tiến quân** *dt.* X. Tấn quân.

**tiến-sĩ** *dt.* X. Tấn-sĩ.

**tiến thân** *dt.* Tấn thân.

**tiến thoái** *dt.* X. Tấn thoái.

**tiến-thủ** *dt.* Tấn-thủ.

**tiến-trình** *dt.* Con đường đi tới.

**tiến-tiến** *dt.* Vừa tới vừa nói rộng thêm // (B): *Này-nở tốt đẹp.*

**tiến xuất** *dt.* Nhận vào và đưa ra.

**TIẾN** *dt. Clg.* Tấn, cử lên, giới-thiệu: *Dẫn-tiến.*

**tiến-bạt** *dt.* X. Đê-bạt.

**tiến-cử** *dt.* Giới-thiệu, kê rõ tài-năng người nào đề người ấy được dùng vào một việc gì: *Tiến-cử người hiền.*

**tiến-dẫn** *dt.* Chỉ-dẫn và tiến-cử lên.

**tiến-dụng** *dt.* Nh. Tiến-cử.

**tiến hiền** *dt.* Tiến-cử người hiền, người có tài mà tốt.

**TIẾN** *dt.* Tiện, cắt khoanh: *Tiến mứa ghim lại.*

**TIẾN-VƯƠNG** *dt. (động):* Côn-trùng mình và cánh cứng láng, đầu có một sừng dài, đẻ trứng trên đợt dừa, nở thành con đường; đường già thành tiến-vương (thường được gọi trại là kiến-dương).

**TIẾN** *dt.* Tiệc, tiệc đưa người đi xa // (thth) *dt.* Đưa đi: *Tiến bạn lên đường.*

**tiến-biệt** *dt.* Đưa đi và xa nhau.

**tiến chân** *dt.* Đưa người ra đi: *Tiến chân không xiết đau lòng.*

**tiến đưa** *dt.* Theo đưa một đoạn đường: *Chàng ơi thầy sớm hay đưa, Đỡ em gánh gạo tiến đưa hành-trình CD.*

**tiến-hành** *dt.* Đưa người đi xa: *Tiệc tiến-hành.*

**tiến-tống** *dt.* Nh. Tiến đưa.

**tiến xuân** *dt.* Đưa xuân (thường có cúng hay bày tiệc ăn uống bữa mừng bốn tháng giêng): *Tiệc (hoặc thơ) tiến xuân.*

**TIẾN** *dt.* Cái kéo: *Kim-giao-tiến* // *dt.* Cắt xén cho bằng.

**tiến-đoạn** *dt.* Cắt đứt // (B) Dứt bỏ: *Tiến đoạn nhân-tình.*

**tiến phát** *dt.* Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho vóm khéo.

**tiền tài dt.** Cát hàng vải may quần áo.

**tiền thảo dt.** Phát cỏ cho bằng mặt.

**tiền-trừ dt.** Bỏ hẳn.

**TIỀN dt.** Mùi tên, cây tên : *Cung-tiền, hoả-tiền, lĩnh-tiền.*

**tiền-thư dt.** Bức thư buộc vào cây tên bắn đi.

**tiền-trư dt. (động) :** Con nhím (lông nhọn như mũi tên).

**TIỆN bt.** Thuận, lợi, dễ-dàng, xuôi việc : *Bất tiện, luôn tiện, phương-tiện, thuận-tiện ; nhứt cử lưỡng tiện ; Rón ngồi chẳng tiện, đi về ohình khôn K II* ỉa, dãi, dặt (đánh rằm) : *Đại-tiện, tiểu-tiện, trung-tiện.*

**tiện-bí tt.** Bí đường đại-tiện hay tiểu-tiện, tức là dãi không thông.

**tiện dịp trt.** Sẵn dịp, luôn đây : *Tiện dịp, xin ông ghé nhà chơi.*

**tiện-dịa dt.** Nơi thuận-tiện, dễ-dàng.

**tiện đường trt.** Nhân dịp đi ngang qua hay đi gần đó : *Tiện đường ghé thăm anh.*

**tiện huyết dt.** Ỉa ra máu.

**tiện-y dt.** Áo ngắn, áo mặc gọn.

**tiện-lợi trt.** Tiện và có lợi : *Tính vậy rất tiện-lợi.*

**tiện-nghĩ trt.** Vừa phải, thích-đáng : *Tiện-nghĩ hành-sự* (Liệu tiện thì làm) // *dt.* Phương-tiện thích-nghĩ, sự vật tiện-lợi : *Đầy-dủ tiện-nghĩ.*

**tiện-phục dt.** Áo quần gọn-gọn, đồ mặc thường.

**tiện-tiếp trt.** Tiện-lợi và mau-mẫn.

**tiện-thê trt.** Nhân-thê, sẵn dịp : *Tiện-thê, xin đi chung xe cho vui.*

**tiện-thị trt.** Tức-thị, tức là : *Chữ nhỏ mà đem dùng sang tiếng Việt là tiện-thị thành tiếng Việt rồi.*

**tiện-trọc dt. (Đy) :** Dãi rất do bệnh lậu mà ra.

**tiện việc tt.** Dễ-dàng cho công-việc : *Muốn tiện việc, nên xin phép trước.*

**TIỆN dt.** Cát vòng-quanh cho dút : *Đút tiện ; Đói ta như dũa trong kho, Không tẽ, không tiện, không so cũng bằng CD II* Gọt vòng quanh cho lóng, cho đẹp : *Bàn tiện, máy tiện, thợ tiện ; Khen ai khéo tiện ngủ cò, Khéo xây bàn án, khéo thờ tồ-tiên CD.* (Xt. Phay).

**TIỆN tt.** Hèn-kém, thấp-thỏi : *Bần-tiện, hạ-tiện, ti-tiện* // *Tiếng tự-xưng khiêm-nhượng hoặc chỉ khiêm-nhượng người mình hay vật mình khi nói với kẻ khác.*

**tiện-dân dt.** Dân hạ-lưu, hạng dân thấp-thỏi : *Hồi xưa, áo vải chỉ dành cho tiện-dân II* Dân hàn này, tiếng người dân tự-xưng khi hầu chuyện với vua, quan.

**tiện-kỹ dt.** Nghề mọn, tiếng chỉ nghề mình cách khiêm-nhượng : *Thưa rằng tiện-kỹ số chỉ I* Đa lời dạy đến, dạy thì phải vâng K.

**tiện-nội dt.** Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác.

**tiện-nữ dt.** Con gái kém-cỏi của tôi, tiếng chỉ đứa con gái mình cách khiêm-nhượng khi nói với người ngoài // *Gái hàn này, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng của người con gái.*

**tiện-nghiep dt.** Nh. Tiện-kỹ.

**tiện-thất dt.** Nh. Tiện-nội.

**tiện-thiếp dt.** Nh. Tiện-nữ (nghĩa sau).

**TIẾNG-TIỆC dt.** X. Tiếc-tiếc.

**TIẾNG dt.** Sự vang-dội phát ra và vang-động đến tai : *Bỏ tiếng, khan tiếng, tãe tiếng, tốt tiếng, tiếng cười, tiếng chiêm, tiếng đồn, tiếng kèn, tiếng lóa, tiếng nổ, tiếng sáo, tiếng sấm, tiếng trống, tiếng gió thổi, tiếng sóng đánh, tiếng xe chạy II* Cách bày tỏ ý muốn bằng lời của mỗi dân-tộc : *Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tàu, tiếng Việt II* Giọng nói khác nhau giữa dân một nước nhưng khác miền, khác vùng : *Tiếng Bắc, tiếng Nam, tiếng Quảng, tiếng Huế II* Lời lẽ ngọt-dịu, cay-dắng : *Ra và nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu, anh chưa tiếng gì ; Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười CD II* Danh-giá, lời đồn-dãi : *Bán tiếng, biể tiếng, có tiếng, danh tiếng, đề tiếng, ợuợc tiếng, giữ tiếng, khét tiếng, lấy tiếng, mang tiếng, mắng tiếng, mất tiếng, nổi tiếng, nức tiếng, nghe tiếng, tai tiếng ; Có tiếng mà không có miêng ; Người đời muốn sự của chung, Hờn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD II* Ý-kiến, lời hứa, sự kêu-ca, kêu-nài : *Đá.h tiếng, cá tiếng, lên tiếng.*

**tiếng ăm dt.** Tiếng trong và êm : *Cô đào có tiếng ăm.*

**tiếng bác-học dt.** Tiếng nói do các nhà trí-thức đặt ra để diễn-tỏ những tư-tưởng cao-xu, gọi tên những việc làm, những ý-tứ mới học của các dân-tộc văn-minh, phần nhiều là tiếng Hán-Việt như : *Dân-chủ, độ-lập, v.v...*

**tiếng bài-hải dt.** Tiếng la hoảng sợ thật to và tặc-nghẽn.

**tiếng bắc tiếng chì dt.** X. Tiếng nặng tiếng nhẹ.

**tiếng bể dt.** X. Giọng bể.

**tiếng bình-dân dt.** Tiếng nói tự-nhiên của dân-tộc, dùng diễn-tả tánh-tình, phong-tục, của dân ta một cách chất-phác, chân-thật, tất-cả đều là tiếng mẹ đẻ và một số ít tiếng do người bình-dân âm (nhái) theo tiếng ngoại-quốc như: *Nhà ga, sà-rong, tài-công, v.v...*

**tiếng cạch-cạch dt.** Tiếng của vật đựng đã nứt được gỗ mà phát ra.

**tiếng cạy-củ dt.** Tiếng cày-nhân quẹo-quẹo như muốn gãy-gỗ.

**tiếng cao dt.** X. Giọng bằng.

**tiếng cười dt.** Tiếng do người ta cười phát ra: *Tiếng cười vui-vẻ II* Lời mỉa-mai biếm-nhê: *Đề tiếng cười về sau.*

**tiếng cười chê dt.** Lời mỉa-mai biếm-nhê và chê-trách: *Mang tiếng cười chê ngàn đời.*

**tiếng chào dt.** Lời chào hỏi: *Tiếng chào cao hơn cổ.*

**tiếng chào đời dt.** Tiếng khóc đầu tiên của đứa trẻ mới lọt lòng mẹ: *Một hài-nhĩ vừa đẻ tiếng chào đời.*

**tiếng chát-chúa dt.** Tiếng thật to vang dội trong lỗ tai: *Nổ một tiếng chát-chúa; nói tiếng chát-chúa.*

**tiếng chê dt.** Lời chê-trách: *Bỏ tiền ra để rước tiếng chê.*

**tiếng chìm tiếng nổi dt.** Clg. Tiếng trống tiếng mái, tiếng nói của một số ít người đàn-ông cùng trong một câu mà đang ở giọng cao bằng sang giọng thấp, hoặc ngược lại.

**tiếng chuyên-môn dt.** Tiếng dùng riêng trong nghề: *Các tiếng: lừa đứng, lừa già đá, lừa đúng tuổi, lừa già hơi, lừa sạch, v.v...* đều là những tiếng chuyên-môn của nghề lừa và rèn.

**tiếng chuông dt.** Tiếng từ cái chuông phát ra khi được gióng: *Tiếng chuông chùa, tiếng chuông ngân vang II (B)* Lời lẽ biện-bạch: *Tiếng chuông thứ nhất, tiếng chuông thứ nhì; bõn-báo mới nghe có một tiếng chuông nên chưa dám góp ý-kiến vào.*

**tiếng chữ dt.** Clg. Tiếng Hán-Việt, tiếng Tàu đọc theo giọng Việt-nam như: *Thiên-địa, phụ-mẫu, v.v...*

**tiếng dân dt.** Ý-kiến nói lên hay viết ra của dân-chúng: *Tiếng dân bao giờ cũng đáng lưu-ý.*

**tiếng dân kêu dt.** Lời kêu-ca, kêu-gọi, kêu-nài của dân gởi cho nhà cầm-quyền mà đăng trên báo: *Mục tiếng dân kêu của báo-chí rất có ích.*

**tiếng dội dt.** Tiếng vang lên rồi bị cản nên dội lại: *Tiếng dội giữa rừng đêm II (B)* Ảnh-hưởng, hậu-quả: *Bài báo ấy đã có tiếng dội; việc làm của tôi đã có tiếng dội.*

**tiếng dừ dt.** Tiếng-tầm hung-dữ, lời đồn-đài cho rằng người nào đó có làm ác, có tỏ ra dữ-tợn: *Không thương nhau nữa thì thôi, Gieo chi tiếng dừ cho rồi bậu ra CD.*

**tiếng đàn ngoài dt.** Giọng nói và một ít tiếng địa-phương của người Việt từ sông Gianh trở ra Bắc.

**tiếng đàn trong dt.** Giọng nói và một ít tiếng địa-phương của người Việt từ sông Gianh trở vào Nam.

**tiếng địa-phương dt.** Tiếng dùng riêng một vùng, người vùng khác mới nghe qua chưa hiểu: *Cây dù là tiếng địa-phương miền Nam và cái ô là tiếng địa-phương miền Bắc đều có một nghĩa.*

**tiếng đồn dt.** Lời chuyện miệng với nhau: *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rục-rỡ, hỏi nàng có không CD.*

**tiếng đồng-hồ dt.** Tiếng diêm giờ của cái đồng-hồ II (R) Giờ, mỗi giờ: *Mỗi ngày làm tám tiếng đồng-hồ.*

**tiếng động dt.** Tiếng phát ra giữa sự im-lặng: *Đang ngủ, nghe có tiếng động gần cửa sổ II (R)* Mọi thứ tiếng: *Tai ta mỗi giờ hứng không biết bao-nhiều tiếng động.*

**tiếng đời dt.** Miệng thiên-hạ, lời khen chê của người đời: *Nói ra thì cũng ngại lời, Nín đi thì sợ tiếng đời mỉa-mai CD.*

**tiếng đồn (đàn) dt.** Tiếng từ cây đồn (đàn) phát ra khi được đánh: *Ngày nào nghe được tiếng đồn tri-âm LVT II (B)* Lời than-thi ti-tê: *Nghe theo tiếng đồn của vợ bé mà bỏ vợ lớn.*

**tiếng đục dt.** Tiếng ca hát hay nói chuyện nghe nặng, ò-ò.

**tiếng eo-éo dt.** Tiếng nhỏ khó nghe, phát ra từ trong cổ họng.

**tiếng gọi dt.** Tiếng kêu, tiếng chỉ tên, thứ hay chức-vị người nào đề họ đến với mình: *Một tiếng gọi, năm bảy tiếng thưa II* Lời lẽ thông-thiết kêu-gọi tình-cảm: *Tiếng gọi tình thương; tiếng gọi của lương-tâm.*

**tiếng gọi đàn dt.** Tiếng thú cầm gọi bạn nhện

bầy // (B) Lời lẽ khuyến-khích, giục-thúc sự  
tổ-hợp, đoàn-kết lại.

**tiếng ghè bẻ dt.** X. Giọng ghè bẻ.

**tiếng hãi-hùng dt.** Tiếng la hoảng khi quá  
sợ.

**tiếng Hán-Việt dt.** Tiếng Tàu, chữ Hán mà  
đọc, mà nói theo âm, theo giọng Việt-nam:  
*Tiếng Hán-Việt cũng gọi là tiếng chữ, vì  
chúng do chữ Hán mà ra.*

**tiếng kèn tiếng quyền dt.** X. Giọng quyền  
tiếng kèn.

**tiếng kéo-kẹt dt.** Tiếng dầy nghiền vật cứng:  
*Đưa vông, tiếng kéo-kẹt.*

**tiếng kêu dt.** X. tiếng gọi: *Nghe tiếng kêu,  
tôi chạy lại // Tiếng gọi to lên, nói hay viết  
ra cách thông-thiết hay hân-học: Tiếng kêu-  
ca, tiếng kêu cứu, tiếng kêu gọi, tiếng kêu-  
rêu... X. Kêu.*

**tiếng khoe-khao dt.** Tiếng nói của người có  
thanh-quần rộng, hơi theo tiếng ra nhiều  
làm cho tiếng không sắc, không trong và  
nhỏ.

**tiếng khen dt.** Lời khen: *Rước lấy tiếng  
khen.*

**tiếng khoa-học dt.** Tiếng bằng chữ la-tinh, dùng  
chung cho các nước trong các ngành khoa-  
học: *Lonicera là tiếng khoa-học của các  
loại dây kim-gân // (R) Clg. Danh-từ khoa-  
học, tiếng mỗi nước dùng trong các ngành  
khoa-học, có chữ khởi đầu giống nhau giữa  
tiếng các nước cùng một nghĩa, một vật:  
Căn-số là tiếng khoa-học vì nó khởi đầu  
bằng chữ C như tiếng Carré của Pháp.*

**tiếng khoan dt.** Những tiếng đàn, hát chậm-  
rãi: *Tiếng nhặt tiếng khoan; Tiếng khoan  
như gió thoảng ngoài K.*

**tiếng lành dt.** Tiếng-tâm tốt, về cách ăn ở  
hiền-lành: *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn  
ba ngày đường tng.*

**tiếng lòng dt.** Lời nói hết sức thành-thật  
phát ra tự đáy lòng.

**tiếng lóng dt.** Tiếng riêng dùng trong một  
giới người: *Nói tiếng lóng // (R) Clg. Tục,  
những tiếng do bình-dân đặt ra hoặc tiếng  
cụ mà dùng với nghĩa trào-lộng, mỉa-mai,  
châm-biếm khác với nghĩa chánh như: Làm  
tàn, ba-đá, ba Kẹo v.v..*

**tiếng mau dt.** Những lời ca hát, đàn địch  
đồn-dập mau lẹ: *Tiếng mau sấm-sập như  
trời đổ mưa K.*

**tiếng mẹ đẻ dt.** Tiếng thuần-tuý của một  
dân-tộc, do cha mẹ, anh chị mình trong  
nhà dạy nói khi còn tấm bé.

**tiếng nấc dt.** Tiếng do hơi trong cổ họng  
bật ra khi thôn-thức, khi khóc: *Nói trong  
tiếng nấc.*

**tiếng ni-non dt.** Tiếng than-văn khi khóc,  
giọng buồn-thảm: *Tiếng ai than-khóc ni-non,  
Ấy vợ chú lính trào hồn Cù-mông CD.*

**tiếng nói dt.** Tiếng từ miệng phát ra khi nói  
chuyện: *Người thanh tiếng nói cũng thanh,  
Chuồn kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu  
CD // (B) Ý-kiến bày-tỏ ra: Trị nước, cần  
nghe đủ tiếng nói của các giai-cấp // (R)  
Tất-cả tiết-mục của một đài phát-thanh:  
Đây là tiếng nói của nước Việt-nam cộng-  
hòa.*

**tiếng nôm dt.** Tiếng Việt-nam rặt-rồng (khi  
muốn phân-biệt với tiếng chữ) như: *Ăn,  
nói, đi, đánh, trời, đất, v.v..*

**tiếng ngọc dt.** Tiếng những miếng ngọc của  
các người đàn-bà sang-trọng thời xưa đeo  
làm đồ trang-sức khoe nhau // (R) Tiếng  
nói của đàn-bà đẹp, sang-trọng // (B) Lời  
nói quý-báu, đáng nghe theo: *Lời vàng  
tiếng ngọc.*

**tiếng ngọt dt.** Lời-lẽ ngọt dịu dùng cảm-đỗ  
người: *Lời ngon tiếng ngọt.*

**tiếng nhào dt.** Tiếng nói của người có cái  
lưỡi dày, khó uốn-nắn tiếng nói, khiến chúng  
đính nhau và không sắc bén: *Nói tiếng nhào.*

**tiếng nhào-nhệt dt.** Lời chề tiếng nhào:  
*Đàn-ông mà tiếng nhào-nhệt!*

**tiếng nhặt dt.** Nh. Tiếng mau: *Tiếng nhặt  
tiếng khoan.*

**tiếng như cõn dt.** Danh-tiếng to, được đồn-  
đai khắp nơi.

**tiếng oa-oa dt.** Clg. Tiếng tu-oa, tiếng khóc  
của trẻ mới lọt lòng mẹ: *Khóc lên ba tiếng  
oa-oa chào đời CD.*

**tiếng oan dt.** Lời gán, buộc tội người nào  
cách oan-ức: *Mang tiếng oan // Lời kêu  
oan: Tiếng oan kêu thấu chín tầng.*

**tiếng oán dt.** Lời phao-truyền có ác-ý, khiến  
người trong cuộc bị người khác oán-trách:  
*Gieo tiếng oán.*

**tiếng oanh dt.** X. Giọng oanh.

**tiếng ò-ò dt.** X. Giọng ò-ò.

**tiếng phong-thanh dt.** Lời đồn-đai vô căn-  
cứ: *Có tiếng phong-thanh rằng..*

**tiếng rề-rề dt.** X. Giọng rề-rề.

**tiếng rít-kèn dt.** X. Giọng rít-kèn.

**tiếng run-run dt.** Tiếng nói của người già  
quá hoặc của người khiếp-sợ quá: *Nói tiếng*

*run-run* // Tiếng trong một máy thau-thanh hư, hoặc bị thời-tiết xấu.

**tiếng sét dt.** Tiếng sấm chát-chúa ở gần // (B) Tin dữ hoặc tin không ngờ trước, tới cách đột-ngột: *Nghe qua như tiếng sét bên tai.*

**tiếng tăm dt.** Danh-tiếng: *Tiếng-tăm nổi như cồn* // Tsi-tiếng, lời đồn-dai khinh-miệt: *Gần sông cội mới ngã kê, Tiếng-tăm anh chịu, em về tay ai CD.*

**tiếng tíc-tắc dt.** Tiếng máy đồng-hồ chạy: *Ngoài tiếng tíc-tắc của đồng-hồ, tĩnh không một tiếng động nào khác* // (R) Nhảy mắt, thời-gian thật ngắn: *Chỉ trong tiếng tíc-tắc là hân mất dọng.*

**tiếng to tiếng nhỏ dt.** Lời bom-hót, nịnh-nọt, kẻ-vạch đề lấy lòng người hoặc hại kẻ khác.

**tiếng tốt dt.** Tiếng to mà thanh, dễ nghe: *Cô đào tiếng tốt* // Danh tốt, lời khen của phần đông: *Tiếng tốt đề đời.*

**tiếng tu-oa dt.** Nh. Tiếng oa-oa.

**tiếng thanh dt.** Nh. Giọng thanh.

**tiếng thất-thanh dt.** Nh. Tiếng bài-hải và Tiếng hải-hùng.

**tiếng thị-phí dt.** Lời-lẽ phải-trái: *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phí K* // thth. Lời bàn tán khen chê, lời nói ra nói vào: *Mang bầu chịu tiếng thị-phí, Bầu không có rượu lấy gì mà say? CD.*

**tiếng thông-thái dt.** Nh. Tiếng bác-học.

**tiếng trầm-trầm dt.** X. Giọng trầm và Giọng thấp.

**tiếng tre đồn (đàn) dt.** Tiếng tro cạ vào nhau khi có gió to.

**tiếng trong dt.** Nh. Tiếng thanh.

**tiếng trống tiếng mái dt.** X. Tiếng chìm tiếng nổi.

**tiếng vang dt.** Tiếng phát to vang rền lan từ-từ trong không-gian // (B) Ảnh-hưởng, hậu-quả được nhiều người đề ý: *Lời kêu-gọi ấy đã có tiếng vang.*

**tiếng veo dt.** Tiếng dạn xẹt cạ với không-khí: *Nghe nhiều tiếng veo rộn gáy.*

**tiếng vào dt.** Nh. Tiếng veo.

**tiếng vọt xiêm dt.** Tiếng cụng và ð-ð, khó cắt cao hay xuống thấp được.

**tiếng vọng dt.** Tiếng to từ xa vọng lại // (B) Lời làm-ly thông-thiết giao cảm vào lòng người: *Tiếng vọng tình thương.*

**tiếng xấu dt.** Nh. Tiếng đục // Danh-tiếng xấu,

lời chê-trách của thiên-hạ: *Mang tiếng xấu ngàn đời.*

**TIẾP bt.** Giáp, nối nhau: *Bàng-tiếp, gián-tiếp, giao-tiếp, kế-tiếp, liên-tiếp, trơ-tiếp*; quyền này tiếp quyền trước // Tháp đỉnh, chấp nhánh non vào thân cây khác: *Tiếp! nhánh cam ngọt vào thân cam chua* // Đón, rước, nhận: *Nghinh-tiếp, thừa tiếp*; mới tiếp được bức thơ // Giúp đỡ: *Bưng tiếp, dọn tiếp*; tiếp cho một tay // Lườn, thuyền do nhiều miếng ván nối nhau: *Lườn tiếp, tiếp ghe.*

**tiếp binh dt.** Đem binh đánh tiếp với bộ-đội bạn: *Tiếp binh cho tiền-tuyến.*

**tiếp-cảnh dt.** Nơi hai cảnh-giới nối-tiếp nhau.

**tiếp cây dt.** Clg. Tiếp-mộc, tháp cảnh này vào thân cây kia: *Đợi mưa vài đám rồi tiếp cây.*

**tiếp-cận dt.** Giáp liền với nhau: *Đất tiếp-cận sông cái thường hay lở.*

**tiếp cốt dt.** Đàng, bó, chấp lại một khúc xương gãy.

**tiếp-cứu dt.** Tới hiệp sức với người hay toán lính đang lâm nguy mà đánh địch: *Tiếp-cứu nhà bị cướp*; *đem binh tiếp-cứu bộ-đội bạn* // Cứu-trợ: *Tiếp-cứu nạn chìm thuyền, tiếp-cứu đồng-bào bị hoả-tai (hay thủy tai).*

**tiếp-chiến dt.** Nghinh-chiến, đón giặc lại đánh: *Xông ra tiếp-chiến* // Tiếp-tục đánh nhau: *Gọi quân thêm tiếp-chiến đến thắng mới thôi.*

**tiếp chuyện dt.** Hầu chuyện, ngồi cầm khách: *Có người ngồi tiếp chuyện cho khách đờng ngượng.*

**tiếp-chúng dt.** Nối gót nhau, lục-thực bước tới: *Tiếp-chúng nhi-lai* (Người nọ nối gót người kia mà đi tới).

**tiếp-dẫn dt.** Đón tiếp rồi đưa đi: *Đến đó thì có người tiếp-dẫn*; *tiếp-dẫn linh-hồn.*

**tiếp-diễn dt.** Diễn tiếp theo: *Đêm nay tiếp-diễn tuồng hóm qua* // Cứ tiếp-nối luôn: *Chiến-tranh vẫn tiếp-diễn ở Việt-nam.*

**tiếp-dãi dt.** Rước vào dãi-dăng: *Được tiếp-dãi trọng-hậu.*

**tiếp-đầu-ngữ dt.** Phần đầu một tiếng (chữ) gốc của ngôn-ngữ đa-âm (préfixe).

**tiếp-địch dt. (qs)** Cuộc đụng-độ, cuộc giao-chiến với địch (contact).

**tiếp-địch gần dt. (qs)** Cuộc xáp-chiến gần (contact serré).

**tiếp-dịch sắp tới** *dt. (qs)*: Cuộc đụng-độ không thể tránh (*contact imminent*).

**tiếp-dịch xa** *dt. (qs)*: Trận chiến xa, bản dài tằm (*contact éloigné*).

**tiếp-diểm** *dt. (H)*: Điểm tiếp-xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau (*point de contact*).

**tiếp-giáp** *dt. Nh. Tiếp-cận*.

**tiếp-giới** *dt. Nh. Tiếp-cận*.

**tiếp-ghep** *dt.* Sự ghép vá một chỗ da thịt hư thối bằng một miếng da thịt cắt nơi khác còn nguyên lành (*greffe*) // Phép thay trũng da người già cho trẻ lại (*greffe Voronoff*).

**tiếp-hợp** *dt.* Nối lại làm một: *Toán quân sau tiếp-hợp với toán quân trước*.

**tiếp-kiến** *dt.* Nhận cho ra-mắt đề bàn chuyện: *Cuộc tiếp-kiến ở bộ ngoại-giao; thủ-tướng tiếp-kiến phái-đoàn thiện-chí nước bạn*.

**tiếp khách** *dt.* Đón rước khách vào: *Chủ nhà ra tận ngõ tiếp khách vào nhà // Chào mời vui-vẻ khách làng chơi đề bán dâm: Thuý-Kiều từ-chối tiếp khách nên bị một trận đòn nên thân*.

**tiếp-khẩu** *dt.* Cái ngậm, họng răng khu-ốc đề nối hai vật lại (*jointure*).

**tiếp-lễ** *dt.* Lạy đáp, chào lại // Nhận các mâm (hay quà) lễ-vật: *Cất người đón ở cửa tiếp-lễ khi dâng trai đến*.

**tiếp-linh** *dt.* Rước linh-hồn về (khi vừa chôn xong): *Lễ tiếp-linh*.

**tiếp-liên** *tt.* Liên nhau // (*hep*) Tên lớp học dạy lại những trò đã thi rớt bằng tiểu-học: *Lớp tiếp-liên*.

**tiếp-liệu** *dt.* Tiếp-lễ vật-liệu: *Ban tiếp-liệu, sở tiếp-liệu*.

**tiếp-lượng-toán** *dt. (chm)*: Phép toán toạ-độ các đỉnh của một đa-giác-tuyến nối liền hai điểm tam-giác-đặc, cốt để định vị-trí của những điểm tựa dùng đo chi-tiết địa-hình địa-vật (*calcul de cheminement*).

**tiếp-mộc** *dt. X.* Tiếp cây.

**tiếp-nạp** *dt.* Nhận lấy: *Ông ta mới tiếp-nạp một bà bé*.

**tiếp-nối** *trt. X.* Nối-tiếp.

**tiếp nhân** *dt.* Đón rước người ta, sẵn-sàng với mọi người.

**tiếp-nhiệm (nhậm)** *dt.* Nhận một nhiệm-vụ do người trước giao: *Lễ tiếp-nhiệm của Hội-đồng xã mới được cử-hành đơn-giản*.

**tiếp-nhượng** *dt.* Ranh-giới hai nước, giữa

hai nước.

**tiếp-rước** *dt.* Đón và rước vào: *Phái-đoàn được tiếp-rước trọng-thề*.

**tiếp-sanh** *dt.* Đỡ đẻ: *Nhờ mụ tiếp-sanh (sinh)*.

**tiếp sức** *dt.* Giúp sức vào: *Nhờ thêm người tiếp sức cho mau xong // Kéo dài sức chịu đựng: Tiếp sức bệnh-nhân với hình dượng-khí // Thay nhau chạy mỗi người một chặng đường giữa nhiều toán lực-sĩ, đề tranh coi người ở chặng chót của toán nào tới mức trước: Chạy tiếp sức (course de relay)*.

**tiếp tay** *dt.* Giúp sức, giúp người trong một công-việc gì: *Nhờ người tiếp tay với*.

**tiếp-tân** *dt.* Tiếp khách: *Mở cuộc tiếp-tân*.

**tiếp-tế** *dt.* Rội đồ, đem đồ cần-dùng đến: *Tiếp-tế thực-phẩm, quần áo; ban tiếp-tế*.

**tiếp-tục** *trt.* Cứ tiếp theo việc đang làm: *Tiếp-tục ăn, tiếp-tục chơi, tiếp-tục nói // dt.* Nối việc trước: *Tiếp-tục chánh-sách dân-áp*.

**tiếp-thầu (thu)** *dt.* Thầu-nhận nơi tay người giao: *Làm lễ tiếp-thầu; tiếp-thầu đồ việnt-rợ; tiếp-thầu theo hiệp-ước*.

**tiếp theo** *trt.* Nối theo, theo đuôi: *Tiếp theo trang nhất*.

**tiếp-tiếp (thụ)** *dt.* Nhận lấy làm của mình: *Thân cây tiếp-thụ nhựa sống do rễ đưa lên*.

**tiếp-ứng** *dt.* Thù tạc, đón lấy và đáp lại // Giúp người trong lúc cần: *Đem quân tiếp-ứng phòng-tuyến bên trái gần bị đánh phủng // Vai ba người đứng giữa của một đội binh tròn, vừa đón chặn sự tấn-công của địch vừa phát binh cho hàng tiền-đạo mình phản-công lại địch*.

**tiếp-vận** *dt. (qs)*: Tiếp-tế vận-tải, việc chở-chuyển binh-lính, quân-nhu, v.v... (*logistique*) // *dt.* Vận-chuyển tiếp theo: *Các đài phát-thanh địa-phương sẽ tiếp-vận tín-tức do đài trung-ương loan ra*.

**tiếp vờ** *dt.* Thò đưa vờ dè món ăn đề người cùng mâm vờ được dễ-dàng món ấy.

**tiếp-vĩ-ngũ** *dt.* Phần cuối một tiếng gốc của ngôn-ngữ đa-âm (*suffixe*).

**tiếp-viện** *dt.* Cứu-trợ: *Đem quân tiếp-viện*.

**tiếp-xúc** *bt.* Gặp-gỡ, giao-thiếp, đụng-chạm, giáp nhau: *Cuộc tiếp-xúc giữa hai nhân-vật ngoại-giao; vừa đến nơi, và đã tiếp-xúc với nhà cầm-quyền sở-tại; kìm-loại tiếp-xúc với không-khí thì sanh hàn ri*.



**tiếp-xúc-điểm** *dt. (H)*: Điểm giáp nhau giữa một đường thẳng với một vòng tròn hoặc giữa hai vòng tròn mà chúng không cắt nhau (*point de tangence*).

**tiếp-xúc-tuyến** *dt. (H)*: Đường thẳng giáp đường tròn nhưng không cắt đường tròn (*ligne de tangence*).

**TIẾP** *trt.* Tiếp liền rồi hiệp làm một: **Ấn tiếp**.

**tiếp lối** *trt.* Nhắm lối, đúng vệt cũ, theo đúng nhịp: **Làm tiếp lối thì đâu xong đó**.

**tiếp màu** *trt.* Giống, thành một màu: **Con kéc, lông nó xanh, đậu trên cành tiếp màu với lá nên khó phân ra**.

**tiếp theo** *trt.* Y theo một thờ: **Làm tiếp theo người ta cho dễ**.

**TIẾP** *bt.* Đường tắt, mau lẹ: **Măn-tiếp //** Thắng trận, xong việc: **Báo tiếp**.

**tiếp-âm** *dt.* Tin thẳng trận: **Tiếp-âm về tới tấp**.

**tiếp-báo** *dt.* Báo cáo thẳng trận: **Tiếp-báo về kinh**.

**tiếp-kính** *dt.* Đường tắt // (B) Lẽ-lối làm việc mau lẹ.

**tiếp-tín** *dt. Nh.* Tiếp-âm.

**tiếp-thư** *dt.* Thư (thư) báo tin thẳng trận.

**TIẾT** *dt.* Máu tươi súc-vật: **Cắt tiết, chộp tiết; tiết gà, tiết vịt //** (B) Nư giện: **Cấu tiết, diễn tiết, lộn tiết, nóng tiết**.

**tiết-canh** *dt.* Món ăn gồm có lòng súc-vật xắt nhỏ rồi chế huyệt tươi (cung của súc-vật) vào và đề đông lại ăn.

**TIẾT** *bt.* Đề lộ ra; rịn chảy ra: **Bài-tiết; muối đặng trong khạp - đề lâu tiết nước ra da khạp**.

**tiết độc** *dt.* Xì nọc độc ra.

**tiết khí** *dt.* Bay hơi, ra hơi, xì hơi, bốc hơi, đi hết hơi, mất vị.

**tiết-lậu** *bt.* Clg. Tiết-lộ, hở ra, lộ ra, khiến người ngoài hay biết cả: **Đề tiết-lậu cơ-mur; quân-tinh đã tiết-lậu**.

**tiết-ly** *dt.* Bệnh kiết. X. Kiết.

**tiết-lộ** *bt.* X. Tiết-lậu.

**tiết-tà** *dt.* Bệnh ỉa chảy. X. Tả.

**TIẾT** *bt.* Đốt, mất cây: **Tiết-căn //** (B) Chỉ khí cứng-cỏi, một lòng một dạ, trước sau, sau vậy: **Cải-tiết, danh-tiết, khí-tiết, thất-tiết, thủ-tiết, trình-tiết; Trung-thần tiết sạng đường gương, Ké ra nam-hú, người**

**nuông dạ-dài //** CD; **Tiết** trăm năm nở bỏ đi một ngày K // (R) a) Đoạn thì-giờ chia đều trong một năm theo sự đối-ứng giữa trái đất và mặt-trời: **Thời-tiết, bốn mùa tám tiết; Thanh-minh trong tiết tháng ba K; Tháng chạp là tiết trồng khoai CD //** b) Điều nhạc, lễ Tết: **Khánh-tiết, lễ tiết //** c) Đoạn sách, đoạn văn trong một chương: **Chương-tiết, tiết thứ ba //** d) Cờ, thẻ của quan ngày xưa cầm làm tin: **Phủ-tiết //** dt. Giảm bớt, kèm-hãm: **Tiết-chế, tiết - dục**.

**tiết-cần** *dt. (thực)*: Loại cỏ bò, cộng có đốt, không lá, hoa trắng rộng 8mm, mọc chùm ở đốt, trái dài từ 10 tới 22 cm, đầu nhọn, hạt nhỏ, có lông bọc gió, có tính trừ sâu bọ (*Sarcostema brevistigma*).

**tiết-cấp** *dt.* Hạng, lớp, thứ bậc: **Phân nhiều tiết-cấp**.

**tiết-chế** *dt.* Cai-quản, điều-khiển, một chức quan võ ở triều-dinh xưa: **Tiết-chế quân-vụ //** Hạn-chế, bớt lại, tùy lúc mà đồ thông-thả hay ngăn lại: **Tiết-chế lòng ham muốn**.

**tiết-diện** *dt. (chm)*: Hình-thể tổng-quát một môn đồ dùng, một loại kim-loại hay một đoạn gỗ.

**tiết-dục** *dt.* Dẫn sự thâm khát, ham muốn xuống, thỏa-mãn cho có khi oé thờ, trong lễ phải: **Tiết-dục đề tư thân //** Giảm bớt sự sanh-dã: **Tiết-dục là một vấn-đề xã-hội**.

**tiết-dưỡng** (dưỡng) *dt.* Khí-tiết và dùng-lực, có tài-sức lại một lòng một dạ.

**tiết-dùng** *dt.* Dùng có chừng-mực, dè-dặt trong sự tiêu-phá.

**tiết-điệu** *dt. (âm)*: Clg. Tiết-tấu, nhịp-điệu của âm-nhạc (*rythme*).

**tiết-độ** *dt.* Độ-lượng, chừng-mực: **Ăn uống phải có tiết-độ**.

**tiết-độ-sứ** *dt.* Chức quan cầm đầu một vùng đất rộng gồm nhiều châu quận hồi xưa.

**tiết-giảm** *dt.* Giảm bớt, giảm xuống: **Tiết, giảm sự ăn xài**.

**tiết-hạnh** *dt.* Sự trình-tiết và nét-na của đàn-bà con gái: **Gái thì tiết-hạnh là câu trau mình LVT**.

**tiết-hậu** *dt.* Thời-tiết, khí-hậu: **Nơi ấy, tiết-hậu điều-hoà âm-áp**.

**tiết-kiệm** *dt.* Dùng cách dè-dặt, phải đường: **Tiết-kiệm tiền-bạc, tiết-kiệm thời-giờ //** (R) Danh-dục: **Kho tiết-kiệm, tiền tiết-kiệm**.

**tiết-khải** *dt.* Tiết-tháo và sự khàng-khải: **Hoàng-Diệu chết mà nêu được gương tiết-khải**.

**tiết-khí** *dt.* X. Khí-tiết.

**tiết-liệt** tt. Trinh-tiết và cứng-cỏi, dăm lâu  
chết đồ giữ trần tiết: *Giương tiết-liệt.*

**tiết-lưu** dt. Cho chảy từ-từ // (B) Giảm sự  
tiêu-dùng.

**tiết-mao** dt. Cờ lệnh của vua: *Tiết-mao một  
bóng cờ hồng, Một người một bóng bạn  
cùng hươu nai* (nói về Tô-Võ).

**tiết-mục** dt. Đốt cây, mất cây // (R) Điều-  
khôn: *Bài văn ấy có nhiều tiết-mục // (B)*  
Đầu mỗi sự-việc: *Bắt từ tiết-mục phần  
lần.*

**tiết-nữ** dt. Người phụ-nữ trinh-tiết.

**tiết-nghĩa** dt. Tiết-thảo, tiết-trình và trung-  
nghĩa, nhân-nghĩa: *Tiết-nghĩa vẹn toàn.*

**tiết-phần** dt. Nỗi giận.

**tiết-phụ** dt. Người đàn-bà trinh-tiết.

**tiết-tiểu** dt. (âm): Nh. Tiết-điếu.

**tiết-tức** dt. Đốt mình và chân, nói loại côn-  
trùng mình có đốt, không xương như chuồn-  
chuồn, châu-chấu, v.v...

**tiết-tự** dt. Tự-tự của thời-tiết.

**tiết-thảo** dt. Khí-tiết, tánh cứng-cỏi, một niềm  
không dời đổi: *Tiết-thảo người xưa.*

**tiết-thực** dt. Ăn ít lại, giảm sự ăn uống.

**tiết-trình** dt. Clg. Trinh-tiết, lòng trong-sạch  
của đàn-bà con gái không thể yêu-đương  
một người đàn-ông không phải chồng mình:  
*Sống làm chi biệt-ly quân-tử, Chết cho  
rồi được chữ tiết-trình CD.*

**tiết-uức** dt. Dè-dặt trong sự tiêu-xài.

**TIỆT** trt. Clg. Tuyệt, cắt đứt: *Đứt tiết, trừ  
tiết.*

**tiệt-lưu** dt. Vật chung chận giữ lại trong  
khi phải giao, phải gởi đi nơi khác.

**tiệt-nhiên** dt. Đạo-lý chánh-đáng, không đòi  
thay được // trt. Phải như vậy mới được:  
*Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư.*

**tiệt-phá** dt. Chặt cho đứt, cho hỏng đi.

**tiệt-quyết** dt. Đứt hẳn tình-nghĩa và sự qua  
lại giữa hai bên.

**tiệt-thủ** dt. Lấy hết, lấy thẳng tay.

**TIÊU** dt. (thực): Clg. Hồ-tiêu, loại dây leo,  
ở mỗi mắt có rễ bám vào cây mà nó leo,  
lá bẹ thành ống bao-bọc lá non, hoa rất  
nhỏ đơm thành gié, trái thuộc loại phi-quả  
đơm thành quây, khí nóng, vị cay, mùi thơm  
nồng, có chất tinh-dầu gồm có: *pinen, phel-  
landren* và *cadinen*, chất *tùng - chỉ*, chất  
*alcaloit pipérin*, tất-cả làm hưng-khởi thần-  
kinh-hệ, kích-thích sự vận-động máu, dùng  
nhiều có thể hại lớp da mỏng của bộ tiêu.

hoá và đường tiêu-tiến (*Piper nigrum*).

**tiêu cà dt.** Hạt tiêu được cà nhuyễn đồ rão  
vào thức ăn: *Khoan khoan mở ruột con gà,  
Bí đao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô CD.*

**tiêu chim** la dt. Hạt trái tiêu thật chín do  
chim ăn, tiêu hết cơm còn hạt là ra, được  
người ta lượm về dùng, thật ngon thơm.

**tiêu đen** dt. Thứ tiêu đã nguyên trái phơi  
khô, vỏ rút nhẵn và đen.

**tiêu hôi** dt. Giống tiêu thật cay nhưng có  
mùi hôi.

**tiêu hạt** dt. Tiêu còn nguyên hạt, chưa cà,  
chưa dăm ra.

**tiêu lột** dt. Clg. Tắt-phát, thứ tiêu hạt dài.

**tiêu-phòng** dt. Phòng, buồng ngủ của hoàng-  
hậu vua Tàu, vách trét bằng tiêu cho ấm:  
*Oán chỉ những khách tiêu-phòng, Mà xui  
mạng bạc nằm trong má đào CO.*

**tiêu sọ** dt. Hạt trái tiêu, màu trắng (được  
chà sọc vỏ và cơm rồi phơi khô).

**tiêu thơm** dt. Giống tiêu thật cay và thật  
thơm.

**tiêu vỏ** dt. Tức tiêu đen.

**TIÊU** bt. Tan thành máu, cái bã thành cút:  
*Chậm tiêu, mau tiêu, thuốc tiêu; ăn không  
tiêu // là: Cầu tiêu, đi tiêu, mắc tiêu; bón  
quá, tiêu không ra // Mất, không còn chút  
nào: Làm tiêu, mất tiêu, thủ-tiêu; tiêu  
cả gia-tài sự-sản // Xài tiền: Chi-tiêu, ăn-  
tiêu; sáng ra, tiêu hết mấy chục bạc // (bạc)*  
Không có từng, tức không có lá bài to hơn  
hết trong quặng, không quyền dự cuộc chọi  
bắt cho biết ăn thua (bài cắc-tè): *Xử tiêu //*  
*Tin-tức: Tiêu-hao.*

**tiêu án** dt. (Pháp): Huỷ bỏ bản án toà dưới  
và xử lại.

**tiêu-cực** tt. Có chừng, tạm-bợ, không thẳng  
tay, không hết sức: *Giải-pháp tiêu-cực trong  
một cuộc kháng-chiến là bất-hợp-tắc, khác  
với giải-pháp tích-cực là tham-gia thật-sự  
trong mọi ngành kháng-chiến.*

**tiêu-diệt** dt. Trừ cho mất hẳn, không sót  
chút nào: *Tiêu-diệt dòng-giống, tiêu-diệt  
óc phong-kiến.*

**tiêu-dùng** dt. Clg. Tiêu-dụng, xài-xài, mua  
chác: *Tiền không dè tiêu-dùng, dè đi đánh  
bạc.*

**tiêu-dụng** dt. X. Tiêu-dùng.

**tiêu-độc** dt. Trừ nọc độc, sát-trùng cho hết  
bệnh (*résolutif*).

**tiêu-độc-dược** dt. Thuốc sát-trùng.

**tiêu-giảm dt.** Giảm xài-phí: *Tiêu-giảm quân-phí.*

**tiêu-hao dt. Nh.** Âm-hao: *Bây-giờ chưa rõ tiêu-hao, Còn chờ chỉ đó, má-đào phôi-phá CD II* Sự hao mòn mỗi ngày một ít: *Sự tiêu-hao máy-móc và vật-dụng.*

**tiêu-hoá dt.** Làm tan đồ ăn thành chất bổ-dưỡng thân-thể và loại cái bã ra ngoài: *Bộ máy tiêu-hoá.*

**tiêu-hôn dt. (Pháp):** Sự tiêu-huỷ hôn-nhân do toà lên án theo đơn xin của một trong hai hôn-phối: *Chỉ có sự làm-lẫn về người hoặc về căn-cước mới là lý-do chánh-đứng để xin xử tiêu-hôn.*

**tiêu-huỷ dt.** Huỷ bỏ, xé nát, giấu mất: *Tiêu-huỷ hết giấy-tờ, tang-vật II (Pháp):* Lên án huỷ bỏ một sự-kiện, một chứng-thư: *Sự tiêu-huỷ nghĩa-dưỡng có hiệu-lực hồi-tổ.*

**tiêu-khiển dt.** Giải buồn, khuấy-khoả: *Đi chơi cho tiêu-khiển.*

**tiêu-lệnh dt. (qs):** Lệnh cấm-trại, bắt-buộc ở iuôn trong trại, cấm hẳn ra ngoài (*consignes*).

**tiêu-ma dt.** Mòn-mỏi, tan dần: *Âm-nhạc phần-khởi được tinh-thần, mà cũng làm tiêu-ma chí phấn-đấu.*

**tiêu-mòn dt. Nh.** Tiêu-ma: *Bệnh lâu, sức khoẻ tiêu-mòn.*

**tiêu-pha dt.** Xảy-xài, mua -chắc: *Sanh-hoạt đất-dò, sự tiêu-pha càng to.*

**tiêu-phí dt. Nh.** Tiêu-dùng: *Tiêu-phí tiền-bạc, tiêu-phí vật-dụng II* thth. Hoang-phí, vung-phí, xài cách phí-phạm: *Tiêu-phí hết sự-sản của cha mẹ để lại.*

**tiêu-phí-thuế dt.** Thuế đánh vào hàng-hoá mà người tiêu-thụ phải chịu cách gián-tiếp.

**tiêu-phí-vật dt.** Những đồ-vật chỉ dùng một lần là tiêu mất xài: *Những thức ăn, than, củi, dầu, xà-bong, đều là tiêu-phí-vật.*

**tiêu-phòng dt.** Phòng-ngừa sự cháy tiêu.

**tiêu-phòng-đội dt.** Đội lính chữa lửa.

**tiêu-quyền dt. (Pháp):** Sự mất tổ-q quyền, không có quyền tranh-tụng nữa.

**tiêu-sái tt.** Phóng-khoảng, tự-do, không bị ràng-buộc: *Con người có vẻ phong-lưu tiêu-sái.*

**tiêu-sản dt. (Pnáp):** Tiêu-từ: tài-sản, tài-sản chỉ gồm có của nổi tức tiền bạc trong tủ (*biens passifs*).

**tiêu-sắc tt.** Có tánh-cách làm cho ánh-sáng mất màu sắc (*achromatique*) II dt. Đồ ánh-

sáng xuyên qua mà không giảm sức sáng của nó (*achromatiser*).

**tiêu sầu dt.** Khuây-khoả sự buồn-rầu: *Uống rượu cho tiêu sầu.*

**tiêu-tai dt.** Trừ tai-hoạ.

**tiêu-tan dt. Clg.** Tiêu-tán, tan mất cả: *Hý-vọng tiêu-tan.*

**tiêu-tán dt. X.** Tiêu-tan.

**tiêu-tùng tt. (bạc):** Bị lay dưới ăn hết mấy con bài đánh xuống, không quyền dự cuộc chung bắt cho biết ăn thua (cắc-lê) II (*lóng*) Bải-xải, cắt đầu không nôi: *Nó bị con đó làm tiêu-tùng rồi.*

**tiêu-tức dt. Nh.** Tin-tức.

**tiêu-thất tt.** Mất lần-lần đến hết.

**tiêu-thực tt.** Tác-dụng các vị thuốc giúp tiêu-hoá dễ-dàng những đồ ăn trong bao-tử (*digestif*).

**tiêu-trừ dt.** Trừ bỏ, loại hẳn ra: *Tiêu-trừ bá bệnh.*

**tiêu-trường dt.** Lớn lên rồi yếu lên-hồi đếm chết: *Dinh-hư tiêu-trường.*

**tiêu-vên tt. (lóng):** Hư việc, thất-bại: *Rối I tiêu-vên (X. Vên).*

**tiêu-viêm tt.** Tác-dụng các vị thuốc trị viêm-chứng (*antiphlogistique*).

**tiêu-xài dt. Nh.** Tiêu-pha.

**tiêu-xổ tt.** Tác-dụng các vị thuốc uống ít thì tiêu-hoá dễ, uống nhiều thì tổng hết phần ra: *Thuốc tiêu-xổ.*

**TIÊU dt.** Cây nêu, cây dựng lên làm dấu cho ở xa dễ thấy: *Bông-tiêu, cắm tiêu, hoa-tiêu II (R) dt.* Cắm cây làm dấu: *Tiêu bốn góc huyết để đập năm cho ngay II (B)* Nêu ra, phô-bày ra, nhậm vào: *Mục-tiêu.*

**tiêu-bản dt.** Hình-dạng của đồ-vật.

**tiêu-biểu dt.** Cây nêu và tấm bảng, vật nêu lên cho người ta trông vào II (*B*) dt. Thay mặt nói lên, thay mặt bày-tỏ ra, đứng ra bày-tỏ rõ-rệt một sự-vật, một tánh-chất khó ngó thấy: *Nhiệm-vụ báo-chí là tiêu-biểu mọi ý-kiến dj-dồng của dân-chúng II dt.* Gương-mẫu cho người ta nhắm vào: *Làm tiêu-biểu cho đời.*

**tiêu-cử dt.** Cất cao lên (cho dễ thấy).

**tiêu-cự dt.** Khoảng cách từ trung-tâm một thấu-kính đến tiêu-điểm của nó (*distance focale*).

**tiêu-chuẩn dt.** Cây nêu và cây thước, vật nhằm và đo II (*B*) Chừng-mực, mực-thước: *Dựa vào tiêu-chuẩn, lấy đó làm tiêu-chuẩn.*

**tiêu-chuẩn-học dt.** Môn học tiêu-chuẩn.

**tiêu-chuẩn-thời** *dt.* Giở chọn làm tiêu-chuẩn để kéo kim đồng-hồ cho đúng : *Tiêu-chuẩn-thời là đúng bóng mặt trời.*

**tiêu-danh** *dt.* Nêu tên lên.

**tiêu-đề** *dt.* Đề-mục, đầu đề nêu ra // Danh-hiệu, địa-chỉ, v.v... của một công-sở, một xí-nghiệp in trên góc trái những giấy-tờ dùng về việc văn-phòng : *Giấy có tiêu-đề.*

**tiêu-dịch** *dt.* Mục-dịch, cái dịch của việc làm tóm gọn lại và nêu ra.

**tiêu-diểm** *dt.* Điểm mục-tiêu : *Nhắm tiêu-diểm mà bắn.*

**tiêu-diểm-lượng** *dt. (Q) :* Phép trắc-lượng tiêu-cự của cái thấu-kính (*focométric*).

**tiêu-hiệu** *dt.* Vật dùng nêu rõ một ý-trường, tượng-trưng một ý-nghĩa : *Chữ thập đỏ là tiêu-hiệu của lòng bác-ái (emblème).*

**tiêu-kỳ** *dt.* Cây cờ đỏ nhỏ buộc trên đầu cây tiêu đề nhằm, dễ dễ trông thấy.

**tiêu-ngữ** *dt.* Tựa, nhan-đề, câu chữ tóm gọn ý-nghĩa một bài văn hay tin-lức, nêu trên đầu bài : *Bài ấy, nội-dung không có gì mà tiêu-ngữ rất kêu.*

**tiêu-trình** *dt.* Gương, khuôn-mẫu để nhằm vào mà làm theo, ăn-ở theo.

**tiêu-xưng** *dt.* Khai càn, chỉ bậy : *Bị tra-tấn đau rồi tiêu-xưng cho người vô-tội.*

**TIÊU** *dt.* Nhạc-khí bằng ống trúc dài độ 4 cm có một hàng lỗ tròn nhỏ, trống hai đầu, miệng ống được vạt khuyết hình bán-nguyệt bằng nửa lỗ, vành mỏng để kê môi vào thổi : *Ống tiêu, thổi tiêu, Trương-Lương xuy-tiêu.*

**tiêu-quản** *dt.* Ống tiêu.

**tiêu-thiệu** *dt.* Tiếng dùng chung cho âm-nhạc trong cung vua : *Tiêu-thiệu nhà-nhạc vang lừng HT. II (R)* Âm-nhạc : *Tiêu-thiệu nhạc trời.*

**TIÊU** *bt.* Hơ cho khô ; phỏng lửa : *Tam-tiêu, lao tâm tiêu tứ // Tên gọi ông thần mặt nám, lưỡi dài, được ma quỷ và cô-hồn sợ hãi : Ông Tiêu.*

**tiêu-diện** *dt.* Mặt nám // (R) Ông Tiêu, ông thần mặt nám : *Bong hình Tiêu-diện để trấn-áp cô-hồn trong các đám thí-thực.*

**tiêu-lự** *tt.* Lo-lắng, buồn-rầu.

**tiêu-tâm** *tt.* Nóng lòng sốt ruột : *Tiêu-tâm khô-tứ.*

**tiêu-thố** *dt.* Đốt sạch, chiến-thuật đồng không vườn trống để địch thiếu diêm tựa, thiếu đồ dùng và thiếu hậu-thuần của nhân-dân :

*Chính-sách tiêu-thố.*

**TIÊU** *dt.* Cây gai chưa ngâm nước // Cây chuối : *Ba-tiêu, chuối tiêu.*

**tiêu-bổ** *dt.* Vải dệt bằng sợi vỏ cây gai.

**tiêu-diệp** *dt.* Lá chuối.

**tiêu-tâm** *dt.* Lõi cây chuối // (B) Lòng nham-hiềm của con người (như lõi cây chuối chưa trổ buồng, đầu bị chặt ngang, vẫn sống và trở buồng như thường).

**tiêu-tử** *dt.* Trái chuối.

**TIÊU** *tt.* Thông-thả, đi đây đi đó.

**tiêu-dao** *tt.* Clg. Tiêu-diêu, thông-thả, tự-tại, không lo-lắng : *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao K.*

**tiêu-diêu** *tt.* X. Tiêu-dao : *Tiêu-diêu miền cực-lạc.*

**tiêu-nhàn** *dt.* Ở không thông-thả : *Ngày tháng tiêu-nhàn.*

**TIÊU** *tt.* Vắng-vẻ, tịch-mịch, buồn-tanh (tênh), tiêu-diêu *tt.* Tan-hoang, quạnh-quẽ, về buồn-thảm khi bị hư-hại hết : *Sự-nghiệp tiêu-diêu.*

**tiêu-phủ** *dt.* Cái riêu, lưỡi cứng bén.

**tiêu-sơ** *tt.* Sơ-sài nhưng thanh-nhà : *Khén ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ.*

**tiêu-tán** *tt.* Lo-thơ, tản-múc : *Gia-đình tiêu-tán.*

**tiêu-tao** *tt.* Buồn-tanh, nào-nuột : *Sơ chi những bậc tiêu-tao, Dệt lòng mình cũng nao-nao lòng người K.*

**TIÊU** *dt.* Nấu chảy kim-loại // Bán hàng : *Tiêu-thụ.*

**tiêu-hoá** *dt.* Tiêu-thụ hàng-hoá, (kẻ) bán ra, (người) mua vô : *Cuộc tiêu-hoá có đều.*

*đều thì nền kinh-tế mới thịnh-vượng.*

**tiêu-hồn** *dt.* Mê hồn, làm lòng người say-sưa, mêm nhून.

**tiêu-lộ** *dt.* Đường tiêu-thụ hàng-hoá.

**tiêu-thụ** *dt.* Xài, làm cho hết, tổn-hao : *Khách hàng mua về tiêu-thụ, hợp-táo-xã tiêu-thụ ; tìm thị-trường tiêu-thụ hàng-hoá (tức bán ra) ; sức tiêu-thụ của cái máy mỗi giờ mấy lít xăng.*

**TIÊU** *bt.* Ban đêm : *Nguyên-tiêu, xuân-tiêu // Nhỏ-nhút : Út-tiêu.*

**tiêu-cầm** *dt.* Áo gấm mặc đêm (X. Áo quần đi đêm PH. II).

**tiêu-diên** *dt.* Đi săn ban đêm.

**tiêu-loại** *dt.* Loại thú cầm ăn đêm // (B) X. Tiêu-nhàn.

**tiêu-nhân** *dt.* Người của đêm tối // Kê ăn đêm, tức kẻ trộm.

**tiêu-nhưông** *dt.* Trời và đất.

**tiêu-trung** *dt.* Khuya, nửa đêm.

**TIÊU-THẤT** *dt. (thực):* Loại cây lá to láng và thơm, trái tròn quanh một cộng dài như quây tiêu, có tinh-dầu gồm nhiều loại *chương-não*, có từng-chỉ chứa *acide cubêbic*, *dầu*, *keo* và *alcalôit pipêrin* (*Piper cubeba*).

**TIÊU** *tt.* Thuộc người hay xứ Triều-châu (tỉnh Chiết-giang ở Trung-hoa): *Cam tiêu*, *hát tiêu*, *giấm tiêu*, *chao tiêu*, *tiếng tiêu*, *trống tiêu*, *nhào tiêu*.

**tiêu-châu** *dt.* Tức Triều-châu nói trại.

**tiêu-châu** *náng dt. (lóng):* Người Triều-châu, tiếng dùng giễu-cợt, bông-dùa.

**TIÊU** *dt.* Cùi; người đồn cùi: *Lão tiêu*, *ông tiêu*; *Ngư tiêu*, *canh tiêu*, *độc (hoặc mực)*; *Dập-diêu tiếng cánh tiếng tiêu*, *Tiếng ngư trong núi*, *bóng tiêu ngoài sông CD*.

**tiêu-phu** *dt.* Ông tiêu, người đồn cùi đòi gạo hồi xưa.

**tiêu-phủ** *dt.* Cái búa, cái rìu của người đồn cùi.

**tiêu-tử** *dt.* Nh. Tiêu-phu.

**TIÊU** *tt.* Buồn-bực, tiêu-hao.

**tiêu-lự** *dt.* Lo buồn.

**tiêu-tụy** *tt.* Cẩn-cối, khô-héo: *Cây-cối tiêu-tụy II (B)* Buồn-rầu hốc-hác: *Dáng người tiêu-tụy*.

**TIÊU** *bt.* Cười, nụ cười: *Ca-tiểu*, *can-tiểu*, *dâm-tiểu*, *hồ-lô-tiểu*; *nhút tiêu thiên kim*; *tiêu trung hữu đạo*.

**tiêu-đàm** *dt.* Nói chuyện vui-vẻ, cười nói huyền-thiên: *Năm ba anh em xúm lại tiêu-đàm*.

**tiêu-lâm** *dt.* Cười rùng, cười ngắc-nghe ngắc-ngheo mà không ý-vị gì // *tt.* Tính-cách chọc cười, không ý-vị: *Chuyện tiêu-lâm*, *nói tiêu-lâm*.

**tiêu-mạ** *dt.* Cười chơ: *Bị người tiêu-mạ*.

**Cứu-nạp** *dt.* Nhận cách vui-vẻ, vui lòng nhận lấy.

**tiêu-ngự** *dt.* Cười với vẻ kiêu-cãnh tự-đắc.

**tiêu-nhơn** *dt.* Mặt vui tươi.

**tiêu-thanh** *dt.* Tiếng cười.

**tiêu-trào** *dt.* Cười nhẹo-bàng.

**TIÊU** *tt.* Giống: *Con bát-tiểu*; *Cốc tiêu kỳ phý* (Giống cha nó như tợc).

**tiêu-mạo** *dt.* Giả giống, làm giống theo của người dè giả-mạo.

**tiêu-tử** *dt.* Đứa con giống cha.

**tiêu-tượng** *dt.* Pho tượng hay bức họa hình người.

**TIÊU** *dt.* Cái quách hay ché sành dùng đựng xương người khi lấy cốt (bóc mã): *Tiêu gỗ*, *tiêu sành*.

**TIÊU** *bt.* Nhỏ, hẹp, nhẹ, ít: *Cạch tiêu*, *ngói tiêu*, *vàng bạc tiêu* // Tiếng gọi người tu ở chùa còn trẻ: *Cô tiêu*, *chú tiêu*; *Tiêu tới tiêu kinh tiêu hiền*, *Bao nhiêu chùa-chiền*, *tiêu đối tiêu đi CD II Đái*: *Đi tiêu*, *nước tiêu*, *tiêu ra máu*.

**tiêu âm-thần** *dt. (thê):* Cig. Thộp hay móp non, móp da non trong âm-hộ.

**tiêu-sầu** *tt.* Trẻ măng, trẻ nhỏ: *Lớp tiêu-sầu*.

**tiêu-ban** *dt.* Ủy-ban chuyên một việc trong một ban, một tổ-chức lớn: *Tiêu-ban soạn-thảo hiến-pháp của quốc-hội*; *tiêu-ban khênh-tiết*, *tiêu-ban trật-tự*.

**tiêu-bản** *dt.* Vốn-liêng ít-ol.

**tiêu-bang** *dt.* Nước nhỏ trong một liên-bang: *Huê-kỳ gồm trên 50 tiêu-bang*.

**tiêu-bào** *dt. (thực):* Cig. Tiêu-bào-tử, bụi phấn của nhụy hoa, có thể mọc thành cây khi rơi xuống đất.

**tiêu-biệt** *dt.* Xa-cách tạm-thời.

**tiêu-ca-kịch** *dt.* Vở kịch ngắn có ca hát, có ít vai trò.

**tiêu-cảng** *dt.* Bến tàu biển nhỏ.

**tiêu-cầu** *dt.* Xưởng cầu, ghe cầu nhỏ.

**tiêu-cô** *dt.* Em gái của chồng.

**tiêu-công** *dt.* Hạng đề tăng 5 tháng với quần và khăn bằng vải hơi thô.

**tiêu-công** *dt.* Tiêu-công-nghệ gọi tắt, nghề làm ăn, chế-tạo nhỏ, ít vốn như: *Đóng bàn ghế, hàn, sửa xe, v.v...* // Người làm công phụ, tay sai của thợ chánh như: *Gánh hồ, trợn hồ, gõ sét, chùi máy, v.v...*

**tiêu-chú** *dt.* Không cất-nghe chữ khó thêm dưới trang sách.

**tiêu-chủ** *dt.* Tiếng gọi con ông chủ mình (xua).

**tiêu-chước** *dt.* Tiệc rượu đơn-sơ (có ít khách dự).

**tiêu-dạng** *dt.* Bệnh sơ-sài, đau ốm chút đỉnh.

**tiêu-danh** *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh // Tên chữ đặt riêng, khác với tên tự lớn // Danh-vọng tầm-thường, thường là lời khiêm-xung.

**tiêu-dân** *dt.* X. Tiạn-dân.

**tiêu-dẫn** *dt.* Lời tựa ngắn trên đầu bài báo (*chapeau*) hay ở trang đầu quyển sách (*préface*).

**tiêu-đạo** *dt.* Nghề làm ăn-nhỏ như: *Coi bói, vá giày, may mướn, v.v...* // Việc nhỏ mọn.

**tiêu-dăng-khoa** *dt.* Việc vợ con.

**tiêu-dầu** *dt.* *Clg.* Tiêu-hùng-tinh, sao đầu nhỏ.

**tiêu-đề** *dt.* Đầu đề phụ, một phần nhỏ của một bài.

**tiểu-đệ** *dt.* Đứa em này, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng với một người bạn mà mình gọi bằng anh.

**tiểu-điếu** *dt.* Xuồng, tam-bản, chiếc thuyền con.

**tiểu-đoàn** *dt. (qs)*: Đơn-vị binh-chúng có từ 800 đến 2.000 quân, chia thành 3 hoặc 4 đại-đội.

**tiểu-đoàn-trưởng** *dt.* Viên sĩ-quan chỉ-huy một tiểu-đoàn.

**tiểu-đôi** *dt.* Sự phân chia những thành-phần một câu văn thành những đoạn, những ý đối-xứng nhau như câu: *Khi tựa gối, khi cúi đầu, khi vờ chín khúc, khi châu đôi mày K.*

**tiểu-đội** *dt. (qs)*: Đơn-vị binh-chúng nhỏ, gồm 12, 13 lính.

**tiểu-đội-trưởng** *dt.* Viên hạ-sĩ-quan chỉ-huy một tiểu-đội.

**tiểu-đồng** *dt.* Người trai nhỏ // Đứa ở con trai hầu việc nghiên bút hay để sai vặt (*xưa*): *Tiểu-đồng thấy vậy thưa qua, LVT.*

**tiểu-gia-đình** *dt.* Gia-đình đứa con mới ra riêng (còn cha mẹ ở nhà lớn).

**tiểu-giải** *dt.* Đái, đi đái.

**tiểu-hại** *dt.* Việc hại nhỏ (tiếng dùng khi gặp phải hai hay nhiều việc hại cùng đến một lúc): *Chọn tiểu-hại để tránh đại-hại còn hơn là nhắm mắt nhận lấy cả hai.*

**tiểu-hàn** *dt.* Tiết lạnh ít, lúc mới khởi đầu lạnh, trong năm.

**tiểu-hầu** *dt.* Hầu non, nàng hầu còn trẻ (*xưa*).

**tiểu-hình** *dt. (Pháp)*: Khuôn-khò những tội-trọng nhẹ: *Toà tiểu-hình, án tiểu-hình.*

**tiểu-hoàn** *dt.* Tiếng gọi đứa trẻ gái trẻ tuổi hồi *xưa*.

**tiểu-học** *dt.* Cấp học nhỏ hơn hết: *Ban tiểu-học, trường tiểu-học.*

**tiểu-hộ** *dt.* Nhà nghèo.

**tiểu-hùng-tinh** *dt.* X. Tiêu-dầu.

**tiểu-kính** *dt.* Đường nhỏ.

**tiểu-kiều** *dt.* Người gái đẹp trẻ tuổi: *Thoắt đầu thấy một tiểu-kiều, Có chiều phong-vận, có chiều thanh-tân K.*

**tiểu-kỷ** *tt.* Ích-kỷ nhỏ-nhen, chỉ biết có mình: *Con người tiểu-kỷ.*

**tiểu-khe** *dt.* Khe nhỏ, đường nước suối hẹp: *Bước lần theo ngọn tiểu-khe K.*

**tiểu-khi** *dt.* Tánh nhỏ-mọn, tí-tiền, thiếu độ-lượng người lớn.

**tiểu-lang** *dt. Clg.* Thúc-thúc, tiếng chị dâu gọi em trai của chồng.

**tiểu-lễ** *dt.* Xá chào, vái chào: *Xin làm tiểu-lễ // Lễ-phép đơn-sơ; lễ-vật nhỏ-mọn.*

**tiểu-liệm** *dt.* Phép liệm trong, tức sắp vải ngang, vải dọc sẵn trong hòm mới để thay người chết vào rồi ếm mí vải xuôi và buộc thắt vải ngang lại (khác với đại-liệm là dùng vải bó thấy trước rồi mới để vào hòm và chèn cho chặt).

**tiểu-liên** *dt. (qs)*: Súng liên-thanh nhẹ cầm tay bắn.

**tiểu-loan** *dt. (thê)*: Chỗ lõm, chỗ khuyết vò ở các đốt xương (*échancrure*).

**tiểu-lộ** *dt.* Đường mòn, đường hẹp: *Đi đại-lộ không về tiểu-lộ.*

**tiểu-lợi** *dt.* Món lợi nhỏ: *Bỏ tiểu-lợi, lo đại-nghĩa.*

**tiểu-luận** *dt.* Bài luận sơ-lược, không đi sâu vào chi-tiết.

**tiểu-mọn** *tt.* Nhỏ-nhen, không đáng: *Việc tiểu-mọn mà kẻ làm chi // Nhỏ-nhen ích-kỷ: Đỡ tiểu-mọn; cái thẳng sao tiểu-mọn quá!*

**tiểu-não** *dt. (thê)*: Óc nhỏ, giữa óc lớn và tuỷ.

**tiểu-nông** *dt.* Nhà làm ruộng hay trồng-tía nhỏ, có ít ruộng đất hoặc phải mướn đồ làm và làm vừa đủ ăn.

**tiểu-ngã** *dt. (triết)*: Bản-ngã, cái tôi (nhỏ-mọn, không đáng kể).

**tiểu-nguyệt** *dt.* Tháng thiếu, tháng 29 ngày (âm-lịch).

**tiểu-nhân** *dt.* Người thấp lùn nhỏ bé // (B)  
a) Người tầm-thường, sống bằng sức lao-động: *Vô tiểu-nhân bất thành-quân-từ-tử b)*  
Kẻ hèn, đứa tồi, lòng dạ nhỏ-mọn, xấu-xa: *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu-nhân thì đừng CD.*

**tiểu-nhân** *dt.* Nhịn những việc khiêu-khích nhỏ mọn, bỏ que những bất-bình không

**đáng :** *Người không tiêu-nhẫn thường hư đại-sự* (X. Tiêu bất-nhẫn tất loạn đại-mưu PH. II).

**tiêu-nhi dt.** Trẻ con : *Tiêu-nhi mà lớn lối.*

**tiêu-nhi-khoa dt.** Khoa chữa bệnh trẻ con.

**tiêu-nhị dt. (thực) :** *Phấn hoa trước khi thành nhụy đực.*

**tiêu-phòng dt. Clg.** Tiêu-tinh, vợ bé (lẽ).

**tiêu-phôi dt.** Mầm nhỏ trong tế-bào sinh-vật // Chồi, Mầm non.

**tiêu-phụ dt. Nh.** Tiêu-phòng.

**tiêu-quý dt. (truyền) :** Quý nhỏ, bọn quý tay sai của quý chúa đồng // Tiếng mắng đứa trai nhỏ ranh-mãnh, hay phá, trở tánh dè : *Đồ tiêu-quý.*

**tiêu-sai dt.** Tay sai, kẻ chực một bên dè được sai-khiến.

**tiêu-sân dt.** Dè sớm, bị truy-thai.

**tiêu-sanh (sinh) dt.** Học-trò nhỏ ; tiếng tự-xưng khiêm-nhượng của người học-trò.

**tiêu-số dt. X.** Phán-số.

**tiêu-sử dt.** Bài chép việc đã qua của một đời người : *Tiêu-sử Phan-thanh-Giản.*

**tiêu-sự dt.** Việc nhỏ-nhất, không đáng : *Lo chi thứ tiêu-sự đó.*

**tiêu-tang tí-ma dt.** Hạng đề tang không quá ba tháng với tang-phục bằng vài thố.

**tiêu-tâm tr.** Hết lòng cần-thận : *Ở giữa kẻ thù, nên tiêu-tâm đề-phòng* // *thh.* Bụng-dạ nhỏ-nhen : *Coi chừng kẻ tiêu-tâm hại lén.*

**tiêu-tinh dt. X.** Tiêu-phòng.

**tiêu-tiên-đề dt. X.** Tiên-đề.

**tiêu-tiện dt. X.** Tiêu-giải.

**tiêu-tiết dt.** Cái tiết (khí-tiết, tiết-thảo, trinh-tiết) nhỏ : *Không nên vì tiêu-tiết mà dè hư đại-sự.*

**tiêu-tổ dt.** Nhóm nhỏ có ba hay năm người trong một nhóm lớn, được tổ-chức chặt-chẽ dưới hệ-thống của nhóm lớn.

**tiêu-tốc dt. (hx) :** Tốc-độ chậm, tên các chuyến xe lửa (tàu hoả) mỗi ga đều ghé, miễn độ đúng giờ để tránh các chuyến xe đại-tốc : *Chuyến xe tiêu-tốc (petite vitesse)* // *Chỗ-độ gờ dờ rề tiền nhưng chậm, theo các chuyến xe thường (régime ordinaire).*

**tiêu-tuệ tt.** Ranh vật, tinh-khôn trong việc nhỏ.

**tiêu-tuyệt dt.** Tiết trời, khí-hậu ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương-lịch.

**tiêu-tư-sản dt.** Tư-sản nhỏ, của riêng không

bao-nhiều // *thh.* Nhà giàu nhỏ, hạng người thuộc bậc trung trong xã-hội kẻ và tiền-bạc như các nhà : *Mua bán nhỏ, công-nghệ nhỏ, công và tư chức lương khế, và các người làm nghề tự-do như : Bác-sĩ, luật-sư, v.v...*

**tiêu-tử dt.** Tiếng gọi một người trẻ tuổi.

**tiêu-tử dt.** Tên riêng bằng chữ Hán-Việt : *Khuê-phòng tiêu-tử* gọi là *Vân-anh NDM* // *Nh. Tiêu-dẫn.*

**tiêu-tường dt. Clg.** Giỗ đầu, tuần giáp năm, ngày cúng cơm người chết đúng một năm kể từ ngày chết.

**tiêu-thanh dt. Nh.** Tiêu-hoàn.

**tiêu-thành dt.** Sự thành-công nhỏ.

**tiêu-thặng dt. (Phật) :** X. Tiêu-thừa.

**tiêu-thế-giới dt.** Cõi riêng, vùng đất thuộc phạm-vi thế-lực một người hay một nhóm người.

**tiêu-thiên-địa dt.** Thân-thể con người (có đủ âm dương như trời đất) : *Nhân-thân tiêu-thiên-địa.*

**tiêu-thiếp dt.** Nàng hầu, vợ bé (lẽ).

**tiêu-thư (thư) dt.** Tiếng gọi con gái nhà quan.

**tiêu-thuyết dt.** Chuyện tưởng-tượng viết ra rồi in bán hoặc đăng báo, thường bằng văn xuôi và có một cốt chuyện nhằm vào một hay vài đề-tài xã-hội đề răn đời : *Đoạn-thiên (hoặc trường-thiên) tiêu-thuyết.*

**tiêu-thuyết-gia dt.** Người chuyên viết tiêu-thuyết.

**tiêu-thứ dt.** Tiết trời, khí-hậu có nắng ít, vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương-lịch.

**tiêu-thừa dt. (Phật) :** Clg. Tiêu-thặng, cỗ xe nhỏ, môn-phái đạo Phật còn giữ sắc-thái nguyên-thủy và chánh-yếu, chỉ thờ một đức Thích-ca mâu-ni và những hiện-thân tiền-kiếp của ngài, theo sát giáo-lý nhà Phật, chủ-tâm tu-luyện để giải-thoát cho riêng mình, được truyền-bá theo đường biên qua các nước Tích-lan, Thái-lan, Miến-điện, Ai-lao Cam-bốt, nên phần nhiều dùng chữ *pali* và cũng được gọi là phái *Nam-tông (Hinayana).*

**tiêu-thực dt.** Điềm-tâm, ăn lót lòng.

**tiêu-thương dt.** Cuộc mua bán nhỏ, vốn ít và thường bán ngay người tiêu-thụ.

**tiêu-thương-gia dt.** Người mua bán nhỏ.

**tiêu-trí dt.** Trí-hoá nông-cạn, không thấy xa, không tính xa.

**tiêu-truyện dt. Nh.** Tiêu-sử.

**tiêu-trường dt.** Ruột non.

**tiêu-vận** *dt.* Vận-số trong một năm.  
**tiêu-võ-trụ** *dt.* Nh. Tiêu thế-giới.  
**tiêu-xá** *dt.* Gian nhà hẹp của tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nhà mình khi nói với kẻ khác.  
**tiêu-xảo** *dt.* Trò khéo vặt: *Khiếu tiêu-xảo.*  
**tiêu-xuân** *dt.* Tháng mười âm-lịch.  
**TIÊU** *tr.* *Clg.* Tiêu, trừ dẹp giặc-giã: *Tuần-tiêu* // *Lâm* ngang: *Tiêu-tập.*  
**tiêu-binh** *dt.* Binh lính đi tuần, đi tìm trộm cướp, dẹp giặc-giã.  
**tiêu-diệt** *dt.* Càn quét, dẹp tan, trừ sạch.  
**tiêu phi** *dt.* Dẹp giặc cướp.  
**tiêu-phủ** *dt.* Chức quan võ chuyên dẹp giặc.  
**tiêu-sát** *dt.* Tàn-sát, dẹp tan.  
**tiêu-tập** *dt.* Đạo văn, chép văn người khác và nhận là của mình.  
**tiêu-trừ** *dt.* Dẹp tan, trừ diệt.  
**TIÊU** *dt.* X. Tiêu: *Chinh-tiêu, tuần-tiêu.*  
**TIÊU** *dt.* *Clg.* Siêu, đồn lính, chỗ đặt binh phòng ngừa trộm cướp: *Tuần-tiêu.*  
**TY** *dt.* *Clg.* Tư, chủ; sở ngánh nhà-nước ở tỉnh, ở quận, trực-thuộc sở chánh gọi « nha » ở đô-thành, ở đầu xứ: *Phiên-ty, Niết-ty, ty Công-an Gia-định, ty Thông-tin Phong-dinh.*  
**ty sở** *dt.* Ty và sở, tiếng gọi chung các cơ-quan chánh-phủ làm việc cho dân.  
**ty-thuộc** *dt.* Mấy ông mấy thầy làm việc ở ty (tiếng xưa).  
**ty-trưởng** *dt.* *Clg.* Trưởng-ty, người cầm đầu một ty, chịu trách-nhiệm với nha.  
**TY** *tt.* Thấp-thỏi, kém-hèn: *Tôn-ty, nam tôn, nữ ty.*  
**ty-tiểu** *dt.* Thân-thuộc ở hàng dưới hoặc thân-thuộc ít tuổi hơn.  
**ty-chức** *dt.* Chức mọn nầy, lời tự-xưng khiêm-nhượng của người có chức-phận khi nói với kẻ trên: *Ty-chức xin cáo lỗi.*  
**ty-khuất** *bt.* Hèn-hạ, lòn-cúi.  
**ty-lậu** *tt.* Hèn-kém, hẹp-hòi, thấy biết nông-cạn.  
**ty-liệt** *tt.* Hèn-hạ, đê-tiện.  
**ty-mạt** *tt.* Hèn-mọn, nhỏ-nhen.  
**ty-nhân** *dt.* Người hèn-hạ.  
**ty-quan** *dt.* Tiêu công-chức, quan nhỏ, công-chức nhỏ.  
**ty-tiện** *tt.* Thấp-hèn, đê-tiện.  
**ty-tiểu** *tt.* Nhỏ-nhen, vụn-vỡ.

**ty-thấp** *dt.* Chỗ ầm-thấp đất ướt-át.  
**ty-vi** *tt.* Hèn-hạ, nhỏ-nhen.  
**TỠ** *dt.* Vết, dấu mờ, đường nứt: *Ngoạ có tỳ, hột có tỳ* // *(B)* Nhẹp, chuyện xấu: *Hà-tỳ; bắt tỳ bắt đ.*  
**tỳ-ô** *dt.* Vết lằn, dấu lem-luốc: *Bìa vở đầy tỳ-ô* // *(thth)* *dt.* Khó-dễ, tránh-tròn, bắt tròn bắt mào: *Chị dấu em chổng thường tỳ-ô nhau.*  
**tỳ-tích** *dt.* Dấu hư mờ: *Đồ có tỳ-tích khó bán* // *(B)* Nhẹp, dấu-vết xấu: *Di-vãng có nhiều tỳ-tích đáng phàn-nàn.*  
**tỳ-vết** *dt.* Nh. Tỳ-tích.  
**TỠ** *dt.* Đê, ầm xuống, dựa vào: *Tỳ tay lên bàn.*  
**TỠ** *dt.* Tờ gái: *Nữ-tỳ, thị-tỳ.*  
**tỳ-nữ** *dt.* Con hầu, tờ gái.  
**tỳ-xết** *dt.* Nh. Tỳ-nữ.  
**tỳ-thiếp** *dt.* Nàng hầu, vừa là đầy-tớ, vừa là vợ: *Mua làm tỳ-thiếp* // *Tiếng gọi chung vợ bé (lẽ) và nàng hầu: Tỳ thiếp đầy nhà.*  
**TỠ** *bt.* Ích-lợi; giúp ích; phụ vào.  
**tỳ-bổ** *dt.* Phụ giúp vào, đem ích-lợi thêm.  
**tỳ-hải** *dt.* Biền nhỏ đồ vào đại-duyên.  
**tỳ-ích** *tt.* Bỏ-ích, có ích.  
**tỳ-tướng** *dt.* Tướng cạnh, các viên tướng nhỏ dưới quyền chỉ-huy của một viên chủ-tướng.  
**tỳ-trợ** *dt.* Giúp đỡ, tiếp tay.  
**TỠ** *dt.* (thh): Lá-lách, một trong ngũ-tạng: *Tỳ ứng-đối với thổ* *Đy.* (Xt. lá-lách).  
**tỳ-cam** *dt.* (Đy): Bịnh sưng lá-lách.  
**tỳ-tạng** *dt.* Nh. Tỳ.  
**tỳ vị** *dt.* Lá lách và bao-tử (dạ - dày): *Tỳ vị là hai cơ-quan cùng biểu-lý với nhau.*  
**TỠ** *dt.* Chữ thứ nhứt trong hàng chỉ, đầu con giáp: *Giờ tỳ (từ 23 tới 1 giờ), tuổi tỳ (con chuột)* (X. Giáp-tý, Bính-tý, Mậu-tý, Canh-tý và Nhâm-tý).  
**tỳ-ngọ-tuyển** *dt.* Đường tỳ-ngọ, đường kinh-tuyển (từ bắc-cực xuống nam-cực), đối với mặt trời thì ngay đỉnh đầu mình.  
**TY** *dt.* Lánh, tránh, kiêng, trốn đi: *Đào-ty, đoá-ty, hời-ty, quy-ty, viễn-ty; Ty trọng tự khinh (lánh nặng tìm nhẹ).*  
**ty-dịch** *dt.* Tránh truyền-nhiễm, phòng bịnh dịch.  
**ty-diện** *dt.* (Pháp): Lánh mặt, không nhận trát, không đi hầu toà: *Đương-sự cố ý kéo dài thủ-tục tố-tụng bằng cách ty-tiền (abstention).*



**ty-hiêm dt.** Tránh sự hiêm-nghĩ, sợ hãi lắm nên cố lẩn tránh: *Ty-hiêm không tới.*

**ty-hoạ dt.** Tránh tai vạ, hết sức cần-thận để đừng vướng hoạ hại.

**ty-huỷ dt.** Cữ tên, không đặt tên con trùng với tên bà-con; kiêng, không dám nói hay viết tiếng gì có trùng tên của người trên trước như vua, bà con vua, kẻ chức lớn trong tỉnh, trong làng, v.v..

**ty loạn dt.** Chạy giặc, chạy trốn xa khi giặc gần tới.

**ty nạn dt.** Lánh nạn, tránh hoạ-nạn: *Đi ty nạn //* Nh. Ty loạn.

**ty ngôn dt.** Tránh lời nói, không dám nói tới; lánh đi nơi khác để đừng ngứa miệng phải nói.

**ty nhân dt.** Xa người (tránh kẻ gian-ác).

**ty-nhiệm dt.** Tránh cho khỏi thọ-thai.

**ty sắc dt.** Tránh sắc đẹp, tức không dám gần-gũi người đẹp.

**ty thể dt.** Lánh đời, ở ẩn // (thth) Qua đời, chết: *Ông thân tôi ty thể đã lâu.*

**ty thù dt.** Tránh năng, nghỉ hè ở nơi mát mẻ.

**ty trạch dt.** Bỏ nhà trốn nơi khác.

**ty trái dt.** Trốn nợ: *Ty-trái-dài* (Chỗ trốn nợ).

**ty trần dt.** Nh. Ty thể (cả hai nghĩa).

**TY dt.** Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Giờ ty* (từ 9 tới 11 giờ), *tuổi ty* (con rắn) X. Ất-ty, Đinh-ty, Kỷ-ty, Tân-ty, Quý-ty.

**TO tt.** X. Lớn // Thỏ: *Vải to; To da hay nê //* Nhiều: *Được to, lãi (lời) to, thua to, trúng to; Ăn to nói lớn.*

**to con tt.** X. Lớn con.

**to chuyện trt.** X. To việc.

**to đầu tt.** X. Lớn đầu.

**to đồng tt.** X. Lớn đồng.

**to gan tt.** X. Lớn gan: *Khe sâu vụng tính vụng thuyền nhỏ, Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh PVT.*

**to giọng trt.** X. Lớn giọng.

**to lớn tt.** Lớn lắm: *Bê-thể to lớn, con người to lớn.*

**to mắt tt.** Tai to mắt lớn, có địa-vị cao, nhiều trí khôn: *Nhỏ người mà to mắt.*

**to nhỏ tt.** Có to có nhỏ, hoặc to hoặc nhỏ: *To nhỏ gì cũng không chừa //* trt. Thăm-thì, riêng-tự, xui-giục việc nọ việc kia: *Hai đứa nó cứ nói to nhỏ với nhau; Tội nó*

*to nhỏ với nhau để hại mình.*

**to tác tt.** X. To vóc.

**to-tát tt. (đ):** Nh. To lớn: *Sự-nghệp to-tát; việc to-tát.*

**to tiếng bt.** X. Lớn tiếng.

**to to bt.** Hơi to: *Cái nhà to to, nói to to một chút.*

**to việc trt.** Lớn chuyện, công-việc trở nên quan-trọng: *Làm to việc; gây to việc.*

**to vóc tt.** Nh. To con.

**to xác .t.** Nh. Lớn xác.

**to xương tt.** Có bộ xương to, kịch-cỡm người: *Có chất với nhiều, trẻ nó to xương.*

**to xương hóc tt.** Có bề ngang, lưng rộng: *Người to xương hóc.*

**TÒ trt.** Theo một bên và nói nhỏ-nhỏ.

**tò-tí dt.** Trai-gái, tình-tự, lấy nhau cách vụng-trộm: *Hai đứa nó đã tò-tí với nhau rồi.*

**tò-tò trt.** Lẻo-ẻo, theo luôn sau lưng: *Người ta đi đâu cũng theo tò-tò.*

**tò-vè dt.** Nói con gà trống xoè một cánh, nghiêng mình sát vào mình gà mái, giậm chân bước ngán toan mổ chớp để bước lên lưng đẹp mái // (R) Xăn-bắn một bên với một toan-tính gì đó: *Tò-vè muốn xin tiền.*

**TÒ-HE dt.** Đồ chơi trẻ-con bằng bột nặn rồi hấp chín: *Mua cái tò-he cho con chơi.*

**TÒ-LE trt.** Tiếng kèn thổi: *Tò-le kèn thổi tiếng năm ba, Nghe lọt vào tai dạ xót-xa PVT.* // dt. Khoe-khoang, hay nói và nói nhiều, tọc-mạch: *Sáng ra, đi tò-le khắp xóm.*

**tò-le tí-lỏm dt.** Nh. Tò-le (nghĩa sau): *Tánh hay tò-le tí-lỏm //*

**TÒ-MÒ trt.** Lò-mò, tọc-mọc, lẩn tránh mà đi: *Tối mà tò-mò đi đâu đây? //* tt. Tọc-mạch, tánh người hay dò-dẫm tìm hiểu việc không quan-hệ đến mình: *Tánh tò-mò; tò-mò muốn biết việc thiên-hạ.*

**TÒ-TE trt.** Clg. Ò-è, tiếng đồn cò.

**TÒ-VÒ dt. (động):** Loại côn-trùng giống con ong, hay xây tổ bằng đất trong nhà người: *Tò-vò mầy nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi //* CD // tt. Tên thứ cửa phần trên cong hình vòng-nguyệt: *Cửa tò-vò.*

**TÓ dt.** Cặp nạn dùng chống đỡ vật gì: *Chống tó, tó sừng, tó xe //* tt. Ôm-o, yếu-ớt: *Ôm tó, ngã xiêu ngã tó.*

**tó-ré tt.** Ôm còn da bọc xương; bộ mặt,

nhọc yếu-duối lằm : *Bỏ tổ-rể.*

**tổ súng dt.** Cặp nặng chống long súng cho ngóc lên để nhắm bắn.

**tổ xe dt.** Cặp nặng dùng chống gọng xe, thường là xe bò, khi thả bò ra.

**TỔ dt.** Nói rõ ra : *Bày - tổ, phân - tổ ;* Nếu anh chưa rõ, em tổ cho anh tường, Bởi câu ô lỗi nhíp, mới chán-chường yên-anh CD // Hiểu rõ, thông-thạo : Trong nhà chưa tá, ngoài ngõ đã hay tng ; Tiếc thay một đoá trà-mi, Con ong đã tổ đường đi nẻo về K // tt. Sáng, rõ-ràng : Trắng mờ còn tổ hơn sao, Núi tuy rằng lở, còn cao hơn gò ; Đó với đây kêu rằng một họ, Trắng với đen ai tổ hơn ai ? CD // Rạng-rỡ, vẻ-vang : Làm trai quyết chí tang - bồng, Sao cho tổ mặt anh-hùng mới cam CD.

**tổ-bày dt.** X. Bày-tổ.

**tổ con mắt tt.** X. Tổ mắt.

**tổ chừng dt.** Biết rõ cho, hiểu rõ giùm : *Xa-xối ai có tổ chừng, Gian-nan tân-khò, ta đừng quên nhau CD.*

**tổ đầu dt.** Ra vẻ, bày mòi : *Va tổ đầu không bằng lòng.*

**tổ ý dt.** Nói cái ý định hay ý muốn mình ra hoặc ra vẻ ở mặt, ở khoé miệng với cái ý đó : *Bà tổ ý hải lòng.*

**tổ lão trt.** Té lão, chuyện mình nói lão tình-cờ bị phơi bày ra : *Bị tổ lão, hết làm tàn.*

**tổ lòng dt.** Bày tỏ nỗi lòng, nói ra tình-ý : Không biết làm sao đề tổ lòng trong-trắng mình ra // Rõ lòng, hiểu biết cho : Ai tổ lòng trong-sạch của mình ?

**tổ lời dt.** Bày lời, nói ra : *Tổ lời thiệt hơn.*

**tổ mắt tt.** Clg. Tổ con mắt, có cặp mắt thấy rõ : *Tổ mắt đọc giùm coi trong ấy nói gì.*

**tổ mặt tt.** Vẻ-vang, rõ-ràng, dám ngược mặt ngó mọi người : *Ghé vai gánh đỡ san-hà, Sao cho tổ mặt mới là trượng-phu CD.*

**tổ-phân dt.** X. Phân-tổ.

**tổ ra dt.** Nói rõ ra : *Nhờ nó tổ ra mình mới hiểu câu chuyện // Ra vẻ, cố làm cho người ta hiểu mình : Tổ ra ta đây lắm ! Tổ ra người sành đời.*

**tổ-rạng tt.** Sáng-sủa, rạng ngời : *Chẳng chùi đề vậy lu-li, Chùi ra tổ-rạng thua gì thủy-tinh CD.*

**tổ-rò bt.** Rõ-ràng, tường-lắt, không úp mở, không che lấp : *Chuyện tổ-rò như ban ngày ; Nói cho tổ-rò.*

**tổ tai tt.** Thính tai, đầu tiếng nhỏ cũng nghe

được rõ-ràng : *Già mà còn tai.*

**tổ tình dt.** Bày rõ tâm-tình, sự-tình : *Tổ tình thân-mật, tổ tình quyến-luyến // Nói rõ tình yêu của mình ra với người mình yêu : Hình như nó có tổ tình với con nọ rồi.*

**tổ-tường trt.** Rõ-ràng, tường-lắt, không giấu-giếm hay úp mở chi cả : *Nói cho tổ-tường ; hiểu tổ-tường hết tự-sự.*

**tổ thiệt dt.** Nói rõ sự thật ra : *Tổ thiệt đầu đuôi mọi việc.*

**tổ trắng tt.** Có trắng tỏ : *Đêm nay tổ trắng, chắc bọn trộm không dám làm ăn đâu.*

**tổ trời tt.** Nói ban đêm mà nhờ có trăng hay sao nhiều nên sáng : *Lúc nào tổ trời thì của óp.*

**tổ vẻ dt.** Ra vẻ, không nói nhưng cố tỏ cho người ta hiểu ý mình bằng vẻ mặt : *Tổ vẻ không bằng lòng ; tỏ vẻ sung-sướng.*

**TỌ-MỌ trt.** Clg. Lọ-mọ và Tò-mò (nghĩa trước), bộ lẫn dằng mà đi hoặc mò kiếm vật chi trong đêm tối : *Nửa đêm nửa hôm mà tọ-mọ đi đâu ?*

**TOA dt.** Giấy kê từng món : *Biên toa, ra toa.*

**toa ăn dt.** Clg. Thực-đơn, bản kê các món ăn sẽ dọn ra ; bản kê tất-cả món ăn trong tiệm để khách chọn.

**toa hàng dt.** Clg. Hoá-đơn, giấy kê từng món hàng và giá tiền.

**toa thuốc dt.** Giấy do thầy thuốc biên từng món thuốc, cân lượng và cách dùng sau khi khám bệnh (ordonnance) // Giấy in sẵn cặp trong hộp thuốc kê rõ tánh - chất thứ thuốc và cách dùng (prospectus).

**TOA dt.** Thùng đựng thóc rộng miệng hẹp đáy trong cái máy quet thóc.

**TOA dt.** Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

**TOA dt.** Clg. Gođon, mình xe lửa (hoà), chỗ chở hành-khách hay hàng-hoá (wagon).

**toa cần-trục dt.** Toa có cái cần-trục để kéo đồ nặng lên xuống (wagon grue).

**toa cật hàng dt.** Toa cật hàng-hoá lên rồi, được khoá lại (wagon chargé).

**toa chuyên-nhất dt.** Toa riêng của nhân-viên hoà-xe ngồi (wagon spécialisé).

**toa dành Riêng dt.** Toa trang-hoàng đẹp dành riêng cho phái-đoàn hay nhân-viên cao-cấp chánh-phủ (wagon réservé).

**toa dằn dt.** Toa không, kéo theo xe dề giữ thăng-bằng cho chuyển xe chở nhẹ (wagon lesté).

**toa đầy dt.** Toa đầy hàng, không nhận thêm ở dọc đường (*wagon plein*).

**toa được báo trước dt.** Toa quan-trọng, có chở nhân-viên cao-cấp chánh-phủ, đoàn quân-nhân hoặc vũ-khí, báo trước các ga hay đề từ-chức phòng-vệ (*wagon préavisé*).

**toa hàng ăn dt.** Toa có bán cơm và nước uống (*wagon restaurant*).

**toa hợp-tài dt.** Toa chở cả hành-khách và đồ-vật (*wagon mixte*).

**toa lạnh dt.** Toa có máy điều-hoà không-khí (*wagon isotherme*).

**toa loại dt.** Toa hư, hết dùng được, bị loại ra (*wagon réformé*).

**toa phát hàng dọc đường dt.** Toa chở hàng gởi có địa-chỉ các ga giữa, dọc theo đường xe chạy, để tiện việc xuống hàng các ga ấy (*wagon distributeur*).

**toa thành dt.** Toa có bốn tường thấp, không mui, để chở đá, sạn, cát (*wagon tombereau*).

**toa thu hàng dọc đường dt.** Toa còn trống, dành riêng việc nhận hàng ở các ga dọc đường (*wagon collecteur*).

**toa thu phát hàng dọc đường dt.** Toa hỗn-hợp, nhận lên và phát xuống những hàng - hoá dọc đường (*wagon collecteur-distributeur*).

**toa trần dt.** Toa không mui không tường, dùng chở gỗ súc.

**TOA đót.** Mi, mảy, tiếng gọi ngay người trẻ lú hoặc nhỏ tuổi hơn, cách thân-mật (*toi*).

**TOA dt.** Mưu-lớp, làm mưu làm lớp, xúi giục: *Điều-toa*.

**toa-rập dt.** Đồng-ý mưu-lớp với nhau trong việc có lợi cho bọn mình, có hại cho người: *Hai người toa-rập cáo gian người ta*.

**toa-tụng dt.** Xúi bêu chuyện thưa kiện.

**TOÀ dt.** Chỗ ngồi tôn-nghiêm: *Toà sen II (R)*

a) Ngồi, tiếng gọi cái nhà to: *Đạo chơi quán cũng như nhà, Lầu tranh có nghĩa hơn toà ngồi cao II b)* Dinh-thự, sở nhà-nước: *Toà bố, toà hành-chánh II c)* Toà - án gọi tắt, nơi xử kiện: *Giải toà, hầu toà, kiện ra toà, phiên toà II b)* Thẩm-phán, các vị ngồi xử án: *Quan toà, ông toà*.

**toà-án dt.** Ngồi nhà dành cho các ông toà xử kiện: *Toà-án dân-sự, toà - án binh II (R)* Dinh-sở thuộc bộ Tư-pháp, lo điều-hành mọi thủ-tục và cấp-phát giấy-tờ về pháp-lý, v.v...

**toà-án binh dt.** X. Toà-án quân-sự.

**toà án hành-chánh dt.** (Pháp): Cơ-quan

xét-xử sơ-thẩm các vụ đòi bồi-thường liên-quan đến các pháp-nhân hành-chánh; các vụ xin thủ-tiêu các quyết-định hành-chánh có tánh-cách cá-nhân liên-quan đến tình-trạng hành-chánh của các viên-chức; những vụ kiện về các cuộc tuyên-cử ở cấp tỉnh, quận hay xã; các vụ kiện về mọi vấn-đề thuế-khoá trực-thu.

**toà-án lao-động dt.** Cơ-quan xét xử các vụ tranh-chấp lao-động.

**toà-án lương-tâm dt.** Lương-tâm nghiêm-khắc của mỗi người đối với những việc làm trái lẽ phải, trái luân-thường đạo-đức của mình: *Đề cho toà-án lương-tâm anh nó xét-xử*.

**toà-án nhân-dân dt.** Phiên toà \*đặc-biệt ở những vùng tự-trị hay xa thành-thị, do dân-chúng bầu ra xét-xử những vụ án có tánh-cách xã-hội.

**toà-án quân-sự dt.** (Pháp): *Clg.* Toà-án binh, gồm vị Hội-thẩm toà thượng-thẩm làm Chánh-thẩm và bốn quân-nhân nếu bị-can từ thiếu-tá trở xuống; từ trung-tá đến đại-tá thì Chánh-thẩm phải là Chánh-án toà thượng-thẩm; từ thiếu-tướng sắp lên thì Chánh-thẩm phải là Chánh-nhất toà thượng-thẩm; về Phụ-thẩm quân-nhân, nếu bị-can là hạ-sĩ-quan, phải có một thiếu-tá, một đại-úy, một trung-úy và một hạ-sĩ-quan; nếu bị-can là sĩ-quan, các phụ-thẩm phải là sĩ-quan cao-cấp hơn, chuyên xét-xử những vụ án quân-nhân phạm-pháp và các vụ vi-phạm đặc-biệt phía dân-sự do pháp-luật giao qua như các hành-động có phương - hại đến an-ninh quốc-gia (nội và ngoại); bản án khi được phán-quyết, chỉ được kháng-cáo lên toà Pháp-án chứ không lên toà Thượng-thẩm được.

**toà-án quân-sự đặc-biệt dt.** (Pháp): Toà án có tánh-cách cấp-thời và lưu-động, xử ngay tại toà-án nơi xảy ra vụ phạm-pháp, can-phạm không được hưởng trường-hợp giảm-khinh, cũng không được thượng-tố lên toà Pháp-án; riêng những can-phạm bị từ-hình, sẽ hành-quyết liền tại chỗ, khi đơn xin ân-xá bị bác.

**toà áo đỏ dt.** X. Toà Thượng-thẩm.

**toà bố dt.** Dinh quan Bố-chánh thời quân-chủ nước Việt-nam II Dinh viên chủ tỉnh thời Pháp-thuộc ở miền Nam II *Clg* Tỉnh-đường hay toà hành-chánh tỉnh, nơi làm việc của Tỉnh-trưởng và các ty trực-thuộc.

**toà dân-sự sơ-thẩm dt.** (Pháp): Cấp toà trên toà Hoà-giải, xét xử những vụ về dân

sự (việc hộ).

**toà hành-chánh dt.** X. Toà bố // Các dinh Quận-trưởng ở tỉnh và đô-thành, lo việc hành-chánh ở quận mình.

**toà hình dt.** Tiếng gọi sở Giáo-nghiệm thời Pháp-thuộc, nơi chụp ảnh, lén tay và ghi các dấu riêng trên mặt của tất-cả người mới bị bắt và sắp đưa ra toà, giữ hồ-sơ lý-lịch của tất-cả công-dân và lo việc giáo-nghiệm.

**toà hình dt. (Pháp):** X. Toà Hình-sự sơ-thẩm.

**toà hình-sự sơ-thẩm dt. (Pháp):** Ctg. Toà Tiểu-hình, cấp toà trên toà Vi-cảnh, xét-xử các vụ về hình-sự cả tiểu-hình lẫn đại-hình; khi xử các vụ đại-hình, ngoài thành-phần thường (X. Toà Sơ-thẩm) còn có hai phụ-thẩm đề cùng biểu-quyết với Chánh-án.

**toà hoà-giải dt. (Pháp):** Ctg. Toà Tọa-tụng, cấp toà dưới hết, chuyên xử những vụ lật-vật về mặt dân-sự (hộ) do cảnh-sát-trưởng đưa đến, lập các công-chứng-thư về hộ-tịch và sẽ gọi là toà Vi-cảnh khi xử những vụ về hình-sự.

**toà hoà-giải rộng quyền dt. (Pháp):** Cấp toà Hoà-giải ở tỉnh, quyền-hành như toà Sơ-thẩm nhưng chỉ có một thẩm-phần kiêm ba chức: Biện-lý, Dự-thêm và Chánh-án.

**toà pháp án dt. (Pháp):** Cấp toà trên toà Thượng-thẩm gồm một ban Hình-sự và một ban Dân-sự, chuyên xét về mặt hình-thức và thủ-lục các vụ án đã xử ở toà Thượng-thẩm mà đương-sự hay Công-tổ-viện chống án, không cần biết việc ung hay oan, nặng hay nhẹ; đầu trong trường-hợp nào cũng không kết một bản án mà chỉ hoặc y án toà Thượng-thẩm hoặc giao lại toà này xử lại, với một thành-phần khác.

**toà sơ-thẩm dt. (Pháp):** Cấp toà trên toà Hoà-giải, Leo-động và Vi-cảnh, khi nhóm xử những vụ về dân-sự (việc hộ) thì gọi toà Dân-sự sơ-thẩm, khi xử về hình-sự thì gọi toà Hình-sự sơ-thẩm, gồm ông Chánh-án, Biện-lý hay phó Biện-lý thay mặt Công-tổ-viện mà buộc tội và lục-sự giữ bút-lục, cũng xử những tội về đại-hình mỗi tam-cá-nguyệt một lần, nhưng thành-phần toà có thêm hai vị phụ-thẩm.

**toà tọa-tụng dt. (Pháp):** X. Toà Hoà-giải.

**toà tiểu-hình dt. (Pháp):** X. Toà Hình-sự sơ-thẩm và toà Sơ-thẩm.

**toà thượng-thẩm dt. (Pháp):** Cấp toà trên

toà Sơ-thẩm, xét lại các vụ án đại-hình, tiểu-hình và dân-sự (việc hộ) đã xử ở toà Sơ-thẩm mà đương-sự hay Công-tổ-viện chống án; không nhận xử một vụ án nào lần đầu-tiên được đưa ra toà cả.

**toà vi-cảnh dt. (Pháp):** Túc toà Hoà-giải, xử những vụ án hình-sự về mặt vi-cảnh gồm có Chánh-án (tức Thẩm-phán toà Hoà-giải), một cảnh-sát-trưởng, thay mặt Công-tổ-viện và lục-sự giữ bút-lục.

**TOÀ trt.** Bảnh, keng, cách ăn-mặc sang-trọng; Ăn-mặc rất toà.

**toà-khang trt. Nh.** Toà: Ăn-mặc toà-khang // Rộng-rãi, hào-phóng: Ăn-ở toà-khang // Phách-lối: Ăn-nói toà-khang.

**toà-tự dt.** Sửa-sọan, làm tốt, chung-diện thân hình.

**TOÁ trt.** Choá, hoa lên, không thấy rõ: Táp-toá.

**toá-hoà tt.** Choá mắt, hoa mắt, không thấy chỉ cả: Bị một đăm võ mặt, toá-hoá.

**toá-hoá tam-tinh tt.** Quá toá-hoá.

**toá-hoạ trt.** Vỡ ra, tan ra: Chạy toá-hoạ // Túi-túi, vỡ lẽ ra: Toá-hoạ, không có chỉ cả.

**TOÁ dt.** Tủa ra, toé ra, bay nhẹ và tung ra khắp nơi: Mịt-mù khói toá lửa hương, Không ai tin thẫu cho tưởng dẹ em CD. toá ý dt. Mờ rộng ý-tử, cho lan rộng ý mình

ra: Nắm vững nguyên-tắc rồi toá ý ra nhiều vấn-đề liên-quan.

**TOÁ dt.** Khoá chặt, đóng lại, ví lại: Cương-toá, giải-toá, kiêm-toá // dt. Ống-khoá, lò-i-tói: Võ vô thiết-toá năng lưu khách.

**toá cảng dt.** Đóng cửa biên lại, ngăn chặn cửa biên, không cho tàu vô ra: Bế quan toá cảng.

**toà-cốt dt.** Xương gò má.

**toà-thực dt.** Ống-khoá và chìa khoá.

**TOÁ dt.** Bè gầy; hư chuyện.

**toà chí dt.** Thối-chí, ngã lòng.

**toà-chiết dt.** Bè gầy, đập tan // (B) Bỏ dỡ, buông xuôi: Bị thất-bại nhiều phen mà không toà-chiết.

**toà nhục tt.** Bị làm xấu, bị sỉ-nhục.

**TOÁ tt.** Nát, vụn, lắt-nhắt.

**toà-sự dt.** Chuyện nhỏ-nhất không đáng.

**toà-tiết tt.** Nhỏ-mọn, vụn-vật, không đáng gì.

**toà-toà tt.** Nh. Toà-tiết.

**toà-toái tt.** Nh. Toà-tiết // trt. Vặt-vạnh: Nét toà-toái.

**TOA** *đt.* Ngồi: *An-toạ, bàn toạ* // Buộc tội, điều-khiển: *Chủ-toạ* // *đt.* Vị-trí: *Toạ-độ.*

**toạ-cốt** *đt.* Xương bàn toạ, xương đít.

**toạ-dịch** *đt.* Việc làm cố chỗ nhứt-định, không phải đi đây đi đó (*service sédentaire*).

**toạ-dục** *đt.* Nằm chỗ, nằm bếp, đẻ con.

**toạ-dăng** *đt.* Đền chân, đền đề bàn: *Đền toạ-dăng.*

**toạ-độ** *đt.* Bề dài của hai đường thẳng bắt từ điểm căn-cứ đi tới, một đi ngang, một đi dọc, dùng định vị-trí một điểm nào đó trên không-gian hay trên mặt phẳng (*coordonnées*).

**toạ-độ chân-thực** *đt.* (*chm*): Toạ-độ thực-sự, không bị hiệu-chính vì những sai-suất của một hệ-thống trắc-lượng (*coordonnées intrinsèques*).

**toạ-độ vuông** *đt.* (*chm*): Toạ độ vị-trí lấy theo hai đường trục giao thẳng góc (*coordonnées rectangulaires*).

**toạ-hoạ-khí** *đt.* (*chm*): Máy hoạ dùng để ghi mau lên vị-trí các điểm trên một tờ bản-đồ, theo số toạ-độ của các điểm ấy (*coördination-tographe*).

**toạ-hưởng** *đt.* Ngồi không mà hưởng: *Toạ-hưởng kỳ thành* (Lợi-dụng công-lao người khác).

**toạ-khách** *đt.* Người khách đang ngồi chờ.

**toạ-lạc** *đt.* Nằm tại, ở tại, nói về một bất-động-sản ở tại đâu: *Sở đất ấy toạ-lạc tại làng Giáp, tờ thứ 2.*

**toạ-nghiệp** *đt.* Nghề-nghiệp làm một nơi nhứt-định, không đi rong chỗ này chỗ kia (*profession sédentaire*).

**toạ-pháp** *đt.* Phạm pháp, mắc tội.

**toạ-tính** *đt.* Tính-chất sự-vật ở yên một nơi, không dời chỗ (*sédentaire*).

**toạ-thẩm** *đt.* (*Pháp*): Ngồi xử án: *Không hiểu phiên toà này do vị nào toạ-thẩm.*

**toạ-thị** *đt.* Ngồi nhìn, không can-thiệp, không dự vào: *Điềm-nhiên toạ-thị* (Làm tỉnh ngồi ngó).

**toạ-thiền** *đt.* Ngồi làm tỉnh tưởng-niệm theo phương-pháp thầy tu Phật-giáo.

**toạ-thực** *đt.* Ở không mà ăn: *Toạ-thực sơn băng* (Ở không mà ăn thì núi cũng phải lở).

**toạ-thương** *đt.* Mua bán có tiệm-tùng hay cơ-sở nhứt-định.

**toạ-trục** *đt.* (*chm*): Đường thẳng có định-hướng và phân-độ dùng xác-định vị-trí một

điểm đối với điểm căn-cứ nằm trên trục (*axe des coordonnées*).

**toạ xuống** *đt.* Rùn xuống, ngồi xuống thành-linh, một thể võ: *Toạ xuống quất chun dích.*

**TOÁC** *trt.* Tét ra, bét ra, banh rộng ra: *Há toác cái mồm, mở toác cánh cửa, toác hồ-khẩu tay.*

**toác-hoác** *trt.* *Clg.* Toang-hoác và toàng-hoác, bét rộng ra, banh ra cả: *Há hòng toác-hoác, đề cửa toác-hoác.*

**TOẠC** *trt.* Tẹt, toác, rách đường dài, banh rộng ra: *Rách toạc, vỡ toạc, xé toạc, toàng-toạc, tuếch-toạc; Đồng bạc dăm toạc tờ giấy tng.*

**toạc-hoác** *trt.* Nh. Toác-hoác.

**toạc móng heo** *trt.* X. Nói toạc móng heo.

**TOÁI** *tt.* Vụn-vặt, phiền-phức: *Phiền-toái, tế-toái.*

**toái-tế** *tt.* Vặt-vạnh, nhỏ-mọn.

**toái-vụ** *đt.* Việc nhỏ-mọn, chuyện vặt.

**TOẠI** *tt.* Thoà, hả, hài lòng, vừa ý: *Công thành danh toại; bán-thân bất-toại.*

**toại chí** *tt.* Phi chí, thoà chí, đúng với ý-chí nuôi-dưỡng từ lâu: *Toại chí nam-nhi.*

**toại ý** *tt.* Vừa ý, đúng với ý muốn: *Đã toại ý rồi thì không còn đòi hỏi chi nữa.*

**toại lòng** *tt.* *Clg.* Toại tâm, vừa lòng, sung-sướng trong dạ: *Có qua có lại, mới toại lòng nhau tng.*

**toại nguyện** *tt.* Thoà nguyện, đúng với ý mong-mỏi, với lời ước-nguyện: *Biết bao giờ cho toại nguyện.*

**toại-tâm** *tt.* X. Toại lòng.

**TOAN** *trt.* Ráp, sắp-sửa, định làm: *Lo toan, liệu toan; Cũng toan sống thác với tình cho xong K II* Tính trước coi sẽ làm gì: *Chim kêu vượn hú đa-doan, Trống vòm nhặt-thúe, anh toan lẽ nào? CD II* Ướm, gần, sắp: *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già CD.*

**toan-định** *đt.* Định-liệt, tính đầu đó xong-xuôi rồi nhứt-định làm: *Mất mấy ngày đã toan-định việc đó.*

**toan-đương** *đt.* Lo cách trở-đương, đối-phó: *Việc của mình, đầu khó mấy cũng phải toan-đương.*

**toan-liệu** *đt.* Lo liệu trước, nghĩ coi phải làm gì đây: *Chim bay về núi tới rồi, Anh không toan-liệu còn ngồi chi đây? CD.*

**toan-lượng** *đt.* Tính coi sức mình có kham

nổi không: *Toàn-lượng* sức mình.

**toàn mưu** *đt.* Lo mưu-chước, tính coi phải làm cách nào: *Toàn mưu đánh-dò kẻ thù.*

**toàn-tính** *đt.* Nh. Toàn-liệu.

**TOÀN** *tt.* Chua, vị chua: *Nước cường-toan* (*acit*) // (*B*) Chua-xót, đau-khổ: *Mùi tân-toan.*

**toàn-dịch** *đt.* Nước chua từ lá-lách chảy qua bao-tử (dạ-dày) có tác-dụng giúp mau tiêu-hoá đồ-ăn.

**toàn-hàn** *tt.* Nghèo-nàn, lúng-rối.

**toàn-hoài** *tt.* Chua-xót trong lòng.

**toàn-khổ** *tt.* Chua và đắng *li* *đt.* Sự vất-vả, cực-khổ: *Nếm nhiều toan-khổ.*

**toàn-liếm** *tt.* (*Đy*): Chua và quánh lại.

**toan-sở** *tt.* Đau-đớn khổ-sở.

**toan-táo** *đt.* Thứ trái táo chua, hột sao đen là vị thuốc giúp ngủ yên.

**toan-tâm** *đt.* Lòng dớn-dau chua-xót.

**toan-tân** *đt.* Chua cay // Chua-xót và cay-đắng trong lòng.

**toan-thảo** *đt.* (*thực*): Loại cỏ nhỏ, lá nhọn như đầu mũi tên nhưng mềm, vị chua, hoa nhỏ màu hường, có thể nấu canh ăn: (*Rumex acetosella*).

**TOÀN** *bt.* *Clg.* Tuyên, trọn-vẹn, cả thảy, đầy-đủ: *An-toàn, bảo-toàn, châu-toàn, hoàn-toàn, kiêm-toàn, song-toàn, vẹn-toàn, vẹn-toàn*; *toàn người hay chữ*; *cái rương đựng toàn sách vở.*

**toàn ban** *đt.* Nguyên một uỷ-ban: *Toàn ban trị-sự đều từ chức* // (*lóng*) *Tất-cả* đào kép trong gánh: *Đêm nay, toàn ban đều thủ-bồn.*

**toàn-bị** *tt.* Vẹn-về, đầy-đủ: *Nghĩa nhân toàn-bị.*

**toàn-bích** *đt.* Viên ngọc nguyên-lành // (*B*) *tt.* Đều-đặn, không chỗ chệch: *Bài thơ toàn bích, văn-chương toàn-bích.*

**toàn bộ** *đt.* Nguyên bộ, đủ pho: *Bán toàn-bộ chứ không bán lẻ từng cuốn.*

**toàn-cầu** *đt.* Toàn-thê địa-cầu, tức khắp thế-giới, đủ các nước trên mặt đất: *Địa-dư toàn-cầu, vô-dịch toàn-cầu* // *tt.* (*lóng*) Hơn hết, không ai bằng: *Hay toàn-cầu, ngon toàn-cầu, rẻ toàn-cầu.*

**toàn-công** *tr.* Trọn công-lao: *Tính toàn-công.*

**toàn-dân** *đt.* *Tất-cả* dân-chúng: *Ý-nguyên của toàn-dân.*

**toàn-diện** *bt.* Nguyên bộ mặt, đủ mọi mặt:

*Chiến-tranh toàn-diện.*

**toàn-đồ** *đt.* Bản-đồ nguyên một làng hay một khu-vực lớn, chưa chia thành manh, thành thửa (*plan général*).

**toàn-đồ sơ-lược** *đt.* Bản-đồ vẽ sơ-sài nguyên một làng hay một khu rộng, không có ranh mỗi thửa đất, vì tất cũng không đúng (*croquis général*).

**toàn-gia** *tr.* Cả nhà, tất cả người trong nhà: *Toàn-gia tru-lực* (Tội chết chém hết người trong nhà hồi xưa, kể cả đày-tử).

**toàn-giao** *đt.* Tình bè-bạn vẹn-về, không méch bụng nhau.

**toàn-hảo** *tt.* Hoàn-toàn tốt: *Mọi việc toàn-hảo.*

**toàn hạt** *tr.* Cả hạt, nguyên một hạt: *Toàn hạt đều ngập lụt.*

**toàn hương** *tr.* Cả làng.

**toàn kỳ** *tr.* Cả xứ, nguyên một xứ.

**toàn khu** *tr.* Nguyên một khu-vực: *Đại-diện toàn-khu.*

**toàn là** *tr.* Đều là, tính là, tất-cả đều một thứ: *Trong bốp toàn là giấy cầm đồ.*

**toàn-lực** *đt.* Tất-cả sức mạnh: *Dốc toàn-lực ra đánh.*

**toàn-mãn** *tr.* Đầy-đủ, trọn-vẹn.

**toàn-mỹ** *tt.* Tốt đẹp hoàn-toàn: *Không có gì toàn-mỹ cả.*

**toàn-năng** *đt.* Tất-cả sự có thể được: *Đem toàn-năng phục-vụ.*

**toàn-nhân** *đt.* Người hoàn-toàn, đủ tư-cách, đức-hạnh: *Tứ-đức toàn-nhân* // *đt.* Bảo-vệ dân.

**toàn những** *tr.* Nh. Toàn là.

**toàn-phần** *đt.* Nguyên, đủ các phần: *Tứ-tài toàn-phần.*

**toàn-phúc** *tt.* Hạnh-phúc hoàn-toàn // *đt.* Giữ nguyên hạnh-phúc.

**toàn-quân** *đt.* Tất cả quân-đội: *Toàn-quân đều được ân-thưởng* // *đt.* Giữ vẹn cả binh lính.

**toàn-quyền** *đt.* Quyền-hạn đầy-đủ: *Trao toàn-quyền cho ông ấy* // Người được trọn quyền thay mặt chánh-phủ mình để thương-thuyết với nước khác: *Toàn-quyền khâm-sai* // (*thth*) Chánh-soái, viên quan Pháp cai-trị cả xứ Đông-pháp xưa: *Toàn-quyền Pasquier.*

**toàn-quốc** *bt.* Nguyên cả nước, trọn một nước: *Hội-nghị toàn-quốc, vô-dịch toàn-quốc, chinh-phục toàn-quốc.*

**toàn-sinh** *đt.* Giữ cho còn mạng sống.

**toàn-tài tt.** Giới-giản đủ mặt: *Văn võ toàn-tài.*

**toàn tập dt. Nh.** Toàn bộ.

**toàn tính dt.** Giữ tính tự-nhiên trời phú cho.

**toàn-tu trt.** Được tu-bổ, sửa-chữa lại hết:

*Bản-dồ làng ấy đã được toàn-tu.*

**toàn-thắng dt.** Đại-thắng, thắng hoàn-toàn ở các mặt trận: *Lúc đầu, Nhựt toàn-thắng ở Thái-bình-dương* // *Thắng với số bàn trắng, không bị gỡ lại bàn nào cả: Hội tuyến Việt-nam toàn-thắng với tỷ-số 3-0.*

**toàn-thân dt.** Khắp cả thân mình: *Toàn-thân đau nhức.*

**toàn thế-giới dt.** Khắp nước trên mặt đất: *Tin ấy được loan ra toàn thế-giới* // *(R)* *Tất-cả người trên thế-giới: Toàn thế-giới đều xúc-dộng.*

**toàn-thể trt.** Tất-cả mọi bộ-phận: *Toàn-thể nhân-viên, toàn-thể công-nhân, toàn-thể đồng-bào.*

**toàn-thị trt.** Đầu là, tất-cả là: *Ở đây toàn-thị người tốt.*

**toàn-thịnh tt.** Hoàn-toàn thịnh-vượng: *Thời-kỳ toàn-thịnh của thơ mới.*

**toàn-thiên trt.** Nguyên một thiên (sách hay bài văn): *Khảo-lược lại toàn-thiên.*

**toàn-thiện tt.** Tốt hoàn-toàn: *Đi đến chỗ toàn-thiện.*

**toàn-thiện toàn-mỹ tt.** Tốt đẹp hoàn-toàn.

**toàn-thủy toàn-chung trt.** Trước sau đều hoàn-toàn, vẹn-vẽ: *Ở cho toàn-thủy toàn-chung.*

**toàn trí tt.** Có trí-tuệ hoàn-toàn.

**toàn- vẹn trt.** Vẹn-vẽ, hoàn-toàn: *Lo đầu đó đều toàn- vẹn.*

**TOÁN dt.** Bọn, nhóm, tốp đông người: *Toán cướp, toán giặc, toán quân* // *(hẹp)* *Tổ, bộ-phận nhỏ trong một đội: Phân toán, trưởng-toán, toán Lý-thường-Kiệt, toán Quang-trung.*

**TOÁN bt. X.** Tính: *Toán cộng, toán trừ, bài toán, bàn toán, phép toán, tính-toán* // *Lần tính, mưu-toán, trừ-liệu, bói quẻ: Toán âm-dương; mưu toán, thần-toán.*

**toán-bàn dt. X.** Bàn toán.

**toán-đề dt.** Đầu đề bài toán, đầu đề bài học toán.

**toán-lực dt.** Môn học tính với các con số.

**toán-mạng dt.** Phép suy-đoán ngày sanh tháng đẻ để tìm số-mạng người ta coi sống đến chừng nào, giàu nghèo ra sao.

**toán-pháp dt.** Phép tính.

**toán số dt. Nh.** Toán mạng.

**TOÁN-KÝ-SINH dt. (thực):** Chùm-gởi, loại cây sống bám không có diệp-lục và dưỡng-liệu, hoàn-toàn do cây khác truyền sang, như các loại *Cuscuta*, *Balano-phora*.

**TOÁN-LOẠI tt. X.** Tán-loại.

**TOANG dt.** Đoạn, khúc: *Một toang sắt.*

**TOANG trt.** Tung, rộng ra, bét ra: *Phá toang, nở toang, vỡ toang; Sáng mông một khe lộ tạo-hoá, mở toang ra cho thiếu-nữ rước xuân vào HXH.*

**toang-hoác bt. Nh.** Toác-hoác và Toàng-hoác.

**toang-hoang trt. Nh.** Tan-hoang: *Toang-hoang của nhà.*

**toang-toang trt. X.** Nói toang-toang.

**toang-toàng trt.** Ngang-tàng, vụt-chạc, ít dè-dặt: *Đàn-ông tính-khí toang-toàng, Đàn-bà con gái giữ-giàng nết-na CD.*

**TOẢNG-HOÁC trt. X.** Toác-hoác.

**TOÁT dt.** Xuất ra, chảy ra: *Sợ toát mồ-hôi; mồ-hôi toát ra như tắm.*

**toát-dương dt.** Rịn ra chút mồ-hôi khi sắp chết.

**toát xì-cầu dt. (lóng):** Chảy mồ-hôi ra (như cái bình đựng xì-cầu): *Một toát xì-cầu.*

**TOÁT bt.** Lượm-lặt, nhóm lại.

**toát-hợp dt.** Gom lại, vơ thành đồng; lấy mỗi nơi một ít gom thành một mối.

**toát-yếu bt.** Tóm-lắt lại, chọn lấy những điểm cốt-yếu: *Bài toát-yếu.*

**toát khẩu dt.** Túm miệng lại.

**TÓC dt.** Lông mọc trên đầu người: *Búi tóc, chải tóc, đầu tóc, gỡ tóc, hớt tóc, mái tóc, quần tóc, sợi tóc, uốn tóc; Chờn tóc kẻ răng; Năm người có tóc chớ ai năm kẻ trọc đầu; Tóc dài thì tồn tiền đầu, Nào ai bán tóc để đầu trơ-trơ CD.*

**tóc bạc dt. Clg.** Tóc hạc, tóc trở trắng, phần nhiều khi người đã già: *Đa môi tóc bạc.*

**tóc búi dt. Clg.** Tóc búi, tóc dài vắn thành lọn to trên ót: *Tóc búi vắn-vàng.*

**tóc búi dt. X.** Tóc búi.

**tóc cánh tiên dt.** Tóc đàn-bà miền Nam xưa, búi ba vòng một ngọn, dưới có bánh-lái to gấp: *Chị kia búi tóc cánh-tiên, Chẳng chị đi nói một thiên óe môi CD.*

**tóc con dt.** Tóc ngắn nhỏ sợi mọc theo vành trán hoặc mọc lộn theo tóc dài: *Cạo chang.*

mày, nhỏ tóc con; Tao nhỏ không chừa một sợi tóc con.

**tóc đỏ dt.** Tóc nhỏ sợi, ửng đỏ.

**tóc đuôi gà dt.** Tóc đàn-bà miền Nam xưa, bới xong thả ngọn giống lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Năm đuôi chị lại hỏi nhà chị đầu CD.*

**tóc đuôi ngựa dt.** Tóc đàn-bà không dài lắm, thắt chặt cho vòng ra sau để khi bước đi, nó vòng lên vòng xuống như đuôi con ngựa đang tể.

**tóc đuôi sam dt.** Tóc gióc bín (bím dài thả lỏng-thông sau lưng, một thói tục người Mãn-châu).

**tóc hạc dt.** X. Tóc bạc (tiếng dùng với ý kính-trọng người sống lâu).

**tóc hoa-râm dt.** Clg. Tóc muối-tiêu, tóc sợi đen sợi trắng lộn-xộn, phần nhiều của người trẻ tuổi.

**tóc mai dt.** Tóc xù xuống hai bên mang-lang: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD.*

**tóc máu dt.** Tóc của trẻ con mới sanh dề luôn, chưa cạo lần nào; tóc đỏ lộn theo tóc đen; tóc ngựa II (R) Tiếng khinh-miệt người còn trẻ, non dại: *Chưa cạo tóc máu mà nói giọng người lớn I*

**tóc mây dt.** Thứ tóc to sợi: *Chang-mây vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tơ tiên non bằng II* Tóc xanh như mây: *Tóc mây rườm-rà.*

**tóc mặt dt.** Thứ tóc màu mặt, đen huyền.

**tóc muối-tiêu dt. (lóng):** X. Tóc hoa-râm.

**tóc mượn dt.** Chùm tóc kết chặt một đầu, dùng bới (búi) dọn cho đầu tóc to, đẹp: *Bới tóc mượn.*

**tóc ngắn dt.** Tóc được hót ngắn: *Người hót tóc ngắn.*

**tóc ngựa dt.** Clg. Tóc sâu, những sợi tóc mạnh, hơi quăn, hoặc có đốm trắng, làm ngựa da đầu: *Nhỏ tóc ngựa.*

**tóc quăn dt.** Tóc cuốn tròn tự-nhiên hoặc được uốn (theo xưa, đàn-bà có tóc quăn là thô, xấu, có tánh ghen; theo nay là đẹp, văn-minh): *Tóc quăn chải lược đôi-môi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.*

**tóc rối dt.** Tóc không được chải gỡ, doanh nhau thành núi: *Đầu tang tóc rối (Xưa, lúc tang cha mẹ, không được chải gỡ).*

**tóc sâu dt.** X. Tóc ngựa.

**tóc sương dt.** Nh. Tóc hoa-râm (trắng lấm-

tấm như có những hạt sương rơi trên tóc):

*Còn ra khi đã da mồi, tóc sương K.*

**tóc tiên dt. (thực):** Loại dây leo nhiều nhánh quấn doanh lấy nhau, lá kép phiến mảnh có nhiều khía hẹp và sâu, hoa đỏ, lá và đợt ăn được (*Ipomoea-quamoclit*).

**tóc tiên nước dt. (thực):** Loại cỏ sống chìm dưới mặt nước, lá nhỏ dài và yếu, bìa có răng mịn, nhọn đầu, hoa đực mọc ở chót lá và nổi trên mặt nước, hoa cái có cộng dài ở dưới mặt nước (*Vallisneria spiralis*).

**tóc tơ dt.** Sợi tóc và sợi tơ II (B) a) Chuyện nhớ-nhật, ti-mi: *Tóc tơ căn-vện tắc lòng K II b)* Kết tóc xe tơ nói tắt, chuyện vợ chồng: *Một lời đã lởi tóc tơ với chàng K.*

**tóc thề dt.** Tóc dài bị hót bớt một chùm ở ngọn khi thề-thốt: *Tóc thề đã chấm ngang vai, Nào lời non nước, nào lời sắt son K II (R)* Tóc các cô gái chưa chồng, hót bằng ngọn và thả xấp-xai sau lưng: *Còn để tóc thề.*

**tóc trán dt.** Tóc ngắn lơ-thơ trên trán: *Tôi đã biết vợ anh rồi, Quăn-quăn tóc trán là người hay ghen CD.*

**tóc trứng dt.** Tóc có nhiều müt cứng mọc dài theo sợi.

**tóc uốn dt.** Tóc được uốn quăn.

**tóc vàng dt.** Tóc ửng màu vàng lợt.

**tóc vắn dt.** Tóc đàn-bà miền Bắc, được vắn chặt thành một tào rồi quấn quanh đầu.

**tóc xả dt.** Clg. Tóc xoã, tóc thả xoà sau lưng, không bới (búi), không vắn lên: *Bỏ tóc xả.*

**tóc xanh dt.** Tóc đen của người còn trẻ: *Tóc xanh, nanh sắc; từ tóc xanh tới đầu bạc.*

**tóc xoã dt.** X. Tóc xả.

**TỌC-MẠCH** tt. Tò - mò, thọc-mách, tánh người hay dòm ngó, lục-lạo, tìm hiểu: *Tánh tọc-mạch; cái đứa tọc-mạch.*

**TOE-TOE** tr. Tiếng kèn: *Bóp kèn toe-toe.*

**TOE-TOÉT** tr. Nh. Tích-toát: *Ăn trâu toe-toét; Miệng cười toe-toét II* Ngoe-ngoày, bỏ đi xuôi một mạch, không ngó lại: *Mình kêu mà nó bỏ đi toe-toét.*

**TOÉ** tt. Clg. Toé, rè ra, xoè ra: *Cây chồi toé ra, ngòi bút toé ra.*

**TOÉ** tr. Tung vãi ra tứ phía, không gọn: *Nước chảy toé ra, trâu bay toé, rơi tung-toé.*

**toé-le** tr. Túa-sua, cùng khắp: *Văng toé-le, rơi toé-le.*



**TQÊ** *trt.* X. Toà.

**TOEN-HOÀN** *tt.* Túm lại, nhỏ gọn: *Miếng lọ toen-hoàn; Kẽ hãm râu mọc trơ toen-hoàn; Luồng gió thông reo vỗ phập-phôm HXH.*

**TOÉT** *tt.* X. Tét // X. Bét.

**toét mắt** *tt.* X. Bét mắt.

**TOÉT** *tt.* Quê-mùa làn-thần: *Lý-Toét.*

**TOỆT** *trt.* Bẹt ra, gẹt ra: *Nhỏ toẹt một cái.*

**TOI** *tt.* Chết dịch, chết vì một chứng bệnh hay lây (súc-vật): *Chết toi, gà toi, mề toi; Lợn lành chữa lợn toi // (lóng) Tiếng rủa: Đỡ mề toi; thảng toi này // (R) Phỉ, uông: Công toi, tiền toi.*

**toi công** *trt.* Uông công, phỉ công vô-ích: *Rõ toi công!*

**toi cơm** *trt.* Uông cơm, nuôi vô-ích: *Nuôi nó toi cơm.*

**toi tiền** *trt.* Uông tiền, mất tiền, xài cách vô-ích: *Đã toi tiền còn bị chê đại.*

**TÔI** *đt.* Thà, trôi, ló ra, ló lên: *Từ dưới nước tôi lên.*

**TÓI** *đt.* Clg. Lòi-tói, dây xích sắt, dây dỗi to: *Lấy tại buộc thuyền // đt.* Buộc, cột: *Tói thuyền lại (với lòi-tói).*

**TỎI** *đt.* (thực): Clg. Toán, bụi nhỏ lá dài, dày, hơi mọc, củ đỏ, phơi khô thì trắng, gồm nhiều tép đầu dính lại, mùi nồng, vị cay, dùng làm gia-vị (*Allium sativum*) // (lóng) Búi tóc nhỏ: *Đầu cớ củ tỏi.*

**tỏi chue** *đt.* Củ tỏi ngâm giấm làm dưa chue.

**tỏi Hạ-châu** *đt.* Thứ tỏi ở Nam-dương, thường được ví cách khô-hài với búi tóc đàn ông.

**tỏi lơi** *đt.* Clg. Ô-toán, thạch-toán, lão-nha-toán và thủy-ma, bụi to do bụi lá ôm lại, lá dài lối 80 cm, rộng 7 cm, củ trắng to, hoa trắng thơm; lá được dùng làm dây sung, trặc (*Crinum latifolium*).

**tỏi ớt** *đt.* Tỏi đâm lộn với ớt: *Nước mắm tỏi ớt.*

**tỏi tây** *đt.* Bụi nhỏ lá dài lối 40 cm, rộng 25 mm, củ nhỏ hơi dài, trắng cả lá lẫn củ, được dùng làm thức ăn (*Allium porrum*).

**tỏi tươi** *đt.* Bụi tỏi còn non, nhỏ ăn tươi, cả củ lẫn cộng và lá.

**TOM** *đt.* Clg. Tóm, thâu nhặt: *Tom hết sách vở lại // (truyền) Thư, làm phép tóm giữ, hại người: Bị tom, dây tom, cột tom.*

**tom-góp** *đt.* Gom-góp lại một nơi: *Tom-góp*

*quần áo, gom-góp tiền của.*

**tom lưới câu** *đt.* Cột tóm đầu lưới câu.

**TOM** *trt.* Tiếng trống châu: *Tom, tom, tom.*

**tom chát** *trt.* Một tiếng đánh vào mặt trống, một tiếng đánh vào thành trống: *Tom chát // (R) Đi chơi nhà cô đào: Đi tom chát.*

**TÒM** *trt.* Ùm, bòm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tôm xuống sông.*

**TÒM-TEM** *đt.* Gắn-gửi, ăn-nằm, bày việc gió-trắng: *Đương cơn lửa tắt cơm sôi, Lợn kêu, con khóc, chông đời tôm-tem CD.*

**TÓM** *bt.* Clg. Túm, bắt lấy: *Mới tóm được tên móc túi // Ăn-trộm, ăn-cắp, vơ-vét: Chúng vớ tóm hết áo, quần // Tom-góp, thâu nhặt: Nói tóm lại // Thắt vòng buộc chặt cái dót lưới câu: Tóm lưới câu.*

**tóm câu** *đt.* X. Tom lưới câu.

**tóm gọn** *bt.* Thúc nhặt lại, bỏ bớt các chi tiết rườm-rà: *Tóm gọn câu chuyện.*

**tóm lược** *bt.* Kề sơ-sài những điểm chính: *Tóm lược bài văn.*

**tóm-tắt** *bt.* Kề vắn-lắt những đoạn cốt-yếu: *Tóm-tắt lại; nói tóm-tắt.*

**TỒM** *trt.* Clg. Tùm hay Trùm, X. Tòm.

**TON** *đt.* (lóng): Tóm, ăn-cắp: *Nó ton mất cây bút máy của tôi // Cầm, thế: Đem ton cái xe đạp lấy tiền xài // Làm chuyện mờ ám.*

**ton-hót** *đt.* Clg. Ton-ngót, nói thêm nói bớt, nói cách khéo-léo để nịnh: *Ton-hót với chủ.*

**ton-lót** *đt.* Lo-lót, đứt-lót, hối-lộ: *Kiểm người ton-lót đừng xin vô làm.*

**ton-ngót** *đt.* Ton-hót.

**TON-TON** *trt.* X. Lon-ton: *Chạy ton-ton về nhà.*

**TÒN-TEN** *trt.* Lòng-thông, lũng-lãng: *Dính tồn-ten, đeo tồn-ten // Ti-ti, tiếng chợ bọ (vừa nói vừa lẩn lẩn bàn tay): Tồn-ten! Mồ đi rồi, tồn-ten, tồn-ten!*

**TONG** *tt.* Gậy còm mà cao: *Gậy tong, ốm tong (như con cà-tong).*

**tong-teo** *tt.* Ốm tong ốm teo nói thúc, quẻ ốm (gầy): *Bộ tong-teo mà nói giỏi!*

**tong-tốt** *tt.* Nh. Tong-teo.

**TONG-TÀ** *trt.* Tắt-tà, lặt-đặt: *Đi tong-tà kéo tôi.*

**TONG-TÔNG** *trt.* Tiếng nước chảy: *Chảy tong-tông.*

**TÔNG** *đt.* (thực) Clg. Tùng, cây to cùng loại với thông, lá quân-quý: *Đổ - tông, kim-tông, vạn-niên-tông; Ông tiền ngồi dựa-cột*

**tông, Phất-phô** râu bạc, lạnh-lùng ông tiên CD II (B) Khí-tiết cao-thượng: *Trượng-phu-tông*.

**tông bệ dt.** C/g. Tông bách, cây tông và cây bá, hai giống cây đều sống lâu và gỗ cứng: *Có gió lộng mới biết tông bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thực vàng cao CD I (B)* Khí-tiết cứng-cỏi, cao-thượng: *Tuế hàn tri tông bá chi tâm* (Gặp năm lạnh mới biết lĩnh cây tông cây bá, tức có hoạn-nạn mới biết sức chịu-đựng của người).

**tông-cúc dt.** Anh em bạn.

**tông-chỉ dt.** Nhựa thông.

**tông-hương dt.** Mũ (nhựa) vàng trong cây tông (thông) chảy ra.

**tông-lâm dt.** Rừng tông, rừng thông.

**tông lộc dt.** Cây tông và con nai, ảnh con nai đứng dựa cội tông, một cảnh nên thơ của người Tàu: *Bức tranh tông lộc*.

**tông-quân dt.** Tiếng gọi chung cây cao bóng cả II (B) Người có thể-lực (thường là đàn-ông) có thể che-chở kẻ yếu: *Nghìn lần nhờ bóng tông-quân, Tuyết sương che-chở cho thân cất-dâng K*.

**TÔNG bt.** C/g. Tông, theo, nghe theo, dựa vào: *A-tông, phụ-tông, phục-tông, tùy-tông, tam tông, thánh tông*; *Tại gia tông phụ, xuất-giá tông phụ, phu tử tông tử II C/g* Tụng, hạng sau bà con chí-thân một bậc II Từ đây trở về trước hoặc sắp về sau.

**tông ác dt.** Về bề với kẻ ác, hòa theo việc gian ác.

**tông cổ dt.** Theo xưa, không cải-cách: *Tục-lệ đám ma đám cưới, người mình còn tông cổ nhiều lắm*.

**tông chỉ dt.** Đi theo, nương theo.

**tông-chinh dt.** Nhập vào đoàn quân đi đánh giặc: *Nhập ngũ tông-chinh*.

**tông-chính dt.** Ra làm quan, vô làm việc nhà-nước.

**tông-chúng dt.** Ngã theo phía đông người.

**tông-đệ dt.** Em con nhà chú.

**tông-giá dt.** Theo tỷ-lệ cho tương-xứng: *Thuế thầu tông-giá (droits proportionnels)*.

**tông-hình dt.** (Pháp): Ấn phụ, hình-phật phụ, thêm vào hình-phật chánh như: *Tiền vò, biệt-xứ, tịch-biến gia-sản v.v...*

**tông-học dt.** Theo học ở trường nào, tại đâu, v.v...

**tông-huỳnh dt.** Anh con nhà bác.

**tông-huỳnh-đệ dt.** Anh em chú bác.

**tông-mạng dt.** Theo mạng lĩnh, vâng lời sai-khiến.

**tông-ngũ dt.** Nhập ngũ, đăng lính.

**tông nhật nhi chung dt.** Giữ tiết trọn đời, không lấy ai làm chồng nữa sau khi chồng chết.

**tông-phạm dt.** (Pháp): Kẻ đồng-loã: *Tông-phạm nhẹ tội hơn chánh-phạm*.

**tông-pháp dt.** Làm theo luật-pháp, khép mình trong khuôn-khò.

**tông-phong dt.** Nương theo gió, bợ gió.

**tông-phu dt.** Nương theo chồng: *Xuất-giá tông-phu*.

**tông-phụ dt.** Nương theo cha: *Tại gia tông-phụ*.

**tông-phục dt.** Phục và theo làm vi-cánh: *Anh em tông-phục rất đông*.

**tông-quân dt.** Nh. Tông-ngũ.

**tông-quyền dt.** Quyền-biến, gượng theo cho xuôi chuyển, cho xong việc: *Chấp-kinh cũng phải tông-quyền*.

**tông-sự dt.** Đi làm việc: *Tông-sự tại nhà Ngoại-thương*.

**tông-tiệm dt.** X. Tàng-tiệm.

**tông-tiền tr.** Trở về trước (từ đây).

**tông-tôn dt.** Cháu gọi mình bằng ông chú ông bác.

**tông tục dt.** Nương theo tục-lệ, thói tục cũ.

**tông-tử dt.** Cháu gọi mình bằng chú bằng bác II dt. Sống theo con: *Phu tử tông tử*.

**tông tự dt.** Thờ phụng, thờ nhờ vào, kê bàn thờ một bên: *Tông tự vào từ-đường*.

**tông thiện dt.** Theo điều lành: *Cải ác tông thiện*.

**tông-ước dt.** Khế-ước phụ, trong ấy ghi những chi-tiết, những điều phụ-thuộc mà trong khế-ước chánh không có (contrat accessoire).

**tông-vong dt.** Lưu-vong, chạy theo vua trốn khi nước có biến-loạn: *Bọn tông-vong theo Trùng-Nhi có đến 19 người*.

**TÔNG-TỤ dt.** Vật trang-trí thắt bằng hàng giẻ màu hay chỉ màu: *Tông-tụ lòng-thông*.

**TÔNG tr.** Cuộn, tiếng nước chảy dồn: *Nước chảy tông*; *Đi ia thảo tông II (B)* Rành-mạch, rõ-ràng: *Người ta đã biết tông chuyện ấy rồi*.

**tông-tông tr.** Cuộn-cuộn: *Nướcchảy tông-tông*.

*tổng II (B) Nh. Tổng (B).*

**TỌNG** *đt.* Động, dồn nhét vào : *Tọng thuốc súng II (B) Động*, no rồi vẫn ăn thêm : *Tọng đầy họng.*

**TÓP** *đt.* Teo, óp, rút mình lại nhỏ hơn lúc thường : *Cây chuối đốn xuống để lâu, tóp lại ốm-nhom.*

**tóp khô** *đt.* Tóp lại khô quao.

**tóp mỡ** *đt.* Xác mỡ đã thăng lấy hết mỡ nước.

**tóp riết** *đt.* Tóp càng ngày càng nhiều đến còn ốm-nhom : *Bệnh, cái mặt tóp riết.*

**tóp rộp** *tt.* Gãy-đứt, khô-khan : *Đau quá, bộ tóp rộp.*

**tóp vạt** *tt.* Ốm-nhom, còn xương với da.

**tóp ve** *tt.* Nh. Tóp vạt.

**TÓP** *đt.* (chm) : Đề kim-loại cháy đỏ vào một cái khuôn mà đập cho ra hình-dáng của cái khuôn (*étamper*) *II dt.* Dụng-cụ thợ rèn, hình như cái khuôn, dùng ra hình-dáng dự-định những thoi kim-loại đốt sẵn như vuông, tròn, đa-giác, v.v..

**tóp chữ V** *đt.* Bộ đồ tóp đề tóp thép ba góc hoặc sửa tiết-diện vuông mà khi lồi không ăn thuốc nách.

**tóp dưới** *đt.* Một bộ-phận của bộ đồ tóp, có lòng một cỡ với tóp trên, có cái lợi để gấn vào da.

**tóp hội** *đt.* Tắm ván vuông bốn phía đều có dụng-cụ tóp đủ cỡ, mặt giữa có đủ kiểu lỗ.

**tóp lục-giác** *đt.* Bộ đồ tóp đề tóp những món đồ hình 6 góc.

**tóp miệng đĩa** *đt.* Bộ đồ tóp đề tóp chỗ chập hẹp.

**tóp trên** *đt.* Một bộ-phận của bộ đồ tóp, có lỗ đục đều các cán, có lòng một cỡ với tóp dưới, dùng đề tóp đồ lớn.

**tóp tròn** *đt.* Bộ đồ tóp đề tóp thép tròn.

**TÓP** *đt.* X. Tóp.

**TÓP.TÉP** *trt.* Clg. Nhóp-nhép, tiếng nhai : *Nhai tóp-tép.*

**TỌP** *tt.* Hao, sút : *Bệnh mại, topik cả người.*

**TÓT** *đt.* Rạ, gốc bụi lúu khô : *Mãn mùa tốt rồi rơm khô, Bận về quê bận, biết mô mà tìm CD II (R) Trái rạ, mọt trong bóng nôi ngoài da, bệnh không nặng : Đi nhờ tốt về sắc uống trị tốt.*

**TÓT** *trt.* Tuổi, luôn giọt, theo chiều mà vượt :

*Chun tốt, đi tốt, lốt-tốt theo sau, nhẩy tốt lên bàn II Chốt, chỗ cuối cùng, chỗ cao nhất : Học phải tìm chỗ tốt.*

**tốt-chúng** *tt.* Xuất-chúng, hay hơn hết : *Tài cao tốt-chúng.*

**tốt non** *trt.* Quá lắm, xa sự thật rất nhiều : *Nói tốt non.*

**tốt non tốt núi** *trt.* Dốc hết sức, khó tin được : *Nói tốt non tốt núi.*

**tốt-tét** *trt.* Chốt-chết, ngày-ngà, phen-bua veng một mình, không cần biết có ai nghe mình không : *Nói tốt-tét một mình.*

**tốt vời** *tt.* Tuyệt-vời, cao, giỏi, hơn người thật xa : *Tài-mạo tốt vời.*

**TỌT** *trt.* Tuột, lọt, đi xuôi dễ-dàng : *Chạy tốt vào họng II Tót, thật, tự-y quá đáng : Chuyện ở đây, chạy tốt lại đáng học.*

**TỌT** *trt.* Rót, tiếng gà chọi thua chạy kêu lên.

**TÔ** *đt.* Bát to : *Nếu ít tổ cơm canh cúng tía tời.*

**tô chén** *đt.* Tiếng gọi chung chén bát, vật đựng trong bữa ăn : *Tô chén phải sạch-sẽ.*

**tô ông rồng** *đt.* Thứ tô kiểu to, ngoài có hình rồng.

**TÔ** *đt.* Triết vào : *Tô phần, tô vôi, tô màu ; nhà phong-tô ; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như ở ông tàn ngày mưa CD II Vẽ, cho màu : Ai vẽ cho gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi-lan CD.*

**tô-bôi** *đt.* Thêm vào, đắp vào : *Tô-bôi sự-nghiep ông cha để lại.*

**tô-diêm** *đt.* Sửa-sang cho đẹp : *Phấn-sơn tô-diêm san-hà, Làm cho tô mặt đàn-bà nước Nam CD.*

**tô vách** *đt.* Tô một lớp hồ vào vách gạch *II (lóng)* Giời phần quá dày : *Đợi bà ta tô vách thì hết giờ.*

**TÔ** *tt.* (Đy) : Tính-chất làm cho máu-huyết, da-lhúe được tươi sống lại : *Rau tía-tô, Xt. Tía-tô.*

**tô-diệp** *đt.* Lá tía-tô, lá tròn, chót lá nhọn, bìa có răng, phiến lá nhẵn-nhịu và nhám, hai mặt lá màu đỏ tía, có mùi thơm nồng, dùng ăn sống hoặc làm thuốc, thông vào huyết-phần.

**tô-hoa** *đt.* Hoa tía-tô, đóng thành gié.

**tô-từ** *đt.* Hột tía-tô, công-dụng như cây vôi lá ; ngâm nước cũng nở như hột 6-

**TÔ dt.** Thuê ruộng đất: *Đaja-tô II dt.* Mướn: *Tô-tá.*

**tô-đaja dt.** Clg. *Tô-tá-đaja*, đất mướn của người khác *II (R)* Đất của nước mình cho một nước khác mướn: *Tô-đaja Hương-cảng, tô-đaja Quảng-châu-loan.*

**tô-giá dt.** Giá-biêu cho mướn đất, nhà, phố...

**tô-giới dt.** Khu-vực miếng đất cho mướn *II (R)* Khu-vực đất nước mình đã cho một nước khác mướn làm lãnh-thổ riêng của họ: *Trước* *đệ-nhị thế-chiến, hầu hết đất ở Thượng-hải và Thiên-tân đều là tô-giới ngoại-quốc.*

**tô-hộ dt.** Người mướn đất, mướn nhà.

**tô-kim dt.** Tiền mướn nhà, phố hay ruộng đất: *Tô-kim đáo-kỳ* (tiền mướn nhà, phố, ruộng, đất đã mãn, đến kỳ phải trả cho hạn mướn thêm (*loyer échu*): *Tô-kim vi-đáo* (tiền mướn sắp mãn, gần đến kỳ sau) (*loyer à échoir*).

**tô-khê dt.** Giao-kèo cho thuê ruộng đất, nhà phố do chủ và người mướn thỏa-thuận kết-lập.

**tô-tá dt.** Mướn và mượn *II (R)* Thuê mướn: *Tô-tá-đaja* (X. *Tô-đaja*).

**tô-túc dt.** Lúa dành nộp thuế cho quan (xưa).

**tô-thuê dt.** Thuế nộp cho nhà nước về huê-lợi cho mướn ruộng đất, nhà phố.

**TÔ-HẠP (HỢP) dt.** (Thực): Loại cây to lối 30-40 m. thuộc loại loa-tử, lá giẹp trắng, mặt đường gân chụm dài 15 cm, hột có cánh, dài 2 cm 50, gỗ tốt (*Keteleeria Davidiana*).

**tô-hạp-hương dt.** Nhựa thơm lấy trong cây tô-hạp, dùng làm thuốc (*Storax*).

**TÔ-HÔ tt.** Đồng-dồng, bộ trần-trường lơ-lộ: *Cờ-bạc là bác thăng bần, Áo quần bán hết, ngời trần tô-hô CD.*

**TÔ-MỘC dt.** (Thực): X. Vàng.

**TỜ-TỜ trt.** Ồ-ồ, tiếng nước chảy: *Nước chảy tờ-tờ.*

**TỔ dt.** Đông, gió to: *Bão-tổ; Lỡ khi đông-tổ phủ-phàng K.*

**TỔ dt.** Thừa kiện, kêu-nài: *Cáo-tổ, không-tổ, trảm-tổ II Clg.* Thố, tố-bày ra: *Trần-tổ II (bạc)* Thách đặt thêm tiền ở giữa ván bài (bài phé): *Có phé không mà tố dữ vậy? II (R)* Đưa ra toà-án nhân-dân để moi-móc những tội-trạng trước: *Bị tố, đấu-tố.*

**tổ-cáo dt.** Kiện, thưa tới quan: *Tổ-cáo một* *tô-chức làm tiền II* Vạch ra, chỉ cho mọi người hay biết: *Viết báo tố-cáo cường-hào, ác-bá.*

**tổ-cầu dt.** (Pháp): Sự đệ đơn kiện ra toà:

*Phương-pháp tố-cầu (recours).*

**tổ-cộng dt.** Buộc tội chủ-nghĩa cộng-sản: *Giới tố-cộng.*

**tổ-giác dt.** Phanh-phui, báo với nhà chức-trách một việc bí-mật của người khác: *Tổ-giác một* *tô-chức chuyên bắt-cóa trẻ thơ.*

**tổ-lộ dt.** Clg. Thố-lộ, bày-tỏ ra: *Tổ-lộ hết tâm-sự.*

**tổ oan dt.** Kêu oan, thưa với nhà cầm quyền rằng mình bị oan-ức.

**tổ-quyền dt.** (Pháp): Đơn kiện, vụ kiện, vụ án (action).

**tổ-quyền bất-động-sản dt.** (Pháp): X. Bất-động-sản tố-quyền.

**tổ-quyền chiếm-hữu dt.** (Pháp): X. Chiếm-hữu tố-quyền.

**tổ-quyền đại-vị dt.** (Pháp): X. Đại-vị tố-quyền.

**tổ-quyền địa-giới dt.** (Pháp): X. Địa-giới tố-quyền.

**tổ-quyền động-sản dt.** (Pháp): X. Động-sản tố-quyền.

**tổ-quyền giải-ước dt.** (Pháp): Vụ kiện xin bãi-bỏ lời giao-ước trong một giao-kèo *II* Sự bãi-bỏ một vụ án.

**tổ-quyền sở-hữu dt.** (Pháp): X. Sở-hữu tố-quyền.

**tổ-quyền tư-pháp dt.** (Pháp): X. Tư-pháp tố-quyền.

**tổ-quyền tương-phân dt.** (Pháp): X. Tương-phân tố-quyền.

**tổ-quyền thiệt-tiêu dt.** (Pháp): Vụ án xin bãi-tiêu một vụ kiện đã gây thiệt-thòi cho nguyên-đơn cách vô-lý (*action de rescision*).

**tổ-quyền thủ-tiêu dt.** (Pháp): X. Thủ-tiêu tố-quyền.

**tổ-quyền thừa-nhận sở-hữu dt.** X. Thừa-nhận sở-hữu tố-quyền.

**tổ-quyền trực-tiếp dt.** (Pháp): X. Trực-tiếp tố-quyền.

**tổ-quyền uỷ-nhiệm dt.** (Pháp): Sự uỷ-thác người đứng kiện (*mandat ad-litem*).

**tổ-tụng dt.** Việc thưa-kiện trước toà-án.

**tổ-tụng đại-lý-nhân dt.** (Pháp): Người thay mặt nguyên-đơn đứng kiện hay binh-vực lý-lẽ nguyên-đơn (thường là luật-sư).

**tổ-tụng đương-sự-nhân dt.** (Pháp): Người trong một vụ kiện, tức nguyên-đơn và các bị-đơn.

**tổ-tụng-pháp dt.** Pháp-luật quy-định những thủ-tục và giấy-tờ về việc thưa-kiện.

**tổ-tụng uỷ-nhiệm dt.** (Pháp): Sự uỷ-thác người đứng kiện (*mandat ad-litem*).

**TỔ** dt. Tên thứ hàng tư lảng, mình nằng :  
**Áo tổ** tt. Trắng, đẹp, nguyên-chất : **Tổ-  
 nga**, **yếu-tổ**, **nguyên-tổ**, **sinh-tổ**.

**tổ-chất** dt. Sắc trắng // (R) Tính-chất căn-  
 bản, nước cốt : **Tổ-chất** mỗi người, mỗi  
 vật đều khác nhau.

**tổ-dưỡng** dt. Nuôi-nấng dạy-dỗ.

**tổ-giao** dt. Kết bạn với nhau đã lâu.

**tổ-y** dt. Áo tổ, áo trắng đẹp.

**tổ-ý** dt. Nguyên-ý, ý mình (không bị ngoại-  
 vật chi-phối).

**tổ-lai** trt. Bời đó, do đó mà ra.

**tổ-miêu** dt. Bức tranh sơ-sai với những nét  
 phác.

**tổ-nữ** dt. Tên một nước toàn là đàn-bà trong  
 truyện thần-thoại Trung-hoa // Nữ-thần âm-  
 nhạc // Người gái đẹp : **Tranh tổ-nữ** // X-  
 Mít tổ-nữ.

**tổ-nga** dt. Người gái đẹp : **Đầu lòng hai à  
 tổ-nga K.**

**tổ-nguyên** dt. Lòng ước-ao từ lâu.

**tổ-ngưỡng** dt. Ngưỡng-mộ từ thâm-tâm và  
 lâu lắm rồi.

**tổ-nho** dt. Nhà nho trong sạch.

**tổ-phục** dt. Quần áo trắng tinh // (R) Đồ  
 chế.

**tổ-tâm** dt. Lòng trong sạch.

**tổ-tính** dt. Tính tự-nhiên, tính trời.

**tổ-ty** dt. Tư trắng.

**tổ-thức** dt. Bạn cũ, chỗ quen biết lâu.

**tổ-thực** dt. Món ăn thường // Món ăn chay //  
 dt. Ở không mà ăn.

**tế-tri** dt. Nh. Tổ-thức.

**tổ-xan** dt. Nh. Tổ-thực (dt).

**TỔ-HỘ** trt. Tiếng con công kêu : **Con công  
 tổ-hộ trên rừng, Mẹ ôi, lay mẹ xin đừng  
 bỏ con CD.**

**TỔ-VƯƠNG** dt. Vua không ngôi, danh-hiệu  
 người đời tặng đức Khổng-tử.

**TỔ** dt. Ông bà nội (và ngoại) : **Tổ-mẫu**, **tổ-  
 phụ** // Ông bà (9 đời) : **Tằng-tổ**, **tiên-tổ**,  
**thi-tổ** // Người bày ra mỗi nghề đầu tiên :  
**Bàn tổ**, **su-tổ**, **giỗ tổ**, **đặt tiên tổ**, **cúng  
 tổ con gà** (X. **Tổ nghề** PH. III.) // Người  
 chịu nề : **Chỉ tổ cho người ta khinh** //  
 Tiếng chửi, chửi thề : **Đánh thấy tổ, một  
 thấy mỗ-tổ** // dt. Noi theo : **Tổ-thuật**.

**tổ-ấm** dt. Âm-dức ông bà để lại cho con  
 cháu : **Nhờ tổ-ấm**, nó rói thi đỗ.

**tổ-bọm** dt. Chính tay bọm-bãi : **Gặp tổ bọm  
 mà không biết**.

**tổ cha** dt. (lóng) : Tiếng chửi : **Đánh thấy tổ  
 cha, tổ cha đứu nào liệng tao** // tt. Quá  
 lắm : **Lớn tổ cha, nhiều tổ cha**.

**tổ đái** dt. Ông tổ giúp, phù-hộ : **Nhờ tổ  
 đái nên trị bệnh nào, dứt bệnh này** // (R)  
 Hên, may-mắn : **Tổ đái chớ tài gì nó làm  
 được việc đó**.

**tổ-khảo** dt. Tiếng gọi người Ông (hay cha)  
 đã qua đời.

**tổ-mẫu** dt. Bà, người sinh ra cha hay mẹ  
 mình : **Nội tổ-mẫu (bà nội)**, **ngoại tổ-mẫu  
 (bà ngoại)**.

**tổ mẹ** dt. (lóng) : Tiếng chửi : **Tổ mẹ đứu  
 nào đánh tao** // tt. Quá lắm : **Lớn tổ mẹ,  
 ngang tổ mẹ**.

**tổ-miếu** dt. Miếu thờ tổ-tiên.

**tổ nái** tt. (lóng) : Hết sức, quá lắm : **Giàu  
 tổ nái mà hà-tiền**.

**tổ nể** dt. Tiếng gọi ông bà lớp trên // (lóng)  
 Quá lắm : **Sợ tổ-nể, đau tổ-nể**.

**tổ nghề** dt. X. PH. III.

**tổ nghề võ** dt. Ông thầy, tiếng riêng chỉ  
 con cộp : **Cộp là tổ nghề võ**.

**tổ-nghiệp** dt. Cơ-nghiệp của ông cha để lại :  
**Giữ-gìn tổ-nghiệp**.

**tổ-pháp** dt. Phép-tắc của ông bà hồi trước  
 đặt ra.

**tổ-phụ** dt. Ông, người sinh ra cha hay mẹ  
 mình : **Của tổ-phụ để lại**.

**tổ-quán** dt. Quê-quán, xứ-sở ông bà (và  
 mình) : **Tất-cả tổ-quán người miền Nam  
 đều ở Bắc hoặc Trung**.

**tổ-quốc** dt. Nước của tổ-liên : **Tổ-quốc tôi  
 là nước Việt-nam**.

**tổ-sản** dt. Tài-sản của ông bà để lại.

**tổ-sư** dt. Clg. Tiên-sư, người bày ra một nghề  
 mới lạ trước hết trong xứ // Clg. Giáo-chủ,  
 người lập ra một tôn-giáo mới.

**tổ-sư bô-đề** dt. (lóng) : Người mà phần đông  
 nhàn là giới hơn hẳn trong giới, trong nhóm.

**tổ-ti** dt. Tiếng gọi người bà đã qua đời.

**tổ-tích** dt. Dấu-tích của tổ-tiên : **Ở quận Thủ-  
 đức, tỉnh Gia-định, có tổ-tích của họ Hồ**.

**tổ-tịch** dt. Nguyên-tịch của một người đã chấp  
 tịch nước khác.

**tổ-tiên** dt. Ông bà của một họ : **Khen ai khéo  
 tiên ngu cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ  
 tiên** // Tiếng gọi chung lớp người khai-sáng  
 ra nước : **Đất nước của tổ-tiên để lại mà  
 con cháu không khéo giữ**.

**tổ-tông** dt. Nh. Tổ-tiên (nghĩa trước),

**tổ-thuật** *dt.* Noi theo, bắt-chước theo ông bà thuở xưa : *Tổ-thuật nghệ nông.*

**tổ-truyền** *tt.* Do ông bà truyền lại : *Nghề-nghiệp tổ-truyền, phương thuốc tổ-truyền.*

**TỔ** *dt.* Ghép lại, xô xâu lại // *(B)* Sắp đặt có cách thức : *Tổ-chức //* *dt.* Bộ-phận nhỏ trong một toán, một đội : *Tiền-tổ, đặt tổ kháng-chiến //* *Clg*Ồ, vật bằng rơm, rác hay cỏ khô của cầm thú hay côn-trùng làm ra để ở hay sanh dơ : *Tổ chim, tổ chuột, xây tổ ; Chiên-chiện làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tâu tận trời //* *CD* // Sao-huyệt, nơi trú-àn của kẻ gian : *Tổ trộm-cướp //* Tên thứ bánh bột nếp với đường hấp chín để lâu : *Bánh tổ.*

**tổ ấm** *dt.* Nhà ở của một đôi vợ chồng mới đang trong tình đầm-ấm : *Dắt nhau đi xây tổ ấm.*

**tổ chấy** *dt.* Ổ chỉ trên tóc // Gốc-tích, cội rễ : *Tìm tận tổ chấy hần.*

**tổ-chức** *dt.* Sắp đặt thành cơ-quan có nhiều bộ-phận riêng biệt và có trật-tự trong ngoài, trên dưới cho dễ điều-khiển : *Tổ-chức nội-bộ lại, tổ-chức cuộc bầu-cử, ban tổ-chức.*

**tổ-chức-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu sự cấu-tạo các bộ-phận trong cơ-thể động-vật, thực-vật.

**tổ-chức-quyền** *dt.* Quyền một nước hay một chính-đảng được tự-do tổ-chức các cơ-quan nội-bộ.

**tổ-hợp** *dt.* Kết-hợp, hợp lại thành tổ, thành đoàn-thể có tổ-chức : *Các ngành lễ-tế nên tổ-hợp lại //* *dt.* Đoàn-thể : *Tổ-hợp thợ-thuyền.*

**tổ-kiểm** *dt.* Tổ-chức và kiểm-tra.

**tổ-tôm** *dt.* Môn cờ-bạc giải-trí cao thấp dùng bộ bài tới mà chơi với năm tay : *Đánh tổ-tôm.*

**tổ-trưởng** *dt.* Người cầm đầu một tổ hay tiêu-tổ.

**tổ uyên-ương** *dt.* Nhà ở của một cặp vợ chồng mới : *Họ dẫn nhau đi xứ khác để xây tổ uyên-ương.*

**TỔ-TIỀN** *dt.* Bữa ăn đơn-giản đưa chân người đi xa.

**TỘ** *dt.* Thứ tổ (bát to) trót miệng, eo bụng : *Một tộ bánh canh.*

**tộ ám long** *dt.* Tộ có vẽ hình rồng bên ngoài.

**tộ gấm** *dt.* Tộ có hình hoa lá bên ngoài.

**TỐC** *dt.* Gỗ cây gió khi đầu bắt đầu nhóm lửa-tắm ở một vài nơi trong thân cây và có chút mùi thơm ; nếu đầu loang ra nhiều

khuyến gỗ mục, sinh nấm thì thành trầm hoặc kỳ-nam : *Gập tốc.*

**tốc-hương** *dt.* Thứ gỗ trầm xấu, mùi ít thơm.

**TỐC** *dt.* Lật bề trái lên : *Gió tốc mái nhà ; tốc mền ngồi đây.*

**tốc nóc** *tt.* Nóc nhà bị tốc : *Nhà tốc nóc //* *dt.* Dỡ cái nóc ra : *Tốc nóc ra sắp lại.*

**TỐC** *tt.* Khặt-khùng, hay nói làm-nhảm : *Hơi tốc một chút (do toqué).*

**tốc-kê** *tt.* X. *Tốc : Hình như va tốc-kê (toqué).*

**TỐC** *trt.* Cách gấp-rúc, mau lẹ : *Cấp-tốc, dục-tốc, đại-tốc, hoả-tốc, hộc-tốc, tác-tốc, tức-tốc ; Chạy tốc cho lẹ ; Dục tốc bất đạt (Muốn gấp thì không xong).*

**tốc-chiến** *dt.* Đánh tốc, đánh mau, đánh lẹ, đem hết lực-lượng ra đàn-áp địch để thắng cho lẹ : *Tốc-chiến tốc-thắng (Đánh mau thắng lẹ).*

**tốc-đoán** *dt.* Giải-quyết mau lẹ.

**tốc-độ** *dt.* Sức nhanh-chóng : *Chạy hết tốc-độ //* *Sức nhanh-chóng lấy giờ làm tiêu-chuẩn : Tốc-độ âm-thanh (sức đi nhanh của tiếng động, lối 1.200 km một giờ) ; tốc-độ siêu-âm (sức đi nhanh hơn tiếng động, tức trên 1.200 km một giờ).*

**tốc-độ-biểu** *dt.* Đồng-hồ tốc-độ.

**tốc-hành** *dt.* Đi mau, chạy mau // Tên chuyên xe lửa chạy thật mau một mạch, chỉ ghé một vài ga lớn : *Chuyến xe tốc-hành.*

**tốc-ký** *dt.* Lối chép lời nói bằng dấu cho lẹ : *Học tốc-ký.*

**tốc-ký-viên** *dt.* Người chuyên viết tốc-ký.

**tốc-lộ** *dt.* Xe-lộ, đường dành cho xe hơi (auto-route).

**tốc-lực** *dt.* Nh. *Tốc-độ.*

**tốc-suất** *dt.* Nh. *Tốc-độ.*

**tốc-thành** *dt.* Thành-công mau lẹ.

**tốc-thắng** *dt.* Thắng trận mau lẹ.

**TỘC** *dt.* Họ, họ-hàng : *Cửu-tộc, chủng-tộc, dân-tộc, diệt-tộc, đầu-tộc, đổng-tộc, nội-tộc, ngoại-tộc, tông-tộc, thân-tộc, trưởng-tộc ; tru-di tam-tộc //* Giống, loài, dòng-giống : *Hán-tộc, Mãn-tộc, Mông-tộc, thủy-tộc.*

**tộc-biểu** *dt.* Người thay mặt một họ.

**tộc-cư** *dt.* Cả họ cùng ở chung nhau một xóm, một làng.

**tộc-đệ** *dt.* Em họ, người em trai bà-con cùng một họ.

**tộc-đoàn** *dt.* Đoàn-thể gia-đình, tất-cả bà-con một họ.

**tộc-đồ** *dt.* Cây tông-chi, bản-đồ ghi từng chi nhánh kết thầy bà-con trong một họ.

**tộc-hệ** *dt. (Pháp)*: Sự liên-hệ về huyết-thống giữa những người một họ.

**tộc-huynh** *dt.* Anh họ, người anh bà - con cùng một họ với mình.

**tộc-loại** *dt.* Dòng-giống, cùng một họ (người), cùng một loại (thú cầm, cây cỏ).

**tộc-phổ** *dt.* Gia-phả, tập giấy ghi chép hết sự-tích ông bà truyền xuống đến đời mình.

**tộc-sát** *dt.* Giết hết dòng họ: *Phải tội tộc-sát.*

**tộc-thuộc** *dt.* Bà-con thân-thuộc, hết thầy người trong họ-hàng.

**tộc-trưởng** *dt. Clg.* Trưởng-tộc, người lớn tuổi nhất trong họ; người được hội-đồng gia-tộc bầu lên cầm đầu một họ trước pháp-luật.

**tộc-vọng** *dt.* Danh-giá của dòng họ // Người có danh-vọng trong họ.

**TÔI** *đdt.* Tiếng mình tự xưng khi nói với người trên hoặc cách lịch-sự đối với người ngang vai hay người dưới: *Tôi có quen với va, chúng tôi xin đa-tự //* *chđt.* Tiếng chỉ cái gì thuộc của mình: *Anh tôi, chị tôi, nhà tôi; Em tôi khát sữa bú tay CD //* *dt.* Tiếng gọi quan đối với vua, kẻ ở đối với chủ: *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình K.*

**tôi con** *dt.* Tiếng chỉ chung con-cái và kẻ ăn người ở trong nhà // Tiếng chỉ riêng đây-tờ ruột, như con-cái trong nhà: *Bồn-phận tôi con.*

**tôi chúa** *dt. Clg.* Chúa tôi, tiếng chỉ chung vua và quan: *Tôi chúa mừng-rỡ.*

**tôi-đôi** *dt.* Tiếng chỉ chung tờ trai tờ gái trong nhà: *Gọi hết tôi - đôi ra dạy việc //* (R) *Đầy-tờ: Kẻ lưng hùm sói, gởi thân tôi-đôi K.*

**tôi loạn** *dt.* Tiếng chỉ quan hay dân làm loạn, phản vua: *Tôi loạn con giặc.*

**tôi-mọi** *dt.* Nô-lệ, đây-tờ bị bán mình làm mọi cho một gia-đình hồi xưa: *Bán thân làm tôi-mọi //* Tiếng gọi nặng một người đây-tờ hay dân bị nước khác cai-trị: *Làm tôi-mọi cho người ta.*

**tôi ngay** *dt. Nh.* Tôi trung.

**tôi-tờ** *dt.* Đây-tờ, tôi-đôi, tiếng gọi chung những kẻ giúp việc nhà: *Tôi-tờ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa tng.*

**tôi trung** *dt.* Bầy tôi trung-thành, ngay-thật đối với vua, với nước: *Tôi trung không*

*thờ hai chúa.*

**TÔI** *dt.* Nhúng nước, ngâm nước // (B) Trui-rèn, luyện cho cứng-cáp, dẻo-dai.

**tôi-luyện** *dt.* Trui-rèn, luyện-tập: *Đầy công tôi-luyện.*

**tôi sắt** *dt.* Nhúng sắt đã đốt đỏ vào nước cho được cứng, giòn (Xt. trui).

**tôi vôi** *dt.* Ngâm vôi cục cho rã ra.

**TÔI-TÔI** *trt. X.* Thôi-nôi.

**TÔI** *bt.* Xấu, hư-hỏng, tệ, không ra gì: *Đã tôi, cái nhà rất tôi; Ăn ở quá tôi.*

**tôi-bại** *tt. Nh.* Đồi-bại.

**tôi-tàn** *tt.* Tàn-tệ, xấu-hỗ đến mức chột: *Miếng ăn là miếng tôi-tàn CD //* Hư, xấu: *Được chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tôi-tàn CD.*

**tôi-tệ** *bt.* Tệ-lậu, hư-đốn, hư-hỏng: *Ăn ở tôi-tệ; việc tôi-tệ mà nói ra làm chi.*

**TÔI** *dt.* Bè gãy, phá hư.

**tôi-chiết** *dt.* Bè gãy, làm cho hư.

**tôi-tàn** *dt.* Phá-hoại, hại cho hư-hỏng, tan-nát: *Điếc tai lân-tuất, phủ tay tôi-tàn K.*

**TỐI** *dt.* Đêm, nửa phần một ngày vào lúc khuất mặt trời: *Ban tối, đêm tối, sớm tối, trời tối, ngày chỉ tối; Sớm thăm tối viếng, mới đành dạ con //* (R) *tt. a)* Mờ, thiếu ánh-sáng: *Buồng tối, xó tối, thiếu cửa sổ nên trong nhà tối //* *b)* Mù, không thấy: *Đui tối, cặp mắt tối //* *c)* Lờ, trong không rõ: *Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai CD //* *d)* Sậm màu, màu không tươi: *Bức tranh tối, da mặt cô đó tối //* *đ)* Chạm hiểu, không sáng dạ: *Bộ óc tối; tối dạ học lâu //* *đ)* Rắc-rối, không rành, khó hiểu: *Đoạn văn đó tối, tối nghĩa //* *e)* Thuộc ban đêm: *Bữa ăn tối, phiên gác tối //* *đt.* Sụp mặt-trời: *Trách trời vội tối, phân chưa hết lời CD.*

**tối ba-mươi** *dt.* Đêm cuối tháng âm-lịch, không trăng, thật tối // Đêm cuối năm cũ sắp sang năm mới: *Tối ba mươi, khép cánh càn-khôn HXH.*

**tối bài** *tt. (bạc)*: Nói người đánh bài thấp, không nhớ các nước bài cũ và không độ được các nước sẽ tới.

**tối dạ** *tt.* Ngu đần, lâu nhớ, không sáng-suốt: *Tối dạ, dạy không nổi.*

**tối dầm** *tt. Clg.* Tối thăm, thật tối, không thấy chi cả: *Trời không sao tối dầm //* *Quá*

sẫm, không tươi : *Màu tối sẫm.*

**tối đen tt.** Thật tối, không thấy chi cả : *Đêm ba mươi, trời tối đen // Quá tối dạ, không hiểu biết chi ráo : Đầu óc tối đen // Nói lúc chóng mặt, hoa mắt, không thấy chi ráo : Bị xây-xăm, trước mắt tối tối đen.*

**tối hôm kia dt.** Cái đêm trước ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày một đêm hay hai ngày một đêm.

**tối hôm qua dt.** Cái đêm của ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày hoặc một ngày một đêm.

**tối hù tt.** Rất tối, tối quá, không thấy chi cả : *Nhà tối hù, ở đây tối hù // Đen-đúa, khờ-khọ, thiếu về thông-minh : Cái mặt tối hù, nước da tối hù.*

**tối lại trt.** Vừa tối, tối thêm đó : *Tối lại, đồng-hồ vừa gõ tám tiếng thì va đến ; đúng như lời va hứa ban chiều.*

**tối lửa tắt đèn dt.** Khi cần-dùng lật-vật : *Ở gần-gũi, tối lửa tắt đèn có nhau.*

**tối mai dt.** Ban đêm của ngày mai, tức sau lúc nói một ngày hay một ngày một đêm.

**tối mắt trt.** Hoa mắt lên, mắt sáng-suốt, không phân-biệt phải trái : *Thấy tiền nhiều tối mắt.*

**tối mịt tt.** Tối lắm, không thấy chi ráo : *Trời tối mịt ; trong phòng tối mịt.*

**tối mò tt.** Nh. Tối hù : *Trong này tối mò ; Cái mặt tối mò ; Đầu óc tối mò.*

**tối mất dt.** Cái đêm của ngày mất tức sau lúc nói hai ngày hai đêm hay hai ngày một đêm.

**tối mù tt.** Nh. Tối mịt.

**tối nay dt.** Đêm nay, cái đêm của ngày đó, của lúc nói đó.

**tối ngày trt.** Từ sáng đến tối, cả ngày lẫn đêm : *Nói chuyện tối ngày ; chơi tối ngày.*

**tối ngày sáng đêm trt.** Ròng-rã cả ngày đêm, từ sáng hôm nay đến sáng ngày mai : *Thức tối ngày sáng đêm ; Trận đánh diễn tối ngày sáng đêm.*

**tối nghĩa tt.** Không rõ-ràng về nghĩa-lý, đọc khó hiểu : *Câu văn tối nghĩa.*

**tối nhắm tt.** Nh. Tối sẫm.

**tối như mực tt.** Rất tối, không thấy chi cả : *Trời tối như mực, ngựa bần tay không thấy // Quê ngu tối : Đầu óc tối như mực.*

**tối om tt.** Nh. Tối mịt.

**tối qua tt.** Tối hôm qua nói thúc, X. Tối hôm qua.

**tối sẫm dt.** Vụt tối thỉnh-thình khi đang sáng : *Trời hôm mây kéo tối sẫm K.*

**tối sẫm tt.** Chạng-vạng, trời vừa tối, còn thấy lờ-mờ : *Trời tối sẫm.*

**tối sẫm tt.** Nói màu đậm, không tươi : *Màu tối sẫm, bức tranh tối sẫm.*

**tối-tăm tt.** Tối, trong đêm tối, khó trông thấy : *Đi tới chỗ tối-tăm, nên xách đèn // Có vẻ đại khờ : Mặt mày tối-tăm // Nghèo nàn, không rực-rỡ : Cuộc đời tối-tăm.*

**tối tính dt.** Tính làm việc cách vụng-về, không sáng-suốt : *Bị tối tính nên hư việc.*

**tối tối tt.** Hơi tối, quá chạng-vạng một chút : *Đợi tối tối hãy đi // trt. Mỗi đêm, tối đêm nào cũng vậy : Tối tối, tôi hay ra mé sông hóng gió.*

**tối thui tt.** Nh. Tối đen.

**tối thui tt.** Nh. Tối đen.

**tối trắng tt.** Không trắng, trời tối : *Cua tối trắng là cua chắc.*

**tối trí tt.** Chậm hiểu, trí óc không sáng-suốt mau lẹ.

**tối trời tt.** Trời tối, đêm tối, thật tối : *Ba mươi tối trời ; đợi tối trời ; đêm nay tối trời // Khuất ánh mặt - trời, không sáng : Đám lá tối trời // trt. Vang trời, quá trời : Cãi nhau tối trời.*

**tối trời đất trt.** Nh. Tối trời (trt).

**tối trời tối đất trt.** Mịt trời mịt đất, mờ mịt không ra hoặc mờ ra mà không thấy chi cả : *Mưa đông tối trời tối đất ; sừng nỏ tối trời tối đất.*

**TỐI trt.** Cực, rất đến mức chót : *Tối-hậu-thơ.*

**tối-cao tt.** Cao nhất, cao hơn hết : *Hội-ngự tối-cao ; Tối-cao pháp-viện.*

**tối-cần tt.** Cần lắm, quan-trọng lắm, không có không được : *Việc tối-cần.*

**tối-cần tt.** X. Tối khần.

**tối-cận tt.** Sát một bên, khít một bên.

**tối-cận-diểm dt.** Điểm quỹ-đạo của một thiên-thể gần trái đất nhất khi quay chung-quanh trái đất (périgée).

**tối-cổ tt.** Xưa nhất, thật xưa : *Kiểu áo tối-cổ, kiểu xe tối-cổ.*

**tối-đa trt.** Nhiều nhất, mức nhiều hơn hết : *Làm việc tối-đa mỗi ngày tám tiếng.*

**tối-đề trt.** Thấp nhất, ít nhất, thuộc bậc nhỏ hơn hết.



**tội-độc tt.** Độc-ác không gì bằng : *Tội-độc* : *phụ-nhân-tâm* (Lòng dạ đàn-bà rất độc).

**tội-hào tt.** Tội nhất, hết sức tội.

**tội-hậu trt.** Sau cùng, sau chót : *Điều-kiện* *tội-hậu* ; *lời nói tội-hậu*.

**tội-hậu-thơ (thur) dt.** Bức thơ chót, thường là thơ ra điều-kiện với đối-phương, hẹn đến ngày giờ nào nếu không giải-quyết được vấn-đề, sẽ dùng biện-pháp quyết-liệt : *Tội-hậu-thơ của Đức gởi cho Nhật* ; *tội-hậu-thơ của nghiệp-đoàn công-nhân gởi cho chủ-nhân*.

**tội-huệ dt.** Đặc-án tội-đa, thường nói về đặc-án dành cho những nước có ký-kết điều-ước với nước mình.

**tội-huệ điều-khoản dt.** Khoản riêng trong một điều-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước, dành quyền-lợi đặc-biệt mà một nước ngoài điều-ước sau này muốn dự phần, khỏi cần những nước trên phải ký thêm một điều-ước mới.

**tội-huệ-quốc dt.** Nước có ước-định điều-khoản tội-huệ.

**tội-kỵ tt.** Kỵ nhất, kỵ nhiều hơn hết : *Mèo và chuột là hai con vật tội-kỵ* ; *uống rượu mạnh là điều tội-kỵ của tôi*.

**tội-khẩn tt.** Clog. Tội-cần, thật gấp, gấp lắm : *Tin tội-khẩn, bức thư tội-khẩn*.

**tội-ố tt.** Đáng ghét hơn cả : *Gian-thương là hạng người tội-ố*.

**tội-tàn tt.** Mối nhất : *Vũ-khí tội-tàn*.

**tội-thiếu tt.** Ít nhất, thấp nhất, tới mức không thể vượt qua : *Lương tội-thiếu, số giờ làm tội-thiếu ll trt.* *Sơ-sơ, ít lắm cũng...* *Mỗi sáng, diễm-tâm tội-thiếu cũng ba chục đồng*.

**tội-thượng tt.** Cao nhất, nhiều nhất : *Tội-thượng pháp-định*.

**tội - viễn - diễm dt.** Diễm-quỹ-đạo của một thiên-thê bay quanh và xa nhất trái đất (*apogée*).

**TỘI dt.** Việc làm sai lẽ tự-nhiên, trái với phong-tục và luật chung của xã-hội do nhà-nước định, có thể bị phạt ngay hay về sau : *Bắt tội, buộc tội, có tội, chuộc tội, đắc tội, dền tội, hỏi tội, khinh tội, làm tội, mắc tội, phải tội, phạm tội, rửa tội, tạ tội, thọ tội, trị tội, trọng-tội, vãn tội, xử tội, xưng tội* ; *tội lương gạt, tội đánh lộn, tội giết người, tội với cha mẹ* ; *Tội tạ, vạ lạy* ; *Rủi tay xấn bề ve vãng, Tội đã đáng tội, xin chàng thứ-dùng CD ll Cách trừng-phạt kẻ có tội* : *Tù tội, tội về hình,*

*tội về họ, tội về-cạnh, tội phạt trước, tội cắt lưỡi, tội cưa hai nấu dầu ll trt.* *Thương-hại, xót-xa* : *Thấy công tội ! Như vậy cũng tội cho nó chó ll tt.* (*truyền*) : *Sẽ bị luật trời trừng-phạt về sau* : *Làm vậy tội chết ! Phá tổ chim tội lắm !*

**tội ác dt.** Việc làm có hại lớn cho người khác do lòng ác của mình : *Chúng gậy, biết bao-nhiều tội ác ở xứ này*.

**tội-án dt.** Án toà có định tội sau khi xét hỏi : *Thi-hành tội-án*.

**tội-báo dt.** (*truyền*) : Sự trừng-phạt vô - hình cân-xúng với cái tội mà mình đã gây ra : *Ôan-gia tội-báo ll thth.* Kê theo ăn hại, báo đời mình luôn, thường là chồng hay vợ, hoặc con : *Mắc phải tội báo này, không biết bao-giờ mới dứt ?*

**tội cứu dt.** Tội-lỗi.

**tội chết dt.** Tội nặng lắm, đáng xử tử : *Cố-ý giết người thì phải tội chết*.

**tội chết ll tt.** Phải tội với Trời nhiều lắm, lời phê-bình : *Đạp giẫm trên cơm tội chết* ;

**tội chỉ trt.** Can chỉ ; việc gì phải làm như vậy ? lời phủ-nhận một việc làm trái với lẽ phải thông-thường : *Khó thời đôn-gánh dè vai, Tội chỉ làm mọn cho ai vầy bữa CD*.

**tội-chương dt.** (*Phật*) : X. Tội-nghiệp (*Phật*).

**tội-danh dt.** Tên mỗi điều phạm-phép được pháp-luật quy-định sẵn : *Chiếu tội-danh mà phạt ll (Pháp)* Tội một công-chức hay quân-nhân, phạm phải với tự-cách cá-nhân, sẽ được xử theo dân thường chứ không theo quân-kỷ, hay chức-vụ.

**tội-đồ dt.** Hình-phạt bỏ tù và bắt làm việc nặng-nhọc.

**tội-hình dt.** Hình-phạt đối với kẻ có tội : *Có nhiều tội-hình không được quy-định sẵn trong luật-pháp*.

**tội hình dt.** Những tội về mặt hình, tức tội nặng : *Thường những tội hình được Công-tổ-viện đưa ra toà Tiều-hình hay Đại-hình xét-xử*.

**tội họ dt.** Những tội về mặt họ, tức thuộc về tài-sản, thuế-má, sinh tử, giá-thú, tiền bồi-thường, v.v...

**tội khinh dt.** Clog. Khinh-tội, tội nhẹ.

**tội khiên dt.** Tội về mặt vô-hình, không thể nào tránh khỏi.

**tội khổ-ai dt.** X. Khổ-ai.

**tội-khôi dt.** Chánh-phạm bị kêu án, kẻ đứng đầu một đám người có tội.

**tội lây vạ trần dt.** Tội mắc lây, vạ phải

chung chịu, tức đồng-loã với kẻ làm ra tội thì phải liên-can.

**tội-lệ dt.** Tội, sự phạm-phép: *Bất-quá bị rầy chớ tội-lệ gì mà sợ!*

**tội-liên-toạ dt.** Tội liên-can, tội lây, tội dính chùm.

**tội-lỗi dt.** Điều phạm-phép và điều sai lỗi-nghĩ: *Biết bao-nhiều tội-lỗi.*

**tội-nghiệp dt.** (Phật): Nghiệp xấu kiếp trước, tức việc làm có tội ở kiếp trước, kiếp này phải trả: *Xét trong tội-nghiệp Thuý-Kiều, Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm K ll trt. (thh) Đáng thương-xót! Thấy thiệt tội-nghiệp; tội-nghiệp quá! Thân em tội-nghiệp vô đầu, Ngày ngày em chổng phao-câu lên trời CD.*

**tội-nhân dt.** Kẻ phạm tội, người đã bị kêu án: *Dẫn tội-nhân về khám.*

**tội-nhân dt.** Nguyên-nhân gây ra tội: *Tìm hiểu tội-nhân.*

**tội-phản-toạ dt.** Tội cáo gian, cáo-gian người bị kiện lại.

**tội-phước dt.** Tội và phước (phúc), hậu-quả của việc làm ác hay việc làm lành của mình lúc trước: *Tội phước khôn lường.*

**tội-quá dt.** Tội-lỗi, việc làm trái lẽ phải, trái luật-pháp.

**tội quá! tht.** Tiếng than khi thương-hại ai hay khi bực mình: *Tội quá! người ta nghèo mà làm chi vậy! Tội quá! cứ theo báo tôi hoài!*

**tội-tình dt.** Điều lỗi-làm, điều trái phép: *Đầu xanh có tội-tình gì?*

**tội-tình gì trt. Nh.** Tội chi: *Tội-tình gì phải quỳ-lạy?*

**tội tù dt. Clg.** Tù tội, Nh. Tội đồ: *Bất-quá bị phạt tiền thôi chớ tội tù gì mà sợ.*

**tội-trọng dt.** Tình-trạng phạm tội, tức những sự-việc đã thúc-dẩy phạm-nhân, những ngoại-cảnh đã làm cho tinh-thần phạm-nhân căng-thăng, v.v... đến phải gây ra tội-lỗi: *Cần xét tội-trạng rõ-ràng trước khi lên án lị (Pháp) Chi-tiết tội-lỗi ghi trong bản cáo-trọng của Công-tổ-viện do lục-sự đọc lên trước khi toà hỏi và luật-sư can-thiệp.*

**tội trọng dt. Clg.** Trọng-tội, tội nặng, tội mà Bối-thâm (Biện-lý) cho rằng nặng và đưa nội vụ ra toà Tiêu-hình hay Đại-hình.

**tội trời dt.** Tội đối với Trời Đất, thường là những tội trái luân-thường đạo-lý, trái với lẽ tự-nhiên, làm đau-dớn cho người, cho vật, v.v...: *Mẹ cho bú-mớm nằng-niu, Tội*

*Trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng; Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội Trời riêng mang CD.*

**tội vạ dt.** Tội nhẹ, bị phạt bằng tiền: *Phân nhiều tội về mặt hộ đầu là tội vạ ll Tiếng gọi chung các hình-phạt do làng hay toà-án định: Làm ra rồi ai chịu tội vạ ấy cho?*

**tội vạ gì trt. Nh.** Tội chi và Tội-tình gì.

**tội vi-cảnh dt. (Pháp):** Những tội trái luật cảnh-bị như: phạm luật đi đường, trái phép vệ-sinh công-cộng, gây náo-động, v.v...

**TÔM dt. (động):** Giống vật dưới nước, vỏ mỏng cứng, mình cong nhiều đốt, 6 chân, 2 râu, đuôi chẻ ba, thịt trong, không máu, đi thụt lui: *Câu tôm, mấm tôm, mò tôm, vớt tôm, xúc tôm; Bớt còn tép như con tôm; Tôm kẻ đầu, rau kẻ mớ tng ll (R) Clg Tép, bộ phận nhỏ của mũi bươi, cam, chanh và quýt, cong như tôm ll dt. (lóng) Chớp, xúc đi, nắm óc, xúc bắt: Chúng bị tôm cá rài ll tt. Khòm, cong lại: Lưng tôm ll Chẻ hai và cúp xuống hay cúp vò: Áo đuôi tôm, ghe đuôi tôm, đuôi tôm xe kiếng.*

**tôm bạc dt.** Thứ tôm ở biển và sông, to bằng ngón tay, màu trắng, lược chín màu đỏ, thường được phơi khô thành tôm khô.

**tôm cá dt.** Tôm và cá, tiếng gọi chung loài vật dưới nước được bắt làm thức ăn: *Ở lục-tinh, tôm cá thiếu gì.*

**tôm càng dt.** Loại tôm to bằng cườm tay, càng dài lồi hai gang màu tím có gai cứng nhọn; khi còn sống màu xanh, lược chín màu đỏ, ngon thịt.

**tôm chấu dt.** Thứ tôm nhỏ bằng mút dứa, vỏ đầu có hai ghe-nhọn và cứng.

**tôm chông dt.** Thứ tôm nước ngọt, mình ngắn và tròn.

**tôm chực dt.** Thứ tôm biển, to bằng ngón chân cái, ngon thịt.

**tôm đất dt.** Thứ tôm biển to bằng ngón tay, vỏ đen có khoang trắng, thường được làm mấm.

**tôm gấp dt.** Tôm lóng được cộp gấp sấy nguyên vỏ, để dành ăn lâu.

**tôm gọng dt. Nh.** Tôm càng.

**tôm hùm dt.** Loại tôm biển rất to, mình dài 3, 4 tấc, càng lớn que nhiều, râu dài; khi sống màu xám hơi xanh-xanh, lược chín màu hơi vàng, rất ngon thịt.

**tôm kẹt dt.** Loại tôm ở biển hơi giống tôm hùm.

**tôm kho tàu dt.** Tôm càng lột vỏ chừa đuôi

*kuốn lặn lại kho với nước tương //* (lóng)  
Người nằm khoanh lại : *Nằm như tôm kho tàu.*

**tôm khô dt.** Tôm bạc phơi khô và được giã cho tróc hết vỏ, để dành ăn lâu.

**tôm khuyết dt.** Tôm bạc mới nở, thường được xúc chấy với mỡ, ăn với rau sống bánh tráng và nước mắm ớt.

**tôm lạnh dt.** Các thứ tôm biển đem nước đá cho đứng ươn để chờ đi xa.

**tôm lóng dt.** Thứ tôm biển to bằng ngón tay, mình tương-đối tròn và thon dài.

**tôm lúe dt.** Các loại tôm to con mà còn nhỏ.

**tôm nước mặn dt.** Các loại tôm ở biển hoặc vàm sông gần biển như hùm, vang, bạc, khuyết, tích, v.v...

**tôm nước ngọt dt.** Các loại tôm ở sông xa biển như tôm càng, tôm chông v.v...

**tôm quýt dt.** Loại tôm biển bằng mút dừa, thịt trắng trong, ngon.

**tôm rồng dt.** Nh. Tôm hùm.

**tôm sú dt.** Một loại tôm nước ngọt nhỏ con.

**tôm sút đầu dt.** Các thứ tôm bán ở chợ, đầu sút ra, gần ươn.

**tôm tép dt.** Tôm và tép, tiếng gọi chung loài tôm.

**tôm tích dt.** Thứ tôm lớn bằng ngón tay, có càng không râu, mình có nhiều gân như tôm hùm và hay cong lại.

**tôm tươi dt.** Tôm còn tươi, ngon thịt, để trẻ giờ thì ươn, hết ăn được // (lóng)  
Món gì được bán đắt, được nhiều người giành giựt : *Đắt như tôm tươi.*

**tôm thè dt.** Thứ tôm biển bằng ngón tay, mình tương-đối giẹp, vỏ hơi vàng.

**tôm trứng dt.** Các loại tôm trong thời-kỳ mang trứng, ốm con, thịt bở.

**tôm vang dt.** Loại tôm biển bằng ngón tay, màu đỏ sậm có nhiều điểm đen, ngon thịt.

**TÔN dt.** Cháu cách đời, gọi bằng ông bà : *Công-tôn, đích-tôn, hoàng-tôn, huyền-tôn, nội-tôn, ngoại-tôn, tằng-tôn, tử-tôn, viễn-tôn.*

**tôn ông dt.** Ông cháu.

**tôn từ dt.** Con cháu.

**tôn-trúc dt.** Măng, chồi non cây tre.

**TÔN bt.** Cao, trọng, đưa lên địa-vị cao hơn mình để thờ kính, học hỏi, phụng-sự : *Chí-tôn, suy-tôn, thiên-tôn, tôn làm thầy, tôn làm vua.*

**tôn-công dt.** Lịnh-phụ, tiếng gọi cách kính-trọng cha người đang cùng mình nói chuyện.

**tôn-cực tt.** Cao tốt, cao ngất.

**tôn đạo dt.** Sùng-kính đạo-lý, đạo-giáo.

**tôn-đường dt.** Lịnh-đường, hai bác, tiếng gọi cách kính-trọng cha mẹ người đang cùng mình nói chuyện.

**tôn-hiệu dt.** Hiệu xưng của vua.

**tôn-huynh dt.** Lịnh-huynh, tiếng gọi cách kính-trọng anh của người đang cùng mình nói chuyện.

**tôn-kính dt.** Tôn-trọng và cung-kính hết lòng : *Tôn-kính cha mẹ, tôn-kính thầy.*

**tôn-lão dt.** Người lớn tuổi đáng kính hơn hết trong một họ, một nhóm người hay một vùng.

**tôn-lăng dt.** Mả của vua.

**tôn-ngưỡng dt.** Tôn-trọng và ngưỡng-mộ

**tôn-nghiêm tt.** Trang-nghiêm đáng kính : *Nơi thờ-phượng tôn-nghiêm.*

**tôn-nhan dt.** Dung-nhan ngài (hoặc bà hay cô), tiếng gọi cách lịch-sự mặt-mày của người đang cùng mình nói chuyện : *Hèn lâu, mới trông thấy tôn-nhan.*

**tôn-ông dt.** Ngài, tiếng gọi cách kính-trọng người đàn-ông trọng tuổi đang cùng mình nói chuyện : *Cặp được tôn-ông là điều tôi hằng mơ-ước.*

**tôn-phu-nhân dt.** Bà ở nhà hoặc Bà nhà, tiếng gọi cách tôn-kính vợ người đang cùng mình nói chuyện mà có làm quan.

**tôn-phục dt.** Tôn-trọng và kính-phục.

**tôn-quân dt.** Tôn-trọng chế-độ vua chúa, quyền-hành vua chúa.

**tôn-quý tt.** Seng-cả : *Dòng họ tôn-quý.*

**tôn-sùng dt.** Tôn-trọng và sùng-bái : *Hết dạ tôn-sùng.*

**tôn-sư dt.** Ông thầy đáng kính : *Văn-Tiên vào tạ tôn-sư xin về LV.T.*

**tôn-tánh dt.** Họ đáng kính của ngài : *Kể hèn này chưa được rõ tôn-tánh.*

**tôn ty tt.** Cao thấp, lớn nhỏ : *Không phân-biệt tôn ty.*

**tôn thượng dt.** Sùng thượng, kính trọng kẻ trên trước.

**tôn-trọng dt.** Tôn-kính và quý-trọng : *Tôn-trọng kẻ trưởng-thượng.*

**tôn-trưởng dt.** Kẻ trưởng-thượng đáng kính-trọng : *Các bậc tôn-trưởng trong làng.*

**tôn vương dt.** Kính nhắc lên làm vua : *Tưởng San-hậu, lớp tôn vương.*

**tôn-xung** *đt.* Xung hô cách tôn-kính: *Tiếng tôn-xung.*

**TÔN** *đt.* *Clg.* Tông, dòng họ: *Cao-tôn, thái-tôn (Xt Tông) // Lý-thuyết, tư-tưởng vững-vàng đề làm gốc, làm chủ việc mình làm.*

**tôn-chí** *đt.* Ý-chí nhứt-định: *Trung-thành với tôn-chí // Đường-lối vạch sẵn, chỗ nhằm: Tôn-chí tờ báo.*

**tôn-giáo** *đt.* Đạo, đường lối tu-hành, tin-tưởng, lấy một hay nhiều vì thần làm chủ, với một giáo-lý vững chắc, với một tổ-chức chặt-chẽ, luôn-luôn khuyên tấn-đồ làm lành lánh dữ đề mau tới cõi siêu-thoát.

**tôn-nữ** *đt.* Đàn-bà con gái trong họ vua.

**tôn-thất** *đt.* Họ nhà vua, dòng-giống vua, bà-con vua.

**TÔN** *đt.* Sắt hay kềm cán mỏng: *Nhà lợp tôn, thùng tôn (tôle).*

**tôn sổng** *đt.* Tầm tôn dợn sổng, tương-đối cứng hơn thứ mặt phẳng.

**TÒN** *đt.* Bậc đờn thấp: *Lưu tồn liu xáng ull Tồn sợi dây đàn to, tiếng rền và thấp: Dây tồn.*

**TÒN** *trt.* Còn lại, hiện đang có: *Chỉ tồn, sinh-tồn, tự-tồn; Còn tồn lại cái cặn // Gìn-giữ, dành đề: Bảo-tồn, đề tồn.*

**tồn-án** *đt.* Bản công-văn giữ lại: *Dành một bản làm tồn-án.*

**tồn-cáo** *đt.* Di-cáo, bản-thảo thuộc văn-chương chưa xuất-bản của người chết để lại: *Những tồn-cáo của nhà bác-học Trương-vĩnh-Ký.*

**tồn-cẩn** *đt.* Cái cùi biên-lai: *Giữ tồn-cẩn làm bằng.*

**tồn-cổ** *bt.* Giữ-gìn đồ xưa, vật xưa (thường thuộc văn-hoá): *Ốc tồn-cổ.*

**tồn-hoá** *đt.* Hàng-hoá còn lại.

**tồn-hoạt** *đt.* Còn sống, còn hoạt-động // *Được cứu sống.*

**tồn-khoản** *đt.* Số tiền đề dành; số tiền còn lại trong trương-mục ở ngân-hàng.

**tồn-lục** *đt.* Ghi lại cho nhớ.

**tồn-niệm** *đt.* Hồi-tưởng lại, nhớ đến.

**tồn-sinh** *đt.* Sống còn: *Tướng đã chết, hay đầu được tồn-sinh.*

**tồn-tại** *đt.* Đang còn, hiện có đó: *Bằng-chứng còn tồn-tại.*

**tồn-tích** *đt.* Sự dồn-chứa, còn mãi-mãi: *Gia-đình là một động-lực khuyến-kích sự tồn-tích trong nước.*

**tồn-tồn** *đt.* Khăng-khăng, khư-khư, giữ chặt

ý-định.

**tồn-tuất** *đt.* Hồi thăm và an-ủi.

**tồn-tục** *đt.* Tiếp-tục tồn-tại, kéo dài sự có mặt, sự sống còn.

**tồn thân** *đt.* Gởi thân mình vào đề được còn sống.

**tồn thân** *đt.* Tồn-dưỡng tinh-thần, giữ vững tinh-thần trong một ý-niệm nào.

**tồn-trữ** *đt.* Còn đề dành lại: *Số lượng tồn-trữ, hàng-hoá tồn-trữ.*

**tồn vong** *đt.* Còn hay mất: *Mất nghĩ đến sự tồn vong mà không làm gì được.*

**TÒN-TÈN** *bt.* Kênh-càng, bẽ-bộn: *Đồ-độc tồn-tên, bưng xách tồn-tên.*

**TỐN** *trt.* Tồn, hao, khuyết mất ít hay nhiều cái của mình: *Chịu tốn, sợ tốn; xe đó chạy 100 cây số tốn 10 lít xăng // Uống phí, hư mất, tốn-thất: Hao-tốn; Hao tài tốn của; Muôn nghìn chớ lấy học-trò. Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm CD.*

**tốn bạc** *trt.* Hao tiền bạc, hao quá cái mức phải hao, đáng tiếc: *Đi chơi tốn bạc quá!*

**tốn công** *trt.* Phí mất công, toi công: *Chợ lỗ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười rủa sao nên CD.*

**tốn của** *trt.* Phí mất của tiền, mất của cách vô-ích: *Hao công tốn của; tốn của còn bị chúng cười.*

**tốn đến** *trt.* Phí mất đến một số nào đó, tương-đối nhiều, đáng tiếc: *Đi chơi bữa đó tốn đến ngàn bạc!* Tốn khá nhiều, Col sơ-sơ mà tốn đến!

**tốn hao** *trt.* *Clg.* Hao tốn, hao phí, tốn ra nhiều mà cái lợi vô ít hoặc không có lợi chi cả: *Tới đây mượn ống quay tơ, Tốn hao thì có, cày nhờ thì không CD.*

**tốn-kém** *trt.* Hao mất một phần lớn, lời than có ý tiếc: *Ăn xài tốn-kém quá!*

**tốn mất** *trt.* Hao đến một số nào đó, lời cho là quá đáng: *Bữa ăn không vừa miệng mà tốn mất ba trăm đồng.*

**tốn tiền** *trt.* Nh. Tốn bạc.

**TỐN** *đt.* Tên què thứ năm trong bát-quái: *Cung tốn, quẻ tốn.*

**tốn phương** *đt.* Hướng đông-nam.

**TỐN** *trt.* Cách nhường-nghịn, hoà-nhà: *Khiêm-tốn, từ-tốn.*

**tốn-hoàng** *đt.* *Clg.* Tốn-vương, ông vua đã thoái-vị, nhường ngôi cho người khác.

**tốn-ngôn** *đt.* Lời nói dịu-dàng, hoà-nhà.

**tốn-nguyễn** *trt.* Khiêm-nhượng, nhún-nhượng,

tỏ ra lép vế hơn người cách lịch-sự.  
**tổn-tạ** *đt.* Từ-chối vì khiếm-tổn.

**tổn vị** *đt.* Thoái vị, xuống ngôi, tự-ý nhường chỗ cho kẻ khác.

**tổn-vương** *đt.* X. Tôn-hoàng.

**TỔN** *trt.* Tổn, hao, xài ra, thiệt-hại: *Phí-tổn, số-tổn, thương-tổn, hao binh tổn tướng* // Mòn-mỏi, rút mất lần-lần: *Ho tổn, lao-tổn, hao hơi tổn sức.*

**tổn đức** *trt.* Giảm mất phước-đức sẵn có của mình: *Nói nặng người ta làm chi cho tổn đức.*

**tổn-hại** *trt.* Hư-hại, thiệt-hại: *Tổn-hại sức khoẻ.*

**tổn-hữu** *đt.* Người bạn có hại.

**tổn-ích** *đt.* Thêm và bớt, lợi và hại: *Không tổn-ích gì hết, thiệt là vô-vị* // (thth) Giảm mất lợi-ích: *Thế nào cũng tổn-ích ít nhiều.*

**tổn-ích-biểu** *đt.* Bản đối-chiếu bên thau bên xuất, bên lời bên lỗ.

**tổn-phí** *đt.* Clg. Phí-tổn, số xài ra, số tổn-hao: *Tổn-phí lật-vật* // *trt.* Hao-tổn, tổn mất: *Nội vụ, tổn-phí đến hai ngàn đồng*

**tổn-sắc** *tt.* Giảm sắc, thua kém.

**tổn sức** *trt.* Hao mòn, thiệt-hại đến sức khoẻ:

*Nói cho hao hơi tổn sức.*

**tổn-thất** *bt.* Hư mất, hư hại, mất-mát: *Mùa này, tổn-thất rất nhiều; sự tổn-thất lên đến bạc ngàn.*

**tổn-thiệt** *trt.* Thiệt-hại mất: *Tổn-thiệt ngân-quỹ quốc-gia.*

**tổn thọ** *trt.* Giảm bớt tuổi thọ, chết sớm: *Dùng dè thiên-hạ kêu-rêu mà tổn-thọ.*

**tổn-thương** *trt.* Thiệt-hại đến, khờn-mẻ đi: *Tổn-thương danh-giá.*

**TÔNG** *đt.* Cản, cái cản đề cầm sử-dụng: *Tông cước, tông dục.*

**TÔNG** *đt.* Tuông, cản ra, bừa tời: *Cá tông khởi chạu; tông mừng ra chạy* // (R) Đụng, chạm phải: *Hai xe tông nhau; cảnh-sát lập biên-bản đâm xe tông.*

**tông cửa** *đt.* Tung cánh cửa, xô mạnh cánh cửa ra, không mở chốt hay khoá: *Nghe động, tông cửa chạy.*

**tông chạy** *đt.* Xô nhau chạy, đập bừa những gì cản-trở đề chạy: *Nghe tiếng tu-hít, con bạc tông chạy rầm rầm.*

**tông-chạm** *đt.* Đụng-chạm, đụng mạnh nhau: *Hai xe tông-chạm, hại hành-khách mất hồn.*

**TÔNG** *đt.* Clg. Tôn, dòng họ: *Chí-tông, đồng-*

*tông, ngoại-tông, quy-tông, tảo-tông; Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh; Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống tng* // (nếp) Tở thứ hai (thường, vua thứ nhì kế-nghiệp vì vua sáng-nghiệp hay xưng tông): *Lê Thái-tông, Lý Thái-tông, Trần Thái-tông* // Lý-thuyết, tư-tưởng vững-chãi đồ làm gốc, làm chủ cho việc làm: *Giáo-tông, Tam-tông.*

**tông-chi** *đt.* Họ-hàng, các nhánh của một họ: *Bản tông-chi; tông-chi họ-hàng.*

**tông-chi** *đt.* X. Tôn-chi.

**tông-đồ** *đt.* Tín-đồ một tôn-giáo.

**tông-đồ** *đt.* Clg. Tộc-đồ, bản tông-chi, bản-đồ ghi đủ thân cây (tổ-tiên), nhánh lớn (con), nhánh nhỏ (cháu), v.v...

**tông-đường** *đt.* Nhà thờ chung của một họ: *Trước là vinh-hiền tông-đường, Bỏ công đền sách lưu-phương đời-dời CD.*

**tông-giáo** *đt.* X. Tôn-giáo.

**tông-lão** *đt.* Trưởng-tộc, người già hơn hết trong họ.

**tông-miếu** *đt.* Miếu thờ tổ-tiên nhà vua: *Giữ-gìn tông-miếu.*

**tông-môn** *đt.* Dòng-họ nhà: *Rạng-rở tông-môn.*

**tông-nhân** *đt.* Người trong họ, một họ: *Tông-nhân xa gần.*

**tông-phái** *đt.* Chi-nhánh một họ: *Những người họ Bửu, họ Ứng, v.v... đều là tông-phái nhà Nguyễn* // Chi-phái của một tông-giáo hay một nền học: *Tịnh-độ-tông là một tông-giáo của đạo Phật.*

**tông-pháp** *đt.* Cách-thức phân-biệt dòng cl.ánh dòng thứ trong một họ.

**tông-tộc** *đt.* Dòng họ, họ-hàng: *Người cùng tông-tộc.*

**tông-tử** *đt.* Nh. Tông-đường.

**tông-tử** *đt.* Con trai đầu-lòng của người vợ chánh.

**tông-thân** *đt.* Bà-con ruột-rà: *Đủ mặt tông-thân ngoại-thích.*

**tông-thất** *đt.* X. Tôn-thất.

**tông-thống** *đt.* Hệ-thống của một họ // (R) Sự liên-hệ, dính-dáng giữa bà-con trong họ: *Giữ tông-thống đời-dời.*

**tông-thuộc** *đt.* Bà con một họ thuộc vai lớn.

**tông-trưởng** *đt.* Clg. Tộc-trưởng hay trưởng-tộc, người được bầu ra trông-nom quyền-lợi gia-đình, nguyên là thân-thuộc nhiều tuổi nhất trong họ tùy tục-lệ từng nơi, bất-luận là tôn-thuộc hay ty-thuộc.

**TÔNG-HỐC** *bt. Clg. Tung-húc, sáu và rộng : Cái hang tông-hốc, cái lỗ tông-hốc, cửa mở tông-hốc.*

**TÔNG-TÍCH** *dt. X. Tung-tích.*

**TÔNG-NGỒNG** *tt. X. Chông-ngồng // trt. Đồng-dồng, trơ bộ ra : Ở trường tông-ngồng.*

**TỔNG** *dt. Đưa đi : Hộ-tổng, tiền-tổng // Đuôi đi, gởi đi các nơi : Tổng khứ, lục-tổng // Tung mạnh : Tổng một đẹp ; nước chảy tổng // Bất ép : Tổng tiền.*

**tổng ách** *dt. Clg. Tổng tai, cúng vái đưa tà-thần đi, xua tai-nạn đi xa.*

**tổng-bàn** *dt. Cúng vái xua-đuôi vận nghèo ra khỏi nhà.*

**tổng-biệt** *dt. Tiễn-biệt, đưa chân người đi xa : Có vài lời tổng-biệt.*

**tổng cổ** *dt. Đuôi cổ, nếm cổ xô ra // (R) Đuôi đi, dùng lời xua-đuôi : Tổng cổ nó đi.*

**tổng-chung** *dt. Đưa quan-tài đi chôn : Làm lễ tổng-chung.*

**tổng dịch** *dt. X. Tổng ôn.*

**tổng-đặt** *dt. Chuyển-đặt, gởi đi cách chính-thức : Tổng-đặt bản án.*

**tổng-giam** *dt. Giam vào khám : Ký giấy tổng-giam.*

**tổng gió** *dt. X. Tổng ôn.*

**tổng-hôn** *dt. Đưa dâu, đưa cô dâu qua nhà trai : Lễ tổng-hôn.*

**tổng khẩu** *dt. Sức miệng : Tổng khẩu trước khi ăn.*

**tổng khứ** *dt. Đưa đi // (thth) Đuôi đi : Tổng-khứ nó đi cho rồi ; lệnh tổng-khứ của toà án gởi cho người mượn nhà.*

**tổng-lão** *dt. Tiêu-khiên cho qua ngày.*

**tổng-lễ** *dt. Đưa lễ cưới đến nhà gái // dt. Lễ đưa dâu.*

**tổng-lôi** *tổng-khứ* *dt. Đuôi một hai phải đi, không được trì-hoãn hay cưỡng-cầu.*

**tổng mạng** *dt. Dẫn xác tới chỗ chết.*

**tổng-nạp** *dt. Đưa tới dâng nộp : Tổng-nạp lễ chúc-thọ.*

**tổng ngục** *dt. Nh. Tổng giam.*

**tổng-ôn** *dt. Clg. Tổng gió và Tổng dịch, lễ cúng có thầy pháp xiên quei đưa Chúa Ôn là thần gieo-rắc bệnh dịch ra khỏi địa-phận mình : Đám cúng tổng-ôn.*

**tổng quái** *dt. Cúng đưa tà ma quỷ quái đi xa : Rước thầy tổng quái.*

**tổng tai** *dt. X. Tổng ách.*

**tổng-táng** *dt. Đưa đi chôn : Tổng-táng tử-*

*tế ; lễ tổng-táng.*

**tổng tình** *dt. Đưa tình, tỏ tình qua lại : Liếc mắt tổng tình.*

**tổng tiền** *dt. (Pháp) : Clg. Sách-thủ trên bạc, bắt chẹt và hăm dọa tố-giác một người nào và buộc người ta nộp cho mình một số tiền.*

**tổng-tiền** *dt. X. Tiền đưa.*

**tổng-tửu** *dt. Rượu tiễn đưa, tiệc rượu đưa người đi xa hay tới chỗ chết : Tổng-tửu Đơn-hùng-Tín.*

**tổng-thơ-văn** *dt. Người mang thơ đi chỗ này chỗ kia của một công hay tư-sở.*

**TỔNG** *dt. X. PH. III. Nhà Tổng ; tiền Đường, hậu Tổng.*

**tổng-nho** *dt. Nền học nho đời Tống, thịnh-hành đến thành môn-phái, do Trình-Di lãnh-đạo.*

**TỔNG** *dt. Khu-vực hành-chánh trong một quận hay một huyện, gồm nhiều làng : Tổng An-bình, tổng Bình-trị-thượng ; Cai-tổng, phó tổng // Cai-tổng gọi tắt, người cầm đầu một tổng : Ông Tổng, bà Tổng, làng tổng đều đủ mặt // Nhà Cai-tổng, nơi làm việc của ông : Phú về tổng tra xét // Tự lại, bao gồm, chung cả : Tổng-cộng, tổng-quát // Người đứng đầu, cầm đầu : Bá-tổng, thiên-tổng, Tổng-trưởng.*

**tổng-bãi-công** *bt. Ngunng mọi hoạt động trong xã-hội như đi làm, mua bán, nhóm chợ, chợ-chuyên, học-hành, v.v... nhằm một biến-cố chính-trị, do một hay nhiều đoàn-thề hợp lại tỏ-chức : Cuộc tổng-bãi-công ; tất - cả đều tổng-bãi-công.*

**tổng-binh** *dt. Một chức quan võ hồi xưa.*

**tổng-biên** *dt. X. Tổng-ly.*

**tổng-biểu** *dt. Bản kê chung.*

**tổng-bộ** *dt. Ban trung-ương, cơ-quan đầu, não một đảng chính-trị.*

**tổng-công-đoàn** *dt. Đoàn-thề gồm các công-đoàn nhỏ, dưới sự chỉ-huy của một Ủy-ban trung-ương.*

**tổng-công-kích** *dt. Clg. Tổng-tấn-công, ráp đánh một lượt tất-cả các mặt trận.*

**tổng-cộng** *dt. Cộng chung lại.*

**tổng-cục** *(cục)* *dt. Cơ-quan chung của các hội, các cuộc : Tổng-cục thể-thao.*

**tổng-cương** *dt. Đầu mối của tất-cả, mối bao trùm.*

**tổng-chỉ** *dt. Số chỉ-dụng (xài) chung.*

**tổng-chỉ** *trt. Tất-cả các điều ấy : Tổng-chỉ đều sai cả.*

**tông-chỉ-huy** *dt.* Ban chỉ-huy trên hết.

**tông-chủ-giáo** *dt.* *Cf.* Tông - giám-mục, vị chức-sắc lớn nhất trong một giáo-khu Thiên-chúa-giáo.

**tông-đầu-phiếu** *dt.* Cuộc bỏ thăm mà tất-cả dân-chúng đúng tuổi đều được dự.

**tông-đình-công** *dt.* X. Tông-bãi-công.

**tông-đốc** *dt.* Viên quan cai-trị cả hai phía văn và võ một khu-vực gồm nhiều tỉnh, hoặc một tỉnh, của triều-đình xưa; *Một nhà, hai Tông-đốc.*

**tông-động-binh** *dt.* Gọi hết binh trừ-bị (lưu-hậu) ra hợp với binh tại-ngũ để ra tác-chiến.

**tông-động-viên** *dt.* Gọi hết trai-tráng trong hạn tuổi, cả lính trừ-bị tại-gia, nhập-ngũ để sửa-soạn đánh giặc.

**tông-giám-đốc** *dt.* Viên giám-đốc coi hết các giám-đốc khác trong một cơ-quan lớn.

**tông-giám-mục** *dt.* X. Tông-chủ-giáo.

**tông-giám-thị** *dt.* Viên giám-thị chánh trong một trường-học hay trong một khám-đường, coi hết giám-thị kia.

**tông-hành-dinh** *dt.* Dinh của viên chủ-tướng và ban tham-mưu một đạo binh, đầu-não của đạo quân ấy.

**tông-hội** *dt.* Hội lớn bao gồm các phân-hội; *Tông-hội sinh-viên.*

**tông-hợp** *dt.* Gộp chung lại; *Tông-hợp coi bao-nhiều; con số tông-hợp.*

**tông-kê** *dt.* Nh. Tông-cộng.

**tông-kết** *dt.* Đúc-kết lại, tóm lại.

**tông-khởi-nghĩa** *dt.* Cuộc cách-mạng của toàn dân, đầu đầu cũng có dân-chúng nổi dậy dưới một sự chỉ-huy chung.

**tông-lãnh** *dt.* Chức lãnh-binh xưa.

**tông-lãnh-sự** *dt.* Lãnh-sự chánh, coi hết các lãnh-sự nước mình đóng rài-rác trong một nước bạn, có nhiều thị-trấn to.

**tông-liên-đoàn** *dt.* Cơ-quan chung gồm các liên-đoàn nhỏ; *Tông-liên-đoàn công-chức.*

**tông-lý** *dt.* Chánh-tổng và lý-trưởng ở Trung và Bắc-Việt hồi xưa; *Bầu tông-lý* // Thủ-tướng, người cầm đầu nội-các trong nước quân-chủ lập-hiến // X. Quân-lý.

**tông-luận** *dt.* Rút các đề chánh ra bàn cách tông-quát.

**tông-mục** *dt.* Mục-lục chung.

**tông-nhượng** *dt.* Chức quan võ xưa điều-khiển một toán quân.

**tông-phần-công** *dt.* Đánh trả lại một lượt

và khắp các mặt trận; *Chuẩn-bị tông-phần-công.*

**tông-phí** *dt.* Số hao-tổn chung.

**tông-quản** *dt.* Chức quan hồi xưa gồm coi một lộ; *Lộ tông-quản* // *dt.* Trông coi tất-cả.

**tông-quát** *bt.* Bao gồm tất-cả nhưng đơn-sơ; *Bàn cách tông-quát; tình-hình tông-quát.*

**tông-quy** *dt.* Gộp lại tất-cả, gom thành một mối.

**tông-quy** *dt.* Quy-điều chung, luật chung; *Bản tông-quy.*

**tông-sắp** *dt.* (lóng): Sắp chung lại với nhau; *Xem bản tông-sắp coi ai nhiều điểm hơn hết.*

**tông-số** *dt.* Số cộng chung.

**tông-sức** *dt.* Gồm việc đốc sức, trông coi tất-cả.

**tông-tài** *dt.* Viên quan đứng đầu một viện của triều-đình xưa; *Quốc-sứ-quán tông-tài* // Người cầm đầu một chánh-phủ; *Tướng tông-tài của Trung-hoa dân-quốc.*

**tông-tắc** *dt.* Quy-tắc chung, 1 tập chung.

**tông-tấn-công** *dt.* X. Tông-công-kích // (R) Xúm kích-bác một người hay một phe nghịch trong một cuộc hội-hợp.

**tông-tập** *dt.* Tập sách gồm nhiều bài văn, bài thơ của nhiều tác-giả.

**tông-tích** *dt.* Rút chung lại rồi phân-tích từng điều, từng khoản.

**tông-tuyên-cử** *dt.* Cuộc bầu-cử chung một người hay một quốc-hội tổ-chức khắp nước cùng một ngày.

**tông-tư-lệnh** *dt.* Người hay cơ-quan chỉ-huy tất-cả binh-lực một nước gồm hải, lục và không-quân; *Bộ tông-tư-lệnh, đại-tướng tông-tư-lệnh.*

**tông-tham-mưu** *dt.* Bộ tham-mưu trung-ương, chỉ-huy các bộ tham-mưu địa-phương về những nét lớn trong các cuộc hành-quân, công hay thủ.

**tông-tham-mưu-trưởng** *dt.* Viên tướng cầm đầu bộ tông-tham-mưu.

**tông-thống** *dt.* Vị quốc-trưởng một nước dân-chủ cộng-hòa.

**tông-thống-chế** *dt.* Chế-độ tông-thống, một chế-độ trị nước mà vị tông-thống nắm quyền hành-chánh thật-sự, được tự-ý chọn người võ chánh-phủ và không chịu trách-nhiệm trước quốc-hội.

**tông-thơ-ký** *dt.* Người thơ-ký chánh, thường là người có quyền và hoạt-động nhiều nhất trong đoàn-thè; *Tông-thơ-ký Liên-hiệp-quốc*

**tổng-thơ-ký** một chính-dăng.

**tổng-trần dt.** Viên quan cai-trị cả một địa-phương gồm nhiều tỉnh: *Bắc-thành tổng-trần (xưa)* // Viên võ-quan được chỉ-dịnh nắm hết quyền cai-trị một thành-phố hay một khu-vực trong tình-trạng khẩn-trương của nơi ấy: *Tổng-trần đô-thành Sài-gòn và Gia-dịnh.*

**tổng-trưởng dt.** Người cầm đầu một bộ của chính-phủ: *Tổng-trưởng bộ Nội-vụ.*

**tổng-ủy-viên dt.** Người cầm đầu và thay mặt các ủy-viên khác trong một ủy-ban.

**TỔNG-KHẨU dt.** Đầu bếp, người nấu ăn (tiếng Tàu).

**TỐP dt.** Clg. Tóp, nhóm người kéo đi: *Tốp học trò; chia ra nhiều tốp; kéo đi mấy tốp.*

**TỐP dt.** Dừng, tiếng bảo xe ngừng lại: *Tốp cho tôi xuống (stop)* // Thẳng lại, bót ga: *Gần tới khúc quanh nên tốp bót.*

**TỐT bt.** Đẹp, lịch-sự, bền, chắc, khéo: *Đã tốt, hàng tốt, nhà tốt, tươi tốt, xinh tốt; Người tốt vì lựa, lúa tốt vì phân tng; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người CD* // Lành, có thể được nhiều may-mắn: *Ngày lành tháng tốt* // Tử-tế, hiền-lành, đúng-đắn, được khen: *Bụng tốt, học-trò tốt, người tốt, nói tốt, tiếng tốt; Có mười thì tốt, có một thì xấu tng* // Có nhiều màu-mỡ: *Đất tốt, ruộng tốt* // Xanh tươi, sồn-sơ: *Cây tốt, lúa tốt.*

**tốt bóng dt.** Bóng-dang đẹp, bề ngoài coi được: *Đứa tốt bóng.*

**tốt bằng trt.** Được nhiều bằng-lộc, lương to: *Làm quan tốt bằng.*

**tốt bụng tt.** Có bụng tốt, thảo-lão, rộng-rãi, hay giúp người: *Kẻ tốt bụng.*

**tốt con tt.** To con, lớn con, cao lớn người: *Tên đó tốt con quá chứ!* // Sai con, sinh nhiều: *Bà đó tốt con lắm.*

**tốt của tt.** Giàu, của tiền chờ i-chờ: *Nhờ tốt của mới khỏi lòi-thối với pháp-luật.*

**tốt chí tt.** Có chí vững-vàng, không hay sờn lòng, thối-chí.

**tốt đáng tt.** Nh. Tốt bóng.

**tốt dạng tt.** Nh. Tốt bóng.

**tốt danh tt.** Có danh-tiếng tốt, được nhiều người khen và phục: *Tốt danh hơn lành ico.*

**tốt duyên tt.** Được duyên lành, có vợ (hay có chồng) phải thế: *Có con tốt duyên như*

*vậy cũng đáng mừng* // Vô-duyên, tiếng chê trách mỉa-mai: *Tốt duyên dữ!* *Chuyện người ta cũng xía vô!*

**tốt đẹp tt.** Xinh-tốt, đẹp-đẽ, hợp-lý, phải thế: *Lời nói tốt đẹp, việc làm tốt đẹp.*

**tốt đôi tt.** Xứng đôi, vừa với nhau, lời khen một cặp vợ chồng: *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay là bạn mợ-côi một mình CD.*

**tốt giọng tt.** Có cái giọng thanh-bai, trong-trẻo: *Ca-si ấy tốt giọng.*

**tốt giống tt.** Do giống tốt mà ra: *Con gà tốt giống; chọn cây tốt giống mà trồng.*

**tốt hơn trt.** Tiếng khởi đầu một mệnh-dề hay sau một câu đề làm nổi bật ý-kiến của mình đối với ý-kiến khác đã đề-cập trước: *Độc mà không ghi chú, tốt hơn đừng đọc; đọc nhiều mà hiểu ít, anh nên đọc tới đâu ghi chú tới đó, tốt hơn.*

**tốt lá tt.** Chỉ cây sai lá và lá xanh tươi (do đất có nhiều chất đạm): *Tốt lá thì không trái hoặc ít trái* // Chỉ nem gói với nhiều lớp lá, được kín, ngon, lâu hư: *Tốt lá tốt nem, tốt em tốt chị tng.*

**tốt lành tt.** Thuận-tiện, hợp tuổi: *Ngày giờ tốt lành* // Nguyên lành, xuôi chiều, ngon ngọt: *Cái áo tốt lành như vậy mà đem làm giẻ chùi đồ; câu chuyện đang tốt lành bỗng bị xen vô một câu pha-lúng.*

**tốt lễ trt.** Đi nhiều lễ, lễ quý giá: *Tốt lễ thì đẹp mặt nở mày cho đảng gái.*

**tốt lo dt.** Lo chạy giỏi, vận-động hay: *Nhờ tốt lo nên khỏi ngồi tù.*

**tốt lời trt.** Khéo lời, khéo-léo trong việc ăn-nói, dè-dai trong việc năn-ni: *Có tốt lời mới được việc.*

**tốt lờm trt.** Tốt chỗ ăn núp.

**tốt lớp trt.** Nhiều mưu-lớp, nhiều thế gạt-gẫm hay: *Nói tốt lớp, xoay-xò tốt lớp.*

**tốt mã tt.** Có cái vẻ đẹp, sang-trọng bề ngoài: *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rước nong vì men CD.*

**tốt mối trt.** Được đắt hàng: *Bữa nay tốt mối nên về sớm* // Được người làm mối giới, hên: *Tốt mối lấy dạng chồng sang.*

**tốt nái tt.** Chỉ heo (lợn) nái to con, thuộc giống đẻ nhiều con: *Lựa heo tốt nái mà nuôi* // (R) Nói cách đùa-cợt người đàn-bà sai con: *Tốt nái, sinh năm một.*

**tốt nết tt.** Dằm-thâm, dè-dặt, dịu-dàng, không hỗn-tợp nóng-nảy: *Cô gái tốt nết; tay bài tốt nết, thua bao-nhiều cũng không quỵ.*



**tốt nói dt.** Khéo nói, có nhiều văn nói, năn-ni dẻo-dai: *Nhờ tốt nói, mới được người ta thương.*

**tốt ngày tt.** Được ngày, phải ngày, ngày lành, hợp tuổi: *Bữa nay tốt ngày, dựng nhà được.*

**tốt người tt.** Đẹp người, xinh-xắn, đáng-điêu ưa nhìn: *Bà (hoặc ông) ấy tốt người quá //* (R) Cao lớn người // Sôi, còn mạnh-dạn: *Già mà tốt người quá.*

**tốt-nghề nghiệp tt.** X. Tốt-nghề nghiệp.

**tốt nhất tt.** Tốt hơn hết trong đám: *Món này tốt nhất //* tr. Nh. Tốt hơn: *Tốt nhất, ta về là khỏi lời-thời chỉ cá.*

**tốt nhin dt.** Giỏi nhin-nhục: *Tốt nhin thì tránh được điều phiền-não.*

**tốt phước (phúc) tt.** Có phước lớn, may-mắn nhiều: *Nhờ tốt phước mới không sao //* tr. Khéo thì thôi lời trách mạt: *Tốt phước dữ ! Khi không lại đứng áng bóng !*

**tốt râu tt.** Có râu nhiều, dài, suôn-sẻ: *Ông cụ tốt râu ; tướng-quân tốt râu (lời Khổng Minh gọi Quan-công).*

**tốt sắc tt.** Nh. Tốt bóng.

**tốt số tt.** Có vận-số tốt do trời dành sẵn: *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may CD.*

**tốt sức tt.** Mạnh sức, có nhiều sức-lực: *Ai tốt sức lắm, một ngày mới phát nổi năm công đất.*

**tốt tay trt.** Có tay, mắt tay, có doan, có một tài-nghề không thấy được nhưng luôn-luôn có hiệu-quả tốt: *Tốt tay nuôi đứa ở, tốt tay nuôi lợn.*

**tốt tính tt.** Có tính-khí dịu-dàng, điềm-đem, vũng-vàng: *Người tốt tính.*

**tốt tiếng tt.** Có tiếng kêu thanh: *Chỉ tàu lỵ gấm mà thêu, Chuông vàng tốt tiếng, phải treo giá vàng CD //* Có tiếng ca hát to, trong-trẻo: *Cô đào tốt tiếng.*

**tốt-tốt bt.** Hơi tốt, dễ coi, dễ chịu: *Lựa cái tốt-tốt ; ở tốt-tốt một chút.*

**tốt-tươi tt.** Clg. Tươi-tốt, xinh-đẹp, ưa nhìn: *Phấn giời mặt nạ tốt-tươi, Thuyền em chớ được mấy mươi anh-hùng ? CD.*

**tốt tướng tt.** Có tướng-mạo đẹp-đẽ, cân-đối // (truyền) Có tướng - mạng sống lâu, hưởng nhiều phước // To con, cao lớn người.

**tốt thay tht.** Lời khen một tấm lòng, một cử-chỉ có ý-nghĩa tốt đẹp: *Tốt thay ! nhà rách phật vàng !*

**tốt thầy trt.** Được nhiều quan thầy đỡ đầu: *Làm quan tốt thầy chống lên.*

**tốt thế trt.** Được thế, ở vào thế có lợi: *Tốt thế làm giàu ; ở gần chợ, tốt thế mua bán.*

**tốt thuốc trt.** Được chạy chữa nhiều, gặp được thuốc hay: *Tốt thuốc bệnh mới lành*

**tốt trai tt.** Lịch-sự trai, đẹp trai: *Thằng đó tốt trai chớ !*

**tốt trái tt.** Có trái to: *Cây dừa đó tốt trái mà nước không ngọt.*

**tốt trời tt.** Nhâm bữa trời trong im, không mưa gió: *Bữa nay tốt trời, chắc có cá nhiều.*

**tốt vía tt.** Có doan, chỉ người đi đến đâu, đem theo nhiều may-mắn đến đó: *Nhờ người tốt vía xông đất đầu năm.*

**tốt vóc tt.** Có vóc-giac cao lớn: *Tốt vóc mà đỡ chịu-đựng //* Nh. Tốt trái: *Hỏi cau ai bán tiếng nghe rạo, Tốt vóc mà trong biết thế nào ? HL.*

**TỐT dt.** Quân lính: *Sĩ-tốt //* Clg. Chốt, tên lá bài hay con cờ có chữ «tốt»: *Tốt đỏ, tốt xanh.*

**TỘT trt.** Cùng, tới mức chót; tới nơi tới chốn: *Cao tốt, cùng tốt.*

**tột-bạc (bực) trt.** Tới bậc cùng tột, trình-độ cao nhất: *Giàu tột-bạc ; nói dốt tột-bạc.*

**tột-cùng trt.** X. Cùng tột

**tột-độ trt.** Tới độ cao nhất: *Rượu ngon tột-độ.*

**tột ở trt.** Tới tận ở, tận nhà, tận sào-huyệt: *Rượu tột ở.*

**tột-phẩm trt.** Đụng trần (plafond), tới hạng cao hơn hết, không còn hạng nào cao hơn để thăng lên nữa: *Làm quan tột-phẩm ; tột-phẩm triều-dinh.*

**TỜ dt.** Sợi rất mảnh do con tằm nhả ra làm kén ở, được người ta kéo ra đánh sợi dệt lụa: *Áo thun tờ, đồ tờ, hàng tờ, vớ tờ ; Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ ; Sáng trắng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ CD //* (R) Sợi do con nhện (dện) bả ra giăng màng làm bẫy bắt côn-trùng khác mà ăn: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mây đời tơ nhện được như tơ tằm CD //* tt. Mảnh sợi và mượt: *Dây tờ ; chưa dứt đường tơ ; tiếng tơ tiếng trúc //* (truyền) : Tên ông già xe duyên chồng vợ cho người đời: *Ông tơ gần-quái chi nhau, Chưa vui sum-hợp đã sầu chia-*

*phôi K* // Duyên chồng vợ: *Kết tóc xe tơ*; *Mất mỗi tơ, quơ mỗi vài tng*; *Trao tơ phải lúa, gieo cầu xứng nơi K* // *Xơ, tựa thành sơi*: *Đập cho tơ, giã tơ ra*.

**tơ-chỉ** dt. Sợi tơ; việc kéo tơ; nghề tầm tơ: *Lo ba cái tơ-chỉ chưa xong, rảnh-rang đâu mà đi chơi*!

**tơ-duyên** dt. (truyền): Duyên-nợ, việc vợ chồng đã được định trước: *Em tuy phận gái vụng-về, Tơ-duyên nẩy đầu lờ, em chẳng hề biết lo CD*.

**tơ đầu** tt. Bờm đầu, bẻ đầu, lỗ đầu: *Bị đánh tơ đầu*.

**tơ điều** dt. X. Chỉ điều (Xt. Chỉ hồng PH. II).

**tơ hồng** dt. X. Chỉ điều (Xt. Chỉ hồng PH. II) // (thực) Loại dây ký-sinh có sọc xanh hoặc vàng giợt, hoa nhỏ có sáu tai trên một ống, từ sáu tới chín tiêu-nhị, mũ được dùng trét gha, trong dây có *alcalôit laurôtétanin* được dùng trị bệnh hô-hấp và lọc máu; cũng trị bệnh sán - lải (*Cassythia*).

**tơ liễu** dt. Cành và lá cây liễu, mảnh-mai và yếu như sợi tơ: *Lo-thơ tơ liễu buông mảnh K*.

**tơ lòng** dt. Lòng dạ đang lúc rối-râm như cuộn tơ: *Gỡ mối tơ lòng*.

**tơ lụa** dt. Hàng lụa, tiếng dùng chung cho các món dệt bằng tơ: *Bán ròng tơ lụa; đồ tơ lụa*.

**tơ mảnh** dt. X. Chỉ mảnh // (B) Duyên-tình không chắc, hay trắc-trở: *Ấy ai cắt mối tơ mảnh, Cho thuyền quên bến, cho anh quên nàng CD*.

**tơ nhân-tạo** dt. Thứ tơ do người chế-tạo, nhái theo tơ tằm.

**tơ-tải** trt. Clg. Tựa-tải, giếp nát thành sợi cã: *Đập tơ-tải, nhai tơ-tải cã*.

**tơ tình** dt. Sợi dây ái tình, mối tình ràng-buộc với một người khác giống: *Tơ tình vương-vấn*.

**tơ tóc** dt. X. Tóc tơ (B).

**tơ trúc** dt. Sợi dây đàn và ống sáo (hoặc tiêu), tức tiếng đàn và tiếng sáo (tiêu).

**tơ vò** dt. Tơ bị vò rối, lờn ví với công-việc đang bị rối-râm hay lòng đang rối-râm: *Việc rối như tơ vò; lòng rối tơ vò*.

**tơ vương** dt. Những sợi tơ bị dính vào nhau // (B) Tình yêu vương-vấn, khó gỡ ra, làm cho con người bận tâm, sầu-não luôn: *Tơ vương đến thác*.

**TỜ** tt. Ti, rất nhỏ: *Tơ-hào* // *Thơ*, non,

trẻ mới lớn lên: *Cây tơ, gà tơ, gái tơ, vịt tơ*; *Tham giàu em lấy thằng bé tí-ti, Làng trên xóm dưới thiếu gì trai tơ*; *Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải lúa, gái lành phải duyên CD*.

**tơ-đào** dt. X. Đào tơ.

**tơ sà tí**. Vừa bắt đầu mập (béo), dẹt là-sà dưới đất: *Vịt tơ sà; bắt con tơ sà làm thịt*.

**tơ-hào** dt. X. Ti-hào.

**TỜ-LỜ-MƠ** tt. Vớ-vẩn, bơ-bơ, bộ không để ý lắm: *Bộ tơ-lờ-mơ*.

**TỜ-TƯỚNG** dt. X. Tư-tướng: *Duyên kia ai đợi mà chờ, Tình ai tơ-tướng, mà tơ-tướng tình CD*.

**TỜ** mt. Tấm, miếng, tiếng gọi vật mỏng và phẳng: *Tờ báo, tờ giấy*; *xe tờ* (xe một ngựa có cái mũi ngang và cao) // (R) Công-văn, giấy-má: *Chạy tờ, giấy-tờ, làm tờ*; *tờ bãi-nại, tờ tự-thuận* // Lặng-trang: *Biên lặng như tờ* (mặt biển giống tờ giấy vượt thẳng) // (R) Im-lặng, không tiếng động: *Phòng không lặng-ngất như tờ K*; *Chiều chông lạng-lẽ như tờ, Khỏi bề si-nhục như thờ mẹ cha CD* // Bàn-đồ một phần nhỏ của một làng hay một đô-thị: *Bàn-đồ làng ấy phân làm bảy tờ, đất đang tranh-tụng nằm trong tờ thứ bảy* // (lóng) *Tờ giấy xằng nói tắt, tức 100 đồng; Nhậu sơ-sơ mà trả hết ba tờ*.

**tờ bầm** dt. Phúc-bầm, báo-cáo, giấy kể chuyện cho cấp trên hay: *Làng chạy tờ bầm lên quận*.

**tờ-bồi** dt. Tiếng gọi chung thơ-từ giấy-má: *Gởi tờ-bồi cho nhau*.

**tờ chữ** dt. Giấy-tờ, văn-kiện, giấy viết lời giao-kết: *Còn tờ chữ rành-rành, cái thế nào được?*

**tờ để** dt. Clg. Ly-tờ, giấy viết bằng lòng dề vợ: *Làm tờ để cho nó kiếm chồng làm ăn*.

**tờ giấy** dt. Tấm giấy miếng giấy.

**tờ-giấy** dt. Clg. Giấy - tờ, văn - kiện, lời giao-kết viết ra giấy: *Thôi! nói miệng cũng được, tờ-giấy làm chi*.

**tờ hoa** dt. Giấy hoa-tiền (X. Hoa-tiền): *Tờ hoa đã ký, cần vàng mới trao K*.

**tờ khai** dt. Lời khai với quan viết trên giấy: *Làm tờ khai mất đồ*.

**tờ mây** dt. Thơ gởi đi // Nh. Tờ hoa: *Chiếc vành với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung K*.

**tờ phân-ly** dt. X. Tờ dề.

**tờ sức dt.** Trát, giấy quan gọi cho cấp dưới có lời truyền dạy: *Gởi tờ sức về lạng.*

**tờ thể dt.** Giấy phép: *Cầm tờ thể đi thì không sao.*

**TỜ-MỜ** tt. X. Mờ-mờ.

**TỜ-LỜ-MỜ** tt. Mù-mờ, chậm-chạp, không nhanh-nhẹn: *Bộ sao tờ-lờ-mờ quá!*

**TỜ dt.** Kê ở mướn làm công việc trong nhà: *Đầy-tờ, tời-tờ: Nhận lẹc bầy tìm cây nở ăn, Tờ lẹc thấy thơ-thần thân-thơ CD II dt.* Tời, ta, tiếng tự-xưng thân-mặt với người ngang vai hay nhỏ hơn: *Mấy tời, mi tời: Ăn rồi nằm ngà nằm nghiêng, Có ai lấy tờ thì không tờ vào CD.*

**tờ gái dt.** Người đàn-bà hay con gái ở mướn làm việc nhà: *Tời trai tờ gái.*

**tờ thầy dt.** Tay sai mà cũng là kẻ mưu-sĩ, hay bày mưu, chỉ-vẽ cho chủ đề nịnh-hót: *Gáo vàng múc nước giếng khơi, Không ngoan cho lắm, tờ thầy người ta CD.*

**tờ trai dt.** Cg. Bạn trai, người đàn-ông con trai ở mướn làm việc nhà.

**TỜ-MỜ** trt. Hớn-hờ, phẩn-chấn, phớ-phờ, phẩn-phát, vẻ vui-tươi, rộn-rịp: *Vui cười tờ-mờ, làm ăn tờ-mờ.*

**TỜ-TÁI** trt. Tời-tả, ten-rã, lãn-mặc, cách rời-rạc: *Chạy tờ-tái.*

**TỜ dt.** Bàn vuông nhỏ, dùng để đồ-vật: *Tờ tiền, tờ thịt II (R) Thịt heo cúng thần rồi sà ra kiếng biếu: Thịt tờ, kiếng một tờ ba sườn II trt.* Hơi ngửa xiên-xiên: *Đồng tiền nằm mặt tờ, mỏ áo-tường trên tấm gạch kê mặt tờ.*

**tờ giề dt.** Cái tờ để hàng-giề.

**tờ tiền dt.** Cái tờ để tiền đồng trên ấy khiêng đi làm lễ cưới hồi xưa.

**tờ thịt dt.** Cái tờ để thịt kiếng biếu II Miếng thịt sườn kiếng biếu.

**TỜ** trt. Tựa, giống như, gần giống: *Tương-tờ, ví tờ, xem tờ: Vui tờ ngày hội; ăn tờ cạp. uống tờ rỗng; Cây chi chi không đợt trái ngọt tờ như đường, Trai như anh mà đổi được, gái em thương biết chừng nào CD II Tẹn, tẹn, hiện-hiện trước mắt: Thấy tờ con mắt.*

**tờ-hiện-tượng dt.** (triết). Sự thấy biết sai, hơi giống, những sự-vật trong thời-gian và không-gian hiện-tại, không cần suy-luận.

**tờ mắt trt.** Tẹn mắt, trước con mắt, rõ-ràng,

không còn ngờ-vực chi cả: *Thấy tờ mắt, tờ mắt trt.* Trước mặt đó, rõ-ràng là mặt đó: *Nó đi trong đám đó, chính tôi thấy tờ mắt đấy.*

**tờ-tý-luận dt.** (triết). Sự tìm hiểu sai lầm cách suy-luận, so-sánh những sự-vật không thấy trước mắt, tờ mắt.

**TỜ** tt. Tựa ra từng sợi: *Đập cho tời; cái áo rách tời hết; Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao áo rách như là áo tời CD II dt.* Áo mặc đi mưa bằng lá kết lại và tua-tua ra: *Áo tời; Mấy ai là kẻ hảo-tâm, Nâng toan giúp nón, mưa dầm giúp tời? LVI.*

**tời-bời trt.** Tung-bùng, rộn-rã lộn, ai cũng nghe cũng thấy: *Đánh chửi tời-bời; Cá lội tời-bời; Chợt nghe chín khúc tời-bời HT; Một đoàn ngục-tốt tời-bời NDM II Tan-tành, ten-ben, có nhiều thương-tích: Bị đánh tời-bời; Đang tay vùi liễu đập hoa tời-bời K.*

**tời đầu trt.** X. Tờ đầu: *Bị đánh tời đầu.*

**tời-tả** tt. Cg. Tả-tời, ten-ben, ten-nát, lỏng-thông nhiều miếng: *Áo-quần tời-tả.*

**tời-tút** tt. Tẻ-tét, rã-rời: *Rách tời-tút.*

**TỜ** dt. Nh. Tài: *Hữu tời, cậy tời cậy sức (dùng trong trường-hợp kiếng chữ tài).*

**TỚI** trt. Chí, vừa ngang với một mức-độ nào: *Đi tới nơi, về tới chốn; tới giờ, tới ngày, tới tháng; cơm chín tới; Cao không tới, thấp không thông; Đợi nước tới tràn mới nhảy tng II bt.* Tiến hơn mức hiện-tại: *Bước tới, chạy tới, đi tới, làm tới, tiến tới, xông tới; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng CD II dt.* Đến, đi lại một nơi nào: *Kể tới người lui; Không-ngaoan, tới cửa quan mới biết; Mang bầu tới quán rượu giầu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân-tình CD II trt.* Cách đã-động, đếm-xiá đến (về tình-cảm): *Động tới, hồi tới, lo tới, nghĩ tới, tưởng tới, làm tới; không ai biết tới II dt. (bạc).* Dùng cách-thức đề thăng cuộc: *Hết rác, gặp tướng thì tới (tử-sắc); xỏ ra, không ai bắt trúng thì tới (cắc-tê) II Tên thứ bài hề ai bắt đủ cặp trước thì tới: Đánh bài tới.*

**tới cùng trt.** Đến mức chút, cho tới kết-quả, cho tới hết sức: *Rượu tới cùng; theo vụ kiện tới cùng.*

**tới chữ trt.** Đến mức-độ đã định: *Rượu nấu chưa tới chữ II (R) Thăng tay, thật nhiều: Chơi-bời tới chữ; con heo ăn tới chữ.*

**tối kỳ** *trt.* Đúng ngày hẹn, đúng lệ thường : *Nợ đã tới kỳ ; tới kỳ tiền* (ngày phát tiền công hàng tuần hay hàng nửa tháng).

**tối lui** *dt.* Đi lại, năng giao-thiệp : *Ở xa-xôi chịu chữ vô-tình, Tối lui không đáng nên mình có đôi CD II Trù-trừ, lưỡng-lự, nữa muốn tiến tới, nữa muốn ngưng lại : Dở-dang hai lẽ, tối lui khó lòng NDM.*

**tối lửa** *tt. (chm)* : Vừa rền, đỏ hoặc chảy tới mức-độ nhứt-định : *Thép đã tới lửa* (à la température voulue).

**tối nơi** *trt.* Tối chỗ định tới : *Nửa giờ nữa thì tới nơi II (R)* Thẳng tay, hết sức : *Bị bố tới nơi ; phải đòn tới nơi.*

**tối nơi tới chốn** *trt.* Nh. *Tới nơi II (B)* Tối cùng, được đồ-đặt : *Rắn học cho tới nơi tới chốn.*

**tối quan** *dt.* Thừa kiện : *Tối quan, ai khôn ngoan thì biết tng.*

**tối số** *dt.* Đến cái số mà trời định cho phải chết : *Tối số, tránh đầu cho khỏi II (lóng)* Chết : *Nó muốn tới số nên động tới tới.*

**tối tai** *trt.* Được báo-cáo, được đồn-đai cho người ta hay biết : *Việc đã tới tai nhà chức-trách.*

**tối tay** *dt.* Vào tay một người nào, được một người nắm lấy, cầm lấy, làm chủ : *Tiền tới tay, ai lại chẻ ; Cờ tới tay ai, người ấy phát tng.*

**tối-tấp** *trt.* Dồn-dập thật đông, thật nhiều : *Thiên-hạ tới-tấp ; bị đánh tới-tấp.*

**tối việc** *trt.* Ngộ phải việc, tới lúc cần hành-động : *Bây-giờ không lo, đề tới việc rồi quynh ; tới việc mới biết ai hay ai dở.*

**TỚI** *dt.* Tài, quyền, góp, đi xin mỗi nơi một ít : *Tới tiền đám ma, tới tiền cất chùa, tới quần áo cũ cho đồng-bào bị nạn-lụt.*

**TỎM** *tt.* Ghê-rợn, gớm bắt nồn : *Ghê tởm, kinh tởm, trông bắt tởm.*

**TỜN** *dt.* Sợ và chừa, không dám nữa : *Một lần đã tởn đến già, Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân CD.*

**tởn đòn** *dt.* Bị đòn đau quá nên sợ, không dám tái-phạm : *Nó tởn đòn rồi, nên đỡ rầy để thương hơn trước.*

**tờn kinh** *dt.* Hải-kinh việc trước, răn mình chừa cái : *Tờn-kinh rồi, đâu dám léo tới đó nữa.*

**TỢN** *bt.* Mạnh-bạo, quá lắm, quá mức : *Bạo-tợn, dữ-tợn, hung-tợn, táo-tợn ; Ăn tợn thấy mà ghé ; chơi tợn không ai bằng.*

**TỚP** *trt.* Siết lối, riết đi : *Làm tốp đi cho xong việc.*

**TỚP** *dt.* Táp, dớp, bộp mồm một cái : *Cá tốp mồi mà không ăn.*

**TỢP** *dt.* Hớp vớ ực liền : *Tợp hết cốc rượu II dt.* Ngậm, dung-lượng ngậm trong miệng : *Uống một tợp rượu.*

**TU** *dt.* Hút, núc, ngậm vôi hay miệng chai mà uống (không rót ra ly) : *Tu một hơi hết be rượu.*

**TU** *dt.* Râu : *Nam tu nữ nhũ.*

**tu-mi** *dt.* Râu và chằng - mây II (B) *Đàn-ông* con trai (xưa, chỉ có đàn-ông mới để chằng-mây, còn đàn-bà nhờ trụ lông mây rồi dùng than vẽ chằng-mây giò) : *Đấng tu-mi.*

**TU** *dt.* Sửa chữa, trau-giồi : *Trùng-tu ; tu binh mãi mãi ; tu nhân tích đức II (R)* Theo một tôn-giáo và làm đúng lời chỉ-bảo của kinh-kệ tôn-giáo ấy : *Chân-tu, đi tu, nhà tu, thầy tu ; Thứ nhất thì tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa ; Tu đầu cho bằng tu nhà, Thứ cha kính mẹ ấy là chân-tu. CD.*

**tu-bi** *dt.* Do « Tu-kỳ » nói trại, trụ mình lại, không buông - lung như trước : *Bây-giờ va lo tu-bi làm ăn lắm.*

**tu binh** *dt.* Luyện-tập binh lính : *Tu binh mãi mãi.*

**tu-bổ** *dt.* Sửa-chữa : *Tu-bổ nhà cửa lại.*

**tu-hình** *dt.* Sửa lại cho đúng, cho đàng-hoàng hơn (amender).

**tu-chính-án** *dt.* Bản sửa-đổi một dự-án cho hoàn-bị, thích-hợp hơn (amendement).

**tu-chỉnh** *dt.* Chỉnh-đốn lại, sắp-đặt lại cho có trật-tự, đúng theo hoàn-cảnh mới.

**tu-chỉnh tổng-quét bản-đồ** *dt. (chm)* : Sự xem-xét lại ranh đất, đối-chiếu với giấy-tờ mua bán, tờ tương-phân v.v... của từng mảnh đất để sửa lại bản-đồ cái nguyên một lần (revision générale du plan cadastral).

**tu chợ** *dt.* Tu tại chợ, tại thị-thành, không kể tiếng ồn-ào của ngựa xe, của cuộc sinh-hoạt tấp-nập hằng ngày (và được như thế, mới là chân-tu).

**tu chùa** *dt.* Tu tại chùa, phải xuống tóc, ăn mặc nâu-sống và giữ đúng quy-luật nhà chùa.

**tu-dưỡng** *dt.* Tu tâm dưỡng tánh, trau-giồi tâm tánh cho điềm-đem, tránh lo nghĩ đến việc tranh danh đoạt lợi, v.v...

**tu đạo** *dt.* Theo một tôn-giáo mà tu-hành, mọi sinh-hoạt hằng ngày đều theo lẽ-lối, kỷ-

lượt của tôn-giáo ấy.

**tu-đỉnh** *đt.* Sửa lại cho đúng: *Bản tu-đỉnh.*

**tu-hành** *đt.* Theo đúng giáo-lý và các điều răn của đạo mà tu: *Tu-hành đặc-đạo.*

**tu-hiền** *đt.* Sửa-dối tâm-tánh, ăn ở hiền-lành, cách tu tại-gia của một số người không quy-y, không theo giới-uớc của nhà chùa, mỗi đêm đều có niệm và lạy Phật.

**tu-hiêng** *đt.* Túc «tu-hành» nói trại (kiêng tiếng hành).

**tu-học** *đt.* Vừa tu vừa nghiên-cứu giáo-lý, kinh-kệ của đạo mình: *Khổ-công tu-học.*

**tu kiêu** *đt.* Sửa cầu: *Tu kiêu bồi lộ.*

**tu kỷ** *đt.* X. Tu và Tu-bí.

**tu-ly** *đt.* Sửa-sang, làm lại: *Tu-ly đình chùa.*

**tu-luyện** *đt.* Tu-hành và luyện-tập: *Dãy công tu-luyện.*

**tu-nghiệp** *đt.* Học thêm, rút kinh-nghiệm để làm cho nghề-nghiệp được tinh, được khéo: *Đi tu-nghiệp, khổ tu-nghiệp.*

**tu nhà** *đt.* Clg. Tu tại-gia, ở tại nhà mình mà tu, cũng có vợ có chồng như thường // (B) Lo tròn đạo làm người, nhưt là hiếu-thảo với cha mẹ: *Tu đầu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân-tu CD.*

**tu nhân** *đt.* Giữ lòng nhân-từ, làm việc bác-ái: *Tu nhân tích đức.*

**tu-sĩ** *đt.* Thầy tu, người tu-hành.

**tu-soạn** *đt.* Sắp-đặt, sửa-chữa rồi biên-soạn thành bài, thành sách // Chức quan soạn sử hồi xưa.

**tu-sức** *đt.* Sửa-sang, chưng-diện, trau-giồi cho tốt đẹp.

**tu tại-gia** *đt.* X. Tu nhà: *Thứ nhất thì tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa CD.*

**tu-tạo** *đt.* Sửa-sang cái này, làm ra cái khác: *Tu-tạo nhà cửa.*

**tu-tập** *đt.* (triết): Thực-hành những điều đã học và sửa-dối theo sự quan-sát, kinh-nghiệm.

**tu-tinh** *đt.* Tự xét và sửa mình, chừa bỏ lỗi-làm trước: *Già rồi tu-tinh lại.*

**tu tiên** *đt.* Tu theo đạo thần tiên, tức đạo Lão biến hình.

**tu-từ** *đt.* Trau-giồi, uốn-nắn lời văn cho được gọn-gãy, sáng-sủa: *Tu-từ-học.*

**tu thân** *đt.* Sửa mình // (thth) Clg. Tu kỹ, rèn luyện những đức-tính tốt cho mình, không tranh danh đoạt lợi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chó vợi, nợ-nần chó lo; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vạy, gian-tà mặc ai CD.*

**tu-thơ** (thư) *đt.* Biên-soạn sách-vở: *Bản tu-thơ.*

**tu-trì** *đt.* Lánh trần-tục, sửa lòng dưỡng tánh, chuyên việc đạo-đức // (thth) Tu tại chùa, theo kỷ-luật nhà chùa: *Việc tu-trì của tăng-già.*

**tu-trúc** *đt.* Sửa-sang, xây-đắp: *Tu-trúc thành-tri, tu-trúc nhà cửa.*

**tu-viện** *đt.* Nhà tu, nơi tu-hành kín-đáo, nghiêm-nhật // (R) Chùa-chiền.

**TU** *tt.* Xấu-hỗ, hồ-thẹn: *Tâm-tu; Bao tu nhần-nhục* (Luống cày ruộng-nhờ) // *đt.* Đồ ăn: *Trần-tu.*

**tu hoa** *đt.* Làm cho hoa phải thẹn, tiếng văn-chương tăng-bổ sắc đẹp đàn-thà: *Bé nguyệt tu hoa* (Trăng phải che mặt, hoa phải hổ-thẹn).

**tu-nhục** *tt.* Hồ-thẹn, lấy làm nhục-nhà.

**tu-ố** *tt.* Thẹn và ghét, thấy việc xấu chịu không được, muốn lánh xa hay dạy chỗ khác.

**tu-quý** *tt.* Mặc-cỡ, xấu-hỗ.

**tu-sĩ** *tt.* Nh. Tu-quý: *Công-xúc tu-sĩ* (Công-khai làm cho người ta mặc-cỡ).

**TU** *bt.* Tua, nên, cần phải // *Đợi chờ.*

**tu-du** *đt.* Giây-phút, trong chớp-lát.

**tu-yếu** *trt.* Tua phải, cần phải, lời khuyên.

**TU-HÍT** *đt.* Clg. Tu-huyết, cái còi nhỏ, dùng miệng thổi ra tiếng: *Cầm tu-hít (làm trong-tại một trận banh tròn), tiếng tu-hít, thổi tu-hít.*

**TU-HÚ** *đt.* (động): Tiếng kêu và cũng là tên một loại chim lông hơi vàng, to hơn chim khách (chữ Hán gọi bả-cốc), không biết làm ở nên chỉ đẻ trong ở quạ: *Nuôi như quạ nuôi tu-hú* // (thực) Loại cây hoặc dây bò, có gai ở nách lá, lá có lông ở bề trái, chùm tụ-tán ở đọt, lá-hoa rụng sớm, đài có lông, hoa to màu vàng chói, bốn tiêu-nhị, trong lá và cành non có nhiều chất nhờn, được dùng về bệnh lậu (*Gmelina asiatica*).

**tu-hú nhiễm** *đt.* (thực): Loại cây đứng, vỏ láng, lá láng, lá hoa tím, hoa vàng, đài có ba tuyến (*Gmelina hystrix*).

**TU-HUYẾT** *đt.* X. Tu-hít.

**TU-OA** *trt.* X. Oa-oa: *Khóc tu-oa.*

**TU-VÍ** *đt.* Vật đựng đương bằng lá buồn, miệng túm, đáy to, giống như cái túi: *Thất tu-ví* (Ăn-ở rít-rống, xấu bụng với mọi người).

**TÙ đ.** Người có tội hay bị tình-nghi có tội bị giam cầm trong khám: *Coi tù, gác tù, tù vượt ngục* // Sự trừng-phạt người có tội bằng cách cầm một nơi và truất hết quyền tự-do: *Án tù, bỏ tù, phạt tù, lao-tù* // Lao, ngục, khám, nhà kiên-cố, tối-tăm // giam-cầm người có tội hay tình-nghi có tội: *Ngục tù, nhà tù, ra tù, trong tù*; *Vào tù ra khám*; *Nhút nhút tại tù, thiên thu tại ngoại* // (*R*) tt. Bị ứ-động một chỗ, không lưu-thông: *Nước tù*; *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình* *CD* // trt. Bất phải đợi lâu: *Ở ra-tù, đứng rục-tù* // (*lóng*). Dơ-dáy: *Đồ tù, thẳng tù*; *ở dơ như tù*.

**tù bà đ.** (*lóng*): Người dơ-dáy hết sức: *Đồ tù bà*; *bảo thẳng tù bà đó đi tắm đi*.

**tù-binh đ.** Binh lính bên địch bị bắt hoặc đầu-hàng: *Trao đổi tù-binh*.

**tù cang trt.** Bó chân bó cẳng, bắt-buộc ở một nơi lâu ngày, tù-túng khó chịu: *Ở nhà thét, tù cang hết*.

**tù cấm-cố đ.** Người tù phải án cấm-cố, bị cùm chân ngồi trong khám luôn đến ngày mãn tù.

**tù chánh-trị đ.** Người hoạt-động chánh-trị bị bắt giam hay bị án tù, dưới một chế-độ rộng-rãi hơn tù thường.

**tù chung-thân đ.** Người tù bị án mãn đời, chỉ có cuộc đợi-xá mới được ra.

**tù-dinh đ.** Tên tù, người tù: *Hết buổi, phải điếm tù-dinh*.

**tù-đồ đ.** Bọn tù-tội, đám người bị cầm tù: *Mới qua là kẻ văn-nho, Mà nay ra dạng tù-đồ bởi đầu C. B. Nhẹ* // Nh. Tù-rạc: *Bị tù-đồ lao-khò* (*lóng*).

**tù giam đ.** *Cg*. Tù phạm, người bị giam trong khám chờ ngày ra toà, chưa có án tù (*prévenu*).

**tù khổ-sai đ.** Người bị án khổ-sai, ngày đi làm việc nặng-nhọc, đêm bị nhốt.

**tù-nhân đ.** Người bị cầm tù.

**tù ông tù cha đ.** Bọn anh-chị và bộ-họ cấu-kết nhau và được nhà tù thời Pháp-thuộc trước năm 1946 dung-túng, ý thể hiếp-đáp, bóc-lột những người cơ-thể mới vào tù.

**tù phạm đ.** X. Tù giam // Tù về tội ăn-cướp, giết người, án nặng.

**tù-rạc bt. (đ): Nh.** Tù: *Bị tù-rạc, nơi tù-rạc, ở tù-rạc*.

**tù-tội đ.** Sự ở tù: *Bị tù-tội khó lòng* // *Người tù: Ra thân tù-tội*.

**tù-túng tt.** Lúng-túng chỗ chật-hẹp, khó day-trở, khó hoạt-động: *Nhốt trong chuồng, tù-túng quá, nó lâu lớn*; *ở nhà hoài, tù-túng lắm*; *lắm nhà nước tù-túng, không mua bán gì được*.

**tù từ-hình đ.** Người bị kêu án chết, bị nhốt riêng và bị cùm chân luôn đến ngày hành-quyết.

**tù thường đ.** Người bị án tù vì các tội thường như trộm - cắp, đánh lộn, bội-tín, v.v... (để phân-biệt với tù chánh-trị và tù từ-hình).

**tù-xa đ.** Xe chở tù: *Bị đoạt tù-xa*.

**tù xổng đ.** Tù vượt thoát khỏi ngục: *Rược bắt tù xổng*.

**TÙ đ.** Ké làm đầu: *Thò-tù*.

**tù-lãnh đ.** Thủ-lãnh, kẻ cầm-đầu một toán người có một việc: làm đặc-biệt.

**tù-trưởng đ.** Người chủ một bộ-lạc, cầm-đầu hết người trong bộ-lạc: *Viên tù-trưởng người Thượng*,

**TÙ-LU tt.** Mập tròn: *Bộ tù-lu, mập tù-lu* // Tròn mà to: *Cái miệng tù-lu*.

**TÙ-VÀ đ.** Còi bằng sừng trâu, sừng bò hay đất nung: *Thò tù-và gọi công-cấy* // (*R*) Vú đàn-bà có con hoặc nuốm vú bằng cao-su: *Ngậm tù-và mà còn khoe!*

**TÚ tt.** Tốt đẹp, kỳ-dị, khác thường: *Tuấn-tú, thanh-tú*; *Sơn thanh thủy tú* // Tú-tài gọi tắt: *Bà tú, cậu tú, cô tú, ông tú*.

**tú-khí đ.** Khí tốt, vẻ đẹp: *Tú-khí non sông*.

**tú-lệ tt.** Tốt đẹp, xinh-đẹp.

**tú-mậu tt.** Sum-sê, sầm-uất: *Cây-cối tú-mậu*.

**tú-tài đ.** Bạc học thi đậu ở khoa thi hương, dưới bậc cử-nhân: *Tú-tài Phan-Khôi* // Bạc học thi đậu ở bậc trung-học cấp hai: *Tú-tài Pháp, tú-tài Việt*.

**tú-tài hai đ.** *Cg*. Tú-tài phần nhì hay tú-tài toàn-phần, tên kỳ thi và cấp-bằng về hết ban trung-học cấp hai.

**tú-tài một đ.** *Cg*. Tú-tài phần nhất, tên kỳ thi lấy chứng-chỉ phần đầu ban trung-học cấp hai.

**tú-tài phần nhất đ.** X. Tú-tài một

**tú-tài phần nhì đ.** X. Tú-tài hai.

**tú-tài toàn-phần đ.** X. Tú-tài hai.

**tú-xuất tt.** Đẹp hơn hết, không ai bằng.

**TÚ đ.** Thêu: *Giang-san cầm-tú* (non sông như gấm thêu).

**tú-các đ.** Lầu (gác) thêu, tầng lầu để đàn-bà con gái ngồi thêu.

**tú-cầu dt.** Trái cầu thêu (được con gái các nhà quyền-quý xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao thêu xuống, ai bắt được thì được làm chồng cô gái).

**tú-khẩu dt.** Miệng nói lưu-loát, văn-hoa: *Cầm-tâm tú-khẩu* (lòng như gấm, miệng nói như thêu).

**TÚ dt.** Định-tinh, vì sao ở yên một chỗ: *Tinh-tú, nhĩ-thập-bát-tú*.

**TÚ-BÀ dt.** Tàu-kê, người đàn bà chủ nhà thờ, chứa gái mãi-dâm: *Tú-bà vắt nước lên giường ngồi ngay K.*

**TÚ dt.** Hòm to dựng đứng, có hai cánh cửa, trong có ngăn hoặc hộc, dùng đựng đồ-vật: *Hộc tú, kéo tú, khoá tú, ngăn tú; tú sách, tú thuốc* // **dt.** Phủ, dậy, trải lên trên một vật mỏng hoặc một lớp gì để che lại: *Tú chiếu, tú khăn, tú mặt, tú rơm* // **bt.** (lóng) Hộc chặn một số ít bài cho thuộc lâu để dành đi thi: *Học tú, bài tú, trúng tú*.

**tú áo dt.** Clg. Tú đứng, tú bề cao dài hơn bề ngang dùng để quần áo.

**tú đứng dt.** X. Tú áo.

**tú hàng dt.** Tú dựng hàng-hoá, cửa bằng kiếng (kính) lộng.

**tú kiếng (kính) dt.** Tú đứng có mặt kiếng soi to // Tú bằng mặt kiếng lộng, thường dùng dựng chén bát, thuốc trị bệnh, v.v...

**tú mặt dt.** Dậy mặt người mới chết bằng miếng giấy bạch hay cái khăn đỏ.

**tú sắt dt.** Tú toàn bằng sắt dùng dựng tiền và nữ-trang.

**tú thờ dt.** Bàn thờ ông bà đóng kín bốn mặt thành tú dựng đồ, có hai cửa hai bên.

**TỤ dt. (bạc).** Tiền mỗi tay em đặt ra trước khi tay cái chia bài (lài cào, dè-déch, phé): *Đón tụ, xôm tụ*.

**tụ bài dt.** Chỗ và đồng tiền đặt ra của một tay bài trong sòng: *Tụ bài này hên*.

**tụ đầu dt.** Đồng tiền nằm ở trước, đầu bài (bài cào) mấy nút cũng ăn-thua được.

**tụ đuôi dt.** Đồng tiền nằm ở sau, phải tám nút sắp lên mới đôn lên (nhập chung với tụ đầu).

**TỤ dt.** Tụ, hội lại, nhóm lại, giùm lại một chỗ: *Quần tam tụ ngũ (giùm năm giùm ba); Tài tụ tác dân tán, tài tán tác dân tụ (thâu gúp của dân làm thì dân nghèo phải xiêu lưu; làm cho đồng tiền được lưu-hành dễ-dàng thì dân sẽ tụ lại mà lo việc làm ăn).*

**tụ-bạc dt.** Dựa vào, tấp vào // (thth) Rủ nhau làm chuyện phi-pháp: *Tụ-bạc nhau lại động cờ-bạc*.

**tụ chúng dt.** Kêu gọi, rủ-ren nhiều người tụ lại: *Tuyên-truyền tụ chúng*.

**tụ đảng dt.** Tụ lại đồng thành bọn thành lữ: *Tụ đảng đi ăn cướp*.

**tụ-hợp dt.** Nhóm lại, hội lại: *Tụ-hợp đồng-dào*.

**tụ-hội dt.** Nh. Tụ-hợp.

**tụ-hợp dt.** Nh. Tụ-hợp.

**tụ-huyết dt. (Y).** Tác-dụng các vị thuốc dồn máu lại (*révulsif*).

**tụ-liễm dt.** Thâu góp của nhiều người mà làm giàu: *Có tay tụ-liễm*.

**tụ-ta... dt.** Bài tổ-tôm: *Đánh tụ-tom*.

**tụ tán dt.** Nhóm lại rồi tan ra: *Tụ tán không chừng*.

**tụ-tán dt. (thực).** Cộng hoa dài phân nhánh đều thành nhiều mắt: *Chùm tụ-tán (cyme)*.

**tụ-tán đơn-phân dt. (thực).** Cộng hoa ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh.

**tụ-tán đuôi bò-cạp dt. (thực).** Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có một hoa hay một trục và hoa luôn-luôn gân ở một bên (như hoa vôi-vôi).

**tụ-tán nhị-phân dt. (thực).** Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có hai hoa hay hai trục mang hoa (như *statice bicolor*).

**tụ-tập dt.** Nh. Tụ-hợp.

**tụ-tụng dt.** Xúm cãi và mệnh ai nấy nói, không ai nghe ai.

**tụ-thù dt.** Giùm đầu lại // Nh. Tụ-hợp.

**TUA dt.** Sợi thả lòng-thòng rất nhiều dọc theo bìa: *Khăn tua, tua đèn, tua nón; Sáu thương nón thượng quai tua dịu-dàng CD*.

**TUA trt.** Khá, hãy, nên, tiếng dùng trong lời khuyên: *Tua giữ-gìn sức khoẻ; đi xa, tua cần-thận; Thân có, ắt danh tua phải có, Khuyên người ái-trong cái thân-danh PVT*.

**TUA dt.** Vòng: *Vận mấy tua; bị đánh nhào hai tua (tour) // Phiên, lượt: Tới tua, tua ai nấy làm (tour) // Clg. Lò-cốt, pháo-dài, nhà canh có đắp ụ đất lòi ở dưới, trên có lỗ hoa-mai để nhăm bắn (tour).*

**tua đêm dt.** Phiên làm việc ban đêm: *Làm tua đêm khoẻ mà hay buồn ngủ*.

**tua gác dt.** Phiên gác, khoảng thì-giờ mà một nhân-viên có phận-sự có mặt luôn tại chỗ làm, thường là lúc nghỉ việc: *Chúa-nhựt này tới tua gác của tôi // Điểm canh xảy*

đắp kiên-cố của nhà binh: *Đứng trên tua gác, thấy bao-quát cả vùng.*

**TUA-RUA** *đt.* Chòm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau: *Tua-rua mọc, vàng cây héo lá, Tua-rua lặn, chết cá chết tôm tng.*

**TUA-TUA** *trt. Clg.* Tua-tua, tung-toé ra nhiều phía, toà ra và rơi xuống hoặc lòng-thông chung-quanh: *Râu mọc tua-tua, tên bắn tua-tua, vòi nước phun tua-tua.*

**TUA-LUA** *trt.* Tùm-lum, toé-toét, vẩy-vá dơ dáy: *Ấn trâu tủa-lua, ghè lở tủa-lua.*

**TÚA** *bt.* Tuôn ra, kéo ra đông lắm: *Nghe tiếng máy-bay, người ta tủa ra xem; bị chọc phá, bầy ong bay tủa ra.*

**túa chạy** *đt.* Kéo nhau chạy, ùn-ùn chạy: *Nghe tiếng diều, bầy gà tủa chạy cả.*

**túa-sua** *trt. (lóng):* Tấp-nập, lộn-xộn, bừa-bãi: *Chạy tủa-sua, vãi tủa-sua.*

**TỦA** *trt.* Toả, tung-toé ra khắp phía: *Hoa đơm tủa; chạy tủa, tủa-tủa; vòi nước dưng đứng phun nước tủa ra l t t.* Hư, đề chín quá, bông rã ra: *Lúa tủa.*

**tủa ý** *đt.* Mờ rộng ý-tứ, có thêm nhiều ý-tứ: *Năm được chủ-đề và mở đầu bằng một câu đúng đầu mỗi thì tự-nhiên tủa ý ra; chừng đó mặc-sức mà viết.*

**tủa-tủa** *trt. X.* Tủa-tủa.

**TUẦN** *đt.* Vãng theo, nghe lời: *Bất-tuần giáo-hoá (Chẳng vãng lời dạy-dỗ).*

**tuần-cứ** *đt.* Cứ đó, cứ theo lời dạy mà làm: *Trát cho làng tuần-cứ.*

**tuần-chương** *đt.* Theo chương-trình mà làm.

**tuần-giáo** *đt.* Nghe theo lời dạy.

**tuần giữ** *đt.* Vãng giữ, giữ đúng theo lời dặn.

**tuần-hành** *đt.* Vãng theo lời dạy, lời dặn, lời chỉ-bảo mà làm: *Tuần-hành mạng-linh.*

**tuần lệnh** *đt.* Làm theo lệnh trên sai-khiến: *Xin tuân lệnh.*

**tuần mạng (mệnh)** *đt. Nh.* Tuân lệnh.

**tuần pháp** *đt.* Làm đúng phép.

**tuần-thủ** *đt. Nh.* Tuân giữ.

**TUẦN** *đt.* Đi vòng - vòng, hết nơi này đến nơi khác để canh-phòng, xem-xét: *Dân tuần, đi tuần, lính tuần.*

**tuần-binh** *đt.* Toán lính nhà binh đi tuần, đi trinh-sát.

**tuần bộ** *đt.* Đi tuần và bắt-bớ.

**tuần-canh** *đt.* Đi tuần và đánh trống hoặc đánh kiềng để có người đánh trả lời lại,

như vậy suốt đêm: *Văng nghe quân tuần-canh đánh kiềng.*

**tuần-cảnh** *đt.* Đi tuần về mặt cảnh-bị // *Clg* Cảnh-sát (nay) và Tuần-thành (xưa), tên gọi thứ lính giữ an-ninh và trật-tự trong thành-phố: *Lính tuần-cảnh; mời tuần-cảnh lập biên-bản.*

**tuần-do** *đt. Clg.* Trinh-sát, đi do-thăm, đi dò tin-tức cách bí-mật: *Tuần-do khắp chốn.*

**tuần-dương-hạm** *đt.* Tàu chiến giữ việc canh-phòng ngoài biên.

**tuần-dinh** *đt.* Dân tuần, trai-tráng được chỉ-dịnh canh-phòng làng-mạc ban đêm.

**tuần giang** *bt.* Tuần dọc theo sông bằng tàu nhỏ, để giữ an-ninh trong vùng: *Đội tuần giang, tàu tuần giang.*

**tuần-giờ** *đt.* Tuần và đổi phiên hằng giờ, hằng canh, tiếng gọi chung việc canh tuần trong làng-mạc: *Dùng cơm rồi còn lo việc tuần-giờ với người ta.*

**tuần-hành** *đt.* Đi tuần, đi vòng-vòng chỗ này chỗ kia để xem-xét, canh-phòng, bắt-bớ: *Vua đi tuần-hành phượng bắc l (R)* Diên-hành, kéo nhau đi khắp các nẻo đường trong thành-phố để thị-oai, đề biêu-dương một ý-chí, một thắng-lợi, v.v...: *Biểu-tình tuần-hành.*

**tuần-kiểm** *đt.* Đi tuần và kiểm-soát: *Có quan trên đến phủ tuần-kiểm.*

**tuần-la** *đt.* Lính tuần, lính có phận-sự đi tuần: *Đánh mõ cho tuần-la tới.*

**tuần-phiên** *đt.* Phiên tuần, lượt phải đi tuần: *Sắp bản tuần-phiên l Người dân đến lượt phải đi tuần: Tuần-phiên chia thành nhiều toán.*

**tuần-phòng** *đt.* Canh-giữ, đi thăm chừng các nơi để can-thiệp đúng lúc mỗi khi có biến-động: *Tuần-phòng cần-mật.*

**tuần-phu** *đt.* Dân tuần, kẻ được cất-đặt đi canh, đi tuần trong làng.

**tuần-phủ** *đt.* Chức quan cai-trị một tỉnh hồi xưa: *Quan Tuần-phủ.*

**tuần-ròn** *đt.* Đi tuần vòng-vòng một khu-phố hay chung-quanh một dinh-thự (*faire la ronde*).

**tuần-sát** *đt. Clg.* Tuần-soát, đi dò-xét, đi kiểm-tra.

**tuần-soát** *đt. X.* Tuần-sát.

**tuần-tập** *đt.* Đi tuần và can-thiệp, bắt-bớ khi cần.

**tuần-tiểu** *đt. Clg.* Tuần-tiểu, đi do-thăm, đi



trình-sát, đi tìm hiểu tình-hình bên ngoài :  
*Toán quân tuần-tiểu.*

**tuần-tiểu dt.** X. Tuần-tiểu // Đi tuần để tìm  
bắt hoặc giết kẻ gian, kẻ địch.

**tuần-tác dt.** Do-thám, giữ-gìn.

**tuần thành dt.** Đi tuần trên mặt thành (xưa) //  
X. Tuần-cánh.

**tuần-thị dt.** Nh. Tuần-sát.

**tuần-thứ dt.** Đi thăm và xem-xét các nơi xa  
kinh-dò : *Vua đi tuần-thứ.*

**tuần-thủ dt.** Nh. Tuần-tiểu.

**tuần-tra dt.** Đi tuần và tra-xét : *Quan phủ  
đi tuần-tra ở huyện.*

**tuần-trắng dt.** Trei-trắng trong đội dân tuần.

**tuần-vãng dt.** Đi xem-xét : *Vua phái khâm-  
sai đi tuần-vãng các tỉnh.*

**tuần-vũ dt.** Nh. Tuần-phủ.

**TUẦN dt.** Khoảng ngày-giờ 10 ngày, tức một  
phần ba của tháng : *Hệ-tuần (từ ngày 21  
tới 30), thượng-tuần (từ mồng 1 tới mồng  
10), trung-tuần (từ ngày 11 tới 20) //*  
Khoảng ngày-giờ 10 năm, nói về tuổi người :  
*Tuổi đã tứ-tuần (40 tuổi); ăn lễ lục-tuần  
(60 tuổi) //* Tuần lễ gọi tắt, khoảng bảy  
ngày : *Hội tuần, tiền tuần, làm việc một  
tuần 48 giờ //* Lễ cúng người chết hằng  
kỳ trong 100 ngày đầu từ khi chết : *Làm  
tuần; cúng tuần cúng thất; tuần 7 ngày,  
tuần 21 ngày, tuần 49 ngày, tuần 100  
ngày //* Khoảng ngày - giờ tùy-tiện : *Tuần  
trắng khuyết, tuần trắng mặt //* Buổi, lúc,  
thời-kỳ : *Tuần cập-kê, tuần chay //* Bận, lượt :  
*Từ chằm chung-tuần (Rót rượu lần chót).*

**tuần bá-nhật dt.** Lễ cúng người chết 100  
ngày, kể từ ngày chết.

**tuần-báo dt.** Báo hằng tuần, mỗi tuần xuất-  
bản một số.

**tuần chay dt.** Thời-kỳ ăn chay, kiêng-cữ của  
người tu-hành trong năm hoặc của người  
thường nhưng có lời vói // (R) Mâm chay,  
tiệc chay, bữa ăn với thức ăn chay : *Cúng  
một tuần chay; dài một tuần chay.*

**tuần-lễ dt.** Cuộc đi lễ ở nhà thờ hay đất  
thánh // Khoảng bảy ngày trong tháng theo  
năm dương-lịch, mỗi ngày có thứ-tự nhất-  
định mà khắp thế-giới đều theo : *Chúa-nhật  
là ngày đầu tuần-lễ //* Khoảng bảy ngày,  
không nhất-thiết ngày nào : *Đi cả tuần-lễ  
mới về; làm cả tuần-lễ mà có bấy-nhiều.*

**tuần-nhật dt.** Khoảng mười ngày : *Mỗi tháng  
có ba tuần-nhật //* thth. Khoảng bảy ngày,

tiếng nhấn mạnh : *Đồ mười lít xăng, đi cả  
tuần-nhật chưa hết.*

**tuần rượu dt.** Lần rót rượu ra cúng : *Tế hết  
ba tuần rượu //* Lần rót rượu cho mỗi người  
khắp bàn ăn cùng một lúc : *Nhậu hết tuần  
rượu này rồi dùng cơm.*

**tuần-sen dt.** Tờ báo hay tập báo xuất-bản mỗi  
tuần một kỳ (số).

**tuần-tiết dt.** Tiếng gọi chung các ngày đúng  
vào một tiết về khí-hậu trong năm : *Nhớ  
hết các tuần-tiết trong năm.*

**tuần-tuế trt.** Giáp năm, đầy một năm.

**tuần-thì dt.** Clg. Tuần-thời, thời-vận : *Tuần-  
thì đã đến.*

**tuần-thời dt.** X. Tuần-thì.

**tuần trắng dt.** Con trắng, tháng : *Đi đã mấy  
tuần trắng mà chẳng thấy tin về.*

**tuần trắng khuyết dt.** Mặt trăng khuyết dần,  
tức ngày giờ qua mãi : *Tuần trắng khuyết,  
đĩa dầu hao, Mặt mờ-tường mặt, lòng  
ngao-ngán lòng K.*

**tuần trắng mặt dt.** Tháng đầu của một cặp  
vợ chồng mới // thth. Khoảng ngày-giờ một  
cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi, thường  
ở các nơi có cảnh đẹp, mát-mê : *Hướng  
tuần trắng mặt.*

**tuần-vận dt.** Nh. Tuần-thì.

**TUẦN dt.** Theo, noi theo, thuận theo : *Nhơn  
tuần (Noi theo việc cũ, không sửa-đổi,  
không phẫn-chấn).*

**tuần-hoá dt.** Sự tập cho quen khí-hậu, chịu-  
đựng được phong-thổ ở một nơi mới tới  
(acclimatation).

**tuần-hoàn dt.** Xoay vần, đi giáp vòng rồi trở  
lại chỗ cũ và cứ thế đi hoài : *Thiên địa  
tuần-hoàn (Trời đất xoay vần).*

**tuần-hoàn-hệ dt.** Hệ-thống tuần-hoàn, thường  
nói về máu từ trái tim chạy khắp thân-thể  
rồi trở lại trái tim.

**tuần-hoàn-khí dt.** Bộ máy tuần-hoàn, tức các  
bộ-phận vận-chuyển máu như trái tim, các  
thứ mạch, tia...

**tuần-hồi dt.** Nh. Tuần-hoàn.

**tuần-lương tt.** Lương-thiện, giữ lòng ngay-  
thắng, giữ đúng phép-tắc.

**tuần-tự trt.** Noi theo thứ-tự trước sau, không  
vượt bậc : *Tuần-tự nhi tiến (Cứ theo thứ-  
tự mà đi tới, làm tới).*

**TUẦN tt.** Có tài-trí, giới-giân hơn người :  
*Anh-tuần, tài-tuần.*

**tuần-dật** tt. Giỏi-giang hơn hết.

**tuần-đức** dt. Đức cao-dày.

**tuần-huệ** dt. Ôn lớn (to).

**tuần-kiệt** dt. Người tài-trí nổi bật: *Trang tuần-kiệt*.

**tuần-khí** dt. Tài-năng cao tốt // Người có tài lạ.

**tuần-nhã** tt. Tuần-tú và phong-nhã, đáng người đẹp-đẽ và sang-trọng: *Đáng-đáp tuần-nhã*.

**tuần-sĩ** dt. Người tài-đức.

**tuần-tú** tt. Vừa có tài, vừa có tướng-mạo đẹp: *Hạng thanh-niên tuần-tú*.

**TUẦN** tt. Hay, mau lẹ, cao lớn.

**tuần-mã** dt. Ngựa cao lớn, chạy nhanh và bền.

**tuần-phát** dt. Phát-dật mau lẹ.

**TUẦN** trt. Cỉg. Tuận, theo, tùy theo, vì-với; chôn người sống theo người chết.

**tuần-chức** dt. Hết lòng, liều thân vì chức vụ.

**tuần-danh** dt. Liều thân mà giữ tiếng tốt.

**tuần-đạo** dt. Chết vì đạo, vì đường-lối vạch sẵn, vì chánh-nghĩa.

**tuần-giáo** dt. Liều chết vì đạo-giáo của mình: *Trong lúc pháp-nạn, nhiều tu-sĩ đã tuần-giáo*.

**tuần-lợi** dt. Chết vì lợi-lạc, vì tư-lợi.

**tuần-nạn** dt. Chết vì một nạn to, chung cho nhiều người: *Nhiều người đã tuần-nạn trong cơn binh-cách*.

**tuần-nghĩa** dt. Liều thân vì việc nghĩa.

**tuần-quốc** dt. Liều thân vì nước: *Thà tuần-quốc hơn chịu nhục*.

**tuần-tài** dt. Vì tiền, vì lợi mà chết.

**tuần-táng** dt. Chôn người sống (thường là vợ, nàng hầu hay tôi-mọi) theo người chết.

**tuần-tiết** dt. Liều thân cho tròn tiết-nghĩa, cho tròn trình-tiết: *Tuần-tiết theo vua, tuần-tiết theo chồng*.

**tuần-thân** dt. Liều chết, quên-sinh, hy-sinh mạng sống.

**tuần-vị** dt. Vị nhau, hộ thể cho nhau.

**TUẬN** dt. X. Tuần.

**TUẤT** dt. Chữ thứ 11 trong hàng chi: *Giờ tuất (từ 19 tới 21 giờ), tháng tuất (tháng 9 âm-lịch), tuổi tuất (con chó), năm tuất (X. giáp-tuất, bính-tuất, mậu-tuất, canh-tuất và nhâm-tuất)*.

**TUẤT** dt. Nghĩ đến, động lòng thương mà giúp-đỡ: *Ái-tuất (tiếc thương); phất-tuất*

(chàng đoái thương); *tiền tuất (tiền nhà nước cấp để chôn-cất người chết)*.

**tuất bản** dt. Thương và giúp-đỡ người nghèo.

**tuất bịnh** dt. Thương-xót người đau ốm.

**tuất-bồng** dt. Lương hưu-trí của người chồng (chết) để lại cho vợ góa: *Tuất-bồng bằng nửa hưu-bồng*.

**tuất cô** dt. Thương-xót và cấp-dưỡng trẻ mồ-côi.

**tuất-dưỡng** dt. Thương-xót và nuôi-dưỡng.

**tuất-kim** dt. Tiền cấp-dưỡng.

**tuất-lão** dt. Giúp-đỡ, nuôi-nấng người già-yếu (thường là người không con cháu).

**tuất-ly** dt. X. Tuất-quả.

**tuất-quả** dt. Cứu-giúp đàn-bà góa (thường là vợ lính chết trận, hay vợ công-chức chết vì phạm-sự): *Tiền tuất-quả*.

**TÚC** dt. Rúc, thối ra tiếng: *Túc còi // Tiếng gọi bạn, gọi con của gà và dế: Gà mái túc con*.

**túc còi** dt. Ngậm còi thối ra hiệu: *Lên voi miêng vôi túc còi, Thương con nhớ vợ, lệnh đòi phải đi CD II* Ra hiệu bằng còi điện hay hơi nước sôi: *Cắm túc còi trong khu-vực nhà thương; gần tới ga, xe (tàu) túc còi báo hiệu*.

**túc con** dt. Gọi con lại, tiếng gà mái kêu con, nhiều nhất là khi bơi được mồi.

**túc gáy** dt. Túc và gáy, hai cách lên tiếng bằng cánh của loài dế (túc: rả hai cánh cho kêu từng tiếng nhỏ; gáy: rung mạnh hai cánh cho kêu tràng dài to) // (R) Gáy ra, xui giục, to-nhỏ cho có chuyện: *Bị côn theo túc gáy, thế nào nó cũng xin ra riêng*.

**túc mái** dt. Kêu nho-nhỏ gọi con mái lại, cách gà trống ve-vãn gà mái (bằng mỏ) hay dế trống ve-vãn dế mái (bằng cánh) (Xt. túc gáy).

**túc-túc** dt. Phát ra nhiều tiếng túc nho-nhỏ để gọi con (gà mái) hay ve-vãn con mái (gà trống và dế trống).

**TÚC** dt. Cẳng, chân: *Thiết-túc, thủ-túc // tt. Đủ, vừa, có thể được: Mãn-túc, phú-túc, sung-túc; Khi bắt túc, khi hữu dư // (lóng) Bất túc nói tắt, không đủ, không có, trống rỗng: Lưng túc (Trong mình không tiền)*.

**túc-cầu** dt. Trái cầu dùng chân mà đá // thth. X. Banh tròn: *Một trận túc-cầu*.

**túc-cầu-trường** dt. Sân banh, bãi cỏ rộng có cặm cửa thành hai bên để đá banh tròn.

**túc-cốt** dt. Xương ống chân.

**túc-dụng** *tr.* Đủ dùng, vừa phải.

**túc-hạ** *tr.* Dưới chân // *đđ.* Tiếng gọi tôn-kính người mà mình đang nói với (tò ý không dám nói ngay mặt, mà chỉ nói dưới chân người).

**túc-mục** *tr.* Đủ mặt, đủ người.

**túc-số** *tr.* Đủ số, vừa đúng.

**túc-tích** *đt.* Vết chân, dấu vết một người ở tại một nơi nào.

**túc-trí** *đt.* Trí óc đầy-dủ: *Túc trí đa mưu.*

**TÚC** *bt.* Sớm, xưa, cũ, có sẵn // *đt.* Buổi sáng: *Túc dạ hàm cần* (Sớm tối ăn-cần).

**túc-chí** *đt.* Chí-hướng có sẵn từ xưa: *Túc-chí đạt thành.*

**túc-chương** *đt.* (Phật): Nghiệp-chướng từ kiếp trước, việc làm ác hồi kiếp trước gây cái khổ cho mình ở kiếp này: *Nên sớm tu-hành để trừ túc-chướng.*

**túc-duyên** *đt.* (Phật): Duyên từ kiếp trước, sự kết-hợp hai người để trở thành vợ chồng, bạn-bạn hay thù-nghịch với nhau.

**túc-đế** *đt.* (truyền): Buộc lại, thắt lại với nhau từ kiếp trước: *Lương-duyên do túc đế.*

**túc-đức** *đt.* Đạo-đức có sẵn.

**túc-khiên** *đt.* (truyền): Tội lỗi gây ra ở kiếp trước.

**túc-nguyên** *đt.* Lời nguyện xưa.

**túc-tật** *đt.* Bệnh cũ, bệnh-tật đã có từ trước.

**túc-trái** *đt.* (truyền): Ngự-nhân từ kiếp trước: *Đã dành túc-trái tiền-oan K.*

**túc-ước** *đt.* Lời ước hẹn xưa.

**TÚC** *đt.* Ngủ, đỗ lại, nghỉ-ngơi: *Ký-túc, tá-túc, kinh-túc, quá-túc* // *tt.* Cũ, lâu, lâu-luyện: *Bạc túc-nho.*

**túc-căn** *đt.* Rễ ăn sâu dưới đất, còn sống, mặc dầu cành lá đã khô // (truyền) Căn-số, căn-duyên đã định.

**túc-hám** *đt.* Nỗi giận cũ, chưa phai mờ.

**túc-học** *đt.* Sự học sâu rộng.

**túc-lưu** *đt.* Ở lại, dừng lại.

**túc-nhân** *đt.* Nguyên-nhân trước.

**túc-nho** *đt.* Bạc học nho uyên-thâm, sâu rộng.

**túc-oán** *đt.* Oán cũ, thù xưa.

**túc-thế** *đt.* Đời xưa, thuở xưa.

**túc-trực** *đt.* Châu-chực suốt đêm: *Đêm tiên-thường, con cháu đều túc-trực tại nhà thờ tổ-tiên* // *thth.* Có mặt luôn một bên hầu can-thiệp đúng lúc: *Túc-trực bên người bệnh.*

**túc-vọng** *đt.* Bạc có danh, được người kính-nể, hàm-mộ.

**TÚC** *tr.* Nghiêm-nhặt, oai-vô, đáng kính nề tôn vì: *Túc, tĩnh, hối, tị* (ng nghiêm-kính, lặng-lẽ, hối-lui, xa lánh, bốn chữ đề trong lỗ-bộ đề tại đền thờ).

**túc-chính** *tt.* Nghiêm-trang, tề-chỉnh: *Đến đền thờ, phải cho túc-chính.*

**túc-kính** *đt.* Kính-cần nghiêm-nhặt: *Tỏ lòng túc-kính.*

**túc-mục** *tt.* Nghiêm-chỉnh, đàng-hoàng: *Hàng-ngũ túc-mục.*

**túc-nghiêm** *tt.* Nghiêm-trang: *Sự-thê túc-nghiêm.*

**túc-tĩnh** (tĩnh) *tt.* Lặng-lẽ nghiêm-trang: *Công-đường túc-tĩnh.*

**túc-thanh** *đt.* Thanh-trừng, tào-thanh hết kẻ dấy loạn (làm cho xã-hội được yên).

**túc-thơ** *đt.* Kính gởi thơ này, lời nói lịch-sự trong một bức thơ (theo xưa).

**túc-trình** *đt.* Kính trình-bày: *Túc-trình thượng-cấp.*

**TÚC** *st.* (bạc): Túc, cửa ăn thua thứ tư trong điệu me và lú: *Yêu, lượng, tam, túc.*

**TỤC** *đt.* Thói quen thành lệ-lối, thành luật, thành lệ: *Hương-tục, lời tục, phong-tục, tập-tục, thói tục; cái tục ăn-uống trong đám ma; nhập gia tùy tục* // *tt.* Thờ ỉ, lười-thường, què-mù, khách-cơm: *Nói tục, thô-tục, văng tục; Nức khi trong khi dục, người có tục có thanh... CD* // Cõi đời, cuộc sống thường, không tu-niệm: *Hoàn tục, thế-tục, thoát tục, trần-tục, phàm-tục.*

**tục-cốt** *đt.* Người thô-khếch cứng đơ, thiếu cử-chỉ lịch-sự bất-thiệp.

**tục-danh** *đt.* Tên tục, tên cha mẹ hay hàng xóm gọi từ nhỏ // (R) Tên thật của những người đã quy-y, khác với pháp-danh.

**tục-dao** *đt.* Clg. Tục-diêu, ca-dao, câu hát có tánh-cách phong-tục của dân và được quen dùng: *Tục-dao là một phần của văn-chương bình-dân truyền-khẩu.*

**tục-diêu** *đt.* X. Tục-dao.

**tục-duyên** *đt.* (truyền): Sự ràng-buộc thành vợ chồng giữa một người liên và một người phàm (tiếng dùng cho người liên): *Giáng-tiên vì tục-duyên mà gặp Tê-Thức.*

**tục-đàm** *đt.* Lời nói thật-thờ, mộc-mạc, què-mù.

**tục-học** *đt.* Sự học tầm-thường.

**tục-kiến** *đt.* Sự thấy biết tầm-thường.

**tục-kỵ** *đt.* Điều kiêng-kỵ bất-chức theo thói quen, không cắt-nghĩa được: *Cũ tên là một tục-kỵ với lý.*

**tục-khách** *dt.* Người khách tầm-thường, không thanh-nhã: *Nguyễn-Tịch tiếp tục-khách với cặp mắt trắng* (X. Kê khinh người trong PH. II).

**tục-khí** *dt.* Về người thô-tục.

**tục-lệ** *dt.* Thói quen thành lệ: *Chè-chen say-sưa ở các đám ma là một tục-lệ nên bỏ.*

**tục-lụy** *dt.* Sự khổn-khổ ở cõi trần: *Đắng-dót ghê thay mùi tục-lụy. Bực mình theo Cuội tểch cùng mây HXH.*

**tục-lưu** *dt.* Hạng, giới người tầm-thường, thô-tục.

**tục-mục** *dt.* Mắt tục // (B) Người tầm-thường không thấy, không nhận ra được cái hay, cái đẹp ẩn trong người, trong vật.

**tục-niệm** *dt.* Ý-nghĩ và thói tục, thể-tục: *Người đời nay có một tục-niệm giản-dị hơn người xưa.*

**tục-ngạn** *dt.* X. Tục-ngữ.

**tục-ngữ** *dt.* Câu nói gọn-ghe và luân-lý như: *Tốt danh hơn lành áo, về tâm-lý người đời như: Cửa người bỏ-tắt, cửa mình lật buột, về phong-tục như: Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp, về thường-thức như: Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa; Ăn coi nổi, ngồi coi hướng v.v... ban đầu do một người nói ra, rồi nhờ có ý-nghĩa xác-đáng, hay-ho, nhiều người khác nhắc đi nhắc lại khi gặp việc thích-hợp, lâu ngày thành lời nói khuôn-mẫu.*

**tục-nhân** *dt.* Cặp mắt người tầm-thường, không thấy rộng hiểu xa, không nhận ra người hay kẻ dở.

**tục-nho** *dt.* Nhà nho nông-cạn, cổ-chấp.

**tục-những** *dt.* Việc lời-thời phiền-phức không đáng.

**tục-sự** *dt.* Nh. Thể-sự.

**tục-tân** *bt.* Thô-tục, tánh-cách những lời-lẽ dơ-dáy, dâm-ô: *Lời-lẽ tục-tân, ăn-nói tục-tân.*

**tục-tinh** *dt.* Mối tình thấp-thỏi tầm-thường.

**tục-tửu** *bt.* Tục-tân.

**tục-tử** *dt.* Người kém-cỏi, tầm-thường, không biết trọng cái hay, cái đẹp: *Phàm-phu tục-tử.*

**tục-thượng** *dt.* Điều được phần đông ưa-chuộng: *Ăn ngon mặc đẹp là những tục-thượng thông-thường.*

**tục-trần** *dt.* Bụi tục // (R) Những việc khổ-não ở cõi đời.

**tục-truyền** *dt.* Sự truyền-tụng báo nhau từ xưa tới nay, không căn-cứ chắc-chắn: *Theo*

*tục-truyền thì chúng ta là dòng-giống Tiên-Rồng.*

**tục-vị** *dt.* Mùi trần, nổi sùng, cực, vui, buồn của con người ở cõi đời.

**tục-xưng** *tt.* Gọi theo người đời, tức được người đời quen gọi: *Nguyễn-văn-Lạc tục-xưng Học Lạc.*

**TỤC** *bt.* Nối-tiếp nhau, thêm dài ra: *Lục-tục, tiếp-tục, truyền-tục.*

**tục-bản** *dt.* In lại đồng bản ra sau khi vì lẽ gì nghỉ một lúc: *Báo X. được tục-bản.*

**tục-biên** *dt.* Quyền (hay bộ) sách soạn nổi quyền (hay bộ) trước gọi tiền biên.

**tục-chí** *dt.* Nối chí-hướng một người trước mình: *Tục-chí cha anh // Soạn tiếp quyền sách của một người nào đã bỏ dở.*

**tục-dịch** *dt.* Đăng lính thêm sau khi mãn quân-dịch.

**tục-hôn** *dt.* Clg. Tục-huyền hoặc Tái-giá, sự chấp-nối (lấy vợ hoặc lấy chồng) có làm giá-thủ hân-hôi sau khi người phối-ngẫu chết.

**tục-huyền** *dt.* Nối lại sợi dây đứt (đàn) // (B) Lấy vợ khác sau khi chết vợ.

**tục-kết** *bt.* Nối liên-lạc giữa máy phát-động và bộ-phận vận-chuyển để máy chạy toàn-diện (embrayer, embrayage).

**tục-sức** *dt.* Tổng thêm một lá trát nữa (để nhắc-nhờ hay hối-thúc về lời dạy trong lá trát trước).

**tục-thú** *dt.* Nh. Tục-huyền (B).

**TỤC-TÁC** *dt.* X. Cục-tác.

**TUẾ** *dt.* Năm, tuổi: *Đáo-tuế, thiên-tuế, vận-tuế.*

**tuế-cảng** *dt.* Đồ vật mang cống-sứ hằng năm cho nước lớn.

**tuế-kế** *dt.* Tính sổ cho biết lời lỗ vào cuối năm.

**tuế-mộ** *tt.* Cuối năm, gần mãn năm.

**tuế-nguyệt** *dt.* Năm và tháng // (B) Ngày giờ, thời-gian: *Đó vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt IQ.*

**tuế-nhập** *dt.* Số trâu vô hằng năm.

**tuế-phí** *dt.* Số tiền xai ra hằng năm.

**tuế-thì** *dt.* Nh. Tuế-nguyệt // Mừng năm ngày tết.

**tuế-thứ** *dt.* Thứ-tự mỗi năm trong mười hai con giáp.

**tuế-xuất** *dt.* Số xuất ra hằng năm.

**TUẾ** *bt.* Nát, vụn: *Đâm cho tuế.*

**tuế-toái** *tt.* Lụn-vụn, nhỏ-nhặt: *Hơi nào lo*

*những việc tuế-toái //* tr. Sơ-sài, qua-los :  
*Làm tuế-toái cho mau xong.*

**TUỆ** dt. Cây chồi.

**tuệ-tinh** dt. Sao chồi.

**tuệ-tinh hình-thái** dt. Hình sao chồi (*coma*).

**TUỆ** bt. Clg. Huệ, sáng-láng, minh-mẫn, mau hiểu biết : *Trí-tuệ*.

**tuệ-căn** dt. (Phật) : Nguồn-gốc của trí-tuệ //

(B) Trí-hoá sáng-suốt tự-nhiên : *Người có tuệ-căn*.

**tuệ-cảm** dt. Tiếng gọi các thứ chim biết nhái tiếng người.

**tuệ-cấp** tt. Thông-minh và hoạt-bát, chỉ người sáng-suốt và ăn-nói trôi-chảy.

**tuệ-đồng** dt. Đứa trẻ sáng-láng, thông-minh.

**tuệ-giác** dt. (Phật) : Sự sáng-suốt hiểu biết cả mọi hiện-tượng vũ-trụ của Phật Thích-ca.

**tuệ-hiệt** tt. Lành-lợi, sáng-láng, thông-minh.

**tuệ-mục** dt. (Phật) : Cặp mắt của Phật (thấy biết tất-cả).

**tuệ-nhân** dt. Cặp mắt sáng-suốt của các đấng thiêng-liêng, khác với tục-nhân.

**tuệ-tâm** dt. (Phật) : Lòng sáng-suốt, thấu hiểu tất-cả //

(R) Tâm-trí sáng-suốt thông-minh.

**tuệ-tính** dt. Trí óc sáng-suốt thông-minh.

**TUỆCH** tt. Huệch, rộng ra : *Rõng tuệch*.

**tuệch-toát** trt. X. Téch-toát.

**TUỆCH-TOẠC** trt. Hời-hợt, không kín-đáo, không kỹ : *Làm ăn tuệch-toạc*.

**TUI** đdt. X. Tôi : *Cửa tui, tui tui*.

**TUI** dt. X. Tôi và Trui : *Tui sắt, tui với*.

**TUI-NGƯỜI** tt. X. Bui-người.

**TÚI** dt. Bọc may dính trong áo trong quần để đựng : *Áo túi, bỏ túi, bút túi, chấy túi, lát túi, móc túi, ráo túi, riết túi ; Lòng tham dục biết bao - nhiều cho đầy túi //*

(R) Bọc, cấy, bao nhỏ, vật để đựng : *Túi gạo, túi thuốc, túi trâu ; Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quấy nói quá, chúng nghe rầm-rầm CD*.

**túi áo** dt. Những túi nhỏ may dính theo áo.

**túi áo khi** dt. Túi áo lót của đàn-bà, thật to //

(B) Người vợ : *Tiền lãnh bao-nhiều về bỏ túi áo khi ráo l*

**túi cơm** dt. Cái bọc đựng cơm //

(B) Người vô-dụng, không ích chi cho đời, chỉ lo riêng cho thân mình : *Những loài giá áo, túi cơm sá gì K*.

**túi dết** dt. Túi có quoy của lính, của thợ,

v.v... dùng đựng đồ nghề : *Mang túi-dết, xách túi-dết (musette)*.

**túi ngành-thầu** dt. Túi đựng tiền của chủ cái một sông me : *Bợ túi ngành-thầu, ôm túi ngành-thầu*.

**túi quần** dt. Túi may dính trong quần : *Thọc tay trong túi quần (Bộ khiêu-khích, phác-lối)*.

**túi tham** dt. Lòng-dạ tham-lam : *Vơ-vét cho đầy túi tham*.

**túi tham không đáy** dt. Lòng tham chẳng cùng, tham hoài được hoài, không biết bao-nhiều cho vừa.

**túi thơ** dt. Hồn thơ, nói người có tài làm thơ, như lời thơ có sẵn luôn-luôn trong đầu óc : *Bầu rượu túi thơ ; Túi thơ dùng dính đạo miến thú què CD*.

**túi trên** dt. Túi áo may bên ngực.

**túi trí** dt. Người nhiều mưu-trí, kẻ mưu-sĩ có thực-tài : *Trần-Bình là cái túi trí của Hán Cao-tò*.

**túi trong** dt. Túi áo may phía trong : *Giắt túi trong*.

**túi xu** dt. Cái túi to đựng xu của những người mua bán lẻ l (lóng) Hòn (biu) dái to, lòng-thông xuống xa của người có bệnh : *Mang cái túi xu đi hạ-nang*.

**TÚI** trt. Vô-số, thật nhiều, kè không xiết : *Khóc túi*.

**túi-bụi** trt. Loạn-đả, lộn-xộn, không đường-lối hay phương-pháp : *Bị đánh túi-bụi ; bện túi-bụi*.

**túi-lúi** trt. Lãng-xăng lộn-xộn, không ngăn không lớp, nghe không hết : *Nói túi-lúi cả tràng dài mà không ai hiểu chi ráo*.

**túi-tụi** trt. Rọt hồi, rớt cuộc, tiếng kết-thúc một câu chuyện không đầu : *Nói thiệt nhiều, túi-tụi không ra chi cả*.

**TÚI** dt. Đau xót riêng, khóc riêng, buồn lấy mình khi so-sánh với người, hay bị khi-dè : *Một mình đứng túi ngồi sầu CO //*

dt. Sự đau-xót riêng trong lòng : *Đeo sầu, nặng túi*.

**túi duyên** dt. Thấy mình không bằng người về đường vợ chồng hay bị người thương phụ-bạc mà đau-đớn, xấu-hổ, khóc thầm : *Túi duyên con trẻ, sắt cầm dờ-dang NDM*.

**túi hổ** dt. Buồn phận mình và mặc-cỡ thăm : *Túi hổ phận hèn*.

**túi lòng** dt. Đau-đớn riêng trong lòng : *Thấy người ta mà mình bắt túi lòng*.

**tủi mặt đt.** Hồ mặt, không muốn chường mặt ra khi nhận thấy không bằng ai.

**tủi-nhục bt.** Tủi cho mình vì bị nhục-nhã : *Chịu nhiều tủi-nhục ; tủi-nhục vô cùng.*

**tủi phận đt.** Đau-đớn, xót-xa cho phận mình : *Gian duyên, tủi phận bởi-bởi K.*

**tủi số đt.** Đau-đớn cho số-phận chẳng may của mình.

**tủi-tủi đt.** Hơi tủi, ứa nước mắt, khó chịu : *Mừng-mừng tủi-tủi biết bao sự-tình K.*

**tủi thăm đt.** Xét phận mình rồi khó chịu một mình : *Buồn riêng thôi lại tủi thăm, Một duyên hai nợ ba lăm lăm nhau CD.*

**tủi thân đt.** Đau-xót vì không được đoái-hoài đến : *Lẽ thì anh chẳng đề-tang, Đề năm ba tháng kéo nằng tủi thân CD.*

**tủi-thẹn đt.** Nh. Tủi-hỗ.

**TỤI đt.** Tua kết chùm lại : *Tụi cườm, tụi chỉ, tụi hàng ; kết tụi, tòng-tụi, thất tụi* // Bọn, húi, phe, tiếng gọi một nhóm đồng cùng chung-chạ nhau : *Đi cả tụi ; một tụi với nhau* // (bạc). *Đôi, hai lá bài giống nhau (tứ sắc) : Tụi ấi đó ; bỏ tụi thì đến* // đt. Ăn thêm lá thứ ba khi trên tay có cái tụi : *Hỏi coi nhà dưới có tụi không.*

**tụi bầy (bầy) đdt.** Bọn bầy, chúng bầy, tiếng gọi nhóm người đối-thoại với mình, ngang vai, dưới tay hay thù-nghịch của mình : *Tụi bầy đông quá mà hay-ho gì.*

**tụi giựt đt.** (bạc). Clg. *Đôi giựt, bỏ cái tụi xuống ăn thêm con bài thứ ba khi tay trên giựm ăn lá bài đó : Bị nhà dưới tụi giựt.*

**tụi mình đdt.** Bọn mình, chúng mình, tiếng gộp tất-cả người cùng phe với mình : *Đếm coi tụi mình được bao-nhiều.*

**tụi nó đdt.** Bọn nó, chúng nó, tiếng gọi một nhóm người khác với nhóm mình, vắng mặt hoặc đứng xa, ngoài xa : *Tụi nó đâu ? Nói nhỏ kéo tụi nó nghe.*

**tụi tao đdt.** Bọn tao, chúng ta, tiếng gộp phe mình đối với phe đối-thoại ngang vai, nhỏ hơn hoặc thù-nghịch : *Tụi tao đâu có ngán !*

**tụi tôi đdt.** Bọn tôi, chúng tôi, tiếng gộp phe mình cách lịch-sự đối với phe đối-thoại : *Tụi tôi đâu dám vậy !*

**tụi tụi đdt.** Nh. Tụi tôi.

**TỤI đt.** Khẩu trừ : *Tụi nợ.*

**TUY trt.** Dầu, dầu, tiếng so-sánh đề tăng giá-trị một tiếng khác, một sự-vật khác : *Tuy đen-đũa nhưng có duyên ; tuy nghèo*

*chớ tốt bụng ; Hột tiêu tuy bé mà cay, Đổng tiền tuy bé mà hay cửa quyền ; Chữ rằng nhân, vật đạo-đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau CD.*

**tuy là trt.** X. Tuy rằng.

**tuy-nhiên trt.** Dầu vậy, tiếng vót-vát lại tánh-cách một sự-vật đã cho là quá : *Hắn bỏ vợ con đi đã lâu ; tuy-nhiên, thỉnh-thoảng có gởi thơ thăm-viếng.*

**tuy rằng trt.** Clg. Tuy là, dầu là, dẫu là, tiếng đề-cao một sự-vật sau khi so-sánh : *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Tuy rằng núi lở, còn cao hơn gò CD.*

**tuy thế trt.** Mặc dầu vậy, tiếng vót-vát hay lật ngược một cái lý, một tình-trạng : *Hắn bị lỗ-là nên nghèo ; tuy thế, hắn vẫn phong-lưu hào-phóng như trước.*

**tuy vậy trt.** Nh. Tuy thế.

**TUY bt.** Làm cho yên ; yên-ôn : *Giao-tuy.*

**tuy-an tt.** Yên-ôn.

**tuy-định đt.** Định yên, làm cho yên-ôn.

**tuy-hoà tt.** Nh. Tuy-an.

**TUỖ bt.** Theo, thuận theo, dùa theo, nương theo : *Tuỳ mặt gởi lời ; Tuỳ người gởi của ; Yêu nhau chữ vị là vì, Chữ dục là muốn chữ tuỳ là theo CD* // Đề mặc, mặc ý : *Việc đó tuỳ ngài, ngài làm sao xong thì thôi* // Đi theo : *Truy-tuỳ.*

**tuỳ-biện đt.** Quan hầu, quan nhỏ làm việc theo sự sai-khiển của quan to hơn.

**tuỳ-bối đt.** Số người đi theo sau lưng.

**tuỳ-bút đt.** Gấp gì chép nấy // bt. (thth) *Thả văn xuôi không đề-tài nhất-định, theo dòng cảm-hứng mà viết ra : Tập tuỳ-bút, văn tuỳ-bút.*

**tuỳ-cảm trt.** X. Tuỳ-hứng.

**tuỳ-cận đt.** Lĩnh hoặc sĩ-quan có phận-sự kèm theo đề cho-chờ mạng sống một sĩ-quan cao-cấp : *Sĩ-quan tuỳ-cận, viên tuỳ-cận.*

**tuỳ cơ đt.** Coi dè, nhằm theo sự-thế : *Tuỳ cơ ứng biến* (Coi dè mà làm).

**tuỳ duyên đt.** Theo duyên-kiếp đã định.

**tuỳ-địa trt.** Theo chỗ (mà làm).

**tuỳ-đốt đt.** Đèo theo, đem theo.

**tuỳ-giá đt.** Theo xe vua.

**tuỳ-hành đt.** Đi theo : *Những người tuỳ-hành.*

**tuỳ-hỷ trt.** Theo sự vui-thích, không bắt-buộc : *Cúng bao-nhiều tuỳ-hỷ.*

**tuỳ-hoạ đt.** Phụ-hoạ, làm theo người xướng ra.

**tuỳ-hưng** *trt.* Do cảm-hưng hay hứng-thú, không định trước, không theo một chí-hướng nào : *Việc làm tuỳ-hưng.*

**tuỳ ý** *trt.* Mặc ý, sao cũng được, không cản trở : *Việc đó tuỳ ý anh.*

**tuỳ-nghĩ** *trt.* Theo phưong-tiện, tuỳ trường-hợp thích-nghĩ, không bắt-buộc phải như thế nào : *Tuỳ-nghĩ sử-dụng.*

**tuỳ-phái** *dt.* Người sai vặt trong văn-phòng : *Nghề tuỳ-phái.*

**tuỳ tâm** *dt.* Do nơi lòng mình : *Nhiều ít tuỳ tâm.*

**tuỳ-tiên** *trt.* Nh. Tuỳ-nghĩ.

**tuỳ tục** *dt.* Theo thói quen có sẵn : *Nhập gia tuỳ tục* (Vào nhà người phải theo thói quen của người trong nhà).

**tuỳ-tùng (tòng) bt.** Đi theo một bên ; kẻ theo hầu sai-khiến : *Theo tuỳ-tùng quan lớn ; đoàn tuỳ-tùng đông-đảo.*

**tuỳ-thân** *bt.* Theo bên mình, đem theo mình (để dùng khi cần) : *Vật tuỳ-thân, của tuỳ-thân ; Đem theo tuỳ-thân.*

**tuỳ theo** *bt.* Dựa theo lời chỉ-bảo, theo việc làm của người có quyền hơn : *Tổ phải tuỳ theo chủ.*

**tuỳ thế** *bt.* X. Tuỳ thời.

**tuỳ-thích** *trt.* Theo sở-thích, do ý thích : *Anh muốn làm gì tuỳ-thích.*

**tuỳ-thời** *bt.* Theo thời-thế, hoàn-cảnh, mà xử sự, không lập-trường hay ý-chí nhất-định : *Bọn tuỳ-thời.*

**tuỳ-thủ** *trt.* Thuận tay // Nh. Tuỳ-tiên.

**tuỳ-thuộc** *bt.* Phụ-thuộc, thuộc theo, không tự-chủ : *Kẻ tuỳ-thuộc ; đầu sao, cũng còn tuỳ-thuộc người ta.*

**tuỳ-viên** *dt.* Viên-chức mang hay giữ tài-liệu cho một viên-chức cấp cao hơn và làm việc theo lời chỉ-bảo của người này : *Tuỳ-viên lãnh-sự, tuỳ-viên quân-sự.*

**TUỠY** *tt.* Clg. Thuý, màu xanh biếc : *Màu tuý ; Tụy-Kiều, Tụy-Vân.*

**tuý-hoàn** *dt.* Người gái giúp việc trong nhà.

**TUỠY** *tt.* Say rượu // (B) Say-mê : *Tuý-tâm.*

**tuý-bút** *dt.* Viết say-sưa, cầm đầu viết cách thích-thú.

**tuý-ca** *dt.* Ca hát cách sung-sướng, mê-mẩn.

**tuý-cưỡng** *tt.* Say quá hoá điên, cưỡng-loạn tâm-trí vì quá say rượu.

**tuý-hương** *dt.* Làng say, giới người chè-chén, hội va-chei. (

**tuý-khách** *dt.* Bọn say, kẻ say rượu.

**tuý-luý** *tt.* Li-bì, quá say : *Say tuý-luý.*

**tuý-mộng** *dt.* Giấc mộng trong cơn say ; sự mơ-ước trong lúc thích-thú về điều gì.

**tuý-ngâm** *dt.* Say rượu và ngâm thơ.

**tuý-ngôn** *dt.* Lời nói trong lúc say rượu.

**tuý-nguyệt** *dt.* Ngắm trăng và uống rượu đến say.

**tuý-ngữ** *dt.* Nh. Tuý-ngôn.

**tuý-ông** *dt.* Ông lão say rượu, ông già say.

**tuý-tâm** *dt.* Lòng say-mê, ham-thích : *Cố tuý-tâm vì danh-lợi* // *tt.* Say-mê, ham-thích : *Đang khi ta còn tuý-tâm vì Hán-học...* Ph. Quỳnh.

**tuý-tửu** *dt.* Rượu mạnh, thứ rượu uống ít cũng say // *thth.* Say rượu : *Trong cơn tuý-tửu, có hiểu biết chi đâu.*

**tuý-thú** *dt.* Cái thú say rượu, sự sung-sướng trong lòng khi ngà-nghà say.

**TUỠY** *bt.* Rệt-ròng, thuần-chất : *Quốc-tuý, tinh-tuý.*

**tuý-linh** *tt.* Rệt-ròng và hay-ho, linh-diệu.

**tuý-mỹ** *tt.* Tinh-ròng và tốt-đẹp.

**tuý-ngôn** *dt.* Lời thành-thật, không chút ần-ý.

**TUỠY** *dt.* Chất mềm và nhờn trong xương ống : *Cốt-tuý, não-tuý, xương-tuý ; rút nước tuý* // Phần tốt nhất của sự-vật : *Tích-tuý.*

**tuý đỏ** *dt.* Chất nhờn ở các đầu xương xốp có lẫn máu (*moelle osseuse rouge*).

**tuý não** *dt.* Tuý và óc // (B) Phần cốt-yếu, quan-trọng nhất.

**tuý vàng** *dt.* Chất mềm màu vàng ở giữa ống xương (*moelle osseuse jaune*).

**tuý-xám-viên** *dt.* (Y) : Bệnh tê-liệt trẻ con (*paralysie infantile*).

**TUỠY** *tt.* Khốn-khò, suy-yếu, tàn-tật : *Tiểu-tuý.*

**tuý-bạc** *tt.* Suy-yếu, mòn-mỏi.

**tuý-tiện** *tt.* Suy-vi quá thành hèn-mọn.

**TUỠY** *tt.* Ngắm dưới đất.

**tuý-đạo** *dt.* Đường hầm xuyên núi (dành cho xe lửa chạy), hoặc dưới lòng đất sâu chỗ các mỏ quặng.

**TUỠY** *bt.* Mệt-nhọc, bệnh-hoạn : *Tận-tuý.*

**TUỠY** *dt.* Clg. Tỳ, lá-lách.

**tuý-dịch** *dt.* Nước trong lá-lách tiết ra.

**tuý-tạng** *dt.* Lá-lách (một trong ngũ-tạng).

**TUỠYNH** *dt.* Vải lưới : *Màn tuýnh (tulle).*

**TUỠYÊN** *dt.* Đọc to lên : *Tuyên-độc* // Rao,

làm cho rõ-rệt, cho mọi người hay biết ;  
làm cho thông.

**tuyên án** *đt.* Đọc bản án lên giữa toà, tức phán-quyết hay xử : *Toà vào trong nghị án rồi trở ra tuyên án tha bổng can-phạm.*

**tuyên-bố** *đt.* Nói cách công-khai cho mọi người nghe : *Tuyên-bố rõ hùn ; tuyên-bố giải-tán buổi họp.*

**tuyên-cáo** *đt.* Báo cách công-khai cho mọi người biết : *Quốc-trưởng tuyên-cáo với quốc-dân đồng-bào //* *đt. (Pháp)* Sự khai-báo với nhà cầm quyền ; lời rao cho công-chúng hay (*déclaration*).

**tuyên-cáo chánh-trị** *đt.* Lời rao cho dân-chúng biết chủ-trương, đường-lối của chánh-phủ, của nội-các (*déclaration des principes politiques*).

**tuyên-cáo chiến-tranh** *đt.* Tuyên - chiến, sự khai-chiến với một nước khác (*déclaration de guerre*).

**tuyên-cáo du-nhập** *đt.* Sự khai-báo với nhà đương-cuộc việc mình mới tới ở trong nước người, xứ người, địa-phận người (*déclaration d'entrée*).

**tuyên-cáo du-xuất** *đt.* Việc khai-báo với nhà đương-cuộc việc mình sắp rời nơi đang ở đi nơi khác (*déclaration de sortie*).

**tuyên-cáo giá-thú** *đt.* Sự khai-báo với họ-lại để làm thủ-tục lập giá-thú cho một cặp vợ chồng (*déclaration de mariage*) // Cuộc niêm-yết bất-nhật về một sự sắp lập giá-thú một cặp vợ chồng cho công-chúng biết để tranh-cán nếu cần (*affichage de mariage*).

**tuyên-cáo phá-sản** *đt.* Sự khai-báo với nhà chức-trách việc khánh-tận một cửa hàng hay xí-nghiệp (*déclaration de faillite*).

**tuyên-cáo sinh-sản** *đt.* Khai-sinh, việc tới khai với họ-lại để lập khai-sinh cho một đứa trẻ vừa được sinh ra (*déclaration de naissance*).

**tuyên-cáo sở-đắc** *đt.* Khai lợi-tức, việc lập tờ khai về số huê-lợi hằng năm để chịu thuế (*déclaration de revenus*).

**tuyên-cáo tài-sản** *đt.* Việc lập tờ khai về của-cải của mình (*déclaration de biens*).

**tuyên-cáo tử-vong** *đt.* Khai-tử, việc khai-báo với họ-lại để vờ số và lập tờ khai-tử cho một người mới chết (*déclaration de décès*).

**tuyên-cáo thất-tung** *đt.* Sự khai-báo với nhà cầm quyền tên tuổi và trường-hợp một người mất tích (*déclaration d'absence*) // Lời rao

trong báo việc mất tích một người (*annonce d'absence*).

**tuyên-chỉ** *đt.* Giảng chỉ (nói về vua chúa) cho dân-chúng hay biết // *X. Tuyên-dụ.*

**tuyên-chiến** *đt. Clg.* Khai-chiến, rao lên cách chánh-thức việc gây giặc với một nước khác : *Trận giặc ở Việt-nam không được tuyên-chiến.*

**tuyên-chiều** *đt. Nh.* Tuyên-chỉ (nghĩa trước).

**tuyên-dụ** *đt.* Rao lời dụ, ban chỉ-dụ ra : *Triều-đình tuyên-dụ, chánh-phủ tuyên-dụ.*

**tuyên-dương** *đt.* Khen-ngợi cách công-khai : *Tuyên-dương công-trạng.*

**tuyên-độc** *đt.* Đọc to lên cách công-khai : *Toà vừa tuyên-bố khai-mạc, lục-sự đứng lên tuyên-độc bản cáo-trạng.*

**tuyên-giáo** *đt.* Giảng về giáo-lý một tôn-giáo cho công-chúng nghe.

**tuyên-yết** *đt.* Dân bố-cáo cho mọi người hay biết : *Tuyên-yết kết-quả cuộc bầu-cử.*

**tuyên-mộ** *đt.* Nêu bằng hoặc nói miệng để mộ người : *Tuyên-mộ dân phu.*

**tuyên-ngôn** *đt.* Nói rõ ra cách công-khai : *Đứng ra tuyên-ngôn với công-chúng //* *đt.* Bản văn bày-tỏ lập-trường hay thái-độ của một nhóm người, một tổ-chức : *Bản tuyên-ngôn nhân-quyền.*

**tuyên-nghiên-huấn** *bt.* Tuyên-truyền, nghiên-cứu, huấn-luyện viết tắt : *Ban tuyên-nghiên-huấn.*

**tuyên-nhận** *đt.* Tuyên-bố nhìn-nhận hay chấp-thuận một điều gì : *Quốc-hội tuyên-nhận sự đắc-cử của các nghị-sĩ mà có người kiện là bất-hợp-pháp //* *(Pháp) đt.* Sự toà lên án nhìn-nhận một sự-kiện đúng pháp-lý.

**tuyên-phán** *đt. Nh.* Tuyên-án : *Toà tuyên-phán vô thãm-quyền về vụ này.*

**tuyên-phong** *đt.* Tuyên - bố sự tấn-phong // *Quốc-trưởng tuyên-phong nội-các.*

**tuyên-thệ** *đt.* Thề, đọc lời thề trong một cuộc lễ : *Tuyên-thệ trung-thành với nhiệm-vụ.*

**tuyên-thị** *đt. Nh.* Tuyên-bố.

**tuyên-triệu** *đt.* Vời đến (tiếng dùng cho vua chúa) : *Vua tuyên-triệu các bà-lão vào triều phủ-uy.*

**tuyên-truyền** *đt.* Dùng mọi cách để người ta hiểu mình và theo mình : *Ban tuyên-truyền ; tuyên-truyền sâu rộng ; phản-tuyên-truyền.*

**tuyên-uy** *đt.* Chức sĩ-quan trong quân-đội la



và phần hồn cho binh-sĩ (*aumônier*).

**tuyền-xá** *dt.* Tuyên-bố tha tội: *Toà tuyên-xá phạm-nhân vì trường-hợp tự-vệ chánh-đáng.*

**tuyền-xướng** *dt.* Đọc to lên giữa hội-nghị hay giữa một cuộc mít-ting để tất-cả rập họ theo: *Thủ-khoa tuyên-xướng lời thề.*

**TUYỀN** *bt.* X. Toàn: *Song-tuyền, vẹn-tuyền; Niềm kim-thạch, nghĩa cù-lao, Bên tỉnh bên hiếu ở sao cho tuyên CD.*

**TUYỀN** *dt.* *Clg.* Toàn, suốt, nguồn suốt, mạch nước: *Á-tuyền, cửu-tuyền, hắc-tuyền, lâm-tuyền, huỳnh-tuyền, lệ-tuyền, thanh-tuyền.*

**tuyền-đài** *dt.* (*truyền*): Dạ-đài, suối vàng, âm-phủ: *Hồn xuống tuyền-đài.*

**tuyền-mạch** *dt.* Lãng nước ngầm dưới đất, nơi một ngọn suối bắt nguồn.

**tuyền-nguyên** *dt.* Nguồn nước suối.

**TUYẾN** *dt.* Sợi chỉ, sợi dây: *Kim-tuyến, võ-tuyến II Đường, nét vẽ: Kinh-tuyến, vĩ-tuyến II Tia, ánh-sáng: Nhân-tuyến, quang-tuyến II Mặt-trận: Chiến-tuyến, giới-tuyến, hậu-tuyến, phòng-tuyến, tiền-tuyến.*

**tuyền-dẫn** *dt.* Nh. Tiến-dẫn.

**tuyến-hoạ** *dt.* Mòn vẽ đường thẳng, nét ngay (*dessin linéaire*).

**tuyến-nhân** *dt.* Lĩnh do-thám.

**tuyến tiền-đồn** *dt.* (*qs*): Mặt-trận tiền-phong, cánh quân đóng gần địch nhất (*ligne des avant-postes*).

**tuyến xuất-phát** *dt.* (*qs*): Căn-cứ xuất-phát, nơi phóng binh-sĩ ra mặt-trận (*base de départ*).

**TUYẾN** *dt.* Đờ đi đờ lại một nét cho đậm II (*R*) Quay vòng-vòng luôn.

**tuyến-chuyển địa-cầu-nghi** *dt.* Trái đất giả đề trên bàn, xoay tròn quanh trục nam-bắc nghiêng theo một tà-độ 23°.

**TUYẾN** *dt.* Kén, chọn, lựa rút: *Diễn-tuyền, hội-tuyền, tái-tuyền, trúng-tuyền, thi-tuyền.*

**tuyển binh** *dt.* *Clg.* Tuyển lính, mộ người rồi xem-xét sức khoẻ để cho vào nhà binh.

**tuyển-bổ** *dt.* Chọn người rồi cắt-dặt cho công-việc: *Tuyển-bổ giáo-viên.*

**tuyển-cử** *dt.* Bầu-cử, bỏ thăm chọn người: *Tuyển-cử nghị-sĩ.*

**tuyển-cử-quyền** *dt.* Quyền bầu-cử của mọi người dân đúng tuổi mà luật-pháp phải nhìn-nhận.

**tuyển-dân** *dt.* *Clg.* Cử-tri, người dân có quyền bầu-cử đại-diện ở nghị-trường.

**tuyển-dụng** *dt.* Chọn người để dùng: *Điều-kiên tuyển-dụng.*

**tuyển-định** *dt.* Nhất-định chọn một người nào; được chọn xong: *Gởi giấy mời những người tuyển-định.*

**tuyển-định cư-sở** *dt.* (*Pháp*): Lập lời khai về địa-chỉ nhà ở (mỗi khi đệ đơn vô toà, đệ đơn tranh-cử hay chọn nơi sống chung cho vợ chồng trong trường-hợp mỗi người đều có nhà riêng (*élection de domicile*)).

**tuyển hiên** *dt.* Lựa chọn người có tài đức để dùng: *Vua xuống chiếu tuyển hiên.*

**tuyển-khoa** *dt.* Khoá thi tuyển II Môn được chọn để theo học.

**tuyển lĩnh** *dt.* Nh. Tuyển binh.

**tuyển-phẩm** *dt.* Lá thăm.

**tuyển-thủ** *dt.* Người được tuyển-chọn: *Tuyển-thủ bóng bàn.*

**tuyển-trạch** *dt.* Lựa chọn: *Tuyển-trạch cầu-thủ đoàn đại-biêu.*

**tuyển-trạch-viên** *dt.* Nhà tuyển-trạch, người đứng ra lựa chọn.

**tuyển-trường** *dt.* Trường thi II Địa-điểm đầu phiếu, tức nơi cử-tri đến bỏ thăm chọn người.

**TUYẾT** *dt.* Hơi nước trên không đông đặc như bột trắng rồi rơi xuống ở các vùng lạnh dưới 0°: *Bạch-tuyết, sương-tuyết; Tiệc công dạ tiệc tuyết tam mai, Sương sa cũng chịu, bẻ vài cành hoa CD II (R) Sợi mượt (mướt) trên mặt các thứ hàng dệt bằng lông: Tuyết dạ, tuyết nhung, áo rụng hết tuyết II (chm) Chất đặc trong nước lẫn-lộn trong khí oxy tạo ra, đóng và cản-trở lưu-thông trong một ống dẫn hơi II (B) Trắng-tinh; hết sạch: Sương in mặt, tuyết pha thân K: báo cừ tuyết hận.*

**tuyết-án** *dt.* Bàn học, cái bàn của học-trò ngồi học: *Căn-cù tuyết-án.*

**tuyết-cơ** *dt.* Da trắng như tuyết.

**tuyết cừu** *dt.* Báo thù, rửa sạch mối thù.

**tuyết-dịch** *dt.* Rửa sạch.

**tuyết hận** *dt.* Đả giặc, làm cho đã nư.

**tuyết-hoa** *dt.* Hoa tuyết, tuyết đóng trắng trên cành cây trụi lá giống như hoa.

**tuyết-mai** *dt.* (*thực*): Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân dài lối 50 cm, dưới phủ to như củ, hoa trắng có đốm vàng ở cả (*Dendrobium crumenatum*).

**tuyết-ngọc** *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống phụ-sinh, căn-hành mang giả-hành, trên giả-hành có hai lá dài như lông trĩ, phát-hoa mọc riêng, chùm hoa đứng dài từ 3 tới 5 cm, hoa trắng cánh hẹp, cánh trên có ba khía phụ-bộ (*Coelogyne psectrantha*).

**tuyết oan** *dt.* Minh oan, thân oan, làm cho hết sạch nỗi oan-ức.

**tuyết si** *dt.* Rửa nhục, làm cho hết xấu-hỗ.

**tuyết-sương** *dt.* Tuyết và sương // *thth.* Sương móc, mù-sương : *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve K.*

**tuyết thù** *dt.* Rửa sạch mối thù.

**tuyết-xa** *dt.* Thử xa có hai miếng ván dài uốn cong quót thế cho bánh dè chạy trên tuyết.

**TUYỆT** *tt.* Cực, rất, hết sức, đến mức chót : *Đẹp tuyệt, hay tuyệt, ngon tuyệt* // *X. Tiệt : Đoạn-tuyệt.*

**tuyệt-bản** *tt.* Không được in ra bán nữa : *Nhiều sách xưa nay đã tuyệt-bản.*

**tuyệt-bút** *dt.* Nhất-dịnh không viết-lách gì nữa : *Nhà văn ấy đã tuyệt-bút từ lâu* // *tt.* Hết sức hay, hết sức đẹp : *Áng văn tuyệt-bút, bức họa tuyệt-bút* // *Lời trời viết để lại bằng văn xuôi hay văn : Một thiên tuyệt-bút gọi là đề sau K.*

**tuyệt-cảnh** *dt.* Cảnh hết sức đẹp // *Cảnh khác xa cõi đời trần-lục.*

**tuyệt-cú** *dt.* *Clg.* Tứ-cú hay tứ-tuyệt, lối thơ mỗi bài có bốn câu // *Thơ thật hay : Thật là tuyệt-cú.*

**tuyệt-chúng** *tt.* Mất giống, giống-nòi bị tiêu-diệt cả.

**tuyệt-diệt** *dt.* Trừ cho hết, giết cho không còn : *Cần tuyệt-diệt nạn du-đăng ở xứ này.*

**tuyệt-diệu** *tt.* Hết sức hay, hết sức đẹp : *Câu văn tuyệt-diệu ; lời đoán tuyệt-diệu.*

**tuyệt-dục** *dt.* Dứt đường dâm-dục, không giao-câu nữa.

**tuyệt-dại** *tt.* Trên đời có một, hay, giỏi, đẹp hơn cả : *Tài-năng tuyệt-dại.*

**tuyệt-đẳng** *tt.* Cao hơn cả, thuộc hạng trên hết : *Giá-trị tuyệt-đẳng.*

**tuyệt-địa** *dt.* Đường cùng, không còn ngã thoát : *Bị dồn nơi tuyệt-địa.*

**tuyệt-dịch** *tt.* Chỗ nhằm cùng tột : *Đạt đến nơi tuyệt-dịch* // *tt.* Quá sức, không còn gì bằng : *Cái đẹp tuyệt-dịch.*

**tuyệt-đỉnh** *tt.* Chót (chóp) núi, đỉnh (đảnh) cao hơn hết của một hòn núi // *(B)* Cao hơn hết : *Hội-ngự tuyệt-đỉnh.*

**tuyệt-diệu** *dt.* Bài đàn (hoặc bài hát) hay quá sức.

**tuyệt-dối** *tt.* Hơn hết, đối với cả thầy thì không cái gì bằng hay không ai bằng : *Đa-số tuyệt-dối : sanh từ vẫn còn là quyền tuyệt-dối của tạo-hóa.*

**tuyệt-dối-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền tuyệt-dối của con người, như : *Quyền sinh-sống.*

**tuyệt-giao** *dt.* Cắt đứt mọi liên-lạc, không chơi, không đi lại, không giao-thiệp với nhau nữa : *Hai bạn ấy đã tuyệt-giao ; Nước kia tuyên-bố tuyệt-giao với nước nọ.*

**tuyệt giống** *tt.* Nh. Tuyệt-chủng.

**tuyệt-hào** *dt.* Nh. Tuyệt-giao.

**tuyệt-hào** *tt.* Hết sức tốt : *Lòng dạ anh ấy thật là tuyệt-hào.*

**tuyệt-hậu** *tt.* X. Tuyệt-tộc.

**tuyệt-hậu** *tt.* Dứt đường về sau ; sau này không còn nữa : *Không tiền tuyệt-hậu.*

**tuyệt-hiểm** *tt.* Hiểm-trở hết sức // *(lóng)* Hết sức xấu bụng, hiểm-độc : *Con người tuyệt-hiểm.*

**tuyệt-học** *dt.* Cái học đã mất gốc.

**tuyệt-hứa** *dt. (Pháp)* : Sự huỷ bỏ lời hứa hôn : *Theo luật cũ, hỏi vợ năm năm mà không cưới, dăng gái có quyền xem sự chậm-trễ ấy là một tuyệt-hứa.*

**tuyệt-hứng** *trt.* Cụt hứng, mất hết hứng-thú : *Tiếng la chộ khiến ông ta tuyệt-hứng.*

**tuyệt-kỳ** *tt.* Lạ hết chỗ nói, kỳ-dị quá sức : *Hình-dung cô-quái tuyệt-kỳ.*

**tuyệt-kỹ** *dt.* Nghề-nghiep giỏi hơn cả : *Tuyệt-kỹ công-phu.*

**tuyệt-luân** *tt.* Siêu-quần, hay hơn cả trong thiên-hạ : *Võ-ngệ tuyệt-luân.*

**tuyệt lương** *dt.* Dứt đường tiếp-tế lương-thực : *Đạo binh trước bị tuyệt lương.*

**tuyệt-mạng** (mệnh) *dt.* Chết, trở chết : *Trước khi chết, ông ta có để lại bức thơ tuyệt-mạng.*

**tuyệt-mục** *trt* Mút tâm mắt : *Xa tuyết-mục.*

**tuyệt nọc** *dt.* Trừ hết nọc độc : *Uống thuốc cho tuyệt nọc* // *(lóng)* Dứt đường sinh-dục, hết truyền giống nữa được : *Thiền cho tuyệt nọc* // *(bạc)* Thua hết tiền : *Đặt hết một tụ nữa cho tuyệt nọc cho rồi.*

**tuyệt nôi** *tt.* Nh. Tuyệt-chủng.

**tuyệt-nghệ** *dt.* Nh. Tuyệt-kỹ.

**tuyệt-nghiep** *trt.* Tan-nát cơ-nghiep : *Thua bạc tuyệt-nghiep.*

**tuyệt-nhiên** *trt.* Chẳng hề, không bao-giờ :  
*Tuyệt-nhiên chẳng có một lời nào.*

**tuyệt-phẩm** *dt.* Đồ vật quý nhất, món đồ thật quý : *Món ấy là một tuyệt-phẩm của thời-đại.*

**tuyệt-quần** *tt.* Siêu-quần, tuyệt-luân, vượt cả mọi người : *Tài-nghệ tuyệt-quần.*

**tuyệt-quốc** *dt.* Nước bị tiêu-diệt // Nước ở thật xa.

**tuyệt-sắc** *dt.* Nhan-sắc thật đẹp, không ai sánh bằng : *Tuyệt-sắc giai-nhân.*

**tuyệt-tài** *dt.* Tài-năng cao tột.

**tuyệt-tích** *dt.* Dứt đường tới lui // *Clg.* Tuyệt-tông, không dấu-vết chi cả.

**tuyệt-tín** *trt.* Bật tin, không có tin-tức chi cả : *Đã mấy năm tuyệt-tín, nay mới có thư về.*

**tuyệt-tình** *dt.* Dứt tình dứt nghĩa, không lấy nữa, không giao-thiệp nữa : *Viết thư tuyệt-tình.*

**tuyệt-tộc** *tt.* *Clg.* Tuyệt-hậu, không người nối dõi, trong họ đều chết hết, hoặc chỉ còn đàn-bà không : *Họ đó đã tuyệt-tộc.*

**tuyệt-tông** *tt.* Mất cả tông-lích.

**tuyệt-tục** *dt.* Vượt lên trên thế-tục // *Sống xa thế-sự.*

**tuyệt-tự** *tt.* X. Tuyệt-tộc.

**tuyệt-thế** *tt.* Cao hơn hết trên đời, không ai (hoặc không gì) sánh bằng : *Tuyệt-thế giai-nhân.*

**tuyệt-thực** *dt.* Nhịn ăn, không ăn nữa // *thth.* *Clg* Bãi-thực, làm reo không ăn cơm, dè dòi-hỏi, phản-đối một việc gì : *Từ-nhân tuyệt-thực.*

**tuyệt-trần** *tt.* Nhất đời, hơn tất-cả : *Sắc đẹp tuyệt-trần.*

**tuyệt-vọng** *bt.* Mất hết hy-vọng, không còn trông-mong gì nữa : *Con người tuyệt-vọng ; đợi lâu quá không được nên đã tuyệt-vọng rồi.*

**tuyệt-vô** *trt.* Không nhưng, hoàn-toàn không có : *Tuyệt-vô âm-tín.*

**tuyệt-vời** *bt.* Quá sức, cực-kỳ : *Phong-tu tài-mạo tuyệt-vời K. ; Cầu xanh nhá lẫn trâu vàng, Duyên em sánh với tình anh tuyệt-vời CD.*

**TÚM** *dt.* *Clg.* Chum, đồ đựng bằng đất nung, hòng to, đáy và miệng túm lại : *Tum nước, tum mắm // (R) Clg.* Đum, bộ phận rỗng giữa bánh xe (thường là xe bò, xe ngựa) hai đầu túm, dè tra cốt trục vào và chịu bộ cãm :

*Tum xe.*

**tum-húm** *tt.* Nhỏ, hẹp, chật-chội : *Cái nhà tum-húm.*

**tum-húm tiu-húu** *tt.* Rất hẹp, quá chật-chội : *Nhà gì tum-húm tiu-húu !*

**tum-húp** *tt.* *Clg.* Tum-hút, vun lên chung-quanh, giữa lồm xuống : *Mất sừng tum-húp.*

**TÙM** *trt.* Ùm, tiếng vật nặng rơi xuống nước : *Nhảy tum xuống sông.*

**TÙM** *bt.* Lan rộng ra cùng hết, không thứ-tự, lộn-xộn : *Um-tum.*

**tùm-hum** *trt.* Um-tùm, rậm-rạp, không vén-khoé : *Cỏ mọc trùm-hum ; cây-cối trùm-hum.*

**tùm-hụp** *tt.* Nh. Tum-húp.

**tùm-lum** *bt.* *Clg.* Tùm-luôm, vầy-vá dơ-dáy : *Ấn, dè cái miệng dính trùm-lum // Tết-lết, nở ra to quá : Cái hoa nở trùm-lum // (B) Vỡ-lở, vầy-vá, ra lớn việc : Làm trùm-lum, xấu hết cả bọn.*

**tùm-lum tà-la** *bt.* Vầy-vá ra, vỡ-lở ra quá to : *Việc đã trùm-lum tà-la rồi, còn giấu gì nữa được ; làm trùm-lum tà-la ra, e lo không kham chớ !*

**tùm-lùm** *bt.* Nh. Tùm-lum : *Đồn trùm-lùm, làm trùm-lùm, nói trùm-lùm // (R) Clg.* Thùm-lùm, thí bằng cách thầy tung lên cho mạnh ai nấy giành giật : *Tùm-lùm xu, trùm-lùm bạc-cắc.*

**tùm-lùm tà-là** *bt.* Nh. Tùm-lum tà-la.

**TÚM** *bt.* Năm hay buộc mấy chéo góc lại : *Buộc túm, bó vô khăn túm lại // Giùm, tùm, xúm lại : Thiên-hạ tùm năm tùm ba // Clg.* Tóm, bắt, nắm lấy, quơ lấy, lấy trộm : *Mới túm được tên móc túi ; Có bao-nhiều, chúng lén vô túm cớ // dt.* Mớ, nạm, số lượng nắm trong bàn tay : *Một túm tóc.*

**túm chân** *tt.* Giùm chân, có mấy chân giùm lại, trên bết ra : *Ghế túm chân, kiểu nhà túm chân.*

**túm đáy** *tt.* Có cái đáy túm hẹp lại : *Cái lu túm đáy.*

**túm giò** *tt.* Rút cợn giò lại, đi đứng không động : *Bị túm giò mấy năm nay.*

**túm giùm** *bt.* Chầu lại, giùm lại một chỗ hẹp : *Ở túm-giùm, đứng túm-giùm một chỗ ; may quần, cái ống túm-giùm.*

**túm miệng** *bt.* Ngậm miệng và mím môi : *Cười túm miệng // Gom miệng, cái miệng rút nhỏ lại : Mọt ghé vừa túm miệng // Có cái miệng hẹp : Cái bình túm miệng,*

*cái dẹt túm miệng.*

**túm ớng** *trt.* May cho hai ớng túm lại :  
*Quần may túm ớng.*

**túm sạch** *dt.* Trộm hết, không chừa : *Ngủ mê, bị bọn trộm vào túm sạch áo quần.*

**túm-tím** *trt. Clg.* Túm-tím, X. Chùm-chím.

**TÚM-TỈM** *trt. X.* Cười túm-tím.

**TÚM** *trt. Clg.* Chùm, tiếng vật nặng rơi xuống nước : *Lọt cái túm ; đánh túm một tiếng dưới nước.*

**TỤM** *bt.* Gium, tụ, xúm lại : *Tụm năm tụm ba ; đứng tụm lại.*

**TUN-HÚT** *tt.* Sâu và hẹp : *Cái lỗ tun-hút, lỗ rún (rốn) tun-hút* // X. Tum-húp.

**TUN-LUN** *dt.* Bệnh đau trong lỗ mũi : *Thuốc trị tun-lun.*

**TÙN-NGÙN** *tt.* Ngùn, chùn, xùn, rất ngắn : *Ngắn tùn-ngùn.*

**TÙN-TỤT** *tt. Nh.* Tùn-ngùn : *Ngắn tùn-tụt.*

**TÚN** *trt.* Vụn, vụn-vật, nhỏ-mọn.

**tùn-mùn** *bt. X.* Tẩn-mẩn.

**tùn-ngùn** *tt.* Ngắn và hẹp : *Cái áo tùn-ngùn, cái nhà tùn-ngùn.*

**tùn-vùn** *bt.* Lụn-vụn, lật-vật : *Chuyện tùn-vùn.*

**TÚN** *trt. Clg.* Ủn, tiếng dẹt (đánh rầm) : *Địt cái tún.*

**TUNG** *dt.* Thảy lên cao : *Tung trái banh lên ; xe chạy, tung bụi mịt-mù* // *Clg.* Tông, tung ra, xông vào : *Đạp tung cánh cửa, tung cửa chạy ; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào* // *bt.* Tơng, rúch hoặc rối-rắm, lộn-xộn : *Rách tung, rối tung ; lực tung cả ra.*

**tung mây** *dt. Clg.* Tuông mây, luồng mạnh trong mây : *Máy bay phản-lực vừa cất cánh là đã tung mây* // *(B)* Bay nhảy, làm chuyện lớn : *Kẻ toan bẻ quế, người hồng tung mây* NDM.

**tung quân** *dt.* Gởi quân lính đi thật nhiều : *Tung quân ra mặt trận ; Đức quốc-xã tung quân khắp Âu-châu.*

**tung-tăng** *trt.* Lãng-xăng chạy nhảy chỗ này chỗ kia : *Ngựa con vừa sỏ lòng, đã chạy nhảy tung-tăng.*

**tung tiền** *dt.* Vãi liễn ra, xài thật to : *Tung tiền ra vận-dộng tranh-cử.*

**tung-toé** *trt.* Văng ra bừa-bãi khắp phía : *Nước bắn tung-toé, sinh văng tung-toé.*

**tung-vãi** *dt.* Vãi ra thật nhiều : *Tung-vãi tiền bạc không biết tiếc* // *(B)* Sai nhiều người đi khắp nơi : *Tung-vãi cán-bộ đi tuyên-truyền trước.*

**TUNG** *bt.* Dọc, theo chiều dài : *Hợp-tung, tứ-tung ngũ-hoành.*

**tung-hệ** *dt.* Hệ-thống tổ-chức theo chiều dọc.

**tung-hoành** *tt.* Dọc và ngang // *(B)* *dt.* Ngang dọc, vầy-vùng ngang-tàng, không chịu bó-buộc : *Tay đó lâu nay tung-hoành ở bên xe lục-tính.*

**tung-thiết-đồ** *dt.* Bức hoạ trình-bày chi-tiết của một món đồ được bỏ đổi theo mặt phẳng đứng (*coupe longitudinale*).

**TUNG** *dt. Clg.* Tông, dẫu-vết : *Hành-tung, phát-tung, thất-tung, vô-tung.*

**tung-tích** *dt. X.* Tông-tích.

**TUNG** *dt.* Núi cao // *(R)* *dt.* Cao-rao, hô to lên.

**tung-hồ** *dt.* Chúc-tụng to tiếng : *Tung-hồ vạn-tuế.*

**TUNG** *trt.* Tiếng trống nhỏ : *Cắc-tung.*

**tung-tung** *trt. Clg.* Lung-tung, tiếng trống nhỏ đánh liên-tiếp : *Tung-tung bà bóng châu mòi* CD.

**TÙNG** *dt. (bạc).* Lá bài sống dưới trường : *Có tùng, sát tùng, tiêu tùng (cắc-lê).*

**TÙNG** *dt. (thực) : X.* Tông : *Ông tiên ngồi dựa gốc tùng, Phát-phơ râu bạc, lạnh-lùng ông tiên* CD.

**TÙNG** *dt. X.* Tông : *Tam-tùng ; Tùng nhưt nhi chung.*

**tùng-dậu** *dt. (lóng) :* Theo dấu, bắt-chước, dựa theo việc trước mà làm theo : *Nhờ tùng-dậu tay trên mà trúng được một chén me ; xe sau tùng-dậu xe trước mà khỏi lạc.*

**tùng-giã** *dt.* Tey-chơn, bỏ-hệ, kẻ theo hầu, chực được sai-khiến : *Thầy cô nho-nhỏ, tôi muốn bỏ nghề đồn, Theo cô làm tùng-giã, đánh quờn cho cô coi.* Phi-Vân.

**tùng-tiệm** *tt.* Tiềm-tiệm, mon-men, gần được, không khác gì : *Hai việc tùng-tiệm nhau.*

**TÙNG** *dt.* Cắt ra từng mảnh : *Từng xéo.*

**TÙNG** *dt.* Lùm bụi rậm-rep // *(B)* Nơi tụ-hợp nhiều người, nhiều món, nhiều thứ.

**tùng-báo** *dt.* Loại báo có đủ tin-tức, nghị-luận về các vấn-đề xã-hội, chánh-trị, kinh-tế, nghệ-thuật, v.v...

**tùng-biên** *dt.* Ghi-chép, biên-soạn rất-cả.

**tùng-dàm dt.** Góp nhặt các việc lặt-vặt lại :

*Mục tùng-dàm của một tờ báo.*

**tùng-lâm dt.** Rừng bụi l (B) Nơi thanh-tĩnh xa thị-thành để ở tu-hành.

**tùng-mãng dt.** Cỏ rậm.

**tùng-san dt.** Tập-chí hoặc tập sách xuất-bản hằng kỳ chuyên về một loại, một môn : *Kinh-tế tùng-san.*

**tùng-tạp tt.** Rậm-rạp, dày và không thứ-tự.

**tùng-thảo dt.** Cỏ nhiều loại.

**tùng-thư (thư) dt.** Bộ sách chuyên-khoa lần-lượt xuất-bản : *Dược-học tùng-thư.*

**TÚNG bt.** Nặt, cùng đường, nghèo-ngặt, khó dạy-trở : *Lúng-túng, nói túng, tù-túng ; túng quá hoá liều l Nghèo, hụt tiền tiêu : Lúc túng toan lên bán cả trời TĐ.*

**túng-bắn tt.** Clg. Túng-bắn, thút-mút tiền-bạc trong một lúc, không tiền xài : *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng-bắn có người giúp cho CD.*

**túng-bắn tt.** X. Túng-bắn.

**túng-cùng trt.** Cùng đường, không phương dạy-trở, không lối thoát : *Con người ta đến lúc túng-cùng, việc gì cũng dám làm.*

**túng đất tt.** Lúng-túng, không nơi nương-dựa : *Nghĩ mình túng đất sây chân, Thế cùng nằng mới xa-gần thờ-thần K.*

**túng đói tt.** Nghèo đói, không cơm ăn : *Bời quá túng đói mới sanh tâm trộm-cắp.*

**túng-hụt tt.** Thút-mút, hụt-hết tiền xài trong một lúc : *Ấn nhún để phòng khi túng-hụt.*

**túng kế trt.** Cùng đường quá, không tính kế chi dặng để giải nguy : *Túng kế phải rút binh chạy.*

**túng nước trt.** Hết nước, hết thế xoay-xở : *Cờ túng nước ; túng nước phải năn-ni xin tha.*

**túng-ngặt tt.** Ngặt-ngheo lúng-túng : *Túng-ngặt quá, bị người bắt chẹt l Không tiền khi có việc cần gúp : Lúc túng-ngặt, phải vay nặng lời.*

**túng nghề trt.** Hết nghề làm ăn, không việc làm : *Túng nghề phải làm cần.*

**túng-quần tt.** Túng-bắn cùng-quần, l túng-lêu quá sanh bực-bội : *Túng-quần ... giận đời cần người.*

**túng-rối tt.** Không tiền xây-xài hay không thủ xoay-xở rồi sanh rối-rắm trong lòng : *Mấy ai không túng-rối.*

**túng-tiu tt.** Clg. Túng-tiu, Nh. Túng-bắn l (R) Bó-buộc, tù-túng, ngặt-ngheo.

**túng-tiu tt.** X. Túng-bắn.

**túng tiền tt.** Eo-hẹp đồng tiền, có rồi ít tiền, không đủ xây-xài.

**túng tiêu trt.** Hụt tiền tiêu : *Cái nghề làm mướn, hễ cuối tháng thì túng tiêu.*

**túng thế trt.** Đang trong thế ngặt-ngheo, không phương xoay-xở, không lối thoát : *Túng thế phải khinh-tận.*

**túng-thiếu tt.** Túng-bắn, thiếu-thốn, không đủ tiền xài : *Túng-thiếu quá, phải đi vay.*

**túng việc trt.** Kiểm không ra việc làm, ở không lâu.

**túng xài trt.** Nh. Túng tiêu.

**TÚNG dt.** Buông tên, buông dây cung cho mũi tên xẹt tới l (B) Buông ra, thả ra, không bó-buộc nữa : *Dung-túng, hoãn-túng, phóng-túng, thao-túng l trt. Phóng, dẫu rằng, lời ví.*

**túng dục dt.** Chơi thả cửa, không kềm-chế lòng ham muốn xằng bậy.

**túng-dưng dt.** Dung-dưỡng, xui-giục làm chuyện quấy.

**túng-dàm dt.** Nói thả cửa, không dè-dặt lời nói.

**túng-hoà dt.** Phóng lửa đốt cháy hết.

**túng-lâm dt.** Mặc sức ngắm-ngheo, nom dòm.

**túng-ngôn dt.** Lời nói không cân-nhắc, không dè-dặt l dt. Nói càn, không dè-dặt, không vị-nể.

**túng-nhiên trt.** Ví như, phóng bằng, lời ví.

**túng-quan dt.** Xem-xét, quan-sát cách tự-do.

**túng-sử trt.** Giả-sử, tỷ như, lời ví.

**túng tù dt.** Thả tù, phóng-thích tù-nhân.

**TÚNG-TẮNG trt.** Lãng-xăng, bộ sốt-sắng, mau-mẫn : *Túng-tắng chạy theo gái.*

**TỤNG trt.** Vài, thí, không tiếc lời : *Cải tụng nhau, mắng tụng nhau.*

**TỤNG dt.** Cái bị, cái giỏ xách có quai, đương (đan) bằng bằng : *Bị tụng, cái tụng.*

**TỤNG dt.** Đọc ngân-ngà : *Thầy tụng ; tụng một thời kinh l (lông) Cẩn-nhân, rầy-rà, trách-móc cách dèi-dặng : Đi chơi về khuya bị vạ tụng.*

**tụng kinh dt.** Đọc kinh có giọng cao thấp, ngân-ngà và gõ mõ (cải dùng cho người tu theo đạo Phật) : *Tụng kinh siêu-độ.*

**tụng-niệm dt.** Đọc có niệm có giọng cao thấp và đọc lầm-thầm hay tưởng trong lòng : *Ăn chay tụng-niệm.*

**TỤNG dt.** Kien-cáo, thưa gởi trước quan.

làng: *Kiến-tụng, ngục-tụng, tù-tụng, tham-tụng, thỉnh-tụng, tranh-tụng*; *Xử dân hoà, bắt xử dân tụng* (Giải-hoà cho dân, dùng xử dân kiện).

**tụng-dình** *dt.* Cửa quan, toà-án, chỗ kiện-thưa xử-đoán: *Hỏi ông, ông mắc tụng-dình K.*

**tụng-doan** *dt.* Đầu dây mối nhợ việc kiện-tụng: *Tụng-doan vụ này là một việc thủ-ẩn.*

**tụng-đường** *dt.* Nh. Tụng-dình.

**tụng-nhân** *dt.* Clg. Tụng-sur, thầy giải, kẻ xử người kiện-tụng, hoặc bày-vẽ, làm đơn-từ...

**tụng-phí** *dt.* (Pháp): Tiền tổn kém trong vụ kiện mà bên thất-kiện phải trả cho nhà nước.

**tụng-sur** *dt.* X. Tụng-nhân.

**TỤNG** *dt.* Clg. Tụng, theo.

**tụng-già** *dt.* X. Tụng-già.

**TỤNG** *dt.* Khen-ngợi, chúc-mừng: *Ca-tụng, tán-tụng II (lóng) Khoe-khoang: Mới thắng một bàn, tụng như cu gậy.*

**tụng-ca** *dt.* Bài hát tán-dương ân-đức: *Hát bài tụng-ca.*

**tụng-dương** *dt.* Ca-tụng, tán-dương, nói lên những công-nghiệp, ân-đức của người mà khen-ngợi.

**tụng-ri** *tr.* Tiếng vuốt cuối các câu châu-mời của bóng: ... *Ý-a tụng-ri.*

**tụng-tán** *tt.* X. Tán-tụng.

**tụng-từ** *dt.* Lời ca-ngợi hay chúc-tụng.

**tụng-thanh** *dt.* Giọng bụng-bợ, ca-tụng.

**TÚP** *mt.* Mái, tiếng gọi những nhà nhỏ, thấp: *Túp lều tranh; trong một túp nhỏ.*

**TÚT** *dt.* Bịch, gói to đựng 10 hay 25 gói nhỏ: *Một tút thuốc diều (cartouche).*

**TỤT** *dt.* Clg. Tụt, sụt xuống, lùi lại: *Trên cây tụt xuống; ở hạng cao tụt xuống hạng thấp.*

**TUỒI** *dt.* Chuối, lướt theo chiều dọc, trôi lên hay sụt xuống: *Em bé ngủ hay tuổi.*

**TUỔI** *dt.* Số năm sống trên đời: *Chịu tuổi, dâng tuổi, đứng tuổi, ít tuổi, lớn tuổi, luống tuổi, mừng tuổi, nhỏ tuổi, quá tuổi, trẻ tuổi, trọng tuổi; Ăn đầy tuổi (Clg. Tài-tôi hay Thôi-nôi); Mỗi năm một tuổi như dưới xuân đi, Cái già sống-sộc nó thì theo sau CD II Tên năm sinh ra, tính theo can-chi: *Coi tuổi, được tuổi, hạn tuổi, kỵ tuổi, năm tuổi, xem tuổi, tuổi Tý, tuổi Sửu... II**

Từng thời-kỳ trong một đời người: *Mình già tuổi yếu, đầu xanh tuổi trẻ, đến tuổi đi học, trong tuổi quân-dịch II Độ vàng rất trong khối vàng có pha bạc hay đồng: Vàng mười tuổi là vàng ròng.*

**tuổi cả** *dt.* Clg. Tuổi cao, nhiều tuổi, đã già: *Tuổi cả, đáng cha đáng mẹ mình.*

**tuổi cao** *dt.* X. Tuổi cả; *Tuổi cao tác lớn.*

**tuổi dần** *dt.* Tên tuổi của người sinh trong các năm Giáp-dần, Bính-dần, Mậu-dần, Canh-dần và Nhâm-dần, biểu-hiệu là con cọp (hò).

**tuổi đậu** *dt.* Tên tuổi của người sinh trong các năm Ất-dậu, Đinh-dậu, Kỷ-dậu, Tân-dậu và Quý-dậu, biểu-hiệu là con gà.

**tuổi đảng** *dt.* Thời-gian tính từ năm vào đảng của một đảng-viên chánh-trị: *Được ba tuổi đảng.*

**tuổi đầu** *dt.* Tuổi ở trên đầu, tuổi đáng kè, tiếng dùng để so-sánh tuổi một người với tánh-tình hay sự-nghiệp của người ấy: *Đã ba mươi tuổi đầu rồi mà chẳng nên thân.*

**tuổi đời** *dt.* Tuổi con người sống trên đời, tiếng dùng để phân-biệt với tuổi đảng và tuổi nghề: *Đã chịu hơn năm mươi tuổi đời.*

**tuổi già** *dt.* Tuổi của người già: *Tuổi già sức yếu.*

**tuổi hạc** *dt.* Tuổi cao, tuổi cả, tuổi già, tuổi người sống lâu như con hạc: *Cổi thung tuổi hạc càng cao K.*

**tuổi Hợi** *dt.* Tên tuổi của người sinh trong các năm Ất-hợi, Đinh-hợi, Kỷ-hợi, Tân-hợi và Quý-hợi, biểu-hiệu là con heo (lợn).

**tuổi yếu** *dt.* Tuổi người già, sức người đã yếu: *Mình già, tuổi yếu.*

**tuổi khôn** *dt.* Lúc con người đã khôn lớn, đứng tuổi: *Đã đến tuổi khôn mà không biết lo.*

**tuổi mèo** (mão) *dt.* Tên tuổi của những người sinh trong các năm Ất-mèo, Đinh-mèo, Kỷ-mèo, Tân-mèo, và Quý-mèo, biểu-hiệu là con mèo.

**tuổi mùi** (vị) *dt.* Tên tuổi của những người sinh trong các năm Ất-mùi, Đinh-mùi, Kỷ-mùi, Tân-Mùi, và Quý-mùi, biểu-hiệu là con dê.

**tuổi ngọ** (ngũ) *dt.* Tên tuổi của những người sinh trong các năm Giáp-ngọ, Bính-ngọ, Mậu-ngọ, Canh-ngọ và Nhâm-ngọ, biểu-hiệu là con ngựa.

**tuổi nghề** *dt.* Thời-gian sinh-sống với nghề-nghiệp chuyên-môn của mình, tính từ năm

lành nghề ấy: *Đã trên mười tuổi nghề, không khéo tay sao được.*

**tuổi oan dt.** Tuổi những đứa trẻ sanh lúc cuối năm, qua cái tết nguyên-đán là bị kẻ hai tuổi: *Chịu tuổi oan.*

**tuổi rùa dt.** Nh. Tuổi hạc.

**tuổi sừu dt.** Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-sửu, Đinh-sửu, Kỷ-sửu, Tân-sửu và Quý-sửu, biểu-hiệu là con trâu.

**tuổi ta dt.** Tuổi tính theo người mình: hễ vừa lọt lòng mẹ là một tuổi; từ đó, hễ qua một cái tết nguyên-đán thì thêm một tuổi nữa: *Mười bốn tuổi ta, mười ba tuổi tây.*

**tuổi-tác dt.** (đ): Tuổi đời của con người lớn hay nhỏ: *Tuổi-tác không bao-nhiêu mà trông đã già; Bầy-giờ tuổi-tác đã già, Xứ chông cô bố, xứ cha cô về CD II (R) Già-cả, trọng tuổi: Đối với người tuổi-tác, ta nên có lễ-độ.*

**tuổi tây dt.** Tuổi tính theo người phương tây: từ ngày sinh đến ngày ấy năm sau mới được một tuổi, và cứ thế tính tới: *Theo tuổi tây, nó được 15 tuổi 3 tháng.*

**tuổi tý dt.** Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-tý, Bính-tý, Mậu-tý, Canh-tý và Nhâm-tý, biểu-hiệu là con chuột.

**tuổi ty dt.** Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-ty, Đinh-ty, Kỷ-ty, Tân-ty, và Quý-ty, biểu-hiệu là con rắn.

**tuổi-tôi dt.** Clg. Đầy-tuổi, Đồi-tôi, Tồi-tôi và Thối-nôi, tên cái lễ sanh-nhựt đầu-tiên (đúng một năm) của một đứa trẻ.

**tuổi tuất dt.** Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-tuất, Bính-tuất, Mậu-tuất, Canh-tuất và Nhâm-tuất, biểu-hiệu là con chó.

**tuổi thân dt.** Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-thân, Bính-thân, Mậu-thân, Canh-thân và Nhâm-thân, biểu-hiệu là con khỉ.

**tuổi thìn dt.** Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-thìn, Bính-thìn, Mậu-thìn, Canh-thìn và Nhâm-thìn, biểu-hiệu là con rồng.

**tuổi thọ dt.** Tuổi con người sống được trên đời: *Chúc ông bà được muôn vạn tuổi thọ.*

**tuổi thơ dt.** Thời-gian còn con-nít, thơ-dại: *Đang lúc tuổi thơ mà mất mẹ.*

**tuổi trẻ dt.** Thời-niên còn trẻ: *Tuổi trẻ nóng tính; tuổi trẻ tài cao.*

**tuổi trời dt.** Tuổi do Trời ban, tiếng dùng với ý tin-tưởng số-mạng và kính-trọng Trời Đất: *Thọ được bấy-nhiêu tuổi trời cũng là quý lắm rồi II (B) Người lớn tuổi hơn hết: Ở hội-hè thì trọng chức-phận, ở tư-gia thì trọng tuổi trời.*

**tuổi vàng dt.** Thành-phần vàng trong một khối hợp-kim.

**tuổi xanh dt.** Nh. Tuổi trẻ.

**tuổi xuân dt.** Tuổi trẻ dồi-dào sức-lực và yêu đời.

**TUỒM-LUỒM tt.** Clg. Tùm-lum, vầy-vá dờ-dáy: *Ấn, cái miêng tuồm-luồm.*

**TUỐN dt.** Chảy ra cuộn-cuộn: *Máu tuôn như suối; mưa tuôn xối-xả; nước mắt tuôn giàn-giụa; Sầu tuôn đứt nối, châu sa vẫn dài K.II (R) Ùa tới, đùa ra, vãi ra: Gió tuôn; Mây tuôn bề á, nước dào sông ăn BC.II Ùn-ùn, chen nhau đi tới: Vãn hát, khăn-giã tuôn ra như nước.*

**tuôn chảy dt.** Từ trong vật chứa chảy mạnh ra: *Động lòng, nước mắt tuôn chảy ròng-ròng.*

**tuôn châu dt.** Rung-rung từng giọt nước-mắt như những hạt (hạt) châu: *Tuôn châu dôi trợn, vò tơ trãm đường K.*

**tuôn chữ dt.** Nói ra nhiều câu cách-ngôn bằng tiếng Hán-Việt: *Động đến là tuôn chữ ra nghe không hết.*

**tuôn gạo dt.** Dừa hốt gạo già đã trắng trong cối ra: *Một người đứng già, một người ngồi dừa gạo và tuôn gạo.*

**tuôn rơi dt.** Nói về nước-mắt tuôn ra và rơi xuống: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi CD.*

**tuôn tiền dt.** Xài tiền như nước, bỏ tiền ra thật nhiều: *Tuôn tiền ra lo chạy.*

**tuôn tràn dt.** Clg. Tuôn trào, từ trong hay từ dưới tràn ra, trào lên và chảy xuống: *Lệ thấm tuôn tràn.*

**tuôn trào dt.** X. Tuôn tràn: *Nước-mắt tuôn trào.*

**TUỒN-TUỘT trt.** Clg. Tuổi-tuột, tuột-luột, trót-lọt, xuôi một mạch, một dòng: *Chạy tuồn-tuột, chảy tuồn-tuột.*

**TUỒNG bt.** Xông tới, tông ra, lướt tới, dạn-chạm: *Đi luồng-tuồng; đập tuyết tuồng mây.*

**tuồng chạy dt.** Phất chạy càn, không kẻ vật cản-lờ phía trước: *Nghe tiếng tu-hít, con bạc tuồng chạy tứ-tung.*

**tuông-chạm** *dt.* Sấn tới cho đụng : *Tuông-chạm vào xe người.*

**tuông-pha** *dt.* X. Xông-pha.

**TUÔNG** *dt.* Lối hát có cốt chuyện, có mạch lạc từ đầu tới cuối : *Diễn tuông, hát tuông, phường-tuông, ra tuông, tấn tuông, vở tuông ; tuông San-hậu ; Có tích mới dịch ra tuông* // Bộ-tịch, dáng-dấp, cách-thể : *Coi tuông, làm như tuông ăn-cắp ; Cau không buông ra tuông cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi CD* // Bọn, phường, hạng người (tiếng mạt-sát) : *Tuông phi-nghĩa, ở bất-nhân K.*

**tuông bụng** *dt.* Việc bày-đặt, bịa ra, không thật : *Đặt tuông bụng mà nói.*

**tuông-cách** *dt.* Cách-lhức, bề-thể : *Dở tuông-cách đi-bơm.*

**tuông cầm** *dt.* Tuông hát-bóng có bộ không lời : *Hát tuông cầm.*

**tuông cổ** *dt.* Tuông hát truyện xưa : *Tuông cổ dễ hát.*

**tuông chỉ** *tr.* Clg. Tuông gì, cái chỉ, bộ-tịch gì mà..., lời mạt-sát : *Tuông chỉ là giống hôi-tanh K.*

**tuông chương** *dt.* Tuông hát có đánh phép nở trong bàn tay.

**tuông diễm-huyền** *dt.* Loại tuông cải-lương chuyên đề-cao những mối tình lãng-mạn.

**tuông đồ** *dt.* Tuông hát đặt ra, tuông-tượng ra : *Tuông đồ chỉ được hát một đêm một chỗ không nối tiếp nhiều đêm.*

**tuông gì** *tr.* Nh. Tuông chỉ : *Tuông gì những giống bơ-thờ quen thân K.*

**tuông hát** *dt.* Vở hát, cốt chuyện được bố-cuộc (cực), phân màn cho gay-cấn, éo-lẻ, có nhiều diễn-biến, nhiều động-tác để khán-giả hồi-hộp, cảm-động và vui thích : *Tuông hát luôn-luôn sống động.*

**tuông hương xa** *dt.* Loại tuông cải-lương Ai-cấp, La-mã, Mông-cô, v.v...

**tuông kiểm-hiệp** *dt.* Tuông hát có đầu gươm, dao găm.

**tuông mặt** *dt.* Bộ mặt, tiếng mạt-sát khi muốn tả về mặt một người : *Tuông mặt thấy phất phét ; tuông mặt ăn cực.*

**tuông như** *tr.* Dường như, hình như, in, như, tiếng phỏng- đoán : *Tuông như va đau-đớn trong lòng lắm.*

**tuông-phết** *dt.* Cách-thức, dáng-dấp bên ngoài : *Tuông-phết sang-trọng.*

**tuông pho** *dt.* Clg. Tuông truyện, vở tuông

dựa theo một pho truyện tàu mà viết ra : *Tuông pho thường được hát nối cả tháng.*

**tuông Tàu** *dt.* Tuông hát rút trong truyện tàu ra : *Diễn tuông tàu phải mặc đồ hát bội.*

**tuông tây** *dt.* Clg. Tuông xã-hội, tuông hát đặt ra hoặc rút trong tiêu-thuyết, diễn-tả những việc đời nay trong xã-hội Việt-nam.

**tuông-tập** *dt.* Chuyện cũ, tích cũ soạn thành tuông hát hoặc bài ca : *Tuông-tập gì mà giả-tạo quá !*

**tuông-tích** *dt.* Cốt chuyện của tuông hát : *Diễn-viên hay mà tuông-tích dở cũng khó thu-hút khán-giả.*

**tuông truyện** *dt.* X. Tuông pho.

**tuông xã-hội** *dt.* X. Tuông tây.

**TUÔNG-LUÔNG** *tt.* Trống-trải, không có ngăn-nấp : *Cửa ngõ tuông-luông* // (B) Nh. Luông-tuông.

**TUỐT** *dt.* Clg. Suốt, nắm vuốt lớp ngoài ra hết : *Tuốt bông lúa, vuốt lá mai* // Rút, nắm kéo ra : *Tuốt gươm* // Vượt, đi lạ một mạch : *Tuốt qua, vuốt theo* // *tr.* Trót, suốt, thấu, không bị cản-trở : *Chạy tuốt, đi tuốt, lọt tuốt* // Tất cả, không chừa : *Ai nó cũng mắng tuốt.*

**tuốt da** *tt.* Tróc da, suốt lột da : *Cạ một chút mà tuốt da.*

**tuốt da meo** *tr.* (lóng) : Ráo-riệu, không chừa : *Ăn trốt da meo, làm tuốt da meo, chửi tuốt da meo.*

**tuốt-luột** *tr.* Clg. Tuốt-luột, trót-lọt, xuôi dòng, không bị cản-trở : *Xỏ sợi chỉ qua tuốt-luột* // Tất-cả : *Tụi này vô cớ tuốt-luột ; nó mắng tuốt-luột cả bọn.*

**tuốt-luột** *tr.* X. Tuốt-luột.

**tuốt máu** *tt.* Tróc da rướm máu : *Suốt một cái tuốt máu.*

**tuốt mo** *tr.* (lóng) Nh. Tuốt da meo.

**tuốt qua** *dt.* Lật-đặt đi qua một nơi nào, một nhà nào : *Giận quá, tuốt qua nhà mắng-vốn với mẹ nó.*

**tuốt-tuột** *tr.* Tất-cả : *Chấp tuốt-tuột.*

**tuốt theo** *tr.* Lật-đặt chạy theo hay đi theo : *Tuốt theo bắt lại.*

**TUỘT** *dt.* Buột, vuốt xuống, bắm không dính : *Hú mèo trèo lên tuột xuống* // Rơi, rớt : *Thị kỳ này chắc tuột* // Sút, sỏ ra : *Tuột chỉ, tuột mỗi dây ; hàng lông vịt hay tuột* // *dt.* Tuốt, lột, cồi phất ra : *Con nít,*



*hễ thấy sông thì tuốt quần tuốt áo ra nhảy ùm xuống* // Rụng, không dậu: *Bông ra kỳ này tuốt hết* // Xuống, thả hai chân xuống trước, tay phân theo từ-từ: *Bị kiến cắn quá, phải tuốt xuống*; *Em nhỏ từ trên tay mẹ tuốt xuống đất.*

**tuốt da tt.** Lột da, nói da bị phỏng tróc ra từng miếng to.

**tuốt dù dt.** Nhảy dù, từ trên máy bay mang dù nhảy xuống cho dù bọc gió đưa xuống từ-từ // (lóng) Thi rớt, lọt sỗ, không được lên lương, không được kê vào sổ đồng trong một việc có lợi, v.v.: *Kỳ này, va bị tuốt dù.*

**tuốt-mạo bt. (lóng):** Buông trôi, thất-tấn, bỏ qua một việc đáng lẽ phải làm: *Nói rồi tuốt-mạo* // tt. Vuốt, trớt, không dính, thất-bại: *Rồi* / *tuốt-mạo* /

**tuốt răng trt.** Hết ăn răng, răng khu-ốc lờn, vụn vò không ăn: *Vụn tuốt răng.*

**tuốt-tuốt trt.** X. Tuồn-tuốt.

**tuốt vên (bielle):** Clg. Lột vên, hủ cây then chuyên, làm cho bộ-phận lắn không được máy kéo chạy: *Máy tuốt vên, xe tuốt vên* // (lóng) Nh. Tuốt-mạo (nghĩa sau): *Rồi* / *Tuốt vên, chúng đi mất, biết đâu mà tìm.*

**TUỐT dt.** Xay tròn, vắn (tourner).

**tuốt-nê dt.** Cuộc kinh-lý, xem-xét việc làm các nơi phụ-thuộc: *Đi tuốt-nê (tournée).*

**tuốt-vít dt.** Vật dùng thao diễn-học xê đầu, mũi hăng và giẹp (tournevis).

**tuốt-vít khoen lươi dt.** Tuốt-vít có khoen và lươi chốt chặn (tournevis à virol et lame goupillée).

**TU tt.** Tứ, bốn, tiếng dùng về hạng-thứ: *Hạng tư, ngày thứ tư; Tháng tư gico mọ, thuận-hoà mọi nơi* CD // *Tứ-tự* người con thứ ba trong gia-đình người miền Nam: *Anh Tư, chị Tư* // *Tiếng đếm* 40, 400 sắp lên sau những số trăm, ngàn sắp lên: *Trăm tư... triệu tư; Hay tám nghìn tư mặc-kê, không quân-thần, phụ-tử, đếch ra người* // trt. Khắp phía, luôn-luôn.

**tư bề trt.** Tứ-vi, bốn bề, bốn phía: *Cây cao bóng ngả sùm-sê, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay* CD.

**tư mùa trt.** Cả bốn mùa, mùa nào cũng vậy, cũng có: *Bày hàng hoa-quả tư mùa sẵn, Mở phố giang-sơn bốn mặt ngôi* HXH.

**tư niên trt.** Quanh năm, có luôn-luôn: *Hoa từ tư niên; Chanh chua thì khế cũng*

*chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên* CD // (R) Thường-thường, thỉnh-thoảng có hoài: *Con gì cứ khóc tư niên; đàn-bà gì cứ bỏ nhà đi cờ-bạc tư niên.*

**TU dt. Clg.** Tư, lo nghĩ, nhớ đến: *Suy-tư, tương-tư; trầm tư mặc tư.*

**tư-biện dt.** Suy-nghĩ đoán-đo.

**tư-cảm dt.** Tưởng đến bất cảm-động.

**tư-cựu dt.** Tưởng nhớ việc cũ, trào cũ.

**tư-duy dt.** Xét-nét rồi phán-đoán.

**tư-duy-tu dt. (triết):** Clg. Tĩnh-lý hay Zen, khuynh-hướng suy-lý tư-duy, phát-sinh từ Ấn-độ, bắt nguồn ở nền văn-hoá thuần-lý của nền triết-học Ấn, làm cấp-bản cho Phật-giáo (jhāna).

**tư gia dt.** Nhớ nhà: *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia* K.

**tư-lự dt.** Lo nghĩ: *Ngồi tư-lự, về mặt tư-lự.*

**tư lương dt.** Tưởng nhớ đến bất buồn rầu.

**tư-lượng dt.** Suy-nghĩ đoán-đo, liệu-lượng nổi thiệt hơn.

**tư-mộ dt.** Tưởng nhớ và mến chuộng.

**tư-nghị dt.** Nh. Tư-biện.

**tư-sách dt.** Suy-nghĩ và tìm-tòi.

**tư-tự dt.** Nỗi lo nghĩ trong lòng.

**tư-tướng dt.** Lý-thuyết đề ra do sự suy-nghĩ căn-cứ trên kinh-nghiệm và luận-lý: *Tư-tướng cao-xa, tư-tướng lạc-quan.*

**tư-tướng-gia dt.** Nhà trí-thức, người hay khảo-cứu tư-tướng của các hiền-triết.

**tư-tướng-giới dt.** Nhóm trí-thức hay bàn-cãi về các lý-thuyết, các tư-tướng: *Trong tư-tướng-giới, ai cũng biết ông ta* // Các tư-tướng được người đời bàn-tán, nhắc-nhớ luôn.

**tư-trào dt.** Trào-lưu một tư-tướng, lúc mà thiên-hạ xúm nhau bàn-tán và chạy theo một tư-tướng: *Tư-trào đời sống mới, tư-trào tiếng mẹ đẻ.*

**tư-vọng dt.** Nhớ-nhung và trông-mong.

**TU bt.** Riêng, riêng của một người, một nhà: *Của tư, chuyên tư, nhà tư, vô-tư; xe chuyên-chở tư; công tư hai lẽ* // Kín, lén-lút: *Tư-tình; con tư-sinh.*

**tư-ái dt.** Tình yêu riêng, không chán-chường, không chính-thức // dt. Yêu trộm, thương thầm.

**tư-ân dt.** Ơn riêng, việc giúp riêng một người, cách lén-lút.

**tư-bón dt.** Trốn theo trai : *Con gái tư-bón.*

**tư-dân-diền dt.** Ruộng của dân // (*R*) Tài-sản của làng (kê về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong làng chứ không phải nhập vào ngân-quỹ quốc-gia như bây-giờ).

**tư-dân-thổ dt.** Đất của dân // (*R*) : Tài-sản của làng (kê về tiền thuế mà dân đóng cho làng để xài cho việc ích chung trong làng chứ không phải nhập vào ngân-quỹ quốc-gia như bây-giờ).

**tư-diêm dt.** Muối lợu.

**tư-dục.** Lòng ham muốn riêng tư : *Ăn chay là để dãn tư-dục.*

**tư-diền dt.** Ruộng riêng, ruộng tư-nhân (*Xt. Tư-dân-diền*).

**tư-đức dt.** Đạo-đức riêng mỗi người : *Những tánh ho-à-huân, cần-kiệm, siêng-năng... đều là tư-đức mà ai cũng cần có.*

**tư-gia dt.** Nhà riêng : *Các quan thanh-liêm không tiếp khách về việc công tại tư-gia // Clg. Tư-nhân, dân thường, nhà của dân : Mỗi tư-gia đều có bồn-phận giữ vệ-sinh chung.*

**tư-hải-pháp dt.** Luật quốc-tế về việc lưu-thông trên vùng biển riêng của một nước.

**tư-hành dt.** Trộm phép làm ngang (không hỏi ý-kiến chung, không xin phép cấp-trên) : *Tư-động tư-hành.*

**tư-hình dt.** Hình-phạt do ý-kiến riêng một người có quyền, không dựa vào pháp-luật mà xử.

**tư-hiềm dt.** Cái hờn riêng giữa người này và người khác : *Vì tư-hiềm mà dễ mất ích-lợi chung.*

**tư-hoà dt.** Việc thoả-thuận giữa các đương-sự, không nhờ pháp-luật phân-xử.

**tư-hôn dt.** Việc thương nhau lấy nhau, không làm đám cưới theo phong-tục và giá-thú theo phép : *Nhiều đám tư-hôn vẫn bền-chặt nhưng vấp phải nhiều khó-khăn về sau về mặt pháp-lý.*

**tư-hữu dt.** Của-cái riêng : *Phần đông, ai cũng có óc tư-hữu.*

**tư-hữu-cơ-bản dt.** Cái gốc, cái vốn của một sản-nghiệp, như một cái nhà, một thửa ruộng, nhờ đó mà dần-dần khá thêm : *Củng-cố và phát-triển tư-hữu cơ-bản.*

**tư-hữu-hoá dt.** Clg. Hữu-sản-hoá, làm cho có của-cái riêng : *Tư-hữu-hoá nhân-dân.*

**tư-hữu-tài-sản dt.** Tài-sản, của-cái riêng

từng người, từng gia-đình.

**tư-ích dt.** Ích-lợi riêng mỗi người, mỗi gia-đình : *Nếu ai cũng lo cho tư-ích thì đời sống công-cộng hỏng cả.*

**tư-ý dt.** Ý riêng, ý nghĩ riêng cho mình, cho gia-đình hay bề - dǎng mình khi làm việc chung : *Vô bản hội-ngộ mà có tư-ý thì hỏng cả việc lớn.*

**tư-yết dt.** Ra-măt (một người có quyền) về việc riêng.

**tư-kiến dt.** Ý-kiến riêng // Quan-diêm, sự thấy biết hay phán-đoán một sự-vật theo nhận-xét riêng.

**tư-kỷ tt.** Riêng mình : *Ớc tư-kỷ.*

**tư-khế dt.** Khế-ước, văn-kiện lập riêng giữa tư-nhân (*acte sous seing privé*).

**tư-lập dt.** Thiết-lập lấy, lấy tiền của mình mà lập ra để khai-thác : *Trường tư-lập.*

**tư-lễ dt.** Đám hội, cuộc cúng-tế riêng ở nhà : *Trong các tư-lễ, thượng quốc-kỳ là sai cách // Nội-tắc, phép-tắc riêng trong gia-đình.*

**tư-lệnh dt.** Nh. Tư-hành : *Sao hǎn dám tư-lệnh gây ra cơ-sự?*

**tư-lợi dt.** Lợi riêng cho mình : *Lo tư-lợi mà bỏ công-ích.*

**tư-lux dt.** Mối hại, sự sụp-đổ vì quá lo cho riêng mình, quá bện-bịu vì gia-đình.

**tư-lực dt.** (*Pháp*) : Nguồn lợi riêng, tiền bạc của một người : *Chồng phải cấp-dưỡng vợ theo tư-lực của mình (ressources).*

**tư-ngữ dt.** Lời nói riêng (ngoài lời lẽ đã khai-báo, đã trình-bày công-khai và chính-thức).

**tư-nhân dt.** Dân thường, người thường, không có tư-cách nhà-nước hay đoàn-thể : *Xe tư-nhân ; cấm tư-nhân vào sở ; mỗi tư-nhân được hai hộp sữa mỗi tháng.*

**tư-pháp dt.** Pháp-luật mà mọi người dân đều phải tuân và toà - án cũng cứ theo đó mà xử mọi vụ thừa-kien giữa tư-nhân, gồm có dân-luật, thương-luật, dân-sự tố-tụng và quốc-tế tư-pháp.

**tư-phẩm dt.** Tư-cách và phẩm-giá một người : *Người có tư-phẩm đáng kính.*

**tư-phòng dt.** Buồng riêng.

**tư-quyền dt.** Quyền-lợi của cá-nhân : *Mỗi đạo luật lập ra đều dựa trên hai yếu tố : công-quyền và tư-quyền.*

**tư-riêng tt.** Riêng, kín, thuộc của một người hay một nhóm người : *Chuyện tư-riêng*

của người ta.

**tư-sản dt.** Của riêng, gia-tài riêng của một người hay một họ: *Chế-độ dân-chủ tôn-trọng tư-sản của dân; khác hơn hồi xưa, ngọn rau tặc đất chi cũng đều của vua, của lãnh-chúa.*

**tư-sản dân-quyền dt.** Quyền của mỗi người dân được có của-cải riêng: *Cách-mạng tư-sản dân-quyền 1789 của Pháp.*

**tư-sinh (sinh) tt. (Pháp):** Sinh riêng, không thuộc của vợ chồng chánh-thức: *Theo luật, những đứa con sinh trước 100 ngày s u khi vợ chồng thành-hôn hoặc sau 300 ngày sau khi tiêu-hôn, đều bị kể là con tư-sinh.*

**tư-sinh-tử dt. (Pháp):** Con tư-sinh (X. Tư sinh) II (thh) Con rơi, con đẻ hoang, con không cha, con tập-tàng, những đứa trẻ không được cha nhìn-nhận.

**tư-sử dt.** Sách lịch-sử do tư-nhân soạn, không phải do quốc-sử-quán của triều-đình soạn.

**tư-sự dt.** Việc riêng, công-chuyện riêng: *Bỏ sở về nhà lo tư-sự.*

**tư-tâm dt.** Lòng ích-kỷ, chỉ biết có mình: *Vì tư-tâm mà không kể công-lý.*

**tư-tình dt.** Tình riêng: *Việc công đầu đám bạn chỉ tư-tình NDM II dt. Trai-gái, lớn lấy nhau: Họ có tư-tình trước rồi; nó có tư-tình với người ta rồi.*

**tư-tổ dt.** Kiện bồi-thường thiệt-hại hoặc đề lấy lợi long-vật.

**tư-túí dt.** Đút-nhét, bù-chì, hình-vẽ cách lén-lút: *Có con đồng mà chỉ tư-túí có một đứa.*

**tư-thân tt. Nh. Tư-kỷ.**

**tư-thất dt.** Nhà riêng, khác với cửa hàng hay sở làm: *Tang-lễ được cử-hành tại tư-thất.*

**tư-thông dt.** Thông-đồng riêng với người khác mà phản lại người nhà: *Tư-thông với giặc; có chồng còn tư-thông với trai.*

**tư-thù dt.** Thù riêng, thù cá-nhân: *Đẹp tư-thù để bắt tay nhau lo việc ích chung.*

**tư-thực dt.** Trường tư, trường học của tư-nhân hay đoàn-thể tư-nhân lập ra: *Học-sinh tư-thực đông hơn học-sinh công-lập.*

**tư-thự tt. (Pháp):** Tính-cách tư-riêng những giấy-tờ làm giữa hai bên rồi đem cho nhà cầm-quyền thị-thực (*sous seing privé*).

**tư-thự chứng-thư dt. (Pháp):** Văn-tự (giấy-tờ mua bán, cầm thế, v....) do đương-sự kết-lập với nhau có chính-quyền thị-thực (*acte sous seing privé*).

**tư-thự khế-ước dt. (Pháp):** Giao-kèo lập riêng rồi đem xin nhà đương-quyền thị-thực và đóng bích-phần (*contrat sous seing privé*).

**tư-trạch dt. Nh. Tư-thất.**

**tư-trái dt.** Nợ riêng của chồng hay của vợ, người phối-ngẫu không chịu trách-nhiệm chung.

**tư-vị dt. X Tây-vị.**

**tư-xướng dt.** Đi làm ăn riêng ở ngoài, không ở bọc-đền hay xóm bình-khang do nhà-nước lập.

**TƯ dt.** Của-cải, vốn-liếng: *Đầu-tư II dt. Tính tự-nhiên, bầm-chất: Thiên-tư II Giúp-đỡ, như-cậy: Vô kim hà dĩ vi tư (X. PH. II).*

**tư-bản dt.** Vốn riêng, tiền dùng sinh lợi: *Thiếu tư-bản, không làm gì được II thh. Công-việc làm-ăn to-tát, có tầm hoạt-động rộng lớn, dùng nhiều nhân-công, nhiều máy-móc: Nước ta chưa có nhà tư-bản li (lóng) Tham-lam bóc-lột: Đầu-óc tư-bản.*

**tư-bản-chế dt.** Chế-độ tư-bản, lẽ-lối mưu-thai nhiều lợi cho mình, cho công-ty mình bằng số vốn to-tát, không kể quyền-lợi chung của dân, của nước.

**tư-bản chủ-nghĩa dt.** Chủ-nghĩa mưu dùng số vốn to, thế-lực lớn của công-ty, của đoàn-thể để đưa người tham-chính hầu bá-chiếm thị-trường, lũng-đoan kinh-lế và tìm mọi cách để tiêu-thụ hàng-hoá, kể cả viết gây chiến với nước khác; nhưng cũng nhờ đó mà nước nhà được phần - thịnh, dân chúng có việc làm.

**tư-bản-gia dt.** Nhà tư-bản, chủ một xí-nghiệp to.

**tư-bản lập-chung dt.** Sự kết-hợp các nhà tư-bản nhỏ lại cho có sức mạnh để cạnh-tranh với một vài nhà tư-bản lớn.

**tư-bẩm dt.** Tính-chất tự-nhiên của con người: *Tư-bẩm thông-minh.*

**tư-cách dt.** Cử-chỉ, dáng-dấp, cách ăn-ở đời: *Tư-cách nhà-nghề; con người thiếu tư-cách II Tài-năng, trình-độ, hạn tuổi của một người trong một nghề, một việc: Phải trên 18 tuổi mới có tư-cách xin thi lái xe tự-động và phải có cấp-bằng này rồi mới đủ tư-cách làm một tài-xế II Danh-nghĩa: Tôi đến đây với tư-cách cá-nhân.*

**tư-cấp dt.** Giúp-đỡ tiền bạc hay đồ-vật cho một người: *Tư-cấp người nghèo.*

**tư-chất dt. Nh. Tư-bẩm.**

**tư-liệu dt.** Tài-liệu, những món phải có đủ dùng đó tạo ra đồ-vật.

**tư-lương** *dt.* Đồ-ăn mang theo khi đi đường xa : *Chuẩn-bị tư-lương* *ll* (B) Vật phòng-hờ về sau : *Kỵ-cốp đề dành là chuẩn-bị tư-lương cho tuổi già.*

**tư-sản** *dt.* Gia-tài, của-cải.

**tư-trang** *dt.* Vật trang-sức của con gái mang theo khi về nhà chồng *ll* (R) Vật trang-sức của người vợ sắm riêng : *Góp hết tư-trang của vợ đi cãm.*

**tư-trợ** *dt.* Giúp-đỡ : *Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư-trợ ai màng.*

**tư-trợ hội-viên** *dt.* Hạng hội-viên chỉ góp nguyệt-liêm cốt giúp tài-chánh cho hội.

**tư-vọng** *dt.* Tư-cách và danh-vọng : *Người có tư-vọng đáng kính.*

**TU** *dt.* Clg. Ty, coi giữ, trông-nom : *Các tư kỳ sự* (Việc ai nấy lo).

**tư-lịnh** (lệnh) *dt.* Chức quan võ chỉ-huy một quân-khu : *Viên tư-lịnh vùng V chiến-thuật.*

**tư-lịnh-bộ** *dt.* Bộ tư-lịnh, dinh của viên tư-lịnh và bộ tham-mưu.

**tư-mệnh** (mạng) *dt.* Năm giữ tánh-mạng (tính-mệnh) người ta : *Lâm nghề thuốc là tư-mệnh người bệnh.*

**tư-pháp** *dt.* Nhiệm-vụ giữ-gìn sự tôn-trọng luật-pháp của một nước, tức việc toà-án thay mặt nhân-dân mà truy-tố những kẻ phạm pháp và do đơn kiện mà xét-xử những vụ tranh-chấp.

**tư-pháp bảo-trợ** *dt.* (Pháp) : Sự bảo-trợ của toà-án cho người nghèo, tàn-tật, v.v... đứng kiện-tụng, xin chứng-thư, v.v... mà khỏi đóng án-phí theo lệ (*assistance judiciaire*).

**tư-pháp bộ** *dt.* X. Bộ tư-pháp.

**tư-pháp khế-uớc** *dt.* (Pháp) : Giao-kèo lập trước toà, theo thủ-tục toà - án (*contrat judiciaire*).

**tư-pháp lý-lich** *dt.* Lý-lich một người về mặt tư-pháp, tức là phiếu do toà-án phát ra có ghi đủ án-liệt của mình nếu có.

**tư-pháp-nhân** *dt.* (Pháp) : X. Pháp-nhân.

**tư-pháp-quyền** *dt.* Quyền tư-pháp, một trong ba thứ quyền lớn trong nước, chủ việc phân-xử các vụ kiện-thưa và định tội những người phạm pháp.

**tư-pháp tổ-quyền** *dt.* (Pháp) : Quyền kiện-thưa ra toà-án, của mỗi công-dân mỗi khi quyền-lợi hay bản-thân bị xâm-phạm.

**TU** *dt.* Dáng-dấp, cử-chỉ, điệu-bộ, vẻ mặt.

**tư-dung** *dt.* Điệu-bộ và vẻ mặt người đàn-

bà : *Tư-dung yêu-điệu.*

**tư-mạo** *dt.* Nh. Tư-dung.

**tư-sắc** *dt.* Nhan-sắc của đàn-bà con gái : *Tư-sắc đẹp-đẽ.*

**tư-thái** *dt.* Cử-chỉ, thái-độ người đàn-bà : *Tư-thái hiền-hòa.*

**tư-thế** *dt.* Cách-điệu, cử-chỉ : *Tư-thế hào-sáng.*

**TU** *bt.* Gởi sang đề bàn hỏi, ra lệnh (trong nội-bộ) : *Tờ tư, thông-tư, tư cho nhau biết.*

**tư-te** *dt.* Then-thờ.

**tư tờ** *dt.* Gởi giấy hỏi-han hay ra lệnh : *Tình tư tờ về quận dạy điều-tra vụ ý.*

**tư thơ** *dt.* Viết thơ gởi cho một người hay một cơ-quan trong nội-bộ.

**tư-văn** *dt.* Công-văn, thơ-từ các sở, các bộ nhà nước.

**TU** *bt.* Hỏi ý-kiến, bàn góp.

**tư-trình** *dt.* Báo-cáo, phúc-bẩm của quan dưới gởi quan trên.

**tư-vấn** *bt.* Đề hỏi ý-kiến; bàn góp vào : *Hội-đồng tư-vấn.*

**TU** *dt.* Tưới nước *ll* (B) Bồi-bổ, nầy-nở thêm *ll* *dt.* Múi-vị.

**tư-bồi** *dt.* Bón tưới, vun đắp.

**tư-dưỡng** *dt.* Dinh-dưỡng, bồi-bổ thân-thể.

**tư-dưỡng-lệu** *dt.* Đồ-ăn, vật bồi-dưỡng.

**tư-nhuận** *tt.* Thấm-nhuần, thấm mát.

**tư-sinh** *dt.* Sinh-sản, nầy-nở.

**tư-tức** *dt.* Nh. Tư-sinh.

**tư-thực** *dt.* Sinh-xôi nầy-nở ra luôn.

**tư-vị** *dt.* Vị ngon, có chất bổ.

**TỪ** *dt.* (thực) : X. Khoai từ : *Từ củi*

**từ củi** *dt.* X. Khoai từ củi.

**từ gai** *dt.* Thứ khoai từ dây có gai.

**từ lông** *dt.* Thứ khoai từ củ có lông

**từ vầu** *dt.* X. Khoai từ củi.

**TỪ** *tr.* X. Từng : *Đọc từ chữ, nói từ tiếng, một từ đồng; Nghệ mắng lời thiết-yêu em thân, Mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từ nỗi CD.*

**TỪ** *tr.* Từ bắt đầu một nơi nào (không-gian), một lúc nào (thời-gian) hay một con số nào (bao-nhiều) : *Cầu từ trong trướng giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về (không-gian); Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (thời-gian); Lương từ 3.000 đồng sắp lên (bao-nhiều).*

**từ đây trt.** Bắt đầu tại chỗ đang ở, đang đứng nói: *Từ đây lại có chừng một trăm thước* II (R) X. Từ nay: *Từ đây, tôi xin chừa.*

**từ đây trt. Clg.** Từ đó, bắt đầu nơi đó, cái nơi mới chỉ qua hay lúc đó, cái lúc mới nhắc đến: *Từ đây, anh rẽ sang bên trái độ 100 m. thì tới; từ đây sắp về sau, tôi không còn gặp hẳn nữa.*

**từ đầu trt.** Khởi ra lúc đầu, lúc ban đầu: *Nó tỏ ra ngoan-ngoãn từ đầu, nên ai cũng làm* II Bắt đầu từ nơi trên hết, trước hết: *Từ đầu tới chân đều mới; Từ đầu chợ tới cuối chợ, từ đầu đường tới đây, từ đầu làng tới cuối làng.*

**từ đó trt. X.** Từ đây.

**từ hồi trt. X.** Từ khi: *Từ hồi tôi dựng ở nhà-tôi tới giờ...*

**từ khi trt. Clg.** Từ hồi hay Từ lúc, bắt đầu thời-gian nào đó: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước báo sau mọi lời* CD.

**từ lâu trt.** Đã lâu, nói việc đã xảy ra lâu rồi: *Hắn đi từ lâu; từ lâu rồi, tôi không đánh bạc nữa.*

**từ lúc trt. X.** Từ khi.

**từ nay trt.** Bắt đầu bây - giờ, hôm nay: *Từ nay về sau; kể từ nay.*

**từ phen trt. Nh.** Từ khi: *Từ phen đá biết tuổi vàng K.*

**từ rày trt. Nh.** Từ nay: *Từ rày sắp lên; Để cho bảy huyện nhân-dân, No say được gọi hoàng-ân từ rày* CD.

**từ sau trt.** Từ nay về sau nói thục: *Từ sau, đừng có như vậy nữa!*

**từ thuở trt.** Bắt đầu một lúc đã qua lâu lắm rồi: *Thuở em từ thuở mẹ bồng trên tay* CD.

**từ xưa trt.** Bắt đầu hồi xưa, lâu lắm rồi: *Từ xưa đến nay, có ai làm vậy bao-giờ; vật đó đã có từ xưa.*

**TỪ dt.** Lời nói: *Đơn-từ, huấn-từ, thơ-từ, văn-từ, cam-ngôn mỹ-từ.*

**từ-cú dt.** Lời và câu II (thth) Câu văn: *Từ cú lời-thôi.*

**từ-chương dt.** Văn-chương II (R) Thơ, phú, các loại văn có khuôn-khổ nhất-dịnh dùng trong việc thi-cử: *Cái học từ-chương.*

**từ-dàn dt.** Văn-dàn, nơi tụ-hợp các nhà văn.

**từ-điển dt.** Loại sách giải nghĩa từng tiếng một, tiếng kép hay lời nói quen dùng: *Từ-điển Việt-nam; tra từ-điển* II (nghĩa mới): *Loại từ-điển gồm các từ-ngữ: Văn-liệu từ-điển, Tầm-nguyên từ-điển, Thành-ngữ từ-*

*điển (cũng có thể nói từ-điển Văn-liệu, từ-điển Tầm-nguyên, từ-điển Thành-ngữ) (dictionnaire des termes et expressions).*

**từ-hàn dt.** Công-việc giấy-tờ sổ sách: *Quyền từ-hàn tân-soạn* II (R) Thơ-ký: *Ông Giáp được cử làm từ-hàn cho hội.*

**từ-hoa dt. X.** Mỹ-từ-pháp.

**từ-ý dt.** Ý-tư trong câu văn, trong bài văn.

**từ-khí dt.** Tinh-thần, cái hồn của câu văn, bài văn.

**từ-luật dt.** Luật-lệ, mẹo-luật một câu nói, một lời nói theo ngữ-pháp II (R) Cách-thức viết văn.

**từ-nguyên dt.** Nguồn-gốc từng tiếng nói (từ-ngữ): *Bộ từ-nguyên.*

**từ-ngữ dt.** Tiếng kép, những tiếng chỉ sự-vật hay hành-động gồm nhiều chữ, nhiều tiếng: *Thi-hành, mỹ-từ-pháp, cấp-ca cấp-cúm, v.v...* đều là từ-ngữ.

**từ-nghĩa dt.** Ý-nghĩa của lời nói, của văn-chương.

**từ-nhân dt.** Khách văn-chương, người thích thơ phú.

**từ-phong dt.** Lời nói (hoặc văn-chương) sắc bén.

**từ-phú dt.** Phú, bài phú, một thể văn xưa có vần, có đối và mỗi câu có nhiều chữ.

**từ-sĩ dt. X.** Văn-sĩ.

**từ-tụng dt.** Đơn kiện, giấy-tờ kiện-tụng.

**từ-trát dt.** Công-văn, giấy-mã thơ-từ của các sở nhà nước.

**TỪ dt.** Lời nói (X. Từ trên): *Từ-điền, từ-hàn... II dt.* Chối bỏ, không nhận: *Chối từ, làm từ từ; Lừa vui cho ấm lòng lu, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh* CD II *Giã, nói mà đi: Cáo-từ, kiểu-từ, xin từ ra về.*

**từ-biệt dt.** Cho hay trước khi ra đi hoặc cả hai cùng chia tay nhau đi: *Trông điệu-vời sơn cùng thủy kiệt, Nói vài lời từ-biệt ngời-nhân* CD.

**từ bỏ dt.** Chối bỏ, không nhận: *Từ bỏ quyền-lợi, từ bỏ phần ăn* II *Quyết đi luôn, bỏ nhà, bỏ xứ: Từ bỏ quê-hương, từ bỏ vợ con.*

**từ con dt.** Tuyên-bố không nhận trách-nhiệm đối với một đứa con hư-hỏng và từ bỏ nhiệm-vụ làm cha (hay làm mẹ) đứa con ấy: *Lời rao từ con.*

**từ-chối dt.** Tỏ lời không nhận: *Từ-chối quạ biếu, từ-chối nhiệm-vụ, từ-chối sự giúp đỡ của bạn.*

**từ chức** *đt.* Xin thôi, không làm nữa, không nhận chức-vụ nữa : *Từ chức và xin về hưu ; từ chức thơ-ký hội.*

**từ dịch** *đt.* Xin thôi, không làm cái việc mà mình đã được cử lên làm từ trước : *Lý-trưởng xin từ dịch.*

**từ-giã** *đt.* Clg. Giã-từ, kiểu, cho hay việc mình ra đi : *Từ-giã ra về ; từ-giã vợ đi buồn.*

**từ-hành** *đt.* Nói mà đi, cho hay việc mình ra đi.

**từ hôn** *đt.* Không nhận sự cưới gả theo lời mai-môi hay lời xin của đảng kia // Clg. Thoái-hôn, xin huỷ lời đính-hôn, không nhận sự cưới gả như đã có hứa.

**từ-khước** *đt.* Bác lời, không nhận : *Hết lời từ-khước ; từ-khước mọi đề-nghị của đối-phương.*

**từ-lộc** *đt.* Không nhận hưởng lộc nữa // (B) Thất-lộc, từ-trần, chết : *Ông ấy đã từ-lộc từ lâu.*

**từ-nan** *đt.* Không nhận một việc khó : *Ông đã dạy, tôi đâu dám từ-nan // (R) Nh. Từ-chối.*

**từ-nhượng** *đt.* Không nhận đề nhượng lại : *Nhiều phen từ-nhượng không được, buộc lòng phải nhận*

**từ quan** *đt.* Xin thôi làm quan : *Từ quan về vườn // Bỏ việc quan, không thêm làm quan nữa : Treo ấn từ quan.*

**từ-tạ** *đt.* Cảm-ơn mà không nhận : *La-sơn Phu-từ hết lời từ-tạ lời mời của vua Quan-trung // Cảm-ơn và xin kiểu ra đi : Lãnh lĩnh rồi từ-tạ ra đi.*

**từ-tốn** *bt.* Hiền-hoà khiêm-nhượng : *Nói-năng từ-tốn, cử-chỉ từ-tốn.*

**từ-tuyệt** *đt.* Sự hồi-tý, sự cử-kiêng (*abstention*).

**từ-trần** *đt.* Từ bỏ trần-gian, chết : *Cha mẹ từ-trần đã lâu.*

**TỪ** *bt.* Lành, hiền, thương - yêu : *Hiền-từ, nhân-từ // Mẹ, bà mẹ : Mẫu-từ, gia-từ, tôn-từ.*

**từ-ái** *đt.* Lòng thương yêu.

**từ-bi** *bt.* Thương người cách rộng-rãi, bao-la : *Mở lòng từ-bi ; xin từ-bi hi-xá ; từ-bi bác-ái.*

**từ-bi-tâm** *đt.* Lòng rộng-rãi thương người.

**từ-hối** *đt.* X. Từ-huẩn.

**từ-huẩn** *đt.* Lời mẹ dạy con.

**từ-mẫu** *đt.* Mẹ hiền, lời gọi và tiếng chỉ bà

mẹ hiền-đức : *Xin từ-mẫu an tâm ; bà ấy đối với con là một đấng từ-mẫu.*

**từ-mệnh** (*mạng*) *đt.* Lệnh dạy của bà mẹ : *Vâng từ-mệnh.*

**từ-phụ** *đt.* Cha hiền, lời gọi và tiếng chỉ người cha hết lòng thương con : *Xin từ-phụ an tâm ; đấng từ-phụ.*

**từ-tâm** *đt.* Lòng lành, lòng biết thương người : *Mở từ-tâm, có từ-tâm.*

**từ-thân** *đt.* Cha mẹ hiền, cha mẹ thương con hết lòng.

**từ-thiện** *tt.* Hiền-lành và biết thương người : *Tâm lòng từ-thiện // thth. Phước-đức, tính-cách những việc giúp người nghèo, tận-nguyên, v.v... : Hội từ-thiện, việc làm từ-thiện.*

**TỪ** *đt.* Miếu, nhà thờ : *Linh-từ, Ngũ-hành-từ // (R) Người giữ đình, miếu và lo việc hương khói : Làm từ, ông từ.*

**từ-đường** *đt.* Nhà thờ ông bà : *Dành một gian làm từ-đường // (R) Tồ-tiên, gia-tiên, ông-bà (đã chết) : Làm lễ từ-đường.*

**TỪ** *đt.* Đá nam-châm, có tính hút.

**từ-ba** *đt.* Sóng từ-khí rải-rác trên không-trung (*onde magnétique*).

**từ-cực** *đt.* Hai đầu miếng đá nam-châm (*pôle magnétique*).

**từ-châm** *đt.* Cây kim chỉ-nam.

**từ-diện** *đt.* Tác-dụng, sự quan-hệ giữa từ-khí và điện-khí.

**từ-diện-học** *đt.* X. Điện-từ-học.

**từ-độ** *đt.* Sức hút của đá nam-châm.

**từ-kế** *đt.* Máy đo sức hút ở một nơi có nam-châm.

**từ-khí** *đt.* Clg. Từ-tính, tính-chất hút kim-loại của đá nam-châm.

**từ-lực** *đt.* Sức hút của đá nam-châm.

**từ-lực-tuyến** *đt.* Đường cong đều-đặn nối liền hai cực của một miếng từ-thạch, chỉ hướng dẫn-lực của điện-từ (*courbe magnétique*).

**từ-lượng** *đt.* Số lượng từ-tính (*quantité magnétique*).

**từ-phương-độ** *đt.* Góc do một hướng nhắm ghép với hướng bắc từ-châm (*azimut magnétique*).

**từ-tính** *đt.* X. Từ-khí.

**từ-thạch** *đt.* Đá nam-châm, loại đá có tính hút sắt.

**từ-thiên-độ** *đt.* Độ lệch của kim chỉ-nam

đối với kinh-tuyến địa-cầu, có khi ở bên mặt (phải), khi bên trái của kinh-tuyến (*déclinaison magnétique*).

từ-thiết dt. Sắt có từ-khí.

từ-thông dt. Thông-lượng của từ-tính trong một nơi có sức hút (*flux magnétique*).

từ-trở dt. Sức cản của từ-tính (*reluctance*).

từ-trường dt. Khoảng không-gian chung-quanh một khối nam-châm, có sức hút vô (*champ magnétique*).

TỪ dt. Đồ gốm; thứ đất trắng tốt.

từ-khí dt. Đồ kiểu, đồ sứ // (R) Đồ vật trang-sức trong nhà: Gốm-góp hết đồ từ-khí đem bán.

từ-thổ dt. Đất sét trắng, thứ dùng nắn đồ gốm.

TỪ-BI tt. Nói ruột trái cây bị sâu đứt nhẵn nhịu, đào-đet, không thăng-thơm: Trái cau này cái ruột từ-bi // (R) Buồn-rầu, thăm-não: Ngồi từ-bi đó // (thực) Loại cỏ cao từ 50 cm tới 1m, cây có lông trắng, lá mềm, nhẵn, cũng có lông trắng, phát-hoa dày, vàng tươi, được dùng nấu dầu gió trị cảm-sốt và ho (*Gnaphalium luteoalbum*).

từ-bi biển dt. (thực): X. Quan-âm.

từ-bi từ-toạ dt. Ngồi thản-nhiên, không nói không rằng, không can-thiệp đến: Việc như vậy mà anh từ-bi từ-toạ (lóng).

TỪ-CÔ dt. (thực): Clg. Rau chóc, loại cỏ thủy-sinh, cộng dài lá nhọn có hai cánh nhọn xếp ra sau như đầu mũi tên, phát-hoa cao, ba cánh trắng, nhiều tiêu-nhị, hoa đực và cái riêng, có tính nhuận-trường (*Sagittaria sagittifolia*).

TỪ-NHIÊN trt. X. Tự-nhiên: Miếng đất lằng nhằng từ-nhiên cây cỏ mọc. Anh mắng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD.

TỪ-TỪ trt. Châm-chạm, thông-thả: Ăn từ-từ, đi từ-từ, cho chảy từ-từ, làm từ-từ // dt. Bơ-bớt, giảm lại, đừng làm quá: Từ-từ cái miếng, từ-từ lòng tham.

TỬ st: Bốn: Phú hữu tử hải (Giàu có bốn biển) // Tư, hạng thứ 4: Tái tam tái tử, lớp đệ-tứ // Mặt lúc-lắc (súc-sắc) hay bong-vụ có 4 diêm đồ: Chết cửa tử.

tử-bàng dt. Bốn bên, bốn phía: Trước, sau, trái, mặt (phải).

tử-bào dt. X. Tử-bu.

tử-bất-tử dt. Bốn bậc không khi nào chết: Thần, Tiên, Phật, Thánh // Bốn việc đ

tiếng đời đời là: Đạo-đức to, sự-nghiệp to, văn-chương hay, công-nghiệp với đời.

tử bình dt. Bốn bức tranh treo trên tường nhà, thường được vẽ nguyên bộ, mỗi bức một ý-nghĩa như: Mai, lan, cúc, trúc; ngư, tiều, canh, mục; v.v..

tử-biên dt. Bốn bên, bốn cạnh.

tử-biên-hình dt. Hình bốn cạnh.

tử-bửu dt. Clg. Tử-bảo, bốn vật quý (của con nhà học-trò): Giấy, viết, nghiên, mực; văn-phòng tử-bửu.

tử-cận dt. Những gì cấu-tạo ranh-giới một miếng đất như: Đất kế-cận, nương rãnh, đường-sá, v.v.. // Nh. Tử-bàng.

tử cổ dt. Đoái nhìn bốn phía: Tử cổ vô thân (Nhìn khắp, chẳng thấy ai là người thân).

tử-cú dt. Clg. Tử-tuyệt, lối thơ bốn câu, mỗi câu bảy hoặc năm chữ: Thơ tứ-cú.

tử cực dt. Nơi thật xa ở bốn phương trời.

tử-chỉ dt. Bốn nhánh // Tiếng gọi hai tay và hai chân của một con người: Tử-chỉ rũ-riệt.

tử-chí dt. Nh. Tử-cận.

tử chính dt. Bốn phương chính: Đông, tây nam, bắc.

tử-chiến dt. Clg. Tử xú, bốn phương rít. Nói người từng luân-lạc khắp nơi, rất từng-trải: Trai tử-chiến, gái giang-hồ, Gặp nhau làm nổi cơ-đồ cũng nên CD.

tử-chương dt. Bốn điều che khuất chánh-đạo: Nghi sai, lòng ác-nghiệp, quả-báo độc-ác, lòng dạ không ngay-thắng.

tử-dân dt. Bốn hạng dân (đời xưa): Sĩ, nông, công, thương.

tử-diện dt. Bốn mặt: Hình tứ-diện.

tử-diệp dt. (thực): Loại lá cây phụ, nhằm bậc thứ ba của một lá kép.

tử-diệu-đề dt. (Phật): Clg. Tử-diệu-đề, bốn lẽ mầu - nhiệm của đạo Phật (X. Khổ-đề, Diệt-đề, Nhân-đề và Đạo-đề tức: dukha, nirodha, samudaya và marga).

tử-duy dt. Bốn nguyên-tắc đề duy-trì lòng đạo-đức của con người: Lễ, nghĩa, liêm, sĩ.

tử-đội dt. Bốn đời, bốn đời người của một họ kể lên là: Cha, ông nội, ông cố (cụ) và ông sơ (kỵ); và kẻ xuống là: Cha, con, cháu, chắt // (Phật) X. Tử-đội-chúng // Tên hai bản nhạc cổ-diễn: Tử-đội-sánh, tử-đội-oán.

**tử-đại-chung dt.** (Phật): Bốn yếu-tố của sắc-uẩn (X. Sắc-uẩn) cấu thành những chuyển-hoá-vật như thân-thể con người: *Đất, nước, lửa, gió*.

**tử-diện dt.** X. Tử-trụ.

**tử đồ tường dt.** Bốn việc hại giữa bốn bức tường: *Tửu, sắc, tài, khí* (rượu, gái đẹp, cờ-bạc, hút á-phien).

**tử-đức dt.** Bốn tánh tốt (phần trai): *Hiếu, đễ, trung, tín* (hết lòng thờ cha kính mẹ; yêu-mến và bình-vực anh chị em; hết lòng với vua với nước; giữ lời hứa); (phần gái): *công, dung, ngôn, hạnh* (việc nhà phải khéo-léo; mặt-mày nghiêm-chỉnh, ăn-mặc văn-khéo; ăn-nói khôn-ngaoan, lễ-phép; nét-na đậm-thắm): *Phận gái tử đức vẹn tuyền, Công, dung, ngôn, hạnh giữ-gìn chớ sai CD.*

**tử-giác dt.** Bốn góc: *Hình tứ-giác*.

**tử-giăng trt.** Giảng-giảng, khắp nơi, bừa-bãi, không ngăn-lốp: *Đồ-đặc đồ-tử-giăng* // Khắp nơi, nhiều, đủ mặt cả: *Mắc nợ tử-giăng*.

**tử-hải dt.** Bốn biển (bà) // Khắp nơi trong thiên-hạ: *Tử-hải giai huynh-đệ* (Người trong thiên-hạ đều là anh em cả).

**tử-hạnh dt.** Nh. Tử-đức.

**tử-hỷ dt.** Ctg. Nhị-hỷ hay Lại-mặt, lễ đôi vợ chồng mới về nhà bên vợ sau đám cưới ba ngày: *Lễ tử-hỷ*.

**tử-hướng dt.** Bốn hướng: *Đông, tây, nam, bắc*.

**tử-kết dt.** Vòng loại tranh nhau giữa 8 người hay 8 hội trong 4 đội đề tuyền 4 người hay 4 hội vào bán-kết.

**tử-khi dt.** Khí-hậu trong bốn mùa.

**tử-khoa dt.** Bốn khoa mà các học-trò giỏi nhứt của đức Khổng-tử được sắp vào hạng chuyên-môn: *khoa đức-hạnh* gồm có Nhân, Uyên, Mẫn-tử-Khiên, Nghiêm - bá - Ngưu, Trọng-Cung; *khoa chánh-sự* gồm có Nhiệm-Hữu, Quý-Lộ; *khoa văn-học* gồm có Tử-Du, Tử-Hạ; *khoa ngôn-ngữ* gồm có Tề-Ngã, Tử-Cống.

**tử-khoái dt.** Bốn cái sướng tầm-thường của con người ở đời: *ăn, ngủ, chơi, ia*.

**tử-khố dt.** (Phật): Bốn cái khổ của con người ở đời: *sinh, lão, bệnh, tử* (vất-và trong đời sống, yếu-ớt trong tuổi già, đau-xót trong bệnh-tật, tức-tửu, đau-xót trước khi chết).

**tử-khúc dt.** (âm): Bản nhạc có bốn đoạn

(quator).

**tử-lân dt.** Láng-diềng, lân-cận, những nhà ở gần nhà mình.

**tử-lập dt.** Bốn thì-liết trong năm âm-lịch: *lập-xuân*, mồng 4 mồng 5 tháng hai; *lập-hạ*, mồng 6 mồng 7 tháng năm; *lập-thu*, mồng 8 mồng 9 tháng tám; *lập-đông*, mồng 10, 11 tháng mười một.

**tử-linh dt.** (truyền): Bốn giống thú linh của người Trung-hoa: *long, lân, quy, phụng* (phượng).

**tử-liên-âm dt.** (âm): Bốn âm liên-kết nhau (tétracorde).

**tử-lục dt.** Thề văn chữ Hán, có đối mà không vần // Cách chia tiền công, huê-lợi, v.v... một bên sáu phần, một bên bốn phần: *Chia tử-lục*.

**tử-ngung dt.** Bốn góc.

**tử-phía dt.** Bốn phía: *Trước, sau, trái, mặt (phải)* // (R) Chung-quanh: *Anh vẽ sao được mà vẽ*. Đây giảng từ phía tính bề ngắn anh CD.

**tử-phối dt.** Bốn ông hiền được thờ ghé với đức Khổng-tử là Nhan - Hôi, Tăng-tử, Tử-Tư và Mạnh-tử.

**tử-phủ dt.** Bốn cõi được đạo chư-vị thờ là *thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ và nhạc-phủ*.

**tử-phương dt.** Nh. Tử-hướng.

**tử-quý dt.** Bốn tháng cuối mỗi mùa trong năm: *quý-xuân*, tháng ba; *quý-hạ*, tháng sáu; *quý-thu*, tháng chín và *quý-đông*, tháng chạp // (R) Ctg Tử-thời, bốn mùa trong năm: *xuân, hạ, thu, đông* // Tiếng thông-thường gọi bốn món quý cùng một loại như: *thông, mai, cúc, trước*; *bốn anh em trai*; *Lưu, lê, bình-bát, măng-cầu*, *Bốn cây tứ-quý anh sầu một cây CD*; hoặc các loại cây có hoa, trái cả bốn mùa như: *Cau tứ-quý*.

**tử-sắc dt.** Bốn màu chánh là: *Xanh, trắng, đỏ, vàng* // Tên thứ bài và môn chơi với bài ấy gồm 112 lá chia ra 7 thứ: *Tướng, sĩ, tượng, xe (xa), pháo, ngựa (mã) và chốt (tốt)*, mỗi thứ có 4 màu và mỗi màu có 4 lá.

**tử-sinh dt.** (Phật): Bốn cách sinh ra trong đời của sinh-vật trong vũ-trụ: *thai-sinh*, tức ở tử-cung sinh ra của những loài có vú; *Nãon-sinh*, tức từ trong trứng nở ra như loài cừm, bò-sát, cá...; *thấp-sinh*, tức do âm-thấp sinh ra như loài nấm, mốc; *hoá-sinh*, tức sinh bằng cách cồi-lát đổi



hình như loài bướm bởi sâu hoá ra (theo phái Tiêu-thừa).

**tứ tai dt.** Bốn tai-hoạ lớn cho người đời là : *Thuy, hoả, đạo, tặc*, tức lụt-lội, cháy nhà, trộm-cắp, giặc-giã.

**tứ tái dt.** Bốn cõi ngoài biên-giới của một nước.

**tứ tán trt.** Tán-mác ra khắp nơi : *Chạy tứ-tán, đi tứ-tán.*

**tứ táng dt.** Bốn cách làm cho tiêu thi-thờ người chết là : *hoả-táng, thổ-táng, thuỷ-táng và điều-táng* tức thiêu ra tro, chôn dưới đất, thả trôi sông, và cho chim ăn.

**tứ tiết dt. X.** Tứ-thời.

**tứ tông dt. (Đy).** Bốn mạch nhẩy thường là : *Phủ, trâm, tri, và sát*, tức mạch nhẩy nổi, mạch chìm, mạch nhẩy chậm và mạch nhẩy mau, hợp với bốn mạch *dội, tiêu, huột và sắc* gọi là mạch bát - yếu là tám bộ mạch cần-thiết cho việc chẩn mạch tìm bệnh.

**tứ tuần st.** Bốn mươi, tức bốn chục tuổi : *Ấn lễ tứ - tuần //* Đệ-tứ-tuần gọi tắt, tức lượt thứ tư : *Tứ chiêm tứ-tuần.*

**tứ tuyết dt. X.** Tứ-cúc.

**tứ tung trt.** Lộn-xộn, bừa-bãi, cùng khắp : *Ấn sung, ngồi gốc cây sung, Ấn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành CD.*

**tứ tung ngũ-hoành trt. X. PH. II.**

**tứ tự dt. (bạc).** Bốn mặt cùng giống nhau trong sáu hột lúc-lắc (súc-sắc) của môn chơi *Tam hường*, ăn được cây thẻ 4 điểm (trừ 4 mặt tứ là trắng, tức 32 điểm) // Bốn chữ, tên những thành-ngữ ngắn của Trung-hoa mỗi câu bốn chữ như : *Ấm thủy tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn), *Bá chiến bá thắng* (trăm trận trăm hơn), *Các tùng kỳ chí* (ai có chí này), v.v...

**tứ thanh dt.** Bốn giọng (theo người Tàu là : *Bình, thượng, khứ, nhập* tức những tiếng có dấu huyền và không dấu (bình), dấu hỏi và ngã (thượng), dấu sắc và nặng (khứ) và những tiếng đứng sau có những phụ-âm : c, ch, p, và t (nhập).

**tứ thể dt.** Bốn điệu chữ Hán là *chân* (chữ thường), *thảo* (chữ viết thảo), *triện* (chữ khắc con dấu), và *lệ* (chữ xưa).

**tứ thiên dt. Nh.** Tứ-hướng.

**tứ thơ (thư) dt.** Bốn pho sách gốc đề học kinh-diễn và tác-phẩm văn-chương thiết xưa của Trung-hoa là : *Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ và Mạnh-tử.*

**tứ-thời dt. Clg.** Tứ-tiết, bốn mùa trong năm là : *Xuân, hạ, thu, đông.*

**tứ thú dt.** Bốn nghề làm ăn cũng là bốn cái thú vui riêng của những nhà ăn-dật : *Ngư, tiêu, canh, mục* tức bắt cá, đồn cùi, cày cuốc và chăn-nuôi.

**tứ thuật dt.** Bốn ngành học-thuật đời xưa là : *Thi, thơ, lễ, nhạc* tức thơ - phú, sách-vở, phép-lắc, âm-nhạc.

**tứ tri dt.** Bốn kẻ biết được việc làm đời-kế kín-dào của mình là : *Thiên tri, địa tri, bệ tri, ngã tri* tức trời biết, đất biết, người biết, mình (lượng-lâm) biết.

**tứ trụ dt. Clg.** Tứ-diện, bốn chức quan đại-thần trông-nom việc nước bên cạnh vua là : *đổng-các, võ-hiền, văn-minh và cần-chánh //* Các cụ già trên 60 tuổi, được sắp trên hạng lão-nhiên và bỏ-lão trong làng, được gọi : *Cụ Cả, cụ Hai, cụ Ba và cụ Tư //* Lối thí võ một người chống bốn người vây chung-quanh : *Đứng tứ - trụ.*

**tứ-truyện dt. Nh.** Tứ-thơ.

**tứ vi bt.** Bốn phía, chung quanh, bao vòng : *Tứ vi xây tường ; bao đánh tứ vi.*

**tứ vị dt.** Tiếng gọi chung bốn tượng của lưỡng-nghi là : *Mặt trời, mặt trăng, sao và biển.*

**tứ xứ dt.** Khắp bốn phương : *Đó là nơi tụ-hợp của người tứ xứ //* Nh. Tứ - chiếng : *Trai tứ xứ.*

**Tứ dt.** Thứ xe thặng bốn con ngựa dành cho giai-cấp quý-tộc xưa : *Muôn chung nghìn tứ ; tứ-mã nan truy.*

**Tứ dt.** Ý-nghĩ trong lời nói, trong câu văn : *Ý-tứ, thi-tứ ; văn kêu mà không tứ.*

**Tứ dt.** Ban xuống (tiếng dùng cho vua chúa) : *Ấn-tứ, sắc-tứ.*

**tứ-diễn dt.** Ruộng do vua ban.

**tứ hôn dt.** (Vua) Dạy hai đảng kết hôn.

**tứ yến dt.** (Vua) Ban yến cho, thiết tiệc đãi.

**tứ tước dt.** (Vua) Phong tước cho.

**Tứ dt.** Buông ra, thả ra, dung-túng : *Phóng-tứ, túng-tứ.*

**tứ dục dt.** Chơi thả cửa, không dẫn bớt tình dục.

**tứ tình dt. Nh.** Tứ dục.

**tứ-túng trt.** Thả cửa, buông tay, không dẫn, không bớt.

**Tứ dt.** Đề thông-thả // Phơi-bày : *Thị-tứ.*

**tứ ý dt.** Đề hết ý-chí vào việc mình làm, mình muốn.

**tử-lực tr.** Hết sức.

**tử-lực đ.** cướp-bóc tự-do.

**TỬ tt.** Chết : *Bất-tử, bức tử, khai tử, yêu-tử, nịch tử, sanh tử, tự-tử, uổng-tử, vọng-tử, xử tử* ; *tham sanh úy tử* (ham sống sợ chết) ; *sanh ký tử quy* (sống gởi, thác vạ) // (B) Năm yên một nơi, không động-đậy : *Tử-diêm* // (lóng) : *Mất quyền dự cuộc chơi* : *Chơi u bất mọi, đứa nào bị bên địch qua quet trúng một cái thì tử*.

**tử-bình dt.** *Clg.* Tử-chứng, bình nguy-hiêm, người bình có thể chết vì nó.

**tử-biệt đ.** Vì chết mà phải xa nhau : *Thà tử-biệt chớ ai nở sanh-ly*.

**tử-chí dt.** Ý quyết chết : *Đến bước đường cùng thì sanh tử-chí*.

**tử-chiến dt.** Liều chết đánh vùi : *Bàng-Đức tử-chiến với Quan-công* // dt. Trận đánh quyết-liệt (combat à fond).

**tử-chứng dt.** X. Tử-bình.

**tử-đạo dt.** X. Tử-lộ.

**tử-dịa dt.** Nơi nguy-hiêm, có thể chết nơi đó : *Sông Bạch-đăng hai lần là tử-dịa của kẻ ngoại-xâm*.

**tử-diêm dt.** Diêm chết, vị-trí cây sang số khi máy ngưng chạy (point mort).

**tử-êo tt.** (lóng) Chết thật, chết rồi : *Lúc này con gà này còn hơi-hóp, bây giờ thì tử-êo rồi* ; *coi chừng con pháo này bị con xe (xa) bên vọt lên thì tử-êo* !

**tử-hình dt.** Hình-phạt chết, tội chết : *Bị án tử-hình, tội tử-hình* // Bộ-tịch như chết rồi : *Con gà ngủ tử-hình* (X. *Ngủ tử-hình*).

**tử-hữu dt.** X. Bận tử-hữu.

**tử-kỳ dt.** Giờ chết, lúc chết.

**tử-khế dt.** Giao-kèo gặt-geo, không điều-kiện phòng-hờ.

**tử-khí dt.** *Clg.* Âm-khí, nơi lạnh-lẻo hoang-vắng như có hồn ma bóng quế lảng-vảng : *Bãi tha-ma nào hình như cũng đầy tử-khí khi trời chạng-vạng*.

**tử-lộ dt.** *Clg.* Tử-đạo, con đường dẫn đến chỗ chết (đi trên đường ấy, có thể chết) : *Bị đưa vào tử-lộ*.

**tử-mạng dt.** Mạng chết, mạng liều, người liều mạng.

**tử-nạn tt.** Chết vì nạn nước : *Dân-chúng tử-nạn khi chạy giặc rất nhiều* // (R) Chết vì tai-nạn, rui-ro : *Ông ấy đã tử-nạn khi chiếc xe nổ bánh và lật nhào*.

**tử-ngữ dt.** Tiếng nói xưa, hát được dùng

nữa : *Tiếng Hy-lạp và La-mã đều là những tử-ngữ, chỉ còn trong sách-vở thôi*.

**tử-nghĩa tt.** Chết vì việc nghĩa.

**tử-phúc-trung tt.** Chết trong bụng mẹ, chết trước khi lọt lòng.

**tử-quốc tt.** Chết vì nước.

**tử-sản tt.** Chết khi lọt lòng, khi mẹ vừa sanh ra : *Những đứa con tử-sản đều không có tên*.

**tử-sanh tt.** Chết sống, đầu chết đầu sống, chết hay sống : *Chỉ thế nước tham nom xanh, Theo nhau cho trọn, tử-sanh cũng đành CD*.

**tử-sĩ dt.** Linh chết trận : *Cầu hồn tử-sĩ*. ẽ

**tử-số đ.** Số người chết (mỗi năm, dùng trong việc thống-kê) : *Tử-số không tăng*.

**tử-táng tt.** Chết thì chôn : *Sanh dưỡng, tử-táng* (Sống phải nuôi, chết phải chôn).

**tử-tâm dt.** Nh. Tử-chí.

**tử-tiết dt.** Chết cho tròn tiết-tháo, tiết-trinh : *Tử-tiết theo nước, tử-tiết theo chồng*.

**tử-tội dt.** Tội chết, tội đáng xử chết : *Phạm nhằm tử-tội* // (R) Người tử-dang mang án chết : *Khám nhất tử-tội*.

**tử-tù dt.** Nh. Tử-tội (R).

**tử-tuyến dt.** Làn ranh nếu bước qua thì phải chết, thường là hàng rào kẽm gai chung-quanh một yếu-diêm quân-sự hoặc trại giam tù.

**tử-thai dt.** Bào-thai đã chết ngay trong bụng mẹ.

**tử-thần dt.** (truyền) : Thần chết, thần bắt người tới số : *Khó thoát tay tử-thần* // (lóng) Tên sợi dây buộc hai đầu trên hai triền đồi, dưới là nước, để tập cho lính mới phần tử bên này qua bên kia : *Phần dây tử-thần*.

**tử-thị dt.** Thấy ma, thân-thờ người đã chết : *Khám tử-thị*.

**tử-thù dt.** Mối thù hay người thù một sống một chết, không thể hai người cùng sống chung : *Rửa mối tử-thù* ; *nom theo kẻ tử-thù*.

**tử-thủ dt.** Liều chết mà giữ cho kỳ được : *Vô-Tánh thế tử-thủ thành Quy-nhơn*.

**tử-thư dt.** Sách chết, sách vô-vị, không có ích cho đời.

**tử-thương tt.** Bị thương mà chết, chết vì vết thương : *Nhiều người bị tử-thương trong tai-nạn ấy*.

**tử-trận tt.** Chết ngay khi đánh với địch : *Thà tử-trận hơn hàng*.

**tử-trung tt.** Chết vì chữ trung.

**tử-vong tt.** Chết mất, tức chết : *Ông ấy đã*

tử-vong sau một cơn bệnh ngặt.

**TỬ** dt. Con, đứa con : *Ái-tử, công-tử, dưỡng-tử, dâng-tử, dich-tử, hiếu-tử, nam-tử, quý-tử, tặc-tử, thái-tử, thần-tử, thế-tử, trưởng-tử* ; Phụ trái tử hườn (Nợ của cha, con phải trả) // Thầy, tiếng gọi người trí-thức, học giỏi : *Khổng-tử, Lão-tử, Mạnh-tử, Trang-tử* // Một trong năm trước quan đời xưa ở Âu-châu : *Tử-tước* // Quả (trái), hạt trong trái : *Liên-tử, quả-tử* // Trứng, một phần nhỏ : *Nguyên-tử, phần-tử*.

**tử-âm** dt. X. Phụ-âm.

**tử-cung** dt. Dạ con, bộ-phận đựng bào-thai trong bụng đàn-bà : *Đau tử-cung*.

**tử-chức** dt. Bồn-phận làm con đối với cha mẹ : *Cho tròn tử-chức*.

**tử-diệp** dt. Lá non trong hạt giống trở ra.

**tử-đạo** dt. Đạo làm con đối với cha mẹ.

**tử-đệ** dt. Con em // (R) Tay-chân bộ-hạ : *Hạng-Võ dẫn tám ngàn tử-đệ tung-hoành trong thiên-hạ*.

**tử-hệ** dt. (Pháp) : Huyết-thống đứa con đối với cha mẹ : *Toà cho mở cuộc điều-tra để tìm tử-hệ một đứa con*.

**tử-hệ chính-thức** dt. (Pháp) : Huyết-thống đứa con được pháp-luật nhìn-nhận chính-thức vì cha mẹ nó ăn-ở nhau có giá-thú, lại sinh nó trong thời-kỳ pháp-định (sau 10 tháng kể từ ngày thành-hôn).

**tử-hệ ngoại-hôn** dt. (Pháp) : Huyết-thống đứa con không được nhìn-nhận vì cha mẹ không giá-thú, hoặc có mà sinh nó ngoài thời-kỳ pháp-định.

**tử-kim** dt. Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay mà có.

**tử-mẫu** dt. Con và mẹ // (B) Lời và vốn.

**tử-nang** dt. X. Bọc điều.

**tử-số** dt. Số những phần truat ra trong một số nguyên chia thành nhiều phần bằng nhau :

*Trong phân-số  $\frac{5}{10}$ , số 5 là tử-số.*

**tử-sử** dt. Sách loại sử-ký và sách của các nhà hiền-triết.

**tử-tô** dt. (Đy) : Hạt rau tía-tô, khí lạnh, vị cay, kỵ cá chép.

**tử-tự** dt. Con trai nối dòng.

**tử-tước** dt. Con và cháu // (R) Con-cái : *Tiền tử-tước*.

**tử-tước** dt. Tước quan xưa ở Âu-châu dưới tước bá, trên tước nam // Tiếng gọi người

có tước « tử ».

**tử-viên** dt. (Đy) : Vị thuốc điều-hoà ngũ tạng, khí âm, vị đắng, tính hoạt.

**TỬ** bt. Clg. Tè, mang, vác : *Bác-tử*.

**tử-kiên** dt. Trách-nhiệm, điều gánh-vác.

**tử-tế** bt. Kỳ-càng, dâng-hoàng, đầu ra đẩy ♀  
*Đề tử-tế kéo ngã* // *Tốt bụng, dâng-hoàng : Con nhà tử-tế ; ăn-ở tử-tế*.

**TỬ** tt. Tía, màu đỏ tím.

**tử-hồng-tím** dt. Chất có màu đỏ để làm phẩm nhuộm.

**tử-khuyết** dt. Cờ cung vua, sơn đỏ.

**tử-ngoại** dt. Ánh-sáng màu tím ở quang-phổ mặt trời (ultraviolet).

**tử-thủy-tinh** dt. Thủy-tinh đỏ.

**tử-vi** dt. Tên vì sao mà đời xưa, người Trung-hoa cho là sao chiếu-mạng của các ông vua // *Phép đoán số theo các vì sao : Xem số tử-vi*.

**tử-vi** dt. (thực) : Tên loại cây có hoa tím mà xưa, người sang-trọng ở Trung-hoa hay trồng : *Tử-vi-hoa đối từ-y-lang* (chỉ có hoa tử-vi trước mặt chàng áo tím mà thôi) Bạch-cư-Dị.

**TỬ** dt. Cây thi, thứ cây mà ngày xưa, bên Tàu, thường được trồng ở đầu làng và dùng đóng quan-tài : *Sân Lai cách lối nầy mưa, Có khi gốc tử đã vừa người ôm ; Vội-vàng nếp tử xe châu, Vùi nồng một nấm, mặc dầu cỏ hoa K.*

**tử-lý** dt. Quê hương, nơi sinh đẻ (thường là ở làng).

**tử-phần** dt. Cây tử và cây phần, hai cây mà người xưa ở Trung-hoa hay trồng chung-quanh nhà // (B) Quê-quán cha mẹ mình : *Giỗ thu gọi dạ tử-phần*.

**TỬ-QUY** dt. (động) : Clg. Đổ-quyên, chim quốc : *Chim kêu vượn hú khắp ngàn, Tử-quy vẫn-vội, bên đàng ve ngâm* (Bạch-Viên Tôn-Các).

**TỬ** dt. Dàn xuống, nén xuống : *Tử lòng tham*.

**TỰ** dt. Chữ : *Nhút tự vi sư bán-tự vi sư* (Dạy mình một chữ là thầy mình, mà nửa chữ cũng là thầy mình) // Tên hiệu (thường bằng chữ Hán-Việt) : *Cự Phan-thanh-Giản tự Tịnh-bá* // Đồng tiền : *Nhút tự bát hoàn* (Một đồng cũng không trả).

**tự-căn** dt. Gốc chữ, chữ gốc, tiếng gốc của một danh-từ kép : *Tu là tự-căn của tiếng*

*tự-chính-án.*

**tự-dạng** *dt.* Hình-dạng một chữ : *Phương-pháp đọc gộp thường chú vào tự-dạng.*

**tự-diễn** *dt.* Loại sách dẫn từ gốc phát-sinh từng chữ và giải-thích : *Tự-diễn khó soạn hơn từ-diễn gộp mấy lần //* (nghĩa mới) : Loại sách tập-trung những tiếng nói của ngôn-ngữ sắp-xếp thế nào cho dễ tìm và giải-nghĩa bằng ngôn-ngữ đó hoặc dịch ra một ngôn-ngữ khác : *Khi đọc sách, gặp chữ khó hiểu, nên tra tự-diễn (dictionnaire).*

**tự-hoạch** *dt.* Nét chữ, những nét hợp thành một chữ.

**tự-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu nguồn-gốc mỗi thứ chữ : *Chữ quốc-ngữ ta, về mặt tự-học, là do các Cổ đạo bày ra để dạy kinh-diễn của đạo Da-tô ; nhưng về mặt văn-hoá, công-dụng của nó lớn-lao hơn nhiều.*

**tự-loại** *dt.* Loại chữ về mặt ngữ-pháp (văn-phạm) : *Những danh-từ, động-từ và từ-hà-từ là những tự-loại chính*

**tự-mẫu** *dt.* Chữ cái : *a, b, c,...* đều là những tự-mẫu la-tinh.

**tự-mê** *dt.* Cách đồ chữ.

**tự-nghĩa** *dt.* Nghĩa từng chữ một : *Từ-diễn là sách dùng tra tự-nghĩa.*

**tự-tích** *dt.* Dấu-vết của chữ viết : *Nói miệng còn chối được, chớ có giấy-tờ thì tự-tích hầy còn.*

**tự-thể** *dt.* Kiểu chữ : *Tự-thể của chữ Hán là chân, thảo, triện ; lệ ; của chữ phương tây là ronde, bâtarde, cursive, anglaise,...*

**tự-vị** *dt.* Clg. Tự-vưng, tập sách sắp có thứ-tự từng chữ và giải-nghĩa để để tra-cứu, tìm hiểu // (thth) Loại sách định nghĩa từng tiếng một, không dẫn diễn-tích từ-ngữ : *Đại-nam quốc-âm tự-vị.*

**tự-vưng** *dt.* X. Tự-vị, nghĩa đẫu.

**TỰ** *tr.* X. Từ : *Tự Hàm-lương chí hải-khâu (X. PH. II) ; Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính-dáng tự ngày xưa HXH //* Lấy, chính mình, do mình làm lấy, chuốc lấy : *Tự-ký âm-thị, tự-tý mặc-cầm ; tự mình làm lấy //* Tại, bởi : *Việc ấy, tự tôi mà ra ; tự dẫu hỏng việc //* Bỗng dưng, khi không xảy ra : *Tự-dưng, tự-khắc.*

**tự-ái** *bt.* Thương mình, quá nghĩ về mình rồi sanh hờn măt mỗi khi bị động-chạm đến : *Và tự-ái nên không đến ; lòng tự-ái, tình tự-ái //* (lóng) Tự-tử chết : *Chèo ghe ra sông cái tự-ái cho rồi, Sống làm chi mà biệt-ly quân-tử, Chết cho rồi được chữ*

*tiết-trinh C'D.*

**tự-ái** *dt.* Liều mình chết bằng cách thắt cổ : *Hà-thành vừa thắt-thủ thì Hoàng-Diêu bèn tự-ái.*

**tự an** *dt.* Lo cho yên phận mình.

**tự-biến cộng-biến** *dt. (Phật) :* Sự nương-tựa nhau của những a-lại gia-thức khi thể-xác đã bị tiêu-hoại, để ảnh-hưởng qua lại và đem hết năng-lực chủng-từ mà phát-sinh một hoàn-cảnh mới, một sinh-mệnh mới.

**tự-biện** *dt.* Cãi cho mình, vạch những chỗ phải trái để chỉ lòng trong-sạch của mình.

**tự-cải** *dt.* Sửa chữa lỗi mình.

**tự-cam** *dt. dt.* Cam bưng chịu một mình.

**tự-cao** *bt.* Thấy mình cao-quý hơn hết, không ai bằng mình cả : *Óc tự-cao ; người tự cao không chơi với kẻ kém hơn mình.*

**tự-cao tự-đại** *bt.* Thấy mình cao-sang to lớn hơn cả, trên đời chẳng ai bằng mình : *Người tự-cao tự-đại chỉ lùi chớ không tiến.*

**tự-cấp** *dt.* Tự mình lo lấy mọi thứ cho mình, không nhờ đến ai.

**tự cổ** *tr.* Từ xưa : *Tự cổ chí kim* (từ xưa đến nay).

**tự-cung** *dt.* Khai ra cả, không đợi tra-hỏi : *Lời tự-cung.*

**tự-cường** *dt.* Cố-gắng để được giàu, mạnh, không nhờ ai giúp-đỡ cả : *Óc tự-cường.*

**tự-chế** *dt.* Dân bớt, không đợi ai bắt-buộc : *Tự-chế việc hút thuốc lá.*

**tự-chủ** *dt.* Mình làm chủ lấy mình, không khuất-phục ai, không nhờ-và ai, không chịu ai câu-thức : *Nước tự-chủ, tinh-thần tự-chủ //* Có nghị-lực to để dần lấy dục-vọng : *Biết tự-chủ thì chẳng đến nỗi nào.*

**tự-chuyên** *dt.* Muốn làm gì thì làm, không đợi lệnh trên, không hỏi ý-kiến người cùng-chung trách-nhiệm : *Tánh tự-chuyên ; để hẳn tự-chuyên quá thì hỏng cả.*

**tự-chuyển** *dt.* Chuyển mình lấy mà xoay, mà dời dời.

**tự-do** *bt.* Theo ý muốn, không bị kèm-hãm, bó-buộc : *Tự-do kết-hôn, tự-do đi đây đi đó ; đời sống tự-do //* (Pháp) Ngoài đời, không bị nhốt khảm : *Trá tự-do.*

**tự-do-cảng** *dt.* Bến tàu biển miễn thuế hàng-hoá, tàu-bè các nơi có thể đến mua bán mà không phải đóng thuế nhập-cảng, và hàng-hoá xuất-cảng cũng được miễn-thuế.

**tự-do cạnh-tranh** *đt.* Cạnh-tranh cách tự-do trong vòng luật-pháp, cốt nhờ đó mà món hàng được tốt thêm hơn hoặc cách làm ăn được cải-tiến.

**tự-do cư-trú** *đt.* Muốn ở đâu tùy ý, miễn không phạm đến tự-do của kẻ khác.

**tự-do chủ-nghĩa** *đt.* Chủ-nghĩa dành các quyền tự-do căn-bản cho dân-chúng như ngôn-luận, tín-ngư-ơng, xuất-bản, hội-hợp...

**tự-do chức-nghiệp** *đt.* Sự hành-nghề được tự-do theo một vài thủ-tục quy-định.

**tự-do kết-hôn** *đt.* Lấy nhau theo tình yêu của trai gái chứ không đợi lệnh cha mẹ.

**tự-do luyện-ái** *đt.* Tự-do yêu nhau dè dặt đến chỗ thành-hôn, không cần phong-tục hay dư-luận.

**tự-do mậu-dịch** *đt.* Chế-độ kinh-tế không đánh thuế hàng-hoá xuất và nhập-cảng, cốt cho dân trong xứ được dùng đồ rẻ và hàng-hoá sản-xuất bán được chạy.

**tự-do tan-hợp** *đt.* Muốn lấy nữa hay thôi tùy ý, không theo quy-định của phong-tục và luật-pháp.

**tự-dụng** *đt.* Cây tài mà làm, không xét điều-kiện khách-quan.

**tự-dưng** *trt.* Phút chốc, bỗng chốc, khi không, thỉnh thoảng, tiếng mở đầu một câu bất chợt : *Tự-dưng, nước-mắt giàn-giụa.*

**tự-đại** *bt.* Tánh người coi dưới mắt không ai, chỉ tưởng mình là quan-trọng nhất : *Tánh tự-đại.*

**tự-đắc** *tt.* Nói người đã đạt đến một trình-độ thật cao, luôn-luôn vui thích ; những cái khổ tâm-thường không lay-chuyển được lòng họ : *Người quân-tử đầu ở cảnh-ngộ nào cũng tự-đắc* // Tự cho là giỏi, là hơn người rồi sinh tính kiêu-ngạo, coi không ai bằng mình : *Tánh tự-đắc.*

**tự-động** *trt.* Tự-ý làm lấy, không đợi lệnh cấp trên mà mình có phận-sự phục-tòng : *Tự-động làm hư việc* // Xét phải thì làm, không cần ai thúc-giục. *cồ-động : Dân-chúng tự-động biểu-tình* // *tt.* Có sức kéo chạy một mình : *Xe tự-động.*

**tự-động-tiến khiên-trục** *đt.* Cây lấp (*l'arbre*), cây trục giữ việc điều-khiển sức tiến tự-động mau hay chậm (*arbre télescopique de commande des avances automatiques*).

**tự-giác** *đt.* Hiểu-biết lấy, xét và nhận ra : *Tự-giác cao, tinh-thần tự-giác.*

**tự-giải** *đt.* Chính mình cởi dây trói cho mình //

(B) Lo giải-quyết lấy sự khó-khăn của mình sự bó-buộc của mình, không cần ai : *Tự-giải nguy.*

**tự-hành** *đt.* Chính mình làm lấy, không phải nhờ cậy người khác.

**tự-hành đối-ngại** *đt. (Pháp) :* Tự mình đi hầu toà chứ không nhờ giám-hộ hay luật-sư thay mặt.

**tự-hào** *tt.* Đặc-ý vì một công-trình của mình . *Tự-hào có đứa con mới thi đậu ; tự-hào với tác-phẩm văn-ngệ nổi tiếng.*

**tự-hậu** *trt.* Từ rày sắp lên : *Thế tự-hậu không đến đó nữa.*

**tự-hiếu (háo)** *đt.* Lo cho thân mình.

**tự-hoá** *đt.* Rèn luyện lấy cho tiến hơn về mặt đạo-đức và trí-thức.

**tự-hoại** *đt.* Chính mình làm hỏng thân mình // *tt.* Tự-nhiên tiêu thành nước, thành bùn : *Căn-tiêu tự-hoại.*

**tự-học** *đt.* Học lấy một mình với sách vở, không nhờ thầy dạy : *Ông ấy nhờ tự-học mà nên.*

**tự-ý** *trt.* Cứ theo ý mình, không đợi lệnh trên, không hỏi ký - kiến người chung-quanh : *Tự-ý làm cần.*

**tự-kiểm** *đt.* Xét lại việc mình đã làm : *Mỗi đêm, nên đề ra một lúc đề tự-kiểm những việc làm trong ngày.*

**tự-kiêu** *tt.* Kiêu-hãnh, phách-lỗi, hợm mình, coi rẻ kẻ khác : *Tánh tự-kiêu, con người tự-kiêu.*

**tự ký** *đt.* Chính mình ký tên, hai chữ viết dưới dấu ký tên với tên thiệt (theo xưa) : *Đinh-văn-Mở tự ký* // Ghi chép, ghi nhận lấy, không nhờ sức người : *Hàn-thủ-biểu tự-ký.*

**tự-kỷ** *trt.* Chính mình, do lấy mình, không nhờ sức bên ngoài.

**tự-kỷ ám-thị** *đt.* Chính tại mình lo sợ, nghi-ngờ một điều gì rồi mình thấy điều ấy như đã đến với mình, nhất là bệnh-hoạn.

**tự-kỷ cảm-ứng** *đt.* Thỉnh-không hồi-hợp hoặc lo-lãng về một việc gì có thể liên-quan đến mình, dầu vô căn-cứ nhưng thường ứng-nghiem.

**tự-kỷ hành-động** *đt.* Chính mình làm lấy, không cần sức người.

**tự-kỷ thôi-miên** *đt.* Nh. Tự-kỷ ám-thị.

**tự-khắc** *trt.* Cố-nhiên, ât hân : *Thuốc này hay lắm, anh cứ uống, tự-khắc lành bệnh* // Nh. Tự-dưng.

**tự-khi** *đt.* Chính mình đối mình, xem rõ

mình : *Con người có tính tự-khí, không làm việc gì thành-công cả.*

**tự-khí** *đt.* Chính mình phá hỏng đời mình, việc mình : *Mình đã tự-khí, còn trông ai cứu-vớt.*

**tự-khiêm** *đt.* Hạ mình, nhún mình, không phô tài hay việc phải của mình ra : *Tự-khiêm là một tánh tốt.*

**tự-khoa** *đt.* Khoe-khoang, nói ra tất-cả cái hay cái giỏi của mình.

**tự-khoan** *đt.* Nén lòng hối-hận, yên-ủi lấy mình.

**tự-lập** *đt.* Lo gây-dựng lấy, không cầu-cạnh, nhờ-nhờ ai : *Tinh-thần tự-lập ; nhỏ mà biết tự-lập.*

**tự-liệu** *đt.* Liệu lấy với sức mình, tài mình, không trông-cậy bên ngoài : *Tự-liệu không kham.*

**tự-loại** *đt.* Tự-ý ra khỏi vòng tranh-đấu khi nhận thấy mình kém, không theo nổi.

**tự-lợi** *đt.* Lo lợi riêng cho mình : *Tự-tư tự-lợi.*

**tự-luật** *đt.* Đặt mình vào một khuôn-khò do mình bày ra.

**tự-lực** *trt.* Với sức mình, không nhờ ai : *Tự-lực làm nên.*

**tự-lực cánh-sinh** *đt.* Lấy sức riêng mình mà vươn lên, mà tiến thêm trong đời sống tinh-thần như vật-chất.

**tự-lượng** *đt.* Dò trước sức mình coi có đương nổi không : *Phải tự-lượng trước khi bắt tay vào việc.*

**tự-mãn** *đt.* Vừa ý với bao-nhiêu đó, thấy mình như vậy là đủ rồi : *Người đã tự-mãn thì không tham thêm nhưng cũng không tiến thêm.*

**tự-mâu-thuẫn** *đt.* Vô-tình làm trái lại việc làm trước hay nói trái lại lời nói trước của mình.

**tự-ngã** *đt.* X. Bản-ngã : *Tự-ngã kỷ-luật* (thứ kỷ-luật do mình đặt đề noi theo, đề tự răn, dẫu không ai bắt-buộc).

**tự-nguyện** *đt.* Quyết tâm, nguyện trong lòng, xem lương-tâm mình như một người chứng : *Tự-nguyện thà chết chứ không theo giặc.*

**tự-nhân** *đt.* Nguyên-nhân tự-nhiên khiến con người phải tìm cách sống và tránh chết-chóc.

**tự-nhận** *đt.* Nhận là chính mình : *Ông ấy đã tự-nhận là cha đứa trẻ.*

**tự-nhiễm** *đt.* Nhiễm lấy, bị lấy vì sức-khoẻ mình yếu hay tinh-thần mình yếu khi tiếp-xúc với ngoại-vật, ngoại-cảnh.

**tự-nhiệm** *đt.* Đương lấy, gánh-vác lấy một mình : *Tự-nhiệm gánh nặng tõe nhi.*

**tự-nhiên** *tt.* Thiên-nhiên, có sẵn hay do điều-kiện thời-tiết mà có chứ không do sức người làm ra, hoặc bởi luật tuần-tự của sự-việc mà hoá ra chứ không ai làm : *Tự-nhiên-học, tự-nhiên đào-thải* // *trt.* Bồng-không, thỉnh-thoảng : *Tự-nhiên va kiếm chuyển gây với tôi, chứ tôi có làm chi đâu* // *Đi-nhiên, cổ-nhiên, phải như vậy : Siêng-năng, cần-mẫn thì tự-nhiên khá, dẫu không giàu* // *bt.* Cứ theo ý mình, theo điệu-bộ thường, không cố uốn-nắn, sửa-chữa : *Đi đứng nói cười tự-nhiên, tánh tự-nhiên.*

**tự-nhiên đào-thải** *đt.* Thông-lệ trên đời hễ già, hễ lụi rồi, hết dùng được, hết thích, hợp với hoàn-cảnh thì tự-nhiên bị loại ra, bị tiêu mất, dẫu ai muốn giữ lại cũng không được.

**tự-nhiên-giáo** *đt.* Thứ đạo chỉ thờ-phượng sự tự-nhiên, tôn-trọng việc tự-nhiên.

**tự-nhiên-học** *đt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển và cứu-cánh của những vật tự-nhiên như cây cỏ, khoáng-chất, sinh-vật...

**tự-nhũ** *đt.* Bụng bảo dạ, lòng dằn lòng : *AI cũng tự-nhũ không nên bển-máng tới các sông bạc.*

**tự-phán** *đt.* Phán-đoán lấy hành-động của mình và làm những điều mình khuyên-cáo người khác.

**tự-phản** *đt.* Phản-tình, xét mình, trách mình sau một việc làm thất-bại hoặc không hoàn-toàn thành-công : *Tinh-thần tự-phản*

**tự-phê** *đt.* Nhận lỗi mình sau khi sơ-suất' không đợi ai trách-móc.

**tự-phụ** *tt.* Ý mình, cậy mình giỏi mà không cần sức người hay ý-kiến người : *Tánh tự-phụ hay đưa con người tới chỗ thất-bại.*

**tự-quang-thể** *đt.* Vật-thể có ánh-sáng tự-nhiên như : chất lân.

**tự-quyền** *trt.* (lồng) : Nh. Tự-chuyên : *Tự-quyền lấy vợ.*

**tự-quyết** *đt.* Quyết lòng, quyết lấy : *Tự-quyết thời vợ* // *Quyết-định lấy vận-mạng mình, không dè ai can-thiệp đến : Dân-tộc tự-quyết.*

**tự-sát** *đt.* Clg. Tự-tử, liều mình, mình giết lấy mình : *Thất-tình tự-sát* // (R) Tự mình làm hỏng việc mình : *Bán chịu là tự-sát.*

**tự-tác** *đt.* Chính mình làm lấy : *Tự-tác tự-thụ* (Mình làm mình chịu).

**tự-tài** *đt.* Nh. Tự-sát.

**tự-tại** *trt.* (Phật) : Nơi nào, thế nào cũng hợp với ý mình : *Thung-dung tự-tại*.

**tự-tay** *trt.* Chính tay, do bàn tay : *Tự tay tôi trao cho hân*.

**tự-tân** *đt.* Chừa lỗi, sửa lỗi mình : *Cải-quá tự-tân* // Theo mới, đổi mình ra mới : *Tự-tân tự-cường*.

**tự-tận** *đt.* Nh. Tự-sát.

**tự-tập** *đt.* Tập lấy cho quen.

**tự-tín** *đt.* Tin nơi mình, nơi tài sức của mình : *Không tự-tín thì hay hỏng việc*.

**tự-tỉnh** *đt.* Phản-tỉnh, xét mình, xét lại việc làm của mình (để sửa-chữa hoặc chừa nếu cần).

**tự-tiện** *trt.* Tuỳ phương-tiện của mình mà làm, không đợi ai cho phép, không phải hỏi ai : *Xin ngài cứ tự-tiện*.

**tự-tôn** *đt.* Thấy mình cao-sang hơn người, tài giỏi hơn người, một cử-chỉ chủ-quan : *Tánh người tự-tôn ; tự-tôn tự-đại*.

**tự-tồn** *đt.* Giữ mình cho còn sống : *Bán-nặng tự-tồn*.

**tự-tôn** *đt.* Nh. Tự-khiêm.

**tự-tung** *tự-tác* *đt.* Ngang-bướng, muốn làm gì thì làm, không kẻ kẻ có quyền hơn mình : *Ở nhà một mình, mặc sức tự-tung tự-tác*.

**tự-thán** *đt.* Than-thở một mình, than lấy thân.

**tự-thị** *tt.* Nh. Tự-phụ.

**tự-thiếu** *đt.* Đốt lấy mình cho chết : *Nhảy vào lửa tự-thiếu, tâm xằng tự-thiếu*.

**tự-thứ** *đt.* Nộp mình chịu tội : *Ra tự-thứ, không trốn nữa*.

**tự-thủ** *trt.* Chuộc lấy, mang lấy : *Tự-thủ kỳ hoạ* (Gây hoạ ra thì chịu lấy).

**tự-thụ** *đt.* Rước lấy, mang lấy, chịu lấy, mắc phải một điều gì do mình hứng lấy chứ không do sức bên ngoài : *Tự-thụ-độc, tự-thụ-tính*.

**tự-thuật** *đt.* Thuật lại chuyện mình, việc đã xảy ra cho mình // (R) Lối văn kể chuyện, nặng về diễn-biến sự-việc, nhẹ về tình-cảm triết-lý : *Văn tự-thuật*.

**tự-thủy** *trt.* Từ đầu, bắt từ ban đầu : *Tự-thủy chí-chung* (Từ đầu tới cuối).

**tự-thư** *đt.* Bút-tích, chữ do mình viết và

đề lại.

**tự-thừa** *đt.* Nhon lên, chổng lên : *Con số tự-thừa*.

**tự-trầm** *đt.* Tự-tử bằng cách trầm mình dưới nước sâu : *Hai bà Trưng thua trận phải tự-trầm dưới Hát-giang*.

**tự-tri** *đt.* Hiểu mình, biết mình : *Tri nhân đề, tự-tri rất khó*.

**tự-trì** *đt.* Giữ lấy mình ở mực thường, để đừng đua-đòi, đừng sa-ngã, đừng bị lôi-cuốn...

**tự-trị** *đt.* Quản-trị lấy công-việc của mình, vận-mạng của mình : *Nước tự-trị, quyền tự-trị*.

**tự-trọng** *đt.* Giữ cao nhân-cách, thế-diện mình, không hạ mình làm việc xấu-xe, đê-tiện, trái lương-tâm : *Biết tự-trọng mới được người trọng*.

**tự-trợ** *đt.* Cố-gắng, rán lo cho mình, không mong-mỏi, trông-cậy người khác : *Tự-trợ giả thiên trợ* (Có cố-gắng, Trời mới giúp cho).

**tự-vấn** *đt.* X. Tự-vận.

**tự-vận** *đt.* Liều mình chết bằng cách cắt cổ lấy.

**tự-vệ** *đt.* Giữ mình (cho khỏi bị đánh, bị giết, bị xâm-phạm bằng mọi cách có thiệt-hại đến thân-thể hay quyền-lợi) : *Quyền tự-vệ*.

**tự-vệ chính-đáng** *đt.* (Pháp) : Sự bắt-buộc phải chống-trà, không thì chết hay bị thương (*défense légitime*).

**tự-xưng** *đt.* Xưng tên hay chức-vụ của mình cho người ta biết : *Tự-xưng nhà chức-trách để dọa-nạt người* // Đặt lấy một danh-hiệu cho mình (đáng lẽ phải đề cấp dưới công-cử) : *Thời loạn, nhiều người tự-xưng Sử-quân để chiếm-cứ một vùng mà làm chúa-tề*.

**TỰ** *đt.* Chùa, nhà thờ Phật có tăng ni ở và sớm tối lo kinh-kệ, hương khói : *Am-tự, Phật-tự, quốc-tự*.

**TỰ** *đt.* Tự, lời tựa, lời nói đầu trước một quyển sách : *Cần-tự* // Thứ-lớp, ngăn-nấp : *Thứ-tự, trật-tự*.

**tự-khúc** *đt.* Tự một bài nhạc hay một nhạc-kịch, phần đầu trước.

**tự-ngôn** *đt.* Lời nói đầu, bài văn gây ý-thức độc-giả về câu chuyện trình-lầy bên trong quyển sách.

**TỰ** *đt.* Cúng-kiếng, thờ-phượng người chết

**Phụng-tự, tế-tự, thờ-tự, làm tuần làm tự.**  
**tự-diền dt.** Ruộng vua cấp để lấy huê-lợi cúng tế thần trong làng.

**tự-khí dt.** Đồ thờ, vật để trên bàn thờ hay trước bàn thờ như lư, đàn, lỗ-bộ, v.v...

**tự-sân dt.** Của hương-hoè, tài-sân dành cho việc thờ - phượng, cúng - kiếng ông bà (biens culturels).

**tự-sự dt.** Việc cúng tế : *Tự-sự* là cả một vấn-đề nghi-lễ phiên-phúc.

**tự-thừa dt. Clg.** Thừa-tự, chức quan nhỏ coi việc cúng tế trong các đền thờ quan to.

**TỰ dt.** Bày-tỏ : *Phô tự*.

**tự-sự dt.** Công-việc kẻ ra có trước có sau : *Đầu đuôi tự-sự*.

**tự-tình dt.** Tổ cặn tình-cảm cho nhau hiểu : *Máng tin xiết nỗi kinh-hoàng, Bâng mình lên trước đài-trang tự-tình K. II* Lối văn miêu-tả tình-ý của mình : *Tự-tình-khúc*.

**tự-tình-khúc dt.** Bài văn kê-lễ tâm-sự, nỗi lòng của mình,

**tự-thuật dt.** Kê lại, thuật lại : *Văn tự-thuật*.

**TỰ dt.** Dòng - dõi, con cháu : *Lập tự, tuyệt-tự II dt.* Nối dõi : *Kế-tự, thừa-tự*.

**tự-quân dt.** Ông vua nối ngôi ông vua trước cùng trong họ.

**tự-sản dt.** Của-cải của người chết để lại *II dt.* Hưởng của - cải của một người trong họ chết để lại.

**tự-tôn dt.** Cháu nội, đứa cháu nối dõi ông bà.

**tự-tục dt.** Nối dõi, giữ cho họ nhà còn mãi : *Tự-tục cha ông*.

**tự-tử dt.** Đứa con trai đứng phụng-thờ cha mẹ đã qua đời.

**TỰ trt.** *Tự, tự*, giống như : *Tương-tự*.

**tự-hồ trt. X.** *Tự-hồ*.

**TỰA tt.** Xười, rách le - the ở bìa : *Bầu áo tựa cả, lai quần tựa cả II (R)* Rát như bị đứt nhiều đường dọc ở lưỡi : *Nóng trong mình nên lưỡi tựa II* Tên thứ bệnh trẻ con trắng lưỡi, bú không được : *Chửa cho khỏi tựa*.

**tựa lưỡi tt.** Lưỡi rách như bị đứt nhiều đường khi trong miệng nóng bức : *Tựa lưỡi muốn bệnh*.

**TỰA-TỰA trt. Clg.** *Tương-tự và tương-tự* hay *tựa - tựa*, hơi giống : *Trông tựa-tựa*

*như có quen ; tựa-tựa như anh em ruột*.

**TỬA dt. X.** *Sứa và Sứa* : *Em nhỏ tựa*.

**TỬA dt.** Giời con (do trùng ruồi nở ra) : *Giời-tựa ; tựa bò lúc-nhúe*.

**TỰA dt. Clg.** *Tự*, mấy lời nói đầu ở trang đầu một quyển sách : *Đề tựa, thay lời tựa II (R)* Nhan - đề, tên hiệu một quyển sách hay bài báo : *Tựa bằng chữ to, bài ấy tựa là...*

**TỰA tt. Clg.** *Tự*, giống như : *Hai người tựa như anh em ruột*.

**tựa-hồ trt. Clg.** *Tự-hồ*, hình như, in như là : *Thiên-hạ xôn-xao, tựa-hồ như có biển*.

**tựa-tựa trt. X.** *Từ-tựa*.

**TỰA dt. X.** *Dựa* : *Nương-tựa, tựa cửa trông con*.

**TỨC bt.** Tức, giận quá sức mà khó nói ra hoặc giận vì quá thua thiệt cách không đáng : *Bực tức, căm tức, chộc tức, ghen tức, tằm - tức, tức như bó đá ; gà tức nhau vì tiếng gáy tng II* Đau lói trong ngực khi bị đòn hơi lại hay phôi bị động, bị thương : *Bịnh tức, thuốc tức, uống tức II* Đồn hơi quá đến nổi, đến vỡ : *Tức lòng sùng sùng nổi, đau lòng gỗ gỗ kêu tng. II* Bị ép quá, bị dồn chửa trong chỗ chật phải banh ra : *Tức nước bé bờ tng*.

**tức ăm-ách tt.** Lối từng cơn trong ngực : *Thở mà thỉnh - thoảng nghe tức ăm-ách II* Tức lòng quá, thỉnh-thoảng nư giận lồng lên bất ngẹn ngang : *Nghĩ tức ăm-ách, muốn bỏ cả mà đi*.

**tức bụng tt.** Khó chịu nơi bụng vì bao-tử (dạ-dày) bị phồng to, căng-thẳng hay dồn ép : *Ăn no tức bụng, nằm sấp tức bụng*.

**tức-bực tt. X.** *Bực-tức*.

**tức-cười dt.** Bất phải cười, nên không đáng : *Thấy tức-cười, tức-cười nên ruột*.

**tức chóit tt. X.** *Tức lói*.

**tức đội tt.** Tức mỗi khi bị hơi ép mạnh : *Nghe tiếng sùng to mà tức đội*.

**tức đi tt.** Thốn nơi dạ dưới : *Nín đi lâu quá tức đi*.

**tức gan tt.** Tức trong lòng quá, xung gan lên.

**tức giận tt.** Giận quá sinh tức : *Tức giận cho số-phần*.

**tức học gạch tt. Clg.** *Tức ói máu, tức lòng* quá mà không nói ra được, máu trong tim như muốn trào ra.



**tức kiềng** *tt.* Tức ngang, vừa nghe qua bắt  
nghe, không nói lời nào dặng.

**tức khí** *tt.* (lóng): Ưc lòng: *Tức khí quá,*  
*nó nói ra e bực miệng nó không kịp.*

**tức lồi tt.** *Clg.* Tức chối, đau lồi trong ngực  
tùng con.

**tức mình** *tt.* Bực trong lòng, quá giận mình;  
*Tức mình muốn chết.*

**tức mình tức mảy** *tt.* Tiếng than tức cho  
mình: *Thiệt tức mình tức mảy quá!*

**tức ngang** *tt.* Nghe ngang, phát giận liền,  
không nói ra lời: *Nghe mà tức ngang!*

**tức ngực** *tt.* Đau lồi trong lồng ngực: *Đánh*  
*máy nhiều quá, tức ngực.*

**tức ói máu** *tt.* *Nh.* Tức hộc gạch.

**tức ran** *tt.* Ran ngực, nghe đau rần-rần khắp  
trước ngực: *Ngực tức ran.*

**tức rục** *tt.* Tức lồng lên.

**tức-tối** *tt.* Quá tức giận, bực hết sức: *Tức-*  
*tối nói không ra lời.*

**tức-tức** *tt.* Hơi tức trong ngực // *Cầm-cầm,*  
*giận mà không nói ra được: Nghe cũng*  
*tức-tức.*

**tức-tươi** *trt.* *Clg.* Tắm-tức tắm-tươi, nắc lên  
tùng con: *Khóc tức-tươi.*

**tức trào máu** *tt.* *Nh.* Tức ói máu và Tức  
hộc gạch.

**TỨC** *trt.* Liền, ngay khi đó: *Lập-tức* // *Ấy*  
*là, chính là: Tắm tức Phật, Phật tức tắm;*  
*Lê-văn-Ất tức Giáp* // *Lên, tới: Tức-vị.*

**tức-cảnh** *dt.* Cảnh-tượng, phong-cảnh trước  
mắt: *Thơ tức-cảnh* // (*R*) *dt.* Trông thấy  
cảnh trước mắt: *Tức cảnh sanh tình.*

**tức-khắc** *trt.* Lập-tức, ngay, liền, không trì-  
hoãn: *Đi tức-khắc, làm tức-khắc.*

**tức-nhật (nhật)** *trt.* Nội ngày, trong ngày  
đó: *Tức-nhật phải Cho xong.*

**tức-tốc** *trt.* Ngay lập-tức, liền bây-giờ: *Đi*  
*tức-tốc; báo-dộng tức-tốc.*

**tức-thì (thời)** *trt.* Ngay, liền lúc đó: *Phải*  
*có tức-thì, không được hẹn.*

**tức-thị** *trt.* Là, chính là: *Làm thịnh, tức-thị*  
*nhận.*

**tức vị** *dt.* Lên ngôi: *Đuổi được quân Minh,*  
*Bình-định-vương tức-vị, đặt quốc-hiệu là*  
*Dại-Việt.*

**TỨC** *dt.* Hơi thở: *Thán-tức* // *Thời, nghĩ:*  
*Hưu-tức* // *Tiền lời: Lợi-tức* // *Con cháu:*  
*Từ-tức* // *Tin, sự cho hay biết: Tin-tức.*

**tức binh** *dt.* Nghỉ việc binh, ngưng giặc.

**tức cát dt.** Xả tang, đốt đồ chể, mặc đồ  
thường.

**tức chiến** *dt.* Bãi chiến, ngưng giặc.

**tức-kim** *dt.* Tiền lời (lãi) do cô-phần, trái-  
phiếu sinh ra.

**tức-khoản** *dt.* Tiền lời (lãi) do một số vốn  
cho vay hay gửi ngân-hàng tính ra.

**tức-suất** *dt.* Phần lời, số lời tính theo phần  
trăm của số vốn: *Tức-suất 3%.*

**tức-tá** *dt.* Lờn chồng lên vốn đề té lời thêm.

**tức-tiền** *dt.* Tiền lời (lãi).

**tức-thế** *dt.* Chết, tắt nghỉ việc thế-gian.

**tức-trái** *dt.* *Nh.* Tức-tá.

**TỨC** *dt.* Dâu (vợ con trai mình): *Từ-tức.*

**tức-phụ** *dt.* Con dâu.

**TUNG** *trt.* *X.* Tăng: *Kêu tung, gọi tung* //  
*Vồng bông lên: Tung ban; nhảy lung-*  
*tung.*

**tung-tung** *trt.* Vồng lên rớt xuống nhiều  
lần: *Trái banh vồng tung - tung; nhảy*  
*tung-tung.*

**TUNG** *trt.* *Clg.* Tăng, sáng - sủa, rục - rờ:  
*Bùng-tung.*

**tung-bùng** *bt.* Tăng-bằng, rộn-rịp, vui-vẻ:  
*Đình-đám tung-bùng, cờ-xí tung-bùng* //  
*Lãng-xăng, bộ vui-vẻ: Rùng hoang sốe*  
*nhảy tung-bùng, Hoa chưa nở nhụy bướm*  
*đùng lao-xao* *CD.*

**TUNG-HÙNG** *tt.* *X.* Chung-hùng.

**TUNG-TIU** *dt.* *X.* Năng-niu.

**TỪNG** *dt.* *X.* Tăng: *Tùng lâu, từng lớp.*

**TỪNG** *trt.* *X.* Tăng: *Tùng-trải: Đã từng*  
*ăn bát cơm đây; Đã từng nhịn đói cả*  
*ngày không cơm* *CD.*

**TỪNG** *trt.* *Clg.* Từ, mỗi cái một: *Tùng*  
*giây từng phút, từng ngày từng tháng;*  
*đếm từng người, lấy từng cái.*

**tùng chấp** *trt.* *Clg.* Từng hồi, tái đi tái lại  
luôn, mỗi lần một lát thì hết: *Bụng đau*  
*tùng chấp.*

**tùng hồi** *trt.* *Nh.* Từng chấp.

**tùng khúc từng dẫn** *trt.* Nhiều đoạn ngăn-  
ngăn: *Cắt từng khúc từng dẫn hết, không*  
*xài gì được.*

**TỪNG-KHAO** *dt.* *Clg.* Tăng-khạo hay Tăng-  
khạo, người cai-quản: *Chú từng-khạo*  
*nhà máy, anh từng-khạo ruộng cho ông*  
*chủ điền.*

**TỪNG** dt. Seng hay Sến, chịu cho chủ phố (hay nhà) hoặc người đang ở căn đó một số tiền để được mượn lại căn đó : *Phải từng hết năm chục ngàn mới được vào ở //* Nhưng quyền mượn nhà hay phố cho người khác để lấy một số tiền : *Tôi từng căn đó cho người ta rồi.*

**TỪNG** dt. Tiếng gọi người Tàu ở Việt-nam : *Chú từng.*

**từng con** dt. Tiếng gọi đứa trai nhỏ, người Tàu.

**từng-từng-tưng** dt. Nh. Từng (tiếng gọi giễu) : *Tham giàu, tôi lấy chú từng-từng-tưng... CD.*

**TƯỚC** dt. Lột, tét vỏ theo đường dọc : *Rách tước, xé tước ; tước dây chuối, tước chỉ thơm //* Bóc-lột, đoạt, lấy đi : *Tước khí-giới.*

**tước-chính** dt. Nhờ người xem và sửa chữa giùm văn thơ của mình.

**tước chức** dt. X. Cách chức.

**tước-đoạt** dt. Đoạt lấy, giựt lấy : *Bị chúng tước-đoạt khí-giới.*

**tước quyền** dt. Truất mất quyền-hành : *Có tội nhục-thê, bị tước quyền công-dân.*

**tước tịch** dt. Bồi sớ, xoá tên trong sớ.

**TƯỚC** dt. Chim sè và nhiều loại chim khác : *Công-tước, châu-tước, gia-tước, hồng-tước, không - tước, ma - tước, sơn - tước.*

**tước-bình** dt. Tầm bình-phong có hình con chim sè (có thuyết cho rằng chính không-tước-bình gọi tắt, như thế thì hình con công chứ không phải sè) // (B) Việc kén rề : *Tước-bình thì mở xem tên ai nào HT (Xt. Bản sè PH. II).*

**tước-la** dt. Tầm lưới dùng bắt chim sè.

**tước-thiệt** dt. Tên thứ trà, lá giống lưỡi chim sè.

**TƯỚC** dt. Chức quan hồi xưa do vua phong cho có danh-vị để hưởng lộc : *Ấn-tước, chức-tước, phẩm-tước, quan tước, năm tước được phong là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam ; Lê-văn-Hưu làm quan đến chức Bình-bộ thượng-thư, tước Nhân-uân-hầu.*

**tước lộc** dt. Tước quan và lộc được hưởng như lương hoặc thuế đánh ngay ở dân trong khu-vực được tước-phong.

**tước-phong** dt. Chỉ vua phong cho ông quan nào một tước.

**tước-vị** dt. Danh-vị của một tước do vua phong.

**TUƠI** tt. Xanh, sống, còn chất nước : *Cà tươi, rau cải tươi, ăn tươi nuốt sống //* Mới chết, chưa ướp : *Đất như tôm tươi ; Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD //* (B) Đẹp-đẽ, hồng-hào, thắm-nhuận, linh-hoạt : *Đỏ tươi, thắm tươi, trắng tươi, vàng tươi, xanh tươi ; Miệng cười thiệt tươi, bức tranh rất tươi ; Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng ; Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan CD. //* trt. Ngay, lập-tức, liền khi ấy : *Làm tươi hết ba bát cơm, bị đánh chết tươi.*

**tươi cười** tt. Hớn-hở, có vẻ mặt thật vui, miệng như cười luôn : *Đứng tiếp khách, mặt phải tươi cười mới lịch-sự.*

**tươi chong** tt. Hớn-hở, có vẻ vui : *Tuồng mặt tươi chong.*

**tươi màu** tt. Có màu dòn-dòn tốt : *Bức tranh tươi màu.*

**tươi nhuận** tt. Hồng-hào, không mét : *Nước da tươi nhuận.*

**tươi rầm-rối** tt. Clg. Tươi rói, mới làm thịt ra, mới đập chết, thịt còn đỏ : *Cá (hoặc tôm hay thịt) tươi rầm-rối.*

**tươi rói** tt. X. Tươi rầm-rối và Tươi chong : *Cá tươi rói ; mặt tươi rói.*

**tươi-tái** tt. Tốt-tươi, có khí-sắc vui-vẻ, ưa nhìn : *Về mặt tươi-tái.*

**tươi-tắn** tt. Nh. Tươi-tái.

**tươi tỉnh** tt. Khoẻ-khoăn, tỉnh-táo : *Ngủ dậy, nên rửa mặt cho tươi tỉnh.*

**tươi-tốt** tt. X. Tốt-tươi.

**tươi-thắm** tt. Clg. Thắm - tươi, Nh. Tươi-nhuận.

**tươi xanh** tt. Clg. Xanh tươi, nói rau, cỏ, hoa, lá, trái mới hái, còn màu xanh đẹp.

**TUƠI** trt. Vác, hời, nói về việc cân hàng, cho bên món đồ nặng hơn một chút : *Cân tươi, tươi đồng cân.*

**TUỐI** dt. Rưới nước vào cho tươi : *Tưới cây, tưới kiềng, tưới rau //* trt. Rê cho chảy dài nhiều nơi : *Đái tưới, ỉa tưới, đờ tưới //* (B) Xối-xà, không nương tay : *Chửi tưới, đánh tưới, mắng tưới.*

**tưới nước** dt. Rưới nước vào, rê cho nước chảy từ-từ : *Tưới nước vào đồng un.*

**tưới tiền** dt. Vãi tiền, xài tiền như nước : *Tưới tiền vào sông bạc.*

**tưới xối** dt. Tưới nước xuống rất nhiều và mạnh : *Tưới xối như vậy, xoi đất bầy rã ra cá.*

**tươi-xựợ** trt. Xối-xả, không vị mặt, không nung tay : *Ai tao cũng làm tươi-xựợ ; mềng tươi-xựợ.*

**TƯƠM** tt. Rướm, rịn ra : *Tướm máu, tướm mỗ-hôi, tướm mặt.*

**TƯƠM** trt. Đàng-hoàng, kỹ-càng : *Ăn-mặc tướm.*

**tướm-tất** trt. Nh. Tiêm-tất.

**TƯƠM** tt. Nát, xơ-rơ : *Quần áo rách tướm ; Nghĩ chi cho nát dạ người như tướm HT.*

**tướm-tướm** tt. Clg. Tướm-tướp, Nh. Tướm : *Áo tướm-tướm rách, mặt bì-bì nhăn NDM.*

**tướm-tướp** tt. X. Tướm-tướm.

**TƯƠM-TƯỚP** trt. Cách chụp giựt, ð-ét, không đợi lệnh, không thứ-tự : *Làm tướm-tướp, tướm-tướp trên đầu.*

**TƯƠM** trt. Ngay, liền khi ấy : *Chối tướm, làm tướm cả.*

**TƯƠM-TƯỚT** bt. Clg. Tướm-tướt, cãi-vã hỏn-hào, không nhường lời : *Khuyến nó mà nó cứ tướm-tướt.*

**TƯỜN** dt. X. Trườn.

**TƯỜN** dt. X. Tiển (do Tiển nói trại) : *Tuồn lên l*

**TƯƠNG** dt. Món gia-vị mặn làm bằng cơm nếp đóng mốc, ủ ba ngày rồi rang đậu nành trộn chung, ngâm được ba lần chìm, ba lần nổi rồi cứ chín phần tương, hai phần muối thì tương dùng được, nước làm món nộm hay chấm : *Chấm tương, chưng tương, kho tương, đồ ghè tương (nổi ghen).*

**tương chao** dt. Tương và chao, hai món được dùng trong các thức ăn chay II (thth). Thức ăn chay.

**tương dưa** dt. Tương và dưa II (R) Thức ăn chay hay đậm-tặc : *Ngày hai bữa tương dưa ; tương dưa hầm-hút.*

**tương y** dt. Thứ tương nguyên chất, thiệt ngon.

**tương ngọt** dt. Clg. Cầm-chương hay Cầm-chướng, thứ tương nghiền nhuyễn với đường.

**tương rau** dt. Tương và rau II (R) Nh. Tương dưa.

**tương Tàu** dt. Tương do người Tàu làm

bán, đậu không được sàng kỹ, nên hơi tương không đều, không sạch : *Nát như tương Tàu.*

**TƯƠNG** dt. (thực) : Clg. Cây bàng, tên chữ : Quang-lang, tên thuốc : Khô-leng-mộc hay Thiết-mộc, loại cây to không nhánh ngang, ngọn có vài chục lá, gỗ thật rắn chắc, dẻo và vài tác có bột vàng được dùng làm bánh, thân cây có đốt, ngọn nở hoa chùm màu lục, trái như chùm-ruột, mỗi ché hơn trăm trái, mỗi cây hơn trăm ché, dẻo lòng-thông như cây lọng ; xưa người ta dùng gỗ này chuốt binh-khí thế cho sắt ; vỏ cây dẻo và bền, được dùng đánh dây gầu múc nước.

**TƯƠNG** trt. Cùng nhau, đối nhau, chung nhau : *Hỗ-tương, hoạn-nạn tương-cứu (binh-vực, cứu-vớt nhau, khi có nạn) ; Bất tương thượng hạ (chẳng hơn thua niao.)*

**tương-ái** dt. Thương-yêu nhau : *Tình tương-ái.*

**tương-biệt** dt. Xa nhau, chia-lìa nhau : *Lẽ tương-biệt.*

**tương-cách** dt. Dạng ra xa, cách nhau, xa nhau : *Hai dằng tương-cách.*

**tương-can** dt. Đụng-chạm nhau, dính-liú nhau : *Hai người nghịch ý mà gần nhau, khó tránh tương-can.*

**tương-cố** dt. Ngoảnh trông nhau : *Tương-cố bất tương-kiến (ngoảnh trông nhau mà chẳng thấy).*

**tương-cứu** dt. Cứu-vớt nhau : *Có câu tích đức, tu nhân ; Hoạn-nạn tương-cứu, phú bần tương-tri CD.*

**tương-diên** dt. Tiếp-nối nhau, kéo dài ra.

**tương-duyên** dt. (Phật) : Sự tương-quan giữa nhân-quả và nhân-duyên trên đường thành-hoại diễn-biến của muôn loài.

**tương-đả** dt. Đánh lộn, đánh nhau : *Tương-đả thành thương (Đánh nhau có thương-tích).*

**tương-đãi** dt. Đối-đãi nhau, cư-xử với nhau.

**tương-đắc** tt. Vừa bưng nhau, ưa-thích nhau : *Hai người rất tương-đắc.*

**tương-đẳng** tt. Đồng như nhau, đều nhau, cùng một hạng.

**tương-đối** bt. Đối nhau, quan-hệ với nhau : *Theo óc thâm-mỹ xưa, đồ-vật chưng dọn trong nhà đều được sắp tương-đối II Dính-dáng xa hay gần, không riêng-rẽ được ;*

*Mọi sự-việc trong xã-hội đều tương-đối //*  
 Trong một mức-độ nào đó thôi, không cùng-  
 tột được: *Giá-trị tương-đối, đa-số tương-  
 đối //* Đối với một giới, một hạng, không thể  
 đối với giới khác, hạng khác được: *Học-lực  
 tương-đối khác.*

**tương-đồng tt.** Bằng nhau, đều nhau: *Ý-  
 nghĩa tương-đồng.*

**tương-đương tt.** Ngang nhau, một cỡ, một  
 chạ: *Sức học tương-đương.*

**tương-giao dt.** Giao-thiếp nhau, kết thân với  
 nhau: *Miếng trâu là nghĩa tương-giao,  
 Muốn cho đây đây duyên vào hợp duyên  
 CD.*

**tương-hào trt.** Từ-tế với nhau: *Hai đảng  
 qua lại rất tương-hào.*

**tương-hiệp trt.** X. Tương-hợp.

**tương-hoà tt.** Hoà-thuận, hoà-hợp với nhau :  
*Sự sống chung giữa hai người tương-hoà  
 nhau lắm.*

**tương-hỗ bt.** X. Hỗ-tương.

**tương-hội dt.** Gặp nhau, nhóm lại, hiệp lại :  
*Chẳng trước thì sau lý đào tương-hội,  
 Khuyên em dẫn lòng rón đợi ít lâu CD.*

**tương-hợp dt.** Clg. Tương-hiệp, X. Tương-  
 hoà.

**tương-huỷ dt.** (Pháp) : Tiêu-huỷ lẫn nhau vì  
 có liên-quan về mặt pháp-lý: *Ông Giáp  
 dùng giấy uỷ-nhiệm không hợp-thức để  
 đứng lập giao-kèo với một người khác;  
 công-việc bị phát-giác, cả hai văn-kiện  
 (giấy uỷ-nhiệm và tờ giao-kèo) đều tương-  
 huỷ.*

**tương-hướng dt.** Trông vào nhau, ngó mặt  
 nhau.

**tương-ỷ dt.** Nương nhau, tựa vào nhau :  
*Hai nước như môi với răng, phải tương-  
 ỷ nhau mà chống kẻ thù chung.*

**tương-kế dt.** Kế-tiếp nhau, nối liền nhau.

**tương-kính dt.** Kính-nhường nhau, trọng nề  
 nhau.

**tương-kiến dt.** Thấy nhau, gặp mặt nhau :  
*Tương-cố bất tương-kiến (Cùng ngoảnh tìm  
 nhau mà chẳng thấy nhau).*

**tương-kỳ dt.** Cùng hẹn nhau.

**tương-khắc tt.** Xung-khắc, kỵ nhau, không  
 thuận nhau: *Hai đảng tương-khắc.*

**tương-liên bt.** Liền nhau, cấu-kết nhau thành  
 một khối: *Tương-liên hỗ-trợ.*

**tương-ngộ dt.** Gặp nhau: *Anh em lâu ngày  
 tương-ngộ.*

**tương-nhãn dt.** Nhịn nhau.

**tương-nhượng dt.** Nhường nhau.

**tương-phản dt.** Trái ngược nhau, nghịch  
 nhau: *Ý-kiến tương-phản.*

**tương-phân dt.** Chia cho nhau: *Tương-phân  
 tài-sản.*

**tương-phân tở-quyền dt.** (Pháp) : Vụ kiện  
 đòi chia gia-tài.

**tương-phân trách-nhiệm dt.** (Pháp) : Chia  
 trách-nhiệm cho hai bên nguyên và bị, lỗi  
 xử của toà khi nhận ra cả hai đều có lỗi,  
 bằng nhau hay bên ít bên nhiều và định  
 tỷ-số của nhiều ít để tuyên xử án cho công-  
 bình.

**tương-phối dt.** Ăn nhau, thích-hợp nhau :  
*Hai sự-kiện tương-phối.*

**tương-phù dt.** Phù-hợp nhau, ăn-rập nhau :  
*Nào-cần không tương-phù với linh-hồn  
 (triết).*

**tương-phùng dt.** Nh. Tương-ngộ: *Tới đây  
 hỏi khách tương-phùng: Chim chỉ một  
 cánh bay cùng nước non? CD.*

**tương-quan tt.** Quan-hệ nhau, dính-dáng  
 qua lại với nhau: *Mối tương-quan, sợi  
 dây tương-quan giữa hai nước láng-lềnh.*

**tương-quan tương-duyên dt.** (Phật) : Sự  
 dính-dáng, ảnh-hưởng qua lại của những  
 hiện-tượng tâm-lý và vật-lý để sinh-hoá, biến-  
 chuyển.

**tương-sanh (sinh) dt.** Cùng gây ra: *Tương-  
 sanh oán-thù.*

**tương-tàn dt.** Tàn-sát, giết-chóc lẫn nhau :  
*Cốt-nhục tương-tàn (Anh em ruột thịt mà  
 giết-chóc nhau).*

**tương-tặc dt.** Hai nhau.

**tương-tề tt.** Bằng nhau // Đồng cùng nhau :  
*Nội, ngoại tương-tề.*

**tương-tế dt.** Giúp-đỡ lẫn nhau : *Hoạn-nạn  
 tương-tế; hội tương-tế.*

**tương-tiếp dt.** Nh. Tương-liên, Tương-kế và  
 Tương-giao.

**tương-tự tt.** Clg. Tương-tự, gần giống nhau :  
*Hai đứa tương-tự nhau.*

**tương-tuất dt.** Nh. Tương-tề.

**tương-tư bt.** Nhớ nhau: *Giữa đường đứt  
 gánh tương-tư K ỉ (thì) Nhớ người yêu  
 đến sanh bệnh; tên thứ bệnh vì quá thương  
 nhớ người yêu mà sanh ra: Nó tương-tư  
 con nọ nên ra thân-thê như vậy; bệnh  
 tương-tư thuộc tâm-bệnh.*

**tương-tự tt.** X. Tương-tự.

**tương-thân bt.** Thân-một với nhau: *Tình  
 tương-thân.*

**tương-thiện** tt. Nh. Tương-hảo.

**tương-thước** dt. Hiều nhau X. Bọn tương-thức.

**tương-tranh** dt. Tranh-giành nhau, xung-đột nhau : Cuộc tương-tranh Trịnh-Nguyễn.

**tương-tri** bt. Hiều bụng nhau : Bụng-bê là nghĩa tương-tri, Sao cho sau trước một bê mới nên CD.

**tương-trợ** dt. Giúp đỡ lẫn nhau : Tương-thân tương-trợ.

**tương-truyền** dt. Đồn-đãi, chuyển miệng nhau từ đời này sang đời nọ : Tương-truyền rằng do Thủy-Tinh đánh ghen với Sơn-Tinh mà mỗi năm, vào mùa hạ, nước ở triều sông Nhị-hà đều dâng to.

**tương-ứng** dt. Đáp lời nhau : Đồng-thỉnh tương-ứng.

**tương-xúng** tt. Xúng với nhau, vừa cặp với nhau.

**TƯƠNG** bt. Hầu, sắp tới, đưa tới : Kinh tương nội-vụ (giải nội-vụ tới quan).

**tương-kế** dt. Nương theo cái kế của người đưa đến : Tương-kế tựu kế (Theo mưu kế của địch mà lập một kế khác để gạt địch sa vào bẫy mình).

**tương-lai** tt. Sắp đến, sẽ tới : Bước tương-lai, chuyện tương-lai, một ngày tương-lai gần đây II (R) dt. Tiên-trình, việc sắp tới : Xem tương-lai ra sau II (B) Đời sống vênh vẹo, tài giỏi : Cậu họe-sinh này có tương-lai lắm.

**TƯƠNG** dt. Tên con sông lớn ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu, chảy vào Động-dinh-hồ, thường dùng tả việc vợ chồng hay trai gái cách biệt nhau : Mạch tương, mạch tương ; Sông Tương một dải nông sờ, Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia K.

**TƯỜNG** dt. Vách gạch : Vách tường, xây tường ; kín cổng cao tường ; liễu ngõ hoa tường ; tứ đồ tường.

**tường ba mươi** dt. Vách tường bề dày bằng bề ngang ba miếng gạch thẻ (gạch lá bài) tức 30 cm rộng với hai đường hồ xây và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 35 cm.

**tường-bích** dt. Vách tường nhà, tức vách nhà xây bằng gạch hay đá.

**tường-diện** dt. Ngoảnh mặt vào tường II (B) Mù-lij, dốt-nét, không học-thức.

**tường hai mươi** dt. Vách tường bề dày bằng bề ngang hai tấm gạch thẻ (gạch lá

bài) tức 20 cm rộng với một đường hồ tót và hai lớp hồ tô, tất-cả dày lối 23 cm.

**tường hoa** dt. Bức gạch ngăn đất trồng hoa : Chập-trùng vách phến tường hoa NDM.

**tường-luỹ** dt. Vách tường làm hàng-rào : Tường-luỹ sum-nghiêm.

**tường một mươi** dt. Tường xây một lớp gạch thẻ (gạch lá bài) dày 10 cm, rộng với hai lớp hồ tô, tất cả lối 12 cm bề dày.

**tường ngăn** dt. Vách ngăn trong nhà xây bằng gạch : Tường ngăn thường xây không tới mái.

**TƯỜNG** bt. Rõ-ràng, tỏ-rõ : Am-tường, tỏ-tường, tinh-tường, xem tường II Hiều rõ : Bất tường chân giả ; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường... CD.

**tường-am** dt. X. Am-tường.

**tường-báo** dt. X. Tường-trình.

**tường-lục** dt. Ghi chép rành-mạch, đủ chi-tiết.

**tường-luyện** dt. Tập-luyện kỹ-càng.

**tường-ngôn** dt. Nói rõ, cặn-kê.

**tường-sát** dt. Xem-xét tỉ-mỉ.

**tường-tận** tr. Rành-rẽ, cặn-kê : Hỏi cho tường-tận.

**tường-tất** tr. Nh. Tường-tận.

**tường-tế** tt. Rõ-ràng với mọi chi-tiết nhỏ-nhất : Bản-đồ tường-tế (plan parcellaire).

**tường-tình** dt. Tình-tiết rõ-ràng : Glai rõ tường-tình.

**tường-thuật** dt. Thuật lại đầy-đủ, rõ-ràng : Vụ ấy, báo có tường-thuật.

**tường-thuyết** dt. Bày-tỏ cặn-kê, rõ-ràng.

**tường-trần** dt. Kề lại rõ-ràng.

**tường-tri** dt. Hiều rành-mạch.

**tường-trình** dt. Clg. Tường-báo, trình lên cấp trên một cách tỉ-mỉ, rõ-ràng.

**tường-văn** dt. Văn-thơ, tờ trình viết rõ-ràng, rành-mạch.

**TƯỜNG** tt. Lành, tốt : Bất - tường, đại-tường, tiểu-tường II dt. Điềm lành : Trình-tường.

**tường-thuy** dt. Điềm lành, việc xảy ra mà người ta tin rằng sẽ có việc may đến.

**tường-vân** dt. Mây lành, đám mây tốt.

**TƯỜNG-VI** dt. (thực) : Clg. Tầm-xuan, loại hường có dây leo nhiều gai nhọn cứng, hoa

trắng hoặc hồng, thơm ngát; (Đy) chủ-trị  
kiết-ly, sát-trùng và lành sang-độc (*Rosa chi-  
nensis*) X. Hương.

**TƯỚNG** dt. Quan võ xưa cầm đầu một đạo  
hay đội binh: *Bình-tướng, chủ-tướng, danh-  
tướng, đông-tướng, hồ-tướng*; *Đoạt cò  
chém tướng*; *con nhà tướng* // *Cấp sĩ-  
quan cao nhứt trong binh-đội tổ-chức theo  
tây-phương*: *Cấp tướng, chuẩn-tướng, đại-  
tướng, thiếu-tướng, trung-tướng, thống-  
tướng* // *Hình-nhơn bằng gỗ của thầy pháp*:  
*Đạo ông tướng, xây tướng trục tà* // *Con  
cò hay lá bài có chữ «tướng»*: *Cờ tướng,  
chiếu tướng, khập tướng, tướng đỏ, tướng  
xanh* // *Tiếng gọi người đàn-ông với ý  
khinh-thường*: *Thằng tướng lạ đời, thằng  
tướng sợ vợ* // tr. X. Nói tướng.

**tướng biện** dt. Tiếng gọi chung các quan  
võ có cầm binh đánh giặc.

**tướng càn** dt. Các viên tướng cấp dưới,  
võ-nghe tầm-thường.

**tướng cướp** dt. Tay ăn cướp có hạng, có  
nhiều lâu-la dưới tay: *Sách Pháp gọi nhà  
cách-mạng Hoàng-hoa-Thậm là một tướng  
cướp.*

**tướng chủng** dt. Con nhà tướng, giống  
nòi nhà tướng.

**tướng giặc** dt. Tiếng gọi các viên tướng  
hàn nghịch.

**trước 7-hiệu** dt. Nh. Tướng-tá.

**tướng - lãnh** dt. Viên tướng chỉ-huy //  
tht: *Tiếng gọi chung các sĩ-quan cao-cấp.*

**tướng-lệnh** dt. Lệnh dạy của chủ-tướng.

**tướng môn** dt. Nhà tướng, dòng-dõi nhà  
tướng.

**tướng lùn** dt. Tướng cầm binh hồi xưa  
thấp người, có bề ngang như Thờ-hành-  
Tôn, Đâu-nhút-Hồ, Tần-Hồn trong truyện  
Tàu // *Cầu-thủ bành tròn lùn mà đá hay* //  
(lóng): *Tiếng gọi cà-rớn người đàn-ông lùn.*

**tướng núi** dt. Tiếng gọi các vai hát bội  
giỏi võ, mặt dữ, làm ăn-cướp hay dân  
thường: *Đóng tướng núi, tiếng phải to  
mới được.*

**tướng phiên** dt. Tướng cầm binh ở các  
lân-quốc nước Trung-hoa, tất cả đều mặt  
dữ.

**tướng-quân** dt. Chức quan cầm đầu một đạo  
quân // *Tiếng gọi một quan võ hay người  
thường mà biết võ, có cầm đầu một toán  
người đánh giặc*: *Xin tướng-quân tha-thứ.*

**tướng-sĩ** dt. Tướng và binh lính: *Thắng  
trần, tướng-sĩ đều reo mừng.*

**tướng-sĩ-tượng** dt. Tên ba lá bài hay ba  
con cò có mang chữ ấy // (lóng) *Bộ ba,  
tiếng gọi ba người chơi thân, thường đi chung  
nhau*: *Một húi tướng-sĩ-tượng chúng nó.*

**tướng-soái** dt. Clg. Tướng-suý, vị nguyên-  
soái (suý) cầm đầu hết binh lính trong  
nước.

**tướng - tá** dt. Tiếng gọi chung các võ-  
tướng bảy-giờ, thuộc cấp tướng và cấp tá.

**TƯỚNG** dt. Dáng-dấp người có thể đề lộ  
tánh-tình hay vận-mạng ra cho người có  
kinh-nghiem thấy biết: *Bộ tướng, coi  
tướng, nhắm tướng, phát-tướng, phước-  
tướng, quý-tướng, sách tướng, tài-tướng,  
thầy tướng, xấu tướng, xem tướng*; *Hữu  
dị-tướng tất hữu kỳ-tài* (*Có tướng xấu ắt  
có tài lạ*) // *Quan to hơn hết trong triều,  
thay mặt vua cầm quyền trị nước*: *Tề-  
tướng, thừa-tướng* // *Người được quốc-  
trưởng một nước chỉ - định đứng ra lập  
chánh-phủ và cầm đầu chánh-phủ ấy*: *Thủ-  
tướng.*

**tướng-công** đdt. Tiếng gọi các quan đội-  
thần xưa: *Thưa tướng-công...*

**tướng-diện** dt. Dáng-dấp, mặt-mũi: *Tướng-  
diện đẹp-đẽ.*

**tướng-mạo** dt. Dáng-dấp, bộ-tịch: *Tướng-  
mạo mạnh-mẽ.*

**tướng-phủ** dt. Phủ tề-tướng hay thừa-tướng:  
*Vợ Bá-ly-Hề chực ngoài tướng-phủ ba  
ngày mới thấy mặt chồng.*

**tướng-quốc** dt. X. Tề-tướng.

**tướng-sĩ** dt. Thầy tướng, người làm nghề  
xem tướng đoán vận-mạng.

**tướng-số** dt. Nghề xem tướng và ngày sinh  
tháng đẻ để đoán vận-mạng.

**tướng-tá** dt. Hình-thù, tiếng tá thân-thờ một  
người: *Tướng-tá vạm-vỡ, tướng-tá ốm  
tong.*

**tướng-thuật** dt. Thuật xem tướng mà biết  
tánh-tình, thân-thể và tương-lai.

**tướng-ứng** trt. Xem sắc-diện mà đoán chừng,  
có trật thì nói trơ qua: *Nói tướng-ứng.*

**TƯỚNG** dt. Suy-nghĩ, nhớ đến, nghĩ đến:  
*Mặc-tướng, mộng-tướng, mơ-tướng, suy-  
tướng, tin-tướng, thiết-tướng, thương-  
tướng, trộm tướng, vọng tướng*; *Nghề  
riêng nhớ ít tướng nhiều, Xăm-xăm đề  
nỏ Lam-kiều lẫn sang K; Đêm đêm tướng*

*dài ngắn-hà, Chuôi sao tinh-dầu đã ba năm tròn CD II (R) Ngờ, cho là, hiểu lầm: Tường ai, té ra anh; Cách mấy thu, tường là em đi biệt, Hay đâu em còn trực-tiết đợi anh CD.*

**tường chừng** *đt.* Nhớ chừng, nghĩ đến theo thói quen, theo lệ: *Tường chừng thức dậy chớ không biết mấy giờ.*

**tường đầu** *đt.* Lờ lững một việc trót nghĩ sai, hiểu lầm: *Nửa mừng nửa lại tủi thầm, Tường đầu em đã ôm cầm sang ngang CD.*

**tường đến** *đt.* Nghĩ tới, nhớ tới một người nào hay một việc gì: *Nỗi niềm tường đến mà đau, Thấy người nằm đó, biết sau thế nào? K.*

**tường kính** *đt.* Cầu kính, dọc kính: *Đến giờ tường kính.*

**tường là** *đt.* Nh. Tường đâu: *Tường là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc mỗi đàng một cây CD.*

**tường-mộng** *đt.* Chiêm-bao thấy vì quá nghĩ đến: *Cả ngày tơ-tường tơ-tơ, Đêm đêm tường-mộng, dậy rồi chiều không CD.*

**tường-niệm** *đt.* Tìm nhớ lại trong trí: *Tường-niệm công ơn cha mẹ II Hồi nhớ đến với tất-cả tấm lòng kính mến: Tường-niệm chiến-sĩ trận-vong.*

**tường nổi** *đt.* Nghĩ đến một sự-kiện nào của người ở xa hoặc sẽ đến với mình: *Tường nổi vất vả của chồng; tường nổi cô-đơn của mình.*

**tường nhớ** *đt.* Nghĩ đến, nhớ đến: *Tường nhớ vợ con; tường nhớ lúc thiếu-thời.*

**tường Phật** *đt.* In trong trí hình-tượng đức Như-lai và lòng từ-bi bác-ái của ngài.

**tường rằng** *đt.* Nh. Tường đâu: *Thấy anh em những mơ-màng, Tường rằng đây đây phương-hoàng kết đôi CD.*

**tường tình** *đt.* Nghĩ đến mối tình qua lại giữa mình với người trong cuộc mà có một thái-độ dề-dãi: *Tường tình anh em, tôi không nở thẳng tay.*

**tường tới** *đt.* Nh. Tường đến.

**tường-tượng** *đt.* Hình-dung trong trí ra một sự-vật theo sự mơ-ước hay lo sợ của mình: *Tường-tượng ngày thành-công rực-rỡ; tường-tượng một tai-nạn đùng xe II (R) Bày-đặt, bày ra: Kề rờn những chuyện tường-tượng đầu đầu.*

**tường-uẩn** *đt.* (Phật): Uẩn thứ ba trong ngũ-uẩn, chỉ sự hiểu biết của con người

khí giác-quen và ý-thức tiếp-xúc với ngoại-cảnh.

**tường-vọng** *đt.* Tường đến và mơ-ước: *Giờ tường-vọng xa-xôi.*

**TƯỜNG** *đt.* Khen-ngợi, ban-thưởng: *Khoa-tướng, thỉnh-tướng.*

**tường-kim** *đt.* Tiền thưởng, giải thưởng bằng tiền.

**tường-khuyến** *đt.* Khen-ngợi và khuyến-kích.

**tường-lệ** *đt.* Nh. Tường-khuyến: *Lời tường-lệ.*

**tường-lực** *đt.* Giấy ban khen: *Bằng tường-lực.*

**tường-phẩm** *đt.* Đồ-vật làm phần thưởng, giải thưởng bằng đồ-vật.

**tường-thiện** *đt.* Nh. Khuyến-thiện.

**tường-thưởng** *đt.* Khen thưởng, tỏ lời khen-ngợi và ban-thưởng: *Được tường-thưởng công-lao.*

**tường-trạng** *đt.* Bản kê những công-lao đáng khen thưởng: *Cử-toạ vỗ tay hoan-hô sau khi nghe dứt bản tường-trạng.*

**TƯỢNG** *đt.* Con voi: *Bành-tượng, quân tượng, thốt tượng II Bát chân tượng gọi tắt, cái bát to trót vành: Bới cơm ra tượng II To lớn: Chân tượng, ruột tượng, cá tai tượng, ghế bành-tượng II Tên con cờ hay lá bài có chữ « Tượng »: Tượng đỏ, tượng xanh, ăn tượng, ghềnh tượng, chờ tượng II Hình - dáng hiển-hiện: Hiện - tượng, khí-tượng, quái-tượng, tượng-tượng II Phép-tắc: Tượng-ngợi.*

**tượng-binh** *đt.* Đội binh cỡi voi đánh giặc: *Tượng-binh là đặc-điểm của binh-đội nước Việt ta xưa.*

**tượng-đội** *đt.* Nh. Tượng-binh.

**tượng-hình** *đt.* Lối chữ Hán nhái theo hình-dáng đồ-vật: Chữ « mã » giống con ngựa, chữ « điền » giống thửa ruộng, v.v... đều là lối chữ tượng-hình.

**tượng-hốt** *đt.* Cái hốt (của các quan triều xưa) bằng ngà.

**tượng-ngợi** *tt.* Ngoài phép-tắc, không hợp-thức.

**tượng-nha** *đt.* Ngà voi, răng voi.

**tượng-quận** *đt.* X. PH.III.

**tượng-tì** *đt.* Cái vồi con voi.

**tượng-trưng** *bt.* Mượn vật có hình-thể để biểu-hiện cho vật không hình-thể: *Lá quốc-kỳ là tượng-trưng của tổ-Quốc II Lầy-có, lầy*

thảo, dùng một phần nhỏ để thay thế cho tất-cả: *Phật tượng-trung một đồng danh-dự; ăn tượng-trung một chén.*

**TƯỢNG** *đt.* Hình vẽ hay in, hình nặn ra: *Đắp tượng, đúc tượng, pho tượng, tạc tượng; Thật bần như tượng đồng đen, Trăm năm thề quyết cùng em một lòng; Cờn duyên như tượng tạc vàng, Hết duyên như tạc tàn ngày mưa CD; Nguyệt. Nga đứng dựa bên phòng, Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa LVT II đt. Kết thành: Mối tượng con.*

**tượng-ảnh** *đt.* Hình vẽ, chụp hay nặn // (thth) hình đức Chúa Trời hay đức Mẹ bằng kim-loại mà người có đạo Thiên-chúa đeo.

**tượng-thanh** *đt.* Clg. Nghi-thanh-từ, loại tiếng nói nhái theo tiếng kêu của cầm-thú hay của đồ-vật: *Ồ-ồ-ồ, cà-um, tồ-hồ, tíc-tắc, lộp - bộp, v.v.. đều là những tiếng tượng-thanh.*

**TƯỢNG** *đt.* Nghe, hay biết.

**tượng mắng** *đt.* X. Tượng rằng.

**tượng mắng** *đt.* X. Tượng rằng.

**tượng rằng** *đt.* Nghe rằng (nghe người xưa, nghe theo sách-vở): *Tượng rằng hễ đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương CD.*

**TUỐT** *đt.* Ía chầy khi sắp mọc răng hay nở gân cốt: *Em nhỏ tuốt.*

**TUỐT** *trt.* Tuổi, xối, không nhường lời: *Chời tuốt, mắng tuốt // Bướng-bỉnh, nguy-biện: Cái tuốt; chuyện rõ-ràng như vậy mà nó nói tuốt!*

**tuốt tới** *trt.* Sẵn tới, không ngại miệng: *Làm tuốt tới, không sợ ai hết!*

**tuốt-tuốt** *đt.* X. Tươi-tươi.

**TUỐT** *tt.* Clg. Tươi, trầy, xè da: *Tuốt da.*

**TUỐT** *tt.* X. Tuốt: *Ngà (té) tuốt da.*

**TUỐT** *đt.* Chối, nhánh (cành) non: *Mưa xuống, cây đâm tuốt dữ!*

**TƯƠU-BƯƠU** *trt.* Lộn-xộn, ồn-ào: *Làm tươu-bươu, tươu-bươu cả.*

**TƯỜU** *đt.* Con khi: *Con tươu, trò tươu.*

**TỬU** *đt.* Rượu: *Ấm tửu, chúc tửu, huyền tửu, lỗ tửu, ngô-tửu, tổng tửu, tuý-tửu; Vô tửu bất thành lễ (Thiếu rượu thì không ra cái lễ); Tửu nhập ngôn xuất (rượu vào thì lời ra).*

**tửu-bảo** *đt.* Chiêu-dãi-viên, bồi bàn, người

bưng mâm, dọn bàn, rót rượu trong tiệc. **tửu-cấm** *đt.* Cấm uống rượu.

**tửu-cuồng** *bt.* Quá say, say như điên; người say quá như điên.

**tửu-châm** *đt.* Bài văn khuyên đừng uống rượu.

**tửu-châm** *đt.* Rót thêm rượu: *Tửu châm chung-tuần (Rót rượu thêm lần chót).*

**tửu-chiến** *bt.* Uống coi ai ngã trước, cuộc uống rượu đua.

**tửu-điểm** *đt.* Quán rượu: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu-điểm, trà-dinh chớ vô CD.*

**tửu-dồ** *đt.* Bợm rượu, người ghiền rượu.

**tửu-gia** *đt.* Nh. Tửu-điểm.

**tửu-giới** *đt.* Nh. Tửu-cấm, một trong năm điều răn của nhà chùa.

**tửu-hứng** *tt.* Ngà-ngã, hùng-chí nhờ có uống chút-dinh rượu: *Trong cơn tửu-hứng.*

**tửu-hữu** *đt.* Bạn nhậu, bạn ve-chai.

**tửu-khách** *đt.* Khách nhậu, người thích rượu.

**tửu-lâu** *đt.* Clg. Tửu-lầu, nhà hàng bán thức ăn và rượu có lầu cao.

**tửu-liệu-pháp** *đt.* Cách trị bệnh bằng rượu (alcoothérapie).

**tửu-long** *đt.* Hủ-chìm, người uống rượu nhiều (như rồng lấy nước, như cái hủ bị nhện vô khạp rượu).

**tửu-lô** *đt.* Lò cất rượu, nấu rượu.

**tửu-lực** *đt.* Độ cao (mạnh) của rượu // Nh. Tửu-lượng.

**tửu-lượng** *đt.* Sức uống rượu được bao-nhiều: *Tửu-lượng khá-khá!*

**tửu-ma** *đt.* Người luôn-luôn say rượu, đầu uống ít cũng say.

**tửu-quá** *đt.* Clg. Tửu-thất hay Ngô-tửu. say-sưa làm-lỗi.

**tửu-quán** *đt.* Nh. Tửu-điểm.

**tửu-quý** *đt.* Đồ quý say, tiếng gọi kẻ say rượu hay phá-phách, đánh-dập vợ con, v.v..

**tửu-sắc** *đt.* Rượu và gái đẹp: *Đắm say tửu-sắc.*

**tửu sắc tài khí** *đt.* Bốn điều hại: *Rượu-chè, sắc-dục, tiền của, buồng-lung.*

**tửu-tịch** *đt.* Tiệc rượu.

**tửu-tính** *đt.* Chát men, men rượu.

**TỰU** *đt.* Tới: *Tê-tự // Thành, nên việc:*



*Thành-tự* || Tự, nhóm lại, hội lại : *Thiên-hạ tự lại xem.*

**tự-chức** *đt.* Tới lãnh việc làm : *Cầm giấy bổ-nhiệm đi tự-chức.*

**tự-giáo** *đt.* Đến nghe dạy-bảo.

**tự-học** *đt.* Clg. Tự trường, đến trường . đề học (thường dùng trong ngày đầu niên-khoá hay sau khi bãi trường tết).

**tự-hợp** *đt.* Tự-hợp, nhóm lại : *Anh em*

*tự-hợp đông-dào.*

**tự-hội** *đt.* Nh. Tự-hợp.

**tự máu** *đt.* Máu dồn lại một nơi không tan : *Dấu bầm là nơi tự máu.*

**tự-trung** *trí.* Ở trong ấy || *thh.* Thật ra : *Việc làm phải ấy, ai cũng khen ; nhưng tự-trung, cũng vì lợi.*

**tự-trường** *đt.* X. Tự-học.

**tự-vị** *đt.* Ráp vô ngồi : *Ai nấy đều tự-vị.*



# TH

**TH** *dt.* Một phụ-âm kép, đọc « thờ ».

**THA** *dt.* Ngậm trong miệng hay mở mà đem đi: *Chim tha rác xây ổ; mèo tha con; kiến tha lâu dầy ổ; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xướng sông sâu ních lên rừng cạp tha CD II (R) a) Bồng, ẵm đi: Tha con đi tối ngày; b) Dời đi, lấy mất: Ai tha cây bút chì của tôi rồi?*

**tha-thành** *dt.* Cắp-nắp, mang đi cách thận-trọng: *Kiểm được, tha-thành đem về; Chính nếp rá cơm tha-thành bày, Đồng rơm bỏ lúa ghéch hang kỳ C. Quỳnh.*

**THA** *dt.* Thờ ơ, không giam-giữ nữa: *Tha cho thì cũng may đời, Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen K II (R) Bỏ que, không chấp-nhút, không bắt lỗi: Dung tha, thứ-tha.*

**tha bổng** *dt.* Kê là vô tội vì xét ra không có bằng-cớ để buộc tội bị-cáo: *Được toà tha bổng.*

**tha chết** *dt.* Tha tội chết, không giết.

**tha-hồ** *tr.* Mặc-ý, tự-tiện, tự-do làm theo ý muốn: *Có tiền nhiều, tha-hồ xài-phí.*

**tha lỗi** *dt.* Bỏ lỗi, bỏ qua điều lầm-lỗi của người: *Xin ông tha lỗi cho cháu.*

**tha ra** *dt.* Thả ra, không cầm giữ nữa: *Nếu được tha ra, tôi xin hứa sẽ không tái-phạm.*

**tha Tào** *dt.* X. Huê-dung-đạo PH. II. II (lóng) Tha, miễn cho, (tiếng nói chơi): *Được tha Tào, mừng quá! xin tha Tào một phen.*

**tha tội** *dt.* Miễn tội, xá tội, không bắt tội.

**tha-thứ** *dt.* Dung-tha, miễn-thứ, không bắt tội-lỗi: *Đội ơn tha-thứ.*

**tha vạ** *dt.* Miễn cho khỏi đóng tiền phạt vạ: *Được làng tha vạ.*

**THA** *dt.* Kê kia, kê khác hơn mình: *Ái-tha, vj-tha II Nơi khác: Thất-quốc tha-bang.*

**tha-cầu** *tr.* Sang đàng, xa đờ, lẹc đờ, qua chuyện khác: *Nói tha-cầu; tha-cầu biệt-sự.*

**tha-chí** *dt.* Bụng khác, ý khác: *Đã sinh tha-chí.*

**tha-hương** *dt.* Xứ khác, không phải quê-quán mình: *Tha-hương ngô cổ-tri (Xứ lạ gặp người quen); tha-hương lữ-thứ (đất khách quê người).*

**tha-lực** *dt.* Sức người khác hay sức vật khác: *Trông-cây nơi tha-lực.*

**tha-nhân** *dt.* Người khác, người ngoài vòng, không dính-dáng tới: *Tá tha-nhân chi thủ (Mượn tay người khác).*

**tha-nhật** *dt.* Một ngày khác sau này.

**tha-phương** *dt.* Phương khác, phương xa, không phải quê-quán hay nơi mình đang ở: *Tha-phương cầu thực (Kiếm ăn ở xứ khác).*

**THA-LA** *dt.* Chòi trại của thầy sãi Cao-mên: *Cất tha-la, xóm tha-la.*

**THA-MA** *dt.* Đất dành chôn người chết II (B) Nơi hoang vắng: *Ở chốn tha-ma, nơi bãi tha-ma.*

**THA-THIỆT** *bt.* Clg. Thiết-tha, gọt cắt rồi mài giũa II Ân-cần lắm, đậm-dà lắm: *Cương tha-thiết, lòng tha-thiết; tha-thiết cầm lại, tha-thiết năn-ni.*

**THA-THÔM** *tr.* Clg. Thấp-tha thấp-thôm, hời-hợt, lo ngại: *Tha-thôm trông-chờ.*

**THA-THUỐT** *tt.* Clg. Thuốt-tha, yêu-điều,

mềm-mại: *Dáng người tha-thuốt // Lướt-bướt, lê-thê, quá dài: Áo quần tha-thuốt.*

**THÀ** *trt.* Đành vậy còn hơn, tiếng so-sánh đề chọn một, bỏ một: *Thà làm quý phương Nam, còn hơn làm vương đất Bắc* Trần-Bình-Trọng; *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo CD.*

**THÁ** *dt.* Bên trái, tiếng điều- khiển, giục-thúc con trâu cày bên trái cho nó đi mau hơn khi muốn quanh bên mặt.

**thá-ví** *dt.* Bên trái, bên mặt (phải) *II (B)* Tới lui, qua lại, xa gần, không thành-thật: *Nói thá-ví; nói thá nói ví.*

**THÁ** *dt.* Do "thé" nói trại, X. Thế: *Miệng thá gièm-pha; Lửa vui cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh CD.*

**thá-sự** *dt.* X. Thê-sự.

**THẢ** *dt.* Tha, không cầm-giữ nữa: *Thả tù-binh; Thả trâu ra đồng; Lợn trong chuồng thả ra mà đuổiing II Xả, buông ra, không giữ chặt; Thả điều, thả lèo cho buồm sò xuống II Sập, rải dài dài; Thả chông, thả đòn dài; Có cây thì dây mới leo, Có cột có kèo mới thả đòn tay CD II Bỏ xuống nước: Cá ở ao quỳnh cá ở cũng sâu, Mồi ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm; Lồng bồn tình-nguyện thả sen, Nước đục dè muốn đánh phen cho trong CD II Đi cách nhàn-nhã, rảnh-rang: Thả ra chợ chơi, thả lên thả xuống II trt. Qua-loa, không kỹ: Càng-thả, câu-thả, viết thả.*

**thả ba-lông** *dt.* Bơm khinh-khí vào một trái ba-lông (X. Ba-lông) và cho nó bay theo gió đề dò thời-tiết, việc làm của nhà Khí-tượng *II (B)* Đưa ra một tin cách nửa úp nửa mở để không nghe sự bàn-tán của báo-chí, của dân-chúng hầu dựa theo đó mà quyết-định: *Họ thả ba-lông đề dò dự-luận chó lè nào như vậy.*

**thả bò** *dt.* Tự lệ người Nam-dương nuôi bò sữa ở VN: *Thả một s3 bò được 10 con, mạnh-mẽ, trên sừng mỗi con có buộc nhiều giải-thường đáng giá, sau khi nhốt và bỏ đói bỏ khát chúng trong 24 giờ; các con bò này vừa hăng-tiết vì đói khát, vừa hoảng-sợ trước tiếng reo-hô, nên chạy nhảy tứ-tung đề cho các chàng trai trẻ trong xóm rước theo bắt và lấy các giải-thường trên sừng bò và trước sự hoan-hô nồng-nhiệt của người trang xóm: Lẽ thả bò II (bạc) Bỏ giấy xăng (100 đồng) ra chơi trong một sông bãi nhủ: Nóng tiết đến thả bò ra.*

**thả bộ** *dt.* Đi bộ cách thông-dong.

**thả buổi** *dt.* Cho trâu nghỉ khi đúng buổi.

**thả buồm** *dt.* Trướng buồm, căng buồm, mở dây cho buồm sò xuống: *Gió xuôi thả buồm ra chạy; Đến bến rồi, thả buồm xuống.*

**thả cá** *dt.* Bỏ cá xuống ao, xuống hồ để nuôi hay thả xuống sông để làm phước: *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc II (bạc) Thách cá, nói trong một độ gà chơi hay cá thia-thia, sau khi xem-xét kỹ-lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình, có chấp hoặc không: Giữ trường gà, kẻ thả cá, người bắt cá, tiếng la vang dậy.*

**thả cày** *dt.* Nghỉ cày ruộng khi hết giờ làm việc.

**thả câu** *dt.* Clg. Buông câu, cầm cần và gieo lưới câu có móc mỗi xuống nước: *Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sầu lời ông Lữ chui đầu xuống sông CD.*

**thả cò** *dt.* Thả cho súc-vật ăn cỏ tự-do trên đồng *II (B)* Nói người đàn-bà mà chồng đề cho đi chơi ngang lấy giống.

**thả cộp** *dt.* Tha tội cho kẻ dữ: *Bắt được kẻ cướp rồi tha, như thả cộp về rừng II Dỡ ngón lường-gạt, quýt, coi hát không mua vé, v.v...: Bỏ toan thả cộp.*

**thả cửa** *dt.* Đề cửa mở, không đóng lại *II trt.* Buông-tuông (luông-tuông) tự-do, không nương tay, không kềm-hãm: *Ăn xài thả cửa, nói thả cửa.*

**thả cương** *dt.* Lỏng tay cương, không giữ cương lại: *Thả cương cho ngựa chạy.*

**thả chà** *dt.* Bỏ chà (cành cây khô có nhiều nhánh nhỏ hay ngọn tre khô và nhánh) xuống nước: *Thả chà cho cá ở.*

**thả chông** *dt.* Bỏ chông dưới đất, dưới cỏ: *Thả chông đề bắt trộm.*

**thả dê** *dt.* Clg. Thả trâu, dỡ giọng tán-tĩnh đàn-bà con gái (thường nói những người đã có vợ hay đã già): *Tò-vê lại dựng thả dê ra ủa!*

**thả điều** *dt.* X. Điều, nghĩa thứ ba.

**thả đồng** *dt.* Ở trần-trường: *Trẻ con ở đồng thường thả đồng.*

**thả đôi** *dt.* Mờ dãi đôi buộc ở cọc ra: *Coi chừng nước lớn thả đôi kéo thuyền nghiêng lật II Xỏ cuồng dây đôi ra để buộc thuyền vào cọc trên bờ hay trên bến tàu: Thả đôi quăng mồi lên II Clg. Cọc tàu.*

theo nịnh-bợ một người nào để ăn lương hay nhờ-nhối : *Thấy ai có tiền thì theo thả dòi.*

**thả đòn dài** *đt.* Bắc thanh gỗ dài và dày từ bề thuyền lên bờ hay cầu tàu : *Thả đòn dài dựng lên xuống.*

**thả đòn tay** *đt.* Gác đòn tay cách khoảng, ngang trên các cây kèo để lợp mái nhà : *Có cột có kèo mới thả đòn tay CD.*

**thả đực** *đt.* X. Bò đực : *Con heo này chỉ thả đực nó chưa ?*

**thả ga** (*gaz*) *đt.* Ấn mạnh bàn chun trên cái bàn - đập (*accélérateur*) cho xăng xuống nhiều động xe (xe hơi) chạy mau *l1 trt. Nh.* Thả cửa : *Chạy thả ga, xài thả ga.*

**thả giàn** *đt.* Cho vô thông-thả để coi hát khi gần văn : *Đứng đây đợi thả giàn vô coi l1 trt. Nh.* Thả cửa : *Chơi thả-giàn.*

**thả giọng** *đt.* Nói cách ăn-cần, thiết-tha : *Thả giọng đạo-đức, thả giọng bướm ong (tiếng dùng trong lời mỉa-mai).*

**thả giống** *đt.* Để con đực (hay trống) ở chung với con cái (hay mái) để lấy giống.

**thả heo** *đt.* Clg. Thả lợn, dờ chuyện đàm-dục, làm hờn với đàn-bà : *Nói ba điều bốn chuyện rồi thả heo ra.*

**thả khổng** *đt.* X. Thả luống : *Có con mà thả khổng thì nó hư.*

**thả lèo** *đt.* Thả dây lèo trên cột buồm động xô buồm xuống (X. Thả buồm).

**thả lên thả xuống** *đt.* Đi chậm - chậm một độ đường rồi trở lại, nhiều bận như vậy : *Thả lên thả xuống hóng mát.*

**thả lỏng** *đt.* Nh. Để tự-do, không kèm-chế bó-buộc chi cả : *Thôi anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng, hiềm-nghèo có khi CD.*

**thả lời** *đt.* Nh. Thả giọng : *Thả lời ong bướm.*

**thả lợn** *đt.* X. Thả heo.

**thả luống** *đt.* Clg. Bỏ luống, để mặc, muốn làm gì thì làm, không chăm-nom, săn-sóc : *Thả luống nó rồi nó theo quân hoang.*

**thả máy** *trt. Nh.* Thả cửa : *Chơi-bơi thả máy.*

**thả mồi** *đt.* Nh. Thả câu *l1* Bỏ mồi, buông bỏ mồi lợi đã cầm chắc ra : *Thả mồi bắt bóng l1 (B)* Đưa mồi lợi ra như người vào vòng, vào cạm của mình : *Gặp bỏ tờ thì thả mồi ra bắt.*

**thả nái** *đt.* Nh. Thả đực.

**thả neo** *đt.* Nh. Quăng neo (cả hai nghĩa).

**thả ngựa** *đt.* Nằm ngựa trên mặt nước, hai tay bơi nhẹ theo dòng : *Khi mệt thì thả ngựa.*

**thả quần-bàn** *đt.* Clg. Trật bầu lương, buông dây-nịt rồi rút lưng-quần lên cao đoạn lật lại và thả xuống dưới rún (rốn) : *Hồi xưa, các tay anh-chị mặc quần hay thả quần-bàn.*

**thả phóng** *đt.* Nh. Thả luống.

**thả rê** *đt.* Đi đây đi đó và ghé mỗi nơi một ít lâu : *Dây lưng bốn mối phủ-phê, Nón Gò-găng chạm chữ thả rê đi các làng CD.*

**thả rêu** *đt.* Đi chậm-chậm trên nhiều nẻo đường : *Thả rêu kiếm mối ; thả rêu hứng gió.*

**thả rong** *đt.* Đi chỗ này chỗ kia chơi, không mục-dịch nhứt-định : *Ăn ở không rời thả rong tới ngày l1* Thả cho muốn đi đâu tự-y : *Trâu bò thả rong.*

**thả trôi** *đt.* Để thuyền trôi theo dòng nước, không chèo chống : *Gặp nước xuôi, thả trôi nghỉ tay l1 (B)* X. Buông trôi.

**thả trôi sông** *đt.* Bỏ xuống sông cho trôi đâu thì trôi : *Giết rồi thả trôi sông.*

**thả trôi thả nổi** *đt.* Đi nơi này nơi kia, không chỗ ở, không chỗ làm, không nơi nương-dựa : *Thất-nghiệp, thả trôi thả nổi mấy tháng nay.*

**thả trường** *đt.* X. Ở trường.

**thả trôi** *đt.* X. Thả dè.

**thả vú** *đt.* Để ngực thông-thả, không nịt lại : *Con gái bây-giờ đều thả vú.*

**thả xích-phê** *đt.* Nh. Thả rong (nghĩa trước).

**thả xuôi** *đt.* Để cho xuôi chiều : *Thả xuôi cho êm chuyện.*

**THẢ-THAY** *đt.* Hất đi, quăng đi : *Đem tiền thả-thay xuống sông.*

**THÁC** *đt.* Dòng nước từ nguồn chảy xuống, nơi bị đá cản nên chảy siết : *Thác Trj-an, thác Gu-ga ; lên thác xuống gành (ghềnh) ; chảy như thác đổ.*

**THÁC** *tt.* Chết : *Sống gờn nạc, thác gờn xương ; Thế-gian còn đại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành CD (Xt. Chết).*

**thác an** *đt.* Chết tốt, chết mà trước đó, không đau-dớn xác-thịt và không ăn-hận gì.

**THÁC** *đt.* Gởi, nhờ người khác làm giùm : *Ký-thác, phó-thác, uỷ-thác l1* Mượn có : *Thối-thác, vu-thác.*

**thác bệnh** (bệnh) *đt.* Lấy có đau ốm : *Thác bệnh không đi hội.*

**thác-cô** *đt.* Gởi-gắm con lại cho một người thân trước khi chết : *Nặng lời tiên-đề thác-cô.*

**thác danh** *đt.* Mạo tên người khác (thường để làm việc ám-muội).

**thác ý** *đt.* Gởi ý-tử vào : *Thác ý vào lời thơ.*

**thác lời** *đt.* Dặn-dò, để lời dặn-dò lại : *Trước khi đi, ông có thác lời cặn-kẽ.*

**thác-mệnh** (mạng) *đt.* Giao mạng sống mình cho ai, sống chết cũng nhờ người ấy : *Đến thầy thuốc là thác-mệnh cho người.*

**thác-ngôn** *đt.* Nh. Thác lời.

**thác-phó** *đt.* X. Phó-thác.

**thác-phụ** *đt.* Nhờ-cậy vào.

**thác-phúng** *đt.* Châm-biêm, mĩa-mai bằng lời-lẽ bóng-gió hay câu-chuyện đặt ra.

**thác-sinh** *đt.* (truyền) : Đầu-thai vào nhà ai, làm con ai : *Thác-sinh làm con người để trả nợ* // Nh. Ký-sinh.

**thác-từ** *đt.* Thối-thác, từ-chối : *Thác-từ một nhiệm-vụ* // *đt.* Sự thối-thác, lời từ-chối.

**thác-thân** *đt.* Gởi thân, trao thân gởi phận, làm vợ người : *Phụ chồng mà thác-thân với kẻ khác.*

**thác-thực** *đt.* Ăn bắm, ăn nhờ, ăn chực.

**thác-vọng** *đt.* Trông-cậy vào.

**THÁC** *đt.* Đầy ra, nâng lên, mở-mang : *Khai-thác, triển-thác.*

**thác biên** *đt.* Mở-mang, nói rộng biên-giới.

**thác địa** *đt.* Mở rộng đất-dại.

**thác-diễn** *đt.* Ruộng thường cho người có công với nước (X. PH. II).

**thác-khẩn** *đt.* Mở rừng vỡ đất để trồng-trọt.

**thác-lạc** *tt.* Phóng-dăng, buông-lung.

**thác-thực** *đt.* Tìm đất khai-thác, trồng-trọt.

**THÁC** *bt.* Đá mài dao ; mạ, xi ; sai-lầm : *Thất-thác.*

**thác-loạn** *tt.* Bừa-bãi, lộn-xộn : *Cuộc vui thác-loạn.*

**thác-loạn tinh-thần** *tt.* Loạn óc, mất trí, có cơn.

**thác-quá** *đt.* Lầm-lỗi, sai-lầm // Bỏ mất cơ-hội.

**THÁC** *đt.* Túi, bọc đựng đồ : *Nang-thác.*

**thác-nang** *đt.* Tiếng gọi chung các vật đựng mang theo mình đi xa // (R) *đt.* Quây, mang

những túi hay bọc : *Thương thầy nên phải thác-nang theo thầy.*

**THÁC-LÁC** *đt.* (động) : Clg. Phác-lác, loại cá sông mình giep, miệng túm, vây nhỏ, mỏng và mềm, thịt dai, hay búng mình trên mặt nước : *Cá thác-lác, chả thác-lác* // Trò chơi bằng cách vút ngang một miếng miêng-sành hay ván cho nó nhảy vòng lên xuống trên mặt nước : *Đánh thác-lác* // Tên gọi chiếc xe đẹp ở vài vùng miền tây Nam-Việt : *Xe thác-lác.*

**THẠC** *tt.* Clg. Thạch, lớn, rộng, tốt, thanh-mậu.

**thạc-đức** *đt.* Đức lớn, đức trọng.

**thạc-học** *đt.* Bạc học trên tấn-sĩ // (R) Học rộng.

**thạc-lão** *đt.* Người già học rộng.

**thạc-lượng** *đt.* Độ-lượng rộng-rãi.

**thạc-nho** *đt.* Nhà nho học rộng biết nhiều.

**thạc-sĩ** *đt.* Tước của người đủ khả-năng dạy học ở cấp trung-học hay đại-học // Người có sức học chuyên-môn cao hơn tấn-sĩ ở hai chuyên-khoa : *Y-khoa và luật-khoa* // (B) Người có học-thức rộng và phẩm-cách cao.

**thạc-vọng** *đt.* Danh-vọng to.

**THÁCH** *đt.* Khiêu-kích, đồ-dám làm : *Thách đánh lộn ; Ồi ăn chưa được sao gọi ời giã, thách người quân-tử giã mà cho thông CD.*

**thách-đố** *đt.* Bào người có giỏi thì xuống tay trước đi : *Đánh thì cứ đánh, thách-đố làm chi.*

**thách-thử** *đt.* Nh. Thách-đố.

**THÁCH** *đt.* Đưa ra xa : *Thách thuyền ra khơi ; thượng thâu hạ thách* (trên túm dưới xoè // (R) Ra một giá cao hơn cái giá định bán : *Bán 100 đồng mà thách tới 150, 200.*

**thách cao** *đt.* Ra một giá quá cao để người mua phải lăm : *Thách cao quá, mua không tới.*

**thách cưới** *đt.* Ra điều-kiện về lễ-sính để gả con : *Việc gả chồng cho con gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền, nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao VHSC.*

**thách chân** *đt.* Đưa chân ra, nói chân cột hay chân bàn ghế nhỏ ra, bệt ra.

**thách qua** *đt.* Trịch (trịch) qua, không ngay hàng : *Cây cột hàng nhì thách qua bên trái lối 5 phân.*

**THẠCH** *dt. (thực)* : X. Rau câu.

**THẠCH** *dt. Đá* : An như bàn-thạch ; lòng như thiết-thạch.

**thạch-ấn** *dt.* Lối in hình màu trên đá mài láng.

**thạch-bàn** *dt.* Tầng đá to mặt phẳng : Lữ-Vọng ngồi câu trên thạch-bàn.

**thạch-bàn** *dt.* Bàn in bằng đá : In bằng thạch-bàn đẹp hơn mộc-bản // Viên tảng kê cột nhà.

**thạch-bí** *dt.* Bia đá, bia bằng đá : Thạch-bí-sơn là núi Đá-bia ở Tuy-hoà.

**thạch-bích** *dt.* Vách đá, chỉ thứ đá núi đứng thẳng như tấm vách : Thạch-bích-sơn là núi Đá-vách, thạch-bích-man là mọi Đá-vách ở Quảng-nghĩa.

**thạch-cao** *dt. (Đy)* : Khoáng-vật, phi thành bột trắng, khí thật lạnh, vị ngọt và cay ; cũng có thể làm phân bón cây nhờ có nhiều chất đạm, hoặc dùng nặn tượng, đóng xương gầy.

**thạch-cầu** *dt.* Con chó bằng đá (do người tạo ra) // (B) Người vô-dụng.

**thạch-công** *dt.* Thợ mài ngọc.

**thạch-diên** *dt.* Ruộng đá, không cày-cấy được // (B) Vật vô-dụng.

**thạch-động** *dt.* Động đá, hang to trong núi có thể làm nhà ở.

**thạch-giao** *dt.* Tình giao-du mật-thiết, bền-vững (như đá).

**thạch-hoa-thất** *dt.* Rau câu, một thứ rong biển.

**thạch-hộc** *dt. (Đy)* : Rễ một loại cây nhỏ mọc trên đá, khí lạnh, vị ngọt, chất đậm.

**thạch-hữu** *dt.* Anh em bạn tốt, một lòng một dạ với mình.

**thạch-khi** *dt.* Đồ dùng bằng đá : Thạch-khi thời-đại (thời-đại mà loài người mới biết trau đá làm đồ dùng như dao, búa... chứ chưa biết dùng kim-loại).

**thạch-khôi** *dt.* Vôi do đá nung (hầm) ra.

**thạch-khôi-nham** *dt.* Đá vôi, thứ đá xốp, có nhiều chất vôi.

**thạch-lạp** *dt.* Sáp, pa-ra-lin (parafine).

**thạch-lục** *dt. Clg.* Đá không-tước, thứ đá màu xanh lục, có nhiều chất độc.

**thạch-lựu** *dt.* X. Lựu.

**thạch-ma** *dt.* X. Thạch-nhung.

**thạch-môi** *dt.* Than đá.

**thạch-nào-du** *dt.* Dầu lửa, thứ dầu mỏ rút từ dưới đất sâu.

**thạch-nữ** *dt.* Người đàn-bà năng, không sinh-đẻ.

**thạch-nhân** *dt.* Tượng đá, hình người bằng đá // (B) Người đàn-độn.

**thạch-nhĩ** *dt.* Loại nấm mọc trên đá // (B) Người lãnh-đạm (không biết động lòng trước lời kêu than rên-siết).

**thạch-nhũ** *dt.* Vú đá, chất nước từ kết đá nhĩ ra có lộn chất vôi kết đặt lại thành núm hay tua, treo tua-tủa trong các thạch-động.

**thạch-nhung** *dt.* Thứ sợi khoáng-chất, đốt không cháy (amiente).

**thạch-phát** *dt.* Tên thứ rêu bám trên đá.

**thạch-tín** *dt. Clg.* Nhân-ngôn, a-sen, một chất thuốc độc (arsenic).

**thạch-tùng** *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ không hoa, sinh bằng bào-tử-nang mọc ở nách lá, sống ở vùng ẩm-thấp (Lycopodium).

**thạch-tùng nghiêng** *dt. (thực)* : Loại cỏ đứng ở đất cát hoặc đồng núi, bào-tử-nang có nhánh riêng, trong ấy có chất cernuin à nicotín, đôi khi cũng có chất kiềm (Lycopodium cernuum).

**thạch-tùng răng** *dt. (thực)* : Loại cỏ đất núi cao cỡ 10 cm, lá giẹp có răng cưa và có một gân như loại hiên-hoa (Lycopodium serratum).

**thạch-tùng sóng** *dt. (thực)* : Loại cỏ phụ-sinh, lá mọc sát vào thân, có bào-tử-nang gần bằng lá mẹ (Lycopodium carinatum).

**thạch-tùng thăng-kim** *dt. (thực)* : Tức thăng-kim-thảo, loại cỏ thân mềm, lá mọc vòng, bào-tử ở một cộng dài riêng-biệt, có nhiều chất dầu vàng-vàng, đường và tinh-bột ; bột ở bào-tử-nang nếu được bỏ vô lửa, bốc ngọn sáng chói (Lycopodium clavatum).

**thạch-thán** *dt. Nh.* Thạch-môi.

**thạch-thành** *dt.* Thành xây bằng đá.

**thạch-thất** *dt.* Nhà xây bằng đá.

**thạch-trụ** *dt.* Cột đá, cột bằng đá.

**thạch-văn** *dt.* Bài văn khắc vào bia đá.

**thạch-xương-bồ** *dt. (thực)* : X. Bồ-bồ.

**THAI** *dt.* Câu chữ hay lời nói gọn, ngụ-ý kín-dáo để cho người bàn lãnh thưởng, hay đánh đề (X. Đề) : Bàn thai ; câu thai, ra thai.

**thai chữ** *dt.* Câu thai bằng chữ Hán // (bạc) Thai đề bằng một câu hai vế hoặc bốn vế bằng chữ Hán (X. Thai đề).

**thai đề dt. (bạc)** : Thai của thầy đề (đề cõn nhân hồi xưa) ra, in phát cho ai muốn xin đề bàn đánh con đề ngày mai, thường gồm một câu thai chữ và một câu thai miệng.

**thai đồ dt.** Câu thai ra cho người ta bàn lãnh thường ở các cuộc lễ hồi xưa hay đăng trên báo ngày nay.

**thai miệng dt. (bạc)** : Câu thai ra cách ngẫu hứng khi có người năn-nỉ hồi // (R) Câu thai ngắn bằng chữ Hán gồm bốn chữ kèm theo câu thai chữ trong lá thai đề.

**THAI dt.** Chửa, đứa con còn trong bụng mẹ : *An-thai, bào-thai, bầm-thai, có thai, chịu thai, dưỡng-thai, đầu-thai, động thai, giáng-thai, hoài-thai, hư thai, kỳ thai, mang thai, phá thai, phơi-thai, thọ thai, trụ-thai, trự-thai* ; Mẹ ơi con đã có thai, Con ơi mẹ cũng được vài tháng nay CD.

**thai-bàn dt. Clg.** Thai-y, cái nhau (rau) X. Nhau.

**thai-bào dt.** Cái bọc bào-thai.

**thai-dụng bt. X.** Thai-nghén.

**thai-độc dt.** Nọc độc của cha hay mẹ di-truyền cho bào-thai.

**thai-giáo dt.** Giáo-dục con từ khi con mới tượng, tức tránh những điều xằng bậy, không nghĩ quấy, v.v...

**thai-y dt. Clg.** Bào-y và Tử-hà-xe, X. Thai-bàn.

**thai-nghén bt. Clg.** Thai-dụng, có chửa, mang thai : *Có thai-nghén, thai-nghén đã lâu* // (B) Sáng-tác mà chưa xuất-bản : *Trông thấy mặt-mày đứa con (quyển sách, bài văn, bài hát, v.v...) mà mình thai-nghén đã lâu.*

**thai-nhi dt.** Đứa con còn mang trong bụng.

**thai-sinh (sinh) dt.** Sinh nở, đẻ ra // X. Tứ-sinh.

**thai-thống dt. (Đy)** : Chứng nhức đầu của đàn-bà có thai.

**THAI-THAI dt. (thực)** : Tên giống bắp mau ăn, tức mau trở trái : *Bắp thai-thai.*

**THÀI trt.** Cách ca chúc, hát chúc : *Ca thái ; học-trò lễ thái, các cô đào thái.*

**THÀI-LAI trt.** Chải-bài, hai-hàng, banh rộng ra, cách nằm hay đi mà giăng tay giăng chân ra : *Đi thái-lai, nằm thái-lai.*

**THÀI-LÀI dt. (thực)** : Tên một giống cỏ : *Cái phải hơi trai, như thái-lài phải cắt chỗ tng.*

**THÁI dt.** Xất mông : *Thái thịt, thái thuốc* ; *Đem đem gọi những bớ Hai, Chờ đây nấu cám, thái khoai, bằm béo* CD. // (R) Xé nhỏ ra : (mầm thái).

**THÁI dt.** Về, dánh-diệu : *Sắc-thái, tình-thái, tục-thái, trạng-thái* // tt. *Kiều-căng, lãnh-dạm, làm cao : làm thái ; con mẹ đó thái lắm* // (bạc) trt. Mí, hé ra xem một chút đề có cảm-giác hồi hộp : *Coi thái* (bài cao).

**thái-độ dt.** Về mặt và cử-chỉ, dánh-diệu một người : *Thái-độ kiêu-căng* // (R) Chủ-trương, ý-kiến đối với một tin, một việc vừa xảy ra : *Bày-tỏ thái-độ ; thái-độ mập-mỡ.*

**thái-thăm tt.** *Kiều-căng, lạnh-nhạt, khi người : Bọ thái-thăm, con người thái-thăm.*

**THÁI bt.** Cũ, lớn, quá lắm, đến mức thật cao // Tiếng gọi tưng : *Thái-thái.*

**thái-âm dt.** Vàng trắng, mặt trắng (hồi xưa người Trung-hoa cho rằng trắng là thiên-thê to hơn cả vào ban đêm).

**thái-ất dt.** Tên một vị sao theo thiên-văn Tàu // Một phép bói : *Quẻ thái-ất.*

**thái-bạch dt.** Sao kim-tinh, gọi theo người Trung-hoa : *Sao thái-bạch.*

**thái-bán trt.** Bểng rươi, trội hơn phân nửa.

**thái-bào dt.** Chức quan triều xưa thuộc hàng tam-công.

**thái-bình dt.** Rất bình-yên, không có giặc-giã : *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn-thuỷ bẽ bông thái-bình* CD.

**thái-bộc dt.** Một chức quan xưa.

**thái-cổ tt.** Xưa lắm, khi mới tạo thiên lập địa, chưa có loài người : *Đời thái-cổ.*

**thái-cực dt.** Nguyên-lý cùng-tột của vũ-trụ, đầu mối của vũ-trụ : *Thái-cực sinh lưỡng-nghi, lưỡng-nghi sinh tứ - tượng* // (R) Cực-doan, chỗ cùng-cực : *Vợ chồng mà như hai thái-cực, không ai chịu hiểu ai cả.*

**thái-dương dt.** Mặt trời.

**thái-dương-hệ dt.** Hệ-thống các hành-tinh bay chung-quanh mặt trời cấu-tạo nên : *Trái đất là một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ.*

**thái-dương thần-nữ dt.** Vị nữ-thần mà người Nhứt-bồn thờ là đấng thiêng-liêng tối-cao.

**thái-đa trt.** Nhiều hết sức, nhiều quá.

**thái-giám dt.** Chức quan cai-quản hết nội-thị trong cung vua : *Thái-giám Quách-Hoè.*

**thái-hậu dt.** Tiếng gọi mẹ vua : *Lê Chiêu-thống cùng thái-hậu theo quân Thanh mà*

*chạy sang Tàu, khi thành Thăng-long bị Bắc-binh-vương đánh lấy.*

**thái-hư** *dt.* Khoảng trống mênh-mông trên không // X. Thái-không.

**thái-y** *dt. Clg.* Ngự-y, thầy thuốc riêng của nhà vua.

**thái-không** *dt.* Khoảng trống không rộng lớn.

**thái-miếu** *dt.* Miếu thờ tổ-tiên của vua.

**thái-phó** *dt.* Chức quan thứ hai trong hàng tam-công, trên thái-bảo và dưới thái-sư, lãnh dạy thái-tử học.

**thái-quá** *trt.* Quá chừng, khỏi mức thường rất xa : *Việc chi cũng vừa - vừa, đừng đề cho thái-quá.*

**thái-sơ** *dt.* Đời xưa, đời thượng-cổ.

**thái-sư** *dt.* Chức quan lớn hơn hết trong hàng tam-công, đứng đầu triều.

**thái-tào** *dt.* Bưng-lưng, lúc trời chưa sáng.

**thái-tổ** *dt.* Miếu-hiệu của ông vua khai-sáng một triều-đại : *Lý thái-tổ, Lê thái-tổ.*

**thái-tử** *dt.* Người con trai vua được lập lên kế-sau nối ngôi vua, và được ở cung bên Đông-đặng học-tập (nên cũng gọi Đông-cung).

**thái-thái** *đt.* Tiếng gọi một người đàn-bà mà chồng hay con có chức-phận.

**thái-thanh** *dt.* Trời xanh, khoảng xanh bao-lên trên cao.

**thái-thậm** *trt. Nh.* Thái-quá.

**thái-thì** *dt.* Hồi trước hết, khi mới có trời đất.

**thái-thú** *dt.* Chức quan văn trấn một quận : *Thái-thú Tô-Định.*

**thái-thượng** *tt.* Cao tột, cao hơn cả : *Ở đầu trên thái-thượng ai biết.*

**thái-thượng-hoàng** *dt.* Cha của ông vua đang trị-vì : *Đời Trần, nhiều ông vua nhường ngôi cho con để lui về làm thái-thượng-hoàng.*

**thái-uy** *dt.* Chức quen xưa coi về việc binh và việc hình trong nước.

**THÁI** *bt. Clg.* Thới, thịnh-mậu, tốt lành : *Bi-thái, khang-thái II (B)* To lớn.

**thái-đầu** *dt.* Thái-sơn và Bắc-đầu, tiếng gọi chung những người học-thức sâu rộng và đẹp-đức cao.

**thái-sơn** *dt.* Tên một ngọn núi lớn trong ngũ-nhạc, ở vào tỉnh Sơn-đông bên Tàu // (B) Người tài-ba, danh-vọng : *Ngọn Thái-sơn trước mặt mà tôi không biết, xin cam*

*thất-lẽ II (R)* Tiếng chỉ cha vợ.

**thái-tây** *dt.* Tiếng gọi chung các nước phương Tây giàu-mạnh : *Người Thái-tây.*

**thái-thuý** *dt.* Tiếng chỉ mẹ vợ.

**thái-vận** *dt.* Vận tốt lúc hưng-thời : *Và gặp thái-vận nên làm giàu.*

**THÁI** *dt.* Lượm-lặt, chọn lấy, trích lấy : *Hợp-thái, nẹp-thái, khâu-thái II tt.* Đẹp, có màu mỡ.

**thái-ấp** *dt.* Vùng đất dành riêng cho một quan to hay người trong hoàng-tộc thời phong-kiến để lấy thuế : *Thái-ấp của Lê-phụng-Hiếu đời Lý ở chung-quanh ngọn Băng-sơn (Thanh-hoá) mười dặm.*

**thái-dụng** *dt.* Chọn lấy mà dùng.

**thái-được** *dt.* Hải thuốc (ngất lá, đào rễ, lột vỏ cây, v.v...)

**thái-địa** *dt. X.* Thái-áo.

**thái-khoáng** *dt.* Đào mỏ, khai-thác mỏ quặng.

**thái-phóng** *dt.* Góp nhặt và hỏi-han.

**thái-quệt** *dt. Nh.* Thái-khoáng.

**thái-tập** *dt.* Góp-nhặt và để dành có lớp-leng.

**thái-trạch** *dt.* Gió-nhóp lại và chọn ra cái tốt.

**THÁI** *dt. Clg.* Thê, hàng màu : *Trương đăng kết thái (treo đèn thắt lụa).*

**thái-bằng** *dt. Clg.* Thê-bằng, rạp che tạm bằng hàng có kết hoa dùng trong một cuộc lễ : *Dụng thái-bằng làm đám cưới.*

**thái-học** *dt.* Bức tranh nhiều màu.

**thái-nữ** *dt. Clg.* Thê-nữ, dứa ở gái nhà quan.

**THÀI** *dt.* Loại bỏ phần vô-ích, phần thừa ra : *Thái bỏ, thái lính; đào-thái, sa-thái; hca thái hương thừa (dàn-bà hết duyên).*

**thái-binh** *dt.* Lính giải-ngũ, lính được cho ra ngoài làm ăn.

**thái-giảm** *dt.* Bớt đi, bỏ bớt : *Thái-giảm nhân-viên,*

**thái-hời** *dt.* Cách chức, bớt ra : *Phạm lỗi nặng, bị thái-hời.*

**thái-sa** *dt.* Đãi cát // Sàng-sảy, gạn-lọc, lấy ròng cái tốt và bỏ cái xấu ra.

**THÀI** *dt. Clg.* Thại, cho vay mượn : *Công-thải, chần-thải II* Thê-thứ.

**thái-chủ** *dt.* Chủ nợ, người cho vay.

**thái-phương** *dt.* Phía hữu của trang sổ kế-toán, phía người ta thiếu (nợ) mình (avoir ou crédit).



**thái-té đối-chiếu đt.** Cách làm sổ kế-toán hai cột nhau xuất đối-chiếu nhau để dễ kiểm-soát (*partie double*).

**THÀI-LÃI tt.** Rộng-rãi, tốt bụng : *Bụng thái-lãi, người thái-lãi.*

**THAI đt. X. Thái :** *Tế-thại.*

**thai-phương đt. X. Thái-phương.**

**THAY đt.** Đổi, đem cái này vào, lấy cái kia ra : *Thay áo, thay quần, thay lòng đổi dạ, thay bụng đổi ngôi ; Thương em thuở áo mới may, Bây-giờ áo rách thay tay vá-quàng CD II Thế, chằm vào chỗ trống : Xốt tình máu-mủ, thay lời nước-non K.*

**thay áo đt.** Cởi áo đang mặc ra để mặc áo khác vào : *Thay áo đổi quần II Thường được ví với việc thay vợ đổi chồng : Thay chồng như thay áo (Lấy chồng khác liền liền).*

**thay băng đt.** Rửa vết thương, súc thuốc và bỏ lại với bông gòn và băng mới : *Bữa nay là ngày thay băng II Vặn nút đôi hệ-thống một máy thấu-thanh : Thay băng bắt tin ngoại-quốc nghe chơi.*

**thay chân đt.** Thế chỗ người nào : *Vào thay chân người mới đổi đi.*

**thay da đt. Clg.** Lột da, tự-nhiên tới kỳ tróc lớp da cũ và có lớp da mới : *Rắn thay da ; bần chân thay da.*

**thay dạ đt. X. Thay lòng :** *Thay dạ bước bông.*

**thay đĩa (đĩa) đt.** Đổi đĩa đồ ăn mới hay đĩa hát mới II (*lóng*) Lấy vợ khác hay bắt nhân-tình với người đàn-bà khác : *Các tay ăn-chơi cứ thay đĩa luôn.*

**thay-đổi đt. X. Thay.**

**thay giấy đt.** Nói người cầm đồ hết hạn mà không tiền chuộc phải trả tiền lời mấy tháng vừa hết hạn để làm giấy khác II Nói người thiếu nợ đã trả được một phần, nay cần tiền phải xin làm giấy nợ khác để vay thêm.

**thay kim đt.** Đổi kim mới nhọn hơn để hát nghe rõ hơn : *Thay kim máy hát II Đề kim mới thế kim cũ đã gãy : Thay kim máy may II (lóng) Nói gái chơi-bời bỏ mèo cũ cặp với mèo mới : Con đó cứ thay kim luôn.*

**thay hồn đt. X. Hồn Trương-Ba nương da hàng thịt PH. II :** *Thay hồn đổi xác.*

**thay lá đt.** Rụng lá cũ và mọc lá mới : *Cây thay lá.*

**thay lòng đt. Clg.** Thay dạ, trở lòng, đang thương rồi ghét, đang trung-thành rồi phản-bội : *Thay lòng đổi dạ ; Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng NDM.*

**thay lông đt.** Rụng lông cũ và mọc lông mới : *Chim thay lông.*

**thay lột đt.** Cởi lột, đổi lột, bỏ lột cũ, trở nên từ-tế hơn II (*R*) Thay quần áo khác.

**thay lời đt.** Thay mặt ai mà nói điều gì với người khác : *Xốt tình máu-mủ, thay lời nước-non K.*

**thay má đt. X. Thay mặt :** *Thay má quan đi thu thuế.*

**thay mặt đt.** Đại-diện, thế người nào mà làm hay nói điều gì : *Nghị-sĩ thay mặt dân-chúng ở nghị-trường.*

**thay nước đt.** Chắt nước dơ ra và đổ nước mới vào : *Thay nước hồ tắm, thay nước rộng cá II (bạc) Sang hai con cá thia-thia đang đá chọi trong cái vò nước đã đục qua ve khác đục nước trong hơn để chúng tiếp-tục đá sau khi nghỉ một lát vì lẹ chỗ : Tàn cây nhang này thì thay nước vò.*

**thay ngôi đt.** Đổi ngôi-thứ địa-vị : *Đổi hình tỳ-thiếp, thay ngôi phi-tiên NDM.*

**thay phiên đt.** Luân-phiên, hai hay nhiều người thay nhau để làm một việc : *Thay phiên canh-gác ; họ thay phiên nhau đánh anh nọ như-tử.*

**thay quyền đt.** Thay mặt cầm quyền : *Thay quyền vua còn nhỏ mà nhiếp-chánh ; thay quyền cha mà dạy em.*

**thay ra đt.** Cởi ra, tháo ra, đem ra thế cái khác vào : *Cái áo dơ quá, thay ra giặt ; cái vỏ xe này mòn rồi, thay ra bỏ.*

**thay răng đt.** Rụng lần răng sữa để mọc răng khác tới già : *Trẻ con lổi 8, 9 tuổi bắt đầu thay răng.*

**thay tay đt.** Đổi qua tay khác : *Tay trái mới thì thay tay mặt II (bạc) Đổi người khác : Bài xấu quá, vậy nhờ ai đánh cho vài bàn để thay tay.*

**thay thế đt.** Thế tạm vào chân người khác hay món đồ khác : *Va có việc, tôi phải thay thế va ; dùng đồ cái xe này để thay thế cho cái kia đem sửa.*

**thay Trời đt.** Thay mặt cho Trời, được Trời sai xuống thay cho : *Phụ-hoàng trị nước, thay Trời cầm cân HTR.*

**thay vào đt.** Đưa vào, đem vào thế cho người hay vật khác : *Anh kia bất-lực nên*

anh này được thay vào ; lấy cái này ra, phải thay vào cái khác chứ bỏ trống sao được.

**thay vì tr.** Đáng lẽ đừng làm như vậy, tiếng chọn một giải-pháp này để bỏ giải-pháp kia : *Thay vì uống thuốc bỏ, ta chọn món ăn có nhiều sinh-tố mà ăn tốt hơn* II X. Thế vì.

**thay vô đt.** X. Thay vào.

**THAY tht.** Vay, vậy, đường nào, tiếng than-tiếc hay ngạc-nhiên khi cho sự-việc tới mức thái-quá : *Đau-đớn thay, may thay, tiếc thay, tội-nghiệp thay ; Thương thay cũng một kiếp người ; Hại thay mang lấy sắc-tài làm chi* K II tr. Chẳng kè gì, tiếng so-sánh để chỉ rằng việc xảy ra không đáng lạ : *Anh mà nó còn dám gạt thay, hưởng chỉ tôi.*

**THAY-LẤY tt.** Thười - lười, nhô ra, gio ra : *Miếng thịt thay-lấy ở ngón tay.*

**THÀY đdt.** X. Thày II Tiếng được gọi trại là « tày » để đặt tên cho một thứ bánh nếp gói chặt rồi luộc cho quân-lính ăn đi đánh giặc.

**THÀY-LAY trt.** Làm tày-khôn gánh-vác việc người : *Ai mượn thày-lay ; Thày-lay mướn miêng ; Thày-lay, chày cần cõ tng ; Miêng cõp hàm rồng chưa để chọc ; Khuyên đàn con-trẻ chớ thày-lay* III.

**THẤY-MÁY đt.** Clg. Táy-máy, động-dậy, sờ-mổ luôn tay : *Trẻ-con ưa thấy-máy tay chân* II (R) Biến-động lộn-xộn : *Gặp lúc thấy may nên ngắm miêng, Chờ khi thấy-máy sẽ ra tay* PVT.

**THÀY đt.** Ném bằng cách cầm món đồ đưa vào bụng hay đi để lấy trớn (dà) rồi vụt nhẹ ra mà có ý nhồi lên cao : *Thấy đồng tiền vào lỗ* II (R) Thái, bỏ, vụt đi, lảng-phí, xài bậy : *Đem tiền mà thấy xuống sông* II (B) Bỏ, quăng, có đứa con mới chết hoặc con heo mới chết : *Mới thấy hết đứa nhỏ (hay con heo).*

**thầy cõ vệt đt.** Clg. Thầy vòng vệt, trò chơi bằng cách mua một số vòng mây bẽ kính lối 10cm rồi thầy từng cái vào đầu đàn vịt, nếu vòng tròn được vào cõ con nào thì bắt con nấy.

**thầy đáo-lạc đt.** Cuộc chơi ăn tiền bằng cách đấu tiền (xu hay bạc cắc) lại rồi thay-phiền nhau thầy vào một cái lỗ nhỏ ; đồng nào lọt lỗ thì thuộc về người đứng thầy,

còn lại bao-nhiều, nếu chơi trúng đồng mà bên địch chỉ thì ăn hết, trật thì đến phiên người kẻ.

**thầy lỗ đt.** Cuộc chơi ăn tiền bằng cách thì nhau thầy một đồng tiền vào lỗ, tiền ai lọt lỗ hay gần lỗ nhất thì thắng người xa lỗ nhất II (lóng) Mua đêm : *Cứ đem tiền đi thầy lỗ luôn.*

**thầy nhàn đt.** Liểc mắt đưa tình : *Hễ thấy đàn-bè thì thầy nhàn ; hai bên thầy nhàn nhau lâu.*

**thầy ra đt.** Đề một nơi hay giao cho ai khi hết muốn dùng nữa : *Áo quần dơ thì thầy ra cho người ta giặt.*

**thầy tút (touche) đt.** Clg. Liệng «-nu (à nous) ; đứng ngoài lần biên dọc của sân banh, ném cao khỏi đầu trái banh vào sân để gây cuộc chơi lại sau khi trái banh ra khỏi lần biên ấy.

**thầy vòng đt.** Cuộc chơi bằng cách mua một số vòng mây rồi cầm thầy từng vòng vào những đoạn gỗ dựng xiên vào trong ; nếu vòng tròn vào đoạn gỗ thì được thưởng.

**thầy vòng vệt đt.** X. Thầy cõ vệt.

**thầy xa gần đt.** Nh. Thầy lỗ (nghĩa trước).

**THÀY trt.** Tất-cả, đầu hết : *Cá thầy, hết thầy* II Ráo, không còn : *Ăn thầy, đi thầy* (ít dùng).

**thầy-thầy trt.** Ai ai, mọi người : *Thầy-thầy đều vui* I Tất-cả, cái nào cũng vậy : *Thầy-thầy đều thứ tốt ; xem đủ rồi, thầy-thầy đều dùng được.*

**THAM kt.** Ham muốn thật nhiều cho riêng mình, không kè liêm-sĩ : *Máu tham, túi tham ; Tham thì thâm, dầm thì đen tng ; Tham thì tham bạc tham giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn* CD.

**tham ăn tt.** Háo ăn, láu ăn, cổ ăn, giành ăn thật nhiều : *Cả đời những đứa tham ăn, Nghe khua dao thớt thì lán mình vào* CD II (R) Ham muốn, giành phần lợi-lộc thật nhiều cho mình : *Tham ăn có ngày mắc bẫy,*

**tham-bạo tt.** Tham-lam, hung-dữ : *Tham-bạo bất-nhơn* (Hễ tham và dữ thì không còn biết thương ai cả).

**tham công đt.** Bóc-lột, ăn-gien người làm công cho mình, muốn người ta làm thật nhiều giờ và hết sức-lực cho mình : *Tham công tiếc việc.*

**tham của đt.** Ham của, muốn được nhiều của-cái mà quên hết liêm-sĩ, phải-quấy và luật-pháp.

**tham-dục** *bt.* Ham muốn thái quá : *Lòng tham-dục ; cái tánh tham-dục không chừng.*

**tham-dờ** *dt.* Tính việc tham-lam, dờ mưu giết của thiên-hệ : *Tham-dờ danh-lợi* *tt.* Có nhiều sự ham muốn : *Kẻ tham-dờ.*

**tham-lại** *bt.* Kể nhơ-lại (chức quan nhỏ hồi xưa) tham-lam, hay ăn hối-lộ *tt.* *Nh.* Tham-quen.

**tham-lam** *tt.* (*d*) *Nh.* Tham : *Tánh tham-lam, dứa tham-lam, bụng tham-lam.*

**tham-lạm** *dt.* Tham-lam hà-lạm, ăn-gian, xối-bớt của chung : *Làm việc chung mà tham-lạm thì không gì xấu bằng.*

**tham-lang** *tt.* *Nh.* Tham-bạo (tham như sài-lang).

**tham nhăng** *tt.* Tham quấy, tham cách bày-bè hết sức : *Cùng quá rồi sanh tánh tham nhăng.*

**tham nhùng** *dt.* *Nh.* Tham-lạm (tham-lam nhùng-lạm).

**tham-ô** *tt.* Tham-lam dơ-dáy, tham quá, không còn biết xấu tốt, phải quấy chi cả : *Quan-lại tham-ô.*

**tham-quan** *dt.* Người làm quan có tánh tham, hay ăn hối-lộ, hay làm khó dân dè vơ-vét : *Cuối triều Tây-sơn, vì nạn tham-quan mà hư-hỏng cả.*

**tham-quan ô-lại** *dt.* Quan lớn quan nhỏ gì cũng đều tham (*X.* Tham-quen).

**tham sắc** *dt.* Mê sắc, thích sắc đẹp người khác giống : *Trai tham sắc, gái tham tài.*

**tham sinh** (*sinh*) *dt.* Ham sống, nhất-như, sợ chết khi cần can-đảm để bảo-vệ danh-dự hay chánh-nghĩa : *Tham sinh ứ tử* (ham sống sợ chết).

**tham tài** *dt.* *Nh.* Tham của : *Trai tham sắc, gái tham tài.*

**tham-tàn** *tt.* *Nh.* Tham-bạo.

**tham tang** *dt.* Thâu tiền của không có quyền thâu, tức ăn hối-lộ ; tham-lam lẽ-mã, của dút-nhét *tt.* Của hối-lộ bị bắt làm vật tang dè làm tội.

**tham-tâm** *dt.* Lòng tham, tánh tham, túi tham : *Có đầy tham-tâm dục-vọng.*

**tham thực** *dt.* *Nh.* Tham ăn : *Tham thực cực thân.*

**tham-vọng** *dt.* Sự ham muốn quá tham, muốn được nhiều, được cao : *Và có tham-vọng làm bộ-trưởng.*

**THAM** *dt.* Dự vào, xen vào : *Tham-chiến, tham-dự* *tt.* Vạch tội người nào : *Đề-tham,*

*sớ tham* (cụ sớ xin hạch-hỏi, xin cách chức vị quan nào) *tt.* *đt.* Tiếng gọi tắt người mang chức-vị tham-sự, tham-tá : *Ông tham, bà tham.*

**tham-bán** *dt.* Hà-rửa, dự vào mỗi việc một ít, không đem hết sức-lực vào việc nào cả.

**tham-biến** *dt.* Sửa đổi một việc làm, một chương-trình khi bắt tay vào hay giữa lúc làm.

**tham-biến** *dt.* Dự việc, dự vô tiếp tay *tt.* Chức tỉnh-trưởng thời Pháp-thuộc, coi việc hành-chánh một tỉnh dưới quyền thống-đốc : *Chánh tham-biến, phó tham-biến, dinh tham-biến.*

**tham-c!** ánh (chính) *dt.* Dự vào việc chánh-trị trong nước, ra làm quan, vô chánh-phủ : *Nước cần nhiều người tài tham-chánh.*

**tham-chánh-quyền** *dt.* Quyền dự việc nước của mọi công - dân (khi đúng tuổi hay không bị án nhục-hình) như ứng-cử, bầu-cử, dàn-hặc, v.v..

**tham-chánh-viện** *dt.* Cơ-quan cố-vấn của quốc-trưởng ở nước dân-chủ ; cũng là toà-án hành-chánh cao nhất.

**tham-chiến** *dt.* Xen vô một trận giặc để binh một bên, đánh một bên : *Vì đông-minh tham-chiến quá đông, Đức mới thua trận.*

**tham-chiếu** *dt.* Căn-cứ vào, dựa vào : *Tham-chiếu hồ-sơ, tham-chiếu thơ dẫn-thượng.*

**tham-chước** *dt.* Chước-lượng, chăm-chế cho vừa phải.

**tham-dự** *dt.* Dự vào, xen vào, vô làm, vô chơi với người ta : *Được đồng người tham-dự.*

**tham-gia** *dt.* Dự vào cách chánh-thức, hân-hoi : *Mời người tham-gia chánh-phủ.*

**tham-hặc** *dt.* Hạch-hỏi, chỉ-trích, vạch lỗi một ông quan nào (tiếng dùng trong hàng quan triều xưa) : *Tham-hặc quyền-thần.* *XL* *Dàn-hặc.*

**tham-kê** *dt.* Tham-khảo và kê-cứu, đọc, tìm hiểu, phân-loại và kết-luận.

**tham-kiểm** *dt.* *X.* Tham-khảo.

**tham-kiến** *dt.* Đến thăm người trần trước.

**tham-khảo** *dt.* *Clg.* Tham-kiểm, đọc, hỏi, tìm hiểu tỉ-mỉ và so-sánh với nhau : *Tham-khảo tài-liệu, tham-khảo ý-kiến nhiều người.*

**tham-mưu** *dt.* Dự bàn mưu-lược : *Tham-mưu hoạch kế* *tt.* Chức-vị người sắp-đặt mưu-kế, chiến-lược trong một đạo binh : *Tham-mưu Trấn-Binh.*

**tham-mưu-bộ** *đt.* Bộ tham-mưu, cơ-quan đầu-não một đạo binh, coi điều-khiển đạo binh ấy.

**tham-mưu-trưởng** *đt.* Người cầm đầu bộ tham-mưu.

**tham-ngự** *đt.* Dự cuộc thảo-luận : *Tham-ngự việc nước.*

**tham-ngự-viện** *đt.* Các viện có quyền-hành quy-định rõ-rệt để tham-dự việc trị nước như : *Thượng - nghị - viện, hạ - nghị - viện, nguyên-lão nghị-viện, quý-tộc nghị-viện...* ở các nước dân-chủ.

**tham-quyết** *đt.* Dự vào một sự quyết-định chung : *Xúm bỏ tham tham-quyết.*

**tham-sự** *đt.* Dự vào công-việc : *Cần nhiều người tham-sự* // *đt.* Tên ngạch và chức-vị hạng công-chức hành-chính thuộc ngành chỉ-huy : *Viên tham-sự.*

**tham-tá** *đt.* Dự giúp vào // *đt.* Ngạch và chức-vị hạng công-chức trên ngạch thư-ký ; (nay là tham-sự).

**tham-tán** *đt.* Dự vào bàn-bạc // *đt.* Chức quan xưa giúp về việc binh dưới quyền vị nguyên-soái : *Tham-tán quân-vụ.*

**tham-thiên** *tt.* Đụng trời, tới trời, cao ngất trời.

**tham-thiền** *đt.* Thiền-dịnh, ngồi im-lặng suy-tư, nghiên-cứu đạo Phật.

**tham-tri** *đt.* Chức quan xưa ở các bộ, dưới thượng-thor một bậc : *Lễ-bộ tham-tri, Hộ-bộ tham-tri.*

**THÂM** *trt.* Xâm, cần bậy : *Ấn thâm, nói thâm.*

**thâm-thâm** *bt.* Tăm-xăm, bậy-bạ, không đáng : *Nói làm chi những việc thâm-thâm.*

**thâm-thụ** *tt.* Quấy-quá, không ra hồn gì : *Làm việc thâm-thụ quá !*

**THẨM** *đt.* Dò-xét, tìm-kiếm, thăm-viếng, thử : *Do-thẩm, mật-thăm ; trình-thăm, tỉnh-thăm phần-mộ (viếng-thăm mồ-mả).*

**thăm-dọ** *đt.* Tìm hiểu cách bí-mật : *Thăm-dọ tình-hình bên địch.*

**thăm-hải-đăng** *đt.* Đèn rọi dưới tàu dùng soi sáng ngoài biển trong đêm tối.

**thăm-hiểm** *đt.* Chịu mọi nguy-hiểm đi dò-xét nơi mà chưa có ai đặt chân đến : *Đoàn thăm-hiểm, nhà thăm-hiểm Kha-luân-bổ ; thăm-hiểm ngọn Everest trong dãy Hy-mã-lạp-nhã* // *(lóng) : Mò, rờ-rẫm nơi kín của đàn-bà.*

**thăm-hoa** *đt.* Người dò hặng ba trong khoa đình-thí, sau trọng-nguyên và bạng-nhân.

**thăm-khoảng** *đt.* Khoảng đất tìm mỏ quặng.

**thăm-phỏng** *đt.* Phỏng-vấn để dò xem ý-tư.

**thăm-sách** *đt.* Hối-hen, dò-xét để tìm-kiếm.

**thăm-sát** *đt.* Dò-xét, dò-dẫm quan-sát.

**thăm-tín** *đt.* Dọ hỏi tin-tức.

**thăm-tử** *đt.* Trình-sát-viên, lính mật-thăm, lính kín, người dò xét và bắt-bớ trong các vụ bí-mật : *Bị thăm-tử theo dõi.*

**thăm-thính** *đt.* Dò-xét, nghe ngóng cách bí-mật : *Đi thăm-thính ; thăm-thính tình-hình bên địch.*

**THÂM** *bt.* Đau-đớn, xót-xa, buồn-rầu, khổ-sở : *Ấm-thâm, bi-thâm, sầu-thâm, thê-thâm, thấy thâm ; ăn uống thâm quá ; Lòng sao lăm nổi đắng cay, Bấy lâu thâm chết, sầu xây nên thành CD.*

**thâm-án** *đt.* Vụ án thê-thâm, ai nghe cũng xót-xa : *Vụ trấn nước bốn đứa con khi buồn vì vợ bị cầm tù, là một thâm-án lịch-sử* // *Vụ đồ máu ghê-gớm.*

**thâm-bại** *đt.* Thua to, thua nặng, thua không còn manh giáp : *Bị thâm-bại chua-cay* // *Thất-bại, hồng chuyện nặng-nề, tan-hoang hết : Đó là một thâm-bại đáng ghi-nhớ.*

**thâm bầy** *tht.* Tội-nghiệp biết bao-nhiều : *Ôi ! Thâm bầy mẹ già ngồi khóc trẻ VD.*

**thâm-cảnh** *đt.* Cảnh thê-thâm, việc xảy ra trước mắt đáng buồn-rầu thương-xót : *Thâm-cảnh chiến-tranh.*

**thâm-đạm** *tt.* Héo-don (hòn) buồn thâm : *Cảnh nhà thâm-đạm.*

**thâm-đất** *tt.* Thê-thâm bi-đất, buồn-rầu đau-xót.

**thâm-độc** *bt.* Việc làm độc-ác khiến người đau-đớn xót-xa : *Bàn tay thâm-độc ; gieo thâm-độc cho gia-đình người ta.*

**thâm-hại** *tt.* Hư-hại đáng thương : *Cảnh thâm-hại của nhiều gia-đình sau một cuộc hoá-hoan* // *Tệ, xấu : Ấn-mặc trông thâm-hại quá !*

**thâm-hoại** *đt.* Hoại-tai ghê-gớm : *Thâm-hoại chiến-tranh.*

**thâm-kịch** *đt.* Vỡ kịch, vỡ tuồng gây nhiều cảm-động // *(B)* Chuyện đau-đớn : *Một thâm-kịch gia-đình.*

**thâm-khốc** *tt.* Thê-thâm tàn -khốc, buồn-rầu ghê-gớm : *Chiến-tranh gây biết bao-nhiều việc thâm-khốc cho loài người.*

**thâm-mục** *đt.* Mắt trông thấy mà lòng xót-xa,

**đau-đớn:** *Thương-tâm thâm-mục.*

**thâm-não tt.** Thê-thâm nào-nuột, buồn xót :

*Cánh-tượng thâm-não biết bao !*

**thâm-ngục dt.** Vụ án thê-thâm có nhiều người bị giết.

**thâm-ngược dt.** Ăn-ở độc-ác, khiến ai thấy cũng đau-xót.

**thâm-sát dt.** Giết-chóc không nương tay : *Quân xâm-lãng thâm-sát dân-bà và trẻ-con vô-tội.*

**thâm-sầu tt.** X. Sầu-thâm: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ọ, thâm-sầu nhái ôi CD.*

**thâm-thê tt.** Clg. Thê-thâm, đau-đớn xót-xa : *Thâm-thê thay vợ xa chồng, Ngàn dâu xanh biếc những trông nào-nê CD.*

**thâm-thiết tt.** Tê-tái u-buồn: *Anh thương em thâm-thiết vô-cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không ! CD.*

**thâm-thương dt.** Thương - xót buồn - rầu : *Thâm-thương con để ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ-hàn quân bao CD.*

**thâm-trạng dt.** Tình-trạng thê-thâm, việc đáng buồn trước mắt: *Thâm-trạng gia-đình.*

**thâm-trắc dt.** Động lòng thương-xót.

**thâm vì trt.** Tiếc vì, thương vì, ngặt vì, tiếng than-tiếc một việc không thể làm được: *Muốn đi xa lắm ă, thâm vì mẹ già vợ yếu nên đi không đành.*

**THÂM dt.** Clg. Khâm, tẩm trải lót: *Tẩm thâm, trải thâm.*

**thâm cỏ dt.** Bãi cỏ mọc dày, ngăn và bằng mặt như tẩm thâm, tiếng thường dùng để ví với sân banh tròn tốt-đẹp.

**thâm xanh dt.** Nh. Thâm cỏ.

**THÂM-THẮC tt.** Sự hãi, đáng người hốt-hoảng: *Bộ thâm-thắc đáng thương.*

**THAN dt.** Củi hầm (nung) kín cho chín mà không cháy ra tro, để chụm cho ít khói, ít lửa ngọn mà nóng hơn chụm củi : *Đốt than, chụm than, hầm than, lò than, nung than, xóm than ; Đốt than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD II (R) Củi chụm cháy hết chất nước, hết khói: Cơm cạn thì để lửa than, Đùng để lửa ngọn nó vàng cơm đi CD II tt. Đen, có màu đen: Giấy than, để than, nếp than, ngựa kim-than.*

**than bùn dt.** Loại than do bã cây lá mục nằm dưới nước lâu năm, phơi thiệt khô dùng

chụm lò, kém nóng hơn than đá nhưng tốt hơn than củi.

**than cốc dt.** Loại than đá bị hầm, cắt hết nước và dầu, cứng, ít tro; nóng hơn than đá thường (coke).

**than củi dt.** Than các loại cây thường được dùng làm củi chụm, được cưa đoạn ra hầm (nung) trong lò to đặc - biệt, ít nóng hơn than đá, nhưng nóng hơn củi, được dùng nhiều nhất trong việc nấu ăn.

**than chín dt.** Than củi hầm đúng mức hết chất nước, chụm rất ít khói // (chm) Than đã đang cháy hoặc đã cháy.

**than đá dt.** Thứ than do cây lá bị chôn vùi dưới nhiều lớp đất lâu đời, không được tiếp-xúc với không-khí nên mục dần, được khai quật, tán nhuyễn (cố thứ nhuyễn sẵn) và in thành khối dùng trong kỹ-nghệ, nóng hơn than củi rất nhiều (houille).

**than được dt.** Than củi cây được, hầm trong lò kín, tốt và được hơn hết trong loại than củi // (B) Công-việc quan-trọng, có thể gây nhiều nguy-hiểm: *Bốc nhằm than được.*

**than gầy dt.** Than trong bếp được dặt tắt một phần lớn, chừa một phần nhỏ để khi cần thì bỏ than vụn lên mà gầy lại // Loại than đá xấu, dùng đốt bình hơi động lấy hơi (houille maigre).

**than gòn dt.** Than vỏ trái gòn, rất nhẹ, được dùng làm thuốc pháo tre.

**than hầm dt.** Nh. Than củi, tiếng thường được ví với người thật đen-đúa: *Trắng như bông, lòng anh không chụm; Đen như cục than hầm, lòng anh muốn, đẹp anh ưng CD.*

**than in dt.** Loại than đá tảng, làm bằng bột than mỡ trộn với dầu, để vô khuôn ép lại, dùng chụm lò rất tốt, chở chuyên cũng dễ (brique).

**than khô dt.** Loại than đá khô, không dầu, cháy có ngọn (houille sèche flambante).

**than luyện dt.** Than đá bột được nhào, dính cục lại (aggloméré).

**than lửa dt.** Than cháy đỏ hoặc củi cháy hết lớp sống, còn lửa riu-riu mà hết khói // (B) Tay gộc, người nhiều thế-lực mà hay câu-mâu, hay kiếm chuyện: *Cặp than lửa rồi !*

**than mỡ dt.** Loại than đá trính, có nhiều chất dầu, cháy được và nóng (houille

*graisse).*

**than nhốt đt.** Than cháy dở, (nửa chùng), được nhốt kín cho tắt, để dành dùng nữa.

**than nhuỷn đt.** Than được được xay nhuỷn, dùng đốt lò chạy máy *gazogène*.

**than sâu-dầu đt.** Than cây sâu-dầu, hồi xưa được dùng cả làm thuốc súng.

**than sống đt.** Than hầm chưa tới, còn mù cây và chất nước, chụm có ngọn cao và nhiều khói // (*chm*) Than đã chưa đốt.

**than tộp đt.** Than hầm với củi của nhiều thứ cây tộp, rẻ tiền, chụm không được.

**than thốc đt.** Lúa thối than đá, được dùng đốt máy điện trong lúc thiếu than đá : *Nạn đói năm Ất-dậu* do việc dùng than thốc một phần.

**than trái bằng đt.** Than đá xấu được in thành viên hình tròn than giẹp như trái bằng, bằng nắm tay, được dùng nấu ăn và đốt lò bàn ủi.

**than trầm đt.** Than cây trầm, nóng hơn than được, xưa được dùng trong lò rèn.

**than trắng đt.** Sức mạnh của nước thối từ trên cao đổ xuống cho lẫn trái khế kéo dây trên chạy máy phát-điện (*houille blanche*).

**than vạ đt.** Than nguội vụn rơi-rớt quanh bếp.

**than vấp đt.** Than cây vấp, được hơn than được, nhưng rất hiếm : *Hiếm như than vấp*.

**than vụn đt.** Than củi gãy vụn // (*chm*) Than đá bẻ, dùng trong các lò rèn tay (*houille maréchale*).

**THAN đt.** Kề với giọng thiết-yếu bằng lời-lề cảm-động những nỗi đau-đớn, buồn-rầu của mình : *Kêu than, rên than, thở than ; Thiếp than phận thiếp còn thơ, Lấy chồng xa xứ bơ-vơ một mình ; Muốn than mà chẳng được than, Kìa như đá gở bên ngàn riêng tây CD.*

**than bệnh đt.** Kề nỗi buồn vì có bệnh, viện cớ có bệnh : *Than bệnh không tiền uống thuốc ; than bệnh không đi dự hội.*

**than cực đt.** Kề nỗi cực-khổ, cho rằng cực-khổ : *Than cực, không làm nơi đó nữa.*

**than dài đt.** Kề-lẽ nỗi buồn hay khó-khẩn đề từ-chối, không nhận một điều gì : *Giao cho va việc đó, va than dài.*

**than khóc đt.** Khóc kìa, vừa kìa nỗi buồn vừa khóc : *Yến ai than-khóc ni-non, Ấy*

*vợ chú lính trào hôn Cù-mông CD.*

**than khổ đt.** Kề-lẽ nỗi khổ, cho rằng khổ : *Than khổ, muốn đi tu.*

**than nghèo đt.** Kề-lẽ sự nghèo-túng, cho rằng đang nghèo-túng : *Phải buồn-chải, chớ ngồi than nghèo hoài sao ? Va than nghèo, không quên-giúp đồng nào cả.*

**than như bông đt.** Kề-lẽ thật nhiều, những nỗi khó - khăn, cực-khổ v.v... : *Hết hồi tới, thì than như bông.*

**than ôi ! tht.** Tiếng nói với ý thương-tiếc, đau-đớn giùm ai : *Than ôi ! Sắc nước hương trời, Tiếc cho đầu bông lạc-loại đến đây K.*

**than phiền đt.** Trách hơi, kè việc thiệt-thòi của mình với ý trách người : *Đêm sáng trăng anh già gạo ngoài trời, Cầm bay phàng-phất, nhớ lời em than-phiền CD.*

**than-tiếc đt.** Kề việc với ý, với giọng thương-tiếc, hối-tiếc : *Than-tiếc cho người xấu số ; than-tiếc sự lỗi-lầm.*

**than thân đt.** Kề nỗi buồn về phận mình vô-phước (phúc) : *Than thân trách phận.*

**than-thờ đt.** Vừa kề-lẽ nỗi buồn, vừa thờ ra : *Khuyên đừng than-thờ vắn dài, Cờ sài sớm mở, tối gài giùm cho CD.*

**than trách đt.** Vừa than cho mình, vừa trách tại người hay tại Trời : *Tại người mà cũng tại ta, Sợ gì than-trách cho ra oán-hờn CD.*

**than Trời đt.** Kêu Trời mà than : *Phải lo chạy chữa chớ ngồi than Trời hoài sao ? // Than dữ quá, kè nhiều lý-do cản-trở : Thấy việc khó-khẩn quá, va than Trời.*

**than-van đt.** Kêu-rầu, than mà có ý trách-móc : *Cha mẹ sanh ra tuổi đã nên tám, Ở cùng người chẳng dám than-van (Câu đố cái bát).*

**than-văn đt.** Kề-lẽ tâm-sự đau-khổ với ý phân-buê với ai : *Duyên này lỡ-dở bới Trời, Biết ai than-văn cho vơi nỗi sầu CD.*

**THẦN đt.** Clg. Tàn, dóm lửa : *Thần lửa.*

**THẦN đt.** X. Than (dt) : *Đồ-thần, hoà-thần, môi-thần, nề-thần.*

**thần-chất đt.** (h) Các-bon nguyên-chất ở dưới đất sâu như than đá, than bùn, kim-cương, v.v... ..

**thần-hoá đt.** Thành than : *Gỗ lá bị chôn vùi lâu đời thần-hoá cả.*

**thần-học bt.** Về bằng than ; bức hoạ vẽ bằng than.

**thán-khí** *dt.* Hút-ro các-buyn, hơi có chất than, không có đường-khí.

**thán-tàng** *dt.* Các lớp than chõng-chất dưới mỏ, dưới đất.

**thán-tinh** *dt.* Chất than thuần-tuý.

**thán-tinh-chỉ** *dt.* Giấy than, giấy đất, giấy có bột than dùng lót đánh máy.

**THÁN** *dt.* X. Than (*đt*): *Ta-thán* // Điệu hát bội với giọng buồn-thảm do một người hát.

**thán-oán** *dt.* Than-trách oán-hận: *Ông ấy ăn ở ra sao mà nghe thiên-hạ thán-oán dữ quá!*

**thán-phục** *dt.* Than-thờ mà có lòng phục.

**thán-tích** *dt.* X. Than-tiểu.

**thán-tử** *dt.* Loại tiếng dùng trong các câu than, thương-tiểu, sợ-hãi, ngạc-nhiên, v.v... như: *Ôi! á! ý! thay! chết!...*

**THÁN** *dt.* Khen-ngợi.

**thán-phục** *dt.* Khen phục: *Có can-dảm như vậy, ai cũng thán-phục.*

**thán-tiện** *dt.* Khen-ngợi, và mến chuộng.

**THẦN** *bt.* Bằng-phẳng, yên-ôn: *Bình-thần, thanh-thần, thư-thần.*

**thần-bạch** *trt.* Trong-trắng trong lòng.

**thần-đồ** *dt.* Đường tốt, bằng-phẳng.

**thần-nhiên** *bt.* Điềm-nhiên, tự-nhiên, đáng và vẻ người vô-sự: *Việc như vậy mà anh ấy rất thần-nhiên; ngồi thần-nhiên nhìn trời.*

**thần-trực** *trt.* Điềm-nhiên và thẳng-thần.

**THANG** *dt.* Đồ dùng có nấc để bước từ thấp lên cao: *Bắc thang, cầu thang, nấc thang, leo thang, trèo thang; Đòn kêu tích-tích tình-tang, Ai đem công-chúa lên thang mà về CD.*

**thang dây** *dt.* Cái thang bằng dây dùng trong các cuộc trèo núi.

**thang độ dốc** *dt.* (chm): Bộ-phận của một trắc-lượng-kế giúp ta đọc ngay độ cự-ly từ điểm đặt máy đến điểm nhắm trong việc đo đất (*échelle des pentes*).

**thang gác** *dt.* X. Thang lầu.

**thang khu-ốc** *dt.* Thứ thang xây từ tầng dưới lên tầng trên nhỏ hẹp, không dốc lại, bắt-buộc có khu-ốc cho có dốc lại.

**thang lầu** *dt.* C/g. Thang gác, thang bắc từ tầng dưới lên tầng trên một căn nhà.

**thang máy** *dt.* Lồng vuông lớn để người và đứng rồi có máy rút với sức điện từ tầng dưới lên tầng trên hoặc ngược lại.

**thang mây** *dt.* Thang bằng dây mây dùng trèo

lên mặt thành hồ xưa // (B) Cuộc thi đồ của một người đi thi (mừng quá hoá ra nhẹ-nhàng, khắp-khởi như được mây đưa từ dưới đất lên trên không): *Mây đầu bước được thang mây, Dưới chơn đã sẵn một dây tơ-hồng LVT.*

**thang ngoài** *dt.* Thang lầu bắc phía ngoài dựa vách, khỏi vô tầng dưới mà lên.

**thang trông** *dt.* Đài bằng gỗ bốn chân bẹt, đặt đứng trên ấy mà phóng bông-tiểu đập đường, bắc cầu hay đo đất.

**thang xếp** *dt.* Cái thang bốn chân xếp được, khi cần thì bành hai chân ra để đứng một mình, không bắc dựa vào đâu cả.

**THANG** *bt.* Nước nóng, nóng: *Chè thang cháo đậu bùng ra, Anh xơi một chén kéo mà công-lênh CD* // Chén thuốc, dùng rộng là nhiều vị thuốc có cân-lượng từng vị, sắc chung để uống: *Hốt (bốc) ba thang thuốc, đầu thang* // Thang-hạ gọi tắt, vị thuốc thêm ngoài để uống với thuốc bột hay hoàn: *Nước thường lấy gừng làm thang* // Nước canh nóng chen vào bún mà ăn: *Ăn thang, bún thang.*

**thang-được** *dt.* Thuốc thang, thuốc sắc ra nước cốt, uống khi còn nóng.

**thang-hạ** *dt.* Gọi tắt là thang, vị thuốc dẫn, sắc kèm với thang thuốc hoặc sắc riêng lấy nước uống với thuốc bột hay hoàn: *Nước thang-hạ, vị thang-hạ.*

**thang-mộc** *dt.* Tắm gội.

**thang-mộc-ấp** *dt.* Đất què-hương của nhà vua: *Lam-sơn là thang-mộc-ấp của nhà Lê.*

**thang-tuyền** *dt.* Suối nước nóng.

**THÁNG** *dt.* Khoảng thời-gian bằng một phần 12 của một năm, trên dưới 30 ngày: *Đầy tháng, đầu tháng, đủ tháng, giữa tháng, non tháng, ra tháng, tới tháng; Một năm 12 tháng, một tháng ba mươi ngày (luôn luôn, lúc nào cũng vậy).*

**tháng công** *dt.* Số tiền công phải trả hằng tháng: *Còn mấy tháng công, ông chủ chưa phát* // Công-lênh tính từng tháng: *Đóng cái tủ này, mất hết một tháng công.*

**tháng chạp** *dt.* Tháng thứ 12 năm âm-lịch, nhằm tháng Sửu.

**tháng dần** *dt.* Tên gọi tháng giêng (tháng 1) âm-lịch.

**tháng dậu** *dt.* Tên gọi tháng 8 âm-lịch.

**tháng đại** *dt.* X. Tháng đủ: *Tháng có tháng tiểu tháng đại, tay có ngón dài ngón ngắn.*

**tháng đất dt.** Tháng mua bán đất hàng :  
*Nếu nhằm tháng đất thì mua món này với giá đó không được dẫu.*

**tháng đối dt.** X. Tháng thiếu.

**tháng đông-ken dt.** Tháng đất, tháng mua bán, làm ăn dễ-dàng, thường là mấy tháng gần tết nguyên-đán : *Qua mấy tháng đông-ken, thế nào tôi cũng có tiền trả cho chị.*

**tháng đủ dt.** Clg. Tháng no, tháng âm-lịch có đủ 30 ngày.

**tháng ế dt.** Tháng mua bán ế-âm (tuỳ món hàng, nhưng thường là tháng giêng âm-lịch) : *Tới tháng ế, ngồi mà ngáp gió.*

**tháng giá dt.** Tháng thật lạnh (rét) trong mùa đông : *Mùa đông tháng giá.*

**tháng giêng dt.** Tháng thứ nhất theo âm-lịch, nhằm tháng dần : *Tháng giêng là tháng ăn-chơi CD.*

**tháng hạ dt.** X. Tháng hè.

**tháng hạn dt.** X. Tháng nắng (tiếng dùng trong việc nước-nôi) : *Chứa nước đề dùng trong mấy tháng hạn.*

**tháng hè dt.** Tháng trong mùa hè, nắng gắt : *Qua tháng hè, các bãi biển (hồ) rất đông người //* Tháng bãi-trường cuối niên-học : *Đợi cuối tháng hè, sẽ về quê.*

**tháng Hợi dt.** Tiếng gọi tháng 10 âm-lịch.

**tháng hụi dt.** Số tiền đóng hụi hàng tháng : *Rán cho hết mấy tháng hụi rồi thì khoé.*

**tháng kỳ dt.** (truyền) : Tháng có nhiều việc rủi hoặc đau-ốm, tính theo tuổi từng người : *Tháng đó là tháng kỳ của tôi.*

**tháng lạnh dt.** Clg. Tháng rét, các tháng có tiết trời lạnh-lẻo như các tháng 2, 3 ở miền Bắc, 10, 11, 12 ở miền Nam v.v...

**tháng lời dt.** Số tiền phải trả lời (lãi) hàng tháng của một món nợ : *Còn thiếu mấy tháng lời chưa trả.*

**tháng lương dt.** Số tiền công hàng tháng : *Lành tháng lương nào tiêu tháng lương này.*

**tháng mẹo dt.** Tên gọi tháng 2 âm-lịch.

**tháng mùi dt.** Tên gọi tháng 6 âm-lịch.

**tháng mưa dt.** Các tháng có mưa ; như ở miền Nam, vào khoảng tháng 5 tới tháng 10 âm-lịch.

**tháng mười dt.** Tháng thứ mười trong năm ; nếu theo âm-lịch, nhằm tháng Hợi, là tháng ngày vẫn đêm dài : *Tháng mười chưa cười đã tối ; Bao-giờ cho đến tháng mười,*

*Thời nời cơm nếp vừa cười vừa ăn CD.*

**tháng mười ba dt.** Tháng lương thường cho người làm công lâu năm, ngoài các khoản tiền quy-dịnh trong luật lao-động, sau khi tính số nếu xí-nghiệp có lời nhiều.

**tháng năm dt.** Tháng thứ 5 trong năm ; nếu theo âm-lịch, nhằm tháng Ngọ, là tháng đêm vẫn ngày dài : *Tháng năm chưa nằm đã sáng ; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thời nời cơm nếp vừa nằm vừa ăn CD.*

**tháng nắng dt.** Các tháng nhằm mùa nắng trong năm, ít khi có mưa (miền Nam).

**tháng no dt.** X. Tháng đủ.

**tháng nóng dt.** Các tháng mà tiết trời oi bức, nực-nội, trong mùa hạ (hè).

**tháng nực dt.** Nh. Tháng nóng.

**tháng nước dt.** Tháng có nước lũ, nước ròng, mực nước sông dâng cao, có nơi bị ngập lụt.

**tháng nước nổi dt.** Nh. Tháng nước.

**tháng ngày dt.** Thời-gian, ngày-giờ lâu hay mau : *Chim trời ai dễ đến lông, Nuôi con ai dễ kẻ công tháng ngày CD. //* trt. Suốt thời-gian dài : *Xiết bao bề ái với đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân. CD.*

**tháng ngọ (ngũ) dt.** Tên gọi tháng 5 âm-lịch.

**tháng nhuận (nhuận) dt.** Tháng gia thêm trong năm âm-lịch nào có 13 tháng : *Năm có hai tháng 2, tháng 2 sau là tháng nhuận.*

**tháng rét dt.** X. Tháng giá và Tháng lạnh.

**tháng sụt dt.** Nói đàn-bà có tháng sớm vài ngày đối với các tháng trước : *Tháng trôi tháng sụt.*

**tháng sáu dt.** Tên gọi tháng thứ 12 âm-lịch (chạp).

**tháng ta dt.** Tháng tính theo âm-lịch : *Thường thì tháng ta sau tháng tây gần một tháng.*

**tháng tây dt.** Tháng tính theo dương-lịch : *Thường thì tháng tây trước tháng ta gần một tháng.*

**tháng tết dt.** Tháng giêng âm-lịch // (thth) : Tháng 11 và chạp âm-lịch : *Chuẩn-bị hàng dặng bán mấy tháng Tết.*

**tháng tiền dt.** Các số tiền đóng, trả hay lãnh hàng tháng : *Tháng tiền công (góp, hụi, lời, lương, nhà, phố) ; Còn mấy tháng tiền, rán góp cho dứt nợ.*

**tháng tiêu dt.** X. Tháng thiếu : *Tháng có*



*tháng đại tháng tiêu...*

**tháng tý dt.** Tên gọi tháng 11 âm-lịch.

**tháng tứ dt.** Tên gọi tháng tư âm-lịch.

**tháng tù dt.** Tháng ở tù do toà kêu án :  
*Bị 3 tháng tù.*

**tháng tuất dt.** Tên gọi tháng 9 âm-lịch.

**tháng tuổi dt. (truyền) :** Tháng có tên gọi theo hàng chi trùng với tên tuổi mỗi người cũng theo hàng chi, thường là tháng không tốt đối với người có tuổi trùng ấy : *Tháng 9 là tháng tuổi bà, vì bà sinh năm tuất.*

**tháng thân dt.** Tên gọi tháng 7 âm-lịch.

**tháng thìn dt.** Tên gọi tháng 3 âm-lịch.

**tháng thiếu dt. Clg.** Tháng tiêu và Tháng đôi, tháng âm-lịch chỉ có 29 ngày 11 (R) Tháng 2 dương-lịch, luôn - luôn 28 ngày, năm nhuận 29 ngày.

**tháng treo dt.** Tháng tù treo (X. Tháng tù và Tù treo).

**tháng trời dt.** Nói đàn-bà có tháng trẻ mấy ngày, so với các tháng trước : *Tháng trời tháng sụt.*

**tháng trời dt. Clg.** Tháng trường, tháng dài đằng-dằng, tiếng dưng khi than hay trách : *Đi mấy tháng trời, không gởi về cho cái thơ ; Làm mấy tháng trời, không dư đồng nào cả.*

**tháng trường dt. Nh.** Tháng trời.

**tháng xuân dt.** Tháng thuộc mùa xuân : *Một năm có mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dẫn sớm mai ? CD.*

**tháng xung dt. (truyền) :** Tháng không hợp với tuổi, có thể gặp nạn hay có điều trắc-trở.

**THẮNG dt.** Đồ đựng thóc : *Đồ thóc vào thắng.*

**THẮNG trt.** Nếu, giá, giá như, tiếng dùng trong câu ví, câu định chừng một việc có thể xảy ra : *Thắng và có đến thì đưa thơ này cho va.*

**thắng-hoặc trt.** Hoặc-giả, nếu tình-cờ mà, tiếng đặt giả-thuyết : *Anh cứ đến nơi và hẹn thì gặp va ; thắng-hoặc va bị trở-ngại mà không đến, thì anh sẽ đến nhà va.*

**thắng-lai bt.** Thình-lình mà có, tình-cờ xui nên : *Của thắng-lai.*

**thắng-nhiên trt.** Hoặc-giả như vậy.

**thắng-nhược trt.** Nhược bằng : *Thắng-nhược va sai lời, thì trách-nhiệm về va.*

**thắng-sử trt.** Giả-thử, thí-dụ như : *Thắng-sử có bề nào, thì ai vô đây chịu ?*

**THẮNG-MẮNG trt.** Thôn-môn, ngày qua ngày : *Thắng-mãng đã 50 tuổi đầu.*

**THẮNG-THỐT trt.** Vội-vàng, lật-đật : *Thắng-thốt không kịp phòng-bị.*

**THANH mt.** Tiếng gọi vật mỏng mà dài : *Thanh gỗ, thanh sắt, thanh tre ; Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giăng K.*

**thanh-chuyên dt.** Cây vên, bộ-phận có tác-dụng tiếp nối sự chuyển-vận cái máy (bielle d'attelage).

**THANH dt. X. Thinh :** Âm-thanh, thất-thanh ; *thanh sắc vẹn toàn.*

**thanh-minh dt.** Bày-tỏ, nói tách-bạch (kể có sự hiểu lầm) : *Xin thanh-minh ít lời ; có lời thanh-minh trên báo.*

**THANH tt.** Xanh da trời : *Màu thiên-thanh ; Thanh-thiên bạch-nhật (ban ngày ban mặt) 11 (B) Tươi trẻ : Thanh-niên, thanh-xuân.*

**thanh đồng dt.** Sulfat đồng, tên của đồng, vị thuốc nhỏ mắt, một hoá-chất được dùng nhiều trong tây-y.

**thanh-giễn dt.** Bút-tích, văn-kiện ghi trên vỏ tre hồi xưa 11 (B) Sách-vở.

**thanh-y dt.** Áo xanh 11 (R) a) Lĩnh tuần trong các nẻo đường hồi xưa (mặc áo xanh) ; b) Đầy-tớ gái (hạng người luôn-luôn mặc áo xanh theo tục người Tàu) : *Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần K.*

**thanh-yên dt. (thực) :** Loại cây nhỏ, trái giống bưởi nhưng không có múi : *Trái thanh-yên.*

**thanh-không dt.** Ông xanh, tiếng gọi khoảng trống không, màu xanh trên cao.

**thanh-lâu dt.** Lầu xanh, nhà thổ, nơi chứa điểm (ái) : *Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần K.*

**thanh-manh tt.** Quảng nhãn, tẹt mắt không thấy đường, không phân-biệt màu xanh, vẫn mờ như thường.

**thanh-miêu dt.** Lúa xanh, lúa chưa trổ : *Phép thanh-miêu của tể-tướng Vương-an-Thạch nhà Tống, là nhà nước cho nông-dân vay tiền nhẹ lời, bảo-đảm bằng lúa đứng — lúa còn xanh — chừng lúa chín, nông-dân sẽ trả tiền lại, tránh được nạn cho vay cắt cổ.*

**thanh-mỹ tt.** Tươi xanh đẹp-đẽ.

**thanh-niên dt.** Tuổi xanh 11 (B) *Đàn-ông trai-trẻ.*

**thanh-nữ dt.** Con gái (tiếng dùng trong các đoàn-thể xã-hội gồm toàn con gái)

**thanh-nhân dt.** X. Mặt xanh.

**thanh-phần dt.** Phần xanh, một vị thuốc bắc.

**thanh-sơn dt.** Núi xanh (núi có cây cỏ).

**thanh-sử dt.** Sử xanh, thứ sử chép trên cột tre hồi xưa // (R) Lịch-sử : *Nêu danh trong thanh-sử.*

**thanh-thanh tt.** Xanh-xanh, hơi xanh.

**thanh-thiên tt.** Trời xanh, nền trời xanh : *Giữa thanh-thiên bạch-nhật, (Giữa ban ngày, trước mặt thiên-hạ).*

**thanh-vân dt.** Máy xanh // (B) Lúc làm nên, vinh-hiền : *Nhẹ bước thanh-vân.*

**thanh-xuân tt.** Xuân-xanh, tươi trẻ, chỉ con trai con gái trong thời-kỳ đầy nhựa sống : *Đang độ thanh-xuân.*

**THANH tt.** Trong, sạch, sáng-sủa, lịch-sự : *Người thanh tiếng nói cũng thanh ; Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tỵ kẻ thanh ; Một vũng nước trong, một vùng nước đục, Một trăm người tỵ, một chục người thanh CD. //* Sạch, hết sạch, không còn mắc-miu : *Đi-thanh (Đã trả).*

**thanh-bạch tt.** Trong-trắng, trong-sạch, không chút nhơ-bợn : *Nghèo mà thanh-bạch.*

**thanh-bai tt.** Lịch - sự, dịu-dàng : *Người thanh-bai, tiếng nói thanh-bai.*

**thanh-bần tt.** Nghèo mà trong-sạch : *Thà chịu thanh-bần.*

**thanh-bí tt.** Yên-lặng kín-đáo : *Nơi có vẻ thanh-bí.*

**thanh-bình tt.** Yên-lặng, yên-ôn : *Nên nước thanh-bình.*

**thanh-bông dt.** X. Thanh-hoa.

**thanh-ca dt.** Hát suông, ca khan, không có người đờn theo.

**thanh-cảnh dt.** Cảnh đẹp mà giản-dị // trt. Kén ăn, cách ăn-uống ít-oi, nhỏ miếng : *Ăn-uống thanh-cảnh.*

**thanh-cao tt.** Thanh-nhã cao-thượng, lịch-sự, tự-trọng : *Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao K.*

**thanh-công tt.** Thanh-liêm, công-bình.

**thanh-chỉ dt.** Cừ-chỉ lịch-sự.

**thanh-chước dt.** Rót rượu uống khen (không có đồ nhâm).

**thanh - dã dt.** Đồng trống // (B) Vườn không nhà trống, chiến-thuật đốt sạch, phá sạch trong việc dùng binh, dã địch không có căn-cứ và hậu-thuần.

**thanh-dạ dt.** Đêm vắng lặng : *Thanh-dạ vắng chung (đêm vắng nghe tiếng chuông ngân).*

**thanh-danh dt.** Tiếng-tâm tốt : *Làm mất thanh-danh.*

**thanh-dàm dt.** Bàn-luận cao-xạ.

**thanh-đạm tt.** Trong và lạ // (B) Trong-sạch giản-dị : *Nếp sống thanh-đạm ; bữa ăn thanh-đạm.*

**thanh-đàng dt.** Loại những người xấu ra khỏi đàng.

**thanh-đạo dt.** Dọn đường cho trống, cho sạch.

**thanh-diễn dt.** Sự khai-khân, ruộng phá, đem nước ra vào làm cho đất xấu thành ruộng tốt.

**thanh-hiến tt.** Vinh-hiền trong sự trong-sạch.

**thanh-hoa dt.** Clg. Thanh-bông, đồ hàng-bông như các loại bầu bí, rau, cải, v.v...

**thanh-hoàn dt.** Trả sạch, trả dứt nợ.

**thanh-huyết dt.** Lọc máu, tác-dụng các vị thuốc lọc máu, làm tiêu chất độc trong máu (*dépuratif*).

**thanh-hương dt.** Mùi thơm dịu.

**thanh-khí dt.** Không-khí trong-sạch, mát-mẽ, nhẹ-nhàng, không u-trệ, nặng mũi.

**thanh-khiết tt.** Trong-sạch : *Tánh-tinh thanh-khiết.*

**thanh-khoản tt.** Rảnh-rang, rỗi-rãi : *Ngày-giờ thanh-khoản //* Trong - sạch, không tì-tích, không lỗi-lầm : *Vị hương-chức thanh-khoản //* Dứt nợ, nợ đã trả hết : *Các món nợ đã được thanh-khoản.*

**thanh-lich tt.** Thanh-nhã lịch-sự, có cừ-chỉ đẹp-đẽ : *Người thanh-lich.*

**thanh-liêm tt.** Trong-sạch, liêm-khiết, không hối-lộ của dân, không ăn-gian của công : *Ông quan thanh-liêm.*

**thanh-lý dt.** Clg. Thanh-toán và Thanh-thường, tính sổ : *Thanh-lý một kẻ-khoản.*

**thanh-lọc dt.** Lọc sạch, loại bỏ những cái dở-dáy, xấu-xa : *Thanh-lọc hàng-ngũ.*

**thanh-lương tt.** Trong-sáng, mát-mẽ : *Khí trời thanh-lương //* Có tánh-chất làm cho mát, cho ra hơi độc : *Thang thuốc thanh-lương.*

**thanh-lưu dt.** Dòng nước trong.

**thanh-minh dt.** Tên lễ quét mộ (giấy má), theo cổ-tục Trung-hoa, vào tháng 2 hay tháng 3 âm-lịch (luôn-luôn là 5 hay 6 tháng 4 dương-lịch), sau tiết đông-chí 106 ngày và sau tiết xuân-phân 15 ngày (lúc ấy ở T.H. thời - tiết mát - mẽ, cỏ mọc xanh đồng) : *Thanh - minh trong tiết tháng ba K.*

**thanh-môn dt.** Nhà trong sạch, nhà gồm toàn người tốt, không gian-tham.

**thanh-nghị dt.** Bình-phàm, khen chê cái hay cái dở của người: *Thanh-nghị việc đời.*

**thanh-nhã tt.** Thanh-cao hoà-nhã, có cử-chỉ và tánh-tình cao-đẹp: *Người thanh-nhã.*

**thanh-nhàn tt.** Thông-thả, rảnh-rang, không lo-lắng phiền-não: *Chỉ bằng thanh-nhàn riêng đối nguyệt Phú Xích-bích.*

**thanh-phong dt.** Luồng gió mát: *Thanh-phong minh-nguyệt* (gió mát trăng trong).

**thanh-quan dt.** Viên quan trong-sạch: *Các vị thanh-quan đều nghèo.*

**thanh-quang tt.** Trong-trẻo sáng-sủa: *Nhà cao cửa rộng, lẫm về thanh-quang.*

**thanh-quý tt.** Thanh-lich cao-quý: *Cử-chỉ thanh-quý.*

**thanh-sạch bt. (lóng)** : Trong-sạch, không tỳ-tích: *Người thanh-sạch, ăn ở thanh-sạch.*

**thanh-sáng tt.** Chối-hỏi, thành-mạnh, tinh-táo: *Dáng-diệu thanh-sáng, có vẻ thanh-sáng hơn hôm qua.*

**thanh-sĩ dt.** Người trí-thức trong-sạch, hạng người có học và biết liêm-sĩ: *Kẻ thanh-sĩ đầu nghèo, vẫn không bán rẻ lương-tâm.*

**thanh-sở tr.** Xong-xuôi đầu đó (đấy): *Liệu-biên thanh-sở.*

**thanh-tao tt. Clg.** Thanh-thao, lịch-sự, dịu-dàng, xinh-tốt: *Phong-độ thanh-tao* // *Êm-ấm, rõ tiếng: Tiếng hát thanh-tao.*

**thanh-tâm dt.** Lòng thơ-thới, tình -minh: *Thanh-tâm minh-mục* (dạ tình-minh, mặt sáng tỏ) // *Lòng trong-sạch: Thanh-tâm quá dục* (lòng trong-sạch thì ít ham muốn).

**thanh-tân tt.** Còn trong-sạch, mới-mẻ: *Có chiều thanh-vận, có chiều thanh-tân* K. // *Còn trinh: Thấy giêng thanh-tân ai là chẳng, Thư-sinh xin thả nợ rồng-rồng HXH.*

**thanh-tĩnh tt.** Tĩnh-mịch, yên-lặng, vắng-vẻ, không tiếng động nhiều: *Chỗ thanh-tĩnh* // *Thơ-thới, yên vui, không xao-xuyến rộn-ràng: Lòng thanh-tĩnh.*

**thanh-tiếng bt.** Có tiếng, có giọng thanh, nghe êm và rõ-ràng: *Cây đờn thanh tiếng, hát thanh tiếng.*

**thanh-tiêu dt. (Pháp)** : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ (purge).

**thanh-tiêu để-đương dt. (Pháp)** : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ một món đồ cầm-cổ, một vụ cầm-cổ (purge d'hypothèque).

**thanh-tiêu pháp-định dt. (Pháp)** : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ hợp-pháp, do toà phán-quyết (purge légale).

**thanh-toán dt.** Tính sổ, tính-toán cho xong: *Thanh-toán sổ-sách, thanh-toán nợ-nần* // *l (R)* *Trả thù, giết kẻ thù: Tìm dịp thanh-toán nó cho rồi.*

**thanh-toán tài-phán dt. (Pháp)** : Sự toà phán-quyết và chỉ-định người đứng ra tính hết tài - sản, cửa hàng một xí-nghiệp để trả nợ cho người ta (liquidation judiciaire).

**thanh-toán thoả-thuận dt. (Pháp)** : Sự thanh-toán tài-sản, xí-nghiệp, cửa hàng do người mắc nợ điều-nghị với chủ nợ (liquidation à l'amiable).

**thanh-toán-viên dt.** Viên-chức tư bên cạnh toà-án, phụ-trách việc thanh-toán tài-sản (syndic-liquidateur).

**thanh-toán-viện dt. (kinh)** : Cơ-quan riêng của các ngân-hàng lo việc trừ-cần những ngân-phíu và thương-phíu của các ngân-hàng này phát ra, để tránh việc gởi tiền mặt cho nhau (chambre de compensation clearing house).

**thanh-tú tt.** Thanh-nhã xinh-xắn: *Dáng-diệu thanh-tú.*

**thanh-tuyền dt.** Suối nước trong.

**thanh-tuyệt dt.** Rửa sạch, trả sạch (hận-thù, nhục-nhã).

**thanh-thần tt.** Thơ-thới, yên vui: *Trong lòng thanh-thần.*

**thanh-thao tt. X.** Thanh-tao: *Giọng thanh-thao; Khẽ rưng bờ ao thanh-thao anh lượm, Ngọt như cam sành, héo cuống anh chê CD.*

**thanh-thần dt.** Trời trong sáng vào buổi sáng.

**thanh-thế tt.** Ngọt-dịu, rất ngọt-dịu: *Bước ngọt thanh-thế.*

**thanh-thoả tt.** Thơ-thới yên-đàn, sung-sướng vì hết vướng-bận: *Thanh-thoả trong lòng.*

**thanh-thoát bt.** Rõ-ràng, sát nghĩa: *Văn dịch thanh-thoát.*

**thanh-thời dt.** Lúc yên-đàn, không giặc-giã: *Thuở thanh-thời.*

**thanh-thú tt.** Trong-sạch và ý-vị: *Cảnh thanh-thú, bầu trời thanh-thú.*

**thanh-thuỷ dt.** Nước trong.

**thanh-thường dt. (Pháp)** : X. Thanh-lý và Thanh-toán.

**thanh-thượng tt.** Trong-sạch và cao-thượng.

**thanh-tra** bt. Xem-xét, kiểm-điểm, tra-xét :  
*Thanh-tra nội vụ ; sự thanh-tra, viên thanh-tra.*

**thanh-trai** dt. Bữa ăn chay, đồ chay.

**thanh-trần** dt. Phũ bụi il (B) Giữ sạch nợ trần.

**thanh-trừ** dt. Trừ sạch, quét sạch : *Thanh-trừ những phần-tử xấu-xa.*

**thanh-trừng** dt. Trừng-phạt hết kẻ có tội-lỗi : *Thanh-trừng tham-quan ô-lợi.*

**thanh-u** tt. Thanh-lịnh u-nhã.

**thanh-vãng** tt. Yên-lặng vắng-vẻ : *Thương chàng lăm lăm chàng ôi, Biết đâu thanh-vãng mà ngồi thờ-thần CD.*

**thanh-vẹn** tt. Trong-sạch hoàn-toàn : *Người dân-bà thanh-vẹn.*

**thanh-vọng** dt. Danh-tiếng trong-sạch.

**THANH** tt. Thuộc tỉnh Thanh-hoá của nước Việt-nam : *Quê Thanh.*

**thanh-nghe** dt. Hai tỉnh Thanh-hoá và Nghệ-an của nước Việt-nam, liên ranh nhau.

**thanh-nghe-tỉnh** dt. Ba tỉnh Thanh-hoá, Nghệ-an và Hà-tĩnh, liên ranh nhau.

**THANH-LA** dt. Thứ nhạc-khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm.

**THANH-LONG** dt. (thực) : Loại dây bò trên cây cao, thân ba góc có răng mềm, lá dài lòng-thông, hoa xanh, trái to màu hồng, cơm trắng, hạt đen, thường được ăn với đường (*Hylocereus undulatus*).

**THANH-MAI** dt. (thực) : Cây giầu, lá dài cứng nhọn, hoa cái và đực riêng hai cây, đực thành gié thông, cái gié đứng, trái thuộc loại phỉ-quả, chín đỏ, ngon ngọt, được dùng làm rượu và cũng là vị thuốc bổ phổi, trị ho, giúp tiêu-hoá ; gỗ có chất màu vàng và nhiều chất chát (*tanin*) đã thuộc da (*Myrica sapida*),

**THANH-QUAN** dt. (thực) : Loại cây trồng bụi, lá chụm, nhám, có lông, hoa chùm dài thông xuống, đài có 5 lông, 4 tiêu-nhị, hạt cứng lóng, màu vàng ; hoa được dùng chế thuốc hưng-phấn (*Duranta repens*).

**THANH-TÂN-THẢO** dt. (thực) : X. Cỏ màn-trầu.

**THANH-THÀNH** trt. Clg. Thành -thành, cách nhẹ-nhàng : *Tiếng nhẹ thanh-thành ; Cát quang-quảng bình, nhẹ thanh-thành người NĐ !.*

**THANH-TRÀ** dt. (thực) : Loại cây rừng to, lá đơn mọc đối, chùm tụ-tán nhỏ không lông, ngắn hơn lá, hoa đơn và lưỡng-phái, cánh hoa dài lối 1 mm, trái tròn dài, vỏ láng màu vàng, ngọt chua (*Bouea oppositifolia*) ll Xt. Bưởi thanh-tra.

**THÀNH** trt. Nền, trở nên, từ một hình-thức hay ý-chí này hoá ra một hình-thức khác hay ý-chí khác : *Hoá-thành, lập-thành, làm thành, trở thành, trưởng-thành ; Họg hồ bất thành (về cạp không giống) ll dt. Gầy dựng, làm ra : Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác (người quân-tử gầy-dựng người cho ra tốt, không nên xử hư (hay nói xấu) cho ai cả) ll dt. Phần 10 (1/10) : Chia làm 10 thành, mỗi người 2 thành.*

**thành án** tt. Được toà xử rồi : *Việc đã thành án, còn mong gì cạy-gỡ nữa !*

**thành-bại** tt. Thành hay bại, nên hay hư : *Cuộc thành-bại hầu cần mái tóc CO.*

**thành-bản** tt. Thành số vốn, tức giá mua cộng với mọi chi-phí : *Giá thành-bản.*

**thành-công** trt. Nền việc, có kết-quả tốt : *Các nhà bác-học đã thành-công trong việc thám không-gian.*

**thành chánh-quả** trt. X. Chính-quả.

**thành-danh** trt. Nền danh, có danh-giá (phần nhiều chỉ việc đồ-đặt) : *Học đã thành-danh.*

**thành dịch** tt. Thành một phong-trào, bắt-chước nhau và phần đông đều vậy cả : *Sự dùng các tiếng mới như «chịu chơi, sức mảy» đã thành dịch rồi ll (lóng) Sanh bụng tạo, muốn việc dâm-dục : Ông già đó thành dịch mà !*

**thành-đạt** trt. Tới kết-quả tốt : *Cố-gắng thì có ngày thành-đạt.*

**thành-đất** tt. Nói vật gì bị chôn vùi lâu năm dưới đất thì thành đất : *Loại cầu-tiểu tự-hoại làm cho phần thành-đất ll (lóng) Chết đã lâu : Dữ hôn ! Đợi anh hỏi đến thì người ta đã thành-đất rồi.*

**thành-đinh** tt. Đến tuổi đinh-tráng, thường là 18 tuổi, được ghi vào bộ đinh để chịu sưu-dịch và sưu-thuế : *Đến tuổi thành-đinh (con trai).*

**thành-diễn** tt. Thành ruộng thuộc, cây cấy : *được : Khai hoang thành-diễn.*

**thành-gia** trt. Nền cửa nên nhà : *Bạch-thủ thành-gia (tay trắng nên nhà) ll (B) X. Thành-gia-thất.*

**thành gia-thất** trt. Clg. Thành-gia, có gia-

đình, tức nên vợ nên chồng: *Lo cho con thành gia-thất với người ta.*

**thành-hình** *trt.* Nên hình-dáng, có hình-thức // *X.* Hình-thành.

**thành-hiến** *tt.* Thành luật-pháp căn-bản đúng theo hiến-pháp.

**thành-hiệu** *tt.* Có hiệu-quả: *Tiếng kêu của dân không chóng thì chảy, thế nào cũng thành-hiệu.*

**thành-hôn** *bt.* Nên vợ chồng với nhau cách chánh-thức: *Họ đã thành-hôn với nhau rồi; lẽ thành-hôn.*

**thành yêu** *tt. (truyền):* Nói hôn người chết thành con yêu // *(lóng)* Trở nên dờ rần-mắt, hồn-láo thái-quá: *Nó đã thành yêu rồi mà!*

**thành khí** *trt.* Thành món đồ dùng: *Ngọc bất trác, bất thành khí.*

**thành-khoảnh** *tt.* Trở nên trống-trải, sech-sê, không còn lùm bụi, hoang vắng nữa: *Chỗ đó bây-giờ đã thành-khoảnh rồi.*

**thành-lập** *đt.* Lập ra, gây-dựng lên: *Thành-lập hội buôn.*

**thành lệ** *trt.* Thành thói quen, luôn-luôn như vậy: *Tới hội trẻ đã thành lệ.*

**thành ma** *tt. (truyền):* Nói hồn người chết hoá ra ma // *(lóng)* Chết mất rồi: *Ông ấy đã thành ma rồi.*

**thành mây khói** *tt.* Nói nước bốc hơi lên thành mây // *(B)* Tiêu-tan cả, không còn gì nữa: *Hy-vọng làm nên đã thành mây khói.*

**thành-niên** *tt.* Đến tuổi trưởng-thành, đến hạn tuổi mà pháp-luật nhìn-nhận đầy-đủ sức-khoẻ và trí-khôn trong một việc gì đó (Xt. Vj-thành-niên).

**thành-niên giá-thứ** *đt. (Pháp):* Hạn tuổi mà pháp-luật ấn-định để lấy vợ lấy chồng và làm giá-thứ; chưa đúng tuổi ấy, nếu lấy nhau, sẽ bị tội tào-hôn (theo lễ-kinh: *trai 16 tuổi, gái 14 tuổi*, theo Thiên-nam dư-hệ-tập: *trai 18, gái 16*, theo tập-lục: *nữ thập-tam, nam thập-lục*, theo án-lệ Bắc và Trung-phần: *trai 18, gái 15*, ở Nam theo luật 1886: *trai 16, gái 14*, theo luật mới: *trai 18, gái 15*).

**thành nguy** *tt.* Trở nên giặc, làm loạn: *Tùng tam tự ngũ thất đấy thành nguy hết // (lóng)* X. Sanh nguy.

**thành-ngữ** *đt.* Lời nói gọn có sẵn, được nhiều người dùng đã lâu, để diễn một ý hay một trạng-thái cho có màu-mà: « *Dốt đặc cốm*

*mai* » hay « *Nói toạc móng heo* » đều là thành-ngữ.

**thành-ngữ điển-tích** *đt.* Lời nói gọn có sẵn được nhiều người dùng do một việc xảy ra lâu, được nổi tiếng: « *Ông già Ba-tri* » « *Hoà hồng Nhứt-tảo* » đều là thành-ngữ điển-tích.

**thành nghề** *tt.* Vừa rành một nghề chuyên-môn, có thể dùng đó mà sinh-sống: *Học đã thành nghề.*

**thành-nhân** *tt.* Nên người, đã lớn, hết là con-nít: *Đã thành-nhân rồi mà chẳng nên thân //* Nên điều nhân, làm được điều nhân: *Sát thân thành nhân (liều chết để nên điều nhân) // đt.* Gây-dựng cho người, nói hoặc làm điều gì cho người ta: *Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác.*

**thành-phần** *bt.* Nên mỗ nên mà, đã đáp xong năm mỗ: *Người chết nay đã thành-phần; lẽ thành-phần // đt.* Phần-tử nhỏ hợp lại thành một vật-thể lớn: *Thành-phần nội-các; mỗi người là một thành-phần của xã-hội.*

**thành Phật** *tt. Clg.* Thành chánh-quả, đắc-quả, nói bậc tu-hành đúng theo giáo-lý nhà Phật, không phạm một lỗi nhỏ nào trong giới-cấm, hoàn-toàn giác-ngộ, sáng-suốt, khi chết rồi linh-hồn được nhập Niết-bàn, không phải đầu-thai làm sinh-vật nữa.

**thành-phục** *bt.* X. Lễ thành-phục PH. II.

**thành-quy** *tt.* Thành quy-tắc, quy-chế rồi: *Dự-án ấy sẽ được quốc-hội chấp-thuận và Quốc-trưởng ban-hành, kể như đã thành-quy.*

**thành quý** *tt. (truyền):* Thành con quý sau khi chết: *Tu như vậy thì chết thành quý chứ thành Phật nổi gì! // (lóng)* Trở nên dờ rần-mắt, khó dạy, hay phá-khuấy, chọc-gheo người: *Không rầy mầy để mầy thành quý rồi đó!*

**thành ra** *tt.* Hoá ra, trở nên: *Anh bảo vậy, thành ra tôi nói láo sao?*

**thành-sắc** *đt.* Tỷ-lệ vàng hay bạc đối với sức nặng của một đồng tiền bằng kim-loại pha.

**thành song** *tt.* Thành vợ chồng, đủ đôi đủ cặp.

**thành-số** *đt.* Con số kết-quả của một bài toán: *Số 4 là thành-số của bài toán trừ 6 bớt 2.*

**thành sự** *trt.* Nên việc, công-việc được thành, có kết-quả: *Mưu sự tại nhơn, thành sự tại thiên* (toán-tính do người, nên chẳng bởi trời).

**thành tài** trt. Lành nghề, đồ-dặt ở cấp có thể làm-ăn được mà sống: *Học đã thành tài.*

**thành tật** tt. Trở nên một cái tật: *Còn mới không chữa, dễ lâu thành tật.*

**thành-tích** dt. Việc mà một người đã làm để do đó, người ta đánh giá-trị người ấy: *Thành-tích tốt, thành-tích xấu, thành-tích đầu-tranh II (R) Thành-tích tốt, đáng kể: Ông ấy là người có thành-tích, tin-cậy được.*

**thành tinh** tt. (truyền): Nói người đàn-bà chết, thành con tinh II (lồng) Tiếng mắng người đàn-bà con gái hung-dữ, hỗn-xược, què-quắt: *Dữ thành tinh; mảy thành tinh rồi đó nghe!*

**thành tiên** tt. (truyền): Thành một vị tiên sau khi tu đắc-quả: *Tu luyện thì nhiều, nhưng không thấy ai được thành tiên.*

**thành-toại** tt. Có kết-quả đúng ý muốn: *Việc đã thành-toại.*

**thành-toại giố-thú** dt. (Pháp): Việc cưới-gả mà một cặp trai gái có đủ năng-lực vật-chất theo luật định như đúng tuổi, đầy đủ sức-khoẻ...

**thành-toán** dt. Con số kết-quả của một bài toán (tính).

**thành-toán-biểu** dt. Bản kê có thứ-tự cho dễ tra, những con số của một bài toán (tính) và những kết-quả (barème).

**thành-tổ** dt. (Pháp): Bằng-chứng xác-thực đã được luật-pháp công-nhận là yếu-tố cho một sự cấu-tạo, một sự đồng-nhất, một sự chứng-minh thực-trọng của một sự-kiện.

**thành-tựu** bt. Xong-xuôi, nên việc: *Lo cho thành-tựu; việc đã thành-tựu.*

**thành-thạo** trt. Trở nên thông-thạo, có nhiều kinh-nghiệm: *Tỏ ra thành-thạo trong nghề; người thành-thạo.*

**thành-thân** tt. Nên thân, nên người: *Đã thành-thân rồi mà còn tính trẻ-con II dt. Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: Hai người đã thành-thân.*

**thành thần** tt. (truyền): Hoá ra một vị thần: *Đẹp xong giặc Ân, Phù-dồng thiên-vương thành thần tại đánh Sóc-sơn.*

**thành-thực** tt. Đã chín (nói về trái cây) II (B) Clg. Thành-thuộc, đã nhuần, điều-luyện: *Tay thành-thực trong giới II Muối, lúc nên ra tay: Sự-thể đã thành-thực.*

**thành-thuộc** tt. X. Thành-thực.

**thành-thử** trt. Thế nên: *Đã thử, thành-thử tôi phải xuôi theo.*

**thành văn** tt. Thành lời nói trơn-tru, đúng mẹo-luật: *Viết cho thành văn.*

**thành-văn** tt. (Pháp): Được đặt-đề, được viết trên giấy-tờ thành bức văn-kiện: *Hiển-pháp thành-văn; hiển-pháp bất-thành-văn.*

**thành-văn-pháp** dt. Trở thành luật-pháp chánh-thức (sau những thủ-tục lập-pháp như trình-bày dự-án, thảo-luận, biểu-quyết, chấp-nhận và ban-hành).

**THÀNH** bt. Thật lòng, một lòng, hết lòng: *Chân-thành, chí-thành, trung-thành II Tin-tưởng, ngưỡng-mộ: Lòng thành đốt một lợn rơm, Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào CD.*

**thành-ý** dt. Thiết ý, ý thành-thật: *Va đã tỏ hết thành-ý, mình cũng nên tin.*

**thành-kính** bt. Thật bụng kính-trọng: *Hết lòng thành-kính mà gởi bức thơ này.*

**thành-kiến** dt. Sự in-trí, ý-kiến có sẵn khó thay-đổi: *Nhóm tân-học thường có thành-kiến rằng người lớn tuổi nào cũng có óc bảo-thủ II (R) Sự kỳ mật, không ư: Họ có thành-kiến với mình.*

**thành nguy** tt. Thiết (thực) hay giả: *Thành nguy nan phân.*

**thành-tâm** tt. Lòng thành-thật: *Thành-tâm thiện-chí II Ốc tin-tưởng: Thành-tâm cầu-nguyện.*

**thành-tín** bt. Thật lòng, đáng tin-cậy: *Người thành-tín; có thành-tín.*

**thành-thật** (thực) bt. Thật lòng, không dối-trá: *Lòng thành-thật; thành-thật cảm-tạ.*

**THÀNH** dt. Trường xây cao hay đất đắp cao để bao-bọc một khu-vực đồng-dức: *Đắp thành, phá thành, thủ thành, vách thành, xây thành, Vạn-lý trường-thành; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con để nhỏ kêu vang ngoài thành CD II (R) a) Đô-thị, nơi tập-hợp đông-dào: Bến-thành, dân thành, gái thành, tỉnh-thành, thị-thành; b) Khung gỗ: Thành giường, đá lợp vó thành ba bàn; c) Tường, hộc, bề đứng của vật chừa dựng: Thành giếng, thành vại, thành xe.*

**thành-đồ** dt. X. Đồ-thành.

**thành đồng** dt. Thành rất chắc-chắn, bền-vững (như xây bằng đồng).

**thành-hào** dt. Clg. Hào-thành, mương rộng và sâu đào quanh thành để ngăn giặc.

**thành-hoàng** dt. Vị thần được thờ ở mỗi

làng, nguyên là người sáng-lập thôn-ấp đầu tiên hay các quan dinh-diên, đồn-diên được dân mến, chết rồi được thờ : *Miếu thành-hoàng ; thành-hoàng bốn-cánh*.

**thành-lâu** dt. Clg. Lâu-thành, lâu cao xây trên bốn cửa thành.

**thành-luỹ** dt. Thành (phần nhiều bằng gạch đá) và luỹ (bằng đất đắp lồi lồi) // (thth) Nh. Thành : *Thành-luỹ kiên-cố*.

**thành-môn** dt. Cửa thành : *Thành-môn thất hoả ương cấp trì-ngự* (Cửa thành cháy, cả dưới hào-thành cũng bị hoả lây).

**thành-phố** dt. Phố-xá nhà cửa trong một thành, một đô-thị // (R) Đô-thành, nơi có dinh-thự, hăng buôn to rộng, đường-sá nhiều, người ở đông, thường là chỗ đầu xứ : *Thành-phố Sài-gòn, thành-phố Đà-nẵng*.

**thành-quách** dt. Thành trong và thành ngoài những thành có hai lớp : lớp ngoài là nhà cửa dân - chúng, lớp trong là dinh-dãy, nha môn... // (thth) Nh. Thành-luỹ (thth).

**thành-thị** dt. Clg. Thị-thành, khu ở trong bốn bức thành // (thth) Nơi đô-hội, mua bán đông-đảo : *Người thành-thị*.

**thành-thủ-úy** dt. Chức quen võ hàm chánh-tứ-phẩm (4-1), ngang với chức Lãnh-binh : *Thành-thủ-úy Nguyễn-trung-Trực*.

**thành-trì** dt. Nh. Thành-hào // (B) Tiếng được ví với những gì kiên-cố, bền-vững, khó phá vỡ, khó thay-đổi : *Thành-trì lễ-giáo ; hăng phòng-thủ của đội banh nhà là một thành-trì kiên-cố*.

**thành-ủy** dt. Tiếng gọi tắt Ủy-ban chấp-hành của các đoàn-thể chánh-trị trong một thành-phố : *Thành-ủy Sài-gòn*.

**thành vàng** dt. Nh. Thành đồng.

**THÁNH** dt. Danh-hiệu người đời tểng các bậc sáng-suốt, có tài-năng và đạo-đức hơn tất-cả người đồng-thời, sau khi qua đời : *Á-thánh, bậc thánh, tiên-thánh* : *Không-tử là một bậc thánh ở Á-đông* // Tiếng tôn-xưng bậc vua chúa và các vị thần : *Chúa thánh, thần thánh* // Tiếng gọi người giỏi hơn hết trong một giới, một nghề : *Thánh rước, thánh thơ ; thần Siêu thánh Quát* // (truyền) Tiếng gọi tắt Tả-thiên đại-thánh tức Tôn Ngộ-không, nhân-vật chánh trong truyện Tây-du : *Cúng ông Thánh ; áo ông Thánh* // Pháp riêng đạo Da-tô ban cho người có đạo ấy hay cho những đồ-vật thuộc đạo ấy : *Áo thánh, chay thánh, chén thánh, dầu thánh, đá thánh, đất thánh, hội*

*thánh, nước thánh, toà thánh*.

**thánh bốn-mạng** dt. Các bậc thánh của đạo Thiên-chúa được người trong đạo chọn làm tên bốn-mạng riêng cho mỗi đứa con.

**thánh-ca** dt. Bài hát tôn-giáo dùng trong các cuộc lễ.

**thánh-cung** dt. Thân-thể của vua : *Thánh-cung vẹn-tuế* !

**thánh-chỉ** dt. Chiếu-chỉ, mạng-lệnh trên giấy-tờ của vua : *Quy nghe đọc thánh-chỉ*.

**thánh-chiến** dt. Trận giặc tôn-giáo, giặc giữa hai tôn-giáo // (R) Trận giặc có mục-dịch cao-quý như giữ-gìn đất nước chống xâm-lăng ; hoặc nhiều nước cùng tôn-giáo binh nhau chống với một nước xâm-lăng : *Những trận thánh-chiến ở châu Âu, khi đánh khi ngưng, dấy-dựa từ năm 1096 đến năm 1270*.

**thánh-chúa** dt. Clg. Chúa thánh, thánh-đế, thánh-quân, thánh-vương, ông vua sáng-suốt, có tài-đức, siêng lo việc nước, trọng quyền-lợi của dân.

**thánh-dụ** dt. Chỉ-dụ của vua, lời dụ của vua ban xuống.

**thánh-dân** dt. Ngày sinh của các bậc thánh cùng các giáo-chủ.

**thánh-dàng** dt. X. Thánh-đường.

**thánh-đạo** dt. Đạo của một bậc thánh-nhân dựng ra : *Noi theo thánh-đạo*.

**thánh-đế** dt. Vị đế-vương sáng-suốt, có tài có đức (tiếng xưng-tụng) // (thth) Nh. Thánh-chúa.

**thánh-địa** dt. Nơi sinh-trưởng của một người về sau làm giáo-chủ một tôn-giáo, hay một người được tôn làm thánh : *Thánh-địa Méc-ca (la Mecque), thánh-địa Hoà-hào*.

**thánh-dồng** dt. Thần-dồng, đứa trẻ rất thông-minh.

**thánh-đức** dt. Đạo-đức của bậc thánh : *Vạn cổ thần-cháu hữu nhứt, Thiên-thu thánh-đức vô song* (liên thờ Quan-công).

**thánh-đường** dt. Clg. Thánh-dàng, nhà thờ đức Chúa Trời : *Vương-cung thánh-đường*.

**thánh-giá** dt. Xe của vua : *Cung nghinh thánh-giá* // Cây có bồ ngang như hình chữ thập, cây mà đức Giê-su chịu nạn đóng đinh, được xem là vật kỷ-niệm thiêng-liêng của đạo Da-tô.

**thánh-giáo** dt. Sự dạy-dỗ của thánh-hiền, của các đạo-giáo.

**thánh-giáo-lượng** dt. (Phật) : Sự hiểu-biết

căn-cứ trên lời dạy của bậc giác-ngộ với một đức-tin mạnh-mẽ.

**thánh-hiền** *dt.* Bực người tài-đức hơn tất cả người đồng-thời (thánh) và bực người tài-đức kém hơn một chút (hiền) nhưng cũng trên tất-cả: *Học cho hi thánh hi hiền; thánh-kinh hiền-truyện* // (R) Người có tài có đức, có truyền lại cho đời những tư-tưởng hay: *Học đạo thánh-hiền, đọc sách thánh-hiền.*

**thánh-hoàng** *đdt.* Tiếng tôn-xưng vua: *Xin thánh-hoàng ngự lâm.*

**thánh-học** *dt.* Việc học-hành theo đạo thánh tức đạo Không.

**thánh-ý** *dt.* Ý vua: *Vâng theo thánh-ý.*

**thánh-kinh** *dt.* Sách ngũ-kinh (X. ngũ-kinh) // Kinh thánh, kinh của đạo Da-tô, Hồi-giáo, v.v...

**thánh-lâm** *dt.* Rừng thánh // (B) Đạo học của Thánh sâu rộng như rừng // (R) Mộ Đức Không-tử.

**thánh-lễ** *dt.* Lễ cử-hành có tánh-cách tôn-giáo: *Theo giáo - hội Cơ - đốc, giá-thú được xem là một thánh-lễ.*

**thánh-mẫu** *dt.* Đức thánh Mẹ, tên kèm theo tên các bà tiên: *Lê-sơn thánh-mẫu, Mã-hạ thánh-mẫu.*

**thánh-minh** *dt.* Bậc sáng-suốt thông-minh, tài-đức phi-thường: *Các đấng thánh-minh* // (R) Tiếng xưng-tặng các vị vua chúa: *Xin nhờ lượng thánh-minh soi-xét.*

**thánh-miếu** *dt.* Miếu, đền thờ một vị thánh: *Đền thờ Liễu-hạnh công-chúa là một thánh-miếu.*

**thánh-nhân** *dt.* Người được đời sau tôn là bậc thánh: *Ăn-ở theo thánh-nhân.*

**thánh-quân** *dt.* X. Thánh-chúa.

**thánh-sống** *dt.* Bậc có tài cao đức trọng, được người đồng-thời tôn làm thánh: *Thánh-sống Găng-đi* // (lóng) Người có đoán trúng nhiều việc sẽ tới: *Nói như thánh-sống.*

**thánh-sư** *dt.* Bậc thông-minh tài-đức, có dựng nên một đạo-học hay một nghề-nghiep được nổi truyền luân: *Thánh-sư đạo nho, thánh-sư nghề dệt.*

**thánh-sử** *dt.* Lịch-sử hay tiêu-sử những công-nghiệp và bản-thân của các bậc thánh.

**thánh-tâm** *dt.* Lòng dạ, ý-chí của các bậc vua-chúa: *Làm vui đẹp thánh-tâm.*

**thánh-tích** *dt.* Di-tích của các bậc thánh // (thth) Phép lạ, những chuyện huyền-hích của

các vị thánh mà người sau nghe và truyền lại.

**thánh thần** *dt. (truyền):* Thánh và thần (X. Thần): *Nói có thánh thần làm chứng* // *thth.* Tiếng kêu than: *Thánh thần ơi!* Sao vậy nè?

**thánh-thất** *dt. Nh.* Thánh-đường: *Thánh-thất Cao-dài.*

**thánh-thê** *dt.* Mình, thân-thê ông vua: *Thánh-thê bất-an.*

**thánh-thi** *dt.* Thơ trong thánh-kinh đạo Da-tô // Thơ thánh, thơ thật hay, không thơ nào sánh kịp.

**thánh thiên-tử** *đdt.* Lệnh hoàng-đế, tiếng gọi hết sức tôn-kính một ông vua.

**thánh-thọ** *dt.* Tuổi sống lâu của vua: *Thánh-thọ vô-cương* (tuổi thọ của vua không bờ bến, lời chúc-tụng, chúc-thọ).

**thánh-thủy** *dt.* Nước thánh, nước lễ, nước dùng làm phép trong đạo Da-tô.

**thánh-thư** *dt.* Sách kê giáo-lý đạo Da-tô.

**thánh-thượng** *dt.* Tiếng tôn-xưng vua: *Thánh-thượng vạn-tuế.*

**thánh-trạch** *dt.* Ốn vua.

**thánh-trí** *dt.* Trí-tuệ thông-minh: *Người có thánh-trí* // Trí-hoá của vua.

**thánh-triều** *dt.* Tiếng gọi tôn-xưng triều-đại hiện-tại: *Cầu thánh-triều bền-vững.*

**thánh-vương** *dt.* Vua thánh, vì vua sáng-suốt, lấy đức trị nước.

**THÁNH-THÓT** *trt.* Tiếng giọt nước rơi: *Giọt nước hữu-tình rơi thánh-thốt, Con thuyền vô-trạo tới lom-khom HXH; Cây cày đang bừa ban trưa, Mồ-hôi thánh-thốt như mưa ruộng cày CD* // Clg. Thành-thốt, lanh-lảnh, tiếng chim hót hay người ca hát trong và cao vút: *Tiếng thánh-thốt cung đàn thủy-địch CO.*

**THÀNH** *bt.* Thanh-thần, yên-vui; rảnh-rang, trong-trẻo.

**thành-mảnh** *tt.* Tinh-minh, sáng-suốt: *Thức dậy, nó thành-mảnh quá, không bứ-sử chút nào.*

**thành-thành** *trt.* X. Thanh-thành.

**thành-thốt** *trt.* X. Thánh-thốt, (nghĩa sau) và Lành-lót: *Chim hót thành-thốt, giọng ca thánh-thốt.*

**thành-thời** *bt.* Rảnh-rang, thung-dung, không bận lo-nghĩ: *Sống thánh-thời; Bao-giờ đồng ruộng thành-thời, Năm trâu thời sáo vui đời Thuận-Nghiêu CD.*



**THÀNH** *bt. Clg.* Thịnh, phát-đạt, sung-túc, nhiều của tiền: *Cơn thành, đời thịnh, nước thịnh, hưng-thịnh; Làm ăn được thịnh; dương thịnh âm suy.*

**thành-cử** *dt.* Việc làm đồ-sộ, to-tát.

**thành-danh** *dt.* Danh-tiếng lừng-lẫy: *Cây được thành-danh.*

**thành-diễn** *dt.* Trình-bày có quy-mô to tát: *Thành-diễn thể-thao.*

**thành-đạt** *tt.* Thịnh-vượng và phát-đạt: *Cuộc làm ăn được thành-đạt.*

**thành-diễn** *dt.* Cuộc lễ long-trọng theo tục xưa.

**thành-đông** *dt.* Lúc lạnh nhứt giữa mùa đông.

**thành-đức** *dt.* Đức cò, đạo-đức cao-dày.

**thành-hạ** *dt.* Lúc nóng nhứt giữa mùa hè.

**thành-hội** *dt.* Đại-hội, đám hội linh-đình.

**thành-ý** *dt.* Ý rất tốt, niềm-nở sẵn-đón.

**thành-khí** *dt.* Khí đang hăng, đang nóng // *Cơn giện-giỏi.*

**thành-lợi** *bt.* Sung-túc, được nhiều lợi-lộc: *Làm ăn thịnh-lợi; đang hồi thịnh-lợi.*

**thành-mãn** *tt.* Sung - túc đầy - đủ.

**thành-mậu** *tt.* Sung-túc, tươi-tốt: *Vườn-tược thịnh-mậu.*

**thành-niên** *dt.* Tuổi trẻ hăng-hái, đầy nhựa sống.

**thành-nộ** *dt.* Cơn giện dữ: *Đang cơn thịnh-nộ* // *dt. (thth).* Nộ-nộ la-lời: *Ông chủ đang thịnh-nộ thầy kỳ.*

**thành-nhan** *dt.* Mặt-mày tươi-đẹp.

**thành-nhiệt** *tt.* Nóng lắm, rất nóng.

**thành-phát** *bt. Nh.* Thịnh-đạt.

**thành-phục** *dt.* Quần-áo xuê-xang // *dt.* Ăn-mặc đẹp-đẽ.

**thành-sắc** *dt.* Màu-sắc tươi đẹp // *Nhan-sắc đẹp-đẽ.*

**thành-soạn** *tt.* Bĩ-bàng, linh-đình, có nhiều thức ăn ngon: *Bữa ăn thịnh-soạn* // *dt.* Tiệc lớn, cỗ bàn to: *Dưa muối mà có tỉnh thì quý hơn thịnh-soạn.*

**thành-suy** *tt.* Thịnh-vượng hay suy-sụp, giàu hay nghèo, làm ăn được hay lỗ-là: *Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liền đỏ có bốn chử vàng, Thành suy chưa biết, thấy nàng vội thương C.D.*

**thành-sự** *dt.* Công-việc cả-thà, to-tát.

**thành-tâm** *dt.* Lòng tốt: *Lấy thịnh-tâm đãi bạn.*

**thịnh-tình** *dt.* Cảm-tình nồng-nàn: *Đền-đáp thịnh-tình.*

**thịnh-thể** *dt.* Thời-buổi hưng-thịnh, cuộc làm-ăn dễ-dàng // *Cái thể đang hưng, đang mạnh: Lúc thịnh-thể, làm gì cũng thành công.*

**thịnh-thời** *dt. Nh.* Thịnh-thể.

**thịnh-trị** *tt.* Thái-bình, yên-ôn, không giặc-gia, cướp-bóc: *Đời thịnh-trị.*

**thịnh-trữ** *dt.* Chứa, đựng nhiều.

**thịnh-vị** *dt.* Chức-vị, địa-vị cao-sang.

**thịnh-vượng** *bt.* Thịnh-lợi và hưng-vượng: *Buôn-bán thịnh-vượng; cửa hàng đang thịnh-vượng.*

**THAO** *dt.* Những sợi tơ gút rối, còn sót lại sau khi sợi dài, suôn, được kéo ra hết: *Dây thao, nón quai thao* // *Tên thứ hàng thô dệt bằng những sợi tơ gút.*

**thao-càng** *dt. Clg.* Thao ngang, thứ thao thật to chỉ.

**thao-chuối** *dt. Clg.* Thao-kiệt, thao chỉ hơi mảnh.

**thao-dũi** *dt.* Thao và dũi, tiếng gọi chung các thứ hàng không được tốt.

**thao-kiệt** *dt. X.* Thao-chuối.

**thao-lựa** *dt. Nh.* Thao-dũi.

**thao ngang** *dt. X.* Thao-càng.

**THAO** *dt. Clg.* Thao, tập-luyện: *Thề-thao* // *Cầm giữ: Thao-túng.*

**thao-bình** *dt.* Tập duyệt binh-lính: *Thao binh luyện tướng.*

**thao-diễn** *dt.* Tập-duyệt và trình-bày: *Thao-diễn võ-nghệ.*

**thao-khoán** *dt.* Năm bằng-cớ làm tin // *Cầm chắc sự thành-cong.*

**thao-luyện** *dt.* Tập-luyện, duyệt cho nhuần, cho ra sức: *Dành ngày giờ thao-luyện.*

**thao-tác** *dt.* Làm việc lao-lực.

**thao-tâm** *dt.* Vận-dụng trí óc.

**thao-túng** *dt.* Năm iại rồi buông ra // *(B):* Lung-lạc, cột mở, tự-ý bóp chặt bóp lỏng: *Thao-túng thị-trường.*

**thao-thiết** *trt.* Ráo-riết, gắt-gao.

**thao-thủ** *dt.* Cầm giữ // *(B):* Cầm lòng, giữ vững ý-chí.

**thao-trì** *dt.* Cầm chặt trong tay.

**thao-trường** *dt.* Sân tập-duyệt (thề-thao, võ-nghệ hay quân-sự).

**THAO** *dt.* Ông dụng tên // *Cách dùng binh cần giữ kín: Võ thông ba lược, sáu*

*thao ai bị LVT.*

**thao-lược** *đt.* Cách dùng binh (gồm văn-thao, võ-thao, long-thao, hồ-thao, báo-thao và khuyển-thao) và mưu-kế (gồm thượng-lược, trung-lược và hạ-lược) // (R) Mưu-trí, đảm-đang, giỏi xoay-xở : *Tay thao-lược.*

**THAO** *trt.* Nước lớn mênh-mông, ngập to.  
**thao-thao** *trt.* Cuồn-cuộn, chảy tới luôn (nói về nước) // Liên miêng, dào-dào, một hơi dài, không vấp, không ngưng tiếng : *Nói thao-thao ; thao-thao biện-luận.*

**thao-thao bất-tuyệt** *trt.* Liên miêng không dứt, chỉ người có tài nói, nói cách trơn-tru và có nhiều ý-kiến đề nói ra.

**thao-thiên** *trt.* Ngập trời, rất nhiều, rất to : *Thao-thiên tới ác.*

**THAO-LAO** *đt. (thực) :* Clg. Bàng-lăng ôi, loại cây to cao lối 30 m., vỏ tróc từng miếng nhỏ giống vỏ cây ôi, lá láng bề mặt, có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, màu trắng, dài nhỏ, có lông dày, 6 cánh, nang dài, gỗ trắng, được thông-dụng như dầu (*Lagerstroemia augustifolia*) // Một thứ đường láng đen, làm tại Thao-lao thuộc tỉnh Phước-tuy : *Đường thao-lao.*

**THAO-LÁO** *trt.* Trao-tráo, mờ to và trông thăng tới : *Mắt mờ thao-láo ; thao-láo như cáo trông trắng tng.*

**THAO-THỨC** *đt.* Trăn-trở, bức-rức không ngủ được : *Thao-thức suốt đêm.*

**THÀO** *trt.* Thoáng qua, qua-los, lòi-thời, không đậm-dà : *Quen thảo, thấu-thào.*

**thào-lao** *tt.* Lợt-lẹt, sơ-sài : *Nói mấy câu thảo-lao.*

**thào-thần (thầnh)** *trt.* Rơi-rớt lòng-thông, không gọn : *Mang đi thảo-thần (thầnh).*

**thào-thỉnh** *trt.* Nh. Thào-thến.

**thào-thợt** *trt.* Clg. Lảo-thào lợt-thợt, rớt nửa trên nửa dưới, không gọn : *Đồ thảo-thợt // Nhợt-nhợt, không đậm-dà : Đối-đãi cách thảo-thợt.*

**THẢO** *đt.* Mờ ra, gỡ ra, dụng công làm cho một vật bị buộc, bị lấp, bị nhốt được rời ra, được sờ ra : *Thảo dây, thảo chỉ, thảo bộ máy, thảo cánh cửa, thảo cán búa ; thảo củi sờ lông.*

**thảo cạn** *đt.* Phá bờ cho nước chảy ra hết : *Vì nước hôm rày đã chết có, bây-giờ nên thảo cạn dặng cây.*

**thảo dọ** *đt.* Clg. Thảo tông, ia chảy (ia ra

nước).

**thảo đình** *đt.* Nhổ đình ra : *Thảo đình tằm vách.*

**thảo lù** *đt.* Thụt cho vắng cái nút đóng lỗ lù cho nước chảy ra : *Thảo lù súc hồ.*

**thảo mối** *đt.* Lăn gỡ mối dây buộc hay mối nùi chỉ rối // (B) Giải-quyết một việc rắc-rối từ nguyên-nhân : *Thùng-thắng mà thảo mối chó nóng-nảy thì hư việc.*

**thảo nước** *đt.* Khai đường nước cho nước chảy ra : *Thảo nước bắt cá sa.*

**thảo khoán** *đt.* Cho tự-do gởi tiền mua đồ ngoại-quốc về một ngành nào mà trước kia đã tạm ngưng, tạm cấm : *Thảo khoán 100.000 mỹ-kim để nhập-cảng xe gắn máy.*

**thảo mồ-hôi** *trt.* Chạy mồ-hôi, mồ-hôi rịn, chảy ra : *Chạy thảo mồ-hôi // Ghê, sợ : Nghe qua, bắt thảo mồ-hôi.*

**thảo tông** *đt.* X. Thảo dọ.

**thảo-vát** *tt.* Clv. Thảo-vác, giỏi xoay-xở, siêng kiếm việc làm : *Tinh-thần thảo-vát, người thảo-vát.*

**thảo vây** *đt.* Mờ vòng vây : *Thảo vây ngà có phục binh đề địch chạy ra mà bắt.*

**THẢO** *đt.* Thối (thoái), lui lại, trở ra : *Đánh thảo ; thấy nguy, vội thảo trở ra.*

**thảo chạy** *đt.* Hấp-tấp chạy trở lại hay trở ra : *Thấy bên địch đông quá nên thảo chạy.*

**thảo lui** *đt.* Vội đi trở lại khi thấy không thể tiến tới : *Thấy mưa sắp tới nên thảo lui trở về nhà ; gần bị kẹt vào nước bị, phải thảo lui (nói về công-việc làm hay một cuộc nói chuyện).*

**thảo thân** *trt.* Đề được thoát khỏi : *Đánh thảo thân, chạy thảo thân.*

**thảo-trút** *đt.* Tránh đề người khác chịu : *Thấy khó vội thảo-trút.*

**THẢO** *bt.* Đến nơi, thành-tựu, vội-vàng : *Thâm-thảo.*

**thảo-nghe** *đt.* Đi đến nơi.

**thảo-chứ** *trt.* Vội-vàng, gấp-rúc : *Không nên thảo-chứ mà hư việc.*

**THẢO** *đt.* Khí-tiết, chí-khí vững-vàng : *Tiết-thảo // X. Thao : Thê-thảo.*

**thảo-duyet** *đt.* Tập-luyện cho nhuần, cho giỏi, cho ra sức : *Năng thảo-duyet mới giởi.*

**thảo-thủ** *đt.* Hành-vi trong-sạch // *đt.* Giữ vững khí-tiết.

**THẢO** tt. Hiếu, hết lòng cung-kính yêu thương cha mẹ : *Con thảo, hết thảo, hiếu-thảo* ; dấu hiền là gái, rề thảo ấy trai tng ; *Thảo đầu dám sánh kẻ cày voi TTT* ; *Ngài-người cần-từơng thung-hà, Ngay vua dốc thảo che lấm đến CD II* Có bụng tốt, hay nhường ăn nhường mặc : *Lòng thảo, thơm-thảo* ; *ăn lấy thảo* ; *Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư-tự ai màng tng.*

**thảo ăn** tt. Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn cho người khác : *Anh ấy thảo ăn lấm.*

**thảo-hiền** tt. Ngay-thẳng, từ-tễ : *Con cháu thảo-hiền.*

**thảo-kính** tt. Hiếu-thảo, lễ-độ : *Đứa con thảo-kính.*

**thảo-lão** tt. Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn : *Tánh người thảo-lão.*

**thảo nào** trt. Lẽ nào mà thảo dữ vậy, tiếng dùng khi nhận ra một sự thật mà trước kia mình hiểu lầm : *Hắn muốn lợi-dụng anh, thảo nào hắn chẳng lừa-giúp anh II (R)* Hèn chi, trách chi : *Thảo nào mèo ăn than I tng,*

**thảo-ngay** tt. X. Ngay-thảo.

**thảo-thuận** bt. Thảo-lão thuận-hoà, đối-xử tốt và không xéch-méch : *Ấn-ô thảo-thuận, thảo-thuận với anh em II X.* Thuận-thảo.

**THẢO** dt. Quờn (quyền), cách múa võ tay không : *Đường thảo, quăn thảo.*

**THẢO** dt. Đầu (giọng Phước-kiến) : *Bắc-thảo II (R)* Chủ chốt, người chịu trách-nhiệm : *Đầu-thảo, hụi thảo ; Ai làm thảo ? II (lóng)* Phần hụi đầu-tiền đóng đủ cho chủ hụi : *Lấy thảo chớ không ăn huê-hồng.*

**THẢO** bt. Cỏ : *Vườn bách-thảo ; trảm thảo trừ căn II* Viết qua-loa sơ-sài : *Bán thảo, dự-thảo, khởi-thảo, soạn-thảo ; thảo một hơi xong bài văn II* Thấu, lối viết như làm biếng, rất khó đọc : *Viết thảo.*

**thảo-am** dt. Cái am lợp bằng cỏ, bằng tranh II (R) Nhà nhỏ lợp lá (thường của các nhà ăn-dật).

**thảo-án** dt. Clg. Dự-án, văn-kiện vờ viết ra (chưa chắc, chưa được chấp-thuận).

**thảo-bạc** dt. Nhà tranh lá xéch-xạc II (R) Nhà vuông không vách cất phía trước nhà cái : *Thêm thảo-bạc cho mát.*

**thảo-bản** dt. X. Bản thảo.

**thảo-cào** dt. Bản nháp bài văn / Còn giữ

*thảo-cào II Nh. Thảo-án.*

**thảo-dã** dt. Đồng cỏ II (R) Thôn-quê vườn-tược, ruộng đồng hoang vắng : *Anh-hùng thảo-dã.*

**thảo-đậu-khẩu** dt. (Đy) : Hột rế, mùi thơm, vị cay, khí ấm (X. Rế).

**thảo-diễn** dt. Ruộng có nhiều cỏ II (R) Ruộng sâu, ruộng ở đất bưng (khác hơn sơn-diễn là ruộng gò).

**thảo-giải** dt. Cỏ-rác, không ra gì : *Thị như thảo-giải* (Xem đường cỏ-rác).

**thảo-hải** dt. Giày kết bằng cỏ khô II (thh) Giày rơm.

**thảo-hịch** dt. Viết bài hịch (X. Hịch) : *Thảo hịch gởi khắp nơi, định ngày khởi-ngĩa.*

**thảo-khẩu** dt. Giấc cỏ, giấc rài, ăn-cướp cạn, bợn cướp trốn trong rừng : *Diệt-trừ thảo-khẩu II Nh. Thảo-đậu-khẩu.*

**thảo-lai** dt. Nơi hoang-vu rậm-rạp.

**thảo-long** dt. Dây giăng ngang sông để ngăn tàu giặc : *Giăng thảo-long bắt giặc.*

**thảo-lư** dt. Chối lợp bằng cỏ khô II (R) Nh. Mao-lư.

**thảo-lược** trt. Qua-loa, lấy-có, không kỹ : *Mới làm thảo-lược.*

**thảo-mã** dt. Ngựa hoang trong rừng II (R) Ngựa chưa thuần, chưa chịu cương.

**thảo-mãng** dt. Cỏ II (R) Rừng-rú, tiếng mắng : *Đồ thảo-mãng què-mùa.*

**thảo-mao** dt. Tranh, cỏ tranh II trt. Sơ-sài, đối-trà : *Làm thảo-mao.*

**thảo-mộc** dt. Cỏ cây, tiếng gọi chung các loài cây, cỏ, rong, nấm, v.v...

**thảo-muội** tt. Rậm-rạp tối-tăm II (B) Hoang-vu, loạn-lạc, không yên-ôn : *Thời-kỳ thảo-muội.*

**thảo-ốc** dt. Nhà cỏ, tranh hay lá.

**thảo-phục** dt. Ăn-mặc lời-thôi, xốc-xếch.

**thảo-quyết-minh** dt. (Đy) : Hột muông, vị thuốc giải-độc.

**thảo-sáng** dt. Khởi-thảo, bắt đầu viết II (B) Bắt đầu sáng-lập, chưa tỏ-chức đang-hoàng.

**thảo-suất** trt. Hấp-tấp, sơ-lược, không cần-thận : *Không nên thảo-suất trong việc làm.*

**thảo-tịch** dt. Chiêu lác.

**thảo-tự** dt. Tuồng chữ thấu.

**thảo-thảo** dt. Quay-quay, viết sơ-sạ cho mau rồi : *Thảo-thảo ít câu lấy tiền.*

**thảo-trạch** dt. Nh. Thảo-lư và Thảo-ốc II (R) Nh. Thảo-dã : *Thảo-trạch anh-hùng.*

**thảo-ước** *dt.* Dự-án một bản hiệp-ước : *Nhóm lại thảo-luận về bản thảo-ước.*

**thảo-xá** *dt.* Nh. Thảo-lư, Thảo-ốc, Thảo-trạch.

**THẢO** *dt.* Đẹp, trừ kẻ gây loạn : *Chinh-thảo* // *Tìm xét : Bàn-thảo, hội-thảo* // *Đời, bỏ đi : Thảo-trái.*

**thảo-cứu** *dt.* Nghiên-cứu và học-tập.

**thảo-hồi** *dt.* Đời ; trả (nói về nợ-nần).

**thảo-luận** *dt.* Bàn-bạc, góp ý-kiến và cãi cho ra lẽ : *Thảo-luận rồi biểu-quyết.*

**thảo-nguyên** *dt.* Bàn-bạc, nghiên-cứu tận gốc.

**thảo-phật** *dt.* Chinh-phạt, đánh dẹp : *Kéo binh thảo-phật bọn phản-bọn.*

**thảo tặc** *dt.* Đẹp giặc, trừ cướp.

**thảo trái** *dt.* Đời nợ.

**THẠO** *bt.* Thấu, hiểu rành, biết hết : *Thành-thạo, thông-thạo, tay thạo, làm mết thạo.*

**thạo đời** *bt.* Sành đời, lỏi đời, hiểu rành việc đời : *Tay thạo đời.*

**thạo nghề** *tt.* Giỏi nghề, hiểu rành nghề-nghiệp, có nhiều kinh-nghiệm trong nghề : *Tay thạo nghề.*

**thạo việc** *tt.* Quen việc, giỏi về một việc gì // *Hiểu nhiều việc, hiểu-biết nhiều về việc đời : Tìm người thạo việc mà hỏi.*

**THÁP** *dt.* Cột, Phù-đồ, đài cao nhiều tầng xây ở chùa để thờ xá-lợi Phật (*Stoupa* hoặc *Stapa*) // (*R*) Mà các hoà - thượng xây nhiều tầng, tròn hay bát - giác dưới lớn, trên thon nhọn : *Sau chùa có tháp Tò* // *Chỗ thờ-phụng thần Phật của người Chiêm-thành, xây bằng gạch nhào, không hồ, không cột, hình thon-nhọn chỉ chùa một cửa, rồi chắt cùi trong ngoài mà nung cho cứng ; giữa tháp trống rỗng : Trống lên trên tháp Cánh-tiên, Cầm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm CD* // *Mà hoàng-đế Ai-cập, xây giống hình bánh-ít, người T.H. trông giống hình chữ KIM nên đặt tên là kim-tự-tháp (pyramide).*

**THÁP** *dt.* Chập, nối thêm cho dài ; ráp vô cho dính : *Tháp cột, tháp cánh mà bay* // *Đem nhánh cây này chập vô thân cây khác để lấy giống tốt : Bưởi tháp, xoài tháp* // (*B*) Can-dự, xen vô.

**tháp-cứu** *dt.* Can-thiệp để cứu người : *Nghe tiếng mõ, hàng-xóm chạy đến tháp-cứu kẻ bị nạn.*

**tháp-nhập** *dt.* Xen kẽ, chen vô giữa : *Tháp-nhập thêm một câu cho có mạch-lạc ;*

*mệnh-đề tháp-nhập* // *Nh. Sáp-nhập.*

**THÁP** *dt.* Cái chông, cái giường tre nhỏ mà dài : *Trần-Phồn hạ tháp.*

**THẠP** *dt.* X. Khạp.

**THÁT** *dt.* (động) : Con rái.

**THÁT** *dt.* Đánh bằng roi.

**thát-tiên** *dt.* Roi, gậy, vật cầm tay để đánh.

**THÁT-ĐẤT** *dt.* Tên cũ giống dân Mông-cô (*tartares*) : *Sát-thất, Sát-đất.*

**THAU** *dt.* Đồng pha kẽm màu vàng lợt (65% đồng, 35% kẽm) và một ít man-gan hay si-li-o (*laiton*) : *Lư thau, mắt thau, mâm thau ; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau CD* // (*R*) Chậu đựng nước bằng kim-loại hay nhựa mỏng (trước kia làm bằng thau) : *Thau nhôm, thau nhựa, thau sắt tráng men.*

**thau-bọt** *dt.* Cái thau đựng nước.

**thau bọc** *dt.* Thau (hợp-kim) đã luyện sạch.

**THAU** *tt.* Tan ra trong nước : *Bánh bột nhuyễn hể ngậm vào miệng là thau liền* // *trt.* Quách, phứt, cho rồi, cho xong đi : *Làm thau đi.*

**THAU** *dt.* Súc, chùi rửa và chắt hết nước dơ ra : *Thau chum, thau vại.*

**THAU-THÁU** *trt.* Cội. Thấu-thấu, xăm-xúi, mau-lẹ, nhanh-chóng : *Đi thau-thấu.*

**THÁU** *trt.* Thảo, cách viết lạ và đối, chữ khó đọc : *Viết thấu như bác-sĩ* // (*R*) Nhanh-chóng.

**thấu lia** *dt.* Thảo lạ, viết lia-lịa.

**thấu-thấu** *trt.* X. Thêu-thấu.

**THẮC** *dt.* Cột. Bàn lù, một bộ-phận khung cửi dùng dũa chỉ : *Bàn thắc.*

**THẮC** *trt.* Tiếng khời đầu những tiếng kép có nghĩa xa gần với chữ tha-thiết.

**thắc-mắc** *tt.* Bàn-hoàn lo nghĩ, băn-khoăn nghĩ-ngợi : *Thắc-mắc vì việc nhà ; đừng làm cho người ta thắc-mắc.*

**thắc-tha thắc-thòm** *trt.* Bối-hối lằng-xằng, trạng-thái tâm-tư người đang trông-ngóng : *Bộ thắc-tha thắc-thòm, cứ đi ra đi vào luôn.*

**thắc-thèm** *tt.* Khao-khát, thèm-muốn : *Thắc-thèm lập gia-đình.*

**thắc-thòm** *trt.* Hồi-hợp, lo ngại một việc quan-hệ sắp đến : *Cứ thắc - thòm lo âu* // *Lập-lẽm, giỡm, toan, có ý định nhưng chưa dám : Thắc-thòm muốn xin tiền.*

**THẨM** *đt.* Viếng và dò-xét cho biết tình-hình : *Gởi lời thăm, hỏi thăm, viếng-thăm ; Mẹ già ở tấm lâu tranh, Sớm thăm tối viếng mới dành dạ con CD II (R)* Điều, tới viếng người mới chết và an-ủi tang-quyên : *Nghe bác mới chết nên qua thăm.*

**thăm bệnh** *đt.* Hỏi-hen người bệnh về tình-trạng sức-khoẻ và nếu cần, khám lại : *Tới giờ bác-sĩ thăm bệnh II* Đi thăm người có bệnh.

**thăm chừng** *đt.* Thỉnh-thoảng coi thử ra sao : *Thăm chừng coi dậy chưa.*

**thăm dò** *đt.* Thỉnh-thoảng tới xem coi công-việc tới đâu, ra sao : *Thăm dò tin-tức.*

**thăm dò** *đt.* Dọ hỏi xa-xa để được biết tình-hình thế nào : *Phái người đi thăm dò tình-hình bên địch.*

**thăm hỏi** *đt.* Hỏi xă-giao về sức-khoẻ, công-việc làm ăn một người nào : *Gặp nhau mừng-rỡ, thăm hỏi lắng-xăng II X.* Hỏi thăm.

**thăm-lom** *đt.* Tới nhà người để viếng sức-khoẻ hay công-việc làm ăn : *Năng thăm-lom nhau thì dầu xa cũng gần.*

**thăm-nom** *đt.* Nh. Thăm-lom.

**thăm tin** *đt.* Dọ hỏi tin-tức : *Thăm tin lường những liệu chừng nước mây K.*

**thăm-viếng** *đt.* Clg. Viếng-thăm, tới nhà người để hỏi thăm sức-khoẻ và công-việc làm ăn : *Năng thăm-viếng nhau thì thân nhau.*

**THẨM** *đt.* Lá phiếu (hay cọng cây nhỏ) dùng kén chọn hay định sự may rủi cho người hay một số người trong một cuộc bầu-cử hay tranh hơn kém, trước sau : *Bắt thăm, bỏ thăm, đồn thăm, rút thăm, thắng thăm, thùng thăm.*

**thăm bất-hợp-lệ** *đt.* Lá thăm bị bắt ra vì không đúng với điều-kiện quy-định.

**thăm hui** *đt.* Thăm ghi số tiền lời của người tranh hốt hui chịu cho những người chưa hốt, lá thăm nào có con số cao hơn hết thì được hốt.

**thăm lính** *đt.* Lá thăm có ghi số thứ-tự cuốn tròn và nhét vô ống trúc nhỏ, cho những người đúng tuổi đi lính thời Pháp-thuộc bắt ra : số nhỏ thì được gởi đi khám sức-khoẻ, số cao thì khỏi : *Bắt thăm lính.*

**thăm tay** *đt.* Cuộc quyết-định có hay không, bên này hay bên kia, bằng cách giơ tay lên (chỉ ngón trỏ lên), bên nào có nhiều người giơ lên thì thắng : *Bỏ thăm tay.*

**thăm trắng** *đt.* Lá thăm không ghi gì cả, hoặc người không giơ tay lên cả hai bên : *Bỏ thăm trắng.*

**THẨM-THẨM** *trt.* Clg. Thăm-thăm, mút tầm mắt : *Sâu thăm-thăm, xa thăm-thăm ; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngồi-nhàn thăm-thăm một ngày một xa CD.*

**THẨM-THẬP** *trt.* Đau-đớn khi bị đâm chích vào da thịt : *Đau thăm-thập, nghe thăm-thập sau lưng.*

**THẨM** *tt.* Đồ sẫm : *Đỏ thăm, nhuộm thăm, tươi thăm ; Cây bần kia hời cây bần, Lá xanh bóng thăm lại gần không thơm CD II (R)* Ròng-y, không pha trộn : *Vàng thăm II (B)* Đậm-dà, thán-mặt : *Duyên thăm, dăm-thăm ; Nhiều tiền thì thăm, ít tiền thì phai ting.*

**thăm màu** *tt.* Dượm màu đỏ, đỏ tươi : *Dặm cho thăm màu.*

**thăm mặt** *tt.* Đỏ mặt, nổi giận : *Thăm mặt muốn gây.*

**thăm-rạm** *tt.* Đỏ điều, thật đỏ.

**THẨM** *tt.* Mút tầm mắt, thật xa, thật sâu : *Biền thăm, cao thăm, hang thăm, sâu thăm, trời thăm, xa thăm ; Chỉ thề nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành CD.*

**thăm khơi** *trt.* Xa khơi, ngoài khơi xa : *Thuyền đã thăm khơi.*

**thăm-lặng** *tt.* Đăm-thăm, đoan-trang : *Nết-na thăm-lặng.*

**thăm-ngút** *tt.* Cao ngất : *Dạng máy-bay thăm-ngút.*

**thăm sâu** *tt.* X. Sâu thăm.

**thăm-thăm** *tt.* X. Thăm-thăm.

**thăm xa** *tt.* Clg. Xa thăm, rất xa, hết trông thấy.

**THẨM** *tt.* Nh. Thăm : *Mặt đỏ thăm.*

**THẦN** *đt.* Hai bắp thịt nạc chạy dài theo xương sống : *Thịt thần, trái thần.*

**THẦN** *đt.* Thần-văn, cầu xin : *Hết thần hết thì lại tới van-cầu.*

**thần-thần thì-thì** *đt.* Theo van-nài cách tha-thiết dai-dẳng : *Thần-thần thì-thì hết lời, Khó thay dạ đá, khôn đời lòng gang CD.*

**thần-thì** *đt.* Năn-ni tha-thiết : *Thỉnh kinh thỉnh kinh, Thỉnh hoài thỉnh huỷ, Gặp quý gặp yêu, Đến ông thần-thì (Tây-du).*

**thần-thì ý-ôi** *đt.* X. Năn-ni ý-ôi.

**THẦN-LẦN** *tr.* Sát vào, thật chặt : *Thất sơi dây thần-lần ở bụng*

**THẦN-LẦN** *dt. (động): Clg.* Thạch-sùng, giống bò-sét nhỏ con, bàn chân thật rít, hay bò trên lườn, trần nhà kiếm côn-trùng mà ăn : *Con thần-lần.*

**THĂNG** *dt. Clg.* Thưng, vật đóng thóc bằng 1/10 cái đấu : *Lường thăng tráo đấu II dt.*  
Lên cao : *Thăng quan tấn tước II (truyền)*  
Xuất ra khỏi cốt đồng : *Bà thăng.*

**thăng-bạt** *dt.* Vượt cao, vượt xa.

**thăng-bằng** *bt.* Quân-bình, đồng cân, thể vững chắc : *Giữ cho thăng-bằng ; lấy thăng-bằng, mất thăng-bằng.*

**thăng-bình** *bt.* Tiến tới cảnh thái-bình (sau khi hết loạn) : *Ước-mong đất nước thăng-bình.*

**thăng-bổ** *dt.* Cho giữ một chức-vụ cao hơn : *Thơ-ký lâu năm được thăng-bổ trưởng-phòng.*

**thăng chức** *dt.* Lên chức, lên một bậc cao hơn trong ngạch của mình : *Ấn mừng thăng chức.*

**thăng đường** *dt.* Nói về quen xưa, từ nhà trong ra công-đường (phòng việc) ngồi phát-lạc việc quan : *Tiếng trống thăng đường.*

**thăng giáng** *dt.* Lên xuống : *Thăng giáng bất thường ; ông thăng bà giáng (ngồi đồng cốt)*

**thăng-giáng-cơ** *dt.* X. Thang máy.

**thăng-hà** *dt. Clg.* Bãng, chết (tiếng chỉ dùng cho vua).

**thăng-học** *dt.* Lên lớp.

**thăng quan** *dt.* Lên chức (nói về quan-quyền, công-chức) : *Thăng quan tiến chức.*

**thăng-thiên** *dt.* Lên trời : *Pháo thăng-thiên II (B)* Chết.

**thăng-thường** *dt.* Cho lên chức đề thường công.

**thăng trầm** *dt.* Nổi chìm, lên xuống : *Những bước thăng trầm.*

**thăng trật** *dt.* Lên trật cao hơn trật cũ trong ngạch : *Thăng trật có khi không được lên lương.*

**THĂNG** *dt.* Lên, tiến tới : *Thành Thăng-long X. PH. III.*

**thăng-bình** *bt. Nh.* Thăng-bình trên.

**thăng-dương** *dt. (Đy):* Tăng thêm dương-khí trong mình : *Thuốc thăng-dương.*

**thăng-kim-thảo** *dt. X.* Thạch-tùng thăng-kim-

**thăng-phù** *dt. (Đy):* Phù lên, nổi lên.

**thăng-tiến** *dt.* Tiến tới mục-phieu đã định : *Thăng-tiến cần-lao.*

**THĂNG** *đdt.* Tiếng gọi kẻ dưới tay hay ngang vai cách thân-mặt, hoặc kẻ cao hơn khi giận hoặc có ý khinh (phái nam) : *Thăng con nít, thăng ranh con, thăng bạn tôi, thăng Xoài, thăng Ôi ; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Đê cho thăng Mán thăng Mường nó leo ; Gặp mặt em đây anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi : thăng nào biết con ? Ngó lên tằm chần lằng-quằng, Kêu anh cũng ngắt, kêu thăng khó kêu CD II Tiếng gọ con vật khi nhân-cách-hoá nó : Cửa trống phó cho thăng nhện đóng, Đền tằm đề mặc cái dơi kêu HXH.*

**thăng Cuội** *đdt. X.* Cuội : *Thăng Cuội cây đa II Tiếng ví với những người ngốc-nghech, đần-độn : Bộ in thăng Cuội.*

**thăng cha** *đdt. (lóng):* Tiếng chỉ cho người cách hôn-xược : *Méc tới thăng cha mầy II Tiếng chỉ một người dằn-ông cách hôn-xược : Thăng cha diên ; Ai thêm đêm-xia tới thăng cha đó.*

**thăng chả** *đdt.* Thăng cha ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi « thăng cha » khi vắng mặt : *Thăng chả đâu ?*

**thăng-chài** *dt. (động): Clg.* Chim trả hay sả (người TH gọi Thuỷ hoặc Thuỷ-thuỷ) giống chim ăn cá mỏ to và dài, lông xanh biếc thật đẹp, chân cao : *Chim thăng-chài.*

**thăng chổng** *dt.* Người chết đắm nổi trên mặt nước (đầu là đàn-bà) : *Thăng chổng trôi sông.*

**thăng tương** *đdt. Nh.* Thăng cha : *Thăng tương thiệt hết nước nói.*

**THĂNG** *dt.* Sợi dây : *Xích-thăng, thể thăng từ phục (phục) II dt.* Sửa cho ngay : *Chuẩn-thăng.*

**thăng-hí** *dt.* Trò leo dây.

**thăng-mặc** *dt.* Dây mực, sợi dây có nhúng mực dùng lấy đường mực cho ngay mà cưa theo II (R) Nh. Chuẩn-thăng : *Thăng-mặc phải giữ cho đúng.*

**thăng-thúc** *dt.* Trói buộc II Bắ-buộc, giục-giã, thúc-hối : *Bị thăng-thúc vì ba đồng nợ.*

**thăng-thước** *dt.* Thước dây, thước thước đo đất.

**THĂNG** *dt.* Nấu cho tan thành nước hoặc cho ra nước, còn cái : *Thăng đầu, thăng đường, thăng mỡ.*

**thăng nước màu** *dt.* Thăng đường cho tan

và đề keo sền-sệt, làm món gia-vị cho có màu tươi và thơm.

**THĂNG** *đt.* Tra đồ bắc-kế vào ngựa và gài ngựa vào gong xe: *Ngựa ô anh thắng kiêu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh CD II (R)* Chạy: *Ngựa thắng nước đại II (B)* Ấn-mặc, trang-sức: *Thắng bộ cánh cho đẹp.*

**thăng-đái** *đt.* *Clg.* Dây bụng, hai sợi dây da kết dính trong yên (ngựa cỡi) hay yên-lưng (ngựa xe) để buộc choàng dưới bụng ngựa.

**thắng kiêu** *đt.* Gác yên lên lưng ngựa rồi gài dây bụng.

**thắng ngựa** *đt.* Tra hàm-thiết và gác yên cho ngựa (để cỡi) hoặc gài hết bộ đồ bắc-kế vào ngựa (để kéo xe).

**thắng xe** *đt.* Gài ngựa đã mang sẵn đồ bắc-kế vào xe.

**THẮNG** *đt.* Bộ-phận để hãm chiếc xe chạy chậm hoặc dừng lại: *Bóp thắng, dây thắng, đạp thắng, siết thắng, tay thắng II* *đt.* Hãm xe lại với bộ thắng: *Thắng xe lại.*

**thắng chân** *đt.* Cái thắng để ngay bàn chân để người lái xe đạp lên khi muốn hãm xe lại *II* *đt.* Hãm xe lại bằng bộ thắng chân.

**thắng chuyển** *đt.* Những thắng trên các toa xe lửa (hoà), khi thắng một nơi, các nơi khác cùng bị thắng lại (*frein continu*).

**thắng chuyển tự-động** *đt.* Những thắng chuyển trên toa xe lửa (hoà) có máy tự-động để tự chúng thắng lấy khi đầu xe bị thắng lại (*frein continu automatique*).

**thắng dầu** *đt.* Thắng máy gắn trên xe hơi (ô-tô) có ống chuyển dầu thắng đến con heo-cái (*maitre-cylindre*) để bơm dầu ra bốn heo con (*petits cylindres*) ở bốn bánh khi người lái xe đạp thắng.

**thắng gấp** *đt.* Thắng mạnh cho xe dừng lại liền khi gặp vật cản-trở thỉnh-linh.

**thắng hơi** *đt.* Bộ thắng sử-dụng bằng hơi nước trên đầu xe lửa (*frein à vapeur*).

**thắng quay** *đt.* Cái thắng có bánh xe để sử-dụng bằng tay gắn trên mỗi toa xe lửa (hoà) (*frein à vis*).

**thắng tay** *đt.* Những thắng sử-dụng bằng tay (*frein à main*).

**THẮNG** *đt.* Ăn, được, hơn kẻ khác trong một cuộc tranh tài: *Thắng 3 bàn, thắng quân địch, thắng một lời nói, đại-thắng, toàn thắng; Ưu thắng liệt bại (mạnh được yếu thua).*

**thắng bại** *đt.* *Clg.* Thắng phụ, ăn (được) hay thua: *Bất phân thắng bại.*

**thắng-cảnh** *đt.* Cảnh đẹp hơn cả trong một vùng, một xứ: *Danh-lam thắng-cảnh.*

**thắng cuộc** *đt.* Được cuộc, đoán trúng, hơn được người đánh cuộc (cá) với mình *II (R)* Nh. Thắng trận.

**thắng-dịa** *đt.* Nơi có cảnh đẹp *II* Đất lành, cuộc đất nếu cất nhà ở thì rất tốt.

**thắng đoạt** *đt.* Đánh ăn và đoạt được (đất đai, thành-trị hay đồ-vật).

**thắng-hội** *đt.* Đám hội to, có đông người dự.

**thắng kiện** *đt.* X. Thắng-tổ.

**thắng-lợi** *đt.* Được lợi, kết-quả tốt: *Đoạt nhiều thắng-lợi.*

**thắng lớn** *đt.* *Clg.* Thắng to hay đại-thắng, ăn được nhiều tiền, giết được nhiều địch, đoạt được nhiều khí-giới...

**thắng may** *đt.* Đáng lẽ thua nhưng nhờ may nên ăn (được).

**thắng nước** *đt.* Được nước cờ hơn bên địch, nhiều quân (con) cờ của mình nằm bên phần đất địch.

**thắng phụ** *đt.* X. Thắng bại.

**thắng-quá** *đt.* Vượt qua.

**thắng quân** *đt.* Ăn được nhiều quân (con) cờ của địch trong khi mình chỉ mất một ít thời.

**thắng quân-số** *đt.* Hơn bên địch ở chỗ đông binh hơn.

**thắng-số** *đt.* Đa-số, phần nhiều: *Bên nào chiếm thắng-số thì hơn.*

**thắng-sở** *đt.* Nh. Thắng-dịa.

**thắng-tích** *đt.* Cờ-tích có tiếng: *Danh-lam thắng-tích.*

**thắng to** *đt.* X. Thắng lớn.

**thắng-tổ** *đt.* Được kiện, được toà xử mình thắng.

**thắng thăm** *đt.* Được nhiều thăm hơn bên địch trong một cuộc bỏ thăm: *Sở lao-động thắng thăm.*

**thắng thế** *đt.* Được cái thế mạnh hơn địch, có thế thắng: *Nhờ gió xuôi, hội áo xanh thắng thế rõ-rệt ở hiệp đầu.*

**thắng thiên** *đt.* Hơn được số trời: *Nhân định thắng thiên.*

**thắng thời** *đt.* Hơn cả thời-vận: *Tài bất thắng thời.*

**thắng trận** *đt.* Hơn bên địch sau một trận tranh tài: *Đồng-minh thắng trận nhờ mớ*

*mặt trận thứ hai; hội banh ăn mừng thắng trận; rõ sông, mây người thắng trận mặt-mây hơn-hở.*

**THĂNG** *bt.* Ngay, không cong-vẹo: *Đường thẳng, kéo thẳng, ngó thẳng* // *Suôn, bằng mặt, không lằn xếp: Bằng-thẳng, căng-thẳng* // *Luôn tới một mạch, không ngừng, không ghé, không quanh: Chạy thẳng, đi thẳng; Cạn lời thẳng ruid vó câu, Quân bao liễu oán huê sầu nẻo xa; Chưa chổng đi dọc về ngang, Có chổng cứ thẳng một đường mà đi* CD // *Ngay, không vẹo, không tư-túi: Ngay-thẳng; Ấn ngay nói thẳng; Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ vạy; Ngời-nhân nay giận mai hờn, Lòng em ở thẳng như đờn lên dây CD.*

**thẳng-bằng** *tr.* Đúng phép, đúng luật, không vẹo: *Làm thẳng-bằng.*

**thẳng băng** *bt.* Thật ngay, ngay như chỉ giảng: *Đường thẳng băng, kéo thẳng băng.*

**thẳng bon** *bt. Nh.* Thẳng băng: *Chớp-nhoáng thẳng bon dây thép kéo, Mây tuôn đen ngiệt khối tàu bay ITT.*

**thẳng buồm** *tr.* Trương buồm nương sức gió dặng chạy mau: *Lạy Trời cho chóng gió nồm. Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD.*

**thẳng cẳng** *tr.* Ngay đơ hai cẳng ra: *Năm thẳng cẳng.*

**thẳng cứng** *tr.* Phồng lên thật cứng: *Bơm bánh xe thẳng cứng.*

**thẳng-chỉ** *tr.* Trục-chỉ, ngay một đường, không ghé đâu cả: *Nhắm Trường-an thẳng-chỉ.*

**thẳng chỗ** *tr.* Ngon giọt, hết phần trong ruột: *Tiểu chưa thẳng chỗ.*

**thẳng đôi** *tr.* Luôn một đôi đường, không ghé: *Đi cho thẳng đôi* // *Luôn miệng cho no: Đút em ăn cho thẳng đôi.*

**thẳng đường** *tr.* Luôn đường, tiện đường: *Đi thẳng kia, thẳng đường lại đây thăm chị.*

**thẳng góc** *tt.* Thẳng xuống một đường nằm ngang, tạo ra hai góc (*perpendiculaire*).

**thẳng gối** *tr.* Duỗi chân ra làm cho gối ngay: *Đứng thẳng gối.*

**thẳng giấc** *tr.* Ngon, đã, luôn giấc một: *Ngủ thẳng giấc.*

**thẳng giông** *dt.* Giông nhanh, chạy mau: *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng*

*giông K.*

**thẳng lưng** *tr.* Ngay lưng, giữ cho cốt lưng được ngay, không khòm, không ẹo: *Đứng thẳng lưng chào.*

**thẳng nếp** *tr.* Lăn xếp được thẳng: *Ủi (là) cho thẳng nếp.*

**thẳng nghìn** *tr.* Luôn một hơi cho phỉ sức, cho đã: *Uống cho thẳng nghìn.*

**thẳng-óng** *tr.* Thật thẳng, thật ngay: *Kéo một đường thẳng-óng* // *Say, mê-mang, thật ngon: Ngủ thẳng-óng.*

**thẳng phép** *tr.* Cứ phép mà làm, không vẹo: *Thẳng phép gia-hình.*

**thẳng-răng** *tr.* Hằn-hoi, không gia không giảm, không thừa không thiếu: *Nói thẳng-răng; tính thẳng-răng, không bớt một xu.*

**thẳng ruột** *tr.* Chảy re như ruột thẳng, không cầm lại được: *Đi tiêu thẳng ruột.*

**thẳng tay** *tr.* Hết tay, hết sức: *Đánh thẳng tay, chơi thẳng tay, nói thẳng tay* // *Nh. Thẳng phép: Thẳng tay trừng-trị.*

**thẳng-tấp** *bt.* Ngay tấp, thật ngay: *Con đường thẳng-tấp; cứ thẳng-tấp mà đi.*

**thẳng tếch** *dt.* Đi sấn tới, ngay tới: *Một gánh kiền-khôn thẳng tếch ngàn (thơ người bán than).*

**thẳng tính** *dt.* Trục-tính, tánh-tình ngay-thẳng: *Người thẳng tính.*

**thẳng tiến** *dt.* Mạnh-dạn tiến tới, tới cách suôn-sẻ: *Cứ đường ngay thẳng tiến.*

**thẳng-thần** *tr.* Ngay-thẳng, không quanh-co, không bóng-bày: *Ấn nói thẳng-thần.*

**thẳng-thét** *tr.* Clg. Thẳng-thoát, luôn một mạch, không nghỉ: *Làm thẳng-thét bốn tiếng đồng-hở; nói thẳng-thét một buổi; nắng thẳng-thét một ngày.*

**thẳng-thoát** *tr.* X. Thẳng-thét.

**thẳng-thớm** *bt.* Láng, không lằn xếp: *Vuốt cái áo cho thẳng-thớm* // *Thật ngay, không ẹo, không khòm: Đứng thẳng-thớm cho người ta đo* // *Xăng-xớm, cách cương-quyết: Nói thẳng-thớm một lời.*

**thẳng thùng** *tr.* Kéo thẳng sợi dây // (B) *Nh. Thẳng-răng: Tuyên-bố thẳng thùng, nói thẳng thùng một tiếng.*

**thẳng xông** *dt. Nh.* Thẳng chỉ: *Bõng con mang gói thẳng xông lâm-toàn (Bạch-Viên Tôn-Các).*

**THĂNG** *đdt.* Thẳng ấy, tiếng chỉ chừng một người nào, lúc vắng mặt: *Còn thẳng rồi, kè chi cái thẳng B. h. Nghĩ.*



**THẶNG** *đt.* Cỗ xe ngựa : *Thiên-thặng, thượng-thặng; giàu-có vạn-thặng.*

**THẶNG** *tt.* Dư, thừa ra : *Quá-thặng.*

**thặng-dư** *tt.* Dư ra, thừa ra : *Số tiền thặng-dư.*

**thặng-dư giá-trị** *đt.* Sức lao-dộng của thợ-thuyền oài mức vừa phải để sản-xuất quá nhiều, đáng lẽ phải chia bớt cho thợ-thuyền ngoài số lương căn-bản (theo Mã-khắc-lư).

**thặng-lợi** *đt.* Món tiền lời quá mức thông-thường.

**thặng-nhân** *đt.* Người thừa, không ích cho ai cả.

**thặng-số** *đt.* Số thừa-thãi, quá số đã định.

**thặng-viên** *đt.* Người làm công thừa, đáng bị bớt.

**THẤP** *đt.* Đốt, châm lửa vào tim, vào đầu vật cầm lửa : *Thấp đèn, thấp đuốc, thấp nến; Thấp nhang cho sáng bàn thờ; Kéo ba má quờ không nhờ rề con; Tay bùng quá nếp vô chùa, Thấp hương lạy Phật xin bùa em đeo CD.*

**THẤP** *đt.* Ống bao ngồi viết lông cho đừng là ngọn.

**THẮT** *đt.* Buộc có vòng để khi kéo ra, vòng siết chặt lại : *Buộc thắt, cột thắt, thắt cà vạt (cravate), thắt cổ chó II Riết cho chặt, cho tóp lại nhỏ : Thắt đáy lưng ong, thắt lưng buộc bụng (ăn ít lại, hà-tiền lại); Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi Trời chớng bắc vợ nam CD II Tắt lại, xô quay rẽ cho mắc lấy nhau : Thắt bín (bím); Vô rừng bút một sợi mây, Đem về thắt giống ngày ngày đi buôn CD.*

**thắt cổ** *đt.* Tự-sát bằng cách treo cổ hồng chân hay bị giết bằng cách dùng lụa hay dây siết cổ cho nghẹt thở.

**thắt chặt** *đt.* Thắt lại cho chặt II Ăn-ở hết lông cho mỗi tình được bền-vững, chặt-chìa : *Thắt chặt tình hữu-nghị.*

**thắt gút** *đt.* Xỏ vòng sợi dây rồi kéo hai đầu dây cho mỗi siết chặt lại : *Cột thắt gút II Tự cài mỗi thắt chặt lại thành cái gút, khó mở ra : Để nời chỉ thắt gút cả.*

**thắt hòng** *đt.* Nh. Thắt cổ II (lóng) tr. Bán mất, quá lăm : *Ăn lời thắt hòng, bán thắt hòng; chơi thắt hòng, đánh thắt hòng.*

**thắt lưng** *đt.* Nịt vòng từ bụng qua lưng cho bụng nhỏ lại : *Có con thì mặc có con, Thắt lưng cho giòn, theo vòng cho mau.*

**thắt nút** *đt.* Làm cái nút áo bằng dải hàng

hay vải : *Đơm khuy thắt nút.*

**thắt ngẳng** *đt.* Bóp hẹp lại : *Gắn tới cầu, con đường thắt ngẳng.*

**thắt ngặt** *bt.* Ngặt-ngheo, bắt-buộc nghiệt-ngã : *Còn thắt-ngắt, làm thắt-ngắt con nợ.*

**thắt rế** *đt.* Xỏ treo dây mây hay cột tre làm cái rế : *Thắt rế tai bèo II (R) Xỏ treo sợi dây thừng nhiều vòng : Đương thắt rế.*

**thắt-tha thắt-thèo** *tt.* Cờn-cào trong bao-tử (dạ-dây) : *Từ sáng không ăn gì, nên bụng thắt-tha thắt-thèo II Ấy-náy lo ngại : Trống thắt-tha thắt-thèo.*

**thắt-tiền** *trt.* Khắc-khoài, bồi-hồi não-nuột : *Ruột tằm thắt-thèo như tơ rối nùi CD.*

**THẮT-LẮT** *đt.* Trò chơi dân thầy đồng tiền : *Đánh thắt-lắt.*

**THẮT-MẮT** *bt.* Dẫn-thúc, châm-chích, xeo-nạy : *Anh-em mà thắt-mắt nhau chi; nói thắt-mắt II Nhỏ-mọn, vụn-vặt, luôn tay không nghỉ : Làm thắt-mắt tới ngày II tt. Đồ-khò, dối-khó : Lúc thắt-mắt; gặp thì thắt-mắt.*

**THẮC** *tt.* Đục, giống đục (chỉ dùng cho loại voi) : *Ông thắc, voi thắc.*

**THẮC** *đt.* Lớn lên, này-nở to hơn : *Thắc lên.*

**THẦY** *đt.* Xác chết : *Chết bỏ thầy, kéo thầy đi chôn II (R) Thân mình : Phân thầy; ăn cho mập thầy.*

**thầy ma** *đt.* Xác người chết : *Đi khiêng thầy ma; có cái thầy ma nằm trong bụi.*

**thầy-thi** *đt.* Nh. Thầy : *Chết mà thầy-thi không toàn-vẹn.*

**THẦY** *trt.* Mặc, ra sao thì ra, không kè đến : *Trời thầy, thầy nó, thầy tôi; Cầm lái mặc ai nhằm đổ bến, Treo buồm thầy kẻ rập xuôi ghềnh HXH.*

**thầy cha** *trt.* Thầy-kẻ cha nói tắt, tiếng nói khi giận, ý bỏ liêu, ra sao thì ra : *Thầy cha nó, thầy cha tôi.*

**thầy đời** *trt.* X. Mặc đời.

**thầy-kẻ** *trt.* X. Mặc-kẻ.

**thầy kiếp** *trt.* Nh. Thầy đời. X. Mặc đời.

**thầy mẹ** *trt.* Nh. Thầy cha.

**THẦY** *đt.* Người dạy chữ hay dạy nghề : *Không thầy đố mày làm nên tng. ; Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy CD. II mt. Tiếng gọi những người làm nghề viết-lách, giấy-tờ : Dân thầy, làm ông làm thầy với người ta II mt. Tiếng gọi những người làm nghề chuyên-*

môn nhẹ-nhàng : *Thầy bói, thầy thuốc* // *đt.* Thầy thuốc gọi tắt : *Cầu thầy, đi thầy, rước thầy* // *đđt.* Tiếng con gọi cha : *Ước gì chung mẹ chung thầy, Đẻ em giữ lấy quạt này làm thân ; Cau non khéo bẻ cũng già, Tôm trâu cánh phượng cho thầy ăn đêm* *CD* // Tiếng vua gọi tôi họ quan lớn gọi quan nhỏ : *Nhà thầy, thầy phủ, thầy huyện* // *đt.* Chủ (đối với tớ) : *Nhện lạc bầy tìm cây nó ăn, Tớ lạc thầy thơ-thần vào ra* *CD*.

**thầy bà** *đđt.* Hạng người trí-thức, có đi làm việc giấy-tờ sổ-sách : *Cũng thầy bà với người ta mà ăn-nói lời-thối quá !*

**thầy bói** *đt.* Người bói quẻ đoán vận-mạng cho khách : *Tiền buột dài yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình* *CD* // Tên giống chim nhỏ có tiếng kêu : *Cóc, cóc c...c...c.*

**thầy bùa** *đt.* Người biết nhiều bùa phép bán cho thân-chủ để ma-hoặc hay ếm-đối người khác hoặc ma quỷ, dạy gồng v.v..-

**thầy cả** *đt.* Người tu theo đạo Phật, đứng chỉ-huy các thầy tu khác trong một đám cúng // *Clg.* Thầy *đạc-đức*, thầy lớn hơn hết đám đạo Thiên-chúa.

**thầy cò** *đt.* Người làm đơn mướn và lo việc kiện-tụng hồi xưa : *Bọn thầy cò hay xui nguyên giục bị* // Người sửa các bản in thử trong nhà in (*correcteur*).

**thầy cô** *đđt.* Tiếng gọi cặp vợ chồng mà chồng làm thầy : *Thưa thầy cô* // *đt.* Hạng đàn-ông đàn-bà làm nghề bằng trí-óc : *Cũng hạng thầy cô như ai.*

**thầy cung** *đt.* *Nh.* Thầy cò (nghĩa trước).

**thầy cúng** *đt.* *Clg.* Thợ cúng, tiếng gọi cách mĩa-mai những thầy chùa chuyên làm đám ăn tiền chứ không thiết gì đến kinh-kệ, giáo-lý nhà Phật.

**thầy chích** *đt.* Người chuyên chích thuốc trị bệnh theo toa bác-sĩ.

**thầy chú** *đt.* Thầy đội chú cai gọi tắt, tiếng gọi chung nhân-viên công-lực (lính) của chánh-phủ theo giới chơi-bời : *Gặp thầy chú mà không chào thì phải biết.*

**thầy chùa** *đt.* Người tu theo đạo Phật ở trong chùa, có cạo tóc đầu và mặc đồ da // (*lóng*) : Người thợ đầu (tiếng gọi chơi).

**thầy dòng** *đt.* Người tình-nguyên tu theo đạo Thiên-chúa trong một thời-gian thuộc từng dòng Thánh // (*thth*) : Thầy dạy học ở các

trường do một nhóm sư-huynh của một dòng nào trong đạo Thiên-chúa lập ra, có một đời sống của người tu-hành.

**thầy *đạc-đức*** *đt.* X. Thầy cả (nghĩa sau).

**thầy đàn** *đt.* *Clg.* Thầy đàn, người dạy đàn (âm-nhạc).

**thầy *đăng*** *đt.* Người trị bệnh gãy hay lợi xương.

**thầy *đen*** *đt.* Người trị bệnh đen cho trẻ-con (phần nhiều là đàn-bà).

**thầy *đề*** *đt.* Người ra thai xô đề 36 con hồ, xưa (đề cò-nhân).

**thầy *địa-lý*** *đt.* Người chuyên việc chọn đất cất nhà hay xây huyết mã đề chủ nhà hay con cháu người chết làm - ăn được hưng-vượng : *Thầy *địa-lý* Việt-nam nào cũng khoe rằng mình học sách Tả-Áo.*

**thầy *đồ*** *đt.* Thầy dạy học chữ Hán và đạo nho hồi xưa.

**thầy *đời*** *đt.* Người lên mặt thông-thạo việc đời, có những lời nói tự-phụ, hay bày khôn chỉ dạy : *Lên mặt thầy đời.*

**thầy *đờn*** *đt.* X. Thầy đàn.

**thầy *gia-truyền*** *đt.* Người làm nghề trị bệnh với những phương thuốc : *gia-truyền*, không hiểu mạch-lạc và tánh thuốc.

**thầy *giáo*** *đt.* Người dạy học chữ và các môn thường-thức ở đời.

**thầy *giùi*** *đt.* *Nh.* Thầy cung và Thầy cò (nghĩa trước).

**thầy *học*** *đt.* Thầy dạy mình học : *Đây là ông thầy học của tôi.*

**thầy *hù*** *đt.* Người sống bằng nghề vấy tai, móc cứt rầy và cạo lông mặt // (*R*) Thợ hút tóc.

**thầy *kiện*** *đt.* *Clg.* Luật-sư hay Trạng-sư, người có bằng cử-nhan luật sắp lên, có tên trong luật-sư-đoàn, chuyên lo việc kiện-tụng cho thân-chủ // *đt.* Trá-treo, kinh-chống, cự-nự lại : *Rầy nó, nó thầy-kiện lại.*

**thầy *ký*** *đđt.* Tiếng gọi viên ký-lục hay thợ ký : *Mời thầy ký vào cho ông chủ dạy việc ; thầy ký Giáp.*

**thầy *lá cây*** *đt.* (*truyền*) : Người thường bồng xương lên trị bệnh bằng bất-cứ lá cây gì, bảo rằng do thánh thần ban lộc.

**thầy *lang*** *đt.* Lang-(lượng) y, người chuyên trị bệnh cho người.

**thầy *lễ*** *đt.* Người chuyên trị bệnh bằng cách lễ thịt nặn máu hay lễ *đen*, lễ mí mắt...

**thầy *lễ*** *đt.* Người *đũa* bày-biểu cách-thức

hành lễ trong các đám cúng, đám cưới hỏi...

**thầy liễm dt.** Người thường bồng đứng ra trị bệnh người ta bằng cách liễm các nơi đau-đớn, bảo do thánh thần ban lộc.

**thầy mần dt.** Người thường bồng đứng ra trị bệnh cho người ta bằng cách mần bóp thân-thể người bệnh, bảo do thánh thần ban lộc.

**thầy mẹ đdt.** X. Thầy mẹ.

**thầy mẹ đdt.** Cha mẹ, ba má, tiếng gọi chung cha và mẹ: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang. Cho nên đứa ngọc mồm vàng cách xa CD.*

**thầy mò dt.** Nh. Thầy mần.

**thầy nước lạnh dt.** Người thường, bảo do sức huyền-bí, đứng ra trị bệnh bằng cách cho người bệnh uống nước lạnh (lã) có làm phép trong ấy.

**thầy ngãi dt.** Người có nuôi hoặc chế nhiều thứ ngãi để trị bệnh hoặc bán cho thân-chủ để mê-hoặc người khác.

**thầy nghề võ dt.** Người mở lò (trường) dạy nghề võ cho nhiều người khác.

**thầy pháp dt.** Người chuyên trị bệnh tà hoặc ếm-đổi ma quỷ bằng bùa-chú phép-tắc, hoặc trực đồng xây cốt.

**thầy phù-thuỷ dt.** Người tu tiên có phép trị bệnh là dùng nước bùa cho người bệnh uống hay viết tên họ người bệnh vào ba tờ giấy, một dán trên núi, một chôn dưới đất và một ném xuống nước; cũng có nhiều phương-thuật và mê-tín khác như thầy pháp.

**thầy rùa dt.** Tướng hát bội mang mặt thau, độn bụng to, mặc đạo-bào, đội mào óuôi cá, cầm phất-trần, có nhiều tài phép, nguyên là con rùa sống ngàn năm trở lên và tu thành tiên: *Thầy rùa Đur-Hồng II (R)* Tiếng gọi giễu những người hay bày mưu tính kế, giàng-giải huân-dãi việc này việc kia.

**thầy số dt.** Người chuyên coi số-mạng, phần nhiều là số tử-vi để đoán việc sẽ tới.

**thầy ta dt.** Thầy thuốc người Việt, trị bằng thuốc nam hay thuốc bắc.

**thầy tàu dt.** Thầy thuốc người Trung-hoa trị bệnh theo Đông-y.

**thầy tây dt.** Cg. Bác-sĩ, thầy thuốc trị bệnh theo Tây-y (không óu, người nước nào).

**thầy tớ dt.** Chủ và người ở (đầy-tớ): *Thầy tớ thông-dong dạo cảnh chùa. Cầm thư lưng túi, rượu lưng hồ... HXH.*

**thầy tu dt.** Người xuất-gia tu-hành, cách

sống và ăn mặc khác người thường.

**thầy tụng dt.** Nh. Thầy cúng.

**thầy tuồng dt.** Soạn-giả kiêm đạo-diễn, người soạn tuồng hát cải-lương, đứng tốp, duyệt cho đào kép và điều- khiển sân-khấu khi hát.

**thầy tướng dt.** Người chuyên nghề xem tướng-mạo, chỉ tay để đoán vận-mạng cho người.

**thầy tướng-xó dt.** Nh. Thầy tướng.

**thầy thím đdt.** Nh. Thầy cô (nghĩa đầu).

**thầy thông dt.** Tiếng gọi người mang chức thông-phán hay thông-ngôn II (R) Nh. Thầy ký.

**thầy thông-ngôn dt.** Cg. Thông-dịch-viên, người chuyên dịch chữ hay tiếng nước này sang chữ hay tiếng nước khác.

**thầy thợ dt.** Người làm việc sô-sách giấy-tờ và người làm nghề chuyên-môn: *Hàng đó rất đông thầy thợ.*

**thầy thuốc dt.** Cg. Y-sĩ, lương-y, bác-sĩ, X. Thầy lang.

**thầy trò dt.** Tiếng gọi chung ông thầy và học-trò: *Hai thầy trò.*

**thầy xu dt.** Tiếng gọi người giám-thị (thông-dụng trong các sở cao-su) (surveillant).

**THẤY dt.** Nhận ra hình-dáng và sự-việc bằng cặp mắt: *Dòm thấy, đoái thấy, ngó thấy, nghe thấy, trông thấy, xem thấy, chợt thấy, trực thấy; Thấy em như thấy mặt trời, Thấy thời thấy vậy trao lời khó trao CD II (R)* Biết, hiểu, nhận ra: *Thấy anh hay chữ hỏi thử một câu, Ngày xưa ông vua Thuận cây trâu hay cây bò? CD II* Cg. Nghe, cảm-xúc, có cảm-giác, nhận biết bởi các giác-quan: *Cảm thấy, nghe thấy, thấy đói, thấy đau-đau ở cổ, thấy khó chịu trong mình.*

**thấy bà trt.** Nh. Chết bà, tiếng chửi: *Đánh thấy bà II* Rất, quá lắm: *Đau thấy bà, mệt thấy bà.*

**thấy biết dt.** Nhận rõ, hiểu hết: *Việc ấy, thiên-hệ đều thấy biết.*

**thấy bố trt.** X. Thấy cha.

**thấy cha trt.** Cg. Thấy bố, Nh. Chết cha, tiếng chửi: *Đánh thấy cha II* Rất, quá lắm: *Đau thấy cha, sợ thấy cha.*

**thấy chuyện dt.** Có chuyện quan-hệ xảy đến: *Một lát, ông chủ đến thì thấy chuyện.*

**thầy chưa dt.** Tiếng hỏi có thấy hay chưa II Tiếng phân-bua một việc mà mình đã đoán biết từ trước: *Thầy chưa! Ta đã đoán vậy còn!*

**thấy giường tr. Nh.** Thấy bà và Thấy cha.  
**thấy không dt.** Tiếng hỏi có thấy hay không //  
 Nh. Thấy chưa (nghĩa sau) *Thấy không ! Tôi nói có sai đâu !*

**thấy màng-màng dt.** Hồ-nghi bởi một vôi  
 dấu-hiệu lộ ra : *Thấy màng-màng như sắp có biến.*

**thấy mẹ tr. Nh.** Thấy bà và Thấy cha.

**thấy mồ tr. Nh.** Thấy bà và Thấy cha.

**thấy mờ-mờ dt.** Thấy không rõ hình-dáng :  
*Mang kiếng này chỉ thấy mờ-mờ.*

**thấy phớt qua dt.** Vừa thấy là hết, không  
 nhận rõ : *Mới thấy phớt qua, vì xe chạy mau quá.*

**thấy rõ dt.** Nhận rõ-ràng hình-dáng bằng  
 cặp mắt : *Coi mắt người ta mà có thấy rõ không ?* // *Hiếu rõ bằng sự nhận-xét : Việc đó tôi đã thấy rõ từ lâu.*

**thấy sáng qua dt. X.** Thấy thoáng qua.

**thấy tận mắt dt. Clg.** Thấy tận mắt, chính  
 mắt mình thấy và nhận ra : *Việc đó, tôi thấy tận mắt chớ phải nghe ai học lại sao ; nghe bằng tai sao bằng thấy tận mắt.*

**thấy tận mắt dt. X.** Thấy tận mắt.

**thấy tia tr. Nh.** Thấy cha.

**thấy tin dt.** Nghe tin, mắng tin, hay tin theo  
 lời người ta nói hay do báo đăng : *Chắc mai thì thấy tin* // *tt.* Gần chín hết, đã có một vài con đã chín, báo hiệu sẽ chín cả : *Tạm thấy tin.*

**thấy tháng dt. X.** Có tháng.

**thấy thoáng qua dt.** (thường nói trại là  
 Thấy sáng qua), thấy phớt qua, không nhận  
 ra kỹ : *Thấy thoáng qua tưởng ai, té ra anh.*

**thấy thương dt.** Thấy bắt thương liền :  
*Em nhỏ này, thấy thương quá.*

**thấy trời dt.** Thấy được mây trên cao : *Nhà rách thấy trời* // *tr.* Rất, quá lắm : *Đau thấy trời, nghèo thấy trời.*

**thấy trước dt.** Ngó thấy trước hơn mọi  
 người : *Đi một đoàn mà có mình tôi thấy trước con rắn bò trên lộ* // *Nhận biết trước khi việc xảy ra : Tôi thấy trước thế nào nó cũng hại mình.*

**THẤY đdt.** Thấy ấy, tiếng chỉ người mà mình  
 gọi bằng thầy khi vắng mặt : *Thầy Ba thầy nói thầy mắc việc nên thầy xin kiếu.*

**THÂM tt.** Đen sẫm : *Môi thâm, nhuộm thâm ; Thằng ba đi bán vải thâm, Thằng tư đi giặt, thằng năm trở về CD ; Nào*

*mũ-ni, nào áo thâm, Đồ đâu chẳng đợi đề ong chim...? HXH.*

**thâm bầm tt.** Bầm đen : *Vết thương thâm-bầm*

**thâm đen tt.** Sẫm đen, đen hù : *Dặm mày thâm đen.*

**thâm-kim tt.** Có nhiều điểm đen lấm-lấm :  
*Trái xoài thâm-kim ; cái áo mặc rồi dề lâu không giặt nên thâm-kim cả.*

**thâm-quầng tt.** Có quầng đen sẫm : *Thức đêm quá, cặp mắt thâm-quầng.*

**thâm sì tt.** Đen sì, rất đen : *Chiến quá, cái môi thâm sì.*

**thâm tím tt.** Tím đen, rất tím : *Vết thương thâm tím.*

**THÂM tt.** Sâu, có bề sâu vô xa hay sâu xuống  
 xa : *Thâm-sơn cùng-cốc ; Sơn bất cao, thủy bất thâm, nam đa trá, nữ đa dâm tng.* // *Độc-hiêm, cao xa, khó hiểu ra : Mưu thâm họa diệt thâm* // *Kín-đáo, sâu-sắc : Con người rất thâm* // *Xâm, ăn lan : Ăn thâm, xài thâm ; Tham thì thâm.*

**thâm-ái dt.** Tình yêu thương đậm-thâm sâu-xa, kín-đáo.

**thâm-áo tt.** Sâu-xa, kín-đáo.

**thâm-ân dt.** Ôn sâu, ơn to, khó quên *đặng* :  
*Dục báo thâm-ân.*

**thâm-cảm tt.** Cảm-động hết sức : *Lấy làm thâm-cảm.*

**thâm-canh dt.** Canh dài giữa đêm khuya :  
*Thâm-canh trần-trọc ; bán-dạ thâm-canh* // *dt.* Cày sâu, sự làm ruộng với một kỹ-thuật tân-tiến, dùng máy-móc và phân bón hoá-học.

**thâm-cần dt.** Thứ rễ cây ăn xuống sâu.

**thâm-căn cổ-bàn dt.** Rễ sâu gốc vững // *(B)*  
*Cơ-sở vững-vàng.*

**thâm-căn cổ-đế dt.** Rễ sâu cuống chắc // *tr.*  
 Lâu đời, có ảnh-hưởng sâu xa : *Việc đó thâm-căn cổ-đế rồi.*

**thâm-cổ dt.** Bệnh lâu ngày khó trị.

**thâm-cơ dt.** Mưu sâu.

**thâm-cung dt.** Cung các bà hoàng bà phi ở  
 tận trong sâu hoàng-thành.

**thâm-cứu dt.** Cứu-xét thật kỹ.

**thâm-chi dt.** Ý-kiến sâu-xa.

**thâm-dạ dt.** Đêm khuya, khuya lắm (Nh. Thâm-canh).

**thâm-diệu tt.** Sâu-sắc hay-ho : *Mưu-kế thâm-diệu.*

**thâm-duy dt.** Xét-nét kỹ-càng,

**thâm-đàm** *đt.* Bàn chuyện cách ti-mi, bày-tỏ hết sự thật.

**thâm-độ** *đt.* Chiều sâu, bề sâu : *Giếng này có một thâm-độ 50 m.*

**thâm-độc** *bt.* Sâu-độc, độc-hiềm quá lắm : *Ấn-ô thâm-độc, lòng dạ thâm-độc.*

**thâm-giao** *bt.* Chơi với nhau thật thân : *Bạn thâm-giao.*

**thâm-hạ** *đt.* Bề sâu xuống.

**thâm-hạng** *đt.* Đường nhỏ và quanh-co trong xóm, trong ấp.

**thâm-hao** *đt.* Hao-hút nhiều : *Tháng này, ngân-sách gia-đình thâm-hao trên ngàn bạc.*

**thâm-hận** *đt.* Giận dai : *Càng nghĩ càng thâm-hận* // *đt.* Mối thù-hận ghim sâu vào lòng.

**thâm-hậu** *đt.* Bề dày, bề sâu vô // *bt.* Thâm-trầm trọng - hậu : *Cách đối - xử thâm - hậu ; đãi-dâng thâm-hậu.*

**thâm-hiềm** *bt.* Sâu-sắc hiềm-độc : *Lòng-dạ thâm-hiềm, ăn-ở thâm-hiềm.*

**thâm-huyền** *tt.* Nh. Thâm-áo.

**thâm-hút** *đt.* Nh. Thâm-hao.

**thâm-ý** *đt.* Ý nghĩ sâu-xa : *Va có thâm-ý báo thù nên giã thân-mật với đảng kia.*

**thâm-kế** *đt.* Nh. Thâm-cơ.

**thâm-kết** *tt.* Làm hao-hút tiền quỹ : *Xài thâm-kết (caisse) hết bộn.*

**thâm-khắc** *trt.* Thâm-hiềm khắc-bạc.

**thâm-khuê** *đt.* Buồng kín của đàn-bà con gái : *Thâm-khuê cao-các.*

**thâm-lạm** *bt.* Xâm-nhập vào cách quá-đáng // (*thth*) Lợi-dụng quyền-hành để ăn-gian : *Thâm-lạm tiền quỹ ; xài thâm-lạm của chung.*

**thâm-lâm** *đt.* Rừng sâu, rừng ở xa lộ, xa xóm.

**thâm-lự** *đt.* Lo nghĩ vợ-vần xa-xôi.

**thâm-muội** *tt.* Thâm tối.

**thâm-niệm** *đt.* Suy-nghĩ sâu-xa.

**thâm-niên** *trt.* Lâu năm : *Làm việc thâm-niên* // (*thth*) *đt.* Khoảng ngày-giờ đã đề vào một việc gì : *Lương hưu-trí luôn-luôn được căn-cứ vào thâm-niên.*

**thâm-nghiêm** *tt.* Nh. Sum-nghiêm // *Kín-đáo và nghiêm-trang : Thâm-nghiêm kín cổng cao tường K.*

**thâm-ngôn** *đt.* Lời nói có ý-nghĩa sâu-xa.

**thâm-ngư** *đt.* Nh. Thâm-ngôn.

**thâm-nhập** *trt.* Thấu vào trong : *Bệnh đả thâm-nhập cơ-thể.*

**thâm-nhiễm** *tr.* Nhuộm phải cách trầm-trọng :

*Thâm-nhiễm thói hư tật xấu.*

**thâm-ố** *đt.* Rất ghét, không muốn thấy mặt.

**thâm-sâu** *bt.* Sâu, rất sâu : *Ấn-nghĩa thâm-sâu.*

**thâm-sầu** *đt.* Mối buồn chất-chứa lâu ngày.

**thâm-sơn** *đt.* Núi ăn sâu vào thật xa, khó đi đến, hoặc ở trong rừng sâu, xa lộ xa xóm : *Thâm-sơn cùng-cốc (Núi sâu hang cùng).*

**thâm-tạ** *đt.* Tạ ơn cách nồng-hậu : *Lấy làm thâm-tạ.*

**thâm-tâm** *đt.* Đáy lòng, nơi sâu kín trong lòng : *Bề ngoài thì vậy, nhưng trong thâm-tâm thì khác.*

**thâm-tín** *đt.* Lòng tin-tưởng vững-vàng : *Đặt nhiều thâm-tín.*

**thâm-tình** *đt.* Tình thân gần-bó : *Thâm-tình như cốt-nhục.*

**thâm-tư** *đt.* Nghĩ-ngợi sâu-xa.

**thâm-tháo** *đt.* Tới mức tinh-vi.

**thâm-thấu** *đt.* Thấu vào trong sâu.

**thâm-thiêm** *tt.* Sâu-sắc độc-hiềm.

**thâm-thiết** *tt.* Mật-thiết đậm-đà.

**thâm-thù** *bt.* Mối thù ghim sâu trong dạ ; thù dai-dẳng : *Biết chừng nào trả dạng mới thâm-thù ; đừng thâm-thù ai cả.*

**thâm-thú** *đt.* Cái thú ý-nhị sâu-xa : *Kịch hay là kịch tạo dạng nhiều thâm-thú cho người xem.*

**thâm-thuý** *tt.* Tinh-vi ý-nhị : *Lời nói thâm-thuý, tư-tưởng thâm-thuý.*

**thâm-thùng** *trt.* Hao-hút lần-lần : *Mua bán thâm-thùng riết cụt vốn.*

**thâm-thức** *đt.* Sự hiểu-biết sâu-xa.

**thâm-trầm** *tt.* Đậm-đà, mặn-mòi : *Lời nói thâm-trầm.*

**thâm-u** *tt.* Xa vắng tĩnh-mịch : *Rừng núi thâm-u.*

**thâm-uỷ** *đt.* Vực sâu // (*B*) Nơi nguy-hiềm.

**thâm-văn** *đt.* Lời văn sâu-xa ý-nhị.

**thâm-vi** *tt.* Sâu kín tinh-vi.

**thâm-viên** *tt.* Sâu xa.

**thâm-vốn** *trt.* Lỗ vốn, xâm phạm tới tiền vốn : *Lời ít mà xài nhiều nên thâm-vốn.*

**THÂM-THẤP** *bt.* Clg. Thấp-thấp, hơi thấp, không được cao : *Dáng người thâm-thấp ; dễ thâm-ấp cho dễ lấy.*

**THÂM** *trt.* Lền-mò trong đêm tối, không đèn đuốc chi cả : *Ấn thăm, ở thăm ; Thối thối dục dục đi thăm, Còn duyên đầu*

*nửa mua trầm bán hương CD II (B)* Ngâm, kín-dáo bên trong, không để lộ ra ngoài : *Âm-thâm, cười thâm, chửi thâm, hờ thâm, khen thâm, mừng thâm, thì-thâm, xót thâm ; Nghĩ thân thôi lại khóc thâm, Hai tay áo chệch ướt đầm cả hai ; Buồn riêng thôi lại tủi thâm : Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau CD.*

**thâm yêu** *đt.* Yêu trộm, yêu mà giấu bụng, chưa tỏ ra : *Thâm yêu trộm nhớ.*

**thâm-lặng** *trt.* Âm-thâm lặng-lẽ, không phô trương, không rùm-beng : *Lo thâm-lặng một mình.*

**thâm-lén** *trt.* Cách lén-lút, không đương-đương : *Nói thâm-lén mà nghe... ; chuyện làm thâm-lén.*

**thâm toan** *đt.* Toan-lính trong bụng, không nói ra : *Xem như vô-tình, nhưng bụng thì thâm toan to chuyện.*

**thâm-tối** *trt.* Trong đêm tối : *Không tiền mua dầu, phải ở thâm-tối như vậy II (B)* *Nh. Thâm-lén : Làm chuyện thâm-tối.*

**thâm-thâm** *trt.* X. Lầm-thâm : *Tính thâm-thâm trong miệng.*

**thâm-thì** *bt. Clg.* Thì-thâm, nói nhỏ với nhau, không để người khác nghe : *Hai người đang thâm-thì to-nhỏ ; nói thâm-thì.*

**thâm-thì** *bt. Nh.* Thâm-thì : *Khóc than thâm-thì.*

**thâm-vụng** *trt.* Vụng-trộm, lén-lút : *Chúng nó đã thâm-vụng lấy nhau rồi ; chuyện làm thâm-vụng.*

**THẨM** *bt.* Hút nước dần-dần, làm cho khô : *Giấy thấm, viết xong phải thấm kéo lem ; Nhìn nâng nước mắt thấm bầu, Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm CD II* *Nhiễm vào, ăn sâu vào, thấm vào tâm-trí : Sức nó, phải đánh bằng roi mây mới thấm ; muối cá để lâu cho thấm ; nói mãi cũng phải thấm.*

**thâm-gấm** *đt.* Nghĩ ra rồi được sung-sướng trong lòng : *Thâm-gấm nên gác đầu cười ngón-ngón.*

**thâm giọng** *bt.* Uống ít cho đỡ khô cổ : *Uống thâm giọng ; thâm giọng một ly nhỏ.*

**thâm ý** *tt.* Trúng ý muốn nên sung-sướng trong lòng : *Nghe nói, thâm ý cười hoài.*

**thâm lòng** *tt. Nh.* Thâm ý.

**thâm mặt** *tt. Nh.* Thâm lòng.

**thấm nước** *đt.* Thoa (xoa) chút nước cho ướt : *Thấm nước gỡ ra.*

**thấm nước miếng** *đt.* Liếm cho ướt : *Thấm nước miếng con cò (tem) dặng dấn lên bao thơ (phong bì)*

**thấm-nhuần** *tt.* Nhiễm nhiều, hiểu sâu và tin-tưởng : *Thấm-nhuần luân-lý Không Mạnh.*

**thấm ra** *tt.* Ý ra, rịn nước ra ngoài : *Mặc áo, mà mồ-hôi vẫn thấm ra ngoài.*

**thấm tình** *đt.* Cảm vì tình : *Thấm tình máu-mủ.*

**thấm-tháp** *tt.* Ăn-thua, nhằm, đủ : *Có mấy roi mà thấm-tháp gì ; ăn cạn nổi mà không thấm-tháp chi cả.*

**thấm-thía** *tt.* Nhiễm sâu vào : *Tình càng thâm-thía, dạ càng ngàn-ngờ K. II* *Sung-sướng tận cùng : Hiểu được một lời nói hay, thâm-thía vô-cùng.*

**thấm thịt** *tt.* Nhiễm vào các thớ thịt *II (B)* *Yêu, thương-xót vì đồng máu-mủ, ruột-thịt : Máu ai thấm thịt nấy II (lóng)* *Bị kẻ như chết, bị loại ra, bị phạt hay phải thay thế đứa rước bắt mấy đứa khác (trong các trò chơi : U bắt mọi, rước bắt, v.v...) khi bị rớt trúng (dầu chỉ trúng áo hay quần) : Đụng da thấm thịt, đụng mình thấm xương.*

**thấm-thiết** *tt. X.* Thấm-thía.

**THẨM-THOÁT** *trt. Clg.* Thâm-thoát và Thâm-thoát, lật-bật, qua nhanh : *Ngày-giờ thâm-thoát ; mới đây, thâm-thoát đã ba năm.*

**THẨM-THOÁT** *trt. X.* Thâm-thoát.

**THẨM** *đt.* Xét-nét kỹ-càng, biết rõ ; xử-đoán : *Bồi-thâm, chung-thâm, hư-thâm, phúc-thâm ; toà thượng-thâm.*

**thấm án** *đt.* Xử kiện, xét xử đề lên án : *Toà thâm-án ; quan thâm-án (quan toà).*

**thấm-cứu** *đt.* Cứu-xét lường-tận *II (Pháp)* : Cuộc điều-tra của Công-tổ-viện để định hình hay trọng-tội để đưa ra toà *Tiêu* hay *Đại-hình* và hoàn-thành hồ-sơ nội-vụ.

**thấm-duyet** *đt.* Xem-xét lại cho kỹ.

**thấm-đặt** *đt.* Dẫn-do lợi-hại thật kỹ.

**thấm-định** *bt. (Pháp)* : Khảo-xét kỹ-càng và quyết-định : *Sự thâm-định của toà-án.*

**thấm-đoán** *đt.* Xét đoán, cứu-xét rồi đoán-định.

**thấm-độ** *đt.* Cân-nhắc, so-sánh hơn thiệt

**thấm-kế-viện** *đt.* Cơ-quan thâm-định mọi chỉ-tiêu của nhà nước và kiểm-soát các khoản thu-xuất của ngân-sách.

**thấm-kết** *đt.* Khảo-xét và phân-xử : *Thâm-kết tại toà.*

**thâm-lý** *đt.* Xem-xét và xử-lý (vụ kiện).

**thâm-mỹ** *đt.* Xét-nét tỉ-mỉ từng chi-tiết của vẻ đẹp để cho rằng đẹp hay xấu: *Ôc thâm-mỹ.*

**thâm-mỹ-học** *đt.* Môn học nghiên-cứu tính-chất về đẹp.

**thâm-mỹ-quan** *đt.* Quan-niệm về cái đẹp, về đẹp.

**thâm-nghiệm** *đt.* Xem-xét và chiêm-nghiệm: *Giao cho nhà chuyên-môn thâm-nghiệm.*

**thâm-phán** *đt.* Thâm - vấn và phán - quyết: *Thâm-phán vụ án II* *đt.* Chức-vị quan toà xử kiện.

**thâm-quan** *đt.* Tiếng gọi chung các thâm-phần ngành tư-pháp và các công-chức ngành hành-chánh như Tổng-thống, Bộ-trưởng, Tỉnh-trưởng, Quận-trưởng v.v...

**thâm-quyền** *đt.* Quyền phán-đoán, phát-lạc trong phạm-vi chức-vụ hay trách-nhiệm: *Trước một biến-cố, thâm-quyền của nhà nước là giải-quyết cho ổn-thoả, thâm-quyền của nhà báo là thông-tin và bình-phẩm, thâm-quyền của dân-chúng là nhận-xét và kêu-ca trong vòng luật-pháp nếu cần.*

**thâm-sát** *đt.* Tra-xét kỹ-càng.

**thâm-sát-viên** *đt.* Tên ngạch và chức-vị nhân-viên một ngành cảnh-sát.

**thâm-tấn** *đt.* Tre xét, hỏi cung.

**thâm-thận** *đt.* Tiều-tám, cần-thận.

**thâm-thị** *đt.* Xem-xét thật kỹ.

**thâm-tra** *đt.* Điều-tra, hỏi các chi-tiết.

**thâm-trạch** *đt.* Lựa-chọn kỹ-càng.

**thâm-vấn** *đt.* Xét hỏi tỉ-mỉ (*Pháp*): Cuộc điều-tra hai đảng nguyên và bị của Công-tổ-viện.

**thâm-xét** *đt.* Nh. Thâm-sát.

**THẨM-THOÁT** *tr.* X. Thẩm-thoát.

**THẨM** *tt.* Sẫm, đậm màu: *Đen thẩm, đỏ thẩm, xanh thẩm.*

**THẬM** *tr.* Rất, lắm, hết sức: *Thối-thậm; Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay; Khi đi thậm trễ, nay về chín khôn CD.*

**thậm-cấp** *tt.* Gấp lắm, rất gấp.

**thậm-chí** *tr.* Đến đối (nỗi).

**thậm-giải** *tr.* Rất rõ-ràng.

**thậm-hào** *tr.* Tốt lắm, rất tốt.

**thậm-kịch** *tr.* Nặng lắm: *Bịnh thậm kịch.*

**thậm-khổ** *tr.* Khó quá, rất khó.

**thậm-phải** *tr.* Rất đúng, phải lắm.

**thậm-tệ** *tr.* Hết sức tệ, tệ quá

**thậm-thuật** *tr.* Lướt-buốt, là-thơ: *Dài thậm-thuật.*

**thậm-viên** *tr.* Xe mú, xe tít.

**thậm-xưng** *tr.* Cách nói hay viết mà dùng chữ quá sự thật để làm nổi cái ý-tưởng muốn diễn-đạt và thêm phần mạnh-mẽ cho câu văn; cũng đề hài-hước hay châm-biếm sâu-xe: *Trứng rận bằng quả nhãn lông, Miệng cười tùm-tím như sông Ngân-hè là một lối thậm-xưng.*

**THẬM-THỤT** *tr.* Thập-thò, thụt lỗ, nhụt nhất, không dám lộ ra, không dám tiến tới: *Làm ăn mà thậm-thụt thì lỗ chết!*

**THÂN** *đt.* Minh, vóc, phần to hơn hết của người hay vật: *Thân áo, thân cây, thân-thè; hành (hoành) thân hoại thè II (B)* Phận mình trong đời (cả thề-xác và tinh-thần): *An-thân, biết thân, cô-thần, dẫn thân, độc-thần, chung-thần, hư thân, hồ thân, yên thân, lo thân, tu thân, thí thân, thương thân; Nghi thân thôi lại khóc thầ, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai CD.*

**thân áo** *đt.* Bộ-phận bao-bọc thân mình, của cái áo.

**thân-cách** *đt.* (*Pháp*): Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật (*status*).

**thân-cách công-dân** *đt.* (*Pháp*): Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật về mặt công-dân bản-xứ hay kiều-dân (*status civilis*).

**thân-cách gia-đình** *đt.* (*Pháp*): Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật về mặt gia-đình, như làm giá-thú, định từ-hệ... (*status familial*).

**thân-cách tự-do** *đt.* (*Pháp*): Tư-cách một cá-nhân trên phương-diện tự-do mà luật-pháp đã ấn-định (*status liberatis*).

**thân-cần** *đt.* (*Phật*): Thề-xác một cấu-hợp của tứ-đại-chúng (thọ, tưởng, hành, thức) và là căn-cứ phát-sinh những hiện-tượng tinh-thần.

**thân cây** *đt.* (*thực*): Phần chính cái cây từ dưới đất mọc lên.

**thân-chỉ** *đt.* Giấy thuê-thân thời Pháp-thuộc mà mọi người đàn-ông đều phải có trong mình, vừa chứng rằng mình đã có đóng thuế cho mình trong năm đó, vừa làm giấy căn-cứ.

**thân-danh** *đt.* Thân-thế và danh - giá một người: *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyển người ái-tượng cái thân-danh PVT.*

**thân dưới** *đt.* Phía dưới, phần ở dưới của thân mình: *Giún eo ở giữa thì thân dưới phùng ra coi mới đẹp.*

**thân-gia** *dt.* Con người và gia-đình: *Thân-gia phải rộng-về.*

**thân-giá** *dt.* Thân-phận và giá-trị (một người).

**thân hậu** *dt.* Thân mình một con người sau khi chết rồi: *Thân hậu bất hoại* (Chết rồi mình không bay).

**thân-hình** *dt.* Tượng-tá, dung-mạo: *Thân-hình cao lớn.*

**thân-lich** *tr.* Chính mình đã trải qua rồi.

**thân lươn** *dt.* Mình con lươn, nhớp-nhuá dơ-dáy, được ví với người nào đã từng chịu cay-đắng ê-chề, vất-và cực-khò quá sức: *Thân lươn bao quần lấm dầu.*

**thân mình** *dt.* Cái mình, từ vai tới bàn tay: *Thân mình có bề ngang.*

**thân-nghiệp** *dt.* (Phật): Cái nghiệp do hành-động của thân-thê mà ra.

**thân-nhân-duyên** *dt.* (Phật): Cái nhân chính để phát-sinh mọi hiện-tượng sinh-hoá tuần hoàn.

**thân-phận** *dt.* Địa-vị và phận-sự một con người: *Thân-phận tôi-dối; Thương thay thân-phận con rùa. Trong đình hạc cỡi, sau chùa đội bìa CD,*

**thân-phận-quyền** *dt.* Quyền sinh-sống theo địa-vị và tư-cách của mỗi cá-nhân trong xã-hội.

**thân-tái** *dt.* Thê-cách con người.

**thân tâm** *dt.* Mình con tâm, thường được ví với con người nặng vì phận-sự chuyên môn của mình: *Đã mang lấy cái thân tâm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD.*

**thân-tâm** *dt.* Thân-thê và tâm-tư: *Giữ cho thân-tâm được an-lạc.*

**thân-thể** *dt.* Sự-nghiệp, danh-dự, tình-trạng của một người trong xã-hội: *Cũng rắp diên-viên vui tuế-nguyệt, Trót đem thân-thể hện tang-bồng NCT.*

**thân-thê** *dt.* Thân-xác, hình-thê một người: *Thân-thê người ta chia làm ba phần: đầu, mình và tay chân.*

**thân-trạng** *dt.* (Pháp): Tình-trạng bản-thân một cá-nhân trước pháp-luật, có tính-cách: *bất-khả-phân (indivisible), bất-khả-sử (indisponible), bất-khả-thời-tiêu (imprescriptible);* thí-dụ: Một người không thê vừa là dân bản-xứ vừa là ngoại-kiều hay vừa là con chính-thức, vừa là con tư-sinh...

**thân trên** *dt.* Phần trên, phía trên: *Thân trên cái áo.*

**thân trâu** *dt.* Thân con trâu, dạn nặng dầm mưa, kéo cày cực-nhọc, thường được ví với người nào phải làm-lụng cực-khò luôn: *Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu tng.*

**thân-xác** *dt.* Clg. Thê-xác, Nh. Thân-thê: *Chết rồi, thân-xác cũng thành đất.*

**THÂN** *tt.* Gắn, khăng-khít, thương-yêu: *Bạn thân, làm thân, tình thân* *II dt.* Sui-gia: *Cầu thân, kết thân* *II Bà-con: Người thân trong thân, tứ cố vô thân; Anh em nào phải người xa, Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân* *CD* *II Mẫu-thân, phụ-thân gọi tắt, tiếng gọi cha mẹ: Bà thân tôi, ông thân anh, song-thân; Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về* *K* *II Minh, chính mình: Bôn-thân, dich-thân; tôi thân đi lo việc ấy còn chẳng được thay* *II Tiếng dùng riêng cho bản-thân vua chúa: Thân-canh, thân-chính.*

**thân-ái** *bt.* Thương-yêu khăng-khít: *Tình thân-ái, sợi dây thân-ái.*

**thân-bằng** *dt.* Bằng-hữu, bạn thiết: *Thân-bằng và quyến-thuộc* *II (R) Bà-con và anh em bạn: Mời hết anh em thân-bằng.*

**thân-binh** *dt.* Binh-sĩ thân-tín có phận-sự hộ vệ đạo quân chính.

**thân-canh** *dt.* Địch-thân (vua) đi cày tượng-trưng để mở mùa lúa.

**thân-cấm-binh** *dt.* Đạo binh thân-tín lo bảo vệ cung-cấm (hoàng-thành).

**thân-cận** *tt.* Gắn-gũ thân-thiết: *Anh-em thân-cận; giới thân-cận chánh-phủ.*

**thân cô** *dt.* Clg. Cô-thân, lẻ-loi một mình: *Thân cô thế cô.*

**thân-cổ** *dt.* Thân-bằng cố-cựu, bạn thân cũ.

**thân-cung** *dt.* Chính miệng đương-sự khai ra: *Bị-can đã thân-cung* *II dt.* Lời khai, tờ khai của đương-sự: *Chiếu thân-cung của bị-can.*

**thân-cựu** *dt.* Nh. Thân-cổ.

**thân-chi** *dt.* Nhánh họ gần, chỉ cách một đời.

**thân-chính** *tr.* Chính mình (vua) theo đạo binh đi đánh giặc: *Ngự-giá thân-chính* *II (R) Chính mình đi làm lấy: Tôi thân, chính đi mời va mà va cũng không tới.*

**thân-chính** *dt.* Tự (vua) nắm quyền trị nước.

**thân dân** *dt.* Đi sát với dân-chúng (để hiểu nguyện-vọng và đời sống của dân): *Chánh-sách thân-dân; thân-dân chứ không mị-dân.*

**thân-đẳng** *dt.* (Pháp): Các đẳng-cấp bà-con do luật-pháp ấn-định trong việc thừa-kế và cấm-đoán lấy nhau.



**thân-gia** *dt. Clg.* Thông-gia hay Sui-gia, vai đối nhau giữa hai nhà có con trai và con gái lấy nhau làm vợ chồng.

**thân-hành** *dt.* Địch-thân, chính mình đi làm lấy : *Chủ nhà thân-hành ra cửa đón tiếp.*

**thân-hữu** *dt.* Bạn thân : *Đó là quà biếu của một thân-hữu.*

**thân-lập** *dt. (Pháp)* : Tự mình khai hay kê ý mình trước quan toà.

**thân-lập-thư** *dt. (Pháp)* : Đơn kiện, trong ấy nguyên-đơn kê rõ lý-do đứng ra kiện.

**thân-lịch** *dt.* Kinh-nghiệm bản-thân, sự hiểu biết do chính mình đã từng-trải.

**thân-mật** *bt.* Thân-ái và mật-thiết : *Anh em thân-mật ; bày-tỏ thân-mật.*

**thân-mẫu** *đdt. Clg.* Mẫu-thân, vai và tiếng gọi người mẹ đã sinh mình ra.

**thân-mến** *tt.* Yêu-đầu, thân-thiết và mến-chuộng : *Hỡi anh em thân-mến.*

**thân-mục** *dt.* Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy.

**thân-ngoại** *tt.* Thân-thuộc với người ngoài, người nước ngoài.

**thân-nghĩa** *dt.* Kề thiết-nghĩa, anh em bạn thân.

**thân-nghinh** *dt.* X. Lễ thân-nghênh PH. II..

**thân-nhân** *dt. Nh.* Thân-mục.

**thân-nhân (nhơn)** *dt.* Người bà-con II (R) Người thân-thiết trong nhà.

**thân-phụ** *đdt. Clg.* Phụ-thân, vai và tiếng gọi cha đẻ mình.

**thân-quân** *dt. Nh.* Thân-bình.

**thân-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền cha mẹ đối với con (để dễ-dàng trong việc bảo-vệ, nuôi-nấng, giáo-dục các con vị-thành-niên và đứng gả cưới, cho thoát-quyền, cho làm con nuôi kẻ khác, phân-chia tài-sản, v.v... đối với các con đã thành-nhân) (*puissance paternelle*).

**thân-quyển** *dt.* Bà-con họ-hàng.

**thân-sinh** *dt.* Cha hay mẹ đẻ mình : *Ông thân-sinh, bà thân-sinh.*

**thân-sơ** *dt.* Kề gần người xa, bà-con hay người dưng : *Không phân-biệt thân-sơ II tt.* Thân-thiết hay lạt-lẻo : *Bạn chơi bất-cứ thân-sơ, ít tiền thì chẳng bao-giờ được thân HDTN.*

**thân-suất** *dt.* Địch-thân mình quân-suất : *Thân-suất cầm binh dẹp giặc.*

**thân-sự** *dt.* Việc làm sui, việc gả cưới.

**thân-tín** *tt.* Thân-thiết hay trong thân, đáng

tin-cậy : *Kề thân-tín trong nhà.*

**thân-tình** *dt.* Tình thân : *Bà-con thân-tình, chỗ thân-tình giữa đôi bạn thân.*

**thân-tộc** *dt.* Bà-con họ nội : *Ngày giỗ, thân-tộc đều hội đủ.*

**thân-tử** *dt.* Con đẻ (ruột).

**thân-thế** *tt.* Có thân có thế, có thế-thân, được che-chở : *Nhờ thân-thế lắm, mới khỏi bị tội.*

**thân-thích** *dt.* Bà-con nội ngoại II (R) Bà-con : *Biên-hồ lai-láng láng-lai, Ai đem thân-thích lạc-loài đến đây CD.*

**thân-thiện** *tt.* Gần-gũi từ-tế : *Hai bên thân-thiện nhau lắm.*

**thân-thiết** *tt.* Thân-cận và mật-thiết : *Anh em thân-thiết.*

**thân-thuộc** *dt.* Bà-con họ-hàng : *Chỗ thân-thuộc không nên khách-sáo II (Pháp)* : Bà-con một họ suốt chín đời : *Cha (phụ), ông (tổ-phụ), ông cố hoặc ông cụ (tăng tổ-phụ), ông sơ hoặc ông kỵ (cao tổ-phụ), ông thủy-tổ (cao oao-tổ), cháu (tôn), chắt (tằng-tôn), chắt (huyền-tôn), chắt (viễn-tôn).*

**thân-thuộc bàng-hệ** *dt. (Pháp)* : Bà-con không cùng một ngành tuy cùng chung một ông tổ như chú cháu (*ligne collatérale*).

**thân-thuộc đồng-tính** *dt. (Pháp)* : Bà-con một họ nhưng không cùng một ông tổ, vì thế, không phát-sinh hiệu-ực về dân-sự.

**thân-thuộc gia-tộc** *dt. (Pháp)* : Bà-con dòng họ cùng sống chung trong gia-đình mà thành-phần chánh là hai vợ chồng và các con.

**thân-thuộc tông-tộc** *dt. (Pháp)* : Bà con một họ, cùng thờ một ông tổ, có thể dễ tang cho nhau và sự dễ tang được hạn-chế trong năm đời.

**thân-thuộc trực-hệ** *dt. (Pháp)* : Bà-con dòng-dõi cùng một huyết-thống, có mối tương-quan phụ-hệ hay tử-hệ giữa hai đời liên-tiếp (*ligne directe*).

**thân-vương** *dt.* Tước-vị người thuộc trong thân của vua.

**THÂN** *đt.* Duối ra II (B) Giải-bày, làm cho sáng-tỏ.

**thân-báo** *dt.* Báo-cáo lên cấp trên.

**thân-biện** *dt.* Giải-bày, biện-bạch.

**thân-oan** *dt.* Giải oan, bày-tỏ nỗi oan-ức.

**thân-trương** *dt.* Nói rộng ra, áp-dụng cách rộng-rãi : *Giải-pháp thân-trương.*

**THÂN** *đt.* Sợi dài mũ của quan văn xưa II

(B) Người có học, hạng trí-thức có đồ-đạt: *Tấn-thần, văn-thần.*

**thần-hào dt.** Hạng người có học và hạng người giàu-có ở một nơi nào: *Mời hết thần-hào trong tỉnh.*

**thần-sĩ dt.** Hạng thượng-lưu trí-thức trong xã-hội // *Clg.* Nghi-sĩ, người được dân cử vào hạ-nghi-viện Pháp hồi xưa: *Cuộc bầu cử thần-sĩ.*

**THẦN dt.** Chữ thứ chín trong hàng Chi: *Tuổi thần (con khi), giờ thần (từ 15 tới 17 giờ), tháng thần (tháng 7 âm-lịch)* X. Giáp-thần, Bính-thần, Mậu-thần, Canh-thần, Nhâm-thần // *Sáng-tỏ.*

**thần-minh dt.** Giải tỏ ra, làm cho rõ.

**THẦN dt.** Phần hồn một con người: *Mất thần, tâm-thần, tinh-thần, xuất thần* // Về linh-hoạt của người hay vật: *Cặp mắt hết thần; nét chữ có thần* // Hồn các quan trung-kiên hoặc hồn người có công với nước, được vua sắc-phong và cho lập đền thờ: *Cúng thần, đình thần, phong thần, tạ thần, thờ thần; Đi ngang qua đình lệt nón chào thần, Hạc châu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi?* CD // (truyền) Đấng quyền-bí thiêng-liêng có thể ban phước hay giáng hoạ cho người: *Đa-thần, độc-thần, linh-thần, long-thần, môn-thần, thiên-thần, thổ-thần; thần bếp, thần gió, thần mưa, thần sấm-chớp; Ở cho phải phải phân phân, Cây da cây thần, thần cây cây da* // tt. Linh-diệu, hay-ho: *Đưa thần, phép thần, thuốc thần, hay như thần.*

**thần-bí tt.** Huyền-bí khó hiểu: *Chuyện thần-bí.*

**thần-bí chủ-nghĩa dt.** Thuyết cho rằng không thể dùng lý-trí hay khoa-học mà hiểu các hiện-tượng vũ-trụ, mà phải nhờ đến cảm-giác hay tưởng-tượng để tiếp-xúc với tuyệt-đối: (mysticisme).

**thần-cảm dt.** (triết): Tính-cảm về mặt tinh-thần: *Trực-giác là một loại thần-cảm.*

**thần-công dt.** Súng thần, tên cũ súng đại-bác: *Rước thần-công đến chống giặc.*

**thần-chí dt.** Tinh-thần và ý-chí: *Thần-chí vững-vàng.*

**thần-chủ dt.** *Clg.* Linh-chủ hay Mộc-chủ, tức bài-vị, thờ đứng đề tên họ người chết đề thờ.

**thần-diệu tt.** Thiêng-liêng mâu-nhiệm: *Tài phép thần-diệu* // (R) Hay-ho phi-thường: *Thuốc thần-diệu* // Thần-cơ diệu-toán nói

tất, trúng phóc: *Lời đoán thần-diệu, nói hay thần-diệu.*

**thần-dũng (dũng) dt.** X. Thần-lực.

**thần-được dt.** Thuốc thần, thuốc hay vô-cùng, uống vô là lành bệnh ngay.

**thần-đổ dt.** *Clg.* Xin-tà, phép gồng, bị đánh không biết đau.

**thần-đạo dt.** Đạo thần tiên.

**thần-đồng dt.** Đứa trẻ thông-minh, sáng-láng dị-thường // *thth*: Những trẻ có một tài-nghề nổi bật rất sớm.

**thần-đơn dt.** Hoàn thuốc thần, uống vô là hết bệnh.

**thần-giao dt.** X. Bạn thần-giao.

**thần-giao cách-cảm dt.** Ở xa nhau mà cùng có chung một cảm-giác cũng một lúc // dt. Phép truyền - thần hay cảm-hoá một người ở xa.

**thần-hiệu tt.** Hiệu-nghiệm như thần, hay như thần: *Thuốc thật thần-hiệu.*

**thần - hoá dt.** Biến - hoá như thần // (R) Thành thần, chết rồi hiển-thánh, được người thờ như một vị thần.

**thần-học dt.** Môn học về khoa thần-bí.

**thần-hồn dt.** Linh-hồn, cái hồn người ta: *Thần-hồn nhất thần-tính ing.*

**thần-y dt.** Thầy thuốc thật giỏi, được xem như thần: *Đáng bực thần-y.*

**thần-kinh dt.** Cơ-quan gồm nhiều sợi gân nhỏ rất nhạy, giữ việc truyền-đạt cảm-giác lên não: *Dây thần-kinh* // Tên chứng bệnh rối-loạn tinh-thần, gần như điên-dại: *Bệnh thần-kinh.*

**thần-kinh-hệ dt.** Hệ-thống dây thần-kinh trong thân-thể.

**thần-kiểm dt.** Gươm thần, gươm vía.

**thần-kỳ dt.** Trời đất // tt. Lạ-lùng bí-hièm: *Truyện thần-kỳ.*

**thần-khai tt.** (triết): Do quyền-lực thiêng-liêng khai-sáng, chỉ-bảo và dạy-dỗ: *Tôn-giáo nào cũng chủ-trương một chân-lý thần-khai.*

**thần-khẩu dt.** Vì thần ở cửa miệng: *Thần-khẩu buộe xác phàm* // (thth): Miệng ăn mắm ăn muối, miệng có thần ứng nên nói đâu trúng đó: *Nhờ thần-khẩu mà đoán trúng phong-phốc.*

**thần-khí dt.** Sinh-khí, tinh-thần con người: *Bê-nghê thần-khí* // (truyền): Lạ-khí, Ôn-dịch: *Mắc thần-khí, đưa thần-khí.*

**thần linh dt.** X. Linh-thần.

**thần-lực** *dt.* Sức mạnh như thần : *Dạng thần-lực dờ hồng trái tạ //* Sức phò-hộ của linh-thần.

**thần-lược** *dt.* Mưu thần, cách sắp-đặt khôn-khéo mà địch không độ trước được.

**thần-miếu** *dt.* Miếu thờ thần.

**thần-minh** *dt.* Tiếng chỉ chung thần thánh : *Nhờ thần-minh phò-hộ //* *tt.* Thần-diệu và sáng-suốt.

**thần-nhân** *dt.* Người thần ; người mạnh-mẽ khác thường hay biết trước được việc sẽ tới chắc-chắn.

**thần-nhuệ** *tt.* Lanh-lợi và sắc-sảo.

**thần-oai** (*uy*) *dt.* Oai ông thần // (*R*) Oai đáng kính-sợ của người nào.

**thần Phật** *dt.* (truyền) : Thần và Phật, tiếng gọi chung các đấng thiêng-liêng // *tt.* Tiếng tỏ ngạc-nhiên, sợ-sệt : *Thần Phật ơi !*

**thần-phong** *dt.* Gió dữ, đông to // Tên loại máy bay cảm-tử của Nhật trong thế-chiến thứ II (*kamikaze*).

**thần-phù** *dt.* Bùa thần, bùa linh : *Hộp thần-phù.*

**thần-phụ** *dt.* Cha phần hồn, thầy cả đạo Thiên-chúa.

**thần-phương** *dt.* Thuốc thần, thuốc trị bệnh thật hay.

**thần-quyền** *dt.* (truyền) : Quyền thống-trị, sai-sử, sắp-đặt mọi sự-việc ở thế-gian của đấng thiêng-liêng.

**thần-sắc** *dt.* Khí-sắc, vẻ mặt : *Thần-sắc biến-đổi.*

**thần sấu** *dt.* Ông thần buồn-rầu // (*lóng*) Hay-ho không thể tưởng-tượng (hay hơn cả thần thánh) : *Thiệt là thần sấu !*

**thần sấu quỷ khóc** *tt.* (*lóng*) *Nh.* Thần sấu.

**thần tài** *dt.* (truyền) : *Cığ.* Tài-thần, ông thần giữ của mỗi nhà (được thờ chung với Thổ-thần) : *Với thần tài độ cho trúng số kỳ này.*

**thần-tích** *dt.* Sự-tích về thần thánh : *Thần-tích bà chúa Liễu.*

**thần-tinh** *tt.* (*lóng*) : Tài-tinh, hay đáo-đề : *Thiệt là thần-tinh !*

**thần tiên** *dt.* (truyền) : Thần và tiên, những bậc thoát-trần và có nhiều phép lạ : *Chuyện thần tiên //* *tt.* Ung-dung, thông-thả, sung-sướng hơn người : *Ở đây, thần-tiên hết chỗ nói !*

**thần tiền** *dt.* (truyền) : *Nh.* Thần tài.

**thần-toán** *dt.* *Nh.* Thần-cơ.

**thần-tốc** *tt.* Mau-chóng dị-thường : *Cách dùng binh thần-tốc.*

**thần-tử** *dt.* Miếu thần, đền thần, nơi thờ thần.

**thần-tướng** *dt.* Tướng đánh giặc mạnh-mẽ dị-thường // Tài-tướng, phép xem tướng-số : *Ma-y thần-tướng.*

**thần-tượng** *dt.* Tượng thần, tượng một vị thần tỏ hay đúc đề thờ // (*B*) Người đẹp được yêu-kính tốt bậc : *Em là thần-tượng của tôi ; xem người yêu như thần-tượng.*

**thần-thái** *dt.* *Nh.* Thần-sắc.

**thần thánh** *dt.* (truyền) : Thần và thánh, những đấng thiêng-liêng // *thth* Tiếng tỏ ngạc-nhiên hay sợ-sệt : *Thần thánh ơi ! Sao dữ vậy nè ?*

**thần-thánh-hoá** *dt.* Thêu-đệt quá sức về tài-ba một người nào hay về sự-việc xảy ra cho có vẻ huyền-bí hay phi-thường.

**thần-thoại** *dt.* Chuyện hoang-đường về thần tiên, quỷ-quái.

**thần-thông** *tt.* Hay-ho mẫu-nhiệm (nói về phép thuật) // (*thực*) Loại dây leo không rễ, gốc không cần dụng đất, lá hình tim, màu vàng xanh, dây có mù trong thật đáng, tánh âm, có độc, kỵ thai, thông được kinh mạch, trực được máu ứ đọng, giải độc ghê.

**thần-thuật** *dt.* Phép thuật mẫu-nhiệm.

**thần-thù** *dt.* (*lóng*) : Người ngang dọc, không biết sợ ai : *Làm ông thần-thù ở đất này //* Người có oai mà hiền, ít động-chạm tới ai : *Ngồi như ông thần-thù.*

**thần-trí** *dt.* Tinh-thần và trí-tuệ : *Thế-xác mạnh-mẽ thì thần-trí sáng-suốt //* Trí-tuệ minh-mẫn như thần : *Người có thần-trí.*

**thần-truyền** *tt.* (triết) : Tính-cách thiêng-liêng của những nguyên-lý được làm nền-tảng cho sự thành-lập các tôn-giao.

**thần-vật** *dt.* Vật được coi là thiêng-liêng.

**thần-vì** *dt.* Người đứng ra thay thế người chết đề con cháu lạy cúng theo tục xưa (nay dùng bài-vị thay thế) : *Bốn chén sếp thần-vì.*

**thần-vị** *dt.* X. Thần-chủ.

**thần-vô** (*vũ*) *dt.* Sáng-suốt và oai-vô : *Ra sức thần-vô //* Việc đánh giặc chỉ dùng mưu-trí, chánh-trị mà thắng chứ ít dùng võ-lực.

**thần-xá** *dt.* Trí-não, chỗ linh-tánh dựa vào : *Hoảng-hồn, mất hết thần-xá.*

**THẦN** *dt.* Tôi, bà tôi (đối với vua) : *Cận-*

*thần, công-thần, cụu-thần, di-thần, đại-thần, đình-thần, gian-thần, hạ-thần, hiền-thần, huân-thần, lão-thần, loạn-thần, lương-thần, ninh-thần, phán-thần, quân-thần, quân-thần, quyền-thần, triều-thần ; trung-thần* bất úy tử, úy tử bất *trung-thần* (Tôi ngay không sợ chết, sợ chết chẳng phải tôi ngay).

**thần-dân** *dt.* Dân của vua : *Được vua hiền-đức, thần-dân đều há dạ.*

**thần-hạ** *đdt.* Tiếng bề tôi tự-xưng khi tâu vua.

**thần-liêu** *dt.* Các quan trong một nước có vua.

**thần-phục** *đt.* Chịu tùng-phục và làm tôi vua : *Khi Đinh-bộ-Lĩnh lên ngôi hoàng-đế, các nơi đều thần-phục.*

**thần-tử** *dt.* Tôi con : *Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên NDM.*

**THẦN** *đt.* Sớm, buổi sáng : *Táo-thần* (Sáng sớm, thật sớm) ; *thần-tính mộ-khan* (sớm thum tối viếng).

**thần-hôn** *đt.* Buổi sáng và buổi tối // (B) Sớm tối, tức sớm thăm tối viếng : sáng ra, hỏi thăm cha mẹ có yên giấc chẳng; tối lại, hỏi thăm cha mẹ ngày có ăn ngon không (X. Thần-hôn cam chi PH. II).

**thần hưng** *đt.* Dậy sớm : *Thần hưng dạ mỵ* (thức khuya dậy sớm).

**THẦN** *đt.* Cái môi : *Thần vong xỉ hàn* (môi mất răng lạnh) // (R) Giống cái môi : *Đại-âm-thần* (thep lớn), *tiểu-âm-thần* (thep nhỏ).

**thần xỉ** *đt.* Mồi và răng // (B) Anh-em, đồng-minh có ăn-chịu, che-chở, nhờ-và nhau : *Cái đạo thần xỉ giữa các nước nhỏ với nước lớn mạnh.*

**THẦN-KHÚC** *đt.* (Đy) : Vị thuốc chủ và bộ tiêu-hoá, khí ấm, vị ngọt và đắng.

**thần-khúc-trà** *đt.* Vị thần-khúc già sơ, đóng thành bánh, để chế nước sôi vào uống trừ cảm-mạo.

**THẦN-SA** *đt.* (Đy) : Chất khoáng lấy dưới đất, khí lạnh vị ngọt, không độc, có tính trăn-trôm : cũng dùng chế thuốc nhuận.

**THẦN** *trt.* Sẵn, sẵn-sức, vui-vẻ lướt tới : *Thần tới xem sao.*

**thần-thần** *tt.* Hớn-hở, sung-sướng lắm : *Vui thần-thần.*

**THẦN** *trt.* Lười-thôi, không chú-ý : *Lần-thần, thờ-thần.*

**thần-thơ** *trt.* Clg. Thơ-thần, bờ-vơ, vất-vường,

không nơi nương-dựa, không định tới nơi, nào : *Thần-thơ dưới gốc mai già, Hời thăm ông nguyệt có nhà hay không CD.*

**THẦN-THỜ** *tt.* Clg. Thờ-thần, thờ-dẫn bằng-khuang, buồn nghĩ đầu đầu, không chú-ý việc chi cả : *Đăm-đĩa giọt ngọc, thần-thờ hồn mai K.*

**THẬN** *đt.* (thê) : Clg. Cật, hai quả thịt hình hột đậu để lọc nước tiểu trước khi nước tiểu xuống bọng đái : *Bỏ thận, đau thận.*

**thận-động-mạch** *đt.* Mạch máu tiếp nhận máu và đưa vào thận.

**thận hoà** *đt.* Trái thận bên mặt, chủ về hoà.

**thận hư** *đt.* Bệnh đau thận, hay mồi lưng.

**thận sạn** *đt.* Thận có sạn, do chất sỏi trong nước tiểu quén lại, khiến đau lưng và nhiều khi bí đường tiểu-tiên.

**thận-tạng** *đt.* Trái thận, trái cật.

**thận-tĩnh-mạch** *đt.* Mạch máu dẫn huyết từ thận về tim.

**thận thủy** *đt.* Trái thận bên trái, chủ về thủy.

**THẬN** *đt.* Dè-dặt, dè ý trước, lo trước : *Cần-thận ; Thận tất bất bại* (Lo xa thì không hư việc) ; *Thận chung truy viễn* (Kính dè về thân sau, dôi nhớ đến kẻ sanh-thành).

**thận-độc** *đt.* Giữ thăm-kín một mình, không để ai biết : *Làm việc lớn, nên thận-độc.*

**thận-hạnh** *đt.* Dè-dặt trong việc làm : *Tiêu-tâm thận-hạnh.*

**thận-mật** *đt.* Dè-dặt, kín-đáo.

**thận-ngôn** *đt.* Nói cách dè-dặt, dè-dặt lời nói : *Trước người lớn, nên thận-ngôn.*

**thận-trọng** *đt.* Cần-thận trình-trọng : *Làm việc, nên thận-trọng kéo hư-hao.*

**THĂNG** *đt.* X. Thăng và Thung.

**THĂNG** *đt.* Đỡ, chịu.

**thăng lên** *đt.* Đỡ lên cao // *trt.* To lên, to giọng lên : *Nói thăng lên.*

**THẤP** *tt.* Ngăn bề đứng, dưới mực thường : *Đất thấp, lùn thấp, nằm thấp ; Chông thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* // (B) Nghèo-hèn, ti-tiền : *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đầu dưới thấp mà chồm lên cao LVT ; Nửa mai quá lưa lờ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì không thông CD* // (R) Kém trí, tính không sâu-xe : *Cờ thấp, tín thấp, trí thấp* // Có pha-trộn nhiều, không y : *Vàng thấp.*

**thấp cao** tt. Thấp hay cao, giỏi hay dở : *Ngay vậy nê ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng do PVT II trt.* Giọng thấp giọng cao, giọng to giọng nhỏ : *Ngập ngừng mới gởi thấp cao sự lòng K.*

**thấp cổ** tt. Có cái cổ ngắn : *Cái ve thấp cổ II (B)* Nghèo, không thể-lực, dầu có kêu-ca khi bị oan-ức cũng không được đoái tới : *Thấp cổ, bé miệng tng.*

**thấp cơ** trt. Tính-toán không hay ; kém hơn người : *Thấp cơ thua trí đàn-bà K.*

**thấp chùn** tt. Rất thấp, thấp lắm : *Cái nhà thấp chùn.*

**thấp đũa** tt. Hơi lùn, tiếng chỉ người thuộc vai nhỏ hay trẻ tuổi hơn hơi lùn : *Nó lấy thằng này thấp đũa hơn nó, nên coi không xứng.*

**thấp giá** tt. Rẻ hơn giá thường : *Lúa lúc này thấp giá quá, đợi ít tháng nữa xem.*

**thấp hèn** tt. Ti-tiện, nghèo mà ít học, hạnh-kiểm xấu, tánh hèn-mọn : *Người thấp hèn.*

**thấp kém** tt. Kém - coi, ít hiểu biết : *Tư-cách thấp-kém, tâm-hồn thấp-kém, tài-đức thấp-kém.*

**thấp lùn** tt. Lùn, bề ngang tương-đối to hơn bề cao : *Người thấp lùn, cái nhà thấp lùn.*

**thấp nước** tt. Nói về cờ tướng, nước tính không xa, không cao : *Cờ bên xanh thấp nước, thế nào cũng thua.*

**thấp người** tt. Hơi lùn : *Anh ấy thấp người.*

**thấp thấp** tt. X. Thâm-thấp.

**thấp-thời** tt. Nh. Thấp-kém.

**thấp trí** tt. Nh. Thấp cơ.

**thấp xít** tt. Nh. Lùn xít.

**thấp xùn** tt. Nh. Thấp chùn.

**THẤP** tt. Âm-ướt : Âm-thấp, khí thấp II Bệnh do cảm-nhiễm khí âm sinh ra : *Can-thấp, phong-thấp, tê-thấp, thủ-thấp.*

**thấp-bịnh** dt. Bệnh phong-thấp, do hơi đất xông lên làm đau nhức thân-thể.

**thấp-địa** dt. Đất âm-thấp, ướt-át, sinh khí lạnh mà độc.

**thấp-độ** dt. Thành-phần hơi nước trong khí-trời.

**thấp-độ-biểu** dt. Vật đo hơi nước trong khí-trời.

**thấp-khí** dt. Hơi đất âm-ướt u-trộ.

**thấp-khí-học** dt. Môn học nghiên-cứu về tình-trạng âm-ướt của khí-trời (hygrométrie).

**thấp-nhiệt** dt. Bệnh do nhiễm khí âm làm cho nóng sốt.

**thấp-sinh** dt. Các loại sinh-vật do âm-thấp mà mọc lên như nấm, rong, rêu và một vài loại bọ (Xt. Tở-sinh).

**thấp-thũng** dt. X. Phù-thũng.

**THẤP** trt. Nhấp, thoạt vầy thoạt khác, không yên một nơi, một tình-trạng.

**thấp-thoảng** bt. Lấp-loảng, chợt ăn chợt hiện ở xa : *Thuyền ai thấp-thoảng cánh bướm xa xa K.* ; *Đèn tàn thấp-thoảng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thắng chốn này CD.*

**thấp-thoảng** bt. Nh. Thấp-thoảng.

**thấp-thòm** trt. Bồi-hồi lo sợ, ngồi đứng không yên : *Thấp-thòm đợi trông.*

**thấp-thổ** trt. Thoảng qua, không rõ : *Thấy thấp-thổ, nghi là nó, té ra không phải* (Do « thất-thổ » nói trại và biến-nghĩa). Xt. thất-thổ.

**thấp-thổ thấp-thười** trt. Nh. Thấp-thổ.

**THẬP** st. Mười, số 10, chẵn chục : *Song thập ; thập niên đang hoả ; thập tử nhất sanh II* Dấu hiệu thương-xót bằng một đường ngang và một số đứng chéo nhau : *Hồng-thập-tự.*

**thập-ác** dt. Mười tội lớn nhất : 1-Mưu hại xã-tảo, 2-Phá huỷ lăng-miếu, 3-Theo địch phản nước, 4-Đánh hay mưu giết cha mẹ, ông bà, 5-Giết ba người vô tội trong một họ hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hay bùa, 6-Thất kính với vua, 7-Chửi mắng hay nói xấu cha mẹ ông bà, 8-Mưu sát hay bán bà-con trong hàng tư-thối trở lên, 9-Dân mà giết quan hoặc binh-lính hay quan nhỏ mà giết quan trên, 10-Loạn-luân ; ai phạm một trong 10 tội này, phải tội chết chém II (Phật) : Mười tội ác mà người tu-hành nên tránh : 1-Sát-sanh, 2-Trộm cướp, 3-Tà-dâm, 4-Nói bậy-bạ, 5-Trau-chuốt lời nói, 6-Nói dối, 7-Lắt-lẻo hai lưỡi, 8-Tham-lam, 9-Ghét giận, 10-Nhìn điều bất-chính II (R) Tiếng gọi đề-duôi cây thánh-giá.

**thập-bội** trt. Mười lần hơn II (R) Hơn nhiều lắm : *Anh giàu hơn tôi thập-bội.*

**thập can** dt. Mười vị thiên-can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

**thập cúng** dt. Mười món dùng cúng Phật hoa, hương, ngọc-anh-lạc, hương rùa, hương cang, hương xông, lọng cờ, áo mào, tiếng nhạc, lễ nhạc.

**thập chỉ** dt. Mười ngón tay hoặc mười ngón chân.

**thập đạo dt.** Đường đi chéo nhau thành ngũ tư : Chia khu thập đạo rào vây bốn thành NDM.

**thập-diện dt. (truyền) :** Mười đàn vua dưới Âm-phủ đề xử án các hồn ma, mỗi diện có một vua là : *Tân-Quân-vương, Sở-giang-vương, Tống-đế-vương, Ngũ-quang-vương, Diêm-la-vương, Biện-thành-vương, Thái-sơn-vương, Bình-dăng-vương, Đô-thị-vương và Chiêu-luân-vương.*

**thập-giới dt. (Phật) :** Mười điều cấm theo đạo Phật là : 1-Đừng sát-sanh, 2-Đừng trộm cắp, 3-Đừng tà-dâm, 4-Đừng nói bậy 5-Đừng uống rượu, 6-Đừng đeo đồ hương hoa, 7-Đừng múa hát và cũng đừng xem múa hát, 8-Đừng ngủ giường cao, 9-Đừng ăn sái bữa, 10-Đừng chứa bạc vàng và của báu // Mười điều cấm theo đạo Thiên-chúa : 1-Không được thờ thần khác, 2-Không làm ngẫu-tượng, 3-Không xưng bậy tên đức Chúa Trời, 4-Phải giữ ngày nghỉ-ngoi, 5-Kính cha mẹ, 6-Đừng giết người, 7-Đừng tà-dâm, 8-Đừng trộm cắp, 9-Đừng nói dối, 10-Đừng tham-lam của người.

**thập-lục-huyền dt.** Mười sáu dây, tên gọi cây đàn tranh, có 16 sợi dây đồng mảnh.

**thập nghĩa dt.** Mười đức tốt của một con người : *Làm cha thì hiền, làm con thì hiếu, làm anh thì lành, làm em thì nhín, làm chồng thì nghĩa, làm vợ thì trinh, làm lớn thì thảo-lão, làm nhỏ thì thuận-hoà, làm vua thì nhân-từ, làm tôi thì trung.*

**thập-nhị chi dt.** Mười hai con (trong một) giáp là : *Tý, Sửu, Dần, Mão (mão), Thìn, Tỵ, Ngọ (ngũ), Mùi (vị), Thân, Dậu, Tuất và Hợi (tức 12 vị địa-chi).*

**thập-phần st.** Phần mười, cái nguyên chia ra 10 phần nhỏ : *Số thập-phần.*

**thập-phần trt.** Mười mươi, mười phần, trọn vẹn : *Chuyện ấy thập-phần hoàn-hảo.*

**thập-phương dt.** Mười phương Phật : *Đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc, trên và dưới // (R) Khắp nơi : Khách thập-phương.*

**thập-tam-kinh dt.** Mười ba bộ kinh của Không-học : *Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân-thu, Châu-lễ, Nghi-lễ, Cốc-lương, Công-dương, Hiếu-kinh, Luận-ngữ, Nhi-nhã và Mạnh-tử.*

**thập-tiến-pháp dt.** Bội-số, phép đặt-dễ hàng 10 thành một đơn-vị như 10 li vô một

phần, 10 phần vô một tấc, 10 tấc vô một thước.

**thập-toàn tt.** Mười phần trọn vẹn đủ mười : *Nhơn vô thập-toàn // (Đy) : Một phương thuốc bỏ : Thang thập-toàn.*

**thập-tự dt.** Chữ thập, chữ có hai đường chéo nhau.

**thập-tự-giá dt. Clg.** Thánh-giá, cái giá hình chữ thập, giá mà chúa Giê-su bị đóng đinh.

**thập-thành trt.** Mười phần, hoàn-toàn, đầy đủ, trót-lot.

**thập thiện-nghiệp dt. (Phật) :** Mười nghiệp lành, và hành-vi : *Không sát-hại, không trộm-cắp, không tà-dâm ; và ngôn-ngữ : Không nói dối, không thêu-dệt, không nói trớ, không nói hung-dữ ; và tư-tưởng : Không tật-đố hiềm-kích, không oán-thù, không hắc-ám si-mê.*

**thập-triết dt.** Mười nhà hiền-triết học-trò đức Không-tử : *Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiễm-Bổ-ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Quý-Lộ, Tử-Du và Tử-Hạ.*

**THẬP dt.** Chục, toán lính mười người hồi xưa // (R) a) Người cai-quản một thập lính : *Chú thập ;* b) Nhiều thứ lộn-xộn, trộn chung lại.

**thập-cầm tt.** Xà-bần, tạp-nhập nhiều món : *Canh thập-cầm, nhữn (nhân) bánh thập-cầm.*

**thập-cầm-tương tt. (lóng) :** Tạp-nhập nhiều thứ không xài đặng, hư cũ : *Đồ thập-cầm-tương đó không ném đi cho rồi, để chệ nhà.*

**thập-vật dt.** Tạp-hoá, hàng-hoá lộn-xộn nhiều món : *Cửa hàng thập-vật, mua thập-vật // Đồ vật đủ loại : Có một ngăn tủ, mà đựng đủ thứ thập-vật ở trong.*

**THẬP dt.** Nhặt, lượm-lặt : *Thâu-thập.*

**thập di dt.** Lượm của rơi, đồ bỏ sót : *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di (nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi).*

**thập-tập dt.** Góp-nhóp.

**thập-thủ dt.** Lượm, lấy làm của.

**THẬP-THÒ trt.** Lấp-ló, ló ra rồi đứng lại, muốn ra mà chưa dám : *Đứng thập-thò ở cửa // Lú ra, nhò lên : Một khóm thủy-tiên năm bảy trọi, xanh xanh như sập thập-thò hoa HXH.*

**THẬP-THỤT trt.** Ló ra thụt vô nhiều lần :

giờ mà không dám : *Cứ thập-thựt hoài, biết bao-giờ cho nên việc.*

**THẤT st.** Bảy : *Thất-diên bát-đào II Tuần, lễ cúng người mới chết mỗi tuần 7 ngày : Cúng thất, làm thất, tụng thất ; Chung-thất (49 ngày).*

**thất-bài dt.** Clg. Thất-ngôn trường-thiên, lối thơ dài mỗi câu 7 chữ, nhiều vần, đối chỉnh.  
**thất-bảo dt.** Clg. Thất-bửu, bảy vật quý : *Pha-lê, xa-cừ, châu, ngọc, vàng, bạc, đồi-mỗi.*

**thất-bát trt.** Thất linh bát lạc nói tắt (X. Thất-bác ở chữ THẤT là mất).

**thất-cổ dt.** Thề thơ mỗi câu bảy chữ làm theo cách cổ-phong, không hạn vận hạn luật.

**thất-chánh dt.** Clg. Thất-chính, bảy hành-tính và định-tính luân-chuyển có hệ-thống trên không-trung như phép trị nước là : *Mặt trời, mặt trăng, kim-tinh, mộc-tinh, thủy-tinh, hoả-tinh và thổ-tinh.*

**thất-diên bát-đào tt.** Bái-xái, thất-bại dờn-dập, chệch ngược chệch xuôi.

**thất-khiếu dt.** Bảy lỗ (trên mặt) : *Hai mắt, hai tai, hai mũi và miệng.*

**thất-khống dt.** Bảy lỗ trống, X. Thất-khiếu.  
**thất-luật dt.** Luật thơ mỗi câu bảy chữ, tức thơ Đường-luật, loại thơ làm phải đúng niêm đúng luật.

**thất-ngôn dt.** Bảy chữ, loại thơ mỗi câu có bảy chữ (X. Thất-luật).

**thất-phách dt.** Bảy vía : *Tam-hồn thất-phách thất-phẩm dt.* Phẩm thứ bảy, nói quan triều xưa vào bậc thứ bảy.

**thất-sắc dt.** Bảy màu, bảy màu hiện trong cầu vồng : *Tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam và đỏ.*

**thất-tịch tt.** Đêm mồng bảy tháng bảy âm-lịch, đêm mà Ngưu-leng và Chức-nữ gặp nhau, cũng là đêm Đường Minh-hoàng thề cùng Dương quý-phi ăn đời ở kiếp : *Chữ đồng lấy đấy làm ghi, Mượn điều thất-tịch mà thề bách-niên CD.*

**thất-tinh dt.** Bảy ngôi sao hợp thành chòm-Bắc-đầu.

**thất-tình dt.** Bảy tình-cảm trong lòng con người là : *Hi (mừng), nộ (giận), ái (buồn), cù (sợ), ái (yêu thương), ố (ghét) và dục (muốn).*

**thất-tuyệt dt.** Thất-ngôn tuyệt-cú nói tắt, X. Thất-luật và Thất-ngôn.

**thất-thập st.** Bảy mươi, thường được hiểu

là 70 tuổi : *Nhơn sanh thất-thập cổ-lai hi* (người sống bảy mươi xưa nay ít có).

**thất-thất dt.** Clg. Chung-thất, tuần cúng thứ 7, đúng 49 ngày, sau ngày chết : *Làm tuần thất-thất.*

**thất-xuất dt.** Bảy trường-hợp trong Quốc-triều hình-luật, nếu phạm một thì chồng có thể đề vạ nếu vợ không hội được một trong 3 điều Tam-bất-khư : *Không con trai ; dâm-dật ; không thờ cha mẹ chồng ; làm điều ; trộm cắp ; ghen-tương ; mắc phong-hủi.* Xt. Tam-bất-khư.

**THẤT bt.** Mất, thua, sai-lầm : *Quá-thất, sơ-thất, tồn-thất ; đi thất một nước cờ ; tính thất một con toán ; mới thất một vụ kiện.*

**thất-bác trt.** Mất-mác, thua lỗ, hư-hao : *Đề thất-bác cả, làm-ăn thất-bác.* (Xt. Thất-bát dưới chữ Thất là bảy).

**thất-bại trt.** Thua, hỏng, hư việc, không thành-công : *Làm-ăn thất-bại ; thất-bại, kéo binh về.*

**thất-bản (bổn) trt.** Mất gốc, sai-lạc, không giống bản chính, không giống hồi mới bắt đầu : *Tam sao thất-bản.*

**thất-cách bt.** Không đúng cách-thức, trái phương-pháp thông-thường : *Đơn viết thất-cách, nhà cất thất-cách.*

**thất-cáo bt.** X. Thất kiêu.

**thất-công trt.** Mất công, tổn công vô-ích : *Đi chi cho thất-công.*

**thất-cơ trt.** Thua kẻ, kẻ thấp hơn bên địch nên bị thua : *Thất-cơ nên phải chạy dài II Bỏ lỡ cơ-hội ; mất một dịp tốt : Thất-cơ lỡ vận.*

**thất-cư trt.** Mất diêm tựa, mất nơi nương-tựa.

**thất-cử tt.** Thua thăm, không được chọn trong một cuộc bầu-cử.

**thất-cước trt.** Lỡ chân, hụt chân : *Nhút thất-cước thành thiên-cổ hận* (một phen lỡ bước đề hận muôn đời).

**thất-chánh tt.** Thiếu chánh-trị, sai-lầm trong việc trị nước : *Ông vua thất-chánh.*

**thất-chân trt.** Thiếu thành-thật, giả-đối.

**thất-chí tt.** Không thoả chí rồi sanh chán-nản, buồn-rầu.

**thất-chủ dt.** Khô-chủ, người bị trộm-cướp, mất-mác đồ-đạc.

**thất-chức tt.** Bỏ-bê phận-sự, không đúng với chức-vụ.

**thất-danh trt.** Mất danh-tiếng : *Làm vậy thất-danh.*

**thất-dương** tt. Được nuôi lớn-thời, ăn uống thiếu-thốn.

**thất-dâm** trt. Mất mặt, vỡ mặt, sợ hoảng : *Sợ thất-dâm.*

**thất-đức** trt. Mất đức, tổn-hại âm-đức : *Ăn ở chi mà thất-đức vậy ?*

**thất-giáo** tt. Mất dạy, thiếu giáo-dục : *Đứa con thất-giáo.*

**thất-hãm** tt. Bị đánh lấy mất : *Bị thất-hãm căn-cứ.*

**thất-hiểu** trt. Bất-hiểu, không hiểu-thạo với cha mẹ : *Con mà ăn ở thất-hiểu như vậy, ai cũng ghét.*

**thất-hiệu** tt. Mất hiệu-lực, hết dùng dặng (caduc) : *Từ ngày có thể căn-cước bực nhựt, tờ khai căn-cước cũ trở thành thất-hiệu.*

**thất-hoà** tt. Mất hoà-khí, không thuận nhau.

**thất-học** tt. Không được đi học, dứt : *Chiến-tranh làm cho trẻ-con thất-học rất nhiều.*

**thất-huyết** dt. Mất máu, ra máu khi làm bằng, ho, v.v...

**thất-hứa** dt. Không giữ lời hứa, hứa rồi bỏ que.

**thất-ý** tt. Trái với ý muốn, không vừa ý : *Thất-ý nhiều sanh chán.*

**thất-kế** dt. Dùng lầm kế-sách, hỏng việc : *Thất-kế nên bại trận.*

**thất-kinh** tt. Hoảng sợ : *Tối-tăm mặt nịnh, thất-kinh hồn tà NĐM II trt. Quá lắm, hết sức : Nhiều thất-kinh ; bị lỗ đầu, ra máu thất-kinh.*

**thất-kiện** tt. Thua kiện, bị xử thua đảng kia : *Thất-kiện phải chịu án-phí ngoài các hình-phạt.*

**thất-kiểu** tt. Cfg. Thất-cáo, sai kiểu-cách, không đúng theo kiểu-vở thông-thường : *Cái nhà thất-kiểu.*

**thất-lạc** bt. Lạc mất : *Đề thất-lạc ; cái thơ ấy thất-lạc dấu mất rồi.*

**thất-lật** trt. Sơ-suất, sơ ý đề lỗi lầm : *Thất-lật lời nói ; nói thất-lật một câu mà hư chuyện.*

**thất-lễ** bt. Thiếu lễ-độ, vô-phép : *Làm vậy thất-lễ quá !*

**thất-lý** trt. Thua lý, cãi không lại : *Cãi một hồi thất-lý phải chịu thua.*

**thất-lộ** trt. Sai đường, lạc đường II (B) Mạt-lộ, gặp vận cùng : *Anh-hùng thất-lộ.*

**thất-lộc** dt. Mất cái lộc của Trời ban II (B) Chết : *Ông ấy thất-lộc lâu rồi.*

**thất-luật** bt. Sai luật bằng trắc trong một bài thơ : *Bài thơ thất-luật ; làm thơ thất-luật.*

**thất-mác** bt. X. Thất-bác.

**thất-minh** tt. Mất ánh-sáng, tức đui.

**thất-miên** bt. Mất ngủ, ngủ không thẳng giấc.

**thất-muru** trt. Nh. Thất-kê.

**thất-niêm** bt. Mất sự dính liền theo luật thơ, 'ô-cuộc sai : *Bài thơ thất-niêm, đặt thất-niêm.*

**thất-ngôn** trt. Sai lời, nói một đàng, làm một nẻo : *Màng coi con bướm trắng cắn sợi dây đờn, Thất-ngôn lời nói, bạn hờn t:ăm năm CD.*

**thất-nghi** trt. Sai nghi-lễ, không đúng lễ : *Lễ cử-hành thất-nghi II Lỗi nghi, trái lễ phải : Cư-xử thất-nghi.*

**thất-nghĩa** trt. Nh. Thất-nghi, (nghĩa sau).

**thất-nghịệp** tt. Mất chỗ làm, ở không, không công ăn việc làm : *Lúc này thất-nghịệp, nạn thất-nghịệp.*

**thất-nhân-tâm** trt. Mếch lòng người, mất sự tin-tưởng và ủng-hộ của phần đông : *Ăn ở thất-nhân-tâm.*

**thất-quyền** dt. (Pháp) : Sự mất quyền (déchéance) : *Thất-quyền giám-hộ, thất-quyền phụ-hộ.*

**thất-quốc** dt. Mất nước : *Dân thất-quốc ; thất-quốc tha-bang.*

**thất-sách** trt. Không đúng kế-sách, sai-lầm : *Làm vậy thất-sách.*

**thất-sắc** dt. Biến sắc, sợ xanh mặt : *Nghê la, ông ta thất-sắc.*

**thất-sơ** tt. Lạc-loài, không nơi nương-dựa ; mất chỗ làm : *Thân sơ thất-sơ (Vì sơ-suất mà ra thân lạc-loài).*

**thất-tán** tt. Tan-rã, tan-vỡ : *Gia-đình thất-tán.*

**thất-tích** tt. X. Thất-tung.

**thất-tín** trt. Mất sự tin-cậy II (thth) Nh. Thất-hứa : *Thất-tín với anh-em, lấy làm hổ-thẹn.*

**thất-tình** dt. Mất tình yêu II (thth) Tương-tư, sầu buồn, lơ-lơ lửng-lửng vì tình-duyên trắc-trở : *Thất-tình nên mang bệnh.*

**thất-tiết** tt. Không trọn tiết, có chồng mà lấy người khác hay bị cưỡng-hiếp : *Thất-tiết với chồng.*

**thất-toán** trt. Tính sai, sai con toán, làm-lạc : *Thất-toán, hư việc.*

**thất-túc** trt. Hụt chân, sầy chân.



**thất-tung** *dt. (Pháp)*: Sự mất-tích, sự biệt-dạng, không ai gặp hay biết tổng-tích chỉ cả.

**thất-tung dự-đoán** *dt. (Pháp)*: Thời-kỳ đầu của một cuộc thất-tung gồm hai năm chờ đợi và giao tài-sản, nếu có, cho người quản-thủ và một năm điều-trả.

**thất-tung tuyên-cáo** *dt. (Pháp)*: Thời-kỳ thứ hai của một cuộc thất-tung, từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tùy nơi), toà tuyên-án thất-tung; tài-sản, nếu có, được giao cho người doãn-chấp tạm-thời.

**thất-tung vĩnh-viễn** *dt. (Pháp)*: Thời-kỳ chót một vụ thất-tung, sau 20 (hoặc 30 năm, tùy nơi) năm mà đương-sự không trở về, tài-sản được giao người doãn-chấp luôn hoặc chia cho thừa-kế.

**thất-tha thất-thếu** *tr. Clg.* Thất-thếu, lang-thang ngoài đường, không nơi nương-dựa: *Đi thất-tha thất-thếu tối ngày.*

**thất-tha thất-thường** *tr. Clg.* Thất-thường, bỏ đi lưỡng-thường vì đói khát: *Thất-tha thất-thường, đi không muốn nổi.*

**thất-thác** *bt.* Mất-mắc, sai-lạc: *Đồ-đạc thất-thác cả.*

**thất-thanh** *tr.* Lạc giọng, tắc tiếng: *Sợ, la thất-thanh.*

**thất-thân** *tr.* Hư thân, phí mất một đời: *Thất-thân theo giặc; Kiêu vì hiếu mà phải thất-thân với Mã-giám-Sinh, đành phụ tình Kim-Trọng.*

**thất-thần** *tt.* Mất tinh-thần, mất hồn: *Sợ thất-thần* *ll tr.* (lóng) Quá lắm: *Nhiều thất-thần; ăn no thất-thần.*

**thất-thể** *tr.* Mất cái thể vững, trong tình-thể kém hơn dịch: *Sa-cơ thất-thể; Hồng đầu hư lông đầu sợ sê, Hùm tuy thất-thể há thua chồn PVT.*

**thất-thể** *dt.* Mất thể-cách, thể-diện: *Giữ đường cho thất-thể đầu trong tình-trạng nào.*

**thất-thếu** *tr.* Lang-thang cùng đường, không nơi nương-dựa: *Đi thất-thếu tối ngày.*

**thất-thời** *tt.* X. Thất-thời.

**thất-thiệt** *tt. Clg.* Thất - thực, không đúng sự thật: *Tin thất-thiệt.*

**thất-thoát** *tr. Nh.* Thất-bác.

**thất-thổ** *tr.* Sai-lầm vì mất bình-tĩnh: *Ăn nói thất-thổ.*

**thất-thổ** *dt.* Mất đất *ll (B)* Bỏ nhà-cửa quê-hương, đi nơi khác làm-ăn: *Vong-gia*

*thất-thổ; Thương bạn hoá ra người thất-thổ, Vì ai nên nổi chịu lầm với TX.*

**thất-thơ** *tr. Nh.* Thất - thêu: *Đi thất-thơ ngoài đường.*

**thất-thơ thất-nghệp** *tr. Nh.* Thất-tha thất-thếu.

**thất-thơ thất-thường** *tr. X.* Thất-tha thất-thường.

**thất-thời** *tt.* Hết thời, lỡ vận, lúc làm-ăn không được, gặp nhiều việc rủi.

**thất-thủ** *tr.* Sảy tay *ll (B)* Đe sảy mất, bị đoạt mất: *Thất-thủ Hà-nội, Hoàng-Diệu tuấn-tiết.*

**thất-thường** *tr.* Mất lệ thường, không đều, bữa có bữa không: *Gió đưa cây cừu-lý-hương, Giở xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD.*

**thất-thường** *tr.* Lưỡng-thường, bỏ đi không muốn nổi vì đói khát, bệnh-hoạn: *Đi thất-thường như con cò ma.*

**thất-trận** *tr.* Thua trận, đánh giặc thua: *Cây oăn vì bờ trái sai, Kim-Định thất-trận vì tay Dư-Hồng CD ll (R)* Thua cờ-bạc, thua tài trong một cuộc biểu-diễn thể-thao: *Thất-trận cháy túi, thất-trận phơi áo.*

**thất-trình** *tt.* Mất trình, chưa có chồng mà đã bị người ăn - nắm rồi: *Đưa gái thất-trình ll (R)* *Nh.* Thất-tiết: *Thất-trình với chồng.*

**thất-truyền** *tt.* Mất đi, không được truyền lại hay truyền cách sai-lạc: *Nghề võ thất-truyền, phương thuốc thất-truyền.*

**thất-trung** *tt.* Mất điều trung-nghĩa, không giữ lòng trung: *Thất-trung với chú.*

**thất-ước** *dt.* Sai lời hẹn, giao-ước rồi không giữ lời: *Thất-ước với tình-nhân.*

**thất-vận** *tt.* Lỡ vận, hết thời: *Anh-hùng thất-vận lên nguồn đốt than CD.*

**thất-vị** *dt.* Mất chức-vị hay ngôi-vị: *Ổng vua thất-vị.*

**thất-vọng** *dt.* Mất hi-vọng, ngã lòng, khi không được như ý muốn: *Thấy con hư, cha mẹ đều thất-vọng.*

**thất-xá** *dt.* Mất thân-xá, loạn trí-não, hoảng sợ hết hồn: *Sợ thất-xá; thất-xá kinh-hồn.*

**THẤT** *dt.* Nhà ở: *Cung-thất, gia-thất, ngục-thất, thạch - thất, phòng - thất; nghi thất nghi gia ll Vq; Chánh-thất, kế-thất, trạch-thất.*

**thất-gia** *dt.* X. Gia-thất.

**thất-nữ** *dt.* Gái chưa chồng.

**THẤT** mt. Thót, cái, con, tiếng dùng đếm ngựa, voi: *Mã nhứt thất, tượng nhị thất* II dt. Sánh.

**thất-ngẫu** dt. Sánh đôi (vợ chồng).

**thất-phu** dt. Người thường, không chức-tước danh-vọng gì: *Quốc-gia hưng vong, thất-phu hữu trách* II thth. Tiếng mắng hay nói nặng một người dăn-ông thô-tục, lỗ-măng: *Đồ thất-phu; thất-phu chi đồng.*

**THẬT** bt. Clg. Thiệt và Thực, đúng với sự có hân: *Có thật, chắc thật, hân thật, kỳ thật, quá thật, sự thật, thiệt-thật, vốn thật, Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng; Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đùng đem thử lửa mà đau lòng vàng* CD II Ngay-thăng, có sao nói vậy, không dối-trá: *Chân-thật, ngay thật, thành-thật.*

**thật bụng** trt. Clg. Thật dạ và Thật lòng, đúng với ý muốn: *Thật bụng yêu nàng.*

**thật dạ** trt. X. Thật bụng.

**thật lòng** trt. X. Thật bụng.

**thật mực** trt. Đúng mực, đúng chừng: *Thật mực yêu con.*

**thật tay** trt. Quen tay: *Bốc thuốc thật tay, không phải cần mà đúng.*

**thật-tình** trt. Ngay tình, thành-thật: *Em có thương anh thì nói thật-tình, Đùng dè anh lên xuống một mình bơ-vơ* CD.

**thật-thà** bt. Chơn-chất, hiền-lành, không giả-dối: *Tánh - nết thật - thà, ăn nói thật - thà* II (B) Đại, chất-phác, hay tin: *Thật-thà cha đại.*

**THÂU** dt. Clg. Thu, nhận về, lấy về, kéo về cho mình: *Thâu tiền, thâu thuế, tóm thâu tài-vật* II Rút về, rút ngắn lại: *Thâu đường đất, ngồi thâu mình nhỏ lại.*

**thâu binh** dt. Rút quân, kéo binh-lính trở về; gọi binh-lính đang hành-quân trở lại.

**thâu canh** trt. Hết canh này đến canh khác: *Thức thâu canh; Trống đêm thâu canh, trên lầu nhặt thức, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây* CD.

**thâu-cứ** dt. Biên-lai, giấy ký tên nhận lãnh.

**thâu-chấp** dt. Nhận lấy: *Thâu-chấp đơn-từ.*

**thâu-dụng** dt. Nhận vô dùng: *Mới thâu-dụng một người thơ-ký.*

**thâu-dưỡng** dt. Đem về nuôi: *Được thâu-dưỡng làm con nuôi.*

**thâu đêm** trt. Nh. Thâu canh: *Thức thâu đêm.*

**thâu-đoạt** dt. Đoạt lấy, giật của người: *Thâu-đoạt tài-sản.*

**thâu đơn** dt. Nhận đơn: *Biện-lý đã thâu đơn.*

**thâu-đơn** dt. Nh. Thâu-cứ.

**thâu hẹp** dt. Rút hẹp lại, làm cho nhỏ lại: *Thâu hẹp cái thân áo; thâu hẹp cuộc làm ăn.*

**thâu hình** dt. Co-rút lại, nằm khoanh lại: *Con mèo nằm thâu hình trong chỗ hẹp.*

**thâu-hiệu** dt. Có hiệu-lực, đạt được kết-quả tốt.

**thâu-hoạch** dt. Gặt-hái: *Mãn mùa, thâu-hoạch được 300 gip* II Đạt, được, nhận được: *Thâu-hoạch kết-quả tốt.*

**thâu-hồi** dt. Rút về, lấy lại: *Thâu-hồi giấy phép; thâu-hồi nghị-định* II (Pháp) Huỷ bỏ, thủ-tiêu: *Thâu-hồi bản-án.*

**thâu-không** dt. Lúc trời đất như thâu vào một khoảng không II dt. Báo hiệu bằng chiêng bằng trống rằng không có gì trở-ngại cho việc đóng cửa thành (xưa): *Mặt trời gác núi chiêng đã thâu-không* K.

**thâu-liếm** dt. Thâu góp hàng kỳ II tt. Tác-dụng các vị thuốc làm cho các tổ-chức tế-bào thâu-súc lại (astringent).

**thâu-liếm** dt. Ráp thầy lại và dè vô hòm: *Thâu-liếm một thầy ma bị từ-nạn* II (R) Liếm và chôn.

**thâu-lôi** dt. Cây sắt nhọn và sợi dây sắt chuyền từ nóc nhà cao xuống hầm nước dưới đất sâu để thâu hút hơi điện trong tiếng sấm hầu tránh ảnh-hưởng tai-hại: *Cây (hoặc dây) thâu-lôi.*

**thâu-lục** dt. Sờ thâu: *Ghi vào thâu-lục số tiền mới nhận* II dt. Thâu-nhận và ghi số: *Thâu-lục một số tiền.*

**thâu-lượng** dt. Lượm-lặt, lấy từng tí, được từng tí: *Thâu-lượm kết-quả, thâu-lượm tin-tức.*

**thâu-một** dt. Tịch-thâu của-cái (của kẻ có tội).

**thâu-nạp** dt. Nh. Thâu-dụng: *Thâu-nạp nhân-viên* II Nhận đóng, nhận của người đem tới đóng: *Thâu-nạp thuế-mã.*

**thâu ngắn** dt. Rút ngắn lại: *Thâu ngắn hai tay áo; thâu ngắn ngày giờ.*

**thâu-ngân** dt. Thâu tiền, nhận tiền của người ta đóng hay mua đồ trả tiền: *Cắt người ngồi thâu-ngân.*

**thâu-ngân-viên** dt. Người thâu tiền: *Thâu-ngân-viên nhà đền.*

**thâu nhật** *đt.* Lượm-lặt, gộp-nhóp, lấy mỗi nơi một ít, mỗi lúc một ít: *Thâu nhật tài-liệu, thâu nhật tin-tức.*

**thâu-nhận** *đt.* Nhận vào, nhận lấy: *Thâu-nhận người làm.*

**thâu-nhập** *đt.* Nhận cho vào: *Thâu-nhập người vào đảng, vào hội.*

**thâu-phục** *đt.* Lấy lòng, làm cho người ta phục mình: *Thâu-phục nhân-tâm.*

**thâu quân** *đt.* Nh. Thâu binh.

**thâu quyền** *đt.* Lấy lại quyền-hành, cất quyền một người nào: *Có tội, bị thâu quyền để đợi điều-tra.*

**thâu-sinh** *đt.* Đỡ đẻ, rước đứa con từ bụng mẹ ra và săn-sóc mẹ con.

**thâu-súc** *đt.* Rút mình, tóp lại: *Bệnh, da thịt thâu-súc hết.*

**thâu-tàng** *đt.* Thâu-thập và tàng-trữ, gộp-nhóp lại để dành.

**thâu-tập** *đt.* Gộp lại: *Thâu-tập tàn-binh.*

**thâu-tích** *đt.* Nh. Thâu-tàng.

**thâu-tiếp** *đt.* X. Tiếp-thâu.

**thâu tô** *đt.* Góp, nhận tiền hay lúa mướn đất hay ruộng.

**thâu-thái** *đt.* Lượm-lặt, gặt hái: *II (B) Chọn những điều hay mà để vào dạ: Học để thâu-thái những điều hay.*

**thâu-thanh** *đt.* Hút tiếng vào *II (thth)* Nhận tiếng của đài phát-thanh và đồng-thời phát tiếng ấy ra: *Máy thâu-thanh.*

**thâu-thập** *đt.* Góp-nhóp, lượm-lặt: *Thâu-thập kinh-nghiệm, thâu-thập tài-liệu.*

**thâu-thúc** *đt.* Rút gọn: *Thâu-thúc bài văn II đt.* Đoạn kết, phần kết-thúc: *Thâu-thúc có phần lỏng-lẻo.*

**thâu-trữ** *đt.* Nh. Thâu-tàng.

**thâu-vén** *đt.* Sắp-đặt vén-khéo: *Thâu-vén công-việc trước khi nghỉ Tết.*

**thâu-xếp** *đt.* Sắp-đặt, sắp-xếp: *Đầu đó thâu-xếp gọn-gàng.*

**THẤU** *đt.* Lén-lút, trộm-cắp, thừa cơ.

**thâu-nhân trt.** Thừa-nhân, nhân lúc rảnh: *Thâu-nhân đi ngoạn-cảnh.*

**thâu-sinh** *đt.* Sống trộm, ăn-ở thập-thò, không đường-hoàng ra mặt.

**thâu-thiết** *đt.* Cắp vật, cướp cọn.

**THẤU** *đt.* Mào, bao, lãnh hết: *Bao-thầu, bỏ thầu: Đấu-thầu, thầu cất nhà, thầu cung-cấp vật-liệu, thầu cơm tù; có bao-nhiều, hẳn thầu cả II Nuốt, nuốt nhựa (xái): Sáng*

*phải thầu cho tỉnh-mính mới làm việc được II (lóng): Xớt, cắp, lấy măt: Đi chợ bị chúng thầu măt cái ví tiền.*

**thầu công** *đt.* Bao công, mào công, lãnh việc với một giá chung rồi gọi người làm *đề* lấy lời: *Thầu công cất nhà, chủ mua hết vật-liệu.*

**thầu-khoán** *đt.* Người đứng nhận làm khoán một công-việc: *Thầu-khoán cất nhà, thầu-khoán cung-cấp vật-liệu.*

**thầu-lậu** *đt.* Mũi con sếu *II (B)* Cơn giận-dữ: *Nổi thầu-lậu; đổ thầu-lậu ra.*

**THẦU-DẦU** *đt. (thực): Clg.* Đu-đu tía, loại cây cao đến 4m.. lá chân vịt to, cuống dài có ống; hoa đực trắng, noãn-sào ở hoa cái có gai; trái có gai mềm, khi chín (khô) nở thành ba, mảnh, trong là ba hạt láng; hạt có lõi 50% dầu, dầu có *glycêrit ricinotêic* và *isôricinotêic*, *glycêrit palmitic*, *glycêrit stêaric* và một loại *stêrôl*, xác hạt có chất *phytotoxin (ricin)* rất độc, không tan trong dầu và một nhiều-tổ thuộc loại *lipase (Ricinus communis)*.

**THẤU** *đt. (Đy):* Bệnh ho có đàm mà không có tiếng ho, do tỳ-thấp bị động.

**THẤU** *đt.* Dồn lại, tụ lại *II đt.* Gỏi, món ăn bóp giấm: *Ấn thấu, bóp thấu; làm nham làm thấu (làm nem làm gỏi).*

**thấu-kính** *đt.* Mặt kiếng có tánh-cách làm cho ánh-sáng dồn lại hoặc toả ra đều (*lentille*).

**thấu-kính hội-tụ** *đt.* Thấu-kính làm tụ-hợp lại chùm tia sáng song-song khi xuyên qua (*lentilles convergentes*).

**thấu-kính phân-kỳ** *đt.* Thấu-kính có tánh-cách phân-tán các tia-sáng khi xuyên qua (*lentilles divergentes*).

**thấu-tập** *đt.* Tụ-tập đông-đào: *Đô-thị là nơi thâu-tập đủ các sắc dân.*

**thấu-túc** *tt.* Mãn, đủ: *Thấu-túc tam niên (mãn ba năm).*

**THẤU** *trt.* Thông, lọt, đến nơi: *Đóng cây đinh thấu qua mặt bên kia; hiểu thấu, kêu thấu, xét thấu II đt.* Hiểu rõ-ràng, thông-suốt: *Trời ơi có thấu tình chăng, Lấy chõng mà phải nhuộm răng cho chõng CD.*

**thấu-âm-học** *đt.* Một ngành âm-hường-học, chuyên nghiên-cứu tánh-cách tiếng động khi dội lại hay thấu qua một bức ngăn (*diacoustic*).

**thấu cốt** *trt.* X. Thấu xương.

**thấu chi** *tr.* Đến mức phải đóng thêm, nói về tiền gởi ngân-hàng đã hết hay gần hết, không đủ trả cho một ngân-phieu.

**thấu-đạo** *đt.* Thông-suốt, hiểu-thấu đến chỗ tinh-vi : *Thấu-đạo* ngọn ngành ; học đã *thấu-đạo* nghĩa sách.

**thấu-đet** *đt.* Thông-suốt, hiểu rõ-ràng, không còn thắc-mắc nữa : *Thấu-đet* những bí-ẩn của sự-kiến.

**thấu-độ** *đt.* Mực-độ ánh-sắc xuyên qua một khoảng-vật nhiều hay ít.

**thấu-minh** *tt.* Tác-dụng của ánh-sắc có thể thấu qua khoáng-vật.

**thấu-minh-kính** *đt.* Loại kính mà tia-sắc có thể rọi thấu qua.

**thấu-minh-thể** *đt.* Vật-thể mà tia-sắc có thể xuyên qua dễ-dàng (như khí-trời, pha-lê...).

**thấu-nhiệt-thể** *đt.* Vật-thể mà hơi nóng có thể xuyên qua (như kim-loại).

**thấu-quang-kính** *đt.* Nh. Thấu-minh-kính.

**thấu tai** *tr.* Tới tai : Lời thán-oán đã thấu tai quan trên.

**thấu tình** *đt.* Hiểu được tâm-tình thâm-kín của ai : *Giang-san* gánh-vác một mình, *Xa-xuôi* ai có thấu tình chăng ai ? *CD.*

**thấu-triệt** *đt.* Hiểu tới nơi tới chốn : *Thấu-triệt* kinh sách.

**thấu trời** *tr.* Động trời, tới trời : *Tiếng oan thấu trời* ! *Quá lắm* : *Đau thấu trời* ; *Cô đi ba tháng cô về*, *Quốc-ngữ thông-suốt*, *chồng mê thấu trời* *CD.*

**thấu xương** *tr.* Thủng thịt đến xương : *Đạp cái gai thấu xương* ! *Nhiễm tới xương* : *Đêm khuya gió lọt thấu xương*, *Chàng vẽ đề thiếp những thương cùng sầu* ! *Quá lắm* : *Đau thấu xương*, *nhức thấu xương.*

**THẤU** *đt.* Thấu, ăn-cấp (tiếng Quảng-đông).  
**thấu-cây** *đt.* Đeo kè, ăn-cấp gà (tiếng Quảng-đông) ! (lóng) *Tiêu-lòn*, *gài bẫy*, *giả-bộ* đề gọt bên dịch : *Bài nó không phé* mà nó *thấu-cây* mình ; bị *thấu-cây*, vượt hết một *áp-phe*.

**THẤU** *đt.* (thực) : X. A-phiến : *Cây thấu*, *trái thấu*.

**thấu bạch** *đt.* Á-phiến thiệt, nguyên chất, ít đen mà lợt.

**thấu ô** *đt.* Á-phiến xấu, thật đen và gắt.

**THẤU** *đt.* Thứ lọ miệng rộng vai ngang, dùng đựng kẹo, đựng mứt.

**THE** *đt.* Clg. Lương, hàng dẹt bằng tơ, không

bóng : *Áo the*, *rèm the* ; *Mùa đông lụa lụa*, *the the*, *Mùa hè bán bạc hoa toà sấm khăn CD.*

**the** *thấm* *đt.* Nhiều điều, thứ the mau dỏ thấm.

**THE** *tt.* Vị cay-cay như chàm vào lưỡi : *Bưởi the*, *dầu mướp the* ; *chua the*, *ngọt the*.

**the-the** *tt.* Hơi the : *Bưởi chưa chín nên the-the*.

**THE** *tr.* Tiếng bắt-chợt khi gặp việc may, điều vui-mừng.

**the-thầy** *tr.* X. The-thía.

**the-thắt** *tr.* X. The-thía : *The-thắt the-thắt*, *hàng bán rất chạy*.

**the-thía** *tr.* Dữ ác ! Tiếng bạn-hàng gặp chầu may, mừng mà thốt to lên : *The-thía ! Từ sáng tới giờ mới có mối ngon* ! *(R)* *Lời thốt đề tỏ sự hài lòng khi bất-chợt gặp một việc mới-mẻ, đợi-chờ từ lâu* : *The-thía ! Hèn lâu mới thấy ánh nắng mặt trời.*

**THE-THÉ** *tr.* Clg. Thè-thé, lạnh-lãnh, cao mà trong : *Cộng the-thé*, *tiếng nói the-thé*.

**THÈ** *đt.* Thò, 'e ra, gio ra : *Thè lưới ra liếm*.

**thè-lè** *tt.* Nồi to lên và đưa ra xa : *Cố chờ cái bụng thè-lè*.

**THÈ** *tt.* Quá lắm.

**thè-lè** *tt.* Clg. Lè, rất chua : *Chua thè-lè* ! *Gắt-gớm*, *thăng-thét* : *Nặng thè-lè* ! *tr.* *Inh-ôi*, *vang-rân* : *Khóc thè-lè*.

**thè-lét** *tt.* Nh. Thè-lè (nghĩa đầu) : *Chua thè-lét*.

**thè-thé** *tr.* X. The-thé.

**THÈ** *đt.* Cầu, bắt.

**thè mực** *đt.* Cầu con mực ở biển (bè) bằng cách đốt đèn thật sáng cho mực tụ lại, đoạn thả nhợ có buộc nhiều tua hàng màu sặc-sỡ xuống ; khi cần động, thò vợt hót mực lên.

**THÈ** *đt.* Vật hình chữ nhật bằng giấy bồi, ván, xương hay ngà có khắc chữ hay số : *Cắm the*, *dán the*, *đeo the*, *ngậm the*, *phát the*, *rải the*.

**thè bọc nhựa** *đt.* Thẻ căn-cước của mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên, được bọc giấy nhựa bên ngoài.

**thẻ căn-cước** *đt.* Thẻ do nhà-nước cấp-phát cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn-cước, in dấu 10 ngón tay và dán ảnh (Xt. thẻ bọc nhựa).

**thẻ công-vụ** *đt.* Thẻ do chủ sở cấp cho nhân-viên, chứng-nhận người ấy có làm việc nơi sở mình (*carte de service*).

**thẻ học-sinh** *đt.* Tấm thẻ có dán ảnh và ghi lý-lịch học-sinh do nhà trường cấp-phát, chứng-nhận học-sinh ấy đang học nơi trường.

**thẻ nhân-dạng** *đt.* Thẻ bắt-buộc các chiêu-đãi-viên những quán ăn uống phải có luôn luôn trong mình lúc hành nghề, trên thẻ có ghi lý-lịch và dán ảnh đương-sự.

**thẻ tiếp-tế** *đt.* Thẻ có ghi tình-trạng gia-đình mỗi nhà, để trình ra khi mua những món đồ bị hạn-chế vì khan hiếm (*carte de ravitaillement*).

**thẻ tuyên-thệ** *đt.* Thẻ chứng-nhận sự tuyên-thệ theo luật của nhân-viên hữu-thệ (*carte d'assermentation*).

**thẻ thứ-tự** *đt.* Thẻ ghi tên từng món đồ theo thứ-tự chữ cái (A, B, C,...) và nơi cất để, để tiện việc lấy ra dùng; nếu là nhà buôn, có ghi thêm số lượng còn lại bằng bút chì để thêm sửa đổi hằng ngày theo sự bán ra.

**THỀ-MỀ** *trt.* X. Nói thề-mề.

**THỀ-THÓT** *đt.* Méc-thốt, kẻ-vạch những lỗi vụn-vật của người // *trt.* Tiếng khoan tiếng nhặt: *Chim kêu thề-thốt*.

**THỀM** *đt.* Khao-khát, muốn quá lắm: *Bắt thèm, thấy thèm; Đói thì thèm thịt thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường CD* // *trt.* Gần, hầu, còn thiếu chút nữa: *Tuần trăng thấm-thoát nay đã thêm hai K.* // *trt.* Chịu, nhận, bằng lòng (chỉ dùng trong trường-hợp không): *Ai thèm, hồng thèm, dầm thèm; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như-rỗng chúng chẳng thèm nghe; Liễn tàu vụng chằm biếng xem, Lẳng-lơ như bậu, ai thèm bậu khoe CD.*

**thèm chua** *đt.* Muốn ăn đồ chua // (B) Mới có chữa (thường đàn-bà mới có chữa hay thèm chua): *Có chồng đã lâu mà đã thèm chua chưa? (Ý muốn hỏi đã có chữa chưa)* // *Ưa thích sắc đẹp: Cửa chua ai thấy chẳng thèm!*

**thèm-khát** *đt.* Thèm-thường khao-khát, lâu lắm không được nếm tới: *Ai thèm-khát gì cái thứ đó!*

**thèm-lạt** *đt.* *Clg.* Thèm-nhặt, như Thèm-khát.

**thèm muốn** *đt.* Ham muốn, muốn lắm: *Có thèm muốn mới chịu lý, Ném công chả*

*phượng để gì buống-tha CD.*

**thèm-nhặt** *đt.* X. Thèm-lạt.

**thèm nhiều nước miếng** *đt.* Thèm lắm: *Thèm nhiều nước miếng mà còn mại-huê.*

**thèm thèm** *đt.* Bắt đầu thèm: *Lạt miệng, thèm thèm miếng trâu.*

**thèm-thường** *đt.* Thèm, muốn lắm: *Thấy bắt thèm-thường; ai mà thèm-thường gì thứ đó!*

**thèm vào** *đt.* Không thèm, chẳng thèm đâu: *Thèm vào chơi với anh!*

**THỀM** *đđt.* Tiếng cha mẹ gọi đứa con gái mình: *Bố thêm, mẹ thêm; thằng cu con thêm.*

**THEN** *đt.* Chốt, móc sắt, thông-hồng, tiếng gọi chung những vật gài cửa bên trong: *Cài then, gài then; Song-song đôi cửa then gài, Dẫu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên CD.*

**then-chốt** *đt.* Then và chốt, vật gài cửa // (B) Đầu mối sự-việc: *Vấn-đề then-chốt; nắm lấy then-chốt.*

**then ghe** *đt.* Thanh gỗ bắc ngang hai hông thuyền để chịu lấy.

**then máy** *đt.* Nút nhận hay tai-vận cho máy chạy // (B) Bẫy, mưu-mẹo: *Việc đó đã sắp-đặt then máy xong-xuối.*

**THEN** *đt.* Nước sơn màu đen: *Sơn then.*

**THEN** *đt.* Đồng bóng người Thờ ở thượng-du miền Bắc: *Làm then, làm bụt.*

**THÈN-THÈN** *tt.* *Clg.* Thèn-thèn, hơi mắc-cỡ: *Thấy thèn-thèn.*

**THÈN** *tt.* Mắc-cỡ, xấu-hỗ: *Cá thèn, e-thèn, hồ-thèn; Trông trăng mà thèn với Trời, Trông gương mà thèn với người trong gương CD.*

**thèn lòng** *tt.* Hồ với lương-tâm, bức-rức khó chịu vì đã làm quấy, mặc-dầu không ai biết.

**thèn mặt** *tt.* Hồ mặt, xấu-hỗ không muốn thấy ai cả.

**thèn thàm** *tt.* Mắc-cỡ thàm vì đã iờ làm quấy hay thua-kém ai.

**thèn-thèn** *tt.* X. Thèn-thèn.

**thèn-thò** *tt.* Thèn, mắc-cỡ rồi nhút-nhà.

**thèn-thùng** *tt.* Mắc-cỡ, hồ mặt.

**thèn-thuồng** *tt.* Nh. Thèn-thùng.

**THEO** *bt.* Đi hay chạy nối đằng sau: *Bắc theo, bươn theo, chạy theo, đi theo, đuổi theo, mò theo, rước theo, tuốt theo; Lên non*

**thiếp cũng lên theo**, Tay vịn chun trèo hái trái nuôi nhau CD II (R) Làm giống việc người đã làm trước : **Bắt-chước theo**, coi theo, dõi theo, hòa theo, làm theo, noi theo II Noi, lẫn-dò : **Dò theo**, noi theo, ngựa theo đường cũ II Bỏ nhà đi với người yêu : **Ài kêu ai hú bên sông**, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo ; **Có tiền riêng cho em mượn ít đồng**, Mua gan công mặt cóc, thuốc chống theo anh CD II Vàng chịu, không trái : **Chiều theo, dờ theo**, tùy theo II Dựa vào : **Cứ theo, coi theo** ; theo điều-kiện, theo thứ-tự ; theo anh, việc ấy sẽ ra sao ? II Nhập vào : **Theo cách-mạng, theo ăn-cực**.

**theo bén gót đt.** Theo khít sau lưng, không cách khoảng : **Chạy theo bén gót** ; **Mới ra đi kể theo bén gót**.

**theo bên đít đt.** Theo sát luôn không rời một bước : **Chống đi đầu, cũng theo bên đít**.

**theo bổi đt.** Clg. Theo mỗi, theo dấu hùm hay sấu mới bắt người để tìm thầy đem về II (B) Theo người vừa được món lợi để xin-xỏ, kiểm-chắc.

**theo cái đt.** Nói về thú đực, nhứt là chó, đến lúc rượn thì theo ở nhà mấy con cái luôn, ít khi về nhà chủ II (R) Nh. Theo gái.

**theo chuyện trt.** Tùy việc, không giống nhau cả : **Nghe lời cũng theo chuyện, chớ đâu phải chuyện quây chuyện phải chi cũng đều nghe theo**.

**theo chun đt.** Đi theo, nối gót theo : **Mới nói ra khỏi nhà thì nó theo chun liền** II (R) **Bắt-chước**, làm theo : **Năm tối cứ theo chun người ta chớ không biết làm gì cho mới lạ**.

**theo dấu đt.** Nhìn dấu chun mà theo bắt : **Theo dấu tên trộm** II (R) **Quen-sát**, hỏi thăm để theo tìm.

**theo dính đt.** Theo chung một đoàn, không bị bứt rời : **Áo vàng theo dính tốp đầu** II Nh. Theo bên đít.

**theo dõi đt.** Đi theo và ngó chừng luôn, không để mất hút : **Kíp theo dõi va, đừng cho va thoát mất** II (R) **Đề ý tới luôn** : **Theo dõi hành-vi người lạ mặt** II (B) **Chuyên-chú**, miệt-mải : **Theo dõi việc học tới cùng**.

**theo đạo đt.** Vào một đạo-giáo (tôn-giáo) để sống theo giáo-lý và chịu kỷ-luật của đạo ấy : **Theo đạo Phật, theo đạo Cao-đài...II** (thth) **Vào đạo Thiên-chúa : Đời Minh-mạng**,

**Tự-đức, triều-đình cấm dân theo đạo rất ngặt**.

**theo đòi đt.** Cùng làm theo như mọi người : **Theo đòi cũng thê bút nghiên, Thua em kém chi cũng nên hồ mình CD**.

**theo đồng tiền trt.** Tùy giá mặt (đất) rẻ, cách tương-đối : **Nhà chế-tạo cứ theo đồng tiền mà làm, mình đặt rẻ mà muốn có của tốt sao được**.

**theo đuôi đt.** Nối theo sau mà đi tới : **Đường chật, cứ theo đuôi người ta mà đi** II (R) **Bắt-chước**, làm theo người : **Cứ theo đuôi người chớ không có sáng-kiến chi cả**.

**theo đuổi đt.** Cố theo, không bỏ dờ : **Dầu nghèo, cũng theo đuổi việc học** II Theo va-văn hoặc cấy mai-mỗi đã lấy cho kỳ được : **Va theo đuổi cô nọ đến cùng**.

**theo gái đt.** O được rồi theo ở luôn nhà cô gái, không có cưới hỏi, hoặc cùng dắt nhau đi nơi khác, hoặc bỏ nhà đi lường-tưởng với gái.

**theo gót đt.** Nh. Theo chun : **Theo gót đàn anh**.

**theo gương đt.** **Bắt-chước** (theo điều tốt) : **Theo gương anh-hùng chí-sĩ**.

**theo họ mẹ trt.** Lấy họ mẹ khai sinh cho con (trường-hợp chưa hoang hay vợ chồng không hôn-thú).

**theo hút đt.** Nh. Theo dấu.

**theo ý trt.** Tùy ý người nào : **Tôi làm theo ý anh** II **Cứ vào ý-kiến : Theo ý anh, việc đó sẽ ra sao ?**

**theo kè đt.** Theo sát một bên mà đi song-song : **Theo kè cô nọ dạng nói chuyện**.

**theo kể đt.** Theo sát phía sau, không cách một người khác : **Tôi theo kể người trước mà đưa thê vô**.

**theo kíp đt.** Theo lập, ở sau xa mà răn theo bằng : **Theo kíp tốp đầu ; theo kíp mấy trò giỏi trong lớp** II Nh. Theo dính.

**theo không đt.** Lấy chồng mà không có cưới gả : **Theo không lấy dôi, theo không người ta**.

**theo lập đt.** X. Theo kíp.

**theo lẽ trt.** Đáng lẽ, đúng ra thì phải : **Theo lẽ anh nên xin phép trước rồi hãy nghỉ**.

**theo mái đt.** Nói loài đẻ trứng khi rượn thì con trống theo con mái luôn : **Con gà cồ theo mái mấy bữa rày không về chuồng** II (R) Nh. Theo gái.

**theo mây khối** *bt.* Lãng-lãng nhẹ-nhàng, không bận tâm lo nghĩ: *Ngồi nhịp-nhịp, thả hồn theo mây khối* // (R) Tiêu-tan, hết sạch: *Thất vụ kiện, gia-tài theo mây khối* cả.

**theo mỗi** *đt.* Theo người hay con vật để bắt ăn thịt: *Hổ rước theo mỗi* // X. Theo bởi.

**theo mộng** *đt.* Mơ-mộng, hình-dung cuộc sống giàu-sang hay thơ-mộng: *Thả hồn theo mộng; theo mộng sang-giàu.*

**theo ông bà** *đt.* Tiêu-tan, hết sạch: *Có bấy-nhiều, thất-bại một chuyến, theo ông bà hết.*

**theo ông theo bà** *đt.* Chết: *Rủi, tôi có theo ông theo bà, mình rán nuôi con cho khôn-lớn.*

**theo phe** *đt.* Về bà, ngã theo một người hay một nhóm người: *Tao theo phe lính kín, mấy theo phe ăn-cướp rồi rước bắt chơ.*

**theo rìa** *trt.* Dọc theo bờ, theo đường biên: *Chạy một đường chỉ theo rìa* // X. Châu-rìa.

**theo sách** *trt.* Cứ theo lời dạy trong sách: *Ăn-ở theo sách, nói theo sách.*

**theo sát** *đt.* Nh. Theo bên dít: *Người ta đi đâu cũng theo sát* // (B) Nh. Theo dõi (2 nghĩa đầu).

**theo sát nách** *đt.* Nh. Theo kè: *Theo sát nách áo vàng đề cườm chạy song-song về mức* // (B) Nh. Theo dõi (2 nghĩa đầu).

**theo tay** *trt.* Nhanh-chóng, lẹ-làng: *Mới cho nó 500 đồng, nó xài theo tay hết ráo; mất theo tay; biến theo tay kẻ cắp.*

**theo tiếng gọi** *đt.* Làm theo sự háo-hức trong lòng mà mình cho là đúng, là phải: *Theo tiếng gọi con tim* (và ái-tình), *theo tiếng gọi tổ-quốc* (và bôn-phận người dân của nước).

**theo tò-tò** *đt.* Nh. Theo bên dít: *Đi đâu cũng theo tò-tò.*

**theo tuổi** *trt.* Song-song với tuổi, tương-đối với tuổi: *Khôn* (hoặc lớn) *không theo tuổi* // Tuỳ tuổi lớn nhỏ: *Nhà giáo-dục theo tuổi trẻ-con mà viết sách hay soạn bài học* // Tuỳ tuổi theo can-chi, hợp hay kiêng: *Cắt nhà phải theo tuổi mà day cửa.*

**theo thể** *trt.* Tuỳ tình-thể mà ăn-ở, cư-xử: *Cương hay nhu cũng phải theo thể, chớ bạ đâu nóng đó thì hỏng việc* // Bỏ thể,

*tiếng giả-sử: Theo thể anh muốn ăn-thue với tôi há?*

**theo thể** *trt.* Tuỳ thể-cách, thể-diện mà ăn-ở, mà đối-xử: *Nói chuyện với người, phải theo thể cho đàng-hoàng.*

**theo thói** *trt.* Dựa vào thói quen: *Nó có cử-chỉ theo thói đàng-diểm.*

**theo thời** *trt.* Tuỳ thời: *Ăn-ở theo thời.*

**theo thuở** *trt.* Nh. Theo thời: *Ăn theo thuở, ở theo thời.*

**theo trai** *đt.* Lén-lút lấy một người đàn-ông rồi bỏ cha mẹ hay bỏ chồng con mà theo người ấy luôn: *Vị gì một bát cháo lòng, làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai* CD.

**theo trống** *đt.* Nói loại dê trống, nhứt là già, hay đi ăn theo con trống và chịu cho nó đẹp: *Con mồi vàng theo trống hai bữa rày* // (R) Theo một người đàn-ông và ăn-nằm với họ.

**theo việc** *tt.* Nh. Theo chuyện.

**THEO-MEO** *trt.* Clg. Cheo-meo, sát ngoài bìa: *Đứng theo-meo gần té* (roi).

**THÈO-LÈO** *đt.* Trà-liệu (gọi theo tiếng Triều-châu), kẹo, bánh vụn miếng lúm dề ăn uống nước chơi: *Mua thèo-lèo cúng ông Địa.*

**THÈO-LÈO** *đt.* Học chuyện người nầy với một người khác (tiếng nói nặng): *Thèo-lèo theo mồi.*

**THÈO** *đt.* Lèo, rèo, xèo, cắt ra một miếng: *Thèo mũi, thèo tai, thèo từng miếng thịt; Thèo-lèo theo mồi* // mt Chèo, xèo, một miếng, một thửa nhỏ ngoài bìa: *Nhìn cho thèo đất dặng cắt nhà ở.*

**thèo câu** *đt.* Những đường nhợ ngắn có lưỡi câu móc mỗi sẵn buộc dài theo đường nhợ to và dài để câu giăng: *Cả chục thèo câu mà chỉ có một con cá!*

**THỆO** *đt.* Clg. Sẹo, dấu của vết thương đã lành: *Đề theo, lấy theo, mang theo* // (R) Hình ba góc: *Đất hình theo.*

**thẹo mặt** *tt.* Có thẹo trên mặt: *Người đó theo mặt.*

**THỆO** *bt.* Clg. Léo, đóng xéo: *Đóng theo một mũi đinh; Thẹo vô đó ít cây đinh cho chắc.*

**THÉP** *trt.* Nhờ, khấn, hùn vò: *Ăn thép, hỏi thép, nói thép; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn* CD.

**THÉP** *đt.* Loại sắt ròng thật cứng có lộn rất ít cac-bon (từ 0,5% tới 2%): *Chè thép,*

*già thép, non thép II (R) a) Chỉ sợi bằng kim-loại: Dây thép; b) Ép-lép (nẹp): Đặt thép, đóng thép, thép tre II (B) tt. Cứng cáp, thành-thuộc: Đanh-thép, ăn nổi có thép, làm việc có thép.*

**thép búng dt.** Thép luyện dẻo mình, có sức búng ra khi bị ép lại.

**thép cắt mau dt.** Loại thép rất ít cac-bon, pha thêm côm, tung-ten, mô-lyt, va-nat và cô-ban, dùng làm dao tiện.

**thép công dt.** Sợi to bằng đồng, thau.

**thép côm dt.** Thép pha với côm (*chrome*).

**thép côm-kền dt.** Thép pha với côm (*chrome*) và kền (*nickel*).

**thép cực cứng dt.** Loại thép thường, dùng làm dụng-cụ, có từ 0,75 tới 1,2% cac-bon (*acier extra-dur*).

**thép cứng dt.** Loại thép trui cứng được (ăn trui) có từ 0,5 tới 0,75% cac-bon (*acier dur*).

**thép cháy dt.** Thép đốt quá độ (*acier brûlé*).

**thép dẻo dt.** Loại thép không ăn trui, khó rèn, có từ 0,3 tới 0,5% cac-bon (*acier demi-dur*).

**thép đặc-biệt dt.** Loại thép có pha thêm một hay nhiều nguyên-tố khác động đòi tánh-chất của nó cho được dùng nhiều việc (*aciers spéciaux*).

**thép-gang dt.** Loại thép dùng để đúc (*acier fondu*).

**thép giố dt.** Loại thép cứng thật tốt, dày sức chịu-dùng (*acier rapide*).

**thép không ten dt.** Loại thép pha côm, kền, mô-lyt, rèn đến 1.150° (*acier inoxydable*).

**thép mạ dt.** Nh. Thép không ten.

**thép mềm dt.** Loại thép cứng hơn thép non, có từ 0,05 tới 0,3% cac-bon (*acier doux*).

**thép non dt.** Loại thép có từ 0,05 tới 0,15% cac-bon, dễ rèn, dễ cháy (hàn) nhưng trui không cứng (*acier extra-doux*).

**thép pha côm dt.** Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm đạn và dụng-cụ (*acier au chrome*).

**thép pha kền dt.** Thép thường pha với 80% kền (*nickel*) rất cứng, dùng chế những món đồ chịu xát (*acier au nickel*).

**thép pha man-gan dt.** Thép có pha từ 12 tới 14% man-gan (*manganèse*), chịu-dùng sức dộng và chịu sức chà-xát rất bền, dùng làm máy nghiền, đường rầy (*acier au manganèse*).

**thép pha si-líc dt.** Loại thép rất chắc, dùng làm láp xe (*l'arbre de transmission*), bánh xe răng, lò-xo... (*acier au silicium*).

**thép pha tung-ten và mô-lyt dt.** Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm lò-xo và nhiều dụng-cụ khác (*acier au tungstène et molybdène*).

**thép sắt dt.** Sợi kéo bằng sắt.

**thép thau dt.** Sợi thau, chỉ kéo bằng thau.

**thép thiếp-bị dt.** Loại thép dùng chế-tạo dụng-cụ.

**thép thúi dt.** Thép cháy quá lửa, không dùng được (*acier surchauffé*).

**thép thường dt.** Loại thép tiện-dùng, dùng trong nhiều việc.

**THÉP dt. (thà): Clg.** Đại-âm-thần và Tiểu-âm-thần, hai miếng thịt thừa mỏng ở cửa mình đàn-bà II (R) Miếng nhỏ còn thừa lại sau khi đã cắt phân.

**thép cam dt.** Miếng da thừa, đóng ở dưới dép.

**thép cau dt.** Miếng cau xép ở quả cau bỏ thành miếng còn thừa.

**THÉT trt.** Mãi, hoài, luôn một mạch dài: Ăn thét phải nghèo, làm thét quen tay, chơi thét cũng chán, mưa thét thúi đất, nắng thét lửa cháy cả II Riết, cách thúc-giục: Hỏi thét nó phải khai, nói thét nó cũng xiêu lòng II (R) Ngủ, còn ngủ thảng-thét: Quan ngài còn thét (tiếng dùng cho quan-quyền).

**thét dây trt.** Mãi rồi dây, tiếng ước- đoán, một hậu-quả do sự làm mãi một việc, vừa phân-nân: Cờ-bạc đến mắc nợ tú-tung, thét dây phải bán nhà mà trả nợ.

**thét rồi trt.** Cứ vậy, rồi, thì, lời kẻ việc đã qua hay hiện-tại do sự làm mãi một việc vừa kẻ: Chịu cực thét rồi cũng quen.

**THÉT dt.** Cây dất thành rãnh, khai đường nước nhỏ: Khi trời sa mưa, họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm.

**THÉT dt.** Hét, nạt, la to tiếng khi giận, để lấy thế, để ra oai: Gầm thét, la thét, thét ra lửa.

**thét đánh dt.** La rầy to tiếng rồi đánh đòn.  
**thét mắng dt.** Rầy, mắng to tiếng: Lạ là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.

**thét-nẹt dt.** La hòang: Đứa bé đang ngủ, giật mình thét-nẹt.



thét tới dt. Thúc tới, giục tới.

**THÉT** dt. Đốt luyện cho ròng : *Thét bạc, thét vàng.*

**THÊ** dt. Vợ : *Đa-thê, hiền-thê, phu thê ; Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ gái sẽ nầy dẫu CD.*

thê-dàng dt. Bà-con bên vợ.

thê-noa dt. Vợ con.

thê-nhi dt. Nh. Thê-noa.

thê-từ dt. Nh. Thê-noa.

thê thiếp dt. Vợ lớn và vợ bé : *Thê thiếp đầy nhà.*

**THÊ** tt. Lạnh-lẻo, rét-mướt, tịch-mịch, u-buồn.

thê-lương tt. Buồn-rầu, lạnh-lẻo : *Hơi thê-lương lạnh-ngát song phi-huỳnh CO.*

thê-phong tt. Thứ gió lạnh.

thê-thâm tt. Lạnh-lùng thâm-não : *Cánh nhà thê-thâm.*

thê-thương tt. Rét lạnh-lẻo.

**THÊ** bt. Buồn-bã, thương-xót.

thê-hoàng bt. Thương-cảm, bồi-ngùi.

thê-lương bt. Xót-thương, khổ-sở.

thê-sơ tt. Bi-thảm, tiêu-sơ.

thê-thâm bt. Đau-xót, thâm-thương.

thê-thiệt tt. Bi-thương, thâm-thiệt.

thê-thương dt. Thương-cảm, thương-xót.

**THÊ** dt. Cái thang : *Vân-thê.*

thê-giai dt. Nấc thang // dt. Tuần-tự tiến từng bước.

thê-hình dt. Hình thang.

**THÊ** st. Một trăm triệu.

**THÊ** trt. Tiếng trống ở cuối câu nửa như hỏi, nửa như gần (lơ-lửng giữa tiếng hỏi và thê) : *Nó giận tao đó thê !*

**THÊ** dt. Đỗ nhờ, ở đậu, đậu : *Hoành môn chi hạ khả-dĩ thê-trì (nhà cửa khó nghèo cũng nêu-nương được).*

thê thân dt. Gởi mình, dùm đậu.

**THÊ** dt. Đem tánh-mạng mà cam-kết với các đảng thiềng-liêng vô-hình cho người ta tin mình hoặc đề giữ đúng lời cam-kết, lời nguyện : *Lời thê ; Uống máu ăn thê ; Bẻ cổ gà mà thê ; Giơ tay thê ; Đêm năm bỏ tóc qua mình, Thê cho bán mạng kéo tình anh nghi CD.*

thê-bồi dt. (đ) : Nh. Thê : *Biết bao duyên-nợ thê-bồi, Kiếp nầy thôi thê, thì thôi còn gì K.*

thê dối dt. Thê que-loa, không độc, vì lòng không thật.

thê lòng dt. Lập tâm, quyết lòng, mình thê với lòng mình, quyết không dời-dời : *Thê lòng quyết chẳng lổi nghi, Dầu ai đem bạc đòi chì cũng không CD.*

thê mắc dt. Hề thê thì mắc lời thê, không dè-duối : *Thê mắc, thắt rối.*

thê-nguyên dt. Ước-nguyện rồi thê dè làm cho kỳ được : *Duyên đôi ta thê-nguyên từ trước, Biết bao-giờ ta được cùng nhau ? CD.*

thê-thốt dt. Nh. Thê : *Tướng thê-thốt nặng càng đau-dớn nhiều K.*

thê vật dt. Hay thê, việc lớn việc nhỏ chỉ cũng thê : *Tánh hay thê vật.*

**THÊ** trt. Ấy, vậy, rứa : *Như thê, sao thê, làm gì thê ; Đòi người đến thê cũng xong một đời K.*

thê mà trt. Vậy mà, tiếng vỡ lẽ : *Thê mà nó bảo anh đã đi rồi.*

thê thê trt. Vậy vậy, tiếng giấu ý : *Làm thê thê đó mà !*

thê thì trt. Vậy thì, tiếng kết-luận : *Thê thì tôi về.*

thê thôi trt. Vậy thôi, không có chi khác : *Kiếp sao rất những đoạn-trường thê thôi, K.*

**THÊ** bt. Thay, đổi cho, chịu đỡ : *Đi thê, gác thê ; làm thê ; không cơm thê cháo, vô mề thê khoai tng. // (R) Cầm, vay tiền có dề dờ - vật làm chắt : Thê nhà, thê ruộng ; thê vợ dợ con.*

thê công trt. Cố công, thường công, làm công trừ nợ : *Làm thê công.*

thê-chấp dt. Cầm-cổ, thê tài-sản dề vay tiền : *Giấy thê-chấp điện-sân.*

thê chun bt. (Đáng lẽ viết : Thê chun, vì do Bào-chứng) Thê làm tin, cho chắc : *Tiền thê chun, thê chun 5.000 đồng.*

thê đầu dt. Vào thê một người nào dề khi người ta đếm đầu người cho đủ số // (thth) Thê cho một người, thay một ai : *Có người thê đầu thì được.*

thê đỡ dt. Cầm đỡ một ít lâu hoặc làm thê người nào một ít lâu : *Thê đỡ lấy tiền xài ; mượn người thê đỡ dặng nghỉ vài ngày.*

thê mạng dt. Thường mạng, chịu chết dề đền mạng một người : *Mạng thê mạng là cùng // (truyền) Thay mạng mình ; Đốt hình-nhơn thê mạng.*

**thể tử dt.** Chết thể, chịu chết thể : *Cha phải tử, con xin thể tử.*

**thể-thăm dt.** (đ) Nh. Thể : *Hết tiền thì lấy đỡ của tôi mà xài, thể-thăm đỡ-dạc làm chi.*

**thể-vì dt.** Nh. Thể-vì : *Thể-vì khai-sanh.*

**thể-vị dt.** Thay vào giữ chỗ : *Ủy quyền cho người thể-vị.*

**THỂ dt.** Lối, cách-thức : *Cách-thể, phương-thể ; Ăn-mặc phải thể ; nói - năng phải thể* // *Cách - cuộc bày ra : Ăn - thể, bẻ - thể, biết thể, coi thể, dắc - thể, đến thể, địa - thể, hình - thể, yếu thể, lẫn thể, lập thể, liệu thể, lừa thể, nhầm thể, oai-thể, sự-thể, tìm thể, thừa thể, trong thể* // *Chỗ dựa đề có sức mạnh : Cậy thể, dựa thể, dựa thể, ý thể, mạnh thể, mất thể, mượn thể, nương thể, quyền-thể, thịnh-thể, thân-thể, vững thể* // *Miếng vó : Lấy thể, phân thể, thủ thể.*

**thể ấy dt.** Dường (nhường) ấy, sự-thể như vậy đó : *Con người thể ấy, thác oan thể này K.*

**thể bức dt.** Sự-thể ngặt-nghèo : *Bị dồn vào thể bức.*

**thể cô dt.** Cái thể lẻ-loi, đứng một mình : *Sức kém thể cô, làm sao dám đương đầu với họ.*

**thể công dt.** Cái thể thuận-lợi cho việc đánh lời : *Địch đã mệt-mỏi thì ta được thể công.*

**thể cùng dt.** Lúc cùng-túng, không còn sức-lực gì : *Thể cùng lực tận.*

**thể gấp dt.** Sự-thể gấp-gáp, phải giải-quyết mau-lẹ,

**thể-gia dt.** Nhà có quyền-thể, có thể-lực.

**thể-giao dt.** Kết bạn dựa dựa hơi, dựa thể.

**thể hiểm dt.** Cái thể hiểm-trở (giữ thì có lợi) : *Chiếm nơi có thể hiểm* // *Tình-thể nguy-hiêm : Đang trong thể hiểm, cần giải-quyết mau-chống.*

**thể yếu dt.** Cái thể yếu-ớt : *Mình thể yếu, chống sao lại người.*

**thể kia dt.** Dường (nhường) kia : *Bài ra thể ấy, vịnh vào thể kia K.*

**thể khi trt.** Phải chăng, lời hỏi phản hai : *Thể khi anh túng lắm thì phải !*

**thể lợi dt.** X. Lợi-thể.

**thể-lực dt.** Sức mạnh của tiền bạc, quyền-thể : *Người có thể-lực* // (R) *Ảnh-hưởng : Phạm vi thể-lực.*

**thể-môn dt.** Nhà có quyền-thể : *Thể-môn chi tử* (con nhà quyền-thể).

**thể nào trt.** Công-việc ra sao : *Miếng trâu kẻ hết nguồn-cơ, Muốn xem đây đây thiệt hơn thể nào* CD // *Dầu sao cũng phải : Dầu ehơ ai có nói ra, Thể nào cũng quyết một nhà hoà hai CD.*

**thể này trt.** Như vậy, trong tình-trạng này : *Thuyền từ trở lái về đông, Thể này em phải bỏ chèo theo anh CD.*

**thể ngặt dt.** Nh. Thứ bức.

**thể quân dt.** Tình-thể quân-lực : *Thể quân đang mạnh.*

**thể tất trt.** Như vậy tất phải : *Thể tất không xong.*

**thể-thần dt.** Nơi nương-dựa cậy-nhờ : *Phải có thể-thần mới vào làm chỗ đó được.*

**thể thủ dt.** Cách-thể phòng-thủ : *Bố-trí thể thủ cho vững.*

**thể trận dt.** Tìn h-thể trận-địa, trận-chiến *Thể trận đang hăng* // (qs) : *Cách bố-trí của một toán quân trong một trận đánh (dispositif).*

**THỂ dt.** Đời, xã-hội, cõi sống loài người : *Dưới thể, yếm thể, miếng thể, phạm-thể, sự thể, tạ-thể, tại-thể, trần-thể, trên thể, xuất-thể, xử thể ; Nên hư mặc thể chê khen, Mẹ ơi chớ nói đồng đen là vàng CD.*

**thể-cổ dt.** Việc đời-thay ở đời : *Nhiều thể-cổ bất-ngờ.*

**thể-cuộc dt.** Cuộc đời, sự đời : *Ngán cho nổi xoay-vặn thể-cuộc, Sum - họp nầy chẻ bỏ lúc phân-ly VD.*

**thể-cương dt.** Mỗi ràng-buộc nhau ở đời.

**thể-chiến dt.** Thể-giới chiến-tranh gọi tắt, trận giặc khắp thể-giới, nói hai trận giặc giữa Đức và Áo một bên, Pháp và đồng-minh một bên (1914-1918) và Trục Đức-Ý-Nhật một bên, Pháp và đồng - minh một bên (1939-1945).

**thể-diện dt.** Cuộc-diện thể-giới, tình-hình chung khắp nơi trên trái đất.

**thể-đạo dt.** Đường đời, cuộc đời đã trải qua // *Đạo phải trên đời : Duy-trì thể-đạo.*

**thể-đồ dt.** Nh. Thể-đạo (nghe trước).

**thể-gia dt.** Nhà dòng-dối : *Con nhà thể-gia.*

**thể-gian dt.** Trần-thể nhân-gian, cõi sống của loài người : *Thể-gian lắm kẻ mơ-màn, Thấy hòn son thắm ngờ vàng trời cho CD.*

**thể-giao dt.** Sự kết-giao nhiều đời giữa hai gia-đình hay hai nước.

**thể-giới (giái) dt.** Thời-gian và không-gian //

Hoàn-cầu, tiếng gọi chung các nước trên mặt đất: *Khắp thế-giới II (hẹp)* Xã-hội, giới, nhóm người riêng-biệt: *Thế-giới người mù, thế-giới nhà tù.*

**thế-giới chiến-tranh** dt. X. Thế-chiến.

**thế-giới chủ-nghĩa** dt. Chủ-nghĩa nhằm xây dựng nền hoà-bình cho toàn thế-giới.

**thế-giới đại-dồng đ.** Một thế-giới không có ranh-giới quốc-gia, không phân-biệt chủng-tộc, cùng sống chung trong một cảnh hoà-bình.

**thế-giới mới** dt. Clg. Tân-dại-lục, tức châu Mỹ.

**thế-giới-ngữ** dt. Thứ tiếng đề thông-dụng cho toàn thế-giới (do L.L. Zamenhof đặt ra năm 1887) (*espéranto*).

**thế-hệ** dt. Dòng-dõi nối-tiếp của một họ: *Thế-hệ nhà Nguyễn II (R)* Lớp người cùng sống chung một thời: *Thế-hệ đợt sống mới; trái bao thế-hệ.*

**thế-y** dt. Nghề thầy thuốc cha truyền con nối nhiều đời.

**thế-kỷ** dt. Khoảng ngày-giờ 100 năm: *Có trận giặc kéo dài cả thế-kỷ II* Ngày-giờ dương-lịch bắt đầu từ năm Chúa Ki-tô giáng-sinh: *Thế-kỷ XX bắt đầu từ năm 1901.*

**thế-lộ** dt. Nh. Thế-đồ và Thế-đạo (nghĩa đầu).

**thế-luy** dt. Clg. Trần-luy, sự phiền-luy ở đời.

**thế-nghị** dt. Tình hữu-nghị từ nhiều đời.

**thế-nghiệp** dt. Nghề-nghiệp truyền-nối đời đời.

**thế-nhân** dt. Người đời, người ta: *Đừng dè thế-nhân biếm-nhê.*

**thế-phiệt** tt. Nhà dòng-dõi, sang-trọng: *Con nhà thế-phiệt.*

**thế-phụ** dt. Bậc chú bác, kẻ ngang hàng với cha mình.

**thế-sự** dt. Clg. Sự thế, việc đời: *Lạ gì thế-sự.*

**thế-tập** dt. Đời đời truyền nối nhau từ cha đến con đề giữ một tước-vị triều-đình.

**thế-tình** dt. Tình đời, thói đời, tình-cảm thông-thường của người đời.

**thế-tổ** dt. Tổ-tiên xưa II Tên hiệu đề thờ ông vua kế-nghiệp vua khai-sáng hay có công trung-hưng lại đế-nghiệp đời trước: *Miêu-hiệu của vua Gia-long là Thế-tổ Cao hoàng-đế.*

**thế-tôn** dt. (Phật): Tiếng tôn-xưng đức Thích-ca Mâu-ni.

**thế-tục** dt. Thói tục ở đời, thói quen của hầu hết thiên-hạ: *Ăn-ở theo thế-tục.*

**thế-tục-hoá** dt. (Pháp): Dựa theo phong-tục mà đặt ra (những thủ-tục pháp-lý cho hợp với ý-thức dân-chúng).

**thế-tử** dt. Con được lập đề nối ngôi vua chư-hầu hay thế-tập người có tước vương.

**thế-tước** dt. Tước-vị cha truyền con nối.

**thế-thái** dt. Thói đời: *Thế-thái nhân-tính* (thói đời và tính người).

**thế-thần** dt. Vị quan mà mấy đời ông cha trước cũng là quan to trong triều: *Tay lái thế-thần không mất vương* (cảnh Hồ tây).

**thế-thế** trt. Đời đời, luôn-luôn: *Thế thế tam-công* (đời đời đều giữ chức to trong triều).

**thế-thường** dt. Thói thường ở đời: *Trồng hường bé lá che hường, Đứng che những miếng thế-thường bán rao CD.*

**thế-thượng** trt. Trên đời: *Thế-thượng vô song* (Trên đời chẳng được hai).

**thế-vận** dt. Vận đời: *Thế-vận đảo-diễn II* X. Thế-vận-hội: *Đại-hội thế-vận tại Nhật.*

**thế-vận-hội** dt. Thế-giới vận-động-hội gọi tắt, cuộc thi điền-kinh và thể-thao cử-hành 4 năm một lần, giữa lực-sĩ toàn thế-giới.

**thế-vị** dt. Mùi đời, những vật được người đời ưa-chuộng.

**thế-vong** dt. Lối đời, mọi ràng-buộc ở đời mà con người mắc phải.

**THẾ** dt. Cạo, hớt.

**thế-phát** dt. Xuống tóc, cạo trọc đầu: *Thế-phát quy-y.*

**THỀ** dt. Clg. Thề, sức, phương-tiện: *Cả thề, có thề, không thề, luôn thề, nhân thề, thề ấy, thề nào, thề này, thề nọ.*

**THỀ** dt. Thân mình: *Cơ-thề, thân-thề; Hồn bất phụ thề II* Cách-thức, hệ-thống, hình-trạng, mình vóc: *Cụ-thề, chánh-thề, đại-thề, đặc-thề, tập-thề, toàn-thề, trọng-thề; Đổng nhứt thề; thề đặc, thề hơi, thề lòng, thề thơ, thề tròn, thề vắn, thề vương II* Danh-dự: *Địch-thề, quốc-thề II* Xét hiệu thầu: *Thề lượng, thề tình II* trt. Giống như: *ln thề, như thề; Thật-thà cũng thề lái trâu, Yêu nhau cũng thề nâng đầu mẹ chồng CD.*

**thề-cách** dt. Cách-thức: *Đúng thề-cách, sai thề-cách II* Tư-cách, thà-thống cách-diệu: *Thề-cách nhà giàu.*

**thề-chất** *dt.* Thân-thề tính-chất : *Thề-chất con người như có bịnh.*

**thề-chế** *dt.* Chế-độ chánh-trị một nước : *Quốc-hội lập-hiến có nhiệm-vụ định thề-chế nước nhà //* Cách-thức : *Thề-chế thơ phú.*

**thề-diện** *dt.* Danh-dự bên ngoài của một người : *Giữ thề-diện, mất thề-diện.*

**thề-dục** *dt.* Cách luyện-tập cho thân-thể nở nang và thêm sức mạnh.

**thề-hành** *dt.* Tự mình làm lấy.

**thề-hệ** *dt.* Hình-thức lớp-lang.

**thề-hình** *dt.* (Pháp) : Hình-phạt câu-lưu thân-thề, tức bỏ tù (*peine corporelle*).

**thề-hiện** *dt.* Làm ra cho ngó thấy : *Lời nói ấy được thề-hiện bằng việc làm.*

**thề-hội** *dt.* Tấu-đáo, hiểu rõ-ràng.

**thề ý** *dt.* Hiểu ý ai // (thth) : *Dựa theo ý ai : Thề ý ông, tôi sẽ không đến nhà ông nữa.*

**thề-yếu** *dt.* Đại-thề và cương-yếu // *tt.* Giản-dị mà quan-trọng.

**thề-lệ** *dt.* Cách-thức quy-định : *Theo thề-lệ hiện-hành.*

**thề lòng** *dt.* Nh. Thề ý.

**thề-lượng** *dt.* Hiểu thấu tình-cảnh người mà tha-thứ : *Xin ngài thề-lượng cho.*

**thề-mạo** *dt.* Thân hình và dung-mạo : *Thề-mạo oai-ngहि.*

**thề-nghiệm** *dt.* Kinh-nghiệm bản-thân, việc chính mình đã từng-trải.

**thề-nhân** *dt.* (Pháp) : Người đương-sự thật sự (không phải do ai thay mặt) (*personne physique*).

**thề-nhiệt** *dt.* Khí nóng trong thân-thề.

**thề-ân** *dt.* Khí ấm trong thân-thề.

**thề-phách** *dt.* Thân và vía : *Thề là thề-phách, còn là tình-anh K.*

**thề-phạm** *dt.* Mô-phạm, khuôn-mẫu.

**thề-pháp** *dt.* Cách-thức, phương-pháp.

**thề-tài** *dt.* Hình-thức, cách đặt-đề, bố-cuộc, trình-bày một tờ báo, quyền sách hay bài văn : *Thề-tài mới-mẻ.*

**thề-tất** *dt.* Nh. Thề-lượng.

**thề-tích** *dt.* Toàn khối vật gì choán mất một chỗ về bề rộng cả bề đứng : *Thề-tích một tảng đá.*

**thề-tín** *dt.* Đặt tín-nhiệm vào, đề lòng tin ai.

**thề-tình** *dt.* Vị tình, lấy nhân-tình mà dung-chế : *Việc ấy tôi đã nhận lỗi, xin ngài thề-tình cho.*

**thề-tuất** *dt.* Thương-xót giùm.

**thề-theo** *dt.* Clg. Thề-tháo, luyện-tập thân-thề cho khoẻ-mạnh // (thth) *dt.* Các môn chơi có điều-lệ quy-định vừa đề lập-rèn thân-thề, vừa đề tranh hơn kém về sức mạnh, sức mau-lẹ, óc tính-toán, sức bền-bi dẻo-dai, v.v... tất - cả trong tinh-thần thương-võ, như *quần-vợt, tức-cầu, lội đua, đua xe đạp, v.v...* // *tt.* *Thượng-võ, anh-hùng, thành-thật : Ốc thề-theo, tinh-thần thề-theo.*

**thề-tháo** *bt.* Nh. Thề-thao.

**thề theo** *tt.* Tuỳ theo, chiếu theo : *Thề theo lời yêu-cầu.*

**thề-thống** *dt.* Thề-thức theo hệ-thống : *Mọi cá thề-thống ; không ra thề-thống chi cả.*

**thề-thức** *dt.* Cách-thức quy-định : *Đơn-tờ phải làm đúng thề-thức.*

**thề-thức-hoá** *dt.* Sửa lại cho đúng thề-thức : *Thề-thức-hoá một giá-thú.*

**THỀ** *dt.* Màu sắc rực-rỡ xen nhau : *Quang-thề, văn-thề, vân-thề ; mèo tam-thề ; Thuyền bày trên đất xem nhiều thề L.T. tòng.*

**thề-cầu** *dt.* Clg. Tú-cầu, trái cầu thêu có nhiều màu-sắc của các cô gái dòng quý-phái bên Tàu hồi xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao ném trái ấy, ai bắt được thì làm chồng cô gái : *Cleo thề-cầu kén chồng.*

**thề-kỳ** *dt.* Cờ nhiều màu-sắc.

**thề-môn** *dt.* Clg. Khải-hoàn-môn, cửa chào, cổng bài-trí mỹ-thuật để đón rước khách quý, chức to.

**thề-nữ** *dt.* Gái đẹp được chọn hầu-hạ trong cung vua // (R) Gái hầu ở các nhà quyền-quý.

**THỆ** *dt.* X. Thề : *Phát-thệ, đoan-thệ, huyết-thệ, tuyên-thệ, thi-thệ, văn-thệ ; Thệ hải minh sơn* (chỉ non chỉ biển mà thề).

**thệ-ngôn** *dt.* Lời thề.

**thệ-nguyên** *dt.* X. Thề-nguyên.

**thệ-sự** *dt.* Làm lễ tuyên-thệ (trước khi ra trận).

**thệ-ước** *dt.* Ước-hẹn và thề (đề được tin bụng) : *Thệ-ước ăn-ở tới đầu bạc răng long.*

**THỆ** *dt.* Đi luôn, chun que : *Thệ-thuỷ niên-hoa* (năm tháng trôi qua như dòng nước) // Clg. Xê, loại cá bống làm hang có ngách trên bãi bùn, đề khi bị moi hang bắt thì vượt ngách lóe chạy.

**thê-thế** *dt.* Qua đời, chết: *Ông ấy thê-thế năm ngoài.*

**thê-thủy** *dt.* Dòng nước chảy.

**THẾCH** *tt. Clg.* Thích, tiếng chỉ màu-sắc cho đậm nghĩa: *Mốc thếch, đen thui đen thếch.*

**THỆCH** *trt.* Tiếng đồ-vật rơi xuống hay bị kéo lết: *Lệch-thệch, ngồi thệch xuống.*

**THÊM** *bt.* Tăng cho nhiều hơn: *Cho thêm, lấy thêm, nói thêm, trả thêm; làm thêm giờ; thêm tiền công; Nhà anh chín dụn mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân CD.*

**thêm bớt** *dt.* Gia-giảm, bên thì thêm, bên thì bớt cho vừa // Hoặc thêm hoặc bớt, cốt làm cho ra khác: *Nói thêm bớt cho sanh chuyện.*

**thêm chuyện** *dt.* Đặt chuyện, bày cho thêm nhiều việc: *Thêm chuyện mà không thêm lương // X. Lắm chuyện.*

**thêm duyên** *dt.* Làm cho đẹp hơn, tăng vẻ duyên-dã: *Răng cô đã trắng, bít vàng thêm duyên CD.*

**thêm lửa** *dt. (chm).* Thổi gió thêm vào đông lửa rền cho mau nóng.

**thêm mắm giấm muối** *dt. Nh.* Thêm nhưn (nhân) thêm nhĩ.

**thêm nhưn (nhân) thêm nhĩ** *dt.* Thêm-dệt cho câu-chuyện đậm-dà: *Nói còn thêm nhưn thêm nhĩ.*

**thêm-thắt** *dt. Nh.* Thêm: *Có sao nói vậy, đừng có thêm-thắt mà sanh rầy.*

**THỀM** *dt.* Bạc đất hay gạch chung-quanh nền nhà // (thth) Bạc trước cửa: *Bước lên thềm; Lũng-lơ vùng quế bên thềm, Chướng đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD // (B) Ngưỡng cửa, lúc bắt đầu: Trước thềm năm mới.*

**THỀN** *bt.* Thường, đều, bù trả lại: *Bất thên; thên tiền.*

**THỀNH** *tt. Clg.* Thịnh và Thềnh, rất rộng: *Rộng thềnh.*

**thềnh-thang** *tt.* Mênh - mông: *Đường rộng thềnh-thang // trt. Ung - dung, thông-thả: Bước thềnh-thang như người vô-sự; Thuyền lan một lá xuôi dòng thềnh-thang HTR.*

**thềnh-thềnh** *tt. Clg.* Thịnh-thinh, mênh-mông: *Trời cao đất rộng thềnh-thềnh, Cái đường phú-quý còn dành cho ta CD.*

**THỀNH** *tt.* Cao lớn, to rộng lắm: *Cái áo rộng thềnh.*

**thềnh-thềnh** *tt. Clg.* Thịnh-thinh, to rộng, cao lớn: *Cái thầy thềnh-thềnh như vậy mà làm biếng.*

**THẾP** *dt.* Xấp, nhiều lá mỏng xấp lại thành tập: *Thếp giấy, thếp vàng lá // (R) Clg. Thiếp, phết, tờ, áo bên ngoài một lớp mỏng: Bốn góc thì anh thếp vàng, Bốn chân thếp bạc, tám thang chạm rồng CD.*

**THẾP** *dt.* Đèn dầu nhỏ gồm cái đĩa tẹt đựng dầu và sợi tim hay cộng bắc: *Thếp dầu, thếp đèn // (R) Đèn dầu phộng (lọc) không ống chụp.*

**THIỆT** *dt. Clg.* Thiết, bày cỗ bàn đãi ăn.

**thiệt-dãi** *dt.* Tiếp-rước đãi-dâng cách tươm-tất: *Được thiệt-dãi trọng-hạ.*

**thiệt khách** *dt.* Tiếp và đãi khách ăn uống niềm-nở.

**thiệt tiệc** *dt.* Bày tiệc-tùng long-trọng: *Thiệt tiệc đãi khách.*

**THÊU** *dt.* Đồ dùng xăn đất, giống cái mai.

**THÊU** *dt.* Xỏ từng mũi kim có chỉ màu trên mặt hàng cho thành hình theo ý muốn: *Giấy thêu, gổi thêu; Dâu hiền là gái trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD.*

**thêu cườm** *dt.* Xỏ từng hạt cườm mà đính lên mặt hàng-giê: *Giấy thêu cườm, mặt gổi thêu cườm.*

**thêu dệt** *dt.* Thêu và dệt, hai việc làm tỉ-mỉ và khéo-léo của đàn-bà // (B) Thêm - thắt nhiều chi-tiết trong câu-chuyện và khéo lót cho người nghe tin theo: *Thêu dệt lăm lờ.*

**thêu tiu** *dt.* Thêu và tiu (X. Tiu): *Thêu tiu vá may.*

**thêu thùa** *dt.* Thêu và thùa (X. Thùa): *Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa CD // (B) Nh. Thêu dệt (B).*

**THÊU-LÊU** *trt. Clg.* Cheo-meo và Theo-meo, meo ngoài chót: *Đứng thêu-lêu trên ngọn cây; Ngồi thêu-lêu ngoài cành cây.*

**THÊU-MÊU** *trt. Nh.* Thêu-lêu.

**THÊU-THÀO** *tt.* Sơ-lược, không kỹ, không gọn: *Tánh thêu-thào.*

**THÊU-THẢO** *tt.* Hời-hợt, dễ-dãi, rời-rộ: *Người thêu-thảo // Lãng-lơ, chời-lờ, không chặt-chẻ: Gái thêu-thảo.*

**THI** *dt.* Đua, tranh nhau, so tài với nhau

trong cuộc chung có tờ-chức : *Cuộc thi, đi thi, kỳ thi, thi nấu cơm, thi tiểu-học, thi tú-tài.*

**thi cái dt.** (bạc) Bề cái, mỗi người trong sông dự cuộc coi ai làm cái trước nhất.

**thi-cử dt.** Nh. Thi : *Học ít quá mà thi - cử nổi gì ?*

**thi đậu dt.** Clg. Thi đỗ, thi trúng cách, đủ điểm, được chấm đậu.

**thi đình dt.** Clg. Đình-thí, kỳ thi tại sân châu để chọn tiến-sĩ trong số người đã đậu khoa thi hội (xưa).

**thi đỗ dt.** X. Thi đậu.

**thi đua dt.** Đua nhau làm việc cho có nhiều năng-suất.

**thi gan dt.** Tranh nhau trong một việc nguy-hiêm hay một việc đòi-hỏi nhiều thì - giờ để coi ai gan-dạ hay có gan lì : *Thi gan với Trời.*

**thi hồng dt.** Clg. Thi rớt hay Thi trượt, đi thi mà không được chấm đậu vì bài thi làm không trúng cách hoặc dở.

**thi hội bt.** Cuộc thi tại kinh đô hồi xưa, giữa những người đã đỗ cử-nhân ở khoa thi hương.

**thi hương bt.** Cuộc thi chung tại một vùng (hay miền) hồi xưa để chọn lấy cử-nhân, tú-tài : *Các khoa thi hương xưa của miền Trung được cử-hành ở Bình-định, của miền Nam, ở Gia-định.*

**thi miệng bt.** X. Thi vấn-đáp.

**thi rớt dt.** X. Thi hồng.

**thi tài dt.** Đua tài, thử tài, tranh nhau coi ai giỏi, dở.

**thi tiền dt.** Cầm đồng tiền thả vào lỗ để tranh nhau đi đầu trong cuộc chơi dáo.

**thi trượt dt.** X. Thi hồng.

**thi vấn-đáp dt.** Clg. Hạch miệng hay Thi miệng, cuộc hạch-hỏi bài-vở những thí-sinh đã đủ điểm ở kỳ thi viết (nay).

**thi viết bt.** Cuộc thi làm bài trên giấy, trước cuộc thi vấn-đáp (nay).

**THI dt.** Thơ, bài văn làm theo cảm-hứng từng câu có vần, có điệu : *Đường-thi, Kinh-thi, Việt-thi ; Thi thơ bất độc, từ tôn ngu* (thơ, sách không đọc, con cháu ngày sau sẽ ngu).

**thi-bá dt.** Người làm thơ cử : *Tùng-thiện-vương và Tuy-lý-vương là hai thi-bá cận-đại nước Nam.*

**thi-ca dt.** Thơ và văn vần dài vô-hạn-định // (R) Thơ và bài hát.

**thi-cách dt.** Thề-cách một bài thơ ; cách làm thơ.

**thi-cáo dt.** Tập thơ viết tay chưa in // Thơ làm gởi đăng báo.

**thi-dân dt.** Nơi hội-hợp để làm thơ và ngâm vịnh : *Thi-dân Bạch-mai* // Mục riêng trong báo-chí đăng rỗng thơ // Tất-cả người làm thơ trong một thời : *Thi-dân Việt-nam thời tiền-chiến.*

**thi-gia dt.** Nhà thơ, người từng làm thơ và có nhiều thơ hay được truyền-tụng.

**thi-giới dt.** Giới người thích thơ.

**thi-hào dt.** Người làm thơ hay, được nổi tiếng : *Thi-hào Nguyễn-khắc-Hiếu.*

**thi-họa dt.** Thơ và tranh (bức họa).

**thi-hồn dt.** Hồn thơ, nguồn cảm trong một bài thơ.

**thi-hứng dt.** Cái hứng muốn làm thơ : *Không có thi-hứng mà gượng làm thơ thì thơ không truyền-cảm được.*

**thi-hữu dt.** Bạn làm thơ.

**thi Kinh dt.** X. Kinh-thi.

**thi-khách dt.** Nh. Thi-gia.

**thi-lâm dt.** Rừng thơ, sách hay mục báo có nhiều thơ.

**thi Lễ dt.** Kinh Thi và kinh Lễ, hai bộ sách chính của năn học nho // (R) Sự học và nền-nếp : *Con nhà thi-lễ.*

**thi-liệu dt.** Tài-liệu dùng làm thơ : *Đi tìm thi-liệu ở đồng-áng, thôn-quê.*

**thi-luật dt.** Luật thơ : *Thơ tự-do không cần thi-luật.*

**thi-mộng dt.** Thơ và sự mơ-mộng : *Nơi đây có nhiều thi-mộng.*

**thi-nang dt.** Túi thơ // (B) Người làm thơ dễ-dàng, mở miệng nên thơ.

**thi-ngữ dt.** Lời thơ, những tiếng ghép thành bài thơ.

**thi-nhân dt.** Nh. Thi-gia.

**thi-ông dt.** Người đàn-ông giỏi thơ, đặt thơ hay.

**thi-phái dt.** Nhóm người làm thơ có một khuynh-hướng đặc-biệt : *Thi-phái lãng-mạn, thi-phái tượng-trung.*

**thi-pháp dt.** Pháp làm thơ // (R) Cách đặt-đề hay dùng chữ trong một bài thơ : *Thi-pháp tinh-thông.*

**thi-phẩm dt.** Tác-phẩm thơ, nhiều bài thơ in thành tập hay một bài thơ dài với một cốt chuyện.

**thi-phú dt.** Thơ và phú, hai lối văn có cách điệu riêng-biệt // (R) Tiếng gọi chung các loại văn thơ có cách điệu riêng-biệt.

**thi-sấm dt.** Câu sấm đặt theo điệu thơ.

**thi-sĩ dt.** Người có tài làm thơ và có thi-phẩm được truyền-tụng.

**thi-tập dt.** Tập thơ, thơ in hay chép đóng thành tập thành quyển : *Nam-âm thi-tập*.

**thi-tiên dt.** Bạc tiền trong làng thơ (tiếng người đời tặng nhà thơ Lý-thái-Bạch thời Đường TH).

**thi-tử dt.** Ý-tử ngụ trong bài thơ : *Thơ mà thiếu thi-tử không đáng gọi là thơ*.

**thi-tửu dt.** Thơ và rượu (hai món thường đi đôi).

**thi-thánh dt.** Ông thánh trong làng thơ, tức người làm thơ xuất-sắc : *Cao-bá-Quát là một thi-thánh thời cận-đại*.

**thi-thiên dt.** Cảnh trời nên thơ (có thể gợi hứng cho thi-sĩ để làm thơ hay).

**thi-thoại dt.** Giai-thoại trong làng thơ : *Chương-Dân thi-thoại*.

**thi-thú dt.** Cái thú làm thơ và ngâm vịnh.

**Thi-Thư dt.** Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách học cần-thiết của đạo nho // (B) Nh. Thi-Lễ.

**thi-thức dt.** Cách-thức làm thơ.

**thi-trái dt.** Nợ thơ, bài thơ đáng lẽ phải làm đề hoặc một bài thơ khác hay đề vịnh một cảnh gì mà chưa làm được.

**thi-văn dt.** Thơ và văn xuôi : *Nền thi-văn hiện-đại*.

**thi-vận dt.** Văn thơ, các chữ cùng một vần trong một đoạn hay bài thơ.

**thi-vị dt.** Cái thú-vị nếm được khi ngâm hay đọc lên một bài thơ // (R) Cái thú-vị, nét hay-ho ẩn trong sự-vật : *Cử-chỉ dậy thi-vị, lời nói dậy thi-vị*.

**thi-viên dt.** Vườn thơ // (B) Mục đứng nhiều thơ của một tờ báo.

**thi-xã dt.** Nhóm người thích thơ cùng xướng họa nhau luôn (thường có một tên riêng của nhóm).

**THI dt.** Thầy, xác người chết : *Tử-thi ; truyền-thi lao trái* (Thầy chết vì bệnh lao, bệnh trái có thể lây).

**thi-hài dt.** Xác người chết : *Khâm-liệm thi-hài*.

**thi-lợi dt.** Thầy mẹ có lợi // (B) Người chỉ vụ lợi, ai chê-bại, gièm-sièm, chi cũng không màng.

**thi-thê dt.** Thầy người chết : *Chết mà thi-thê không lành*.

**THI dt.** Đặt ra, làm ra, đem ra dùng : *Thực-thi ; vô kế khả thi*.

**thi-ân dt.** Làm ơn, giúp ai một việc gì : *Thi-ân bất cầu báo* (làm ơn không trông trả).

**thi-chính dt.** Thi-hành chính-sách, áp-dụng một chính-sách.

**thi-hành dt.** Đem việc đã được định sẵn ra làm theo điều đã định : *Thi-hành án toà ; thi-hành phát-mãi ; cứ xem đó mà thi-hành*.

**thi-lễ dt.** Làm lễ, lạy ra mắt (xưa) // Chào cách cung-kính.

**thi-nhân dt.** Làm điều nhân, làm lành : *Thi-nhân bố đức*.

**thi-thiết dt.** Thực-thi và kiến-thiết, làm ra để dựng nên.

**thi-thổ dt.** Đem sự hiểu-biết ra làm : *Thi-thổ tài-năng*.

**THI gt. Clg.** Thời, tiếng nối hai ý trong một câu : *Đói thì ăn, khát thì uống ; chạy mau thì mệt, mệt thì nghỉ ; Có mơ thì chợ vẫn đông, Không mơ thì chợ không không bữa nào ; Có cô thì giương cũng già, Không có thì giương cũng qua một thời CD. // Tiếng kẻ : Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông CD.*

**thi-chớ trt.** Mà còn, đã vậy mà còn, lời trách một người vượt quá phận-sự : *Chẳng thương thì chớ, đừng cười rằng ngu CD.*

**thi-phải trt.** Hình như : *Anh có bệnh thì phải ? Nó đi đàng kia đó thì phải ?*

**thi-sao trt.** Rồi ra sao, rồi có chi không, lời hỏi khiêu-kích : *Tôi nói vậy đó, thì sao ?*

**thi-thôi trt.** Vậy là đủ rồi, không có chi nữa cả, lời bọc xuôi : *Anh không có nói thì thôi*.

**THI dt. (chm)** : Lăn, bận hoạt-động (lăn, xuống) của một pít-tông trong một động-cơ khi làm một chu-kỳ : *Động-cơ 2 thì, động-cơ 4 thì // Thuở, lúc, trong tuổi nào đó : Dậy thì, đương thì, phải thì. Xt. Thời*.

**thi-mòn trt.** Mòn, hao-hút, kiệt sức lẫn-lẫn : *Đau thì-mòn, lỗ thì-mòn ; thua thì-mòn đến hết nhà*.

**thi-vụ dt.** X. Thời-vụ // (lóng) Cãi-lầy, cự-nự, gây-gỗ : *Sân-si thì-vụ ; không biết chi hết mà cũng thì-vụ với người ta*.

**THI trt.** Tiếng tả tiếng động.

**thi-thào trt.** Lao-xào, cách nói chuyện nhỏ mà nhanh : *Họ đang thì-thào bàn-tán*.

**thì-thẩm** *bt.* Rù-rì, nói nhỏ với nhau một chuyện kín: *Nói thì-thẩm; chúng thì-thẩm với nhau.*

**thì-thọt** *dt.* Nói vớ nói ra, kẻ vech: *Thì-thọt với chủ // Tới lui, ra vào: Thì-thọt cửa quan.*

**thì-thùng** *trt.* Tiếng trống đánh: *Trống chùa ai đánh thì-thùng, Cửa chung ai kéo vầy-vùng thành riêng CD.*

**THÍ** *dt.* Mái, lu to: *Thí nước chè (nước mía ép ra).*

**THÍ** *dt.* Cho với ý làm phước: *Bổ-thí, cúng thí, hát thí // (R) Cho với ý khinh: Thí cho mấy đồng; sáng ra, không thí đồng nào cả; nỏ thí cho ba hột cơm chớ có sỡn-sóc chi đâu // Liễu bỏ: Thí ngựa (mã), thí xe (xa) để mở đường chiếu tướng // tt. Cho không, không tính tiền cho người nghèo (vì là của công): Nhà thương thí, xin thuốc thí, chôn đất thí // trt. Hết sức, không thương, không tiếc: Chơi thí, chửi thí, đánh thí.*

**thí ăn** *dt.* Ban cho chút ăn.

**thí bỏ** *dt.* Liễu bỏ gì: *Thí bỏ con chột (tốt) // Ban cho (vì là món đồ không đáng giá): Kêu rằng đất hời trời ơi! Sao không thí bỏ cho tôi chút chông CD.*

**thí cô-hồn** *dt.* Làm chay, cúng đồ-ăn cho cô-hồn // Bỏ, phí-phà, không tiếc (tiếng dùng có ý rủa): *Thôi! thí cô-hồn đi!*

**thí công** *trt.* Công không, không có tiền công: *Học thí công, làm thí công.*

**thí của** *dt.* Đem tiền của ra bố-thí.

**thí-chấn** *dt.* Phát gạo tiền cho người nghèo.

**thí-chủ** *dt.* Người có bố-thí cho người nghèo, xuất tiền, gạo cúng chùa, v.v...

**thí-mạng** *dt.* Liễu mạng sống, không kể đến tánh-mạng // trt. Hết sức, không kể mệt-nhọc: *Làm thí-mạng // (lóng): Càn, ầu, không vịn, không sợ méch lòng: Nói thí-mạng.*

**thí-rẻ** *dt.* X. Thí-thực.

**thí-tài** *dt.* Nh. Thí của.

**thí-thần** *bt.* Nh. Thí-mạng (hai nghĩa đầu).

**thí-thực** *dt.* Clg. Thí-rẻ, bố-thí cơm cháo cho người nghèo: *Rằm tháng 7, chùa có thí-thực.*

**thí-xà** *dt.* Ân-xà, tha cho làm phước // Liễu hết cho người: *Một lòng thí-xà.*

**thí-xác** *trt.* Hết sức mình, không kè công: *Làm thí-xác.*

**THÍ** *dt.* Thí, tranh nhay: *Dự-thí, đình-thí, khảo-thí, hội-thí, hương-thí, ứng-thí // Thử, so-sánh: Tỷ-thí võ-nghệ.*

**thí-diễn** *dt.* Duyệt thử trước: *Thí-diễn võ-kịch, thí-diễn võ-nghệ, thí-diễn môn lợi 100 m. sải.*

**thí-dụng** *dt.* Dùng thử.

**thí-nghị** *dt.* Thử cho biết ra sao, coi công-dụng ra thế nào, có những chất gì: *Phòng thí-nghị; thí-nghị vi-trùng; thí-nghị một lý-thuyết.*

**thí-sai** *dt.* Tập-sự, viên chức mới được bổ-dụng, chưa vào ngạch: *Giáo-học thí-sai.*

**thí-sinh** (sanh) *dt.* Người dự một kỳ-thí: *Danh-sách thí-sinh; thí-sinh được chấm đậu.*

**thí-sinh tự-do** *dt.* Người nộp hồ-sơ thí lấy, không phải do nhà trường gởi tới thí.

**thí-thân** *dt.* Clg. Phép móc-miệng, phép thử trẻ-con trong ngày thôi-nôi, con trai thì viết, mực, cung, đao; con gái thì kim, chỉ, lược, hoa, thử xem nó lấy món nào rồi do đó mà đoán tương-lai nó.

**THÍ** *dt.* Thích, giết người trên: *Soán-thí.*

**thí-chúa** *dt.* Giết chủ mình, vua mình: *Tôi thí chúa.*

**thí-gai** *dt.* Mẻ nhánh, chặt bỏ những tược, nhánh đầu mùa mà bỏ.

**thí-ngịch** *dt.* Làm phản giết chủ, giết vua: *Đỗ-Thích làm việc thí-ngịch nên bị giết.*

**thí-quân** *dt.* Giết vua.

**THÍ** *trt.* Ví, giả-tỷ: *Nói thí, tỷ-thí, thiết-thí.*

**thí-dự** *bt.* Điều đặt ra để trình-bày cho người nghe để hiểu việc mình muốn nói: *Cho thí-dự // Ví như, tỷ như, tiếng cho thí-dự: Thí-dự anh ở địa-vị tôi, trong trường-hợp đó anh sẽ làm sao?*

**thí-như** *trt.* Ví như, giả-tỷ, lời ví thử: *Thí-như tôi, chắc tôi không chịu vậy đâu.*

**THÍ-PHÁT** *dt.* X. Thố-phát.

**THÍ** *dt.* Clg. Thủy, ban đầu, trước hết: *Chung-thí, có thí có chung.*

**thí-chung** *bt.* Trước và sau // Trước sao, sau vậy, trước thế nào thì giữ luôn như vậy cho đến cùng, không thay lòng đổi dạ: *Êm đừng nghe chuyện thí-phí, Giận em mới lỗi đạo nghĩ thí-chung CD. // Chầy kíp, không sớm thì muộn: Thí-chung gì nó cũng chết với tôi mà!*

**thí-mạt** *trt.* Từ đầu đến cuối: *Nhà Lý, thí-mạt gồm 9 đời vua.*



**thị-nguyên** *dt.* Ý nguyên đầu-tiên.

**thị-tổ** *dt.* Ông tổ, vị tổ đầu-tiên của một họ : *Thị-tổ nhà Nguyễn là Nguyễn-Kim II (Pháp)* : Người ông 6 đời kể từ đời mình trở lên (cao hơn nữa thì không kể vì ngoài cừu-đội).

**THỊ** *dt.* Cây tên, mũi tên : *Hồ-thị tang-bồng II Thê-nguyên : Thị chí bất di* (Đốc một lòng không dời đổi).

**thị-ngân** *dt.* Lời nguyện-vóc.

**thị-thạch** *dt.* Tên đạn, làn tên mũi đạn, bãi chiến-trường, nơi giặc-giã : *Chốn thị-thạch*.

**thị-thê** *dt.* Thê-nguyên, lập lời thê.

**THỊ** *dt. (thực) Clg.* Hương-thị, sách thuốc gọi Hoà-châu-thị, loại cây to, lá mọc xen, đầu nhọn, hoa trắng đơm thành chùm, trái to màu vàng tươi, rất thơm, cơm ngọt lạt, hột cứng ; trái có công-dụng trấn-an và trừ lòi cho trẻ-con ; gỗ cây rất bền-chắc và dẻo, mỗi một không ăn, xưa đ-ợc dùng khắc bản in sách (*Diospyros decandra*).

**THỊ** *dt.* Chợ : *Bồn-thị, khai-thị, cai thị II (R)* Kể chợ, nơi đó-hội có nhiều phố-xá mua bán đông-đúc, thường là nơi có cơ-quan cai-trị toàn vùng : *Đô-thị, thành-thị*.

**thị-bình** *dt.* Giá nhà-nước, giá hàng-hoá do nhà-nước định.

**thị-chế** *dt.* Chế-độ thị-xã, quy-chế riêng cho các nơi được nhìn-nhận là thị-xã, thường có hội-đồng dân-cử và ngân-sách riêng.

**thị-chính** *dt.* Việc hành-chính trong thị-xã.

**thị-dân** *dt.* Dân thị-thành, dân chợ.

**thị-giá** *dt.* Giá-trị bằng tiền, sự đánh giá theo thị-trường (*valeur vénale*) II Giá thị-trường, giá thông-thường đang đ-ợc áp-dụng (*lông*) *dt.* Nói giá, ra giá, đánh giá : *Món này thị-giá bao-nhiêu ? Thị-giá cao quá, ai mua nổi ?* (Xt. *Trị-giá*).

**thị-hướng** *dt.* Tình-hình thị-trường.

**thị-khu** *dt.* Khu-phố, khu có chợ và chung-quanh chợ.

**thị-sảnh** *dt.* Dinh Ông Xã, (người cai-trị một thị-xã thời Pháp-thuộc) trụ-sở hành-chánh một thị-xã, một thành-phố (*mairie*).

**thị-tảo** *dt.* Quét chợ : *Tiền thị-tảo* (tiền công người quét chợ mà bạn-hàng chung đ-ợc lợi trả ở một vài chợ nhỏ).

**thị-tổ** *dt.* Tiền chỗ chợ, thuê chỗ ngồi mà bạn-hàng phải góp hằng ngày.

**thị-tứ** *dt.* Chỗ chợ-búa đông-đúc : *Nơi thị-tứ*.

**thị-thành** *dt.* Clg. Thị-thiền, X. Thành-thị : *...Ở chốn thị-thành, chim ch-ợ thiếu chi CD*.

**thị-trấn** *dt.* Đầu trấn, nơi có dinh quan cầm đầu một Trấn đóng, thường có chợ và phố-xá mua bán đông-đúc II (R) Thành-phố, khu-vực có nhiều phố-xá mua bán đông-đúc : *Thị-trấn Đà-nẵng, thị-trấn Xuân-lộc*.

**thị-trường** *dt.* Nơi buôn-bán, chỗ tiêu-thụ hàng-hoá : *Chiếm thị-trường, tìm thị-trường II (R)* Cuộc buôn-bán : *Chi-phối thị-trường, thị-trường lên xuống không chừng*.

**thị-trưởng** *dt.* Người cầm đầu việc hành-chánh một thị-xã : *Thị-trưởng Đà-lạt*.

**thị-xã** *dt.* Thành-phố hay tỉnh-lỵ được chánh-phủ nhìn-nhận quyền tự-trị về hành-chánh và tài-chánh, việc quản-trị do một hội-đồng dân-cử và thị-trưởng chung lo : *Thị-xã Đà-lạt*.

**THỊ** *dt.* Họ : *Lê-thị, Nguyễn-thị, Trần-thị II* Chữ thường đ-ợc dùng lót giữa họ và tên đàn-bà và cũng thường đ-ợc gọi kèm với tên : *Nam văn, nữ thị ; Bà Nguyễn-thị-Kim ; Hỡi Thị-Bằng ôi ! đã chết rồi ! II* Nhà, một dòng vua : *Ngô-thị, Lý-thị (dynastie)*.

**THỊ** *bt.* Phải, thực đây : *Chính-thị, đích-thị, tức-thị*.

**thị-phí** *tt.* Phải-trái, phải hoặc trái, tốt hoặc xấu : *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phí K. II (R)* Cách chê khen gièm-sièm không căn-cứ : *Mang bầu ch-ợu tiếng thị-phí, Bầu không có r-ợu, lấy gì mà say ? CD*.

**THỊ** *dt.* Cho người ta xem, bảo cho người ta biết : *Cáo-thị, hiền-thị, yết-thị*.

**thị ăn** *dt.* Làm ơn cố tình-quảng-cáo tiếng-tăm.

**thị-chúng** *dt.* Hiền-thị, nêu lên cho dân-chúng hay biết : *Bêu đầu thị-chúng*.

**thị hùng** *dt.* Khoe-khoang sức mạnh.

**thị ý** *dt.* Nêu cao ý-chí.

**thị-oai (mỹ)** *dt.* Làm oai, n-ợ, phô-trương sức mạnh cốt đàn-áp tinh-thần người.

**THỊ** *bt.* Ham muốn, tham-lem.

**thị-dục** *dt.* Lòng ham muốn về vật-chất : *Kèm-ham thị-dục*.

**thị-hiếu** *dt.* Sờ-thích : *Chiêu thị-hiếu khảm-giá II (R)* Khiếu, năng-khiếu : *Có thị-hiếu về âm-nhạc*.

**THỊ** *đt.* Cây, ý : *Ỗ-thị, tự-thị ; Hữu thị vô khùng* (Có chỗ nương-cây thì không sợ).  
**thị-hùng** *đt.* Ý mạnh . *Thị-hùng với đàn em*.  
**thị-thế** *đt.* Cây thế, ý thế mạnh : *Thị-thế bất nạt người*.

**THỊ** *đt.* Hầu-hạ, phụng-dưỡng : *Nội-thị*.  
**thị-độc** *đt.* Chức quan viện Hàn-lâm xưa, giữ việc đọc sách cho vua nghe.  
**thị-giảng** *đt.* Chức quan Hàn-lâm xưa, giữ việc giảng sách cho vua nghe.  
**thị-yến** *đt.* Hầu bàn, lo hầu-hạ, chăm rước trong tiệc.  
**thị-lang** *đt.* Chức quan trong sáu bộ, dưới bậc tham-trì.  
**thị-nữ** *đt.* Con hầu, gái chực sai-khiến trong nhà hồi xưa.  
**thị-tỳ** *đt.* Con đòi, tớ gái.  
**thị-thần** *đt.* Quan hầu của vua.  
**thị-vệ** *đt.* Vệ-quân, lính hộ-vệ vua.

**THỊ** *đt.* Trông, thấy : *Cận-thị, giám-thị, hồ-thị, kiến-thị, kỳ-thị, trực-thị, viễn-thị, thấp mục sở thị* II (R) Xem như, cầm bằng : *Thị tử như quy ; thị nô như tré-con*.

**thị-cảm** *đt.* Cảm-giác của mắt, sự trông thấy.  
**thị-chuẩn** *đt.* Tia nhìn, sự định-hướng của cặp mắt II (R) *Trực-quang* của một ống kính (*collimation*).

**thị-chuẩn-cơ** *đt.* Máy nhằm bắn cho trúng đích II *Máy quang-kính dùng tạo một chùm tia-sáng song-song* (*collimateur*).

**thị-chuẩn đứng** *đt.* Đường thẳng đứng lấy sợi dây chì gióng làm chuẩn (trong một máy nhằm, trực-quang của ống kính và trục đứng của máy phải nằm đúng theo một dây chì đứng mới đúng) (*collimation verticale*).

**thị-chuẩn ngang** *đt.* Đường ngang lấy mặt nước thẳng-bằng làm chuẩn : *Trong một máy nhằm, cái trục chịu ống kính phải nằm đúng thị-chuẩn ngang* (*collimation horizontale*).

**thị-chuẩn-tuyến** *đt.* Đường ngang hoặc đường dọc dùng làm chuẩn để nhằm (*ligne de collimation*).

**thị-chứng** *đt.* Làm chứng, nhận thực : *Mời làng đến thị-chứng*.

**thị-dã** *đt.* Tầm mắt, phạm-vi mà mắt có thể thấy được.

**thị-độ** *đt.* Sức trông thấy mạnh hay yếu, tỏ hay mờ của cặp mắt.

**thị-động** *đt.* Sự dợn sóng ở xo, nhút là khi

trời nắng, mà mắt trông lằm (nhắm) (sự thật không có chi cả).

**thị-giác** *đt.* Giác-quan đề trông, tức cặp mắt II *Cảm-giác nhận ra bằng cặp mắt*.

**thị-giới** *đt.* Nh. Thị-dã.

**thị-hiệu** *đt.* Vật ra hiệu, hiệu-lệnh bằng đồ-vật, màu-sắc mà mắt trông thấy (*signal optique*).

**thị-lực** *đt.* Clg. Nhuệ-độ thị-quang, sức nhắm, độ nhắm của mắt (*acuité visuelle*).

**thị-lực-biêu** *đt.* Kính thử mắt, đồ dùng thử sức trông tỏ cỡ nào của cặp mắt.

**thị-năng** *đt.* Cơ-năng chủ sự trông, sự nhìn.

**thị-nhận** *đt.* Chứng-nhận, nhận thực : *Nhờ làng thị-nhận giấy-tờ*.

**thị-quan** *đt.* Mắt, cơ-quan đề trông, đề ngộ.

**thị-sát** *đt.* Xem-xét : *Thị-sát tình-hình*.

**thị-sự** *đt.* Coi việc, trông-nom cho người ta làm việc : *Cặp-răng thị-sự*.

**thị-tuyến** *đt.* Tia nhằm, đường thẳng từ mắt đến vật mình nhằm (*rayon visuel*).

**thị-thiêng** *đt.* Nh. Thị-nhận II (lông) *Cầm cốt, bằng lòng cho con em mình ăn thua với người, cam-kết không thua gởi : Anh thị-thiêng cho con anh đánh con tôi mà !*

**thị-thực** *đt.* Chứng rằng thực, đúng sự thực : *Thị-thực chữ ký*.

**thị-triều** *đt.* Ngự cho các quan châu (triều-kiến) : *Vua thị-triều hồi canh năm*.

**thị-trực** *đt.* Đường thẳng chạy ngang quang-tâm của vật-kính và thị-kính của một ống kính quan-sát (*axe optique*).

**THIA-LIA** *đt.* X. Thác-lác (nghĩa sau) : *Năm thia-lia* (đánh thác-lác).

**THIA-THIA** *đt.* (động) : Clg. Lia-thia, thứ cá nhỏ, kỳ và vi to đẹp, vảy có nhiều màu sắc và thay-đổi luôn, con trống tính hiếu-chiến : *Chim quỳên ăn trái nhàn lông, Thia-thia quen chệu, vợ chồng quen hơi* CD.

**thia-thia to** *đt.* Giống thia-thia ở ruộng, nhỏ con, màu ít đẹp, hiền hơn thia-thia xiêm nhưng dẻo-dai hơn.

**thia-thia tàu** *đt.* Giống thia-thia mất lồi, kỳ và vi có cuống dài, giương to, đuôi xoà rất đẹp, tánh hiền không chọi.

**thia-thia xiêm** *đt.* Giống thia-thia to, màu sắc đẹp, thật hiếu-chiến nhưng sức không bền.

**THIA** *đt.* Clg. Muống, vệt chen hoặc núp

canh, hay dùng mức hoặc lường thề lỏng.  
**thìa cà-phê dt.** Thứ thìa bằng kim-loại, đựng lối 5cl, dùng mức đường và quấy cà-phê.

**thìa canh dt.** Clg. Thìa xúp, thứ thìa to bằng sành hay kim-loại, đựng lối 10cl, dùng mức thức ăn lỏng hoặc húp.

**thìa xúp dt.** X. Thìa canh.

**THÍCH bt.** Đi đến, vờ đúng: *Thích-hợp, thích-nghĩ; Tha thích vì phi* (Qua đàng khác mà làm điều chẳng phải) // *Ưa, khoái: Ham thích, mê thích, sở-thích, tùy thích, ưa thích, vui thích; Người ta thích có nhiều chồng, Tôi đây chỉ thích một ông thật bền CD* // *Gái gà chồng.*

**thích chí tt.** Khoái chí, sung-sướng trong lòng vì đúng với ý muốn: *Nhơn sanh quý thích chí* (Con người sanh ra, được như ý là quý).

**thích-dụng tt.** Hợp với sự cần-dùng, vờ xài: *Nhiều kiểu xe chế-tạo ở các nước tiên-tiến chỉ thích-dụng cho dân các nước hậu-tiến.*

**thích-đáng tt.** Thỏa-đáng, xứng-đáng, vờ đúng: *Lời phê-bình thích-đáng.*

**thích-hợp tt.** Đúng với, vừa với, hợp với nhau: *Việc làm thích-hợp với thời-thế.*

**thích ý tt.** Vừa ý, ưng bụng: *Nghe qua rất thích ý.*

**thích-khẩu trt.** Ngon miệng, sướng miệng: *Ăn cho thích-khẩu* // *tt.* Ngon, vừa miệng: *Món ăn thích-khẩu.*

**thích-linh dt.** Tuổi quân-dịch, tuổi đi lính.

**thích-nghĩ tt.** Đúng cách, đúng kiểu: *Cách ăn-mặc rất thích-nghĩ.*

**thích-nhân dt.** Gái và nhà chồng.

**thích-nhiên trt.** Đương-nhiên, phải vậy // *Bồng-chốc, thỉnh-linh.*

**thích-pháp tt.** Hợp-pháp, đúng phép.

**thích-tình tt.** Thỏa tình, ưng bụng: *Chơi cho thích-tình.*

**thích-tùng dt.** Thấp-tùng, đi theo.

**thích thể tt.** Vừa tầm, đúng vóc, đúng với thân-thể.

**thích-thời tt.** Hợp thời, phải lúc: *Việc làm thích-thời.*

**thích-trung tt.** Vừa chừng, không hơn, không kém, không thừa không thiếu: *Ăn ở cho thích-trung.*

**thích-trúng tt.** Chó dật, may mà nhảm, mà trúng: *Việc làm thích-trúng chó không phải giỏi.*

**thích-ứng tt.** Đúng, nhằm: *Thích-ứng với hoàn-cảnh* // *dt.* Làm kịp thời, đúng lúc: *Liệu-dịnh thế nào để thích-ứng với thời-cơ.*

**THÍCH dt.** Đam, xam bằng mũi nhọn: *Thích chữ vào mặt* // *Giết người bằng khí-giới* // *Hành-thích; Đồ-Thích thích Đình Đình* // *Thúc vào tay người khác để ra hiệu: Chen vai thích cánh* // *Châm-chích, nói xeo-nạy: Phúng-thích.*

**thích cánh dt.** Thúc cùi-chỏ // *Tranh-đua, bươn-chải với người, với đời: Chen vai thích cánh.*

**thích huyết dt.** Chích hoặc cắt một lần cạo để nặn máu ra: *Thích huyết thê-nguyên.*

**thích-khách dt.** Kê giả-dạng và len-lỏi gần người để giết lén người.

**thích tự dt.** Khắc chữ, dùng mũi nhọn xam chữ trên trán, một hình-phật xua.

**thích-thống tt.** Đau như bị chằm bị chích.

**THÍCH dt.** Tha ra: *Phóng-thích* // *Huê-dung-đạo, Quan-công thích Tào* // *Trừ bỏ đi: Khai-thích* // *Giảng cho rõ: Chú-thích, giải-thích* // *(Phật) Chữ đứng trước danh-hiệu các thầy tu để ghi nhớ hoàng-đế Thích-ca Tịnh-Phạm (Sakya Suddhodana) là cha đấng Thích-ca Mâu-ni (Sakya Muni) cũng là tiếng chỉ đạo Phật: Thích-Quảng-đức; Đạo Thích, lương hay thích.*

**Thích-ca (Phật):** Họ của đấng giáo-chủ đạo Phật (Sakya hay Çakya) // *(R)* Thích-ca Mâu-ni gọi tắt, đức Phật-tổ: *Đấng Thích-ca.*

**Thích-chi dt.** (Phật): Lời dạy của đức Thích-ca.

**Thích-giáo dt.** Đạo Phật: *Người thuộc Thích-giáo.*

**Thích-môn dt.** Cửa Phật, cửa thiền, nhà chùa, nơi tu-hành theo đạo Phật // *(R)* Nh. Thích-giáo.

**thích-ngôn dt.** Lời cất-nghe.

**thích nghĩa dt.** Cắt-nghe, giải-thích những tiếng chữ, câu chữ hoặc lời có ngụ ý xa cho dễ hiểu.

**thích-nhiên tt.** Thành-thời.

**thích-phóng dt.** X. Phóng-thích.

**thích-phục dt.** Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn để tang.

**Thích-tử dt.** Người tu theo đạo Phật.

**THÍCH dt.** Họ ngoại (mẹ), bà-con khác họ: *Thân-thích, hoàng-thân quốc-thích* // *bt.* Lơ

buồn, sự buồn-phiền : *Ưu-thích* ; *Dữ đồng hưu-thích* (Chung cùng trong việc buồn việc vui).

**thích-lý** *dt.* Lãng-diễn, bà-con chòm-xóm.

**thích-nghị** *dt.* Tình bà-con bên ngoại.

**thích-thuộc** *dt.* Bà-con xa, do một cuộc hôn-nhân mà người trong hai họ trở nên bà-con.

**THÍCH-LỊCH** *dt. Clg.* Tích-lịch, sấm-sét : *Nương oai thích-lịch ôm con đỏ, Vãng lịch nam-phong phát ngọn cờ T. k. Huân II (B)* Cơn giận dữ : *Phấn thích-lịch chi oai (uy)* (Nổi cơn sấm-sét).

**thích-lịch-thạch** *dt.* Lưỡi tầm-sét, thứ đá mài giống lưỡi búa (có lẽ là loại dao búa hồi xưa (thạch-khí thời-đại) mà người tin dị-đoan cho là lưỡi búa của Lôi-công).

**THỊCH-THỊCH** *trt. Clg.* Thính-thịch, tiếng gót nện liên-tiếp xuống đất : *Chạy thịch-thịch.*

**THỊCH-THƯỢNG** *trt.* (do Trịch-thượng nói trại) X. Nói thịch-thượng.

**THIM-THÍP** *bt.* Vừa khoà mặt : *Đồ nước thim-thíp mặt đậu* (đặng ngăm).

**THÍM** *đdt.* Vai và tiếng gọi vợ người mà mình gọi bằng chú, bằng thầy : *Chú thím, thầy thím II* Tiếng vợ chồng người anh gọi từng em dâu.

**thím dâu** *dt.* Vai người vợ của chú mình đối với mình (khi gọi, vẫn gọi thím).

**thím nê** *đdt.* Tiếng vợ chồng người anh gọi em dâu ngay mặt hay vắng mặt.

**thím thầy** *đdt.* Tiếng gọi vợ các thầy thuốc, thầy bói, v.v...

**thím xắm** *dt.* Tiếng chỉ hay gọi người đàn bà Trung-hoa.

**THIN-THÍT** *trt.* Lặng-trang, nín khe, im-lặng tuyệt-đối : *Im thin-thít, nín thin-thít ; Thin-thít như thít nẫu đông tng.*

**THÌN** *dt.* Răn, giữ : *Khăng thìn hai chữ hiếu trung ; Nguyệt-Nga khi ấy càng thìn nét-na LVT II tt.* Thuận, dâm-thâm : *Tính rất thìn.*

**thìn ý** *đt.* Giữ ý, giữ cho ý mình được kín-đeo, không dể ai hiểu ý mình.

**thìn lòng** *dt. Nh.* Thìn ý : *Thìn lòng chử dạ.*

**thìn nét** *dt.* Dăn tính nét, giữ cho tính được nghiêm-trang, dâm-thâm.

**thìn tánh** *dt. Nh.* Thìn nét.

**thìn-từ** *tt.* Hiên-lành, dâm-thâm.

**THÌN** *dt.* Chữ thứ năm trong hàng chỉ : *giờ thìn* (từ 7 tới 9 giờ sáng), *tháng thìn* (tháng 3 âm-lịch), (*tảo-thìn*) sáng sớm : *năm thìn, tuổi thìn* (X. Giáp-thìn, Bính-thìn, Mậu-thìn, Canh-thìn, Nhâm-thìn).

**THÍN** *bt.* (tiếng Quảng-đông) Thiên, lúc ngàn (ngành), hoặc trời.

**thìn-cầu** *dt. Clg.* Thiên-cửu, tên thứ bài bằng gỗ có điểm trắng và đỏ : *Đánh thìn-cầu.*

**thìn-tỷ** *dt.* Thiên-địa (trời đất).

**THINH** *dt. Clg.* Thanh, tiếng nói : *Hàm thính, làm thính, lặng thính, nín thính II* Tiếng ca hát, đàn-dịch : *Âm-thính, hoà-thính, truyền-thính ; có thính có sắc II* Tiếng động, tiếng nổ : *Liên-thính II* Tiếng đồn, danh-tiếng : *Phong-thính.*

**thính-âm** *dt.* Tiếng có giọng cao thấp, nhỏ to : *Thính-âm giéo-rất.*

**thính-âm-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự phát-âm.

**thính-ba** *dt. X.* Âm-ba.

**thính-danh** *dt.* Danh-tiếng : *Thính-danh vang-rền.*

**thính-dung** *dt.* Tiếng nói và dung-nhan, mặt mày.

**thính-dối** *dt. (thê)* : Hai sợi dây ở đầu cuốn hòng, dùng cho sự phát-âm.

**thính-điệu** *dt.* Nhịp-điệu của âm-nhạc.

**thính-giá** *dt.* Danh-tiếng và giá-trị (của con người) : *Làm mất hết thính-giá.*

**thính-học** *dt. Nh.* Thính-âm-học.

**thính-khí** *dt.* Đồng thính tương-ứng, đồng-khí tương-cầu nói tắt, sự cảm-thông nhau giữa người đồng-cảnh, đồng-linh : *Lộ gì thính-khí lẽ hằng, Một dây một buộc ai giăng cho ra K.*

**thính-lăng** *dt.* Làn sóng của tiếng được đưa đi.

**thính-luật** *dt.* Luật thính-âm (trong điệu thơ) // Hệ-thống liên-hệ tự-nhiên giữa các tiếng nói và sự bằng trâm của chúng ở các tiếng kép.

**thính-ngôn** *dt.* Phao đồn, rêu-rao.

**thính-sắc** *dt.* Tiếng thanh và sắc đẹp : *Thính-sắc vẹn-toàn* (của đào kép).

**thính-tích** *dt.* Tiếng-tầm về một việc-làm khác thường : *Thính-tích xấu.*

**thính-thế** *dt.* Thính-danh và thế-lực : *Ảnh-hưởng của thính-thế.*

**thính-uy** *dt.* Thính-danh và uy-thế : *Dựa thính-uy của kẻ khác.*

**thính-văn** *dt.* Danh-tiếng đồn-đại.

**thính-vọng** *dt.* Ngưỡng-vọng danh-tiếng.

**THINH-KHÔNG** *trt. Clg.* Khi không, bỗng-dung, tự-nhiên phát ra: *Thình-không* la lối; đang ngồi, *thình-không* vụt chạy.

**THINH-THÍCH** *đt. Clg.* Thích-thích, hơi ưa thích: Việc đó, *thấy thình-thích*.

**THINH-THINH** *tt.* Mạnh-mông, bất-ngất: Ông cha rộng *thình-thình* như biển, Nghĩa mẹ dài *dằng-dặc* bằng sông *CD*.

**THÌNH** *tt.* To, rộng: Rộng *thình*.

**thình-thình** *trt.* Chấn-chở và sờ-sờ: Nằm *thình-thình* đó !

**THÌNH** *trt.* Tiếng động to mà ầm: *Đánh thình* một cái; *thùng-thình*.

**thình-thịch** *trt. X.* Thịch-thịch.

**thình-thình** *trt.* Tiếng thình liên-tiếp: *Đi thình-thình*; *đập cửa thình-thình*.

**thình-thùng-thình** *trt.* Tiếng trống nhịp nhàng sau một câu hát: *Thắng giêng anh đi chơi xuân, Đồn đây có hội trống quân anh vào... Thình-thùng-thình... Trước khi hát anh có lời rao, Không chống thời vào, có chống thời ra... Thình-thùng-thình* (hát trống-quân).

**THÌNH-LÌNH** *trt.* Đột-ngột, tình-cờ, bất-ngờ, không hay biết trước: *Thình-lình* có tiếng gõ cửa.

**THÍNH** *đt.* Gạo hay bắp rang cà nhuyển để trộn trong thức ăn cho có mùi thơm và bán mùi tanh: *Rang thính, đậm thính, mắm thính, cá mèi thính* // *đt.* Ướp thính trong món ăn: *Thính mắm, thính nem*.

**THÍNH** *đt.* Nghe, đoán-định: *Bằng-thính, dự-thính, thám-thính* // Vàng theo: *Thính-lính, thính-mạng* // *tt.* Nhẹ tiếng và nhẹ hơi: *Mùi rất thính, tai rất thính*.

**thính-giã** *đt.* Người lắng nghe, chực nghe, đến nghe: *Thính-giã* dài *phát-thanh*; *diễn-thuyết* được *thính-giã* hoan-nginh:

**thính-giác** *đt.* Giác-quan chủ sự nghe biết, tức tai; cảm-giác nghe biết bằng hai tai.

**thính-hiệu** *đt.* Hiệu-lệnh bằng tiếng còi, chiêng, trống, v.v... (*signal acoustique*).

**thính-lính** *đt.* Vắng lính, nghe theo hiệu-lính.

**thính-mạng** *đt.* Nghe theo lời dạy, vâng lệnh dạy.

**thính mũi** *tt.* Nhẹ hơi, đánh hơi giỏi: *Loài chó rất thính mũi*.

**thính-năng** *đt.* Sức nghe của hai tai.

**thính-quan** *đt.* Bộ-phận giác-quan (tức hai

tai) đề nghe.

**thính tai** *tt.* Nhẹ tiếng, có hai tai rất nhẹ (dầu nhỏ thế mấy cũng nghe được): *Người thính tai*.

**thính-thị** *bt.* Nghe và thấy, lắng nghe và trông: *Học ngoại-ngữ theo phương-pháp thính-thị*.

**thính-thuyết** *đt.* Nghe nói // *Tò ra có lòng* với nhau; cảm như quen-trong, thiết-yếu lắm.

**THÍNH** *đt. Clg.* Sành, quan-thự, chỗ làm việc của quan sở-tại // (*R*) Nhà khách: *Khách-thính, nhà thính*.

**thính-đường** *đt.* Nhà khách, phòng khách.

**thính-sự** *đt.* Lễ đem linh-cữu ra nhà ngoài (từ trong buồng hay nhà sau khiêng ra).

**THÍNH** *đt.* Rước, mời, cầu xin, hỏi-han: *Cung-thính, mời thính; thính hương-quần đến lập vi-băng; thính sắc thần, thính hương-chức toa-vị*.

**thính-an** *đt.* Hỏi thăm sức-khoẻ: *Thính-an* cha mẹ.

**thính-cầu** *đt.* Cầu xin, van xin: *Thính-cầu* được *yết-kiến*.

**thính-chuông** *đt.* Mua chuông to cho chùa hay khiêng từ nơi đúc đến giá treo (cũ tiếng mua và khiêng) // Động chuông theo lệ, khi cúng (cũ tiếng động và đánh).

**thính-giáo** *đt.* Xin được dạy-bảo về một điều gì: *Xin thính-giáo* với những bậc cao-minh.

**thính-hôn** *đt.* Hỏi vợ, xin cưới.

**thính-kính** *đt.* Xin kính rước về, nói Trần-huyền-Trang đời Đường (T.H.) qua nước Thiên-trúc (Ấn-độ) xin kính Phật đem về Trung-hoa: *Tam-Tạng thính kính* // (*R*) a) Xin kính ở chùa hay ở một nhà từ-thiện đem về nhà đọc; — b) Được ví với việc làm chậm-chạp, mất nhiều thì-giờ: *Làm như thính kính*.

**thính-kỳ** *đt.* Lễ thứ 5 trong 6 lễ hôn-nhan thời xưa, nhà mai đến nhà gái xin định ngày giờ rước dâu.

**thính-mạng** (mệnh) *đt.* Xin phép với bề trên: *Thính-mạng* cha mẹ.

**thính mời** *đt.* X. Mời thính (thường dùng với giọng lầy-đương): *Đợi thính mời mới đến* !

**thính-nguyện** *đt.* Nh. Thính-cầu // *đt.* Những điều mong-mỏi cầu xin: *Có nhiều thính-nguyện chưa được thoả-mãn; tập thính-nguyện*.

**thình-phạm** *dt.* Dùng cơm, ăn cơm, (tiếng riêng nhà chùa): *Đến giờ thình-phạm.*

**thình-sắc** *dt.* Lễ rước sắc từ nhà-việc (văn-phòng xã) đến đình đền cúng, hát: *Đám thình sắc.*

**thình-tội** *dt.* Chịu tội, sẵn-sàng lãnh sự trừng-phạt: *Bại trận, về triều thình-tội.*

**thình-tượng** *dt.* Mua ở tiệm hay xin ở chùa một bức tượng Phật hay cốt Phật bằng gỗ đem về nhà thờ (cứ tiếng mua và xin): *Xuống tóc rồi thình tượng thờ.*

**thình-thác** *dt.* Cẩu-cạnh việc riêng.

**thình-thiếp** *dt.* Thiếp mời.

**THÌNH-THOẢNG** *tr.* Đôi khi, lâu-lâu có một lần: *Thình-thoảng ghé thăm.*

**THỊNH** *bt.* X. Thạnh.

**THÍP** *tr.* *Clg.* Líp, vừa đầy, vừa lấp, vừa khoà: *Đong cho thíp // Thấm, vừa sức: Ăn chưa thíp (chưa no), đánh chưa thíp (không đau, chưa thấm); thua chưa thíp (còn tiền, chưa nao-núng).*

**thíp mặt** *tr.* Líp mặt, vừa đầy: *Nước vừa thíp mặt.*

**thíp-thíp** *bt.* X. Thim-thíp.

**THÍT** *dt.* Thất chặt lại: *Thít chặt hồ-bao // tr.* Rán dãn, không cho ra tiếng: *Nín thít, thín-thít, thút-thít.*

**thích ghít** *dt.* Quai chặt và ghít xuống.

**thít-thít** *tr.* X. Thín-thít.

**THỊT** *dt.* *Clg.* Nạc, phần mềm có sớ, bọc lấy xương, trong thân người hay loài vật: *Đỏ da thấm thịt; còn trẻ, săn thịt // Tất cả các phần ăn được trong thân-thể loài vật: Làm thịt; Hàng thịt nguyệt hàng cá tng. // Thịt heo gọi tất (có cả nạc, mỡ và da): Cháo thịt, thịt kho // (R) Phần dẽ-dặt trong gỗ, trong đất, trái cây: Đất thịt, gỗ thịt, mịn thịt, thưa thịt, ngon thịt // (B) Cùng chung dòng - giống: Máu thịt, ruột thịt // tt. Được nuôi để làm hàng: Bò thịt, heo thịt; Trâu thịt thì gầy, trâu cày thì béo tng. // dt. Giết (làm thịt nói tắt): Thịt một con bò đãi tiệc // (lóng) Sát-phạt, ăn thua to: Chúng gây sòng dẽ thịt nhau // dt. Thú rừng, gái hoang: Kiếm thịt, săn thịt; Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người K.*

**thịt ba-rọi** *dt.* X. Ba-rọi (nghĩa đầu).

**thịt bằm** *dt.* Thịt heo có chút mỡ bằm nhuyễn: *Canh thịt bằm, cháo thịt bằm, hủ-tiểu thịt bằm.*

**thịt bắp đùi** *dt.* Phần thịt ở bắp đùi con heo, nạc nhiều mỡ ít, có da hoặc không.

**thịt bầy-nhầy** *dt.* X. Bầy-nhầy.

**thịt bệu** *dt.* Da thịt mềm bệu của người bệnh hoặc người mập (béo) ít hoạt-dộng: *Mập mà thịt bệu quá! // Thịt ba-rọi hoặc thịt bắp-đùi heo kho nhừ.*

**thịt bông** *dt.* Thịt bò hay thịt heo nạc ram mặn rồi già tươi như bông gòn để ăn lâu.

**thịt cá** *dt.* Thịt con cá: *Thịt cá đồng hay có mực // Thịt bò, thịt heo... và cá: Ăn chay, có ăn thịt cá chỉ được dẫu.*

**thịt cóc-lết** *dt.* Phần thịt nuộc-lung heo cắt hình tam-giác có dính chút xương sống và đầu xương sườn (*côtelette*).

**thịt chín** *dt.* Thịt nấu chín, thường là thịt bò: *Cho tô phở thịt chín.*

**thịt chợ** *dt.* Thịt heo, thịt bò mua ở chợ: *Miếng thịt lạng bằng sàng thịt chợ tng.*

**thịt dư** *dt.* Nhánh nhỏ mọc bất-thường trong họng hay mũi, cản-trở sự hô-hấp, khiến bệnh-hoạn luôn: *Cắt thịt dư.*

**thịt đầu** *dt.* Thịt lóc ở đầu con heo có cả tai và mũi.

**thịt hầm** *dt.* Thịt heo (ba-rọi hay bắp-đùi) xắt khối vuông thật to hầm cho rục với măng tre hoặc vài thứ hột như táo, sen và gia-vị.

**thịt kiếng** *dt.* Thịt heo sống cúng thần chia từng phần để kiếng biểu hương-chức và các nhà tai-mất trong làng.

**thịt kho** *dt.* Thịt heo (ba-rọi hay bắp-đùi) kho với nước-mắm, tiêu và hành.

**thịt kho khô** *dt.* Thịt nạc heo thái mỏng kho khô với nước-mắm, cho rút cạn.

**thịt kho tàu** *dt.* Thịt heo (bắp đùi) xắt khối vuông kho với nước-tương và tỏi.

**thịt kho tiêu** *dt.* Thịt nạc heo thái miếng mỏng nhỏ kho với nước-mắm và dẽ thật nhiều tiêu.

**thịt khô** *dt.* Thịt bò hay heo (nạc rỗng) lạng miếng lớn thật mỏng, ướp mặn-mặn giòn-ngọt rồi phơi khô để dành ăn lâu.

**thịt lạng** *dt.* Nh. Thịt kiếng: *Miếng thịt lạng bằng sàng thịt chợ tng.*

**thịt lậu** *dt.* Thịt heo xẻ lén bán, không đóng thuế.

**thịt luộc** *dt.* Thịt heo luộc chín, có mỡ và da.

**thịt mỡ** *dt.* Thịt heo, phần nạc có dính lớp mỡ.

**thịt nạc dt.** Phần nạc rỗng của thịt heo.  
**thịt nạc giảm dt.** Phần nạc thịt heo có làn mỡ mỏng xen vào giữa sợi thịt.

**thịt nách dt.** Thịt heo thèo ở nách, có da và lớp mỡ mỏng, ít béo.

**thịt nồi gọ dt.** X. Nồi gọ.

**thịt nuộc-lung dt.** X. Nuộc lung.

**thịt nướng dt.** Thịt cóc-lết ướp muối sả rồi nướng : *Đĩa cơm thịt nướng* // Thịt bò hoặc thịt heo (nạc rỗng) thái miếng mỏng nhỏ rồi ướp gấp nướng : *Tô bún thịt nướng*.

**thịt nguội dt.** Thịt heo làm thành nhiều thức ăn để ăn nguội với bánh mì.

**thịt phá-hú dt.** Nh. Thịt bông.

**thịt phá-lấu dt.** Thịt và lòng heo, gà, vịt ướp nhiều gia-vị thơm rồi nấu với lửa riuriu cho chín.

**thịt phay dt.** Thịt ba-rọi hoặc bắp-dùi luộc rồi thái mỏng.

**thịt quay dt.** Nguyên con heo bỏ lông, banh ra ướp gia-vị rồi nướng trong lò kín.

**thịt ram dt.** Thịt heo có chút mỡ ướp mặn rồi ram vàng.

**thịt rừng dt.** Thú rừng như nai, chồn, cheo, v.v. làm thịt rồi nấu nướng cách riêng để làm đồ nhâm.

**thịt săn dt.** Da thịt cứng : *Lúc nãy mạnh trong mình nên thịt săn*.

**thịt tái dt.** Thịt bò, heo hoặc gà nướng hay luộc sơ, còn sống : *Bún thịt tái, phở thịt tái*.

**thịt-thà dt. (đ)** : Nh. Thịt : *Mỡ không đầy chỗ có thịt-thà chỉ dầu*.

**thịt thừa dt. (lóng)** : Con-cái lòng-thông, hay làm cục lòng cha mẹ : *Còn cục thịt thừa biết bỏ cho ai* CD II (R) Dương-vật : *Chim kêu trên đợt cây dừa, Một cục thịt thừa năm bảy người đeo CD*.

**thịt ướp dt.** Thịt heo ướp mặn để nướng hay chiên : *Ăn cơm thịt ướp*.

**thịt ướp lạnh dt.** Thịt heo hay bò để trong tủ lạnh hay dầm nước đá để lâu : *Nhập-cảng thịt ướp lạnh*.

**thịt xá-xiu dt.** Thịt heo nạc lóc dài có chút mỡ, ướp gia-vị rồi nướng.

**thịt xúp dt.** Thịt bò nấu lấy hết nước ngọt.

**thịt xương dt.** Thân-thể con người hay con vật : *Ái ngờ một phút tan-tành thịt xương K*.

**THIU tt.** Vỡ, biến chất và có mùi hôi ăn không được : *Cơm thiú, canh thiú ; Bánh*

*bò thiú, dứt dây thiú, lọt cầu-thiú*.

**thiú nhót tt.** Thiú lâu rồi, ứt mình và nhót : *nhót : Đẻ tới bữa nay, nó đã thiú nhót rồi* II (B) Ế chồng và có nhiều tai-tiêng xấu : *Thiú nhót rồi, ai cưới ?*

**thiú thúi tt.** Thiú thật lâu, mùi hôi trở thành thúi (thối) // Lờn mắng đàn-bà hư, bị nhiều người khi-dè : *Đồ thiú thúi gì dẫu mà !*

**THIU trt.** Mơ-màng, vừa mê chứ chưa ngủ hẳn II (R) Hiú, rất buồn : *Buồn thiú*.

**thiú ngủ trt.** Sập mê để ngủ : *Vừa thiú ngủ đã tới giờ*.

**thiú thiú trt.** Clg. Thiú-thiú, Nh. Thiú ngủ : *Mời thiú-thiú chứ chưa ngủ*.

**thiú-thiú trt.** X. Thiú-thiú.

**THIÚ-ĐIÚ dt. (thực)** : Loại dây bò có lá nhám được dùng gói ván nằm cho lạng : *Dây thiú-diú*.

**THIÚ trt.** Nh. Thiú : *Thiú-thiú*.

**thiú-thiú trt.** Nh. Thiú-thiú và thiú-thiú.

**THỊU tt.** Phụ, xệ xuống : *Bụng thụng bụng thiú ; mặt xệ thiú xuống*.

**THIỆC dt.** Clg. Sắt tây, loại kim mềm, sắc trắng, dễ sét : *Ấm thiéc, thùng thiéc* II (R) Clg. tôn (tôle), thứ thiéc có pha kẽm : *Chợ thiéc, nhà thiéc*.

**thiéc Cao-bằng dt.** Thứ thiéc ở mỏ tại Cao-(B.V.), dày cứng, không sét.

**thiéc lá dt.** Thiéc cán thành lá mỏng.

**thiéc-phấn dt.** Phấn thiéc, được dùng xức lác.

**THIỆM bt.** Thêm.

**thiêm-định dt.** Đề con trai ; thêm một xuất đinh, một công-dân cho nước.

**thiêm-thủ dt.** Lấy thêm, lấy ngoài số định : *Phần thiêm-thủ*.

**THIỆM-THIỆP trt.** Clg. Thiếp-thiếp, mê-meng, không biết gì, không tiêu gì cả : *Nằm thiêm-thiếp*.

**THIỆM dt.** Con cóc II (B) Mặt trắng : *Cung thiêm*.

**thiêm-cung dt.** Cung thiêm, mặt trắng (tiếng văn-chương).

**thiêm-huy dt.** Ánh-sáng mặt trắng.

**thiêm-phách dt.** Mặt trắng.

**thiêm-quang dt.** Nh. Thiêm-huy.

**thiêm-quế dt. (truyền)** : Cây quế trong cung trắng.

**thiêm-tô dt.** Mũ lấy ở cổ eoan cóc, vị thuốc

trị ung-độc.

**thiêm-thừ** *dt.* Con cóc : *Nguyệt-lý thiêm-thừ* (hình con cóc trong cung trăng).

**THIỆM** *dt.* Mái hiên.

**thiêm-lưu** *dt.* Giọt nước trên mái hiên, mái nhà chảy xuống.

**THIỆM** *tt.* Hiềm, độc-ác, không giúp ai, thấy ai vì sai-lầm sắp lâm-nguy, không chỉ giúp : *Làm thiêm, người thiêm, bụng thiêm.*

**thiêm-ác** *tt.* Có bụng ác, cố dè người mang hại.

**thiêm-độc** *tt.* Độc-hiềm, bất-nhơn, cố hại người.

**thiêm-thước** *tt.* Nh. Thiêm-ác.

**THIỆM** *dt.* Né, tránh // *Bất - chợt, thấy thoáng qua.*

**thiêm-diện** *dt.* Điện chớp ; chớp - nhoáng, thật lạ.

**thiêm-quang** *dt.* Chớp - nhoáng, tia - sáng thoáng qua // *(triết)* Cảm-giác vừa loé lên rồi mất (*phosphènes*).

**thiêm-thước** *tt.* Chập-chờn // *(B)* Úp mở, nửa chơi nửa thật.

**THIỆM** *tt.* Nhục, xấu-hỗ // *Tiếng tự-xưng nhún-nhường.*

**thiêm-chức** *dt.* Chức mọn này, tiếng người có chức-phận tự-xưng khi nói với kẻ thấp hơn.

**thiêm-nha** *dt.* Nha hèn này, tiếng chỉ sở làm mình cách nhún-nhường.

**thiêm-vị** *dt.* Địa-vị nhỏ-nhen này, tiếng chỉ chức-vị mình cách nhún-nhường.

**THIỆM** *bt.* Đầy-đủ : *Dưỡng-thiệm, sung-thiệm.*

**thiệm-cấp** *dt.* Cấp cho đầy-đủ.

**THIỆN** *st.* Ngàn (nghìn) : *Một thiên ngói, một thiên lá ; Thiểu lúa thiên, trơ mặt địa (câu đối).*

**thiên cổ** *dt.* Ngàn (nghìn) xưa, ngàn đời, còn hoài : *Danh lưu thiên cổ* (tiếng dề ngàn đời) // *tr.* Lắm, nhiều lắm : *Hay thiên cổ, tốt thiên-cổ.*

**thiên-hệ** *dt.* Chức ngang với chức Cai-tổng ; chức hàm do vua phong cho người có công hay cho người giàu-có từng giúp tiền hay lúa nuôi quân (cao hơn bá - hệ) // *Giàu lắm (huê-lợi hằng năm bằng thuế lấy trong một ngàn hệ) : Giàu thiên-hệ.*

**thiên-kim** *bt.* Ngàn vàng, đáng ngàn vàng, thật quý, rất đáng giá : *Nhứt liểu thiên-*

*kim* (một nư cười đáng ngàn lượng vàng). **thiên-kim tiểu-thơ** *dt.* Nàng con gái giá đáng ngàn vàng, con gái cung thật đẹp.

**thiên-khê** *tr.* Nhiều lắm : *Cửa tiền thiên-khê.*

**thiên lá** *dt.* Một ngàn đôi lá lợp nhà, tức một ngàn tàu lá dừa nước tách hai.

**thiên-lý** *dt.* Ngàn dặm li tt. Xe diệu-vợ, xe lắm : *Trên con đường thiên-lý.*

**thiên-lý-kính** *dt.* Ống dòm (nhòm), ống kính trông xa (thấy như gần).

**thiên-lý-mã** *dt.* Ngựa thật hay, có thể ngày chạy ngàn dặm.

**thiên lúa** *dt.* Một trăm gạ lúa (bằng 1.000 o).

**thiên tải** *dt.* Ngàn năm // *Thời-gian thật lâu : Thiên-tải nhứt thì* (ngàn năm một thuở).

**thiên-tổng** *dt.* Chức quan võ xưa cầm 100 quân.

**thiên-tuế** *dt.* Ngàn tuổi, tiếng gọi tụng người có chức-phận to hời xưa // *(thực)* Cây loại loa-tử, phát-hoa biệt-chu ở chót cây, vẩy cái giẹp, có lông trắng mang hột ở hai bên, cọng lá dài đơm nhiều phiến cứng nhọn, thuộc loại sống lâu và được trồng làm kiểng (cảnh) (*Cycas*).

**thiên-thạng** *dt.* Một ngàn cỗ xe, tiếng dùng chỉ vua chư-hầu thời xưa.

**thiên-thu** *dt.* Ngàn năm // *tr.* Luôn cả đời, hết một đời người : *Giắc ngủ thiên-thu ; thiên-thu vĩnh-biệt.*

**thiên-trùng** *dt.* Ngàn trùng, ngàn lớp chồng-chất // *(R)* Đông-đức, nhiều người : *Thiên-hạ thiên-trùng* // *Xe cách lắm : Cách-biệt thiên-trùng.*

**thiên-vàn** *st.* Ngàn muôn // *tt.* Nhiều vô số, kể không xiết : *Biết thiên-vàn nào mà nói cho hết.*

**thiên vạn** *st.* Nh. Thiên vàn.

**THIỆN** *dt.* (truyền) : Ông Trời, đáng thiêng-liêng tạo ra và ngự-trị muôn loài : *Bàn thiên, hoàng-thiên ; thiên bất dung gian* // *(R) a)* Bầu trời, nơi có màu xanh trên cao : *Hiệu-thiên* (trời cao), *huyền-thiên* (trời thâm), *thượng thiên* (trên trời) // *b)* Ngày, mùa tiết : *Kim-thiên* (Bữa nay), *minh-thiên* (ngày mai), *tiết đông-thiên* (lạnh-lão) // *(B)* Tự-nhiên (do trời sanh) : *Thiên-nhiên, thiên-phú, Thiên lý sự nhiên* (lẽ trời khiến như vậy) // *Vua ; vua một nước lớn (đối với nước phụ-thuộc).*



**thiên-ân** dt. Ôn Trời // (R) Ôn vua.

**thiên-bẩm** dt. Tính Trời sinh, do Trời cho mới được sáng-láng, giỏi-giỏi như vậy.

**thiên-biên** dt. X. Thiên-nhai.

**thiên-biến** dt. Hiện-tượng trên trời.

**thiên-bình** dt. Bình-lĩnh trên trời.

**thiên-bộ** dt. Vận-thời : vận-mạng của nước.

**thiên-can** dt. Can-hệ bởi Trời, tên 10 chữ (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Mùi, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) để ráp với 12 chữ Địa chỉ thành 60 năm trong một ngưng, để tính tuổi và đoán vận-mạng mỗi người.

**thiên-cầu-nghi** dt. Mô hình bầu trời, có mặt trời, mặt trăng và các vì sao.

**thiên-công** dt. Thợ Trời, tiếng ví Trời như tay thợ khéo, tạo được muôn loài khác nhau.

**thiên-cơ** dt. Máy Trời màu-nhiệm, việc Trời sắp-dặt trước cho mỗi người, mỗi nước không hề sai-chạy : *Thiên-cơ bất khả lậu.*

**thiên-cù** dt. Cối trời, trên trời.

**thiên-cung** dt. Cung-diện của Trời.

**thiên-chân** dt. Tánh tự-nhiên của mỗi người.

**thiên-chúa** dt. Đức Chúa-trời, vị thần độc-tôn đạo Đa-tô.

**thiên-chức** dt. Chức-vụ tự-nhiên của con người : *Cứu người mắc nạn để làm tròn thiên-chức* // (R) Bồn-phận, nhiệm-vụ : *Thiên-chức của nhà giáo.*

**thiên-chương** dt. Những cái đẹp ở trên trời như : *mặt trời, mặt trăng* và các vì sao (Nhật nguyệt tinh-tu, thiên chi văn-chương).

**thiên-diễn** dt. Sự tiến-hoà tự-nhiên : *Sự đào-thải của tuổi già là một điều thiên-diễn.*

**thiên-duyên** dt. Căn-duyên Trời định.

**thiên-đàn** dt. Đám tể trời.

**thiên-dàng** dt. X. Thiên-đường.

**thiên-đạo** dt. Đạo trời, lẽ phải tự-nhiên : *Thiên-đạo chí-công.*

**thiên-đế** dt. Clg. Ngọc-đế, Trời, ông Trời, nhà vua của muôn loài.

**thiên-địa** dt. Trời và Đất : *Thiên-địa chí công* // th. Trời đất ! tiếng kêu than : *Thiên-địa ơi ! Sao vậy nè ?*

**thiên-đình** dt. Sân châu của Trời, nơi Trời ngự cho tiên, thánh châu : *Mỗi năm, Táo-quân đều có lên thiên-đình để báo-cáo việc thế* // Cái trán người ta : *Thiên-đình rộng.*

**thiên-đỉnh** dt. Đỉnh ngay đầu mình ở trên trời // Vị-trí một vì sao đến chỗ cao nhất trên chân-trời (culmination).

**thiên-định** tt. Do Trời đã định sẵn : *Sống chết tự thiên-định, hơi nào mà lo.*

**thiên-điều** dt. Luật Trời : *Phạm thiên-điều.*

**thiên-diếu** dt. Clg. Phong đồn-gánh (sải uốn vắn), chứng bệnh trẻ-con khi đến thời-kỳ nặng nhứt, làm cho đứa trẻ này mình, mặt trợn trắng, miệng há hoác (như bị Trời cầu), rồi chết.

**thiên-độ** dt. Khoảng cách giữa một thiên-thê hay một điểm nào khác, với đường xích-đạo trời (déclinaison).

**thiên-đường** dt. Clg. Thiên-đàng, thế-giới sung-sướng nhứt trên trời mà hồn người chết được về ở sau khi được rửa sạch tội-lỗi : *Biết đâu địa-ngục, thiên-đường là đâu* K. // (R) Xã-hội mà mọi người đều thừa-thải cơm ăn áo mặc, không giai-cấp, không cảnh người bóc-lột người : *Nước cộng-sản là thiên-đường của dân vô-sản* (lời mỉa-mai của báo-chí khối tự-do).

**thiên-giới** dt. Cối trời, thế-giới tiên thánh.

**thiên-hà** dt. Sông trên trời, tức dải Ngân-hà. X. Ngân-hà.

**thiên-hạ** trt. Dưới bầu trời // dt. Loài người, tất-cả người trên đời : *Trong thiên-hạ, có ai không ăn mà sống ?* // Một số người thật đông trong một cơ-hội : *Nghe lửa cháy, thiên-hạ chạy tới rần-rần* // Họ, người ta, những người khác hơn mình, khác hơn bọn mình : *Làm vậy, không sợ thiên-hạ cười sao ?* // Họ, người ta, tiếng ám-chỉ một người : *Vì gì một bát cháo lòng, làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai* CD.

**thiên-hạ-sự** dt. Việc thiên-hạ, chuyện người ta, chuyện đời : *Lạ gì thiên-hạ-sự.*

**thiên-hán** dt. Nh. Thiên-hà. X. Ngân-hà.

**thiên-hậu** dt. Bực sau Trời, tức vua.

**thiên-hình** dt. Hình-phạt trời dành (cho kẻ gian ác).

**thiên-hiềm** tt. Hiềm-trở tự-nhiên : *Đóng binh nơi thiên-hiềm.*

**thiên-hoa** dt. Bình đậu, trái Trời.

**thiên-hương** dt. Mùi thơm Trời cho // Sắc đẹp lộng-lẫy của đàn-bà : *Quốc-sắc thiên-hương.*

**thiên-ý** dt. Ý Trời, lòng Trời, việc mà Trời đã sắp-dặt trước, khó tránh, khó cãi được.

**thiên-kính** dt. Đạo thường tự-nhiên : *Thiên-kính địa-nghĩa* (đạo thường, lẽ phải).

**thiên-khai** dt. (bạc) : Phụ bốn lá bài giống nhau trên tay người đánh tổ-tôm, tài-bàn.

**thiên-khí** *dt.* Hiện-tượng trong không-khí như đông, gió, con trời, v.v...

**thiên-không** *dt.* Không-gian, khoảng trống không trên trời.

**thiên-khung** *dt.* Bầu trời, vòm trời.

**thiên-la** *dt.* Lưới trời // (R) Phép bắt yêu : *Bố thiên-la địa-võng* // (B) Luật trừng phạt tự-nhiên, khó tránh khỏi.

**thiên-linh-cái** *dt. (truyền)* Sọ con gái còn trinh được luyện đề mạch cho kẻ luyện nó hiểu biết hết việc kín-dáo của người.

**thiên-lý** *dt.* Lẽ trời, cái lẽ phải mà xưa nay mọi người đều nhận : *Thiên - lý sử nhiên* (lẽ trời khiến vậy).

**thiên-lộc** *dt.* Lộc trời // (R) Lộc vua.

**thiên-lôi** *dt.* Thần sấm-sét (thường được hình-dung với bộ mặt dữ-dẫn, mỏ nhọn như chim, có cánh, cầm búa đánh chết người có sở bị trời đánh, phần nhiều là kẻ gian-ác, bất-hiếu, v.v...) // (B) Được ví với kẻ tay sai trung-tín : *Tôi như thiên-lôi, chủ sai đánh đâu thì đánh đó* // Tiếng mắng : *Thằng thiên-lôi ; tướng mặt in thiên-lôi.*

**thiên-luân** *dt.* Đạo trời, đường-lối chánh-đáng.

**thiên-luận** *dt.* Lập-luận và Trời của Lão-tử, đại-ý ông không tin nơi Trời nên nêu ra Đạo, và cho rằng nếu có Trời, Trời còn sau Đạo, và Đạo sau Tự-nhiên.

**thiên-lương** *dt.* Lương-tâm, bản-tính tốt của con người : *Đề mất thiên-lương.*

**thiên-mạc** *dt.* Màn Trời.

**thiên-mạng** *dt.* Mạng Trời, số Trời, định-mạng của mỗi sinh-vật do Trời đặt-đề sẵn : *Không cái được thiên-mạng.*

**thiên-mệnh** *dt.* Nh. Thiên-mạng.

**thiên-môn** *dt.* Cửa trời, cửa vào cõi Trời.

**thiên-nhai** *dt.* Chân trời, nơi xa-xôi : *Thiên-nhai hải-giác* (chân trời góc biển).

**thiên-nhan** *dt.* Mặt Trời // (R) Vua : *Vệ triều, bá-mạng thiên-nhan.*

**thiên-nhân** *dt.* Mặt trông suốt mọi vật.

**thiên-nhiên** *tt.* Tự-nhiên : *Cảnh thiên-nhiên hùng-vĩ.*

**thiên-nhương** *dt.* Trời và Đất,

**thiên-oi** *dt.* Clg. Thiên-uy, oi Trời ; oi vua : *Xúc-phạm thiên-oi.*

**thiên-pháo** *dt.* Bệnh dương-mai tới thời-kỳ nặng, ăn tới đầu : *Mắc thiên-pháo.*

**thiên-phận** *dt.* Phần Trời dành đề, phú cho :

*Có thiên-phận.*

**thiên-phú** *dt.* Trời cho, trời phù-hộ cho : *Thiên-phú địa-tái* (trời cho đất chở) // Do Trời cho, nói về óc sáng-láng thông-minh tự-nhiên hay tài giỏi tự-nhiên, không phải học hay tập-luyện mà vẫn hơn người : *Tánh thiên-phú, tài-năng thiên-phú.*

**thiên-phù** *dt.* Cuộc đất thịnh, tốt, vừa là nơi có nhiều sản-vật, vừa dễ phòng-thù // Cõi Trời : *theo tín-tướng, vũ-trụ gồm ba cõi : Thiên-phù, Địa-phù và Thủy-phù.*

**thiên-quang** *dt.* Ngày quang-dâng, sáng-sủa, tối trời.

**thiên-sản** *dt.* Sản-vật tự-nhiên.

**thiên-sanh** (sinh) *dt.* Trời sanh, tự-nhiên có.

**thiên-số** *dt.* Số trời, số-mạng : *Thiên-số nan-đào* (số trời khó tránh).

**thiên-sứ** *dt.* Sứ nhà Trời // (R) Sứ vua, của triều-đình sai đi : *Đặt hương-án tiếp thiên-sứ.*

**thiên-tác** *tt.* Trời làm ra // (B) Tự-nhiên có, tự-nhiên thành.

**thiên-tai** *dt.* Tai trời, tai-nạn tự-nhiên như đồng-tổ, lụt-lội.

**thiên-tài** *dt.* Tài-năng Trời cho, không phải học-hỏi hay tập-rèn nhiều mà vẫn giỏi hơn người : *Có thiên-tài* // (R) Người tài giỏi xuất-sắc mà không phải học-hỏi hay tập-luyện nhiều : *Đó là một thiên-tài của đất nước.*

**thiên-tào** *dt.* Nh. Thiên-đình.

**thiên-tạo** *tt.* Nh. Thiên-tác.

**thiên-tắc** *dt.* Phép-tắc tự-nhiên.

**thiên-tâm** *dt.* Nh. Thiên-ý.

**thiên-tính** (tánh) *dt.* Tính trời, tính tự-nhiên do Trời phú cho.

**thiên-tĩnh** *dt.* Giếng trời // Đoạn giữa không lợp nổi liền nhà trên và nhà dưới, hai bên có vách liền : *Nhà có thiên-tĩnh.*

**thiên-tiên** *dt.* Tiên trên trời, khác với địa-tiên là tiên mặc đạo.

**thiên-toán** *dt.* Phép toán thiên-văn.

**thiên-tôn** *dt.* Trời, ông Trời : *Đấng thiên-tôn.*

**thiên-tư** *dt.* Tư-chất Trời cho, óc thông-minh hay tài giỏi tự-nhiên : *Người có thiên-tư.*

**thiên-tử** *dt.* Con Trời // (B) Vua : *Lịnh thiên-tử ; thiên-tử giá-lâm.*

**thiên-tước** *dt.* Tước-lộc Trời cho.

**thiên-tướng** *dt.* Tướng nhà Trời : *Người ta bảo Phù-đồng thiên-vương là một thiên-tướng.*

**thiên-tượng** *dt.* Hiện-tượng trên trời : Có nhiều thiên-tượng mà khoa-học chưa giải-thích được.

**thiên-thanh** *tt.* Xanh da trời : Cái áo màu thiên-thanh.

**thiên-thành** *tt.* Trời làm ra, xui nên : Giai-ngẫu tự thiên-thành // X. Thiên-thị.

**thiên-thần** *dt.* Các vị thần trên trời : Mạnh trạ thiên-thần // (R) Hình người có hai cánh như chim của đạo Da-tô.

**thiên-thê** *dt.* Tinh-tú, tiếng gọi chung tất-cả các vì sao và mặt trời, mặt trăng.

**thiên-thị** *dt.* Clg. Thiên-thành, ánh-sắc ở thành-thị ban đêm thấy ứng trên nền trời.

**thiên-thời** *dt.* Thời trời, cơ-hội thuận-lợi cho một việc làm to, một trong ba yếu-tố căn-bản để thành-công : Thiên-thời, địa-lợi, nhân-hoà // liết trời, tên chứng bệnh làm ỉa mửa riết đến chết : Bệnh thiên-thời.

**thiên-thượng** *trt.* Trên trời.

**thiên-trào** *dt.* Clg. Thiên-triều, trào - đình nước lớn (đối với các nước chư-hầu).

**thiên-trì** *dt.* Ao trời, tức sông và biển.

**thiên-triều** *dt.* X. Thiên-trào.

**thiên-uy** *dt.* X. Thiên-oi.

**thiên-uyên** *dt.* Trời cao, vực thăm // (B) Xa lắm, gọi không thấu, đi không tới // Một trời một vực, khác nhau xa.

**thiên-ương** *dt.* Nh. Thiên-tai.

**thiên-văn** *dt.* Nh. Thiên-thê // (thh) Phép xem sao để đoán việc đời, việc người : Xem thiên-văn // X. Thiên-văn-học.

**thiên-văn-dài** *dt.* Dài cao có đặt ống kính đặc-biệt để quan-sát mọi hiện-lượng trên trời.

**thiên-văn-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu thiên-thê.

**thiên-vận** *dt.* Vận Trời : Thiên-vận tuần-hoàn.

**thiên-vị** *dt.* Ngôi vua.

**thiên-vông** *dt.* Nh. Thiên-la : Thiên-vông khô-khỏi, sơ nhi bất lậu (Lưới Trời lồng-lộng, thưa mà chẳng lọt).

**thiên-vũ** *dt.* Cõi trời.

**THIÊN** *bt.* Lệnh một bên, không cân đồng : Xứ thiên, tính thiên ; Kiêm thính tắc minh, thiên thính tắc ám (gồm nghe thì sáng, riêng nghe thì tối).

**thiên-ái** *dt.* Yêu riêng, thương không đều.

**thiên-cộng** *tt.* Ngã về phe cộng-sản : Tờ báo thiên-cộng.

**thiên-hướng** *dt.* Khuynh-hướng lệch-lạc, không

hắn phéo nào.

**thiên-hữu** *tt.* Ngã theo cánh hữu, theo phía bả-thủ.

**thiên-kiến** *dt.* Ý-kiến thiên-lệch, không được khách-quan, công-bình : Có thiên-kiến và thời-cuộc.

**thiên-lệch** *bt.* Bình một bên, nặng về một phía : Xứ thiên-lệch, ý-kiến thiên-lệch.

**thiên-mạnh** *tt.* Chột, mù một con mắt.

**thiên-phế** *dt.* Bình bỏ, bình người này, bỏ người kia // Bình xui nửa thân mình.

**thiên-phòng** *dt.* Vợ bé : Có thiên-phòng.

**thiên-tà** *tt.* Vay-vơ, không ngay-thẳng : Người thiên-tà.

**thiên-tà** *tt.* Ngã qua phe tả, phe cấp-tiến, xã-hội.

**thiên-tây** *tt.* Bất-công, hay tây-vị : Xứ cách thiên-tây.

**thiên-tâm** *dt.* Lòng vay-vơ, không ngay-thẳng, hay tây-vị.

**thiên-tư** *trt.* Tư-tú, không công-bằng : Ăn ở thiên-tư.

**thiên-thính** *dt.* Nghe lời to-nhỏ, nghe lời đường-mặt bên này để bỏ bên kia.

**THIÊN** *dt.* Dời đi, thay-đổi : Biến-thiên ; thiên đi nơi khác.

**thiên-bổ** *dt.* Nh. Cài-bổ.

**thiên-cải** *dt.* Thay-đổi, chuyển đi, dời chỗ.

**thiên-cư** *dt.* Dời nhà, đi ở nơi khác.

**thiên-di** *dt.* Dời đi nơi khác.

**thiên-diên** *trt.* Lần-hồi, ngày này sang ngày khác : Thiên-diên ngày tháng.

**thiên-đô** *dt.* Dời đô, dời chỗ vua đóng đô : Lê-quý-Ly xui vua Trần Thuận-tông thiên-đô vào thành Tây-đô (Thanh-hoá).

**thiên-hoá** *dt.* Hoá ra khác // (Phật) Chột.

**thiên-nộ** *dt.* Giận lay : Bất thiên-nộ, bất nhĩ quá (Chàng giận lay, chàng lỗi hai lần).

**thiên-nhậm** *dt.* Đi nhậm nơi khác, dời chỗ nhậm (nói về công-chức).

**thiên-tâm-suất** *dt.* (i) : Clg. Tâm-sai, sự dời xa trung-tâm ; khoảng cách giữa trung-tâm vòng tròn nhỏ và trung-tâm vòng tròn lớn bao ngoài (excentricité).

**thiên-thệ** *dt.* Xa chơi // Chột.

**T: THIÊN** *dt.* Đoạn sách hay đoạn văn dài gồm nhiều chương : Kinh Lễ có 46 thiên // (R) Bài văn : Đoàn-thiên, trường-thiên, một thiên tuyệt-bút.

**THIÊN-LÝ** *dt. (thực)*: Loại dây leo, ngọn có lông mịn, mù trắng, lá dài 7, 8 mm., vành vàng xanh, có lông; hoa ăn được: *Gian thiên-lý*.

**THIÊN-MÓN-ĐÔNG** *dt. (Đy)*: Rễ dây tóc tiên, khí thật lạnh, vị ngọt đắng.

**THIÊN-THẢO-CAN** *dt. (Đy)*: Rễ một loại cỏ, khí ấm, vị chua và mặn, chủ về huyết.

**THIÊN** *dt. Clg.* Thuyền, yên-lặng nghĩ-ngợi: *Đạo thiên, tọa - thiên, tham-thiên* // *tt.* Thuộc về đạo Phật: *Cửa thiên; Mùi thiên ăn-mặc đã ưa nâu-sống K. (dyana).*

**thiên-định** *dt.* Ngồi yên-lặng, chú tâm suy-tưởng đạo: *Tối giờ thiên-định.*

**thiên-đường** *dt.* Gian nhà để ngồi tham-thiên trong một cảnh chùa // *(R)* Chùa.

**thiên-gia** *dt.* Nhà tu-hành theo đạo Phật.

**thiên-học** *dt.* Môn học thiên-định trong đạo Phật.

**thiên-khách** *dt.* Tín-dồ đạo Phật, người cúng chùa.

**thiên-lâm** *dt.* Rừng thiên // *(B)* Cửa Phật, đạo Phật (rộng-rãi như rừng).

**thiên-môn** *dt.* Cửa thiên, nhà chùa: *Chốn thiên-môn thanh-tĩnh.*

**thiên-na** *dt.* Pháp tham-thiên trong rừng sâu, ngồi xếp bằng, mình vượt thăng, thở hơi thật dài để tìm chánh-kiến (*dhya-na*).

**thiên-phòng** *dt.* Buồng các nhà sư trong chùa.

**thiên-sư** *dt.* Hoà-thượng, thầy cả trong một cảnh chùa.

**thiên-tâm** *dt.* Lòng từ-bi bác-ái, thanh-tĩnh, không lo nghĩ của người thường (không phải người tu-hành).

**thiên-tông** *dt.* Tông-phái đạo Phật.

**thiên-thích** *dt.* Đạo Phật.

**thiên-trai** *dt.* Nhà trai, phòng ăn trong chùa.

**thiên-trượng** *dt.* Cây gậy của hoà-thượng.

**THIÊN** *dt. Clg.* Thoàn, con ve: *Kim-thiên thoát xác (ve lột khỏi xác) // (R)* The, lụa mỏng (như cánh ve) // *tt.* Tiếp nối nhau (như nhiều ve kêu tiếp nối không dứt).

**thiên-liên** *tt.* Tiếp nối không dứt.

**thiên-ngâm** *dt.* Ve ngâm (giọng ve kéo dài như ngâm).

**thiên-ngư** *dt.* Tiếng ve kêu.

**thiên-sa** *dt.* Thứ lụa mỏng (như cánh ve).

**thiên-thoát** *dt. (Đy)*: X. Thiên-thối.

**thiên-thối** *dt. (Đy)*: Clg. Thiên-thoát và

Thiên-thuế, xác con ve, khí lạnh, vị ngọt mặn.

**thiên-thuế** *dt. (Đy)*: X. Thiên-thối.

**THIÊN** *dt. X.* Thuyền: *Thiên-quyển.*

**THIÊN-LIÊN** *dt. (thực)*: Clg. Tam-nại, loại ngải thấp, lá to trải trên mặt đất, củ có mùi thơm gắt, có tánh mát (*Kaempferia rotunda*).

**THIẾN** *dt.* Cát bỏ bộ-phận sanh-dục: *Thiến gà, thiến heo; gà thiến, heo thiến, chó thiến* // *Cát bỏ: Thiến mồng, thiến tếch (gà), thiến cành cây.*

**thiến dái** *dt.* Cát bỏ hai trứng dái, cách thiến thú dực.

**thiến trứng** *dt.* Cát bỏ đùm trứng trong bụng, cách thiến thú cái hay gà (cà trống lẫn mái).

**THIẾN** *tt. Clg.* Siễn, nông-cạn, hẹp-hòi: *Thâm-thiên, thô-thiên; tài sơ trí thiên.*

**thiến-bạc** *tt.* Nông-cạn và mỏng-mảnh, dờ và không chắc-chắn.

**thiến-cạn** *tt.* Nông và gần, không sâu-xe: *Sự thấy biết thiên-cạn.*

**thiến-học** *dt.* Học-thức hẹp-hòi: *Thiến-học này không dùng vào đâu được cả.*

**thiến-ý** *dt.* Ý-kiến nông-cạn: *Theo thiến-ý của tôi, ta nên bỏ qua việc này thì hơn.*

**thiến-kiến** *dt.* Sự thấy-biết hẹp-hòi, nông-cạn: *Theo thiến-kiến tôi, bề trong việc ấy không phải vậy đâu // (thth) Nh. Thiến-ý.*

**thiến-lậu** *tt* Nông-cạn và quê-mù: *Lời lẽ thiến-lậu.*

**thiến-mưu** *dt.* Mưu-kế tầm-thường, không hay: *Có chút thiến-mưu, xin bày-tỏ.*

**thiến-ngĩ** *dt.* Suy-ngĩ cách nông-nõi, lời khiêm-nhượng: *Tôi thiến-ngĩ: ta nên bỏ qua.*

**thiến-nhân** *dt.* Người nông-nõi, không suy-ngĩ xa, hiểu-biết ít.

**thiến-tài** *dt.* Tài hèn, tài kém-cỏi.

**thiến-thuật** *dt.* Nghệ-thuật non kém.

**thiến-thức** *dt.* Ý-thức kém-cỏi, sự hiểu-biết tầm-thường.

**thiến-tri** *dt.* Biết qua-loa, sơ-sài.

**thiến-trí** *dt.* Trí thấp, không độ xa, tính xa được.

**thiến-văn** *dt.* Kiến-văn hẹp-hòi.

**THIỆN** *tt.* Lành, tốt: *Hành thiện, khuyến*

*thiện, lương-thiện, phước-thiện, quy thiện, tùng thiện, từ-thiện, vi thiện; Tích thiện phùng thiện* (làm nhiều điều lành thì gặp lành) // Khéo, hay, thạo, giỏi: *Thiện-nghệ, thiện-xạ*.

**thiện ác** *bt.* Lành và dữ, điều lành và điều dữ: *Thiện ác đáo đầu...*

**thiện-cảm** *dt.* Cảm-tình tốt: *Cây thiện-cảm lúc đầu.*

**thiện-căn** *dt.* Vốn gốc hiền-lành, căn-bản hiền-lành: *Thiện-căn ở tại lòng ta, Tu là cội phúc, tính là dây oan K.*

**thiện-công** *dt.* Người thợ lành nghề, thợ giỏi.

**thiện-cử** *dt.* Việc làm lành: *Có nhiều thiện-cử đáng khen.*

**thiện-chí** *dt.* Ý-chí tốt trong việc làm: *Làm với tất-cả thiện-chí; người có nhiều thiện-chí với việc chung.*

**thiện-chính** *dt.* Chính-sách, chính-sự, chính-trị hay, khéo.

**thiện-chiến** *tt.* Quen trận-mạc, giỏi chiến-trận: *Tuyên quân thiện-chiến.*

**thiện-chung** *dt.* Cái chết hiền, cái chết vì già-yếu.

**thiện-dụng** *dt.* Dùng vào việc phải, việc tốt: *Có tài phải biết thiện-dụng.*

**thiện-hạnh** *dt.* Nết hạnh tốt // Việc hay, điều lành: *Gia-ngôn thiện-hạnh* (Lời nói khôn-ngôn, việc làm gương-mẫu).

**thiện-hảo** *tt.* Tốt lành: *Hành-động thiện-hảo.*

**thiện-hậu** *trt.* Cho được an-toàn về sau: *Làm cách thiện-hậu.*

**thiện-hoài** *dt.* Nhớ đến điều lành; nể-nể đến đến làm lành.

**thiện-ý** *dt.* Ý tốt: *Người có thiện-ý.*

**thiện-lân** *dt.* Kề láng-diềng tốt, hiền-lành.

**thiện-mỹ** *tt.* Tốt và đẹp.

**thiện-môn** *dt.* Nhà hiền-lành.

**thiện-mưu** *dt.* Hay bày mưu cao kế lạ.

**thiện-nam** *dt.* Đàn-ông con trai hiền-lành, sùng đạo: *Thiện-nam tín-nữ* (trai thì sùng đạo, gái thì tin-tưởng, tiếng gọi chung người đi chùa lễ Phật).

**thiện-ngôn** *dt.* Lời nói hay, lời phải: *Rút những thiện-ngôn trang sách.*

**thiện-nghệ** *tt.* Lành nghề, giỏi nghề: *Tay thợ thiện-nghệ // (R) Thành-thạo, chuyên về: Chơi-bời thiện-nghệ; thiện-nghệ đầu kiếm.*

**thiện-nghiệp** *dt. (Phật):* Nghiệp lành, việc làm lành gây cái nhân đề hưởng cái quả về sau.

**thiện-nhân** *dt. (Phật):* Mầm thiện, cái nhân lành đề gây cái quả lành về sau.

**thiện-nhân** *dt.* Người hiền-lành, người tốt: *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng K.*

**thiện-pháp** *dt.* Phương-pháp hay, khéo: *Đem thiện-pháp ra áp-dụng.*

**thiện-sĩ** *dt.* Người hay làm lành, bổ-thí // Nhà văn giỏi.

**thiện-sự** *dt.* Điều lành, việc tốt.

**thiện-tài** *dt.* Tài giỏi, tài cao.

**thiện-tâm** *dt.* Lòng lành, lòng hiền-hậu, nhân-đức: *Người có thiện-tâm,*

**thiện-tính** *dt.* Tính tốt, tính hiền: *Người có thiện-tính không gây sự bao-giờ.*

**thiện-tục** *dt.* Phong-tục tốt.

**thiện-thơ** *dt.* Sách dạy làm lành.

**thiện-thủ** *dt.* Khéo tay, hai bàn tay khéo-léo.

**thiện-thư** *dt. Nh.* Thiện-thơ.

**thiện-xạ** *dt.* Bắn giỏi, chuyên và giỏi về nghề bắn: *Tay thiện-xạ.*

**THIỆN** *dt.* Bữa ăn, đồ ăn: *Lý-thiện* (người dọn ăn) // *dt.* Dùng bữa: *Ngự-thiện* (ăn cơm, tiếng dùng riêng cho vua).

**thiện-phòng** *dt.* Nhà bếp.

**thiện-sảnh** *dt.* Phòng ăn.

**thiện-soạn** *dt.* Tiệc linh-đinh.

**thiện-thất** *dt.* Quán cơm, tiệm ăn.

**THIỆN** *trt.* Chuyên, tự-ý: *Thiện tác oai phước* (nắm quyền thưởng phạt).

**thiện-bình** *dt.* Chuyên nắm hết quyền cầm binh.

**thiện-hành** *dt.* Làm ngang, tự-ý làm càn.

**thiện-lợi** *dt.* Giành lấy mỗi lợi cho mình, riêng thủ-lợi.

**thiện-mạng** *dt.* Tự-ý định-đoạt (không hỏi ý kiến người khác).

**thiện-quyền** *dt.* Chuyên - quyền, giành hết quyền-lành.

**thiện-tiện** *trt.* Tự-tiện, muốn làm gì thì làm.

**thiện-tư** *trt.* Theo ý riêng mình.

**THIỆN** *dt.* Quét sạch rác // Truyền lại, giao lại.

**thiện-nhượng** *dt.* Nhường ngôi-vị.

**thiện-vị** *dt. Nh.* Thiện-nhượng.

**THIỆNG** *tt.* Linh-thính, ứng-nghiệm do mắt

nhệm của thần, thánh, ma, quỷ làm cho người ta tin-tưởng, kiêng sợ: *Bùa thiêng, linh-thiên, hùm thiêng, khôn-thiên, thuốc thiêng, ma thiêng nước độc; có thờ có thiêng, có kiêng có lành tng.*

**thiên-liêng tt.** Linh-ứng đáng tin, đáng kính: *Nơi thờ phượng thiên-liêng II (R) Đấng tôn-kính: Phận-sự thiên-liêng.*

**thiên-sáng tt.** Thông sáng, sáng-suốt, có sức đoán biết hết bí-ẩn: *Vì linh-thần thiên-sáng.*

**thiên-thính tt.** Linh-thính, thật linh: *Cây cao bóng cả là nơi thiên-thính, không nên cho trẻ-con tới gần (theo tin-tưởng xưa).*

**THIỆNG dt.** Túc Thành nói trại vì kiêng-huý: *Thị-thiên; Trông lên hòn tháp Cảnh-tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiên ba năm CD.*

**THIỆNG tt.** Túc Thành nói trại vì kiêng-huý: *Lòng thiên; thiên-tâm tụng-niệm.*

**THIỆNG dt.** Liệng vòng-vòng để đập xuống: *Chim bị thương thiệp xuống đám cỏ.*

**THIỆP trt.** Yên: *Ninh-thiệp (yên-ôn), thoải-thiệp (xong-xuôi) II Mè hần như ngủ, không biết chi ráo: Thiêm-thiệp, nằm thiệp một lúc II X. Đánh đồng-thiệp.*

**thiệp-thiệp trt.** X. Thiêm-thiệp.

**THIỆP dt.** X. Thiếp: *Sơn son thiệp vàng II Đập vào, búa thêm, thêm cho đủ số.*

**thiệp-cận tt.** Dính liền với nhau.

**THIỆP dt.** Kiểu chữ Hán đẹp: *Khen rằng bút-pháp đả tinh; So vào với thiệp Lan-đình nào thua K. II (R) Clg Thiệp, tấm giấy có chữ, một vài câu ngắn: Danh-thiệp II (B) Cách-thức, kiểu-vở: Đúng thủ-thiệp.*

**thiệp-danh dt.** X. Danh-thiệp.

**thiệp-tuyệt dt.** Kiểu chữ Hán đẹp do người đời Tống là Triệu-mệnh-Phủ hiệu Tùng, tuyệt đẹp-nhơn bày ra: *Viện thơ khung dệt màn thêu, Chữ đề thiệp-tuyệt cầm treo phả đồng HT.*

**thiệp-thủ dt.** Phép-tắc, cách-điều dịu-dàng: *Chữ viết không có thiệp-thủ.*

**thiệp-thưo dt.** Tay viết chữ đẹp, có phép-tắc: *Bút thiệp-thưc.*

**THIỆP dt.** Nàng hầu, vợ nhỏ: *Hầu-thiệp, tiều-thiệp, thế thiệp: Dầu chàng năm thiệp bảy thê, Cũng không bỏ được gái sẽ này đầu CD II đdt. Em, tồ, tiếng đàn-bà con*

*gái xưng mình: Tiệp-thiệp; Có ăn thiệp ở cùng chàng, Không ăn thiệp tách, cơ-hàn thiệp đi; Thiệp là dòng-dôi con quan, Thiệp chưa từng chịu cơ-hàn nặng mưa CD.*

**THIỆP dt.** Rút nước, thấm: *Đất khô, nước dề bao-nhiều đều thiệp cả.*

**thiệp-hợp tt.** Thấm-nhuần cùng khắp: *Nhân-ân thiệp-hợp.*

**THIỆP dt.** Clg. Thiệp, tấm giấy có vài hàng chữ ngắn: *Gởi thiệp, in thiệp.*

**thiệp báo-hi dt.** Thiệp cho hay tin mừng như đám cưới, sinh con, v.v. (không mời).

**thiệp cưới dt.** Thiệp báo tin mừng về đám cưới, nếu có mời thì có nói rõ trong thiệp, hoặc có kèm theo một tấm thiệp nhỏ có lời mời.

**thiệp mời dt.** Thiệp mời đến dự II Lá thiệp nhỏ kèm theo thiệp báo tin đám cưới, có lời mời đến dự đám.

**thiệp tang dt.** Thiệp có viền đen hay gạch chéo đen ở góc trái, dùng gởi báo tin người thân chết: *Cáo-phó này thay thế thiệp tang.*

**thiệp tốt dt.** Lá thiệp chúc tốt theo phép lịch-sự.

**THIỆP dt.** Lại nước II (R) a) Dính-dàng, xen vào: *Can-thiệp II Từng-trải: Bạt-thiệp, lịch-thiệp.*

**thiệp-cầm-loại dt.** Loại chim lội nước kiếm ăn như bìm-bịp, cò, sếu, v.v.

**thiệp-hiểm dt.** Xong-pho nơi nguy-hiểm.

**thiệp-kinh dt.** Đường tắt (có khi phải lội nước).

**thiệp-lịch tt.** X. Lịch-thiệp.

**thiệp-liệp trt.** Sơ-sài qua-loa: *Độc thiệp-liệp vài trang II (R) Mau-mẫn, bạt-thiệp: Ấn-nói thiệp-liệp.*

**thiệp-thế tt.** Trãi dãi, từng-trải việc đời: *Con người thiệp-thế.*

**THIỆT dt.** Bật mạch để tìm chứng bệnh, một trong bốn cách xem bệnh của Đông-y (vọng, văn, vấn và thiết).

**THIỆT bt.** Siết chặt, khắc vào: *Bức-thiết, thông-thiết II Thân-mặt lăm: Bận thiết, chí-thiết, thân-thiết II Cẩn lăm: Cẩn-thiết, cấp-thiết, khẩn-thiết II Hăm, cần, gần-bó: Tha-thiết; chẳng thiết gì việc đó II Cỏ thây, hay câu-nộ: Không nhút-thiết phả có đủ.*

**thiết bẫy trt.** Thăm thay, ngọt thay, uống

than tiếc: *Thiết bấy cha già mẹ yếu...*  
**thiết-cận** tt. Rất gần, kẻ một bên: *Mãng lo nghĩ xa mà không để ý cái nguy thiết-cận.*

**thiết-cốt** tt. Chạm vào xương // (B) Thân-thiết lắm, đến chết không quên nhau: *Anh em thiết-cốt* // Cốt-cận, cần-yếu như: *Điều-kiện thiết-cốt.*

**thiết-chứng** dt. Bằng-chứng cần-thiết: *Lập-luận thiếu thiết-chứng là lập-luận suông.*

**thiết-dụng** tt. Cần-dùng lắm, thiếu không được: *Cụ-bị sẵn những đồ thiết-dụng trước khi khởi-công.*

**thiết-đáng** tt. Thiết-thực và thích-đáng: *Nghị-luận thiết-đáng.*

**thiết-điểm** dt. (H) : Điểm tiếp-xúc giữa hai đường.

**thiết-yếu** bt. Thiết-thực và trọng-yếu: *Vấn-đề thiết-yếu* // Định-ninh và cần-kế: *Nói thiết-yếu* // Lâm-ly, đáng cảm-động: *Nói giọng thiết-yếu*; *Nghe mấy lời thiết-yếu em than, mau mau chữa dậy, ruột gan đau từng hồi CD.*

**thiết-kỷ** trt. Vì mình, chỉ quan-hệ cho mình.

**thiết-ky** tt. Cần kiêng-ky, không thể phạm đến: *Chuyên thiết-ky, không nên xem thường.*

**thiết-tuyển** dt. X. Tiếp-tuyển.

**thiết-tha** bt. X. Tha-thiết.

**thiết-thân** trt. Nh. Thiết-kỷ // Chính mình phải chịu.

**thiết-thực** tt. Sât sự thật, không mơ-hồ phù-phĩm: *Con người thiết-thực*; *bàn những việc thiết-thực.*

**thiết-trung** tt. Xác-đáng: *Văn nghị-luận thiết-trung.*

**thiết-xác** tt. Rõ-ràng, xác-thực: *Lý-luận thiết-xác.*

**thiết xỉ** dt. Nghiến răng, giận dữ: *Ta nha thiết xỉ.*

**THIỆT** dt. Đặt ra, bày ra, dàn ra: *Bài-thiết, kiến-thiết, tân-thiết, trần-thiết* // X. Thét: *Thiết tiệp* // Ví như: *Giả-thiết.*

**thiết-bị** dt. Sắp-đặt sẵn-sàng: *Mọi việc đều thiết-bị* // (qs) : Bổ-phòng, bố-trí các nơi hiểm-yếu để giữ-gìn: *Đạo quân thiết-bị.*

**thiết-đi** trt. Già-dĩ, và lại, hơn nữa, tiếng kẻ thêm một lý-do: *Việc đó thì anh phải lo lấy; thiết-đi tôi có lưu ý anh nhiều lần kia mà!*

**thiết-đồ** dt. Hình một vật bỏ dôi bày rõ các bộ-phận ở giữa ruột ra (*coupe*) : *Hoành-thiết-đồ* (thiết đồ theo chiều ngang — *coupe transversale*), *tung-thiết-đồ* (thiết đồ theo chiều dọc — *coupe longitudinale*).

**thiết-kế** dt. Bày mưu-kế : *Thiết-kế hại người* // Đặt kế-hoạch, vạch sẵn đường-lối, cách-thức : *Thiết-kế đô-thị* (kế-hoạch kiến-thiết một đô-thị, một thành-phố).

**thiết-lập** dt. Dựng nên, lập ra : *Thiết-lập dân-chay, thiết-lập chánh-phủ.*

**thiết-minh-sanh** dt. Lẽ lập triệu do ông thầy cúng đám ma cắm ba cây nhang vừa hươ theo các nét chữ trên tấm triệu trải dưới đất, vừa hát lên bài kệ việc sống và chết theo thuyết nhà Phật; xong, mới treo tấm triệu lên.

**thiết-như** trt. Giả như, lời ví : *Thiết như có thật, mình nên xử-trí cách nào?*

**thiết-pháp** dt. Đặt phương-pháp làm việc.

**thiết-quân-luật** dt. Đặt một khu-vực, một thành-phố trong tình-trạng nghiêm-trọng, khẩn-cấp theo luật nhà-bình, khi tình-hình quá khẩn-trương nguy-ngập.

**thiết-sử** trt. Giả-sử, lời ví : *Thiết-sử lúc này tôi vắng mặt, chẳng hiểu công-việc sẽ ra sao.*

**thiết-thi** dt. Đặt-bày ra, bố-trí hân-hoi.

**THIỆT** dt. Sắt: *Bạch-thiết, cang-thiết, hàm-thiết ngựa* // (R) tt. Đen : *Thiết-diện.*

**thiết-án** dt. Việc chắc-chắn, không thể thay-đổi.

**thiết-băng** dt. Thước sắt, thứ khí-giới xưa.

**thiết-bì** dt. Da đen sạm : *Da thiết-bì* // (B) Da chai, dày của người từng chịu nhiều gian-lao.

**thiết-bích** dt. Vách sắt // (B) Nơi được phòng-thủ chắc-chắn : *Đống-thành thiết-bích.*

**thiết-bút** dt. Ngòi viết sắt.

**thiết-cốt** dt. Xương cứng như sắt // (B) Người mạnh-mẽ.

**thiết-chứng** dt. Bằng-chứng vững-vàng (cứng như sắt).

**thiết-diện** dt. Mặt sắt, mặt-nạ bằng sắt // (B) a) Mặt thật đen : *Thiết-diện tướng-quân* // Về mặt lạnh-lùng, không thương-xót hay vị-nề ai : *Thiết-diện tướng-công.*

**thiết-diệp** dt. Lá sắt, lăm tôn (*tôle*) // Ten thứ gông bọc sắt hồi xưa dành cho người có tội nặng : *Gông thiết-diệp.*

**thiết-đạo** *dt.* *Clg.* Thiết-lộ, đường sắt, đường rầy (rails), đường xe lửa (tàu hoả) chạy.

**thiết-giáp** *dt.* Áo giáp bằng sắt để mặc đánh giặc hồi xưa.

**thiết-giáp-hạm** *dt.* Tàu chiến vỏ bằng sắt dày trên 40cm và trí nhiều súng to.

**thiết-giáp-xe** *dt.* Xe thiết-giáp, xe bọc sắt, xe tăng (tank), thứ xe trận bánh dày, bằng sắt dày, hay bánh bớm có che bằng sắt dày được trang-bị bằng đại-liên hay đại-bác.

**thiết huyết** *dt.* Sắt và máu // (B) Vô-lực, việc giặc-giã, đánh giết : *Thiết huyết chủ-nghĩa* (chủ-nghĩa dùng vô-lực đối-ngoại như đối-nội).

**thiết-y** *dt.* Áo bằng sắt.

**thiết-kỵ** *dt.* Đạo quân mang giáp sắt và cỡi ngựa cũng mang giáp sắt // (R) Đạo quân cơ-giới (dùng toàn xe bọc sắt và súng lớn).

**thiết-khí** *dt.* Đồ dùng bằng sắt như lưỡi cày, dao, búa, v.v... : *Thiết-khí thời-đại* (thời-đại mà loài người biết dùng đồ bằng sắt sau thời-đại đồ đồng xanh).

**thiết-khoáng** *dt.* Mỏ quặng sắt : *Khai thiết-khoáng*.

**thiết-lâm-mộc** *dt.* (thực) : Cây lim (X. Tương) (thực).

**thiết-liên-mộc** *dt.* (thực) : Cây sến (X. Tương) (thực).

**thiết-lộ** *dt.* X. Thiết-đạo.

**thiết-luật** *dt.* Kỳ-luật sắt, thứ kỷ-luật thật nghiêm, không co-giãn, không giảm-khinh.

**thiết-mã** *dt.* Ngựa thật hay, thật hăng mạnh.

**thiết-mạc** *dt.* Màn sắt // (B) Nền phòng-bị gắt-gao, không dễ có sự tiếp-xúc giữa trong và ngoài.

**thiết-mộc** *dt.* X. Tương (thực).

**thiết-quân** *dt.* Dàn quân ra, bố-trí quân lính : *Thiết quân phòng-bị gắt-gao*.

**thiết-quy** *dt.* Đường rầy, hai đường bằng thép bắc song-song cho xe lửa (tàu hoả) chạy.

**thiết-tắc** *dt.* Pháp-tắc gắt-gao, không co-giãn.

**thiết-tiền** *dt.* Roi sắt, gậy sắt, một món binh-khí xưa.

**thiết-toà** *dt.* Lòi-tối, dây xiềng sắt : *Vô vô thiết-toà năng lưu khách* (Mưa không xiềng sắt vẫn cầm khách được).

**thiết-tú-mộc** *dt.* X. Lầu-tú.

**thiết-tuyến** *dt.* Dây sắt, dây thép, dây cước thép.

**thiết-thạch** *dt.* Sắt đá, hai món thật cứng : *Lòng như thiết thạch*.

**thiết-võng** *dt.* Lưới sắt.

**THIỆT** *dt.* Trộm-cắp : *Đạo-thiết, thâu-thiết* ; *Thiết nhơn đạo nghĩa* (già nhơn già nghĩa) // *tr.* Trộm, thâu riêng một mình : *Thiết nghĩ, thiết tưởng*.

**thiết-cứ** *dt.* Cát-cứ, chiếm-cứ một vùng sống ngoài pháp-luật : *Anh-hùng thiết-cứ tứ phương*.

**thiết nghĩ** *dt.* Trộm nghĩ, lời mở đầu một câu bày-tỏ ý-kiến riêng vừa nghĩ ra : *Thiết nghĩ ta không nên gắt-gao lắm đối với trẻ thơ*.

**thiết-tiểu** *dt.* Cười thầm, cười riêng một mình.

**thiết tưởng** *dt.* Nh. Thiết nghĩ.

**thiết vị** *dt.* Lạm chiếm một địa-vị quá cao đối với tư-cách và tài-năng.

**THIỆT** *bt.* X. Thật và Thực : *Nói thiệt, sự thiệt, thật-thiệt*.

**thiệt chơi** *tr.* Thiệt hay chơi, lời hỏi coi sự thật hay sự giỡn chơi, lời nói thật hay nói chơi.

**thiệt giả** *tt.* Thật hay giả, lời hỏi coi món đồ thật hay giả, chuyện thật hay chuyện giả : *Thiệt giả khó phân*.

**thiệt giả, giả thiệt** *tt.* Lừa-dáo lời-thời, làm cho lòng người phân-vân, hoang-mang, không biết đâu mà rõ.

**thiệt mặt** *tt.* Tờ-rõ, không còn mờ-mờ ; *Sáng thiệt mặt rồi*.

**thiệt mực** *tt.* Một mực, hân-hoi, không sai chệch : *Nói thiệt mực, làm thiệt mực, ở thiệt mực*.

**thiệt như đếm** *tt.* Nói người rất thật-thà, một là một, hai là hai, không biết quanh-co bóng-bẩy, không xảo-trá điều-ngoa : *Con tôi nó thiệt như đếm, báo sao hay vậy*.

**THIỆT** *dt.* Cái lưới : *Thiết nhu thường tằm, xỉ cang tắc chiết* (lưới mềm còn hoài, răng cứng có ngày phải gãy) // (B) Việc hay nói, việc nói-năng giã-giễn : *Trạo tam thốn thiết* (uốn ba tấc lưới) ; *Phụ-nhơn trường-thiệt* vì tệ chi giai (đàn-bà già hèm là bậc thang tai-hại) // (R) Tai-hại, mất-mắc, lỗ-là, kém-sút người : *Chịu thiệt, hơn thiệt, thua thiệt* ; *Sơ hơn tính thiệt* ; *Thiệt đây, mà có ích gì cho ai K.*



**thiệt-âm** *dt.* Âm lưỡi, những tiếng phải cử động lưỡi để nói, thường là các tiếng khởi đầu bằng các chữ cái đ, đ, g, l, n, r, s, t, x...

**thiệt-cần** *dt.* Cuống lưỡi, phần trong hết của cái lưỡi.

**thiệt-cốt** *dt.* Xương cuống lưỡi.

**thiệt của** *dt.* Mất của, hao tài tổn của : *Chợ lỗ phiến tổn công thiệt của, Miệng tiếng đời cười của sao nên CD.*

**thiệt-chiến** *bt.* Đấu-khẩu, cuộc cãi-vã, tranh hơn thua bằng lời nói với nhau : *Họ xúm nhau thiệt-chiến ; X. Thiệt-chiến quần nhô PH. II.*

**thiệt đời** *dt.* Mất đời, bỏ qua một đời, chết mất : *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân-xanh K.*

**thiệt-hại** *bt.* Tồn-thất, hao-hốt : *Chịu thiệt-hại ; thiệt-hại nhiều quá ; bồi-thường thiệt-hại.*

**thiệt hơn** *bt.* Clg. Hơn thiệt, thấp cao, hơn thua, tánh-cách những lời nói xô-xiên qua lại : *Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD II Lờ lỏ, ăn thua, hao-tổn hay được lợi ; Tin nhau buôn-bán cùng nhau, Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau như lời CD II dt. Giấc-dắt, nói phải quấy : Miếng trâu kẻ hết nguồn-con, Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào CD II So-đo, cân-nhắc, tỏ ra hẹp bụng : Thiệt hơn từng chút.*

**thiệt lòng** *trt.* Hẹp bụng, buộc lòng chịu thiệt-thòi : *Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi K.*

**thiệt mạng** *dt.* Mất mạng, chết : *Đi đường không cẩn-thận, có khi thiệt mạng.*

**thiệt mình** *trt.* Lụy tới mình, mất phần lợi của mình : *Hy-sinh là tình-nguyên chịu thiệt mình II dt. Nh. Thiệt mạng.*

**thiệt-tiêu** *dt.* (Pháp) : Sự bãi-tiêu một việc có gây thiệt-thòi cho một người khác (rescision) : *Tổ-quyền thiệt-tiêu được dành cho người nào dẫn chứng được sự thiệt-thòi.*

**thiệt-thân** *dt.* Nh. Thiệt-mạng II *trt.* Oan-uổng cho thân mình : *Việc không đáng mà can-thiệp chi cho chết thiệt-thân.*

**thiệt-thời** *bt.* Tồn hại, hao công hao của, mang tiếng : *Yên-sơn phước ấy nên dài-dặc, Bá-đạo duyên sặc khéo thiệt-thời NH.T. ; Công đeo-duôi chẳng thiệt-thời lắm ru K.*

**THIỆU** *dt.* Đốt cháy hết : *Cháy thiêu, chết*

*thiêu, hoả-thiêu, phần-thiêu II (lóng) : Thuê cờ-bạc : Có bao-nhiêu, đem thiêu trong sông bài cò.*

**thiêu đốt** *dt.* Đốt cháy, đốt cho nóng : *Nắng như thiêu đốt.*

**thiêu hoá** *dt.* Đốt ra tro : *Thiêu-hoá hài-cốt.*

**thiêu hoá** *dt.* Nh. Thiêu đốt : *Thiêu hoá rừng chồi để làm rẫy.*

**thiêu-huỷ** *dt.* Đốt cháy tiêu cho mất tích : *Thiêu-huỷ tài-liệu.*

**thiêu hương** *dt.* Thắp nhang, xông trầm : *Thiêu hương cúng Phật.*

**thiêu-liệu** *dt.* Đồ khám vò bằng nước men, nước thuốc.

**thiêu-táng** *dt.* Nh. Hoả-táng.

**thiêu-tử** *dt.* Đốt chết, giết bằng lửa : *Trận Xích-bích, hằng vạn quân Tào bị thiêu-tử.*

**thiêu-thân** *dt.* Nhào vào lửa mà chết ; tự đốt mình để tự-tử II *dt.* (động) : Loại bỏ-hong hã thấy ánh-sáng thì đáp vào : *Chết như con thiêu-thân.*

**thiêu vàng bạc** *dt.* Đốt giấy vàng bạc để chấm dứt cuộc cúng tế.

**THIỆU** *dt.* (động) : Loại cá biển to, da trơn không vảy, có hai ngạnh, ngon thịt : *Cá thiêu, khô thiêu.*

**THIỆU** *dt.* X. Dày thiêu.

**THIỆU** *dt.* Lòng mọc ngược gần mắt loài trâu : *Trâu hai thiêu, trâu tuột thiêu.*

**THIỆU** *dt.* Bản đờn của vua Thuấn hồi xưa : *Cửu-thiệu, nhạc thiêu, tiêu-thiệu nhạc trời II (R) Bản đờn : Quốc-thiệu II (B) tt. Đẹp-đẽ.*

**thiêu-cảnh** *dt.* Cảnh đẹp của mùa xuân.

**thiêu-hoa** *dt.* Hoa đẹp II (B) Thời-kỳ trở-trung.

**thiêu-lệ-chi** *dt.* (thực) : X. Chôm-chôm (tên do triều Minh-mạng năm đầu đặt).

**thiêu-quang** *dt.* Ánh-sáng đẹp II (B) Ngày mùa xuân : *Ngày xuân con én đưa thoi, Thiêu-quang chín chục đã ngoài sáu mươi K.*

**thiêu-tử** *dt.* (thực) : X. Chôm-chôm (tên trong Bản-thảo, sách thuốc).

**THIỆU** *bt.* Hụt, chưa đủ số, không đúng cái mức phải đến : *Ấn thiêu, cân thiêu, đo thiêu, túng thiêu, thảng thiêu, thước thiêu ; Thương trò may áo cho trò, Thiểu bấu,*

*thiếu vật, thiếu hà trò ơ CD II Mặc, nợ người khác: Thiếu bạc chà, thiếu ba ngày tiền góp, thiếu tiền tiệm.*

**thiếu ánh - sáng tt.** Mờ-mờ, bị cho kín: *Cái nhà đã thấp lại không cửa sổ nên thiếu ánh-sáng II (B) Đui, không thấy đường: Nó thiếu ánh-sáng từ khi mới lọt lòng.*

**thiếu ăn tt.** Ốm-o, lâu lớn do ăn uống thiếu-thốn: *Con heo này thiếu ăn nên lâu lớn.*

**thiếu ăn thiếu mặc tt.** Không đủ cơm ăn áo mặc, nghèo-nàn: *Năm mất mùa, người thôn-quê phần nhiều thiếu ăn thiếu mặc.*

**thiếu bữa trt.** Thất-thường, bữa có bữa không: *Ăn thiếu bữa nên bịnh-hoạn luôn.*

**thiếu cân tt.** Nhẹ hơn sức nặng quy-định: *Võ-sĩ thiếu cân.*

**thiếu chi trt. Clg.** Thiếu gì, có bọn, hiếm-hiếm: *Muốn lên non tìm cún chim: Ờ chốn thị-thành chim chạ thiếu chi CD I) Thiếu môn chi, lời hỏi: Còn thiếu chi hơn?*

**thiếu chính-trị trt.** Cách thật-thà, không uyên-chuyên lừa-dào, không tùy-thời, tùy việc, tùy người mà cư-xử cho được việc: *Làm việc thiếu chính-trị; lời tuyên-bố thiếu chính-trị.*

**thiếu chịu đt.** Mặc lại, chưa trả ngay: *Mua đồ, còn thiếu chịu; cho thiếu chịu để về hôm nữa sẽ trả.*

**thiếu chúc nửa trt.** Gần đúng giờ, còn thiếu vài phút, vài giây: *Thiếu chúc nửa xe chạy; thiếu chúc nửa 12 giờ.*

**thiếu chút nữa trt.** Xuyết, gần: *Thiếu chút nữa đổ rồi!*

**thiếu dùng bt.** Không có mà dùng cho đủ, hụt-hạt trong việc cần-dùng: *Mới sắm nhà, đồ-đạc đều thiếu dùng; tháng này lãnh lương trễ nên thiếu dùng (tiền).*

**thiếu được tt.** Không năng tập - được, kém sức chịu-dựng, không lạ-làng: *Cầu-thủ thiếu-được, võ-sĩ thiếu-được.*

**thiếu điều trt.** Gần phải đem ra dùng điều-kiện chót mới được, mới nên: *Nần-ni thiếu điều lạy họ mà họ cũng chẳng chịu II Nh. Thiếu chút nữa: Nói thiếu điều hụt hơi.*

**thiếu đủ bt.** Thiếu hay đủ? lời hỏi: *Tiền xài thiếu đủ? Họ tới thiếu đủ? II Thiếu nợ, mắc nợ người: Có thiếu đủ ai thì nói, tôi cho tiền trả cho người ta.*

**thiếu gì trt. Nh.** Thiếu chi.

**thiếu giáo-dục tt.** Mất dạy, vô-phép, không; lẽ-độ: *Đồ thiếu giáo-dục II X. Thiếu học.*

**thiếu học tt.** Dốt-nát, không được đi học: *Chiến-tranh làm cho nhiều trẻ-con thiếu học.*

**thiếu hơi tt.** Kém chịu-dựng, mau mệt: *Chạy lẹ nhưng thiếu hơi nên không bền.*

**thiếu hụt tt.** Túng-tiếu, hụt tiền xài, nhà thiếu trước hụt sau: *Giá sinh-hoạt cao, phần nhiều công-tư-chức đều thiếu hụt; cảnh nhà thiếu hụt.*

**thiếu lễ-độ tt.** Vô-phép, không nhã-nhận: *Người thiếu lễ-độ; lời nói thiếu lễ-độ.*

**thiếu lời-lẽ đt.** Ít nói; nói-năng không rành, không hay: *Vì thiếu lời-lẽ nên hư việc.*

**thiếu máu tt.** Có ít máu trong mình, xanh-xeo, thường đau ốm: *Người thiếu máu; bịnh thiếu máu.*

**thiếu mặc tt. X.** Thiếu ăn thiếu mặc.

**thiếu mặt tt.** Vắng mặt, không có tại chỗ: *Buổi họp thiếu mặt ông Hội-trưởng; vài người khác cũng thiếu mặt.*

**thiếu nát tt.** Thiếu rất nhiều, hụt nhiều phía: *Tiền bạc thiếu nát, đồ đạc thiếu nát, đồ dùng thiếu nát.*

**thiếu nợ tt.** Mặc nợ, có vay mượn nhiều nơi và trả chưa hết: *Thiếu nợ tứ-tung II (B) Mặc-mủ, vướng-bận, có phận-sự đối với ai: Thiếu nợ vợ, thiếu nợ con II (truyền) Oan-khiên, tội-báo, cái quả phải trả do cái nhân đã tạo hồi kiếp trước: Bộ tôi còn thiếu nợ nó, nên nó lên nó đòi.*

**thiếu nước tt.** Khô đất, không được ngập nước: *Ruộng thiếu nước nên lúa muốn tím II Khô, không được tưới thường: Cây thiếu nước nên héo.*

**thiếu-ngặt tt. X.** Túng-ngặt.

**thiếu ngủ tt.** Không đủ ngày giờ để ngủ, ngủ rất ít: *Làm việc nhiều quá, thiếu ngủ nên ốm.*

**thiếu phân tt.** Không đủ màu-mỡ: *Đất này thiếu phân II Không được bón phân (ở chỗ đất thiếu màu-mỡ): Cây thiếu phân.*

**thiếu sinh-tổ tt.** Không đủ chất bổ cần-thiết cho cơ-thể: *Dùng rong đỏ - ăn thiếu sinh-tổ, không bịnh sao được.*

**thiếu sữa tt.** Có ít sữa cho con bú: *Sanh kỳ này bịnh nên thiếu sữa II Không đủ sữa bú, hằng bữa, bú không no: Em bé thiếu sữa nên lâu lớn.*

**thiếu sức tt.** Yếu sức, yếu hơi: *Chơi thể thao mà không tập dượt thì thiếu sức ll* Dở, kém năng-lực: *Học dở quá, ra đời thiếu sức làm việc sinh-sống.*

**thiếu sức-khoẻ tt.** Bệnh-hoạn, hay đau-ốm: *Người thiếu sức-khoẻ.*

**thiếu tay trt.** Không đủ người để cùng làm chung một việc: *Thiếu tay nên không gầy sòng được; thiếu tay thợ giỏi.*

**thiếu tay churen tt.** Trơ-trọi một mình, việc gì cũng làm lầy, không có người sai-khiến; không có ai theo hộ-vệ: *Thiếu tay chân hết, muốn làm gì cũng không được.*

**thiếu tình-cảm tt.** Lạnh-nhét, không vồn-vẻ, ít biết đau-xót, không sẵn-sàng với người: *Con người thiếu tình-cảm.*

**thiếu tình yêu tt.** Không cha mẹ, thân-thích hay không được cha mẹ anh em yêu thương: *Đứa trẻ thiếu tình yêu ll* Không có người đồ yêu, dễ làm vợ chồng: *Người đó thiếu tình yêu nên đâm ra chán đời.*

**thiếu tình thương tt.** Nh. Thiếu tình yêu (nghĩa đầu).

**thiếu tiền trt.** Hụt tiền: *Tháng này thiếu tiền, phải đi vay ll* Mặc nợ: *Thiếu tiền tiệm, thiếu tiền chà.*

**thiếu tuổi tt.** Còn nhỏ, chưa đúng một cỡ tuổi nào đó: *Thiếu tuổi vào trường, thiếu tuổi đi thi.*

**thiếu tư-cách tt.** Vô-phép, lối-thời, không đúng-dân: *Con người thiếu tư-cách, ai cũng khỉ ll* Không có danh-nghĩa hay điều-kiện pháp-lý trong một việc làm: *Vợ chồng chưa đúng 25 tuổi, thiếu tư-cách làm cha mẹ nuôi một đứa trẻ vô-thừa-nhận.*

**thiếu tháng bt.** Sớm, trước ngày tháng tự-nhiên: *Người đàn-bà sinh thiếu tháng; đứa trẻ thiếu tháng nên yếu và nhẹ cân.*

**thiếu-thốn tt.** Túng-bần, hụt-hạt tiền bạc: *Nhà thiếu-thốn, không biết vay mượn ai; tiền bạc thiếu-thốn, không đủ đâu là đâu.*

**thiếu thước trt.** Hụt mỗi thước một ít: *Bán hàng-giẻ mà đo thiếu thước, mang tội chết ll* Không đúng tầm-thước quy-định: *Xin đi lính mà vì thiếu thước nên bị loại.*

**thiếu thước tắc tt.** Lùn, thấp hơn cỡ trung-bình: *Người thiếu thước tắc bộ đi đứng lằng-cằng.*

**THIỆU tt.** C/g. Thiều, trẻ, nhỏ tuổi: *Còn niên-thiếu ll* (R) Phó, phụ, dưới quyền người chánh.

**thiếu-bảo dt.** Chức quan triều xưa, vào hàng tam-cô.

**thiếu-niên dt.** Người trai trẻ: *Trần-quốc-Toàn là một thiếu-niên anh-dũng.*

**thiếu-nữ tt.** Cô gái trẻ; cô gái chưa chồng; cô gái út một gia-đình.

**thiếu-nhi tt.** Trẻ-con, con-nít, đã biết đi biết chạy: *Trong ký-nhi-viện, người thì lo chân đám thiếu-nhi đang chơi giỡn, người thì lo săn-sóc đám hải-nhi trong việc ăn-ngủ.*

**thiếu-phó dt.** Chức quan triều xưa, thuộc bậc hai hàng tam-cô.

**thiếu-phụ dt.** Người đàn-bà (đã có chồng) còn trẻ.

**thiếu-quan dt.** Ông vua còn nhỏ tuổi, thường có quan hay hội-đồng nhiếp-chánh cầm quyền trị nước.

**thiếu-sinh dt.** Học-trò nhỏ: *Đoàn thiếu-sinh.*

**thiếu-sinh-quân dt.** Học-trò một trường đặt dưới sự kiểm-soát của nhà binh, phần nhiều là con của quân-nhân.

**thiếu-sur dt.** Chức quan triều xưa, đứng đầu hàng tam-cô.

**thiếu-tá dt. (qs)**: Quan tư, sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, dưới trung-tá và trên đại-uy.

**thiếu-tướng dt. (qs)**: Sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, dưới trung-tướng và trên đại-tá (hoặc chuẩn-tướng).

**thiếu-thời dt.** Thuở nhỏ, hồi còn trẻ tuổi: *Hồi thiếu-thời, ông ấy cũng oanh-liệt lắm.*

**thiếu-tráng dt.** Đàn-ông con trai, người đàn-ông còn trẻ (từ 20 đến 40 tuổi).

**thiếu-uy dt.** Sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, trên chuẩn-uy và dưới trung-uy.

**THIỆU tt.** X. Thiệu: *Tuổi còn niên-thiếu ll* Ít: *Đa thiều, giảm-thiếu, tối-thiếu; Đình đa điền thiều* (ruộng ít người nhiều).

**thiếu-ân tt.** Có ít ân-nghĩa với người ll *Khắc-bạc, keo-kiết, không hay giúp ai cả.*

**thiếu-binh bt.** Binh lính có ít, ít binh-số.

**thiếu-dụng tt.** Ít được dùng đến; chỉ được dùng trong việc nhỏ, không xứng tài sức: *Đa-tài thiếu-dụng.*

**thiếu-đức tt.** Có ít âm-đức, kém đức: *Kẻ này thiếu-đức mà được ngài đoái tương, thật lấy làm cảm-kích.*

**thiếu-khắc trt.** Một lát, chút nữa: *Sẽ xong trong thiếu-khắc.*

**thiếu-lực tt.** C/g. Thiều sức, sức yếu, không

thế-thần, nghèo-khổ, yếu-duối.

**thiếu-lương** tt. Lương-thực có ít, ít lương-thực.

**thiếu-số** dt. Số ít, con số nhỏ-nhỏ: Dân-tộc thiếu-số; ở xóm đó, thiếu-số là dân trí-thức khá-giả, còn hầu hết là người nghèo-khó bần-cùng.

**thiếu sức** tt. X. Thiếu-lực.

**thiếu-tài** dt. Tài hèn, tài-cán không bao-nhiều.

**thiếu-trí** bt. Trí-hoá hẹp-hoài; kém trí-tuệ: Con người thiếu-trí.

**THIỆU** dt. (động): Loại cá nước ngọt, mình nhỏ mà dài; Cá thiêu.

**THIỆU** tt. Buồn rầu.

**thiếu-não** tt. Đau-đớn, buồn-rầu, tiêu-tụy: Mặt thiếu-não; bộ trông thiếu-não hết sức II (R) dt. Gây đau-đớn buồn rầu cho người: Kề dè thiếu-não lòng người bấy nay K.

**THIỆU** dt. Bài học nghề võ để nhớ mà múa-men đánh đỡ theo đó: Đọc thiệu, học thiệu II (R) Sáo, lời nói đầu mỗi, thường là những lời xā-giao: Cứ bài thiệu đó đọc hoài II (lóng) dt. Cây, mai-hơi, nói khiếm-nhượng cho người làm: Tôi thiệu với nó một câu, nó khoái dữ! Thôi! thiệu hoài!

**THO** tt. Thua: Chịu tho.

**THO-CHỪNG** dt. (chm): Dụng-cụ để đo dung-lượng (jaugé) II (R) tr. Độ chừng, ước-lượng: Cái hồ đó tho chừng 1,000 lít.

**THỎ** dt. Chia ra, đưa ra, ló ra: Thập-thỏ: Thỏ tay mặt, đặt tay trái.

**thỏ chân** dt. Thọc chân, đưa chân ra và thọc vào: Thỏ chân xuống nước.

**thỏ đầu** dt. Ló đầu, đưa đầu ra: Cắm thỏ đầu ra cửa xe.

**thỏ-lò** trt. Lòng-thông, ló ra và nhiều từ-từ: Học-trò thỏ-lò mũi xanh.

**thỏ-lò** bt. Thỏ-lộ, lộ ra, muốn lòi ra: Cặp mắt thỏ-lò.

**thỏ miệng** dt. Đút miệng vào, xía vô nói: Chuyện của người ta mà cũng thỏ miệng vô.

**thỏ tay** dt. Đưa tay ra và để vào vật gì để nắm, vịn hay lấy: Thỏ tay mà ngắt ngọn ngô, Thương em đứt ruột giã-dò ngó lơ CD.

**THỎ-LÒ** dt. (bạc): Clg. Bong-vụ, khúc xương mài sáu mặt, giữa có tra cốt để bong cho quay, lõi cỡ-bạc 1 trứng 4: Bong thỏ-lò, chơi thỏ-lò.

**thỏ-lò sáu mặt** dt. Túc thỏ-lò (bạc) có 6 mặt là: Nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục II (B) Người xảo-quyệt, hay tráo-trờ, lừa-đảo: Không nên chơi với tụi thỏ-lò sáu mặt ấy.

**THỎ-THỎ** tt. Clg. Thỏ-thỏ, xê (trẻ) xuống, thông xuống: Vú đẻ thỏ-thỏ.

**THỎ** dt. Ăn-cấp, lén lấy của người. Gối hàng bị chúng thỏ mất.

**THỎ** dt. Thứ đất sét thật dẻo, không màu sắc.

**THỎ** dt. (động): Clg. Thỏ, giống thú thuộc loài gặm-nhấm, môi xê, tai to, lông nhiều và mịn, tánh nhát: Nhát như thỏ: Cột thỏ sau lưng; Điều đậu vườn thi, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn CD II (R) Bọn cướp cọn, bọn xỏ-lá hay ý đồng hiệp ít: Đần hồ lủ thỏ một ngày quét thanh NDM II (D) Mặt trắng: Trãi bao thỏ lặn ác tà K.

**thỏ bạc** dt. Clg. Bạch-thỏ hay Bạch-thỏ, trắng sáng trắng.

**thỏ bạch** dt. Thỏ lông trắng.

**thỏ đế** dt. Loại thỏ hoang ở trong tranh, trong đề II (B) Người nhát-nhút, hay sợ: Nhát như thỏ đế.

**thỏ ngọc** dt. Nh. Thỏ bạc.

**thỏ nhà** dt. Loại thỏ nuôi lấy thịt hoặc để thử thuốc ở phòng thí-nghiệm tây-y.

**thỏ phách** dt. Mặt trắng.

**thỏ rừng** dt. Loại thỏ hoang ở rừng.

**thỏ thoát** dt. Thoát chạy lạ-làng.

**THỎ-THỂ** trt. Bấp-bẹ, cách nói chêm-chep từng tiếng của trẻ con: Thỏ-thể như trẻ lên ba tng II To-nhỏ, rừ-rì, cách nói nhỏ-nhẹ dịu-dàng: Nỗi niềm thỏ-thể gần xa H.TR. II Liú-lo, tiếng chim hót: Ngoài song thỏ-thể oanh vàng K.

**THỎ** tt. Thông, xê, trệ xuống: Thỏ-thỏ, thỏ xuống.

**thỏ-thỏ** tt. X. Thỏ-thỏ.

**THỎ** bt. Sống lâu, được nhiều tuổi: Chúc thọ, hạ-thọ (60 tuổi sắp lên), hưởng-thọ, lễ thọ, thượng-thọ (80 tuổi sắp lên), trung-thọ (70 tuổi sắp lên); Thánh-thọ vô cương (tuổi vua không mức; thọ tỷ Nam-san (Sống dài như núi Nam); Một đoàn

mừng thọ ngoại-hương mới về K. II (truyền)  
Đời-dời, nơi mà hôn người được ở luôn,  
khỏi đau-thai xuống thổ mà chịu khổ nữa :  
Cái thọ II dt. Hòm, săng, quan-tài : Nhắc  
một cái thọ, thọ vên-vên, thọ huỳnh-dần.

thọ-bôi dt. Chén rượu mừng tuổi chúc sống lâu.

thọ-cách dt. Cốt-cách, tướng sống lâu : Người có thọ-cách.

thọ-chung tt. Chết già : Cụ lão ấy đã thọ-chung.

thọ-diên dt. Tiệc họ-thọ, tiệc mừng người sống đến 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ-đàn dt. Ngày mà người già đúng 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ-đoàn tt. Chết trẻ, chết khi chưa đến tuổi 60.

thọ-đường dt. Cái hòm, cái săng.

thọ-huyệt dt. Clg. Sinh-phần, mà xây khi người sẽ đem chôn nơi ấy còn sống.

thọ-y dt. Áo mặc cho người chết (thường màu đỏ hay trắng).

thọ yếu tt. Sống lâu hay chết yếu : Người đời, thọ yếu có biết đâu mà ngờ.

thọ-khí dt. Nh. Thọ-đường.

tiêu-liễn dt. Tắm hoành, tắm chân hay cầu đôi đi lễ chúc-thọ.

thọ-mạng (mệnh) dt. Mạng sống, đời sống : Thọ-mạng người ấy có thể đến 70 II (R) Sự tồn-tại, sự đứng vững : Thọ-mạng nhà Hở chỉ có 7 năm.

thọ-mộc dt. Nh. Thọ-đường.

thọ-tàng dt. Nh. Thọ-huyệt.

thọ-trường dt. (Tức trường-thọ nói ép trong văn thơ) Sống lâu : Bậu về qua kính vài lời chúc, Song-nhạc thọ-trường, quế trúc lan phương CD.

thọ-vực (vực) dt. Cối thọ, nơi hôn chết con người được ở luôn, khỏi phải đau-thai xuống thổ để chịu khổ nữa.

THỌ dt. Clg. Thọ, cây-cối : Cối-thọ, đại-thọ II dt. Trồng-trọt, gây-dựng : Tài thọ (trồng cây).

thọ-âm dt. Bóng cây um-tùm, rậm-rạp, tối tăm.

thọ đức dt. Vun trồng phúc-đức, cứ làm việc phúc-đức luôn.

thọ huân dt. Gây-dựng, lập nên công-nghiệp cao-cả.

thọ-lập dt. Gây-dựng, lập nên.

thọ-mạt dt. Ngọn cây II (B) Con cháu sau

cùng của một họ.

thọ-mộc dt. Cây-cối.

thọ-nghê dt. Nghề trồng-tiêu.

THỌ dt. Clg. Thọ, vâng chịu, nhận lấy, chứa-dùng : Hướng-thọ.

thọ ân dt. Chịu ơn, mang ơn, chịu sự cứu-giúp của người : Thọ ân mạc vong (có chịu ơn người, không nên quên).

thọ-bảo tt. Được bảo-kê, bảo-hiêm ; tiếng gọi người có đóng tiền bảo-hiêm cho một hãng chuyên nghề ấy : Người thọ-bảo.

thọ bệnh tt. Mang bệnh, mắc bệnh : Đi xa về thọ bệnh.

thọ-cảm tt. Bị cảm-hoá ; chịu sự cảm-xúc.

thọ-cấp dt. (Pháp) : Nhận sự cấp-dưỡng : Toà dạy người thọ-cấp phải thông-báo cho nhà chức-trách hay liền một khi bị ngưng-cấp.

thọ-chế dt. Chịu sự kềm-chế của kẻ khác : Thọ-chế cấp trên.

thọ-di dt. Sự nhận hưởng một di-sản, một di-vật hay nhận nuôi, bảo-vệ, chỉ-dẫn, dạy-dỗ một đứa trẻ mất mẹ, mất cha hoặc mất cả cha mẹ : Thọ-di có Lý-đạo-Thành QSDC.

thọ-dụng dt. Nhận lấy mà dùng.

thọ độc dt. Nhiễm độc, bị chất độc hành-hà cơ-thể.

thọ-động tt. Chịu hiệp-đáp, chịu công-kích, không chống lại : Thái-độ thọ-động là Tiêu-cực, chờ khi cần mới có phản-ứng, bình-thường không hoạt-động, không vùng-vẫy : Kháng - chiến thọ-động, phòng-thủ thọ-động.

thọ-giáo dt. Theo học, nhận điều chỉ-bảo : Thọ-giáo với thầy, thọ-giáo với bạn.

thọ-giới dt. Nhận vào khuôn-khổ giới-cấm : Quy-y thọ-giới.

thọ-hại tt. Mắc nạn, chịu tai-hại : Vô-ý, lầm khi thọ-hại.

thọ-hàn tt. Phát-lãnh, bị cầm rết.

thọ-hình dt. Chịu trừng-trị, nhận hình-phạt : Bị bắt về thọ-hình.

thọ-huân dt. Học, chịu sự dạy-dỗ, tập-tành : Thọ-huân trong một năm thì thành-tài.

thọ-hưởng dt. Clg. Hưởng-thọ, được hưởng, nhận được đề hưởng lấy : Anh ấy mới thọ-hưởng một gia-tài đến triệu bạc.

thọ-khổ tt. Nh. Thọ-hại II Chịu khổ-sở : Thọ-khổ một mình.

thọ-lãnh dt. Nhận lấy : Thọ tay thọ-lãnh của bố-thí.

**thọ-lý** *đt.* (Pháp): Nhận đơn kiện theo mọi thủ-tục toà-án: *Toà đã thọ-lý đơn kiện* // *Chịu phép, chấp-nhận sự phân-xử của toà: Phạm-nhân đã thọ-lý, không chống án.*

**thọ-lộ** *đt.* Nhận của hối-lộ: *Kẻ hối-lộ cũng bị tội như người thọ-lộ.*

**thọ-luy** *đt.* Chịu luy thân; phải điều phiền-lụy.

**thọ-mạng** (mệnh) *đt.* Vâng mệnh, lãnh lấy lệnh trên: *Thọ-mạng thi-hành.*

**thọ-nạn** *đt.* Mặc nạn: *Về nửa đường thọ-nạn.*

**thọ-nghiệp** *đt.* Học với, chịu sự dạy-dỗ: *Cúng tổ rồi thọ-nghiệp.*

**thọ-nhậm** *đt.* Nhận nhiệm-vụ, lãnh việc làm: *Thọ-nhậm ở tỉnh xa.*

**thọ-oan** *đt.* Chịu oan, mắc hàm-oan: *Cam tâm thọ-oan.*

**thọ-oán** *đt.* Mắc oán, chịu sự oán-trách, oán-thù: *Thi ân thọ oán* // *Ôm-áp oán-thù: Thọ oán chẳng người.*

**thọ-phong** *đt.* Nhận chức của vua phong: *Làm lễ thọ-phong.*

**thọ-phong** *tt.* Cảm gió, bị cảm, nhiễm gió mang bệnh.

**thọ-quang** *tt.* Được chiếu sáng: *Thọ-quang diện-tích* (diện-tích bao-trùm những tia-sáng khúc-xạ hay phản - xạ từ mặt gương ra (surface caustique)).

**thọ-tang** *đt.* Chịu tang, đề tang người thân chết: *Làm lễ thọ-tang.*

**thọ-tặng** *đt.* Nhận quà tặng, lãnh của người; tặng biếu.

**thọ-tẩy** *đt.* Chịu phép rửa tội của nhà thờ (đạo Thiên-chúa).

**thọ-tội** *đt.* Chịu tội, nhận hết tội-lỗi: *Về trạo thọ-tội.*

**thọ-thác** *đt.* Clg. Thọ-ủy, chịu sự ủy-thác, nhận thay thế người trong một công-việc: *Người thọ-thác (mandataire).*

**thọ-thai** *đt.* Mang thai, có nghén, có chửa: *Tránh ngày thọ-thai.*

**thọ-thương** *đt.* Bị thương-tích: *Ra trận thọ-thương trở về.*

**thọ-uần** *đt.* (Phật): Uần thứ 2 trong ngũ-uần, gồm những cảm-giác vui, khổ, không vui, không khổ, phát-sinh bởi sự tiếp-xúc giữa cảm-quan và ngoại - cảnh (Vedanaka-khandhà).

**thọ-ủy** *đt.* Nh. Thọ-thác.

**THỌ** *đt.* Trao cho, truyền bảo, dạy học: *Giáo-thọ, truyền-thọ.*

**thọ-nghiệp** *đt.* Truyền nghề, dạy một nghề, dạy một nghề gì cho ai.

**thọ-thai** *đt.* Rập, ép, nhảy, truyền giống (cho đàn-bà, con cái, con mái).

**thọ-thất** *đt.* Lấy vợ, lập gia-thất.

**thọ-thọ** *đt.* Đưa ra và nhận lấy (kể cho người nhận): *Nam nữ thọ-thọ bất thân* (trai và gái trao chịu chẳng gần).

**THOÀ** *đt.* Clg. Xoa, xoa bàn tay chà nhẹ: *Có ngựa thì thoa chóe, đừng gãi* // *Xức và chà cho đều: Thoa dầu, thoa thuốc.*

**thoa bóp** *đt.* Thoa dầu rồi bóp hoặc vừa thoa vừa bóp: *Thoa bóp cho hết nhức mỏi.*

**thoa dịu** *đt.* O-bế, bơn ngọt, làm lành, vuốt giần, dùng lời dịu-ngọt làm cho người nguôi cơn giận hay có hành-động hoà-huẩn làm cho tình-hình bớt găng: *Thoa dịu vợ; tình hình được thoa dịu.*

**thoa lọ** *đt.* Lấy lọ-nghe thoa cho đàn // (B) Làm đối-trá, lấy có: *Nó thoa lọ đó chóe có chửi lâu gì đâu?*

**thoa phết** *đt.* Phết vào, trảy vào rồi chà chà cho đều, cho thấm: *Lấy thuốc thoa phết chỗ ngứa.*

**thoa tay** *đt.* Chà chà hai bàn tay với nhau, sau khi làm xong một việc gì: *Sửa xong bài văn, buông viết rồi thoa tay, tỏ ra sung-sướng lắm* // (B) Phủi tay, hết sạch, xài hay thua hết: *Mấy trăm bạc, không đủ cho nó thoa tay.*

**thoa-thoa** *đt.* Thoa nhẹ-nhẹ và liên-liên, cử-chỉ dỏ ngọt: *Thoa-thoa em bé bảo nín.*

**THOA** *đt.* Clg. Xoa, cây trâm cài tóc: *Thoa này bắt được hư-không, Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về K.*

**THOA** *đt.* Thoi, một bộ-phận của khung dệt.

**THOÀ** *đt.* X. Đồng thoà.

**THOÁ** *đt.* Nhỏ nước miếng // (B) Làm nhệ người.

**thoá-dịch** *đt.* Nước miếng (bọt).

**thoá-dịch-tổ** *đt.* Tinh-tuý của nước miếng, giúp tiêu-hoá đồ-ăn và có ích cho sự dinh-dưỡng.

**thoá-diện** *đt.* Làm bí, bẻ mặt người: *Thoá-diện tự can* (bị người làm bí mà vẫn bở qua).

**thoá-mẹ** *đt.* Mắng-nhiếc, dùng lời lẽ nặng-

nhề nhục-mẹ người : *Thoả-mẹ người cách công-khai thì có tội.*

**THOẢ** *tr.* *Hà, vừa ý, yên-ôn, vừa-vặn cả : Ôn-thoả, vui-thoả ; Bắt tay em cho thoả tấm lòng ; Chừng nào nam đáo nữ-phòng, sẽ hay CD.*

**thoả chí** *tr.* *Toại chí, vừa lòng vì chí-nguyện được thành : Thoả chí tang-bồng, thoả chí nam-nhĩ.*

**thoả dạ** *tr.* *Toại dạ, vui trong dạ vì được đúng như ý muốn : Căn-dai thoả dạ, yên-anh toại lòng.*

**thoả đáng** *tt.* *Ôn-thoả và thích-dáng : Công-việc được thoả-dáng.*

**thoả-hiệp** *đt.* *Clg. Thoả-hợp, bằng lòng bắt tay nhau, vui lòng hiệp-tác với nhau : Hai đảng thoả-hiệp sống chung.*

**thoả-hiệp** *đt.* *Dàn-xếp với nhau để xoá bỏ ty-hiền, xích-mịch và hoà-thuận với nhau : Sau một lúc cắt đứt bang-giao, hai nước đã thoả-hiệp và trao đổi ngoại-giao.*

**thoả-hiệp-án** *đt.* *Bản văn ghi rõ sự cam-kết thoả-hiệp của hai đảng và những điều-kiện cần-thiết.*

**thoả ý** *tr.* *Nh. Thoả chí.*

**thoả lòng** *tr.* *Nh. Thoả dạ.*

**thoả-mãn** *tt.* *Hài lòng, vừa ý vì đúng với ý muốn, với sự ao-ước.*

**thoả-nguyện** *tt.* *Phi-nguyện, hả lòng vì sự ước-nguyện đã đạt : Cắt được cái nhà cho vợ con ở mới thoả-nguyện.*

**thoả tình** *tt.* *Vui thích, bằng lòng : Như vậy mới thoả tình cho chó I II Hà-hề trước một tình-cảm : Thoả tình non nước, thoả tình cha con.*

**thoả-thích** *tt.* *Đã đời, khoái-trí : Xem được tướng hay, ai nấy rất thoả-thích.*

**thoả-thiếp** *tt.* *Yên-ôn, êm-thắm : Mọi việc đều thoả-thiếp.*

**thoả-thuận** *đt.* *Hoà-thuận và bằng lòng với nhau : Các thừa-kế đều thoả-thuận đề mẫn tang sẽ bàn đến việc chia gia-tài.*

**thoả-thuê** *tt.* *Ngoài-nguê, đã đời : Chơi-bời thoả-thuê.*

**thoả-ước** *đt.* *Nh. Thoả-nguyện.*

**thoả-ước** *đt.* *Hiệp-ước thoả-thuận.*

**thoả-xử** *đt.* *(Pháp) : Lên án xác-nhận một thoả-thuận giữa bên kiện và bên bị kiện (jugement d'expédient) II đt. (Pháp) : Sự dàn-xếp, điều-định ôn-thoả (arrangement*

*amiable).*

**THOẢ** *đt.* *Clg. Thoạ, đĩ, gái điếm : Con thoả, đĩ-thoả.*

**THOẢ** *đt.* *X. Thoã : Xóm đó thoạ nhiều lắm.*

**THOẠI-THOẢI** *tt.* *Clg. Thoải-thoải, dặc-dặc, hơi dặc, có cái dặc không chúc lăm : Dặc thoại-thoải ; con đường thoại-thoải.*

**THOẢI** *đt.* *X. Thối : Tiễn thoải lương nan (tới lui đều khó).*

**THOẢI-THOẢI** *tt.* *X. Thoại-thoải.*

**THOẠI** *đt.* *Lời nói : Bạch-thoại, quan-thoại II Chuyện kể nghe chơi : Giai-thoại, thần-thoại, thi-thoại II đt. Nói với nhau : Đàm-thoại, điện-thoại.*

**thoại-kịch** *đt.* *Kịch nói, vở kịch chỉ có lời nói thông-thường chứ không có ca ngâm.*

**thoại-thuyết** *đt.* *Nói chuyện.*

**THOAN-THOÁT** *tr.* *X. Thoát-thoát*

**THOÀN** *đt.* *X. Thuyền : Gặp mặt em đây dưới thuy trên thôn, Hỏi thăm phụ-mẫu, song-toàn hay chăng? CD.*

**THOÀN** *đt.* *X. Thiến (con ve) : Kim-thoàn thoát-xác (con ve lột vỏ).*

**THOÁN** *đt.* *Clg. Soán, cướp giật.*

**thoán-đoạt** *đt.* *Seng-đoạt, giành lấy, đoạt lấy của người.*

**thoán-ngôi** *đt.* *Soán ngôi, giành làm vua, đoạt ngôi vua.*

**thoán-ngịch** *đt.* *Làm phản đoạt ngôi vua : Làm chuyện thoán-ngịch.*

**thoáng-thí** *đt.* *Giết vua đoạt ngôi.*

**thoán-vị** *đt.* *Chiếm lấy ngôi vị, cướp ngôi vua.*

**THOÁN** *đt.* *Chạy trốn, giấu, núp : Diềm thoán.*

**thoán-bôn** *đt.* *Trốn chạy, đi trốn.*

**thoán-phục** *đt.* *Núp trốn, ẩn-náu.*

**THOANG - THOÁNG** *tr.* *Clg. Thoảng-thoảng, cách mau-lẹ : Đi thoang-thoảng như bay ; xem thoang-thoảng mây dòng.*

**THOANG-THOẢNG** *tr.* *Lướt qus từ-từ, nhẹ-nhẹ và in-ít (nói về thè hơi) : Mùi rơm-rác và cỏ ướt thoang-thoảng bốc lên Th. Lm ; Hãy còn thoang-thoảng hương trầm chưa phai K.*

**THOÁNG** *đt.* *Chớp-nhoáng, khoảng thì-giờ*

rất ngắn : *Làm một thoáng thì xong //* tr. Vụt hiện ra xa và không được thấy rõ : *Thấp-thoáng ; thoáng một cái mắt dạng //* Qua-loa, sơ-sài : *Độc thoáng, xem thoáng.*

**thoáng qua tr.** *Clg.* Sáng qua, sơ qua, cách sơ-sài mau lẹ : *Độc thoáng qua một lượt mà nhớ hết ; ngó thoáng qua nên chưa nhận rõ.*

**thoáng-thoáng tr.** *X.* Thoang-thoang.

**THOÁNG tt.** Khoảng-khoát trống-trải : *Chỗ thoáng.*

**thoáng gió tt.** Trống, không khuất gió : *Ở đây thoáng gió mát-mẽ.*

**thoáng hơi tt.** Rộng-rãi, trống-trải, có nhiều hơi thở : *Chứa nhiều cửa sổ cho thoáng hơi.*

**thoáng khí tt.** *Nh.* Thoảng hơi.

**THOẢNG dt.** Lướt qua hay bốc lên nhẹ-nhẹ, đưa qua từ-từ : *Gió thoảng bên tai ; nghe thoảng mùi thơm.*

**thoảng-thoảng tr.** *X.* Thoang-thoang.

**THOÁT tr.** *Clg.* Thoắt hay Thoẹt, thoảng, bỗng, sầy, vụt hiện ra mau lẹ : *Thăm-thoắt.*

**thoát chúc tr.** *Clg.* Thoắt chốc, bỗng chốc, thỉnh-linh, cách đột-ngột : *Vừa chớp mắt, thoắt chúc chuồng reo.*

**thoắt đầu tr.** Bỗng đầu, phúc đầu, khi không xảy đến : *Các con bạc đang say-sưa với với canh bài cao thấp, thoắt đầu linh ập vào.*

**thoát qua tr.** Vụt qua mau lẹ, xẹt qua thấy không kịp : *Chiếc phân-lực-cơ bay thoát qua liền mất dạng.*

**thoắt-thoắt tr.** *Clg.* Thoan-thoắt hay Thoăn-thoắt, vùn-vụt, hết sức mau : *Đi thoắt-thoắt, chạy thoắt-thoắt.*

**THOÁT bt.** Vuốt, khỏi, sầy ra, qua được một sự ràng-buộc hay tai-nạn : *Chạy thoát, đào-thoắt, giải-thoắt, lối thoát, tẩu-thoắt, trốn thoát ; Đổ mầy thoát khỏi tay tao //* Lột ra, còi ra, bày ra rõ ý : *Thiên-thoắt (xác con ve), xã-thoắt (da con rắn lột) ; Dịch chưa được thoát ; Câu thơ thoát lăm.*

**thoát-cáo dt.** Bản-thảo một bài văn (mà mình vừa ghi nhận hết ý-tứ vào, chưa chữa cách hành văn).

**thoắt chạy dt.** Vùn ra, tung ra mà chạy cho khỏi.

**thoắt chết dt.** Khỏi một tai-nạn có thể chết : *May quá, bị lật xe mà thoát chết //* (R) Khỏi một thất-bại nặng-nề có thể mất tiền,

mất tiếng-lâm : *Thoắt chết trong một ván bài, trong một vụ chợ đen.*

**thoắt-đào dt.** Trốn khỏi.

**thoắt giam dt.** Ra khỏi nơi giam-cầm, hết bị giam.

**thoắt-giang dt.** (Đy) : *X.* Trĩ ngoại.

**thoắt-hài dt.** Còi giày, bị còi giày : *Mạnh-lẹ. Quân thoát-hài.*

**thoắt-hiêm dt.** Qua khỏi một tai-nạn, một mối nguy : *Tìm cách thoát-hiêm ; lợi tới bờ thì thoát-hiêm.*

**thoắt-hoá dt.** Còi lốt, trở nên khác : *Nồng-nọc dứt đuôi để thoát-hoá.*

**thoắt-hợp dt.** Tránh khỏi, qua khỏi một tai-họa : *Người ta cáo gian, nhưng nhờ sự sáng-suốt của toà, nên va thoát-hợp.*

**thoắt hổ-khẩu tt.** Không có trái chanh (bắp thịt nhỏ) giữa kẽ hai ngón tay cái và trỏ, một triệu-chứng bệnh cùi.

**thoắt-y dt.** Còi trần, lột trần ra.

**thoắt-y-vũ dt.** Điều múa hát mà vũ-nữ bày rõ thân mình, không mặc áo, dưới chỉ mặc một quần lót mỏng.

**thoắt ý bt.** Lột hết ý-tứ, bày rõ ý mình trong lời văn hay ý tác-giả trong bài dịch : *Dịch thoắt ý ; thơ thoắt ý.*

**thoắt khỏi dt.** Tránh khỏi, vượt khỏi, không còn trong vòng, không phải mắc-miu : *Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình ; Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái-ân ; Chạy sao thoát khỏi tay phạm K.*

**thoắt-khổ dt.** Tránh được, dứt được sự đau khổ // (Phật) : Thành chánh-quả, đắc-đạo, vô cội niết-bàn, không còn đau-thai xuống thế mà chịu khổ nữa : *Đệ chúng-sinh thoát-khổ.*

**thoắt-lạc dt.** Sốt đi, lạc đi, rụng mất đi : *Chợt nghĩ ra mà không ghi chép liền thì ý-tứ thoát-lạc cả.*

**thoắt-lậu dt.** Bỏ sót, quên khuấy đi.

**thoắt-ly dt.** Lìa khỏi, ra khỏi : *Thoắt-ly vòng kềm-kẹp.*

**thoắt-miễn dt.** Được miễn khỏi, tránh được : *Nhờ nằm sát dưới đất nên thoát-miễn sức ép của tiếng nổ.*

**thoắt-nạn dt.** Qua khỏi một tai-nạn, tránh được nạn : *Sự cẩn-thận lăm khi giúp mình thoát-nạn.*

**thoắt nợ dt.** Dứt nợ, rảnh nợ, trả hết nợ // (B) Hết trách-nhiệm, hết bị ràng-buộc, hết lo bảo-bọc khổ-tâm : *Thôi nó được.*



*tôi mới thoát nạn.*

**thoát-ngộ dt.** Điều sai-lầm, sơ-sốt; Có ai tránh được thoát-ngộ trên đường đời phức-tạp.

**thoát-ngục dt.** Ra khỏi khám, khỏi nhà tù.

**thoát-nhiên dt.** Trừ bỏ, loại bỏ hẳn, không còn vướng-viu.

**thoát-nhục tt.** Còn da bọc xương, sút mất thịt, còn xương với da.

**thoát-nhục dt.** Tránh được nhục-nhã, khỏi mang nhục : *Vớt người thoát-nhục.*

**thoát-quyền dt. (Pháp) :** Ra khỏi quyền-lực một người nào, sự một đứa con ra riêng vì bị cha mẹ ngược-đãi, hay đã đúng tuổi thành-nhân hoặc vì một lý-do hợp-lý khác được toà tuyên-nhận.

**thoát-sáo dt.** Không theo thường-tình, vượt khỏi khuôn-sáo cũ : *Lời nói thoát-sáo.*

**thoát-sắc tt.** Trở màu khác, bay (phai) màu cũ.

**thoát-sinh (sanh) dt. (Phật) :** Đầu-thai, nói người chết rồi sau lộn lên cõi đời nữa : *Thoát-sinh vào nhà nhân-đức ; thoát-sinh làm con vật.*

**thoát-tẩu dt. X.** Tàu-thoát.

**thoát tội dt.** Được khỏi trừng-trị : *Ra toà được thoát tội //* Tránh được tội-lỗi, không làm nên tội : *Bị nhiều cảm-dỗ, mà thoát tội được là hay.*

**thoát-tục dt. X.** Thoát-tàn // Khác thể thường, không theo tục thường, không bất-chức thiên-hạ : *Người thoát-tục, việc làm thoát-tục.*

**thoát-thai dt.** Lột lòng, từ bụng mẹ chung ra : *Giờ thoát-thai của đứa trẻ //* (B) Từ một việc trước, một cái gốc mà ra : *Thành-ngữ < Hà-tiên húp cháo hoa > thoát-thai nơi ca-dao < Hà-tiên mà húp cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hoá ra ba đồng >.*

**thoát-thân bt.** Khỏi, chính mình được khỏi một tai-nạn, một nguy-hiểm : *Chạy thoát-thân ; thoát-thân khỏi chốn hiềm-nghèo.*

**thoát-trần dt.** Đi tu, bỏ được trần-thế, trần-tục : *Thoát-trần một gót thiên-nhiên CO.*

**thoát-trùng-vây dt.** Ra khỏi một cuộc bao vây của quân địch, của số đông người đang ví bắt mình.

**thoát-trừ dt.** Loại bỏ, xua-đuổi : *Thoát-trừ những con chiến-ghe.*

**thoát vòng dt.** Ra được ngoài vòng trói-buộc, kềm-hãm : *Nghĩ sao cho khỏi thoát vòng ái-ân ; Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai K.*

**thoát-xác dt.** Lột, rút mình ra khỏi cái vỏ đã già, đã cứng, đã có cái vỏ mới, mềm, mới lớn được : *Cua thoát-xác, rắn thoát xác, ve thoát-xác //* (B) Thay hình đổi dạng : *Lê-Lai dùng kế kim-thiền thoát-xác mà cứu chúa.*

**THOẠT** trt. trt. Chợt, vừa mới, bắt đầu : *Thoạt nghe, tôi rất kinh-ngạc //* Hoặc, lúc vậy lúc khác : *Thoạt đi thoạt ở không chừng.*

**thoạt-kỳ-thuỷ trt. Clg.** Thoạt-tiên, ngay lúc đầu : *Thoạt-kỳ-thuỷ, võ-tru âm-âm u-u, không có chi cả.*

**thoạt khi trt.** Vừa khi, ngay khi ấy, không sai một giây : *Thoạt khi tôi vào nhà, gặp ngay tên trộm đang cạy tủ.*

**thoạt-tiên trt. Nh.** Thoạt-kỳ-thuỷ.

**THOẢN-THOẮT** trt. X. Thoan-thoát.

**THOẮNG** trt. Mau lẹ, nhanh-nhau : *Liền-thoảng, nói thoảng, viết thoảng.*

**thoảng-thình trt.** Tís-lia, cách nói thật lẹ : *Nói thoảng-thình.*

**THOẮT** trt. X. Thoát (trt) : *Nửa chừng xuân thoắt gây cảnh thiên-hương K.*

**thoắt-thoắt trt. X.** Thoát-thoát.

**THỐC** dt. Hột lúa : *Gạo thốc, quẹt thốc, xay thốc ; Đám bị thốc, thọc bị gạo tng Ban ngày còn đề đi chơi, Tối lại một trời, đồ thốc vào rang ; Thốc bả thương kẻ ăn dơng, Có chồng thương kẻ nằm không một mình CD //* (R) Tiếng dùng chung cho việc gạt hái, đập (hoặc đập) và dẽ (rẽ) cho thành hột lúa chắc và sạch : *Đợi ra giềng, làm ba cái thốc xong mới đi Sài-gòn được.*

**thốc gạo dt. X.** Gạo thốc.

**thốc giống dt.** Thứ thốc chọn thật tốt, thật chín để làm giống mùa sau.

**thốc lúa dt. X.** Lúa thốc.

**THỐC-MÁCH** tt. Tọc-mạch, hay tò-mò tìm hiểu việc riêng của người khác : *Tính thốc-mách, người thốc-mách //* dt. Thèo-lẽo, học chuyên người này với người khác : *Thốc-mách rách mồm tng.*

**THỐC-THÁCH** tt. Nh. Thốc-mách // dt. Nhóc-nhách, hay ăn, hay nói, nhệy miệng : *Thốc-thách lỗ miệng //* trt. Róc-rách, tiếng nước chảy : *Nước chảy thốc-thách.*

**THỌC** dt. Chọt, đâm vào : *Thọc cỏ cho đi ra ; Thọc gậy vào bánh xe //* Đút vào, đã

vào: *Thọc tay vào túi quần* // *Hái trái bằng cây dài: Thọc đi, thọc xoài* // *Chọc, khiêu - khích: Đâm - thọc; Đâm bị thọc, thọc bị gao tng.*

**thọc cổ** *đt.* Thọc ngón tay vào cổ họng - hợm cho nôn mửa.

**thọc chuột** *đt. (B):* Chỉ - chọc, đâm-dốt, khiêu-khích cho hai đảng xích-mích, xung-đột nhau: *Cái đồ thọc chuột!*

**thọc huyết** *đt.* Dùng mác hay dao phay đâm ngay tim cho máu ra: *Tay đập đầu bò, thọc huyết heo.*

**thọc mạch** *đt.* Từ đáy giếng, thọc một cây sắt tròn cỡ ngón tay cái và dài lối 10 m. xuống lòng đất rồi rút lên cho nước mọc vọt theo, đoạn thọc vào lỗ có sẵn ấy một đoạn tre dài thật hết mắt cho đất đứng lấp lỗ.

**thọc miệng** *đt.* Xía vô nói: *Chuyện người ta mà cũng thọc miệng vào!*

**thọc nách** *đt. Nh.* Thọc chuột.

**thọc tay** *đt.* Đề bàn tay vào: *Thọc tay vào túi quần* // *(B)* Làm tiếp công - việc, phụ giúp: *Ai nấy làm trời chết, chó hễ thấy nó thọc tay vào.*

**THOI** *đt.* Bộ-phận khung dệt bằng gỗ, giữa no, hai đầu nhọn, mang sợi chỉ ngang đưa qua đưa lại thật lẹ để dệt với các sợi dọc: *Cái thoi, đưa thoi* // *(R) a)* *Clg.* Thoi hay Thèo, miếng nhỏ và dài: *Thoi vàng, thoi bạc* // *b)* Thuyền dài, hai đầu nhọn: *Đi thoi, chèo thoi* // *(B)* Được ví với những gì có hình nhọn hai đầu, giữa no phình ra như trái cà-na (quả trám): *Hình thoi; và với ngày giờ mau lẹ: Ngày tháng như thoi đưa; Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều-quang chín chục, đã ngoài sáu mươi K.*

**thoi cửi** *đt. Nh.* Thoi.

**thoi dệt** *đt. Nh.* Thoi.

**THOI** *đt.* Nắm tay lại thật chặt đánh người: *Thoi vào mặt: Bôi mặt đánh nhau, cú lại thoi* // *PVT* // *đt.* Quả dấm: *Bị một thoi dấm.*

**thoi đá** *đt.* Vừa thoi vừa đá, đánh túi-bụi: *Hai người thoi đá với nhau.*

**thoi song-đội** *bt.* Cách thoi tới với hai nắm tay chập lại: *Bị một một thoi song-đội vào ngực (hoặc vào cằm).*

**thoi tới** *đt.* Cách thoi không giá, không cung tay lấy trớn.

**thoi xia** *đt.* Nắm tay chọt mạnh vào mặt kẻ địch, không giá, không cung tay lấy trớn.

**THOI-LOI** *đt. Clg.* Dơi hay Thoi đất, mồi đất nhỏ nằm thông ra sông, ra biển: *Gần thoi-loi thường có sóng to.*

**THOI-THÓP** *trt. X.* Hoi-hóp.

**THOI-THÓT** *trt.* Lề-tề, rời-rạc, không nhập chung lại: *Chim hôm thoi-thót về rừng K.*

**THỜI** *tt.* Lối, lối ra, lộ ra: *Thời ruột lòng-thông.*

**thời-lời** *tt.* Thờ-lờ, lòng - thông: *Dây lưng thời-lời tới gối* // *đt. (động):* Loại cá có 2 chum, mắt lộ, mình 3 góc, đuôi dài, thường làm hang ở bờ nước hay ở trong bẹp dừa: *Cá thời-lời* // *(lóng)* Chỉ người mắt lộ: *Thằng Giáp thời-lời.*

**THỐI** *đt.* Tật, tánh-nết đã quen lâu ngày: *Thối ăn nết ở; quen thói; Con đường học thói chưa ngoan, Họ-hàng ghét bỏ, người ta chê-cười* // *CD* // *Lề-lối cư - xử: Đắt lờ quê thói.*

**thối chung** *đt.* Tật chung, lối ăn-ở, cư-xử giống như nhau: *Tối trẻ là thói chung của phần đông.*

**thối đời** *đt.* Cách-thức ăn-ở quen của phần đông người đời: *Thối đời hay chuộng bề ngoài, Nào ai ai đã biết ai hơn nào* // *CD.*

**thối nước** *đt.* Phong-tục, tập-quán một nước: *Thối nước cũng có nhiều cái hay* // *Thủ-tục nhà nước: Thối nước bắt-buộc phải vậy.*

**thối phép** *đt.* Thối tục và luật-pháp // *(R)* Cách-thức ở đời: *Không tuân thói phép.*  
**thối quen** *đt.* Việc làm thường thành tật, bắt-buộc làm hoài: *Ngủ trưa là một thói quen.*

**thối quê** *đt.* Thối-tục ở các nơi xa thành-thị: *Nhiều thói quê đáng được gìn-giữ để chống ảnh-hưởng ngoại-lai vong-bồn* // *(R)* Tánh quê - mùa (lời nói khiếm): *Tới đây xin vui-vẻ chuyện - trò, Thối quê em xin tặng ít câu hò làm quen (hò).*

**thối tục** *đt.* Tập-tục, phong-tục do thói quen mà thành: *Luật-pháp thường dựa thói-tục mà lập-thành.*

**thối thường** *đt.* Cách ăn-ở thông-thường: *Thối thường gần mực thì đen, Anh em bạn hữu phải nên chọn người* // *CD.*

**THỐI** *đt.* Thúc, lới, gục tới: *Mình không chịu đi, mà nó cứ thối tới.*

**THỜI** *đt. Clg.* Thoi và Thèo, miếng nhỏ và hơi dài: *Thời đất, thời đồng, thời bánh, thời thit.*

**thời đất** *dt.* X. Thoi-loi.

**THOM-LÒM** *tt.* Chồng-chọc, về mắt nhìn xoi-bói, thòm-thuồng : *Cặp mắt thom-lòm.*

**THOM-THÓP** *trt.* Ngay-ngáy, hồi-hộp lo sợ : *Lo thom-thóp.*

**THÒM** *tt.* Khòm, còng, hơi khum, không thẳng : *Bộ thòm như ông già chín mươi.*  
**thòm vai** *tt.* Xệ vai, có hai vai xuôi như mai rùa : *Người thòm vai.*

**THÒM-THÈM** *trt.* *Clg.* Tròm-trèm, xuýt-xoát, gần đây : *Tiểu thòm-thèm trăm bạc.*

**THÒM-THÒM** *trt.* *Clg.* Thùng-thùng, tiếng trống : *Trống đánh thòm-thòm.*

**THÒM** *trt.* Lọt ụp, lọt vò cách gọn-lớn : *Đút thòm vào mồm ; Cái nút nhỏ quá, lọt thòm vào lỗ.*

**thòm-lòm** *tt.* Lòm sâu, hùng sâu xuống : *Cười, hai đồng tiền thòm-lòm // Trao-tráo, mở rộng ra : Cặp mắt thòm-lòm.*

**THON** *tt.* Ốm nhỏ, tóp dãn từ giữa tới chót : *Thon như ngón tay con gái // (R) Doi, ốm (gầy) mà tròn, không bẽ-sẽ : Người mình thon.*

**thon-nhọn** *tt.* Thon và nhọn ở chót.

**thon-thon** *tt.* Hơi thon : *Thon-thon đuôi chuột.*

**THON-THỎN** *tt.* *Clg.* Thôn-thỏn, hơi thỏn, cóp vào : *Mặt thon-thỏn.*

**THON-THÓT** *trt.* Nh. Thom-thóp.

**THON-VON** *trt.* Cheo-leo, nguy-hiêm : *Ngồi thon-von trên ngọn cây // (B) Đơn-chiếc, cô-đơn, một mình : Sống thon-von giữa rừng.*

**THỎN** *tt.* Thon ốm (gầy), cóp vào : *Gương mặt thỏn.*

**thỏn cầm** *tt.* Có cái cầm nhọn : *Người dõ thỏn cầm.*

**thỏn-thỏn** *tt.* X. Thon-thỏn.

**THỎN-MỎN** *bt.* Mòn lẩn, sa-sút lẩn (dần) đến kiệt sức, kiệt-quệ : *Bệnh lâu thỏn-mỏn chỉ còn da với xương ; lổ-lổ lâu ngày thỏn-mỏn ; lòng người thỏn-mỏn (hết sốt-sắng).*

**THONG** *dt.* Phóng quạ, nhảy vọt quạ : *Cá thong quạ dăng // bt. Ốm, nhón, dễ trót lọt : Đeo cho thong ; cái mác thong.*

**thong-diều** *dt.* *Clg.* Ống dọt hay Thong-ống-diều, ống-diều thon dài để cầm điều thuốc ngoài đầu mà hút.

**thong-hồng** *dt.* Cây gài cửa.

**thong-ống-diều** *dt.* X. Thong-diều.

**thong quạ** *dt.* Nhảy quạ, phóng quạ : *Lấy trón thong quạ.*

**THONG** *bt.* Thung, rảnh tay, rảnh trí.

**thong-dong** *tt.* *Clg.* Thung-dung, rảnh-rang, không bận-rộn, không phải lo nghĩ : *Tây-trần vui chén thong-dong K. II (R) trt. Vui sướng, toại lòng : Đôi ta làm bạn thong-dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD.*

**thong-thả** *tt.* *Clg.* Thư-thả, rảnh-rang, ở không, không mắc việc : *Ừ, rồi thong-thả lên chơi nguyệt Chiếu Hồ // trt. Chảnh-rảnh, tự-nhiên, không lật-dặt : Đi thong-thả, thong-thả làm việc // Tự-do, tự-y mình : Chỗ đó vô ra thong-thả.*

**THONG-MANH** *tt.* X. Thanh-mạnh.

**THÔNG** *dt.* Giòng xuống, cho xuống từ-từ : *Thông gàu xuống giếng // Thả xuống, buông rủ xuống : Lòng-thông ; ống quần thông tới đất.*

**thông chùn** *dt.* Thả chùn xuống : *Ngồi thông chùn ; thông chùn xem sâu hay cạn.*

**thông-thông** *trt.* X. Lòng-thông.

**THÔNG-LỌNG** *dt.* Vòng dây càng kéo càng thắt chặt lại : *Dây thông-lọng ; thắt thông-lọng.*

**THÔNG** *tt.* Nghệu-nghệu, cao và ốm : *Cao thông, lỏng-thông ; Cao chề thông, thấp chề lùn tưng.*

**thông-thừa** *trt.* Quá mức, ơ-hờ, vô-ý : *Ăn nói thông-thừa.*

**THÔNG-THẮNG** *trt.* X. Thủng-thình.

**THÔNG** *trt.* X. Thông : *Buông thông ; ngồi bỏ thông chùn ; tóc thông ngang lưng.*

**thông lưng** *trt.* X. Sông lưng.

**THÔNG** *dt.* Cái vò rộng miệng dùng đựng đồ : *Thông mồm treo đầu giần.*

**THÓP** *dt.* *Clg.* Mỏ-ác, lỗ hờ ở xương sọ trẻ mới sinh, phía trên trán *tí (B)* Ngách, tày, điều trọng-yếu : *Bất thóp, biết được thóp nó rồi.*

**THÓP-THÓP** *tt.* X. Thom-thóp.

**THỌP-THỆP** *bt.* Nhảy miệng, hay nói, hay kẻ việc người : *Thọp-thệp lỗ miệng ; Nghe sao hay vậy, đừng thọp-thệp chúng ghét.*

**THÓT** *dt.* Nhảy lên ngồi gọn : *Nhảy thót, thót lên, thót lên ngựa // (R) Lén, bước lên*

ngồi, tiếng dưng trách quá đáng: *Chỗ người ta mà thốt lên ngồi đợi; chun dơ mà thốt lên ván 1 1 1 Đi mắt: Mới đây, thốt đầu rồi.*

**THỐT** *đt.* Mách, học lại, kể việc người này cho người kia biết: *Méc-thốt; chuyện đầu này đem thốt với đầu kia.*

**THỐT** *đt.* Tóp, thâu nhỏ lại: *Thốt vô 1 1 Sợ: Đánh thốt.*

**thốt bụng** *đt.* Hít hơi nhóng mình cho cái bụng tóp nhỏ lại: *Thốt bụng vô động buộc dây lưng.*

**thốt dái tr.** Tự-nhiên dái teo lại, chỉ còn da: *Sợ thốt dái; thốt dái lên cổ (tiếng nói chơi khi cười một người nào quá sợ).*

**thốt ruột** *đt.* Nh. Thốt bụng 1 1 Sợ quá, tiếc quá: *Nghe qua thốt ruột; xài nhiều, e nó thốt ruột.*

**THỌT** *tt.* Có tụt ở một chun: *Anh thọt đi cà-thọt.*

**THỌT** *đt.* Thọc, chọc, ló ra, đẩy vô: *Thọt bi-da (billard); cửa thọt; cái piston thọt lên thọt xuống 1 1 (B) Đám thọc, nói vô nói ra cổ gầy chia-rê: Thọt vô thọt ra cho anh em xích-mích 1 1 tr. Tọt, lọt tuốt: Chạy thọt vào nhà 1 1 Thọc vào, đề vào: Thọt chun vô giày; thọt tay vào túi.*

**thọt miệng** *đt.* Xía vô nói: *Việc nhà người ta mà cũng thọt miệng vô.*

**thọt vô thọt ra** *đt.* Nói vô nói ra, bày điều, xúi bêu với ý không tốt: *Thọt vô thọt ra cho vợ chồng người ta giận nhau.*

**THỒ** *tt.* Cục-mịch, cục-căn, không dịu-dàng thanh-nhà: *Dáng-diệu thồ, lời-lẽ thồ; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thồ tham dày CD 1 1 (R) To sợ, to sớ: Gõ thồ, vãi thồ 1 1 tr. Cục-lắc, tục-tần: Thồ lời-lẽ, thồ ăn-vận.*

**thồ-bạo** *tt.* Thồ-tục dữ-dần, lỗ-măng: *Con người thồ-bạo, cừ-chi thồ-bạo.*

**thồ-bi** *tt.* Thồ-tục đáng ghét: *Việc làm thồ-bi, cừ-chi thồ-bi.*

**thồ-bổ** *đt.* Vãi thồ, vãi dẹt với sợi to mà không sẵn.

**thồ chi** *tt.* Được dẹt với những sợi to: *Hàng thồ chi.*

**thồ-chuyết** *tt.* Thồ-lỗ vụng-về.

**thồ đáng** *tt.* Có đáng-dấp to, mập mà không đều: *Người thồ đáng.*

**thồ-dộn** *tt.* Cục-mịch dằn-dộn: *Đứa bé thồ-*

*dộn.*

**thồ-kịch** (kịch) *tt.* Quê-mùa kịch-cớm, đáng người to lớn, chậm-chạp: *Con người thồ-kịch.*

**thồ-lậu** *tt.* Cục-mịch quê-mùa: *Sợ- hiểu-biết thồ-lậu.*

**thồ-liệt** *tt.* X. Thồ-sơ.

**thồ-lỗ** *bt.* Thồ-tục lỗ-măng: *Nói-năng thồ-lỗ; cừ-chi thồ-lỗ.*

**thồ-lược** *tt.* X. Thồ-sơ.

**thồ nan** *bt.* Có những sợi nan to và dày: *Cái rô thồ nan.*

**thồ người** *tt.* Có đáng-dấp to, mập (béo), ngón tay ngón chun ngắn, tướn đi không dịu-dàng: *Trắng nhưng thồ người.*

**thồ-sơ** *bt.* Mọc-mọc, lời-thời, sơ-sài: *Đời sống thồ-sơ, tờ-chức thồ-sơ.*

**thồ-suất** *bt.* Vụng-về sơ-sốt: *Ăn nói thồ-suất, việc làm thồ-suất.*

**thồ-tục** *bt.* Cục-lắc tục-tần: *Nói-năng thồ-tục, lời nói thồ-tục.*

**thồ-tháp** *tt.* To lớn khó coi.

**thồ-thiên** *tt.* Quê-mùa nông-nôi: *Sức học thồ-thiên, tài-trí thồ-thiên.*

**thồ-xuân** *tt.* Nh. Thồ-dộn.

**THỒ** *đt.* Giá bắc lên lưng ngựa để chờ dò cho nhiều: *Gác thồ, ngựa thồ li* *đt.* Chờ, đeo thêm: *Mua cái xe, thồ lính Mỹ kiếm tiền.*

**THỒ-LỘ** *bt.* Thồ-lỗ, lòi ra: *Mắt lộ thồ-lộ; đôi tròng thồ-lộ; hai răng cửa thồ-lộ ra ngoài.*

**THỐ** *đt.* Vật đựng đồ bằng sành, kiêu, đất nung, hình tròn, miệng có cái lợi, nắp vung có tai tròn hoặc nút tròn: *Cái thố, cơm thố.*

**THỐ** *đt.* X. Thồ: *Ngọc-thố.*

**THỐ** *đt.* Đặt, đề: *Cử-thố (Sắp-đặt).*

**thố-từ** *đt.* Nói-năng, lập-luận, đặt-đề lời nói.

**THỐ-LỘ** *đt.* X. Thồ-lộ: *Không thồ-lộ cho ai biết.*

**THỐ** *đt.* Nhà hay người chứa cờ-bạc: *Thồ ngồi lấy xâu 1 1 Nhà hay người chứa. đi: Chứa thồ, gá thồ, nhà thồ.*

**thồ chứa** *đt.* Người chứa bài, chứa cờ: *Một tay thồ chứa 1 1 (R) Người cò-ăn, tham-lam, bao-nhiều cũng không vừa: Giành sao lại với thồ chứa.*

**thố đi** *đt.* Nhà đi, nhà chứa đi: *Đi thồ đi.*

**THỎ** *dt.* Đất, mặt đất, dưới đất: *Châu-thỏ, diên-thỏ, độn-thỏ, động-thỏ, khử-thỏ, nhập-thỏ, tiêu-thỏ* // (R) *Địa-phương*, tại chỗ, nơi sanh đẻ: *Bồn-thỏ, cổ-thỏ, lãnh-thỏ, phong-thỏ, thủy-thỏ* // Thỏ-dân gọi tắt, dân tại xứ (tiếng người ở xa tới gọi) chỉ người Cao-miền: *Đàng-thỏ, lại thỏ, tiếng thỏ*.

**thỏ-âm** *dt.* Giọng nói riêng một vùng // (R) Tiếng nói riêng một vùng: *Chum tre, ngồi che, cho che ăn mía là thỏ-âm* những vùng có lò đường.

**thỏ-công** *dt.* X. Thỏ-thần // Phu làm đất, đào đất, đắp đường, v.v...

**thỏ-cư** *dt.* Đất cất nhà, có lập vườn chung-quanh: *Đất thỏ-cư thuê cao hơn đất ruộng*.

**thỏ-chất** *dt.* Chất đất, tính-chất của đất: *Thí-nghiệm thỏ-chất*.

**thỏ-dân** *dt.* Dân sanh đẻ trong vùng (tiếng người nơi khác dùng): *Tới nơi lạ, phải cần thỏ-dân chỉ-dẫn*.

**thỏ-địa** *dt.* Đất-đai: *Thỏ-địa là một trong ba yếu-tố chính của một nước độc-lập* // *Clg.* Ông Địa, vị thỏ-thần được hình-dung ra là người bụng phệ, mặt trắng, ria quớt tới mép tai, bịt khăn đỏ, tay cầm quạt, tay cầm điều thuốc. X. Thỏ-thần.

**thỏ-hào** *dt.* Nhà tai-mắt trong vùng: *Lê Thái-tô khi chưa khởi-nghĩa chống Minh là một thỏ-hào ở Lam-sơn*.

**thỏ-hoá** *dt.* Hàng-hoá chế-tạo tại chỗ.

**thỏ-khẩu** *dt.* Giặc cướp trong vùng.

**thỏ-khí** *dt.* Phong-thỏ và khí-hậu: *Không hợp thỏ-khí* // Hơi đất: *Thỏ-khí ẩm-thấp độc-địa*.

**thỏ-mộ** *dt.* Cuộc đất dành chôn người chết: *Đất thỏ-mộ, thỏ-mộ tư* // Tên thứ xe ngựa hai bánh, mũi khum, và dùng để chở theo: *Xe thỏ-mộ*.

**thỏ-mộc** *dt.* Đất và gỗ // (R) Việc xây-cắt và chế-tạo đồ gỗ: *Làm nghề thỏ-mộc*.

**thỏ-ngơi** *dt.* X. Thỏ-nghì.

**thỏ-ngữ** *dt.* Nh. Thỏ-âm (nghĩa sau).

**thỏ-nghì** *dt.* *Clg.* Thỏ-ngơi, chất đất hợp với một giống cây nào: *Làng Tân-triều* (Biên-hoà) có cái thỏ-nghì trồng bưởi.

**thỏ-nhân** *dt.* Người sinh-sản tại chỗ (thường chỉ các giống người bán-khai, ít khi ra khỏi xứ).

**thỏ-phỉ** *dt.* Nh. Thỏ-khẩu: *Thỏ-phỉ hoành-hành; nện thỏ-phỉ*.

**thỏ-phong** *dt.* Phong-tục trong vùng.

**thỏ-sản** *dt.* Vật sinh-sản tại một nơi nào:

*Thỏ-sản thường được xuất-cảng của nước ta là gạo, cao-su, tiêu, v.v...*

**thỏ-tinh** *dt.* Tên một ngôi-sao xoay quanh mặt trời như trái đất (*saturne*).

**thỏ-tính** *dt.* Tính-chất của đất.

**thỏ-ty** *dt.* Quan đầu hạt, cha truyền con nối, ở các xứ Mường, Mán, Thái, Thỏ, thuộc mạn ngược miền Bắc nước ta.

**thỏ-tù** *dt.* Tù-trường, người cầm đầu một bộ lạc dân thiểu-số.

**thỏ-tục** *dt.* Phong-thỏ và tập-tục: *Thỏ-tục có nhiều ảnh-hưởng đến tâm-tánh con người*.

**thỏ-thần** *dt.* Thần đất, vị thần thường được thờ trong một cái miếu nhỏ ở từng ấp, từng làng, nhất là được thờ trong mỗi nhà theo đạo Không hay đạo Phật, chung với Tà-thần.

**thỏ-trạch** *dt.* Đất-đai nhà-cửa: *Thuế thỏ-trạch*.

**thỏ-trước** *dt.* Thuộc trong vùng, trong xứ: *Dân thỏ-trước*.

**thỏ-vật** *dt.* Nh. Thỏ-sản.

**THỎ** *dt.* Mưa ra: *Thỏ ra huyết; thượng thỏ hạ tá* // (R) Nói ra: *Thỏ ngọc phun châu* (mưa ngọc phun châu).

**thỏ-huyết** *dt.* Mưa ra huyết, ọc máu tươi ra: *Ho thỏ-huyết*.

**thỏ-lộ** *dt.* *Clg.* Thỏ-lộ, bộc-lộ, bày-tỏ, nói ra điều đã từng giấu: *Thỏ-lộ can-trăng* (bày-tỏ gan ruột, tức tâm-sự).

**thỏ-tả** *bt.* Mưa và ỉa, tức bệnh thời-khí, trên mưa, dưới ỉa rớt: *Thuốc thỏ-tả, bệnh thỏ-tả*.

**thỏ-tổ** *dt.* Thuốc cầm mưa.

**THỐC** *trt.* Tốc, luôn, thẳng một mạch: *Chạy thốc vào nhà; đánh thốc vào thành; Lát-lẻo cảnh thông cơn gió thốc HXH* // Hốc, xốc-táp, cách ăn thất-bạo: *Ăn thốc như heo*.

**THỐC** *tt.* Sói (hói), bệnh rụng tóc.

**thỏ>bút** *dt.* Cây bút cùn.

**thốc đầu** *tt.* Sói (hói) đầu, rụng gần hết tóc trên đầu.

**thốc-sơn** *dt.* Núi trọc, núi không cây-cối.

**THỐC** *trt.* Nh. Thốc (trt): *Chạy thốc vào nhà*.

**THÔI** *dt.* Chặp, hồi, tràng, đoạn, tiếng chỉ một khoảng thì-giờ dài hay một khoảng đường dài, không gián-đoạn: *Nói cho một thôi; đi một thôi không nghỉ*.

**thôi dài dt.** Đoạn tương-dối dài : Nói một thời dài không nghĩ.

**thời đường dt.** Đoạn đường, quãng đường, đôi đường : Cả một thời đường vắng-lặng.

**THÔI dt.** Dứt, bỏ nhau, không chung cùng nhau nữa : Chủ thời người làm ; vợ chồng thời nhau ; Vì đầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ chớ rồi bậu ra CD II trt. Đành vậy : Thế thôi ; Không thương nhau nữa thì thôi, Có gì mà phải đập nổi xán măm ? CD II tht. Tiếng bảo ngưng lại, dứt đi : Thôi ! Đủ rồi ; thôi ! đừng nói nữa II Ôi thời nói thúc, tiếng than thất-vọng : Buồn riêng thời lại tủi thầm, Một duyên, hai nợ, ba lăm lăm nhau CD.

**thời chồng dt.** Bỏ chồng, không lấy người chồng đó nữa : Gái thời chồng ; thời chồng bỏ con.

**thời đã tht.** Ôi thời đã rồi, tiếng than một việc đã qua, đã làm trái ý : Lối thề thời đã phụ-phàng với hoa K.

**thời đành trt.** Đành vậy thôi ! lời cam phận, cam một bề : Thời đành ! Biết sao giờ ?

**thời học dt.** Không học-hành nữa dứt việc học : Thời học đi làm ; thời học cưới vợ.

**thời làm dt.** Không làm việc với sở đó, chủ đó nữa : Dứt đơn xin thôi làm.

**thời mà ! tht.** Tiếng nạt đùa, la dục : Thời mà ! Có bấy-nhiều cứ nói hài !

**thời nà ! tht.** Nh. Thời mà !

**thời-nôi dt.** Clg. Đồi-tôi, Tôi-tôi hay Đầy tuổi, lễ cúng 12 mẹ-bà và 13 đức thầy khi đứa trẻ tháng 12 tháng kê từ ngày sinh ; nhân đó, người ta đề nhiều món đồ chơi và đồ dùng trước mặt đề đứa trẻ tự-ý lấy một món, rồi tùy món đồ mà đoán tương-lai hay tánh-tình đứa trẻ.

**thời nhau dt.** Đồng ý dứt tình chồng vợ, không lấy nhau nữa : Họ đã thời nhau từ lâu.

**thời ở dt.** Không giúp việc nhà cho chủ cũ nữa : Con sen xin thôi ở II Dời nhà đi nơi khác : Va đã thời ở xóm đó rồi.

**thời rồi ! tht.** Tiếng la hối-tiếc cách gấp-gáp : Thôi rồi ! Đờ cả rồi ! — Thôi rồi ! Còn chi nữa mà mong ?

**thời thì trt.** Như vậy thì, đành vậy thôi, tiếng cam phận, cam bề : Thời thì gác hiếu với tình một bên NDM ; Thời tủi mặt khuất, chẳng thà lòng đau K.

**thời thời trt.** Đứng-đứng, tiếng ngăn-cản,

la-dục cách vội-vã : Thời-thời ngồi đó chớ ra LVT — Thời-thời chớ nói thêm râu ; Khúc giữa Đồng-khánh, hai đầu Hàm-nghi CD. II Ôi-thời, tiếng than tiếc : Thời-thời vốn-liếng đi đời nhà ma K.

**thời việc dt.** Nh. Thời làm.

**thời vợ dt.** Bỏ vợ, không ăn-ở với người vợ đó nữa : Thời vợ bỏ con.

**THÔI dt.** Miếng vải gai phủ phần trên áo tang : Ty-thời, áo trăm-thời.

**THÔI dt.** Hối, thúc tới, giục-giã : Giấy thôi, phiếu thôi, tờ thôi, trét thôi.

**thời-miên dt.** Dùng thuật thời-miên (X. Thời-miên-thuật) : Thời-miên cho người ta mê II (B) Dụ-dỗ, rù-quên làm cho người say-đắm, đam-mê : Nó thời-miên thẳng nợ ; bị thời-miên đến bỏ vợ bỏ con.

**thời-miên-thuật dt.** Vận-dụng hết nhân-quang và tinh-lần làm cho người ta hôn-mê để trị bệnh hay sai-khiến làm một việc gì.

**thời-tề dt.** Đòi một lượt đủ mặt : Thời-tề nguyên, bị và chứng-tá.

**thời-thúc dt.** Hối-thúc, giục-giã, bảo lệ lên.

**THÔI dt.** Đầy tới.

**thời-tiến-cơ dt.** Máy đầy, máy ủi tới : Các sà-lan to thường nhờ thời-tiến-cơ đầy chạp.

**thời-xao dt.** Đầy hoặc gõ (cánh cửa) II (R) tt. Đeo-gọt, gõ-găm, lối vặn o từng lờ, từng chữ : Lối vặn thời-xao. (X. Tắt thời nguyệt họ môn PH.II).

**THỜI dt.** Bàn ăn : Ngồi vào thời ; vây quanh thời II (R) Cỏ : Đặt một thời đồ-ăn.

**THỜI-THỘP tt.** Nh. Hồi-hợp.

**THỐI dt.** Clg. Thoái, lui, lùi lại, sụt xuống : Cáo-thối ; tấn thối lưỡng nan (tới lui đều khó) ; tấn vi quan, thối vi sư (tới thì làm quan, lui thì làm thầy) II Clg. Phồi, trả lại số tiền thừa sau khi nhận số tiền nguyên nhiều hơn : Thấu 50 đồng, thối lại 50 đồng, vì khách hàng đưa tẩm giấy 100 đồng II Trả hết số nợ một lần : Cứ trả lờ (lãi) mỗi tháng (hay cứ ở làm dày-tổ luôn) đến khi nào có đủ tiền thối lại mới thối.

**thối bạc dt.** Trả hết số nợ một lần : Thối bạc đứng ; thối bạc chuộc con về.

**thối binh dt.** Lui binh, kéo binh trở lại : Truyền thối binh.

**thối-bộ dt.** Lui bước, bước lui lại sau : Thối

bộ tránh đòn II (B) Sút lại hay đứng dừng, không tiến nữa được : Cuộc làm ăn thối-bộ.

**thối bước** dt. Nh. Thối-bộ.

**thối-chí** tt. Ngã lòng, rùn chí, hết phần-chấn, hết sô-sáng : Thối-chí, hết muốn hoạt-động nữa.

**thối-chức** dt. Sút chức ; từ chức : Thối-chức hồi-hưu.

**thối dư** dt. Trả lại số tiền thừa nhiều hơn số trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên : Thối dư mất tiền mình.

**thối-hoá** dt. Mòn-mỏi, kiệt-quệ, lụn-bại lên-lần đến mất hẳn (vì không được dùng đến) Thối-hoá là một công-lệ tự-nhiên II (R) Lùi hoặc đứng dừng, không tiến theo phần đông : Văn-minh thối-hoá.

**thối hồi** dt. Lùi lại, trở lại ; trả lại : Thối hồi nguyên-quán ; thối hồi số tiền còn dư.

**thối-hôn** dt. Hồi-hôn, huỷ bỏ lời giao kết-hôn : Nếu nhà gái tự-ý thối-hôn, phải hoàn-sinù cho nhà trai (trả lại lễ-vật khi làm lễ hồi).

**thối-khước** dt. X. Thối lui.

**thối lộn** dt. Trả lại không đúng số tiền thừa khi thâu vô một số tiền nguyên : Bán đất hay thối lộn.

**thối lui** dt. Rút lui, lui lại sau : Xe thối lui đang trở đầu II (B) Bỏ dỡ, bỏ ý định, không tiến-hành công-việc : Đặt cọc rồi thối lui, bỏ tiền cọc.

**thối-ngũ** dt. Giải-ngũ, thôi lính : Lính thối-ngũ.

**thối-nhiệt** dt. Giải-nhiệt, làm hạ hơi nóng : Thuốc thối-nhiệt, thối-nhiệt-đơn (hoặc tã-).

**thối-nhượng** dt. Nhường bước, lui lại nhường phần hơn cho người : Rút đơn, thối-nhượng vụ kiện.

**thối-sĩ** ct. Dặt-sĩ, kẻ rút lui về vườn, về đồng, không tranh danh đoạt lợi nữa.

**thối-tẩu** dt. Lui lại chạy.

**thối-tịch** dt. Bỏ đi, lìa chỗ ngồi ra đi.

**thối tiền** dt. Phôi tiền, trả lại số tiền lẻ còn dư II Nh. Thối bạc.

**thối-thác** dt. Kiểm có từ-chối : Thối-thác nhiệm-vụ vì già yếu.

**thối thiếu** dt. Trả lại số tiền thừa ít hơn số phải trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên : Thối thiếu mếch lòng khách-hàng.

**thối-trào** (triều) dt. Clg. Thoái-triều, bãi

châu lui về, lui ra II dt. Dòng nước ròng, con nước ròng II (B) Clg. Thoái-triều, đà xuống, lúc xuống dốc, không theo mực-dề cũ mà tiến lên : Thối-trào tân-nhập.

**thối-vị** dt. Từ ngôi, không làm vua nữa : Đời Trần, có nhiều vua thối-vị để làm Thối-thượng-hoàng.

**THỐI** tt. X. Thúi : Ôi thối (hôi thúi).

**THỐI** dt. Chúm miệng xì hơi ra : Thối lử, thối sáo ; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược tng II Thụt hơi cho lử chảy già : Thối bạc, thối vàng II Nấu nường : Thối cơm, thối xôi ; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thối nôi cơm nếp vừa năm vừa ăn CD II Nói về không-khí chuyển-động thành gió : Gió đầu thổi mát sau lưng, Dẹp sao lại nhớ người đứng vô cùng CD II Là ra tiếng to : Ốc thổi ; Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp-lê với thổi bộ-hành lao-xao CD II Xúi-giục, khiêu-khích : Thối vô mấy câu cho sanh duyên II Ăn-cắp : Có cây bút máy, bị diêm thổi mất II Dùng máy hơi xịt vào : Sơn thổi, thổi đen, thổi màu.

**thối ạc-bít** dt. (lóng) : Clg. Cầm ạc-bít, (arbitre) điều-khiển một trận banh tròn (với cái còi để thổi ra hiệu) : Trận này ai thổi ạc-bít ta !

**thối bẻ** dt. Dùng ống-bể thụt hơi vào đồng lử để đốt kim-khí cho đỏ, cho mềm.

**thối bùa** dt. (truyền) : Trị bệnh bằng cách vừa vuốt vừa thổi chỗ đau trong mình : Ông thầy thổi bùa.

**thối bụi** dt. Thổi mạnh cho bụi bay đi : Thổi bụi con mắt.

**thối bùn** dt. Clg. Thổi sinh, dùng máy hút bùn và sinh dưới đáy sông, đáy rạch để thổi lấp hào, vũng gần đó : Máy thổi bùn ; thổi bùn cho đệt cao dựng cất nhà.

**thối còi** dt. Clg. Huýt còi, ngậm còi thổi hay nhận nút máy hơi cho ra tiếng làm hiệu : Cảnh-sát thổi còi, xe thổi còi II Nh. Thối ạc-bít : Ông đó thổi còi công-binh làm !

**thối cơm** dt. Nấu cơm, nấu gạo với nước thành cơm : Con gái mới về nhà chồng, Thối cơm nôi đồng nửa chín nửa khê CD.

**thối chim** dt. Sấn chim bằng cái ống đồng bằng ngón tay cái, dài lối 1m. với đầu bằng đất sét vo tròn phơi khô, cả hai được dùng miệng ngậm thổi vào mình chim II (lóng) Clg. Bắn khí, hút á-phịem

(a-phiến, nha-phiến): *Cứ năm thời chìm tới ngày.*

**thời đen dt.** Sơn màu đen bằng máy; *Thời đen cho sạch.*

**thời đèn dt.** Tắt đèn, thời cho ngọn đèn tắt: *Thời đèn đi ngủ,*

**thời dịch dt.** X. Thời tiêu.

**thời đỏ dt.** Sơn màu đỏ bằng máy // Thút hơi vào ống than để nung đỏ kim-loại: *Thời đỏ dạng rèn.*

**thời gió dt.** Thút ống-bể hoặc vặn nút bình gió đá: *Thời gió dốt thép, thời gió động hàn.*

**thời kèn dt.** Ngậm cái kèn thời ra tiếng: *Người thời kèn, người đánh trống // (lóng) Bú vú hoặc khóc to tiếng: Em nhỏ thời kèn.*

**thời lửa dt.** Dùng cái ống thông hai đầu mà thời hơi vào bếp cho lửa nổi ngọn: *Thời lửa cho đừng có khói // (lóng) Nuôi, săn-sóc vợ dè: Ở nhà thời lửa.*

**thời màu dt.** Sơn màu bằng máy: *Xe này thời màu hay thời đen (hoặc trắng)?*

**thời mất dt.** Nh. Thời bụi.

**thời mất dt.** Ăn-cắp, lấy mất: *Ai thời mất cây bút của tôi rồi?*

**thời nà dt.** Thời gió mạnh tới, nổi gió to luôn: *Gió thời nà, ông thời nà, chắc không mưa đâu.*

**thời nấu dt.** Nấu nung, làm bếp, nấu cơm và đồ-ăn: *Muốn người thời nấu.*

**thời nằm dt.** Trờ ngọn gió nằm, tức ngọn gió đông-nam.

**thời ống đồng dt.** X. Thời chim.

**thời phạt dt.** Thời tu-hít lên gọi lại biên giấy phạt: *Chạy ngược chiều bị thời phạt // Thời tu-hít ngưng trận đấu (bánh tròn) đề phạt một câu-thủ đá sai phép: Thời phạt viết-vì, thời phạt chơi xấu // (R) Điều-khiển trận đấu tức-cầu, làm trọng-tài: Bữa nay ai thời phạt trận này?*

**thời phồng dt.** Thêm-thắt, thêm-dẹt cho to chuyện: *Câu chuyện được thời phồng.*

**thời quyển dt.** X. Thời sáo.

**thời sáo dt.** Ngậm đầu ống sáo thời ra bài bản âm-nhạc: *Bao-giờ đồng ruộng thành-thời, Năm trâu thời sáo vui đời Thuần-Nghiêu CD.*

**thời sinh dt.** X. Thời bùn.

**thời tiêu dt.** Chum môi thụt vào lỗ khuyết ở đầu ống tiêu cho ra bài bản âm-nhạc // Nh.

Thời mất.

**thời tu-hít dt.** Ngậm tu-hít và thời cho ra tiếng // (lóng) Ré khóc to lên.

**thời trắng dt.** Sơn màu trắng bằng máy: *Thời trắng cái xe.*

**thời vàng dt.** Sơn màu vàng bằng máy // Thút ống-bể vào ống than cho vàng chảy ra.

**thời vị dt.** Xử vị, làm trọng-tài một trận đấu bánh tròn mà bình một bên, bỏ một bên: *Thiếu sáng-suốt và mau lẹ, lắm khi bị cho là thời vị.*

**thời xanh dt.** Sơn màu xanh bằng máy: *Thời xanh cái xe cho tươi.*

**THỒM-LỒM dt.** Loại sâu hay giống vật tương-tượng gây chứng bệnh lở tại: *Thồm-lồm ăn tại.*

**THÔN dt.** Clg. Ấp, phần nhỏ của một làng: *Cai thôn, đồng thôn, phố thôn // (R) Làng: Ba-thôn, Linh-xuân-thôn (tên làng thuộc tỉnh Gia-dinh), 18 thôn vườn trâu // (S) Quê-mùa.*

**thôn-ấp dt.** X. Xóm làng: *Giữ-gìn thôn-ấp.*

**thôn-dã dt.** Đồng-quê, nơi có nhiều cây-cỏ, thưa người, xa thị-thành: *Giọng hò thôn-dã.*

**thôn-dịch dt.** Chức-việc một thôn, thuộc hương-chức bàn nhì, không có cấp-băng của nhà nước và không có lương.

**thôn-lạc dt.** Nh. Thôn-ấp.

**thôn-lão dt.** Ông lão ở vườn, ở đồng: *Hội thôn-lão lại bàn chuyện.*

**thôn-nữ dt.** Gái vườn, người con gái ở đồng, ở vườn.

**thôn-ổ dt.** Nh. Thôn-ấp.

**thôn-phó dt.** Clg. Phó thôn, chức-việc đứng sau thôn-trưởng đề lo việc an-ninh trong thôn.

**thôn-phu dt.** Người đàn-ông ở vườn, ở đồng.

**thôn-quê dt.** Đồng-quê, nơi có nhiều ruộng vườn, xa thành-thị: *Tiếng hát thôn-quê.*

**thôn-thị dt.** Chợ làng // (R) Nóc làng, trung-tâm một làng, nơi có trụ-sở Hội-dồng xã, trường học, đồn lính và chợ.

**thôn-trang dt.** Trang-trại, nhà cất nghỉ mát hoặc nuôi gia-súc ở giữa ruộng hay đồng rộng.

**thôn-trưởng dt.** Chức-việc cầm đầu một thôn.

**thôn-ước dt.** Cách-thức tổ-chức và phép-tác



mà dân trong ấp phải tuân theo.

**thôn-xá dt.** Nhà nhỏ trong làng.

**thôn-xã dt.** Làng-mạc : *Giữ-gìn thôn-xã.*

**thôn-xóm dt.** Làng xóm, nhà cửa trong làng :  
*Bảo-vệ thôn xóm.*

**THÔN dt.** Nuốt *II (R)* Lấy của người nhập vào của mình.

**thôn-diệt dt.** Đánh chiếm (đất nước của người).

**thôn hận dt.** Nuốt giận, ôm hận trong lòng.

**thôn lệ dt.** Nuốt nước mắt, đau-xót nhưng cam chịu.

**thôn-tính dt.** Xâm-lăng, đánh chiếm (đất nước của người) : *Có lần, nước Đức đã thôn-tính gần hết châu Âu.*

**thôn-thanh dt.** Lặng tiếng, dằn lòng không nói lên.

**THÒN dt.** *Clg.* Thuần, dòn, nhét : *Thòn vào bao II (R)* Tiếng phàn-nàn trách-móc người quá tham, quá cố-án : *Có bao-nhiều cũng thòn hết.*

**THỐN trt.** Lói, dòn tới, thúc tới : *Đóng thốn, thiếu-thốn II* Xổn thấu bên trong : *Đạp sỏi, thốn gót chun.*

**thốn đít tt.** Đau trần ở lỗ đít : *Thốn đít mà ỉa không ra II* Đau lói bàn-toạ : *Té (ngã) ngồi thốn đít.*

**thốn gót tt.** Đau xốn trong gót chun : *Tập nhảy trên đất bằng luôn-luôn thốn gót.*

**thốn tới trt.** Đau trần và nghe thật nặng dưới lỗ đít : *Mắc ỉa thốn tới II trt.* Giục-giã tới thật gấp : *Giặc đánh thốn tới mà không lo chạy.*

**thốn-thiếu trt.** X. Thiếu-thốn.

**THỐN dt.** Tên 1 trong 3 bộ mạch theo Đông-y, nơi tìm chứng bệnh : *Bộ thốn, bộ quan, bộ xích.*

**THỐN dt.** Tắc, phần 10 của thước : *Thốn thảo bất lưu* (tắc cỏ không chừa); *nhứt thốn thổ, nhứt thốn kim* (một tắc đất, một tắc vàng).

**thốn âm dt.** Tắc quan-âm, chốc-lát, khoảng thì-giờ ngắn-ngủi.

**thốn-bạch-trùng dt.** X. Sán xơ mít.

**thốn địa dt.** X. Thốn thổ.

**thốn tâm dt.** Tắc lòng, tắc lòng hẹp-hòi (lời khiêm).

**thốn thổ dt.** *Clg.* Thốn địa, tắc đất, khoảng đất thật hẹp : *An-nam nhứt thốn thổ, bất tri kỷ nơn canh X.PH. II.*

**THỐN dt.** Lo-lường, toan-tính.

**thốn-đọc dt.** Đăn-đo, cân-nhắc *II* Đọc chừng, ước chừng, phỏng chừng.

**thốn độ bt.** Nh. Thốn-đọc.

**thốn-thức dt.** *Clg.* Thốn-thức, áy-náy, bức-rức, ăm-ức, bức-đọc : *Cắt mái chèo loan. nhìn chàng rơi lụy, Thốn-thức gan vàng tã dị thối nan CD.*

**THỐN dt.** X. Thốn : *Thốn - đọc, thốn - độ, thốn-thức.*

**THÔNG dt.** (thực) : Thứ cây rừng, cùng loại với tông, lá như cây tằm nhọn và cứng, có nhựa dùng nấu dầu, nhựa để lâu năm dưới đất thành hồ-phách; gỗ có vân đẹp; cây nhỏ được đốn làm cây Nô-en : *Dầu thông, nhựa thông, ván thông, thùng thông.*

**thông Đà-lạt dt.** (thực) : Tộc loại thông kẻ trên, khác với thông ngoại-quốc gỗ xấu và không có vân đẹp.

**THÔNG bt.** Suốt một mạch từ đầu tới cuối, không bị ngăn-trở : *Giao-thông, khai-thông, lưu-thông; Phát gai-gốc cho thông đàng cá, Vén ngút mây thấy quả trời cao... CD II* Hiểu tất-cả, rành-rẻ : *Bất-thông, biến-thông, cảm-thông, lâu-thông, quán-thông, tinh-thông, thầy thông, thần-thông; nói chuyện nghe thông lăm II* Truyền gởi đi : *Thông-đet, thông-diệp II* Chung cho tất-cả : *Phả-thông II* Giao-thiệp, gần-bó nhau : *Ấm-thông, quan-thông, tư-thông.*

**thông-bạch dt.** Giấy-má truyền-rao trong giới tu-hành của nhà chùa.

**thông-báo dt.** Báo tin, cho hay : *Thông-báo mọi bất-thường cho cấp trên hay.*

**thông-báo-hạm dt.** Tàu chiến nhỏ chuyên săn tin và truyền đi.

**thông-bệnh (bệnh) dt.** Thối xấu chung : *Đi nhóm hội trẻ là một thông-bệnh của người mình.*

**thông-biến dt.** Hiểu rõ mọi biến-chuyển : *Có tài thông-biến.*

**thông-cảm dt.** Hiểu nhau, biết bụng nhau : *Người chung hoạn-nạn thường thông-cảm nhau hơn ai hết II (thth) Xí-xoá, bỏ qua : Bất tay thông-cảm; người cảnh-sát thông-cảm với người vô-ý phạm luật đi đường nên không phạt.*

**thông-cảng dt.** Hải-cảng mở rộng cho việc xuất nhập.

**thông-cáo dt.** Bức văn cho hay chung : *Báo*

**đăng thông-cáo của nhà cầm-quyền**; **thông-cáo về việc bán sữa tự-do.**

**thông cổ tt.** Lúc cuống-họng sạch-sẽ, không bị vướng đảm: *Ngậm cam-thảo cho thông cổ.*

**thông-công trt.** Chung công, hiệp lực nhau làm một việc: *Cả xóm thông-công đắp một con đường.*

**thông-cù dt.** Mỗi đường, con đường đi được nhiều nơi.

**thông danh dt.** Khai tên họ, đưa danh-thiệp vào trước: *Muốn xin hội-kiến, xin thông danh.*

**thông-dâm dt.** Trai-gái, tư-tình với nhau: *Tội thông-dâm.*

**thông-dịch dt.** Dịch chữ nước này ra chữ nước kia: *Thông-dịch sách ngoại-quốc.*

**thông-dịch-viên dt.** Người chuyên dịch đơn-từ, giấy-má bằng chữ nước này ra chữ nước khác: *Cơ-quan ngoại-quốc cần nhiều thông-dịch-viên.*

**thông-dụng tt.** Dễ xài, xài được nhiều việc: *Cái cưa thông-dụng, chìa-khoá thông-dụng //* Thường xài, được nhiều người xài và xài trong nhiều trường-hợp: *Danh-từ thông-dụng.*

**thông đàm tt.** Đàm trợn, dễ khạc: *Uống thuốc cho thông đàm.*

**thông-đạo dt.** Lối ra vào, ngã thông-thương, đường nhỏ để ra lộ cái hoặc rãnh nhỏ để ra sông cái (voie d'accès).

**thông-đặt dt.** Hiểu suốt, thấu hiểu: *Thông-đặt cờ kim đông tây //* dt. Thông-tri tổng-đặt, giấy truyền-rao: *Cờ thông-đặt đi khắp các cơ-quan trực-thuộc.*

**thông-diện dt.** Tin dây-thép gởi đi nhiều chỗ: *Thông-diện lưu-chiến.*

**thông-diệp dt.** Thư của chánh-phủ có tánh-cách ngoại-giao: *Chánh-phủ gởi thông-diệp cho nước X. phân-đối việc phi-cơ nước này xâm-phạm vùng trời nước mình //* (R) Thư của chánh-phủ có tánh-cách chung: *Thủ-tướng gởi thông-diệp cho quốc-hội; Quốc-trưởng đọc thông-diệp đầu năm gởi quốc-dân đồng-bào.*

**thông-đồng dt.** Toa-rập, đồng-ý nhau trong một việc ám-muội đối với người có trách-nhiệm trong cuộc: *Người ăn hàng thông-đồng với người thầu tiền ăn-gian chủ.*

**thông-gia dt.** Sui-gia, vai nhà trai và nhà gái đối lẫn nhau trong việc gả cưới con mình: *Kết thông-gia.*

**thông-giám dt.** Gương chung, việc đáng làm gương cho mọi người: *Nêu cao thông-giám cho đời.*

**thông-gian dt.** Trai-gái với đàn-bà có chồng hay với đàn-ông có vợ: *Tội thông-gian.*

**thông-hành dt.** Đi trót-lọt, không bị cản: *Cây em coi-sóc trăm đường, Đễ anh buôn-bán, trảy-trương thông-hành CD. //* Tên thứ giấy do nhà-nước cấp cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn-cước, dán hình và dấu chỉ tay; thiếu giấy này, bị kè là dân lậu (sau đổi tên là thẻ căn-cước, rồi thẻ căn-cước bọc nhựa): *Giấy thông-hành.*

**thông-hào dt.** Giao-hào, chỉ hai nước trao đổi lãnh-sự và giao-thiệp mua bán với nhau.

**thông-hiến tt.** Hanh-thông hiên-đạt, được trót-lọt trên đường đời và đến mức vinh-hiến.

**thông-hiệu dt.** Nh. Thông-hào.

**thông-hiểu dt.** Thấu-đạo, biết rõ: *Thông-hiểu việc đời.*

**thông-hiệu dt.** Vật dùng báo hiệu, ra hiệu: *Cái kèn, cái chuông, v.v... là những thông-hiệu thường dùng //* (R) Dấu riêng, tiếng riêng giữa hai nhà buôn để thông-báo cho nhau những bí-mật trong nghề.

**thông hơi tt.** Có hơi, có gió vô ra thông-thả, được khoáng-khoát: *Cửa thông hơi, ống thông hơi, đuôi cá thông hơi.*

**thông-huyền dt.** Hiểu suốt các lẽ huyền-diệu nhiệm-mầu: *Phi phù, tri quý, cao tay thông-huyền K.*

**thông-khí tt.** Nh. Thông hơi.

**thông-khoan dt.** Bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiêu // Ống dùng bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiêu.

**thông-lại dt.** Clg. Thờ-lại, người giữ việc giấy-tờ sổ-sách ở các phủ, các huyện xưa.

**thông-lệ dt.** Lệ thường, quy-tắc chung, được phần đông theo: *Thông-lệ hỏi ngã ( ? ~ ).*

**thông-lệnh dt.** Lệnh chung cho các cấp, các người dưới.

**thông-lich dt.** Lịch phổ-thông, lịch được hầu hết người dùng.

**thông-lộ dt.** Đường giao-thông giữa hai nơi hay nhiều nơi: *Quốc-lộ 15 là thông-lộ giữa Sài-gòn và Ban-mê-thuôt và các tỉnh dọc đường.*

**thông-luật dt.** (Pháp): Luật thông-thường, không tính-cách đặc-biệt.

**thông-lực dt.** Chung sức: *Thông-lực nẹp-*

tắc (Chung sức cùng làm).

**thông lung** *đt.* Nh. Thông-dồng: *Thông lung* hại người.

**thông-lưu** *đt.* Đường nước đi thấu nhiều nơi hoặc giữa nơi này và nơi khác: *Sông Cửu-long là một thông-lưu giữa ba nước Lào-Miên-Việt.*

**thông-mưu** *đt.* Tính ngầm với nhau, lập cách-thế riêng với nhau: *Hai đảng thông-mưu tróc người bạn thứ ba.*

**thông-ngôn** *đt.* Đứng dịch lời rói giữa hai người khác nước: *Nhờ thông-ngôn giùm đề nói chuyện với một người ngoại-quốc //* *đt.* Người đứng thông-ngôn: *Thông-ngôn toà, thông-ngôn bàn ông Chánh (chủ tỉnh); Thông-ngôn ký-lục bực chực không màng, lấy chẳng thơ-bạ, đeo vàng dô tay CD.*

**thông-nghĩa** *đt.* Ý-nghĩa thông-thường.

**thông-nhân** *đt.* Người thông-thái, học rộng hiểu nhiều.

**thông-nho** *đt.* Nhà nho học rộng, hiểu thấu đáo cái đạo của mình.

**thông-phán** *đt.* Viên-chức cầm đầu một ty nhà nước xưa // *thth.* Thơ-ký gia, lên tới trật ngoại-hạng.

**thông-phong** *đt.* Ống khói đèn, ống khói nhà bếp, nhà máy, v.v... // (*Đy*) *đt.* Làm cho gió lẹm trong mình được thông, trị chứng trướng phong như cảm-mạo, phong hàn...: *Bài thuốc thông-phong.*

**thông-qua** *đt.* X. Thông-quá // *thth.* Cho qua, đề đi xuôi, không ngăn-cản, không bàn-cãi nữa: *Thông-qua vấn-đề đó đi.*

**thông-quá** *đt.* Đi qua, trải qua, được qua trót-lọt: *Thuế thông-quá //* *Chấp-thuận, chấp-nhận, cho thi-hành: Sau cuộc biểu-quyết, hội-ngị thông-quá quyết-ngị vừa bàn-cãi; tổng-cuộc thông-quá một sân banh đúng thước-tắc (homologuer).*

**thông-quốc** *trt.* Khắp nước, khắp nơi trong nước: *Thông-quốc đi bầu quốc-hội.*

**thông-suốt** *đt.* Hiểu cặn-kê, thấu-đáo: *Thông-suốt vấn-đề.*

**thông-sứ** *đt.* Treo đôi sứ-thần hay lân-sứ đề giao-thiệp với nhau: *Hai nước thông-sứ từ lâu.*

**thông-sử** *đt.* Quyền sử thông-thường (không riêng cho một triều-đại, một cuộc cách-mạng hay một công-nghiệp cá-nhân nào).

**thông-sự** *đt.* Nh. Thông-dịch-viên.

**thông-sức** *đt.* Sức ra, truyền đi một mạng-lệnh chung: *Thông-sức cho các làng thú:*

*dân đóng thuế kịp thời-hạn //* *đt.* Từ truyền mạng-lệnh: *Gởi thông-sức, chiếu thông-sức.*

**thông-tắc** *đt.* Phép-tắc chung: *Phải hiểu những thông-tắc sơ-dãng.*

**thông-tấn-xã** *đt.* Cơ-quan săn tin và truyền tin của mỗi nước.

**thông-tệ** *đt.* Mỗi tệ chung (hầu hết đều có): *Nạn móc túi là một thông-tệ ở các đô-thị trên thế-giới.*

**thông-tin** *đt.* Cho hay, gởi tin-tức: *Sao sao cũng thông-tin về nhà kéo bà-eon trông đợi //* *Xt.* Bộ Thông-tin.

**thông-tin** *đt.* Nh. Thông-tin // *đt.* Thông-tin-viên gởi tất, người giữ việc báo tin và thu tiền của một hội tương-tế, ái-hữu, v.v...: *Đóng tiền đám-ma cho thông-tin.*

**thông-tin-bạ** *đt.* Quyền sở-liên-lạc giữa phụ-huynh học-sinh và nhà trường đề để kiểm-soát việc học và tánh-tình học-sinh.

**thông-tin-viên** *đt.* Người chuyên lượm-lặt tin-tức cho nhà báo, đài phát-thanh hay thông-tấn-xã // *X.* Thông-tin.

**thông-tính** *đt.* Tâm-tánh, tánh-cách, tánh-chất thông-thường: *Thông-tính hiểu-học của người mình; Thông-tính e-lẹ của bạn gái; thông-tính nhạy-lửa của đầu mỡ.*

**thông-tục** *đt.* Tục-lệ chung, tục-lệ thông-thường: *Thông-tục của người mình là dùng trâu cau trong việc cưới hỏi //* *tt.* Hợp với sự ưa-thích của phần đông: *Văn chương thông-tục.*

**thông-tư** *bt.* Chỉ-thị, truyền-đạt, ra lệnh: *Thông-tư cho các cấp trực-thuộc; gởi thông-tư đi.*

**thông-thái** *đt.* Có sức hiểu-biết rộng-rãi và thâm-sâu: *Nhà thông-thái; ông ấy rất thông-thái //* *Tánh-cách văn-hoa và sâu-xa của một phần tiếng nói dùng trong văn-chương: Tiếng thông-thái của ta khác với tiếng bình-dân ở chỗ phần nhiều là tiếng Hán-Việt.*

**thông-thạo** *đt.* Quen tay, quen ý, hiểu rõ: *Thông-thạo thi-phú; tỏ ra thông-thạo.*

**thông-thấu** *đt.* Nh. Thông-thạo.

**thông-thiên** *bt.* Thấu trời, hiểu hết việc trên trời: *Thông thiên đạt địa (Hiểu rõ việc trời đất) //* (*thực*) Loại cây cao đến 10 m. có mù trắng, lá hẹp, dài, nhọn, tụ tán ít hoa, hoa vàng tươi, trái tròn; cây và hạt có nhiều chất glucosid rất độc gần hai chất: 1) thevetin kết-tinh, khi bị thủy-phân, cho ra digitalos, glucos và aglucon

trong ấy có *anhydrothêvêgêtin*; 2) *rêriifôtin*, khi bị thủy-phân, cho ra *thêvêtô*s và một *aglucon* dị-tính với *digitôxigênin*, tất-cả có tác-dụng đối với tim (*Thevetia peruviana*).

**thông-thiên-học** *dt.* Môn học tìm hiểu sự-lý của trời đất, căn-cứ trên trực-giác thần-bí, đề-nâng cao tinh-thần hầu hoà-hợp với thần-linh: *Nhà thông-thiên-học, phái thông-thiên-học.*

**thông-thoại** *dt.* Lời nói thông-thường, không kiểu-cách văn-hoa // Tiếng nói thông-dụng, được cả nước dùng và hiểu hay phần đông thể-giới đều dùng: *Tiếng quan-thoại của Tàu ngày nay được xem là thông-thoại toàn-quốc, cũng như tiếng Anh gần như thông-thoại của cả thế-giới.*

**thông-thoát** *tt.* Tự-do, không bó-buộc hay câu-nệ: *Tư-tướng thông-thoát.*

**thông-thống** *tt.* Thành-thang, trống-trải: *Nhà rọng thông-thống.*

**thông-thuyết** *dt.* Cái thuyết thông - thường: *Đoàn-kết thì sống, chia-rẽ thì chết là một thông-thuyết mà ai cũng nhìn-nhận.*

**thông-thuộc** *dt.* Thuộc lâu, hiểu rành-mạch: *Thông-thuộc hết đường đi nước bước.*

**thông-thư** *dt.* Quyển sách thông-dụng, hầu hết đều cần đến: *Niên-lịch thông-thư.*

**thông-thương** *tt.* Mua bán qua lại: *Mở đường thông-thương với nước ngoài // (thth) Giao-thông giữa hai hay nhiều nơi: Rạch này thông-thương tới chợ; sông Vàm-nao thông-thương Tiền-giang với Hậu-giang.*

**thông-thường** *bt.* Thường xảy ra luôn, thường có khắp nơi, không có gì mới-mé, đặc-biệt: *Cách ăn-mặc thông-thường, lời nói thông-thường, vấn-đề thông-thường // tt.* Theo lệ thường, theo thói quen: *Thông-thường thì đến 10 giờ, bác-sĩ mới đi thăm bệnh; thông-thường, dùng cơm xong, tôi phải hút một điếu thuốc.*

**thông-tri** *dt.* Cho khắp nơi dưới quyền mình hay: *Thông-tri cho thuộc-viên, dặn ngày mai phải đến sớm chào cô // dt.* Giấy gởi đi khắp nơi đề cho hay: *Thông-tri số..., đề ngày...*

**thông-tri tồn-khoản** *dt.* Giấy nhà ngân-hàng cho hay số tiền trong trương-mục mình còn bao-nhiêu.

**thông-vấn** *dt.* Hỏi thăm nhau.

**thông-vận-binh** *dt.* Ngành lính chuyên việc chở-chuyên binh-dội, vũ-khí, v.v...

**thông-xưng** *dt.* Tên thường, khác với tên khoa-học.

**THÔNG** *tt.* Sáng tai, sáng-suốt.

**thông-dính** *tt.* Lạ trí và sáng-láng.

**thông-duệ** *tt.* Thông-minh tuệ-trí, có trí-tuệ sáng-suốt.

**thông-mẫn** *tt.* Minh-mẫn, khôn-ngoen sáng-suốt.

**thông-minh** *tt.* Sáng-dạ, mau hiểu, học ít biết nhiều: *Đưa trẻ thông-minh.*

**thông-môn** *dt.* Khấp-sanh, mò-ác, thóp, khoảng trống trên sọ trẻ-con mới sinh.

**thông-tài** *tt.* Sáng-suốt, tài giỏi.

**thông-tuệ** *tt.* Nh. Thông-duệ.

**THÔNG** *dt.* (thực) Hành.

**thông-bạch** *dt.* Hành hương // *Đy.* Nguyên bụi hành hương (cà-rẻ) khi ẩm, vị cay và nồng, kỳ một ong.

**thông đầu** *dt.* Củ hành.

**THỐNG** *dt.* Ché, khạp bưng to, đáy và miệng tóp, thường được dùng trồng kiềng (cây cảnh): *Cặp thống.*

**THỐNG** *dt.* Mối, giếng, việc có sắp-đặt, tổ-chức: *Chính - thống, hệ-thống, nhứt-thống, thê-thống // bt.* Cai-trị, bao-gồm: *Đô-thống, tông-thống.*

**thống-binh** *dt.* Chức quan võ xưa, cầm đầu một toán binh.

**thống-chê** *dt.* Chức quan võ xưa, nắm quyền điều-khiển binh-dội toàn quốc // Chức quan võ cao nhất trong binh-dội ngày nay.

**thống-đốc** *dt.* Chức quan cai-trị đứng đầu một xứ thuộc-địa hay một tiểu-bang trong một liên-bang: *Thống-đốc Nam-kỳ, thống-đốc Nữ-uớc.*

**thống-giám** *dt.* Trông coi toàn-thê.

**thống-hệ** *dt.* Nh. Hệ-thống.

**thống-kê** *dt.* X. Thống-kê.

**thống-kê** *dt.* Thường gọi Thống-kê, ghi chép những sự-việc xảy ra hằng tháng hoặc hằng năm rồi cộng lại để so-sánh cho biết sự-ấy trời hay sụt, và trong mức-độ nào: *Thống-kê về khai-sinh, khai-tử, về số hàng-hoá xuất-cảng, nhập-cảng, v.v...*

**thống-kê-biểu** *dt.* Bảng thống-kê, bảng có gạch ô vuông nhỏ, chiều đứng chỉ tháng (hoặc năm), chiều ngang chỉ số lượng (hoặc ngược lại) rồi tùy con số tăng hay giảm mà kẻ đường lên hay xuống theo các ô ấy.

**thống-kê-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu sự

gộp sự-việc xảy ra theo một phương-pháp nhất-định, đề hiệu sự trôi hay sạt những sự-việc ấy.

**thống-lãnh dt.** Nhận chỉ-huy tất-cả : *Thống-lãnh binh-quyền* // Chức quan võ xưa, cầm quyền binh-đội một nước.

**thống-nhút dt.** Nhập chung làm một : *Thống-nhút lãnh-thò* ; *Việt - nam thống - nhút* // Sửa cho giống nhau : *Thống-nhút ngôn-ngữ*.

**thống-quản dt.** Cai-quản tất-cả.

**thống-soái (suý) dt.** Nh. Nguyên-soái.

**thống-suất dt.** Bao-gồm việc điều - khiển : *Thống-suất binh-mã*.

**thống-sứ dt.** Chức quan cai-trị một xứ bảo-hộ của Pháp xưa : *Thống-sứ Bắc-kỳ*.

**thống-tướng dt.** Viên tướng bao gồm điều-khiển tất-cả binh-đội.

**thống-trách dt.** Trách móc nặng-nề.

**thống-trị dt.** Cai-trị, nắm hết quyền cai-trị trong một nước : *Giai-cấp thống-trị* ; *nước ta chịu quyền thống-trị của nước Pháp* ngót 80 năm.

**THỐNG tt.** Đau nhức : *Đầu-thống* (nhức đầu) ; *thống tâm tật thủ* (đau lòng nhức đầu).

**thống-hối dt.** Ăn-năn hối-tiếc : *Lấy làm thống-hối*.

**thống-khoái tt.** Rất khoái-khoái, sung-sướng : *Tâm-can thống-khoái*.

**thống-khổ tt.** Đau-đớn khổ-sở : *Nỗi thống-khổ của dân bị-trị*.

**thống-khộc dt.** Kêu khóc khổ-sở ; khóc than đau-đớn.

**thống-mẹ dt.** Nhiếc-mắng không tiếc lời : *Bị người đời thống-mẹ*.

**thống-sở tt.** Nh. Thống-khò.

**thống-tích dt.** Hối-tiếc hết sức : *Lấy làm thống-tích*.

**thống-thiết tt.** Đau-xót thăm-thiết : *Thống-thiết trước cái tang chung*.

**THỐNG trt.** Lùng-lơ, chưa hết ý : *Nói nửa chừng rồi bỏ thông* // dt. Cầu bỏ lùng ở cuối một bài hát như câu : *Xưa nay em vẫn chịu ngai trong bài* : ... *Rằng hay thì thú là hay, Không hay sao lại đậu ngay tở-tài. Xưa nay em vẫn chịu ngai* IX.

**THỘP dt.** Bốc mạnh, nắm mạnh // (R) Túm, bắt : *Đi ló-ước bị thộp cho coi* // Lấy ngang, lấy đại, không hỏi, không xin phép : *Câu bút ta mới để xuống bàn kể bị thộp mạt* !

**thộp cổ dt.** Nắm cổ mà bắt, mà giữ lại : *Thộp cổ nó giùm tôi* // *Bắt lấy* (không cứ gì phải nắm cổ) : *Bị lính thộp cổ rồi* !

**thộp đầu dt.** Nắm đầu, nắm tóc bắt lại : *Thộp đầu con ngựa* // (R) *Bắt lấy* (không cứ gì nắm tóc) : *Thộp đầu nó đem về bót*.

**thộp ngực dt.** Nắm áo ngay ngực, một hành-động vô-lực : *Thộp ngực bắt lấy* ; *thộp ngực đánh* ; *thộp ngực xét túi*.

**THỐT dt.** Nói : *Thề-thốt, thưa thốt* ; *Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe* tng. *Hoa cười ngọc thốt đoan-trang* K.

**thốt đoạn trt.** Vay rồi..., nói xong, kể..., tiếng mở lời qua một chuyện khác : ... *Thốt đoạn, chàng Xương-tử-Ca, Vô rờ Kim-Ngoe, nâng la chạy nhào* (thơ bất-quang).

**thốt thời trt.** Nh. Thốt đoạn : *Thốt thời giờ khóc sứt-sùi* NDM.

**THỐT trt.** Chợt, bỗng, cách thành-linh, đột-ngột.

**thốt đầu trt.** Bỗng đầu, thành-linh ở đầu hiện ra, do nơi đầu xảy tới : *Nội nhà đang dùng cơm, thốt đầu có một người lạ bước vào* ; *đang ngủ, thốt đầu tiếng mở nôi vang*.

**thốt-nhiên trt.** Bỗng-nhiên, tự-nhiên xảy ra, xảy ra đột-ngột : *Đang ngồi trầm-ngâm, thốt-nhiên bật cười khan*.

**THỐT-LỐT dt.** (thực) Clg. Thốt-nốt, loại cây suôn, đứng thẳng, không nhánh, lá rẽ-quạt mọc chum trên ngọn, trái nhỏ bằng nắm tay, vỏ cứng, cơm dày và trong, nước ngọt ; trái đóng thành buồng dài lối 40cm ; phát-hoa thường được chặt khi còn non, để vết chặt tiết ra nước dùng nấu đường ; cuống hoa có tính trị lã, lợi-tiểu-tiện và hạ-nhiệt : *Cây thốt-lốt, đường thốt-lốt* (*Borassus flabellifer*).

**THƠ dt.** Clg. Thư, mở ra, nói ra // Bỗng-bình lời - thôi, không chủ-định : *Lơ - thơ, thốt-thơ*.

**thơ-thần trt.** X. Thần-thơ : *Cố đem thơ-thần một mình, Ở đây thức cả, năm canh rõ-ràng* CD.

**thơ-thớ tt.** Clg. Hờ-hớ, mơn-mỏn, tươi-tắn, đẹp-đẽ : *Hiệp mặt còn mơ, đào thơ-thớ* ; *Xang tay hồi tỉnh, lác tơ-tơ* NI.

**thơ-thời trt.** Khoăn-khoái, nhẹ-nàng, không bận-rộn, mặc-miu : *Trong lòng thơ-thời*.

**THƠ tt.** Trẻ, non, còn nhỏ tuổi : *Ngây-thơ, tuổi thơ* ; *Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ* CD.

**thơ-ấu** tt. Trẻ nhỏ, con-nít: *Tuổi còn thơ-ấu.*

**thơ đại** tt. Còn trẻ đại-dật: *Nhỏ còn thơ đại biết chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng CD.*

**thơ-đào** dt. Cây đào non // (B) Gái tơ, nàng con gái nhỏ, đẹp: *Chút thân liễu yếu thơ đào, Dắp vào đến đổi giã vào tôi người K.*

**thơ yếu** tt. Còn nhỏ yếu-đuối: *Con còn thơ yếu; Xót lòng thơ yếu trẻ-trung PTR.*

**thơ ngày** tt. Nhỏ đại, còn con-nít: *Tuổi hầy thơ ngày.*

**THƠ** dt. Clg. Thư, lời lẽ viết trên giấy gửi cho nhau: *Bao thơ, bì thơ, cò thơ, chiến-thơ, đi thơ, gởi thơ, kính thơ, mật-thơ, nay thơ, phong. thơ, phúc-thơ, quốc-thơ, tâm-thơ; Làm thơ quốc-ngữ để chờ tân-trào, Thủ tư tàu lại, gởi vào thăm em CD //* Sách-vở, văn-kiện, giấy-tờ: *Đề-thơ, hôn-thơ, tú-thơ, văn-thơ; Tận tin thơ, bất như vô thơ (Hết lòng tin sách, chẳng bằng không sách) //* dt. Viết-lách, biên chép: *Đại-thơ (Viết thể, viết giùm).*

**thơ bảo-đảm** dt. Loại thơ gởi đi (đặt) tiền hơn thơ thường, được nhà dây-thép biên-nhận lãnh thơ và chuyển tận tay người nhận, chính người này cũng ký tên vào sổ đi thơ để nhận thơ.

**thơ-cuộc** (thư-cục) dt. Nhà xuất-bản sách.

**thơ-dâm** dt. Say-mê sách-vở.

**thơ-dung** dt. Người viết mượn.

**thơ đi** dt. Thơ gởi đi: *Thơ đi thì có, thơ lại thì không.*

**thơ đi thơ lại** dt. Viết thơ qua lại cho nhau: *Tụi nó thơ đi thơ lại nhau thường.*

**thơ-diểm** dt. Nhà bán sách.

**thơ-đồ** dt. Con một sách // Người cả đời say-mê sách-vở mà không biết dùng những điều dạy trong sách.

**thơ-đồng** dt. Đứa nhỏ sai vặt ở phòng văn hồi xưa.

**thơ-đồng** dt. Bao thơ, phong bì, cái bao đựng bức thơ.

**thơ-hàm** dt. Nh. Thơ-đồng (chữ sau) // (R) Thơ-từ tin-tức.

**thơ-hiên** dt. Mái nhà riêng để ngồi đọc sách: *Sánh vai về chốn thơ-hiên K.*

**thơ-hương** dt. Mùi thơm của sách-vở // (B) Nền-nếp nhà có học: *Đông-dôi thơ-hương.*

**thơ kiểm** dt. Quyền sách và thanh gươm //

(B) Nghề văn nghiệp võ: *Một trang thơ kiểm.*

**thơ-ký** dt. Người viết-lách, đặt-đề thơ-tờ, giấy-má trong một sở làm hay một hiệp-hội.

**thơ-ký đánh máy** dt. Người thơ-ký. chuyên đánh máy chữ, tức viết bằng máy.

**thơ-ký toà-soạn** dt. Người thơ-ký bộ biên-tập một tờ báo, chuyên chọn-lọc bài-vở và nếu cần, sửa chữa, viết thêm cùng sẵn-sóc việc ăn-loát.

**thơ-khế** dt. Giấy-tờ về pháp-luật.

**thơ-khổ** dt. Kho sách, kho chứa sổ-sách, giấy-tờ cũ.

**thơ không niêm** dt. Lá thơ gởi đi không dán bao lại, được gởi rẻ tiền hơn // (R) Thơ gởi cho một người nào hay một cơ-quan nào của nhà nước mà đăng trên báo, vì tánh-cách ích-lợi chung của nó.

**thơ lạc** dt. Thơ gởi theo đường bưu-cuộc (nhà dây-thép) mà lạc mất, không đến tay người nhận.

**thơ lại** dt. Bức thơ trả lời: *Thơ đi thì có thơ lại thì không.*

**thơ-lại** dt. Người giữ việc biên chép, làm giấy-tờ ở các nha-môn hồi xưa.

**thơ-lâm** dt. Rừng sách // Nhà có nhiều sách-vở.

**thơ loan** dt. Thơ của đàn-bà gởi đi (tiếng dùng trong văn-chương): *Phụng-hoàng cần bức thơ loan, Miệng kêu quân-tử dậy xem thơ này CD.*

**thơ mèo** dt. Clg. Thơ tình, thơ gởi cho người yêu, chưa phải là vợ (hay chồng): *Viết thơ mèo; bắt được thơ mèo trong túi chồng.*

**thơ nặc-danh** dt. X. Thơ rơi.

**thơ ngỏ** dt. Thơ viết cho một người nào (thường đăng trên báo) để cãi lý về một việc có tánh-cách chung.

**thơ-nghiệp** dt. Nghề làm sách, viết văn.

**thơ nhện** dt. X. Tin nhện.

**thơ-pháp** dt. Cách viết chữ // Cách đặt-đề một bức thơ (thường theo lối nhà buôn).

**thơ phạt** dt. Thơ gởi bằng đường bưu-cuộc mà không dán cò (tem) hoặc dán thiếu, người nhận thơ phải đóng tiền phạt bằng hai.

**thơ-phòng** dt. Phòng để tủ sách và để ngồi đọc sách hoặc ngồi học.

**thơ-phổ** dt. Nh. Thơ-lâm.

**thơ-quán dt.** Nhà xuất-bản và bán sách.

**thơ rơi dt.** Clg. Thơ nặc-danh, thơ tổ-cáo một người nào mà không ký hay đề tên thiết của mình (người gởi).

**thơ-sanh (sinh) dt.** Học-trò: *Bạch - diện thơ-sanh.*

**thơ-song dt.** Cửa sổ phòng học, nơi mà học-trò nghèo hời xưa ngồi đọc sách dưới ánh trăng (vì không tiền mua đèn) // (R) Phòng học: *Chàng Kim từ lại thơ-song, Nỗi nằng canh-cánh bên lòng bĩng khuây K.*

**thơ-tà dt.** Viết lách, đặt-đề.

**thơ tay dt.** Thơ nhờ người mang đi và trao cho người nhận.

**thơ-tích dt.** Bút-tích, giấy trắng mực đen: *Giữ gìn thơ-tích.*

**thơ-tịch dt.** Sách-vở, sớ-bộ.

**thơ-tịch dt.** Người ghiền (nghiện) sách.

**thơ-tín dt.** Thơ-từ tin - tức: *Mục thơ-tín; thơ-tín vãng-lai.*

**thơ tình dt.** X. Thơ mào.

**thơ-toán dt.** Thơ-ký kế-toán, người giữ việc sớ-sách về tiền-nong một nhà buôn, xí-nghiep.

**thơ-từ dt. (đ): Nh.** Thơ-tín: *Lâu quá, không nhận được thơ-từ gì của nó ráo.*

**thơ-thành dt.** Thành sách // (B) Các chồng sách bao chung-quanh chỗ ngồi, cao như bức thành, chỉ người tam học.

**thơ-thủ dt.** Tay (người) viết chữ đẹp // dt. Giữ việc biên chép sớ-sách.

**thơ thường dt.** Thơ gởi theo đường bưu-cuộc, không bảo-đảm.

**thơ-trai dt.** Nh. Thơ-phòng.

**thơ-trát dt.** Nh. Thơ-từ.

**thơ truyện dt.** Sách-vở.

**thơ-viện dt.** Nhà chứa sách-vở báo-chí để cho mượn đọc tại chỗ hoặc đem về nhà.

**thơ-xã dt.** Nhà xuất-bản và bán sách // Nơi các nhà văn nhóm lại bàn việc văn-chương sách-vở.

**THƠ dt.** Clg. Thi, lời nói hay bài văn gồm nhiều câu do cảm-hứng đặt ra, có thể ngâm-nghe và gởi cảm người nghe, người đọc: *Bài thơ, kịch thơ, làm thơ, nên thơ, ngâm thơ; Khéo khéo đi đâu lủ ngàn-ngơ? Lại đây cho chị dạy làm thơ... HXH // Tiểu-thuyết viết bằng văn vần điệu lục-bát: Nói thơ; thơ Văn-Tiên, thơ Chiêu Nhái // Xt. Thi.*

**thơ bát-cú dt.** Bài thơ có 8 câu, mỗi câu 7 chữ, một trong các thơ Đường-luật.

**thơ cận-thể dt.** X. Thơ Đường-luật.

**thơ con cóc dt.** Thơ vịnh con cóc trong truyện tiểu-lam của ba chàng dốt làm thơ // (R) Thơ dở, không đúng niêm luật.

**thơ cổ-phong dt.** Lối thơ xưa, trước đời Đường, không niêm luật nhất-định.

**thơ cổ-thể dt.** Nh. Thơ cổ-phong.

**thơ cũ dt.** Các loại thơ Đường-luật (tiếng dùng từ khi có thơ mới).

**thơ chữ dt.** Thơ bằng chữ Hán.

**thơ Đường dt.** X. Thơ Đường-luật.

**thơ Đường-luật dt.** Gọi tắt là thơ Đường. Clg. thơ Cận-thể, thể thơ đặt ra từ đời Đường (618-907) phải theo một niêm luật nhất-định, tức thơ bát-cú và tứ-cú.

**thơ họa vận dt.** Thơ bát-cú làm đề họa lại một bài của người khác cùng một đề và một vận.

**thơ yết-hậu dt.** Lối thơ các câu đầu đủ chữ, còn câu chót chỉ có một chữ.

**thơ liên-cú dt.** Clg. Thơ liên-ngâm, bài thơ dài do nhiều người cùng làm, cứ lần-lượt mỗi người đọc lên một hai câu cho liên-tiếp thành bài.

**thơ liên-hoàn dt.** Lối thơ có nhiều bài, cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới; hoặc lấy ba bốn chữ câu cuối bài trên lấy lại ở đầu bài dưới.

**thơ liên-ngâm dt.** X. Thơ liên-cú.

**thơ lục-bát dt.** Lối thơ riêng Việt-nam, mỗi câu hai vế, vế trên 6 chữ, vế dưới 8 chữ, bao-nhiều câu cũng được.

**thơ lục-ngôn-thể dt.** Lối thơ thất-ngôn, thỉnh-thoảng xen vào hai câu chỉ có 6 chữ.

**thơ mộng dt.** Sức truyền-cảm của thơ và vẻ đẹp của giấc-mộng, của điều mơ-ước: *Cảnh rất thơ mộng; nơi có nhiều thơ-mộng.*

**thơ mới dt.** Clg. Thơ tây, lối thơ có từ năm 1932, không hạn số câu và số chữ, không theo niêm luật, chỉ có vần và điệu đề ngâm vịnh, đề diễn-đạt tự-nhiên ý-tử theo thi-hứng.

**thơ nôm dt.** Thơ làm bằng tiếng Việt-nam, (đôi với thơ chữ là thơ bằng chữ Hán-Việt).

**thơ ngũ-ngôn dt.** Thể thơ mỗi câu có 5 chữ.

**thơ ngụ-ngôn dt.** Thơ kể chuyện có ngụ ý

răn đời hay châm-biếm.

**thơ riêng dt.** Các lối văn vần như lục-bát, song-thất và các biến-thê của lục-bát như hò, hát nói, sấm, lý, v.v... (đối với những thê thơ mượn của Tàu).

**thơ song-diệp dt.** Lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở cuối có hai cặp điệp-tự (chữ lặp lại) như : *Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi.*

**thơ song-thất dt.** X. Song-thất lục-bát.

**thơ tây dt.** Thơ chữ Pháp // X. Thơ mới.

**thơ tiết-hạ dt.** Lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được như : *Thức bức rèm châu chợt thấy mà... ! Chẳng hay người ngọc có hay đã... !*

**thơ tường dt.** Những quyền tiêu-thuyết viết lối lục-bát và tường hát bội : *Tiệm bán nhiều thơ tường.*

**thơ tứ-luật dt.** Thơ có 4 câu, mỗi câu 7 chữ, cùng niêm-luật với thơ bát-cú.

**thơ tự-do dt.** Thê thơ không hạn số câu, số chữ, không vần không điệu, tùy cảm-hứng mà viết ra.

**thơ thánh dt.** Thơ được kể là hay nhất trong một thời-kỳ.

**thơ thần bt. (lóng) :** Làm thơ (tiếng nói chơi) : *Cũng thơ-thần vài câu với người ta cho vui // Thơ chẳng ra thơ, thơ thật dở : Đó là thơ-thần chó thơ.*

**thơ thất-ngôn dt.** Thơ mỗi câu bảy chữ.

**thơ thất-thất dt.** X. Song-thất lục-bát.

**thơ thủ-vĩ-ngâm dt.** Thơ bát-cú mà câu đầu và câu chót giống nhau.

**thơ thuận-ngịch-chợc dt.** Thường là thơ bát-cú mà đọc xuôi đọc ngược gì cũng đúng niêm-luật và thành câu có nghĩa cả.

**thơ văn dt.** Thơ-phú văn-chương, thơ và bài văn xuôi : *Ông ấy giỏi thơ văn.*

**thơ vĩ-tam-thanh dt.** Thường là thơ bát-cú mà ba tiếng cuối-cùng mỗi câu đều phát-âm giống nhau như : *Tại nghe gà gáy té-tè-tè. Bóng ác vừa lên hé hé hề hề ..*

**thơ vịnh dt.** Các bài thơ vì tức cảnh mà đặt ra như các bài *Qua đèo ngang TQ, Cây quật HXH, Con cóc LÊ THÁNH-TÔN.*

**thơ xuân dt.** Thơ làm khi thường xuân, lúc tiết nguyên-đán hay trong mùa xuân, thường đề ca-tụng và đẹp của trời xuân, của cây-cỏ, v.v...

**THƠ dt. Clg.** Thơ, người con gái : *Thieu-thơ.*

**thơ-thơ dt.** Chì hoặc cò, tiếng gọi người đàn-bà.

**THƠ-THỐT bt. X.** Thưa-thốt.

**THỜ dt.** Phụng-sự, phục-vụ, làm phận-sự đối với bề trên : *Thờ cha mẹ ở hết lòng. Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD ; Anh hồi Tôn-Quyên anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng PVT II (R) Lặp riêng một nơi trang-nghiêm đề cúng vái hằng kỳ : Bàn thờ, giường thờ, tủ thờ ; thờ ông bà, thờ Phật, thờ thần ; Tượng linh đầu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh CD.*

**thờ bà dt.** Thờ tiên, thánh phái nữ, thường là Phật-bà Quan-âm trên tran cao // (lóng) *Sợ vợ : Lặp tran thờ bà.*

**thờ cúng dt.** Thờ kè khuất mày khuất mặt và cúng-kể luôn : *Thờ cúng hết lòng.*

**thờ kính dt.** Phụng-sự (nuôi-dưỡng, săn-sóc, thăm-viếng, v.v...) với tấm lòng kính-trọng : *Thờ kính cha mẹ.*

**thờ ông dt.** Thờ tiên thánh phái nam, thường là Quan-đế thánh-quân, tức Quan -vân-Trưởng đời Tam-quốc trên tran và đốt hương hằng đêm.

**thờ-phượng (phụng) dt. Clg.** Phượng-thờ hoặc Phụng-thờ Nh. Thờ (cả 2 nghĩa).

**thờ vọng dt.** Thờ cách-bức, làm lễ kính thờ người xa cách // Thờ một vị thần có đền chính nơi khác : *Đền thờ vọng.*

**THỜ trt.** Phờ, lờ-thời, không để ý : *Bỏ-thờ.*

**thờ-ơ dt.** Chênh-mãng, tỏ ra lạt-lẽo, lạnh-lùng, không thiết-tha đến : *Thờ-ơ với anh em, thờ-ơ với việc công-ích ; Sát-cầm phụ-phụ duyên lành, ít tiền thì cũng ra tuồng thờ-ơ HDTN.*

**thờ-thần tt. X.** Thần-thờ.

**THỐ dt. Clg.** Thưa và Sớ, đường dọc trong thịt và gỗ : *Thịt bò thớ to, gỗ này thớ nhuyễn // (lóng) : Vẻ mạnh-mẽ, chững-chạc : Người trông có thớ lăm.*

**thớ-lợ trt.** Khôn-khéo bề ngoài : *Ăn nói thớ-lợ // Clg. Xớ-lợ, thất-lật, lăm-lẫn, sai-lầm, mắc-mớp : Thớ-lợ một chút mà hư chuyện.*

**thớ-thớ tt. X.** Thơ-thớ.

**THỜ dt.** Hít hơi vào và hà hơi ra, một cử động tự-nhiên dễ sống : *Hắt thở, hơi thở, ngộp (ngạt) thở ; làm không kịp thở // Hít hơi thật dài và hà ra thật hết, một cử-động tự-ý đã có sức-khoẻ và luyện tính dầm-*



đem hay luyện nội-công: *Tập thở, thở theo phương-pháp II Sống, sinh-hoạt ở đời: Để thở II Nói ra: Than-thở; sợ quá, thở chẳng ra lời II Ra hơi nóng (thán-khí): Cây lên đề vậy 5, 10 ngày cho đất thở; mặc quần áo chật quá, da khó thở.*

**thờ cà-hộp đt.** Thờ mà hà họng tấp-tấp, nói người hực chun gần chìm luôn dưới đáy nước.

**thờ cá đt.** Lấy hơi lên, thờ rất yếu, gần chết.

**thờ dài đt.** Thờ một hơi dài sau một hồi lo nghĩ mà quên thờ hoặc thờ rất yếu, thường là cử-chỉ người thất-vọng, buồn-bã, có nhiều lo-lãng: *Đêm nằm vuốt bụng thờ dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều CD.*

**thờ dài thờ vắn đt.** Nói người đang lo nghĩ, buồn rầu, thờ rất yếu, thỉnh-thoảng thờ một hơi dài đề trút bớt nỗi buồn.

**thờ dốc đt.** Thờ rất nhợt hơi sau một lúc chạy mệt hay làm mệt: *Mệt ngồi thờ dốc.*

**thờ ề-ech đt.** Cách thờ của người đang làm nặng, hơi ra tức, không suôn-sẻ: *Vừa vác đi, vừa thờ ề-ech.*

**thờ ề-ề đt.** Nh. Thờ ề-ech.

**thờ hào-hẽn đt.** Thờ thật mạnh và thật nhợt, hơi thờ người quá mệt: *Đã thờ hào-hẽn mà chưa chịu thôi.*

**thờ hắt đt.** Thờ ra một hơi thật mạnh sau một lúc suy-nghĩ: *Thờ hắt một cái rồi đứng lên.*

**thờ hơi-hóp đt.** Thờ rất nhẹ và ngắn hơi, gần chết: *Chỉ còn thờ hơi-hóp.*

**thờ hồng-hộc đt.** Thờ thật mạnh và thật nhợt, hơi ra nghe hồng-hộc: *Vừa chạy vừa thờ hồng-hộc.*

**thờ hơi cuối-cùng đt.** Tắt hơi, chết: *Ổng đã thờ hơi cuối-cùng hồi 3 giờ khuya.*

**thờ hơi lên đt.** Bắt đem hơi lên khi gần chết, thờ mà cử-động cái cằm, mắt trợn trống.

**thờ khìn-khịt đt.** Thờ mạnh khi nghẹt mũi II Nói trau thờ, tiếng nghe khìn-khịt.

**thờ khô-khè đt.** Thờ cách mệt - nhọc khi bị đâm vướng cở, nhút là khi lên cơn suyễn: *Thờ khô-khè, ngủ không được.*

**thờ không kịp đt.** Một nhọc quá, thờ rất nhợt hơi: *Làm, thờ không kịp.*

**thờ không ra hơi đt.** Nh. Thờ không kịp.

**thờ lên đt.** Nh. Thờ hơi lên.

**thờ miệng đt.** Thờ đang miệng cho khỏi

sốt khi lợi (bơi): *Lợi (bơi), nên thờ miệng cho đỡ đờng thờ mũi.*

**thờ mũi đt.** Thờ đang mũi, thờ cách thông-thường: *Thờ mũi mới hợp vệ-sinh.*

**thờ nhợt đt.** Thờ rất lẹ, hơi ngắn.

**thờ ò-ò đt.** Nh. Thờ hồng-hộc.

**thờ phì đt.** Thờ một hơi mạnh sau khi nín thờ hoặc sau một lúc lo nghĩ, suy-tầm, v.v...

(Nhờ nín thờ hoặc thờ rất yếu (như đề trút hết cái mệt, nỗi lo-lãng, v.v...)).

**thờ ra đt.** Thờ ra một hơi dài, cử-chỉ người thoái-chí, thất-vọng.

**thờ ra thờ vào đt.** Thỉnh-thoảng thờ một hơi dài, bộ bức-rức, lo-lãng trong lòng: *Cứ thờ ra thờ vào luôn chớ chẳng biết xoay-xở chi cả.*

**thờ rắc đt.** Nh. Thờ dốc.

**thờ-than đt.** X. Than-thờ.

**thờ vắn than dài đt.** Nh. Than-thờ.

**THỢ đt.** Người làm một nghề chuyên-môn với sức khéo-léo nhiều hơn trí óc: *Anh thợ, chú thợ; thợ cưa, thợ đúc, thợ hàn, thợ may, thợ rèn, thợ sơn, thợ tiện, thợ vẽ; Mưu thầy, chước thợ.*

**thợ bạc đt.** Thợ làm đồ trang-sức bằng kim-loại.

**thợ bện đt.** Clg. Tiều-công, thợ đang học nghề, phụ việc với thợ chánh.

**thợ cả đt.** X. Thợ chánh.

**thợ cái đt.** X. Thợ chánh.

**thợ cạo đt.** Tiếng gọi mĩa-mai những người biên chép sổ-sách (tức cạo giấy).

**thợ con đt.** X. Thợ bện.

**thợ cúng đt.** Nh. Thầy cúng.

**thợ chánh đt.** Clg. Thợ cả và Thợ cái, người giỏi nghề hơn hết trong nhóm người cùng làm chung, vừa làm vừa chỉ biểu mấy người kia.

**thợ chụp đt.** Người đứng chụp ảnh trong tiệm hoặc ở các công-viên: *Cần một thợ chụp.*

**thợ đèn đt.** Thợ gắn và sửa đèn điện và nhiều đồ dùng chạy với sức hơi điện.

**thợ điện đt.** Nh. Thợ đèn.

**thợ đồng đt.** Thợ chuyên sửa thùng xe hơi cho hết móp.

**thợ đúc đt.** Thợ chuyên đúc khuôn, đồ dùng bằng kim-loại, v.v... II (lóng) Tiếng gọi chơi người đàn-ông có nhiều con: *Ở nhà làm thợ đúc.*

**thợ giày dt.** Thợ may và sửa giày dép cùng nhiều món đồ bằng da thuộc khác.

**thợ hình dt.** Người chuyên sửa những ảnh chụp vừa rửa ra.

**thợ hồ dt. Clg.** Thợ nề, người xây tường, lót (lát) gạch.

**thợ in dt.** Tiếng gọi chung những thợ trong một nhà in, gồm : người sắp chữ, đồ khuôn chì, v.v...

**thợ mã dt.** Người chuyên bong đồ mã, tức vật dụng bằng giấy đề đốt cúng.

**thợ máy dt.** Người chuyên sửa các thứ máy.

**thợ mộc dt.** Người chuyên đóng các món đồ bằng gỗ.

**thợ nề dt. X.** Thợ hồ.

**thợ phòng tối dt.** Thợ rửa hình đã chụp, trong phòng tối.

**thợ phụ dt.** Người thợ phụ việc với một người thợ khác giỏi hơn, hoặc làm trước hơn.

**thợ rừng dt.** Người chuyên việc đốn cây đốn củi trên rừng.

**thợ săn dt.** Người chuyên săn thú rừng và chim.

**thợ sơn dt.** Người chuyên sơn phết và quét nước vôi.

**thợ tạo dt. Clg.** Thợ Trời hay Tạo-công, dâng tối-cáo tạo ra muôn loài trong vũ-trụ, tiếng dùng khi thần-trách : *Thợ tạo lá-lay.*

**thợ tụng dt. X.** Thầy tụng.

**thợ thầy dt.** Thợ và người làm việc ở phòng giầy, tiếng chỉ chung những người làm công trong một xí-nghiệp : *Thợ thầy đông-đảo.*

**thợ thơ dt.** Người không có hồn thơ mà thích làm thơ, chuyên gọt gũa lời văn cho kêu, cho sáo mà không gọi cảm được người đọc.

**thợ-thùng dt. (d) : Nh.** Thợ : *Thợ -thùng gì làm đối quá !*

**thợ-thuyền dt.** Tiếng chỉ chung các hạng thợ : *Nếp sống của thợ-thuyền.*

**thợ trời dt. Nh.** Thợ tạo.

**thợ vẽ dt.** Người vẽ tranh ảnh, bảng quảng-cáo, kẻ chữ to, v.v... *II (lóng)* Cầu-thủ banh tròn có tật hay lừa banh một mình, ít khi giao cho bạn đồng-đội.

**thợ vịn dt. (lóng) :** Thợ mà không biết nghề, chỉ vịn món đồ cho chính tay thợ làm : *Thợ vịn chớ thợ gì ?*

**THỜI tt. Clg.** Khơi, sâu : *Giếng thời.*

**THỜI-RƠI trt.** Xơ-rơ, rời-rạc, thưa-thớt :

*Thời-rơi mây cành hoa.*

**THỜI gt. X.** Thì : *Đói thời ăn, khát thời uống.*

**THỜI dt.** Giở tra nhỏ đề nhất tôm cá.

**THỜI dt. Clg** Thì, thuở, trong một lúc nào đó : *Đương thời, phái thời, bịnh thiên-thời II Vạn hên, đúng lúc : Có thời, hợp thời, tới thời, vận-thời ; thiên-thời, địa-lợi, nhơn-hoà II Mùa : Tứ-thời II Giờ : Nhứt thời nhứt khắc II X. Thì : Máy 4 thời II (Phật) : Kiếp, đời, mỗi lần vũ-trụ sinh rồi diệt : Thời thành, thời trị, thời hoại, thời không.*

**thời-bệnh (bịnh) dt.** Bệnh thiên-thời (thời-khí) X. Thiên-thời II Phong-trào hư-dồn, có hại cho xã-hội : *Thiên-niên phạm-pháp là một thời-bịnh lan-trần khắp thế-giới.*

**thời bình dt.** Lúc hoà-bình, không loạn-lạc, giặc-gia : *Ở thời bình, món này giá chẳng bao-nhiêu.*

**thời-bình dt.** Bình-luận thời-cuộc, bàn-tán việc nước vừa xảy ra : *Mục thời-bình của báo X.*

**thời-biến dt.** Biến-cổ thời-đại, việc thay-đổi lớn trong nước vào một lúc nào.

**thời-biểu dt.** Cái đồng-hồ, máy chỉ giờ khắc.

**thời-buổi dt.** Khi, lúc, tiếng chỉ một khoảng năm tháng dài : *Thời-buổi này, thời-buổi khó-khăn.*

**thời-cơ dt.** Cơ-hội, dịp, ngày-giờ có thể ăn khớp với một việc gì : *Đợi thời-cơ thuận-tiến.*

**thời cơm dt.** Bữa cơm, tiếng gọi bữa ăn trong chùa : *Đến thời cơm.*

**thời-cuộc dt.** Cuộc-diện thời-đại, tình-hình chung trong một lúc : *Bình-luận thời-cuộc.*

**thời-chính dt.** Chính-trị hiện-thời, việc trị nước lúc này : *Lúc chiến-tranh, thời-chính luôn-luôn phức-tạp.*

**thời chiến dt.** Thời-gian chiến-tranh, lúc có giặc : *Nền kinh-tế thời chiến, luôn-luôn bị đe-dọa.*

**thời-chứng dt.** Thời-bệnh.

**thời-dịch dt. Nh.** Thời-bệnh.

**thời diệt dt. (Phật) : Clg.** Thời hoại, lúc thế-giới đi lần tới chỗ bị tiêu-diệt.

**thời-dụng-biểu dt. Clg.** Thời-khắc-biểu, bàn ghi ngày-giờ để làm việc cho có thứ-tự.

**thời-đại dt.** Đời, khoảng năm tháng dài : *Thời-đại phong-kiến, thời-đại văn-minh II tt. Hiện-thời, lúc này, bây-giờ : Chứng bịnh thời-đại, nhân-vật thời-đại. ...*

**thời-đàm dt.** Cá: chuyện sốt đờ, chuyện đương-thời: *Chuyện thời-đàm* // **dt.** Phê-bình thời-cuộc, bàn-tán tình-hình: *Mục thời-đàm của báo X.*

**thời-giá dt.** Giá-cả hiện-thời: *Tính theo thời-giá.*

**thời-gian dt.** Khoảng ngày-giờ: *Đợi một thời-gian; thời-gian đều khoảng (thời-gian của đồng-hồ); Thời-gian tâm-lý (thời-gian trong tâm-lý mỗi người, lúc theo sự nhận-định riêng của lý-trí mỗi người, không đều nhau, tùy lúc vui lúc buồn, lúc có trông đợi hay không) // (R) Sự kéo dài luôn-luôn của ngày-giờ năm tháng: Thời-gian và không-gian.*

**thời-giờ dt. Nh.** Thời-gian (nghĩa trước): *Mất thời-giờ; thời-giờ là tiền bạc.*

**thời-hạn dt.** Khoảng ngày-giờ có giới-hạn, có định trước, không được quá: *Thuốc quá thời-hạn, làm việc quá thời-hạn.*

**thời-hậu dt. Nh.** Thời-giờ // **Nh.** Thời-tiết.

**thời-hiệu dt.** Thời-gian hiệu-lực, khoảng ngày-giờ do luật-pháp ấn-định, có quan-hệ đến sự được hay mất một việc gì: *Quá thời-hiệu (prescription).*

**thời-hiệu hình-phạt dt. (Pháp):** Thời-gian mà luật-pháp ấn-định cho mỗi hình-phạt, án-tiết; quá thời-gian ấy, vì lẽ nào, mà hình-phạt chưa được thi-hành, đương-sự có thể xin tiêu-hủy (*prescription de peines*).

**thời-hiệu tiêu-diệt dt. (Pháp):** Thời-gian mà luật-pháp ấn-định cho mỗi sự-kiện; nếu quá, sự-kiện tự-nhiên vô-hiệu (*prescription résiliée*).

**thời-hiệu thủ-đắc dt. (Pháp):** Thời-gian do luật-pháp ấn-định để tạo-lập, mua sắm, làm chủ một tài-sản; nếu quá, quyền thủ-đắc đương-nhiên bị tiêu-diệt (*prescription acquisitive*).

**thời-hoá dt.** Hàng-hoá cần-dùng hằng ngày như: *Lúa gạo, đường, sữa, v.v...*

**thời hoại dt. (Phật):** X. Thời diệt.

**thời-huý tt.** Bị huý-kỵ, cấm dùng đến trong lúc ấy (hay lúc này): *Hồi còn Pháp, những tiếng cấn-bộ, kháng-chiến, thống-nhất, v.v... đều là những danh-từ thời-huý.*

**thời-kế dt. Nh.** Thời-biêu.

**thời-kỳ dt.** Khoảng ngày-giờ nhất-định: *Thời-kỳ này-nở, thời-kỳ tập-sự.*

**thời-kỳ cư-sơ dt. (Pháp):** Thời-kỳ một quá-đi không được tái-giá, theo luật là 10 tháng, để tránh hỗn-loạn tử-tức (con tập-tàng).

**thời-kỳ hoài-thai dt. (Pháp):** Khoảng ngày-giờ mang thai theo luật định, tối-thiểu 108 ngày sau khi thành-hôn và tối-đa 300 ngày sau khi đoạn-hôn để nhìn-nhận phụ-tử-hệ // (*thth*): Khoảng ngày-giờ người đàn-bà có chứa tức 9 tháng 10 ngày hay 280 ngày (có thể xê-xích chút-định).

**thời-kỳ ở vậy dt. (Pháp):** Thời-kỳ mà người đàn-bà đoạn-hôn với chồng, không được tái-giá sau đó 10 tháng, để tránh việc hỗn-loạn tử-tức (con tập-tàng) // Khoảng ngày-giờ mà người đàn-bà goá (hoá) không lấy chồng khác.

**thời-khắc dt. Nh.** Thời-giờ: *Làm việc phải có thời-khắc.*

**thời-khắc-biểu dt. Nh.** Thời-dụng-biêu.

**thời-khí dt.** Khí-hậu trong một lúc: *Lúc này thời-khí không được tốt* // Tên bệnh truyền-nhiễm xảy ra trong một lúc, nhưt là khi trời nắng gắt: *Bệnh thời-khí.*

**thời không dt. (Phật):** Lúc thế-giới hoàn-toàn chết, không còn một sinh-vật nào còn sống.

**thời loạn dt.** Lúc có giặc hoặc lúc đói-khó rồi sanh cướp-bóc // (*R*) Lúc xã-hội có sự xáo-trộn nếp sinh-hoạt, làm bại-hoại nân luân-lý, phong-tục, v.v...

**thời-luận dt.** Nghị-luận thời-sự, thời-cuộc, bàn-tán tình-hình hay sự-việc vừa xảy ra // **dt.** Dur-luận, lời dị-nghị đương-thời.

**thời-lưu dt.** Hạng người đáng kẻ đương-thời.

**thời-mao dt.** Mốt (mode) mới, kiểu đang thịnh-hành.

**thời-nay dt.** Đời bây-giờ: *Thời nay, khoa-học tiến tới chỗ không tưởng-tượng nổi.*

**thời-nữ dt.** Gái dậy-thì, gái vào tuổi 17, 18 // Con gái đời bây-giờ (hay bấy-giờ).

**thời-nghĩ dt.** Điều hợp-thời, sự-việc đang được phần đông ưa-thích: *Ấn-ô đúng thời-nghĩ.*

**thời-nhơn dt.** Người đương-thời, người đời bây-giờ hay vào thời đương nói trong câu chuyện.

**thời quai dt.** Lúc nghịch, gặp nhiều điều trái ngược: *Thời quai, vận kiền (Thời-vận khó-khăn, xui-xẻo).*

**thời sinh dt. (Phật):** *Clg.* Thời thành, lúc thế-giới đang thành hình, muôn vật trên mặt đất đang tuần-tự sinh-hoá.

**thời-sự dt.** Việc đương-thời, vừa xảy ra: *Vấn đề thời-sự; mục thời-sự trên báo.*

**thời-tàn dt.** Hoa trái đầu mùa, vật mới có.  
**thời-tập dt.** Tập-tục, thói quen đương-thời.

**thời-tiết dt.** Khí-hậu mỗi một mùa: *Thời-tiết xấu, sở máy-bay giảm nhiều phi-vụ.*

**thời-tiêu dt. (Pháp):** Bị tiêu-hủy vì quá thời-hiệu: *Nhiều án không được thi-hành, để lâu quá, đương-nhiên bị thời-tiêu.*

**thời-tốc-kế dt.** Đồng-hồ tốc-lực gắn trên các loại xe có máy, chỉ sức chạy của chiếc xe trong một giờ.

**thời thành dt. (Phật):** X. Thời sinh.

**thời-thể dt.** Hoàn-cảnh, sự-thể trong một lúc: *Anh-hùng tạo thời-thể //* Thể-lực đang có: *Có thời-thể mà không biết lợi-dụng.*

**thời-thức dt.** Cách-thức đương-thời: *Chạy theo thời-thức.*

**thời-thượng dt.** Điều được ưa-thích trong một thời: *Chạy đua theo thời-thượng.*

**thời-trang dt.** Cách ăn-mặc, trang-diêm theo thời: *Đúng thời-trang.*

**thời-trần dt.** Món ăn quý trong mùa: *Thời-trần thức-thức sẵn bày K.*

**thời Trời (truyền) dt.** Phần số do Trời khiến: *Thời Trời khiến vậy, cải sao được.*

**thời trụ dt. (Phật):** Clg. Thời trường, lúc thế-giới đã thành-hình và đang hoạt-động.

**thời trường dt. (Phật):** X. Thời trụ.

**thời-văn dt.** Văn-chương của thời-đại.

**thời-vận dt. (truyền):** Phần số của người hay của nước trong một lúc: *Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo, nuôi chẳngặng trâu CD II (R) Lúc xuôi, lúc gặp việc rui: Thiệt là thời-vận!*

**thời-vũ dt.** Trận mưa đúng lúc.

**thời-vụ dt.** Ngày tháng làm mùa, kỳ gieo trồng: *Làm mùa phải biết thời-vụ //* (R) Sự-việc đúng lúc, phải lúc: *Không thông thời-vụ; biết thời-vụ mới là người khôn.*

**THỐI dt.** X. Thái: *Thối-dầu, thối-sơn, thối-thủy, thối-vận; Bị cực thối lại; Bình-an khương-thối.*

**THỐI-LỖI trt.** Clg. Xời-lời, rộng-rãi, huyhoát: *Ăn xài thối-lỗi.*

**THƠM dt. (thực):** Clg. Khóm hay Dứa, tên chữ là Bạch-nhân-lê, loại cây thân ngắn lá dài và trâm, cứng, chót nhọn, có gai hoặc không, mọc xây bàn-thang, trái do cộng phát-hoa phù ra gồm nhiều tép hợp lại trong lớp vỏ dày có mắt gai; sở tép có nhiều nước ngọt chua, chứa chất

brômetin, làm thủy-phân các loại prôtein (*Ananas comosa*).

**thơm cam dt.** Thứ thơm nhỏ trái, ngọt và thơm mùi trái cam.

**thơm nếp dt.** Loại thơm trái tương-dối to và dài, mắt to, vỏ vàng, không được ngọt, thường để nấu canh.

**thơm phụng dt.** Thứ thơm trái bằng ngón chun cái, thon dài, đầu dài, màu sắc đẹp, thường được chưng trên đĩa quả-từ.

**thơm tàng ong dt.** Thứ thơm trái dài, đầu thon, giữa các tép có buồng trống, thịt giòn, ngon ngọt.

**thơm tây dt.** Thứ thơm trái thật to, kính lối 25 cm, dài 40 cm, nước nhiều, lá không gai.

**thơm tim dt.** Thứ thơm trái nhỏ bằng nắm tay, không đầu, thật tròn, nước thật ngọt, nguyên là thơm nếp bị rập, lâu ngày không được trồng lại.

**THƠM tt.** Mùi êm dịu nhẹ-nhàng, khiến ai cũng thích ngửi: *Cáo-thơm, đầu thơm, nhang thơm, rau thơm; Hoa thơm, thơm lẹ thơm lòng, Thơm bóng thơm nhĩ người trông cũng thơm CD II (R) Tỏ, hay, được quý-trọng và khen-ngợi: Danh thơm, tiếng thơm; Ngậm cười chín tuổi, hãy còn thơm lây K.*

**thơm danh trt.** Cách hay-ho tốt đẹp, được người đồn-đãi khen-ngợi: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau đầu có thác cũng là thơm danh CD.*

**thơm lây tt.** Được tiếng tốt do người thân của mình gây ra: *Con làm nên danh-giá, cha mẹ cũng được thơm lây.*

**thơm lạng tt.** Rất thơm: *Mùi chiên xào thơm lạng.*

**thơm nức tt. Clg.** Thơm nực, thật thơm và bốc mạnh lên: *Nước hoa thơm nức //* (B) Chỉ tiếng tốt được vang-dậy khắp nơi: *Trộm nghe thơm nức hương-lân, Một đài đồng-tước khoá xuân hai kiểu K.*

**thơm nực tt. Nh.** Thơm nức.

**thơm ngát tt.** Rất thơm nhưng không dịu: *Hoa công-chúa thơm ngát.*

**thơm ngọt tt.** Thơm từ-từ nhưng ngửi càng lâu càng thấm.

**thơm phúc tt.** Thơm lắm: *Xức dầu thơm phúc.*

**thơm phụng-phức tt. Nh.** Thơm phúc: *Xức dầu chỉ mà thơm phụng-phức?*

**thơm sữa tt.** Mùi thơm của trẻ con còn bú.  
**thơm-thào tt.** Thảo-lão, tử-tế, tốt bụng: *Anh có thơm-thào, cho tôi mượn vài ngàn đồng xài đỡ.*

**thơm thịt tt.** Có thịt thơm khi được nấu chín và ăn trong miệng: *Cá nầy thơm thịt lắm //* Hay bị chó cắn (tiếng nói chơi): *Anh thơm thịt, nên chó nó thích.*

**thơm-tho tt. (đ).** Nh. Thơm: *Mùi-vị thơm-tho, danh-tiếng thơm-tho.*

**thơm thơm tt.** Hơi thơm, có chút-dinh mùi thơm.

**THƠM tt.** Bơm, bừa-bãi, không gọn-gàng, vén-kheo: *Bơm-thơm, lờm-thờm.*

**thờm-thăm bt.** Sơ-sài lấy có, không kỹ-càng: *Bỏ thờm-thăm.*

**THƠM-THÌNH dt.** Bơm-bãi, kẻ sành đời hay lường gạt người: *Tay thơm-thình.*

**THƠN-THỐT trt. Clg.** Thốt-thốt, bãi-buổi, vồn-vã, vui-vẻ tự-nhiên: *Bê ngoài thơn-thốt nói cười, Mà trong nhăm-nhiềm giết người không dao K.*

**THỜN-BƠN dt. (động): Clg.** Lờn-bơn, cá lười trâu: *Thờn-bơn méo miệng, chề trai lệch mồm CD.*

**THỐT dt.** Đoạn gỗ thịt ngang dùng chặt, xắt, băm thịt cá: *Cá nằm trên thốt; giạn cá chém thốt; động dao động thốt //* mt. Miếng, tiếng gọi những vật mặt phẳng: *Thốt trên mồn thốt dưới cũng mồn (hai thốt cối xay) //* (B) Được vi với những lưng rộng: *Lưng như tấm thốt.*

**thốt bè dt.** Phiến bè, những tre hay gỗ súc kết thành bè rộng thả trôi theo dòng nước.

**thốt cau dt.** Liếp cau, miếng dầy dài, bốn bề có mương nhỏ, có trồng cây cau.

**thốt cối dt.** Hai miếng đá cối xay.

**thốt thịt dt.** Hàng thịt trong chợ, có tấm thốt thật to: *Xé tiền chỗ các thốt thịt; ngủ thốt thịt.*

**thốt vườn dt.** Miếng vườn, thửa vườn.

**THỐT mt. Clg** Thắt, tiếng gọi một con vật

**thốt tượng dt.** Con voi.

**thốt voi dt. Nh.** Thốt tượng.

**THỐT-THỐT trt. X.** Thon-thốt.

**THU dt.** Mùa thứ ba trong năm, giữa hai mùa hè và đông, từ đầu tháng 7 tới đầu tháng 9 âm-lịch, chính là mùa lá rụng, cảnh vật u-buồn: *Mùa thu, trăng thu, trung-thu; Ao thu lạnh-lẻo nước trong veo N.*

**Khuyến //** (R) Thuộc hướng tây: *Gió thu //* Năm: *An giấc ngàn thu.*

**thu-ấm dt.** Uống rượu thường trắng đêm trung-thu.

**thu-ba dt.** Sóng mùa thu // (B) Trông mắt ướt lóng-lánh của đàn-bà: *Mảnh tình gởi nét thu-ba đưa vào H.T.*

**thu-cảnh dt.** Phong-cảnh trong mùa thu.

**thu-dạ dt.** Đêm thu, các đêm trong mùa thu: *Thu-dạ cảm-hoài.*

**thu-dung dt.** Cảnh sắc mùa thu.

**thu-điều dt.** Câu cá trong mùa thu.

**thu-hải-đường dt. (thực):** Tên loại cỏ có hoa đẹp (*Begonia*).

**thu-hải-đường lá nguyên dt. (thực):** Loại cỏ cao lối 15-20 cm, có nhánh, lá có lông, hoa đục có nhiều tiêu-nhị, hoa phần tròn, hoa cái có noãn-sào (*Begonia integrifolia*),

**thu-hải-đường to dt. (thực):** Loại cỏ mập, giòn, thân ngắn; lá to sẫm, đỏ và xanh; hoa hường; đục hoặc cái riêng, bao-phấn nhọn ở đầu, tiêu-nhị nhiều, noãn-sào 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có hai phiến mang tiêu-noãn (*Begonia Rex*).

**thu-hải-đường trường-xuân dt. (thực):** Loại cỏ mập, giòn, lá xanh giợt, hoa hường (*Begonia semperflorens*).

**thu-hứng dt.** Hứng-thú, cảm-hứng của mình do cảnh-sắc mùa thu gây ra.

**thu-nguyệt dt.** Trăng thu, mặt trăng các đêm trong mùa thu (thường chỉ các đêm trước và sau rằm tháng 8 âm-lịch).

**thu-phân dt.** Tiết-hậu mùa thu, ngày mà ngày và đêm bằng nhau (thường 23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch).

**thu-phong dt.** Gió thu, từ hướng tây thổi lại.

**thu-sắc dt.** Cảnh-sắc mùa thu.

**thu-sương dt.** Mù-sương mùa thu.

**thu-tình dt.** Tình-tứ, tình-cảm của mình do cảnh-sắc mùa thu gây ra.

**thu-tiết dt.** Tiết trời trong mùa thu.

**thu-tứ dt. Nh.** Thu-tình.

**thu-thăm dt.** Cuộc xét lại các án vào mùa thu, do quan ở các tỉnh gởi về kinh, việc hằng làm của các vua ta hồi xưa.

**thu-thuỷ dt.** Nước mùa thu // (B) Mặt trong-sáng của đàn-bà: *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh K.*

**thu-trùng dt.** Các loại côn-trùng hay kêu trong mùa thu *thút là đẽ.*

**THU** *dt.* (động) Loại cá biển to con, thịt dẽ có lớp dính, bùi và ngon, gan được ép lấy dầu làm thuốc : *Cá thu.*

**thu ầu** *dt.* Thứ cá thu nhỏ con.

**thu lá** *dt.* Thứ cá thu mình giẹp.

**THU** *đt.* X. Thâu.

**thu-không** *đt.* Bãi việc vào buổi chiều : *Tiếng trống thu-không.* Xt. Thâu-không.

**thu-phân** *đt.* Chia ra kẻ ít người nhiều ; xới bớt : *Ấn thu-phân.*

**THU-KỈ** *đt.* Clg. Khu-đi, ruộng, trính, giàn hay cây xà đâm ngang hai cột cái để chịu sườn nhà cho chắc.

**THÙ** *đt.* Clg. Cừu, nỗi oán giận ghim trong lòng chờ ngày làm cho lại gan với người đã hại mình hay hại người thân mình : *Báo-thù, cừu-thù, cựu-thù, hận-thù, oán-thù, trả thù ; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham-bạo, thù chồng chẳng quên CD //* Người đã hại mình, cướp giết tài-sản, giết-chóc người thân, đồng-bào hay cướp nước mình : *Kẻ thù, quân thù //* *đt.* Ghim mối hận trong lòng và tìm dịp hoặc chờ dịp làm cho lại gan (đối với kẻ thù) : *Đang trượng-phu đừng thù mới đáng, Đang anh-hùng đừng oán mới hay CD.*

**thù-địch** *đt.* X. Cừu-địch.

**thù ghét** *đt.* Thù rồi ghét người (dầu người ấy có chỗ đáng thương).

**thù-hằn** *đt.* Ghim mối thù trong lòng : *Người hay thù-hằn không lúc nào thơ-thối trong lòng.*

**thù-hận** *đt.* X. Hận-thù.

**thù-hiềm** *đt.* Chứa mối thù trong lòng, hằng toan làm cho lại gan (Xt. Hiềm-thù).

**thù-khích** *đt.* Mối thù hằng khiêu-khích người gắp trả : *Đẹp hết thù-khích //* *đt.* Oán-hận và lăm-le trả hận : *Hai đứa nó thù-khích nhau lắm.*

**thù-oán** *bt.* X. Oán-thù : *Sự thù-oán ; thù-oán làm chi ?*

**thù vật** *đt.* Hay thù người và những chuyện nhỏ-mọn, không đáng và hễ có dịp, dầu là lăm-thường nhỏ-nhất đến đâu, cũng tỏ ra sự thù ghét ấy : *Ồ thù vật !*

**THÙ** *đt.* Rót rượu mời lại : *Chén tạc chén thù //* *đt.* Đáp lại, trả lại : *Thù-lao...*

**thù ân** *đt.* Đền ơn, trả ơn cho người đã có cứu hay giúp mình : *Thù ân báo oán* (Đền ơn trả oán).

**thù-báo** *đt.* Đền - đáp, làm lại việc gì cho cân-xúng đối với người đã có làm cho mình một việc tương-tợ.

**thù công** *đt.* Trả tiền công ; làm giúp cho người một việc như người đã có lần giúp ta : *Thù công xứng-dáng.*

**thù-đáp** *đt.* Nh. Thù-báo.

**thù-hoạ** *đt.* Hoạ lại, đáp lại một việc làm của một người nào đó : *Người ta đã có cử-chỉ đẹp đối với mình, mình cũng nên thù-hoạ.*

**thù-kim** *đt.* Tiền công, số tiền trả công cho người.

**thù-khách** *đt.* Thăm trả lễ, đến thăm người đã có lần đến nhà mình thăm mình.

**thù-lao** *đt.* Đền-đáp công-lao : *Việc xong rồi, nên thù-lao người ta ; tiền thù-lao.*

**thù-phụng** *đt.* Thù-đáp và cung-phụng *II* (thth) Đối-xử niềm-nở hết lòng : *Thù-phụng từng miếng ăn thức uống.*

**thù-tạ** *đt.* Đem tiền của hay quà biếu để đền-đáp công-lao hay ơn-nghĩa cho người.

**thù-tạc** *đt.* Mời uống rượu qua lại giữa chủ và khách *II* (R) Tới lui giao - thiệp nhau : *Hai nhà thù-tạc nhau lắm ; thù-tạc vắng-lai.*

**thù-tiếp** *đt.* Tiếp-đãi qua lại với nhau : *Hai bên thù-tiếp nhau thường.*

**thù-ứng** *đt.* Nh. Thù-tiếp.

**thù-xúng** *đt.* Thù-lao cân-xúng, trả tiền cho xứng với cái công người ta.

**thù-xướng** *đt.* Xướng hoạ với nhau.

**THÙ** *nt.* Đặc-biệt, quá mức, khác với thể-thường *II* Dứt tiết, quyết liều.

**thù-ân** *đt.* Cái ơn đặc-biệt, ơn riêng.

**thù-công** *đt.* Cái công khác thường, công-lao đặc-biệt.

**thù-đặc** *tt.* Khác thường, đặc-biệt.

**thù-hiệu** *tt.* Có sự công-hiệu đặc-biệt, khác thường.

**thù-huân** *đt.* Nh. Thù-công.

**thù-năng** *đt.* Tài-năng đặc-biệt.

**thù tử** *đt.* Liều chết, quyết đem mạng sống mà làm : *Thù tử đánh tới cùng.*

**thù-thường** *tt.* Khác thường, đặc-biệt, không giống thể thường.

**THÙ** *đt.* Con nhện (dện) : *Tri-thù.*

**thù-tư** *đt.* Tư nhện, chỉ con nhện giăng ra.

**thù-võng** *đt.* Lưới nhện, màng nhện.

**THÙ-LỪ** *đt.* Loại cây có trái tròn - tròn, đầu hơi nhọn : *Trái thù-lừ //* *tt.* Tròn-tròn và

hơi nhọn đầu : *Ngón tay thù-lũ, đầu gậy thù-lũ.*

**THÚ** *dt.* (động) : Loài vật 4 chân, có vú và sinh con : *Ấc-thú, cầy-thú, điều-thú, loài thú, muông-thú, sỏ thú, tầu-thú, thương-cầm hạ-thú* // Tiếng chữ : *Đồ thú* !

**thú cầm** *dt.* Loài thú và loài chim : *Trong sỏ thú, có đủ thú cầm.*

**thú dục** *dt.* Tình dục của loài thú // (B) Tính một số người thích giao-cấu đến không kể luân-lý, đạo-đức chi cả.

**thú dữ** *dt.* Các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như : *Hùm, beo, chó sói v.v...*

**thú hạnh** *dt.* Tánh-nết hung-hăng như thú dữ.

**thú-y** *dt.* Ngành trị bệnh cho loài thú : *Bác-sĩ thú-y, sỏ thú-y, học thú-y.*

**thú-quyền** *dt.* Cũi, chuồng nhốt thú.

**thú-tánh** *dt.* Tâm-tánh loài thú // (B) Tánh xấu của người về nhục-dục, không phân-biệt người dưng hay bà-con, hay hãm-hiếp đàn-bà cách chán-chường ; hoặc về sự hung-dữ, hay đánh đập tàn-hấn : *Trở sanh thú-tánh.*

**thú-tâm** *dt.* Lòng dạ như loài thú, hung ác, không tình-cảm : *Kẻ có thú-tâm.*

**thú-tính** *dt.* Nh. Thú-tánh.

**thú-vật** *dt.* Tiếng gọi chung loài thú : *Thú-vật cũng biết đau-đớn như người* // Tiếng chữ nôm : *Đồ thú-vật.*

**THÚ** *dt.* Cưới vợ : *Hôn-thú, gié-thú ; Minh-hôn chính-thú* (cưới hỏi rõ-ràng theo phép nước).

**thú thê** *dt.* (lóng) : Cưới vợ : *Thú thê bất luận tài* (cưới vợ chẳng nên tính tiền của).

**thú thiếp** *dt.* (lóng) : Cưới vợ bé : *Thú thiếp bất luận sắc* (cưới vợ bé không nên vì sắc đẹp).

**THÚ** *dt.* Đóng đồn giữ biên-giới, ở theo đồn lũy xa : *Đi thú, khiển thú, lính thú ; Anh đi lưu-thú Bắc-thành, Bỏ em khô héo như nhành từ-bi* CD // (lóng) Xen vô một trò chơi đã đủ tay : *Cho thú với ; thú vô quận bài này, thú vô đánh đáo.*

**thú-binh** *dt.* Lính thú, binh lính đóng đồn dọc biên-giới.

**thú-cổ** *dt.* Trống đồn, tiếng trống canh trong đồn đánh từng canh.

**thú chót** *dt.* Xen vô chơi phải đi chót, sau mọi người.

**thú-nhân** *dt.* Nh. Thú-binh.

**thú-vệ** *dt.* Giữ đồn, phòng-vệ biên-giới.

**THÚ** *dt.* Ý-vị khoái-trá, hay-hay do sự-vật bên ngoài gây ra cho mình : *Cái thú, hứng-thú, thú đọc sách, thú đánh cờ, thú du-dịch, tứ dân tứ thú ; Gặp lúc trăng thanh gió mát, thú nào vui bằng thú hát huê-tình, Trời xui hội-ngộ, hai đứa mình bắt-bộ hát chơi* CD // tt. Sung-sướng, vui-thích, nghe hay-hay : *Lý-thú, thích-thú ; lời nói đó rất thú.*

**thú-chỉ** *dt.* X. Thú-vị.

**thú-hướng** *dt.* Xu-hướng, sự ngã theo vì thấy vui-vui.

**thú què** *dt.* Những việc vui-thú ở đồng-què như *bắt cá, đuổi chim, ngồi thuyền, hò hát...*

**thú-thế** *dt.* Xu-thế, chạy theo thời-thế, bị phong-trào lôi-cuốn.

**thú-thoại** *dt.* Câu chuyện lý-thú.

**thú-vị** tt. Thâm-trăm ý-nghị.

**THÚ** *dt.* Nhận lỗi : *Tự thú, làm tờ thú* // Đầu-phục : *Đầu-thú, xuất-thú ; quân giặc ra thú cả.*

**thú lỗi** *dt.* Nhận lỗi, chịu rằng mình có cái lỗi sao đó.

**thú-nhận** *dt.* Khai đề nhận cái tội đã làm : *Làm tờ thú-nhận.*

**thú-phạt** *dt.* Chịu phạt // Cuộc lễ đề cầu trai và họ-hàng dâng trai ra-mắt bên gái đề chịu lỗi vì cậu trai đã lỡ thương và lấy cô gái rồi, đề cõ cậu ăn-ở luôn : *Lễ thú-phạt, bị thú-phạt.*

**thú-phục** *dt.* Ra đầu-phục, chịu tội đề được thêu-nhận dưới cõ.

**thú tội** *dt.* Khai và nhận tội.

**THÚ** *dt.* Giữ-gìn : *Bảo-thú, hộ-thú, kháng-thú, phòng-thú, thế thú, trấn-thú* // Ra miếng võ đề giữ mình : *Thú rất kín* // *dt.* Đồn, vị-trí quân-sự có lính canh-giữ đề bảo-vệ một địa-phương : *Đồn-thú, phân-thú, trại-thú ; Thú-đức, Thú-thiêm ; Ngó lên trên thú Kiến-sai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây* CD.

**thú-bà** *dt.* Giữ-gìn, nắm lấy mà gìn-giữ // *dt.* Cığ. Phần-thú, đồn đóng dọc theo sông đề ngăn giặc theo đường sông.

**thú-bộ** *dt.* Hương-chức giữ sổ-sách trong làng.

**thú bộ** (lóng) *dt.* Ra miếng võ bằng cặp giò như định đá hay đẹp địch-thú : *Thú bộ*

*huê-dạng quá l*

**thủ-bộ** *đt.* Nh. Thủ-bộ // Quân-thủ địa-bộ gọi tắt, viên-chức cầm đầu sở nhà-nước giữ hết bản chánh các bằng-khoán đất của dân và địa-bộ cũ, đề tuý sự chiết-bán hay phân-chia mà sửa hoạc-đồ và các bằng-khoán.

**thủ-bồn** *đt.* Đóng vai tuồng chánh trong một đêm hát : *Đêm nay có đào kép chánh thủ-bồn* // X. Thủ-quý.

**thủ-cự** *đt.* Giữ nền-nếp cũ : *Phái thủ-cự, người thủ-cự.*

**thủ-chân** *đt.* Giữ chân, chiếm địa-vị, giữ trách-nhiệm một việc làm : *Thủ-chân thơ-ký.*

**thủ-chế** *đt.* Đưa tang, chịu tang, ăn-ở theo lễ trong phận-sự người có tang.

**thủ-hiểu** *đt.* Giữ đạo hiểu, chữ hiểu đối với cha mẹ.

**thủ-hộ** *đt.* Trông giữ cho // *đt.* Người được hội-dồng gia-tộc và toà-án nhìn-nhận đứng ra trông giữ, quản-lý gia-tài một trẻ vị thành-niên.

**thủ-khẩu** *đt.* Nín lặng, không nói ra việc gì : *Thủ-khẩu như bình* (Nín lặng như miệng bình).

**thủ-lễ** *đt.* Giữ lễ, không vượt bực : *Tới đám hội, nên thủ-lễ trước người lớn.*

**thủ-môn** *đt.* Giữ cửa // (R) Clg. Thủ-thành, người giữ khuôn thành một đội binh tròn : *Thủ-môn mặc áo khác màu.*

**thủ-ngực** *đt.* Lĩnh giữ khám, người giữ nhà lao.

**thủ-ngữ** *đt.* Chức quan, đồn đóng ngăn giặc đề giữ một cửa biển : *Cột cờ thủ-ngữ.*

**thủ-nghĩa** *đt.* Giữ tròn đạo nghĩa, tín-nghĩa : *Sát-thân thủ-nghĩa* (Liều chết đề tròn nghĩa).

**thủ-pháp** *đt.* Giữ phép, ăn-ở đúng phép-tắc.

**thủ-phận** *đt.* Giữ phận mình, không đảo-bòng, không ham muốn cao xa : *Một mình thủ-phận một mình, Một ôm củi quế, một chinh gạo châu CD.*

**thủ-quả** *đt.* Ở vậy, giữ thân goá-bụa, không lấy chồng khác.

**thủ-quý** *đt.* Clg. Thủ-bồn, người giữ việc thu-xuất cho một đoàn-thê : *Viên thủ-quý, bầu thủ-quý.*

**thủ-tín** *đt.* Giữ lòng tin-cậy của người đối với mình, tức giữ lời mình hứa, nói sao làm vậy : *Người lớn luôn-luôn thủ-tín.*

**thủ-tiền-nô** *đt.* Mọi giữ của // (B) Người

hà-tiền, bần-xỉn, giàu mà tiếc của, không dám ăn-xài.

**thủ-tiết** *đt.* Giữ tròn tiết-hạnh, chỉ người đàn-bà goá ở vậy, không lấy chồng khác : *Thủ-tiết nuôi con.*

**thủ-từ** *đt.* Từ, ông từ, người giữ đình, đền thờ.

**thủ-tự** *đt.* Tự, ông tự, người giữ chùa.

**thủ-thành** *đt.* Giữ thành-trì ngăn giặc : *Cải binh thủ-thành ; ở lại thủ-thành* // *đt.* X. Thủ-môn.

**thủ-thế** *đt.* Giữ thế, nghiêm giữ đề ngăn địch : *Đứng thủ-thế ; án binh bất-động đề thủ-thế.*

**thủ-trại** *đt.* Giữ dinh (doanh) trại // (lóng) Ở nhà, không được đi : *Ai nấy đi hết, đề tôi ở nhà thủ-trại.*

**thủ-trình** *đt.* Giữ cho tròn trình-tiết với người chồng chưa cưới, không ưng người khác.

**thủ-trung** *đt.* Trung-thành luận với chủ, với chúa, với nước-non nòi giống.

**THỦ** *đt.* Tay : *Độc-thủ, động-thủ, pháo-thủ, phạt-thủ, thân-thủ, thúc-thủ ; tiên hạ-thủ vi cớ-dùng* (ai xuống tay trước thì hơn // (R) Kê, người : *Cầu-thủ, du-thủ, đầu-thủ, địch-thủ, quốc-thủ, tuyên-thủ, xảo-thủ.*

**thủ-ấn** *đt.* Dấu chỉ các đầu ngón tay (lấn vào giấy-tờ) : *Lấy thủ-ấn.*

**thủ-bút** *đt.* Tuồng chữ người nào, chữ chính tay người nào viết ra : *Lời trời của cụ Phan-thanh-Giản còn thủ-bút để lại cho con cháu.*

**thủ-cảo** *đt.* Bản văn (hay sách) viết tay (manuscrit).

**thủ-công** *đt.* Nghề làm bằng tay : *Công-nghệ của ta chưa vượt mức thủ-công.*

**thủ-chấp** *đt.* Nằm trong tay.

**thủ-chỉ** *đt.* Ngón tay.

**thủ-chường** *đt.* Bàn tay.

**thủ-dâm** *đt.* X. Chơi tay.

**thủ-đắc** *đt.* Được trong tay // (B) Tậu, mua sắm, đầu-giá được, v.v... : *Thủ-đắc tài-sản.*

**thủ-đoạn** *đt.* Ngón, mảnh-khoẻ, việc có tính toán kỹ, nhờ trí lanh-xảo mà được : *Đồ thủ-đoạn, nhiều thủ-đoạn.*

**thủ-giản** *đt.* Thờ-từ, giấy-má viết bằng tay // (R) Thờ-từ.

**thủ-hạ** *đt.* Tay-chân bộ-hạ, kẻ tay sai : *Có nhiều thủ-hạ dưới tay.*



**thủ-hoạ** *dt.* Bức hoạ, hình vẽ bằng tay, không kẻ thước hay nhờ dụng-cụ (*dessin à main levée*).

**thủ-ký** *dt.* Tự tay ghi lấy // Chính tay mình đề ký tên, hai chữ thông-thường biên sau tên họ trong một văn-kiện xưa : *Lê-văn-Xoài thủ-ký*.

**thủ-lưu-đạn** *dt.* (qs) : Lưu-đạn dùng tay hoặc răng mớ chốt rồi ném (khác với thứ gắn trước họng súng trường).

**thủ-mực** *dt.* Nét mực kẻ bằng tay // (R) Chữ nghĩa, giấy-má chính tay viết ra.

**thủ-ngữ** *dt.* Dùng tay ra dấu để nói chuyện.

**thủ-nghe** *dt.* Nh. Thủ-công.

**thủ-sang** *dt.* Súng cầm tay, các loại súng nhỏ.

**thủ-sáng** *dt.* Do mình sáng-lập.

**thủ-sao** *tt.* Chép tay, được chép bằng tay : *Bản thủ-sao*.

**thủ-tích** *dt.* Dấu-vết do tay người làm ra và đề lại // (R) Nét hoạ hay chữ viết của chính tay một người nào.

**thủ-túc** *dt.* Tay chân : *Huynh đệ như thủ-túc* // (B) a) Anh em ruột-thịt : *Niềm thủ-túc, nghĩa cù-lao* CD ; b) Nh. Thủ-hộ : *Dùng người tài-giỏi làm thủ-túc*.

**thủ-tục** *dt.* Công-việc giấy-má tuân-tự phải làm theo phép : *Đầy-dủ thủ-tục ; nhiều thủ-tục phiền-phức*.

**thủ-tuyển** *dt.* Bầu-cử bằng cách gior tay.

**thủ-thiệp** *dt.* Thiệp chính tay viết ra (không in, không cậy người viết cho).

**thủ-thuật** *dt.* Thuật khéo tay // (Y) Nghề mỗ-xe.

**thủ-thư** *dt.* Thư chính tay người gởi viết lấy : *Nhìn tường chữ trong thủ-thư người cũ mà cảm-động*.

**thủ-xảo** *tt.* Khéo tay, có bàn tay làm việc khéo-léo.

**THỦ** *dt.* Cái đầu : *Thủ bò, thủ lợn, thịt thủ* // *bt.* Trên đầu, đứng đầu : *Nguyên-thủ, vi thủ* // Trước hết : *Thủ-mưu, thủ-xướng*.

**thủ-ác** *dt.* X. Thủ-phạm.

**thủ-cáo** *bt.* Đứng ra tố-cáo trước nhứt : *Ái là người thủ-cáo ? — Thủ-cáo cam-kết chịu tội nếu việc không đúng sự thật*.

**thủ-cấp** *dt.* Đầu người đã lia cổ : *Xin dâng thủ-cấp ; bêu thủ-cấp*.

**thủ-đô** *dt.* Đầu xứ, thành-phố có cơ-quan trung-ương của chánh-phủ : *Thủ-đô Sài-gòn*.

**thủ-hiến** *dt.* Chức quan cai-trị một xứ thời Pháp-thuộc, dưới quyền viên Cao-uỷ, cầm đầu cả nước : *Thủ-hiến Nam-Việt*.

**thủ-khoa** *dt.* Người đầu đầu khoa thi-hương xưa : *Thủ-khoa Huân, Thủ-khoa Nghĩa* // (R) Người đầu đầu một khoa thi : *Thủ-khoa khoa 20 trường võ-bị Thủ-đức*.

**thủ-lãnh** *dt.* Người cầm đầu một đoàn-thể : *Thủ-lãnh thanh-niên và thể-thao ; thủ-lãnh một chính-đảng*.

**thủ-mưu** *dt.* Kẻ chủ-mưu, người bày đầu một cuộc toan-tính, đứng vạch kế-sách : *Người thủ-mưu chống Pháp đời Hàm-nghi là cụ Tôn-thất-Thuyết*.

**thủ-phạm** *dt.* Cg. Thủ-ác, kẻ đã chính tay gây tội : *Tìm chưa ra thủ-phạm*.

**thủ-phủ** *dt.* Thành-phố to, đông-dân và phồn-thịnh hơn hết trong một địa-phương : *Cần-thơ (Phong-dinh) là thủ-phủ miền tây Nam Việt-nam* // (R) Nh. Thủ-đô.

**thủ-sự** *dt.* Người cầm đầu một nhóm người để làm một công-việc : *Trách-nhiệm do thủ-sự nhận lấy*.

**thủ-sức** *dt.* Vật cài tóc, thoa tóc.

**thủ-tuế** *dt.* Đầu năm, tức tháng giêng.

**thủ-tướng** *dt.* Người được quốc-trưởng giao-phó việc lập nội-các (chánh-phủ) và cầm đầu nội-các ấy để trị nước.

**thủ-vĩ** *dt.* Cái đầu và cái đuôi // (R) Cái đầu *Thủ-vĩ heo*.

**thủ-vĩ-ngâm** *dt.* Thơ Đường mà câu đầu và câu cuối giống nhau : *Bài thơ TẾT của Tổ Xương khởi đầu bằng câu « Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo » và kết-thúc cũng bằng câu ấy, là một bài thủ-vĩ-ngâm*.

**thủ-xướng** *dt.* Bày đầu, bày ra làm hay nói trước hết : *Nhà văn Phan-Khoi thủ-xướng bỏ thơ Đường và làm thơ mới*.

**THỦ** *dt.* Nhận lấy, lựa chọn, dùng : *Sách-thủ, tiền-thủ, trạch-thủ, trượng-thủ*.

**thủ-tiêu** *dt.* Lấy lại và huỷ bỏ đi // (Pháp) Huỷ bỏ, bác bỏ : *Toà Phá-án đã thủ-tiêu án toà Thượng-thẩm ngày...* // (thth) Giết cách âm-thầm hay lên dốt mắt : *Thủ-tiêu hết giấy-tờ ; tên ấy bị thủ-tiêu*.

**thủ-tiêu tổ-quyền** *dt.* (Pháp) Vụ kiện xin thủ-tiêu một chứng-thư, một quyết-định, v.v... (*action en rescission*).

**thủ-xả** *dt.* Dùng lấy hay bỏ đi : *Thủ-xả như hà ?*

**THỦ-THÍ** *tr.* Rủ rì, nho-nhỏ : *Nói thủ-thí* //

đt. To-nhỏ, giọng kèn giọng quyền, xui-giục cách âm-thầm dịu-ngọt : Nó *thù-thỉ* với *thằng* đề *thằng* xin mình cho chúng nó ra riêng.

**THÙ-THIỆP** dt. Mục-thước, khuôn-khò, phép-lắc : *Ấn-đ* đúng *thù-thiếp*.

**THỤ** dt. X. Thọ : *Cờ-thụ*, *đại-thụ*.

**THỤ** dt. X. Thọ : *Thụ bệnh*, *thụ giới*.

**THỤ** dt. X. Thọ : *Nam nữ thụ thụ bất thân*.

**THUA** dt. Bại, mất, sút người trong một cuộc so tài : *Thua hết tiền*, *thua 3 bàn* ; *Hồng đầu hư lông đầu sớ sề*, *Hùm tuy thất-thể há thua chồn PVT II* *Kém, lỏ*, sau người : *Buôn thua bán lỏ*, *thua chị kém em* ; *Không chùi đề vậy lu-ly*, *Chùi ra tỏ-rạng thua gì thủy-tinh* ; *Thua thì thua mẹ thua cha*, *Cá sinh một lứa ai mà thua ai ?* *CD*.

**thua bạc** dt. Cờ-bạc thua : *Anh đi ghe rồi chín chèo*, *Bời anh thua bạc chín chèo còn ba CD*.

**thua bài** dt. Đánh bài thua : *Có bao-nhiều*, *đem thua bài hết*.

**thua buồn** dt. Rủn lòng, thối-chí : *Thấy tình đời như vậy*, *anh ta thua buồn bỏ đi*.

**thua cá** dt. Thua tiền trong một cuộc chơi cá (đá cá) // X. Thua ngựa : *Ai thua cá độ này*, *tức ói máu* // X. Thua cuộc : *Hai đảng cá nhau*, *nếu ai thua cá phải bao hết tiệc này*.

**thua cay** dt. Thua cách chua-cay, không đáng thua mà thua : *Anh chỉ bên ấy có một nước cờ mà hại tôi thua cay quá* // Thua nhiều quá đâm ra cay-cú (nóng mũi) : *Thua cay nên đánh lớn đề gỡ*.

**thua cuộc** dt. Clg. Thua cá, đánh cuộc thua : *Ai thua cuộc phải trả tiền rượu*.

**thua đau** dt. Thua cách đau-đớn, không đáng thua mà thua : *Thấy ăn rõ-rệt*, *bị sơ-y một chút mà thua đau*.

**thua đậm** dt. Thua thật nhiều, bị bên địch thắng xa quá : *Trận này thua đậm*, *đến 5 bàn không gỡ*.

**thua điểm** dt. Ít điểm hơn địch nên bị xử thua, chớ chưa bị đánh ngã đến không dậy nổi : *Vô-sĩ A thua điểm vô-sĩ B* // Thua bạn học vì ít điểm hơn : *Làm bài hay mà lạc đề nên thua điểm các bạn*.

**thua đo ván** dt. Clg. Thua nóc-ao, bị địch đánh ngã xuống ván rầm, sau tiếng đếm thứ

10 của trọng-tài vẫn chưa dậy nổi.

**thua được** dt. X. Được thua : *Thua được nhà-binh dạ há nao*, *Dần lòng nhịn-nhục đợi khi sau VD*.

**thua hạng** dt. Đứng hạng dưới, thua người hạng trên : *Cùng ngạch nhưng thua hạng* ; *kỳ này*, *trò Giáp bị 1 con số 0 mà thua hạng các bạn học*.

**thua hơi** dt. Thua vì quá mệt chớ sức mạnh còn : *Thiếu duyet nên thua hơi* // *Hơi lép vế hơn người một chút* : *Cũng môn đờng họ đối*, *nhưng xét kỹ ra*, *dàng trai có thua hơi*.

**thua kém** tt. Kém sút, không bằng người : *Về mặt nào*, *cũng thua kém người ta*.

**thua kể** dt. Mắc kể, kể thấp hơn bên địch nên thua : *Thua kể đàn-bà*.

**thua kiện** dt. Thất kiện, bị toà xử thất : *Thua kiện phải chịu án-phí*.

**thua khít nút** dt. (bạc) : Chỉ thua người có một nút bài (bài cào) : *Mình 8*, *nó 9*, *thua khít nút !* // (R) Kém một chút mà thua : *Hội tuyển B thua hội tuyển A 2-3*, *thua khít nút !*

**thua lặn** dt. (bạc) : Thua vì bị người ta đánh lặn ăn-gian : *Cờ-bạc thua lặn* // Thua vì bị lừa, bị tiêu-lòn, v.v...

**thua lỏ** dt. Lỏ-lỏ, bị thiệt-hại : *Làm ăn thua lỏ quá nên thối-chí*.

**thua miếng** dt. Thất một thế võ mà bị địch đánh trúng hay đánh ngã phải thua // (B) Thua vì kém thủ-đoạn, kém mảnh-lời hơn người.

**thua nặng** dt. Nh. Thua đậm và Thua quẹu.

**thua nóc-ao** (knock-out) dt. X. Thua đo ván.

**thua ngựa** dt. Đánh cá ngựa thua ở trường đua : *Thua ngựa phải bán nhà*.

**thua nhẹ** dt. Thua ít, thua không bao-nhiều.

**thua oan** dt. Thua cách oan-uổng, không đáng thua mà thua.

**thua phọt-phe** (forfeit) dt. Chịu thua trước, không có đấu nhau : *Thiếu cầu-thủ nên thua phọt-phe* ; *vô-sĩ A giữ chừng trặc tay nên thua phọt-phe*.

**thua quẹu** dt. Nh. Thua đậm.

**thua ráo** dt. Hết thầy đều thua : *Dự Á* *đồng Vận-động-hội kỳ này*, *trong các môn*, *mình đều thua ráo* // Nh. Thua sạch.

**thua rốc** dt. Thua luôn một hơi hết ráo.

**thua sạch** dt. Thua hết sạch, sạch túi, sạch nhà : *Bán nhà thua sạch*.

**thua-sút** *bt.* Kém-sút, chẳng bằng người :  
*Thua-sút anh em ; chơi thua-sút người ta mà chơi làm chi.*

**thua sức** *đt.* Thua về sức-lực, về thể-lực :  
*Thua sức chứ chẳng thua tài.*

**thua tài** *đt.* Kém tài hơn, thua vì kém tài :  
*Thua tài, chứ sức thì có thừa.*

**thua tiền** *đt.* Mất tiền vì thua cờ-bạc, thua cuộc : *Đã thua tiền còn hại sức-khoẻ //*  
Kém hơn người vì có ít tiền hơn : *Thua tiền chứ không thua lời nói.*

**thua tiếng** *đt.* Thua người vì tấm-tiếng, ít được người khen hơn đàng kia : *Thua tiếng chứ không thua miếng.*

**thua tức** *đt.* Nh. Thua oan và Thua ức.  
**thua thăm** *đt.* Có ít thăm hơn đối-thủ :  
*Liên-danh A thua thăm liên-danh B nên rút.*

**thua-thiệt** *tt.* Thua-sút phải thiệt-thời : *Nghèo, việc gì cũng chịu thua-thiệt.*

**thua thiếu** *đt.* Thua cờ-bạc và thiếu nợ :  
*Đi cờ-bạc cho thua thiếu tứ-giãng.*

**thua trận** *đt.* Thua bên địch trong một trận giặc, một trận tranh tài : *Thua trận bái-xái.*

**thua trí** *đt.* Thua trong một cuộc đấu trí, hay bị người dùng mưu-chước gạt mình :  
*Thấp cơ thua trí đàn-bà K.*

**thua ức** *đt.* Nh. Thua oan và Thua tức.

**thua xa** *đt.* Kém đàng kia rất xa về tài, về tiền hay về thể-lực.

**thua xui** *đt.* Thua vì xui-xẻo, rủi-ro chớ thật ra, không đáng thua.

**THUÁ** *đt.* Đánh, thất, kết tư lự đề trang-sức cho đẹp : *Lông thương con gái xóm Chùa, Khéo may đây găm khéo thừa bông dâu CD.*

**THỪA-LỪA** *tt.* Thù-lừi, toét-loét, nói về ghê-chốc lở to ra : *Mặt ghê thừa-lừa.*

**THỪA** *đt.* X. Thuở.

**THUẦN** *tt.* Nhuận, quen, thạo, sau khi được luyện-tập lâu ngày : *Ngựa đã thuần, tay đã thuần.*

**thuần tay** *tt.* Quen tay, nhuận tay : *Thuần tay nên khéo.*

**thuần tính** *tt.* Được uốn-nắn, dạy-dỗ lâu nên tính-tình trở nên dịu-dàng, không hổp-lẻ : *Những đứa lúc-lẻo mà thuần-tính trở lại được là điều đáng khen.*

**thuần-thực** *tt.* Thành - thuộc, quen, giỏi : *Binh-lính đã thuần-thực.*

**THUẦN** *tt.* Ròng, tinh, rất một thứ, không lộn-xộn với thứ khác : *Đơn thuần ; thuần một màu //* *Điễm-đạm, thành-thật, ôn-hoà : Thuần-hậu.*

**thuần-bạch** *tt.* Trắng tinh, trắng toát ; toàn trắng.

**thuần-chất** *tt.* Nguyên - chất, chất ròng - rất, không lộn với chất nào khác : *Vàng thuần-chất.*

**thuần-chính** (chánh) *tt.* Thật chân-chính, chân-chính hoàn-toàn : *Con người thuần-chính.*

**thuần-đức** *trt.* Trọn bề đạo-đức, một mực lo về đạo-đức : *Ấn-ô thuần-đức //* *đt.* Đức-hạnh vẹn-toàn, bền-vững : *Trau-giỏi thuần-đức.*

**thuần-hậu** *tt.* Điễm-đạm, trung-hậu : *Tánh-tinh thuần-hậu.*

**thuần-ích** *đt.* Tiền lời (lãi) còn lại (sau khi trừ sở-phí).

**thuần-kim** *đt.* Vàng y, vàng ròng.

**thuần-khiết** *tt.* Trong - sạch hoàn - toàn : *Ái-tình thuần-khiết.*

**thuần-lại** *đt.* Quen-lại thuần - lương, quen thanh-liêm hiền-lành.

**thuần-linh** *tt.* Linh-thiêng rất mực.

**thuần-lý** *đt.* Lý-tưởng đơn-thuần, chưa được đem thực-hành, không sát thực-tế : *Chủ-nghĩa thuần-lý.*

**thuần-lợi** *đt.* Nh. Thuần-ích.

**thuần-lương** *tt.* Hoà-nhã hiền-lành : *Tâm-tinh thuần-lương.*

**thuần-lượng** *đt.* Phần tinh-ròng của loại kim quý pha-trộn với loại kim khác.

**thuần-mỹ** *tt.* Tốt-tươi trong-sạch : *Luân-lý thuần-mỹ.*

**thuần nết** *tt.* Có nết, nết-na dằm-thắm, điễm-đạm, ít nói ít cười : *Càng lớn, càng thuần nết.*

**thuần-nhất** (nhứt) *tt.* Duy-nhất, rất-ròng, chỉ có một chất : *«Rất-ròng» là tiếng thuần-nhất Việt-nam.*

**thuần-phác** *tt.* Thuần-hậu chất-phác : *Phân-nhiều người nông-thôn đều tánh-tinh thuần-phác.*

**thuần-sắc** *trt.* Rất một màu, chỉ có một màu : *Vẽ bức tranh thuần-sắc.*

**thuần-tính** *tt.* Có tính-tình thuần-hậu, không nông-nay vọt-chạc : *Bây-giờ nó thuần-tính lắm.*

**thuần-toàn** *tt.* Nh. Thuần : *Đạo học là thuần-toàn.*

**thuận-tuý** tt. Tinh rỗng, không lai, không pha-trộn : *Thuận-tuý Việt-nam ; quốc-gia thuận-tuý.*

**THUẦN** tt. Chắc-chắn, thật-thà.

**thuần-phong** dt. Phong-tục chất-phác, tốt lành : *Thuần-phong mỹ-tục.*

**THUẦN** dt. Cái mộc, cái khiên dùng đỡ thương, đỡ tên khi ra trận : *Mẫu-thuần II (R)* Có hình hơi giống chữ nhật mà thon-nhọn phía dưới như cái thuẫn : *Bánh thuẫn, diều thuẫn, hình thuẫn, mè-thuẩn, (mè-xùng), nón thuẫn II (B)* Sự-vật giúp-đỡ phía sau : *Hậu-thuẩn.*

**thuần-hình** dt. Hình cái thuẫn, hình-dáng giống cái thuẫn.

**THUẬN** bt. Theo, vui lòng, ưng ý, chơi thân với nhau : *Đầu-thuận, hoà-thuận, quy-thuận, ty-thuận, thoả-thuận, ưng-thuận ; lời thuận lẽ êm ; thuận mua thuận bán ; thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn tng. II* Xuôi, phải, đúng chiều : *Chân thuận, tay thuận, đi bên thuận ; mưa thuận gió hoà.*

**thuận buồm** trt. Đi thuyền nhằm gió xuôi, buồm được bộc gió chạy mau : *Thuận buồm xuôi gió II* Suôn-sẻ, trôi-chảy, không bị trở-ngại : *Công-việc được thuận buồm xuôi gió.*

**thuận-cảnh** trt. Xuôi cảnh-ngộ, đúng chiều, phải lúc may-mắn : *Mưu việc được thuận-cảnh.*

**thuận con nước** trt. Nhắm con nước xuôi khi khởi ra đi : *Mai khởi-hành, thuận con nước.*

**thuận chun** trt. Vừa tầm với chun thuận : *Thuận chun, bung một đá II (R)* Sẵn dịp, nhân tiện đường : *Đi thăm ruộng, thuận chun tạt vào thăm anh.*

**thuận-đạo** tt. Phải đạo, đúng lẽ đạo.

**thuận-định** bt. Quyết-định theo sự thoả-thuận : *Được sự thuận-định của thượng-cấp.*

**thuận đường** trt. X. Tiện đường.

**thuận gió** trt. Được xuôi gió, cùng chiều với gió thổi : *Thuận gió thì trượng buồm đi cho lẹ.*

**thuận giọng** trt. Xuôi theo giọng, không trái lời nói : *Vì dễ được thuận giọng mà tiếng bằng người ta sửa ra bằng trong câu « Trái duyên coi bằng một gian chuông gà ».*

**thuận-hoà** tt. X. Hoà-thuận.

**thuận ý** dt. Xuôi theo ý, không trái ý : *Ta thuận ý nó cho xong II X.* Thuận lòng.

**thuận-khẩu** trt. X. Thuận miệng.

**thuận lòng** trt. Bằng lòng, ưng chịu : *Cha mẹ thuận lòng cho con ra riêng.*

**thuận-lợi** trt. Suôn-sẻ và có lợi : *Làm ăn thuận-lợi.*

**thuận-lưu** trt. Gặp nước xuôi II (B) Phải chiều, xuôi dòng.

**thuận-mãi** dt. Cuộc mua bán thoả-thuận giữa hai bên, thường giữa chính-quyền và tư-nhân (*marché de gré à gré*).

**thuận-mạng** (mệnh) dt. Vang mạng, làm theo lệnh sai-khiến II (*truyền*) Xuôi theo số-mạng, thuận theo lẽ trời : *Ấu ta thuận-mạng cho xong.*

**thuận miệng** trt. Luôn miệng, sẵn trón ăn, trón nói : *Thuận miệng ăn luôn ; thuận miệng nói hết II Nh.* Thuận giọng.

**thuận mùa** trt. Phải mùa, đúng mùa : *Trái trở thuận mùa thì đậu nhiều.*

**thuận nghịch** bt. Xuôi ngược, phải trái : *Thuận nghịch thế nào ?*

**thuận-nghịch-độc** bt. Đọc xuôi đọc ngược gì cũng được : *Thơ thuận-nghịch-độc.*

**thuận-phân** dt. (*Pháp*) Cuộc chia gia-tài theo sự thoả-thuận của các thừa-kế, không phải có sự can-thiệp của toà : *Thuận-phân đã khỏi tốn kém lại giữ được hoà-khi giữa bà-con.*

**thuận-phong** dt. Gió xuôi II trt. Nh. Thuận gió : *Thuận-phong một lá vượt sang bên Tả K.*

**thuận tai** trt. Xuôi tai, lọt lỗ tai, nghe được : *Nghe thuận tai nên gác đầu cười cười.*

**thuận tay** trt. Nhắm tay thuận, đúng chiều của tay đang cử-động : *Thuận tay xốt mắt.*

**thuận-tâm** trt. X. Thuận lòng.

**thuận-tính** trt. Nh. Thuận lòng.

**thuận-tiện** tt. Xuôi chiều và tiện-lợi : *Hoàn-cảnh thuận-tiện, điều-kiện thuận-tiện.*

**thuận-tòng** (tùng) dt. Xuôi theo, thuận theo, bằng lòng dựa theo : *Ái nấy đều thuận-tòng.*

**thuận-tuân** dt. (*Pháp*) Bằng lòng tuân theo án toà, nhận một bản án (*acquiescer*).

**thuận-thào** tt. Thuận-hoà thảo-lão : *Cả nhà đều thuận-thào với nhau.*

**thuận theo** dt. Chiều theo, dựa theo, xuôi theo : *Thuận theo ý-kiến hay như II* Bằng lòng đi theo, làm theo : *Thuận theo cách-mạng.*

**thuận-thính** dt. Nghe theo, làm theo lời dạy,

lời chỉ bảo, lời rủ-ren.

**thuận thiên dt.** Xuôi theo lẽ Trời, thời Trời : *Thuận thiên giả tồn* (thuận Trời thì còn).

**thuận-thụ (thọ) dt.** Ưng chịu, nhận lấy.

**thuận-ứng dt.** Xuôi theo cho thích-ứng : *Thuận-ứng thời-cuộc*.

**THUẬT dt.** Kể lại : *Lược-thuật, tường-thuật, thuật lại một việc tai nghe mắt thấy* // Noi theo.

**thuật chuyện dt.** Kể chuyện, nói cho người ta nghe một chuyện mà mình đã nghe thấy.

**thuật lại dt.** Kể lại theo thứ-lớp câu chuyện đã xảy ra hay đã nghe ai nói.

**thuật-tác dt.** Dựa theo một sự có thật mà đặt-dề thêm cho hay-ho, linh-động.

**thuật-thuyết dt.** Chép lại và giải-thích ra.

**thuật-trần dt.** Bày-tỏ ra.

**THUẬT dt.** Phương-pháp, cách-thức, mẹo-mực, việc làm có tính kỹ và có đặt cách-thể tỉ-mỉ để thực-hiện : *Kỹ-thuật, mỹ-thuật, nghệ-thuật* ; *thuật dùng người, thuật ăn-nói* // Cách diễn trò với hai bàn tay khéo-léo và với dụng-cụ sẵn sẵn : *Phép thuật, quy-thuật, hát thuật* // Việc huyền-bí bất-chánh : *Tà-thuật* // *dt.* Dùng mưu-mẹo và dụng-cụ để diễn trò : *Thuật mất oái trướng gà*.

**thuật-kế dt.** Mưu-chước lường-lẹo : *Dùng thuật-kế gạt người*.

**thuật-ngữ dt.** Tiếng nói dùng riêng ở mỗi khoa chuyên-môn : *Thuật-ngữ pháp-luật*.

**thuật-pháp dt.** Phép thuật do sự khéo-léo của hai bàn tay và dụng-cụ hoặc do bùa chú hay thuốc độc.

**thuật-sĩ dt.** Người chuyên dùng thuật-pháp // (R) Người có tài lừa-đảo khéo-léo.

**thuật-số dt.** Các môn học bói, toán để đoán số-mạng.

**THỨC dt.** Hối, giục, bảo phải mau lẹ, cho rồi sớm : *Cấp-thức, giục-thức, hối-thức, thôi-thức* ; *thức như thúc tà* // (R) Đánh bằng cùi-chỏ hay gót chân : *Thức vô hồng, thúc ngựa* // *tr.* Nhặt lại, khất lại, lia-lịa : *Ngồi thức lại, may thức lại, viết thức lại* ; *Trống đánh trống canh trên lầu nhứt-thức, Rượu một bầu hồng-cúe giải-khuây CD*.

**thức-bách dt.** Bất-buộc phải cho có liên : *Bị thức-bách quá phải bán nhà trả nợ*.

**thức cùi-chỏ dt.** Co tay đánh ngược cùi-chỏ vào mình kẻ khác : *Đá banh mà thức*

*cùi-chỏ thì bị phạt*.

**thức-dẩy dt.** Bị kẻ trước thức cùi-chỏ ngược lại và người sau đẩy tới trong đám đông : *Chen lấn, bị thức đẩy mềm người* // (B) Khuyến-kích, giục-giã, đưa tới : *Thức-dẩy va ra tranh-cử* ; *bị thời-cuộc thức-dẩy*.

**thức giò dt.** Chế nước-mắm vào thịt đã quét (giã) nhuyễn rồi quét lần thứ nhì cho đều để làm giò.

**thức-giục dt.** Hối-thức, giục-giã, bảo phải mau lẹ : *Bị thức-giục quá, phải làm liều*.

**thức lại tr.** Nhặt lại, khất lại, cho ngân bót : *May thức lại* ; *viết thức lại*.

**thức lính dt.** Hối bắt lính đi sung vào bộ-đội (xưa) : *Trát thức lính về làng*.

**thức nợ dt.** Đòi nợ cách bức-bách ; nhắc kỳ-hạn trả nợ sắp tới và yêu-cầu đem trả.

**thức ngựa dt.** Cỡi và đánh gót chun vào hông ngựa giục nó chạy mau hơn.

**thức tới tr.** Rấp tới, cách giục-giã mau lẹ : *Mô đánh thức tới*.

**thức thuế dt.** Hối đóng thuế : *làng đi thức thuế* ; *nhà nước gởi giấy thức thuế*.

**THỨC dt.** Buộc trói, giam-hãm : *Câu-thức, giãn-thức, kèm-thức, quản-thức, ước-thức* // *Bó* : *Nhứt thức* (một bó).

**thức-cung dt.** Minh kèm-hãm, kiểm-soát lấy mình.

**thức giập dt.** Bó áo giập lại // Bã giặc, thôi đánh nữa.

**thức-ké bt.** Trói ghịt hai cánh tay ra sau lưng : *Trói thức-ké, thức-ké nó lại*.

**thức-phược (phọc) dt.** Trói buộc // (B) Vướng-vít, mắc-mứ, mất tự-do : *Bị giá-đình thức-phược*.

**thức-thủ dt.** Bó tay lại // Chịu, khoanh tay ngó, không làm sao được : *Thức-thủ chịu*.

**thức-trang dt.** Buộc gói hành-trang lại // (B) Sửa-soạn ra đi.

**thức-ước dt.** Điều giao-ước : *Làm-theo thức-ước*.

**THỨC đdt.** Chú, tiếng gọi em ruột hay em bạn của cha hay của thầy mình ; tiếng chị dâu gọi tưng em trai chồng : *Đại-thức, hoàng-thức, sư-thức*.

**thức bá đdt.** X. Chú bác.

**thức-phụ dt.** Vai và tiếng gọi người chú ruột : *Đem tin thức-phụ từ-đường, Bơ-vơ lờ-thần tha-hương đê-huê K*.

**thức-thức đdt.** Tiếng chị dâu gọi tưng em chồng.

**THỰC** *đt.* X. Tục : *Lục-thực.*  
**thực-huyền** *đt.* X. Tục-huyền.

**THỰC** *tt.* Hiền-lành, có nét-na : *Hiền-thực,*  
*trinh-thực.*

**thực-đức** *đt.* Đức tốt : *Có nhiều thực-đức.*

**thực-khí** *đt.* Khí-chất hoà-huẩn, điềm-đem.

**thực-nữ** *đt.* Gái lành, có đức-hạnh : *Hỏi*  
*thăm thực-nữ giai-kỳ định chưa ? CD.*

**thực-tính** *đt.* Tính-nết ôn-hòa, nhã-nhận.

**thực-thắc** *tt.* Lành hay dữ, tốt hay xấu.

**THỰC** *đt.* Cái chái nhà // (R) Trường học :  
*Nghĩa-thực, tư-thực.*

**THỰC** *tt.* Được nấu chín : *Thực-địa* // (R)  
Được khai-phá, cày vỡ để trồng-trọt : *Đất*  
*thực, ruộng thực* // (B) Quen thuộc, rành-  
rô : *Am-thực, chủ-thực, thành-thực, thuần-*  
*thực.*

**thực-địa** *đt. (thb)* Trái cây sanh-địa nấu chín //  
(*thực*) Cây không to lắm, lá nhám hoa vàng.  
cánh hoa có sừng, trái thuộc loại phỉ-quả  
có u nhỏ (*Guazuma tomentosa*).

**thực-địa-hoàng** *đt. (thb)* X. S sanh-địa.

**thực-điền** *đt.* Ruộng đã thành-thuộc, đã được  
cày cấy rồi.

**thực-độc** *đt.* Độc thuộc lòng.

**thực-hoá** *đt.* Hoá-phẩm, đồ-vật chế-tạo rồi,  
xài được.

**thực-khách** *đt.* Khách quen thuộc, quen lâu,

**thực-luyện** *đt.* Luyện kỹ, tập rèn lâu ngày //  
*tt.* Thành-thuộc và lão-luyện.

**thực-ngữ** *đt.* Lời nói quen miệng.

**thực-thủ** *đt.* Người từng-trải, có nhiều kinh-  
nghiệm.

**thực-thực** *đt.* Ăn đồ nấu chín.

**THỰC** *đt.* Chuộc lại : *Cứu-lục, thể-thực,*  
*thư-thực ; bán mãi-lai-thực ; thực già cha*  
*bán tng.*

**thực hình** *đt.* Chuộc sự hình-phạt : *Dĩ kim*  
*thực hình* (Chịu tiền để khỏi hình-phạt).

**thực-hồi** *đt.* Chuộc lại : *Năng quyền thực-hồi*  
(quyền chuộc lại).

**thực mạng** *đt.* Chuộc lấy, mang sống // (*lóng*)  
*trt.* Bán chết bán sống, để khỏi chết : *Chạy*  
*thực-mạng.*

**thực tội** *đt.* Chuộc tội, dùng cái gì đổi với  
tội-lỗi đã gây : *Đãi công thực tội* (dàng  
công chuộc tội).

**THUÊ** *đt.* Mướn, dùng công hay dùng vật  
của người ta mà phải trả tiền : *Thuê nhà,*  
*thuê người làm* // *trt.* Mướn, ra công lấy

tiền : *Gánh thuê, làm thuê, ở thuê ; May*  
*thuê viết mướn.*

**thuê mướn** *đt.* Nh. Thuê : *Phải kiếm nhà*  
*thuê mướn mà ở chớ cứ ở đậu-bạc vầy*  
*hoài sao ?*

**THUẾ** *đt.* Số tiền dân phải đóng cho nhà  
nước : *Thuế đất, thuế nhà ; chính thuế, chịu*  
*thuế, đánh thuế, đóng thuế, lấy thuế, quan-*  
*thuế, miễn thuế, nộp thuế ; sưu-thuế, thúc*  
*thuế ; trốn xâu lậu thuế ; Lịnh tuyên xá*  
*thuế ba năm LVT.*

**thuế-khoá** *đt.* Vụ thuế : *Thuế-khoá 1967 chưa*  
*đóng.*

**thuế-lệ** *đt.* Nh. Thuế-khoá.

**thuế-má** *đt. (đ)* Nh. Thuế : *Thế-má nặng-nề.*

**thuế-pháp** *đt.* Pháp-luật về thuế-má.

**thuế-quan** *đt.* Cơ-quan thu thuế // X. Quan-  
thuế.

**thuế-suất** *đt.* Phân-số tiêu-chuẩn để căn-cứ  
vào mà đánh thuế.

**thuế thân** *đt.* Thứ thuế thời Pháp-thuộc,  
đánh vào mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên  
(đàn-ông) : *Bắt thuế thân, đóng thuế thân,*  
*giấy thuế thân.*

**thuế-vụ** *đt.* Công việc thuế-má // Nh. Thuế-  
khoá.

**THUẾ-THỎA** *tt.* Hề-hà, hà-hề, vừa bụng,  
sung-sướng : *Trong bụng thuế-thoả.*

**THUI** *đt.* Đốt sơ và lẹ với lửa ngọn : *Thui*  
*trâu, thui bò con, thui kiến* // Xúm đốt, bu  
(bêu) lại căn : *Bị kiến thui* // *tt.* Rất đen, rất  
tối : *Đen thui, tối thui.*

**thui lông** *đt.* Đốt với lửa ngọn cho cháy sạch  
lông : *Thui lông rồi cạo.*

**THUI** *tt.* Khô, chết, chỉ nư hoa hay mầm cây;  
mới nhú ra rồi còi đi.

**THUI-THUÍ** *bt.* Clg. Thúi-thúi, tơi thúi  
*Nghe thui-thúi đầu đầy.*

**THUI-THUÍ** *bt.* Clg. Tui-thúi hay Lũ-thúi,  
trơ-trọi một mình : *Nắng mưa thui-thúi quê*  
*người một thân K.*

**THUÌ** *tt.* Nh. Thui : *Đen thui.*

**thùi-lòi** *tt.* Rất đen : *Đen thùi-lòi.*

**THÙI-LUI** *đt.* Thụt lui, thụt ra sau : *Thùi-*  
*lui lui.*

**THÙI-THỤI** *trt.* Clg. Thúi-thúi, tiếng nện  
mạnh trên vật mềm liên-tiếp : *Đấm thúi-*  
*thúi, thoi thúi-thúi, chày thúi-thúi.*

**THÚI** *tt.* Clg. Thối, mùi phần người hoặc

con vật chết sinh lâu ngày, rất khó ngửi :  
*Thúi như cứt, thúi như chuột chết* // (R)  
 Xấu-hỗ, nhục-nhã : *Đĩ thúi, diêm thúi, hư thúi, làm thúi.*

**thúi cứt** tt. Thúi mùi cứt : *Nhiều người ta thúi cứt ; chưa anh này thúi cứt.*

**thúi-dệt** dt. (thực) : Clg. Dây mơ, loại dây bò, lá thật dài (bề dài bằng 7 lần bề ngang) mọc đối, rất hôi, lá bẹ dính nhau, tụ-tán dài lối 10 cm, hoa không cuống, có lông ở vành, trái giẹp, 2 nhân đen ; (Đy) Dây và lá là vị thuốc tiêu bở ; lá dầm cho ngựa uống được mạp, cũng được dùng bóp sữa đàn-bà dỏ (*Pæderia consimilis*).

**thúi-hoặc** tt. Rất thúi, lờn chã.

**thúi-linh** tt. Nh. Thúi hoặc.

**thúi ma** tt. Thúi mùi thây ma dề lâu không liệm : *Nhiều sai thúi ma.*

**thúi nát** bt. Xấu-hỗ hết bà-con, ơnh em : *Một mình nó làm mà thúi nát cả họ.*

**thúi nặc** tt. Thúi mùi nồng-nặc, bưng cã đầu.

**thúi ồm (ùm)** tt. Nh. Thúi hoặc.

**thúi rùm** bt. Thúi khắp cùng // Xấu-hỗ với mọi người, ai cũng hay biết : *Làm thúi rùm rồi bỏ đi.*

**thúi-tha** tt. (đ) : Nh. Thúi : *Thúi-tha lầy-lầy ; thúi-tha cả dòng cả họ.*

**thúi thây** tt. Nh. Nhất thây.

**thúi thúi** bt. X. Thui thúi.

**THUÌ-THUÌ** trt. X. Thui-thúi.

**THỤI** trt. Tiếng vật cứng chạm mạnh vào vật mềm : *Té cái thui, thoi cái thui* // dt. *Đấm, thoi : Thui nó một cái cho đau.*

**thui-thui** trt. X. Thui-thui.

**THUỖ** dt. Rãnh nước ở xa : *Biên-thuỗ.*

**THUỖ** bt. Rủ xuống, sỏ ngay xuống // Gần, xuýt.

**thuỗ-ấm** dt. Ngà bóng, có bóng dưới đất.

**thuỗ-diên** dt. Nhều nước miếng, rõ dãi ; thêm ần.

**thuỗ-dương** dt. Cây liễu : *Bóng thuỗ-dương.*

**thuỗ-đầu** dt. Cúi đầu xuống.

**thuỗ-lệ** dt. Sa nước mắt, nhỏ lệ.

**thuỗ-liễu** dt. Nh. Thuỗ-dương.

**thuỗ-mị** tt. Đăm-thắm, có nét-na : *Đứa gái thuỗ-mị.*

**thuỗ-mộ** tt. Về chiều, về già, trở về già.

**thuỗ-nguy** tt. Sắp, nguy-khốn.

**thuỗ-tuyến** dt. Sỏ, đường thẳng đứng (*ligne verticale*).

**thuỗ-từ** tt. Gần chết, sắp chết.

**thuỗ-trực** tt. Sỏ xuống, cách thẳng đứng (*vertical*).

**THUỖ** tt. Clg. Tuỗ, xanh biếc : *Màu thuỗ* // (R) Tên riêng loại chim thẳng chày, chim sả, cánh xanh biếc : *Chim thuỗ.*

**thuỗ-ba** dt. Tắm lót dưới yên ngựa cho êm.  
**thuỗ-không** dt. Khoảng không-trung xanh biếc.

**thuỗ-hoàn** dt. Con đòi, tở gái.

**thuỗ-ngọc** dt. Viên ngọc-bích, màu xanh.

**THUỖ** tt. Sầu xa : *Thâm-thuỗ.*

**thuỗ-diện** dt. Đền sâu, toà nhà to sâu kín.

**thuỗ-mật** tt. Sầu kín và nhỏ-nhặt.

**thuỗ-uyên** dt. Vực sâu.

**THUỖ** dt. Nước : *Dẫn thuỗ, hồng-thuỗ, lưu-thuỗ, phong-thuỗ, sơn-thuỗ ; Ngọc trầm thuỗ thượng* // Thuỗ-ngân gọi tắt : *Đặt thuỗ, lấy thuỗ, ống thuỗ, tráng thuỗ.*

**thuỗ-ách** dt. Ách nước, nạn lụt lội : *Thiên-tai thuỗ-ách* // (R) Nạn chết đấm, chết trôi.

**thuỗ-áp-cơ** dt. Máy ép bằng hơi nước.

**thuỗ-bào** dt. Bọt nước.

**thuỗ-bào-chấn** dt. (bh) : Bệnh ngoài da, nổi từng chòm mụn nhỏ có nước trong khắp mình-mẩy, do một ít giống vi-khuẩn gây ra (*herpès*).

**thuỗ-bình** dt. Lính đánh giặc bằng thuyền, dưới nước.

**thuỗ-bình-diện** dt. Mặt phẳng ngang-chàng (như mặt nước).

**thuỗ-bình-tuyến** dt. Đường ngang-chàng, không đầu nào cao hơn đầu nào (như mặt nước).

**thuỗ bộ** bt. Dưới nước và trên bộ ; đang nước, đang bộ : *Đạo làm tướng xưa, thuỗ bộ đều thông.*

**thuỗ-cách** dt. (Đy) : Chứng bệnh bụng có nước.

**thuỗ-cảnh** dt. Cảnh-sát tuần-tiểu dưới nước.

**thuỗ-căn** dt. Rễ sống dưới nước của một vài loại cỏ như lục-bình, rau mác, bào, v.v...

**thuỗ-cầm-loại** dt. Loài chim ăn cá như cò, bìm-bịp, vịt, le-le...

**thuỗ-cầu** dt. Bóng nước, trò chơi banh dưới nước.

**thuỗ-công** dt. Clg. Thuỗ-thủ, người làm công dưới thuyền, tàu.

**thuỗ-cư** dt. Sống dưới nước hoặc bờ nước, chỉ các loại tôm, cá, sò, ốc, ếch, nhái...

**thuỗ-cước** dt. Tiền chuyên-chở bằng đường nước.

**thuy-chiến** *dt.* Trận giặc dưới nước (thường dùng thuyền riêng).

**thuy-chuẩn** *dt.* Mặt nước (được dùng làm tiêu-chuẩn để đo độ cao của đất và núi và căn nền nhà).

**thuy-chuẩn-khí** *dt.* Ống ni-vô (*niveau*), thứ ống bằng chai có đựng nước và thủy-tinh để căn nền nhà, mặt đất, v.v...

**thuy-chưng-khí** *dt.* Hơi nước sôi.

**thuy-dư-học** *dt.* Khoa dạy cách đo bề sâu của đáy biển, đáy sông để lập bản-đồ hải-thể, một ngành hải-hình-học (*hydrographie*).

**thuy-đạo** *dt.* Đường nước, như sông, rạch, kênh (*cours d'eau*).

**thuy-đạo lưu-thông** *dt.* Đường nước sâu, ghe tàu chạy được (*cours d'eau navigable, flottable*).

**thuy-đậu** *dt. (bh):* Trái rạ, bệnh phát-chần nhiệt, do nhiệt-độ trong mình làm nổi mụn trong, có nước, vài ngày sẽ lặn, không nguy-hiêm (*varicelle*).

**thuy-diện-lực** *dt.* Hơi điện do sức nước kéo máy chạy mà có.

**thuy-diệt** *dt.* Con đĩa.

**thuy-động-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về nội-lực và các biến-động của chất lỏng (*hydrodynamique*).

**thuy-giới** *dt.* Lân ranh đất bằng đường nước như sông, rạch, mương, rãnh // Thế-giới dưới nước, xã-hội loài tôm cá.

**thuy-hệ** *dt.* Hệ - thống đường nước : Khai thông thủy-hệ.

**thuy-hình-kế** *dt.* Máy nhằm thăng - bằng để căn mặt đất cho bằng-phẳng như mặt nước.

**thuy hoà** *dt.* Nước và lửa : Thủy hoà tương-khắc.

**thuy-hoả-đư** *dt.* Dầu lửa.

**thuy-hoạn** *dt. Nh.* Thủy-ách (nghĩa đầu).

**thuy-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về sức ép của nước.

**thuy-khách** *dt.* Khách giang-hồ, người ngồi thuyền đi nhiều nơi // (*R*) Bối, bọn trộm dưới nước.

**thuy-lạ** *dt.* Nước lụt, lụt-lợi.

**thuy-liêm** *dt.* Thác nước (nước từ trên cao đổ xuống như tấm rèm).

**thuy-liễu** *dt. (thực):* Cây bần.

**thuy-lộ** *dt. Nh.* Thủy-đạo.

**thuy-lôi** *dt.* Trái nỏ đặt sẵn dưới nước hoặc do tàu bắn ra : Vớt thủy-lôi.

**thuy-lôi-dĩnh** *dt.* Tàu phóng thủy-lôi.

**thuy-lợi** *dt.* Cái lợi do nước mà ra như việc chài lưới, dùng sức nước chạy máy, đem nước ngọt vào ruộng, v.v...

**thuy-lực** *dt. Nh.* Thủy-bộ.

**thuy-lực-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự khai-thác năng-lực của nước (*hydromécanique*).

**thuy-lượng** *dt.* Số nước nhiều ít.

**thuy-mặc** *dt.* Lối vẽ bằng mực tàu (đơn) : Tranh thủy-mặc.

**thuy-mẫu** *dt. (động):* Con sứa.

**thuy-môn** *dt.* Cửa đập nước.

**thuy-nạn** *dt.* Tai nạn do nước gây ra như vỡ đê, chết đuối, v.v...

**thuy-nữ** *dt. (thực):* Loại cỏ dưới nước, lá mọc xen, nổi trên mặt nước như lá súng ; hoa trắng hoặc vàng, 5 cánh dính thành ống, 5 tiêu-nhị, nang có nhiều hạt (*Limnanthemum*).

**thuy-nữ Ấn** *dt. (thực):* Loại thủy-nữ mỗi thân chỉ có một lá, ống hoa ngắn hơn dài, nang dài độ 1 cm 50 (*Limnanthemum indicum*).

**thuy-nữ nhỏ** *dt. (thực):* Loại thủy-nữ thân dài có nhiều lá, ống hoa dài hơn dài, nang tròn (*Limnanthemum hydraphyllum*).

**thuy-ngân** *dt.* Gợi tắt là thủy, kim-loại lỏng, màu trong trắng.

**thuy-nguyên** *dt.* Nguồn nước, đầu mối nước của một ngọn suối, một dòng sông.

**thuy-ngư** *dt.* Con trâu.

**thuy-phí-thoàn** *dt.* Máy-bay có phao để đáp xuống mặt nước hoặc cất cánh từ mặt nước.

**thuy-phủ** *dt. (truyền):* Dinh-thự đền-dài của thủy-thần dưới đáy biển, đáy sông.

**thuy-quân** *dt. Nh.* Thủy-binh.

**thuy-quốc** *dt.* Quốc-gia của loài tôm cá, tức sông ngòi, ao, vũng.

**thuy-sản** *dt.* Đồ-vật lấy dưới nước lên dùng, phần nhiều là thức ăn như tôm, cá, sò, ốc, rong, bèo...  
**thuy-sản động-vật-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về loài vật sinh-sản dưới nước.

**thuy-sinh** *dt.* Loại rau có sống dưới nước hoặc dựa bờ nước như rong, bèo, rau muống, rau súng...

**thuy-sur** *dt.* Đoàn tàu chiến.

**thuy-sur đề-đốc** *dt.* Người cầm đầu một hạm-đội, một đoàn tàu chiến.

**thuy-tả** *dt. C/g.* Tiết-tả, bệnh ỉa chảy.



**thủy-tạ** *dt.* Nhà mát (không vách) cất trên mặt nước: *Nhà thủy-tạ.*

**thủy-tai** *dt.* Tai nạn do nước gây ra, tức nạn lụt: *Dân bị thủy-tai.*

**thủy-táng** *dt.* Chôn người chết bằng cách ném thây (hoặc tro) xuống nước.

**thủy-tê** *dt. (truyền):* Rốn biển, đáy nước, nơi thật sâu dưới nước, chỗ thủy-thần ở: *Công-huá thủy-tê.*

**thủy-tinh** *dt.* Thứ đá trong trắng thường được dùng chế kiếng đeo mắt hoặc đồ-vật quý: *Bộ lý thủy-tinh II (R)* Chai, chất trong, cứng, nấu bằng cát.

**thủy-tinh** *dt.* Tên một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ (mercure).

**thủy-tính** *dt.* Tính nước.

**thủy-tính-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về đặc-chất và đặc-tính của các loại nước (hydrologie).

**thủy-tiên** *dt. (thực):* Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân phù ở giữa, thon hai đầu; lá hai đầu hẹp, phát-hoa thông mọc bên hông, dài lối 20 cm; hoa vàng, cánh trên vuông dài (*Dendrobium densiflorum*).

**thủy-tiên trắng** *dt. (thực):* Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân phù ở đáy rồi tòn lãn, cao độ 20 cm, phát-hoa dài lối 20 cm mọc ở đọt, thông, hoa to màu hường giợt (nhợt), ở giữa màu cam, cánh trên có ba khía (*Dendrobium Farmeri*).

**thủy-tiên vàng** *dt. (thực):* Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân ốm cao lối 40 cm, giữa phù, hai đầu thon, lá tròn dài mọc thành chùm ở đọt; hoa chùm mọc gần đọt, thông dài bằng thân, màu trắng có bớt vàng, bìa có rìa mịn (*Dendrobium thyrsiflorum*).

**thủy-tộc** *dt.* Loài vật sống dưới nước như tôm, cá, sò, cua...

**thủy-tụ** *dt.* Nơi trũng có nước đọng lại như hồ, ao, đầm...

**thủy-tử** *tt.* Chết đuối.

**thủy-thái** *dt.* Các thứ rau dưới nước như rau muống, rau ngò, rau nhúc, v.v...

**thủy-thối-hoại** *dt.* Lối vẽ bằng màu nước.

**thủy-thâm-khí** *dt.* Vật do bề sâu của nước.

**thủy-thảo** *dt.* Lác, cỏ lác.

**thủy-thất** *dt.* Con rái cá.

**thủy-thần** *dt. (truyền):* Thần dưới sông dưới biển: *Thủy-thần Hà-Bá.*

**thủy-thế** *dt.* Thế nước, sức nước chảy, sức nước dâng: *Thủy-thế ngày càng tăng.*

**thủy-thổ** *dt.* Đất nước, nơi chỗ: *Thủy-thổ lành, để làm ăn II* Khí-hậu: *Bất phục thủy-thổ.*

**thủy-thủ** *dt.* Người đi tàu, làm việc dưới tàu: *Sở thủy-thủ; hành-khách và thủy-thủ hơn 100 người II (hẹp)* Bọn tàu, người làm việc nặng nhọc dưới tàu: *Quan tàu và thủy-thủ.*

**thủy-thũng** *dt.* Bệnh thũng có nước trong da thịt.

**thủy-trình** *dt.* Đường đi bằng thuyền: *Vạch sẵn thủy-trình.*

**thủy-triều** *dt.* Con nước, dòng nước đang chảy lên hay xuống, vô đồng ruộng (lớn) hay ra biển (ròng): *Thị cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi K.*

**thủy-trướng** *dt.* Trướng nước, bệnh bụng chứa nhiều nước phình to.

**thủy-vận** *dt.* Sự chở-chuyên bằng thuyền, tàu.

**thủy-xe** *dt.* Bánh xe đạp nước, guồng lấy nước dưới sông rạch đỡ lên ruộng II (R) Xe chữa lửa, xe chở nước đi chữa lửa.

**THUYẾT** *dt.* X. Thi: *Chung-thuyết, nguyên-thuyết; thuyết-tổ.*

**THUYẾT** *dt.* Tên cúng cơm, tên đặt sau khi chết để cúng vái: *Tên thuyết.*

**THUYẾT** *trt.* Đờ, bớt phần nào: *Bệnh đã thuyết.*

**thuyết-giảm** *tt.* Đờ, bớt, còn ít: *Bệnh thuyết-giảm nhiều.*

**THUYẾT** *dt.* Căn-phân đồng đều, nói về việc cải-bỏ công-chức: *Ông ấy đã được thuyết đi tính.*

**thuyết-bổ** *dt.* Bổ-nhiệm, cất-dặt công-chức vào chỗ làm: *Thị đậu rồi, còn đợi giấy thuyết-bổ.*

**thuyết-chuyển** *dt.* Đổi (công-chức) đi làm nơi khác: *Quan-lại thuyết-chuyển.*

**thuyết-chức** *dt.* Bổ đi lãnh chức-vụ, đi tới nhiệm-sở.

**thuyết-tuyển** *dt.* Tuyển-chọn người để bổ đi làm.

**THUYẾT** *dt.* Cắt-nghĩa, đem điều hiểu-biết của mình mà nói ra cho người khác hiểu: *Chân-thuyết.*

**thuyết-giải** *dt.* Hiểu rành để cắt-nghĩa được rành cho người ta hiểu: *Thuyết-giải một lý-thuyết.*

**thuyết-thích** *dt.* Giải-thích, cắt-nghĩa rành-mạch.

**THUYỀN** *đt.* Sọt chức, giăng xuống.

**thuyền-cấp** *đt.* Sọt cấp-bạc.

**thuyền-phật** *đt.* Giăng chức đề trừng-phật.

**thuyền-thải** *đt.* Loại ra, bớt ra, cho thôi làm.

**thuyền-truất** *đt.* Cách chức.

**THUYỀN** *đt.* *Clg.* Thuyền, ghe, tàu, vật dùng đi sông đi biển: *Bơi thuyền, chèo thuyền, chiến-thuyền, đi thuyền, hải-thuyền, ngồi thuyền, thương-thuyền; Thuyền dờn nào bến có dờn, Khăng-khăng một lời quân-tử nhứt ngón CD.*

**thuyền bác-vọng** *đt.* Thử thuyền đi biển; thuyền câu ở biển.

**thuyền bát-nhã** *đt.* (Phật): Sự giác-ngộ, cứu-rỗi, siêu-độ chúng-sinh thoát vòng tội-lỗi ở cõi đời.

**thuyền bầu** *đt.* Ghe bầu, thử thuyền chở đi biển, phía sau lái nờ to ra: *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chổng mẹ ở cùng ai? CD.*

**thuyền-bè** *đt.* (đ): Ghe thuyền, tiếng gọi chung vật chở đi sông đi biển: *Thuyền-bè gì óp quá!*

**thuyền câu** *đt.* Ghe câu, chiếc thuyền nhỏ, mũi ngắn thấp, dùng đi câu ở sông ở biển.

**thuyền-cước** *đt.* Tiền chèo-chở bằng ghe bằng tàu.

**thuyền chài** *đt.* Chiếc thuyền to hơn thuyền câu, dùng đi chài cá ở sông.

**thuyền-chủ** *đt.* Chủ tàu, chủ chiếc thuyền.

**thuyền đưa** *đt.* *Clg.* Que-thuyền, chiếc thuyền nhỏ giống trái đưa bỏ hai thà dưới nước.

**thuyền-lơn** *đt.* Nh. Thuyền-bè.

**thuyền mành** *đt.* Ghe chài.

**thuyền nan** *đt.* Ghe đương bằng nan tre.

**thuyền-phụ** *đt.* Bến tàu, bến ghe, nơi thuyền đỗ.

**thuyền rồng** *đt.* Thử thuyền vua đi, mũi có đầu rồng, lái có đuôi rồng bằng gỗ chạm.

**thuyền tình** *đt.* Đường tình-ái, sự yêu-dương, tình chồng vợ: *Sóng sắc nhận thuyền tình; Linh-dinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước gởi mình vào đầu CD.*

**thuyền từ** *đt.* (Phật): Lòng từ-bi độ người qua khỏi bến mê: *Thuyền từ những rắp sang sông bề HXH.*

**thuyền-trưởng** *đt.* Quan tàu, người chỉ-huy việc lái một chiếc thuyền và cầm đầu thủy-thủ.

**thuyền-xương** *đt.* Xương đóng tàu, trại đóng ghe.

**THUYỀN** *đt.* *Clg.* Thuyền, đáng đẹp-đẽ dễ yêu: *Điêu-Thuyền.*

**thuyền-quyên** *đt.* Đáng đẹp-đẽ của đàn-bà con gái // (R) Người đẹp (nữ): *Thuyền-quyên muốn sánh anh-hào, Vốn không thả lý gieo đào như ai CD.*

**THUYỀN** *đt.* X. Thuyền: *Cửa thuyền, mũi thuyền.*

**THUYẾT** *đt.* Nói với nhiều lý-lẽ đề xui người nghe theo mình: *Diễn-thuyết, du-thuyết; thuyết cho một hồi, hẳn phải xuôi theo //* Bàn chuyện, kể chuyện: *Biện-thuyết, tiếu-thuyết //* Việc xướng ra có hệ-thống, mạch-lạc đề lôi-cuốn người theo: *Học-thuyết, lý-thuyết, tà-thuyết; thuyết tự-do kết-hôn.*

**thuyết-gia** *đt.* Người diễn-thuyết: *Một thuyết-gia hùng-biến //* Nh. Thuyết-khách.

**thuyết-giả** *đt.* Người chuyên viết bài luận ở một tờ báo.

**thuyết-giáo** *đt.* Giảng giáo-lý, nói về đạo-giáo.

**thuyết-hoà** *đt.* Giảng-hoà, nói cho hai đảng hoà-thuận nhau.

**thuyết-hoang** *đt.* Nói láo, nói việc không có.

**thuyết hợp** *đt.* Nói cho thành việc.

**thuyết-kinh** *đt.* Giảng-kinh, cắt-nghĩa kinh sách.

**thuyết-khách** *đt.* Người dùng tài ăn-nói đề làm cho người ta nghe theo mình.

**thuyết-lý** *đt.* Dùng lý-lẽ đề nói về một việc gì: *Người thuyết-lý giỏi chưa phải làm giỏi.*

**thuyết-minh** *đt.* Giảng-giải rõ-ràng: *Thuyết-minh cho cõi-mở với nhau.*

**thuyết-pháp** *đt.* Giảng về đạo-pháp cho tín-đồ nghe: *Nghe thầy thuyết-pháp.*

**thuyết-phục** *đt.* Nói cho người ta nghe theo mình, dẫn-dụ người bằng lời-lẽ: *Thuyết-phục dịch đề tránh đồ máu.*

**thuyết thân** *đt.* Bàn về việc chung-thân, tức việc vợ chồng.

**thuyết-trình** *đt.* Đứng ra trình-bày một vấn-đề trước đông người: *Thuyết-trình dự-án đuổi nhà lá.*

**thuyết-trình-viên** *đt.* Người được cử góp-nhóp tài-liệu về một vấn-đề gì, đề đứng ra trình-bày tỉ-mỉ cho tất-cả đều nghe.

**THUM** *đt.* Chồi cao cất sơ-sài đề ngồi rình thú: *Cất thum, che thum.*

**THUM-THÙM** *bt. Clg.* Thum-thum, hơi thú (thối): *Nước-mắm trở mùi nghe thum-thum.*

**THÙM-LÙM** *dt.* Vải ra che mặt ai nấy giành lấy: *Thùm-lùm tiền.*

**THÙM-THỤP** *trt. X.* Thùi-thui.

**THÙM** *tt.* Gân thú (thối), hơi thú: *Nước-mắm thum.*

**thùm-thùm** *bt. X.* Thum-thum.

**THUN** *tt.* Co giãn được: *Áo thun, quần thun, thun vô thun ra ll dt.* Thụt, lùi bước, không dám: *Ban đầu hăm-hở lắm, sau thấy khó thun mất ll dt.* Mủ (nhựa) cao-su (caoutchouc) trong cây hévéas chế ra: *Dây thun, giàng thun, sợi thun, vòng thun.*

**thun-lùn** *tt.* Rút ngắn lại, co vô bớt: *Cụt thun-lùn.*

**thun mất** *dt.* Thụt mất, rút tên ra, trốn đi: *Thấy khó ăn nên thun mất.*

**THUN-THÚT** *trt. X.* Nuốt thun-thút.

**THÙN** *dt.* Thụt vô, rúc vô: *Con rùa thùn đầu vào.*

**THÙN-THỤT** *trt.* Lấp-ló, thụt vô ló ra luôn: *Đứng thùn-thụt ở cửa.*

**THUNG** *dt.* Vùng đất rộng: *Thung ruộng, thung rừng.*

**thung-lũng** *dt.* Khoảng đất hẹp xuống giữa hai triền núi: *Thung-lũng Điện-biên-phủ.*

**thung-thỏ** *dt.* Đất-dại thuy-thỏ: *Không quen thung-thỏ.*

**THUNG** *dt.* (Chính tên là Xuân) Giống cây rừng sống lâu, giòn chịu lạnh ll (B) Cha, người cha: *Cụm thung, rừng thung, nhà thung; Xót thay huyền dễi, thung già K.*

**thung-ba** *dt.* Cây thung (xuân) và cây tre gọi ll (B) Cha: *Ngồi-người cầm trường thung-ba, Ngay vua đốc báo, thảo cha chưa đến CD.*

**thung-đường** *dt.* Nhà thung, tức người cha-thung-huyền *dt.* Cây thung (xuân) và cỏ huyền ll (B) Cha mẹ: *Thung huyền tuổi hạc đà cao K.*

**thung-thất** *dt.* Nh. Thung-đường: *Nhà huyền ấy vốn là mẹ già, Thung-thất này vốn thiệt cha ta (thơ bông-lông).*

**THUNG-DUNG** *trt. X.* Thong-dong.

**THUNG-THẮNG** *trt.* Khoan-thai, đỉnh-độc: *Đi thung-thắng, lội thung-thắng; Đèn tàn thấp-thoảng bóng trắng, Ai đem người ngọc thung-thắng chốn này CD; Cá giếc thung-thắng lội giữa dòng HXH.*

**THÙNG** *dt.* Đồ đựng bằng gỗ hay kim-loại: *Thùng dầu, thùng nước, thùng sữa; Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rõ hoa mè anh thương CD ll* Thùng phần người trong nhà xí gọi tắt: *Đồ thùng, xô thùng, tiền thùng, xe thùng ll (R) Gie,* đồ đựng thóc hoặc lượng được số 40 lít: *Còn 100 thùng thóc chưa bán.*

**thùng-bặng** *dt. (d):* Tiếng gọi chung các thứ thùng: *Thùng-bặng đầu mà đựng?*

**thùng phuy** *dt.* Thùng tròn bằng sắt (fút).

**thùng rỗng** *dt.* Cái thùng trống, không có đồ bên trong ll (B) Người bắt-tài: *Thùng rỗng kêu to.*

**THÙNG** *dt.* Thân áo, kích áo: *Áo rộng thùng ll (R) tt.* Rộng: *Một mai bóng xế cội tùng, Mủ rơm ai đội áo thùng ai mang? CD.*

**thùng-thình** *tt.* Xùng-xình, rất rộng: *Rộng thùng-thình.*

**THÙNG** *trt.* Tiếng trống châu: *Trống đánh cái thùng; nghe thùng một tiếng ll dt.* Khon: *Tao thùng tao châu mảy đó!*

**thùng beng** *trt.* Tiếng trống châu và tiếng đồng-le đánh xen nhau.

**thùng-thình** *trt. X.* Thùng-thùng.

**thùng-thùng** *trt.* Tiếng trống to đánh dồn dập: *Thùng - thùng trống đánh ngũ-liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD.*

**thùng xềng** *trt.* Tiếng trống to và tiếng chập-choả đánh xen nhau.

**THÙNG** *tt.* Nâu, nu: *Áo nhuộm màu thùng.*

**THÚNG** *dt.* Vật đựng bằng nan tre đương khít, vành cứng, sâu lòng: *Lành làm thúng, lũng làm mê; Bán buôn thúng, lũng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào ll (B) Được ví với cái gì tròn mà to: Cái mặt tương cái thúng!*

**thúng bợ** *dt.* Thúng nhỏ để dưới, bợ thúng lớn để trên (cả hai đều để trong giồng).

**thúng cái** *dt.* Thúng lớn nhứt, để đựng chừa (ít mang đi).

**thúng gập** *dt.* Thúng lườn thóc gạo, đựng được 40 lít.

**thúng mùng** *dt.* Cái thúng và cái mùng, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

**thúng rỏ** *dt.* Cái thúng và cái rỏ, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

**THÙNG** *bt. Clg.* Lũng, rách thành lỗ bằng:

Chọc thùng, đâm thùng, thùng một lỗ ;  
Chơi cho thùng trống long bong, rồi ra ta  
sẽ lấy chông lập nghiêm CD II (R) Lỗ-lỗ,  
thâm-lạm : *Thâm-thùng* ; gây một lỗ thùng  
trong quỹ II (B) Lọt, thấu : *Nghe thùng*.

**thùng lưới** *trt.* Rách lưới (chỉ trái banh  
được tống mạnh vào thành) : *Đá thùng lưới*.

**thùng tròn** *tt.* Rách đáy : *Quần thùng tròn* ;  
Chị đại đã có em khôn, Lẽ nào mang  
giò thùng tròn đi mò ; *Thùng thùng tròn*  
khôn bụng khó bợ, *Đem em về bợ-ngợ*  
lắm thay CD.

**THÙNG-THẮNG** *trt.* Clg. Thông-thắng và  
Thùng-thính, chậm-chậm, từ-từ, khoan-thai,  
khoan khoan : *Đi thùng-thắng, nói thùng-*  
*thắng ; thùng-thắng đã ; thùng-thắng tới*  
*thuật cho nghe.*

**THÙNG-THÍNH** *trt.* X. Thùng-thắng.

**THÙNG** *tt.* Bệnh phù mỉnh hay tay chân ;  
*Phát thùng, phù-thùng, phong-thùng* ; đau  
dây đau thùng (Xt Phù-thùng) II (lóng) ;  
Tiếng đoan-cuộc : *Nói láo với mầy cho*  
*tao thùng ỏi.*

**thùng-khúc** *tt.* Phù to lên từng chặng.

**THÙNG** *tt.* Lỡ xuống : *Đề rồi dờ tay lên,*  
*còn dẫu thùng.*

**THỤNG** *tt.* Trệ xuống, xệ và dùn lại : *Ông*  
*quần thụng xuống II Clg.* Thùng, rộng và  
dài, không thăng nấp và dùn lại khi bị cản :  
*Áo thụng II Xụ xuống, về mặt giận : Bùng-*  
*thụng.*

**thụng mặt** *đt.* Xụ mặt, sa-sầm mặt lại :  
*Thụng mặt muốn khóc.*

**thụng-thụ** *tt.* Thụng lằm : *Áo gì thụng-*  
*thụ mà mặc nổi gì ? II Nh.* Phụng-phụ :  
*Hề giận thì thụng-thụ lại !*

**THỤP** *đt.* Sụp, cúi sát : *Thụp xuống.*

**thụp lạy** *đt.* Sụp lạy, cúi xuống lạy (lễ) :  
*Cậm hương rồi thụp lạy.*

**THỤP-THỤP** *trt.* X. Thum-thup.

**THÚT-MÚT** *tt.* Thiếu-thốn, hụt-hạt : *Tiền*  
*bạc thút-mút II trt.* Khó-khăn, nghèo-ngặt :  
*Làm ăn thút-mút.*

**THÚT-NÚT** *trt.* Thất gút, lối buộc không  
chừa mối : *Buộc thút-nút khó gỡ.*

**THÚT-THÍT** *trt.* Rung-rúc, cách khốc nhỏ  
tiếng mà dai : *Khốc thút-thít.*

**THỤT** *đt.* Dùng hơi ép tống mạnh ra :  
*Ông thụt ; thụt ống - bể ; thụt đầu từ*

*thùng ra ve, thụt một-chê (mortier) II B.*  
*Lùi vô trong hay ra sau : Thụt vô nhà,*  
*dứng thụt ra sau II (B) Trón, tránh, không*  
*dám ra mặt, không dám đâm-dương : Nghe*  
*vậy, thụt mắt II (R) Ăn-cấp, lấy mắt : Quý*  
*bị thụt mắt bộn bạc.*

**thụt cổ** *đt.* Rút vô vô cứng : *Con rùa thụt*  
*cổ II (B) Rút hai vai lên, ra dáng sợ-sệt ;*  
*lùi bước, không dám tiến tới : Ngày thường*  
*thì khoe hay khoe giỏi, tới việc thì thụt*  
*cổ mất.*

**thụt kết** *đt.* Ăn-cấp tiền quỹ : *Hàng X. bị*  
*thụt kết cả triệu bạc.*

**thụt lỗ** *đt.* X. Thụt ống-bỏ.

**thụt lỗ** *đt.* Ló ra thụt vô ; nhút-nhát, không  
quyết bề nào : *Đốt dây pháo chưa nổ, cứ*  
*thụt lỗ trước cửa chỗ không dám bước*  
*ra xem nó có tắt không ; làm ăn mà cứ*  
*thụt lỗ thì cầm chắc thất-bại.*

**thụt lỗ** *đt.* Nh. Thụt lỗ.

**thụt lui** *bt.* Bước lui lại (mặt và thân mình  
vẫn dầy tới trước) : *Đi thụt lui ; thụt lui*  
*cái xe II (B) Thoái bước, không tiến lên ;*  
*Tiến lên thì sống, thụt lui thì chết*

**thụt lùi** *bt.* Nh. Thụt lui.

**thụt lưới** *trt.* Lưới bị rút ngăn lại, nói  
không được : *Ai nói láo cho thụt lưới đi.*

**thụt ống-bể** *đt.* Bơm hơi vào đồng than  
cho lửa cháy dễ đốt kim-loại cho cháy, cho  
mềm, việc làm của thợ rèn, thợ bạc II (B)  
Làm đi làm lại với một cách-thể, một cử-động.

**THUỐC** *đt.* Chấ lấy ở cây-cỏ, khoáng-vật,  
côn-trùng, hoá-học, v.v... dùng trị bệnh,  
làm cho mê hay giết chết : *Bỏ thuốc,*  
*bỏ thuốc, bốc thuốc, chạy thuốc, cho*  
*thuốc, hốt thuốc, lặt thuốc, sể thuốc,*  
*tiêm thuốc, thang thuốc, thầy thuốc,*  
*uống thuốc ; Nào khi anh búng anh beo,*  
*Tay bưng chén thuốc tay đào môi chanh*  
*CD. II đt.* Đầu-độc, giết người bằng thuốc  
độc : *Anh có tiền riêng cho em mượn ít*  
*đồng, Mua gan công mặt cóc thuốc chông*  
*theo anh CD II (B) Khiêu-kích, gièm-sièm,*  
*châm-chọc : Thuốc vô fit câu.*

**thuốc bắc** *đt.* Thuốc trị bệnh, phần nhiều  
là rễ và vỏ cây, từ bên Tàu chở sang :  
*Uống thuốc bắc ; thuốc bắc rất khó uống II*  
*(R) Đông-y, khoa trị bệnh theo người Tàu :*  
*Ông thầy thuốc bắc.*

**thuốc bỏ** *đt.* Thuốc dùng bồi-bò sức-khoẻ.

**thuốc bồi** *đt.* Các vị thuốc rễ tiền, dùng  
độn thang thuốc cho to, cho nhiều.

**thuốc bột dt.** *Cf.* Thuốc tán, thuốc trị bệnh tán nhuyễn như bột.

**thuốc cá dt. (thực)** Loại dây bò, lá to có 9 tới 13 lá phụ, hoa trắng hoặc hường, trái dài từ 3 tới 8cm, rộng 2cm; rễ có *rôtênôn* (*tubatoxin*), *đêguêlin*, *têphrôsin* và *toxicarol* rất độc-đối với động-vật máu lạnh và sâu-bọ (*Derris elliptica*).

**thuốc cao dt.** Thuốc trị bệnh sắc cho sền-sét hoặc keo lại // *Nh.* Thuốc dán.

**thuốc cầm dt.** Các thứ thuốc làm ngưng lại (chớ không trị lành hẳn): *Thuốc cầm máu*, *cầm ia...*

**thuốc cốm dt.** Thứ thuốc tây xộp như cốm, khi chế nước vào thì tan và sôi bọt.

**thuốc cứu dt. (thực)** *Cf.* Ngải cứu, loại cỏ cao lối 60 cm, lá kép có nhiều chia, có lông trắng bở trái, thơm, phát-hoa dài màu vàng - vàng, cây có tinh - dầu chứa chất *Cinêol*; hoa dùng làm thuốc điều-kinh, kiện-vị, trấn-kinh, trị lai; lá được đun uống ho, nấu nước xông nhức đầu, nhất là nhỡi khô dùng làm liều châm-cứu (*Artemisia vulgaris*).

**thuốc chén dt. Cf.** Thuốc thang, thuốc bắc hay thuốc nam dùng chén lường nước đề sắc và chế ra chén đề uống.

**thuốc chích dt. Cf.** Thuốc tiêm, thuốc tây chế thành nước đề chích vô da thịt hay gân máu.

**thuốc chuột dt.** Thuốc độc trộn bà đề giết chuột // *dt.* Giết chuột bằng thuốc độc.

**thuốc dán dt. Cf.** Thuốc cao, thuốc chế thành chất dẻo đề dán mọt ghẻ hay vết thương cho lành.

**thuốc dấu dt.** Thuốc dùng trị các vết thương: *Rịt thuốc dấu.*

**thuốc đáng dt.** Thuốc có vị đắng, phần nhiều là thuốc bắc: *Thuốc đáng đả tạt.*

**thuốc độc dt.** Thuốc có nhiều chất độc mạnh: *Tra thuốc độc giết người; tự-tử bằng thuốc độc.*

**thuốc gia-truyền dt.** Bài thuốc của ông cha truyền lại, người ngoài không biết // (*thth*) Thuốc do người bày cho hoặc học lóm: *Bán thuốc gia-truyền.*

**thuốc giải dt. (thực)** Loại cỏ cao lối 50cm, lá dài chót nhọn, xanh hoặc tía, phát-hoa ở chót nhánh, được dùng với nhiều vị khác đề chế thuốc ho lao; cũng được dùng đuổi giòi trong mồm động-củ (*Euphorbia atoto*).

**thuốc giống dt.** Vi-trùng trái giống được làm giảm sức đề trồng trái ngừa bệnh ấy cho người.

**thuốc hít dt.** Thuốc dùng hít hơi cho thông mũi.

**thuốc hoàn dt. Cf.** Thuốc viên, thuốc được vo thành viên nhỏ.

**thuốc huýt dt. Cf.** Thuốc hoạt hay Thuốc nhuận, thuốc uống cho trơn ruột dễ đi tiêu, không bón.

**thuốc kiểu dt.** Thuốc dùng làm kiểu của các nhà bào-chế thuốc tây gửi cho các bác-sĩ dùng thử làm quảng-cáo.

**thuốc lú dt.** Thuốc uống vô thì lú-lần, ngày-dại do kẻ gian lén tra vào thức ăn thức uống đề hại người: *Bùa mê thuốc lú.*

**thuốc-men dt. (đ)** Tiếng gọi chung các thứ thuốc trị bệnh: *Đau mà không có thuốc-men chỉ ráo // dt.* Dùng thuốc chữa-trị: *Thuốc men mãi mà không mạnh.*

**thuốc mê dt.** Thuốc ngủ hơi vào thì mê-mang: *Chọc thuốc mê đề mổ; bọn trộm xông thuốc mê người nhà đề cạy cửa trộm đồ.*

**thuốc nam dt.** Thuốc lấy cây-cỏ nước ta mà chế ra: *Uống thuốc nam cho rẻ tiền // Khoa trị bệnh theo cách-thức người mình xưa với cây-cỏ trong nước: Ông thầy thuốc nam.*

**thuốc nọc dt. (thực)** Thứ cây nhỏ, lá có chất trị nọc độc.

**thuốc nước dt.** Các thứ thuốc bào-chế sẵn thành nước // *dt.* Bỏ thuốc độc vào nước đề hại người mang bệnh rồi tới chữa-trị ăn tiền: *Coi chừng bọn thuốc nước // (R)* Đam thọc, khiêu-khích: *Nghe chi lời kẻ thuốc nước!*

**thuốc ngủ dt.** Thuốc cho người mất ngủ dùng đề ngủ yên giấc (dùng nhiều có hại).

**thuốc nhau dt.** Thuốc bào-chế bằng lá nhau đàn-bà đề // *dt.* Hại nhau, khuấy nhau chơi: *Tụi nó thuốc nhau.*

**thuốc nhuận dt. X.** Thuốc huýt.

**thuốc rượu dt.** Thuốc ngâm với rượu hoặc chưng với rượu đề uống trị bệnh hay thoa bóp.

**thuốc sát-trùng dt.** Thuốc có chất giết chết vi-trùng.

**thuốc sống dt.** Thuốc chưa bào-chế, chưa tầm-luyện (thường là thuốc bắc).

**thuốc ta dt.** Tức thuốc nam và thuốc bắc (đối với thuốc tây) hay thuốc nam (đối với thuốc bắc) tùy trường-hợp: *Trong thuốc bắc, thường có vài vị thuốc ta trộn vào; thuốc ta không được bào-chế / héo nên khó uống hơn thuốc tây.*

**thuốc tán dt.** X. Thuốc bột.

**thuốc tây dt.** Thuốc do người Âu người Mỹ chế ra: *Tiệm thuốc tây* // Khoa trị bệnh theo người Âu người Mỹ: *Thầy thuốc tây*.

**thuốc tẩy dt.** X. Thuốc xỏ.

**thuốc tẩy-độc dt.** Thuốc trừ các biến-chứng bệnh phong-tình.

**thuốc tẩy dt.** Thuốc viên mềm, dẻo.

**thuốc tím dt.** Hoá-chất màu tím dùng khử trùng.

**thuốc tiêm dt.** X. Thuốc chích.

**thuốc tiên dt. (truyền):** Thuốc của tiên nẫu, uống vô hết bệnh liền // (R) Thuốc thật hay: *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khoẻ mạnh, thuốc tiên không bằng CD*.

**thuốc tiêu dt.** Thuốc uống cho dễ tiêu-hóa thức ăn.

**thuốc tiêu xỏ dt.** Thứ thuốc tiêu hễ uống nhiều thì xỏ.

**thuốc thang dt.** Thuốc do nhiều vị thuốc nam hay bắc hợp lại, dễ sắc uống: *Uống thuốc thang rất đáng //* dt. Clg. Thang thuốc, chữa trị bằng thuốc: *Xin nghỉ để thuốc thang cho mạnh*.

**thuốc trặc dt. (thực):** Cây cao lối 1m. có gân màu tím đen, lá xanh đậm, hoa trắng có đốm tím, lá và rễ trị được bệnh nhức mỏi và tê-lấp (*justicia gendarussa*).

**thuốc viên dt.** Thuốc hoàn.

**thuốc xỏ dt. Clg.** Thuốc tẩy, thuốc uống vô để ỉa sạch cứt trong ruột.

**thuốc xông dt.** Thuốc nấu để xông hơi cho ra mồ-hôi, nhẹ mình, trị cảm hoặc xông khói cho thông mũi.

**THUỐC dt.** Cây-cỏ có nhựa kích-thích thần-kinh, phần nhiều được dùng hút khói: *Ghiền thuốc, hút thuốc, mỗi thuốc, say thuốc, tười thuốc, ừ thuốc, xắt thuốc, xé thuốc, xia thuốc, vắn thuốc, thuốc Cầm-lẻ, thuốc Gò-vấp...*

**thuốc ăn dt. Clg.** Thuốc xia, thuốc lá ủ rồi xắt, làm thành bánh, rề hay súc để hút khói hay chà răng khi ăn trầu.

**thuốc bánh dt.** Thuốc lá làm thành bánh dài, nhiều lớp.

**thuốc chạp dt.** Cây thuốc lá còn dưới đất, lá héo, úo vàng.

**thuốc chặm lửa dt.** Thuốc hút cháy chặm, hay tắt.

**thuốc chân dt.** Thuốc lá bẻ dưới gốc, không được ngon.

**thuốc chè dt. Clg.** Thuốc trà hay thuốc lao, thứ thuốc lá thật ngon, xé bỏ hết gân và mắt rồi xắt thật mảnh sợi để hút đều-bình.

**thuốc chôi dt.** Thuốc hút lny thuốc xia xắt bằng lá chôi cây thuốc lá mọc kỳ nhĩ sau khi đã bẻ kỳ nhĩ, không ngon.

**thuốc dờ dt.** Thuốc lá thuộc hạng không ngon.

**thuốc điệu dt.** Thuốc lá xé vụn ra vắn thành điệu để hút.

**thuốc dọt dt.** Thuốc lá hái trên dọt, tương-dối ngon hơn cả.

**thuốc dùm dt.** Thuốc lá xắt rồi làm thành miếng vuông lối 8 cm mỗi cạnh, dày lối 1 cm, thường là thuốc Cao-môn.

**thuốc hàng-yên dt.** Á-phiện (nha-phiến) hạng vừa, không ngon không dờ.

**thuốc hút dt.** Thuốc lá dùng hút khói (X. Thuốc lá).

**thuốc y dt.** Á-phiện (nha-phiến) nguyên-chất, vớt ra nường rồi hút, không trộn với nhựa (xái): *Hút thuốc y ít đã hơn thuốc trộn*.

**thuốc lá dt.** Lá thuốc còn nguyên: *Xé thuốc lá, xắt thuốc lá //* (thực) Clg. Thuốc hút và Thuốc xia, loại cây cao từ 1 tới 2m., không nhánh, lá to có lông trính, hoa hường, nang mỏng có nhiều hạt nhỏ; lá già bẻ vô ủ trong nhà vài đêm cho vàng mới xắt rồi trải trên liếp phơi nắng; lá thuốc có một chất tinh-dầu gọi là *nicôtiannin*, vài chất *aci*: như *citric*, *nicôtinic*, *tabacôtonnic* và nhiều chất *alcalôit* trong ấy có *nicôtin* là phần chính, rất độc đối với các hạch giao-cảm thần-kinh (*Nicotiana tabacum*).

**thuốc lao dt.** X. Thuốc chè.

**thuốc lạt dt.** Thuốc dờ, khói lạt, hút không đã.

**thuốc lòng ống dt.** Thứ thuốc ngon do lá bẻ giữa thân cây làm ra.

**thuốc lốt dt.** Thuốc pha trộn nhiều thứ, hút hoặc xia không ngon.

**thuốc ngon dt.** Thuốc hút có nhiều nhựa mà thơm hoặc xia thật cay: *Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điệu tng*.

**thuốc-nhậm lửa dt.** Thứ thuốc hút đốt mau cháy, không tắt nửa chừng.

**thuốc nhỏ tằm dt.** Á-phiện (nha-phiến) nấu kỹ, bột thật nhỏ, thuốc thứ ngon, mất tiền.

**thuốc phèn dt.** Thuốc lá trồng nơi đất có phèn, hút hay tắt.

**thuốc phiện dt.** X. Á-phiện.

**thuốc rê dt.** Thuốc lá ủ, xắt rời làm thành miếng thật mỏng, thường không ngon.

**thuốc rời dt.** Thuốc lá xắt vụn có cả mắt và gân lá để hút ống cối.

**thuốc sống dt.** Thuốc lá dùng xia khi ăn trà hoặc ngâm cho ra nước (Triều-châu) : *Xia thuốc sống.*

**thuốc súc dt.** Thuốc lá xắt rời làm thành súc to (thay vì làm thành bánh hay rê).

**thuốc tai dt.** Thuốc do lá mọc kỳ ba, ở nách lá thuốc chồi, dở hơn thuốc chồi.

**thuốc tàn dt.** Điều thuốc hút gần hết, đã tắt // (B) Bạc chót, ruối-cùng : *Chạy dở, lượm thuốc tàn.*

**thuốc Tàu dt.** Thuốc lá bên Tàu được xé bỏ hết mắt và gân lá, xắt thật mảnh sợi để hút với điều-bình (đôi khi cũng vắn).

**thuốc tây dt.** Thuốc lá vắn bằng máy và vô bao bán ra hút : *Lên Sài-gòn hút thuốc tây, uống nước máy.*

**thuốc to cái dt.** Thuốc lá xắt to sợi và có lộn mắt và gân lá.

**thuốc thơm dt.** Thuốc điều giống *Virginie*, khói thật thơm.

**thuốc thượng-yên dt.** Á-phiện (nha-phiện) thứ tốt hơn hết.

**thuốc trà dt.** X. Thuốc chè.

**thuốc trộn dt.** X. Thuốc lót // Thuốc phiện trộn với nhựa (xái) rồi nướng hút.

**thuốc vắn dt.** Thuốc lá tự mình vắn lấy mà hút : *Hút thuốc vắn.*

**thuốc xi-gà dt.** Thuốc lá xé bỏ mắt và gân rồi vắn thành điều to để hút.

**thuốc xia dt.** Thuốc bánh hay thuốc rê xé rời ra dùng xia (chà răng) khi ăn trà hoặc ngâm cho ra nước (người Triều-châu).

**THUỐC dt.** Than của một một vài thứ gỗ xộp cà chung với một vài chất hoá-học để làm chất nổ : *Cà thuốc, đồn thuốc.*

**thuốc đạn dt.** Cig. Đạn dược, tiếng gọi chung các thứ đạn dùng bắn súng và các chất nổ giết người : *Bắn hết thuốc đạn.*

**thuốc nổ dt.** Chất nổ cà nhuyễn để đồn vô vỏ đạn, vỏ bom.

**thuốc pháo dt.** Chất nổ cà nhuyễn để làm pháo đốt.

**thuốc súng dt.** Chất nổ cà nhuyễn để đồn đạn bắn súng.

**THUỐC dt.** Chất màu dùng nhuộm hay vẽ : *Nước thuốc, thuốc nhuộm, thuốc màu, thuốc ẽ.*

**thuốc xia dt.** Nước thuốc dùng xia vào răng cho đen.

**THUỘC dt.** Nhớ hết đến đọc mò lại được : *Học cho thuộc // Quen, thông-thạo : Quen thuộc, thành-thuộc, thông-thuộc // Ngâm với nước thuốc cho chín, cho mềm : Đa thuộc.*

**thuộc bài dt.** Có thể đọc bài học lại trôi-chảy mà không cần trông vào chữ : *Trở nào thuộc bài, giờ tay lên !*

**thuộc chừng dt.** Nhớ phần đại-khái : *Đường đó tôi chỉ thuộc chừng, có thể đi tới chỗ nhưng không chỉ ai được.*

**thuộc da dt.** Ngâm da thú còn tươi đã cạo sạch lông dưới hồ nước có vôi trắng, vôi da hoặc với hoá-chất da chín và mềm da.

**thuộc đường dt.** Nhớ đường đi tới một nơi nào : *Ai thuộc đường đi trước.*

**thuộc giập-giập dt.** X. Thuộc lam-nham.

**thuộc lam-nham dt.** Nhớ qua-loa, chỗ nhớ chỗ quên, đọc mò không trôi-chảy : *Học-hành gì chỉ thuộc lam-nham !*

**thuộc lâu dt.** Nhớ hết từ đầu tới cuối không sót một chi-tiết hay một tiếng nào, có thể đọc mò lại thật trôi-chảy.

**thuộc lòng bt.** Nằm lòng, nhớ hết, có thể đọc lại hay thuật lại không sót : *Học thuộc lòng, bài thuộc lòng ; thuộc lòng hết việc đó.*

**thuộc lối dt.** Biết lối chính để tới gần chỗ đó chứ không biết hẳn chỗ nào, nhà nào.

**thuộc mớ-mớ dt.** Nh. Thuộc lam-nham.

**thuộc mưa-mưa dt.** Nh. Thuộc lam-nham.

**thuộc ngách dt.** Biết hết hang ngách, mảnh-khoé, ngón gian-xảo của người : *Đã thuộc ngách chúng thì không còn sợ chúng nữa.*

**thuộc nhấm-mớ dt.** Nh. Thuộc lam-nham.

**thuộc qua-loa dt.** Nh. Thuộc lam-nham.

**thuộc tây dt.** Biết rõ bề trong, việc kín, tông-tịch của người.

**THUỘC trt.** Về phần người nào hay việc nào : *Cái đó thuộc văn-đề tâm-lý, việc đó thuộc tôi trông-nom // Nhập vào, phụ theo : Lệ-thuộc, phụ-thuộc // dt. Bà-con trong họ : Gia-thuộc, quyến-thuộc, tộc-thuộc, thân-thuộc.*

**thuộc-binh dt.** Quân lính dưới quyền một sĩ-quan hay một đơn-vị lớn nào.

**thuộc-địa dt.** Nước hay một phần đất của một nước bị nước khác chiếm để cai-trị : *Miền nam Việt-nam là thuộc-địa của Pháp*

từ 1862 tới 1956.

**thuộc-hạ** *dt.* Bỏ-hạ, người dưới quyền sai khiến: Nhà quan thường có nhiều thuộc-hạ.

**thuộc-hạt** *dt.* Hạt nhỏ trong một hạt lớn: Có lúc, Vừng-tàu là thuộc-hạt của tỉnh Bà-rija.

**thuộc-lại** *dt.* Quan-lại dưới quyền chỉ-huy một viên quan đầu sở: Thuộc-lại của viên tri-huyện.

**thuộc-liều** *dt.* Nh. Thuộc-lại.

**thuộc-nhân** *dt.* Người nhà, kẻ tay sai.

**thuộc-phụ** *dt.* Vợ bé, vợ lẽ.

**thuộc-quan** *dt.* Viên quan dưới quyền chỉ-huy một viên quan khác.

**thuộc quyền** *trt.* Dưới quyền, về quyền: Toán thợ đó thuộc quyền điều-khiển của chủ Cai kia.

**thuộc-quốc** *dt.* Nước thuộc-địa.

**thuộc-tính** *dt.* Tính-cách lệ-thuộc của một vật đối với một vật khác: Thuộc-tính của mặt trăng là đi vòng quanh trái đất // (Phật) Tính riêng của một vật có tri-thức: Ngũ-uân (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm thuộc-tính của vật có tri-thức, như con người chẳng hạn.

**thuộc về trt.** Về phần: Cha mẹ chết, gia-tài thuộc về con-cái hưởng cũng như tội-lỗi đũa con vị-thành-niên thuộc về cha mẹ chịu.

**thuộc-viên** *dt.* Nhân-viên hành-sự, không ở cấp chỉ-huy.

**THUỒI-LUỒI** *tt.* X. Trơ thuồi-luồi.

**THUỘ!** *trt.* X. Nói thuộ!

**THUỒN** *tt.* Clg. Thon, tốp nhỏ lặn-lặn, hình những vật đầu nhỏ: Hình thuồn.

**thuồn-thuồn** *tt.* Thon-thon, hơi thuồn // *trt.* Chậm-chậm: Đi thuồn-thuồn.

**thuồn-thuồn** *tt.* Hơi nhộn đầu.

**THUỒN** *dt.* Món canh thịt: Thuồn chim.

**THUỒN** *dt.* X. Thồn // (lóng) Trao lệ vật cấp được cho đồng-bộ đề phi-tang: Nó thuồn mất cho thằng nào rồi!

**THUỐN** *dt.* Ống đồng vật xéo cho nhộn đầu dùng xam vào bao gạo để lấy gạo xam kiêu: Cây thuốn, ống thuốn // (R) *dt.* Xam vào bao gạo để lấy gạo kiêu: Đi thuốn, thuốn gạo.

**THUỐN** *tt.* Nhộn.

**thuốn đầu** *tt.* Nhộn đầu, có một đầu nhộn.

**thuồn-thuồn** *tt.* X. Thuồn-thuồn

**THUÔNG** *dt.* Xua, đuổi đi.

**thuông-đuổi** *dt.* Xua đuổi, đuổi đuổi

**THUÔNG-LUÔNG** *dt.* (động) Giống cá to mình dài như rắn, thường ở biển-hồ // (thth) Giống lươn mình ngắn, hay chui đầu khi bò chớ không ngóc như lươn thường.

**THUỔNG** *dt.* Clg. Xuồng, vật đào đất, xăn đất, lưỡi bằng sắt mỏng và bằng, cán dài: Cái thuồng.

**THUỜ** *dt.* Clg. Thua, khi, lúc, điểm ngày giờ: Đời thuờ nào; mấy thuờ được vậy; ăn theo thuờ, ở theo thì; Thuờng em thuờ áo mới may, Bầy-giờ áo đã thay tay vá quần CD // (R) Dịp tốt: Ngàn năm một thuờ.

**thuờ bình - sanh** *dt.* Lúc ở đời // (R) Thuờng-thường, ngày thường: Thuờ bình-sanh, và không uống một nhiều rượu.

**thuờ nay** *trt.* Từ xưa đến nay: Thuờ nay, người có học ai lại gọi vợ bằng mầy.

**thuờ nào** // *trt.* Đời nào! Tiếng bảo không bao-giờ có: Có khi nào và đến thăm anh không? — Thuờ nào!

**thuờ nhỏ** *trt.* Lúc còn trẻ tuổi: Thuờ nhỏ, Đinh-bộ-Lĩnh đã tỏ ra có mầu anh-hùng rồi.

**thuờ trước** *trt.* Hồi trước, đời trước: Thuờ trước, đâu có xe hơi và máy-bay như bây giờ.

**thuờ xuân-xanh** *dt.* Hồi còn trẻ: Thuờ xuân-xanh, ông ấy cũng lừng-lẫy lắm.

**thuờ xưa** *dt.* Hồi xưa, đời xưa: Thuờ xưa ông vua Thuấn cây trâu hay cây bò? CD.

**THƯ** *dt.* Viết (X. Thơ) // (truyền) Dùng tà-thuật để một món đồ vào người kẻ khác cốt làm cho kẻ ấy đau ốm đến chết: Bị thư; thư cho lớn bụng // (lóng) Ăn-cắp mất: Ai thư mất cây bút máy rồi // *dt.* Món đồ được thư vào người kẻ khác: Nếu bình sinh ra vì có người Mướng người Mọi thư vật gì vào thân-thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC // *dt.* Sách, tin trên giấy (X. thơ).

**thư phù** *dt.* Họg bùa, vẽ chữ bùa: Thư phù trấn quỷ.

**THƯ** *trt.* Clg. Thư, đuổi ra // (B) a) Rảnh-rang, thông-thả, không bó-buộc, gập-rúc;



Đồ rày, việc đã thư ; b) Nhân cho, hoãn lại, đề từ-từ : *Thư cho món nợ ít lâu.*

**thư-sướng** tt. Rộng-rãi, rộng thông // (B) Khoan-khoái, dễ chịu.

**thư-từ** tt. Châm-rãi, thông-thả.

**thư-thái** tt. Clg. Thư-thối, nhẹ-nhàng, thoải-mái : *Thư-thái trong lòng.*

**thư-thư** trt. Từ-từ, thông-thả // Lờ-dờ, thê nước chảy yếu.

**thư-trì** trt. Chuyền-vần, chậm-chạp.

**THƯ** tt. Mái, cái, giống sinh đẻ : *Anh-thư, thư-hoa* dt. (thực) Hoa cái, hoa có rỗng nhụy cái.

**thư-hùng** tt. Cái và đục, mái và trống // (R) Còn mất, được thua : *Quyết định thư-hùng.*

**thư-hùng-kiểm** dt. Song-kiểm, cặp gương có thanh trống thanh mái hồi xua.

**thư-nhị** dt. (thực) Nhụy cái của hoa.

**thư-thanh** dt. Giọng thấp, giọng đàn-bà.

**THƯ** dt. Nhọt, mụn độc nổi trong thân-thê : *Âm-thư, ung-thư ; tiền ung-thư, hậu phát bối.*

**THƯ-CUU** dt. Tên một giống chim ăn cá.

**THƯ-HOÀNG** dt. Vị thuốc dùng làm thuốc vẽ (gumme-gutte).

**THƯ-PHỦ** dt. (Đy) : Con vịt.

**THỪ** trt. Đờ, trăn, im-lặng và ngó ngại tới, không day-trở : *Ngồi thờ ra đó.*

**thừ người** trt. Đờ người, trơ người, chết trăn một chỗ : *Hay tin dữ, anh đứng thừ người giẫy lâu.*

**THỨ** dt. Hạng, bậc, tiếng chỉ người hay vật ở trước sau : *Ngôi thứ, bình-thứ ; người anh thứ tư, ngày thứ ba, năm thứ nhì ; Thứ nhứt vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn CD // Loại, món, tiếng phân-biệt xấu tốt, giỏi dở : Thứ tốt, thứ xấu ; Người năm bày thứ, của ba bốn loài CD // Lăn, phen : Xin dung cho nhứt thứ // Chỗ ở dọc đường : Đờ-thứ, khách-thứ, lữ-thứ, quân-thứ // Thứ-phi gọi tắt : Bả thứ // tt. Dưới, thuộc bậc nhì : Anh thứ, con trai thứ // (lóng) dt. Loài, quân, tiếng mắng hay xài-xê người : *Cái thứ gì mà khó sai khó biểu quá !**

**thứ-bậc** (bực) dt. Địa-vị trên dưới, trước sau : *Ngồi theo thứ-bậc.*

**thứ-diệp** dt. (thực) : Loại lá phụ bậc nhất của một lá kép (X. Lá kép).

**thứ-đẳng** dt. Bậc dưới, từ bậc nhì trở xuống.

**thứ-đệ** dt. Nh. Thứ-bậc : *Tuần-tự theo thứ-đệ.*

**thứ-đến** trt. Kế đến, đến phiên, lời mở câu kẻ, điều kẻ, người kẻ : *Mở đầu, một bài hợp-ca ; thứ đến, họ diễn một vở kịch.*

**thứ-hạng** dt. Hạng vừa, từ hạng nhì trở xuống : *Các thứ-hạng không được thượng // Nh. Thứ bậc.*

**thứ-lớp** dt. Thứ nào theo thứ nầy, có đầu có đuôi, không lộn-xộn : *Đồ-đạc đề eo thứ-lớp ; Công-việc sắp-đặt có thứ-lớp.*

**thứ-nam** dt. Con trai giữa, kẻ từ đứa thứ nhì sắp xuống.

**thứ-nữ** dt. Con gái giữa, kẻ từ đứa thứ nhì sắp xuống.

**thứ-phi** dt. Vợ lẽ của vua : *Chánh-hậu và thứ-phi.*

**thứ-phòng** dt. Buồng thứ hai // (R) Vợ lẽ.

**thứ-tự** dt. Lớp-lang, cách đặt-đề có trước có sau, món nào việc nào theo món nầy việc nầy : *Người có thứ-tự không mất thì giờ vô-ích.*

**thứ-từ** dt. Con giữa, từ đứa thứ hai trở xuống.

**thứ-thất** dt. Nh. Thứ-phòng.

**thứ-trưởng** dt. Phó tổng-trưởng, người phụ-tá tổng-trưởng cầm đầu một bộ trong chánh-phủ : *Thứ-trưởng ngoại-giao.*

**thứ-vị** dt. Trật-tự, ngôi-thứ, thứ-bậc trên dưới của một tập-thể, một nhóm người có tổ-chức.

**THỨ** tt. Đồng, nhiều, số đông : *Chúng-thứ, lễ-thứ, thần-thứ // trt. Hầu, gần như.*

**thứ-cơ** trt. Ngõ hầu, hầu cho ; gần như ; hoặc là.

**thứ-chính** dt. Việc chấn dân, trị dân, lo cho dân : *Cầm quyền thứ-chính.*

**thứ-dân** dt. Clg. Dân thứ, dân đen, tiếng gọi chung dân trong nước : *Lo cho thứ-dân no ấm.*

**thứ-nhân** dt. Người người, tiếng gọi chung người trong nước.

**thứ-vụ** dt. Việc linh-tinh, lật-vật : *Phòng thứ-vụ.*

**THỨ** dt. Tha cho, bỏ qua, không chấp-nhứt : *Dung-thứ, miễn-thứ, nhiều-thứ, tha-thứ.*

**thứ cho** dt. Dung cho, tha cho, bỏ qua cho, rộng-lượng mà không chấp-nhứt, không trừng-trị.

**thứ-dung** (dong) *đt.* X. Dung-thứ.

**thứ lỗi** *đt.* Tha lỗi, không chấp-nhứt, không bắt lỗi: *Xin quý vị thứ lỗi cho.*

**thứ mạng** *đt.* Dung cho mạng sống, tha giết.

**thứ tay** *đt.* Nói tay, bớt làm dữ, không đánh-dập: *Thứ tay cho đứa con lữ đại.*

**thứ tình** *đt.* Ngहि tình, rộng tình tha-thứ.

**thứ-tha** *đt.* X. Tha-thứ.

**THỨ** *đt.* Nhóng, dò xem ra sao: *Thứ áo, Trang-tử thứ vợ; Vàng thì thứ lửa thứ than, Chuông kêu thứ tiếng người ngoan thứ lời CD II trt.* Ném trước một chút xem sau: *Ấn thứ, dùng thứ, hỏi thứ, ước thứ; Cổ công sống mấy mươi năm, Thứ xem thừa ruộng mấy trăm người cày CD.*

**thứ bụng** *đt.* Giã-vờ coi lòng dạ người ta ra sao: *Thứ bụng anh em coi tốt xấu thế nào.*

**thứ coi** *trt.* Đề xem ra thế nào: *Đánh thứ coi; làm thứ coi.*

**thứ dây** *đt.* Đạo vài câu coi dây đàn có đúng giọng không.

**thứ đàm** *đt.* Tìm chứng bệnh bằng cách xem trong đàm có thứ vi-trùng gì.

**thứ ý** *đt.* Giã-vờ đề dụ ý người: *Ra đi đề thứ ý vợ con coi chúng thương ghét thế nào.*

**thứ lòng** *đt.* Nh. Thứ ý.

**thứ lửa** *đt.* Dùng lửa đốt xem thiết giả, cao thấp thế nào: *Thật vàng chẳng phải thau dầu, Đùng đem thứ lửa mà đau lòng vàng CD. II (B)* Đọ sức, tranh tài: *Cuộc thứ lửa giữa hai võ-sĩ, giữa hai hội banh.*

**thứ máu** *đt.* Tìm vi-trùng trong máu để đoán chứng bệnh.

**thứ mắt** *đt.* Thứ cho biết sức trông của cặp mắt đến độ nào: *Mua kiếng (kinh) phải thứ mắt.*

**thứ phần** *đt.* Tìm chứng bệnh bằng cách xem trong phần có thứ vi-trùng gì.

**thứ sức** *đt.* Đọ sức, tranh nhau coi ai mạnh hơn: *Hai người thứ sức bằng cách đẩy cây II (R) Nh.* Thứ tài.

**thứ tài** *đt.* Đưa người vào vòng, vào việc để xem cái tài người ấy ra sao II *Tranh nhau về tài sức, tài nghề.*

**thứ tình** *đt.* Ước xem lòng dạ, tình-cảm ra sao: *Nói chơi đề thứ tình hân vậy chớ tôi đâu quyết ăn thua.*

**thứ-thách** *đt.* Dò xem có phải, có đúng không II *đt.* Sự thử: *Sẵn-sàng trước mọi*

*thứ-thách II (R)* Đường đời gay-go, sự trở-ngại: *Trước thử-thách của cuộc đời, ta cần bền chí.*

**thử xem** *đt.* Xem thử, xem coi ra sao: *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu K. II Nh.* Thử coi.

**THỬ** *trt.* Ấy, cái ấy, như thế: *Bi thử, đảo thử, như thử.*

**thử-lý** *đt.* Lễ ấy, việc này.

**thử-sự** *đt.* Việc ấy, việc này.

**thử-tâm** *đt.* Lòng này.

**thử-thứ** *đt.* Phen này, lần này.

**THỬ** *đt.* Con chuột: *Bạch-thử, dã-thử, gia-thử, hoà-thử, phi-thử, tùng-thử, truyến Trính-thử.*

**thử-dịch** *đt.* Bệnh dịch-hạch (do rận trong lòng chuột cắn mà sanh ra).

**thử-độn** *đt.* Trốn chui trốn nhủi (như chuột).

**thử-mục** *đt.* Mắt chuột II *tt.* Nhút-nhút, hay sợ-sệt, hay lão-liên.

**thử-nhi** *đt.* Tai chuột II (*thực*) Bào tai-chuột, có 3 khía, 2 khía nổi, một khía chìm đâm tia ra như rễ, neng-quần ở nách lá, mang tiêu-bào-tử-nang và đại-bào-tử-nang (*Salvinia cucullata*).

**THỬ** *đt.* Nặng, nóng: *Cảm thử, chung thử, đại-thử, nhục-thử, tiêu-thử, thương-thử, trúng thử.*

**thử-giã** *đt.* Nghỉ hè, cuộc nghỉ làm việc hay nghỉ học để trốn nắng trong mùa hè.

**thử-yết** *đt.* Bệnh trúng nắng.

**thử-khi** *đt.* Hơi nóng, khí trời nóng-nực.

**thử-thấp** *tt.* Nóng và ẩm-ướt II *Bệnh cảm phát ra nóng-lạnh cùng đau nhức mình-mẩy khi trời đang nắng nóng rồi mưa xuống.*

**THƯ** *đt.* Nhà quen-quyền: *Dinh-thư II đt.* Ký tên, lãnh lấy, quyền-hạn của quan: *Phổ thư.*

**thư-biện** *đt.* Thay thế người để làm làm công-việc gì.

**thư-danh** *đt.* Ký tên chịu trách-nhiệm.

**thư-lý** *đt.* Nh. Thư-biện.

**thư-phán** *đt.* Ký tên và đề ngày.

**THƯ** *đt.* Trại ruộng, nhà cất riêng để nghỉ mát ở đồng ruộng II (*R*) Nhà đẹp, kiêu bảnh ếch hoặc cóc bằng: *Biệt-thư.*

**THƯA** *đt.* Bày-tỏ, cho hay cách lý-pháp: *Đi thưa về trình; Thưa rằng thanh-khi xưa nay, Mới cùng nhau lúa ban ngày đã quên K II Dạ,* đáp lại, lần tiếng: *Hỏi thì nói, gọi thì thưa II Kiện,*

truy-tổ, tổ-cáo, vạch việc trái phép người khác hay tỏ nỗi oan của mình với người có quyền phân-xử: *Đi thưa, kiện thưa, làm đơn thưa; thưa cò, thưa làng, thưa thầy, thưa cô ll trt.* Băm, tiếng lễ phép khi mở lời với người trên trước: *Thưa ông, thưa bà; Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống, miệng chào: Thưa anh l CD.*

**thưa bày dt.** Bày-tỏ cách cung-kính: *Đến xin thưa bày ông chút việc.*

**thưa chương dt.** Nh. Thưa bày.

**thưa gởi dt.** Bày-tỏ sự tình: *Cúi xin thưa gởi đôi lời ll Nh.* Thưa kiện: *Việc nhỏ mọn, thưa gởi làm chi.*

**thưa kiện dt.** Xin nhà cầm quyền phân-xử một việc có thiệt-hại đến mình hay trừng-trị người đã làm thiệt-hại mình: *Thưa kiện lòng-dòng.*

**thưa miệng dt.** Thưa với làng, với quan bằng miệng, không làm đơn, việc oan-ức hay thiệt-hại của mình.

**thưa qua dt.** Bày-tỏ ra cách cung-kính: *Xin thưa qua câu chuyện.*

**thưa-thốt dt.** Bày-tỏ, nói ra: *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe tng.*

**thưa trình dt.** Nh. Thưa bày.

**THƯA tt.** Clg. Sưa, hờ nhiều, dang xa, không dày không khít: *Lược thưa, hàng thưa, rờ thưa; lấy vải thưa che mắt thánh; nhặt che mưa, thưa che gió tng ll (R)* Văng, có ít, rải-rác: *Lưa-thưa, rệp thưa khấn-giã, quên thưa khách, nơi đó thưa nhà ll trt.* Cách khoảng xa: *Đan thưa, may thưa; Cây thưa thưa thốt tng ll tt.* Thật-thà, dờ: *Con tôi nó thưa lăm, xin nhờ anh chị dạy giùm.*

**thưa công ăn việc làm tt.** Dờ, chậm, ít biết việc làm, vụng-về trong việc nhà cửa, bếp-núc.

**thưa dân tt.** Có ít dân, nói về một địa-phương, một xứ ít người ở: *Làng đó thưa dân.*

**thưa đót tt.** Cách nhiều năm mới sanh một lần: *Người đàn-bà thưa đót.*

**thưa khách tt.** Ế-âm, có ít khách đến chơi, đến mua hàng: *Quán thưa khách, nhà thưa khách.*

**thưa lóng tt.** X. Dao lóng.

**thưa lóng tt.** Có lóng mọn lưa-thưa, rất ít lóng: *Trâu thưa lóng học bỏ.*

**thưa lời nói tt.** Ít nói; nói không khéo; không môi-miếng: *Con tôi nó thưa lời nói lăm.*

**thưa mỗi hàng tt.** Ế-âm, có ít người đến mua: *Đầu tháng giêng, tiệm nào cũng thưa mỗi hàng.*

**thưa mũi trt.** May lược, may cách khoảng xa, không đột nhứt: *May thưa mũi.*

**thưa người tt.** Có ít người: *Đám thưa người.*

**thưa nhà tt.** Có ít nhà, xa lăm mới có một cái nhà: *Xóm đó thưa nhà.*

**thưa-rếch (rích) bt.** Rất thưa, có rất ít; rất dờ việc làm: *Hàng thưa-rếch, cái rở thưa rếch; trong rệp thưa-rếch; dụng con vọ thưa-rếch.*

**thưa-rếch thưa-rác tt.** Nh. Thưa-rếch, (tiếng nhấn mạnh).

**thưa-rêu bt.** Nh. Thưa rếch.

**thưa-rêu thưa-rào bt.** Nh. Thưa-rếch, (tiếng nhấn mạnh).

**thưa sao tt.** Có ít sao trên trời: *Mau sao thì mưa, thưa sao thì nắng tng.*

**thưa-thốt bt.** Dờ, vụng-về: *Phải con dàu thưa-thốt; thưa-thốt việc làm; nói-nặng thưa-thốt ll (B)* Lãng-dạm, lệt-lẽo: *Đám xa-xôi mặt mà thưa-thốt lòng K.*

**thưa vắng tt.** Văng-vô, ít người, ít nhà: *Ở chỗ thưa vắng.*

**THỪA tt.** Dư ra; quá số định: *Cơm thừa canh cặn; Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu; Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa ll trt.* Đã nhiều, có nhiều, quá nhiều: *Ông qua bướm lại đã thừa xâu-xa K ll* Chán quá lăm: *Việc ấy, tôi thừa hiểu ll* Thêm-thất, thừa-dật, quá sự thật: *Nói thêm nói thừa.*

**thừa ăn tt.** Dư ăn dư đồ, khá, có tiền đồ dành: *Nhà thừa ăn.*

**thừa ăn thừa mặc tt.** Nh. Thừa ăn (tiếng nhấn mạnh.)

**thừa công tt.** Rảnh-rỗi, có ngày-giờ ở không: *Ai thừa công đi làm việc thiên-hạ?*

**thừa hơi tt.** Có làn hơi dài, đã dứt cau mà còn ngán, còn kéo dài: *Cổ đào thừa hơi ll* Chịu khó nói: *Ai thừa hơi mà xin-xỏ?*

**thừa-lừa tt.** X. Thười-lười.

**thừa mỗi trt.** Dư ra một đoạn sau khi đã buộc chặt, đã gút lại: *Buộc thừa mỗi.*

**thừa-thải bt.** Dư chén: *Của tiền thừa-thải; ăn tiêu thừa-thải.*

**thừa-ứa tt.** Dư-dật, không hết: *Đồ ăn thừa-ứa.*

**thừa vú tt.** Dư ra, không có vú để bú sữa, nói về heo sinh nhiều con, con sau rất nhỏ, yếu không giành được vú mẹ vừa đủ số cho các con to, mạnh: *Con heo thừa vú l (lông) Hậu-bồ, dự-khuyết*, chỉ người thi đấu hạng dưới, phải đợi có chỗ trống mới được gọi: *Kỷ-lục thừa vú.*

**THỪA bt.** Nương theo, dựa vào, nhân dịp: *Thừa nước đục thả câu l Nhân lên: Thừa số l Cờ: Thừa long.*

**thừa-cơ dt.** Nhân-dịp, chụp cơ-hội, nhân lúc thuận-tiện cho mình hoặc lúc người khác sơ-hở: *Thừa-cơ lấy trộm.*

**thừa-gián dt.** Nh. Thừa-hư.

**thừa-hư dt.** Nhân lúc vắng ý của người: *Thừa-hư đánh úp.*

**thừa-hứng dt.** Nhân khi cao-hứng: *Việc làm thừa-hứng.*

**thừa-kích dt.** Nhân sơ-hở (của bên địch) mà đánh.

**thừa khi tr.** Nhân lúc, sẵn cái lúc thuận-tiện: *Thừa khi chủ nhà đi vắng, nó đến ăn-cắp đồ.*

**thừa long dt.** Cờ rồng l (B) Đẹp đôi, có chồng vừa ý.

**thừa lúc tr.** Nh. Thừa khi.

**thừa nhân tr.** Nhân rảnh-rỗi, nhân khi thông-thả.

**Thừa-số dt.** Những con số dùng nhân cho nhau:  $30 \times 10 = 300$ , vậy 30 và 10 là 2 thừa-số.

**thừa-thắng tr.** Nhân cái thế thắng-trận, cái thế hơn người: *Thừa-thắng rước theo giết hết quân địch.*

**thừa-thế tr.** Nhân cái thế thuận-lợi: *Thừa-thế làm dữ l Có kinh-nghiệm, nhiều từng-trải, giỏi tháo-trờ: Tay thừa-thế.*

**thừa-thời dt.** X. Tuy thời.

**thừa-trừ dt.** Châm-chước, lấy dư bù thiếu, lấy hơn bù kém: *Luật thừa-trừ của tạo-hoá.*

**thừa-ưa tr.** Tình-cờ, bỗng khi không mà gặp, đúng lúc: *Thừa-ưa va đến chơi, tôi mới nói vụ đó với va l Vô-tình, không có ý gì: Nói thừa-ưa.*

**thừa xe dt.** Đi xe, ngồi xe đi đâu.

**THỪA dt.** Vâng theo, ưng chịu: *Khâm-thừa, phụng-thừa l Nói, thay vào: Thừa thường tiếp họ (dõi trên nối dưới) l Điều-khiển, giữ gìn.*

**thừa-ân dt.** Chịu ơn: *Thừa-ân một giấc canh tá CO.*

**thừa-biên dt.** Vâng lệnh mà làm: *Thừa-biên công-vụ l dt. Chức biện-sự xưa, quan 9 hay 9 phẩm: Viên thừa-biên.*

**thừa-dịch tt.** Bị dịch-quyền, bị nhường một phần cho công-ích: *Phần dọc theo lộ của miếng đất đó đã thừa-dịch (grève de servitude).*

**thừa-đề dt.** Nối câu phé-đề (câu 1) mà vào bài, tên câu thứ 2 của bài thơ bát-cú.

**thừa đức dt.** Nhờ cái đức (của ông bà hay cha mẹ): *Thừa đức tổ-tiên, con cháu được có cơm ăn.*

**thừa-đương dt.** Đảm-đương, cáng-đáng việc điều-khiển: *Thừa-đương nhiệm-vụ.*

**thừa-gia dt.** Cáng-đáng việc nhà, coi sóc và chỉ-huy hết trong ngoài.

**thừa-giáo dt.** Nh. Thọ-giáo.

**thừa-hành dt.** Vâng lệnh mà làm: *Thừa-hành phận-sự; cấp thừa-hành.*

**thừa-hoan dt.** Vâng chịu vui-vẻ (khi gần được cha mẹ): *Dưới gối thừa-hoan.*

**thừa-hưởng dt.** Hưởng tiếp, nối theo mà hưởng: *Thừa-hưởng gia-tài.*

**thừa-kế dt.** (Pháp): Người đứng nhận sản-nghiệp và nợ-nần của người chết để lại (héritier).

**thừa-kế bàng-hệ dt.** Sự hưởng gia-tài và chịu trả nợ-nần của người chết vì dây liên-hệ bà-con như anh em, chú bác, v.v... (succession collatérale).

**thừa-kế chính-thức dt.** Người thừa-kế có tư-cách chính-thức như vợ có hôn-thú, con có khai-sinh... (héritier légitime).

**thừa-kế di-chức dt.** Sự thừa-kế theo lời trở của người chết (succession testamentaire) l Những người thừa-kế có định phần sản theo tờ di-chức lập khi người chủ tài-sản còn sống (héritiers testamentaires).

**thừa-kế không di-chức dt.** Sự thừa-kế tính theo quyền-luật và tình lý, vì người chết không để di-chức lại (succession ab-intestat).

**thừa-kế tiền-định dt.** Người thừa-kế gần hơn hết trong hàng thân-tộc hoặc người bà-con đang-hoàng hơn hết được chỉ-định trước (héritier présumé).

**thừa-kế trực-tiếp dt.** Sự thừa-kế theo trật-tự thân sơ theo luật định (succession directe).

**thừa lệnh dt.** Vâng lệnh, chịu sự sai-khiển của bề trên: *Thừa lệnh tập-nhà của toà-án.*

**thừa-lương dt.** Hóng mát, ra chỗ trống hóng gió cho mát: *Hứng-cảnh thừa-lương.*

**thừa-mạng** *đt.* Nh. Thừa-lệnh.

**thừa-nhận** *đt.* Nhìn-nhận, ưng chịu: Việc ấy, ai nấy đều thừa-nhận; đứa con vô thừa-nhận.

**thừa-nhận sở-hữu tố-quyền** *đt.* (Pháp): Vụ xin làm chủ, xin toà nhận cho mình làm chủ một tài-sản, một sở đất, v.v... (action péritoire).

**thừa-nhận theo luật** *đt.* (Pháp): Sự thừa-nhận một sự-kiện vì tính-cách hợp-pháp của nó, không kể sự thật ra sao (reconnaissance de droit, de jure).

**thừa-nhận thực-thể** *đt.* (Pháp): Sự thừa-nhận một sự-kiện về tính-cách thiết-thực của nó, nhưng trên nguyên-tắc, chưa hợp pháp (reconnaissance de fait, de facto).

**thừa-phái** *đt.* Người làm việc giấy-tờ ở các nha-môn xưa.

**thừa-phát-lại** *đt.* Trường-toà, người có tư-cách chuyên-đặt, thi-hành các án toà, lập vi-băng những vụ phạm-phép tại-trận, v.v... (huissier).

**thừa-phụng** *đt.* Vâng lệnh trên.

**thừa-quyền** *đt.* (Pháp): Tiếp nối quyền-hành với đầy-đủ tư-cách.

**thừa-sai** *đt.* Được phái đi làm một việc gì: Được thừa-sai đi thu-thuế; người thừa-sai.

**thừa-tiếp** *đt.* Tiếp-đãi, đón người vào nhà mình: Hân-hạnh được thừa-tiếp ngài //

**thừa-tự** *đt.* Nối dòng, giữ việc hương-khói cho ông bà cha mẹ: Đứa con thừa-tự; ăn thừa-tự.

**thừa-thọ (thụ)** *đt.* Nhận chịu: Thừa-thọ sự trừng-phạt.

**thừa-trần** *đt.* Clg. Trần, tấm trần hay trần nhà, lớp ván ghép hoặc lưới sắt đúc sạng ngăn bụi dưới mái nhà.

**thừa-trọng-tôn** *đt.* Cháu nội trai lớn vai và lớn tuổi hơn hết lãnh việc hương-khói (thờ-phượng) ông bà (thay cha đã qua đời) (do câu Đích-tôn thừa-trọng).

**THỪA** *đt.* Giúp, phụ giúp, cứu giúp: Huyện-thừa, phủ-thừa, tự-thừa.

**thừa-tướng** *đt.* Người thay vua cầm-đầu bá-quan trị nước: Tào thừa-tướng //

**THỨA** *đt.* X. Thứ và Sở.

**THỪA** *đt.* Đám, miếng, tiếng gọi sờ đất hay ruộng: Cổ công sống mấy ngàn năm, Thứ coi thừa ruộng mấy trăm người cày CD.

**THỪA** *đt.* Đặt, mướn người làm một công-việc nhất-định: Thừa bộ bàn ghế.

**THỪA** *trt.* Vay, thế, như vậy, như thế, tiếng thay tình-trạng sự-việc vừa kể đã khỏi lặp lại: An thừa phận hèn, đành thừa mạng bạc, vâng thừa lệnh truyền; Cấm hờn Vê-Luật, Lý-Lăng, làm cho lỗi thừa đạo hằng quân-thần CD.

**THỨC** *đt.* Mờ mắt luôn, không ngủ: Còn thức, thức suốt đêm; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân CD //

**thức dậy** *đt.* Tỉnh giấc, hết ngủ nữa, dậy đi đứng, làm việc: Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao-xao đêm bằng CD.

**thức đêm** *đt.* Thức trong đêm tối thay vì phải ngủ: Thức đêm quá sanh bệnh.

**thức giấc** *đt.* Thức khi đang ngủ ngon, giữa giấc ngủ: Nửa đêm thức giấc.

**thức khuya** *đt.* Thức mãi, đến khuya mới đi ngủ: Đêm qua thức khuya quá, nên bữa nay nghe mệt.

**thức khuya dậy sớm** *đt.* Thức đến khuya mới ngủ, và bắt-buộc dậy thật sớm, chỉ người chịu cực nhọc làm-lụng vất-vả.

**thức nhắc** *đt.* Thức luôn, không ngủ: Thức nhắc canh-phòng.

**thức sáng** *đt.* Thức luôn cả đêm, từ đầu hôm đến sáng, không ngủ chút nào cả.

**thức suốt đêm** *đt.* Nh. Thức sáng đêm.

**thức-tỉnh** *đt.* Giác-ngộ, chỉ điều làm-lạc, mê-muội của người, làm cho người tỉnh: Thức-tỉnh đồng-bào.

**thức-thối** *đt.* (đ) Nh. Thức: Thức-thối chỉ giờ này?

**thức trắng** *đt.* Thức luôn, không ngủ được chút nào cả: Thức trắng đêm nay.

**thức trường** *đt.* Thức nhiều hơn ngủ, đêm nào cũng thế, bệnh mất ngủ: Thức trường cả tháng nay.

**THỨC** *đt.* Thứ, món, tiếng chỉ vật: Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy

cho chống ra đi CD. II (R) Về, màu sắc :  
*Thức bạc, thức trắng ; Hoa đèn cày tổ  
 thức hồng K II Phép-tắc, kiểu-mẫu : Cách-  
 thức, chính-thức, hợp-thức, tân-thức, thể-  
 thức, thường-thức ; Nhờ ngon lửa hồng  
 mới biết thức vàng cao CD.*

**thức ăn dt.** Đồ ăn, món ăn, vật-thực : *Tiệm  
 bán đủ thức ăn.*

**thức-dạng dt.** Hình-thức, kiểu-mẫu : *Thức-  
 dạng hoa-hoè.*

**thức-lệ dt.** Thể-lệ, điều-lệ đặt ra để tuân theo :  
*Định thức-lệ.*

**thức mặc dt.** Áo quần, giày nón, đồ mặc  
 trong mình.

**thức thức dt.** Món món, đủ thứ, nhiều món :  
*Buồng riêng thức thức phở-bày Htr.*

**thức uống dt.** Đồ uống, chỉ các thứ nước  
 uống chơi, uống mát : *Thức ăn thức uống  
 đều đủ.*

**THỨC dt.** Biết, hiểu : *Duy-thức, học-thức,  
 kiến-thức, thần-thức, trí-thức, thường-thức ;  
 Bất-thức thời-vụ II Quen biết : Quên-  
 thức II Trông để hiểu : Thường-thức, tri-  
 thức.*

**thức-biệt dt.** Phân-biệt, hiểu rành.

**thức-dã dt.** Phần hiểu biết, định-đoạt.

**thức-đạt dt.** Gồm hiểu rộng-rãi.

**thức-độ dt.** Clg. Thức-lượng, tầm hiểu-biết :  
*Thức-độ kém II Trí-thức và độ - lượng :  
 Thức-độ hẹp-hòi.*

**thức-giả dt.** Người trí-thức, có học, thấy xa  
 hiểu rộng : *Không sợ thức-giả chê cười I  
 thức-lực dt. Sức hiểu-biết : Thức-lực kém-  
 cỏi II Trí khôn và tài sức.*

**thức-lượng dt.** Nh. Thức-độ.

**thức-thời dt.** Hiểu thời-thế : *Kẻ thức-thời  
 ít hay cố-chấp.*

**thức-uần dt.** (Phật) Uẩn chót của Ngũ-uẩn,  
 sự nhận biết, phân-biệt, duy-trì ảnh-tượng,  
 kinh-nghiệm, duy-trì sinh-mệnh.

**thức-vực dt.** Phạm-vi có thể hiểu tới, hiểu  
 được.

**THỰC tt. X.** Thật và Thiết II dt. Clg. Trạng,  
 hai câu 3 và 4 trong bài thơ bát-cú, giải-  
 thích đầu bài (để) cho rõ-ràng : *Cặp thực.*

**thực-cảm dt.** (triết) : Cảm-giác do kinh-nghiệm  
 ở sự-vật có thật mà ra.

**thực-chất dt.** Bản-chất thật của sự-vật.

**thực-chứng dt.** Bằng-chứng xác-thật, đúng-  
 đắn.

**thực-chứng-luận dt.** (triết) : Thuyết chủ-  
 trương dùng sự thật để kinh-nghiệm làm cơ-  
 sở để nghiên-cứu.

**thực-dụng tt.** Dùng vào việc thiết-thật, không  
 phù-phĩm.

**thực-dụng chủ-nghĩa dt.** (triết) : Chủ-trương  
 dùng hiệu-quả đã nắm sẵn làm tiêu-chuẩn  
 cho chân-lý.

**thực-định khế-ước dt.** (Pháp) : X. Giao-  
 hoán khế-ước.

**thực-hành dt.** Đem ra dùng, đem dùng trong  
 công-việc : *Thực-hành lời hứa.*

**thực-hiện dt.** Đem một lý-thuyết, một lời nói  
 hay hứa ra làm : *Thực-hiện một chủ-trương.*

**thực-học dt.** Cái học thật-tình để hiểu-biết,  
 mở-mang trí-thức, cho tài-giỏi : *Người có  
 thực-học.*

**thực hư tt.** Có hay không : *Xin cho biết thực  
 hư về tin đồn ấy.*

**thực-khố dt.** Nhà kho chứa đồ thật-sự, riêng  
 với phòng văn hay nhà ở của chủ xuất-nập-  
 cảng.

**thực-lực dt.** Bản sử ghi chép những sự-tích  
 của vua chúa : *Lê-triều thực-lực.*

**thực-lực dt.** Sức mạnh, thế-lực có thật :  
*Chánh-phủ có thực-lực.*

**thực-nghiệm bt.** Thử, xét xem có đúng như  
 lý-thuyết, sách-vở không : *Khoa-học thực-  
 nghiệm.*

**thực-nghiệm-thất dt.** Phòng thí-nghiệm.

**thực-nghiệp bt.** Nghề-nghiệp chuyên-môn :  
*Nhà thực-nghiệp, trường thực-nghiệp.*

**thực-quyền dt.** Quyền-hành thật-sự, không  
 phải có tiếng tron : *Chánh-phủ có thực-  
 quyền.*

**thực-sản dt.** (Pháp) : Của nôi, tài-sản thật-sự  
 ngó thấy được như nhà, đất, vàng...

**thực-số dt.** Số lượng món đồ, con số có  
 kèm theo đồ-vật : *3 quyển sách, số 3 ấy là  
 thực-số.*

**thực-sự dt.** Việc có thật : *Đó là một thực-  
 sự không chối-cãi được II tr.* Ngay tình :  
*Anh tưởng vậy chứ thực-sự, tôi có làm  
 vậy đâu.*

**thực-tài dt.** Tài-nghề hên-hoi, có thật : *Một  
 tay thợ có thực-tài.*

**thực-tại dt.** Sự-vật hiện có trước mắt : *Trông  
 thực-tại cũng hiểu được tương-lai như  
 thế-nào II tr.* Hiện đang có : *Thực-tại, và  
 có một cửa hàng đồ-sộ.*

**thực-tang dt.** Quả tang, tang-chứng rõ-ràng :

*Bất được thực-tang.*

**thực-tâm dt.** Lòng thành-thật: *Quả và có thực-tâm làm nghĩa chứ không phải mua danh li tĩ.* Thật lòng, cách thành-thật: *Làm cách thực-tâm chứ không phải làm lấy có.*

**thực-tập dt.** Tập ngay trong công-việc làm cho quen, cho dạn: *Lớp thực-tập; thực-tập nghề dạy học trong lớp có đông-đủ học-trò theo thời-khắc-biểu của lớp học.*

**thực-tế dt.** Tình-hình có thật: *Trông vào thực-tế mà bàn chứ đừng đọc lý-thuyết suông li tĩ.* Thiết-thực, có thiệt: *Ốc thực-tế.*

**thực-tín dt.** Tin đúng, tin-tức có thật, lời nói chắc-chắn: *Bằng vào thực-tín.*

**thực-tình dt.** Tình-hình có thật, việc có thật: *Đem thực-tình ra mà mở-xé li tĩ.* Ngay tình, thành-thật: *Em có thương anh thì nói thực-tình, Đừng để anh lên xuống mặt mình bơ-vơ CD.*

**thực-tiến dt.** Bước chân lên sự thật li Nh. Thực-hành: *Học xong, phải thực-tiến ngay li bt.* Nh. Thực-tố: *Giáo-trị thực-tiến, nhằm ngay thực-tiến.*

**thực-tự dt.** Clg. Chữ nặng, tiếng dùng trong câu đối gồm những tiếng có hình-thể đối nhau như: Trời, đất, cây, cỏ, v.v... khác với Hư-tự (chữ nhẹ).

**thực-thà tt.** X. Thật-thà.

**thực-thể dt.** Bản-chất, nội-dung, cái có thật bên trong.

**thực-thể-luận dt.** X. Bản-thể-luận.

**thực-thụ tt.** Thiệt - thọ, luôn, chánh - thức, không phải tạm: *Thơ-ký thực - thụ, vợ chồng thực-thụ.*

**thực-trạng dt.** Tình-trạng có thật, trạng-thái trước mắt: *Thực-trạng xã-hội; nhìn vào thực-trạng mà đau lòng.*

**THỰC dt.** Ăn: *Ẩm-thực, cầm-thực, du-thực, hàn-thực, hảo-thực, hoà-thực, lương-thực, tích-thực, tiêu-thực, trướng-thực, vật-thực; Cổ thực cực thân; Dân dĩ thực vi thiên (dân lấy ăn làm trời).*

**thực-diêm dt.** Muối, muối ăn.

**thực-dục dt.** Sự thèm ăn.

**thực-đơn dt.** Toa ăn, bản kê các món ăn hằng ngày.

**thực-đường dt.** Phòng ăn.

**thực-khách dt.** Người khách được mời tới ăn: *Thực-khách đang mà bàn ghế li li Người ở ăn nhờ và làm vậy-cánh cho chủ nhà hồi xưa bên Tàu: Nhà Mạnh-thường-quân*

*thời Chiến-quốc chưa luôn-luôn lối 2.000 thực-khách.*

**thực-liệu dt.** Đồ-vật dùng nấu-nướng, như cá, thịt, rau, cải, gạo, muối...: *Lúc này, thực-liệu mất-mở mà lương-bổng không tăng.*

**thực-lực dt.** Sức ăn (nhiều hay ít).

**thực-ngôn dt.** Nuốt lời nói, nói rồi chối hoặc giả-vờ quên.

**thực-nhục-loại dt.** Giống ăn thịt (thường có răng nanh dài và nhọn).

**thực-phẩm dt.** Đồ-ăn, thức ăn: *Tiệm bán thực-phẩm.*

**thực-quả-loại dt.** Giống ăn trái cây.

**thực-quần dt.** Cuống-họng.

**thực-tích dt.** (Đy) Những đồ ăn không tiêu, tích-trữ lâu ngày trong bao-tử (dạ-dày).

**thực-thủy tt.** Hụp khỏi mặt nước bao sâu (nói về ghe thuyền chở khâm).

**thực-trùng-loại dt.** Giống ăn sâu-bọ, côn-trùng.

**thực-vật dt.** Clg. Vật-thực, đồ-ăn: *Đủ thứ thực-vật.*

**THỰC dt.** Trồng-trọt; bày ra, gây nên: *Hoá-thực.*

**thực-đức dt.** Gây cái đức, làm lành, cứu độ người.

**thực-vật dt.** Cây-cỏ, rong-rêu.

**thực-vật-chúng dt.** Nguyên bộ thực-vật, đầy đủ loại giống về thực-vật.

**thực-vật-học dt.** Môn học nghiên-cứu về sự sinh-sống, tính-chất của từng loại cây-cỏ, rong, nấm và phân loại chúng.

**THỰC dt.** Sinh-sản, nảy-nở, té lợi: *Sinh-thực.*

**thực-dân dt.** Dân đi nước khác làm ăn, lập nghiệp và sinh con đẻ cháu nơi ấy li (thh) Xâm-chiếm đất-đai nước khác rồi đem dân mình tới đó chiếm hết các nguồn lợi lớn sau khi đặt xong nền cai-trị: *Đồ thực-dân, chánh-sách thực-dân, chủ-nghĩa thực-dân.*

**thực-hoá dt.** Tạo nhiều của-cải: *Người có tài thực-hoá.*

**thực-lợi dt.** Sinh lợi, làm cho mỗi lợi té thêm ra.

**thực-sản dt.** Bồi-đắp tài-sản, của-cải.

**THỰC tt.** Hao mòn, lỗ-lỗ, bị ăn khuyết: *Nguyệt-thực, nhật-thực.*

**THỪNG dt.** X. Thặng: *Một thưng đậu.*

**THỪNG-THỪNG tt.** Nồng-năng, lên từ-từ,

nhè-nhe : *Đỡ thương-thưng*.

**THƯỜNG** *dt.* Dây buộc to sợi : *Dây thường, sợi thường.*

**thường-chảo** *dt.* Thớt thường thật to.

**THƯỜNG** *dt. (động)* Loại cá biển mình tròn dài.

**THƯỜNG-THỜ** *tt. Nh.* Thẩn-thờ.

**THƯỚC** *dt.* Vật dùng đo bề dài : *Gang thước, kích-thước, mực-thước, tầm-thước ; Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bề thước mà đo lòng người CD. //* Đơn-vị đo-đọc : 1 thước có 10 tấc ; 5 thước vải, 1.000 thước đất (thước vuông), 1 thước cát (thước khối).

**thước băng** *dt. Clg.* Tay thước, thanh gỗ vuông dài cầm tay đánh giặc hồi xưa.

**thước cuộn** *dt.* Sợi kim-loại mỏng, dài 20m. có tay quay để cuộn tròn lại sau khi đo xong *//* Dây kim-loại dài 2m. có lò-xo cuộn tự-động trong hộp tròn kín, có nút bấm cho thước vật ra đo rồi bấm để cuộn lại.

**thước dây** *dt.* Thước dài 20m. bằng nhiều dây sắt tròn có móc 2 đầu như dây xiềng, dùng đo đất.

**thước đồng-đặc** *dt. X.* Thước khối.

**thước đồng** *dt.* Thước chính - thước hồi xưa bằng đồng, dài bằng một chống cánh-chở.

**thước đủ** *dt.* Cây thước thật đúng, không dài không ngắn hơn thước chính-thức.

**thước già** *dt.* Cây thước hơi dài hơn thước chính-thức : *Dùng lòng đem lựa bán cho, Có chê lựa mỏng thì đo thước già CD.*

**thước kẻ** *dt.* Thước bốn cạnh bằng nhau, dùng kẻ hàng, gạch hàng.

**thước khối** *dt. Clg.* Thước đồng-đặc, cái thước vuông không đáy không nắp, mỗi bề 1m, dùng lường cát *//* Đơn-vị tính khối đồ-vật như nước, gỗ, khí trời, v.v... bằng một khối 6 mặt, mỗi mặt 1 thước vuông, viết tắt bằng chữ m<sup>3</sup>.

**thước may** *dt.* Thước thợ may hồi xưa, bằng 27 đồng tiền kẽm nửa Gia-long, nửa Minh-mạng *//* Sợi dây bằng vải dày dài 2m. ngang lối 13 m/m dùng đo người để may áo quần.

**thước mộc** *dt.* Thước bằng gỗ, dài bằng một chống cánh-chở.

**thước nách** *dt. Clg.* Thước thợ, thứ thước

cánh én để đo góc vuông *//* (R) Góc vuông, đúng 90° : *Ấn thước nách.*

**thước non** *dt.* Cây thước ngắn hơn thước chính-thức một chút.

**thước quan** *dt. X.* Thước đồng.

**thước ta** *dt. Nh.* Thước mộc.

**thước tấc** *dt.* Bề dài, bề cao hay bề rộng, trong một mực nào đó : *Chưa đúng thước tấc.*

**thước tây** *dt. Clg.* Mét (mètre), thước chính-thức của Pháp, bằng 10 phần triệu hay một phần 10 trăm vạn của một phần tư vĩ trái đất (viết tắt : m.).

**thước thiếu** *dt. Nh.* Thước non.

**thước thợ** *dt. Nh.* Thước nách.

**thước thật** *dt.* Loại thước chính-xác để đo bề dài, bằng thép không sét, có hệ-số co nở rất ít, thân thước được chia độ từng li (m/m), đầu thước gấn một cái mỏ cố-định để cùng với thân thước tạo thành góc vuông 90° ; mỏ thứ nhì song-song với mỏ cố-định, kéo lên xuống được, có chia độ du-xích để tính số lẻ của li (m/m).

**thước vuông** *dt.* Đơn-vị đo bề rộng mặt phẳng (diện-tích) kể là hình vuông mỗi cạnh 1m. (viết tắt : m<sup>2</sup>).

**thước xếp** *dt.* Cây thước dài một hay 2m., làm bằng nhiều lóng gỗ hay kim-loại mỏng, có thể xếp ngắn lại.

**THƯỚC** *dt.* Chim khách, ác-là, quạ, các thứ chim lông đen : *Ô-thước ; Ngoài rèm thước chẳng mách tin CP ; Giã thước-kiều ngư- nữ độ hà (bắc cầu ô-thước cho Ngư-lang Chức-nữ qua sông).*

**thước-báo** *dt.* Tin chim khách đem đến.

**thước-ngư** *dt.* Tiếng hót báo tin mừng của chim khách.

**thước-sào** *dt.* Ô chim thước : *Thước sào cưu chiêm (ô chim chèo-bèo bị tu-hú chiêm).*

**THƯỚC-DƯỢC** *dt. (thực) :* Loại cỏ cao lối 1m., thân bông, giòn, lá kép lạng, hoa rất to có nhiều tai trắng, hoặc đỏ hay đỏ sẫm và mịn như nhung ; củ cây hoa trắng là vị bạch-thược, củ cây hoa đỏ là vị xích-thược của Đông-y (*Dahlia pinnata*).

**THUỖI** *tt. Clg.* Thuở, trẻ ra, đưa ra : *Một thuở.*

**thuời-lười** *tt. Clg.* Thừa-lừa, nói và da thịt nở to và đưa ra : *Môi thuời-lười.*

**THUỖI** *tt. X.* Thuời.



**THƯỜN-THƯỢT** *trt. Clg.* Thượt-thượt, dài và ngay ra : *Năm thườn-thượt ra đó.*

**THƯỜN** *trt.* Dài ra, dứa ra : *Ngay thườn ; đứng thườn ra.*

**thườn môi dt.** Trề môi.

**THƯƠNG** *dt.* Yêu, mến, muốn luôn-luôn gần-gũi, sẵn-sàng giúp-đỡ hoặc hy-sinh, thứ tình-cảm thiêng-liêng giữa người thân hoặc do tánh-nết, nhan-sắc hay việc làm của người kia khiến người nọ có tình-cảm ấy : *Để thương, lòng thương, tình thương ; Ngó lên đám đất ông Cai, Cây thưa ông ghét cây dày ông thương ; Gió đưa cây cứu-lý-hương, Hai người hai họ mà thương vô cùng CD II Xốt, tội-nghiệp, cảm-cảnh, tình-cảm phát-sanh do thấy cái nghèo, cái khổ của người : Bi-thương, đáng thương, khá thương, thâm-thương, xót-thương : Thương người như thể thương thân, Ghét người khác thể vun phân cho người CD II tt. Tồn hại : Danh-giá bị tồn-thương li dt. Dấu vết làm đau-đốn, bệnh-tật : Bị thương, chứng-thương, đả-thương, nội-thương, ngoại-thương, nhà thương, vết thương.*

**thương-bình dt.** Lính đánh giặc bị thương : *Trại thương-bình.*

**thương-bịnh-bình dt.** Lính có bệnh và lính đánh giặc bị thương : *Uỷ-lạo thương-bịnh-bình.*

**thương-cảm dt.** Tình-cảm đau-đốn : *Có nhiều thương-cảm trước các nạn-nhân.*

**thương đấm-đuối dt.** Yêu thương hết sức đến say-sưa mê-mất.

**thương đứt ruột dt.** Thương quá lắm, thương hết sức (X. Đoạn-trường PH. II).

**thương ghét dt.** Hoặc thương hoặc ghét : *Thương ghét thế nào ?*

**thương giùm dt.** Lời cầu xin người khác tới mà giúp-đỡ : *Xin ông thương giùm.*

**thương-hại dt.** Tội-nghiệp, động lòng : *Thấy người mắc nạn, ai cũng lấy làm thương-hại.*

**thương-hàn dt. Clg.** Ban của, bệnh sốt-rét làm sưng ruột (X. Ban của lưỡi trắng).

**thương-yêu dt.** Mến-thương yêu-đấu : *Có thương-yêu nhau mới ở đời với nhau được.*

**thương khó dt.** Đau-đốn, khổ-khó : *Thấy điều thương khó, ai đánh bỏ qua CD.*

**thương-khoa dt. Clg.** Ngoại-khoa, môn thuốc và cách trị các vết thương có chảy máu hoặc trặc hay gãy xương.

**thương lây dt.** Thương thêm một hay nhiều người khác có dính-dáng với người mà mình hết lòng thương : *Thương mẹ, phải thương lây đến con.*

**thương-luân dt.** Làm đảo-ngược, bại-hoại luân-thường.

**thương-mến dt. Nh.** Yêu-mến.

**thương ngày-ngắt dt. Nh.** Thương đăm-đuối.

**thương người dt.** Chỉ người có lòng nhân, hay thương-xót và giúp-đỡ kẻ hoạn-nạn, nghèo-khó, cô-thế..., như là không làm cho ai đau-khó, tủi thân... : *Thương người như thể thương thân CD.*

**thương nhớ dt. Nh.** Nhớ thương : *Giặc tây đánh tới Cần-giờ, Biểu đồng thương nhớ đợi chờ uống công CD.*

**thương ôi ! tht.** Tiếng than tỏ lòng thương tiếc : *Thương ôi ! Biết làm sao cứu người ?*

**thương-phế tt.** Bị tàn-tật vô-dụng vì những vết thương.

**thương - phế - binh dt.** Lính đánh giặc bị thương trở nên tàn-tật vô-dụng.

**thương-phong dt.** Bệnh sổ mũi, cảm gió.

**thương-sinh trt.** Có hại đến sức-khoẻ, đến sinh-mạng.

**thương-tàn dt.** Đụng-chạm có hại.

**thương-tâm bt.** Đau lòng, xót-xa trong dạ : *Thật đáng thương-tâm ; động mỗi thương-tâm.*

**thương-tích dt.** Vết thương, dấu trầy, xé, đứt, lòi, trặc, v.v... trong thân-thể : *Mình đầy thương-tích.*

**thương tình dt.** Động lòng thương tiếc, thương-hại, xót-xa cho : *Thấy vậy cũng thương tình.*

**thương tiếc dt.** Thương-hại và mẫn-tiếc *Thương tiếc người mạng bạc, người có tài mà không gặp thời.*

**thương tiền tt.** Chỉ người hà-tiện, cứ bo-bo giữ tiền chứ không dám xài : *Kẻ thương tiền.*

**thương-tồn tt.** Thiệt-hại, đụng-chạm : *Danh-giá bị thương-tồn.*

**thương tưởng dt.** Thương-yêu và mơ-tưởng hoặc đối-tượng : *Thương tưởng cha mẹ ; thương tưởng người yêu.*

**thương thay tht. Nh.** Thương ôi.

**thương thâm dt.** Đau buồn.

**thương thắm dt.** Đề bụng thương, thương mà không nói ra : *Thấy cũng thương thắm.*

**thương thân dt.** Thương lấy thân mình :  
*Thương người như thể thương thân CD.*

**thương-thân trt.** Hai đến sức-khoẻ, đến thân-thề.

**thương-thực dt.** (Đy) Chứng bệnh vì bị cảm gió trước hoặc bị rượu và sắc-dục quá độ, tỳ-vị suy kém rồi ăn không tiêu, sinh nóng nóng lạnh lạnh, bụng trướng, tay chân bải-hoải.

**thương thương dt.** Hơi thương, bắt đầu thương : *Thấy cũng thương thương.*

**thương trộm dt.** Đề ý thương một người cao-sang hay đẹp hơn, nên không dám nói ra : *Thương tộm nhớ thầm.*

**thương vật dt.** Thương loài thú, loài cầm : *Kẻ có lòng nhân, hay thương người thương vật.*

**thương-vong tt.** Bị thương nặng rồi chết : *Sĩ xe đụng dẫn thương-vong.*

**thương xót dt.** Động lòng đau xót cho người : *Ai cũng thương-xót người có tài mà vẫn số ầy cả.*

**THƯƠNG dt.** Buôn-bán : *Chiêu - thương, dinh (doanh)-thương, giao-thương, nội-thương, ngoại-thương, thông - thương //* Bàn-bạc : *Hội-thương, tương - thương //* dt. Một trong năm bậc đàn xưa : *Bốn dây to nhỏ theo vần cung, thương K //* Sao mai : *Sâm, thương đôi ngả.*

**thương-bạc dt.** Tàu buôn // Chức quan (trào Tự-đức) coi việc giao-thiệp, kiểm-soát tàu buôn nước ngoài.

**thương-bạc-ty dt.** Cơ-quan trông coi việc giao-thiệp với tàu buôn nước ngoài tới hải-cảng nước mình.

**thương-biên dt.** Chức quan phụ việc.

**thương-cảng dt.** Bến tàu buôn (thường tại bờ biển hằm hay bờ sông lớn gần biển) : *Thương-cảng Sài-gòn.*

**thương-cổ dt.** Buôn-bán ; nhà buôn ; người buôn-bán.

**thương-cuộc (cục) dt.** Hãng buôn, nhà buôn to, có tổ-chức quy-mô.

**thương-chính (chánh) dt.** Chính - sách thương-mại // Việc trông coi các ngành mua bán // Sở quan-thuế, cơ-quan trông coi về thuế ngoại - ngạch, kiểm-soát việc xuất và nhập-cảng hàng-hoá.

**thương-chiến bt.** Cạnh-tranh mua bán, cuộc tranh-giành quyền-lợi trong việc mua bán.

**thương-chước dt.** X. Thương-lượng.

**thương-dàm dt.** Nói chuyện nhau dễ tính việc ăn-thoả với nhau.

**thương-diêm dt.** Hiệu buôn, tiệm, cửa hàng, nhà buôn.

**thương-đoàn dt.** Hội, đoàn-thề các nhà buôn (có mục-dích giữ-gìn, bênh-vực quyền-lợi chung).

**thương-giới dt.** Giới mua bán, nhóm người mua bán trong một địa-phương : *Thương-giới xôn-xao.*

**thương-hàng (hành) dt.** Hãng buôn, nhà buôn to.

**thương-hiệu dt.** Tên hiệu nhà buôn, hiệu tiệm.

**thương-hồ dt.** Cuộc mua bán dưới sông : *Ghe thương-hồ.*

**thương-hội dt.** Hội buôn, công-ty mua bán // Hội các nhà buôn, đoàn-thề các nhà buôn.

**thương-khách dt.** Lái buôn, người đi mua xa đem về bán lại // Con buôn nước khác ; người phương xa tới mua bán.

**thương-khẩu dt.** Nh. Thương-cảng.

**thương-luật dt.** Luật riêng về thương-mại.

**thương-lữ dt.** Khách đi buôn, người đi buôn-bán rày đây mai đó.

**thương-lượng dt.** Điều-đinh, bàn-tính nhau về một việc gì : *Thương-lượng hoà-bình.*

**thương-mãi (mại) dt.** Buôn-bán, tiếng chung về việc mua bán : *Phòng thương-mãi, luật thương-mãi.*

**thương-ngiht dt.** Bàn-bạc, tính-toán nhau : *Ngồi lại thương-ngiht ; thương-ngiht rất lâu mà chưa dứt-khoát.*

**thương - nghiệp dt.** Nghề buôn : *Cả gia-đình đều theo thương-nghiep.*

**thương-nhân dt.** Con buôn, lái buôn, người buôn-bán.

**thương-pháp dt.** Nh. Thương-luật.

**thương-phẩm dt.** Hàng-hoá, hoá-vật, đồ-vật mua bán.

**thương-phiếu dt.** Các thứ giấy có giá-trị về tiền-bạc trong giới mua bán lớn như ngân-phiếu, hối-phiếu ký-chứng, trái-phiếu, v.v...

**thương-phụ dt.** Bến tàu, bến ghe, mối giao-thông buôn-bán.

**thương-số dt.** Số thành của một bài toán chia.

**thương-sự dt.** Việc mua bán : *Điều-đinh về thương-sự.*

**thương-sự tài-phán dt.** (Pháp) : Vụ án thương-mại, việc toà xử về một cuộc tranh-

chấp nhau trong việc mua bán.

**thương-tín-cuộc dt.** Ngân-hàng thương-mại, nhà băng, hăng cho vay đề khếch-trương việc mua bán, cũng nhận tiền gửi tiết-kiệm hoặc gửi đề trang-trải trong việc làm ăn.

**thương-tiêu dt.** Nhân hiệu hàng-hoá.

**thương-thuyền dt.** Ghe thương-hồ, thuyền mua bán dưới sông rạch // Tàu buôn, tàu chở hành-khách và hàng-hoá.

**thương-thuyết dt.** Điều-định, tính-toán nhau đề giải-quyết một việc còn lòng-dòng: *Thương-thuyết đình-chiến.*

**thương-trường dt.** Giới mua-bán: *Người có uy-tín trong thương-trường.*

**thương-ước dt.** Hiệp-ước thương-mại, điều-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước về việc mua bán với nhau.

**thương-vụ dt.** Mỗi mua bán, cuộc mua bán: *Ngân-hàng tính tiền từng thương-vụ cho nhà buôn có ghi tiền.*

**thương-xác dt.** Bàn tính thật kỹ, cho chắc-chắn (ở lẫn chốt).

**THƯƠNG dt.** Kho; lẫm lúa.

**thương-kho dt.** Kho-tàng của vua // Kho chứa hàng-hoá: *Lãnh hàng ra khỏi thương-kho.*

**thương-lẫm dt.** Kho dựn, lẫm lúa.

**thương-sương dt.** Kho chứa đồ trong gian nhà phụ.

**THƯƠNG dt.** Láng nước mênh-mông: *Tang thương.*

**thương-hải dt.** Biển cả: *Thương-hải biển vi tang-diễn* (biển cả hoá thành ruộng dâu).

**thương-lương dt.** Dòng nước.

**thương-mạng tt.** Mênh-mông, lai-láng.

**thương tang tt.** X. Tang thương.

**THƯƠNG tt.** Xanh, màu xanh da trời // Đông-dao, nhiều.

**thương-dân dt.** Chúng dân, tiếng gọi chung dân-chúng: *Thương-dân đồ-thần.*

**thương-đầu dt.** Đầu xanh, đầu bít khăn xanh // (B) Đầy-tớ trai.

**thương-giang dt.** Sông xanh.

**thương-sinh dt.** Nh. Thương-dân.

**thương-thiên dt.** Trời xanh, bầu trời xanh.

**THƯƠNG dt.** Gián, bình-khí xưa mũi nhọn cán dài: *Cầm thương, huơ thương, múa thương, trường-thương.*

**thương kiếm dt.** Cây giáo và thanh gươm // Võ-nghệ, việc đánh chém của con nhà tướng: *Một tay thương kiếm giang-hồ.*

**thương-pháp dt.** Pháp đàm đở bằng cây thương: *Thương-pháp tinh-thông.*

**THƯƠNG dt.** Clg. Sang, cây sủng: *Điều-thương* (sủng bắn chim).

**THƯỜNG trt.** Năng, hăng, hay, luôn, có hoài, quen mắt, vừa-vừa: *Bất-thường, bình-thường, coi thường, dễ thường, dị-thường, dung-thường, khinh-thường, khác thường, lạ thường, mi-thường, ngày thường, phi-thường, sự thường, tầm - thường, thất-thường, thể thường, thông - thường, vô-thường, xem thường; Mấy ai là kẻ không thầy, Thề-gian thường nói: đồ mầy làm nên CD; Thân này còn dám xem ai làm thường K. // Đức tốt con người trong việc ăn-ở hằng ngày theo đạo Khổng: Càng-thường, luân-thường, ngũ-thường.*

**thường-bị-quân dt.** Lĩnh tội-ngũ, lính còn trong nhà binh.

**thường-biến dt.** (Phật) Thay đổi luôn, biến-chuyển không ngừng.

**thường-bổn dt.** Lương nhất-định, chưa hề phụ-cấp bất-thường.

**thường bữa trt.** Trong các bữa ăn thường trong ngày: *Thường bữa, tôi chỉ dùng rau đậu; khi nào có khách, mới có thịt // X. Thường ngày.*

**thường-chi dt.** Món tiền xài thường: *Quy thường-chi.*

**thường-dân dt.** Dân thường, không chức-phận, không trong nhà binh, không phải công-chức.

**thường dùng tt.** Được dùng thường: *Những món thường dùng, đừng cất kỹ khố lấy.*

**thường-dụng tt.** Nh. Thường dùng.

**thường-dàm dt.** Câu chuyện thông-thường, không lạ lắm.

**thường-độ dt.** Mục thường: *Theo thường-độ.*

**thường-hội dt.** Buổi họp thường hằng tuần, hằng kỳ... có ghi sẵn trong nội-quy.

**thường-hữu bt.** (Pháp) Thường-thường, đều đều, không gián-đoạn, không phải bất-thường: *Trợ-cập thường-hữu.*

**thường-lẽ bt.** Theo lẽ-lối thông-thường, theo thói quen: *Câu nói thường-lẽ, việc làm thường lẽ.*

**thường-lẽ dt.** Cái chào hay xá (không phải đại-lễ là lạy),

**thường-lệ bt.** Lệ thường, theo lệ thường:

*Thường-lệ, giờ này thì va tới; việc làm thường-lệ.*

**thường-luật** *dt.* Luật thường, luật phổ-thông.  
**thường-niên** *trt.* Hằng năm, có mỗi năm một kỳ (không phải bất - thường) : *Đại - hội thường-niên.*

**thường-ngày** *trt.* Cig. Thường-nhật, hằng ngày, luôn mỗi ngày : *Việc làm thường ngày; thường ngày, va đều tới sớm.*

**thường-nguyện** *tt.* Tôi được nguyện-vọng thường mong-ước.

**thường-nhân** *dt.* Người thường, không có gì đặc-biệt, đặc-sắc.

**thường-nhật** *dt.* Ngày thường // *trt.* Nh. Thường ngày.

**thường-phạm** *dt.* Người phạm-lội (chưa xử) thường, khác với chánh-trị-phạm : *Khám giam thường-phạm; chế-độ thường-phạm.*

**thường-pháp** *dt.* Pháp-luật nhất-định.

**thường-phục** *dt.* Quần áo thường, không phải đồng-phục hay lễ-phục : *Linh kín chỉ mặc thường-phục.*

**thường-sản** *dt.* Nh. Hằng-sản.

**thường-số** *dt.* Con số không thay-đổi (*nombre constant*).

**thường-sơn** *dt.* (thực) Loại cây cao từ 1 tới 2m., lá mọc đối, lối 20cm, rộng 5cm, không lông, có răng nhuyễn, chum tụ-tán ở nách và chót nhánh, hoa xanh, dài có lông dài, nhiều tiêu-nhị; cây có nhiều loại *alcaloit* chứa chất *diichnoin*  $\alpha$  và *dieheroin*  $\beta$  có hiệu-năng đối với vi-trùng sốt-rét gấp mấy lần chất ki-ninh; lá và vỏ cũng là vị căn-bản trừ sốt-rét, rã và trái có khí lạnh, vị cay và đắng, tính dữ-dội hay làm hao-tồn chân-khí nếu lạm-dụng (*Dichroa febrifuga*).

**thường-sự** *dt.* Việc thường có, không mới-mẽ gì : *Cái đó là thường-sự.*

**thường-tài** *dt.* Tài-năng tâm-thường, không giới : *Lục-lục thường-tài.*

**thường-tình** *dt.* Tình-cảm thông-thường, hầu hết ai cũng có : *Thường-tình nhi-nữ* // *tt.* Tự-nhiên, thông-thường : *Chuyện thường-tình.*

**thường-thái** *dt.* Trạng-thái thông-thường, cái y như cũ.

**thường-thức** *bt.* Sự hiểu-biết thông-thường, điều thông-thường, không cao xa, huyền-bí chi : *Khoa-học thường-thức; những điều thường-thức hằng ngày.*

**thường-thường** *trt.* Luôn - luôn, có hoài,

thỉnh-thoảng có, không bất hân : *Việc đó xảy ra thường-thường; nó thường-thường như vậy.*

**thường-trách** *trt.* Cả trách-vụ, hết trách-vụ của mình.

**thường - triều (trào)** *dt.* Các buổi chiều thường, không trong các ngày sóc và vọng và không có việc quan-trọng thấy trước.

**thường-trực** *bt.* Ứng sẵn luôn-luôn tại chỗ : *Văn-phòng thường-trực; phiên gác thường-trực.*

**thường-vụ** *dt.* Việc thông-thường, những việc không tánh-cách đặc-biệt : *Xử-lý thường-vụ; ban thường-vụ.*

**thường-xuyên** *trt.* Có luôn, xảy ra luôn : *Nơi đây, xe ra vô thường-xuyên.*

**THƯỜNG** *dt.* Đền, trả lại những gì mình làm mất hay hư-hao của người hoặc bằng món ấy, hoặc bằng tiền : *Bất thường, bồi-thường* // (*bạc*) Chung tiền phần mình và cả các tay khác cho người tới (thắng cuộc) vì lỗi tội mình đánh lá bài không đáng đánh hoặc bỏ tụi (tứ-sắc) : *Cúi qua cho người ta tới thì thường.*

**thường-bồi** *dt.* X. Bồi-thường.

**thường-hoàn** *dt.* Đền lại, lấy cái khác trả lại cho tương-xứng.

**thường-kim** *dt.* Tiền bồi-thường.

**thường mạng** *dt.* Đền mạng, chịu chết cho cân-xứng với cái chết của người do mình gây ra : *Sát-nhân thường mạng* // (*Pháp*) Chịu một số tiền cho thân-nhân người do mình có sự hay vô-tình làm chết (về mặt họ) và một án tù (về mặt hình).

**thường tiền** *dt.* Trả một số tiền bằng sự thiệt-hại do mình gây ra cho người.

**thường thiệt-hại** *dt.* Nh. Thường tiền.

**thường trái** *dt.* Trả nợ.

**THƯỜNG** *dt.* Ném cho biết vị : *Tiên-thường, vị thường; thường đám ngựa tân* (ném một nắm gạo) // *Lễ tế mùa thu : Chung-thường, thu-thường.*

**thường khổ** *dt.* Trải qua đau khổ, chịu cực-khò.

**thường tân** *dt.* Ném vị đầu mùa // *Tên lễ cúng cơm gạo mới : Lễ thường-tân.*

**thường tân như khổ** *dt.* Ném cay nuốt đắng.

**THƯỜNG** *dt.* Thường, cho tiền hay đồ-vật để khuyến-khích : *Của thưởng, hát thưởng, tiền thưởng; mười quan tiền công không bằng một quan tiền thưởng tng.*

**thượng-phách** *dt.* (đ): Nh. Thượng.

**thượng-thách** *dt.* (đ): Nh. Thượng.

**THƯỜNG** *dt.* Tặng tiền hay đồ-vật cho người có công, có tài để tỏ lòng khen-ngợi hoặc để khuyến-kích: *Ban-thường, giải thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, trọng-thưởng*; Có công thì *thưởng*, có tội thì trừng // Ngâm chơi: *Thưởng hoa, thưởng trăng*.

**thường-cách** *dt.* Phần thưởng, giải thưởng.  
**thường-cấp** *dt.* Cấp tiền thưởng.

**thường công** *dt.* Thưởng cho để đền công khó, để khen đã thành-công.

**thường-diễn** *dt.* Ruộng thưởng công (cho quan, cho lính).

**thường-giám** *dt.* Ngắm xem cho Liệt.

**thường hoa** *dt.* Ngâm hoa chơi: *Dạo vườn thưởng hoa*.

**thường-kim** *dt.* Số tiền thưởng.

**thường lao** *dt.* Thưởng cho để đền công khó-nhọc.

**thường-ngọa** *dt.* Ngắm xem cảnh đẹp, vật đẹp: *Đỗ xưa dùng thưởng-ngọa*; *thường-ngọa phong-cảnh*.

**thường nguyệt** *dt.* Ngâm trăng, chơi dưới ánh trăng: *Trung-thu thưởng nguyệt*; *bày rượu trà ra sân thưởng nguyệt*.

**thường phạt** *dt.* Thưởng (kẻ có công) và phạt (kẻ có tội) // (R) Điều-khiên, phân-xử: *Cầm quyền thưởng phạt*.

**thường tài** *dt.* Thưởng người vừa thành-công trong một việc gì: *Thưởng tài bà mai*.

**thường-tâm** *tt.* Vui lòng, thích ý: *Cảnh đẹp thưởng-tâm*.

**thường-thọ** *dt.* Được thưởng, được gần huy-chương: *Thường-thọ anh - dũng bội-tinh*.

**thường-thức** *dt.* Nếm qua, hưởng được: *Thường-thức món ăn tinh-thần*.

**thường trăng** *dt.* X. Thưởng nguyệt.

**thường xuân** *dt.* Chơi xuân, vui xuân, ngắm cảnh đẹp trong mùa xuân; uống trà (hoặc rượu), chơi hoa, đốt pháo, v.v... trong dịp Tết nguyên-đán.

**THƯỢNG** *bt.* Trên, ở trên, bên trên: *Các thượng, lầu thượng, mã - thượng, sân thượng, thế-thượng, trận - thượng, trịch-thư*; ng // Cao quý, tiếng tôn-xưng: *Hoàng-thượng, tể-thượng* // *đt.* Lên, bước

lên, trào lên, tiến tới: *Thượng lâu, thượng lộ, thượng mã* // Dâng lên: *Thượng biểu, thượng số* // tt. Rất, lắm: *Thượng-khâm*. // Tên gọi các giống người ở các miền thượng-du cao-nguyên: *Đồng-bào Thượng Kinh* Thượng một nhà.

**thượng biểu** *dt.* Dâng biểu lên vua, về triều tức gởi tờ xin với vua, với triều-dinh: *Thượng biểu xin mở kho chần-bần*.

**thượng-biểu** *dt.* Vở cây ở phần trên thân cây: *Quế thượng-biểu*.

**thượng-cáo** *dt.* Chỗ án (lên toà trên): *Ký tên đơn thượng-cáo*.

**thượng-cầm** *dt.* Loài chim-chóc biết bay.

**thượng-cấp** *dt.* Cấp trên, hạng người trên trước mình, chỉ-huy mình: *Do lệnh thượng-cấp*.

**thượng-cầu** *dt.* Cầu-cứu với cấp trên, đầu đơn xin toà một việc gì (*recourir*).

**thượng-cò** *dt.* Thời xa xưa, trước thời trung-cổ, lúc loài người còn ăn lông ở lỗ.

**thượng-chỉ** *dt.* Phần trên của tứ - chỉ, tức hai tay.

**thượng-diện** *dt.* Mặt trên (của một món đồ).

**thượng-du** *dt.* Cao-nguyên, miền đất cao, thuộc rừng núi, men ngược: *Nước từ thượng-du đổ xuống*.

**thượng đài** *dt.* Lên đài cao: *Võ-sĩ thượng đài*.

**thượng-đội** *dt.* Thời-đội thượng - cò (X. *Thượng-cò*).

**thượng-đẳng** *dt.* Hạng cao, hạng trên hết: *Thượng-đẳng-diễn*.

**thượng-đế** *dt.* Ông Trời, đức Chúa Trời, vì thần cao nhất của vài tôn-giáo.

**thượng-diễn** *dt.* Hạng ruộng tốt nhất (theo bản sập của nhà-nước để đánh thuế) // Tên cuộc lễ tế Thần-nông sau khi cấy xong: *Lễ thượng-diễn*.

**thượng-giới** *dt.* Cõi trên, trên trời, nơi ông Trời và tiên, thánh ở: *Ở thượng-giới đầu-thai xuống*.

**thượng hạ** *tt.* Trên dưới: *Thượng hạ phân-minh*.

**thượng-hạng** *dt.* Hạng trên hết, trước hoặc cao hơn hạng nhất: *Mua vé thượng-hạng*; *giáo-viên thượng - hạng* // bt. Quá lắm, không ai bằng: *Nói dốt thượng - hạng*; *đi chợ ăn lời thượng-hạng*.

**thượng-hình** *dt.* Hình-phạt thật nặng.

**thượng-hoàng** *dt.* Chức-vị cha vua đang trị

vì : Nhà Trần có nhiều vua nhường ngôi cho con để làm thượng-hoàng.

**thượng-học** *dt.* Lên đường tìm học // Đến trường, đi học.

**thượng-huyền** *tt.* Trên dây cung, tức vòng cung // Chỉ hình mặt trăng lối mỏng 8 mỏng 9 âm-lịch : *Trăng thượng-huyền.*

**thượng-hương** *dt.* Dâng hương lên, cắm nhang trên lư để trên bàn cao : *Vái xong, thượng hương rồi lạy (lễ).*

**thượng-yết** *dt.* Ra mắt bề trên.

**thượng-kế** *dt.* Mưu - kế cao : *Dĩ đạo vi thượng-kế.*

**thượng-kinh** *dt.* Lên kinh, và kinh - đồ : *Thượng-kinh triều-bái hoàng-thượng.*

**thượng - khách** *dt.* Khách quý : *Thường, quốc-trưởng hay thủ - tướng viếng nước bạn, được nước này đãi vào hàng thượng-khách.*

**thượng-khẩn** *tt.* Thặt gấp, gấp lăm : *Công-văn thượng-khẩn.*

**thượng-khống** *dt.* X. Thượng-tổ.

**thượng lâu** *dt.* Lên lầu (gác).

**thượng-lầu** *dt.* Tầng lầu (gác) trên.

**thượng lên** *dt.* (lóng) Bước lên, trào lên : *Chưa dờ cũng thượng lên vẩn !*

**thượng-liên** *dt.* Thứ sủng liên-thỉnh lớn hơn trung-liên và nhỏ hơn đại-liên.

**thượng - lộ** *dt.* Lên đường, khởi đi xa : *Thượng-lộ bình-an.*

**thượng-lực** *dt.* Đồ bộ, từ dưới tàu, dưới ghế lên bờ.

**thượng lực hạ bát** *dt.* X. Thợ lực-bát.

**thượng-lương** *dt.* Các đôn-dông, tức dụng nhô : *Chọn ngày thượng-lương // Đỉnh, chớp, nơi cao chói-vốt : Mua vé hạng ba, hạ cho ngồi trên thượng-lương.*

**thượng - lưu** *dt.* Dòng nước phía trên : *Thượng-lưu sông Cửu-long // Tài mắt, hạng người được coi là có trí-thức, có tư-cách hơn người : Hạng thượng-lưu trí-thức.*

**thượng-mã** *dt.* Lên ngựa, lên ngồi trên lưng ngựa : *Thượng mã, để kim (Lên ngựa được dâng vàng).*

**thượng-ngọn** *dt.* Lên bờ (từ dưới nước, dưới thuyền).

**thượng-ngự-viện** *dt.* Cđg. Nguyên-lão nghị-viện, nghị-viện trên theo chế-độ lưỡng-viện, cơ-quan dân-cử gồm những người lớn tuổi giữa Hạ-ngự-viện và chánh-phủ.

**thượng-nguyên** (nguyên) *dt.* Lẽ tốt đem râm thảng giêng âm-lịch.

**thượng-nhân** *dt.* Người thuộc bậc cao hơn hết, tiếng gọi tăng những thầy tu chức lớn.

**thượng-nhiệm** *dt.* Lên đường thụ-chức, tới nhiệm-sở.

**thượng-phàm** *dt.* Phẩm-vật tốt nhất // Bậc trên hết, hạng cao nhất.

**thượng-phương** *dt.* Nh. Thượng-giới.

**thượng-phương-kiếm** *dt.* Gươm lệnh của vua cho để có quyền chém trước tàu sau.

**thượng-quan** *dt.* Quan trên, tiếng dân gọi quan hay quan dưới gọi quan trên.

**thượng-quốc** *dt.* Nước trên trước, tiếng người nước nhỏ gọi tăng nước lớn.

**thượng-sách** *dt.* Kế cao hơn hết : *Nhìn đi là thượng-sách.*

**thượng-sĩ** *dt.* Chức hạ-sĩ-quan trên trung-sĩ và dưới thượng-sĩ nhất.

**thượng-sĩ-quan** *dt.* Hạng sĩ-quan từ cấp tá sắp lên.

**thượng - số** *dt.* Số cao nhất, nhiều nhất, tiếng độ chừng : *Thượng-số lối ngàn bực là cùng.*

**thượng số** *dt.* Nh. Thượng biểu.

**thượng-tầng** *dt.* Tầng trên : *Thượng-tầng không-khí* (lớp ngoài lớp khí trời bao-bọc trái đất) // (B) Cái ngọn : *Thượng-tầng kiến-thiết* (sự xây-dựng ở trên, trên một nền-tầng nào).

**thượng-tân** *dt.* Nh. Thượng-khách.

**thượng tàu** *dt.* Tàu lên vua, thưa cho vua biết điều gì.

**thượng tiến** *dt.* Dâng lên, dâng lên cho vua : *Thượng tiến mỹ-nữ.*

**thượng-ty** *dt.* Ty trên, sở trên // (R) Quan trên, kẻ cấp quan trong cuộc : *Giải nội-vụ lên thượng-ty.*

**thượng-toạ** *dt.* (Phật) : Hoà-thượng, cấp-bậc cao nhất trong nhà chùa : *Thượng-toạ Thích-Quảng-đức.*

**thượng-tổ** *dt.* (Pháp) : Kiện lên toà trên xin thủ-tiêu một bản án toà dưới.

**thượng-tuần** *dt.* Tuần 10 ngày đầu trong tháng : *Thượng-tuần tháng chạp.*

**thượng-tướng** *dt.* Chức quan võ cao nhất hồi xưa : *Thượng-tướng Trần-quang-Khai.*

**thượng-thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng cao (trắc) : *Phù-thượng - thanh (có dấu ngã), trầm-thượng-thanh (có dấu hỏi).*

**thượng-thẩm** *dt.* (Pháp) : Toà trên, toà Phúc-án

**thượng-thế** *dt.* Nh. Thượng-cà.

**thượng-thiên** *dt.* Trời cao // (lóng) Trên cao  
mút, trên chót-vót : Ở đầu trên thượng-  
thiên cũng bắt người ta trèo.

**thượng-thọ** *dt.* Tuổi tám mươi (tuổi) : Lễ  
thượng-thọ.

**thượng-thỏ** *dt.* Trên thì mùa : Thượng-thỏ  
hạ tá (trên thì mùa, dưới thì ỉa rót).

**thượng-trí** *dt.* Bậc trí-tuệ sáng-suốt hơn  
người : Thượng-trí lắm khi cũng học với  
hạ-ngu.

**thượng-trình** *dt.* Cg. Đăng-trình, thượng-lộ,  
khởi ra đi trên đường đã vạch sẵn : Chọn  
ngày thượng-trình.

**thượng-triều** *dt.* Nước lớn, triều nước từ  
biên chảy vào.

**thượng-trụ** *dt.* Dựng cột, khởi cất sườn nhà :  
Chọn ngày thượng-trụ.

**thượng-uyển** *dt.* Vườn hoa của vua.

**thượng-vị** *dt.* Lên ngôi ; ngồi lên.

**THƯỢNG** *bt.* Ưu chuộng, kính mến : Hoà-  
thượng, sở thượng, sùng thượng, tục  
thượng, thời thượng // Chức quan : Vườn  
ông Thượng // Còn lại có : Thượng-tôn.

**thượng-công** *dt.* Ông Thượng, quan lớn  
Thượng, tiếng gọi tôn-xưng một vị quan to :  
Thượng-công quý-tế.

**thượng-chí** *dt.* Đê-cai ý-chí.

**thượng-đức** *dt.* Chuộng đức, lấy đức-lành

làm trước.

**thượng-hiền** *dt.* Mến chuộng người hiền,  
người có tài.

**thượng-nghĩa** *dt.* Trọng (trọng) tình nghĩa,  
việc nghĩa.

**thượng-thơ** *dt.* Chức quan cầm đầu một bộ  
trong triều-đình : Lại-bộ thượng-thơ // (R)  
Thống-đốc, chức quan người Pháp cầm đầu  
một xứ thuộc-địa : Dinh thượng-thơ, thơ-  
ký thượng-thơ.

**thượng-vô** *bt.* Chuộng vô, ưa-thích việc vô-  
nghê : Con nhà thượng-vô // (B) Anh-hùng,  
thăng-thần, đứng-dần, rộng-lượng với kẻ  
dưới tay, hay bao-dung những người thất-  
thế : Tinh-thần thượng-vô.

**thượng-xi** *dt.* Lấy tuổi-tác làm trọng.

**THƯỢNG-MỘC-LAN** *dt.* (thực) : Giống  
lan gồm nhiều loại, thân có đốt có khía  
hoặc không, lá rụng sớm, hoa to cô-độc  
hoặc từng cặp, mọc từ thân ra hay  
trên phát-hoa dài, cánh hoa dài, cánh trên  
(labelle) nguyên hoặc chẻ (*Dendrobium*).

**THƯỢNG-THA** *tt.* X. Tha-thượng.

**THƯỢNG** *tt.* Dài ra, không gọn : Dài thượng,  
lượt-thượng.

**thượng-lung** *tt.* Dài lưng, biếng-nhác : Cái  
thăng thượng-lung //

**thượng-thượng** *tt.* X. Thườn-thượng.



# TR

**TR** dt. Một phụ-âm kép (đọc: Trờ, có đánh lưỡi).

**TRA** dt. Gắn vào, máng vào, lắp vào, ráp lại: *Tra dao vào cán, tra cửa vào khung; Ngựa ô anh thắng kiêu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh; Cờ-bạc là bác thắng bản, Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm CD II (R) Bạn, mặc vào: Tra bộ đồ mới vô dạng đi khoe II Tia, đề hột giống xuống đất: Tra đậu, tra ngô II Nêm, đề măm muối vào cho vừa ăn: Tra nước-mắm vào canh.*

**tra cán dt.** Thọc cái chuỗi vào lỗ cán: *Dao chưa tra cán II (B) Bày-biêu, giao trách-nhiệm cho người trong một việc có hại cho kẻ khác: Tra cán cho người ta.*

**tra măm dt.** Tra cho chắc, cho khít, cho sát.

**tra miệng dt.** Đút miệng, xỏ miệng, xen vào nói, xía vào: *Chuyện người ta, cũng tra miệng vào.*

**tra nút dt.** Kết hàng nút vào cái áo: *Máy xong nhưng chưa tra nút.*

**tra roi dt.** Quất (ngựa) bằng roi: *Nó đòi tra roi mới chịu chạy.*

**tra tay dt.** Mỏ vào, thò vào: *Có tra tay vào mới biết khó hay dễ.*

**tra tiếng dt.** Gán cho, vu cho: *Việc ấy, đừng tra tiếng cho tôi.*

**tra thuốc độc dt.** Đưa thuốc độc vào, đầu-độc: *Tra thuốc độc giết người II (B) Gièm-sièm, thuốc vô, dộc vô: Người ta đang giận, còn tra thuốc độc vào.*

**TRA** dt. Xét hỏi cặn-kê: *Điều-tra, hỏi tra,*

*khảo-tra, thanh-tra; tra cho ra việc ấy II (R) Tìm hiểu: Tra sách, tra từ-điển.*

**tra của dt.** Hỏi tiền của giấu đâu, đánh đập tàn-nhẫn để chủ nhà chỉ chỗ giấu tiền của: *Tra như kẻ cướp tra của.*

**tra-cứu dt.** Tìm-tòi, nghiên-ngẫm, xét-nét: *Tra-cứu sách-vở.*

**tra hỏi dt.** Hỏi xét cách xác-xược; chặn đầu chặn đuôi cho khai: *Tra hỏi phạm-nhân.*

**tra-khám dt.** Tra-cứu và khám-xét.

**tra-khảo dt.** Tra-cứu và thêm-khảo, tìm kỹ trong sách-vở: *Tra-khảo điển-tích II Ctg. Khảo-tra, đánh đập, làm cho người đau-đớn để khai sự thật: Bật vờ tra-khảo.*

**tra miệng dt.** Hỏi miệng, không đánh khảo.

**tra-nã dt.** Tìm bắt, chạy giầy khắp nơi để lùng bắt: *Tra-nã tù vượt ngục.*

**tra-sát (soát) dt.** Điều-tra, khảo-sát.

**tra-tấn dt.** Dùng hình-cụ làm cho người đau-đớn, khổ-sờ, chết đi sống lại để khai sự thật: *Bị tra-tấn đến nước mà không khai.*

**tra-tiểu dt.** Tuân-tiểu, khám-xét (để bắt-bớ dọn đường).

**tra-tri dt.** (đ) Hỏi tra, tra-xét: *Tra-tri chỉ cho mất công.*

**tra-vấn dt.** Gạn hỏi cặn-kê: *Tra-vấn kẻ phạm tội.*

**tra xét dt.** Điều - tra xét-nét coi có đúng không II Hỏi lý-lich và xét trong mình, trong xe để tìm bắt đồ lậu hoặc vũ-khí: *Lính đón đường tra-xét dừ quá!*

**TRA** tt. Già, trải nhiều năm tháng: *Người tra, tre tra.*

**TRA** dt. (động) Loại cá nước ngọt không



vây, lưng đen, bụng trắng, đầu giẹp, lườn có lớp mỡ dày : *Cá tra, khô tra.*

**TRA** *dt. (thực)* Loại cây hay mọc ven bờ sông, lá giống lá cây bồ-đề : *Cây tra, Sông-tra* (con sông có nhiều cây tra mọc hai bên ở tổng Cửu-cư-hệ, tỉnh Tân-an).

**TRA** *dt.* Cái xác, cái cặn : *Khứ tra* (bỏ cái cặn, cái xác).

**tra-chỉ** *dt.* Cặn-bã : *Chất hết tra-chỉ mà lấy phần tinh-hoa.*

**tra-tễ** *dt.* Nh. Tra-chỉ.

**TRÀ** *đt.* X. Chè : *Trà đá, trà đường, trà huế, trà rừng, trà rượu, trà tàu, trà tươi v.v...* Xt. Trà-mi.

**trà-bôi** *dt.* Chén chè, chén uống nước chè.

**trà-bồi** *dt.* Sấy trà cho khô.

**trà-cụ** *dt.* Bộ đồ trà (gồm mâm, bình, chén).

**thà-chất** *dt.* Nước cốt của chè.

**trà đá** *dt.* Nước chè và nước đá cục : *Một ly trà đá.*

**trà-dinh** *dt.* Phòng trà, nhà bán các thức uống chơi : *Trà-dinh từu-quán.*

**trà-dinh** *dt.* Lò nấu nước pha chè.

**trà-đồng** *dt.* Đứa trai nhỏ giữ việc pha chè.

**trà đường** *dt.* Nước chè có đường cát vào (đôi khi có nặn chanh) : *Một ly trà đường.*

**trà-hồ** *dt.* Bình chè, bình-tích.

**trà-hộ** *dt.* Nhà trồng chè.

**trà huế** *dt.* Thứ chè lá to và dày : *Quẹt trà huế.*

**trà-lầu** *dt.* Tiệm lầu (gác) bán chè, các thứ nước uống chơi và bánh.

**trà-minh** *dt. (Đy)* Đọt và lá chè, khí hơi hàn, vị cam khô, không độc ; dùng đặc (đem) có cử đều-đều có thể ghiền (nghiện).

**trà rừng** *dt.* X. Chè rừng.

**trà rượu** *dt.* X. Chè rượu.

**trà tàu** *dt.* X. Chè tàu.

**trà tươi** *dt.* X. Chè tươi.

**trà thâm** *dt.* Thứ chè có hoa đỏ thâm.

**trà-thất** *dt.* Quán chè II (*R*) Tiệm nước, tiệm bán các thứ nước uống, bánh, cà đồ ăn mặn.

**trà thiên** *dt.* Thứ trà hoa đỏ phơn-phớt.

**trà thờ** *dt.* Chè dờ, lá to.

**TRÀ-MI** *dt. (thực)* Chính tên là Đờ-mi, gọi tắt là Trà, thứ cây có hoa trắng hoặc đỏ rất đẹp, nở vào đầu mùa hạ : *Cái đêm hôm ấy đêm gì ? Bóng dương lồng bóng trà.*

*mi trập-trùng CO.*

**TRÀ-TRỘN** *đt.* Len-lỏi, xen lẫn, thừa lúc đông người lộn-xộn mà vào : *Coi chừng kẻ gian trà-trộn vào.*

**TRÁ** *bt.* Giả, dối gạt, lừa phỉnh : *Dối - trá, giả-trá, gian-trá, tri-trá, xảo-trá II (R)* Rủ đồ vàng bạc cho sáng chói như mới : *Trá dối-vàng lại.*

**trá-bại** *đt.* Giả thua chạy đề dửng dề : *Trá-bại gạt địch vào để phục-kích.*

**trá-bệnh** *dt.* Giả đau (ốm) : *Trá bệnh xin nghỉ.*

**trá-cường** *đt.* Giả điên : *Tôn-Tấn trá-cường.*

**trá-danh** *dt.* Mạo tên, khai tên giả hay tên người khác : *Trá-danh gạt người.*

**trá-dụ** *đt. (Pháp)* Quyển-rủ bằng thủ-đoạn khi-trá có mục-dích lừa-dối : *Trá-dụ một người đàn-bà (séduction dolosive).*

**trá-hàng** *dt.* Giả hàng-đầu, làm bộ đầu (đặng dửng dưng) : *Trá-hàng làm nội-ứng.*

**trá-hình** *dt.* Giả dạng, làm cho mặt-mày ra khác hoặc ăn-mặc khác cho người quen nhìn không ra : *Thi trá-hình, thuật trá-hình.*

**trá-hôn** *bt.* Tráo cô dâu (hoặc thay chú rể) để gạt bưng kia : *Đàng gái trá-hôn ; xưa, hay có việc trá-hôn.*

**trá-khi** *dt.* Clg. Khi-trá, lừa-dối, gạt-găm nhau.

**trá-mưu** *dt.* Mưu-mô xảo-quyệt.

**trá-ngôn** *dt.* Lời nói phỉnh-phở II *đt.* Nói dối.

**trá-nguy** *dt.* Giả-mạo, lừa-dối.

**trá-ngữ** *bt.* Nh. Trá-ngôn.

**trá-quyệt** *dt.* Giả-dối, xảo-quyệt : *Tinh-tinh trá-quyệt.*

**trá-trình** *tt.* X. Trá-trầu.

**trá-xảo** *dt.* Khéo lừa-dối.

**TRÁ** *đt.* Clg. Giả, hoàn lại, đưa lại cái gì mình đã mượn, đã lấy của người : *Trá nợ ; trá sách cho thư-viện ; Có vay có trả ; Cho anh một lá trầu vàng. Sang năm anh trả lại nặng đôi mâm CD II Đền, đôi bằng tiền : Trá tiền công ; mua đồ chưa trả tiền II Mạ-cà, kèo-nài họ bớt giá mua : Giả nhứt định, đừng trả mất công II tr.* Cách đáp lại : *Đánh trả, tráo-trả.*

**trá áo mào (mũ)** *đt.* Từ-chức, xin thôi làm quan (vì bất-bình hoặc vì tự-nhận không tròn chức-vụ) : *Phan-thanh-Giễn trá áo mào cho bài-trừ-dinh rồi từ-từ.*

**trá bài** *đt.* Đọc thuộc lòng bài học cho thầy nghe : *Trá bài không thuộc II (lóng)* Nói không tự-nhiên khi diễn-thuyết, diễn kịch :

*Đó là trà bài chớ diễn-thuyết gì !* // Phát bài làm lại cho học-trò sau khi phê xong : *Nhắc thầy trà bài lại.*

*trà báo dt.* Báo-ứng, nói luật tự-nhiên bắt người làm ác phải gặp ác : *Đời xưa trà báo còn lâu, Đời nay trà báo bất-câu giờ nào CD.*

*trà cao dt.* Đề-nghị mua với một giá cao : *Đề cho tôi rồi tôi trả cao cho.*

*trà công dt.* Trà tiền công nói thục, trà tiền cho người sau khi người đã làm việc gì cho mình : *Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chẳng đáng làm chổng chị dẫu CD.*

*trà của dt.* Clg. Hoàn-sính, trà cho nhà trai những lễ hồi khi muốn huỷ bỏ cuộc đính-hôn hoặc cả lễ cưới khi cuộc cưới gả không thành do lỗi của mình (nhà gái).

*trà-cháo dt. (đ) :* Nh. Trà : *Đề bền xài mà, trà-cháo làm chi ;* Tôi bán với giá nhất-định, đừng trà-cháo mất công.

*trà chữ dt.* Gỡ chữ trong khuôn in bỏ lại ở cửa chúng : *Vỡ phóng rồi trà chữ ; in xong trà chữ //* (B) Quên hết chữ-ngĩa đã học : *Trà chữ cho thầy.*

*trà chức dt.* Từ chức, không làm quan, không làm việc nhà nước hay cho hội, đoàn-thể nữa (lời hân-học) : *Trà chức đi về !*

*trà đền dt.* Bồi-thường, đền-bồi, trả lại hoặc làm lại những gì mình làm hư, làm mất của người : *Muốn sống đem với quết trà đền HXH.*

*trà đi trả lại dt.* Giằng-co nhau giữa người đưa và người từ-chối, không nhận : *Hai người cứ trả đi trả lại hoài !*

*trà đồng lặn đồng mọc dt.* Góp rồi ngưng : ít lâu sau góp lại rồi ngưng nữa, nói người mắc nợ góp không suôn-sẻ : *Có ba đồng nợ mà nó trả đồng lặn đồng mọc, biết rồi nào cho dứt ?*

*trà nửa dt.* Trà nửa nói trại (X. Trà nửa).

*trà góp dt.* Góp lần-hồi, phân kỳ ra trả nhiều lần số nợ đã vay (có lời) hay số tiền còn thiếu : *Nợ trả góp, hết ngày hết tiền.*

*trà gồng dt.* Trà thế phần người khác : *Đây là tôi trả gồng cho anh ấy ; phần tôi thì đã trả khi này.*

*trà gương dt.* X. Hoàn-kiếm PH. III.

*trà giá dt.* Ma-cả, mặc-cả, đề-nghị một giá thấp hơn giá của người bán nói : *Mua đồ trả giá cũng là một nghệ-thuật.*

*trà lại dt.* Đưa lại cái gì đã lấy, đã nhận

của người : *Không mua, trả lại //* Quay ngược vòng : *Tay-quay trả lại, gây tai-nạn cho tài-xế //* trt. Đáp lại, lặp lại việc làm của người đối với mình : *Thăm trả lại, đánh trả lại, mắng trả lại.*

*trà lăm dt.* Trà giá lăm, định mua với một giá cao hơn giá thật : *Biết mình đã trả lăm (nhằm) nên vội đi.*

*trà lậm dt.* Trà dư ra, trả nhiều hơn giá đã dứt : *Quên, trả lậm hết 10 đồng.*

*trà lần (dần) dt.* X. Trà lần-hồi.

*trà lần-hồi dt.* Trà nhiều lần, khi một ít, có ít trả ít, có nhiều trả nhiều : *Nợ tuy nhiều, nhưng rón trả lần-hồi cũng hết.*

*trà lần một dt.* Trà phát một lần, không đủ thiếu lại : *Mượn một ngàn đồng, lãnh lương ra trả lần một cho rồi.*

*trà lễ dt.* X. Hoàn-nguyên // trt. Nh. Trà lại (trt), tiếng mỉa : *Thoi một thoi trả lễ.*

*trà lên trả xuống dt.* Kèn-cựa, ke-ro các-rắc, trả giá lên từng đồng khi người bán thách giá cao : *Trà lên trả xuống từng đồng !*

*trà lỗ dt.* Trà giá cao hơn giá thật : *Một trả một tiếng, họ bán liền ; chắc trả lỗ quá ! //* Góp nợ quá ngày, dư ra : *Quên tính, trả lỗ hết một tháng.*

*trà lời dt.* Hồi-âm, phúc-đáp, viết thư đáp lại lời hỏi của người đã viết thư cho mình : *Trà lời thơ anh, tôi xin cho anh hay... //* Đáp lời, đáp lại lời người ta hỏi miệng : *Trà lời cụt-ngủn ! //* Đòi-co, cãi lại : *Bị rầy còn trả lời hả ? //* Trả lại, trả số lại bách-phân của số nợ đã thiếu : *Tiền đề không chẳng làm gì, cho tôi vay rồi tôi trả lời cho xài.*

*trà luôn dt.* Bao, trả tiền phần mình cả phần người khác : *Có bạc lẻ đây, đề tôi trả luôn cho !*

*trà mặt dt.* Trà tiền mặt nói thục, trả tiền liền khi mua món đồ : *Trà mặt chớ không biên sớ.*

*trà miếng dt.* Dùng thế võ đánh lại sau khi lãnh một đòn của địch : *Võ-sĩ B. cũng biết trả miếng chớ vừa gì ! //* Chống lại từng lời, từng việc : cũng dùng thủ-đoạn, mãnh-lời để chống lại đối-phương : *Ăn miếng trả miếng.*

*trà mưa-mưa dt.* Trà bài hay vấp, do-nhớ đoạn quên, không thuộc : *Bài nào cũng trả mưa-mưa //* Nh. Trà dưng lậm đồng mọc.

**trả nợ dt.** Trả số nợ mắc người: *Làm không đủ trả nợ //* (R) Đền lại những gì đã hưởng của người: *Thăm lại dạng trả nợ cho rồi //* (truyền) Chịu cực-nhọc, khổ-sở với người có lẽ có làm ơn cho mình, có cho mình mượn một số tiền hay từng bị mình day-xắt hồi kiếp trước: *Đầu-thai lên dạng trả nợ nó cho rồi //* trt. Lầy có, có chừng, không sốt-sắng: *Làm trả nợ.*

**trả nợ quý thần dt.** Cúng trả lễ theo lời vãi, lời nguyện // Làm cách gượng-gao, buộc lòng chó không sốt-sắng: *Làm dạng trả nợ quý thần.*

**trả nửa dt.** Làm cho lẹi gan, cho lả lỏng cãm lức: *Nó trả nửa tôi; kiện trả nửa, mắng trả nửa.*

**trả nghĩa dt.** Đáp lại nghĩa-cử của người đối với mình khi trước; đền việc nghĩa cho người: *Liều thân trả nghĩa.*

**trả oán dt.** X. Báo oán.

**trả ơn dt.** X. Báo ân.

**trả phen-kỳ dt.** Trả làm nhiều kỳ đều - đền do sự thoả-thuận giữa chủ nợ và con nợ hoặc do án toà: *Không đủ sức trả một lần thì trả phen-kỳ.*

**trả quả dt.** Nh. Trả báo.

**trả rẻ dt.** Trả giá thấp hơn giá thật của món đồ: *Trả rẻ ai bán?*

**trả tiền dt.** Đưa tiền cho người bán khi mua đồ: *Mua đồ chưa trả tiền //* Trả số tiền thiếu người.

**trả tới trả lui dt.** Nh. Trả lên trả xuống.

**trả từng đồng dt.** Nh. Trả lên trả xuống, và Trả lần-hồi.

**trả thảo dt.** X. Báo-hiếu: *Lấy chi trả thảo cho cha, Đền ơn cho mẹ, con ra lấy chồng CD.*

**trả thấp dt.** Ntn. Trả rẻ.

**trả thù dt.** X. Báo-cừu.

**trả-trắng dt.** (đ) Nh. Trả: *Mấy tháng nay, nó có trả-trắng đồng nào đâu!*

**trả-treo bt.** Đòi-co, hỏn-hào, chống-báng, vô-phép đối với bề trên trong lời ăn tiếng nói: *Có lỗi bị rầy còn trả-treo lại; nói trả-treo với anh chị trong nhà.*

**trả vốn dt.** Giao tiền vốn lại, thối số nợ lại: *Không trả lời trả vốn chi cả //* (bạc) Giao lại số tiền đã dậu, đã thua: *Được trả vốn lại.*

**TRẢ dt.** (động) C/g. Sả, chim bói-cá hay thàng-chài

**TRẢ dt.** Trách to, thứ nời tròn bằng đất, đầy bầu, hông phình, miệng lặn vành, dùng nấu ăn: *Nợ kéo lỏi người ta còn trả, Bậu lờ-thời như trả bánh canh (Vô Gái lờ-thời).*

**trả ba dt.** Hạng trả lớn hơn hết.

**trả khương dt.** Nh. Trả ba.

**TRẢ-TRỆT trt.** Tiếng kêu của giống chim lông đen, ức trắng, đuôi xoà // dt. (động) Tên giống chim có tiếng kêu « trả-trệt, trả-trệt » // trt. X. Nói trả-trệt và Nói chèo-chệt.

**TRẮC dt.** Khuấy chơi, họi chơi, làm cho người mắc-mớp, lờ bộ, v.v...: *Tò-trắc; trắc đi mất công.*

**trắc-chơi dt.** Gạt-găm đùa cười chơi: *Trắc chơi chứ không có ác-ý.*

**trắc to dt.** Trắc một mẻ thật nặng: *Bị trắc to.*

**TRẮC bt.** Thẳng-thớm, vững-vàng, đồ-sộ // dt. Cái bàn gỗ: *Một nhà dọn-dẹp tung-bưng, Quét sân đặt trắc sửa bình thấp nhang.*

**trắc-bạt tt.** Cao nhất // (B) Giỏi hơn người: *Có tài cao.*

**trắc-dị tt.** Giỏi khác thường, hay-ho lạ đời: *Người trắc-dị.*

**trắc-kiến dt.** Sự hiểu-biết cao-kỳ: *Người cá trắc-kiến.*

**trắc-lập dt.** Đứng riêng một mình mà vẫn vững-vàng.

**trắc-tuyệt tt.** Vượt hẳn mực thường: *Lời thơ trắc-tuyệt.*

**trắc-thù tt.** Nh. Trắc-dị.

**trắc-thức dt.** Nh. Trắc-kiến.

**trắc-trắc tt.** Khăng-khăng, vững-vàng: *Trượng-phu trắc-trắc gan vàng, Lăm bêu đầu giẻ sá mành thuốc hay H.TH.*

**trắc-viết bt.** Siêu-viết, vượt ra ngoài mực thường, cao hơn tất-cả.

**TRẮC dt.** Mài, giũa, trau-giồi: *Ngọc bắt trắc bắt thành khỉ.*

**rác-ma dt.** Mài giũa // (B) Tập-luyện ăn-cần: *Chuyên chí trắc-ma.*

**TRẮC dt.** Miếng ăn, đồ-ăn: *Nhất ẩm nhất trắc giai do tiền-định.*

**TRẮC bt.** Đào, hao mòn: *Điều-trắc.*

**trắc-luyện dt.** Đào gọt // (B) Sửa-sang, o-bổ cho trơn-bén: *Câu văn trắc-luyện.*

**trắc-táng dt.** Ăn-chơi hư-dốn, làm mất sức khoẻ: *Trắc-táng quá, hư thân.*

**TRẠC dt.** Giỏ bằng cật tre đương thưa.

*Trạc hàng-bông, trạc trái cây.*

**TRẠC** *trt.* Cờ, một cờ, xuyết-xoát nhau : *Lớn trạc anh này.*

**trạc tuổi** *trt.* Cùng một lứa tuổi, xê-xích tuổi nhau : *Trạc tuổi đôi mươi, trạc tuổi quân dịch.*

**trạc thanh-xuân** *dt.* Độ trẻ-trung, lứa son-trẻ, lớp người còn trẻ tuổi : *Đang trạc thanh-xuân.*

**TRẠC** *trt.* Cọp, quýt, dùng mà không trả tiền : *Xem hát trạc ; đi xe trạc.*

**TRÁCH** *dt.* Nỗi dặt hơi túm miệng, dấy bầu, hông phình, nhỏ hơn cái trã : *Nỗi cơm trách cá ; Không lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bề trách vỡ nỗi cho coi CD.*

**TRÁCH** *dt.* Vạch ra và tỏ ý chê-bai, bắt lỗi, đồ-thừa chỗ sơ-hở của người : *Chê trách, khiển-trách, oán trách, quở trách ; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chống biết rằng vàng hay thau ; Qua trường anh đẹp lấy gai, Anh ngồi anh lè, trách ai không chờ CD II* Tui, tức cho mình : *Than trách ; Than thân trách phận dài đầu xót-xa LVT II* *dt.* Phận-sự, việc mà mình phải làm : *Chức-trách, trong-trách ; Quốc-gia hưng vong, thất-phu hữu trách.*

**trách-bị** *dt.* Bắt tỳ bắt ố, đòi cho thật hoàn-toàn : *Câu-toàn trách-bị.*

**trách-cứ** *dt.* Cừ vào người có trách-nhiệm mà rầy, mà bắt lỗi : *Bị cấp trên trách-cứ II* (thth) *Nh.* Trách.

**trách kỷ** *dt.* X. Trách mình : *Bạc trách kỷ, hậu trách nhân* (trách mình ít, trách người nhiều).

**trách lòng** *dt.* Ăn-năn, hối-hận, giận mình : *Trách lòng hờ-hững với lòng, Lửa hương chốc dề lạnh-lùng bấy lâu K.*

**trách-mẹ** *dt.* Mắng-nhiếc : *Hết lời trách-mẹ.*

**trách mắng** *dt.* *Nh.* Trách-mẹ.

**trách mình** *dt.* *Clg.* Trách kỷ, *Nh.* Trách lòng.

**trách-móc** *dt.* Rầy-rà đồ lỗi : *Nặng lời trách-móc.*

**trách-nam** *dt.* Bắt làm một việc khó-khăn, không thể làm được.

**trách-ngôn** *dt.* Lời quở trách.

**trách nhân** *dt.* Trách người, bắt lỗi người, đồ lỗi cho người : *Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (trước trách mình, sau hãy trách người).

**trách-nhiệm** *dt.* Phụ-trách, gánh-vác công-việc và nhận mọi hậu-quả của công-việc ấy : *Ai trách-nhiệm việc này ? II* *dt.*

Phận-sự phải làm : *Trách-nhiệm nặng-nề II*  
 Sự bắt-buộc gánh chịu hậu-quả : *Trong một tai-nạn lưu-thông, người lái xe chịu trách-nhiệm về hình, chủ chiếc xe chịu trách-nhiệm về hộ.*

**trách-nhiệm dân-sự** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm về mặt hộ, sự đền-bồi thiệt-hại : *Người chủ chịu trách-nhiệm dân-sự nếu người làm công gây tai-nạn cho một đệ-tam-nhân (responsabilité civile).*

**trách-nhiệm dính-kết** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm đã nhận, phải chịu khi đã vô vòng ròi (responsabilité engagée).

**trách-nhiệm hành-chánh** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm về mặt hành-chánh, bị trừng-phạt theo quy-chế công-chức (responsabilité administrative).

**trách-nhiệm hình-sự** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm về mặt hình, có thể bị tù : *Người gây tai-nạn, nếu là người làm công, sẽ chịu trách-nhiệm hình-sự về tai-nạn ấy (responsabilité pénale).*

**trách-nhiệm hữu-hạn** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm định trong một thời-hạn hoặc một giới-hạn nhất-định, về tiền bạc, không thể hơn (responsabilité limitée).

**trách-nhiệm khế-ước** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm quy-định theo khế-ước, cứ đó thì hành nếu cần (responsabilité contractuelle).

**trách-nhiệm phân-chia** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm chia cho nhiều người gánh (responsabilité partagée).

**trách-nhiệm tất-nhiên** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm kê như rõ-ràng, không còn nghi-ngờ (responsabilité présumée).

**trách-nhiệm thứ-miễn** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm khỏi phải chịu vì một lý-do nào đó : (responsabilité exonérée).

**trách-nhiệm vi-phạm** *dt.* (Pháp) : Sự phạm luật, phải chịu trách-nhiệm như đã ký-kết, theo luật (responsabilité délictuelle).

**trách-nhiệm vô-hạn** *dt.* (Pháp) : Trách-nhiệm không giới-hạn về tiền-bạc, thời-gian.... hoàn-toàn chịu cả (responsabilité illimitée).

**trách-oán** *dt.* X. Oán trách.

**trách-phạt** *dt.* Quở trách và trừng-phạt : *Có lỗi thì chịu trách-phạt.*

**trách phận** *dt.* Tui cho phận mình, giận cho phận bạc của mình : *Than thân trách phận.*

**trách sở** *dt.* Trách Trời sao dành cho mình

một cái số không may, cứ lặn-đạn mãi:  
*Báo không nghe, sau dùng trách số!*

**trách-thiện** *đt.* Trách-móc về việc nhỏ-nhất:  
*Phụ tử bất trách-thiện* (cha con không trách nhau từng việc nhỏ-nhất).

**trách Trời** *đt.* Trách ông Trời không công-bình, hoặc sao cứ đầy-đọa mình luôn.

**trách-vấn** *đt.* Hạch-hỏi, bắt-bỏ: *Đi thì thôi, về nhà thì trách-vấn vợ con.*

**trách-vụ** *đt.* Phận-sự được giao-phó: *Làm tròn trách-vụ.*

**TRÁCH** *đt.* Nhà, chỗ ở, mả-mả: *Ấm-trạch, gia-trạch, đệ-trạch, thờ-trạch.*

**trạch-chủ** *đt.* Gia-chủ, chủ nhà.

**trạch-khoán** *đt.* Giấy giao-kèo mượn nhà.

**trạch-triệu** *đt.* Chỗ xây huyết mả.

**trạch-ưu** *đt.* Việc buồn trong nhà.

**TRÁCH** *đt.* Chọn-lựa: *Tuyên-trạch.*

**trạch cát** *đt.* Clg. Trạch kết, cọn ngày-giờ tốt: *Nhờ thầy trạch cát.*

**trạch-cử** *đt.* Chọn người, cử người làm một việc gì: *Trạch-cử người hiền.*

**trạch giao** *đt.* Chọn bạn mà chơi.

**trạch kỳ** *đt.* Định kỳ, phân kỳ-hạn.

**trạch lân** *đt.* Chọn người mà cất nhà ở gần.

**trạch nghiệp** *đt.* Chọn nghề làm.

**trạch nhật** *đt.* Chọn ngày tốt, ngày hợp.

**trạch phối** *đt.* Chọn người làm vợ chồng.

**TRÁCH** *đt.* Ao, hồ, đầm, có cây - cỏ rậm-rạp: *Dạ-trạch đại-vương* II Ân-huệ: *Ấn-trạch, đức-trạch* II tt. *Thăm-nhuân: Trạch cập khô-cốt* (kẻ chết cũng được nhờ ơn).

**trạch-diền** *đt.* Ruộng lầy, ruộng thấp có nước ngập quanh năm.

**trach-lan** *đt.* Cây mười-tư-oi (mần-tư-oi), một vị thuốc bắc.

**trach-quạch** *đt.* (thực): Loại cây to, cao lối 20m., lá kép mọc xen, được dùng trị tà-thấp, nhức mỏi; phát-hoa dài, hoa trắng; trái dài có nhiều mắt như trái me, mỗi mắt có hạt cùng một công-dụng như lá (*Adenanthera pavonina*).

**trach-tà** *đt.* (Đy): Loại cây nhỏ cao lối 25 cm, lá hình trứng, hoa vàng thắm, khí hơi lạnh, vị ngọt mặn, tính độc.

**TRAI** *đt.* Clg. Giai, người thuộc giống đực còn trẻ: *Con trai, đẹp trai; Số cô có vợ có chồng, Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai* CD II *Đàn-ông: Bác trai, bạn trai,*

*em trai* II *Đàn-ông có phận-sự với đời, có danh-dự con người: Đấng làm trai, trai thời loạn; Giường lều mà trai chiếm mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình* CD II *Đàn-ông lạ, khác hơn người chồng; Lấy trai, theo trai; Nằm đêm vuốt bụng thờ dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chất phần chồng, Trái ngọt phần trai* CD II *Đứa ở, người làm công thuộc giống đực: Bạn trai.*

**trai cây** *đt.* Clg. Bạn cây, người đàn-ông cây ruộng mướn; người ở cây ruộng, làm mùa.

**trai chèo** *đt.* Clg. Bạn chèo, người đàn-ông chèo ghe (thuyền) mướn.

**trai đầu lòng** *đt.* Người con trai sinh trước hết: *Thằng trai đầu lòng tôi đã có vợ.*

**trai gái** *đt.* Con trai và con gái; đàn-ông và đàn-bà: *Sanh lữ-khú, trai gái đầu đủ; trong đám, trai gái huyền-hiễn.*

**trai-gái** *đt.* Tư-tình, lén-lút lấy nhau: *Hai đứa nó trai-gái đã lâu.*

**trai giữa** *đt.* Người con trai sinh giữa: *Thằng trai giữa tôi còn đi học.*

**trai hư** *đt.* Đứa trai hư-dốn, không nên thân: *Thử đồ trai hư!*

**trai không** *đt.* Trai chưa vợ hoặc đàn-ông không vợ: *Trai không gái gó.*

**trai làng** *đt.* Trai-tráng (kẻ có đàn-ông) trong một làng: *Có hội, trai làng tự lại chia nhau làm việc.*

**trai mầy** *đt.* Con trai người khác, được nuôi làm con.

**trai nuôi** *đt.* Nh. Trai mầy.

**trai ruột** *đt.* Đứa con trai do mình sinh ra: *Thằng trai ruột tôi phải còn, năm nay đã 20 tuổi.*

**trai tần** *đt.* Người trai còn trinh.

**trai tơ** *đt.* Người trai mới lớn lên, trên dưới 20 tuổi: *Tham giàu tôi lấy thằng bé tí-tí, Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ* CD.

**trai thanh** *đt.* Trai mới lớn lên, đẹp-đẽ, đáng thanh-bai: *Trai thanh gái lịch.*

**trai thế-hệ** *đt.* Đàn-ông con trai đương-thời, đời này: *Biết bao trai thế-hệ theo tiếng gọi thiêng-liêng của tổ-quốc.*

**trai-tráng** *đt.* Đàn-ông con trai mạnh-mẽ: *Những trai-tráng trong làng.*

**trai trẻ** *đt.* Đàn-ông con trai trẻ tuổi: *Trai trẻ*

gì mà nhất-nhất quá 11 tt. Thanh-xuân, trẻ-trung, lúc trẻ tuổi của người đàn-ông ; Hối-thời-kỳ trai trẻ, ông ấy cũng hoạt-động dờ lăm.

trai út dt. Người con trai sinh rất hắt : Nó cùng thằng trai út nó như trứng mỏng.

TRAI dt. (thực) : Clg. Cây tách, cây to, gỗ rắn-chắc, lá láng giòn, hoa trắng có nhiều tiêu-nhị, trái có cánh thuộc loại dực-quả (Berrya mollis).

TRAI dt. (động) : Loại sò lúc già có hột châu : Xuống biển mò trai ; Cái trai mảy há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mảy CD.

TRAI dt. X. Chay : Trường-trai khổ-hạnh.

trai-chủ dt. Chủ đám làm (cúng) chay : Trai-chủ có lời nguyện.

trai-dần dt. Dần chay, đám cúng chay : Thiết-lập trai-dần.

trai-đào dt. Ăn chay và cúng vái, tụng-niệm : Tắm rửa động trai-đạo.

trai-giới (giái) dt. Ăn chay và giữ giới-cấm theo đạo Phật : Nguyên Phật-pháp vui bề trai-giới SV.

trai-kỳ dt. Kỳ ăn chay, lúc phải ăn chay : Ăn đúng trai-kỳ.

trai-phòng dt. Nhà trai, gian nhà dùng làm phòng ăn ở chùa 11 (R) Phòng đọc sách; phòng giam mình một thời-gian cho sạch-sẽ tâm-hồn và xác-thịt trước một cuộc cúng-tế lớn.

trai-tăng dt. Thầy tu trường-trai (ăn chay trường).

trai-tâm dt. Lòng trong-sạch, thanh-tĩnh,

trai-tiểu dt. Làm chay, cúng cơm chay.

trai-tuần dt. Tuần chay, bữa ăn chay : Dọn trai-tuần đãi thí-chủ.

trai-xé dt. Phòng giam mình một thời-gian cho sạch-sẽ tâm-hồn và xác-thịt trước một cuộc cúng-tế lớn.

TRAI-LỢ 11 tt. X. Lãng-lơ.

TRAI dt. Banh mỏng ra, kéo ra cho đều : Trai thóc ra cho mau khô 11 Lợ ngói mà không trét hồ : Nhà trai, phong trai.

trai ngói dt. Sắp ngói chồng lên phân nửa hoặc một phần ba để lợp nhà, không trét hồ : Nhà trai ngói.

trai nhà dt. Nh. Trai ngói.

TRÁI dt. (thực) : Quả của cây hay dây sinh ra : Trái ổi, trái me ; Dài trái, lớn trái, nhỏ trái, ra trái, sai trái, trở trái ; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chổng, trái

ngọt phần trai CD 11 (R) mt. Tiếng gọi những vật tròn hoặc bầu : Trái banh, trái bom, trái cật, trái đất 11 Bắp thịt nổi vòng lên : Trái đùi, trái thăng 11 Bệnh nổi mụn ngoài da : Lên trái, nổi trái, nọc trái, vẩy trái.

trái cây dt. (thực) : Clg. Quả, tiếng gọi chung các thứ trái do cây-cối hay dây bò sinh ra : Dĩa trái cây, mùa trái cây.

trái cấm dt. Trái cây có lệnh cấm bẻ ăn : Ông A-dong vì hái trái cấm mà phải tội 11 (B) Người hay vật được giữ kỹ làm của riêng, cấm kẻ khác rờ tới : Trái cấm là trái quý.

trái cật dt. Quả thận, X. Cật và Thận.

trái cổ dt. Ngăn cuống họng đàn-ông nổi u tròn lên phía trước và ở giữa cổ : Nhìn trái cổ thì biết là đàn-ông giả-dạng đàn-bà 11 X. Bàn-cổ.

trái chanh dt. (thực) : Chanh 11 (thề) Bắp thịt nhỏ giữa ngón cái và ngón trỏ (trừ người có bệnh cùi) : Bàn tay ai không có trái chanh có thể mang bệnh cùi.

trái châu dt. (truyền) : Hình vẽ tròn có ánh-sáng như lửa lơ ngon, kẻ là hột châu quý : Rõng vờn trái châu 11 Thủy-tinh trôi ra cực tròn làm đồ chơi 11 X. Trái sáng.

trái chín dt. (thực) : Trái cây thật già, da đỏ hay vàng, cơm (hoặc ruột) mềm, hột cứng, phần nhiều là đến lúc ăn được, ngon ngọt.

trái chín cây dt. (thực) : Trái cây chín ngay trên cây, phần nhiều ngon hơn trái giú.

trái chiếng dt. (thực) : Trái cây mới trở lên đầu : Cây trở trái chiếng.

trái chơn (chân, chơn) dt. (thề) : X. Bắp chân.

trái dày dt. (Đy) Trái rọ hay trái giống mọc dày, nhiều.

trái dựa dt. Nh. Gối dựa.

trái đứng dt. (lóng) Trứng dái (tiếng lái).

trái dương dt. (Đy) Trái giống đến lúc cương mủ, gần xuống.

trái đào dt. Quả cây đào 11 (R) Clg. Vá, măng tóc trẻ con chừa hai bên xương sọ : Tóc dẻ trái đào 11 (B) Vú đàn - bà - Hai trái đào môn-môn.

trái đào non dt. (B) Vú con gái mới dậy.

trái dấm dt. Vú-khí xưa hình tròn có tra cán.

trái đầu mùa dt. (thực) Trái cây trở ở đầu mùa, thường ít ngon nhưng giá đắt (dắt) 11 (B) Trai mới lớn lên : Vốn em là gái : thêm chua, Còn anh là trái đầu mùa, dấm-dầu CD.

**trái đào dt.** (thực) Trái cây bị sâu ăn trong ruột, có tật, không lớn.

**trái đẹt dt.** (thực) Trái cây bị kẹt giữa chùm to, hoặc mọc từ nhánh có sâu trong lõi, không lớn được.

**trái đئك dt.** (thực) Nh. Trái đẹt.

**trái giàu dt.** (Đy) Nh. Trái dày.

**trái giống dt.** (Đy) X. Đậu mùa và Đậu mùa đen.

**trái giú dt.** (thực) Trái cây già hái đem giú cho chín (X. Giú).

**trái hằng-niên dt.** (thực) Các thứ cây có trái quanh năm : Ổi, khế, bưởi... là những cây có trái hằng-niên.

**trái khế dt.** (thực) X. Khế II (thề) Clg. Cò cùc, xương cò : Té (ngã) trệt trái khế chết II Trục máy có khóa đề khi lặn, kéo bộ-phận khác : Trái khế đồng - hồ ; trệt trái khế.

**trái lẩn dt.** Những cục sắt tròn bằng năm tay Jùng thả cho lẩn dưới đất làm trò chơi giải-trí, cũng đề cho ra sức hai tay : Đánh trái lẩn II Nh. Bi-da : Thụt trái lẩn.

**trái lệnh dt.** Pháo nổ to tiếng dùng làm hiệu-lệnh : Xe lửa cán trái lệnh phải dừng lại.

**trái muộn dt.** (thực) Trái cây trở muộn khi gần mãn mùa : Trái muộn cũng bán được tiền như trái đầu mùa II Trái của những cây đã lớn, đáng lẽ phải trở mấy năm trước, bây-giờ mới trở : Trái muộn phần nhiều là trái tốt II (B) X. Con muộn.

**trái non dt.** (thực) Clg. Trái xanh, trái cây mới trở, còn non : Trái non giúp chát ngấm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm CD.

**trái nổ dt.** (thực) Loại cây cao lổ 40cm, có nhiều củ, lá mọc đối, hoa hình ống loa 5 cánh lật, màu xanh hơi tím, mọc ở vách ; nang dài 2cm, có nhiều hạt, thấm nước nổ to, được dùng làm thuốc phát-chấn và trị nóng lạnh (Ruellia tuberosa) II (q) X. Trái lệnh.

**trái nổi dt.** Phao to bằng sắt bộng gài trên mặt nước để làm hiệu hoặc để neo thuyền giữa khơi.

**trái nghèo dt.** (Đy) Mọt trái giống mọc thưa, ít.

**trái pháo dt.** Bom hoặc đạn súng to, vỏ bằng gang dày, khi nổ có sức tàn-phá dữ-dội : Thả trái pháo, bắn trái pháo.

**trái rọ dt.** (Đy) X. Thủy-đậu.

**trái rộ dt.** Trái cây chín rộ, đua nhau chín một lúc : Lúc này trái rộ nên rẽ.

**trái sai dt.** (thực) Trái cây trở thật nhiều : Cây này trái sai hơn cây kia II (Đy) Nh. Trái dày.

**trái sáng dt.** (q) Clg. Trái châu, pháo cò dù, được máy-bay thả hoặc từ dưới đất bắn lên, bay lơ-lửng trên không-trung và chiếu sáng một vùng (ban đêm), trong giấy - lát.

**trái sớm dt.** (thực) Trái cây trở sớm, trước mùa : Trái sớm bán được tiền hơn trái giữa mùa II Trái những cây còn nhỏ, chưa đủ sức, sinh ra : Cây sinh trái sớm thường mau cỗi.

**trái sữa dt.** (thực) Tức trái Vú sữa (X. Vú sữa (thực) II (Đy) Những mọt trắng lấm-tấm ngoài da trẻ con còn bú, hiền, không hại.

**trái tai dt.** (thề) Chốt vành tai, hơi thòng ra ngoài : Đeo bông ở trái tai.

**trái tay dt.** (thề) X. Bắp tay.

**trái tim dt.** (thề) Clg. Quả tim, X. Tim.

**trái thùng dt.** (thề) Nh. Nucleo lug.

**trái thừa dt.** (thừa) Trái cây trở ít : Cây này trái thừa II (Đy) X. Trái nghèo.

**trái trâm dt.** (thực) Trái dây trâm, hình tròn giẹp và cứng II (R) a) Cục thịt dai và cứng trong vú : Nồi trái trâm, giẹp trái trâm ; b) Clg. Bánh-chè, cục xương tròn và giẹp ở đầu gối : Trệt trái trâm.

**trái trắng dt.** (đ) Nh. Trái cây : Trái-trắng gì nhỏ xíu ; không có trái-trắng chi cả.

**trái trời dt.** (Đy) X. Đậu mùa.

**trái vế dt.** (thề) X. Bắp vế.

**trái xanh dt.** (thực) X. Trái non.

**trái xuống dt.** (Đy) Mọt trái giống đến thời-kỳ khô và tróc mảy, sau thời-kỳ trái dương.

**TRÁI trt.** Sái, quấy, nghịch, ngược, không đúng lẽ thông-thường : Làm trái, nói trái II trt. Phía sau lưng : Lật trái, nhào trái, đá trái, đánh trái, vớt trái II tt. Tả, phía đối với phía mặt (phải), thuộc số lẻ từ mé sông đi tới (nói về số nhà) và thuộc về đàn - ông (nói về nơi chỗ) : Bên trái, phía trái, tay trái II Mặt trong, thõ hơn mặt ngoài : Áo trái, quần trái II (B) Sự thật tồi-tàn, thường bị che giấu : Bả trái xã - hội ; mặt trái vụ kiện.

**trái bề rận trt.** X. Trái cựa.

**trái bì trt.** (bạc) Đà lợn quân bài ăn của làng xuống quân của mình (tỏ-tỏm) : Trái bì mất ăn tiền.

**trái cán trt.** Nghiêng đầu đâm hai sừng tới kẹp bản cổ con trâu kia mà lật ngược lên.

một thế báng lộn của trâu: *Trâu lật trái cán.*

**trái cửa** trt. Sái phía, ngược chiều, thay vì đi qua, nhà đi lại: *Viết trái cửa* // (R) Sái cách: *Làm trái cửa.*

**trái chân** (chơn, churen) trt. Phải chân nghịch, khó đá, khó đẹp, khó dạy-trở: *Trái chân, đánh chịu* // (B) Phải nghịch-cảnh, tới lui đều khó, chẳng biết làm sao: *Trái chân lờ bớ.*

**trái chứng** tt. Lăn, lộn trí, tình-trạng người già quá hay quên hay nói lẩn-thần: *Già hay trái chứng.*

**trái chứng trái thói** dt. Nghịch-tự, chúng-chúng, nhông-nheo, uốn-éo, làm khó người: *Người lớn với nhau, không nên trái chứng trái thói khó coi.*

**trái duyên** trt. Lấy phải người không đúng ý muốn: *Chẳng tham nhà gái bức bàn, Trái duyên xem bằng một gian chường gà CD.*

**trái đời** bt. Nghịch với lẽ thường ở đời: *Việc trái đời; ăn-ở trái đời.*

**trái gió** trt. Nghịch gió, phải gió ngược: *Trái gió cho nên phải lộn lèo HXH.*

**trái ý** trt. Nghịch với ý muốn: *Trái ý cha mẹ.*

**trái khoáy** trt. Ngược đời, không đúng lẽ thông-thường: *Làm trái khoáy.*

**trái lại** trt. Ngược lại: *Làm trái lại lời dạy bảo* // Tiếng mở đầu một câu, một mệnh đề mà ý-nghĩa ngược với câu trước, mệnh đề trước: *Đáng lẽ tôi phải tới xin lỗi anh về vụ đó; trái lại, anh lại đến yên-ủi tôi, khiến tôi cảm-động chẳng xiết.*

**trái lẽ** bt. Nghịch với lẽ phải, với lẽ thông-thường: *Lời nói trái lẽ; xử sự trái lẽ.*

**trái lệnh** trt. Ngược với lệnh truyền dạy: *Đừng trái lệnh bề trên mà có lỗi.*

**trái lòng** trt. Không đúng với lòng mong-mỏi, toan-tính: *Sự thật trái lòng.*

**trái lời** trt. Ngược với lời dạy bảo: *Làm trái lời thầy.*

**trái luật** trt. Ngược lại phép nước hay phép-tắc riêng của đoàn-thề: *Ban đêm, lái xe không đèn là trái luật; chơi hội mà cả năm không đóng nguyệt-liêm là trái luật.*

**trái mắt** trt. Khó coi, sái cách thông-thường, không hợp với tính ý phần đông: *Nhà lợp ngói mà dùng vách lá thật trái mắt; vợ hiếp chồng làm trái mắt thiên-hạ.*

**trái mình** bt. Lộn nét, nét bên này lại viết bên kia, nói về cách viết số chữ Hán: *Viết trái mình; chữ trái mình.*

**trái mùa** bt. Nghịch mùa, không đúng mùa: *Hoa nở trái mùa; mưa trái mùa, quả trái mùa* // Nghịch-thường, không hợp thời, không phải lúc: *Ăn-mặc trái mùa; trong đám tang mà cười giỡn là làm một việc trái mùa.*

**trái nằng** trở trời dt. Khí-hậu thay đổi đột-ngột, bất-thường, khiến sanh bệnh: *Lúc trái nằng trở trời.*

**trái-ngang** bt. X. Ngang-trái.

**trái-ngược** bt. Ngược-ngạc, nghịch với lẽ thông-thường: *Ăn-ở trái-ngược; câu nói trái-ngược.*

**trái phải** tt. Trái hay phải, bên trái hay bên phải: *Đi đường mà không biết trái phải thì có nguy gặp nạn* // trt. X. Phải quấy: *Nói trái phải mà nghe thối!*

**trái phép** trt. Nh. Trái luật: *Làm việc trái phép.*

**trái tai** bt. Chướng tai, chỉ lời nói sai với lẽ phải: *Ăn-nói trái tai; chuyện trái tai gai mắt.*

**trái tay** trt. Phải tay trái, tay nghịch, khó làm: *Đưa trái tay, làm sao cầm được.*

**trái tính** tt. Có tính ngược-ngạc, khác thường: *Đưa bé trái tính.*

**TRÁI** dt. Nợ, số tiền vay mượn: *Hoàn trái, phóng trái, quốc-trái: Phụ-trái từ hoàn (nợ cha con trả)* // (truyền) Duyên-kiếp, nợ kiếp trước kiếp này phải trả: *Oan-trái, tức-trái tiền-duyên.*

**trái-chủ** dt. Chủ nợ, nhà cho vay // (Pháp) Người nhận tặng-cấp.

**trái-chủ để-đương** dt. (Pháp): Chủ nợ được quyền đề-áp (cầm, thế) (créancier hypothécaire).

**trái-chủ điển-áp** dt. (Pháp): Chủ nợ có đề cầm thế của người trong tay (créancier nanti).

**trái-chủ sai-áp** dt. (Pháp): Chủ nợ đã được kiện đề tịch-thu tài-sản người mắc nợ (créancier saisissant).

**trái-chủ truy-áp** dt. (Pháp): Chủ nợ đang kiện người mắc nợ đề tịch-thu tài-sản (créancier poursuivant).

**trái-đơn** dt. (Pháp): X. Trái-khế.

**trái-hộ** dt. Con nợ, người mắc nợ.

**trái-kỳ** dt. Kỳ tiền, kỳ trả nợ: *Giã, nhắc-nhớ trái-kỳ.*

**trái-khế** dt. Giấy nợ, văn-tự làm khi vay nợ (giữa tư-nhân).



**trái-khoản dt.** Chứng-khoản, giấy nợ (giữa ngân-hàng, sở cho vay, nhà nước với tư-nhân) (*obligation, titre d'emprunt*).

**trái-khoản bất-phân dt.** Clg. Bất-phân trái-khoản, giấy nợ nguyên, đúng ngày tháng lãnh lại một lần với số lãi chứ không đòi lại lần-hồi (*obligation indivisible*).

**trái-khoản ký-danh dt.** Clg. Ký-danh trái-khoản, trái-khoản có đề tên người cho vay (chỉ có người ấy mới lãnh ra được, hoặc thừa-kế hợp-pháp mới lãnh ra được) (*obligation nominale*).

**trái-khoản vô-danh dt.** Clg. Vô-danh trái-khoản, trái-khoản không đề tên người cho vay, ai giữ giấy ấy là chủ món nợ (*obligation au porteur*).

**trái-khoản dt.** Số nợ, món nợ, số tiền nợ : Hoàn lại trái-khoản II (Pháp) Món tiền phải trả về nợ-nhần hay cấp-dưỡng.

**trái-phیض dt.** (Pháp) : Phiếu vay nợ do chính-phủ phát ra cho dân-chúng để trừ vào số thiệt-hại nào đó, có giá-trị là một quốc-trái II Nh. Trái-khoản.

**trái-quyền dt.** (Pháp) : Nợ người ta thiếu mình (*créance*) II Quyền của chủ nợ bắt người thiếu nợ phải trả bằng tiền hay sức lao-động.

**trái-quyền kỳ-hạn dt.** (Pháp) : Nợ trả hằng kỳ (*créance à terme*).

**trái-quyền lưu-động dt.** (Pháp) : Nợ đòi được tức-thì, lúc nào cũng đòi được (*créance liquide*).

**trái-tức dt.** Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay : Trái-tức hợp-pháp.

**trái-vụ dt.** (Pháp) : Món nợ vay (*dette*).

**trái-vụ đoàn-kỳ dt.** (Pháp) : Nợ có kỳ-hạn ngắn (*dette à court terme*).

**trái-vụ hoạt-kỳ dt.** (Pháp) : Nợ đúng, không kỳ-hạn, để trả tiền lời hoài (*dette à vue*).

**trái-vụ trường-kỳ dt.** Nợ dài hạn (*dette à long terme*).

**TRÁI dt.** Clg. Giải, kéo hết bề rộng ra và phủ lên : Trái chiếu, trái đệm, trái khâm (thảm) ; Đến đây chiếu trái trâu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa CD II Lát (lát), rải và cán bằng mặt : Đường trái đá rải trái lên một lớp nhựa.

**trái dài dt.** Clg. Trái xuôi, trái theo bề dài của vật dùng trái như chiếu, đệm,... và bề dài của vật hay nơi phải trái như giường, ván, sân hẹp.

**trái ngang dt.** Trái dài vật trái như chiếu, đệm,... theo bề ngang của vật hay nơi phải trái lên như giường, ván, sân hẹp, v.v...  
**trái xuôi dt.** Nh. Trái dài.

**TRÁI trt.** Suốt, kéo dài qua : Trái bao thờ lặn ác tà, Ấy mở vô-chủ ai mà vướng thắm K II Từng biết qua, nắm phải, hiểu rành : Từng trái ; Khé thương chút phận ngây-thơ, Lắm than đã trái, nắng mưa đã từng CD.

**trái bước dt.** Đi đến, đi qua : Trái bước giang-hồ ; nơi đó, tôi đã từng trái bước.

**trái đời tt.** Thọ đời, từng-trái việc đời, có nhiều kinh-nghiem ở đời : Một tay trái đời.

**trái gió dầm mưa dt.** Từng chịu vất-vả, cực nhọc ngoài trời, đi đây đi đó : Nào người trái gió dầm mưa K.

**trái mùi dt.** Đã nắm qua mùi - vị, đã hiểu việc vui buồn, sướng cực : Trái mùi ăn chơi.

**trái qua bt.** Đã từng đi qua, từng biết qua : Nơi đó, tôi đã trái qua nhiều lượt ; trái qua một thời chinh-chiến.

**trái thân dt.** Đem thân mình ra làm hay chịu một sự gì trong một thời-gian nào : Trái thân làm tôi-mọi.

**trái việc dt.** Hiểu rành việc làm : Cẩn người trái việc II Nh. Trái đời : Một tay trái việc.

**TRÁI dt.** Thuyền hẹp và dài, dùng bơi đua : Bơi trái, chèo trái.

**TRẠI dt.** Nhà lính ở : Cướp trại, đóng trại, hạ trại, nhổ trại, thủ trại ; trại nhập ngũ II. (R) Nhà cất sơ-sài, không ngăn, không dùng, để ở tạm, làm việc, canh giữ vật khác... : Trại cửa, trại ruộng II Lầu vài tầng tạm : Cắm trại II Cuộc sống tập-thề để làm việc nghĩa, việc xã-hội trong một lúc : Trại hè ; trại sẽ kéo dài hai tháng.

**trại cửa dt.** Nhà cửa gỗ súc ra bán : Trại cửa mấy, trại cửa tay.

**trại chăn nuôi dt.** Khoảng đất rộng có rào, có chuồng để nuôi súc-vật như heo, gà, bò, ngựa, v.v...

**trại gia-binh dt.** Trại gia - đình binh-sĩ nổi thức, dạy nhà dài ngăn ra nhiều căn dành cho vợ con lính ở.

**trại giam dt.** Clg. Trại tập-trung, nơi giam giữ những người bị nhà cầm quyền cho là nguy - hiểm cho việc cai-trị, việc an-ninh chung.

**trại giáo-hoá dt.** Nơi giam giữ những tr

vị-thành-niên có tội nhẹ dễ dẫn-dắt chúng vào đường phải cùng dạy cho mỗi người một nghề làm ăn lương-thiện.

**trại hàng dt.** Nhà đóng và bán hàng, sẵn dễ chôn người chết.

**trại hè dt.** Cuộc đi chơi và sống tập-thể của nhiều người trong mùa hè, thường là người trong giáo-giới và học-giới; đôi khi nhân dịp ấy, đứng ra giúp đồng-bào quanh vùng cắm trại để đắp đường, đào mương, cất nhà, trị bệnh hoặc diễn-thuyết về đời sống mới...

**trại hủi dt.** Nhà - thương cùi, thường cất riêng biệt nơi xa xóm làng.

**trại lao dt.** Dãy nhà dành riêng cho người mắc bệnh lao trong nhà-thương.

**trại mộc dt.** Nhà đóng và bán bàn ghế cùng nhiều món khác bằng gỗ.

**trại ruộng dt.** Nhà cất tạm ở giữa ruộng để ở làm ruộng, giữ lúa, v.v...

**trại sách dt.** Điểm canh, dò làng.

**trại tập-trung dt.** X. Trại giam.

**trại tế-bần dt.** Nhà giam giữ những người du-hí, du-thực, ăn-mày, ngủ đường, ngủ chợ, v.v...

**trại-tiền trt.** Trước trại : *Dàn quân ở trại-tiền.*

**trại-thủ dt.** Nh. Trại-sách.

**trại-trung trt.** Trong trại : *Giặc tới, mà chủ-tướng còn ngủ tại trại-trung.*

**TRẠI trt.** Sai lệch một chút : *Nói trại.*

**trại-bệ trt.** (đ) Đốt-đất, không đúng : *Tiếng g) nói trại-bệ hết l*

**trại chân tt.** Sai khớp chân, trặc chân.

**trại giọng trt.** Sai giọng một ít : *Ít ai nói tiếng ngoại-quốc cho đúng trại giọng.*

**trại miệng trt.** Lỡ lời, nói lỡ ra điều không nên nói : *Nói trại miệng; trại miệng một chút mà hư việc.*

**TRẠI dt.** Thi đua, đấu coi ai hơn.

**trại hoa dt.** Đấu hoa đẹp.

**trại-hội dt.** Cuộc thi đua, cuộc đấu-xào.

**trại mả dt.** Đua ngựa.

**trại thuyền dt.** Đua ghe, thi chèo thuyền.

**TRAY-TRÓ dt.** Cố-gắng, rón sức mà không xong, không thành : *Hoài công tray - tró.*

**TRÀY tt.** Xảy, dầy và dai, chắc.

**trày-trày tt.** Xảy-xảy, sần da sần thịt, giòn chịu mưa nắng : *Da thịt trày-trày II (B)*

: *Bàn-vung, giòn chịu đựng : Thân gầy, hình-*

*vóc héo-don, Tuổi tuy già vẫn lòng son trày-trày CD.*

**TRÀY-TRÀY tt.** Clg. Trày-trày, rất đen.

**TRÀY dt.** Lầy, hái, ngắt, bẻ : *Anh về trày đầu hái cà, Để em đi chợ kéo mè nhỡ (lỡ) phiên.— Vào vườn trày trái cau non, Anh thấy em giòn muốn kết nhân - duyên CD. II Mé, chặt bớt : Trày nhánh II Rốc cho sạch nhánh lá : Đốn tre trày sạch.*

**trày mây dt.** Gỡ cái mây ghè (cho liên-lạc, trơn-tru) II trt. Đối-trá, giả-dối : *Làm chuyện trày-mây.*

**TRAY-TRAY tt.** X. Trày-trày.

**TRÀM dt.** (thực) : Loại cây vù, có nhiều lớp vỏ mỏng trắng, tróc sần-sùi, lá nhỏ, dày, rù như lá liễu, có mùi thơm; phát-hoa trắng, trái nhỏ không cuống; gỗ giòn chịu nước thường được dùng làm cừ làm cọc; vỏ dùng xam ghe, thùng, làm đèn chai, dầy tin nước-mắm; lá và cành non có tinh-dầu gọi *dầu tràm*, chứa chất *cajeputol* 60-70%, có tính sát-trùng, được dùng trị bệnh ở bộ hô-hấp, lại biến-cải sự bài-tiết của khí-quản và làm lỏng đàm (đờm); vỏ có chất *mélaleucia* C28H45O3).

**TRÀM dt.** (thực) : Loại cây mọc theo bờ sông có trái tròn, giẹp và cứng : *Dây tràm, trái tràm II (R)* Cục cứng hơi giẹp trong vú : *Vú nổi trái tràm, giẹp trái tràm; Xương đầu gối : Lồng trái tràm, trật trái tràm; Miếng ngồi mài tròn dè chơi, thầy, đánh nhà cò : Đồng tràm; tràm cắn mức.*

**TRÀM dt.** Táp tới : *Lừa tràm vào mặt lị*  
*Lan rộng ra : Mối tràm khắp cọt nhà.*

**TRÁM dt.** (thực) : Clg. Cà-na (do Cà-lâm) hay quả bùi, Đy gọi Trung-quả hay Khoá-quả, loại cây rừng rất cao không thể leo được, khi trái chín phải đóng đinh dưới gốc hoặc bỏ muối vào da cây, đêm sau trái rụng hết; trái nhỏ bằng ngón tay, hai đầu nhọn, giữa phình, dẹt khò vỏ nhẵn lại; khi tươi có vị chua đắng, nhưng cái hậu ngọt-ngọt; cây có dầu gọi *Lâm-đường*, dùng trét chỗ hờ của ván thuyền (*Canarium thorrelanium*) II (R) Clg. Hình thoi, tiếng ví vật gì có hình hai đầu nhọn, giữa phình : *Hình quả trám.*

**trám đen dt.** Clg. Ô-cà-m-lâm, thứ trám vị chát, ngâm trong nước nóng mới ăn được; giữa trái có hạt nhân rất thơm ngon, có tính sinh nước miếng và khai-vị.

**trám đường dt.** Thứ trám có nhụy dùng làm keo gắn.

**trám trắng dt.** Thứ trám muối rồi phơi khô ngâm cho ra nước miếng và trị ho.

**trám-vằm tt.** Hình chỗ sưng giống quả trám : *Nổi hạch trám-vằm không đi được.*

**TRÁM dt.** Bít lại, nhét cho kín : *Trám ghe, trám thuyền //* (R) Điền vào, thế vào : *Trám linh, trám vô chỗ trống.*

**trám khẩu dt.** X. Trám miệng.

**trám miệng dt.** Bít miệng (bằng tiền), tức dút lốt, hời-lộ : *Trám miệng cho họ bỏ qua.*

**trám vằm dt.** Đậu thuyền ngay giữa vằm, ngăn lối ra vào của thuyền khác // Choán hết chỗ trống : *Ấn một miếng trám vằm, nói ăm-ă ăm-ứ.*

**TRÁM dt.** Chém, dùng vật bén chặt hay cắt đứt : *Đẽ-trám, giám-trám, xừ trám; trám thảo trừ căn; tiền trám hậu tẩu.*

**trám cấp dt.** Chém đầu, chặt đứt cổ cho rơi cái đầu ra.

**trám đoạn dt.** Cắt đứt, chặt đứt.

**trám giam-hậu dt.** Ấn xừ chém đầu nhưng còn giam lại đợi.

**trám gian dt.** Chặt đầu kẻ gian ác.

**trám lập-quyết dt.** X. Trám quyết.

**trám-quyết dt.** Chém ngay, xừ chém đầu lập-lức.

**trám-tội dt.** Tội chết chém.

**trám-thôi dt.** Thứ áo tang cắt bằng dao (không dùng kéo), xô tròn (gấu), dùng để tang cha hay mẹ : *Áo trám-thối.*

**TRẠM dt.** Nhà của nhà nước cất dọc đường để làm nơi tiếp nhận và chuyển đi những giấy-tờ của quan : *Chạy trạm, ngựa trạm, phu trạm //* Nhà nghỉ tạm, bến tạm ở dọc đường ; nơi xe ghé cho hành-khách lên xuống : *Đám ma ghé trạm ; trạm xe buýt.*

**trạm-dịch dt.** Việc thay phiên nhau chạy một công-vấn từ nơi gởi đi đến nơi nhận (nhiều chặng) : *Việc trạm-dịch cần mau lẹ.*

**trạm-lộ dt.** Chặng đường giữa hai trạm.

**trạm-phu dt.** Cfg. Phu trạm, lính trạm, người chạy giấy từ trạm này đến trạm khác.

**trạm-trú dt.** Dừng lại, ở lại nghỉ trong trạm.

**TRAN dt.** Bệ cao có mây đẹp đóng trong nhà thờ Phật hoặc thần thánh : *Đóng tran, lập tran.*

**tran Bà dt.** Tran thờ Phật Quen-âm.

**tran Ông dt.** Tran thờ Quen-công.

**TRẦN dt.** Vật tròn, mặt phẳng, vành cứng, dương bằng tre để dựng hoặc dầy : *Trần nem nướng, trần rau ; Bán buôn thúng lủng trần hư, Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào CD.*

**TRẦN dt.** Dầy khỏi bờ, khỏi miệng và chảy hay đổ ra ngoài : *Đầy trần ; Nước trần bờ, thóc trần bờ ; Cây cao chẳng quăn gió tung, Đẽ cao chẳng quăn nước sông trần vào CD //* (R) Ùa, xông, nói về số đông chen nhau đổ xô tới : *Cướp trần vào nhà ; giặc trần tới.*

**trần bờ tt.** Dâng cao khỏi bờ và chảy lan ra : *Nước trần bờ.*

**trần đĩa tt.** Dâng cao khỏi bờ đĩa và chảy lan ra mặt đất : *Nước rong trần đĩa //* (R) Dầy-dầy, đông-đúc, thật nhiều : *Hàng hoá trần đĩa ; trong sông, tiền bạc trần đĩa.*

**trần đồng bt.** Dầy-dầy ngoài đồng : *Lúa chín trần đồng //* (R) Nh. Trần đĩa (R) : *Lòng thương nên dạ mới trắng, Không thương ai đứng trần đồng mặc ai CD.*

**trần họng bt.** Quá no, tiếng nói nặng : *Ấn trần họng còn đòi / No trần họng.*

**trần-lan bt.** Trần và đổ lan ra : *Chảy trần lan ; chầm đầu trần-lan ra ngoài //* (R) Dầy-dầy, dẫu cũng có : *Món ấy trần-lan ngoài thị-trường.*

**trần-trề bt.** Quá trần, quá ngập : *Thúng thóc trần-trề, khắp nước trần-trề //* (R) Quá nhiều : *Hy-vọng trần-trề.*

**trần-trề nghề-ngói bt.** Nh. Trần-trề (nghĩa trước) : *Mức chi mà trần-trề nghề-ngói /*

**TRẦN dt.** Chành, nhà trũ hàng-hoá : *Trần ngô, trần hàng.*

**TRÁN dt.** Phần trên hết của cái mặt, dưới mái tóc và trên chạng-mây : *Hói (sói) trán, vò trán, rụng tóc trán //* (R) Lốp ngói đầu mái nhà, thường 2 hay 3 tấm chồng lên và được trát hồ : *Đánh trán (tô hồ) ; Phong, trái, trán, lược (phong-tô, trái ngói, đánh trán và chạp con lươn) //* (B) Mặt, giáp mặt : *Chạm trán.*

**trán bánh chưng dt.** Trán vuông của đàn-bà (phần ít) : *Trán bánh chưng, lưng tôm càng tng.*

**trán cao dt.** Thứ trán rộng bề đứng từ chạng-mây tới mái tóc.

**trán hói dt.** X. Trán sói.

**trán rộng dt.** Thứ trán vừa rộng bề ngang

vừa cao bề đứng.

**trần sói dt.** Thứ trần vì tóc rụng mà cao bề đứng.

**trần thấp dt.** Thứ trần hẹp bề đứng, từ mái tóc tới cháng-mày quá ngắn.

**trần trượt dt.** Thứ trần cao nhưng trượt vào, cúp vào phía trên chứ không đứng.

**trần vồ dt.** Thứ trần đưa tới, do xương sọ phía đó nổi gồ lên.

**trần vuông dt.** Trần đàn-ông, mái tóc ngang chớ không uốn cong lên (nếu của đàn-bà, gọi chơi là : *trần bánh chưng*).

**TRẦN dt.** Cái chén nhỏ : *Ngọc-trần*.

**TRANG dt. Clg.** Trương, mặt tờ giấy : *Sách dày 300 trang ; báo 8 trang, trang Phụ-nữ. Trang Nhi-dồng.*

**trang ngoài dt.** Các mặt ngoài một tờ báo, thường là trang đầu và trang chót.

**trang trong dt.** Mặt trong một số báo, thường là trang 2 và các trang áp chót.

**TRANG bt. Clg.** Trương, cờ, lúa, trạc, tiếng so-sánh tầm-vóc : *Hai đứa một trang với nhau ; lớn trang bắp tay ll mt. Bạc, hạng, tiếng gọi người với ý đề-cao, tăng lên : Trang hào-khiet ; trang thực-nữ ; Chẳng trang dài-các cũng hàng trăm-anh LVT.*

**trang bạn bt.** Bạn cùng lứa tuổi, xuất-xoát tuổi nhau : *Anh em trang bạn ; cùng trang bạn với nhau.*

**trang lứa bt.** Cùng lứa tuổi, tầm-vóc cũng xuất-xoát : *Cùng trang lứa nhau mà trò Ất mạnh khoẻ hơn trò Giáp.*

**trang tác bt.** Một tuổi, một lứa : *Anh em trang tác.*

**TRANG dt.** Bừa ra, cào ra cho đều, cho bằng mặt : *Trang thóc ra cho mau khô ll dt. Nông-cụ giống cái cuốc nhưng lưỡi bằng ván, dùng trang thóc : Cái trang ll dt. Dàn-xếp cho yên : Trang-trải.*

**trang-bài dt.** Sắp-đặt đều đó ổn-thoả, yên-bãi : *Mọi việc đều được trang-bài.*

**trang nợ dt.** Trang-trải nợ-nần, trả hết nợ hoặc trừ cần đâu đó xong-xuôi, hết mắc nợ nữa.

**trang-trải dt.** Trả dứt : *Trang-trải nợ-nần ll (R) Dàn-xếp cho ổn : Phận-sự đã được trang-trải.*

**TRANG dt. (thực)** Tên loại cây hoa chùm tai nhỏ : *Cỏ đưa gió đầy bông trang, Bông búp về nằng, bông nở về anh CD. trang đồ dt. Clg. Trang Đà-lạt, loại trang*

cao đến 3, 4m., lá to mọc đối, hoa chùm tụ-tán dày to, tứ-phần màu đỏ, trái cứng có hai nhón (*Ixora coccinea*).

**trang ta dt.** Thứ trang hoa đỏ, lá nhỏ.

**trang tàu dt.** Thứ trang lớn búp mà đỏ thắm.

**trang tây dt.** Thứ trang cao lối 3m., lá to chót nhọn, hoa hương mọc thành chùm to, 5 cánh nhỏ, mỗi cánh chông lên nhau bên phải (*Kopsia fruticosa*).

**trang trắng dt. Clg.** Giã-mẫu-đơn, thứ trang cao lối 3m. vỏ cây xù-xì có nhiều mắt. lá hình thoi, hoa chùm màu trắng có chột hình tròn, giữa có lỗ, đầu chột nở 4 chia ; cây, rễ, hoa đều có vị đắng ngọt, tánh lạnh, không độc, chủ về huyết.

**trang vàng dt.** Thứ trang ta, hoa màu vàng.

**TRANG dt.** Trại, nhà ở ; đường thông 6 ngả : *Gia-trang, nghĩa-trang, thôn-trang ll Chinh-tả : Đoàn-trang, lạng-trang, nghiêm-trang.*

**trang-dinh dt.** Đàn-ông con trai trong một gia-trang, một khu xóm cùng một họ.

**trang-diễn dt.** Ruộng đất chung-quanh nhà.

**trang-gia dt.** Nhà làm ruộng.

**trang-hộ dt.** Người làm ruộng.

**trang-kính bt.** Nghiêm-trang và kính-cần.

**trang-khẩu dt.** Nơi tiêu-thụ hàng-hoá.

**trang-ngũ dt.** Lời nói nghiêm-nghị, đáng-hoàng.

**trang-nghiêm bt.** Trang-trọng, nghiêm-chỉnh, tối-đẹp đáng-hoàng : *Đi đứng trang-nghiêm, đáng-điều trang-nghiêm,*

**trang-nhã bt.** Nghiêm-trang thanh-nhã, đáng-hoàng lịch-sự : *Về trang-nhã ; xử sự trang-nhã.*

**trang-tặng dt.** Tặng cách kính-cần, biểu vật gì cho người trên trước, hay ngang vai mà nói khiêm : *Trang-tặng tôn-ông quyền sách này.*

**trang-trọng bt.** Nghiêm - trang kính - trọng : *Tiếp-đãi trang-trọng ; cách trang-trọng.*

**trang-viên dt.** Ruộng vườn : *Trang-viên thịnh-mộu.*

**TRANG dt.** Quần áo : *Hành-trang, nhung-trang, quần-trang ll dt. Sửa-soạn, ăn-mặc, bao gói, chở-chuyên : Cái-trang, giả-trang, nguy-trang, nghi-trang.*

**trang-bị dt.** Sửa-soạn đầy-đủ : *Mọi việc đều trang-bị ll Cấp-phát đồ dùng : Toán lính ấy được trang-bị với vũ-khí nhẹ.*

**trang giáp dt.** Bọc một lớp thép dày bên

ngôi: *Trang-giép-xa, trang-giép-hem.*

**trang-liệm** *đt.* Khâm-liệm, mặc áo quần cho người chết rồi để vào hòm.

**trang-phục** *đt.* Áo quần, đồ mặc: *Sắm trang-phục xa-hoa.*

**trang-sức** *đt.* Ăn-mặc, đeo đồ cho đẹp: *Trang-sức bề ngoài.*

**trang-thức** *đt.* Sửa-soạn quần áo và đồ cần dùng đi xa.

**TRANG** *đt.* Tô-diềm, trau-giỏi, làm cho đẹp hơn: *Chỉnh-trang, dài - trang, diềm-trang, lâu trang.*

**trang-chỉnh** *đt.* Sửa lại cho đẹp, cho đàng hoàng hơn: *Trang-chỉnh đồ-thị.*

**trang-dài** *đt.* Gác cao làm phòng trang-sức // (R) Phòng đàn-bà con gái giàu-sang ở.

**trang-diềm** *đt.* X. Diềm-trang: *Má ơi con má hư rồi, Má còn trang-diềm phần giò làm chi? CD.*

**trang-hoàng** *đt.* Bày-bien, sửa-sang cho đẹp mắt: *Trang-hoàng nhà cửa; ban trang-hoàng.*

**trang-lầu** *đt.* Lầu trang, gác đàn-bà con gái ở.

**TRÀNG** *đt.* Sàng, lách mình trở: *Lệ mắt, anh tràng qua tránh đòn // (R) Ctg. Banh, chạy rẽ ra ngã khác: Ngựa tràng.*

**TRÀNG** *mt.* Chuối, xâu, tiếng gọi những gì dính liền ra dài: *Tràng cười, tràng hoa, tràng hạt, tràng pháo // Vặt áo trước: Tràng áo // tt. Rộng và dài, tên thứ áo lễ: Mặc áo tràng vải lạy.*

**tràng nhọc** *đt.* Xâu lục-lục buộc cổ ngựa // (Đy) Mọt dòi nối liền nhau như xâu chuỗi quần ngang cổ, bắt đầu từ mang tai bên này nhảy vòng xuống cổ rồi qua tới mang tai bên kia, lâu ngày giáp chảy mủ, có thể nguy đến tính-mạng.

**TRÀNG** *tt.* X. Trường: *Tràng-giang đại-hải.*

**TRÀNG** *đt.* X. Trường: *Sĩ-tử nhập tràng.*

**TRẮNG** *đt.* Rửa sơ bằng cách lắc nước qua lại vài vòng rồi vắt nước ra: *Trắng cái chén, trắng cái ly.*

**trắng miệng** *bt. Ctg. La-xét (dessert), dùng thức ăn ngọt sau bữa cơm trước khi uống nước: Ăn trắng miệng, đồ trắng miệng.*

**TRẮNG** *đt.* Phủ lên một lớp mỏng: *Trắng men, trắng thủy, trắng xi-măng // Tên thứ bánh mỏng bằng bột sên-sệt trắng trên*

miếng vải căng trên miệng trà nước sôi: *Bánh trắng.*

**trắng câu** *trt.* Điệu hát dài hơi, đủ câu đủ chữ: *Hát trắng câu.*

**trắng mỏng** *đt.* Trắng một lớp mỏng: *Trắng mỏng mau hư // Bánh trắng mỏng gọi tắt, thứ bánh trắng trắng, dùng cuốn thức ăn.*

**trắng nướng** *đt.* Thứ bánh trắng khi ăn phải nướng cho phồng lên.

**trắng ngọt** *đt.* Thứ trắng nướng ăn ngon-ngọt.

**TRẮNG** *tt.* Vành, méo: *Bánh xe trắng; rút trắng* (rút thẳng các cây cắm cho hết trắng).

**trắng bánh** *tt.* Có bánh xe vành, méo: *Cái xe trắng bánh.*

**TRẮNG** *tt.* Mạnh-mẽ, rộng-rãi, to lớn: *Cường - trắng, hùng-trắng // Hạng trai-trẻ đúng tuổi suu-thuế, quân-dịch: Đình-trắng, tuần-trắng // Hạng trai ít học, thường bị bắt làm việc nặng-nề: Bắt trắng cạo heo.*

**trắng-chí** *đt.* Ý-chí mạnh-mẽ, chí-khí hăng-hải: *Đem hết hùng-tâm trắng-chí ra làm.*

**trắng-dông** *tt.* Nh. Trắng-kiện.

**trắng-dương** *đt.* Làm tăng dục-tính: *Thuốc trắng-dương (aphrodisiaque).*

**trắng-đỉnh** *đt.* X. Đình-trắng.

**trắng-đồ** *đt.* Toan-tính, sắp-đặt một việc làm to lớn.

**trắng-đờm** *tt.* Lớn gan, táo-bạo, gan dạ: *Con người trắng-đờm.*

**trắng-hạng** *đt.* Hạng đàn-ông từ 18 đến 55 tuổi (theo sự phân hạng của vua Quang-trung).

**trắng-kiện** *tt.* Mạnh-mẽ, khoẻ, có sức-lực: *Lớn tuổi mà còn trắng-kiện.*

**trắng-khái** *tt.* Khí-xhải hăng mạnh.

**trắng-khí** *đt.* Nh. Trắng-chí.

**trắng-lệ** *tt.* Ngụy-nghe đồ-sộ: *Nhà cửa trắng-lệ.*

**trắng-lực** *đt.* Sức-lực mạnh-mẽ: *Người có trắng-lực.*

**trắng-niên** *đt.* Tuổi trai-trắng khoẻ mạnh: *Đang thời - kỳ trắng - niên // Thanh - niên cường-trắng, hạng trai khoẻ mạnh: Đoàn trắng-niên.*

**trắng-phu** *đt.* X. Trắng-sĩ.

**trắng-sĩ** *đt.* Người mạnh-mẽ, gan dạ: *Trắng-sĩ một đi không trở lại.*

**trắng-sinh** *đt.* Học-trò cỡ lớn (lớn hơn hạng thiếu-sinh): *Huy-dộng trắng-sinh làm việc*

nghĩa.

**trăng-tâm dt.** Lòng cương-quyết, hăng-hái.

**TRĂNG bt.** Trống-trải, bằng thẳng, không bị che khuất: *Đứng trăng một mình; lựa chỗ trăng trông cây mới tốt* // **dt.** Khoảng đất trống; khoảng đất chỉ có một thứ cây hay vật khác giữa rừng rậm: *Trăng-bàng, Trăng-bom.*

**trăng cát dt.** Đồng cát lớn.

**trăng công dt.** Khoảng đất trống giữa rừng sâu, hằng năm đến mùa, công tỵ và làm ở đó.

**trăng chim dt.** X. Sân chim.

**trăng gió tt.** Khoảng-khoát, có gió thổi qua: *Hong chỗ trăng gió mau khô.*

**trăng lòng tt.** Trệt, cạn lòng, có cái đáy cạn: *Đĩa (đĩa) trăng lòng, sông trăng lòng.*

**trăng nắng tt.** Trống-trải, có nắng có sương: *Cây trăng nắng sờn-sơ hơn cây trong rập.*

**TRANG dt.** Hình-dáng, dáng-diệu bên ngoài: *Hình-trạng, hiện-trạng, nguyên-trạng, sự-trạng, tình-trạng, thực-trạng; thiên hình vạn trạng* // **Đơn,** tờ giấy bày-tỏ việc mình đề trình lên quan: *Biện-minh-trạng, đội trạng kêu oan* // **Clg.** Thực, hai câu thứ 3 và 4 của bài thơ bát-cú, dùng giải-thích đầu bài cho rõ-ràng: *Cặp trạng* // **Trạng-nguồn** (nguyên) gọi tắt: *Đỗ trạng, quốc-trạng, cốt ông trạng* // **Người** có tài nghệ nổi bật: *Trạng ăn, trạng nói, trạng thơ, trạng rượu* // **Cây** thò to hơn hết trong trò chơi đồ hột tam-hương, được 32 điểm: *Bán trạng, đồ trạng, giết trạng.*

**trạng-cáo dt.** Đơn thưa kiện.

**trạng cấp dt.** (bạc): Mặt tam-hương hưởng được 32 điểm gồm có 4 hột đưa 4 mặt (trừ mặt nhất và tứ) giống nhau lên và hai hột mà nút cộng lại bằng nút một mặt kia: *Trạng cấp Nhì là 4 mặt nhì 2 mặt nhất.*

**trạng-đầu dt.** X. Trạng-nguồn.

**trạng-huống dt.** Tình-trạng cảnh-huống, cảnh-ngộ, tình-cảnh: *Trạng-huống chiến-tranh đang hồi quyết-liệt.*

**trạng-mạo dt.** Về mặt và đáng-dáp: *Người có một trạng-mạo âu-sầu.*

**trạng ngũ-tử dt.** (bạc): Mặt tam-hương được 32 điểm (thê trạng) khi có 5 hột đưa lên 5 mặt giống nhau; nếu là 5 mặt Tứ thì được 64 điểm (2 trạng), lớn hơn trạng tuổi và trạng cấp.

**trạng-nguồn** (nguyên) **dt.** Người đồ nhất ở khoa thi đình // (thực) Loại cây kiềng

(cánh), lá vành khuyết, quanh phát-hoa màu đỏ rất đẹp (*Euphorbia poinsettia*).

**trạng-nguồn-khôi dt.** Mào trạng-nguồn, cái mào của triều-dinh ban cho người đồ trạng // (R) Giải nhất trong các cuộc tranh tài: *Đoạt trạng-nguồn-khôi.*

**trạng-sư dt.** Clg. Luật-sư, người có bằng cử-nhan luật sắp lên, có tên trong luật-sư-đoàn, lãnh biện hộ cho phạm-nhân trước toà-án hoặc lo giấy-tờ về mặt luật.

**trạng tuổi dt.** (bạc): Mặt tam-hương được 32 điểm (thê trạng) gồm có 4 mặt tứ, lớn hơn trạng cấp và nhỏ hơn trạng ngũ-tử.

**trạng-tử dt.** Clg. Trạng-tự, tiếng chỉ tình-trạng hay tính-cách sự-việc, thường đi kèm với tiếng động-từ hay tĩnh-từ: *Ăn tạp, nói cà-lăm, làm quấy-quá..., tạp, cà-lăm, quấy-quá là những trạng-tử.*

**trạng-tự dt.** X. Trạng-tử.

**trạng-thái dt.** Dáng-diệu và cách-thế: *Trạng-thái tâm-thường.*

**TRANH dt.** (thực): Loại cỏ cao lối 1m, lá dài hẹp, có lông nhám, phát-hoa có nhiều lông trắng, nhuyễn hơn bông gòn, hoa có 2 tiêu-nhị, rễ là vị Mao-căn của Đông-y có chất làm lợi-tiểu-tiền, thanh-huyệt, thối-nhiệt và dã rượu, lá dùng lợp nhà: *Lều tranh, nhà tranh vách đất* (*Imperata cylindrica*).

**tranh đế dt.** Có tranh và cổ đế, tiếng gọi chung các thứ cỏ cao rậm-rạp ở đất bưng Núi đó, tranh đế um-tum.

**TRANH dt.** Tục gọi Sơn-thủy, hình vẽ trên giấy, bố, lụa hay kiềng: *Bộ tranh, bức tranh, tấm tranh; Đường vô xứ Nghệ rào-rãnh, Non xanh nước biếc như tranh họa-đồ* CD.

**tranh ảnh dt.** Hình ảnh, tiếng gọi chung các bức họa hay chụp: *Tường đầy tranh ảnh.*

**tranh đồ dt.** Nh. Tranh: *Họa bức tranh-đồ.*

**tranh vẽ dt.** Bức tranh vẽ tay: *Đẹp như tranh vẽ.*

**TRANH dt.** Đua, giành với kẻ khác cho kỳ được, cho hơn người: *Cạnh-tranh, chiến-tranh, đấu-tranh, phân-tranh; Người đòi muốn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* CD.

**tranh ăn dt.** Xúm giành một mối lợi: *Anh em mà tranh ăn đến chém giết lẫn nhau,*

**tranh-biện dt.** Cãi nhau, xúm giành lẽ phải về mình: *Tranh-biện như thầy kiện.*

**tranh-cản** *đt.* Chống-ngăn để giành lấy:  
*Tranh-cản vụ cất nhà.*

**tranh-cạnh** *đt.* X. Cạnh-tranh.

**tranh công** *đt.* Giành làm đề lập công: *Hai cầu-thủ tranh công lần bàn II* Cải rằng chính mình đã lập được công ấy.

**tranh của** *đt.* Xúm giành một gia-tài: *Tranh của cho thầy-kiện ăn.*

**tranh-cử** *đt.* Đăng tên ứng-cử và vận-dộng cho được đắc-cử trong một cuộc bỏ thăm chọn người: *Tranh-cử hội-đồng.*

**tranh-cường** *đt.* Giành phần lớn mệnh, giành làm lớn: *Cuộc tranh-cường giữa hai khối.*

**tranh-chấp** *đt.* Giành nhau, cãi nhau, đôi-co nhau: *Cuộc tranh-chấp giữa vợ chồng, giữa anh em, ...*

**tranh châu** *đt.* Giành nhau một trái châu (X. Trái châu): *Lưỡng long tranh châu.*

**tranh danh** *đt.* Giành lấy tiếng khen: *Tranh danh đoạt lợi.*

**tranh-đấu** *đt.* X. Đấu-tranh.

**tranh-đoan** *đt.* Đầu mỗi một cuộc tranh-giành: *Thị-trường kinh-tế là tranh-đoan để gây các cuộc chiến-tranh.*

**tranh-đoạt** *đt.* Giành-giựt: *Tranh-đoạt thị-trường.*

**tranh đua** *đt.* X. Đua tranh.

**tranh giải** *đt.* Đua nhau trở tài để giành lấy phần thưởng: *Đá banh tranh giải.*

**tranh giành** *đt.* Dùng cách thế để giành lấy cho được: *Tranh-giành địa-vị.*

**tranh hạng** *đt.* Tranh hơn kém để được sắp hạng cao: *Học mà cố tranh hạng thì kết-quả tuy có nhưng không được chắc-chắn II* Cuộc so tài giữa hai người hay hai hội đã thua ở trận bán-kết để được đứng hạng ba.

**tranh-hành** *đt.* (đ): Nh. Tranh: *Anh em mà tranh-hành làm chí I*

**tranh hơn** *đt.* Tranh nhau để giành phần hơn: *Tranh hơn để tiến.*

**tranh-hùng** *đt.* Nh. Tranh-cường: *Trịnh Nguyễn tranh-hùng.*

**tranh khôn** *đt.* Cố học hỏi cho được khôn-khéo, giỏi-giỏi như người hoặc hơn người: *Ốc tranh khôn của người Nhật II* Cố cãi rằng mình khôn hơn người: *Hai đứa tranh khôn đến mắng nhau.*

**tranh leo** *đt.* Đua tài để được giựt dây leo cho phần thưởng họ xuống đuống lấy (phần thưởng đã treo sẵn trên cao) *II* Dự cuộc so tài và răn sức cho hơn người: *Tranh leo*

*giựt giải.*

**tranh lời** *đt.* Giành nói trước, cố nói cho hơn người: *Vào cuộc mới biết ai giỏi, chứ tranh lời có ích-lợi gì I*

**tranh-luận** *đt.* Nh. Tranh-biện.

**tranh-nghị** *đt.* (Pháp): Đăng tranh-chấp, trong tình-trạng kiện-tụng: *Sự-kiện tranh-nghị, diềm tranh-nghị.*

**tranh-phong** *đt.* X. Tranh-phuông.

**tranh-phuông** *đt.* Giao-chiến, đánh nhau để giành phần thắng: *Hai bên tranh-phuông, giành từng tấc đất.*

**tranh quyền** *đt.* Giành nhau ở địa-vị cao để nắm hết quyền-hành: *Tranh quyền điều-khiển.*

**tranh sống** *đt.* Tranh nhau giành sự sống, cho thoát chết trong một tai nạn: *Nghe tiếng nổ, ai nấy đều tranh sống đập nhau chạy ra cửa II* Răn sức làm - ăn cho được sống còn: *Cuộc tranh sống ở các thành-phố đông-đúc rất gay-go.*

**tranh tài** *đt.* So tài, thi tài hơn kém: *Cuộc tranh tài giữa vô-dịch hậu-giang và vô-dịch tiền-giang.*

**tranh tịch** *đt.* Giành chỗ ngồi tốt *II* (B) Giành ngôi-thứ, tranh nhau cho được đứng trên, ở trên để có nhiều quyền-hành và danh-vọng hơn.

**tranh-tiên** *đt.* Giành đứng trước, tới trước, làm trước *II* (R) Giành lấy phần hơn: *Cuộc tranh-tiên giữa các cường-quốc Âu-châu tại Trung-hoa hồi cuối thế-kỷ 19.*

**tranh tiếng** *đt.* Tranh cho hơn để được tiếng khen: *Ngheò mà tranh tiếng với nhà giàu sao lại II* Nh. Tranh danh.

**tranh-tồn** *đt.* Cạnh-tranh sinh-tồn nói thục, tranh nhau để được sống còn *II* Nh. Tranh sống.

**tranh-tụng** *đt.* Kiện thưa ra toà: *Nhiều cuộc tranh-tụng kéo dài đến các đương-sự đều kiệt-quệ tài-sản.*

**tranh thăm** *đt.* Vận-dộng để được nhiều thăm hơn đối-phương trong một cuộc bàu-cử: *Họ tranh thăm đến khai xấu nhau.*

**tranh-thủ** *đt.* Giành-giựt: *Tranh-thủ độc-lập II* Cố-gắng hết sức: *Tranh-thủ dân-tâm, tranh-thủ thời-gian.*

**tranh-thương** *đt.* Cạnh-tranh mua bán, răn sản-xuất cho tốt, cho nhiều để giá được rẻ và làm quảng-cáo món hàng: *Tranh-thương hợp-pháp rất có lợi cho xứ-sở.*

**tranh-trì** *đt.* Giằng-co, tranh nhau mà không

bên nào hơn bên nào : Cuộc tranh-trí dai-dẳng giữa hai khối mệnh.

tranh-trường đt. So coi cái nào dài hơn // (B) So tài hơn kém : Tranh-trường cạnh-đoán (So hơn đọ kém).

tranh-trường đt. Giành làm lớn, giành quyền thừa-tự : Cuộc tranh - trường giữa hai dòng con.

TRANH đt. Clg. Thập-lục, thứ đờn (đàn) dài có 16 dây đồng thật nhỏ : Cây tranh, đờn tranh.

TRANH-VANH tt. Clg. Chênh-vênh, cao ngất và có dốc đứng : Thệ núi tranh-vanh // (B) Xuất-sắc, tốt-chúng, vượt bực : Người tranh-vanh.

TRÀNH đt. Lưỡi dao hay gươm cùn, không cán : Dao trành ; Gươm linh sút cán còn trành, Bình hương dầu bề, miêng-sành eòn thơm CD.

trành bằm đt. Dao cùn, lứt (nhụt) hết thép, dùng bằm và dẫn chớ không cắt hay chặt được // (thth) Dao mỏ, lứt (nhụt) : Đờ trành bằm.

trành dao đt. Lưỡi dao cùn không cán : Kiểm cỏi trành dao xới đất.

TRÀNH tt. Lệch, nghiêng một bên hoặc lác-lur : Trống-trành ; Chiếc đờ trành vì người ngồi hai bên không đều // (R) Dạy mặt chớ khác, lánh mặt không cho gặp : Vừa thấy tôi, hẩn trành nơi khác // (B) So-đo vì thấy mình kém : Trành-tròn.

trành-hanh đt. X. Trành-tròn : Dù nội ngoại hai bề cũng vậy, Đờng trành-hanh : bên ấy bên này GH.

trành mặt đt. Dạy chớ khác ; lánh mặt, không cho gặp : Trành mặt người quen.

trành mâu đt. Câu-mâu, kiếm chuyện gây-gò, kinh-chống.

trành-trò đt. Bắt lỗi, bắt-bẻ, câu-mâu : Kiểm chuyện trành-trò // trt. Lỗi phải, nhất khoan về phép-tắc : Nói trành-trò.

trành-tròn đt. Phân-bì, so-đo, vạch những sơ-hở vật-vẹn của người để phân-bì : Trành-tròn giế-ế.

TRÀNH tr. Chằng-chằng, không nháy mắt : Ngó trành.

trành-hồ đt. (lóng) : Lính kín : Có trành-hồ theo dõi.

TRÀNH đt. X. Ma trành.

TRÁNH đt. Lánh, tìm cách lảng đi cho đừng

gặp : Chím khôn tránh bầy tránh dò, Người khôn tránh chốn hồ-đồ mới khôn CD // Lách, né tránh qua cho đừng đụng : Xe tránh người, người tránh xe // trt. Bét qua : Đi tránh, lái tránh.

tránh đường đt. Nép qua nhường đường cho người đi : Khi quan lớn đi, ai cũng phải tránh đường.

tránh khỏi đt. Tránh được, không bị, không mắc phải : Dầu em buồn-buồn xa gần, Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh CD.

tránh nắng đt. Về chỗ mát ở, không dạn ngoài nắng // (R) Nghỉ mát, hóng gió, tới chỗ mát-mở ở giữa mùa hè : Đi Đà-lạt tránh nắng.

tránh né đt. Trố, sàng qua cho đừng trúng : Bị đánh mà không tránh né chỉ ráo.

tránh tiếng đt. Không dự vô đề khỏi mang tiếng hoặc làm mà để người khác chịu : tránh tiếng thị-phi.

tránh-trút đt. (đ) : Tránh đi, lui ra, không nhận, không dự vào : Tránh-trút trách-nhiệm.

tránh xa đt. Dạng ra xa, không dám léo-hánh tới : Tránh xa tứ đồ-tường // X. Tránh xa, nghĩa 2.

tránh xe đt. Né kéo xe cán : đi trên bờ là : Lén lè tránh xe // Kiểm đường khác đi, kéo bị con xe bên địch ăn (cờ tướng).

TRẠNH đt. Clg. Diệp cây, khúc cây có vò đề tra lưỡi cày : Trạnh cây // (B) đt. Khoekhoang, lẩn lỏi, nói phách : Vác trạnh vác mỏ.

trạnh-vác đt. Phách - lỏi, xắc-láo, lên mặt, khoe giới.

TRẠNH đt. (động) : Rùa biển : Tôm, cua, rùa, trạnh.

TRAO đt. Đưa tận tay : Tiễn trao, cháo múc ; tiễn trao ra, gà bắt lấy tng ; Ngọc lành ai nữ bán-rao, Chờ người quân-tử mà trao ngọc lành CD // (B) Giao-phó, phó-thác : Nấy-trao, trao trách-nhiệm.

trao đổi đt. Đưa vật này, lấy vật khác thế vào : Mua bán là một hình-thức trao đổi vật dụng hồi xưa // Nói và nghe người ta nói : Trao đổi ý-kiến.

trao gánh đt. Giao trách-nhiệm, giao công-việc cho người gánh - vác : Lánh thì làm lấy, đừng trao gánh cho người.

trao lời đt. Nói với ai điều gì : Nhờ trao lời giùm ; Tây giảng dạy thép giữa trời, Chờ anh có việc trao lời em hay CD.



**trao quyền** *dt.* Giao quyền-hành cho người khác: Vua *trao quyền* trị nước cho hội-dồng nhiếp-chánh.

**trao tay** *dt.* Giao cho, đưa tận tay: Bao-giờ *tiền cưới trao tay*, *Tiền* *cheo* *dấp nước* *mời* hay *vợ chồng* *CD*.

**trao tơ** *dt.* Định hôn, hứa làm vợ chồng: *Trao* *tơ* *em* *dây* *đã* *lỡ* *chùng*, *Đó* *kiếm* *nơi* *bán* *sẻ*, *khuyến* *đừng* *lãng-lơ* *CD*.

**TRAO-TRÁO** *trt.* *Clg.* Trao-tráo, và Thao-láo, tinh-táo tự-nhiên: *Mắt* *mở* *trao-tráo* *mà* *ngủ* *gì?* // *Clg.* Trồ-trố, chòng-chọc, không nháy mắt: *Nhìn* *trao-tráo*.

**TRÀO** *dt.* Cuộn lên và tràn ra: *Nước* *sôi* *trào* *ra*; *Rút* *gươm* *dâm* *họng* *cho* *máu* *trào*, *Đề* *em* *ở* *lại*, *kiếm* *nơi* *nào* *hơn* *anh* *CD*.

**trào dờm** *dt.* Sùi bọt miêng: *Trào* *dờm* *chết*.

**trào gan** *trt.* Sôi gan, giận dữ: *Giận* *trào* *gan*.

**trào máu** *trt.* Hộc máu, mửa máu ra: *Bị* *đánh* *trào* *máu* // *Tức* *giận* *quá* *mà* *nói* *không* *được*: *Có* *trào* *máu* *không?* *Thật* *trào* *máu* *mà!*

**TRÀO** *dt.* X. Triều: *Đại*-*trào*, *lâm*-*trào*, *hồi* *trào* *thọ* *tội*.

**TRÀO** *dt.* Chế-nhạo răn đời: *Tự*-*trào*.

**trào-cơ** *dt.* Cười nhạo và nói khích.

**trào-hước** *dt.* Đùa giỡn, giễu-cợt.

**trào-lộng** *dt.* Bỡn-cợt, bông-đùa: *Thiệt* *là* *trào-lộng*; *trào-lộng* *chơi*.

**trào-phúng** *bt.* Tính-cách của lời nói, bài văn tả tình đời đề châm-chích, chế-giễu cái dở, cái rườm với điệu văn dễ tức cười nhưng thâm-thía: *Kịch* *trào-phúng*.

**trào-tiểu** *dt.* Cười nhạo, chế cười.

**TRÁO** *dt.* Lén đời cái khác đề gạt người: *Đánh* *tráo*; *Lường* *thăng* *tráo* *đầu*; *tráo* *bài* *ba* *lá*.

**tráo-chức** *dt.* Lừa dối, gạt-gẫm, đời ra nhiều thế: *Tánh* *hay* *tráo-chức* // *tt.* *Điều*-*ngoa*, *xảo*-*quyệt*: *Con* *người* *tráo-chức*.

**tráo gói** *dt.* Lén đời gói đồ khác cho người: *Mua* *hàng* *bị* *tráo* *gói* // *Gien*-*lộn*, *lường*-*gạt*: *Làm* *lạnh* *bị* *tráo* *gói*.

**tráo-trở** *dt.* *Clg.* Giáo-giờ, đời thay, đời thế này ra thế khác: *Thiệt*-*thà* *quá* *l* *không* *biết* *tráo-trở*; *tráo-trở* *lời* *nói*.

**TRÁO** *trt.* Trố, cách nhìn chòng-chọc: *Trao*

*tráo*, *trần*-*tráo*, *trơ*-*tráo*; *tráo* *mắt* *nhìn*.

**tráo mắt** *dt.* Lỡ mắt, mở rộng mắt và giữ đứng trông: *Tráo* *mắt* *lên* *nhìn*.

**tráo-tráo** *trt.* X. Trao-tráo.

**tráo-trợn** *bt.* Cách nhìn xắc-xược: *Nhìn* *tráo*-*trợn* *chớ* *không* *chào* *hỏi* *chỉ* *ráo*.

**tráo-trưng** *trt.* Láo-liên, liếc qua lại luôn: *Số* *giàu* *đem* *đến* *dừng*-*dưng*, *Lựa* *là* *con* *mắt* *tráo*-*trưng* *mới* *giàu* *CD*.

**TRÀO** *dt.* Móng vuốt: *Nha*-*tráo*.

**trào không** *dt.* Không cào-cấu chỉ được, thất bại hoàn-toàn.

**trào-nha** *dt.* Nanh vuốt // *Tay* *chân* *bộ*-*hạ*: *Tiền* *của* *lắm*, *trào*-*nha* *đông*.

**TRAO** *dt.* Lay-dộng: *Trệu*-*trạo*, *trộ*-*trạo*, *trợn*-*trạo* // *Chèo*, *bơi*.

**trạo châu** *dt.* Chèo ghe, bơi xuồng.

**trạo-phu** *dt.* Bạ chèo, người chèo ghe mướn.

**trạo thiệt** *dt.* Uốn lưỡi, trau-chuốt lời nói.

**trạo-thủ** *dt.* Tay chèo, người chèo ghe hay bơi xuồng.

**trạo-trục** *dt.* Nhợn, nôn, muốn ói ra: *Trạo*-*trục* *muốn* *mửa*.

**trạo vĩ** *dt.* Ngúc-ngòat đuôi, cách tỏ ra vui mừng đón tiếp của chó: *Trạo* *vĩ* *khắc* *lân* (Ngòat đuôi mơn-trón, tức đua-mị-thái quá).

**TRÁP** *dt.* *Clg.* Tráp, hộp lớn có ngăn, có nắp đậy: *Tráp* *bạc*, *tráp* *trầu*; *cấp* *tráp* *theo* *hầu*.

**TRÁP** *dt.* Phên, tấm tre hay nứa đương đề dùng vách hoặc che gió: *Dùng* *tráp*, *tấm* *tráp*.

**tráp nê** *dt.* Tấm tráp bằng nhánh tre, ngọn tre: *Ở*, *quán* *ehi* *ràn* *lắm*, *tráp* *nê* *LS*.

**TRÁT** *dt.* X. Trát: *Tổ* *trát*, *trát* *phần*.

**TRÁT** *dt.* Giấy của quan trên truyền dạy cấp dưới hay cho dân hay việc gì: *Sứ* *trát* *về* *làng* // *dt.* *Sức* *trát*, *gời* *trát* *đi*: *Trát* *về* *làng*; *trát* *cho* *làng* *tuần*-*cứ*.

**trát câu-lưu** *dt.* (Pháp): *Clg.* Câu-phiếu, lệnh toà dạy bắt giam chờ ngày xét-xử (mandat d'arrêt).

**trát đòi** *dt.* (Pháp): *Lệnh* *đòi* *hầu* *toà* (mandat de comparution).

**trát sức** *dt.* Từ trát gời đi: *Đã* *có* *trát* *sức* *lâu* *rồi*.

**trát toà** *dt.* *Lệnh* *toà* *ra* *cho* *cảnh*-*sát* *thi*-*hành* (mandat).

**trát tập-nã** *dt.* (Pháp): *Clg.* *Lục*-*tổng*, *lệnh*

biện-lý truyền bắt một can-phạm (mandat d'amener).

**TRẬT** *trt.* Dày, thật nhiều và khít nhau : Dày trật ; có mọc trật ; trái (trái giống) dày trật.

**trệt-hà** *trt.* Trệt-hà sa-số nói tắt, quá nhiều, đông kê không xiết : Thiên-hạ tới trệt-hà ; đông trệt-hà.

**trệt-hà sa-số** *trt.* X. Trệt-hà và Hằng-hà sa-số.

**TRAU** *dt.* Giồi mài, đánh bóng : Trau ngọc, trau đôi hoa tai II (R) O-bế, làm cho đẹp : Trau ăn trau mặc, trau hình chuốt dạng.

**trau-chuốt** *dt.* Trau-giồi chuốt-ngọt ; đồ gọt, sửa đi sửa lại cho trơn-bén, cho suôn-sẻ : Trau-chuốt câu văn, trau-chuốt áo quần.

**trau-giồi** *dt.* Bào, đánh giấy nhám, đánh bóng bằng chất nhờn cho láng, cho bóng : Trau-giồi bộ ván II (B) Bồi-bồ, tì-dập cho dày-dù, cho tốt đẹp thêm : Trau-giồi tiếng mẹ đẻ.

**trau-tre** *dt.* (đ) : X. Trau-tria.

**trau-tria** *dt.* (đ) : Clg. Trau-tre, Nh. Trau và Trau-chuốt : Lĩa Ngô bịn-rịn chòm mây bạc, Về Hán trau-tria mảnh má-hồng III.

**TRAU** *dt.* Giữ gié lúa cho rụng sạch hạt : Trau lúa, trau rơm.

**TRAU-TRÁU** *dt.* (thực) : Loại cây to, thân ngay có u nần, gỗ chắc tốt, lá dày mọc đối to lối 6 x 15 mm ; hoa mọc từng chùm trên nhánh nhỏ, cộng dài lối 3 cm, đục, cái và lưỡng-phái lẫn-lộn ; trái dài lối 3 cm, một hạt, ăn được (*Ochrocarpus siamensis*).

**TRAU-TRÀU** *dt.* (động) : Clg. Tràu-tràu. loại chim nhỏ ức trắng, cánh xanh, mỏ đen.

**TRÀU** *dt.* (động) : Tên gọi cá lóc lúc bằng ngón chân cái tới cườm tay : Cá tràu.

**tràu cườm** *dt.* Lúa cá tràu bằng ngón tay cái, chân cái.

**tràu đồ đê** *dt.* Lúa cá tràu bằng cườm tay (cỏ tay), sắp thành cá lóc.

**TRÀU** *dt.* (thực) : X. Ngũ-trào : Dầu trầu, lá trầu (*Vitex Negundo*).

**TRÀU-TRÀU** *dt.* (động) : X. Trau-tràu.

**TRẮC** *dt.* (thực) : Loại cây rừng rất to, lá kép lẻ, xanh sẫm hoặc đỏ thẫm, gỗ mịn thit và rất cứng, thuộc loại danh-mộc như cầm-lai nhưng không có vân (*Dalbergia cochinchinensis*).

**TRẮC** *tt.* Nghiêng một bên : Bức-trắc, phàn-trắc.

**trắc-áp-lực** *dt.* Sức tung ra chung-quanh.

**trắc-bá-diệp** *dt.* (thực) : Cây loại loa-tử, cao lối 7, 8 m., trồng trong chậu cao lối 1 m. nhánh non đẹp, lá mọc đối đều-đặn như ép, khí ấm, vị đắng. tính se, không độc, thường được dùng uống ho ; trái loại đồng-chu, chùy nhỏ, hạt tròn, không cánh (*Biota orientalis*).

**trắc-lậu** *tt.* Hèn-mọn, nhỏ-mọn.

**trắc-mục** *dt.* Nghiêng mắt nhìn, liếc xéo II (B) Ghen-ghét, ghen-ty.

**trắc-nết** *tt.* Mất nết, lằng-lơ, lằng-loàn, hư : Đàn-bà trắc-nết.

**trắc-nhật** *tt.* Ấc tà, mặt trời xế bóng lúc gần chiều.

**trắc-nhi** *dt.* Nghiêng tai, lắng nghe, lóng tai nghe.

**trắc-thân** *dt.* Nghiêng mình, dáng người cung-kính chào.

**trắc-thốt** *dt.* Vợ bé, vợ lẽ.

**trắc-trọng** *trt.* Nghiêng-triêng, nặng về một bên, trọng một phía.

**trắc-trờ** *bt.* Khó-khăn, vấp-vấp, không suôn-sẻ, gập trở-lực : Công-danh trắc-trờ, làm ăn trắc-trờ.

**trắc-văn** *dt.* Nghe lóm, ở một bên lắng nghe, dè ý việc người.

**trắc-vệ** *dt.* (qs) : Đội quân giữ bên hông (flanc-garde).

**trắc-vi** *tt.* Vụn-vặt, nhỏ-mọn, không đáng.

**TRẮC** *tt.* Giọng nói hơi nặng và ngân : Những tiếng có dấu sắc ( ◡ ), nặng ( ◡ ), hỏi ( ◡ ), và ngã ( ◡ ), đều thuộc giọng trắc.

**TRẮC** *dt.* Đo-đạc, đo-lường : Dì lệ trắc hải (lấy neo lường biển) II Liệu-lượng, dò xét : Bật-trắc, nan-trắc ; nhơn-tâm phạ trắc (lòng người khó lường).

**trắc ành** *dt.* Xem bóng mặt trời mà đoán giờ.

**trắc-âm-khí** *dt.* Máy đo làn sóng phát-then (tiếng rung-động trong không-khí).

**trắc-cầu-học** *dt.* X. Trắc-địa-học.

**trắc-cầu-tuyến** *dt.* Đường ngắn nhất nối liền hai điểm của một hình cầu, tức cung của vòng tròn lớn nhất đi ngang hai điểm ấy (ligne géodésique) II Clg. Trục-cự-cầu (orthodromie), đường ngắn nhất nối liền hai điểm trên mặt trái đất.

**trắc-diên** *dt.* Cái tho dùng đo bề sâu của nước.

**trắc-diện-khí dt.** Máy đo bề mặt (diện-tích) một thửa đất vẽ trên giấy (*planimètre*).

**trắc-đọc dt.** Đo-lường // (*Phật*) Căn-phân tỉ-mỉ để hiểu cho thấu-đạo.

**trắc-địa dt.** Đo đất: Khoa trắc-địa.

**trắc-địa-học dt.** Môn học đo đất để vẽ hoạ-đồ.

**trắc-địa-không-ảnh dt.** Kỹ-thuật đo-đạc bằng cách dùng máy-bay chụp hình đất và khai-thác ảnh chụp được để vẽ địa-đồ (*phototopométrie*).

**trắc-địa-pháp dt.** Một ngành của trắc-địa toàn-khoa, gồm các phương-pháp đo-đạc để ghi tất-cả chi-tiết về địa-hình địa-vật để lập bản-đồ (*topométrie*).

**trắc-địa-toàn-khoa dt.** Phương-pháp đo-đạc để vẽ bản-đồ tất-cả chi-tiết về địa-thể, địa-hình, địa-vật của một cuộc đất to (*topographie générale*).

**trắc-định-điểm dt.** X. Tính giao-cung (*calcul par relèvement*).

**trắc-đồ-không-ảnh dt.** Thuật khai-thác ảnh chụp trên máy-bay để lập bản-đồ đất (*phototopographie*).

**trắc-độ dt.** Đo-lường.

**trắc-giác-kế dt.** Máy quan-trắc chỉ có một vòng độ nằm để đo góc theo mặt phẳng; khác với trắc-lượng-kế (*tachéomètre*) có cả vòng độ đứng để đo góc theo chiều cao (*cercle d'alignement*) // Nghi-cụ đo-đạc để lấy độ góc theo mặt phẳng (*goniomètre*).

**trắc-giác-khí dt.** Nghi-cụ thô-sơ để đo góc, gồm một cái lượng-giác-quy hình bán-nguyệt trên đó xoay tròn một chiều-chuẩn-khí để nhám hướng (*graphomètre*).

**trắc-hải dt.** Lường biển: *Đĩ lệ trắc hải* (lấy ngang lường biển) // (B) Làm chuyện phi-lý, lấy sức nhỏ-nhất mà chống với sức to lớn.

**trắc-hậu dt.** Đo khí-hậu.

**trắc-hoạ-pháp dt.** Cách vẽ bản-đồ đất với chi-tiết đã đo-đạc sẵn (*topographie*).

**trắc-lượng dt.** Dùng máy-móc để đo đất và toán-học để tính-toán và vẽ ra.

**trắc-lượng-kế dt.** Máy đo địa-thể, gồm có hai vòng giác-độ, một để đo góc theo mặt phẳng nằm và một để đo góc theo mặt phẳng đứng; ống kính cho máy lại có lượng-cự-xích để đo bề xa (*tachéomètre*).

**trắc-lượng-pháp dt.** Phương-pháp đo đất (địa-hình địa-vật) bằng trắc-lượng-kế (*tachéométrie*).

**trắc-nghiệm dt.** Đo-lường để xét nghiệm, tìm hiểu: Dùng phương-pháp trắc-nghiệm để chọn người làm (test).

**trắc-thâm-khí dt.** Clg. Trắc-diện, máy đo bề sâu của nước (*bathomètre*).

**TRẮC dt.** Thương-xót.

**trắc-ấn dt.** Lòng thương-xót, tội-nghiệp, chẳng nữ đề vậy: *Vớ trắc-ấn chi tâm, phi nhân dã* (Không có lòng thương-xót, thì chẳng có nhân-đạo).

**trắc-đát dt.** Xót-xa, khó chịu: *Động lòng trắc-đát*.

**trắc thương dt.** Thương-xót đau-đớn cho: *Trắc thương người xấu số*.

**TRẮC dt.** Trèo lên, bước lên, đỡ lên: *Truất trắc* (hạ xuống, đỡ lên tức thường phet).

**trắc dĩ dt.** X. Trắc ty.

**trắc giáng dt.** Lên xuống, khi lên, khi xuống: *Thần linh trắc giáng*.

**trắc hổ dt.** Trèo lên núi có cây (do Kinh Thi: Trèo lên núi có cây, để ngóng chờ vậy) // (B) Nhớ cha.

**trắc phương dt.** Lên trời, tức: chết (tiếng dùng cho vua).

**trắc ty dt.** Clg. Trắc dĩ, trèo lên núi trực (do Kinh Thi: Trèo lên núi trực, trông ngóng mẹ vậy) // (B) Nhớ mẹ.

**TRẮC tt.** Sai khớp, trật khớp xương: *Trắc cổ, trắc chân, trắc tay* // (R) Vấp-vấp, trở-ngại, không thuận-sẻ: *Trắc-trắc*.

**trắc gân tt.** Có sợi gân hay mạng mớ giữ các bắp thịt giãn ra và nắn sái chỗ: *Trắc gân đùi*.

**trắc hợng tt.** Trật cái ngỗng, cái cốt trong hợng cối xay: *Cối trắc hợng* // trt. Trái lẽ thông-thường, không hợp lý: *Nói trắc hợng; làm chuyện trắc hợng*.

**trắc-trẹo bt.** Clg. Trắc-trệu, trắc-trặc, giục-giặc, chèo-kéo bầy-bè rồi sanh trở-ngại, không xuôi: *Việc trắc-trẹo; làm trắc-trẹo công-việc*.

**trắc-trệu bt.** Nh. Trắc-trẹo

**TRẦM st.** Mười chục, 99 với 1: *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng, Dầu si thêu phụng vẽ rồng không ham CD* // Mười chục có đầu, chạy 120 hoặc 130,... (tuỳ món và tùy nơi): *Một trăm cam, một trăm xoài* // Nhiều, rất nhiều: *Bạc trăm, cả trăm; trăm đầu đồ đầu tằm; trăm người bán, vạn người mua*.

**trăm bè** *trt.* Nhiều nổi, nhiều cách: *Tấn thối nan cực khổ trăm bề, Ở đây khó ở, ra về khó ra CD.*

**trăm chiều** *trt.* Nh. Trăm bề: *Khô-sở trăm chiều.*

**trăm đường** *trt.* Nhiều phía, nhiều nổi: *Râu-rĩ trăm đường.*

**trăm họ** *dt.* Bá-tánh, tiếng chỉ chung tất cả dân trong nước: *Trăm họ lầm than.*

**trăm lạy** *dt.* Xin lạy thật nhiều, tiếng họ mình năn-nỉ: *Trăm lạy ông, xin thương kẻ nghèo.*

**trăm năm** *dt.* Ba vạn sáu ngàn ngày, hạn tương-dối dài nhất của một đời người: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyện với bạn nhớ hoài không quên CD II (B)*  
*Tình vợ chồng lâu dài (không phải việc qua đường, không gây gánh giữ đường):*  
*Kết tóc trăm năm; Trăm năm đầu gối hẹn hò, Cây đa còn đó con đò khác đưa CD.*

**trăm ngàn** (nghìn) *dt.* Bọc trăm bọc ngàn nói lắt, tiếng chỉ số tiền thật nhiều: *Trăm ngàn đồ một trận cười như chơi K II* Cả trăm cả ngàn, tiếng chỉ con số thật nhiều: *Trăm ngàn gói lạy tình-quân, Tô-duyên ngăn-ngủi có ngàn ấy thôi K.*

**trăm tuổi** *dt.* Tuổi thọ thật lớn, thật nhiều: *Chúc ngài sống lâu trăm tuổi.*

**trăm tuổi già** *dt.* Chết già, đến già mới chết: *Chứng cha mẹ trăm tuổi già, anh em dùm bọc lấy nhau.*

**TRĂM** *trt.* Lăn-lịu, dấp-dính khó nghe: *Nói trăm như tiếng ngoại-quốc II dt.* Nói lăn-lịu và tía-lia: *Trăm tiếng tây nghe không hết I*

**trăm trét** *dt.* Nói trét-trác, mau lẹ quá, rất khó nghe: *Gặp nhau thì trăm trét, ai mà nghe cho nổi I*

**TRĂM** *dt.* Vặt bớt, mài bớt cho bằng: *Trăm cạnh, trăm góc II (R)* Vuốt-ve, lẹp đi lẹp lại: *Trăm-trở.*

**trăm cạnh** *dt.* Bào nghiêng để vạt cái cạnh cho bằng, cho dẹt bán, dẹt có góc vuông.

**trăm góc** *dt.* Chấn góc, đục bỏ cái góc vuông, góc nhọn đi.

**trăm-trở** *trt.* Lịu-lo, cách nói lằng - xằng, nhiều tiếng mà ít nghĩa của trẻ-con nhất là hay lẹp đi lẹp lại: *Có vàng, vàng chẳng hay phở. Có con, con nói trăm-trở cha nghe CD II dt.* Ngẫm-nghĩ cách thích-thú, hoặc rờ-rẫm, vuốt-ve cách sung-sướng: *Thấy vật*

*đẹp, cứ trăm-trở luôn; trăm-trở khen-ngợi.*

**TRĂM-HOÃN** *dt.* Hoa tai, bông đeo tai.

**TRĂM** *dt.* Lỗ thoát hơi ở nồi nấu rượu để đặt ống vào cất rượu ra: *Đặt trăm, đóng trăm lại II* Tên cái ống cất rượu từ nồi ra: *Đặt ống trăm.*

**TRĂM** *dt.* (động) Tên thứ cá sông mình dài mà to.

**TRĂM** *dt.* Món ăn làm bằng quả sấu non dầm nước-mắm đường.

**TRẦN** *dt.* (động) Loại rắn to, vảy có hoa, không nọc độc, sống bằng thịt thú: *Da trần, mõ trần.*

**trần đất** *dt.* Giống trần hay nằm khoanh dưới đất, không biết leo cây.

**trần gấm** *dt.* Giống trần vảy có vân láng.

**trần gió** *dt.* Giống trần bò thật mau.

**trần núi** *dt.* Giống trần ở núi, to con hơn hết.

**trần nước** *dt.* Giống trần ở dưới nước.

**TRẦN-TRỞ** *dt.* Lăn qua lăn lại luôn, không yên giấc, không ngủ được: *Củ dầm, củ trần-trở mãi.*

**TRẦN** *bt.* Trì xuống, thụng xuống: *Bụng đau trần II* Tuột xuống, buông thõng hai chân cho tuột xuống: *Em nhỏ trần xuống đất, không cho bằng.*

**trần-trần** *trt.* Nghe nặng như bị trì xuống: *Bụng đau trần-trần.*

**trần-trì** *dt.* Cỗ trần xuống đất: *Bị dẫn đi mà nó cỗ trần-trì ở lại.*

**trần-trọc** *dt.* Cig. Giằn-giọc, lăn lộn, tính tới tính lui, nghĩ xa nghĩ gần, không ngủ được: *Trần-trọc suốt đêm; Năm canh trần-trọc dưới thuyền thơ-thôn L.V.T.*

**TRẦN** *dt.* Gieo mình xuống, nhảy xuống: *Trần mình xuống nước.*

**trần-triu** *dt.* Quấn-quýt, quấn-luyến, vì triu-mấn (triu-mến) mà ở bên nhau luôn: *Hai người trần-triu nhau lắm.*

**TRẦN** *dt.* Rầy-rà la trách: *Trần vợ trần con. trần mù dt.* La rầy.

**TRẦN** *trt.* Trụi, một mình, một mực.

**trần con** *trt.* Không con, một mình: *Vợ chồng trần con.*

**trần-trần** *trt.* Trơ-trơ, dẹt còm, không lớn: *Heo nuôi quá ngày quá tháng mà cứ trần-trần.*

**trần-trọi** *tt.* X. Trọi-trần.

**TRĂNG** *dt. Clg.* Hằng-nghe, chị Hằng, gương nga, mặt nguyệt, chị nguyệt, nguyệt - tinh, thỏ bạc, v.v..., một vệ-tinh xoay quanh trái đất, từ khi còn khuyết đến khi thật tròn rồi thật khuyết lại là đúng một tháng, thọ ánh-sáng mặt trời và chiếu xuống mặt đất ban đêm: *Ánh trăng, mặt trăng; Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây CD. II (R) Tháng: Lúa ba trăng; Mần con trăng này thì thấy Tết II (B)* (cùng đi đôi với hoa hay gió) Việc trai-gái, tư-tình: *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây. CD.*

**trăng ăn** *tt.* Tình-trạng trái đũa vì điều-kiện dinh-dưỡng bất-thường mà mất nước và cơm đóng không đều, nơi có nơi không: *Dĩa trăng ăn.*

**trăng bạc** *dt.* Mặt trăng khi sáng trắng.

**trăng già** *dt.* Nguyệt-lão, tiếng gọi vị thần xe duyên vợ chồng cho người đời: *Trăng già độ-địa! Trăng bao-nhiêu tuổi trăng già? Núi bao-nhiêu tuổi gọi là núi non? CD.*

**trăng-gió** *dt. X.* Gió trăng.

**trăng hoa** *dt.* Mặt trăng và bụi hoa hoặc dưới ánh trăng và dựa bụi hoa *II (B)* Việc trai-gái, tư-tình, lén-lút lấy nhau: *Trăng hoa nhưng cũng thị-phi biết điều K.*

**trăng khuyết** *dt.* Mặt trăng khuyết mất một lóm, chỉ mặt trăng vào các đêm còn xa đêm rằm.

**trăng lặn** *dt.* Chỉ mặt trăng đi vừa khuất mặt trái đất phía ta ở, đêm tối lại: *Chờ trăng lặn sẽ đi.*

**trăng lên** *dt.* Chỉ mặt trăng vừa nhô lên khỏi mặt đất phía ta ở, đêm tối trở nên sáng: *Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán-buôn? CD.*

**trăng lu** *dt. X.* Trăng mờ.

**trăng lười liềm** *dt.* Mặt trăng trong các đêm đầu tháng âm-lịch, khuyết sâu như lưỡi liềm cắt cò.

**trăng mật** *dt. X.* Tuần trăng mật.

**trăng mọc** *dt. X.* Trăng lên.

**trăng mờ** *dt. Clg.* Trăng lu, mặt trăng bị làn mây mỏng ánh bớt ánh-sáng: *Trăng mờ vì bởi đám mây, Đôi ta cách-trở vì đây to-hồng CD.*

**trăng non** *dt. Nh.* Trăng khuyết và Trăng lười liềm.

**trăng ngà** *dt.* Trăng màu vàng-vàng như ngà voi.

**trăng rằm** *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm (15 âm-lịch) thật tròn, thật tỏ: *Mặt như trăng rằm; Đêm qua trời sáng trăng rằm, Anh đi qua cửa em năm không yên CD.*

**trăng tà** *dt.* Mặt trăng đang ở hướng tây, gần lặn: *Anh đi đường ấy xa xa, Để em ôm bóng trăng tà năm canh CD.*

**trăng thanh** *dt.* Mặt trăng trong tỏ, thường ở trên cao giữa nền trời xanh, không bị mây áng: *Cặp lúc trăng thanh gió mát, Thú nào vui bằng thú hát huê-tinh CD.*

**trăng thu** *dt.* Mặt trăng giữa mùa thu, nhút là đêm rằm tháng 8 âm-lịch, tỏ hơn hết: *Một mảnh trăng thu khéo gọi tình.*

**trăng treo** *dt.* Tuần trăng từ ngày 16 đến cuối tháng âm-lịch.

**trăng tròn** *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm và 16 âm-lịch, thật tròn: *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xứng anh chê CD II (B)* Lứa tuổi 15 của con gái: *Xuân-xanh mới được trăng tròn lê.*

**trăng vàng** *dt.* Mặt trăng mới mọc, màu vàng: *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi? CD.*

**TRĂNG** *dt.* Gông làm bằng hai tấm ván có khoét lỗ tròn để tròng vào cổ hay vào chân người có tội: *Dện trăng, đóng trăng, mang trăng, nich trăng, ngời trăng.*

**trăng cùm** *bt.* Cái trắng hay cái cùm, ngời trăng hay ngời cùm, tiếng dùng chung cho việc giam giữ, việc bị giam giữ: *Trăng cùm xấu hổ.*

**trăng trói** *dt.* Đóng trăng hoặc trói lại, tiếng dùng chung cho việc giam giữ người có tội: *Ngoá An-nam, lữ khách-trú, Trăng trói lùm-xùm nhau một lũ... HL.*

**TRĂNG-TRĂNG** *tt. X.* Trăng-trăng.

**TRĂNG-TRÓI** *dt. X.* Trói-trăng.

**TRĂNG-TRĂNG** *bt. X.* Chàng-chàng.

**TRĂNG** *tt. Clg.* Bạc (riêng cho râu, tóc và huyết), cò (riêng cho lông chó, lông trâu, lông vịt), chuối (riêng cho lông gà) hay kim (riêng cho lông ngựa), sắc sáng-sủa như vôi, như tuyết: *Cơm trắng, da trắng, đường cát trắng; trắng như bông bươi; Bánh nào trắng bằng bánh bò bông CD II* Tên gọi các giống cá nước ngọt có vảy hoặc da trắng: *Cá trắng II (B)* Không ngờ, không dịnh-dáng, không vương-vú chút nào: *Tay trắng, trịnh trắng, trong trắng II tt.* Ngay ra, thẳng-răng, không quanh-cò:

**Khủng-bố trắng** : nói trắng mà nghe.  
**trắng án trt.** Vô-tội, không có tội : *Toà xử trắng án.*

**trắng bạc tt.** Trắng mà có lông-lánh màu bạc : *Phết màu trắng bạc vô cho chói lli*  
 Hơi trắng, trắng nhạt (giọt), không tươi :  
*Màu cũ trở trắng bạc.*

**trắng bạch tt.** Rất trắng và toàn màu trắng :  
*Con cò trắng bạch.*

**trắng bạch tt.** Trắng mà hơi đục, không tươi : *Nước da trắng bạch.*

**trắng bong tt.** Trắng và láng : *Mặt thoa kem trắng bong.*

**trắng bông dt. (động)** : Loại đôi-môi vầy mỏng.

**trắng bộp tt.** Trắng và còn mới : *Quần áo trắng bộp.*

**trắng chân tt. (bạc)** : Thua luôn, trọn quạn, trọn ván không được, không tới, không trúng lần nào : *Tổ-tôm cá hội trắng chân.*

**trắng chiếu trt. (bạc)** : Minh-bạch, rõ-ràng, không thành-tròn chi được : *Đánh như vậy là trắng chiếu rồi !*

**trắng da tt.** Có làn da trắng : *Trắng da nhờ bôi má cưng, Đen da vì bôi lột bụng vớt bèo CD.*

**trắng dã tt.** Trắng vì trông trắng tương-đối nhiều hơn trông đen : *Cặp mắt trắng dã !*

**trắng đĩa (đĩa) tt.** Cạn dầu ở thấp đèn : *Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn K.*

**trắng đen tt.** Màu trắng và màu đen : *Áo miêng chả trắng đen lli Phải hay quấy, có hay không : Chưa rõ trắng đen.*

**trắng đỏ tt.** Trắng mà hơi ửng đỏ : *Nước da trắng đỏ.*

**trắng đục tt.** Trắng mà đục : *Bóng đèn trắng đục không choá.*

**trắng hếu tt.** Trắng rất nời, rất trơ, không hợp với các màu khác chung-quanh : *Đùi trắng hếu !*

**trắng lôm-lốp tt. Clg.** Trắng lốm-lốm, rất trắng, thật trắng : *Quần áo trắng lôm-lốp.*

**trắng lôm-lốp tt. Nh.** Trắng lôm-lốp.

**trắng lốm tt. Nh.** Trắng lôm-lốp.

**trắng lốm-lốm tt. Nh.** Trắng lôm-lốp.

**trắng mắt trt.** Cặp mắt trở nên trắng vì trông trắng nhiều : *Thức trắng mắt.*

**trắng mét tt.** Trắng mà tái xanh, nước da người có bệnh.

**trắng mịn tt.** Trắng mà nhẵn-nhụi, đẹp-đẽ, không nhăn, không gợn, không nời mọt :

*Da mặt trắng mịn, hàng trắng mịn.*

**trắng mốc tt. Nh.** Trắng đục.

**trắng mơn tt.** Hơi trắng nhưng tươi sống : *Nước da trắng mơn.*

**trắng nồn tt.** Trắng cách nồn-nà, mịn-màng dầy yếu : *Mặt trắng nồn lli (thth) Trắng lăm, rất trắng : Giời phần trắng nồn : đường trắng nồn : Hàm răng trắng nồn, chông yếu cõn-cờ CD.*

**trắng nước trt.** Cạn hết nước : *Tất trắng nước mà không có con cá nào cả lli (B) tt. Còn khờ dại, còn thật - thà : Mới ra đời, còn trắng nước.*

**trắng ngà tt.** Trắng mà hơi vàng-vàng như màu ngà voi : *Trắng lên chưa cao, còn trắng ngà.*

**trắng ngần tt.** Trắng và thật trong : *Tiệc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vẩn than rơm CD.*

**trắng nhả tt. Nh.** Trắng dả.

**trắng nhê tt.** Trắng cách trơ-trên, không tươi, không đẹp : *Hàm răng trắng nhê miệng không ăn trầu (về gái lấy chệc).*

**trắng ông tt.** Trắng lăm : *Vượt con lươn trắng ông, hết ngon.*

**trắng phau tt.** Trắng và rất sạch, không dấu vết dơ bẩn : *Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau, Con cò mấp-máy suốt đêm thâu HXH.*

**trắng phau-phau tt.** Thật trắng phau, tiếng nhũn mạnh : *Cầu trắng phau-phau đôi ván ép, Nước trong leo-lẻo một dòng thông HXH.*

**trắng phếch tt.** Trắng cách nhạt-nhèo (lợt-lẻo) không tươi, không duyên-dáng : *Làng ăn da mặt trắng phếch.*

**trắng phếu tt.** Bạc phếu, bạc hết, không còn một sợi trắng : *Bà già, cái đầu trắng phếu.*

**trắng răng tt.** Có hàm răng trắng, không nhuộm, không ăn trầu : *Chú từng trắng răng.*

**trắng sông trt.** Trên mặt nước sông dầy màu trắng : *Tôm cá nổi trắng sông (chết đưa ức trắng lên).*

**trắng tay trt.** Không có tiền của, sự-nghiệp : *Tay trắng cũng hườn trắng tay.*

**trắng tinh tt.** Toàn trắng, thật trắng, không lẫn màu nào khác : *Gạo trắng tinh lli Thật trắng, chưa dơ, như còn mới : Quần áo trắng tinh mà bạ đâu ngồi đó.*

**trắng toát tt.** Trắng mà không tươi, không

duyen-dáng, như xương khô, như củi mục :  
Giới phần cái mặt trắng toát ! l (thh) Nh.  
Trắng tinh.

trắng tuốt tt. Nh. Trắng toát.

trắng tươi tt. Trắng cách tươi sáng, đẹp-  
đẽ : Mặt trắng tươi ; trái cau chẻ ra trắng  
tươi.

trắng-trắng tt. Clg. Trắng-trắng, hơi trắng :  
Người đó trắng-trắng l l Thấp-thoảng màu  
trắng ở xa : Thấy trắng-trắng như lá buồm.

trắng-trẻo tt. Trắng và tươi đẹp, thường chỉ  
da mặt : Đứa nhỏ trắng-trẻo dễ thương.

trắng trong tt. Trắng mà trong : Gạo trắng  
trong.

trắng trơn tt. Trơn lu, không có chi cả :  
Bình nhì trắng trơn.

trắng-trợn tt. Thô-lỗ, cộc-cần, dữ-tợn, mặt  
lúc nào cũng như có vẻ trợn-trùng khoát-  
mặt : Con người trắng-trợn l l (R) trt. Cộc-  
súc, lộ-liều, thiếu dè - dặt, không khiêm-  
nhượng : Ăn-nói trắng-trợn ; hời-lộ trắng-  
trợn.

trắng-trợt tt. Nh. Trắng xác.

trắng vờ tt. Lờ-dờ, mặt tinh - thần : Thức  
quá, cặp mắt trắng vờ.

trắng xác tt. Nh. Trắng toát.

trắng xoá tt. Nh. Trắng loát.

TRẮNG dt. Thùng đựng đồ, hai đầu kín :  
Cái trắng l l tt. Càng phồng lên, sò ra : Đỡ  
trắng, nhồi trắng.

trắng bầu trt. Trắng bầu-diều, nói gà ăn thật  
no : Gà ăn trắng bầu l l (R) Canh hông, no  
óc-nóc : Ăn một bữa trắng bầu (người).

trắng má trt. Phồng má lên : Ngậm một  
búng trắng má l l tt. Má xệ, sò má, má bùng-  
thụng : Con nít mà hun (hôn) nhiều, nó  
trắng má.

TRẮP dt. X. Tráp : Rượu trấp, nâng khăn  
sữa trấp ; Thôi thôi mang trấp ra về. Học-  
hành chi nữa chúng chề bạn cười CD l l  
Hình vuông dài mặt phẳng. có chẵn 4 góc,  
có chạy chỉ hoặc không : Mặt trấp ; hòm  
nấp trấp.

TRẮT dt. Thứ gạo to hạt : Gạo trắt l l (R)  
Hột gạo được lựa ra nhai chơi khi cần  
tróc vỏ thóc : Ăn trắt ; Hộ-pháp cần trắt.

TRẮT-TRÉO tt. Tráo-trở, lừa-đảo, không  
ngay-thẳng : Con người trắt-tréo.

TRẦY dt. Clg. Tri, trét vào rồi kéo lan ra  
rộng : Trầy hồ, trầy bùn l l (R) Clg. Giầy,

làm cho dơ-dấy, xấu-xa : Trầy bàn, trầy vẩy.  
trầy nhót dt. Giắt hay rửa qua-loa, dổi-trá,  
không sạch, không kỹ : Làm biếng, đem  
trầy nhót rồi phơi l l trt. Giã-dối, không nên  
việc, không ra trò : Làm trầy nhót.

trầy nhựa dt. Làm vẩy nhựa, trét nhựa tøm-  
lem ra l l (B) Phá động ò, gây lớn chuyện  
ra : Trầy nhựa rồi bỏ đó l

trầy sần dt. Tráng sần đẹp lúu với cốt trâu  
quẩy nước.

trầy tiếng dt. Làm cho mang tiếng, gây vù-  
lờ ra cho người gièm-sièm, chê-bai : Làm  
lầu, trầy tiếng cho anh em.

trầy thêm dt. Chọc cho thêm khát thêm vì  
cho ăn ít quá : Thà ăn lẩu một mình, chẳng  
thà trầy thêm hàng xóm tng.

trầy-trét dt. Trầy vẩy-xả ra, làm dính cùng  
nơi : Đạp bùn rồi trầy-trét đầy nhà.

trầy-vẩy dt. Nh. Trầy trét l l (B) Làm tùm-  
lùm, làm xấu cho thêm-hệ chề cười : Tôi  
đầu trầy-vẩy tới đó.

TRẦY trt. Cách diêm-dứa, sỗ-sàng, là-lời,  
chót-nhà : Cười trầy, nói trầy l l Xuống nước  
lly, chịu xấu-hổ ò ò được việc mình : Trầy  
như đĩa.

trầy lười tt. Dai-nhách, chịu lly với chỗ nợ,  
không trả nợ : Trầy-lười không muốn trả  
nợ, sẽ bị đưa ra toà.

trầy-trúa bt. (đ) Nh. Trầy : Ăn nói trầy-trúa ;  
dáng-diệu trầy-trúa.

TRẦY tt. Tróc da, nứt ngoài da nướm  
máu hoặc không : Tè trầy tay l l Có tỳ-vết  
cạn : Làm trầy mặt bàn ; vấp trầy mũi giày.

trầy da bt. Lác da, tróc hoặc là đường cạn  
ngoài da : Tay bị trầy da l l (B) Đau-xót  
chút-dính : Báo nó trầy-trị vợ nó, mà nó  
gãi còn không trầy da nữa !

trầy-trầy bt. Trầy ít, trầy cạn : Chân trầy-  
trầy một chút ; kéo mặt bàn trầy - trầy l l  
Clg. Sầy-sây, vừa tróc lớp cám mỏng chớ  
không trắng : Giã gạo gạo trầy-trầy l l Mưa-  
mưa, sỡ-sỡ, lở-dở cả : Làm trầy-trầy rồi bỏ  
đó !

trầy-trệt trt. Hà-hụi, cách khó-khăn một nhọc :  
Làm trầy-trệt từ sớm tới giờ mà chưa xong l l  
Clg. Trộm-trầy trộm-trệt, lụi-đui, làm đi làm  
lại nhiều lần : Thi trầy - trệt mấy năm mà  
không đỗ.

trầy-trụa tt. (đ) Nh. Trầy : Trầy-trụa chút-  
dính không sao.

trầy xè tt. Chỗ thì trầy, chỗ thì xè (tát có  
đường dài) : Mặt-mày trầy xè hết l

**TRẦY đt.** Ra đi, đi xa : *Chàng đi đi trầy kéo trua, Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời CD II (R)* Đi lính, đi thú, đi đánh giặc ở xa : *Đi trầy.*

**trầy bộ đt.** Lợi bộ, đi bộ : *Trầy bộ cho lẹ.*

**trầy hội đt.** Đi chùa, đi tới hội-hè, đình đám : *Trầy hội chùa Hương.*

**trầy mảy trt.** Qua mặt, gọi là, lấy cớ, có chừng chớ không thật lòng : *Làm trầy mảy.*

**trầy thuyền đt.** Đi thuyền, ngồi thuyền đi đâu.

**trầy-trương đt.** Lặn-lội xa đường : *Cây em coi-sóc trâm đường, Để anh buôn-bán trầy-trương thông-hành CD.*

**TRẦM đt. (thực)** Cây to, trái đóng chùm, nhỏ đầu ngón tay, màu đen, ăn được ; gỗ thơm thịt : *Chim đậu vườn thị, thỏ lượ vườn trâm, Thương em tiếng nói trâm năm cũng còn CD.*

**trâm-bầu đt.** Cây to có gai nhọn, nhánh nhiều và khẳng - khiu như xương gà ; lá xanh mượt, bằng 4 ngón tay, hình nhọn bầu, mọc không nhứt-định ; trái có 4 khía sâu, một hột, mọc chùm cả 50, 70 trái, hột được Tây-y chế thuốc trừ lòi ; cây, rễ trái đều được Đông-y chế thuốc chỉ-huyết, chột ruột và giết lòi, vị đắng, tánh chất, không độc.

**trâm-bột đt.** Loại cây nhỏ, cao lối 1m50, hoa trắng, trái trắng hay đỏ, khi chín nở banh thành nhiều mảnh, hột đỏ (*Glochidion littorale*).

**trâm-bột nam đt.** Loại cây vừa, cao lối 4m., vỏ trắng, nhánh mọc ngang, lá có lá bé nhỏ, dày, láng, bề mặt xanh đậm, bề trái giợt ; hoa vàng mọc chụm ở nách ; nang có rãnh (*Glochidion annamense*).

**trâm trắng đt.** Loại cây cao từ 5 tới 10m., lá láng, thơm ; hoa trắng nhiều tiêu-nhi, trái chín trắng, ăn được (*Eugenia chanlos*).

**TRẦM đt.** Vật trang-sức của đàn-bà dùng giắt cho chặt búi tóc : *Ngó qua bên núi Tô-châu, Thấy em gánh nước trên đầu giắt trâm CD. II (R)* Cây kim dài, đầu có hoa đỏ cài mũ vào mái tóc : *Cài trâm II đt.* Cắm vào, chắm vào : *Trâm mực, trâm vào.*

**trâm-anh đt.** Cây trâm và dãi mào II (B) tt. Sang-trọng, nhà giàu : *Con nhà trâm-anh ; Ngui-ngút tro tàn nền đạo nghĩa, Lờ-mờ bụi đóng cửa trâm-anh TTT.*

**trâm bút đt.** Chắm mực, thọc ngòi bút vào nghiền mực.

**trâm hoa đt.** Cắm hoa vào mào.

**trâm-hột đt.** Cây trâm và cái hột II (B) Nh. Trâm-anh.

**TRẦM đt. (truyền)** : Tom, khoán, làm phép để ngăn giữ.

**trâm đường đt.** Rào đường, lấp đường bằng bùa phép.

**TRẦM đt. Clg.** Trâm-hương, gỗ cây gió bị thương-tích, quên chất dầu lại lâu năm, có mùi rất thơm, khí ấm vị cay và đắng, tánh chìm : *Ngậm ngải tìm trâm ; Thôi thôi dứt được đi thăm, Còn duyên đầu nữa mua trâm bán hương CD.*

**trâm hổ - ban đt.** Bột trâm nắn thành miếng đen miếng trắng.

**trâm-hương đt. Nh.** Trâm : *Cao-ly - sâm tốt mây cũng chẳng màng, Trâm-hương đầu mất vị, bạc ngàn cũng mua CD.*

**trâm kiến đt.** Thứ trâm do kiến đục làm tổ lâu năm trong cây gió mà thành.

**trâm mắt kiến đt.** Thứ trâm có lỗ và lăm-nhăm sần-sùi.

**trâm mắt tử đt.** Thứ trâm kết-tạo trên nhánh cây gió.

**trâm rễ đt.** Rễ cây gió lâu năm thành trâm.

**trâm tốc đt.** Thứ trâm non, dầu mới bắt đầu quên lại làm cho thịt cây thơm-thơm.

**TRẦM đt.** Chìm : *Tự-trầm ; Ngọc sa xuống biển ngọc trâm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhầm hột chai CD II tt.* Thấp, nói về giọng nói, giọng hát : *Cất giọng phủ trâm ; Lén bóng xuống trâm II Sầu, nói về mạch nhảy sát xương, phải đề mạnh ngón tay mới biết : Mạch trâm II lm-lặng, thăm kín : Thâm-trâm ; trâm tư mạch tướng II (lóng) Chạm, chạm-lực : Bấp-trâm.*

**trâm-sấm đt.** Uống như hũ chìm, uống rượu thật nhiều.

**trâm-bình-thanh đt.** Tiếng thuộc giọng bằng thấp, tức những tiếng có dấu huyền ( ˘ ).

**trâm bổng tt.** Thấp cao, khi thấp khi cao : *Trâm bổng du-dương ; cuộc đời trâm bổng.*

**trâm-cổ đt.** Bệnh dây-dưa lâu ngày, bệnh đã lẹm, khó chữa.

**trâm-cơ tt.** Sầu kín khó thấy.

**trâm - đồng đt.** Sức mạnh tiềm - tàng, chỉ người bề ngoài lù-đù chậm-chạp, nhưng khi tới việc thì gan-dạ, mạnh-mẽ vô cùng.

**trâm-địa bt. (lóng)** : Chạm - chạm, ca-kỳ, chuyên-chê : *Thằng đó trâm-địa lém ; Đi*



trầm-địa như người bần.  
**trầm-đoán** bt. Ít nói nhưng quả-quyết.  
**trầm hà đt.** Trầm nước, nhận nước, chìm xuống nước cho chết.  
**trầm-hàn** tt. (Đy): Hay lạnh, rét nhiều, nhiệt-độ quá thấp.  
**trầm-hùng** tt. Mạnh-mẽ, dám đương-đầu nhưng kín-đáo.  
**trầm-khe** tt. Lâu ngày, dầy-dưa như vậy luôn: *Mắc bệnh trầm-khe.*  
**trầm-khứ-thanh** dt. Tiếng thuộc giọng trầm có dấu nặng (●).  
**trầm-lặng** tt. Lặng-lẽ trầm-ngâm, ít nói ít cười: *Người trầm-lặng.*  
**trầm-luân** tt. Chìm đắm // (R) Lơngoi, lặn hụp (ngụp), nơi người đời chịu khổ nhiều kiếp: *Biên trầm-luân, kiếp trầm-luân; Thuyền từ một lá chơi-vơi, Biên trần chớ biết mấy người trầm-luân? CD.*  
**trầm-mặc** tt. Điem-đem, ít nói: *Tính người trầm-mặc.*  
**trầm-mê** tt. Say-mê đắm-đuối, mê cách mù-quáng: *Trầm-mê tà-đạo.*  
**trầm-minh** dt. Nhảy xuống nước tự-tử: *Tre tàu quần ống tơ bông, Cưới em không dặng, xuống biển đồng trầm minh CD.*  
**trầm-miên** dt. Ngủ li-bì, ngủ mê-mang: *An giấc trầm-miên.*  
**trầm-một** tt. Chìm-dắm, chìm mất: *Thanh-danh trầm-một.*  
**trầm-muộn** tt. Buồn rữ-rượi, chìm-dắm trong buồn-rầu.  
**trầm-nịch** tt. Chìm dưới sâu // (B) Chìm-dắm, đắm-đuối, say-mê khó gỡ: *Bị trầm-nịch trong tứ-đồ-tường.*  
**trầm-ngâm** trt. Im-lặng suy-nghĩ: *Ngồi trầm-ngâm một mình // (R) Lướt-lư, ngân-ngù: Cú trầm-ngâm không quyết.*  
**trầm-nghi** dt. Ngần-ngại, trù-trù: *Có vẻ trầm-nghi.*  
**trầm-nghị** tt. Điem-tĩnh cương-quyết: *Tính người trầm-nghị.*  
**trầm-nhập-thanh** dt. Tiếng thuộc giọng trầm có dấu nặng (●) và riêng cho các chữ chấm dứt bằng các phụ-âm c, ch, p, t.  
**trầm-oan** dt. Nỗi oan bị vấp lầy, bị ém nhem: *Mắc nỗi trầm-oan.*  
**trầm-phù** tt. Chìm nổi, chìm xuống rồi nổi lên, nhiều lần như vậy.  
**trầm-tĩnh** tt. Ngủ, diêm-đem, nghe và suy-nghĩ nhiều hơn nói, nói-nặng chầm-rãi và

ít ra bộ: *Con người trầm-tĩnh.*  
**trầm-tĩnh** tt. X. Trầm-tĩnh.  
**trầm-tĩnh** tt. Kín-đáo, trầm-lặng, tĩnh người ít nói mà hay nghĩ việc cao xa.  
**trầm-tuý** tt. Say-mê, say-rượu đến hết biết gì.  
**trầm tư** dt. Lặng-lẽ suy-nghĩ: *Trầm tư mặc tượng.*  
**trầm-thâm** tt. X. Thâm-trầm.  
**trầm-thi** tt. (lóng): Chậm-lụt, dãn-dà: *Bộ trầm-thi; chỉ đó chỉ trầm-thi lắm!*  
**trầm-thông** tt. Đau-dớn ngấm-ngấm; âm-thâm đau khổ.  
**trầm-thủy** tt. Ngập nước, bị nước ngập luôn: *Vùng rừng trầm-thủy.*  
**trầm-thượng-thanh** dt. Tiếng thuộc giọng trầm, từ thấp lên cao, tức những tiếng có dấu hỏi (?).  
**trầm-trầm** bt. Chậm-chạp, chuyễn-vần: *Bộ trầm-trầm, sửa-soạn trầm-trầm, đi trầm-trầm // Linh-bình, một mực, không khá, không tiến: Làm-ăn trầm-trầm.*  
**trầm-trệ** bt. Bí đường, không thông, không tiến: *Công-việc trầm-trệ // Nh. Trầm-kha: Đau trầm-trệ, bệnh trầm-trệ.*  
**trầm-trọng** tt. Trầm-tĩnh và trang-trọng: *Tính người trầm-trọng // Nghiêm-trọng, gặng: Tính-hình trầm-trọng // Nặng, gặng chết: Bệnh trầm-trọng.*  
**trầm-uất** tt. Uất-ức, ức lòng mà không thể nói ra: *Bị trầm-uất đã lâu.*  
**trầm-ưu** tt. Buồn thẳm, buồn ngấm-ngấm trong lòng.  
**TRẦM-MỀ** dt. Trầm-mề nói trại, lú (thóc) lâu năm đã làm thuốc.  
**TRẦM-TRẬP** trt. Uپ xuống lia-lịa, nhiều lần: *Nháy mắt trầm-trập.*  
**TRẦM** dt. Gièm-sièm, nói xấu: *Vui thì chớ, buồn thì trầm nhau.*  
**TRẦM** dt. Nín lại, hư, chết, không lú mọng: *Hột giống trầm; Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trầm tng. // (B) Dìm, nhận chìm, ém mắt: Trầm vụ án; hủ-sơ bị trầm.*  
**TRẦM** dt. Ta, tôi, tiếng vua tự-xưng khi nói hay viết với người khác // dt. Triệu, diêm, việc xảy ra tình-cờ, có thể dựa vào mà đoán việc sẽ tới: *Triệu-trầm.*  
**trầm-triệu** dt. Diêm báo trước: *Dựa trầm-triệu mà đoán tương-lai.*

**TRÂM-TRẦY** *trt.* *Clg.* Nhậm - nhầy, lằng - nhằng không dứt: Con dao cắt trâm-trầy; thịt dai, nhai trâm-trầy *ll* (R) Cù-cưa, lở-dờ, không dứt-khoát: Việc đã trâm-trầy; làm trâm-trầy, không xong chi cả; học trâm-trầy; nợ đòi trâm-trầy.

**trâm - trầy trậm - trệt** *trt. Nh.* Trậm - trầy (trường-hợp nhấn mạnh).

**TRÂM-TRỊ** *trt.* Cách nặng-nề, khó-khẩn: Đi trâm-trị như đàn-bà chữa.

**TRẦN** *dt.* Sợi bố xe thành nhợ để dệt chiếu: Em đang cạo bố chấp trần, Nghe ghe anh ghé rón - bâng rỏi nùi *CD ll* Vòng dây to bần bâng bố dầy hay cao-su, máng vào hai trục máy đề khi trục này lẩn, kéo trục kia lẩn theo: Dây trần (courroie).

**TRẦN** *dt.* Gồng cứng mình lại: Trần lại chịu trận (hoặc chịu đau) *ll trt.* Trơ, sừng, ngày người ra chịu, không day-trở, không biết làm sao: Chết trần, đứng trần, ngó trần, nhìn trần, sừng trần, sượng trần.

**trần mặt** *trt.* Trơ mặt, đưa mặt chịu thẹn: Bị bắt tại-trần, đứng trần mặt chịu.

**trần mình** *dt.* Gồng cứng cái mình lại chịu: Trần mình chịu nhột.

**trần-trần** *trt.* Trơ-trơ, sừng-sưng, giữ thân-thể hay giéc-quan ở một mực, không máy-dộng: Đứng trần-trần ra đó; nhìn trần-trần như chết.

**trần-trối** *trt.* Chồng-chọc, chằm - chỉ, đứng tròng, không nháy mắt: Ngó trần-trối, nhìn trần-trối.

**TRẦN** *tt.* Quý-báu: Bát-trần, tự-trần.

**trần-báo** *dt.* Vật quý-báu.

**trần-cam** *dt.* Món ăn ngon-ngọt, quý - báu: Trần-cam mỹ-vị *ll* (B) Việc phụng-dưỡng che mẹ: Trần-cam ai kẻ đỡ thay việc mình K.

**trần-châu** *dt.* Hột châu (ngọc con trai) quý-báu.

**trần-dị** *tt.* *Clg.* Trần-kỳ, quý-báu lạ thường.

**trần-kỳ** *tt.* X. Trần-dị.

**trần-ngọan** *dt.* Đồ chung chơi quý-báu: Nhà có nhiều trần-ngọan.

**trần-tu** *dt.* Đồ-ăn quý giá.

**trần-trọng** *trt.* Quý-trọng, cảm làm quý: Trần-trọng vài lời; Một lời trần-trọng, châu sa mấy hàng K.

**trần-vị** *dt.* Nh. Trần-tu.

**TRẦN** *bt.* Trụi ra, không mặc áo: Minh trần, ở trần; Sấm cho anh cái áo châu-

sá bông tây, Nay anh ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần *CD ll* Không khăn nón: Đầu trần *ll* Không áo giáp, không vũ-khí tối-tàn: Ngục trần với cây tầm-vông vạt nhọn *ll* Không gói, không phủ lại: Bánh ít trần, xe hơi mũi trần, thuốc phơi trần *ll* Tự-nhiên, không hồ cháo: Lụa minh trần *ll* Không có mùng (màn): Ngủ trần *ll* Không có yếm: Cởi ngựa trần.

**trần như nhộng** *tt.* Ở trần, không mặc áo, không choàng khăn, đưa cái mình ra như con nhộng.

**trần-trụi** *bt.* Bày ra rõ-ràng, không che giấu: Đề trần-trụi thân hình; Đám đi chôn chi có cái hòm trần-trụi *ll* Sạch-bách, không còn chi cả: Thua đến trần-trụi, không còn một phân vàng, một bộ đồ mới.

**trần-trường** *bt.* Ở trần ở trường, không áo không quần, không khổ: Cởi trần-trường ra tắm; sống trần-trường quanh năm.

**TRẦN** *dt.* Bày-tỏ, nói ra: Điều-trần, phân-trần *ll* Bày ra, sắp-đặt ra: Trần-thiết *ll* *tt.* Cũ, lâu năm: Gạo trần-mễ.

**trần-bì** *dt.* (Đy): Vỏ quýt khô lâu năm, vị cay đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc.

**trần-cáo** *dt.* Bày-giải, nói ra hết: Bàn trần-cáo.

**trần-hủ** *tt.* Cũ rích, hết hạn thời: Tu-tướng trần-hủ.

**trần-khai** *dt.* Bày-tỏ, vạch ra, nói rõ lại: Xin có lời trần-khai.

**trần-mễ** *dt.* *Clg.* Cách-mễ, lúa lâu năm (thường để nguyên gié bó lại) để làm thuốc (được gọi trại là trâm-mễ).

**trần-tạ** *dt.* Đề lời cảm-ơn: Trần tạ hết lời.

**trần-tấu** *dt.* Tâu hết công-việc lên vua: Dâng biểu trần-tấu việc đi chân-bần.

**trần-tích** *dt.* Tích xưa, chuyện đời xưa.

**trần-tình** *dt.* Bày gởi, nói hết sự-tình, kể rõ mọi tình-tiết: Trần-tình việc oan-uổng.

**trần-tố** *dt.* Thưa gởi việc oan-ức; kêu oan: Gởi đơn trần-tố.

**trần-tửu** *dt.* Rượu lâu năm.

**trần-thình** *dt.* Nói hết điều thỉnh-cầu ra; cung-kính xin việc gì: Trần-thình quan trên đề được xét lại vụ án.

**trần-thiết** *dt.* Chung dọn, sắp-đặt coi cho đẹp: Trần-thiết mỹ-thuật.

**trần-thuật** *dt.* Nh. Trần-khai.

**trần-thuyết** *dt.* Nói hết ra cách cặn-kẻ. Trần-thuyết đầu đuôi.

**TRẦN** *dt.* Bụi-bặm : *Tây trần* // (B) Cối đời : *Hồng-trần, phàm-trần, phong-trần* ; *Dưới trần* mấy mặt *làng chơi K. II* (Phật) Các điều sung-sướng ở cõi đời do sáu giác-quan con người tiếp-nhận để chịu khổ luôn : *Lục-trần* (X. *Lục-dục* và *Lục-căn*) // Do Thừa-trần nói thục, mặt ngang và phẳng dưới mái nhà để che bụi và cần hơi nóng : *Đền trần, quạt trần, tấm trần* // *Chót-vót, đỉnh, nơi cao mót* : *Tột trần*.

**trần-ai** *dt.* Bụi-bặm, vật dơ-dáy // (B) Cối đời gió bụi : *Trong lúc trần-ai, ai đã biết, Rồi ra rõ mặt, mặt anh-hùng* // *trt.* Long-dong, vất-và : *Làm trần-ai mới có cơm ăn* ; *trần-ai lai-khổ chớ phải chơi* ! // Rán hết sức làm-lụng mà sống : *Trần-ai khoai củ như vậy mới được*.

**trần-cánh** *dt.* Cánh hồng-trần, cối người đời : *Bị dày xuống trần-cánh để dẫn tội*.

**trần-cẩu** *dt.* Bụi nhơ, đất cát dơ-dáy // *dt.* Đời xấu-xa dơ bẩn của một người : *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao ? Dám đem trần-cẩu buộc vào bổ-kính K.*

**trần-duyên** *dt.* Nợ đời, duyên-phận con người đã được định sẵn ở cõi đời này : *Cõi sạch trần-duyên*.

**trần-gian** *dt.* Cối trần, thế-gian, cõi sống của con người : *Trần-gian sống chẳng được ăn, Đền khi nằm xuống, làm văn tế rước CD.*

**trần-hoàn** *dt.* Nh. Trần-gian.

**trần-lụy** *dt.* Hại-lụy ở đời, việc hại ở đời mà ai cũng mắc phải : *Mắc vòng trần-lụy*.

**trần nhà** *dt.* Tấm trần che bụi che nóng dưới mái nhà.

**trần-phàm** *dt.* X. Phàm-trần.

**trần-tục** *dt.* Cối phàm xấu-xa dơ bẩn : *Thoát vòng trần-tục*.

**trần-thân** *trt.* (lóng) : Vất-và tấm thân quá sức : *Làm trần-thân mà không đủ cơm ăn*.

**trần-thổ** *dt.* Nh. Trần-gian.

**TRẦN** *dt.* Chận trước, rào đón : *Trần nó, đừng để nó dề-ngươi khó trị* // *trt.* Dẫn mặt, làm cho kiêng-nề : *Nói trần*.

**trần-trần** *bt.* Giữ chừng luôn, rào đón, dẫn mặt luôn, không để thông-thả : *Tôi trần-trần nó tới ngày, không thì nó lẩn-lướt chịu sao nời ; nói trần-trần chớ không dám thả lỏng*.

**TRẦN-TRẦN** *tt.* Xem-xây, cứ trơ-trơ, không chín, không mềm : *Đậu sượng nấu mãi cứ*

*trần-trần ra* // (B) Trơ-trơ, không còn biết gì đến sự đời, không hy-vọng chi nữa : *Thống tròn như gỏi cung mây, Trần-trần một phận ập cây đã lâu K.*

**TRẦN** *dt.* Nhận ép xuống : *Trần cỏ, trần nước* // Giữ yên, không cho nổi lên, vùng lên : *Trần ai ; Danh trần giang-hồ* // *dt.* Khu-vực cai-trị : *Trần Long-hồ ; thị-trần ; quan Tổng-trần*.

**trần-an** *dt.* Giữ cho yên-tĩnh : *Trần-an dư-luân ; trần-an tinh-thần*.

**trần-áp** *dt.* Đè-nén, nhận xuống, không cho ngóc dậy : *Trần-áp dân-chúng, trần-áp ma quỷ*.

**trần-át** *dt.* Ngăn chặn, không cho tiến tới : *Trần-át giặc cướp*.

**trần-biên** *dt.* Ngăn chặn tại biên-giới, không cho tràn vào nước : *Đạo binh trần-biên*.

**trần-cản** *dt.* Ngăn-cản, chặn lại, không cho tiến tới.

**trần cổ** *dt.* Chận họng, nắm cổ để xuống : *Trần cổ loi*.

**trần-cứ** *dt.* Đóng giữ, đóng binh để giữ-gìn nơi nào : *Trần-cứ hiểm-địa*.

**trần-chỉ** *bt.* Dẫn giấy ; vật dẫn giấy trên bàn.

**trần-định** *dt.* Giữ cho được bình-tĩnh, không khớp, không lo-lãng : *Trần-định tinh-thần*.

**trần đóng** *dt.* Nh. Trần-cứ.

**trần ếm** *dt.* ếm đối, dùng bùa phép ngăn chặn ma quỷ hay điều xui-xẻo : *Rước thầy trần ếm*.

**trần-yếm** *dt.* Nh. Trần ếm.

**trần-kinh** *tt.* (Y) : Tác-dụng các vị thuốc làm cho thần-kinh yên-tĩnh : *Thuốc trần-kinh (antispasmodique)*.

**trần nước** *dt.* Nhấn đầu dưới nước cho chết : *Chó hoang bị bắt trần nước*.

**trần-ngũ** (ngự) *dt.* Nh. Trần-áp.

**trần-nhậm** *dt.* Ở cai-trị một địa-phương : *Được bỏ đi trần-nhậm phương xa*.

**trần-phong** *bt.* Clg. Bình-phong, che gió ; tấm che gió.

**trần-quốc** *dt.* Giữ-gìn đất nước : *Trần-quốc tướng-quân*.

**trần-tâm** *tt.* Giữ lòng yên-tĩnh, không để hồi-hợp.

**trần-tĩnh** *dt.* Nh. Trần-định.

**trần-thống** *dt.* (Y) : Tác-dụng các vị thuốc làm dịu cơn đau (sédatif).

**trần-thủ** *dt.* Đóng binh giữ-giữ : *Ba năm trần-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điểm, tối đồn việc quan CD* // *Chức quan cầm đầu*

đạo binh đóng giữ.

**trần-trạch đt.** Giữ nhà, chống ma quỷ, chống việc xui-xẻo: *Treo bát-quái trần-trạch.*

**TRẦN đt.** Ăn trốn lại, lén ở lại: *Trước khi đóng cửa chợ, người ta hay lục xét coi có kẻ gian trần lại không* // *Ở lại, không thông: Huyết trần.*

**trần-kinh đt.** Tắt kinh, nói đàn-bà bị ngưng đường kinh, không có tháng nữa: *Bị trần-kinh, thường nghĩ có thai.*

**trần máu đt.** Bị máu ứ đọng lại một nơi, không lưu-thông được: *Bệnh trần máu.*

**trần-trút đt.** Lăn tránh đi: *Trần-trút việc làm.*

**trần-trụa đt.** (đ): Lăn-lụa, dằn-dà: *Trần-trụa không đi.*

**TRẦN mt.** Cơn, đám, tiếng gọi những hiện-tượng tự-nhiên hay sự-kiện sôi-nổi: *Trận bão, trận cười, trận đông, trận đòn, trận giặc, trận gió, trận lửa, trận mưa; bắt tại trận, đau một trận; làm cho một trận; tung-bùng phỏ trận; tuôn châu đòi trận, vò tơ trảm chiêu K. // Hình-thả binh lính dàn ra đề đánh hay đón đánh bên địch: Bài trận, bại trận, công-trận, chết trận, chiến trận, đánh trận, giáp trận, lập trận, ra trận, súng trận, tử trận, tập trận, thắng trận, thất trận, trống trận, xáp trận, xuất trận; bày binh bố trận // trt. Ngược xuôi, rầy-rà hung-dữ: Làm trận.*

**trận-cổ đt.** Trống trận, trống giục quân tiến tới.

**trận-địa đt.** Chiến-trường, nơi đánh nhau: *Bỏ thầy ngoài trận-địa.*

**trận-địa-chiến đt.** (qs): Trận đánh có mặt trận, hai bên dàn ra đánh nhau hàng-hoàng (khác với du-kích-chiến).

**trận-đồ đt.** Bức vẽ hình-thể chỗ đánh và cách dùng binh: *Xem lại trận-đồ.*

**trận-liệt đt.** (qs): Lệnh hành-quân, lệnh cấp trên sai đi đánh giặc (*ordre de bataille*).

**trận-mã đt.** Chiến-mã, ngựa cỡi ra trận.

**trận-mạc đt.** Nh. Trận-địa // Cách dùng quân, cách đánh giặc: *Quen trận-mạc.*

**trận-pháp đt.** Pháp dùng binh đánh giặc: *Trận-pháp lâu-thông.*

**trận-tiền trt.** Trước mặt trận, tại mặt trận (đối với dinh-trung hay hậu-tuyến).

**trận-tuyến đt.** (qs): Mặt trận, đường dàn quân giằng ngang ngăn địch (cần phải giữ) (*front à tenir*).

**trận-thế đt.** Thế trận, hình-thể binh lính hai bên dàn ra.

**trận-thủ đt.** Nh. Trận-tiền.

**trận-thượng trt.** Ngược-ngao, có nói không, không nói có: *Nói trận-thượng // đt. Làm trận, làm dữ; chối lút việc đã làm hoặc vu cho người việc không có: Giữ giấy-tờ kéo nó trận-thượng.*

**trận-trung trt.** Giữa trận đánh: *Tại trận-trung, chỉ-huy-trưởng gọi máy-bay đến tiếp.*

**trận-vong tt.** Chết trận, chết khi đánh giặc, chết ngoài mặt trận: *Đài chiến-sĩ trận-vong.*

**TRĂNG-TRÁO tt.** Dơ-dáng, trơ-trơ, không biết xấu-hỗ: *Bộ-tịch trăng-tráo.*

**TRĂNG đt.** X.Trúng.

**TRĂNG đt.** X. Trùng.

**TRĂNG tt.** Hồn, nghịch, vô-phép với người lớn: *Còn bé mà trắng.*

**trắng nắng tt.** Nắng hạn ngang, thỉnh-linh: *Trời trắng nắng cả tháng nay, lúa-mé chết ráo.*

**TRẮP đt.** Đắt thấp đọng nước có nhiều cò: *Bưng trấp // Cò rác trôi theo dòng nước: Vẽ trấp.*

**TRẮP st.** Hai mươi: *Trấp niên, trấp nhật.*

**TRẬP tt.** Cụp xuống, sập xuống, xù xuống: *Trập khần, trập tai; bầy trập, mủ trập.*

**trập-trập trt.** X. Trầm-trập.

**trập-trợ trt.** Vừa mơ-màng, mắt thỉnh-thoảng nháy hay giật: *Ngủ trập-trợ.*

**trập-trùng đt.** Nháy mắt: *Cặp mắt trập-trùng.*

**TRẬP đt.** Ẩn núp, không ra mặt: *Kính-trập, vinh-trập.*

**trập-cư đt.** Ở cách núp lén; trốn ở một nơi kín-dáo.

**trập-trùng đt.** Các giống côn-trùng sống dưới đất sâu hay trong lõi cây như: *Sùng, bọ-rầy, bọ-xè...*

**TRẮT trt.** Clg. Trốt, vượt mắt, tiêu hết: *Bù trất, đi trất, thua trất.*

**trất đít trt.** (lóng) Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trất đít // (R) Bơ mỏ, trơ mỏ, không kiếm ra tiền: Bữa nay trất đít.*

**trất-lắt trt.** Clg. Trốt-lốt, vượt mắt, huốt mắt: *Đón mà đề họ đi trất-lắt.*

**TRẬT** tt. Br, nghệt, bị ngăn lại.

**trật-ngội** dt. Trờ-ngội, điều cân-ngăn : *Còn nhiều trật-ngội.*

**TRẬT** trt. Sai, hụt, không đúng, không nhằm : *Bắn trật, chọi trật, đánh trật, đoán trật, nói trật, tính trật, viết trật ; Trật con toán, bắn con trâu tng. II (R) Trắc, trạch, trịch, chạy qua một bên, sai khớp, sai chỗ : Trật bánh chè.*

**trật áo dt.** Cởi một phần cái áo để bày một hay hai bên vai, một tay hoặc đưa lưng ra : *Trật áo thoa thuốc.*

**trật bánh trt.** X. Trật đường rầy : *Xe lửa bị trật bánh.*

**trật bánh-chè** tt. Sai khớp xương đầu gối, trái tràm lệch qua một bên : *Té (ngã) trật bánh-chè.*

**trật bầu lương dt.** X. Thả quần bần.

**trật búa trt.** Clg. Bạt búa, trượt lưỡi búa qua một bên, không trúng ngay : *Thiên-lôi đã trật búa II (lồng) Tổng hụt quả banh : Bị trật búa mất đã té nhào II Xt. Bạt búa.*

**trật cặc dt.** Trật quần này cặc ra, bộ khiêu-kích, khi-dã, ma-ly người : *Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng tng.*

**trật con chó tt.** Clg. Tuột con chó, nói cái chốt thép ngừa chặn cái rỏ-rẻ hay cái ru-líp (*roue libre*) quay ngược, bị mòn, gãy hay lệch qua, khiến món đồ mất công-dụng : *Xe trật con chó.*

**trật con mắt tt.** Đau xốn tròng mắt : *Cá nào chịu được ao này, Chẳng trật con mắt cũng trầy con ngươi CD.*

**trật chân trt.** Sầy chân, hụt chân, té (ngã), lợt xuống : *Bước trật chân.*

**trật chìa trt.** Lộn chìa-khoá, mở khoá không được II (R) Sai đi, hụt đi, chẳng trúng vào đầu : *Nói trật chìa, làm trật chìa hết.*

**trật chỗ trt.** Sai chỗ, không phải chỗ : *Chỉ trật chỗ, ngồi trật chỗ.*

**trật dọc trt.** Quá mức thật xa : *Cao trật dọc ; Nói trật dọc.*

**trật đề trt.** Sai đề, lạc đề, không trúng cái đề đã nêu : *Làm bài trật đề, bàn trật đề.*

**trật đích trt.** Sai đích nhằm, không nhằm mục-đích : *Bắn trật đích.*

**trật dít dt.** Trật quần đưa dít ra (X. Trật quần).

**trật đường rầy trt.** Clg. Trật bánh, nói xe lửa (tàu hoả) chạy trượt ngoài dất : *Xe trật đường rầy II (B) Sia - lẩn, lằm-lộn : Anh*

*này trật đường rầy quá xa.*

**trật giọng trt.** Sai giọng, không đúng giọng : *Ca trật giọng, nói tiếng ngoại-quốc trật giọng.*

**trật hót trt.** Trật lên trật xuống ; khi trật khi trúng ; không rành, không tinh : *Nói trật hót, bắn trật hót.*

**trật khăn dt.** Kéo cái khăn đang bịt hay đội xuống cổ, cho nằm vắt quanh cổ : *Vừa vô nhà, ông trật khăn xuống và vuốt tóc.*

**trật khắt trt.** Sai cái khắt, lệch qua một bên : *Trông vô trật khắt II (R) Nh. Trật khớp (B).*

**trật khớp trt.** Sai khớp, khôngغام liền lại, lệch qua một bên : *Hai khúc xương trật khớp II (B) Clg. Trật khắt, không ăn khớp với nhau, kẻ nói vầy, người nói khác ; thiếu mạch-lạc, không ăn - rập : 'Làm trật khớp, nói trật khớp.*

**trật khu dt.** Nh. Trật dít : *Trật khu ngồi ỉa.*

**trật-lắt bt.** Hoàn-toàn trật, trật thật xa : *Bài toán trật-lắt ; đoán trật-lắt.*

**trật lưng dt.** Trật áo đưa lưng ra : *Trật lưng cạo gió II Phành hồ-bao (bọc đựng tiền buộc ở lưng quần) : Trật lưng lấy tiền.*

**trật mợc trt.** Nh. Trật khắt : *Nói trật mợc, làm trật mợc.*

**trật mộng trt.** Sai mộng, lộn mộng, không đúng mộng của chúng : *Ráp bộ ván trật mộng.*

**trật ngằm trt.** Sai ngằm, lệch một bên, không ăn ngằm : *Ráp trật ngằm II (B) Nh. Trật khớp.*

**trật ngồng tt.** Trệch qua, không ngằm cái ngồng hoặc vì quá mòn, quá lỏng nên cái ngồng văng ra : *Cối xay trật ngồng II (B) Có vợ khăng, chồng khắc ít khi vừa ý : Gái lộn chẳng như cối xay trật ngồng tng.*

**trật nhíp trt.** Lộn đường rầy vì kéo nhíp (*aiguille*) trễ hoặc quên kéo nhíp : *Xe lửa chọi trật nhíp.*

**trật nhíp trt.** Lỗi nhíp, sai nhíp, không đúng nhíp : *Đàn (hoặc ca, hát) trật nhíp II Nh. Trật khớp (B).*

**trật ót trt.** Quá cao, phải ngược lên trông có thể sai khớp xương cổ sau ót : *Cao đến ngó trật ót ; cao trật ót.*

**trật quần dt.** Kéo quần xuống khỏi mông : *Trật quần thoa thuốc.*

**trật què trt.** Sai lời đoán, đoán trật : *Bỏ trật què, đoán trật què.*

**trật răng trt.** Sai đường răng khu-ốc giữa

cái cốt và cái chup, khiến răng không ăn, vặn không vô hoặc lờn: *Vặn trật răng, bắt trật răng.*

**trật tay trt.** Sảy tay, sút tay, cầm hay nắm không chặt, khiến vượt món đồ ra: *Trật tay đồ hết lì X. Trạc tay.*

**trật toán (tính) tt.** Trật vì làm toán sai, chớ cách tìm giải-đáp thì trúng: *Trật toán là lo-đềnh chớ không phải dờ.*

**trật-trà trật-trường trt.** Ngã xiêu ngã tó, nghiêng bên này, ngã bên kia, không vững: *Say, đi trật-trà trật-trường.*

**trật-treo trt.** Nh. Trắc-treo.

**trật-trệu trt.** Sai, lệch, triệu qua triệu lại: *Ráp không ăn ngầm nên nó trật-trệu như vậy.*

**trật-trĩa trật-trọi tt.** Trầm-trệ, không bớt (đờ), không thấy khá: *Đau trật-trĩa trật-trọi.*

**trật-trường trt.** Nh. Trật-trà trật-trường.

**trật-vuột trt.** Clg. Cà trật cà vuột, trật rồi vuột mất, không đúng vào đầu cà, khiến hư việc: *Nói tiếng tây trật-vuột cũng nói; lăm trật-vuột hư cả.*

**trật xương trt.** Sai khớp xương, lợi qua: *Té (ngã) trật xương.*

**TRẬT dt.** Cấp bậc, từng lớp: *Lên trật, phẩm-trật, thăng trật.*

**trật-tự dt.** Ngăn-lớp, lớn theo lớn, nhỏ theo nhỏ, có trước có sau không lộn-xộn rầy-rà: *Đúng có trật-tự; giữ trật-tự; mất trật-tự.*

**trật-tự-viên dt.** Người trông-nom, giữ-gìn trật-tự.

**trật-thứ dt.** Thứ-tự trên dưới, trước sau: *Trật-thứ cho an-bài.*

**TRẦU dt. (động)** Thút-vật nhà to con, lông thưa, móng chẻ, sừng to, dài, hơi giẹp và cong đều, một hàm răng, thuộc loài nhai lại, tính thích nước, thường được dùng cày ruộng và kéo nặng: *Coi trâu, chặn trâu, chọi trâu; Trâu ơi ta bảo trâu này: Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta CD II (R) Thường được đặt tên kèm với vật to lớn hơn mực thường: Cá chim trâu, hành trâu, rau cần trâu, sổng trâu (lồng sổng rạch nôi gỗ lên cao làm cho cạn đi) II Tiếng mắng kẻ dại, lì: Đồ trâu I dại như trâu, đánh như đánh trâu; Đờn khảy tai trâu tng.*

**trầu bò dt.** Con trâu và con bò, hai con vật to con và có nhiều đặc-tính giống nhau: *Trầu bò húc niau, ruồi muỗi chết hết tng.*

**trầu cò dt.** Trầu lông trắng.

**trầu cổ dt.** Trầu đục to con, vai rộng, cổ lớn, thật mạnh: *Bộ như trầu cổ mà ninh cái áo của người ta cho rách.*

**trầu cui dt.** Trầu sừng tà và mọc trở xuống, sức thật mạnh: *Mạnh như trầu cui.*

**trầu chàng dt.** Trầu sừng dài mà banh rộng ra, rất dữ: *Thằng Tây trầu chàng.*

**trầu chó dt.** Con trâu và con chó, tiếng chửi: *Đồ trầu chó; bụng trầu chó, thói trầu chó.*

**trầu đen dt.** Trầu lông đen.

**trầu nước dt.** Loại thú to con, da dày, đầu to, mỏ bằng và nở to, sống dưới nước thường hơn trên bờ.

**trầu ngựa dt.** Con trâu và con ngựa, hai con vật nhà được chủ dùng nhiều: *Làm thân trâu ngựa đến nghỉ trúc mai K. II (B) Kiếp tôi-đời, nô-lệ, tiếng mắng: Trầu ngựa đầu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kẻ chi danh TTT.*

**trầu rừng dt.** Trầu hoang trong rừng.

**trầu trắng dt.** X. Trầu cò: *Trầu trắng đi đầu mất mùa dấy tng.*

**TRẦU dt. (thực):** Loại dây leo có thêm rễ ở mỗi mắt đề bám vào cây, lá hình tim màu xanh hoặc vàng, vị cay; nhai chung với cau và vôi ra nước đỏ; mủ lá có chất chống vi-trùng leo, hưng-phấn, trị được ngứa sài; cùng với cau là lễ-vật cần-thiết trong việc cưới hỏi theo phong-tục Việt-nam: *Ăn trầu, nhai trầu, tằm trầu; măm trầu hũ rượu; Trầu nầy trầu quế trầu hũ, Trầu loan trầu phượng trầu tôi lấy mình. Trầu nầy trầu tỉnh trầu tỉnh. Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta. Trầu nầy tằm tới hôm qua, Giấu cha giấu mẹ đem ra cho chàng. Trầu nầy không phải trầu hàng, Không bữa không thuốc sao chàng không ăn? Hay là chê khó chê khắt, Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu CD (Piper Betle).*

**trầu bà dt. (thực):** Loại dây leo trên thân cây khác, trên cột nhà, trên vách, rễ sống dưới đất hay trong nước, lá to bằng vòng tay hoặc nhỏ hơn lòng bàn tay, màu xanh, vàng, có bớt trắng hoặc không, chỉ trồng làm kiếng (cảnh) (*Scindapsus*).

**trầu Bà-điểm dt. (thực):** Loại trầu lá mỏng thật vàng, ít cay, được cho là ngon hơn hết.

**trầu bà rừng dt. (thực):** Loại trầu bà dây

to bằng ngón chân cái, leo trên thân cây cao, lá to bằng vòng tay, màu xanh, rễ sống dưới đất (*Scindapsus officinalis*).

**trầu bà vàng dt. (thực)**: Loại trầu bà trồng trong nước, cộng bằng chiếc đũa, lá vàng có bột trắng, leo được (*Scindapsus aureus*).

**trầu bai dt.** Loại trầu gốc ở Tân-triều (Biên-hoà), lá vàng, có mùi thơm.

**trầu bai quế dt.** Loại trầu bai dây cũng thơm ngon.

**trầu bộ dt.** Trầu gánh bán rong, thường bắt bỏ mỗi từng nhà.

**trầu cau dt.** Trầu và cau, hai món phải đi đôi mới dùng được, nhất là trong việc cưới hỏi: *Bỏ trầu cau (làm lễ hỏi vợ), nhận trầu cau (hứa gả con)*; trầu cau tích-tắc, trầu cau nhiều-nhào (ăn trầu không gọn).

**trầu chà-lệt dt. Clg.** Trầu chà-lệt, thứ trầu lá dày, xanh sẫm, rất cay.

**trầu hàng dt.** Trầu bán có cau và vôi để ăn liền sau khi uống té nước.

**trầu héo rượu lặt dt.** Trầu và rượu làm lễ cưới hỏi: *Khỏi tốn trầu héo rượu lặt chỉ cả mà có con cháu.*

**trầu-không dt.** Tức trầu.

**trầu lương dt.** Nhánh trầu dưới gốc, dành tách ra trồng nữa: *Ngon trầu bỏ dưới đất là ngon trầu lương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng CD.*

**trầu ngoáy dt.** Miếng trầu của người rụng hết răng tằm xong bỏ vào ống ngoáy (cối) ngoáy (giã) chung với cau cho nhuyễn rồi ăn: *Ăn trầu ngoáy.*

**trầu rừng dt.** Loại trầu mọc trong rừng, lá nhỏ như lá tiêu, màu xanh sẫm.

**trầu rượu dt.** Trầu tằm sẵn và vắn lại (3 miếng) cùng với rượu và ly nhỏ hay chén chung để trong khay, lễ phải có trong mọi việc thưa trình, mời thỉnh, xin lỗi, v.v., theo phong-tục Việt-nam: *Bưng khay trầu rượu II (R)* dt. Cung-kính dâng trầu rượu nói tắt: *Trầu rượu xin lỗi đi I Trầu rượu xin kiểu về.*

**trầu Sài-gòn dt.** Tức Trầu bai và Trầu Bà-điền: *Trầu Sài-gòn ăn chơi nhà bà, Thuốc Gô-vấp hút đã vài hơi... CD.*

**trầu sọc-vinh dt.** Thứ trầu lá đen mà dày.

**trầu thăm dt.** Trầu lễ tư-hồng hôm đêm cưới, chàng rể trao một nửa cho cô dâu rồi rót chung rượu mỗi người uống một

nửa, gọi là lễ hợp-cần hay giso - duyên VHSC.

**trầu thuốc dt.** Trầu ăn và thuốc hút, hai món thường được mời khách dùng trước khi vào câu chuyện: *Chưa dùng trầu thuốc chi hết mà lặt-dặt gì I* // Trầu ăn lẫn với thuốc lào // Trầu và thuốc xia: *Trầu cau là nghĩa, thuốc xia là tình CD II dt.* Ăn trầu hút thuốc (hoặc xia thuốc) nói tắt: *Nghĩ, trầu thuốc một lát rồi làm nữa.*

**trầu vàng dt.** Trầu lá vàng, mỏng, thứ trầu ngon: *Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm trả lại cho nàng nguyên mâm CD.*

**trầu xà-lệt dt.** X. Trầu chà-lệt.

**TRẤU dt.** Vỏ hạt lúa (thóc) xay ra: *Chum trấu, tro trấu*; *Đồ lửa than nên vàng hạt trấu, Anh măng thương thăm chưa thấu dạ em II (R)* dt. Nhiều vô-số: *Thứ đó ở xứ tôi trấu đi I*

**trấu càng tt.** Vỏ hạt thóc chỉ tét vừa cho hạt gạo lọt ra chứ không tách rời thành hai hay nhiều miếng.

**trấu xay tt.** Nhiều vô-số: *Đồ thành đồng như trấu xay II Vô-dụng, không ích chi cả: Đố trấu xay mà kẻ gì I*

**TRE dt. (thực)** Loại cây bông có lông dài trên dưới 40 cm, nhánh mọc ở mỗi mắt, lá dài từ 10 tới 15 cm, nhọn, nhám, thân có mo-nang khô ôm chặt, đầu mo-nang có lá nhỏ nhọn, đột cuốn tròn thật chặt như một gai to dài lối 10 cm; măng có vỏ cứng có lông và lá nhỏ nhọn trên đầu, ăn được; thân được dùng nhiều việc, nhánh khô được dùng thả chà cho cá ở; trong ruột có phần vốn là vị Trúc-hoàng của Đông-y, rất nhạy lửa, có chất silicium gồm có 70% oxyd silicium và 30% oxyd potassium, dùng trị sỏi mũi, tê-thấp và thần-kinh; lớp vỏ xanh phía ngoài cạo ra là vị thuốc mát tên Trúc-nhự; nang đốt lấy tro làm thuốc cầm máu, trị mửa; rễ uống ra mồ-hôi, đại-nhiệt; lá và đợt giải-nhiệt và hoạt-nhuận (*Bambusa*).

**tre bè dt.** Tre kết thành bè đem đi xa; nhờ được ngâm lâu dưới nước nên dùng được bền, không bị mọt ăn.

**tre bông dt.** Loại tre không to lắm, thân láng, dễ thiết giã vào ống bông như vế, thật đẹp (*Phyllostachys bambusoides*).

**tre dây dt.** Thứ tre gai mọc lan, cây yếu, thường được trồng làm vương rào các thửa đất rộng.

**tro đài dt.** Thứ tre gai lớn cây.

**tre đỏ dt.** Thứ tre đỏ da, dày cộm, dẻo dai.  
**tre gai dt.** Loại tre ở mỗi mắt cây mắt nhánh đều có gai nhọn, cứng, hơi cong ; cộm dày, bền chắc, được dùng chẻ nan đưng (đạn) (*Bambusa arundinacea*).

**tre giang dt.** Thứ tre rất dài lông và ngay, thường được dùng làm thông ống-diều.

**tre kiếng (cánh) dt.** Loại tre thiết nhỏ, nhất lông, nhiều nhánh nhiều lá, trồng trong chậu hoặc làm hàng rào, cắt sửa và uốn được.

**tre là-ngà dt. Nh.** Tre dày.

**tre lồ-ồ dt.** Loại tre to, cao trên 20m., thịt mỏng, lông dài cỡ 60, 70cm., lá to lối 3, 4cm, dài lối 20, 30cm, măng ăn được ; lông được chẻ làm tên bắn và đốt lấy tro ăn thế muối (*Schizostachyum Zollingeri*).

**tre lông dt.** Thứ tre to cây, giao lông, còn non vỏ có lông.

**tre Mạnh-tống dt.** Loại tre to, mắt có lông dày ; lá to màu xanh sẫm được dùng gói bánh ú ; măng to mập, có nhiều lông đen mịn láng, nấu ăn thật ngọt (*Dendrocalamus flagellifer*).

**tre miếu dt.** Cây tre trảy hết nhánh cặm trước miếu, trước đình làm cột phướn mỗi khi có đám cúng : Cao như cây tre miếu.

**tre mỏ gãy dt.** Cây tre cong vậy mới đốn, chưa trảy nhánh.

**tre mỡ dt.** Loại tre to không gai, vỏ xanh láng như thoa mỡ, dày cộm, măng ngon.

**tre nửa dt.** Loại tre to giao lông nhưng mỏng cộm.

**tre-pheo dt. (đ) : Nh.** Tre : Tre-pheo đâu mà xin ?

**tre tàu dt.** Loại tre không to lắm, vỏ láng, giao lông, mỏng cộm, mo-nang trên đầu có lá nhỏ hình tam-giác, bìa có hai tai cao có lông ; lá to rộng được dùng gói bánh ú ; măng ngon ngọt hơn hết (*Bambusa vulgaris*).

**tre tầm-vông dt.** Loại tre thân ốm mà ngay, dài tới 5 tới 8m. gần như đặc ruột, nhánh thưa, cây màu mốc mốc (*Dendrocalamus Stritus*).

**tre-trảy dt. (đ) : Nh.** Tre : Nhà gì bằng tre-trảy không.

**tre trúc dt. Clg.** Trúc, thứ tre thân nhỏ, thịt mỏng, giao lông, rất ngay, không gai, dùng được nhiều việc, đặc-biệt là làm cần câu cá.

**tre vàng dt.** Thứ tre không to lắm, nhánh thưa, vỏ cây màu vàng tươi rất đẹp.

**TRÉ dt.** Thứ ăn bằng thịt heo ram xắt nhỏ, trộn da heo luộc cũng xắt nhỏ cùng chút ít gia-vị như riềng, thính, rồi gói bằng rơm, lá tranh khô hay mo cau, vện hai đầu thành đùm để dành ăn lâu.

**TRÉ tt.** Nhỏ tuổi, chưa lớn, chưa già : Con trẻ, còn trẻ, son trẻ, tuổi trẻ, trai trẻ ; Chết trẻ khoe ma ; Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so-sánh lắm càng già mất duyên CD II Con cái trong nhà : Má bầy trẻ, tía bầy trẻ II Đứa ở : Gọi trẻ rót nước ; Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa VD II Đứa bé : Yêu trẻ, trẻ đến nhà ; kính già, già đề tuổi cho tng.

**trẻ bầy I tht :** Tiếng gọi con cái hay đứa ở trong nhà : Trẻ bầy ! Coi rót nước đây !  
**trẻ-cầm tt.** Con-nít trên, trẻ lắm : Còn trẻ cầm mà mang kiếng trắng ! (đeo kính trắng).

**trẻ-con dt.** Con-nít, đứa nhỏ : Đồi bạc lẻ li-xi cho trẻ-con II tt. Ngày-thơ, đại-dột, nhỏ-mọn : Tính trẻ-con ; bày trò trẻ-con ; việc trẻ-con ; tôi không trẻ-con như vậy đâu !

**trẻ đại dt.** Con còn nhỏ đại : Đi rồi, tội-nghiệp trẻ đại không người dạy-dỗ II tt. Nhỏ đại, chưa biết chi nhiều : Nó còn trẻ đại, chấp-nhút lắm chi.

**trẻ-em dt.** Tiếng gọi những đứa trẻ cách lịch-sự : Mở lớp mẫu-giáo cho trẻ-em.

**trẻ-măng tt.** Rất trẻ : Còn trẻ-măng !

**trẻ-mỏ dt.** Tiếng gọi chung những đứa trẻ : Chiều chiều, công-viên nào cũng đầy trẻ-mỏ

**trẻ-nít dt. Nh.** Trẻ-con : Xóm này trẻ-nít đông quá ; tính trẻ-nít.

**trẻ người tt.** Nhỏ tuổi : Trẻ người non dạ II Còn trẻ về dáng-dấp mày-mặt : Lớn tuổi mà trông còn trẻ người.

**trẻ nhà dt.** Con cái trong nhà (có khi gồm cả người ở) : Trẻ nhà đâu vắng hết hé ?

**trẻ nhai dt. Clg.** Trẻ ranh, tiếng gọi cách khi-dễ những người còn trẻ : Trẻ nhai mà lối ; trẻ nhai mà nói giọng người lớn II Tiếng nhiech măng những đứa trẻ nghịch-ngợm : Đờ trẻ nhai !

**trẻ nhỏ bt. Nh.** Trẻ-nít : Trẻ nhỏ đâu mất hết ?

**trẻ ở dt.** Đứa ở, những đứa ở, đầy-tớ còn trẻ : Sai trẻ ở nó làm.

**trẻ ranh dt. Nh.** Trẻ nhai : Em cũng liều mình vì thằng bé trẻ ranh, Đêm năm sò-mỏ quần-quanh cho đỡ buồn CD.



**trẻ thơ** *đt.* Đứa nhỏ còn ngây-thơ, chưa biết gì: *Nặng lòng xót liễu vì hoa, Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa K!*

**trẻ trai** *đt.* Người trai còn trẻ, đáng-dấp mặt-mày còn trẻ, mạnh: *Thằng ấy trẻ trai.*

**trẻ-trung** *tt.* Son-trẻ tươi-tân: *Đang độ trẻ-trung; trẻ-trung đầy nhựa sống.*

**trẻ vật** *đt.* Những đứa nhỏ đã sai vật trong nhà: *Chỉ cho trẻ vật nó làm*

**TRẺ** *đt.* Khoe-khoang: *Khoe-trẻ.*

**trẻ của** *đt.* Khoe của *ll* (lóng) Và-ý đề hồ vật kín: *Ngồi trẻ của ra đó!*

**TRẺ** *bt.* X. Rẽ: *Đi trẻ, trẻ ngang, trẻ vào ll Nh. Tẽ: Đường trẻ, ngã trẻ*

**TRẺM** *đt.* Liếm, tạt ngon que cháy sém: *Lửa trêm vào mái lá ll trt. Sém, hơi-hơi, chút ít, gần đầy: Trôm-trêm.*

**trêm-trêm** *trt.* Sém-sém, cháy chút ít bên ngoài: *Lửa cháy trêm-trêm.*

**TRẺM** *trt.* Clg. Lém, dối, gạt: *Nói trém*

**TRẺM** *đt.* Nói khoác, khoe-khoang: *Trêm ra phết.*

**TRẺM** *đt.* Khơi biên, biên sâu xa bờ: *Ngoài trêm mới có cá nhiều.*

**TRẺM** *đt.* Nh. Trêm: *Bị lửa trêm.*

**TRẺN** *đt.* (động): Loại cá nước ngọt, mình giẹp, dài con, vi to, không vây: *Cá trên, khô trên.*

**trên bầu** *đt.* Loại trên mình tương-đối hơi tròn.

**trên giầy** *đt.* Loại cá trên mình thật giẹp.

**trên thước** *đt.* Loại cá trên mình thật dài.

**trên trâu** *đt.* Loại cá trên to con, da đen, thịt ít ngon.

**TRẺN-TRẺT** *tt.* Clg. Trệt-trệt, hơi trệt: *Gương mặt trên-trệt.*

**TRẺN** *trt.* X. Mỏ trên.

**TRẺN** *tt.* Ngượng-ngịu, mắc-cỡ: *Trơ-trên. trên mặt tt.* Sượng, mắc-cỡ mặt: *Được tăng-bớt quá, cũng trên mặt với người.*

**trên-tràng** *tt.* (đ): Sượng-sùng, thẹn-thường, bẽn-lẽn: *Khiến tôi trên-tràng biết mấy!*

**trên-trờ** *tt.* Nh. Trên-tràng.

**TRẺN** *tt.* Hay tất, không nhệy lửa: *Cùi trên, dóm trên.*

**TREO** *đt.* Máng lên. buộc hồng lên: *Chs treo, mèo dậy ỉng; Mìn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút, cùi rêu*

*cũng xông CD ll (R) Cầm, thế, đợ lấy tiền; Treo ruộng, treo đất ll (B) Dẹp lại. đề đó, đợ dịp khác, đề thật chậm: Ăn treo; vụ ăn còn treo lại; Trống rằm mười tám trắng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha-trang CD.*

**treo bẹo** *đt.* Nhem thềm, khoe cho người thấy thềm chơi chứ không cho hưởng: *Có con gái không gả, đề treo bẹo chơi.*

**treo cổ** *đt.* Thắt cổ, tự-sát hay bị giết bằng cách thắt vòng tròng vào cổ và treo hồng chân: *Treo cổ tự-tử; bị treo cổ chết.*

**treo động** *đt.* Treo ngược, đầu trở xuống: *Treo động đầu; treo động đồ nước-mắm vào lỗ mũi.*

**treo gương** *đt.* Nêu gương, làm cho người ta bắt-chước: *Treo gương anh-đồng.*

**treo giá** *đt.* Giữ cái giá đã ra, không sụt: *Treo giá tới Tết, bán được tiền hơn ll (B) Giữ giá-trị, ra chiều lãnh-đạm, lợt-lạt, không vốn-vả sẵn-đón: Lầu-xanh mới rú trưởng đạo, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người K.*

**treo giải** *đt.* Buộc món đồ làm phần thưởng treo lên cao cho dễ thấy, đề mọi người nô-nức dự cuộc: *Treo giải đồ thái ll (R) Đặt phần thưởng có quảng-cáo cho người thắng cuộc, lập được công: Treo giải thể-thao; treo giải tìm bắt kẻ phản-loạn.*

**treo giàn bếp** *đt.* Treo món đồ cần dành lâu ngày giàn bếp cho khỏi xông không hư mục, không bị một mối ăn *ll* (lóng) Đề dành, không dám dùng đến, lời mỉa-mai, biếm-nhê kẻ hà-tiện: *Thôi! Đem về treo giàn bếp đi!*

**treo giò** *đt.* Phạt, cấm dự cuộc chơi (càng cấp giò) trong một thời-gian hay suốt đời: *Treo giò cậu-thù X. một năm về tội chơi dử; Cu-rơ Y. bị treo giò một mùa về tội nằm về xe hơi ll (R) Cấm dự cuộc, cấm hành nghề: Bị treo giò không được thi; bị treo giò về tội lái ẩu cần người.*

**treo giống** *đt.* Nghi bán, nói các người đàn-bà bán hàng rong vì lẽ gì nghi bán: *Cút vốn phải treo giống.*

**treo hồng** *đt.* Treo lên cho hồng đất, chân hay pnia dưới cao khỏi mặt đất: *Treo hồng lên khéo.*

**treo lèo** *đt.* Kéo dài, dây-dưa, bày ra rồi đề đó chứ không làm cho rời.

**treo mỏ** *đt.* Clg. Treo mồm, chịu nhin ăn, không có mà ăn: *Tao thất-nghiệp thì bay*

*treo mỏ cá dằm đóng móc treo mỏ.*

**treo môm** *đt.* X. Treo mỏ.

**treo ngược** *đt.* X. Treo động.

**treo nhòng-nhảnh** *đt.* Rút cao lên cho nhún lên nhún xuống: *Vú treo nhòng-nhảnh.*

**treo tòn-ten** *đt.* Treo hồng lên cho nó đưa qua đưa lại hoặc quay qua quay lại: *Xấu thật được treo tòn-ten trên móc.*

**treo-trễ** *đt.* Đề chậm-trễ, đề bề-trễ, cố ý dầy-dưa: *Dần hay treo-trễ việc nạp thuế.*

**TRÈO** *đt.* Leo, lên chỗ cao cách khó-khăn, lắm lúc phải dùng tay mà bịn, mà phần: *Con mèo con mèo con meo, Ai dạy mấy trèo, mấy chẳng dạy tao; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo, háit trái nuôi nhau CD; Hú mèo trèo lên tuột xuống II bt.* Hồn-xược, ở bậc dưới mà vượt lên trên: *Chơi trèo, nói trèo; Không rầy, có ngày nó trèo lên đầu cho coi I*

**trèo dèo** *đt.* Lên trên dèo cao đề qua phía bên kia núi: *Trèo dèo lội suối II bt.* Hồn-xược, muốn vượt cho bằng hay hơn người lớn, vai lớn: *Nói trèo-dèo; đừng có trèo-dèo mà có đồn.*

**trèo leo** *bt.* Leo lên, trèo lên: *Chơi đừng trèo leo, té chết I I bt.* Lên lần (dần) chỗ cao, hạng cao, vai cao cách hồn-láo: *Đẽ-dãi quá thì nó trèo leo, chịu sao thấu? Nói trèo leo qua chuyện người lớn.*

**trèo xuống** *đt.* Lăn xuống phía dưới: *Trên cây trèo xuống; con nít trèo xuống ván.*

**TRÈO-TRỆO** *trt.* Clg. Trẹo-trẹo, tiếng hai vật cứng hoặc dai nghiêng nhau: *Nghiến răng trèo-trẹo, đưa võng trèo-trẹo II (B) trt.* Dẻo-dẻo, nhầy, cách dai-dẻo không dứt: *Khóc trèo-trẹo; dài ăn (hoặc nợ) trèo-trẹo.*

**TRÉO** *đt.* Gác xiên cây nọ qua cây kia hoặc kéo xiên đường nọ qua đường kia: *Gác 'tréo, gạch tréo; ăn bỏ giú tréo; làm tròn làm tréo; đi tréo ngã đường; mặt không bằng hai ngón tay tréo (mặt không bằng cái bẹn) II tt.* Xiên, lệch: *Đường tréo (oblique).*

**tréo cánh** *đt.* Clg. Tréo kiếng, gài cánh này cho mắc với cánh kia: *Gà tréo cánh.*

**tréo cẳng** *đt.* X. Tréo giò.

**tréo cẳng ngỗng** *đt.* Bỏ tréo 2 cẳng con ngỗng lược rồi lẹ, cho 2 cái cùi cẳng nó chống xuống đĩa cho có thăng-bằng II *trt.* Trái ngược, trẹo-trẹo: *Làm việc tréo cẳng*

*ngỗng; chơi tréo cẳng ngỗng hết sức.*

**tréo churen** *trt.* X. Tréo giò.

**tréo góc** *tt.* Đường xiên trong một hình vuông hay hình chữ nhật từ một góc trên xuống một góc dưới xuyên qua trung-tâm (diagonale): *Đường tréo góc.*

**tréo giò** *trt.* Giò (churen) này tréo qua giò kia: *Gài tréo giò II (B) Thất-thế, không thuận churen, chịu phép: Đưa trái banh tréo giò, thú-môn đành chịu.*

**tréo kiếng** *đt.* X. Tréo cánh.

**tréo-khoeo** *trt.* Gác hai chân đuổi lên nhau, cách ngồi của đàn-bà mới sinh: *Ngồi tréo-khoeo.*

**tréo-mây** *trt.* Clg. Tréo-ngoầy hay Gác chân chữ ngũ, gác cổ chân nọ lên đùi (hoặc gối) chân kia: *Ngồi tréo-mây.*

**tréo-ngoầy** *trt.* X. Tréo-mây.

**tréo-ngoo** *trt.* Thắt tréo, tréo nhau lắm: *Nắm tréo-ngoo.*

**tréo-trà** *trt.* Đám ngang qua lại, lộn qua lộn lại, cách bện thắt chèo lấy nhau cho mắc chặt lấy nhau: *Thắt tréo-trà II (R) Dạy đầu ngược nhau: Hai người nắm tréo - trà ở chỗ chặt cho dễ tháo.*

**TREO** *bt.* Trặc, sai, lệch qua một bên: *Trẹo cổ, trẹo giò, trẹo hàm II Trục-trặc, không xuôi: Trẹo-trẹo II X. Tréo: Đi trẹo ngã, ở trẹo đường.*

**trẹo giọng** *tt.* Nghịch giọng nói: *Vì tránh trẹo giọng mà tiếng «bằng» phải đổi lại «bằng» trong câu: Thước gươm sao bằng một cần câu hoặc «đã» phải đổi lại «đà» trong câu: Minh chê ta đục, mình đà trong chur.*

**trẹo họng** *tt.* Sấu hàm, tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.*

**trẹo mắt** *trt.* Lỗi, sai: *Cho vay không trẹo mắt đồng nào.*

**TRÉT** *đt.* Trày, xam, bôi chất dính vào chỗ hở và nghề mệnh cho kín, cho láng: *Trét hồ, trét vôi; Gàu lành ai nữ trét chai, Gái hư, chổng đê, khoe tài nổi chi CD II (R) Chà cho rút ra (thành ra như trét lặn nơi bị chà): Đẹp cứt rồi trét đây đó I II (B) Lạm cho xong, cho dứt-khoát: Đã trét phải trét.*

**TRỆT** *tt.* Cạn lòng, không có bề sâu: *Đĩa trệt, tổ trệt, mặt trệt II đt.* Ghe trệt gọi tắt, tức chiếc thuyền trắng lòng: *Bơi trệt, chiếc trệt. trệt-lết tt.* Clg. Trệt-lit, rất trệt, rất cạn:

*Cái mặt tẹt-lét.*

**trẹt lòng** tt. Cạn lòng, bề sâu rất cạn: *Cái tồ tẹt lòng.*

**trẹt-trẹt** tt. X. Trèn-trẹt.

**TRỆT** dt. Nh. Quệt và Trét: *Ăn trầu trẹt cùng.*

**TRÊ** dt. (động): Loại cá nước ngọt đầu giẹp, mình dài 3 góc, vi mập, ngạnh bén, không vảy: *Chó mồm trê, Râu ngạnh trê; Canh bầu nấu với cá trê, Ăn vô cho mát mà mê vờ già CD II Mỡ, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa, không đếm: Bán trê, mua trê II Trĩ, tĩ, đầu khúc ruột cùng: Lòi trôn trê (thường nói trại là «con trê»).*

**trê chogi** dt. Thứ cá trê nhỏ con mình dài.

**trê dừa** dt. Thứ cá trê to con, nhiều thịt.

**trê đĩa** dt. Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

**trê leo** dt. Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

**trê mừ** dt. Một thứ cá trê to con, nhiều thịt, béo.

**trê nọng** dt. Trê trắng hoặc trê vàng lớn mập.

**trê trắng** dt. Thứ cá trê lớn con, da mốc, bụng trắng, thịt dai.

**trê vàng** dt. Thứ cá trê vừa con, da đen bụng vàng, thịt thơm ngon.

**TRÊ-PÔ-NEM** dt. (Y): Vi-trùng bệnh dương-mai (tréponèmes)

**TRÊ** dt. Đưa ra, lặn ra, thườn ra: *Môi trê.*

**trê môi** dt. Lặn cái môi ra, tỏ ý chê-bại, khi-dễ.

**trê nhún** dt. Trê môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khi-dễ cách trắng-trợn.

**trê-trê** dt. Hơi trê môi, tỏ ý không bằng lòng, không phục.

**TRỄ** trt. Muộn, chậm, sau cái lúc đã định: *Bê-trẻ, chậm-trẻ, dậy trễ, đến trễ, đi trễ, tới trễ.*

**trẻ biếng** tt. Biếng-nhác chậm trễ: *Đứa trẻ biếng, ngủ không muốn dậy.*

**trẻ đồ** trt. Hút chuyển đồ, khi tới thì đồ đã lìa bên II (R) X. Trẻ tàu (R).

**trẻ giờ** trt. Sau giờ định: *Đi học trễ giờ II Sau giờ chính-thức: Đồng-hồ chạy trễ giờ.*

**trẻ-nài** trt. Nh. Trẻ biếng: *Học-hành trễ-nài II (thh) Nh. Trẻ-tràng.*

**trẻ tàu** trt. Hút chuyển tàu (vì đến sau lúc tàu nhỏ neo) II (R) Muộn-màng hỏng việc: *Thi rớt nên trễ tàu; Vì mình trễ tàu mà*

*người ta có chồng.*

**trẻ-tràng** bt. (đ) Nh. Trẻ: *Trẻ-tràng, hư việc cá.*

**trẻ xe** trt. Hút chuyển xe, tới trễ nên xe đã chạy.

**TRỄ** tt. Xê, trê ra và xê xuống: *Môi trễ.*

**TRỄ** dt. Nhúi tôm cá, bắt cá bằng cách giăng lưới chặn cá lại rồi dùng cái nhúi mà bắt: *Trễ cá; ghe trễ.*

**TRỄ** tt. Ứ-động, không thông: *Ngưng-trễ, ế-ong-việc trễ; hàng-hoá trễ II Sa xuống, trì xuống: Dải trễ.*

**trễ-bệnh** dt. Bệnh bón, táo, ỉa khó-khăn hoặc lâu lắm không ỉa.

**trễ-khí** dt. Bệnh khí uất, không thông II (thh) Bệnh tức dái và xê xuống.

**trễ-ngại** tt. Bị trễ-ngại, không chạy, không thông.

**trễ-thai** tt. Bị thai tràn xuống, khiến nặng-nề đau-đớn: *Bệnh trễ-thai.*

**trễ-trập** tt. Ngu-muội.

**TRỆCH** trt. Clog. Trịch, lẹch qua một chút, không đúng chỗ: *Bắn trạch; đi trạch qua II X. Trật: Trạch bánh, trạch bầu lương.*

**TRÊN** trt. Thuộc nơi cao hơn mực thường hay cao hơn chỗ mình đứng nói: *Trên cao, trên đầu, trên gác, trên giường, trên lầu, trên nóc, trên vai, trên ván; lên trên, ngồi trên, ở trên; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khi ngời trên cây CD II Hơn, lớn hơn, nhiều hơn, xa hơn, lâu hơn một cái mức nào đó: Cao trên 2m., trên 30 tuổi, trên 100 bực, trên 5 cây-số II tt. Trước, ở trước, được xem là phần chánh: Nhà trên, tay trên (tay bài), lớp trên (lớp học) II Thuộc các vùng rừng núi, đối với miền đồng bằng hay miền gần sông biển: Trên Đà-lạt, trên Tây-ninh, trên Biên-hoà; hay thuộc các vùng đồng bằng đối với miền sông biển, bung-biên: Trên Sài-gòn, trên Gia-dịnh, trên Chợ-lớn II Người ở địa-vị cao hơn, có quyền hơn: Bê trên, cấp trên, cửa trên, lệnh trên, quan trên; Thốt trên mòn thốt dưới cũng mòn tng; Bởi trên ở chẳng kỳ-cặng, Cho nên dưới mới tìm dằng mây mưa CD II Đáng thiêng-liêng vô hình: Ông trên II Thuộc cơ-quan cao hơn đối với các cơ-quan trực-thuộc: Trên Bộ (đối với Nhà, Sở, Ty); trên Tỉnh (đối với Quận, Tổng, Làng về mặt hành-chánh và đối với các miền thấp hơn về mặt nơi*

chỗ): trên Quận (đối với Tổng và Làng về mặt hành-chánh và các miền đất thấp hơn về nơi chỗ).

**trên báo trt.** Trên trang giấy nhật-trình: *Tin ấy đã được đăng trên báo.*

**trên bộ trt.** Trên đất liền: *Ngồi thuyền lâu, lên trên bộ thấy thoải-mái hơn // Trên Văn-phòng của một bộ của Chánh-phủ: Giấy đó do trên bộ gởi xuống.*

**trên bờ trt.** Trên bờ sông, bờ biển...: *Đề tem trên bờ rồi lát nữa lên lấy // Nh. Trên bộ (nghĩa đầu): Trên bờ ra lệnh cho tàu ghé bến gần nhất để đợi lệnh mới.*

**trên bụng trt.** Nơi bụng (đối với các bộ-phận khác thấp hơn): *Con rệp bò từ đi tới trên bụng; nơi bụng (khi người đang nằm): Còn như yêu trộm thương thầm, Hợp chợ trên bụng cũng hơn trăm người CD.*

**trên cạn trt.** Trên chỗ nước cạn (đối với chỗ nước sâu): *Tắt động nước, cá lóc lên trên cạn trốn // Trên bờ, trên đất liền (đối với dưới sông, rạch, vũng...).*

**trên cao trt.** Trên chỗ cao: *Từ trên cao, nước chảy xuống // Ở địa-vị cao, có quyền hơn: Trên cao nói xuống, cái gì cũng dễ.*

**trên chân trt.** Tài giỏi hơn: *Con gà này trên chân con kia.*

**trên chót-vót tt.** Trên cao mút, cao hơn hết: *Trên chót-vót ngọn cây; trên chót-vót có cắm cây thâu-lôi.*

**trên dòng trt.** Trên mặt nước dưới sông: *Thuyền trôi lơ-lững trên dòng // Phía từ đó nước chảy đi: Thuyền từ trên dòng thả trôi đi, khỏi chèo.*

**trên dưới trt.** Ở trên hay ở dưới? tiếng hỏi: *Đề trên dưới? // Từ trên tới dưới, từ quan-quyền tới dân-dã, từ ông bà đến con cháu: Trên dưới đầu hạ đệ // Lối, cỡ, độ, xuýt-xoát, trôm-trôm, trên hay dưới mức một chút, lời đoán chừng: Trên dưới một tháng, trên dưới 30 tuổi.*

**trên đầu trt.** Trên đầu người, trên tóc: *Đội trên đầu, giắt trên đầu // Phía trên hết: Trên đầu trang nhất tờ báo // Cao-kỳ, lẫm-áp, cách hỏn-lảo: Nói trên đầu người ta mà bảo nhin sao được!*

**trên đầu trên cổ trt.** Nh. Trên đầu, nghĩa sau: *Chơi trên đầu trên cổ người ta // Khuất mặt khuất mày, chỉ người đáng kính đã chết hay Thánh Thần Trời Phật: Cứng trên đầu trên cổ, cần phải nghiêm-trang.*

**trên đời trt.** Ở cõi đời, ở thế-gian: *Làm*

*trai đứng ở trên đời, Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta CD // tht. Clg. Trên thế hoặc Dưới đời, hi-hữu, chỉ có một, tiếng thốt tỏ sự ngạc-nhiên khi nhận thấy không ai như vậy cả: Thiệt trên đời!*

**trên gió trt.** Clg. Đầu gió, phía từ đó gió thổi đi: *Ở trên gió, nghe người dưới gió nói không rõ.*

**trên hạng tt.** Ở hạng cao hơn một hạng nào đó: *Tháng này, tôi trên hạng chị.*

**trên khô trt.** Trên bờ, trên đất liền: *Dầm dưới nước cả buổi, không sao, vừa lên trên khô liền nghe lạnh.*

**trên không trt.** Ở lưng-chùng trời: *Bay liệng trên không.*

**trên mặt trt.** Trên khuôn mặt người: *Trên mặt người ấy có một cái sẹo (sẹo) dài // Trên mặt phẳng: Đề lâu, trên mặt đóng văng.*

**trên ngọn trt.** Trên cao nhất một thân cây: *Chim đóng tổ trên ngọn cây // Phía cuối-cùng một cơn rạch và vùng đất chung-quanh: Nhà anh ấy ở trên ngọn; từ ngọn bơi xuống ra chợ cũng lâu-cây.*

**trên nhất trt.** Ở trên hết, cao hơn cả: *Các trên nhất; tháng này, tôi đứng trên nhất.*

**trên quyền tt.** Có quyền sai khiến mình: *Ông ta trên quyền tôi, nên tôi phải xin phép.*

**trên sức tt.** Mạnh hơn, tài giỏi hơn: *Hội áo vàng hình như trên sức hội áo trắng.*

**trên tay trt.** Trong bàn tay: *Cầm trên tay, nắm trên tay; bài còn trên tay chứ chưa đánh xuống.*

**trên thế trt.** Nh. Trên đời.

**trên thêu-lêu trt.** Trên cao nhất mà meo, lắt-lẻo, dễ rơi xuống: *Ngồi trên thêu-lêu ngọn cây.*

**trên trời trt.** Trên lưng-chùng trời, trên nền trời: *Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa-lý có nhành mầu-dơn CD // (truyền) Trên cõi Trời, nơi mà có Ngọc-hoàng ngự và Tiên Thánh châu: Phải chi lên được trên Trời, Mượn gương Ngọc-đế giết người bạc đen CD.*

**trên trước tt.** Chỉ người được ăn trên ngồi trước ở các đám cúng đình trong làng, tức người có chức-phận, sang-trọng, lớn tuổi: *Nhường cho người trên trước // (R) Chỉ người lớn hơn mình về tuổi-tác, vai-vế và chức-phận: Đối với người trên*

trước, ta nên có lễ-độ.

**trên vai trt.** Nằm trên vai: *Vắt khăn trên vai //* tt. Thuộc vai lớn trong vòng bà-con: *Người đó tuổi nhỏ nhưng trên vai người kia.*

**TRẺN trt.** Trên ấy nói ríu, tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trên vừa nói: *Nghe có tiếng động trên lầu (gác), tôi lên trên này-giờ mà chẳng thấy chi ráo.*

**TRÉNH dt.** X. Trính.

**TRÉT trt.** Sát theo, dính theo, không thiết chi khác: *Thấy gái thì mê trét //* Nh. Chếch.

**trét cúp dt.** Mê-mết, đeo theo, say mê: *Trét cúp vợ bé.*

**trét lái tt.** Nặng lái, phía sau lái nặng hơn trước mũi: *Ghe trét lái.*

**trét mũi tt.** Chúi mũi, trước mũi nặng hơn sau lái: *Ghe trét mũi.*

**trét-nhệt tt.** Dẻo-nhẹo, quá nhão và dính nhau: *Hồ trét-nhệt.*

**trét-trát trt.** Lăn-lúu khó nghe, mau mà tiếng nói dính nhau: *Nói trét-trát.*

**TRỆT trt.** Bep, sát xuống, dưới đất, dưới gạch: *Ngồi trệt dưới đất //* tt. Chỉ có tầng dưới, không có gác (lầu): *Nhà trệt, phố trệt //* Đầu, không có thanh dũa: *Ghế trệt.*

**trệt-lét tt.** X. Trệt-lét và Trệt - lết.

**trệt-trọt trt.** (đ): Chèm-bep, không hồng tròn: *Ngồi trệt-trọt.*

**TRÊU dt.** Ghẹo, chọc tức: *Trớ-trêu; Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày CD.*

**trêu-bẹo dt.** Khoe cho người ta thấy mà không cho hưởng: *Ăn lệ đi, đừng trêu-bẹo trẻ-con; trêu-bẹo sắc đẹp.*

**trêu-chọc dt.** Chọc phá cho giận, cho tức để cười chơi: *Trêu-chọc trẻ-con.*

**trêu gan dt.** Chọc tức, cố làm cho người tức giận.

**trêu-gheo dt.** Chọc-gheo, dùng lời nói hoặc điệu-bộ để chọc phá người rồi cười chơi: *Trêu-gheo người tàn-tật //* Gợi chuyện cách duyên-dáng cho cả gái cười hoặc để làm quen: *Trêu-gheo đàn-bà.*

**trêu hoa dt.** Ghẹo gái, chọc gái (X. Trêu-gheo nghĩa sau)

**trêu-người dt.** Cãi-cớ bày ra cho gai mắt thiên-hạ: *Khen thay con tạo khéo trêu-*

*người, Bày-dặt ra nên cảnh chợ trời HXH.*

**trêu tức dt.** Nh. Trêu gan.

**TRÊU-TRAO bt.** X. Trêu-trạo.

**TRÊU-TRÀO trt.** Cig. Phều-phào, giọng nói của người không răng: *Nói trêu-trào như bà già.*

**TRÊU bt.** Kỳ-cục, lạ đời, dễ tức cười: *Chuyện trêu, nói trêu.*

**trêu tột tt.** Có tột nói trêu, hay pha-lúng, giễu-cợt cách ngược đời: *Cái thằng! Trêu tột!*

**TRÊU-TRÁO trt.** Qua-loa, không kỹ: *Nói trêu-tráo, nhai trêu-tráo.*

**TRỆU dt.** Dùng lưỡi đưa qua đưa lại để nuốt, thay vì nhai: *Trệu viên thuốc rồi nuốt //* trt. Sai, long-lay, không đúng khớp. *Mộng lỏng nên trệu qua trệu lại; Trá đủ, chẳng trệu đồng nào.*

**trệu-trạo tr.** Cách nhai của người đau răng hay rụng hết răng: *Nhai trệu-trạo rồi nuốt //* dt. Dùng lưỡi lừa qua lừa lại: *Trệu-trạo rồi nuốt.*

**trệu-trệu dt.** Nh. Trệu-trạo dt: *Trệu-trệu rồi nuốt.*

**TRI dt.** X. Trây: Tri-trét.

**TRI dt.** Hay-biết, quen-biết: *Cổ-tri, minh-tri, tiên-tri, tương-tri, tường-tri, vô-tri; Tri nhân tri diện bất tri tâm (Biết người biết mặt chẳng biết lòng) //* (lóng) Tra, truy tìm hiểu được: *Việc đó, tôi đã tri ra rồi //* Cai-trị: *Quan phủ đi, quan tri nhậm; Gái lờ thì, gặp quan tri goá vợ tng.*

**tri-âm dt.** X. Bận tri-âm và PH. II tích Bá-Nha Tử-Kỳ II (R) Biết người, biết lòng kẻ người: *Mộng-mệnh góc biên chân trời, Những người thiên-hạ nào người tri-âm CD.*

**tri ân dt.** Biết ơn, nhận rằng có mang ơn: *Xin tri ân nồng-nhiệt.*

**tri-bộ dt.** Viên chức giữ bộ sổ quân lính trong cơ vệ hồi xưa // Cig. Lục-bộ hay Hương-bộ, hương-chức ban hội-tề trong làng hồi xưa, coi giữ bộ đời.

**tri cơ dt.** Thấy màng-màng mà biết trước: *Giới tri cơ thì được việc.*

**tri-châu dt.** Chức quan cai-trị một châu hồi xưa.

**tri-đắc dt.** Hiểu nhau và thích nhau: *Hai người rất tri-đắc.*

**tri-giác dt.** Sự hiểu-biết, hay-biết: *Mọi sinh*

*vật đều có tri-giáo.*

**tri-giao** *đt.* Quen biết và chơi với nhau : *Mới tri-giao chớ chưa được thân.*

**tri-hồ** *đt.* Hồ-hoán, la lên cho mọi người hay biết : *Lừa mới phát, nên tri-hồ ngay cho mọi người tới chữa.*

**tri-huyện** *đt.* Quan cai-trị một huyện // Ngạch công-chức cấp cao thời Pháp-thuộc, thường được bổ làm trưởng-phòng hay Chủ quận.

**tri-kỳ** *đt.* Biết rõ tâm-tính mình : *Tri bí tri kỳ* (Biết người biết ta) // X. Bọn tri-kỳ.

**tri-khách** *đt.* Người đứng tiếp khách (tiếng riêng nhà chùa) : *Mỗi chùa, ngày hội đều có đặt nhiều tri-khách.*

**tri-lễ** *đt.* Hương-chức bần nhĩ trong làng, coi việc lễ-nghe cúng-kể.

**tri-mạng** *đt.* Biết được định-mạng mình hay số-mạng mình : *Niên du tri mạng* (Tuổi quá mức (50) mới biết mạng trời cho sống).

**tri-năng** *đt.* Lương-tri và lương - năng, sự hiểu-biết và tài-năng tự-nhiên : *Người có đầy đủ tri-năng* // Tri-thức và năng-lực, sức hiểu-biết và sức hoạt-động.

**tri-ngộ** *đt.* Biết và xem trọng : *Duyên tri-ngộ, ơn tri-ngộ.*

**tri-phủ** *đt.* Quan cai-trị một phủ hồi xưa // Ngạch công-chức cấp cao thời Pháp-thuộc, trên tri-huyện.

**tri-quá** *đt.* Biết lỗi, biết điều làm lỗi của mình.

**tri-sai** *đt.* Biết xấu, tự biết xấu-hỗ.

**tri-tâm** *đt.* Hiểu bụng nhau, hiểu lòng dạ nhau : *Bạn tri-tâm.*

**tri-tân** *đt.* Nhận được cái mới.

**tri-tình** *đt.* Hiểu hết sự-tình.

**tri-túc** *đt.* Biết mình đã đủ, an lòng với hiện-tại, không tham-lam : *Tri túc tri chí* (Biết đã đủ thì biết ngưng lại).

**tri-thức** *đt.* Hiểu-biết nhiều : *Người tri-thức ít hay cố-chấp* // *đt.* Điều hiểu-biết do nhận-xét, kinh-nghiệm hay học - tập : *Có nhiều tri-thức.*

**TRI-MẪU** *đt.* (Đy) : Rễ một loại cây cao lối 4cm, lá dài hoa đỏ lợt, trái nhỏ, khí lạnh, vị cay và đắng.

**TRI-NGA** *đt.* (động) : Chim bồ-nông, chàng-bè.

**TRI-THÙ** *đt.* (động) X. Nhận : *Tri-thù báo hi* (Nhờn-nhện đem tin mừng).

**TRI-THÙ** *đt.* Trọng-lượng rất nhỏ : *Bất ly - tri-thù* (Không sai một ly).

**TRI-TRỌNG** *đt.* Lương-thực quân-nhu, đồ cần-dùng và được chở theo đi đánh giặc : *Bại trận, mất cả tri-trọng.*

**TRÌ** *đt.* Giảng lại, lời lại, nín và giữ mệnh lại : *Anh bước căng ra đi, con Tám nó nín, con Chín nó trì ; Ở Mười ơi ! Sao em dè vậy, còn gì áo anh ?* CD.

**trì kéo** *đt.* Một bên trì lại, một bên kéo đi : *Hai người trì kéo nhau giữa đường.*

**TRÌ** *đt.* Nắm giữ, giữ lấy : *Duy-trì, trụ-trì* // Giúp-đỡ : *Hộ-trì, phó-trì.*

**trì-bình** *đt.* Giữ cho thăng-bằng : *Trị nước, trì-bình là thượng-sách.*

**trì-cửu** *đt.* Giữ lâu // tt. Lâu ngày.

**trì-chính** *đt.* Giữ cho ngay giữa, không thiên-lệch.

**tri-gia** *đt.* Giữ cho yên cửa yên nhà : *Cách tri-gia lấy cần-kiệm làm đầu.*

**tri-giới** *đt.* (Phật) Giữ giới-cấm, tuân đúng các điều răn của luật nhà chùa : *Tri-giới tu-hành.*

**trì-mãn** *đt.* Giữ cho đừng tràn // (B) Ở cho vừa phải, không quá lắm.

**trì-thân** *đt.* Giữ mình, giữ sao cho đừng có hại đến mình : *Cái đạo trì-thân.*

**trì-thủ** *đt.* Giữ-gìn đồ chờ dịp, không bỗng-bột, phóng-túng : *Biết trì-thủ, ít khi hư việc.*

**trì-thuyết** *đt.* Giữ lấy cái thuyết của mình.

**trì-trai** *đt.* Cầm chay, ăn chay luôn, suốt một thời-gian : *Trì-trai một tháng.*

**trì-trọng** *đt.* Giữ-gìn cần-thận, không lơ-dễnh : *Trì-trọng thân danh.*

**TRÌ** *đt.* Ao, hào, chỗ trũng hoặc đào dề giữ nước : *Thành-trì* // (R) Vật đựng chất lỏng : *Mạc-trì, ngiên-trì* (ngiên mực).

**trì-chiều** *đt.* Ao hồ, đầm vũng, tiếng gọi chung các nơi trũng đọng nước.

**trì-ngư** *đt.* Cá trong ao, trong chậu : *Trì-ngư lung - điều* (Cá chậu chim lồng // (B) Người bị cầm giữ, canh chừng cần-mật).

**TRÌ** *đt.* Chạm-chập, kéo dài thì-giờ : *Diên-trì, khiên-trì, lằng - trì, trụ-trì, mạc-trì* (mạch máu nhậy chạm).

**trì-binh** *đt.* Lĩnh chậm-lựt, rút lại sau đoàn, rời hàng ngũ (trainard).

**trì-dẫn** *đt.* Chuyền - vắn, ca-kỳ, kéo dài thì-giờ.

**trì-diên** *đt.* X. Diên-trì.

**trí-đốn** tt. Chậm-lụt, việc gì cũng sau người ta.

**trí-độn** tt. Đần-độn chậm-lụt : *Con người trí-độn.*

**trí-hoãn** dt. Lăn - lya, dãn-dã : *Bị trí-hoãn mà trễ tàu.*

**trí-hồi** dt. Giục-giặc, dùng-dăng, nủ muốn nủ không.

**trí-lưu** dt. Nán lại, rón lại : *Có việc gấp, không thể trí-lưu.*

**trí-minh** tt. Mờ-mờ sáng, lúc gần sáng.

**trí-nghi** dt. Ngờ-vực rồi do-dự : *Trí-nghi không quyết* || dt. Sự nghi-ngờ, khó xác-định : *Dứt-khoát mọi trí-nghi.*

**trí-trệ** tt. Chậm-trễ, nãm dãm, không chạy : *Công-việc trí-trệ mấy tháng nay.*

**trí-trộm** tt. Lỳ-lợm, rần-mắt, không khiên nỏi : *Đứa trẻ trí-trộm.*

**TRÌ** dt. Đua, chạy mau, đuổi theo : *Bôn-trì* (Giong-ruổi).

**trí-danh** dt. Danh-tiếng đồn xa : *Trí - danh bay khắp nước.*

**trí-hịch** dt. Truyền hịch, gởi lời hịch đi khắp nơi : *Trí hịch chống xâm-lãng.*

**trí khu** dt. Giong-ruổi theo, chạy theo || (B) Òn-òn theo ủng-hộ : *Trí-khu theo chính-nghĩa.*

**trí-sính** dt. Đua chen, tranh nhau : *Trí-sính theo bả lợi danh.*

**trí-trực** dt. Tranh giành : *Trí-trực danh-lợi.*

**TRÍ** dt. Phần-hiểu biết của con người : *Cực trí, dưỡng trí, mất trí, sáng trí, tỉnh trí* || Phần hiểu biết cao hơn mực thường : *Có trí, mưu trí, tài trí ; đấu trí bất đấu lực* (tranh nhau bằng mưu kế chứ không bằng sức mạnh).

**trí bản** dt. Trí hẹp-hòi, sự toan-tính không cao xa.

**trí cao** dt. Trí sáng-suốt, tính xa, thấy xa : *Trí cao thì cỡ cao.*

**trí đồng (dũng)** dt. Mưu-trí, dũng-cảm : *Trí đồng song-toàn.*

**trí-dục** dt. Sự dạy-dỗ đề mở trí khôn : *Trí-dục tuy cần, nhưng không xao-lãng về đức-dục.*

**trí đức** dt. Tài-trí và đức - hạnh : *Trí đức kiêm-toàn.*

**trí-hoá** dt. Sự khôn-khéo mau lẹ, biết biến-hoá theo việc : *Trí-hoá hơn người.*

**trí-huệ** dt. Clg. Trí - tuệ, trí sáng - suốt, m.nh-mẫn : *Trí-huệ thông-minh.*

**trí khôn** dt. Sự hiểu-biết, biết phân-biệt mọi điều tốt, xấu, nên, hư : *Trí khôn sắp đề độ này, Có công mài sắt có ngày nên kim* CD.

**trí-lự** dt. Điều toan-tính, dãn-do trong trí : *Có nhiều trí-lự.*

**trí-lực** dt. Mực khôn-khéo, sức hiểu-biết : *Trí-lực tầm-thường* || tt. Khôn-khéo tài-tính : *Người trí-lực.*

**trí mọn** dt. Sự đoán biết hẹp-hòi, thấp-thỏi, tiếng thường được dùng cách khiêm-nhượng : *Theo trí mọn của tôi, việc ấy không nên làm.*

**trí mưu** dt. X. Mưu trí.

**trí-nang** dt. Túi đựng trí-thức H (B) Người có sẵn nhiều mưu-kế trong lòng, hễ cần là có ngay.

**trí-não** dt. Clg. Trí óc, óc sáng-suốt thông-minh : *Mở-mang trí-não.*

**trí-năng** dt. Năng-lực của trí-hoá, tài-năng do trí khôn nghĩ ra.

**trí-năng-quyền** dt. Quyền làm chủ những vật do trí khôn mình nghĩ được mà làm ra trước hết như phát-minh máy-móc, đặt-đề sách, nhạc, v.v...

**trí nhớ** dt. Sự nhớ được, ghi được vào dạ những gì đã nghe thấy : *Giới trí nhớ, kém trí nhớ.*

**trí óc** dt. Nh. Trí-não : *Trí óc ngu tối.*

**trí rộng** dt. Trí thông-minh, nghĩ được, tính được nhiều cách thế, nhiều đường lối của một chuyện.

**trí sâu** dt. Trí sáng-suốt, nghĩ được mưu kế sâu-xa, hiểm-độc.

**trí-tuệ** dt. X. Trí-huệ.

**trí thấp** dt. Trí kém-cỏi, chỉ nghĩ hay tính những chuyện gần, thấp-thỏi, không ngừa được những tai-hại bất-thường.

**trí-thức** dt. Óc hiểu-biết : *Trí-thức ở đâu mà làm như vậy?* || (R) Người học giỏi, hiểu biết nhiều : *Hạng trí-thức, thượng-lưu trí-thức.*

**trí-trá** tt. Đối-trá, quỳ-quyet : *Điều trí-trá, kẻ trí-trá* || dt. Làm việc đối-trá : *Đừng trí-trá gạt người.*

**trí-xảo** tt. Khôn-khéo, lanh-lợi : *Nước văn minh có nhiều phát-minh trí-xảo.*

**TRÍ** bt. Tới cùng, tới mức chót : *Cách-trí* || Thời, nghỉ việc : *Hưu-trí* || Y-vị : *Cảnh-trí, nhà-trí.*

**trí-cực** tt. Đến chỗ cùng-cực.

**trí chính** dt. Rút ra khỏi trường - chính-trí,

không làm chính-trị nữa.

**trí-ý dt.** Đều hết ý-chí vào: *Trí-ý* vào việc học // Kính thăm, gửi lời thăm-viếng.

**trí-lực tt.** Hết sức, dốc toàn lực: *Làm trí lực.*

**trí-mạng trt.** Thí mạng, liều mạng, không kè chết: *Kiến nguy trí-mạng* (Thấy nguy liều chết) // (lóng) Lu-bù, bắt kẻ dèm: *Đánh trí-mạng.*

**trí-sĩ dt.** Về hưu, tới tuổi nghỉ việc quen, việc nhà nước: *Trí-sĩ về vườn.*

**trí-tạ dt.** Gửi lời cảm ơn.

**trí-trí dt.** Tìm hiểu cùng tột, từ nguyên-nhân đến kết-quả: *Cách-vật trí-trí.*

**TRÍ dt.** Đặt-dễ có nơi: *An-trí, bài-trí, bố-trí, phối-trí, vị-trí, trí cái tù trong góc phòng; trí lại một phần làm hương-hoà.*

**TRÍ-TRỐNG dt.** Kinh-chống, cãi-lầy: *Hai đàng trí-trống với nhau.*

**TRÍ dt.** (động): Giống chim đuôi thật dài và đẹp: *Bạch-trí; giắt đôi lông trĩ // Sợ, dáy.*

**trí kinh dt.** Thất cô chết.

**TRÍ dt.** (thực): Các loại cây sắc ốm và dài: *Cây trĩ, rào trĩ.*

**TRÍ dt.** (Y): *Clg.* Trĩ, bệnh lở tròn-trẻ và lở lõi: *Bệnh trĩ, đau trĩ.*

**trĩ-chứng dt.** Bệnh trĩ, bệnh lở tròn-trẻ.

**trĩ-huyết lão-nhân dt.** (Đy): Chứng tiểu ra huyết của những người già, do khí hàn và thận suy khiến bàng-quang nóng nhiệt sinh ra.

**trĩ-huyết tiểu-nhi dt.** (Đy): Chứng tiểu ra huyết của trẻ con do bàng-quang nóng và mọc mụn.

**trĩ-lậu dt.** (Đy): Chứng bệnh khi đại nghe đau tức và có máu ra trước hoặc sau, do bàng-quang nóng nhiệt sinh ra.

**trĩ nội dt.** (Đy): Bệnh khi ỉa xong có máu đỏ tươi hoặc đỏ-đỏ có đàm mù lợn-cợn, do ruột có mụn hoặc khi ỉa bắt rặn mạnh đến lở tròn-trẻ.

**trĩ ngoại dt.** (Đy): *Clg.* Thoát-giang, bệnh do tỳ-vị hư nhiệt, sinh nóng bón, mỗi lần ỉa phải rặn nhiều, tròn-trẻ lõi ra dài đến không thụt vô được, nước vàng chảy, tanh hôi khó chịu, tròn-trẻ trở màu xanh.

**trĩ-sang dt.** (Đy): Bệnh tròn-trẻ nổi mụn rồi lở-lồi thành ghẻ.

**trĩ-thống dt.** (Đy): Một biến-chứng của

bệnh trĩ-nội, chung-quanh phía trong hậu-môn có mọc mụn, khi ỉa bị gập, nước vàng và máu chảy ra, đau rất khó chịu.

**TRĨ tt.** Trẻ, non, mới: *Ấu-trĩ.*

**trĩ-tử dt.** Em bé, đứa trẻ-con.

**trĩ-xi dt.** Tuổi trẻ, thời còn trẻ.

**TRĨ dt.** Đứng thẳng: *Đôi trĩ.*

**trĩ-lập dt.** Đứng sừng-sừng một mình.

**TRỊ dt.** Sửa lại, chữa cho lành: *Bất-trị, chuyên-trị, chữa-trị, điều-trị // Cai-quản, coi-sóc: Cai-trị, chính-trị, phủ-trị, quân-trị, tri-trị // Răn, nết: Sửa trị, trừng-trị // Học-tập: Chuyên trị ngũ kinh // tt. Yên-ôn, có trật-tự: Bình-trị, đời trị, thanh-trị.*

**trị-an dt.** Giữ an-ninh và trật-tự chung: *Trị-an dân-chúng; tội phá rối cuộc trị-an.*

**trị bệnh dt.** Chữa cho lành bệnh: *Nhờ thầy trị bệnh.*

**trị bình dt.** Sửa-sang, điều-khiển việc nhà bình.

**trị bình dt.** Trị quốc và bình thiên-hạ, tức tổ-chức, trông-nom việc cai-trị và lo cho dân được no ấm, yên-ôn làm-ăn.

**trị cổ dt.** (lóng): Lỡ cổ ra sửa phet: *Làm trời không được thì bị trị cổ.*

**trị dân dt.** Cai-trị dân, tức đặt đủ cơ-quen làm cho đời sống của dân được đầy-dủ, yên lành, thưởng người có công, phạt người có tội, v.v...

**trị gia dt.** Sửa trị việc nhà, làm cho trên thuận dưới hoà, việc ai nấy làm, đâu đó có ngăn-nấp: *Trị gia bất nghiêm thì trị quốc bất chánh.*

**trị kinh dt.** Nghiền-gẫm kinh sách.

**trị-liệu dt.** Chữa bệnh: *Phương-pháp trị-liệu.*

**trị-lý dt.** Sắp-dặt, sửa-sang: *Có cơ-sở sẵn mà thiếu người trị-lý.*

**trị loạn dt.** Dẹp loạn, làm cho hết loạn-lạc // dt. Thái-bình và loạn-lạc: *Hết trị đến loạn, hết loạn đến trị, trị loạn không chừng* (lời Thôi-châu-Bình đời Tam-quốc).

**trị nước dt.** *Clg.* Trị quốc, cầm quyền lo việc nước cả hai mặt: đối-nội và đối-ngoại đều yên-ôn: *Trước trị nhà, sau trị nước.*

**trị-ngoại dt.** Dứng ngoài sự phân-xử của luật nước: *Trị-ngoại pháp-quyền* (quyền của ngoại-kiểu được khỏi bị đưa ra toà-án bản-xứ nếu phạm tội ở xứ đó; thường là nước yếu).



**trị nhà** *đt.* X. Trị gia.

**trị-nhậm** *đt.* Lãnh việc cai-trị : *Được lệnh đi trị-nhậm ở phương xa.*

**trị-quan** *đt.* Sửa-soạn quan-tài theo nghi-tiết nhất-định trước khi liệm thầy người chết : *Sau khi lập người tang-chủ và người chủ-phụ, thì phải lo việc trị-quan VHSC.*

**trị-quyền** *đt.* Quyền cai-trị : *Trị-quyền quốc-gia gồm những quyền lập-pháp, hành-pháp, tư-pháp và giám-sát.*

**trị-quốc** *đt.* X. Trị nước.

**trị-sân** *đt.* (Pháp) Quản-trị tài-sân gọi tắt, giữ, làm cho té lợi và xài-phí một gia-tài : *Người thác-loạn tinh-thần bị cấm trị-sân.*

**trị sử** *đt.* Học sử, nghiên-cứu lịch-sử.

**trị-sự** *đt.* Đàm-đương công-việc : *Ban trị-sự.*

**trị-tâm** *đt.* Thềm lòng, dận lòng, giữ tâm-tánh theo một đường-lối vạch sẵn.

**trị-tội** *đt.* Trừng-trị kẻ phạm tội : *Bắt về trị tội.*

**trị-thế** *đt.* Đời thịnh-trị, yên vui, không giặc-giã.

**trị-thuật** *đt.* Thuật trị nước, cách làm cho dân giàu nước mạnh.

**trị-thuỷ** *đt.* Ngăn nạn lụt như đắp đê, khai thông các đường nước, trồng nhiều cây cối gần nguồn, v.v...

**trị-vì** *đt.* Làm vua trị nước : *Trị-vì thiên-hạ.*

**TRỊ** *đt.* Đặt-đỡ, vờ vói : *Giả-trị.*

**trị-giá** *đt.* Clg. Thị giá, đánh giá, nói giá-cả : *Còn chờ chủ trị-giá //* Đánh giá, có cái giá là bao-nhiều : *Cái xe đó trị-giá 2.000 đồng.*

**trị-số** *đt.* Số định là bao-nhiều cho một vật gì (valeur).

**TRÍ** *trt.* Lia, mau lẹ : *Làm trí, nói trí.*  
**tría-lia** *trt.* Clg. Tría-lia, lia-lia như lặc-nở : *Nói tría-lia.*

**tría-lia tría-lia** *trt.* Lia-lia cả đây, liền miệng : *Nói tría-lia tría-lia, nghe không kịp.*

**TRỊA** *đt.* X. Tia : *Trồng-tria.*

**TRÍCH** *đt.* (động) Loại chim to bằng vịt nước, mỏ dài, chân cao, đầu có lông hồng như cái mũ, gáy xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh ; con chưa biết bay thì ngậm cánh mẹ mà bay theo ; thịt nướng ăn thì giải được chất độc của tôm cá.

**TRÍCH** *đt.* (động) Loại cá biển nhỏ con, vây trắng.

**TRÍCH** *đt.* Truất ra, rút ra một phần : *Trích*

*một đoạn văn ; trích một phần gia-tài ra lấy vốn làm ăn //* Vạch lỗi người khác : *Chì-trích.*

**trích ấn** *đt.* Lấy cái ấn lại // (B) Cách-chức, không cho làm quan nữa : *Có lỗi nặng bị trích ấn.*

**trích-biệt** *đt.* Tách rời ra.

**trích-bỏ** *đt.* Tách ra để cho đi làm chỗ khác : *Trích-bỏ quan-lai.*

**trích-dịch** *đt.* Rút một hay nhiều đoạn ra dịch thành tiếng khác : *Trích - dịch báo ngoại-quốc.*

**trích-diểm** *đt.* Lựa rút những cái đẹp, đoạn hay : *Quốc-văn trích-diểm.*

**trích-đăng** *đt.* Rút ra đăng báo : *Trích-đăng thơ độc-giã.*

**trích-giảng** *đt.* Lựa một vài đoạn ra giảng-giải : *Trích-giảng truyện Kiều.*

**trích huyết** *đt.* Rút máu ra // (R) Cách thử xem có cùng chung huyết-thống theo lối xưa là rút máu hai người đổ chung lại coi có hoà lại với nhau không : *Dùng phép trích-huyết để xem đứa nhỏ kia có phải con của người này không.*

**trích-yếu** *đt.* Rút các điểm trọng-yếu : *Việt-sử trích-yếu.*

**trích-lực** *đt.* Chép một phần nhỏ của quyển sổ to : *Trích-lực khai-sanh* (rút trong bộ).

**trích-lược** *đt.* Lựa sơ-lược mà lấy ra những cái đại-khải : *Thi-văn trích-lược.*

**trích-phát** *đt.* Phát-giác ra, tìm được : *Trích-phát ở buôn lậu.*

**trích-sao** *đt.* Rút một phần ra sao lại, chép y : *Trích-sao một văn-kiện.*

**TRÍCH** *đt.* Giọt nước : *Trích - thuỷ xuyên thạch* (Nước nhỏ đá mòn).

**trích-huyết** *đt.* Giọt máu.

**trích-lijch** *đt.* Giọt nước từ trên nhàu xuống.

**trích-quản** *đt.* Ống bơm thuốc cho nhều từng giọt : *Nhỏ thuốc vô mắt với cái trích-quản.*

**TRÍCH** *đt.* Trừng-phạt, khiển-trách.

**trích-khách** *đt.* Từ bị đày hoặc quan bị giáng chức làm lính và đày đi xa : *Trích-khách Nguyễn-công-Trứ.*

**trích-tiên** *đt.* (truyền) : Tiên mắc đạo, tiên có lỗi bị Trời đày làm người dưới thế-gian.

**TRÍCH.TRÍCH** *trt.* X. Ngồi trích-trích.

**TRỊCH** *đt.* X. Trịch và Trệt : *Trịch qua một bên.*

**trịch bầu lương** *dt.* X. Thò quần bàn.

**trịch bóng** *dt.* Xế, lúc mặt trời đi về hướng tây: *Trời đã trịch bóng.*

**trịch-tâm** *dt.* Sự làm cho điểm trung-tâm sai lệch (*décentration*).

**TRỊCH** *tt.* Trừ, trừu, nặng trĩu xuống: *Nặng trịch, trịch-trịch.*

**trịch-trịch** *tt.* X. Trình-trịch.

**TRỊCH** *dt.* Sờ ghi số bàn ăn thua trong một cuộc so tài: *Cầm trịch.*

**TRỊCH-THƯỢNG** *trt.* Kê-cò, mụ-chị, cách nói-năng hay cư-xử hỗn-láo, tỏ ra trên người: *Giọng trịch-thượng, chơi trịch-thượng, nói trịch-thượng.*

**TRỊCH** *dt.* Quăng, ném: *Trịch kiểm bặt qua* (Ném gươm vút mác, tức thoi đánh giặc).

**trịch bồi** *dt.* Quăng chén, tức ném chén rượu xuống đất để ra hiệu giết người giữa tiệc (xưa).

**trịch quái** *dt.* Giao quẻ coi bói.

**trịch sắc** *dt.* (bạc): Đồ hột, món cờ-bạc bằng ba hột lúc-lắc (súc-sắc) tính nút như bài cào.

**TRINH** *dt.* Tiền điếu: *Đồng trinh II* (lóng) Tiền bạc: *Trong túi không có một trinh.*

**TRINH** *bt.* Ngay - thẳng: *Trung-trinh II* Chỉ người con gái còn tân, chưa ăn-năm với đàn-ông: *Còn trinh, đồng-trinh, măng trinh II* Chính-chuyên, một lòng với chồng, không thất-tiết: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cần cho vưng lại giày cho tan K. II* Trung, một lòng với chúa: *Kiên-trinh.*

**trinh-bạch** *tt.* Trinh-trắng, trong-sạch, trọn tiết: *Thân lươn bao quản lấm đầu, Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chứa K.*

**trinh-bạch tài-tử** *dt.* Nói nhà thề-thao trong-sạch, chơi thề-thao là vì thề-thao chứ không vì tiền-bạc; không thuộc hạng nhà nghề.

**trinh-khiết** *tt.* Trong - sạch, trọn tiết-tháo: *Tấm lòng trinh-khiết.*

**trinh-liệt** *tt.* Trung-trinh tiết - liệt: *Cương trinh-liệt của người xưa.*

**trinh-nữ** *dt.* Gái tiết-hạnh, giữ vẹn trinh-tiết: *Trinh-nữ thà chết chứ không dễ đời mình hoen-ố.*

**thinh-nữ-thảo** *dt.* (thực): X. Mặc-cờ (thực).

**trinh-nhân** *dt.* Người (đàn-ông) đầy tiết-tháo, một lòng với chánh-đạo, chánh-nghĩa tới chết.

**trinh-phụ** *dt.* Người đàn-bà trinh-tiết, một

lòng với chồng tới chết.

**trinh-tiết** *bt.* Sự trong-sạch, trọn tiết, không hề thất-thân: *Giữ tròn trinh-tiết; Người đàn-bà trinh-tiết.*

**trinh-thảo** *tt.* Được tròn tiết-tháo.

**trinh-thần** *dt.* Tới tận-trung, một lòng với chúa tới chết.

**trinh-thuận** *tt.* Chính - chuyên, luôn - luôn thuận-thảo với chồng, (hai chữ thường được thêu trên tấm triệu đàn-bà khi chết).

**trinh-thực** *tt.* Đứng-đắn, thuận-thực, trong-sạch: *Đức trinh-thực.*

**trinh-trắng** *tt.* X. Trinh-bạch.

**TRINH** *dt.* Dò xét ngầm.

**trinh-sát** *dt.* Dò-la, quan-sát cách kín-đáo: *Ban trinh-sát, máy-bay trinh-sát.*

**trinh-thám** *dt.* Dò-thám, nhòm xem, tìm hiểu tình-hình cách kín-đáo: *Lính trinh-thám, đi trinh-thám.*

**TRINH** *tt.* Tốt lành.

**trinh-tường** *dt.* Điền lành, phúc lành, (tiếng dùng trong lời chúc).

**TRÌNH** *dt.* Thưa gởi lên bà trên: *Phúc-trình, tường-trình, trình lành, trình quan li* Chương, phê-bày: *Dĩ - trình, kính - trình, nhựt-trình, đi thưa về trình.*

**trình-bày** *dt.* Bày-tỏ, kê rõ ra: *Trình-bày hết việc nhà.*

**trình-báo** *dt.* Báo bẩm, cho hay: *Trình-báo với quan trên về việc thầu thuế.*

**trình-báo** *dt.* Nh. Trình-báo.

**trình-diện** *dt.* Chương mặt, ra-mặt, tới góp mặt theo lễ, theo phép: *Trình-diện để nhập ngũ.*

**trình-duyet** *dt.* Trình cho bà trên xin duyệt-y và phê-chuẩn (*soumettre*).

**trình-lộ** *dt.* Bày ra, đề lộ ra.

**trình-minh** *dt.* Bày-tỏ rõ-ràng, thưa lên cặn-kê.

**trình nhập** *dt.* Trình giấy vô cửa để được cho vô.

**trình thỉnh** *dt.* Thưa xin, thưa gởi lên đề xin-xỏ: *Trình thỉnh lành cho phép làm đám cưới cho con.*

**trình thưa** *dt.* Trình khi về, thưa khi ra đi: *Trình thưa vâng dạ cho đảng-hoàng.*

**trình-trot** *dt.* (đ): Nh. Trình: *Hỡi nó về tới giờ, có thấy nó trình-trot với ai đâu!*

**trình xuất** *dt.* Trình giấy ra cửa, để được cho ra.

**TRÌNH** *dt.* Đường đi: *Đang-trình, hành-*

*trình, lịch-trình, lộ-trình* // Hạn lại: *Trình-hạn* // Lẽ-lối, cách-thức: *Công-trình, chương-trình, phương-trình*.

**trình-chuẩn** *dt.* Mục-mạo đề theo mà làm: *Đặt trình-chuẩn trước khi bắt tay vào việc.*

**trình-đồ** *dt.* Lộ-đồ, con đường phải đi: *Trình-đồ điếu-vực.*

**trình-độ** *dt.* Mức-độ, sức bực: *Học đến trình-độ nào?*

**trình-hạn** *dt.* Hạn-kỳ, mức thời-gian định trước: *Làm việc phải có trình-hạn.*

**trình-môn** *dt.* Trường học, nhà thầy dạy học.

**trình-tự** *dt.* Ngăn-lớp, thứ-tự: *Theo trình-tự trước sau.*

**trình-thức** *dt.* Cách-thức đặt-đề đề theo: *Cứ theo trình-thức mà làm.*

**TRÍNH** *dt.* Trính, thanh gỗ bản đàn ngang hàng cột đề sườn nhà được vững chắc: *Cây trính, nhà đàn trính.*

**trính cối** *dt.* Trính có lỗ khoét rộng như cái cối để chịu lấy cây trồng.

**trính trồng** *dt.* Cây trính và cây trồng, cách cất nhà không có hàng cột giữa, dùng trính, (thế cột giữa) cho đứng trên trính: *Nhà trính trồng.*

**TRỊNH** *dt.* Dán lên, đập vào cho dính, trồng lên: *Trịnh quần lên đầu (lời hăm tực), ỉa trính.*

**TRỊNH-TRỌNG** *bt.* Ân-cần kính-cần: *Về trính-trọng, xin trính-trọng trính-bày.*

**TRÍT** *bt.* Híp, khít lại: *Tai trít ra sau; nhắm trít mắt.*

**TRỊT** *bt.* Trệt, tẹt, bệt xuống, thấp xuống: *Mũi trít, đĩa trít; ngồi trít xuống.*

**trít khu** *tt.* Có cái khu rất thấp hoặc không có khu: *Cái chén trít khu.*

**trít-lít** *tt.* X. Trệt-lét.

**trít mũi** *tt.* Có cái mũi rất thấp hay rất ngắn: *Ghe (thuyền) trít mũi.*

**TRỊU** *tt.* Clg. Trịu, nặng oằn: *Ơn Tào ví máng ngàn cân nặng, Nợ Hán còn mang một gánh trịu Tự-dức.*

**triu-triu** *tt.* X. Trịu-trịu.

**triu-trịu** *tt.* Clg. Trịu-trịu và Trịu-trịu, nặng lắm: *Nặng triu-trịu; triu-trịu trên vai.*

**TRIU-MẾN** *dt.* X. Triu-mến.

**TRIU** *dt.* Mến, thương yêu quá khiến quên-quýt một bên luôn: *Con triu mẹ; nó triu cha nó lắm!*

**triu chân dt.** Đeo theo bên chân, không rời ra // (R) Ý-lại, dựa (tựa) vào, lấy đó làm gốc: *Tính triu chân của kẻ yếu.*

**triu-mến dt.** Clg. Triu-mến, yêu-thương như ghiền (nghiện) hơi, khiến quên-quýt một bên luôn: *Đem lòng triu-mến.*

**triu-trớn dt.** Càng, chơi giỡn với luôn: *Triu-trớn trẻ-con.*

**TRIU** *tt.* Clg. Trịu, nặng trĩ xuống: *Nặng triu, triu-triu.*

**triu-trị** *tt.* Nói chung về sự nặng oằn: *Nặng triu-trị.*

**triu-trịu** *tt.* Trịu-trịu.

**triu vai tr,** Đề nặng trên vai: *Gánh nặng triu vai.*

**TRJU** *tt.* X. Triu.

**TRIÊM** *tt.* Thấm được: *Triêm ân mộ đức (Thấm ơn gọi đức).*

**triêm-hàn** *tt.* Cảm lạnh, nhiễm hơi lạnh vào thân-thể.

**triêm-nhiễm** *tt.* Thấm vào, lậm vào: *Hơi độc triêm-nhiễm vào cơ-thể.*

**triêm-nhu** *tt.* Dầm-thấm: *Mưa-móc triêm-nhu* // (B) Ban khắp, rải cùng: *Ấn-trạch triêm-nhu.*

**triêm-nhuần** *tt.* Clg. Triêm-nhuần, dầm-thấm, thấm-nhuần: *Ấn-đức triêm-nhuần.*

**triêm-tuý** *tt.* Thấm rượu, say như.

**triêm-thấp** *tt.* Thấm ướt; mắc mưa.

**TRIỂN** *dt.* Dốc lải-lải bên đồi hay dựa sông rạch: *Triển núi, triển đồi; cắm cầu ngoải triển.*

**triển giồng dt.** Cuộc đất giữa cuộc đất giồng và cuộc đất bùng: *Phần nhiều đất triển giồng là đất cát pha.*

**TRIỂN** *dt.* Xoay quanh: *Triển càn chuyên khôn (Xoay tròn chuyên dết, tức làm chuyện lớn, tạo ra thời-thể).*

**triển chuyển** *dt.* Dời quenh, quay vòng-vòng.

**triển-chùng** *dt.* Trở bước, lui lại: *Hoạ bất triển-chùng (Hoạ không trở bước).*

**triển-mao** *dt.* Cái xoáy, lông xoáy.

**triển-phong** *dt.* Con trốt, luồng gió cuốn vùn và hốt lên.

**triển-phúc-hoa** *dt.* (Đy) Hoa cỏ vòng-châu, vị thuốc có tánh làm sáng mắt và tan đàm.

**TRIỂN** *dt.* Quấn, vắn quanh.

**triển đầu** *dt.* Dùng khăn vắn đầu lại.

**triển-miền** *tt.* Lu-bù, liên-miền không dứt:

*Bệnh tật triển-miên.*

**triển túc dt.** Bó chân, tục bó chân của đàn-bà Tàu ngày xưa.

**TRIỂN trt.** Khít-khao, vừa-vặn : *Bằng triển, vừa triển // Tría-lia, mau lẹ : Nói triển.*

**triển chân trt.** Mau chân, lẹ chân, chân kia vừa chấm đất, chân nọ đã dờ lên phóng tới : *Chạy triển chân.*

**triển mép trt.** Clg. Triển miệng hay Triển môi, liến miệng, không cho cái miệng làm da non : *Nói triển mép.*

**triển mí trt.** Liễn hai mí, giáp mí, hai mí khít-khao, không thừa không thiếu : *Đóng ván cho triển mí.*

**triển miệng trt.** Nh. Triển mép : *La triển miệng.*

**triển môi trt.** Nh. Triển mép.

**triển mối trt.** Liễn mối, hai mối liễn-lạc nhau : *Hàn triển mối, đập cho triển mối.*

**triển tay trt.** Liễn tay, không hờ tay : *Làm triển tay.*

**TRIỂN dt.** Bày ra, mở ra : *Phát-triển, tiến-triển // Kéo dài ra : Việc ấy, xin triển cho tôi ít hôm.*

**triển-hẹn dt.** Gia-hẹn, thêm hẹn, kéo dài kỳ-hẹn : *Nợ được triển-hẹn.*

**triển-hoãn dt.** Hoãn lại, đề lại một ngày sau : *Vì thời-cuộc, ngày tựu-trường năm nay được triển-hoãn.*

**triển-kỳ dt.** Nh. Triển-hẹn.

**triển-kỹ dt.** Phô-bày hết tài-năng ra.

**triển-khai dt.** Mở banh ra, chữ nếp đã ngoài bì thờ, một lộ xưa // Mở rộng ra : *Triển-khai văn-đề ; triển-khai nền kinh-tế.*

**triển-khán dt.** Mở ra xem, chữ nếp đề ngoài phong bì theo lệ xưa.

**triển-lâm dt.** Trưng-bài, chưng-bày cho người xem (cũng đề bán) : *Triển-lâm tranh sơn mài ; phòng triển-lâm.*

**triển nợ dt.** Hoãn kỳ-hẹn trả nợ : *Chủ nợ triển nợ cho con nợ.*

**triển-vọng dt.** Hy-vọng xa-xôi, sự mong-ước về sau : *Thấy vậy, tôi có nhiều triển-vọng.*

**TRIỂN dt.** Xoay nửa chừng ; xây qua xây lại.

**triển-chuyển trt.** Qua mau chóng, xây qua xây lại thấy tới : *Việc đời triển-chuyển // dt. (Phật) Luân-hồi, đầu-thai hết kiếp này đến kiếp khác : Trăm-luân triển-chuyển.*

**TRIỂN dt.** Lối chữ Hán có vẻ như vương-

vức : *Chữ triển // (R) Mộc, con dấu (thường khắc với chữ triển) : Ấp triển, đóng triển.*

**TRIỆN dt.** Bàn nhỏ : *Chênh - chênh bóng nguyệt xế mảnh. Tựa ngồi bên triển một mình thiú-thiú K.*

**TRIỀNG dt.** Gánh, chịu ở dưới ; *Đòn triềng // dt. Bẫy, gài bẫy : Triềng lưới.*

**triềng chốt dt.** Sợi dây vắn đề buộc.

**TRIỆNG bt.** Ghé, tạt vào : *Đi triệng, ghé triệng.*

**triệng mình dt.** Lách mình, tràng qua né : *Triệng mình trở khời.*

**triệng qua dt.** Đi ngang qua, xốt qua.

**TRIẾT bt.** Thông-minh, sáng-suốt, hiểu rõ sự-ly : *Hiền-triết, minh-triết.*

**triết-gia dt.** Người chuyên nghiên-cứu triết-học.

**triết-học dt.** Môn học chuyên tìm-tòi cái gốc của vũ-trụ và việc sinh-sống của vạn-vật : *Triết-học Lão-tử, Phật-giáo triết-học.*

**triết-ly dt.** Cái lý sâu-xa mà phải vậy của mọi sự-vật, mọi lý-do, mọi nguyên-tắc trên đời : *Câu nói đầy triết-ly ; tìm cái triết-ly trong một tuồng hát.*

**triết-nhân dt.** Clg. Hiền-triết, người thông-minh, sáng-suốt, có lẽ ra một triết-học : *Không-tử là một triết-nhân.*

**triết-phu dt.** Người đàn-ông có mưu-lược.

**triết-phụ dt.** Người đàn-bà khôn-ngoen, sáng-suốt.

**TRIỆT dt.** Trừ bỏ, hạ xuống, phá huỷ : *Phòng-triệt (Ngừa-dón, giữ-gìn).*

**triệt binh dt.** Rút quân đi, không nghênh-chiến, không ngăn chống nữa.

**triệt-hạ dt.** Dỡ xuống (nhà), dẹp hết, phá tan hết : *Triệt-hạ cái nhà, triệt-hạ bàn tiệc, triệt-hạ cả làng.*

**triệt-hoán dt.** Bỏ và thay vào cái khác, tức thay đổi.

**triệt-hồi dt.** Đòi về, gọi về, rút về : *Bị triệt-hồi hồi tội.*

**triệt-huỷ cấm-chỉ dt. (Pháp)** Sự vi-phạm khiến một sự-kiện, một chứng-thư, v.v... trở thành vô-hiệu (empêchement dirimant).

**triệt-khai dt.** Khai-trừ, loại ra : *Bị triệt-khai khỏi hàng-ngũ.*

**triệt-phế dt.** Hạ bệ, lôi xuống và loại ra : *Hối-lộ bị triệt-phế // Phá bỏ, gạt bỏ : Triệt-phế những hủ-tục.*

**triệt-quân dt.** Nh. Triệt binh.

**triệt-tiêu dt.** Thủ - tiêu, huỷ bỏ : *Triệt-tiêu cuộc hôn-nhân.*

**triệt-thối** *đt.* *Clg.* Triệt-thoái, rút lui : *Triệt-thối binh-mã.*

**TRIỆT** *trt.* Suốt, cùng khắp : *Triệt đầu triệt vĩ* (Từ đầu tới đuôi).

**triệt dạ** *trt.* Suốt đêm, sáng đêm : *Triệt dạ bất-an* (Suốt đêm không yên).

**triệt-đế** *trt.* Tận đáy // (R) Cùng tột, hết sức : *Ứng-hộ triệt-đế* ; *yêu triệt-đà.*

**TRIÊU** *đt.* *Clg.* Trâu, trệu-trạo đề nuốt cho dễ : *Ngậm đắng triều cay* // Lắc nhẹ trong nước đề gọn lấy cái chắc, bỏ cái lép : *Triêu gạo cho trâu nổi lên.*

**TRIÊU** *đt.* *Clg.* Triều, buổi sáng ; ngày : *Triêu-lệnh mộ cải* (Lệnh ra buổi sáng, chiều sửa lại).

**triêu-chung** *đt.* Tiếng chuông buổi sáng.

**triêu-dương** *đt.* Ánh-sáng mặt trời vừa ló mọc.

**triêu-lai** *đt.* Rạng sáng.

**triêu-lộ** *đt.* Sương sáng, mù-sương buổi sáng // (B) Việc làm quấy ; của không phải (không đời, như sương sáng sẽ tan khi mặt trời lên).

**triêu-mộ** *tt.* Sớm và chiều : *Tiếng chuông triêu-mộ.*

**TRIÊU** *đt.* Trào, con nước, dòng nước dâng lên (lớn) và giọt xuống (ròng) : *Nước triều, sóng triều* ; *Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân K.*

**triêu-hậu** *đt.* X. Triều-tín.

**triêu-ký** *đt.* Máy dò sức nước lớn ròng ở sông ở biển (*marégraphie, maréographe*).

**triêu-lưu** *đt.* Dòng nước lớn ròng // (B) Luồng, sự lên hay xuống, tiến hay lùi của sự việc do ảnh-hưởng chung của xã-hội : *Triêu-lưu tư-tưởng, triêu-lưu văn-hoá.*

**triêu-tín** *đt.* Con nước chắc-chắn (đúng ngày giờ của nó) // Đường kinh của đàn-bà con gái.

**triêu-thủy** *đt.* Nước lớn (dòng nước từ vàm từ biển chảy vào và dâng cao lên).

**TRIÊU** *đt.* *Clg.* Trào, nơi vua ngự cho bá-quan châu : *Hội-triều, quan triều* // Buổi chiều : *Đại-triều, lâm-triều* // Thời-kỳ một họ làm vua : *Cựu-triều, lịch-triều, tân-triều* ; *triều Lê, triều Nguyễn* // Nước, xứ (có vua) : *Bão-triều, Nam-triều, thiên-triều* // Kinh-đô : *Trong triều ngoài quận* // (R) Chánh-phủ : *Triều Pháp, Triều Ngô* // *đt.* Châu, hầu vua : *Triều-kiến.*

**triều-bái** *đt.* Châu vua (phái lạ) : *Triều-bái*

*thiên-nhan.*

**triều-bính** *đt.* Quyền-bính : *Đình* (khác với quyền riêng của vua).

**triều-cận** *đt.* Nh. Triều-bái // *đt.* Cận-thần, các quan ở gần vua : *Nghe lời triều-cận.*

**triều-cống** *đt.* Vào châu vua và dâng lễ cống : *Theo lệ xưa của Tàu vua chư-hầu hằng năm phải sai sứ dâng triều-cống thiên-tử.*

**triều-cương** *đt.* Giềng-mối của triều-đình : *Gian-thần làm bại-hoại triều-cương.*

**triều-chính** *đt.* Việc trị nước của triều-đình : *Sửa đổi triều-chính.*

**triều-dại** *đt.* Đòi vua trị-vì : *Nhà Nguyễn, trải nhiều triều-dại mới đến vua Tự-đức.*

**triều-đình** *đt.* Nơi vua và quan họp bàn việc nước : *Quan ở xa được triệu về triều-đình* // *Nhà nước của một nước có vua* : *Đem thân bách-chiến làm tội triều-đình K.*

**triều-đường** *đt.* Nơi vua ngự cho quan châu : *Đình-thí thiết-lập tại triều-đường.*

**triều-hạ** *đt.* Châu mừng vua : *Triều-hạ thiên-tử.*

**triều-hiến** *đt.* Dâng cho vua : *Triều-hiến lễ vật.*

**triều-yết** *đt.* Vào châu vua.

**triều-kiến** *đt.* Nh. Triều-yết.

**triều-mệnh** (mệnh) *đt.* Lệnh triều-đình.

**triều-miên** *đt.* Mão (mũ) vua đội khi lâm-triều.

**triều-miếu** *đt.* Triều-đình và tôn-miếu // (B) Cơ-nghiệp nhà vua.

**triều-nghi** *đt.* Nghi-lễ triều-đình.

**triều-ngự** *đt.* Hội-ngự triều-đình.

**triều-nhật** *đt.* Ngày vua lâm-triều.

**triều-phục** *đt.* Áo mão (mũ) dùng khi châu vua hoặc khi đọc chiếu vua.

**triều-quan** *đt.* Quan tại triều.

**triều-quận** *đt.* Trong trào ngoài quận, tức khắp nước : *Triều quận cộng xưng khanh thị phụ* (Khấp nước đều khen mình đáng vợ) B.h.Nghĩa.

**triều-quy** *đt.* Quy-tắc triều-đình.

**triều-sĩ** *đt.* Nh. Triều-quan.

**triều-thần** *đt.* Các tôi vua trong triều : *Văn võ triều-thần.*

**triều thiên** *đt.* Châu trời // (B) Chết.

**triều-thiên** *đt.* Mũ châu, mũ đội châu vua : *Đội mũ triều-thiên.*

**triều-uy** *đt.* Uy-thế triều-đình : *Bái-phục triều-uy.*

**TRIỆU** *dt.* *Clg.* Minh-sinh (sinh) hay Minn-tinh, lăm lăm đề tên họ, tuổi-tác, quê-quán người chết, được treo trên giá cao khiêng đi trước quan-tài: *Tám triệu*; *Một mai ai đứng minh-tinh, Ai phò giá-triệu, ai nghênh quan-tài?* *CD.*

**triệu-linh** *dt.* Linh-xe, nhà giầy, giàng dăm ma.

**TRIỆU** *dt.* Điềm, việc xảy ra cách tình-cờ nhưng lăm khi đúng với việc sẽ tới, hoặc đề người ta đoán việc sắp tới: *Mộng-triệu (điềm chiêm-bao), trảm-triệu (điềm báo trước), triệu lành, triệu dữ* *ll st.* Số bằng một ngàn ngàn hay một trăm vạn (1.000.000): *Nước, bốn ngàn năm văn-hiến*; *Dân, hăm-lăm triệu đồng-bào.*

**triệu-chứng** *dt.* Sự-vật báo trước: *Ban, phần nhiều là triệu-chứng của bệnh chớ chưa hẳn là bệnh.*

**triệu-phú** *tt.* Giàu bạc triệu: *Nhà triệu-phú* *ll dt.* Người giàu bạc triệu: *Tân-triệu-phú.*

**triệu-trăm** *dt.* X. Trăm-triệu.

**triệu-trung** *dt.* Nh. Triệu-chứng.

**TRIỆU** *dt.* Vời đến: *Được vua triệu về triều.*

**triệu-dụng** *dt.* Vời đến dùng: *La-sơn Phu-tử được vua Quang-trung triệu-dụng nhiều lần nhưng đều khước-từ* *ll (Pháp)* Giao-phó công-việc: *Toà triệu-dụng một giám-định-viên.*

**triệu-hoán-trạng** *dt.* (Pháp) Văn-kiện của trạng-sư bên đứng kiện mà không đứng dân-sự nguyên-cáo, nhờ thừa-phát-lại tổng -đặt cho bị-cáo sau khi vụ kiện được Biện-lý-cuộc ghi vào sổ đăng-đường, một thủ-tục trực-tổ không có sự can-thiệp của Công-tổ-viện (assignment).

**triệu-hồi** *dt.* Vời về, gọi về: *Có tội, bị triệu-hồi về kinh thăm-xét.*

**triệu-tập** *dt.* Mời nhóm, mời tụ lại: *Triệu-tập hội-viên, triệu-tập dân-chúng.*

**TRO** *dt.* Chất bột nhuộm màu xám-xám, trắng hoặc đen của những vật đã cháy tiêu: *Cháy ra tro, lụi tro, nước tro, xám tro* *ll (R)* Thật nhỏ như hạt tro: *Mưa tro* *ll Tiêu hút: Ra tro.*

**tro bếp** *dt.* Tro do củi hoặc than chum trong bếp nấu ăn cháy tiêu ra, mịn và có nhiều potasse hơn cả: *Dùng tro bếp bón cây.*

**tro bụi** *dt.* Tro và bụi, thế-chất nhỏ hơn hết từ những vật-thể khác hoá ra: *Tiêu ra tro bụi*; *đổ tro bụi không đáng kể.*

**tro cục** *dt.* *Clg.* Gan tro, tro đóng cục ở giữa bếp, thường được lóng lấy nước trong làm thuốc giải-nhiệt.

**tro đen** *dt.* *Clg.* Tồn-tính, tro còn tính than, chưa cháy hết sức.

**tro lò** *dt.* Tro đốt trong lò nấu đường, thường là bã mía và trấu chum ra, có ít potasse.

**tro mặt** *dt.* Nh. Tro bụi.

**tro mặn** *dt.* Nh. Tro bếp.

**tro mè** *dt.* Nh. Tro bếp.

**tro muối** *dt.* Tro giần gai hay lờ-đờ, có vị mặn, được dùng thế muối trong bữa ăn.

**tro rơm** *dt.* Tro do cọng rơm được đốt ra, cùng bón cây tốt hơn tro trấu.

**tro tàn** *dt.* Thân hèn mọn, người già yếu (như người chết lâu đời): *Tiểu chi một nắm tro tàn.*

**tro trắng** *dt.* Tro đã cháy hết sức, nhuyễn và tương-đối trắng.

**tro trấu** *dt.* Tro do trấu được un hay chum mà thành, ít chất phân, thường được trộn cho xốp đất.

**TRO-TRO** *trt.* Trum-trum, giữ chắc trong tay cách thận-trọng: *Nắm tro-tro trong tay.*

**TRÒ** *dt.* Người theo học chữ hay học nghề: *Học-trò*; *thầy đầu trò đó*; *hai thầy trò* *ll dt.* Tiếng gọi người học-trò: *Trò Ba, trò Sang*; *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu, thiếu vật, thiếu hò trò ơi* *! CD.*

**trò khó** *dt.* Học-trò nghèo.

**trò lễ** *dt.* Lễ-sinh, những người mặc áo thụng xanh, đội mũ đen, lạy múa và hát hoạ theo nhịp-nhàng và lời xướng của một ông thầy lễ trong các đám cúng to.

**TRÒ** *dt.* Cuộc diễn ra cho người xem: *Diễn trò, làm trò, nhà trò, phường trò* *ll* Tiếng gọi khinh những sự-việc bày ra, làm ra mà mình cho là cầm-chừng, lấy-có, giả-dối: *Bày trò, làm trò*; *Không-dùng chi có trò này chuyện kia?* *Kill dt.* Nói: *Trò-chuyện.*

**trò cười** *dt.* Cách nói hay ra điệu-bộ để chọc cười người xem: *Vai hề là vai chuyên làm trò cười cho khán-giả* *ll (R)* Việc đáng chê-cười: *Trước cho bỏ ghét những người, Sau cho đề một trò cười về sau* *K.*

**trò chơi** *dt.* Việc bày ra để chơi cho vui: *Tiểu-thư cười nói tỉnh say, Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi* *K. ll (R)* Việc tầm-thường, không đáng kể: *Xem như một trò chơi.*

**trò-chuyện** *dt.* X. Chuyện-lạ.

**trò đời dt.** Thối đời, việc thông-thường ở đời (thường là việc xấu): *Trò đời đáng chán.*

**trò đùa dt.** Cuộc chơi giỡn cho vui: *Sân trường có lắm trò đùa đáng ghi nhớ //* (B) Việc bày-bệ không đáng: *Làm chi những trò đùa như trẻ-con?*

**trò hề dt.** Cuộc diễn trò của vai hề để chọc cười: *Có lắm trò hề ý-nghị //* (B) Việc lỗ-lãng: *Trò hề trên sân-khấu chánh-trị.*

**trò khi dt.** Hát khi, cuộc diễn trò do một con khi đóng lưỡng, cũng ăn-mặc và có cử-chỉ, điệu-bộ như người // (B) Nh. Trò hề (B).

**trò trẻ-con dt.** Cuộc chơi của trẻ-con // (B) Mưu-kế tầm-thường, không gạt ai được: *Trò trẻ-con ấy làm gì được ai!*

**trò trống dt.** Cuộc diễn trò có đánh trống để quên người: *Trò trống inh-ôi //* (B) Công-việc đáng kể, có ý-nghĩa: *Không ra trò trống chi cả!*

**trò vè dt.** Cuộc kể vè, nói vè cho người nghe (xưa) // (B) Nh. Trò trống (B).

**TRỎ dt.** Chỉ, dùng ngón tay mà chỉ: *Chỉ trỏ; Trỏ tay năm ngón; Trỏ nẻo đưa đường //* Tên ngón tay thứ nhì, kể ngón cái: *Ngón trỏ //* (B) Nhâm vào, tỏ ra: *Trỏ cái ý khích-bác nhau.*

**trò dít dt.** Day dít trước mặt, tỏ ra chẳng sợ: *Nó trỏ dít chó sợ mấy!*

**TRỎ chdt.** Trò ấy (nói riu): *Trò Ba nói má trỏ bệnh, nên trỏ xin phép nghỉ.*

**TRỎ dt.** Clg. Giở, quay về phía nào: *Trỏ vào mặt người ta mà nói.*

**TRỌ bt.** Trú ở, ở tạm: *Gác trọ, nhà trọ, quán trọ; Ăn nhờ ở trọ; Trọ nhà người một đêm*

**TRỌ-TRẺ trt.** Giọng nói nặng, khó nghe đối với người miền khác: *Nói trọ-trẻ //* (lóng) Có giọng nói nặng, khó nghe: *Dân trọ-trẻ, người trọ-trẻ, tiếng trọ-trẻ.*

**TROÁ dt.** Cục-cựa, động-dậy: *Troá chân.*

**TROAI tt.** Trắc, trọ khớp xương: *Troai chân thì dễ, troai miệng thì khó tng.*

**TROAI dt.** Ăn-mặc đẹp-dẽ: *Troại ra phết //* (R) Vượt ra ngoài: *Troại ra xa.*

**TROÀN dt.** X. Truyền: *Lệnh troàn.*

**TRÓC tt.** Bung cái vỏ hay lớp ngoài ra: *Trầy vi tróc vảy //* (R) Dễ lột, không dính:

*Bưởi tróc, chôm-chôm tróc.*

**tróc cây tt.** Nói trẻ con sinh được 5, 10 ngày, cái bựa ngoài da nó tróc và rớt từng miếng lụn-vụn: *Con-nít tróc cây.*

**tróc da tt.** Có lớp da ngoài bị tróc: *Bị cọ tróc da.*

**tróc đồng-dòng tt.** (lóng): Nứt bụng: *Ăn no tróc đồng-dòng.*

**tróc-lóc tt.** Thật tróc, dễ lột: *Bưởi tróc-lóc //* Tróc ra rồi: *Mấy miếng thuốc dán tróc-lóc đâu mất!*

**tróc mảy tt.** Có cái mảy khô và rớt ra: *Ghè tróc mảy.*

**tróc sơn tt.** Có lớp sơn tróc ra: *Cái xe tróc sơn.*

**tróc vảy tt.** Vảy bị tróc ra: *Cạo con cá tróc vảy //* (R) Trầy, lát da: *Gãi trầy vi tróc vảy cá.*

**TRÓC dt.** Gọi chó bằng cách đánh lưỡi cho kêu: *Tróc chó.*

**TRÓC dt.** Cây cần chuồng voi: *Voi sỏ tróc.*

**TRÓC dt.** Bật, nắm lấy: *Nã-tróc; trứ mà tróc quỳ.*

**tróc-hoạch dt.** Bật được.

**tróc-nã dt.** X. Nã-tróc.

**TRỌC tt.** Trụi tóc, không có tóc: *Cạo trọc, đầu trọc, dề trọc, đánh trọc, hớt trọc //* (R) Trụi, trơ, không có cây-cỏ: *Núi trọc.*

**trọc đầu tt.** Đầu được cạo sạch, tóc cụt sát da // (B) Người không trách-nhiệm: *Năm người có tóc, ai nắm kẻ trọc đầu //* (R) Không còn lông trên đầu: *Gà nòi trọc đầu.*

**trọc lấm-lóc tt.** X. Trọc-lóc.

**trọc-lóc tt.** Thật trọc, trọc nhẵn da: *Đầu thì trọc-lóc, áo không tà HXH.*

**trọc-lóc bình vôi tt.** Nh. Trọc-lóc (tiếng nói chơi).

**trọc-lóc trọc-lơ tt.** Nh. Trọc-lóc (tiếng nhảm nhẽ).

**trọc-tếch tt.** Nh. Trọc-lóc.

**trọc-tếu tt.** Nh. Trọc-lóc.

**trọc-trụi tt.** Trụi-lụi, không còn một lá: *Cây chết, trọc-trụi cả lá.*

**TRỌC tt.** Clg. Trược, đục, dơ, xấu: *Ố-trọc, trọc-trọc.*

**trọc-khí dt.** Hơi độc, hơi âm-thấp: *Hít nhảm trọc-khí.*

**trọc-lưu dt.** Dòng nước đục.

**trọc-phú tt.** Giàu mà nhơ-bần // (thh) Người giàu mà dốt, ít hiểu-biết: *Tay trọc-phú.*

**trọc-thế dt.** Đời nhơ-nhớp, dơ-bẩn.

**trọc-thỉnh dt.** Tiếng đục, nặng, ã-ã.

**TROI dt.** Con giòi : *Mắm có troi* .

**TRÒI dt.** Lòi, té ra : *Tính lại, trời ra 3 đồng* .

**TRÒI-TRỢI bt.** Clg. Trọi-trọi, trơ-trọi một mình, cô-đơn một thân : *Chồng con chết hết, trời-trọi một mình* .

**TRÓI dt.** Buộc, cột chặt (chỉ dùng cho người và loài vật) : *Buộc trói, cột trói, trắng-trói ; Trói voi bỏ rọ ỉng* .

**trói buộc dt.** (đ) : Nh. Trói : *Thả cho nó đi ăn, trói buộc làm chi ?* II (B) Ràng-buộc, cấm- đoán, không để tự-do : *Việc nhà trói buộc* .

**trói cặp-cánh dt.** Kéo xoè hai cánh ra rồi buộc hai khuỷu cánh lại : *Trói cặp-cánh con vịt lòi* II (R) Nh. Trói ké.

**trói chân dt.** Buộc hai hay bốn chân lại II (B) Ngăn-cản, ràng-buộc, không cho tự-do : *Việc nhà trói chân ; bị trói chân, không nơi đi đâu được* .

**trói ké dt.** Clg. Trói thúc-ké hay Trói cặp-cánh, bỏ gập hai cánh tay ra sau lưng và buộc hai khuỷu tay lại (có khi ràng luôn vô mình).

**trói ịch dt.** Trói chặt và bỏ nằm dưới đất.

**trói sấu dt.** Nh. Trói ké.

**trói tôm dt.** Trói cong người lại như con tôm.

**trói thúc-ké dt.** X. Trói ké.

**trói-trắng dt.** X. Trắng-trói.

**TRỎI dt.** Giặm thêm, sửa lại, làm cho chắc hơn : *Trói lại, trời rào* .

**TRỢI bt.** Clg. Trọi, hết sạch, chỉ còn mình không : *Hết troi, trời - troi, trơ - troi, ráo troi, thua troi* .

**trọi-lòi bt.** Sạch-bách, trống-trơ : *Thua trọi-lòi ; bị cướp trọi-lòi* .

**trọi-trần tt.** Nh. Tròi - troi : *Trọi-trần một mình* .

**trọi-trọi tt.** X. Tròi-trọi.

**trọi-trơ tr.** Hết troi hết trơ nói thúc, hết sạch, không còn chi cả : *Trọi-trơ tiền ; thua trọi-trơ* .

**TROM-TROM tr.** Lom-lom, trum-trùm, bo-bo, khur-khur, giữ một mực, không thay đổi : *Giữ trom-trom* .

**TRÒM-TRỀM tr.** Xấp-nh, xuýt-xoát, gần bằng, không cách xa : *Tròm-trèm một gập ; tuổi tròm-trèm sáu mươi* .

**TRÒM-TRỀM tr.** Nh. Trom - trom : *Giữ tròm-trờm* .

**TRÓM-TRỀM tr.** Nhói, nhai lâu, nhai cách thông-thả : *Nhai trầu tróm-trém* .

**TRỜM tt.** Lồm, hùng sâu : *Mắt trờm* .

**trờm-lơ tt.** Sầu mà có quầng thâm, nét mặt người có bệnh hoặc thức đêm nhiều : *Cặp mắt trờm-lơ* .

**trờm mắt tt.** Có cặp mắt trờm : *Thức đêm quá, trờm mắt* .

**TRỜM-TRỜM tr.** Nh. Trom-trom.

**TRON dt.** Đút vào, xô vào, chen vào : *Tron vào* .

**tron-chen dt.** Chen vào, lách mình cho lọt : *Tron-chen vào chỗ chật* .

**TRON-TRÓT tr.** Clg. Trót-trót, tiếng roi quất liên-liền : *Quất tron-trót* .

**TRÒN tt.** Đều-đặn như mặt trăng đèn rằm : *Khoanh tròn, trắng tròn ; Chồng thẹo mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa CD* . II Đều-đặn như viên đạn, tức hình cầu : *Quả đất tròn, đầu tròn vai vuông ; Gai trên rồng ai vót mà nhọn, Quả trên cành ai vo mà tròn* II Chỉ hình ống : *Cuốn tròn, vắn tròn ; Cờ tay em trắng lại tròn ; Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào ?* CD II Trộn, đúng mức, không thừa không thiếu : *Một thảng tròn ; Cho tròn con số ; Mẹ tròn con vuông ; Đêm đêm tròn dài ngàn-hà, Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn* CD II Cách đầy-đầy, trọn-vẹn : *Xoay tròn, lăn tròn ; làm tròn bốn-phần ; Bật tròn bắt méo* .

**tròn dài tt.** Tròn mà dài, tức có hình ống : *Tròn dài như cái gối ôm* .

**tròn quay tt.** Thật tròn (chỉ vật phẳng) : *Mặt bàn tròn quay* .

**tròn quàu tt.** Clg. Tròn vào, thật tròn (chỉ vật lôm sôm) : *Cặp mắt tròn quàu* .

**tròn tính tt.** Khéo-léo trong cách ăn-ở, xử sự : *Người tròn tính* .

**tròn-trặn tt.** Đều, đầy-đặn : *Mặt mày tròn-trặn* .

**tròn-trịa tt.** Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn : *Mặt-mày tròn-trịa, thân hình tròn-trịa* II tr. Vuông-tròn, đầu ra dầy : *Kẻ ở Phiên-bang, người về Hán-địa, Tính không tròn-trịa, nên mới rã-rời... CD* .

**tròn-trình tt.** Chỉ đáng người mập-mạp, đều-đặn và gọn : *Tròn-trình đáng yếu* .

**tròn-tròn tt.** Hơi tròn.

**tròn ừm tt.** Thật tròn, chỉ vật tròn mà lồm



hoặc no lên : *Cái mặt tròn ửng, khoét cái lỗ tròn ửng.*

**tròn vai trt.** Đầy đủ bổn-phận trong vai tuồng, không xuất-sắc, cũng không dở : *Có đào X. thủ tròn vai.*

**tròn vẹn tt.** Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn.

**tròn vầu tt.** X. Tròn quàu.

**tròn vìn tt.** Thật tròn, chỉ vật mỏng mà thật tròn : *Cắt miếng giấy tròn vìn.*

**tròn vo tt.** Thật tròn (chỉ hình cầu) : *Viên thuốc tròn vo.*

**tròn xoay tt.** Nh. Tròn xoay.

**tròn xoay tt.** Thật tròn : *Mắt tròn xoay.*

**TRÒN-TRÒN tt.** Clg. Tròn-tròn, trơ-trọi, không có kèm thêm vật chi khác : *Bữa ăn tròn-tròn có đĩa rau ; đồng lương tròn-tròn.*

**TRÒN-TRÒN tt.** X. Tròn-tròn.

**TRỌN bt.** Lợn, đầy-dù, nguyên vẹn, hoàn-toàn, vẹn-vẽ : *Trợn buổi, trợn năm, trợn ngày, trợn tháng ; Trời can bề rộng mông-mênh, Ở sao cho trợn tấm tình phu thê CD.*

**trợn đạo trt.** Đứng đường-lối, phép-tắc, không sơ-sốt, sai-lầm : *Làm người giữ trợn đạo ba, Sau đầu có thốc cũng là thơm danh CD.*

**trợn đời trt.** Cà đời, từ khi sinh tới khi chết : *Trợn đời không nói dối.*

**trợn niềm trt.** Vẹn một niềm, không dời-dời : *Trợn niềm chồng vợ ; trợn niềm tin-tưởng.*

**trợn ngay trt.** Hết lòng ngay thẳng, trung-thành : *Trợn ngay với chúa.*

**trợn nghĩa trt.** Tròn nghĩa-vụ đối với ai : *Trợn nghĩa anh em (hay cha con, chồng vợ, chúa tôi...)*

**trợn tin dt.** Hoàn-toàn tin-cậy, không chút ngờ-vực : *Vi trợn tin mà mắc lừa.*

**trợn tình trt.** Đầy tình-cảm được trọn, che tới cùng : *Ở cho trợn tình anh em.*

**trợn tiếng trt.** Vẹn tiếng-tâm, không dề-tiếng tâm hoen-ố : *Giữ cho trợn tiếng.*

**trợn tiết trt.** Tròn, nguyên vẹn liết-trình (hay tiết-thảo) : *Chết cho trợn tiết.*

**trợn thảo trt.** Hết lòng hiếu-thảo : *Trợn thảo với cha mẹ.*

**trợn vẹn trt.** Nguyên vẹn, hoàn-toàn : *Trước sau trợn vẹn, xa gần ngợi khen K.*

**TRONG trt.** Ở phía có che khuất, có ngăn-lấp hay ở giữa : *Trong buồng, trong nước ;*

*bên trong, đằng trong, ở trong ; Có mớ thì nơi cũ ra, Mớ đề trong nhà, cũ đề ngoài sân CD II Chỗ thăm-kín, giấu-dút : Ở trong còn lắm điều hay, Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung K. II Nội bao-nhiều đó, không hơn : Chồng có vợ cẩu chông di, Trong ba người ấy chết thì không tang CD II tt. Thuộc phía trong : Nhà trong, tay trong.*

**trong bụng trt.** Trong bao-tử (dạ dày) : *Hai bữa rày, không có hột cơm trong bụng II Clg. Trong dạ, trong lòng, trong trí óc suy-nghĩ, không lộ ra : Cười thầm trong bụng.*

**trong bờ trt.** Trong mé nước gần bờ : *Bơi vô trong bờ.*

**trong bưng trt.** Giữa bưng, giữa vùng đất thấp, nước ngập quanh năm : *Trong bưng mới có cá to II Clg. Trong khu hay trong bưng-biền, nơi ăn-náu của dân-quen chống Pháp thuộc vùng đất thấp : Trong bưng, ở Bình-dân học-hội.*

**trong cạn trt.** Ven bờ, chỗ nước cạn : *Không biết lội thì tằm trong cạn.*

**trong cơn trt.** Giữa một lúc xúc-dộng hay giữa một hiện-tượng thời-tiết, một cảnh-tượng xã-hội : *Trong cơn nóng giận, trong cơn mưa, trong cơn bình lữa.*

**trong cuộc bt.** Đương-sự, có dính-dáng với sự-việc : *Người trong cuộc ; có ở trong cuộc mới biết khó hay dễ.*

**trong dạ trt.** Nh. Trong bụng (nghĩa sau) : *Trong dạ bồi-hồi.*

**trong đầu trt.** X. Trong trí II Ở chỗ tư-ái, biết đau-dớn, tức giận : *Nó nói trong đầu người ta mà biểu nhện sao được.*

**trong đời trt.** Ở đời này, ở mặt đất này : *Người sinh trong đời, ai cũng đầu đen máu đỏ cả II tht. Dưới đời, lệ đời, chỉ có một, không ai như vậy cả : Thiệt trong đời I*

**trong họ trt.** Trong dòng họ, tất-cả người cùng một họ, một ông tổ : *Trong họ đều tề-tự đủ mặt.*

**trong hóc trt.** Trong chỗ hẹp mà sâu : *Lục soát trong hóc.*

**trong ý trt.** Trong ý định, trong sự toan-tính : *Tính trong ý chờ chưa nói ra.*

**trong kẹt trong hóc trt.** Chỗ chật-hẹp có góc vuông (phía trong) : *Mọi trong kẹt trong hóc.*

**trong hém trt.** Trong hạn cũ-kiêng, thường từ chiều 30 tháng chạp tới giao-thừa (cấm động đất) và trong lúc mới đề tới hết hạn 7 ngày (trai) hay 9 ngày (gái) cũ thăm-viếng

**trong khí trt.** Đang lúc, giữa lúc: *Trong khi tôi dùng bữa thì va đến.*

**trong khu trt.** Trong chiến-khu nói thục, tức nơi dân-quân ăn-nấu đều đề-tổ-chức cuộc kháng chiến chống Pháp.

**trong lính trt.** Trong các ngạch lính: *Còn trong lính.*

**trong lòng trt. Nh.** Trong bụng (nghĩa sau) // Trong vòng tay ở trước ngực, trước bụng: *Ôm trong lòng.*

**trong lúc trt. Nh.** Trong khi.

**trong lưng trt.** Trong lưng quần quanh bụng: *Trong lưng chẳng có một đồng //* (R) *Nh.* Trong mình, trong túi: *Trong lưng có tiền thì việc chi cũng xong.*

**trong mé trt. Nh.** Trong cạp: *Đứng trong mé mà tắm.*

**trong mình trt.** Trong thân-thể: *Trong mình bất-an //* (R) *Nh.* Trong lưng: *Trong mình không tiền, thấy món gì cũng thèm //* Trong xứ mình, trong vùng, mình ở: *Món đó trong mình không thiếu chi mà ngoài này kiếm không ra.*

**trong mơ trt.** Trong giấc chiêm-bao, trong sự mơ-tưởng, mơ-ước: *Vẫn còn trong mơ.*

**trong Nam trt.** Trong miền Nam nước Việt: *Trong Nam ngoài Bắc.*

**trong năm trt.** Trong năm cũ, khi chưa Tết: *Trong năm, va có hẹn ra ngoài ngày sẽ trả.*

**trong nước trt.** Trong vật đựng nước: *Rộng cá trong nước //* Trong một nước, một xứ: *Còn trong nước chớ chưa xuất-ngoại.*

**trong ngoài trt.** Ở trong và ở ngoài: *Tìm khắp trong ngoài đều không thấy //* (R) Việc trong nhà và việc làm-ăn bên ngoài: *Chim kêu vườn hú non đoài, Không ai coi-sóc trong ngoài cho anh CD //* Người trong nhà, trong vòng bà-con và người ngoài: *Trong ngoài đều hay biết.*

**trong nhà trt.** Ở bên trong một cái nhà: *Vô trong nhà nói chuyện //* (R) Người trong nhà và trong vòng bà-con: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay tng.*

**trong óc trt.** Trong bộ óc: *Trong óc có chi-chít đây thần-kinh //* Trong trí, trong trí khôn hay trí nhớ: *Lúc này, trong óc tôi rối-rắm lắm.*

**trong quân trt.** Trong quân-ngũ nói tắt, tức trong nhà binh: *Còn kẹt trong quân một*

*năm nữa.*

**trong rạp trt.** Trong chỗ rạp như dưới tà cây to, dựa mái nhà, v.v...: *Trong rạp thiếu sương nắng nên cây lâu lớn.*

**trong ruột trt.** Trong các đoạn ruột: *Trong ruột nó đầy sên lòi //* (R) *Nh.* Trong bụng: *Ngoài miệng nói tốt vậy chớ trong ruột có khác //* Ở giữa, bên trong: *Va chỉ có cái vỏ loè-loẹt, chớ trong ruột trống trơn.*

**trong sân trt.** Trong vòng sân thả-thao: *Trong sân, câu-thú không được cãi với trong-tài.*

**trong sâu trt.** Tại chỗ phải đi sâu vào: *Va ở xóm đó, nhưng trong sâu.*

**trong số trt.** Trong một số lượng nhiều ít: *Trong số 10 người, họa-hoàn lắm mới có vài người có tiền //* (R) *Nh.* Trong trường-hợp, lời ví: *Trong số anh muốn vô nhà người, anh nên gõ cửa hoặc lên tiếng!*

**trong tay trt.** Giữa lòng bàn tay: *Cầm trong tay, nắm trong tay //* (R) *Nh.* Trong lưng: *Có tiền trong tay mới dạn trả giá //* (R) *Nh.* Trong mình: *Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề //* (R) *Nh.* Chắc-chắn tùy-thuộc nơi mình, không chạy đâu khỏi: *Việc đó chắc trong tay; Nó ở trong tay tôi, anh đừng lo.*

**trong tang trt.** Trong hạn tang-khó: *Còn trong tang, không làm đám cưới được.*

**trong tim trt.** Trong giữa trái tim: *Máu từ trong tim chạy khắp thân-thể... //* (R) *Nh.* Tại điểm giữa: *Bắt từ trong tim đo ra.*

**trong tối trt.** Trong bóng tối: *Nó ở trong tối nên trông rõ mình, còn mình không trông rõ nó.*

**trong tù trt.** Chỗ lao-tù, trong khám nhốt tù: *Trong tù, cầm một ngày bằng một năm.*

**trong tuổi trt.** Ở vào một hạn tuổi: *Trong tuổi quân-dịch, khó xuất-ngoại.*

**trong tháng trt.** Chưa đầy thán-kê từ ngày sanh: *Còn trong tháng, không nên đi đứng nhiều.*

**trong thâm-tâm trt.** Ở đáy lòng, hết sức thành-thật: *Tiểu nói tự trong thâm-tâm //* (R) *Nh.* Thật-sự, trong lòng: *Tuy tôi rầy mắng nó nặng lời, chớ trong thâm-tâm, tôi có ghét bỏ chi nó đâu.*

**trong thân trt. Nh.** Trong mình: *Trong thân, không có tờ giấy lộn mà đi đâu? //* (R) Trong vòng bà-con: *Trừ người trong thân, ai cũng chẳng được sướng-sả vào nhà trong.*

**trong thế trt.** Ở đời này, cõi này: *Người*

sinh trong thế, có ai chẳng một phen làm-lỗi ? // Bộ thế, thế khi, lời hỏi : Trong thế anh muốn ăn thua với tôi sao ?

**trong-trào ngoài quận** trt. X. Triều quận.

**trong trí** trt. Trong sự suy-nghĩ, toan-tính : Làm ở đây chứ trong trí, chỉ nghĩ đến nhà cửa, vợ con.

**trong trường-hợp** trt. Trước sự-thê, khi gặp phải một tình-thế nào : Trong trường-hợp va đi khỏi, anh nhớ dặn vợ và nói lại việc mình cho va hay.

**trong vòng** trt. Ở giữa sự bao vây, sự ràng-buộc : Trong vòng vây, trong vòng trời-buộc // Ở trong phạm-vi tình - cảm, phép-tắc... : Trong vòng bà-con, trong vòng pháp-luật...

**trong xa** trt. Ở chỗ phải vào xa mới tới : Ở xóm đó, mà trong xa tí-tê.

**trong xó** trt. Trong buồng dè : Còn nằm trong xó, chưa ra sáng // Ở chỗ xa lộ vắng-vẻ : Ở đường đó, nhưng trong xó.

**trong xó bếp** trt. Trong nhà bếp chật hẹp tối-tăm // (B) Trong nhà luôn, ít khi ra mặt với đời : Tối ngày, ở trong xó bếp mà biết gì !

**TRÔNG** dt. Tính, suốt, tính những vật không áng mắt hình-ảnh bên kia đối với mắt người : Gương trong chẳng chút bụi trần K. ; Kia như nước đục đánh phen cũng trong CD // (R) Thanh, lành-lót, không rề : Giọng trong, tiếng trong ; Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như nước suối mới sa giữa vời K. // (B) Tốt, vẹn-về, cao-quý : Đến điều sống đục, sao bằng thác trong K.

**trong bóng** tt. Trong và bóng : Mọt trái rạ trong bóng.

**trong đục** tt. Trong hoặc đục : Nước giếng đó trong đục ? // (R) Tốt hay xấu, phải hay quấy : Chưa tường trong đục // (B) Nền hay hư, chỉ thân-thê, tánh-linh, đức-hạnh một người : Chắc về đầu trong đục mà chờ, Hoa thơm mắt tuyết biết nường-nhờ vào đầu CD.

**trong giá** tt. Trong lấm, giống như băng-giá : Trong giá trắng ngần.

**trong-khe** tt. Rất trong : Nước trong-khe, kiếng trong-khe, tiếng trong-khe.

**trong leo-lẻo** tt. Thật trong : Nước trong leo-lẻo.

**trong-ngần** tt. Thật trong : Nước trong-ngần, kiếng trong-ngần.

**trong sạch** tt. Trong và sạch // (B) Tốt, ngay-

thăng, không tham, không gian-xảo, không làm việc xấu-xa nơ - nhớt : Nghèo mà trong sạch.

**trong sáng** tt. Trong và sáng-sủa, không có mây đen : Trời trong sáng // Trong và tỏ-rạng, không bị mây áng : Trắng trong sáng.

**trong-suốt** tt. Thật trong, có thể thấy suốt ngang : Nước trong-suốt, kiếng trong-suốt.

**trong trắng** tt. Nh. Trong sạch (B) : Tắm lòng trong-trắng // Hoàn - toàn ngay-thật : Được nhìn-nhận là trong trắng trong vụ này.

**trong-trẻo** tt. Rất trong : Nước lọc rồi, trong-trẻo muốn uống.

**trong-vắt** tt. Rất trong : Nước trong-vắt.

**trong-veo** tt. Nh. Trong-vắt : Áo thu lạnh lẽo, nước trong-veo Ng. Khuyển.

**trong-veo** tt. Nh. Trong-veo.

**trong xanh** tt. Trong và xanh : Nước trong xanh.

**TRÔNG** dt. Clg. Vòng, dày đánh thông-lọng đề bắt thú : Một cò hai trông ; dút chân vào trông // dt. Máng vào, đặt vào (thường là vật tròn hay có khuôn - viên bao-bọc được) : Trông khân đóng lên đầu // (R) Đặt vào cách gượng ép, giả-mạo : Trông tên trông họ.

**trông-lọng** dt. Thông-lọng.

**trông-tréo** trt. Gài qua gài lại cho ăn, cho chặt : Buộc trông - treo cho chắc // (R) Trừ căn, mượn cái này đập vào chỗ kia, lấy cái nơi khác đập vào chỗ trống trước : Làm trông-tréo cho đỡ nợ tùm-lum.

**TRÔNG** dt. Clg. Lòng, diềm tròn, viên tròn ở giữa : Trông mắt, trông trứng ; lời trông, lưng trông // (B) Vòng, bày : Đợi vào trông sẽ hay.

**trông bạc** dt. Trông trắng con mắt khi mắt trợn to : Người trợn mắt ngáo dơi trông bạc, Kề ứa gan trung bày lá vàng III.

**trông bia** dt. Diềm tròn màu đỏ giữa tấm bia để nhâm bắn.

**trông đen** dt. Phần hơi lồi, màu đen hoặc đục, thật tròn ở giữa trông con mắt : Mắt đầy trông đen.

**trông đỏ** dt. Nhân đặc-sệt màu đỏ-đỏ giữa quả trứng : Trông đỏ trứng gà.

**trông trắng** dt. Vành bao chung-quanh trông đen con mắt, màu trắng : Trợn mắt, thấy tinh trông trắng không // Phần sên-sét, trong trắng, bọc lấy trông đỏ quả trứng :

*Lây trồng đó, bỏ trồng trắng.*

**trồng vàng dt.** Trồng mắt vàng hực của voi thầy rùa trong tuồng hát bội, làm bằng miếng thau có khoét lỗ nhỏ ở giữa: *Mắt lờu trồng vàng.*

**trồng xanh dt.** Vành xanh trong mắt: *Bệnh, mắt có trồng xanh.*

**TRỒNG-TRÀNH** tt. Clg. Trùng-triêng, lặc-lư, nghiêng qua nghiêng lại chực đồ ngã hay lật úp: *Chiếc thuyền trồng-trành, cái ghế trồng-trành; Trồng - trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chống CD.*

**TRÓNG** dt. Vật cùm chân đề phet kẻ có tội: *Gông đóng, tróng mang tng. II* Đoạn tre hay gỗ máng vào cò chó đề ngăn chúng cắn lộn (vì khi cắn phải rùn xuống, cây ấy sẽ chõ vào cò): *Chó đóng tróng.*

**TRÓNG** dt. Clg. Nôi, cái giỏ hình quả trứng, treo lên đưa trẻ con ngủ: *Năm tróng, đưa tróng.*

**TRỎNG** trt. dt. Cây cột ngắn đứng trên trính nhà để đỡ hai đầu kèo giao-nguyên: *Cây tróng, gác tróng.*

**TRỎNG** trt. Trong ấy (nói ríu): *Ở tróng ra; vô tróng chút ríu.*

**TRỌNG** tt. Nặng: *Vật khinh tình trọng; bên trọng bên khinh II bt. Clg. Trượng, cá-thê, quý-báu, cao-seng, cầm làm cao-cà, không xem thường: Bảo-trọng, cao-trọng, long-trọng, kính-trọng, quý-trọng, tung-trọng, trân-trọng; trọng nhân, nhân trọng (tung người, người tung lại) II Cần-thiết, ngặt-nghèo: Quan-trọng, trầm-trọng.*

**trọng-án** dt. Án nặng, vụ án to: *Những phiên toà có trọng-án, phóng-viên nhà báo đều có mặt.*

**trọng-bệnh** dt. Bệnh nặng: *Mang trọng-bệnh.*

**trọng-cấm** dt. Cấm ngặt (nhặt) II dt. (qs) Sự giam giữ lâu ngày để trừng-phạt: *Bị trọng-cấm (arrêt de rigueur).*

**trọng-công-nghiệp** dt. Kỹ-nghệ nặng, việc chế-tạo máy-móc và đồ kim-khí to, phải dùng đến lò nấu thép.

**trọng-dụng** dt. Dùng vào việc lớn, việc quan-trọng: *Có tài thì được trọng-dụng.*

**trọng-đãi** dt. Đãi-dâng bi-bàng, tiếp-đãi tử-tế: *Trọng-đãi khách quý.*

**trọng-đội** tt. Lớn-leo đồ-sộ và quan-trọng: *Việc trọng-đội.*

**trọng-dịa** dt. Đất hiểm, nơi định-đoạt số-phận: *Thân lâm vào trọng-dịa.*

**trọng-hậu** trt. Từ-tế hết sức: *Đãi-dâng trọng-hậu.*

**trọng-hình** dt. Hình-phạt nặng-nề: *Mắc phải trọng-hình.*

**trọng hoạn** dt. Yêu-vì, tung-trọng những người làm quan: *Tinh-thần trọng hoạn.*

**trọng-học** dt. Môn học nghiên-cứu tác-dụng sức nặng của đồ-vật.

**trọng-yếu** t. Quan-trọng và thiết-yếu: *Nhân-vật trọng-yếu, vấn-đề trọng-yếu.*

**trọng kính** trt. Lấy làm cung-kính và quý-trọng, lời xã-giao khi khởi đầu bức thơ cho người trên trước.

**trọng-ký** dt. Điều giao-phó lớn-leo.

**trọng khách** dt. Quý mến và tôn-trọng khách-khứa: *Người có tánh trọng khách.*

**trọng khoa** dt. Yêu-vì, tung-trọng những người có đồ-đạt: *Tinh-thần trọng khoa; x3 trọng khoa.*

**trọng-lực** dt. Sức nặng, tính trần xuống của mọi vật do sức hút của ruột trái đất: *Khí trời cũng có trọng-lực.*

**trọng-lượng** dt. Sức nặng (tuỳ đơn-vị cân lường mỗi nước): *Cân coi trọng-lượng món này bao-nhiêu.*

**trọng-lượng cả bì** dt. (ehm): Sức nặng món đồ tính cả vật gói hay đựng (poids brut).

**trọng-lượng giả-định** dt. (ehm): Sức nặng định chừng, không cân (poids fictif).

**trọng-lượng thực-tài** dt. (ehm): Sức nặng đúng, đã được cân rồi (poids utile).

**trọng-lượng trừ bì** dt. (ehm): Sức nặng thực của món đồ, không kể giấy gói hay đồ đựng (poids net).

**trọng nông** dt. Đặt nặng việc trồng-trọt, coi việc trồng-trọt là cần nhất: *Chú-nghĩa trọng nông.*

**trọng-nhiệm** dt. Trách-nhiệm nặng-nề, nhiệm-vụ quan-trọng: *Cánh lấy trọng-nhiệm.*

**trọng-pháo** dt. Súng đại-bác hạng nặng, nòng từ 100 ly sắp lên: *Đội trọng-pháo 1 nhờ trọng-pháo yểm-trợ.*

**trọng-phạt** dt. Phạt nặng, trừng-trị nặng.

**trọng-tâm** dt. Trung-tâm trọng-lực, chỗ tập-hợp toàn-thể sức nặng của một vật nào: *Đồ chì dưới đáy con lật-đật là làm trọng-tâm cho nó đứng II* Mỗi quan-trọng nhất: *Trọng-tâm vấn-đề.*

**trọng-tội dt.** Tội nặng : *Bị trọng-tội ; Biện-lý xét trước hồ-sơ các vụ án để định trọng-tội hay khinh-tội hầu đưa ra toà thích-ứng.*

**trọng-thần dt.** Thân-thờ nặng-nề // (B) Đền-bà chầu.

**trọng-thần dt.** Bề tôi quan-trọng, quan-lớn bên vua : *Có quan Tổng-đốc trọng-thần, Là Hồ-tôn-Hiến, kinh-luân gồm tài K.*

**trọng-thể trt.** Cách long-trọng, ra thể-cách trịnh-trọng : *Đón rước trọng-thể.*

**trọng-thính tt.** Nặng tai, hơi điếc, nghe không rõ.

**trọng-thù dt.** Đền-đáp xứng-dáng.

**trọng-thuế dt.** Thuế-má nặng-nề.

**trọng-thức dt.** (Pháp) Thể-thức long-trọng : *Chứng-thư trọng-thức.*

**trọng-thương bt.** Thương-tích nặng-nề, vết thương có thể làm chết : *Té xe bị trọng-thương.*

**trọng thương dt.** Đặt nặng việc mua bán : *Chủ-trương trọng thương làm cho nước mạnh dân giàu.*

**trọng-thường dt.** Ban thường xứng-dáng : *Thi đậu, được cha mẹ trọng-thường.*

**trọng-trách dt.** Trách-vụ, trách-nhiệm nặng-nề : *Mình mang trọng-trách, không dám tháo-thứ.*

**trọng-trấn dt.** Chỗ đóng binh giữ-gìn quan-trọng : *Liều chết để giữ trọng-trấn.*

**trọng-trọc tt.** Nặng và đục : *Xác phạm trọng-trọc.*

**trọng-vọng dt.** Hâm-mộ : *Được nhiều người trọng-vọng.*

**TRỌNG bt.** Ở giữa, làm môi-giới : *Bá-trọng, tứ-trọng.*

**trọng-đông dt.** Tháng giữa mùa đông, tức tháng 11 âm-lịch.

**trọng-hạ dt.** Tháng giữa mùa hè, tức tháng 5 âm-lịch.

**trọng-mãi dt.** Người dặt mối mua bán.

**trọng-nguyệt dt.** Tháng giữa một mùa.

**trọng-tài dt.** Cuộc phân-xử, dàn-xếp : *Nhờ sự trọng-tài của người thứ ba // (R) X. Trọng-tài-viên : Trọng-tài X. rất công-bình.*

**trọng-tài-viên dt.** Người được chọn làm trọng-tài.

**trọng-tử dt.** Con thứ, kể người con đầu lòng.

**trọng-thu dt.** Tháng giữa mùa thu, tức tháng 8 âm-lịch.

**trọng-xuân dt.** Tháng giữa mùa xuân, tức tháng 2 âm-lịch.

**TRÓT trt.** Trộn-vẹn, tới cùng : *Trót buổi, trót giờ, trót năm, trót ngày, trót tháng ; Làm ơn thì làm cho trót, có gọt thì gọt cho trơn tng. // Đã lỡ, đã qua xong : Đã trót phải trót tng ; Trót đà ngọc ước vàng thề, Dẫu cho cách-trở sơn-khe cũng liều CD.*

**trót đại trt.** Lỡ đại, vì đã một lần đại-dột, ăn-năn thì đã rồi : *Trót đại xin chừa.*

**trót đời trt.** Trộn đời, già đời, đến hết đời mình : *Đưa đại trót đời già cũng đại, Lỡ là tuổi mới một đôi mươi PVT.*

**trót-lọt trt.** Trộn-tru dễ-dàng, không vướng, không bị cản : *Qua trót-lọt ; việc xong trót-lọt.*

**trót thương dt.** Đã lỡ, thương rồi : *Đã trót thương thì ăn-ở luôn với người ta.*

**TRÓT trt.** Tiếng roi quất : *Quất cái trót !*

**trót-trót trt.** X. Tron-trót.

**TRÒ-TRỐ trt.** Clg. Trổ-trổ, chòng-chọc, cách nhìn sừng, không nháy mắt : *Nhìn trổ-trổ.*

**TRỐ dt.** Clg. Trộ, lơ mắt nhìn chòng-chọc : *Trố mắt nhìn.*

**trổ-trổ trt.** X. Trổ-trổ.

**TRỐ dt.** Mọc ra, đâm ra : *Trổ bông, trổ buồng, trổ lộc, trổ hoa, trổ nụ ; Đói thì ăn rái ăn khoai, Đùng thấy lúa trổ tháng hai mà mừng CD // (R) Ứng lên, lộ ra : Trổ đôi-môi // (B) a) Phát-sinh ra : Trổ nghề, trổ tài ; b) Ăn thông : Nhà nước mới trổ con đường ra chợ // Xoi, khoét thủng : Chạm trổ, trổ nóc // dt. Lỗ chỗ chui : Chó chui trổ // trt. Ngây, không vịn : Nói trổ vào mặt.*

**trổ bài dt.** Này cặc, ra bộ không sợ và khiêu-kích : *Qua truông, trổ bài cho khải tng.*

**trổ buồng dt.** Nói các loại cây có cò-hũ như chuối, cau, dừa, và vài loại dây có trái đóng buồng như tiêu, mồng-tơi, v.v., sinh ra buồng trái : *Cau trổ buồng.*

**trổ cờ dt.** Nói các loại cây có đốt như lau, bắp, mía, v.v., sinh phát-hoa, tức gié hoa có cọng dài và cao : *Ngó lên đám bắp trổ cờ CD.*

**trổ cửa dt.** Clg. Trở cửa, day cửa, chừa khoảng trống giữa vách dựng làm cửa : *Trổ cửa ra lộ ; phia ra vườn cũng cần trổ cửa.*

**trổ chứng dt.** Sinh chứng, dờ chứng, đòi

một ý khác có phần rắc-rối, khó-khăn hơn lúc trước: *Khi không mà trở chứng.*

**trở đôi-môi đt.** Nói da người già nổi hoa như vỏ con đôi-môi: *Già rồi, da trở đôi-môi.*

**trở nóc đt.** Dỡ ngói hoặc cất lá cho có một lỗ trống trên nóc nhà: *Ấn trộm trở nóc xuống.*

**trở nghề đt. Clg.** Trở tài, phô-bày tài-nghệ ra, làm một việc chuyên-môn nhưng bất-thường: *Trở nghề cho công-chúng xem //* (R) Sinh tâm làm ra chuyện không tốt, bất-thường: *Bữa nay hẳn trở nghề nói dóc.*

**trở sinh đt.** Sinh ra, đẻ ra: *Trở sinh nam-tử //* Này ra: *Trở sinh thói bất-lương.*

**trở tài đt.** X. Trở nghề.

**trở-tràng đt. (đ)** Nh. Trở.

**trở trời tt.** Thấu trời, quá trời: *Nói láo trở trời //* (R) tt. Ghê-gớm, đáng-dè: *Thằng đó trở trời rồi //*

**TRỞ đt.** Phai màu và đổi ra màu khác giợt hơn: *Cái áo đã trở.*

**trở màu đt. Nh.** Trở: *Tóc đã trở màu.*

**TRỘ đt. X.** Trổ // Trợn, dương mắt to: *Trùng-trộ.*

**trộ-trạo đt.** Trùng-trợn, trừng ngó với đáng giận dữ: *Trộ-trạo muốn đánh.*

**TRỐC đt.** Đầu, phần trên hết: *Trên đầu trên trốc; Ấn trên ngói trốc.*

**TRỐC đt.** Tốc, lốc, bật lên, mất chân đứng, nhào xuống: *Ngã trốc, nhổ trốc.*

**trốc-chang tt.** Trốc đi, tung bay đi, lật nhào cả: *Đánh trốc-chang bọn cướp.*

**trốc gốc tt.** Bị nhổ lên, búng lên cả rễ: *Cây da trốc gốc trôi rồi, Đò đưa bến khác, em ngồi đợi ai? CD.*

**trốc neo tt.** Trọt trên sinh, trên nước, không ăn xuống đất: *Cây trốc neo.*

**TRỘC-TRỆCH tt.** Lông-xệch, không chặt, không vững: *Buộc trộc-trệch.*

**TRÔI tt.** Nổi lên-thênh và bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi, thả trôi, thuyền trôi; Cây da trốc gốc trôi rồi, Thuyền đưa bến khác, em ngồi đợi ai? CD //* (B) Lưu-lạc, lênh-dênh, rày đây mai đó: *Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ-làng K. //* tt. Lưu-loát, sườn-sè: *Lo trôi công-việc; Nói tiếng tây không trôi; Nuốt trôi trăm bạc; Càn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên*

*củ rái, đưa hành cũng trôi CD.*

**trôi-chảy tt.** Trơn-tru, không vấp: *Đone trôi-chảy, ăn-nói trôi-chảy //* tt. Xong-xuôi, trôi-lọt, không bị cản-trở: *Công-việc trôi-chảy.*

**trôi dốc bt.** Đổ dốc, thả cho xe chạy, không gài máy, không đạp: *Cho trôi dốc.*

**trôi giạt tt.** Lênh-dênh theo dòng nước, thỉnh-thoảng bị vướng lại: *Về lục-bình trôi giạt theo con nước //* (B) Lưu-lạc, nay đây mai đó: *Trôi giạt hà phương?*

**trôi nổi tt. Nh.** Trôi giạt: *Từ năm bão lụt Giáp-thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em CD.*

**trôi nước dt. Clg.** Siêu-nước, thứ bánh viên tròn giẹp, nhân đậu, được luộc sôi nhiều đạo đến nổi cả trên mặt nước (*Bảy nổi ba chìm với nước non HXH*) mới vớt ra rồi thả vô nước đường sền lóng; khi ăn, vò bằng que tre mỏng, mũi quớt như lưỡi siêu: *Bánh trôi nước.*

**trôi qua đt.** Đi qua, đi tới luôn: *Ngày tháng trôi qua; việc đó, cho nó trôi qua đi.*

**trôi sông tt.** Trôi theo dòng nước dưới sông: *Đánh chết, thả trôi sông.*

**trôi sông lạc chợ tt.** Trôi nổi bênh-bùng, không nơi nương-dựa, tiếng khinh-miệt người không nhà cửa: *Quân trôi sông lạc chợ.*

**trôi-trác tt. (đ) Nh.** Trôi: *Trôi-trác về đâu?*

**trôi việc tt.** Chạy công-việc; không ứ-đọng: *Làm trôi việc.*

**TRÔI đt.** Vượt cao khỏi mực thường: *Em nhỏ ngủ hay trôi; trôi lên mặt nước //* Tăng lên: *Gần tết, giá hàng trôi; kinh-nguyệt tháng này trời mấy ngày (trẻ mấy ngày) //* tt. Vọt lên cao: *Nhảy trời nhảy phách.*

**trôi đầu đt.** Nhổ đầu lên: *Nó lặn hèn lâu mới trôi đầu lên //* Ló ra, ra mặt (lời nhặc): *Trốn nợ mấy tháng, mới trôi đầu về //*

**trôi sục đt.** Khi trôi khi sục, không ở yên một mực: *Giá hàng trôi sục không chừng; đường kinh trôi sục.*

**TRỐI đt.** Dặn-dò lại trước khi chết: *Lời trôi; chết không kịp trôi //* tt. Mặc, thay, ra sao thì ra, không thiết đến nữa: *Ấn trôi không nuốt được.*

**trối chết đt.** Dặn-dò lại khi sắp chết: *Đa*

trối chết rồi, còn mong chi nữa ! // Quá sức rồi, dầu chết cũng mặc : *Làm trối chết mà không đủ ăn.*

trối dài dt. Than dài rằng chắc không chịu nổi : *Trối dài, không chịu uống thuốc ; lao-lực quá, hẳn trối dài.*

trối kế trt. Mặc kệ, thây kệ, làm gì thì làm, rõ sao thì ra, đừng chú ý đến : *Trối kế nó, khôn nhờ đợi chịu !*

trối lại dt. Dặn-dò lại trước khi chết : *Trước khi nhắm mắt, bà có trối lại nhiều.*

trối sức trt. Hết sức, không kè mết - mỏi : *Làm trối sức mà không kịp.*

trối thây trt. Nh. Trối kệ.

trối-trăng dt. (đ) Dặn-dò trước khi chết : *Khi gần nhắm mắt, bà có trối-trăng chi không ?*

TRỐI (củ) dt. Gốc và rễ cây : *Đào lấy củ trối lên // (lóng) Người cứng đầu, khó nói cho nghe : Gặp củ trối rồi !*

TRỐI tt. Lấn hơn, cao hơn, to hơn một chút : *Buồng cau này trối hơn buồng kia // dt. Vượt lên, qua mặt : Tài sức trối thiên-hạ // Cát cao lên : Trối bàn quốc-chiêu.*

trối chúng bt. Hơn phần đông : *Học-hành trối chúng.*

trối đến tt. Khác cây, trọng đến, tiếng khen : *Nó dễ thăng nhỏ trối đến !*

trối giọng dt. Cất giọng, khởi lên tiếng : *Trối giọng phù trầm.*

trối tháng tt. Lớn tháng, nhiều tháng hơn : *Hai đứa một tuổi, mà tháng này trối tháng hơn.*

TRỐI bt. Trôi, thất-thường, không đều : *Ruộng trối ; học bỏ trối.*

TRỘI bt. Clg. Giội, hơn, thêm, dư ra : *Tiền phụ-trội ; tính trội mấy ngày // dt. Lội lên, thụt ra, đóng cái mũi cho cây đinh trôi lên khỏi mặt gỗ : Trội đinh.*

trội gạo trt. Lợi gạo, được gạo nhiều hơn mực thường sau khi xay ra : *Thóc tốt và cối tốt thì xay trội gạo.*

TRÔM dt. (thực) : X. Trôm hôi : *Cây trôm, mù trôm.*

trôm hôi dt. (thực) : Clg. Trôm, loại cây to, lá giống lá gòn nhưng có tới 7 phiến ; hoa đỏ không cánh, tiêu-nhị và nõn-sào có 1 cộng mang, mỗi hoa nở 5 manh-nang to, mùi rất hôi ; trái có khắp dài, khi chín thì hạ ra, bông ruột, giống cái mỗ ;

trong có hột to như hột sen ; cây tiết ra mù trong, đặc, ăn mát (*Sterculiafætida*).

TRỘM dt. X. Ăn-trộm // (Pháp) Lấy tiền-bạc hay đồ-vật ngoài ý muốn người chủ và người chủ ấy đối với kẻ lấy không phải vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu hay bà cháu nội hoặc ngoại, cũng không phải thân-thuộc đồng đẳng-cấp // trt. Cách lén-lút : *Vụng-trộm, chớ cần trộm, nhớ trộm thương thâm // tt. Không phải lúc : Mò-hôi trộm.*

trộm cắp dt. Lấy trộm, lấy cắp của người : *Trộm cắp của người // dt. Kẻ trộm, kẻ cắp : Coi chừng trộm cắp.*

trộm cướp dt. Lấy trộm, cướp giật của người : *Đi trộm cướp mà ăn // dt. Kẻ trộm, kẻ cướp : Trộm cướp tứ-tung.*

trộm-đạo dt. Kẻ trộm : *Gần tết, ngủ say-thức, coi chừng trộm-đạo.*

trộm lệnh dt. Tự-ý làm, không hỏi ý-kiến, không xin phép, không đợi biểu : *Trộm lệnh mẹ cha mà tư-tình với người.*

trộm nghe dt. Được nghe, được biết, lời nói khiếm : *Trộm nghe thỏm nức hương-lân, Một đài Đồng-tước khoá xuân hai kiêu K.*

trộm nghề dt. Kẻ trộm lành nghề, có nhiều kinh-nghiệm trong nghề ăn-trộm : *Nhường tay trộm nghề ít có lấy vật.*

trộm nghĩ dt. Thiết nghĩ, nghĩ rằng, lời nói khiếm kẻ như mình vô-phép xen vào việc người : *Tôi trộm nghĩ, việc nước là việc chung, ta không nên đợi người mời-mọc.*

trộm nhớ dt. Nhớ trộm, nhớ tới người mà mình chưa có quyền nhớ : *Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chôn K.*

trộm tình dt. Ăn-trộm ái-tình, lén trai-gái với vợ hay con người : *Một kẻ trộm tình bị đến tội.*

trộm tình và tiền dt. Trai-gái với người rồi gạt lấy tiền bạc trốn đi : *Một thiếu-nữ bị trộm tình và tiền đến tự-tử.*

trộm tiếng dt. Kẻ trộm được nổi tiếng : *Tay đó, trộm tiếng // tt. Có tiếng đồn là có nhiều kẻ trộm : Xóm đó trộm tiếng !*

trộm vật bt. Kẻ trộm không lành nghề, gặp gì lấy nấy : *Bọn trộm vật ; chuyên trộm vật.*

trộm xem dt. Tự-ý xem, lời nói khiếm : *Trộm xem ở nội xứ này, Có ai xinh-đẹp cho tây ai kia CD.*

TRÔN dt. Đít, phần dưới chót thân mình con người : *Bàn tròn, lòm tròn, lở tròn,*

*mòng trôn*; *Bán trôn nuôi miệng*; *Siêng lo há đợi cơm kê miệng*, *Vụng tính nào dè nước đến trôn TTT II (R)* Đây, phần cuối cùng: *Bé trôn, lên trôn, xỏ trôn (trôn áo gọi tắt)*; *Thúng lũng trôn khôn bụng khó bợ*, *Tới chốn này, bợ-ngợ có em CD*.

*trôn áo dt.* Bìa vật áo, chỗ bề lên rồi may gặp lại: *Nắm trôn áo đàn-bà*.

*trôn kim dt.* Đốt cây kim, tức đầu to có cái lỗ II (R) Lỗ cây kim: *Khắc nào sợi chỉ mà lòn trôn kim*.

*trôn ốc dt.* X. Khu ốc.

*trôn-trê dt.* Clg. Trĩ, cuối khúc ruột cùng, dính liền với lỗ đít (thường bị gọi trại là con trê): *Rặn lòi trôn-trê*.

**TRỐN** *dt.* Lánh đi, núp nơi kín-dáo, không cho ai thấy, không để ai bắt: *Ẩn trốn, chệch trốn, đi trốn*; *Trốn việc quan, đi ở chùa tng*.

*trốn ẩn dt.* Ở một nơi kín-dáo để trốn: *Tìm nơi trốn ẩn*.

*trốn bắt dt.* Clg. Cút bắt, trò chơi trê-con, một đứa bị bịt mắt đợi tất-cả tìm chỗ trốn rồi đi tìm bắt; đứa nào bị bắt được trước, sẽ đến lượt bị bịt mắt đợi mấy đứa kia trốn rồi đi tìm bắt.

*trốn biệt dt.* Trốn mất dạng luôn: *Mấy năm nay, va trốn biệt*.

*trốn con dt.* Chỉ thú cái bị bầy con đeo theo bú đến rít vú phải lẩn tránh đi: *Lấm-lét như chó trốn con tng*.

*trốn chúa dt.* Bỏ nhà chủ trốn đi khi ở chưa mãn hạn, chỉ hạng đàn-bà không đứng-dẫn: *Chàng phường trốn chúa, cũng quân lộn chống K*.

*trốn chui trốn nhủi dt.* Bạ đầu chui trốn đó, hết nơi này đến nơi khác, không dám ra mặt: *Bị tập-nữ, trốn chui trốn nhủi mấy tháng nay*.

*trốn học dt.* Không đến trường để học như hằng ngày, bỏ lớp đi chơi: *Học-trò trốn học*.

*trốn kín dt.* Núp trốn chỗ kín, không lộ ra: *Trốn kín kéo chúng thấy*.

*trốn lánh dt.* Nh. Trốn: *Trốn lánh luôn*.

*trốn lính dt.* Clg. Trốn quân-dịch, tìm đủ mọi cách để khỏi đi lính khi đến tuổi như dùng giấy-tờ giả-mạo, làm cho mang tật, lẩn trốn, v.v... II X. Trốn ngũ.

*trốn mặt dt.* Lánh mặt, không cho gặp: *Trốn mặt không ra tiếp khách*.

*trốn mắt dt.* Nh. Trốn biệt.

*trốn nợ dt.* Lánh đi cho các chủ nợ không đòi nợ được: *Bỏ xứ trốn nợ II (B)* Chết cho dứt nợ đời: *Đã toan trốn nợ đoan-trường được sao ? K*.

*trốn núp dt.* Khi thì ẩn mình ở chỗ kín, khi thì ra mặt nhưng gặp người quen thì núp đầu đó: *Cứ trốn núp hoài sao ?*

*trốn ngũ dt.* Clg. Đào-ngũ, đang ở lính rồi bỏ trốn: *Lính trốn ngũ*.

*trốn phận-sự dt.* Tìm cách để khỏi làm một công-việc đáng lẽ phải làm: *Trùm chăn để trốn phận-sự*.

*trốn quân-dịch dt.* X. Trốn lính (nghĩa trước).

*trốn sưu dt.* X. Trốn sưu.

*trốn thuế dt.* Làm đủ mọi cách để khỏi đóng thuế.

*trốn tránh dt.* Tránh đi cho đừng gặp, đừng bị bắt phải làm việc: *Trốn tránh phận-sự*; *trốn tránh nhà chức-trách*.

*trốn việc dt.* Lánh mặt để khỏi làm việc: *Trốn việc đi chơi I*

*trốn xâu dt.* Clg. Trốn sưu, tìm đủ mọi cách để khỏi làm xâu (tức làm công-tác): *Trốn xâu lậu thuế*.

**TRỘN** *dt.* Xáo cho đều: *Xáo-trộn, trà-trộn, trộn hồ II* Pha hai hay nhiều món chung nhau: *Pha trộn, trộn thuốc*.

*trộn bài dt.* (bạc) Clg. Xáo bài, xóc chỗ cho bộ bài lộn-lạo cả trước khi chia.

*trộn chung dt.* Đồ chung lại rồi trộn cho đều: *Trộn chung các món II (B)* Sáp-nhập, kẻ giống như nhau: *Đừng có trộn chung tình và tiền*; *kẻ phải và người quấy không được trộn chung*.

*trộn dầu giấm dt.* Clg. Trộn xà-lách, làm món ăn gồm có rau cải, dầu ăn, giấm và muối tiêu: *Thứ đó trộn dầu giấm ngon lắm*.

*trộn đều dt.* Xáo trộn nhiều lần cho đều nhau II Pha đều phần, mỗi thứ đều bằng nhau rồi trộn.

*trộn gói dt.* Làm món gói với một món ăn chính và nhiều món gia-vị: *Thịt gà trộn gói*; *trộn gói súa*.

*trộn hồ dt.* Đồ chung 3 món: cát, nước và vôi hoặc xi-măng lại rồi trộn thành hồ xây-cát: *Cần người trộn hồ*; *máy trộn hồ*.

*trộn lẩn dt.* X. Trộn lộn.

*trộn lộn dt.* Bỏ lộn vờ rồi trộn đều: *Đồ mấy thứ lại trộn lộn II (B)* Nh. Trộn



chung (B).

**trộn-trạo dt.** (d) Nh. Trộn.

**trộn trứng dt.** Nói gà mái ấp dùng mỏ dầy trứng trong ra ngoài, trứng ngoài vỏ trong cho tất-cả được nóng đều, đến ngày sẽ được nở đều.

**trộn xà-lách dt.** X. Trộn dầu giấm.

**trộn xà-ngầu dt.** Nh. Trộn chung và Trộn lộn.

**TRÔNG dt.** Ngó, nhìn, nhận thấy bằng mắt : *Nhà trông, thang trông ; Đứng núi này trông núi nọ tng ; Trông mặt mà bắt hình-dong, Con lợn có béo, bộ lông mới ngon CD.* // *Đề ý, chăm-nom : Trông giùm nhà //* Ý vào, định nhờ vào : *Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả tng.* // *Đợi với lòng mong-mỏi : Đợi trông, ngóng trông ; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm CD.*

**trông-cậy dt.** Trông mong nhờ cậy : *Già rồi, trông-cậy có mấy đứa con.*

**trông coi dt.** Coi-sóc, chăm-vào : *Trông coi nhà cửa.*

**trông chờ dt.** Chờ mà đề hết tâm trí, hy-vọng vào : *Hết dạ trông chờ.*

**trông chừng dt.** Dòm ngó, thỉnh-thoảng coi chừng : *Trông chừng mấy đứa nhỏ //* Ngó chừng tới trước dặng đi : *Trông chừng thấy một văn-nhân, Lưng buông tay khấu, bước lẩn dậm băng K.*

**trông đợi dt.** Nh. Trông chờ.

**trông đứng trông ngồi dt.** Chờ đợi, ngóng trông lâu-lắc, bắt lòng bứt-rứt, hết đứng tới ngồi, hoặc đi tới đi lui : *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi-hồi lá gan CD.*

**trông em dt.** Chờn khu dòm dưới háng : *Đứa trẻ trông em.*

**trông mong dt.** Trông chờ mong-mỏi : *Thôi, hết trông mong !*

**trông-nom dt.** Coi-sóc : *Trông-nom cho con nó học-hành.*

**trông ngóng dt.** X. Ngóng-trông.

**trông nhờ dt.** Nh. Trông-cậy.

**trông ơn dt.** Mong-mỏi được nhờ ơn ; chờ người ban ơn cho : *Trông ơn mưa-móc.*

**trông tin dt.** Ngóng trông tin-tức : *Trông tin chẳng.*

**trông thấy dt.** Thấy, ngó thấy, nhận ra bằng mắt : *Mắt không trông thấy ; Ngay ỷ vey nê ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng do ? PVT.*

**trông vào dt.** Ý-lại vào : *Trần nghìn hầy cứ trông vào một ta K.*

**trông vấn trông dài dt.** Trông dừ lâu, đợi thật lâu : *Cần rằng bứt đứt duyên-hài, Đề người trông vấn trông dài một thân CD.*

**trông vời dt.** Ngó ra xa, tận chân trời : *Trông vời cố- quốc biết đâu là nhà K.*

**trông xa dt.** Nhìn xa (mới thấy) : *Kính trông xa //* Tính xa, liệu việc cách xa rộng : *Nên trông xa một chút đề sau đừng ân-hận.*

**TRỒNG dt.** Gây giống cây - cò dưới đất rồi nuôi cho lớn đề hưởng : *Cây trồng, vun trồng ; Thiều đất trồng dừa, thừa đất trồng cau tng ; Trồng tre trồng trúc trồng dừa, Muốn nên cơ-nghiệp thì chừa lang-vân CD //* Nuôi một loại vi-trùng đã yếu trong mình cho cơ-thể quen chịu-đựng với loại vi-trùng ấy đề khỏi nhiễm bệnh về sau : *Trồng trái //* Cắm, chôn xuống một đầu rồi nện cứng : *Trồng nêu, trồng trụ //* X. Trồng trời.

**trồng cảnh (kiểng) dt.** Trồng những loại cây đẹp đề ngâm xem giải-trí : *Thứ đó chỉ trồng cảnh chứ có dùng chi được !*

**trồng cây dt.** Nh. Trồng (nghĩa đầu) : *Lập vườn trồng cây //* Trồng bằng cái thân cây chặt đoạn : *Khoai mì thì trồng cây chứ ai trồng củ ?*

**trồng con dt.** Bứng cây con ra trồng nơi khác : *Chuối thì trồng con chứ ai ương hột ?*

**trồng củ dt.** Vùi củ xuống đất cho nó mọc lên và sinh thêm củ : *Khoai từ, khoai môn, khoai mỡ, gừng, v.v... đều là loại trồng củ.*

**trồng chấp dt.** Gỡ tược cây này bỏ vào thân cây khác đề lấy giống ngon (greffe en écusson).

**trồng chậu dt.** Trồng trong chậu : *Kiểng (cảnh) uốn phải trồng chậu mới đẹp.*

**trồng chuối dt.** Bứng chuối con ra trồng lại : *Đất mới trồng chuối lớn buồng //* (R) Trò chơi bằng cách cắm đầu xuống đất và giơ thẳng hai chân lên trời : *Đưa thì trồng chuối, đưa thì thả lằng-cang (X. Lằng-cang).*

**trồng dầy dt.** Trồng cách khoảng thật nhít.

**trồng dây dt.** Vùi chằng giữa một đoạn dây dưới đất đề mọc dây nhánh ở hai đầu : *Khoai lang thì trồng dây.*

**trồng đậu dt.** Clg. Tia đậu, moi lỗ bỏ vài hột đậu đã được rấm nước trước cho nó lớn rồi tía bỏ bớt những cây yếu // (R) X.

Trồng trái (nghĩa sau).

**trồng hà-lăng dt.** Trồng dưới đất bằng, thấp cho nhậy, cho bò lan rộng ra chỗ không lên vòng lên luống: *Thường, rau đắng hay rau cần ta đều được trồng hà-lăng.*

**trồng hột dt.** Ương hột cho mọc lên cây: *Xoài trồng hột lâu có trái hơn trồng thấp.*

**trồng kiểng dt. Clg.** Chơi kiểng, trồng những cây nhỏ có hoa lá đẹp, hoặc uốn cho cây khảnh-khiu để giải-trí // X. Trồng cảnh.

**trồng lá dt.** Vùi cuống lá xuống đất cho lên cây: *Quỳnh-hoa thì trồng lá.*

**trồng láng dt.** Trồng chỗ đất trũng thường ngập nước: *Rau om phải trồng láng mới sống.*

**trồng ngọn dt.** Giâm cái ngọn xuống đất cho nó vừa đâm nhánh vừa sinh con thành bụi to: *Mía thì trồng ngọn.*

**trồng nhánh dt.** Chiết nhánh ra trồng hoặc chặt nhánh trồng (tùy loại cây): *Thường đất thấp thích-hợp với các loại cây trồng nhánh, vì chúng không có rễ dưới chuột.*

**trồng răng dt.** Lắp răng giả vào nướ, chỗ răng thật đã rụng: *Thợ trồng răng.*

**trồng rẫy dt. Clg.** Làm rẫy, trồng các thứ hoa-màu mau ăn như rau, cải, đậu, cà, thuốc lá, v.v...: *Phố rông trồng rẫy.*

**trồng tia dt.** Ương nhiều hột cho mọc cây rồi lựa những cây yếu, có tật, nhỏ bỏ, chừa những cây mập mạnh sồn-sơ lại và để luôn // Nh. Trồng-tria.

**trồng thấp dt.** Cạo da nhánh cây này rồi bó vào thân cây khác cũng đã được cạo da sẵn; khi cả hai liền da nhau, cắt nhánh cho lìa mình mẹ (*greffe par approche*).

**trồng thưa dt.** Trồng cách khoảng xa.

**trồng trái dt.** Vùi nguyên trái thật già, đã lên mộng, xuống đất cho nó lên cây: *Dừa thì trồng trái // (Y) Clg.* Trồng đậu, vetch cho trải da với một mũi nhọn có vẩy vi-trùng bệnh trái giống (đậu mùa) đã được giâm nọc độc rồi, để cơ-thể quen chịu đựng với giống vi-trùng ấy, hầu tránh nhiễm bệnh ấy về sau.

**trồng-trặc dt. (đ): Clg.** Trồng-tria, Trồng-tọt hay Giồng-giọt. Nh. Trồng (nghĩa đầu).

**trồng-trim dt. (đ): X.** Trồng-trặc.

**trồng-tọt dt. (đ): Clg.** Giồng-giọt, X. Trồng-trặc.

**trồng vòng dt.** Trồng trên vòng đất đã được vun sẵn: *Khoai lang trồng vòng mới*

*có nhiều củ.*

**trồng vũng dt.** Trồng dưới vũng: *Rau muống, rau ngò, rau nhút đều là loại rau trồng vũng.*

**trồng xoài dt.** Trồng cây xoài // (B) Làm những việc lâu có kết-quả (như trồng xoài mà ương hột theo xưa): *Khéo nói việc trồng xoài!*

**TRỒNG-TRỌNG tt. X.** Trọng-trọng: *Lựa một con trồng-trọng.*

**TRỐNG dt.** Nhọc-khí, thường là hình ống hay tròn giẹp, sườn bằng gỗ gọi *tang*, vành dẹt nhíp gọi *giảm*, hai đầu bằng da căng thẳng gọi *mặt*, dùng đánh bằng dùi hay vỗ bằng tay cho ra tiếng: *Bịt trống, dùi trống, đánh trống, giảm trống, gióng trống, giục trống. Mặt trống, tang trống, xô trống; Trống treo ai dám đánh thùng, Bậu không ai dám dờ mừng chun vô CD.*

**trống bát-cầu dt. X.** Trống bắc-khẩu.

**trống bắc-cầu dt. X.** Trống bắc-khẩu.

**trống bắc-khẩu dt.** (Gọi trại là bát-cầu hoặc bắc-cầu), thứ trống nhỏ một mặt căng u tròn lên thật thẳng, được đánh với hai cây dùi thật lẹ // (lóng) Trống ngực nhậy thật lẹ khi hồi-hợp hay nồn-neo nhiều: *Lúc đó ngực tôi nổi trống bắc-khẩu ở trống (X. Giặc Bắc-khẩu PH.III).*

**trống bồi dt. Clg.** Trống bồi, trống trẻ con chơi: *Già còn chơi trống bồi.*

**trống bóng dt.** Trống nhỏ tròn giẹp của bóng chào mời.

**trống bồi dt. X.** Trống bồi.

**trống canh dt.** Trống đánh dề trở canh ban đêm; khoảng thì-giờ mỗi canh *Mua vui cũng được một vài trống canh K. // Tiếng trống canh tuần ban đêm: Ngọn cờ ngơ-ngúc, trống canh trẻ-tràng K.*

**trống côm dt.** Thứ trống hình ống, trên giữa hai mặt có đập nùm côm dề vỗ vào mới ra tiếng.

**trống châu dt.** Thứ trống to, tang nổi phình khúc giữa, được dùng đánh trong các đám hát dề thường phạt các giọng hát và dùng trong các đám rước, ở đình, trường học, v.v...

**trống chiến dt. Clg.** Trống trận, tiếng trống đánh thật lẹ để giục quân tiến lên: *Giục trống chiến // (lóng) Tim nhậy lẹ khi hồi-hợp hay nồn-neo nhiều: Lúc đó, ngực tôi nổi trống chiến.*

**trống chiềng dt.** Tiếng trống và tiếng chiềng cùng một lúc: *Trống chiềng inh-đi.*

**trống dặt dt.** Trống dùng trong đám hát trống-quân, bằng miếng ván mỏng dẹt trên một cái rãnh đào dưới đất, trên có giăng một sợi dây căng thẳng bằng một chiếc dũa, rồi dùng que gỗ đánh vào sợi dây cho ra tiếng.

**trống giấy dt.** Trống nhỏ bằng giấy có cán, có 2 cục sáp gắn trên đầu hai sợi chỉ buộc trên tang, hễ cầm lắc hay rung thì 2 cục sáp đập vào mặt trống kêu lung-tung.

**trống hát dt.** Trống dề trước rạp hát dùng đánh quảng-cáo hoặc trên sân khấu khi đang hát: *Nghe trống hát bắt nồn!*

**trống hiệu dt.** X. Trống lệnh.

**trống hồi mặt dt.** Trống đã cũ, mặt dòn lại.

**trống hồi một dt.** Tiếng trống đánh liên tiếp, ban đầu to sau nhỏ dần đến dứt, rồi lại (đánh thêm) một dùi nữa.

**trống kèn dt.** Trống và kèn, tiếng gọi chung một giàn nhạc: *Đám ma gì không có trống kèn chi cả!*

**trống khâu dt.** Thứ trống nhỏ có cái chuôi, cầm đánh trong các đám rước.

**trống làng dt.** X. Đánh trống làng.

**trống lân dt.** Trống có 2 người khiêng theo đám múa lân để đánh (với 2 cây dùi) ra nhịp cho lân múa.

**trống lấp dt.** X. Đánh trống lấp.

**trống lệnh dt.** Tiếng trống ra lệnh cho nhiều người tuân theo để ra hay vào, tới hay lui...

**trống ngược dt.** X. Đánh trống ngược.

**trống phách dt.** Cái trống và cái phách, tiếng dùng chung cho các tiếng nhạc - khí: *Trống phách rình-rang.*

**trống quân dt.** X. Trống dặt và Hát trống quân.

**trống rung dt.** X. Trống giấy.

**trống sấm dt.** Thứ trống thật to, tiếng kêu như sấm.

**trống tầm-vông dt.** X. Tầm-vông (chữ thứ 2).

**trống tiêu dt.** Giàn nhạc Triều-châu, gồm có cái trống, nhiều cây kèn, nhiều thanh-la và chập-choã.

**trống trận dt.** X. Trống chiến.

**trống trường dt.** Tiếng trống lệnh ở trường học: *Tiếng trống trường gọi lại thời thơ-ấu của anh.*

**TRỐNG tt.** Clg. Sổng, giống đục của loài

đẽ trứng: *Bỏ trống, chim trống, chú trống, gà trống, thia-thia trống //* (R) Cái ngòi giữa trống (lồng) đỏ trứng dề tượng con: *Trứng gà có trống.*

**trống mái tt.** Con trống và con mái: *Trống mái đều đủ //* Được thua, sanh tử, ăn thua đủ: *Quyết trống mái một phen.*

**trống nòi dt.** Con gà trống nòi: *Ôm con trống nòi đi đá.*

**trống tơ dt.** Con trống còn tơ, chưa biết đẹp mái.

**trống tàu dt.** Con gà trống tàu: *Đề giống con trống tàu đó.*

**trống thiên dt.** Con gà trống đã được thiên rồi.

**TRỐNG tt.** Rỗng không, chẳng có chi choán cả: *Bỏ trống, bụng trống, chỗ trống, chùa trống, đất trống, đồng trống, phố trống, vườn không nhà trống; Vịt chề lúa lép không ăn, Chuột chề nhà trống ra nằm bụi tre CD //* (R) Hờ-hang, không kín đáo: *Lời nói trống.*

**trống-bộc tt.** Rỗng không, không có chi cả: *Túi trống-bộc //* Hờ-hang, không dè-dặt rào đón chi cả: *Lời nói trống-bộc.*

**trống chân tt.** Chỗ làm trống, không người làm: *Sở đó có trống chân thợ-ký //* X. Trống chân trống căng.

**trống chân trống căng tt.** Thông-thả, không vợ con, không gì ràng-buộc: *Lúc này nó trống chân trống căng.*

**trống chỗ tt.** Có chỗ bỏ không, có chỗ khuyết: *Còn trống chỗ thì lại đó ngồi (hay đề thêm cái bàn, xin vô làm...).*

**trống đục tt.** Nh. Trống bộc.

**trống gió tt.** Khoảng-khoát, không bị che ánh, gió lọt vào được: *Còn bệnh, đừng ra chỗ trống gió.*

**trống họng tt.** Hay nói, không kín miệng: *Đưa trống họng.*

**trống-hốc tt.** Nh. Trống-bộc.

**trống-hổng tt.** Nh. Trống-bộc.

**trống ý tt.** Hờ ý, vô-ý để lộ cho người ta hiểu việc riêng mình: *Lời nói trống ý //* Rỗng-tuếch, thiếu ý-nghĩa: *Câu văn trống ý.*

**trống không tt.** Thật trống, chẳng có chi cả: *Cái nhà trống không, trong thì trống không.*

**trống-lổng tt.** Nh. Trống-bộc.

**trống lời nói tt.** Thiếu dè-dặt, khi nói không, rào đón, có thể bị bắt lỗi: *Trống lời nói, lẩy lẩy không kịp.*

**trông-rông** tt. Nh. Trông-bộc.

**trống ruột** tt. Chẳng có chi trong ruột cả:  
*Xổ trống ruột; tre trống ruột* || Nhệ dạ, có chuyện chi đều nói ra cả.

**trống tiếng nói** trt. Nh. Trống lời nói.

**trống-trái** tt. Rất trống: *Tìm chỗ trống-trái hứng gió; lời nói trống-trái.*

**trống-tràng** tt. Ngay ruột, bệnh ăn vào là xổ ra ngay: *Phải chứng trống-tràng.*

**trống-tràng** tt. Trảng, không có cây-cối chi cả: *Đất trống-tràng.*

**trống-tránh** tt. Hở quá, không kín-đáo:  
*Chiếc thuyền trống-tránh.*

**trống trơn** tt. Thật trống, chẳng có chi cả:  
*Nhà trống trơn* || Hờ-hang: *Lời nói trống trơn.*

**trống trước trống sau** tt. Nghèo quá, trước sau gì cũng trống: *Nhà trống trước trống sau.*

**TRỐNG** trt. Suông, bông-lông, không chi ngay người nào: *Nói trống, chửi trống.*

**TRÔNG** dt. X. Đánh trông.

**TRÔNG** tt. Rộng-rãi: *Đất trống.*

**trông gió** tt. Nh. Trông gió.

**trông tay** tt. Rộng tay: *Áo trông tay.*

**trông-tránh** tt. Nh. Trống-tràng.

**TRỌNG** tt. Hơi to, khá lớn: *Đợi con trọng rồi đi mua bán làm ăn; con cá này trọng hơn con kia* || trt. Đề nguyên, không nhai: *Nuốt trọng.*

**trọng cây** tt. Lớn đại, đã lớn: *Thằng nhỏ bữa nay trọng cây.*

**trọng con** tt. Khá to con: *Cá trọng con ít xương.*

**trọng đến** tt. Nh. Trọng cây: *Năm nay trọng đến, đi học được rồi.*

**trọng đũa** tt. Khá lớn đũa, lớn con: *Thằng đó cũng trọng đũa chớ!*

**trọng hột** tt. Khá to hột (hạt): *Gạo này trọng hột chắc cứng cơm.*

**trọng tuổi** tt. Hơi lớn: *Đợi trọng tuổi một chút, cho đi học* || Hơi già: *Đã trọng tuổi rồi, vợ con chi nữa!*

**trọng-trọng** tt. Cig. Trờng-trọng, don-don, vừ-vừ: *Lựa một con trọng-trọng.*

**trọng trơn** tt. Trọng mà nguyên vẹn: *Hột gạo trọng trơn.*

**TRỐT** dt. Lốc, luồng gió xoáy tròn khu-ốc và bốc lên cao: *Con trốt* || (R) Việc làm chớp-nhoáng, lẹ-làng, cốt làm cho địch

không trở tay kịp: *Chiến-thuật con trốt.*

**trốt hết** dt. Con trốt cuốn bay lên và đưa đi xa: *Bị trốt hết.*

**TRƠ** trt. lm, không động-dậy: *Đứng trơ, nằm trơ, ngồi trơ; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời* K. || tt. Li-lợm, không biết xấu-hỗ: *Trơ mặt; ai nói gì cũng trơ ra đó!* || Lê-loi một mình: *Cái nhà ở trơ giữa đồng.*

**trơ gan** trt. Bền gan, không ngã lòng, không lùi bước: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt* TQ.

**trơ khắc** tt. Trơ-trên vì thất-vọng: *Họ chia nhau hết; đến sau chỉ trơ khắc ra.*

**trơ mắt** trt. Sừng-sờ chịu, chẳng biết day-trở ra sao: *Trơ mắt nhìn nhà cửa bị cháy thiêu.*

**trơ mắt** ếch trt. Nh. Trơ mắt (lời nói nặng): *Đứng trơ mắt ếch ra ngó!*

**trơ mặt** trt. Đưa mặt ra chịu trận, không còn biết xấu-hỗ nữa: *Đứng trơ mặt ra nghe mắng.*

**trơ mặt** Địa trt. Nh. Trơ mặt, tiếng nhấn mạnh (như ông Địa khi bị bắt chằm-mút chà): *Thiếu lúá thiên, trơ mặt Địa* (sau đổi).

**trơ mép** trt. Liếm mép, chỉ bộ người thèm khát chỉ ngó chực cho đỡ thèm: *Đứng trơ mép xem người ta ăn.*

**trơ-tráo** tt. Ngơ-ngáo, vẻ mặt người không hay biết chi cả, giữa đám đông đang bàn chuyện: *Bộ-tịch trơ-tráo.*

**trơ-trắt** trt. Xơ-xài, sạch-bách, không còn chi cả: *Thua trơ-trắt, ngậm trơ-trắt cái cùi bắp* || Rốc hết tình thương ra: *Hun (hòn) trơ-trắt.*

**trơ-trên** tt. Bền-lên, mắc-cở: *Bộ mặt trơ-trên.*

**trơ-trọi** bt. Lê-loi một mình: *Cháy hết, còn trơ-trọi có cây cột; tằm thân trơ-trọi.*

**trơ-trơ** trt. Trơ-trơ, không máy-dộng, không nói-năng: *Đứng trơ-trơ đó mà không lên tiếng* || Y-nguyên, nguyên vẹn, yên một nơi: *Ngần năm bia miệng hãy còn trơ-trơ* CD || Li ra, không biết xấu, không thay đổi tính-tình: *Ai nói gì nói, nó vẫn trơ-trơ.*

**trơ-trụi** tt. Vồn-vẹn, chỉ có cái thân không: *Bị hoạ-hoạn, còn trơ-trụi mình không; cây-đối cũng còn trơ-trụi cái thân.*

**trơ-vơ** tt. Bơ-vơ một mình, không nhà cửa:

*Trở-vor nơi xứ lạ.*

**TRỞ** *trt.* Lở, lộ ra thỉnh-linh: *Bước trở tới, đi trở tới; Hồi ai chớ khá bỏ-thờ, Đường quen đường cũ, bước trở gầy chân CD.*

**trở tới dt.** Lở tới, xồn-xột tới, tới mà còn trốn có thể đi luôn: *Xe vừa trở tới thì đèn đỏ bật lên, tài-xế phải cho chạy luôn.*

**TRỞ** *dt.* Né qua, tránh qua, lách mình qua cho được trúng: *Bị đánh thỉnh-linh, nhưng anh lẹ mắt trở khỏi II (R) Cho sai - lẹ một chút đã tránh trách-nhiệm: Nói trở; bị buộc gắt, nhưng phạm-nhân đều trở được; có lỗi, mà hễ mình rầy thì nó trở.*

**trở đường dt.** Banh đường, nói ngựa nhát hay chững, không chịu cương, hay chạy xệt qua xệt lại: *Ngựa trở đường.*

**trở-trêu bt.** Clg. Cởi - trêu, lúc-láo, ranh-mạnh ngầm, hay khuấy chơi: *Đứa trở-trêu, con tạo trở-trêu; nói trở-trêu.*

**trở-trình tt.** Nhiều lời, láo - xược, dối-trá: *Con người trở-trình.*

**TRỞ** *tt.* Cách trở-trên khó coi: *Họ bỏ đi rảo, trở ra còn có mình mình.*

**TRỞ** *dt.* Ối, mửa ra (trẻ con): *Ăn vô bao-nhiều, đều trở ra cả.*

**TRỞ** *dt.* Lật qua, day phía dưới lên: *Trở đất; trở miếng thịt lên kéo khét II Quay lại, đi về lối cũ: Trở về nhà; năm trở lại II Thay đổi thể khác: Day-trở, tráo-trở, trăn-trở; Bệnh đã trở.*

**trở bánh dt.** Quay xe lại, lái xe đi về lối cũ: *Xe đã trở bánh.*

**trở cán dt.** Day cán lại, nắm cái lưỡi hay cái đuôi: *Trở cán đánh II (B) Nghịch lại, cự lại với người cùng phe: Coi chừng hấn trở cán.*

**trở cán đầu dt.** Nh. Trở cán (B).

**trở canh dt.** Sang qua canh khác: *Trống đánh trở canh II (R) Kêu cầm canh ban đêm: Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sự gõ mõ nghe anh đã nằng CD.*

**trở cánh dt.** Day cánh buồm lại: *Trở cánh về đông.*

**trở cờ dt.** Theo ngọn cờ khác, nghịch lại phe phái cũ: *Hắn đã trở cờ.*

**trở cửa dt.** Day cửa nhà mình về một phía nào: *Trở cửa hướng nam (Xt. Trở cửa).*

**trở chứng dt.** Sinh ra chứng bệnh khác, thường nặng hơn: *Bệnh trở chứng II* *Đôi ý, làm ngược lại với việc làm trước:*

*Va đã trở chứng, nên coi chừng II (Xt. Trở chứng).*

**trở đất dt.** Cày hay cuốc lật đất lên: *Trở đất tía đậu.*

**trở đầu dt.** Day đầu lại phía hai bên lúc này: *Năm trở đầu lại cho mát II* *Đặt linh-cửu xuống huyết mà cho đàng đầu day về một hướng nào: Trở đầu linh - cửu về hướng tây II (B) Chết (nếu có thêm hai chữ « về núi »): Trở đầu về núi II Quay lại: Trở đầu xe.*

**trở gót dt.** Lui gót, trở lại lối cũ hay đi trở về: *Trở gót vào nhà.*

**trở giáo dt.** Quay mũi giáo lại đâm đờng bọn ở sau lưng II (B) Phận-bội, đi ngược lại kế-hoạch chung để hại người cùng phe: *Kẻ trở giáo nguy-hiêm hơn kẻ nghịch.*

**trở gió dt.** Thổi sang hướng khác: *Ổng trở gió thì mình hạ buồm II* *Thay đổi thời-tiết: Hôm nay trời trở gió, muốn bệnh.*

**trở giọng dt.** Đổi giọng nói, nói giọng khác II (B) Nói ngược lại ý trước, vạ lời cam-kết trước: *Mời đó đã trở giọng.*

**trở hài dt.** Quay mũi giày lại, tức lui gót, đi trở lại: *Thêm hoa khách đã trở hài K.*

**trở lái dt.** Quay lái chiếc thuyền lại, tức sửa-s soạn chèo về lối cũ: *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng, mẹ ở cùng ai ? CD.*

**trở lại dt.** Lộn lại, đi trở về: *Xa quá rồi, nên trở lại II* *Bắt lại việc cũ, việc trước: Bàn trở lại; trở lại việc cũ II* *Lấy lại, làm vợ chồng lại sau một lúc thôi nhau: Trở lại chồng cũ II* *Lật lại: Trở lại kéo khét.*

**trở lên dt.** Lộn lên, đi trở về phía trên: *Trở lên chợ II* *trt. Sắp lên, đồ lên: Từ 35 tuổi trở lên.*

**trở lòng dt.** Đổi ý khác, thường là ý phản-đối với phe phái, với người đồng-cảnh: *Kẻ trở lòng.*

**trở lưng dt.** Quay lưng lại, lẩn qua phía khác: *Trở lưng ra sân; nằm một phía lâu, trở lưng cho mát.*

**trở màu dt.** Xuống màu, trở, thay màu khác nhạt hơn: *Táo đã trở màu.*

**trở mặt dt.** Làm mặt lạ; đổi hẳn cách đối-xử từ tốt ra xấu với một người nào: *Anh em mà trở mặt I*

**trở mình dt.** Day mình qua phía khác: *Đang ngủ, trở mình.*

**trở mùa dt.** X. Trở trời.

**trở mùi dt.** Có mùi, chỉ món ăn thiêu hay

sắp thúi (thối): *Mắm trở mùi.*  
**trở nên** dt. Thành ra, hoá ra: *Trở nên tốt.*  
**trở ngón** dt. Thay mảnh-lời, đổi mưu-lược: *Trở ngón hại nhau.*  
**trở ngược** dt. Dạy ngược lại: *Trở ngược đầu đũa.*  
**trở qua** dt. Quay lộn lại: *Trở qua bên sông*  
*lội lại, đưa bè dưới lên: Phơi trở qua; nằm trở qua.*  
**trở què** dt. Đổi lại lời cam-kết, nói ngược lại, làm ngược lại: *Hôm trước hứa thế nào, bữa nay lại trở què?*  
**trở ra** dt. Đi lộn ra: *Công tôi gánh gánh gồng gồng, Trở ra theo chồng, bầy bệ còn ba CD.*  
**trở tay** dt. Thay tay, đổi qua tay kia: *Trở tay kéo mồi* (B) *Dạy-trở, ứng-phò: Trở tay không kịp.*  
**trở thang** dt. Đổi thuốc, hốt (bốc) thang thuốc khác: *Đầu trở thang coi có bớt (dở) không.*  
**trở thành** dt. Nh. Trở nên: *Trở thành vô ích.*  
**trở thùng** dt. Có mùi thúi (thối) khi đã vô thùng rồi: *Mắm đã trở thùng.*  
**trở thuốc** dt. Nh. Trở thang.  
**trở trời** dt. Thay đổi thời-tiết: *Trở trời sắp mưa; trở trời muốn bệnh.*  
**trở vào** bt. X. Trở vô.  
**trở vô** dt. Đi vô chỗ vừa mới ra: *Đã đi sao còn trở vô* (l) *trở. Sắp vô phía trong: Từ đó trở vô đều là lùm bụi.*  
**trở vô** dt. Đồ cộc, đồ quẹo sau một lúc vui chơi với nhau: *Chơi không gian trở vô.*  
**trở xuống** dt. Đi lộn xuống: *Lên gác rồi trở xuống* (l) *trở. Sắp xuống, đồ xuống: Từ 1.000 đồng trở xuống thì mua.*  
**TRỞ** dt. Ngăn-cản: *Cách-trở, cản-trở, điện-trở, ngăn-trở* (l) *tt. Khó-khăn, nguy-hiêm: Hiềm-trở, trắc-trở* (l) (B) *Tang-chế: Có trở, dề trở; Hàng xóm còn trở ba ngày, Chồng cô, vợ cậu, một ngày cũng không CD.*  
**trở-cách** tt. X. Cách-trở.  
**trở-cổ** tt. Hiềm-trở và vững chắc: *Thế núi trở-cổ.*  
**gờ-chỉ** đi. Ngăn lại, cản lại: *Không có điều chi trở-chỉ cả.*  
**trở-đáng** tt. Trắc-trở, không xuôi: *Gặp điều trở-đáng.*  
**trở-gián** tt. Cách-trở, gián-đoạn: *Trở-gián xa-xôi.*  
**trở-liêu** tt. Xa cách.

**trở-lực** dt. Sức ngăn-cản, việc khó-khăn ngăn lại: *Bị nhiều trở-lực.*

**trở-ngại** dt. Cản-trở, ngăn chặn: *Bị trở-ngại nên hư việc* (l) *dt. Nh. Trở lực.*

**trở việc** trt. Lỡ-dở công-việc: *Chần-chờ mà trở việc.*

**TRỖ** dt. Bận, dợt: *Cà gáy một trỡ.*

**TRỢ** dt. Giúp-dỡ: *Ấm-trợ, bang-trợ, bảo-trợ, cứu-trợ, hỗ-trợ, nội-trợ, phù-trợ, tá-trợ, tu-trợ, tương-trợ, viện-trợ; trợ Trụ vi ngược* (giúp vua Trụ mà làm điều dữ).

**trợ ác** dt. Giúp kẻ ác, giúp người làm việc ác.

**trợ hàn** dt. Giúp kẻ nghèo.

**trợ-biện** dt. Chức quan làm việc giúp một ông quan chính ở một chức-vụ nào hồi xưa: *Làm trợ-biện ở phủ.*

**trợ-bút** dt. Người viết bài cho báo chí: *Viên trợ-bút tuần-báo X.*

**trợ-cấp** dt. Cấp cho, giúp cho tiền-bạc: *Tiền trợ-cấp; mỗi tháng được trợ-cấp 2.000 đồng.*

**trợ cơ** dt. Giúp nạn đói, giúp gạo tiền cho người đang đói.

**trợ-chiến** dt. Đánh tiếp, giúp một bên đánh một bên khác: *Gởi binh-lực trợ-chiến* (l) (R) *Tiếp tay người nào dễ cự với người khác bằng lời nói, bằng văn-chương trên báo, v.v...*

**trợ-giáo** dt. Thầy hay cô giáo phụ (l) (thh) *Thầy hay cô giáo các lớp sơ-học.*

**trợ-lý** dt. Giúp-dỡ người khác làm việc: *Y tá trợ-lý bác-sĩ.*

**trợ-lực** dt. Giúp sức, tiếp tay: *Nhờ người trợ-lực.*

**trợ ngược** dt. Giúp người làm điều dữ, điều ngang-ngược.

**trợ-tá** dt. Người, làm một nghề chuyên-môn d'ới sự điều-khiển và trách nhiệm của một người cấp cao hơn: *Trợ-tá phòng thí-nghiệm.*

**trợ-từ** dt. Tiếng phụ, tiếng đi đôi với một tiếng chính mới có một nghĩa riêng.

**trợ-thì** trt. Tạm-thời, đỡ trong một lúc: *Nường-nấu trợ-thì.*

**TRÔI** tt. Dối - dối, qua-loa, sơ-sja, không thực: *Mà trôi.*

**trôi-dĩa** trt. Quấy-quá, sơ-sài: *Làm trôi-dĩa.*

**TRỜI** dt. Clg. Giời, bầu xanh-xanh trên cao: *Bầu trời, chân trời, dề trời, dưới trời, giữa trời, tốt trời, thanh trời, trong trời, vòm trời; Chỉ đầu mà buộc ngang trời, Thuốc đầu mà chữa cho người lằng-*

lơ CD II Khí-hậu, thời-tiết: *Nghịch trời, thuận trời, trở trời, bệnh trái trời II* (truyền) Vì thần lớn nhất tạo ra muôn loài và định số-phận mỗi sinh-vật: *Bản Trời, con Trời, Chúa Trời, kêu Trời, la Trời, lạy Trời, nhờ Trời, ông Trời, phước Trời, tội Trời, than Trời, thấu Trời, trách Trời, vái Trời; Có Trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan K. II* Cõi mà hồn người chết được về: *Chầu Trời, lên Trời, về Trời II* Tự-nhiên mà có, không ai nuôi, ai trồng: *Cải trời, ngựa trời, trái trời, vọt trời; Chim trời cá nước, ai bắt được nấy ăn tng II* Quá lắm, không gì bằng: *Cải trời, vàng trời, quá trời, thấy trời, thấu trời, mây tháng trời; Dân lấy ăn làm trời; Việc bằng trời II* Kề ngang-tàng, hay hiệp người: *Làm trời; ông trời đó muốn gì?*

**trời ban dt.** Clg. Trời cho, ông Trời ban cho, nhờ phước cho: *Nhờ Trời ban, có chút cơm tiền.*

**trời biển dt.** Chân trời và mặt biển: *Trời biển một màu II* tt. Quá lắm, không tin được: *Thăng đó trời biển lắm II* tht. Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên: *Trời biển ơi!*

**trời biết dt.** Khó nói cho người tin, chỉ có ông Trời mới biết được, biết cho: *Việc đó, chỉ có Trời biết!*

**trời biểu dt.** Ông Trời biểu (bảo) phải như vậy, không được cãi: *Thôi! Trời biểu sao hay vậy!*

**trời buồn dt.** X. Trời ui-ui.

**trời cao dt.** Nền trời trên cao: *Nhìn lên trời cao, thấy hằng vạn tinh-tú lóng-lánh II* Ông Trời trên cao (thấy biết cả việc dưới thế): *Trời cao có mắt.*

**trời con dt.** Kề ngang-ngược, hay hiệp-đáp, đánh-đáp người: *Nó là ông Trời con ở đất này!*

**trời cho dt.** Nh. Trời ban: *Đứa con Trời cho.*

**trời chớp dt.** Có chớp-nháng trên nền trời: *Trời chớp, chắc sắp mưa.*

**trời dành dt.** Do ông Trời dành-đề cho mới có, mới được vậy: *Được Trời dành cho, lúc về già mới được khỏe như vậy.*

**trời dày dt.** Do ông Trời bắt phải khổ-sở, tặc-nguyên nghèo khó (bởi tội-tình đã làm): *Bị Trời dày.*

**trời đánh dt.** Sét nổ nhằm đến ciết cháy II (truyền): Ông Trời sai Thiên-lôi đánh bằng

búa đồ trừng-phạt một tội nặng: *Con cóc là cậu ông Trời, Hễ ai đánh nó thì Trời đánh cho CD II* Tiếng gọi rủa kẻ hỗn-xược, ầu, vô-phép: *Thăng Trời đánh.*

**trời đất dt.** Nền trời và mặt đất: *Hết hơi chẳng thấy trả lời, Thấy trong trời đất có tôi đóng gào CD II* Ông Trời và vị thần Đất: *Làm vậy, Trời Đất nào cho có cơm ăn? II* tht. Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên: *Trời đất ơi!*

**trời đẹp dt.** Năng ráo, khí-hậu tốt: *Bữa nay trời đẹp quá!*

**trời định dt.** Ông Trời đã định trước rồi, đã có ghi trong sổ bộ trên Trời: *Duyên Trời định.*

**trời đông dt.** Quang-cảnh mùa đông, ngày mùa đông: *Trời đông giá rét.*

**trời già dt.** Ông Trời, tiếng gọi khi oán trách: *Tức gan riêng giận Trời già K.*

**trời giáng dt.** Nh. Trời đánh: *Ngã một cái như Trời giáng!*

**trời giáng huyệt dt.** Được may - mắn lạ thường: *Mừng như Trời giáng huyệt.*

**trời gió dt.** Gió thổi, ngoài trời có gió: *Trời gió, nên mặc áo cho em.*

**trời hạ dt.** Quang-cảnh mùa hạ, ngày mùa hạ, tức mùa năng: *Trời hạ oi-bức.*

**trời hại dt.** Ông Trời hại, khiến cho hư-hại, thất-bại, khi cảm chắc sự thành-công: *Thật Trời hại tôi mà!*

**trời hạn dt.** Năng hạn, hạn-hán, lâu lắm không mưa: *Trời hạn, mất mùa.*

**trời hành dt.** Ông Trời hành-hạ cho đau-dớn, khổ-sở đồ trừng-phạt: *Bị Trời hành.*

**trời hồng dt.** Nền trời ứng màu hồng: *Ngó lên mây bạc trời hồng, Thương em hỏi thiệt: có chồng hay chưa? CD*

**trời im dt.** Trời im mắt, không có năng.

**trời kêu dt.** Ông Trời bắt phải: *Trời kêu ai nấy dạ II* Bắt chết, tới số: *Bị Trời kêu.*

**trời khiến dt.** Nh. Trời biểu, Trời định: *Bốn mùa bông cúc nở xây, Đề coi trời khiến duyên nầy về ai CD.*

**trời lạnh dt.** Tiết trời lạnh (rét): *Trời lạnh, nên mặc áo ấm.*

**trời lạng dt.** Bầu trời lạng-lẽ, không đông gió: *Trời lạng biên êm.*

**trời mát dt.** Nh. Trời im II Tiết trời mát-mê, không lạnh cũng không nóng.

**trời mây tht.** Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên: *Trời mây ơi II* Việc xa lạ, khó biết: *Có biết trời mây gì đâu!*

**trời mưa** dt. Mưa xuống, có mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa; Tôi không có nón, trời chừa tôi ra. CD.*

**trời Nam** dt. Cảnh trời ở nước Việt-nam hoặc ở miền nam nước Việt: *Trời Nam u-ám.*

**trời nắng** dt. Nắng lên, có nắng: *Trời nắng thì trời lại mưa, Chứng nào tật nầy có chừa được đâu CD.*

**trời nóng** dt. Tiết trời nóng bức.

**trời nực** dt. Tiết trời nực-nội.

**trời nước** dt. Chân trời và mặt nước: *Trời nước một màu.*

**trời nháng** dt. Nh. Trời chớp.

**trời nhăm** dt. Mặt trời bị mây áng, không có nắng.

**trời ời tht.** Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên: *Trời ời! Có biết cho chăng? II tt.* Tiếng gọi người hay vật vô-dụng, hết xài: *Thăng trời ời đó; thứ nầy trời ời lắm.*

**Trời Phật** dt. Trời và Phật, hai đấng tối-cao trong vũ-trụ của một số tôn-giáo: *Xin nhờ Trời Phật chứng giám II tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên: *Trời Phật ời!*

**trời phú** dt. Nh. Trời ban hay Trời cho: *Tinh Trời phú.*

**trời quang** dt. Bầu trời sáng-sủa: *Trời quang mây tạnh.*

**trời rét** dt. Nh. Trời lạnh.

**trời sáng** dt. Nh. Trời quang II Rụng sáng, hết một đêm dài: *Trời sáng rồi, đánh thức anh em dậy.*

**trời sanh (sinh)** dt. Ông Trời sanh ra: *Trời sanh con mắt là gương, Người ghét ít ngó, người thương ngó hoài CD.*

**trời tạnh** dt. Trời tạnh ráo, không mưa gió.

**trời tối** dt. Tối lại, mặt trời đã lặn: *Đợi trời tối hãy đi II Đêm tối, không trăng, không đèn: Trời tối quá, đi khéo sụp lỗ.*

**trời thanh** dt. Nền trời trong sáng: *Trời thanh gió mát.*

**trời thần tht.** Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên: *Trời thần ời!*

**trời thu** dt. Tiết thu thanh-bạch, ngày mùa thu trong sáng.

**trời trắng** dt. Mặt trời và mặt trăng, hai thiên-thê cách xa quá đất II (B) Việc khó biết: *Tôi, có biết trời trăng chi đâu?*

**trời trong** dt. Nh. Trời thanh.

**trời trồng** dt. Ông Trời bắt chết đứng đờ trừng-phạt: *Bị Trời trồng II (R) Đứng sừng-sốt giây lâu: Đứng như bị trời trồng.*

**trời trưa** dt. Tiết trời buổi trưa: *Trời trưa nắng gắt.*

**trời ui-ui** dt. Trời đáng lẽ có nắng mà bị mây dày nên không nắng.

**trời xanh** dt. Nền trời màu xanh II Clg. Ông xanh, ông Trời: *Trời xanh có thấu?*

**trời xấu** dt. Bầu trời u-ám, sắp mưa: *Trời xấu, khoan đi!*

**trời xuân** dt. Cảnh mùa xuân, ngày mùa xuân, tiết mát-mê.

**TRƠN** tt. Trính, ướt và quá láng, có thể trượt (trượt): *Đường trơn: Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mưa chanh cùng khế gọi đầu cho trơn CD II (R) a) Phẳng láng, không chạm-trò, không hoa lá: Hàng trơn, vàng trơn, linh tay trơn; b) Chăn 10, không thừa: Một chục trơn II trt.* Giản-dị, không có gì thêm: *Nói trơn, không lẽ-lệch chi cả: tới trơn, vì khắp không khui (bài tứ-sắc) II tt.* Trụi, sạch, không còn chút nào: *Hết trơn, ráo trơn, sạch trơn.*

**trơn-bén** bt. Láng và bén cạnh, bén góc: *Bào cho trơn-bén II (B) Sắc-sảo: Miệng lưỡi trơn-bén.*

**trơn-chùi** tt. Rất trơn: *Trời mưa, đường trơn-chùi.*

**trơn-lin** tt. Trơn lăm: *Chén rửa không sạch, còn trơn-lin.*

**trơn-linh** tt. Nh. Trơn-lin.

**trơn-lờn** tt. Nh. Trơn-lin.

**trơn-lu** tt. Thăng, láng, không chạm-trò, không có gì nổi lên: *Đỡ một tân-thời trơn-lu.*

**trơn-luôi** tt. Trơn lăm, nằm có thể vọt: *Lung chày mỗ-hôi trơn-luôi; tay vọt xà-bong trơn-luôi.*

**trơn thuôi-luôi** tt. Nh. Trơn luôi.

**trơn-trọt** tt. Trơn lăm, có thể trượt té (trượt ngã): *Trời mưa, đường trơn-trọt.*

**trơn-tru** tt. Rất láng, không nhám, không có mắt: *Lựa khúc gỗ trơn-tru mà làm II Xuôi chiều, không mắc, không vướng lại: Công-việc trơn-tru.*

**TRÒN-TRỘN** tt. Clg. Trợn-trợn, xoay-xay, còn lút, chưa trắng: *Gạo già còn tròn-trộn II (R) Đối-trá, cầu-thả, sơ-sài: Làm tròn-trợn cho xong.*

**TRÒN-TRỘT** trt. Muốn trượt, xuýt ngã (tê): *Đi tròn-trọt không vững.*

**TRỚN** dt. Clg. Đà, sức thừa chưa hãm kịp, cứ kéo tới, đưa tới: *Được trớn, dương trớn, luôn trớn, hết trớn, mất*



*trón, quá trón, sần trón, thàng trón //*  
Cái thể phát ra lúc đầu đề nương theo :  
*Lấy trón, bánh xe trón //* đt. Đưa hơi đề  
lấy lòng : *Mơ-trón*.

**TRÓN-trang** đt. Vuốt-vé, o-bế, chơi giỡn với  
đề lấy lòng : *Trón-trang con nít*.

**TRỌN** đt. Dương to mắt lên : *Trùng-trợn*.  
**Trợn** độc đt. Trợn to mắt lên (như khi độc)  
thường trong lúc sợ-sệt, gần chết, mắc  
nghẹn, v.v...

**Trợn** mắt đt. Nh. Trợn : *Trợn mắt làm dữ*.

**Trợn** ngang **trợn** độc đt. Lời phê-bình  
người trợn mắt hay tà lại việc trợn mắt  
của ai : *Thùng-thàng nói, việc gì phải trợn  
ngang trợn độc?*

**trợn-trạc** đt. Nh. Trợn độc : *Trông kia trợn-  
trạc như trông khi, Mối nợ phều-phào to  
mối trâu (về say rượu)*.

**trợn-trạo** đt. Bật trợn lên khi mắc nghẹn,  
nghet thở, gần chết : *Trợn-trạo, nuốt  
không vô*.

**trợn trắng** đt. Trợn to đến lộn tròng, bày  
tròng trắng ra nhiều : *Bị bóp cổ đến trợn  
trắng*.

**trợn tròng trợn trạc** đt. Tiếng mắng người  
sợn-sát, mắt mờ mà không thấy : *Trợn  
tròng trợn trạc ra đó mà không thấy  
đường!*

**trợn-trùng** đt. Vừa trợn vừa lườm ngó  
cách giận dữ như đe-dọa : *Bị trợn-trùng  
luôn mà không sợ*.

**TRỢN** tt. Sượng, nflu hoài không chín :  
*Đậu trợn //* (R) *Que-loa, lồi-thời, không  
tinh, không đúng : Ba trợn, trồn-trợn*.

**trợn-trợn** tt. X. Trồn-trợn.

**TRỚP** tt. Lép, không có ruột : *Lúa tróp*.

**TRỚT** trt. Tuốt, không dùng không ghé :  
*Đi trót //* Hết sạch, không còn một đồng :  
*Thua trót, xài trót //* tt. Trề, đưa ra cách  
tự-nhiên : *Môi trót, cái chộp miệng trót*.  
**trót da meo** trt. (lóng) : *Tầy-huầy, rộng  
miệng : Ghề lờ trót da meo //* (R) *Tuốt-  
luốt, sạch-bách : Thua trót da meo, xài trót  
da meo*.

**trót đít** trt. Hết sạch, không còn một đồng  
đính túi : *Thua trót đít*.

**trót loa** tt. Trót ra quá, như cái miệng loa :  
*Ông nhò miệng trót loa*.

**trót-lớt** tt. Trót ra quá : *Cái tồ, miệng trót  
lớt //* trt. Tuốt-luốt, tuốt luôn, qua luôn,  
không dính, không ăn, không ghé : *Ốc lòn*

*răng, vụn trót-lớt ; đón mà đề nó đi trót-  
lớt*.

**trót miệng** tt. Có cái miệng trót ra : *Cái  
bình trót miệng*.

**trót môi** bt. Có hai môi trót : *Người trót  
môi ; hút (á-phiện) thét trót môi*.

**trót-trót** tt. Hơi trót.

**TRỢT** đt. Clg. Trượt, chuối bàn chân tới :  
*Bước trượt, đi trượt, trơn-trợt ; trượt vô  
dưa, thấy vô dưa cũng sợ tng //* (R)  
Hông, rớt ; không dính, không ăn gỗ : *Thi  
trột, bảo trượt //* (B) *Sảy díp, không ra  
chỉ cả : Ấn-trột*.

**trột** cẳng trt. X. Trợt cẳng.

**trột chân** trt. Chuối bàn chân tới xuýt té  
(ngã) hoặc phải té : *Bước trượt chân*.

**trột chuối** trt. Trợt dài tới, gượng không  
được : *Trơn quá, bước trượt chuối*.

**trột-lớt** trt. Tuốt-luốt, không ăn : *Lưỡi bào  
lụt, bào trượt-lớt*.

**trột té** đt. Trợt chân và té (ngã) : *Đường  
trơn đi khéo trượt té*.

**trột-trạt** bt. (đ) Dễ trượt : *Chỗ trượt-trạt,  
bước trượt-trạt*.

**trột vô chuối** đt. Trợt té (ngã) vì bước  
nhầm cái vô chuối // (R) *Hông thi, hông  
việc : Bị trượt vô chuối rồi!*

**TRƯU** đt. Trệu-trạo, ngậm và dùng lưỡi  
đưa qua đưa lại : *Ngậm đắng trầu cay,  
trầu qua trầu lại*.

**trầu trầu** đt. Trầu qua lại nhiều lần : *Trầu  
trầu rồi nuốt*.

**TRU** đt. (thực) Nh. Trầu : *Ăn tru trượt (quẹt)  
cùng*.

**TRU** đt. Chùm mỏ kêu lên rền-rĩ mà dài :  
*Chó tru //* (R) *Chùm môi lại*.

**tru mỏ** đt. Chùm nhọn hai môi : *Con gái, hể  
giận hay tru mỏ*.

**tru-tréo** đt. Kéo rêu ăm-ỉ : *Tru-tréo diếc tại  
hàng xóm*.

**tru-tru** đt. Tru mỏ, mà đầu gặc-gặc : *Rầy nó,  
nó tru-tru lại //* trt. Clg. *Truu-trúu, trám-  
vám cái miệng : Ngậm trầu tru-tru*.

**TRU** đt. Giết chết : *Thiên tru địa lục* (Trời  
tru đất diệt),

**tru-di** đt. Giết sạch, giết hết cả họ : *Tru-di  
tam-tộc* (giết cả ba họ).

**tru-lục** đt. Giết hại : *Toàn-gia tru-lục* (Giết  
hết cả nhà).

**tru-trừ** đt. Giết đề trừ hại, đề loại ra : *Tru-  
trừ kẻ phản đảng*.

**TRỪ** *đt.* Nguyên-rủa, vái-van hay ăm-đối cho người ta chết, bệnh-hoạn hay suy-sụp: *Lập bàn trừ* // (R) Khóc-lóc hoặc có vẻ buồn thảm luôn: *Ngồi trừ cha hại mẹ.*

**trừ** *áo* *đt.* Nh. Trừ.

**trừ** *ếm* *đt.* Nh. Trừ.

**trừ** *rũa* *đt.* Trừ và rũa, cốt làm cho người thù mau chết.

**trừ** *trừ* *đt.* Cứ ngồi sù-sụ như trừ ai, lời phàn-nàn: *Không cho nó tiền, nó ngồi trừ-trừ đó mãi!*

**TRỪ** *tt.* Đồng-đúc, đầy-dẫy: *Trừ nhân quả* chúng (người đồng dày-dày).

**trừ** *mật* *tt.* Đồng-đúc, đầy đặc: *Khu trừ-mật.*

**trừ** *phú* *tt.* Đồng-đúc, giàu-có: *Thị-trấn trừ-phú.*

**TRỪ** *đt.* Lo toan, tính toán: *Vận-trừ*; *trừ mưu hoạch kế* (bàn mưu tính kế) // *đt.* Tắm thê.

**trừ** *bị* *đt.* Dự-bị, tính sẵn trước: *Ngân-sách mỗi năm đều được trừ-bị trước.*

**trừ** *biện* *đt.* Sắp-đặt sẵn, lo-liệu trước.

**trừ** *hoạch* *đt.* Vạch sẵn cách-thức làm việc: *Trừ-hoạch mưu-kế.*

**trừ** *khoản* *đt.* Món tiền dành sẵn cho một công-việc.

**trừ** *liệu* *đt.* Tính-toán lo-liệu: *Công-việc được trừ-liệu chu-đáo.*

**trừ** *ngiht* *đt.* Liệu bàn, lo tính với nhau: *Xúm nhau trừ-ngiht.*

**trừ** *tính* *đt.* Nh. Trừ-liệu.

**TRỪ** *đt.* Bếp-núc: *Bào-trừ, nhừ trừ.*

**trừ** *nhân* *đt.* Người nấu ăn.

**trừ** *phòng* *đt.* Nhà bếp.

**TRỪ-TRỪ** *trt.* Chân-chờ, ngăn-ngờ, dùng-dang, do-dự, nửa muốn tới, nửa muốn lui: *Trừ-trừ đề lờ cơ-hội.*

**TRÚ** *đt.* Clg. Trú, ở, ở tạm: *Cư-trú, khách-trú, tạm-trú.*

**trú** *chỉ* *đt.* Địa-chỉ nhà ở: *Ghi trú-chỉ và sở làm.*

**trú** *chân* *đt.* Dùng chut. tạm-trú: *Dọn nhà hãy tạm cho nằng trú chân K.*

**trú** *dân* *đt.* Dân có nhà ở một nơi nào.

**trú** *ngự* *đt.* Ở tạm, ở đậu: *Tìm nơi trú-ngự.*

**trú** *phòng* *đt.* Phòng trọ, phòng người ở đậu.

**trú** *quán* *đt.* Quán trọ, nhà ở trọ.

**trú** *sở* *đt.* Chỗ ở: *Tuyên-định trú-sở.*

**trú** *túc* *đt.* Ngủ tạm nơi nhà người: *Trú-túc*

*một đêm.*

**trú** *trì* *bt.* X. Trự-trì.

**TRÚ** *đt.* Dừng lại và ở tạm (tiếng dùng cho quân lính, ngựa xe): *Đỗn-trú.*

**trú** *bình* *bt.* Lính đóng đồn ở một nơi // Dừng binh và cho nghỉ tạm: *Chọn địa-diềm trú-bình.*

**trú** *đóng* *đi.* Đóng trại ở: *Trú đóng nơi hiềm-yếu.*

**trú** *phòng* *đt.* Đóng đồn canh giữ: *Cất quân trú-phòng nơi hiềm-yếu.*

**trú** *quân* *đt.* Nh. Trú-bình.

**TRÚ** *đt.* Ban ngày, giữa ngày.

**trú** *dạ* *trt.* Ngày đêm, cả ngày đêm: *Trú dạ bất an.*

**trú** *tầm* *đt.* Ngủ ngày, ngủ trưa.

**TRÚ** *đt.* Hàng-giề hẹp khỏ, thưa mặt, dẹt bằng tư góc: *Dây lưng trừ.*

**TRỤ** *đt.* Cọc, cột, cây cắm xuống đất: *Cắm trụ, đóng trụ, thạch-trụ*; *Đông-trụ chiết, Giso-chi diệt* // (B) Chỗ-chốt ở giữa: *Đứng tứ-trụ, quan tứ-trụ.*

**trụ** *đá* *đt.* Trụ bằng đá xanh vuông dài, đầu nhọn, dùng cắm ở các góc đất làm ranh // (R) Trụ bằng sạn đục như tai nấm nhưng mặt phẳng dùng cắm ở các diềm chính một thửa đất.

**trụ** *sở* *đt.* Nhà hội, nơi hội-hợp của một đoàn-thê.

**trụ** *thạch* *đt.* Cây cột và viên tảng // (B) Tôi rường-cột một nước: *Trụ-thạch chống trời.*

**TRỤ** *đt.* Clg. Trú, dừng lại, ở một chỗ: *Bay-nháy nửa đời người, bây-giờ trụ lại lo làm-ăn.*

**trụ** *hình* *đt.* Thun mình lại, co rút lại // (B) Tu-bi làm ăn, không chơi-bời, không bay-nhảy nữa: *Một tay hảo-hán trụ hình.*

**trụ** *minh* *đt.* Đứng mà hai chân bẹt ra cho vững: *Nhào một vòng rồi trụ mình lại*

**trụ** *sinh* *tt.* (Y) Clg. Kháng-sinh, tác-dụng các vị thuốc chống sự nầy-nở, lan-tràn của các loài sinh-vật nhỏ như vi-trùng, hoặc to như cây-cỏ (antibiotique).

**trụ** *trì* *đt.* Clg. Trú-trì, ở tu và cai-quản một ngôi chùa: *Nhà sư ấy trụ-trì tại chùa Giác-thành* // *đt.* Nhà sư cai-quản một ngôi chùa: *Viên trụ-trì.*

**TRUÂN** *đt.* So cho đều: *Truân đầu dây.*

**TRUÂN** *trt.* Khó-khăn, vất-vã, gian-khò: *Đa truân, gian-truân, hanh-truân.*

**truân** *bị* *tt.* Khó-khăn, bất-tắc // (B) Long-dong,

lận-dận : Vận-thời truân-bĩ.

**truân-chiên** tt. *Clg.* Truân-chuyên, gian-nân, khốn-khò : Một thân thiếu-nữ, truân-chiên mấy lần HT.

**truân-chuyên** tt. X. Truân-chiên.

**truân-hiêm** tt. Gian-nan hiêm-trở : Núi đào truân-hiêm.

**truân-khâm** tt. Khốn-khò nhọc-nhân.

**truân-khốn** tt. Nh. Truân-khâm.

**TRUẤT** dt. Bỏ, cắt chức, không dùng nữa : Ông ấy đã bị truất // Bất, trừ ra, không kể : Bị truất năm ngày lương.

**truất-bãi** dt. Bỏ đi, dẹp đi, cắt chức, không cho làm nữa : Hội-đồng kỳ-luật đề-nghị truất-bãi một công-chức // (Pháp) Lên án tiêu-hủy (một tặng-dữ (donation) hay một di-tặng) (legs).

**truất bổng** dt. Trừ lương, bớt một phần lương : Xưa, làm quan có tội hay bị truất bổng.

**truất chức** dt. Cắt chức, lột chức, đuổi, không cho làm nữa : Có tội, bị truất chức.

**truất-hữu** bt. Truất-quyền tư-hữu, một nguyên-tắc cải-cách điền-dịa chủ việc lấy bớt có bồi-thường một số ruộng đất của các địa-chủ to, để cấp-phát cho tá-diên mỗi người vài ba mẫu : Ruộng truất-hữu ; vấn-đề truất-hữu.

**truất ngôi** dt. Bất thoái-vị, không cho ở ngôi nữa : Vì vua truất-ngôi.

**truất-phế** dt. Cắt chức và loại bỏ : Toàn-dân bỏ thăm truất-phế.

**truất-quyền** dt. Cắt hết quyền-hành, không cho làm hay hưởng quyền ấy nữa.

**truất-quyền tư-hữu** dt. X. Truất-hữu.

**truất trắc** dt. Hạ xuống, đỡ lên : Nguyễn-công-Trứ mấy phen bị truất trắc.

**truất vị** dt. Nh. Truất ngôi.

**TRUẬT** tt. Sợ hãi, ghê tởm // (R) Nỗ, bắt nạt : Truật người ta ở chỗ đông người. truật-dịch tt. Kinh sợ.

**TRÚC** dt. (thực) : *Clg.* Trước, các loại tre (X. Tre) // (hẹp) Loại tre nhỏ, cây lông dài và ngay, thường được làm cần-câu, ống tiêu, ống sáo : Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa, Muốn nên cơ-nghiệp thì chùa lang-vân CD // (R) Ống sáo, ống tiêu : Tiếng trúc, tiếng đồng.

**trúc-bạch** dt. Thề tre dùng chép sử và miêng lụa làm cờ // (B) Lịch-sử nước nhà, việc đáng ghi vào lịch-sử : Hồ Trúc-bạch.

**trúc-côn** dt. Gậy tầm-vông.

**trúc chỉ** dt. Loại trúc vỏ có đường chỉ xanh.

**trúc-chỉ** dt. Giấy làm bằng tre.

**trúc-diệp** dt. (Y) : Lá tre, vị thuốc khí lạnh, vị đắng và ngọt, có chất đậm.

**trúc-ý** dt. Ghế tre.

**trúc kiềng** dt. Các loại tre thật nhỏ cây, trồng làm kiềng (cây cảnh).

**trúc-kỷ** dt. Nh. Trúc-ý.

**trúc-hoàng** dt. (Đy) : X. Tre.

**trúc-lâm** dt. Cái giỏ tre.

**trúc-lâm** dt. Rừng tre.

**trúc-lich** dt. (Đy) : Nước tre nướng, nước trong thân cây tre bị đốt nóng chảy ra, khí lạnh, vị ngọt đắng.

**trúc-liêm** dt. Sức sáo tre.

**trúc-lv** dt. Rào tre.

**trúc mai** dt. Cây tre và cây mai (cũng loại tre) hai giống cây giới-chiêu-đựng, đầu trong mùa đông, lá vẫn tươi xanh // (B) Tiết-thảo người quân-tử, nghĩa bạn-bè : Một nhà sum-hợp trúc-mai ; Làm thân trâu ngựa đến nghị trúc-mai K.

**trúc-nhự** dt. (Đy) : Rễ tre, vị thuốc khí lạnh, vị ngọt.

**trúc Quan-âm** dt. Thứ tre kiềng, cây nhỏ bằng chiếc đũa.

**trúc-tiến** dt. Cây tên bằng tre.

**trúc-tổ** dt. Cây tre già.

**trúc-tôn** dt. Cây tre non.

**trúc tờ** dt. Tiếng sáo (hoặc tiêu) và tiếng đàn : Trúc tờ nổi trước, kiệu vàng kéo sau.

**trúc-thai** dt. Măng cây tre.

**trúc-thanh** dt. Cật tre (vỏ xanh).

**TRÚC** bt. Nghiêng dốc-dốc : Mái nhà hơi trúc ; trúc ngọn được xuống.

**TRÚC-BÂU** dt. Vải trắng gốc ở Tây-trúc (Ấn-độ) : Hời có yếm trắng lòe-lòe, Yếm nhiều yếm vóc hay là trúc-bâu ? CD.

**TRÚC** dt. Xây-cắt : Kiến-trúc.

**trúc thành** dt. Xây thành, đắp thành.

**trúc thất** dt. Cật nhà.

**TRÚC-TRẮC** tt. X. Trục-trắc.

**TRÚC-TRÍCH** tt. X. Núc-ních.

**TRỤC** tt. Không lông đuôi : Dế trọc, gà trọc.

**TRỤC** dt. Cây cột có khía, răng hoặc cạnh đặt giữa bộ máy để lăn kéo giàn máy : Trục buồm, trục cửi, trục máy, trục bán

xe // Nông-cụ dài có khía để trâu kéo lặn trên đất ruộng đã cấy và bừa rồi, cho đất nhuyển // Khối, liên - minh, thứ đoàn-thề chánh-trị hay quân-sự (hoặc cả hai) giữa nhiều nước, khi một nước có việc, các nước kia dùng biện-pháp ghi sẵn trong minh-uớc, nổi lên giúp-đỡ nước ấy : *Trục Đứơc-Ý-Nhựt* // *đt.* Cho cây trục lặn qua cho đất nhuyển : *Ví nước cho đất mềm để cấy, bừa và trục* // *Kéo lên : Trục kiện hàng lên bờ* // (*truyền*) *Gọi về : Trục âm-binh* // *Sai-khiến, răn dạy, chỉ-bảo : Ai trục nó nổi !*

**trục chuyển-kính** *đt.* Trục chịu ống kính của một máy quan-trắc ; trục chuyển-kính thẳng góc với cây trục của ống kính (*axe de tourillon*).

**trục hồn** *đt.* (*truyền*) *Gọi hồn người chết về.*

**trục máy** *đt.* Cây láp, cây cốt của một bộ máy giữ việc phát-động, chuyển-vận toàn-diện bộ máy (*arbre moteur*).

**trục sơ-vận** *đt.* Cây láp, cây cốt giữ việc phát-động trước nhất bộ máy (*arbre primaire de commande*).

**trục tiện** *đt.* Cây trục để gắn lưỡi phay vào động tiện (*arbre porte-fraises*).

**trục tiếp-vận** *đt.* Cây láp, cây cốt giữ việc tiếp sức với trục-sơ-vận để vận-chuyển bộ máy (*arbre relai*).

**trục trục-giao** *đt.* Hai đường trục cắt nhau thành bốn góc vuông (*axes orthogonaux*).

**TRỤC** *đt.* Săn đuổi, rượt bắt : *Máy-bay khu-trục* // Theo từng khoản mà tính gộp lại : *Trục số ; trục lại xem coi được bao-nhiêu.*

**trục dịch** *đt.* Đuổi bệnh dịch đi : *Khu và trục dịch.*

**trục khách** *đt.* Làm cho người khách thua buồn bỏ đi.

**trục-khoản** *đt.* Gộp các khoản lại : *Trục-khoản rồi ghi phía sau.*

**trục-lợi** *đt.* Vụ-lợi, theo đuổi mỗi lợi : *Khu-danh trục-lợi.*

**trục-nhật** *trt.* Hằng ngày, ngày-ngày : *Có cử (rét) trục-nhật.*

**trục-số** *đt.* Tính gộp các khoản trong số : *Nhà buôn trục số.*

**trục-tiếp** *trt.* Lăn-lăn (dần-dần), từ-từ mỗi khi một ít.

**trục-xuất** *đt.* Đuổi ra, loại ra hàng - ngũ : *Trục-xuất khỏi hội, trục-xuất khỏi xứ.*

**TRỤC-TRẮC** *tt.* *Clg.* Trục-trắc, trở-ngại, giục-giặc, không thuận, không xuôi : *Máy trục-trắc, xe trục-trắc.*

**TRỤC-TRỤC** *tt.* X. Trùng-trục.

**TRUI** *đt.* *Clg.* Tui hay Tời, nhúng kim-loại đang cháy đỏ vào chất lỏng cho cứng (*tremper*) để thay đổi trạng-thái phân-tử của kim-loại, tức thêm sức cứng, sức cản, đàn-tính và đồng-chất // (*R*) Vùi trong tro nóng cho chín hoặc nướng trên lửa than : *Cá nướng trui* // (*B*) Tập-luyện : *Trui-rèn.*

**trui luyện** *đt.* X. Trui-rèn.

**trui một phần** *đt.* (*chm*) Trui và ram luôn một lửa nhưng món đồ cần có chỗ mềm chỗ cứng như đục, dao, búa...

**trui ngoài thùng** *đt.* Nhúng món đồ rền vào một thùng nước riêng, có vôi đặc-biệt để hiệu-chính (*régler*) cho món đồ nguội đều chỗ (*trempe par aspersion*).

**trui nhúng chìm** *đt.* (*chm*) Nhúng ngập hết món đồ đã đốt mềm trong nước và giữ nhiệt-độ nước luôn-luôn ở mức thường (*trempe par immersion*).

**trui-rèn** *đt.* *Clg.* Trui-luyện, để nhiều công tập-tành cho giỏi : *Được trui-rèn trong lò dơi.*

**trui thuốc** *đt.* Nhúng món đồ đang cháy đỏ vào nước hoá-học để lớp da món đồ có thêm chất các-bon cho cứng, còn trong ruột vẫn mềm dẻo tự-nhiên (*cémenter*).

**TRÙI-TRÙI** *tt.* *Clg.* Trũi-trũi, rất đen : *Đen trũi-trũi.*

**TRÙI-TRỤI** *trt.* *Clg.* Trụi-trụi, không gì che thân : *Ở trần trụi-trụi.*

**TRŨI-TRŨI** *tt.* X. Trũi-trũi.

**TRỤI** *tt.* Rụng hết lông-lá : *Rụng trụi* // *Clg.* Trụi, ráo, hết sạch : *Hết trụi.*

**trụi lá** *trt.* Sạch lá, không còn cái lá nào, bày cảnh ra : *Cây rụng trụi lá.*

**trụi lông** *trt.* Sạch lông, không còn sợi lông : *Con chó rụng trụi lông.*

**trụi-lũt** *tt.* Nhấn-nhụi, phẳng lì, hết sạch : *Hầm râu trụi-lũt, bàn tay trụi-lũt.*

**trụi-mịn** *trt.* *Clg.* Rụi-mịn, ráo-trụi, hết sạch : *Làm trụi-mịn hết gia-tài.*

**trụi tay** *trt.* Sạch tay, còn hai bàn tay không : *Thua trụi tay.*

**trụi-trắng** *trt.* Sẵn chắc, cứng sẵn : *Tay chân trụi-trắng.*

**trụi-trình** *tt.* Hết sạch, ráo cạn, không còn chút nào.

**trụi-lọc** tt. Lọc-lóc, cần-cỏi, không tóc, không cỏ : *Đầu trụi-lọc ; đồi núi trụi-lọc.*

**trụi-trơn** trt. Ráo trơn, sạch trơn, không còn chi cả : *Hết trụi-trơn, thua trụi-trơn.*

**trụi-trụi** trt. X. Trụi-trụi // Xóc-vác, mạnh-mẽ : *Làm trụi-trụi.*

**TRUY** dt. Rước theo, đuổi theo : *Cùng-khẩu mạc truy (Giặc cùng chỗ theo) // Tìm xét : Truy coi ai xúi biếu nó // Dỡ việc cũ ra : Truy-phong, truy-tặng.*

**truy-bộ** dt. Rước bắt, đuổi theo bắt.

**truy-bồi** dt. Theo bên chân, theo sát một bên để hầu-hạ, chực được sai-khiến.

**truy-cầu** dt. Theo kiếm, rước theo tìm bắt // Đòi-hỏi thêm, xin thêm.

**truy-cứu** dt. Theo dõi để tìm hiểu tận gốc : *Truy-cứu dòng-dõi một người ; truy-cứu vụ kiện.*

**truy-dõi** dt. Theo dõi, theo sát : *Truy dõi kẻ tình-nghe.*

**truy-diếu** dt. Thăm và cúng người mới chết.

**truy-diệu** dt. Làm lễ đề từ lòng mến-tiếc một người đã chết ở xa : *Làm lễ truy-diệu.*

**truy-đương** dt. Bắt đèn, bắt bồi-thường : *Nó thoi nhất hướng tại-đào, đi lên rừng biết đường nào truy-đương Tr-Th.*

**truy-hoan** dt. Theo đuổi cuộc vui : *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan K.*

**truy-hoàn** dt. (Pháp) : Trả lại cho nguyên-chủ : *Truy-hoàn tiền thù-lao đã nhận mà công-việc làm không xong ; truy-hoàn sinh-lễ cho chàng trai vì cuộc hôn-nhân không thành.*

**truy-hổ** dt. Vừa rước vừa la lên : *Truy-hổ cho người đón bắt kẻ trộm.*

**truy-hối** dt. Ăn-năn, hối-hận một việc đã qua.

**truy-kích** bt. Rước theo đánh ; trận rước đánh (combat de poursuite).

**truy-nã** dt. Đuổi theo bắt, tìm bắt : *Truy-nã kẻ gian.*

**truy-niệm** dt. Tưởng nhớ lại, hồi tưởng : *Truy-niệm người xưa.*

**truy-nguyên** dt. Tìm tận nguồn-gốc, tìm cho ra nguyên-nhân : *Truy-nguyên chẳng kéo luy vào song-âm K.*

**truy-nhận** dt. Bằng lòng việc đã rồi : *Truy-nhận một đứa con tư-sinh.*

**truy-phong** dt. Vội phong, phong chức người đã chết : *Người có công lớn, chết rồi thường được vua truy-phong*

**truy-phong** dt. Theo gió, tức nhanh như gió : *Rằng : ta có ngựa truy-phong K.*

**truy-sách** dt. (Pháp) : Kiện tìm kẻ có trách-nhiệm đề đòi-hỏi một quyền-lợi : *Dưới chế-độ đại-gia-đình, cô dâu bị ruồng bỏ có quyền truy-sách cha chồng để được cấp-đưỡng.*

**truy-sát** dt. Rước theo, đặng giết : *Truy-sát địch.*

**truy-tặng** dt. Tặng chúc-tước cho cha mẹ hay ông bà đã chết của một người làm quan có công.

**truy-tầm** dt. Lùng kiếm, ruồng bắt : *Bị công-an truy-tầm.*

**truy-tích** dt. Thương tiếc người đã chết.

**truy-tổ** dt. Tìm trị tội : *Công-tổ-viện thay mặt xã-hội truy-tổ những kẻ có tội // (thth) Kiện ra toà : Truy-tổ kẻ vô-danh đã lấy mất cái đồng-hồ.*

**truy-tôn** dt. Đặt tôn-hiệu người đã chết : *Vua Thiệu-trị được truy-tôn làm Hiến-tổ Chương-hoàng-đế.*

**truy-tuý** dt. X. Truy-bồi.

**truy-tung** dt. Theo dấu-vết, tìm tông-tích một người.

**truy-tư** dt. Nhớ lại, suy lại.

**truy-tưởng** dt. Hồi tưởng, tưởng nhớ lại.

**truy-thưởng** dt. Thưởng công người đã chết : *Tử-trận được truy-thưởng.*

**truy-vấn** dt. Hồi lại việc cũ // Nh. Truy-cứu.

**truy-viễn** dt. Tưởng nhớ ông bà xa xưa hay công-đức người xưa.

**TRUY** tt. Sa, rơi xuống : *Thiên-truy (Chứng dái lớn dái nhỏ và trần xuống) // (B) Sa-ngã, hư-đốn : Đồi-truy.*

**truy-lạc** tt. Chìm-dắm, sa-ngã xuống chỗ ăn chơi, hư-đốn : *Thanh-niên truy-lạc.*

**truy-mã** tt. Té ngựa, từ trên lưng ngựa rơi xuống.

**truy-thai** tt. Đọa-thai, hư thai : *Bị truy-thai // Tác-dụng các vị thuốc phá thai (abortif).*

**TRUYỀN** dt. Gởi đi, cho lan ra : *Tuyên-truyền ; Quan cứ lệnh, lính cứ truyền // Phán báo : Tờ truyền ; Quan truyền tra-xét vụ ấy // Trao chuyện, đề lại, nói lại : Chân-truyền, di-truyền, lưu-truyền, thất-truyền ; thuốc gia-truyền ; cha truyền con nối.*

**truyền-bá** dt. Cho lan rộng khắp nơi : *Truyền-bá quốc-ngữ.*

**truyền-báo** dt. Báo chuyển nhau cho tất-cả đều hay-biết.

**truyền bảo dt.** Dạy bảo xuống, qua một hay nhiều người khác: *Chánh-phủ truyền bảo dân-chúng treo quốc-kỳ trong ngày lễ.*

**truyền-chân dt.** Họạ chân-dung theo mẫu người thật: *Họạ truyền-chân.*

**truyền chỉ dt.** Xuống chiếu-chỉ dạy bảo điều gì: *Vua truyền chỉ mở kho chân-bản.*

**truyền-chủng dt.** Truyền giống, để giống-nòi lại.

**truyền dạy dt. Nh.** Truyền-bảo.

**truyền-đại trt.** Hết đời này sang đời nọ.

**truyền-đặt dt.** Gởi đi khắp nơi: *Truyền-đặt mạng-linh.*

**truyền-đệ dt.** Chuyển nhau gởi lên: *Truyền-đệ nguyên-vọng lên thượng-cấp.*

**truyền-đồ-kế dt.** Máy họạ lại một tấm hình ra một hình khác cùng dáng, khổ to hoặc nhỏ hơn tùy-ý (*pantographie*).

**truyền độc dt.** Sang nọc độc, bệnh-tật cho người khác: *Chơi-bời bị truyền-độc.*

**truyền-đơn dt.** Những tờ giấy nhỏ in giống nhau đưa ra lời kêu gọi hay truyền-bá một tư-tưởng, rải hoặc phát cho từng người.

**truyền-giáo dt.** Truyền-bá ý-nghĩa hay-ho của một đạo-giáo, cốt rủ người theo: *Nhà truyền-giáo.*

**truyền hịch dt.** Gởi bài hịch đi khắp nơi để kêu gọi tướng sĩ hoặc nhân-dân đứng lên chống giặc: *Nửa đêm truyền hịch đời ngày xuất-chinh CP.*

**truyền-hình dt.** Phóng hình-ảnh qua làn sóng điện đi khắp nơi: *Vô-tuyến truyền-hình.*

**truyền-hư dt.** Đồn huyền, đồn nhau việc không thật.

**truyền-kinh dt.** Bệnh cảm lâu ngày sinh nặng.

**truyền-kỳ dt.** Sự-tích kỳ lạ được truyền lại: *Chuyện truyền-kỳ.*

**truyền-khẩu dt.** Đồn miệng, chuyển miệng với nhau, không được ghi trong sách-vở: *Câu hát truyền-khẩu.*

**truyền lệnh dt.** Xuống lệnh, ra lệnh, dạy-bảo điều gì (qua nhiều người): *Chủ tướng truyền lệnh tấn binh.*

**truyền-mã dt.** Ngựa trạm, ngựa cỡi đi thơ từng trạm hồi xưa.

**truyền miệng dt. Nh.** Truyền-khẩu.

**truyền-ngoa dt. X.** Ngoa-truyền.

**truyền ngôi dt.** Đờ ngôi vua lại cho: *Vua truyền ngôi cho thái-tử.*

**truyền nghề dt.** Dạy nghề riêng lại: *Truyền nghề cho con.*

**truyền-nhiễm tt.** Dễ lây, hay lây từ người này qua người khác: *Bệnh truyền-nhiễm.*

**truyền-nhiệt dt. X.** Dẫn-nhiệt.

**truyền-quang dt.** Sự truyền ánh-sáng, tia-sáng qua một môi-trường thấu-quang (*prorogation de lumière*).

**truyền-rao dt.** Rao bảo cho mọi người được biết: *Xe phóng-thanh đi truyền-rao cách-thức bầu-cử.*

**truyền-rối dt.** Báo tin vua tha tội chết, ngăn sự hành-quyết lại (xưa).

**truyền-tâm dt.** Thực tâm truyền đọu: *Đạo-thống truyền-tâm.*

**truyền-tin dt.** Đưa tin đi: *Ban truyền-tin, họạ truyền-tin.*

**truyền-tín dt. X.** Truyền-tin.

**truyền-tụng dt.** Đồn-dãi khen-ngợi: *Sự-tích các ông già Ba-tri được truyền-tụng ngàn đời.*

**truyền tử dt.** Để lại cho con: *Truyền tử lưu tồn (Để cho con cháu).*

**truyền-thanh dt.** Phóng tiếng đi khắp nơi theo làn sóng: *Máy vô-tuyến truyền-thanh.*

**truyền-thần bt.** Lối họạ thật giống, như người thật: *Bức họạ truyền-thần.*

**truyền-thống bt.** Theo thống-thuộc một gia-đình, một nước từ đời nọ đến đời kia: *Noi truyền-thống tổ-tiên.*

**truyền-thụ dt.** Dạy lại, để tài nghề lại cho ai: *Vì cái tật giầu nghề mà nhiều phương thuốc hay không được truyền-thụ.*

**truyền-thuyết dt.** Lời đồn-dãi, câu chuyện nói đi đồn lại không được ghi trong sử: *Theo truyền-thuyết thì Nguyễn-thị-Lộ là con răn đầu-thai lên báo-thù Nguyễn-Trãi.*

**truyền vô lừa dt.** Truyền tin rất gấp (xưa): *Truyền vô lừa tin có giặc.*

**TRUYỆN dt.** Sự-tích đã qua viết lại có lớp-lang mạch-lạc, hoặc tưởng-tượng viết ra: *Đọc truyện, hiện-truyện, liệt-truyện, nói truyện, tân-truyện, tiêu-truyện, truyện cổ-tích; Em ơi đồng khốch chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe CD.*

**truyện-ký dt.** Tiểu-sử một người có danh: *Phan-thanh-Giản truyện-ký.*

**truyện ngắn dt. Clg.** Đoàn-thiên tiểu-thuyết, chuyện một hay vài người trong một khoảng thời-gian của đời họ gồm những việc vui, buồn, éo-le, gay-cấn, đọc trong vài mươí phút mà có thể học-hỏi được việc đời.

**truyện Tàu dt.** Tiêu-thuyết lồng trong một thời-gian lịch-sử nước Trung-hoa hoặc dựa trên một sự-kiện lịch-sử được truyền-tung của nước ấy.

**truyện thánh dt.** Sách nói về các đạo Đa-to hoặc kể những việc làm hay lời nói đáng bắt-chước.

**TRUM-TRÙM trt.** Clg. Trùm-trùm, cách tung-tiêu trứu-mẫn : *Ôm trum-trùm trong lòng.*

**TRÙM dt.** Bao-phủ kín-mít : *Trùm mền (chăn) ngủ //* trt. Trộn-vộn : *Ấn trùm, bao trùm //* Người cầm đầu một nhóm : *Trùm dt, trùm họ đạo, trùm phường chèo, trùm móc túi //* Người sai vặt của hương-chức làng : *Sai trùm mớ nhúm.*

**trùm chắn (mền) dt.** Dùng chắn đập phủ hết từ đầu đến chân // (B) Bất-hợp-tác, chỉ những người lúc nước nhà bị nạn ngoại-xâm, không theo dân-quân kháng-chiến, cũng không ra giúp việc cho các chính-phủ do lực-lượng chiếm đóng đặt lên.

**trùm lớp trt.** Tươi-xươi, không phân-biệt hay kiêng-nể ai cả : *Ấn nói trùm lớp.*

**trùm-vận dt.** Clg. Đầu-công, người chịu trách-nhiệm về một toán người có phận-sự nhất-dịnh : ... *Trước ông chủ nhà sau là trùm-vận, cho tôi hò nhờ đôi câu (hò).*

**TRÚM dt.** Vật bắt lươn bắt cá, hình ống, hai đầu có miệng hom : *Đánh trúm, đặt trúm, ống trúm.*

**TRÙM-TRÙM trt.** X. Trum-trùm.

**TRỤM trt.** Trộn, trùm, bao-quát, tất-cả : *Bắt trুম ở, ăn trুম một bữa ; ranh miêng dất này bao trুম cả đám rầy.*

**trুম-lum trt.** Nh. Trùm : *Lấy trুম-lum, không chứa một mốn.*

**trুম ở trt.** Cả ở, trộn một ở, không chứa con nào // (R) Trộn một tờ-chức đang ở chung một nơi ; không sót người nào : *Bắt trুম ở bọn cướp.*

**TRUN dt. (động) :** Cig. Giun, loại rắn độc, nhỏ bằng chiếc đũa, hai đầu đều nhọn : *Rắn trun.*

**trun cườm dt.** Thứ rắn trun vảy có đốm như hoa.

**trun đia dt.** Thứ rắn trun vảy đen.

**TRUN dt. (thực) :** Loại cây có trái được dùng làm thuốc tên *Sử-quần-tử* của Đông-y.

**TRUN dt.** Thun, co lại, rút ngắn lại : *Trun cò ; đầu đầu-trun (đầu ngón tay ngón chân*

*sút móng thành ghè).*

**TRÙN dt. (động) :** Clg. Giun, loài trùng ở dưới đất ướt, mình dài có khoang, uốn mình đề bò : *Chim quỳn xuống đất ăn trùn, Anh-hùng lờ vận lên nguồn dốt than CD.*

**trùn còm dt.** Thứ trùn mập con, mình ngắn, trắng mốc.

**trùn hổ dt.** Thứ trùn to con hơn cò, mình hơi mốc.

**trùn huyết dt.** Thứ trùn ốm mà dài, màu đỏ sẫm.

**trùn khoang cổ dt.** Thứ trùn lớn con, cò có khoang trắng.

**TRÙN bt.** Co rút lại : *Trùn cò, trùn đầu //* Clg Chùng, rút lại, thối-chủ, không hăng-hái nữa : *Trùn lại, khiến ai nấy đều ngã lòng //* trt. Lụn, tàn : *Cháy trùn.*

**trùn bước dt.** X. Chùng bước.

**trùn cò dt.** Rút hai vai lên (xem như thật cò xuống), bỏ sợ-sệt, nhát-nhúa : *Con gái, hễ thấy sâu thì trùn cò lại.*

**trùn đầu dt.** Thụt đầu vô : *Con rùa trùn đầu lại //* trt. Lút đầu, cất đầu không lên : *Mắc nợ trùn đầu.*

**trùn ruột tt.** Đau quặn ở cuống ruột vì quá lạnh (rét).

**TRÚN dt.** Clg. Sún, dùng mỏ đục mồi cho con : *Chim trùn mồi.*

**TRỤN tt.** Lún, sụt xuống : *Trùn thấp xuống.*

**TRUNG bt.** Ở trong, bên trong : *Gia-trung, không-trung, ngục-trung, tập-trung, tự-trung ; tâm-trung bất-chánh (trong lòng không ngay-thẳng) //* Ở giữa : *Chính-trung, chiết-trung, nhân-trung //* Vừa-vừa : *Gia-tư nghi cũng thường-thường bậc trung K.*

**trung-âm dt.** Độ thứ ba của âm-giai (về âm-nhạc).

**trung-Âu dt.** Miền trung Âu-châu.

**trung-bình bt.** Vừa phải, bề-dồng, lấy độ giữa : *Con số trung-bình ; lúc này, trung-bình mỗi ngày xài 300 đồng.*

**trung-bình-tấn dt.** Tên một miếng võ, đứng rùn lấy thế cho vững : *Xướng trung-bình-tấn.*

**trung-bộ dt.** Khoảng giữa, miền giữa : *Trung-bộ Việt-nam.*

**trung-cân bt.** Nh. Trung-bình.

**trung-câu dt.** Buồng gối, chỗ kín nhất trong nhà.

**trung-cổ dt.** Thời-đại ở khoảng giữa thời

Thượng-cổ và cận-cổ, tức từ năm 395, tới năm 1453; riêng ở Việt-Nam, từ đầu Bắc-thuộc (111 tr.TC.) tới Lê-Lợi chống Minh (thế-kỷ XV).

**trung-châu dt.** Khu-vực ở khoảng giữa một nước: *Trung-châu Bắc-Việt.*

**trung-chính tt.** Ngay-thẳng, không lèn-lạc, không thiên-vị: *Tấm lòng trung-chính.*

**trung-dạ trt.** Giữa đêm, về khuya: *Trung-dạ khất-ai, kiều-nhân bạch-nhật* (Giữa đêm ăn-mày, ban ngày lên mặt).

**trung-diệp dt.** Khoảng giữa một đời, một họ: *Trung-diệp nhà Lê.*

**trung-du dt.** Khu-vực ở hai bên khoảng giữa một con sông lớn: *Trung-du Bắc-Việt gồm các tỉnh Phú-thọ, Việt-trì.*

**trung-dung dt.** Mực giữa và luôn-luôn không thay-đổi: *Cái đạo trung-dung* // Tên bộ sách trong Tứ-thư của đạo nho.

**trung-đại dt.** Thời-đại Trung-cổ, X. Trung-cổ.

**trung-đạo dt.** Đường giữa; đạo quân đi giữa.

**trung-đẳng dt.** Bậc giữa: *Công-chức ngạch trung-đẳng.*

**trung-đỉnh dt.** Hạng trai-tráng 16, 17 tuổi.

**trung-đoàn dt. (qs).** Đội quân có từ 3.000 tới 6.000 lính phân thành 3 hoặc 4 tiểu-đoàn.

**trung-đoàn-trưởng dt.** Viên sĩ-quan cầm đầu một trung-đoàn, thường thuộc cấp trung-tá sắp lên.

**trung-đoạn dt.** Đoạn giữa.

**trung-độ dt.** Khoảng giữa, độ giữa: *Tỉnh Bình-duơng nằm trên trung-độ quốc-lộ 13.*

**trung-đội dt. (qs).** Đội binh gồm có từ 30 tới 70 lính chia thành 3 tới 5 tiểu-đội.

**trung-đội-trưởng dt.** Viên sĩ-quan cầm đầu một trung-đội, thường thuộc cấp trung-úy.

**trung-đông dt.** Miền giữa Cận-đông và Cận-đông trên mặt đất về phăng, thuộc Á-châu.

**trung-gian dt.** Khoảng giữa: *Trung-gian suy kém mất một độ* // (B) Mỗi-giới giữa hai hay nhiều người: *Đứng trung-gian, làm trung-gian hoà-giải.*

**Trung-hoa dt.** X. PH. III.

**trung-hoà tt.** Trung-chính và hoà-thuận // (h) Chỉ vật không thuộc a-cít hoặc diêm-cơ (neutre) // (l) Chỉ vật-thờ không truyền-điện (neutre).

**trung-hoà-tử dt.** Thành-phần nguyên-tử không

có điện (neutron).

**trung-học dt.** Bậc học vừa, giữa tiểu-học và Đại-học, từ lớp Đệ-thất tới lớp Đệ-nhất.

**trung-học Đệ-nhất-cấp dt.** Bậc Trung-học cấp một, từ lớp Đệ-thất tới lớp Đệ-tứ.

**trung-học Đệ-nhi-cấp dt.** Bậc Trung-học cấp hai, từ lớp Đệ-tam tới lớp Đệ-nhất.

**trung-hưng dt.** Hưng-thịnh lại sau một lúc suy-kém: *Nhà Lê trung-hưng từ năm 1592.*

**trung-y dt.** Cách trị bệnh của người Trung-hoa.

**Trung-kỳ dt.** X. PH. III.

**trung-khu dt.** Khu-vực ở giữa.

**trung-khúc dt.** Khúc-nổi, nổi lòng, điều chấp-chứa trong lòng: *Đủ điều trung-khúc ân-cần, Lòng xuân phớt-phới, chén xuân tàng-tàng K.*

**trung-lập tt.** Đứng ngay giữa, không ngã theo phe nào: *Thái-độ trung-lập, nước trung-lập.*

**trung-lập-hoá dt.** Làm thành trung-lập, dời ra trung-lập: *Hiệp-định Genève 1962 đã trung-lập-hoá nước Ai-lao.*

**trung-liên dt.** Súng liên-thình cỡ vừa, ôm trên tay bắn từng loạt đạn (fusil-mitrailleur).

**trung-lộ dt.** Nh. Trung-đạo.

**trung-lưu dt.** Khúc giữa một con sông // (B) Hạng người vừa trong xã-hội về tài-ba, tiền của và địa-vị: *Giai-cấp trung-lưu.*

**trung-môn dt.** Cửa cái, cửa giữa một cái nhà: *Mở trung-môn rước khách.*

**trung-nam dt.** Con trai giữa một gia-đình, giữa người trai đầu lòng và người trai út // Nh. Trung-dinh.

**trung-nào dt.** Phần giữa bộ óc, dưới đại-não và trước tiểu-não.

**trung-niên dt.** Tuổi nửa đời người, tuổi sồn-sồn, trên 40.

**trung-nông dt.** Hạng người có chút ít ruộng và đồ làm ruộng, tự mình cày cấy mà ăn, giữa hai hạng phú-nông và bần-nông.

**trung-nguyên dt.** Khu-vực giữa một nước, thường là nơi trù-phú // Nh. Trung-hoa.

**trung-nguyên dt.** Ngày rằm tháng 7 âm-lịch, một trong ba rằm lớn trong năm.

**trung người dt.** Vừa người, không cao không thấp: *Anh đó trung người.*

**trung-nhân dt.** Người tầm-thường trong xã-hội // Mai-mối, người đứng giữa làm môi-giới.



**trung-phán dt. (Pháp):** Sự một đề-tam-nhan đứng ra điều-đinh cho hai đảng đang tranh-chấp được thoả-thuận (*compromis*).

**trung-phần dt.** Phần giữa: *Trung-phần Việt nam như cây đòn gánh.*

**trung-phong dt.** Mũi nhọn ở giữa // (B) Viên cầu-thủ giữ vai làm bàn trên đạo càn-thành giữa bốn cầu-thủ khác.

**trung-quân dt.** Đạo quân chủ-lực, đi giữa hai đạo tiền và hậu-quân: *Lệnh từ trung-quân ra.*

**trung-quỹ dt.** Việc ăn uống trong nhà: *Thường, dần-bà chủ việc trung-quỹ.*

**Trung-quốc dt. Nh. Trung-hoa.**

**trung-sản dt.** Hạng khá về tiền của trong xã-hội, giữa hai hạng hữu-sản và vô-sản.

**trung-sĩ dt.** Cấp hạ-sĩ-quan trên hạ-sĩ nhất, dưới trung-sĩ nhất.

**trung-tá dt.** Sĩ-quan cấp tá, trên thiếu-tá và dưới đại-tá.

**trung-tàng dt.** Ấp-ủ trong lòng.

**trung-tâm dt.** Chỗ chính-giữa: *Trung-tâm thành-phố //* Chỗ chánh: *Trung-tâm cái-huấn, trung-tâm huấn-luyện.*

**trung-tâm cái-huấn dt.** Khám lớn, nhà giam chánh.

**trung-tâm-diêm dt.** Điem ngay chính giữa: *Trung-tâm-diêm một vòng tròn //* Chỗ trọng-yếu, vấn-đề chính: *Mục bầu-cử ban tri-sự là trung-tâm-diêm phiên nhóm hôm nay.*

**trung-tâm lợi-ích dt.** Điều cần-thiết nhứt, có ích nhứt trong bài học, một câu chuyện, phải nhằm vào đó mà kẻ hay dựa vào đó mà tán rộng ra (*centre d'intérêt*).

**trung-tiện dt.** Đitet, đánh rằm, cho hơi thoát ra ở hậu-môn.

**trung-tiêu dt. Nh. Trung-độ.**

**trung-tuần dt.** Tuần 10 ngày giữa tháng, từ ngày thứ 11 tới ngày thứ 20: *Trung-tuần tháng chạp.*

**trung-tuyến dt. (H):** Đường thẳng nối liền một đỉnh tam-giác với chính giữa cạnh đối (*ligne médiane*).

**trung-tướng dt.** Sĩ-quan cấp tướng, trên thiếu-tướng và dưới đại-tướng.

**trung-thiên trt.** Giữa trời.

**trung-thọ dt.** Múc sống con người đến tuổi 70: *Mừng trung-thọ.*

**trung-thu dt.** Giữa mùa thu, tức ngày rằm tháng 8 âm-lịch: *Lễ trung-thu.*

**trung-trí dt.** Trí óc vừa-vừa, không thông-minh cũng không u tối.

**trung-trung tt.** Vừa-vừa, không to, không nhỏ: *Tác trung-trung, trung-trung đũa; cái nhà trung-trung; lựa trái trung-trung.*

**trung-ủy dt.** Quan hai, sĩ-quan cấp ury, trên thiếu-ury và dưới đại-ury.

**trung-ứng dt.** Tiếp-ứng trung-ương, viên cầu-thủ ở giữa có phận-sự công và thủ.

**trung-ương tt.** Chính giữa: *Một mình đứng giữa trung-ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào CD //* Nơi cao và quen-trong nhất, có quyền hơn hết: *Chính-phủ trung-ương, ban tri-sự trung-ương.*

**TRUNG tt.** Hết lòng, dăm liều mạng sống với nước, với bề trên: *Tận-trung, tôi trung; Tinh-trung báo quốc; Thấy anh hay chữ hỏi thù dôi lời, Chữ trung chữ hiếu, anh thời chữ chi? CD //* Thành-thật, ngay-thẳng: *Trung-cáo.*

**trung-ái dt.** Trung quân ái quốc gọi tắt, tức ngay với vua và hết lòng thương nước: *Một niềm trung-ái.*

**trung-bộc dt.** Người tố trung-thành với chủ

**trung-can dt.** Lá gan trung-nghĩa, tức lòng trung can-dảm, không kẻ hiểm-nguy: *Tôi trung-can.*

**trung-cang tt.** Ngay thẳng và cứng-cỏi: *Trung-cang nghĩa-khí.*

**trung-cáo dt.** Thành-thật khuyên-bảo: *Những điều trung-cáo của Bùi-Viện được vua Tự-đức chấp-nhận nhưng bị đình-thần bác bỏ.*

**trung-dũng (dũng) tt.** Trung-nghĩa và dũng-cảm: *Trần-quốc-Toản là một thiếu-niên trung-dũng.*

**trung-hậu bt.** Ven một niềm trung: *Ăn-đó trung-hậu, tâm lòng trung-hậu.*

**trung-hiếu tt.** Trung (với vua với nước) và hiếu (với cha mẹ): *Trung-hiếu lưỡng-toàn.*

**trung-kiên dt.** Bộ-phận mạnh-mẽ và dẻo-dai nhất của một đạo quân // tt. Hết lòng và kiên-quyết: *Những phần-tử trung-kiên.*

**trung-liệt tt.** Trung -thi và tiết-liệt, chỉ người hết lòng trung, tha chịu nghèo hay chết chứ không dối dẹ.

**trung-lương tt.** Trung-nghĩa và lương-thiện: *Phan-thanh-Giản là một bậc trung-lương của nước Nam.*

**trung-ngôn dt.** Lời ngay thật: *Trung-ngôn nghị-hệ-nhĩ (Lời ngay trái tai).*

**trung-nghĩa tt.** Trung-cang nghĩa-khi, có lòng trung, cứng-cỏi và có nghĩa cả ở đời : *Người trung-nghĩa thà chết chứ không đầu giặc.*

**trung-quân tt.** Trung với vua : *Trung-quân ái quốc* (Trung với vua, thương-mến nước).

**trung-tâm dt.** Lòng trung, ngay-thắng, thành-thật.

**trung-tín tt.** Ngay-thắng và tin-cậy được, đặc-tính phải có của một người đàn-ông theo lễ (nên khi đi chôn một người đàn-ông chết, thường có lá cờ đen-triều biên hai chữ ấy đi trước những đôi-trượng của người phúng-diếu) : *Người làm trung-tín.*

**trung-thành tt.** Ngay-thắng và thành-thật : *Hết dạ trung-thành.*

**trung-thần dt.** Tồi trung, quan trung với vua : *Trung-thần bất sự nhĩ quân* (Tồi trung không thờ hai chúa).

**trung-thứ tt.** Ngay-thắng và độ-lượng, hay trung-lỗi người : *Đức trung-thứ của người quân-tử.*

**trung-thực trt.** Hết sức thành-thật, ngay-thắng.

**trung-trình tt.** Ngay-thắng và trong - sạch : *Trung-trình tiết-liệt.*

**trung-trực tt.** Trung và ngay-thắng, không sợ quyền-thế : *Bầy tôi trung-trực.*

**TRUNG-QUÂN dt.** (thực) : Loại dây leo, nhánh biến thành gai quéo xuống, lá dài cỡ 20—50 cm, trái có 5 cánh xoè như nhụy chóng (*Ancistrocladus cochinchinensis*).

**TRÙNG bt.** Giống nhau, một thê : *Trùng tên, trùng họ, trùng ngày, trùng tháng* || *Chồng-chất lên nhiều lớp : Chín trùng, muôn trùng, ngàn trùng ; Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng LVT II (truyền)* Sự nối-tiếp nhau mà chết khi còn trong tang giữa nhiều người một họ hay một gia-đình : *Chết trùng ; làm phép trừ trùng.*

**trùng-bản dt.** Tái-bản, bản in lại.

**trùng-cửu dt.** Tiết mồng 9 tháng 9 âm-lịch : *Cúng trùng-cửu.*

**trùng-danh tt.** Trùng tên, hai, hay nhiều người cùng một tên.

**trùng-dương dt.** Nh. Trùng-cửu.

**trùng-dương dt.** Biên cả nối nhau : *Cách mấy trùng-dương.*

**trùng-điệp trt.** Clg. Trùng-trùng điệp-điệp, chồng-chất nhau lên, nhiều vô-số : *Núi non trùng-điệp.*

**trùng-hôn dt.** Clg. Song-hôn, đã chính-thức có vợ có chồng rồi mà còn chính-thức lấy vợ lấy chồng khác : *Tội trùng-hôn.*

**trùng-hợp bt.** Đồng tính-chất và xảy ra một lúc : *Ở đời, có nhiều việc trùng-hợp như đã được sắp-đặt trước.*

**trùng-kiến dt.** Được thấy (hay gặp) hai lần, chỉ những sự-vật giống nhau ở khác nơi khác lúc mà mình được thấy hai lần.

**trùng-khuất-chiết dt.** Hiện-lượng quang-học cho ta thấy ánh-sáng giao-tăng ở một khoảng nào đó khi ta bắt-buộc chùm tia-sáng chui qua một khe nhỏ (*diffraction*).

**trùng-lại dt.** Trờ lại, đến với mình một lần nữa hoặc hai hay ba cái cùng đến một lúc : *Phước (phúc) bất trùng-lại, hoạ vô đơn-chí* (Phước không hề đến có cặp, hoạ không chịu đi lẻ-loi).

**trùng-luỹ bt.** Nhiều lớp chồng-chất lên nhau.

**trùng-ngộ dt.** X. Trùng-ngũ,

**trùng-ngũ dt.** X. Đoan-dương PH.II.

**trùng-nhập tt.** (Pháp). Trùng nhau, giảm lên : *Nếu người con vị-thành-niên có pháp-nhân, pháp-nhân ấy sẽ trùng-nhập với pháp-nhân của người cha đang có thân-quyền đối với con vị-thành-niên.*

**trùng-phùng dt.** Gặp nhau lại : *Thuyền-quyên ví cách anh-hùng, Trời cao biển rộng, trùng-phùng có khi CD.*

**trùng-phức bt.** Khó-khăn phiền-phức tiếp nối nhau luôn.

**trùng-san dt.** Non-núi chập-chồng cách-trở : *Cách mấy trùng-san.*

**trùng-sinh dt.** Sống lại ; cứu sống lại : *Trùng-sinh ân nặng bề trời, Lòng nào nữ dứt nghĩa người ra đi ? K.*

**trùng-tang tt.** Phải tang trùng, tang trước chưa mãn thì có tang khác chồng lên : *Bị trùng-tang, tránh trùng-tang.*

**trùng-tánh tt.** Trùng họ, cùng một họ mẹ đều không phải bà-con.

**trùng-tổ dt.** (Pháp). Clg. Vị-quyết, sự treo-trả, sự ngâm lâu một vụ kiện (*litispendance*).

**trùng-tu dt.** Sửa-seng lại : *Đường-sá đã lâu chẳng được trùng-tu.*

**trùng-thân tt.** Bà-con hai phía : *Con ông mà lấy cháu bà, Sinh ra con cháu đều là trùng-thân CD.*

**trùng-thập dt.** Tiết mồng 10 tháng 10 âm-lịch.

**trùng-trùng tt.** Chập-chồng, chồng-chất lên nhau : *Non núi trùng-trùng.*

**trùng-trùng điệp-điệp tt.** Tầng-tầng lớp-lớp, nhiều vô-số : *Thiên-hạ trùng-trùng điệp-điệp*

**trùng-vây** (vi) dt. Vòng vây dày - bịt: *Thoát khỏi trùng-vây.*

**TRÙNG** dt. Tên gọi chung các loài sâu-bọ, rắn, rết, sên, lã...: *Côn-trùng, giáp-trùng, vi-trùng...*

**TRÙNG-TRIỀNG** tt. X. Trông-trành.

**TRÚNG** trt. Đứng, ngay vào chỗ nhằm: *Bắn trúng, bói trúng, đoán trúng, nói trúng; Bá phát bá trúng* // *Ăn, thắng, được việc trong một cuộc tranh tài hay thử may rủi: Đánh trúng, mua trúng, đặt trúng* // *Sai, được thua: Lúa trúng; mùa cam này trúng* // *Mắc phải, bị hại: Mắc mưa về trúng; ăn đồ nguyền lạnh hay trúng.*

**trúng ác** tt. Bệnh nặng vì mắc phải gió độc.  
**trúng an-ủi** dt. Được một số tiền nhỏ để an-ủi lòng cảm-tức khi về số (loại kiến-thiết) mình xem trúng độc-đắc (chỉ trật 1 số).

**trúng cá** dt. Mua đúng tấm vé mang số con ngựa về nhất hay nhì: *Độ này, anh trúng cá không?*

**trúng cá-cặp** dt. Trúng cả hai con ngựa về nhất và nhì chung một vé: *Trúng cá-cặp lớn tiền hơn trúng chiếc* // *(R) Trúng hai hay nhiều vé số kiến-thiết trúng số trong một kỳ xổ số.*

**trúng cách** trt. Đúng cách-thức quy-định hay theo thói thường: *Làm đơn trúng cách; ăn-mặc trúng cách.*

**trúng cầu** dt. (bạc): Trúng ngay cửa duy nhất đã đặt: *Me (hoặc lú) trúng cầu.*

**trúng cử** tt. Clg. Đắc-cử, đủ số thăm hoặc nhiều thăm hơn hết trong một cuộc bầu-cử: *Trúng cử phải dài tiệc.*

**trúng chánh (chính)** dt. (bạc): Trúng ngay lá bài đặt nhiều tiền nhất trong một ván cu-di (dò 12 con) hay một cử đề 36 hoặc 40 con: *Kỳ này trúng chánh.*

**trúng chánh-thảo** dt. Nh. Trúng chánh.

**trúng chắc** dt. Sẽ trúng chắc-chắn, lời đoán quả-quyết: *Mua con này thì trúng chắc!*

**trúng chiếc** dt. Trúng một con ngựa về nhất hoặc nhì và chỉ trong độ riêng-rẽ: *Trúng chiếc chứ không trúng cá-cặp.*

**trúng-dụng** tt. Đúng với sự cần-dùng.

**trúng đạn** tt. Bị đạn bắn hay lạc trúng: *Bị trúng đạn chết.*

**trúng đề** dt. Mua trúng con đề xổ ra: *Anh ấy trúng đề được mấy trăm đồng.*

**trúng đích** dt. Đúng ngay đích nhằm: *Bắn trúng đích; đoán trúng đích.*

**trúng độc** tt. Mắc phải chất độc trong mình:

*Ăn tiệc bị trúng độc; uống lộn thuốc trúng độc.*

**trúng độc-đắc** dt. Trúng lô to hơn hết trong một cuộc xổ số: *Trúng độc-đắc hai triệu; trúng độc-đắc cái xe hơi.*

**trúng dúp** dt. Trúng một vé cả hai con ngựa về nhất ở độ thứ tư và độ thứ sáu trong một buổi đua (double-évent).

**trúng giải** dt. Được chọn đề phát giải thưởng cho trong một cuộc so tài: *Bài nhạc trúng giải, quyền sách trúng giải; anh ấy trúng giải được 80.000 đồng.*

**trúng gió** tt. Nhiễm phải gió độc sanh bệnh nặng: *Bị trúng gió đến mê-mang.*

**trúng hàn** tt. Bệnh nhiễm phải sương gió của người sẵn lao-lực và thiếu ấm nhiều, tay chân lạnh và nhức mỏi, chóng mặt, nhức đầu.

**trúng ý** trt. Đúng theo ý muốn, ý định: *Nghe nói trúng ý, bèn cười khoai-trá.*

**trúng kể** tt. Sa vào bẫy-rập của người.

**trúng khe** dt. (bạc): Trúng một trong hai cửa đã đặt chung một số tiền (về bong-vụ và lúc-lắc) được chung phần nửa tiền.

**trúng lính** tt. Được tuyển đi lính (nhà binh): *Anh ơi trúng lính thì đi, Cửa nhà, con cái đã thì có em CD.*

**trúng liêm** dt. (bạc): Trúng một trong ba cửa đã đặt chung một số tiền (về me và lú), được chung rất ít (vì phải trừ mấy cửa thua).

**trúng lớn** dt. (bạc): Nh. Trúng chánh // Gặp mỗi to, bán được nhiều: *Đi buôn trúng lớn.*

**trúng me** dt. (bạc): Đặt me được trúng; ăn được nhiều tiền trong một sòng me (X. Me): *Nó sấm nhà cửa là nhờ trúng me.*

**trúng mé** dt. Trúng bên cạnh, không ngay giữa // Nh. Trúng xem.

**trúng mối** dt. Gặp châu, gặp mối - hàng to, mua nhiều: *Bữa nay trúng mối, về sớm.*

**trúng mùa** dt. Được mùa, sai trái sai hột: *Gặp năm trúng mùa, tiền bạc chời-chờ.*

**trúng mưa** tt. Bệnh vì mắc mưa.

**trúng nặng** tt. Clg. Trúng thử, bệnh sau một cơn dan nặng lâu.

**trúng nước** tt. Bệnh sau khi tắm vào.

**trúng ngựa** dt. Cả ngựa trúng, được nhiều tiền: *Ít nghe ai nói nhờ trúng ngựa mà giàu.*

**trúng ngược** dt. (bạc): Đánh cá con ngựa dờ hoặc chớ nặng mà được về nhứt, thường

được nhiều tiền // (R) Đoán trúng một việc mà ai nấy đều đã cho là không thể xảy ra: **trúng nhất đt.** Trúng ngay con ngựa về hạng nhất mà mình đã mua về nhất (*gagnant*).

**trúng nhì đt.** Trúng nhằm cái về nhì (*placé*) con ngựa đã về hạng nhì hoặc hạng nhất (được ít tiền hơn) // X. Trúng nhì-thảo.

**trúng nhì-thảo đt. (bạc).** Clg. Trúng nhì trong các lá bài đặt một ván cu-di (đề 12 con), cái xỏ ra nhằm lá bài mình đặt tiền nhiều vào hạng nhì.

**trúng phóc trt.** Trúng ngay, hẳn, không sai-chạy một ly: *Đoán trúng phóc*; nói *trúng phóc*.

**trúng phong tt. X.** Trúng gió.

**trúng phong-phóc trt.** Lần nào hoặc điều nào cũng trúng phóc: *Thầy hay, ai coi, ông cũng đoán trúng phong-phóc*.

**trúng số đt.** Có tám vé mang hàng số mà người ta đã xỏ ra: *Mời trúng số được 5.000 đồng*.

**trúng tay tt.** Dùng tay vớ banh hay vô-tình đề banh trúng tay mình, một điều cấm theo luật banh tròn: *Trúng tay bị phạt*.

**trúng tẩy trt.** Trúng nguồn-gốc, gốc-tích hay trúng ngay sự toan-tính mà chưa tỏ ra: *Nói trúng tẩy nó thì nó chịu*.

**trúng tẹt trt.** Trúng bên cạnh, khiến trái banh hay hòn bi-da đi xéo chiều và quay tròn theo trục đứng: *Đá trúng tẹt*.

**trúng tên trt.** Ngay đúng tên mình: *Nghe gọi trúng tên nên day lại* // tt. Phải mũi tên xẹt trúng: *Bị trúng tên chết*.

**trúng tẹn trt.** Trúng ngay giữa, đúng ngay chỗ nhằm: *Đánh trúng tẹn*; nói *trúng tẹn*.

**trúng tim đen trt. Nh.** Trúng ý: *Nói trúng tim đen nó*.

**trúng tử trt.** Trúng ngay bài ruột, ngay điều đoán-định: *Đi thi, gặp bài trúng tử*; *trúng tử nó, nó khoái chí-tử*.

**trúng tuyển tt.** Đậu, được chọn, đúng điều-kiện trong một cuộc tuyển chọn: *Đi thi, được trúng tuyển*.

**trúng-tửu tt.** Say rượu.

**trúng-thấp tt. (Đy).** Bệnh trúng khí trược (hơi độc) dưới đất bốc lên khi trời đang nắng phát mưa, người vì sẵn tỳ suy sức yếu, hơi độc vào bị-phu, sinh ra đau đầu, nhức mình, mồi mết.

**trúng thử tt. (Đy).** Clg. Trúng nắng, cảm nắng, sinh ra hắc-loạn, ỉa mưa, chướng gân, tay chân lạnh hoặc cơ-quắp.

**trúng thức trt. Nh.** Trúng cách.

**trúng-thực tt. (Đy).** Chứng bệnh vì cơ-quan tiêu-hóa hoạt-động yếu, đồ ăn ngưng-trệ sinh đau bụng ỉa mưa, nhức đầu, đau mình, bụng trường.

**trúng thương tt.** Bị đánh hay bắn trúng phải mang thương-tích: *Vụ nổ ấy, có vài người bị trúng thương*.

**trúng vớt đt. (bạc).** Trúng nhằm cựa hay lá bài mình ít thích, đặt nhỏ, trúng ít tiền: *Trúng vớt, lời không bao-nhiều*.

**trúng vựa lúa trt.** Nói gà chọi bị đâm trúng bầu-diều (biu), đồ lúa ra: *Bị đâm trúng vựa lúa*.

**trúng xém trt.** Xuýt trúng, chỉ trúng phốt bên ngoài hoặc xê-xích một con số: *Đánh trúng xém*; *trúng xém lô độc-đắc*.

**TRÚNG tt.** Lớn, đứng đầu.

**trúng-tề đt.** Tề-tướng, quan cầm đầu các quan tại triều.

**trúng-tử đt.** Con trai lớn của người đã qua đời.

**trúng-xà đt.** Thổ-thần, thần đất.

**TRÚNG đt.** Mồ-mả: *Trúng - trung khô-cốt* (Xương khô trong mộ, tức người vô-dụng).

**trúng-phần đt.** Mồ-phần, mả-mồ.

**trúng-thổ đt.** Năm đất trên mả.

**TRÚNG-TRẮNG tt.** Chứng-chứng, dở chứng, trở tánh cứng đầu, khó dạy: *Cái đứa trúng-trắng*.

**TRÚNG tt.** Lôm xuống: *Chỗ trúng, ruộng trúng*.

**trúng lòng tt.** Sâu lòng, có cái đáy hơi sâu và giặm lại giữa: *Cái đĩa (đĩa) trúng lòng*.

**trúng lòng chảo tt.** Trúng lòi xuống và tròn: *Khoét lỗ trúng lòng chảo*.

**trúng lòng mo tt.** Trúng lòi xuống mà dài: *Khoét rãnh trúng lòng mo*.

**TRÚNG-TRẺNG (TRÍNH) trt.** Dầy-dưa, dãn-dà, cố-ý kéo dài cho lâu: *Trúng-trẻnh không làm*.

**TRỤNG đt.** Nhúng trong nước nóng cho nóng, cho tái: *Trụng giá, trụng thịt lại*.

**trụng rận đt.** Giết rận bằng cách bỏ quần áo vào nước sôi.

**TRÚT đt.** Nghiêng hoặc lật lại cho chảy, cho đổ ra: *Trút gạo vào hũ*; *mưa như trút nước*; *Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo*, *Kiểm nơi nào nhân-độ hơn anh CD II (R)* *Tây sạch, làm cho hết cả*: *Trút gánh nặng*;

trút hơi thở cuối-cùng II (B) Đờ-thờ, trao trách-nhiệm cho người : Đờ trút, tháo-trút ; tránh-trút ; tội-lỗi bao-nhiều, nó trút cả cho tôi.

trút gánh dt. Sòng gánh, giao công-việc nặng-nề cho người khác : Đã sinh ra đứng trong trời, Lại toan trút gánh nợ đời cho ai ? CD.

trút linh-hồn dt. Chết : Sau một cơn bệnh, ông ấy đã trút linh-hồn hôm qua.

trút ống dt. Trút tiền đề dành trong ống ra : Trút ống ăn tết.

trút tâm-sự dt. Nói hết cho người nghe những điều thầm kín trong lòng mình.

trút túi dt. Xài hay thua hết tiền : Bữa nay trút túi.

TRÚT dt. (động) : Clg. Xuyên-sơn-giáp, loại bò-sát, vảy to cứng láng, mỏ dài nhọn như mỏ chim, hay ăn kiến ; động tới thì đầu đuôi co-rút lại : Con trút, vảy trút.

trút cổ dt. Thụt cổ, bộ nhát-như.

TRỤT dt. Sụt, tuột, sa xuống : Trèo lên trụt xuống.

TRƯỜNG dt. Vùng đất hoang, cây-cỏ rậm-rạp : Trường-mây, trường nhà Hồ ; Qua khỏi trường, trở bài cho khói tng.

TRƯỜNG bt. Đê trần phía dưới, không mặc quần, vạt chần hay đóng khố chi cả : Cởi trường, & trường, lột trường, trần trường. trường đồng-dống tr. Ở trường và đi đứng tự-nhiên, không mặc-cờ : Ở trường đồng-dống, đóng công hai bên...

trường-lổ bt. Trần-trường, không quần áo chi cả.

TRƯ dt. (động) : X. Héo và Lợn : Dã-trư, họ Trư II (lồng) tt. Khờ, đần-độn : Thằng này trư quá !

trư-cốt dt. Clg. Chí-quách, xương heo.

trư-du dt. Mỡ heo.

trư-nhục dt. Thịt heo.

TRỪ dt. Bỏ bớt, lấy bớt ra : Giảm trừ, khấu-trừ, phép trừ, toán trừ, thừa-trừ ; 5 trừ 3 còn 2 II Dẹp mất, bỏ hẳn : Khu-trừ, loại-trừ, tiêu-trừ ; trừ tiết nạn cờ-bạc ; trừ tà ma quỷ quái II trt. Phi, đề ra, không kể : Tính hết mọi người, trừ tôi ra.

trừ-bì trt. Không kẻ giấy gói, đồ đựng, chỉ tính vật đựng bên trong : Tính phủ-bì thì 2k 000, trừ-bì thì 1k 800, không kẻ 1) 0k 200 giấy gói II (thh) Gói-đầu, đập lại, đập phần thiếu hụt trước hay sau : Hồi

sáng chưa ăn, bây-giờ ăn trừ-bì thêm ba chén nữa.

trừ bỏ dt. Dẹp ten, không đề, không dùng nữa : Trừ bỏ rượu và á-phận.

trừ căn dt. Nhờ hay đào hết rễ : Trám thảo trừ căn (Cắt cỏ phải đào rễ) II (B) Trừ tiết gốc : Uống thuốc trừ căn.

trừ căn dt. Hoặc trừ hoặc căn cho người khác : Trả ngay cho, đừng trừ căn lộn-xộn.

trừ-danh dt. Xoá tên (trong bộ sổ) : Quá tuổi, được trừ-danh.

trừ-dịch dt. Kê là hết phận-sự đi lính (quân-dịch) : Có tật, được trừ-dịch.

trừ-diệt dt. Dẹp sạch, giết tiết : Ra tay trừ-diệt nạn mĩi-dâm.

trừ-gian dt. Bật hết kẻ gian ; dẹp hết sự gian-lận : Thanh-niên trừ-gian ; trừ-gian diệt-nhị.

trừ-hại dt. Dẹp mất mối hại : Trừ-hại cho dân-lành.

trừ-hao trt. Thêm một chút cho vừa, đề bù vào sự hao-hụt, mất-mát bất-ngờ : Nói trừ-hao, tính trừ-hao.

trừ-khử dt. Nh. Trừ bỏ.

trừ-lệ tt. (Pháp) : Ngoại-lệ, không thuộc nguyên-tắc chung : Trường-hợp trừ-lệ.

trừ-miền dt. X. Bãi-miền.

trừ nợ trt. Bù vào số tiền còn thiếu người : Lấy đồ trừ nợ ; bắt làm trừ nợ II Clg. Trả nợ, cầm chừng, lấy có, không hết lòng : Làm trừ nợ.

trừ-phi trt. Trừ ra, cần lắm mới... : Tôi ít vắng nhà ; trừ-phi có việc cần.

trừ-phục dt. Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn : Lễ trừ-phục.

trừ ra dt. Bớt ra, đem ra, không tính chung vào : Trừ ra chút-dinh đề xài vật II trt. Nh. Trừ-phi.

trừ-sưu tt. Miễn làm xấu, khỏi công-tác : Theo hương-ước, trên 50 tuổi được trừ-sưu.

trừ tà dt. (truyền) : Đuổi tà ma quỷ quái đi nơi khác, đề hết bệnh-tật, xui-xẻo : Rước thầy trừ tà.

trừ-tịch dt. Xoá sổ, bãi sổ. gạt bỏ tên ra khỏi sổ : Dân làng đi làm ăn xa lâu ngày được trừ-tịch.

trừ-tịch dt. Đếm 30 tháng chạp, thuộc năm tền tháng lun, được đưa đi : Cúng trừ-tịch, đếm trừ-tịch.

trừ-tội dt. Miễn, tha tội cho : Có công to, được trừ-tội.

**trừ thuế** *đt.* Miễn thuế, khỏi đóng thuế nữa: *Hạng lão-nhiên được trừ thuế.*  
**trừ-trùng** *đt.* X. Sát-trùng.

**TRỪ** *đt.* Trừ, đã dành về sau, dành sẵn đó: *Hoàng-trừ.*

**trừ-bị** *tt.* *Clg.* Lưu-hậu, để đó, dành về sau dùng nữa: *Sĩ-quan trừ-bị.*

**trừ-kim** *đt.* Số vàng (hoặc tiền) trừ sẵn: *Trừ-kim của sở Tín-dụng.*

**trừ-quân** *đt.* Vua phòng-hờ, người lập sẵn để nối ngôi vua đang trị-vì: *Lập thói-tử làm trừ-quân.*

**trừ-súc** *đt.* Dành-để, chứa lại: *Số thóc trừ-súc.*

**TRỪ** *tt.* Rõ-rệt, nổi bật *ll* *đt.* *Clg.* Trước, soạn ra, đặt ra.

**trừ-danh** *tt.* Lừng danh, nổi tiếng: *Một võ-sĩ trừ-danh.*

**trừ-giả** *đt.* Nh. Tác-giả.

**trừ-minh** *tt.* Rành-rệnh, sáng tỏ.

**trừ-tác** *đt.* *Clg.* Trước-tác, đặt ra, soạn ra, làm một món đồ vẽ văn-chương hay mỹ-thuật: *Trừ-tác sách-vở: mấy bức tranh ấy do họa-sĩ nào trừ-tác?*

**trừ-tác-quyền** *đt.* (Pháp). Quyền làm chủ một mình những món đồ do mình làm ra với sáng-kiến riêng, không ai được bắt-chước hay lạm-dụng.

**trừ-thuật** *đt.* *Clg.* Trước-thuật, viết ra, soạn ra, thuật lại bằng sách-vở: *Sách do ông ấy trừ-thuật đều hay.*

**TRỪ** *đt.* Chứa, giấu, vựa lại: *Lưu-trừ, oa-trừ, tàng-trừ, tích-trừ, tàng-trừ, thu-trừ, trừ hàng bán Tết.*

**trừ-kim** *đt.* X. Trừ-kim.

**trừ-kho** *đt.* Kho chứa đồ.

**trừ-mặc-bút** *đt.* Cây bút máy (có ống chứa mực).

**trừ-súc** *đt.* Nh. Trừ-súc.

**trừ-tinh-nang** *bt.* Hồn dái, búi dái.

**trừ-thủy-trì** *đt.* Ao chứa nước uống (ở vùng nước mặn và thấp, không đào giếng được).

**TRỪ** *đt.* Cởi mở, cho thoát ra.

**trừ-tình** *đt.* Bộc-lộ việc yêu-đương, giải-bày sự thương nhớ: *Tiểu-thuyết trừ-tình, văn trừ-tình.*

**TRỪ** *đt.* Đồng tiền: *Trong túi không có một trừ* *ll* (R) *Thằng, con, tiếng gọi người hay vật với ý nửa khinh nửa đùa: Bất được một trừ.*

**TRƯA** *đt.* Khoảng thì-giờ có nắng gắt trong ngày: *Ban trưa, buổi trưa, cơm trưa, giấc trưa, ngủ trưa; Chờn nầy đứng bóng đã trưa, Hỡi ông chủ ruộng: sao chưa xuống đồng?— Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa một mình CD* *ll* *tt.* Muộn, trễ, quá sáng sớm, quá lúc thường: *Dậy trưa, đã trưa rồi; Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần-dà ở trưa CD.*

**trưa buổi chợ** *trt.* Trễ quá, gần tan chợ: *Ngồi trưa buổi chợ mà bán không được phân-nửa hàng.*

**trưa mai** *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mai: *Trưa mai, lại đây có tôi.*

**trưa một** *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày một: *Trưa một tôi đi.*

**trưa nay** *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ bữa nay: *Trưa nay anh rảnh không?*

**trưa nắng** *trt.* Ban trưa, trời nắng nhiều: *Trưa nắng mà đi đâu?*

**trưa sớm** *trt.* Trưa và sáng sớm *ll* (B) Thường-thường, luôn-luôn: *Trưa sớm có nhau.*

**trưa tối** *trt.* Ban trưa và ban đêm *ll* (B) Nh. Trưa sớm.

**trưa-trật** *trt.* Rất trưa, mặt trời đã lên cao: *Sáng ban không kẻ khua tang mít, Trưa-trật nào người móc kẻ râu HXH.*

**trưa-trờ** *trt.* Nh. Trưa-trật: *Trông xa mìa đã trở cờ, Nói chuyện trưa-trờ, chề cháo lạnh tanh CD.*

**trưa-trờ trưa-trật** *tt.* Trưa quá đi, tiếng nhấn mạnh: *Xúp-lê ba tàu đã chạy rồi, Trưa-trờ trưa-trật, còn ngồi chi đây?*

**trưa trưa** *trt.* Hơi trưa: *Đợi trưa trưa có nắng hãy đem ra phơi* *ll* *Mỗi bữa trưa, trưa nào cũng vậy: Trưa trưa, có gánh chè khoai đi ngang đây, tiếng rao thánh-thót.*

**TRỰC** *đt.* Mực, cỡ, chừng, mức-độ: *Trực ấy; cứ một trực mà làm* *ll* *Phép thả đòn tay cất nhà cho nhâm chữ tốt: Đánh trực* *ll* *tt:* Ngay-thắng, không xiên-xẹo, không gian-manh: *Cang-trực, chính-trực, trung-trực* *ll* *đt.* Chực, chờ, ở một nơi đã đợi: *Túc-trực, ứng-trực* *ll* (lóng): *Túc-trực nói tắt, gác (service de garde), ở tại sở làm trong ngày để làm những việc bất-thường: Bữa nay, phiên tôi trực.*

**trực-bút** *đt.* Cây viết ngay *ll* *Người chuyên viết-lách thăng-thần, không vị-nề dua-mị.*

**trực-cáo** *đt.* Báo thăng cho hay *ll* X. *Trực-tả.*

**trực-căn** *đt.* Rễ dưới chuột.

**trực-dịch** *đt.* Dịch thẳng bản chính và đúng nguyên-văn.

**trực-đạo** *đt.* Chính-đạo, đường ngay: *Theo trực-đạo.*

**trực-đặt** *đt.* Thẳng ngay đến, không ghé, không tạt, không nhờ trung-gian: *Trực-đặt lên cấp trên.*

**trực-đột** *đt.* Thẳng xông, đi một mạch tới trước.

**trực-giác** *đt.* Sự hiểu-biết ngay khi vừa nghe, vừa thấy hay vừa đụng đến, không cần suy-nghĩ tìm hiểu: *Nhờ trực-giác mà ta tránh được nhiều tai-nạn cấp-kỳ.*

**trực-giác cảm-giác** *đt.* Thứ trực-giác do tính người nhạy cảm mà có (*intuition sensible*).

**trực-giác chủ-nghĩa** *đt.* Thuyết của Bergson, cho rằng con người có một năng-khiếu đặc-biệt, hiểu ngay được nội-dung sự-vật hay nguyên-lý đạo-đức mà không phải suy-nghĩ hay kinh-nghiệm (*intuitionisme*).

**trực-giác kinh-nghiệm** *đt.* Thứ trực-giác gồm cả sự nhạy cảm và thói quen (*intuition expérimentée*).

**trực-giác siêu-hình** *đt.* Thứ trực-giác có thể hiểu được sự huyền-bí mà phần đông không hiểu (*intuition métaphysique*).

**trực-giác tâm-lý** *đt.* Thứ trực-giác của số ít người có một lương-trí sáng-suốt, hiểu ngay nhanh-chóng sự-việc xảy ra (*intuition psychologique*).

**trực-hệ** *đt.* (Pháp): Liên-hệ trực-tiếp, bà-con ruột như cha với con, ông nội với cháu nội, v.v...

**trực-kính** *đt.* (H): Cg. Đường kính, đường thẳng giữa hai điểm một vòng tròn xuyên ngay trung-tâm: *Một trực-kính dài bằng hai bán-kính.*

**trực-khuẩn** *đt.* (vtr): Cg. Trực-trùng, loại vi-trùng hình que như ở bệnh thương-hàn, cùi...

**trực-lập-tuyển** *đt.* Đường thẳng đứng theo quả dọi.

**trực-ngôn** *đt.* Lời nói thẳng-thần, không vịn.

**trực-nhận** *đt.* Trực-giác, nhận biết cách trực-tiếp, không phải suy-nghĩ, tìm hiểu.

**trực-nhật** *đt.* Thường-trực, túc-trực, việc có mặt hằng ngày trong một văn-phòng, một cơ-quan (*permanence, service*).

**trực-quan** *đt.* Nh. Trực-giác.

**trực-tâm** *đt.* (H): Đỉnh, chót, chỗ giữ lại của ba đường thẳng đứng hình tam-giác

(*orthocentre*) // Lồng ngay-thẳng: *Người có trực-tâm.*

**trực-tình** *đt.* Tình ngay, thật-tình, thật bụng r  
Lời nói ấy do trực-tình mà ra.

**trực-tính** *đt.* Tính ngay-thẳng: *Người có trực-tính.*

**trực-tiếp** *bt.* Ngay, thẳng giữa hai bên, không cần môi-giới, trung-gian: *Nói chuyện trực-tiếp; nhà buôn trực-tiếp với khách-hàng.*

**trực-tiếp tổ-quyền** *đt.* (Pháp): Vụ án mà luật-pháp cho phép những nạn-nhân một tai-nạn được lãnh tiền bồi-thường ngay nơi nhà bảo-hiêm (*action directe*).

**trực-tiếp trt.** Giản-dị lộ-làng.

**trực-tiết** *đt.* Thủ-tiết, ở vậy: *Trực-tiết nuôi con* // (lóng) Nhịn thềm, chịu cô-đơn: *Cũng đa-mang là gái có chồng, Chín đêm trực-tiết nằm không cả mười CD.*

**trực-tiết trt.** Thẳng-thần, ngay trăn: *Phát ngôn trực-tiết.*

**trực-tổ** *bt.* (Pháp): Kiến ngay ra toà, kiện đích-danh bị-can, không phải thưa khống nhờ điều-tra hay kiện kẻ vô-danh: *Có hai nguồn trực-tổ: dân-sự nguyên-cáo và Công-tổ-viện.*

**trực-tuyến** *đt.* (H): Đường ngay, đường thẳng: *Trực-tuyến là đường ngắn nhất* (so với đường cong và đường gãy).

**trực-thăng** *đt.* Lên thẳng, tên thứ máy-bay có chong-chổng to trên lưng, khi bay lên hay hạ xuống, không cần lấy trớn trên sân bay mà chỉ từ-từ bay thẳng lên hay hạ ngay xuống: *Máy bay trực-thăng.*

**trực-thăng-vận** *đt.* Cuộc chở-chuyên bằng máy-bay trực-thăng // (thth) Cuộc hành-quân với máy-bay trực-thăng (dùng máy-bay này chở binh lính đạn dược đến ngay chiến-trường nào cũngặng và chở lính bị thương về căn-cứ có bệnh-viện) // *đt.* Đến một nơi nào bằng máy-bay trực-thăng: *Binh ta đã trực-thăng-vận đến ngay địa-điểm hành-quân đề cứu-viện cánh quân bị địch tấn-công* (lời phóng-viên quân-sự đài phát-thanh).

**trực-thu (thâu)** *đt.* Thâu (thuế) ngay người dùng, người lãnh, người đứng tên trong sổ: *Những thuế lương-bổng, lợi-tức, thổ-trạch, mấn-bài, v.v... đều là thuế trực-thu.*

**trực-trông** *đt.* X. Trực-khuẩn.

**trực-trường** *đt.* Đoạn chót ruột già, liền với lỗ đít.

**TRỰC trt.** Sực, chợt, bỗng, bất-giác: *Nhớ trực lại.*

**trực nhớ dt.** *Clg.* Sự nhớ, bỗng không nhớ đến, nhớ lại: Vừa thiu-thiu, trực nhớ cửa chưa đóng, lật-dật đi đóng.

**trực tỉnh dt.** Chợt tỉnh, tỉnh-linh tỉnh-ngộ ra, hiểu ra: *Trực tỉnh, thì sự đã rồi.*

**TRUNG dt.** Ăn-cấp, lấy mắt: *Chúng trung mắt cái nón.*

**TRUNG dt.** Chung, bày ra: *Trung-bài II* Thầu góp: *Trung thuê II dt.* Điềm, chứng: *Trung-triệu.*

**trung-bài dt.** Chung-bày, bày ra cách mỹ-thuật: *Cuộc trung-bài tranh-ảnh.*

**trung-bình dt.** Gọi lính, đòi thanh-niên đúng tuổi đến khám sức - khoẻ để cho vô nhà binh: *Cuộc trung-bình, thẻ trung-bình.*

**trung-cầu dt.** Mời đến hỏi: *Trung-cầu ý-kiến.*

**trung-cầu dân-ý bt.** Cuộc hỏi ý-kiến của toàn-thà dân-chúng về một vấn-đề chính-trị hay luật-pháp bằng cách tổ-chức bỏ thăm.

**trung-chứng dt.** Dẫn chứng, đưa chứng-cớ ra: *Thầy kiện trung-chứng giữa toà.*

**trung-dẫn dt.** Trình-bày: *Trung-dẫn lý-do II* Nh. Trung-chứng.

**trung-dụng dt.** Mời đến dùng: *Trung-dụng nhân-tài II (R)* Sung-công, bắt lấy mà dùng (theo luật nhà binh trong lúc có giặc): *Trung-dụng công-chức đã về hưu; trung-dụng nhà-cửa, xe-cộ.*

**trung-dấu dt.** Đưa ra đề nhiều người đấu-giá mua đồ, nhận thầu cung-cấp hay xây-cất.

**trung-khẩn dt.** Lãn một khu rừng, một cuộc đất hoang để khai-phá trồng-trọt và đóng thuế.

**trung-nghiệm dt.** Chứng-nghiệm, xem-xét đề chứng-nhận.

**trung-tập dt.** Mời nhóm, vời đến đồng-đủ: *Trung-tập hội-viên.*

**trung-tệ dt.** Tiền thuế.

**trung-tô dt.** Thầu thuế ruộng đất.

**trung-thầu dt.** Đưa ra cho người đấu-thầu.

**trung-thu dt.** Nh. Trung-dụng.

**trung thuê dt.** Thầu thuế, đánh thuế.

**trung-triệu dt.** Điềm, việc xảy ra có thể xem đó mà đoán tương-lai.

**trung-triệu dt.** Vời đến: *Nhà-nước trung-triệu các thương-gia đến đề bàn việc ngoại-thương.*

**TRUNG-TRÈO tr.** Trán-trối, không nháy mắt: *Nhìn trung-trẻo.*

**TRỪNG dt.** Trợn mắt lên ngó một cái với ý giận hoặc đe-doạ: *Bị trừng một cái, nhìn khe.*

**trùng mắt dt.** Nh. Trùng.

**trùng-trạo dt.** (đ): Nh. Trùng.

**trùng-trộ dt.** (đ): Nh. Trùng.

**trùng-trộn dt.** Trùng nhiều lần: *Trùng-trộn quất-tháo.*

**trùng-trùng dt.** Nh. Trùng-trộn.

**TRỪNG dt.** Răn-bảo, trách-phạt: *Khuyến-trùng, thanh-trùng.*

**trùng-cảnh dt.** Răn-phạt.

**trùng-giới dt.** Răn-dạy đề đừng tái-phạm: *Nhà trùng-giới.*

**trùng khuyến dt.** Trùng-trị (kẻ có tội) và khuyến-khích (kẻ có công): *Trùng khuyến công-minh.*

**trùng-phạt dt.** Dùng hình-phạt trị kẻ có tội: *Trùng-phạt con-cái.*

**trùng-trị dt.** Trị cho xứng tội: *Trùng-trị không bằng giáo-dục.*

**TRỪNG dt.** Nước lãng trong.

**trùng-minh tt.** Trong sáng.

**trùng-thanh dt.** Gọn cho trong II (B) X. Thanh-trùng.

**TRỨNG dt.** Khối tròn hoặc tròn dài do loài chim, bò-sát, ếch-nhái hay cá đẻ ra, giữa có mầm đẻ sau nở ra con: *Trứng chim, trứng gà, trứng ếch, trứng rắn, trứng vịt II* Khối hình bầu-dục chứa tinh-dịch của giống dục: *Thiến gà và heo dục là lấy hai trứng của chúng ra II (B)* Mầm-mống: *Phong-trào ỷ bị bóp chết từ trong trứng.*

**trứng cá dt.** Trứng loài cá, còn trong bụng thì nằm trong một bọc dài, đẻ ra thì được đựng trong bọt nước miếng cá trên mặt nước II (R) Thứ mụn nhỏ nổi ngoài da, trắng mà dai: *Mặt có trứng cá II* Trái xoài nhỏ, mới tượng: *Xoài mới ra trứng cá II* Loại cây to, gỗ xốp, lá bìu có răng, trái nhỏ bằng đầu ngón tay, hột nhiều và tân-mãn như trứng cá.

**trứng cuốc dt.** X. Trứng quốc.

**trứng dài dt.** *Clg.* Ngoại-thận, X. Dái.

**trứng gà dt.** Trứng con gà mái đẻ ra, tròn dài và nhọn một đầu, vỏ ngà-ngà, trong có tròng trắng và tròng đỏ II Cục hạch trong nách: *Nách có trứng gà II (lóng) Clg.* Trứng vịt hay Trứng ngỗng, con số không trong việc khuyến điềm: *Không thuộc bài bị ăn trứng gà (zéro).*



**trúng gà la-coót dt.** Trúng gà đẻ vô trứng sơ trong nước sôi, một thức ăn sáng (*œufs à la coque*).

**trúng gà lộn dt.** Trúng gà ấp trên dưới 10 ngày, trông trắng và đỏ đã trộn lộn nhau đều tượng con.

**trúng gà nước sôi dt.** Trúng trứng gà khuấy với nước sôi và đường, một thức uống.

**trúng gà om-lết dt.** Trúng trứng gà đánh ra và chiên vàng hai mặt, một thức ăn (*omelette*).

**trúng gà ốp-la dt.** Trúng trứng gà đẻ nguyên, chiên một mặt vừa chín trông trắng, một thức ăn (*œufs au plat*).

**trúng gà trứng vịt dt.** Trúng con gà con vịt 11 tt. Xuýt-xoát, hơn kém không bao-nhiều : Hai đứa nó trúng gà trứng vịt nhau

**trúng mén dt.** Trúng thật nhỏ (thường chỉ trúng chỉ (chấy) 11 Con-nít, trẻ ranh, tiếng gọi khinh người còn trẻ : *Đồ trúng mén mà cũng lỏi 11* Đồng-giống : *Giết hết trúng mén.*

**trúng mỏng dt.** Trúng, vỏ rất mỏng, không dám cầm mạnh tay, thường được ví với kẻ được cang-dưỡng, nuông-chiêu : *Càng như trúng mỏng.*

**trúng non dt.** Buồng trúng trong dạ dưới đàn-bà, tiếng dùng ngầm đe : *Phấn trúng non nó ra.*

**trúng nước tt.** Thơ-dại, nhỏ-nhít : *Bác me đã già phơ đầu bạc, Con chàng còn trúng nước thơ-ngây.*

**trúng ngỗng dt.** Trúng con ngỗng 11 (lóng) Nh. Trúng gà (lóng).

**trúng quốc dt.** Trúng con quốc (euốc), vô có nhiều chấm đen 11 tt. Thăm-kim, có nhiều chấm đen : *Chuối trúng quốc.*

**trúng rữa dt.** Những trúng mà trông đỏ tan lỏng ra hoà lộn với trông trắng do để lâu, tiết trời quá nóng, v.v...

**trúng sam dt.** Trúng con sam, nhỏ tròn như hột đậu xanh 11 Tên thứ bột lợn-cợn từng hột tròn nhỏ như trúng sam : *Bột trúng sam.*

**trúng sáo dt.** Trúng con sáo, vỏ màu xanh-xanh 11 Màu xanh-xanh : *Chén trúng sáo.*

**trúng ung dt.** Những trúng hư, rữa, t rõ mùi.

**trúng vịt dt.** Trúng con vịt, vỏ trắng và to hơn trúng gà 11 (lóng) : Nh. Trúng gà (lóng).

**TRÚNG trt.** Trống, gọn, trọn một lần : *Con*

*chó nuốt trứng miếng thịt; việc không xong mà nuốt trứng ngàn bạc !*

**TRỪNG dt.** Chơi giỡn cách mệnh-bạo : *Giỡn trừng.*

**trừng giỡn dt.** Chơi giỡn, chày, la-lối : *Trờng giỡn tối ngày.*

**trừng mớ dt.** Lãng mớ, chơi đến dở ngày : *Ăn no rồi trừng mớ.*

**TRƯỚC bt.** Đầu, phía mà đang kia trông lại thấy rõ, không bị che áng như phía sau : *Chân trước, dằng trước, đứng trước, ngoài trước; Ăn trên ngồi trước; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau 11 trt.* Đầu hết, tiếng chỉ lúc hành-dộng trong khi những người khác chưa khởi-sự : *Ăn trước, đánh trước; Chết trước được mớ-má, chết sau rã thân-thi tng; Quan-trọng hơn, cần hơn : Trước mua vui, sau làm nghĩa; Trước là đẹp mặt, sau là hiền thân CD 11 trt.* Tiếng đón ngăn việc sẽ tới : *Đoán trước, nói trước, phòng trước, tính trước; Nếu không lo trước, ắt là lụy sau K 11 tt.* Tiếng đón ngăn ngày-giờ đã qua : *Bữa trước, đời trước, hồi trước, kiếp trước, khi trước, lúc trước, năm trước, ngày trước, tháng trước, thuở trước.*

**trước đây trt.** Tiếng chỉ ngày-giờ vừa qua : *Trước đây anh hứa làm sao? Bây-giờ anh lại làm cao không nhìn CD 11* Tiếng chỉ nơi-chỗ thuộc phía trước, gần đó : *Nó đứng trước đây; nhà nó ở trước đây.*

**trước đây trt.** Trước một nơi vừa nói hay một ngày-giờ vừa nói : *Trước đây độ 50 thước, có ngã rẽ qua phải; hẳn mới đến độ năm hôm; trước đây, hẳn ở đâu tôi không biết.*

**trước đó trt.** Nh. Trước đây.

**trước đường trt.** Ngoài đường, ngay trước nhà : *Nó đi qua đi lại trước đường.*

**trước hết trt.** Thoạt-tiên, tiếng kê một việc hay dạy một việc lúc bắt đầu : *Trước hết, và nói như vậy; ...; khi vô nhà người, trước hết phải lên tiếng 11* Trước hơn mọi người, mọi món : *Nghe có ăn thì nó đi trước hết; đứa lười ăn, vừa cầm đứa là gắp món ngon trước hết.*

**trước kia trt.** Trước một lúc vừa kể, không chỉ chắc ngày-giờ : *Bây-giờ thì khá, chớ trước kia và nghèo lắm 11* Tiếng vừa chỉ ra phía trước, vừa nói : *Nhà nó ở trước kia !*

**trước khi tr.** Trước cái lúc toan nói đến :  
*Trước khi nói, nên suy nghĩ.*

**trước mắt tr.** Dễ ngó thấy, thường trông thấy : *Của trước mắt, ai chẳng thêm ?*

**trước mặt tr.** Trước một người nào :  
*Không nên khạc nhổ trước mặt người ta* // *Ngay trước cửa : Nhà nó ở trước mặt nhà tôi.*

**trước ngày tr.** Trước ngày-giờ đã định :  
*Như còn một bữa nữa rước dâu, thì mình nhóm họ trước ngày.*

**trước ngó tr.** Ngoài đường, ngay công rào : *Của phủ-văn, để trước ngó.*

**trước nhất tr.** Nh. Trước hết.

**trước sau tr.** Thì-chung, đầu đuôi, lúc trước và sau này : *Trước sau như một ; Đây anh cũng nặng lời nguyên, Dẫu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau CD.*

**trước sân tr.** Ngoài sân, trước cửa : *Chúng chơi trước sân.*

**trước tay tr.** Phỏng tay trên, giành trước :  
*Tôi làm việc đó trước tay* // *Trước mặt, độ tâm tay : Ở trước tay mà với không tới.*

**trước Tết tr.** Trước ba ngày Tết nguyên-đán : *Trước Tết, ai nấy đều rộn-rịp mua sắm.*

**trước tiên tr.** Đầu-tiên, trước hết : *Trước tiên, va chỉ cười chứ không nói gì ; Tôi khỏi sự trước tiên.*

**trước việc tr.** Trước sự-việc xảy ra ; trước khi bắt tay vào việc : *Phải nói trước việc mới hay ; trước việc, nên sắm-sanh đủ mọi thứ cần-dùng.*

**TRƯỚC dt. (thực) :** X. Trúe.

**TRƯỚC dt. Clg.** Trú, soạn, biên, vô sở-bộ (Xt. Trú).

**trước-bạ dt.** Ghi vào sổ nhà-nước : *Xin trước-bạ ; thuê trước-bạ.*

**trước-ý dt.** Đề ý, ghi dạ.

**trước-tịch dt.** Ghi vào bộ đời những việc về cưới hỏi, sinh tử, và những thay-đổi của các vụ ấy.

**trước-thật tt.** Sát sự thật.

**TRƯỚC-ĐÀO dt. (thực) :** Cây cao 4, 5 m., có mù trắng, lá dài chót nhọn, bề mặt láng, mọc thành bụi ; hoa trắng hoặc đỏ, thơm hoặc không, tai có vảy to ; cây có những chất oléandrin, nériin, nériantin, độc, có tác-dụng với tim như strôphantin (Nerium oleander).

**TRƯỚC tt. X. Trọc :** *Ô-trước, trước-phú.*

**TRƯỚC dt.** Len-lỏi vào : *Tìm cách trước vào.*

**TRƯỚC dt.** Tuồn, nhoei lên, bò sát bụng : *Loại dây trước ; em bé mới biết trước.*

**TRƯỚC-TRƯỚC tr.** Trôi-trội, lè-loi một mình : *Ở trước-trước một mình.*

**TRƯỚC dt.** Ninh, cố mặc vào mình cho được : *Áo người ta cũng lấy trước vô ; mặc không vừa cũng trước.*

**TRƯỚC dt.** Ở không, biếng-nhác.

**trước nhưng dt.** Ở không nhưng, chẳng làm việc chi cả ; không việc để làm : *Trước nhưng cả tháng.*

**TRƯỚC dt. X. Trang :** *Trước bạn, trước hào-kiệt ; hai đứa một trước nhau.*

**TRƯỚC dt. X. Trang :** *Tập 50 trước II dt.* Giương, căng ra, bày ra, mở ra : *Khai-trước, phó-trước II Đứng ra, làm ra : Chủ-trước.*

**trước-đại dt.** Phình to, làm lớn ra.

**trước-hoàng dt. X.** Trang-hoàng

**trước mắt dt.** Giương mắt, lộ mắt lên, mở mắt thật to : *Người trước mắt cáo dối trông bạc, Kẽ ủa gan trung bày lá vàng TIT.*

**trước mục dt.** Nh. Trước mắt.

**trước - phiên dt. Clg.** Trước - tuần hay Hương-tuần, người đứng cai-quản và cất phiên canh tuần trong làng.

**TRƯỚC dt. Clg.** Trước, sổ ghi tiền-bạc mua bán : *Chuyên-trước.*

**trước-bộ dt. Clg.** Nhật-ký, sổ ghi tiền-bạc vô ra hằng ngày.

**trước-mục dt.** Mục ghi một số tiền căn-bản và lần-lượt ghi thêm hoặc bớt ra để biết số căn-bản ấy tăng hay giảm (compte).

**trước-mục vàng-lai dt.** Trước-mục thầu vô phát ra thường-thường của một người có gởi tiền ở ngân-hàng (compte-courant).

**trước-tịch dt.** Sổ-sách, sổ-bộ.

**TRƯỜNG dt. (thực) :** Cây rừng to, tàn lớn, lá cứng giòn, hoa đều tứ-phần, 8 tiêu-nhị, trái đỏ có gai mềm, cơm ngọt hoặc chua, hạt to (Xerospermum tonkinense).

**TRƯỜNG dt. Clg.** Trường, nhà dạy học : *Bãi trường, đến trường, nhập - trường, tru trường ; Bỏ công cha mẹ sắm-sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường CD II Clg.* Trang, sân, đất trống, nơi tập-hợp đồng-đào : *Công-trường, chiến - trường, môi-trường,*

*quan-trường, sa-trường //* Cảnh, tình-cảnh : *Trường-hợp.*

**trường bá-ngệ** *dt.* X. Trường kỹ-thuật.

**trường bán-công** *dt.* X. Bán công.

**trường bon** *dt.* Chỗ tụ hội vui chơi : *Đua chen trong chốn trường bon, Đến khi già yếu chỉ còn tay không CD.*

**trường công** *dt.* Trường học do nhà-nước lập ra, dạy không ăn tiền.

**trường công-lập** *dt.* Nh. Trường công.

**trường đời** *dt.* Xã-hội, nơi con người sống, làm việc, học-hỏi để rút kinh-nghiem cho được từng-trải.

**trường đua** *dt.* Bãi đất rộng có đóng cọc ví thành đường vòng tròn để sắp ngựa chạy đua cho người ta đánh cá : *Đi trường đua (vô trường đua đặng cá ngựa).*

**trường gà** *dt.* Nơi các tay đánh bạc tụ lại chơi gà ăn tiền.

**trường hát** *dt.* X. Rạp hát.

**trường học** *dt.* Nhà dạy học chữ hoặc nghề làm-ăn.

**trường-hợp** *dt.* Cảnh, hoàn-cảnh, cảnh-ngộ : *Gặp trường-hợp, ở vào trường-hợp.*

**trường-hợp bất-khả-kháng** *dt.* Việc phải vậy, phải chịu phép, không thể chống lại được, không làm khác hơn được (*cas de force majeure*).

**trường-hợp bất-thường** *dt.* Tình-cảnh ít có, việc lâu lắm mới xảy ra một lần.

**trường-hợp ý-ngoại** *dt.* Việc ngẫu-nhiên, bất-thình-linh, ngoài ý muốn (*cas fortuit*).

**trường-hợp lâm-sự** *dt.* Trường-hợp gặp phải việc đã đoán trước, trường-hợp có như thế (*cas échéant*).

**trường-hợp vị-xác** *dt.* Ngộ khi, việc nếu xảy ra (*cas éventuel*).

**trường kỹ-thuật** *dt.* Trường dạy các nghề máy, tiện, rèn, nguội, lái tàu v.v...

**trường luật** *dt.* Trường dạy pháp-luật.

**trường máy** *dt.* X. Trường kỹ-thuật.

**trường mỹ-thuật** *dt.* Trường dạy các nghề vẽ, nặn tượng, sơn mài, v.v...

**trường nông lâm súc** *dt.* Trường dạy trồng-trọt, bảo-vệ rừng và chăn-nuôi.

**trường nhà-nước** *dt.* Nh. Trường công.

**trường-ốc** *dt.* Nơi thi-cử : *Lận-độn trong trường-ốc.*

**trường-quy** *dt.* Quy-tắc trường thi, điều cấm- đoán trong việc thi-cử : *Phạm trường-quy.*

**trường-sở** *dt.* Nơi chốn // (thh) *Trụ-sở trường học, tức nhà trường : Trường-sở rộng-rãi.*

**trường sư-phạm** *dt.* Trường dạy nghề dạy học.

**trường-tiền** *dt.* Sở đúc tiền hồi xưa : *Cầu trường-tiền //* Sở Công-chánh : *Ổng trường-tiền* (Xt. Bộ Công-chánh).

**trường tư** *dt.* Trường học của tư-nhân lập ra, dạy có ăn tiền.

**trường thi** *dt.* Nơi thi-cử hồi xưa.

**trường thuốc** *dt.* Trường dạy nghề trị bệnh và bào-chế thuốc Tây.

**trường vẽ** *dt.* X. Trường mỹ-thuật.

**TRƯỜNG** *tt.* Clg. Trạng, dài : *Cánh trường, dặm trường, đường trường, dặm trường, mấy năm trường //* bt. Lâu, luôn-luôn : *Cải trường, chạy trường //* Giỏi, cái hay nhất : *Sở-trường.*

**trường-an** *dt.* Kinh-đô, nơi vua lập triều- đình : *Xướng trường-an dụ-thứ*

**trường-biên** *dt.* Sở-sách, tập giấy dùng biên chép (gọi tắt : sở trường).

**trường-côn** *dt.* Roi, cây gậy dài, khí-giới xưa.

**trường-cửu** *trt.* Lâu dài, bền - bi : *Sống trường-cửu.*

**trường-chai** *trt.* Cả đời, mãi đời, suốt một thời-gian dài : *Ở đợ trường-chai, thục dêm trường-chai.*

**trường-chạy** *dt.* X. Trường-trại.

**trường-chính** *dt.* Đi xa, đi mãi : *Sửa-soạn trường-chính.*

**trường-dạ** *dt.* Đêm dài, đêm không ngủ của những người có việc buồn, chờ đợi.

**trường-đồ** *dt.* Đường dài, đường xa : *Trường-đồ tri mã-lực* (Đường dài mới biết sức ngựa).

**trường-giang** *dt.* Sông dài, sông lớn : *Trường-giang đại-hải* (Sông to bề cả) ; (B) Dài thậm-thuật.

**trường-hạ** *dt.* Mỗi hờn liên-miên ngàn đời không dứt.

**trường-kiếm** *dt.* Thanh gươm dài.

**trường-kỳ** *dt.* (Piệt) : Lễ thọ - giới cho những bậc sa-di lên sa-môn ở chùa, mỗi năm hai kỳ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy (tuần kết-hạ) và từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp (tuần kết-đông) VHSC.

**trường-kỳ** *trt.* Dài-dằng, lâu dài.

**trường-kỳ kháng-chiến** *dt.* Cuộc chống-cự lâu dài.

**trường-kỳ tô-tá dt.** Sự thuê mượn dài hạn, có thể đến 99 năm (*bail emphytéotique*).

**trường-kỳ dt.** Ghế dài có thanh dựa ba phía:  
*Bộ trường-kỳ.*

**trường-kỹ dt.** Nghề sở-trường, nghề mình tinh hơn cả.

**trường-mạng dt.** Sống dai.

**trường-miền dt.** Ngủ luôn // (B) Chết.

**trường-niên dt.** Năm trường, năm trời, năm dài // tt. Tính-cách cây-cỏ sống trên một năm, trải nhiều mùa: *Loại cây trường-niên (vivace).*

**trường-nhật dt.** Ngày dài (hơn đêm) tức ngày đông-chí.

**trường-phôi dt.** Bay xo, bay đi mất: *Ngôn dục trường-phôi* (Lời nói có cánh bay đi).

**trường-sanh (sinh) dt.** Nh. Trường-mạng: *Trường-sanh bất-tử* (Sống hoài không chết) // dt. (thực) Loại cỏ cao lối 1 m., lá kép dày, mềm, có răng; phát-hoa to, hoa vàng lòng-thông như bóng đèn điện nhỏ, lâu tàn; lá có chất *bryophyllin* trị đau ruột, suyễn, phỏng lửa và cầm máu (*Bryophyllum pinnatum*).

**trường-sanh rách dt.** Loại cỏ kiềng (cành) cao lối 40 cm, lá mọc đối, dài, thật hẹp bề ngang, bìa khuyết không đều trông như bị xé hay rách, hoa vàng; lá trị ghê (*Kalanchoe laciniata*).

**trường-sanh rắn dt.** Loại cỏ kiềng (cành) cao lối 1 m., thân có đốt, nguyên là vết sẹo của lá rụng; lá tròn dài có bờt sẫm, chót lá có răng và mang những cây con (*Kalanchoe tubiflora*).

**trường-tinh dt.** X. Tinh dài và Tinh trường.  
**trường-tỳ dt.** Mũi dài, tức cái vòi (như vòi con voi).

**trường-tộ dt.** Trị nước hay hưởng phước (phước) lâu dài.

**trường-tồn dt.** Còn hoài, vững-bền: *Thiên địa trường-tồn* (Trời đất còn hoài).

**trường-thần dt.** Thần dài.

**trường-thành dt.** Bức thành dài: *Vạn-lý trường-thành*.

**trường-thệ dt.** Đi luôn // (B) Chết.

**trường-thiên dt.** Bài dài, bài thơ dài quá số hạn-dịnh như thất-ngôn quá 8 câu hay ngũ-ngôn quá 16 câu hoặc tiểu-thuyết dài: *Thơ trường-thiên, trường-thiên tiểu-thuyết*.

**trường-thiệt dt.** Lưỡi dài // *Tánh gièm-pho, thêu-dệt* cho có chuyện rắc-rối.

**trường-thọ dt.** Sống dài: *Sống bá-niên trường-thọ*.

**trường-thương dt.** Cây giảo dài, một thứ binh-khí xưa.

**trường-trai dt.** Cig. Trường-chạy, ăn chay trường, tức ăn chay luôn, hay trong thời-hạn dài: *Ông ấy trường-trai; trường-trai ba tháng*.

**trường-trái trt.** Nh. Trường-chơi: *Mặc trường-trái có bộ đồ đó; sống trường-trái ngoài trời*.

**trường-trị trt.** Sở-trường, chuyên-môn: *Trường-trị có nghề cày ruộng*.

**trường-trường trt.** Thườn-thuợt, ngay chân ra dài: *Năm trường-trường ra đó!*

**trường-xuân dt.** Mùa xuân dài-đặc // (B) Cảnh trẻ-trung sung-sướng mãi.

**TRƯỜNG dt.** Cig. Tràng, ruột, khúc ruột trong bụng: *Can-trường, đại-trường, nội (nội) trường, nhuận-trường, thông-trường; Đoạn-trường ai có qua cầu mới hay K.*

**trường-dịch dt.** Nước nhờn chưa trong ruột non làm mau tiêu đồ-ăn.

**trường-độc dt.** X. Độc-trường.

**trường-ung dt.** Bệnh ung-độc trong ruột.

**TRƯỜNG-LỆ dt. (thực):** Cig. Cây bắt ruồi, loại cỏ nhỏ mọc ở đất cát xấu, lá có vôi dính, cử-động được, khi bị động thì uốn cong lại, giữ côn-trùng lại trong vôi rồi làm tiêu hết (*Drosera*).

**trường-lệ Ấn dt.** Loại trường-lệ hoa hường hoặc trắng, lá ốm dài có vôi dính quanh rìa; cây ngâm rượu có tác-dụng trừ lớp da chai dưới bàn chân (*Drosera indica*).

**trường-lệ bán-nguyệt dt.** Loại trường-lệ có lá hình vòng cung, có vôi như bàn tay nhiều ngón xoè ra; hoa 5 cánh, 4 tiêu-nhị (*Drosera peltata*).

**trường-lệ Burman dt.** Loại trường-lệ cây nhỏ, hoa đỏ, lá hơi đỏ hình cây giũa, có nhiều vôi quanh rìa; có tính trị ho, trấn-kích (*Drosera burmanii*).

**TRƯỜNG dt.** Tắm màn: *Trường phụng màn loan; được hầu dưới trường li Cig.* Hoành, chấn, tắm nhưng, ní hay vãi đen hoặc xanh, có thù hình và chữ để ăn mừng hay phúng-điếu: *Tắm trường*.

**trường-bằng dt.** Lầu, rạp lợp bằng vôi, bằng gỗ.

**trường-dào dt.** Tắm màn màu hường // (B) Gái đẹp còn trẻ; *Lầu xanh mới rủ*

*trường đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người K.*

**trường hoa dt.** Mần thêu hoa.

**trường loan dt.** Mần có thêu chim loan // (B) Phòng đàn-bà.

**trường phụng dt.** Mần có thêu chim phụng (phượng) // (B) Phòng đàn-bà.

**trường-tiền trt.** Trước màn, trước chỗ ngồi làm việc có tấm màn vén lên: *Trường quân-lệnh xuống trường-tiền tha ngay K.*

**TRƯỜNG dt. Clg.** Chướng, sinh, phồng to lên: *Phúc-trường, thông-trường, đau cổ-trường, bụng trường lên.*

**trường nước dt.** Bệnh lớn bụng, trong chứa nhiều nước: *Mắc trường nước.*

**trường-suất dt.** Mức gian ra của một vật: *thờ khi bị nặng nóng.*

**TRƯỜNG dt.** Nở rộng ra: *Bành-trường //* Con nước lớn, dâng cao lên.

**trường-dật dt.** Dẩy lên, tràn lên: *Thủy-triều trường-dật.*

**trường-đào dt.** Sóng lớn, sóng to.

**TRƯỜNG tt.** Cả, lớn hơn hết trong một gia-đình hay họ: *Anh trường, con trường, chi-trường, chị trường //* Đứng đầu, cai quản: *Ấp-trường, bộ-trường, đảng-trường, gia-trường, họ-trường, hội-trường, khoa-trường, lý-trường, quốc-trường, sư-trường, tộc-trường, tông-trường, thôn-trường, viện-trường, xã-trường //* Lớn hơn: *Trường nhất tuế vi huynh (Lớn hơn một tuổi làm anh) // dt.* Lớn lên: *Sanh-trường.*

**trường ấp dt. Clg.** Ấp-trường, người được bầu cầm đầu một ấp để nối liền Hội-đồng nhân-dân xã với dân trong ấp mình trong việc hành-chánh.

**trường-ban dt.** Người cầm đầu một ban chuyên-môn trong một tổ-chức lớn: *Trường-ban tổ-chức.*

**trường bát dt. X.** Cảnh-sát-trường.

**trường chỉ dt. Clg.** Chi-trường, người cầm đầu một sở nhà nước ở quận, dưới quyền ty-trường (ở tỉnh): *Trường-chỉ Công-an Thủ-đức.*

**trường đoàn dt. X.** Đoàn-trường.

**trường đồn dt.** Vị quân-nhân cai-quản một đồn lính.

**trường ga dt.** Trước gọi Sếp ga, người chịu trách-nhiệm ở một ga xe lửa trong việc bán vé, cân đồ, ra hiệu cho các xe tránh nhau, v.v...

**trường-già dt.** Kề cả, người lớn, người nhiều tuổi trong một vùng: *Ông ấy là bậc trường-già đáng kính //* Trọc-phú, người giàu-có mà ít hiểu-biết: *Trường-già học làm sang //* Người thích khoe thên, không hay chịu khó: *Ôc trường-già.*

**trường-giáo dt.** Thầy giáo chức cao hơn hết trong một trường tiểu-học, được thay mặt và cầm đầu các thầy cô khác trong trường

**trường-huynh dt.** Anh cả.

**trường-lão dt.** Bê-lão, người già-cả // *đt.* Tiếng gọi tôn các trụ-trì ở chùa.

**trường-nam dt.** Con trai cả: *Mẹ thương, con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tây trường-nam CD.*

**trường-nữ dt.** Con gái lớn hơn hết trong một gia-đình.

**trường-phòng dt.** Người cầm đầu một phòng việc trong một sở làm: *Trường-phòng kế-toán.*

**trường-ly dt. X.** Ty-trường.

**trường-tộc dt. (Pháp): Clg.** Tộc-trường người già nhất hoặc thuộc nhánh lớn nhất trong dòng họ, có tư-cách giữ hương-hoà chủ-toạ hội-đồng gia-tộc, trông-nom quyền lợi trẻ vị-thành-niên và được hỏi ý-kiến và giá-thứ, di-chức, chia gia-tài, chôn cất, lấy cốt, v.v...

**trường-tôn dt. X.** Đích-tôn.

**trường-tử dt. Nh.** Trường-nam.

**trường-thành dt.** Lớn khôn, đủ thành người lớn, có thể thoát quyền cha mẹ và ở riêng: *Con đã trường-thànhodon ăn bém của cha mẹ // (R)* Dủ sức sống riêng một mình, khỏi nhờ-và kẻ khác: *Dân-tộc Việt-nam đã trường-thành.*

**trường-thượng dt.** Bậc trên trước, người lớn tuổi hoặc có chức-phận: *Bậc trường-thượng đáng kính.*

**TRƯỜNG bt. X.** Trọng: *Trường nghĩa khinh tài; Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trường hơn? // (R)* trt. Nặng, quá lắm: *Bị rầy trường quá.*

**trường tiền tt.** Cao giá, giá đắt (đắt): *Xài đồ trường tiền quá // dt.* Xem đồng tiền là nặng, ngoài ra không biết ơn nghĩa, phải quấy chỉ cả: *Quần trường tiền.*

**TRƯỜNG dt.** Cây gậy, cây hào: *Tịch-trường, thiên-trường //* Tội đánh bằng gậy (xua): *Phạt trường, xử trường.*

**trường-hình dt.** Cách trừng-trị bằng hào hồi xưa, tùy tội nhẹ hay nặng mà đánh 60, 70, 80, 90, 100, hào.

**TRƯỢNG** *dt.* Đơn-vị 10 thước mộc: *Mình cao một trượng // đđt.* Tiếng gọi kính người già: *Lão- trượng, ông trượng // Giương,* tiếng gọi người đàn-ông lấy người đàn-bà có bà con với mình: *Di-trượng, muội-trượng, tỷ-trượng.*

**trượng-lão đđt.** *Clg.* Lão trượng, ông cụ, ông lão, tiếng gọi một ông già.

**trượng-lượng** *dt.* Đo-dẫn, dùng thước, tầm hay sào mà đo.

**trượng-nhân** *dt.* Người lớn tuổi // Nhạc-gia, ông nhạc, tiếng rêu gọi cha vợ.

**trượng-phu** *dt.* Người đàn-ông đứng-dẫn, chẳng vì giàu sang mà sai lòng, đối thấp mà đòi chí, oai-võ mà nép mình: *Đứng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đứng anh-hùng đừng oán mới hay CD // đđt.* Tiếng vợ gọi chồng.

**trượng-phu-tùng** *dt.* Cây tùng (tòng).

**TRƯỢNG** *dt.* Binh - khí, giặc - giã: *Bình, trượng, nghi-trượng // dt.* Dựa vào kẻ khác: *Ỗ-trượng.*

**trượng kiếm** *dt.* Đeo gươm.

**trượng thế** *dt.* Dựa thế-lực hay thịnh-thế.

**TRƯỢT** *dt.* X. Trợt.

**TRỮU-BỬU** *tt.* U tròn và to: *Tròng mắt truu-bửu; nhân (trái), cái hột truu-bửu!*

**TRỮU-TRỮU** *trt.* *Clg.* Trửu-trửu, độn phòng má lên: *Ngậm truu-trửu.*

**TRỮU** *dt. (động): Clg.* Cừu, loài chiên đuôi quặp, lông nhiều và nhuyễn, được dùng đánh chỉ dệt và đan: *Bầy trửu, lông trửu // Thứ hàng dệt mịn hơn nhiều: Mình trửu chỉ đánh // (lóng) Dê, ưa thích đàn-bà: Anh ta trửu lắm!* (Xt. Cừu).

**trửu tổ** *dt. (lóng):* Dê xồm, người ưa thích và hay chọc-gheo đàn-bà cách sỗ-sàng: *Tay trửu tổ!*

**TRỮU** *dt.* Rút ra, kéo ra, lấy bớt, đem đến: *Trửu linh vẽ; trửu nghị-định.*

**trửu-bạt** *dt.* Rút lên.

**trửu-cân-bệnh** *dt.* Bệnh rút gân.

**trửu-hồi** *dt.* Rút về, đòi về, đem về (nói về người).

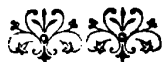
**trửu-khí** *dt.* Rút lấy hơi, đem hơi ra.

**trửu-khí-cơ** *dt.* Máy rút hơi, rút khí trời.

**trửu-tượng** *dt.* Tượng-tượng, từ hình-thê cổ thật mà tượng ra một cái ý // *tt.* Không-không, vô-hình, chỉ có cái nghĩa trong trí người chứ không có hình-thê: *Tử-tế, xinh-đẹp, đều là tiếng trửu-tượng.*

**trửu xuất** *dt.* Rút ra.

**TRỮU-TRỮU** *trt.* X. Truu-trửu.



# U

**U dt.** Chữ thứ 26 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một nguyên-âm.

**U dt.** Chùm môi thời hơi thành tiếng kêu dài: *Đánh trống thua bị u*; *u cho muỗi bay lại đập đập* // *trt.* Một hơi dài không nghỉ: *Chạy u lại chợ*; *chạy u một hơi.*

**u bắt mọi dt.** Trò chơi chia người ra hai bên, giữa có lần ranh; một người bên này qua bên kia miệng u tay quệt trúng ai chết nấy (bị loại); các người bên kia vừa tránh bị quệt, vừa tìm thế bắt giữ người u bên phần đất mình đến người ấy dứt hơi thì chết (bị loại); cứ thay phiên qua lại như vậy đến bên nào hết người trước thì thua.

**u hấp dt.** Giống trò *U bắt mọi* nhưng người qua lần ranh không phải u một hơi dài mà thỉnh-thoảng nói to lên hai tiếng «U hấp» để có thể ở lâu bên địa-phận địch.

**u-ơ trt.** X. Ớ-ớ.

**u tiếp sức dt.** Vừa chạy vừa thay phiên nhau u để trả nợ thua trong cuộc chơi đánh trống.

**u-ư trt.** X. Ư-ư.

**U dt.** Cục thịt hay xương nổi gồ lên: *Bò u, mọt u, u con tây*; *vai u thịt bắp* // *tt.* Sưng lên: *Bị sưng, u một cục* // (*R*) Nổi cục: *Cây dầu-u (mù-u).*

**u gáy ngoài dt. (thê):** Nồng cao và bầu của sọ-khì (*protuberance occipitale externe*).

**u gáy trong dt. (thê):** Phần trũng sau sọ-khì (ôt) (*protuberance occipitale interne*).

**u-năn tt.** Có u có năn, có nhiều mọt, nhiều cục, không liền-lạc trơn-bén: *Mặt mảy u-năn*; *củ khoai u-năn.*

**u thành dt. (thê):** Xương sọ đỉnh đầu có răng cưa từ mỏ-ác tới sọ-khì (*bosse pariétale*).

**u trán dt.** Xương từ sống-mũi gầy đến giữa đỉnh đầu (*bosse frontale*).

**u-u tt.** Nổi lùm-lùm lên một chút: *Đụng nhẹ nên mới u-u thôi!*

**u xương dt. (thê):** Đầu hay cuối một khúc xương dài nổi lên để làm mẫu xương này qua xương khác (*condyle*).

**U đdt.** Tiếng con gọi mẹ: *U con đâu?*

**u già dt.** Người đàn-bà trọng tuổi làm vú nuôi con người.

**u em dt.** Người đàn-bà làm vú nuôi trẻ-con.

**U tt.** Đen tối, mù-mịt, thăm-kín: *Ám-u.*

**u-ám tt.** Tối-tăm, chỉ ban ngày mà mặt trời bị mây đen che dày: *Trời u-ám* // (*B*) Buồn-bã, ầu-sầu, chỉ lòng người canh-cánh nỗi rầu lo: *Bình-minh chói-lọi đâu đâu ấy, Còn chốn lòng em u-ám hoài.*

**u-ẩn tt.** Thăm-kín, bị che giấu: *Mối tình u-ẩn*; *nỗi u-ẩn của dân đen.*

**u-bế tt.** Bị nhốt giữ, giam giữ.

**u-bí tt.** Sâu kín.

**u buồn tt.** Buồn đau-dầu: *Nhiều nỗi u buồn.*

**u-cốc dt.** Hang tối: *Ở tu trong u-cốc.*

**u-cư dt.** Lánh đời, ở ẩn: *U-cư nơi sấn-dã.*

**u dương dt.** Âm-phủ và dương-gian, cõi người chết và cõi người sống: *U dương đôi ngã.*

**u-diễn dt.** Kinh nhà Phật.

**u-độc dt.** Một thân lánh đời, người ở ẩn một mình // *tt.* Tối-tăm và cô-độc: *Cuộc đời u-độc.*

**u-động dt.** Cái động tối-tăm : *Miền rừng núi có nhiều u-động có người ở.*

**u-đường dt.** Mồ-mả, phần mộ.

**u-hiền dt.** Tối và sáng II (B) Người chết và người sống : *Hữu-tình ta lại gặp ta, Chớ nê u-hiền mới là chị em K.*

**u-hoan tt.** Âm-u âm-dạm, chỉ cảnh hay tình tối-tăm buồn-bã.

**u-hồn dt.** Linh-hồn người đã chết : *Một tấm u-hồn phảng-phất II dt.* Vết hồn người chết từ nơi bị đâm đến nơi chôn : *Lâm lễ u-hồn :*

**u-huyền tt.** Tối-tăm huyền-bí, sâu-xa khó hiểu : *Thế-giới u-huyền, triết-lý u-huyền.*

**u-kỳ dt.** Âm-thầm hẹn-hò với nhau.

**u-linh dt.** Nh. U-hồn.

**u-mê tt.** Mê-muội, đại-dột : *Cái đồ u-mê ! II (R)* Say-mê đến mù-quáng : *Bị lời ngon tiếng ngọt thét rồi u-mê, nó bảo sao nghe vậy.*

**u-mê ám-chương tt.** Nh. U-mê (tiếng nhẩn mạnh).

**u-minh tt.** Tối và sáng II (R) Âm-phủ và dương-gian, tức cõi người chết và cõi người sống : *U-minh đôi ngã khơi chùng, Một niềm sắt đá biết rằng thấu không ? HT.*

**u-minh tt.** Tối-tăm, mờ-mịt : *Thế-giới u-minh II X. PH. III.*

**u-muội tt.** Tối-tăm II (B) Nh. U-mê.

**u-nhã tt.** Êm-à thanh-lịch : *Cánh u-nhã.*

**u-nhàn tt.** Lặng-lẽ thanh-nhàn : *Cánh sống u-nhàn.*

**u-nhân dt.** Người vui sống trong cảnh cô-độc chỗ thanh-vắng.

**u-phấn dt.** Nổi hờn ngấm-ngấm : *Ôm mối u-phấn trong lòng.*

**u-sầu dt.** Âu-sầu, nỗi buồn kín-đáo trong lòng : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu, Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa ? CO.*

**u-tịch tt.** Hoang-vắng, tịch-mịch : *Nơi u-tịch.*

**u-tình dt.** Mối tình thâm-kín không nói được : *Nỗi u-tình biết tỏ với ai hay ?*

**u-tĩnh tt.** Lặng-lẽ tĩnh-mịch : *Chùa-chiền là nơi u-tĩnh.*

**u-tù tt.** Kẹt, bí, bị giam, bị nhốt không lối thoát : *Trong cảnh u-tù.*

**u-tư dt.** Trầm-ngâm nhĩ-ngợi : *Ngồi u-tư một mình.*

**u-thành dt.** Khâm-giam có thành cao II (B) Sầu-thành, nỗi buồn chất-chứa to lớn.

**u-thâm tt.** Nh. Thâm-u.

**u-trầm tt.** Âm-u trầm-lặng, sâu-xa kín-đáo : *Về đẹp u-trầm.*

**u-trệt tt.** Sầm-uất, che-lấp, xếp-xếp, lồi-thối : *Nhà cửa u-trệt.*

**u-u tt.** Lờ-mờ.

**u-u minh-minh tt.** Mờ-mịt, tối-tăm : *Thoạt đầu, trời đất u-u minh-minh, chưa có sinh vật.*

**u-uẩn tt.** Nh. U-ân.

**u-uất tt.** Sầm-khuất, tối-tăm : *Ở chỗ u-uất II (B)* Bực-tức, không nói ra được : *Nỗi niềm u-uất.*

**u-uyên tt.** Sâu-xa, thâm-thuý : *Nghĩa-lý u-uyên của kinh Phật.*

**u-ức tt.** Nh. U-phấn.

**u-vi tt.** Nh. U-huyền.

**u-xù bt.** Xốc-xếch, xếp-xếp, lồi-thối, không vén-khoé sạch-sẽ : *Bộ-tịch u-xù, nhà cửa u-xù ; ăn-mặc u-xù.*

**U-DU dt.** Loại cỏ trường-niên, mọc từng bụi, lá dài và dày hơn lá tranh, giữa có lòng-máng ; chùm tụ-tán mọc từ giữa bụi có cộng cao độ 7, 8 tấc, hoa xoè ra như cây dù (ô) : *Bông em tới đám u-du, Mùa một cây dù che nắng che mưa CD.*

**U-MẶC dt.** Cách bao-biếm những thói hư tật xấu của đời bằng lời lẽ trang-nghiêm nhưng có tính-sách khôi-hài (humour).

**U-NU ÚC-NÚC** tt. X. Ú-na ú-nần.

**Ù tt.** Clg. Ú, mập lấm : *Mập ù, anh Tư ù, chị Ba ù.*

**Ù trt.** Nh. U : *Chạy ù về nhà.*

**Ù dt.** (bạc) : *Tới, ăn được lá bài thắng cuộc.*

**Ù trt.** Tiếng kéo dài vang tai : *Giờ thôi ù II dt.* Gầm, tiếng sấm : *Ông ù II (R)* Ngơ-ngần, không hiểu chỉ cả : *Ai ù, ta cạ ta chơi, Thú ta, ta biết, việc trời trời hay CD.*

**ù-cạc tt.** Bơ-bơ, bộ ngơ-ngần không hiểu chỉ ráo : *Ù-cạc như vịt nghe sấm.*

**ù-li tt.** Lầm-lì, trơ-trơ, không đếm-xía chỉ cả : *Ù-li bất-động.*

**ù-ờ tt.** Khờ-khờ, bơ-bơ, chẳng biết chỉ cả : *Bộ-tịch ù-ờ.*

**ù tai trt.** Rầy tai : *Cái ù tai.*

**ù-ừ trt.** Clg. Vù-vù, tiếng vo-vo bên tai : *Giờ thôi ù-ừ.*

**ù-ừ cạc-cạc trt.** Tiếng sấm và tiếng vịt kêu II tt. Ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn, chẳng hiểu chỉ cả, ai làm gì cùng mặc.

**ù xja tt.** Ba phải, sao cũng được, không có ý-kiến : *Tính người ù xja.*



**Ú** *đt.* Bỏ một nơi, không để ý đến : *Quần áo mặc dơ rồi ú ớ!*

**Ú** *tt. Nh.* *Ú* : *Mập ú ỉ* Nói về heo (lợn) bắt đầu có mỡ dày, mập béo (kiêng tiếng mập) : *Nuôi cho ú, đợi nó ú rồi gá* (kiêng tiếng bán) *Ỉ (R)* Giàu to, đầy, tràn : *Giàu ú, đầy ú.*

**Ú-na ú-nần** *tt.* U-nu úc-núc, có khúc có dẫn, mập (béo) lắm : *Bộ ú-na ú-nần.*

**Ú-nú** *tt. Clg.* Úc-núc, ú lắm, mập (béo) lắm : *Con heo (lợn) hừa nay ú-nú.*

**ú quay** *tt.* Mập (béo) tròn : *Ú quay ra đó!*

**ú-sự** *tt.* Bóc-ké, rất giàu : *Giàu ú-sự.*

**ú-ự** *tt.* To, nhiều, chất đống : *Giàu ú-ự, to ú-ự.*

**Ú** *đt.* Tân thứ bánh bằng nếp, gói thành 4 góc nhọn rồi luộc : *Bánh ú.*

**Ú** *đt.* Một bức đàn (đờn) cò-diễn : *Cậu hờn cò kéo tè-tè, Ú liu xang xự, xang xê liu hò CD.*

**Ú-Ớ** *trt.* Không ra lời, cách nói không cử động được hàm dưới : *Nói ú-ớ.*

**Ú-Ừ** *trt. Nh.* Ú-ớ.

**Ú** *đt.* Từ lên, đẩy kín cho hầm hơi : *Ú đậu làm tương, ú xôi đặt rượu, ú thuốc lá Ỉ (R)* Ấp, úm cho ấm : *Ấp-ú.*

**ú eo** *đt.* Cặp con trong hai cánh cho ấm : *Gà mái ú eo.*

**ú mốc** *đt.* Đẩy cho hầm hơi nổi mốc : *Đem đậu đi ú mốc.*

**ú năm** *đt.* Chất rơm thành mô dài, rưới nước thường-thường và đẩy lại cho ra năm rơm.

**Ú** *đt.* Xy xuống, về một buồn-bã : *Mặt ú mây chau.*

**ú-dột** *đt.* Sợ-sầm, vẩn-vũ, không sáng-sủa tinh-ráo : *Trời ú-dột Ỉ (B)* Âu-sầu, buồn-bã, có vẻ hoang-vãng : *Mặt-mây ú-dột; Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhàn mai ú-dột vách tường nhện giăng CD.*

**ú-dợp** *đt. Nh.* Ú-dột.

**ú-ê** *đt.* Xót-xa buồn-thâm : *Người buồn ta cũng ú-ê, Sao bằng niềm-nở, đã-dễ làm vui CD.*

**ú-ỷ** *tt.* Âm-ỷ muốn bệnh, trong mình không yên : *Bộ ú-ỷ muốn đau.*

**ú-rũ** *tt.* Héo xào : *Mất nước, cây-cối ú-rũ Ỉ* Rũ-rượi, đã-dượi, về buồn-bã : *Bộ ú-rũ, tâm-hồn ú-rũ.*

**Ụ** *đt.* Mò đất cao : *Đắp ụ Ỉ* Bãi sông lòi đờ kéo thuyền lên sừ : *Chống thuyền vô ụ Ỉ*

Hàng sừ tàu, sừ tàu : *Đúng ngày tàu vô ụ Ỉ (lóng)* : Ở nhà luôn, chẳng làm chi cả : *Lúc này nằm ụ.*

**Ụ** *đt. X.* Nò : *Ngồi ụ.*

**Ụ** *trt.* Lắm, quá mức thường : *Béo ụ, đầy ụ, giàu ụ.*

**ụ-ị** *tt.* Phục-phịch, bộ nặng-nề vì quá mập (béo) : *Tướng đi ụ-ị.*

**UA-ÚA** *tt. X.* Úa-ús.

**ÙA** *bt.* Tràn vào, xông mạnh vào : *Bon cước ùa vào nhà; vỡ bờ, nước ùa vào xóm.*

**ù-a-ạt** *trt. X.* Ò-ạt và Ò-ạt.

**ÚA** *tt.* Héo vàng (dầu tưới hay rưới nước vào, cũng không tưới lại) : *Lá úa sắp rụng; rau úa thì bỏ.*

**ú-a-úa** *tt. Clg.* Úa-úa, hơi úa, sắp úa : *Thuở (lá) vừa úa-úa thì hái vô ú.*

**ÚA** *tht. Clg.* Ụa, tiếng la ngạc-nhiên : *Úa! Sao vậy?*

**ú-a-úa** *tht.* Tiếng la ngạc-nhiên cách quýnh-quýu : *Úa-úa giống chi tẹo? Ở ờ! Ché mắc lẹo. NT.*

**ỤA** *tht. X.* Úa : *Ụa! Còn cái này nữa!*

**ỤA** *đt.* Ọc, ọc, tiếng phát ra khi buồn mưa, bắt mưa : *Thấy bắt ụa.*

**ụa** *khan* *đt.* Nhợn và bắt ụa mãi, nhưng chẳng mưa ra được : *Đàn-bà chưa hay ụa khan.*

**ụa** *mưa* *đt.* Ụa rồi mưa ra : *Say đã đời rồi ụa mưa Ỉ* Ụa khan, nói cốt đồng vừa được hồn me nhập vào, sắp xưng tên : *Hề nghe tiếng chuông thì ụa mưa Ỉ* Lời chà-bai quá tẻ : *Ăn-mặc thấy bắt ụa mưa.*

**ÙAY** *tht. X.* Ủy.

**ỦẨN** *bt.* Chứa, giấu cất; sâu kín *Ỉ (Phật)* Những yếu-tố của sự sống chết, luôn-luôn che-lấp chân-lý : *Ngũ-ủẩn, sắc-ủẩn, thọ-ủẩn, tưởng-ủẩn, hành-ủẩn, thức-ủẩn.*

**ủẩn-súc** *đt.* Súc-tích, chứa-dựng nhiều : *Cái học ủẩn-súc.*

**ủẩn-tạ** *đt.* Chứa-dựng, chất-chứa.

**ủẩn-tàng** *đt.* Chứa giấu, cất đề.

**ủẩn-tích** *đt. Nh.* Ủẩn-súc.

**UẤT** *tt.* Bế-tắc, bí tức, ú-động, không thông : *Bón-uất, ưu-uất Ỉ* Thạnh, rậm-rạp : *Sầm-uất.*

**uất-ẩn** *đt.* Tâm-sự, nỗi niềm mong muốn chất-chứa trong lòng không thoả-mãn và không tiện nói ra : *Còn nhiều uất-ẩn.*

**uất-ấp** tt. Buồn rầu, xót-xa.

**uất-chứng** dt. (Đy): Bệnh do tỳ-vị yếu, hư hàn, làm ngưng-trệ tiêu-hoá, sinh đàm-uất, hoả-uất, khí-uất, huyết-uất, thấp-uất và nhiệt-táo-uất.

**uất-đào** tt. Búi-ngùi, bứt-rứt.

**uất-hận** dt. Sự tức giận không nói ra được, chờ ngày trả nũa: Lòng đầy uất-hận.

**uất-kết** dt. Kết-tụ, chất-chứa vì chưa thoả, chưa nguôi: Hận-sầu uất-kết trong lòng.

**uất-kim** dt. (thực): X. Nghệ.

**uất-khí** bt. Chứng no hơi, mắc nghẹn: Bị uất-khí // Nư gián tràn đầy, giận âm-ách: Lòng tràn uất-khí.

**uất-muộn** tt. Tức giận và sầu muộn.

**uất-não** tt. Nh. Uất-muộn.

**uất-nộ** tt. Tức âm-ách, giận cạnh hông: Uất-nộ xung-thiên.

**uất-nhục** tt. Tức giận vì mang nhục: Chịu điều uất-nhục.

**uất-phẫn** tt. Nh. Uất-nộ.

**uất-tác** tt. Bí tức, tức quá mà không nói ra được.

**uất-ức** tt. Oan-ức, ức lòng khôn tả: Uất-ức đến khóc.

**UẤT-TRÌ** dt. Tên một họ người Trung-hoa: Uất-trì-Cung // bt. Dốt, người dốt: Nhè Uất-trì mà cạy viết thơ; việc đó, tôi chịu uất-trì.

**ÚC** dt. (động): Tên thứ cá nước ngọt không vây, đầu giẹp, da trắng, có hai ngạnh dài: Cá úc.

**ÚC-NÚC** tt. X. Ú-nú.

**ỤC** trt. Sặt, vỡ bật dưới đây: Thùng nước vỡ ục; dẽ vỡ ục // dt. Trào mệnh ra: Máu ục ra dâng miêng.

**ục-ục** trt. Clg. Ủng-ục, tiếng nước sôi, hay từ trong bầu trúc ra hoặc chen ủa vào khi cái bầu bị nhận dưới nước.

**ỤC** dt. Clg. Ọc, động, thoi, loi, nắm tay lại đánh mạnh: Ọc cho mấy đấm.

**ỤC-ỊCH** trt. Tiếng heo (lợn) kêu // Ọc-ạch: Ăn no, ục-ịch trong bụng // Phục-phịch, nặng-nề: Đi ục-ịch.

**ỤC-NỤC** tt. X. Ú-nú.

**UẾ** tt. Rậm-rạp, dơ-dáy, hôi-hám, xấu-xa: Nhơ-uế, ô-uế, tây uế.

**uế-đức** dt. Đức xấu, tính xấu.

**uế-khí** dt. Nh. Trục-khí.

**uế-nang** dt. Cái túi đựng đồ dơ // (B) Con

người, thân-thờ người đời.

**uế-sử** dt. Sử chép cách tư-vị // Tiêu-sử kẻ gian nhờ thế-lực hay tiền-bạc mà được tô-diêm, thêu-dệt cho ra tốt.

**uế-tạp** tt. Dơ-dáy lộn-xộn: Đờ uế-tạp, nơi uế-tạp.

**uế-trước** tt. Dơ-dáy, bẩn-thịu: Nơi thờ-phượng, không nên dề dờ uế-trước.

**uế-vật** dt. Vật nhơ-nhớp, dơ-dáy: Không nên vật uế-vật ngoài đường.

**UẾ-OÀI** tt. Mỏi-mệt, dờ-dẫn, lờ-dờ, đáng người chậm-chạp, thiếu sốt-sắng, hăng-hái: Bộ uế-oài, làm việc cách uế-oài.

**UI** tht. Ồi, tiếng la đau: Ui! vẹo đau điếng! / ui cha tht. Ồi cha, tiếng kêu than khi đau-đớn: Ui cha! Nhẹ tay giùm chút.

**UI-UI** tt. Mát trời, không nắng hoặc nắng dịu: Nắng ui-ui, trời ui-ui // En-en, lành-lành, chưa dứt cử rét: Rét ui-ui.

**UI-UI** trt. Hùi-hùi, tiếng đuôi súc-vật.

**UI-UI** tt. X. Ủi-úi.

**UI-UI** trt. X. Ủi-úi.

**ÚI** tt. Mệt và nổi lờ-dờ trên mặt nước: Đi vớt cá úi.

**ÚI** tht. Ồi, uly, tiếng kêu than hay ngạc-nhiên // Ồi, tiếng than dài hay la dứt: Úi! còn khô nào bằng? Úi! hay cùng gì!

**úi chà chà tht. Clg.** Ủy chà, tiếng la ngạc-nhiên: Úi chà! úi chà, úi chà-chà! Chờng vợ khen thay rai thuận-hoà VD.

**úi chà-chà tht. X.** Ủi chà.

**úi châu-cha tht. Clg.** Ủi chu-choa, tiếng la ngạc-nhiên, cho là quá lắm: Ủi châu-cha! thấy mà ngán!

**úi chu-choa tht. X.** Ủi châu-cha.

**úi giời tht.** Ồi trời, uly trời, tiếng kêu trời khi đau-đớn, tình-ngộ hay cho là việc quá lắm: Ủi giời! Chết con!

**úi-úi tht. X.** Ủy-ủy.

**ÚI-ÚI** tt. Clg. Ui-úi, X. Ui-ui (nghĩa 2).

**ỦI** dt. Là, dề cho thăng: Bàn ủi, giặt ủi.

**ủi đồ dt.** Ủi quần áo và mọi thứ bằng hàng-giẻ: Đốt than ủi đồ.

**ỦI** trt. Âm như: Cỏ ủi, rạ ủi.

**ỦI-ỦI** trt. Clg. Ui-úi, ô-ô, đau ren-ren: Đau ủi-úi.

**ỦI-ỦI** trt. X. Ui-úi (trt).

**ỦI** dt. Dùng mỏ xóc đất lên: Heo ủi; xe ủi đất // (R) Đụng và đẩy bừa tới: Bị xe ủi.

**UY** *bt.* X. Oai.

**UY-LUY** *đt.* (thực): *Clg.* Uy-nhuy, loại cỏ mọc trên núi hay ngoài đồng, thân cao lối 1m., lá hình soan, hoa nhỏ trắng và xanh lợt mọc ở kẽ lá; rễ được coi là một loại sâm, được dùng chế thuốc bổ phổi (*Crucianella angustifolia*).

**UY-NHUY** *đt.* (thực): X. Uy-luy.

**ỦY** *trt.* *Clg.* Ủy, dạ, vàng, tiếng tỏ sự đồng ý: *Hội-đồng ủy (oui)*.

**ỦY** *tht.* X. Ủi: *Ủy! Lạ dữ be!*

**ỦY** *đt.* Bạc sĩ-quan (quan võ) thấp nhất (trên hạ sĩ-quan): *Cấp ủy, đại-ủy, chuẩn-ủy, thiếu-ủy, trung-ủy*.

**ủy-lệnh** *đt.* Văn võ, quan văn và quan võ: *Đặt ra ủy-lệnh rõ-ràng, Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ-gìn QSDC*.

**ỦY** *đt.* Sự: tham sinh uỷ tử ॥ *Phục: Hậu-sinh khả uỷ*.

**ủy-cụ** *đt.* Kinh sợ, sợ hãi: *Đem lòng uỷ-cụ*.

**ủy-kính** *đt.* Kính sợ: *Ủy-kính thầy học*.

**ủy-kỵ** *đt.* Kiêng sợ: *Ủy-kỵ quan-quyền*.

**ủy-phục** *đt.* Sự và phục-tòng: *Ủy-phục người ngay-thẳng*.

**ỦY** *đt.* X. Ủy: *Ủy-lạo, tuyên-ủy*.

**ỦY** *tht.* *Clg.* Ủy và Ủi (X.Ủi): *Ủy! cái gì đây?*  
**ủy-ủy** *tht.* X. Ủi-úi.

**ỦY** *đt.* Giao, phú-thác việc làm: *Cao-ủy, huyện-ủy, thành-ủy, xứ-ủy* ॥ *Bồ, suy-kém: Suy-ủy* ॥ *Cong vậy, ngoắt-ngoéo: Ủy-khúc* ॥ *Chất-chứa: Ủy-súc* ॥ *Cuối-cùng: Nguyên-ủy*.

**ủy-ban** *đt.* Nhóm người được đề-cử hay bầu-cử để làm một việc chuyên-môn do đoàn-thể giao-phó: *Ủy-ban tổ-chức, ủy-ban khánh-tiết*.

**ủy-chính** *đt.* Giao quyền hành-chính: *Trước khi công-du, thủ-tướng ký nghị-định ủy-chính cho một vị tổng-trưởng*.

**ủy-đồn** *tt.* Suy yếu: *Chính-sự ủy-đồn*.

**ủy-giao** *đt.* Giao - phó, phó - thác: *Ủy-giao trọng-trách*.

**ủy-hội** *đt.* Nh. Ủy-ban: *Ủy-hội quốc-tế đình-chiến*.

**ủy-khiến** *đt.* Sai đi làm một việc mà mình giao-phó cho.

**ủy-khuất** *đt.* Giỏi mà bị mai-một ॥ *đt.* Sự oan-ức: *Ôm điều ủy-khuất trong lòng*.

**ủy-khúc** *tt.* Éo-le, ngoắt-ngoéo: *Nhiều điều ủy-khúc*.

**ủy-mị** *tt.* Mềm-mại, yếu kém: *Văn-chương ủy-mị*.

**ủy-nhiệm** *đt.* Nấy trách-nhiệm; giao công-việc cho một người mà mình nhận hết trách-nhiệm: *Ủy-nhiệm người đi lãnh tiền*.

**ủy-nhiệm chỉ-mệnh** *đt.* Ủy-nhiệm một người trong một công-tác, với điều-kiện người ấy phải luôn-luôn lãnh chỉ-thị của đoàn-thể; nếu trái lệnh, bắt-buộc phải từ-chức với lá đơn viết và ký tên sẵn khi lãnh sự ủy-nhiệm: *Thường, khi ra tranh-cử nghị-sĩ, đảng-viên phải ký tên sẵn một lá đơn từ-chức đề lãnh ủy-nhiệm chỉ-mệnh mới được sự ủng-hộ của đảng khi tranh-cử*.

**ủy-nhiệm-thư** *đt.* *Clg.* Ủy-nhiệm-trang, giấy chứng-nận sự ủy-nhiệm: *Thường, một sứ-giã đi công-tác ở một nước khác, đều trình ủy-nhiệm-thư của chính-phủ mình cho vị quốc-trưởng nước ấy*.

**ủy-nhiệm-trang** *đt.* X. Ủy-nhiệm-thư.

**ủy-phái** *đt.* Nh. Ủy-khiến.

**ủy-quyền** *đt.* Nấy quyền, giao quyền cho người nào trong một công-tác đặc-biệt, một phạm-vi nhất-định: *Chủ-phó ủy-quyền một người thơ-ký đi thăm tiền-phố*.

**ủy-súc** *đt.* Chứa-đựng, chất-chứa.

**ủy-tích** *đt.* Nh. Ủy-súc.

**ủy-tuỳ** *đt.* Dùa theo, hùa theo.

**ủy-thác** *đt.* Nh. Ủy-giao.

**ủy-trị** *đt.* Giao quyền cai-trị: *Dưới chế-độ quốc-tế quân-thác, Liên-hiệp-quốc có thể ủy-trị một nước thiếu khả-năng tự-vệ cho một nước mạnh khác*.

**ủy-viên** *đt.* Nhân-viên một ủy-ban: *Ủy-viên tài-chánh*.

**ủy-xà** *tt.* Ung-dung tự-đắc.

**ỦY** *đt.* *Clg.* Ủy, an-úi, vô-về: *An-ủy, han-ủy, tuyên-ủy*.

**ủy-dụ** *đt.* Vô-về, dùng lời dịu-ngọt làm cho người yên dạ: *Ủy-dụ dân tự-nghị*.

**ủy-lạo** *đt.* Yên-úi, dùng lời dịu-ngọt (đôi khi có quá biểu) làm cho người đỡ khổ: *Ủy-lạo thương-binh*.

**ủy-vấn** *đt.* Thăm-lom, yên-úi: *Ủy-vấn khách lạ*.

**UYCH** *trt.* Bịch, đại, tiếng ngà hay tiếng đăm: *Ngà cái uyech, đăm cái uyech* ॥ (R) *đt.* Bịch, thui, đăm (thoi): *Uyech cho mấy cái*.

**UYÊN** *đt.* Vực sâu, nơi có nước sâu ॥ (B) *Sâu-xa, sâu-rộng: Thiên-uyên*.

**uyên-áo** tt. *Sâu-xa, kín-đảo.*

**uyên-bác** tt. *Sâu-xa, rộng-rãi: Học-vấn uyên-bác.*

**uyên-chỉ** dt. *Nghĩa-lý thâm-trầm.*

**uyên-huyền** tt. *Nh. Uyên-áo: Nghĩa-lý uyên-huyền.*

**uyên-ý** dt. *Ý-chí cao-xa: Văng lảnh uyên-ý.*

**uyên-khoáng** tt. *Nh. Uyên-bác.*

**uyên-lự** dt. *Lo xa: Đề-nhiều công uyên-lự.*

**uyên-mặc** tt. *Trầm-lĩnh, ít nói nhưng suy-nghĩ nhiều: Tính người uyên-mặc.*

**uyên-mưu** dt. *Mưu sâu: Mắc uyên-mưu của địch.*

**uyên-nguyên** dt. *Nguồn nước sâu //* (B) *Cội-rễ sâu-xa: Tìm uyên-nguyên của đạo.*

**uyên-nhã** tt. *Sâu-sắc nhưng trang-nhã: Tính người uyên-nhã.*

**uyên-nho** dt. *Nhà nho học rộng: Thời bị-trị, nhiều uyên-nho về vườn ở ăn.*

**uyên-tầu** dt. *Vực sâu và đầm lầy //* (B) *Nơi chất-chứa, tập-hợp.*

**uyên-tuyền** dt. *Suối sâu.*

**uyên-tùng** dt. *Nh. Uyên-tàu.*

**uyên-thâm** tt. *Sâu-rộng: Học-thức uyên-thâm*

**uyên-thuý** tt. *Thâm-thuý, sâu thâm: Cái nghĩa uyên-thuý của lời xưa.*

**uyên-viên** tt. *Sâu xa: Nghĩa-lý uyên-viên.*

**UYÊN-ƯƠNG** dt. (*động*): *Cığ. Oan-ương,* loại chim gần bằng con vịt, lông vàng mà có vè, đầu hồng, mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ, ở cõ có lông trắng dài thông xuống đến đuôi; con trống con mái gác cõ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau; khi một con chết hay bị bắt, con kia tương-tư mà chết: *Uyên-ương chia-rẽ bấy nay, Lạc bấy chấp cánh, hẹn ngày giao loan* T. Phố.

**UYỄN** dt. *Uốn theo, chiều theo; y như.*

**uyển-chuyển** tt. *Linh-động, tùy việc, tùy nơi, tùy lúc mà làm, không máy-móc: Làm việc phải uyển-chuyển.*

**uyển-nhiên** tt. *Y như.*

**UYỄN** dt. *Vườn: Ngự-uyển, thượng-uyển //* (B) *Nơi tụ-hợp: Văn-uyển.*

**UYỄN** tt. *Đẹp-đẽ, dịu-dàng: Uy-uyển.*

**uyển-chuyển** tt. *Mềm-mại, dịu-dàng: Thân-hình uyển-chuyển, tướng đi uyển-chuyển.*

**uyển-dung** dt. *Dung-nhan đẹp-đẽ.*

**uyển-nhã** tt. *Dịu-dàng phong-nhã.*

**uyển-từ** dt. *Lời nói hay, đẹp.*

**uyển-ước** tt. *Chăm-rãi rõ-ràng (nói-năng),*

**UM** dt. *Nấu dậy hầm với lửa riu-riu: Lươn um.*

**um dừa** dt. *Um với nước cốt dừa: Lươn um dừa.*

**um tương** dt. *Um với tương: Rắn hồ um tương.*

**UM** tt. *Cığ. Om, rùm, có tiếng động to và nhiều: La um, làm um.*

**um-sùm** tt. *X. Om-sòm.*

**UM** tt. *Rậm, sậm: Xanh um.*

**um-tùm** bt. *Rậm-rì và dài: Râu mọc um-tùm; Cỏ um-tùm ta rón chân qua.*

**ÛM** dt. *Ăn (tiếng trẻ con): Ûm đi con!*

**ùm beng dt.** *Tiếng đồ cho trẻ con ăn: Hả miệng, ùm beng!*

**ÛM** tt. *Tiếng vật nặng rơi xuống nước: Nhảy ùm xuống sông.*

**ÚM** dt. *Ấp, ôm cho ấm: Gà úm con; được chông úm.*

**úm ắp** dt. *Nh. Úm: Được úm ắp luôn.*

**ÚM BA-LA** tt. *Án bát-nhã, câu thần-chú (omani).*

**ÛM-THÙM** tt. *Àm-thấp, nhỏ thấp, tối-tăm, không khoáng-khoát: Cái nhà ùm-thùm.*

**UN** dt. *Đốt cho có khói: Gom đồng lại rồi un; đồng un //* (R) *Vây thành đồng: Un đứng lại //* (B) *Cığ. Hun, rên-đúc.*

**un-đúc** dt. *Rên-đúc, đào-luyện: Un-đúc tinh-thần; un-đúc nhân-tài.*

**un khói** dt. *Đốt cho có khói nhiều: Un khói cho muối sỡ.*

**un muối** dt. *Đốt đồng un cho muối bay đi nơi khác.*

**ÛN** dt. *Ùa, xông vào, tràn tới: Nước ùn vào nhà.*

**ùn-ùn** tt. *Ào-ào, ùng-ùng, tiếng gió thổi mạnh: Gió ùn-ùn thổi tới //* Rùng-rùng, kéo nhau đi hay chạy một lượt: *Thiên-hạ ùn-ùn tới xem.*

**ÛN** dt. *Ủ lại, đọng lại thành đồng: Đề rác ùn lên; công-việc ùn lại.*

**ÚN** dt. *Nh. Ûn: Đề ún công-việc.*

**ÚN** tt. *Cảng lên, rần lên: Làm ùn-ròn xong.*

**ÛN** tt. *Cığ. Tùn, tiếng địt (sây tròn): Địt cái ùn.*

**ÛN-ÛN** tt. *Ôt-ột, tiếng lợn (heo) kêu: Con gà cục-tác lá chanh, Con lợn ùn-ùn dõ!*

*hành đòi tiêu CD.*

**UNG** tt. Vừa thúi (thối), chỉ trứng gà hay trứng vịt để lâu nên vừa và thúi: *Trứng ung.*

**UNG** dt. Mọt nổi thành ghẻ độc: *Mọt ung.*

**ung-bướu** dt. Cục thịt mềm, lằng, nổi ngoài da.

**ung-độc** dt. Mọt ghẻ độc.

**ung-thư** dt. Mọt nhọt có đầu (ung) ngoài da và mọt nhọt không đầu (thư) lặn trong thịt // Mọt nhọt thật độc mọc trong thịt hoặc trong ngũ-tạng, thường ăn lan và làm chết người: *Bệnh ung-thư.*

**ung-xi** dt. Chứng đau răng, chân răng có mủ hoặc máu, nướu sưng, làm nhức đầu nhức mắt.

**ung-xi tẩu-mã** dt. Chứng ung-xi ăn lan thật lẹ, thịt nướu sút vụn.

**UNG** tt. Hoà-dịu, êm-ái.

**ung-dung** bt. Khoan-thai, bình-tĩnh, thông-thả, tự-nhiên: *Trước việc lộn-xộn như thế, ông vẫn ung-dung bước ra.*

**ung-hoà** tt. Êm-thắm thuận-hoà: *Cuộc sống chung được ung-hoà.*

**ung-mục** tt. Nh. Ung-hoà.

**UNG** dt. Vầng, khoảnh đất rộng có nhà: *Trong ung đó, toàn là nhà lá.*

**UNG-ỤC** trt. X. Ục-ục: *Nước sôi ung-ục.*

**ÚNG** tt. Clg. Ủng, chín: *Thơm (dứa) ứng // (R) Chín rục, gần thúi (thối): Chín ứng, trái ứng; thừa chưa quá ứng.*

**ứng đất trt.** Nói nước ngập lâu, khiến đất mềm bầy: *Nước ngập ứng đất.*

**ứng-xịch** tt. Ứng lằm, đã rục: *Trái thơm ứng xịch.*

**ÚNG** tt. X. Ủng: *Ứng-bế, ứng-thuỷ.*

**ỦNG** tt. X. Ủng: *Chín ứng, nát ung.*

**ỦNG** tt. Clg. Ủng, bí, tắc, không thông.

**ung-bế** tt. Bị lấp, bị bịt lại, không chảy ra được.

**ung-tắc** dt. Ngăn lấp, chặn lại.

**ứng-thuỷ** dt. Nước tù, nước đọng // tt. Động nước: *Ruộng bị ứng-thuỷ.*

**ứng-trệ** tt. Treo-trễ, không chạy: *Công-việc ứng-trệ.*

**ứng-ứ** tt. Ứ-dọng, dồn đọng: *Hàng-hoá ứng-ứ lâu ngày.*

**ứng-xin** tt. (lóng): Đón tối, xúi-quẩy: *Thời vận ứng-xin // Xúi bụng, leo-kiết: Thăng đó ứng-xin lằm l*

**ỦNG** dt. Giày ống, thứ giày mũi quót, cổ cao bọc cổ chân: *Đi ủng, mang ủng.*

**ỦNG** dt. Ôm giữ, che-chở: *Tiền hồ hồ ủng.*

**ủng-hộ** dt. Xúm bao-bọc chung-quanh // (B) Nang-dỡ, giúp-dỡ: *Anh em xúm ủng-hộ một người ra tranh-cử.*

**ÚP** dt. Chụp cái miệng xuống: *Úp cái chén cho ráo nước // (R) Đẩy lại: Nổi đồng thì úp vào đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-nai CD // (B) Cho giũ: Úp mặt vào tường; lấy thúng úp voi tng // trt. Thành-linh và mau lẹ: *Đánh úp.**

**úp giá** dt. Làm giá bằng cách đựng đậu xanh đã chà mỏng vào trong một khạp nút, rửa nước thật nhiều và dần vật nặng lên.

**úp mở trt.** Nửa kín nửa hở: *Nơi úp mở, làm việc úp mở.*

**ÚP-THÚP** tt. Lụp-xụp, nhỏ thấp: *Nhà cửa úp-thúp.*

**ỤP** dt. Úp xuống cách gọn-gàng: *Ụp lại, ụp vô // trt. Sập xuống: Cái nhà đổ ụp // (B) bt. Lấy đại, làm vợ chồng cách lén-lút rồi ra mặt, không cưới hỏi: *Đánh ụp; hai đứa nó đã ụp nhau rồi.**

**ÚT** tt. Chốt, rốt, sau cùng: *Áp-út, con út, em út, ngón út; Anh là con trai út trong nhà, Anh đi nói vợ đường xa quê người CD // (R) Tiếng được thay cho tên người con út: *Nàng Út, thằng Út nhà tôi; giã Út ăn, khó Út chịu.**

**Út-ít** tt. (đ): Nh. Út: *Út-ít mà kẻ gì!*

**út một (hoặc hai ba)** dt. Tên gọi dứa (hoặc những dứa) con sanh rần sau dứa con đã kẻ là út.

**út-tiêu** tt. Nhỏ xít: *Để út-tiêu, thằng út-tiêu đó.*

**ÚT** dt. Chùm tóc chừa lại sau ót: *Cái út.*

**ỤT** trt. Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm, mặt quặm xuống rất xấu-xí: *Chim ụt // (R) Tiếng mắng người có cái mặt khó thương và vô-duyên: *Đồ chim ụt! // dt. Xụ, sa-sằm, ra vẻ buồn giận: *Đánh ụt; hề giận là ụt xuống.***

**ụt mặt** dt. Sa-sằm, bùng-thụng mặt và cúi gằm xuống: *Ụt mặt muốn khóc.*

**ỤT-ÍT** trt. Tiếng heo (lợn) kêu trong mũi mà vẫn: *Ụt-ít người con // tt. Mập béo khó coi: *Bộ ụt-ít như con lợn!**

**UÔI** dt. X. Mạt uôi.

**UÔM-UÔM** trt. Um-sùm, tiếng nhiều người nói: *Xúm nói chuyện uôm-uôm.*

**UỐN** *đt.* Bè từ-từ theo một chiều: *Uốn lưỡi câu II (B)* Sửa, dạy, bắt vào khuôn-phép: *Chiều uốn; uốn con ngay hồi còn trẻ.*

**uốn cây** *đt.* X. Uốn kiềng II Hơ cây gỗ dài trên đống lửa rồi dần dưới đất cho ngay.

**uốn cần** *đt.* Hơ cây trúc có ngọn dài rồi uốn cho ngay để làm cần câu: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa dệt, xe lăn ra khơi CD.*

**uốn câu** *đt.* Chặt ngọn một sợi thép nhỏ rồi giũa đầu gần ngọn cho nhọn, đoạn uốn cong thành lưỡi câu: *Ai từng lên xuống vực sâu, Mài đo miệng cá, uốn câu cho vừa CD.*

**uốn cong** *đt.* Uốn cho cong: *Uốn cong thanh sắt II (B)* Viết sai sự thật: *Uốn cong ngòi viết.*

**uốn-éo** *đt.* Nghiêng qua nghiêng lại, sửa bộ: *Đi mà uốn-éo cái mình II (B)* Khi vầy khi khác, cố làm trực-trặc, ép lòng người ta: *Có con gái được nhiều nơi hỏi cưới rồi uốn-éo làm khó người ta.*

**uốn kiềng** *đt.* Clg. Uốn cây, uốn cây tròn làm kiềng (cành) chơi, theo một thể đã quy-định hoặc theo hình thú-vật.

**uốn khúc** *bt.* Bò lộn qua lại hay ẽn mình lên xuống: *Rắn bò uốn khúc; rồng uốn khúc.*

**uốn lời** *đt.* Clg. Uốn lưỡi, bào-chuốt lời nói, nói cách khôn-khéo hay dua-mị: *Đã thề quyết chẳng đổi dời, Nay anh nghe kẻ uốn lời thị-phi CD.*

**uốn lưng** *đt.* Khòm lưng II (B) Lòn-cúi, nịnh-bợ: *Uốn lưng co gồi.*

**uốn lưỡi** *đt.* Hót lẫn-lầu: *Chim quyen uốn lưỡi trên cành, Bờ anh ở bạc, Trời nào đành để anh CD II (B)* Nh. Uốn lời.

**uốn mình** *đt.* Bè mình, vặn mình, ẽn xương sống, vươn vai: *Nhảy sào, lực-sĩ uốn mình xem rất đẹp; uốn mình muốn đau.*

**uốn nắn** *đt.* Uốn vật dài và nắn hình khối II (B) Dạy-dỗ, bắt vào khuôn-phép: *Uốn-nắn nó cho nên người.*

**uốn ngay** *đt.* Uốn vật cong thành ngay: *Uốn ngay cái móc lại.*

**uốn quanh** *đt.* Chảy quanh-quẹo theo lòng sông, lòng rạch: *Nao-nao dòng nước uốn quanh K.*

**uốn ván** *đt.* Hơ miếng ván trên lửa rồi uốn theo ý muốn II (Y) Phong đòn-gánh,

bệnh truyền-nhiễm nguy-hiểm do vi-trùng *tétanos* xâm-nhập vào cơ-thể bởi các vết thương, gây ra, khiến con bệnh ẽn xương sống, mắt và miệng giật, la từng tiếng rồi chết: *Sài uốn ván.*

**UÔNG** *tt.* Sầu, rộng.

**uông-lăng** *đt.* Sóng to cùng khắp.

**uông-lệ** *đt.* Nước-mắt đầm-dề (đầm-đìa).

**uông-mang** *đt.* Nước lai-láng, mênh-mông.

**uông-uông** *trt.* Rung-rung, chần-chần, đầm-dề, đầm-đìa: *Ngó theo nào có thấy, Đôi mắt luy uông-uông VD.*

**UỐNG** *đt.* Hớp chất lỏng vào miệng và nuốt vào bụng: *Ăn uống, nước uống; uống nước, uống rượu, uống thuốc.*

**uống đắng** *đt.* Uống thuốc: *Để còn non ngày, phải ăn cay uống đắng.*

**uống nướm** *đt.* Uống luôn, uống hoài: *Sáng ra, thì uống nướm như hũ chìm!*

**uống thắm giọng** *đt.* Uống chút ít cho bớt khô cò.

**uống thức ăn** *đt.* Nhai thật lâu, thật kỹ cho nước miếng tiết ra hoà với thức ăn nhuyễn-như nước mới nuốt vào cho dễ tiêu-hoá và lợi-dụng nước-miếng làm vị thuốc trị bệnh: *Nhai thức uống, uống thức ăn (lời thánh Gandhi).*

**UỐNG** *trt.* Phí, oan, đáng tiếc, tổn-hao cách vô-ích: *Cậy người chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đến, công uống danh hư CD II* Cong, vậy, chịu khuất.

**uống công** *trt.* Tổn công vô-ích: *Càng qua căn-số định, giận phiền uống công CD.*

**uống-đoán** *đt.* Xét-đoán hay phân-xử không công-bình: *Bị uống-đoán, phải án oan.*

**uống lời** *trt.* Phí lời nói, tổn công can-thiệp hay răn-dạy, khuyên-lơn mà không có kết-quả: *Nói uống lời.*

**uống mạng** (મૃત) *trt.* Oan mạng, mất mạng cách vô-ích: *Không đáng chuyện, rủi chết uống mạng.*

**uống-pháp** *đt.* Lạm-dụng luật-pháp; dựa vào pháp-luật mà làm điều tà-vạy.

**uống-phí** *đt.* Xài vô-lợi: *Uống-phí tiền tài.*

**uống tiền** *trt.* Tổn tiền vô-ích, mất tiền mà không có lợi: *Đồ dùng không đáng, mua uống tiền.*

**uống tiếng** *trt.* Nh. Uống lời: *Năn-ni uống tiếng.*

**uống-tử** *tt.* Chết oan, không đáng chết mà chết: *Oan-hồn uống-tử.*

# Ư

**Ư** dt. Chữ thứ 27 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một nguyên-âm.

**Ư** trt. Sao, tiếng đặt ở cuối câu hỏi, nghi-ngờ, than-tiếc, trách-móc, v.v...: *Học-hành thế ư? Có thể như thế ư? Có tiền việc ấy mà xong thì!* *Đời trước làm quan cũng thế ư?* N. C. Trú.

**Ư** trt. Làm sao ấy, tiếng đứng trước một tính-từ đề tăng nghĩa tính-từ ấy: *Quá ư nhàm-hiêm.*

**Ư** trt. Tiếng trả lời nhụ-nhựa khi còn say ngủ.

**ư-hữ** trt. X. Ừ-hữ.

**ư-ư** trt. Tiếng trả lời nhụ-nhựa khi được gọi dậy hoặc mớ, trong khi ngủ: *Gọi, mà nó cứ ư-ư mãi!*

**Ừ** trt. Clg. Ừa, Ờ hay Ầ, tiếng trả lời với kẻ dưới hay ngang vai khi đồng-ý nhận chịu: *Quan tẩm cũng ừ, quan tư cũng gât tng.*

**ừ** à trt. Clg. Ừ ào, ừ hoặc ả (đồng-ngĩa), tiếng kể lại cái ý dễ-dãi của mình hay của ai, trong một việc không quan-trọng, đề xuôi việc: *Cũng ừ à qua-loa cho xong vậy mà!*

**ừ** ào trt. X. Ừ à.

**ừ** chừng trt. Ừ cầm chừng ờo có tiếng, tỏ ra mình có mặt, có đề ý: *Ừ chừng cho nó vui lòng kẻ tiếp.*

**ừ** ề trt. Nh. Ừ à.

**ừ** hữ trt. Nhận hoặc hỏi lại, tức đối-đáp qua lại: *Đặng mà nó không ừ hữ chi cả!* **ừ** ừ trt. À à, ờ ờ, ờa ờa, tiếng nhận chịu mau-mắn: *Ừ ừ, cứ đi đi!*

**Ứ** trt. Tiếng hơi từ phổi lồng lên, bị thanh-quản chặn lại mà phát ra: *Bị đấm kêu cái ứ* *l* dt. Động lại, bí, tắc, không thông: *Cống nghẹt, nên nước ứ lại* *l* trt. Tràn, đầy quá: *No ứ; đề ứ cả đồng.*

**ứ**-động dt. Dồn lại một nơi, không tới được, không đưa đi được: *Xe-cộ ứ-động ở ngã-tư; hàng-hoá ứ-động đầy kho.*

**ứ** hợng trt. Tràn hợng, no căng: *Ai nấy đi cả đề tôi ăn ứ hợng.*

**ứ** hơi trt. Dồn hơi lại, không ngả cho hơi thoát ra: *Té (ngã) thỉnh-linh, ứ hơi chết giấc* *l* Hết sức, quá lắm: *Một ứ hơi, lo ứ hơi, chạy tiền ứ hơi.*

**ứ**-huyết trt. Ngưng-huyết, máu ngưng-trệ một nơi nào trong mình, không dẫn được: *Bị ứ-huyết.*

**ứ**-tắc tt. Nghẹt, bí, không chảy tới được, không đi tới được: *Đường-sá ứ-tắc, sông-ngòi ứ-tắc.*

**ứ**-trệ dt. Tích-tụ, đọng lại, không tiêu-hoá, không chảy: *Đồ ăn ứ-trệ trong bao-tử; công-việc ứ-trệ.*

**Ứ** trt. Clg. Hứ, tiếng cãi lại, tỏ ý không bằng lòng: *Ứ! ai chịu vậy?*

**ứ**-hự trt. Tiếng than sau khi thở ra một hơi dài: *Ứ-hự! Thấy sao chán quá!* *l* dt. Chán ngấy, buồn phiền: *Quân-tử, ứ-hự thì đau* (người khôn, một cử-chỉ không bằng lòng nhỏ-nhất cũng đủ xấu-hò).

**ứ**-ừ trt. Tiếng phát ra không rõ lắm, tỏ ý không bằng lòng: *Ứ-ừ! Vậy cũng khoe là nhân-đức!*

**ứ**-ứ trt. Nh. Ư-ừ.

**ƯA** *đt.* Thích, muốn lắm : *Ưa ngọt, ưa gái, ưa loè-loẹt ; Năng không ưa, mưa không chịu tng ; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa CD.*

**ưa** *đan* *đt.* Có ánh-sáng của đèn mới nôi, mới đẹp : *Sắc mặt ưa đèn.*

**ưa** *nặng* *đt.* Được nặng gập thường mới tốt, sòn-sơ : *Cây ưa nặng mà trồng trong rập thì không lớn.*

**ưa** *nhìn* *tt.* Duyên-dáng, mền-mà, ai cũng thích nhìn và càng nhìn càng đẹp : *Vẻ mặt ưa nhìn.*

**ưa-thích** *đt.* Ưa lắm, thích lắm : *Tiền bạc và danh-vọng là những món được ưa-thích nhất.*

**ƯA** *trt.* X. Ừ.

**ƯA** *đt.* Nhì ra, chảy ra từ-từ : *Lệ ưa thấm khăn* *trt.* Nhiều, dư-dật : *Thừa-ưa ; còn ưa ra đấy !*

**ưa** *của* *trt.* Của tiền thừa-thãi, giàu lắm : *Tuy vậy, hân cũng còn ưa của.*

**ưa** *gan* *trt.* Bày gan, sôi gan, giận lắm : *Thấy ưa gan.*

**ưa** *lệ* *đt.* X. Ưa nước-mắt.

**ưa** *luy* *đt.* X. Ưa nước-mắt.

**ưa** *mặt* *trt.* Nh. Ưa gan.

**ưa** *nước-mắt* *đt.* Clg. Ưa lệ và Ưa luy, nhì nước mắt từ-từ ra : *Cảm-động quá, ưa nước mắt.*

**ƯA** *đt.* Clg. Qc, sưa, ói ra : *Bú no quá, ưa ra ; bị đánh, ưa com.*

**ỨC** *đt.* Thèm-thường, khao-khát, muốn được như người ta : *Thấy bầy trẻ chơi ngoài sân, nó ước lắm ; ám-ước muốn nói.*

**ước** *độ* *tt.* Hăng, sung-sức, muốn chơi, muốn đá với gà khác : *Gà ước độ.*

**ỨC** *đt.* Ngục loài có cánh : *Ưc chim, ước gà* *trt.* (R) Ngục con người : *Đánh bề ước, trời banh ước* *trt.* Ước, độ chừng.

**ước-thuyết** *đt.* Điều định chừng theo ý riêng, thiếu căn-cứ vững-chắc : *Bảo rằng trên các hành-tinh khác cũng có loài người như mặt đất là một ước-thuyết.*

**ước-trắc** *đt.* Liệu chừng, đoán khơi-khơi.

**ước** *trúng* *đt.* Đoán trúng, liệu đúng việc.

**ỨC** *trt.* Oan, tức-tối trong lòng vì bị gán cho việc mà mình không có làm, không phải mình : *Ám - ước, oan - ước, thậm-ước, uất-ước, xử ước* *trt.* *đt.* Bất ép, đè nén, hiếp-đáp : *Ưc-hiếp.*

**ức-áp** *đt.* Áp-chế, đè-nén : *Ưc - áp dân lành.*  
**ức-át** *đt.* Ngăn-cản, chặn đứng lại với sức mạnh, với quyền-thế : *Dùng uy-quyền mà ức-át lòng dân.*

**ức-bách** *đt.* Ép-uồng : *Ưc-bách dân lành.*

**ức-bức** *đt.* Ép-buộc : *Ưc-bức người nẹp của cho.*

**ức-chế** *đt.* Áp-chế, đè-nén : *Bị ức-chế quá, phải trốn đi.*

**ức-dương** *đt.* Đè xuống và nâng lên, bóp chặt hay bóp lòng *trt.* (B) Chê và khen.

**ức-hiếp** *đt.* Hiếp-đáp : *Ưc-hiếp người cô-thế* *trt.* (thh) Oan-ức, tức-bực : *Xử như vậy, còn ức-hiếp gì nữa không ?*

**ức-lặc** *đt.* Nh. Ưc-chế.

**ức** *lòng* *trt.* Oan-ức trong lòng, bức-tức trong lòng : *Có việc ức lòng ; ức lòng nên mới nói ra.*

**ức** *một* *đt.* Đè-nén cho đừng phò tài ra được, cho đừng ai biết tới : *Một nhân-tài bị ức-một.*

**ức** *oan* *trt.* Nh. Oan-ức.

**ức-phẫn** *trt.* Bực-tức, căm giận.

**ức-phối** *đt.* Bất-buộc đóng-góp hay gánh-vác một phần, cách ức-hiếp.

**ức** *tà* *đt.* Bất-buộc viết ra, ép người phải viết lấy.

**ức-tắc** *đt.* Loại ra, không dùng đến.

**ức** *tình* *trt.* Nh. Ưc lòng : *Ưc tình, phải đi kiện.*

**ức-toà** *đt.* Làm nà tới cho người chịu thua : *Dùng uy-lực ức-toà người.*

**ức-uất** *trt.* Nh. Uất-ức.

**ỨC** *st.* Trăm ngàn : *Giàu bạc ước ; biết ước triệu nào kê cho xiết* *trt.* Phòng chừng, ước-lượng : *Ưc-đoán* *trt.* Cung-cấp : *Cung-ưa.*

**ước-đặt** *đt.* Đặt chừng, ước-chừng : *Khó ước đặt lòng người.*

**ước-đoán** *đt.* Định chừng, lấy ý riêng mà đoán : *Ưc-đoán kết-quả của việc làm.*

**ước-lượng** *đt.* Clg. Ước-lượng, phỏng-đoán, nói phỏng-chừng : *Mùa này, ước-lượng 100 gĩa.*

**ước-quyết** *đt.* Nhăm chừng mà đoán-quyết : *Người dè-dặt ít khi ước-quyết.*

**ước** *triệu* *st.* Hàng ức hàng triệu, nhiều vô số : *Biết ước triệu nào mà kê.*

**ỨC** *đt.* Ghi nhớ, liệu-lượng, nghĩ đến : *Ký-ức, tư-giống-ước.*

**ức-niệm** *đt.* Nhớ lại, nghĩ đến : *Ưc-niệm thuở thiếu-thời.*



**ức-tích đt.** Nhớ việc xưa.

**ỨC trt.** Tiếng kêu trong cổ khi nuốt ngậm to chất lỏng : *Nuốt cái ực ; ừng-ực // Nuốt đại chất lỏng : ực vô cái một.*

**ực-ực trt. Clg.** Ừng-ực, tiếng nuốt chất lỏng từng ngụm to : *Nuốt ực-ực.*

**ỨC đt.** X. Ợi, ư, ư, ư, ư ; Em bé ực sữa.

**ỪNG đt.** Bằng lòng, vâng chịu : *Trống treo ai dám đánh thùng, Không ừng, ai dám dờ mùng chung vô CD // Đành vậy, thà là vậy : Phải chi nhan-sắc em còn, Anh lẫn vô đó chiều-lòn cũng ừng CD // trt. Đáng lẽ, phải như vậy : Lý-ưng.*

**ưng bụng đt.** Đành bụng, vâng ý, bằng lòng : *Anh làm vậy, tôi ưng bụng lắm.*

**ưng chịu đt.** Bằng lòng nhận : *Ưng chịu thoải-hiệp với điều-kiện đó.*

**ưng-chuẩn đt.** Bằng lòng chấp-nhận : *Đơn được ưng-chuẩn.*

**ưng-đoãn đt.** Nh. Ừng-chuẩn.

**ưng ý đt.** Vâng ý ; đành bụng : *Nó ưng ý chỗ nào thì gả cho chỗ đó.*

**ưng-thuận đt.** Thuận theo, bằng lòng : *Ưng-thuận thì ký tên vào.*

**UNG đt.** Loại ó dừ, được nuôi và tập cho đi săn thịt : *Chim ưng.*

**ưng khuyến đt.** Chim mồi và chó săn // (thth) *Đầy-tờ nhà sang được sai làm việc hung-đỡ, hiệp-đáp người lành.*

**ỪNG-AI trt.** Phải chi, tiếng vái-van, cầu xin, ao-ước, trù-êo : *Ừng-ai thánh-thần phò-hộ cho tai qua nạn khỏi ; ưng-ai trái thị rút bị bà già ; ưng-ai cho nó phải đòn.*

**ỪNG-ỨC trt.** X. Ức-ực.

**ỪNG đt.** Đáp lại, đối lại : *Báo-ưng nhân-tiền ; đáp-ưng nhu-cầu // Hợp, thích-hợp, đúng lúc : Thích-ưng, tuy-cơ ứng-biến // Nổi lên, lên tiếng : Hưởng-ưng, tiếp-ưng ; ứng lên một loạt ; đồng-tình tương-ưng // Cho mượn xài đỡ khi cần : Ứng trước một số tiền rồi sau làm giấy-tờ điều-chỉnh // (truyền) : Nhập vô, chứng cho : Linh-ưng ; cảm tất thông, cầu tất ứng ; Nhờ ông ứng nên đoán trúng ; có bà ứng nên cây xăm (thê) linh-nghiệm.*

**ưng-biến đt.** Xảy-xở kịp lúc : *Tuy-cơ ứng-biến.*

**ưng-cấp đt.** Cấp cho (khi cần) : *Mượn tiền quỹ ứng-cấp.*

**ưng-cơ đt.** Tuy thế, tùy việc mà đối-phó :

*Lấy sáng-kiến mà ứng-cơ, miễn đừng dờ xa nguyên-tắc.*

**ưng-cử đt. Clg.** Ứng-thí, đi thi : *Xướng Trường-an ứng-cử // Ra tranh-cử, nạp hồ sơ đề được bầu-cử : Ứng-cử hội-đồng.*

**ưng-cứu đt.** Tới cứu-chữa : *Ứng-cứu hoả-tai.*

**ưng-dụng đt.** Đem ra dùng trong việc đúng với khả-năng hay tính-chất : *Ứng-dụng một lý-thuyết, một nguyên-tắc, một phương-thuốc.*

**ưng-đáp đt.** Trả lời : *Ứng-đáp như lưu (trả lời như nước chảy).*

**ưng-dịch đt.** Đối-dịch, đối-phó với quá-dịch : *Đón đường ứng-dịch.*

**ưng-diềm đt.** Bày diềm, cho thấy chiêm-bao : *Nhờ thần linh ứng-diềm mới biết.*

**ưng-đối đt.** Đối lại liền, trả lời liền theo câu hỏi, câu đố : *Có tài ứng-đối.*

**ưng-hành đt.** Nh. Ứng-dụng.

**ưng-hầu đt.** Chực hầu, hầu một bên chực được sai-khiến : *Có đông tôi-tớ ứng-hầu.*

**ưng-hiện đt.** Hiện ra, bày ra rõ-ràng : *Các điều ức-đoán đã ứng-hiện.*

**ưng-hoạ đt.** Phụ-hoạ, lên tiếng đồng-ý, vâng theo : *Một tiếng xướng lên, hàng trăm tiếng ứng-hoạ.*

**ưng-hường đt.** X. Hưởng-ưng.

**ưng-khẩu đt.** Nói miệng, phát ra nói liền, không phải đọc trong giấy viết sẵn : *Thủ-tướng ứng-khẩu trả lời.*

**ưng lên đt.** Nổi lên, hồ lên, la lên một lượt : *Họ ứng lên phản-đối.*

**ưng-lệnh đt. Clg.** Ứng-mệnh (mạng), chực làm theo lời sai-khiến : *Ở luôn đây ứng-lệnh bề trên // Làm theo lời sai-khiến : Phận kẻ dưới, dầu biết sai cũng phải ứng-lệnh bề trên.*

**ưng-mạng (mệnh) đt. X.** Ứng-lệnh.

**ưng-mộ đt.** Đăng tên đi theo cuộc chiêu-mộ : *Ứng-mộ nghĩa-quân.*

**ưng-mộng đt.** Cho thấy chiêm-bao : *Chết oan, ứng-mộng cho người nhà đề được đem thầy về chôn.*

**ưng-nghĩa đt.** Đăng tên khởi-nghĩa, theo một cuộc cách-mạng : *Ứng-nghĩa chống xâm-lăng.*

**ưng-nghiệm đt.** Có hiệu-nghiệm, xảy ra đúng theo lời nói trước : *Thuốc uống vô mới vài tiếng đồng-hồ đã ứng-nghiệm, cái diêm hôm trước, nay đã ứng-nghiệm.*

**ứng-phó đt.** Đối-phó kịp lúc: Cần có tiền luôn-luôn trong túi để ứng-phó với việc bất-ngờ.

**ứng-sính đt.** Nhện lờ mờ.

**ứng tiếng đt.** Lên tiếng, phát lên nói: Sau lời tuyên-bố của chủ-tịch, nhiều người ứng tiếng phản-đối.

**ứng-tiếp đt.** Chực rước: Cất người đứng tại cửa ứng-tiếp đảng trai II (R) Tiếp tay, giúp đỡ, cứu-trợ: Kéo quân ứng-tiếp đội tiền-dạo đang bị vây.

**ứng-tuyển đt.** Tới cho người tuyển chọn; dự cuộc thi tuyển: Đăng tên ứng-tuyển II Nh. Ứng-cử (nghĩa 2).

**ứng-thế đt.** Đối-đầu với thế-sự, đứng-đợt với đời: Tài trai ứng-thế.

**ứng-thí đt.** Đi thi, dự cuộc thi: Lên tỉnh ứng-thí.

**ứng-thời trt.** Hạp thời, đúng lúc: Khi cuộc vận-dộng cho lòng dân đã chín muồi, thì ứng-thời khởi-nghĩa.

**ứng-thù đt.** Thù-tặc, qua-lại: Ứng-thù bất-thiếp.

**ứng-trực đt.** Clg. Trực, chực luôn tại chỗ đợi có việc thì làm: Tại trụ-sở, luôn-luôn có người ứng-trực.

**ứng trước đt.** Cho mượn dùng đỡ trước: Ứng-trước một số tiền.

**ứng-vận trt.** Nh. Ứng-thời.

**ứng việc đt.** Đợi sẵn, hề có việc thì làm liền: Cất người ứng việc tại đây.

**ứng-viện đt.** Đáp lời cầu-viện, tiếp-cứu người theo lời xin: Chớ gao ứng-viện cho đồng-bào bị nạn lụt.

**ứng-vụ đt.** Nh. Ứng việc.

**ƯNG đt.** Hiện ra một màu giợt, (nhợt, nhạt, lợt): Dan năng, hai má ứng hồng; má ứng vàng-vàng II (R) tt. Hồng-hồng: Đỏ ứng, sáng ứng, vàng ứng.

**ứng đỏ đt.** Trở màu đỏ: Bây-giờ xanh, chừng chín thì nó ứng đỏ II tt. Hơi đỏ: Mặt trời, ứng đỏ.

**ứng hồng đt.** Trở nên hồng: Giú chừng hai bữa thì nó ứng hồng II tt. Hồng-hồng: Thoa chút son cho má ứng hồng.

**ứng-ứng tt.** Hay-hay, hồng-hồng: Mặc-cỡ, má ứng-ứng.

**ƯỚC đt.** Mong-mỏi, vái cho được: Ao-ước, mong-ước, sách ước; Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ cái quạt này làm thân CD II Hẹn-hò, giao-kết với nhau: Bị-

ước, điều-ước, giã-ước, giao-ước, hoà-ước, hiệp-ước, kết-ước, khế-ước, khoán-ước, phụ-ước, thất-ước, thệ-ước, thương-ước; Trăm năm ước bạn chung-tinh, Trên trời dưới đất có mình với ta CD II Ky-cốp, tiên-tận: Kiệm-ước II trt. Clg. Ước, phỏng chừng, định trước qua-loa: Người đó, ước 30 tuổi II tt. Dụ-dàng: Uyển-ước, xước-ước II Tóm-tắt những điều cần: Yếu-ước.

**ước-ao đt.** X. Ao-ước: Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bỏ những ngày ước-ao CD.

**ước-chỉ đt.** Khoản chi-tiêu dự-ước, dính-kết (sẽ rút trong ngân-sách chung) (dépense engagée).

**ước chừng đt.** Độ chừng, tính phỏng: Mùa này, huê-lợi ước chừng 100 gip.

**ước-chương đt.** Điều cam-kết với nhau: Ước-ehương Liên-hiệp-quốc.

**ước-định đt.** (Pháp): Sự thoả-hiệp giữa bên ngoài và bên bị, không do toà tuyên-phán II đt. Định chừng: Ước-định coi bao-nhiêu II Hẹn-hò: Hai đảng ước-định gặp nhau vào tuần tới.

**ước-độ đt.** Ước chừng, độ chừng: Cái hồ đó ước-độ 3 thước khối.

**ước gì trt.** Giá gì, phải chi, lờn ạc-ước: Ước gì anh được vô phòng, Loan ồm lấy phụng, phụng bỗng lấy loan CD.

**ước giá đt.** Định giá trước với nhau.

**ước-hiệu đt.** Dấu-hiệu riêng của mỗi ngành (chỉ người trong ngành dùng và hiểu) (signes conventionnels).

**ước-hội đt.** Hẹn-hò gặp nhau: Họ ước-hội một mùa xuân tới II đt. Ngày hội đã định: Ước-hội của Ngưu-lang và Chức-nữ là đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch mỗi năm.

**ước-hôn đt.** Định-hôn, giao-ước, hứa-hẹn gả cưới: Cha mẹ hai bên đã ước-hôn.

**ước-khế đt.** X. Khế-ước.

**ước-khoản đt.** Điều-khoản của khế-ước: Chiếu ước-khoản 5, khế-ước ngày...

**ước-lược tt.** Đại-khái, tóm-tắt: Những điều ước-lược.

**ước-lượng đt.** Nh. Ước chừng và Ước-độ: Chiếu vòng này ước-lượng 5 chỉ.

**ước mong đt.** Nh. Mong ước.

**ước mơ đt.** X. Mơ ước: Hoa thơm mắt nhụy đi rồi, Còn hương đầy nửa mặt người ước mơ CD.

**ước muốn đt.** Nh. Mong muốn.

**ước-ngôn** *dt.* Lời giao-ước // *dt.* Nói tóm-tắt.

**ước-nguyên** *dt.* X. Nguyên-ước.

**ước-pháp** *dt.* Hiến-pháp tạm: *Ba chương ước-pháp của Tiêu-Hà.*

**ước-phòng** *tr.* Nh. Ước chừng, Ước-độ, Ước-lượng.

**ước-quy** *dt.* X. Quy-ước.

**ước sao** *dt.* Nh. Ước gì: *Ước sao nước nhà mau thống-nhất, để anh em, chồng vợ gần nhau.*

**ước-số** *dt.* Con số có thể chia hết cho một số khác mà không thừa số lẻ: *4 là ước-số của 12.*

**ước sức** *tr.* Giả-thề, nếu có tài sức, phải chi: *Ước sức anh có tiền, anh dám xài như vậy không?*

**ước-thệ** *dt.* Nh. Thệ-ước.

**ước-thúc** *dt.* Rút chặt lại // (B) Bó-buộc, kềm-hãm: *Bị ước-thúc trong kỷ-luật.*

**ước trông** *dt.* Mơ ước trông đợi: *Ước trông ngày đoàn-tụ gia-đình.*

**ước-viên** *dt.* Người đứng tên khế-ước: *Mỗi ước-viên phải có quyền lập-ước.*

**ước-vọng** *bt.* Mong-mỏi, sự mong-mỏi: *Tối ước-vọng được đi khắp nước Nam; không biết bao-giờ ước-vọng ấy thành-tựu.*

**ƯỚT** *tt.* Dờ, chậm-chạp, không lanh-lẹ: *Ướt-ười.*

**ười hình** *dt.* Bộ lừ-dừ chậm-chạp.

**ƯỚM** *dt.* Bỏ kén vào nước sôi để kéo tơ ra.

**ươm chao** *dt.* Bỏ kén vào nước sôi rồi chao và dẹo cho đều; tiếng dùng chung cho việc ươm tằm: *Ươm chao bươn đi!*

**ươm tơ** *dt.* X. Ươm: *Chăn tằm ươm tơ.*

**ƯƠM** *dt.* Đặt vào, nhận vào: *Ván ươm (ván dùng vá thuyền).*

**ươm xám** *dt.* Xám trát, vá chỗ hỏng: *Cho thuyền vào ụ dặng ươm xám lại.*

**ƯỚM** *dt.* Giơm, toan, định làm: *Ướom nhẩy xuống sông //* Thử xem sao: *Ướom quần áo.*

**ướm hỏi** *dt.* Giếm hỏi, nhờ mai đến nhà gái hỏi vợ.

**ướm lòng** *dt.* Thử lòng, thử xem tình ý ra sao.

**ướm sức** *dt.* Thử coi sức mình làm nổi, dờ nổi không: *Lay cây cột dờ ướm sức mình.*

**ướm thử** *dt.* Nói hay hỏi thử, gey ra coi thề nào: *Ưướm thử coi người ta chịu không.*

**ƯƠN** *tt.* Có mùi hôi, mất chất ngon ngọt vì để quá cũ: *Tôm ươn, thịt ươn; Cá không ăn muối cá ươn tng //* (R) Yếu trong mình, sắp bệnh: *Trẻ ươn hay quấy //* Hèn, dờ, không nên thân: *Đỡ ươn, đỡ tời.*

**ươn hèn** *tt.* Hèn kém, lười: *Cái dừa ươn hèn!*

**ươn hình** *tt.* Dờ, tệ, không nên thân, nên hình chi cả.

**ươn-ịch** *tt.* Ươn quá đi, hết ăn được: *Cá ươn-ịch mà bán cho ai?*

**ươn-yếu** *tt.* Bệnh-hoạn liên-miên: *Lúc ươn-yếu biết cậy nhờ ai?*

**ươn mình** *tt.* Ề mình, khó ở, bắt đầu có bệnh: *Bữa nay ươn mình, không đi chơi.*

**ươn tài** *tt.* Bất-tài, tài hèn, kém tài: *Ươn tài mà bạo ăn.*

**ươn-ười** *tt.* Chậm-chạp, tối dạ.

**ươn-ươn** *tt.* Dã-dược, bần-thần: *Trong mình ươn-ươn như chết rồi.*

**ƯƠN-ƯỚT** *tt.* Clg. Ướt-ướt, hơi ướt: *Quần áo eòn ươn-ướt.*

**ƯỜN** *tr.* Ình, thườn-thướt, dài ra: *Nằm ưỡn ra đó!*

**ưỡn xác** *dt.* Đo đất, đo ván, nằm dài: *Đánh cho ưỡn xác.*

**ưỡN** *dt.* Này ra, đưa ra: *Ngực ưỡn.*

**ưỡn à ưỡn ẹo** *tr.* X. ưỡn-ẹo.

**ưỡn ẹo** *tr.* ưỡn mình qua lại, bộ đi của người cổ sửa dạng: *Đi ưỡn-ẹo như rắn bò.*

**ưỡn ngực** *dt.* Này ngực, ưỡn lưng: *Bộ ưỡn ngực như thách-thức.*

**ưỡn xác** *tr.* Phơi xác, lời mắng người lười-biếng: *Nằm ưỡn xác ra đó //* Nh. ưỡn xác.

**ƯƠNG** *dt.* Đẻ hạt dưới một lớp đất mỏng rồi tưới hằng ngày cho nứt mộng, nảy chồi: *Cây ương (cây do hạt được ương mà mọc lên, khác với cây chiết hay tháp).*

**ương cây** *dt.* Ương hạt cho mọc cây: *Đợi mưa xuống dặng ương cây.*

**ương giống** *dt.* Nh. Ương cây (lấy hạt giống mà ương).

**ương hạt** *dt.* Nh. Ương cây (lấy hạt mà ương).

**ương mộng** *dt.* Lấy hạt đã ngâm nước cho

nút mộng đem ương xuống đất: *Những hạt có chất ngọt hay béo thường được ương mộng để kiến dùng ăn.*

**ƯƠNG** tt. Ở giữa: *Dạ-ương, trung-ương* // (R) a) Giốt, gần chín: *Ồi ương*; b) linh-bình, dờ rộng dờ lớn: *Con nước ương*; c) Lỡ-dờ, gần-bướng, nửa khôn nửa dại: *Lương-ương*; tính ương.

**ương-ách** tt. Ba-trợn, lằng-nhặng, không dàng-hoàng: *Tính người ương-ách.*

**ương-dờ** tt. Gàn dờ lời-thời: *Con người ương-dờ.*

**ương-gàn** tt. Hay cố-chấp vô-lý, lắm khi bừa-bãi lời-thời: *Người ương-gàn*

**ương-ngạnh** tt. Bướng-bình cứng đầu: *Đứa trẻ ương-ngạnh.*

**ương-ương** tt. Lương-khương, lỡ-dờ, không ra bề gì: *Ương-ương như tương sinh.*

**ương-ương gàn-gàn** tt. Không chừng đoi, khi vầy khi khác, dễ thì dễ quá, khó thì khó quá.

**ƯƠNG** dt. Vạ, tai-nạn: *Tai-ương.*

**ương-ách** tt. Tai-hoạ: *Mắc ương-ách giữa dăng.*

**ương-cửu** dt. Nạn, tai-nạn.

**ương-dân** dt. Dân mắc nạn.

**ỚP** dt. Chà xát hay đè chung lộn thức ăn thức uống với chất có hương có vị cho thấm que: *Ớp thịt, ớp cá, ớp trà*; hương xông xep ớp.

**ớp hoa** dt. Ớp với hoa cho có mùi thơm: *Trà ớp hoa* // (R) Xức thật nhiều nước hoa: *Xấu, đem ớp hoa cũng xấu.*

**ớp lại** dt. Ớp với bông lại: *Trà ớp lại.*

**ớp lạnh** dt. Dầm với nước-đá hay đè trong tủ lạnh, phòng lạnh: *Thịt ớp lạnh*; xác được ớp lạnh đợi bác-sĩ khám-nghiệm.

**ớp ngâu** dt. Ớp với bông ngâu: *Trà ớp ngâu.*

**ỚT** tt. Dính nước hay thấm nước: *Trời mưa ớt bụi ớt bờ, Ớt cây ớt lá ại ngờ ớt em* CD // (R) Nhào: *Mít ớt* // (B) Khô-khờ, chạm-chep; xốc-xếch lời-thời: *Con người ớt quá*; ăn-mặc trông ớt // Mới, lạ: *Chân ớt chân ráo* // Thứ bánh trắng ăn tươi với nước mắm: *Bánh ớt.*

**ớt-át** tt. (đ): *Nh. Ớt: Đường ớt-át trơn-trọt.*

**ớt bầu** tr. Khóc nhiều, nước mắt chảy thấm bầu áo: *Lệ thấm ớt bầu.*

**ước** dt. Clg. Ướt đầm, ướt quá, thấm nhiều nước: *Mồ-hôi ướt đầm*; *Nói ra luy*

*nhỏ ướt đầm, Hai đứa mình khúc thẻ ngọc trầm biển đông* CD.

**ướt** dt. Ướt quá đến nhiều có giọt: *Mắc mưa, quần áo ướt đầm-ướt.*

**ướt** dt. Nh. Ướt đầm-ướt: *Ướt* dt. hơn về không tng.

**ướt** dt. X. Ướt đầm.

**ướt** dt. X. Ướt đầm-ướt.

**ướt** dt. Mặt ướt: *Nước văng ướt mặt* // Tré dại, bất-tài: *Còn ướt mặt mà lồi.*

**ướt** dt. Ướt lắm: *Tay ướt-mem mà không lau!*

**ướt** dt. Ướt-mem và chèm-nhep: *Cái khăn ướt mep mà không phơi!*

**ướt** dt. Ướt gạch, ướt nền nhà: *Mưa dột ướt nhà* // (B) Cháy nhà (kiêng tiếng cháy): *Chơi lửa coi chừng ướt nhà.*

**ướt** dt. Nh. Ướt-mep.

**ướt** dt. Nh. Ướt-mep.

**ướt** dt. Nh. Ướt đầm-ướt.

**ướt** dt. Nh. Ướt đầm-ướt.

**ướt** dt. Thấm nhiều nước quá đến tươm ra: *Chảy mồ-hôi đến ướt-tươm cái áo.*

**ướt** dt. Ưa chút nước mắt: *Lụy ưa ướt trông.*

**ướt** dt. X. Ươn-ướt.

**ƯU** tt. Buồn rầu, lo-lắng: *An-ưu, ăn-ưu, đình-ưu, hữu-ưu, phân-ưu, tiêu-ưu, trạch-ưu* // Xin nghĩ việc quen, về đề tang cho hay mẽ: *Về ưu.*

**ưu-ái** dt. Ưu-quân ái-quốc, lo cho vua, thương cho nước // (thh) Thương-xót và lo cho: *Cảm ơn lòng ưu-ái của các nhà hảo-tâm.*

**ưu-ấp** tt. Buồn-bực, có nỗi buồn ấp-ủ trong lòng.

**ưu-dân** dt. Lo cho dân, tìm đem hạnh-phúc đến dân: *Lòng ưu-dân của nhà cầm-quyền.*

**ưu-lự** dt. Lo nghĩ: *Khô-tâm ưu-lự.*

**ưu-muộn** dt. Lo buồn: *Ưu-muộn về nỗi cơ-hàn vất-vả.*

**ưu-phần** dt. Lo quá sinh tức-bực: *Ưu-phần sinh bệnh.*

**ưu-phiền** dt. Nh. Ưu-muộn: *Nỗi ưu-phiền vì bệnh-tật.*

**ưu-sầu** dt. Clg. Âu-sầu. Nh. Ưu-muộn.

**ưu-tâm** dt. Lòng lo-lắng: *Ưu-tâm phần-tri* (lòng lo trí bực).

**ưu-tuất** dt. Lo-lắng và thương-xót cho: *Lòng*

*ưu-tuất* của kẻ háo-tâm đối với trẻ mồ-côi.

*ưu-tư* dt. Lo nghĩ: *Ưu-tư* suốt ngày.

*ưu-thế* dt. Lo đời: *Ngồi khoan tay ưu-thế*.

*ưu-thời* dt. Lo vì thời-cuộc: *Ưu-thời* miễn-thế.

*ưu-thương* dt. Lo buồn: *Ưu-thương* vì thế-cuộc.

**UU** trt. Trội hơn, đầy-dủ, thông-thả: *Đậu hạng ưu*.

*ưu-du* tt. Thông - dong, vui-vẻ: *Vui cảnh ưu-du*.

*ưu-dự* tt. Đầy-dủ, sung-sướng: *An-nhàn ưu-dự*.

*ưu-đãi* dt. Biệt-đãi, tiếp - đãi cư-xử cách trọng-hậu hơn người khác: *Có tài thì được ưu-đãi*.

*ưu-đẳng* dt. Bậc cao nhất: *Đứng ưu-đẳng*.  
*ưu-điểm* dt. Chỗ hay nhất, điều tốt nhất: *Ai cũng có ưu-điểm và khuyết-điểm*.

*ưu-hạng* dt. Hạng-thứ cao nhất: *Chiếm ưu-hạng về hạnh-kiểm*.

*ưu-huệ* dt. Ân-huệ đặc-biệt.

*ưu-quyền* dt. Quyền ưu-tiên, quyền được đãi-ngộ hơn người.

*ưu-sủng* dt. Càng, nuông- chiều.

*ưu-tiên* tt. Trước nhất, trước nhiều kẻ khác: *Quyền ưu-tiên*.

*ưu-tú* tt. Tốt đẹp, hay-ho nhất: *Một thanh-niên ưu-tú*.

*ưu-thắng* dt. Trội nhất: *Phân ưu-thắng* ||  
Giỏi, mạnh thì còn sống, thì hơn người: *Ưu-thắng, liệt-bại*.

*ưu-thế* dt. Cái thế trội: *Chiếm ưu-thế*.



# V

**V dt.** Chữ thứ 28 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ-âm.

**VA đdt. Clg.** Và, ông ta, anh ta, tiếng chỉ một người vắng mặt ngang vai hoặc lớn tuổi hơn, cách không khinh không trọng : *Va đi vắng rồi.*

**VA dt.** Chạm vào, đụng phải : *Va đầu vào tường.*

**va-chạm dt.** Đụng-chạm, trúng nhằm : *Đỡ sủ, đừng đề va-chạm mé đi II (B)* Động đến, méch lòng nặng : *Anh em, đừng cho va-chạm ; quyền-lợi bị va-chạm.*

**VÀ đdt.** Tiếng gọi một người ngang vai hoặc lớn tuổi hơn (để tránh tiếng thẳng, mầy, hay anh) : *Và đi đâu (ngôi ba) ? ; Và làm ơn cho tôi mượn 100 đồng (ngôi hai).*

**VÀ bt.** Với, cùng, tiếng kèm theo người, vật hay sự-việc chót khi đã kể nhiều rồi : *Anh, vợ anh, vợ tôi và tôi cùng đi II* Tiếng gộp hai sự-việc : *Ăn và làm phải xốc-xáo ; làm và nói phải đi đôi.*

**VÀ st.** Vài ba, một số ít : *Giá vua bắt lính đàn-bà, Đề em đi đỡ anh và bốn năm CD.*

**VÀ dt.** Dùng đưa đưa thức ăn vào miệng : *Và cơm, và lia-lĩa ; một miếng và II dt.* Thức ăn có nước đề lua, đề và cho dễ : *Gối và, nước và, mồm và rau.*

**VÀ dt. (thực) :** Giống cây thường mọc ở bờ nước : *Cây và II (R)* Trụ, cọc, cây cắm xuống đất để kèm vững một vật khác : *Cắm và.*

**VÁ dt.** Đắp thêm một miếng vào chỗ rách cho lành lại : *Chăm vá, may vá ; vá quần*

*áo, vá lưới, vá vỏ ruột ; Gái thì kim chỉ hiệu đường vá may CD II tt.* Có vài chòm lông khác màu xen lẫn vào : *Bò vá, chó vá, mèo vá.*

**vá ép dt.** Dán vào một miếng cao-su rồi đè vào bàn ép nóng mà ép cho sát : *Vỏ ruột xe vá ép.*

**vá khâu dt.** X. May vá.

**vá may dt.** X. May vá : *Áo anh rách lỗ bằng sàng, Mẹ anh già yếu, cậy nàng vá may CD.*

**vá quần dt.** Nối nửa thân áo (áo dài) : *Thương em thuở áo mới may, Bây-giờ áo rách thay tay vá quần CD.*

**vá-víu dt. (d) :** Nh. Vá : *Đàn-bà mà không biết vá-víu chi cả II (B)* Quơ tợm, bắt cái này thay cái kia, mượn chỗ này, đắp chỗ nọ : *Vá-víu cho xong việc.*

**VÁ dt.** Những vật hình vuông-vuông không góc nhọn và hơi trũng lòng như 1° Chòm tóc chừa lại trên đầu trẻ con : *Chừa vá, đề ba vá ;* 2° Vật múc canh từ nồi ra, có cán dài huynh-huynh : *Múc vái vá canh ; tay cán-vá ;* 3° Vật xúc đất, lưới sắt mỏng, cán dài : *1 vá xi-măng, 3 vá cát II tt.* Cách chào giờ tay lên đầu, bàn tay xoè ra : *Chào vá.*

**vá cày dt.** Vật dùng cạy đất dính theo lưỡi cày, thường là miếng xương vai trâu.

**vá canh dt.** Cái vá múc canh.

**vá cân dt. Clg.** Dĩa cân, hai miếng kim-loại mỏng trũng lòng mà đáy bằng, một dùng đựng trái cân, một đựng món đồ cân.

**vá chàm dt.** Vá đen trắng của heo (lợn) mà đen nhiều hơn trắng : *Heo vá chàm.*

**vá giấy dt.** *Clg.* Cái sẹng, đồ dùng ở nhà bếp để lật trở hay trộn thức chiên xào trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cán dài.

**vá heo (lợn) dt.** Xương heo hình rẻ-quẹt : *Cạp vá heo.*

**VÁ tt.** Lề-lơi, không vào bọn với ai cả : *Con hát vá ll Độc-thần, một mình, không có vợ hoặc chồng hay cạp vợ chồng chưa có con : Còn son-vá ll Clg.* Góa hoặc Hoá, chết chồng hay chết vợ : *Đàn-bà vá ; anh vá vợ.*

**VÁ dt.** Người hay bông-lỡ : *Anh vá ll Con ong đã có chích và sút mất cây kim : Ong vá.*

**VÁ dt. (thực) : Clg.** Vô-hoa-quả hoặc Cồ-độ-tử, loại cây gỗ rắn, lá to đều bằng, trái giống trái sung, dùng ăn sống hay nấu với thịt heo : *Có vá mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tời-tàn CD ll X.* Quẹt và.

**VÁ ddt.** *Nh.* *Va (ddt) : Vá đâu rồi ?*

**VÁ dt.** Tát bằng 4 ngón tay vào mặt : *Vá rút răng ll (R)* Quào, dùng chân trước có vuốt nhọn mà quào mạnh : *Cạp vá, mèo vá ll dt.* Cái tát với 4 ngón tay : *Đánh cho mảy vá.*

**vá chặt dt.** Vá thật mạnh : *Vá chặt vào má.*

**vá đơn dt.** Vá qua một cái.

**vá kép dt.** Vá qua và lại hai bên má.

**vá miệng dt.** Vá gần khoe miệng : *Nó hỏn, vá miệng nó !*

**vá tẹt dt.** *Nh.* Vá chặt.

**vá trái dt.** Vá bằng cái lưng bàn tay hay lưng ngón tay.

**VÁ dt.** Đeo, vạt sạch vỏ : *Vá gỗ.*

**VÁ trt.** Vốn, mà lại, tiếng đệm thêm nghĩa : *Tôi nghèo, vá, đã thất-nghiệp, làm gì có tiền cho anh mượn ; Cùng nhau vá tiếng một ngày, Đàn kia ai nữ dứt dây cho đành K.*

**vá chẳng trt.** Hơn nữa, tiếng bắt đầu thêm một lý-lẽ nữa : *Dầu đi học, cũng nên đề ý tới việc nhà ; vá chẳng, chỉ học có một buổi, còn thừa chán thi-giờ kia mà.*

**vá lại trt.** Ngoài ra, tiếng nhấn mạnh một lý-lẽ nữa : *Thức đêm nhiều không tốt ; vá lại, anh đang có bệnh, nên ngủ sớm là hơn.*

**VÁ trt.** Dựa vào : *Nhờ vá.*

**vá-vê dt.** Ham-muốn.

**VẢ dt.** Vỗ nhẹ-nhẹ, cho thấm vào : *Vả nước vào trán cho tỉnh lại ; vả vôi vào tường ; Yếm thấm mà vả nước hồ, Vả đi vả lại, anh đồ yếu-duơng CD.*

**VẢ dt.** Rịn ra, toát ra : *Vả mồ-hôi.*

**VẢ trt.** Trên bộ : *Buôn vả, đi vả.*

**VẢ trt.** Suông, không có gì kèm theo, không nhằm gì cả : *Ăn vả, bột vả, cãi-vả, nói chuyện vả.*

**VẢ dt.** Hoạ, tai-nạn, sự hại đến bất-ngờ : *Bỏ vạ, đồ vạ, gieo vạ, mắc vạ, vu vạ ; vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào tng.*

**vạ gạ dt.** *X.* Vạ vlit.

**vạ gió dt.** Tai-vạ theo gió mà đến, tức xảy đến bất-ngờ : *Vạ gió tai bay* (do câu Phi-tai phong-hoạ).

**vạ lây dt.** Tai-vạ của người khác mà vì lẽ nào đó, lây qua mình : *Cháy thành vạ lây.*

**vạ miệng dt.** Tai-vạ do cái miệng hay nói hoặc nói không dè-dặt mà ra : *Phải vạ miệng.*

**vạ ương dt.** *X.* Tai-ương và Tai-hoạ.

**vạ vlit dt.** Tai-vạ tự-nhiên đến, không do mình gây ra : *Vạ vlit chưa qua, vạ gạ đã đến.*

**VẠ dt.** Tẹ, phần chịu phạt : *Ăn vạ, bắt vạ, chạp vạ, chịu vạ, nằm vạ, ngã vạ ; Bất tội bắt vạ ; Tội tẹ, vạ lẹy ; Tội lây, vạ tràn ll Hình-phạt bằng tiền kèm tiền án tù hoặc tiền không, do toà lên án : 1.000 đồng tiền vạ ; 3 tháng tù và 500 đồng tiền vạ.*

**vạ heo dt.** Phần phạt vạ nhẹ ở làng hồi xưa bằng cách tẹ lỗi với một con heo hay thả vào đó 3 quan tiền.

**vạ trâu dt.** Phần phạt vạ vừa-vừa ở làng hồi xưa bằng cách tẹ lỗi với một con trâu hoặc thả vào đó 5 quan tiền.

**vạ voi dt.** Phần phạt vạ nặng hơn hết ở làng hồi xưa bằng 10 quan tiền.

**VẠ dt.** Đón cao lên : *Vạ bờ.*

**VÁC dt.** Khom lưng mang vật nặng hay kèn-hàng : *Vác lúa ; bốc vác, khiêng vác, khuân-vác ll (R)* Gác trên vai, tay dè một đầu mà đi : *Vác súng đi tuần ; Sớm mai vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sông tát lên CD ll (B)* Đầm-duơng, không nệ công : *Gánh-vác, xách-vác ll* Cho chồng lên : *Cần vác.*

**vác đất (hoặc đá hay gạch) dt.** Cầm cục đất (hoặc đá hay gạch) giá lên vai lấy trớn : *Vác đất cngi.*

**vách hắt dt.** Hắt mặt lên, bộ kiêu-hãnh: *Đi mà cái mặt vách hắt!*

**vách lưới dt.** Vách tấm lưới cuốn và quay sẵn đi bắt cá lít dt. Clg. Mè lưới, mỗi lần gom lưới lại động bắt cá: *Mời hai vách lưới đi đây ghe.*

**vách mặt dt. Clg.** Mang mặt, đi, đi đến đâu với mục-dịch gì (tiếng mắng): *Mai mốt, vách mặt đến mượn nũa!*

**vách miệng dt.** Tới để ăn hay để nói điều gì (tiếng mắng): *Mặt mũi nào còn vách miệng tới đó mà xin nũa?*

**vách mỏ dt. Nh.** Vách miệng.

**vách tiền dt.** Đem tiền, mang tiền đi (tiếng mỉa-mai, trách-cứ): *Đỡ mục nát như vậy mà cũng vách tiền đi mua!*

**vách trạnh vách mỏ dt.** Khoo-khoang, đánh phách: *Sáng ra thì tới quán ngồi vách trạnh vách mỏ.*

**vách vai tt.** Được vách trên vai: *Súng vách vai.*  
**vách xác dt.** Mang thân, dấn xác, đi đến (tiếng nói nặng): *Bị khinh như vậy mà cũng vách xác đến đó.*

**VÁCH dt.** Cái mác, một món binh-khí xưa: *Nằm sương gối vách.*

**VẠC dt. (động):** Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm: *Ăn đêm như vạc; Trời sanh vạc chẳng hay lo, Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm CD.*

**VẠC dt.** Chảo lớn có chân: *Vạc dầu.*

**VẠC dt. Clg.** Đình hay Đành, lư to có ba chân quỳ thường được đề trước chùa, miếu cho người ta đốt giấy vàng bạc trong ấy: *Chia ba chân vạc II (B) Cơ-nghiệp một họ vua: Vạc ngà hề nghiêng.*

**vạc cả dt.** Cái vạc to hơn cả trong các cái vạc ở một nơi: *Vạc cả đứng giữa, hai bên có hai vạc con II (B) Cơ-nghiệp to-tát của một nhà vua: Khuông-phò vạc cả.*

**VẠC dt. Clg.** Giát, nan tre bện lót giường nằm: *Vạc giường.*

**VẠC dt.** Đeo bớt: *Vạc gỗ, vạc vó; Hết vạc vạc đến xương II tt.* Cháy gần bọn hết: *Than (hay củi) đã vạc hết.*

**vạc mặt trt.** Mất mặt, mất thể-diện: *Nói cho vạc mặt.*

**vạc nhọn dt.** Vạc cái đầu cho nhọn: *Tầm-vông vạc nhọn.*

**VÁCH dt.** Các bức tường hay xây cao lên để ngăn chặn: *Cách vách, dùng vách, tô vách, xây vách; vách gạch, vách đất, vách lá, vách ván.*

**vách ba mươi dt.** Vách gạch dày trên 30 cm, bằng ba tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi: *Nhà vách ba mươi.*

**vách bồ-kho dt. Clg.** Vách tấp, vách ván đóng ngang và chồng mí.

**vách buồng dt.** Vách một căn buồng trong nhà.

**vách hai mươi dt.** Vách gạch dày trên 20 cm, bằng hai tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

**vách một mươi dt.** Vách gạch dày trên 10 cm, bằng một tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

**vách ngăn dt.** Tấm vách ngăn cái nhà làm hai hay nhiều gian.

**vách phẫn dt.** Vách gạch có tô hồ và quét vôi trắng bên ngoài: *Trăm năm vách phẫn dề thơ, Lòng thương ai biết đợi chờ ai hay CD.*

**vách phen dt.** Vách bằng phen tre hay nứa II (đ) Tiếng dùng chung cho các thứ vách nhà: *Vách phen phải cho chắc.*

**vách quế dt.** Vách cung các bà phi của vua Trần Hậu-chúa bên Tàu, trước sân có trồng cây quế II (R) Cung các bà phi (vợ nhỏ vua): *Trái vách quế gió vàng hiu-hắt CO.*

**vách sương dt.** Mù-sương dày che khuất cả: *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ CO.*

**vách tấp dt. X.** Vách bồ-kho.

**vách tường dt.** Bức tường nhà hay tường thành bằng gạch: *Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhàn mai ủ-dột, vách tường nhện giăng CD.*

**vách thành dt.** Bức tường một cái thành hồi xưa: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đó lờm con người CD II (R) Vòng thành xây gạch.*

**vách xông dt.** Vách ngăn nhà chánh với cái chái.

**VÁCH dt.** Danh-hiệu các cai bếp hồi xưa: *Cai vách, ông vách.*

**VÁCH-VÁCH trt. X.** Vành-vách.

**VẠCH dt.** Bành ra, vọt ra: *Vạch rào chun vồ; vạch vách dòm; vạch lá tìm sâu; vạch áo cho người xem lưng tng II (R) Mác, mách: Ké-vạch.*

**vạch lỗi dt.** Kê lỗi người, phân-tách sự-việc để chỉ cái lỗi của người ra: *Vạch lỗi bạn.*

**vạch mắt dt.** Chấn hai mí mắt ra: *Vạch*



*mắt thời bụy II (B)* Chỉ rách-rời, dạy tí-mì: *Người ta có vạch mắt ra mới khôn!*

**VẠCH** *đt. Clg.* Gạch, kẻ cho có dấu, có nét hừng: *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần K. II (B)* Bày-biêu, chỉ cho thấy: *Vạch đường ghi nẻo II dt.* Vạch như lưới mắc trên sừng hay xương, dùng gạch đường trên hàng-giê để cắt theo đó: *Cái vạch thợ may*; Thanh gỗ mỏng uốn cong dùng đánh đất mà moi đậu phộng (phụng): *Cái vạch bòn đậu II* Nét thẳng: *Kéo một vạch.*

**vạch mặt** *đt.* Chỉ hay nói ngay vào mặt một người đã có làm chuyện mờ-âm: *Ăn-cấp bị vạch mặt*; *vạch mặt* chỉ trán.

**VAI** *đt. (thể)*: Phần nối liền hai cánh tay với thân mình: *Bả vai, chả vai, chai vai, kê vai, lên vai, nghiêng vai, rùn vai, sánh vai, so vai, trở vai, vươn vai*; *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Máng say quên hết lời em dặn-dò*; *Ba đời bảy họ nhà tre, Hề cắt lấy gánh, nớ dề lên vai CD II (R)* a) Phần cái áo che cái vai lại: *Áo vá vai*; b) Những vật có hình giống cái vai: *Vai cây, vai kiệu, vai lợp, vai mái II (B)* a) Bậc trên dưới trong bà-con: *Vai anh, vai em*; *ngang vai*; b) Địa-vị, phận-sự: *Bày vai, đóng vai, sắm vai*; *vai đào, vai kép*; *thủ vai quan-trọng trong đoàn-thê*; *Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh nặng, mẹ già con thơ CD.*

**vai dưới** *đt.* Bậc nhỏ trong vòng bà-con: *Chúng tôi là anh em, mà tôi thuộc vai dưới, làm em.*

**vai đóng băng** *đt. (bh)*: Bệnh cứng vai (frozen shoulder).

**vai độc** *đt.* Người độc-ác trong tuồng hát: *Cô đào đó thủ vai độc khiến ai xem cũng ghét.*

**vai giốc** *đt.* Vai người gu lên ở hai chéo: *Anh đó vai giốc.*

**vai hề** *đt.* Phận-sự người làm hề (X. Hề) trong một tuồng hát: *Chuyên thủ vai hề.*

**vai-kiếng** *đt.* Cái vai và cái cánh II (B) *Clg.* Vi-kiếng hay Vây-kiếng, thủ-hệ, bộ-hệ, tay chân, những kẻ theo phe-đảng dưới quyền một người cầm đầu: *Thằng đó vai-kiếng đông lắm.*

**vai lão** *đt.* Ông già trong tuồng hát: *Người đóng vai lão thường ốm, ròm.*

**vai lớn** *đt.* Bậc trên đối với một người khác trong bà-con: *Anh con nhà bác, thuộc vai lớn hơn tôi.*

**vai mụ** *đt.* Bà già trong tuồng hát: *Đóng vai mụ phải mang tóc giả.*

**vai nịnh** *đt.* Người nịnh, quan nịnh trong tuồng hát: *Đóng vai nịnh thường đối mao (mũ) vuông.*

**vai ngang** *đt. Clg.* Vai vuông, vai người nằm ngang, không chỗ nào cao, chỗ nào thấp: *Những người vai ngang thường mình giúp.*

**vai nhỏ** *đt. Nh.* Vai dưới.

**vai phùng** *đt.* Vai cái áo được giún chỗ nối với tay cho phùng lên: *Áo vai phùng.*

**vai rùa** *đt. Clg.* Vai xuôi, vai người trong gần cổ cao, phía ngoài thấp: *Người vai rùa.*

**vai tuồng** *đt. Clg.* Vai trò, phận-sự một người trong tuồng hát: *Nhà đẹp-diễn phân vai tuồng II (B)* Địa-vị (tiếng trong lời ví): *Ái đóng vai tuồng tôi lúc đó, cũng khó làm ngơ.*

**vai trên** *đt. Nh.* Vai lớn.

**vai trò** *đt. X.* Vai tuồng (cả 2 nghĩa).

**vai trung** *đt.* Người trung-ngiã trong tuồng hát: *Đóng vai trung thường được khán-giả thương.*

**vai u** *đt.* Vai người vạm-vỡ, có bắp thịt nổi vòng lên: *Vai u thịt bắp.*

**vai vác** *đt.* Vác trên vai: *Vai vác miệng thờ hồng-lộc II (truyền)* Ở luôn hai bên vai mình để chứng-giám lời nói hay việc làm của mình (chỉ hai vì thần là Tả-mạng thần-quang và Hữu-mạng thần-quang): *Nói có hai bên vai vác.*

**vai-vế** *đt.* Ngồi-thứ, bậc cao thấp trong bà-con hay một đoàn-thê: *Theo vai-vế mà ngồi II (B)* Chức-phận: *Ra tranh-cử cho có vai-vế với đời.*

**vai vuông** *đt. X.* Vai ngang.

**vai xệ** *đt.* Một bên vai xệ xuống: *Gánh nặng quá, vai xệ.*

**vai xụi** *đt. Nh.* Vai xệ.

**vai xuôi** *đt. X.* Vai rùa.

**VAI** *đt.* Đập nước ở bờ ruộng: *Đắp vai.*

**VÀI** *st. Clg.* Và, một ít, số lượng độ hai hay ba, không chắc: *Vài đồng, vài ngày, vài tháng, vài cây số*; *Tiểu công đập tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu bề vài nhành hoa CD.*

**vài ba** *st.* Hai hoặc ba: *Vài ba năm nữa, chớ không lâu đâu.*

**vài câu** *đt.* Vài câu nói hay câu hỏi nói tắt: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài câu,*

*Thuở xưa ông vua Thuần cây trâu hay bò?*  
CD.

**vải chục dt.** Vải chục (hay trăm, ngàn...) đồng nói tắt: *Cho mượn vải chục xài.*

**vải điều dt.** Một ít câu chuyện: *Hơn thiệt vải điều.*

**vải lời dt. Nh.** Vải câu: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài lời, Thằng tay nó giăng dây thép giữa trời làm chi? CD.*

**VÁI dt.** Xá, chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Vái chào II (R) Lạy (lễ), quỳ gối và mọp đầu xuống: Hữu sự thì vái tứ phương, vô sự đồng hương không mất tng II Cầu-khẩn, van xin với kẻ khuất mặt khuất mày: Khấn-vái, van-vái.*

**vái chào dt.** Chào bằng cách chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Học-trò gặp thầy, vái chào rất lễ phép.*

**vái dài dt. Clg.** Xá dài, chấp tay xá lia-lịa và cúi đầu rất thấp, tỏ ý rất kính sợ: *Sợ phải đòn, đứa bé vái dài cha nó II Lạy dài, xin chịu, lời từ-chối: Việc đó, tôi xin vái dài.*

**vái lạy dt.** Khấn vái rồi lạy: *Thấp hương vái lạy.*

**vái Trời dt.** Van-vái với Trời để cầu xin một điều gì: *Vái Trời phò-hộ cho bệnh mau lành II Chấp tay lạy Trời: Cóc vái Trời (con cóc khi bị cắt đầu, hai chân trước chấp lại).*

**vái-van dt. Clg.** Van-vái, cầu xin các đấng linh-thiên: *Vái-van cầu-khẩn.*

**VÀI dt.** Đồ dệt bằng sợi bông để may mặc: *Cây vải, dệt vải, hàng vải xấp vải; anh hùng áo vải; lấy vải thưa che mắt thánh tng.*

**vải bày dt.** Thứ vải một xấp may được bày áo dài xưa.

**vải-bô dt.** Tiếng gọi chung các thứ vải, đồ mặc của nhà nghèo: *Đừng tham lành lụa, phụ-phàng vải-bô CD.*

**vải bông dt.** Thứ vải có in hoa màu.

**vải búi dt.** Thứ vải nhỏ sợi, mịn nhuyễn.

**vải buồm dt.** Thứ vải to sợi dùng may buồm.

**vải cây dt.** Vải cuốn thành cây tròn, trong có nòng gỗ.

**vải dày dt.** Vải dệt dày, chắc, và cũng có bà dày.

**vải hém dt.** Thứ vải sẫm màu.

**vải hồ dt.** Thứ vải thưa, mỏng, nhúng hồ

cho dày.

**vải mừng dt.** Thứ vải thưa dùng may mừng (màn).

**vải rần dt.** Thứ vải có rần theo chỉ ngang.

**vải san-dầm dt.** Thứ vải đen lóng.

**vải sọc dt.** Thứ vải trắng có sọc màu theo chỉ xuôi.

**vải-sào dt. Nh.** Vải-bô.

**vải ta dt.** Thứ vải dệt trong xứ, khổ hẹp, chỉ to (từ 20 năm về trước).

**vải tám dt.** Thứ vải một cây may được tám áo dài xưa.

**vải tây dt.** Thứ vải nhộp-càng từ phương tây.

**vải thô dt.** Thứ vải to sợi.

**vải trời dt.** Tân-lan, nguyên là tơ nhện rừng bay theo gió trong mùa nắng.

**vải ú dt.** Vải đen dệt dày.

**vải xấp dt.** Thứ vải xấp lại, trong có miếng nòng bằng giấy bồi.

**vải xiêm dt.** Vải đen nhuộm sợi, dệt mịn.

**VÀI dt. (thực): Clg.** Lạ-chi hay Đon-lạ, loại cây có trái mọc từng chùm, tròn hoặc tròn nhọn bằng ngón chân cái, vỏ có mụn nhỏ mọc dày, cơm trắng đục có vị ngọt chua, có tánh điều-hoà khí-lực và thông-thần: *Trái vải.*

**VÀI dt.** Vai ông tiên-tổ: *Ông bà ông vải; đau thấy ông vải.*

**VÀI dt.** Người đàn-bà xuất-gia tu theo đạo Phật: *Bà vải, cô vải.*

**vải chùa dt.** Cô hay bà vải trong chùa: *Chẳng phải vải chùa toan đóng cửa, Lòng đây đã quyết bắc cầu ô. Bầy Nguyên.*

**VÀI dt.** Rải, ném tung-toé ra: *Vải bừa ra đó II trt. Cách tung-toé, bừa-bãi, không vịn: Bỏ vải, gieo vải, máng vải, vẽ-vải, vung-vải.*

**vải cứt dt.** Lả vải, bắn cứt ra tung-toé vì tới cầu không kịp II (B) trt. Bối-xái, hết tiền, không còn manh giáp: *Tua vải cứt.*

**vải chài dt. Clg.** Búa chài, quăng cho cái chài xoè ra và chụp xuống nước: *Con ơ vải chài xa xa, Kéo con cá lóc nhảy qua bên bầu CD II (R) Bỏ bừa-bãi, không dè có thứ-tự: Vải chài ra đó rồi đi mất, không dọn-dẹp chi cả II trt. Càn, bướng, không lựa lời: Nói vải chài.*

**vải đài dt.** Té đài, nước đài tự nó nhĩ ra: *Chua vải đài.*

**vài râm dt.** Té dẹt, hơi bần ra ngà hậu-môn không cầm được: *Cười vài râm.*

**vài ruột dt. Nh.** Vài râm.

**VÀI dt.** Đồ đựng hình ống bằng sành: *Bằng chân như vại; Cống anh làm rề Chương-dải, Ăn hết mười một mười hai vại cà CD.*

**VAY dt.** Mượn tiền phải chịu một số lời (lãi): *Cho vay, tiền vay bạc hỏi; Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng lỗ có người cho vay CD II (R) Mượn đỡ (không chịu lời): Mới vay vợ trăm bạc.*

**vay bạc dt.** Mượn tiền có chịu lời: *Đi vay bạc chà.*

**vay-bợ dt. (đ): Nh.** Vay: *Lấy đỡ của tôi đây mà xài, vay-bợ người ta làm chi.*

**vay hỏi dt. Nh.** Vay: *Thằng nào cũng vay hỏi mới đủ xài.*

**vay lãi dt. Nh.** Vay: *Nghề cho vay lãi.*

**vay mượn dt.** Hoặc vay hoặc mượn: *Thằng nào cũng vay mượn tứ-tung.*

**vay nợ dt.** Hỏi nợ, hỏi tiền; *vay bạc của người: Tung phải đi vay nợ.*

**vay trả dt.** Vay phải trả, có vay có trả: *Luật vay trả.*

**VAY tht.** Sao, thay, tiếng than tiếc cuối câu: *Vậy vậy; Hồng-nhan bạc-mệnh một người nào vay K.*

**VẦY dt.** Vò, gộp lại mạnh tay, cố làm cho nhẵn, cho hư: *Vây cái khăn mới lại cho gầy mặt hồ II (B) Bốc-hốt, ép-uồng, không ngưng tay: Chữ trình còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại vầy cho tan K.*

**vầy-bừa dt.** Xài-xê, đày-dọa: *Khó thì đòn-gánh đè vai, Tôi chỉ làm mọn cho ai vầy-bừa CD.*

**vầy nát dt.** Vò, chà xát cho nát ra: *Vầy nát đoá hoa.*

**vầy nùi dt.** Làm cho rối nùi, gộp thành một cục: *Quần áo mặc rồi vầy nùi bỏ đó I*

**vầy-vò dt.** Hai tay chà xát: *Giận, vầy-vò lá tào II (B) Ăn-ở cay-nghiệt: Ăn có ba hột cơm mà ọi vầy-vò đủ thứ.*

**vầy-vột dt. Nh.** Vầy-vò (2 nghĩa).

**VẦY dt. Clg.** Xe, cái bánh xe quay sợi.

**VẦY dt.** Miếng mỏng cạp sau đuôi cây tên.

**VẦY dt.** Hàng cột và kèo đứng dọc: *Vây nhà.*

**VẦY dt. X.** Ngóáy: *Vây tai.*

**VẦY trt.** Luân, hoài: *Chơi vầy.*

**VẦY dt.** Chăn, bông-răn, đồ mặc che phía dưới của đàn-bà, không có ống: *Mặc vầy.*

**VẦY dt.** Miếng tròn-tròn nhỏ và cứng cho thân-thể loài cá và bò-sát: *Đánh vầy, gọt vầy, trầy vi tróc vầy II Clg.* Mây, lớp cứng đóng ngoài: *Vây nốt đậu, vầy ngô, vầy ghè, đóng vầy II (chm) Lớp dơ đóng ngoài mặt kim-loại tróc ra khi bị đốt đỏ: Đốt sạch vầy II Miếng kim loại giữa ra để hàn: Vây đồng, vầy thau, hàn vầy.*

**vây cá dt.** Vây loài cá: *Vây cá cũng được làm phân bón II* Điền tròn đục giữa con người khiến mù mắt: *Mắt có vầy cá II (thực)* Loại lan thuộc giống thượng-mộc, lá có-dộc mọc ở đọt hoa chùm dài màu vàng, giữa có đốm màu cam. (*dendrobium-aggregatum*).

**vây gáy dt. (thê):** Miếng xương màng-tàng, hình tròn có răng cưa (*squama occipitalis*).

**vây lân dt.** Ngói móc đầu tròn vòng cung lợp trên mái nhà: *Nhà lợp vầy lân.*

**vây ốc dt.** Mây cao từng bực nhỏ chôn-giữ chắt nhau: *Trời nổi vầy ốc.*

**VẦY dt.** Vung mạnh cho ráo nước: *Vung-vây; vầy bọc rau II Clg.* Rảy, hắt mạnh cho vắng-tung-toé: *Vây mực vào áo bạn II Clg.* Vẩy, khoát tay qua lại: *Vây cờ, vầy khăn, vầy tay.*

**VẦY tt.** Cong vẹo, không ngay như thường: *Cạy đến vầy mũi con dao II trt.* Cong queo, không thẳng lối: *Mũi vầy, lái chụ đòn tng II (B) bt.* Gian-dối, xuyên-tạc: *Đạo vầy, gian-vầy, tà-vầy; Tu-thần rồi mới tà-gia, Lòng ngay nói vầy, gian-tà mặc ai CD.*

**vầy cổ tt.** Cái cổ thụng lại, uốn cong, niềng một bên: *Cái xe đạp bị dụng vầy cổ; cây chuối bị buồng tràn đến vầy cổ; ngủ nằm nghiêng lâu quá nên vầy cổ.*

**vầy mũi tt.** Cái mũi nhọn bị uốn cong: *Cây chia vầy mũi II* Mũi thuyền đi xéo, đâm lệch qua: *Chèo vầy mũi thuyền.*

**vầy-ngoe tt.** Vầy quá, cong lằm: *Cây kim vầy-ngoe.*

**vầy-vò tt.** Cong queo, uốn khúc qua lại: *Con đường vầy-vò.*

**VẦM dt.** Ngã-ba sông rạch, nơi một con rạch giáp với sông hay một con sông nhỏ giáp với sông lớn: *Vầm-nao, Vầm-láng, Ở vầm thường có nước xoáy.*

**VẦM-VỠ tt. Clg.** Vầm-vỡ, cao lớn người, sức vóc mạnh-mẽ: *Người vầm-vỡ, thân*

hình vạm-vor.

**VAN** dt. Năn-ni, cầu xin: *Vái-van, Van thay lay mượn tng ll trt.* Cách thăm-thiết, đáng thương: *Kêu van, than-van.*

**van cầu** dt. Hết lòng cần xin: *Van cầu dung thứ.*

**van khóc** dt. Năn-ni khóc-lóc: *Van khóc nỉ non.*

**van lay** dt. Lay-lục xin-xỏ: *Van lay coi người ta có động lòng không.*

**van-lơn** dt. Cầu tha-thiết: *Uốn lời thú thực, phô sòng van-lơn NDM.*

**van siếc** dt. Năn-ni cách thiết-yếu: *Van siếc xin tha.*

**van vái** dt. X. Vái-van.

**van-vi** dt. Năn-ni, dùng lời nhỏ-nhẹ, hạ mình xin người ban ơn cho mình: *Hạ-từ van-vi suốt ngày K.*

**van xin** dt. Cầu xin cách thiết-yếu: *Hết lời van xin tha tội.*

**VĂN** st. Tục «van» nói trại cho xuôi giọng, muốn (10 ngàn) hoặc nhiều vô-số: *Muôn van cảm-tạ; không biết cơ-man van-mở nào mà nói cho xiết*

**VÁN** dt. Gỗ cưa mỏng có bề bản: *Rọc ván, xẻ ván; ván dẫu, ván thông ll (R)*  
a) Clg. Phán, một hay nhiều miếng ván lót khít và kê cao để nằm: *Bộ ván, nằm ván, ngủ ván; b) Quen-tài, hòm chôn người chết: Nhắc một cổ ván.*

**ván be** dt. Ván tấm dài để đóng ghe.

**ván bồ-kho** dt. X. Bồ-kho.

**ván chành** dt. Ván dùng riu búa mà sả ra, không phải cưa.

**ván chân quỳ** dt. Bộ ván để nằm có khuôn và 4 chân quỳ.

**ván ép** dt. Thứ ván cưa vòng quanh thân gỗ thật mỏng, dán một miếng xuôi với một miếng ngang rồi ép sát để đóng vật-dụng.

**ván ghép** dt. Bộ ván để nằm bằng gỗ mỏng, ghép lại trên bề ngang chứ không có mộng.

**ván học** dt. Clg. Đi-văng (divan), ván để nằm có sườn, khuôn và học chung-quanh.

**ván mặt** dt. Ván để nằm chỉ có một miếng rộng và dày, thường bằng cây quỳ.

**ván ngựa** dt. Bộ ván nằm kê trên cặp ngựa bằng gỗ.

**ván-phên** dt. (đ): Ván để nằm: *Ván-phên gì mà không có chiếu-liếp chỉ ráo.*

**ván rằm** dt. Ván lót khít lại để đi đứng lên trên, trong nhà hay trên gác (lầu).

**ván thiên dt.** Tấm ván nắp áo quan: *Lắp ván thiên, vùi đất sét.*

**ván thoi** dt. Ván quen-tài cũ: *Lấy ván thoi làm bàn xây cơ (cœur).*

**ván thùng** dt. Ván tháo ở thùng đã dựng đồ rồi ra, thường bằng gỗ thông.

**ván vách** dt. Ván đóng vách nhà.

**VÁN** dt. Clg. Bàn, quạt, phần nhỏ cuộc chơi từ khởi sự đến kết-quả: *Ván bài, ván cờ; thua 3 ván quần-vợt.*

**VĂN** tt. Mãn, tàn, hết cuộc: *Văn công, văn chợ, văn giận, văn hát, văn nợ, văn việc ll dt.* Buổi chiều: *Táo-văn (Mơi chiều) ll (B)* Muộn, trễ: *Hối chi đi văn (Ăn-năn đã muộn).*

**văn-bối** dt. Kê hậu-sinh, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi hơn).

**văn-cảnh** dt. Quang-cảnh buổi chiều ll (B) Cảnh về già: *Tang-du văn-cảnh.*

**văn-cận** trt. Gần đây, lúc vừa qua.

**văn-diễm** dt. Hoa muộn: cái đẹp muộn-màng.

**văn-du** dt. Đạo chơi ban chiều.

**văn-duyên** dt. Duyên-nợ muộn-màng, lớn tuổi rồi mới lấy nhau.

**văn-đạt** dt. Clg. Văn-thành, làm nên rất muộn, lập được sự-nghiệp khi tuổi đã già.

**văn-hoa** dt. Hoa tàn.

**văn-học** dt. Buổi học chiều ll (B) Người học (chữ hay nghề) thuộc lớp sau (đối với người lớp trước).

**văn-hôn** dt. Cuộc cưới gả muộn-màng, khi trai gái đều lớn tuổi.

**văn-mộ** dt. Buổi chiều ll (B) Tuổi già; cảnh lơ thời.

**văn-niên** dt. Tuổi già, lúc người đã già: *Hồi thiếu-thời rần bươn-chải, để được an-nhàn lúc văn-niên.*

**văn-phạn** dt. Bữa ăn chiều.

**văn-sinh (sanh) dt.** Kê hậu-sinh (sinh sau) này, tiếng xưng mình cách khiêm-tốn với người lớn tuổi hơn: *Văn-sinh rất hân-hạnh được diện-kiến tôn-ông.*

**văn-tiết** dt. Tiết muộn cuối mùa ll (B) Đoàn cuối một đời người: *Đến văn-tiết vẫn còn trong-sạch.*

**văn-tuế** dt. Nh. Văn-niên.

**văn-thành** dt. Nh. Văn-đạt.

**văn-thế** dt. Đời gần đây.

**văn-vận** dt. Thời-vận một người trong tuổi già: *Văn-vận hanh-thông.*

**VĂN** dt. Kéo lại: *Cứu-văn ll Thăm gia-dình*

có người mới chết, đi điều người chết:  
*Điều-văn* *dt.* Hát giọng nam, buồn-thảm:  
*Địch-Thanh văn* *dt.* Liễn viết trên vải trắng  
 (hoặc hàng màu) để đưa người chết tới  
 phần-mộ: *Cúng một đôi văn.*

*văn-ca dt.* Câu hò khi khiêng quan - tài đi  
 chôn.

*văn-cứu dt.* X. Cứu-văn.

*văn-đối dt.* Câu đối than tiếc hay chúc người  
 chết *dt.* Hai tấm hàng hay vải hẹp khổ, dài,  
 có câu đối đề cúng người chết, gọi tắt:  
*Cặp văn.*

*văn-hồi dt.* Kéo lại, đem về: *Văn-hồi hoà-*  
*bình.*

*văn-liên dt.* Nh. Văn-đối.

*văn-tống dt.* Đưa đám ma.

*văn viết dt.* Hát nam rằng, câu chỉ điệu hát  
 trong bản tường in sẵn: *Nguyệt-Kiều văn*  
*viết.*

**VĂN** *dt.* Thâu ngắn lại: *Văn cái áo.*

**VẠN** *dt.* Đoàn, phường, nhóm người làm  
 chung một nghề kết - hợp lại: *Vạn chài,*  
*vạn xe; trùm vạn.*

*vạn-trường dt.* Clg. Trùm vạn, người cầm  
 đầu một vạn.

**VẠN** *st.* Muôn, mười ngàn (10.000): *Ba*  
*vạn sáu ngàn ngày* *dt.* (R) Một số rất nhiều:  
*Tiền muôn bạc vạn; trăm người bán, vạn*  
*người mua.*

*vạn-an tt.* Mọi điều đầu yên-ôn, kể cả sức-  
 khoẻ: *Chúc chị được vạn-an.*

*vạn-bang dt.* X. Vạn-quốc.

*vạn-bảo dt.* Đồ quý vô-số.

*vạn-bất-đắc-dĩ trt.* Cùng chẳng đã lắm,  
 không làm gì khác hơn mới như thế.

*vạn-bất-năng trt.* Muôn lần cũng không  
 được, khó lắm.

*vạn-bội trt.* Gặp muôn lần, nhiều không xiết  
 kể: *Cho vay lấy lời vạn-bội.*

*vạn-cảm dt.* Muôn vàn cảm-kích: *Lấy làm*  
*vạn-cảm trước nghĩa-cử của ngài.*

*vạn-cổ dt.* Muôn đời: *Vạn-cổ còn lưu-danh.*

*vạn-cơ dt.* Muôn việc, công-việc đa-đoan:  
*Nhất-nhựt vạn-cơ* (Một ngày cả muôn việc).

*vạn-chung dt.* Muôn học lượng *dt.* (B) Giàu  
 lớn, nhiều tiền của: *Thiên-tử vạn-chung.*

*vạn-dân dt.* Muôn dân, số đông dân trong  
 nước: *Vạn-dân đều há dạ.*

*vạn-đại dt.* Muôn đời, con cháu sau này:  
*Hoành-san nhất đại, vạn-đại dung-thân* (X.

PH. II.).

*vạn-đoan dt.* Muôn mối, cả muôn việc.

*vạn-hạnh dt.* Muôn vàn hạnh-phúc: *Gặp*  
*nhau đây, thật là vạn-hạnh.*

*vạn-hộ dt.* Muôn hộ, trước hầu thời phong-  
 kiến được hưởng thuế một vạn hộ: *Vạn-*  
*hộ-hầu* *dt.* (R) Tiền của thật nhiều: *Giàu-*  
*có vạn-hộ.*

*vạn-hữu dt.* Nh. Vạn-vật.

*vạn-kiếp dt.* Muôn kiếp, muôn đời: *Đầu-thai*  
*vạn-kiếp cũng không khôn.* Xt. PH. III.

*vạn-kỷ dt.* Muôn thế-kỷ, muôn đời, lâu lắm.

*vạn-linh dt.* Muôn vàn sanh-linh, thiên-hạ đông  
 lắm *dt.* Linh-thiên lắm: *Thần miếu ấy thật*  
*vạn-linh.*

*vạn-lý dt.* Muôn dặm, đường xa-xôi: *Vạn-lý*  
*tìm huynh* (Muôn dặm tìm anh).

*vạn-nan dt.* Muôn điều khó-khăn: *Thật là*  
*vạn-nan.*

*vạn-năng dt.* Muôn điều được *dt.* (B) Việc gì  
 cũng xong, cũng làm được: *Tài-lực vạn-*  
*năng.*

*vạn-niên dt.* Muôn năm, lâu đời: *Di xú vạn-*  
*niên* (Đề tiếng xấu muôn năm).

*vạn-niên-cơ dt.* Nền muôn năm *dt.* (B) Lãng-  
 tầm nhà vua.

*vạn-niên-tùng dt.* (thực): Cây tùng, loại cây  
 sống lâu năm, lá nhọn dài.

*vạn-niên-thanh dt.* (thực): Thứ cây thuộc  
 loại cỏ, lá xanh tươi quanh năm.

*vạn nhất trt.* Muôn một, hoạ-hoàn, trong  
 muôn phần nếu có một phần: *Hy-vọng trong*  
*vạn nhất.*

*vạn-phúc dt.* May-mắn nhiều, lời chúc: *Bên*  
*lời vạn-phúc, bên lời hàn-huyên K.*

*vạn-quốc dt.* Muôn nước, tức nhiều nước:  
*Hội Vạn-quốc.*

*vạn-sự dt.* Muôn việc, tất - cả các việc:  
*Vạn-sự khởi đầu nan* (Việc nào, lúc bắt  
 đầu cũng khó).

*vạn-toàn trt.* Muôn phần đều trọn: *Nhấn-*  
*nhìn là cách xử-thế vạn-toàn.*

*vạn-tuế dt.* Muôn tuổi, lời chúc: *Chúc thánh*  
*thượng tuế tăng vạn-tuế.*

*vạn-tử dt.* Muôn phần chết, chắc chết quá:  
*Vạn-tử nhất-sinh* (Muôn phần chết, một  
 phần sống).

*vạn-tượng dt.* Hình-tượng muôn loài *dt.* Muôn  
 thớt voi, bày voi thật nhiều: *Vạn-tượng là*  
*một biểu-hiệu của nước Lào.* Xt. PH. II.

*vạn-thọ dt.* Sống muôn năm, lời chúc vua  
 chúa *dt.* Tên lễ mừng ngày sinh của vua:

*Mừng lễ vạn-thọ II (thực)* Loại cúc cao 60, 70 cm, lá kép có răng nhỏ, hoa hình-đầu to, cô-độc, nhiều tai nhuyển, vàng, cam hoặc trắng; cây, lá hoa đều thơm, thường được chưng cúng (*tagetes erecta*).

**vạn-trạng** dt. Nhiều hình-dạng khác nhau:

*Thiên-hình vạn-trạng* (Ngàn hình muôn vẻ).

**vạn-trắc-ngiht dt.** (*chm*): Loại máy đo đất kiểu xưa, dùng lấy độ góc và phóng đường thẳng góc (*Pantomètre*).

**vạn-vật** dt. Muôn vật, muôn loài: *Trời sinh vạn-vật, vật nào cũng có sống có chết.*

**vạn-vật-học** dt. Môn học nghiên-cứu mọi loài, mọi vật trong vũ-trụ từ sự cấu-tạo, phát-triển tới tiêu-hoại.

**vạn-vọng** dt. Muôn điều mong, mong-mỏi lắm thay (tiếng đề sau lời thỉnh-cầu).

**VẠN** dt. Đức tốt lành, cái đầu trước ngực đức Phật.

**VANG** dt. (*thực*): Clg. Tô-mộc, loại cây cao 5, 7m, da nhám xanh mốc, thịt đỏ tươi, có gai nhọn, chót gai đen huyền, lá có mặt nhẵn to hơn, cọng dài chia ra nhiều lá nhỏ, đơm dày song-song đến 18, 19 cặp, trái giẹp hình vuông dài, chót trái có một gai nhọn, khi non màu xanh, già trở đen, có 5, 7 hạt rất cứng; cây và rễ dùng làm thuốc nhuộm; tánh mát, vị ngọt cay hơi mặn, chủ về phần huyết, phát-tán được gió độc trong tạng-phủ và ngoài da: *Nước sông eòn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn năng, năng ơ CD.*

**VANG** dt. (*thực*): Loại cây mọc thành bụi, nhánh yếu, ra dài thì leo lên cây khác, lá có vị thật chua; hoa già có hạt là vị Đông-kỳ-tử của Đông-y: *Canh chua lá vang* (Xt. Đông-kỳ-tử).

**VANG** trt. Tiếng dội rền: *Cười vang, la vang, sấm vang, tiếng vang II* (B) Nổi bật, được đồn-đãi nhiều: *Đồn vang, lòng vang, danh vang thiên-hạ.*

**vang bóng** dt. Tiếng vang và cái bóng II (B) Danh tiếng, tiếng - tăm: *Vang bóng một thời.*

**vang danh** trt. Lừng danh, danh tiếng được đồn-đãi gần xa: *Thầy thuốc vang danh.*

**vang-dây** trt. Rền vang, có tiếng to và lan dần ra: *Tàu lui ốc thổi vang-dây, Xa em vì bởi quan thầy đôi đi CD.*

**vang-dậy** trt. Om-sòm và lộn-xộn: *Nhà cháy có tiếng la vang-dậy.*

**vang-dội** trt. Vang lên và dội lại: *Tiếng*

*súng nổ vang - dội II* (B) Đồn đi đồn lại qua nhiều cửa miệng: *Tiếng-tầm vang-dội.*

**vang đầu** trt. Nhức đầu: *Nháy mũi một hơi vang đầu II* Nh. Vang óc.

**vang-động** trt. Vang lên và làm kinh-động: *Tiếng nổ to làm vang-động thành phố II* Được đồn-đãi và làm xúc-động người: *Tin một học-sinh bị bắt cóc làm vang-động hết phụ-huynh.*

**vang-lừng** trt. Lầy-lừng, nổi to lên, khiến ai cũng nghe biết: *Sinh-ca mấy khúc vang-lừng CO.*

**vang mình** tt. Đau mình, nhức mỗi trong thân-thê: *Người có gốc rét kinh-niên hay vang mình khi trời chuyển mưa.*

**vang mình sốt mảy** tt. Đau ốm: *Phòng khi vang mình sốt mảy có nhau.*

**vang óc** tt. Clg. Vang đầu, nhức óc, lói trong óc khi nghe tiếng chát-chứa: *Tiếng búa thợ rèn làm vang óc người ở gần.*

**vang-rân** trt. Om-sòm, có nhiều tiếng to: *Trẻ con la vang-rân khi chơi giỡn.*

**vang-rền** trt. Vang - rân rên-rĩ: *Đội-bác nổ vang-rền II* (B) Nh. Vang-lừng: *Tầm-tiếng vang-rền.*

**vang tai** trt. Om-sòm bên tai: *Tiếng la khúc vang tai.*

**vang tiếng** trt. Nghe tiếng vang vọng lại: *Dòng sông vang tiếng gió reo, Trông bờ chừng đã cách treo mây trùng* (Hậu Xích-bích) II dt. Nổi danh: *Làm tiếng vang tiếng khắp nơi.*

**vang trời** trt. Rùm trời, có tiếng động to trong một vùng trời: *Tiếng la vang trời dậy đất.*

**VANG** tt. Clg. Vinh, tươi-tốt: *Hiền-vang, vẻ-vang, vinh-vang.* Xt. Vinh.

**VANG** tt. X. Ong vang.

**VANG** dt. Clg. Rượu chát, thứ rượu làm bằng nước trái nho, lồi 10°: *Rượu vang* (vin).

**VANG-VANG** tt. Vờ chín vàng: *Lúa vang-vang thì vàng con mắt tng.*

**VÀNG** tt. Màu như màu nghệ hoặc lợt (nhợt) hơn: *Cờ vàng, suối vàng; Đổ: than nước có cho vàng, Đêm tiền mưa rượu ehơ chàng uống ehơ CD II* (R) Màu da không thật đen, không thật trắng của nhiều giống dân châu Á: *Dân da vàng; da vàng mũi tẹt; Màu mà luật đi đường khuyên*

người đi đường nên cần-thận, chuẩn - bị và sẵn-sàng: *Đèn vàng, bóng vàng*; Màu áo của cu-rơ xe đẹp đã chạy ít giờ nhất trong cuộc đua nhiều chặng: *Áo vàng vẫn chạy đều-đều theo tốp đầu.*

**vàng-anh** tt. Màu vàng lợt (nhạt) mà tươi: *màu vàng-anh II (động) X. Hoàng-oanh.*

**vàng-anh** tt. Màu vàng lấp-lánh: *Mặt trời chiếu vàng-anh.*

**vàng-àng** tt. Màu thật vàng mà không tươi: *Pha màu gì vàng-àng!*

**vàng-bùng** dt. Màu vàng của da người bệnh: *Rét, da vàng-bùng.*

**vàng-chất** tt. Vàng lẫm, vàng quá cái màu vàng phải có: *Mặc cái áo vàng-chất!*

**vàng cháy** tt. Thật vàng vì quá lửa: *Chiến con cá vàng cháy.*

**vàng da** tt. Có làn da vàng: *Dưa này hể chín thì vàng da II* Chứng bệnh làm cho da vàng: *Bệnh vàng da*; chứng đau gan thường làm vàng da.

**vàng-dè** dt. (thực): Tên một loại cây thịt vàng, hay bị một ăn: *Cây vàng-dè.*

**vàng-hoe** tt. Màu vàng lợt (nhạt) mà không tươi: *Mùa thu, lá vàng-hoe rơi rụng.*

**vàng-hực** tt. Màu vàng thật sẫm: *Con chó lông vàng-hực.*

**vàng-khè** tt. Vàng lẫm, vàng cách tương-đối: *Răng không đánh, đề vàng-khè!*

**vàng-lờm** tt. Nh. Vàng-khè.

**vàng-mơ** tt. Màu vàng lợt (nhạt) của đậu, của lúa vừa chín: *Đậu nành vàng-mơ.*

**vàng-ngoách** tt. Nh. Vàng-hoe.

**vàng-nghe** tt. Nh. Vàng-lờm.

**vàng nghệ** tt. Vàng lẫm, như màu nghệ: *Nhuộm màu vàng nghệ.*

**vàng-ngheh** tt. Nh. Vàng-lờm.

**vàng-ong** tt. Nh. Vàng-lờm.

**vàng sẫm** tt. Vàng mà hơi đỏ.

**vàng tằm** tt. Có cái lõi hay thịt vàng: *Cổ vàng tằm.*

**vàng tươi** tt. Màu vàng tươi thắm.

**vàng-thén** tt. Nh. Vàng-lờm.

**vàng thịt** tt. Nh. Vàng tằm.

**vàng trời** trt. Vàng hết một vùng trời: *Xế chiều, mặt trời phản- chiếu vàng trời II (lồng) X. Dàng trời.*

**vàng ửng** tt. Nh. Vàng sẫm.

**vàng-vàng** tt. Hơi vàng, không vàng lẫm.

**vàng-vọt** tt. Vô-vàng, ốm-o, nước da huỳnh-dẫn: *Bệnh không bao lâu mà vàng-vọt cả.*

**VÀNG** tt. Loại kim quý màu vàng, bóng lẫm, rất dẻo, không ten, không sét, tỷ-trọng: 19, 26; độ chảy: 1. 063<sup>0</sup>, chịu-đựng được với axit: *Bòn vàng, giắt vàng; răng vàng; Duyên sao các-có lơ-làng, Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai CD II (R)* Chiếc vòng đeo tay bằng vàng: *Chiếc vàng, đôi vàng II* Giấy súc in trông màu vàng đề đốt cúng người chết: *Đốt vàng, hoá vàng, kho vàng II* tt. Quý, đáng giá, đáng kính: *Ngai vàng, nhà vàng, tấm thân ngàn vàng; nhà rách Phật vàng; Ngày nay nước bạc, ngày mai cơm vàng CD.*

**vàng bạc** dt. Vàng và bạc, hai loại kim quý hơn hết: *Vàng bạc châu báu II (R)* Giấy súc in trông vàng và trông trắng (kể là vàng và bạc ở cõi âm) đề đốt cúng người chết: *Giấy tiền vàng bạc.*

**vàng bốn** dt. X. Đồng-thoạ.

**vàng cao** dt. Vàng pha với bạc hay đồng mà phần vàng thật nhiều: *Có ngọn lửa lòng mới biết thức vàng cao CD.*

**vàng cốm** dt. Thử vàng lục-cục mới lấy ở mỏ ra: *Dù em lấy được chông khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường CD.*

**vàng chạm** dt. Vòng đeo tay bằng vàng có chạm-trò: *Tay đeo vàng chạm.*

**vàng điệp** dt. X. Vàng lá.

**vàng đá** dt. Vàng và đá, hai loại khoáng-vật dẻo và cứng II (B) Tình yêu bền - vững, nghĩa vợ chồng lâu dài: *Đã nhiều vàng đá, lo tìm trăng hoa K.*

**vàng đen** dt. Thuốc phiện: *Đi buôn vàng đen.*

**vàng đồ** dt. Vàng có pha trộn để làm đồ trang-sức.

**vàng gấm** dt. Loại kim ứng-ứng vàng, cứng, tánh mát, được dùng trị phong, giải nhiệt (mại với nước lạnh cho uống).

**vàng hoa** dt. Giấy in màu vàng có gấn hoa-lẻ (trông giống nhỏ) đề đốt cúng.

**vàng Hồ** dt. Giấy vàng đề đốt cúng do làng Hồ (Bắc-Việt) làm ra.

**vàng y** dt. Vàng nguyên-chất, chưa pha trộn.

**vàng khoa-học** dt. Hợp-kim màu vàng, cứng hơn vàng thiệt nhưng có nhiều ten khi tiếp-xúc với nước hoặc không-khí.

**vàng khố** dt. Vàng nguyên cục.

**vàng lá** dt. Vàng giắt mỏng thành lá bằng nửa bàn tay II Giấy trông vàng đề đốt cúng.

**vàng lợt** dt. Thử vàng kém sắc.

**vàng mười** dt. C/g. Vàng mười tuổi hay Vàng

thập. Nh. Vàng y: Ngựa tay đề tằm vàng  
mười, Quần bò áo vai cười mặc ai CD.

vàng năm dt. X. Đồng-thoà.

vàng nén dt. Vàng đề thành nén nặng 10  
lượng II (B) Đứa con cang: Vàng nén của  
tôi đây!

vàng nước dt. Clg. Vàng tương, thứ vàng  
lông như nước: Mắt như vàng nước.

vàng ngọc dt. Vàng và ngọc, đồ quý: Coi  
như vàng ngọc.

vàng pha dt. X. Vàng đồ.

vàng quỳ dt. Vàng lá thật mỏng dùng thép  
các món đồ quý.

vàng rồng dt. Nh. Vàng y: Lửa kia dầu nóng,  
vàng rồng chẳng nao CD.

vàng son dt. Vàng và son II tt. Bền - vững,  
một lòng một dạ tới cùng: Chữ vàng phận  
gái chữ tông, Lắm sao phai-lạt tấm lòng  
vàng son CD.

vàng tương dt. X. Vàng nước.

vàng thắm dt. Nh. Vàng cao.

vàng thấp dt. Vàng pha trộn với nhiều phần  
loại kim khác, kém sắc.

vàng thập dt. Nh. Vàng mười. X. Vàng y.

vàng trơn dt. Chiếc vòng đeo tay bằng  
vàng, không chạm-trổ.

vàng-vó dt. Giấy trông vàng đề đốt cúng:  
Thoi vàng-vó rắc, tro tiền giấy bay K.

vàng xanh dt. Rừng có nhiều cây danh-mộc  
(cổ quý).

VÁNG dt. Lớp mỏng hơi dai dính trên mặt  
chất lỏng để lâu hoặc nấu lâu: Cháo đóng  
váng, sữa đóng váng.

váng cháo dt. Lớp váng dính trên mặt nồi  
cháo II (R) Lớp cơm dừa mới đóng, còn  
mỏng và trong, nước chưa: Dừa váng cháo.

váng-mép dt. Nước-miếng tiết ra dính mép  
khi thêm ăn món gill tr. Thêm lắm: Thấy  
bắt váng-mép.

váng-nhện dt. Chỉ con nhện giăng lâu đóng  
bụi hoặc khói: Quét váng-nhện II (R) Chà  
tre mọc quanh bụi tre (dưới thấp): Dọn  
sạch váng-nhện.

VÁNG tt. X. Vang.

váng đầu tt. X. Vang đầu: Phòng khi sốt  
mặt, váng đầu cây ai PTR.

váng mình tt. X. Vang mình.

váng-vắt tt. Ê-âm, nhức mỏi: Váng-vắt cả  
ngươi.

VĂNG dt. Qua, đi tới: Đảo-văng, phân-  
văng, phát-văng, quá-văng II Đã qua rồi: Đi-

văng II Đi xem xét: Tuân-văng.

văng cảnh dt. Viếng xem phong-cảnh: Buồn  
buồn, đi đồng quê văng cảnh.

văng-cổ dt. Đời xưa.

văng-hạ dt. Đời sau này.

văng-hành dt. Đi.

văng-hướng dt. Đi về phía nào.

văng-khứ tt. Nh. Quá-khứ.

văng-lai dt. Qua lại với nhau: Thủ-tục văng-  
lai II Tới lui, năng tới nhà ai: Lâu quá, không  
thấy nó văng-lai thăm-viếng chi cả.

văng-nhật dt. Ngày trước, ngày đã qua.

văng-phần dt. Qua lại với nhau.

văng-phục dt. Nh. Văng-phần.

văng qua dt. Đi ngang qua: Mỗi ngày, nó  
văng qua đây mấy lượt.

văng-sinh (sanh) dt. (Phật): Về cõi Phật,  
tức chết.

văng-sự dt. Việc đã qua.

văng-tích dt. Trước trước, hồi trước.

văng-thường trt. Năng, thường-thường.

văng-văng trt. Nh. Văng-thường.

văng-vong tt. Xấu, gặp nạn hoặc chết: Ngày  
văng-vong.

VÀNG dt. Đi ngang qua: Vạng mặt.

VÀNG dt. (thực): Loại cây cao lối 4 m.,  
nhánh non có lông như bạc, lá láng mọc  
xen, dài lối 20 cm., hoa đực có từ 8 tới  
11 tiêu-nhị, hoa cái ở đáy phát-hoa, nhụy  
cái có lông pelti, vôi nhụy chẻ hai (Croton  
Delpyi).

VANH dt. Cát vòng quanh: Vành tóc chừa  
vá II Xén, cắt cho ngắn và bằng nhau: Vành  
cánh bồ-âu cho nó đùng bay II Cát trụ:  
Vành tai thêu mũi; vành 10 ngón tay II  
tt. Tròn-vin: Mặt như lá vành.

vành-vũm dt. Vành chung-quanh cho tròn:  
Tóc em bé dài quá, không vành-vũm cho  
nó mát.

VÀNH dt. Phần chung-quanh miệng ở phía  
ngoài một vật hình tròn: Vành nia, vành  
rõ, vành thúng, vành thùng II (R) Clg. Niền,  
cái vòng của bánh xe: Vành xe đạp II mt  
Tiếng gọi những vật hình tròn: Vành khăn,  
vành trắng II (B) Mảnh-khoẻ, ngón nghề,  
cái hay riêng: Tay không chưa để tìm vành  
âm no; Vành ngoài bảy chữ vành trong  
tám nghề K. II dt. Bành rộh cái vòng tròn  
ra: Vành mắt ra mà xem.

vành-cánh dt. Vòng vàng, nữ-trang đeo ở  
cánh tay.



**vành-cung dt. (thê) :** Clg. Cửa tò-vò, bộ-phận những xương hợp thành vòng tròn, giữa trũng (arcade) : *Vành - cung chang - mảy* (arcale sourcilière).

**vành hoa dt. (thực) :** Phiến (tai) ở phía trong đài hoa, thường có màu.

**vành-khuyên dt. Clg.** Bông dằm và Tằm, gọi tắt: đôi khuyên, hoa-tai hình khoen tròn // (đồng) Loại chim chích, mắt có vành tròn.

**vành-mai dt. Clg.** Tò-vò, vật hình khum-khum chụp-xuống : *Cửa vành-mai*.

**vành móng ngựa dt.** Chung-quanh cái bàn mặt hình móng ngựa, thường là bàn của các ông toà ngồi xử án : *Việc ấy sẽ được giải-quết trước vành móng ngựa*.

**vành-vành trt.** Thạt tròn : *Mặt tròn vành-vành*.

**VÀNH dt. Clg.** Vành, ngảnh lên, ngóc lên, giương lên : *Vành mấy ngón tay khoe cà-rá*.

**vành tai dt.** Nói loài thú như ngựa, lừa.... cử-động hai tai đứng lên // (B) Nghiêng tai lắng nghe : *Người ta nói chuyện riêng, cũng vành tai nghe !*

**VÀNH-VÀNH trt.** X. Vành-vành.

**VÀO dt. Clg.** Vào, đi từ ngoài tới bên trong : *Vào nhà, vào phòng, vào trường ; Tiễn vào quan như than vào lò tng. //* Đi từ nơi có cửa ải hay cửa biên thông với nước khác, tới trong sâu : *Từ Bắc vào Nam, từ Vũng-tàu vào Sài-gòn //* Thêm-gia, dự vô : *Vào đảng, vào hội //* Bắt tay, khởi sự : *Vào đám, vào việc //* Ghi vào nói tắt : *Vào sổ //* Tới cơ-hội : *Vào dịp Tết //* trt. Cho tới bên trong, ngả theo : *Chạy vào, dựa vào, đi vào, dút vào, ném vào, quăng vào ; Hoa thơm mới tuyệt biết nường nhờ vào đâu ?* CD. Xt. Vô.

**vào cuộc dt. Clg.** Nhập cuộc hay Vào việc, bắt tay vào việc, khởi sự làm hay chơi : *Vào cuộc mới biết tài người*.

**vào chay dt.** Bắt đầu ăn chay trong một thời-gian đã định.

**vào dòng dt.** Bắt đầu theo một dòng nào trong đạo Da-tô.

**vào đám dt.** Khởi sự cũng trong một đám cũng lớn như kỳ-yên, làm chay...

**vào đạo dt.** Theo một tôn-giáo nào : *Tuyên-truyền cho người vào đạo*.

**vào đời dt.** Lớn lên đi làm ăn, giao-thiệp, chơi-bời với người ta : *Mới vào đời còn non !*

**vào đơn dt. Clg.** Đầu đơn, đem đơn tới quen thưa-gởi sự gì : *Vào đơn xin sao-lục khai-sinh*.

**vào hùn dt.** Hùn tiền, chung vốn : *Vào hùn lập công-ty*.

**vào khem dt.** Bắt đầu kiêng-cữ một thời-gian : *Chiều ba mươi, rước ông bà rồi vào khem ; nhà mới sinh con trai, vào khem 7 ngày* (X. Trờ vô lửa ra và Trờ vô lửa vô PH. II).

**vào lúc dt.** Nhâm lúc, đúng vào lúc nào đó : *Ông mưa vào lúc 2 giờ*.

**vào phần dt.** Nhận rằng mình chịu một phần trong đám đông : *Vào phần chia thết //* Nh. Vào hùn.

**vào ra dt.** X. Ra vào.

**vào rường dt.** Bắt tay vào trận đấu, xúc vô ôm vật kẻ địch.

**vào sổ dt.** Ghi vô sổ : *Vào sổ mấy món chi hồi sáng*.

**vào tiệc dt.** Ngồi lại bàn tiệc : *Mời quan khách vào tiệc*.

**vào trông dt.** Đặt mình vô trách-nhiệm để chịu một quy-định, một kỷ-luật, không còn tự-do như trước : *Đợi người vào trông rồi làm khó*.

**vào việc dt.** Nh. Vào cuộc.

**vào vòng dt.** Nh. Vào vòng.

**VÀO trt.** X. Nói vào.

**VÁT trt.** Xiên, cách đi thuyền gió ngược bằng lối day xiên lá buồm : *Chạy vát //* Xéo : *Tấm ván chửa vát //* dt. Thèo, miếng vật xeo : *Một vát đồng*.

**VÁT trt.** Thầu-liềm, lo-liệu : *Tháo-vát, vót-vát*.

**VẬT dt.** Phần dưới một thân áo : *Thượng trò may áo cho trò, Thiếu đỉnh, thiếu vạt, thiếu hồ thiếu bầu CD //* (R) Đám, dải, thừa đất dài : *Vạt ruộng, vạt đất*.

**vạt cụt dt.** Miếng vải (hay hàng) ngắn ngay ngược ở phía trong một cái áo dài.

**vạt dài dt.** Khở hàng, vải dài : *Lót trong vạt hồ*.

**vạt hò dt.** Thân áo phía trước choàng từ hông bên này qua hông bên kia và gai (cài) nút bên hông : *Áo vạt hò*.

**vạt sau dt.** Phần thân áo lòng-thông phía sau.  
**vạt trước dt.** Phần thân áo lòng-thông phía trước.

**VẬT dt.** Đeo, chắt xiên-xiên lưới dao, rựa hay búa // Sự cắt cho bằng mặt (surfaçade)

**vật dứa dt.** Chặt xiên lưỡi dao chung quanh núm trái dứa cho sạch vỏ xanh rồi vật một miếng gạo cho thành lỗ tròn : *Vật dứa uống.*

**vật góc dt. (chm) :** Chấn góc một miếng kim-loại hay gỗ cho bằng.

**vật miệng dt. Nh.** Vật dứa, nhưng cái miệng chỉ vật nhẹ cho còn dính chút xơ dễ đẩy cho dễ : *Dừa vật miệng dễ cúng Phật.*

**vật nhọn dt.** Đeo xiên lưỡi dao cho nhọn đầu : *Tăm-vông vật nhọn.*

**vật thuốc dt.** Đeo nhánh hay rễ cây thuốc nam thành nhiều lát mỏng : *Ông thầy ngói vật thuốc.*

**VÀU dt.** Vành tai mà dầy về phía có tiếng nói.

**vầu tai dt.** Vành tai nghe.

**VẮC dt.** Cụng, đụng, dùng sừng hất mạnh : *Bò vác sừng nhảm.*

**VẮC dt.** Ngang mặt với về tự-đắc đáng ghét : *Vúc-vắc.*

**vắc hất dt. X.** Vắc hất.

**VẮC dt.** Gây chuyện, cự-nự với lời lẽ cộc-cằn : *Mối vui-về bỗng vạc nhau ngay.*

**vạc một trt.** Gây lại, đáp lại cách cộc-cằn từng lời, từng tiếng : *Nói vạc một.*

**vạc một vạc hai trt. Nh.** Vạc một (trường-hợp nhấn mạnh).

**VẠC tt.** Trong sáng, tươi-tắn : *Trăng sáng vạc.*

**vặc-vặc tt. Clg.** Vàng-vặc, lầu-lầu, rất sáng, rất tươi : *Vặc-vặc lòng son.*

**VẮM dt.** Băm, bằm, dùng dao chặt lia-lia cho nát : *Băm-vằm, chặt vằm.*

**VẦM dt.** Gầm, cúi mặt xuống, không dám ngó ai chán-chường : *Vầm đầu, vầm mặt.*

**VẠM-VỠ tt. X.** Vạm-vỡ.

**VẦN dt.** Vô, vắn, cuốn tròn lại : *Vần tim đèn.*

**văn đơm-đổm (tục gọi chó-lén) dt.** Văn giấy súc như chiếc đũa để dùng làm rọi mờ lửa (để tự-nhiên thì cháy ngùn, thôi xuyt thật mạnh thì cháy có ngọn).

**VĂN dt.** Đường gân : *Thiên-văn II Vô, đáng-diệu, phép lịch-sự : Văn-hoa, văn-vẽ II Lời lẽ rành-mạch, chữ-nghĩa, sách-vở : Bình văn, câu văn, hành văn, làm văn, nhà văn, quan văn, tác-văn, viết văn ; Văn hay chẳng lựa đặt dài, Mới mở đầu bài cũng biết văn hay CD II Đồng tiền : Nhứt văn II Chữ*

thường được lót giữa họ và tên người đàn.

*Ông : Lê-văn-Duyệt, Nguyễn-văn-Thọai.*

**văn-án dt.** Giấy-má về những vụ xử án : *Việc văn-án phải quan-hoài ND.M.*

**văn-bài dt. Clg.** Bài văn, bài làm trong việc học-hành : *Luyện-tập văn-bài.*

**văn-bằng dt. Clg.** Cấp-bằng, giấy chứng về tài-năng hay phận-sự : *Văn-bằng tiều-học.*

**văn bia dt.** Bia miệng, lời đồn-đài, thường là lời chê, của người đời : *Khôn văn-tế, đại văn bia.*

**văn-bút dt.** Văn-chương và cây bút II (B) *Nh. Văn-mặc.*

**văn-cách dt.** Cốt-cách của văn-học.

**văn cải-lương dt. (lóng) :** Lời lẽ chải-chuốt, bay-bướm nhưng ý-tứ không xác-thực : *Bất-chước văn cải-lương đặng tán gái.*

**văn-cáo dt. X.** Văn-tế.

**văn-chỉ dt.** Đèn thờ đức Không - từ ở các làng.

**văn-chức dt. X.** Văn-tế.

**văn-chương dt.** Bài văn như thơ, phú, tiều-thuyết, v.v... viết có mạch-lạc, quy-cú : *Sự-nghiep văn-chương ; Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong CD.*

**văn-đàn dt.** Nơi hội-hợp các nhà văn để trao đổi ý-kiến về văn-chương hoặc ngâm thơ vịnh phú II Giới người viết văn trong một đô-thị, một nước.

**văn-diễn dt. X.** Văn-phạm.

**văn-gia dt.** Nhà văn, người từng viết văn viết sách được phổ-biến trong quần-chúng.

**văn-giai dt.** Hàng quan văn trong triều-dinh xưa.

**văn-hài dt.** Giày kiêu riêng cho học-trò mang (xưa).

**văn-hào dt.** Người viết văn tầm-tiểu, có thực-tài.

**văn-hiến dt.** Sách hay và người tài II (B) *Sự tổ-chức học - hành để tiến tới chỗ khôn-khéo : Băn ngàn năm văn-hiến*

**văn-hoa bt.** Bay-bướm đẹp-đẽ : *Ăn-nói văn-hoa, lời lẽ văn-hoa, không chuộng văn-hoa.*

**văn-hoá dt.** Văn-học và giáo-hoá tức sự học-hỏi, dạy-dỗ bằng chữ-nghĩa, văn - chương : *Nền văn-hoá ; trình-độ văn-hoá ; kém văn-hoá ; thắm-nhuần văn-hoá II (R) Mọi căn-dùng về đời sống có tổ-chức của một dân-tộc như : kinh-tế, pháp-luật, mỹ-thuật, văn-chương, v.v... : Văn-hoá đông-phương.*

**văn-học** *dt.* Sự học - hỏi về chữ-nghĩa :  
*Người có văn-học* // (R) Sự nghiên-cứu  
về văn-chương, học-thuật : *Văn-học cổ-diễn.*

**văn-học-sử** *dt.* Lịch-sử về sự tiến-hoá của  
văn-học từ lúc đầu tới lúc vừa qua : *Việt-*  
*nam văn-học-sử.*

**văn-hữu** *dt.* Bạn làng văn.

**văn-ý** *dt.* Ý-tư trong văn-chương : *Văn-ý dồi-*  
*dào.*

**văn-kiện** *dt.* Giấy-má, giấy trắng mực đen,  
tiếng gọi chung những giấy-tờ cần-dùng  
trong việc làm-ăn giữa hai họ nhiều người.

**văn-lý** *dt.* Bàn viết.

**văn-khế** *dt.* Giao-kèo, hợp-đồng, giấy giao-  
kết có tánh-cách pháp-luật : *Văn-khế cầm-*  
*cổ, văn-khế bán ruộng, văn-khế hôn-hạp.*

**văn-khí** *dt.* Giọng văn : *Văn-khí hùng-hồn,*  
*văn-khí quyen-rũ.*

**văn-khoa** *dt.* Lớp học chuyên về văn-chương  
(có cả triết-lý, sử-ký, địa-lý) ở trường đại-  
học : *Cử-nhân văn-khoa.*

**văn-khố** *dt.* Kho trữ văn-kiện sách-vở.

**văn-khôi** *dt.* Người tài giỏi hơn hết trong  
làng văn ở một nơi và một thời-đại.

**văn-lâm** *dt.* Rừng văn // (B) Nơi có nhiều  
sách-vở đủ loại.

**văn-mạch** *dt.* Mạch văn, nơi phát-xuất  
nguồn văn // (R) Nghệ thuật đặc-biệt một câu  
văn, một mệnh-đề hoặc một từ-ngữ, chỉ có  
một nghĩa riêng đối với toàn-diện bài-văn,  
khác với nghĩa thông-thường.

**văn-manh** *bt.* Mù chữ, không biết đọc biết  
viết : *Chống nạn văn-manh.*

**văn-mặc** *dt.* Clg. Văn - bút, việc soạn sách  
viết sách : *Sự-nghiệp văn-mặc.*

**văn-minh** *bt.* Văn-vẻ, sáng-sủa // (B) Ánh-  
sáng của văn-hoá, lúc cách ăn-ở, xử-sự  
của loài người nhờ học-thức sâu rộng mà  
tiến tới chỗ cao đẹp : *Nền văn-minh ; dân-*  
*tộc ấy rất văn-minh ; Văn-minh Đông-Á*  
*Trời thu sạch, Này lúc cương-thường đảo*  
*ngược ru Tân-Đà.*

**văn-miếu** *dt.* Miếu thờ đức Khổng-tử ở tỉnh.

**văn-nói** *dt.* Lời lẽ thông - thường dùng nói  
chuyện (lầm câu không đúng văn-phạm) :  
*Văn nói thường được dùng trong các*  
*thiên phóng-sự* // (B) Khoa ngôn-ngữ, lời-  
lẽ nói miệng hay, quyen - rũ : *Anh đó có*  
*văn nói.*

**văn-ngệ** *dt.* Văn - chương và nghệ - thuật :  
*Phụng-sự văn-ngệ* // (thh) Ca, vũ, nhạc  
(kể thêm tranh-cảnh, ánh-sáng sân-khấu) :

*Ban văn-ngệ, liên-hoan có văn-ngệ.*

**văn-nghĩa** *dt.* Ý - nghĩa lời văn : *Tìm văn-*  
*nghĩa.*

**văn-nghiep** *dt.* Nghề viết văn : *Theo đuổi*  
*văn-nghiep* // Sự-nghiệp văn-chương : *Chết,*  
*để lại một văn-nghiep đồ-sổ.*

**văn-nhã** *tt.* Nho-nhã, nhỏ-nhẽ, chỉ cốt-cách  
thanh-tai của con nhà học-trò.

**văn-nhân** *dt.* Người có dáng-điệu nho-nhã  
như học-trò : *Trông chừng thấy một văn-*  
*nhân, Lông buông tay khâu, bước lẫm*  
*dậm băng* // Nh. Văn-sĩ.

**văn-nhược** *dt.* Dáng-điệu yếu-ớt của nhà văn.

**văn-phái** *dt.* Nhóm nhà văn có một khuynh-  
hướng nhất-định : *Văn-phái tả-chân, văn-*  
*phái lãng-mạn.*

**văn-phạm** *dt.* Clg. Ngữ-pháp hay Ngữ-phạm,  
mẹo-luật nói và viết, môn học dạy cho ta  
nói và viết một ngôn-ngữ theo đúng với  
tính-thần của dân-tộc có ngôn-ngữ đó : *Bao-*  
*giờ, ta cũng phải nói và viết cho đúng*  
*văn-phạm (grammaire).*

**văn-pháp** *dt.* Bộ-môn của văn-phạm, nghiên-  
cứu về nhiệm-vụ và vị-trí của các tiếng  
trong một mệnh-đề cũng như sự tương-  
quan giữa các mệnh-đề trong một câu :  
*Anh này học-lực khá, nhưng rất tiếc viết*  
*không có văn-pháp (syntaxe).*

**văn-phẩm** *dt.* Tác - phẩm văn - chương, bài  
văn được in thành sách, thành tập.

**văn-phòng** *dt.* Clg. Phòng văn, buồng giấy,  
nơi làm việc giấy - tờ : *Văn - phòng một*  
*trường học.*

**văn-phòng tứ-bửu** *dt.* Bốn món quý của  
một văn-phòng : *Giấy, bút, nghiên, mực* //  
(R) Clg. Dụng - cụ văn - phòng, mọi món  
cần-dùng cho việc viết-lách, học-hành.

**văn-quan** *dt.* Quan văn, quan lo việc hành-  
chánh : *Văn-quan võ-chức.*

**văn-sách** *dt.* Phép viết văn, nghị - luận về  
một việc gì // Thể văn thi-cử hồi xưa, cứ  
theo đầu bài mà viết : *Làm bài văn-sách.*  
**văn-sĩ** *dt.* Nhà văn, người chuyên viết sách  
viết báo.

**văn-tập** *dt.* Tập văn, quyen sách gồm nhiều  
bài văn : *Thượng-chi văn-tập.*

**văn-tế** *dt.* Clg. Văn - cáo, Văn-chức và Tế  
văn, bài văn đọc lúc tế một người chết, để  
kể tính-tình, công-đức người ấy và tỏ lòng  
kính - trọng, thương - tiếc của mình // (R)  
Bài văn có tính - cách khôi - hài viết trong  
trường-hợp đặc-biệt : *Văn - tế cá sấu, văn*  
*tế tài-bàn.*

**văn-tinh** *dt.* Vì sao chủ về văn-học: *Văn-tinh chiếu mạng.*

**văn-tiểu-thuyết** *dt.* Lời nói bay-bướm, văn-hoa mà ít nghĩa, dùng không phải lúc, bất-chức theo tiểu-thuyết: *Dùng văn-tiểu-thuyết để tán gái.*

**văn-tuyển** *dt.* Văn chọn-lọc, những bài văn được chọn-lọc: *Tập văn-tuyển.*

**văn-từ** *dt.* Lời văn, giọng văn: *Văn-từ tao-nhã.*

**văn-tứ** *dt.* Ý-tứ cần cho một bài văn: *Ghi-chú những văn-tứ rồi bố-cục thành dàn bài.*

**văn-tử** *dt.* Đền thờ đức Khổng-tử ở phủ, huyện.

**văn-tự** *dt.* Chữ-nghĩa: *Văn-tự nước nào cũng có vay mượn ở các nước láng-diềng* // *Nh. Văn-khế: Làm văn-tự bán nhà.*

**văn-thái** *dt.* Sắc-thái văn-chương, màu sắc một bài văn: *Văn-thái tầm-thường.*

**văn-thanh** *dt.* Danh-tiếng về văn-học.

**văn-thân** *dt.* Xăm mình, dùng kim xăm vào da và trầy mực vào cho nổi hình: *Tục văn-thân.*

**văn-thân** *dt.* Người có đồ-đặt, có chức-phận // *Xt. PH. III.*

**văn-thê** *dt.* Thê văn, phép-tắc riêng từng lối văn.

**văn thi** *dt.* X. Văn thơ và Thi văn.

**văn thơ** *Clg. dt.* Văn thi, Văn-chương thơ phú, văn xuôi và văn vần: *Văn thơ đều giỏi.*

**văn-thơ** *dt. Clg.* Văn-thư, giấy-tờ, thơ-tín: *Cất thơ-ký trông việc văn-thơ.*

**văn-thư** *dt.* X. Văn-thơ.

**văn-trị** *dt.* Dùng văn-hoá để trị nước.

**văn-trường** *dt.* Trường văn, nơi phổ-bày văn-chương thi-phú: *Văn-trường bút-chiến* (Trường văn trận bút).

**văn-uuyền** *dt.* Vườn văn // (B) Nơi tập-trung những bài văn hay: *Mục văn-uuyền một tờ báo.*

**văn-vước** *dt. Nh.* Văn-khế.

**văn-văn** *dt. Clg.* Văn-văn, lối văn bắt-buộc có vần: *Thơ, phú, ca-dao, v.v...* đều là những văn-văn.

**văn-vật** *dt.* X. Văn-phẩm // X. Văn-hiến: *Ngàn năm văn-vật.*

**văn viết** *dt.* Câu văn viết ra, thường được đặt-đề cho đúng mẹo-luật và xuôi tai.

**văn võ (vũ)** *dt.* Việc văn và việc võ: *Văn võ*

*kiêm-toàn.*

**văn xuôi** *dt. Clg.* Văn-xuôi, bài văn viết như nói chuyện thường, không bắt-buộc theo vần điệu: *Hầu hết tiểu-thuyết đều là văn xuôi.*

**VĂN** *dt.* Nghe, hiểu biết: *Kiến-văn, phong-văn; mục đồ nhĩ văn (mắt thấy tai nghe)* // (Đy) Một trong bốn cách khám bệnh, tức nghe tiếng nói của người bệnh mà đoán bệnh: *vọng, văn, thiết và vân.*

**văn danh** *dt.* Nghe tiếng: *Văn danh anh-hùng.*

**văn-vọng** *dt. Nh.* Danh-vọng.

**VĂN** *dt.* Con muỗi.

**văn-lực** *dt.* Sức-lực con muỗi, không bằng ai cả: *Văn-lực hồ-oai (Dở mà làm tàn).*

**văn-trướng** *dt.* Cái mạng (màn).

**VĂN** *dt. Clg.* Sáo, nẹp trúc thật mỏng uốn cong như cây cung gắn theo điều giấy để gió cạ vào mà phát ra tiếng.

**văn điều** *dt. Nh.* Sáo điều.

**VĂN** *dt. Clg.* Chỉ, đường ngang ọc trong lòng bàn tay bàn chân.

**VĂN-VĂN** *bt. Clg.* Văn-văn hay Ngăn-ngăn, cụt-cụt: *Kiểm một đoạn gỗ văn-văn; viết văn-văn.*

**VĂN** *tt. Clg.* Rắn, đường, sọc nổi trên nền khác màu: *Mặt văn.*

**văn-vện** *tt.* Có nhiều văn nhiều vện: *Mặt bàn không lau để văn-vện cả.*

**VĂN** *dt.* Bóp, nặn, dùng tay thử.

**văn-vọc** *dt.* Vọc phá, sành-soạn mạnh tay để lựa chọn: *Trái cây mà văn-vọc thét giập cả.*

**văn-vọt** *dt.* Nặn vọt, bóp mạnh tay: *Bị văn-vọt dừ càm.*

**VĂN-VỀ** *tt.* X. Vặn-vẹo.

**VĂN** *tt.* Ngăn, cụt: *Sông sâu sào văn khó dò, Muốn qua thăm bậu, sợ dò không đưa CD. II (B) ít, tầm-thường: Cửa văn mặt dài.*

**văn cổ** *tt.* (B) Phận nhỏ-nhoi, nghèo, không thể-lực: *Văn cổ kêu chẳng thấu trời.*

**văn-chùn** *tt. Clg.* Văn-xùn, cụt ngùn, văn lằm: *Cái áo văn-chùn.*

**văn dài** *tt.* Hoặc văn hoặc dài, khi văn khi dài: *Sầu tuôn đứt nối, châu sa văn dài K.*

**văn số** *tt.* Có số-mạng văn, chết sớm: *Văn số, không thấy ngày vinh-quang của con-cái.*

**văn-tắt** *trt.* Tóm-tắt, thâu ngắn nhưng đủ nghĩa: *Nói văn-tắt; văn-tắt vài lời.*

**văn-văn** *bt.* X. Văn-văn.

**văn-vỏi** *tt. (đ).* Nh. Văn (chỉ dùng về ngày giờ, tuổi thọ): *Căn-phần văn-vỏi.*

**văn-xún** *tt.* X. Văn-chùn.

**VĂN** *đt.* Năm mà xoay: *Ốc vặn, tai vặn; vặn dây thừng II (B)* Hạch-sách, hỏi đi hỏi lại cách mặt-mỏ: *Căn-vặn, hỏi vặn; vặn nải bẻ ách.*

**vặn cổ** *đt.* Clg. Bẻ cổ, lờn hăm giết chết bằng cách nắm đầu vặn cho vẹo cổ chết: *Hổn, tao vặn cổ cho coi!*

**vặn cổ gà** *đt.* Một tay nắm mình, một tay nắm đầu mà vặn cho con gà gãy cổ chết sau khi thề, ý nói nếu có gian dối, cũng sẽ bị thánh thần vặn cổ như vậy: *Vô lăng Ông vặn cổ gà thề.*

**vặn cứng** *đt.* Vặn hết răng khu-ốc rồi rán thêm cho chặt, cho cứng.

**vặn chặt** *đt.* Nh. Vặn cứng.

**vặn khu-ốc** *tt.* Xoắn quanh tới như khu con ốc: *Cầu-thang vặn khu ốc.*

**Vặn mình** *tt.* Clg. Bẻ mình, chuyển gân cốt sắp bệnh: *Vặn mình muốn đau.*

**vặn ốc** *đt.* Vặn vòng chặn có góc có răng vào cây cốt cũng có răng cùng một cỡ.

**vặn quai chèo** *đt.* Đánh trái vòng dây buộc cây chèo vô cọc chèo một vòng cho dính chặt II (B) Đánh trái dây quai buộc chân hay tay phạm-nhân cho dây rết lại, một cách tra-tấn: *Đem nó ra vặn quai chèo!*

**vặn-trù** *đt.* Năng-năng cho được mới nghe: *Theo vặn-trù mẹ đang xin tiền.*

**vặn-vẹo** *tt.* Cong queo: *Đường đi vặn-vẹo II (B)* *trt.* Tới lui, đón đầu, bắt mẹo, cách hỏi cho người ta túng đường phải nhận: *Hỏi vặn-vẹo.*

**vặn-vọ** *bt.* Nh. Vặn-vẹo.

**VẮNG** *đt.* Bắn xẹt ra, vọt lên: *Văng bùn, văng nước; Mực văng vô giấy khó chùi Vô vòng chống vợ, sứt-sủi sao nên CD II (lóng)* Trợt, hồng, mất chỗ làm: *Làm bài không nổi nên văng; văng vì bị cạ-răng hại II trt.* Phất, lập-tức: *Đi văng, làm văng.*

**văng bánh** *trt.* Sút bánh ra: *Xe văng bánh II (lóng)* Trắc-trờ, không tiếp-tục nữa được: *Mấy hôm rày văng bánh nên nằm nhà luôn.*

**văng té** *trt.* Càn, bừa, ẩu, không cần suy nghĩ, đần-đo: *Cứ đánh văng té, đừng sợ!*

**văng tục** *đt.* Chửi, chửi thề, dùng lời thô-tục: *Nói từ-tế mợ; lát rồi cũng văng tục.*

**văng vên (biclle)** *tt.* Clg. Tuột vên và Tiêu vên, hồng, mất hết, thua hết: *Văng vên, ra ngoài che gió.*

**văng xác** *trt.* Có phần theo hơi mà ra: *Địt (râm) văng xác.*

**VĂNG** *đt.* Thanh tre dùng căng thẳng mặt hàng: *Cắm văng.*

**VĂNG** *đt.* Chuồng thú-vật: *Văng trâu; Đóng văng, thảo văng, tra văng.*

**VĂNG-VĂNG** *tt.* Clg. Văng-văng, hơi văng, có ít người, ít nhà: *Thấy văng-văng thì nhào tới; kiếm nơi văng-văng ngồi nói chuyện.*

**VĂNG-VĂNG** *trt.* Clg. Văng-văng, từ xa vọng lại, nghe không rõ lắm: *Văng-văng tai nghe tiếng khóc chông; Nín đi kéo thẹn với non sông HXH.*

**VÀNG** *đt.* Lười hái, cái liềm cắt lúa: *Lười vàng.*

**vàng-hái** *đt.* Vòng tra lưỡi hái để gạt lúa.

**VÀNG** *đt.* Vòng-vẫy, lắc qua lại: *Con trâu vàng phải đưa trẻ II (B)* Cự-nự, cãi nhau: *Vùng-vằng; Hai người vằng nhau.*

**VÀNG-VẶC** *tt.* X. Vặc-vặc.

**VẮNG** *tt.* Clg. Văng, lặng-lẽ, im tiếng: *Thanh-văng, khoảng vắng đêm trường II (R)* Không hoặc ít người, ít nhà: *Hoang vắng, xóm vắng, đường vắng II trt.* Clg. Khỏi, không có mặt: *Đi vắng; Vắng đàn-ông quận nhà, vắng đàn-bà quận bếp tng.*

**vắng bật** *tt.* Đi bật, mất tăm hơi, lâu quá không gặp, cũng không tin-tức: *Đá mòn mà dạ chẳng mòn, Người đầu vắng-bật; cũng còn của tin CD.*

**vắng-bóng** *tt.* Mất tăm-dạng, không có mặt khá lâu ở một nơi: *Nhờ cảnh-sát gắt-gao, mà đồ-thành vắng bóng người cùi (hùi).*

**vắng bóng người** *tt.* Không có người ở hay qua lại: *Đêm về khuya, đường vắng bóng người.*

**vắng-hoe** *tt.* Vắng lăm, không có ai cả: *Nhà vắng-hoe, đường vắng-hoe.*

**vắng-lạnh** *tt.* X. Vắng-tanh.

**vắng lạng** *tt.* Vắng-về im-lặng, không người, không tiếng động: *Trước sau đều vắng lạng.*

**vắng mặt** *tt.* Thiếu mặt, không có mặt tại chỗ: *Phiên họp, vắng mặt nhiều người; người nhà báo ông ta vắng mặt.*

**vắng-ngắt** *tt.* Thật vắng, không có người, cũng không tiếng động: *Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng-ngắt như chùa bà Đanh CD.*

**vắng người** tt. Không có người nào cả (tại một chỗ nào): *Nói cười trước mặt, rồi chầu vắng người K.*

**vắng nhà** tt. Không có mặt tại nhà: *Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà? CD II Thưa nhà hoặc không có nhà nào cả: Xóm đó vắng nhà; quãng đường đó vắng nhà.*

**vắng-tanh** tt. Clg. Vắng-lạnh, không có mặt ai, khiến không-khí lạnh-tanh: *Hương còn thơm nức, người đã vắng-tanh K.*

**vắng-teo** tt. Nh. Vắng-hoe: *Quán sủi sao mà cảnh vắng-teo I Hỏi thăm sự-cụ đảo nơi neo? HXH.*

**vắng tin** tt. Không có tin-tức, không nghe ai nói đến: *Vấn tin chông ruột bàu gan thất CD.*

**vắng tiếng** tt. Không có tiếng động: *Có ai ở nhà không mà vắng tiếng? II Bất tiếng, không lên tiếng, không hoạt-động: Lâu quá, vắng tiếng ông ta trên thương-ừ-ờng.*

**vắng-vẽ** tt. Không có một bóng người: *Chùa tiên vắng-vẽ tờ thầy xa nhau CD.*

**VẮNG** trt. Từ xa đưa lại, không rõ tiếng: *Vắng tiếng tiêu sầu.*

**vắng nghe** dt. Nghe vắng-vắng, nghe không rõ vì ở xa: *Vắng nghe chim vịt kêu chiều, Bâng-khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau CD.*

**vắng-vắng** trt. X. Vắng-vắng.

**VẮNG** tt. X. Vắng: *Bỏ vắng.*

**vắng-lặng** tt. X. Vắng-lặng.

**VẮP** dt. (thực): Clg. Lim, cây to, lá đơn mọc đối, hoa trắng, 4 lá đài, 4 cánh, nhiều tiêu-nhị, noãn-sào không lông, có 2 buồng, nang có đài và một phần cánh còn lại, nở làm 2 mảnh có từ 1 tới 4 hạt to, hạt có đầu, đầu có chất tưng-chì có tác-động vào tim; vỏ cây đắng, bở: *Cột vấp, Gò-vấp (Mesua ferrea).*

**VẶP** tt. Vun lên miệng: *Đầy vấp.*

**VẮT** dt. (động): Loại đĩa nhỏ ở rừng ướt-át: *Con vát; bị vát cắn.*

**VẮT** dt. Nặn mạnh tay hay vịn tréo cho ra nước: *Vắt chanh; Giặt đồ, vắt cho ráo nước rồi phơi II Nặn trong lòng bàn tay cho thành cục, thành lợn: Vắt cơm, cơm vắt I (B) Bòn rúc, keo-kiệt: Vắt chày ra mỡ II dt. Cục nhỏ vắt thành: Ba vắt cơm.*

**vắt máu** dt. Nặn, bóp cho ra máu II (B) Bóc-lột, làm khô, đánh-đập để ăn tiền: *Bọn vắt máu.*

**vắt sữa** dt. Nặn sữa, bóp cái vú cho ra sữa: *Nuôi bò vắt sữa.*

**VẮT** dt. Quàng ngang qua, dề chéo qua: *Vắt tay lên trán, vắt chân chữ ngũ, vắt khăn lên vai; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đây gắm khăn điều vắt vai CD II tt. Lòng-thòng, đưa qua lại: Vắt-ve.*

**vắt chân** dt. Gác chân bên này lên về bên kia: *Ngồi vắt chân nhíp nhíp.*

**vắt khăn** dt. Dề cái khăn trên vai, cho lòng-thòng hai đầu II Bệnh hạch hay ghề ăn lan dài ra: *Tật vắt khăn.*

**vắt khuy** dt. May cuốn mí chung-quanh lỗ khuy áo: *Con Sấu đem nút, con Bầy vắt khuy CD.*

**vắt nóc** trt. Vẽch-đốc, một chân gập vào háng, chân kia gác gót lên gối chân gập; hoặc dựa ngửa, một chân chống dưới đất, chân kia gác chông lên, mặt vác hát: *Tứ-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay K.*

**vắt ngang** dt. Dề nằm ngang trên một vật khác: *Nằm vắt ngang trên cành cây.*

**vắt sỏ** dt. May cuốn bìa cho chỉ bìa dùng sỏ xuống: *Vắt sỏ quần tây.*

**vắt sỏ máy** dt. Vắt sỏ bằng máy: *Nơi đây có vát sỏ máy (bằng quàng-cáo).*

**vắt tay** dt. Gác cánh tay lên (thường lên trán): *Đặt quyền sách, vắt tay nằm nghỉ, Hề làm người dạy kỹ thì nên GH.*

**vắt vai** dt. Dề chéo lên vai: *Khăn vắt vai.*

**vắt-ve** dt. Lắc-lư, lay-động mạnh qua lại nhiều lần hoặc tới lui nhiều lần: *Nhấp-nhóm bên ghềnh dít vắt-ve HXH.*

**vắt-vèo** trt. Lắc-lảo, lũng-lãng ngoài ngọn, ngoài rìa: *Vắt-vèo sườn non trèo, Lo-thơ mấy ngọn chùa VD II X. Ngồi vắt-vèo.*

**vắt-vòng** tt. Sai, nhiều, vắt qua lại và lòng-thòng xuống: *Cây mít, trái vắt-vòng.*

**VẮT** tt. Vun, nhỏ-nhặt: *Chuyện vặt, đồ vặt, lật-vật, tin vặt, vun-vật II trt. Nhỏ-mọn, tạp-nhạp, không đáng chuyện: Ăn vặt, cào vặt, khôn vặt, nói vặt, ranh vặt, trộm vặt.*

**vặt-mắt** trt. X. Nói vặt-mắt.

**vặt-vạnh (vãnh)** dt. (đ). Nh. Vặt: *Đồ vặt-vạnh chút-dính, bỏ hết đi.*

**VẶT** dt. Nhỏ, bứt nguyên năm: *Con cò con vạc con nông, Ba con cùng béo, vặt lông con nào? CD.*

**VẶT** trt. Tiếng giục cho trâu hay bò rẽ ngang,

**VẦY** *đt.* Vĩ, bao-bọc chung-quanh : Bao vây, bõ vây, bủa vây, cờ vây, giải vây, phủ vây, trùng vây, vòng vây ; Vô-Tánh bị Tây-sơn vây 3 năm trong thành Quy-nhơn.

**vây-bọc** *đt.* Vây kín hết : Bị vây-bọc tứ-phía.  
**vây-hãm** *đt.* Vây chung-quanh và đánh giùm lại : Vây-hãm thành-trị.

**vây-phủ** *đt.* Nh. Vây-bọc : Bị giặc vây-phủ.  
**vây quanh** *đt.* Xúm lại chung-quanh : Thiên-hạ vây quanh đám quàng-cáo thuốc.

**VẦY** *đt.* Gân vai con hùm (hồ, cạp) : Giương vây // Clg. Vĩ, hai miếng mỏng hình rê-quét bên mang-tai loài cá dùng bơi : Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời CD.

**vây cá** *đt.* Clg. Vĩ cá, hai đường vây con cá dùng bơi // Clg. Cước cá, những sợi gân nhỏ trong vây cá mập, cá nhám, một món ăn quý : Vây cá gạch cua.

**vây-cúnh** *đt.* Vây loài cá, cánh loài chim, bộ-phận dùng lội và bay // (B) Phê - đặng, tay chân bộ-hạ : Đông vây-cánh.

**vây-cước** *đt.* X. Vây cá, nghĩa sau.

**vây hùm** *đt.* Clg. Hồ-osi, gân vai con cạp (hồ).

**VẦY** *đt.* Ôm, số lượng vừa hai tay vòng lại : Một vây cùi.

**VẦY** *đt.* Hợp quây - quăn lại : Sum - vầy ; Đoàn-viên với mở tiệc hoa vui-vầy K. II (R) Nhóm, nhúm, gác giùm cùi lại để đốt : Vầy cùi.

**vây duyên** *đt.* Lấy, làm vợ chồng : Vầy duyên cá nước.

**vây đoàn** *đt.* Hợp đoàn, hợp bọn, kết thành đoàn đông : Vầy đoàn đi cho vui.

**vây-hiệp (hợp)** *đt.* Hợp lại, nhóm lại : Sau bao năm xa-cách, bây-giờ vợ chồng vầy-hiệp vui-vẻ.

**vây lũ** *đt.* Nh. Vầy đoàn (dùng cách khinh-miệt) : Vầy lũ đi phá làng phá xóm.

**vây lửa** *đt.* Nhúm lửa, gác cùi giùm lại đốt : Vầy lửa un muối.

**vây tiệc** *đt.* Xúm ngồi lại bàn tiệc : Khác mừng, rủa chén vầy tiệc, Uống say vui nằm ngủ ngửa - nghiêng (Tiền Xích-bích).

**vầy vui** *đt.* Xúm lại ăn uống, cười nói, kể chuyện..., cho vui : Vầy vui quanh đồng lửa.

**VẦY** *tr.* Thế này, tiếng chỉ sự-vật trước

mắt : Có vầy mới vui ; làm vầy đây nè, như vầy thì quá lắm ; Hay vầy ta chẳng thượng-trình làm chi LVT.

**vầy nè** *tr.* Như vầy đây nè nói tắt, lời vừa nói vừa làm đề làm gương : Vầy nè, coi mà bắt-chước !

**VẦY** *đt.* X. Vầy : Vầy nát, vầy - vò // Vọc, khuấy : Ngẫu vầy.

**vầy nước** *đt.* Vọc nước, chơi nước : Trẻ con thích vầy nước.

**VẦY** *tt.* Dính thành vết, thành bột ngoài ý muốn : Vầy mực, vầy bùn // *tr.* Quấy, bậy-bơ, không xứng - đáng : Tầm-vầy ; nói vầy nói vạ.

**vầy chuyện** *tr.* Hư việc, bẻ chuyện, lừa người ngoài hay biết việc riêng của mình : Vầy chuyện rồi, còn giấu ai được.

**vầy-vá** *tt.* Vầy nhiều chỗ : Xe chạy vầy nước, vầy-vá hết áo quần // *tr.* Tùm-lum, ai cũng hay biết : Nói vầy-vá ra, thiên-hạ hay thì xấu cả đêm // Quấy-quá, bậy-bơ : Làm-ăn vầy-vá.

**VẦY** *đt.* X. Vầy : Ve-vầy.

**VẦY** *đt.* X. Vầy và Rầy : Vầy nước.

**VẦY** *đt.* Lắc mạnh, chuyển-động mạnh : Vầy khăn, vầy tay ; chớ vầy đuôi.

**vầy-vùng** *đt.* Clg. Vùng-vầy, động-đậy mạnh : Nước giềng trong, con cá nó vầy-vùng CD // (B) Bay nhảy, hoạt-động nhiều, dục-ngang lung-tung : Trước lo báo-bỏ, sau lo vầy-vùng LVT.

**VẦY** *tr.* Tiếng nhấn mạnh đề kết-thúc một ý-kiến : Lắm vầy ; Thật đáng là một bậc nữ-lưu vậy // Tiếng khởi đầu một mệnh-đề đề kết-thúc ý ở mệnh-đề trước : Ấy vậy, nếu vậy ; Vậy nay anh gởi thơ sang, Thế này anh quyết lấy nàng mà thôi. CD // Thế ấy, tiếng chỉ sự-vật vừa nói qua ; việc sau giống việc trước : Bởi vậy, như vậy, quả vậy, sao vậy, thật vậy, vì vậy ; Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình-dung yêu-điều có đôi bao-giờ CD ; Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vậy tng.

**vầy à** *tr.* Tiếng hỏi gần lại việc vừa nghe qua : Vầy à ? thế thì nguy !

**vầy chớ** *tr.* Tiếng hỏi về phần kế của việc vừa nghe : Vầy chớ hèn không dặn anh làm gì sao ?

**vầy chúc** *tr.* Phải đó chúc, nhằm đó : Biết đầu vầy chúc.

**vậy đó trt.** Như vậy đó, tiếng chỉ sự-việc vừa nói hoặc sự-vật trước mặt: *Vậy đó, được hôn?*

**vậy mà trt.** Thế mà, nhưng mà, tiếng tỏ sự tình-ngộ, trái với việc đã biết: *Vậy mà nó nói anh đi khỏi chứ!*

**vậy ôi tht.** Lắm thay, tiếng than tiếc: *Đau-dớn vậy ôi!*

**vậy ra trt.** Té ra, tiếng chợt hiểu ra một việc mà trước đó không hiểu: *Vậy ra anh đợi tôi này-giờ đó sao?*

**vậy sao trt.** Tiếng hỏi một việc mà trước đó không ngờ: *Vậy sao? Vậy mà tôi có đề đâu!*

**vậy thay tht.** Tiếng nhấn mạnh một câu phán-đoán: *Đáng kinh vậy thay!*

**vậy thì trt.** Thế thì, tiếng đưa ra một giải-pháp theo câu chuyện vừa nói qua: *Mai hẳn mới đi; vậy thì bây-giờ mình đi trước đừng phổng tay trên hẳn.*

**vậy vạy tht.** Tiếng lơ-lửng sau câu vừa hỏi vừa xác-nhận: *Tình-hình này chẳng đáng lo ngại vạy vạy!*

**vậy vậy trt.** Tiếng bảo ngầm đề giấu ý trước người thứ ba, thường vừa nói vừa dùng mắt ra hiệu: *Làm vậy vậy đó mà!*

**VẬY dt. Nh.** Quay: *Vậy bùn, vậy đục.*

**VẬY dt. (thực):** Loại cỏ lá lớn thường mọc theo rãnh đất, thứ hoa đỏ gọi *xích-đồng-nam*, thứ hoa trắng gọi *bạch-đồng-nữ*, được dùng chế thuốc trị bệnh *bạch-đái-hạ*.

**VÂM dt. (động):** Voi, con voi, tiếng dùng nói nặng ai: *Béo như vâm.*

**VÀM tt.** To mà thô: *Mặt chằm-vằm; cái mác vằm (mác lưỡi to mà dày).*

**VÂN dt.** Mây: *Đông-vân, phong-vân, phù-vân, tường-vân* // (R) Sọc giùm đầu ửng trên mặt gỗ, đá: *Có vân, vân đen, vân đỏ* // Tên thứ hàng dệt, sọc nời có giùm đầu: *Cầm-vân.*

**vân-cầm dt.** Bức gấm dệt bằng mây khói, tiếng khen-tặng một bài văn hay, đẹp.

**vân-cầu dt.** Mây đó rồi chớ đó, chỉ vắng mây thành hình con chó (do câu *bạch-vân biến vi thương-cầu*, tức mây trắng biến thành chó xanh) // (B) Cuộc đời, còn đó mất đó. nay vậy mai khác, không có chi chắc-chắn cả: *Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân-cầu vẽ người tang-thương CO.*

**vân-cù dt. Nh.** Van-trình: *Đại gì cho trọng hơn ru, Mà coi trăm dặm vân-cù làm chơi HT.*

**vân-du dt.** Đi đây, đi đó, không nơi nhất-định (tiếng dùng riêng cho người tu-hành): *Giác-Duyên từ biệt - già nằng, Mang bầu quây níp rộng đường vân-du K.*

**vân-dài dt.** Dài cao tận mây, dài của vua Quang-vô nhà Hán (TH) xây lên, trong ấy có vẽ hình 28 vị công-thần đề ghi công // (B) Công-nghiệp, công giúp nước: *Ngô mây gặp hội mây rồng, Công-danh chói chói chép trong Vân-dài Trọng Trình.*

**vân-hà dt.** Mây và rặng ửng-ửng trong làn mây.

**vân-hương dt.** Làn mây, trên mây // (B) Cõi xa trên chín tầng mây, cõi của hồn người chết.

**vân khổ địa dt.** Thứ hàng có vân rộng khổ.

**vân khổ giới dt.** Thứ hàng có vân hẹp khổ.

**vân-lâu dt. Nh.** Vân-dài.

**vân-mẫu dt.** Miếng vỏ ốc xe-cừ dùng càn mặt gỗ: *Bàn vân-mẫu.*

**vân-mòng dt. Clg.** Vân-mòng, tấm-hơi, tin-tức: *Về sau chẳng biết vân-mòng làm sao? K.*

**vân-nhiều tt.** Lãng-nhãng, lộn-xộn (như mây).

**vân-phòng dt.** Phòng hoà-thượng hay đạo-sĩ ở.

**vân sa dt.** Hàng dệt nhuộm mây.

**vân-sơng dt.** Cửa sổ (ở trong trông ra, thấy toàn là mây) // (R) Cửa sổ phòng đọc sách, phòng học.

**vân-tập dt.** Nhóm lại đồng-đào (như mây).

**vân-tinh dt. Nh.** Vân-mẫu.

**vân-tiêu trt.** Trên mây // (R) Trên cao, chỉ người có quyền-thế ở trên.

**vân-tụ dt. Nh.** Vân-tập.

**vân-trình dt.** Đường mây // (B) Đường công-danh, việc đi thi đề làm quan: *Lối vân-trình cũng tùy vân-mệnh, Sinh là người ai cũng chí lãng-vân VD.*

**vân-vũ dt.** Mây mưa // (B) Việc trăng gió, việc ăn-nằm giữa đàn-ông và đàn-bà.

**VÂN trt.** Răng, như vậy, thế này.

**vân-vân trt.** (Viết tắt: v.v...) Tiếng thế những vật, những điều đáng lẽ tiếp theo các vật, các điều đã kể: *Nào là bàn, ghế, tủ, vân vân...; dậy rồi còn phải súc miệng, rửa mặt, chải gờ, v.v...*



**văn-vi** *đt.* Lời nói và việc làm // Đầu đuôi gốc ngọn : *Văn-Tiên* kể hết *văn-vi* *LVT.*

**VĂN-ĐÀI** *đt. (thực) :* *Clg.* Hàn-thái, Hồ-thái hay Đài-thái, loại cải trở rất nhiều đài rồi mới nứt nhánh (người ta chỉ ăn đài).

**VĂN-VÊ** *đt.* Măn-mo, vò-vò, xe-xe : *Văn-vê* là áo.

**VĂN** *đt.* Dời, xít đi một chút : *Văn cái cối đi ; Đã vo nước dứt lại văn than rơm CD* // *Vận*, xây-chuyển, luân-phiên : *Xoay-văn ; Đã xoay đến thế, còn văn chưa tha K.*

**văn-công** *trt.* Thay phiên giúp công qua lại cho nhau : *Họ tổ-chức văn-công lên U-minh đào đất, múc nước ngọt về. Sơn-nam.*

**văn-cơm** *đt.* Xảy nổi cơm đã cạn nước cho gạo chín đều hoặc cào than đỏ ra miệng cà-ràng rồi dời nổi cơm đã cạn nước ra đó, để bếp lửa nấu món khác.

**văn-chuyển** *đt.* Luân-chuyển, di vòng-vòng khắp nơi ; từ người này đến người khác : *Cứu đời văn-chuyển.*

**văn-vũ** *đt.* Nói mây đen kéo bay lúc trời chuyển mưa : *Trời mưa văn-vũ tình cũ xa rồi, Biết ai nương-dựa lẫn-hỏi tấm thân CD.*

**văn-xây** *đt. Clg.* Xây-văn, Xoay-văn hay Văn-xoay. *Nh. Văn-chuyển :* Nhắc cân phúc tội, rút vòng văn-xây *NĐM.*

**văn-xoay** *đt.* X. Văn-xây.

**VĂN** *đt. Clg.* Vận, tiếng giống phần âm (khi nói lên, nghe giống và liền nhau) : *Bắt văn, đánh văn ; các tiếng « ới, thôi, rồi, nổi, xôi » đồng một văn « ới » ; Tay tiên vội tá tẩm câu năm văn LVT* // *tt.* Giống âm cuối : *Hai tiếng « câu-mẫu » văn nhau quá.*

**văn-deo** *bt.* Rất văn, rất xuôi về âm cuối : *Nói văn-deo ; mấy tiếng đó văn-deo.*

**văn đơn** *đt.* Những văn ngắn, một âm, tiếng phát ra nghe gọn : *Trọn câu định-ngĩa vừa rồi gồm toàn chữ có văn đơn.*

**văn kép** *đt.* Những tiếng có hai âm dính liền như : *Khuếch, thuyền, duợt, chuẩn...*

**văn ngược** *đt.* Cách đánh văn những tiếng mà nguyên-âm đứng trước phụ-âm : *A...i... Ai ; ...n... ăn, là văn ngược.*

**văn-vò** *tt.* Văn với nhau, cùng một vận (âm cuối) : *Văn xưa nhờ văn-vò mà dễ nhớ.*

**văn xuôi** *đt.* Cách đánh văn những tiếng mà phụ-âm đứng trước nguyên-âm : *B... a... ba, d... i... đi, là văn xuôi.*

**VĂN-VẬT** *trt. Clg.* Quần-quật, luôn tay không nghỉ : *Làm văn-vật tới ngày.*

**VĂN** *đt.* Cuốn tròn lại : *Văn thuốc hút* // (B) Vương, bận, mắc-miu nhau : *Vương-văn.*

**văn chặn** *đt. Clg.* Văn chặn, dùng cái chặn che phía dưới thân : *Người Ấn, Cam-bốt... đều văn chặn.*

**văn kèn dt.** Lấy lá cây cuốn tròn thành cái kèn thổi // Đề rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại để liệm thay người chết.

**văn khăn** *đt.* X. Bịt khăn : *Nàng dâu văn khăn, con gái thì trùm khăn.*

**văn tóc** *đt.* Dùng vải quấn tóc lại rồi khoanh quanh đầu : *Đàn-bà Trung-Bắc bấy-giờ còn không bao-nhiều người văn tóc.*

**văn-vít** *đt. (truyền) :* Quanh-quần một bên, cho thấy chiêm-bao, khiến hồi-hộp lo sợ : *Hồn ma văn-vít* // *Nh. Văn-vương :* *Lại thêm văn-vít mấy vòng tơ vương BC.*

**văn-vơ** *đt.* Xo, buộc quàng-xiên, không phải chỗ : *Rời đây ta trách ông tơ, Noi thương không văn, văn-vơ nơi nào CD.*

**văn-vương** *đt. Clg.* Vương-văn, văn lấy, vương-mang, mắc-miu : *Có mặt đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ-sở, văn-vương nơi nào CD.*

**VĂN** *đt.* Hỏi : *Cật-văn, cớ-văn, chất-văn, sơ-văn ; văn tổ tằm tằm ;* hỏi người bệnh hay người nhà của người bệnh để biết thêm về bệnh-trạng, một trong bốn cách cốt-yêu trong việc khám bệnh theo Đông-y (*vọng, văn, thiết và vấn*).

**văn-an** *đt.* Hỏi thăm sức-khoẻ người trên trước : *Tiêu-thư phải buổi văn-an về nhà K.*

**văn-danh** *đt.* Hỏi tên họ // *Clg.* Định-thân, lễ thứ nhì trong 6 lễ cưới hỏi hỏi xưa, lễ do nhà trai nhờ mối đến hỏi tên họ và ngày sinh tháng đẻ cô gái : *Đưa người viễn-khách tìm vào văn-danh K.*

**văn đáp** *đt.* (một đằng) Hỏi và (một đằng) trả lời : *Trong cuộc văn đáp giữa hai người, ta thấy có thể thoả-thuận được* // *Clg.* Hạch miệng, cuộc thi văn-hoá sau khi thi bài viết xong, thí-sinh trả lời những câu hỏi của giám-khảo bằng miệng : *Đủ điểm để vào văn-đáp.*

**văn-đề** *đt.* Câu chuyện nêu ra để giải-quyết : *Văn-đề nhà lá trong đó-thành* // (*Pháp*) Việc phải giải-quyết trong một vụ án (*question*).

**vấn-đề tiên-phán** *dt. (Pháp)*: Loại vấn-đề mà toà xử theo thủ-tục cho đến giai-đoạn chót là tuyên-án, toà phải hoãn lại đề đợi đến khi vấn-đề tiên-quyết được giải-quyết xong (*question préjudicielle au jugement*).

**vấn-đề tiên-quyết** *dt. (Pháp)*: Vấn-đề thủ-tục, thường là quyền - hạn cấp toà, cần giải - quyết trước khi xử vụ án (*question préalable*) || (*thth*) Vấn-đề cần giải-quyết trước mới có điều-kiện giải-quyết các vấn-đề khác: *Vấn-đề tiên-quyết của một cuộc đình-chiến vĩnh-viễn là cuộc ngưng bắn tạm-thời*.

**vấn-đề tiên-tố** *dt. (Pháp)*: Vấn-đề cần giải-quyết trước đề có yếu-tố cần-thiết cho vụ án (*question préjudicielle*).

**vấn-hảo** *dt.* Hỏi thăm.

**vấn-kế** *dt.* Hỏi kế, nhờ chỉ bảo cách-thức đề giải-quyết một việc khó-khăn: *Chúa Trịnh thường cho người vấn - kế nơi Nguyễn-bình-Khiêm*.

**vấn-nạn** *dt.* Hỏi mất, hỏi vẩn: *Sứ ta qua Tàu thường bị các quan Tàu vấn-nạn*.

**vấn nghĩa** *dt.* Hỏi nghĩa sách, hỏi những chữ, những câu không hiểu.

**vấn tâm** *dt.* Tự hỏi lòng mình, xét lấy mình: *Năng vấn tâm thì ít lằm-lạc*.

**vấn tội** *dt.* Hỏi tội, bắt tội: *Tôn-tho-Tường bị giải về kinh cho triều-đình vấn tội*.

**vấn thể** *dt.* Hỏi đời, nhờ công-chúng phê-phán: *Làm thơ vấn thể*.

**VẤN** *dt.* Cuộn lên cho đục, cho đen: *Nước vẩn, mây vẩn; Tiệc thay nước đã đánh phen, Mả cho bùn lại vẩn lên mấy lần K. II (B) Quân, rồi-rấm nhiều nổi, không nhứt-định: Chuyên-vẩn, lẩn-vẩn, nghĩ vẩn, xẩn-vẩn*.

**vấn đục** *dt.* Quay lên cho đục, cuộn lên cho đục: *Nước vẩn đục*.

**vấn-vơ** *trt.* Nhờn-nhờ, lúng-túng trong một nơi: *Vấn-vơ cả lối trong thùng, Mần tưng chổng bậu, anh dùng lễ-nghi CD. II (B) Luân-quần, lồi-thời, không ra bề nào: Hỏi vẩn-vơ, nghĩ vẩn-vơ*.

**VẤN** *trt.* Còn, cũng, y như trước: *Vấn còn, vẩn thể, vẩn vậy; Thế mà già vẩn còn ngờ rằng ai NDM II Vốn là, tự-nhiên như vậy: Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục, ao nhà vẩn hơn; Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lằm-láp vẩn mằm hoa sen CD*.

**VẤN** *dt.* Clg. Vẩn, cất cồ chết: *Tự-vẩn*.

**vấn-kinh** *dt.* X. Bận vẩn-kinh.

**VẤN** *dt.* Rơi từ trên cao xuống.

**vấn-mạng (mệnh)** *dt.* Chết.

**vấn-thạch** *dt.* Thứ đá nguyên là sao băng rơi xuống đất.

**VẤN** *dt.* Lau cho ráo.

**vấn lệ** *dt.* Lau nước mắt.

**VẬN** *dt.* Bận, mắc đồ che thân: *Ấn - vận; quần vận yếm mang II (hợp) Quay lại nhiều bận rồi nhét mối: Vận chần, vận quần; quần lưng vận*.

**VẬN** *dt.* X. Vận: Âm-vận, cước-vận, diệu-vận, độc-vận, hợp-vận, yêu-vận, lạc-vận, thất-vận, xuất-vận, hoà nguyên-vận || *tt.* Lịch-sự, nhả-nhận, phong-lưu: *Phong-vận*.

**vận bình** *dt.* Giọng êm mà dài như các tiếng không dấu giọng và có dấu huyền.

**vận cước** *dt.* Clg. Cước-vận, vận gieo ở cuối câu: *Bài « Tư bề sóng bờ xao, Ở đây nhờ lộc nào? Vợ, con được mấy đứa? Sưu, thuế đóng làm sao? » là thuộc vận cước*.

**vận-học** *dt.* Môn học về âm-vận.

**vận-ngữ** *dt.* Câu nói bắt vần.

**vận-nhân** *dt.* Người lịch-sự, nhả-nhận.

**vận-sự** *dt.* Việc đẹp-đẽ, tạo-nhã: *Vận-sự đề soi chung*.

**vận trắc** *dt.* Giọng nặng mà ngắn như các tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã và nặng.

**vận-vần** *dt.* Vần vẩn, các bài văn có âm-điệu bắt-buộc như thơ, phú, v.v...

**VẬN** *dt.* Vẩn, dời đi, xoay-chuyển: *Chuyên-vận, chuyển-vận, khí-vận, thể-vận, thủy-vận II Vận - động gọi tắt, tuyên - truyền trong một giới người nào: Dân-vận, dịch-vận, quân-vận II Clg. Quận, xoáy, cuộn tròn một chỗ: Nước vận, huyết vận; Gió xoay-vẩn cát vẩn bờ tr. Anh muốn nên duyên chồng vợ, phải lảng nhẽ em than-phiên CD. II dt. Khí-số, lúc may hay rủi: Bĩ-vận, đảo-vận, gặp vận, kiên-vận, thời-vận, thời-vận; Đất có tuần, dân có vận tng; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD*.

**vận bĩ** *dt.* Vận xấu, lúc xui, cuộc làm - ăn bị bế-tắc, gặp tai-nạn.

**vận quần** *dt.* Clg. Met-vận, lúc con người cùng-quần thái quá, rở tới đâu cũng hư-hại, hết phương-thế làm-ăn: *Đỡ khi gặp khước, đỡ khi vận cùng NDM*.

**vận-chuyển** *dt.* Nh. Chuyển-vận: *Vận-chuyển*

*quân-nhu ra tiền-tuyến II (B)* Xoay-vận, hết nơi này đến nơi khác, hết người này đến người khác: *Tiền bạc được vận-chuyển thì dễ làm-ăn.*

**vận-dụng** *dt.* Xay (xoay-dùng), đem ra dùng: *Vận-dụng trí óc.*

**vận đen** *dt.* Thời-vận đen tối, lúc xui-xẻo: *Vận đen trông có tia hoá bồ-nâu tng.*

**vận đỏ** *dt.* Vận tốt, lúc hên: *Vận đỏ, trông lau hoá mía tng.*

**vận-động** *dt.* Đi đứng, múa-may: *Vận-động cho tiêu cơm II (R)* Chạy nhảy, chơi các môn thể-thao, thể-dục và điền-kinh: *Sân vận-động II (B)* Chạy-chợt, xoay-xở, lo chạy: *Vận-động tranh cử, vận-động đi làm.*

**vận-động-hội** *dt.* Cuộc tranh tài về điền-kinh và thể-thao ở một vùng: *Á-châu Vận-động-hội.*

**vận-động-trường** *dt.* Sân vận-động, bãi rộng có vòng thành, có chỗ chơi đủ môn thể-thao và điền-kinh, có khán-dài, v.v..

**vận-hà** *dt.* Kinh (kênh), sông đào để thông-thương nhiều nơi.

**vận-hạn** *dt.* Lúc rủi-ro, lúc có thể xảy ra tai-nạn: *Đợi qua vận-hạn.*

**vận-hành** *dt.* (qs): Sự đi tới, tiến tới, tiến quân (marche).

**vận-hành bảo-vệ** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân có máy-bay hay bộ-đội bạn bảo-vệ (marche couverte).

**vận-hành bắt-buộc** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân trong tình-thế bị kẹt, không thể dừng được (marche forcée).

**vận-hành chiến-thuật** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân theo dự-định, gần tới địch (marche à proximité de l'ennemi).

**vận-hành đêm** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân ban đêm (marche de nuit).

**vận-hành hàng dọc** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân đi từng người hay từng cặp cách xa nhiều bước (marche en colonne).

**vận-hành ngày** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân ban ngày (marche de jour).

**vận-hành trên đường** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân trên lộ cái cách công-khai (marche sur route).

**vận-hành việt-dã** *dt.* (qs): Cuộc tiến-quân trên đồng ruộng, băng rừng, lội suối, v.v.. (marche en terrain varié).

**vận-hệ** *dt.* Tuần-thời, số-mạng: *Khó cái vận-hệ.*

**vận-hội** *dt.* Thời-vận, lúc hên hay xui, may hay rủi: *Đợi vận-hội may-mắn sẽ ra.*

**vận kiển** *dt.* Vận xấu, lúc xui, hay gặp việc khó-khăn: *Thời quai vận kiển.*

**vận-khí** *dt.* X. Vận-số.

**vận lương** *dt.* Chờ gạo và đồ-ăn cho quân lính II (lóng) *Mượn tiền xài: Chưa hết tháng đã phải vận lương rồi!*

**vận-mạng** (mệnh) *dt.* (truyền): Nh. Số-mạng: *Vận-mạng-thuyết* (Thuyết cho rằng mọi việc trên đời đều do Trời định trước).

**vận-mao** *dt.* Cái xoay.

**vận mặt** *dt.* X. Vận cùng và Mặt-vận: *Vận mặt nên đánh đầu thua đó!*

**vận-phí** *dt.* Tiền chờ-chuyên.

**vận-số** *dt.* Clg. Vận-khí, thời-vận, lúc hên hay xui: *Gặp vận-số chẳng may.*

**vận suy** *dt.* Thời-vận suy-vi, lúc hết thời, suy-sụp: *Phải vận suy, buồn thua bán lỗ.*

**vận-tài** *dt.* Chuyên-chở: Xe vận-tài.

**vận-tài chung** *dt.* Chờ-chuyên hành-khách hoặc chờ mướn hàng-hoá: *Thi lấy bằng vận-tài chung (transport commun) II dt. (hx): Chuyển xe lửa chờ hành-khách và hàng-hoá (traffic commun).*

**vận-tài địa-phương** *dt. (hx):* Chuyển xe lửa chạy nội hạt, không ra ngoài (traffic local).

**vận-tài liên-hiệp** (hợp) *dt. (hx):* Chuyển xe lửa chờ cả hành-khách, binh lính, hoặc có kéo theo toa gỗ (traffic combiné).

**vận-tài nội-bộ** *dt. (hx):* Chuyển xe lửa chờ nhân-viên hoặc khí-cụ của sở xe lửa (traffic intérieur).

**vận-tài phân-toán** *dt. (hx):* Sự chuyên-chở thành nhiều chuyến (traffic scindé).

**vận-tài suốt** *dt. (hx):* Chuyển xe chạy suốt nhiều chặng dài, chỉ ghé một vài ga chính (train accéléré).

**vận-tốc** *dt.* Nh. Tốc-độ.

**vận-tống** *dt.* Nh. Vận-tài.

**vận thịnh** (thịnh) *dt.* Lúc hên, tốt, làm-ăn được: *Gặp vận thịnh, tiền vô như nước.*

**vận-thời** *dt.* Nh. Thời-vận II (lóng) *Xui, rủi-ro: Thiệt là vận-thời!*

**VẬN** *dt.* Clg. Vững, ánh-sáng vòng quanh mặt trăng, mặt trời: *Nguyệt-vận, nhật-vận II tr.* *Cháng-váng, ngất xỉu: Đầu vận, hôn-vận.*

**vận-khí** *dt.* Khí sáng chung-quanh mặt trăng mặt trời.

**VẮNG** *dt.* Clg. Vững, tuân theo, nghe lời, chịu lệnh sai-khiến: *Thương sao cho vận thì thương, Tỉnh sao cho vận mọi đường*

thì văng K. *l* trt. Dẹ, tiếng tỏ ý thuận, nhận lời: *Gọi dẹ, bảo văng.*

**văng ẹ dt.** Xin tuân, tiếng trả lời đồng-ý cách lễ-phép: *Văng ẹ! Con đi đây.*

**văng chỉ dt.** Nghe theo lời dạy của vua trong chiếu-chỉ: *Văng chỉ hồi trào.*

**văng chịu dt.** Nhận lấy, chịu làm theo ý người trên: *Bảo, thì hẳn văng chịu; nhưng chẳng biết hẳn có làm không.*

**văng dẹ dt.** Nói-năng có lễ-phép: *Học-trò, phải văng dẹ đàng-hoàng l (R) Thự-động,* xuôi theo một bề: *Văng dẹ cho qua buổi.*

**văng lãnh (linh) dt.** Nhận lãnh cách cung-kính: *Lời văng văng lãnh ý cao, Họạ dẫn dẫn bớt chút nào được chăng K.*

**văng lệnh dt.** Làm theo lệnh dạy: *Văng lệnh nghiêm-đường.*

**văng lời dt.** Nghe lời, làm theo lời người trên dạy: *Văng lời cha mẹ.*

**văng mạng (mệnh) dt.** X. Văng lệnh.

**VĂNG mt. Clg.** Vòng, tiếng gọi vật gì có khối tròn to: *Xét-soi nhất nguyệt đôi văng NĐM l l Ôm, số lượng bằng hai tay vòng lại: Lưng lớn ba văng.*

**văng bạc dt.** Mặt trắng (dùng để đối với văng hồng là mặt trời): *Nữ đem văng bạc xé làm đôi VD.*

**văng đông dt.** Mặt trời mới mọc ở hướng đông l (R) Mặt trời: *Dùng-dăng chưa nở rời tay, Văng đông trông đã đứng ngay mái nhà K.*

**văng hồng dt.** Mặt trời đỏ hồng l (R) Mặt trời: *Đông-a tỏ mặt văng hồng, Thái tôn cái hiệu Kiến-trưng rõ-ràng QSDC.*

**văng kim-ô dt.** X. Văng-ô.

**văng ngọc dt.** Mặt trắng hoặc mặt trời: *Xét-soi trước mặt đôi văng ngọc, Ve-vầy trên tay một lá cờ Lê Thánh-tông.*

**văng nguyệt dt.** Mặt trăng: *Dưới văng nguyệt rạng sao giăng, Một lời đã hẹn, xem bằng núi-non CD.*

**văng ô dt. Clg.** Văng kim-ô, mặt trời: *Im-lim phẳng-phẳng giặc tiên, Văng ô lộ dạng khách thuyền chưa hay (Phú Xích-bích).*

**văng quế dt.** Mặt trắng (có cây quế): *Lừng lơ văng quế gọi thêm, Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD.*

**văng soi dt.** Mặt trời hay mặt trắng, soi sáng mặt đất hoặc chiếu-chếu lời khuyên: *Trăm năm nhẹ một tấm nguyên, Văng soi đã hồ với trên đỉnh đầu HT.*

**văng son dt.** Mặt trời (đỏ như son): *Đem thăm cứ chi soi gác tía, Ngày xanh còn thẹn với văng son VD.*

**văng thái - dương dt.** Mặt trời (Xt. Thái-dương).

**văng trắng dt.** Mặt trắng: *Văng trắng ai xé làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường K.*

**VÀNG dt. Clg.** Vàng, tên chung các lá tạp dùng làm rau ăn: *Rau văng.*

**VẤP dt.** Đụng phải vật gì cản dưới chân khi bước: *Đi đâu mà vội mà vấp? Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây CD l* trt. Ngập - ngừng, không trôi - chảy: *Đọc vấp l Trầy-trật, ngưng lại, bị cản-trở: Lâm-vấp.*

**vấp chân dt.** Bước đi hay chạy bị vướng chân: *Vấp chân té nhào.*

**vấp ngã dt. Clg.** Vấp té, vấp chân ngã xuống đất: *Vấp ngã là đầu-gối l (B) Thất-bại, thua, hỏng việc: Đang làm - ăn xăn - xăn, bỗng vấp ngã giữa đàng; vô chung-kết, vấp ngã trước một địch - thủ trên chân.*

**vấp phải dt.** Vấp vật gì: *Vấp phải rễ cây; vấp phải trở-lực.*

**vấp té dt. X.** Vấp ngã.

**vấp-vấp dt. (d): Nh.** Vấp: *Làm - ăn sao khỏi vấp-vấp? Đọc vấp-vấp.*

**VẤP dt.** Chup mạnh xuống, đánh ụp xuống: *Vấp cái rồ cho sạch,*

**vập đầu dt.** Húc đầu vào: *Trời tối, đi mà vập đầu vào cột l. Cúi sát: Vập đầu lạy.*

**vập mặt trt.** Úp mạnh cái mặt xuống: *Té vập mặt.*

**VẮT dt. Clg.** Vứt, quăng, ném, vứt bỏ: *Vắt đi cho rảnh.*

**VẮT trt.** Vẩy-vá, bầy-bạ, lỏi-thời, không ra bề nào: *Bỏ vát, đá vát, ia vát; đồ chó vát.*

**vất-mả trt.** Bạ đầu ở đó (hay nằm đó): *Hoàng đàng vất-mả, say-sưa vất-mả.*

**vất-vả trt.** Chật-vật, mệt-nhọc, cực-khò: *Đường xa vất-vả; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dung ai để cặm tá: nhẹ cho CD.*

**vất-vơ trt.** Vất-vả bơ-vơ, lỏi-tha lầy đó, không nơi nương-dựa (tựa): *Đi vất - vơ ngoài đường.*

**vất-vơ vất-vuờng trt. X.** Vất-vơ và Vất-vuờng.

**vật-vương tr.** Thất-thơ, bơ-vơ đay đố, không biết về đâu: Nghèo đói, đi vật-vương tối ngày.

**VẬT đt.** Bắt mà quật cho ngã (té): *Đánh vật, đấu vật, đồ-vật, ôm vật II (R) a* Giết cách Jê-dàng, (không dùng sức cho lắm): *Bà vật, ông vật; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bảy mèo ngao CD; b* Làm thịt ăn: *Vật bò (hoặc trâu, heo) ăn mừng; c* Lật qua lật lại: *Gió vật ngọn cây.*

**vật-dựa tr.** Uề-oài, sặc-sờ, biếng-nhác, lúc ngủ mới dậy hoặc sắp có bệnh: *Cứ ngồi vật-dựa luôn, không làm chi cả.*

**vật đầu dt.** Năm đầu vật xuống: *Bị vật đầu gãy cổ lì Lờl hăm: Hồn, tao vật đầu bầy-giờ!*

**vật lộn dt.** Vật nhau, chỉ hai người ôm nhau và lừa thế làm cho địch té (ngã) II (B) *Làm ăn vật-và: Vật lộn với đời.*

**vật mình dt.** Lăn-lộn đau-đớn: *Vật mình sắp chết II Làm nư, nhào lộn một mình: Vật mình khốc-lốc thờ-thần HT.*

**vật nài dt.** Kèo-nề, cổ nài cho dục.

**vật ngã dt.** Quật cho ngã kia ngã (té): *Vật ngã tên trộm lì (R) Đánh bại, thắng đang kia: Nhật có lẫn vật ngã Nga; hội khách bị hội nhà vật ngã.*

**vật nhào dt.** Nh. Vật ngã.

**vật té dt.** Nh. Vật ngã.

**vật-và dt.** Lăn-lộn, nhào đầu xuống: *Khốc-thian vật-và một hồi NDM.*

**vật-vật tr.** X. Vần-vật.

**vật-vờ tr.** Nh. Vất-vơ.

**vật-vờ vật-vương tr.** Nh. Vất-vơ vật-vương.

**vật-vương tr.** Nh. Vất-vương.

**VẬT dt.** Mọi loài có hình-trang trong đời: *Cành-vật, loài vật, nhân-vật, sự-vật, vạn vật; Muốn vật một loài; Vật đời sao đời; Vật khinh hình trọng II (hợp) a* Tiếng gọi chung các loài được sinh ra, lớn lên, sống một thời-gian rồi chết như con người, thú cầm và cây cỏ: *Sinh-vật, vô vật bất linh; b* Tiếng gọi chung người và thú: *Động-vật; c* Tiếng gọi riêng loài thú: *Con vật, loài vật, thú-vật; người khôn hơn vật; d* Tiếng gọi riêng của-cái, đồ tự-nhiên hay chế-tạo: *Đồ-vật, khoáng-vật, hoá-vật, phẩm-vật, sản-vật, tài-vật; đủ thứ thập vật.*

**vật-cạnh dt.** Sự tranh sống giữa sinh-vật:

*Mọi sinh-hoạt của người đời cũng như sự tranh nhau húng sừng nằng của cây-cỏ đều là những hình-thức vật-cạnh.*

**vật-cơ-thể-học dt.** Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển và vị-trí của các bộ-phận cảm-thú như trâu, chó, gà, v.v... (*anatomie animale*).

**vật-chất dt.** Cái có hình-thể, có chất riêng mà cảm-giác con người có thể nhận ra: *Vật-chất và tinh-thần II (hợp) Hình-thức xa-hoa, phù-phiếm hay cảm-đổ con người: Đời sống vật-chất, văn-minh vật-chất.*

**vật-chủ dt.** Chủ món đồ: *Đưa của tặng cho vật-chủ nhìn.*

**vật-chủng dt.** Nòi giống từng sinh-vật: *Vật-chủng khởi-nguyên (Nguồn-gốc từng giống sinh-vật).*

**vật-dục dt.** Lòng ham muốn về vật-chất: *Ăn chay là đề-đề-nén vật-dục.*

**vật-dụng dt.** Đồ dùng, món đồ chế-tạo riêng để xài về một việc gì: *Nồi, σ, chén, đĩa đều là vật-dụng nhà bếp.*

**vật-giá dt.** Giá-cả đồ-vật: *Vật-giá lên vùn-vụt.*

**vật-giới dt.** Thế-giới vật-chất: *Chìm đắm trong vật-giới.*

**vật-hình dt.** Hình-dạng món đồ: *Cặp mắt quan-sát vật-hình của hoạ-sĩ khác với mắt người thường.*

**vật-hoá dt.** Sự thay-đổi hình-dáng hoặc tính-chất của vật-thể.

**vật-kiến dt.** Món đồ, những vật có hình-thức.

**vật-liệu dt.** Vật cần-dùng chế-tạo một món đồ khác: *Vật-liệu xây-cất, vật-liệu ăn-loát.*

**vật-lý dt.** Cái gốc phát-sinh và cái lẽ biến-hoá của mọi vật-thể: *Hiểu nhiều về vật-lý thì ít tin-tưởng dị-đoan.*

**vật-lý-học dt.** Môn học nghiên-cứu về tính-chất, sinh-hoạt và biến-hoá của vật-thể.

**vật-lux dt.** Mối hại cho đời sống vật-chất gây ra.

**vật-lực dt.** Công-dụng của đồ-vật: *Mọi công-trình đều cần-dùng cả nhân-lực, tài-lực và vật-lực.*

**vật-ngoại tr.** Bên ngoài đời sống vật-chất: *Tám thân già-nua vui bề vật-ngoại.*

**vật-phẩm dt.** Nh. Phẩm-vật.

**vật-quyền dt.** (Pháp): Quyền sử-dụng động-sản hay bất-động-sản của mình.

**vật-sản dt.** Nh. Sản-vật.

**vật-sắc dt.** Sắc lông thú-vật II (B) *Hình-dáng, bề ngoài của con người: Để mấy ai thời*

giống đồng-lương, Mà người thế đã xem nhau vật-sắc NCT.

**vật-tình dt.** Tình-trạng sự-vật (trong một lúc nào đó): Xem vật-tình mà đoán thời-cuộc.

**vật-thể dt.** Vật có hình-dáng và choán một chỗ trong không-gian.

**vật-thứ dt.** Món ấy, tiếng chỉ một vật: Vật-thứ như là? (Món ấy ra sao?)

**VẬT trt.** Đùng, chớ nên, tiếng khuyên-bảo không nên làm: Kỳ sở bất dục, vật thi ư nhân (Cái gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho kẻ khác).

**vật-được trt.** Khỏi cần uống thuốc, chỉ các chứng bệnh đề tự-nhiên cũng hết.

**vật thi trt.** Đùng làm.

**VÀU dt. (động):** Tên một loại hàu.

**VÀU dt. (thực):** Loại sậy cứng, dao lóng, thường được chuốt tên bắn: Tên vầu.

**VẤU dt. Clg.** Vút hay Vuốt, móng chân nhọn mà cong xuống của một vài loài thú cầm thuộc giống ăn thịt: Vấu cạp, vấu mèo, vấu điều II dt. Clg. Bấu hay Quấu, dùng vấu cào, xé: Bị cạp vấu II Nằm chặt bằng vấu: Điều vấu gà con II X. Mấu.

**vấu-tiệm dt.** Kê châu-riá theo các sông bạc đợi ai ăn thì theo xin tiền hoặc kẻ cho vay theo các sông bạc.

**VẤU tt.** Hô, nhờ ra, có hàm răng trên đưa ra: Anh vầu răng.

**VE dt.** Những vật nhỏ tròn hoặc giẹp như 10 thịt thừa mọc ở mí mắt: Mắt có ve; 20 Khuy nhỏ trên bầu áo để giặt bông hay gần huy-chương; 30 Giống bộ bám trong da thú để hút máu; 40 Đạn rìu, thứ đạn khi bắn thì tủa ra nhiều viên nhỏ: Đạn ve.

**ve bò dt.** Loại ve đầu nhỏ, mình to như hạt đậu trắng, hay bám vào da bò để hút máu.

**ve chó dt. X.** Ve huyết và Ve lông.

**ve huyết dt.** Loại ve nhỏ, mình hơi giẹp và đỏ, thường bám vào da chó mà hút máu.

**ve lông dt.** Loại ve chó, mình giẹp, có lông thường bám ở kẹt ngón chân chó mà hút máu.

**VE dt. (động):** Tiếng rè cánh kêu to lên của loại côn-trùng cùng tên, vốn ở dưới đất sâu lâu năm, khi gần mọc cánh thì vào một đêm mùa hè, xoi đất chun lên và cứ theo cỏ cây mà bò lên lên; khi khỏi mặt đất lối 4 cm thì bắt đầu mọc cánh; từ 1m sắp lên thì cánh đã to và khô, thịt dai; lối 2m thì bắt đầu rè cánh thay nhau kêu suốt

ngày đêm; vài ba ngày thì lột xác: Tới đây những buổi cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu CD II (B) Gầy ốm: Minh ve.

**ve bầu dt.** Con ve đầu đàn, to hơn cả.

**ve già dt.** Con ve khi bò cao khỏi mặt đất lối 1m, thịt dai, ăn xam-xăm.

**ve non dt.** Con ve mới từ dưới đất bò lên cao lối 4 cm, thịt mềm, ăn ngon.

**ve ngậm dt.** Bầy ve ở một vùng, thay nhau rè cánh kêu không dứt tiếng: Ve ngậm vượn hát véo-von, Ủ-ừ gió thổi sóng cồn mây bay CD.

**ve sầu dt.** Tức con ve (tiếng kêu buồn thảm).

**VE dt.** Be, lọ, chai đựng: Ve rượu, ve dầu.

**ve chai dt.** Cái ve bằng chai (thủy-tinh xấu): Đi mua ve chai II (lóng) Bơm rượu: Hội ve chai.

**ve keo dt.** Ve tương - đối rộng nhưng thấp, miệng rộng, vai ngang, cổ ngắn, nắp có nút tròn.

**ve lít dt.** Cái ve đựng đúng một lít.

**VE dt.** Tán, dỡ-dành, trâu-gheo một người khác giống để lấy: Bắp non mà nướng lửa lò, Đổ ai ve dạng có dờ Thủ-thiên CD II (R) Vuốt nhẹ để dỡ-dành: Vuốt-ve.

**ve-văn dt.** Tới lui chọc - gheo, dỡ-dành cốt lấy cho được: Ve-văn con người ta.

**ve-vảy dt.** Phe-phây, phất que phất lại: Chó ve-vảy đuôi; cầm khăn ve-vảy.

**ve-vuốt dt. X.** Vuốt-ve.

**VỀ dt.** Bông lúa còn lép: Khi đi lúa chưa trở về, Khi về lúa đã dờ - hoe đầy đồng CD II (R) Cảnh giã ra ngoài mai cua, rùa...: Về cua-dinh II Vật mỏng uốn vòng theo nửa phần trên bánh xe để che bùn sinh: Gân về, về xe.

**VỀ dt.** Bài văn văn đặt ra để thuật lại một chuyện thời-sự, một chuyện đời, sự-lịch một nhân-vật được nhiều người biết: Về đánh bạc, về bài tới, về con cua, về cậu hai Miên, v.v...

**về-văn dt.** Bài về: Bị đặt về-văn kiêu-ngạo.

**VỀ dt.** Cây nêu cắm dưới nước để làm dấu: Cây về, cắm về II Cây cắm hai đầu một khúc sông để làm mốc cho một cuộc đua thuyền (lầm lúc bị các tay đua gian-xảo, thay vì cho thuyền chèo kẹc vòng để quay trở lại, họ dùng cây chèo kẹc cây về quạt xuống nước rồi cho thuyền lướt lên trên để ăn-gian vài thước nước): Chém

về (Xt. Chém về).

**VỀ** dt. Xắn-bắn một bên: *Tò-về; thuyền về lại* // (R) a) Nghiêng mình, xô xuống một cánh, bước liá-liá quanh mình con gà mái đẻ ve-văn: *Gà trống về gà mái*; b) Clg. Kề, nghiêng mình, xô xuống một cánh, đầu dựa nghiêng chực đẻ (chọi) nhau: *Hai con gà trống về nhau*.

về lại dt. Xề lại, toan đỡ lại, ghé lại: *Thuyền về lại*.

về theo dt. Đi theo một bên hay sau lưng: *Về theo xin tiền*.

**VỀ** dt. Giấy in riêng dùng trong một lúc, một việc: *Bán vé, lấy vé, mua vé, xết vé. vé bách-dụng* dt. Vé xe buýt hay xe lửa mà đóng tiền thẳng, được dùng tất-cả các đường xe, các chuyến xe (*billet passe-partout*).

vé bắc dt. X. Vé đò.

vé cá dt. Vé có in số mỗi con ngựa trong trường đua để người đánh cá chọn mua.

vé cặp dt. Vé cá ngựa có in 2 số ngựa, 1 trước và 1 sau; nếu cả 2 con ngựa có số đó về nhất và nhì đúng theo vé thì trúng // Hai, ba hoặc bốn vé số Kiến-thiết có số thứ-tự giống nhau.

vé đò dt. Clg. Vé bắc, cái vé mà mỗi người đi đò qua sông đều phải mua trước.

vé đúp dt. Vé cá ngựa có hai số, 1 chỉ con về nhất độ thứ tư, 1 chỉ con về nhất độ thứ sáu.

vé hát dt. Vé vào cửa xem hát mà mỗi khán-giả đều phải mua trước khi vào.

vé hồi dt. Phần sau cái vé khứ-hồi dùng đi xe bạn về (*coupon retour*).

vé khứ-hồi dt. Vé đi xe, máy-bay hay tàu thủy, dùng cả bạn đi và bạn về.

vé máy-bay dt. Vé mà mỗi hành-khách máy-bay đều phải mua trước mới được đi.

vé sai vòng dt. (hx): Vé bán lộn, không đúng chuyến xe (*billet délivré hors tours*).

vé số dt. Vé của các cuộc xổ số bán ra.

vé tàu dt. Vé mà mỗi hành-khách đi tàu thủy hoặc tàu hỏa đều phải mua trước khi lên tàu.

vé tập-đoàn dt. (hx): Vé chung cho một đoàn-thể đi cùng một toa xe lửa, giá nhẹ hơn giá thường (*billet collectif*).

vé vô cửa dt. Vé mà khán-giả phải mua trước khi vào xem.

vé xe dt. Vé phải mua để được lên xe ngồi

cho người ta chở đi.

**VỀ** dt. Sắc-diện, dáng-diệu tự-nhiên hay do tình-cảm khiến nên: *Về buồn, về giận, về vui; có về, tỏ về, trở về*; *Mai cốt-cách tuyệt tình-thần, Một người một về mười phen vẹn mười* K. // (R) Phết, cốt-cách đẹp-đẽ: *Coi cũng ra về* // (B) Nở mày nở mặt: *Rạng-về, vui-về*.

về chỉ trt. Sá chi, có đáng chi: *Về chi một đoá hồng-nhan, Làm cho cho hại, cho tàn cho căn K*.

về lan dt. Về người con gái đẹp: *Rèm tương động thét tiếng hoàn, Về lan vừa chán, gót sen vội dời* HT.

về mặt dt. Sắc-diện, tuồng mặt: *Về mặt giận-dữ; Khôi-ngô về mặt, dai cân đầu nhà NDM*.

về ngan dt. Sắc mặt trắng như bạc: *Bóng tàu vừa nhẹ về ngan, Tin đầu bỗng thấy cửa ngan gọi vào K*.

về ngọc dt. Về mặt đẹp như ngọc: *Mừng thăm cờ đã đến tay, Càng nhìn về ngọc, càng say khúc vàng K*.

về người dt. Cái mã, dáng-diệu con người: *Bạc người khoa-giáp, về người phong-lưu NDM*.

về phù-dung dt. Nh. Về lan: *Về phù-dung một đoá khoe tươi CO*.

về-vang tt. Rỡ-ràng, sung-sướng trong lòng vì được đời kính-phục, khen-ngợi: *Làm cho cha mẹ được về-vang; Giàu về-vang, sang lịch-sự tng*.

về xuân dt. Cảnh sắc mùa xuân // (B) Về mặt tươi đẹp của một nàng con gái: *Càng nhìn càng lăm về xuân, Rỡ-ràng một đ ngọc chân dưới đời HTR*.

**VỀ** dt. Hoa, dùng màu sắc chấm hay kéo nên hình trên giấy, lụa, gỗ, tường, v.v...: *Bức vẽ, tranh vẽ, tranh vẽ; vẽ cốp-chàng nên hình* // Bày-đặt thêm cho nhiều, cho đẹp: *Bày vẽ, tiêu-vẽ, tô vẽ* // Vạch đường, dẫn-dắt: *Chỉ về* // (lóng) Biện giấy phết (cánh-sát): *Đi ngược chiều bị về*.

về mày về mặt dt. Gầy-dụng cho, đem tiếng tốt cho: *Được người về mày về mặt mà chẳng biết ơn*.

về phác dt. Vẽ sơ-sài những nét chính.

về sang dt. (chm). Căn-cứ những tài-liệu đo đạc bằng những con số, những bài toán mà vẽ bản-đồ đất (*rappoter*).

vẽ-viên dt. Bày-vẽ cho đẹp hơn nhưng thêm rắc-rối, thêm phiền-phức: *Khéo vẽ-viên che lăm chuyện!*

**về-với đt.** Chỉ-vẽ, bày-biểu phải làm thế nào :  
*Gà không ai chăn-sóc về-với, Cho nên gà mới lổ-lầm bươi-móc LS.*

**về-vời đt (đ).** Nh. Vẽ.

**VỀ đt.** Bánh mún ăn ra với đôi dưa : *Về cá, về thịt.*

**vẽ tiếp đt.** Dùng dũa dẽ mún ăn cho người cùng bàn vẽ hoặc vẽ phụ với người ấy.

**VẸM đt. (động) :** Loại sò to con : *Con vẹm.*

**VẸM đt. (lóng) :** V.M. đọc lẹ, tức Việt-minh gọi tắt, tiếng chỉ người trong hàng-ngũ chống Pháp từ 1945 tới 1954 : *Các ông Vẹm ; gặp Vẹm.*

**VEN trt.** Đọc theo bờ : *Tàu chạy ven biển ; ở ven theo sông cái II (chm) đt.* Vành, tiện, cắt vòng bên ngoài (*fileter*).

**ven bình-hành đt.** Sự tiện răng hình thang (*filetages trapézoidaux*).

**ven biên trt.** Đọc theo ranh II (*thth*) Đọc theo bờ, không ra khơi : *Tàu nhỏ chỉ chạy ven biên.*

**ven răng đt.** Sự tiện răng khu-ốc chung-quanh một cây cốt (*filetage*).

**ven răng gió đt.** Cách tiện răng khu-ốc nhuyển, mịn, theo cách tiện trên ống hơi (*filetage au pas du gaz*).

**ven theo mực đt.** Cách tiện răng theo lần mực đánh dấu sẵn (*filetage aux repères*).

**ven trời đt. Clg.** Chân trời, ngoài rìa bầu trời, tức nơi xa-xôi lắm : *Biết ven trời nào mà tìm ?*

**VÉN đt.** Kéo lên cao : *Vén áo, vén quần, vén tóc II* Mở vệt ra : *Vén màn, vén mùng ; Lén vó vén sáo hỏi thăm, Cớ sao rúl luy ướm dầm gối loan ? CD II trt.* Tém, thu gọn lại : *Chải tóc vén lên ; quét vén đồng thóc lại.*

**vén-khéo trt.** Gọn-gàng khéo-léo : *Ăn-nói vén-khéo, làm-ăn vén-khéo.*

**vén ốt đt.** Hớt ngắn tóc sau ốt : *Vén ốt trước khi đưa từ-tội lên gươm máy II (lóng)* Kết thúc một cuộc sát-phạt, đánh cú chốt cho đối-thủ chịu thua : *Lừa dịp vén ốt hấn cho rồi.*

**VẸN-VANG tt.** Gọn-gàng, vén-khéo, không lუმ-thuộm bừa-bãi : *Đầu tóc vén-vang, quần-áo vén-vang.*

**VẸN-VẸN trt. X.** Vốn-vẹn và Vẹn-vẹn.

**VẸN trt.** Trọn, nguyên, tất-cả : *Giữ vẹn, nguyên vẹn, trọn-vẹn, vẹn-vẹn, vốn-vẹn ;*

*Duyên sau nghĩa trước, hai bề vẹn hai NDM.*

**vẹn nghĩa trt.** Trọn nghĩa, trước sau, sau vậy : *Vẹn nghĩa phu-thê.*

**vẹn tiếng trt.** Trọn tiếng, giữ cho tiếng tốt được nguyên vẹn : *Vẹn tiếng trung-trinh.*

**vẹn-toàn trt. Clg.** Vẹn-tuyên, đầy-đủ, nguyên vẹn, không thiếu-sót : *Sao cho cốt-nhục vẹn-toàn K.*

**vẹn-tuyên trt. X.** Vẹn-toàn : *Đầy anh cũng nặng lời nguyên, Dầu cho sanh tử, vẹn-tuyên trước sau CD.*

**vẹn tròn trt.** Trọn vẹn, toàn vẹn, đầy-đủ : *Sau này phu quý phụ vinh vẹn tròn NDM.*

**vẹn-vẽ trt.** Hoàn-toàn tốt đẹp : *Vẹn-vẽ mọi bề.*

**vẹn-vẹn trt. X.** Vốn-vẹn.

**VEO trt. Clg.** Vèo, tiếng gió rít, tiếng cọ trong gió : *Đạn bay cái veo.*

**veo-veo trt.** Tiếng nhiều viên đạn xẹt đi : *Đạn bay veo-veo.*

**VEO bt.** Sạch, không còn chi cả, không lộn chút bụi : *Đói veo, hết veo, trong veo.*

**VÈO trt. X.** Vèo (*trt*) : *Vi-vèo.*

**vèo-vèo trt. X.** Vèo-veo.

**VÈO trt.** Vòng quanh, rẽ ngã khác : *Thuyền đi vèo nơi khác.*

**VÉO đt. Clg.** Béo, dùng hai ngón tay kẹp lại và vặn tréo que : *Ngắt véo ; Véo bắp về non II (R)* Cắt chần góc : *Chần véo ; véo miếng ván II đt.* Miếng ván ghép ở mũi hay lái thuyền : *Véo thuyền.*

**VÉO-VÓ tt.** Méo-mó, không đúng với cái hình nhất-định.

**VÉO-VON trt.** Lanh-lảnh cao mà thanh : *Chim hót véo-von ; Véo-von đàn hát, vang lừng phách senh Ph. Tr.*

**VÈO đt.** Đỉnh, chóp, nơi cao nhất : *Vèo đá, vèo núi ; ngồi vèo-vèo.*

**VẸO tt.** Vay, ọ qua một bên : *Cong vẹo, vẹo-vẹo.*

**vẹo-ne trt.** Uốn cong phía bên hông : *Đứng vẹo-ne, ngồi vẹo-ne. Xt. Gẹo-ne.*

**vẹo-ngoe bt. (đ) :** Rất cong, rất vẹo : *Đi vẹo-ngoe ; hai chân vẹo-ngoe.*

**vẹo-vọ trt.** Méo-mó, sai-lệch, xuyên-tạc : *Ăn nói vẹo-vọ ; bần chuyện vẹo-vọ.*

**VEO st. Clg.** Ưc hay Mỡ, 10 vạn (muôn) hay 100 ngàn : *Một vẹo bạc II (R)* Nhiều lắm, không kể xiết : *Bạc vẹo ; biết ước vẹo nào mà kể !*



**VẾT** *đt.* Hốt lên hay lấy ra cho hết những vật dưới đây: Vết giếng, vết kính, vết nương, vết nổi, vết tủ, vết túi, vết trách // (B) Lấy sạch cả: Vỡ-vết; Sạch sành-sanh vết cho đầy túi tham K.

**vết nổi** *đt.* Ăn hết nổi cơm, gỡ cả cơm cháy ra ăn // (lóng) Xài món thừa-thãi: Chuyên vết nổi.

**vết sạch** *đt.* Lấy cả, không chừa chút nào: Vết sạch đi thua.

**vết sông** *đt.* Ăn hết tiền các tay bài khác trong sông.

**vết-voi** *đt.* (đ): Nh. Vết và Vỡ-vết: Vết-voi hết, chẳng chừa món gì.

**VÉT** *đt.* (động): Loại muỗi rừng // X. Vắt (động).

**VỆT** *đt.* (thực): Loại cây rừng sác, cao từ 5 tới 10 m., lá dày, láng, hoa có cánh chẻ hai, trái tròn dài và nhọn; rễ nhiều làm chắc đất, thường được trồng dựa mép nương, mép rạch đá đất đứng lở.

**VỆT** *đt.* (động): Loại chim lông xanh, mỏ đỏ, giọng nhái tiếng người: Nói như con vet.

**VỆT** *đt.* Vạch ra, dũa ra hai bên: Vết có mà đi; vết người vô xem // trt. Nếp qua, chừa trống ở giữa: Đứng vết hai bên // tt. Mòn khuyết một bên: Giày vết gót.

**VỀ** *đt.* Về với ngón cái và ngón trỏ cho tròn: Về điều thuốc, về tà áo.

**về tròn** *đt.* Về thành viên tròn // (B) Xây dựng, làm cho hoàn-toàn: Kẻ về tròn, người bóp méo.

**VỀ** *đt.* Bụng to mà mỏng, tiếng chỉ vật dính lại, kết lại thành miếng rộng: Đặt về, đóng về; về có, về đất, về cơm cháy, về lục-bình, sây đóng có về.

**về thịt trâu** *đt.* Miếng thịt trâu dày; thường được ví với bộ mặt thịt chân-vân của người dấn-dộn hoặc nát mặt sưng-sùng: Thẹn thay Bùi-Kiểm máu dê, Ngồi trơ bộ mặt như về thịt trâu LVT.

**VỀ** *đt.* Cig. Về, trở lại nơi cũ: Về chỗ, về nhà, về xứ; Đi đến nơi, về đến chốn; Ai về ở ở mặc ai, Áo dài ở lại để mai sẽ về CD // Đến một nơi mà mình định sẽ ở luôn: Từ khi em về làm dâu, Anh thì dấn trước báo sau mọi lời CD // (B) Chết: Sống gói, thác về; ông đã về // trt. Tới một ngày-giờ nào hay một nơi- chốn nào: Từ rày về sau; trở về già;

trời về chiều. Thuyền bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con CD // Trong phạm-vi: Nói về..., thảo-luận về..., thuộc về... // Tới mức ăn-thua: Về chót (tới mức sau cùng), về nhất (tới mức trước hết) // Tới một nơi có nhiều người mong đợi: Hàng về; tàu về.

**về bè** *đt.* Theo phe, nhập lũ: Về bè với bọn lưu-manh.

**về bộ** *đt.* Đi bộ về: Cui hát, về bộ buồn ngủ thâu trời.

**về chiều** *trt.* Vào giấc chiều: Tháng này, trời về chiều hay mưa // (B) Tới tuổi già: Tuổi đã về chiều.

**về chỗ** *đt.* Trở lại chỗ đã ngồi hay đứng lúc này: Trả bài xong, thầy bảo về chỗ.

**về chơi** *đt.* Về nhà, về xứ để hưởng cái thú nơi đó: Tết có nghĩ về chơi!

**về đầu** *đt.* Hàng-đầu bên nghịch đề ở luôn bên đó: Linh mới về đầu // Tới mức ăn thua trước nhất.

**về già** *đt.* Đến tuổi già: Trở về già.

**về hưu** *đt.* Hưu-trí, nghỉ làm việc nhà nước khi đúng hạn: Đến tuổi về hưu.

**về khuya** *trt.* Vào giấc khuya: Trời càng về khuya càng lạnh (rét).

**về nổi** *trt.* Bời lý-do, tại vì: Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà về nổi bà hay cho què CD.

**về núi** *trt.* Dạy về phía tây có núi (non Đồi), chỉ tục chôn người chết thường cho dạy đầu sang về hướng tây // (B) Chết (thường là chết già): Gác (hay trở) đầu về núi.

**về nước** *đt.* Trở về nước mình sau một thời-gian ở nước ngoài: Đó là một du-học-sinh mới về nước.

**về quê** *đt.* Trở về nơi sinh đẻ, xứ-sở cha mẹ ông bà: Bãi trường về quê // (B) Chết: Cha mẹ đều về quê cả.

**về sáng** *trt.* Vào giấc sáng: Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng năm ngọn cây CD.

**về sau** *trt.* Sắp sau, vào thời-gian sau này: Từ đây về sau, chắc tôi không dám như vậy nữa // Về đến nơi sau kè khác.

**về tay** *đt.* Vào trong tay, được người nào làm chủ: Phận bèo chẳng biết về tay ai cầm CD.

**về tàu** *đt.* Đi tàu về: Về tàu chậm mà khoẻ hơn về xe // Trở về Trung-quốc:

*Người ta bảo: Ăn cơm cháy về Tàu không được* (lời nói chơi).

**về trời** *đt.* Lên thượng-giới, thiên-dinh, cõi trời: *Đưa ông Táo về trời* II (B) *Clg.* Quy-thiên, chết: *Gần đến ngày về trời.*

**về trước** *trt.* Hồi trước, trở lại lúc trước: *Về trước, va nghèo hơn bây giờ* II *Về* đến nơi trước hơn hết.

**về vườn** *đt.* Trở về nhà ở thôn-quê sau một thời-gian làm - ăn ở thị-thành: *Về vườn dưỡng-lão* II (lóng) Bị dục ra, không được xài nữa: *Cái xe này cũ quá, cho nó về vườn cho rồi!*

**về xe** *đt.* Đi xe về: *Về xe cho lẹ.*

**về xứ** *đt.* Trở về xứ-sở mình.

**VỀ** *đt. Clg.* Đồi hay Bấp-về, phần chân từ háng tới đầu gối: *Kề vai dựa về; Dâm-bốn, khỏi lỗ về vng.* II (R) Đoạn câu đối hay câu thơ: *Mỗi câu thơ lục-bát có hai về* II (B) Vai, địa-vị mình đối với người khác: *Lép về, vai-về.*

**về dưới** *đt. Clg.* Về 8, về 8 chữ của câu thơ lục-bát, được sắp dưới về 6 chữ.

**về non** *đt.* Phần bấp-về phía trong, gần háng, thịt mềm: *Véo về non.*

**về sáu** *đt.* X. Về trên.

**về tám** *đt.* X. Về dưới.

**về trên** *đt. Clg.* Về 6, về 6 chữ của câu thơ lục-bát, được sắp trên về 8 chữ.

**VỀ** *trt. Clg.* Rê, cách câu cá nhấp-nhấp miểng mồi trên mặt nước: *Câu về.*

**VỀ** *tt.* X. Bà và Vợ.

**VỀ-VÀI** *đt.* Vài lộn-xộn, không đề cho có thứ-tự: *Về-vài tứ-tung.*

**VỆ** *đt.* Là, rìa, vĩa: *Vệ đường, vệ sông.*

**VỆ** *đt.* Toán quân 500 người hồi xưa: *Cai vệ* II Vệ-úy gọi tắt: *Ông vệ* II *đt.* Giữ-gìn, ngăn chặn: *Bảo-vệ, chương-vệ, dân-vệ, hậu-vệ, phòng-vệ, tự-vệ.*

**vệ-binh** *đt.* Lĩnh cận-vệ, lính hầu một bên đề hộ-vệ.

**vệ-binh đồ** *đt. Clg.* Hồng-vệ-binh, vệ-bệnh nước của ông-sân.

**vệ-đội** *đt.* Đội binh có trách-nhiệm gìn-giữ.

**vệ-quốc-quân** *đt.* Tên binh-chúng đánh giặc, giữ nước.

**vệ-sĩ** *đt. Nh.* Vệ-binh II (R) *Clg.* Cậu Chài cậu Quý, tên gọi các cậu trai chuyên đóng vai quân lính hoặc dọn-đẹp sân-khấu cho một gánh cải-lương.

**vệ-sinh** *đt.* Giữ-gìn sức-khoẻ: *Bài học vệ-*

*sinh, phép vệ-sinh* II (hẹp): Tên thứ giầy chế riêng để chùi đất hay thứ khăn cho đàn-bà nịt khi có tháng: *Giầy vệ-sinh, khăn vệ-sinh.*

**vệ-tinh** *đt.* Ngôi-sao nhỏ đi quanh một hành-tinh.

**vệ-tinh nhân-tạo** *đt.* Vật chế-tạo có trang-bị nhiều máy-móc, được tên lửa phóng ra khỏi sức hút của trái đất và bay theo quỹ-đạo để dò xét những bí-mật của vũ-trụ mà khoa-học chưa tìm ra; cũng được dùng tiếp-sức các làn sóng điện trong việc thông-tin, chụp ảnh dưới quả đất, v.v..

**vệ-tổng** *đt. Nh.* Hộ-tổng.

**vệ-uy** *đt.* Quan võ cầm đầu một vệ lĩnh đời có vua II Trật cao hơn hết trong ngạch cảnh-sát, mã-tà (*garde civile locale*) và tùy-phái thời Pháp-thuộc (gọi tắt: Ông vệ).

**VÉCH** *đt.* Vích. bật lên, hất lên, xeo lên: *Cao-Lưng vech xe.*

**véch bóng** *đt.* Chấm đầu gây bên vật gì rồi nẩy đầu gây kia hất mạnh vật ấy lên: *Véch bóng cây gu* (quạt đầu của cuộc đánh trống) II Dùng 5 ngón chân hay mũi giầy nâng cao trái banh lên: *Véch bóng banh qua đầu cầu-thủ nghịch.*

**véch-đốc** *trt.* X. Ngôi vech-đốc.

**VỆCH-VẠC** *trt.* Trạch, trịch, sai chỗ, không ngay-ngắn: *Đề vech-vạc.*

**VÊN** *đt. (thực): Clg.* Vên-vên, loại cây to, nhánh non có khía, lá tròn dài, bề mặt láng, bề trái có lông; gỗ thường được dùng đóng hòm (quan-tài).

**vên-vên** *đt. Nh.* Vên.

**vên-vên kêu** *đt. và đt. (lóng)* Tới số chết: *Bộ vên-vên kêu nó mà!*

**VÊN** *đt.* X. Thanh-chuyền (*bielle*): *Lột vên* II (lóng) Vốn-liếng, số-phận: *Tiêu vên, tuột vên, vãng vên.*

**VẸN** *đt.* Vần xéo-xéo khác màu trên mình thú: *Có vằn có vên* II *tt.* Có những vằn xéo-xéo: *Chó vện, chén vện, lọ vện.*

**vện tàu cau** *tt.* Có nhiều vằn như vằn tàu cau trên mình (chỉ cạp hùm): *Ông vện tàu ca.*

**vện vát khăn** *tt.* Có nhiều vằn rộng bề ngang: *Ông vện vát khăn.*

**VỀNH** *tt. Clg.* Vinh, uốn cong quót một phía: *Ván mớng phơi nắng vênh lên* II *đt.* Nghênh, vác hất, về kiểu-ngợ: *Vênh mặt, vênh mày.*

**vềnh mặt** *đt.* Vác hất cái mặt, bỏ lặc-xắc, đặc-ý, kiêu-căng: Không giàu mảy mà vềnh mặt với anh em.

**vềnh râu** *đt.* Nói con mào khi ăn no xong thì dừng mấy sợi râu lên *l* (lóng) Lấy làm sung-sướng, đặc-ý: Trúng số, ngồi vềnh râu ăn.

**vềnh tréo** *tt.* Méo - mó bầy-bọ: Bị đụng, bánh xe vềnh tréo cả; bánh tráng nướng vàng thì vềnh tréo đi.

**vềnh-vang** *trt.* Nghênh-ngang, lặc-xắc, không coi ai ra gì: Mời có tiền trong mình thì đi vềnh-vang như chẳng ai bằng mình.

**vềnh-váo** *trt.* Nghênh qua nghênh lại: Vềnh-váo thách-thức.

**vềnh-vềnh** *tt.* Hơi vềnh, hơi tráng: Bánh xe vềnh-vềnh.

**VỀNH** *trt.* Clg. Vinh, khoe-khang, phách-lối.

**vềnh-cương** *đt.* Đánh phách, lên mặt: Tính hay vềnh-cương *l* *trt.* Vay-vá ra, khiến có chuyện lời - thôi: Nói vềnh - cương méch lòng.

**VỀNH** *tt.* X. Vành.

**VẾT** *đt.* Clg. Vít, dấu để lại: Dấu - vết, vết bầm, vết dơ; Thôi lông tìm vết.

**vết dầu lan** *đt.* Vết dầu trên giấy hay trên hàng-giẻ, càng lâu càng lan rộng ra, thường được ví với những sự-việc từ-từ nở to theo thời-gian: Cuộc xâm-lăng của nước mạnh đối với nước yếu như vết dầu lan.

**vết-tích** *tt.* Dấu-vết, tiếng gọi chung những dấu để lại: Kẻ trộm không để vết-tích chi lại.

**vết thương** *đt.* Clg. Thương - tích, dấu bầm, sưng hay có chảy máu trên da thịt: Rịt bó các vết thương.

**vết thương lòng** *đt.* Sự đau-đớn trong lòng: Làm sao hàn gắn được vết thương lòng.

**VỆT** *đt.* Clg. Bệt, vết dài: Bôi một vết trên tường.

**VÊU** *tt.* Đưa ra, gio ra: Đit vều *l* *trt.* Trơ ra, không động-đậy chi cả: Ngồi vều cả buổi, không bán được một đồng.

**vêu dít** *đt.* Có cái dít vều, tức nở to phía sau: Vều dít thường ăn lưng.

**vêu mỏ** *trt.* Trơ mỏ, chẳng có gì ăn, chẳng nói lời nào: Ngồi vều mỏ ra đó.

**vêu mồm** *trt.* Nh. Vều mỏ.

**vêu-vêu** *tt.* Hơi vều, hơi dít: Đit anh đó vều-vêu *l* *trt.* Tương đi mà cái mình ền tới trước, cái mông ở sau: Đi vều-vêu.

**VÊU** *tt.* Sung (chỉ nói về cái môi): Té (ngã), vều môi.

**VÊU** *tt.* Xếu, méo - mó, cong-queo: Sung vều lên.

**vêu-váo** *tt.* Xếu - xáo, méo - xeo: Mếu, cái miệng vều-váo *l* (B) *trt.* Lếu-láo, quấy-quá, không thề tin được: Nói vều-váo.

**VÊU** *đt.* Biu, trề ra, tỏ ý chê: Vều môi thị đời.

**VI** *đt.* X. Vây: Vi-cánh; Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không được cũng vì sóng xao CD. *l* Clg. Vi, cây thước đo chặn lấy mức tiền kẽm hồi xưa đựng tính coi bao-nhiều: Cái vi tiền *l* *đt.* Đo đạc tính coi bao-nhiều: Vi tiền.

**VI** *đt.* Vây, ví, bọc chung-quanh: Châu-vi, giải vi, trùng-vi. Xt. Vây.

**vi-kỳ** *đt.* Cờ vây.

**vi-khôn** *tt.* Clg. Vây khôn, bị vây nghèo-ngặt: Bị 3 năm vi - khôn tại Quy-nhơn. Vô-Tánh phải tự thiêu cho tròn tiết-tháo.

**vi-nã** *đt.* Vay bắt, ví bắt: Phân bình vi-nã địch.

**vi-nhiều** *đt.* Vay chung-quanh: Vi-nhiều địch-quân.

**vi-toạ** *đt.* Xúm ngồi chung-quanh.

**vi-tường** *đt.* Vách tường bao-bọc.

**vi-xích** *đt.* Thước cuốn, thước bằng kim-loại mỏng, đo xong có nút bấm cuốn tròn lại.

**VI** *đt.* Làm trái ngược lại: Quai-vi (xúc-phạm, lỗi lầm).

**vi-bạn** *đt.* Làm phản, dùng võ-lực chống nhà cầm-quyền.

**vi-bội** *đt.* (Pháp): Không tuân theo, cãi lại: Vi-bội khế-ước.

**vi-cảnh** *tt.* Trái lời cảnh-cáo *l* (thh) Trái luật cảnh-sát: Tội vi-cảnh.

**vi-chỉ** *tt.* Trái lệnh vua: Vi-chỉ mang tội khi-quân.

**vi-hiến** *tt.* Trái với hiến-pháp: Đặt ra viện báo-hiến là để ngừa những vụ vi-hiến.

**vi-hoà** *tt.* Biến-động, thay-đổi, không được điều-hoà *l* (R) Se-da, nói vua lúc có bệnh: Thánh-thê vi-hoà.

**vi-lễ** *đt.* Trái với lễ-giao, lễ-ngợi, tức vô-phép: Mời nhất thứ vi-lễ, xin ngài tha-thứ.

**vi-lệ** *đt.* Trái lệ, không hợp-lệ: Bị cảnh-cáo vi vi-lệ.

**vi-lệnh** *đt.* Trái lệnh, làm khác với lời sai-khiến.

**vi-lý tt.** Trái lẽ, không đúng lý thông-thường :

*Việc làm vi-lý.*

**vi-mạng (mệnh) dt.** Nh. Vi-lệnh.

**vi-nạn dt.** Lánh nạn, tránh tai-họa : *Tìm đường vi-nạn.*

**vi-ngổ dt.** Nh. Vi-ben.

**vi-ngôn dt.** Lời nói trái lẽ, vô-lý.

**vi-ngịch tt.** Ngược-ngược, trái ngược : *Làm việc vi-ngịch.*

**vi-phạm dt.** Phạm phải, trái với điều mà ai nấy phải tuân theo : *Vi-phạm luật lưu-thông.*

**vi-phân tt.** Nh. Vi-ngịch.

**vi-pháp tt.** Trái phép, phạm phép : *Hành-vi vi-pháp.*

**vi-tâm tt.** Trái lòng, ngược với lòng mình.

**vi-thường tt.** Trái với lẽ thông-thường, với ngũ-thường.

**vi-ước dt.** Thất-ước, sai lời giao-kết, hứa-hẹn.

**VI dt.** Làm : *Hành-vi, nan vi ; Vi nhân nan, vi nhân nan* (Làm người khó, làm người khó) // *trt.* Ấy là, có, như thế : *Đt thực vi tiên* (Lấy miếng ăn làm đầu) // *dt.* Cai-trị.

**vi-bằng dt.** Làm bằng, dùng làm chứng-cớ // *dt.* Clg. Biên-bản, tờ giấy ghi qua một việc vừa xảy ra với tất-cả chi-tiết, có chữ ký tên của những người chứng và nhà đương-cuộc : *Vi-bằng cầm ranh đất.*

**vi-chính dt.** Nh. Hành-chính.

**vi-lẽ dt.** Nh. Thi-lẽ // *trt.* Đó là việc lẽ ; lẽ phải vậy.

**vi-nạn dt.** Làm khó làm dễ, gây rắc-rối cho người.

**vi quan dt.** Làm quan : *Tấn vi quan* (Tới thì làm quan).

**vi-sơ dt.** Đã-dộng, rở tới : *Chẳng dám vi-sơ một món.*

**vi sư dt.** Làm thầy : *Thối (thoái) vi sư* (Lui thì làm thầy, tức thôi việc quan về nhà làm thầy dạy học, thầy thuốc...)

**vi tiên trt.** Làm đầu, kê như trước hết.

**vi thiên trt.** Làm trời, coi như trời : *Dân dī thực vi thiên* (Dân lấy ăn làm trời).

**vi-thuỷ trt.** Bắt đầu : *Xưa, cho con đi học, vi-thuỷ phải làm lễ bái-sư.*

**VI tt.** Nhỏ li-ti, tí-mỉ : *Hàn-vi, hiền-vi, suy-vi, tinh-vi* // *Kín-đảo, sâu-xa : Huyền-vi.*

**vi-âm dt.** Tiếng động rất nhỏ // *(R)* Tên thứ máy làm cho tiếng động đầu nhỏ máy cũng hoá ra to : *Máy vi-âm.*

**vi-chi dt.** Ý-tử thâm kín.

**vi-diệu tt.** Tinh-vi và huyền-diệu, tức tí-mỉ và sâu-xa : *Kinh Phật chứa nhiều diệu vi-diệu.*

**vi-hành dt.** Lên đi, đi cách âm-thầm : *Xưa, vua thường vi-hành để xem-xét tình-hình dân-chúng.*

**vi-hồ trt.** Chút-dính, một vài.

**vi-huyết-quần dt.** Tia máu, ống thật nhỏ dẫn máu vào thịt.

**vi-khuẩn dt.** Vi-trùng trong meo-mốc, trong nấm // *(R)* Nh. Vi-trùng.

**vi-mang tt.** Cực nhỏ, nhỏ hết sức, mắt không trông thấy được.

**vi-ngôn dt.** Lời nói có ý-nghĩa sâu-xa, kín-đảo : *Vi-ngôn đại-nghĩa* (Lời nói sâu-xa thì ý-nghĩa to lớn).

**vi-nha dt.** Cái mầm cây, cỏ.

**vi-sinh-vật dt.** (Y) : Những sinh-vật quá nhỏ, phải trông bằng kính hiển-vi mới thấy (*amibe*).

**vi-tế bt.** Tinh-tế, tí-mỉ, nhỏ-mọn : *Làm cách vi-tế ; chuyên vi-tế.*

**vi-ti tt.** Clg. Li-ti, lút-chút, thật nhỏ : *Vi-ti huyết-quần.*

**vi-tình dt.** Chút tình, mỗi tình nhỏ-mọn.

**vi-tiện tt.** Clg. Ti-tiện, nhỏ-mọn, thấp-hèn : *Con nhà vi-tiện.*

**vi-tiểu dt.** Hé cười, mỉm cười.

**vi-thành dt.** Lòng thành nhỏ-mọn (lời khiêm) : *Có chút vi-thành.*

**vi-thời dt.** Lúc nghèo, cơn túng-bần.

**vi-trần dt.** Bụi thật nhỏ trong không-khí.

**vi-trùng dt.** Sinh-vật thật nhỏ, phải trông bằng kính hiển-vi mới thấy, ở khắp nơi, phần nhiều hay gây bệnh-tật cho người và thú : *Vi-trùng lạc, vi-trùng chó đại.*

**vi-vô (vũ) dt.** Mưa tro, mưa phùn.

**VI trt.** Tiếng gió rít.

**vi-veo trt.** Clg. Vi-vèo, tiếng vật cứng xẹt nhanh cạ trong không-khí : *Đạn bay vi-veo.*

**vi-vu trt.** Tiếng gió thổi mạnh : *Gió thổi vi-vu.*

**vi-vút trt.** Nh. Vi-vu.

**VI dt.** (thực) : Tên một thứ rau : *Rau vi.*

**vi-lô dt.** (thực) : X. Lau (*Saccharum spontaneum*).

**VÌ trt.** Tại, bởi, tiếng chỉ duyên-cớ : *Bởi vì, cũng vì, nghĩ vì, tại vì, xét vì ; Vì duyên, vì nợ, vì tình, Để cho anh thấy cô mình xinh hơn ; Vì hoa nên phải tìm hoa, Vì tình nên phải vào ra với tình CD.* // *Nà, có ý tưởng hay ngả về một cái gì : Yếu*

vì, kính vì, kiêng-vì; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chỉ dầy CD.

vì bời trt. Nh. Bời vì, do nơi, tại nơi: Đồng-hồ sai vì bời sọt dầy thiếu, Em xa anh vì bời sọt chỉ điều xe lơi CD.

vì chưng trt. Số là, bời chưng, tiếng kê lý-do: Non xanh bao tuổi mà già, Vì chưng sương tuyết hoá ra bạc đầu CD.

vì dân trt. Bời lo cho dân, luôn-luôn nghĩ đến quyền-lợi của dân: Hết lòng vì dân.

vì đầu trt. Bời đầu, do nơi đầu, tiếng hỏi cội-rễ, nguồn-gốc sự-việc: Vì đầu nên nổi?

vì gì trt. Bất-cứ vì lý-do nào: Vì gì đi nữa, ta cũng không quên bôn-phận.

vì-nễ trt. Kiêng-vì, nề-nang, cố tránh việc phật lòng một người nào: Vì-nễ người lớn.

vì nước trt. Nghĩ đến vận-mạng đất nước mình mà lo-lắng, mà hy-sinh: Vì nước quên mình.

vì nhau trt. Nghĩ đến nhau, kính-nề nhau, lo cho nhau: Nhờ vì nhau mà tình bạn được bền chặt.

vì sao trt. Tại sao, bời sao, tiếng hỏi lý-do: Vì sao có việc đáng tiếc ấy?

vì-tướng trt. Tướng đến, nghĩ đến mà tránh việc làm phật ý một người nào: Vì-tướng lảng-diêng mà bỏ qua cả.

vì thế trt. Vì vậy, bời lý-do vừa kể: Trò đó mang lo giúp cha mẹ mà không đủ ngày-giờ học bài; vì thế, thầy không phạt.

vì vậy trt. Nh. Vì thế.

vì-với trt. Vì-nề, nghĩ đến danh-dự, uy-tín một người nào: Ở gần nhau, cũng nên vì-với người ta chút.

VÌ BT. Clg. Vì, tiếng gọi cách tôn-kính: Vì quan, vì sao, vì vua; vì thần II Dầy, dầy, tiếng gọi một hàng cột hay tường: Vì cột, vì tường II Ngôi-vị, chỗ: Thay vì, thế vì, thân-vì; trị vì thiên-hạ.

VÌ-VÈO trt. X. Vi-veo.

VÍ trt. Bền mặt, tiếng giục con trâu bền trái bước xom tới động rẽ bên mặt (phải): Thá ví.

VÍ trt. Dừng chung-quanh lại: Vì lúá (thóc) II Viên bià: Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn-duyên CD. II Bao vậy, chặn (chặn) các ngõ đề bắt: Tén trộm úi ví.

VÍ bắt trt. Chặn (chặn) các ngõ đề bắt, không để thoát khỏi: Ví bắt con gà.

VÍ đấng trt. Clg. Chặn (chặn) đấng, dùng đấng giảng ngang sông hay rạch rồi đợi nước ròng bắt cá.

VÍ lưới trt. Dùng lưới bao-phủ một vùng nước rồi gom lại bắt cá.

VÍ trt. Tỷ, so-sánh cái này với cái kia: Làm người đạo thảo không rành, Vì loài cầm-thú khác mình bao-nhiều CD. II trt. Nếu, như, tiếng đặt giả-thuyết: Mạnh tình ví xé làm đôi được, Mạnh đề trong nhà, mạnh đề ra HXH II X. Hát ví.

VÍ bằng trt. Nhược bằng, nếu mà, nếu như, tiếng đưa thêm một điều-kiện trái ngược: Khai thiết thì ta tha, ví bằng chối quanh thì ta khảo; Ví bằng thú thực cùng ta, Có dung kẻ dưới mới là lượng trên K.

VÍ đầu (dù) trt. Dầu mà, dầu có thể nào, cùng lắm thì: Ví dầu kết chẳng được đôi, Ngày sau ta sẽ làm sui một nhà CD.

VÍ-dụ trt. Nh. Thí-dụ.

VÍ như trt. Nếu như, trường-hợp mà: Ví như có túng, thì cho tôi hay.

VÍ phòng trt. Phòng như, nếu có bề nào: Ví phòng có trẻ cũng chẳng sao, vì tôi đã phòng trước rồi.

VÍ thể trt. Nh. Ví phòng.

VÍ thử trt. Nh. Ví phòng.

VÍ-von trt. Hát ví, đặt câu hát ví: Ví-von năm (dăm) ba câu chơi.

VÍ trt. Cây trục sắt để gắn hai bánh xe hai đầu: Cây ví, cong ví, gãy ví.

VÍ trt. Do Tu-ví nói tắt, Clg. Xắc (sac) cái bọc đựng tiền xách hay cầm trên tay: Bỏ quên cái ví trên xe.

VÍ tay trt. Nh. Ví.

VÍ trt. Clg. Vì, thước đo tiền kẽm hồi xưa: Vì tiền II (B) Lý-lẽ vững-chắc: Nói cho có ví; Cái không ra ví gì cả.

VÍ-vật trt. Đầu đuôi câu chuyện: Nói cho có ví-vật II trt. Dứt-khoát: Nói cho ví-vật.

VÍ trt. Miếng ngắn có thông hơi: Ví hấp bánh, ví gài mồm.

VÍ bánh trt. Mâm có cái đáy bằng tre gài thưa, vừa đề hấp bánh, vừa đề bưng bánh.

VÍ lò trt. Tấm sắt hoặc đất nung cù lõ tròn, đề dưới đáy lò cho tro lọt xuống và cho gió lồng lên.

VÍ lò liên trt. Cái vì lò dính luôn trong lò (grille fixe).

VÍ lò trút than trt. Vì lò gờ ra được (jetta feu).

**vị ruồi dt.** Miếng vị bằng tre đương có cán dè cầm đập ruồi.

**Vĩ dt. (bạc):** Chỉ lá bài hay số tiền nằm dưới chiếu, đang trong cuộc ăn thua: *Bài vĩ, đặt vĩ, tiền vĩ.*

**Vĩ dt.** Xí, nhà tiêu: *Nhà vĩ.*

**Vĩ trt.** Sá, quăn, cần-cổ.

**vĩ chi trt.** Sá chi, kẻ chi: *Vĩ chi một người đàn-bà mà phải đồ mầu với nhau.*

**vĩ gì trt.** Nh. Vĩ chi.

**vĩ hồng (không) vĩ trt.** Bất-quá thì: *Vĩ hồng vĩ thì bỏ chỗ việc chi mà sợ!*

**Vĩ dt.** Cái đuôi: *Nhất thủ nhì vĩ tng.*

**vĩ-hành dt.** Đi sau chó.

**vĩ-mao dt.** Lông đuôi.

**vĩ-thanh dt.** Tiếng ngân dài.

**Vĩ dt.** Sợi chỉ ngang trong khung dệt: *Kính tơ vĩ vải* (thường gọi trại là *Canh tơ chỉ vải*) *II (R) Đường ngang: Vĩ-tuyến II dt.* Cai-trị: *Kính thiên vĩ địa* (Thông hiểu hết việc trên trời dưới đất).

**vĩ-đạo dt.** Đường vòng tròn trái đất, song-song với xích-đạo.

**vĩ-độ dt.** Khoảng-cách tính theo độ-số, giữa một điểm nào trên trái đất với đường xích đạo.

**vĩ-tuyến dt.** Các đường vòng quanh trái đất, song-song với xích-đạo, mà người ta phân định sẵn và đặt mỗi đường một số thứ-tự căn-cứ trên khoảng cách từ xích-đạo tới mỗi đường.

**vĩ-thê dt.** Trị đời, trị thiên-hạ.

**Vĩ tt.** To lớn, lạ-lùng: *Hùng-vĩ.*

**vĩ-đại tt.** Đồ-sộ, to lớn: *Công-trình vĩ-đại.*

**vĩ-đức dt.** Đức to: *Nhờ vĩ-đức của ông bà mà con cháu được no ấm.*

**vĩ-khí dt.** Khí-khí lớn: *Anh-hùng vĩ-khí.*

**vĩ-nghiệp dt.** Sự-nghiệp đồ-sộ: *Lập nên vĩ-nghiệp.*

**vĩ-nhân dt.** Người có tài có đức và có công to với đời: *Vĩ-nhân thế-giới.*

**vĩ-tài dt.** Tài cao: *Vĩ-tài thiếu-đức* (Tài cao đức ít).

**Vĩ-VỀ tt.** Ê-hề, thịnh-soạn: *Một mâm đồ ăn vĩ-về II Lút đầu, tứ-giăng, nhiều lắm: Nợ vĩ-về.*

**Vị trt.** Clg. Vĩ, bởi, tại, bị, tiếng đồ lý-do: *Vị quốc vong-thân, vị cây dây leo; Yêu nhau: chữ vị lạ vì, Chữ dục là muốn, chữ tuý là theo CD. II trt.* Bệnh, ngã về một

phía và có hại cho phía kia: *Can vị, nói vị, tây (tư)-vị, thiên-vị II dt.* Nề, không nở làm mếch lòng: *Tôi vị anh lắm, không thì đã có chuyện lôi-thôi rồi.*

**vị bụng dt.** Clg. Vị lòng, nề lòng, không nở làm phật lòng: *Vị bụng anh, tôi xin dung ba hột.*

**vị-danh dt.** Vì danh-tiếng, muốn được tiếng khen: *Vị-danh vị-lợi.*

**vị-kỷ dt.** Ích-kỷ, vì mình, chỉ lo cho mình: *Tính vị-kỷ.*

**vị lòng dt.** X. Vị bụng.

**vị-lợi trt.** Vì lợi, muốn có lợi cho mình: *Bên ngoài vị-nghĩa, bên trong vị-lợi.*

**vị mặt dt.** Nề mặt, không nở làm mất mặt ai: *Va vị mặt anh, không thì to chuyện rồi.*

**vị-nề dt.** X. Nề vì.

**vị-ngã dt.** Nh. Vị-kỷ.

**vị-nghĩa trt.** Vì điều nghĩa: *Vị-nghĩa hy-sinh.*

**vị-quốc dt.** X. Vì nước: *Vị-quốc vong-thân.*

**vị-tình dt.** Vì tình-cảm giữa mình với người trong cuộc: *Vị-tình ông lắm, tôi xin để vốn.*

**vị-tha dt.** Vì người, vì quyền-lợi người khác: *Ốc vị-tha.*

**vị-thân vị-kỷ dt.** Chỉ lo cho mình mà thôi *II (thh) Bệnh-vực phe-đảng, chỉ lo cho bà-con anh em: Làm việc công thì đừng vị-thân vị-kỷ.*

**Vị dt.** Clg. Mùi, ngôi thứ 8 trong 12 địa-chi (X. Mùi, ất-mùi, đinh-mùi, kỷ-mùi, tân-mùi, quý-mùi) *II trt.* Chưa, để lại một ngày sau.

**vị-cấp-cách tt.** Chưa đủ tư-cách, còn nhỏ.

**vị-định tt.** Chưa quyết-định.

**vị-hôn-phu dt.** Người chồng chưa cưới (đã đính-hôn).

**vị-hôn-thê dt.** Người vợ chưa cưới (đã đính-hôn).

**vị-lai tt.** Sẽ tới: *Quá-khứ vị-lai II Sau này: Lo cho thế-hệ vị-lai.*

**vị-phân tt.** (Pháp): Chưa chia ra, còn nguyên: *Tài-sản vị-phân.*

**vị-quyết tt.** (Pháp): Chưa xử, còn kéo dài, chưa dứt-khoát: *Tình-trạng vị-quyết của một vụ-kiến.*

**vị-tất trt.** Chưa ắt, chưa chắc: *Người ta nhận lời nhưng vị-tất vui lòng.*

**vị-toại tt.** (Pháp): Không thực-hiện, không

tiêu-thụ, có tiếng mà không có miếng :  
*Giá-thứ vị-toại (non consommé).*

**vị-toại-phạm dt.** (*Pháp*) : Người toan gây tội, định làm một việc phạm-pháp, nhưng vì lẽ nào chưa làm mà bị bắt.

**vị-tường dt.** Chưa hay-biết.

**vị-thành tt.** Chưa xong, chưa nên : *Mưu-sự vị-thành.*

**vị-thành-niên dt.** (*Pháp*) : Chưa nên người, chưa tới tuổi trưởng-thành : *Trẻ vị-thành-niên phải tùy-thuộc cha mẹ.*

**vị-vong tt.** Chưa mất // (*B*) Goá chồng (quyết sống để thờ chồng nuôi con) : *Suy đi đâu biết cơ trời, Bổng không mà hoá ra người vị-vong CO.*

**Vị dt.** (*Đy*) : *Clg.* Ngũ-vị-tử, hay Đệi-hồi, trái một thứ có 5 tai như hoa mai, mùi thơm ngọt : *Bỏ vị, xôi-vị //* Cầm-giác do lưỡi nếm biết : *Dã-vị, gia-vị, hải-vị, hương-vị, mỹ-vị, mùi vị, xú-vị, vị cay, vị chua, vị đắng, vị mặn, vị ngọt ; Thực bất tri kỳ-vị //* Ý-nghĩa hay-ho, đậm-dà của sự-việc : *Hữu-vị, ý-vị, vô-vị //* mt. Tiếng gọi các món thuốc : *Toa này có 5 vị.*

**vị-giác dt.** Cầm-giác về các vị : *Lưỡi là cơ-quan vị-giác.*

**vị-liệu dt.** Đồ gia-vị, đồ có một trong năm vị chính là : *cay, chua, đắng, mặn, ngọt* để nếm đồ ăn đồ uống.

**vị-quan dt.** Cơ-quan dùng nếm cho biết vị, tức cái lưỡi. (*X.* Vị-giác).

**vị thuốc dt.** Món thuốc, thứ thuốc : *Bỏ vài vị thuốc theo toa //* (*R*) Chất thuốc, tính thuốc : *Cỏ này có vị thuốc.*

**vị-vàng dt.** (*d*) : *Nh.* *Vị* : *Lưỡi đắng, ăn không biết vị-vàng chi cả ;* lời nói vô-duyên, nghe không có vị-vàng gì hết !

**Vị dt.** Chỗ-nơi, ngôi-thứ : *An-vị, bài vị, bản-vị, chính-vị, địa-vị, long-vị, mộc-vị, nhượng-vị, soạn-vị, tiếm-vị, tức-vị, trụ-vị, thượng-vị //* *đdt.* Tiếng gọi người cách kính-trọng : *Liệt-vị, quý-vị ;* còn vài vị chưa *đn.*

**vị-hiệu dt.** Ngôi-vị và danh-hiệu : *Biên kỹ vị-hiệu.*

**vị thứ dt.** Ngôi-thứ, vai trên dưới, chỗ trước sau.

**vị-trí dt.** Nơi, chỗ : *Nước Nam chiếm một vị-trí quan-trọng bên bờ Thái-bình-dương //* (*B*) Địa-vị, vai tuồng của người trong xã-hội, trong một trường-hợp đặc-biệt : *Phải hiểu rõ vị-trí của mình để làm việc không lạc hướng.*

**vị-vọng dt.** Địa-vị và danh-vọng : *Nên cư-xử cho đúng với vị-vọng của mình.*

**Vị dt.** Bao-tử, dạ-dày : *Phạt vị, phiên-vị, tỳ-vị.*

**vị-bệnh dt.** Chứng đau bao-tử (*dạ-dày*).

**vị-dịch dt.** Nước chua do các hạch trong bao-tử tiết ra để tiêu-hoá đồ-ăn.

**vị-nếp dt.** Sức chứa đồ-ăn của bao-tử nhiều ít.

**vị-tạng dt.** Tức *Vị*, bao-tử, dạ-dày (một trong ngũ-tạng).

**vị-toan dt.** *Nh.* *Vị-dịch.*

**vị-tuyến dt.** Hạch tiết nước chua của bao-tử (*dạ-dày*).

**Vị trt.** Răng, là.

**vị-chỉ trt.** Tức là, thành ra : *Hôm qua xài 500 đồng, bữa nay 700 nữa, vị-chỉ 1.200 đồng cả thấy.*

**Vị dt.** Loại, theo loại : *Tự-vị.*

**vị-chú dt.** Phân thành loại và viết ra.

**VIA đdt.** (*lóng*) : Ông già, tiếng gọi người đàn-ông già (*vieux*).

**VIA dt.** *X.* *Về* : *Via nhà, đi via.*

**VIA dt.** (*truyền*) : Một phần trong linh-hồn con người khi còn sống : *Hết hồn hết vía ;* ba hồn chín vía // *Tinh-thần*, sự dạn hay nhát : *Yếu vía //* *Duyên-phần* (*doan*) : *Tốt bóng-vía, xấu bóng-vía //* *Đức-tin*, nhậy cảm : *Nặng bóng-vía, nhẹ bóng-vía //* *bt.* Ngày sanh của thần thánh ; cúng thần thánh vào ngày sanh : *Ngày vía ;* vía *Trời, vía Đất, vía Phật, vía ông Táo //* tt. Có oai-lực : *Cờ vía, gương vía, bọ đồ vía.*

**vía-van bt.** (*d*) : *Nh.* *Vía* : *Vía-van* gì cũng bay mất ; bữa nay đúng ngày, sao không *vía-van* chi hết vậy ?

**VIA dt.** *Clg.* Bê-bê (*pavée*), là có xây gạch viên dựng đứng hoặc có đúc cốt sắt : *Vía hè, vía đường.*

**VÍCH dt.** *X.* *Véch.*

**VÍCH dt.** (*động*) : *Clg.* Hải-quy, loại rùa biển có cái mai hình trái xoan rất cao, màu đen xám và có nhiều vảy đen, dài đến 1m50, ngang đến 0m90, nặng từ 200 đến 300 kg ; vích cái lên bờ cát đào hang để lổ 400 trứng rồi lấp cát lại và dùng yếm (ngực) nện cho cát dẽ xong mới trở xuống biển ; trứng tròn như trái ping-pong nhưng mềm, trong chứa toàn trứng đỏ có pha chút nước, đến ngày trứng nở và con biết bò, vichi mẹ

trở lại rước con xuống biên.

**VJM** dt. Đồ đựng bằng sành hay đất nung, đáy cặn hơn cái chậu.

**VIN** dt. Vịn, nắm : *Công anh đắp nắm trồng chanh, Chanh ăn đắng quả, vịn cành cho cam CD. II (B)* Dựa vào, bằng vào : *Vịn cổ, vịn lè.*

**vịn cành quế** dt. Thi đậu.

**vịn-vớ** dt. (d) : Nh. Vịn : *Biết vịn-vớ vào đâu ?*

**VIN** dt. Đồ bàn tay lên : *Vịn vai làm thân II Nắm lấy cho vững : Vịn cho người bệnh đi ; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân treo hái trái nuôi nhau CD. II Clg.* Vịn, nương theo, dựa vào : *Vịn theo lời nói, vịn cổ có bệnh đừng xin nghỉ.*

**VINH** tt. X. Vành : *Vinh-tréo.*

**VINH** dt. Clg. Vang, cây-cỏ tươi tốt II (B) tt. Vẻ-vang, sang-cà, đẹp mặt nở mày, sung-sướng tâm thân : *Hiền-vinh, phu quý phụ vinh ; thà thác vinh hơn sống nhục.*

**vinh-an** tt. Sung-sướng yên-lành : *Thân được vinh-an.*

**vinh-diệu** tt. Vẻ-vang rực-rỡ : *Vinh-diệu ông bà.*

**vinh-dự** dt. Danh-tiếng vẻ-vang : *Có nhiều vinh-dự II tt.* Vẻ-vang vì được tôn-trọng, được tiếng khen : *Lấy làm vinh-dự.*

**vinh-diễn** dt. Vật tượng-trưng của nhà-nước đồng phong-thượng như : *huy-chương, bản trường-lục...*

**vinh-hàm** dt. Tước hàm của nhà-nước ban-thưởng cho có danh-dự với đời.

**vinh-hạnh** tt. Rạng-rỡ may-mãn : *Được ngài tiếp, tôi lấy làm vinh-hạnh.*

**vinh-hiến** tt. X. Hiền-vinh : *Trước là vinh-hiến tông-đường, Bỏ công đèn sách lưu-phương đời đời CD.*

**vinh-hoa** dt. Cây cỏ đầy hoa II tt. Giàu sang, có chức-phận, được sung-sướng : *Bà vinh-hoa lừa già công-khanh CO.*

**vinh-huân** dt. Công-nghiệp vẻ-vang.

**vinh khê** tt. Tươi hay héo II (B) Thịnh hay suy.

**vinh lợi** dt. Danh-dự và lợi - ích : *Vinh lợi đều đủ.*

**vinh-nhậm (nhiệm)** dt. Chức-vụ vẻ-vang.

**vinh nhục** bt. Vẻ-vang hay xấu-hỗ : *Một đời người, chịu biết bao là vinh nhục.*

**vinh-phúc (phước)** tt. Nh. Vinh-hạnh.

**vinh-quang** tt. Rực-rỡ, vẻ-vang : *Giờ vinh-quang sắp đến.*

**vinh-quy** dt. Vinh-hiến rồi trở về, chỉ người thi đỗ hay đẹp giặc có công, được vua phong quan và cho về thăm nhà : *Rước vinh-quy về nhà bá tử, Ngã trâu bò làm lễ tế thần CD.*

**vinh-sùng** tt. Vẻ-vang vì được bề trên yêu-chuộng.

**vinh-tiến (tấn)** dt. Đi đến mức vẻ-vang sung-sướng : *Bước đường vinh-tiến.*

**vinh-tước** dt. Nh. Vinh-hàm.

**vinh-thạnh (thịnh)** tt. Sang-cà và giàu-có, thịnh-vượng : *Cuộc đời vinh-thạnh.*

**vinh-thăng** tt. Lên chức cách vinh-diệu : *Vinh-thăng tri-phủ.*

**vinh-thân** dt. Tắm thân sang-cà : *Vinh-thân phi-gia (Thân sang cà, nhà sung-túc).*

**vinh-vang** tt. (lóng) : Thật là sang-trọng : *Lúc này va vinh-vang lắm mà !*

**VĨNH-CƯƠNG** trt. X. Vãnh-cương và Nói vinh-cương.

**VĨNH** bt. Lâu dài, đời-dời : *Vĩnh bát triều Thương (Trọn đời, không về châu vua nhà Thương).*

**vĩnh-an (yên)** tt. Yên-ôn lâu dài.

**vĩnh-bình** tt. Nh. Vĩnh-an.

**vĩnh-biệt** dt. Xa nhau đời - đời : *Nói câu vĩnh-biệt.*

**vĩnh-cửu** bt. Lâu-dài : *Chỗ ở vĩnh-cửu.*

**vĩnh-chung** bt. Nh. Vĩnh-cửu.

**vĩnh-dạ** dt. Đem dài (đối với người chờ sáng).

**vĩnh-dật** dt. Ở ăn luôn, không ra mặt với đời II tt. Rảnh-rang, sung-sướng lâu-dài : *Nhất lao, vĩnh-dật (Chịu khó một lần mà sung-sướng lâu-dài).*

**vĩnh-dị** dt. Đời dài II trt. Lâu đời.

**vĩnh-đồ** dt. Công-trình dự-tính lâu-dài.

**vĩnh-hữu** bt. Nh. Vĩnh-cửu.

**vĩnh-kiếp** trt. Đời-dời kiếp-kiếp, tới chết : *Vĩnh-kiếp còn mang ơn.*

**vĩnh-mạng** dt. Số sống lâu.

**vĩnh-phúc (phước)** dt. Phúc-đức bền-bĩ.

**vĩnh-quyết** dt. Dứt áo ra đi luôn.

**vĩnh-sanh** dt. Nh. Trường-sanh.

**vĩnh-tồn** dt. Còn lại mãi-mãi : *Quá-khứ đều vĩnh-tồn trong ký-ức.*

**vĩnh-tuy** tt. Nh. Vĩnh-an.

**vĩnh-thành** tt. Bền-vững luôn.

**vĩnh-thạnh (thịnh)** tt. Thịnh-vượng luôn.



**vĩnh-thế dt.** Nh. Vĩnh-dại.

**vĩnh-thệ dt.** Đi chơi biệt // (B) Chết mất.

**vĩnh-trị dt.** Trị-vì mãi-mãi.

**vĩnh-viễn bt.** Mãi-mãi, đời-dời: *Vĩnh-viễn tổ-tổ* (Sự thuê-mướn đời-dời).

**VĨNH-KÊ trt.** Phách-lối, lên mặt: *Lâm vĩnh-kê*, nói *vĩnh-kê*.

**VĨNH dt.** Khúc sông hay biển ăn hỏm vô đất liền: *Vịnh Hạ-long*, *vịnh Cam-ranh*, *vịnh Hà-tiên*; *Nay doi mai vịnh vui-vầy*, *Ngày kia húng gió, đêm rày chơi trăng LVT*.

**VĨNH dt.** Làm thơ tả cảnh hay tả người theo tình-cảm xúc-dộng khi trông thấy: *Vịnh đèo Ngang*; *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần K. II (R)* Ngâm lên, đọc lên: *Ngâm vịnh*.

**vịnh-ca dt.** Tức cảnh làm xong bài thơ rồi ngâm lên.

**VÍT dt.** X. Vết: *Vít thương*.

**VÍT dt.** Kéo quết xuống: *Vít cành cây*.

**VÍT dt.** Ngăn chặn: *Vít công*; *vít lối*.

**VÍT dt.** Đinh ốc đầu có rãnh: *Con vít*, *vặn vít (vis)*.

**VỊT dt. (động):** Loài cầm nuôi ăn thịt và lấy lông dệt hàng, mỏ giẹp, dít sà, chân quẹt (ngón dính), lông nhiều; con mái kêu to, con trống tiếng khao, phần nhiều không biết ấp trứng: *Chân vịt*, *mỏ vịt*; *mẹ gà con vịt II (R)* Đờ đặng giống con vịt: *Vịt dẫu*, *vịt nước-mắm*, *vịt dựng cá II (B)* Rùm-beng mà không thật, bịa ra: *Tin vịt*, *vanh cánh vịt*.

**vịt áo-lá dt.** Vịt còn nhỏ, lông mềm, mới mọc lông có cộng ở hai cánh.

**vịt bầu dt.** Thụ vịt to con.

**vịt cà-cuống dt.** Vịt lông xanh-xanh.

**vịt cò dt.** Vịt lông toàn trắng.

**vịt đàn dt.** Vịt nuôi bầy cả ngàn con và đuổi đi ăn ở các đám ruộng, cánh đồng.

**vịt đẻ dt.** Vịt mái trong thời-kỳ đẻ trứng.

**vịt đẻ dt. (lóng):** Tức vịt trống (tiếng nói chơi).

**vịt khô dt.** Vịt ướp mặn, ép sát và phơi khô để ăn lâu.

**vịt nước dt.** Loài chim ăn cá giống con vịt mà nhỏ, bơi lội giỏi.

**vịt quay dt.** Vịt ướp gia-vị rồi quay vàng làm thức ăn.

**vịt rần dt.** Vịt lông có rần, thường là vịt tàu.

**vịt sen dt.** Vịt lông trắng có vá xám, hoặc lông toàn xám.

**vịt ta dt.** Vịt to con, thịt nhiều, mềm và ngon hơn cả.

**vịt tàu dt.** Vịt nuôi từng đàn cả ngàn con, nhỏ con, cứng xương, thịt hơi lỏng.

**vịt tơ dt.** Vịt vừa lớn lên, gần đẻ hay gần biết đẹp mái.

**vịt tơ sà dt.** Vịt tơ thật mập (béo), thường là vịt mái đang mang trứng.

**vịt trời dt.** Nh. Vịt nước.

**vịt xiêm dt.** Vịt to con, bay được, con trống bằng hai con mái, sống-mũi có nổi nhiều cục thịt đóng vờ; con mái ấp trứng và giữ con rất giỏi.

**vịt xiêm lai dt.** Vịt ta lai vịt xiêm, to hơn vịt ta và nhỏ hơn vịt xiêm.

**VÍU dt.** Làm cho dính lại bằng cách 10: Bấu, quấu, nắm mạnh với các đầu ngón tay: *Bấu víu*; 20: Đeo bằng rễ hay nường-tựa: *Bám víu*, *vương-viu*; 30: Khịu, nhíp đường rách: *Vá-viu*.

**VIỆC dt.** Công-chuyện làm: *Bận việc*, *Cải-việc*, *công-việc*, *dở việc*, *làm việc*, *mão việc*, *nhà việc*, *trở việc*, *xong việc*; *Hết xối rồi việc tng II (R)* Chuyện, vụ, vấn-đề phải giải-quyết: *Chạy việc*, *được việc*, *lớn việc*, *nên việc*, *tới việc*; *Việc bé xé ra to*; *việc lành lành ra dữ tng II (hợp)* Việc giấy nói tắt, tức nghề làm sổ-sách: *Cũng đi làm việc chứ phải lòi-thôi dẫu I*

**việc ác dt.** Việc có hại cho người mà không cần-thiết cho lợi-ích chung: *Đừng làm việc ác*.

**việc bao-đồng dt.** X. Bao-đồng.

**việc binh dt.** Công việc trong nhà-binh, có ích cho việc giữ nước: *Việc binh bỏ chẳng giữ-giang K*.

**việc công dt.** Việc của nhà-nước, của đoàn-thể.

**việc dân dt.** Việc có ích chung cho toàn dân: *Việc dân việc nước II* Việc mà công-chức phải làm cho dân: *Làm việc dân không nên tính công*.

**việc dùng dt.** Sự cần-dùng, có ích: *Món đồ tuy lòi-thôi chứ có việc dùng*.

**việc-dùng dt. (R):** Nh. Việc: *Ở không chứ có việc-dùng chi dẫu*.

**việc đời dt.** Clg. Sự đời hay Việc thế, việc thông-thường của xã-hội: *Việc đời nghĩ cũng nực cười*, *Một con cá lội, mấy người buồng câu CD*.

**việc gì dt.** Công chuyện gì: *Việc gì đó? việc*

gì cũng tôi! // Điều thiết-hại, xâm-phạm đến: Nghe anh gặp chuyện lời-thôi, mà có việc gì không? // Cần gì, ích gì: Việc gì đến sinh mà anh lo.

**việc giấy** dt. Việc làm về giấy-tờ, sổ-sách ở văn-phòng: *Làm việc giấy.*

**việc hình** dt. Vụ án thuộc về luật Hình như: *cướp của, giết người, hiếp dâm, bắt cóc, v.v...*

**việc hộ** dt. Vụ án về mặt Hộ như: *tài-sản, vườn đất, thuế-má, bồi-thường, sinh, tử, giá-thú, v.v...*

**việc hư** dt. Công-chuyện hư-hỏng: *Việc hư việc nên gì cũng rầy! // Công-chuyện không có, nghe làm hay bịa ra: Nên phân-biệt việc thực với việc hư.*

**việc làm** dt. Công - việc nhà: *Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thua việc làm CD // Sinh-kế, việc sinh-sống: Kiểm việc làm.*

**việc làng** dt. Việc mà chức-việc làng phải làm cho dân: *Ra lo việc làng // Việc ích chung trong làng: Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

**việc lớn** dt. Clg. Đại-sự, việc quan-trọng, can-hệ đến nước-non nòi-giống hay thân-danh nhà-cửa một người: *Thấy-máy gặp thời ta sẽ động, Muốn nên việc lớn chứ bán-chôn PVT.*

**việc nên** dt. Công-chuyện xong-xuôi, có kết-quả tốt: *Việc nên thì được thưởng // Clg. Việc phải, chuyện đáng làm: Gặp việc nên, không nên bỏ qua.*

**việc nước** dt. Việc nhà-nước mà người công-chức phải làm: *Việc nước đa-đoan // Việc ích chung cho nước-non tổ-quốc mà ai cũng phải lo: Xót vì việc nước mà ra phụ lòng K.*

**việc người** dt. Clg. Việc thiên-hạ, việc của người ngoài, không ăn-thua gì tới nhà mình: *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng tng.*

**việc nhà** dt. Công-chuyện trong nhà: *Lo việc nhà // Việc của mình, chuyện quan-hệ đến nhà mình: Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng tng.*

**việc phải** dt. Việc đúng lẽ phải: *Làm việc phải không mất.*

**việc phải vậy** dt. Công-chuyện trở nên như vậy, không khác hơn được: *Việc phải vậy, biết làm thế nào? ư.*

**việc quan** dt. Việc nhà-nước mà quan phải

làm: *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu NDM // Việc mà người dân phải đến cửa quan: Phải việc quan, lời-thôi không đặng.*

**việc quấy** dt. Việc làm trái với lẽ phải, với phong-tục: *Nên tránh xa việc quấy.*

**việc riêng** dt. Việc của riêng mình, không ăn-thua đến người khác: *Xin đi có việc riêng.*

**việc tư** dt. Nh. Việc riêng.

**việc thế** dt. Việc ngoài đời, khác với việc tu-hành: *Xuất-gia là dứt việc thế // X. Việc đời.*

**việc thiên-hạ** dt. X. Việc người.

**việc thiện** dt. Việc làm lành, giúp người, giúp đời: *Cả đời chỉ lo việc thiện.*

**việc trái** dt. Việc xảy ra cách trái lẽ, khiến mình xốn-xang, muốn can-thiệp: *Thấy việc trái, bỏ qua không được // X. Việc quấy.*

**việc-vàn** dt. (đ). Nh. Việc: *Có việc-vàn chỉ đâu! Làm việc làm vãn, mắc việc mắc vãn.*

**VIÊM** dt. Hơi lửa bốc lên: *Phần viêm // tt. Nóng, nóng cháy.*

**viêm-bang** dt. Xứ nóng, tiếng ngừi Tàu gọi nước Việt ta.

**viêm-dương** dt. Tiết trời nóng nực (vào mùa hè).

**viêm-lương** tt. Nóng và mát // (B) Khi vậy khi khác, khi tốt khi xấu, hay thay - đổi, có trước không sau: *Thế-thái viêm-lương; Viêm-lương mới tỏ thói đời, Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh QSDC.*

**viêm-nhiệt** tt. Nóng-bức: *Mùa viêm-nhiệt.*

**viêm-phong** dt. Gió nóng, gió khi trời nắng nóng.

**viêm-tinh** dt. Vì seo nóng, tức mặt trời.

**viêm-thiên** dt. Trời nắng nóng, trời mùa hè.

**viêm-thử** dt. Nắng oi-bức: *Thời viêm-thử.*

**VIÊN** tt. Tròn: *Chu-viên // (B) Đầy-dủ: Đoàn-viên // dt. Vẽ, vò, dùng hai ngón tay hay hai bàn tay xe cho tròn: Viên thuốc mới tay // mt. Tiếng gọi cục tròn tròn mà nhỏ: Viên đạn, viên trôi-nước, thịt bò vò viên.*

**viên-ảnh** dt. Cái bóng tròn // (B) Mặt trăng.

**viên-âm** dt. Tiếng tròn đầy // Lời Phật dạy.

**viên-bị** tt. Hoàn-bị, hoàn-toàn, xong đầu-dây: *Công-trình viên-bị.*

**viên-cầu** tt. Tròn vo, tròn như quả cầu: *Hình viên-cầu.*

**viên-chu** tt. Tròn vình, tròn như đồng tiền // dt. Chu-vi hình tròn.

**viên-chuỳ** tt. Tròn mà vót nhọn, tức hình nón hay hình chóp.

**viên-đáo** bt. Chu - đáo tròn - vẹn : Công-tác viên-đáo.

**viên-giác** dt. Hoàn-toàn giác-ngộ // (Phật) Đắc-đạo, thành chánh-quả.

**viên-hoạt** tt. Trơn-tru, trọn- vẹn // (B) Lịch-thiệp, biết điều : Người rất viên-hoạt.

**viên-kính** dt. Clg. Trục - kính, đường kính một khối tròn.

**viên-linh** dt. Bầu trời.

**viên-mãn** tt. Đầy - đủ, trọn- vẹn : Công-đức viên-mãn.

**viên-nguyệt** dt. Trăng-tròn // (B) Thì dạy-mây của con gái.

**viên-quy** dt. Com- pa, vật quay hình tròn (compas).

**viên-tịch** dt. Clg. Tịch, chết (sau khi tu-hành đầy-đủ) : Hoà-thượng vừa viên-tịch.

**viên-thông** dt. Thông-hiêu hoàn-toàn, không có - chấp : Trí - thức viên-thông // (Phật) Như Viên-giác.

**viên-trác** dt. Cái bàn tròn : Viên-trác hội-ngự (Hội-ngự bàn tròn).

**viên-trụ** dt. Hình trụ.

**VIÊN** dt. Vườn : Điền-viên , gia viên, hoa-viên // Chừa-chiền : Giấc-viên.

**viên-chủ** dt. Người chủ vườn.

**viên-địa** dt. Đất vườn, đất có trồng cây ăn trái.

**viên-kỳ** dt. Vườn trên gò cao // (B) Chừa-chiền, nơi tu-hành : Sao bằng cái thú viên kỳ, Rút không tứ-chương, sá gì nhị-khiên QA.

**viên-lang** dt. Vườn-tược, tiếng gọi sắc đất theo số-bộ nhà-nước : Đất viên-lang.

**viên-lăng** dt. Mộ vua chúa.

**viên-nghệ** dt. Nghề làm vườn.

**VIÊN** dt. Người giữ một chức-vụ : Học-viên, học-viên, nhân - viên, quan-viên, sinh-viên, tùy-viên, uỷ - viên // mt. Tiếng gọi người theo chức-vị : Viên thơ-ký, viên tùy-phái, viên tri-huyện.

**viên-chức** dt. Viên-quan chức - sắc gọi tắt, tiếng gọi chung người có chức-phận của nhà-nước : Lễ này, viên-chức được nghỉ.

**viên-ngoại** dt. Chức quen nhỏ ở các bộ triều-dinh xưa // Tiếng gọi các người giàu có : Nàng Túy-Kiều là con viên-ngoại, Lúc

sanh-thành ở tại Bắc-kinh (Kiều phú).

**VIÊN** dt. (dộng) : Con vượn : Bạch-viên, hầu-viên.

**VIÊN** dt. Tay xe // (R) Đinh-thư.

**viên-môn** dt. Cửa dinh quan võ : Viên-môn xạ kích (Bắn lưới kích trước cửa dinh).

**VIÊN** dt. Clg. Viên, kéo, dắt theo, cứu vớt.

**viên-lệ** dt. Theo lệ, dựa thê - lệ mà làm theo.

**viên-lý** dt. Dẫn lý-lẽ, đem lý-lẽ ra nói.

**viên-năng** dt. Năng-dỡ người tài.

**viên-nịch** dt. Vớt người sắp chết đuối.

**VIÊN** dt. May cặp thêm một miếng theo bìe hàng-giê : ... Con Tư nó đột, con Năm nó viên CD. // (chm) Cuốn mí kim-loại // dt. Đường xếp hàng-giê, đường cuốn mí kim-loại.

**viên cuộn tròn** dt. Cách viên nổi gò lên một đường khum dài ở mí kim - loại (bord en cordon).

**viên giẹp** dt. Đường viên lện mép kim-loại cho phẳng (bord plat).

**viên trác-diện** dt. Đường viên kim-loại nổi gò lên có cạnh giẹp (bord en fer profilé).

**viên vạt cạnh** dt. Đường viên nghiêng có cạnh ở mép kim-loại (bord chanfreiné).

**VIỄN-VÔNG** tt. Vu-vơ, xa-vời, không xác-thực : Bàn chuyện viễn-vông.

**VIỄN** bt. Xa-xôi, lâu-dài : Miên-viễn, diệu-viễn, vĩnh-viễn ; Nhất cận, nhị viễn (Gần trước, xa sau).

**viễn-biệt** dt. Đi cho xa nhau : Tìm phương viễn-biệt.

**viễn-cách** tt. Cách nhau xa : Viễn-cách ngàn trùng.

**viễn-cảm** dt. Ở xa mà cảm-thông nhau.

**viễn-cảnh** dt. Cảnh xa, nơi xa.

**viễn-cự-ly** dt. (qs) : Khoảng-cách giữa nơi bần và mục-tiêu.

**viễn-chí** dt. Ý-chí nhắm nơi cao xa : Người có viễn-chí.

**viễn-chinh** dt. Đi dẹp giặc nơi xa-xôi : Đạo binh viễn-chinh.

**viễn-chiến** dt. Trận đánh mà hai bên cách nhau xa.

**viễn-du** dt. Đi chơi xứ xa : Khách viễn-du // (B) Chết : Viễn-du tiên-cảnh.

**viễn-duệ** dt. Con cháu cách nhiều đời.

**viễn-dụng tt.** Ít khi dùng // *Lâu lắm mới dùng đến.*

**viễn-dại tt.** Cao-xa, to-tát.

**viễn-dồ dt.** Kế-hoạch to-tát lâu-dài.

**viễn-dồ dt.** Đường xa // (B) *Tương-lai mờ-mịt.*

**viễn-đông dt.** Mút ở phía đông (mặt đất vẽ phẳng), tiếng người phương tây dùng chung cho các nước như: Việt-nam, Nhật-bản, Triều-tiên....: *Viễn-đông sự-vụ* (Công-việc ở Viễn-đông).

**viễn-gian dt.** Tránh xa người (hay điều) gian-ác.

**viễn-giao dt.** Giao-thiệp với người (hay nước) ở xa.

**viễn-hành dt.** Đi xa: *Chuẩn-bị viễn-hành.*

**viễn-hiệu dt.** Hiệu-lực lâu-lắc.

**viễn-hoạ dt.** Tai-hoạ về sau: *Đề-phòng viễn-hoạ.*

**viễn-kính dt.** X. Viễn-vọng-kính.

**viễn-khách dt.** Người ở xa đến.

**viễn-lai dt.** Từ xa đến.

**viễn-lự dt.** Lo-xa: *Biết viễn-lự thì khỏi cặn-ưu.*

**viễn-nghiệp dt.** Sự-nghiệp về sau.

**viễn-nhân dt.** Nguyên-nhân xa-xôi.

**viễn-nhật-điểm dt.** Điểm mà quả đất cách xa mặt trời hơn hết

**viễn-phố dt.** Bãi sông (hay biển) ở xa: *Viễn-phố quy-phâm* (Thuyền buồm ở bãi xa về).

**viễn-phương dt.** Phương xa, xứ xa: Có người khách ở viễn-phương, Xa nghe cũng nức tiếng nằng tìm chơi K.

**viễn-quang-kính dt.** Clg. Kính-vĩ-nghi, máy đo góc thật chính-xác, có thể nhắm thấy xa hằng 40 km, dùng trong các công-tác trắc-cầu và tam-giác-độc (*théodolite*).

**viễn-quang-trắc-lượng-kế dt.** Một loại trắc-lượng-kế thật chính-xác, dùng nhằm đo những điểm thật xa: (*théodolite à cercle répétiteur*).

**viễn-tâm-lực dt.** Sức kéo một vật-thể xa rời trung-tâm: *Viễn-tâm-lực của con trốt.*

**viễn-tân dt.** Nh. Viễn-khách.

**viễn-tẩu dt.** Xa chạy, chạy thật xa (đồ trốn): *Cao-phi viễn-tẩu* (Cao bay xa chạy).

**viễn-toán dt.** Nh. Viễn-dồ (kế-hoạch).

**viễn-tổ dt.** Ông tổ nhiều đời: *Viễn-tổ nhà Nguyễn là Nguyễn-Kim.*

**viễn-tôn dt.** Chít, con của chắt, tức cháu 4 đời.

**viễn-thị dt.** Trông xa, tạt mắt chỉ trông xa mới rõ, gần thì loà ra: *Mắt viễn-thị, kính*

*viễn-thị.*

**viễn-thông dt.** Giao-thông với nơi xa: *Nha viễn-thông.*

**viễn-thú dt.** Đi đồn-thú nơi xa, nơi biên-giới: *Linh viễn-thú.*

**viễn-thức dt.** Hiểu-biết xa rộng // dt. Sự hiểu biết xa rộng.

**viễn-vọng dt.** Trông nơi thật xa: *Kính viễn-vọng, lầu viễn-vọng II (B) Mong-ước xa-xôi: Người hay viễn-vọng.*

**viễn-vọng-kính dt.** Ống dòm (nhòm), cái ống có mặt kính trông thấy thật xa.

**viễn-xứ dt.** Xứ xa: *Người viễn-xứ.*

**VIỆN dt.** Sở, nhà có tính-cách chung: *Viện đại-học, viện hàn-lâm; ảnh-viện, bảo-tàng-viện, học-viện, mỹ-viện, nghị-viện, tu-viện, thư-viện II Nhà to có tường bao-bọc: Cung-viện.*

**viện cúc dt.** Clg. Cúc-viện, tường gai // (B) Trường thi (xưa, nơi thi-cử có rào gai chung-quanh): *Đài ở viện cúc đề-huê, Một mai áo gấm trở về cố-hương VD.*

**viện-hàm dt.** Hàm quan các viện: *Thăng viện-hàm.*

**viện-trưởng dt.** Người cầm đầu một viện: *Viện-trưởng đại-học.*

**VIỆN dt.** Cứu-giúp: *Cứu-viện, ngoại-viện, tiếp-viện II (R) Vin, vịn, nương theo, trưng bằng-cớ ra: Viện lý-lẽ.*

**viện-binh dt.** Binh tiếp-viện, binh kéo tới tiếp sức với binh một phe để đánh với binh địch: *Cầu viện-binh.*

**viện cứ dt.** X. Viện chứng.

**viện-cứu dt.** Nh. Cứu-viện

**viện chứng dt.** Dẫn chứng, đưa bằng-chứng hay người chứng ra: *Bị-cáo xin viện chứng.*

**viện-đẫn dt.** Kề ra, nêu lý-lẽ có lợi cho mình ra: *Viện-dẫn lý-do.*

**viện-dụng dt.** Dùng theo, dựa theo (cái gì đó) để mà dùng: *Viện-dụng thể-lệ.*

**viện lẽ dt.** Dựa vào, đưa ra một lý-lẽ nào đó chứng-minh việc làm của mình: *Viện lẽ nhà xa nên đến trễ.*

**viện lệ dt.** Theo lệ thường, dẫn lệ cũ ra để dựa vào, để chứng-minh một việc làm.

**viện lý dt.** Nh. Viện lẽ.

**viện-quân dt.** Nh. Viện-binh.

**viện-thủ dt.** Giúp-đỡ: *Cần có người viện-thủ.*

**viện-trợ dt.** Giúp cho: *Tiền viện-trợ; viện-trợ quân-sự.*

**VIẾNG** *đt.* Thăm, tới hỏi-hen sức-khoẻ, việc làm-ăn : *Mẹ già ở tạm lâu tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD.* *II* Thăm nhà có tang và phúng-điếu : *Viếng đám ma* *II* (lóng) Rình-mòặng trộm đồ : *Tối qua, có kẻ trộm viếng nhà.*

**viếng cảnh** *đt.* Xem phong-cảnh : *Viếng cảnh chùa-chiền.*

**viếng-thăm** *đt.* Nh. Viếng.

**viếng xã-giao** *đt.* Đến thăm theo phép lịch-sự : *Mới tới ở chỗ lạ, nên viếng xã-giao người tại chỗ.*

**VIẾT** *đt.* Clg. Bút, vật cầm tay để biên-chép : *Cán viết, cây viết, ngòi viết* *II* *đt.* Biên-chép, ghi chữ vào giấy, vào gỗ, vào tường : *Tập viết, viết cho ngay* *II* (R) Thảo ra, đặt-đề, biên-soạn : *Viết báo, viết sách, viết tiểu-thuyết* *II* (B) Làm chuyện to lớn, đáng ghi đời-dời : *Đã viết một trang sử mẫu.*

**viết ám-tà** *đt.* Clg. Viết mờ, viết theo lời thầy hay cô đọc từng câu đề-lập viết cho đúng chính-tả : *Giờ viết ám-tà.*

**viết An-nam** *đt.* X. Viết lông (tiếng xưa).

**viết bản** *đt.* Tập viết trên bản-đá : *Cho học-trò viết bản.*

**viết báo** *đt.* Viết bài cho người ta in trên tờ báo : *Viết báo kêu-ca ; làm nghề viết báo.*

**viết cựa** *đt.* Thứ viết lông nhỏ ngòi, to cộng.

**viết chân** *đt.* Clg. Viết thiệt, Viết kếp hay Viết ngang bằng số ngay, viết chữ Hán theo điệu thật-thà, dễ đọc.

**viết chì** *đt.* Cây viết bằng gỗ, giữa có ngòi bằng than.

**viết dạn** *đt.* Viết (chữ Hán) chăm-rãi, kỹ-cang.

**viết đối** *đt.* Clg. Viết thảo hay Viết tháu, viết thật lạ, nét lằng-nhằng dính nhau khó đọc.

**viết động đầu** *đt.* Viết (chữ Hán) động ngược, nét trên đâm xuống dưới.

**viết đám bò** *đt.* Viết (chữ Hán) xiên-xẹo, không ngay hàng.

**viết giấy** *đt.* Viết câu nói trên giấy : *Trước khi đi, và có viết giấy đề-lại ; viết giấy lấy bạc.*

**viết hoa** *đt.* Viết (chữ quốc-ngữ) chữ hoa : *Tên người, tên xứ, chữ đầu phải viết hoa.*

**viết kếp** *đt.* X. Viết chân.

**viết khách** *đt.* Viết chữ Hán sắc nét và

manh-mẽ.

**viết-lách** *đt.* (đ) Nh. Viết (hai nghĩa đầu) : *Viết-lách tới ngày ; viết-lách kiếm ăn.*

**viết liễn** *đt.* Viết những câu liễn đối chữ Hán : *Tết, ngồi viết liễn* *II* (R) Quen viết chữ to và thật-thà : *Chữ như viết liễn !*

**viết lông** *đt.* Clg. Viết An-nam, viết ngòi bằng lông mềm thon nhọn, dùng viết chữ Hán.

**viết máy** *đt.* Viết có ống chứa mực, có kẹp giắt túi để dùng lâu ngày và đem theo mình.

**viết mắt** *đt.* Viết (chữ Hán) đủ nét, cách viết khó hơn cả.

**viết mờ** *đt.* X. Viết ám-tà.

**viết mực** *đt.* Cây viết và ngòi (hay bình) mực : *Đi thi, phải đem viết mực theo* *II* Cây viết ngòi bằng sắt, để chấm mực viết : *Viết bằng viết mực cho rõ.*

**viết mướn** *đt.* Viết đơn hoặc giã-vờ hay bài báo đề-lấy tiền : *May thuê viết mướn.*

**viết ngang bằng số ngay** *đt.* X. Viết chân.

**viết nguyên-tử** *đt.* Cây viết có ống đựng mực sền-sệt, ngòi là viên đạn đồng thật nhỏ.

**viết ngược** *đt.* Viết (chữ Hán) lộn ngược, nét sau đề trước, nét trước đề sau.

**viết nháp** *đt.* Viết lời mình đặt-đề qua lần đầu (để sửa hoặc thêm bớt cho vừa ý) đề rồi chép sạch lại.

**viết nhu** *đt.* Viết (chữ Hán) trũng xuống và uốn-éo kiểu-cách.

**viết rề** *đt.* Viết lối chữ Hán dễ hơn cả.

**viết sách** *đt.* Đặt rồi viết ra đề in thành quyển sách.

**viết sạch** *đt.* Chép bản nháp đã được sửa chữa rồi : *Sửa xong viết sạch lại* *II* Nh. Viết chân.

**viết sáng** *đt.* Nh. Viết chân.

**viết sử** *đt.* Lập được công-nghiệp cho đời, làm được việc to lớn có ích cho dân cho nước (đáng ghi vào lịch-sử).

**viết tắt** *đt.* Viết chữ đầu hoặc chữ đầu và chữ chót không mà kẻ là một tiếng như v.v... là vãn vãn... khg là không.

**viết tập** *đt.* Viết trong tập giấy, trong vở : *Viết bản giới-rời cho viết tập* *II* Tập viết cho đúng kiểu-chữ, một môn học trong thời-khoá-biêu cấp tiểu-học : *Còn viết tập.*

**viết thảo** *đt.* X. Viết đối.

**viết tháu** *đt.* X. Viết đối.

**viết thiệt đt.** X. Viết chân.

**viết thơ đt.** Viết bức thơ (thư) : *Ngồi cầm-cuỳ viết thơ // (R)* Viết bức thơ rồi gửi (gửi) đi : *Viết thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em CD.*

**viết thụt đt.** Viết nguyên-tử kiểu viết máy, có đầu thụt cho ngòi ló ra hoặc thụt vào.

**viết thường đt.** Viết chữ nhỏ, không phải chữ hoa // *Viết luôn-luôn : Nhờ viết thường nên ít sai chính-tả.*

**viết trái mình đt.** Viết (chữ Hán) trái bẻ, nét bên mặt (phải) đem qua trái hoặc ngược lại.

**viết văn đt.** C/g. Làm văn, viết bài đăng báo hoặc in thành sách : *Làm nghề viết văn.*

**viết vướng đt.** Viết (chữ Hán) mà kéo dài nét chột (bên trái) để dính với nét đầu chữ kó, làm biếng dở cây viết lên.

**VIẾT đt.** (thực) : Loại cây cao từ 10 tới 20 m., lá dài nhọn, vành khuyết ; hoa trắng 8 lá đài, vành ống ngắn, 8 tai, 16 tiêu-nhị, nửa chác nửa lép ; trái tròn dài bằng ngón tay cái màu vàng, ngọt , vỏ cây có chất tanin và chất nhờn, dùng trị tiết-tả, đau cổ ; cũng bỏ (*Mimusops Elengi*).

**VIẾT trt.** Rằng, rằng là : *Hựu viết, văn viết, loạn viết* (nói lối rằng, hát nam rằng, hát khách rằng) // (R) Kê như.

**viết hữu trt.** Rằng có, bảo rằng có : *Nguyên viết hữu* (kể đúng kiện bảo rằng có) // Kê như có : *Nhất nam viết hữu* (Một trai kê như có).

**viết vô trt.** Rằng không, bảo rằng không : *Bị viết vô* (Kê bị kiện bảo rằng không) // Kê như không có : *Thập nữ viết vô* (Mười gái cũng kê như không).

**VIẾT đt.** Vượt, qua trót, qua khỏi mực thường : *Siêu-viết // Tên nước thuộc nước Nam : Bắc-Việt, Nam-Việt, Trung-Việt, tiếng Việt // Việt-nam gọi tắt : Hoa - Việt, Pháp-Việt, Miên-Việt, Lào-Việt.*

**viết-cảnh đt.** Vượt ra ngoài ranh nước : *Phải tội viết-cảnh không xin phép.*

**viết-cấp đt.** Vượt bậc.

**viết-dã đt.** Băng đồng : *Cuộc chạy viết-dã.*

**viết-đẳng đt.** Nh. Việt-cấp.

**Việt-gian đt.** Người Việt-nam phân đất nước.

**Việt-hoá đt.** Vô dân Việt, trở thành dân Việt-nam.

**Việt-hồn đt.** Hồn thiêng nước Việt-nam : *Thức*

*đinh Việt-hồn // Tâm-hồn người Việt-nam : Đẻ mất Việt-hồn.*

**Việt-lầu đt.** Người Việt-nam ở làm-lạ ở nước khác.

**việt-lỗ đt.** Vượt lỗ-nghi, ra ngoài vòng lỗ-nghi.

**việt-ngục đt.** Vượt ngục, bỏ khám trốn đi.

**Việt-ngữ đt.** Tiếng Việt, tiếng nói người Việt-nam.

**việt-nhân đt.** Vượt hơn người, giỏi hơn nhiều người : *Văn-tài việt-nhân // đt.* Người Việt-nam.

**việt-nhật đt.** Ngày dài, ngày còn lâu, còn xa.

**Việt-Nhật tt.** Thuộc hai nước Việt-nam và Nhật-bản : *Nền bang-giao Việt-Nhật.*

**việt-pháp tt.** Trái luật.

**Việt-Pháp tt.** Tiêu-hại nước Việt-nam và Pháp : *Hội-nghị Việt-Pháp.*

**việt-phận trt.** Quá phận-sự mình : *Làm điều việt-phận.*

**việt-quá đt.** Vượt qua, qua khỏi : *Việt-quá quyền-hạn.*

**việt-quy tt.** Trái với quy-luật chung : *Điều việt-quy.*

**việt-quyền đt.** (Pháp) : Sự vượt quá quyền-hạn (*excès de pouvoir*).

**Việt-sử đt.** Sử-ký, lịch-sử nước Việt-nam.

**Việt-tịch đt.** Dân Việt-nam : *Vô Việt-tịch ; hầu hết người Tàu ở Việt-nam đều có Việt-tịch.*

**Việt-thí đt.** Thơ điệu Việt-nam : *Thơ lục-bát, song-thất lục-bát, v.v... đều là Việt-thí.*

**Việt-văn đt.** Văn-chương Việt-nam : *Ông thầy Việt-văn.*

**việt-vị đt.** Vượt khỏi chỗ mình // (*hep*). Tới gần thành địch mà trước mặt mình không có ft lắm là 2 cây-thú địch khi mình không có quí binh dưới chân hoặc ngang hay trước mặt mình : *Việt-vị bị phạt ; thối việt-vị //* (lóng) Ngồi mồm này mà vói gắp đồ ăn mồm khác : *Cấm việt-vị nghe bỏ !*

**VIỆT đt.** Cái búa, một món binh-khí xưa : *Phủ-việt, tiết-việt.*

**VO đt.** Xoè hai bàn tay mà chà hay lẫn vệt gì ở giữa : *Mặc đời eua mấy cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo ; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đỡ vo nước đục lại vẫn than rơm CD ; tròn vo, cái khoan vo.*

**vo gạo đt.** Xoè hai bàn tay chà gạo trong nước cho sạch bụi cám : *Vo gạo nấu cơm.*

**vo quần đt.** Xếp lại quần cho sát với ống

chân rồi xoè hai bàn tay lên ngược trở lên để gụon lên cao : *Vo quần lợi nước.*

**VO tròn dt.** Vỏ vật mềm thành viên tròn : *Vỏ tròn viên thuốc* II (B) Tự ý sai-sử, muốn làm ra sao thì làm : *Nó vo tròn tôi như con vù ; vỏ tròn bóp méo.*

**VO trt.** Tiếng cạ trong không-khí.

**VO-VE trt.** Tiếng cộn-trùng rè cánh hoặc dùng miệng kêu : *Muỗi kêu vo-ve ; tiếng vo-ve của vật-sành.*

**VO-VO trt.** Tiếng quay mạnh trong gió : *Chong-chóng quạt-máy kêu vo-vo* II (R) Mau lắm, không chần-chờ : *Được sai, chạy vo-vo.*

**VỎ dt.** Hũ to : *Một con lợn béo, một vỏ rượu tám CD.*

**VỎ dt.** Clg. Vo, dùng ngón cái và ngón trỏ viên cho tròn : *Vỏ thuốc* II Dùng hai bàn tay chà-xát : *Xôi vỏ, giặt đồ nên vỏ cho sạch ; Chăng vỏ mà rối, chẳng dần mà đau K.*

**vỏ đầu dt.** Chà tóc cho sạch : *Vỏ đầu chà sạch xà-bong* II Thoa nhẹ cho bớt đau ; tỏ lòng thương, âu-yếm : *Vỏ đầu hít-hà ; vỏ đầu trẻ-con.*

**vỏ nát dt.** Vỏ mạnh tay đến nhàu-nhoe cả : *Vỏ nát bức thơ.*

**vỏ núi dt.** Vỏ thành một núi, không xếp kỷ : *Quần áo mặc dơ rồi vỏ núi bỏ dổ!*

**vỏ nhàu dt.** Nh. Vỏ nát.

**vỏ tơ dt.** Vỏ giặt núi tơ II (B) Làm cho rối-râm, cho điên-đảo : *Mối tình đòi-đoạn vỏ tơ K.*

**vỏ viên dt.** Vỏ thành viên tròn : *Thịt bò vỏ viên.*

**VỎ-VỀ dt. (động) :** X. Ong và-về.

**VỎ-VỎ dt. (động) :** Clg. Tò-vỏ, loại ong không kim độc, thường xây tổ bằng đất : *Kiến leo cột sắt sao mòn, Vỏ-vỏ xây tổ sao tròn mà xây CD.*

**VỎ-VỎ trt.** Clg. Vỡ-vỡ, buồn-bã một mình : *Vỏ-vỏ dợi trông ; Song-sa vỏ-vỏ phương trời K.*

**VỎ dt.** Clg. Nhá, lưới bắt cá có 4 gong ở 4 góc và cây cần dài để dờ lên xuống : *Cần vỏ, dờ vỏ, ghe vỏ, kéo vỏ* II dt. Bắt cá với cái vỏ : *Đi vỏ cá.*

**VỎ dt.** Móng cứng ở chót ống chân thú như lừa, ngựa, trâu, bò, nai, dê v.v... : *Bỏ vỏ ; hàm chó, vỏ ngựa* tng II (R) Sức-lực : *Gắn vỏ* II (B) Sự chạy mau : *Chạy*

*cổ vỏ ; quẩn vỏ ; vỏ ngựa truy-phong* II (lóng) a) Đáng-điều : *Bỏ vỏ coi được ; trông oải vỏ nó thì biết hay dở rồi ;* b) Tiền-bạc : *Lúc này có vỏ nên coi trời bằng hột tiêu.*

**vỏ câu dt.** Vỏ ngựa long-câu (ngựa lai rồng) II (R) Sức chạy của ngựa hay : *Cạn lời thắng ruồi vỏ câu, Biết bao liễu oán què sâu nẻo xa QSDC.*

**vỏ đều dt.** Cách chạy đều chân của ngựa, tức nước kiệu : *Bỏ vỏ đều.*

**vỏ hùm dt.** Cách ngựa chạy chụp chân tới : *Bỏ vỏ hùm.*

**vỏ ký dt.** Sức chạy của ngựa hay : *Đường mây vỏ ký lần lần trái, Ấi tuyệt cờ mao thức thức pha Ng. Biều* II (B) Công-nghiep to ; chí-khí cao ; *Ngậm-ngùi giận chỉ nhớ về đông, Đắt cũ lại thắng dòng vỏ ký* Đ.T.Thường.

**VỎ dt.** Lớp mỏng bọc ngoài : *Bỏ vỏ, bóc vỏ, lột vỏ, róc vỏ, tước vỏ ; Trọt vỏ dừa, thấy vỏ dừa cũng sợ tng* II (R) a) Bọc cứng che thân : *Vỏ cua, vỏ ốc, vỏ sò ;* b) Bao bọc : *Tuyết gươm khỏi vỏ* II (B) Cái hào-nhoáng bên ngoài : *Cổ vỏ, nở có ruột ; Quả đào-tiên ruột mất vỏ còn, Buồng lời hỏi bạn : đường mòn ai đi?* CD.

**vỏ bào dt.** Khúc gỗ hình chữ nhật có lỗ vuông xéo để tra lưỡi bào vỏ để thành cái bào : *Vỏ bào thường làm bằng gỗ cứng* II X. Dăm-bào.

**vỏ dầ dt.** Vỏ cây dầ dùng thuốc da hoặc làm thuốc nhuộm.

**vỏ đắp dt.** Vỏ bánh xe cũ vá lại với một lớp cao-su ép nóng.

**vỏ-giã dt.** Gỗ tạp, thường làm củi : *Quơ ba cái vỏ-giã về chum.*

**vỏ măng dt.** Nắp hòm (quan-tài) tròn : *Hòm vỏ măng* II Đường trang-trí hình khum tròn : *Bức hoành thiếu vỏ măng.*

**vỏ ruột dt.** Cái vỏ và cái ruột bánh xe bằng cao-su : *Xe này vỏ ruột đầu cũ ; thay vỏ ruột* II (B) Hình-thức và nội-dung, bề ngoài và bề trong : *Vỏ ruột khác nhau.*

**vỏ-vi dt. (d) :** Nh. Vỡ : *Vỏ-vi gì mỏng quá!*

**vỏ-viu dt.** Lớp đóng sần-sùi bên ngoài : *Chân tường đóng đầy vỏ-viu.*

**vỏ xe dt.** Clg. Lớp (enveloppe), vỏ bánh xe, bằng bố dày bọc cao-su bên ngoài, có hai vòng thép làm chân : *Đắp vỏ xe.*

**VỎ LỬA dt.** Cây lửa cầm chạy báo-động

khí có giặc (xưa): *Chạy vô lửa* // Hành cúi chạy dờ một đầu, dùng ốm việc xui-xẻo khi nhà có người mới sanh đẻ (X. Trờ vô lửa ra (hoặc vô) PH.IL).

**VÔ** tt. Gầy, ốm: *Gầy vô* // Hiu-quạnh: *Vô-vô*.

**vô mặt tt.** Mặt ốm lại, tóp lại: *Bệnh không mấy ngày mà vô mặt*.

**vô người tt.** Người ốm lại: *Trông va vô người hơn trước*.

**vô-vàng tt.** Ốm-o, gầy-ốm: *Vô-vàng mặt trẻ, chus cay lòng già* PH. C.

**vô-vô trt.** X. Vô-vô.

**vô vóc tt.** Nh. Vô người: *Núi gầy vô vóc, sông quanh-quất hơn HT*.

**VÔ** dt. Clg. Vũ, mái-hiền // bt. Trùm tất-cả: *Linh-thần thổ-vô*.

**vô-nội trt.** Trong trời đất, toàn cả thế-giới: *Vô-nội vô-song*.

**vô-trụ dt.** Khắp cả trời đất và từ xưa đến nay // (thth) Cõi đời: *Đời ấy gọi anh-hùng trong vô-trụ*, *Mà kiếp người sống được bao-nhiêu* (Phú Xích-bích).

**vô-trụ-học dt.** Môn học chuyên nghiên-cứu gốc-gác của vô-trụ.

**vô-trụ-luận dt.** Thuyết bàn về gốc-gác của vô-trụ.

**vô-trụ-quan dt.** Quan-niệm con người đối-với vô-trụ.

**VÔ** dt. Clg. Vũ, miếng nghề có thiệp, có thể dễ đánh, đỡ, né, tránh cho phải phép: *Vô Hồng-mao, vô ta, vô Tàu, vô thiếu-lâm*; có vô, giỏi vô, học vô, múa vô, nghề vô, tập vô, *thượng-vô* // (R) a) Cách điều binh khiển tướng dễ đánh giặc: *Diễn-vô; Quan-văn lực-phẩm thì sang, Quan vô lực phẩm thì mang gươm hầu CD*; b) Sức mạnh: *Vô-lực, vô-phu*; c) Tên sợi dây to của cây đòn: *Sơ dân dây vô dây văn K. II dt.* (gọi trại là Dò) *Vô-miêu* gọi tắt, miêu thờ thần nhô hơn đình, lớn hơn phần-hờ, cũng là nơi hội-hợp bàn việc làng, đôi khi dùng làm điểm canh (Xt. Dò).

**vô-bị dt.** Sự lo hồ việc binh: *Trường vô-bị*.

**vô-biên dt.** Quan-vô, hàng quan vô: *Phía vô-biên* // (R) *Mệnh-mê, vạm-vô: Tướng vô-biên*.

**vô-công dt.** Công-nghiệp vô trên-mực: *Lập nhiều vô-công*.

**vô-cử dt.** Khoa thi vô hồi xưa: *Vô-cử xuất-thân* // Người đã đậu cao trong một khoa

thi vô: *Chân vô-cử*.

**vô-dũng tt.** Clg. Vũ-dũng, giỏi võ-nghe và gan-dạ: *Vô-dũng phi-thường*.

**vô-dải dt.** Sân cao làm nơi đấu võ: *Đấu vô-dải, thượng vô-dải*.

**vô-đoán dt.** Nói ngang, làm ngang theo ý riêng mình: *Vô-đoán là phi-dân-chủ*.

**vô-dức dt.** Đức tốt của con nhà tướng (quân-nhân): *Trí, nhân, dũng, nghiêm, tức khôn-ngaoan, biết thương người, gan-dạ và có kỷ-luật là vô-dức thông-thường của một quân-nhân*.

**vô-giai dt.** Nh. Vô-biên.

**vô-hầu dt.** Thứ khi mặt đầy lông-lá dữ-dân.

**vô-học dt.** Môn học vô-bị.

**vô-kinh dt.** Sách dạy cách đánh giặc.

**vô-kiện tt.** Mạnh-mẽ và cương-quyết.

**vô-khí dt.** Khí-giới, những vật dùng giết người: *Vô-khí tối-tân* // Vật dùng có nhiều hiệu-quả: *Quyền văn i-tô là vô-khí duy-nhất của việc chống nạn mù chữ*.

**vô-khoa dt.** Khoa học (hoặc thi) về vô-bị.

**vô-khố dt.** Kho chứa vô-khí.

**vô-liệt dt.** Sự-nghiệp do vô-công mà có: *Vô-liệt của Đinh Tiên-hoàng*.

**vô-lực dt.** Sức mạnh về vô-khí, quân lính: *Vô-lực và chánh-trị phải ngang nhau* // *Sự đâm đá, đâm chém: Nói phải quấy mà nghe, cần chi vô-lực!*

**vô-mạn dt.** (Pháp): Ngược-dãi, đánh-dập, hành-hà, xua-đuổi: *Người vợ bị chống vô-mạn được quyền kiện chồng để xin biệt-cư*.

**vô-miêu dt.** Miêu thờ những người có công dẹp giặc.

**vô-nghe dt.** Nghề võ: *Vô-nghe siêu-quần*.

**vô-nhân dt.** Quân-nhân, người trong binh-đội.

**vô-phòng dt.** Phòng giấy lo việc thư-từ, giấy-má về phía nhà binh: *Vô-phòng của thủ-tướng*.

**vô-phu dt.** Người cộc-cân, hay đâm đá đã giải-quyết việc không vừa ý: *Kẻ vô-phu, thất-độ vô-phu*.

**vô-quan dt.** Quan vô.

**vô rừng dt.** Cách đâm đá không phương-pháp: *Chi biết vô rừng*.

**vô-sanh dt.** Học-trò học võ hồi xưa: *Đội mao (mô) vô-sanh*.

**vô-sĩ dt.** Người giỏi nghề võ // (liệp) Người



tàng đấu võ trên võ-đài: Một võ-sĩ trứ-danh.

**võ-sĩ-đạo dt.** Đạo võ-sĩ bên Nhật-bản, chuyên đào-luyện người có tinh-thần thượng-võ và yêu nước.

**võ-tài dt.** Tài hay về nghề võ: Hay khoan văn-bút, thử chơi võ-tài NDM.

**võ-tướng dt.** Quan tướng đánh giặc: Một võ-tướng tài-ba // Bộ tướng mạnh-mẽ: Học-trò mà võ-tướng quá!

**võ-thuật dt.** Nghề đâm chém, đánh quyền (quyền) // (R) Cách điều binh khiển tướng: Võ-thuật thô-sơ.

**võ-trang dt.** Clg. Quân-nhu, đồ cần-dùng của lính như quần áo, giày, nón, súng, đạn... // dt. Phát võ-khí cho: Khi có giặc, nhiều nơi dân-chúng được võ-trang // (R) Đem theo mình để hành-nghề, để tự-vệ: Nhà viết báo chỉ võ-trang có một cây bút.

**võ-trường dt.** Trường dạy võ: Thiếu-lâm võ-trường // Sân tập lính: Ra võ-trường xem diễn-võ.

**VỖ dt.** Clg. Vủ, lông có cộng cứng của loài chim, gà, vịt: Lông vũ.

**võ-dực dt.** Lông cánh // Bộ lông và cặp cánh // (B) Tay-chân, vây-cánh, phe-đăng: Võ-dực đông đủ.

**võ-y dt.** Áo kết bằng lông chim.

**võ-mao dt.** Lông có cộng và lông măng // (B) Tiếng-lâm, danh-vọng.

**võ-phấn dt.** Cây quạt lông.

**võ-tộc dt.** Loài chim.

**VỖ dt.** Mưa: Cam-vũ, đảo-vũ, lệ-vũ, phong-vũ, yên-vũ.

**võ-lâm dt.** Dầm mưa: Võ-lâm nhật-sai (Dầm mưa dài nắng).

**võ-lệ dt.** Nước-mắt như mưa.

**võ-lệ dt.** Mưa-inóc, ơn-đức: Nhờ ơn võ-lộ.

**VỖ dt.** X. Vũ: Nghệ-thường võ-khúc.

**VỖ-MÔN dt.** (thực): Ba bực đá dưới vực sâu một con sông mà mỗi năm, cá đến nhảy thi; hề qua được cả ba bực thì thành rồng: Mồng bốn cá đi ăn thi, Mồng bảy cá về, cá vượt: võ-môn CD. // (B) Trường thi: Võ-môn đẹp sóng ba lần, Bầu-trời bay bông, chín tầng mây cao CD.

**VỖ-VỀ trt.** Vọc-vạch, chập-chững, mới học, mới tập làm một việc gì, chỉ biết qua- loa: Học võ-về ba chữ.

**VỌ dt.** (động): Tên một loài chim ăn đêm, có cặp mắt rất sáng: Cứ nói có, vọ nói không tng.

**VỐC dt.** Thân hình con người: Lớn vóc, cỡ vóc, mình vóc, sức vóc; Ăn vóc học hay; Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đeo anh-đào sợ hãi gió sương CD. // (R) Hình-thể trái cây: Cau tốt vóc; Ngó lên đám bắp trở cò, Chuối đà đúng vóc còn chờ duyên ai? CD // (chm) Clg. Tiết-diện, hình-thể một thời kim-loại hơi đúng ni-tắc để dễ rèn thành món đồ: Ra vóc.

**vóc-giạc dt.** (đ): Thân-hình con người: Vóc-giạc như vậy mà đi xin!

**VỐC dt.** Thứ hàng dệt bóng: Áo vóc // mt Xấp hàng-giè vừa đủ may một quần (6 thước may): Một vóc hàng.

**VỐC dt.** (thực): Loại dây leo thật cao, giống dây mây nhưng không gọi: Dây vóc, mây vóc // tt. Màu xanh biếc: Mầu vóc.

**VỘC dt.** Đá động, thò tay vào, vạy-mó, nặn bóp cho sướng tay: Vày-vọc, vằn-vọc; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mêm bánh lọc để ngấu vạy HXH // (R) Lụa chọn nhiều lần, bốc lên bỏ xuống: Vọc hết thúng trái cây.

**vọc nước dt.** Dùng tay đánh nước, bụm nước lên rồi cho chảy từ-từ xuống, chơi với nước: Trẻ-con thích vọc nước.

**vọc-nhà trt.** Làm nửa chừng, không nên việc rồi bỏ: Làm vọc-nhà.

**vọc nhót trt.** Phủi bụi, đánh nhẹ, không đau: Đánh vọc nhót // Nh. Vọc-nhà.

**VỘC-VẠCH trt.** X. Vỡ-vỡ.

**VOI dt.** (động): Clg. Tượng, giống thú to con, da dày, tai lớn, lông thưa, mũi gọi vòi thật dài dùng guồn bốc đồ ăn hoặc giữ mình, hai răng nanh thật dài và nhọn gọi ngà dùng giữ mình: Chân voi, ngà voi, thốt voi, vòi voi; Lầy thúng úp voi; Chạy voi chẳng xấu mặt nào tng. // Clg. Ông, tước Nam-hải tướng-quân, tên một giống cá to mà hiền ở biển: Cá voi // To lớn: Chân voi, lưng voi, lặc voi.

**voi sấu dt.** và dt. Voi dùng ngà mà đâm, đánh.

**voi bầy dt.** Voi ở hay kéo đi nguyên bầy vài mươi con: Rừng đó có voi bầy.

**voi chà dt.** và dt. Voi dùng chân chà người hay con vật khác tới chết: Bị voi chà.

**voi độc-chiếc dt.** Voi đực lớn sức, thường ở lẻ bầy.

**vòi giầy dt.** và **dt.** Voi dùng vòi quăn người, giờ lên cao rồi quặt xuống, đoạn dùng chân chà dẹp đến chết, một hình-phạt xưa dùng cho đàn-bà ngoại-tình // (*lồng*) Tiếng mắng đàn-bà con gái: *Đồ vòi giầy.*

**vòi giỡn dt.** và **dt.** Nh. Voi giầy: *Cho voi giỡn.*

**vòi mọp dt.** và **dt.** Voi quỳ một chân trước cho mình vòi thấp xuống để nài bước lên lưng nó.

**vòi nằng dt.** Voi cái, ngà nhỏ và ngắn.

**vòi rừng dt.** Voi hoang trong rừng.

**vòi sỏ dú dt.** Voi đực sung sức hoá dữ.

**vòi tàu dt.** Voi nuôi trong chuồng.

**vòi trặc-nết dt.** Voi thật dữ.

**VỎI dt.** Mũi dài của con voi, con muỗi và nhiều loại côn-trùng // (*R*) Bộ-phận những vật đựng chất lỏng có lỗ để rót ra, cho chảy hay xịt ra: *Vòi bình, vòi siêu* // (*B*) Được ví với hai giọt nước mũi từ lỗ mũi chảy ra: *Mũi chảy có vòi.*

**vòi nước dt.** Mò bằng đồng hoặc gang có tại vịn để nước chảy ra hoặc khoá lại: *Khoá vòi nước (robinet).*

**vòi rồng dt.** Clg. Rồng lấy nước, hiện-tượng ngoài khơi biển, gió cuốn nước biển lên cao, ở xa thấy vòi nước đen vọt nhọn và uốn-éo ở đầu ngọn trên // Vòi bằng đồng, dài lối 1 m. gắn ở đầu ống bố dày, để xịt nước chữa lửa: *Xe vòi rồng.*

**vòi tưới dt.** Vòi bình tưới có gắn búp sen xoi nhiều lỗ nhỏ để nước xịt nhiều giọt nhỏ.

**vòi tháo dt.** Clg. Lỗ lù, nơi tháo nước hồ ra.

**vòi thắng dt.** Vòi đề thắng xe trên đầu máy xe lửa Diesel điện.

**vòi voi dt.** Cái vòi con voi (X. Voi) // (*thực*) Loại cỏ cao lối 50 cm, nhiều nhánh; thân, nhánh, lá đều có lông dài, nhám; hoa tự-tán trắng, chót cuốn lại như vòi con voi, thuộc tự-tán dưới mèo; trái loại bế-quả; hoa, trái, lá, rễ đều có chất *acid cyanhydric*, được dùng trị phong ngứa; điều-kinh (*Heliotropum indicum*) // (*Đy*): Clg. Nam-độc-huộc, loại cây (kê trên) gió thổi không lay-dộng, nên được dùng nhiều như trị bệnh phong, thứ đến bệnh bại huyết, bao-tử, ghê lở.

**vòi xả cặn dt.** Lù để tháo nước cặn hoặc dầu cặn.

**vòi xịt dt.** Vòi có máy bơm miệng tẩm đã xịt nước đi xa.

**VỎI dt.** Mồi, vẻ, dáng-diệu một người háy một con vật giỡn cử-động với một ý gì: *Coi vòi nó muốn bay.*

**VỎI dt.** Đòi-hỏi luôn: *Tré em hay vòi tiên.*  
**vòi-vĩnh dt.** Đòi treo-treo: *Vòi-vĩnh tiên bực.*

**VỎI-VỎI tt.** Clg. Vòi-vòi, ngẫu-nghệ, cao lắm: *Núi cao vòi-vòi* // (*B*) *Vòi-vòi*, xa lắm: *Đường xa vòi-vòi, dặm dài vòi-vòi* LVT.

**VỎI dt.** Clg. Vói, giờ thẳng cánh tay lên cao hay ra xa để nắm hay lấy một vật ở cách tầm tay một chút: *Ngắt tay vói chẳng đến trời tng.* // (*B*) *Đèo-bồng, treo-đào, nghề* hèn mà muốn lấy người cao sang hơn: *Chỗ đó giàu, sợ mình vói không tới; Vặn tay vói chẳng tới kêo, Cha mẹ anh nghèo, cưới chẳng được em* CD. // trt. Clg. Theo, hành-động đối với người hay con vật vừa lia cách mình một chỗ: *Dặn vói, đánh vói, nói vói; Nhận bay cao bắn vói, cá ở ao sâu câu ngầm* CD.

**vói tay dt.** Nh. Vói: *Vói tay đánh, vói tay lấy.*

**vói tới dt.** Vừa chồm vừa đưa tay ra: *Vói tới nắm vai người ngồi phía trước* // Giờ tay vừa tầm: *Anh này cao chắc vói tới.*

**VỎI dt.** Vòi nước cá, vòi xịt lên cao: *Cá vói lên vói* // (*R*) Dấu-hiệu bày ra cho người biết: *Cắm vói, cây vói, đèn vói* // (*B*) a) *Dáng-dấp ở xa: Thấy vói nó bên kia sông.* b) Clg. Vòi, mồi, điệu-bộ sắp làm một việc gì: *Coi vói nó muốn chạy.*

**VỎI-VỎI tt.** X. Vòi-vòi

**VOM tt.** Túm, thắt hẹp lại nhỏ hơn khúc giữa: *Cái lu vom miệng.*

**VÒM tt.** Bầu, uốn cong như vòng cây cung: *Nhà vom* // (*R*) Nhà vom hoặc vom cạnh nói tắt, tức nhà cạnh cửa vòng - nguyệt: *Chim kêu vườn hú đa-đơn, Trống vom nhứt thước, anh toàn là* nào? CD.

**vòm canh dt.** Nhà canh cửa vòng - nguyệt, vòng-cung, thường ở trên mặt thành.

**vòm trời dt.** X. Bầu trời.

**vòm-vòm tt.** Chỉ bộ cong lằm: *Cong vòm-vòm.*

**VÒM dt.** (*động*): Loại sỏ lớn, dài con, hay đóng theo vực đá: *Con vom.*

**VÒM mt.** Tầng, viên to, tấm to: *Vòm đá.*

**VON** tt. Thon dài và nhọn ở đầu: *Chon von, thon-von.*

**von đầu** tt. Có cái chót ồm và nhọn: *Đỉnh núi von đầu.*

**von miệng** tt. Nhồm miệng làm mũ: *Ohé von miệng.*

**won ngòi** tt. Có cái ngòi thon nhọn: *Bút von ngòi.*

**von-vốt** bt. Thon nhọn và dài *Chuốt von-vốt; chống nhọn von-vốt.*

**VÒN-VÈN** trt. Nh. Tròm-tròm.

**VÓN** dt. Đóng cục lại: *Bột vón.*

**VÓN** dt. Chạy chậm.

**VÒN-VÈN** trt. Clg. Vèn-vèn, chỉ có bấy nhiêu thôi: *Nhà vón-vèn có hai vợ chồng; trong túi vón-vèn có 10 đồng.*

**VỖN** tt. Nhọn đầu.

**VONG** dt. Quên: *Đặc-đạo vong sự, đắc ngư vong thủy; làm trai giữ vẹn ba giềng, Tháo cha, ngay chú, vợ hiền chớ vong CD. II trt. Liều, không sợ: Làm vong làm đồng.*

**vong-ân** dt. Quên ơn: *Kẻ vong-ân.*

**vong-bản** dt. Quên nguồn-gốc: *Chẳng nên vong-bản (bổn).*

**vong-bản** dt. Quên rằng mình nghèo; quên lúc nghèo-khó.

**vong-cơ** tt. Không có máy-móc II (B) Không mưu-toan nào cả, thành-thật, không lòng hại người.

**vong-cừu** dt. Quên thù, không kể việc cừu-thù.

**vong-hình** dt. Không kể hình-thức, không câu-nệ bề ngoài.

**vong-hoài** dt. Không để ý.

**vong-kỷ** dt. Quên mình, không kể đến mình.

**vong-lao** dt. Quên mệt, không kể nhọc-nhân.

**vong-mạng** trt. Âu, liều mạng, không sợ chết: *Làm vong-mạng, đi vong-mạng.*

**vong-niên** dt. Không kể tuổi-tác: *Bạn vong-niên.*

**vong-ngã** dt. Nh. Vong-kỷ.

**vong-tình** dt. Không tình-cảm: *Thánh-nhân vong-tình II (thth) Phụ-tình, quên tình cũ: Vong-tình, phụ-nghĩa.*

**vong-tổ** dt. Quên tổ-tiên, nòi-giống: *Bọn người vong-tổ.*

**vong-thân** dt. Quên mình, không kể thân mình: *Vị-quốc vong-thân.*

**vong-thê** dt. Quên vợ nhà, mãi-miết chơi-bời, bỏ nhà-cửa vợ con: *Kẻ vong-thê.*

**vong-thực** dt. Quên ăn, không kể đến việc ăn uống.

**VONG** dt. Mất, hư mất, chết: *Bại-vòng, diệt-vòng, tồn vong, tử-vòng II Trồn: Đào-vong, lưu-vong II dt. Vong-hồn gọi tắt: Bàn vong, cúng vong, rước vong II dt. (lóng) Mạng, đũa, thăng: Không có (hồặc còn) vong nào cả.*

**vong-bại** tt. Hư mất, bại-hoại: *Sự-nghiệp vong-bại.*

**vong-gia** bt. Tan nhà, tan-hoang hết nhà cửa: *Kẻ vong-gia.*

**vong-gia thất-thổ** bt. Tan nhà mất đất, sự-nghiệp tiêu-tan: *Thua đến vong-gia thất-thổ.*

**vong-hồn** dt. Linh-hồn, hồn người chết: *Nói có vong-hồn ông ta...*

**vong-hương** dt. Bỏ què-hương trốn đi: *Thất-thổ vong-hương.*

**vong-kinh** trt. Càn, ầu, ngang-bướng: *Làm vong-kinh.*

**vong-linh** dt. Nh. Vong-hồn.

**vong-mạng (mệnh)** dt. Thay-đổi tên họ rồi bỏ nhà đi trốn.

**vong-nhân** dt. Người chết: *Tháng bảy, ngày rằm, xá tội vong-nhân CD.*

**vong-quốc** dt. Mất nước: *Dân vong-quốc.*

**vong-thân** tt. Hư thân, bỏ mình (chết).

**VONG-VÓNG** tt. Lóng-thông, ồm và cao: *Cao vong-vóng.*

**VONG-VÔNG** trt. Vô-võ, bộ trông lấm: *Trông vong-vóng.*

**VÒNG** dt. Vành, khoanh, vật hình tròn khuyết ở giữa: *Đánh vòng, đeo vòng cả khúc II Thông-lọng, dây thắt một đầu có mối siết lại được: Giắt vòng bắt heo, dút cổ vào vòng, ma thần-vòng II (R) a) Các nẻo đường nối nhau rồi trở lại chỗ cũ: Đi vài vòng hứng gió; b) Chung-quanh: Chạy ba vòng ăn bánh II (B) a) Khung-cánh, phạm-vi: Vòng danh-lợi; vòng hoạn-nạn; Vô vòng chồng vợ, sứt-sùi sao nên CD; b) Quận, phiên: Mỗi người một bận, giắt vòng rồi trở lại như thế nữa II dt. Khoanh lại, vẽ một khoanh tròn: Vòng tay thừa; cầm viết vòng một chút II trt. Bọc bên ngoài: Đi vòng chứ đừng đi tắt II tt. Cong, hình uốn cong: Chàng-mây vòng-nguyệt.*

**vòng cao-độ** dt. Đường cong nối liền các

điểm cùng một cao-độ vớ. nhau (*courbe de niveau*).

**vòng-cầu tr.** Cho vọt cao xiên-xiên đề rơi xuống trúng đích: *Bắn vòng cầu, đá vòng cầu.*

**vòng-cung tt.** *Clg.* Vòng-nguyệt, cong như cây cung giương thẳng đây: *Cửa vòng-cung.*

**vòng-chuẩn dt.** (*chm*): Bộ-phận một máy đo góc hình đĩa, có khắc chuẩn và tiêu-độ, mang ống kính nhẩm và quay chung-quanh một trục đứng (*cercle alidade*).

**vòng-do tr.** Lồng-dòng bên ngoài không ngay đích: *Đi vòng-do, nói vòng-do.*

**vòng luồn-quần dt.** *Clg.* Vòng lẩn-quần, sự-kiện loanh-quanh không thoát khỏi chỗ bí: *Vòng luồn-quần của chế-độ làm dâu* (làm dâu, bị mẹ chồng hà-khắc, sau hà-khắc lại dâu mình).

**vòng mép dt.** Vẽ một vòng vào mép một câu đối sai luật, đề phet học-trò, cách chuyển diêm hồi xưa.

**vòng-mống tr.** Cong quanh như cái mống: *Đi vòng-mống.*

**vòng-nguyệt dt.** Uốn cong như trăng lưỡi liềm: *Chang-mây vòng-nguyệt.*

**vòng-quanh bt.** Vòng chung-quanh, không tắt ngang: *Đi vòng-quanh, nói vòng-quanh; vòng-quanh bên ngoài.*

**vòng tay dt.** Co hai cánh tay cong lại và khép hai bàn tay lại: *Vòng tay thưa.*

**vòng tên dt.** Vẽ một vòng trên chữ tên và họ *ll* (*B*) Xoá tên, bỏ tên trong sổ: *Bị vòng tên ở sổ làng.*

**vòng vàng dt.** Chiếc vòng, chiếc vàng, vật trang-sức ở cườm tay đàn-bà: *Vòng vàng đỏ tay.*

**vòng vây dt.** Sự bao-vây đề bắt: *Thoát vòng vây.*

**vòng-vòng tr.** Loanh-quanh, nhiều vòng ở một nơi: *Đi (hoặc chạy) vòng-vòng kiểm mồi.*

**VÓNG tr.** Biệt mất, không đối-hoài: *Bỏ vóng, thả vóng, ở vóng, đi lưu-vóng.*

**vóng-vóng tt.** Vãng-về, quanh-hiu.

**VỎNG tr.** Lênh-bành (lĩnh-bình) đầy cả nước: *Cơm chan vóng; đồ nước vóng cả nhà.*

**VÔNG dt.** Lưới: *Thiên-la địa-vông; thiên-vông khô-khô, sơ-nhi bất-lậu ll* Vật thắt

như lưới, túm hai đầu đề nằm đưa qua đưa lại cho mát hoặc nằm cho hai người khiêng đi: *Đổ ai lên vông đừng đưa, Lén du đường xích thì chừa lạng-vân; Nghi-vệ đóng hai bên đường, Vông anh đi trước, vông nằng theo sau CD. ll* Bốn miếng vải liềm lót ngang dưới lưng người chết dùng khiêng đề vào quan-tài: *Xé vông ll dt.* Khiêng người nằm trên vông đi: *Vông đi ll tt.* Oằn ở giữa như cái vông: *Lông-cổn rộng nên đòn-tay vông cả.*

**vông cồng dt.** Cái vông và cái cồng, đồ khiêng người nằm trên ấy đi từ nơi này đến nơi khác (như xe bây-giờ): *Cởi ngựa cho gọn, vông cồng lới-thôi.*

**vông-cần dt.** Túi lưới buộc vào đầu đề đội mào (mũ).

**vông-cầu dt.** X. Quần-vợt.

**vông-dá dt.** Cái vông có cây đòn dài đề hai người khiêng người nằm trên ấy đi từ nơi này đến nơi khác *ll Nh.* Vông cồng.

**vông đào dt.** *Clg.* Vông điều, vông của quan lớn: *Dài lưng đã có vông đào, Tồn vai đã có áo bào vua ban CD.*

**vông điều dt.** X. Vông đào.

**vông đòn cong dt.** X. Vông trần.

**vông-giá dt.** Cái vông và cái giá máng vông *ll* (*R*) Nghi-vệ của quan đi: *Vông-giá nghênh-ngang.*

**vông-la dt.** Tấm lưới to đề bắt cá hay bắt chim *ll dt.* Bao vây không đề lọt.

**vông lá sắn dt.** Vông có mai và lá phủ hai bên.

**vông lọng dt.** Cái vông và cây lọng, đồ dùng có sai-vệ của các quan khi đi đường.

**vông-mạc dt.** (*thê*): Màng mỏng bọc tròn mắt.

**vông mai dt.** Vông có mui khum của hàn quan-quyền.

**vông thịt dt.** Can-phạm một vụ án bị treo rút lên cao ở hai đầu ngón tay cái và hai đầu ngón chân cái, thân-thê căng dài ra và thụng ở lưng, đề được đưa qua đưa lại; làm lúc người ta còn lấy tang đá to dón lên bưng cho nặng thêm. một cách tra-tấn thời xưa.

**vông trần dt.** *Clg.* Vông đòn cong, vông khiêng người không mai.

**VÔNG dt.** *Clg.* Vọng, phao-phản, nói vu, càn bậy: *Vu-vông ll tr.* Không cùng.

**vông-cáo dt.** Cáo gian, thưa người nơi quan

mà không đúng sự thật.  
**vông-cực tr.** Không cùng, vô-cùng: *Hiệu-thiên vông-cực.*  
**vông-chứng dt.** Làm chứng gian.  
**vông-dụng dt.** Dùng càn, dùng không phải đường.  
**vông-ngữ dt.** Lời tầm-phào, vu-vơ.  
**vông-nhân dt.** Người không ra gì.  
**vông-nhiên dt.** Người thiếu hiểu-biết.  
**vông-tướng dt.** Nghĩ quấy.

**VÔNG dt.** Dội lại, vang lại: *Từ xa vọng lại tiếng hát lanh-lảnh.*

**vọng-động tr.** Động-dụng, xảy ra việc có dính-dáng đến: *Hổ có vọng-động chi thì sợ quỷnh lên.*

**VÔNG dt.** Bít lại: *Vọng lỗ cống.*

**VÔNG dt.** Cỡ cong của đồ-vật: *Vọng lớn, vọng nhỏ.*

**VÔNG dt.** Mua phẩm-hàm: *Khao-vọng; vọng quan-viên.*

**VÔNG dt.** Ngày rằm: *Ngày vọng II bt.* Trông-mong, khao-khát: *Cưỡng-vọng, dục-vọng, hy-vọng, hoài-vọng, kỳ-vọng, ngưỡng-vọng sơ-vọng, tưởng-vọng, thất-vọng, viễn-vọng II* Tai-đức: *Danh-vọng, trọng-vọng.*

**vọng-ấp dt.** Làng nổi tiếng là nơi sinh-trưởng của nhiều người tài giỏi, đỗ-đạt.

**vọng-bái dt.** Trông đằng xa mà lạy: *Phan-thanh-Giản, trước khi uống thuốc độc tự tử, trông về phía bắc mà vọng-bái.*

**vọng canh dt.** Điểm canh, thum cao để đứng trông hết bốn phía mà canh chừng kẻ gian.

**vọng-cổ dt.** Trông đến việc hay, việc tốt thời xưa.

**vọng-cổ hoài-lang dt.** Trông đến việc cũ mà nhớ chồng, tên một bản đờn cổ điển.

**vọng-cung dt.** Đền xây-cất ở mỗi tỉnh để vọng-bái vua.

**vọng-dăng dt.** Đền gọi để làm mục-tiêu cho thuyền đi biển an-đem.

**vọng-địa dt.** Danh-vọng và địa-vị.

**vọng-lầu dt.** Lầu trông, cái lầu nhỏ làm trên nóc nhà lầu hay mặt thành để trông xa.

**vọng-mộ dt.** Mền-chuông, trông được gặp: *Vọng-mộ người hiền.*

**vọng-môn dt.** Nhà có danh-vọng.

**vọng-nguyệt dt.** Trăng rằm II dt. Trông trăng: *Đêm thu vọng-nguyệt.*

**vọng-nhật dt.** Ngày rằm.

**vọng-phiệt dt.** Dòng-dối sang-trọng, có danh.  
**vọng-phong dt.** Trông nhớ đến tưng-tầm của người.

**vọng-phu dt.** Trông chồng: *Hàn Vọng-phu.*

**vọng-quốc dt.** Nước nổi tiếng văn-vật xưa nay.

**vọng-tế dt.** Cúng tế người chết ở xa.

**vọng-tộc dt.** Dòng sang, họ có tiếng-tầm: *Danh-gia vọng-tộc.*

**vọng-tử dt.** Đền thờ vọng, hướng về đền chính ở xa.

**vọng-tự dt.** Thờ vọng.

**vọng-viên-kính dt.** Ống dòm, kiếng trông thật xa.

**VÔNG dt.** X. Vông: *Vu-vọng, vọng-ngữ, vọng tướng.*

**vọng-niệm dt.** Nh. Vông-tưởng.

**vọng-thuyết dt.** Lý-thuyết xằng bậy.

**VÔNG dt.** (Đy): Xem hình-dung, sắc mặt mà đoán chứng bệnh, một trong bốn cách tìm bệnh.

**VỌP dt.** (động). X. Ngao.

**vọp bẻ dt.** Cığ. Chuột rúc, tình-trạng bại-xui của một vài bấp-thịt trong thời-gian ngắn; nguyên-nhân do các bấp-thịt ấy bất-hoài vì hoạt-động quá nhiều; các chất bã không được lưu-chuyển bằng sự hô-hấp, tích-trữ lại nơi các bấp-thịt ấy: *Bị vọp bẻ.*

**VỐT dt.** Chuốt, cầm trên tay mà gọt xuôi cho nhọn và lóng: *Vót bút chì, vót chông, vót tên; Làm trai cho đáng tầm trai, Vót dưa cho dài ăn vụng cơm con CD II tt.* Thon nhọn: *Cao vót, chót-vót, von-vót.*

**vót-vót tr.** X. Von-vót.

**VỌT dt.** Nặn, bóp với một hay hai bàn tay: *Nặn vọt, vắn-vọt; vọt cho mềm, vọt cho sạch II* Bắn ra, phun ra: *Máu vọt, nước vọt II tr.* Vọt, cách mau chóng: *Chạy vọt tới trước, nhảy vọt lên cao; vọt chuy, vọt nói; cây cần-vọt.*

**vọt miệng tr.** Ứng-thình, vọt nói thình-lình: *Không cần chi cũng vọt miệng nói.*

**VÔ br.** X. Vào; *Vô nhà, vô lớp, vô trong, vô ra; đi vô, nói vô, nhào vô; Ai đem con kẻo vô vườn, Cho nên con kẻo ăn buồng chuối tiêu CD. II dt.* Đẽ vào và đập kín lại: *Vô chai, vô hộp, vô ve II* Khỏi sự cấn, dằn: *Nghe nhíp thì vô II (bạc); Trúng, ăn cuộc: Đợt này, vô được 5 vé cá-ẹp; số độc-đặc kỳ này, tôi vô được 5 số, chỉ trúng an-úi II (lóng) I*

Uống vô, nhậu vô (rượu) nói tắt: *Vô cái trót, vô cái rụp, vô nê! 11 trt.* Đặng, được: *Nói không vô, nghe không vô, thương không vô.*

**vô bằng dt.** Thâu tiếng nói, bài hát, v.v... vô máy ghi-âm, đề sau máy phát ra tiếng ấy y như hệt: *Cuộc nói chuyện ấy được vô bằng (bando, dây nhựa của máy ghi-âm).*

**vô bộ dt.** Ghi vô sổ-bộ nhà nước cho được hợp-thesis: *Xin vô bộ mấy công ruộng huýt.*

**vô bùa dt. (truyền):** Đem chữ bùa vào mình một người nào bằng cách 1°: Dùng 3 cây hương cháy vẽ không ngay chỗ nào đó trên thân-thờ rồi thổi tàn và khói hương ngay chỗ đó; 2° Dán trên chót lưỡi người bệnh đang nằm thẳng, một lá bùa bằng giấy vàng hẹp khỏ, dài lối vài gang tay, rồi đọc thần-chú, tự-nhiên lá bùa eupon dần vào bụng người bệnh: *Vô bùa trừ tà; anh ấy đã được vô bùa gồng.*

**vô cái khè dt. (lóng):** Lực ngum rượu rồi thở hắt ra một hơi mạnh, cuống-họng hơi ép lại đề có một tiếng «khè» phát ra: *Làm miếng đồ nhắm rồi vô cái khè coi nà!*

**vô cái rụp dt. (lóng):** Cùng nốc (uống rượu) một lượt sau khi cụng ly xong 11 Cùng khởi đờn (đàn) một bản sau vài câu dạo và một tiếng nhịp ra hiệu.

**vô cái trót dt. (lóng):** Núc một ngum rượu mà đề hờ môi cho hơi cùng lệt chung với rượu vào miệng cho có tiếng «trót».

**vô cửa dt.** Qua cửa một nơi có canh giữ đề vào phía trong: *Vé vô cửa; trẻ em vô cửa nửa phần tiền 11 Vô ở một căn phố hay nhà có điều-kiện: Ở căn đó, vô cửa hết năm chục ngàn đồng.*

**vô đầu dt.** Bơm đầu nhứt vào các nơi có lỗ có cạ: *Xe mới vô đầu; vô đầu cái đồng-hồ.*

**vô đĩa dt.** Thâu tiếng đàn hát vô đĩa nhựa rồi nhờ máy quay đề lặp lại bài đàn hay hát ấy: *Bài ấy đã được vô đĩa; đi vô đĩa.*

**vô đề dt.** Nói hay viết ngay câu chuyện: *Nói lòng-dòng chớ chưa vô đề.*

**vô đó trt.** Rất cuộc cũng vậy, kết-quả giống nhau: *Ăn uống sung-sướng có hao-tốn thật, nhưng hà-tiện đề tốn tiền thuốc, cũng vô đó.*

**vô hộp dt.** Đề thật đầy hộp thiếc rồi hàn

lại để dành ăn lâu, kỹ-thuật làm đồ hộp: *Vô hộp xuất-cảng.*

**vô kim dt. (truyền):** Thụ một cây kim vàng vào dưới lớp da dày (kim ấy có thể chọc khắp nơi trong mình đề đỡ dao búa): *Rước thầy vô kim đề ăn-thua đủ với phe nghịch.*

**vô khu dt.** Vào chiến-khu đề dự cuộc kháng-chiến chống Pháp khoảng 1945-1954: *Trốn vô khu.*

**vô lửa dt. (chm):** Đề thổi kim-loại vào đồng lửa than trong lò đề đốt (chauffer).

**vô mở dt.** Bơm mở bô (chất nhờn đặc sền-sét) vào các nơi phải lăn, phải cạ của một bộ máy: *Vô mở hai dùm xe.*

**vô phân dt. Cig.** Bón phân, đề phân chung quanh gốc cây rồi lấp đất lại: *Cây mới vô phân.*

**vô sáu câu dt.** Khởi ca bài vọng-cổ hoài-lang và chỉ ca sáu câu đầu 11 (B) Đỗ ngọt, nói cách thiết-yếu; tán-tĩnh đàn-bà, v.v...: *Mới làm quen đã vô sáu câu rồi!*

**vô số dt.** Cài bộ-phận máy kéo vào thanh-chuyền (bielle) đề thanh-chuyền quay cho bánh xe lăn: *Nhấp ga (gaz) rồi vô số cho xe chạy.*

**vô tiền trt.** Té tiền, được nhiều tiền: *Lúc này không có vô tiền nên túng lắm 11 dt. Nh. Vô cửa (nghĩa sau): Phải vô tiền mới ở được.*

**vô ụ dt.** Vào ụ đề được khám xét máy-móc, sửa-chữa nếu cần và sơn lại: *Luật buộc mỗi năm tàu vô ụ một kỳ.*

**VÔ trt.** Không, chưa, chẳng có, chẳng hề: *Hư-vô; vô khả, vô bất khả (Sao cũng được).*

**vô - ăn tt.** Không biết ơn, bội-bạc: *Kẻ vô-ân.*

**vô-bản (bổn) tt.** Không gốc-rễ: *Kẻ vô-bản 11 X. Vong-bản.*

**vô-bệnh tt.** Không bệnh-hoạn, đau-ốm chi cả.

**vô-biên trt.** Không bờ bến, không giới-hạn: *Ái-quốc vô-biên.*

**vô-bổ tt.** Không bổ-ích chi cả: *Làm một việc vô-bổ.*

**vô-can tt.** Không can-dự vào, chẳng hề có dính - dáng: *Những người vô-can đều được thả.*

**vô-cáo trt.** Cùng đường, không kêu-ca vào đầu được.

**vô-căn tt.** Không rễ: *Dây thần-thông vốn loại dây vô-căn 11 Nh. Vô-bản.*

**vô-căn-cứ** tt. Không nguồn-gốc, không chỗ tựa (dựa), không chắc-chắn: *Tin đồn vô-căn-cứ.*

**vô-cố** tt. Nh. Vô-tội: *Hầm-hại kẻ vô-cố.*

**vô-cố** (cố) trt. Tự-nhiên, khi không, chẳng có lý-do: *Vô-cố đánh người.*

**vô-công** trt. Không công-cán: *Kẻ vô-công không được thăng-thưởng* // Không công-việc chi đã làm: *Vô-công rồi nghề* // Không ai hiểu sự khó-nhọc cho, không ai trả tiền công cho: *Làm vô-công mà làm làm chi?*

**vô-cơ** tt. Không có cơ-thể đã sinh-hoạt: *Đất cát, đá đều là vật vô-cơ.*

**vô-cơ hoá-học** dt. Môn học khảo-cứu về thần-chất và những vật do thần-chất hoá thành như kim-loại và á-kim.

**vô-cớ** trt. X. Vô-cố.

**vô-cùng** trt. Không cùng, còn hoài, có thể kéo dài mãi: *Việc đó nói thì vô-cùng* // Hết sức, quá lắm, không thể kè ra được: *Dạ sao dạ nhớ người đứng vô-cùng* CD.

**vô-cùng-tận** trt. Không tới chỗ cuối-cùng được, còn mãi: *Thương vô-cùng-tận.*

**vô-cực** tt. Không có cái chốt, mông-mông mênh-mênh: *Khoảng không vô-cực*; cái lý vô-cực của trời đất.

**vô-cương** trt. Nh. Vô-biên: *Thánh-thọ vô-cương* // (lóng): Không có hai sợi dây cương: *Trai không vợ như liệt-mã vô-cương* CD.

**vô-chánh-phủ** tt. Không có chánh-phủ, lộn-xộn, thiếu trật-tự và an-ninh: *Tình-trạng vô-chánh-phủ.*

**vô-chánh-trị** bt. Thiếu chánh-trị, không cân-nhắc để làm cho có lợi; ngược với ý phần đông: *Hành-động vô-ch:* i-trị.

**vô-chế-hạn** trt. Không có sự hạn-chế, bao-nhiều cũng được.

**vô-chỉ** tt. Không chân tay: *Lươn, rắn, giun là giống vô-chỉ.*

**vô-chủ** tt. Không người làm chủ, hoang, bỏ hoang: *Ấy mà vô-chủ ai mà viếng thăm* K.

**vô-danh** tt. Clg. Ranh, chưa có tên, chưa được cha mẹ đặt tên cho: *Chết hồi còn vô-danh* // (Pháp): Không tên họ, người thiếu điều-kiện pháp-lý đã đứng khai-sinh cho một đứa con: *Cha vô-danh* // Người mà đương-sự chưa biết tên hoặc biết mà thiếu bằng-chứng cụ-thể để khai tên họ:

*Kiên kê vô-danh* // Người trong sổ đông, cứ trung-thành với phận-sự, không cần đời biết đến: *Chiến-sĩ vô-danh* // Clg. Ấp-út, tên gọi ngón tay giữa ngón giữa và ngón út: *Ngón vô-danh.*

**vô-danh công-ty** dt. (Pháp): Hội buôn không người đứng tên làm chủ, mọi trách-nhiệm đều quy cho hội, cho những người có cổ-phần.

**vô-danh tiểu-tốt** dt. Linh tay trơn, chưa có công-lợi nên chưa ai để ý đến // (R) Người tầm-thường, không tên tuổi, ít người biết: *Bọn vô-danh tiểu-tốt.*

**vô-dật** tt. Ở không nhưng, chẳng có việc chi làm: *Người vô-dật.*

**vô-doan** trt. Trơ-trẽn, tẻ-lợt, không duyên-dáng: *Ăn-nói vô-doan*; *vô-doan* chưa nói đã cười CD.

**vô-duyên** tt. Không duyên-phần, hay gặp rủi-ro: *Xa sông xách nước bằng chình, Sây tay rút bẻ, găm mình vô-duyên* CD. // Không duyên-nợ với nhau, không gặp nhau, không làm vợ chồng với nhau được: *Găm vô-duyên bấy là mình với ta*; *Vô-duyên đối-diện bất-tương-phùng* // Nh. Vô-doan: *Vô-duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum-khum* CD.

**vô-dụng** tt. Hết xài, không dùng vào đâu nữa được: *Những món đồ vô-dụng, nên vất bỏ*; *để choán chỗ trong nhà* // (B) Bất-tài, không có ích: *Con người vô-dụng.*

**vô-đạo** tt. Không theo đạo-giáo: *Tinh-thần vô-đạo* // Tàn-ác, không giữ đúng đạo-lý: *Hôn-quân vô-đạo.*

**vô-đầu** tt. Không có cái đầu; không người cầm đầu; không có phần đầu.

**vô-đầu-quỷ** dt. (truyền): Quỷ không đầu, hồn người bị chết chém thành quỷ.

**vô-đế** tt. Không có cái đáy // (B) Không cùng, không biết bao-nhiều cho vừa: *Túi tham vô-đề.*

**vô-đề-kháng** dt. Nh. Bất-đề-kháng.

**vô-địch** tt. Không ai cự lại, giỏi hơn hết, đã thắng tất-cả: *Anh-hùng vô-địch* // dt. Người hay hội đã đoạt được chức vô-địch: *Vô-địch banh tròn, vô-địch cờ-tướng.*

**vô-định** tt. Lối-thói, linh-xình, bành-bồng, không yên bề nào: *Cuộc đời vô-định.*

**vô-định-kỳ** tt. Không có kỳ-hạn (sine die).

**vô-định-sở** dt. Không nhà, cửa chắc-chắn.

**vô-điều-kiện** trt. Không có điều-kiện, chỉ

người đứng cam-kết không được buộc đối-phương một điều-kiện nào: *Đầu-hàng vô điều-kiện*.

**vô-đoạn tt.** Không mỗi-mạnh chỉ cả: *Sự-kiện vô-đoạn* // *Thình-linh, đột-ngột: Tai-nạn vô-đoạn*.

**vô-độ trt.** Không có điều-độ, thiếu giờ-giắc: *Nói-năng vô-độ, ăn- uống vô-độ*.

**vô-giá tt.** Quý lắm, không đánh giá được, không giá nào cho xứng: *Lời khuyên vô-giá* // *trt.* Không biết, nhiều lắm: *Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD*.

**vô-giá-trị tt.** Chẳng có giá-trị chi, thấp-thỏi lắm: *Con người vô-giá-trị*.

**vô-giác tt.** Không có cảm-giác: *Vô-tri vô-giác*.

**vô-giáo-dục tt.** Mất dạy: *Con người vô-giáo-dục*.

**vô-hại bt.** Không hại gì, chẳng sao cả: *Việc đó vô-hại*.

**vô-hạn trt.** Nh. Vô-biên: *Buôn vô-hạn*.

**vô-hạn công-ty dt.** Hội buôn mà cuộc mua bán không giới-hạn trong một số vốn nhất-định; về trách-nhiệm, tài-sản riêng của các người sáng-lập và hùn vốn có thể bị xâm-phạm.

**vô-hạnh tt.** Tánh-tình xấu: *Hữu-tài mà vô-hạnh* // (Pháp): Không đức-hạnh vì đã bị kết án về một trong các tội: *Án-trộm, du-đăng, bội-tín, lừa-đảo, giả-mạo, công-xuê tu-sĩ, xâm-hại tiết-hạnh, xử-giục trẻ vị-thành-niên dâm-hành, v.v...*

**vô-hạnh tt.** Thiếu may-mắn: *Phận em vô-hạnh lấy phải chồng già, Người quen gặp hỏi: rằng cha hay chồng? CD*.

**vô-hậu tt.** Không con trai nối dòng: *Theo luân-lý cũ, vô-hậu là một tội bất-hiếu to*.

**vô-hi-vọng dt.** Hết trông-mong; không trông-mong gì.

**vô-hình tt.** Không có hình-dáng, mắt không trông thấy: *Tinh-thần là vật vô-hình* // (R) Bí-mật, kín-đáo: *Đáng vô-hình*.

**vô-hình-trung tt.** Tóm lại, rút ra những phần cốt-yếu mà khó thấy: *Làm chánh-trị phải có nhiều thủ-đoạn để giải-quyết trăm ngàn việc khó-khăn phức-tạp; nhưng vô-hình-trung, là làm cho nước mạnh dân giàu, an-cư lạc-nghiệp*.

**vô-hiệu tt.** Không có hiệu-lực: *Lời nói vô-hiệu* // *trt.* Không có hiệu-quả: *Thuốc uống*

*vô bao-nhiều đều vô-hiệu*.

**vô-hiệu tố-quyền dt.** (Pháp): Vụ kiện xin toà lên án huỷ bỏ hiệu-lực của một sự-kiện, một chứng-thư, v.v... (*action en nullité*).

**vô-hiệu tuyệt-đối dt.** (Pháp): Sự vô-hiệu không có thời-hiệu, không bị bao-yếm (*nullité absolue*).

**vô-hiệu tương-đối dt.** (Pháp): Sự vô-hiệu có thời-hiệu và bị bao-yếm (*nullité relative*).

**vô-hiệu và hư-vô tt.** (Pháp): Không hiệu-lực và kẻ như không có (*nul et non avenue*).

**vô-hiệu về hình-thức tt.** (Pháp): Không có hiệu-lực về pháp-lý, thiếu yếu-tố tranh-tụng (*nul en la forme*).

**vô-hiệu về nội-dung tt.** (Pháp): Không hiệu-lực về mặt tình và lý, thiếu yếu-tố tranh-tụng (*nul en fond*).

**vô-học tt.** Thiếu học, không có học-hành chỉ cả: *Phường vô-học*.

**vô-hồi trt.** Không có hồi, có loạt chỉ ráo: *Mồ đánh vô-hồi* // *Nhiều lần, nhiều lớp: Cờ kia đen thui đen thui, Phấn đánh vô-hồi, đen cũng hoàn đen CD*.

**vô-hồi kỳ-trận trt.** (lóng): Liên-tu bất-tận, luôn-luôn, hoài-hoài, không thôi, không dứt: *Đánh vợ vô-hồi kỳ-trận*.

**vô-hương tt.** Không có mùi thơm: *Hữu-sắc vô-hương*.

**vô-ích tt.** Không có lợi-ích: *Làm việc vô-ích* // *trt.* Không có hiệu-quả: *Rầy vô-ích, nói vô-ích*.

**vô-ý tt.** Không có ý-tứ, hay lo ra: *Chị đó vô-ý lắm* // *trt.* Không đề ý đến, không cố-tình: *Vô-ý dụng người*.

**vô-ý đá-thương dt.** (Pháp): Tội rủi-ro làm người bị thương hay thiếu cẩn-thận như lái xe cán hay đụng phải người, đè nhà sập, cây ngã, cầu gãy, v.v... (*blesures involontaires*).

**vô-ý-phạm dt.** Kẻ phạm tội vì vô-ý.

**vô-ý-thức dt.** Không hay, không biết, không có ý-thức: *Khi nổi cơn, con người trở nên vô-ý-thức* // *trt.* Thiếu tỉnh-đạc, không cẩn-thận: *Cử-chỉ vô-ý-thức, lời nói vô-ý-thức*.

**vô-kê dt.** Không thể kê-cứu được // *trt.* Thiếu căn-cứ: *Vô-kê chỉ ngôn* (lời nói không căn-cứ).

**vô-kê dt.** Không có mưu-kê chỉ: *Vô-kê khả-thi* (không lối xoay-xở).

**vô-kê trt.** (lóng): Không kê viết, nhiều lắm:



*Giàu vô-kẻ, nhiều vô-kẻ.*

**vô-kỷ tt.** X. Vô-thời-hạn: *Vô-kỷ đả-hình* (hình-phạt khỗ-sai chung-thân).

**vô-kỷ-hạn bt.** X. Vô-thời-hạn.

**vô-kỷ-danh tt.** Không ghi tên: *Vô-kỷ-danh đầu-phiếu* (lối bầu-cử không ghi tên (người bầu) trong lá thăm).

**vô-kỷ trt.** Không bao-lâu; không có chi khác.

**vô-kỷ tt.** Nh. Vô-ngã.

**vô-kỷ-luật tt.** Thiếu kỷ-luật, lộn-xộn, không phép-tắc: *Chỗ vô-kỷ-luật, dứa vô-kỷ-luật.*

**vô-lại dt.** Không nương-dựa vào ai cả // (thth) dt. Du-côn, tay chơi-bời, điểm-dàng: *Mấy tên vô-lại.*

**vô-lậu tt.** (Phật): Không còn dục-vọng, không còn sinh-tử luân-hồi, trạng-thái những chúng-tử trong thế-xác một con người sáng-suốt, hoàn-toàn giác-ngộ.

**vô-lẽ tt.** Không lẽ-phép, thiếu lẽ-dộ: *Đứa nhỏ vô-lẽ.*

**vô-liêm tt.** Không ngay-thắng, có tánh gian, cong-vạy: *Nạn quan, làng vô-liêm làm khổ dân hơn cộp dừ.*

**vô-liêm-si tt.** Không biết xấu-hỗ, mặt chai mày đá: *Kẻ vô-liêm-si.*

**vô-liêu tt.** Không thú-vị; buồn tẻ, điều-hiu: *Cánh vô-liêu.*

**vô-lý bt.** Không có lý, không hợp lẽ phải: *Chuyện vô-lý; nói vô-lý.*

**vô-loại tt.** Không ra loại ra hạng chi cả; không phải loài người: *Đồ vô-loại bất-nhân.*

**vô-lối bt** (lóng): Lãng, không phải đường: *Làm chuyện vô-lối; xài vô-lối.*

**vô-luận trt.** Nh. Bất-luận và Bất-cứ.

**vô-lự dt.** Không lo: *Vô-ưu vô-lự.*

**vô-lực tt.** Không có sức-lực, không có lực-lượng: *Vô-tài, vô-lực.*

**vô-lương tt.** Không hiền, tức hung-dữ, gian-xảo: *Kẻ vô-lương.*

**vô-lương-tâm tt.** Không có lòng lành, tức tàn-nhân, việc quấy việc ác chi cũng dám làm: *Đồ vô-lương-tâm.*

**vô-lượng tt.** Không lường được, tức nhiều lắm: *Công-đức vô-lượng.*

**vô-minh dt.** (Phật): Không sáng-suốt, còn mê-ám, mộng-muội, không hiểu lẽ sống chết của vạn-vật, nguyên-nhân đầu của 12 nhân-duyên (avidyā).

**vô-mưu dt.** Không có mưu-kế, hết biết xoay-xở: *Thúc-thủ vô-mưu* (khoanh tay, không

đường xoay-xở) // *Thấp-trí, không biết tính xa: Hữu-dũng vô-mưu* (có sức mạnh mà thấp-trí).

**vô-năng tt.** Thiếu năng-lực, không đủ tư-cách.

**vô-năng hành-nghề tt.** (Pháp): Thiếu năng-lực để làm một nghề chuyên-môn như: tậ-tuyên, thiếu cấp-băng...

**vô-năng hành-sử tt.** (Pháp): Thiếu năng-lực về pháp-lý để làm một việc gì: *Trẻ vị-thành-niên thuộc chế-độ vô-năng hành-sử.*

**vô-năng hưởng-thụ tt.** (Pháp): Thiếu năng-lực để hưởng một quyền-lợi vì không đủ điều-kiện pháp-lý: *Đối với gia-tài của người cha để lại, những đứa con lấy họ mẹ đều vô-năng hưởng-thụ nếu không có di-chức dành cho.*

**vô-năng pháp-lý tt.** (Pháp): Không có năng-lực về mặt luật, không đứng ra làm giấy-tờ chi được, như trẻ vị-thành-niên, người có bệnh thác-loạn tinh-thần.....

**vô-năng tổ-quyền dt.** (Pháp). Vụ kiện một người hay một đoàn-thề đề huỷ bỏ một sự hưởng-thụ hay một quyền hành-sử của người hay đoàn-thề ấy, vì họ thiếu năng-lực pháp-lý.

**vô-ngã dt.** Không kẻ mình, quên mình: *Chí-công vô-ngã* // (Phật): Chưa đạt được bản-ngã, còn chịu ảnh-hưởng của khoái-lạc, của dục-vọng, của đau-khổ giả-ảo nhất-thời.

**vô-ngại trt.** Không trở-ngại, rất suôn-sẻ: *Việc làm vô-ngại* // (thth): *Khỏi lo-ngại: Việc đó, vô-ngại!*

**vô-ngạn tt.** Không bờ không bến, mênh-mông, hà-lãng: *Con đường vô-ngạn, tối om-om HXH.*

**vô-nghê-nghịệp dt.** Không nghề-nghịệp làm ăn: *Kẻ vô-nghê-nghịệp.*

**vô-nghĩ tt.** Không đạo-nghiã, không biết phải, lối đạo: *Ăn ở vô-nghĩ; kẻ vô-nghĩ* // X. Vô-nghĩa.

**vô-nghĩa tt.** Không có nghĩa, đọc hay nghe không hiểu: *Câu văn vô-nghĩa* // Không biết điều, thiếu tình-nghiã: *Phường vô-nghĩa.*

**vô-nhai trt.** Nh. Vô-biên.

**vô-nhân trt.** Nh. Vô-cổ // (lóng): Không có cái mầm, cái mộng để mọc lên: *Vô-nhân, nhân trâm.*

**vô-nhân bt.** Không có lòng nhân, chẳng biết thương-xót người: *Lòng vô-nhân, kẻ vô-nhân.*

**vô-nhân-đạo** *bt.* Không phải đạo làm người, tàn-nhân, hung-ác: *Người vô-nhân - đạo, ăn ở vô-nhân-đạo.*

**vô ơn** *trt.* (lóng): Không ai mang ơn mình: *Làm vô ơn thì làm có ích gì!* *l Nh. Vô-ôn.*

**vô-phân-biệt-trí** *dt.* (Phật): Trí-tuệ những người đã thành Phật, không phân-biệt đối-tượng với chủ-thể, an-trú với bản-thể chân như (niết-ban).

**vô-phép** *bt.* Nh. Vô-lễ.

**vô-phụ** *tt.* X. Vô-quân vô-phụ.

**vô-phúc** (phước) *tt.* Không có phúc, không được ơn trên ban phúc cho: *Vô-phúc, không con nối dõi.*

**vô-phương** *dt.* Không phương-hướng, đường-lối, cách-thế để xoay-xở, đề giải-quyết: *Vô-phương đào-tàu; thôi, vô-phương!*

**vô-quân vô-phụ** *tt.* Không cha, không chú, bất-hiếu bất-trung, không kẻ cang - thường đạo-lý: *Đồ vô-quân vô-phụ.*

**vô-sản** *tt.* Không có tài-sản, không có đứng bộ bất-động - sản, không có môn-bài mua bán *l (B)* Nghèo-nàn: *Dân vô-sản.*

**vô-sắc** *tt.* Không có màu sắc: *Nước nguyên-chất thuộc loại vô-sắc* *l* Thiếu gái đẹp (ở một nơi nào): *Hữu-tửu mà vô-sắc.*

**vô-si** *tt.* Nh. Vô-liêm-si.

**vô-song** *tt.* Không có lời hai, tức không ai bĩ kịp, hơn tất-cả: *Vô-ngệ vô-song, tài-đức vô-song.*

**vô-số** *tt.* Nhiều lắm, không đếm nổi: *Nhiều vô-số; chiến-tranh làm cho vô-số trẻ con phải mồ-côi.*

**vô-số-kế** *dt.* (lóng): Kẻ không biết, nhiều: *Tiền bạc, của-cái vô-số-kế.*

**vô-sở** *tt.* Không nhà ở, không nơi nương-tựa: *Hữu - sở thú, vô-sở hoàn* (khi lấy chồng thì có nhà, khi về (bị chồng đuổi) thì không nơi nương-tựa).

**vô-sự** *tt.* Không việc gì làm, ở không: *Ở không vô-sự; vô-sự nên rảnh-rang* *l (R)* Không việc gì xảy đến cho mình, không bị làm rộn: *Bình yên vô-sự; vô-sự, tiêu-thần-tiên.*

**vô-tài** *tt.* Nh. Bất-tài.

**vô tài** *tt.* Không có tiền của: *Vô tài vô bạn* (lóng).

**vô-tài-lực** *tt.* Thiếu tài-cán và năng-lực: *Sự vô - tài - lực vì vô - hạnh hay lười-biếng không phải lý-do để thối - từ sự phải trả tiền cấp-dưỡng.*

**vô-tang** *tt.* Không có tang-chứng: *Bất trộm mà vô-tang thì không thể buộc tội.*

**vô-tâm** *tt.* Không có ruột, bụng, trống ở giữa: *Rau muống là loại rau vô-tâm* *l* *bt.* Nh. Vô-ý.

**vô-tận** *bt.* Không cùng, không hết: *Nơi chân trời vô-tận; kho vô-tận.*

**vô-tình** *tt.* Không tình-cảm: *Con người gì vô-tình quá!* *l trt.* Không có tình-ngĩa, tệ-bạc: *Ăn ở vô-tình* *l* Không định bụng: *Đây là vô-tình chứ không cố-ý.*

**vô-tính** *tt.* Không có giống (đực hay cái), không thể sinh-sản: *Cây vô-tính, hoa vô-tính.*

**vô-tiền** *trt.* Nh. Không tiền: *Vô-tiền khoáng-hiệu* (trước kia hay sau này đều không có).

**vô-tỷ** *tt.* (t): Không hợp-lý, phi-lý: *Hàm-số vô-tỷ.*

**vô-tội** *tt.* Không có tội, không có làm gì nên tội: *Được toà nhìn-nhận vô-tội.*

**vô-tuyến** *tt.* Không có dây (dây thép dẫn-điện) *l (R)* Vô-tuyến truyền-thanh, vô-tuyến truyền-hình gọi tắt: *Đài vô-tuyến, máy vô-tuyến, vận vô-tuyến nghe* (hoặc xem).

**vô-tuyến-điện** *dt.* Kỹ-thuật truyền tiếng và hình trên làn sóng-điện, không cần dây-thép: *Cán-sự vô-tuyến-điện.*

**vô-tuyến-điện-thoại** *dt.* Máy dùng nói chuyện với nhau bằng làn sóng-điện, không cần dây-thép nối liền hai nơi.

**vô-tuyến-giác-kế** *dt.* Máy dò đề định chỗ phát-thanh lên của dịch (radiogoniometre).

**vô-tuyến-truyền-hình** *dt.* Kỹ - thuật dùng làn sóng-điện truyền đi khắp một vùng rộng những cuộc nói chuyện, hát - xướng, v.v... có cả hình-ảnh và tiếng nói, tiếng động như thật, để ai có máy ấy thâu vào nghe và xem.

**vô-tuyến-truyền-thanh** (thính) *tt.* Kỹ-thuật dùng làn sóng-điện truyền tiếng nói, tiếng động đi khắp một vùng rộng, để ai có máy ấy thâu vào mà nghe.

**vô-tư** *tt.* Không tây-vị, có óc công-bình: *Chí-công vô-tư.*

**vô-tư-lự** *tt.* Không lo buồn, an-nhiên, thơ-thơ: *Con người vô-tư-lự.*

**vô-tự** *dt.* Nh. Vô-hậu: *Vô-tự là 1 trong 7 điều thất-xuất mà không có thể viện ra đặt đề vợ theo luật Gia-long.*

**vô-tửu** *dt.* Không có rượu: *Vô - tửu bất thành lễ* (không có rượu thì không ra cái

lẽ-nghỉ chỉ cả).

**vô-thâm-quyền đt.** Không có quyền phân-xử: *Toà tiêu-hình tuyên-bố minh vô-thâm-quyền về khoản đòi bồi-thường II (thth):* Không quyền định-đoạt, giải-quyết: *Trở một hàn-lâm-viện hay một uỷ-ban do chánh-phủ đề-cử, các nhà văn đều bác rằng mình vô-thâm-quyền trong việc san-định chánh-tả của những danh-từ viết chưa nhứt-trí.*

**vô-thần bt.** Không tin có Trời, Phật, thánh, thần, không tin có đấng tối-cao tạo ra vạn-vật, không tin có hồn ma: *Chủ-nghĩa vô-thần, nhóm người vô-thần.*

**vô-thời-hạn tt.** *Clg.* Vô-kỳ hay Vô-kỳ-hạn, không giao-ước về ngày-giờ, bao-lâu cũng được: *Giao-kèo mướn đất vô-thời-hạn.*

**vô-thù đt.** Không thù-oán: *Nhì, ngã vô-thù (nhà người và ta không thù nhau).*

**vô-thừa-nhận tt.** (*Pháp*): Không được thừa-nhận, không người đứng nhận là chủ: *Của vô-thừa-nhận, đứa con vô-thừa-nhận.*

**vô-thường bt.** *Clg.* Thất-thường, không xảy ra luôn-luôn, khi có khi không: *Việc đó vô-thường II Không chừng-đổi gì, khi vậy khi khác: Tánh người mừng, giận vô-thường II (Pháp):* Chỉ có lợi cho một bên: *Khế-ước vô-thường II (truyện):* Tên con quỷ tuân lệnh Diêm-vương đi bắt hồn người tới số chết: *Quý vô-thường II (Phật):* Sự tới, lui, tồn-tại rồi tan-biến của những cảm-giác đau, khổ, khoái-lạc của người đời.

**vô-thường vô-phật đt.** Không ban-thường cũng không trù-ngạt *II (thth):* Không ăn-thua gì, không nhảm gì: *Thuốc uống vô, vô-thường vô-phật: nói một câu vô-thường vô-phật II tt.* Dừng-dưng, không lộ tình-cảm: *Bộ mặt vô-thường vô-phật.*

**vô-thượng tt.** Không còn gì (hoặc cái nào) cao hơn nữa, tức cao nhất: *Cử-chỉ vô-thượng.*

**vô-trạng bt.** Không nên hình, không ra trò: *Hành-động vô-trạng.*

**vô-trật-tự bt.** Không có trật-tự, lộn-xộn, bừa-bãi, thiếu ngăn-nấp: *Chỗ vô-trật-tự, làm việc vô-trật-tự.*

**vô-tri đt.** Không biết *II tt.* Thiếu bộ-phận để hiểu-biết: *Cỏ, cây, gỗ, đá... đều là vật vô-tri.*

**vô-tri-thức tt.** *Nh.* Vô-tri *II (Pháp):* Không hiểu-biết, điên, loạn óc: *Người vô-tri-thức*

*bị mất quyền hành-sử.*

**vô-tri vô-giác tt.** Không hiểu-biết, không có cảm-giác: *Cỏ, cây, gỗ, đá đều là vật vô-tri vô-giác.*

**vô-ưu tt.** Không lo sợ: *Cần tắc vô-ưu (Hay cần-thận thì ít lo sợ).*

**vô-vạn trt.** Hằng vạn, nhiều lắm, đếm không nổi: *Tiền của vô-vạn.*

**vô-vạn-số tt.** *Nh.* Vô-vạn.

**vô-vận đt.** Không có vận may, vận tốt: *Vô-vận bất-năng tự đạt (Không có vận may thì không phát-đạt).*

**vô-vật đt.** Không có lẽ-vật: *Vô-vật bất-linh (Không có lẽ-vật thì không linh-thần).*

**vô-vi tt.** Không có hành-vi khôn ngoan, lừa-đạo hay hình-phạt (chỉ dùng đức mà cảm-hoá người): *Chánh-sách vô-vi II (Phật):* Không dụng-tâm tạo ra (để tùy-sự chuyển-biến không ngừng của nhân-quả và trợ-duyên): *Quan-niệm vô-vi, Xt. PH. II.*

**vô-vị vt.** Không vị-vấn chi cả: *Món ăn vô-vị II (B) Không thú-vị, không ý-nhi chi cả: Lời nói vô-vị.*

**vô-vọng trt.** Không trông-mong chi nữa: *Thế thì vô-vọng.*

**VỒ đt.** Chụp bắt: *Bị cộp vồ; Con mèo con mèo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xè nhà CD. II trt.* Cách vồn - vồ, ăn-cắn: *Ôm vồ lấy.*

**vồ lấy đt.** Chụp lấy, bắt lấy; lấy ngang, lấy liền: *Cộp vồ lấy mồi; thấy thì vồ lấy, không hỏi xin.*

**vồ mồi đt.** Chụp con mồi mà ăn: *Cộp vồ mồi.*

**vồ-vập đt.** Niềm-nở, đơn-đả, vồn-vã, sẵn-đón vui-vẻ: *Vồ-vập người sang II Chụp-giật, làm tưng-tướng: Thấy lợi lớn thì vồ-vập.*

**VỒ đt.** Đò dùng quét, nện, đập: *Chày-vồ, lấy vồ nện đất; Tham vàng lấy phải thăng Ngổ, Đem nắm hú-hí như vồ đập bông CD.*

**vồ-nọc đt.** Cái vồ nhỏ và hai cây nọc, để dùng tra-khảo can-phạm hồi xue *II (R)* Cách tra-khảo tội phạm với hai cây nọc cắm dưới đất để căng thẳng tay chân người ra rồi dùng vồ mà đánh: *Căng vồ-nọc.*

**VỒ tt.** Nhỏ ra, lòi ra hơn mực thường: *Trán vồ II (động):* Loại cá sông to con, đầu lớn mà giẹp, không vây, lưng đen, bụng trắng: *Cá vồ.*

**vồ cầu đt.** (*động*): *Clg.* Vồ hằm, cá vồ nuôi

dưới ao, trên có gác cầu-tiểu để cho chúng ăn phần người.

vỏ hầm dt. (động): Nh. Vỏ cầu.

vỏ trần tt. Có cái trần to và lồi ra xe: Người vỏ trần.

VỎ dt. Con bò con: Đùi vỏ, thịt vỏ, vỏ xăm tời (veau).

VỎ dt. Búa nhỏ dùng đánh voi (thế roi) // (lóng) dt. Đánh xuống, xán xuống: Vỏ nó một trận; ông vỏ một đám mưa thật to // dt. Loi, thoi, cú, lát, cái đánh, cái đập mạnh: Cho vài vỏ bôm đầu // (R) Keo, bôn, cú, lần hành-động: Làm một vỏ chót cho ngon rồi giải-nghê.

VỎ dt. Cig. Cối, cái xe tròn có ống dài để hút thuốc lá rời: Ống vỏ // Sức đựng của cái ống vỏ: Bịch thuốc đó, tôi nhận chừng 5 vỏ thì hết; làm một vỏ cho đã // Khăn bịt to vòng: Khăn vỏ.

VỎ dt. Bó nhỏ (bằng hai bàn tay gộp năm lại): Một vỏ tranh.

VỎ tt. Hò, vầu, có hàm răng trên đưa ra xe: Răng vỏ.

vỏ răng tt. Hò răng, có hàm răng trên đưa ra: Người vỏ răng.

VỎ trt. Thờ-lyc, hỏn-hào, vô-phép: Chơi vỏ, trỏ vỏ.

vỏ ai vỏ nói dt. Ăn nói thờ-lyc, hỏn-hào: Cái đùa vỏ ăn vỏ nói.

vỏ-viu trt. (đ): Nh. Vô: Ăn-nói vỏ-viu.

VỎ dt. Đập vào với 4 ngón tay hay nguyên bàn tay: Vỏ bàn, vỏ đùi, vỏ trống cơm // (R) a) Táp vào, va vào, đập vào: Bèo trôi sóng vỏ, chốc mười lăm năm K.; b) Ấn thử vài lần đầu trên một mặt giấy bằng cách đặt tờ giấy lên khuôn chữ đã có lần mực, rồi dùng bàn chải lông đập nhẹ-nhẹ trên lưng tờ giấy: Sếp chữ xong rồi vỏ một bản cho thấy cò // (B) a) Yên-úi: Vô yên trăm họ; Chiều trời mây vỏ, ăn trên mưa nhuần NDM; b) Phui sạch, không nhận: Vô ơn, vô nợ.

vỏ an dt. Yên-úi cho người hết sợ, hết lo: Vỏ an bát-tánh.

vỏ bụng dt. Vỏ vào bụng mình, khi đào-đ, sung-sướng: Sống đời thanh-tự, vỏ bụng ngậm thơ.

vỏ công dt. Không nhìn-nhận công ơn của người: Vỏ công sanh đố.

vỏ dân dt. Yên-úi, tuyên-truyền cho yên lòng dân.

vỏ hen dt. Nhều chút nước vào họng con gà vừa chọi xong một hiệp, rồi lật cò nó ra mà vỏ nhẹ vào nhiều lần cho chảy nhót ra, cách cho nước gà chọi.

vỏ nợ dt. Nói ngược với chủ nợ, không nhận món nợ mình thiếu người.

vỏ nước dt. Thấm nước vào rồi vỏ nhẹ nhiều cái: Đưa trẻ đựng u trón, đem vỏ nước nôi.

vỏ ngực dt. Xoè tay vỏ vào ngực mình, tỏ ra xứng chịu sự gì, nhận lãnh việc gì: Vỏ ngực chịu.

vỏ ơn dt. Nh. Phui ơn và Vô công.

vỏ phông (fond) dt. (chm): Úp tờ giấy xếp lên khuôn chữ chì rồi ép cho chữ ấn húng xuống giấy xốp, để sau đó chì lên cho thành bản in: Sửa xong, vỏ phông.

vỏ tay dt. Chập hai bàn tay lại cho kêu: Vỏ tay ra hiệu // Chập hai bàn tay lại nhiều lần cho có tiếng kêu liên-tiếp để hoan-ngheñh, đề tỏ ý khoái: Khi vui thì vỏ tay vào, Đến khi hoan-nạn thì nào thấy ai CD.

vỏ tuột dt. Phui sạch, không còn chi cả, không nhận chi cả: Có bao-nhiều đều vỏ tuột; vỏ tuột hết ân-nghĩa.

vỏ trần dt. Xoè tay vỏ nhẹ-nhẹ trên trần khi vừa chợt nhớ ra một việc đã cố tìm hiểu, hay vừa thoát khỏi một việc khó-khăn.

vỏ-trị dt. Vỏ-về và cai-trị: Siêng lo vỏ-trị chúng dân.

vỏ-về dt. Nang-niu, mơn-trón: Một đám quân-tử năm kẻ, Còn hơn đứa đại vỏ-về quanh năm CD. // (B) Phui-úi, yên-úi: Vô-về trăm họ, gia ân muôn nhà LVĩ.

vỏ vẽ dt. Xoè bàn tay đánh vào vẽ một cái khi lấy trón nhảy lên trên cao hay để tỏ ý tiếc-rò: Vỏ vẽ nhảy qua rào; Dâm-bôn khỏi lỗ, vỏ vẽ tng.

vỏ-vỏ dt. Vỏ nhẹ-nhẹ nhiều phát liên-liên.

VỐC dt. Xúc lên với bàn tay xoè khum-khum: Vốc gạo lên xem // dt. Sức chứa-đựng một bàn tay xoè khum-khum: Một vốc gạo.

VỎI dt. Chất bột do đá hay vỏ sò ốc hầm (nung) ra: Bình vôi, chát vôi, chĩa-vôi, đá vôi, quét nước vôi; Có phải duyên nhau thì thăm lại, Đùng xanh như lá, bạc như vôi HXH; Vôi nào là vôi chẳng năng; Đẻ mẹ đi chợ mua vôi ăn trâu CD.

vôi bột dt. Vôi đã tan hay rữa ra thành bột nhuyễn.

**vôi cát dt.** Vôi và cát, tiếng dùng chung cho vật lỏ trét, xây-cát: *Sấm sấm vôi cát.*  
**vôi cục dt.** Vôi đóng thành khối cứng.

**vôi chết dt.** Vôi đã ngấm nước lâu, cái bã đã hết chất nhựa.

**vôi chín dt.** Vôi ngấm nước cho nở, bớt chất nhựa.

**vôi da dt.** Bã của vôi ngấm trong hồ vôi da trâu bò đã thuộc, được vớt ra làm phân bón: *Phân vôi da.*

**vôi dỏ dt.** Vôi đã lóng nhiều nước đã gạn bỏ sạn cát và bớt chất nhựa để ăn trâu, màu đỏ.

**vôi sống dt.** Vôi nguyên-chất, chưa ngấm nước.

**vôi trắng dt.** Vôi dùng ăn trâu sắc trắng (X. Vôi đỏ) // (B) Nước vôi không pha bột màu: *Quét vôi trắng.*

**VỎI dt. (thực).** Clg. Vuội hay Hậu-phác, loại cây được hái lá và hoa để nấu nước uống thay cho trà: *Nước vôi.*

**VỘI trt.** Liền, tức-khắc, lặt-đặt, hối-hả, gấp-rúc: *Vội ăn, vội đi; Chi mà vội thế? Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp-lê vội thôi, bộ-hành lao-xao; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

**vội chỉ trt.** Clg. Vội gì, việc chi mà vội vậy, không đáng việc phải vội: *Vội chỉ liễu ép hoa nài K.*

**vội gì trt.** Nh. Vội chi: *Chầy ra là một năm sau, vội gì K.*

**vội-và trt.** Tắt-tà, bươn-bà, lặt-đặt: *Vội-và ra đi.*

**vội-vàng trt.** Nh. Vội-vã: *Chính-ngiht tiếp sử vội-vàng K.*

**VÒN dt.** Đơn-vị sức điện, viết tắt: V. (volt).

**vòn-kế dt.** Máy phân-giải nước với luồng điện (voltamètre).

**VÒN-VÃ trt.** Niềm-nở cách mau-mẫn bất-thiệp: *Vòn-vã hời thăm.*

**VỐN dt.** Bồn, tiền để sanh lợi: *Bén vốn, cắt vốn, chung vốn, đủ vốn, giá vốn, hết vốn, lỗ vốn, huê vốn: Một vốn bốn lời (lãi) tng; Chưa buồn vốn hãy còn dài, Buồn xong vốn đã theo ai mất rồi CD. // (B) Sự đt-nhiên, phải vậy, kết-quả tự-nhiên: Đi lính, hết là cái vốn, sự gì // trt. Vần, nguyên, chánh gốc: Măng vốn; Cây cà vốn nghiệp nông-gia CD.; Đẳng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen HXH.*

**vốn-dĩ trt.** Xưa nay, hồi nào tới giờ đều như vậy: *Nông-dân Việt-nam vốn-dĩ cần-cù và tiết-kiệm.*

**vốn là trt.** Nguyên là, chính gốc là: *Va vốn là nông-dân xuất-thân.*

**vốn-liếng dt.** Tiền vốn để mua bán, cho vay, v.v...: *Thôi-thôi vốn-liếng đi đòi nhà ma K. // (R) Sức cao hơn hết, tất-cả sự-nghệp: Vốn-liếng văn-hóa của tôi chẳng là bao; về kinh-tế, vốn-liếng nước ta chỉ có ba cái gạo và cao-su.*

**vỡ-lớn dt.** Tiền để làm vốn thật nhiều: *Vốn lớn để làm-ăn.*

**vốn nhỏ dt.** Tiền để làm vốn có ít: *Vốn nhỏ sợ cụt.*

**vốn những trt.** Chỉ có, xưa nay chỉ vậy thôi: *Xác không, vốn những cậy tay người, Bao ná công-trình, tạch cái thôi N.H. Chinh.*

**vốn thật (thực, thiệt) trt.** Chính thực là, sự thực là: *Năm hằng vốn thật thảo cùng ngay, Cuộc ấy ai xuôi khéo bận thầy PVT.*

**VÔNG dt. (thực):** Loại cây to có gai nhỏ, thịt xốp, lá kép, hoa đỏ sẫm: *Gậy vông, guốc vông, đồ màu hoa vông; Chừng nào đá nời vông chìm, Muối chua chanh mặn thì tìm được em (Erythrina).*

**vông đồng dt. (thực):** Cây to có gai thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ hình tim đầu lại trên một cộng có gai, hoa chùm đỏ sẫm, trái dài lối 20 cm (*Erythrina ovalifolia*).

**vông nem dt. (thực):** Cây to có gai, vỏ xanh, thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ đầu lại trên một cộng dài; hoa đỏ sẫm; trái dài lối 10 cm, hột to; lá dùng gói nem hoặc luộc ăn, có tính giục buồn ngủ; vỏ cây và lá có chất alcaloít gọi erythrin có tác-dụng khiến các só thịt nằm im, và chất saponin có tác-dụng làm nầy-nở thân-thể; toàn-thể cây đều có chất acit cyanhydric (*Erythrina variegata*).

**VÔNG dt.** Clg. Luống, đất đắp cao khum-khum và dài ra để trồng đồ: *Đắp vông, vun vông, vông đậu; Khai lang ba tháng phủ vông, Thương em quá bộ, bằng đồng đến đây CD. // tt. Nồi con lẩn ở giữa: Cầu vông, nời vông; Ai làm cho cái tôi vông, Cho đưa tôi khú cho chồng tôi chề CD.*

**VÔNG dt.** Clg. Nồi, và đất đóng theo rế cây: *Búng nguyên vông.*

**VÔNG tt.** Tung lên: *Trái banh vông lên cao // Gò-ghe làm cho xe vừa chạy vừa tung;*

*Gánh nặng mà đi đường vồng, Tuy là không gánh nhưng lòng cũng đau CD. II dt. Ném xuống đất cho tung lên: Thủ-môn chạy 3 bước phải vồng bành.*

**VỔNG** trt. Phát lên mau lẹ: Cây mọc vồng.

**VỔNG** dt. Loại kiến đen lớn con.

**VỔNG** tt. Chồng lên, cất cao một đầu: Vồng đòn cân; đầu giống (quang) bên này vồng II dt. Clg. Chồng, đưa lên cao: Hồi nào ăn đầu ở đầu, Bây-giờ lại vồng phao-cầu lên trời CD.

**vồng xe** trt. Làm cho cái xe (loại 2 bánh) chồng gọng lên: Ngồi phía sau nặng nên vồng xe.

**VỜ** dt. Clg. Quơ, cào, dũa, lấy càn, không càn chọn lựa: Vờ hết tiền trong túi; vờ đưa cả năm; Còn duyên kén cả chọn canh, Hết duyên củ rày, rẽ hành cũng vờ CD. (Xt. Quơ).

**vờ quàng vờ xiên** dt. Bạ đầu vờ đó, chấp nối bầy-bạ: Xe tơ sao khéo vờ quàng vờ xiên K.

**vờ-vén** dt. Cào lại, dũa lại rồi vén lên, đắp lên, không để lỏng-thùng: Bờ, không vờ-vén cho gọn; tóc tai xư-xốp, nên vờ-vén cho gọn.

**vờ-vét** dt. Lấy sạch cả, không chừa: Có bấy-nhiều, vờ-vét hết.

**VỜ** bt. Lôi-thôi, không chắc-chắn: Bá-vờ, bỡ-vờ, chớ-vờ, vất-vờ, vằn-vờ, vờn-vờ, vu-vờ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nòi thương không vắn, vắn vờ nơi nào CD.

**vờ-váo** tt. Ngơ-ngáo, lơ-láo, ngơ-ngần: Tuổi mặt vờ-váo II trt. Lêu-láo, không đích-xác: Nói vờ-váo chẳng ra chi cả.

**vờ-vần** trt. X. Vần-vờ: Đề đoàn âm-á cầu-nhau, Khiến lũ tài-danh vờ-vần NCT.

**vờ-vùng** tt. Clg. Xơ-vờ xùng-vùng, bái-xái, xơ-xác, không còn thể-thống gì: Thua vờ-vùng II tt. Nh. Vờ-váo.

**VỜ** bt. Giã-dò, làm bộ: Giã vờ; vờ như chẳng biết gì.

**vờ-vĩnh** dt. Giã-dò, làm bộ: Vờ-vĩnh không thấy.

**vờ-vịt** dt. Nh. Vờ-vĩnh.

**VỜ** dt. (động): X. Phù-du: Xác như vờ, xơ như không.

**VỜ** dt. Clg. Chà, ngọn tre hoặc cây khô nhiều nhánh thả dưới nước cho cá tự lặn ở: Dỡ vờ.

**VỚ** dt. Clg. Bít-tắt, vật mang dưới bàn chân trước khi mang giày vào: Đôi vớ, giày vớ.

**VỚ** dt. Clg. Vớ, chụp lấy: Cộp vớ II (R) Chụp lấy, níu lấy khi tưng-cùng, không cần chọn-lựa: Đụng đầu vớ đó; Chết đuối vớ phải bọ; Ngà dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún-đờn như Ngó được vàng CD.

**vớ-vương** dt. Đa-mang, vương lầy: Vớ-vương nợ-nần.

**VỚ-VẦN** trt. Bời-rời, không mạch-lạc, không ra tuồng gì cả: Nói vớ-vần, làm-ấn vớ-vần.

**VỚ** dt. Tập giấy chép bài học: Tập vớ, bài vớ II mt. Bàn, khúc, tiếng gọi tuồng tích: Vớ kịch, vớ tuồng, vớ Hội-ngộ Diên-hồng.

**VỚ** dt. Mè sông hăm, sâu: Đậu thuyền tại vớ khi nước ròng không sợ lật.

**VỠ** bt. Bề, tan-nát ra: Cây vỡ, cuộc vỡ: bình vỡ gương tan; lành làm gáo, vỡ làm môi tng. II (R) Khai-phá: Vỡ rừng, vỡ đất trồng-trọt li (B) Lở ra, bung ra: Lở-vỡ câu chuyện.

**vỡ bụng** trt. Clg. Bề bụng. nôn ruột: Cười vỡ bụng.

**vỡ chợ** trt. Tán-loạn, kẻ chạy đă: này, người chạy đầu khác: Nghe còi báo-động, thiên-hạ chạy vỡ chợ.

**vỡ chuyện** trt. Bề chuyện, vỡ-lỡ câu chuyện, việc kín xì ra: Vỡ chuyện, thiên-hạ đều hay.

**vỡ đám** trt. Làm tan đám đông: Ai nấy đang theo dõi cuộc vui, tiếng nổ làm vỡ đám.

**vỡ đất** dt. Cày hay cuốc đất lên để trồng-trọt: Mưa một đám mưa, vỡ đất thì vừa.

**vỡ đầu** trt. Bề đầu, lở đầu: Bị đánh vỡ đầu; Cái chày rơi xuống, vỡ đầu con cua CD. II dt. Khởi đầu, bắt tay vào việc trước cả: Người Tàu vỡ đầu nghề ăn-lót.

**vỡ hoang** dt. Clg. Khai-hoang, phá rừng, đất hoang-vu cho thành-khoảnh: Vỡ hoang cây cày.

**vỡ lẽ** trt. Sự thật được bày ra: Vỡ lẽ ra, chỉ là một chuyện bịa đề quảng-cáo.

**vỡ lòng** bt. Clg. Phá ngu, bắt đầu làm quen với sách-vở, chữ-ngĩa: Học vỡ lòng, dạy vỡ lòng, lớp vỡ lòng II trt. Trước hết

lần đầu tiên: *Xưng tội vỡ lòng.*

**vỡ-lờ trt.** Tung-bùng, vẩy-vá ra, tung-toé ra :  
*Làm vỡ-lờ câu chuyện, ai nấy đều hay //*  
*Om-sòm : La vỡ-lờ.*

**vỡ mặt trt.** Clg. Tán đởm, sợ tan cả mặt :  
*Sợ vỡ mặt.*

**vỡ mộng dt.** Tỉnh giấc chiêm-bao : *Vỡ mộng ra thì trời còn khuya //* (B) Chợt tỉnh, hiểu ra việc mình chờ đợi hay mong-mỏi chỉ là điều mơ-mộng hão : *Vỡ mộng ra thì gia-tài đã tiêu-tan.*

**vỡ nợ tt.** Khánh-tận, giao hết của-cải và số sách cho toà-án để nhờ lo việc thanh-toán cho : *Nhà buôn vỡ nợ.*

**vỡ nghĩa trt.** Cho rõ-ràng nghĩa chữ : *Giải cho vỡ nghĩa.*

**vỡ ổ trt.** X. Vỡ tổ.

**vỡ ruộng dt.** Cày ruộng lên : *Đợt mưa xuống rồi vỡ ruộng //* Khai-phá đất hoang thành ruộng : *Xuống U-minh vỡ ruộng làm mùa.*

**vỡ rừng dt.** Khai-phá rừng để trồng-trọt : *Vỡ rừng làm rẫy.*

**vỡ tay dt.** Bắt tay vào việc, khởi sự làm : *Chọn ngày vỡ tay dựng nhà.*

**vỡ tan dt.** Bê tan-nát : *Có bát sứ, tình phụ bát đàn, Nặng-niu bát sứ, vỡ tan có ngày CD. //* (B) Tan-rã, đổ nát : *Cơ-nghịệp vỡ tan.*

**vỡ tiếng tt.** Clg. Bê tiếng, giọng nói đòi khác : *Đầy-mầy, trai gái đều vỡ tiếng.*

**vỡ tổ trt.** Clg. Vỡ ð, bị phá tổ : *La như ong vỡ tổ ; Vỡ tổ đàn chim giáo-giác bay ðC.*

**vỡ-vạc bt.** (đ) : Nh. Vỡ : *Kiểm đất vỡ-vạc làm ăn ; cất-nghĩa cho vỡ-vạc.*

**VỢ dt.** Người đàn-bà kết đôi với người đàn-ông để lập gia-đình, sinh con, lo việc nhà : *Có vợ, coi vợ, cưới vợ, chết vợ, đẻ vợ, gièm vợ, hỏi vợ, lấy vợ, nói vợ, sợ vợ ; con là nợ, vợ là oan-gia tng. //* (R) Vai những người trong thân của vợ đối với chồng : *Anh vợ, bác vợ, bên vợ, cậu vợ, cô vợ, cha vợ, cháu vợ, chị vợ, chú vợ, dì vợ, em vợ, má vợ...*

**vợ ba dt.** Người vợ thứ ba của người đàn-ông có nhiều vợ : *Vợ ba coi-sóc nhà ngoài nhà trong CD. //* X. Vợ đôi vợ ba.

**vợ bé dt.** Clg. Vợ lẽ, vợ nhỏ, vợ mọn, vợ thúi, vợ lấy vào hàng thứ, khi người chồng đã có vợ chánh.

**vợ bữa dt.** Clg. Vợ ngày vợ bữa, người vợ lấy qua đường, không chắc ở đời với nhau :

*Chồng ngày vợ bữa.*

**vợ cả dt.** Clg. Vợ chánh, hay Vợ lớn, người vợ lấy hoặc được cha mẹ cưới cho trước nhất : *Vợ cả pha nước tắm trâu chàng xoi CD.*

**vợ con dt.** Vợ và con, tiếng dùng chung : *Bận-bịu vợ con.*

**vợ cũ dt.** Người vợ đã thôi ra, còn sống : *Cặp vợ cũ, ngó lơ.*

**vợ chà dt.** Vợ của một người Ấy-độ hay Nam-dương, nguyên là đàn-bà nước khác (thường chỉ đàn-bà Việt-nam) : *Miệng thế gièm-pha : thứ vợ chà //* VD.

**vợ chánh (chính) dt.** X. Vợ cả.

**vợ chánh-(chính) thức dt.** Vợ có hôn-thú hợp-pháp.

**vợ chệch dt.** X. Vợ khách.

**vợ chồng dt.** Vợ và chồng, tiếng dùng chung : *Kết vợ chồng, hai vợ chồng ; Vợ chồng như áo cò ngay nên lia CD.*

**vợ chưa cưới dt.** Clg. Vj-hôn-thê, cô gái đã được chồng bỏ trâu cau (làm lễ hỏi) : *Cô ấy là vợ chưa cưới của con trai lớn ông cả.*

**vợ đầm dt.** Người đàn-bà Âu-châu làm vợ một người đàn-ông thuộc châu khác : *Lấy vợ đầm.*

**vợ đôi vợ ba dt.** Có nhiều vợ.

**vợ goá dt.** Người đàn-bà chết chồng mà không hoặc chưa lấy chồng khác : *Chết, bỏ lại vợ goá con côi.*

**vợ già dt.** Người vợ lớn tuổi hơn chồng : *Có vợ già.*

**vợ giàu dt.** Người vợ có nhiều của tiền hoặc con nhà giàu : *Cưới vợ giàu, dựng vợ giàu.*

**vợ giữa dt.** Người vợ thuộc hàng giữa, sau vợ cả, trước vợ sau hết.

**vợ hai dt.** Người vợ thứ hai của người đàn-ông có nhiều vợ : *Vợ hai gái (trái) chiểu chia bài CD.*

**vợ hiền dt.** Người vợ hiền-đức, thờ chồng nuôi con phải đạo : *Vợ hiền như bầu trong nhà CD.*

**vợ yếu dt.** Người vợ yếu-đuối, không nghề-nghiệp làm ăn : *Vợ yếu con thơ.*

**vợ kế dt.** Người vợ lấy sau khi chết vợ hoặc thôi vợ.

**vợ khách dt.** Đàn-bà nước khác, thường là người Việt-nam, có chồng là người Tàu.

**vợ lẽ dt.** X. Vợ bé.

**vợ lớn** dt. X. Vợ cả.

**vợ mọn** dt. X. Vợ bé.

**vợ một kèo một cột** dt. Người vợ do cha mẹ đứng cưới cho khi mới lớn lên.

**vợ một vợ hai** tt. Có hai vợ: Nghèo mà vợ một vợ hai!

**vợ mới** dt. Người vợ mới cưới, mới lấy đây, sau khi chết vợ, thôi vợ, hay còn vợ: Có vợ mới, đường-dầy vợ cũ.

**vợ năm** dt. Người vợ thứ năm của người đàn-ông có nhiều vợ: Vợ năm thức dậy, trong lòng xót-xa CD. II (lóng) Người đàn-bà có chồng là quân-nhân nước ngoài, lấy nhau trong một năm thì chồng về xứ, bỏ lại: Cái thứ vợ năm vợ tháng mà cũng hống-hách!

**vợ ngày vợ bữa** dt. Vợ lấy chơi qua đường rồi bỏ: Thứ vợ ngày vợ bữa mà kê gì!

**vợ ngoan** dt. Người vợ khôn-ngoa, đảm-đang, hết lòng lo trong lo ngoài cho chồng rảnh trí làm ăn: Vợ ngoan làm quan cho chồng tng.

**vợ nhà** dt. Vợ của mình ở nhà: Bỏ vợ nhà hiu-quạnh.

**vợ nhỏ** dt. X. Vợ bé.

**vợ ruột** dt. Nh. Vợ một kèo một cột.

**vợ sau** dt. Người vợ mới lấy sau, khi đã chết vợ hay thôi vợ: Đời vợ sau; vợ sau này kém tuổi hơn tôi nhiều.

**vợ tây** dt. Vợ của người Pháp, nguyên là người nước khác, thường chỉ người Việt-nam: Cô Ba vợ tây.

**vợ tư** dt. Người vợ thứ tư của người đàn-ông có nhiều vợ: Vợ tư giải (trái) chiếu quạt mùng (màn) CD.

**vợ tháng** dt. Vợ lấy trong vài tháng rồi bỏ (X. Vợ năm, nghĩa sau).

**vợ theo** dt. Người vợ không có cưới hỏi, chỉ yêu nhau rồi lấy nhau: Khuyên anh chớ tiếc đầu heo, Người ta thường nói: vợ theo không bền CD.

**vợ thứ** dt. X. Vợ bé.

**vợ trẻ** dt. Người vợ trẻ tuổi hơn chồng quá nhiều: Già mà có vợ trẻ.

**vợ trước** dt. Người vợ đã thôi hay chết, hiện có vợ khác: Đời vợ trước, người vợ trước.

**vợ xam** dt. Người vợ là đàn-bà Tàu: Có vợ xam.

**VỢI** tt. Clg. Vời, lung, không đây: Giọt

dài giọt vẫn, chén đây chén vơi K. II (R) dt. Rút bớt, cạn dần: Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười cùn độ một hai CD. II (B) Giảm bớt: Nợ đã vơi đi một ít.

**vời đây** bt. Khi vơi khi đây; vơi vơi, chạm thêm cho đây: Xiết bao bề ái vơi đây, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.

**vời nợ** trt. Bớt nợ, còn thiếu chút-dinh nợ: Trá đã vơi nợ.

**vời sâu** trt. Bớt buồn rầu: Cất đi gánh tham, tát cho vơi sâu CD.

**vời-vời** tt. Lung - lung, hơi vơi: Bề oan đường đã vơi-vơi cạn lòng K.

**VỜI-VỜI** tt. Clg. Vời - vơi, điệu-vơi, xa-xôi lắm: Có câu xúe cánh húng hoài, Đường xa vơi-vơi, dặm dài vơi-vơi LVT.

**VỜI** dt. Mời, đòi, cho người gọi hay mời đến (tiếng không khinh không trọng): Được vơi đến làng II (R) Đem về, bắt lấy: Chim xa cá nhảy chớ vơi, Những người lòng bụng, chớ chơi bạn cùng CD. II (B) Chúc lấy, cầu lấy: Vời của độc.

**VỜI** dt. Khơi, giữa dòng nước, cách xa bờ: Lênh-dênh đã quá lênh-dênh, Chiếc thuyền đại-hải dằng-dênh giữa vơi CD. II (B) tt. Xa mắt lắm mắt: Tót vơi, xa vơi; tách dặm dè vơi; Cánh hồng bay bổng tuyệt vơi, Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm K.

**vời-vời** tt. X. Vời-vơi và Vơi-vơi (dễn dài vơi-vơi).

**VỜI** dt. Rều, thứ búa dẽo dài cán, lưỡi có đuôi dài: Cán vơi II dt. Đẽo gỗ với cái vơi: Vời vắn.

**VỚ** qt. Clg. Vuốt và Mấy, cùng, tiếng cặp thêm: Anh vớ tôi cùng đi; Một vớ một là hai II Cùng, tiếng nối liền: Ba phen quạ nói vớ điều, Vườn hoang có rậm thì nhiều gà con CD.

**vớ lại** trt. Clg. Mớ lại, và lại, hơn nữa, tiếng thêm một ý hay một điều nữa: Lớn tuổi mắt kém, lái xe dừng chạy nhanh; vớ lại, phản-ứng mình cũng chậm, gặp tai-nạn khó tránh kịp.

**vớ nhau** trt. Cùng chung nhau một việc, một chuyện, một tình-cảm, v.v...: Ăn vớ nhau, chơi vớ nhau; vui buồn vớ nhau.

**VỚ** bt. X. Vớ; Vớ tay; nói vớ, một vớ thì tới.



**VỢI** tt. X. Vời II dt. Lấy bớt: *Vời hàng, vời nước trong khạp ra II* Vớt được, lấy lại được (thường nói về của bị đắm thuyền): *Vời lại được ba cái quần áo.*

**VỜN** dt. Chồm tới mà vờ, mà chụp rồi buông ra, nhảy qua nhảy lại giỡn chơi: *Hồ vờn mồi, mèo vờn chuột, rồng vờn trái châu; Chờn-vờn muốn nhào vô giết.*

**VỜN** dt. Tô màu khác cho nổi bật hình vờ vẽ: *Vờn bức tranh.*

**VỜN-VỜ** trt. Clg. Nhờn-nhờ, nghèo-nghèo qua lại: *Cá lội vờn-vờ; vờn-vờ trước rạp hết; Vờn-vờ dưới gốc thông già, Mai là bạn cũ, hạc là người xưa CD.*

**VỜN** dt. Chôn nước còn lại sau khi nước giết xuống: *Vờn nước.*

**VỚT** dt. Hát trên mặt nước: *Vớt bèo, vớt măng, vớt mỡ, vớt cung-quăng II (R)* a) *Đem từ dưới nước lên: Vớt thăng chông; Ông ơi ông vớt tôi nọ. Tôi có lòng nào ông sẽ xẻo măng; Mì ơi con vớt chết chìm, Thò tay con vớt, cá kìm cắn con CD. II (B)* Lưu, lấy lại phần nào: *Cứu-vớt, đỡ-vớt, trảng vớt II dt.* Cái móng hình máng cong quét chịu dưới gót chân dê mang giày cho dè: *Cái vớt.*

**vớt đòn** dt. Chịu đòn thế: *Nguyễn Lân vô đó vớt đòn cho nhau CD. II (R)* Làm cho nhẹ đòn: *Làm chướng vớt đòn.*

**vớt-vát** dt. Bòn-mót lại phần nào: *Vớt-vát danh-dự; vớt-vát lại chút-dinh II trt.* Rán thêm: *Nói vớt-vát vài câu, kẻo nó chê mình đại.*

**VỚT** dt. Chém tạt ngang: *Quan-công vớt Huê-Hùng II (lồng); Ăn cran: Bị chúng vớt hết phần-nửa II dt.* Cây siêu: *Cây vớt.*

**vớt trái** dt. Quày mình chém trái ra sau lưng: *Ái nói gian cho ông vớt trái đi (lời thề).*

**vớt trái vớt mặt** dt. Chận đầu chận đuôi, kẻo đủ thứ dè lấy tiền cho nhiều: *Không có bao-nhiều mà bị chúng vớt trái vớt mặt hết.*

**VỚT** dt. Túi lưới hay vãi, đẩy túm nhọn, vành miệng tròn, cứng, có cán: *Vớt cá, vớt tôm, vớt muối, vớt cà-phê II (R)* Dụng-cụ thè-thao giống cây quạt có cán dùng đánh banh: *Quần-vớt; xách vớt ra sân II dt.* Bật bằng cái vớt, lướt bằng cái vớt: *Đi vớt cá; đọi chạng-vạng vớt*

*muối; vớt cà-phê uống.*

**vớt gân** dt. Cái vớt cán vò và vành bằng gỗ, mặt bằng dây gân đương lỗ nhỏ, dùng chơi tơ-nít (quần-vớt).

**vớt gỗ** dt. Cái vớt bằng ván, dùng đánh ping-pong.

**vớt ping-pong** dt. Nh. Vớt gỗ.

**vớt tơ-nít** dt. Nh. Vớt gân.

**VU** dt. Dối gạt: *Vu-hoặc II* Phao-phản, đặt chuyện hại người: *Nói vu, phao-vu; vu cho người tội ăn-trộm.*

**vu-báng** dt. Gièm - phe, đặt điều nói xấu người: *Đặt chuyện vu-báng.*

**vu-cáo** dt. Cáo gian, thưa người tới quen về một tội bịa ra: *Vu-cáo người ngay.*

**vu-chứng** dt. Làm chứng gian.

**vu-dâm** dt. Đặt chuyện, gài cho người vô tình bị tội nặng.

**vu-hâm** dt. Bày chuyện dâm-hâm-hại người: *Vu-hâm kẻ vô-có.*

**vu-hoặc** dt. Bày điều huyền - hoặc để gạt người: *Đem việc tà-ma ra vu-hoặc dăn-bà.*

**vu-huyền** dt. Nh. Vu-hoặc.

**vu-khống** dt. Bày điều không có để hại người: *Bị kẻ gian vu-khống.*

**vu-miệt** dt. Bày điều, nói gian cho hư danh tiết người.

**vu-ngôn** dt. Lời cáo gian; lời viển-vông, hoang - đường: *Hãy gạt ngoài tai những vu-ngôn.*

**vu-oan** dt. Phao-phản, bày chuyện cho người bị tội oan: *Vu-oan giả-hợp (phao gian để gán hợp).*

**vu-sát** dt. Vu-oan để giết người.

**vu-siêm** dt. Nh. Vu-báng.

**vu-sử** dt. Chuyện xưa hoang-đường.

**vu-thác** dt. Bày chuyện dè dặt tội cho người: *Nếu ai vu-thác cho người hợp tan K.*

**vu-thuyết** dt. Nh. Tả-tuyết.

**vu-uổng** tt. Oan-uổng, bị người vu-oan.

**vu vạ** dt. Giao họa, hại người mang họa II (thth): *Năm vạ dè bắt chẹt người: Bị dưng sơ một chút mà vu-vạ.*

**vu-vông** dt. Bày gài hại người.

**vu-vọng** dt. Nh. Vu-hoặc.

**vu-vơ** bt. Lông-bông, vơ-vẩn, không đích-xác, không chỗ nhứt-dịnh: *Chuyện vu-vơ, đi vu-vơ, nói vu-vơ.*

**vu-vơ vức-vịch** tt. Bồng - bênh, lênh-dênh:

*Thuyền nhỏ loi-nhei con sóng nhỏ, Vu-vơ vúc-vích mái chèo côi T. k. Nghĩa.*

**VU dt.** Đi.

**vu-quy dt.** Lấy chồng, về nhà chồng: *Lẽ vu-quy; Chờ rặng chi-từ vu-quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng CD.*

**VU dt.** Cỏ rậm: *Hoang-vu, trăn vu.*

**vu-uế tt.** Rậm-rạp, lộn-xộn, dơ-dây.

**VU tt.** Xa, xa vời.

**vu-khoát tt.** Viên - vông, băng - quơ, không thiết-thực: *Câu chuyện vu-khoát.*

**vu-viên tt.** Xa vời, khó thực-hiện: *Vấn-đề vu-viên.*

**VU tt.** Quanh-co, uốn-khúc.

**vu-hành dt.** Đi quanh-co.

**vu-khúc tt.** Quanh-co, khúc-khuỷu.

**vu-uất dt.** Nổi bực-tức trong lòng.

**VU-LAN dt.** Clg. Vu-lan - bốn hay lễ trung-nguyên, lễ cúng cô-hồn nhằm rằm tháng 7 âm-lịch, người có đạo Phật phát-tâm lành cùng chúng tăng tẩn tâm cầu-nguyên để cha mẹ sống lâu, tránh đau ốm khổ-não và cả ông bà 7 đời thoát cõi âm-ty về cõi Phật, gốc từ đức Như-lai chỉ cách cho Mục-kiên-Liên cứu-rỗi linh-hồn mẹ là Thanh-Đề.

**VU-VU trt.** X. Vi-vu.

**VÙ trt.** Tiếng cọ không-khí thật mạnh khi thoát bay: *Bay cái vù, kêu cái vù.*

**vù-vù trt.** Tiếng kêu do vật quay tròn thật lẹ: *Quạt máy chạy vù-vù.*

**VÚ dt. (thê):** Bộ-phần nổi cao lên, ở chót có núm dai, trên ngực hay bụng loài dẻ con: *Dậy vú, mần vú, nịt vú, thả vú, heo thừa vú; người và các giống khi có 2 vú ở ngực: trâu, bò, ngựa, dê...có 2 vú ở háng; heo (lợn), chó, mèo...có từ 6 tới 12 vú ở bụng II (R)* Người nuôi con mướn cho người khác: *Bà vú, chị vú, ở vú II đdt.* Tiếng gọi mẹ ruột hoặc người nuôi con mướn: *Con đi theo vú II Đồ vật, cây trái giống cái vú hoặc có nước trên một tú-tán: Mái vú, vú chiêng, cây vú sữa.*

**vú bị dt.** Vú đàn-bà thật to và thông xuống bụng.

**vú bò dt.** Vú con bò II (R) a) Nh. Vú bị; b) Ngực tròn của con ong chúa ở trong tổ ong II (thực): Cây cao hơn 1m, có mũ trắng, lá dài, 2 hoa trắng trên một tú-tán, cánh dài lối 10 mm, manh-nang dài 5 cm, hạt dài lối 8 mm. (*Tabernaemontana garcinifolia*).

**vú bồ dt.** Mẹ và cha đỡ-đầu một đứa nhỏ theo đạo Thiên-chúa II Người đàn-bà lớn tuổi ở giúp việc nhà.

**vú cau dt.** Clg Chôm cao, đầu nhọn có núm nhỏ của trái cau.

**vú cẳng dt.** Vú đang chứa nhiều sữa, phồng to lên.

**vú chèo dt.** Cái bờ hai vú đàn-bà có đai choàng lên vai (*soutien-gorge*). Xt. Vú giả.

**vú chiêng dt.** Cái núm nổi mo lên giữa cái chiêng để đánh dùi vào đó cho kêu.

**vú chuông dt.** Bốn tai dúc nổi gò lên chung-quanh phần trên cái chuông to.

**vú da dt.** Vú đàn-bà hay con vật cái sinh đẻ nhiều lần, chỉ còn da nhẵn-nheo.

**vú đá dt.** Clg. Thạch-nhũ, chất đá vôi rí từ khe đá ra chảy lòng - thông, lâu ngày đông cứng.

**vú em dt.** Đàn-bà nuôi con mướn cho người.

**vú già dt.** Nh. Vú bồ (nghĩa 2).

**vú giả dt.** Đồ dọn ngực đàn-bà cho cao:

*Mang vú giả.*

**vú giành dt.** Vú đàn-bà thứ cứng, nhọn đầu và giành cao lên.

**vú lép dt.** Vú đàn-bà hay con vật không đầy, lép-xẹp.

**vú-mớm dt. (đ):** Nh. Vú: *Vú-mớm lòng-thông !*

**vú mướp dt.** Vú đàn-bà dài, thon và thông xuống.

**vú nằng dt. (động):** Loại hào một vỏ hình nón, đeo cứng vào các tầng đá ở biển; thịt nấu cháo rất ngon; vỏ có hoa dùng làm muối (thìa) khá đẹp.

**vú nơ-nơ dt.** Vú đàn-bà nổi cao lên hoặc đã trăn: *Đề vú nơ-nơ.*

**vú núm dt.** Vú đàn-bà nổi cao có lẫn chân phân-biệt với da ngực.

**vú nuôi dt.** Đàn-bà có sữa, nuôi con mướn cho người.

**vú nhần dt.** Nh. Vú da.

**vú son dt.** Vú con gái mới có chồng II Thứ vú có cái núm đỏ.

**vú sữa dt.** Vú người hay con vật đang có con, trong có sữa II (B) Người hay nơi có nhiều tiền-bạc, sản-vật để cung-cấp: *Miền Nam là cái vú sữa của Việt-nam II (thực).* Loại cây to, nhánh vượt xiên, dọt nhọn, lá nâu, bề mặt láng, bề trái có lông; trái tròn hoặc hơi dài nhọn, còn sống da trắng, chín trở tím, hoặc xanh trở trắng hay vàng giết; vỏ dày, mù dục và ngọt, cơm trong,

đính quanh hột giẹp, trái sổng có nhiều chất *tanin* (*Chrysophyllum cainito*).

**vú sừng dt.** Nh. Vú giảnh.

**vú teo dt.** Vú người hay con vật đã sinh đẻ nhiều hoặc bệnh-hoạn lâu, teo nhỏ và mềm, dai.

**vú vun dt.** Vú người, lồi-lồi nhọn, không có lằn chân phân-biệt với da ngực.

**vú vung dt.** Vú người, bầu-bầu to mà không nhọn (như nấp vung).

**vú xẹp dt.** Nh. Vú teo.

**vú xệ dt.** Vú người, trệ và lòng-thòng.

**vú xéch dt.** Nh. Vú giảnh và Vú sừng: Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xéch lưng eo hơi chàng? CD.

**VÚ dt.** X. Vỡ: Nghề văn nghiệp vũ.

**VỮ dt.** X. Vỡ: Vũ-trụ.

**VỮ dt.** X. Vỡ: Lông vũ.

**VỮ dt.** X. Vỡ: Cam-vũ.

**VŨ-MÔN dt.** X. Võ-môn.

**VỮ dt.** A vào, ào đến, tuân vớ: Vũ đến như ong.

**VỮ dt.** Múa nhảy, bước theo nhịp đờn: Ca vũ, khiêu-vũ, múa vũ; em ba này vũ hay lắm II (R) Chơi, đùa, lạm-dụng.

**vũ-công dt.** Người sống về nghề nhảy múa cho người xem.

**vũ-dài dt.** Sân-khấu, sạp, rầm đề múa nhảy II (B) Chỗ đua chen: Vũ-dài chính-trị.

**vũ-đạo dt.** Tay múa chân nhảy II (B) Đắc-ý, múa tay múa chân.

**vũ-y dt.** Áo mặc nhảy múa: Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng CO.

**vũ-kịch dt.** Kịch và vũ; vở kịch có màn nhảy múa.

**vũ-khúc dt.** Khúc nhạc: đờn khi người ta múa: Nghệ-thường vũ-khúc.

**vũ-lộng dt.** Bài hát dùng làm nhịp múa II dt. Múa-men chơi giỡn II (R) Lạm lộng, làm quá quyền-hen mình: Ý quyền vũ-lộng.

**vũ-nữ dt.** Con mái (trong cung vua); đàn-bà con gái làm nghề múa nhảy trong một gánh hát hay ở nhà bán rượu có sạp nhảy múa.

**vũ-nhạc dt.** Nh. Vũ-khúc.

**vũ-quyền dt.** Lộng-quyền, lạm-quyền, cậy quyền-thế làm việc quá đáng.

**vũ-tạ dt.** Nhà đề múa hát.

**vũ-tệ dt.** Lạm-quyền lác-tệ, ý quyền sanh tệ-hại.

**vũ-tính dt.** Minh-tính khiêu-vũ, người nổi bật trong nghề múa hát.

**vũ-thính dt.** X. Vũ-trường.

**vũ-trường dt.** Nhà khiêu-vũ, nơi có sạp nhảy, giàn đờn và bán rượu.

**VỤ dt.** Đồ-chơi trẻ-con bằng gỗ, hình tròn vót nhọn để bong cho nó quay tròn; có khi dùng roi buộc nhợ ở đầu quét cho nó hay xa: Bong vụ, con vụ II (bạc) X. Thò-lò.

**VỤ dt.** Việc, sự, vấn-đề, công-chuyện phải lo, phải làm, phải bàn đến: Cấp-vụ, công-vụ, chức-vụ, dân-vụ, gia-vụ, nội-vụ, nghĩa-vụ, nhiệm-vụ, sự-vụ, thuế-vụ, thương-vụ; vụ-kiện, vụ đuổi nhà, vụ đánh lộn II (R) Kì, mùa: Vụ chiêm, vụ gặt, vụ thuế II Chuyên, chăm vào một việc: Chỉ vụ làm tiền.

**vụ-bổn (bản) dt.** Chuyên lo bổn-phận; nhậm vào đầu mối sự-việc.

**vụ-cầu dt.** Cốt cần, chỉ cần: Vụ-cầu thực-học (Cốt cần cái học chắc-chắn có thể dùng được).

**vụ chiêm dt.** Mùa lúa chiêm và các hoa-màu khác vào tháng năm (miền Bắc).

**vụ-danh dt.** Ưa-chuộng hư-danh: Toàn là những giống vụ-danh, Ý-phong, hàm-tiểu ra tính dâm-ô HDTN.

**vụ-khẩu dt.** Chú-trọng việc ăn-uống.

**vụ-lợi dt.** Chăm-chú vào món lợi: Chỉ vụ-lợi!

**vụ mùa dt.** Mùa gặt hái thông-thường: Vào vụ mùa, ai đi đâu xa cũng về lo gặt hái.

**vụ-nông dt.** Chuyên về nghề trồng-trọt.

**vụ-ngoại dt.** Chú-trọng bề ngoài, chỉ kể hình-thức, vật-chất.

**vụ-tất dt.** Chuyên có một việc, chỉ kể có một điều: Vụ-tất đồng tiền.

**vụ-thực dt.** Chuộng thực-tế: Ốc vụ-thực.

**vụ-thực dt.** Nh. Vụ-khẩu.

**VỤ tt.** Say, mê ngủ, chần-chờ: Ngủ như vụ.

**vụ-vự dt.** Nh. Dụ-dự.

**vụ-vừa tt.** Nhẹ-nhira, vật-dựa, bộ còn say ngủ: Dậy rồi mà còn vụ-vừa II trt. Biếng-nhác, dầy-dưa luôn: Vụ-vừa không làm.

**VỤ dt.** Đặt cọc, đưa trước một ít tiền: Vụ ra, vụ tạm.

**VUA dt.** Người cầm quyền trị-vì một nước, cha truyền con nối: Đức vua, nhà vua, vì vua; Con vua thì được làm vua. Con

*sãi ở chùa thì quét lá đa* CD. II (R) Người chuyên một nghề và được thành công, giàu có: *Vua ăn-mày, vua cò-bạc, vua đầu lú, vua xe hơi* II (B) Người hay làm ngang, chơi ngang: *Hỏi ông vua kia kìa! Bộ mấy ông vua à!*

**vua bếp** dt. Clg. Thần bếp, ông Táo (X. Táo-quân).

**vua cò** dt. (Vò cua, tiếng lái) Tiếng gọi mỉa-mai một người hay làm ngang, ví mình như vua trong đám: *Vua cò chó vua.*

**vua chúa** dt. Vua và chúa, người thì làm vua mà không quyền, người thì làm chúa dè cai-trị: *Sống đời vua chúa hỗn-loạn!* Nh. Vua (chúa-tể một nước): *Ở ngôi vua chúa.*

**vua giái dưới** dt. (truyền): Clg. Diêm-vương, vua ở âm-phủ.

**vua một cõi** dt. Clg. Lãnh-chúa, người lãnh mạng vua cai-trị và hưởng thuế một vùng rộng ở cõi ngoài, xa kinh-đô, theo chế-độ phong-kiến xưa II (R) Người không thần-phục vua và phép nước, cai-trị một vùng ở xa kinh-đô và xưng là vua: *Làm vua một cõi.*

**vua quan** dt. Vua và các quan: *Khi Huế thất-thủ, vua quan đều chạy.*

**vua tôi** dt. Vua và bề tôi: *Nghĩa vua tôi; vua tôi ly-tán.*

**vua trời** dt. Vua một nước lớn, đối với một nước dưới quyền bảo-hộ: *Có lúc, người Cao-mên gọi các Chúa Nguyễn là vua trời.*

**VUA** dt. Làm: *Vua việc.*

**VUA** dt. Vật đựng giống cái ð: *Vua nước, vua gạo* II (R) Nửa cái sọ dừa dùng đựng, múc, xúc: *Miếng vua; Nước trong khoẻ múc một vò, hương em cho trọn một mua tháng giêng* CD.

**vua hương** dt. Cái bát hay lư sành đựng tro cùn nhang: *Bưng vua hương* II (B) Việc thờ-phụng cha mẹ ông bà: *Lo việc vua hương bát nước.*

**VUA** trt. Hỗ, giúp sức: *Vua nhau.*

**vua công** dt. Giúp công, làm giúp.

**vua giúp** dt. Tự-ý giúp công hay giúp của: *Anh em, nên vua giúp nhau mới phải.*

**vua-trợ** dt. Nh. Vua giúp.

**VÚC** tt. Không tề-chỉnh.

**vúc-vắc** tt. Bộ mặt nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chân: *Cái mặt vúc-vắc, bộ tướng vúc-vắc.*

**vúc-vắc vúc-vười** tt. Nh. Vúc-vắc (tiếng nhón mạnh): *Vúc-vắc vúc-vười, không ðe ai thương.*

**VỤC** dt. Bơm lên: *Vục nước uống* II (R) Thọc, nhện vò: *Vục gạo trong lu nước, vục bần tay trong gạo* II (B) Gục, cúi sát: *Vục một xuống* II (lóng) Chui, chun vào và ở trong đó: *Hồi sáng tới giờ, nó vục vào ðể nào đầu mất.*

**VUI** tt. Hớn-hờ, sung-sướng lộ ra mặt: *Cầu vui, hết vui, mất vui, mua vui, tẻ vui; ðã không biết sống là vui, Tắm thân nào biết thiệt-thời là thương* K. II Tươi-tắn, ưa nhìn: *Cảnh vui, mặt vui* II Nhộn-nhàng, khiến quên việc lo trong một lúc: *Cộc vui, thú vui* II (B) Sinh hứng: *Vui chán, vui miệng.*

**vui buồn** bt. Lúc vui, lúc buồn: *Vui buồn có nhau.*

**vui cười** dt. Cười lên khi vui trong lòng: *Vui cười hớn-hờ.*

**vui chơi** dt. Chơi-bời vui-vẻ: *Vui chơi sơn thủy.*

**vui chuyện** trt. Màng vui trong câu chuyện: *Vui chuyện, thức khuya quá!*

**vui chun** trt. Thích-thú khi đi: *Vui chun đi lố; cho nó theo cho vui chun.*

**vui dạ** tt. Đẹp ðe, sung-sướng trong lòng: *Làm cho cha mẹ vui dạ.*

**vui đời** dt. Sống cuộc đời vui-vẻ, thanh-thời: *Năm trâu thời sáo, vui đời Thuần-Nghieu* CD.

**vui đùa** dt. Vui chơi đùa giỡn: *Vui đùa như trẻ con.*

**vui gương** dt. Vui-vẻ cách gương-gạo trong khi lòng có việc buồn: *Vui là vui gương kẻo là, Ai tri-âm ðó, mận-mà với ai* K.

**vui lòng** tt. Vui-vẻ trong lòng: *Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng* CD. II trt. Làm ơn, tiếng lễ-phép trước một câu cầu xin: *Xin ông vui lòng tha-thứ.*

**vui mắt** trt. Ưa nhìn, thấy cũng vui-vui: *Làm trò cũng vui mắt.*

**vui miệng** trt. Thích-thú trong khi nói-năng hay ăn-uống: *Vui miệng, xì ra hết; ăn chung cho vui miệng.*

**vui mồm** trt. Nh. Vui miệng.

**vui mừng** tt. Vui và mừng khi ðược việc:

Lấy làm vui mừng ; hết sức vui mừng // Đáng vui, đáng mừng nhân một việc tốt như cưới gả, sinh con... : Nhà có việc vui mừng.

**vui ngầm** tt. Vui mà giữ kín trong lòng : Tuy làm mặt giận chó bụng vui ngầm.

**vui-nhộn** tt. Vui-về nhộn-nhàng, cảnh đông người cười nói, vỗ tay... : Cuộc vui-nhộn.

**vui say** bt. Vui-về trong cuộc ăn-uống chơi-bời : Vui say tối ngày.

**vui sống** dt. Sống cách vui-về, thích-thú : Thà vui sống trong cảnh nghèo, hơn là phiêu-lưu theo các cuộc đồ đen.

**vui sướng** tt. Vui-về sung-sướng, không có gì thắc-mắc, bận-bịu, hay cực-nhọc : Trong lòng vui sướng.

**vui tai** trt. Vui-về khi được nghe : Nghe cũng vui tai.

**vui tay** trt. Thích-thú khi làm, khi chơi với hai bàn tay : Làm đông cho vui tay ; đánh cắc-keng cho vui tay ; vui tay làm hết.

**vui tánh (tính)** tt. Có tánh vui, thích nói chơi, dễ-dãi, ít khi giận : Người vui tánh.

**vui tươi** tt. Vui-về tươi-tắn : Cảnh vui tươi ; mặt-mày vui tươi.

**vui thú** dt. Ưu-chuộng một cảnh nào, một cuộc nào : Vui thú giang-hồ ; Kinh nghệ vui thú kinh nghệ, Tép tôm thì lại vui bề tấp tôm CD.

**vui-vầy** dt. Chung vui, xúm lại vui-về với nhau : Yêu nhau như thề tay chân, Anh em hoà-thuần, hai thân vui vầy CD.

**vui-về** bt. Vui, thích-thú, cách sung-sướng : Mặt-mày vui-về, ăn uống vui-về, trò-chuyện vui-về.

**vui-vui** bt. Hơi vui : Thấy cũng vui-vui.

**vui xuân** bt. Vui-về trong ba ngày Tết : Tết đến, đầu giàu hay nghèo, ai cũng vui xuân // Tim cuộc vui trong ngày tết, hay cảnh vui trong mùa xuân : Vui xuân cho trọn một mùa xuân đi CD.

**VUI** dt. Dập, nhận xuống và lấp lên : Vui cát, vui trấu, vui tro ; chôn vui ; Lửa vui cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá mà từ nghĩa anh CD. ; Trên đời tri-kỷ những ai ôi ! Trời nỡ phôi-pha, đất nỡ vui Nh-Tâm II (B) Vô-vấp, không nương tay : Đang say vui liễu dập hoa rơi-bời K. // trt. Li-bì, như vự, không dậy nổi : Nằm vui, nóng vui, ngủ vui, say vui, sốt vui.

**vùi bùn** dt. Nhận xuống bùn, nằm dưới

bùn sinh : Cây gỗ thường được vùi bùn một thời-gian cho đừng bị mọt ăn ; trư nãng, trư ư vùi bùn II (R) Làm dính bùn, sinh (lời trách quá lố) : Mới thay cái quần mới tinh, nó đem đi vùi bùn lăm-lem cả II (B) Làm chuyện nhục-nhờ, hại thanh-danh : Ai lại đem danh-giá đi vùi bùn như vậy !

**vùi chôn** dt. X. Chôn vùi : Vùi chôn tên tuổi.

**vùi-dập** dt. Chôn cách sơ-sài : Tội-nghiệp ! Chết không được vùi-dập thi-thê II (R) Vô-vấp cho nhau nát, đánh đập tàn-nhân : Đem thân cho bọn ma-cô vùi-dập II (B) Mai-một, bị chìm mất : Có tài mà bị kẻ ganh hiên ghét ngó vùi-dập mất đi.

**vùi đầu** bt. Cong lưng, cặm-cúi, mài-miệt trong công-việc : Làm vùi đầu ; vùi đầu trong phòng thí-nghiệm.

**vùi đầu vùi cổ** bt. Nh. Vùi đầu (lời nhấn mạnh) : Làm vùi đầu vùi cổ mà không đủ sống.

**vùi lấp** dt. Nh. Vùi dập (trừ nghĩa R).

**vùi nông** dt. Chôn cạn, chôn cách sơ-sài : Vùi nông một năm, mặc dầu có hoa K.

**vùi thầy** dt. Chôn thầy người chết không hòm : Chúng giết rồi đem vùi thầy trong đồng II (R) Xông-pha, liều chết và chết : Vùi thầy nơi chiến-địa.

**vùi-vả** dt. Chịu cực-khổ mọi bề : Vì nghèo mà phải vùi-vả tấm thân.

**VÙM** tt. Clg. Vùm, túm miệng hẹp lại : Lọ vùm.

**vùm-vùm** tt. Tum-húm, túm riết lại : Miệng hủ vùm-vùm.

**VŨM** tt. Trùng lòng : Nấp vùm.

**vũm lòng** tt. Trôm lòng, trùng lòng, cái đáy lõm sâu xuống : Tắm mo vũm lòng.

**VỤM** tt. X. Vùm.

**vùm-vùm** tt. X. Vùm-vùm.

**VUN** dt. Gom và đập lại-lại cao lên : Vun đống, vun vông II tt. Đầy, có ngọn thon nhọn : Đầy vun, lon vun, vủ vun II trt. Làm cho có ngọn cao ; lên cao : Đong vun, đồ vun, tэм vun ; lúa trở vun, cây lớn vun.

**vun bón** dt. Xới đất, bón phân rồi tэм đất chung-quanh gốc cây cho cao lùm-lùm : Làm vườn phải chú ý cho vun-bón.

**vun chân** dt. X. Vun gốc.

**vun-chùn** bt. Thắt đáy vun : Thúng gạo vun-chùn ; đong vun-chùn.

**vun-chũn** *tt.* Nh. Vun-chũn.

**vun-đắp** *dt.* Vun lên rồi nện nhẹ: *Chôn rồi vun đắp cho có nấm* // Nh. Bồi-đắp và Tô-đắp: *Vun-đắp sự-nghiệp.*

**vun-đống** *dt.* Gom thành đống cao: *Rác đó, vun đống lại rồi đốt làm phân.*

**vun gốc** *dt.* Clg. Vun chân, đồ thêm đất xấp hoặc cuốc xới chung-quanh rồi cào vò gốc cây.

**vun phân** *dt.* Nh. Vô phân: *Vun phân tưới nước* // (B) Làm lợi, đem lợi-ích cho: *Ghét người khác thế vun phân cho người CD.*

**vun-quén** *dt.* Nh. Vun-bón: *Tiểu công vun-quén cây tòng, Sấm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD.* // (B) Treu-giỏi, tập-luyện: *Vun-quén cho nó thành nghệ, bây-giờ nó phân lại.*

**vun tén** *dt.* Quét tén lại rồi vun cao lên: *Thóc phơi xong, nên vun tén cho gọn.*

**vun trồng** *dt.* Trồng và sấn-sóc: *Nửa mai chôn chiêm báng rừng, Bỏ công tằm tưới vun-trồng cho rau CD.*

**vun vén** *dt.* Nh. Vun tén // (B) Thu-xếp gọn lại: *Vun vén việc nhà.*

**vun vét** *dt.* Nh. Vun tén.

**vun vòng** *dt.* Clg. Lăn vòng, cuốc xới đất lên rồi cào nhóm lại thành vòng dài và cao lùm-lùm: *Vun vòng trồng khoai.*

**vun-vun** *bt.* Hơi vun: *Đang giùm vun-vun; một lon vun-vun; vun-vun lên chút nữa.*

**vun xới** *dt.* Xới đất rồi cào vun lên // Nh. Vun gốc.

**VUN-VÚT** *trt.* Clg. Vút-vút, tiếng roi quất trong không-khí: *Quất vun-vút, kêu vun-vút.*

**VUN-VÚT** *tt.* Gắn nút mắt, cao quá: *Bay cao vun-vút.*

**VÙN** *dt.* Dây cao lên, dâng cao lên: *Nước vùn, sóng vùn.*

**VÙN-VỤT** *trt.* Clg. Vụt-vụt, quá lẹ, mắt thấy không kịp: *Chạy vùn-vụt, mau vùn-vụt.*

**VÙN** *dt.* Nát vun: *Lùn-vùn, vò vùn ra.*

**VÙN-VỜN** *dt.* Ve-vầy, ngoắt que ngoắt lại: *Chó vùn-vờn đuôi.*

**VỤN** *tt.* Nát, nhỏ, rời-rạc: *Đồng vun, sắt vun, giấy vun, lụn-vụn* // (R) Là: *Bạc vun, tiền vun* // (B) Nhỏ-nhặt, nhỏ-mọn: *Lý-sự vun li* *trt.* Làm cho nát, cho ngắn, cho nhỏ

đi: *Bé vun, xắt vun.*

**vun nát** *bt.* Nát ra lụn-vụn: *Bóp cái bánh vun nát.*

**vun-vần** *bt.* Làm bề, phân chia thành nhiều phần nhỏ: *Bề vun-vần cả; vốn đề mua bán mà xài vun-vần cả.*

**vun-vật** *bt.* Lặt-vật, nhỏ-mọn, không đáng: *Đồ vun-vật, chuyện vun-vật.*

**VUNG** *dt.* Hươu mạnh tay: *Vung kiếm; vung tay quá trán* // (R) a) Quăng, ném, xa-xí (xì): *Vung tiền qua cửa sổ; b) trt.* Cúng khắp: *Gạo đổ vung dưới đất* // (B) Phóng-túng, không dè-dặt: *Chơi vung, nói vung.*

**vung-phí** *dt.* Hoang-phí, phá của, xài tiền không tiếc: *Vung-phí của tiền.*

**vung tứ-linh** *trt.* (lóng): *Hết nhà, quá độ, không kè hết còn: Chơi vung tứ-linh.*

**vung thiên-dịa** *trt.* Nh. Vung tứ-linh.

**vung-va vung-vây** *trt.* Cà-trật cà-dọc, cách đánh đồng-xa thật mạnh tay và huỳnh ra: *Đi, hai tay vung-va vung-vây.*

**vung vai** *dt.* X. Vươn vai.

**vung-vãi** *dt.* X. Vung-phí.

**vung-vây** *trt.* Nh. Vung-va vung-vây.

**vung-vãng** *dt.* X. Vùng-vãng.

**vung-vinh** *trt.* Cách sung-sướng đặc-ý, tay chân múa-may: *Đi đứng vung-vinh.*

**vung-vơ** *dt.* Tuông-pha, động-chạm, hươu múa tứ-tung: *Trẻ con mạnh trong mình nên vung-vơ tối ngày.*

**vung-vơ vung-vít** *dt.* Nh. Vung-vơ (tiếng nhẩn mạnh).

**VUNG** *đt.* Nấp nỏ, nấp σ, hình nón hơi bằng ở trên: *Nấp vung; coi trời bằng vung; Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-nai CD.*

**VÙNG** *dt.* Tung mạnh để thoát khỏi: *Bị nắm chặt cườm tay, nó vùng một cái vượt ra; ôm chặt, kéo nó vùng khỏi: Tới đây xử-sờ lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD.* // (R) Ăn lan ra: *Một nhọt vùng to ra; eo biển vùng vào đất liền* // *trt.* Vụt, thoát, phát, cách đột-ngột: *Đang ngủ, vùng la một tiếng; đang đứng nói chuyện, vùng chạy kham.*

**vùng dậy** *đt.* Tung mình, chỗi chân để thoát khỏi sức đè nặng: *Bị hai người đè, mà nó vẫn vùng dậy được* // *Vụt ngồi dậy lạ-lạng: Đang ngủ, nghe la, vùng dậy bắt đấm.*

**vùng-vàng dt.** Cự - nự, nung - nầy với bộ giần dừ : *Bộ-tịch vùng - vàng ; giếm chân vùng-vàng.*

**vùng-vẫy dt.** Chuyển gân cốt vùng nhiều lần, nhiều thế thật mạnh : *Bắt nó mà nó cứ vùng-vẫy luôn ; Vùng-vẫy mười phương bụi cát bay Lê Thành-tôn //* Nh. Vẫy-vùng.

**vùng-vênh dt.** Lở rộng ra : *Hang - hố vùng-vênh.*

**VÙNG dt. Clg.** Ùng, khu-vực, cuộc đất hẹp trong một miền : *Vùng Bàn-cờ, vùng chiêm đống, vùng phi-quân-sự ; nằm vùng ; một vùng cỏ ấy bóng tà K. //* (R) Vùng nhỏ, chỗ heo ùi sâu dề dầm mình : *Đào vùng, đánh vùng.*

**vùng biển dt.** Miệt biển, đất gần bờ biển : *Thường, người vùng biển đen da.*

**vùng núi dt.** Miệt núi, đất gần núi : *Dân vùng núi.*

**vùng ngược dt. Clg.** Mạn ngược, đất miệt rừng núi, thường có nguồn nước chảy xuống đồng bằng (muốn tới đó, phải đi ngược dòng nước).

**vùng quê dt.** Nơi xa thành-thị, xa nên văn-minh : *Từ vùng quê tới.*

**vùng xuôi dt.** Miệt đồng bằng, nơi thành-thị (muốn tới đó, thả xuôi theo dòng nước từ nguồn chảy xuống).

**VÙNG dt.** Chỗ trũng sâu giữa đồng có đọng nước : *Câu vũng, tát vũng //* Bờ biển sâu, tàu đậu được, (thường được gọi kèm với tên, thành tên xứ) *Vũng-Nai, Vũng-Rô //* mt. Tiếng gọi một khoảng đất bằng có nước : *Máu chảy đọng vũng.*

**vùng-búng dt. (đ)** Nh. Vung : *Ở đó, vung-búng đầu mà câu !*

**vũng-tàu dt.** Bến tàu biển, mũi đất thông ra biển sâu, nơi thả dulong làm nơi tàu đậu // X. PH. III.

**vũng trâu dầm dt.** Vũng cạn nhiều sinh, được dùng dầm trâu khi nắng nóng.

**vũng trâu nằm dt. Nh.** Vũng trâu dầm.

**vũng vận dt.** Chỗ sâu giữa lòng sông có nước vận xoay.

**VỤNG bt.** Dờ, kém, không khéo, hay dở hư việc : *Thợ vụng, may vụng ; Vụng mùa chế đất lịch ; Kiếp xưa đã vụng đương tu, Kiếp này chẳng kéo đến bù mới xuôi K.*

**vụng ăn vụng nói dt.** Dờ ăn-nói, nói mà người ta không chịu nghe hoặc vô-tình làm méch lòng người ta.

**vụng-dại bt.** Vụng-về khờ-dại : *Khôn - ngoan*

*cũng thế đàn-bà, Dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông CD.*

**vụng liệu dt.** Liệu việc không trúng, tính sai : *Cước kia kêu cũng bằng thừa, Bởi chung vụng liệu từ xưa mất rồi HDTN.*

**vụng lo dt. Nh.** Vụng liệu.

**vụng suy dt.** Suy-ngiht kém, chẳng thấy xa : *Trách người quân-tử vụng suy, Giàn hoa thiên-lý chẳng chơ mành-mành CD.*

**vụng tính dt.** Tính việc sai, dề hư việc : *Siếng lo há dợt cơm kê miêng, Vụng tính nào dề nước đến trôn TTT.*

**vụng toán dt. Nh.** Vụng tính.

**vụng-về bt.** Thật là vụng : *Ấn - nói vụng-về : Em tuy phận gái vụng-về ; Tơ - duyên này dẫu lỡ, em chẳng hề biết lo CD.*

**vụng-vịu bt. Nh.** Vụng-về.

**VỤNG trt.** Chùng-lén, không ra mặt : *Nói vụng, thâm vụng ; Những người béo trọc béo tròn, Ấn vụng như chớp, đánh con cả ngày CD.*

**vụng-trộm trt.** Âm-thầm, lén-lút : *Vụng-trộm yêu nhau //* (R) dt. Trai-gái, tư-tình, lén lấy nhau : *Nghe đầu hai đứa nó vụng-trộm với nhau lâu rồi.*

**vụng-vịu bt.** Cách thâm lén : *Muốn gì thì nói thẳng, vụng-vịu làm chi ; thà nói trước mặt, chớ vụng-vịu hay gì.*

**VỤNG dt. Clg.** Vung, chỗ nước sâu gần bờ, tàu đậu được.

**VÚT dt.** Chắt nước // (R) Gột, gút : *Vút chỗ lấm.*

**vút cơm dt.** Chế nước sôi vào cơm nguội rồi chắt ra : *Vút cơm cho sốt mà ăn.*

**vút gạo dt.** Vo gạo bằng cái rá hay rổ dầy rồi dờ lên khỏi mặt nước cho nước chảy ra, nhiều lần như vậy : *Vút gạo nấu cơm.*

**vút nếp dt. Nh.** Vút gạo : *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quảng nời đã vung CD.*

**VÚT dt. Clg.** Vuốt, móng chân nhọn mà quốu về của loài thú hay cầm, loại ăn thịt : *Vút cạp, vút điều ; nanh vút.*

**VÚT trt.** Tiếng roi quất mạnh trong không-khí : *Quất cái vút, kêu vun-vút.*

**vút-vút trt. X.** Vun-vút.

**VÚT tt.** Mút, cao quá tầm mắt : *Cao vút.*

**vút sào tt.** Cao như cây sào dựng đứng : *Cao vút sào.*

**VỤT dt.** Quảng mạnh : *Vút cho cục gạch lỗ đầu //* (R) Đánh bằng roi : *Vút cho mấy*

*roi nên thân* // trt. Vùg, thoát, cách thỉnh-linh mau lẹ: *Đang nói chuyện, vut chạy* // Tiếng gió thổi mạnh: *Vùn-vut; chạy qua cái vut.*

**vut-chạc** bt. Nóng-nảy, thiếu can-nhắc, thiếu suy-nghĩ: *Tánh vut-chạc, làm-ăn vut-chạc.*

**vut chốc** trt. Bỗng chốc, khi không xảy ra, mới đó kể...: *Đang suy-nghĩ, vut-chốc cười khan.*

**vut-vut** trt. X. Vùn-vut.

**VUỐT** trt. X. Với.

**VUỘI** dt. X. Với.

**VUỒN-VUỐT** dt. Clg. Vuốt-vuốt, vuốt nhẹ, vổ-về, an-ủi ít lời: *Vuồn-vuốt giùm chỗ bầm; vuồn-vuốt cho va bớt giận.*

**VUÔNG** tt. Clg. Chuông, chỉ hình 4 cạnh dài bằng nhau và 4 góc đúng thước thợ: *Bàn vuông, gạch vuông, khăn vuông, thước vuông* // (R) Hơi vuông, vuông cách tương-đối: *Mặt vuông tai lớn* // (R) Đều-đặn, hoàn-toàn, không tạt-nguyên: *Mẹ tròn con vuông* // mt. Tiếng gọi vật có hình vuông: *Vuông nhiều; Ba vuông khăn tím phất-phơ đội đầu CD.*

**vuông chành-chạnh** tt. Thặt vuông, tiếng nhấn mạnh: *Vuông chành-chạnh như thế mà còn đòi chi nữa?*

**vuông chữ điền** tt. Chỉ khuôn mặt hơi vuông: *Mặt vuông chữ điền.*

**vuông khối** tt. Có mùi thơm ngon mà không gắt, ai hút cũng được: *Thuốc này vuông khối.*

**vuông tắc** dt. Tắc vuông (do « phương-thốn ») // (B) Tắc lòng: *Nghiep duyên vốn tại mình ta, Nơi vuông tắc đủ thiên-đường địa-ngục NCI.*

**vuông-tượng** tt. Có hình vuông: *Miếng đất vuông-tượng* // Nh. Vuông-vức.

**vuông tre** dt. Rào bằng tre sống trồng chung-quanh một miếng đất: *Lại cái nhà trong vuông tre đó mà hỏi.*

**vuông tròn** bt. Tròn-trịa, ổn-thoải, xong đầu đũa: *Tính cho vuông tròn; Công-bình hai lã, xử vuông tròn* Nh. T. // Âm dương, việc vợ chồng: *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đang thắm, liễu còn đang tơ BN.*

**vuông-vấn** trt. Cho được vuông: *Đeo cho vuông-vấn.*

**vuông-vuông** tt. Hơi vuông: *Cắt cho một miếng vuông-vuông.*

**vuông-vức** tt. Thặt vuông, rất vuông: *Cái*

*nhà vuông-vức, coi không được* // Đặc-thành, đo được, tiếng chỉ bề mặt (diện-tích) một hình vuông hoặc bề dài của một cạnh hình ấy: *Miếng đất đó vuông-vức một mẫu; cắt tờ giấy vuông-vức ba tấc.*

**VUÔNG** dt. Đò đóng hạt (hạt) bằng 1 gạ (40 lít): *Ba vuông gạo.*

**vuông già** dt. Cái vuông hơi to hơn vuông chánh-thức.

**vuông non** dt. Cái vuông hơi nhỏ hơn vuông chánh-thức.

**VUỐT** dt. X. Vút: *Nanh vuốt.*

**VUỐT** dt. Thỏa nhẹ theo một chiều: *Vuốt cái áo cho thẳng; Đêm nằm vuốt bụng thờ dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều CD.* // (B) Mơn-trớn, làm cho xuôi chuyển, cho bớt gặng: *Vuốt giận.*

**vuốt đuôi** bt. Nói nịnh theo, xuôi theo, không có ý-kiến khác: *Nói vuốt đuôi; hay vuốt đuôi.*

**vuốt đuôi lươn** dt. (B) Làm cho ăn-trợt, không nên việc: *Đôi nó như vuốt đuôi lươn.*

**vuốt giận** dt. Xin đừng giận nữa, lời khuyên, an-ủi, cầu xin người ta đừng giận: *Thôi! cho tôi vuốt giận đi.*

**vuốt lời** dt. Chặn tiền lời (lãi) trước: *Vay 1.000 đồng, mà bị vuốt lời hết 200, chỉ lấy có 800.*

**vuốt mặt** dt. Vuốt cho ráo nước trên mặt: *Một tay xối đầu, một tay vuốt mặt* // Vuốt từ trán tới cằm người mới chết cho nhảm hẳn đôi mắt: *Đội chồng về vuốt mặt, không thì còn nuôi.*

**vuốt mũi** dt. Dùng hai ngón tay kẹp mũi người khác rồi giật ra: *Chơi ăn vuốt mũi.*

**vuốt nỏ** dt. Trò chơi giữa hai người ngồi đầu mặt lại, bốn bàn tay xò ra và xò xen kẽ nhau, đoạn vuốt cả hai tay về mình rồi: bàn tay một người này đánh chấp vào bàn tay một người kia cho có tiếng kêu; rồi bốn bàn tay xò lại và vuốt ra để dùng bàn tay trái như thế nữa và cứ thế chơi hoài.

**vuốt nợ** dt. Trừ nợ: *Lấy nhà vuốt nợ.*

**vuốt ngực** dt. Dùng tay vuốt ngực mình khi mức ghen hoặc vuốt ngực người khác để khuyên dân tánh nóng, dẫn nư giận xuống: *Đưa tay vuốt ngực tình-nhơn, Khoea khoea tự-tận dè thiệt-hơn đôi lời CD.*

**vuốt râu** dt. Dùng tay vừa xe vừa vuốt râu mình khi trong lòng há-hê, sung-sướng: *Cờ, mới thắng một bàn là ngồi vuốt*



*râu II (B) Hà-hê, sung-sướng, không còn lo chi cả: Năm trúng mùa, điền-chủ ngồi vuốt râu thâu lúa ruộng.*

**vuốt râu hùm (hoặc cạp) dt.** (B) Động tới, chọc cho có chuyện với tay dữ, có thể lực to: *Động tới tay đó như vuốt râu hùm.*

**vuốt tóc mượn dt.** Bó những sợi tóc rời lại thành một đầu-tóc mượn (vừa làm vừa vuốt cho suôn, dùng rời).

**vuốt thẳng dt.** Vuốt nhiều bận cho thẳng, cho hết nhăn: *Vuốt thẳng tờ giấy.*

**vuốt ve dt.** Dùng tay vuốt nhẹ trên tóc, trên lưng một người khác (nhỏ hơn mình) hoặc một con thú để vỗ-về, mơn-trơn II (B) Bom ngọt, vỗ-về, dùng lời nói dịu-dàng, ngon-ngọt để xoa dịu cơn giận hay lòng bất-mãn một người nào: *Vuốt ve mơn-trơn.*

**vuốt-vuốt dt.** Vuốt nhẹ nhiều bận: *Xoa (thoa) đầu rồi vuốt-vuốt cho bớt đau II (B) Nịnh hơi, bom ngọt: Vuốt-vuốt cho va dưng giận.*

**vuốt xuôi dt.** Nói xuôi theo: *Vuốt xuôi cho êm chuyện.*

**VUỐT dt.** Chà xuôi mạnh tay cho sạch nhất: *Vuốt lươn, chà vuốt II (R) Bị lột da: Phổng (bóng) nước sôi, da chân vuốt cá II (B) Thoát khỏi, hồng mắt: Chạy vuốt; ép-phe đó vuốt rời.*

**vuốt da tt.** Tróc lớp da ngoài ra: *Bị phổng (bóng) vuốt da.*

**vuốt dây tt.** Sút dây buộc ra: *Vuốt dây, con heo (lợn) chạy mất.*

**vuốt khỏi tt.** Thoát khỏi sự buộc trói, giữ-gìn: *Lơ-dễnh, dễ tên trộm vuốt khỏi.*

**vuốt lươn dt.** Dùng vật khô, nhám mà bắt từ đầu vuốt xuống đuôi con lươn nhiều bận cho tróc hết nhất II trt. Đua ngựa, bỏ trối, không làm theo lời nói: *Nói vuốt lươn.*

**vuốt mất tt. Nh.** Vuốt khỏi.

**vuốt nợ dt.** Lật nợ, nói ngược, không trả nợ.

**vuốt nhót dt.** Vuốt con vật gì cho hết nhót: *Vuốt nhót con lươn II (R) Kỳ mải, tâm rứa cho sạch: Đem nó ra vuốt nhót nó coi! II (B) Clg. Trầy nhót, chơ-loa lẩy có, không kỹ, không chắc-chắn: Làm vuốt nhót.*

**vuốt sả dt.** Dùng lá sả mà vuốt: *Lươn vuốt sả.*

**vuốt tay trt.** Sấy tay, từ hàn tay lột ra: *Cầm vuốt tay; vuốt tay, dờ bề hết*

**vuốt tuốt bt.** Tuốt-luốt, tuốt ra, sấy ra, tróc ra, sút ra: *Nắm chặt nhưng cũng vuốt tuốt.*

**vuốt trâu dt.** Dùng trâu mà vuốt: *Đem vuốt trâu cho sạch.*

**vuốt tro dt.** Dùng tro mà vuốt: *Ruột heo vuốt tro.*

**VỪA bt.** Xứng, đúng mức-độ, phải chăng: *Cái áo mặc vừa, món ăn nếm vừa; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa; Chông thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa CD. II Tâm-thường, bức trung: Chẳng phải tay vừa; chẳng vừa gì đâu II Thật, mới đây, kịp lúc: Ăn vừa xong; và vừa đi thì anh tới II Clg. Bù, tiếng nói hai việc cùng làm một lúc: Vừa cười, vừa nói; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thôi nời cơm nếp vừa nếm vừa ăn; Bao-giờ cho đến tháng mười, Thôi nời cơm nếp vừa cười vừa ăn CD. II Đã, lại, tiếng nhồi thêm tánh-chất đề nời bật cái hay cái dở: Chông em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc, vừa hiền chân đi CD.*

**vừa ăn bt. Clg.** Vừa miệng, có cái vị đúng mức, không mặn không nhạt: *Canh vừa ăn, nếm vừa ăn II (R) Mua ăn được, không mất (đắt): Giá đó cũng vừa ăn.*

**vừa bụng tt.** Đành bụng, phải lòng, đúng với ý muốn: *Vừa bụng có đó; thấy chực cam, sao vừa bụng quá!*

**vừa căng tt. X.** Vừa chân.

**vừa cạp tt. Clg.** Vừa đôi, xứng nhau một cặp: *Hai chiếc này vừa cạp; chọn người vừa cạp mà đứng sắp hàng.*

**vừa chân tt. Clg.** Vừa cẳng, có cái khổ đúng với hai chân mình, không rộng không hẹp: *Đôi giày này vừa chân II Đúng tầm chân, có thể đá mạnh được: Banh vừa chân.*

**vừa-chèn bt.** Đúng, khít rim, không dư không thiếu: *Bây-nhiều là vừa chèn.*

**vừa chừng bt.** Đúng mức, không quá: *Nhắm cũng vừa chừng; nói vừa chừng thôi!*

**vừa đôi tt. Nh.** Vừa cặp.

**vừa đủ trt.** Đủ-đôi, không dư không thiếu: *Lương tháng xài vừa đủ II Mới đúng mức-độ: Họ tới vừa đủ.*

**vừa đúng bt.** Đúng gât, thật đúng: *Vừa đúng một lít II Mới tới mức: Năm nay, nó vừa đúng tuổi đi học.*

**vừa gì tt.** Không phải tầm-thường đâu: *Cái miệng nó mà vừa gì !* // *tr.* Hèn gì, có ít gì đâu: *Nó nói vừa gì; nó xài thẳng vừa gì !*

**vừa hay tt.** Mới hay đây: *Tôi vừa hay tin đó* // *Vừa đúng, vừa khéo: Vừa hay đủ một cổ.*

**vừa ý dt. Nh.** Vừa bụng // *tr.* Đúng theo ý định: *Anh nói vậy, rất vừa ý tôi.*

**vừa khi tr.** Đương khi, trong lúc: *Vừa khi tôi dùng cơm, thì va đến.*

**vừa khít bt.** Thật là vừa, khít rim: *Đôi giày mang vừa khít.*

**vừa lòng bt. Nh.** Vừa bụng và Vừa ý: *Nói đây-dưa cho vừa lòng bạn, Sông giang-hà khúc cạn khúc sâu CD.*

**vừa lúc tr. Nh.** Vừa khi.

**vừa lúa tt.** Xúng, cùng một lúa, một đôi: *Xúng đôi vừa lúa.*

**vừa mắt tt.** Đúng với sức trông của đôi mắt: *Kính này vừa mắt tôi lắm* // *(B)* Hạp nhãn, trông đẹp, thấy khoái mắt: *Cát cái nhà như vậy vừa mắt tôi lắm; anh có vừa mắt cô kia không?*

**vừa miệng bt. Nh.** Vừa ăn: *Món ăn rất vừa miệng; nêm vừa miệng.*

**vừa mới tr.** Mới tức-thì đây: *Anh ấy vừa mới đi; tôi vừa mới đến kẻ anh đến.*

**vừa phải bt.** Trong mức phải chăng, không quá đáng: *Giá vừa phải; làm vừa phải thôi !*

**vừa rồi tr.** Mới rồi; mới xong đây: *Vừa rồi, có người hỏi thăm anh; ăn cơm vừa rồi là anh đến.*

**vừa sức tr.** Đúng sức; đúng với sức mình; bằng sức nhau: *Chơi cho vừa sức nó, thì đỡ đau mà chịu cho nổi; phải nổi cơm thật to mới vừa sức ăn của nó; hai người đó vừa sức nhau lắm.*

**vừa tai tr.** Nghe được, tiếng không lớn không nhỏ: *Vặn vừa tai đủ nghe thôi* // *Hợp-ly, không trái tai: Nói câu đó vừa tai tôi lắm.*

**vừa tay bt.** Gọn trong lòng bàn tay, cũng không nặng không nhẹ: *Cây gậy này vừa tay tôi lắm* // *Đã tay, đúng với sức mạnh của hai tay: Nó chơi cho vừa tay thì chất thẳng nhỏ.*

**vừa tầm bt.** Cách khoảng không xa đối với mắt trông, tay vói, chân đá hay nhảy: *Vừa tầm mắt, vừa tầm tay, vừa tầm chân.*

**vừa uống bt.** Uống được vừa miệng, không

nóng lắm hay có cái vị dễ chịu: *Nước pha vừa uống; sữa vừa uống.*

**vừa-vẹn bt.** Vừa lắm, thật vừa; *Đôi giày mang vừa-vẹn; tháng lương, xài vừa-vẹn 30 ngày.*

**vừa-vội gì tt.** Chẳng vừa gì đâu, hung dữ lắm hoặc nhiều lắm: *Tay đó mà vừa-vội gì !* *bạc trăm chớ vừa-vội gì !*

**vừa-vừa tt.** Hơi vừa: *Quần thì rộng, cái áo vừa-vừa* // *Bơ-bớt cho vừa, tiếng khuyên bớt lại: Chạy vừa-vừa, nói vừa-vừa.*

**vừa vừa cái miệng dt.** Bớt ăn bớt nói, bớt mắng chửi hay nói nặng người, lời khuyên: *Nên vừa vừa cái miệng mà đề đức cho con cháu.*

**vừa vừa hai phải tt.** Tức Một vừa hai phải nói trại, *Nh.* Vừa phải.

**vừa xài tr.** Đủ xài, đúng với sự xài-phí: *Làm vừa xài chớ không dư* // *(lóng) tt.* Đủ sức, chịu chơi, sẵn-sàng: *Không bảnh gì, vừa xài thôi !*

**VỪA tt.** Clg. Rữa, hư, bời-rời, mất chất dẻo, tan thành nước và bã riêng ra: *Cháo vừa, hồ vừa, trứng vừa.*

**VỪA dt.** Hồ trộn bằng với và cát: *Thợ đánh vừa.*

**VỪA dt.** Lắm, nhà chứa thóc đậu: *Vừa thóc, vừa đậu* // *(R)* Nơi trữ bán: *Vừa cá, vừa củi, vừa than, vừa lá* // *dt.* Trữ để bán lẻ hoặc nửa sỉ nửa lẻ: *Vừa lại để bán Tết; Vừa khoai bán cho bạn hàng.*

**vừa lúa dt.** Nhà trữ lúa (thóc) // *(lóng)* Bàu, bầu-diều con gà chọi: *Khai vừa lúa nó con !*

**VỪC dt.** Clg. Vực, vùng, miền: *Tây-vực.*

**VỰC dt.** Nơi nước sâu: *Đổ ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa CD.* // *(B)* Tiếng ví cái gì quá nhỏ, quá xấu, quá dở đối với cái cùng loại quá to, quá đẹp, quá giỏi...: *Một trời một vực* // *(R) dt.* Clg. Giứt, rút bớt, làm cho lưng: *Đời nước vực; đóng vực, gặt cho vực.*

**VỰC dt.** Bồng người bệnh đi: *Vực nạng về chốn hiền tây K.* // *(R) a)* Kêu, gọi người mà, chết giặc: *Vực dựa; b)* Vùn giúp, nâng đỡ: *Bênh-vực, phò vua vực nước; c)* Rèn tập, dạy kèm: *Vực ngựa kéo xe, vực trâu kéo cày, vực trẻ học.*

**VỰC dt.** X. Vực: *Khu-vực.*

**VỪNG dt.** X. Vàng: *Vùng lĩnh; gọi dạ, bảo vùng.*

**VỪNG dt.** (thực): Thứ cây mọc ở đất bưng

lá lớn, hoa trắng, trái gọi Ha-lê-lê có sáu khía, hình quả trám (cà-na), da thịt dính liền nhau, dùng làm thuốc uống được xanh râu tóc; lá non gọi rau vừng, dùng ăn sống.

**VỪNG** dt. X. Mè.

vừng đen dt. X. Hồ-ma.

vừng trắng dt. X. Bạch-ma.

**VỪNG** dt. X. Vừng: Vừng đông, vừng ô, lưng lớn ba vừng.

**VỪNG** bt. Chắc ở chân, không long-lay, không hăm-hênh, không ngã: Đứng chưa vừng; kê cái bàn cho vừng; Trơ như đá, vừng như đồng, Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng rời K. li (B) Bền-bì, chắc-chắn, yên-ôn: Địa-vị bền-vừng; giữ vừng cơ-nghiệp; Dù ai nói đông nói tây, Thì ta cũng vừng như cây giữa rừng CD.

**vừng-bền** tt. X. Bền-vừng.

**vừng bụng** trt. Clg. Chắc bụng, no dai: Ăn ba hột cho vừng bụng II (B) Clg. Vừng lòng, yên-ôn trong lòng, không lo ngại: Có anh đi với cháu thì tôi vừng bụng lắm.

**vừng-chải** bt. (đ): Nh. Vừng: Cơ-nghiệp vừng-chải.

**vừng chắc** bt. Vừng-chải chắc-chắn, khó ngã đổ: Đứng cho vừng chắc; cái nhà vừng chắc.

**vừng chân** bt. Hai chân được vừng: Đứng cho vừng chân II (B) Có chỗ làm hay nhà ở hân-hoi, đang-hoàng: Đợi nó vừng chân rồi lo vợ con cho nó.

**vừng chí** tt. Yên tâm-chí, ý-chí được vừng: Vừng chí làm-ăn.

**vừng dạ** tt. Nh. Vừng bụng và Vừng lòng.

**vừng yên** tt. Vừng-vàng và yên-ôn: Từ nay hai nước vừng yên trị-trường NDM.

**vừng lòng** tt. Nh. Vừng bụng (B).

**vừng nhịp** tt. Chắc nhịp, nhịp cầu chắc-chắn, cầu được vừng: Chắc gì đầu đã hơn đầu. Cầu tre vừng nhịp, hơn cầu Thượng-gia CD. II trt. Clg. Chắc nhịp, nhịp-nhàng vừng chắc: Đờn (hoặc ca) vừng nhịp II (B) Hoà-thuận, ăn-ý nhau: Xường tuy vừng nhịp.

**vừng như trồng** tt. Rất vừng, như được trồng sau dưới đất: Kèo cật ăn chịu rồi thì vừng như trồng; công-cuộc làm ăn bây-giờ vừng như trồng.

**vừng tay** trt. Chắc-chắn trong việc cầm,

nhắm, làm với hai tay II (B) Chắc tay, vừng bụng, không sợ hỏng việc: Đoàn trước qua rồi đã vừng tay, Đường xa riêng sợ lớp sau này Nh. T.

**vừng tay co** trt. Chân-chắn trong việc co duỗi, xử sự, cai-trị: Nấu chàng có vừng tay co, Mười phần xin đắp-điểm cho một vài K.

**vừng tay cương** trt. Cầm cương ngựa giỏi, ngựa sợ mà ngoan-ngoàn chạy theo sự điều-khiển: Anh nài đó rất vừng tay cương II (B) Giỏi điều-khiển, cai-trị, có đủ mảnh-lời làm cho người dưới quyền kiêng sợ: Làm đàn-ông, phải vừng tay cương mới được.

**vừng tay chèo** trt. Giỏi-giản trong việc chèo thuyền, thuyền không nghiêng, không tròng-trảnh, không đâm bẹy: Đi sông lớn, phải vừng tay chèo mới được.

**vừng tay lái** trt. Giỏi-giản trong việc lái xe, lái thuyền: Nấu tài-xé không vừng tay lái thì xảy ra tai-nạn rồi.

**vừng-vạc** trt. Chừng-chắc, chắc-chắn, rành-rê, đang-hoàng, đứng-đắn: Nói cho vừng-vạc.

**vừng-vàng** bt. (đ): Nh. Vừng: Ở không yên-ôn, ngồi không vừng-vàng K.

**VỪNG** dt. Quầng sáng chung-quanh mặt trời mặt trăng II tt. Chóang-vàng, quầng mắt: Huyền-vừng; Mới người cơn vừng, chưa phai giọt hồng.

**vừng-đào** tt. Lào-đào, chóang-vàng, ngã dụi.

**vừng-đầu** tt. Nh. Vừng-đào.

**vừng-khí** dt. Khí sáng, ánh-sáng.

**vừng thuyền** tt. Say sóng khi đi thuyền.

**VỪNG** tt. Cùng loại hợp lại thành tập: Ngử-vừng, tự-vừng.

**vừng-tập** dt. Tập vở có kẻ chữ cái theo thứ-tự A-B-C để ghi chép vào, sau việc tìm kiếm để tra-cứu (répertoire alphabétique).

**VÚT** dt. X. Vát: Vút bỏ, vút đi.

**VUU** tt. Lạ, ít có và trời hơn hết II đđ. Oán giận.

**vuu nhân** dt. Oán giận người đời.

**vuu-vật** dt. Cũ hiếm, vật có ít nên quý: Vuu-vật tức di di nhân (vật lạ đủ đủ lòng người) II (B) Đàn-bà rất đẹp, ít khi gặp: Tình chị em yêu, áo sẽ còm nhườn, của vuu-vật có lẽ đâu người dờ VD.

**VƯỢT** dt. (động): Loại cá biển to con, thi

mềm, gọn: *Cá vược* // *Cách ráp ván, khép ván cho liền mí: Ráp miệng vược.*

**VƯỜN** *đt.* Chuyển mình, chuyển gân cốt: *Anh-hùng đầu phải khúc lươn, Khi uốn thì ngắn, khi vươn thì dài CD.*

**vuơn cổ** *đt.* Nhúng cổ lên cao: *Vuơn cổ lên xem.*

**vuơn lên** *đt.* Vươn lên đề tiến tới: *Nền kinh-tế xú-sớ đã vuơn lên vài bậc.*

**vuơn mình** *đt.* Uốn mình, chuyển thân mình: *Khi con trần vuơn mình, thì cãnh lá khô kêu xào-xạc* // *Cổ đi tới, tiến tới: Sau đại-chiến thế-giới thứ hai, các thuộc-địa đều vuơn mình đề tiến tới nên tự-chủ.*

**vuơn vai** *đt.* *Clg.* Vung vai, uốn mình duỗi thẳng hai tay: *Vừa thức dậy, hay vuơn vai.*

**VƯỜN** *đt.* Khu đất trồng hoa trái: *Đất vườn, lập vườn; Điều đậu vườn thì, thỏ lụx vườn trâm, Thương em tiếng nói trâm năm vẫn còn CD.* // (R) Thôn - quê: *Làng vườn, mụ vườn, về vườn.*

**vườn cây** *đt.* Vườn trồng cây ăn trái: *Lập vườn cây.*

**vườn đất** *đt.* Vườn cây và đất cất nhà: *Vườn đất bán liết.*

**vườn hạnh** *đt.* Vườn trồng toàn cây hạnh đỏ (đời xưa bên Tàu) // (B) a) Nhà quan sang-trọng: *Biết xuân vừa thuở trăng tròn, Vườn hạnh gặp thì hoa nở VD.*; b) Con gái đẹp-thì: *Tiết xuân vừa độ, vườn hạnh gặp tuần VD.*

**vườn hoa** *đt.* *Clg.* Hoa-viên, vườn trồng hoa cùng cây kiểng (cảnh) bên cạnh nhà // (B) *Clg.* Công-viên, khu đất cạnh vệ đường được nhà nước cho trồng cây kiểng (cảnh), đường cỏ, xẽ đường nhỏ và đề ghế dài cho công-chúng tới chơi.

**vườn hồng** *đt.* Vườn trồng hoa hồng (hường) // (B) Người gái đẹp: *Vườn hồng chi dăm ngàn rào chim xanh K.*

**vườn-tược** *đt.* (đ) Nh. Vườn: *Vườn - tược thanh-mậu.*

**vườn trẻ** *đt.* Lớp mẫu-giáo có sân chơi, có bóng mát đề săn-sóc trẻ con 3, 4 tuổi trong việc chơi, việc học theo tuổi của chúng.

**vườn xuân** *đt.* Vườn hoa trong mùa xuân, hoa đua nở tươi đẹp // (B) a) Sự vui-vầy trong gia-đình: *Phong-lưu phú-quý ai bì, Vườn xuân một cửa đề bia muôn đời K.*; b) Con gái đang thì mơn-mởn: *Vườn xuân*

*hoa nở đầy giàn, Ngán con ong lại kéo tàn nhị hoa CD.*

**VƯỜN-VỜ** *tt.* Lừ-dừ, bộ mệt-nhọc, uể-oải: *Thức đêm, bộ vườn-vờ.*

**VƯỢN** *đt.* (động): Loại khi đuôi và chân rất dài: *Tay vượn.*

**vượn hú** *đt.* và *đt.* Con vượn kêu nhau: *Chim kêu vượn hú.*

**vượn Sờ** *đt.* Con vượn của nước Sờ bên Tàu hồi xưa (bỏ chạy vào rừng, vua dẹp tìm kiếm không được, phải đốt rừng cho nó chạy ra, khiến cây cỏ bị thiêu rụi) // (B) *Vạ lay: Chín e vượn Sờ lạc chông, Bận lòng đến cả, cây rừng chưa mình QÁ.*

**VƯƠNG** *đt.* Vương, mắc lấy, mang lấy: *Mỗi sấu đoạn thăm thêm vương vào lòng LVT.*

**vương-mang** *đt.* Mắc lấy, đeo-dâng: *Vương-mang bệnh tật.*

**vương nợ** *đt.* Mắc nợ: *Làm ăn thất-bại phải vương nợ* // (B) Mắc vòng tình-ái, bị bịnh phong-tình,...: *Chơi-bời cho vương nợ.*

**vương tơ** *đt.* Nhà tơ làm kén, làm màng đề ở: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Hết đời tơ nhện được như tơ tằm* // (B) Hết lòng với phận-sự: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD.*

**vương-vấn** *đt.* X. Ván - vương: *Tơ hồng vương-vấn.*

**vương-viu** *đt.* Mắc-miu, vương lấy: *Vương viú nợ nần.*

**VƯƠNG** *đt.* Vung, bỏ vãi ra: *Vương ra.*

**vương-vãi** *đt.* X. Vung-vãi.

**VƯƠNG** *đt.* Vua: *Cần - vương, đế - vương, quốc - vương, xưng vương; Hùng - vương, Trưng - vương* // (R) Tước cao hơn hết vào thời xưa do vua phong hoặc tự-ý xưng đề chống lại triều-đình: *Phan - vương, phong vương, Hung - đạo - vương; đại - vương, phản - vương.*

**vương bá** *đt.* Vương và bá, hai hiệu xưng của người dựng được nước hồi xưa, tùy cách dựng nước do chính-nghĩa hay do sự tàn-sát mà xưng vương hay bá: *Nghiep vương bá.*

**vương-công** *đt.* Tước vương, tước công, hai tước cao nhất trong triều.

**vương-cung** *đt.* Cung vua, nhà của vua và vợ con.

**vương-cung thánh-đường** *dt.* Nhà thờ đạo Thiên-chúa lớn nhất trong một xứ.

**vương-chính** *dt.* Chính-sách trị nước của vua *II* (*R*) Chính - sách trị nước theo vương-đạo (*X*. Vương-đạo).

**vương-đạo** *dt.* Đường lối trị nước hay xử sự theo ba ông vua hiền-đức nhất thời xưa bên Tàu : Theo vương-đạo, không theo bá-đạo ; làm thuộc theo vương-đạo.

**vương-độ** *dt.* Độ-lượng, đức-hạnh của vua *II* (*R*) Độ-lượng rộng-rãi.

**vương-già** *dt.* Nhà vua chân - chính, biết thương dân : Được vương-già chỉ-công là thế, Chẳng soi cho đến khoé âm-nhai *CO II* Vua chúa, bậc sang-trọng : Ăn mặc như vương-già.

**vương-hầu** *dt.* Tước vương và tước hầu *II* (*R*) *Nh.* Vương-công.

**vương-hậu** *dt.* Vợ lớn người có tước vương.

**vương-hoá** *dt.* Sự dạy-dỗ theo vương-đạo (*X*. Vương-đạo).

**vương-mệnh (mệnh)** *dt.* Mệnh vua, lệnh của vua ban xuống.

**vương-nghiệp** *dt.* Sự - nghiệp dựng nước làm vua : Dựng nên vương-nghiệp.

**vương-phí** *dt.* Vợ bé của người có tước vương.

**vương-phủ** *dt.* Dinh - thự của người có tước vương.

**vương-phụ** *đdt.* Vua cha, tiếng con gọi cha có tước vương hay đang làm vua *II* Tiếng con cháu gọi từng tồ-phụ.

**vương - tôn** *dt.* Con cháu quan - quyền : Vương-tôn công-tử.

**vương-tước** *dt.* Tước vương do vua phong : Có công to, được phong vương-tước.

**vương-tướng** *dt.* Vua và tướng đánh giặc của vua, hoặc tước vương và chức quan võ : Làm nên vương-tướng.

**vương-vị** *dt.* Ngôi vua : Bước lên vương-vị.

**VƯỚNG** *dt.* Vương, mắc phải, không đi xuôi : Vướng cổ, vướng dây, dầm vướng cổ ; Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong *K*.

**vướng bận** *tt.* Bận-bịu, không rời ra được : Vướng bận vợ con.

**vướng chân** *tt.* Chân bị vướng, không bước tới được : Bị cổ vướng chân, không đi mau được *II* (*B*) Kẹt, vì phận-sự : Vì vướng chân trong sinh-kế mà không bay nhảy vẫy-vùng cho thoải chí.

**vướng nợ** *tt.* *Nh.* Vương nợ *II* (lóng) Bị ràng-buộc vì ái-tình, vì danh-vọng, vì tự-ái... Ai bảo đa-mang cho vướng nợ.

**vướng-vít** *dt.* *Nh.* Vương - vấn : Hồn oan vướng-vít.

**vướng-viu** *bt.* (*d*) : *Nh.* Vướng : Bị vướng-viu ba đồng nợ (hoặc vợ con, tình-duyên...).

**VƯỚNG** *tt.* Sung, thịnh, mạnh - mẽ, tươi-tốt : Hưng-vượng, thịnh-vượng ; Tốt cùng quan-lộc, vượng hào thể-nhi *Ph.* Tr.

**vượng-địa** *dt.* Cuộc đất sung, ở đó có thể lập nên sự - nghiệp : Đất bên dài Hoành-sơn là vượng-địa của nhà Nguyễn.

**vượng-khí** *dt.* Khí tốt, có cơ thịnh-vượng : Cuộc đất có nhiều vượng-khí.

**vượng-vận** *dt.* Thời-vận đang lên : Nương vượng-vận mà lập nên sự-nghiệp.

**VƯỢT** *dt.* Từ bên này qua bên kia : Vượt biên, vượt núi, vượt trùng-dương *II* (*R*) a) Ra, qua, thoát khỏi : Cá vượt vũ-môn ; Tiếc anh chàng chề nửa đường lờ, Đẻ cho con cá vượt bờ lội đi *CD*. ; b) Vọt, qua nhanh, trội hẳn : Đọt vượt, sao vượt ; vượt hẳn các bạn.

**vượt bậc (bậc)** *dt.* Nhảy khỏi bậc kế mà lên cao hơn, không theo thứ-tự : Giỏi vượt bậc ; làm quan vượt bậc.

**vượt đàng** *dt.* *Nh.* Vượt bậc.

**vượt khỏi** *dt.* Qua khỏi, chạy khỏi : Vượt khỏi sự kềm-hãm.

**vượt ngục** *dt.* Trốn khỏi khám, khỏi ngục tù : Từ vượt ngục.

**vượt qua** *dt.* Qua mặt cách lệ-làng : Vượt qua rào, vượt qua mương ; vượt qua các bạn.

**vượt quyền** *dt.* Không kể quyền-hạn người cấp trên mình, người đang chỉ-huy mình : Phải theo thứ-tự quan-giải chứ chẳng được vượt quyền.

**vượt rào** *dt.* Phóng qua rào : Tên trộm vượt rào chạy thoát.

**vượt vòng** *dt.* Không theo thứ-tự trên dưới, không hỏi ý-kiến người trên, tự-y làm.



# X

**X dt.** Chữ chót trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một phụ-âm thuộc tiếng gió đọc không uốn lưỡi, thường được mượn làm tên người, tên vật hay tên xứ để tránh tên thật hoặc dùng trong các thí-dụ: *Ông X.*, *hàng X.*, *tỉnh X.* // Số 10 diệu số la-mã // (t) Chữ được thay cho con số chưa biết và phải tìm ra trong toán đại-số // (Y) Tên thứ tia-sáng xuyên được hầu hết các vật-thể, được dùng trong việc trị bệnh: *Quang-tuyến X.*

**XA bt.** Cách một khoảng đường, khoảng đất hay nước (không-gian): *Đấy tới đó xa độ 500 thước* // Cách một khoảng đường quá dài: *Cách xa, đường xa, kiếng trông xa; Xa sông xách nước bằng chĩnh, Sầy tay rút bề, gắm mình vô-duyên CD.* // Cách một khoảng ngày-giờ (thời-gian) dài: *Lo xa, phòng xa; Tuần-hoàn lễ ấy chẳng xa NDM.* // Ít thân-thiết, không ruột-thịt: *Bà con xa; Chim quyền nó đậu lụi riêng, Dầu bà-con ruột không tiền cũng xa CD.* // Cao sâu, thâm-thuý, khó hiểu: *Cao xa, hiểu xa, sâu xa, thấy xa; nói xa nói gần* // Lìa ra, tách ra, không ở chung nhau: *Xa vợ xa con; Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiêu, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xa lời CD.*

**xa cách bt.** Cách-bức đường xa, hai đàng ở cách khoảng thật dài: *Ngăn tròng xa cách* // Lìa ra để đi xa: *Hôm nay xa cách nhau đây. Bao-giờ cho được sum-vầy yển-anh CD.*

**xa đường tt.** Cách lộ cái một khoảng thật xa: *Ở trong xóm xa đường, muốn đi*

*đâu cũng khó* // *trt.* Trên đường đi xa: *Đi xa đường, phải cụ-bị cho đủ đồ dùng.*

**xa gần tt.** Xa hay gần, lời hỏi: *Đầy đến đó xa gần?* // *trt.* Hoặc xa hoặc gần: *Dầu em buôn-bán xa gần; Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh CD.* // Khắp nơi, cả xa lẫn gần: *Xa gần đều biết tiếng* // Úp mở quanh-co: *Nói xa gần.*

**xa-hoặc tt.** Xa lắm, không dính-dáng, gần như không quen biết: *Người đầu xa-hoặc mà cũng nhìn bà-con.*

**xa khơi tt.** Xa lắm, xa mùt mắt: *Non nước xa khơi* // *trt.* Ngoài khơi biển, khơi sông, cách bờ rất xa: *Thuyền đã xa khơi.*

**xa lạ tt.** Xa-xôi và lạ-lùng, không quen biết, không bà-con; chỗ chưa từng tới: *Người dựng xa lạ; nơi xa lạ.*

**xa lánh dt.** Lánh ra xa: *Xa lánh tứ-đồ-tường, xa lánh cõi đời (chết); Đè cho em xa lánh bụi hồng gió trắng CD.*

**xa-lắc bt.** Xa quá, xa lắm: *Đi xa-lắc rồi; đây tới đó xa-lắc; bà-con xa-lắc.*

**xa-lắc xa-lơ bt.** Nh. Xa-lắc (tiếng nhần mạnh).

**xa-lơ bt.** Nh. Xa-lắc.

**xa-mú bt.** Nh. Xa-lắc (chỉ nói về đường xa): *Đi xa-mú mới có một cái nhà; đây lại đó xa-mú.*

**xa-mú tí-tà bt.** Nh. Xa-mú (tiếng nhần mạnh).

**xa nghe dt.** Nghe tiếng từ xa đưa lại: *Xa nghe tiếng cầu-cứu* // (B) Ở xa mà vẫn nghe tiếng đồn: *Xa nghe cao-danh, lòng rất hâm-mộ.*

**xa nhà dt.** Bỏ nhà đi xa: *Xa nhà mấy năm, về thấy đời khác cả* // **tt.** Ở chỗ hoang vắng, cách xóm nhà một khoảng xa: *Chỗ này xa nhà người ta, e có kẻ cướp đón đường.*

**xa nhau dt.** Biệt-ly, kẻ đi người ở hoặc mỗi người đi một nơi: *Bây-giờ xa nhau, bao-giờ gặp lại?* // **Thôi nhau,** không làm vợ chồng nữa: *Còn duyên như cái với kim, Hết duyên như sắn với bìm xa nhau CD.*

**xa-tấp bt.** Xa lắm, không trông thấy: *Đi xa-tấp; ở chỗ xa-tấp.*

**xa-tít bt.** Nh. Xa-tấp.

**xa-tít-mù bt.** Nh. Xa-tấp.

**xa thăm-thăm bt.** Xa lắm, đi bất ngán: *Đường xa thăm-thăm; đi xa thăm-thăm.*

**xa-thăm bt.** Nh. Xa-tấp.

**xa trông dt.** Trông ra xa: *Bạch-Viên Tôn-Các xa trông, Bồng con mang gói thăng xông lâm-toàn.*

**xa vắng trt.** Đi xa vắng nhà: *Chồng đi xa vắng.*

**xa-vời bt.** Xa lắm: *Ở đây sống cũng được, đi đâu cho xa-vời* // **Viễn-vông,** không xác-thực: *Khéo lo chuyện xa-vời; nói xa-vời.*

**xa-xa bt.** Hơi xa, xa một chút: *Mẹ ơi vãi chài xa-xa, Kéo con cá lóc nhảy qua bên bầu CD.*

**xa-xác bt.** X. Xa-xắc.

**xa-xắc bt.** Clg. Xa-xác. Nh. Xa: *Đầy lại đó mà xa-xắc gì! Anh em chú bác, xa-xắc chi đâu mà khách-sáo.*

**xa-xăm tt.** Rất xa (nơi chốn): *Nàng thì cỡi khách xa-xăm K.*

**xa xem dt.** Nh. Xa trông.

**xa-xôi bt.** X. Xa-xuôi.

**xa-xuôi bt.** Clg. Xa-xôi, Nh. Xa-xắc: *Đi xa-xuôi, đem tiền theo khá-khá; Ruột-thịt với nhau chớ xa-xuôi gì đó; Xa-xuôi chỉ đó mà làm lấy nhau CD.*

**xa xứ dt.** Lìa xứ, bỏ xứ-sở ra đi: *Vì sanh-kế phải xa xứ.*

**XA dt.** Xe-cộ (tàu): *Điện-xa, hoả-xa, linh-xa, long-xa, mã-xa, thủy-xa* // **(R)** Bánh tròn quay máy: *Cần-xa, cái xa đập nước; Lật-đật như xa vật ống vãi tng* // **(bạc)** Clg. Xa, tên con cờ hay lá bài có chữ xa bằng chữ Hán: *Quân xa, thọc xa.*

**xa-cước dt.** Tiền xe, tiền chở-chuyên bằng xe.

**xa-giá dt.** Xe chở vua đi: *Theo phò xa-giá.*

**xa gió dt.** Trục quay hình đuôi cá hay tương-lợ, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà.

**xa-lộ dt.** Đường xe chạy // **(hẹp)** Đường hai chiều thật rộng, có tráng nhựa.

**xa-luân dt.** Bánh xe.

**xa-mã dt.** Xe và ngựa // **(B)** Sự lên xe xuống ngựa, đời sống sang-trọng: *Mùi phú quý dứ (như) làng xa-mã, Bã vinh-hoa lừa gà công-khanh CO.*

**xa-phí dt.** Tiền phí-tồn về xa-cộ.

**xa-phu dt.** Phu xe, người làm nghề kéo xe.

**xa-tải dt.** Chở bằng xe.

**xa-tảm-thất dt.** (hx), Toe xe (lừa) có chỗ nằm.

**xa trạm dt.** (hx). Ga (gara) hay bến xe dọc đường.

**xa-trần dt.** Bụi đường do xe-cộ chạy mà dậy lên.

**xa uơm dt.** Trục hoa cửi để quay tơ uơm.

**XA dt.** Tiêu-xài quá độ // **Xa-vời, viễn-vông.**

**xa-hoa bt.** Loè-loẹt tốn kém: *Cuộc sống xa-hoa; ăn-mặc xa-hoa.*

**xa-hoang dt.** Vung-phí, xài đồng.

**xa-nguyện dt.** Sự mong - mỏi xa-vời khó được-

**xa-phí dt.** Phá của, xài lãng.

**xa-tưởng dt.** Mơ-mộng, tưởng-tượng những chuyện viễn-vông.

**xa-thái bt.** Nh. Xa-hoa.

**xa-vọng dt.** Nh. Xa-nguyện.

**xa-xí (xì) dt.** Xài lớn, xài đồng: *Không nên xa-xí của tiền* // **tt.** Loè-loẹt, không cần-thiết: *Đồ xa-xí, vật xa-xí.*

**xa-xí-phẩm dt.** Hàng-hoá mất tiền mà không cần-thiết: *Những rượu mạnh, thuốc thơm, nước hoa... đều là xa-xí-phẩm.*

**xa-xí-thuế dt.** Món thuế đánh vào xa-xí-phẩm, cao hơn thuế thường.

**XA tt.** Người lạnh: *Cơm xa.*

**XA trt.** Huấn-đãi, dõn lại sau.

**xa-khiếm dt.** Thiếu chịu.

**xa-mãi dt.** Mua chịu.

**xa-mại dt.** Bán chịu.

**XA bt.** Lộn-xộn, không phân-biệt

**xa-cạ trt.** Ngang-ngửa, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa-chọn: *Bán (hoặc đấm, mua, tính) xa-cạ.*

**xà-láng** *trt.* (bạc): Trộn lộn, không cần biết bao-nhiều: *Còn bấy-nhiều tiền, đánh xà-láng một cây* // (R) Gộp lại, không phân-biệt: *Nó chửi xà-láng hết.*

**XA-BÔ-CHÊ** *dt.* (thực): Loại cây cao từ 10 tới 15 m., nhánh đâm ngang; lá đơn mọc ở chót nhánh; hoa cô-độc vàng trắng mọc ở nách lá; trái tròn hoặc hơi nhọn đầu, vỏ xù-xì như dính cám, gần chín vỏ láng và trắng, cốm màu sô-cô-la, lộn-cợn như có cát, ngọt và thơm; hạt đen, giẹp có ngạnh nhọn; trái chưa chín có *tanin*, hạt có acid *cyanhadric*, được dùng trị nóng lạnh; vỏ cây có *tanin*, một loại *sapônin*, một chất *alcalôit* gọi *sapôtin*, được dùng trị tiết-tả và sốt-rét; mú được dùng chế kẹo nhai (*chewing-gum*).

**XA-CỪ** *dt.* (động): Loại ốc thật to, vỏ dày được đập thành miếng nhỏ để cắn vào gỗ: *Tủ xà-cừ, ghế xà-cừ.*

**XA-LONG** *dt.* Hạt đá để làm đồ trang-sức (gỗ ở Ceylan): *Cà-rá xà-long, hạt xà-long.*

**XA-LÔNG** *dt.* Phòng khách // (R) Bộ ghế đặt tại phòng khách: *Đặt một bộ xà-lông* // Tính-chất người chuyên bàn về lý-thuyết, không dám tranh-đấu thật-sự: *Chánh-khách xà-lông* (Salon).

**XA-TIỀN** *dt.* (Đy): Lá mã-đề khô, một vị thuốc bắc (X. Mã-đề).

**xà-tiền-tử** *dt.* Hạt hoa mã-đề, vị thuốc thông đàng tiểu.

**XA-XÁ** *bt.* Rờn-ràng, xồn-xàng, tiếng la mắng to và liến miệng: *Cái giọng xà-xá, tiếng xà-xá; nói xà-xá.*

**XÀ** *dt.* Cây đâm ngang // (hẹp) Xà-dầu gọi tắt, đồn-cờng, cây gác trên đầu hàng cột cái.

**xà-bang** *dt.* X. Đám xà-bang.

**xà-dầu** *dt.* X. Xà (hẹp).

**xà ngang** *dt.* Cây gác ngang, đâm ngang: *Đeo trên xà ngang.*

**xà nhà** *dt.* Nh. Xà (hẹp): *Vỡ con chuột béo, nhảy leo xà nhà* CD.

**XÀ** *dt.* (động): Con rắn: *Bạch-xà, độc-xà, mãng xà, thanh-xà* // (R) Uốn-khúc như rắn bò: *Ngựa chạy đàng xà.*

**xà-bì** *dt.* Da rắn (có vảy) // (R) Clg. Tầm-noãn (trứng tầm), thứ mọt độc mọc lan ngoài da nhám-xám như da rắn.

**xà-búp** *dt.* Cây độc đâm cá.

**xà-hành** *dt.* Bò sát đất.

**xà-huyệt** *dt.* Heng rắn // (B) Nơi nguy-hiêm, **xà-yết** *dt.* Loài rắn rết // (B) Ké độc-hiêm.

**xà-loại** *dt.* Loài rắn.

**xà-mâu** *dt.* Bình-khí xưa, lưỡi nhọn dài uốn khúc.

**xà-tích** *dt.* Dây chuyền (nhiều khoen xoắn nhau như xương sống con rắn).

**xà-thiệt** *dt.* Lưỡi con rắn // (B) Miệng lưỡi hiêm-độc.

**XÀ** *trt.* Tiếng là những cử-động không tự-nhiên.

**xà-lai** *trt.* Clg. Chữ bát hay Hai hàng, cách bước đi bệt hai chân ra: *Đi xà-lai.*

**xà-lết** *trt.* Lết dưới đất: *Quần dài, kéo xà-lết dưới đất.*

**xà-lin** *trt.* Cách đi của người có tật một chân, không co lên được, phải kéo lết: *Đi xà-lin.*

**xà-niềng** *trt.* Niềng mình qua một bên: *Đi xà-niềng* // Bết ra, bẽ-bẻ ra, không thăng lối: *Đi xà-niềng ra giữa lộ.*

**XÀ** *bt.* Tiếng mượn của chữ xà-lách (*salade*) để chỉ những vật lộn-xộn nhiều món.

**xà-bần** *dt.* Những đồ ăn thừa ở các tiệm cơm đồ chung lại bán cho người nghèo: *Ăn cơm xà-bần; thầu xà-bần ở cao-lâu* // (R) Những ngói gạch bê và vôi cát lộn-lạo ở nhà cũ đổ ra: *Mua vài xe xà-bần mà đắp đường đi.*

**xà-lách** *dt.* Món ăn phụ trong bữa ăn gồm có cải, cà chua, đậu, giấm và muối tiêu trộn chung lại: *Kêu một đĩa xà-lách (salade)* // (R) Clg. Cải tai-bèo, loại cải thân tròn mập, bẹ to, lá giúm, dùng trộn xà-lách hoặc gói hay cuốn các món ăn khác: *Cải xà-lách* // (*Lactuca langifolia*) // (B) tt. Lộn-xộn, bừa-bãi, không-phân biệt lớn nhỏ, trên dưới: *Gia-đình đó xà-lách lắm; việc đó bày-giờ như xà-lách.*

**xà-lách** *Đà-lạt* *dt.* (thực): Loại cải lá giúm ôm nhau thành quả tròn (*Lactuca capitata*).

**xà-lách-xon** (cresson) *dt.* (thực): Củ nhỏ dài dài nếu đất tốt, thuộc họ Cải, sống nơi ẩm-thấp, ngập nước; cũng trồng được trên liếp cao nhưng cần tưới và che nắng luôn; lá kép hoa nhỏ trắng; trong lá có chút ít iod I, trong hạt có glucôsit gọi là *nasturtiôsit*, khi bị thủy-phân với nhiều-tô myrosine thì tiết ra chất *phenylêthylsênêvol*; chống nicôtin, trị được bệnh đái-dường (*Nasturtium officinale*).

**xà-mâu** *dt.* Ghê-chốc lan-trần trên mình chó, làm rụng từng chùm lông: *Chó bị xà-mâu ăn.*



**xà-ngầu** *trt.* Lộn-xộn, lộn-xì, không thứ-tự, không phân-biệt: *Đồ xà-ngầu vô; một đồng xà-ngầu những giấy lộn.*

**xà-xèo** *đt.* Thêm dầu này, bớt dầu kia cho có dư ra để ăn xén: *Xà-xèo của công.*

**XÀ-BENG** *đt.* Cây sắt tròn lưỡi giệp dùng xeo, nạy (là *pince*).

**XÀ-BONG** *đt.* *Clg.* Xà-phòng, chất tẩy dùng giặt đồ, chà rửa, tắm gội: *Chà xà-bong cho trắng (savon).*

**xà-bong bột** *đt.* *Clg.* Bột-giặt, xà-bong chế thành bột nhuyễn, phải nhờ nước sôi làm tan ra.

**xà-bong chén** *đt.* Thứ xà-bong thô đồ bằng khuôn như cái chén, ít bột, nhiều chất xút.

**xà-bong đen** *đt.* X. Xà-bong nhót.

**xà-bong nhót** *đt.* *Clg.* Xà-bong đen, thứ xà-bong nhão, không đồ thành bánh, màu đen, nhót, không bột, dùng tắm khi ngứa mình hay có nhiều ghẻ.

**xà-bong sà** *đt.* Xà-bong có dầu sà, thường màu vàng.

**xà-bong thơm** *đt.* Xà-bong có mùi thơm, dùng tắm gội.

**xà-bong thuốc** *đt.* Xà-bong có chất thuốc để trị lác hay ngứa.

**XÀ-CẠP** *đt.* Miếng vải vắn chặt ống chân để vừa túm ống quần cho gọn vừa bó cho đừng sờ bắp chân.

**XÀ-CỘT** *đt.* Túi da hoặc bố, đựng dụng-cụ sửa-cửa để mang đi làm hay mang theo xe (*sacoché*).

**XÀ-CỪ** *đt.* X. Xa-cừ.

**XÀ-ĐẦU** *đt.* (*thực*): Loại dây leo, lá dài nhọn mọc hai hàng, cuống dài có vè hai bên; trái loại phỉ-quả, có từ một tới ba hạt (*Pothos ginantipes*).

**XÀ-ÍCH** *đt.* Người đánh xe ngựa: *Đi xà-ích cho ông Chánh (saïs).*

**XÀ-LIM** *đt.* Khám tởi kiên-cố để giam người phạm tội nguy-hiểm (*cellule*).

**XÀ-LÒN** *đt.* Quần đùi, quần cụt.

**XÀ-NEN** *đt.* Cái kỵ xúc cá.

**XÀ-NIÊN** *đt.* (*động*): *Clg.* Chàn-niên, loại khi to con, lông dài.

**XÀ-PHÒNG** *đt.* X. Xà-bong.

**XÀ-QUẤT** *đt.* Cây chổi quất muối.

**XÁ** *đt.* *Clg.* Vải, chấp tay gặc vài lần và cúi đầu,

một cách chào người trên trước hay kẻ khuất mặt: *Xá bác đi con! // Vừa chấp tay cúi đầu vừa gặc xuống sau khi lạy: Lạy rồi đứng lên xá // đt.* Mỗi lần xá: *Xá ba xá.*

**xá chào** *đt.* Chào bằng cách chấp tay cúi đầu.

**xá-xá** *đt.* Xá hai ba lần: *Lạy xong đứng lên xá-xá.*

**XÁ** *trt.* Khá, tua, lời khuyên nên làm.

**xá kíp** *trt.* Khá, mau, tua nhanh lên: *Xá kíp lên đường.*

**XÁ** *đt.* (*truyền*): Vị thần chủ việc nhà và lãnh việc tàu-dối trên Ngọc-hoàng: *Cúng ông Xá, khai ông Xá.*

**XÁ** *đt.* Nhà dành cho khách ngoại-giao của nhà nước ở tạm: *Dịch-xá // (R) Nhà: Học-xá, ký-túc-xá, phố-xá, quán-xá // Tiếng xưng-hô khiêm-nhượng người của mình: Xá-đệ, xá-muội // Bỏ: Xá-học.*

**xá-đệ** *đt.* Đứa em nhà tôi.

**xá-muội** *đt.* Đứa em gái nhà tôi.

**xá-nặc** *đt.* Chấp-chứa, giấu-đút.

**XÁ** *đt.* Tha-thứ: *Ấn-xá, đại-xá; xin ông xá cho.*

**xá-hựu** *đt.* Dung-tha, không bắt tội hay bắt lỗi chi cả.

**xá-lệ** *đt.* Lệ ân-xá, kỳ tha tội cho tù.

**xá-lệnh** *đt.* Lệnh trên truyền tha tội, thả tù.

**xá lỗi** *đt.* Tha lỗi, bỏ lỗi cho.

**xá-miễn** *đt.* Tha cho, miễn cho.

**xá-phạm** *đt.* Tha-thứ kẻ phạm-tội, thả tù ra khỏi khám...

**xá-quá** *đt.* Tha lỗi.

**xá-tội** *đt.* Tha tội: *Tháng bảy ngày rằm, xá-tội vong-nhân CD.*

**xá thuế** *đt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế: *Những nạn-nhân thiên-tai thường được xá-thuế.*

**xá vạ** *đt.* Tha phạt vạ.

**XÁ-LỊ** *đt.* (*Phật*): X. Xá-lợi.

**XÁ-LỊ** *đt.* (*thực*): *Clg.* Xá-lĩ, X. Lê (*thực*).

**XÁ-LĨ** *đt.* (*thực*): X. Lê (*thực*).

**XÁ-LỢI** *đt.* (*Phật*): Tinh-khi trong mình người tu-hành đặc-đạo, đóng cục như hạt châu trắng-trắng, sau khi xác người ấy được thiêu đi.

**XÁ-XẦU** *đt.* Bộ đồ gồm áo ngắn và chạt, hàng nút đơm dày ở giữa và quần dài

chết, của người Tàu: *Bộ đồ xá-xâu.*

**XÁ-XI** *dt.* Nước giải khát có mùi thơm, vị ngọt, được vỏ chai có bom hơi ép (*salse-pareille*).

**XÁ-XI** *dt.* Thứ hàng trắng mượt dệt bằng lông vịt: *Bộ đồ xá-xi.*

**XÁ-XIU** *dt.* Thịt heo (lợn) ướp gia - vị rồi nướng vàng để làm thức ăn *lì (lóng)* Thô, xấu: *Bộ đồ xá-xiu, đồ ngựa xá-xiu.*

**XÁ** *dt.* Buông bỏ, bỏ-thì: *Hì-xá lì bt.* Thả ra, mở ra, tháo ra: *Bỏ tóc xá, chạy xá vào, mưa xổi-xá, nói xán-xá; tháo lù xá nước, xá sạch xá-bong lì* Loại ra khỏi cuộc chơi (tiếng trẻ con): *Nó hay khóc lăm, xá nó ra.*

**xá bướm** *dt.* Mờ sợi lẻo cho bướm xổ ra để được bọc gió: *Xá bướm chạy cần lì trt.* Mau, hết sức: *Chạy xá bướm.*

**xá đồng** *dt. (truyền):* Cho hồn me hay thánh thần thăng, không nhập vào xác đồng nữa sau khi hỏi chuyện xong: *Thầy pháp xá đồng.*

**xá-giàn** *dt.* Cho phép xả giàn, giựt giàn (nơi đã đỡ cúng cô-hồn): *Hết thời kinh này thì xá-giàn lì (lóng) trt.* Hết mình, hết sức: *Chơi xá-giàn.*

**xá hơi** *dt.* Dờ nấp hay mở nút làm cho hơi bay đi *lì trt.* Nghỉ sau cơn mệt: *Nghỉ xá hơi.*

**xá-kỷ** *dt.* Hy-sinh, không kè đến mình: *Xá-kỷ vị-tha* (vì người mà không kè đến mình).

**xá lẻo** *dt.* Nh. Xả bướm.

**xá máy** *dt.* Vận cho hơi tổng máy hết sức để máy chạy hết tốc-lực *lì trt.* Hết sức, thật nhiều: *Làm xá máy.*

**xá rác** *dt.* Bỏ rác-rến dưới đất: *Cắm xá rác trên cầu lì (lóng)* Rác-rến, cặn-bã, vật hay người không đáng kể: *Đỡ xá rác.*

**xá-sanh (sinh)** *dt.* Liều bỏ mạng sống: *Xá-sanh thủ-nghĩa* (liều bỏ mạng sống mà giữ tròn đạo nghĩa).

**xá-tang** *dt. (truyền):* Cúng vào ngày mãn tang, kẻ đã hết tang-khố: *Bữa xá-tang, nhớ về.*

**xá-tử** *dt.* Liều chết.

**xá-thân** *dt.* Liều thân, không kè thân mình: *Xá-thân cầu-đạo* (liều thân tìm cho được đạo) *lì trt. (lóng)* Hết sức mình (dầu chết không nài): *Làm xá-thân.*

**xá-thọ** *dt. (Phật):* Những cảm-giác của bậc giác-ngộ, không biết thế nào là đau khổ, là khoái-lạc.

**xá-xuối** *tt.* Thừa-thãi, vô-dụng.

**XÁ-TRI** *dt.* Người Ấn-độ làm nghề cho vay: *Nợ xá-tri (chetty).*

**xá-tri da vàng** *dt.* Chủ nợ Việt-nam.

**XÃ** *dt.* Nơi thờ thần đất: *Bái-xã, nền xã, tế xã lì Làng: Làng xã, thị-xã, thôn-xã lì* Xã-trưởng gọi tất hoặc viên quan cai-trị một thành-phố, một thị-xã thời Pháp-thuộc: *Ông xã, thầy xã lì (lóng)* Vợ nhà: *Bà xã lì* Đoàn-thể nhiều người: *Hợp-tác-xã lì* Nơi tập-hợp thơ-văn: *Thi-xã, thư-xã.*

**xã-bình** *dt.* X. Xã-luận.

**xã-đoàn** *dt.* Đoàn-thể có một mục-đích nhất-định: *Xã-đoàn pháp-nhân* (hội được pháp-luật xem như người thật, có quyền hưởng-thụ và trách-nhiệm).

**xã-giao** *dt.* Việc giao-tiếp trong xã-hội: *Phép xã-giao lì (R) dt.* Vận-động, chạy-chợt: *Phái người đi xã-giao trước; xã-giao với thầy chú lì bt.* Lấy lệ, vui-vẻ: *Chào xã-giao; nụ cười xã-giao.*

**xã-hội** *dt.* Tất-cả người trong một nước gồm đủ mọi nghề cùng làm việc để đời sống chung được đều-đều: *Trong xã-hội, không có nghề nào hèn lì* Đoàn-thể, nhóm người cùng hạng: *Xã-hội con buôn, xã-hội trưởng-giá lì* Đời sống bên ngoài gia-đình: *Việc ấy có ích cho gia-đình nói riêng và cho xã-hội nói chung lì* Tánh-cách những việc làm có ích chung cho một nhóm người nghèo, người bị một nạn chung, trẻ mồ-côi, v.v... mà những người đứng ra làm không lãnh tiền công: *Chống nạn mù chữ là một việc làm xã-hội lì* X. Tuồng xã-hội.

**xã-hội chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa chủ - trương gạt bỏ quyền tư-hữu; mọi phương-tiện sản-xuất đều được đặt dưới sự quản-lý của nhà-nước hay hợp-tác-xã để phân-phối vật phẩm cho xã-viên cách công - bằng, căn-cứ trên sức làm việc của họ.

**xã-hội-huá** *dt.* Làm thành của chung của xã-hội.

**xã-lợi-học** *dt.* Môn học về sự phát-triển của xã-hội.

**xã-hữu** *dt.* Bạn cùng chung một đoàn-thể.

**xã-luận** *dt.* Cig. Xã-bình hay Xã-thuyết, bài nghị-luận nòng-cốt ở mỗi số báo, về các vấn-đề xã-hội.

**xã-tắc** *dt.* Nền đắp cao để thờ thần đất và thần mùa-màng *lì (B)* Đất nước: *Sân - hà xã-tắc.*

**xã-tây** *dt.* Toà đô-sanh một thành - phố đời Pháp-thuộc: *Xã-tây Sài-gòn.*

**xã-thuyết** *dt.* X. Xã-luận.

**xã-trưởng** *dt.* Người đứng đầu hội-đồng hương-chính một xã ở Trung và Bắc-Việt // *Clg.* Thôn-trưởng, một hương-chức ban hội-iề hồi xưa ở Nam-Việt, cùng với Hương-thân và Hương-hào làm ban Hương-chức đương-niên hành-sự; riêng xã-trưởng giữ một-cử cử cùng những công-văn, hiết-lý của nhà-nước và chuyên lo thu thuế cùng nộp thuế cho nhà-nước, chức vụ tương đương với uỷ-viên tài-chánh xã bây-giờ.

**xã-viên** *dt.* Người có chân trong một đoàn-thề.

**XẠ** *dt. (động)*: Một giống chồn nơi rún (rốn) có chất thơm hăng, được dùng làm thuốc trị bệnh // *(R)* Chất thơm hăng ở dưới bụng hay trong nách một vài loại thú cầm: *Chuồn xẹ; xẹ dơi* // Chất có mùi thơm: *Hương xông xẹ ướp; hữu xẹ tự-nhiên hương.*

**xạ-hương** *dt.* Chất xạ lấy trong rún (rốn) một giống chồn dùng làm thuốc trị bệnh.

**XẠ** *bt.* Bắn, phóng, chiếu ra: *Loạn-xạ, thiện-xạ, phản-xạ, phóng-xạ.*

**xạ-đăng** *dt.* Đèn giọi, thứ đèn dùng chiếu hình cho lớn ra.

**xạ-kích** *dt.* Bắn, dùng súng bắn: *Bị máy-bay xạ-kích.*

**xạ-lợi** *dt.* Săn lợi, kiếm lợi; chớp mỗi lợi.

**xạ-ngự** *dt.* Bắn cung và đánh xạ, hai việc mà con nhà tướng hồi xưa phải tập trước hết.

**xạ-quán** *dt.* Chỗ từ xa tới ngự (không phải nơi sanh đẻ).

**xạ-quang** *dt.* Ánh-sáng (do một vật gì chiếu ra).

**xạ-tiến** *dt.* Bắn tên, dùng cung tên mà bắn: *Truyền quân xạ-tiến.*

**xạ-trình** *dt.* Tầm đạn (hoặc tên): *Xem xạ-trình mà độ vị-tri người đứng bắn.*

**XÁC** *dt.* Cái vỏ bên ngoài: *Xác cau, xác pháo* // Cái bã: *Xác mía, xác thuốc* // Thân-thề con người: *Dưỡng xác, ép xác, mặc xác, nhọc xác, thân xác* // Thấy ma: *Bỏ xác, lãnh xác, nhà xác, xin xác về* // *tt.* Chỉ có cái vỏ, quá nghèo: *Kiết-xác, nghèo xác, xơ-xác, xác như vờ.*

**xác cau** *dt.* Vỏ trắng trái cau: *Dùng xác cau đánh răng.*

**xác chết** *dt. Clg.* Thấy ma, thân-thề người hay con vật đã chết: *Xác chết con người như xác chết con vật, có biết chi đâu.*

**xác đất** *dt.* Thân-thề con người (do đất nuôi lớn và khi chết, cũng trở về với đất).

**xác đồng** *dt.* Cốt đồng, người cho hồn ma mượn xác để nói chuyện.

**xác mía** *dt.* Bã cây mía ép hay nhai hết nước.

**xác nhà** *dt.* Cái nhà dỡ ra rồi, chỉ cái sườn nhà và chót-đỉnh cây lá cũ còn dùng được.

**xác phàm** *dt.* Thân-thề con người sống cõi phàm-trần (đối với linh-hồn sẽ về một cõi khác).

**xác pháo** *dt.* Cái vỏ bao chất nổ và ngòi của cây pháo: *Xác pháo đổ sập.*

**xác-thịt** *dt.* Thân-thề, phần vật-chất của con người: *Lo cho tinh-thần, chớ xác-thịt mà kê gì* // *(R)* Sinh-lý, sự sinh-hoạt của thân-thề: *Vui về xác-thịt; sự đòi-hỏi của xác-thịt.*

**xác vờ** *dt.* Xác con vờ tức con phù-du, khi chết lén hân lại // *(B)* Sự nghèo túng xơ-xác: *Trông gương của-cái xác vờ, Ngắm chốn tư cơ hình hạc VD.*

**xác-xơ** *tt.* X. Xơ-xác.

**XÁC** *trt.* Đúng, phải, chắc-chắn: *Chân-xác, chính-xác, đích-xác, kiên-xác, minh-xác; tính xác ra.*

**xác-bảo** *dt.* Giữ vững.

**xác biết** *dt.* Biết chắc, dư biết: *Tôi xác biết chuyện đó mà.*

**xác-cứ** *dt.* Nh. Xác-chứng.

**xác-chứng** *dt. Clg.* Xác-cứ, bằng-chứng chắc-chắn: *Dựa vào những xác-chứng mà phân-xử* // *dt.* Chứng chắc: *Vết thương ấy xác-chứng rằng nạn-nhân bị ám-sát.*

**xác-đáng** *tt.* Đúng, hợp với sự-thề, không có gì mù-mờ, vu-vơ: *Lời lẽ xác-đáng.*

**xác-định** *dt.* Định chắc: *Xác-định lập-trường.*

**xác-hoạch** *dt.* Nh. Xác-định.

**xác-lập** *dt. (Pháp)*: Xác-nhận một sự-kiện để lập-chứng-thư nhìn-nhận sự-kiện ấy: *Xác-lập từ-hệ một đứa trẻ sinh trong thời-kỳ mình vắng nhà.*

**xác-lý** *dt.* Lý-lẽ chắc-chắn // *trt.* Chắc-chắn trong lời nói: *Nói cho xác-lý.*

**xác mấy** *trt.* Đúng ra là bao-nhiêu: *Nội cuộc xác mấy?*

**xác-ngôn** *dt.* Lời nói chắc-chắn.

**xác-nhận** *dt.* Cho là phải, là đúng: *Tin đồn ấy đã được xác-nhận.*

**xác-nhiên** *dt.* Hiên-nhiên, chắc-chắn: *Việc đó xác-nhiên.*

**xác-tín** *dt.* Tin đúng-dẫn: *Chỉ là tiếng đồn, chưa phải một xác-tín.*

**xác-thực (thật)** *tt.* Thật đúng, đúng với sự

thạt: *Bàn những việc xác-thực mà thôi.*  
**xác-tri** *đt.* Biết rõ, hiểu tường-tận.

**XÁC** *đt.* Ngồi mà chờ, mà bơi: *Xác xuống* // (bạc) *Làm cái chia bài (bài cào) cho các tay em đặt tiền ăn-thua với mình: Tây xác.*

**xạc chia** *đt.* (bạc): Cùng hùn tiền làm cái trong một quận bài cào: *Hai đứa xạc chia.*

**xạc đủ** *đt.* (bạc): Làm cái một quận bài cào ăn-thua đủ với các tay em (không phải tây xạc là chỉ ăn-thua với số tiền hiện có dưới chiếu).

**xạc-xay** *đt.* (bạc): *Nh. Xạc đủ* // (lóng) *Tất cả, không chừa: Rầy xạc-xay, ăn-thua xạc-xay.*

**XÁC** *đt.* *Clg.* Xọc, chàng-hàng ra, đứng bệt hai chân ra: *Xạc căng do xem đất vẫn dài HXH.*

**XÁC** *đt.* Xài-xè, la mắng: *Xạc nó một mách (sacrer).*

**XÁCH** *đt.* Nằm quai dũ hồng lên: *Xách giở, xách tạ; bung xách, mang xách, quai xách; Tay xách nách mang* // (R) *Phần dây rút lên: Xách nước giếng; b) Béo với hai ngón tay: Bị thầy xách tai; c) Nằm: Xách quần chạy* // (B) *Bắt đi: Xách nó về bắt* // *đt.* Bị, giở có quai: *Lấy cái xách đựng quần áo* // *Số lượng có thể mang đi, xách theo: Một xách; nhà-cửa đồ-đạc nhiều, chứ phải một bụng một xách chi sao?*

**xách bị** *đt.* Xách cái bị: *Xách bị đi hái trái* // (B) *Ăn-mày: Nhỏ không học, lớn xách bị mà ăn.*

**xách cổ** *đt.* Nằm cò kéo đi, bắt đi: *Xách cò nó về bắt.*

**xách đầu** *đt.* *Nh. Xách cò.*

**xách dít** *đt.* (lóng): Đi ngang, không từ-giã, không tiếc-rẻ: *Ăn rồi xách dít đi.*

**xách gói** *đt.* Xách cái gói quần áo, đồ dùng đi đường: *Xách gói theo trai.*

**xách giầy (hoặc dép)** *đt.* (B) *Làm đầy-tở, tiếng xài-xè: Tuồng mặt xách giầy người ta; xách giầy tao, tao cũng chẳng thèm.*

**xách mép** *đt.* Nằm sơi râu mép con để rồi thôi cho nó đập cánh, cách làm cho dễ hăng lại sau khi thua trận: *Xách mép cho đá nửa!*

**xách mỏ** *đt.* Tới đặng ăn, lời xài-xè: *Đợi người ta làm sẵn rồi xách mỏ lại ăn.*

**xách nước** *đt.* Phần dây kéo gàu nước từ dưới giếng lên; xách thùng (hay gàu) nước đi.

**xách tai** *đt.* Dùng hai ngón tay mà béo vành

tai kẻ khác, một lối hành-phạt: *Mèo lành ai nỡ xách tai CD.*

**xách tay** *đt.* Dùng một tay xách đi: *Không nặng lắm thì xách tay, vác chỉ cho dơ áo* // *đt.* *Clg.* Tay xách, vật đựng có quai để xách: *Đồ lặt-vặt thì đựng trong xách tay kia!*

**XÁCH** *tt.* Lưng, chỉ đựng có một phần: *Chê lưng, chèo xách.*

**XÁCH-KHOÉ** *tr.* *Clg.* Xách-mé hay Xéch-mé, hài tên tộc ra: *Gọi xách-khoé.*

**XÁCH-MÉ** *tr.* X. Xách-khoé.

**XACH** *tr.* Tiếng động do vật lộp-xộp hay móng phát ra: *Lạch-xạch, xanh-xạch, rớt cái xạch, nghe cái xạch.*

**xạch-xạch** *tr.* X. Xanh-xạch.

**XAI** *tt.* *Clg.* Sai, trịch que: *Xai chôn.*

**XÀI** *đt.* Mua-chác, ra tiền: *Ăn xài, rộng xài, tiêu xài, túng xài, hết tiền xài* // *Lưu-hành, có hiệu-lực trong việc đòi-chác: Cuối tháng này, hết hạn xài giấy 500 đồng* // *Dùng (đồ vật), sai-khiến (người): Hết xài, khó xài; hư rồi, xài không được; tiền đó, xài không vô; Cùi tre để nấu, chõng xấu để xài* // *CD.* // *Mắng-nhiếc, rầy la: Xài một trận* // (lóng). *Chơi, ăn-nằm, nói người đàn-ông từng giao-cầu với một người đàn-bà: Hình như nó có xài con nọ rồi!*

**xài đậm** *đt.* Mắng-nhiếc thậm-tệ: *Bị xài đậm.*

**xài đồng** *đt.* Vung-phí, cổ ăn-xài rộng-rãi, mua sắm vật mất tiền cho người ta kính-nể: *Nghèo mà xài đồng.*

**xài kỹ** *đt.* Dùng đồ vật cách kỹ-lượng, đáng chuyện mới đem ra dùng, dùng xong lau chùi sạch rồi cất // *Tiêu-phá tận-tiện, chỉ chịu tốn tiền trong những việc cần-thiết thôi.*

**xài lỗ** *đt.* Xài tiền quá mức dự định: *Tháng trước xài lỗ, tháng này phải hụi đi.*

**xài lớn** *đt.* Ăn-xài nhiều, làm tốn-hao nhiều: *Xài lớn nên mang nợ.*

**xài nặng** *đt.* *Nh. Xài đậm.*

**xài phá** *đt.* Hoang-phí, phá của, xài tiền nhiều mà không đúng chỗ: *Giàu mà bị vỡ con xài phá đắm nghèo.*

**xài-phí** *đt.* Tiêu-dùng, tiêu-phá: *Tiền để xài-phí, cờ-bạc thua uống* // (R) *Nh. Xài phá: Có bấy nhiêu, xài-phí cho hết.*

**xài quau** *đt.* *Nh. Xài lớn.*

**xài rộng** *đt.* Tiêu-phá rộng-rãi, tốn bụng trong việc ăn-xài: *Xài rộng với anh em.*

**xài sang** *đt.* Tiêu - pha cách sang-trọng như mua đồ tốt, trả công nhiều, dùng đồ chưa hư rách là bỏ...

**xài tiền** *đt.* Tiêu - pha, tiêu - dùng, ăn - xài: *Xài tiền như nước.*

**xài to** *đt.* Nh. Xài lớn và Xài đậm: *Nghèo mà xài to; bị chủ xài to.*

**xài thâm** *đt.* Xài đến tiền mà mình có trách nhiệm giữ gìn, không phải của riêng mình: *Xài thâm tiền quỹ.*

**xài-xạc** *đt.* Dùng hết sức, không nương tay, không giữ kỷ: *Cố cái xe mà nó xài-xạc đến hư rồi bỏ đó* || *X. Xài-xè: Cờ-bạc thua rồi về xài-xạc vợ con* || *tt.* Hư tệ, rã-rời, hết dùng được: *Rõ thúng gì xài-xạc hết.*

**xài-xẻ** *tt.* Trầy-trụa, tót ra, xẻ ra: *Bị đòn, da thịt xài-xẻ hết* || *đt.* *Clg.* Xài-xạc, mắng nhiếc, nói nặng: *Hớ một chút mà bị xài-xẻ thậm tệ.*

**XÁI** *đt.* Phần, cút || *(R)* *Clg.* Nhựa, khối thuốc phiện đóng trong dọc-tàu: *Nuốt xái.*

**XẢI** *đt.* Đồ đựng đường bằng tre có trát chai cho kín: *Xải mật, xải dầu.*

**XAY** *đt.* Dùng cối mà quay cho tróc vỏ hoặc nghiền cho nhuyễn: *Xay bột, xay đậu, xay lúa, xay cà-phê, xay tiêu; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giã, sàng CD.*

**xay bột** *đt.* Đề hột (gạo, đậu...) đã ngâm mềm vào họng cối với chút nước rồi xay thành nước sền-sệt; đoạn dùng cho ráo nước chỉ còn chất dẻo rồi phơi khô thành bột.

**xay lúa** *đt.* Đề lúa vào cối xay cho tróc vỏ rồi giã cho trấu bay đi để chỉ còn gạo lứt.

**XAY** *đt.* (thực): Loại cây rừng to, trái đóng chùm: *Trái xay.*

**xay lông** *đt.* Loại xay trái bằng đầu ngón tay, khi chín vỏ khô, lông mướt, cơm nhão vị chua ngọt.

**xay sè** *đt.* Loại xay trái nhỏ hơn xay lông, vỏ không lông, cơm chua-chua chát-chát.

**XAY-XÂY** *trt.* *Clg.* Xây-xây, cách xằng-xái, hai tay đánh đồng-xa lỵ-làng: *Đi xay-xây, về gầy lưng* (câu đố câu áo) || *Vững-vàng, nhậm-lẹ: Nói xay-xây.*

**XÁY** *đt.* Rác-rến: *Phú-quý trường-an rong vắn cổ, Phong-lưu kinh - độ xay dầy đầu* ||

**XÁY** *đt.* Bới, đào: *Xia -xáy, xay đất, cua xay hang* || *Clg.* Ngóáy, đâm chọc nhẹ: *Xáy trầu, xay lỗ tai.*

**XÁY-XÁY** *trt.* *X.* Xay-xây.

**XÂY** *đt.* Sinh ra cách tình-cờ: *Việc xây ra không ngờ trước được; đến nay, không xây ra chuyện chi cả* || *trt.* Bồng, chọt, phụt chốc: *Xây nghe, xây thiy.*

**xây đầu** *trt.* Bồng đầu, thỉnh-không: *Anh em đang bàn chuyện, xây đầu có tiếng nổ to khiến ai nấy đều giật mình.*

**xây đến** *đt.* Đến cách thỉnh-linh (chỉ nói sự-việc): *Tai-nạn xây đến.*

**xây nghe** *đt.* Bồng nghe, chọt nghe, tự-nhiên tiếng động hay lời đồn-đài đưa đến tai chớ không cố-ý lắng nghe: *Xây nghe tiếng la; Xây nghe mờ hội khoa thi, Văn-Tiên vào lạy tôn-sư xin về LVT.*

**xây ra** *đt.* Bồng phát-sanh ra: *Khi không, xây ra chuyện vô-lý.*

**xây tới** *đt.* Nh. Xây đến.

**xây thấy** *đt.* Bồng thấy, chọt thấy, bắt chọt ngó thấy chớ không có tìm: *Đang ngó mong, xây thấy một chiếc máy-bay từ trong đám mây chun ra.*

**XAM** *đt.* Xơ, lại gần: *Xam lại, xam tới* || *(R)* *trt.* Xen, lẫn vào, bắt qua việc khác: *Làm xam việc, nói xam vô.*

**xam lộn** *đt.* Trộn lộn, nhập chung lại.

**xam-xua** *trt.* Xen lộn, xía vào: *Ăn xam-xua, nói xam-xua.*

**XAM-XÁM** *tt.* *Clg.* Xám-xám, hơi xám | *Màu xam-xám.*

**XAM-XÀM** *tt.* *Clg.* Xám-xám, hơi xám, ít có mùi vị: *Thịt nạc nhai nghe xam-xám.*

**XÀM** *trt.* Bậy-bợ, không đâu: *Bá-xàm, làm-xàm, tam-xàm, tằm-xàm; mê-sáng hay nói xàm; tánh hay nói xàm nói dể.*

**xàm-xính** *trt.* Bậy-bợ, quấy: *Ăn-nói xàm-xính.*

**xàm-xở** *trt.* *Clg.* Sờm-sờ, suông - sô, hay giỡn mặt, thiếu nghiêm-trang: *Chầy sương chưa nện cầu Lam, Sợ lẫn-khân quá ra xàm-xở chẳng? K.*

**XÀM-XÁP** *trt.* *Clg.* Xẹp-xẹp, cách nhai liềm miệng và ra tiếng: *Nhai xàm-xáp như heo* || *(R)* *Mãi, luôn, liên miệng, bợ gì ăn nấy: Ăn xàm-xáp suốt ngày.*

**XÁM** *tt.* Màu như màu tro: *Áo xám, mặt xám, mây xám.*

**xám đen** tt. Xám quá trông như đen : *Mây xám đen, chắc mưa.*

**xám mặt** trt. Sắc mặt trở xám trong một lúc : *Sợ xám mặt.*

**xám-ngất** tt. Xám mà hơi tái khi quá sợ : *Sợ đến mặt xám-ngất.*

**xám tro** tt. Nh. Xám : *Cái áo xám tro.*

**xám-xám** tt. X. Xám-xám.

**xám xanh** trt. Xám mà xanh-xanh của người hay đau yếu : *Mặt xám xanh, chắc thiếu máu.*

**xám-xì** tt. Xám như màu chì, hơi sẫm : *Môi xám-xì.*

**xám-xít** tt. Nh. Xám đen.

**XÁM** dt. Trám, chèn nhét cho kín : *Xám ghe, xám thùng //* (R) Động, cố ăn cho nhiều dầu đã no (lời nói lầy) : *Còn bấy-nhiều, xám cho hết đi //*

**xám trét** dt. Nh. Xám (nghĩa đầu) : *Ghe vô nước mà không xám trét gì hết.*

**XÁM** bt. Lạt-lẻo, không mùi vị : *Gò-má cá như thịt heo nấu hết nước ngọt, nhạt nghe xám.*

**xám-cảm** trt. Xám lẫm, không ngon : *Nhai nghe xám-cảm.*

**xám-xám** trt. Nh. Xem-xám.

**XẠM MẶT** trt. Nh. Xám mặt // dt. Sa-sẫm, đánh sẫm, xụ mặt xuống : *Nghe qua, nằng xạm mặt.*

**XAN** tt. Trắng, trắng-trái : *Bãi xan, chỗ xan.*

**xan gió** tt. Thoáng gió, không khuất gió : *Nhà xan gió.*

**xan nằng** tt. Trắng nằng, có nằng giọi luôn : *Cây trồng xan nằng mới tốt.*

**xan sương** tt. Được hứng sương hằng đêm : *Trồng nơi đây xan sương.*

**XAN** dt. Bò, bừa, chụp xuống : *Sóng xan.*

**XÁN** dt. Ném, quăng, cho rơi xuống : *Tàu xán neo ; nửa đường, ông xán xuống một đám mưa ướt cả //* (R) Đập, đánh : *Xán ít bột-tai ; vái cho thiên-lôi xán nó một búa ; Xán nổi xán ống xán tiêm, Xán mồm hút xán luôn chụp đèn CD.*

**xán bẻ** dt. Đập bẻ, đè rơi cho bẻ : *Lỡ tay xán bẻ cái ô đồng CD.*

**xán bệnh** dt. Ngã bệnh, nằm bệnh, mang một chứng bệnh mới phát mà nặng liền : *Mắc cây mưa, xán bệnh nằm vùi.*

**xán mưa** dt. Đờ mưa, mưa xuống ào-ạt :

*Vừa cày xong, ông xán mưa khiến mạ trôi đầy ruộng.*

**xán neo** dt. Thả mỏ-neo xuống đáy nước để neo thuyền lại một chỗ : *Tàu xán neo tại bến.*

**xán vờ** dt. Nh. Xán bẻ : *Con mèo xán vờ nôi rang, Con chó chạy lại nó mang lấy đòn CD.*

**xán-xà** trt. A vào, xông-xộc vào : *Chạy xán-xà vào nhà //* Ngay mặt, không vị-nè : *Nói xán-xà.*

**XÁN** dt. Lại gần, đứng sát bên cạnh : *Trẻ con hay xán mẹ.*

**XÁN** tt. Chối sáng, sáng-sủa.

**xán-lộn** tt. Chối-lợi, rực-rỡ : *Tương-lai xán-lộn.*

**xán-quang** dt. Ánh-sáng rực-rỡ.

**XANG** dt. Giang tay, múa-men : *Xang ra xang vô.*

**xang cui** dt. Cung tay đánh tới.

**xang tay** dt. Giơ tay lên, hươ tay mỏ : *Hiệp mặt còn mơ đào thơ-thơ, Xang tay hồi-tỉnh, lác trơ-trơ Nh. T.*

**XANG** dt. Một trong 5 giọng đờn cô-diễn : *Xang xừ liú cồng xé //* Tiếng đờn khay nhặt : *Nhặt xang ; ca xang.*

**XÀNG-XÀNG** trt. Thường-thường, luôn-luôn, trở đi trở lại hoài : *Làm xăng-xàng, nói xăng-xàng.*

**XÀNG-XÉ** trt. Rong dài, dây dó : *Đi xăng-xé //* Tên một bản đờn cô-diễn : *Ca xăng-xé.*

**XÁNG** dt. Máy đào kinh vét bùn : *Kinh xáng là con kinh do xáng đào (chaland).*

**XẠNG** dt. Gọng vó cá : *Xạng vó.*

**XANH** tt. Màu giống màu lá cây hay nước bèn : *Xanh da trời, xanh dương, xanh lục ; chim xanh, màu xanh, rừng xanh, mắt xanh //* (R)a) Sống, non, chưa chín : *Trái xanh ;* b) Tươi, chưa phơi khô : *Chè xanh ;* c) Trẻ tuổi : *Đầu xanh, tuổi xanh, xuân-xanh ;* d) Mệt, tái, màu da người bệnh ; da mặt người đang sợ, đang khiếp : *Xanh-xao vàng-vọt ; Tiếng đờn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm (Hò) ;* đ) dt. Trời : *Ổng xanh, cao xanh ; Xanh kia thăm-thẳm từng trên, Vì ai gây-dựng cho nên nổi này CP.*

**xanh biếc** tt. Xanh đậm, thật xanh : *Nụ tằm-xuân nở ra xanh biếc, Em cứ chờng rồi, anh tiếc lắm thay CD.*

**xanh bùng** tt. Xanh mà vàng-vàng, nước da người bệnh lâu ngày: *Nước da xanh bùng.*

**xanh cây** trt. Rậm xanh trên tàn cây: *Mưa xuống, lá trở xanh cây.*

**xanh cỏ** trt. Cỏ mọc khá lâu, lá cỏ đã xanh: *Mở đà xanh cỏ II (B) Chết lâu rồi: Đợi tới anh hồi thăm thì người ta đã xanh cỏ.*

**xanh da trời** tt. Màu xanh tươi như mây cao: *Mặc áo xanh da trời.*

**xanh dờn (rờn)** tt. Màu xanh của lá cây non mọc: *Bãi cỏ xanh dờn II (lóng) Chối-lội, nổi bật: Một cây xanh dờn.*

**xanh dương** tt. Màu xanh da trời sẫm.

**xanh đầu** tt. Tóc còn xanh, tức còn trẻ: *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú tng.*

**xanh đồng** trt. Đầy đồng toàn là màu xanh: *Cỏ mọc xanh đồng.*

**xanh ó** tt. Màu xanh lợt.

**xanh lá cam** tt. Xanh mà hơi đỏ.

**xanh lá cây** tt. Màu xanh của lá cây.

**xanh lặc-lĩa** tt. Màu xanh của meo, của váng đóng trên mặt chất lỏng có dầu, có mỡ (*lait clair*).

**xanh-lẻ** tt. Xanh lấm; xanh đến tái; còn non quá: *Mặc áo xanh-lẻ; sợ, cái mặt xanh-lẻ; quả còn xanh-lẻ.*

**xanh-lét** tt. Nh. Xanh-lẻ.

**xanh lông kéc** tt. Xanh mà hơi vàng: *Áo xanh lông kéc.*

**xanh lơ** tt. Nh. Xanh dương (*bleu*).

**xanh lục** tt. Nh. Xanh lá cây.

**xanh lục-lĩa** tt. Xanh lấm (xanh lục).

**xanh mặt** trt. Tái mặt, sợ quá: *Nghe gọi tên, xanh mặt.*

**xanh mét** tt. Nước da người mất máu, bệnh lâu ngày: *Da xanh mét.*

**xanh nước biển** tt. Xanh đậm như toàn khối nước dưới biển.

**xanh-ngắt** tt. Xanh lấm: *Trời xanh, xanh-ngắt một màu.*

**xanh-om** tt. Clg. Xanh-um, xanh lấm, thường dùng cho những gì mọc rậm: *Mưa tan mây tạnh liễu xanh-om HXH.*

**xanh râu** tt. Râu còn xanh, còn trẻ tuổi: *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi.*

**xanh-rì** tt. Xanh đều-đều nhau tất-cả: *Một vùng cỏ mọc xanh-rì K.*

**xanh-rớt** tt. Màu xanh của nước da người bệnh: *Óm lâu, da xanh-rớt.*

**xanh sống** tt. Sống, chưa chín, (nói về trái cây): *Ăn chi thứ đồ xanh sống như thế.*

**xanh-um** tt. X. Xanh-om: *Râu mọc xanh-um.*

**xanh tóc** trt. Tóc trở xanh lại: *Thuốc này uống vô xanh tóc.*

**xanh tươi** tt. Xanh và tươi tốt: *Mưa xuống, cây cỏ xanh tươi.*

**xanh thăm** tt. Màu xanh đậm.

**xanh trứng sáo** tt. Màu xanh trắng.

**xanh vô** tt. Vô còn xanh, chưa chín: *Trái còn xanh vô II (B) Bề ngoài lợt-lợt, lấm-đem, không sốt-sắng: Xanh vô đỏ lòng tng.*

**xanh-xanh** tt. Hơi xanh; màu xanh trông ở xa II (R) Trời cao: *Xanh-xanh chẳng giúp anh-hùng, Thì chi lữ kiến đàn ong tới-bời Ph.Tr.*

**xanh-xao** tt. Xanh mà vàng-vàng, màu da người bệnh lâu: *Mặt mũi xanh-xao.*

**xanh-xao vàng-vọt** tt. Nh. Xanh-xao (tiếng nhấn mạnh): *Đau đâm xanh-xao vàng-vọt.*

**xanh xương** tt. Da thì xanh, xương thì gồ, nói người ốm (gầy) quá: *Ốm xanh xương, đói xanh xương.*

**XANH** dt. Thứ chào đồng đáy bằng, thành đứng: *Thịt đầy xanh, không hành không ngon tng.*

**XANH** dt. (thực): Loại dây leo trong rừng, thịt rất chắc, được dùng thắt rế.

**XANH-XÃNH** trt. Xe-xả, gặt-gồng, inh tai: *Nói xanh-xánh; chó sủa xanh-xánh.*

**XÀNH-XẠCH** trt. Clg. Xạch-xạch, tiếng động có lẫn hơi: *Máy chạy xạch-xạch; vô tui xành-xạch II (R) Luôn-luôn, không nghỉ (như máy chạy): Đi xành-xạch tới ngày.*

**XÀNH-XÁNH** trt. Nh. Xanh-xánh.

**XÀNH-XỆ** bt. Nhí-nhảnh, ngoai-rạch, đông-đưa, dáng-diệu và cách ăn-nói của đàn-bà con gái trai-lơ: *Bộ-tịch xánh-xệ, ăn-nói xánh-xệ.*

**XAO** dt. Dao, chao, lay-động: *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không động cũng vì sóng xao CD. II (R) bt. Ôn - ào, rộn - rịp; Lao-xao, xôn-xao, lảng-xao.*

**xao-động** dt. Khu-động, sanh liếng động: *Có tiếng xao-động ngoài đường.*

**xao-lãng** tt. Phá sự yên-tĩnh: *Buồn, đi chơi cho xao-lãng. II (R) dt. Quên mất, bỏ-bỏ, không để ý đến: Xao-lãng việc học-hành.*

**xao-nhãng** dt. Quên lãng: *Xao-nhãng công-việc.*

**xao-xác** bt. Ráo-riết, rộn-rịp: *Bướm-ong càng xao-xác ngoài hiên CO.*

**xao-xiển (xuyến)** bt. Náo-động, bàn-tán xôn-xao: *Thiên-hạ xao-xiển; Gió đưa trắng*

*muỗi-mòng xao-xiến, Anh xa nằng vì tiếng thị-phi CD.*

**XAO** dt. Gõ, đánh nhẹ vào: *Thối-xao (X. PH. II).*

**xao cổ dt.** Đánh trống.

**xao chung dt.** Động chuông.

**xao môn dt.** Gõ cửa.

**XÀO** dt. Xào trộn đồ ăn trong chảo với cái sặng: *Xào cho đều II (R)* Nấu đồ ăn với cái chảo và cái sặng: *Chiên xào, đồ xào II (B)* Xài, tiêu pha: *Được bữa nào, xào bữa này tng.*

**xào bài dt. (bạc)**: Xóc chè, trộn lộn bộ bài cho đều: *Xào bài rồi kinh.*

**xào khô dt. Clg.** Xào lẩn, xào với mỡ và gia-vị thật nhiều, không có nước II (lóng) Mặn bốp, nặng-nịu dằn-bà con gái.

**xào lẩn dt. Nh.** Xào khô (nghĩa đầu).

**xào nấu dt.** Nấu nường, làm thức ăn trong bếp: *Ăn cơm thánh chó có xào nấu chi đâu.*

**xào-xào dt.** Trộn lẹ với cái sặng: *Bỏ vào xào-xào rồi xúc ra.*

**xào-xáo dt.** Rầy-rà, xung-đột, làm rối-loạn: *Giã-dinh xào-xáo.*

**XÀO** trt. Tiếng động không to lắm: *Lào-xào, xi-xào, xi-xô xi-xào.*

**xào-xạc trt.** Tiếng động trong những vật mỏng phát ra: *Hang men-móc vượn, cây xào-xạc chim ĐDM.*

**lào-xào trt. X.** Lào-xào.

**XÁO** dt. Xào với gia-vị cho chín cho thơm rồi chế nước vào, để lửa riu-riu: *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng: Ếch lột da người ta còn xáo, Bậu lờ thời như áo vá vai VD. II (R)* Xào, trộn lộn, trộn đều: *Xào-xáo; nôi da xáo thit.*

**xáo bài dt. (bạc).** Nh. Xào bài.

**xáo lộn dt.** Làm lộn-xộn cả, thiếu thứ-tự, ngẫn-nấp.

**xáo-trộn dt. Nh.** Xáo lộn: *Xáo-trộn giấy tờ; tình-hình bị xáo-trộn.*

**XÁO** dt. Làm ra món đồ rồi cho tiêu-thụ liền: *Hàng-xáo (Bận hàng bán gạo do mình đem thóc tới nhà-máy mướn xay)*

**XÁO-XÁC** trt. X. Xào-xạc.

**XÀO** tt. Clg. Giào, lạnh-lợi và già-dối: *Gian-xào, lạnh xào, thăng đó xào lăm II* Khéo-léo, tài giỏi: *Đầu-xào, điêu-xào, tinh-xào.*

**xào-biến dt.** Biến-bác ranh-rẽ, khéo-léo: *Có tài xào-biến.*

**xào-công dt.** Thợ-khéo: *Tạo hoá là một xào-công không ai sánh kịp.*

**xào-hoạt tt.** Khéo-léo và gian-dối: *Một tay xào-hoạt.*

**xào-kế dt.** Việc sắp-đặt, chế-biến khéo-léo: *Bá-ban xào-kế tề thiên-địa, Chi khiêm từ-sanh tạo - hoá - quyền PTC II* Muu-chước gian-dối: *Hai phen xào-kế đều ra vụng, Một lúc cãm hờn xấu-hỗ thêm VD.*

**xào-kỹ dt.** Kỹ-thuật khéo-léo, nghề-nghiep tinh-xào.

**xào-ngôn dt.** Nói-năng khéo-léo II (thth) Nói dối, nói láo: *Anh đó xào-ngôn lăm.*

**xào-nguy dt. Nh.** Xào-ngôn.

**xào-quyệt tt.** Gian-ngoa, lạnh-lợi nhưng già-dối: *Con người xào-quyệt.*

**xào-thủ dt.** Thợ khéo II trt. Khéo tay.

**xào-trá bt.** Già-dối: *Ấn-nói xào-trá, mưu-mô xào-trá.*

**XẠO** bt. Tánh người hay xen, hay mó vào công-việc người khác, hay nói những điều vô-ích, hứa mà không giữ lời: *Ba xạo, nói xạo: thăng đó xạo rồi đa!*

**xạo lối dt.** Làm rộn lên mà không ăn-nhằm chỉ cả: *Tánh hay xạo lối.*

**xạo-xự dt.** Bàn-tán rộn-ràng: *Thiên-hạ xạo-xự về cái tin ngưng-chiến.*

**XÁP** dt. Ráp lại, áp vô, dẫu mặt nhau: *Hề xáp lại thì cãi rần.*

**xáp ló-cà bt.** Ráp dăm chém nhau bằng lưỡi-lê, mã-tấu, dao găm (*corps à corps*).

**xáp trận dt.** Ráp đánh nhau: *Hai bên vừa xáp trận là có máy-bay đến.*

**XÁP** tt. Lép, xọp, trống không: *Xóp-xáp, bụng xáp.*

**xáp bụng tt.** Bụng không, đói: *Đang xáp bụng.*

**xáp-ve tt.** Trống không, lép-xẹp: *Bụng xáp-ve.*

**XÁP** dt. Dư vào cách trắng-trợn: *Bệ đầu xáp đó!*

**XÁP-XÁP** trt. X. Xám-xẹp: *Táp xáp-xẹp.*

**XÁT** dt. Chà, cọ, thoa (xoa) mạnh tay: *Chà xát, cọ xát, xoa-xát; xát muối, xát thuốc II* trt. Tạt ngang, chỉ mũi, không kiêng mặt: *Chà xát, mắng xát, nói xám-xát.*

**xát mặt trt.** Tạt ngay mặt, không vị-nề: *Nói xát mặt.*

**XÀU** tt. Héo: *Héo-xàu; trời nắng, rau xàu cá II (B)* Vẻ buồn-rầu trên mặt: *Xàu mặt lại.*



**XÀU** *trt.* Xào, xì, nổi lên: *Xầu bọt.*

**XẪU** *đt.* Rủ xuống: *Lá xẩu.*

**XẬU** *đt.* Xụ: *Buồn, xụ mặt.*

**XẮC** *trt.* Rầy-rà, bắt-bẻ.

**xắc-mắc** *đt.* Cắn - nhằn, gắt - gồng, bắt - bẻ  
khô-khăn: *Hay xắc-mắc với đầu con.*

**xắc-xối** *đt.* Rầy-rạc, rĩa - rỏi: *Xắc-xối tới  
ngày.*

**XẪM** *đt.* Đam nát để vắt cho ra nước:  
*Xấm gừng; bần xấm lì* Dùng kim nhọn  
châm vào da rồi thấm chàm hay mực vào  
cho nổi hình: *Xấm hình, xấm chữ.*

**xấm mình** *đt.* Vẽ hình hay chữ trên ngực,  
lưng..., lấy kim châm theo hình ấy rồi thấm  
chàm hay mực vào cho nổi hình: *Tự  
xấm mình; du-côn xấm mình.*

**xấm mút** *đt.* Dùng mũi nhọn đâm nát củ  
hay trái cây để vắt bớt mủ mà làm mút.

**xấm-xĩa** *đt.* (đ): *Nh. Xấm: Xấm-xĩa cho  
đều lì (B) Châm - chọc, xeo-nạy, nói cách  
vách: Nói xấm-xĩa.*

**XẪM** *trt.* Với dáng lăm-lăm thẳng tới: *Đi  
xấm vào.*

**xấm-xăm** *trt.* Lăm-lăm một mạch: *Xấm-xăm  
bước tới cây chanh, lăm-lẻ muốn bẻ, sợ  
nhành chông gai CD.*

**xấm-xúi** *đt.* Lầm - lúi, bộ lúi-lúi đi tới một  
nước: *Đi xấm-xúi một mạch.*

**XẪM** *đt.* Clg. Thề, quẻ xin với thần thánh để  
biết việc sẽ tới thế nào, gồm có trên trăm thề  
có số thứ-tự để trong ống to; người xin, sau  
khi vái-van xong, cầm ống lắc đến có 1 thề  
văng ra; xem số thề mà tìm lá xấm có ghi  
sẵn lời chỉ họa phúc: *Bàn xấm, cây xấm,  
lá xấm, ống xấm, thề xấm, xin xấm.*

**xấm đề** *đt.* Lối xin xấm đề đánh đề 36 hay  
40 con.

**xấm gia-đạo** *đt.* Lá xấm nói về việc nhà.

**xấm tốt** *đt.* Lá xấm chỉ việc sẽ tới đều tốt.

**xấm thuốc** *đt.* Thứ xấm có ghi toa thuốc,  
dành riêng cho người bệnh.

**xấm xấu** *đt.* Lá xấm chỉ việc sẽ tới đều xấu.

**XẪM** *đt.* Tròng đỏ chêm giữa tấm màn để  
nhắm bắn tập: *Bắn xấm, trúng xấm.*

**XẪM** *đt.* Lưới nhột lỗ dùng bắt rươi: *Lưới  
xấm.*

**XẪM-XẤP** *trt.* Clg. Lấp-xấp, xấp-xấp, lế-đế,  
chỉ nước ngập tới một mực nào: *Nước  
xấm-xấp tới mắt-cổ.*

**XẪM** *trt.* Lũm, sấp-sửa.

**xấm-nấm** *trt.* X. Xấm-rấm.

**xấm-rấm** *trt.* Giغم, toan, sấp-sửa: *Xấm-rấm  
muốn nhảy xuống sông; xấm-rấm đi nói vợ.*

**XẪM** *trt.* Giảm lên, in lên: *Dầu chun đi  
xấm.*

**XẪN** *đt.* Clg. Xắn, guộn, vo lên cho gọn:  
*Trời mưa xắn áo vo quần, Hời cô bán  
thuốc nhà gần hay xa? CD.*

**XẪN** *trt.* Bồi-hồi, lo-lãng.

**xăn-văn** *tt.* Băn-khoăn, ngồi đứng không yên:  
*Một đôi mươi uồng tánh xăn-văn, Đất lở  
ai mà dễ dắm ngăn PVT.*

**xăn-văn xéo-véo** *tt.* Nh. Xăn-văn (tiếng nhán  
mạnh).

**xăn-xéo** *tt.* Nh. Xăn-văn.

**XẪN** *đt.* Nh. Xăn: *Bỏ khi xăn vảy quay  
cồng, Cơm niêu nước lợ, nuôi chông đi  
thi CD.*

**xăn tay** *đt.* Xăn tay áo: *Xăn tay mở khoé  
động đào K.*

**XẪN** *đt.* Dùng vật bén nhọn cho đứt lia ra:  
*Xăn đứt, xăn măng; Anh em như cục máu  
xăn lăm lăm bấy.*

**XẪNG** *trt.* Mau lên, chóng lên, tiếng giục-  
thúc: *Đi xăng lên; làm xăng một chút lì  
(R) Rộn-ràng, bộ lật-đật: BĂNG-xăng, lằng-  
xăng.*

**xăng-bồng** *tt.* Rộn-bàng, chộp-rộp.

**xăng cà-đung** *tt.* Nh. Xăng-bồng.

**xăng-văng** *tt.* Lật-đật, vội-vã, day qua trở lại  
luôn: *Xăng-văng như gà mắc đề; Con buôn  
khấp-khởi chưa từng ngọc, Người khó  
xăng-văng mới gặp vàng PVT.*

**xăng việc** *trt.* Mặc việc bề-bộn: *Gần tết,  
xăng việc.*

**xăng-xái** *trt.* Hăng-hái lẹ-làng: *Đi xăng-xái.*

**xăng-xắc** *trt.* Buồng này bắt kia luôn tay:  
*Lắm xăng-xắc suốt ngày.*

**xăng-xít** *trt.* Lằng-xăng lít-xít, day trở nhăm-  
lẹ: *Mắc tay xăng-xít.*

**xăng-xiú** *trt.* Nh. Xăng-xít.

**xăng-xớm** *trt.* Mau và chằm-hằm: *Đi xăng-  
xớm.*

**XẪNG** *tt.* Cốt dầu mỡ dùng chày máy: *Bơm  
xăng, cây xăng, dầu xăng, đồ xăng, hăng  
xăng, hao xăng, hết xăng, uống xăng; xe  
chạy xăng, đèn đốt xăng (essence).*

**xăng đặc** *đt.* Chất dầu xăng và cốt nat-ri hay

nhôm đề đặc lại, có sức cháy mãnh-liệt :  
*Bom xăng đặc.*

**xăng nhót** *dt.* Dầu xăng và dầu nhót : *Tiền xăng nhót* // Dầu xăng có pha chút ít dầu nhót : *Đồ xăng nhót chạy xe gần mấy.*

**xăng pha** *dt.* Nh. Xăng nhót (nghĩa sau).

**xăng trắng** *dt.* Thứ xăng màu trắng, nhẹ hơn xăng thường.

**xăng nhẹ** *dt.* Thứ xăng tinh-chất dùng cho máy-bay.

**xăng xanh** *dt.* Thứ xăng màu xanh dùng cho một thứ lò nấu ăn.

**XẪNG-MÁU** *dt. (thực)* : Cây to mọc dựa bờ nước, nhánh ngang có hai cánh nhỏ ; hoa đục ở riêng một cây, hoa cái cây khác, đài có hai mảnh ; trái cũng hai mảnh úp lại, khi chín trở vàng, hạt có cơm đỏ (*Horsfieldia lrya*).

**XẪNG** *bt.* Bậy, quấy : *Làm xăng, lằng-xăng, nói xăng, nghĩ xăng, ại-xăng, xùng-xăng* // (*R*) Lằng-loàn, mất nết : *Trăng tròn thì mặt tròn trắng, Bậu xinh mặt bậu, bậu xăng anh chề CD.*

**xăng bậy** *bt.* Bậy-bọ, quấy-quá, không phải lẽ, phải đường : *Làm xăng bậy ; chuyện xăng bậy.*

**xăng-xê** *tt.* Rối-rắm : *Việc xăng-xê* // *Mất nết : Gái xăng-xê.*

**xăng-xít** *bt. (đ)* : Nh. Xăng.

**xăng-xụ** *bt.* Lằng-loàn, mất nết : *Đồ xăng-xụ* // *đt.* Trai-gái, tư-tình : *Tụi nó đã xăng-xụ nhau rồi.*

**xăng-xiền** *bt.* Nh. Xăng bậy.

**XẪNG** *đt. (bạc)* : Khui rồi tới luôn (tiếng dùng trong bài tứ sắc).

**XẪNG** *bt.* Cộc, cứng-cỏi, không dịu-dàng : *Lời xăng, nói xăng, tánh xăng, xùng-xăng.*

**xăng-tánh** *tt.* Tánh cộc-cằn : *Người xăng-tánh.*

**xăng-xóm** *tt.* Hèn - hoi, mạnh - mẽ, cương-quyết : *Đi xăng-xóm, nói xăng-xóm.*

**XẪNG** *tt.* Rất mạnh : *Nước - mấm xăng* // (*R*) Mạnh, lớn : *Gió xăng, mới hay cây cỏ cứng, Dời theo người trước, giữ năm hằng PVT.*

**xăng-đẳng** *tt.* Mạnh quá đến đẳng.

**xăng-lè** *tt.* Mạnh chát : *Nước-mấm xăng-lè.*

**XẤP** *tt.* Tạm-bợ, khi có khi không : *Học xấp* // *Liên tay : Thợ làm xấp.*

**xấp-thời** *tt.* Tức-thì, ngay bây-giờ : *Ăn xấp-thời, làm xấp-thời.*

**xấp-xanh** *tt.* Thịnh - thoàng, một hai khi : *Làm xấp-xanh.*

**XẤP** *tt.* Vừa thiếp, vừa ngập tới một mực nào đó : *Lấp-xấp, xấp-xấp ; nước xấp mắt cá.*

**xấp-xấp** *tt.* Xấp-xấp.

**XẮT** *đt.* Cắt thành nhiều khúc, nhiều miếng : *Xắt dưa, xắt thịt, xắt thuốc ; xắt khúc, xắt khoanh, xắt lát, xắt mỏng, xắt vụn ; Cầm dao mổ bụng con gà, Bí đao xắt nhỏ, tiêu cà bô vô CD.* // (*B*) *Đày-đọc, hiếp-đáp : Đày-xắt, xéo-xắt.*

**XẮC** *bt.* Lối, hỗn-xược, có bộ vúc-vắc : *Bộ xắc, lặc-xắc, nói xắc ; thẳng coi vậy mà xắc.*

**xắc-láo** *tt.* Ý mình, cậy thế, không kính - nể người lớn : *Đồ xắc-láo ; bộ xắc-láo.*

**xắc-lắc** *tt.* Cứng. Lắc - xắc, bộ vúc - vắc khó thương : *Nhỏ mà xắc-lắc.*

**xắc-lờ** *tt.* Xắc mà đại : *Đồ xắc-lờ.*

**xắc-táo** *tt.* Lắc-xắc táo-tợn, phách - lối, càn-ngung : *Xắc-táo, có ngày ăn đòn.*

**xắc-xược** *tt.* Hỗn-xược, trèo-đào, càn-ngang, vô-phép : *Con người xắc-xược.*

**XÂY** *đt.* Trét hồ vữa gạch mà chất lên : *Xây cột, xây tường ; Ước gì anh lấy được nàng ; Để anh mua gạch Bát-tràng về xây. Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD.* // (*R*) *Làm món đồ với đất dẻo : Xây lò, xây nền ; Tô-vò xây ở sao tròn mà xây CD.* // (*B*) *Gây ra, gây nên, dựng công tạo ra : Khen ai khéo tạo ngũ cở, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ-tiên CD.*

**xây cà-leng** *đt.* X. Chất cà-leng.

**xây-cắt** *đt.* Cắt nhà bằng gạch, ngói : *Lính xây-cắt ; lo xây-cắt nhà cửa.*

**xây châu** *đt.* Mở đầu cuộc hát cúng thần : *Chọn ngày xây châu.*

**xây-dựng** *đt.* Gầy-dựng, lập thành, kiếm chỗ làm cho, cưới vợ gả chồng cho : *Xây-dựng cho con cái* // *tt.* Nền, tốt, có tánh-cách kiên-tạo : *Ý-kiến xây-dựng.*

**xây-đắp** *đt.* Nh. Xây-dựng.

**xây đụn** *đt.* Sắp chồng lên thành đống cao : *Lúa cắt rồi xây đụn đơri cộ về sân đặng đẹp.*

**xây kim-tinh** *đt.* Xây gạch dưới đáy vò chung-quanh huyết-mả.

**xây mâm trầu** *đt.* Liễn trầu cho coi lùm-lùm trên mâm đề làm lễ hỏi, lễ cưới.

**XÂY** *đt.* Clg. Xoay, quay tròn: *Bàn xây, cầu xây, ghế xây* // (R) a) Day, quay về phía nào: *Xây lưng lại; xây mặt ngó chỗ khác; nhà xây về hướng nam; b) Đồi lại ngay-giờ khác: Bệnh xây về đêm; c) Đòi chung-quanh và xúm đọc bài thiệu (như thần-chú) đề hồn ma về nhập): Xây ghế, xây thẳng Cuội.*

**xây bàn-thang** *đt.* Chất đồ-vật như trái cây, gạch,... cho có hình tròn và thon nhọn lên // (R) Mọc nhánh lá thành hình chóp: *Cây thông xây bàn-thang trông rất đẹp.*

**xây bờ-bờ** *đt.* Đứng một chỗ mà quay tròn thân mình như cái vù: *Xây bờ-bờ chóng-mặt.*

**xây cơ** (cœur) *đt.* Dùng tấm ván hình trái tim, dưới có 3 cục dạn đặt trên tấm bản chữ cái (A-B-C...), nhờ sức điện của người đặt ngón tay trên ấy cho hồn ma nhập vào khiến tấm ván chạy và chỉ chữ mà nói chuyện // (R) Dùng nhiều món khác như cái đĩa (đĩa), cái rổ... (thay cho tấm ván), ô cát (thay cho bản chữ cái) để gọi hồn ma về hỏi chuyện.

**xây cửa** *đt.* Trờ cửa, day cửa cái về một hướng nào: *Xây cửa về hướng mặt trời mọc.*

**xây-dùng** *đt.* Clg. Xây-xài, tiêu-phá, xài liễn: *Đề chút-dinh trong túi đựng xây-dùng.*

**xây hướng** *đt.* Trờ cửa nhà hay đào huyết-mã chỉ ngay một hướng nào (Xt. Xây cửa).

**xây quanh** *đt.* Vừa quay vừa đi chung-quanh vật gì: *Trái đất xây quanh mặt-trời.*

**xây ra xây vô** *đt.* Day qua day lại, làm việc này việc kia trong thời-gian ngắn: *Mình mắc xây ra xây vô, nó lớn đi mất; xây ra xây vô một chút hết hai trăm bạc.*

**xây tạm** *đt.* Quơ tạm, mượn dùng đỡ: *Coi ai, xây tạm chút-dinh mà xài.*

**xây tròn** *đt.* Quay tròn lấy một mình: *Chong-chóng xây tròn* // (B) Sai-sử, điều-khiến theo ý muốn: *Nó xây tròn tôi như chong-chóng.*

**xây-văn** *đt.* Clg. Xoay-văn, dời dời: *Đồng tiền xây-văn, hơi nào mà tiếc.*

**xây-xài** *đt.* X. Xây-dùng.

**xây-xăm** *đt.* Chóng mặt, cháng-váng, thấy chung-quanh như đảo-lộn: *Xây-xăm mây-mặt.*

**xây-xở** *đt.* X. Xoay-xở.

**XÂY** *tt.* Nhỏ (tiếng Quảng-đông).

**xây-cá-nại** *đt.* Tách cà-phê sữa nhỏ // (lóng) Rẻ tiều, dễ mua chuộc, chỉ các trọng-tài bành trôn hay bành một bên, hiếp một bên:

*Ac-bít xây-cá-nại.*

**xây-lũ-cổ** *đt.* Trẻ nhỏ, tiếng gọi đứa trẻ hoặc con-cái lút-chút trong nhà: *Dẫn tụi xây-lũ-cổ theo với.*

**XÂY** *tt.* Hơi trầy; vừa tróc vỏ, chưa sạch cáu: *Xâm-xây; gạo lứt xây.*

**xây-xây** *tt.* Còn lứt, không trắng: *Giã gạo xây-xây* // *tt.* Xấu mặt mà chắc, mà tốt: *Mặc đồ xây-xây lâu rách; mặt xây-xây chó tốt bụng.*

**XÂM** *đt.* Đâm mạnh với cây nhọn: *Bọn cướp xâm nền nhà để tìm của chôn giấu* // (B) *trt.* Châm, biếm-nhê, châm-chọc: *Nói xâm.*

**xâm-biếm** *đt.* X. Châm-biếm.

**xâm cá** *đt.* Dùng cây chia nhiều mũi như cái nơm đâm cá lội dưới đáy nước khi nước ròng.

**xâm gạo** *đt.* Dùng thuôn (ống bằng thau hay đồng có lòng - máng nhọn) đâm vào bao gạo rồi rút ra để xem gạo tốt xấu: *Làm nghề xâm gạo.*

**xâm kim** *tt.* X. Thâm-kim // Clg. Ghim kim, khoas trị bệnh bằng cách ghim cây kim vàng vào huyết chọn sẵn.

**xâm-xọc** *đt.* X. Đâm-thọc.

**xâm-xói** *đt.* (đ). Nh. Xâm: *Xâm-xói nát hết.*

**XÂM** *đt.* Giành, lấn tới: *Chúng xâm sang đất người; ngoại-xâm.*

**xâm-bách** *đt.* Áp-bức, bắt-buộc.

**xâm-canh** *đt.* Trồng-trọt ở nơi xa, không phải đất mình.

**xâm-chiếm** *đt.* Lấn-át và giành lấy: *Xâm-chiếm đất nước của người.*

**xâm-đoạt** *đt.* Giành lấy, cướp đoạt: *Xâm-đoạt của-cái người.*

**xâm-nại** *đt.* Lấn-lướt, giết-hại,

**xâm-lãng** *đt.* Đánh phá để cướp nước người: *Chống xâm-lãng.*

**xâm-lấn** *đt.* Lấn qua ranh đất người để đoạt một phần: *Xâm-lấn ruộng đất.*

**xâm-lược** *đt.* Cướp đoạt nước người bằng võ-lực, chánh-trị hay kinh-tế: *Quân xâm-lược.*

**xâm-nhập** *đt.* Lấn vào, lẫn vào, đi vô: *Xâm-nhập gia-cư.*

**xâm-nhiễm** *đt.* Nhiễm vào, lậm vào: *Bị giặc độc xâm-nhiễm.*

**xâm-nhiều** *đt.* Tràn vào khuấy rối: *Giặc cướp xâm-nhiều xóm làng.*

**xâm-phạm** *đt.* Đụng-chạm đến, giành lấy: *Quyền-lợi bị xâm-phạm.*

**xâm-phạm tiết-hạnh dt.** (Pháp) : Làm việc tục-tĩu trên mình một người khác giống và có bạo-hành, một trọng-tội do toà đại-hình xử (attentat à la pudeur).

**xâm-tước dt.** Nh. Xâm-đột.

**xâm-việt dt.** Nh. Xâm-lấn.

**XÂM-XẨM trt.** Clg. Xâm-xâm, mờ-mờ :  
Trời xâm-xâm tối.

**XÂM-XÌ trt.** Thì-thăm, to-nhỏ với nhau :  
Nói xâm-xì // (R) Dị-nghị, bàn lén với nhau : Việc đó, thiên-hạ xâm-xì dữ lắm.

**xâm-xì xâm-xật dt.** Nh. Xâm-xì (nghĩa sau).

**XẨM-XÁT trt.** Tạt vào mặt, không kiêng-nỡ : Nói xẩm-xát, mắng xẩm-xát.

**XẨM-XUẤT trt.** X. Nói xẩm-xuất // Hàm-hồ, không rõ : Nghe xẩm-xuất.

**XẨM tt.** Mờ tối : Trời xẩm, xây-xẩm // (R) Mù, dui : Hát xẩm, mắt xẩm, phờng xẩm : Tối trời bắt xẩm trông sao, Xẩm thì có thấy sao nào xẩm dui CD.

**xẩm tối trt.** Mờ tối, bắt đầu tối : Chạng-vạng, trời xẩm tối.

**xẩm trời trt.** Tối trời, u-ám : Chuyển mưa, xẩm trời.

**xẩm-xảm tt.** X. Xâm-xâm.

**xẩm-xoan dt.** Người mù : Thà rằng lấy chú xẩm-xoan, Công-nợ chẳng có, hát trên cung mây CD.

**XẨM dt.** Thím (tiếng Quảng-đông) // (R) dt. Người đàn-bà Tàu : Á xẩm, thím xẩm // Thuộc đàn-bà Tàu : Áo xẩm, guốc xẩm.

**xẩm bó chân dt.** Clg. Xẩm cẳng cùi, người đàn-bà Tàu xưa, hai bàn chân bị bó từ còn nhỏ cho đến lớn to.

**xẩm cẳng cùi dt.** X. Xẩm bó chân.

**xẩm hối-thén dt.** Đàn-bà Tàu làm nghề ca hát.

**xẩm lai dt.** Đàn-bà cha là người Tàu, mẹ nước khác.

**xẩm tiệm dt.** Đàn-bà Tàu, chủ một tiệm tạp-hoá.

**xẩm xít dt.** Tiếng gọi chơi một người đàn-bà Tàu.

**XÂN-XẪN trt.** Clg. Xân-xân, phát-đet, tiền vô nhiều : Làm ăn xân-xân.

**XÂN-VẤN trt.** Clg. Xân-vân, la-cà một bên luôn : Đứng xân-vân trước cửa hàng người ta.

**XẪN trt.** Quần, cà-rà theo.

**xân-bắn bt.** Clg. Lăn-quần, đi qua lại ngoài trước, cà-rà một bên : Cứ xân-bắn trước sân.

**xân-vấn bt.** Nh. Xân-bắn // Lăn-thang : Đi xân-vấn ngoài đường.

**XẪN trt.** Xân, chấn mạnh xuống : Cát xân. xân-xân trt. X. Xân-xân.

**XẤP dt.** Nhiều tờ nhiều tấm sắp chồng lên ngay-ngăn : Xấp lá, giấy bạc cả xấp // (R) Tắm to xếp lại nhiều lớp theo một khổ bằng nhau : Xấp hàng, xấp vải // dt. Gấp, xếp lại : Xấp sách lại ; xấp tờ báo làm tư // (B) trt. a) Gấp bội, tăng lên : Ấn xấp hai người ta ; làm xấp năm xấp bảy người khác ; b) Phụ thêm : Làm xấp vẽ đêm ; đi xấp con nước.

**xấp-nhập trt.** Clg. Sáp-nhập. X. Nói sáp-nhập.

**xấp-xài tt.** Phát-phơ không dài không ngắn : Tóc xấp-xài // dt. Clg. Chộp-choã, nhẹ-khí mỏng tròn như cái mâm, bằng thau, dùng đánh chộp lại cho ra tiếng.

**xấp-xì trt.** Gần bằng nhau : Hai đứa xấp-xì nhau, tuổi cũng xấp-xì.

**XẤP dt.** Nhúng vào nước : Xấp khăn lau mặt.

**XẤP dt.** Nhấp kéo trước khi cắt : Xấp ít cái cho dạn tay // (R) Cát bằng kéo : Xấp tóc, xấp hàng rào.

**xấp-xấp dt.** Nhấp-nhấp cái kéo vài ba bận : Xấp-xấp lấy dè.

**XẤP st.** Thập, mười (tiếng Quảng-đông) // tt. Lâu năm, cũ-kỹ, xấu-xí.

**xấp-kỳ-nìn dt.** Thập-kỳ-niên (giọng Quảng-đông), mười mấy năm // (R) tt. Cũ-kỹ, bỏ rồi, không đáng giá : Đố xấp-kỳ-nìn.

**xấp-lết tt.** Hư, hỏng, hết xài : Cái xe xấp-lết, bộ đồ xấp-lết.

**xấp-xê bt.** Xốc-xếch, lồi-thời : Ăn mặc xấp-xê.

**xấp-xình bt.** Linh-xình, ú-trẻ, không tiến lên được : Công-việc xấp-xình, làm ăn xấp-xình.

**xấp-xuy bt.** Linh-xình, lồi-thời, không ra bề nào : Mấy tháng nay, xấp-xuy như vậy hoài // Nh. Xấp-xê : Ăn-mặc xấp-xuy.

**XÂU dt.** Clg. Sưu, công-tác, công-việc mà dân phải làm cho nhà-nước, không tiền công : Bât xâu; cắp xâu, làm xâu, phiên xâu ; Trốn xâu lậu thuế // (bạc) Số tiền

mà người đánh bạc phải nộp cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Lấy xâu, tiền xâu* // (bạc) *đt.* Nộp một số tiền cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Ai trúng nhớ xâu giữm.*

**xâu-bơi** *đt.* Phần việc mà dân phải làm công không cho nhà - nước: *Sãi người sanh trong nước, Sãi cũng khỏi xâu-bơi SV.*

**xâu-ton** *đt. (đ).* Tiền xâu trong sòng bạc: *Chơi nhỏ, có xâu-ton chỉ đầu* // *đt.* Nộp tiền xâu: *Trúng mà không xâu-ton chỉ ráo.*

**xâu-xén** *đt.* Ăn chặn bớt tiền: *Xâu-xén công thợ.*

**xâu-xi** *bt. (đ).* Nh. Xâu-ton: *Trúng mà không xâu-xi gì hết!*

**XÂU** *đt.* Xỏ dây qua lỗ của nhiều cái cho thành chùm, thành tràng dài rồi buộc hai đầu lại: *Xâu mớ tiền lại* // (R) *Bắt người công chung từng cặp rồi xỏ sợi dây dài cho các cặp dính nhau: Xâu hết về bớt* // *đt.* Chùm, tràng: *Xâu chia-khoá, xâu chuỗi, xâu nem* // (R) *Tổp, bộn: Bất cả xâu.*

**xâu đầu** *đt.* Bắt người cột chùm (tiếng nói nặng): *Xâu đầu tụi nó lại.*

**xâu-xé** *đt.* Tranh-giành, xung-đột nhau (chỉ dùng cho một bộn): *Không bao-nhiêu mà anh em xâu-xé với nhau.*

**XÀU** *đt.* Xúi, soi: *Xâu bọt mép.*

**XẤU** *tt.* Có vẻ thô, không đẹp, khó coi, không vừa mắt: *Mặt xấu, đồ xấu; Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ tng; Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục, đánh phèn cũng trong CD.* // *bt.* Hẹp-hòi, ác độc, ích-kỷ, không từ-tế: *Bụng xấu, chơi xấu, ở xấu; đừng xấu với anh em* // *bt.* Thẹn, nhục-nhã, mắc-cỡ: *Béo xấu, chịu xấu, làm xấu, mang xấu, nể xấu; Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị tng* // *Xinh-đẹp, khoẻ mạnh, dễ thương (kiêng-cữ): Đẻ thằng con xấu quá! // (bạc) Xúi, thua luôn: Bài xấu.*

**xấu bóng** *tt.* Dáng-dấp khó coi, mặt-mày trông phớt qua thì xấu lắm: *Xem thì xấu bóng, nhưng nhìn kỹ thì có duyên.*

**xấu bụng** *tt.* Có bụng xấu, keo-kiết, hẹp-hòi, chẳng biết thương người: *Anh đó xấu bụng lắm* // *Đau ngầm trong bụng, hay đi tiêu: Bữa nay xấu bụng, không dám ăn ngon.*

**xấu chơi** *đt.* Chơi với anh em không tốt, hay lường, ích-kỷ: *Hãy tránh thằng xấu chơi ấy.*

**xấu chứng** *tt.* Nóng-nảy, cộc-cằn, hay cằn-nhẫn, la-lối: *Già còn xấu chứng* // *Clg.* *Xấu máu, hay ghen, hay dè đàn-bà.*

**xấu chứng đối** *tt.* Nhịn đối dờ, hễ vừa đối là phải kiếm đồ ăn, không thì không việc được: *Người xấu chứng đối.*

**xấu đáng** *tt. Nh.* Xấu bóng // *Xấu về hình-thức, kiểu-vờ: Cái nhà xấu đáng, cái xe hơi xấu đáng.*

**xấu danh** *tt.* Xấu về danh-tiếng, bị người cười-chê: *Làm cho xấu danh.*

**xấu đũa** *tt.* Xấu về nhan-sắc, hình-dáng (lời chê của kẻ trên trước): *Thằng xấu đũa một chút.*

**xấu hay** *tt.* Xấu về số-mạng, hay bệnh-hoạn, khó nuôi: *Lựa tên thật xấu\* đặt cho đứa con xấu hấy.*

**xấu háy-húi** *tt. Nh.* Xấu háy.

**xấu-hình** *tt.* Xấu lắm, không đẹp chút nào: *Mặt-mày xấu hình* // *Đẹp, dễ thương (nói tránh vì kiêng-cữ): Nó đẻ thằng con xấu-hình.*

**xấu-hoác** *tt. Nh.* Xấu-hình (hai nghĩa).

**xấu-hồ** *tt.* Nhục-nhã, thẹn-thường: *Xấu-hồ quá, nằng che mặt lại.*

**xấu mã** *tt.* Xấu về bề ngoài như áo quần, lông lá: *Thằng trai xấu mã, con gà xấu mã.*

**xấu máu** *tt.* Có máu ghen dữ-tợn, hay ghen bóng ghen gió: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp-lững chơi đèn hai tim CD.* // *Có máu dè, hay ve-vãn đàn-bà con gái: Anh chàng xấu máu.*

**xấu mặt** *tt.* Hèn người, tướng người và mặt-mày trông thô-khếch: *Xấu mặt yin tương, cả phường cùng húp tng* // *Nh.* Xấu-hồ: *Xấu mặt quá, nằng day chỗ khác.*

**xấu miệng** *tt.* Miệng hay nói bậy-bù, không kiêng-dè, không cữ-kiêng giữm người: *Không nên nói riêng của mình với người xấu miệng.*

**xấu miệng xấu mồm** *tt. Nh.* Xấu miệng (tiếng nhấn mạnh): *Xấu miệng xấu mồm, khéo nói gờ!*

**xấu nết** *tt.* Nóng-nảy, vụt-chạc, hay giận, hay cằn-nhẫn la-lối: *Cờ-bạc xấu nết; con gái mà xấu nết.*

**xấu ngày** *tt.* Phải ngày xấu, không hợp, không thuận: *Bữa nay xấu ngày, không nên xuất-hành.*

**xấu người** *tt.* Xấu về nhan-sắc, hình-dung: *Xấu người nhưng tốt bụng.*

**xấu phước tt.** Phước mỏng, thiếu may-mắn, không hưởng được sung-sướng: *Vô duyên xấu phước.*

**xấu số tt.** Rủi-ro, xui-xẻo, thiếu may-mắn: *Xấu số, mắc phải anh chồng ghiền //* Bạc-số, chết: *Đưa người xấu số đến mộ phần.*

**xấu tay tt.** Không có phần về một việc gì: *Xấu tay nuôi heo //* (bạc) Xui-xẻo, bắt bài lên là thấy thua tiền: *Bữa nay xấu tay, chắc đứt chén.*

**xấu tánh (tính) tt.** Nh. Xấu nết.

**xấu tề tt.** Xấu quẻ, hết sức xấu: *Mặt-mây xấu tề, tánh-tình xấu tề, tướng đi xấu tề.*

**xấu tiếng tt.** Nh. Xấu danh // Giọng hát xấu, tiếng không trong: *Cô đào xấu tiếng.*

**xấu tuổi tt.** Kỳ tuổi, không hợp tuổi: *Nói vợ, nên tránh dứa xấu tuổi.*

**xấu tướng tt.** Bộ tướng thô-khếch, khó coi: *Đàn-ông mà xấu tướng //* Tướng-mạo có chỗ xấu, làm-ăn không khá, hay bệnh, sẽ chết sớm, v.v...: *Thầy coi, nói tôi xấu tướng.*

**xấu tướng đi tt.** Có cách bước đi thô-khếch, khó coi.

**xấu trời tt.** Trời u ám, vần-vũ, không trong sáng, không có nắng: *Bữa nay xấu trời, chắc mưa.*

**xấu-xa tt.** Nh. Xấu-xí: *Mặt-mây xấu-xa; Xấu-xa cũng thế chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người CD. //* Nh. Xấu-hồ: *Ông qua bước lại đã thừa xấu-xa K.*

**xấu-xấu tt.** Hơi xấu, không đẹp cũng không xấu lắm: *Kiểm một dứa xấu-xấu mà sai vật.*

**xấu-xí tt.** Rất xấu về nhan-sắc, dung-mạo: *Mặt-mây xấu-xí, tướng đi xấu-xí.*

**xấu-xinh tt.** Rất xấu về tấm lòng: *Bụng dạ xấu-xinh.*

**XE dt.** Clg. Xe, vật chở-chuyên có bánh lăn trên đường: *Lên xe xuống ngựa; Một xe trong cõi hồng-trần như bay K. //* (R) Tên con cờ hay lá bài có chữ «Xe» bằng Hán-tự: xe đỏ, xe xanh // dt. Chở đi bằng xe: *Xe đi nhà-thương, xe đồ-đạc đi bán //* Chạy, chạy mặt, không dám kinh-chống: *Gà xe; tôi đi xe thàng đó !*

**xe ăn dt.** và dt. Xe cán lên mình người tới chết (lời nói khi giận): *Đi lờ-quả bị xe ăn cho coi !*

**xe ba bánh dt.** Thứ xe có thùng hơi vuông, hai bánh trước và một bánh sau, dùng chở đồ // Loại xe chở hành-khách chịu một chế độ thuế-má riêng như: *Xe lôi, xe lam, xe xích-lô...*

**xe bàn dt.** (hx): Toa xe lửa phẳng, không tuồng, không cửa (charriot).

**xe banh dt.** Xe hư giữa đường (en panne): *Bị xe banh nên tới trễ.*

**xe bắt chó dt.** Xe theo đoàn người của nhà-nước tìm bắt chó thả rong ngoài đường mà không khớp mỏ.

**xe be dt.** Xe chở gỗ súc dài: *Xe be bị cấm chạy trong thành phố ban ngày (pelle).*

**xe biên dt.** Xe có màn che chung-quanh để đi đường xa: *Xưa, sứ Việt-thường sang Trung-quốc cống bạch-trì, được vua nhà Châu (Chu) cho xe biên có gắn kim chi-nam đưa về //* (R) Nh. Xe tang: *Đế-hương phút trở xe biên, Đại-vương Bô-cái tiếng truyền nghìn thu QSDG.*

**xe bò dt.** Xe chở đồ do bò kéo // (lóng) Xe hơi cũ, chạy khua to tiếng mà chậm.

**xe bọc máy dt.** Clg. Xe xi-cút-tơ, thứ xe hai bánh nhỏ, máy gắn phía sau và được bọc kín.

**xe bọc sắt dt.** Clg. Xe thiết-giáp, các thứ xe trận có gắn súng to và được bọc lớp sắt dày.

**xe Lốn ngựa dt.** Xe của giai-cấp quý-tộc xưa dùng, có 4 con ngựa kéo: *Một lời nói ra, xe bốn ngựa khó theo //* Thứ xe tang có 4 con ngựa kéo: *Đám đi xe bốn ngựa //* Thứ xe hơi nhỏ thường được dùng làm tắc-xi, có 4 mã-lực (X. Mã-lực).

**xe bù-ệt dt.** Clg. Xe một bánh, thứ xe chở đồ, thùng dài hẹp, một bánh đặt phía trước, hai cán dài phía sau (brouette).

**xe buýt dt.** Xe hơi to dùng chở người trong thành-phố trên một đường nhất-định và chỉ ngừng ở các trạm (autobus).

**xe ca dt.** Xe hơi to chở nhiều người, được dùng làm xe đồ, xe buýt, hoặc để chở nhân-liên, học-sanh... (car, autocar).

**xe cá dt.** Xe bốn bánh, thùng rộng dài bằng ván đóng hờ, tuồng thấp, hai ngựa kéo, đầu tiên dùng chở cá, sau chở mọi thứ.

**xe cá một dt.** Thứ xe cá nhỏ, hai bánh, một ngựa kéo.

**xe cách-cách dt.** Xe hơi nhà binh ngắn đòn, mỗi bên có 4 chỗ ngồi đầu mặt (4+4).

**xe cam-nhông dt.** X. Xe vận-tải.

**xe cán dt.** và **dt.** Chiếc xe cán lên, một tai nạn ngoài đường: *Coi chừng xe cán // Lời thề: Nói gian cho xe cán đi!*

**xe cán chó dt. (B):** Việc tạp-nhập thông-thường, không đáng nêu trên báo: *Rằng là tin xe cán chó.*

**xe cao-su dt. X.** Xe kéo.

**xe cây dt.** Xe hơi thùng cây, thứ xe các bót cảnh-sát thời Pháp-thuộc hay dùng để bắt người // **(R)** Xe hơi của các cảnh-sát cuộc dùng chở phạm-nhân: *Cho xe cây xức vẽ bót.*

**xe cần-câu dt.** Xe hơi có cây cần-trục để kéo hồng vật nặng.

**xe có sổ dt.** Các loại xe có đăng-ký ở nha Công-chánh và mang bằng số thứ-tự để tiện kiểm-soát và thu thuế // Loại xe gắn máy có nấc đòi tốc-lực và khi ngừng tạm, máy vẫn chạy.

**xe con cóc dt. Clg.** Xe Jeep, xe hơi nhỏ mà máy thật mạnh, không cửa, được quân-đội dùng trong việc liên-lạc và quan-sát.

**xe cộ dt.** Xe có trần-thiết ý-nghĩa thành cộ trong đoàn diển-hành trong cuộc lễ // **(đ): Nh.** Xe: *Băng qua đường, coi chừng xe-cộ.*

**xe cuộc dt.** Xe đạp hay xe hơi chế riêng để đua // **(R)** Xe đạp gắn tay cầm cong quẹo xuống.

**xe chuyên-chở chung dt.** Các loại xe chở hành-khách hoặc chở đồ mướn (chịu một thuế-chế riêng về thuế-mã, kiểm-soát và bắt-buộc bảo-hiêm): *Thi xe chuyên-chở chung (voiture de transport commun).*

**xe chữa lửa dt.** Xe có thùng nước to và có bơm máy dùng chữa các đám cháy nhà (được quyền ưu-tiên khi chạy trên đường).

**xe dê dt.** Xe của một ông vua Trung-hoa hồi xưa ngồi cho dê kéo và phó mặc nó ngừng ngay cung nào thì vào cung đó // **(B)** Sự tới lui với đàn-bà: *Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào CO.*

**xe du-lịch dt.** Tiếng gọi chung các thứ xe hơi thường, không phải chuyên-chở chung hay xe hạng nặng: *Thi xe du-lịch.*

**xe đẹp dt. Clg.** Xe máy, xe hai bánh bơm, có đĩa răng, vòng xích và hai bàn đạp để đạp cho vòng xích kéo bánh chạy.

**xe đi dt.** Dùng xe chở đi: *Bệnh thì xe đi nhà thương // dt.* Chuyển xe từ bến chạy đi: *Xe đi xe về liền liền.*

**xe điện dt.** Tọa xe dài chở hành-khách có máy điện, chạy trên đường rầy (hơi nguội), trên đầu xe có càng to cạ theo dây thép (hơi nóng) gần dọc theo đường xe chạy.

**xe đồ dt.** Xe hơi to chở hành-khách từ thủ-đô đi các tỉnh hay từ thị-trấn này đến thị-trấn khác, có bốn đầu và chạy có giờ-giấc.

**xe đồ lữ dt.** Xe đồ nhỏ, dưới 20 chỗ ngồi, lớn hơn xe lô.

**xe đụng dt.** và **dt.** Xe chạy trên đường đụng lộn nhau hay đụng vào vật, vào người: *Nạn xe đụng.*

**xe gắn máy dt.** Thứ xe hai bánh giống xe đạp nhưng có máy chạy với xăng pha.

**xe gió dt.** Bánh xe có khía bản giẹp dùng quạt cho ra gió: *Xe gió của máy xay lúa.*

**xe hạch dt. Clg.** Hạch-giá, hạn về hưu của một ông quan (thành-thời như tiền cõi hạch đi chơi): *Tạ triều một thú thi-tiên, Đem nhau xe hạch về miền hương-quan Ph. Tr.*

**xe hai bánh dt.** Thứ xe một ngựa kéo, thùng máy, hai bánh vành cao-su đặc, một loại xe nhà xưa // Các thứ xe gắn máy, xi-cút-tơ... (có thuế-chế riêng về luật đi đường và về mặt kiểm-soát).

**xe hàng dt. Clg.** Xe vận-tải, xe chở hàng-hoá vật-dụng mướn.

**xe hạng nặng dt.** Các xe chở nặng như xe đồ, vận-tải, cần-câu... (có thuế-chế riêng về giấy thi, kiểm-soát, luật đi đường, bảo-hiêm...)

**xe heo dt.** Xe vận-tải chở heo (lợn) thường từ các tỉnh về thủ-đô: *Xe heo cũng được quyền ưu-tiên qua bắc (đò).*

**xe hoa dt.** Xe hơi có gắn hoa thành hình chim, thú,... để theo các cuộc diển-hành trong ngày lễ: *Thi xe hoa // Xe hơi có gắn hoa của đảng trai đi rước dâu (thế cho kiểu hoa thời xưa): Bước lên xe hoa mà lòng không thẹn.*

**xe hoả dt. Clg.** Tàu hoả (X. Xe lửa).

**xe hòm dt. X.** Xe mui kiếng.

**xe hồng-thập-tự dt.** Xe có hình chữ thập đỏ hoặc gắn cờ trắng có hình chữ thập đỏ, dùng chở người bệnh, có quyền ưu-tiên trên đường và có kèn tiếng đôi.

**xe hộp-quạt dt. X.** Xe thô-mộ.

**xe hơi dt. Clg.** Ô-tô hay Xe ô-tô, xe từ 4 tới 10 bánh, có máy chạy bằng dầu xăng hay dầu cặn, dùng làm các xe du-lịch, đồ, lô, tắc-xi, be, buýt, vận-tải, v.v...

**xe hủ-lô dt.** Xe bánh sắt thật to và dày, dùng cán đá trải (lát) đường (*rouleau*) // (*lóng*) Người to lớn, mập mạp.

**xe Huê-kỳ dt.** Xe hơi nhập-cảng từ Huê-kỳ, đắt-giá và chạy hao xăng, thường được người sang dùng : *Lúc này ngồi xe Huê-kỳ và ở buyn-ding luôn.*

**xe hương dt. (B) :** Tiếng dùng cho xe chở đàn-bà sang-trọng : *Roi câu vừa giống dặm trường, Xe hương nâng cũng thuận đường quy-ninh K.*

**xe hữu-sản-hoá dt.** Các thứ xe chở hành-khách như tắc-xi, lam, xích-lô - máy được nhà-nước bảo-lãnh cho mua góp ở hãng để làm chủ vĩnh-viễn khi góp hết tiền.

**xe jeep dt. X.** Xe con cóc.

**xe kéo dt. Clg.** Xe cao-su, xe hai bánh bọc cao-su có gong dài phía trước cho người kéo chạy chở người ngồi trên (xưa).

**xe kiếng dt.** Xe bốn bánh, thùng vuông, mui khum lợp kẽm, có tám cửa kiếng nhỏ, một ngựa kéo (xưa).

**xe không số dt.** Các loại xe không đăng-ký ở nha Công-chánh, không có bảng số, như xe đạp... // Xe gần máy không có nấc đổi tốc-lực.

**xe lam dt.** Xe ba bánh máy chạy xăng pha, dùng chở hành-khách, hiệu *Lambretta* // (*R*) Xe cùng loại và cùng công-dụng nhưng khác hiệu.

**xe lên dt.** Các chuyến xe đồ, xe lô, xe vận-tải từ các tỉnh nơi miền thấp lên miền cao, như từ các tỉnh ở Tiền và Hậu-giang lên thủ-đô hay từ thủ-đô lên Bình-duơng, Biên-hoà, Tây-ninh và các tỉnh trên cao-nguyên Trung-phần, hoặc từ các quận-lỵ lên tỉnh-lỵ.

**xe loan dt.** Xe có vẽ hình chim loan dành cho đàn-bà đi (xưa) // (*R*) Xe có chở đàn-bà : *Ước sao lại cứ như lời, Xe loan trăm cỗ đưa người nghi-gia QSDC.*

**xe lô dt.** Xe kiểu du-lịch gần bằng số màu trắng số đen, dùng chở mướn (*location*).

**xe lô nội-ô dt.** Xe lô chạy trong thành-phố trên lộ-trình nhất-định.

**xe lôi dt.** Xe hai bánh hơi giống xích-lô, gần sau xe đạp hay xe gần máy, để chở mướn hành-khách.

**xe lội nước dt.** Xe đánh giặc thùng sắt dày hơi giống chiếc xuồng nhưng rộng bề ngang, bốn bánh bơm, chạy trên đường

và dưới nước đều được.

**xe lửa dt. Clg.** Tàu hoả, xe có nhiều toa dài, bánh sắt có lợi để chạy trên đường rầy, do một đầu máy chạy bằng hơi nước sôi hay bằng dầu cặn (*Diesel*) kéo // (*R*) Được ví với những gì chạy thật mau : *Đồng-hồ xe lửa ; chạy như xe lửa.*

**xe lửa cán dt. và dt.** Bánh xe lửa nghiêng dút : *Nói gian cho xe lửa cán đi // (R)* Được ví với những gì hư, cũ, hết xài : *Đồ xe lửa cán mà cũng bán mất !*

**xe máy dt. X.** Xe đạp.

**xe máy đầu dt. Clg.** Xe mô-tô, xe hai bánh to, sườn thấp, có máy chạy bằng dầu xăng, thuộc loại xe có số.

**xe máy lạnh dt.** Xe vận-tải thùng kín, có máy chạy cho nước đông đặc, dùng chở cá từ các bãi biển về thủ-đô, hoặc chở thực-phẩm cần giữ cho tươi luôn như sữa bò tươi, rau cải...

**xe mây dt. X.** Xe hai bánh, nghĩa đầu // (*B*) *Clg.* Văn-xa, sự tước hờn người chết về cõi trên : *Dứt lời thoát đã chia tay, Hồn hương đã sẵn xe mây rước về QÁ.*

**xe mì dt.** Cái xe bán mì vắt, hủ-tiểu, v.v...

**xe mô-tô dt. X.** Xe máy đầu (*motocyclette*).

**xe một bánh dt. X.** Xe bù-ét.

**xe mui dt.** Xe bốn bánh có mui chồm tới trước, một hoặc hai ngựa kéo.

**xe mui kiếng dt. Clg.** Xe hòm, xe hơi mui sắt dính luôn (không kéo sập được), có cửa kiếng quay lên xuống (*limousine*).

**xe mui trần dt.** Xe hơi mui bằng gỗ, sườn sắt xếp được, để tùy trời mưa nắng hay mát mà kéo lên sập xuống (*torpédo*).

**xe mười bánh dt.** Xe nhà binh thứ to dài, có bốn bánh đôi ở sau (thành 8) và hai bánh chiếc ở trước.

**xe mướn dt.** Các thứ xe tắc-xi, lam, xích-lô... phải mướn và đóng tiền mướn hàng ngày để đi rước mỗi (khác xe nhà và xe sang).

**xe nổi đồng dt.** Xe đánh giặc thùng sắt dày, trên có nắp tròn như cái nổi nấu cơm bằng đồng.

**xe nước dt.** Xe có thùng dài chở nước ngọt đi đời.

**xe nước mía dt.** Xe có máy trục ép mía ra nước để bán.

**xe ngựa dt.** Các thứ xe do ngựa kéo : *Đánh xe ngựa // (B)* Chỗn phần-hoà, đồ :



hội: Xe ngựa bao-nhiều, bụi bấy-nhiều III.

xe nhà dt. Clg. Xe tư-nhân, xe của chủ dùng đi, gần bằng đen số trắng (khác với xe đồ, xe lò, v.v...) II Xe do mình làm chủ để chở mướn (khác với xe mướn hay xe sang) gần bằng trắng số đen.

xe nhà-bình dt. Xe hơi của quân-đội, thường sơn xanh lá cây, bằng số nền vàng, có quyền ưu-tiên trên đường hay qua đò.

xe nhà-nước dt. Clg. Công-xe, xe hơi của nhà-nước. bằng số, có hai chữ VN đứng trước, để dùng độc cho việc công.

xe ô-tô dt. X. Xe hơi (automobile).

xe pháo dt. Con xe và con pháo, tên hai lá bài tứ-sắc hoặc hai con cờ tướng II (lóng) Nh. Xe-cô hay Xăng nhớt, việc tốn kém đi lo một công-việc gì: Tiền xe pháo.

xe ra dt. Các chuyến xe buýt xe lò từ Chợ-lớn ra Sài-gòn hoặc các chuyến xe lửa, xe đò, xe vận-tải từ trong Nam ra Trung, Bắc hay từ thủ-đô ra các tỉnh gần biên.

xe rác dt. Xe đi góp rác từng nhà trong thành-phố chở đi đổ một nơi ở ngoại-ô.

xe rồng dt. Clg. Long-xe, xe của vua đi: Xe rồng phứt bằng mây che, Minh-vương ở Hán lại về ngồi QSDC.

xe rùa dt. Xe sắt thùng vuông thấp, 4 bánh sắt có lợi chạy trên đường rầy nhỏ, dùng chở đồ trong các công-trường II Xe giồng cái ghế 2 chỗ ngồi, hai bánh sắt có lợi, do 2 người đứng chun trên chun dưới tổng chạy trên đường rầy xe lửa.

xe sang dt. Các xe chở mướn như xe kéo, xích-lò, tắc-xi mướn lại của những người đứng mướn và chịu trách-nhiệm với chủ xe, lúc các người này nghỉ chạy.

xe song-mã dt. Xe mui hai ngựa kéo (X. Xe mui).

xe suốt dt. (hư): X. Đại-tốc.

xe tay dt. Xe chở đồ thùng rộng, tuồng thấp, gong dài, do người dùng tay đẩy hoặc kéo.

xe tang dt. Xe chở linh-cữu đi nhôn.

xe tắc-xi dt. X. Tắc-xi.

xe tăng dt. Clg. Xe thiết-giáp, thứ xe đánh giặc có trí súng lớn, nhiều bánh sắt thật nhỏ lẫn trong vòng dây xích rộng bề ngang có sức càn bừa chỗ sinh-lầy, bờ-bụi hay đóng cát (tank).

xe tăng-đem dt. Xe đạp sườn dài có hai hoặc ba yên cho hai hoặc ba người ngồi đạp (tandem).

xe tý-ngộ dt. Clg. Chỉ-nam-xe hay xe biên (X. Xe biên) X: Ba trùng dịch-lộ chưa tường, Ban xe tý-ngộ chỉ đường nam-quy QSDC.

xe tốc-hành dt. X. Đại-tốc.

xe tời dt. Xe chở hành-khách do một ngựa kéo, không tuồng, mui hều, chỗ ngồi đầu lưng nhau (xưa, mỗi sáng phải chở người chạy giấy-tờ giữa Tỉnh và Quận).

xe tù dt. Clg. Tù-xe, xe hơi thùng sắt bất-bằng, dùng chở người có tội.

xe tư-nhân dt. X. Xe nhà.

xe tự-động dt. Các loại xe chạy bằng-máy với dầu xăng hay dầu cặn II (hợp) Xe hơi.

xe thiết-giáp dt. X. Xe tăng và Xe bọc thép.

xe thiếu dt. Xe có giàn nhạc, dùng chở các quan đi phó-nhậm xe (xưa): Triều-đình kén kẻ trị châu, Triều-công vâng mệnh xe thiếu lại sang QSDC.

xe thờ dt. Xe đạp hay gắn máy có yên phụ phía sau để đào thêm người (Xt. Thờ).

xe thổ-mộ dt. Clg. Xe hộp-quét, thứ xe một ngựa kéo, thùng vuông, mui khum, và dài và rộng bên, phía sau có bàn-đạp sắt thông xuống như cái đuôi.

xe thơ dt. Xe đò lãnh chở thơ của nha bưu-diện chánh ở thủ-đô đi các tỉnh, có quyền ưu-tiên qua đò.

xe thùng dt. Xe hơi to, thùng kín, mỗi đem đi góp thùng phân ở các nhà phố trong thành-phố đem đồ và thay thùng trống vào.

xe trận dt. Clg. Chiến-xe, các thứ xe dùng đánh giặc.

xe trâu dt. Xe do trâu kéo.

xe ủi đất dt. Thứ xe toàn bằng sắt, máy mạnh, trước đầu có bàn-ủi, dùng ủi gò nong và bứng gốc cây cho đất bằng mặt.

xe vàng dt. Clg. Kim-loan, chỉ người học giỏi: Xe vàng lẫn áo hồng sen, Hết bên âu-não, tới bên vui-mừng Ph. Tr.

xe về dt. Chuyến xe về tới bến, tới nhà: Xe đi xe về liên-liên.

xe võ dt. Các chuyến xe chạy ngược chiều với các chuyến xe ra (X. Xe ra).

xe xập-lết dt. Xe rất cũ, máy hay chết dọc đường.

**xe xi-cút-tơ dt.** X. Xe bọc máy (scooter).

**xe xích-lô dt.** Xe đạp ba bánh dùng chở mướn hành-khách.

**xe xích-lô máy dt.** Xe xích-lô thùng rộng hơn xích-lô đạp, có máy chạy bằng xăng pha.

**xe xuống dt.** Các chuyển xe đò, xe lô, xe vận-tải chạy ngược chiều với các chuyển xe lên (X. Xe lên).

**XE dt.** Ống dài dùng hút thuốc lào, thuốc phiện hay thuốc lá: *Xe điếu.*

**XE dt.** Chập nhiều sợi mảnh rồi vo thành một sợi to: *Xe dây, xe nhợ; Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa động, cá lẩn ra khơi CD. II (R) Vo tròn: Dã-tràng xe cát bẻ đông, Nhợ-nhần mà chẳng nên công-cán gì CD. II (truyền): Sập - đứt duyên - nợ cho một cặp trai gái: Ông tơ sao khéo xe quàng xe xiên CD.*

**xe duyên dt.** (truyền): Định trước cho một cặp trai gái ngày sau thành vợ chồng: *Trăng già ngán nỗi xe duyên đôi, Khiến trẻ xui nên đứt chỉ mảnh HXH. II (B) Làm mai; định vợ gả chồng: Vái trời phụ mẫu thuận-tình, Kịp xe duyên thăm cho mình với tôi CD.*

**xe lời dt.** Xe ít bạn, sợi không xoắn chặt nhau: *Nhợ xe lời mau đứt II (truyền) Bẻ-bang duyên-nợ do số-mạng: Đồng - hồ sai vì bởi sợi dây thều, Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lời CD.*

**xe sẵn dt.** Xe nhiều bạn, sợi được xoắn chắc: *Tơ xe sẵn thì mặt hàng dày mịn, Đôi ta được gần là nhờ linh mẹ cha CD.*

**xe tơ dt.** Rút tơ trong kén tằm và quay thành sợi dài II (B) Kết thành vợ chồng: *Đào non sớm liễu xe tơ kịp thì (Xt. PH. II).*

**XÈ-XÈ trt.** Tiếng nước từ trong vòi nhỏ chảy ra: *Tiêu xè-xè.*

**XÉ dt.** Hai tay nắm tắt ra: *Bứt xé, cẩu xé, giăng xé; Xé mồm mút tay tng II (B) Phân chia ra: Xé hùn II trt. Đau - đớn như bị xé: Banh da xé thịt II X. Lá xé.*

**xé dái dt.** Xé cái bìu đựng trứng dài (lời một người đàn-bà thô-tục hăm một người đàn-ông): *Nói ngược, tao xé dái cho coi?*

**xé giấy dt.** Làm mọi thủ-tục xin lãnh một cô diêm có giấy làm vợ: *Nhờ người xé giấy đề hạn-lượng.*

**xé họng trt.** Hả miệng thở hoặc hít-hà vì

cay quá: *Cay xé họng II (bạc). Clg. Xé miệng hay Xé phổi, đánh xuống lá, bài có dính thành họng, thành phổi với một lá khác (tứ-sắc).*

**xé hôn-thú dt.** Xin đề vợ hay đề chồng theo luật: *Kiên xé hôn-thú.*

**xé hùn dt.** Rút phần hùn mình ra trong một cuộc làm ăn hay cờ - bạc: *Xé hùn làm riêng.*

**xé khăn dt.** Xé một đoạn vải trong in làm khăn tang II (B) Đề tang 100 ngày: *Mấy đứa cháu trâu-rượu xin xé khăn.*

**xé mây dt.** Rách màng thịt mỏng che mù đôi mắt (lời thốt khi tức giận): *Giận muốn-xé mây II Chảy nước-mắt ròng - ròng: Cay xé mây.*

**xé miệng dt.** Nh. Xé họng (cà 2 nghĩa).

**xé nát dt.** Xé rồi chập lại xé nữa, xé hoài đến nát vụn: *Giận, xé nát bức thơ.*

**xé phay dt.** Xé khi còn nóng: *Gà xé phay, ech xé phay.*

**xé phanh dt.** Xé cho phoi bầy bên trong ra, xé thành nhiều mảnh: *Giận xé phanh cái ví.*

**xé pho dt.** Tách bớt ra một phần: *Anh em nó triu nhau, bây-giờ xé pho (đem một đứa đi nơi khác) nó đâu có chịu II (R) Cắt đứt câu chuyện của người, nói leo chuyện khác: Người ta đang nói, kẻo xé pho!*

**xé phổi dt.** X. Xé họng (bạc).

**xé rách dt.** Xé cho rách; làm rách: *Xé rách áo.*

**xé sách dt.** Xé quyền sách hoặc xé một vài trang II (B) Bỏ nghề (những nghề có sách dạy): *Đoán quẻ trật, cũng nên xé sách cho rồi.*

**xé tết dt.** Xé rách một đường dài cách ngon lành: *Pháo nổ ngấm, xé tết hồ-khâu tay.*

**xé tẹt dt.** Xé ngon tay, có tiếng kêu cái tẹt II Xé rời ra mà đường đứt đi xéo, không theo ý muốn: *Xé tẹt tờ giấy phải bỏ.*

**xé tiền trt.** (bạc): Đồng tiền mỗ lên năm giữa hai đồng năm sẵn gần nhau, nhưng xéo một bên; khiến người có đồng trên hết phải chờ đồng đó xa hơn (đáo-tưởng).

**xé tiền chỗ dt.** Xé tấm vé thuê hàng rong trong cũi ra đưa bạn - hàng đề lấy thuê II (R) Làm nghề, thuê thuê hàng rong: *Ở nhà-tôi đi xé tiền chỗ mấy năm nay.*

xế thơ đt. Xế cạnh phong-bì để lấy thơ ra :

Xế thơ ra đọc // Xế bức thơ : Đọc xong,  
xế thơ bỏ gió rác.

xế vải đt. Xế in vải thô theo đường chỉ  
ngang ra từng mảnh (cứ dùng kéo cắt) để  
may đồ tang : Tính coi bao-nhiều người  
lớn, bao-nhiều trẻ con dạng xế vải.

xế vụn đt. X. Xế nát.

xế xác đt. Xế tan-nát thân-thể ni (lời hăm  
của đàn-bà) : Hồn, tao xế xác !

**XẼ** đt. Mồ, cắt ra, bỏ ra làm hai hay nhiều  
phần : Xế bươi, xế dũa ; Mảnh tình ví xế  
làm đôi được, Mảnh dề trong nhà mảnh  
dề ra HXH. // Khứa, cắt nhẹ tay, không  
để đứt lìa : Mồ xế, xế cá phơi khô // Cưa  
dọc : Gỗ xế // (B) Phân chia, lìa ra : Chia  
xế ; Mối sầu xế nửa, bước đường chia  
hai K. // (lóng) Mồ, cắt hòng, bán thật mắt  
(đắt) : Quen mà xế quá !

xế cây đt. Cg. Xế gỗ, cưa bề dọc cây gỗ  
thành cây vuông nhỏ hay thành ván mỏng.

xế đáy đt. Chừa trống ở đáy : Mặc quần xế  
đáy cho trẻ-con.

xế gỗ đt. X. Xế cây.

xế khở đt. Xế banh con cá rồi ướp muối  
phơi khô : Cá ngộp, đem xế khở.

xế mảnh đt. X. Xế miếng.

xế miếng đt. Cg. Xỏ mảnh, xế thành nhiều  
miếng mỏng.

xế rãnh đt. Cg. Móc rãnh, đào nhiều mương  
nhỏ, cạn cho nước chảy xuống mương sâu :  
Khai mương xế rãnh.

xế rẻo đt. Lật miếng nhỏ theo bìa, theo cạnh :  
Xế rẻo làm xé-xú.

xế thịt đt. Làm thịt rồi xế từng miếng nhỏ :  
Heo hờ ăn, xế thịt bán.

**XẺ** đt. Cg. Cầu-lạc-bộ (club), nơi có nhiều  
môn giải-trí của một đoàn-thể (cercle) :  
Nhà xẻ, sân xẻ, hội xẻ.

**XEM** đt. X. Coi : Vui xem hát, nhợt xem  
bơi, tá-tơi xem hội tng.

xem coi đt. Coi coi, thử coi ra sao, lời hẹn  
đề xét lại rồi sẽ tính : Đề xem coi thế nào.

xem chỉ tay đt. X. Coi tay.

xem đường đt. Cầm bằng : Ơn kia, xem  
đường tái-tạo.

xem đời đt. Nhìn đời, chiêm-nghiệm việc  
đời : Ngồi xem đời chơi, tranh-dua mà  
chí.

xem giò đt. Coi vẩy giò gà mà đoán kiết  
hung : Giết gà xem giò.

xem hát đt. Coi hát, coi con hát hát tuồng  
hay coi chiếu phim.

xem hội đt. Xem người cúng ở đình, chùa hay  
các cuộc lễ nơi công-cộng : Đông như xem  
hội.

xem lại đt. Coi xét lại lần nữa : Đề xem lại  
thứ coi.

xem như đt. Cầm như, định giá-trị một đồ  
tượng : Đối với chú, mình xem như cha.

xem sao đt. Cg. Xem thiên-văn, nhìn sao  
trên trời mà đoán kiết hung hoặc phước.

xem tợ đt. Nh. Xem như : Với cha mẹ,  
con xem tợ biển trời.

xem thấy đt. Ngó thấy, trông thấy : Dạy  
ra cửa, xem thấy khách vào.

xem trời đt. Nh. Coi trời // Kê mức rộng  
lớn của bầu trời : Xem trời bằng vung,

xem truyện đt. Đọc truyện, nhìn chữ trong  
truyện mà đọc : Trước đèn xem truyện  
Tây-minh LVI.

xem xem đt. Dự coi ra thế nào : Đề xem  
xem.

xem-xét đt. Đề ý dò xét : Xem-xét việc nhà.

**XEM-XÉM** trt. Hơi gần đúng, hơi gần  
trúng : Nói cũng xem-xém, chọi xem-xém.

**XÉM** trt. Gần đúng, gần trúng : Bắn xém,  
nói xém, xém trúng số.

xém-xém trt. X. Xem-xém.

**XEN** đt. Ken, len vào giữa : Lá xanh bông  
trắng lại xen nhị vàng CD. // (B) a) Giành  
nói khi người ta chưa dứt câu : Người ta  
đang nói, kẻ xen vô ; b) Can-thiệp vào ;  
Xen vào việc người.

xen kẽ trt. Vào giữa hai người hay hai vật  
có tánh-chất khác : Ngồi xen kẽ, đừng  
phân-biệt thân sơ ; lợp xen kẽ ngồi đợi  
ngồi tiêu.

xen lẫn đt. Đề lộn vào, trộn lộn nhau :  
Uống xen lẫn nhiều thứ rượu say chết !

xen lộn đt. Nh. Xen lẫn.

xen vào đt. Xía vô, nói hùn vô : Không  
biết mà cũng xen vào.

xen vô đt. Nh. Xen vào.

**XẼN-XẺT** trt. Cg. Lột-xẹt hay Xẹt-xẹt.  
tiếng nổ lép : Pháo văn lóng, nổ xẽn-xẹt.

**XẼN-XẺT** trt. Tơ-rệt, đi chỗ này chỗ kia  
luôn, không ở nhà được lâu : Đi xẽn-xẹt  
tối ngày.

**XẼN** đt. Tả, cắt cho đều : Xén giấy, xén  
tóc // (R) bt. Chặt, lấy bớt : Ăn xén

*Xén mắt mấy trăm đồng.*

**XÉN** dt. Đồ lật-vật bày la-liệt: *Hàng xén.*

**XÈN-LÈN** tt. Nh. Băn-lên.

**XÈNG** trt. Tiếng phèng-la hay kim-khí mỏng:  
*Vỗ cái xèng; lũng-lũng-xèng.*

**xèng-xèng** trt. Tiếng xèng liên-liền: *Đánh thùng thiếc xèng-xèng.*

**XEO** dt. Băn lên, nạy lên: *Xeo cánh của lán* || trt. Châm-chọc cách-vách, trích người này mà nhắm vào người khác: *Nói xeo.*

**xeo-nạy** dt. Châm-chọc cách-vách, châm-chích, kích-bác người này mà ám-chỉ người khác || trt. X. Nói xeo-nạy.

**XEO-XÉO** bt. Clg. Xéo-xéo, hơi xéo: *Đi xeo-xéo về phía trái; một miếng xeo-xéo.*

**XÈO** trt. Tiếng dẫu mờ trong chảo nóng phát ra khi thả thức ăn sống vào: *Kêu cái xèo* || tt. Tên thứ bánh bột gạo trắng mỏng với mỡ trong chảo nóng rồi để giá, tằm thịt và nhून đậu vào: *Đúc bánh xèo.*

**xèo-xèo** trt. Tiếng xèo kéo dài.

**XÉO** tt. Có hình không đều, không cân-đối: *Khăn xéo, miếng đất xéo* || trt. Méo, lệch, xiên, không ngay-ngắn: *Liếc xéo, cắt xéo, đo xéo* || (B) trt. Vòng-quanh, cách-vách: *Chửi xéo, mắng xéo, nói xéo, nhểch xéo.*

**xéo góc** bt. Có hoặc tạo nên góc nhọn hay bẹt, không vuông góc: *Miếng đất xéo góc; bành đá xéo góc.*

**xéo-xéo** bt. X. Xeo-xéo.

**xéo-xeo** bt. Xéo quá: *Đo xéo-xeo, cắt xéo-xeo.*

**xéo-xó** bt. (đ). Nh. Xéo.

**XÉO** dt. Giảm lên, đập lên: *Xéo phải gai* || (B) Đốt phá, giết-chóc: *Giày-xéo quê hương.*

**xéo-xắt** dt. Hay đánh - đập, ngắt véo, khò-khắc nhỏ-mọn: *Tánh hay xéo-xắt.*

**XÉO** dt. Đi mất: *Cuốn xéo; Hấn xéo rồi.*

**XÈO** dt. Lèo, theo, cắt hót một miếng nhỏ: *Xéo mũi, xéo tai, xéo thịt* || dt. Theo, miếng nhỏ ngoài bì: *Nhìn cho một xéo đất* || tt. Xiu, bèo, thật ít: *Chút xéo.*

**XÈO** dt. Clg. Cựa-gà hay Xép, mương, nhỏ cong quẹo trở từ rạch vào ruộng: *Chống xuống vô xèo; xèo Bà Lụa, xèo Cán.*

**xèo con** dt. Xèo nhỏ, cợn và ngắn.

**XẸO** bt. Nh. Xéo: *Xiên-xeo, xéo-xeo; xeo qua một bên.*

**xeo-xo** bt. Nh. Xéo-xó.

**XÉP** tt. Nhỏ, phụ: *Cửa xép, chợ xép, ga xép, nhà xép, phiên xép* || dt. Nhà nhỏ liền vách với nhà chánh, có cửa ngăn, cũng hai mái (khác với chái): *Nhà ba căn một xép* || X. Xèo.

**XÉP** tt. Lép, xép, sát khò, trống bên trong: *Bụng xép, ngực xép* || (R) Dài mà hẹp: *Đường xép, ruộng xép.*

**xép đất** dt. Miếng đất dài mà hẹp.

**xép khò** tt. Sát khò, lép-xép, tốp mỏng lại: *Bụng xép khò.*

**xép ve** tt. Nh. Xép khò (như xác con ve lột).

**XEP** tt. Lép, sát xuống, không phồng lên: *Lép-xép, bánh xe xép* || Clg. Xếp, Sếp và Tẹt, rất thấp: *Mũi xép* || (B) Xò, nín luôn, chịu thua ồm: *Xép rồi, hết đánh phách* !

**xép bánh** trt. Phải cái bánh xép, hết hơi bần trong: *Xe xép bánh.*

**xép-lép** tt. Xép quá, không còn chút hơi: *Bánh xe xép-lép* || Sát-rẹt, teo-nhếch, bằng-phẳng: *Vú xép-lép.*

**xép mũi** trt. Phải cái mũi quá thấp: *Bị một thoi xép mũi; anh xép mũi.*

**xép thân-vì** tt. Ngã, ngồi bẹp xuống, say chúi: *Bồn chén, xép thân-vì* || (lóng). Phá-sản, suy-sụp; thất-bại nặng: *Lúc này, va xép thân-vì rồi.*

**XEP** trt. Tiếng hơi trong túi, trong bọc xì ra: *Bóp cái xép* || Clg. Lép-xép, tiếng kéo lê giày dép: *Đi xép-xép.*

**XÉT** dt. Lọc-soát, tìm kiếm: *Xét nhà, xét quần áo, xét tiệm; lọc-xét* || (B) Nghiệm xem, suy-nghĩ, tìm lẽ phải: *Dò xét, nghiệm xét, soi xét, suy xét, tra xét, xem xét; Tỏi-tở xét công, vợ chồng xét nhơn-nghĩa tng; Xét trong tội-nghiệp Thuý-Kiều, Mặc điều tình-ái, khởi điều tà-dâm K.*

**xét án** dt. Điều-tra, nghiên-cứu lại cái án mà quan dưới (xưa), toà dưới (nay) đã xử.

**xét biết** dt. Hiểu được, biết được một điều khó thấy sau khi dò ý dò xét: *Xét biết oan-tình.*

**xét công** dt. Nghĩ ra công-cán của người: *Sóng ba-đào ai xét công cho CD.*

**xét-đoán** dt. Xem-xét và đoán-dịnh: *Biện-ly xét-đoán tội-trạng, đề đưa ra toà thích-ứng hoặc tha-bằng bị-can.*

**xét gia-đình** dt. Nói nhà chức-trách ban đêm tới xét người trong nhà coi có tên trong tờ khai gia-đình không.

**xét giấy dt.** Nói lính canh-sát đón hỏi người đi đường coi đã đóng giấy thuế-thân chưa (xưa) hoặc đề tìm bắt người bị tập - nã // Xin xem thẻ căn-cước (nay).

**xét hỏi dt.** Xem-xét hồ-sơ và tra-hỏi bị-can : Cuộc xét hỏi của dự-thẩm.

**xét lưng dt.** Lọc lưng, tìm kiếm trong lưng quần, trong dây-bóp (dây-nịt có ngăn đựng) : Xét lưng lấy hết tiền.

**xét mình dt.** Tự hỏi coi mình đã làm gì, quấy hay phải, có tội chăng : Xét mình eong ít tội nhiều NDM.

**xét-nét dt.** Tìm-tòi thật kỹ việc đã qua coi phải quấy thế nào : Xét-nét công, tội.

**xét-soi dt.** X. Soi-xét : Anh có bỏ nạng, nhật-nguyệt xét-soi CD.

**xét-suy dt.** X. Suy-xét.

**xét túi dt.** Lọc túi, xem túi đựng chi ; kiểm trong túi : Xét túi lấy thơ tình của chồng.

**xét xe dt.** Lọc-soát trong xe : Lính đón lại xét xe // Xem-xét hàng kỳ các loại xe ba và bốn bánh có số đăng-ký, coi đúng thể-lệ quy-dịnh không, việc làm của nhà Công-chánh.

**xét-xử dt.** Tra-xét và phân-xử : Phủ cho làng xét-xử.

**XÉT bt.** Vụt thoáng qua thật lẹ : Bay xét, cạy xét ; diễn xét, sao xét // (B) Bỗng ngang thật lẹ : Đang đi bên mặt, vụt xét qua trái // (B) Clg. Xéo, đi màm Mỏi đây, xét đầu rồi ? // Clg. Xịt, và Xẹp, tiếng nổ lóp : Nổ cái xét // Không ra chi cả : Bốc-xét, lảng-xét // (bạc) dt. Xỏ, bày lá bài ăn-thua ra : Xẹt cơ, xẹt rô (cắc-tê), xẹt pháo đỏ (cu-di).

**xẹt-xẹt trt.** X. Xèn-xẹt.

**XỀ bt.** Nới ra, xích ra một chút : Đứng xề dang kia ; xề ra trước.

**xề-dịch dt.** Dời chỗ : Đứng yên, không xề-dịch // (R) Đi đây đi đó : Phương-tiến xề-dịch, tiền xề-dịch.

**xề bôn dt.** Tiếng biêu xề qua bên kia, bên ấy một chút : Xề bôn coi !

**xề dăng dt.** Tiếng biêu xề dăng kia, hơi xa một chút : Xề dăng chơi !

**xề lui dt.** Xề ra sau : Xề lui ghế, đứng lên. xề qua bt. Xề qua một bên : Đứng xề qua, xe qua chùa đường di.

**xề ra bt.** Nói ra, dăng ra, xích ra : Đứng xề ra, xề ra cho mặt.

**xề tới bt.** Xích tới, dời tới trước : Đứng xề tới ; xề tới cho gần.

**xề-xích trt.** Tròm-tràm, hơn kém một chút : Nói xề-xích ; xề-xích một gang ; tuổi cũng xề-xích // Nh. Xề-dịch.

**XỀ dt.** Một trong 5 giọng đờn cô-đàn : Cặp hờn cẩu kéo te-te, Ú liu xang xự, xạng xề liu hò CD.

**XỀ-XỀ trt.** Clg. Xề-xề, gần xề chiều : Đợi xề-xề sẽ đi.

**XỀ bt.** Ghé lại : Ngồi xề ; xề lại hỏi chuyện // (bạc) Đánh một hai cây (bàn) thật chắc trúng (ăn) rồi đi : Bỏ túi chút-dinh đi xề kiểm ăn.

**xề dít dt.** Ngồi ghé, ngồi lại (kiêng trách) : Đụng đầu xề dít đó ; mới xề dít xuống kể bị gọi về.

**xề me dt.** Lừa lức, đặt ba cửa mờ, chờ một cho chắc trúng, nhưng trúng ít : Đi xề me kiểm gạo.

**xề ngựa dt.** Mua vé nhì (placé) con ngựa hay hơn hết trong độ cào chắc trúng, đầu trúng ít.

**XỀ-XỀ tt.** Clg. Xề-xề, xề quá, thông xuống rất thấp : Cánh tay xề-xề, cặp vú xề-xề.

**XỀ dt.** Trịch (trệch), xéo-xéo một bên : Nhà nầy xề cửa nhà kia // (R) Giữa trưa và chiều, lúc mặt trời ngả về hướng tây : Đợi xề hay lại // (B) a) Già, lớn tuổi : Bóng đầu đã xề ngang đầu ; b) Suy-sụp, hết thời : Vận nhà đã xề.

**xề bóng trt.** Bóng đen ngả dài về đông (do mặt trời đi lên và tây) tức lúc giữa trưa và chiều : Trời hôm xề bóng tà-tà NDM. // (B) Và già, cảnh muộn : Tuổi đã xề bóng.

**xề chiều trt.** Gần chiều, lúc dịu nắng : Xề chiều rồi mà chưa nấu cơm.

**xề-nề trt.** Khệ-nề, nặng-nề : Gánh đi xề-nề, bụng chứa xề-nề // (B) Bải-xải, bề-nghe, suy-sụp : Lỗ-lã xề-nề.

**xề tà tt.** Tà-tà, chiều tà, nghiêng lệch một bên : Bước đến đèo Ngang, bóng xề tà TQ.

**xề tây tt.** Lệch qua hướng tây : Mặt trời xề tây.

**xề tuổi tt.** Lớn tuổi, quá nửa đời người : Đi xề tuổi rồi, vợ con chi nữa.

**xề-xề trt.** X. Xề-xề // Hằng buổi xề, xề nào cũng vậy : Xề xề, va đều có đi ngang đây.

**XỀ dt.** Xe, xe, cái xe (tiếng Quảng-đông) ;

*Tai-xẻ, tạp-xẻ; xe tạp-xẻ (xe lữ nội-đ).*

**XẺ** tt. Suốt, đứt một đường dài mà cùn ngoài da: *Gai quào, xẻ một đường.*

**XẺ** tt. X. Xỏ.

**XẺ** tt. Xụi, buông thông xuống: *Bị đánh, xẻ một cánh tay // Trễ, trễ, sa xuống: Mối xẻ, cánh cửa xẻ, vú xẻ.*

**xẻ cánh bt.** Buông thông một hay hai cánh xuống: *Cửa xẻ cánh toan đá hay đập mái // tt. Xụi một cánh tay: Nằm nghiêng trọn đêm, sáng ra xẻ cánh.*

**xẻ môi tt.** Môi dưới xẻ xuống: *Xẻ môi, bứt vẻ đẹp.*

**xẻ râu tt.** X. Xụi râu.

**xẻ vú tt.** Có cặp vú xỏ: *Tục bóp sữa cho giập trái trâm khiến đàn bà có con đều bị xẻ vú.*

**xẻ-xẻ tt.** X. Xỏ-xỏ.

**XẾCH** tt. Chếch, xách ngược lên: *Mắt xếch, mày xếch, miệng xếch.*

**xếch-mé trt.** X. Xách-khoé.

**xếch-xác tt.** X. Xịch-xịch.

**XẾCH-MÉCH** bt. Clg. Xích-mích, mếch lòng, phật ý: *Anh em xếch-mếch.*

**XỆCH** tt. Xịch, lỏng-lẻo, lệch-lạc: *Lỏng xịch, lơi xịch.*

**xịch-xịch tt.** Clg. Xếch-xác, xịch-xoạc hay xịch-xịch, lồi-thối, xấu-xí, rách-rưới lang-thang: *Nhà cửa xịch-xịch, áo quần xịch-xịch.*

**xịch-xoạc tt.** Nh. Xịch-xịch.

**XẼN** dt. Thẳng, nấu cho kẹo lại: *Xẽn đường, xẽn nước màu // (bạc) a) Hết rác, dơi lá bài thích-hợp đề tới (tứ-sắc); b) Nghỉ chơi, thôi chơi, rã sông: Xẽn, về nấu cơm; sông bài xẽn rồi // (lóng) Thôi, bỏ, không dự vào, tiếng gọt ngang: Xẽn việc đó đi.*

**xẽn đi trt.** Thôi đi lời gọt ngang, tỏ ý không thèm biết đến: *Xẽn đi! Đừng nói việc đó với tôi.*

**xẽn khô tt.** (bạc): Xẽn hẳn, không còn cây rác nào cả: *Xẽn khô cả giờ mà không tới (tứ-sắc).*

**xẽn mút dt.** Xẽn đường làm mút: *Bắt chảo xẽn mút.*

**xẽn non dt.** (bạc): Nghỉ chơi nửa chừng khi ăn: *Cờ-bạc mà xẽn non. chắc có mếch lòng.*

**XẼN** dt. Báo-cáo cho cấp trên hay, một thủ-tục cảnh-sát trước khi bắt một vụ phi-pháp: *Sông bài đó bị xẽn hai lần rồi (signaler).*

**XẼN** dt. Sang, nhường quyền mượn nhà hay phở để lấy một số tiền; chịu tiền cho người nhường quyền mượn: *Xẽn nhà, xẽn phở.*

**XẼN** dt. Thứ dờn (đàn) dây, thùng nhỏ mặt hoa thị, cần dài: *Đờn xẽn.*

**XẼN** bt. Lôi bừa đi: *Kéo xẽn.*

**xẽn lưng dt.** Nằm lưng-quần hay dây-nịt kéo bừa đi.

**XẼN** dt. Clg. Khện hay Dện, đánh bằng hèo, bằng roi: *Xẽn cho một trận // tt. Hư, hỏng: Việc đã xẽn.*

**xẽn chuyện trt.** Bỏ chuyện, việc kín mà dờ lộ ra: *Xẽn chuyện rồi, hết giấu // tt. Hư việc, không thành việc: Làm xẽn chuyện.*

**xẽn đòn dt.** Đánh đòn, dùng roi đánh để răn-dạy.

**XẼNH-XANG** bt. Xuê-xang, bảnh-bao, đẹp-đẽ, thơ-thới, ung-dung: *Quần áo xênh-xang; xênh-xang hứng cánh // trt. Thênh-thang, ngênh-ngang, có vẻ tự-đắc: Đi xênh-xang giữa lộ.*

**XẼNH-XÀNG** trt. Clg. Xênh-xoàng, Xinh-xoàng hay Xuênh-xoàng, lồi-thối xốc-xách: *Ăn-mặc xênh-xàng.*

**xênh-xoàng trt.** X. Xênh-xàng và Xinh-xoàng.

**XẼNH-XỆCH** trt. Tiếng vật nặng cạ dưới đất: *Kéo gió dờ xênh-xịch.*

**XẾP** dt. Gấp lại cho gọn: *Xếp áo quần, xếp sách; Đờn xếp, khăn xếp, ghế xếp, lần xếp, thước xếp // (R) Sắp có thứ-tự, dọn-dẹp có ngăn-nắp: Sếp-xếp, thu-xếp // Gác lại, dẹp que, sau sẽ hay: Xếp việc đó lại đi; Xếp bút nghiên lên đường tranh-đấu // Tên thứ bánh hình bán-nguyệt có nhân đo miêng bột mỏng tròn gấp hai rồi giún vành: Mặt in bánh xếp // (lóng) Khuông-viên âm-hộ: Đưa bánh xếp ra // Xt. Sếp.*

**xếp bằng dt.** X. Ngồi xếp bằng.

**xếp cánh dt.** (lóng): Xỏ, hất đánh phách kho-khoang, chịu thua: *Bọn nó đã xếp cánh rồi.*

**xếp chè-ho dt.** X. Ngồi xếp chè-ho.

**xếp li dt.** X. Xếp nếp // tt. Dùn da, nhẵn-nheo, có lần xếp: *Mặt xếp li (pli).*

**xếp nếp dt.** Xếp sặt cho... có lần bán cạnh: *Tấm áo nâu sông em xếp nếp để trang nhà.*

**Ba vương khan tìm phất-phơ đội đầu CD.**  
**xếp nước dt.** Bánh xếp nhân thịt và nước lèo : *Bánh xếp nước.*

**xếp tổ trt.** Cách ngồi dựng hai chân lên, thường đề hai tay lên gối : *Ngồi xếp tổ.*

**xếp ve dt.** Nín khe và nép mình lại : *Đứng xếp ve.*

**xếp việc dt.** Ngưng việc ; dẹp cuộc làm - ăn lại ; dẹp chuyện qua một bên : *Xếp việc đi ăn cơm ; hăng đã xếp việc ; xếp việc ấy lại.*

**XỆP tt.** X. Xếp : *Mũi xếp, bánh xe xếp, xếp thần-vì.*

**XỆP dt.** (bạc) : Tên môn cờ-bạc chơi với bài tứ-sắc : *Đánh xếp.*

**XÊU dt.** Đũa bếp, đũa to bản gập một đầu dùng xới cơm : *Đôi xêu.*

**XÈU trt.** Clg. Sùi, sôi lên : *Xều bọt xều dãi.*

**xều-xào trt.** X. Phều-phào // Hịch (hệch)-hạc, vui-vẻ, không kiểu-cách : *Ấn-nói xều-xào, cười xều-xào.*

**XẾU tt.** Trệt qua một bên : *Quai-hàm xêu // (R) Long-lay : Có một cái răng xêu.*

**xêu hàm trt.** Trạch (trích) quai-hàm qua một bên : *Bị đánh xêu hàm.*

**xêu-mếu tt.** Bái-xái, suy-sựp, gần phá-sản : *Mất mùa, điêu-chủ đầu xêu-mếu.*

**xêu-xáo tt.** Clg. Xêu-xạo, long-lay nhiều cái răng, gần rụng : *Răng-cỏ đầu xêu-xáo cả.*

**xêu-xệu tt.** Xiêu-vẹo chực đổ : *Nhà cửa xêu-xệu.*

**XỆU tt.** Lông gốc và xiên qua, gần tróc, gần sập : *Cái nhà xệu một bên, chân ghế xệu.*

**xệu ghế trt.** Khiến cái ghế xệu : *Mập dầm ngồi xệu ghế.*

**xệu-xạo tt.** Long-lay, tróc gốc : *Hàng cột xệu-xạo ; răng xệu-xạo.*

**XI dt.** Căn răng thời hơi ra giục trẻ con đi hay ỉa : *Xi đi, ỉa đi* (do Xuy là thời).

**xi con dt.** Xi con đi (hay ỉa) nói tắt : *Nó mắc xi con.*

**XI dt.** Mạ một lớp kim-loại khác bên ngoài : *Mạ-tai xi bạc lại có xi đồng, Mạ vỏ mạ giắt thì chống phải mạ (rao hàng) // tt. Giắt, tính-chất đồ trang-sức bằng tinau mạ vàng : Đồ xi, vàng xi.*

**xi-kên tt.** (Sắt) xi với nước kên : *Đồng-hồ xi-kên (nickelé) // tt. (lóng) Xảo-trá, hết xài : Thằng đó xi-kên lắm.*

**xi-mên bt.** Giã-dối, tráo-lờ : *Chơi xi-mên,*

*không chơi với tay xi-mên.*

**XI dt.** Kéo gần thở hay bọc miệng ve đóng nút (cire).

**XI-GÀ dt.** Điều thuốc lá to nhọn hai đầu không vắn giấy bên ngoài (cigare).

**XI-MĂNG dt.** Clg. Xi-moon, bột đá vôi và đất sét chế-hoá dùng trộn hồ xây-cất (ciment).

**xi-măng trắng dt.** Xi-măng màu trắng.

**XI-MOON dt.** X. Xi-măng : *Chợ Sài-gòn cần đá, chợ Rạch-giã cần xi-moon, Giã em ở lại vuông-tròn, Anh vẽ ngoài nó không còn ra vỏ CD.*

**XI-PHONG dt.** Vật có cù-lao để giữ nước ở mực-độ nhất-định // Clg. Con thỏ, bộ-phận cầu-tiểu máy có eo và cù-lao để giữ nước trong lỗ tiểu (siphon).

**XI-RÔ dt.** Nước đường thăng chín (sirop).

**XI-RÔ st.** Clg. Trứng gà hay Trứng ngỗng, con số không (zéro).

**XÌ trt.** Tiếng hơi từ vật dụng thoát ra // dt. Để thoát hơi ra : *Bánh xe xì, hòm xì, pháo xì // (R) Xịt (xuyt) hơi ra đằng miệng tỏ ý khinh, chê, không thuận : Rầy nó, nó còn xì lại // Nói nhỏ với nhau toàn là tiếng gió : Xâm-xì, xù-xì // (B) Tiết-lộ, nói bung ra : Xi hết chuyện kín // (bạc) Hai lá bài n.á được 21 điểm, ăn hết (dà-dách).*

**xì bậy dt.** Nói lộ chuyện kín với người đáng lẽ phải giữ : *Anh xì bậy chuyện đó ra rồi chết tôi // (lóng) Địt (đánh râm) không phải chỗ : Đang nói chuyện với anh em mà xì bậy ra thì bậy lắm.*

**xì dùng trt.** Các ngòi cây pháo ở chệng giữa cây pháo không ngòi bỏ hai rồi chắm lửa vào thuốc pháo ở cây bỏ hai cho có tiếng xì và tiếng dùng : *Chơi xì dùng.*

**xì hơi trt.** Thoát hơi ra : *Bánh xe xì hơi ; hòm (có người chết) xì hơi // Nói mỉa một việc kín : Nó mới xì hơi thì người ta hiểu rồi.*

**xì mũi dt.** X. Hỉ mũi.

**xì tiếng dt.** Băn tiếng, đồn-đãi, nói lộ ra : *Biết đề bụng, đừng xì tiếng cho thiên-hạ hay không tốt.*

**xi-xào trt.** Nho-nhỏ toàn tiếng gió : *Nói xi-xào // (R) dt. Thỉ-thăm, bàn-lán riêng : Thiên-hạ xi-xào.*

**xi-xào trt.** Nh. Xào-xào.

**xi-xít trt.** Tiếng thở khi nghẹt mũi : *Thở xi-xít.*

**xi-xò dt.** Nói nhỏ với nhau có ra đầu : *Hai đứa nó xi-xò với nhau.*

**xì-xop** *trt.* Xì lên xop xuống, khi đau khi mạnh: *Cả năm nay, đau xì-xop luôn* // Gián-đoạn, không liên-tục: *Đề lứa xì-ốp, gạo sinh cá.*

**xì-xò** *trt.* X. Xì-xò: *Nói xì-xò.*

**xì-xụp** *trt.* Xóc-táp, nhều-nhào: *Ăn uống xì-xụp.*

**xì-xụt** *trt.* Sùi-sút, dầm-dề (dầm-dĩa) nước-mắt nước-mũi: *Khóc xì-xụt.*

**XÌ-CẤU** *dt.* Kem, cà-rem (crème): *Một tôc xì-cấu* (như bình đựng kem rịn hơi nước).

**XÌ-ĐẦU** *dt.* Chất dầu của đậu // *thth.* Nước tương, nước có vị mặn dề nêm món ăn (tiếng Quảng-đông).

**XÌT-HẦU** *ddt.* (Sư-đầu) Người đứng chỉ-huy // (*thth.*) Ông chủ, tiếng gọi xưng một người đàn-ông Trung-hoa (tiếng Quảng-đông).

**XÌ-XÀ** *trt.* X. Xì-xoà và Xuê-xoà // *dt.* Tiêu-dùng, ăn-xài: *Làm đủ xì-xà chớ không dư.*

**XÌ-XẰNG** *trt.* Clg. Nhì-nhàng, xoàng, tầm-thường: *Mua bán xì-xăng* // *dt.* Cẩn-nhân, cà-rềng cà-tỏi, gắt-gông: *Bị vợ xì-xăng mãi.*

**XÌ-XỊ** *tt.* X. Xà-xệ.

**XÌ-XOÀ** *bt.* X. Xuê-xoà và Xì-xà.

**XÌ** *tht.* Tiếng gió từ miệng phát ra khi bắt-măn, khi-dề, miệt-thị: *Xì! bộ ta cần à!* *Xì, giàu mấy mươi mà lên mặt!*

**XÌ** *dt.* Giành lấy, choán trước: *Chỗ này tôi xí rồi* // *trt.* Tiếng hô lên đề giành một cái gì và nhờ đó, có quyền được món ấy nếu hô trước (trong các trò chơi trẻ con): *Xì cây cọt này* // *dt.* Lừa, phỉnh: *Xì-gạt, xí-hút.*

**xí chỗ** *dt.* Giành, choán lấy chỗ trước: *Xí chỗ ngồi bán hàng.*

**xí-được** *dt.* Tình-cờ, may-mắn lượng được vật giữa đường: *Xí-được tiền.*

**xí-gạt** *dt.* Gạt chơi, lừa cho người mắc-mớp: *Bị xì-gạt, đi tẩn công.*

**xí-hút** *trt.* Hút rồi! Tiếng chộ một người vừa lỡ dịp, đánh hụt...: *Xí-hút cụt tay; Miệng đuối chim tay cầm cần-vợt, Mần mùa rồi, xì-hút anh ơi* CD.

**xí lấy** *dt.* Giành lấy bằng cách choán trước hay hô tiếng « xì ».

**xí phần** *dt.* Bất phần cho mình trước trong các chung: *Xí phần cái nhà với miếng vườn* // *Giành trước cho mình rồi đề đó: Bỏ trâu cau hỏi vợ là một hình-thức xí-phần.*

**xí sót** *dt.* Lấy được vật bỏ sót.

**Xí dt.** Clg. Xìa, chỗ ngồi ỉa: *Cầu xí, lỗ xí, nhò xí.*

**Xí dt.** Lá cờ nhỏ: *Cờ-xí, xích-xí.*

**Xí dt.** Nhón chùn xem; trừ tính // *dt.* Việc sắp-đặt sẵn.

**xí-dồ** *dt.* Găm-ghé, mưu tính, chuần-bị ra tay.

**xí-nghiệp** *dt.* Công-việc làm-ăn có quy-mô như hằng xưởng, nhà buôn lớn...

**xí-vọng** *dt.* Ngóng-trông.

**XÍ-XOÁ** *dt.* Clg. Xuý-xoá, huê, bỏ hết việc hiềm-thù, nợ-nần; bắt tay nhau: *Anh em có thương thì xì-xoá cho nhau.*

**XÍ-XÔ** *trt.* Liú-lo, tiếng nói khó hiểu: *Nói xì-xô với nhau* // (*R*) Người Huê-kiêu: *Chú xí-xô; Còn tàu, tàu bán vải sô, Tàu về mới biết: xì-xô bạc-tình* CD.

**xí-xò xì-xào** *trt.* Nh. Xì-xò (nghĩa đầu).

**Xỉ dt.** Chỉ xìa vào mặt với ngón tay trở đề mắng-nhiếc, nói nặng *tl* (*R*) Chỉ-chọc.

**xỉ hình** *dt.* Điem-chi, chỉ-chọc đề trả thù.

**xỉ máng** *dt.* Chỉ ngay mặt mà mắng: *Bị xỉ máng xấu-hổ.*

**xỉ-và** *dt.* Mắng-nhiếc: *Hết lời xỉ-và.*

**xỉ-xò** *dt.* Chỉ-trỏ vào mặt: *Đàn-bà gây lộn hay xỉ-xò.*

**xỉ-xói** *dt.* Chỉ-chọc, mách tin: *Dạ-dầm dề xỉ-xói với làng.*

**Xỉ dt.** Răng, ngà voi: *Lỗi-xí, nhữ-xí, ung-xí* // Tuổi-tác: *Niên-xí, xấp-xí.*

**xỉ-lãnh** *tt.* Lạnh răng // (*B*) *dt.* Nhe răng cười cách biếm-nhê.

**xỉ-luân** *dt.* Dĩa răng, bánh xe có khía, có răng.

**xỉ tẩu-mã** *dt.* (Đy) Bệnh thú chân răng khiến chảy mủ, máu và đau nhức.

**xỉ-thống** *dt.* (Đy) Bệnh nhức răng, do huyết hư, biến-chứng của các chứng phong-tình, sang-độc, hoặc do đồ-ăn đóng lâu trong kẽ răng.

**XÌ-LỎ** *dt.* Cây long cốt ở đầu lái, đầu mũi thuyền.

**XỊ** *tt.* Xệ, xụ xuống, rũ-liệt, xụi lơ: *Miếng bánh dày xị, nằm xuôi-xị, mặt xì-xị.*

**xị má** *dt.* Phồng má, tỏ vẻ giận.

**xị mặt** *dt.* Xụ mặt, giận, buồn.

**xị-xị** *tt.* Clg. Xì-xị. X. Xà-xệ.

**Xị dt.** Chơi dụng một phần tư lít (nguyên là chơi dụng xá-xị): *Một xị rượu, mới một xị đã ngã.*



**XIA** dt. X. Xi: Nhà xia.

**XIA** dt. X. Xi *Xia gần thợ (cire).*

**XIA** dt. Chà, trà ra: *Xia môi* // Lòi, bày ra: *Xia tiền ra khoe.*

**xia bĩu** dt. Trà môi, bĩu môi, tỏ vẻ chơ-bal, khi-dề.

**XIA** dt. Clg. Xia, xen vô câu chuyện của người: *Ai mượn xia vô* (X. Nói xia).

**xia miệng** dt. Nh. Xia: *Ai biếu xia miệng* vô cho bị đòn.

**XIA** dt. X. Xi: *Xia vào mặt* // Dùng hai ngón tay chọt vào mắt địch, một thế võ // Xoi, chà kẻ hờ: *Xia điếu, xia lược, xia răng*; *Trầu cau là nghĩa, thuốc xia là tình* CD.

**xia răng cộp** dt. (lóng): Động đến kẻ dữ, có thể lực to: *Ở đâu mà dám tới đây xia răng cộp.*

**xia thuốc** dt. Cầm cục thuốc lá chà răng khi ăn trầu: *Ăn trầu xia thuốc.*

**xia-xáy** dt. X. Xia-xói // (đ) Nh. Xia: *Ăn rồi không xia-xáy chi cả.*

**xia-xói** dt. Xeo-nẹy, chi-chọc: *Xia-xói anh em*; *nói xia-xói* // (đ) X. Xia-xáy.

**XIA** dt. Nh. Xia: *Đừng xia vô việc người*; *đếm-xia.*

**XIA** dt. Bày ra, liễn ra có dây dài: *Xia bài, xia tiền* // Trà, đóng: *Mỗi tháng, đều xia đủ.*

**xia bạc** dt. Đếm liễn bạc đề giao cho: *Hề mình ký tên xong thì người ta xia bạc liễn.*

**xia tiền** dt. Nh. Xia bạc // trt. Sắp hàng, đúng có dây dài kẻ trước người sau: *Đúng xia tiền.*

**XÍCH** dt. (Đy): Tên một bộ mạch ở cườm tay, nơi dò xem chứng bệnh.

**XÍCH** bt. Clg. Xích, xê, nói ra r *Xích một bên, đứng xích đẳng kia, đi xích lại đẳng, xê-xích một chút.*

**xích bên** dt. Xích qua bên ấy, bên kia: *Xích bên chút coi!*

**xích đẳng** bt. Xích lại đẳng kia, đẳng ấy: *Xích đẳng chơi; ngồi xích đẳng.*

**xích lại** bt. Nói lại, tới gần: *Xích lại biếu, đứng xích lại.*

**xích qua** bt. Nói qua mặt hay trái: *Xích qua đây; đứng xích qua cho trống đường.*

**xích ra** dt. Xê ra, nói ra, dùng ở gần quá: *Xích ra cho rộng, dời xích ra.*

**xích tới** dt. Xê ra trước: *Xích tới cho gần, để xích tới.*

**XÍCH** dt. Dây bằng kim-khí có nhiều khoen móc liền nhau: *Dây xích, xiềng-xích* // dt. Xiềng, buộc bằng dây xích: *Xích con chó lại; xích cò, xích tay.*

**XÍCH** bt. Xua đuôi, bài-bác: *Bài-xích, truất-xích* // Điem-chi: *Chi-xích* // Mờ rộng thêm: *Thế-gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh rõ, lơ chiều phải, theo CD.*

**xích-dĩa** dt. Mờ rộng đất-dại.

**xích-hậu** dt. Phần-thù, dò canh, điểm canh // Quân thám-thính.

**xích-mích** dt. X. Xêch-méch.

**xích-trước** dt. Sút chức.

**xích-trách** dt. Trách mắng.

**xích-trục** dt. Đuổi, cách-chức, không cho làm nữa.

**XÍCH** tt. Đỏ (màu); thuộc chủ-nghĩa cộng-sản: *Xích-hoá* // Hết sạch, trống không.

**xích-bần** tt. Nghèo mạt.

**xích-đái** dt. (Đy): Bệnh ở âm-hộ, có nước nhờn đỏ chảy ra luôn.

**xích-dăng** dt. Đàng cộng-sản (thường dùng cờ đỏ).

**xích-đạo** dt. Đường vòng quanh trái đất chỗ phình to hơn cả, cách nam và bắc cực 90°.

**xích-đổ** dt. Thần lừa.

**xích-đồng-nam** dt. (thực): Cây dây (X. Mụt-ley).

**xích-hoá** dt. Làm cho thành cộng-sản.

**xích-kinh-độ** dt. Độ theo chiều nhật - động biểu-kiến của mặt cầu định-tính, tính từ điểm xuân-phân trên xích-đạo trời trở đi, thường tính bằng giờ vũ-trụ (*ascension droite*).

**xích-lý (lợi)** dt. (Đy): Chứng trường phong hạ huyết, kiết ra máu.

**xích-nhiệt** dt. Nóng đỏ, sức nóng đỏ của kim-loại hay đá khi bị đốt lâu.

**xích-phục-linh** dt. (Đy): Loại ăn-hoa mọc ở rừng thông, vỏ hơi đỏ, hành thủy, phá kết-khí, tả thấp nhiệt, lợi các khiếu.

**xích-quân** dt. X. Hồng-quân.

**xích-tâm** dt. Lòng son, lòng tốt, tiết-nghĩa tới cùng.

**xích-tùng** dt. (thực): Loại cây tùng vỏ đỏ.

**xích-tử** dt. Con đỏ, con còn đỏ lấm-lối // (B) Dân (đối với vua): *Vua thượng dân như xích-tử.*

**xích-thăng** *dt.* Tơ hồng, tơ điều, duyên chồng vợ (Xt. PH. II).

**xích-thần** *dt.* Minh trần II (R) Một mình, không quân lính hay phe-đảng theo hộ-vệ.

**xích-thổ** *dt.* Ngựa lông đỏ thẫm.

**xích-thủ** *dt.* Tay không, tay không cầm chỉ cả.

**xích-thược** *dt.* (Đy) : Củ cây hoa thược-được đỏ, khí hàn, vị khổ và toan, có ít độc.

**xích-xí** *dt.* Lá cờ đỏ nhỏ II (B) Nơi dễ nhảm : *Cụ trạng Trình không những là nhà lý-học, mà lại là một xích-xí chốn văn - đàn Ph. Khôi.*

**XÍCH** *dt.* Cây thước xưa (bằng 0m 32) II (R) Cây thước : *Chi-xích, công-xích, du-xích, phương-xích, quan-xích, quy-xích, tỷ-lê-xích.*

**xích-độc** *dt.* Thơ (thư) bằng thẻ gỗ thời xưa II (R) Thơ-từ.

**xích-thốn** *dt.* Thước-tấc, ni-tấc.

**XÍCH-ĐÔNG** *dt.* Kệ đề đồ gán trên tường hay vách ván.

**XÍCH-ĐU** *dt.* X. Xít-đu.

**XÍCH-LÒ** *dt.* X. Xe xích-lò.

**XÍCH-PHÊ** *trt.* Lối đi nhàn-nhã, khoan-thai : *Thả xích-phê, đi xích-phê.*

**XỊCH** *dt.* Nh. Xích : *Xịch ra một chút II tt. Long-lay, lơi lỏng, có thể nhích qua lại : Lóng-xịch, lơi-xịch, xục-xịch.*

**xịch-xạc** *tt.* X. Xạch-xạc.

**XIN** *dt.* Cầu người hay thần thánh cho mình vật gì, an-huệ gì, hay làm cho việc gì : *Ăn xin, cầu xin, cưỡi xin, nài xin ; xin chỗ làm, xin tiền ; Xin trời đừng nắng đừng mưa, Dăm-dăm bóng mát cho vừa lòng tôi CD. II Tiếng lễ-phép mở đầu một lời nói : Xin cảm ơn, xin vui lòng ; Tấm lòng xin ngọc, chút lời xin thưa NDM. II (R) a) Ăn-mày, xin tiền xin cơm mỗi người, mỗi nhà : Ăn xin, đi xin ; b) Xin tha tội nói tắt : Chầu lờ đại lẫn đầu, ông cho tôi xin.*

**xin ăn** *dt.* Xin đồ người ta đang ăn để ăn cùng : *Con-nít hay xin ăn.*

**xin keo** *dt.* Cầm hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ thấy lên cho rơi xuống để biết xem thần thánh hay ma quỷ có ứng, có chứng cho không (nếu 1 sấp 1 ngửa là có, ngửa hết hay sấp hết là không).

**xin kiểu** *dt.* Cáo-biệt, từ-giã và : *Bây-giờ tôi xin kiểu, về kéo tới II Cáo-thối, từ-khước*

*cách khiêm-nhượng : Việc ấy, tôi xin kiểu. xin làm dt. Xin làm việc ăn lương, xin chỗ làm : Đút đơn xin làm.*

**xin lỗi** *dt.* Tạ lỗi, chịu lỗi, nhờ người tha lỗi cho.

**xin nghỉ** *dt.* Xin phép nghỉ làm việc một thời-gian : *Xin nghỉ đi đôi gió II Nh. Xin thôi.*

**xin nghỉ đi dt.** Bảo đừng cách mĩa-mai hoặc từ-chối cách lạnh-lùng : *Việc đó, xin nghỉ đi.*

**xin phép** *dt.* Xin người có quyền cho phép làm việc chi : *Xin phép nghỉ, xin phép cất nhà.*

**xin què** *dt.* Nh. Xin keo.

**xin tội** *dt.* Nhờ tha tội cho : *Năn-nỉ xin tội, xin tôi giùm.*

**xin thè** *dt.* Nh. Xin xăm.

**xin thôi** *dt.* Cho chủ hay mình sẽ không giúp việc nữa : *Làm đơn xin thôi.*

**xin việc** *dt.* Nhờ cho vô làm công : *Đút đơn xin việc.*

**xin xăm** *dt.* Clg. Xin thè. X. Xăm *dt.* Xin xăm gia-đạo.

**xin-xò** *dt.* (đ) : Nh. Xin : *Tôi đứng đầu bờ xin-xò chị, Chị nở lòng nào chị chẳng cho.*

**XIN** *dt.* Tiền : *Trong túi không xin (tiếng Quảng-đông).*

**XIN-XỊT** *trt.* Tiếng hơi trong máy thoát ra : *Máy chạy xin-xít.*

**XIN** *dt.* Sạm đen, mất nước bóng : *Đỏ đồng đề lâu xin cả II bt. Rít-róng, keo-kiết : Bùn-xin ; ăn-tiêu xin lăm.*

**XINH** *tt.* Đẹp, khéo, có cái đáng, cái vẻ ưa nhìn, muốn ngắm xem luôn : *Em đẹp hoa lý hoa lại cũng xinh ; Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê CD.*

**xinh-đẹp** *tt.* Đẹp-đẽ : *Mặt-mày xinh-đẹp.*

**xinh-lich** *tt.* Đẹp, lịch-sự : *Cốt-cách xinh-lich.*

**xinh-tốt** *tt.* Đẹp và tốt : *Áo quần xinh-tốt.*

**xinh-tươi** *tt.* Tươi đẹp, vui-vẻ : *Nụ-cười xinh-tươi.*

**xinh trai** *tt.* X. Đẹp trai.

**xinh-xang** *bt.* X. Xênh-xang.

**xinh-xắn** *tt.* Nhỏ-thó đẹp-đẽ : *Cô gái xinh-xắn, cái nhà xinh-xắn.*

**xinh-xinh** *tt.* Dẽ coi, khá đẹp : *Nụ cười xinh-xinh, vẻ mặt xinh-xinh.*

**XINH** tt. Lôi-thôi, xóc-xếch : *Linh-xinh, xệp-xinh, xùng-xinh.*

**xinh-xoàng** tt. Clg. Xoàng-xoàng, chệnh-choáng, cháng-váng, say rượu : *Mới ba ly đã xinh-xoàng.*

**XÍNH-VÍNH** tt. Long-lay, muốn sập : *Cái nhà bị trận dông xính-vính* (B) Nghiêng-ngửa, nguy-nan : *Bị keo nẩy xính-vính ; cả nhà đều xính-vính.*

**XÍNH-XÁNG** đt. Tiềm-sanh, tiếng gọi từng người có vẻ chững-chặc, hay chữ (tiếng Quảng-dông).

**XÍT** dt. Clg. Xít hay Xuyt, ra hiệu bằng hơi gió phát ra ở miệng : *Xít chó cắn.*

**XÍT** tt. Tung-bắn (bắn) : *Độ rày xít lăm.*

**XÍT** bt. Nh. Khít : *Đan xít.*

**xít-xao** tt. Nh. Khít-khao.

**XÍT** bt. Xò khít lại (Nh. Xích) : *Đứng xít lại* (B) Nhún cho chao lên chao xuống : *Đứng trên đu xít lên xít xuống.*

**xít đu** dt. Clg. Xích đu, ngồi hay đứng trên đu mà nhún cho chao : *Xít đu tiên ; ghé xít đu* (R) Lay-dộng, đùa dứa nhỏ ngồi trên hai bên chân khi mình ngồi trên ván mà đưa tới đưa lui hay đùa nôm sớp trên hai ống-quyển khi mình nằm ngửa mà đưa lên đưa xuống.

**xít-đu lơ** dt. Lờ đánh nhịp khi xít-đu.

**XÍT** trt. Tiếng hơi thoát ra từ lỗ nhỏ : *Địt (đánh rắm) cái xít, máy chạy xìn-xít* (R)  
a) Clg. Xuyt, ra hiệu ngẩn-cẩn bằng hơi gió phát ra ở miệng : *Nghe tôi xít, anh ta mới dừng tay ;* b) X. Xít : *Xít chó cắn ;* c) Phun ra đàng vòi : *Xít dầu thơm, xít thuốc, voi xít nước, máy-bay xít khói.*

**xít-xít** trt. X. Xìn-xít.

**XIU** tt. So lại, nhún lại : *Buồn, mặt xiu ; miệng nhọt xiu.*

**XIÙ** dt. Mềm và teo lại (B) Xò, xuống nước, chịu thua : *Làm phéch, bị cự rồi xiù.*

**xiù-lơ** tt. Xuy lơ, mềm ẻo, hết cử-dộng được.

**xiù mặt** dt. Dầu-dầu về mặt, tỏ vẻ buồn.

**xiù-trên** tt. Nh. Xiù-lơ.

**XIÚ** tt. Rối nôi, đánh thành chùm.

**xú bə** tt. Rối thành chùm to.

**xú-xú** tt. Rối-rắm, rối quá đi : *Tóc gì xú-xú.*

**XIÚ-MẠI** dt. Thịt bằm dằm trong đĩa nhỏ rồi hấp, một món ăn : *Bánh bao, xiú-mại.*

**XIU** bt. Một ngất, ngất, chết giấc : *Một xiu, té xiu ; nghe tin dữ, bà ăy xiu.*

**XIU** tt. Ít, nhỏ : *Chút xiu.*

**xiu-xiu-xiu** trt. Thật ít, chút ít thôi : *Đi chút xiu-xiu-xiu, cho chút xiu-xiu-xiu (bạc) ;* Cửa ăn-thua từ 10 điểm trở xuống tới 4 điểm của một môn đồ hột : *Tài xiu ; đặt xiu ra tài.*  
**xiu-xiu** trt. In-ít, từ-từ, vừa-vừa, tiếng khuyến khích nên quá lắm : *Xiu-xiu vậy, để dành về sau với* (B) Ít nhứt, tối-thiểu, ít lắm cũng : *Vụ đó, tốn xiu-xiu cũng 5 ghim.*

**XJU** dt. Xy, đòi về mặt từ vui hay thân-nhiên ra buồn hay giận : *Xju mặt xuống.*

**XIẾC** dt. Clg. Xiệc, các cách nhào lộn, đi đây, bắt thú diễn trò, v.v... cho người xem để lấy tiền vào cửa : *Gánh xiếc, hát xiếc (cirque).*

**XIẾC** dt. X. Xiếc.

**XIÊM** dt. Cùn, vấy, vệt cho họ-bộ : *Áo xiêm ràng-buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi công-hầu mà chỉ K.*

**xiêm áo** dt. Nh. Quần áo (tiếng xưa).

**xiêm y** dt. Nh. Xiêm áo.

**XIÊM** dt. X. Thái-lan (PH. III) : *Chuối là xiêm, măng-cầu xiêm, vật xiêm.*

**xiêm-lo** tt. Xiêm-lo gọi trại, tên thứ canh thật heo nấu với nhiều thứ rau : *Canh xiêm-lo.*

**XIÊN** bt. Ngà nghiêng qua một bên : *Cây cột xiên, cái nhà xiên* (B) Xéo, cách-vách, vòng-quanh : *Chửi xiên, nói xiên nói xéo* (R) Clg. Xuyền, đâm thủng qua : *Xiên thịt nướng* (B) dt. Cây có nhiều mũi nhọn để xăm mót, đâm cá, v.v... : *Bàn xiên, cây xiên.*

**xiên cá** dt. X. Xăm cá.

**xiên khoai** dt. Đằm ngang củ khoai (đặng nướng) (B) tt. Chênh-chênh, lệch qua một bên : *Nặng xiên khoai.*

**xiên quai** dt. Trăn-áp ma quỷ bằng cách đâm hai cây sắt nhọn bằng chiếc dũa vào hai bên má thủng vô tới miệng rồi cắn lại, hai đầu cây sắt được cột chោង lên đầu : *Thầy pháp xiên quai.*

**xiên-xéo** trt. Clg. Xiên-xò, cách-vách, vòng-quanh : *Măng xiên-xéo, nói xiên-xéo.*

**xiên-xeo** bt. Xiêu vẹo, ngà nghiêng : *Cái bàn xiên-xeo ; kẻ hàng xiên-xeo* (B) Lừa-dào, dối-trá, bết - công : *Ăn-ở xiên-xeo, làm chướng xiên-xeo.*

**xiên-xiên** bt. Chênh-chênh, hơi xiên, lệch que : *Hàng cột xiên-xiên, mặt trời xiên-xiên.*

**xiên-xỏ bt.** Xem-xi, chăm-choe cách-vách, kích-bác người này mà ám-chỉ người kia : *Nói xiên-xỏ ; xiên-xỏ hàng xóm.*

**XIÊN-XÁO dt.** Đồ giải-khát do lá tiên-thảo nhồi ra nước đen dề đông đặc (tiếng Quảng-đông).

**XIÊN tt.** Mở rộng ; sáng tỏ : *Phát-xiễn.*

**xiên-cứu dt.** Nghiên-cứu thêm thật kỹ.

**xiên-dương dt.** Mở rộng bề pho-trương cho được sáng-tỏ.

**xiên-minh dt.** Nh. Xiên-dương.

**xiên-phát dt.** Làm cho sáng-sủa.

**xiên-u dt.** Vạch trần sự bị che lấp.

**XIỀNG dt.** Nh. Xích : Bè xiềng, cỡi xiềng, dây xiềng, gông xiềng, sứt xiềng, tháo xiềng ; Chim quỳên ăn trái mù-u, Vì ai đến nổi thầy tu mang xiềng CD. II dt. Nh. Xích : Xiềng cỡi, xiềng chun.

**xiềng-xích dt.** Dây xiềng dây xích II (B) Vòng nô-lệ, sự bị lệ - thuộc : Đứng lên cỡi xiềng - xích cho dân-tộc II dt. Buộc trói : Xiềng-xích làm chi.

**XIỀNG trt.** Chúi tới, xiên qua ; điếng, ngất : Chết xiềng, mệt xiềng, ngã xiềng.

**xiềng-liềng trt.** Bại - xái, không còn mạnh giáp : Thua xiềng-liềng, lỗ xiềng-liềng.

**xiềng-niềng trt.** Chúi - lúi, cà - bẻ, không vững : Bết chun quá, đi xiềng-niềng II Xừng-vùng, cháng - váng, muốn té (ngã) : Bị một tát tai xiềng-niềng.

**XIẾT dt.** Lấy đồ trừ nợ : Xiết nhà, xiết rõ xiết thúng.

**xiết nợ dt.** Nh. Xiết : Đồ xiết nợ.

**XIẾT dt.** Chà mạnh, quẹt mạnh : Xiết lưỡi dao, xiết cây diêm, phéo xiết (pháo chà) II (R) bt. Tuôn mạnh : Nước xiết, chảy xiết, chảy như xiết.

**XIẾT trt.** Cùng, xuề, có thể đếm được hay tính được : Chàng xiết, chi xiết, nào xiết ; Khóc than không xiết sự-tình K.

**xiết bao trt.** Biết bao - nhiều mà kể : Xiết bao bề ai vui đây, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.

**xiết chi trt.** Nhiều vô - số : Xiết chi sông hạn biên thê, Cây da bốn cũ đi về mặc ai CD.

**xiết kể trt.** Kể được, nói ra được : Anh như cái vũ-môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bề dợt cá lý-ngư về... Hò.

**xiết nổi trt.** Kể không cùng : Mảng tin xiết nổi kinh-hoàng K.

**XIÊU tt.** Xiên nhiều, chực ngã : Vì đầu nhà đột cột xiêu CD. II dt. Chiều theo, cầm lòng không đậu : Chuông già đồng điệu chuông kêu, Anh già lời nói, em xiêu tâm lòng CD II Chấp, nhận lấy (tiếng khiêm-nhượng) : Chỉ làm phận - sự, chẳng dám xiêu của đó.

**xiêu điếu dt.** Nhận tiền đi điếu đám ma : Tang-chủ không xiêu điếu.

**xiêu đổ dt.** Chúi đổ, ngã nghiêng chực đổ sập : Nhà xiêu đổ.

**xiêu-tổ trt.** Quờ - quạng chực ngã : Buồn ngủ, bước đi xiêu-tổ.

**xiêu vẹo tt.** Xiêu và vẹo : Nhà cửa xiêu vẹo cả.

**xiêu-xiêu tt.** Nghiêng-nghiêng, hơi xiêu : Cái nhà xiêu-xiêu II (B) Hơi xiêu lòng, muốn chiều theo dục-vọng : Sóng tình dường đã xiêu-xiêu K.

**xiêu-xọ tt.** Xiêu lằm : Nhà cửa xiêu-xọ.

**XIÊU dt.** Phiêu, trôi-nổi lạc-loài : Hồn xiêu phách lạc.

**xiêu-giật tt.** Phiêu-bạt, trôi nổi khắp cùng : Tắm thân xiêu-giật.

**xiêu-lạc tt.** Lạc-loài nơi xa lạ : Không biết nó xiêu-lạc nơi nào.

**xiêu-lưu tt.** Xiêu-lạc phượng xa, không biết ở đâu.

**xiêu mờ lạc mà trt.** Mất dấu-vết mờ-mà, không nhớ chốn nơi nào.

**XO dt.** Co lại, rút lại : Buồn xo, đói xo, ốm xo.

**xo hỏn tt.** Dầu-dầu, dă-dượi.

**xo-lo trt.** So-do, hẹp-hòi, keo-kiết, khó-khăn : Ở xoi-lời thì Trời gởi cho, ở xo-lo thì Trời gởi lại tòng.

**xo-ro trt.** Chờ-hò, đáng ngồi thu hình co-quắp lại : Ngồi xo-ro một chỗ II dt. Dừng-dăng, lẩn-lựa, không sốt-sắng, thiếu quyết-tâm : Người hay xo-ro luôn-luôn trễ việc.

**xo vai dt.** Rút hai vai lên, đáng người lạnh (rét) : Rét xo vai.

**xo-xe dt.** Lo-lo, móc ra đề vô nhiều lần với ý khoe-khoang : Có không bao - nhiều mà cứ xo-xe luôn.

**XÒ dt.** Xiu, sợ và nhịn thua luôn : Xò rồi, hết dám lên mặt nữa.

**xò-ke dt.** Chịu thua cách nhục-nhê : É I xò-ke rồi !

**xò-trần dt.** Đứng im nhịn thua, không chút phản-ứng nào : Bị mắng mà xò-trần !

**XÒ-XÈ** *đt.* Nh. Xo-xo.

**XÓ** *đt.* Góc hẹp, chỗ chật-hẹp tối - tăm trong nhà: *Bỏ xó, trong xó, xó bếp, xó nhà, xó cửa, đầu đường xó chợ* // (R) Buồng dùng riêng cho đàn-bà đẻ: *Nằm xó.*

**xó** *hè* **xó** *chất* *đt.* Hà và kẹt chất // (R) *trt.* Chùng-vụng, lén-lút: *Nói xó hè xó chất.*

**xó** *hốc* *đt.* Kẹt góc: *Quét nhà thì moi trong xó hốc ra* // (R) Hém hốc trong sâu: *Ở trong xó hốc xa-xôi.*

**xó** *kẹt* *đt.* Nh. Xó hốc.

**xó-xính** *đt.* (đ) Nh. Xó.

**XÓ-RÓ** *trt.* Xó-ró, khép-nếp trơ-trên: *Nhờ Gấu xua, hời-hám lẹ-làng, hình-thù xó-ró* // *HL.*

**XỎ** *đt.* Luồn sợi qua lỗ: *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi tng* // (R) a) Đút vào: *Xỏ tay vô áo, xỏ chun vô giày; b)* Thoi, dăm thẳng tới: *Bị xỏ vào mắt; c)* Dùng cựa nhày đâm vào: *Con gà ô xỏ vào ức con gà điều; d)* Ân-nằm với đàn-bà: *Đụng lỗ nào cũng xỏ* // (B) a) Xỏ, xen vào nói: *Người ta đang nói, xỏ vào; b)* Châm-chọc, biếm-nhê, lừa-đảo: *Chơi xỏ, nói xỏ; nó xỏ tôi chớ nào phải nói thật.*

**xỏ** *chân* *đt.* Đút chân, thọc chân vào: *Xỏ chân vô giày.*

**xỏ** *chỉ* *đt.* Đút lòn sợi chỉ qua lỗ: *Lựa cườm xỏ chỉ* // Nh. Xỏ kim.

**xỏ** *dằm* *đt.* Xỏ sợi dây qua ngăn-dùng hai lỗ mũi trâu hay bò rồi thắt vòng chèoang trên hai sừng để làm cái dằm hầu dễ điều-khiển: *Trâu đúng tuổi xỏ dằm* // (lóng). Nh. Xỏ mũi.

**xỏ** *gánh* *đt.* Thọc mấu đòn gánh vào quai gióng (quang) động gánh đi: *Mới xỏ gánh vô kể bị đòi tiền chớ.*

**xỏ** *kim* *đt.* Đút lòn sợi chỉ vào lỗ tròn cây kim: *Mất lỗ, không xỏ kim nữa được.*

**xỏ** *lá* *đt.* (bạc) Cầm chiếc dũa cầm vào giữa một cuộn lá hay giấy vắn tròn trước, nếu ngay lỗ thì được tiền, trật thì thua, một cuộc chơi mà chủ cái năm phần thắng trước // *trt.* Gian-lận, xỏ - trá: *Chơi xỏ-lá* // *tt.* Khiếp-nhược, bề ngoài cứng - coi, bề trong yếu-hèn: *Đỡ xỏ-lá, thắng xỏ-lá.*

**xỏ** *lọt* *đt.* Đăm sợi lạt vào vách lá chèoang que nẹp để quai thắt lại rồi nhét mối.

**xỏ** *mé* *đt.* Đăm ngay cò ngay ức (xỏ) và đăm xước bên hông bên cánh (mé), hai thể đá chọi của gà: *Con gà này, xỏ mé đều hay.*

**xỏ** *miệng* *đt.* Đút miệng, xỏ vào: *Chuyện người ta, ai mượn chỉ xỏ miệng vào?*

**xỏ** *mũi* *đt.* Nh. Xỏ dằm // (B) Dụ-đỡ, rù-ren với lời dịu-ngọt để lợi-dụng: *Bị điểm xỏ mũi.*

**xỏ** *rế* *đt.* Lòn qua xỏ lại cho mắc nhau như thắt rế: *Khoanh tay xỏ rế, buộc xỏ rế.*

**xỏ** *tai* *đt.* Dùng gai bưởi hay kim dằm thủng trái tai cho có lỗ để đeo bông (hoa-tai).

**xỏ** *tay* *đt.* Đút tay vào: *Xỏ tay vô áo, xỏ tay vô còng.*

**xỏ** *tiền* *đt.* Dùng nợ xỏ qua lỗ nhiều đồng tiền rồi buộc lại thành xâu: *Chỉ làm đi, em xỏ tiền; Chỉ đi thuyền, em đi\* bộ...* (Vè Tập tầm-vông).

**xỏ** *xâu* *đt.* Xỏ chỉ hay nợ vào lỗ nhiều cái rồi buộc thành xâu: *Tiền dề xỏ xâu chớ không xài* // (R) Buộc chùm, buộc cho dính lại với nhau: *Bắt xỏ xâu đem về.*

**xỏ** *xiên* *đt.* Xỏ-nạy, châm-chọc cách-vách: *Nói xỏ-xiên: xỏ-xiên chớ không chỉ mũi.*

**XỎ** *tt.* Rõ, ốm (gầy) lại nhưng chắc thịt: *Dứt quá, xỏ; hết sỏ sửa, con nít xỏ lại.*

**xỏ** *minh* *tt.* Nh. Xỏ.

**xỏ** *người* *tt.* Nh. Xỏ.

**XỎ** *đt.* Tức xỏ (dùng ép), dăm vô, bắt qua: *Đang chuyện nợ, xỏ chuyện kia tng.*

**XOA** *đt.* X. Thoa: *Xoa bóp, xoa dầu.*

**XOA** *đt.* Clg. Thoa, trâm giắt tóc: *Chiếc xoa nào của mấy mươi, Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao K.*

**XOA-MỊ** *bt.* Mị-mộng, lừa-dối, gạt-gẫm: *Đỡ xoa-mị.*

**XOA-XOA** *đt.* Clg. Xu-xoa, rau câu nấu re nước rồi dề đông lại, thức ăn huột-trường.

**XỎA** *đt.* Rửa toà xuống và phát-phơ: *Loa-xỏ, tọc xoà chỉ vail* // *bt.* Tuồn monh ra: *Cười xoà, đồ xoà; nước xoà ra động vũng.*

**XỎA** *đt.* Gạch bỏ: *Bôi xoá, xoá các chữ thừa* // (B) Bỏ qua, cố quên: *Xi-xoá, xoá mối thù; Hai cửa trâm-anh xoá sắp ngựa, Một nhà danh-giáo xoá tng-hoang PVT.*

**xoá** *bỏ* *đt.* Bôi bỏ, gạch bỏ: *Xoá bỏ một dòng chữ* // (B) Bỏ qua, kè như không có: *Xoá bỏ hiềm-khích.*

**xoá** *cho* *đt.* Bỏ qua cho, tha cho sự lầm-lỗi: *Xin ngài xoá cho.*

**xoá** *đi* *đt.* Quên đi, bỏ qua đi: *Việc nhỏ-mọn, nên xoá đi.*

**hoá-nhòá đt.** Bối hoá cho nhòá đê đưng  
đọc đượcll (B) Gặt bỏ, cổ làm cho mờ  
hần: *Hoá-nhòá trong trí nhớ.*

**'HOÀ tt.** Hoà, rủ toả xuống: *Bỏ tức hoá.*

**hoá cánh đt.** Xé cánh, buồng thông hai cánh  
xuống: *Gà một hoá cánh.*

**HOÁC trt.** Mồi, dặng, dặng bên ngoài: *Coi  
xoác; nhấm xoác tay đó giàu bự.*

**HOÁC trt.** Dạng rộng hai tay: *Bằng xoác  
nách, ôm xoác ngang lưng ll đt.* Ôm, số  
lượng trong hai cánh tay vòng lại: *Một  
xoác lúa, hai xoác rơm.*

**'HOAC đt.** X. Xạc: *Xoác cẳng đo xem đất  
văn dài HXH.*

**HOAI trt.** Cách một-mỏi: *Một xoai.*

**xoai chun tt.** Mồi chun.

**xoai-xoái trt.** X. Một xoai-xoái.

**HOAI-XOÀI tt.** Clg. Thoai-thoái, lải-lải, hơi  
dốc: *Dốc xoai-xoái, đường xoai-xoái.*

**XOÀI đt.** (thực): Sách thuốc gọi Hương-cái,  
vua Thiệu-trị đặt là Móng, loại cây cao,  
tàn rậm lá đơn giòn, đợt ăn chua-chua  
chất-chất; hoa nhỏ vàng trở thành chùm ở  
chốt nhánh; trái no tròn ở gần cuống,  
hơi nhọn và quéo ở chốt, khi chín, cơm  
vàng ngon, ngọt; hạt gieo có xơ; trái có  
nhiều caroten, sinh-tổ B1 và sinh-tổ C;  
vỏ cây và hạt có nhiều tanin được dùng  
trị tiết-là; mù cây trị ghê: *Má ơi đừng  
đánh con hoài, Đê con câu cá, bằm xoài  
má ăn CD. (Mangifera).*

**xoài cà-lăm đt.** Thứ xoài cây to, sai trái;  
trái nhỏ hơi gieo, hạt to, chỉ ăn sống.

**xoài cát đt.** Thứ xoài trái to tròn, thịt dẽ  
và thơm ngon.

**xoài cơm đt.** Thứ xoài cây to, sai trái, trái  
nhỏ tròn, hạt to, thịt trong và thơm.

**xoài gòn đt.** Thứ xoài trái hơi tròn, trái  
không to lắm, thịt ăn xanh có bột, ăn giết  
thơm ngon, để chín hơi lạt (*Mangifera  
Duperreana*).

**xoài hòn đt.** Thứ xoài trái to hơi tròn, thịt  
thơm ngon.

**xoài hôi đt.** Thứ xoài cây mạnh, không kén  
đất trồng, trái tốt vóc, sống đỏ hươm,  
chín đỏ tươi, mù nhiều, xơ nhiều và dài;  
ăn giết khá, để chín thật ngọt nhưng hơi  
mù (*Mangifera foetida*).

**xoài hương đt.** X. Xoài thơm.

**xoài múc-muống đt.** Clg. Xoài múc-muống,  
V. Muống (thực).

**xoài quéo đt.** Thứ xoài nhỏ trái, chốt trái  
nhọn và quéo lại, không được ngon.

**xoài tượng đt.** Loại xoài trái to dài, đầu  
nhọn, vỏ trắng mốc, lúc sống không chua  
lắm, chín hơi lạt, thường được ăn sống  
và giết (*Mangifera cambodiana*).

**xoài thanh đt.** X. Xoài thanh-ca (vì kiêng húy  
tên Đốc-phủ Trần-tử-Ca, chủ quận Hóc-  
môn thời Pháp-thuộc).

**xoài thanh-ca đt.** Clg. Xoài thanh, thứ  
xoài trái dài đầu quéo, thịt trong và thơm  
ngon (*Mangifera indica*).

**xoài thơm đt.** Clg. Xoài hương, thứ xoài  
trái hơi tròn, thịt thơm ngon.

**xoài voi đt.** Thứ xoài trái hơi tròn, hạt to,  
thịt trắng và thơm ngon (*Mangifera cambo-  
diana*).

**XOAY đt.** Quay, xoay, xoay trở qua lại: *Gió  
chiều nào, xoay chiều ấy; Có ai thêm  
bận vì ai, Không ai giở lòng rộng chiếu  
dài để xoay CD. ll (B) Chạy, tìm đủ cách  
để làm cho được: Xoay tiền; Xoay trăm  
nghìn cách, thử ba bốn lần NDM.*

**xoay chiều đt.** Đổi chiều, xoay qua chiều  
khác: *Điện xoay chiều; gió chiều nào,  
xoay chiều ấy.*

**xoay đầu trt.** Vui đầu, bận nhiều việc: *Làm  
xoay đầu.*

**xoay hướng đt.** Dạy của về một hướng nào:  
*Ái ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng  
xoay nền mặc ai CD.*

**xoay nền đt.** Đập nền nhà theo một chiều  
hướng nào: *Coi tuổi dựng xoay nền.*

**xoay tiền đt.** Chạy tiền, vay mượn hoặc  
cầm thế đồ-đạc cho có tiền.

**xoay trần đt.** Cởi áo ra để mình trần cốt  
đem hết sức vào việc làm: *Xoay trần làm  
nửa.*

**xoay-vát đt.** Tháo-vát, giới hoạt-động: *Xoay-  
vát tứ-phương.*

**xoay-văn đt.** Thay đổi luân, hết vầy đến  
khác, hết người kia đến người nọ: *Đông  
tiền xoay-văn; Thử xem con tạo xoay-  
văn đến đâu K.*

**xoay-xả đt.** Dạy-trở bận-rộn: *Xoay-xả như  
á bán hàng tng.*

**xoay-xử đt.** Chạy-chọt, quơ-quào, làm đủ  
mọi cách cho được việc: *Có tài xoay-xử.*

**HOÁY đt.** Quay, quay tròn khu-ốc: *Chỗ  
nước hoáy ll (chm) Rà cho kín, khoét*

rộng cho vừa với cỡ lớn hơn: *Xoáy xi-lanh (cylindre) // dt.* Dụng-cụ để xoay // *Chỗ tóc hay lông xoắn khu-ốc: Đứa nhỏ hai xoáy; Xem xoáy ngựa để biết ngựa hay hay dở // (lông) Chột, chớp, ăn-cắp: Đi chợ bị chúng xoay hết tiền.*

**xoáy-chốt** *dt.* Lưỡi xoay có cây chốt chặn (*alésoir à goupille*).

**xoáy hậu** *dt.* Xoáy phía sau mông ngựa hay bò: *Ngựa có xoáy hậu.*

**xoáp phần** *dt.* Xoáy ngựa mọc ở một chỗ mà người ta tin rằng ngựa ấy sau sẽ phần chủ.

**xoáy tay** *dt.* Công-việc xoay lỗ bằng tay (*alésage à main*).

**xoáy trơn** *dt.* Lưỡi xoay lỗ trơn không răng (*alésoir à taille droite*).

**xoáy-vặn** *dt.* Xoắn tròn và quặn lại giữa tim: *Chỗ nước xoáy-vặn là chỗ nguy-hiểm.*

**xoáy xoắn** *dt.* Lưỡi xoay lỗ có răng khu-ốc (*alésoir à taille hélicoïdale*).

**XOAN** *tt.* Clg. Xăm, mù-loà: *Hát xoan, xăm xoan.*

**xoan mặt** *tr.* Trước hết, khi mới xây châu đề chúc thần: *Hát xoan mặt.*

**XOAN** *dt.* (thực): Loại cây to, mùa lạnh (rét) rụng hết lá, gỗ thường được cất nhà, trái tròn dài: *Mặt trái xoan.*

**XOÀN** *dt.* Clg. Kim-cương, loại đá quý, được mài cạnh thì chiếu sáng: *Hột xoàn, thủy-xoàn.*

**xoàn xiêm** *dt.* Xoàn gốc ở Thái-lan, rẻ tiền hơn.

**XOÀN-XOẠT** *tr.* Tèn-tẹt, tiếng xé hàng-giẻ.

**XOANG** *tr.* Xương, mắc phải: *Xoang bệnh, xoang nhảm.*

**xoang-dịch** *tt.* Mắc dịch, bị dịch-khí, bị bệnh truyền-nhiễm trong một luồng dịch.

**xoang-đề** *tt.* Nói về ngựa hay đẹp đề, móng sau chặm móng trước // (R) Trắc ở khuỷu chân chót, gần móng: *Ngựa xoang-đề.*

**xoang-độc** *tt.* Lạm phải nọc độc vào máu hay xương, thường là nọc độc bệnh hoa-liêu: *Bị xoang-độc.*

**xoang-gió** *tt.* Mắc gió, phải gió độc.

**XOANG** *dt.* X. Xang: *Xoang-diệu; Khúc nhà tay lựa nên xoang K.*

**XOANG-XOÀNG** *tr.* Clg. Xoàng-xoàng, Loàng-xoàng hay Xồn-xoàng, tiếng kim-khí

khua liên-liền.

**XOÀNG** *bt.* Tầm-thường, không đáng kể: *Cái đó xoàng lắm; ăn-mặc xoàng.*

**xoàng-xĩnh** *bt.* (đ): Nh. Xoàng.

**xoàng-xoàng** *bt.* Hơi xoàng, tầm-thường.

**XOÀNG** *tt.* Choáng, hơi say: *Xĩnh-xoàng.*

**xoàng-ba** *tr.* Say ba phần (tính bảy phần), say một ít: *Rượu xoàng-ba, say xoàng-ba.*

**xoàng-xoàng** *tt.* X. Xĩnh-Xoàng: *Rượu đã xoàng-xoàng; mới nửa xỉ đã xoàng-xoàng.*

**XOÀNG.XOẠC** *tr.* Hơi bát ra, hơi dang ra: *Đứng xoàng-xoạc hai chân.*

**XOÀNG-QUA** *tr.* Clg. Thoáng-qua, phớt qua, không kỹ: *Ngó xoàng-qua.*

**XOÀNG** *dt.* Nước luộc thịt: *Nước xoàng.*

**XOÀNG** *dt.* Vĩ tre có hai cán dài mỗi đầu dùng khiêng đất.

**XOÀNG** *tr.* Tiếng đồ kim-khí va - chạm hay rơi bẻ: *Loảng-xoảng, xồn-xoảng, rớt cái xoàng.*

**xoàng-xoàng** *tr.* X. Xoang-xoàng.

**XOẠNG** *tr.* Xoạc, bát ra: *Đi xoạng chun.*

**XOẠT-XOẠT** *tr.* X. Xoàn-xoạt.

**XOẢN** *tt.* Nh. Quăn: *Chỉ xoản, tóc xoản.*

**XOẢN** *dt.* Cóc, quăn chặt lấy nhau: *Chỉ xoản, xe săn quố, xoản cả // (R) Đeo khít, không rời ra: Loãn-xoản; con xoản theo mẹ // Năm và quai lại chặt: Xoản lấy áo không cho đi.*

**xoản-xít** *dt.* Quăn-quýt, cà-rà một bên vì triu-mền: *Hai đứa nó xoản-xít lấy nhau.*

**XOẢN** *dt.* Xoáy, ngoáy tròn khu - ốc: *Xoản dính ốc // tr.* Quặn, thắt: *Đau xoản trong bụng.*

**XOẢN** *tr.* Nhãn, trụ, hết ráo: *Có bao nhiêu, xài xoản cả.*

**xoản-cộc** *tt.* Ngăn-xùn: *Câu chuyện xoản-cộc.*

**XOẮT** *tr.* Phất, phứt, cho rời đi: *Đi xoắt cho rời; nói xoắt ra.*

**XÓC** *dt.* Thọc vào, đâm vào: *Bị đâm xóc vào tay; đòn xóc hai đầu // tr.* Lối, đau tức: *Ngựa chạy xóc // X. Nói xóc.*

**xóc cừ** *dt.* Dờ cao cây cừ vọt nhọn mà chọt mạnh xuống cho lún sâu: *Xóc cừ dưới sông gần sâu.*

**xóc dầm** *tt.* Bị đâm ghim vào: *Tay xóc dầm.*

**xóc hông** *tr.* Tức lối bên hông : *Đau xóc hông* // (R) Chọc tức : *Nói xóc hông.*

**xóc ốc** *tr.* *Nh.* Xóc hông (nghĩa sau).

**xóc-xĩa** *đt.* *Nh.* Xoi-xĩa.

**XÓC** *đt.* Dùng-lắc, lay-động cho đều, cho ngay-ngắn : *Xóc tiền, xóc thẻ (xăm).*

**xóc áo** *đt.* Nhún vai, kéo vạt áo, sửa bâu cho cái áo mặc trong mình được ngay-ngắn, thẳng-thớm : *Buồng cầm xóc áo với ra K.*

**xóc bài** *đt.* Trộn bộ bài cho đều.

**xóc cái** *đt.* Làm cái trong một sòng xóc-đĩa (đĩa) : *Bữa nay ai xóc cái?*

**xóc chò** *đt.* Trộn xen kẽ cho thật đều bộ bài.

**xóc-đĩa (đĩa)** *đt.* (bạc) : Môn cờ-bạc gồm 4 đồng tiền dè trong đĩa (đĩa), úp chén lại rồi xóc cho tay con đặt tiền, ăn-thua bằng các mặt tiền chén lá.

**xóc nước** *đt.* Vác ngược người chết trôi trên lưng mà chạy cho ới nước ra để cứu sống người ấy.

**xóc-xách** *tr.* *Clg.* Xọc-xạch, tiếng khua như va chạm kim-khí : *Đương om-sòm chớp giật sấm ran, Nghe xóc-xách lại gió hơ mưa ngọt NCT.*

**xóc-xáo** *tr.* Dùng-lắc, lay-động cho đều, cho tiêu cơm, cho giãn gân cốt : *Đi ăn xóc-xáo.*

**XOC** *tr.* Tiếng va-chạm kim - khí : *Lọc - xọc, xòeng-xọc.*

**xọc-xạch** *tr.* *Nh.* Xọc và Xóc-xách // *đt.* Khoe tiền trong túi bằng cách khua-động : *Có ba đồng tiền, cứ xọc-xạch hoài* // *tt.* Lồng-lẻo, lúc-lắc : *Bánh xe xọc-xạch.*

**xọc-xọc** *tr.* *Clg.* Xòeng-xọc hay Lọc-xọc, tiếng nước và hơi chen nhau trào ra : *Héo tấp xọc-xọc, hút thuốc Lào xọc-xọc* // *Láo-liên* qua lại : *Mất long xọc-xọc.*

**XOC** *tr.* Xấn, thọc, đâm-sâm vào : *Đâm đầu nọ, xọc đầu kia* // *Quá lắm : Già xọc, dài xọc.*

**XOE** *đt.* Vo, lăn với hai bàn tay cho tròn : *Tròn xoe ; xoe đèn sập.*

**XOỀ** *đt.* Mờ re, giương ra : *Phùng - xoè, bàn tay xoè, cũng xoè đuôi, gà xoè cánh ; Bỗng đầu chim hạc bay về, Xiêm đen áo trắng, cánh xoè sang ngang* (Hậu Xích-bích).

**XOEN-XOÉT** *tr.* *Clg.* Xoét-xoét, mau lẹ,

liền-thoảng : *Nói xoen - xoét* // *đt.* La giỡn ồn-ào : *Trẻ con xoen-xoét cả ngày*

**XOÈN.XOỆT** *tr.* *Clg.* Xoẹt-xoẹt, xột - xoẹt, tiếng cưa hay cắt mau.

**XOÈNG-XOÈNG** *tr.* *Nh.* Xèng-xèng.

**XOÉT** *đt.* Chốc, khoảng thì-giờ rất ngắn : *Làm một xoét thì xong.*

**xoét-xoét** *tr.* X. Xoen-xoét.

**XOỆT** *tr.* Rẹt, nhanh, mau lẹ : *Đánh xoẹt một cái thì xong.*

**xoẹt-xoẹt** *tr.* X. Xoèn-xoẹt.

**XOI** *đt.* Giùi, dùng cây nhọn khoét thủng : *Xoi lỗ, xoi tường* // (R) a) Thọc cho thông : *Xoi cống, xoi đốt đèn, xoi ống-diều ; b) Móc rãnh trên gỗ bằng cái bào : Xoi gỗ ; c) Coi, vạch kiểm : Xoi bài, xoi quyet* // (B) Châm-chọc, chỉ-trích : *Xoi hao mạch nước.*

**xoi-bói** *đt.* *Clg.* Xoi-mói, nói xấu, moi-móc việc xấu của người : *Anh em đừng xoi-bói nhau.*

**xoi-móc** *đt.* *Nh.* Xoi-bói.

**xoi-mói** *đt.* *Nh.* Xoi-bói.

**xoi thông** *đt.* Thọc cho thông : *Xoi thông lỗ cống.*

**xoi trở** *đt.* Xoi lung thêm một lỗ cho có đường trở ngả khác : *Bị bít hang, chuột xoi trở để thoát thân.*

**xoi-xĩa** *đt.* Xoi và xĩa : *Cứ xoi-xĩa cho chảy máu răng* // (B) Châm - chọc, kích - bác : *Chúng nó cứ xoi-xĩa nhau luôn.*

**xoi-xoi** *đt.* Chọt-chọt, động đầu gây nhiều lần : *Xoi-xoi như thầy bói đâm cua tng.*

**XOI.XOÍ** *tr.* Luôn-luôn, không dứt : *Ăn xoi-xói, nói xoi-xói* // *Tung mạnh : Cá nhảy xoi-xói.*

**XOÌ.XỌP** *tt.* Sập-sình, không sẵn cứng : *Cái chum xoi-xop muốn bại* // (B) Xộn-xình, òi-ốp, khi tiến khi lùi : *Cuộc làm-ăn xoi-xop.*

**XOÍ** *đt.* Xoi, đâm thẳng vào : *Nước xói bờ* // (B) Châm-chọc : *Xĩa-xói.*

**xói-móc** *đt.* Châm-chọc nhiech-móc : *Xói-móc nặng lời.*

**XOÍ.XOÍ** *tr.* X. Xoi-xói.

**XOM** *đt.* Đâm xuống (với cây chia nhiều mũi) : *Xom cá, xom lươn* // *tr.* Phóng tới với hai hay bốn chân một lượt : *Nhảy cè-xom, nhảy lom-xom* // *đt.* Cây chia nhiều mũi để đâm cá khi nước ròng : *Cây xom.*



**xom-xom** *trt.* Chòm-chòm tới, gật-gật tới: *Nhảy xom-xom; Tới cánh lầy chi mà vãn cánh, Quỳ hai gối xuống, gật xom-xom HXH.*

**XÓM** *dt.* Chòm nhà, nhiều nhà ở gần nhau: *Chòm xóm, hàng xóm, khu xóm, làng xóm, lối xóm* // *Hàng, vùng, con đường hay vùng đất có nhiều nhà cùng làm một nghề hay bán một món hàng (được dùng lâu, thành địa-danh): Xóm-củi, Xóm-chi, Xóm-chiếu, Xóm-dầu, Xóm-diêm, Xóm-gióng, Xóm-nước-mắm, Xóm-than; hoặc có nhiều vật tự-nhiên đặc-biệt: Xóm-dằm, Xóm-lách...*

**xóm-diềng** *dt.* Nhà hay người chung một xóm: *Xóm-diềng với nhau, nên giúp-đỡ lẫn nhau.*

**xóm dưới** *dt.* Xóm phía đất thấp, gần sông: *Nhà nó ở xóm dưới.*

**xóm làng** *dt.* Nơi có nhiều nhà, có cả nhà việc (trụ-sở làng) trong ấy: *Tìm chỗ có xóm làng mà tá-túc* // *Dân làng và uỷ-viên hội-dồng nhân-dân (hương-chức): Xóm làng trụ lại đông-dào.*

**xóm ngoài** *dt.* Xóm phía ngoài, gần lộ, gần đường nước: *Ở xóm ngoài vui hơn.*

**xóm nhà** *dt.* Chòm nhà, cuộc đất có nhiều nhà: *Xa-xa, trông thấy có xóm nhà.*

**xóm trên** *dt.* Xóm phía trên, chỗ đất cao, gần lộ cái, xa sông: *Nhà ở xóm trên.*

**xóm trong** *dt.* Xóm phía trong ruộng, trong đồng, trong rừng, xa lộ, xa chợ.

**XON** *trt.* Mau lẹ, lia-lịa: *Lon-xon.*

**xon-xon** *trt.* Clg. Lon-xon hay Lợn-xơn, liền tay, không suy-nghĩ: *Nghe lời con, xon-xon mắng người.*

**xon-xón** *trt.* X. Xon-xón.

**xon-xón** *trt.* Clg. Xon-xón, cách hỗn-xược, gio-giành cái miệng, nói không kiêng-nè: *Nói xon-xón; xon-xón lỗ miệng.*

**XÒN** *dt.* Bao giắt thuốc diều hay đựng thuốc ròi, đầu rộng đầu hẹp: *Xòn thuốc.*

**XÒN-XÒN** *trt.* X. Xon-xón.

**XONG** *trt.* Rời, đã trọn, vừa dứt: *Ăn xong, làm xong, nói xong; Nhắc trông sao đầu vậ đông, Chị em rón sức cho xong ruộng này CD.* // *Được, yên, không khó-khăn rắc-rối: Không xong! nguy đến nơi!* *Nước trong cá lội thấy hình, Có đôi cũng được một mình cũng xong CD.*

**xong bữa** *trt.* Rời bữa ăn (dùng cơm xong): *Đợi ông ta xong bữa rồi sẽ thưa.*

**xong cây bt.** Xong lâu rồi, đầu đó đã xong: *Việc đã xong cây* // *Ráo-rãnh, đang-ho...*, nghe được lắm: *Ăn-nói xong cây.*

**xong chuyện** *trt.* Xong công-việc, hoàn-thành phận-sự: *Làm xong chuyện rồi sẽ đi chơi* // *Qua-loa lấy có, cầm chừng qua buổi: Làm cho xong chuyện, hơi nào làm kỹ.*

**xong đời** *trt.* Hết kiếp, chết: *Có có không không, lo hết kiếp, Khôn khôn đại đại, chết xong đời VD.*

**xong nợ** *trt.* Dứt nợ, không còn mắc nợ nữa: *Rón trả xong nợ rồi cất nhà lại* // (B) a) Hết duyên-nợ, thôi nhau: *Tối đã xong nợ với bà ta rồi, bây-giờ thì độ-thần; b) Hết phận-sự: Trả cho xong nợ, nhắm mắt mới yên.*

**xong việc** *trt.* Nh. Xong chuyện (nghĩa đầu).

**xong-xả** *trt.* Xong đâu đấy, trọn-vẹn cả: *Làm xong-xả; lo xong-xả, ăn xong-xả.*

**xong-xảy** *trt.* Nh. Xong-xả (thường dùng với ý không): *Có xong-xảy gì đâu; rón hết sức mà không xong-xảy chi cả.*

**xong-xuôi** *trt.* Tròn việc, không khó-khăn, không trở-ngại chi cả: *Đầu đó xong-xuôi.*

**XONG-XÓNG** *trt.* Lưu-vóng, luống chơi, không có việc chi làm: *Ở không xong-xóng, đi xong-xóng tới ngày* // *Ngay-chò, đứng thẳng: Cây lên xong-xóng.*

**XONG-XỎNG** *trt.* Clg. Xòong-xỏng, mạnh-dạng, cứng-cáp, thẳng lưng: *Đi xong-xóng, gánh xong-xóng.*

**XÔNG-XÔNG** *trt.* X. Xong-xóng // Ở không, chẳng làm việc gì: *Ngồi xông-xóng cả ngày.*

**XÔNG-XUỐT** *trt.* Nh. Xóng-xoài.

**XÓNG** *trt.* Vượt thẳng, ngay lên: *Cây lòn xóng.*

**xóng-xóng** *trt.* Nh. Xong-xóng (nghĩa sau).

**XÓNG** *trt.* Thẳng tay thẳng chun.

**xóng-róng** *trt.* Lóng-nhóng, đang chờ đợi với dáng bút-rút, không yên: *Đứng xóng-róng cả giờ.*

**xóng-xoài** *trt.* Duỗi thẳng tay chun ra: *Năm xóng-xoài.*

**xóng-xuốt** *trt.* Nh. Xóng-xoài.

**XÔNG** *bt.* Đồng, cứng thẳng: *Đứng xông* // *Trông, không tiếng xưng-hô lễ-phép: Trả lời xông.*

**xông đuôi** *dt.* Đồng đuôi, ngay cái đuôi

ra: *Ngựa xông đuổi đất.*

**xông lưng** *trt.* Ngay lưng ra, giờ thẳng cái lưng: *Xông lưng cho người ta kì lỉ (B)* Thẳng óng, ở không: *Xông lưng chơi, ngủ xông lưng.*

**xông-xông** *trt.* X. Xông-xông.

**XÔNG-XANH** *trt.* Xôn-xang, xóc-xách, xọc-xạch, tiếng kim-khí va chạm: *Tiếng xông-xanh đây trong trời đất, Thần cũng thông hướng nữa là ai NCT.*

**XÓP** *tt.* Xếp, trống bần trong: *Túi xóp lỉ dt.* Cái bị dương bằng lá buồn: *Cái xóp, một xóp trà huế.*

**xóp khô** *tt.* Trống trơn, chẳng đựng chi cả: *Bụng xóp khô.*

**xóp ve tt.** Nh. Xóp khô.

**xóp-xốp** *tt.* Rất xóp: *Túi xóp-xốp.*

**XÓP-XÉP** *trt.* Clg. Nhóp - nhép, tiếng nhai đồ ăn mềm mà khô: *Nhai xóp-xép.*

**XỚP** *dt.* Xẹp, ẹp, tóp xuống (sau một lúc phồng lên, nổi lên): *Mặt nhọt đã xốp; đau sinh lên xốp xuống.*

**xốp bụng** *trt.* Bụng xốp xuống: *Tiêu cho xốp bụng; bây-giờ xốp bụng, ít tháng sau chữa nữa.*

**XÓT** *tt.* Ngứa-ngáy khó chịu ngoài da: *Bụi thóc hay làm xót người lỉ (R)* Rát: *Môi nứt mà ăn mặn thì xót lỉ (B)* Ấy-náy, khó chịu trong lòng trước cảnh khổ của người: *Chua xót, đau xót, thương xót; Ma đuổi cơn ngứa, lưng hai trẻ, Trời môn lòng thương, xót một già TTT.*

**xót dạ** *tt.* X. Xót lòng: *Đau lòng xót dạ.*

**xót đau** *tt.* X. Đau xót.

**xót lòng** *tt.* Clg. Xót dạ, xót-xa trong lòng: *Nghĩ lòng rồi lại xót lòng đòi phen K.*

**xót mắt** *tt.* Xôn-xang trong mắt: *Gió mạnh làm xót mắt lỉ* Khó chịu khi trông thấy: *Thấy cảnh khổ của người mà xót mắt.*

**xót ruột** *tt.* Cồn-cào trong bao-tử (dạ - dày): *Ăn đi xót ruột.*

**xót thăm** *dt.* Thương-xót thăm trong lòng: *Nghĩ người ăn gió năm mưa, xót thăm K.*

**xót-thương** *dt.* X. Thương-xót.

**xót xa** *dt.* Đau lòng, nóng ruột cho người khác: *Được lòng ta, xót-xa lòng người tng.*

**xót-xáy** *tt.* Ngứa-ngáy, nhám-nhứa khó chịu ngoài da: *Đập lú một hồi, mình-mẩy xót-xáy.*

**XỢT** *trt.* Xóc lên xuống: *Cà-xột, lọt-xột lỉ dt.* Clg. Giọt, đầm bằng chày cho trắng: *Xột gạo lỉ* Dụ vào cách hỗn-hào, xía vô: *Người ta đang nói, xột vô!*

**xột vô xột ra** *dt.* Nói vô nói ra với ý xấu: *Xột vô xột ra cho có việc xung-đột.*

**xột-xẹt** *dt.* Xo-xe, xò-xè, khoe-khoang: *Có ba đồng tiền, cứ xột-xẹt mãi lỉ trt.* Lỗi-thời chút-dính, khi lờ khi lỏ: *Buôn-bán xột-xẹt, làm-ăn xột-xẹt.*

**XỖ** *dt.* Dùng tay đẩy tới: *Nó xô tôi té (ngã); xô tấm tường lỉ trt.* Đua, chạy, chỉ hàng-giè rạt lại một chỗ.

**xô-bồ** *trt.* Lộn-xộn, hỗn- tạp, chung-chạ bậy-bạ: *Ăn-uống xô-bồ.*

**xô-bồ xô-bộn** *trt.* Nh. Xô - bồ (tiếng nhấn mạnh).

**xô đẩy** *dt.* Xô và đẩy tới: *Chen lấn xô đẩy lỉ (B)* Đua nhau, thúc-giục, khuyến-khích: *Xô đẩy vào đường danh-lợi, xô đẩy vào chỗ chết.*

**xô đuổi** *dt.* Xô và đuổi đi: *Bị xô đuổi ra khỏi nhà.*

**xô giàn** *dt.* Nh. Giựt giàn.

**xô ngã** *dt.* Xô cho ngã, cho té: *Đứa bé bị bạn xô ngã; xô ngã tấm tường.*

**xô ngựa** *dt.* Xô phía trước cho bật ngựa, ngã ngựa.

**xô sắp** *dt.* Xô phía sau cho ngã sắp tới.

**xô sắp xô ngựa** *dt.* Xô và đuổi đi nhiều lần: *Bị xô sắp xô ngựa mà cứ đứng nói hoài.*

**xô sập** *dt.* Xô cho sập xuống: *Xô sập cái giàn lỉ (B)* Làm cho sụp đổ: *Xô sập một công-trình kiến-thiết.*

**xô té** *dt.* Đẩy người cho té (ngã), cho lọt xuống: *Xô té ngựa, xô té xuống sông.*

**xô tới** *dt.* Bật đằng sau đẩy tới: *Giữa đám đông, mình không bước, họ cũng xô tới.*

**xô vệt** *dt.* Xô cho hai bên cho trống: *Xô vệt người mà đi.*

**xô-xâm** *tt.* Nhám-nhứa, giỗ-giảm: *Xô-xâm như vỏ cây.*

**xô-xát** *dt.* Xung-đột, đánh nhau: *Cãi lộn rồi xô-xát nhau.*

**XỖ-XỐ** *trt.* Clg. Xổ-xổ, lổ-xổ, nhiều và rậm: *Cây mọc xổ-xổ.*

**XỖ** *dt.* Nhiều và lộn-xộn: *Thiên-hạ lổ-xổ.*

**xổ-xổ** *trt.* X. Xô-xổ.

**XỖ** *dt.* Xô, -mở, tháo: *Xổ buồm, xô cửa,*

**xỏ đẽ** **xỏ lả** cho sạch ruột: *Thuốc xỏ lả*  
Duyệt cho ra chùn, cho bớt hăng: *Đem gà*  
*đi xỏ lả trt.* Bỏ, đâm sấn tới: *Nháy xỏ tới,*  
*dâm xỏ vào.*

**xỏ cu-di dt.** (bạc): *Clg.* Xỏ đề 12 con, môn  
cờ-bạc do một người làm cái, mỗi bàn giấu  
1 trong 12 lá bài trong hộp quet (hòm diêm)  
cho tay con đặt tiền, 1 trúng 10.

**xỏ đầu dt.** Uống đầu xỏ đựng là trống ruột:  
*Xỏ đầu khoẻ hơn xỏ thuốc.*

**xỏ đầu tt.** Chỉ tôm tép ươn, đầu gần lìa  
mình: *Tép xỏ đầu bán rẻ.*

**xỏ đề dt.** Làm chủ sòng đề cờ-nhân đề mỗi  
buổi xỏ ra 1 trong 36 hay 40 con đựng ăn-  
thưa với tay con, mỗi ngày hai cữ.

**xỏ gà dt.** Cho hai con gà trống chơi chơi sau  
khí bao cựa lại đề chúng bớt nục, bớt hăng.

**xỏ khiem dt.** (bạc): Xỏ một lần nửa con đề  
hay lá bài vừa xỏ (Xt. Xỏ cu-di và Xỏ đề).

**xỏ nục dt.** Cáp cho hai con gà trống chơi  
chơi cho bớt nục (X. Xỏ gà) *lả (R)* Giao-sử  
sau một thời-gian dài không gần đàn-bà.

**xỏ nho dt.** *Clg.* Nói chữ, kể những câu cách-  
ngôn bằng chữ nho (tiếng Hán-Việt) trong lời  
nói *lả (lóng)* Chửi: *Đừng chộp, vạ xỏ nho*  
*bây-giờ.*

**xỏ phong-long dt.** (truyền): Đốt lửa dưới  
đất rồi bước qua bước lại vài bận để trừ  
phong-long khi thấy mình xui-xẻo vì vừa  
thăm một người đàn-bà đẻ hoặc vừa gặp  
một người đàn-bà chửa, v.v...

**xỏ số dt.** *Clg.* Mờ số, quay cho ra các con  
số trúng đã được ấn-định trong một cuộc  
bán vé số.

**xỏ súng dt.** Khởi bắn hàng loạt súng: *Điều-*  
*tra xem bên nào xỏ súng trước.*

**xỏ tục dt.** Nói tục-tiu.

**xỏ thuốc dt.** Uống thuốc xỏ: *Xỏ thuốc hay*  
*đau bụng.*

**xỏ trống dt.** Đánh trống lia-lịa với hai cây  
dùi trong một hồi dài mà nhẹ: *Xỏ trống*  
*cho lãn lạp.*

**xỏ xui dt.** Làm một việc gì bất-thường để trừ  
vận xui-xẻo: *Đi chơi xỏ xui lả X.* Xỏ phong-  
long.

**Xỏ trt.** Sai lầm; sớm hơn thời-gian đã định:  
*Cười xỏ, coi xỏ, nhìn xỏ, tính xỏ, ngựa*  
*chạy xỏ.*

**xỏ nặng trt.** Sai rất xa: *Phát này xỏ nặng.*

**Xỏ dt.** Toạ (ngồi) (tiếng Quảng-đông).

**xỏ khám dt.** (lóng): Ngồi tù, ở tù; bị giam  
trong ngục: *Bị xỏ khám, chắc xỏ khám*  
*quá!*

**xỏ xế dt.** (lóng): Ngồi xe, đi xe: *Tối nay*  
*hết: Chung lực-quốc, Tô-Tần xỏ xế.*

**XỐC dt.** Tốc, dờ lên, lực-lạo xáo-trộn: *Xỏ*  
*quần áo, xốc sách-vở, lực-xốc tứ-tung!*  
Nhấc lên, nâng lên: *Ấm-xốc lả dt.* Ôm, số  
lượng vừa với hai tay vòng lại: *Một xốc*  
*rom.*

**xốc dậy dt.** Ôm đỡ người đang nằm dậy:  
*Xốc dậy lới đi.*

**xốc nách dt.** Nắm hai cánh tay chỗ gần  
nách mà đỡ đứng lên: *Xốc nách người*  
*say đi.*

**xốc-nồi tt.** Bộp-chộp nông-nòi: *Tinh-khí xốc-*  
*nồi.*

**xốc-vác bt.** Mạnh-mẽ, nặng nhẹ chi cũng  
làm, siêng-năng: *Người xốc-vác; làm xốc-*  
*vác.*

**xốc-xếch bt.** Xệch-xạc, lang-thang: *Ăn-mặc*  
*xốc-xếch; áo quần xốc-xếch.*

**xốc-xỏ dt.** Lực ra bỏ bừa-bãi: *Xốc-xỏ ngăn*  
*quần áo, xốc-xỏ giấy-tờ.*

**XỐC bt.** *Clg.* Xộp, xông tới, vào: *Chạy*  
*xốc tới, xốc vào gây chuyện; ăn xốc ăn*  
*táp.*

**xốc tới dt.** Sấn tới, lướt tới cách bậm-  
trộn: *Xốc tới định ăn-thưa.*

**xốc vào dt.** Xông vào, bước vào cách bậm-  
trộn: *Xốc vào nhà toan gây sự.*

**xốc-xà dt.** A vào, sấn vào, lẩn xà vào.

**xốc-xốc dt.** Bước tới cách hăm-hờ, bậm-  
trộn: *Xốc-xốc lại toan đánh.*

**XỘC bt.** X. Xốc: *Chạy xốc vào nhà.*

**xộc-xộc bt.** X. Xồng-xộc.

**XỘC-XỆCH tt.** Xục-xịch, lóng-lẻo, không  
chặt: *Cửa xe xộc-xếch.*

**XÔI dt.** Thức ăn bằng nếp để trong chỗ  
hấp hơi nước sôi: *Ba xôi nhồi một chỗ,*  
*Vành mên xôi, đề: thăng Lạc HL.* *lả dt.*  
Hấp nếp thành xôi: *Em đương vức nếp*  
*xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nôi*  
*đá vung CD.* *lả (B)* Nở thêm ra nhiều:  
*Sinh xôi nảy-nở.*

**xôi đậu dt.** Xôi có lộn đậu nguyên hột.

**xôi gấc dt.** Xôi màu đỏ, do nếp trộn với  
mủ trái gấc xôi ra: *Ấn-mây đòi xôi gấc*  
*ting.*

**xôi hoa cau dt.** Nh. Xôi đậu.

**xôi kinh** *đt.* Nghiền-ngẫm kinh sách: *Nấu sừ xôi kinh.*

**xôi lá cẩm** *đt.* Xôi màu xanh, do nếp trộn với mù lá cẩm xôi ra.

**xôi oản** *đt.* Xôi nhận quả nhỏ có ngăn đề cúng: *Chớ khinh chùa Thích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây CD.*

**xôi rượu** *đt.* *Clg.* Cơm rượu, xôi trộn men và viên rồi ủ ba ngày cho ra nước ngọt. Xôi và xôi rượu trộn chung.

**xôi thịt** *đt.* Xôi và thịt heo, vật cúng tế: *Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt lìm vằm tế ruồi CD. II* Cục xôi và miếng thịt heo, phần kiếng biếu cho các nhà tai-mắt sau khi đã cúng thần: *Bưng xôi thịt đi cho II (B)* Thói chầu-riề kiểm ăn của một số người: *Chính-khách xôi thịt.*

**xôi vị** *đt.* Xôi trộn nước đường với vị nhận vào khuôn rồi rắc mè (vừng) lên, thức ăn ngọt.

**xôi vò** *đt.* Xôi có nhuần đậu xanh quét nhuần khi nếp còn sống: *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo, một vò rượu tăm CD.*

**xôi xéo** *đt.* Thứ xôi vò dính cục, không rời từng hạt.

**XỐI** *đt.* Giội, đồ chất lỏng lên vật gì: *Xối nhiều nước cho sạch II trt.* Tưới, đùa, thổi nhiều và không cho trả lời: *Đánh xôi, mắng xôi, chửi xôi II đt.* Mắng-xối gọi tắt: *Nước từ xôi chảy xuống.*

**xối đầu** *đt.* Bật trên đầu xôi xuống: *Đừng xối đầu em ngộp.*

**xối mình** *đt.* Bật từ vai xôi xuống.

**xối mỡ** *đt.* Rưới từ-từ mỡ nước đang sôi lên, thay vì đổ trong chảo mà chiên: Gà xối mỡ.

**xối nước** *đt.* Cầm gáo nước xôi xuống: *Mưa như xối nước.*

**xối nhà** *đt.* Mắng xôi (gắn dưới mái nhà): *Đứng dưới xối nhà.*

**xối-xả** *trt.* Tưới-xuối, dữ-dội, thật nhiều: *Mắng xối-xả, mưa xối-xả, xối tiền xối-xả.*

**XỐI** *bt.* Xấp-thời, liễn tay, mau lẹ: *Bóp xôi, buồn xôi, cái xôi, dưa xôi, lớn xôi, mồm xôi II* *Tạm-bợ: Ăn xôi ở thì II* Liễn, rước tiếng khen đầu tay: *Nói một câu lấy xôi.*

**xối-lối** *tt.* Sơ-sài, qua-loa, lấy có cho mau xong: *Chuyện xối-lối.*

**XÔM** *trt.* *Clg.* Rôm, bành, rình-rang: *Ăn-mặc coi xôm; nói nghe xôm lăm.*

**xôm đám** *trt.* Ra về hực-hở, đông người trong đám, trong cuộc lễ: *Dọn xôm đám, làm xôm đám.*

**xôm tụ** *trt.* (*bợ*): Lớn tụ, tụ bài đặt nhiều tiền: *Đặt xôm tụ II (lóng) Nh.* Xôm đám: *Vô thêm cho xôm tụ; ngồi vô cho xôm tụ.*

**xôm trai** *trt.* X. Bành trai.

**XÔM-XỐP** *tt.* X. Xốp-xốp.

**XÔM** *tt.* Nhiều râu: *Dê xôm II (R)* Xù, rậm và dài lông: *Chó xôm II (B)* Đa, tánh thích đàn-bà: *Đồ dê xôm, tánh xôm.*

**xôm-xâm** *tt.* *Clg.* Xôm-xoàm, rậm và dài lông: *Lông-lá xôm-xâm.*

**xôm-xoàm** *tt.* X. Xôm-xâm.

**XÔM-XỘP** *bt.* Lộp-xộp, xộp mình, không dễ; tiếng hơi thoát ra từ nhiều buồng trống nhỏ: *Đất có nhiều cỏ mục, bước nghe xôm-xộp; đi trên đồng rác nghe xôm-xộp.*

**XÔM** *đt.* Nhòm, nhóng dít lên: *Xôm dety, bò xôm, ngồi xôm.*

**xôm dít** *đt.* Nhóng dít lên cao, chỉ trẻ con đã trườn giò, sắp biết bò: *Cháu nó mới xôm dít chớ chưa biết bò.*

**xôm-lôm** *trt.* X. Ngồi xôm-lôm.

**XỐM** *đt.* Xốc lên lựa: *Xôm lên giập cả II (R)* Quơ lấy, vơ lấy: *Xôm lấy cái to.*

**XỐN** *trt.* Tiếng động.

**xôn-xao** *bt.* *Clg.* Nhôn-nhao, ồn-ào, rộn-rịp: *Tiếng người xông-xao; Thiên-hạ xông-xao giữa cõi trần NĐC II (B)* Xúc-động, xao-xiến: *Bàn-tán xông-xao, dư-luận xông-xao.*

**xôn-xổn** *trt.* Tiếng nước chảy mạnh, sôi lên, bị động mạnh: *Xối xông-xổn; Nấu cơm xông-xổn, dội nón hai sườn (về cu-cu chẳng-chẳng).*

**XÔN** *đt.* Cuộc bán hạ giá: *Bán xôn, đỡ xôn, mua xôn (solde).*

**XỒN-XÀO** *trt.* Lào-xào, xi-xào, ri-rào, tiếng đông người nói: *Nghe xồn-xào trong nhà.*

**XỐN** *trt.* Xót, thốn, đau cộm bên trong: *Nghe xốn ở mắt; xốn gót chân như xốc phải gai.*

**xốn mắt** *trt.* Cộm và rát trong tròng mắt: *Xốn mắt như phải bụi; khói làm xốn mắt II Nh.* Gai mắt: *Thấy xốn mắt, chịu không được.*

**xốn-xang** *tt.* Bứt-rút trong lòng: *Nong-nê*

*đốc vun nền đạo-ngĩa, Xốn-xang nào tướng việc làm-ăn PVT.*

**xốn-xốn** *trt.* Hơi xốn : *Mắt xốn-xốn.*

**XỐN-XÁC** *trt.* Tiếng nào-động, đông người : *Họ đi xốn-xác ngoài đường.*

**XỐN** *trt.* Tiếng động to của nước : *Xối xốn-xốn.*

**xốn-xang** *trt.* Tiếng nước giọt liên-liên : *Mưa xốn-xang trên mái thiếp II (R) Rồn-ràng, to tiếng, không nề-nang : Ăn-nói xốn-xang.*

**xốn-xốn** *trt.* X. Xốn-xốn.

**XỘN** *tt* Thật to : *Bự xộn, giàu xộn, lớn xộn II (R) Hồn-độn, không thứ-tự : Lộn-xộn.*

**xộn-xạo** *bt.* Lộn-lạo, bậy-bạ : *Lục đồ-độc làm xộn-xạo cả ; sách-vớ xộn-xạo II (R) Xạo-xự, lao-xao lộn-xộn, đồn-đài lằng-xằng : Thiên-hạ xộn-xạo khi hay tin có giặc ở Trung-đông.*

**xộn-xộn** *tt.* To lớn kênh-càng : *Nhà - cửa xộn-xộn, thân-hình xộn-xộn.*

**XÔNG** *đt.* Bốc lên, bay lên từ-từ : *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút, củi rêu cũng xông CD. II (R) a) Bốc trần và trùm mền với nồi nước sôi có nhiều thứ lá thuốc cho ra mồ-hôi : Lá xông, nồi xông ; cốm, xông cho hết ; b) Hít hơi thuốc hay khói thuốc cho thông mũi : Xông lỗ mũi.*

**xông hương** *đt.* Ướp vật có mùi thơm : *Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người CD.*

**xông khói** *đt.* Un lấy khói để hong đồ - vật cho khô, khử trùng, hoặc cho có màu : *Cao-su xông khói ; Ai để tay xông khói ? tng.*

**xông thuốc** *đt.* Đốt thuốc cho có khói rồi úp mũi vào hít cho thông.

**xông thuốc mê** *đt.* Đốt vật có chất độc để gần khe cửa cho người nhà ngủ thật mê : *Ăn-trộm xông thuốc mê.*

**XÔNG** *đt.* Sấn vào, xô vào : *Tả xông, hữu đột ; xông tên đột phéo ; Bọn cướp phá cửa xông vào.*

**xông đất** *đt.* Vào nhà người trước hết từ sau lễ giao-thừa : *Đầu năm, đi xông đất.*

**xông-đột (đụt)** *đt.* Lướt tới đâm, đánh : *Một mình xông-đột như vào chỗ không người II X. Xung-đột.*

**xông mây** *đt.* Tuông, bay lượn trong mây : *Một mình cỡi con chim sắt, lướt gió xông mây II (B) Bay nhảy, làm việc to lớn : Tôn*

*Ngô bảy quyền lâu-thông, dè sóng xông-mây là chí-khí (Đặng-trần-Thường).*

**xông nhà** *đt.* Nh. Xông đất.

**xông-pha** *đt.* Lướt tới, dấn thân vào (nơi nguy-hiêm) : *Nước-non ngàn dặm, xông-pha cũng đành LVT.*

**xông-xáo** *tt.* Xốc-vác, siêng-năng, hay chịu khó-nhọc : *Hàng tiền-đạo hội khách rất xông-xáo II trt : Suồng-sã, trần-tráo : Chẳng quen thuộc gì cũng xông-xáo vào nhà người.*

**XÔNG** *đt.* Chái nhà : *Nhà một căn xông (1 căn với 1 chái), ba căn xông (3 căn với 1 chái).*

**XÔNG-XỔNG** *trt.* X. Nói xông-xông.

**XÔNG** *đt.* Nh. Xông : *Xông hơi, xông mũi.*

**XÔNG-XÈNH** *tt.* X. Xùng-xình.

**XÔNG-XỘC** *trt.* Clg. Xộc-xộc, xăm-xăm, tới cách bậm-trợn : *Xông-xộc vô nhà người ta II X. Xăm-xạp : Heo tấp xông-xộc.*

**XỔNG** *đt.* Cái vảy (X. vảy) : *Áo xông ; Vì ai em có xông thâm, Vì ai có quả, có mâm bán hàng CD.*

**XỔNG** *trt* Sỗ, thoát khỏi : *Bò xông, chim xông II (B) Buột ra, tuồn ra cách cầu-thả, không cần-thận : Nói xông một câu II (R) Xồm, vụt ngồi dậy lạ-làng : Ngồi xông dậy.*

**xông chuồng** *tt.* Sỗ chuồng, thoát ra khỏi chuồng : *Trâu xông chuồng.*

**xông mồm** *trt.* Lở miệng, lở lời : *Xông mồm, mếch bụng.*

**xông tù** *trt.* Mất tù, đề tù vượt ngục : *Đề xông tù.*

**xông-xềnh** *tt.* Hời-hợt, lỏng-lẻo : *Tiền-bạc xông-xềnh.*

**xông-xống** *trt.* X. Nói xông-xông.

**XỐP** *tt.* Thưa thịt và nhẹ : *Gỗ vông rất xốp, đất xốp thường là đất tốt ; giấy xốp hay thấm mực.*

**xốp-xáp** *tt.* (đ) : Nh. Xốp.

**xốp-xốp** *tt.* Hơi xốp, xốp ít.

**xốp-xốp** *tt.* Xốp lắm : *Đất xốp-xốp.*

**XỘP** *đt.* Thộp, nắm bắt : *Bị lính xộp.*

**xộp bò** *trt.* Tiếng vỗ-về đề xáp lại gần đừng bắt con bò xông.

**XỘP-XÁP** *tt.* Nhám-nhúa, lờm-chờm, không mịn, không trơn-bén : *Lông-lá xộp-xáp.*

**XỐT** *đt.* Thôi-thức, giục-giã : *Xốt nhau chon chóng xong.*

**xốt lấy trt.** Vội-vàng cho lẹ: *Làm xốt lấy cho xong.*

**xốt-xát dt.** (đ): Nh. Xốt.

**XỐT dt.** Nước lãn đồ-đồ, chua-chua ngọt-ngọt để ăn chung với cá hay thịt chiên: *Nước xốt (sauce).*

**xốt cà dt.** Nước xốt có cà chua băm nát: *Cá chiên bột xốt cà.*

**XƠ dt.** Sợi dài và dai kết lại thành vò vài thứ trái cây: *Xơ cau, xơ dừa, xơ mướp*; hoặc dính chung-quanh vò hột xoài: *Xoài hơi nhiều xơ* // *Tua ngăn giữa các múi mít: Mít ngon, cái xơ cũng ngọt* // *tt.* *Tua thành sợi: Rách xơ, đập hay cán cho xơ* // (B) *Tiêu-tụy, thâm-thâm: Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trâu mẹ mướp mà xơ có ngày CD.*

**xơ dừa dt.** Vỏ trái dừa già khô: *Miếng xơ dừa chùi nôi, xơ dừa chùi ván.*

**xơ đầu trt.** Clg. Tơ đầu, tóc - tai xư-xốp: *Que-que đánh xơ đầu.*

**xơ-lơ xáo-láo tt.** Lơ-láo đáng thương-hại: *Mặt-mày xơ-lơ xáo-láo.*

**xơ mít dt.** Tua giúp mà dai ngăn các múi mít: *Sắn xơ mít* // *Vỏ trái mít (có gai): Không thuộc bài bị bắt quỳ xơ mít.*

**xơ múi dt.** Xơ mít và múi mít // (B) *Tương chao, lợi-lộc, cái mà người ta có thể kiểm-chắc, chấm-mút được: Theo mặt mà không có xơ múi chi cả.*

**xơ-rơ tt.** Còi-cọc, trơ-trụi, hết lá: *Cây-cối xơ-rơ.*

**xơ-vơ xừng-vừng tt.** Cháng-váng, gần té (xuýt ngã): *Bị một đấm (thoi) xơ-vơ xừng-vừng* // (R) *Bãi-xải, nghiêng-ngửa: Đồng bạc sứt giẻ, ai nấy đều xơ-vơ xừng-vừng.*

**xơ-xác tt.** Tơi-bời, tan-tác, rách nát: *Mình ve xơ-xác, ruột tằm héo-don LVT.*

**xơ-xải tt.** Nh. Xơ-xác.

**XƠ đdt.** Bà phước, tiếng gọi các cô hay bà tu theo đạo Cơ-đạo: *Bà xơ, chào xơ (sœur).*

**XỜ trt.** Clg. Trờ, đột-ngột, thỉnh-linh: *Bước xờ tới.*

**XỜ-XẠC tt.** U-xề, u-trề, bơ-phờ, không sừa-sợn: *Bộ xờ-xạc như ngủ mới dậy.*

**XỚ dt.** Clg. Xới, chận bột: *Ăn xớ ăn bột.*

**XỚ trt.** Clg. Hớ, lơ mà lăm-lạc: *Nói xớ, xớ lời nói, xớ một chút mà hư việc.*

**xớ-lợ trt.** Clg. Thớ-lợ, lăm-lạc: *Nói xớ-lợ, xớ-lợ lời nói.*

**XỚ-RỚ bt.** Chàng-ràng, qua lại lời-thôi một chỗ nào mà chẳng làm gì: *Đứng xớ-rớ, xớ-rớ trước cửa hàng người ta.*

**XỚ-XẪN tt.** Chênh-lệch đôi chút, không hơn kém nhiều: *Giã lúa vẫn xớ-xẫ như trước.*

**XỜ dt.** Clg. Xới, gỡ lẫn-hôi, tháo bớt ra: *Xớ bớt nơ* // (R) *Nói rộng ra: Xớ cuộ đất, xớ con mương.*

**xờ rối dt.** Gờ cho hết rối.

**xờ việc trt.** Bớt việc làm: *Làm xờ việc.*

**xờ-xuất dt.** Cầu xí, nơi đi tiêu.

**XƠI dt.** Dùng, ăn, uống, hút, tiếng lễ-phép: *Xơi cơm, xơi thuốc, xơi chè; Vào vườn hái quả cau xanh, Bỏ ra làm sáu mơi anh xơi trâu CD.* // (lóng) *Hạ, ăn hối-lộ to: Quan xơi hết cái xe hơi.*

**XƠI trt.** Lầu, hơi xa: *Còn xơi mới xong.*

**XƠI.XƠI trt.** Xối-xả, sa-sả, vãi vào: *Măng xơi-xơi.*

**XỐI dt.** Bối, moi và trộn lóp dưới với lóp trên cho đều: *Xối cơm, xối đất; đào, bối, xối, dờ.*

**xối gốc dt.** Xối đất chung-quanh gốc cây cho xốp: *Xối gốc cho thường, cây mới phát.*

**XỐI trt.** X. Xớ: *Ăn xối ăn bột.*

**xối bột dt.** Chận bột, ăn lờ: *Đi chợ bữa nào cũng xối bột.*

**XỐI dt.** Túc Xứ nói trại: *Bỏ xối.*

**XỎI dt.** Xóc lên cho rời ra, cho cao lên, cho thấy được nhiều: *Xối tơ, xối thuốc; lấy mỏ-xáy xối rơm; Người mua thì dùng, người bán thì xối.*

**xối-lời trt.** Rộng-rãi, dễ-dãi, tốt bụng: *Ở xối-lời thì Trời gởi cho tng.*

**XƠM dt.** Chòm tới, xốc tới, xông tới: *Thấy tiền thì xơm tới lẹ.*

**XƠM-XỚP tt.** X. Xốp-xốp.

**XỜM tt.** Rối bung lên: *Bờm-xờm, dầu xờm tóc rối.*

**xờm-xốp tt.** Rối bùng lên: *Tóc dề xờm-xốp.*

**XỐM dt.** Xòn, cắt cái chót: *Xốm bông lúa (chừa cọng lại).*

**XƠN bt.** Tới cách tình-cờ: *Cà-xơn, lơ-xơn.*

*xơn; ở đầu mà xơn tới.*

**XỜN-XỢT** *trt. Clg. Xợt-xợt, xãm-xãm chợt tới, tới cách vô-tình, không ngờ có việc tại chỗ: Ở đầu xơn-xợt tới cho mang hoạ.*

**XỚN** *dt. Chớn, ngắn, lằn nổi lên: Áo ba xốn, từng xốn // trt. Xấn xuống, chấn mạnh xuống: Cắt xốn.*

**XỚN-XÁC** *trt. X. Dớn-dác và Nhớn-nhác.*

**XỚN** *dt. Xén, cắt bớt: Xốn cánh, xốn lông, xốn tóc.*

**xơn đầu** *dt. Cắt mất cái búi tóc: Lấy chông người ta, bị xơn đầu.*

**XỚP** *tt. Xù-xì, không láng, không nhẵn: Vó xóp, da xóp.*

**xóp da** *trt. Phải làn da lù-xù không láng: Cạo thiết xóp da.*

**xóp-xóp** *tt. Clg. Xòm-xóp, hơi xóp.*

**XỚP** *tt. Bờm-xòm, rối bồng lên: Xự-xốp.*

**xốp đầu** *trt. Bù đầu, rối cả tóc: Chạy xốp đầu.*

**xốp-xốp** *tt. X. Xòm-xốp.*

**XỐT** *dt. Liệng thấp xuống rồi dùng vầu nắm lấy đoạn bay lẹ lên: Điều xốt gà; Chim nhàn xốt cá lên khơi, Phút đầu trận gió rã-rời điều ngư CD. // (R) Xấp, hót phần trên: Xốt cỏ, xốt hàng-rào // (B) Ấn-cấp: Ai xốt cây viết của tôi rồi?*

**xốt mất** *dt. Lấy mất thật lẹ: Vừa day lưng, chúng xốt mất cái xe.*

**xốt ngang** *trt. Xẹt ngang trước mặt, sát mặt bên: Bay xốt ngang, chạy xốt ngang.*

**xốt qua** *trt. Xéo một bên cách lẹ làng, gần trúng: Đạn bay xốt qua đầu.*

**XỢT** *trt. Trờ tới, xốt qua mau chóng: Chạy xốt vào nhà; đi lợt-xợt; xơn-xợt tới.*

**xợt-xợt** *trt. X. Xờn-xợt.*

**XU** *dt. Đồng tiền bằng đồng, bằng một phần trăm đồng-bạc, bề mặt có hình nữ-thần tự-do và ba chữ Liberté-Egalité-Fraternité, bề trái có bốn chữ: Nhứt bá chi phân bằng chữ Hán và số năm phát-hành, tiền xài hồi thời Pháp-thuộc: Đồng xu, tiền xu (2 xu), tiền rưỡi xu (3 xu) (sou) // (R) Tiền-bạc: Lúc này và có xu lắm.*

**xu Ấng-lê** *dt. Đồng xu lưu - hành ở nước Anh, được người Pháp mượn dùng hồi đầu Pháp-thuộc ở Việt-nam // (B) Người hết xài, mất tin-cậy: Đồ xu Ấng-lê mà ai*

*thèm chơi với!*

**xu bản** *dt. Đồng xu to, không lỗ, phát-hành trước năm 1900.*

**xu con** *dt. X. Xu lỗ // (R) Số tiền rất ít: Trong túi không có đồng xu con!*

**xu lỗ** *dt. Đồng xu có lỗ tròn ở giữa, nhỏ hơn xu bản nhưng đồng giá-trị, phát-hành sau năm 1900.*

**xu lúi** *dt. Tiền-bạc: Xu lúi gì cũng không có mà đi đâu?*

**xu nhỏ** *dt. Túc Xu lỗ // Tiền, số tiền ít-ỏi: Không có xu nhỏ trong túi // Số tiền bằng đồng xu: Bón xu nhỏ nước-mắm.*

**XU** *dt. Giám-thị sở trông cao-xu: Thấy xu (surveillant).*

**XU** *dt. Minh, thân-thờ: Vị quốc vong xu (vì nước bỏ mình).*

**xu-xác** *dt. Thân-thờ, xác-thịt.*

**XU** *bt. Hưởng về, chạy theo, thúc-giục, gấp-gáp: Bón-xu.*

**xu danh** *dt. Chạy theo danh - tiếng, túc cổ làm cho nổi tiếng.*

**xu-hành** *dt. Đi gấp (để lánh nạn).*

**xu-hướng** *dt. Quay theo, ngả về: Xu-hướng theo phe mạnh // dt. Khuynh-hướng, ý-chí, chí-hướng, ý nhằm vào: Có xu - hướng cực-doan // (lóng) Nịnh theo phe mạnh: Thằng đó xu-hướng quá!*

**xu-lợi** *dt. Chạy theo mỗi lợi, cố tìm ra lợi-lộc.*

**xu-mỵ** *dt. A-dua, hùa theo: Kẻ xu-mỵ hoạt-dầu.*

**xu-nịnh** *dt. Nịnh-hót, dùa theo: Bọn xu-nịnh thời nào cũng có.*

**xu-phụ** *dt. Hùa theo: Dùa nhau xu - phụ kẻ gian.*

**xu-phụng** *dt. Hùa theo tăng công: Xu-phụng nhà giàu.*

**xu-thế** *dt. Ngả theo người có thế-lực // Nh. Xu-thời.*

**xu-thời** *dt. Tuỳ thời, theo thời, không ý-định chắc-chắn: Bọn xu-thời luôn - luôn chạy theo đồng tiền.*

**xu-thừa** *dt. Theo đuôi, không ý-kiến riêng: Xu-thừa tránh hoạ.*

**XU** *dt. Then-chốt, cái cốt.*

**xu-cơ** *dt. Then máy // (R) Mấu-chốt, phần trọng-yếu.*

**xu-não** *dt. Then gài cửa và nút áo // (R) Cơ-quan đầu-não, ben chỉ-huy.*

**xu-trục** *dt.* Cái thon và cái trụ // (R) Nh. Xu-nào (R).

**XU-XOA** *dt.* Nh. Xoe-xoa.

**XÙ** *tt.* Dài và xụ-xốp: Chó xù, lông xù // (R) Lùi-xùi, không gọn-ghe, trơn-bén: U-xù, lù-xù // (B) To, bự: Béo xù, giàu xù, kạch-xù.

**xù lông** *tt.* Có lông dài và rậm: Con chó xù lông.

**xù-xì** *tt.* Sần-sùi, nổi gai, nổi mụn: Thân em như quả mít trên cây, Vỏ nó xù-xì múi nó dày HXH.

**xù-xụ** *tt.* Cg. Xụ-xụ, xụ-xốp, u-xù, rối tóc Cái đầu xù-xụ.

**XÙ-XÌ** *trt.* Xăm-xì, rù-rì, nói tiếng hơi, nói nhỏ với nhau: Nói xù-xì // (lóng) *dt.* Oánh-tù-tì, cuộc bắt thăm coi ai đã địt (đánh râm) bằng cách vừa chỉ mặt mỗi người vừa đọc bài vè: xù-xì, xục-xịch, hột mít lúi tro, ăn no té địt; ai trúng nhầm tiếng «địt» là bị kẻ như đã địt lúc này: Xù-xì coi ai địt nè!

**XÚ** *tt.* Xấu-xí (không đẹp), xấu-hỗ (không tốt), nhục: Di xú vạn niên (đề tiếng xấu muôn năm).

**xú-danh** *dt.* Tiếng xấu, tiếng nhơ.

**xú-diện** *dt.* Mặt xấu.

**xú-mặt** *tt.* Xấu-xa hèn-mặt.

**xú-ngữ** *dt.* Lời nói xấu, ác.

**XÚ** *tt.* Hời thúi (thối).

**xú-hương** *dt.* (thực): Loại cây nhỏ cao lối 1 m, có mùi thúi (thối), lá dài, hoa ngũ-phần hình ống loa, trái tròn bằng mút dứa; cây, dài hoa, ống hoa, vành hoa đều có lông; rễ trị đau mình, nhức mỏi (*Lasian-thushoaensis*).

**xú-khí** *dt.* Hơi thúi, mùi thúi.

**xú-trùng** *dt.* Con rệp.

**xú-uế** *tt.* Hời thúi, bần-thiủ.

**XÚ-BÁP** *dt.* Cái nấp, cái nút vôi bươm có công-dụng đề hơi vô vàngắn hơi ra: Xì xú-báp // (lóng) Lỗ tiểu; lòng ồm-ấp việc riêng: Xá xú-báp.

**XÚ-XÍ** *dt.* Hú-hí, xằng-xu, trai-gái (tư-tình nhau): Tụi nó đang xú-xí trong buồng.

**XÙ** *dt.* Rủ, buông xuống, thả xuống: Xù áo, xù cánh, xù mền, xù rèm, xù tay.

**XÚ** *tt.* Nh. Xú (xấu-xí, xấu-hỗ): Mang xú, không biết xú.

**xú-phụ** *dt.* Người đàn-bà xấu-xí.

**xù-tiết** *dt.* Tiết-trình (đối với chông), tiết-tháo (đối với danh-dự mình) đã xấu, đã có vết nhơ: Ô-danh xù-tiết.

**XỮ** *dt.* Hòm, hàng, săng: Hàng xữ, thợ xữ.

**XỰ** *dt.* Ghè, chình thấp-thấp: Cái xự.

**XỰ** *bt.* Xệ xuống, rũ xuống, đánh sầm.

**xự lông** *dt.* Rũ lông, cú-rũ: Chim xự lông.

**xự mặt** *dt.* Sa-sầm, chù-ự, ra vẻ buồn hay giận ở mặt: Nghe nói, nằng xự mặt.

**xự-xốp** *tt.* Lùi-xùi, lù-xù, không chãi-gỡ vén-khéo: Tóc-tai xự-xốp.

**xự-xự** *tt.* X. Xù-xụ.

**XUA** *dt.* Lừa, dùng tay hay vật dài như gậy, chổi, v.v... mà đuổi đi: Xua gà, xua đàn ruồi // (R) Đốc-thức, giục-giã đi tới: Xua binh lấy đồn.

**xua-đuôi** *dt.* Dùng điệu-bộ hay lời lẽ đuổi người đi: Bị xua-đuôi.

**XUA-XỬA** *trt.* Nh. Tus-tua.

**XUÂN** *dt.* Tên mùa đầu trong năm, mùa mà khí trời ấm-áp, cây-cỏ tốt-tươi: Lập-xuân, mùa xuân, sang xuân; Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai CD. // (R) Tết nguyên-đán: Chơi xuân, chúc xuân, du xuân; Cung chúc tân-xuân // (B) a) Trẻ-trung, tươi đẹp: Tuổi xuân, thanh-xuân; Xuân bất tái lai; Chơi xuân kéo hết xuân đi, Cái già xổng-xộc nó thì theo sau; Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Ba năm trực-tiết còn gì là xuân CD.; b) Thuộc tình-ái, yêu-đương: Đêm xuân một giấc mơ-màng; Ngày xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K.; c) Năm: Ba xuân hương lửa bén nồng, Kề đi đi mãi, người trồng trồng hoài CD.; b) Tuổi: Mười sáu cái xuân.

**xuân-bảng** *dt.* Bảng yết tên những người đỗ ở kỳ thi hội-xưa.

**xuân-bảng** *dt.* Bảng-giá trong mùa xuân // (B) Tai-nen trong lúc đang yên vui.

**xuân-cảnh** *dt.* Cảnh xuân, cảnh tốt tươi trong mùa xuân.

**xuân-duẩn** *dt.* Măng tre mùa xuân // (B) Đón tay búp măng (thon nhọn).

**xuân-dung (dong)** *dt.* Vẻ mặt tươi đẹp, trẻ-trung.

**xuân-đài** *dt.* Đài đề thường xuân // (B) Đồi thái-bình, thịnh-vượng.

**xuân-họa** *dt.* Bức tranh vẽ chuyện dâm-ô.

**xuân-huy** *dt.* Ánh-sáng mùa xuân // (B) Vẻ tươi đẹp của ngày Tết, của tuổi trẻ.



**xuân-kỷ dt.** Tuổi dậy-thì, lúc ái-tình phát-động ở tuổi 16, 17.

**xuân-khí dt.** Hơi-hám mùa xuân, không-khí mát-mẻ, trong-sạch.

**xuân-lan dt.** Hoa lan mùa xuân // (B) Gái đẹp yêu-nhiều: *Xuân-lan thu-cúc mặn-mà cả hai K.*

**xuân-lang dt.** Chàng trai trẻ: *Nước chảy xuống hầm rồng róc-rách, Dáng xuân-lang rót lại chén đồ tồ (Chiêu Lý).*

**xuân-liên dt.** Liên đối Tết, câu đối viết trên giấy dài dán cột trong ngày Tết.

**xuân-miên dt.** Giấc xuân, giấc ngủ yên, sung-sướng, thoải-mãn.

**xuân-mộng dt.** Giấc mộng xuân, chiêm-bao thấy việc vui-vẻ, trẻ-trung // (R) Nh. Áo-mộng.

**xuân-nữ dt.** Con gái trong tuổi lấy chồng, đẹp, hồng-hào // Tên một bản đàn cổ-diễn.

**xuân-nhật (nhựt) dt.** Ngày xuân, ngày trong mùa xuân // (hợp) Ngày Tết: *Ba ngày xuân-nhật.*

**xuân-phân dt.** Lúc mặt trời tới chỗ hoàng-đạo và xích-đạo gặp nhau, năm 21, 22 tháng 3 dương-lịch, ngày và đêm dài bằng nhau.

**xuân-phong dt.** Gió mùa xuân // (B) Cảnh êm-dềm vui-vẻ.

**xuân-phương dt.** Mùi thơm trong mùa xuân, lúc mùi thơm của nhiều thứ hoa đua nở.

**xuân-quang dt.** Cảnh tươi sáng của mùa xuân: *Xuân-quang cả bốn mùa trời, Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyen HT.*

**xuân-sắc dt.** Cảnh sắc mùa xuân // (R) Sắc mặt: *Xuân-sắc kém tươi.*

**xuân-sơn dt.** Núi-non trong mùa xuân, cỏ cây tươi tốt // (B) Xanh phơn-phớt: *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh K.*

**xuân-sự dt.** (B): Việc ăn-nằm giữa đàn-ông và đàn-bà: *Xuân-tâm chợt động, xuân-sự chưa hề (về: Mẹ ơi con muốn lấy chồng).*

**xuân-tâm dt.** Lòng xuân, lòng nghĩ đến việc giao-cấu (X. Xuân-sự).

**xuân-tế dt.** Lễ cúng thần thánh trong mùa xuân, trong mấy ngày Tết.

**xuân-tình dt.** Tình cảm phát ra trước cảnh đẹp của mùa xuân // (B) Lửa tình, tình dục: *Xuân-tình phát-động // Tên một bản đàn cổ-diễn.*

**xuân-tiết dt.** Tiết xuân, thời-tiết mùa xuân.

**xuân-tiêu dt.** Đếm xuân // (B) Đếm mà đàn-ông và đàn-bà gần nhau: *Xuân-tiêu nhứt khắc trị thiên kim (một khắc của đếm xuân đáng ngàn vàng).*

**xuân toà dt.** Khoá xuân, giữ chặt thời son trẻ: *Rước nàng về đến trú-phòng, Bốn bề xuân toả một năng ở trong K.*

**xuân-thiên dt.** Trời xuân, cảnh trời trong mùa xuân.

**xuân-thu dt.** Mùa xuân và mùa thu // Niên-kỷ, tuổi: *Xuân-thu ước-di đà bao tá, Cái miếng phong-tình vẫn chưa khem (Chiêu Lý) // Thời-đại ở cuối đời Châu bên Tàu: Chỉ tại Xuân-thu công tại Hán, Trung đờng nhật nguyệt nghĩa đồng thiên (liên thờ Quan-công) // Tên một bộ kinh của đức Khổng-tử, chép việc xảy ra ở đời Xuân-thu.*

**xuân-vũ dt.** Mưa xuân.

**xuân-xanh dt.** Tuổi: *Xuân-xanh xấp xỉ tới tuần cập-kê K. // Thời trẻ-trung: Nói ra sơ chị em cười, Má-hồng bỏ quẻ một đời xuân-xanh CD.*

**XUÂN dt.** Clg. Thung, một thứ cây to, sống lâu (bên Tàu) // (B) Cha, người cha (do lòng mong-mỏi cho con sống lâu): *Cụm xuân; Xuân già còn khoẻ, huyên già còn tươi K.*

**xuân-cáo dt.** Di thư về trình với cha mẹ.

**xuân-dinh dt.** Sân có trồng cây xuân // (B) Người cha.

**xuân-đường dt.** Nhà có trồng cây xuân // (B) Người cha.

**xuân huyên dt.** Cây xuân và cỏ huyên // Cho mẹ: *Xuân huyên chợt tỉnh giấc nông K.*

**XUẨN dt.** Sâu-bọ nhưng-nhúc // (B) Việc làm tâm-bậy: *Những xuẩn-động nhứt thời // tt. Đại-dội: Ngu-xuẩn.*

**xuẩn-độn tt.** Ngu-dẫn, đại-dội: *Con người xuẩn-độn.*

**xuẩn-động dt.** Việc làm đại-dội, vô-ý-thức: *Nhiều xuẩn-động do lòng bằng-bột mà ra.*

**xuẩn-lậu tt.** Ngu-dẫn hủ-lậu.

**xuẩn-tài dt.** Hạng người vô-dụng.

**xuẩn-vật dt.** Vật trơ-trơ, không nhúc-nhích: *Đất, đá... đều là xuân-vật.*

**XUẤT dt.** Đi ra: *Xuất nhập bất cấm (ra vào đều không cấm) // Đem ra, đưa ra, đề ra ngoài: Công-xuất, giặc-xuất, năng-xuất, sản-*

**xuất**, *sở xuất, thất-xuất, thấu xuất, trực-xuất* ; từu nhập ngôn xuất (rượu vào lời ra) ; mỗi ngày, xuất không biết bao-nhiều tiền // Vượt, hơn hẳn : Tài đức xuất-chúng (tài và đức hơn nhiều người).

**xuất-bản** *đt.* In ra bản ; *Xuất-bản sách báo ; tự-do xuất-bản.*

**xuất-binh** *đt.* *Clg.* Xuất-quân, cử binh, đem binh đi đánh giặc : Chọn ngày xuất-binh.

**xuất-bôn** *đt.* Chạy trốn, chỉ vua quan bỏ thành chạy giặc.

**xuất-cách** *đt.* Vượt ra ngoài cách-thức thông-thường.

**xuất-cảng** *đt.* *Clg.* Xuất-khẩu, ra khỏi bến tàu // (thh) Bán hàng-hoá trong nước ra nước khác : *Xuất-cảng gạo ; nhà xuất-ống.*

**xuất công** *đt.* Ra công làm-lụng : Kẻ xuất của, người xuất công.

**xuất của** *đt.* Ra tiền, bỏ tiền của ra dùng về một việc gì : Kẻ xuất của, người xuất công // (lóng) Đi ia : Sáng bữa nào cũng xuất của.

**xuất cục** *đt.* Thấy trái cầu lên đá // (bạc) Đặt tiền ra và đề bộ bài cào xuống thách, ai muốn ăn-thua tay đôi thì kinh bài : Xuất cục chó không xọc.

**xuất-cục** (cuộc) *đt.* Ra ngoài cuộc, ngoài lề, không còn dự phần nữa.

**xuất-cung** *đt.* Ra khỏi cung-diện : Vua và hoàng-hậu xuất - cung // (R) Đi tiêu (tiếng lịch-sự).

**xuất-chinh** *đt.* Ra trận, đem binh đi dẹp giặc, đi đánh lấy nước người : Chọn ngày xuất-chinh.

**xuất-chính** *đt.* Ra làm quan, làm việc nhà-nước : Xưa, xuất-chính là con đường lập-thân duy-nhứt của bậc sĩ-phu.

**xuất-chúng** *đt.* Vượt hẳn đám đông : Tài-năng xuất-chúng.

**xuất-du** *đt.* Đi chơi, đi du-lịch : *Xuất-du ngoại-quốc.*

**xuất-dụng** *đt.* Tiêu dùng, bỏ tiền ra xài, đem đồ ra dùng.

**xuất-dương** *đt.* Vượt biên // (thh) Ra nước ngoài, đi nước khác : *Xuất-dương du-học.*

**xuất đầu** *đt.* Thò đầu ra, chường ra : *Xuất đầu lộ-diện* (thò đầu chường mặt, tức ra mặt).

**xuất đề** *đt.* Ra đầu bài : *Xuất đề* cho học-trò làm.

**xuất-đế** *đt.* Vì vua bỏ ngôi chạy : *Xuất-đế*

*Hàm-nghị.*

**xuất-dinh** *đt.* (Pháp) : Ra toà, hầu toà dự phiên xử : *Trất đòi xuất-dinh.*

**xuất-diễn** *đt.* Cầm thế đồ-đọc.

**xuất-gia** *đt.* Bỏ nhà đi tu : *Tam-quy ngũ-giới cho nằng xuất-gia K.*

**xuất-gia xuất-táo** *đt.* (lóng) : Ra riêng, sắm nhà ở riêng : *Có vợ con rồi thì xuất-gia xuất-táo.*

**xuất-giá** *đt.* Đi lấy chồng : *Xuất-giá từng phu* (lấy chồng từng chồng).

**xuất-giáo** *đt.* Bỏ đạo, ra khỏi đạo-giáo mà mình đã theo.

**xuất-hân** (hẹn) *đt.* Chảy mồ-hôi : *Nghe que xuất-hân.*

**xuất-hành** *đt.* Ra đi, lên đường : *Chọn ngày xuất-hành.*

**xuất-hiếm** *đt.* Thoát nguy, khỏi sự nguy-hiếm.

**xuất-hiện** *đt.* Hiện ra, lộ ra, bỗng không có mặt : *Có bóng người xuất-hiện ; nhiều chính-đảng xuất-hiện.*

**xuất-huyết** *đt.* Ra máu : *Ho xuất-huyết.*

**xuất-kỳ** *đt.* Bày việc lạ, kể lạ : *Xuất-kỳ bất-ý* (thừa lúc người không ngờ mà làm).

**xuất-khẩu** *đt.* Mở miệng nói : *Xuất-khẩu thành-chương* (mở miệng thành lời lẽ văn-hoa ngay) // *Nh.* Xuất-cảng.

**xuất-loại** *đt.* Vượt hẳn đồng-loại : *Thật là xuất-loại, siêu-quần chúng ngoại HĐTN.*

**xuất-lộ** *đt.* Con đường để thoát ra : *Tìm xuất-lộ đào-vong.*

**xuất-lực** *đt.* Ra sức : *Xuất-lực ra làm.*

**xuất-mẫu** *đt.* Người mẹ đã bị cha mình dõ (bỏ).

**xuất mồ-hôi** *đt.* X. Xuất-hân // *tr.* Nhọc-nhân, vất-và : *Làm xuất mồ-hôi mà không đủ sống.*

**xuất mộc** *đt.* Ra đề loại cây-cỏ, lời nói mỉ cho người dễ đoán, sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ thuộc loại cây-cỏ.

**xuất-môn** *đt.* Ra cửa, ra khỏi nhà // (B) *Nh.* Xuất-giá và Xuất-sự.

**xuất nẹp** *đt.* Xài ra và thâu vô : *Sở xuất-nẹp.*

**xuất-ngoại** *đt.* Đi ra ngoài, ra khỏi nhà : *Hễ xuất-ngoại thì được quí-nhơn phò-hộ* // (R) Ra nước ngoài, đi nước khác : *Xin giấy xuất-ngoại.*

**xuất-nhân** *đt.* Hơn người : *Xuất-nhân đả-*

*địa* (Cao hơn người một bậc).  
**xuất nhập dt.** Ra vào : *Xuất nhập bất-cầm //* Nh. *Xuất nạp : Tiền xuất nhập.*  
**xuất-nhập tt.** Giống nhau nhiều chỗ : *Hai bài văn xuất-nhập nhau.*  
**xuất nhập-cảng dt.** Bán ra và mua vào với nước ngoài, chỉ nhà buôn chuyên bán đồ nội-hoá ra nước ngoài và mua đồ nước ngoài về bán trong xứ.  
**xuất nhơn dt. (lóng) :** Đồ người, lời nói mỉa cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một người.  
**xuất-phàm tt. Nh. Xuất-chúng.**  
**xuất-phát dt.** Tiêu dùng, xài ra : *Mỗi ngày, xuất-phát rất nhiều //* Phát-sinh ra, nảy mọc ra : *Các đồng rác là nơi xuất-phát vi-trùng.*  
**xuất-phát-điểm dt.** Nơi phát-sinh, nơi nảy mọc, nơi bắt-đầu.  
**xuất-phẩm dt.** Đồ vật chế-tạo hay trồng-trọt mà có : *Cuộc trưng-bài xuất-phẩm trong xứ.*  
**xuất-quần tt. Nh. Xuất-chúng.**  
**xuất quỹ dt.** Lấy tiền trong quỹ ra : *Xuất-quỹ ra xài.*  
**xuất ra dt.** Cho ra ; xài ra, đưa ra.  
**xuất-sản dt.** Vật làm ra, tìm ra : *Nước ta có nhiều xuất-sản đáng kể //* dt. Nh. Sản-xuất.  
**xuất-sắc bt.** Đặc-sắc, nổi bật : *Bài văn xuất-sắc ; đạo X. thủ vai tuồng xuất-sắc.*  
**xuất-sĩ dt. Nh. Xuất-chính.**  
**xuất-sư dt.** Lìa thầy ra hành - nghề đã học được : *Học 5 năm, xuất-sư được rồi.*  
**xuất-sư dt. Nh. Xuất-bình.**  
**xuất-sứ dt.** Đi sứ ra nước ngoài.  
**xuất-tịch dt.** Bỏ quốc-tịch đang mang // Bôi sỏ, gột tên trong sổ // Ra mặt, tới dự : *Xuất-tịch tại toà.*  
**xuất tinh dt.** Ra khí, tinh - khí bắn ra : *Người đau thận hay xuất tinh bất-thường.*  
**xuất tiền dt.** Bỏ tiền ra : *Xuất tiền ra chịu.*  
**xuất tiến dt. Nh. Xuất nạp.**  
**xuất-tuần dt.** Đi tuần.  
**xuất-tục tt.** Khác với thói tục, hơn hẳn người thường : *Cử-chỉ xuất-tục.*  
**xuất-tuy tt. Nh. Xuất-chúng.**  
**xuất-tức dt.** Lợi-tức, huê-lợi.  
**xuất-thân dt.** Ra làm ăn với đời : *Kiểm*

*đường xuất-thân //* Vốn là, tiếng chỉ góa-gác một người trước kia : *Xuất-thân vi tiện* (vốn người thấp-thối).  
**xuất-thần dt.** Lặng yên, để hết tinh-thần vào : *Xuất-thần để tưởng tới quê-hương //* tt. Linh-hoại, có nhiều tinh-thần : *Bức tượng xuất-thần.*  
**xuất-thê dt.** Người vợ bị chồng bỏ, trường-hợp người đàn-bà có chồng mất tích quá 3 năm, có thể xin phép quan đề lấy chồng khác (luật Gia-long).  
**xuất-thế dt.** Ra đời, được sinh ra : *Ngọc-kỳ-lân xuất-thế //* Ra ngoài cuộc đời, tức đi tu hay đi ăn : *Cạo đầu xuất-thế.*  
**xuất thú dt.** Đồ thú, lời nói mỉa cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một con thú hay loài cầm.  
**xuất-thú dt.** Ra chịu tội.  
**xuất-trần dt.** Siêu-thoát khỏi trần-tục : *Phong cốt xuất-trần //* (R) Say-sưa, mê-tít, không còn biết sự đời : *Những phút xuất-trần.*  
**xuất-trận dt.** Ra trận, ra mặt trận đánh với giặc.  
**xuất-trình dt.** Trình ra, đưa ra cho người ta xem-xét : *Xuất-trình thẻ căn-cước.*  
**xuất vật-dụng dt. (lóng) :** Đồ vật, lời nói mỉa cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một món đồ dùng.  
**xuất-vong dt.** Chạy trốn ở nước ngoài, nước khác.  
**xuất vốn dt.** Bỏ vốn ra, bỏ tiền ra làm vốn : *Xuất vốn làm-ăn.*  
**xuất-xử dt.** Đi ra.  
**xuất-xử dt.** Gốc-gác, do đâu mà ra : *Xuất-xử một câu thơ.*  
**xuất xử dt.** Tấn thối (tiến thoái), lúc ra làm việc đời và lúc rút lui : *Xuất xử đều minh-bạch.*  
**XUẤT dt.** Buổi, phiên, việc làm chung hằng ngày giới-hạn trong một khoảng thì-giờ nhất-định : *Hát hai xuất, học hai xuất ; xuất đầu, xuất sau.*  
**XÚC dt.** Múc chất khô lên : *Xúc cơm, xúc đất li* Dùng rỗ hay ky đi bắt tôm cá nơi nước cạn lấp-xấp : *Tiểu công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò đẻ lên cây CD. //* (lóng) Bật bỏ lên xe đem đi : *Xúc về bát, xúc cát dt. (lóng) :* Dỡ ẹt, không làm gì được (do hai tiếng tục của việc thủ-dâm có ý nói trại ra) : *Thằng xúc-cát.*  
**XÚC dt.** Hối, thúc-giục : *Cấp-xúc,*

**xúc-tiến** *đt.* Giục cho tiến tới: *Xúc-tiến công-việc.*

**xúc-thành** *đt.* Làm rúc cho xong.

**XÚC** *đt.* Chạm đến, phạm đến: *Cảm-xúc* // *Khích, xui-giục: Xúc cho người ta kiện nhau.*

**xúc-báng** *đt.* Chống-báng, kinh-chống, vô-phép với người trên trước.

**xúc-cảm** *đt.* Nh. Cảm-xúc.

**xúc-cảnh** *đt.* Nhận ra quang-cảnh: *Xúc-cảnh sanh tình.*

**xúc-động** *tt.* Động lòng, mũi lòng: *Xúc-động quá, nói không được.*

**xúc-gan** *đt.* Chọc tức: *Nói xúc-gan.*

**xúc-giác** *đt.* Cảm-giác, sự hay-biết khi bị đụng-chạm hay tự-mình sờ-mó: *Bị tê-liệt, mất hết xúc-giác nơi tê-liệt ấy.*

**xúc-hứng** *đt.* Gợi hứng, làm cho có hứng-xúc *ý* *đt.* Khiêu-khích, làm cho người tức-tố, chình lòng.

**xúc-mục** *đt.* Loè mắt, nhử trước mắt cho người ta thấy.

**xúc-nộ** *đt.* Chọc giận.

**xúc-ngôn** *đt.* Lời nói có đụng-chạm.

**xúc-ngữ** *đt.* Nh. Xúc-ngôn.

**xúc-phạm** *đt.* Đụng-chạm đến, động đến: *Xúc-phạm người lớn.*

**xúc-quan** *đt.* Bộ-phận thân-thể giữ sự hay biết về thể-chất ngoại-vật: *Xúc-quan của con người là da thịt.*

**xúc-siêm** *đt.* Gièm-siêm cho người làm theo ý mình đối với một người khác: *Tánh hay xúc-siêm.*

**xúc-tâm** *đt.* Nh. Xúc-ý.

**XÚC-XẮC** *đt.* Lúc-lắc, ống tre đựng mảy đồng tiền để cầm lắc cho có tiếng khua: *Trẻ con dùng xúc-xắc đi chúc Tết để xin tiền* // (bạc) X. Lúc-lắc.

**XÚC-XÍCH** *đt.* Dãy xích (X. Xích).

**XÚC-XÍCH** *trt.* Núc-ních, bộ đi dăm-chiều.

**XÚC-XÍCH** *đt.* Clg Dồi, thức ăn đã lâu được, bằng thịt heo dồn trong lớp da mỏng sì ruột heo (saucisse).

**XÚC** *đt.* Vuốt tới lui.

**xục cật** *đt.* X. Thù-dâm // (lóng) *tt.* X. Xúc cật.

**xục-xịch** *tt.* X. Xộc-xịch // (B) Hục-hặc, hì-hục, trặc-trờ khó-khăn: *Mọi thay-đổi đều bị xục-xịch lúc đầu.*

**XUÊ** *trt.* Thạc, sung-sướng, hài lòng: *Hầm vì đó ý phụ đây, Non nhân nước trí vui, vậy mới xuê CD.* // *tt.* Xinh, đẹp: *Có đôi cũng lẹch, một mình cũng xuê CD.*

**xuê-xang** *trt.* Chải-chuốt, xinh-xắn: *Ăn-mặc xuê-xang.*

**XUÊ-XOA** *trt.* Qua-loa, lời-thời cảm chừng: *Xuê-xoa cho xong việc.*

**XUÊ-XOÀ** *tt.* Clg. Xì-xoà, dễ-dãi, vui-vẻ: *Tánh xuê-xoà.*

**XUÊ** *trt.* Nổi, xiết: *Làm không xuê, nói không xuê* // *Trời, hơn, được: Phải hai người, đánh nó mới xuê.*

**XUỆCH-XOẠC** *tt.* X. Xịch-xọ.

**XUỆNH-XOÀNG** *trt.* X. Xành-xàng.

**XUỆNH-XOẠNG** *trt.* Loạng-choạng, không vững bước: *Đi xuệnh-xoạng.*

**XUI** *đt.* Xúi, bày-biểu, đốc làm việc gì mà người ta còn dự-dự hay không muốn: *Xui nguyên giục bị; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhảy miệng mồm vòng gian-nan CD.* // (truyền) *Khiến nên, như có sức huyền-bí đưa-đầy: Trời xui đất khiến; Oán chi những khách tiêu-phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má-đào CO.*

**xui báo** *đt.* X. Xúi biểu.

**xui-giục** *đt.* Đốc riết tới: *Xui-giục kiện-cáoặng thù-lợi* // (truyền) *Khiến lòng rộng-rã muốn tiến tới, muốn làm: Bị ma quỷ xui-giục làm chuyện tồi-bại.*

**xui-khiến** *đt.* X. Khiến-xui.

**xui lòng** *đt.* Giục cho lòng phải xiêu, phải chiều theo.

**xui mưu** *đt.* Bày mưu và đốc-xúi: *Xui mưu làm loạn.*

**xui nên** *đt.* Khiến nên, đốc-xúi cho ra nông-nổi: *Tại ai xui nên chồng vợ chia-lìa.*

**xui-xúi** *trt.* Cứ việc, như có ai bày-biểu, xui-khiến: *Làm xui-xúi* // *Một bề, một mạch, đi xui-xúi.*

**XUI** *tt.* Đen, rùi, phải việc có hại do thời-vận khiến nên: *Hên xui, xở xui.*

**xui tay** *trt.* Phải lúc xui, rở tới đâu, hư-hỏng tới đó: *Xui tay, đánh đâu thua đó.*

**xui-xẻo** *tt.* (đ) Nh. Xui.

**XUÌ** *tt.* Xù, bù, rối-rắm, chơm-bơm: *Đều xui, lười-xui.*

**xui-xui** *tt.* X. Lười-xui,

**XUÍ** *đt.* Xui, dùng lời lẽ giục người ta làm:

**Đốc xúi** ; **xúi người này hại người kia**.

**xúi bầy dt.** Thúc-giục làm bầy.

**xúi-biểu dt.** Clg. Xui-bảo, bày-biểu và đốc riết : *Tra coi ai xúi-biểu nó*.

**xúi-giục dt.** X. Xui-giục.

**XÚI tt.** X. Xui tt. *Vận xúi cơn đen*.

**xúi-quày tt.** Xui-xẻo, xui quế : *Thời-vận xúi-quày*.

**XÚI-XÚI trt.** X. Xăm-xúi và Xui-xúi.

**XÚI dt.** Dùng đầu bàn chân hay cái lơn, cái vá giầy lên : *Xúi bụi, xúi cát* // Thứ lác voi tróc lùi-xúi như có vảy : *Lác xúi*.

**xúi mả dt.** Giảy mả, làm sạch cỏ chung-quanh cái mả.

**xúi-xúi tt.** Nhám-xám, có vảy có vi, có lông có lá.

**XUI tt.** Xệ, bại, không cử-động tay hay chân được : *Bại xui, mõi xui ; xui chân, xui tay* // trt. Phế, trời, không coi-sóc đến : *Bỏ xui, buông xui*.

**xui-bại tt.** X. Bại-xui.

**xui-lơ tt.** Sa xuống, xệ xuống, xiu-trần, mềm-èo, không làm sao đỡ lên hay cử-động được : *Cánh tay xui-lơ* // trt. Dừa theo, xuôi-xì, không có ý-kiến khác : *Nói xui-lơ*.

**xui râu trt.** Nói con đẽ khi thua trận mặt hay gần chết, hai sợi râu (vòi) xui xuống // (B) Nh. Queo râu.

**XUY dt.** X. Xi : *Xuy bạc, xuy vàng*.

**XUY dt.** Thổi : *Xuy mao cầu tỳ (thời lông tìm vết)*.

**xuy-đồng dt.** Ống bằng đồng dùng thổi đàn đất sét cho chết chim.

**xuy-khư dt.** Thổi vô, đốc vô, giúp lời // Giúp đỡ nhau.

**xuy phạt dt.** Thổi cơm, nấu cơm.

**xuy-phong dt.** Nổi gió, gió thổi // Tên một điệu kiềng (cây cảnh) uốn.

**xuy-quần dt.** Ống thổi lửa.

**xuy tiêu dt.** Thổi tiêu, thổi ống tiêu cho ra tiếng nhạc : *Trương-Lương xuy tiêu ; Lỵ phải xuy tiêu lộng địch, Điều cô-nhân bi thán mà chi (phủ Xích-bích)*.

**XUY dt.** Roi dề phạt đòn : *Phạt xuy*.

**xuy-hình dt.** Hình-phạt đánh bằng roi.

**XUYỀN trt.** Clg. Xiên, thấu từ bên này qua bên kia : *Đường xe lửa xuyên Việt-nam* // dt. Xuyên-xà gọi tắt, cây gỗ gầy cao xỏ kèm hai hàng cột làm cho sườn nhà được vững chắc : *Cây xuyên, dây xuyên*.

**xuyên bích dt.** Khoét vách, khoét tường.

**xuyên bông dt.** Clg. Xuyên-hoa và Xuyên-thỏ, khuôn lõng trên đầu vách, đầu cửa.

**xuyên-du dt.** Khoét vách để vào nhà trộm của.

**xuyên dương dt.** Bản thủng lá cây dương liễu : *Bách bộ xuyên dương*.

**xuyên hạ dt.** Cây xuyên xỏ dưới chân hàng cột, cách mặt đất lối 40 cm : *Dây xuyên hạ kèm cho chân cột đừng chày*.

**xuyên-hoa dt.** X. Xuyên bông // trt. Chim chuột, quỳ-quyệt : *Nói xuyên-hoa*.

**xuyên lục-dịa dt.** Bể ngang đất liền (từ Thái-bình-dương tới Đại-tây-dương hay ngược lại) : *Hoá-tiến xuyên lục-dịa*.

**xuyên-nhi trt.** Thấu tai, nghe được.

**xuyên-sơn trt.** Bể qua núi : *Đường xe lửa xuyên-sơn*.

**xuyên-sơn-gláp dt.** (động) : Con trút, con tê-tê.

**xuyên-tạc dt.** Xuyên tường tạc bích gọi tắt, chạm-trổ trên vách // (B) Thêu-dệt lời nói của người ra khác : *Khéo xuyên-tạc* /

**xuyên ty dt.** Xỏ dằm (trâu hay bò).

**xuyên-tư dt.** Tiền hao-tốn khi đi đường.

**xuyên-thỏ dt.** X. Xuyên bông.

**xuyên thượng dt.** Cây xuyên xỏ ngang hàng cột mà phía trên, để kèm sườn nhà cho chắc.

**xuyên-xà dt.** X. Xuyên hạ và Xuyên thượng.

**XUYỀN dt.** Sông ngòi : *Sơn xuyên* // trt. Luôn-luôn, không dừng (như nước dưới sông) : *Thường-xuyên*.

**xuyên-bối-mẫu dt.** (Đy) : X. Bối-mẫu.

**xuyên-khung dt.** (Đy) : Rễ cây khung-cùng ở tỉnh Tứ-xuyên (Trung-hoa), khí ẩm, vị cay.

**xuyên-lưu dt.** Dòng nước dưới sông.

**xuyên sơn dt.** Sông núi : *Xuyên sơn thủy* // thỏ.

**XUYẾN dt.** Thứ hàng tơ dệt từng dày từng thưa : *Xuyến Bắc, xuyến Tàu ; áo xuyến*.

**XUYẾN dt.** Vòng, neo, vật trang-sức ở cườm tay đàn-bà : *Chiếc xuyến, kim-xuyến*.

**XUYẾN trt.** Xuyên, thấu-xuất : *Quần-xuyến*.

**xuyến-thông dt.** Thông hiểu thấu - đạo : *Xuyến-thông kim-cổ*.

**XUYẾT dt.** Clg. Chuyết, vá, kết lại : *Điểm-xuyết*.

**xuyết-âm dt.** Chép chữ thành tiếng, ráp phụ-âm và nguyên-âm thành chữ có nghĩa.

**xuyết-pháp dt.** Phép ghép chữ thành câu.

**xuất-văn dt.** Ghép nhiều câu thành bài văn.

**XUÝT** *đt.* Tiếng mím miệng xít hơi với ý xui-giục: *Xuýt chó cắn người* // *trt.* Gần, thiếu chút nữa: *Xuýt chết; xuýt bị xe đụng.*

**xuýt nữa** *trt.* Thiếu chút nữa: *Xuýt nữa ăn đòn.*

**xuýt-xoa** *đt.* Hít-hà, chúm môi hít hơi cho đỡ đau: *Đụng một chút mà xuýt-xoa mãi* // (*R*) Tiếc-rẻ, tróc lưỡi tỏ ý tiếc: *Sầy con cá, cứ xuýt-xoa luôn.*

**xuýt-xoát** *tt.* Xấp-xì, tròm-tràm, xê-xích, hơn kém không bao-nhiều: *Xuýt-xoát bằng nhau.*

**XUÝT** *trt.* Nhận-diện, mạo-nhận: *Ăn xuýt, nhận xuýt, đòi nợ xuýt.*

**XUÝT** *đt.* Ra hiệu ngăn-cản bằng hơi xì ra ở miệng chúm lại: *Xuýt cho nó nín.*

**XÚM** *đt.* Tụm, giùm, bu (bâu), nhóm lại đông-đáo: *Xúm cãi-vã luôn.*

**xúm lại** *đt.* Từ các nơi tụ lại: *Bà-con xúm lại hỏi thăm láng-xăng.*

**xúm nhau** *đt.* Giùm lại cùng làm một việc: *Xúm nhau cõ-bạc, xúm nhau đánh người.*

**xúm quanh** *đt.* Vây chung-quanh: *Họ xúm quanh nạn-nhân mà han-hỏi.*

**xúm-xít** *đt.* Xúm lại cách thân-mật, vui-vẻ: *Trời lạnh (rét), xúm-xít lại cho ấm; anh em xúm-xít gần nhau.*

**XÚM** *bt.* Đầy, bằng miệng: *Đong xúm, bới xúm bát.*

**XUN** *trt.* Loanh-quanh bận-rộn.

**xun-xoăn** *trt.* Lãng-xăng quẩn-quýt: *Mờng chạp xun-xoăn.*

**xun-xoe** *trt.* Loanh-quanh một chỗ với bộ ăn-cần vồn-vã: *Bộ xun-xoe của phường nịnh-hót.*

**XUNG** *bt.* Xông, sẵn vào: *Xung-đột, xung-phong* // *Kỵ, khắc nhau: Năm xung thắng hạn; dân thân tỵ hợi, tứ hành xung* // *Mặt ngất: Làm xung* // *Giận dữ: Nổi xung.*

**xung-động** *đt.* Làm càn, không dè-dặt // *Lùng lén, khích-động lên: Cảm-tình xung-động.*

**xung-đột** *đt.* X. Xông-đụt // *Trái ngược, khó hoà-thuận: Quyền-lợi xung-đột* // *Chống-chọi bằng lời-lề hoặc bằng sức mạnh: Tranh xung-đột giữa anh em.*

**xung gan** *trt.* Bầy gan, tức lồng lên: *Giận xung gan.*

**xung-hãm** *đt.* Xông tới đánh phá một vị-trí, một căn-cứ: *Xung-hãm trại địch.*

**xung-yếu** *tt.* Quan-trọng, sống chết: *Địa-diêm xung-yếu.*

**xung-kích** *đt.* Xông tới đánh bản-túi-bụi: *Đoàn quân đang đi, bị xung-kích thỉnh-linh.*

**xung-khắc** *tt.* Kỵ nhau, không hợp nhau: *Vợ chồng xung-khắc, hai tuổi xung-khắc.*

**xung-niên** *đt.* (truyền): Năm xung, năm kỵ với một tuổi nào.

**xung-phạm** *đt.* Xúc-phạm.

**xung-phong** *đt.* Xông vào chỗ hiểm-đề dẫn đường cho kẻ đi sau: *Xung-phong vào trận địch* // (*R*) *Tình-nguyên, tự-ý xin làm một việc chung: Việc đó, tôi xin xung-phong.*

**xung-quyết** *đt.* Xông tới phá vòng vây.

**xung-sát** *đt.* Xông vào đâm chém.

**xung tâm** *trt.* Nh. Xung gan: *Chọc tao xung tâm lên thì bầy chết*!

**xung trận** *đt.* Xông vào trận-địa.

**xung-xăng** *tt.* Châm-hâm, hăm-hở.

**XUNG** *đt.* Bốc lên, bay thẳng lên: *Xung-thiên* // *tt.* Thờ đại, còn nhỏ: *Ấu-xung.*

**xung-nhược** *tt.* Non-nớt, khờ-dại.

**xung-thiên** *đt.* Xẹt lên trời: *Nộ-khí xung-thiên* (giận thấu trời).

**XUNG-QUANH** *trt.* Nh. Chung-quanh.

**XÙNG-XÍNH** *tt.* X. Phùng-phình: *Rộng xùng-xính.*

**XÚNG-XA XÚNG-XÍNH** *tt.* X. Xúng-xính.

**xúng-xính** *tt.* Lụng-thụng, lượi-bượi, chỉ người không gọn-gàng trong bộ quần áo dài và rộng: *Xúng-xính như lễ-sinh.*

**XÚP** *đt.* Canh, cháo: *Ăn xúp, muống xúp nước xúp, thịt xúp (soupe).*

**XÚP** *bt.* Phụ-trợ: *Giờ xúp, làm xúp, tiền xúp* (supplémentaire).

**XÚP** *đt.* Loại ra, bỏ đi: *Xúp nó ra; việc đó, xúp đi* (supprimer).

**XÚP-LÊ** *đt.* Ốc, còi: *Mười giờ tàu lẹ* // *Bến-thành, Xúp-lê với thời bộ-hành lao-xao* CD. (sifflet) // *đt.* Hụ lên, thổi lên: *Xúp-lê một còi còn mong còn ước, xúp-lê hai còi đợi còn chờ, xúp-lê ba tàu ra khỏi bến, Biết bao-giờ cho phụng gấn loan* CD. (siffler).

**xúp-lê ba** *đt.* Hồi còi thứ ba, báo-hiệu lâu (hay xe) rời bến.

**xúp-lê hai** *đt.* Hồi còi thứ nhì, thúc-giục

hành-khách mau lên, vì tàu (hay xe) sắp chạy.

**xúp-lê một dt.** Hồi còi đầu, nhắc-nhờ hành-khách chuẩn-bị lên tàu (hay xe), vì gần tới giờ chạy.

**XÚT trt.** Chút, rất ít.

**xút-xoát trt.** Chút xú.

**XỤT-XỊT trt.** Thông hơi qua lại // (B) Thông-đồng với nhau.

**XUỘC dt.** Cây dài ở chót có cái lồng để hái trái.

**XUÔI bt.** Thuận theo chiều: *Gió xuôi, nước xuôi; xuôi theo họ cho rồi; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước sông cuốn-cuộn chảy xuôi, Có con cá giếc đỏ xuôi theo mồi CD.* // Ôn-thoà, dễ-dàng: *Nói sao cho xuôi; Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi K.* // Dưới thấp (tính theo dòng nước từ nguồn chảy xuống): *Miền xuôi // Đi từ miền cao xuống miền thấp; Từ Cao-mên xuôi xuống Việt-nam // Một mạch như nói chuyện thường, không luật định và vần: Vần xuôi // Thuận theo cách đánh vần, phụ-âm trước nguyên-âm sau: Vần xuôi // Êm, tốt, chết không vật mình: Đi xuôi.*

**xuôi câu trt.** Suôn-sẻ lời nói, câu văn: *Sửa lại cho xuôi câu.*

**xuôi-cò trt.** Ngay dờ ra, biếng cử-động, có dáng bài-hoài: *Năm xuôi-cò.*

**xuôi chuyện trt.** Suôn-sẻ câu chuyện, không gút-mắt, không bị bắt-bẻ: *Ừ cho xuôi chuyện.*

**xuôi dòng trt.** Theo dòng nước chảy xuôi: *Thả xuôi dòng dờ mết.*

**xuôi dốc trt.** Từ dốc cao đổ xuống: *Chạy xuôi dốc không cần nhấn bàn đạp.*

**xuôi gió trt.** Theo chiều gió, thuộc phía trên gió: *Thuận buồm xuôi gió.*

**xuôi lượn trt.** Thả bồng theo lượn sóng, nhờ sóng đưa tới: *Lội (bơi) xuôi lượn.*

**xuôi ngược dt.** Xuống miền xuôi rồi trở về: *Tháng này tôi xuôi ngược mấy lần // (B) Bôn-ba, bay nhảy, chạy xuôi chạy ngược: Xuôi ngược kiếm tiền.*

**xuôi tai trt.** Thuận tai, búi tai: *Nghe xuôi tai nên chấp-nhận.*

**xuôi việc trt.** Dễ công-việc được êm đẹp, không trắc-trở: *Nhịn đi cho xuôi việc.*

**xuôi-xả bt.** Êm đẹp và xong-xả: *Nhờ Trời, công-việc được xuôi-xả.*

**xuôi-xj trt. Nh.** Xuôi cò: *Năm xuôi-xj // Nh.*  
*Xuôi-lơ trt.: Nói xuôi-xj.*

**xuôi-xuôi tt.** Hơi xuôi, không-dốc lắm: *Mất nhà xuôi-xuôi.*

**XUÔNG tt.** Chạm phải, mắc phải: *Xuông nhằm sâu // Nh. Xông.*

**xuông chạm dt.** Vô-ý chạm nhằm: *Cạnh bàn bị xuống chạm đến mé // Động đến cách vô-phép: Không nên xuống chạm thân thánh.*

**xuông dịch tt.** Mắc phải một bệnh truyền-nhiễm đang lan-tràn trong vùng // (lóng)  
*Lời rủa: Đồ xuống dịch.*

**xuông-phà dt. Nh.** Xông-phà // (thth) Đi khắp chỗ trong nhà lạ cách đường-đột: *Mới quen mà xuống-phà cùng nhà là vô-phép.*

**xuông-xáo bt. Nh.** Xông-xáo và Xuông-phà.

**XUÔNG dt.** Thuyền nhỏ không mui, không bánh lái, bơi bằng gươm: *Bơi xuống, đi xuống, ngồi xuống // (B) Vụ, câu chuyện, vấn-đề phải giải-quyết: Chung một xuống, xừ chim xuống.*

**xuông ba lá dt.** Xuông bằng ba tấm ván ghép lại.

**xuông cầu dt.** Xuông bơi đi cầu tôm cầu cá.

**xuông đuôi tôm dt.** Xuông có gân máy trên ba sau lái.

**xuông máy dt.** Thuyền có gân máy trong khoang.

**XUỐNG bt.** Từ trên cao tới dưới thấp: *Xuống biển, xuống đất, xuống nước, xuống sông; bưng xuống, cất xuống, cúi xuống, đặt xuống, đè xuống, gieo xuống, hạ xuống, nằm xuống, ngã xuống, ngồi xuống, sa xuống, té xuống, tuột xuống // Từ nơi đất tương-đối cao xuống nơi đất thấp hoặc, nếu trong một xứ, từ hướng bắc tới hướng nam (theo bản-đồ): Từ Tây-ninh xuống Sài-gòn, rồi từ Sài-gòn xuống Long-an và cứ đó xuống riết tới Cà-mau // Hạ, ban cho kẻ dưới: Xuống ơn, xuống phước: Vội-vàng xuống lệnh ra uy K. // Sút, suy kém: Giá hàng xuống nhiều, cuộc làm ăn phải xuống luôn // Khô mặt, sắp lạnh, con bệnh hết nóng: Trái xuống.*

**xuống âm-phủ dt. (truyền):** Chết: *Bây giờ ở ác, để nữa xuống âm-phủ bị hành tội.*

**xuống bài dt. (bạc):** Đánh bài lạng, lên nhép bài thừa trên tay và bài dưới trường: *Xuống bài bị bắt.*

**xuống banh đt.** Lừa trái banh và cùng nhau giao trả xuống thành địch: *Hàng tiền-đạo hội khách xuống banh như chớp.*

**xuống bướm đt.** Họ cánh bướm xuống bớt: *Gió lớn quá, mau xuống bướm.*

**xuống cây đt.** Cắt nhánh cây đã ra rễ sau khi chiết được một thời-gian và đem trồng dưới đất: *Đợi bớt mưa rồi xuống cây // Cắt gốc súc trên xe xuống: Đem cần-trục lại xuống cây // Chờ gốc súc từ trên rừng xuống thành: Cuộc giao-thông được lập lại, họ xuống cây nướm-nước.*

**xuống cân tt.** Cày (đm), súc nặng thân mình nhẹ bớt: *Bệnh không mấy bữa mà xuống cân.*

**xuống còm tt.** Xốc-xáo cho mau liêu còm: *Ăn rồi đi bách-hộ cho xuống còm.*

**xuống chun đt.** Một-mỏi, hết sự nhanh-nhẹn, bền-bì: *Cầu-thủ xuống chun, ngựa xuống chun // (B) Sa-sút, mất dần thể-lực, làm-ăn lờ-lờ, v.v...: Lúc này va xuống chun.*

**xuống dao đt.** Cầm dao chặt, chém, cắt cò, thọc huyết v.v...: *Đợi lệnh ra thì xuống dao liền // (B) Nh. Xuống tay.*

**xuống dốc đt.** X. Đồ dốc // (B) Xuống chun mau lẹ: *Lúc này va xuống dốc dữ quá; cuộc làm-ăn xuống dốc // Sút kém hơn trước: Sự học xuống dốc.*

**xuống đất đt.** Từ trên ván, giường, ghế, tay... xuống dưới đất: *Em bé đòi xuống đất // đt. Cào đất xuống: Hạ - rộng rồi xuống đất.*

**xuống đường đt.** Từ trên là bước xuống lộ: *Có xuống đường thì coi chừng xe // (B) Làm biểu-tình, kéo đi chặt đường để kêu-ca hay đòi hỏi một việc gì: Phạt-tử xuống đường.*

**xuống gà đt.** Đem bày gà con với mẹ chúng từ ở xuống đất: *Bữa nay xuống gà được rồi!*

**xuống gối đt.** Quỳ gối xuống từng chân một, cách lạy thông - thường: *Lạy Phật khỏi xuống gối.*

**xuống gương đt.** Chặt đầu bằng gương: *Đợi dứt hơi trống thì xuống gương.*

**xuống giá đt.** Mất giá, rẻ hơn giá cũ: *Hàng đi động nên xuống giá nhiều // (B) Giảm giá-trị: Các me tây xuống giá vì quân-đội viễn-chinh về nước hết.*

**xuống giọng đt.** Họ thấp giọng ca hát xuống: *Xuống giọng bất hơi xuân // (B) Làm lành lại, dùng lời dịu-ngọt: Làm dữ không có kết-quả nên phải xuống giọng*

**xuống hàng đt.** Cát hàng từ xe xuống đá hay từ bến xuống tàu: *Gọi phu xuống hàng // Viết hàng dưới đề qua đoạn văn khác: Chấm, xuống hàng // Cao đất xuống rãnh để lấp kín rễ cây: Cây đã bén, xuống hàng dặng rồi.*

**xuống yên đt.** Từ yên ngựa hay yên xe xuống đất // Họ thấp cái yên xe: *Xuống yên ngồi khoé.*

**xuống lầu đt.** Từ trên lầu (gác) xuống tầng dưới: *Mời va xuống lầu nói chuyện.*

**xuống lên đt.** X. Lên xuống.

**xuống lệnh đt.** Họ lệnh, ra lệnh dạy: *Đợi bề trên xuống lệnh thì thi-hành ngay.*

**xuống lỗ đt.** Chết già: *Gần xuống lỗ rồi, vợ con chi nữa!*

**xuống lối đt.** Cấy, cắm 3 hay 4 bụi mạ một hàng ngang để mở đường cấy của mình cho đừng bị ví: *Lẹ tay xuống lối.*

**xuống lớp đt.** Học từ lớp trên bị đưa xuống lớp dưới: *Học dở bị xuống lớp.*

**xuống lưng đt.** Cởi áo cột ngang thắt lưng (sửa-soạn khiêng vác): *Áo xuống lưng.*

**xuống màu đt.** Trở màu khác vì đã cũ (hàng-giẻ, gỗ, sơn) hoặc vì nguội bớt (kim-khí nung): *Thời thời quần tĩa xuống màu, Dây lưng mua chịu, khoe giàu với ai CD.*

**xuống nải đt.** Chàng-hàng, uốn lưng này ngựa ra cho đầu thông xuống đất: *Xuống nải uống nước.*

**xuống neo đt.** Thả mỏ-neo xuống đáy nước động neo thuyền: *Xuống neo rồi thả đôn dài.*

**xuống núi đt.** Họ-san, tu hay học đạo trên núi, mãn-hạn rồi về nhà: *Thầy cho xuống núi.*

**xuống nước đt.** Họ-thuỷ, chui chiếc-thuyền từ trên ụ xuống sông // Cũ, mất nước bóng láng: *Mặt bàn xuống nước // X. Xuống nước nhỏ: Biết lỗi nên xuống nước.*

**xuống nước nhỏ đt.** Họ mình năn-ni, nói nhỏ-nhẹ dă van xin: *Va ẩu xuống nước nhỏ, cũng nên bỏ qua cho rồi.*

**xuống ngựa đt.** Từ trên lưng ngựa xuống đất // Từ trên bộ ngựa (ván) xuống đất.

**xuống nghề đt.** Ra nghề, lập đồ-cuộc làm-ăn riêng (chỉ riêng nghề nò, dầy).

**xuống ơn đt.** Ban ơn, làm ơn (cho kẻ dưới): *Xuống ơn giúp giùm.*

**xuống phạm đt.** (truyền): Từ cõi Trời



(thượng-giới) xuống mặt đất, nơi loài người ở : *Tiên xuống phạm.*

**xuống phước** *dt.* Nhờ phước, làm phước cứu-độ (cho kẻ dưới) : *Nhờ ngài xuống phước cho con dân nhỏ.*

**xuống rác** *dt.* (bạc) Đánh bài tứ-sắc lận, lận nhép rác trên tay xuống trường cho mau tới.

**xuống sào** *dt.* Cắm sào, lòn cây sào trong khoen thuyền rồi cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại.

**xuống sân** *dt.* Đập xuống sân nhà hay sân bay : *Rải lúa cho bồ-câu xuống sân ăn ; máy-bay xuống sân.*

**xuống sông** *dt.* Một điệu hát Quan-hộ.

**xuống tay** *dt.* Hạ-thủ, đánh, giết, hay làm cách nào để hại ai : *Thấy tội-nghiệp nên chẳng nỡ xuống tay.*

**xuống tàu** *dt.* Từ trên bờ xuống dưới tàu-thủy : *Xuống tàu xuất-ngoại* // Từ trên tàu-hỏa (xe lửa) xuống đất : *Tới ga, hành-khách chen nhau xuống tàu.*

**xuống tinh-thần** *dt.* Ngã lòng, mất hăng-hái, lo sợ : *Nông chỉ anh em, kéo họ xuống tinh-thần cả.*

**xuống tỉnh** *dt.* Từ thủ-đô tới các tỉnh mà đất tương-đối thấp : *Xuống tỉnh mua góp lúa.*

**xuống tóc** *dt.* Thế-phát, cạo trọc đầu : *Mới xuống tóc hôm rằm.*

**xuống thang** *dt.* Bước từng bậc thang mà xuống // (B) Giảm lần-lần : *Chiến-tranh xuống thang.*

**xuống thấp** *dt.* Hạ thấp xuống : *Máy-bay xuống thấp ; giá gạo lúc này xuống thấp.*

**xuống trần** *dt.* Từ cõi trên (thượng-giới) xuống cõi loài người đầy bụi-bặm khổ-não : *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi CO.*

**xuống xe** *dt.* Từ trên xe bước xuống : *Xuống xe vô nhà.*

**XUỐNG** *dt.* Cığ. Thường, vật xăn đất gồm một lưỡi sắt mỏng và một cán dài tra đứng : *Cái xuống.*

**XỬ** *dt.* Keo, củ, mỡ, phen, lẫn nặng-nề : *Bị rầy một xử dích-đáng ; đánh cho một xử bỏ bố !*

**XỪ** *dt.* Một giọng đàn cò-diễn : *Xang xừ lưu công xê.*

**XỬ** *đdt.* Ông, anh, tiếng gọi người ngang vai hay lớn hơn : *Xử Ất, xử Giáp (monsieur).*

**XỬ** *dt.* Cõi, miền, chỗ ở trong một nước : *Bỏ xứ, bỏn-xứ, biệt-xứ, cư-xứ, đảo-xứ, đầu-xứ, hàng xứ, khắp xứ, tứ-xứ ; Bây-giờ tuổi-tác đã già, Xứ chổng cổ bó, xứ cha cô về CD. II (hẹp) a) Địa-phận nhỏ trong một giáo-khu (mission) của đạo Thiên-chúa do một Giám-mục trông coi (paroisse) : Cha xứ ; b) Nguồn-gốc, căn-cội : Xuất-xứ.*

**xứ để** *dt.* Xứ xa lạ đầu-đầu : *Không biết nó đi xứ để nào mà tìm không ra.*

**xứ khách** *dt.* Xứ xa lạ, không phải nơi sanh đẻ hoặc nơi mình đã ở từ nhỏ : *Xứ khách quê người.*

**xứ lai xứ để** *dt.* Nh. Xứ mờ xứ để.

**xứ mờ** *dt.* Xứ nào : *Vận nghèo đi đến xứ mờ cũng nghèo CD.*

**xứ mờ xứ để** *dt.* Xứ nào đầu xa lạ lắm : *Có biết xứ mờ xứ để nào mà chỉ I*

**xứ người** *dt.* Nh. Xứ khách.

**xứ-sở** *dt.* Quê-hương, nơi sinh mình ra và còn mồ-mả ông bà nơi đó : *Có mặt tôi đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ-sở, vẫn-vương nơi nào CD. II Đất nước : Tôi đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải lo CD.*

**xứ-ủy** *dt.* Ủy-ban cầm đầu một xứ của một tổ-chức : *Xứ-ủy Nam-bộ.*

**xứ-xứ** *trt.* Khắp nước, xứ nào cũng vậy : *Biển có nước, đầu đầu cũng nước, Non có cây, xứ-xứ cũng cây... CD.*

**XỬ** *dt.* Xét coi phải hay quấy, tội nặng hay nhẹ và định cách trừng-phạt : *Đoán-xử, phân-xử, toà xử* // *Ấn-ở, đối-đãi : Cư-xử, đối-xử, khu-xử, xử phải, xử tặc* // Ở nơi nào : *Xuất-xử (xử).*

**xử án** *dt.* Xử theo thủ-tục luật-pháp : *Xử án Quách-Hoe.*

**xử bắn** *dt.* Kêu án giết bằng súng theo luật nhà binh.

**xử bưng** *dt.* Theo ý riêng mà xử, không xét cho hết lẽ, không dựa theo luật.

**xử-cảnh** *dt.* Cığ. Trường-hợp giảm khinh, tuy hoàn-cảnh phạm tội của đương-sự mà xử chớ không dựa hẳn theo luật.

**xử-cảnh** *dt.* Cảnh-ngộ hiện-tại của một người.

**xử chém** *dt.* Cığ. Xử-trảm, lên án giết bằng cách chặt đầu.

**xử điệu** *dt.* Ăn-ở phải điệu đối với người một giới : *Tôi xử điệu với anh em luôn-luôn mà !*

**xử-đoán** *dt.* Phân-xử và quyết-đoán : *Xử-đoán công-minh.*

**xử đòn đt.** Phạt kẻ có tội bằng cách dùng roi đánh vào đít: *Tội đáng xử đòn.*

**xử ép đt.** Bắt một bên phải chịu thiệt-thòi cách bất-công: *Bị xử ép nên chống án.*

**xử giảo đt.** Giết kẻ có tội bằng cách thắt cổ.

**xử-hình đt.** Dựa theo luật mà lên án kẻ có tội.

**xử hiếp đt.** Bình một đảng, bó một đảng, làm mất lễ công-bình.

**xử huê (hoà) đt.** Cho rằng hai đảng đều có lỗi bằng nhau và khuyên nên hoà-thuận.

**xử kiện đt.** Phán-xử một vụ kiện, định phần lỗi phải về ai và định tội-trọng: *Quan ngồi xử kiện*

**xử-ký đt.** Xét mình, tự hỏi lấy mình xem mình phải hay quấy: *Tiền xử-ký* (xét mình trước đã).

**xử-lạc đt.** Ở vào lúc vui-vẻ, thông-dong: *Có xử-ước mới toan đường xử-lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an VD.*

**xử léo đt.** X. Xử mẹo.

**xử lý đt.** Cứ lý-lẽ và luật-lệ mà phán-xử, không xét về mặt tình-cảm và hoàn-cảnh phạm tội.

**xử-lý thường-vụ đt.** Phạt-lạc những việc thông-thường, làm những việc hằng ngày.

**xử mẹo đt.** Clg. Xử léo, dùng mưu-mẹo lắt-léo tầm-thường khiến kẻ có tội không chối tội được: *Người xưa hay xử mẹo.*

**xử-nữ đt.** Gái chưa chồng, còn ở với cha mẹ.

**xử-nữ-địa đt.** Đất mới, chưa được khai-phá trồng-trọt.

**xử-nữ-mạc đt.** Màng trinh, tấm da thật mỏng trong cửa mình người gái còn trinh.

**xử-nữ-tác đt.** Quyền sách đầu tiên của một nhà văn.

**xử oan đt.** Phạt tội kẻ không gây tội.

**xử phải đt.** Ăn-ở phải đường đối với một người nào: *Xử phải với mọi người.*

**xử-phán đt.** Phán-định, dạy phải làm như thế nào: *Nhờ lượng trên xử-phán.*

**xử-pháp đt.** Nh. Xử lý.

**xử-phạt đt.** Định tội, kêu án: *Bị đưa ra toà xử-phạt.*

**xử-phân đt.** X. Phán-xử.

**xử-phân-quyền đt.** Quyền định-đoạt, giải-quyết, đem dùng những đồ-vật của mình.

**xử-quyết đt.** Phán-xử và quyết-định // Hành-

hình, thi-hành án tử-hình: *Đơn xin ân-xá bị bác, tử-tội bị đem xử-quyết.*

**xử-sĩ đt.** Kẻ sĩ ở ăn, người học giỏi mà không ra làm quan.

**xử-sự đt.** Phán đặt, đối-phó, cư-xử: *Xử-sự đảng-hoàng.*

**xử tệ đt.** Đối-dãi tệ bạc: *Hắn xử tệ với anh em.*

**xử tình đt.** Dựa theo tình-cảm, phong-tục, hoàn-cảnh phạm tội mà xử.

**xử tội đt.** Phạt tội, trừng-trị: *Đem ra xử tội.*

**xử tù đt.** Kêu án tù, nhốt khám trong một thời-gian: *Hàng báo-hiêm đền thiệt-hại, còn tài-xế bị xử tù // Nh. Xử-quyết* (nghĩa trước).

**xử-tử đt.** Phạt tội chết: *Cố-ý giết người thì bị xử-tử.*

**xử-thế đt.** Ăn-ở với đời, đối-xử với người đời: *Phép xử-thế.*

**xử-trăm đt.** X. Xử chém.

**xử-trí đt.** Sắp-đặt: *Việc nhà nên được xử-trí cho an-bài // (thth) Đối-phó, làm cho tiện-về đầu đuôi: Nên xử-trí cách nào cho họ vui lòng.*

**xử-trị đt.** Cai-trị, sắp-đặt mọi việc cho ổn.

**xử trượng đt.** Phạt tội đánh bằng hèo vào đít.

**xử ức đt.** Nh. Xử oan.

**xử-ước đt.** Chịu nghèo, ở cảnh túng-bần: *Có xử-ước mới toan đường xử-lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an VD.*

**xử vạ đt.** Phạt tiền: *Tài-xế bị xử tù, chủ xe bị xử vạ.*

**xử vj đt.** Vj-nề đảng này mà xử hiếp đảng kia: *Bên nhà giàu nên xử vj.*

**XỰ đt.** Một giọng đàn cổ-diễn: *Ú liu xạng xự, xạng xê liu hò.*

**XƯA tt.** Cờ, thuộc những đời đã qua cách nay lâu lắm: *Đồ xưa, chuyện xưa, hồi xưa, ngày xưa, ngàn xưa, tích xưa, thuở xưa; hồi xưa hồi xưa; Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ăm cắt nơ lòng thì thôi CD. II( R) Thuộc ngày tháng vừa qua (không xưa lắm): Châu xưa, kỳ xưa, xưa rày // (B) cũ, lỗi-thời, hết thích-hợp: Kiêu áo này đã xưa rồi.*

**xưa kia trt.** Vào một thời xưa: *Xưa kia, người mình có tục xăm mình // (R) Trước kia, vào lúc nào đó cũng gần đây: Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng ô-thước bèo*

cầu sông Ngân CD.

xưa nay trt. Từ xưa đến nay, từ trước đến giờ : Xưa nay ăn đậu ở đâu, Bây-giờ có bị chê bầu rằng hời CD.

xưa rày trt. Hồi đó tới giờ, tiếng nhắc một lúc nào đã qua đến tới lúc đang nói : Xưa rày anh ở đâu?

xưa-rích tt. Xưa quá rồi, hết hợp-thời : Kiêu áo xưa-rích.

XỨC dt. Thoa (xoa) hay phết một chất lỏng vào : Xức dầu, xức thuốc.

xức dầu thánh dt. Xức dầu cho người hấp-hối, một phép dâng đạo Thiên-chúa.

xức trán dt. Xức dầu làm cho mạnh đạo, một phép dâng đạo Thiên-chúa.

XỤC dt. Thục, ăn (tiếng Quảng đông) : Hàu-xục (hào-thục) // (R) Xạc, rầy la, xài-xê : Hai người mới bị chủ xục về tội xục lộn nhau.

XỤNG dt. Khai, nói ra : Cung-xụng, chiêu-xụng, tiêu-xụng, tự-xụng ; vô ngược xụng tên // Khen-ngợi : Xụng-tụng.

xụng bá dt. Đặt cho mình một chức bá sau khi thăng hết chức-hầu, để làm bá-chủ (Xt. Xụng hùng xụng bá).

xụng-bao dt. Khen-ngợi.

xụng-cử dt. Dẫn ra để làm chứng.

xụng-danh dt. X. Xụng tên.

xụng-dẫn dt. Nh. Xụng-cử.

xụng-dương dt. Khen dồi.

xụng đế dt. Làm vua và xụng là hoàng-đế.

xụng hiệu dt. Đặt cho mình một cái hiệu.

xụng-hiệu dt. Hiệu xụng để gọi.

xụng-hô dt. Gọi lẫn nhau : Tiếng Việt rất giàu cách xụng-hô.

xụng hùng dt. Xụng mình là mệnh hơn hết, là chúa-tể một cõi : Chiếm đất xụng hùng.

xụng hùng xụng bá dt. Xụng mình là chúa tể, là anh-chị, ở một cõi, một vùng.

xụng ngay dt. Tỏ thật liêm, không đợi tra-hỏi lâu : Vừa bị bắt là xụng ngay.

xụng ra dt. Khai ra, tỏ thật ra.

xụng-tán dt. X. Xụng-dương.

xụng tên dt. Clg. Xụng danh, nói tên họ ra cho người ta biết : Val hát bội nào mới ra tưởng cũng xụng tên.

xụng tội dt. Khai tội-lỗi mình ra : Đưa nhà thờ xụng tội.

xụng-tụng dt. Nh. Xụng-dương.

xưng-thần dt. Chịu thần-phục mà làm tới một vì vua : Dâng lễ xưng-thần.

xưng-thứ dt. Khai hết tội-lỗi.

xưng vương dt. Đặt cho mình một cái hiệu có chữ vương đằng sau : Lê-Lợi xưng vương để đánh với quân Minh.

xưng-xuất dt. Khai tên đồng-loà ra : Phải tên xưng-xuất tại thăng bán tờ K.

XỤNG-XỤNG trt. Khư - khư, nhất - quyết : Xụng-xụng cái lấy được.

XỤNG dt. Phùng ra, đứng lên, cứng lên khi hăng-hái muốn chiến-dấu : Gà xụng lông, cá xụng vì // (B) Lườm, gườm, cứ-chỉ khiêu-khích đánh - đập nhau : Hai đứa nó xụng nhau.

XỨNG tt. Cân-đối, bằng nhau, vừa với nhau : Cân-xúng, đối - xứng, tương-xúng ; Bông xứng bông, bình lại xứng bình, Mực tàu xứng giấy, hai đứa mình xứng đôi CD.

xúng cặp dt. Chỉ hai món bằng nhau, bắt cặp nhau rất xứng : Hai bụi hoa xứng cặp.

xúng-chức dt. Xúng với chức-vụ, có tài và có lòng để làm những việc giao-phó.

xúng-đáng tt. Cân-xúng và đích-đáng, không đâu, không gì bằng nữa : Tìm nơi xứng-đáng làm con-cái nhà K. // trt. Đứng với, vừa với : Sao ehø xứng-đáng giống nòi nhà ta CD.

xúng đôi tt. Nh. Xúng cặp : Hai chiếc đũa xứng đôi ; xứng đôi vừa lứa.

xúng-hành dt. Cân-phân, cân-nhắc cho phải lẽ.

xúng-ý dt. Hợp ý nhau, vừa bụng nhau.

xúng-lực trt. Đứng sức, vừa sức : Nhiệm-vụ xứng-lực.

xúng mặt trt. Đáng mặt : Xúng mặt làm trai.

xúng sức trt. Bằng sức nhau, không hơn kém bao-nhiêu : Hai con gà đó chọi thật xứng sức.

xúng tài tt. Đồng-tài, tài-năng ngang nhau : Hai bên rất xứng tài // dt. X. Sinh tài.

xúng-tâm tt. Vừa lòng, đứng với lòng mình.

XỤNG-XÁI trt. Mặc-ý, sao cũng được : Anh-em xứng-xái, bà-con xứng - xái (tiếng xá-giao Triều-châu).

XỤNG dt. Đổ đựng có nhĩa : Lỗ trổm dưới đáy để hơi nước sôi bốc lên, dùng hấp bánh, xôi xôi, v.v...

**XỪNG** dt. X. Xùng.

**XỪNG-VỪNG** trt. Choáng-váng, muốn té (ngã): *Bị một thoi xùng-vùng* || (R) Bái-xái, xiềng-liềng: *Nghèo xùng - vừng, thua xùng-vùng*.

**XƯỚC** dt. Xóc ngược lại: *Xước một đường dài* || dt (thực). Clg. Ngưu - tất và Cò may, tên thứ có có bông cứng nhọn hay ghim vào quần: *Có xước* || tt. Có lông dựng ngược lên: *Gà xước, lông xước*.

**xước da** tt. Trầy một đường ngoài da: *Gai quào xước da*.

**xước mí** dt. Cắn mí đầu cạnh lông mí rồi bẻ quẹt lại để tước vỏ ra: *Xước mí ăn*.

**xước móng** trt. Gãy một phía móng tay hay móng chun: *Đụng một chút mà xước móng*.

**xước phao** trt. Tróc một phía phao móng tay: *Xước phao hồi nào không hay*.

**XƯỚC** trt. Hồn, lão: *Hồn-xước, lão-xước, xấc-xước* || (lóng): Nói lão: *Con đó nó xước lắm, hơi nào mà tin!*

**XƯỚI** tt. Rách ở mép, ở cạnh: *Áo xười bầu, quần xười lai* || (R) Lòi - thối rách-rười: *Án-mặc lười-xười*.

**xười-xải** tt. Xười và tua sợi lòng - thông: *Lai quần xười-xải*.

**xười-xính** tt. Tã-tơi, rách - rười: *Nhà cửa xười xính*.

**xười-xười** tt. Mòn, rợn ngoài bì: *Bầu áo xười-xười*.

**XƯỜN-XƯỢT** bt. Te-rệt, tới nhà này nhà kia luôn: *Đi xườn-xượt tới ngày*; cứ xườn-xượt luôn.

**XƯƠNG** dt. Phần cứng trong thịt để làm cái sườn cho thân-thể: *Đốt xương, khớp xương, lồng xương*; *Ốm lòi xương, ghẻ xanh xương, bệnh còi da bọc xương, rầu nhúc xương*; sống gỏi nạc, thối gỏi xương || (B) a) Gãy ốm: *Một xương, hẳn xương người lắm*; b) Rắn, khô, không cạy-gỡ được: *Làm chỗ này xương lắm* || (R) dt. Cái sườn: *Xương quẹt*.

**xương bần-đạp** dt. Một bộ-phận của tang-nhĩ, liên-lạc với thần-kinh-hệ giúp xương để phân-biệt tiếng động (*étrier*).

**xương bán-nguyệt** dt. Các thứ xương uốn cong như xương sườn, xương đòn - gánh... (*os semi-lunare*).

**xương bánh-chè** dt. Clg. Trái trâm, xương tròn giẹp trước đầu gối.

**xương bôn** dt. Xương đùi ở đầu trên, gần háng (*os coxal*).

**xương búa** dt. Một bộ-phận của tang-nhĩ, dùng hứng tiếng động và đập vào xương đe (*marteau*).

**xương bướm** dt. Clg. Xương dơi, phần xương sọ phía dưới giống hình bướm hay dơi xoè cánh (*sphénoïde*).

**xương cá** dt. Xương các loại cá || (thực)

1) Loại cây to ở rừng sác, lá kép chẵn, 4 hoặc 6 lá phụ, hoa ngũ-phần, trái hơi tròn có 4 khía lõm cạn; vỏ cây có nhiều *tanin* (28, 78%) (*Carapa moluccensis*); 2) Loại cây cao lồi 4, 5m, có mù trắng, có lá nhỏ lúc non, hoa đực và cái ở riêng hai cây, mù cây độc, có thể làm sưng da và đau mắt, dùng để thuốc cá (*Euphorbia tirucalli*); 3) Loại cây cao từ 5 tới 8m, nhánh ngang, tụ-tán ở nách; hoa có 5 lá dài, 5 cánh, 5 tiểu-nhị, quả-nhân cứng, 2 nhân, gỗ tốt (*Canthium dicoccum*).

**xương cày** dt. Clg. Xương trâm cày, cái xương dài và ốm, cặp ngoài xương ống-quỳên (*péroné*).

**xương cái** dt. Các xương to làm trụ cột (*os capitatum*).

**xương cần** dt. Cái xương là ở giữa đầu chày dài xuống mũi.

**xương cu-lẳng** dt. Đầu các xương ống có khớp bằng hai u tròn.

**xương dài** dt. Các xương có chiều dài như xương đùi (*fémur*), xương ống - quỳên (*tibia*), v.v... (*os long*).

**xương dằm** dt. Xương nhỏ trung mình con cá.

**xương dẹt** dt. Loại xương giẹp có bờ bẹt như xương sườn, xương vai, v.v. (*os plat*).

**xương dơi** dt. X. Xương bướm.

**xương đậu** dt. Một trong bộ xương cò tay (*pisiforme*).

**xương đe** dt. Một bộ-phận của tang-nhĩ, truyền tiếng động do xương búa đập xuống cho xương bần-đạp (*enclume*).

**xương đòn-gánh** dt. Clg. Xương quai-xanh, hai xương dài hơi cong, một đầu dính với xương mỏ-ác, một đầu dính với xương bả-vai (*clavicule*).

**xương hạt vùng** dt. Xương nhỏ ở cổ tay cổ chun (*os sesamoïde*).

**xương hóc dt.** Bộ xương, cái sườn của thân-thò: *Người nhỏ xương hóc.*

**xương hom dt.** Xương sườn các loại cá.

**xương hông dt.** Hai xương gờ ra trên mông tròn, dưới hông (*os iliaque*).

**xương khẩu-cái dt.** Clg. Xương vòm-mồm, cái xương nhỏ trong lỗ mũi, chỗ ăn thông với miệng (*palatin*).

**xương khớp-hàn dt.** Các xương thừa nhỏ ở giữa ót và xương thành (*os wormien*).

**xương khu dt.** X. Xương sống đuôi.

**xương lá-mía dt.** Cái xương thuộc phía trên xương ngăn lỗ mũi (*vomer*).

**xương lệ dt.** Xương nhỏ giống móng tay, ở trong lỗ mắt (*unguis*).

**xương liên-vách dt.** Những xương liền nhau hợp thành xương sọ (*os interpariétal*).

**xương loa dưới dt.** Xương gập cuốn tròn lấy nó để thành xương mũi (*cornet inférieure*).

**xương máu dt.** Xương và máu con người // (B) Màng người: *Tổn nhiều xương máu cho nên độc-lập.*

**xương mô-ác dt.** Clg. Xương ức, miếng xương gập ở giữa ngực, đầu mỗi các xương sườn (*sternum*).

**xương móc dt.** Các xương ở đầu có cái mấu để móc liền với mấu xương khác thành khớp xương (*os crochu*).

**xương mông dt.** Vòng xương to dưới thân mình, dính với đầu xương đùi (*bassin*).

**xương mu dt.** Phần nhỏ của xương mông, hơi khum, trên lỗ trở ra của bộ-phận sinh-dục.

**xương nệm dt.** Một trong các xương cò chân.

**xương ngắn dt.** Loại xương cụt tròn như xương hai bàn tay và hai bàn chân (*os court*).

**xương ống dt.** Các xương tròn dài có lỗ đựng tuỷ bên trong như xương chân, xương tay.

**xương quai xanh dt.** X. Xương đòn-gánh.

**xương quay dt.** Clg. Xương quay-tay, cái xương ngắn ở khuỷu tay.

**xương-rồng dt. (thực):** Loại cây mềm, thân có thể cao đến 3m, có 3 khía, trên sống khía có gai; lá trắng đục có tác-dụng làm nôn mửa, hạ-lợi, trị răng nhức, đau lưng và thuốc cá (*Euphorbia antiquorum*) // Clg. Ngoc-trụ, loại xương-rồng cao từ 1 tới 3m,

có từ 4 tới 6 khía (*Cereus jamacaru*) hay từ 6 tới 9 khía (*Cereus peruvianus*), trên khía có từng chùm gai nhọn cứng, hoa to nhiều cánh rời, nhiều tiêu-nhị trắng, trở ban đêm (*Cereus*).

**xương sên dt.** Xương cò chân ăn khớp với xương ống-quyển.

**xương sống dt.** Xương dài giữ lưng từ cổ chí mông, gồm nhiều đốt (*colonne vertébrale*) // (B) Rường-cột, trụ-cột, phần cốt-yếu: *Nó là cái xương sống của nhà này.*

**xương sống đuôi dt.** Clg. Xương khu, khúc xương gồm 3, 4 đốt xương sống nhỏ ở chót mông (*coccyx*).

**xương sụn dt.** Phần xương mềm ở đầu xương cu-lẳng.

**xương sườn dt.** Các xương gập mà cong, mắc ở xương mô-ác và xương sống, hợp thành lồng ngực (*côtes*).

**xương tàn dt.** Hải-cốt, xương người chết lâu, đã khô và trắng: *Xương tàn cốt rụi.*

**xương tấm dẹt dt.** Các xương phẳng như xương bả-vai (*os plat*).

**xương toạ dt.** Một trong ba cái xương hợp thành xương hông (*ischion*).

**xương tuỷ dt.** Xương và tuỷ, phần trong hết của mỗi bộ-phận thân-thò // (B) Nơi sâu thẳm của xác-thịt: *Tận xương tuỷ.*

**xương thành dt.** Hai xương khum úp lại thành sọ (*pariétal*).

**xương thịt dt.** Xương và thịt: *Xương thịt không có, cái da bầy-nhảy CD. // (R) Xương heo (lợn) có dính chút thịt: Canh khô qua xương thịt.*

**xương thừng dt.** Cái xương cùng ở khu, cái chót của Xương sống đuôi (*sacrum*).

**xương thuyền dt.** Một trong các xương cò tay cò chân (*scaphoide*)

**xương trắng dt.** Xương người chết lâu, đã khô, đã trắng: *Đầu răng xương trắng què người quần đầu K.*

**xương trâm-cài dt.** X. Xương cài.

**xương trụ dt.** Cái xương dài hơn hết ở khuỷu tay, một đầu ăn khớp với cò tay, một đầu với cùi-chỏ (*elubitus*).

**xương ức dt.** X. Xương mô-ác.

**xương-xấu (xấu) dt. (đ).** Tiếng gọi chung bộ xương: *Xương-xấu gì nhỏ quá // tt. Cứng rắn, rắn-rời: Về mặt xương-xấu.*

**xương-xóc dt. (đ).** Tiếng gọi chung những xương nhỏ, rời ra, thường là xương cá:

*Cá nhỏ, xương-xóc đầu mà sợ mề.*

**xương-xương tt.** Thôn, lời xương: *Xương-xương người.*

**XƯƠNG tt.** Thạnh-vượng, sáng-sủa: *Văn-xương.*

**xương-long tt.** Thạnh-vượng: *Quốc-vận xương-long.*

**xương-minh tt.** Sáng chói: *Văn-học xương-minh.*

**xương-thạnh tt.** Sáng tỏ, hưng-thạnh: *Cuộc-làm-ăn xương-thạnh.*

**XƯƠNG dt (thực).** Loại cò bụi lá dài hẹp, rẽ cứng có nhiều mắt, thứ lớn gọi Bò-bò (X. Bò-bò), thứ nhỏ gọi Thạch-xương-bò hay Xương-bò, cả hai đều có vị thuốc.

**xương-bò dt.** Loại cò xương bụi nhỏ, lá ngắn hơn bò-bò.

**XƯỚNG dt.** Hò to lên: *Kể xướng người họ II (R)* Ca hát: *Độc-xướng, hát-xướng, hợp-xướng II (B)* Bày đầu, khởi trước hết: *Đề-xướng, khởi-xướng, thủ-xướng; nhứt xướng bá họ* (một người bày, trăm người theo).

**xướng-ca dt.** Ca hát: *Xướng-ca tối ngày.*

**xướng danh dt.** Hò tên lên: *Đi nghe xướng danh coi đấu rút.*

**xướng đạo dt.** Đề-xướng và lãnh-đạo, bày ra và cầm đầu: *Xướng-đạo phong-trào.*

**xướng-họp dt.** Kể xướng người họ; kể nói lên, người đùa theo hoặc kể khởi đầu, người bắt-chước theo *II (R)* Cùng làm thơ chung một đầu đề và một vận: *Bày giấy bút ra đề cùng nhau xướng-họp.*

**xướng-khởi dt.** Nh. Khởi-xướng.

**xướng-loạn dt.** Kêu gọi người theo mình

chống lại chính-quyền.

**xướng-ngôn-viên dt.** Người thay lời cho đoàn-thể đứng nói ở ống loa, ở máy vi-âm hay ở đài phát-thanh.

**xướng-nghị dt.** Đưa đề-nghị ra, nêu vấn-đề ra để bàn-cãi.

**xướng-nghĩa dt.** Kêu gọi người làm việc nghĩa.

**xướng-suất dt.** Đứng lên kêu gọi trước hết: *Xướng-suất việc chống đối.*

**xướng-tịch dt.** Gọi tên theo bản danh-sách: *Xướng-tịch để điểm-danh.*

**xướng tuỳ dt.** Phụ xướng phụ tuỳ nói tắt, chồng bảo vợ nghe: *Tình duyên vẹn cả vào khuôn xướng tuỳ HT.*

**xướng-thù dt.** Giao-thiệp nhau bằng văn-chương thơ phú: *Đấu nước nhà có giặc, nhiều nhóm thanh-niên văn lập hội xướng-thù.*

**XƯỚNG dt.** Con hát.

**xướng-kỹ dt.** Ca-kỹ, à-đào, người làm nghề hát-xướng cho khách mua vui.

**xướng-ưu dt.** Đào kép.

**XƯỚNG dt.** Nhà chế-tạo hay sửa-chữa có nhiều thợ-thuyền, máy-móc: *Công-binh-xướng, thuyền-xướng; xướng cưa, xướng dẹt, xướng xe-hơi.*

**xướng thợ dt.** Xướng dành riêng cho thợ và đồ dùng hay máy-móc (văn-phòng và nhà chủ ở chỗ khác).

**XUỐT dt.** Xet, thoát đi lạ: *Con đó mới đây xuốt đầu rồi ? II (R)* Đi lạ tới một nơi nào: *Vừa nghe là xuốt lại đảng học.*  
**xuốt-xuốt bt.** X. Xườn-xuốt.





*PHẦN II*

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ  
THÀNH NGỮ  
ĐIỂN TÍCH





**LÊ-VĂN-ĐỨC**  
*cùng một nhóm văn hữu soạn*  
**LÊ-NGỌC-TRỤ**  
*hiệu đính*

# TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

*PHẦN II*

**PHỤ LỤC**

**TỤC NGỮ  
THÀNH NGỮ  
ĐIỂN TÍCH**

**M — X**

Nhà sách **KHAI-TRÍ**  
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON



# M

**MA ĂN CỎ** *thng.* Việc ăn-thăm sai quấy :  
*Ai biết đâu chỗ ma ăn cỏ ấy !*

**MA BẮT COI MẶT NGƯỜI TA** *thng.*  
*Nh. Sợn ăn tuý mặt, ma bắt tuý người,*  
tùy người mà bắt-nạt, mà ăn-hiếp, mà làm  
khó đề ăn tiền; như ma quỷ nếu có, chỉ  
nhất hay bắt đau-ốm những người hay sợ  
ma; còn những người không tin có ma,  
hoặc không tin rằng ma có quyền-năng hại  
người, thì không bao-giờ bị ma nhất hay  
bắt đau ốm.

**MA CÂY GẠO, CÚ CÁO CÂY ĐỀ** *thng.*  
Giới nào cũng có tay anh-chị của giới ấy.

**MA CŨ ĂN-HIỆP (h. BẮT-NẠT) MA**  
**MỚI** *thng.* Người cũ thường ý mình theo  
việc, quen nhiều mà hiếp-đáp, chèn-ép  
người mới.

**MA CHẴNG THƯƠNG NGƯỜI ỐM**  
*thng.* Có bệnh phải rán uống thuốc hay tĩnh-  
dưỡng, không thì chết.

**MA CHÊ, CƯỚI TRÁCH** *thng.* Những  
đám ma đám cưới, đầu cù-hành đúng lễ  
đến đâu, cũng bị người ngoài phê-bình,  
chê-trách; bởi lễ phong-tục mỗi nơi mỗi  
khác, ý mỗi người mỗi khác.

**MA CHỦ THÀNH CHÂM** *thng. X. Mài*  
*sắt nên kim.*

**MA ĐỀN ƠN** *dt. X. Thanh-thảo.*

**MA-Y THẦN - TƯỚNG** *thng.* Phép xem  
tướng đoán vận-mạng của thầy đạo-sĩ tên  
Ma-Y là người đời Tống (TH).

**MA NHÀ CHƯA TỎ, MA NGÕ ĐÃ**

**HAY** *thng.* Thế thường, việc của mình,  
của nhà mình mà mình không hay biết,  
trong khi ấy cả xóm đều hay.

**MA THIÊN NƯỚC ĐỘC** *thng.* Chỗ  
rừng sâu núi thẳm, cây-cối rậm-rạp có nhiều  
muối độc, thêm nhiều lớp lá cây chồng-  
chất lâu ngày ăm-ướt sinh khí độc, rứa  
xuống khe suối khiến nước cũng độc;  
người ở xa đến không chịu nổi khí-hậu  
và nước uống nơi đó, phải mang bệnh  
nặng.

**MA TRÊU, QUỲ ẨM** *thng.* Dục-tình quá  
mạnh, xui con người mất cả lương-trí,  
quen cả khôn dại, tốt xấu đến làm việc  
dại-dột, loạn-luân, v.v...

**MÀ TẮNG HÀM RÒNG** *thng.* Chỉ người  
làm ăn phết-dẹt, hoặc dỏ-dẹt cao, được  
làm quan, nhờ mỗ-mà ông bà hay cha mẹ  
được chôn nơi cuộc đất tốt, hợp. ( )

**MÃ CÁCH KHOẢ THI** *thng. X. Đa ngựa*  
*bọc thầy.*

**MÃ ĐÁO CÔNG THÀNH** *thng.* Lời chúc  
thăng trận trở về.

**MÃ-THƯỢNG BẮT-TRÍ MÃ-HẠ KHỔ**  
*thng.* Người cỡi ngựa đâu biết nỗi vất-và  
của người đi chân; người giàu-sang hay  
quan, làng, đâu biết được cái khổ của  
người nghèo hay nỗi oan của người đàn.

**MẠ NHỜ NƯỚC, NƯỚC NHỜ MẠ**  
*thng. Nh. Cây đa cậy thần, thần cậy*  
*cây đa.*

**MẠ NHÂN NHƯ GIÁO NHÂN** *thng.*  
Mắng nhiếc người như dạy-dỗ người, và

đó là dịp để người sửa lỗi nếu có, nhất là để người biết tính nóng-nổi, nóng-này của mình để tránh về sau.

### MẠC ĐẠI CHI HOẠ, TƯ TU BẤT.

**NHÂN** *tng.* Không nhịn được trong giây-phút, gây nên cái hoạ tày trời.

### MẠC KHẢ NHƯ HÀ

*thng.* Không làm sao được.

### MẠC-NGHỊCH CHI GIAO

*thng.* Chơi nhau rất thân, chẳng hề nghịch nhau bao-giờ; vui, giận, mừng lo đều có nhau, đều chung nhau, đến sống chết, mất, còn cũng như một.

### MẠC THIÊN TỊCH ĐỊA

*thng.* Mạn trời chiếu đất, cảnh vật và không nhà.

### MẠC VÀO RÚT LUI, MẠC ĐI KÉO

**TỐI** *đt.* Cuộc tranh-giành đất nước dang-dai giữa nhà Lê (Nam-triều) và nhà Mạc (Bắc-triều); hễ quân nhà Mạc đánh vào Thanh-hoá thì Trịnh-Kiểm rút về giữ Tây-đô; quân Mạc kéo đi thì nhà Trịnh đánh ra Đông-đô, cứ thế kéo dài từ 1546 đến 1591, khiến dân-chúng điêu-linh đói-khó VL: *Mạc vào quân lại rút về, Mạc lui quân lại bốn bề kéo ra* QSDC.

### MAI CỐT BẮT MAI DANH

*thng.* Chôn xương không chôn tiếng, con người dầu đã chết, tăm-tiếng vẫn còn (dầu tốt dầu xấu).

### MAI CỐT BẮT MAI TU

*tng.* Chôn xương chứ không chôn được tiếng xấu, con người dầu đã chết, tiếng xấu vẫn dề đời.

### MAI DANH ẨN TÍCH

*thng.* Đòi tên họ và giấu gốc-gác mình, chỉ những người chán đời hay cố gây nên tội, đòi tên họ và lánh mình đi nơi khác.

### MAI NGỌC TRẦN CHÂU

*thng.* Ngọc chôn, châu giấu, cảnh chết của người gái đẹp, để thương tiếc lại cho đời.

### MAI THÊ HẠC TỬ

*thng.* Vợ là cây mai, con là chim hạc (cảnh người trẻ-trọi trong chốn núi rừng), lời Lâm-hoà-Tĩnh, một ẩn-sĩ đời Tống (TH).

### MAI TRÚC

*thng.* X. Trúc mai.

### MÀI MỰC RU CON, MÀI SON ĐÁNH GIÁC

*thng.* Cảnh tạo-nhà của người hay chữ, của một xã-hội văn-vật.

### MÀI SẮT NỀN KIM

*đc.* Ma chữ thành **châm** = Nhấn-nội, cố-công làm hoài, co

ngày sẽ thành-công *đt.* Lý-thái-Bạch đời Đường (TH.) học đã lâu mà không giỏi; ông buồn ý, bỏ nhà thầy ra về. Giữa đường, thấy một bà già ngồi mài một cái chày sắt bên triền núi. Thấy lạ, ông hỏi thì được bà lão đáp: « Ta không tìm mua kim nên mài cái chày này làm kim để vá quần áo mà mặc ». Bạch cười nói: « Chày sắt quá to, bà mài đến bao-giờ mới thành kim » ? — Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm hay nhiều năm nữa; ta cứ cố-công mài hoài, một ngày kia chày phải thành kim. Bạch hội-ý trở về trường, gĩa-tâm học mãi, sau mới nên danh.

### MAI QUỐC CẦU VINH

*thng.* Bán nước để mưu-cầu sự giàu-sang sung-sướng cho riêng mình.

### MAY GẶP DOAN, KHÔNG MAY GẶP

**NỢ** *tng.* May gặp vợ hiền thì có hạnh-phúc; rủi gặp vợ hư thì như mang cục nợ; muốn bỏ, bỏ không được; chung sống thì bực mình.

### MAY HƠN KHÔN

*thng.* Khôn, tài-giỏi mà luôn-luôn thất-bại trên đường đời, không bằng người kém hơn mình cả tài lẫn trí mà nhờ vận-hội may-mắn, hơn mình cả tiền-tài lẫn danh-phận *thđ.* Bắc-cung-tử hỏi Tây-môn-tử: « Tôi với ông không khác nhau mấy mà sao làm quan thì ông sang hơn tôi; làm ruộng thì ông giàu hơn tôi; cùng đi buôn thì ông được lời hơn tôi. Ở nhà ông lạt-lẻo với tôi; ở triều, ông hí-hửng khinh tôi; vậy thì ông tự cho là tài đức hơn tôi chăng » ? Tây-môn-tử đáp: « Ông làm việc chi cũng vấp-vấp, tôi làm việc chi cũng suôn-sẻ; đó có phải là cái trung-nghiệm tài đức hơn, kém nhau chăng? Thế mà ông bảo điều chi ông cũng bằng tôi, chẳng đáng thẹn lắm ru » ! Bắc-cung-tử đành ngậm-ngùi ra về. Việc đến tai Đông-Quách tiên-sinh, ông mới giải-bày cùng Tây-môn-tử: « Anh nói hơn kém chẳng qua là chỉ nói hơn kém bề ngoài. Bắc-cung-Tử hơn anh về tài đức mà kém anh về số-phận. Anh gặp may mà đạt, Bắc-cung-tử bị rủi mà cùng. Sự may rủi không biết đâu mà lường; anh thì hơn mình về ưu-thế của anh, Bắc-cung-tử thì tài về tài-dec của mình, cả hai đều không biết cái lẽ tự-nhiên cả » LT.

### MAY MÙA ĐÔNG. TRỒNG MÙA XUÂN

*tng.* Cái may đến với ta mà ta cho là tình-

cờ, nhưng thật ra đó là cái quả do cái nhân của ta đã tạo ra từ trước.

### MAY RA HOÁ LONG, KHÔNG MAY

**XONG ĐỜI** *thng.* May thì thành-công to-tát, làm giàu; không may thì phá-sản hoặc chết; trường-hợp người ở giữa hai thể sống và chết, phải làm liều, hoặc may được thoát nguy.

**MÀN TRỜI-CHIẾU ĐẤT** *thng. X.* Mạc thiên tịch địa.

**MÃN CANH, MÃN VỖ** *tng.* Mãn canh, hết giờ canh tuần thì hết buồn ngủ, hết mệt-mỏi // (B) Khi còn trong cuộc hay chán-nản, thối-chí; nhưng nếu rán được tới cùng, kết-quả sẽ khiến ta vui mà quên hết nhọc-nhân, phiền-toái.

**MÃN TỤ THANH-PHONG** *thng.* Gió mát đầy tay áo, chỉ những quan thanh-liêm, không ăn của lót, tay áo trống nên bị gió bọc; ngược lại, những quan hay nhét của hối vào tay áo, thì tay áo đầy, nặng, không bọc gió.

### MẠC TÀNG HỐI ĐẠO, DÃ DUNG

**HỐI DÂM** *tt.* Giấu của không kín, giục lòng tham của người; trau-giồi sắc đẹp, khiêu lòng dâm của người // (B) Người bị mất trộm hay bị cưỡng-dâm, phải chịu một phần trách-nhiệm vì tính hời-hợt của mình.

### MANG BẦU CHỊU TIẾNG

*dad.* Mang bầu chịu tiếng thị-phỉ, Bầu không có rườa lấy gì mà say = Chỉ người đã từng làm quấy, đã có tai-tiếng không tốt, mà không thiệt hối-cải, không thay đổi cả tâm-hồn lẫn thể-chất, dầu không làm quấy nữa, người ta vẫn in trí mình là người quấy, người gian mà cứ đồ ý o-dè mình luôn.

### MANG BẦU TÂM-SỰ

*thng.* Ôm-áp việc riêng, tình riêng trong lòng, chưa có dịp hoặc chưa gặp người đáng thổ-lộ ra // Có chứa.

### MANG CHÀI MANG LƯỚI

*thng.* Nghèo, quần áo tả-tơi, rách-rưới.

### MANG LỜI ẲN TIẾNG NÓI

*thng.* Chịu tiếng đời gièm-sièm, bị người chê-trách.

### MANG NẶNG ĐỀ ĐAU

*thng.* Chỉ công khổ-nhọc của mẹ đối với con khi mang thai nặng-nề, lắm khi bệnh-hoạn vì cái thai; lúc sinh con thì phải trải qua cơn đau-đớn

kinh-khủng, có khi phải chết vì tắc-trở.

**MANG RẦU ĐỘI MŨ** *thng.* Sửa-soạn ăn-mặc chỉnh-tề hơn bình thường hoặc ra vẻ cao-sang hơn địa-vị sẵn có như con hát hoá-trang để đóng tuồng.

**MANG SAO ĐỘI NGUYỆT** *thng.* Chịu lạnh-lung vất-vả đi trong đêm tối.

### MANH-GIÀ THẮT TRƯỞNG

*thng.* Người mù mất gậy // (B) Đã nghèo còn bị nạn hoặc trong cơn hoạn-nạn còn gặp làm việc không may khác.

### MANH GIÁP KHÔNG CÒN

*thng.* Chỉ đoàn quân thất-trận to, phải bỏ áo giáp chạy mình không cho nhẹ // Cờ-bạc thua không còn đồng xu dính túi, hoặc thua nặng trong một cuộc chơi thề-thào.

### MÀNH BÁT NGÔ HƠN BỒ BÁT ĐÁ

*tng.* Một chén bắp (ngô) nhỏ mà ăn được hơn cả bồ đá sỏi chỉ ngó mà chịu đói // (B) Có ít mà dùng được hơn nhiều mà vô-dụng.

### MÀNH CHỒNG QUAN HƠN ĐÀN

**CHỒNG DÂN** *tng.* Có người chồng làm quan hơn cả đàn-chồng mà chỉ là đàn-già.

### MÀNH-HỎ NẠN ĐỊCH QUẦN-HỒ

*thng.* Cọp dữ khôn cự cáo bày // (B) Một mình, dầu tài-giỏi đến đâu cũng cự không lại đám đông.

### MÀNH-BẠO ANH-HÙNG RƠM

*thng.* Chỉ kẻ xỏ-lá, làm oai dễ dọa-nạt người, nhưng bên trong vẫn bất-tài, khiếp-nhược.

### MÀNH-BẠO XÓ BẾP

*thng.* Chỉ kẻ hay ăn nói ba-hoa, hay hiếp-dáp vợ con, ra đường thì lòn cúi thiên-hạ.

### MẠNH ĐƯỢC YẾU THUA

*thng.* Nhiều thế lực, khôn-ngaoan tài trí thì lấn-áp kẻ yếu thế cô; không còn kẻ nhân-nghĩa, phải trái chi cả.

### MẠNH GẠO, BẠO TIỀN

*thng. X.* Mạnh về gạo, bạo về tiền.

### MẠNH VỀ GẠO, BẠO VỀ TIỀN

*thng.* Giàu-có, đen cũng thay trắng được, quấy cũng ra phải được; nhân-nghĩa hay công-lý chỉ đúng nghĩa giữa người nghèo với nhau.

### MÃO GIÀY ĐIÊN-ĐÀO

*thng.* Lấy giày đội đầu, lấy mào (mũ) tròng chân, đảo ngược tôn-ty thượng hạ đi: *Đời Lê, Trịnh-Sấm chuyên-quyền, lại kiếm cơ bắt tội*

thái-tử Lê-duy-Từ mà giết đi. VL: Phúc uy chuyên tiếm một mình, Mão giày điên-đảo, nghĩa danh còn gì QSDC.

**MÁT MẶT CHẶT ĐẠ** *tnq.* Ngoài mặt thì vui-vẻ bãi-buổi (dãi-bồi), trong bụng thì không chút thương người.

**MẶT CỘNG TỬ-ĐƯỜNG** *thng.* Nghèo xác nghèo xơ.

**MẶT-CỬA MƯỚP-ĐẮNG** *thng.* Kề gian mắc lừa lẫn nhau *dt.* Một người đi bán mặt-cửa giả làm cạm; một người bán mướp-đắng giả làm dứa chuốt; cả hai bán lẫn cho nhau, thành ra hai anh bợm cùng mắc bợm. VL: Tình-cờ chẳng hẹn mà nên. Mặt-cửa mướp-đắng, hai bên một phường K.

**MAU CHÂN NHẠY MIỆNG** *thng.* Tánh người hay thay-lay, nghe biết việc chi của ai thì lật-đật đi học cho nhiều người khác cùng biết. VL: Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian-nan CD.

**MAU SAO THÌ NẮNG, LẮNG SAO**

**THÌ MƯA** *tnq.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho rằng ban đêm, trời có nhiều sao thì ngày sau trời nắng, bằng có ít sao thì trời mưa.

**MÀU-MỠ KHÔNG BẰNG Ở SẠCH**

*tnq.* Treu-chuốt bộ-vận bên ngoài như son phấn, quần áo loè-loẹt, không bằng ăn-ở sạch-sẽ II (B) Mỡ-miếng dề lấy lòng người không bằng ăn-ở thanh-thật.

**MÁU AI THẨM THỊT NẤY** *thng.* Con

mình, dầu xấu-xí cách nào, mình cũng thương được II Cùng một máu một thịt thì có liên-quan cảm-ứng nhau *thđ.*: *Tăng-Sâm*, một hôm vào rừng kiếm củi; ở nhà có khách đến chơi; mẹ ông không biết làm thế nào để ông hay mà về, bèn cắn ngón tay mình để động lòng con. *Quả-nhiên*, *Tăng-Sâm* thấy quận đau trong dạ, vội gánh củi về ngay NTH.

**MÁU CHẢY ĐẾN ĐÁU, RUỒI BÀU**

(BU) ĐẾN ĐÓ *tnq.* Ở đâu hay việc chi có lợi-lộc thì có thiên-hạ xúm tranh-giành.

**MÁU CHẢY RUỒI BÀU** *tnq.* Như.

**MÁU CHẢY RUỘT MỀM** *thng.* Người cũng máu-mủ họ-hàng bị hoan-nghen thì mình cảm thấy đau-đớn lây. VL: Cũng là phận cái duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao? K.

**MÁU HOÀ NƯỚC MÁT** *thng.* Khóc lủ lủ đến nước-mắt có màu *dt.* Nàng *Tiết-linh-Vân* đời *Tuỳ*, khi từ-biệt cha mẹ để ứng-tuyển vào cung, khóc đến nỗi những giọt nước-mắt chảy ra như máu.

**MÁU LOÃNG CÒN HƠN NƯỚC LÃ**

*tnq.* Bà-con xa vẫn còn thân hơn người đứng.

**MÁU MÔ THẨM THỊT NẤY** *tnq.* X.

Máu ai thẩm thịt nấy.

**MÁU NHUỘM CỬA THIÊN** *thng.* Chùa

*Khải-tường* năm ở góc hai con đường *Trần-quý-Cáp* (trước là *Testard*) và *Lê-quý-Đôn* (trước là *Barbé*) bị quân *Pháp* chiếm đóng khoảng 1860-1861. Đêm 7-12-1860 viên chỉ-huy trung-đoàn thủy-quân lục-chiến *Pháp* là *Barbé*, đóng tại chùa, bị quân kháng-chiến của *Trương-Định-dâm* chết.

**MẮC GỒNG THỦ HUỒNG** *thng.* Vương-

vưu năng, không nói đi đâu được, không rành-rang làm việc chi được cả *dt.* Ông *Thủ Huồng*, người tỉnh *Biên-hoà*, có tội nặng; dưới âm-phủ đã dành sẵn một cái gồng thật to để phạt ông khi ông chết. Biết vậy, ông rón tu nhân tích đức để cho cái gồng tiêu dần; cái nhà bè ở cửa sông *Sài-gòn* là một trong các công-trình do ông tạo ra trong việc làm phước cho tiêu tội.

**MÀN TRO ĐẢI TRẤU** *thng.* X. Bồn tro

dãi trấu.

**MĂNG MỘC CÓ LÚA, NGƯỜI TA**

**CÓ THÌ** *tnq.* Con người, ai cũng có lúc vầy lúc khác; gặp thời thì mọi việc làm-ăn đều trôi-chảy, đạt kết-quả tốt; không gặp thời thì thất-bại; cũng như măng tre, chỉ mọc trong tháng mưa, chớ không phải lúc nào cũng có hay không bao-giờ có. Bởi vậy, không nên ngã lòng khi thất-bại; nếu biết nắm thời-cơ mà làm việc thì càng hay.

**MĂNG KHÔNG UỐN, ĐỂ TRE UỐN**

**SAO ĐƯỢC** *thng.* Có con nhỏ hay vợ mới, nên dèy-dỏ và đặt vào khuôn-khổ gia-đình ngay; dề lâu ngày quen tánh rồi khó sửa, khó dạy.

**MẮT NGƠ TAI LẤP** *thng.* Giả như không thấy, không nghe cho xuôi chuyện, chớ không rặc-rối (X. *Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông*).

**MẮT TINH-ĐỜI** *thng.* Người sáng ý, rành việc, có nhiều kinh-nghịem về việc đời, đoán xét không sai *thđ.*: *Thời Chiến-quốc, công-tử Trùng-Nhĩ nước Tần bị cha mưu hại phải lánh thân nơi nước khác. Tới đâu, nước nào cũng không dám chứa vì sợ oai Tần. Đến nước Tào, bị Tào-Bá bạc-đãi; vợ quan đại-phu nước ấy là Lữ-thị mới nói với chồng là Hy-phụ-Cơ: « Công-tử Trùng-Nhĩ là người hào-khết, thêm những kẻ phò-lé đều là anh-hùng trung-nghĩa; chắc sau này làm nên được. Vua ta bạc-đãi người, nếu sau này người đắc-địa, thì nước ta cũng khó được yên. Chẳng là rường-cột nước nhà, nên liệu mà chu-toàn việc ngày sau ». Hy-phụ-Cơ nhận lời vợ là có lý, bèn sắm một mâm cơm, rượu bi-bàng, mang đến dâng cho công-tử Trùng-Nhĩ cùng một viên ngọc để làm lễ tương-kiến. Trùng-Nhĩ đang cơn đói lại giận thói đời đen bạc, rất hài lòng mà nhận bữa cơm, nhưng không nhận ngọc. Sau Trùng-Nhĩ phước-quốc, đem binh phạt Tào mà không đá-động chi tới nhà Hy-phụ-Cơ.*

**MẮT TO HƠN NGƯỜI** *thng.* Quá chủ-quan, không lượng sức mình; trước việc to lớn quan-trọng mà cứ làm bừa, chững thất-bại mới biết sức mình chỉ có hạn, mà cộp mắt thì quá bao-quát.

**MẮT TRẮNG** *thng.* X. **Mắt xanh.**

**MẮT TRÒN, MẮT DỆT** *thng.* Về ngọc-nhiên của người đứng trước một cảnh mới lạ, một sự-việc chưa từng thấy; cứ trở mắt nhìn chớ không biết phải làm sao.

**MẮT TRƯỚC, MẮT SAU** *thng.* Về thận-trọng của người đang trong lúc nguy, sợ bị người ám-hại, lần từng bước, nhằm trước xem sau.

**MẮT XANH** *thng. đt.* Trong trức-lâm thất-hiền có Nguyễn-Tịch tuy nghèo mà cứ uống rượu ngâm thơ đề ngạo đời. Gặp khách cao tay thì lấy mắt xanh mà tiếp-đãi; gặp kẻ碌-lục tầm-thường thì lạnh-lùng với cặp mắt trắng vờ.

**MẮT CÓ XANH THÌ NANH MỚI VÀNG** *tn.* Lúc nhuộm răng phải nhin ăn mấy ngày đến người xanh-xao vô-vàng; như vậy, răng mới đến huyền bóng láng // Lúc mới giận thì đỏ mặt, nhưng càng lâu, nư giận càng tăng thì mặt tái xanh, sức muốn ăn gan người; khiến ai thấy cũng sợ.

**MẮT CHAI MÀY ĐÁ** *thng.* Lỳ-lợm, không biết xấu-hỗ; cứ thế làm hoài, ai cười-chê cũng mặc.

**MẮT DẠN (h. DÀY) MÀY DÀY (h. DẠN)** *thng. Nhtr.*

**MẮT ĐỎ NHƯ LỬA, THẤY BỤNG CHỮA CŨNG SỢ** *thng.* Cái thai rất quan-trọng; những cảm-xúc tinh-thần hay động mạnh về xác-thịt của người đàn-bà chứa, đều có ảnh-hưởng nhiều ít đến cái thai; có khi hại đến sinh-mạng cả mẹ lẫn con; nên đau giận đến đâu, cũng phải nhường-nhịn đàn-bà chứa.

**MẮT ĐỎ NHƯ LỬA, THẤY ĐÀN-BÀ CHỮA CŨNG TRÁNH** *thng.* Đau nóng-này thế nào, cũng chẳng nên làm hung với một người đàn-bà chứa; vì rủi-ro, có hại cho bào-thai; cũng sợ bà ta ý thế có chứa mà liều mạng.

**MẮT KHÓ ĐÀM-ĐÀM, TẮT NƯỚC ĐÀM KHÔNG CẠN** *tn.* Người khó tính, mặt hay cau-có; giận người giận vật thì rở đầu hư đó, làm việc chi cũng khó mong có kết-quả tốt.

**MẮT LÀM-LÀM, TẮT NƯỚC ĐÀM KHÔNG CẠN** *tn.* *Nhtr.*

**MẮT KHÔNG CÒN CHÚT MÁU** *thng.* Lờ tả về mặt người sợ tái xanh.

**MẮT LĂNG MẮT VƯỢC** *thng.* Mặt bùng-thụng lại của người đang giận, không bằng lòng vì một điều gì, như mặt cá lăng, cá vược là hai loại cá biển to con.

**MẮT LỖ MÀY LỢM** *thng. Nh.* Mặt chai mày đá.

**MẮT LỚN MẮT NHỎ** *thng.* Lờ tả về mặt bùng-thụng của người đang giận.

**MẮT LƯNG MẮT VỰC** *thng. Nh.* Mặt lớn mặt nhỏ.

**MẮT NẠC ĐÓM DÀY** *thng.* Mặt thịt, không khờ, như đóm chẻ dày bàn không nhey lửa.

**MẮT NGAY CÁN T ÀN** *thng.* Trơ mắt ra chịu, không nói-năng cãi-chối chi được.

**MẮT NGƯỜI LÒNG THÚ** *thng.* Con người mà lòng dạ như thú-vật, độc-hiêm, hung-ác, không biết thương người hoặc không phân-biệt xấu tốt mà làm chuyện bĩ-đòi, loạ-luân...



**MẶT RỎ NHƯ TỜ ONG BẦU** *thng.*

Mặt rỏ chàng, vết sẹo bệnh trái giống to, sâu và thật nhiều.

**MẶT SỮA GAN LIM** *thng.* Ngoài mặt tuy hiền-lành mềm-mỏng (như thịt sứa), nhưng trong lòng thì cứng-rắn, gan lì, không sợ uy-thế kẻ mạnh, chẳng quan chông gai vất-vả của cuộc đời (như gỗ lim).

**MẶT TÀY LỆNH, CỔ TÀY CONG** *thng.*

Chỉ các ông làng xưa, hề đến đình đám thì ăn trên ngồi trước, quát - nạt sai - khiến dân làng dè dặt khi cổ dơ lên, thì ăn miếng to, uống ngụm lớn như cái cong (vật đựng nước giống cái vò).

**MẶT TRẮNG RÂU XANH** *dcd.* Hỡi

người mặt trắng râu xanh, Phải người Chợ-huyện bạn mình đó không? *đt.* Quận-công Nguyễn - văn - Trường mặt thì trắng, râu thì xanh; khi còn là tri-huyện Do-linh, hay đến nhà bé-hệ Lộc ở Chợ-huyện chơi; phải lòng cô con gái ông này nên hứa cưới về làm hầu. Nhưng về sau, được thăng lần đến chức Tuần-vũ, ông vờ quên việc hứa hôn ấy. Có lần, cô gái bị tình-phụ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, thấy ông vớng-giá đi kinh-lý ngang nhà, bèn ứng-khẩu hát lên câu trên đề mắng xéo ông.

**MẶT TRÊN MÀY TRỖ** *thng.* Ngơ-ngác

xấu-hỗ. *VL:* Cô kia mặt trên mày trỡ, Vàng đeo bạc quần cũng dơ - đáng đời *CD.*

**MẶT TRỜI CÓ QUÀNG THÌ HẠN,**

**MẶT TRĂNG CÓ TÁN THÌ MƯA** *thng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết rằng lúc nào chung-quanh mặt trời có ứng một vòng to là sẽ trải qua nhiều ngày không mưa; cũng như chung-quanh mặt trăng mà có quầng trắng thì ngày hôm sau sẽ có mưa.

**MẶT VUÔNG CHỮ ĐIỀN, ĐỒNG TIỀN**

**CHẴNG CÓ** *thng.* Người mặt vuông chữ điền thường nghèo (?).

**MẶT VƯỢT MẶT LẮNG** *thng.* X.

**Mặt** *lăng* mặt vượt. *VL:* Làm chi mặt vượt mặt lăng, Dứt dây chẳng sợ động rừng kìa ru *TrTh.*

**MÂY BẠC** *đt.* *Địch-nhân-Kiệt* đời *Đường,*

đi làm quan xa nhà, thấy một đám mây trắng xa xa trên trời thì than: «Nhà cha

mẹ ta ở dưới đám mây ấy».

**MÂY MƯA** *thng.* Việc trai gái ăn-nằm với nhau *đt.* *Sở Tạng-vương* nhân đi chơi dưới chân núi *Vu-san,* đêm ngủ chiêm-bao thấy một gái đẹp đến châu. Vua bèn cầm lại vẫy cuộc chăn gối cùng nàng. Trước khi từ-biệt, nàng bảo thật rằng nàng là thần-nữ ở núi *Vu-giáp,* chuyên tối làm mây, sáng làm mưa.

**MẤY ĐỜI SỮA VƯỢT QUA ĐĂNG**

*thng.* Phận thấp-thời, nhỏ-nhoi, sức yếu tài hèn, khó mà làm nên việc lớn được; như cơm sáo, tua dài mình nặng, không bao-giờ nhảy khỏi đăng.

**MÂM CAO CỔ ĐẦY** *thng.* Việc dài-dằng trặng-nặng.

**MÂM CAO ĐÁNH NGÃ BÁT ĐẦY**

*thng.* Thức ăn nhiều, ăn no thì bỏ mứa bát cơm, mặc dầu cơm là món ăn chánh, ăn no dai hơn *II (3)* Người mới môi-miêng khéo-léo trong việc thù-phụng hoặc traugiỏi đẹp-đẽ làm cho người cũ bị bỏ-bỏ, phụ rầy, mặc dầu người cũ chung-tình hơn.

**MÂM ĐÀN BÁT BỊT** *thng.* Nhà giàu-có,

sang-trọng, xai mâm bằng sành, bát thì bịt sành.

**MÂM NAN BÁT ĐÀN** *thng.* Nhà nghèo,

lấy cái trăn làm mâm, chén thì bằng đất bằng sành.

**MÂM TRẦU HŨ RƯỢU** *thng.* Lễ-vật

cưới hỏi, việc cưới hỏi dằng-hoàng theo phong-tục lễ-giao.

**MẮT BÒ MỚI LO LÀM CHUÔNG** *thng.*

Tánh người không biết lo xa, không cần-thận; để hư việc rồi mới biết lo thì đã muộn.

**MẮT BÒ LÚ, THẾ HŨ** *thng.* Không có

món lớn, đáng giá để dẫn cho người thì thế món nhỏ, rẻ tiền *II* Sầy con chim, thế con em.

**MẮT CẢ CHÌ LẮN CHÀI** *thng.* Mất một

món đồ không đáng giá hay để hư một việc nhỏ rồi vì tiếc của, tiếc công, dốc toàn lực hay bỏ nhiều tiền ra để tìm lại món đồ hay sửa-chữa việc làm cho có kết-quả, nào ngờ tổn công mất của thêm chứ không vớt-vát được gì; như người đi chài, vì một cục chì mắc gốc, nếu anh ta giật mạnh tay chài cho đứt nhợ mà bỏ quách cục chì thì xong biết mấy; đầu này vì tiếc

cục chì, hi-học giảng quyn cho lọt ùm xuống nước phải buông tay lưới cho nước cuốn trôi mất.

**MẮT LÒNG TRƯỚC, ĐƯỢC LÒNG SAU** *thng.* X. Thà mắt lòng trước mà được lòng sau.

**MẮT MỐI TƠ, QUƠ MỐI VẢI** *thng.* Không lấy được người sang, ăn-học giỏi, thì lấy đỡ người thấp kém hơn cũng được, hơi nào kén-chọn, miễn là người dàng-hoàng tử-tế thì thôi; cũng như vải vẫn cho thân được, có khi còn chắc-chắn và ấm-áp hơn tơ lụa.

**MẮT TIỀN MUA MÂM THÌ ĐAM CHO THÙNG** *thng.* Tốn-hao nhiều công của đề cưới vợ cho con thì phải đầy-dọa con dâu cho đáng đồng tiền, xứng với lễ này lễ no.

**MẮT TRỘM RỜI MỚI RÀO NHÀ** *thng.* Ngày thường không lo, đề bị hại rồi mới phòng-bị (Nh. Mắt bò mới lo làm chuông).

**MẮT ÍT RUỒI NHIỀU** *thng.* Đàng cung thì ít, đàng cầu thì nhiều; món lợi thì nhỏ mà người xúm giành lợi thì đông.

**MẮT MIỆNG GƯƠM LÒNG** *thng.* Nói dịu-ngọt cho người ta làm mưu sâu của mình đang sắp sẵn trong bụng; ăn-nói bái-buổi, môi-miêng mà lòng dạ hiểm-độc.

**MẮT NGỌT CHẾT RUỒI** *thng.* X. Ngọt mật chết ruồi.

**MẮT-NGUYỆT LỮ-HÀNH** *thng.* X. Tuần trăng mặt PH. I.

**MẮT-THIỆT QUAN-HỆ** *thng.* Dính-dáng nhau không-khít.

**MÀU-THUẦN** *thng.* X. PH. I. *đt.* Có người ở nước Sở bán đủ 18 món binh-khi; nhờ khéo trau-chuốt lời nói mà cửa hàng khá thịnh. Với người mua giáo, anh bảo: « Giáo này rèn với thép thật tốt, vật gì đâm cũng thủng »; với người mua mộc, anh bảo: « Mộc này thật chắc, không gì đâm thủng ». Một khách hàng e-cơ hỏi rằng: « Vậy nếu lấy cây giáo này đâm vào cái mộc này thì sao »? Anh bán binh-khi đành ngậm miệng. HPT.

**MẸ ĐÁNH MỘT TRĂM, KHÔNG BẰNG CHA NGÂM MỘT TIẾNG** *thng.* Thở thường, con gần mẹ nhiều hơn gần cha;

mà hề gần quá sinh lớn, dù có bị đòn hao-nhiều cũng không sợ; thêm các bà mẹ hay bà-hề bực-hực, miệng hay rầy, tay hay đánh, khiến đứa con bị rầy bị đánh thường ít gần con hơn, lại bản-tính ít nói, nghiêm-ngạnh, chỉ một cái trứng hay một lời ngăm-đe, con nó cũng sợ mà chẳng dám dè-người.

**MẸ GÀ CON VỊT** *thng.* Mẹ ghê con chồng.

VL: Mẹ gà con vịt chít-chiu. Mẽ/ đời mẹ ghê năng-niu con chồng CD.

**MẸ HÁT CON KHEN HAY** *thng.* Người cùng bọn tăng-bốc lẫn nhau hoặc vì óc chủ-quan, chỉ thấy cái hay của phe mình nên tán-tụng quá đáng.

**MẸ NUÔI CON BẰNG TRỜI BẰNG BÉ, CON NUÔI MẸ CON KỂ TỪNG**

**NGÀY** *thng.* Từ ngày sinh con ra đến khi khôn lớn, có vợ có chồng ở riêng, cha mẹ vì tình thâm huyết-nhục, tốn-hao với con không biết bao-nhiều công-lao của tiền và chẳng khi nào hạn-chế sự hao-tốn ấy với con. Ngược lại, đứa con, vì có gia-đình riêng, nếu phải nuôi-dưỡng cha mẹ, tự-nhiên sự nuôi-dưỡng ấy chỉ có ý-nghĩa cấp-dưỡng và phải trong một mức-độ nào đó thôi; vì ngoài cha mẹ ra, đứa con còn phải lo cho vợ con nó nữa. Lo cho cha mẹ là phận-sự chung của nhiều đứa con; ngược lại, lo cho gia-đình, là phận-sự riêng của người chủ gia-đình. Đó là lẽ sinh-tồn tự-nhiên của xã-hội.

**MẸ TRÒN, CON VUÔNG** *thng.* Lời chúc người đàn-bà mới sinh con với ý muốn cho mẹ con đều toàn-vẹn, không bệnh-hoạn hay tật-nguyên hoặc sức-khoẻ của mẹ con như trời (tròn) và đất (vuông) vì người xưa hiểu là trời tròn như nắp vung úp xuống mặt đất vuông như bàn cờ (thiên viên địa phương).

**MẸ VỢ LÀ BÈ TRÔI SÔNG** *thng.* Đời với rề, bà mẹ vợ không còn dính-dáng chi cả.

**MÈO ĐÀNG CHÓ HOANG** (h. ĐIỂM) *thng.* Hạng đàng-diêm lồi-thời, thiếu mặt nếp sống đàng-hoàng trong gia-đình, gặp ai lấy nấy và chỉ lấy qua đường: Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm, gặp nàng xơi khoai CD.

**MÈO ĐỀ RA TRỨNG** (h. CÚI ĐÒN) *thng.* Chuyện bịa, không thể tin được.

**MÈO ĐẾN THÌ KHÓ, CHÓ ĐẾN THÌ**

**GIÀU** *thng.* Theo tin-tưởng thông-thường, mèo hoang đến ở nhà ai thì nhà đó sẽ nghèo; ngược lại, nếu chó, thì giàu.

**MÈO GIÀ HOÁ CÁO** *thng.* Người tinh ranh, càng lớn tuổi càng nhiều kinh-nghệm mà sinh tính gian-giảo.

**MÈO KHEN MÈO DÀI ĐUÔI** *thng.* Khoe mình, cái gì của mình làm ra thì cho là hay, là khéo.

**MÈO LÀNH AI NỮ XÁCH TAI** *ded....*

Gái hư chồng để, khoe tài nổi chí = Nêu mình khôn-khéo, đàng-hoàng, không có lỗi thì ai lại trách-phạt bao-giờ.

**MÈO LÀNH CHẮNG Ở MẢ** *thng.* Nếu là người đàng-hoàng, biết trọng lễ-giao, có tư-cách xứng-đáng thì không tình-tự ngoài đường, không bày chuyện dâm-ô trước khi chính-thức lấy nhau.

**MÈO MẢ GÀ ĐỒNG** *thng.* Hạng đàn-ông đàn-bà hoặc trai gái tư-tình nhau, hẹn-hò gặp-gỡ nhau nơi này nơi nọ, trái với phong-tục lễ-giao như mèo được mèo cái nhảy nhau ngoài gò mả, gà trống đẹp gà mái ngoài đồng; gà đồng còn có nghĩa là loài ếch, chúng thường bắt cặp ở chỗ có nước lấp-xấp.

**MÈO NHỎ BẮT CHUỘT NHỎ** *thng.*

Sức yếu thì làm việc nhẹ, xấu không nên ham vơ đẹp; mọi việc trên đời, nên lượng sức, tùy tài và an-phận, không nên đua-dòi bắt-chuột hoặc tham-lam cả-mô mà hư việc hại thân.

**MÈO QUÀO KHÔNG XUẾ PHÊN ĐẤT**

*thng.* Người tài hèn sức yếu không đương nổi việc to; anh chồng khờ, thiếu bản-lĩnh, không trị nổi chị vợ lanh-lợi, hung-dữ.

**MÈO THA DƯA CẢI** *thng.*

Đưa trẻ sức yếu, tay ngắn mà ẵm đứa em gần bằng nó; hoặc kẻ nhỏ người mà khuan-vác món đồ nặng và kãnh-càng, cách xê-dịch rất khó-khăn như con mèo tha cây dưa cải quá dài và nặng.

**MÈO MIỆNG ĐÔI ĂN XÔI VỒ** *thng.*

Người méo miệng mà nhai xôi vồ thì xôi rơi lào-tào lọt-thọt vì xôi vồ bờ-rời, không dính nhau như xôi thường // Kém tài mà đòi-hỏi việc quá sức hoặc người nghèo-nàn mà muốn xài những món đồ quá xê-xỉ, của chẳng xứng người.

**MỀ ĐAI NÀO KHÔNG CÓ BỀ TRÁI**

*thng.* Tầm huy-chương nào cũng có mặt có trái, và ai đeo nó, cũng đưa bề mặt ra ngoài // (B) Con người hay mọi sự-việc trên đời, đều có cả hai mặt: tốt và xấu và luôn-luôn, ai cũng muốn khoe cái tốt và che-đậy cái xấu của mình; vậy ta không nên quá tin những cái bên ngoài cũng như không nên ngạc-nhiên hay thất-vọng khi thấy những xấu-xe, bi-đi trong cái lốt sang-trọng, xa-hoa.

**MỀ-CHÂU TÂN-QUẾ** *thng.* X. Cúi quỵ gọi châu.

**MỀM LUNG UỐN GỐI** *thng.* Lòn cúi nịnh-bợ.

**MỀM NẮN, RÁN BUÔNG** *thng.* Chỉ được cái ăn-hiếp người mềm-mỏng thật-thà hay thối cở súc-yếu; khi gặp người cứng-cỏi hay hung-hăng thì xò, chịu lép vế.

**MỀM NHƯ CHUỐI-VÀ HƯƠNG** *thng.*

Mềm yếu, thật-thà, giỏi nhin-nhục, không dám chống-chọi lại kẻ hiếp-đáp mình.

**MI LAI NHÂN KHỨ** *thng.* Trùng liếc qua lại để tỏ tình cùng nhau.

**MI THANH MỤC TÚ** *thng.* Mày thanh mắt đẹp, tiếng tả sắc đẹp.

**MÍA CÓ ĐỐT SÂU, ĐỐT LÀNH** *thng.*

Mín nào hay việc chi, cũng có xấu có tốt, có nên có hư chứ khó mà toàn-vẹn, đều hân-hân; cũng như cây mía, thế nào cũng có một vài đốt có sâu.

**MÍA SÂU CÓ ĐỐT, NHÀ DỘT CÓ**

**NƠI** *thng.* Phải có ngăn có lớp; ai xấu thì chỉ ngay người đó chứ không nên nói gộp tất-cả; như cây mía, đốt nào có sâu thì chặt bỏ đi hay mái nhà, chỗ nào dột thì gột chỗ đó chứ không lờ bỏ hết cây mía hay dỡ hết cái nhà.

**MINH-BỘT DI-NGƯ** *thng.*

Tên một tập thơ của nhóm Chiêu-anh-các ở Hà-tiên, gồm 18 người do Mạc-thiên-Tích đứng đầu, ý nói họ là những con cá của biển Bột (Bột-hải) nhà Minh còn sót lại.

**MINH-QUÂN, LƯƠNG-TƯỚNG** *thng.*

Vua sáng, tôi ngay *thđ.*: Một anh lanh-lợi tham-lam, thấy nhà kia có một con bò và một con ngựa con bên bảo rằng ngựa con ấy của anh ta, vì con bò của nhà ấy không thể sinh ra ngựa được. Chủ nhà ấy đành chịu mất ngựa và mang tiếng là

ngu. Thiên-hạ gọi ông là Ngu-công (lão ngu) và cái hang gần nhà ông cũng được gọi là hang Ngu-công. Chuyện thấu tai Tề Hoàn-công; nhà vua kể lại cho tướng quốc là Quán-Trọng nghe. Quán-Trọng nói: «Đó chính là cái ngu của họ-thần. Nước nếu có vua giỏi như vua Nghiêu, tôi hiền như Cao-Dao, thì khi nào lại có việc ngang-ngược như vậy. Ngu-công đành chịu mất ngựa, chắc là biết rõ hình-pháp ngày nay không ra gì. Vậy xin nhà vua kíp chỉnh-đốn chính-sự lại».

**MINH SƠN THỆ HẢI** *thng.* Hẹn với núi, thề với biển, ý nói bao-giờ núi mòn, biển cạn mới thay lòng đổi dạ.

**MINH TÂM KHẮC CỐT** *thng.* Tạc dạ ghi xương, như mãi-mãi, chẳng bao-giờ quên.

**MINH-TU SẠN-ĐẠO, ÁM-ĐỘ TRẦN-THƯƠNG** *thng.* Bề ngoài thì cho sửa-sang đường sạn-đạo, rồi lên độ binh ra ngà Trần-thương II (B) Gây nghi-ngờ cho người ta ở một mặt, để rồi phá hại ở mặt khác đi. Đẹp xong nhà Tần, Sở Bá-vương đầy Hán Bái-công vào Bao-trung là một thung-lũng giữa núi non trùng-diệp; sự giao-thông với bên ngoài chỉ có con đường duy-nhứt gọi Sạn đạo là đường bắc theo triền núi bằng cây ván ọp-ẹp, trên các gộp đá và hang hố sâu thẳm. Khi đến nơi, Trương-Lương lấy từ Hán-vương và đốt quách con đường Sạn-đạo ấy, khiến quan binh nhà Hán không còn mong trở lại Hàm-dương, an lòng ở lại Bao-trung mà phò họ Lưu và, đây mới là điểm cốt-yếu, khiến quan binh của Sở trấn đóng các ải gần binh Hán trở ra, đều giải-đãi trong việc canh-phòng. Trương-Lương đến Hàm-dương dự được Hàn-Tin là tướng nước Sở về đầu Hán. Sau Tin theo kế của Trương-Lương, cho quân sửa-sang lại đường Sạn-đạo và rêu-rao sẽ đem quân ra phạt Sở. Tướng giữ ải của Sở hay được đều cười ngất, cho Hàn-Tin là khoe-lắc và cứ ăn ngon ngủ kỹ, vì theo ước-lượng, muốn sửa xong Sạn-đạo phải hàng ngàn quân lính làm việc ròng-rã trong ba năm mới xong. Nhưng bất thành-linh, binh Hàn-Tin lên ra ngà Trần-thương áp đến đánh phá, lấy ải này đến ải khác chỉ trong thời-gian ngắn.

**MINH-TRIẾT BẢO THÂN** *thng.* Đã khôn

ngoan lại sống-suốt để giữ tâm thân được an-toàn dc. Công-thành thân thối (thoái), minh-triết bảo thân, ngoại kỳ thân nhi thân tồn đi. Phạm-Lãi chịu gian-nan khổ-sở để phò Việt-vương Câu-Tiến họ được nước Ngô rồi bèn rủ Văn-Chung bỏ Việt-vương, lui về vườn để tránh cái họa về sau; vì Việt-vương chỉ được cùng chung họa-nạn chứ không thể cùng chung phú-quý. Văn-Chung không nghe, ở lại phò Việt-vương; quả sau bị Việt-vương vì ghen tài mà giết; còn Phạm-Lãi được sống an-nhàn trong một cái lốt người mới, tên mới.

**MÌNH GÂY LÀ THẦY CƠM** *ng.* Người gây ốm, mình đây, ăn rất nhiều.

**MÌNH LÍNH, TÍNH QUAN** *ng.* Người thấp-thòai, học ít mà tính-tình kiêu-ngạo, lên mặt với đời, xem thường người chung-quanh.

**MÌNH ỐC KHÔNG RỬA, CÒN MANG**

**CỤC RÊU** *thng.* Bản-thân mình ty-tiện mà còn bới-móc cái ty-tiện của người khác ra chê, hoá ra cái ty-tiện của mình càng tăng chứ chẳng tốt hơn ai; như con ốc, vốn đã nhớt mà còn mang thêm rêu thì ai mà không gớm. thđ. Ông-ích-Khiêm có tài mà tính-tình ngang bướng, ít khi từng-phục ai nên bị Tôn-thất-Thuyết mấy phen bắt tội; khi thì cách-chức, khi thì giam-cầm và cuối-cùng bắt ông tuyệt-thực đến chết. Trong khi ấy thì Tôn-thất-Thuyết còn ngang bướng gấp mấy lần ông; nắm quyền sinh-sát trong tay, giết vua này, lập vua khác. Có lần Khiêm bị Thuyết bắt tội, cho xiềng giải về Bình-thuận; dọc đường, ông có làm một bài thơ trong ấy, câu phá là «Mình ốc mang rêu rửa sạch ai?»

**MÌNH SỐNG HƠN ĐỒNG VÀNG** *ng.*

Sống được là quý, nên luôn-luôn phải bảo-trọng thân mình; bình-thường thì giữ-gìn sức-khoẻ, khi có việc thì không nên ngại tổn-hao, miễn cho thân được sống, được mệnh-giới, không được điều phiền-phức.

**MÌNH TRẦN KHỔ TRỤI** *thng.* Nghèo quá, áo quần không có.

**MIỄN-TỬ LƯU-LINH** *thng.* Người được trên quan dưới dân, ai cũng mến-chuộng; muốn đi đâu thì đi, làm gì thì làm, quan làng đều tha-thứ bỏ qua đi. Ông Trần-văn

Hạc, Cai việc làng Hưng-lê (nay là Hiệp-hưng), tổng Bảo-phước, tỉnh Bến-tre (nay là Kiến-hoà), có công phụng-sự Nguyễn-vương (Ánh) khi ngài bị Tây-sơn đánh đuổi; nhưng vì thích-thú cảnh ngư tiêu, ông không theo phò vương đánh giặc. Sau vương phục-quốc, xưng Gia-long, có ban cho ông tấm kim-bài đề bốn chữ

«MIẾNG-TỬ LƯU-LINH» và cho ông hưởng huê-lợi cả cù-lao trong sông cái, từ đồn Hàm-lương trên mồm cù-lao Bảo đến cửa biển; bởi thế có câu thành-ngữ Tự Hàm-lương chí hải-khẩu.

**MIẾNG ĂN ĐỀ CỘT** *tng.* Tánh người rít-róng, có của thì cất giấu thật kỹ, không ai nhờ được. VL: Vắt chày ra nước ròng-ròng. Miếng ăn đề cột, chớ hồng mon-men TrTh.

**MIẾNG ĂN LÀ MIẾNG NHỤC** (h. TÔI-TÀN) *dcd.* Miếng ăn là miếng tôi-tàn, Mất đi một miếng lợn gan lên đầu. Nhỏ thì việc ăn-uống, lớn thì những mối lợi to, hay gia-tài chẳng hạn, thường làm cho bạn-bè hoá ra thù-địch, anh em ruột thịt đâm giết nhau, hoặc kiện-tụng lới-thối đề tiếng cười chê xấu-hò.

**MIẾNG ĐÌNH-CHUNG** *thng. dc.* Liệt đình nhì thực, thực thời kích chung= Bày vẽ mà ăn, đánh chuông mà gọi người tới ăn, tức cảnh ăn-uống náo-nhiệt tung-bùng // (B) Sự giàu-sang.

**MIẾNG GIỮA LÀNG, BÀNG SÀNG XÓ BẾP** *tng.* Giữa đình đám hội-hè, trước các nhà tai-mắt trong làng, đầu chỉ ăn một miếng thôi, cũng bằng ăn thật nhiều ở nhà // (B) Việc đầu nhỏ, không lợi-lộc chi mà được quan làng phò-trương cho, cũng được vinh-vang hơn là giàu-có mà chỉ sống âm-thầm với vợ con.

**MIẾNG KIA HẠ-RỘNG, MIẾNG NỌ ĐỘNG-QUAN** *thng.* Ăn trâu liên-liên cái miếng; hề nhà miếng kia là tôm miếng nọ nhai nữa.

**MIẾNG KHI ĐÓI, BÀNG GÓI KHI NO** *tng.* X. Một miếng khi đói, bằng một gói khi no.

**MIẾNG NGON NHỚ LẤU, LỜI ĐAU NHỚ MÃI** (h. ĐÓI) *tng.* Việc thật hay, có nhiều ý-vị thì rất thấm-thía, nhớ hoài hay mỗi thò sâu, vẫn được ghim vào dạ,

chẳng bao-giờ quên như khi ăn được miếng ngon, lạ miệng hay nghe lời chỉ-trích đau đớn, chua cay.

**MIẾNG THỊT LÀNG, BÀNG SÀNG THỊT MUA** *thg.* Thịt ở đình đám biếu cho thì quý hơn thịt do mình mua ở chợ, vì làng xóm có trọng mình mới biếu thịt cho mình; còn mua, thì ai có tiền cũng đều mua được cả.

**MIẾNG TRẦU HÉO, CHUNG RƯỢU LẠT** *thng.* Trầu và rượu đựng trong cái khay, tượng-trưng cho lễ; nhứt là trong các đám cưới hỏi, muốn thưa trình điều chi, cũng phải rót rượu ra chung trước. Xong rồi chế vô nhỗ đề lát nữa, khi cần, lại rót ra. Vì thế mà rượu hoá lạt; còn ba miếng trầu thì được tằm và cuốn lại đã lâu nên héo đi // (B) Lễ cưới hỏi dang-hoàng, chẳng phải theo không lấy dôi.

**MIẾNG TRẦU LÀ ĐÀU CẦU CHUYỆN** *tng.* Trầu cau chẳng những là lễ phải có trong việc cưới hỏi, còn là cái lễ phải có trong các gia-đình thuần-túy Việt-nam khi khách đến nhà. Người mình, dầu lạ hay quen, hề có khách đến, đều đem trầu và nước trà (chè) ra đãi. Khách cũng thế, dầu đến nhà người với mục-dịch chi, cũng phải đợi nhâm xong ngụm trà, hay dứt miếng trầu vào miệng nhai nhóc-nhách ít cái rồi mới bắt đầu câu chuyện.

**MIẾNG TRẦU LÀ ĐÀU THUỐC CÀM** *tng.* Hề miếng có nhai trầu, thì dầu là người ít ăn ít nói, cũng có chuyện nói hoai; nhứt là những người kiêu-căng, khi người, khi nhận nhai miếng trầu của chủ nhà mời, bắt-buộc phải nê-vì chủ nhà mà nói-năng vui-vẻ.

**MIẾNG ĂN MẮM, ĂN MUỐI** *thng.* Ít nói, nhưng hề nói ra lời nào, là việc sẽ xảy ra đúng như lời nói ấy.

**MIẾNG ĂN, NÚI LỜ** *thng.* Ở không mà ăn-xài, tiền của bao-nhiều cũng hết.

**MIẾNG BÌNH, BỊT KÍN AI HAY** *thng.* Giữ kín miệng, không nói ra, thì có ai hay biết việc riêng của mình hay của phe mình.

**MIẾNG CÒN HOI (HỎI) SỮA** *thng.* Còn trẻ lắm, không đương nổi việc lớn hay không đáng mặt ăn-nói với.

**MIẾNG CÒN SE, CÓ ĐẦU CHÈ THIẾT**

**KHÁCH** *tng.* Chính mình còn thiếu, lấy đầu giúp người, cho người.

# MIỆNG CÒN THÈM, LẠI CÓ NEM

**ĐÃI KHÁCH** *tng.* Tuy thiếu, nhưng sẵn lòng thảo thì như thừa, sẵn-sàng hy-sinh giúp người.

# MIỆNG CHÀO XOI, BỤNG KHẮN

**TRỜI ĐỪNG ĂN** *tng.* Miệng tuy mời (mời lời) nhưng lòng thì muốn cho người ta từ-chối.

# MIỆNG ĐỌC CA, TAY VA ĐÀN LỎI

(h. TAY ĐÀN LỎI) *tng.* Vừa đọc bài thiếu vừa đàn cho phải đường, cho đừng lộn; thí-dụ đàn nong đàn bồ theo kiểu *nong-dôi* (lòng-hai) thì người ta thường đọc *cất tứ cất nhị, thù-thị đề ba*, nhưng vẫn đàn lộn luôn // (B) Lý-thuyết giỏi mà thực hành thì sai-bét.

**MIỆNG HÙM GAN SỬA** *thng.* Miệng nói lớn lối mà nhát gan; chỉ kẻ xỏ-lá hay làm oai bắt-nạt người, nhưng nếu gặp kẻ cứng tay thì xỏ.

# MIỆNG KÊ SANG CÓ GANG CÓ THÉP

*tng.* Người sang-cà quyền-quý, tiền nhiều, thế to, được tới-tớ hay lính-tráng hầu-hạ đông-dào, mỗi lời của họ phán ra là được kẻ bộ-hạ tuân theo răn-rất đã dùng gươm dùng súng uy-hiếp kẻ thế yếu.

**MIỆNG KHÔN, TRỒN DẠI** *tng.* Nói nhiều câu phem-thương đến phải bị đòn-bạt đau-đớn.

# MIỆNG KHÔNG LÀM DA NON

*thng.* Nói hết việc này rồi bắt sang việc khác, nói hoài không nghĩ.

**MIỆNG LẦN LƯỚI MỐI** *thng.* Tiếng đời dị-nghị, chê-cười hoặc thêm-thất cho ra khác. VL: *Mây rui rui mây đầu đã chắt, Miệng lần lưới mối hầy tai nơ TTT.*

# MIỆNG NAM-MÔ BỒ-TÁT, GIẤU DAO

**MẮC SAU LƯNG** *tng.* Giả nói dịu-ngọt cho người ta tin, không phòng-bị rồi dùng mưu độc hại người.

# MIỆNG NAM - MÔ, BỤNG MỘT BÒ

**ĐAO GẬM** *tng.* Ngoài miệng thì hiền-lành, nhưng trong lòng thì chứa toàn mưu-chước độc-hiêm.

**MIỆNG NGẬM HẠT THỊ** *thng.* Ăn-nói lúng-búng không ra lời, như có ngậm hạt thị trong miệng.

# MIỆNG NGON ĐÁNH NGÃ BÁT ĐẦY

*tng.* Ăn được ngon thì bao-nhiêu ăn cũng hết // (B) Nắm lẽ phải trong tay thì k. nghịch dầu mệnh-mê thế nào, mình cũng thắng nó được.

# MIỆNG NHÀ GIÀU NÓI ĐẦU RA ĐẤY

*thng.* Nhà giàu được nhiều người đũa-nịnh, lời nói đầu quấy cũng được khen là phải, việc nào bày ra cũng được người hoan-hô và tuân theo răn-rất.

# MIỆNG THƠN-THÓT, DẠ ỚT NGÂM

*tng.* Miệng nói ngọt-ngào, lời nói đầy nhảm-nghe, nhưng lòng-dạ thì hiểm-độc xắt-xe.

# MỸ-VỊ HỦ PHÚC, MỸ-SẮC MÊ TÂM

HNT: Miếng ngon phá bụng, sắc đẹp mê lòng.

# MỎ KIM ĐÁY BỂ

*thng.* Tìm kiếm một người mà không biết mặt-mày tông-tích hay làm một việc hết sức khó-khăn, không chút hy-vọng thành-công.

# MỎ TRĂNG ĐÁY NƯỚC

*thng.* Nhtr.

# MỘC LÔNG TRÔNG BỤNG

*thng.* Toan-tính việc độc-ác, mắng lo hại người bằng cách này cách khác.

# MỘC NHƯ NĂM MÙA MƯA

*thng.* Sinh ra thật nhiều, đũa nhau bày ra cùng khắp.

# MÔNG NHƯ MÔNG MẸ VỀ CHỢ

*thng.* Trông đứng trông ngồi, chờ đợi hết sức, không khác trẻ con trông mẹ đi chợ về.

# MÔNG MÔI HAY HỚT

*thng.* Kinh-nghịem cho thấy những người môi mông hay nói hớt.

# MỘT ĂN CỨT SẮT

*lv.* Làm trầy-trệt, không kết-quả, hoặc khuyên dạy kẻ cứng đầu bướng-bỉnh, nó chẳng chịu nghe, không khác gì một mà ăn cứt sắt.

# MỘT ĂN (h. GẶM) ĐỪA BẾP, SỬA

**NHẦY QUA ĐĂNG** *tng.* Sức yếu mà đương việc to, bất-tài mà cam lấy việc khó, không chút hy-vọng thành-công (đũa bếp bằng sắt).

# MỘT GẶM SÁCH

*thng.* Người mê sách, đọc hết pho này đến pho khác, nghiền-ngẫm đọc hoài đến thuộc lòng hết không lời dư của người xưa rồi hể mở miệng ra là nói sách, kẻ vanh-vách những cách-ngôn và lòng hết vào mọi lời nói ở mọi trường-hợp; cứ mù-quáng tin cả lời xưa là đúng mà quên rằng chúng chỉ đúng ở một thời-gian

và không-gian nào đó thôi. *thđ*: Có người tợ mộc đang đẽo bánh xe, nghe vua Hoàn-công đọc sách bên hời; vua đáp: «Ta đọc những lời của thánh-nhân». — *Tánh-nhân* hiện có còn sống không? — *Đã chết cả rồi*. — Thế thì những câu của nhà vua đọc chỉ là cặn-bã của thánh-nhân thôi. Nhà vua nổi giận quát: *À anh thợ!* Ta đang đọc sách, sao người dám nghị-luận lời-thời? Hễ nói có lý thì ta tha, không có lý thì phải tội. — *Cứ lấy việc tôi làm mà xét: khoét hơng rộng, thì dễ mộng vào dễ nhưng không chặt; khoét hẹp, thì dễ mộng không vào, cổ nong thì tét miệng. Còn làm vừa-vừa đúng mực thì đầu ăn đầy và việc đó tự tâm tôi liệu mà này ra tay tôi làm. Cái khéo ấy, tôi không thể dạy con tôi, con tôi không thể học được ở tôi. Nó muốn được khéo như tôi nó phải làm thường, khi làm phải đề tâm suy-nghĩ, xét-nét và cũng phải tùy thứ gỗ. Người xưa đã chết thì cái hay của họ tưởng cũng đã chết cả rồi; các câu của nhà vua học chẳng phải là cặn-bã chứ là gì?* Tr.T.

**MỘT NÀO ĂN ĐƯỢC CỨT SẮT?** *thng.*

Khó mà nhờ-nhối được tiền-bạc của người bần-xin, xấu bụng.

**MỒ-CÔI CHA ĐEO CHƯN CHÚ, MỒ-**

**CÔI MẸ NỮ VÚ DÌ** *ng. X.* Không cha theo chú, không mẹ bú dì.

**MỒ CHA CHẴNG KHÓC, KHÓC**

**ĐỒNG MỐI** *thng.* Con người, dầu tình-cảm dồi-dào, mà đã dùng lầm chỗ, thì sau này, tình-cảm ấy không còn nguyên như trước. Một người đã trung-thành với kẻ xui, một người đã đem hết chân-tình mà thương kẻ bất-trình thì dầu về sau, gặp được bạn tốt hay gái hiền, tình-cảm cũng đã sút-mè mà không còn đậm-thắm như trước dt. Người kia sinh tại nước Yên, lớn lên sang ở nước Sở; lúc già, trở về xứ cũ. Khi đi ngang nước Tấn, bạn cùng đường chỉ vào mà nói: «*Đây là nước Yên*». Người ấy ngùi-ngùi đôi sắc mặt. Chỉ vào nền xã, anh bạn bảo: «*Đây là nền xã làng anh*». Anh ta ngậm-ngùi than-thở. Chỉ một nhà bên đường, người bạn bảo «*Đây là nhà cha anh*». Anh ta ươm-rớm nước mắt. Chỉ vào gò mồi, bảo: «*Đây là mồ cha anh*». Anh ta bụm mặt khóc oà. Cả bạn đều cười rộ lên, khiến anh ta lấy làm bẽn-lẽn. Nhưng khi về đến nước

nhà thật, trước mồ-mả ông cha thật, anh ta hờ-hững, không còn được như trước nữa.

**MỒ HOANG CỎ LẠNH** *thng.* Mồ-mả hoang vắng, cỏ mọc rậm-ri, không được người thân thăm-viếng, cúng-quài.

**MỒ-HÔI NƯỚC-MẮT** *thng.* Công khó-nhọc vất-và.

**MỒ YÊN MẢ ĐẸP** *thng.* Được chôn-cất tử-tế, mồ-mả đắp cao-ráo II (B) Được yên nơi cõi chết, không bị người đời nguyên-rủa.

**MỎ LỢN ĐÒI BÈO, MỎ MÈO ĐÒI**

**MỠ** *ng.* Giận cùng rồi làm cho đã nư, không kè hậu-quả tai-hại cho mình.

**MỘC BỔN, THUỶ NGUYÊN** *thng.* Cây có cội, nước có nguồn, con người thì có cha mẹ, dân thì có tổ-quốc. VL: Mong đến mộc bản thủy nguyên, Dốc báo càn-khôn phú-tái SV.

**MỘC DÌ THÀNH CHÂU (CHU)** *thng.* Ván đã đóng thuyền, có thảo ra cũng đã có đầu đình II (B) Việc đã lỡ rồi, đề xuôi cho yên.

**MỘC-HÀU NHI QUAN** *thng. X.* Khi ước đội mào.

**MỘC-LAN TÙNG - QUÂN** *dt.* Vào thời Tuy Đường, nơi nơi đều khởi loạn, mỗi nhà bắt-buộc phải có một người đi lính. Hoa-mộc-Lan không anh em trai, phải giả trai nhập-ngũ thế cho cha vừa già vừa bệnh. Đánh giặc suốt 12 năm mà trong quân-lữ không ai dè năng là gái. Được người đời lập đền thờ tại Thương-khâu, tỉnh Hà-nam (TH).

**MỘC-THẠCH TÂM - TRƯỜNG** *thng.* Lòng dạ như gỗ đá, tánh người cứng-cỏi, chặt dạ, khó làm sao cho xiêu.

**MÔI-CHƯỚC CHI NGÔN** *thng.* Lời-lẽ, sự chỉ-dẫn của mai-mối trong việc cưới gả, điều-kiện thứ hai tiếp theo điều-kiện thứ nhất là phụ-mẫu chi-mạng (lệnh dạy của cha mẹ) trong việc hôn-nhân của người Việt-nam theo tục xưa.

**MÔI HỖ RĂNG LẠNH** *thng. dt.* Thần vong xỉ hàn Tr. Nước làm phen giệu che-chờ phía ngoài mà bị lẫn cướp, nước bên trong cũng bị đe-đe và có ngày cũng mất theo dt. Nước Ngụ tham ngọc-bích xứ Thủy-cửc và ngựa hay đất Khuất-sảng do

Tấn Hiên-công biểu mà cho Tấn mượn đường đánh nước Quách. Tấn đánh lấy nước Quách xong, quày binh đánh luôn nước Ngụ; khiến Ngụ, nước đã mất mà ngọc-bích và ngựa hay cũng không còn.

**MỒI NGON CHẾT CÁ** *tng. dc. Hương-nhĩ chỉ hạ, tất hữu tử-nư* = Tiền của nhiều, chức-tước cao, gái thật đẹp thường làm lụy kẻ anh-hùng thất. *Thị-Ba* thuộc một gia-đình quyền-quý, nhan-sắc đẹp-đẽ, bị cưỡng ép lấy lãnh-binh Nguyễn-văn-Sắt; nàng phải tản-cư về Bình-lý. Nơi đây nàng gặp một võ-quan trẻ tuổi tên Nguyễn-văn-Tri là người cùng nàng đã có lời thề-thốt từ trước; cả hai nối lại mối tình xưa. Cuộc tình-duyên này khiến một người thứ tư nữa là đội Dinh ganh-ghét, vì y cũng rung-động trước nhan-sắc của *Thị-Ba*. Y bèn gài bẫy cho Lãnh-binh Sắt bắt cả hai đánh đập tàn-nhẫn rồi kết bè thả trôi sông. Bè được đại-ủy thủy-quân lục-chiến Pháp là Barbé vớt được và cứu sống *Thị-Ba*, còn Tri thì đã chết. Barbé công *Thị-Ba* về đồn đóng tại chùa Khai-tường (nơi gòe đường Trần-quý-Cáp và Lê-quý-Đôn bây-giờ). Nơi đây, Barbé nhờ hai bác-sĩ Pháp tận-tâm cứu-chữa cho *Thị-Ba*. Trước nhan-sắc kiều-diễm của *Ba*, Barbé cũng ngẩn-ngơ lòng nên xin cùng nàng kết-nghĩa tóc tơ. *Thị-Ba* già vờ ưng, nhưng xin phép đi thăm bà-con và thề-thốt sẽ trở lại. Một đêm kia, có một người Việt đến cho Barbé hay tin *Thị-Ba* bệnh nặng trong một ngôi chùa gần đó và nhắn chàng đến đem nàng về cứu chữa. Barbé lật-đặt lên ngựa ra đi được một quãng đường thì bị quân phục-kích của Trương-Định xông ra đâm chết. Linh Pháp trong chùa như rắn không đầu, bị nghĩa-quân tàn-sát hết.

**MỒI NHỎ BẮT CÁ NHỎ** *tng.* Sức yếu thì làm việc nhỏ, vốn ít thì mua bán ít tiền, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy là lẽ tất-nhiên; muốn khác hơn là chuốc lấy thất-bại.

**MỐI ĐÙN** *thng. dc.* Thiên táng mối đùn, tức Trời đề mà cho chớ không phải người đề; tục-truyền ngôi mộ nào được thiên táng thì mối đùn thành mả, con cháu làm ăn phát-đạt. VL: Anh nay nhờ phận âm-no, là-nhân thiên táng, huyết do mối đùn TrTh.

**MỖI LẦN ĐẠP CÚT CHẴNG LẼ MỖI**

**LẦN CHẶT CHỪN** *thng.* Trong thân nếu có người làm-lỗi, ta nên lấy lời-lẽ khuyên-răn rồi tha-thứ để người ấy có thể ăn-năn, trở lại đường phải; chớ chẳng lẽ đang tâm từ bỏ người ấy.

**MỒM CHÓ VÓ NGỰA** *tng.* Chó hay cắn, ngựa hay đá, ta nên coi chừng mỗi khi đứng gần // (B) Nên thận-trọng trên đường đời, vì đời là trường tranh-dấu để được sống còn, sơ-sẩy thì hại thân.

**MỒM LOA MÉP GIẢI** *thng.* Chỉ người rộng hòng lớn tiếng, hay nói bô-bô, hay cãi suốt (mồm như cái loa, mép như mép con giải là giống rùa lớn con).

**MỒM MIỆNG ĐỜ CHÂN TAY** *thng.* Khéo môi-miệng lấy lòng người cho khỏi làm một việc chung nặng nhọc // Mồm đồ làm vụng hay việc làm hư-hỏng mà khéo ăn khéo nói để được châm-chế, chấp-nhận.

**MÔN CHẴNG NGỰA MÀ BẠC HÀ TẦN-TẦN** *tng.* Người trong cuộc không ra mệnh mà người ngoài cuộc không bị đụng-chạm gì lại ra mệnh.

**MÔN ĐƯƠNG HỘ ĐỐI** *thng.* Nhà-cửa, tiền-cửa hay địa-vị xã-hội của hai đảng sắp làm sui xứng nhau.

**MÔNG-TÂM TỰ VẤN** *thng.* Rờ lòng mà hỏi lấy mình, trách lấy mình.

**MÔNG MỘT LƯỚI GÀ, MÔNG BA LƯỚI LIỀM** *tng.* Trồng dẽm mông một chỉ có một vệt nhỏ như lưới con gà; qua mông ba thì trồng một chút, giống lưới liềm.

**MỔNG DÀI TRỜI LỤT, MỔNG CỤT TRỜI MƯA** *thng.* Khi trên trời hiện ra cái mống dài thì trời ui-ui nắng; bằng mống cụt thì sắp có mưa.

**MỔNG ĐÔNG, VÔNG TÂY** *tng.* Mống khi thì hiện bên đông, khi thì bên tây; đó là tùy mặt trời; hễ mặt trời ở hướng đông thì mống ở hướng tây hay ngược lại.

**MỔNG MỘC HẾT MƯA** *tng. dc.* Hồng hiện vũ chỉ. = Vừa tạnh mưa mà thấy mống hiện ra là biết tạnh luôn.

**MỔNG VÀNG THÌ NẮNG, MỔNG TRẮNG THÌ MƯA** *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết hễ mống màu vàng mộc thì ngày mai có nắng; nếu là mống màu trắng, thì sắp có mưa.



**MỘNG ĐIỆP** *thng. X. Giắc bướm.*

**MỘNG HOA** *dt. Giang-Yên (TH) làm thơ không hay; nhưng từ ngày chiêm-bao thấy bút trở hoa sen, thơ ông làm rất nổi tiếng.*

**MỘNG LAN** *thng. dt: Vợ Trịnh Văn-công chiêm-bao thấy cô lan, mới có thai và sinh được một trai, sau là Trịnh Mục-công.*

**MỘNG NGUYỆT** *thng. Võ-Minh hoàng-hậu (TH) chiêm-bao thấy mặt trăng, sau sinh ra một gái; sau là Nguy-hậu.*

**MỘT BÁT CƠM RANG BẰNG MỘT SÀNG CƠM THỎI** *thng. Ăn cơm rang no dai hơn cơm nấu, vì có mỡ, lâu tiêu //* (B) Ăn nhờ của người trong cơn túng-ngặt tuy ít nhưng nhớ hoài.

**MỘT BẦU THẾ-GIỚI** *thng. Cõi đời chung, cả thiên-hạ dt: Phi-trường-Phòng đời Hậu-Hán nhìn thấy ông già bán thuốc ngoài chợ chun vô cái bầu đựng thuốc của ông mỗi khi tan chợ. Trường-Phòng bèn xin phép ông già vô bầu chơi. Vô được, Trường-Phòng thấy đủ cả nhơn-gian thế-giới.*

**MỘT BỒN HAI KIỂNG** *thng. Một người đàn-ông có hai vợ ở hai nhà. VL: Một bồn hai kiểng còn xanh, Một chàng hai thiếp hay sanh nhiều bề CD.*

**MỘT BỮA CƠM CHA BẰNG BA BỮA CƠM RẺ** *thng. Tục ở rã ngày xưa ăn được một bữa cơm của cha mẹ vợ (chưa cưới) phải làm việc gấp ba gấp bốn ở nhà mình.*

**MỘT CÁI GIÁ BẰNG BA CÁI ĐÁNH** *thng. Giá tay dờ dẹo, lỗi nặng hơn là đánh //* Đối với con-cái nhà, luôn-luôn đề ý mọi hành-vi chúng; vừa thấy chúng làm điều sai quấy là nhắc-đe răn dạy liền thì chúng sẽ trở thành những đứa con nết; ngược lại, đợi chúng làm ra tội mới phạt đòn thì đã trễ hay mỗi việc mỗi đánh thì chúng sinh lý khó dạy.

**MỘT CÂY CHẰNG NÊN RỪNG** *dc. Độc-thọ bất thành lâm = Một người đầu tài-giỏi đến đâu cũng khó làm nên một công-việc cần có nhiều người.*

**MỘT CÂY XANH DỜN** *thng. Tay cự-phách, nổi bật nhứt trong đám.*

**MỘT CÂU NÓI NGAY BẰNG LÀM CHAY CẢ THÁNG** *thng. Lời nói ngay-thật chẳng những làm cho người ta kính-nể và nhiều hậu-quả tốt đẹp sẽ đến với mình*

mà trong nhiều trường-hợp, nó có thể giúp người ngay không bị hại, phước-đức còn nhiều hơn là làm chay thí-thực.

**MỘT CÂU NHỊN, CHÍN CÂU LÀNH** *thng. Nhịn được một việc hay một lời nói lẫn-luột là qua khỏi một điều tranh-chấp có thể sinh rắc-rối hay gây tai-hại cho mình; điều dễ thấy hơn là mình khỏi phải lo ngại đêm ngày việc người ta có thể trả thù bất-cứ ngày-giờ nào mà mình không biết trước. VL: Một câu nhịn, chín câu lành, Chớ hề tạt-đổ, chớ hề cạy công GH.*

**MỘT CON ĐẬU HƠN MƯƠI CON BAY, MỘT CON NĂM TRONG TAY HƠN MƯƠI CON BAY TRÊN TRỜI** *thng. Vật có sẵn, đâu ắt hay xấu cũng là của mình, nên giữ mà hưởng; không nên xem thường mà chạy theo những của đâu đâu; đã không chắc được mà có khi phải mất của nhà vì tại mình xem thường, hờ-hững.*

**MỘT CON ÉN KHÔNG ĐEM LẠI ĐƯỢC MÙA XUÂN** *thng. Một người đầu tài-giỏi đến đâu, cũng không làm nên việc được mà phải nhờ nhiều người.*

**MỘT CON NGỰA ĐAU, CẢ TÀU KHÔNG ĂN CỎ** *thng. Đồng-loại hay đồng bọn đều có tình thương lẫn nhau; một người mắc nạn hay có chuyện buồn, là cái nạn chung hay mối buồn chung cho tất-cả.*

**MỘT CON TÀM CÙNG PHẢI HAI DÂU, MỘT CON TRÂU CÙNG PHẢI ĐI CHẶN** *thng. Việc lớn việc nhỏ chi cũng phải mất công, thà mất công cho đáng; sống một mình cũng phải đi chợ nấu ăn mà có thêm đôi ba người nữa thì cũng tốn có bấy-nhiều công đó.*

**MỘT CỎ HAI TRỒNG** *thng. Vất-và, khó liệu, một mình chịu hai gánh nặng, đã mệt lo lại khó xử-trí cho vẹn-toàn.*

**MỘT CỤC MÁU XẤU LÀM NĂM LÀM BẢY** *thng. Khí-huyết cha mẹ chia thành nhiều phần, tức sanh nhiều con; hay nói ngược lại, anh chị em ruột do một thứ máu sanh ra, nên cần thương yêu nhau, bảo-bọc và bênh-vực lẫn nhau.*

**MỘT CHÂN BƯỚC ĐI, MƯƠI CHÂN BƯỚC LẠI** *thng. Đi không dứt, không đành, nửa muốn ra đi, nửa muốn ở lại. Một người thôi ra, có hàng chục người dứt đơn xin vô.*

**MỘT CHÌNH (CHÍNH) HAI GÁO** *thng.*

Một chồng hai vợ. VL: *Chồng tôi tham sắc tham tài, Một chính hai gáo, tôi ngồi sao yên CD.*

**MỘT CHỐN ĐÔI QUÊ** *thng. Nh.* Một bồn hai kiềng.

**MỘT CHỮ NÊN THẦY, MỘT NGÀY**

**NÊN NGHĨA** *tng.* Học với ai một chữ, mình với người đó cũng nên nghĩa thầy trò; lấy nhau một ngày, cũng đã nên nghĩa vợ chồng, thế không nên bội-bạc với người đã cùng mình vui điều ăn-ái.

**MỘT CHỮ THÁNH, MỘT GÁNH VÀNG**

*tng.* Chữ của thánh-hiền để lại, rất quý; biết chữ, lợi-ích không biết ngần nào.

**MỘT CHƯƠNG HỐI-HẬN** *dt.* Năm 1079,

quan nhà Tống rút quân khỏi nước Nam, có làm một bài thơ tỏ ý hối-hận vì muốn lấy toàn cõi Giao-chi mà phải bỏ Quảng-nguyên (vùng Cao-bằng Lạng-sơn) là nơi có nhiều vàng. VL: *Lại còn hối-hận một chương, Tham voi Giao-chi, mất vàng Quảng-nguyên QSDC.*

**MỘT ĐÊM NĂM, MỘT NĂM Ở** *tng.*

Được ngủ nhờ một đêm nơi nhà ai, sự sung-sướng bằng ở nhà mình một năm (vì là trong cơn ngặt).

**MỘT ĐỒNG CÙNG CÔNG ĐI CHỢ**

*tng.* Có ít tiền mà đi chợ xa thì vừa tốn công, vừa mất thì-giờ mà mua chẳng được bao-nhiều đồ // (B) Nghèo không nên theo-dõi việc to-tát, như kiện-tung chẳng hạn, đã tốn của tốn công lại thất-kiện.

**MỘT ĐỒNG CHÁC XA, BA ĐỒNG**

**CHÁC GẦN** *tng.* Tốn một đồng mà phải đi xa, tốt hơn chịu tốn ba đồng mà được đi gần, ít nhọc // (B) Thà tốn-hao nhiều mà khoẻ thân, mau xong việc hơn là tốn ít mà nhọc-nhằn, lâu-lắc.

**MỘT ĐỒNG KHOAI LÀ HAI ĐỒNG**

**VỎ** *tng.* Củ không ngon, mua rẻ như mất (đất).

**MỘT ĐỒNG VỐN, BỐN ĐỒNG LỜI**

*tng.* Cho vay cất cò, ăn lời quá nặng.

**MỘT ĐỜI KIỆN, BA ĐỜI THÙ** *tng.*

Có việc kiện-tụng lời-thời với nhau, sanh việc thù-oán đặng-dai đến mấy đời con cháu về sau.

**MỘT ĐỜI LÀM LAI, BẠI-HOẠI BA**

**ĐỜI** *tng.* Làm thơ-lại ở cửa quan xưa là một việc làm dễ gây tội-lỗi, nào là ăn lót, bóc-lột dân lành, xui việc kiện-cáo..., khiến con cháu ngày sau hư-dốn, nghèo-khò đã chịu cái quả xấu do ông cha gây ra.

**MỘT ĐỜI TA, BA MƯƠI ĐỜI NÓ**

*tng.* Có của thì xài, có củ cò hư thì sơm cái khác, việc gì mà hà-tiện giữ của hoặc lấy thân cho của.

**MỘT GIỌT MÁU, BẢY BA ĐỜI** *đs.*

*Nguyễn-Trãi vô-tình để học-trò mình phát cổ chày đứt đuôi rắn (có thuyết cho rằng quân lính của Nguyễn-Trãi khi cắt trại, đã phá vỡ đ. rắn và đập chết hết bầy rắn con; mặc dầu đêm trước, rắn mẹ có ứng mộng xin Trãi hoãn việc cắt trại, đã chẳng dèn xem sách, có giọt máu từ trên rường nhỏ xuống ngay chữ đại và thấm ba trang sách. Sau về hưu, vì án Thị-Lộ mà Trãi bị tru-di tam-tộc.*

**MỘT GIỌT MÁU ĐÀO HƠN MỘT**

**AO NƯỚC LÃ** *tng.* Bà-con đầu xe, vẫn còn hơn người dung.

**MỘT HỘI MỘT THUYỀN** *thng. đs.*

Tiền thuyền hậu thuyền, an trí nê ngô phí tái lai nhân = Chiếc thuyền trước với chiếc thuyền sau, biết đâu người với ta chẳng là người chắt đi rồi đầu thai lại // *thth.* Người cùng hoàn-cảnh, chung một giới, một nhóm. VL: *Ấu đành quá kiếp nhân-duyên, Cùng người một hội một thuyền đầu xa K.*

**MỘT HỘT MUỐI, CÁN LÀM HAI** *thng.*

Trong cảnh nghèo, dầu có ít đến đâu cũng san-sẻ nhau mà dùng, như vậy mới thật thương nhau.

**MỘT KÈ NÓI NGANG, BA LÀNG NÓI**

**KHÔNG LẠI** *tng.* Bàn chuyện mà không căn lý-lẽ, không dựa vào điều-kiện khách-quan, như là không tuý hoàn-cảnh, cứ một mực nhắm vào cái lợi hay cái hại mà bênh-vực chủ-trương mình, cũng-có lập-trường mình, thì ai mà nói cho lại.

**MỘT KÈO MỘT CỘT** *thng.* Do cha mẹ

cưới gả cho hoặc lấy nhau từ khi trai gái mới lớn lên, đã lập gia-đình hay đã có con, không phải chấp-nối giữa chừng.

**MỘT KIỀNG HAI QUÊ** *thng. Nh.* Một

bồn hai kiềng.

**MỘT KHO VÀNG KHÔNG BẰNG**

**MỘT NANG CHỮ** *tng.* Giàu-có mà dốt-nát không bằng nghèo-mà hay chữ; vì người hay chữ hiểu-biết nhiều, thông-lễ-nghĩa, ăn-nói phải đường, được người đời kiêng-nể, trọng-vọng. Hơn nữa, sự hiểu-biết nhiều cũng là một phương-tiện để làm ra của, thì một ngày nào đó, cũng sẽ giàu-có như ai.

**MỘT KHỔ HAI NGƯỜI ĐỒNG** *thng.*

Nghèo - khó quá, không có đủ quần áo để mặc (X. Con đồng khổ, bố ở trường) // Đạn nghèo mà chí-thần, có gì cũng san-sẻ nhau.

**MỘT LẦN NGẠI TỐN, BỐN LẦN**

**CHẲNG XONG** (h. ĐÚ) *tng.* Sợ tốn ít hoá ra tốn nhiều; vì hà-tiện, mua ít quá, dùng không được phải bỏ mà mua cái khác cho vừa, thành ra tốn đến hai lần mà chỉ dùng có một việc.

**MỘT LẦN NHÚM BÉP LỬA, MỘT LẦN**

**KHÓ** *thng.* Lập được một gia-đình, hay một sự-nghiệp, là một việc tốn nhiều công-phu, ngày-giờ; bởi vậy, không nên vì nóng giận trong một lúc mà đập - đổ, phá huỷ.

**MỘT LẦN THÌ KÍN, CHÍN LẦN THÌ**

**HỖ** *tng.* Thành-công trong việc khai-thác một nguồn lợi chưa ai biết, hẳn được lợi rồi thì nên thôi. Nếu ăn - quan theo - đuổi, sẽ có người biết mà giành-giặt rồi sanh thù-oán; hoặc-giả, nếu là nguồn lợi bất-chánh, cái hại càng to nếu ta không biết giới-hạn lòng tham.

**MỘT LẺ SỐNG BẰNG ĐỒNG LẺ**

**CHẾT** *tng.* Phụng-dưỡng cha mẹ khi còn sống, dầu chỉ cơm tẻ ngày hai, miễn một lòng kính-trọng thì quý hơn là cúng mâm cao cỗ đầy khi cha mẹ đã qua đời.

**MỘT LÒNG MỘT DẠ** *thng.* Chí - quyết

tới cùng, trước sao thì sau vậy, không thay-đổi. VL: Một lòng một dạ tới cùng, Dầu ai đem dạ bươi bông mặc ai // Đồng-ý nhau: Hai người một lòng một dạ trong việc hàn-hợp kinh-đinh.

**MỘT LỜI NÓI DỐI, SÁM - HỐI BẢY**

**NGÀY** *tng.* Nói dối luôn-luôn gây hậu-quả tai-hại không cho mình, cũng cho người; bởi vậy, dầu độc-ác đến đâu, mỗi lần gặp phải một tai-hại hay thấy ai bị hại

do một lời nói dối của mình, khiến hối-hận không ít; nhứt là sự nói dối của mình do người khám-phá, lại càng trở-trên xấu-xe biết chừng nào.

**MỘT LỜI NÓI, MỘT ĐỢI MẤU** *tng.*

Lời nói rất quan-trọng, nó có thể làm nên sự-nghiệp hay gây đồ-vỡ cho một gia-đình, có khi vì một lời nói bất-cần mà vợ - chồng, anh em ly-tán rồi người nói lời nói ấy sẽ mang một hậu-quả tai-hại không lường được.

**MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI TỘI** *tng.*

Nói-năng không thận-trọng, gây tai-hại cho người thì mình nhận lấy trách-nhiệm ấy, dầu không về mặt pháp-lý, cũng về mặt tình-thần.

**MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI VÀNG** *tng.*

Biết lựa lời mà nói nhứt là nói trong trường-hợp đáng nói thì lời nói rất quý, có thể làm lợi cho mình hay xây-dựng cho người. Ở trường-hợp sau, người ta rất quý-trọng và tín-nhiệm mình, đó cũng là cái lợi cho mình vậy.

**MỘT MẤU MỘT THỊT** *thng.* Anh em ruột hay chị em ruột.**MỘT MẶT HƠN MƯƠI GÓI** *thng.* Nhà người quen thân có việc, mình đến giúp-miêu hoặc hỏi thăm, quý hơn là ở nhà sai người đem quà đến tặng.**MỘT MẶT NGƯỜI HƠN MƯƠI MẶT**

**CỦA** *thng.* Người quý hơn của vì người làm ra của chứ của không tạo ra người // Nh. Một mặt hơn mười gói.

**MỘT MẮT MƯƠI NGỜ** *thng.* Người ta, khi mất món gì, thì ngờ-vực cho tất-cả. Mà bụng đã ngờ-vực, thì ngoại-vật đâu biến-đổi khiến ai cũng có thể bị ngờ là kẻ cắp. Trong trường-hợp có người đáng ngờ hơn cả, thì mọi hành-vi, cử-động chi của người ấy, đều tỏ ra người ấy, chính là kẻ cắp: đt. Có người làm mất cái búa và nghi che đũa con nhà láng-diềng lấy trộm. Anh ta trông dáng nó đi, rõ là đứa trộm búa; và mặt lơ-lơ của nó cũng tỏ ra nó là đứa trộm búa; bất-kỳ, cách nó đi, bộ nó đứng, lời ăn tiếng nói chi cũng lộ cho anh ta thấy nó chính là đứa trộm cái búa của anh ta. Lát sau, bởi trong đống rác, lại gặp cái búa đã lạc mất. Thì hôm sau, trông đứa con nhà láng-diềng rất thật-thà dễ thương, không gì giống đứa ăn-trộm búa cả LT.

**MỘT MẸ NĂM, NĂM CON CHAY** *tng.*

Mẹ có bệnh thì con-cái vì tình mẫu-tử thiêng-liêng, dầu lằng-xằng lo chạy-chữa.

**MỘT MIẾNG GIỮA LÀNG BẰNG MỘT**

**SÀNG XÓ BẾP** *tng. Nh. Miếng thịt làng bằng sàng thịt mua.*

**MỘT MIẾNG KHI ĐỐI BẰNG MỘT**

**GÓI KHI NO** *tng.* Giúp người trong cơn túng-ngặt mới quý; lúc người ta đầy-đủ hoặc có thừa mà đem tặng thêm, chỉ là một việc tốn-ơn vô-ích. *VL: Miếng khi đói, gọi khi no, Cửa tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng GH. thd.: Trang-châu nghèo túng, sang Ngụy-văn-Hầu vay thóc. Ngụy nói: « Có một ập sắp đem nộp thóc cho tôi, tôi sẽ cho ông vay 300 lượng, ông bằng lòng không? » Trang giận đáp: « Từ đến đây, dọc đường, có một con cá đang ngẫng-ngoài trong vế bánh xe, gọi tôi van-lơn xin chút nước. Tôi hẹn để qua chơi nước Ngô nước Việt, bận về sẽ đem hết nước sông Tây-giang mà cứu nó. Nó giận nói: « Tôi đang cần nước, ông chỉ cho một bát là đủ cứu sống tôi. Ông lại hẹn như thế; đợi đến lúc ông về, có lẽ ông sẽ đến hàng cá khô mới gặp được tôi ».* Th. U.

**MỘT MIẾNG TRẦU LÀ DÂU NHÀ**

**NGƯỜI** *tng.* Trầu cau là lễ cưới của người Việt-nam; nhận trầu cau của ai là hứa gả con cho nhà ấy. Bởi thế, giáo-dục gia-đình không cho phép con gái ăn trầu của trai mời, vì nhận miếng trầu nơi tay người, là nhận làm vợ họ vậy. *VL: Ra đi mẹ có dặn rằng, Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD.*

**MỘT MIỆNG KÍN, CHÍN MƯƠI MIỆNG**

**HỜ** *tng.* Câu chuyện giữa hai người cần giữ kín, mà nếu vì bông-bột hay vô-y, nói cho một người thứ ba biết, tất thiên-hại đều hay.

**MỘT NĂM KHÔN, MỘT LẦN ĐẠI** *tng.*

Sự-nghiệp làm cả năm mới có, mà lỡ đại một lần, có thể tiêu-tan cả; thế nên, cần giữ mức bình-thường chớ dừng đại-dột liều-linh.

**MỘT NÓC CHỜ ĐƯỢC TRĂM RUI,**

**TRĂM RUI CHUI VÀO MỘT NÓC**

*tng.* Một nhà sinh được nhiều con cháu. Ngày thường, rải-rác khắp nơi, hoặc có gia-đình riêng, nhưng ngày giỗ chạp đầu tư

về đông-đủ. Có nhiều trường-hợp khiến tiêu-gia-đình nhập-và với mái nhà chung và nơi đây, sẵn-sàng dung-nạp tất-cả; như bao-nhiều đầu rui, đầu gác lên cây đòn-dông. Bởi vậy, con cháu đầu ở đâu xa, cũng không thể quên được mái nhà chung, nơi chôn nhau cắt rốn.

**MỘT NONG TẦM, NĂM NONG KÉN**

*tng.* Đê tầm rất có lợi, con tầm nhỏ mà nhà tư lăm cái kén rất to, nên nuôi một nong tầm, sẽ có năm nong kén hoặc hơn.

**MỘT NỒI HAI VUNG** *thng.* Một chồng

hai vợ. *VL: Một vợ thì đi buôn nời, Không may nời méo, một nời hai vung CD.*

**MỘT NUỘC LẠT LÀ MỘT BÁT CƠM**

*tng.* Công với của cũng bằng nhau; kẻ có công, người có của, không ai được kẻ ơn.

**MỘT NGŨ NÀM, LÀ NĂM NGŨ CHẠY**

*tng.* Trong việc thu-lượng chiến-trương, thấy nhặt được thầy địch-quân độ một ngũ, là biết có lối năm ngũ đã bỏ chạy.

**MỘT NGƯỜI CƯỜI, MƯƠI NGƯỜI**

**KHÓC** *tng.* Trên trường tranh-đấu hằng ngày, vì lẽ cạnh-tranh sinh-tồn mà phá hại lẫn nhau. Khi ta thấy một người thành-công, là biết có ít lắm là mười người bị thất-bại cùng trong một việc.

**MỘT NGƯỜI HAY LO BẰNG KHO**

**NGƯỜI HAY LÀM** *tng.* Một công-việc có nhiều người làm mới xong; nhưng nếu thiếu người cai-quản, chỉ-đạo, tổ-chức thì số người làm càng đông, càng rối-rắm thêm.

**MỘT NGƯỜI LÀM ĐI, XẤU DANH**

**ĐÀN-BÀ** *tng.* Giá-trị của tiêu-biểu rất trọng; vì người ta thường nhằm vào một người mà đánh-giá cả bọn, cả giới; nhưt là những việc làm xấu-xa lại dễ ngó thấy thì người cùng giới dễ mang tiếng chung khi trong giới có một người làm xấu.

**MỘT NGƯỜI LÀM QUAN, CẢ HỌ**

**ĐƯỢC NHỜ** *tng.* Ở nước chậm-tiến, người ta rất kiêng-nề kẻ làm quan. Nên dầu ông quan có thanh-liêm đến đâu, trong một xã-hội còn trọng quan-liêu, bà-con của ông ta rất có nhiều cơ-hội hay phương-tiện để làm giàu.

**MỘT NGƯỜI LÀM TỐT, CẢ BỌN**

**ĐƯỢC NHỜ** *tng.* Giá-trị tiêu-biểu, X. Một người làm đi, xấu danh đàn-bà.

**MỘT NGƯỜI LÀM XẤU, CẢ BỌN MANG NHỜ** *tng.* Giá trị tiêu-biêu, X. Một người làm đi, xấu danh đàn-bà.

**MỘT NGƯỜI THÌ KÍN, HAI NGƯỜI THÌ HỖ** *tng. Nh.* Một miệng kín, chín mười miệng hở.

**MỘT NGHI MƯƠI NGỜ, MỘT NGỜ MƯƠI TỘI** *tng.* Mất đồ mà nghi một người nào đã lấy, thì mọi cử-chỉ, hành-vi của người ấy đều làm tăng sự nghi-ngờ của mình thêm. Vì tâm-trí mình đã cảm-giác thế-nào, thì tự mình lại tưởng-tượng những cảnh-sắc hợp như thế ấy. Mà nghi oan cho người thì tội biết bao-nhiều.

**MỘT NHÀ SINH ĐƯỢC BA VUA** *dt.* Em vua Tự-đức là Kiên-thái-vương có ba con trai đều được làm vua : Kiến-phúc, Hàm-nghi và Đồng-khánh. Kiến-phúc bị Tướng thuốc chết, Hàm-nghi chống Pháp bị lưu-dày, Đồng-khánh ở ngôi được 3 năm thì mất. VL : Một nhà sinh được ba vua, Vua sống, vua chết, vua trúa chạy dài CD.

**MỘT PHƯỚC RƯỚC MƯỜI TỘI** *tng.* Làm phước không đúng chỗ thì có tội (h. có hại), thí-dụ thả một kẻ bất-lương dè rồi sau nó cứ tiếp-tục làm việc bất-lương, có khi giết người, hoá ra ta đã gián-tiếp giết người và khiến tên bất-lương ấy bị tù-day nữa.

**MỘT QUAN MUA NGƯỜI, MƯỜI QUAN MUA NẾT** *tng.* Người có sắc đẹp không quý bằng người có nét-na đức-hạnh hoặc cũng một con người mà nét-na được quý-trọng hơn sắc đẹp. Người ta phải tốn-hao nhiều để cưới vợ là vì đức-hạnh và nét-na cô gái ; nhan-sắc chỉ là phụ-thuộc.

**MỘT QUỐC-GIA TRONG MỘT QUỐC-GIA** *thng.* Tình-trạng một chành-phủ suy yếu, bị một lực-lượng nhơn-dân hay tôn-giáo chống-đối mà không dám dùng uy-quyền để giải-quyết tước-nghi.

**MỘT SỚM MỘT CHIỀU** *thng.* Trong trời-gian ngắn.

**MỘT SỰ NHỊN LÀ CHÍN SỰ LÀNH** *tng. X.* Một câu nhin, chín câu lành.

**MỘT TAY KHÔNG VỖ NÊN BỘP** (h. KÊU) *tng. dc.* Cô chường nan mình = Một mình không thể làm nên chuyện.

**MỘT TÂM-HỒN MINH-MẪN TRONG MỘT THÂN-THỂ KHOẺ-MẠNH** *thng.* Sức-khoẻ có dồi-dào, tình-thần mới sáng-suốt, lời khuyên nên làm việc bằng chân tay cho nhiều hoặc năng tập thể-dục, đề-gân cốt nờ-nang, bài-tiết được chất độc trong da thịt ra ngoài ; thân-thể nhẹ-nhàng, nhanh-nhẹn thì trí-hoá được sáng-suốt.

**MỘT TẮM LÒNG VÀNG TRONG MANH ÁO RÁCH** *thng.* Người rất nghèo mà bụng rất tốt, chẳng những không tham của phi-nghĩa lại còn sẵn-sàng hy-sinh giúp người.

**MỘT THANG TIẾT-NHĨA** *thng.* Thang thuốc độc uống dè tự-tử cho tròn tiết-nghĩa *dt.* Tôi cũ nhà Lê là Nguyễn-huy-Trặc không chịu dè Nguyễn-Huệ ép làm biểu xin Huệ thay nhà Lê mà làm vua, nên uống thuốc độc chết. VL : Nguyễn-huy-Trặc cũng hào-hùng, Một thang tiết-nghĩa quyết lòng quyên-sinh QSDC (Xt. Mùi chính-khí).

**MỘT TRỜI MỘT VỰC** *thng.* Hơn kém nhau quá xa.

**MỘT VỐN BỐN LỜI (LÃI)** *thng. X.* Một đồng vốn, bốn đồng lời.

**MỘT VỪA HAI PHẢI** *thng.* Vừa phải thôi, ít thì thiếu, không nên việc ; nhiều thì thừa, sẽ quá đáng, hư việc. VL : Một vừa hai phải thì xong, Giọt dài giọt ngắn cũng không ra gì CD.

**MỜ CỜ TRONG BỤNG** *thng.* Khoan-khoái, sung-sướng, hả-hê, lòng được côi-mỡ.

**MỜ MÀY MỜ MẶT, h. MỜ MẶT MỜ**

**MÀY** *tng.* Vẻ-vang, rạng-rỡ với đời khi được thành-danh, thành-công hoặc có con cháu thành-danh, thành-công.

**MỜ MIỆNG MẮC QUAI** *thng.* Vừa nói ra một lời là bị người ta quy trách-nhiệm cho, hoặc buộc tội mình.

**MỜ QUẢNG, ĐẶT NINH** *thng. dt.* Năm 1470, Lê Thánh-tông đem binh đánh lấy Đồ-bàn, Đại-chiêm và Cô-luý của Chiêm-thành, đặt ra đạo Quảng-nam, Năm 1479, đánh họ Chăm ở đất Bồn-môn và đặt ra phủ Trấn-ninh. VL : Mở Quảng-nam, đặt Trấn-ninh, Đề-phòng muôn dặm, uy-linh ai bị QSDC.

**MỞ ĐỀ MIỆNG MÈO** *thng.* Có của hay con gái mới lớn lên phải gìn-giữ cẩn-thận, nhè đem trêu-bạo trước mắt kẻ đang thêm-thuởng, làm sao khỏi mất của, hay con phải hư.

**MỜ GÀ THÌ GIÓ, MỜ CHÓ THÌ MƯA** *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết hễ buổi chiều, mây ráng màu vàng-vàng thì trời có gió, bằng trắng toát thì sẽ mưa.

**MỚÍ CHUỘT CŨ VONG** *dc.* Yếm cừu nghinh tân = Cái gì mới có thì nung-niu cứng-jương, và do đó bỏ dục cái cũ ra, không ngó-ngàng đến.

**MÚ CHÚ ẼN, MÓ CHÓ ẼN** *tng.* Cá mú ngon thịt, được nhiều người ưa thích; còn cá mó, một loại cá biển tốt con mình thinh giẹp, vảy nhiều màu sắc, thịt rất tanh, không ai ăn cả.

**MŨ-NI CHE TAI, SỰ AI KHÔNG BIẾT** *tng.* Tu-hành thì gác bỏ sự đời, không nóng-này can-thiệp vào việc người hoặc tộc-mạch tìm hiểu việc người; các cụ già-cả cũng thế (xưa người già hay dùng cái mũ có hai miếng vải hai bên để trùm đầu và bít tai cho ấm).

**MUA ÁO THÌ RẺ, MUA GIÊ THÌ MẮT** (ĐẮT) *tng.* Quần áo cũ có mặc rồi thì rẻ tiền hơn hàng-giẻ mới, chưa cắt may // (B) Xin làm công cho người thì dễ, còn tạo-lập quy-mô để có công-việc làm mà mướn người thì khó.

**MUA BẮC THẮT CỔ** *thng.* Làm việc trót-trêu vô-nghĩa, không có kết-quả theo ý muốn hay cố làm nư cho người ta can, chớ bụng không quyết, như người dùng tim bắc mà thắt cổ.

**MUA CHÍN BÁN MƯỜI** *thng.* Nghe qua một câu chuyện rồi đem thuật lại cho người khác nghe mà cố ý thêm-thắt cho nhiều, cho ra lớn chuyện.

**MUA DANH BA VẠN, BÁN DANH BA ĐỒNG** *tng.* Làm việc phải cho có danh thơm tiếng tốt thì khó, phải tốn nhiều tiền-của và ngày-giờ; còn đồ cho hư danh, thành người xấu thì không khó.

**MUA ĐẤT, BÁN RẺ** *thng.* Gây-dựng ra thì khó, phải tốn nhiều công-lao và ngày-giờ; còn phá-hoại thì rất dễ.

**MUA ĐẦU CHỢ, BÁN CUỐI CHỢ** *thng.* Mua rồi bán lại liền, để kiếm chút

lời, khỏi phải chớ-chuyên hay trừ lâu ngày, thường là đồ hàng-bông // (B) Vừa nghe qua câu chuyện là đem học với người khác liền, tự-nhiên có thêm-thắt chút-dinh.

**MUA GÁNH BÁN BỤNG** *thng.* Chỉ những người đàn-bà chịu cực-khổ mua bán nhỏ-nhất, vốn-liếng chỉ trong một thúng hay một gánh hàng đi bán rong ngoài đường.

**MUA KHẾ BÁN CHANH** *thng.* *Nhtr.* VL : Giã-dò mua khế bán chanh, Giã đi đòi nợ, tằm anh kéo buồn CD. // (B) Đong-đưa, bèo dưng dề trêu-gheo sự thêm-thuởng của đàn-ông (khế và chanh đều là của chua),

**MUA LẠY BÁN DẠ** *thng.* Nịnh-bợ người cao-sang và lòn-cúi kiếm địa-vị và lợi-lộc dề rồi sai-khiến, bắt-net kẻ thấp-thỏi, thối cò.

**MUA LÀM, BÁN KHÔNG LÀM** *tng.* Người mua thường không biết giá-cả và không quen mặt hàng nên hay mua làm; còn người bán thì sành-sôi hơn, hàng của mình thế nào đều biết rõ; lại bán với giá nào có lời mới bán, thì có bao-giờ làm.

**MUA MÀ-CÀ, TRÀ THÊM BỐT** *tng.* Ai mua đồ cũng muốn được mua rẻ, nhất là sợ mua làm, nên hay cò-kè trà giá // Chỉ tính người bòn-sén, mua đồ thì ke-ra các-rắc từng đồng, trả nợ thì xin bớt lời, chớ không theo mức định.

**MUA MAY BÁN ĐẮT** *thng.* Mua thì gặp dịp may với giá rẻ, bán thì gặp chầu, được nhiều người mua (thường được dùng làm lời chúc).

**MUA NGHĨA** *thng.* Bỏ tiền làm việc nghĩa, thế nào ngày sau cũng hưởng hậu-quả tốt đt. : Mạnh - thường - quân là tướng-quốc nước Tề sai mộ-khách là Phùng-Huyền sang đất Tiết đòi nợ và dặn coi trong nhà thiếu món chi thì lấy tiền đòi được đó mua đem về dùng. Huyền tới nơi, tự dân trong ấp tới về báo : « Tướng-quốc thương dân nghèo nên huỷ hết công nợ ». Đoạn ông đem giấy nợ ra đốt cả, rồi về thưa lại với Mạnh-thường-quân : « Nhà ta châu-báu đầy kho, trâu ngựa đầy chuồng, gái đẹp không thiếu; chi thiếu có một món nghĩa đối với dân nước, nên tôi trộm lịnh tướng-công bỏ tiền ra mua nghĩa cả ». Mạnh-thường-quân cười rồi bỏ qua. Sau Mạnh-thường-quân bị bãi quan về ở đất Tiết, được dân-chúng đón rước linh-dinh và lo chu-tất cả mọi việc Chng.

**MUA PHÁO MƯƠN NGƯỜI ĐỐT** *thng.*

Chơi pháo là để tìm một cảm-giác hài-hợp mà sung-sướng khi cầm lửa châm ngòi, sau mới nghe tiếng nổ giòn cho sướng tai; nếu mướn người đốt cho thì mất cả thú-vị; ấy vậy mà có người làm thế thì quả là nhất gan // (B) Có kẻ thù mà không dám ra mặt trả thù, lại khiếp-nhược bỏ tiền ra mướn người trả thù giùm; thù tuy trả được nhưng không chính tay mình hạ-sát kẻ thù thì sự giận cũng chưa hả vậy.

**MUA QUAN BÁN CHÚC** *thng.*

Nhà giàu bỏ tiền ra mua chức-tước; triều-đình muốn có tiền phải bán chức-tước cho dân, không cần điều-kiện tài-năng học-thức gì. Đời Tây-sơn, dưới thời Nguyễn-quang-Toản, có lúc đổi kém quá, triều-đình phải bán hàm quan lấy tiền nuôi lính. VL: Mười quan thìặng tước hầu, Năm quan tước bá, ai hầu kém ai. Đò-đốc tam-thiên đò-đốc, chỉ huy bát vạn chỉ-huy, Trung-uy, vệ-uy chẳng kẻ làm chi, Cai-đội, phó-đội lấy tàu mà chở CD. // (thth) Bỏ tiền ra hối-lộ để được làm quan; quan thì nhón hối-lộ để đem người vào làm; đôi khi không có chỗ trống, phải tìm cách hất chùn người cũ mà đem người mới vào; tình-trạng những nước chậm-tiến, nhứt là trong thời loạn.

**MUA QUAN TÁM, BÁN QUAN TƯ**

*thng. dc.* Mua quan tám, bán quan tư, lời tư tiền = Chịu mỗi với chủ nhà thì một quan tám rồi sang lại cho người làm một quan tư, té ra được bốn tiền là phần lời // (R) Nghề môi-lái ăn huê-hồng.

**MUA TÀO BÁN TẦN** *thng.*

Chỉ người đàn-bà chịu vất-vả, thức khuya dậy sớm, mua bán kiếm ăn và đảm-dương việc nhà (Xt. Táo-tần PH.1.).

**MUA TRÂU BÁN CHẢ** *thng.*

Mua sỉ thật nhiều rồi bán lần-hồi từng chút để kiếm lời, tuy lặt-nhất mất thì-giờ nhưng phải vậy mới có lời // (B) Học tuy nhiều, chứ dùng chẳng bao-nhiều; nhưng phải học nhiều mới dùng được, không thì sai-lầm, hư việc cả.

**MUA TRÂU (H. HEO) LỰA NÁI, CƯỚI**

(H. MUA) GÁI LỰA DÒNG *thng.* Mua trâu hay heo (lợn) người ta hay lựa giống tốt, to con để kéo cày giỏi hay thịt nhiều; cưới vợ thì chọn con nhà hiền-đức.

**MUA TRÂU VẼ BÓNG** *thng.*

Nghé lời

bào-chuốt mà mua món đồ chứ không thấy món đồ xấu tốt ra sao // (B) Tin điều vô căn-cứ.

**MÙA HÈ ĐÓNG BÈ LÀM PHÚC** *thng.*

Mùa hè nóng-bức, bệnh dịch lan-tràn khiến số người chết về bệnh dịch rất nhiều. Những nhà có từ-tâm thời xưa cho là do tai trời nên đua nhau làm phúc để cứu vớt nạn tai. Đóng bè dưới sông để vớt vong người chết là một hình-thức làm phúc được người xưa áp-dụng nhiều nhất (Xt. Mäng gông Thủ Huồng).

**MÚA BÚA TRƯỚC CỬA LỖ-BAN** *thng.*

Khoẻ tài trước một người nòi tiếng giỏi về tài nghề ấy, chẳng khác mùa búa trước ông Lỗ-Ban là tỏ nghề thợ mộc.

**MÚA GÂY VƯỜN HOANG** *thng. dc.*

Vũ tượng hoang-viên = Mặc sức làm theo ý muốn khi không có người kiểm-soát trông chừng, hay khoe-khoang tài-giỏi nơi không có người tài hơn.

**MÚA GƯƠM GÀ GÁY** *thng. dt.*

Đời Tấn, có Lưu-Côn và Tô-Dịch, khi còn học võ, mỗi sáng hề nghe gà gáy là thức dậy tập luyện nghề gươm.

**MÚA MÂY QUAY CUỒNG** *thng.*

Làm việc lằng-xằng không hờ tay, buông món này, bắt món khác.

**MÚA RÌU QUA MÁT THỢ** *thng. Nh.*

Múa búa trước cửa Lỗ-Ban.

**MÚA TAY TRONG BỊ** *thng.*

Mò lấy tiền trong cái bị trống, chẳng có đồng nào.

**MÚA VỤNG CHÉ ĐẤT LỆCH** *thng.*

Làm hư việc rồi kiếm có đồ-thừa bằng-quờ chứ không nhận mình dở.

**MỤC CÁN RÌU** *thng. X.*

Trên trời một bữa, dưới thế một năm.

**MỤC-HẠ VÔ-NHÂN** *thng. X.*

Dưới mắt không người.

**MỤC-TRUNG VÔ-NHÂN** *thng. X.*

Dưới mắt không người.

**MÙI CHÍNH-KHÍ** *thng.*

Chí-khí mạnh - mẽ, chân-chính làm cho thuốc độc tuy đắng mà hoá ra ngon ngọt: Trong văn-tế chiến-sĩ của Đặng-đức-Siêu, có câu: Chi non tây từ-giã cô-thành, chén tân-khó nhếp ngon mùi chính-khí, đề chỉ Ngô-tùng. Châu và trong bài thơ Nguyễn-đình-Chiêu điệu Phan-thanh-Giân cũng có câu: Chén thuốc ngọt ngon mùi chính-khí. ☺

**MŨI CHÔNG, MŨI MÁC** *thng.* Chỗn hiểm-nguy, dưới thì có thà chông, trên thì có kẻ thù đầy-đủ khế-giới chực đâm chém.

**MŨI KIM ĐƯỜNG CHỈ** *thng.* Việc làm trong nhà của người đàn-bà.

**MŨI TÊN HÒN ĐẠN** *thng.* Giữa trận-mạc nguy-hiêm, giặc-già liên-miên.

**MŨI VAY, LÁI CHỊU ĐÒN** *thng.* Người bẻ lái thuyền phải chịu trách-nhiệm cả đằng mũi khi người chèo mũi vô-ý làm cho thuyền đâm bậy // Người đứng ra điều-khiển công-việc phải chịu trách-nhiệm tất cả việc làm của bộ-họ hoặc cha anh phải chịu trách-nhiệm việc làm của con em.

**MỦN MANH, VÀNH SẮT** *thng.* Tất-cả đồ-đạc trong nhà, kể cả vật lụn-vụn hết xài.

**MUỐI BỎ BÉ (BIỂN)** *thng.* Cung rất ít trong khi cầu rất nhiều, không thêm-tháp chi cả.

**MUỐI ĐỐT CHƯN VOI** *thng.* Sức yếu mà toan họ người bẻ-thế to lớn, chẳng thêm-tháp vào đâu cả.

**MUỐI ĐỐT KHÔNG XUA** *thng.* Ngõ-Mãnh đời Tấn mới lên tám mà thờ cha mẹ rất hiếu; nhà nghèo không mừng mần, thấy cha mẹ bị muối đốt ngủ không được, ông bèn cời trần nằm cho muối xúm đốt ông, đau rất mấy cũng không xua, cố-ý để cha mẹ được yên giấc. NTTH. (17)

**MUỐI KÊU NHƯ SÁO** *thng.* Nơi có nhiều muối, tiếng kêu như thổi sáo. VL: Muối kêu như sáo, đĩa lèn như bánh-canh.

**MUỐN VẬT MỘT LOÀI** *lthg.* Muốn vật trên đời đều như nhau: cũng sinh ra, lớn lên rồi chết, nên được xếp chung một loài là sinh-vật đt.: Trong một bữa tiệc có đủ sơn-hào, hải-vị, nào là cá, nào là chim, v.v..., có người họ Diên khoái-chí nói: «Trời đãi người thật hậu! Đã sinh ra lúa thóc, còn sinh thêm chim, cá, không thiếu thứ gì, để cho người dùng». Ai nấy đều khen là lời nói đúng. Duy có đứa con họ Báo, đứng lên nói: «Theo tôi, muốn vật trong trời đất đều cùng sinh với ta thì cùng một loài như ta cả. Chẳng qua tất-cả đều chịu chung một luật là lớn nuốt nhỏ, khôn dè dặt, mạnh hiếp yếu mà thôi. Chớ nào phải Trời vì loài này mà sinh ra loài khác đâu! Ruồi muỗi hút máu người, hồ lang ăn thịt người, có thể bảo được rằng Trời vì ruồi muỗi và hồ lang

mà sinh ra loài người chăng? » ? LT.

**MUỐN ĂN CANH NGỌT, BẮT CHÁU NHÀ BẮT CUA** *thng.* Ngồi không sai khiến đề mình hưởng lợi sung-sướng.

**MUỐN ĂN CƠM NGON, BẮT CON NHÀ ĐI MỐT** *thng.* Nhtr.

**MUỐN ĂN, GẤP BỎ CHO NGƯỜI** *thng.* Ý muốn một việc gì mà không can-dạm, thẳng-thần nói ra, cứ làm bộ gán ý ấy cho người khác hoặc tỏ ra khiêm-nhượng, nhường cho người đề người nhường lại.

**MUỐN ĂN HẾT, PHẢI ĐÀO GIUN** *thng.* Muốn ăn thịt chim hết, phải đào giun (trùn) làm mồi để bắt // (B) Muốn có lợi, phải chịu khó trước; muốn tạo ra món chi, nên sấm trước vật-liệu và đồ nghề. VL: Muốn ăn hết, phải đào giun, Pha bờ xông bụi nào còn biết e Trith.

**MUỐN ĂN KHÔNG MUỐN ỈA** *thng.* Muốn thu lợi vô luân mà chẳng chịu xài ra.

**MUỐN ĂN LÚA THÁNG NĂM, XEM TRĂNG RẼM THÁNG TÁM** *tnq.* Thông-thường, nhà nông miền Bắc hay xem trăng đêm trung-thu để đoán thời-tiết sang năm mà làm mùa; đại-khái, trăng trong thì được mùa chiêm; trăng đục, đỏ, có quầng thì mất mùa // (B) Phải biết lo xa tính trước, không nên đợi nước tới trồn mới nhảy.

**MUỐN ĂN OẢN, PHẢI GIỮ CHÙA** *đt.* Trịnh-Kiểm ý muốn diệt nhà Lê để lên ngôi báu nhưng còn lưỡng-lự, mời cho người lên ra Hải-dương hỏi ý-kiến Nguyễn-bình-Khiêm (Trạng Trình). Nguyễn-bình-Khiêm không nói gì cả, chỉ ngảnh lại bảo người nhà: «Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mày hãy tìm giống cũ mà gieo». Rồi ông sai người quét dọn chùa và nói: «Muốn ăn oản, phải giữ chùa». Sứ-giã về kể chuyện lại cho Trịnh-Kiểm nghe. Kiểm hiểu ý, đón rước Lê-duy-Bang, cháu huyền-tôn của ông Lê-Trữ là anh vua Lê Thái-tổ, về lập làm Vua, còn mình thì làm Chúa để lấy lệnh vua sai-khiến thiên-hạ.

**MUỐN ĂN PHẢI LẤN VÀO BẾP, MUỐN CHẾT PHẢI LẾT VÀO HÒM** *tnq.* Muốn được việc gì, phải ra công khó mà làm.

**MUỐN CHO CHẮC, ĐẮT CHO NGƯỜI** *tnq.* Muốn được việc mình, phải bào-chuốt



cho kẻ khác dễ người ta thấy ý tốt và thành-thật của mình; ngoài ra, kẻ được mình giúp nên cũng mang ơn mà báo-chuốt mình lại.

**MUỐN ĐẸP MẶT, PHẢI NẶNG CỔ**

*tng.* Vì muốn tăng vẻ đẹp, phải đeo chuỗi đeo kiềng ở cổ; cổ-ý chung-diện mà như mang xiềng mang gông nặng-nề *ll* (*B*) Vì muốn được quyền cao chức trọng cho đẹp mặt nở mày mà phải lòn cúi vâng dạ trước người có quyền cao hơn.

**MUỐN ĐƯỢC KHEN, TẾ HEN RA NGOÀI**

*tng.* Muốn khảm-giã vỗ tay hoan-ngênh, rân hát cho to tiếng, cho dài hơi đến té ho *ll* (*B*) Muốn rước tiếng khen của người đời, rân quá sức, lời cái dở ra.

**MUỐN GIÀU NUÔI TẦM, MUỐN NÀM ĐI KIỆN**

*tng.* Muốn làm giàu, phải nhúc khuya dậy sớm, lo làm việc hết lòng, hết sức như nuôi tầm chẳng hạn; còn kiện-tụng để giành của thì dầu dặng dầu thất gì cũng hao-tổn hết tiền của phải nếm co; chứ vốn liếng đâu còn mà làm-ăn nữa!

**MUỐN LÀ ĐƯỢC**

*thng.* Hễ thất-lâm muốn thì chí-quyết làm, tự-nhiên được việc.

**MUỐN LÃI BUỒN BÈ, MUỐN QUỀ TẬP GẬY**

*tng.* Chịu cực-khò đi mua bán dưới chiếc bà thà trời xứ này xứ khác thế nào cũng có lời; còn ở không tập võ, múa gậy, có ngày cũng té (ngã) què chùn.

**MUỐN LÀM ÔNG, CÁI LÔNG KHÔNG MUỐN MẤT**

*thng.* Hà-tiền, rít-róng, muốn được chức quan mà không bỏ tiền ra lo-lót.

**MUỐN NGANG NÀO, ĐƯỢC NGANG NẤY**

*thng.* Đòi lấy được, cha mẹ hay anh chị có rầy la, có dạy bảo cũng chẳng nghe.

**MUỐN SỐNG LÂU, CẦU VUA ĐẾ.**

*THÍCH tng.* Muốn được việc gì, phải thành-tâm cầu-nguyện. (Đế-Thích là vì thần của đạo Bà-la-môn).

**MUỐN THƯƠNG CHỒNG, PHẢI BỜNG CON GHÈ**

*tng.* Khi chấp-nối với người đàn-ông có con, phải đẹp lòng ganh-tỵ nhỏ-mọn mà coi con chồng như con mình; như vậy vợ chồng mới tương yêu nhau mà ở đời với nhau.

**MUỐN TRÒN PHẢI KHUÔN, MUỐN VUÔNG PHẢI CÓ THƯỚC**

*tng.* Muốn

cho đầu đó được dẹt-hoàng, lớn giữ phận lớn, nhỏ theo phận nhỏ, người nào việc này, bắt-buộc phải tùy địa-vị mỗi người mà đặt mình trong khuôn-khổ như nước thì có luật-pháp, học-đường hay binh-đội thì có kỷ-luật, gia-đình thì nó nề-nếp, v.v...

**MƯA BAO-GIỜ, MẮT BAY GIỜ**

*tng.* Trong việc dùng người hay đối-xử với vợ con, việc khen-lao rất cần; cực-nhọc mà được khen, người ta rất vui-lòng mà rân sức thêm. Nên, còn được khen tức còn được xét công thì người ta còn vui lòng làm việc, bị bỏ quên, người ta sẽ thôi-chí.

**MƯA BẮT CÀM TỊNH-ĐỘ**

*thng.* Mưa lư-bù, mưa thật dai.

**MƯA CHẴNG QUA NGỌ, GIÓ CHẴNG QUA MÙI**

*tng.* Trong nhà, có đánh vợ rầy con (*mưa gió*) thì cũng trong giây-lát rồi thôi, dễ trên thuận dưới hoà mà lấy lại nếp sống bình-thường; chứ không nên kéo dài suốt ngày đến bỏ bữa ăn trưa (*khoảng giờ ngọ*) và giấc nghỉ trưa (*khoảng giờ mùi*); không vậy, sự bất-hoà sẽ khó bề hàn-gắn.

**MƯA DẦM THÀNH LỤT**

*tng.* Ở đời, việc chi cũng vậy, ít mà kéo dài thì hoá nhiều, nhỏ mà làm mãi cũng thành to; như mưa dầm, nước tuy không bao-nhiều nhưng traten mưa cứ kéo dài đến năm bảy ngày, nước không chỗ rút ắt phải ngập lụt.

**MƯA DẦU NẮNG DÃI**

*thng.* Đan nắng dầm mưa, chịu vất-và cực-nhọc.

**MƯA LÚC NÀO, MẮT MẶT LÚC ẤY**

*tng. Nh.* Tắm khi nào, vuốt mặt khi nấy.

**MƯA NHƯ CÀM CHÍNH MÀ ĐỔ**

*thng.* Mưa to xối-xà, nước trút như cầm chính nước mà đổ xuống.

**MƯA VÃI GIÓ MÂY**

*thng.* (Thường bị nói trại là Mưa vậy (*h. đại*) gió mây). Mưa gió liên-miên lạnh-lẽo.

**MỰC THẮNG MẮT LÒNG CÂY GỖ**

*CONG tng. X.* Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vậy.

**MỪNG CHƯA KỊP NO**

*thng.* Vừa mừng kẻ có việc buồn đến liền theo đó.

**MỪNG NHƯ KẸ KHÓ GẶP VÀNG**

*lv.* Mừng quá, không khác sao người nghèo xi-được vàng.

**MỪNG NHƯ MỜ CỜ TRONG BỤNG**

*lv. X.* Mờ mờ trong bụng.

**MỪNG NHƯ THẤY MẸ VỀ CHỢ lv.**

Mừng và thoả lòng quá, không khác tiê-con vừa thấy mẹ đi chợ về sau mấy giờ trông đợi, và chắc thế nào cũng có quà bánh.

**MỪNG NHƯ TRẺ ĐƯỢC ÁO MỚI lv.**

Mừng quá, không khác trẻ con được mặc quần áo mới trong ngày Tết.

**MƯỜI ĂN, CHÍN NHỊN tng.**

Kỷ-luật hay lời giao-kết phải được thi-hành chặt-chẽ như tục-lệ ở làng, mỗi cỡ 10 người, nếu mới có 9 người thì phải nhâm-nháp nói chuyện vớ chơi; bao-giờ có người thứ 10, nhà-bếp mới dọn cho ăn.

**MƯỜI ĐỜI CHƯA RỜI CÁNH TAY tng.**

Bà-con đầu xa mười đời vẫn còn là người trong họ, không thể xem như người đứng được.

**MƯỜI HAI BẾN NƯỚC thng.**

Mười hai hạng người trong xã-hội, sang hèn khác nhau, mà đầu muốn đầu không, mỗi người con gái đều phải nhận một người dè làm chồng: 1) Sĩ, học-trò, 2) Nông, người làm ruộng 3) Công, người thợ, 4) Thương, người buôn-bán, 5) Ngự, người đánh cá, 6) Tiều, người đốn củi, 7) Canh, người trồng-tià, 8) Mục, người nuôi súc-vật, 9) Công, quan có tước công, 10) Hầu, quan có tước hầu, 11) Bá, quan có tước bá 12) Tử, quan có tước tử. VL: Linh-đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước, gởi mình vào đầu CD.

**MƯỜI HAI MỤ ÈA, MƯỜI BA ĐỨC**

**THẦY** thng. Lời khấn-vái cho trẻ-con, vì tục cho rằng có 12 vị nữ-thần nân cái bào-thai và 13 vị nam-thần tợn cho hồn phách.

**MƯỜI NGÓN TAY CÒN CÓ NGÓN DÀI**

**NGÓN VẮN** thng. Lời ví với người hay với việc cùng một thể, một loại mà không đều nhau dè en-ùi, nhứt là dè ví với anh chị em ruột mà người thì nên, người thì hư hoặc người thì đẹp, người thì xấu...

**MƯỜI QUAN TIỀN CÔNG KHÔNG**

**RÀNG MỘT ĐỒNG TIỀN THƯỜNG** tng. Tiền công là tiền người ta trả công cho mình; công-việc đầu khéo hay vụng, nên hay hư, miễn mình có làm việc đủ ngày đủ giờ là người ta phải trả; tiền ấy không chứng được tài-năng mình. Còn tiền thưởng (hoặc lời khen) là một bằng-chứng tỏ rằng người ta rất thoả-mãn với

công-việc mình làm; nó tỏ được tài-năng và sự cần-mẫn của mình. Nên, tiền thưởng (hoặc lời khen) phải quý hơn tiền công.

**MƯỜI VOI CHẴNG ĐƯỢC BẮT**

**NƯỚC XÁO** tng. Khoe-khoang, hứa-hẹn rất nhiều mà không nên trò-trống gì; hoặc không chịu làm chi cả. VL: Nói lời lại nuốt lấy lời, Một lưng bát xáo, mười voi chẳng đầy GH.

**MƯỢN ĐẦU HEO NẤU CHÁO thng.**

Mượn vốn mua bán lấy lời hoặc nhận ký-mãi hàng-hoá của nhà sản-xuất để bán lấy tiền rồi dùng tiền ấy mua hàng khác bán, lâu lắm mới tính sổ với nhà sản-xuất; như nấu cháo với cái đầu heo (lợn) cho ra nước ngọt mà cái đầu heo vẫn còn nguyên.

**MƯỢN MÁU CÒN HƠN CHÁU**

**CHỒNG** tng. Nhà không con thì xin con người đứng làm con nuôi chứ không nhận nuôi cháu chồng làm con; vì tình-cảm của hai vợ chồng đối với đứa con nuôi người đứng đầu bằng nhau; còn đối với cháu chồng thì có khác; có thể sinh rồi-rấm trong gia-đình.

**MƯƠI CON ĐI, TRÍ HỌC TRÒ tng.**

Cả hai đều hiếm-độc như nhau, khó mà lường được, khó mà ngừa được.

**MƯƠI SỰ TẠI-NHÂN, THÀNH SỰ TẠI**

**THIÊN** tng. Toàn-tính bởi người, còn việc nên chẳng là bởi Trời thđ.: *Tư-mã-Ý cổ-thủ dè càm Khổng-Minh tại Kỳ-sơn, Khổng-Minh phải dùng kế khiêu-khiêu đến ba lần mới dụ được cho con Tư-mã-Ý vào Thượng-phương-cốc là nơi đã sẵn phục binh và đồ dẫn-hoà để đốt binh Ngục. Lửa cháy rần-rần, địa-lôi nổ inh tai, Tư-mã-Ý không đường chạy phải ôm hai con mà khóc lớn: « Ba cha con ta đều thác nơi chốn này rồi còn gì đâu » ! Bỗng mưa tuôn xối-xối, khiến lửa tắt hết và địa-lôi cũng hết nổ; ba cha con Tư-mã-Ý xông trận mà chạy về trại thoát chết. Khổng-Minh thấy vậy than: « Mưu-ly lại nhún thành-tỷ ư ? ! »* *là 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100* *gượng không đặng ».*

**MƯƠI THÂM HOA DIỆC THÂM tng.**

Bảy mươi sáu độc hại người, kết-cuộc mình chịu cái vạ cũng sáu chục kếm (Xt. Cơ thâm hợp diệc thâm và Di Lữ-diệt Đinh).

# N

## **NAI DẠC MÓNG, CHÓ LE LƯỠI** *thng.*

Hai đảng tranh nhau, đầu đụng đầu thất chí, cả hai đều bị thiệt-hại.

## **NAY TẮT ĐÀM, MAI TẮT ĐÌA, NGÀY**

**KIA GIỎ HẬU** *thng.* Có việc làm luôn, hết xong việc này, bắt qua việc khác, không lúc nào ở không.

## **NAY VẦY, MAI KHẮC** *thng.* Thay-đổi

luôn, không chắc một bề.

## **NÀY TÀI, SAI LỘC** *thng.* Té tiền của,

nhieu lợi-lộc (thường là lời chúc hay đoán vận-mạng).

## **NAM BẮC PHÂN-KỲ** *thng.* Ly-biệt nhau,

kẻ đi một nẻo, người ở một nơi, không chung cùng nhau được.

## **NAM CANH NỮ CHÚC** *thng.* Đàn-ông

trông-trọt, đàn-bà dệt vải, phận-sự ai nấy làm trong thời bình hồi xưa.

## **NAM CẦN NỮ KIỆM** *thng.* Đàn-ông siêng-

năng, đàn-bà chặt-lót, đức-tính của người đời, hay của một cặp vợ chồng.

## **NAM-GIÁN** *thng. dc.* Vu di thể tần, nam-

gián chi tần Kth. (Đi hái rau tần ở khe núi phía nam) Đức cần-cù, chịu khó của người con gái, đáng được cưới làm vợ. VL: Xem đà đẹp-đẽ hoà hai, Nầy dâu nam-gián, nọ trai đông-sàng LVT. (Xt. Đông-sàng thần phúc).

## **NAM KÝ TỨC, NỮ KÝ MỤC** *tng.* Về

bệnh thũng, đàn-ông mà thũng chun, đàn-bà mà thũng mất trước thì khó trị.

## **NAM-MÔ MỘT BỒ DAO GẮM** *tng. X.*

Miệng nam-bô, bụng một bồ dao găm.

## **NAM NỮ BÌNH-QUYỀN** *thng.* Đàn-ông

đàn-bà ngang quyền nhau.

## **NAM NỮ HỮU BIỆT** *thng.* Đàn-ông và

đàn-bà phải có sự phân-cách (để tránh điều tà-dâm) *thđ. X.* Bế môn tu trai.

## **NAM NỮ THỌ THỌ BẤT THÂN** *tng.*

Trai và gái khi trao và nhận vật gì không được dùng tay để chạm phải nhau *thđ. X.* Chặt tay trọn tiết.

## **NAM NGOẠI, NỮ NỘI** *thng.* Đàn-ông lo

việc ngoài (xã-hội), đàn-bà lo việc trong (gia-đình).

## **NAM QUÝ, NỮ TIỆN** *thng.* Con trai thì

quý, đáng trọng, còn con gái thì hèn, đáng khinh (theo tục xưa, sinh được trai thì mừng lắm, còn gái thì kẻ như không).

## **NAM-QUỲ BẮC-VƯƠNG** *thng. X.* Thì

làm quỳ phượng Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc. VL: Trần-bình-Trọng cũng là trung, Đành làm Nam-quỳ, không lòng Bắc-vương QSDC.

## **NAM-SƠN ĐÀO ĐỘN** *thng.* Lánh mình

ở rừng núi nước Nam đt. Khi nhà Minh (TH) diệt xong nhà Trần, những danh-tài sĩ-phu nước Nam, một phần trốn vào rừng núi mai danh ẩn tích, phần khác bị bắt giải về Tàu. VL: Cốc-lăng trời khéo đòi thay, Giận riêng bờ-cối từ rày thuộc Minh, Người trí-thức kẻ tài-danh, Nam-sơn đào độn, bắc-đỉnh câu-lưu QSDC.

## **NAM TÀO BẮC TRƯ** *thng.* Đẹp loạn

phía nam, trừ giặc phía bắc đt. Năm 1075 đời Lý Nhân-tông, Lý-thường-Kiệt tấn-công sang Tàu, vây Khâm-châu và Liêm-

*châu (Quảng - đông), và chiếm Ung-hâu (Quảng-tây), phá các căn-cứ địch rồi rút quân về đánh Chiêm - thành, về bán - đồ ba châu mà vua Chiêm đã nhượng cho nước Nam rồi cho người sang ở. Cuối 1076, quân Tàu sang đánh trả thù, bị Lý-thường-Kiệt đánh chặn ở sông Như - nguyệt. Quân Tàu không tiến được phải rút lui.*

**NAM TÔN, NỮ TY** *thng.* Đàn-ông trên, đàn-bà dưới, quan-niệm xưa, đặt đàn-ông trên quyền đàn-bà.

**NAM TU, NỮ NHƯ** *thng.* Đàn-ông thì có râu, đàn-bà thì có vú, sự phân-biệt giữa hai giống hoặc đàn-ông để râu mới đẹp; đàn-bà vú nổi mới đẹp.

**NAM THỰC NHƯ HỔ, NỮ THỰC NHƯ MIÊU** *thng.* Trai ăn như cọp, gái ăn như mèo; trong sự ăn-uống, đàn-ông con trai phải cho mạnh-dạn; còn đàn-bà con gái phải ăn nhỏ-nhẹ cho có nét-na.

**NAM VÔ TỬU NHƯ KỶ VÔ PHONG** *thng.* Đàn-ông mà không uống rượu như cô không gặp gió.

**NAN KỶ SỐ MẠNG** *thng.* Khó định trước vận-mạng mình, khó biết số-mạng mình sẽ ra sao.

**NÀO AI CHẤP CHÓ LỎ BÒI** *thng.* Những kẻ đại-dột, thấp-thỏi hoặc trẻ-con mà có làm-lỗi thì mình là người lớn, không nên chấp-nhứt.

**NÁT GIỎ CÒN TRE** *thng.* Dầu vì lẽ gì mà nghèo, của-cái hết, nhà cửa tiêu-tan, cũng còn tư-cách, thể-diện con người. VL: *Chớ nói đời đời sao cốt-cách, Xưa nay nát giỏ hãy còn tre* HMD.

**NÁT GIỎ CŨNG CÒN BÈ TRE** *thng.* Dầu có lỗ vốn hay mất tiền-bạc chút đỉnh cũng còn nhà cửa ruộng đất đồ-sộ // (B) *Nàtr.*

**NÁT NGỌC TRẦM CHÂU** *thng.* Liều mình tự-tử (đàn - bà) VL: *Hầu mong nát ngọc trầm châu, Lầu cao chẳng quản, giếng sâu chẳng từ* Tr.Th.

**NĂM CƠM BẢY CHÁO** *thng.* Có nhiều từng-trải, đã từng thành-công và thất-bại nhiều lần // Qua nhiều tay trung-gian.

**NĂM CÙNG THÁNG HẠN** *thng.* Lúc xui-xẻo, gặp toàn việc chẳng may.

**NĂM CÙNG THÁNG TẬN** *thng.* Lúc gần

tết nguyên-đán, năm cũ sắp hết, lời dùng khi không muốn làm việc chỉ nữa, hoặc không muốn bắt tay vào một việc mới.

**NĂM CHA, BA MẸ** *thng.* Không ai làm chủ nhứt - định, không được trông - nom châu - đảo, người này đổ trách-nhiệm cho người kia.

**NĂM CHA, BẢY CHÚ** *thng.* Được nhiều người cảm cốt, xúi bẩy, đỡ đầu.

**NĂM CHẤP, BA NỐI** *thng.* Đã chấp-nối nhiều lần mới tới người này chớ không phải vợ chồng cưới hỏi hồi trai gái mới lớn lên.

**NĂM CHÂU HỌP CHỢ** *thng.* Chỗ đông-dào, nhiều người từ nhiều nơi đến.

**NĂM DÀI THÁNG RỘNG** *thng.* Ngày-giờ còn lâu mà lo chi // Bắt đầu từ tháng giêng tháng hai, cho có đủ ngày giờ thông-thả làm (tính tới tết nguyên-đán).

**NĂM ĐỢI THÁNG CHỜ** *thng.* Đợi chờ lâu-lắc, hết tháng này sang tháng khác, hết năm này sang năm khác.

**NĂM HẾT, TẾT ĐẾN** *thng.* Gần cuối năm, tết sắp đến (thường là lời than).

**NĂM KHI (H. THÌ) MƯỜI HOA** *thng.* Hoa-hoàn lắm, lâu lắm mới có một lần.

**NĂM LẦN, BẢY LƯỢT** *thng.* Đã nhiều lần rồi.

**NĂM MAY, NGÀY RỦI** *thng.* Chuyện rủi may đâu biết trước được; cái rủi chỉ xảy ra một lúc có thể làm hư cái việc đã làm cả năm.

**NĂM NÀY THÁNG KIA** *thng.* Luôn-luôn, việc cứ kéo dài mãi.

**NĂM NON BẢY NÚI** *thng.* Ngũ-hành-sơn ở Đà-nẵng và Thất-sơn ở An-giang // (R) Khắp các nơi có chùa-chuyển, có người tu-hành.

**NĂM NGÓN TAY, CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN** *thng.* Nh. Mười ngón tay còn có ngón dài ngón ngắn.

**NĂM TÀI, MƯỜI LỖI** *thng.* Đạo làm tướng cầm binh ngày xưa, phải có 5 cái tài là: *trí*: chẳng nên loạn; *nhơn*: biết thương người; *tín*: không sai hẹn; *đồng*: cùng-cối, gan-ruột; *trung*: một lòng một dạ và nên tránh 10 lỗi là: 1) *cậy tài khinh mạng sống*; 2) *vội-vàng gặp-gáp*; 3) *ham cái lợi trước mắt*; 4) *nhẹ dạ trước*

lời van-lơn của địch; 5): ý mình mà chẳng đề-phòng; 6): hay tin người; 7): ý mình trong-sạch mà khinh người; 8): lòng muốn mau mà tánh huân-dãi; 9) cứng-cỏi đến sinh kiêu; 10): yếu-mềm dung địch.

**NĂM TAO BÀY TIẾT** *thng.* Ràng-buộc nhiều lần cho chặt, cho kẻ đối-thoại khó tháo-trút, khó chối quanh.

**NĂM THUỜ MƯỜI THÌ** *thng. Nh.* Năm khi mười hoạ.

**NĂM XUNG THẮNG HẠN** *thng.* Lúc thời-vận đen tối, gặp nhiều xui-xẻo.

**NĂM BẮC CHỤN CHỮ NGŨ** *thng.* Năm mà gặp một chún và dựng lên, còn chún kia gác treo lên gối chún dựng.

**NĂM GÁC TAY LÊN TRẦN** *thng.* Năm suy-nghĩ, tỉnh tới tỉnh lui (có khi không gác tay lên trần).

**NĂM GAI, NẾM MẬT** *dc.* Ngọt tân thường đàm = Năm trên đồng chè (củ khô) mà ngủ, mỗi ngày phải le lưỡi nếm cái mật heo cho đắng miệng, cách dạy lòng đừng quên mối thù II (B) Ôm-áp mối thù trong lòng để chờ ngày rửa hận đt. Thời Chiến-quốc, Ngô Phù-Sai (h. Ta) đánh nước Việt, bắt vợ chồng vua Việt là Câu-Tiễn và cầm tù suốt 10 năm mới tha cho về nước. Câu-Tiễn tuy được làm vua như cũ, nhưng lòng không quên mối thù; luôn-luôn lập-tâm rửa hận: ngủ thì nằm trên đồng chè, ăn thì trước phải nếm mật, đề nhớ mãi nỗi đắng cay khi bị cầm bên Ngô. Suốt 20 năm dài, khi lòng dân đã theo, nhất là khi Tây-Thi đã hoàn-thành sứ-mạng làm kiệt-quệ kho-tàng nhà Ngô và Tử-tư từ-tử, Câu-Tiễn mang quân sang đánh, đốt cháy Cổ-tô-dài khiến Phù-Sai phải tự-sát.

**NĂM GIÁ CHỜ CÁ** *dt.* Đời Tấn, Vương-Tường bị mẹ ghé cay-nghiệt, xui-giục cha ông ghét bỏ ông. Nhưng vẫn một lòng hiếu-thảo, ông hết lòng chiều-chuộng cha mẹ. Mùa đông, nước đóng băng, cá tôm không có mà mẹ ghé bảo thêm cá tươi: ông đi lên núi trèo rừng nước chảy bắt cá; bỗng tự-nhiên văng nứt hai, có hai con cá chép nhảy lên, ông vội bắt về cho mẹ ghé. Từ đó, mẹ ghé hết ác-nghiệt với ông NTTH tích 18.

**NĂM GIÁ, KHÓC MĂNG** *thng.* Ăn - ở

hiếu-thảo với cha mẹ (X. Năm giá chờ cá) đt. Đang trong mùa hè mà mẹ ông Mạnh-Tông, người ở Giang-hạ vào thời Tam-quốc, thèm ăn măng tươi. Ông vội vã vào rừng tre tìm măng cho mẹ; không có măng, ông ngồi bên bựi tre mà khóc; bỗng chốc có măng mọc lên; ông lật-đật xắn đem về nấu canh cho mẹ xơi NTTH tích 20.

**NĂM GIỮA CHẴNG SỢ MẤT PHẦN CHÂN** (h. MÈN) *tng.* Đi hàng - hai, đầu bên nào thẳng mình cũng được phần.

**NĂM RƠM GỐI ĐẤT** *thng.* Cách đề tang cha mẹ, theo sách Gia-lễ thì trong tang, con-cái phải lót rơm dưới đất mà ngủ và không được nằm gối; không được vui chơi, không nghe đàn hát, cử ăn thịt uống rượu, không được lấy vợ lấy chồng và kiêng ăn-nằm với nhau.

**NĂM SƯƠNG GỐI VẮC** *thng. X.* Gối vác nằm sương.

**NĂM TRÊU THỐI SÁO** *thng.* Năm trên lưng trâu mà thổi sáo chơi, cảnh thành-thời của người ở đồng ruộng lúc thái-bình.

**NĂM TRONG CHÂN MỚI BIẾT CHÂN CÓ RỆP** *thng.* Có ở trong cuộc mới biết nỗi khó-khăn của việc làm hay điều xấu-xa của người đồng bọn.

**NĂM CÁT MÀ VẢI BỤI TRE** *tng.* Làm việc tuy cầu-may, song chắc có kết-quả tốt.

**NĂM NGƯỜI CÓ TÓC CHỚ AI NĂM KÈ TRỌC ĐỀU** *thng. X.* Bắt đũa có tóc chớ ai bắt đũa trọc đều.

**NĂM TÓC THÌ LO, NĂM MŨI KÉO CO MÀ CHẠY** *tng.* Họ năm được bằng-cớ chầy-chẩn mới sợ, chớ nói vu-vơ như năm nhâm chót mũi trọc-lột thì kẻ chi đi. Tên trộm lành nghề kia một đêm dẫn đũa hoc-trò đi tập-sư; thấy đứng ngoài canh chừng, đề trò khoét vách vào nhà. Chẳng may, chủ nhà hay động, năm tót tên hoc-trò chặt cứng, nó vội la cầu cứu: «Thầy ơi! Họ năm đầu tôi rồi!» Tên trộm già ranh - mãnh thần-nhiên đáp: «Năm đầu sư lu, năm mũi mới sợ». Chủ nhà lật-đật buông tót năm mũi, tên trộm con vuốt chạy thoát TI.

**NĂNG BỒI NĂNG LỜ** *tng.* Bọn-bè hay vợ chồng mới gặp nhau mà quá vồn-vả sẵn-đón, nay tặng vật này, mai sắm món

kia, ra chiều mặt-thiết quá thì dễ hờn, dễ giận nhau; mỗi lành ấy: ắt mau tan-rã; như bờ đất cứ được bồi thêm hoài, lớp dưới chưa cứng chắc mà phải đội nặng thêm luôn, thế nào cũng lở sụt.

**NĂNG DỜI NĂNG DẠC** *tng.* Cứ thay vợ đổi chồng luôn thì không ở đời với người nào được cả; như đồ-vật, nay dời chỗ này, mai dời chỗ khác, nó sẽ mau hư bả.

**NĂNG MAY HƠN DÀY GIỀ** *tng.* Cần-cù làm việc và chất-lót để dành, có ngày sẽ khá và của ấy mới giữ được bền hơn là muốn làm giàu cho mau bằng những cách không chính-đáng; như người đàn-bà siêng-năng, quần áo rượn đầu thì mỏng đó; có đồ lành-lẽ mặc hoài hơn là người có sầm hàng-giẻ dày, mà rách không chịu vá.

**NĂNG NHẬT, CHẬT BỊ** *tng.* Hay chất-lót để dành, nay một ít, mai một ít, lâu ngày sẽ khá.

**NĂNG THUYẾT BẤT NĂNG HÀNH** *thng.* Nói được mà làm không được (hay không chịu làm).

**NẮNG CHIỀU NÀO, CHE THEO CHIỀU NẤY** *thng.* Tuỳ ý muốn bả trên mà ăn-ở hay tuỳ thời-cuộc mà xosy-xở, thân mới được yên; như che gió, mặt trời ngả hướng nào thì che hướng ấy.

**NẮNG CHÓNG TRƯA, MƯA CHÓNG TỐI** *tng.* Lạc-quan, năng hoạt-động thì đời sống vui-vẻ, sung-túc; bằng bi-quan ù-rũ thì đời sống tối-tăm, người mau già cỗi; như trời có nắng thì sáng-sủa, thấy như mau trưa; còn trời mưa thì dầu còn sớm cũng như đã chiều tối.

**NẮNG HẠN GẶP MƯA DÀO (H. RÀO)** *thng. dc.* Cừu-hạn phùng cam-vô = Bật gặp sự-vật gì mà mình đang khao-khát trông chờ từ lâu.

**NẮNG KHÔNG ƯA, MƯA KHÔNG CHỊU** *thng.* Bệnh-hoạn, yếu-ớt vì không năng vận-động; hễ phải việc dạn năng hay mắc mưa giầy-lát là đau-ốm.

**NẮNG QUÁI CHIỀU HỒM** *thng.* Năng chiều mau tắt, như mặt trời còn rán quay lại giầy-lát II (B) Chóng tàn, không bền-bì VL: *Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm tng.*

**NẮNG TỐT DƯA, MƯA TỐT LÚA** *tng.* Đất trồng dưa phải cao-ráo và khi được

tưới xong, cần có nắng rút không ỏi nước, dưa mới tốt; ngược lại, ruộng lúa luôn luôn cần ngập nước, nên phải mưa thường, lúa mới nở bụi và lớn mạnh.

**NẮNG THẮNG BA, CHÓ GÀ LÊ LƯỚI**

*tng.* Tháng ba là cuối xuân sang hè, nắng gắt và oi-bức, chó hay mang bệnh dại, gà thì chết toi.

**NẮNG THẮNG BA, HOA CHẴNG HÉO**

*tng.* Hoa trồng vào tháng nắng thì tốt hơn tháng mưa, nhất là khi nắng gắt như vào tháng ba; vì người-ta sợ hoa héo khô nên tưới nhiều nước và có cử đầu-đến, cây nhờ có nước có nắng mới tốt.

**NẮNG BÔNG, NHỆ TẾCH** *tng.* Thuyền

chở khăm mà gặp nước xuôi thì nhẹ chèo, đi mau II (B) Có tay roi mạnh tay, ngựa mới chịu chạy mau hay có kiểm-soát chặt-chẽ, có la rầy gắt-gao, công-việc mới chạy.

**NẮNG GÁNH CANG, THƯỜNG THNG.**

Đang có nhiều phận-sự đối với chúa, với cha mẹ, với vợ con và với bạn-bè II (thth) Có nhiều phận-sự đối với vợ con.

**NẮNG GÁNH GIA-ĐÌNH** *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với nhà cửa vợ con.

**NẮNG GÁNH THÊ NHI** *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với vợ và bầy con.

**NẮNG NHƯ BẮC, NHỆ NHƯ CHỈ** *thng.* Lời mĩa-mai và chê-trách người bội-bạc mà khoe mình là nhân-hậu, xấu bụng mà tự cho là tốt lòng, v.v...

**NẮNG ĐOM-ĐÓM MẮT** *thng.* Giọt này mình và hoa cả mắt.

**NẮNG KHĂN SỬA TÚI (H. TRÁP)** *thng.*

Phận-sự vợ đối với chồng, lo từ manh quần tằm áo, cái khăn cái lược dt: Bà Định-Khương nói: *Dư dĩ cân trất sự tiên-quân (ta lấy khăn lược hầu-hạ vua trước)* Tr. VL: *Khôn là khôn lẽ phải đường tin, Lại trọn đạo năng khăn sửa túi GH. II thth.* Làm vợ một người đàn-ông.

**NẮNG NHƯ TRÚNG, HỨNG NHƯ**

**HOA** *lv.* Càng-dưỡng nuôi-chiêu quá lắm, như cầm nhẹ quả trứng hay đỡ nhẹ cành hoa cho chúng đừng vỡ, đừng nhàu.

**NEM CÔNG, CHẢ PHƯỢNG** *thng.* Đồ ăn ngon và quý, nấu nướng khéo-léo.

**NÉM CHUỘT SỢ BỀ ĐỒ** *thng.* Kẹt trong một tình-thế khó xử, hễ xuống tay trừ họ

kẻ gian thì hại lấy tới nhiều người khác (Xt. **LIỆNG** chuột sợ bé dồ).

**NÉM ĐÁ GIẤU TAY** *thng.* Làm chuyện mờ-ám hại người hay cố gây xáo-trộn mà để cho người khác bị nghi oan.

**NÉM TIỀN QUA CỬA SỔ** *thng.* Phá cửa, vung-phí tiền-bạc, xài không phải chuyện.

**NÉM THOI** *tng.* Cự-tuyệt việc bướm ong dt.: Cô kia đang ngồi dệt vải, bị **Tạ-Côn** dùng lời 'sổ-sàng' chòng-gheo. Cô giận ném cái thoi vào mặt **Tạ-Côn**; nhưng sau hai người lại lấy nhau.

**NÉN BẠC LẤY TOẠC TỜ GIẤY** *tng.* Nh. **Đa kim-ngân, phá luật-lệ** dt.: Đời **Lê** có lệ dùng tiền chuộc tội, đại-khái như kẻ có tội thuộc hàng quá-tam-phẩm thì mỗi trường chuộc 5 tiền, tứ-phẩm 4 tiền, ngũ-phẩm 3 tiền, thất bát-phẩm 2 tiền, cửu-phẩm trở xuống mỗi trường chuộc 1 tiền; tội đồ làm lính chuồng voi phải chuộc 60 quan, làm lính đồn-diên chuộc 100 quan, tội đầy lưu đi châu gần chuộc 130 quan, châu xa 200 quan.

**NÉM MẬT NÀM GAI** *thng.* X. **Nằm gai nếm mật**.

**NÉM PHẦN CẦU TRỜI** *dt.* **Kiểm Lâu**, người nước **Tề**, được bổ làm thái-thú quận **Bình-lang**. Đến nhậm chức được 10 hôm, bỗng lòng thấy xót-xa, ông lo cho nhà có việc chẳng lành, bèn từ-chức về quê. Đến nhà thì cha ông bệnh đã hai hôm. Nghe thầy thuốc báo: những người bệnh mà phần đảng thì dễ chữa; bằng phần ngọt thì khó bề qua khỏi. Ông vội nếm phần cha; nghe ngọt, ông rất lo-ngại. Cứ đêm đêm, ông hướng về sao bắc-đầu mà khấn, xin chết thế cho cha. Mấy hôm sau, cha ông khỏi bệnh **NTTH** tích 21.

**NÉM PHẦN ĐỂ ẪN LÒNG** *thng.* Ăn-ở nhỏ-nhoi lấy lòng người rồi chờ dịp thuận-tiên hại người dt. **Việt-vương Câu-Tiễn** chịu nhục nếm phần **Ngô Phù-Sai** (h. **Ta**). **Phù-Sai** thương tình, định tha cho về nước. **Ngũ Tử-tư** can: «Sao đại-vương nghĩ lầm như vậy? Con hổ mà thu hình lại là chực vỗ mõ; con lỵ rút cò lại tất chực cướp lấy mồi. Vua **Việt** làm tội **Ngô**, dấu trong lòng oán giận, đại-vương làm sao biết được. Bây-giờ hẳn cúi mình nếm phần đại-vương, biết đâu sau này hẳn chẳng ngàng đầu lên để ăn lòn da đại-vương? »

**NÊN GIA NÊN THẤT** *thng.* X. **Nghi-thất nghi-gia**.

**NÊN VAI NÊN VÓC** (h. **VỂ**) *tng.* **Đa** lớn khôn rồi (câu thường dùng để kẻ công nuôi-dưỡng).

**NÊN SƯƠNG ĐIỂM NGUYỆT** *thng.* Tiếng chuông mõ ở chùa ban đêm; cảnh thức đêm trông chờ. **VL**: Có khi ngồi suốt năm canh, **Mở** quên điểm nguyệt, chuông kèn nên sương **BC**.

**NÊU CAO, NHƯNG BÓNG CHẴNG NGAY** *tng.* Người tai-mắt, chức trọng quyền cao mà phải tiếng không tốt.

**NÍN ĐI THÌ DẠI, NÓI LẠI CƠ-CẦU** *tng.* Nhịn, bỏ qua thì thiệt-thời, lại mang tiếng dại; bằng cãi lại hay tranh-chấp, thì người ta cho mình hay cầu-mâu, nhỏ-mọn.

**NÍN NHƯ NÍN ĐỊT** *lv.* Nín lâu quá, nhịn thật nhiều, không nói ra nên lấy làm khó chịu.

**NINH DĨ THIÊN NHÂN HẢO, MẠC DĨ NHẤT NHÂN CŨU** *thng.* Thà kết bạn thân với ngàn người chứ không nên gây oán với một người.

**NINH HÀNH THẬP BỘ VIỄN, BẮT TẮU NHẤT BỘ HIỂM** *thng.* Thà đi (vòng) xa mười bước, hơn bước một cái là tới mà tới nơi nguy-hiểm.

**NINH KIỆM VẬT XA** *thng.* Thà nghèo mà tần-tiến hơn giàu mà xa-xỉ.

**NINH KHUYẾT VÔ LẠM** *thng.* Thà chịu thiếu-thốn chứ không lạm-dụng.

**NINH NHÂN PHỤ NGÃ, VÔ NGÃ PHỤ NHÂN** *thng.* Thà để cho người phụ mình chứ không nên phụ người.

**NINH SÁCH THẬP TOA MIÊU, BẮT PHÁ NHẤT NHÂN HÔN** *thng.* Thà dờ mười cái miêu chứ không nên chia-rẽ một cặp vợ chồng.

**NINH THỌ TỬ BẤT NINH THỌ NHỤC** *thng.* Thà chịu chết chứ không chịu nhục thđ. **Người Tân-ti-Tự nước Tề** chiêm-bao thấy có người lạ tự-dưng vào nhà mắng và nhò vào mặt anh ta rồi bỏ đi. Giật mình dậy, tuy biết là chiêm-bao, nhưng vẫn căm tức, lấy làm bực-dọc và trần-trọc đến sáng mới đến nhà một bạn thân phân-trần: «**Từ** thuở bé đến giờ, tôi chưa hề bị ai làm nhục. Nay đã sáu

*mười, lại bị một đứa lạ nhỏ vào mặt. Tôi định tìm đứa đó trả thù mới nghe». Đó rồi, mỗi ngày anh ta đi rêu ngoài đường để tìm kẻ làm nhục mình. Tìm ba ngày mà không gặp, anh ta về nhà uất lên mà chết CHTH.*

**NINH THỰC KHAI MI CHÚC, BẮT CẬP TRƯU MI PHẠN** *thng.* Thà ăn cháo mà mặt vui, chớ không ăn cơm mà chau mày.

**NINH VI KÊ-KHẨU, BẮT VI NGƯU-HẬU** *thng.* Thà làm cái mỏ con gà chớ không làm cái dít con trâu // (B) Thà nghèo mà tự-chủ hơn làm tay-sai cho người dả được giàu.

**NINH VI NAM-QUỖ, BẮT VI BẮC-VƯƠNG** *X.* Thà làm quý nước Nam chớ không làm vương đất Bắc.

**NINH VI NGỌC TOÁI, BẮT TÁC NGOA TOÀN** *thng.* Thà làm hột ngọc vỡ còn hơn làm miếng ngói lành // (B) Thà thác vinh hơn sống nhục.

**NO BỤNG, ĐỐI CON MẮT** *tnq.* Đã giàu-có rồi mà thấy của vẫn còn tham, như đứa trẻ, bụng đã no mà thấy món ngon còn muốn ăn nữa.

**NO CẬT AM THÂN** *thng.* No đủ sung-sướng, có đủ cơm ăn áo mặc.

**NO CƠM ẤM (h. LÀNH) ÁO** *thng. Nhtr.*

**NO CƠM ẤM CẬT, RẠM-RẠT MỌI NƠI** *thng.* No-đủ sung-sướng rồi sanh tâm chơi-bời, đi lường-tưởng khắp chỗ.

**NO CƠM DỪNG HỒNG-MAO** *tnq.* Được no-đủ, lo đông chơi, không kè ngày sau sẽ ra sao.

**NO CƠM TẮM, ẤM Ồ RƠM** *tnq.* Sự no-ấm tạm-bợ, không chắc-chắn lâu dài và còn kém người rất xa.

**NO CHÊ CƠM NGUỘI, ĐỐI ĐÁNH CÀ RAU THIU** *tnq.* Lúc no, lúc giàu thì hay chê, hay chọn; đến lúc đói, lúc nghèo rồi thì món chi, việc chi cũng chẳng từ.

**NO DỒN, ĐỐI GÓP** *tnq.* Khi đã no, còn có thức ăn dôi tới hoai, chẳng bù khi đói, đói luôn cả mấy ngày // (B) Khi giàu lại thêm nhiều món lợi tới-tấp, lúc nghèo lại bị nạn-tai luôn.

**NO GIÌ MÀ NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT** *tnq. X.* No, trong mo ngoài đất sét.

**NO MẮT NGON, GIẬN MẮT KHÔN** *tnq.* Khi bụng đã no mà còn ăn rán thì bắt ngán mà hết biết ngon; như khi nóng giận thì nói-năng thiếu lễ-độ lại hay sai-lầm và quyết-định không sáng-suốt mà hư việc (nên phải dằn, đợi người giận rồi sẽ tỉnh).

**NO NÊN BỤT, ĐỐI NÊN MA** *tnq.* Lúc no thì hiền-lành vui-vẻ như tượng Phật, lúc đói thì hung-hăng quạ-quạ như con ma // (B) Người đủ ăn hay dư-dã thì dễ giữ được đạo làm người; kẻ túng thiếu thì hay lăm liêu giết-giọc và làm điều sai-quấy; nói chung, tiền-bạc (hay nần kinh-tế) quyết-định cả mọi việc trong xã-hội.

**NO NGÀY THẮM THẮNG** *thng.* Đủ 9 tháng 10 ngày, đến ngày sinh-sản.

**NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT SÉT** *thng.* Đói chớ nào phải no; bà ngoài xem hực-hư chớ trong tù thì không tiền đt. Có tên chần trâu kia ham chơi, thay vì lừa trâu cho đi ăn từ cánh đồng này sang cánh đồng khác, nó buộc trâu một nơi rồi thả đi chơi với chúng bạn. Chiều, thấy trâu đói nên sợ chủ rầy, nó tập mo cau vào bụng trâu rồi trét bùn và đất sét nhào lên xong mới lừa trâu về. Chủ có hỏi thì nó bảo trâu đã no. Có bữa, trâu tức quá, tiếp lời nó mới nói lầy: «No, trong mo ngoài đất sét»! (xua).

**NO XÔI, THÔI CƠM** *tnq.* Ăn xôi đã no nên bỏ bữa cơm // (B) Được lợi tình-cờ, không màng đến việc làm-ăn hằng ngày.

**NÓ LÚ, CÒN CHÚ NÓ KHÔN** *tnq. X.* Cha nó lú, còn chú nó khôn.

**NỌ BẠO-TÀN DĨ LỮ DIỆT DINH** *thng. X.* Cơ-thâm hoạ diệt thâm.

**NÓI BA VOI KHÔNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO** *lv. X.* Mười voi không được bát nước xáo.

**NÓI CÁI NÀO CHO NGAY** *thng.* Lời mở đầu một câu nói rào-đón hay phân-bua, đề vớt-vát giùm cho người một việc có thể bị hiểu lầm.

**NÓI CỎ HẠI BÊN VAI VẮC** *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thế có Tả-mạng thân-quan và Hữu-mạng thân-quan chứng cho.

**NÓI CÓ MẶT ĐÈN LÀM CHỨNG** *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thế rằng nếu dối, dằn tắt mình sẽ chết theo.



**NÓI CÓ SÁCH, MÁCH CÓ CHỨNG**

*thng.* Lời cam-kết sẽ trung bằng-chứng ra sau khi buộc tội ai, hay kể một câu chuyện gì mà sách vở có ghi chép.

**NÓI CÓ VÌ CÓ VẬT** *thng.* Nói có đầu có đuôi, kể rành từ đầu tới cuối.**NÓI CHO CÓ VÌ** *thng.* Kể cho rành, cho có lý-do, nghe cho được.**NÓI CHO LẮM CÙNG NƯỚC MẮM ĐƯA CẢI, NÓI CHO PHẢI CÙNG ĐƯA CẢI NƯỚC MẮM** *thng.*

Dầu nói gì đi nữa, dầu có nói bao-nhiều đi nữa, thì chuyện cũng chỉ có thế; mà cứ lặp đi lặp lại luôn đi: *Nước-mắm Nam-Ô* (miền nam châu Ô) và *cải trường Phú-diên* (Điện-bàn) là hai món ăn nổi tiếng miền Trung.

**NÓI CHƠI CHẴNG BIẾT, NÓI THIẾT CHẴNG HAY** *tng.*

Lời chê một người quá thật-thà, không phân-biệt được lời nói chơi hay nói thật.

**NÓI CHUYỆN TRỒNG XOÀI** *thng.*

Nói một chuyện xa vời, viễn-vông, ít hy-vọng thành-công, nếu có cũng lâu lắm hoặc khó-khăn lắm; như trồng xoài (ương hạt) ít lắm cũng 5 năm mới có trái.

**NÓI CHUYỆN TRỜI ĐỂ RA TRÚNG**

*thng.* Nói chuyện phi-lý, không thể tin được.

**NÓI ĐẶN TRÈ-CON, ĐỒNG-CON-NGƯỜI DẠI** *thng.*

Dùng lý-lẽ nông-cạn, nông-ngheñh, cầm người nghe như trẻ-con, như người dại.

**NÓI ĐÚA KHON KHÔNG LẠI, NÓI ĐÚA DẠI KHÔNG CÙNG** *tng.*

Với người khôn, nói qua là họ hiểu liền, khỏi phải nói lại; còn với người dại, không biết nói cách nào cho họ hiểu dễ-dàng, nên phải nói đi nói lại, nói thế này thế khác mà còn e họ chưa hiểu hết ý mình.

**NÓI GẦN NÓI XA, CHẴNG QUA NÓI THIẾT (THỰC)** *tng.*

Nói ngay câu chuyện là tối hơn hết, chứ đề rào đón vòng-vòng, vừa mất ngày-giờ, lại thiếu thành-thật.

**NÓI HAY HƠN HAY NÓI** *thng.*

Nói ít mà dễ hiểu, hoặc đáng chuyện nói hay phải lúc nói mới nói thì ai cũng ưa thích hơn là nói nhiều, bə đầu nói đó, chuyện gì cũng xen vô nhất là hay giành nói một mình (X. Khéo nói hơn liều mạng).

**NÓI HÀNH NÓI TỎI** *thng.* Lén kể việc xấu người này với người khác.**NÓI HƯƠU NÓI VƯỢN** *thng.* Nói chuyện không có, bịa ra nói cách khó tin.**NÓI KHÔNG PHẢI NÓI CHỚ...** *thng.*

Lời mở đầu một câu phân-bua, đưa ra một lý-lẽ mới để người nghe tiện so-sánh với câu chuyện đang bàn.

**NÓI KHÔNG NHẦM VẬM** *thng.* Nói không đúng, không trúng vào việc đang bàn.**NÓI KHÔNG RA VẬM** *thng.* Nói không thông, không xuôi, cứ lúng-túng luôn chớ không kết-luận được.**NÓI LÀ BẠC, NÍN LÀ VÀNG** *tng.*

Trong nhiều trường-hợp, nói cho người nghe, hay thoả-lộ tâm-tình với ai rất có ích; nhưng nếu làm-thình để nghe người-ta nói hay giấu kín câu chuyện thì càng có ích hơn nhiều.

**NÓI LÀNH SÀNH RA DỮ** *tng.*

Câu chuyện khi mới bắt đầu thì lành, nhưng cãi qua cãi lại một hồi sanh gây lộn, hay đánh lộn.

**NÓI MỘT ĐÀNG, QUÀNG MỘT NÈO** *tng.*

Người-ta nói với một ý này, mà nghe rồi xuyên-tạc ra ý khác cho có việc cãi-vã, gây lộn.

**NÓI MỘT TẮC ĐẾN TRỜI** *thng.*

Khoác-lác, dốt tở.

**NÓI NGANG, LÀNG HAY GHÉT** *tng.*

Ờ làng, nhứt là trong các đám hội-hò, việc ăn-nói phải kiêng-dè, không thì bị các người có chức-phận bắt-lỗi.

**NÓI NGON NÓI NGỌT** *thng.*

Dễ-dành, dùng lời dịu-ngọt mà khuyến-dỗ.

**NÓI NGỌT LỘT ĐẾN XƯƠNG** *thng.*

Dùng lời dịu-ngọt thì người nghe rất thắm, đầu chuyện khó cũng thành dễ, đừ cũng hoá lành.

**NÓI NHƯ CON VỆT** *thng.*

Nói nhiều và dùng toàn tiếng khách-sáo, nhưng tỏ ra không hiểu chi lắm và câu chuyện nêu ra.

**NÓI NHƯ CHÓ SỬA (H. CẦN) MA LỖ.**

Răn-dạy, la rầy chi cũng không nghe, cứ tánh nào tật nấy, như chó sửa không chớ chẳng có người.

**NÓI NHƯ DÙI ĐỤC CHẤM MẮM**

*lv. X.* Câu dưới.

**NÓI NHƯ DÙI ĐỤC TRÚNG MẮM**

*lv.* Nói cách quạ-quyết, chỉ một lời.

không sai-chệch // (thích) Nói cộc-lốc, giọng như gậy.

### NÓI NHƯ ĐÌNH ĐÓNG VÀO CỘT

lv. Nói đầu chắc đó, chỉ một lời thôi, không sửa đổi.

### NÓI NHƯ MỌI THẮT GÚT

lv. Nói chắc một lời, không tùy trường-hợp mà linh-dộng sửa-đổi chút-dính.

### NÓI NHƯ NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN

lv. Nh. Nói như chó sủa ma.

### NÓI NHƯ NHAI GIỀ RÁCH

lv. Nói dài, cứ một việc mà kéo dài ra hoài.

### NÓI NHƯ PHÁO NỔ

lv. Nói nhanh và to tiếng.

### NÓI NHƯ PHÁT, NHẤT NHƯ CHEO

lv. Nói lớn lối, khoe mình mà không có gan, không làm theo lời nói.

### NÓI NHƯ RÓT VÀO TAI

lv. Nói lưu-loát mà nhẹ-nhàng, dịu - ngọt; người nghe muốn nghe hoài và rất khoái-trả.

### NÓI NHƯ RỰA CHÉM ĐÁ

lv. dc. Thi khẩu như phá thạch: Nói chắc - chắn một lời, không thay-đổi.

### NÓI NHƯ SÁO

lv. Nh. Nói như vẹt.

### NÓI NHƯ TẮT NƯỚC

lv. Nói lia không ngừng.

### NÓI NHƯ TẮT NƯỚC VÀO MẶT

lv. Mắng - nhiếc, xài - xè tría-lia, không cho người ta phân-trần, cãi lại.

### NÓI NHƯ VẶT MIẾNG THỊT

lv. Mắng-nhiếc nặng-nề, khiến người ta phải đau-dớn khổ-sờ.

### NÓI NHƯ VƯỢT ĐƯỜNG VÀO LƯỚI

lv. Nói-nặng ngọt-ngào và trôi-chảy.

### NÓI PHẢI, NHƯ GÃI CHỖ NGỬA

tn. Nói đúng lý, khiến người nghe hài lòng thđ. Khi đánh thắng nhà Thục, tướng nhà Hán là Hoàn-Ôn bắt con gái của Lý-Thế là một nhà quyền-quý nước Thục về làm thiếp. Vợ Hoàn-Ôn là công-chúa Nam-Khang nổi ghen, cấm gươm và dẫn theo mấy nàng hầu, xăm-xăm đến phòng Lý-thị toan chém chết nàng. Lý-thị đang ngồi chải đầu, thấy vậy thương-thả vắn tóc, đến trước công-chúa và vòng tay thưa: «Nước thiếp mất, nhà thiếp tan, thiếp quá vô-tâm mà đến đây; được bà cho một lát gươm, thật cũng thoả lòng thiếp mong-mỏi». Công-chúa nghe qua, ném

gươm xuống đất, ôm lấy nàng mà nói: «Này em! Chỉ đây thấy em còn phải yêu, huống chi là lão già nhà ta» CHTH.

### NÓI RA, GIA LẤY

tn. Khăng-khăng một bề theo lời đã nói, không chừa-chuốc // Hả hứa thì phải làm, phải nài, phải gánh lấy trách-nhiệm.

### NÓI, RẮN TRONG LỖ BÒ RA

tn. Nói khéo, hay, ai nghe cũng mê (đến rần còn mê, phải bò ra nghe cho rõ).

### NÓI TỚI NÓI LUI, DÂY DÙI KHÔNG

ĐỨT tn. Nói thế này rồi sửa thế khác, không dứt-khoác bề nào, như sợi dây dùn, không làm sao dứt được.

### NÓI THÁNH, RA ĐÁNH THÌ THUA

tn. Khoe-khoang lỗ miệng, chùng đánh với địch thì chạy dài // (B) Khoe-hhoang lỗ miệng, chùng tới việc thì làm không xong, không thành-công.

### NÓI TRỜI HAY TRỜI, NÓI ĐẤT

HAY ĐẤT tn. Người-ta bảo sao thì nghe vậy chứ không cãi lại.

### NÓI TRỜI NÓI ĐẤT (h. BIỂN)

tn. Nói chuyện viển-vông, xa-vời, không thể thực-hiện được.

### NÓI TRƯỚC THÌ BƯỚC KHÔNG

ĐỜI tn. Cho hay trước việc sắp đi xa, khiến vợ con hay anh em bịn-rịn, khó đi // Hăm sẽ bỏ nhà đi, là để vợ con (h. chồng con) năn-ni chớ ý không quyết đi và chẳng bao-giờ đi.

### NÓI TRƯỜNG MƯƠI KHOÁT BẢY

tn. Nói quá sự thật rất xa.

### NÓI VỚI NGƯỜI SAY NHƯ VAY

KHÔNG TRẢ tn. Người say rượu chỉ nói chứ chẳng chịu nghe; mình nói với họ như không có nói, tức mình chỉ nghe họ nói, đầu là nói sai, chứ không nói lại được.

### NÓI XUÔI CÙNG ĐƯỢC, NÓI

NGƯỢC CÙNG XONG tn. Tráo-trở lời nói, nói mà không ai cãi thì thôi, bằng có người bắt-bẻ thì trở qua một chút cho xuôi.

### NÓI XUÔI NGHE ĐƯỢC, NÓI NGƯỢC

ĐỂ NGHE tn. Như.

### NÓI XA NÓI GẦN

tn. X. Nói xa gần PH. I.

**NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC** *thng. X.*  
Bột-hải Nhược-thuỷ.

**NON KỲ PHỤNG GÁY** *thng.* Đằm chúa thánh ra đời đt. : Một hôm, người ta nghe tiếng phụng gáy trên trái núi tên Kỳ ở tỉnh Thiểm-tây TH. là nơi vua Văn-vương sinh-trưởng; do đó, người ta cho Văn-vương là chúa thánh.

**NON MĂNG TRẺ SỮA** *tnng.* Đàn-bà đẻ ăn măng non thì có nhiều sữa cho con bú.

**NON MÒN BIỂN CẠN** *thng.* Việc không thể có, tiếng dùng trong lời thề-nguyên. VL: Dầu non mòn biển cạn, lời con bạn anh nhớ hoài. Đường xa mới biết rõ tài con ngựa hay CD.

**NON NGÀY NON THÁNG** *thng.* Yếu-ớt, kém sức-khoẻ sau khi sinh-đẻ độ vài tháng.

**NON XANH XỨ NGHỆ** *thng.* Rừng núi um-tùm trong tỉnh Nghệ-an là nơi Bình-định-vương Lê-Lợi đã từng đóng binh chống quân Minh, được dân-chúng lưu-lựt kéo tới tham-gia kháng-chiến. VL: Đường vô xứ Nghệ rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh hoạ-đồ. Ai vô xứ Nghệ thì vô (cả-dòng dùng tuyên-truyền lúc ấy).

**NÓNG NHƯ TRƯỞNG-PHI** *lv.* Tính người nóng-này, hay giận, và mỗi khi giận thì la-lối, quăng ném, đánh đập, v.v... đt. Trương-Phi thời Tam-quốc có tính nóng như lửa; vì nóng mà dè mất Tân-giá vì Lữ-Bố; sau cũng vì nóng mà bị thủ-hạ giết.

**NỎ NHƯ GẠO RANG** *lv.* Nói nhiều với ý khoe-khoang.

**NỒI DA XÁO THỊT** *thng.* Dùng da ngựa làm nôi mà nấu thịt ngựa, tình-cảnh quân lính đi đánh giặc lơ đường hào xưa II (B) Anh em ruột-thịt hoặc đồng-bào mà tranh-giành giết hại nhau đt. Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ có việc hiềm-khích với Trung-ương Hoàng-đế Nguyễn-Nhạc, đem binh từ Bắc vào vây đánh Quy-nhơn nghèo-ngặt. Nhạc phải thân lên đường kêu khốc, gọi Huệ bảo: «Nỡ lòng nào lại nôi da xáo thịt như thế». Huệ động lòng rút quân về Thuận-hoà.

**NỒI KÉ** *thng. X.* Hoàng-lương-mộng.

**NỒI NÀO VUNG ẤY** *tnng. Cfg.* Nồi nào úp vung nấy, chồng thế nào thì vợ thế ấy, vợ chồng rất xứng thđ. : Kiềm-Lâu là

một cao-sĩ nước Tả về thời Xuân-thu. Tính ông thẳng, cư-xử phải đạo; thế nghèo khổ không chịu khuất thân theo đời. Lúc mất, nhà chỉ có cái chân, không liệm đủ thân-thể ông. Tăng-từ đến viếng thấy vậy mới bảo: «Đề lệch cái chân thì gói kín được». Bà vợ Kiềm-Lâu không nghe theo và bảo: «Lệch mà đủ không bằng ngay mà thiếu; chồng tôi sinh-thời tính thẳng; bây-giờ trong phút chót, không nên làm trái ý ông». Tăng từ nghe qua, than: Chỉ có người chồng như thế mới có người vợ như thế CHTH.

**NỒI TRÒN ÚP VUNG MÉO** *thng.* Vợ chồng không xứng nhau, người thì đẹp, người thì xấu hoặc người thì tính tốt, người thì tính xấu.

**NỒI TRÒN ÚP VUNG TRÒN, NỒI MÉO ÚP VUNG MÉO** *thng. Nh.* Nồi nào vung ấy.

**NỒI GIÁO CHO GIẶC** *thng.* Vô-tình hay hữu-ý tiếp tay kẻ thù làm hại phe mình; có thể khi hại hết người phe mình, kẻ thù cũng hại đến mình.

**NỒI TAM-BÀNH** *thng.* Giận điên lên, khiếm mặt hết sáng-suốt để phân-biệt phải quấy (X. Tam-bành lục-tặc).

**NỒI TRẬN LÔI-ĐÌNH** *thng.* Nồi cơm giận dữ lên như sấm-sét. VL: Văn-Tiên nổi trận lôi-đình, Hối rằng: lũ nó còn đình nơi nao? LVT.

**NỖI OAN THỊ KÍNH** *thng.* Sự oan-ức, trăn-trà không tỏ ra được đt. Thị-Kính thấy chồng nằm ngủ mà có sợi râu mọc ngược bèn lấy kéo toan cắt đi. Chồng giật mình bắt gặp, ngờ nàng toan giết mình. Nội vụ vô-lớ, nàng bị chồng dè. Buồn vì mang tiếng giết chồng, nàng giả trai vào chùa xin tu-niệm. Nơi đây, nàng bị Thị-Mầu là gái làng-lơ, thấy chú tiểu đẹp trai nên theo chồng-gheo. Thị-Kính một mực làm ngơ, khiến Thị-Mầu có oán. Nàng nảy vì không dẫn nổi đức-tình, trai-gái với dứa ở đến mang thai; bị bắt ra làng, nàng khai chính chú tiểu trong chùa là cha cái bào-thai. Thị-Kính bị bắt tra-tấn khổ-sở. Hoà-thượng biết học-trò mình là bậc chân-tu, không bao-giờ làm thế, nên đứng ra báo-lãnh; nàng mới được tha về. Nhưng vì đã phải tiếng xấu, nàng không được hoà-thượng chữa trong chùa mà khuyên nàng nên ở tạm ngoài tam-quán. Tuy vậy, nàng vẫn

*thành-tâm tu-niệm. Một hôm, thấy trước tam-quan có đứa nhỏ mới sinh nằm khóc, nàng động lòng bồng vào nuôi. Việc ấy càng làm cho thiên-hộ xa gần tin rằng nàng quả đã có ân-ái với thị-Mẫu; vì đứa nhỏ ấy là con của nàng này đẻ rơi và mang bỏ đó.*

**NỘI CÔNG NGOẠI KÍCH** *thng.* Trong đánh ra, ngoài đánh vô cùng một lúc.

**NỘI-NGÔN BẤT XUẤT** *thng.* Không nên kể những lời nói của đàn-bà trong nhà cho người ngoài nghe.

**NỘI-TẠI MÂU-THUẬN** *thng.* Nổi lòng-cũng hay việc xung-đột ngay trong nội-bộ.

**NỘI-THƯƠNG, NGOẠI-CẢM** *thng.* Bệnh trong ngũ-tạng lục-phủ hoặc nóng sốt ngoài da.

**NỘI ỨNG NGOẠI HIỆP** *thng.* Hồ bên trong nổi lên thì bên ngoài tiếp theo mà đánh rốc vào.

**NÔM-NA LÀ CHA MÁCH-QUẾ** *tng.* Lời nói hay văn viết thiếu văn-vẻ là chướng; chỉ quan-niệm và văn-chương xưa, phải dùng nhiều điển-cổ Tàu và tiếng Hán-Việt mới hay, còn dùng toàn tiếng nôm là chướng.

**NỐT RUỒI BÀN TAY, ĂN VAY CẢ ĐỜI** *tng.* Ai có nốt ròi trên bàn tay thì nghèo lắm, suốt đời mắc nợ luôn.

**NỐT RUỒI Ở CỔ, CÓ LỖ TIỀN CHÔN** *tng.* Ai có nốt ruồi ở cổ, thì giàu, tiền-bạc dư-dã.

**NỢ ĐỂ ĐÓNG MÔ ĐÓNG MỐC** *thng.* Nợ để lâu quá không trả.

**NỢ HAY MÒN, CON HAY LỚN** *h.* **NỢ MÒN CON LỚN** *tng.* Nợ dầu nhiều mà thật-tâm trả, lần-hội cũng hết, như nuôi con càng ngày càng lớn.

**NỢ NHƯ CHÚA CHỖM** *ly.* Mặc nợ nhiều người và thật nhiều như chúa Chỗm là Lê-duy-Huyền, tức Lê Trung-tông nhà Lê (1548-1556), hồi chưa làm vua mắc nợ rất nhiều.

**NỢ THANH-KHÂM** *thng.* Bản-phận người học-trò, tức đã là học-trò thì phải rán học để thi cho đậu hầu làm nên danh-phận. VL: *Dâm xin phụ mẫu an tâm, Đặng con trả nợ thanh-khâm cho rồi LVT. (xưa, học-trò mặc áo xanh).*

**NỢ VẠN, QUẢN KHẮT** *tng.* Thiếu nợ

thì năn-ni van-xin, có việc tới quan thì khàn-cầu, xin-xỏ.

**NƠI ĂN KHÔNG HẾT, NƠI THÉT KHÔNG ĐỦ** *tng.* Nói về thầy thuốc tùy thân-chủ giàu hay nghèo mà hỏi thuốc; thường lấy chỗ giàu bù cho chỗ nghèo // (*thng*) Người thì của tiền xài không hết, người thì thiếu trước hụt sau.

**NƠI CHẴNG ĐÀNH, DÀNH NƠI KHÁC** *tng.* Chằng thiếu chỉ nơi, nơi này không xong thì còn nơi khác (nói về việc cưỡi gò).

**NỤ CƯỜI BAO-TỰ** *thng.* X. Nhét tiếu thiên kim.

**NÚP CÂY CHỜ THỎ** *thng.* X. Ấp cây đợi thỏ.

**NUỘC LẠT, BÁT CƠM** *tng.* X. Một nước lạt là một bát cơm.

**NUÔI HEO RÁN MỠ, NUÔI CON ĐỖ CHÂN TAY** *tng.* Làm việc chi cũng phải có lợi mới làm.

**NUÔI HÙM ĐỂ HOẠ** *thng.* X. Dưỡng hổ di họa và Dưỡng hổ thương sinh.

**NUÔI ONG TAY ÁO, NUÔI KHÍ DÒM NHÀ** *tng.* Chứa-chấp, nuôi-dưỡng kẻ không biết điều, thường bị chúng lấy an làm oán mà hại mình; một khi chúng sinh-tam hại mình, khó tránh được, nhất là cái hại không nhỏ; vì chúng ở trong nhà mình, biết rõ hết việc kín hay chỗ yếu của mình.

**NỮ GIÁ, NAM HÒN** *tng.* Trai cưới vợ, gái lấy chồng, việc thường trong đời; cũng là phận-sự cha mẹ lo cho con.

**NỮ-HÀNH (HẠNH) LÀ GIÀNH BẠC** *tng.* Nết-na của đàn-bà con gái quý như giành (thùng) bạc.

**NỮ-SINH NGOẠI-TỘC** *thng.* X. Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô.

**NỮ THẬP-TAM, NAM THẬP-LỤC** *tng.* Theo luật xưa, ít nhất con gái phải 13 tuổi mới lấy chồng, con trai phải 16 tuổi mới lấy vợ được.

**NỮ-TRUNG NGHIỆU THUẬN** *thng.* X. Tống-tuyên-Nhơn PH. III.

**NỮA NGƯỜI, GIẤY NGƯỜI** *tng.* Đồ vật của người ta, thế-hộ phung-phí // *Nh.* Mượn đầu heo nấu cháo.

**NÚA TRỜI SÔNG, CHẴNG GIÁP THÌ GÃY** *thng.* Đàn-bà mà bị chồng bỏ, nếu không chứng nầy cũng tặc khác, chớ nào phải gái nên; như cây nứa trời dưới sông, nếu nguyên lành thì có ai bỏ như vậy.

**NỬA CỘT, NỬA THẬT** *tng.* Một câu mà hai nghĩa, đùa dầy mà cũng thật dầy.

**NỬA CƯỜI, NỬA KHÓC** *thng.* Chuyện khá trớ-trêu, khiến người trong cuộc ngẩn-ngờ, không biết nên cười hay nên khóc, nên vui hay nên buồn.

**NỬA ĐỜI, NỬA ĐOẠN** *tng.* Dữ-dang, không trọn, không tới cùng; cảnh cô-dơn của người ở góa.

**NỬA NẠC, NỬA MỠ** *thng.* Pha-chà, không tinh, không ròng.

**NỬA THÓC, NỬA GẠO** *thng.* Không trọn-vẹn, dùng chỉ được phân-nửa, còn phân nửa thì bỏ.

**NƯỚC CHẢY CHỖ TRƯNG** *tng.* Cứ theo đà sẵn có, như tiền-bạc thì cứ vào cửa nhà giàu, nghèo thì hay gặp nạn, v.v..., như nước thì chảy xuống chỗ thấp.

**NƯỚC CHẢY ĐÁ MÒN THAY** *thng.* Đá tuy cứng hơn nước, nhưng nước chảy lâu ngày, đá cũng phải mòn; như con người, dầu tối dạ đến đâu, học thết cũng giỏi.

**NƯỚC CHẢY, ĐẬU ĐẬU CŨNG ĐẾN** *tng.* Việc chung, kết-quả sẽ bủa dậu như lợi-lộc trên đời, ai có làm đầu được hưởng; khác nào nước đổ trên mặt phẳng, nó sẽ chảy lan đều khắp nơi.

**NƯỚC CHẢY HOA TRÔI** *thng. dc.* Thủy lưu hoa lạc = Phận đàn-bà mong-mạnh và yếu-ớt như đoá hoa, một khi sẩy chun vào dòng đời, thì bị đời lôi-cuốn mà hư thân, hoặc lưu-lạc, như đoá hoa trôi theo dòng nước; có khi chết, như đoá hoa rã bên thđ. *Nước-Chiêm-thành bị hạ, vợ vua Chiêm Sạ-Đầu là nàng Mỵ-Ế bị bắt ép hầu vua Nam; nàng không ưng và tự-tử.* VL: *Đầu ai sang - cá mực ai, Thân nầy nước chảy hoa trôi sá gì CD.*

**NƯỚC CHẢY QUÊN NGUỒN** *thng.* Nước từ nguồn chảy ra, xuôi theo dòng mà xuống đồng bằng để chảy ra biển // (B) Người bị dòng đời lôi-cuốn mà trôi-nổi ngày càng xa quê-hương hoặc ham-mê văn-minh vật-chất nước người mà quên hẳn gốc-gác mình.

**NƯỚC DA BÁNH GIẦY** *thng.* Màu da vàng vàng trắng trắng của dân-tộc Việt từ lưu-vực sông Dương-tử (TH) di-cư xuống đồng bằng Bắc-Việt hợp với người Việt thổ - dân do dòng - giống Nam - dương, đã thành người Việt-nam ngày nay.

**NƯỚC DA BÁNH MẬT** *thng.* Màu da vàng sậm của người Việt thuộc dòng-giống Nam-dương sinh trước hết ở miền đồng-bằng Bắc-Việt, sau hiệp cùng giống người Việt từ lưu-vực sông Dương-tử (TH) di-cư tới để thành người Việt-nam ngày nay.

**NƯỚC ĐẾN CHÂN MỚI NHẢY** *thng.* X. *Đợi nước đến chân (h. chân) mới nhảy.*

**NƯỚC ĐỔ BỐC CHẴNG ĐẦY THƯNG** *thng. X.* Nước đổ khó hết.

**NƯỚC ĐỔ ĐÀU VỊT** *lv.* Sóng xao đầu vịt.

**NƯỚC ĐỔ KHÓ HỐT** *thng.* Vợ chồng đã thôi nhau và đã chấp-nối với người khác thì sau khó trở lại với nhau; như bát nước đã đổ rồi, không thể hốt lại được đt. *Châu-mãi-Thần nhà nghèo, phải đi đồn cũi đòi gạo mà vẫn ham học. Vợ ông chán cảnh nghèo, bỏ ông mà lấy chồng khác. Sau ông thì đau và được làm quan, vợ ông tìm đến xin trở lại với ông. Ông đổ bát nước xuống đất và bảo: « Hết lần được rồi hãy trở lại ». Vợ ông xấu-hổ thất cò chết.*

**NƯỚC ĐỔ LÁ MÒN** *lv. X.* Sóng xao đầu vịt.

**NƯỚC ĐỤC, BỤI TRONG** *thng. dc.* Trục - thủy thanh - trần = Nước trong hoá đục, bụi đục lại trong // (B) Việc trái đời, nghịch cảnh. VL: *Lơ-làng nước đục bụi trong, Trăm năm để một tấm lòng từ đây K.*

**NƯỚC ĐỖC KHỐI ĐEN** *thng.* Cơn loen-lạc, giặc-giã.

**NƯỚC GÁO TẮT CHO VÔI** *lv.* Vặt cần-dùng quá ít, chẳng thấm vào đâu đối với việc phải làm.

**NƯỚC LÃ KHUẤY NÊN HỒ** *thng.* Việc chẳng có chi hoặc việc rất nhỏ mà gây thành chuyện to.

**NƯỚC LÃ RA SÔNG** *thng.* Công-lao bao-nhiều đầu bỏ cả, vì việc đã hư; như nước là mà đổ xuống sông, chẳng còn tâm-tích gì.

**NƯỚC LÃ, VÃ NÊN HỒ** *thng.* Tay không mà dựng nên sự-nghiep đt. *Lý-Bôn* (h. *Lý-Phân*) khởi binh đánh đuổi *Tiêu-Tư* là thứ-sử nhà *Lương* cai-trị nước *Nam*, dựng nên nhà *Tiền-Lý* (544-603) VL: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan* CD.

**NƯỚC LẠNH, CÁ CHẰNG ĂN CÂU** *tng. dc.* Thủy hàn ngư bất nhĩ, việc làm không đúng với ý muốn.

**NƯỚC MẶN ĐỒNG CHUA** *thng.* Nơi đất xấu, nước thì mặn, đất thì có phèn, không cây cối trồng-trọt được.

**NƯỚC MẮT CHẢY XUÔI** *thng.* Tình-cảm giữa người trong thân bao-giờ cũng bắt từ trên đi xuống: Ông bà cha mẹ thương con cháu nhiều hơn là con cháu thương lại; có nhiều trường-hợp xảy ra khiến ông bà hay cha mẹ đau-đớn, xót-xa mà con cháu thì dửng-dưng.

**NƯỚC NHỜ MẠ, MẠ NHỜ NƯỚC** *tng. Nh.* Cây da cạy thần, thần cạy cây da.

**NƯỚC SÔNG BẮC-VỌNG** *dcđ.* Nước sông *Bắc-vọng* xanh-xanh, Nhớ ơn khai-quốc *Nguyễn-văn-thành* ngày xưa =

*Bắc-vọng* thuộc tỉnh *Thuận-hoá*, quê-hương ông *Nguyễn-văn-Thành* là một khai-quốc công-thần nhà *Nguyễn* (X. *Nguyễn-văn-Thành* PH. III).

**NƯỚC TRONG KHÔNG CÁ, HẸP BỤNG KHÔNG BẠN-BÈ** *tng.* Thủy chí thanh tất vô ngư, nhân chí sát tất vô đồ = Người tánh-tinh hẹp-hòi, vừa mang ơn ai là lo đền-đáp liền thì ít khi làm ơn cho ai trước cả nên ít ai chơi với; như nước quá trong, cá không dám ở vì dễ thấy bóng người qua lại.

**NƯỚC XA KHÔNG CỨU LỬA GẦN** *thng. dc.* Viễn-thủy nan cứu cận-hoả = Trước sự nguy-hiểm hay sự cần-dùng, dầu có ít cũng đỡ hơn là trông-mong vật cần-dùng còn ở đâu đâu hay những lời hứa-hẹn suông.

**NƯỚC XAO (H.ĐỎ) ĐỀU VỊT** *thng. X.* Sóng xao đều vịt. VL: *Uồng năm dầy đàn khảy tai trâu, hoài muốn hộc nước xao đều vịt.* SV.

**NƯƠNG-LONG ĐỘT KHỜ!** *thng.* Dạy vú, chỉ ngực con gái đến tuổi dậy-thì. VL: *Dầu mà khép-nếp ra vào, Nương-long đột-khờ má-đào hây-hây* NCT.



# NG

**NGÃ-GIA-HUYNH** *thng.* Anh Hai, tức tiền-bạc thđ. Trong túi không có anh Hai đt. Trong sách Tiền Thân-luận có câu: Lạc-trung chu-y, đương-đồ học-sĩ, kiến ngã-gia-huynh, bất cảm ngưỡng thị (những người áo đồ đt Lạc-trung, quan học-sĩ đương-triều, thấy ông anh ta (anh Hai), không dám ngửa trông).

**NGÃ SẮP, NGÃ NGỪA** *thng.* Bị nạn tại dồn-dập.

**NGAY LƯNG NHƯ CHÓ TRÈO CHẶN**  
*lv.* Làm biếng, chẳng làm chi cả.

**NGÀY ĐÀNG CÒN HƠN GANG NƯỚC** *thng.* Đi vòng bằng đường bộ tuy xa nhưng không nguy-hiêm bằng qua sông qua rạch.

**NGÀY LÀM MỐI, TỐI NÀM KHÔNG** *thng.* Cả đời, chỉ lo làm mai, tác-hợp cho người; chính mình thì sống cô-đơn, hiu-quạnh một mình.

**NGÀY LÀNH THÁNG TỐT** *thng.* Tốt ngày, hợp với một công-việc lớn-lao mà bất-thường nào đó như: cưới gả, dựng nhà, v.v..

**NGÀY LỤN THÁNG QUA** *thng.* Hết ngày này sang ngày nọ, hết tháng này sang tháng khác; ngày giờ đi tới hoài.

**NGÀY MỘT, NGÀY HAI** *thng.* Lăn-lữa, trôi hết ngày này sang ngày khác.

**NGÀY NẮNG CHÓNG TRƯA, NGÀY MƯA CHÓNG TỐI** *tng.X.* Nắng chổng trưa, mưa chổng tối.

**NGÀY QUA THÁNG LẠI** *thng.* Trãi một

thời-gian dài.

**NGÀY RỘNG, THÁNG DÀI** *thng.* Ngày tháng còn lâu, không phải lặt-đặt.

**NGÀY SINH, THÁNG ĐỀ** *thng.* Con số thứ-tự cái ngày sinh mình ra trong tháng, tháng trong năm và năm trong công-nguyên.

**NGÀY THẮNG NHƯ THỜI ĐƯA** *thng.* Ngày tháng qua mau lẹ như cái thời chạy qua chạy lại thật nhanh trong khung cửi; hết tối đến sáng, hết sáng lại đến tối, cứ thế đi tới luôn.

**NGÀN NĂM MỘT TIẾU** *tng. đc.* Thiên tài nhứt thì = Dịp may ít có.

**NGAO CÒ TRANH NHAU, ÔNG CẦU ĐƯỢC LỢI** *tng. X.* Bụng-duật tương-trì, ngư-ông đắc-lợi.

**NGANG BẰNG, SỎ THẮNG** *thng.* Tính người thành-thật mà thẳng-thắn, không chịu quanh-co, vạy-vọ.

**NGANG NHƯ CUA** *lv.* Tánh ngang-tàng, hay hiệp người (loài cua chỉ đi ngang).

**NGANG NHƯ CHÀ BỨA** *lv.* Qué ngang, không giữ lễ-phép, không tuân-lệ (nhánh cây bừa mọc ngang-chàng).

**NGANG NHƯ GHẺ** *lv. Nh.* Ngang như cưa.

**NGANG TAI TRÁI MẮT** *thng.* Trước việc ngang-ngược, và lời nói ngang-ngược, khiến xốn mắt trái tai.

**NGĂN RÀO ĐÓN NGỖ** *thng.* Rào-giậu ngăn-chặn lại, bít lối thông-thương II (B) Nói rào đón trước cho khỏi bị bắt lỗi hay bị người bắt bí mà phải thiệt-thời.

**NGÃN SÔNG NHƯ-NGUYỆT** *thng.* Cuối năm 1076, Lý-thường-Kiệt đánh chẹn quân Tống ở sông Như-nguyệt, khiến giặc tiến không nổi phải rút lui. VL: *Bên sông Như-nguyệt trú-dinh, Giang-sơn đường có thần-linh hộ-trì* QSDC.

**NGẮN CỎ KÊU CHẴNG THẤU TRỜI** *thng.* Thân-phận thấp-thỏi, nghèo-nàn, có nỗi oan mà không thể kêu-ca đến quan trên.

**NGẮN HAI, DÀI MỘT** *tng.* Ngắn, nhỏ thì lấy hai cái; dài, to thì một cái II (B) Thứ nào cũng dùng được, miễn biết tùy-tiện.

**NGẮN QUAN HAI, DÀI QUAN TÁM** *tng. Nhtr.*

**NGẮN TAY VỚI CHẴNG TỚI TRỜI** *thng. Nh.* Ngắn cổ kêu chẳng thấu trời.

**NGÂM BỒ-HÒN LÀM NGỌT** *thng.* Nén lòng chịu sự bất-công hay buộc lòng làm vui khi trong lòng dớn-dau, tủi-nhục, như ngậm trái bồ-hồn vốn có chất đắng, mà vẫn thân-nhiên như nó ngọt lắm.

**NGÂM CAY NUỐT ĐẮNG** *thng. dc.* Đỉnh tân trừ khổ = Cam nhận điều đau-dớn oán-hờn, không nói ra được.

**NGÂM CƠM, VỖ BỤNG** *thng. dc.* Hàm bỏ cổ phúc = Dấu-hiệu no-ấm, sung-sướng, sống đời thái-bình, không phải lo-lắng gì.

**NGÂM NGẢI TÌM TRẦM** *thng.* Trầm và kỳ-nam thường ở trong cây giố, và là vật hiếm có nên chỉ ở nơi rừng sâu, khí-hậu rất xấu mới có. Người đi tìm phải ngậm một thứ ngải rừng để chống lại chướng-khí và nước độc, phòng ngừa những bệnh hiểm-nghèo như rét rừng, trướng, tê-bại v.v... *đt.* Ngày xưa, ở Quảng-ngãi có người ngậm-ngải đi tìm trầm, nhưng vì lạc đường, phải sống lâu trong rừng rậm. Quên ăn không còn; phải sống trần-trụi và ăn trái cây hay củ, rễ mà sống lần-hồi để tìm đường về. Lâu quá, vì điều-kiện thiên-nhiên bất-buộc, dần-dần lông mọc dài ra để che thân; lại quen chui dưới tán cây, bụi rậm nên bộ đi đứng lom-khom như loài vật; sống xa loài người, lại chẳng nói-năng với ai, phải tiềm-nhiệm tính-tĩnh và điệu-bộ của loài vật sống quanh-mình, đến nỗi quên cả

tiếng nói. Ngày kia, tìm về đến nhà thì bà mẹ nhìn không ra, lại tưởng là thú dữ. Sở-hài quá, bà la to lên, lối-xóm chạy đến bắt được con vật kỳ lạ ấy và xét ra là đứa con bà đã ngậm-ngải đi tìm trầm và mất tích trên hai mươi năm nay.

**NGÂM MÁU PHUN NGƯỜI, TRƯỚC ĐƠ MIỆNG MÌNH** *tng. dc.* Hàm huyết phun nhơn, tiền ở tự-khẩu = Cố ý nói xấu hay gia tiếng ác cho ai là tự mình đã phơi bày cái xấu, cái ác của mình ra cho người khác biết.

**NGÂM OÁN NUỐT HỜN** *thng.* Oán giận ai mà vì lẽ nào đó, phải cố dằn.

**NGÂM VÀNH KẾT CỎ** *thng. đt.* X. Kết cỏ ngậm vành.

**NGẤU ĐOẠN TY LIÊN** *thng.* Cù son tuy gãy mà tơ (mủ) còn dính II (B) Đôi bạn tuy lìa, nhưng lòng còn vướng-viu. VL: *Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng, Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng K.*

**NGỖ CỬA CHO GIÓ LỘT** *thng. X.* Hở cửa cho gió lọt vào.

**NGOẠI DANH VÔ NHỤC** *thng.* Không háo-danh thì khỏi nhục-nhã.

**NGOẠI LỢI VÔ NGUY** *thng.* Không tham lợi thì không điều nguy-hiểm tới với mình.

**NGOẠI TÂN THƯỜNG ĐÀM** *đt. X.* Nằm gai nếm mật.

**NGOÀI MIỆNG NAM-MÔ, TRONG BỤNG CÓ BÒ DAO GẮM** *tng. X.* Miệng nam-mô, bụng một bò dao găm.

**NGOẠI CƯỜNG TRUNG CAN** *thng.* Ngoài thì mạnh, trong thì khô héo, tức chỉ được cái danh bên ngoài.

**NGOẠI HƯ NHI TRUNG THỰC** *thng.* Ngoài coi lời-thời không có gì mà bên trong thì đầy-áp II (B) Mồm yếu, nhu-nhược trước những khiêu-kích nhục-nhã, luôn-luôn thân-nhiên trầm-tĩnh, ung-dung như người khờ, mà bên trong có một sức mạnh phi-thường; chỉ lúc cần mới đem ra dùng.

**NGOẠI KỲ THÂN NHI TỒN** *thng.* Thân-gác ra ngoài mà thân còn thđ. Công-nghi-Hưu làm tướng nước Lỗ, tính thích cá tươi. Một hôm, có người dâng cá biếu, ông không nhận. Ỗm ông lấy làm lạ hỏi thì ông đáp: *Người ta biếu cá,*



chắc có ý cầu ta việc gì. Nếu ta nhận, tất ta phải giúp người. Làm thế, lỡ trái phép quan thì mất chức. Mà mất chức-chẳng những không còn có biểu, mà đến cả mua cũng chẳng có nữa. Ta không nhận cả là muốn được có cả ăn mãi-mãi. Lão-tử xưa có câu: Để thân mình lại sau, thế mà thân mình đứng trước; gác thân mình ra ngoài, mà thân mình vẫn còn. Thế chẳng phải là bởi mình không có lòng riêng mà được thoả lòng riêng của mình ư? CHTH.

**NGOẠI THỰC NHI TRUNG HƯ** *thng.*

Ngoài thì có thật, nhưng trong thì rỗng tuếch // (B) Nóng-này, thô-bạo, nhưng kỳ thật rất hiền-yếu, suy-nhược.

**NGỌC ĐÀU KHÔNG NỔI, CHỖI ĐÀU**

**KHÔNG DÂY** *thng.* Bệnh nặng, nằm liệt trên giường // (B) Thất-bại nặng trong việc làm-ăn, cố gượng đề vươn lên mà vươn không nổi.

**NGỌC BẤT TRÁC BẤT THÀNH KHÍ**

*tng.* Viên ngọc không được trau-giồi thì chẳng thành vật quý.

**NGỌC ĐÁ ĐỀU TÀN** *thng.* Kề giàu người nghèo, kẻ phải người quấy đều chết cả (khi có giặc).

**NGỌC KHIẾT BẢNG THANH** *thng.* Ngọc tinh giá trong // (B) Người tiết trong giá sạch, tâm-tiếng không như-bần.

**NGỌC LÀNH ĐỢI GIÁ** *thng. đc.* Mỹ-

ngọc đãi giá = Viên ngọc lành còn đợi người trả đúng giá mới bán // (B) Gái có nét-na còn kén chồng đi: Thấy Từ-Cống hỏi đức Không-tử: Nay có viên ngọc quý bỏ hôm mà cắt đi hay là cầu giá đắt mà bán? Đức Không-tử đáp: Bán chứ! Bán chứ! Nhưng ta còn đợi giá.

**NGỌC NÁT CHÂU CHÌM** *thng. Nh.* Nát ngọc trầm châu.

**NGỌC-THỎ (h. THỎ)** *đt.* Một con thỏ thấy đồng-loại đang đói, bèn nhảy vào đồng lúa tự-từ đề hiến thịt cho đồng-loại đỡ đói. Phật Thích-ca thương tình, đem bộ xương nó để trên cung trăng // (B) Một trắng.

**NGỌC UẤN THẠCH-TRUNG** *thng.* Ngọc còn ăn đá // (B) Người tài cao nhưng chưa ra mặt hay chưa được người đời biết đến.

**NGỌC ƯỚC VÀNG THỀ** *thng.* Đam lăm thân vàng ngọc và danh-dự cao-quý ra ước-hẹn và thề-nguyên sẽ lấy nhau. VL: Trót

đã ngọc ước vàng thề, Dầu cho cách-trở-sơn-khê cũng liều CD.

**NGỌN ĐUỐC VÂN-TRƯỜNG** *thng.*

Một lòng kiên-quyết chống mọi cám-dỗ của nữ-sắc ddt. Vào thời Tam-quốc, sau khi thất-thủ Hạ-bì, Quan-vân-Trường túng thề phải cùng hai chị dâu đầu đầu Tào-Tháo để ngóng nghe tin-tức Lưu-Bị. Trên đường về Hứa-đô, khi tạm nghỉ nơi quán dịnh, Tháo đề Vân-Trường ở chung với hai chị dâu một gian phòng, cố-ý làm loạn nghĩa quân-thần hầu chia-rẽ Vân-Trường với Lưu-Bị. Đêm đó, Vân-Trường cầm đuốc đứng ngoài cửa từ đầu hôm đến sáng; khiến Tháo hết sức khâm-phục.

**NGỌN CƠM NGỌT CANH** *thng.* Có

tình đậm-ấm với người chủ nhà mà mình mới đến ở (bạn, chồng, vợ hay chủ) và định ở đó luôn.

**NGỌT, LỘT ĐẾN XƯƠNG** *tng. X.* Nói

ngọt, lột đến xương.

**NGỌT MẬT CHẾT RUỒI** *tng.* Lời là

địu-ngọt làm xiêu lòng người.

**NGỌT NHƯ MÍA LÙI** *thng.* Ngọt lăm,

giống như mía nướng bị rút bớt chất nước, chỉ còn chất mật // (B) Rất địu-ngọt, rất tốt bụng, rất rộng-rãi và tiền-bạc.

**NGÔ-CÔNG RÍT CHỮA** *thng.* Người quá

kéo-kiệt, bủn-xin, không dám ăn-xài, hẹp bụng với mọi người về tiền-bạc.

**NGÔ CHI CAM, KỲ TRUNG TẮT**

**KHỔ** *thng.* Miệng nói ngọt-ngào, lòng ắt độc-ác.

**NGỒ ĐẦU SỞ VĨ** *thng.* Đầu Ngồ mình

Sở, bời-rời, thiếu mạch-lạc, đầu và cuối không ăn nhau.

**NGỐC ĐÀN CÒN HƠN CÒN ĐỘC**

*tng.* Có đồng con, đâu là con khờ, có chết hay hư đũa này thì còn đũa khác; cũng có chết an-uỷ khi trở về già hơn là chỉ có một đũa, nếu nó chết hay hư đi, thì khi già, chỉ một thân cơ-độc.

**NGỒI ẮN NÚI LỖ** *thng. đc.* Toy-thy

sơn băng = Ở không mà ăn-xài, đầu tiên bạc nhiều cách nào cũng không còn.

**NGỒI CHƯA NÓNG ĐÍT** *thng.* Mới ngồi

xuống kể đứng lên đi, chỉ trong chốc-lát.

**NGỒI DAI CHO KHOAI BÀ NÁT** *thng.*

Ngồi chơi lâu hoặc kiếm chuyện nói vu-

vơ đờ hư công-việc hay làm mất thì-giờ người ta.

**NGỒI DẠI KHAI NÁT** *thng.* Tật người ngồi nói dài, hết kể việc mình đến kể việc người; có khi khai cả việc xấu của người nhà mình, không cần biết hậu-quả sẽ ra sao.

**NGỒI DẠI QUAI TÁC** *thng.* Ngồi lâu phải nói chuyện; nói hết chuyện mình phải đến chuyện người; vì thế mà sinh lời-thôi, méch lòng.

**NGỒI KHOANH TAY RÉ** *thng.* Ngồi dựa hai chun trước ngực, hai tay ôm hai gối và xoắn cho kẹt nhau, dáng người ngồi lo âu, suy-nghĩ.

**NGỒI KHÔNG CHIA CỦA** *thng.* Dùng uy-tín mình mà hưởng lợi, hoặc ngồi nhà đón-đốc, bày-biếu, làm trung-gian cho nhiều người để chia mỗi lợi // *đdt:* Đờn Tuy, Đờn-hùng-Tín là người hào-hiệp, tốt bụng, được lòng hầu hết anh-hùng hào-kiệt và quân lính trong vùng; các bọn cướp đều nể sợ; nên sau mỗi vụ cướp, chúng đều đem của đến cho Tín chia-chắc ra cho đồng phần hoặc chính chúng mang đến biếu Tín một phần.

**NGỒI KHÔNG NÓNG CHIẾU** *thng. dc.* Tịch bất hư ôn. Nh. Ngồi chưa nóng đít.

**NGỒI LÊ ĐÔI MÁCH** *thng.* Tới nhà người này người kia mà kể chuyện hàng xóm và chê khen thêm bớt.

**NGỒI LÊ NÓI HỐT** *thng.* Tới nhà người này người kia nghe ngóng việc người và hay xen vào câu chuyện của người đang nói hoặc giành nói trước.

**NGỒI MÁT ĂN BÁT VÀNG** *thng.* Ở không thụ-hưởng sung-sướng.

**NGỒI THÚNG CẮT CÁP** *thng.* Làm chuyện đại-dột cho hại mình, như ngồi trong thúng mà dỡ vành thúng lên.

**NGỒI THÚNG KHÔN BỀ CẮT THÚNG** *thng.* Lúng-túng trong cuộc mà mình là vai chính, khó bề xoay-xở hay ăn-nói làm sao, như người ngồi trong cái thúng, không thể dỡ cái thúng lên được.

**NGỒI TRÊN GIẾNG MÀ KHÁT NƯỚC** *thng.* Có phương-tiện đã thoả-mãn nhu-cầu mà vì một lẽ nào đó, không dùng

được phương-tiện ấy, khiến vẫn thiếu-thốn, vẫn cần-dùng luôn.

**NGỒI TRÊN LƯNG CỌP** *thng.* Lỡ làm một việc to, quan-hệ mà chưa thành; theo-đuổi thì còn lâu mới có kết-quả hoặc không hy-vọng thành-công; bằng bỏ đi thì không giải-quyết được việc đang bẽ-bọn như người ngồi trên lưng cọp (hồ), xuống thì sợ nó quay lại ăn thịt mình; ngồi luôn thì chẳng hiểu số-phận mình sẽ ra sao.

**NGỒI VẮT CHÂN CHỮ NGŨ** *thng.* Ngồi trên cao, một chân chống dưới đất, một chân bắc chéo trên gối chân chống.

**NGÔN BẮT TẬN Ý** *thng.* Nói không hết ý.

**NGÔN BẮT XUẤT KHẨU** *thng.* Lời nói không ra khỏi miệng // Nói không trôi-chảy hoặc khớp, mở miệng không ra lời.

**NGÔN CẬN CHÍ VIỄN** *thng.* Lời nói thì gần, mà ý-tư thì sâu-xa.

**NGÔN CỔ HÀNH, HÀNH CỔ NGÔN** *thng.* Nói sao làm vậy, làm sao nói vậy.

**NGÔN CÙNG LÝ TẬN** *thng.* Hết lời-lẽ, đem hết lý-lẽ ra nói.

**NGÔN DỊ, HÀNH NAN** *thng.* Nói dễ làm khó; đứng ngoài khen chê thì dễ, chừng nhúng tay vào làm mới thấy khó.

**NGÔN DỤC TRƯỜNG PHI** *thng.* Lờn nói như có cánh bay xa (bởi, nên dễ-dặt).

**NGÔN ĐA TẮT THẮT** *thng.* Nói nhiều tất có sai-lầm hư việc.

**NGÔN HÀNH BẮT NHÚT** *thng.* Lờn nói với việc làm không đi đôi; nói một đằng, làm một nẻo; không giữ lời hứa.

**NGÔN HÀNH TƯƠNG CỔ** *thng.* Nói được thì làm được; lời nói và việc làm đi đôi.

**NGÔN QUÁ KỲ HÀNH, BẤT-KHẢ**

**TRỌNG-DỤNG** *thng.* Nói hay hơn làm, không dùng vào việc lớn được *đdt:* *Tướng Thục* là Mã-Tắc thường tỏ ra trong lờn; nói là người quán thông kim-cỏ, bác-làm quần-thor, điều chi cũng biết, sách chi cũng có đọc. Trước khi chết, Lưu-Bị dặn Không-Minh không nên dùng Mã-Tắc vào việc lớn, vì Tắc nói nhiều quá e đương việc lớn không kham. Sau khi giao binh với Tư-mã-Ý, Không-Minh bắt-buộc phải dùng Mã-Tắc trong việc giữ Nhai-đình,

nhưng buộc phải làm quân-lĩnh-trọng và phải hiệp mưu với phó-tướng Vương-Bình trong mọi việc hành-binh. Đến Nhai-đình, Mã-Tắc ý giới, mấy phen cãi lời Vương-Bình, phải để mất Nhai-đình vì tay Tư-mã-Ý. Không-Minh vì quân-lĩnh phải chém đầu Mã-Tắc, nhưng vẫn khóc luôn. Có người hỏi, Không-Minh đáp: «Ta khóc là nhớ tiên-đế, trước khi lâm-băng nơi Bạch-đế-thành, người có dặn ta rằng: «Mã-Tắc tài ít nói nhiều, chẳng nên phó-thác việc lớn. Nay quả y như vậy».

**NGŨN QUÁ KỲ THỰC** *thng.* Nói quá sự thật.

**NGŨN THÍNH KẾ TÙNG** *thng.* Lời nghe kể theo.

**NGŨN VI TÂM-THANH** *thng.* Lời nói là tiếng của lòng.

**NGŨN XUẤT PHÁP TUY** *thng.* Đã nói ra thì phải dùng phép-tức theo lời nói.

**NGŨNG ỜNG LỄ ỜNG** *tnq.* Lấy quà của người ta biếu mình làm quà biếu người khác (rốt cuộc, chẳng mất tiền) // (B) Việc đời xoay-vặn, thợ ơn ai, không nhất-thiết phải đáp ơn cho người đó; mà nên bắt-chước người đó mà làm ơn cho kẻ khác.

**NGU-DÂN BÁ VẠN, VỊ-CHI VÔ DÂN** *thng.* Dân đông hàng trăm vạn mà ngu-dại, như chẳng có người dân nào thđ.: Một hôm, đức Không-tử đi ngang cửa thành tây nước Trần, thấy quan dân nước này đang xúm tụ-bò cửa thành lại, mà không cúi đầu chào. Thấy Từ-Cống dừng cương hỏi: «Cứ theo lễ, đi xe qua chỗ ba người, thì phải xuống xe; qua chỗ hai người, phải cúi đầu vào miệng gỗ trước xe để tỏ lòng kính-trọng. Nay quan dân nước Trần đang sửa-sang cửa thành, mà thấy đi ngang, không tỏ lòng kính-trọng, là nghĩa làm sao?» Đức Không-tử đáp: «Đề Sở đánh hư thành mất nước là bất-trí; làm tôi mà không biết lo liệu là bất-trung; không dám liều chết với nước là bất-dũng. Quan dân nước Trần tuy đông mà trí, trung, dũng đều không được lấy một điều, bảo ta kính-trọng làm sao được! HPT.

**NGŨ GÀ, NGŨ VỊT** *thng.* Ngủ không mê, mắt không nhắm kín, giống như gà vịt lúc ngủ.

**NGŨ NGÀY QUEN MẮT, ĂN VẬT QUEN MỒM** *tnq.* X. Ăn-cấp quen tay, ngủ ngày quen mắt.

**NGŨ NGÒI, ĂN BỐC** *thng.* Sống lang-thang vất-vã, không nhà cửa hay đi lữ đường.

**NGŨ CỐC PHONG ĐĂNG** *thng.* Năm giống hạt (hạt) đều được mùa, chỉ năm gió hoà mưa thuận, mùa-màng thịnh-vượng (X. Ngũ-cốc PH. I).

**NGŨ-CƯ BẮT-NẠT CHÚA LÀNG** *thng.* Mới tới chỗ lạ mà làm ngang với người tại chỗ.

**NGUY-DU VÂN-MỘNG** *dt.* Hồn-đề Lưu-Bang hay tin Sở-vương Hàn-Tín giầu tướng Sở cũ là Chung-ly-Muội trong nhà, e có việc mưu-phản nên muốn cử binh đi đánh, nhưng lại sợ đánh không lại. Nghe lời Trần-Bình bày kế, vua đổi đi tuần-thú các nơi; khi đến Vân-mộng, được Hàn-Tín bôn-thần đến chào, lại dâng đầu Chung-ly-Muội để giải ty-hiểm. Nhưng cũng bị Hồn-đề hồ quân bắt trời và hải tặc mưu-phản. Nhưng nhờ tôn trung càn-gián, Hàn-Tín chỉ bị tước binh-quyền, giáng xuống làm Hoài-âm-hầu và giam lỏng ở triều.

**NGUYỄN VIẾT HỮU, BỊ VIẾT VÔ** *thng.* Người đi kiện báo rằng có, người bị kiện báo rằng không // (R) Ai cũng giành phần phải cho mình.

**NGUYỆT-HẠ HOA-TIỀN** *thng.* Dưới trăng và trước hoa (gọi tắt trăng hoa) tức việc lén-lút trai-gái nhau đc.: Sợ giao ngã nguyệt hạ hoa tiền bất động tình? (Có thể nào bảo tôi dưới trăng trước hoa mà đừng động lòng)?

**NGUYỆT-HẠ LÃO-NHÂN** *thng.* Ông già ngồi dưới bóng trăng, tức Ông Tư, vì tiên xe duyên chồng vợ cho người đời đt. Vi-Cổ, đem đi chơi gặp một ông già ngồi dưới bóng trăng, tay có cầm quyền sđ và túi chỉ; hỏi thì ông đáp: «Ta là Nguyệt-lão, sao này dùng ghi tên những cặp trai gái phải lấy nhau, chỉ này để buộc chân họ cho nên vợ nên chồng». Vi-Cổ nhờ ông xem giùm nhân-duyên mình thì được ông già cho biết vợ Cổ là con của mẹ ăn-mày trước chợ. Cổ tin nhưng sợ nhục, xé rách dao ra chợ chém đứa gái ấy một lát, máu chảy đầm-dề, rồi bỏ trốn. Sau Vi-Cổ cưới được con quan; thấy vết sẹo (sẹo) trên đầu, hỏi ra mới biết vợ chàng chính là con của mẹ ăn-mày ngày xưa bị bỏ rơi, được

ông quan ấy nuôi làm con.

**NGUYỆT KHUẤT NON ĐOÀI** *thng.* Trăng khuất sau núi ở hướng tây // (B) Các đầu về núi, chết già (câu thường dùng cho đàn bà lớn tuổi).

**NGUYỆT-TRUNG HẰNG-NGA** *đt.* Nàng Hằng-Nga trong trăng : *Hằng-Nga là vợ Hậu-Nghệ, lên lấy thuốc tiên của chồng rồi chạy trốn lên mặt trăng.*

**NGƯ-CHẤT LONG-VĂN** *thng.* Cái chất thì cá mà cái vỏ thì rồng // (B) Chỉ được cái mã bên ngoài, còn bên trong thì rất tồi.

**NGƯ-MỤC HỖN CHÂU** *thng.* Mắt cá lộn với hột (hạt) châu // (B) Vàng thau lẫn lộn, thiết giả lộn nhau.

**NGƯ-PHÚC TÀNG THƠ** *thng.* Giấu thơ trong bụng cá *đt.* Một người đàn-bà nhớ chồng đi xa, mới viết thơ thắm mà chẳng biết nhờ ai mang đi ; *túng thế, bà bèn nhét thơ vào miệng một con cá gáy rồi thả xuống sông. Người chồng tình-cờ được cá, mở bụng ra thấy thơ vợ.*

**NGƯ-NHÂN ĐẮC-LỢI** *thng.* X. Đạng duật tương-trì, ngư-ông đắc-lợi.

**NGƯ TỬ THAM NHỊ, NHÂN TỬ THAM QUÝ** *thng.* Cá chết vì ham mồi, người chết vì thích sang // (B) Người đời vì danh lợi mà sa-ngã, mà bị hại.

**NGƯ THUỶ TƯƠNG-PHÙNG** *thng.* X. Duyên cá nước.

**NGƯ TRẦN NHẬN LẠC** *thng.* X. Cá đắm nhận sa.

**NGƯ-BẢO NHUỘM KHỐI** *đt.* Vua Quang-trung cất binh ngày 30 tháng chạp năm Mậu-thân (1788) ra Bắc phá quân Thanh, đánh vỡ tan quân nhà Lê ở sông Giền-thuỷ, bắt sống quân Thanh ở Phú-xuyên, phá tan các đồn giặc ở Hà-hồi và Ngạc-hồi, đến trưa mồng 5 tháng giêng năm Kỷ-dậu, lấy được Thăng-long, thì áo bào bị thuốc súng nhuộm đen như mực.

**NGỰA BỆNH HƠN TRỊ BỆNH** *thng.* Lúc thường, nên ăn-ở đúng phép vệ-sinh, không nên phí sức thì tốt hơn là đợi lúc có bệnh mới chạy thuốc. VL : *Ta nghe Thánh trước bảo rằng, Đau hay cầu thuốc, chỉ bằng ngựa đau ĐC.*

**NGỰA CON HÁU ĐÁ** *thng.* Còn trẻ,

háo-thăng, nói-năng lể-các, ham việc đua-tranh ; như ngựa con mới được sổ lồng và vừa đứng vững là nhảy-đé tứ-tung.

**NGỰA CHẠY CÓ BẦY, CHIM BAY CÓ BẠN** *ng.* Bất-cứ làm việc chi, hễ có đồng tay cùng làm thì làm không chán, mau xong (tinh-thần đoàn-kết).

**NGỰA CHẠY ĐÀNG DÀI** *thng.* Lời chê trách người đã nói rồi quên ; không giữ lời hứa, như con ngựa chạy xuôi một đàng.

**NGỰA ĐÁ RỊN MỒ-HÔI** *đt.* Sau trận Bạch-dăng, khi giặc Mông-cổ bị Hưng-đạo-vương đuổi chạy về nước, thì vua Trần Nhân-tông thấy các con ngựa bằng đá trước các lăng-tăm, chân đều vẩy bùn và mình rịn mồ-hôi. Nhà vua tin rằng các vị tiên-đế anh-linh, cỡi ngựa đá đánh giúp Hưng-đạo-vương mới thắng được quân Mông-cổ. VL : *Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch-mã, San-hà thiên-cổ điện kim-âu* (Xã-tắc hai lần nhọc ngựa đá, Non sông ngàn thuở vững ngai vàng).

**NGỰA HAY HAY CHỨNG** *thng.* Người có tài thường khó-tính, hay làm eo.

**NGỰA HỒ GIÓ BẮC** *thng.* X. Chim Việt ngựa Hồ.

**NGỰA HỒ QUA CỬA SỔ** *thng.* X. Ngựa qua cửa sổ.

**NGỰA QUA CỬA SỔ** *thng.* *đc.* Bạch-câu quá khích = Bóng ngựa trắng xẹt qua kẽ hở // (B) Ngày-giờ mau như tên bắn.

**NGỰA QUEN ĐƯỜNG CŨ** *thng.* Thói quen khó bỏ ; con người, đã quen làm việc xấu, sau đâu được người khuyên-báo và chỉ-dẫn cho trở nên lương-thiện, cũng nhờ chừng tạt cũ mà làm quấy lại *đt.* Một ông vua đi đánh giặc bị lạc đường, phải bơ-vơ giữa rừng già. May có người trong đoàn hộ-giá tâu nên thả cho ngựa đi trước rồi theo sau ; quả đúng như lời ; chẳng bao-lâu, vua và đoàn tùy-tùng về đến trại nhà.

**NGỰA TÁI ÔNG** *thng.* X. Tái ông mất ngựa.

**NGỰA TRE** : Sự hoan-hô một ông quan thanh-liêm *đt.* Đời Hậu-Hán, thái-thủ Tỉnh-châu là Quách-Cấp đời đi xa đã lâu, nay được lệnh trở về chỗ cũ, dân trong thành hay được ăn-ăn dùng chà tre làm ngựa đi ra ngoài thành đón rước.

**NGƯỜI ĂN ỐC, NGƯỜI ĐÓ VỎ** *tng.*

Người được hưởng lợi bỏ đi, kẻ khác đến, ra công sửa-sang tu-bổ.

**NGƯỜI ĂN THÌ CÓ, NGƯỜI MÓ**

**THÌ KHÔNG** *tng.* Trong một nhà hay một nhóm người, hầu-hết đều ở không ăn chứ không ai chịu làm chi cả.

**NGƯỜI ĂN THÌ CÒN, CON ĂN THÌ**

**HẾT** *tng.* Vì lòng thảo biểu quà cho người, mai sau người ấy hay người khác thấy lòng mình như vậy sẽ biểu mình món khác; chứ xấu bụng, có bao-nhiều. vợ chồng con cái xúm ăn, thì kẻ như đã hết.

**NGƯỜI BA ĐẮNG, CỦA BA LOÀI**

*tng.* Người đời, có kẻ vầy người khác; cũng như đồ-vật, cũng có món tốt món xấu chứ chẳng phải tất-cả đều giống nhau.

**NGƯỜI BẢY MƯƠI, HỌC NGƯỜI**

**BẢY MỐT** *tng.* Không ai dám tự-phụ rằng khôn, rằng biết đủ mọi điều; dù cho học nhiều cũng cần học-hỏi thêm với người lớn tuổi, có nhiều kinh-nghiệm.

**NGƯỜI BẠO THÌ ĐAM CỐM, NGƯỜI**

**ỐM THÌ NHỒI ĐUA** *tng.* Sống chung một nhà hay một tập-thể, mỗi người đều tùy tài sức mà làm việc để góp công vào đời sống chung, chứ không nên viện lẽ này lẽ khác mà lánh việc.

**NGƯỜI CÓ CHÍ ẤT PHẢI NÊN, NHÀ**

**CÓ NỀN ẤT PHẢI VỮNG** *tng.* Người có chí là người có ý-chí định làm một việc chi, thì có quyết-tâm theo-đuổi việc ấy đến cùng; gặp khó-khăn hay trắc-trở cũng không quàn ngại, gian-lao vất-vả cũng không từ, tự-nhiên phải thành-công, nên sự-nghiệp; cũng như cất nhà mà có xây nền đắp móng chắc-chắn, cái nhà ấy tự-nhiên phải vững-vàng, chịu-đựng bền-bĩ.

**NGƯỜI CÓ TIẾNG PHI MẠNH THÌ**

**BẠO** *tng.* Người có tâm-tiếng phần-nhiều là người có tài, không thì cũng gian-ngoan độc-ác, dám dùng mưu-chước hại người.

**NGƯỜI CHẢ CÓ MỀ (MÃ), LẠI KHOẺ**

**LÀM DÁNG** *tng.* Người xấu-xí, không có cái mẽ xinh-đẹp thì hay sửa hình sửa dạng, ăn-mặc lỗ-lổng để che ánh cái xấu của mình // (B) Người bất-tài hay khoe-khoang, nói giỏi cho mình.

**NGƯỜI CHẾT CAI-QUẢN NGƯỜI**

**SỐNG** *thng.* Những tấm gương sáng hay những lời khôn là đại qua các câu cách-ngôn, ca-đao, tục-ngữ v.v... của người xưa (đã chết) luôn-luôn được người đời (đang sống) dựa theo mà ăn-ở, lấy đó làm cây nêu để nhắm trong việc xử-thế (A. Comte).

**NGƯỜI CHỈ THẤY HAI CON MẮT**

*thng.* Người gầy-ốm thái quá, toàn-thân như mắt cá sinh-khí, chỉ còn cặp mắt còn tinh-thần, nổi bật hơn cả nên dễ thấy.

**NGƯỜI DỰ-ĐỊNH MÀ TRỜI QUYẾT-**

**ĐỊNH** *dt.* Nhân nguyên như thử, như thử, thiên-lý vị nhiên, vị nhiên = Người mong thế này, trời định thế khác.

**NGƯỜI ĐẸP VỀ LỰA, LÚA TỐT VỀ**

**PHÂN** *tng.* Làm ruộng, đất tốt không chưa đủ, mà còn phải bón phân, lúa trở mới sai hột, năng-xuất mới cao; cũng như con người, đầu không đẹp, nhưng biết cách trang-điêm, mặc quần áo tốt, cũng dễ coi.

**NGƯỜI ĐI KHÔNG BỰC, BẰNG**

**NGƯỜI CHẶC MỘT NƠI** *tng.* Thế thường, hai người, một người đi lo công-việc chi và người kia ở một nơi để chờ thì người ở chờ phải bực hơn, vì vừa trông cho biết-kết-quả của công-việc, vừa lo ngại số-phận người kia, không biết có gặp tai-nạn chi không.

**NGƯỜI ĐƠN ĐẦU LÀ NGƯỜI NGỐC**

*tng. dc.* Mía đơn đầu là mía sâu, người đơn đầu là người ngốc = Kinh-nghệm cho biết người nào có cái đầu ngắn mà bằng -thẳng ở trên là người không khôn; như cây mía nào mà lá ngọn còi là cây mía có sâu.

**NGƯỜI ĐỜI CỦA CHÚNG** *thng. 1)*

Đất-đai, sông núi của một nước là của chung của dân nước ấy, ai có tài có đức thì được nắm quyền cai-trị, đem lại no-ấm cho toàn-dân. VL: *Người đời muốn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* CD // 2) Mọi sản-vật trên đời là của chung của thiên-hạ, như ánh-sáng mặt trời, ai cũng có quyền hưởng; miễn mỗi người đều hiểu quyền-hạn của mình mà tranh-đấu cho hợp-pháp, làm việc cho chuyên-cần, thì tự-nhiên có của. Không nên quan-niệm hẹp-hoài rằng dòng-đời nhà mình là con nhà nghèo, hay phần-số mình nghèo, không thế nào có của rồi không cố-gắng // 3) Của-cải hay đồ-vật là vật vô-tri, mất cái này, tạo

rái khác không khó; còn người đời đời với mình nếu không phải đồng-bào, đồng-chúng, thì cũng đồng loại, phải yêu-thương mà giúp đỡ lẫn nhau; không nên bo-bo tức của mà đố người khác thiếu-thốn hay vì nóng của mà hại người *thật*. Vua Cung-Vương nước Sở đi săn, giữa đường rơi mất cây cung. Các quan theo hầu cố xin tìm cho được. Vua nói: *Thôi, tìm làm chi!* Người nước Sở đánh mất cung, chắc phải có một người nước Sở mất bắt được cung, đi đâu mà biết! Được không-được hay việc, mỗi bên: *Đàn dục cho cái chủ vua Sở không làm to hơn được nữa!* *Hà-tất phải nói người nước Sở?* *Giả vua bảo: « Người này đánh mất cung, người khác bắt được cung, cây cung ấy vẫn được dùng » thì tốt biết bao!* Th. U.

**NGƯỜI GẦY, THẦY CƠM** *thg.* Người gầy ốm thương mệnh ắn.

**NGƯỜI HIỀN, XÁC CHẾT VẪN HIỀN** *thg.* Người ăn ở hiền-lành, ai cũng thương. Khi chết, mọi người vì nặng tình thương, đều đến lo giùm-giúp việc ma-chay; không ai sợ cái thầy ma ấy mà lánh xa cả // Người có tài mà trung-ngật, đến khi chết, vẫn còn dùng được cái thầy ma mình trong việc ích nước lợi dân *đt.* Quan gián-ngự nước Vệ là *Sử-Ngư* khi sắp chết, trối dặn con: *« Ta hưởng lộc nước mà không tiến-cử được Cừ-bá-Ngọc là người hiền cho vua dùng, không trừ được Di-từ-Hà là tôi gian hại nước. Vậy khi ta nhắm mắt, không được làm đủ lễ. Cứ để thầy ta dưới cửa sổ, thế là xong việc cho ta ».* Con ông làm đúng theo lời cha trối. Vua đến viếng thấy vậy, lấy làm ngạc-nhiên. Người con đem lời cha trối mà tâu lại với vua. Vua thất-sắc bảo: *« Ấy là cái lỗi của quả-nhân. Mấy phen quan gián-ngự khuyên-răn quả-nhân như thế mà quả-nhân không nghe; bây-giờ mới rõ lòng trung của người ».* Rồi vua truyền khâm-liệm xác quan gián-ngự với mai-tang đủ lễ. Xong việc, vua vội đòi Cừ-bá-Ngọc đến phong quan-chức và bãi Di-từ-Hà Gi. ng.

**NGƯỜI KHÔN, CỦA KHÓ** *thg.* Người khôn như vật quý, rất ít và khó tìm ra.

**NGƯỜI KHÔNG HỌC NHƯ NGỌC KHÔNG MÀI** *dc.* Ngọc bất trác bất thành khí, nhơn bất học bất tri lý = Người không học thì không thông sự lý,

ít hiểu-biết việc đời; như hòn ngọc không được trau-giồi, không thành vật trang-sức quý giá.

**NGƯỜI LÀ VÀNG, CỦA LÀ NƯỚC** *thg.* Tiền của nếu được dâng dâng chủ tri là quý bằng bo-bo cất giữ, chẳng cái là vật vô-vùng của con người; đối với ta, có tình đồng-loại, cũng biết vui bầy, dục sướng như ta, thì ta nên quý trọng hơn.

**NGƯỜI LÀ BỀN CỦA, CỦA KHÔNG LẪN LÈN NGƯỜI** *thg.* Của do mình làm ra. Ta có tiền, mình có làm ra cái khác. Ngạc-nhiên của đã đổ, nhưng làm sao khi có việc, thậm-chí không chạy thoát khi đi-vùng, thì của làm ra đã làm chi? *Đời ăn ở người mới của hoặc khuyên-răn người bền-sản).*

**NGƯỜI LÀM SAO, KHOẢN CHIÊM-BAO LÀM VẬY** *thg.* Chiêm-bao là lúc trí-nhớ ôn lại việc đã qua và nhận đó, những mơ-ước, những lo-ngại, những sợ-sệt chung-quanh việc đó biến thành chi-tiết những sự-việc mà mình thấy // (B) Người thế nào thì ước-mơ những điều thế ấy, như tham thì mơ-ước toàn việc xí-dục của, chờ-bạc ăn; hung-dữ thì mơ-ước việc đánh hạ được người mình ghét, hiền-lành tốt bụng thì mơ-ước có dịp giúp người, v.v...

**NGƯỜI LÀNH ĐI HỎI NGƯỜI ĐUI** *thg.* Khi có việc thất-ngột, gặp-gấp thì gặp ai cũng hỏi thăm, cũng trông-cậy; lắm khi nhờ-nhờ cả những người không đủ phương-tiện bằng mình.

**NGƯỜI LƯỜI, ĐẤT KHÔNG LƯỜI** *thg.* Chỉ có người lười, không chịu khó vun xới, trồng-trọt; chứ đất thì sẵn-sàng mọc cây nếu có hạt giống và cho hoa-màu nhiều nếu được vun xới thường.

**NGƯỜI MỘT QUAN, CHỚ KHINH KỀ CHÍN TIỀN** *thg.* Không nên khi-dè người kém sút hơn mình; vì nếu thế, chính mình cũng sẽ bị người hơn mình khi-dè.

**NGƯỜI MỚI ĐÁNG SỢ** *thg.* Loài người có trí khôn hơn cả trong muôn loài; và vì thế, cũng nham-hiêm tàn-ác vô-cùng. Thú dữ hay ăn thịt người, nhưng chúng chỉ ở trong rừng và chỉ ăn khi đói; ta không vào rừng thì vô-hại. Ma-quỷ hay phá-khuỷ, bắt đau-ốm hay giết-chóc người, nhưng chỉ là huyền-hoặc, không căn-cứ. Chỉ có người với người, vì tranh-giành miếng ăn, hơn thua nhau vì tâm-

tiếng mà tàn-hại lẫn nhau đi. Có người trốn-tránh quân thù-nghịch, đi ẩn-núp vào núi thâm, hang cùng. Một hôm, bỗng thấy một con ma quanh-quần dưới bóng cây; người ấy sợ quá, không dám thở mạnh. Con ma thấy vậy, lại gần bảo: « Sao không ra đây mà chơi? » Người ấy run cầm-cắp và đáp: « Thưa ông, con sợ ông lắm »! — Sao mà gần vậy? Việc chi mà sợ? Nếu phải sợ, ông nên sợ loài người mới phải. Ông thử nghĩ: Ai đã làm cho ông điên-báỉ cơ-cục như thế này, người hay ma? Con ma nói xong, cười rồi biến mất CHTH.

**NGƯỜI NĂM BẢY ĐẰNG** *thng.* Nh. Người ba đấng, của ba loài.

**NGƯỜI SỐNG HƠN ĐỒNG VÀNG** *tnq.* Sống được là quý; còn sống là còn làm ra của nhứt là sống khoẻ, sống mạnh; nên, ta nên giữ-gìn sức-khoẻ; có bệnh, không nên ngại tốn-kém, mà phải thuốc-thang đầy-dủ, ăn- uống sung-sướng.

**NGƯỜI THỐI KÈN, NGƯỜI BỤNG LỖ** *tnq.* Người thì đẽ-cao, đẽc-sức dẽ công-việc tiến-hành mau - chóng; người thì tìm cách ngăn-trở, phá-hoại; khiến bao-nhiều ý hay việc tốt của người trước hoá ra công toi; không khác người thối kèn, mệt-nhọc phùng mang trợn mắt dẽ kéo dài hơi, mà có kẻ chơi ác, bịt kín lỗ kèn; không ai nghe được tiếng kèn ra sao cả.

**NGƯỜI THỐI SÁO, NGƯỜI BỊT LỖ** *tnq.* Nhtr.

**NGƯỜI TRẦN MẮT THỊT** *thng.* Người

phàm có cặp mắt thường, không sáng-suốt nhận rõ những huyền-bí cao-siêu như huộ (tuộ)-nhân của các bậc tiên, thánh.

**NGƯỜI TRƯỚC BẮC CẦU, KẺ SAU THEO DÕI** *thng.* Người sinh trước ăn-ở làm sao, tạo được những công-trình chi, thì người sinh sau cũng noi theo đó mà ăn-ở làm vậy hay tiếp-nối công-trình của người sinh trước; thế-nên, ta phải thận-trọng trong thói ăn nết ở để nêu gương tốt cho người sau ta.

**NGƯỠNG SỰ, PHỦ DỤC** *thng.* Trông lên thì thờ, trông xuống thì nuôi // (B) Đối với cha mẹ, ta nên thờ kính hết lòng; đối với vợ con, ta phải nuôi dạy chuù-đáo.

**NGƯỜI-ĐẦU MÃ-ĐIỆN** *thng.* Quỷ đầu trâu mặt ngựa dưới âm-phủ // (B) Tay-chân bộ-họ kẻ hung-ác, ý thối-lực của chủ mà húng-hiếp thiên-hộ.

**NGƯỜI-LANG CHÚC-NỮ** *thng.* Chàng chăn trâu và nàng dệt cửi dệt: Chúc-nữ là cháu Ngọc-hoàng, cùng Ngưu-lang (cng. Khiên-ngưu) nên duyên chồng vợ. Nhưng cả hai vì quá đắm-đuối yêu nhau, bỏ-bỏ phận-sự, bị Ngọc-hoàng phạt phải xa nhau. Mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần là đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch, gọi đêm thất-tịch; nhờ bảy quạ cắn đuôi nhau làm cầu bắc ngang dải Ngân-hà cho vợ chồng sum-hiệp. Gặp nhau, vợ chồng khóc-than kẻ-đi, nước-mắt chan-hoà, khiến đêm ấy thường có mưa dầm (gọi mưa ngâu); quạ rụng lông đầu trong tháng 7, do việc đội cầu mà ra vậy // (B) Vợ chồng mà kẻ một nơi, người một ngã.



# NGH

**NGHE HƠI NỒI CHỒ** *thng.* Hay tin nhà nào có đám tiệc, hoặc đình chùa có cúng (thì đến kiểm ăn).

**NGHE NHƯ VỊT NGHỀ SẤM** *thng.* Nghe những lời lẽ cao-siêu, những điều quá tầm hiểu-biết, nên chẳng hiểu chỉ ráo.

**NGHÈO CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM** *tng.* Dầu nghèo, cũng giữ mình cho trong-sạch, không gian-tham, không làm điều si-nhục đến thân-danh.

**NGHÈO-KHÓ CÓ NHAU, HƠN GIÀU MỘT MÌNH** *thng. dc.* Đắc nhân-tâm thắng thiên-kim = Dầu nghèo, mà biết thương-yêu đoàn-kết, giùm-giúp lẫn nhau thì đời sống rất dễ chịu, vui-vẻ; còn giàu có mà keo-kiết, không tới lui giao-thiệp với ai, cả đời chỉ sống trơ-trọi một mình, thì đời sống ấy rất ỉt-lẽo, vô-nghĩa.

**NGHÈO KHÔNG ĐẤT CẶM GIÙI** *thng. dc.* Vô địa lập chuy = Nghèo quá, không nhà cửa tiền-bạc chi ráo, đến đời mũi giùi rất nhọn, rất nhỏ mà không chút đất để cặm xuống.

**NGHÈO, MẮC CÁI EO** *thng.* Đã nghèo còn bị việc rủi-ro hay bệnh-hoạn, khiến phải tiất-ngặt, không lối thoát.

**NGHÈO TRỚT MỒNG-TƠI** *thng.* Nghèo quá, không đủ ăn đủ mặc.

**NGHỀ-THƯỜNG VŨ-KHÚC** *thng.* Một điệu múa hát mà nghệ sĩ mặc áo nhiều màu sắc lộng-lẫy dt: *Đường Minh-hoàng chiêm-bao thấy được lên cung trăng, gặp một đoàn tiên-nữ mặc áo ngũ-sắc như màu cầu*

*vồng, múa hát rất đẹp. Tình đây, người thuật lại cho nhạc-công đặt ra khúc nhạc có tên ấy.*

**NGHỀ VÕ TRẢ THẦY** *thng.* Học-trò khi học hết nghề của thầy, thường sính tài đánh lại với thầy; đôi khi, nhờ sức trai trẻ mà tài nghề ngang nhau, nên thắng cả thầy. Thế nên, thầy nghề võ ít khi đem hết sở-học ra dạy học-trò; có yêu lắm, cũng dành lại một miếng tối bí-quyết để phòng khi học-trò phản lại dt.: *Hậu-Nghệ truyền hết nghề bản cung của mình cho Phù-Mông; sau bị Phù-Mông dùng nghề bắn hay ấy giết.*

**NGHỆ-TUẬT THỨ BÀY** *thng.* Bộ môn nghệ-thuật chót của 7 môn nghệ-thuật chính, tức điện-ảnh, nghề quay phim hát bóng, sau 6 bộ-môn kia là: 10 Âm-nhạc, 20 Vũ, 30 Hội-hoạ, 40 Điêu-khắc, 50 Kiến-trúc, 60 Ca-kịch.

**NGHỆ-TUẬT VỊ NGHỆ-TUẬT** *thng.* Dựa vào hứng-thú riêng mà tạo ra những tác-phẩm nghệ-thuật, cốt thoả-mãn tâm-hồn nghệ-thuật của mình; những tác-phẩm ấy hoàn-toàn là một công-trình nghệ-thuật, không may-may dính với đời sống thực-tại của quần-chúng.

**NGHỆ-TUẬT VỊ NHÂN-SINH** *thng.* Dựa trên ba yếu-tố chân, thiện, mỹ mà tạo ra những tác-phẩm nghệ-thuật, cốt dẫn-dắt, giáo-dục quần-chúng theo đà tiến-triển của xã-hội, cho đời sống đa-số dân-chúng được cao đẹp hơn.

**NGHỊ GIA NGHỊ THIẾT** *thng dc.* Nghị kỳ gia-thiết trong thơ Đào-yêu = Nền vợ nên chồng, cửa nhà êm-ấm.



**NGHỊ HUYNH NGHỊ ĐỆ** *thng.* Anh đáng đạo anh, em phải đạo em.

### NGHỊ NHÂN VẬT DỤNG, DỤNG NHÂN

**VẬT NGHỊ** *thng.* Đã ngờ ai thì chờ nạn dùng người ấy; bằng đã dùng, thì phải trọn lòng tin chờ chẳng nên ngờ-vực.

**NGHỊ NHƯ TÀO-THẢO** *thng.* Tánh hay nghi-ngờ, thấy việc hơi lạ là đâm hoảng sợ rồi nghi-vơ-vẩn, khiến không làm chi được hoặc hay sai-lầm đt. *Tào-Thảo* đời *Tam-quốc* tánh hay nghi; một hôm cùng *Trần-Cung* đi lánh nạn và ghé ngủ nhờ nơi nhà người quen tên *Lữ-Bá-Xà*; ông này quyết trộm-đai khách xa nên dặn người nhà vật hen rồi bỏ-đi ăn cơm lửa củi mua rượu. *Thảo* ngờ rằng *Bá-Xà* đi báo quan bắt mình nhưng còn chưa quyết; bỗng nghe ở nhà sau có tiếng mài dao; *Thảo* càng nghi thêm; kể có tiếng báo: «Trời nó rồi hãy thọc huyết». *Thảo* nổi giận xách gươm ra nhà sau chém chết hết người nhà.

**NGHỊ THẮT NGHỊ GIA** *thng.* X. Nghi gia nghi thất.

**NGHỊ QUẢN LO QUANH** *thng.* Lo nghĩ hết việc kia đến việc nọ, cái lo này sinh cái sợ khác, toàn là những việc đầu đầu, không thiết-thực bổ-ích chi cả *thđ.* Có người ở nước *Kỳ* sợ trời sắp hoặc đất long thì chết hoặc không nơi nương-tựa. Lo đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy mới giảng rằng: «Trời chỉ là một thể khí bao-trùm quả đất ta ở, thì lo gì sắp»! Anh ta lại hỏi vặn: «Thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao, chúng cứ lơ-lửng hoai như thế chờ không bao-giờ sa xuống ư»?—Các thứ đó cũng như quả đất ta ở, hoặc thụ-quang, hoặc phát-quang, cùng ảnh-hưởng với nhau; có bao-giờ sa xuống mà sợ!—Thế còn rùi đất long-lở thì sao?—Đất là một khối rất to, những sinh-vật sống trên mặt đất và những lâu-đài đình-thự như những hạt bụi đóng ngoài vỏ trái bưởi, có sao đầu! Nghe vỡ lẽ, anh chàng nước *Kỳ* mới hết lo sợ vẩn-vơ *LT.*

**NGHỊ-HUYẾT TRI THUÝ** *thng.* Thấy có đồ kiến nơi đâu, biết ngay chỗ đất ấy có mạch nước, một phát-minh của *Quần-Trọng* thời *Chiến-quốc*.

### NGHĨA CÔNG NẶNG HƠN TÌNH

**RIÊNG** *thng.* Nghĩa công là việc đối với nhà, với nước, với thiên-hạ, tức là việc lớn-lao, có quan-hệ tới vận-mạng nhiều người; còn tình riêng là việc có dính-dáng tới tình-cảm của riêng mình, nó chỉ quan-hệ với mình thôi. Thử xem, người hiểu-biết phải xem nghĩa công ra nặng mà hy-sinh tâm-tình riêng của mình đi. *Quần nước Tề* sang đánh nước *Lỗ*; đến gần-giới, thấy một người đàn-bà tay-bồng một đứa bé, tay dắt một đứa nữa. Thấy quan quân kéo gần tới, người đàn-bà ấy vội cõ đứa bé trên tay xuống rồi bồng đứa bé đang dắt lên tay mà chạy, mặc cho đứa kia kêu khóc. Một viên tướng nước *Tề* thấy vậy, cho bắt nàng đến hỏi thì được nàng cho biết: đứa bé là con ruột nàng, đứa mang đi là con anh cả nàng; vì liệu sức không bảo-toàn cả hai, nên phải bỏ con nàng lại. Tướng *Tề* nói: Mẹ con là tình máu-mủ, tại sao nàng đành bỏ con mà chỉ cứu con người khác? Đáp: Con tôi là tình riêng, con anh tôi là nghĩa công; bỏ con tuy đau-xót thật; nhưng tôi không thể làm việc vô-nghĩa mà bỏ con anh tôi. Làm thế, tôi không thể vác mặt sống ở nước *Lỗ* này được. Tướng *Tề* bèn dừng quân lại, cho người về tâu với vua rằng nước *Lỗ* chưa có thể đánh được. Quân ta mới tới cương-giới, đã thấy một người đàn-bà tầm-thường ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng; huống chi bậc quan-lại, sĩ-phu trong nước, làm gì họ chẳng vì nghĩa công mà liều chết chống quân ta. Vua *Tề* cho là phải, cho triệu đoàn quân viên-chinh về *LH.*

**NGHĨA TỬ LÀ NGHĨA TẬN** *thng.* Chết là hết// Con nuôi thường phân *thđ.* Con nuôi *Đinh-Nguyên* thời *Tam-quốc* là *Lữ-Bố* vì tham vàng của *Đổng-Trác* mà giết *Đinh-Nguyên* để về làm con nuôi *Đổng-Trác*. Sau lại mê sắc đẹp của *Điêu-Thuyền* mà giết *Đổng-Trác*.

**NGHỊCH-ĐỨC GIẢ VONG** *thng.* Trái với đạo-đức thì chết mất.

**NGHỊCH NGÃ GIẢ THÙ** *thng.* Ai tráo với ta là kẻ thù của ta.

**NGHỊCH-PHONG SỬ PHẠM** *thng.* Giở ngược lại tương-buồm// Lúc khó-khăn, không thuận-tiện mà kinh-doanh, mà mở rộng việc làm-ăn.

**NGHỊCH-THIÊN GIẢ BẠI** *thng.* Trái với lẽ Trời thì thua.

**NGHỊCH-THỦY HÀNH CHÂU** *thng.* Bơi thuyền nước ngược // (B) Cố-gắng lướt nôi trở-ngoi để tới mức thuận-chèo.

**NGHINH LAI, TỔNG VĂNG** *thng.* Rước người tới, đưa người đi; đưa rước khách-khứa liên-liên (Xt. **ĐÁ GIÓ CÀNH CHÌM**).

**NGHINH TÂN, TỔNG CỤ** *thng.* X. Yếm cụ nghinh tân.

**NGHINH XUÂN TIẾP PHÚC** *thng.* Đón mùa xuân đề tiếp hạnh-phúc, cầu chúc Tốt.

**NGHIÊN CỔ, KHẢO KIM** *thng.* Tìm-tòi việc xưa và xét-nét việc nay.

**NGHIÊN RUỘNG, BÚT CÂY** *thng.* Cái nghiên cây bút như đầm ruộng và cái cây, tất-cả đều cần-thiết cho đời sống.

**NGHIÊN THẠCH THÀNH SA** *thng.* Nghiên đá thành cát // (B) Cố-gắng làm việc lớn mà nhỏ.

**NGHIỀNG NƯỚC NGHIỀNG THÀNH** *thng.* X. Khuyển-quốc khuyển-thành.

**NGHIỀNG TẠI DƯỚI GIÓ** *thng.* Lầu tại nghe.

**NGHIỀNG TẠI GIÀ ĐIẾC** *thng.* Làm ngơ, giả như không nghe thấy (Xt. **BẮT CỖ BẮT LUNG, BẮT TẮC Ơ-GIA Ơ-ANG**).

**NGHIỀNG THÀNH ĐỔ NƯỚC** *thng.* X. Khuyển-quốc khuyển-thành.

**NGHIỀNG TRỜI LỆCH ĐẤT** *thng.* Quá lún, không thể tưởng-tượng, đến trời còn nghiêng, đất còn lệch.

**NGHIỆP TINH Ứ CẦN** *thng.* Nghề-nghiep có rồi là như chuyên-cần.



# NH

**NHÀ-BÈ HAI NGÃ** *thng.* Ngã-ba sông Sài-gòn và Soi-rạp, đổ ra hướng đông-nam là ra biển đê về Trung, Bắc; ngược hướng tây-bắc là về Gia-định, Đồng-nai; sau khi Nguyễn-Ánh dẹp được Tây-sơn, bình-phục Lục-tỉnh, thì sự thông-thương được dễ-dàng. VL: Nhà-bè nước chảy chia hai, Ai về Gia-định, Đồng-nai thì về CD.

**NHÀ DỘT BỊ MƯA ĐÊM** *dc.* Ốc-lậu thiên tao liên - dạ - vũ. Nh. Nghèo, mắc cái eo. VL: Nhà đột mưa đêm không khoẻ mắt L.Q. Chiều.

**NHÀ DỘT, CỘT XIÊU** *thng.* Cảnh nhà nghèo. VL: Ví đầu nhà đột, cột xiêu, Muốn đi cưới vợ, sợ nhiều miệng ăn CD.

**NHÀ GIÀU ĐÚT TAY BẰNG ĂN-MÀY ĐỔ RUỘT** *tng.* Nhà giàu, không quen cực-khổ, dạn-dày, hễ gặp phải trở-ngại sơ-sai hay đau-ốm chút-dính là lo-lắng lảng-xăng; lại cũng sẵn tiền, dám chịu tổn-hao để tránh hại to có thể có nếu vì hà-tiện; ngược lại, nhà nghèo, đã quen dạn-dẹn, thêm không sẵn tiền, thường dè-lầy-lắt cho qua những cơn rủi-ro hay bệnh-hoạn; trừ ra, khi gặp nạn to hay bệnh nặng, mới phải chạy chữa.

**NHÀ GIÀU GIẢM PHẢI CÁI GAI, BẰNG NHÀ KHÓ GÂY HẠI XƯƠNG SƯỜN** *tng.* X. Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đổ ruột.

**NHÀ GIÀU HAM MÀN, NHÀ BÀN HAM ẨM** *tng.* Nhà giàu sẵn của, lấy đó làm vốn làm-ăn cho té thêm; còn nhà

nghèo, thiếu-thốn mọi phương-tiện, như là không được người tín-nhiệm, muốn làm gì cũng khó; lắm khi thất-nghiệp, phải ở không mà ăn luôn một thời-gian dài.

**NHÀ GIÀU NGHỆ HỌNG** *thng.* Nhà giàu không làm việc nặng, ít vận-dộng nên ăn ít; thêm đã từng ăn đủ món ngon vật lạ, không còn thèm khát chi nữa.

**NHÀ NGÓI, CÂY MÍT** *thng.* Cát nhà thì nên cất nhà ngói cho bền; trồng cây thì nên trồng cây mít, vì loại này sống lâu II (B) Cờ-sở vững-bền.

**NHÀ NGÓI MÀ KHÔNG ĐỨNG TÁNG** *thng.* Mặc áo dài, đội khăn choàng mà không mang giày guốc chi cả.

**NHÀ RÁCH PHẬT VÀNG** *thng.* Chỗ sản-là quê-mùa mà có người tài hoặc người nghèo mà tốt bụng.

**NHÀ RÁCH VÁCH NÁT** *thng.* Nh. Nhà đột cột xiêu.

**NHÀ SẠCH THÌ MÁT, BÁT SẠCH NGON CƠM** *tng.* Nhà nào được quét dọn sạch-sẽ, bàn ghế được lau chùi trơn bóng, ai bước vào cũng nghe hơi thở nhẹ-nhàng, không-khí mát-mẽ dễ chịu; mâm cơm cũng vậy, bát đĩa láng sạch, không có mùi hôi, dầu đồ-ăn chẳng ngon, ai dùng bữa cũng thấy ngon.

**NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP (h. DỊP)** *thng.* Làm cầm-chường để xem thời-thế; được thì tiến, không được thì ngưng chớ chẳng dám đi hết sức; như hát nhà-trò, người đàn và cổ đào cầm phách luôn-luôn coi chừng mà đợi nhau cho cùng ăn-nhịp.

**NHÀ VÀNG** *thng.* Nhà cất nguy-nge đẹp-đẽ dẽ cho người đẹp ở, tiếng văn-chương đề tặng-bức đàn-bà đẹp đẽ. *Thái-tử Triệt, con Hán Cảnh-đế (sau là Hán Võ-đế) được bà Trường công-chúa hỏi xem có ưng con gái bà thì bà gả cho, thái-tử đáp: « Nhược đắc ๑ kieu, đi kìm-ốc trừ chi » (Nếu được nàng thì sẽ nhà vàng cho nàng ở). VL: Vì chẳng có số giàu sang, Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên K.*

**NHÀ CƠM VẮY TÓC** *thng.* Lật-đật tiếp khách cách vồn-vã đẽ: *Châu-công nhà Châu hay kinh hiền lễ sĩ; đang bữa ăn, nghe báo khách đến viếng, ông lật-đật nhả cơm ra tiếp khách; hoặc đang gội đầu cũng vẩy tóc cho ráo bớt nước đọng ra với khách chứ không để khách đợi lâu //* (B) Chiêu hiền đãi sĩ.

**NHÀ NGỌC, PHUN CHÂU** *thng.* Nói hoặc viết ra những lời văn-hoa cao đẹp, ý-nghĩa hay-ho.

**NHAI VĂN, NHÀ CHỮ** *thng.* Dùng toàn văn-chương diên-cổ mà nói, mà viết.

**NHÂN-CƯ VI BẤT-THIỆN** *thng.* Ở không hay làm quấy.

**NHÂN TÀ TÂM BẤT CHÍNH, TỶ OAI Ý BẤT ĐOAN** *tng.* Mặt lá lòng không thẳng, mũi cong ý chẳng ngay.

**NHANH NHƯ NGỰA CHẠY TRẠM** *lv.* Thật nhanh, không khác gì ngựa ở các trạm dùng chạy chuyển công-văn hồi xưa.

**NHÁT NHƯ THỎ ĐỂ** *lv.* Rất nhát, không khác gì giống thỏ rừng luôn-luôn ăn núp trong đẽ, trong sậy.

**NHẠT NHƯ NƯỚC AO BÈO** *lv.* Rất nhạt (lại), không vừa miệng hay không đậm-đà niếm-nở, không khác chi nước dưới ao đầy bèo.

**NHẠT NHƯ NƯỚC ỐC** *lv. Nhtr.*

**NHẠT PHẤN, PHAI HƯƠNG** *thng.* Nhen-sắc tàn-tẻ, hết duyên.

**NHẮM EM XEM CHỢ** *thng.* Phải có ý-tử dẽ phân-biệt kẻ khinh người trọng, chứ không phải bạ ai cũng gieo-thiếp.

**NHẮM MẮT ĐƯA CHÂN** *thng.* Phú cho may rủi; liều đi tới, tới đâu hay đó. VL: Cũng liều nhắm mắt đưa chân, *Thờ* xem con tạo xoay-vặn đến đâu K.; *Phải* sao

chịu vậy thôi thì chớ, *Đi* nhắm mắt đưa chân rồi đạo hằng TTT.

**NHẮN CÁ GÒI CHÈM** *thng.* Gỏi thớ hoặc nhẩn miệng dẽ thông tin-tức cho nhau đẽ. 1. X. Ngự-phúc tặng thơ; đẽ. 2: *Đời Hán, Tô-Vô đi sứ Hung-nô; vì không chịu khuất-phục nên bị đày ra Bắc-hải chân đẽ. Nhớ chúa nhớ nhà, Tô-Vô viết thơ buộc vào chân ngựa rồi thả nó bay về Trung-hoa. Vua Hán bắt được thơ, mới biết Tô-Vô còn sống sau 19 năm bị đày-ái, bèn sai sứ qua buộc Hung-nô đưa Tô-Vô về Hán.*

**NHẮNG ẲN CỎ ĐƯỜNG** *thng.* Ngủ hèn mà làm điệu làm cách, lên mặt người sang; như người ở rừng-rú mà ăn cỏ đường.

**NHẮNG-NHẮNG NHƯ CHÓ CẮN MA** *lv.* Nói dai, cần-nhân tối ngày, không khác chó sủa ma (ban đêm, chó thấy bóng tàn cây bị gió lay, tưởng có người lạ nên sủa luôn).

**NHẬT CHE MƯA, THƯA CHE GIÓ** *tng.* Tuỳ việc mà dùng, không vật gì vô-ích cả.

**NHÂN BẤT HỌC BẤT TRI LÝ** *tng.* Người thiếu học thì không thông sự-lý. (X. Ngọc bất trác bất thành khĩ).

**NHÂN BẤT THÔNG CỔ KIM, NGƯU MÃ NHI KHÂM CƯ** *thng.* Người mà không rành việc xưa nay, không khác chi trâu ngựa mặc áo quần.

**NHÂN CẤP TRÍ SINH** *thng.* Cấp lúc gặp-rúc thì nảy ra trí khôn (có lẽ do bản-năng sinh-tồn của sinh-vật).

**NHÂN CÙNG CHỈ ĐOÀN** *thng.* Con người đến lúc cùng đường thì thôi-chỉ.

**NHÂN CÙNG TẮC BIẾN** *thng. Nh.* Nhân cấp trí sinh.

**NHÂN CÙNG TRÍ ĐOÀN** *thng.* Con người đến lúc cùng-quần thì mất cả trí khôn, không toan-linh chi được.

**NHÂN CHI TƯƠNG TỬ, KỲ-NGÔN GIẢ THIỆN, ĐIỀU CHI TƯƠNG TỬ, KỲ-MINH GIẢ AI** *tng.* Người sắp chết, lời trời hiền-lành; chim sắp chết, tiếng kêu thảm-thiết.

**NHÂN-CHỨNG THẮNG THIÊN** *thng.* Đồng người cùng một lòng cùng thẳng được mạng Trời.

**NHÂN-DIỆN THỨ-TÂM** *thng.* Mặt người lòng thú.

**NHÂN-DỤC THẮNG, THIÊN-LÝ VONG** *thng.* Lòng ham muốn của người hơn, thì đạo-lý của Trời phải mất // (B) Khi con người không kềm-chế nổi dục-vọng, mọi lẽ phải đều tiêu-tan.

**NHÂN-DỤC VÔ-NHAI** *thng.* Lòng ham muốn của con người thật không bờ-bến.

**NHÂN-ĐỊNH THẮNG THIÊN** *thng.* Quyết-định của con người có thể cải được mạng Trời.

**NHÂN GIẢ NHÂN DÃ** *thng.* Người có lòng nhân mới đáng là con người.

**NHÂN-GIAN ĐỊA-NGỤC** *thng.* Hoàn-cảnh hết sức khổ-sở, không khác chi địa-ngục ở cõi trần.

**NHÂN HIỆN TẠI MẠO** *thng.* Người hiền-lành từ-tế do nơi sắc-mật, đáng-cấp // (B) Sắc-mật và động-dập ảnh-hưởng khá nhiều đến tâm-đức con người; lúc nóng giận mà ta có cười nói hiền-hòa, cổ làm những cử-chỉ ôn-hòa khoan thai, tự-nhiên như giận lâu-tan, trở nên sáng-suốt mà xử-sự phải đường và có lợi.

**NHÂN HIỆN TẠI MẠO, CÓ TRẮNG CỎ THÌ MỚI NGON CƠM** *thng.* Thân có no-ấm, lòng mới vui và vẻ mặt mới tươi (chủ-trương trọng thực-tế đề bác chủ-tiên).

**NHÂN HUÝ CÔNG, NGÂN HUÝ LỢI** *thng.* Ở dự nết lời, tức vậy một số tiền rồi tự mình hay cho con tới ở làm việc nhà cho chủ nợ đến bao-giờ có số tiền thôi lại mới được thôi ra; trong thời-gian ấy, người ở dự không được hưởng tiền công, số tiền vậy cũng không được tính tiền lời (lãi).

**NHÂN LÃO, TÂM BẤT LÃO** *thng.* Người tuy già nhưng còn nhiều nghị-lực (chủ-tiên) hoặc còn nhiều dục-vọng.

**NHÂN-NGÔN KHẢ UÝ** *thng.* Dự-luận người đời rất đáng sợ (X. Dự-luận là chúa-tể thế-gian).

**NHÂN PHU HIỆN BẤT GIÁC, VẬT PHUNG HIẢ BẤT THỦ** *thng.* Không làm bạn với người không hiền, không giữ những của không phải.

**NHÂN SỬU, TỬ LỮ** *thng.* Tử lữ

**DẠ ĐƯƠNG-NHIÊN** *thng.* Người đời có sống có chết như trời đất có ngày có đêm, nên, sống không mừng, chết không sợ; có người thân mới chết, không nên quá sầu buồn đến chết theo hay bỏ-bỏ phận-sự.

**NHÂN-SINH NHƯ KÝ** *thng.* X. Sinh ký, tử quy.

**NHÂN-SINH QUÝ THÍCH-CUÍ** *thng.* Con người ở đời, quý nhất là được vừa ý mình (bởi thế, ta không nên ép người phải làm theo ý mình).

**NHÂN SINH THẤT THẬP CỐ LAI HY** *thng.* Xưa nay, người đời sống đến bảy mươi tuổi là điều hiếm có (nên ta phải trọng người già-cổ hạc, sống đến gần tuổi ấy, có chết cũng vừa).

**NHÂN TÀI NHI ĐỐC** *thng.* Tuy cái tài sẵn có mà bồi-bổ, tự-nhiên dồi-dào, cho tinh-thông thêm (không nên bỏ nghề mình mà bắt-chước cái hay của người).

**NHÂN TẠI KINH TRUNG** *thng.* Kiếp sống con người như hình trong gương, thoát có thoát không (bởi thế, được không quá mừng, mất không quá lo, nhất là không nên làm giàu riêng mình, hoặc cũng có địa-vị đến làm hại kẻ khác).

**NHÂN-TÂM** *thng.* Lòng người, tức lòng thương của nhiều người đối với một ai đáng thương hay lòng cảm-phục của phần đông dân-chúng đối với nhà cầm-quyền biết thương dân, biết lo cho dân được no cơm ấm áo, hết lòng tuân pháp nước khi thời bình; hết lòng ủng-hộ nhà cầm-quyền đề chống giữ nước-non khi thời loạn-tử. Vua Trang-vương nước Kinh muốn đánh lấy nước Trần, sai người sang dụ-thăm tình-hình. Người ấy về nói: «Nước Trần không nên đánh, vì thành cao, hào sâu, kho-tàng súc-tích nhiều». Vua Trang-vương còn do-dự thì Ninh-Quốc tâu: «Như thế thì nên đánh lấy. Vì nước Trần vốn nhỏ mà thành cao, hào sâu, đã đã bắt quân dân phụ-dịch nhiều; kho-tàng súc-tích, đã đã đánh thuế quá nặng. Như thế, lòng người oán giận hết bao. Nếu ta cất quân sang đánh, thì họ cũng lấy được nước Trần». Trang-vương y lời, quả lấy được nước Trần về thì.

**NHÂN-TÂM BẤT TỨC** *thng.* Lòng người

không bờ bến, không khác rắn mà muốn nuốt voi.

**NHÂN-TÂM NAN TRẮC** *thng.* Lòng người khó lường (miệng nói thế này mà bụng tính thế khác).

**NHÂN-TÌNH ẨM LẠNH** *thng.* Lòng người và thói đời khi vậy khi khác; bề thấy ai giàu-sang hay lưng-thịnh thì nịnh-bợ, vờ giúp; chừng hết thời, nghèo, thì họ lánh xa; có khi còn nói xấu người nữa.

**NHÂN-TÌNH LÃNH-NOÃN** *thng.* Nhtr.

**NHÂN-TÌNH THẾ CỔ** *thng.* Lòng người và việc đời biến-đổi nhiều thế.

**NHÂN-TÌNH THẾ-THÁI** *thng.* Lòng người và thói đời.

**NHÂN TỬ LƯU ĐANH** *thng.* Con người chết rồi vẫn còn đề-đống lại cho đời.

**NHÂN THAM TÀI NHI TỬ, ĐIỀU THAM THỰC NHI VONG** *ng.* Người tham-lam, muốn làm giàu cho mau mà không phải nhọc sức nhiều thì phải chết; chìm mà quá ham mê, thế nào cũng mắc bẫy.

**NHÂN-THÂN TIỂU THIÊN ĐỊA** *thng.* Thân-thể con người là một vũ-trụ nhỏ, có đủ luật sinh-hoá tuần-hoàn, âm dương, lạnh nóng, v.v...

**NHÂN THIỆN BỊ NHÂN KHÍ** *thng.* Hiền quá thì bị chúng ăn-hiếp.

**NHÂN THỰC VÔ QUÁ** *thng.* Con người có ai trộm khất (lừa) n.

**NHÂN VẮNG PHONG VỊ** *thng.* Người đã qua đời rồi thì hồn-chơi đều hết.

**NHÂN VỊ VÀI TỬ, ĐIỀU VỊ THỰC VONG** *ng.* Nh. Nhân tham tài nhi tử, điều tham thực nhi vong.

**NHÂN VÔ TẬP TỒN** *thng.* Là người không ai vịn đủ mười mười.

**NHÂN NHẤT THỜI CHI KHÍ, MIỄN BÁ NHẬT CHI ƯU** *ng.* Dân được tính nóng trong một lúc, khỏi lo buồn cả trăm ngày (Xt. Một câu nhin, chín câu lảnh và Tiểu bát nhãn, tất loạn đại Bnưn).

**NHÂN VÔ TÍN BẤT LẬP** *ng.* Người thiếu thành-thật, không giữ chữ tín thì không làm nên được *thđ. 1:* Vua Tề ý mệnh, bắt nước Lỗ đem dâng cái đỉnh

rất quý của Lỗ cho mình. Vua Lỗ sợ oai Tề, nhưng cũng tiểu đỉnh quý, bèn truyền đúc đỉnh giả rồi sai Nhạc-chính. Từ là người được vua Tề trọng nhất đem dâng. Từ hỏi sao không nạp đỉnh thật; vua Lỗ bảo: Ta quý cái đỉnh ấy lắm. — Nhà vua quý cái đỉnh ấy thế nào, thì hạ-thần cũng quý chữ tín của hạ-thần thế ấy. Vua Tề trọng hạ-thần vì chữ tín cũng như cả thiên-hạ trọng nước Lỗ vì lễ-nghĩa; nếu nay ta làm việc bất-chính ấy, thì cả nước ta sẽ ra làm sao? Vua Lỗ đành đưa đỉnh thật. Nhạc-chính-Từ mới chịu mang đi CHTH. *thđ. 11 X.* Quý-Trất hệ kiểm.

**NHÂN VÔ VIỆN LỰ, TẮT HỮU CẬN ƯU** *ng.* Người chẳng lo xa, ắt có việc buồn gần *thđ.* Đốc Không-từ nói: Người quân-tử có ba điều phải nghĩ: 1) Lúc nhỏ nếu chẳng học, lớn lên ngu dốt, chẳng làm được việc gì; 2) Lúc già nếu không đem những điều mình biết để dạy người, khi chết chẳng ai thương-tiếc; 3) Lúc giàu có nếu không tốt bụng, khi khốn của chẳng ai giúp mình *Giing.*

**NHÂN-NHỤC PHỤ TRỌNG** *thng.* Có biết nhin-nhục mới gánh-vác việc lớn được (Xt. Bao tu nhẫn sĩ).

**NHẮNG . NHÁO NHƯ CÁO VÀO CHUÔNG LỢN** *lv.* Bị lặc-cắc, vúc-vác ngành-ngang, không chút lễ-độ.

**NHẬP GIA TÙY TỤC, ĐÁO GIANG TÙY KHÚC** *ng.* Tới nhà ai, phải ăn-ở theo thói quen trong nhà ấy; làm khác hơn thì phật lòng người và mất hết cảm-tình; việc ấy nhất định phải như thế, như đi thuyền phải tùy lòng sông; không tài thuyền dạn.

**NHẬP GIA VẤN HUÝ** *thng.* Theo lễ xưa, lễ vào nhà ai phải hỏi tên huý nhà ấy đểg đúng phạm nhằm khi nói-nâng. Vt: Sinh có chữ: nhập gia vấn huy, Khi nói-nâng phải kỹ kiêng-khem GH.

**NHẬP GIANG TÙY KHÚC** *ng.* X. Nhập gia tùy tục, đao giang tùy khúc = Đền đầu, phải trọng phong-tục ở đó.

**NHẬP KHẨU VÔ TANG** *thng.* Nuốt rồi thì mất hết tang-chứng, tức việc bất gian, phải bắt tại-trận, không thì không thừa kiện ai được.

**NHẤT ẨM NHẤT TRÁC, SỰ GIẢI**

**TIỀN ĐỊNH** *tng.* Một bữa ăn hay một bữa uống đều có định trước ngày-giờ // (B) Mọi việc đều có số-mệnh.

**NHẤT BẠCH, NHÌ THANH, TAM HUỲNH, TỨ HẮC** *thng.* Cách sắp hạng kỳ-nam theo tánh-chất tốt xấu: 1<sup>o</sup> Bạch kỳ-nam, trắng mềm, nhiều dầu, quý nhất; 2<sup>o</sup> Thanh kỳ-nam, màu xanh, đúng dầu thì mềm, chưa đúng dầu thì cứng; 3<sup>o</sup> Huỳnh kỳ-nam, màu vàng, cứng, để lâu khô dầu, trở nên nhẹ; 4<sup>o</sup> Hắc kỳ-nam, màu đen, cứng luôn luôn như trầm kiến.

**NHẤT BẢN VẠN LỢI** *thng.* Một vốn muôn lời, tức mua may bán đắt (lời chúc).

**NHẤT CÁ SAN-NHÂN** *thng.* Một người ở núi, tức (chữ) tiên là người lánh đời vào rừng núi tu-luyện thành tiên, gồm có như nhân một bên chữ san.

**NHẤT CẬN, NHỊ VIỄN** *thng.* Gần trước, xa sau; lẽ đời là vậy.

**NHẤT CẬN THỊ, NHỊ CẬN GIANG** *thng.* Một là gần chợ, hai là gần sông, tiện-lợi nhất.

**NHẤT CON, NHỊ CHÁU, THỨ SÁU NGƯỜI DƯNG** *tng.* Về mặt tình-cảm, phải lo (hay dành-dề) cho con trước, rồi mới tới cháu; có thừa lắm, mới tới người dưng.

**NHẤT CỔNG LƯƠNG CƠ** *thng.* Một đòn-gánh và hai cái thúng (hình-thò và kinh-tế nước Việt-nam).

**NHẤT CỬ LƯƠNG TIỆN** *thng.* Một công hai việc, làm một lần mà xong cả hai bề.

**NHẤT CHƠI TIỀN, NHỊ GIỜN TIỀN** *tng.* Một là đi-diếm, hai là cờ-bạc, hai việc hai lớn trong đời.

**NHẤT CHỨNG PHI, NHỊ CHỨNG QUẢ** *tng.* Một người chứng thì còn nghi-ngờ, chứ hai người thì chắc-chắn rồi.

**NHẤT ĐẠC (DARLES), NHỊ KE (EKERT) TAM MA (DELAMARRE), TỨ BÍCH (BRIDE)** *thng.* Bốn vị công-sứ bảo-ngược nhất ở xứ Bắc thời Pháp-thuộc, mà người miền Bắc gọi là tứ-hung.

**NHẤT ĐÀO, LƯƠNG ĐOÀN** *thng.* Xưởng một lát (nhát) dao, dứt làm hai khúc // (B) Cách quả-quyết, không nương tay hay chần-chờ chi cả.

**NHẤT ĐIỀU, NHỊ NGƯ, TAM XÀ, TỨ TƯỢNG** *thng.* Kề về mau lẹ thì hạng nhất là loài chim, hạng nhì là cá, hạng ba là rắn, chậm-chạp nhất là voi.

**NHẤT ĐỒNG-NAI, NHỊ HAI HUỲEN** *tng.* Kề về ruộng đất phì-nhiều thì hạng nhất là xứ Đồng-nai, tức miền Nam V. N., kể đó là hai huyện Phong-dăng và Phong-lộc, tức huyện Lệ-thuỷ và huyện Quảng-bình ngày nay, thuộc tỉnh Quảng-bình (miền Trung V. N.).

**NHẤT ĐỘNG NHẤT CỬ** *thng.* Mỗi cử động, mỗi khi làm việc chi.

**NHẤT GÓC AO, NHỊ GIAO ĐÌNH** *thng.* Cất nhà, nên tránh trước nhất là ngay góc ao, kể đó là ngay giao-kỳ (chỗ nóc giáp với cái chái) một cái đình.

**NHẤT HỒ BÁ NẠC** *thng.* Một tiếng gọi, trăm tiếng gọi // (B) Uy-quyền của nhà quâ. hay nhà giàu.

**NHẤT HỒ BÁ ỨNG** *thng.* Nhtr.

**NHẤT Ý CÔ HÀNH THNG.** Một dạ làm lấy, không nghe ai cả.

**NHẤT KHẮC THIÊN KIM** *thng.* Một khắc đáng ngàn vàng // (B) Thi-giờ là tiền-bạc, tức rất quý.

**NHẤT-KHÍ CHÂU-DU** *thng.* Châu-du giếm đến học máu lần thứ nhất đt: Sau trận dốt 80 muôn binh Tào nơi Xích-bích, Không-Minh lẹ tay giành lấy Kinh-châu của Tào; Đông-Ngô hao binh tổn tướng khá nhiều mà không được chi cả; khiến Châu-Du là Đô-đốc Đông-Ngô tức mình đến học máu.

**NHẤT KHUYẾN PHỆ HÌNH, BÁ KHUYẾN PHỆ THINH** *tng.* Chỉ một con chó thấy người mà sủa còn trăm con khác chín ghe tiếng sủa rồi sủa hòa theo // (B) Chỉ lời nói đầu-tiền mới đúng, còn những lời truyền tay miệng người này đến miệng người khác, càng nhiều càng xa sự thật.

**NHẤT LƯC VĨNH DẬ** *thng.* Chịu nhọc một lần mà sung-sướng lâu-dài.

**NHẤT HIẾN, NHỊ TRINH, TAM VỸ, TỨ HOÁN** *thng.* X. Quảng-nam tứ-kiệt PH. III.

**NHẤT LIỆU, NHỊ HẠNH, TAM HOÀNH, TỨ HIẾN** *thng.* X. Quảng-nam tứ-hùng PH. III.

**NHẤT-LỘ PHÚC-TINH** *thng.* Người có vì sao tốt chiếu mạng, đường đời không vấp, hưởng phước trọn đời; được người đời ca-tụng. VL: *Dầu chẳng vạn-gia sanh Phật, cũng là nhất-lộ phúc-tinh SV.*

**NHẤT MỤC, NHỊ VÀNG, TAM KHOANG, TỨ ĐỐM** *thng.* Ngon nhất là thịt chó mực, kế đến là chó lông vàng, thứ ba chó mình có khoang, thứ tư c; đốm; kỳ-dư đều xoàng.

**NHẤT NAM VIẾT HỮU, TRẬP NỮ VIẾT VÔ** *thng.* Dầu chỉ có một trai, cũng được kể là con mình; còn mười gái, cũng kể như không có (con trai có con đều lấy họ nhà mình; con gái phải gả lấy chồng và sinh con đều theo họ nhà chồng).

**NHẤT NẠC THIÊN-KIM** *thng.* Ừ một tiếng thì được ngàn vàng, tức nhận lời (điều-kiện) thì được giàu-sang.

**NHẤT NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU** *thng.* Một gái chẳng lấy hai chồng.

**NHẤT NGỘ BẤT DUNG TÁI-NGỘ** *thng.* Lầm-lỗi một lần thì được, tái-phạm thì không.

**NHẤT NGÔN DĨ VI TRÍ** *thng.* Một lời nói ra, đủ nhận là người có trí hay không.

**NHẤT NGÔN KÝ-XUẤT (h. THUYẾT-QUÁ hay DĨ-QUÁ) TỬ-MÃ NAN TRUY** *thng.* Một lời nói ra, xe bốn ngựa theo không kịp, tức hễ nói ra thì phải giữ lời.

**NHẤT NGÔN TRÚNG, VẠN NGÔN DỤNG, NHẤT NGÔN BẤT TRÚNG, VẠN SỰ BẤT THÀNH** *tng.* Một lời nói đúng, thì những lời sau đều được người tin theo; một lời nói sai, thì mọi sự đều hỏng.

**NHẤT NGHỆ TINH, NHẤT THÂN VINH** *tng.* Chuyên ròng một nghề cho giỏi thì thân được sung-sướng.

**NHẤT NHÂN TỬ, VẠN NHÂN TUÝ** *tng.* Một người chết, muôn người say, tục ăn-nhậu ở hương-thôn mỗi khi nhà có người chết.

**NHẤT NHẬT NHẤT TIỀN** *tng.* Ngày-giờ là tiền-bạc; ngày-giờ rất quý, hễ qua rồi thì mất.

**NHẤT NHẬT TẠI TÙ, THIÊN THU TẠI NGOẠI** *tng.* Một ngày ở trong tù, bằng ngàn năm ở ngoài (vì vừa mất tự-do.

vừa trông ngày về nên thấy lâu).

**NHẤT NHẬT THANH-NHÂN, NHẤT NHẬT TIỀN** *tng.* Một ngày rồi-rời thơ-thối như đã thành tiên trong ngày ấy.

**NHẤT NHẬT THIÊN LÝ** *thng.* Tiến xa ngàn dặm, sự tiến-bộ mau-chóng.

**NHẤT PHÁ SƠN-LÂM, NHỊ ĐÀM HÃ-BÁ** *tng.* Nhất là phá rừng (nghề làm cây), nhì là bắt cá (làm hai nghề ấy, sau sẽ tàn-mệt) (?).

**NHẤT PHÀM PHONG THUẬN** *thng.* Thuận buồm xuôi gió // (B) Chỉ một lần thì thành-công, nhờ xuôi chiều.

**NHẤT PHAO-CÂU, NHỊ ĐÀU CÁNH** *tng.* Thịt gà, ngon nhất là cái phao-câu, kể đó là cái đầu và cặp cánh; kỳ-dư đều tầm-thường.

**NHẤT QUÝ, NHỊ MA. THỨ BA HỌC-TRÒ** *tng.* Học-trò hay nghịch-ngờm, phá-phách, không khác gì ma quỷ.

**NHẤT SĨ, NHỊ NÔNG; HẾT GẠO CHẠY RONG, NHẤT NÔNG, NHỊ SĨ** *tng.* Theo sự sắp hạng thông-thường thì người theo nghề nghiên - bút đứng trước người làm ruộng; nhưng khi hết gạo, thì sắp cho người làm ruộng đứng trước // (B) Kinh-tế trước nhất, vật gì cũng chẳng hơn đồng tiền và bát gạo.

**NHẤT SĨ, NHỊ NÔNG, TAM CÔNG, TỬ CỔ (h. THƯƠNG)** *tng.* Theo sự sắp hạng sang hèn thì thứ nhất là người theo nghề nghiên-bút, thứ nhì: làm ruộng, thứ ba: làm công, thứ tư mua-bán (quan-niệm xưa).

**NHẤT SAN BẤT TÀNG NHỊ HỔ** *tng.* Một hòn núi, không chứa hai con cọp // (B) Giang-san nào, anh-hùng nấy, một địa-phương, không thể có hai anh-chị bự.

**NHẤT SỰ SUY VẠN SỰ** *thng.* Dựa vào một việc làm của ai, đoán biết được những việc khác của họ.

**NHẤT TÌ PHỒ CỬU ĐỈNH** *thng.* Một sợi tơ treo chín cái vạc, tức một người mà gánh-vác việc nước được bền-vững lâu dài *đdt.* Nghiêm-tử-Lăng đời Hán có tài và tiết-khí cao-thượng, duy-trì được nhân-tâm thế-đạo, kéo dài nghiệp Hán thêm hai trăm năm.



**NHẤT TIỂU KHUYNH - THÀNH, TÀI**

**KHUYNH-QUỐC** *tnq.* Cười một cái thì nghiêng thành, cười thêm cái nữa thì nghiêng nước // (B) Đàn bà đẹp hay làm cho hư nhà hại nước.

**NHẤT TIỂU THIÊN KIM** *thng.* Một nụ

cười đáng giá ngàn vàng *đdt.* *U-vương nhà Châu rất say-mê nhan-sắc hoàng-hậu Bao-Tự. Thấy người vêu cả ngày buồn-rối, vua tìm đủ cách để chiều lòng; đến cuối nghe Bao-Tự nói thích nghe tiếng lựu xé, liền truyền nội-thị mỗi ngày xé 100 cây lựu cho hoàng-hậu nghe. Nhưng hoàng-hậu cũng chẳng cười. Vua phải truyền lệnh cho bá-quen, ai có cách gì làm cho hoàng-hậu cười, đầu chỉ một lần, cũng được thưởng ngàn vàng. Quốc-dũng lấy kế đốt lửa trên phòng-hoà-lôi gạt chú-hầu kéo binh về cứu-giá; bời hoàng-thành, không thấy giặc-giã cui cả, cứ lựu òn không lui-thối kéo quân về. Bao-Tự thấy việc buồn cười, mới cười lên trời tiếng. U-vương mừng quá, dón quân đem ngàn lượng vàng thưởng cho Quốc-dũng.*

**NHẤT TỘI, NHỊ NỢ** *tnq.* Một tội là

phải tội, bị gông cùm, đầy-ải, xa nhà cửa vợ con; thứ nhì là mắc nợ, là chạy ngược chạy xuôi, bị kêu rêu, mang-nhiệm xấu-hổ (nên, ở đời, cần tránh hai việc ấy).

**NHẤT TỰ THIÊN KIM** *thng.* Một chữ

giá đáng ngàn vàng // (B) Văn hay ai đọc cũng phải khen.

**NHẤT TỰ VI SƯ, BẢN-TỰ LỊ SƯ** *tnq.*

Dạy một chữ cũng là thầy mình, dạy nửa chữ cũng là thầy mình // (B) Đã học được điều gì với ai, người đó là thầy ta vậy; bời thế phải kính-trọng người.

**NHẤT TƯỚNG CÔNG THÀNH, VẠN**

**CỐT KHỜ** *tnq.* Một vị tướng làm nên sự-nghiệp, có cả muôn người phải phoir tương // (B) Một người nên công-nghiệp, biết bao người bị hại.

**NHẤT THẤT TÚC THÀNH THIÊN CỐ**

**THẬN** *tnq.* Một lần làm-lỗi, đủ an-hận ngàn đời.

**NHẤT THỂ TỤNG, TAM THỂ THỪ** *tnq.*

Một lần kiện nhau, thù- oán day-dura cả ba đời; việc thưa- kiện thường làm cho con cháu hai bên thù- oán nhau dai-dẳng.

**NHẤT THỈ QUẦN SONG ĐIỀU** *thng.*

Một mũi tên, họ hai con điều // (B) Dỡ một thủ- đoạn, xong hai việc.

**NHẤT THỐN QUANG-ÂM, NHẤT**

**THỐN KIM** *tnq.* Một tác-ngày giờ là một tác vàng (thì-giờ là tiền-bạc).

**NHẤT VOI MỘT NGÀ, NHỊ ĐÀ-LEA**

**MỘT MÁT** *tnq.* Theo tự-nhiên, cái gì thiếu quân-bình thì sinh khác tính; voi phải có hai cái ngà như người ta phải có hai con mắt, thế mà vì lẽ gì đã mất hết một, tức mất một phần năng-lực tự-vay, tự-nhiên phải ngại-ngã; lo sợ kẻ khác hại mình lấy mưu-xiễn mình, rồi đâm tính hung-tướng hạn đồng-loại nguyên-lành.

**NHẤY VỢ, NHỊ TRỜI** *thng.* Bời mà-mai

kẻ sợ vợ, cho rằng trên đời, chỉ có hai vợ lớn nhất rồi mới tới Trời, nên sợ Trời & sợ vợ.

**NHẬT LẠC TANG-ĐU** *tnq.* Một trời nó

bóng, bóng đầu đã xé ng ng nữa, tức cảnh và già.

**NHẬT NGUYỆT NHƯ THOA** *thng.* Ngày

tháng như thoi đưa.

**NHẬT NGUYỆT TUY ĐA, BẤT QUÁ**

**QUÁT VỰC NHẬT BẢN** *thng.* Nợ dầu cái này thúng dần dầu, lời cũng không được quá vốn (luật xửa).

**NHẬT NGUYỆT TUY MINH, NAN**

**CHIẾU PHÚC BỒN CHI HẠ, ĐAO KIỂM TUY KHOẢI, BẤT TRÀM VÔ**

**TỘI CHI NHÂN** *tnq.* Một trời mặt trăng tuy sáng, cũng không chiếu vô chệu ộp; giỡm dáo tuy ben, không lả chém người vô tội.

**NHẬT NGUYỆT THÔI NHÂN** *thng.*

Ngày tháng thúc-dẩy người.

**NHẬT TÂN, NHẬT TÂN, HỮU NHẬT**

**TÂN** *thng.* (Cổ-gắng) cho càng ngày càng bớt hơn lên và mỗi-một.

**NHỆ THẦY CHÙA MƯỢN LỢC**

*tnq.* Hởi mượn hoặc xin một vật hoặc một điều gì mà vì tính-chất tự-nhiên, người ta không có dễ thoả-mãn.

**NHỆ BẰNG LÔNG, ĐÂM (h. QUẶC)**

**CHẰNG ĐI, NẶNG NHƯ CHỈ, (h. VẠN-VÁCH (h. QUẢNG XA LẮC)**

*tnq.* Cái lông rất nhẹ, nhưng càng tìm mạnh càng chẳng bay đi; cục đất tỷ tỷ,...

nhưng hễ ném là đi xa // (B) Ăn ở nhỏ nhai đầu ai dữ cách nào, cũng chẳng động chạm đến mình; còn càn) cũng-coi phách-lối, càng dễ bị người họ.

**NHỆ BƯỚC THANG MÂY** *thng.* Thi đầu làm quan.

**NHỆ NHƯ HỒNG-MAO, NẶNG NHƯ THÁI-SƠN** *thng.* Việc rất nhỏ, rất nhẹ như lông chim hồng mà không lo liệu trước, thì hoá ra khó, ra nặng như nền Thái-sơn.

**NHỊ-NỮ TÌNH TRƯỜNG, ANH-HÙNG KHÍ ĐOÀN** *thng.* Cái tình quyến-luyến vợ con càng nồng-nàn đậm-ấm bao-nhiều, thì cái khí-phách anh-hùng càng cùn-mẫn kém-cỏi đi bấy-nhiều *thđ.* Trên đường lưu-vong, công-tử Trùng-Nhĩ nước lặn được Tề Hoàn-công gả công-chúa là Khương-thị cho, lại ban cho 80 ngựa hay và nhiều tiền-bạc, làm tôi-dời. Trùng-Nhĩ suốt ngày loanh-quanh bên người vợ đẹp với rượu ngon thịt béo, quên mất việc đi mượn binh để tranh lại ngôi báu. Các quan tông-vong, biết Trùng-Nhĩ đã mất chí tứ-phương, người người đều ngả lòng. Khương-thị phải âm-mưu cùng Từ-Phạm, một tôi trung của Trùng-Nhĩ, phục rượu Trùng-Nhĩ thật say rồi bỏ lên xe kéo đi. Trùng-Nhĩ nhờ vậy mà sau lấy lại được nước Tần, lại làm bá-chủ cả chư-hầu.

**NHỊ NỮ THƯỜNG-TÌNH** *thng.* Tính thông-thường của đàn-bà con gái (là yếu ớt, hay mũi lòng, bìn-rịn chồng v.v...)

**NHỊ-HÀ NHẤT-THỂ** *thng.* Gần hay xa cũng vẫn một phép, một bề; đồng-đều nhau, không ai hơn ai.

**NHỊ MỤC QUAN CHIÊM** *thng.* Tai mắt lảng trông // (B) Mọi người đầu dòm-gió, đề ý đến.

**NHỊ VÂN BẮT NHƯ MỤC KIẾN** *thng.* Tai nghe không bằng mắt thấy; lời đồn-đai thường sai sự thật; việc thấy tận mắt mới đáng tin.

**NHỊ-KHÍ CHÂU-DU** *thng.* đt. Nhân Châu-Du lập kế dối gạt Lưu-Bị qua Đông-Ngô làm để bắt làm con tin để đòi lại Kinh-châu, Không-Minh làm cho Lưu-Bị cười được quận-chúa đem về Kinh-châu; Châu-Du dẫn binh rước theo, bị phục-binh của Không-Minh đánh tan-tành; chính

thuyền của Châu-Du cũng bị Triệu-Vân bắn cháy buồm; binh lính Kinh-châu lại đồng thanh hô to: «Châu-lang lập kế an thiên-hạ, đã mất phu-nhân lại tôn binh» khiến Châu-Du tức mình hộc máu (lần thứ nhì).

**NHỊ-THẬP-ĐẤT-TỨ** *thng.* Hai mươi tám vì sao trên trời theo thuật chiêm-tinh Trung-hoa, chia làm bốn chòm: 1<sup>o</sup> Chòm Thanh-lơng hướng Đn. gồm có sao Giác, Càng, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ và Cơ; 2<sup>o</sup> Chòm Huyền-vũ hướng Đb. : Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất và Bích; 3<sup>o</sup> Chòm Bạch-hổ hướng Tb. : Khuê, Lâu, Vĩ, Mão, Tật, Chuỷ, và Sâm; 4<sup>o</sup> Chòm Châu-tước hướng Tn. : Tinh, Quỷ Liễu, Tinh, Trương, Dục và Chấn.

**NHỊ-THẬP-BÁT-TỨ-ĐÀN** *thng.* Hội 28 nhà thơ đời Lê do Lê Thánh-tôn làm Nguyên-soái; Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận làm Phó nguyên-soái; Ngô-Luân, Ngô-Hoàn, Đông-các hiệu-thơ; Nguyễn-xung-Xác, Lưu-hùng-Hiếu, Nguyễn-quang-Bật, Nguyễn-đức-Huân, Võ-Địch, Ngô-Thâm, Hàn-lâm-viện thi-độc; Ngô-văn-Cảnh, Phạm-tri-Khiêm, Lưu-thứ-Mậu, Hàn-lâm-viện thi-thế; Nguyễn-nhân-Bí, Nguyễn-tôn-Miệt, Ngô-Quyên, Lưu-bào-Khuê, Bùi-Phổ, Dương-trực-Nguyễn, Chu-Hoàn, Hàn-lâm-viện hiệu-lý; Phạm-cần-Trực, Nguyễn-ích-Tôn, Đỗ-tuân-Thư, Phạm-như-Hộ, Lưu-Địch, Đàm-thân-Huy, Phạm-dao-Phủ, Chu-Huân, Hàn-lâm-viện kiểm-thảo.

**NHỊ-THẬP-TỨ-HIỆU** *thng.* Hai mươi bốn gương hiếu-thảo của người xưa: 1<sup>o</sup> Vua Thuấn thảo cha (X. Voi cày chim nhặt); 2<sup>o</sup> Vua Văn-đế nếm thuốc (X. Treo gương hiếu-thảo); 3<sup>o</sup> Tăng-Sâm thảo mẹ (X. Máu ai thấm thịt nấy); 4<sup>o</sup> Mẫn-tử-Khiên mang tội (X. Chửi rết cho em ăn); 5<sup>o</sup> Từ-Lộ đội gao (X. Đội gao xa đường); 6<sup>o</sup> Diêm-Tử vắt sữa (X. Giã hươu vắt sữa); 7<sup>o</sup> Lão-Lai múa áo (X. Thờ cha kính mẹ); 8<sup>o</sup> Đông-Vĩnh ở đợ (X. Dệt lụa chôn cha); 9<sup>o</sup> Quách-Cự chôn con (X. Giết con nuôi mẹ); 10<sup>o</sup> Khương-thị thờ mẹ chồng (X. Hiếu động lòng Trời); 11<sup>o</sup> Thái-Thuận lượm trái (X. Hiếu động lòng giặc); 12<sup>o</sup> Đinh-Lan thờ cha (X. Sự tử như sự sinh); 13<sup>o</sup> Lý-Tích ăn-cấp quýt (X. Hiếu-đỗ gai thiên-tánh); 14<sup>o</sup> Giang-Cách công mẹ chày giặc (X. Vì mẹ họ mình); 15<sup>o</sup> Hoàng-Hương thảo cha (X. Ấp lạnh quýt nồng); 16<sup>o</sup> Vương-Thôi ấp mẹ (X. Ấp mẹ đỡ sấm); 17<sup>o</sup> Ngô-Mãnh hiếu

với cha mẹ (X. **Muối đốt không xua**); 180 Vương-Tường nằm giá (X. **Nằm giá chờ cá**); 190 Dương-Hương đánh cạp (X. **Liều mạng cứu cha**); 200 Mệnh - Tổng khóc mắng (X. **Khóc tre măng mọc**); 210 Sưu-kiêm-Lưu (X. **Ném phẫn cầu Trời**); 220 Đường-thị với mẹ chồng (X. **Dầu hiền là gái**); 230 Châu-thọ-Xương (X. **Từ quan tìm mẹ**); 240 Hoàng-dinh-Kiến súc bình tiêu (X. **Thương thì không gớm**).

### NHỊN ĐỐI NẪM CO HƠN ẮN NO

**PHẢI LÀM** *tng.* Thà nhịn đói mà được ở không sung-sướng hơn là ăn no mà phải làm việc, lý-luận của kẻ lười.

### NHỊN ĐỐI QUA NGÀY, ẮN VAY PHẢI

**NỢ** *tng.* Nhịn đói đây là nhịn ăn-xài huy-hoác, nên ăn-tiểu dè-dặt cho qua ngày; nếu không, phải vay-bợ mà mất nợ.

### NHỊN THUỐC MUA TRÂU, NHỊN TRẦU

**MUA RUỘNG** *tng.* Chịu nhịn xài vào những việc không cần-thiết, té ra những số tiền tuy ít, nhưng lâu ngày thành to, có thể mua sắm nhiều món cần-dùng đáng giá.

### NHIÊN MY CHI CẤP

*thng.* Gấp như lửa cháy mây.

### NHIỀU LÀM PHƯỚC, ÍT LÀM DUYÊN

*tng.* Giúp nhiều thì kẻ như làm phước; vì nhờ đó mà người ta qua cơn ngặt-nghèo; bằng không giúp được nhiều thì cũng giúp ít, kẻ như mình tỏ lòng thương-xót, an-ủi người; hơn là không ngờ.

### NHIỀU NGHÈ, CÁ TRÊ HÚP NƯỚC

*tng.* Biết nhiều nghề mà không nghề nào tinh thì vẫn nghèo; hoặc đang làm-ăn nghề này nửa chừng rồi bất-chước người-ta bắt sang nghề khác, thì nghèo luôn; vì thiếu nhẫn-nại cho đến thành-công (vì nghèo phải ăn-uống kham-khở, có con cá trê cứ nấu đi nấu lại cho ra nước ngọt mà húp).

### NHIỀU SÃI, KHÔNG AI ĐÓNG CỬA

**CHÙA** *tng.* Đồng người mà thiếu tổ-chức phân-công cho rành thì công-việc không chạy; có việc thì đòi ba người giành làm, có việc thì không ai mó tới.

### NHIỀU SÃI THÚI MA, NHIỀU NGƯỜI

**TA THÚI CỨT** *tng.* Đồng người cùng làm một việc mà thiếu người điều-khiển, chịu trách-nhiệm thì hỏng; như trong một đám tưng, thầy bày thế này, thầy bày thế khác, phân phân bất nhất; hay ở một nơi

đồng người, mệnh ai nấy là vất, không chỗ-nơi nhất-định, mất cả vệ-sinh.

### NHIỀU TAY HƠN HAY LÀM

*tng.* Nhiều người cùng làm thì mau xong hơn một người, dầu người này có siêng cóch nào đi nữa.

### NHIỀU TAY VỎ NÊN BỘP

(h. KÊU) *tng.* Đồng người hiệp sức mới dễ nên việc.

### NHIỀU TIỀN ẮN THỊT, ÍT TIỀN ẮN

**NẤY** *tng.* Lúc giàu như lúc nghèo, vẫn giữ đúng nên-nếp con người; như lúc có nhiều tiền thì ăn thịt nạc, lúc ít tiền thì ăn thịt nấy (thịt ở bụng heo nái); thứ nào cũng đều là thịt heo cá.

### NHIỀU TIỀN THÌ THẨM, ÍT TIỀN THÌ

**PHAI** *tng.* Tình đời, lúc mình giàu thì được bè-bạn chơi thân, tình-nghĩa đậm-dà; lúc nghèo thì họ xa dần, tình-nghĩa cũng phai-lợt.

### NHIỀU THẦY LẮM MA

*tng.* Có bệnh mà chạy thầy nhiều thì mau chết.

### NHIỀU THẦY THỐI MA, NHIỀU CHA

**CON KHÓ LẤY CHỒNG** *tng.* X. Lắm thầy thối ma, lắm cha con khó lấy chồng.

### NHIỀU THỢ ẮN CÂY, NHIỀU THẦY

**ẮN BỆNH** *tng.* Thợ giỏi, một người cũng đủ; thầy hay một người cũng trị lành bệnh; đừng bôn-chôn chạy chữa nhiều nơi cho hao-tốn.

### NHIỀU VẤN CỘT CẦU

*lv.* Xấu-xí mà ăn-mặc loà-loẹt; gái đẹp mà lấy chồng xấu (như xếp nhiều là thứ hàng tốt mà đem vấn cột cầu).

### NHỎ ĐI CẦU, LỚN ĐI HẦU, GIÀ

**LÀM KHÁCH NỢ** *tng.* Còn nhỏ mà không lo học đồ rong chơi thì cả đời chỉ làm tay sai cho người (hầu là làm đầy-tớ hầu việc sai-khiến; khách nợ là được chủ sai đi đòi nợ).

### NHỎ NGƯỜI, TO MẮT

*tng.* X. Bả người to mắt.

### NHÓN TAY LÀM PHÚC

*thng.* Bò ra chút ít giúp người.

### NHỌN GAI MÍT DAI, TỆT GAI MÍT

**MẬT** *tng.* Trái mít nào gai nhọn là mít ráo; trái nào gai thấp, là mít ướt.

**NHỎ CỎ, NHỎ CÀ RÈ** *thng. dc.* Trầm thao trừ căn = Hại gì, phải trừ tiết cả dòng họ *thđ.*: Lý Huệ-tông (1211-1225) truyền ngôi cho con gái là Phật-Kim mới lên 7 tuổi, rồi vào chùa tu: quỳn chính đầu trong tay Trần-thủ-Độ. Một hôm, Huệ-tông ngồi nhỏ cỏ ở sân chùa Chân-giáo, Thủ-Độ trông thấy mới nói: «Nhỏ cỏ thì phải nhổ cả rễ cái nó đi?» Huệ-tông nghe thế đứng lên phui tay rồi nói: «Nhà-người nói, ta đã hiểu rồi». Được mấy hôm, Thủ-Độ cho người đến mời Huệ-tông, Huệ-tông biết ý, vào nhà sau thất cổ tự-từ.

### NHỎ RÊU ÔNG NỢ (h. KIA) CẨM

**CẨM BÀ KIA** (h. NỢ) *thng.* Làm việc lộn-xộn, của hay việc làm của người này mà cho là của người khác; xui-giục đàn-bà bỏ chồng để làm mai cho kẻ khác... *thđ.*: Đọc theo quốc-lộ số 2, lối gần Bà-queo, có tấm bia kỷ-niệm khác mấy dòng chữ: Ci-git Barbé, Capitalne d'Infanterie de Marine, tué dans une embuscade, le 7 Décembre 1860. Souvenir de ses camarades (Đây là nơi an nghỉ của Barbé, đại-uý Thủy-quân lục-chiến, bị phục-kích đêm 7-12-1860. Kỷ-niệm của các bằng-hữu). Các dòng chữ trên đây nằm chồng lên vớ-số chữ Hán. Thì ra, đó là tấm bia ghi công-nghiệp ông Phạm-đăng-Hung, thân-sinh bà Từ-Dũ, được vua Tự-đức truyền chở bằng thuyền từ Huế vào Nam, để đem dựng tại thờ-mộ họ Phạm ở Gò-công. Nhưng chẳng may, bị quân Pháp chặn lấy làm bia kỷ-niệm một chiến-hữu của họ.

**NHỎ RỒI LẠI LIÊM** *thng.* Nói ra rồi nuốt lời; làm cái việc mà trước kia chính mình đã bài-bác.

**NHỜ GIÓ BÈ MĂNG** *thng.* X. Chờ gió bẻ măng.

### NHU THẮNG CANG, NHƯỢC THẮNG

**CƯỜNG** *thng.* Mạnh mà hơn cứng, yếu mà hơn mạnh; mềm-tĩnh và mềm-dẻo thường thắng kẻ nóng-nảy, ham dùng võ-lực *thđ.*: Liêm-Pha có nhiều công lớn, làm soái nước Triệu đã nhiều đời. Nhân thấy Lận-tương-Như là người mới, tướng nho-nhà như học-trò, lại được nhà vua phong làm tướng - quốc, đại như bực thầy thì giận lắm; ông thường tìm cơ hội để họ nhục Lận-tương-Như cho bỏ

ghét. Lận-tương-Như biết ý nên hằng tránh Liêm-Pha. Các mộ-khách Lận-tương-Như bất-bình nói: «Chúng tôi thấy ngài là người anh-hùng nên từ bốn phương đến đây giúp ngài. Chẳng ngờ ngài rất mềm-yếu, nhiều phen to ra sợ-sệt Liêm-tướng-quân, nên chúng tôi lấy làm xấu-hổ, xin từ ngài mà đi nơi khác». Lận-tương-Như đáp: «Luận về uy-dũng và quyền-thế, giữa Liêm-tướng-quân với vua Tần, ai hơn? Thế mà giữa chúa tôi nhà Tần, ta còn dám mang vua Tần thay! Thì ta lại sợ chi Liêm-tướng-quân. Ta mà nhện người, là nhận thấy nhà Tần sơ-dĩ chưa động-bình thôn-tính nước Triệu ta là vì còn kiêng Liêm-tướng-quân và ta. Nay vì không dẫn được cơn nóng giận mà tranh cao hạ với họ Liêm, giữa hai ta thế tất có một từ-thương. Đó là dịp tốt cho nhà Tần nuốt trứng nước Triệu vậy». Nghe qua, các mộ-khách đều cảm-phục. Liêm-Pha nghe chuyện, lấy làm xấu-hổ; điếm-thân đến tướng-phủ quỳ xin tạ-tội. Lận-tương-Như đỡ dậy, dùng lời phù-uy và xin kết bạn với Liêm-Pha.

**NHU TRUNG HỮU CANG** *thng.* Mềm-yếu, nhưng bên trong thì cứng-rắn, như què Khâm 𢀿, hai hào âm bao ngoài, giữa là hào dương; như vậy, thế nó là dương mà dụng nó là âm, còn tượng nó là nước 𤰔 (B) Trước sự khiêu-khích nhục-nhã mà vẫn thần-nhiên, trầm-tĩnh, ung-dung như không việc gì, mà bên trong có một sức mạnh hùng-dũng phi-thường *thđ.*: Ký-Sánh lãnh nuôi gà chọi cho vua Tuyên-vương được 10 hôm, vua hỏi: «Gà đã đem chọi được chưa»? Sánh đáp: «Tâu chưa! Gà hằng lắm, chưa thấy gà khác mà đã muốn chọi rồi». Mười hôm sau, vua hỏi nữa, Sánh tâu: «Chưa được! Gà còn hăng, mới thấy bóng gà khác đã muốn chọi rồi». Cách mười hôm nữa, vua lại hỏi nữa; Sánh tâu: «Cũng chưa được! Gà còn hơi hăng, trông thấy gà khác là dùng lông muốn chọi». Đáp câu hỏi sau cùng của vua cách mười hôm sau, Sánh tâu: «Được rồi! Gà bây-giờ, trông tựa gà gổ; nghe tiếng gà khác gáy không thần-nhiên cho là không đầu; như vậy, bên trong đủ các ngón hay, thừa sức chống lại, bất-cứ sức mạnh nào. Gà khác trông thấy đáng cũng đủ sợ mà lùi chọi». Trl.

**NHÚNG TAY TRƯỚC, ĐỂ MÚT TAY**

**SAU** *tnq.* Tò ra sôt-săng khi dự vào một công-việc chung; kỳ-thật có dụng-ý trực-lợi-về sau.

**NHƯ BẮT NƯỚC ĐẦY** *lv.* Hoà-thuận vui-vẻ, bất-nhiên-ng-nhịn nhau, đến đôi không có một từ-chỉ mạnh hay tiếng động-mạnh có thể làm đổ một bát nước đầy.  
*VL:* *Tranh-cuyn cướp nước gì đây, Cờ nhau như bắt nước đầy thì hơn CD.*

**NHƯ ĐAO PHÁ THẠCH** *lv.* Như rựa chém đá (th. đá), chắc-chắn một lời, không dời-dổi.

**NHƯ ĐAO PHÁ THUỶ** *lv.* Như dao chém nước, chẳng ăn-nhằm vào đâu cả (nước bị chém đứt rồi liền lại như thường).

**NHƯ GẮM THEU HOA** *lv.* Rất hay, rất đẹp, vì đã hay, đã đẹp sẵn còn được trau-giồi, thêm vẻ thêm nữa.

**NHƯ GIAO TỰ TẮT** *lv.* Như keo gắn chặt; thân-một quấn-quýt bên nhau luôn.

**NHƯ HỔ THIÊM DỤC** *lv.* Như hùm có vuốt; đã mạnh, nhiều thế-lực còn được đông người giúp.

**NHƯ LÂM THÂM UYÊN, NHƯ LÝ**

**BẠC BẰNG** *lv.* Như tới vực sâu, như đi trên giá mỏng; tình-trạng nguy-hiêm, lời-thời thì chết hay hỏng việc.

**NHƯ LÂN THẤY PHÁO** *lv.* Mông-rồ vì bất-gặp điều mong muốn, đứng với ý-nguyện hay sớt-tích.

**NHƯ LÔI QUẦN NHỈ** *lv.* Như sớt đánh bên tai; quả ngạc-nhiên hay kinh-ngạc vì một việc quan-trọng tới đột-ngột.

**NHƯ MÈO THẤY MỠ** *lv. Nh.* Như lân thấy pháo (mèo rất thích mỡ).

**NHƯ NGUYỆN ĐI THƯỜNG** *tnq.* Cầu chi được nấy.

**NHƯ NGƯ ĐẮC THUỶ** *lv.* Như cá gặp nước; gặp được người tâm-đầu ý-hiệp (X. Huyền cá nước).

**NHƯ PHONG QUÁ NHỈ** *lv.* Như gió thổi qua tai; qua rồi thì thôi, không còn nhớ, không đề ý đến.

**NHƯ THEU NHƯ VẼ** *lv.* Rất khéo, rất đẹp, rất huê-dạng như bức thêu bức hoạ.

**NHƯƠNG SAO GIẢI HẠN** *tnq.* Cúng sao dè tai qua nạn khỏi do những vì sao dữ chiếu mạng như sao Thái-bạch, sao La-hầu, v.v... (X. Khổng-minh tế sao).



# O

**OA-GIÁC CÔNG-DANH** *thng.* Công-danh ở chót sừng con sên, con ốc (B) Mỗi lợi hay địa-vị không đáng (mà xúm nhau giành).

**OÁI-OÁI NHƯ RẮN BẮT NHÁI** *lv.* Lo oái-oái như nhái khi bị rắn bắt.

**OAN-GIA NGHI GIẢI BẮT NGHI KIẾT** *thng.* Oán-thù nên cời, không nên buộc; thù-oán ai, nên làm lành với họ để cảm-hoá họ, tự-nhiên mỗi thù tiêu-tan; bằng cố tìm dịp trả thù, thì mỗi thù cứ dâng-dai không dứt.

**OAN HỒN, HỒN HIỆN** *thng.* Kẻ bị chết oan, thường hiện hồn làm ma; hại ai chết oan, hay mặc-cảm hoặc bị lương-tâm cắn rứt mà thấy hồn kẻ ấy theo vẩn-vít, khiến sợ-sệt, ngơ-ngơ ngần-ngần.

**OAN-HỒN YẾU-TỬ** *thng.* Hồn của trẻ chết non cách oan-ức, thường chỉ hồn các bào-thai bị phá hư ngay trong bụng mẹ.

**OAN-OAN TƯƠNG-BÁO** *thng.* Hai người thì sinh oán-thù, tự-nhiên bị người tìm cách trả thù; mình bị người trả thù, tự-nhiên con cháu mình tìm cách trả thù lại, cứ thế dây-dưa, hết đời nọ sang đời kia; hoặc hắt kiếp nọ sang kiếp kia không dứt.

**OAN-ƯƠNG VĨNH-KIỆT THIÊN-NIÊN HẢO** *thng.* Tốt đẹp lâu dài như đời yên-ương, lời chúc lành một cặp vợ chồng mới; giống chim này (oan là con trống,

ương là con mái) luôn-luôn bay từng cặp, chẳng bao-giờ rời nhau; ngoài ra, có thứ ốc nhỏ gọi ốc oan-ương, hai con ở cách khoảng xa, nếu được vắt nước chanh vào thì sôi bọt rồi bò lại gần nhau.

**OÁN NHẬP CỐT TUỖ** *thng.* Oán thấu xương, mối thù-oán ăn sâu đến xương đến tuỷ.

**ONG CHÊ BƯỚM CHẤN** *thng.* Hết duyên; chơi-bời lâu năm, bây-giờ khác làng chơi không màng tới nữa.

**ONG CHUỜNG BƯỚM CHẤN** *thng.* Đã bị khách làng chơi vọc-vả quá nhiều; đến nước chơi-bời công-khai, không núp lén e-dè nữa.

**ONG NON NGƯA NỌC** *thng.* Còn trẻ quá mà muốn việc vợ chồng. VL: *Ong non ngựa nọc chiêm hoa rữa, Dê còn buồn sừng húc gậy thưa* HXH.

**ONG QUA BƯỚM LẠI** *thng.* Thời người này lấy người khác, bị đàn-ông chuyên tay với nhau; ra thân làm đi. VL: *Thiếp từ ngô-biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa sầu-xa K. II* Được nhiều đàn-ông con trai trâu-chọc, được nhiều người toan cưới làm vợ. VL: *Chúa xuân còn ở vườn đào, Ong qua bướm lại biết bao-nhiều lần* LVT.

**ONG VỠ Ồ** *thng.* Vỡ chạy tán-toạ; ~~xám~~ cời-lầy hay cười giỡn om-sòm.

# Ô

**Ô-Y-HẠNG:** Hèm áo đen dốt. Đời Tấn (265-420) có Vương-thân-Chi và Tạ-An là hai họ thuộc dòng sang-cả lại cùng ở chung một con đường. Muốn phân-biệt với dân thường, hai họ ấy cùng mặc toàn áo đen; thêm loài én cũng rủ nhau đến làm ở ở hai nhà ấy. Vì thế, người đời ấy gọi con đường có nhà họ Vương và họ Tạ là ô-y-hạng.

**Ô-THƯỚC BẮC CẦU** *thng.* Tục truyền đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch mỗi năm, loài quạ đội cầu cho Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau; chính tháng 7 là mùa quạ rụng lông đầu // (B) Đứng làm mai cho hai họ làm sui với nhau.

**Ô NHÂN THẮNG KỶ** *thng.* Ganh hiên ghét ngổ, hễ thấy ai giỏi hay giàu hơn mình thì ganh-ghét.

**Ô KÉN BUỘC TÀM** *thng.* Mình làm cho mình mất tự-do, như tạo-lập ra nhà cửa to rộng, cơ-sở làm ăn quy-mô mà không khéo tổ-chức, không đặt người phụ-trách, cứ bo-bo làm lấy một mình, hay cứ lo giữ nhà giữ cửa, v.v..., chẳng khác chi con tằm, chính nó nhả tơ làm kén để nhốt mình trong ấy.

**ỐC KHÔNG MANG NỎI MÌNH ỐC,**  
**ỐC LẠI MANG CỤC RÊU** *tng.* X. Mình ốc không rửa, lại mang cục rêu.

**ỐC LẶN ỐC LỘI** *thng.* Mặt hàng dẹt sần-sùi, do có nhiều tơ gổc.

**ỐC-LẬU THIÊN TAO LIÊN-DẠ-VŨ,**  
**THUYỀN CẤP HỤY NGỘ ĐÁ-ĐÀU.**  
**PHONG** *tng.* Nhà dột gặp mưa đêm,

nước siết thêm gió ngược; lều nghèo, lều nguy còn gặp thêm nhiều việc rủi-ro hay trời-ngại.

**ỐC MẶN ỐC HÚT** *thng.* Nhỏ-nhơn lặn-vụn, không có trái to (chỉ trái cây).

**ỐC MƯỢN HỒN** *thng.* Ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn, hay quên vì có việc lo buồn. (XL PH. I).

**ÔM CÀM SANG THUYỀN KHÁC** *thng.* đc. Kháng bá tỳ-bà quá biệt thuyền (Sao nữ ôm đàn tỳ-bà sang thuyền khác): Bỏ chồng (h. vợ) đi lấy người khác, như người chơi dờn (đàn), hoà với một người lâu ngày bắt chán nên tìm người khác để học ngón đàn mới.

**ÔM CÙI CHỮA LỬA** *thng.* Làm chuyện đại-dột, trong khi muốn ngăn-lấp, muốn diệt-trừ cái hại, lại vô-tình như khuyến-kích, xúi-biêu thêm.

**ỐM NHƯ CÒ-MA** *lv.* Ốm (gầy) quá, giống như con cò-ma, chân cao, cổ dài, mình thon nhọn.

**ỐM-O GẦY MÒN** *thng.* Càng ngày càng ốm gầy.

**ÔN CỐ TRI TÂN** *thng.* đc. Ôn cố tri tân, khả-dĩ vì sự hỉ (Ôn lại việc cũ để tìm hiểu việc mới thì làm thầy người ta được): Nghiên-ngẫm việc đã xảy ra lâu hoặc đọc lại tích xưa chuyện cũ na-ná với việc vừa xảy ra thì hiểu được nguyên-nhân và cứu-cánh của việc ấy.

**ÔNG ẪN CHÀ, BÀ ẪN NEM** *tng.* Vợ chồng phân-bì nhau để tranh nhau làm

quẩy (thường là đi cò-bạc hay trai gái với người khác).

**ÔNG CHẰNG BÀ CHUỘT** *thng.* Vợ chồng rầy-rà cắn-dần nhau luôn; người này dợt người kia nói ra một lời hồ-hềnh thì chụp lấy mà làm rầy, cãi qua cãi lại; chẳng khác giống nhái, hễ có một con kêu thì cả vùng đều kêu theo.

**ÔNG GIÀ BA-TRI** *thng.* Người già-cả mà quắc-thước, cùn-dâm, có công sửa làng, giúp nước, lập chợ, mở đường (lời P.T.G) *ll* (thth) Người già mà cứng-cỏi, cương-quyết đến khó-tính, không lùi bước trước trò-ngại dốt: Khi Nguyễn-Ánh đặt-lạc trong Nam và dừng chơn tại Cái-da-trại (làng Hưng-lê, giữa Cái-mít và Sơn-độc), nơi nhà ông Cai-việc Hạc bên Rạch-v, gần mê sông Hàm-luông, thì có con trai Tri-châu Thái-hữu-Chu là Thái-hữu-Kiểm thường mang cơm gạo đến dâng cho chúa ở Cồn-dất hay ở Ụ ông Việc. Chúa bèn phong Kiểm chức Trùm-cả làng An-bình-đông. Nguyên làng này hồi năm Cảnh-hung thứ 3 (1742) do ông nội ông là Thái-hữu-Xưa lập ra và cùng cha ông là Thái-hữu-Chu mở-mang khai-phá ngày càng rộng thêm. Bây-giờ ông Kiểm được làm chức Trùm-cả, bèn lập ra chợ Ba-tri (Gia-long thứ 5 năm 1806), lại đắp hai con đường từ Ba-tri đi Vĩnh-đức-trung và Phú-lê. Dân các làng xung-quanh càng đến đông, ghe thuyền-hở các nơi càng lui tới nhiều; chợ Ba-tri nhờ đó mà thêm phồn-thạnh. Vì vậy, chợ có trước là Chợ-ngòi trong làng An-hoà-tây, cách chợ Ba-tri 5.000 thước, ngày một thưa-thớt. Chủ chợ này là ông xã Hạc bèn đất dân đắp đập ngăn rạch, ghe thuyền từ sông Hàm-luông từ đó không thể vào chợ Ba-tri nữa được. Ông cả Kiểm (sau nổi danh là già Ba-tri) không nhin, dặt dân đi kiện tới huyện, rồi tới phủ; nhưng đến đâu, quan cũng xử y như nhau: «Người-ta đắp đập trong địa-phận làng người-ta mà kiện nổi gì!» Cả Kiểm quyết chẳng chịu thua, rù thêm hai ông kỳ-lão nữa là tham-trưởng Nguyễn-văn-Tôi và hương-trưởng Lê-văn-Lợi, đem gói tiền lưng, lợi suất trào dèo, noi đường bộ ra tận Huế, dợt đơn kêu-nài nơi toà Tam-Pháp. Vua Minh-mạng từng đọc những chuyện gian-lao của tiền-đế ở đất Đông-

nai, biết rõ người cổ phen được dân Ba-tri giúp-đỡ, mà cả Kiểm là một. Vua muốn biết một cái Kiểm, nhứt là nghe ông từ Đông-nai lộn-lộn ra để-kinh, bèn cho đòi ba ông già xứ Ba-tri vào triều hỏi-hen tự-sự. Rồi vua truyền: «Làng thì làng riêng, rạch là rạch chung, quan cai-trị sở-tại phải đến coi phá đập». Thế là ba ông già Ba-tri thắng kiện. Từ đó, người ta gọi chợ của cả Kiểm là Ba-tri chợ Đập, và cũng từ đó, tiếng Già Ba-tri được nổi như cồn (tài-liệu LTX).

**ÔNG HOÀNH ÔNG TRẨM** *thng.* Người hung-dữ ngang-ngược dốt. Họ được thành Gia-định sau ba năm vây-hãm, tướng của triều-đình Huế là Nguyễn-Xuân và Nguyễn-văn-Trọng bắt giết lối 1.200 người theo Lê-văn-Khoi (lúc ấy đã chết vì bệnh) mà giết và chôn chung một huyệt. Trừ sáu người cầm đầu là con Lê-văn-Khoi, cổ đạo Marchand, gọi là cổ Du, Mịch-tấn-Giai, Nguyễn-văn-Hàm kêu là Hoành, Nguyễn-văn-Trẩm và Nguyễn-văn-Bột thì bị điệu về kinh cho triều-đình trị tội. Hoành và Trẩm là hai tướng đã dày công trong việc giúp Khoi chống lại binh triều; nhưng bình-sanh là hai người hung-dữ và ngang-ngược nhứt. Cả hai cùng với bốn người kia đều bị xử bá-đao vì tội phản-ngịch.

**ÔNG NÓI GÀ, BÀ NÓI VỊT** *thng.* Ké nói vậy, người nói khác, không ăn khớp nhau rồi có chuyện cãi nhau.

**ÔNG NGẬU BÀ NGẬU** *thng.* Vợ chồng Ngưu-lang và Chức-nữ (X. Ngưu-lang Chức-nữ và Ông tha, bà hồng tha).

**ÔNG TIỀN ÔNG THỐC, CHỚ ÔNG CỐC GÌ AI** *tng.* Sở-dĩ phải gọi họ bằng ông là vì kiêng họ giàu, lắm tiền nhiều thốc, chớ nào đáng ông ai?

**ÔNG TƠ BÀ NGUYỆT** *thng.* X. Nguyệt-hệ lão-nhân.

**ÔNG THA, BÀ HỒNG THA** *tng.* Tục truyền đêm thất-tịch (mồng bảy tháng bảy âm-lịch) là đêm quạ đội cầu đề Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau, thế nào cũng có mưa; vì đầu Ngưu-lang không khóc thì Chức-nữ cũng khóc; mà hễ họ khóc là nước-mắt rơi xuống thành mưa (tục gọi mưa ngâu).



**ÔNG THẦY KHOE ÔNG THẦY TỐT,**

**BÀ CỐT KHOE BÀ CỐT HAY** *tnq.*

Ai cũng khoe tài mình đề kể công, như làm đám nào được chủ khen, hậu-đãi, thì thầy phép và cốt đồng đều bảo là nhờ mình thế này thế nọ.

**ÔNG TRỜI CÒN Ở CHẴNG VỪA**

**LÒNG THIÊN-HẠ** *dc.* Thiên địa tuy đại, nhân do hữu sở hám (Trời đất tuy rộng lớn, người ta còn có chỗ hèn,

như mưa nhiều, nắng lắm, v.v...) = Không ai ở cho vừa lòng cả mọi người, hễ được lòng người này thì méch lòng người khác, vì quyền-lợi cá-nhân luôn - luôn xung-đột, lợi ý mỗi người mỗi khác.

**ÔNG VẬT, BÀ HẠI** *thng.* Lời thề // Hư xấu, hết xài được.

**ÔNG TRE ĐỀ MIỆNG GIA** *thng.* Cả thật-thà mà đóng (thóc gạo) // (B) Sông-phẳng, hân-hoi, dàng-hoàng đầu đầy.



# O

**Ở ÁC CÙNG THÁC RA MA** *tng.* Ăn-ở hiền-lành hay độc-ác chi cũng đều sẽ chết; thì tội gì phải hiền cho chúng hiếp-dáp, cho bị thiệt-thời? (lời nguy-biện của kẻ lờ làm việc ác).

**Ở ÁC GẶP ÁC** *tng.* Làm việc ác, hại người, tự-nhiên sanh oán-thù với người ấy và bà-con, phe-đảng của họ; lại kẻ bàng-quan cũng chẳng có cảm-tình; trong tình-cảnh ấy, làm sao thoát khỏi tai-hại? Chẳng bị kẻ thù ám-hại đề trả thù, thì khi gặp rủi-ro, cũng chẳng ai cứu vớt.

**Ở BẦN SỐNG LÂU** *thng.* Lời trào-lộng, kiêu-ngạo kẻ ở bần.

**Ở BẦU THÌ TRÒN, Ở ỔNG THÌ DÀI** *thng.* Do ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, của giáo-dục, của sự chung-đụng hằng ngày mà con người có tính tốt hay xấu, lành hay dữ, v.v...

**Ở BÉ, VÀO NGÒI** *thng.* Đang ở nơi rộng-rãi bỗng bị đưa vào chỗ chật hẹp; đang tự-do sung-sướng bỗng bị ràng-buộc tù-lúng.

**Ở CÓ ĐÚC, MẶC SỨC MÀ ĂN** *tng.* Ăn-ở hiền-lành, hay giúp đỡ người nghèo, hay cứu-vớt người trong nguy-biến, tự-nhiên được cảm-tình của cả mọi người; tiếng tốt được đồn dấy thì tới đâu cũng được người yêu, làm việc chi cũng sướng-sẻ, thì đời sống dễ chịu, tiền-bạc dồi-dao.

**Ở CÓ NHÂN, MƯƠI PHẦN KHÔNG KHÓ** *tng.* Biết thương người, đối-xử nhân-đạo với mọi người thì chắc-chắn (trăm phần trăm) không nghèo.

**Ở CỔ CÔNG NÁT LỜI** *thng.* X. Nhân huỷ công, ngàn huỷ lợi.

**Ở CHỌN NƠI, CHƠI CHỌN BẠN** *dc.* Cư tất trạch lân, du tất trạch hữu TT. = Nếu ở, biết chọn nơi cao-ráo mát-mẻ, hay tiện-lợi cho cuộc làm-ăn hoặc không gần hạng người quá ô-lạp, đàng điểm, thì chơi, cũng nên chọn người tốt mà chơi để học-hỏi thêm điều hay và nhận ảnh-hưởng tốt của người bạn tốt ấy.

**Ở ĐẦY GẶP VỚI** *thng.* Ở phải với họ mà họ xử-tệ lại với mình, thói đời đen bạc.

**Ở ĐẤT NỀ CHUN LÊN** *thng.* Lời trách kẻ không biết ơn cha mẹ, không kẻ cha mẹ là người đã sinh-thành và nuôi dạy cho đến lớn khôn rồi hờn-hào lại hay phản lại.

**Ở ĐÀU ÂU ĐẤY** *tng.* Ở nơi nào thì yêu (âu) nơi đó; sống với ai thì có cảm-tình và bênh-vực người ấy.

**Ở GẦN NHÀ GIÀU, ĐAU RĂNG ĂN CỐM, Ở GẦN KẺ TRỘM, ỚM LƯNG** *tng.* Vì mặc-cảm mà người nghèo ở gần người giàu thấy khó chịu, khổ-tâm như khi đau răng mà phải nhai cốm; vì tự-trọng mà người ngay ở gần kẻ trộm cũng thấy khó chịu, đau-đớn như đã có bệnh lại còn phải đòn.

**Ở GIỮA CHẾT CHỆT** *tng.* Tình-trạng người bị kẹt giữa hai sức mạnh hay giữa vòng tù hãm, không lối thoát, phải chịu chết hay chịu thiệt-thời.

**Ở HIỀN GẶP LÀNH** *tng.* Ăn-ở hiền-lành

thì được nhiều cảm-tình của người chung-quanh, đến quan làng cũng vì-vội, thương-mến; nên được nhiều người giúp-đỡ, làm ăn suôn-sẻ, dễ chịu.

**Ở YÊN KHÔNG LÀNH, ĐỌC CANH**

**PHẢI TỐI** *tnq.* Nóng-nảy, háo-thăng, thù phạm mình không được, hay can-thiệp việc người dè lên một anh-hùng, thường phải gánh lấy tai-họa (đọc canh phải tối là đọc kinh mà không hiểu nghĩa, tức mất cả sự khôn-ngaoan, sáng-suốt khi nóng-nảy, háo-thăng).

**Ở NHÀ GIÀU, HẦU QUAN LỚN** *thng.*

Ra thân ở đợ, tuy gần nhà giàu hay quan-quyền, nhưng chỉ gần dè làm tối-lớ, chực sai-khiến.

**Ở QUEN THÓI, NÓI QUEN SÁO** *tnq.*

Cách ăn-ở hay nói-năng chỉ, cũng đều do thói quen; nên, nếu muốn trở nên con người đúng-dắn, đầy-đủ tư-cách dè được người kính-phục nể-nang, phải tập ngay lúc đầu.

**Ở TRÊN XOÁY THƯỢNG** *thng.*

Quá xức-xức, hỏn-láo, muốn ngồi trên đầu kẻ khác.

**ỚN HÁN, NỢ HÀN** *thng.*

Tâm-sự người hai vai đều gánh nặng ăn-nghĩa; cả đời phải cố-công làm tròn nhiệm-vụ của kẻ chịu ơn, chịu nghĩa dết. Nước Hàn bị

nhà Tần diệt, tôi năm đời của Hán là Trương-Lương thấy Hán Bái-công là bực hiền-minh trường-giá nên theo phò dè mượn sức Bái-công mà diệt Tần hầu dền nợ nước (nợ Hàn); chẳng ngờ được Lưu-Bang (Hán Bái-công) một lòng tôn-kính, dãi như bực thầy, lời nghe kể theo nên khi dết nhà Tần xong, Trương-Lương phải tiếp-tục phò Hán diệt Sở dè dền ơn tri-ngộ cho họ Lưu (ơn Hán). VL: Một tấm vải dọe ngang trong tấm dãi, Dù phối-phá ơn Hán nợ Hàn N. B. Làn.

**ỚN PHIẾU (h. XIẾU) - MẪU** *thng.*

Ớn to, ơn giúp mình khi dối-khó dết. Hàn-Tín lúc trẻ thường oải ở nơi sông Hoài; có khi trọn cả ngày không có một bữa cơm. Có bà giặt dờ ở mé sông, thấy vậy thương-tình, lấy cơm mình cho Tín ăn. Sau, Tín làm Tề-vương, sai người đem ngàn vàng dền ơn cho bà.

**ỚT NÀO LÀ ỚT CHẴNG CAY** *ded..*

Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng = Đàn-bà, ai cũng có máu ghen; mà hề ghen thì mất sáng-suốt, làm nhiều điều có hại cho gia-đình và mất danh-giá của chồng. Nên làm đàn-ông phải biết điều đó mà tránh cho vợ sự ghen-tương, hoặc dung-thứ vợ khi vì quá yêu chồng mà phải làm 'ic.



# PH

**PHÁ CƯỜNG-ĐỊCH, BÁO HOÀNG-ÂN** *thng. X. Trần-quốc-Toàn. PH. III.*

**PHÁ-HOẠI ĐỂ KIẾN-THIỆT** *thng. Đánh-đồ, phá sập cho không còn tàn-tích cũ để tạo-lập cái mới tốt-đẹp hơn, tư-tưởng cách-mạng toàn-diện; không nhận sự cải-cách dần-dần, hay chủ-trương bồi, đắp, chấp, vá.*

**PHÁ-KÍNH TRỪNG-VIÊN** *thng. X. Gương bề lại làn.h.*

**PHÁ PHŨ TRẦM CHÂU (CHU)** *thng. X. Đập chầu nhận i-thuyền.*

**PHÁ-THUYỀN BIỂN NGỘ ĐÀ-ĐẦU-PHONG** *thng. Ghe hư lại gặp gió ngược // (B) Đà nghèo, thiếu hụt lại gặp tai-nạn, rủi-ro.*

**PHÁCH-LẠC HỒN-KINH** *thng. Sự bay hồn mất vía.*

**PHÁCH TÁN CỬU-TIÊU** *thng. Sự đến hồn vía bay tán chín từng mây.*

**PHẢI AI-TẠI NẤY** *thng. Ai gặp rủi-ro thì nấy chịu, không nên trách người khác sao không cứu-vớt mình.*

**PHẢI CÓ ẮN CÓ IY (OAI)** *thng. Đạo trị nước hay cách dùng người, phải giữ mực thăng-bằng phải-chăng, có lý lợi có tình; tuy việc mà khi nên dùng an thì dùng an để cảm-hoá người; khi nên dùng uy thì dùng uy để tâm-phục người *thđ.*: Vua Ngụy là Huệ-vương hỏi Thập-Bì để biết dư-luận thiên-hạ đối với mình. Bì tâu: « Thiên-hạ cho nhà vua là nhân-từ và hay gia ơn *lắm* ». Huệ-vương *hơn-hở* nói: « Như thế*

*thì cái công-đức của quả-nhơn được đến thế nào* »? Đáp: « Cái công-đức ấy rồi đến mất nước ». Vua ngạc-nhiên hỏi: « Nhơn-từ và hay gia ơn là làm việc thiện, dân-chúng đều cảm-mến, sao lại đến mất nước »? Đáp: « Vua mà nhân-từ thì bất-nhân trừng-phạt; hay gia ơn thì chỉ thích ban-thưởng. Như vậy, kẻ có tội không bị trị, kẻ vô-công cũng được thưởng, thì mất nước cũng chẳng có chi là lạ ».

**PHẢI NGƯỜI PHẢI CỦA** *thng. Đồ ăn-vận trong mình hay trang-hoàng nhà cửa phải xứng với dung-mạo hay tư-cách của mình thì coi mới được, thiên-hạ mới không chê-bại, chỉ-trích.*

**PHẢI NGƯỜI, PHẢI TA** *thng. Ăn-ở cho được lòng người thì mình cũng có lợi; hễ mình làn, phải cho ai thì chính mình đã hưởng sự sung-sướng, vừa lòng trước nhất.*

**PHẢI PHẢI, PHÂN PHÂN** *thng. Ăn-ở nên giữ mực thăng-bằng phải-chăng; không hậu lắm cũng không bạc lắm thì việc qua lại còn lâu bền; không thiệt cho mình, cũng chẳng thiệt cho ai. VL: Ở cho phải phải, phân phân, Cây đa cây thân, thân cây cây đa CD.*

**PHẢI SAO CHỊU VẬY** *thng. Đã rán hết sức mà không được thì thôi; giờ chỉ biết phó cho may rủi, thế nào cũng phải chịu. VL: Phải sao chịu vậy, thôi thì chớ; Nhắm mắt đưa chân, lổi đạo hằng TTT.*

**PHẨM-PHU NHỤC-NHÂN** *thng. X. Người trần mắt thịt.*



**PHẨM-PHU TỤC-TỬ** *thng.* Người phẩm, không phải tiên, thánh // (R) Người tâm-thường, hiểu-biết: nông-cân.

**PHẢN-LÃO HOÀN-ĐỒNG** *thng.* Già rồi trẻ lại do 1<sup>o</sup> Dạy công tu-luyện ở non cao, chế được linh-đơn để uống (theo truyền Tàu); 2<sup>o</sup> do phương-pháp tiếp-hạch khí cho người của bác-sĩ Voronoff, người Nga; 3<sup>o</sup> do ké ông luyện thành thuốc của y-sĩ Việt-nam; hai cách sau có công-dụng làm cho các tế-bào của con người sống mạnh lại, da thịt hồng-hào, có thể kéo dài tuổi thọ.

**PHẢN TRỤ ĐẦU CHÂU** *thng.* Phản người thân đã tiếp tay kẻ thù mà hại lại người thân đó. *Vua cuối nhà Thương (TH)* là *Trụ-vương Ân-Thọ* hết sức bạo-ngược, nghe lời tôi nịnh là *Bi-Trọng* và *Vưu-Hồn* eùng vợ đẹp là *Đất-Kỷ* mà giết oan hoàng-hậu và hai con; các quan ra can đều bị giết; khiến phản đông triều-thần đều ngã lòng mà qua đầu *Châu Võ-vương* là *Cơ-Phất* để đánh lại nhà *Thương*; trong đám này, đáng kể nhất là *Hoàng-chi-Hồ*, cả ba đời đều phò *Thương*, lập nhiều công lớn.

**PHANG NGANG BỪA CÚI** *thng.* Cách nói chuyện cộc-cằn, lỗ-măng; không xưng-hò phải vai, không kính nể người lớn.

**PHAO CHUYỀN DẪN NGỌC** *thng.* Ném đá như ngọc // (B) Nh. Bất con tép như con tôm

**PHÁT-TRIỂN CỘNG-ĐỒNG** *thng.* Chung sức nhau mà mở-mang cho rộng lớn thêm.

**PHÂN ĐỊA-THỂ, TRÌ THIÊN-BÌNH** *thng.* Phân-định ranh-rấp nước-non và giòng-ruồi quân nhà Trời (tức quân Tàu) đút. Lý-thường-Kiệt khi đóng quân ở bờ sông Như-nguyệt để ngăn binh Tống, phao-truyền rằng đang đêm, có tiếng ngâm rằng: Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư, Tiệt-nhiên định phận tại thiên-thư, Như hà nghịch-lỗi lai xâm-phạm, Như đẳng hành-kham thủ-bại hư (Đất nước Nam thì vua Nam ở; Sở-phận đã định rõ trong sách Trời, Cớ sao giặc kia lại đến xâm-phạm, Chúng bây rồi phải chịu thua). Quân-sĩ nghe vậy đều nức lòng đánh bại quân Tống. VL: Miếu-tiền phảng-phất ngâm thi, Như phân địa - thể như trì thiên-bình QSDC.

**PHÂN-PHÂN BẤT NHÚT** *thng.* Lương-

lự, không định rõ bề nào.

**PHẦN THƯ KHANH NHO** *thng.* X. Đốt sách, chôn học-trò

**PHẦN GIÒI MẶT, AI NỮ GIÒI CHƯN** *thng.* Theo lẽ thường ở đời, ai cũng làm phải đủ nêu danh thơm tiếng tốt; chớ ai đi làm việc trái ngược với lẽ phải làm chi.

**PHẦN NƯỚC, HƯƠNG VUA** *thng.* Lụa của đất nước mình hương, quan chức của vua phong để được tiếng thơm với đời; tất-cả là món nợ to mà làm trai phải lo đền-đáp.

**PHẦN BẠC, DUYÊN ĐƠN** *thng.* Phận mỏng vô-phước, chích đời-bận.

**PHẦN ĐẸP, DUYÊN ƯA** *thng.* Sở-phận đẹp-đẽ, vợ chồng yêu nhau rất mực.

**PHẦN ẨM, DUYÊN ÔI (h. HÔI)** *thng.* Vô-duyên xấu phước, sở-phận hèn-hiu, không được người đoái-tới.

**PHẦN MỎNG, CÁNH CHUỒN** *thng.* Thân-phận nhỏ-nhoi, yếu thế.

**PHẦN SẮN BÌM** *thng.* Thân-phận nhỏ-nhoi của người vợ lẽ, kẻ như người ăn nhờ ở trọ; chẳng khác chi các loài dây sắn, dây bìm, phải dựa vào cây khác mà sống. VL: Nam hữu cù-mộc, Cát-luy luy chi, Lụa chỉ quân-tử, Phức lý tuy chi (Cây cảnh là mà ở núi Nam, Dây sắn dây bìm leo quấn lên cây. Hỡi người quân-tử vui thay, Lụa tốt, phước dày, hưởng-thọ về lâu).

**PHẤT CỜ NƯƠNG-TỬ** *thng.* Chỉ người đàn-bà đứng lên lãnh-đạo cách-mạng chống xâm-lấn hay chống cường-quyền như hai bà Trưng-Trắc Trưng-Nhị, bà Triệu-Âu. VL: Phất cờ nương-tử, thay quyền tướng quân QSDC.

**PHẤT NGỌN CỜ VÀNG** *thng.* Dòng cờ màu vàng là màu riêng của nước Nam để khởi-nghĩa đút: Năm 248, thứ-sĩ Giao-châu là Lưu-Dận (quan nhà Ngô) là người tàn-ác đối với dân Nam. Bà Triệu-Âu, quê ở Cửu-chân, dựng cờ vàng khởi binh đánh quân Ngô. Nhưng vì binh ít, cầm-cự với quân Ngô chỉ được năm sáu tháng rồi thua chạy đến xã Bã-diên thì bà tự-tử. Năm ấy, bà mới 23 tuổi. VL: Đầu voi phất ngọn cờ vàng, Sơn-thôn mấy cõi chiến-trường xông-pho QSDC.

**PHẤT TRI NHƠN-SỰ** *thng.* Chẳng biết việc người, tức chẳng màng đến việc

tranh-đua, vì danh vì lợi, v.v. (câu chiết-tự của chữ **Phật** gồm có chữ **nhơn** là người bên chữ **phật** là chẳng). VL: *Suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là « Phật tri nhơn-sự »*. Ai dữ thì mặc dữ, ai lành cũng mặc lành SV.

### PHẬT HIỂN KHÔNG THỜ, QUỶ DỮ

**PHẢI CỨNG tng.** Với người hiền, người t hay khinh lờn, không kính-trọng và phụng-sự; còn với kẻ dữ, vì sợ mà phải quỳ lụy, lờn cúi thđ. *Nhà Lê suy yếu, vua Lê không được quan dân tôn-sùng mặc dầu vẫn ở ngôi vua; trong khi ấy, chúa Trịnh là tôi mà nắm hết quyền sinh-sát trong tay, mọi người đều sợ mà hết lòng vâng dạy.* VL: *Chớ khinh chúa Tịch không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây CD.*

**PHẬT-KHẨU XÀ-TÂM tng.** Nh. Khẩu Phật tâm xà.

**PHẬT NHÀ CHẴNG CẦU, CẦU THÍCH-CA NGOÀI ĐƯỜNG tng.** Nh. Bụt nhà không thiêng, thờ Thích-ca ngoài đường.

### PHẬT TẠI TÂM H. PHẬT TẠI TÂM-

**TRUNG tng.** Phật ở trong lòng mình, tức có lòng thành, luôn - luôn tưởng Phật. *Ấn-ở theo lời Phật dạy là từ-bi bác-ái, cố tránh tam-chướng, lục-trần thì thấy Phật; không cần phải tu-hành khổ-hạnh hay đi non nầy, chùa kia để lạy Phật, cầu Phật.*

**PHÉP NƯỚC LUẬT VUA tng.** Pháp-luật do nhà-nước đặt ra để giữ an-ninh trật-tự cho xã-hội; dầu vua, quan hay dân-dã, ai cũng phải tuân; có vậy, dân mới tin-cậy mà làm-ăn thđ. *Nước Sở, có tên-linh của Tân-vô-Võ ăn-cấp đồ của Võ rồi trốn vô làm thủ-tốt trong cung. Võ hay được, xin phép vua Sở Linh-vương để bắt nó về trị tội. Nhà vua xin tha cho, vì bấy-giờ nó đã là linh giữ cung vua. Võ tâu: « Luật-pháp cần được tôn-trọng mới khỏi loạn. Kẻ làm quấy muốn tránh tội, mới vào xin ở với vua. Nếu vua dung-dưỡng nó, thì luật-pháp bị khinh-lờn; đạo-tặc lộng-hành, còn ai mà cấm được? Dầu phải mang tội với vua, kẻ hạ-thần cũng xin bắt cho được kẻ gian để trị tội theo phép nước trước ». Nhà vua đành cho bắt tên linh gian giao cho Võ.*

**PHÉP PHẬT NHIỆM-MÀU tng.** Trí-tuệ sáng-suốt của đấng Thích-ca, gồm có 10

*Thiền-nhân thông, cặp mắt sáng-suốt xem khắp thế-gian; 2<sup>o</sup> Thiền-nhĩ thông, hai tai nghe rõ cả tiếng của chúng-sanh; 3<sup>o</sup> Thiền-tâm thông, rõ ý của mọi loài; 4<sup>o</sup> Túc-mạng thông, rõ kiếp trước của mọi loài; 5<sup>o</sup> Thiền-túc thông, nơi nào cũng tới được; 6<sup>o</sup> Lậu-tận thông, đã diệt hết lục-căn không còn phiền-não nữa (kinh Hoa-nghiêm).*

**PHÉP VUA THUJA LỆ LÀNG tng.** X. Luật vua thua lệ làng.

### PHI CAO-ĐẲNG BẤT THÀNH PHU.

**PHỤ tng.** Không phải sinh-viên cao-đẳng thì không thành chồng vợ, xu-hướng của một số đông gái các thị-trấn lớn miền Bắc thời Pháp-thuộc (thời đó, chỉ có Hà-nội là thủ-phủ Đông-dương mới có các trường cao-đẳng).

**PHI CỔ, BẤT THÀNH KIM tng.** Không có xưa thì chẳng có nay; mọi sự-vật đều phát-sanh từ xưa, roi-truyền đến ngày nay và theo thời-gian và điều-kiện tiến-hoá mà thay-đổi. Vậy muốn tiến, muốn được tốt lành hơn phải dựa vào việc xưa, vật xưa mà suy gẫm ra chỗ không thể bảo xưa là hủ-bại, là tồi mà bỏ cả.

### PHI-LỄ VẬT NGÔN, PHI-LỄ VẬT

**ĐỘNG T. C. tng.** Việc chi không phải thì đừng nói, đừng làm; những việc quấy, thương-luân bại-ly chẳng hạn, không nên nói ra, dầu là nói ra để bài-bác; cũng không nên làm, dầu là cố làm ra phải. Vì sự bài-bác của mình hay sự cố làm ra phải của mình chưa chắc có tác-dụng tốt đối với người chung-quanh bằng ảnh-hưởng tự-nhiên của việc xấu-xa mà mình đã phơi trần.

**PHI PHỤ BẤT SINH tng.** Không có cha thì làm sao có mình.

**PHI TIỀN BẤT HÀNH tng.** Không có tiền thì không làm chi đáng.

**PHI THỬ BẤT KHẢ tng.** Không vậy không được (phải uốn theo chiều).

**PHI THƯƠNG BẤT PHÚ tng.** Không mua bán thì không giàu (chỉ có nghề buôn là dễ làm giàu).

**PHI-LƯNG TẤU-CÁU tng.** Chim mồi chó săn; bọn tay-sai hay giúp chủ làm ác.

**PHI-TRƯ TẮT PHANH, CAM-TUYỀN TẮT KIỆT, TRỰC-MỘC TẮT CHIẾT;**

**Ch. Ch. tng.** Héo mạp ắt bị thịt, suối ngọt ắt bị mức cạn, cây thẳng ắt bị đốn // (B) Có tài chàng nên khoe, dề tránh sự ghen-tỵ của người; có của chàng nên se-sua, dề tránh lòng tham của người; có lời ngay không nên nói thẳng, dề tránh méch bụng người; vì sự ghen-tỵ, lòng tham và bị méch bụng, người-ta sẽ hại mình.

### PHÍ CỦA TRỜI, MUỜI ĐỜI CHẴNG

**CỐ tng.** Phung-phí thái quá thì cả đời vẫn nghèo; khi có dùng phải biết nhín dề dành khi không có.

**PHÍ CHÍ TANG BÔNG tng.** Hà dọ làm trai sau khi lập nên sự-nghiệp.

**PHIỆM ÁI CHÚNG tng.** Rộng yêu tất-cả loài người.

**PHIỆN PHỤC NỪNG BÌNH tng.** Các nước láng-lềnh đều thần-phục, giặc Nùng được dẹp yên; bốn chữ do các quan dâng vua Lý Thái-tông (1028-1054) dề tén-dương võ-công của vua, sau khi đã thắng Chiêm-thành ở phương Nam và dẹp yên giặc Nùng ở Cao-bằng.

**PHỒ THỰC THIẾU-SỐ, ĐÀO-ÁP ĐA-SỐ tng.** Nuôi số ít dề đàn-áp số đông // (B) Mua chuộc những kẻ cầm đầu một nước hoặc ám-trợ một số ít người dề đặt họ lên cầm vận-mạng một nước hầu thông-trị tất dân nước ấy.

**PHỐ LƯỚI THÁI-A tng.** Dùng gươm báu chém chết dđt. *Thực-vương thua trận, dềo con gái là My-Châu sau ngựa mà chạy. Như đã ước-hẹn với dềnh là Trọng-Thủy, My-Châu rắc lông ngỗng dọc theo đường; quân Triệu cứ theo dấu ấy mà rước theo. Đến biên Đông, thần Kim-quy hiện lên báo với vua Thực là chính giặc ngồi sau lưng; vua hiểu ra, rút gươm báu chém chết My-Châu rồi nháy xuống biển tự-tử.* VL: *Bấy-giờ Thực-chứa tính ra, Dứt tình phó lưới Thái-a cho nằng QSDC.*

**PHONG-BA BẢO TÁP tng.** Sóng gió dữ-dội // (B) Những biến-dời ghê-gớm, những cuộc xáo-trộn trong gia-đình hay trong nước.

**PHONG-BA BẮT-TRẮC tng.** Việc sóng gió không biết trước được // (B) Tật-bệnh, tai-họa hay rủi-ro không thể biết trước.

**PHONG-CHÚC TÀN-NIÊN tng.** Lúc và

già như ngọn đèn trước gió, không biết chết ngày nào.

### PHONG-ĐÀO CHƯƠNG-DƯƠNG-ĐỘ

*thng.* Bốn Chương-dương nổi sóng gió dđt. Năm 1284, vua Nguyên viện cớ vua ta là Trần Nhân-tông không sang châu, phát hai đạo binh sang đánh nước ta. Lúc đầu thế giặc mạnh, vua Trần phải bỏ Thăng-long, rút về Thanh-hóa. Sau nhờ Trần-quốc-Tuấn cương-quyết cầm quân cự giặc, Trần-quang-Khải nhờ vậy đại-thắng quân Nguyên ở bên Chương-dương trên sông Nhị và lấy lại được Thăng-long. VL: *Chương-dương một trận phong-đào, Kia ai cướp giặc ra vò có công? QSDC.*

**PHONG ĐĂNG HOÀ CỐC tng. Nh.** Ngũ-cốc dâng-phong.

**PHONG KIỆM TUYÊN NGHỊ tng.** Tuy việc mà xài cho thích-dáng; phải việc tổn-hao thì cho tổn-hao, phải dề-dựm thì dề-dựm. VL: *Việc báo-hiếu phải chăm chữ hiếu, Kiệm hay phong cũng liệu tùy-nghị GH.*

**PHONG TUY ĐỘC, BẮT THÍCH ĐỒNG-QUẦN, HỒ TUY BẠO, BẮT THỰC ĐỒNG-KHÍ T.U.** Ông tuy độc, không dđt cùng bầy, chồn tuy dữ, không ăn thịt loài cùng tính-chất // (B) Hợp thì anh em một nhà, rộng thì đồng-bào một nước, rộng hơn nữa thì loài người cùng nhau, không giết hại lẫn nhau.

**PHONG-HOÀ-ĐÀI tng.** Đài cất trên núi cao dùng ban ngày thì un khói, ban đêm thì dđt lửa báo-hiệu khi có giặc dề cầu-cứu (X. Nhất-tiểu thiên-kim và Thất-thủ Kinh-châu).

**PHONG-Y TÚC-THỰC tng.** Mặc ăn-no; nhà dư-dã; được nuôi-dưỡng đầy-dủ.

**PHONG KÍN NHUY ĐÀO tng d.** Đào-hoa phong nhĩ tng. Giữ vẹn tiết gái, chặt-chĩa trong việc đi đứng, giao-thiếp, không mang tai-tiếng. VL: *Bấy-lâu phong kín nhuy đào, Bấy-giờ khác thề hàng-rào lâu năm CD.*

**PHONG-MÔI ĐIỆP-SỨ tng.** M. ong sứ bướm // (B) Người làm mai và đem tin-tức cho một cặp trai gái.

**PHONG-TRUNG TÀN-CHÚC tng.** Đuổi tàn trong gió // (B) Già-yếu còn bệnh-hoạn hoặc gặp tai-nạn, cái chết gần kề.

**PHONG VÀNG TREO ẮN** *thng.* Gói vàng và treo ắn để lại đút. Quang-vân-Trưởng khi thất-thủ Hạ-bì phải đầu đỡ Tào-Tháo động dọ kiểm anh là Lưu-Bị; ông được vua Hán phong chức Hán-thọ đình-hầu và được Tào-Tháo hết lòng hậu-đãi. Nhưng khi hay tin Lưu-Bị ở Hà-bắc với Viên-Thị, liền vào từ Tào-Tháo mà đi, theo lời giao-uớc khi đầu Tào. Tháo biết ý lánh mặt. Luôn ba ngày đến đình mà không gặp Tháo, ông bèn phong vàng của Tháo đã tặng để lại, cùng treo ắn của vua ban lên trính nhà, rồi phò nhị-tàu ra đi.

**PHONG-VÂN BẮT TRẮC** *thng.* Mây gió không lường, không biết trước được thđ.: Châu-Du là đô-đốc của Đông-Ngô buồn vì tổn rất nhiều công-phu trong việc lập trận hoả-công tại Trường-giang để đốt bình Tào-Tháo mà vì ngược gió, không dùng trận ấy được nên sanh bệnh. Khổng-Minh đến thăm và hỏi chứng bệnh, Du nói: «Nhơn hữu dân tịch chi hoạ phước, khởi năng tự báo» (Người có hoạ hay phước trong sớm tối, ai giữ cho được). Khổng-Minh đáp: «Thiên hữu bất-trắc chi phong-vân, nhơn hữu khởi năng liệu hồ» (Trời có mây gió không chừng, nào ai dám biết rõ được). Du cả kinh, nhưng giả thần-nhiên hỏi có thuốc chỉ trị bệnh mình: Khổng-Minh mượn viết kê toa: «Dục phá Tào-công, nghị dụng hoả-công, vạn sự cụ-bị, chỉ khiếm đông-phong» (Muốn đánh Tào-công, phải dùng hoả-công; muốn việc xong-xả, chỉ thiếu gió đông). Du càng kinh-hãi; từng phải chịu thiệt rằng vì quên nghĩ đến thời-tiết mới bày trận hoả-công; nhọc công mà dùng không được nên sanh bệnh (Xt. Khổng-Minh cầu gió).

**PHÒNG GIAN BẢO MẬT** *thng.* Ngừa kẻ gian dè (h. và) giữ sự bí-mật.

**PHÓNG HỔ QUY SƠN** *thng.* Thả cộp vào núi // (B) Thả cho kẻ dừ (sau nó sẽ hại lại mình hay hại kẻ khác).

**PHÓNG LAO PHẢI THEO LAO** *thng.* X. Đám lao phải theo lao.

**PHỔ-ĐỘ CHÚNG-SINH** *thng.* Cứu-vớt mọi sinh-vật khỏi sự khổ-não ở cõi đời.

**PHỔNG TAY TRÊN** *thng.* Giành lấy, hốt trước.

**PHƠI GAN TRÀI MẬT** *thng.* Hết tình hết sức, liều thân chết.

**PHƠI GAN TRÀI RUỘT** *thng.* Bày-tỏ lòng dạ, nói ra hết tâm-sự mình.

**PHU MỘT, HOÀN THÊ** *thng.* Chồng chết, (gia-tài) về tay vợ.

**PHU PHỤ CHỈ Ư KÍNH** *thng.* Vợ chồng cốt kính-trọng nhau.

**PHU PHỤ HOÀ, GIA-ĐẠO THÀNH** *thng.* Vợ chồng có hoà-thuận, việc nhà mới nên.

**PHU QUÝ, PHỤ VINH** *thng.* Nh. Chồng sang vợ được đi giày = Chồng được làm quan thì vợ được vinh-hiền.

**PHU TRÁI, PHỤ HOÀN** *thng.* Nợ của chồng để lại (sau khi chết), vợ phải trả.

**PHU VI THÊ CANG** *thng.* Chồng là giềng-mối của vợ (một trong tam-cang).

**PHU XƯỚNG PHỤ TUỖ** *thng.* Chồng bảo điều chi, vợ cũng phải theo.

**PHỦ-HOA GIẢ, PHONG-LƯU MƯỢN** *thng.* Dáng xe-hoa dài-các bên ngoài, bên trong thì nghèo túng, mặc nợ...

**PHỦ LÊ DIỆT TRỊNH** *thng.* Phò nhà Lê, diệt chúa Trịnh đút. Đời Lê Hiến-tông và chúa Trịnh-Khai, vào năm 1786, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ từ Nam ra phạt Bắc, phá tan quân Trịnh ở Lục-môn, Thuý-ái và Vạn-xuân rồi kéo binh vào kinh-thành. Trịnh-Khai bỏ thành chạy lên mạn Bắc; Nguyễn-Huệ vào châu vua, bày kế đem binh diệt Trịnh phò Lê, chứ không có ý dòm-ngó ngôi vua. Vua mừng-rỡ, sai thiết triều. Huệ dựng sđ đình, sđ điện. Vua ban khen, phong Huệ làm Nguyên-soái Uy-quốc-công và gả công-chúa Ngọc-Hân cho. Chẳng bao lâu, vua hấp-hối, cho vời Huệ đến để giao-phó công-việc. Huệ giữ ý cáo-từ không đến. Vua mất, cháu là Duy-Kỳ nối ngôi, đặt niên-hiệu Chiêu-thống (1787).

**PHÚ BẮT NHÂN, BẦN BẮT NGHĨA** *thng.* Giàu là nhờ không lòng thương người, nghèo thì không giữ được bòn-phận đối với mọi người.

**PHÚ DỊCH GIAO, QUÝ DỊCH THÊ** *thng.* X. Giàu đối bạn, sang đối vợ.

**PHÚ-GIA NHẤT-TỊCH TỬU, BẦN-HÀN BÁN-NIÊN LƯƠNG** *thng.* Một cữ rượu của nhà giàu, bằng nửa năm gạo của nhà nghèo.



**PHÚ HỮU TỬ HẢI** *thng.* Giàu có bốn biển (giàu to).

**PHÚ NHI TÀN-ÁC, THỈ HOẠ CHI MÔI** *LT. thng.* Giàu mà độc-ác, là gây hoạ cho mình.

**PHÚ-QUÝ BẮT DÂM, BÀN-TIỆN BẮT DI MT.** *thng.* Giàu-sang không mê-sa, nghèo hàn không dỗi chí (mới là người quân-tử).

**PHÚ-QUÝ GIẬT-LÙI** *thng.* Vì ham-mê giàu-sang mà trở nên nghèo túng.

**PHÚ-QUÝ NHẤT MỘNG** *thng.* Giàu-sang như giấc chiêm-bao (tiền-của thấy đó mất đó).

**PHÚ-QUÝ NHƯ PHÙ-VÂN** *thng.* Giàu-sang như mây nổi, tan đi không mây hồi.

**PHÚ-QUÝ SINH DÂM-DỤC, BÀN-CÙNG KHỞI ĐẠO-TÂM** *tng.* Giàu-sang sinh tính dâm-dục, nghèo quá thì sinh lòng trộm-cướp.

**PHÚ-QUÝ SINH LỄ-NGHĨA** *thng.* Giàu-sang rồi bày-dặt khuôn-phép nọ kia cho rắc-rối (hồi còn nghèo thì sao cũng được).

**PHÚ-QUÝ, MÔN-TIỀN-TUYẾT, CÔNG-DANH, THẢO-THƯỢNG-SƯƠNG** *tng.* Giàu-sang như tuyết đọng trước cửa, công-danh như sương đọng trên cỏ (nắng lên liền tan, tức không bền).

**PHÚ-QUÝ UỶ NHÂN THIÊN-HẠ HỮU, BÀN-CÙNG TỬ CHÍ THỂ-GIAN VÔ** *tng.* Giàu-sang mà biết sợ người thì có, còn nghèo-mệt mà dám dọc-ngang thì không.

**PHÚ TÂN KHÔNG BẰNG BÀN CỰU** *tng.* Nhà giàu mới không bằng nhà nghèo cũ; đang nghèo mà phát lên giàu thường sinh kiêu-cãnh, nếp sống đảo-lộn cách đột-ngột khiến con người mất tự-chủ rồi làm nhiều điều sai quấy; không bằng người đã quen chịu nghèo, giữ được nếp sống quân-bình, không thái-quá cũng không bất-cập.

**PHÚ BÌNH PHỦ, HUYỆN BÌNH HUYỆN** *tng.* Cấp hạng nào thì bình người của cấp hạng nấy; ít ai được vô-lư hay hách-quan.

**PHỤ BẮT-TỪ, TỬ BẮT-HIỆU** *tng.* Cha chẳng lành thì con chẳng hiếu.

**PHỤ-MẪU CHI MẠNG, MÔI-CHƯỚC CHI NGÔN** *thng.* Trong việc cưới vợ hay lấy chồng, phải đợi lệnh cha mẹ và cậy người mai-môi.

**PHỤ-NHÂN NAN-HOÁ** *thng.* Đàn-bà khó dạy cho nên (theo quan-niệm xưa).

**PHỤ-THÙ BẮT CỘNG ĐÁI THIÊN** *thng.* Thù giết cha chẳng đợi chung trời; quyết một mắt một còn với kẻ đã giết hay làm nhục cha mình.

**PHỤ TRÁI, TỬ HUỖN (HOÀN)** *thng.* Nợ của cha, con phải trả // (B) Cha mẹ làm ác, con phải chịu quả-báo.

**PHỤ VI TỬ CANG** *thng.* Cha là giếng mỗi của con (một trong tam-cang).

**PHÚC (PHƯỚC) BẮT TRÙNG-LAI, HOẠ VÔ ĐẠN (ĐỜN) CHÍ TNG.** May-mắn không hề đi đủ cặp, tai-hoạ chẳng chịu đến lẻ-loi.

**PHÚC (PHƯỚC) CHẴNG HAI, TAI CHẴNG MỘT** *tng. Nhtr.*

**PHÚC (PHƯỚC) CHÍ TÂM LINH, HOẠ LAI THẦN ÁM** *thng.* Khi gặp điều may thì lòng sáng-suốt; khi gặp điều rủi thì lòng rối-loạn tối-tăm.

**PHÚC (PHƯỚC) CHỦ, LỘC (MAY) THẦY** *thng.* Nhờ thân-chủ có phước mà ông thầy bói (hay thầy thuốc) đoán trúng (hay tị lành bệnh); việc may-mắn cho đời bền chớ thầy cũng chẳng hay gì.

**PHÚC (PHƯỚC) ĐÃY, HOẠ ĐÃY** Ở đời, thường trong cái may có cái rủi hay ngược lại *thđ.*: Người kia, *phời* có dưới chân rào. Hôm sau ra gom lại, nghe tiếng kêu « tích tích » trong cỏ; anh bới cỏ lên, bắt được một con trỉ. Anh mừng quá, dề có y như trước; hôm sau, ra lảng tai nghe, cũng có tiếng « tích-tích ». Anh lật-dật bới cỏ lên, bị một con rắn mổ tay mà chết CHTH.

**PHÚC (PHƯỚC) ĐỨC TẠI MẪU** *thng.* Con nhờ đức mẹ. VL: Lạ gì con có giống ai, Phúc-đức tại mẫu là lời thể-gian GH.

**PHÚC SINH Ơ ƯU, HOẠ SINH Ơ HỖY** *tng.* Điều hay đến là do sự biết lo, tai-hoạ đến là do sự vui-sướng.

**PHÚC THUỶ NAN THẬU** *thng.* X. Nước đổ khó hết.

**PHỤC DƯỢC BẮT NHƯ GIẢM KHẨU** *tng.* Uống thuốc không bằng cử ăn.

**PHUN RÂU ĐÁ GIÁP** *thng.* Bò mứa-men của kếp vô hát bội khi giận-dữ, miệng thì thôi phì cho râu bay tua-tua, chân thì đá miáng giáp cho hai chun II (B) Ra bộ giận-dữ, ngăm-đe kẻ nghịch.

**PHÙNG MANG TRỌN MẮT** *thng.* Ra bộ hăm-hù hung-dữ khi giận, mím môi trợn mắt lên.

**PHỤNG (PHƯỢNG) - CẦU - HOÀNG DUYÊN** *thng.* Duyên chồng vợ giữa trai tài gái sắc út. *Tu-mã Tương-Như* muốn gheo nàng *Trắc-văn-Quân*, bèn đàn bân *Phụng-cầu-hoàng*; nàng này say-mê nên trốn nhà theo *Tương-Như*.

**PHỤNG (PHƯỢNG) CHẠ LOAN CHUNG** *thng.* Trai và gái chung-chạ cùng nhau (khi chưa cưới-hỏi).

**PHỤNG (PHƯỢNG) ĐẬU CÀNH NGÔ** *thng. dc.* *Phượng* phì ngô bắt thỏ (chẳng phải cành ngô thì chim phượng không đậu) Vợ chồng rất xứng đôi vừa lứa.

**PHỤNG (PHƯỢNG) GÁY NON KỲ**

*thng.* Chim phụng gáy trên núi Kỳ-sơn, bày diễm chúa thánh ra đời, ứng vào Văn-vương *Cơ-Xương* là chúa nhà Châu, một chú-hầu của nhà Thương, sau sinh *Cơ-Phát* (Võ-vương) diệt nhà Thương mà làm vua cả Trung-hoa.

**PHỤNG HOÀN TRIỆU-BÍCH** *thng.* Vâng đem ngọc-bích về cho nước Triệu II (B) Của ai trả lại cho người ấy út. *Nước Triệu* có viên ngọc quý, được vua *Tần* muốn lắm nên viết thư xin đòi 15 thành. *Vua Triệu* biết là kế, định sai *Lận-tương-Như* mang ngọc giả đi dâng. *Tương-Như* khuyên cho mang ngọc thật đi, nếu không đòi được thành sẽ mang về. *Vua Triệu* nhận lời. Quả vua *Tần* toàn đoạt ngọc chứ không đòi thành, khiến *Lận-tương-Như* phải dùng hết dũng-lực, vừa làm cho chúa tôi nhà *Tần* cảm-phục, vừa giữ được ngọc quý mang về cho *Triệu*.

**PHỤNG (PHƯỢNG) HOÀNG ĐUA, SE-SÉ CÙNG ĐUA** *thng.* Hạng nào theo hạng nấy, ai cũng có thể thi-thố tài nghệ của mình trong phạm-vi của hạng mình.



# Q

## QUA CẦU CẮT DỊP (NHỊP) *thng. đc.*

Qué hà chiết kiều = Xong phần mình rồi thôi, không dành phương-tiện cho kẻ khác, hoặc cố-ý phá hại tất-cả, để kẻ sau không theo kịp mình *thđ.*: Trương-Phi vâng lệnh Khổng-Minh giữ cầu Trường-bán đoạn-hậu cho đại-binh của Lưu-Bị. Đinh Tào rước tới, thấy Trương-Phi uy-dũng, một người một ngựa ghim mũi đứng trên cầu, thấy đầu kinh sợ mà không dám tiến lên cầu. Phi hét to: «Ta là Trương Dục-dức đây, ai dám đánh với ta thì lướt tới». Tiếng như sấm vang, khiến Tào-Tháo thất-kinh, quày ngựa chạy khần; binh tướng cũng rùng-rùng chạy theo. Trương-Phi thấy quân Tào chạy xa, bèn dạy quân phá cầu, không cho quân Tào qua sông rước theo nữa.

## QUA CẦU NÀO, BIẾT CẦU ẤY *thng.*

Việc nào đã trải qua thì hiểu rõ việc ấy thôi.

QUA-ĐIỀN LÝ-HẠ *thng.* Ở dưới ruộng dưa và dưới tàn cây mận // (B) Trong tình-thế có thể bị nghi-ngờ, vậy ta nên thận-trọng (một cử-động nhỏ ở dưới ruộng dưa như cúi xuống sửa giày, hay dưới tàn cây mận mà dờ tay sửa mũ cũng bị nghi-ngờ là hái trộm dưa hoặc mận của người).

QUA ĐÒ KHINH SÓNG *tng.* Qua sông được rồi, thấy sóng không ra gì cả // Thoát khỏi nạn, quên hết lúc lo-lắng sợ-hãi, vội hiu-hiu tự-đắc, không tìm nguyên-nhân tai-hại để rút kinh-nghiệm mà tránh về sau.

QUA KHỎI TRƯỜNG, TRỞ EÒI CHO KHÁI *tng.* Khi còn bên này dám trường

thì lo-lắng, sợ-sệt; nhưng vậy đoàn được đông người mà qua khỏi trường rồi, thì hiu-hiu tự-đắc, không coi nạn cộp ra gì // (B) Qua khỏi cơn nguy, vội khinh-thường tai-nạn.

QUA RÀO VỎ VẾ *thng.* Muốn phóng qua hàng rào thường vớ vố lấy đà // (B) Trước khi bắt tay vào việc; nên chuẩn-bị tinh-thần và sẵn sẵn mọi vật cần-dùng.

QUA SÔNG PHẢI LUY ĐÒ *thng.* Muốn qua sông, phải chịu luy, năn-ni người đưa đò // (B) Muốn xong việc mình, phải họ mình năn-ni người.

QUÁ GIẬN MẮT KHÔN *thng. X.* No mắt ngon, giận mắt khôn.

QUÁ HÀ CHIẾT KIỆM *thng. X.* Qua cầu cắt dịp (nhịp).

QUÁ-KHÚ VỊ-LAI *thng.* Việc đã qua và việc chưa tới.

QUÁ LỬA LỠ THỜI (THÌ) *thng.* Quá cái tuổi lấy vợ lấy chồng thì lỡ một đời người; vì bao-nhiều duyên-dáng của con người, chỉ lộ ra trong cái tuổi ấy; qua tuổi ấy, con người như mất hết duyên.

QUÁ MÙ RA MƯA *thng.* Sa-mù dày đặc, lắm khi có hạt lấm-tấm như mưa // (B) Việc tưởng-tượng, nghi-ngờ quá lắm rồi tự mình dối mình, lại cho là thật (Xt. Giã mù pha mưa).

QUẢ-BÁO NHÂN-TIỀN *thng.* Trời trả báo trước mắt; làm ác, không bao-lâu bị hại.

QUẢ BẮT ĐỊCH CHÚNG *thng.* Một mình cự chẳng lại đồng.

**QUẢ KIẾP NHÂN-DUYÊN** *thng.* Việc xảy đến cho mình bây-giờ là cái quả của việc mình làm hồi kiếp trước; việc mình làm bây-giờ là cái nhân của việc sẽ tới cho mình sau này. VL: *Ấu đành quả kiếp nhân-duyên, Cũng người một hội, một thuyền đầu xa K.*

**QUẢ XANH GẬP NANH SẮC** *thng. Nh.* Vô quỷ dày gập móng tay nhọn.

**QUẠ BAY BỎ ÉN** *dt.* Núi Tam-thai trong tỉnh Thừa-thiên có một ngôi chùa cò-kính có lần làm nơi ăn-trú của cung-quyển chúa Nguyễn khi giao-binh cùng chúa Trịnh. Một đêm, nhân bị quân Trịnh tấn-công, chúa Nguyễn cùng cận-thần tranh nhau chạy trốn, bỏ cung-quyển lại bơ-vơ không nơi nương-tựa. VL: *Trông lên hòn núi Tam-thai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây. Quạ kêu ba tiếng quạ bay. Đề đoàn chim én đêm ngày chắt-chiu VL.*

**QUẠ GIÀ TRẮM KHOANG, KHÔNG BẰNG PHỤNG (PHƯỢNG)-HOÀNG MỐI NỞ** *tng.* Người lớn tuổi đến đâu mà thuộc dòng hàn, ít học, cũng không bằng người nhỏ tuổi mà thuộc dòng sang có học.

**QUẠ NUÔI TU-HÚ** *thng.* Nuôi hay giúp đỡ một người nào rồi người ấy tỏ ra bội-bạc hoặc phản lại mình; không khác gì quạ nuôi tu-hú con, vì quạ là con nó; nhưng chừng lớn lên, chúng nhào bầy với tu-hú lớn (giống tu-hú không biết làm ồ, chỉ dè trong ồ quạ).

**QUAN CẦN, DÂN TRẺ** *thng.* Thổ thường trong việc sưu-thuế, quan thì cần-mẫn việc thu-góp, còn dân thì phần đông vì nghèo, phải trễ-nải việc đóng-góp.

**QUAN CỨ LỆNH, LÍNH CỨ TRUYỀN** *tng.* Quan vì phận-sự mà ra lệnh, lính cũng vì phận-sự mà truyền-rao, mà thi-hành, tất cả đều làm việc như một bộ máy; không thiếu-đáo được nỗi khổ của dân mà tùy trường-hợp đề gia hay giảm // Từ đời Hậu-Lê, vua chỉ ở hư-vị chứ không có quyền, mọi việc đều do Chúa Trịnh phát-lạc, và lính cứ theo lệnh Chúa mà thi-hành, không còn biết có vua.

**QUAN HAY QUÂN, CHỒNG HAY VỢ** *tng.* Làm quan thì cai-quản và tin-cậy quân lính; làm chồng thì sai-sử và tin-cậy vợ nhà.

**QUAN-HỆ BÌNH-THƯỜNG** *thng.* Sự giao-thiệp, qua lại mua bán làm-ăn với nhau.

**QUAN MUỐN SANG, NHÀ HÀNG MUỐN ĐẤT** *tng.* Làm người, ai cũng muốn có lợi, được việc cho mình chứ không ai muốn chác điều hư-hại, phiền-não; như làm quan thì tự-nhiên muốn sang, mua bán thì tự-nhiên muốn được đất hàng.

**QUAN, NHẤT-THỜI CHI QUAN, DÂN, VẠN-ĐẠI CHI DÂN** *tng.* Quan, chỉ làm một lúc, còn dân thì làm muôn đời; dầu chức trọng quyền cao thế nào, ai cũng từ dân-chúng mà ra; và khi già (hưu-trí) cũng trở về với dân-chúng.

**QUAN-PHÁP BẤT VỊ THÂN** *thng.* Pháp quan chẳng vì kẻ thân; coi ai cũng như vậy.

**QUAN-PHÁP NHƯ LÔI** *thng.* Pháp quan như lần sét xẹt, gấp lắm. VL: *Lệ rằng: quan-pháp như lôi, Chì đâu đánh đó, chẳng đâu là lành Tr Cóc.*

**QUAN-PHÁP VÔ THÂN** *thng.* Pháp quan không thân với ai cả; công-bình đối với mọi người.

**QUAN QUÁ TRI NHÂN** *thng.* Xem-xét lỗi-lầm để tìm hiểu lòng nhân của người; xét việc làm mà hiểu tư-cách.

**QUAN QUÀ CÔ ĐỘC** *thng.* Bốn hạng người không nơi nương-tựa, tình-cảnh đáng thương, thuộc hạng tứ-cùng trong xã-hội: người góa vợ (quan), người góa chồng (quà), mồ-côi cha mẹ (cô) và già mà không con (độc).

**QUAN TÁM CÙNG Ừ, QUAN TƯ CÙNG GẬT** *tng.* Dể-dãi, thật-thà, không có ý-kiến, sao cũng được (Nh. Ba phải).

**QUAN TIỀN NẶNG, QUAN TIỀN CHÌM, BỒ-NHÌN NHẸ, BỒ-NHÌN NỔI** *tng.* Tiền-bạc có sức mạnh làm nên mọi việc, dẫu xấu cũng ra tốt, quấy cũng thành phải; không có tiền thì chẳng làm chi nên việc.

**QUAN THA, MA BẮT** *tng.* Đời làm quan (công-chức), hễ hưu-trí rồi thì già kẻ chết; không lúc nào được thanh-thời.

**QUAN THAM LẠI NHỮNG** *thng.* Quan thì tham-tàn, lại (để-lại- thơ-kí) thì những-lạm, hai hạng người hay cậy quyền-thế mà bóc-lột, hà-hiếp dân-chúng *thd.*: *Xứ Vĩnh-*

châu xưa có giống rắn độc; ai bị nó cắn thì chết ngay, không thuốc nào trị nổi. Song thật nó lại quý, trị được nhiều chứng bệnh. Vì vậy, vua ra lệnh, mỗi năm, nhà nào bắt được hai con rắn ấy thì được miễn thuế ruộng một năm. Có nhà chuyên nghề bắt rắn ấy đã ba đời, cả ông cha đều chết về nghiệp ấy, mà người con vẫn không sợ, mặc dầu xuất chết mấy lần. Có người hỏi sao không bỏ nghề, thì người ấy đáp: « Ở đây, người làng phải rút cả hoa-lợi, vét cả củe - cái trong nhà để mà nộp thuế; thậm-chỉ bỏ làng, bỏ xóm, đói khát trời giạt, chết đường, chết chợ kẻ biết bao-nhiều. Tôi nhờ nghề bắt rắn mà còn đến bây-giờ. Những người thu thuế xức hết đầu làng cuối xóm, vơ-vét đến cả con gà, con chó; dân-gian biết-bao hãi-hùng kinh-sợ. Tôi làm nghề bắt rắn, mỗi năm sợ chết có hai lần; ngoài ra là khỏi lo thuế-má, khỏi nạn những-lạm của quan, làng. Nếu phải chết vì rắn độc, tôi cũng còn sướng chán » CHTH.

**QUAN THẦY ÁO NGẦN** *thng.* Ông chủ Pháp.

**QUAN THẦY KIỆN NHƯ KIẾN THẤY MỜ** *lv.* Làm quan hồi xưa, nhận được một vụ kiện là một cơ-hội làm tiền cả hai bên nguyên và bị; nên ngoài mặt tuy làm nghiêm chỉnh, trong lòng thích lắm; không khác chi bấy kiện mà thấy mờ.

**QUAN XA, BÀN NHA GẦN** *thng.* Dân có việc đến quan, thường chỉ tiếp-xúc được với những thuộc - hạ của quan chứ ít khi được gặp quan.

**QUAN XA, NHÀ GẦN** *thng.* Quan-quyền tuy có phen-sự cầm cân nảy mực, nhưng ở xa; hoặc những thủ-tục bắt-buộc làm cho dân muốn kiện thưa chi cũng khó-khăn, rắc-rối; còn những người đang tranh-tụng với mình đây, không phải là bà-con cũng là láng-diềng, đối với mình thì gần lắm. Nên cần lấy chữ hoà làm quý, không nên thưa-kiện lòng-dòng, vừa tổn-hao, vừa kéo dài thù-hận. Vì đầu lần này mình được kiện, biết sau rồi sẽ ra sao; vì quan-quyền ở xa, đâu có thể bảo-vệ được mình luôn.

**QUANG CHĂNG LÀNH, MẮNG GIÀNH KHÔNG VỮNG** *thng.* Bất-tài dễ hư việc rồi đổ-thừa nợ kia như đôi giống đã cũ, đứt, khiến gánh đỡ rồi đổ cho cái thúng

(giành) nằm không vững.

**QUANG-MINH CHÁNH-ĐẠI** *thng.* Rõ ràng và ngay-thẳng.

**QUẢNG - NAM HAY CẢI, QUẢNG-NGÃI HAY CO, BÌNH-ĐỊNH HAY LO, THỪA-THIỆN NÍCH HẾT** *thng.* Đặc-tính của phần đông người bốn tỉnh giữa miền Trung: người Quảng-nam thì hay biện-bác, cải lỗ; người Quảng-ngãi thì hay cụ-nự, đôi-co; người Bình-định thì hay chày-chọt, lo-lót; Thừa-thiên có kinh-thành Huế là nơi đông quan-lại, lại là đầu xứ, đầu mối hành-chánh, nên dễ ăn hối-lộ nhất.

**QUÁT THƯỢNG, QUÁT HẠ** *thng.* Làm oai la-lối, rầy mắng kẻ dưới tay.

**QUẠT MỒ** *thng.* X. Trang-tử có bôn.

**QUẦM-QUẦM NHƯ CON ẮC MỔ** *lv.* Quẹu-quẹ, cay-nghệt, độc-ác.

**QUẢNG XƯƠNG CHO CHÓ CẮN NHAU** *thng.* Dở thủ-đoạn chia-rẽ, bỏ ra một nón lợi để làm cho người một phe, một nhà hay một nước thù-nghịch, giết hại lẫn nhau. *thđ.* X. Giang-đô khảo vò.

**QUẤY HÔI BÔI NHỌ** *thng.* Phá cho hư việc, cho mang tiếng nhơ.

**QUÂN DÂN CÁ NƯỚC** *thng.* Quan đối với dân như cá đối với nước, hai bên cần nhờ-cậy và nương-tựa lẫn nhau.

**QUÂN DÂN HỢP-TÁC** *thng.* Quân và dân cùng nhau chung sức; quân lo chống giặc nơi tiền-tuyến thì dân lo sản-xuất nơi hậu-phương.

**QUÂN DÂN NHÚT-TRÍ** *thng.* Quân và dân cùng một lòng, cùng một nhịp, cùng một hành-động để giữ nước, lo bảo-vệ an-ninh.

**QUÂN HỒI VÔ LỆNH** *thng.* Lĩnh đỉnh giặc trở về, thắng thì sinh kiêu, bại thì chạy chết, bỏ cả hàng-ngũ kỷ-luật // (R) Xong việc rồi, người tỏ ra kiêu-căng hoặc uơ-oải, chán-nản.

**QUÂN-TỬ ÁI NHÂN DĨ ĐỨC** *thng.* Người lớn lấy đạo-đức mà thương người.

**QUÂN-TỬ BẤT NIỆM CỰU-ÁC** *thng.* Người lớn không nhớ việc ác cũ của người khác.

**QUÂN-TỬ BẤT THỰC NGÔN** *thng.* Người lớn nói chẳng nuốt lời.

**QUÂN-TỬ BỘI-NGỌC** *thng.* Người lớn có cái đức-hạnh thanh-quý như đeo ngọc.

**QUÂN-TỬ CẦU CHƯ KỶ** *thng.* Người đứng-dẫn chỉ cầu ở mình *thđ.* *Nguy-văn-Hầu* hỏi *Hồ-quyền-Tử*: *Cha* hiền có nhờ-cây không? — *Đáp*: Không đủ! — *Hỏi*: *Con* hiền có nhờ-cây không? — *Đáp*: Không đủ! — *Hỏi*: *Anh* hiền có nhờ-cây được không? *Đáp*: Không đủ! — *Hỏi*: *Em* hiền có đủ nhờ-cây không? — *Đáp*: Không đủ! — *Hỏi*: *Bây* tôi hiền có đủ nhờ-cây không? — *Đáp*: Không đủ! *Vua* đời sắc mặt gắt: *Quả-nhân* hỏi *nhà-người* năm điều mà *nhà-người* chỉ trả lời có hai tiếng không đủ là tại làm sao? *Đáp*: *Cha* hiền không ai hơn *vua Nghiêu*, mà *con* là *Đan-Châu* phải bị đuổi. *Con* hiền không ai hơn *vua Thuấn*, mà *cha* là *Cô-Tâu* thật ngoan-ngenhen. *Anh* hiền không ai hơn *vua Thuấn*, mà *em* là *Tượng* rất ngoan-mạn. *Em* hiền không ai hơn ông *Châu-công*, mà *anh* là *Quán-Thúc* bị giết. *Bây* tôi hiền không ai hơn ông *Thang*, ông *Võ*, mà *vua Kiệt* *vua Trụ* vẫn mất nước. *Mong* người không được như-*ý*, cây người không được bền lâu. *Nhà* *vua* muốn cho nước nhà được bình-trị, thì phải cậy ở mình trước, hơn là mong nhờ người *CHTH*.

**QUÂN-TỬ CỔ CÙNG** *thng.* Người lớn vẫn bền lòng trong sự nghèo cực.

**QUÂN-TỬ HÀO - CỬU** *thng.* Sự lấy vợ phải nơi của người đứng-dẫn. *VL*: *Quan quan thư-cưu*, *Tại hà chi châu*, *Yếu-diệu thực-nữ*, *Quân-tử hảo - cửu* *K. T.* (*Chim* *thư riu-riu* kêu ngoài bãi sông, *cô* *gái* *thư-thước*, *sánh* *đôi* *cùng* *người* *trai* *đứng-dẫn*).

**QUÂN-TỬ NGỒI RỪNG** *thng.* Kẻ trộm, tên ăn-trộm đt. *Giữa* *đêm*, *Trần-Thục* đánh thức người nhà dậy báo nấu nước pha trà. Ông *châm* *trà* *ra* *chén* *xong*, *kính-cần* *mời* *tên* *trộm* *đang* *ngồi* *trên* *trính* *nhà* *uống* *nước*. *Tên* *trộm* *ngồi* *rình* *trên* *trính* *từ* *đầu* *hôm*, *đợi* *người* *nhà* *ngủ* *hết* *sẽ* *ra* *tay*, *bây-giờ* *được* *mời* *uống*, *nó* *sợ* *quá*, *tuột* *xuống* *sự* *lạy* *Trần-Thục* *xin* *tha*. *Thục* *dùng* *lời* *ngon* *tiếng* *ngọt* *khuyên* *nó* *nên* *cải-tà* *quy-chánh*.

**QUÂN-TỬ NHẤT NGÔN** *thng.* Người lớn chỉ nói một lời.

**QUÂN-TỬ PHÒNG THÂN, TIỂU-NHÂN**

**PHÒNG BỊ GÂY** *tnq.* Người lớn chỉ lo cho thân mình không phải đau-ốm, bệnh tật; ngoài ra đều hy-sinh cả cho đời; còn kẻ tiểu-nhân thì cố làm sao cho có nhiều của-cái, dầu phải ở ác và chính vì chỗ đó mà lo nghèo đói về sau rồi cứ làm chuyện bất-lương luôn.

**QUÂN-TỬ TUYỆT GIAO, BẤT XUẤT**

**ÁC THANH** *ChQS.* Người lớn, dầu không chơi nhau nữa, cũng chẳng nói xấu cho nhau.

**QUÂN-TỬ THÀNH NHÂN CHI MỸ,**

**BẤT THÀNH NHÂN CHI ÁC** *thng.*

Người lớn chỉ làm nên việc tốt cho người chứ không làm việc có hại cho người *thđ.* *Đời* *Tuỳ*, *Yên-san* *La-Nghê* *kén* *một* *người* *giỏi* *võ* *để* *lãnh* *chức* *tổng-quân* *mà* *rèn* *luyện* *si-tốt* *và* *chấp-nhận* *cho* *Sử-dại-Nại* *vào* *chức* *-* *vụ* *ý* *nếu* *trong* *100* *ngày*, *không* *ai* *đánh* *thắng* *họ* *Sử* *trên* *lời* *-* *dài*. *Rõng-rã* *99* *ngày*, *anh-hùng* *các* *nơi* *đến* *tỷ-thứ* *đều* *bị* *Sử-dại-Nại* *đánh* *bại* *cả*. *Ngày* *chót*, *cô* *Tần* *Thúc-bảo* *từ* *xa* *đến* *thấy* *người* *thủ* *đài* *lần-lượt* *đánh* *ngã* *ba* *người* *thì* *ngửa* *nghe*, *nhảy* *lên* *đài* *toan* *hạ* *Đại-Nại* *cho* *bỏ* *ghét*. *Mặc* *dẫu* *cò* *có* *mang* *xiềng*, (*Thúc-bảo* *là* *một* *tội-nhân* *bị* *đày*) *Thúc-bảo* *vẫn* *thừa* *sức* *đánh* *trôi* *Đại-Nại*. *Trong* *con* *nguy* *của* *Đại-Nại*, *bỗng* *có* *tiếng* *nói* *to* *dưới* *đài*: « *Tần-huynh*! *Quân-tử* *thành-nhân* *chi* *mỹ*! »! *Thúc-bảo* *nghe* *qua* *tính-ngộ*, *biết* *mình* *đã* *làm* *một* *việc* *vô-ý-thức*, *bèn* *giả* *thua*, *bái-phục* *Đại-Nại* *rồi* *nhảy* *xuống* *đài*. *Nhờ* *vậy* *mà* *Sử-dại-Nại* *được* *trúng* *tuyên* *trT*.

**QUÂN-TỬ, Ứ-HỰ CÙNG ĐAU** *thng.*

Người lớn, nghe ai thờ ra một tiếng, cũng đủ đau-xót giùm cho người.

**QUÂN THẠCH THỦ KHẲNG** *thng.* X. Đá gặt đầu.

**QUÂN VI KHINH** *dc.* Dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh (*Dân* *mới* *đáng* *quý*, *kể* *đến* *là* *nước*, *vua* *thì* *nhẹ* *hơn* *cả*) *thđ.*: *Con* *vua* *nước* *Việt* *là* *Sưu*, *bỏ* *nước* *vào* *trốn* *trong* *hang* *núi*; *vì* *ông* *cha* *ông* *ba* *đời* *làm* *vua* *đều* *bị* *dân* *giết*. *Nước* *Việt* *vì* *thế* *không* *vua*; *người* *trong* *nước* *chia* *nhau* *tìm* *ông* *về* *tôn* *lên* *ngôi*. *Tìm* *mãi* *mới* *gặp* *ông* *trong* *hang*, *thì* *ông* *một* *mực* *không* *ra*. *Người* *ta* *bước* *lòng* *lấy* *lá* *ngải* *un* *khởi* *vào* *hang*; *ngọt* *quá*, *ông*

*phải chun ra và kêu to: « Ôi làm vua! Ôi làm vua! Ta không muốn làm vua cũng chẳng được hay sao? » Tr.T. (Xt. Dân vi quý, xã-tắc thứ chi...).*

**QUẦN VI THẦN CANG** *thng.* Vua là giếng-mối của tôi (một trong tam-cang).

**QUẦN ÁO A-ĐAM** *thng.* Mình đề trần-truồng.

**QUẦN CÒN LAI, ÁO CÒN BẦU** *thng.* Trộn ình với nhau, đầu nghèo thổ nào đi nữa cũng chẳng xe nhau.

**QUẦN, CHÓ TÁP KHÔNG TỚI** *thng.* Ổng quần quá ngắn, quá cao, khiến người thiếu vẻ thanh-lịch.

**QUẦN CHỪNG ÁO DÀI** *thng.* Ăn-mặc lượt-bượt, không gọn.

**QUẦN HỒ ÁO CÀNH** *thng.* Quần áo bánh-bao, chải-chuốt.

**QUẦN-HỒ BẤT NHƯ ĐỘC-HỔ** *thng.* Cáo bày không bằng cộp một // (B) Đồng người yếu không bằng một người mạnh.

**QUẦN-HÙNG THAY NGHIỆP NGÔ** *đt.* Từ khi Dương-tam-Kha tiếm-vị, trong nước loạn-lạc, gây ra cái nạn sứ-quân; Hậu Ngô-vương là Xương-Văn đánh dẹp mãi không xong. VL: Nghiệp Ngô rày có ai thay? Đua nhau lợi phó mặc tay quần-hùng QSDC.

**QUẦN LÀ ÁO LƯỢT** *thng.* Quần áo bánh-bao, toàn là hàng lựa mất tiền.

**QUẦN MANH DẪN QUẦN MANH** *thng.* Người mù dẫn người dui đi // (B) Kẻ kém hiểu-biết lợi làm tay-khôn cất-ngĩa vậy khác cho người dốt nghe.

**QUẦN NẤU ÁO VẢI** *thng.* Hạng dân thường, không chức-phận.

**QUẦN NHI BẤT ĐẰNG** *thng.* Liên-hợp với mọi người cho có đoàn-kết mà không vào bè kết đảng với ai cả.

**QUẦN RỘNG ÁO DÀI** *thng.* Quần áo chùng-chạc dằng-hoàng.

**QUẦN TAM TỤ NGŨ** *thng.* Giùm (tùm) năm giùm ba lợi (đề bàn-tán, đề mưu-toan việc chi).

**QUẦN-TIỀN HỘI-ẨM** *thng.* Tồn một cuộc đất tốt theo phép phong-thủy.

**QUẦN THAY ỚNG, ÁO VÁ QUÀNG**

*thng.* Nghèo quá, quần áo không đủ mặc, phải vá lại cho lành.

**QUÀNG CẠN TÁN MƯA** *thng.* Trăng mà có cái quàng cạn tán thì sắp mưa.

**QUEN DÁI DẠ, LẠ DÁI ÁO** *tng.* Với người quen, nhờ biết được lòng dạ họ, nên tuy người mà mình đối-xử; còn đối với người lạ, mình tuy bề ngoài của họ mà đối-xử.

**QUEN HƠI, BÉN TIẾNG** *thng.* Nhờ gần-gũi mà thân-mật nhau, hiểu-biết nhau.

**QUEN MẬT ĐẤT HÀNG** *thng.* Vì quen mà không trả giá thành ra mua đất (mật); và lại, cũng ý-y quen biết, không lỗ người bán nói thách, nên mua lầm.

**QUEN MÙI, THẤY BÙI ẲN MÃI** *tng.* Đã có dùng qua, biết ngon nên ăn mãi // (B) Được lợi một lần, ăn-quen khai-thác mãi.

**QUEN NƯỚC, QUEN CÁI** *thng.* Vừa quen với cảnh, với người một chỗ lạ mà mình mới tới ở.

**QUEN NHÀ MÁ, LẠ NHÀ CHỒNG** *tng.* Dâu mới về nhà chồng còn bỡ-ngỡ; không như ở nhà cha mẹ ruột.

**QUEN SỢ DẠ, LẠ SỢ ÁO QUẦN** *tng.* Nh. Quen dái dạ, lạ dái áo.

**QUEN TAY HAY VIỆC** *thng.* Việc chi làm thường, đã quen tay thì khéo, thì nên.

**QUEN TAY KHÔNG BẰNG HAY LÀM** *thng.* Ý giỏi ý khéo mà lười thì không bằng người siêng, làm hoài thì vừa có năng-xuất, vừa nhờ làm thường mà cũng sẽ khéo, sẽ giỏi.

**QUEN VIỆC NHÀ NẠ, LẠ VIỆC NHÀ CHỒNG** *tng.* Nh. Quen nhà má, lạ nhà chồng.

**QUÉT NHÀ NGÀY TẾT, ĐỐ HẾT GIA-**

**TÀI** *tng.* Tết mà quét nhà thì nghèo mệt (vì thế, người tin dị-đoan, cứ quét nhà trong ba ngày Tết) *đt.* Người lái buôn tên Âu-Minh đi qua hồ Thanh-thủy, được Thủy-thần cho một người hầu tên Như-Nguyên. Vài năm sau, Âu-Minh phát-tài to. Nhon cơn giận dữ trong một ngày mồng 1 Tết, Âu-Minh đánh đòn Như-Nguyên. Nguyên sợ, chui vào đồng rác rồi biến mất. Từ đó, nhà Âu-Minh bắt đầu sa-sút.

**QUẾ-PHÁCH MAI-HỒN** *thng.* Hồn ma

bóng quế, người đã chết hiện hồn làm ma đi. *Đời Tuỳ-Đường, Triệu-sư-Hùng đi chơi đất La-phù, giữa rừng trời tối. May thấy một quán rượu, có cô gái đẹp ra mời ông vào trọ và rót rượu mời uống. Say rượu, ông ngủ tới sáng; thức dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây mai; còn quán rượu và cô gái đều dấu mất.*

**QUY BÙN, MẠI NƯỚC** *thng.* Con quy ở dưới bùn, cá mại ở dưới nước đi. Chàng tên Nguyễn-văn-Mại, nàng tên Hồ-thị-Quy, cả hai đều ở làng Niêm-phô (Kê-lừ), tỉnh Thừa-thiên. Hai ông cha, cũng là thiên-hộ, bá-hộ trong làng, đã bằng lòng làm sui với nhau. Ngặt hai bà mẹ thì vì có xích-mịch nhau trước, nên khăng-khăng không nhận. Muốn cho con trai mình đừng quyến-luyến nàng Quy, bà mẹ chàng Mại khi ru em chàng, thường hát: *Sá chi thần phận con quy, Ngày thì bùn lấm, đêm thì gió sương. Bà mẹ cô Quy chẳng nhin, đổi lại: Cây khô mấy thuở mọc chồi, Cá mại dưới nước mấy đời hoá long.* Hai bà cứ hát qua đổi lại như thế luôn, khiến chàng và nàng không gần nhau được.

**QUY-LINH, HẠC-TOÁN** *thng.* Tuổi rùa, tóc hạc, lời chúc sống dai (rùa và hạc là hai con vật sống dai).

**QUY NÔNG, HOÀN ĐIỀN** *đt:* Lý Thần-tông (1128-1138) lên ngôi, cho lính thay phiên về làm ruộng và trả lại cho dân những ruộng đất trước đã trưng-dụng. VL: Quy nông cho lính canh phiên, Rộng ăn lại trả quan-điền cho dân QSDC.

**QUY SƠN, QUY HẢI** *thng.* (Phân nửa) về núi, (phân nửa) về biển đi. Lạc-long-quân lấy Âu-Cơ để ra trăm trứng, nở được trăm con. Một hôm, ông bảo bà: « Ta vốn dòng rồng, nàng vốn dòng tiên, nước lừa vốn không hợp ». Rồi chia 50 con theo mẹ về núi, sinh ra dân thượng-du; 50 con theo cha xuống biển, sinh ra dân miền xuôi. VL: Chia con sự cũng lạ đời, Quy sơn, quy hải khác người biệt-ly QSDC.

**QUỖ HỒ TINH, BẮT QUỖ HỒ ĐA** *thng.* Cái quỳ là ở chỗ tinh ròng, sâu-sắc chứ không ở số nhiều II (B) Chuyên-tâm vào một mặt nào, mà học cho đến cùng, thì sự hiểu-biết mới là chắc-chắn, sâu-xa, mới đem ra dùng được; hơn là bạ gì học nấy thật nhiều, mà môn nào cũng qua-loa, sơ-sai, không dùng vào đâu được cả *thđ.* Nhà kia để

sầy mất một con dê, tất-cả người nhà đều chia nhau đi tìm mà không được. Chiều về, mọi người đều nói như nhau: « Đường có lắm ngã-ba; theo các ngã-ba đi một đôi lại có ngã-ba khác. Thành ra không biết đi đâu đi ngã nào mà tìm ».

**QUỖ-TRÁT HỀ KIỂM** *Tr.T.* Quỳ-Trát, con vua nước Ngô đời Xuân-thu, nhờ rất thông-tuệ nên vua cha muốn lập làm thái-tử. Nhưng vì còn anh, Trát cố xin từ. Sau vâng lệnh vua cha, châu-du các nước để cùng những nhà đạo-đức bàn việc trị, loạn. Khi ghé nước Từ, Trát thấy vua nước này muốn cây báu-kiếm của mình thì muốn tặng; ngặt mình còn mang trọng-trách của vua cha, còn cần-dùng báu-kiếm để đi đường xa, nên định bụng khi xong việc, sẽ tặng. Bận về, Trát ghé nước Từ tặng kiếm thì vua nước này đã qua đời. Trát bèn tìm tới mộ vua và khi khốe rồi treo kiếm ở mộ, gọi là giữ chữ tín với lòng.

**QUỖ-VẬT ĐÃI QUỖ-NHÂN** *tnq.* Của quý đợi người quý, h. Của tìm người *thđ.*: Thái-tổ nhà Lê là Lê-Lợi khi chưa làm vua, ngồi thuyền đi chơi, được một con quy to ngậm một lưỡi kiếm báu đến dâng. Được kiếm báu, ông khởi-nghĩa chống quân Minh trong 10 năm, giành lại nền độc-lập cho nước nhà. Sau, ra chơi chỗ cũ, có thủy-quái nổi lên đón đầu thuyền. Ông rút gươm báu phóng nó; nó há miệng tấp gươm ngậm lặn mất. Vì thế, hồ ấy có tên là Hoàn-kiếm.

**QUỖ KHỐC THẦN KINH (h. SÀU)** *thng.* Ghê-gớm, hay dẻo-dẽ.

**QUỖ NHẬP-TRÀNG** *thng.* Thấy người mới chết bị một luồng điện quá mạnh của một người hay của một con vật (thường là mèo) kéo dậy và đi theo người ấy hay con vật ấy.

**QUỖ PHÁ NHÀ CHAY** *thng.* Xúm trưng-giờn, la-lối, phá-phách trong một căn nhà như cơ-hồn xúm giành-giặt đồ-ăn ở một nơi cúng thí-thực.

**QUỖ-QUÁI TINH-MA** *thng.* Ranh-mãnh xảo-trá, dùng mưu-chước dối gạt người ta.

**QUỖ SỬ THẦN SAI** *thng.* Bị quỳ giục, làm chuyện bậy-bà, không tự-chủ.

**QUỖ THẦN KÍNH NHI VIỄN CHI** *thng.* Đối với quỳ và thần thì nên kính nhưng



nên xa VL: Trong nhà vận thanh suy có mạng, Đạo quý thần thì kính viễn chi GH.

**QUỲNH-BA NHẤT HIỆN** *thng.* Hoa quỳnh chỉ nở trong chốc-lát rồi tàn II (B) Sắc đẹp chỉ đẹp được một thì.

**QUÝT LÀM CAM CHIU** *thng.* Người này gây tội mà người khác chịu oan do một sự lầm-lẫn.

**QUYỀN CẢ, VẠ TO** *tng.* Người có quyền cao thì trách-nhiệm lớn; nên lỡ ra có sơ-sẩy điều chi, phải mang tội nặng.

**QUYỀN GIÀ, VẠ THẬT** *tng.* Mạo danh-hiệu người có quyền để làm việc phi-pháp thì bị trừng-trị theo luật; thành ra, danh-hiệu thì già, mà hình-phạt thì thật.

**QUYỀN HUYNH THẾ PHỤ** (h. TRƯỞNG) *thng.* Cha chết thì anh thay cha mà lo cho đàn em.

**QUYỀN KHUYNH THIÊN-HẠ** *thng.* Quyền-thế làm ngửa-nghiêng thiên-hạ ít. Trịnh-Kiểm là người làng Sóc-sơn, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa; thuở nhỏ nhà nghèo, thường ăn-trộm gà và gạo của hàng-xóm mà nuôi mẹ, khiến ai cũng ghét giận. Một hôm, Kiểm vắng nhà, người hàng-xóm lừa bắt mẹ Kiểm đem ném xuống đầm Tôm cho chết. Bất-dỡ ngày đêm đó, trời nổi gió mưa sấm-sét; nước sông dâng lên ngập cả đầm Tôm. Khi nước giết, chính nơi sâu nhất trong đầm lại nổi lên một cồn to. Có thầy địa-lý người Tàu tới xem và đoán mấy câu: 'Phi đế phi bá, Quyền khuynh thiên-hạ. Nhị-bách niên gian, Tiêu tường khởi hoạ' (Không phải vương phải bá, mà quyền-thế làm nghiêng thiên-hạ, Nhưng hơn hai trăm năm thì ngày nơi kẻ ngạch, sẽ có tai-họa xảy ra).

**QUYỀN NHIÊN HẬU TRI KHINH TRỌNG** *thng.* Có can mới biết nặng hay nhẹ II (B) Việc đời có trải qua mới biết thế nào.

**QUYỀN RƠM, VẠ ĐÁ** *thng.* Quyền-hành nhỏ mà tai-họa to; các viên-chức nhỏ, quyền-hành chẳng bao-nhiêu; nhưng nếu việc quan có hư-hỏng điều chi, thì phải gánh cả trách-nhiệm; vì chính các người này gần-gũi với dân hơn cả; lại thấp cổ bé miệng, mọi gánh nặng đều bị trút lên đầu.

**QUYẾN ANH RỪ YẾN** *thng.* O mèo, dụ-dỗ đàn-bà con gái.

**QUỐC DĨ DÂN VI BÀN (BỎN)** *thng.* Nước lấy dân làm gốc thì. Hay Tào-Tháo xưa đại-bình đến đánh, Lưu-Bị bình ít, liệu cự không lại, bên hiệu-dụ cho bát-tánh hay rồi bỏ Tân-da qua Phàn-thành. Dân-chúng đều bằng con dân vợ chạy theo. Tháo không bỏ, dẫn binh rượt theo. Liệu không giữ nổi Phàn-thành, Lưu-Bị sai tướng điều-độ hơn 10 vạn dân bỏ Phàn-thành qua Tương-dương. Đến đây, bị Lưu-Tông bắt thành không cho vào. Tạng thế, Lưu-Bị phải điều-độ dân-chúng chạy qua Giang-lăng, mỗi ngày đi chỉ được 10 dặm. Phía sau, binh Tào rượt theo, bụi bay mịt trời. Chư-tướng khuyên nên bỏ dân-chúng lại mà chạy cho mau; Lưu-Bị khóc nói: « Khỏi việc cả thì phải lấy dân làm gốc; nay dân đã theo ta, lẽ nào bỏ đi cho đành ». Bát-tánh nghe động câu ấy, lấy làm cảm-động.

**QUỐC-GIA HƯNG VONG, THẤT-PHU HỮU TRÁCH** *thng.* Nước nhà còn mạnh hay phải mất, một người dân thường cũng có trách-nhiệm nơi ấy.

**QUỐC MÙA HÈ** *thng.* Mùa hè, chim quốc lìa rừng về đồng ruộng, kêu như khóc như than II (B) Đọc vang lên đi. Xưa, khi bấy nước xưng vương thì vua nước Thục là Đỗ-Vũ xưng đế, gọi là Vọng-đế hay Bô-ty, tự cho mình là công-đức cao hơn cả. Gặp lúc nước có lụt lớn, ông sai tướng là Khai-Minh khơi đường núi Ngạc-luỵ để trừ nạn lụt. Khai-Minh lập được công to, đoạt cả chính-sự và ngôi báu. Thục-đế mất nước lo buồn đến chết, hoá thành chim quốc, cũng gọi Đỗ-quyên, Tử-quy, Tử-quyên, hay Thục-hửu, tiếng kêu sầu thảm. VL: Khúc đầu êm-ái xuân-tình; Ấy hồn Thục-đế hay mình Đỗ-quyên K. (Xt. Đỗ-quyên, một thuyết khác).

**QUỐC PHÁ GIA VONG** *thng.* Nước bị tàn-phá, nhà bị mất tiêu, cành người mất nước.

**QUỐC SẮC KHUYNH-THÀNH** *thng.* Gái đẹp nhất trong nước có thể làm mất nước như chơi dc. Nhất cổ khuynh nhân thiên, Tái cổ khuynh nhân quốc (Liếc một cái nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, nghiêng-nước) trong một bài thơ tả người đẹp của Lý-diên-Niên.

**QUỐC-SẮC THIÊN-HƯƠNG** *thng.* Gái đẹp nhút trong nước, hoa thơm nhút trên đời dc. *Thiên-hương* dọ nhiễm y, *quốc-sắc* triêu hàm túu (Đêm khuya áo ướp hương trời, Ban mai sắc thắm như say rượu nồng) trong bài thơ vịnh hoa mẫu-đơn của Trần-tu-Kỷ.

**QUỐC THÁI DÂN AN** *thng.* Nước thịnh dân yên; cảnh thái-bình, nướa thì giàu mạnh, dân được yên-đn làm ăn.

**QUỐC-THỦ** *thng.* Ông thầy thuốc giỏi nhút trong nước dđt. *Tấn Bình-công* đđi *Chiến-quốc* phải bệnh ngặt, vời *Y-Hoà* đến trị. Có người hỏi: «Thầy thuốc có trị đợc bệnh cho quốc-gia không»? *Y-Hoà* đđp: «Thầy thuốc giỏi, trị bệnh cho nước, sau mới chữa bệnh cho người».

**QUỚT-NHƠN PHỒ-HỘ** *thng.* Clg. Quýe. nhân phù-hộ, người sang chơ-chờ, giúp-đỡ cho.



# R

**RA ĐẦU RA MỎ** *thng.* Lời trách cách nặng-nề những người hay xon vào việc thiên-hạ, không can-cập đến mình.

**RA ĐỤNG VÀO CHẠM** *thng.* Thường gặp nhau luôn, vốn có tình quen biết nhiều, lời viện tình-cảm giữa nhau để tránh sự méch lòng.

**RA NGẮM, VÀO VUỐT** *thng.* Quá yêu vợ, cứ âu-yếm, nặng-nụ luôn.

**RA NGÕ (h. ĐƯỜNG) HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRÉ** *tng.* Việc ngoài đường thì nên hỏi người lớn là người từng-trải, rành việc; việc trong nhà thì nên hỏi trẻ con vì chúng vốn thành-thật, thấy sao nói vậy chớ không biết thêu-dệt hay kiếm cớ giấu quanh.

**RA TAY, GẠO XAY RA CẨM** *tng.* Chịu khó ra công làm thì việc đâu khó-khẩn cách nào cũng làm xong; lắm khi oó kết-quả tốt bất-ngờ.

**RA (h. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI** *thng.* Lấy của người hoặc tự-y dờn sai chỗ một món đồ nào của người, lời trách tròng.

**RÃ-RỜI, RƠI ỔNG NGOÁY** *thng.* Hư, sút ra từng bộ-phận hoặc hỏng việc cả, không còn cách gì cứu-chữa.

**RÁC NHÀ AI NẤY HỐT** *thng.* Chuyện xấu hay tội-lỗi của ai thì nấy lo mà chữa, mà gỡ.

**RÁCH NHƯ TỔ ĐÌA** *lv.* Rách nhiều lỗ, nhiều nơi // (B) Chỉ người gái đã hư, đã bị nhiều người lấy qua rồi bỏ.

**RÁCH TƠI NHƯ BƯƠM-BUỐM** *lv.* Rách-rưới lang-thang.

**RÃI DÀI HƠN NGƯỜI** *thng.* Thêm quá, thêm nhiều nước-miếng.

**RÁN SÀNH RA MỠ** *tng.* Bon-chen, một-mẹy, có ít muốn té thêm nhiều; không bao-giờ lợi ra đồng nào để giúp ai. VL: *Hứng tay dưới, vắt tay trên, Rán sành ra mỡ bon-chen từng điều TrTh.*

**RÁNG MỠ GÀ, AI CÓ NHÀ THÌ CHỐNG** *tng.* Mấy chiều ngà-ngà vàng, kinh-nghiem cho biết sắp có đông to.

**RÁNG VÀNG THÌ GIÓ, RÁNG ĐỎ THÌ MƯA** *tng.* Kinh-nghiem cho biết chiều nào có mây vàng thì sắp có gió to; có mây đỏ thì sắp mưa.

**RÁNG VÀNG THÌ NẮNG, RÁNG TRẮNG THÌ MƯA** *thng.* Kinh-nghiem cho biết chiều nào có mây vàng thì ngày sau nắng gắt; có mây trắng thì mưa to (cũng ngày sau).

**RÀNH VIỆC HƠN RÀNH LỜI** *thng.* Hiều nhiều làm giỏi mới tốt; còn nói nhiều, biện-bác hay mà không làm chi đáng-cùng-chẳng ích chi.

**RAO MẶT GẤU, BÁN MẶT HEO** *tng.* Đối-trá, quảng-cáo tốt mà bán đồ xấu hoặc khoe mình rất nhiều, mà chừng bắt tay vào việc thì tỏ ra rất dở.

**RAO MỠ KHÔNG BẰNG GỖ THÓT** *tng.* Đánh mỗ gọi dân hoặc cầu-cứu khi nhà gặp việc nguy thì ít người chạy tới; còn chuẩn-bị tiệc-tùng thì lối-xóm tới rần-

rần; người-ta xem miếng ăn là trọng hơn việc ích chung.

**RÀO ĐƯỜNG RÁP NGỒ** *thng.* Giữ chặt, không cho ai tới hoặc không cho con-cái nhà giao-thiệp với người ngoài.

**RÀO SAU ĐÓN TRƯỚC** *thng.* Nói chặn trước khi vào đề đề khỏi bị bác-bẻ hay bắt bẻ.

**RÁT CỔ BÔNG HỌNG** *thng.* Nói hay kêu gọi nhiều hoặc to tiếng.

**RAU CHỌN LÁ, CÁ CHỌN VÂY** *ing.* Mua rau thì chọn thứ nào lá còn tươi; mua cá thì chọn con nào vây còn nhiều nhớt.

**RAU GIÀ, CÁ ƯỚN** *thng.* Quá buổi chợ, quá thì, không còn được đắt nang hay được nhiều người mướn-chuồng nữa.

**RAU NÀO SÂU NẤY** (h. ẤY) *tng.* Cha mẹ thế nào thì con thế ấy, vì ảnh-hưởng huyết-thống và giáo-dục, gần-gũi luôn; như mỗi thứ rau, có một giống sâu riêng.

**RẦM THẮNG BẦY, CỐC NHẢY LOM-XOM** *thng.* Ngày đó nước rong tràn bờ, cốc phải nhảy tìm nơi cao tránh nước.

**RẦM TRẮNG NẤU, MƯƠI SÁU TRẮNG TREO** *ing.* Khuya đêm rằm, trăng lặn mất (vì mọc sớm); khuya đêm mười sáu, trăng còn lơ-lửng trên cao (nhờ mọc trễ) // (B) Gái 15 tuổi chưa trở mả, như đứa trẻ nít, ít ai để ý; đến 16 tuổi là lúc dậy-thì, thân-hình nở-nang, mặt ứng đỏ, được nhiều người để ý.

**RẮN CỎ CHÂN RẮN BIẾT, NGỌC ẮN ĐÁ NGỌC HAY** *tng.* Minh có tài hay thì dễ bụng, đừng khoe-khoang; khi minh thành-công rồi, người ta mới phục nhiều vì không ngờ.

**RẮN (CỨNG) ĐẦU CỨNG CỔ** *thng.* Ngang-ngạnh khó dạy, không chịu nghe lời phải của người lớn.

**RẮN ĐẦU RẮN MẶT** *thng.* Bướng-bỉnh khó thương.

**RẮN GIÀ RẮN LỘT, NGƯỜI GIÀ NGƯỜI TỐT ĐẦU SÁNG** *tng.* Loài rắn hổ già thì tự lột bỏ lớp da cũ để sống khoẻ mạnh lại như còn trẻ; còn con người, hổ già thì chết đt. *Thuở xưa, bờ-bụi nhiều, đường-sá chưa mở-mang, loài rắn có nơi trú-ẩn và giết hại loài người ghê-gớm. Loài người không phương tự-vệ,*

*phải hội lại rồi cử người lên thiên-đình bày nỗi khổ ấy với Ngọc-hoàng để nhờ ngài giải-quyết hộ. Ngọc-hoàng thương tình dạy rằng: Người già người lột, rắn già rắn lột đầu sáng. Người ấy mừng quá, lột-dệt về trần thuật lại; nhưng vì quá lột-dệt nên nói lộn: Rắn già rắn lột, người già người lột đầu sáng. Khiến nên từ ấy, loài rắn sinh-sản nhiều thêm mà không con nào hết già cả; nạn rắn giết người lại càng gia-tăng gấp bội. Loài người bắt-mắn quá, phải đại-diện cử trở lên kêu - nài nữa với Ngọc-hoàng. Rõ ra là tại người ấy nói lộn, Ngọc-hoàng bắt tội va và dày-làm con bạo-hung, cả đời phải sống trong phần. Còn việc kia, người lớn không thể nói đi nói lại nhiều lời, đành để vậy (xưa).*

**RẮN RẾT BÒ VÀO, CỐC NHÁI NHẢY RA** *thng.* Thế không chung sống được, kẻ mệnh mà hung-dữ đến đâu, thì kẻ yếu phải nhường chỗ, đi nơi khác.

**RĂNG CÁN PHẢI LƯỠI** *thng.* Anh em xung-dột và kẻ mệnh phải thăng đt. Vì tranh - giành ngôi báu mà vua Tự-đức giết anh là Hồng-Bảo. Sau, trong một bữa tiệc cùng bá-quan, vua Tự-đức vô-ý cắn nhầm lưỡi. Vốn là người thích thơ văn, ngài lấy việc đó làm đề, khiến bá-quan mỗi người làm một bài thơ. Bài hay nhất và được thưởng một lượng vàng là của Nguyễn-hàm-Ninh như vậy:

Sinh ngã chi sơ, như vị sinh,  
Như sinh chi hậu, ngã vi huynh.  
Bất tư cộng-hưởng trần-cam-vị,  
Hà nhân tương-vong cốt-nhục-tình.

dịch nôm:

Thuở bác sinh ra, chú chưa sinh,  
Trở sinh ra chú, bác làm anh.  
Ngọt bùi chẳng để cùng san-sẻ,  
Cốt-nhục đang tâm nghiêng dứt tình.

**RĂNG CỨNG LƯỠI MỀM** *thng.* Cứng-rắn thì dễ gây-đổ, mềm-dẻo thì chịu - đựng được bần đt. X. Lưỡi mềm lưỡi cùn, răng cứng răng gãy.

**RẬM NGƯỜI HƠN RẬM CỎ** *tng.* Thà có đồng người ở cho vui, lại giúp - đỡ nhau được; hơn là đề hoang-vu, cỏ mọc rậm-ri, có hại.

**RẬM-RẬM NHƯ CHÓ THẮNG BẦY** *thng.* Lãng-xăng lộn-xộn, chạy đầu này đầu kia như chó rượt cái (tháng bảy là mùa chó rượt).

**RẬM-RẬT NHƯ SA VẬT ỔNG VÀI** *thng.* Lặng-xặng lộn-xộn, bộ gộp-gáp như cái sa lắn cuốn chỉ khiến cái ống vại lặn nhanh theo (hai bộ-phận của máy dệt) (thường bị nói lầm là... ma vật ống vại).

**RẬM RẬU SÂU MẮT** *thng.* Người có tướng đáng sợ.

**RẬU ỒNG NỌ CẮM CẦM BÀ KIA** *thng.* X. Nhỏ râu ông nọ cắm cầm bà kia.

**RẬU ĐỎ BÌM LEO** *thng.* X. Giàu đỏ bìm leo.

**RỀ TIỀN MẶT, ĐẮT (MẮT) TIỀN CHỊU** *thng.* Mua mà trả tiền mặt thì được bán rẻ cho; còn mua chịu thì giá cao hơn một chút.

**RỀ THUỶ CHIA UYÊN** *thng.* Chia vợ rẽ chồng, làm cho vợ chồng xa nhau.

**RỀ-RỀ NHƯ CÁ TRÊ CHUI ỐNG** *tv.* Bộ bước đi chậm-chạp hay làm việc chậm-chạp, như cá trê chui vào ống bông chật.

**RỀ RÁCH, ĐỖ NÓNG TAY** *thng.* Có đà dùng đỡ, còn hơn không.

**RỈ HƠI VANG LẶNG** *thng.* Nói nhỏ hoặc nói to cho biết; tỏ-bày ra.

**RÌNH NHAU NHƯ MIẾNG MỘC** *lv.* Hai đảng chực ăn-thua và rình nhau như hai tay võ quần thảo để lừa bòn địch sơ-hở mà đánh.

**RỌC LÁ CHỪA BÈO** *thng.* Cách tước lấy lá chươi phải chừa một chút ở đầu tàu thì cây không mất sức // (B) Nên chừa lại cho chủ hay cho người có công một ít để người ta không oán-hận mình.

**ROI MÂY CẮN ĐÍT** *thng.* Phái đòn, bị đánh đòn để răn-dạy.

**RÓT NƯỚC KHÔNG CHỪA CẶN** *thng.* Làm thẳng tay, phanh-phui ra hết, không để chút nhân-tình.

**RỐI NHƯ CANH HẸ** *lv.* Chuyện rối-rắm khó giải-quyết (hệ màu chín dính nhau sợi ngang sợi dọc rất khó nhai).

**RỐI NHƯ MỠ BÔNG-BONG** *lv.* Chuyện rối-rắm khó gỡ, khó giải-quyết như dây bông-bong là loại cỏ dây mảnh sợi nhiều lá; các sợi leo quấn lấy nhau không gỡ ra được.

**RỎI THÌ NÀM NGỦ, CHỚ CỎ BÀU**

**CHỦ MÀ CHẾT** *thng.* Không nên lãnh nợ (hoặc can-thiệp vào việc người) mà phải trách-nhiệm, có hại đến mình.

**RÒNG BAY PHỤNG MÚA** *thng.* Nét chữ viết đẹp và huơ-dạng.

**RÒNG ĐẾN NHÀ TÔM** *thng.* Người cao-sang quyền-quý mà đến nhà người thấp-thỏi nghèo-hèn.

**RÒNG GẬP MÂY, CỌP GẬP GIÓ** *thng.* đc. trong kinh Dịch Vần tùn long, phong tùn hổ (Mây theo rồng, gió theo cọp) = Cọp thời, phải lúc thuận-tiện, dễ làm nên việc lớn.

**RÒNG-RÒNG THEO NẠ, QUẠ THEO**

**GÀ CON** *thng.* Con thì đeo theo mẹ để được cho bú-mớm, quạ thì bay rà theo gà con để xát ăn // (B) Ở đầu, việc gì hay người nào mà người ta có thể nhờ-cậy được, khai-thác được, thì người ta theo.

**RÒNG VÀNG TRAO VUỐT** *đt.* Chử-đồng-Tử hiện rồng vàng trao một cái vuốt cho Triệu-quang-Phục cầm vào mũi để chống quân Lương; nhờ đó, Triệu đánh đầu thắng đó. VL: Hương nguyên trời cũng chứng-minh, Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu mẫu QSDC.

**RỎNG NHƯ ĐÍT BỤT** *lv.* Bọng ruột, trống bên trong như tượng Phật.

**RỘNG CHÂN RỘNG CẶN** *thng.* Tự-do, thông-thả, muốn làm chi thì làm.

**RỘNG HỌNG LỚN TIẾNG** *thng.* Đòi-co, cự-nự, cãi-lấy to tiếng.

**RỘNG LÀM KÉP, HẸP LÀM ĐƠN** *thng.* Tuy vật-liệu nhiều hay ít, to hay bé mà chế món đồ, mà dùng vào công-việc // (R) Tuy tài người mà dùng và dùng cho đúng chỗ (thì không có người nào vô-dụng cả).

**RỘNG MIỆNG CẢ TIẾNG** *thng.* Nh. Rộng họng lớn tiếng.

**RỘNG NGÀY RỘNG THÁNG** *thng.* Ngày tháng dài rộng, chỉ khoảng thời-gian dài rộng trong việc giao-kết.

**RỦ NHAU LÀM PHÚC, CHỚ GIỤC**

**NHAU ĐI KIẾN** *thng.* Ở đời, nên khuyến-khích người làm việc phải đề gây phúc-đức cho người ta về sau mà cũng có lợi cho nhiều người khác; chớ đừng xúi kiển-cáo, có hại cho người lại gây thù-oán.

**RỦI AI TAI NẤY** *thng.* Ai gặp rủi-ro thì chịu lấy.

**RỦI TAY MAY VAY** *tng.* Rủi mà may và. cái may ấy chỉ nhứt-thời chứ không phải lần rủi nào cũng được may như vậy đâu.

**RUN EN PHÁT RÉT** *thng.* Sợ quá, sợ đến run người.

**RUN NHƯ CÀY SẤY** *lv.* Vì sợ quá hay lạnh (rét) quá mà run như con chó ướt lông đem sưởi.

**RUNG CÂY NHẤT KHÍ** *thng.* Đo-doe bằng cách này cách khác cho người ta sợ. VL: *Đừng cây oai hùm rung nhất khí, Lòng ta sắt đá há lung-lay* PVT.

**RÚT DÂY ĐỘNG RỪNG** *thng.* Nh. Bút máy động rừng.

**RÚT LUI CÓ TRẬT-TỰ** *thng.* Nhịn mà đi em, không chống-cự đút. Sau vụ Lu-câu-kiêu, quân Nhựt thế đánh như chẻ tre; quốc-quân Trung-hoa cứ bỏ cấn-cứ mà rút lui từ Mãn-châu đến Nam-kinh, rồi từ Nam-kinh đến Trùng-khánh, và mỗi lần rút đi, đều có thông-cáo cho biết đó là do chiến-lược, sự rút lui rất có trật-tự chứ không phải bị Nhựt đánh bại.

**RÚT RUỘT TẦM, TRẢ NỢ DẦU** *thng.* Làm hết sức cho tròn nhiệm-vụ mà mình đã nhận, tới chết cũng vẫn một lòng; như con tằm, nhờ ăn lá dâu mà lớn mới nhả được tơ ra làm kén dề rồi chết luôn trong kén.

**RUỒI BU CẶC NGỰA** *lv.* Xúm quanh một mối lợi, một cuộc chơi quá vui, v.v...

**RUỒI CHÊ MẶT, ONG BƯỚM CHÊ HOA** *thng.* Từ - chối, không thèm, không nhận sự-vật rất có lợi cho mình mà nếu ai ở địa-vị mình đều phải nhận *thđ.*: Vua Nghiêu nghe Hứa-Do là người hiền, mời ra xin nhường cả thiên-hạ. Hứa - Do từ - chối, lui về ở ẩn tại núi Trung-nhạc. Sau, vua Nghiêu tìm đến, cố mời Hứa-Do ra làm tổng-trưởng cả chín châu. Hứa-Do nghe chán quá, ra bờ sông Đĩnh-thủy rửa tai. Ngay lúc ấy, Sào-Phủ đang lùa trâu xuống bờ sông, gặp hỏi: Sao ông phải rửa tai vậy? Hứa-Do thuật lại việc vua Nghiêu mời ra làm quan. Sào-Phủ liền đuổi bầy trâu trở lại và nói: Ta toan cho trâu uống nước nơi đây, lại e bẩn cả miệng chúng. Nói đoạn, lùa trâu lên dòng nước trên mà cho uống CHTH.

**RUỒI ĐẬU CÙNG NẶNG ĐÒN CÂN** *thng.* Đòn cân đã quan-bình, nếu có con ruồi đậu phía nào, phía ấy cũng vác hơn 1/ (B) Dầu chỉ có một người ghét mình, cũng đủ có hại cho mình; cũng như không nên làm méch bụng ai, dầu trong việc nhỏ mọn; vì đờ méch bụng họ là đã làm mất cảm-tình.

**RUỒI ĐẬU LỖ MŨI** *thng.* X. Ruồi đem tin.

**RUỒI ĐẬU PHẢI CHỐNG GẬY** *thng.* Chỉ người mới chài tóc với chất nhờn lảng muốt (lời nói chơ).

**RUỒI ĐEM TIN** *thng.* Nói người tình-cờ gặp bữa ăn ngon, đồng người, vui-vẻ (lời nói chơ).

**RUỒI ĐỔ CHĂNG BUỒN XUA** *thng.* Chỉ người bệnh - hoạn lâu ngày, không đủ sức cử-động chân tay hoặc người có việc lo rầu thái-quá, ngồi đầu cừ trầm-ngâm nghĩ-ngơi, đến ruồi đậu trên mình cũng không hay biết mà xua.

**RUỒI SA NHỆN ĐÓN** *thng.* Con ruồi tự-nhiên rơi trước mặt mình; con nhện chăng tơ cản đường mình, hai điếm báo nhà sắp có khách hoặc có việc may.

**RUỒI-GIONG HÀM-TỬ-QUAN** *dt.* Năm 1284, Trần-nhật-Duyệt đại-phá quân Nguyên ở bốn Hàm-tử (thuộc tỉnh Hưng-yên) lấy lại được Thăng-long; quân Nguyên tan-vỡ phải rút lui. VL: *Hàm-quan một trận ruồi-giong, Kìa ai bắt giặc uy-phong eòn truyền* QSDC (Xt. Cầm Hồ Hàm-tử-quan).

**RUỘNG AI NẤY ĐÁP BỜ** *thng.* Việc ai nấy lo, phần ai nấy giữ. VL: *Ruộng ai thì nấy đắp bờ, Duyên ai nấy gặp, đừng chờ uống công CD.*

**RUỘNG BÈ-BÈ KHÔNG BẰNG NGHỀ**

**TRONG TAY** *tng.* *dc.* Lương-diễn vạn khoảnh, bất như bạc-nghệ tùy-thân = Ruộng đất rộng, tiền của nhiều chưa hẳn là sung-sướng, vì còn lo mất mùa, lụt-lội, trộm-cướp v.v... có ngày phải đói; còn có sẵn một nghề trong tay thì không sợ đói; lại càng làm, nghề càng tinh-xảo mà ta sẽ sống vinh về nghề của ta như đã có nói trong câu: Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh.

**RUỘNG CẢ, AO LIỀN** *thng.* Ruộng thì rộng mênh-mông, ao cá thì có nhiều cái

liền nhau, chỉ nhà giàu-có lớn. VL: *Chẳng tham ruộng cá ao liền, Chỉ thương cái bút, cái nghiên anh đồ CD.*

**RƯỢNG DẦU HOÁ BỀ** *thng. dc. Thương-hải biến vì tang-diễn*, trong truyện thần tiên, bà Ma-Cô mắt thấy ba lần biển xanh thành ruộng dầu và ngược lại II (B) Việc đời thay đổi, đời thay không chừng: giàu đó rồi nghèo đó, nên đó rồi hư đó; không có chi lâu dài cả.

**RƯỢNG SÂU, TRÂU NÁI** *thng. Giàu lớn, của-cải toàn đồ tốt, sản-xuất nhiều, ngày càng giàu thêm.*

**RƯỢNG SÂU TRÂU NÁI, KHÔNG BẰNG CON GÁI ĐÀU LÒNG** *tnq. Có ruộng sâu, trâu nái, huê-lợi tuy nhiều song không bằng có con gái đầu lòng, được nhờ sớm và có nhiều cái lợi hơn.*

**RƯỢT BỎ RA, DA BỎ VÀO** *thng. Kết thân với người ngoài hoặc người nghịch để giết hại anh em ruột-thịt hoặc toa-rập với người nước khác để giết hại đồng-bào mà giành địa-vị thđ. : Cuối thế-kỷ XVII, Nguyễn-Ánh bị Tây-sơn rước đánh, phá, cầu-viện với Xiêm; nhưng Xiêm cũng bị Tây-sơn đánh bại. Tung thế phải cầu-viện với Pháp. Thứ-phi là bà Phi-Yến ngăn-cản cho rằng làm như thế là ruột bỏ ra, da bỏ vào. Nguyễn-Ánh cả giận giam bà nơi một hang ở đảo Côn-nôn (bây-giờ là tỉnh Côn-sơn) đến chết.*

**RƯỢT ĐỂ NGOÀI DA** *thng. Người trong thân hay anh em ruột-thịt mà xem như người dưng.*

**RƯỢT RỐI NHƯ BÔNG-BONG** *lv. Trong lòng có nhiều điều lo nghĩ rối-rắm, không biết phải làm sao.*

**RƯỢT RỐI NHƯ TƠ VỎ** *lv. Nhtr.*

**RƯỢT THẮT GAN BÀO** *thng. Lòng quần áo chưa xốt. VL: Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không CD.*

**RỪNG NHO BỀ THÁNH** *thng. Chữ-nghĩa và đạo học của thánh-hiền rộng lớn như rừng, sâu-xa như bể II (B) Sự học mênh-mông, càng học càng thấy thiếu; không ai dám tự-hào rằng mình đã giỏi. VL: Rừng nho bề thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mà sao ra? CD. Rừng nho bề thánh mênh-mông, Dã ai lẩn lỏi cho chừng vầy vay? LVI.*

**RƯỚC NƯỚC** *thng. Một lễ của người Chăm-bốt vào đầu mùa nước đổ của sông Cửu-long; bên Tàu cũng có lễ rước nước vào trung-tuần tháng 9 âm-lịch để kỷ-niệm ngày chết của Ngũ Tử-tư vì can vua Ngô mà bị giết và bỏ thây xuống sông nhằm ngày 17 tháng ấy.*

**RƯỚC ÔNG BÀ** *thng. Lễ cúng chung vào chiều 29 hay 30 tháng chạp âm-lịch, rước tất-cả ông bà cửu-đại về nhà ăn-tết chung với con cháu; trong ba ngày tết, suốt đêm ngày lúc nào cũng có hương đèn và lễ-vật đồ cúng. Đến chiều mùng 3 hay sáng mùng 4, làm lễ đưa ông bà và đốt vàng bạc cùng quần áo giấy.*

**RƯỚC THẦN CHỦ** *thng. Lễ đem bài-vệ người chết về nhà, sau khi chôn-cất xong, để vào linh-tọa (tức an-sàng mà thường bị gọi trại là ăn sàng), làm lễ phân-khố và lễ sơ-ngu.*

**RƯỚC VOI GIÀY MÀ TỔ** *thng. Đem binh-đội ngoại-quốc về tàn-phá xứ-sở, giết hại đồng-bào, san bằng hết mồ-mả để đóng binh.*

**RƯỚC VOI VỀ GIÀY MỒ** *thng. Nhtr.*

**RƯỚC BẮT MẮT TRỜI** *thng. Làm việc ngu-xuẩn; không lượng sức mình đđt. Xưa, có một người tên Khoá-Phu, chạy đua với mặt-trời từ sớm mai tới chiều mà vẫn thấy mặt-trời ở trước mặt hoài. Cậy tới tối, không còn thấy mặt-trời nữa thì vừa mệt vừa khát, vội uống vô một bụng nước rồi chết.*

**RƯỢU KHÔNG SAY, SAY VÌ CHÉN** *tnq. Rượu tự nó không say, tại mình uống mới say II (B) Mọi hư-hỏng, thất-bại đều do mình làm ra cả.*

**RƯỢU NGON CHẰNG NỆ BE SÀNH** *thng. Người tốt, có tài, xinh-đẹp thì được trọng-dụng, yêu-vì; quần áo, nhà cửa, thân-thể hay đồng-dối không đáng kể.*

**RƯỢU THÁNH CỜ TIỀN** *thng. Đời sống phong-lưu nhàn-nhã của những nhà ăn-dật hoặc những quan thanh-liêm đã về hưu; vừa uống rượu, vừa đánh cờ như bậc tiên thánh.*

**RƯỢU VÀO LỜI RA** *thng. dc. Từ nhập ngôn xuất = Rượu uống vô thì ngã-ngà say rồi sinh hứng, nói chuyện rút nhiều; càng nói càng hăng đến cãi nhau, đến xun-xoát, méch lòng.*

# S

**SA BÓNG ĐÀO** *thng.* Được vợ giàu.

**SA CƠ LỠ BƯỚC** *thng.* Rủi-ro, lằm-lở trong một lúc mà phải nguy.

**SA CƠ NÊN PHẢI LUY CƠ** *thng.* Phải lúc nguy đành thân-khuất dè chờ cơ-hội thuận-tiện.

**SA CƠ RUỒI ĐUỐI NGỰA** *tng.* Trong cơn nguy, kẻ thấp-thỏi hơn mình, kém sút mình rất nhiều mà cũng lằm-lở, hiệp-dáp mình.

**SA ĐÊU ẤM ĐẤY** *thng.* Người có phúc thì có phần, lúc nào hay ở đâu cũng được sung - sướng // Tính dễ-dãi, thế nào cũng chịu được.

**SẠCH NỢ LÀM GIÀU** *thng.* Trả hết nợ thì thân nhẹ-nhõm, lòng khoan-khoái như người giàu-có.

**SẠCH-SẼ LÀ MẸ CON NGƯỜI** *tng.* Minh-mây và quần áo sạch-sẽ thì con người có dáng tươi-sáng, đẹp-dẽ; vậy muốn đẹp, trước hết nên ở sạch.

**SẠI-ĐẰNG CHI GIAO** *thng.* Tình bạn giữa hai người sang và hèn hay giàu và khó khác nhau mà vẫn kính-trọng và thân-thiết nhau; *Đời Chiến-quốc, Quân-Trọng là tướng-quốc nước Tề gặp Ninh-Thích là người chăn trâu mà vẫn kính, xuống xe làm quen và rước về phủ kết làm anh em. Sau lại tiến-cử Ninh-Thích với vua.*

**SAI MỘT LI, ĐI MỘT ĐẶM** *tng.* Việc bản cung hay sủng, nhầm sai một tí, khiến mũi tên hay viên đạn cách xa đích rất nhiều // (B) Tính sai một chút, việc có thể thất-bại to.

**SÀI-LANG ĐƯƠNG-ĐẠO** *thng.* Chó sói chọn đường // (B) Người đang cầm-quyền cai-trị rất hung-ác, không biết thương dân.

**SÀN ĐẤT LÀO, TRỆT ĐẤT VIỆT** *tng.* Phía nào có nhà sàn là đất của Ai-lao; phía nào nhà trệt là đất Việt-nam, cách phân-định ranh-giới Lào-Việt từ giữa thế-kỷ XVII khi vua Lê Thần-tông gả một công-chúa cho vua Ai-lao là Suliya Vongsa. Cách định ranh-giới ấy đã giúp người Việt-nam lợi-dụng tình-thế mà xâm-chiếm đất-đai của Lào rất nhiều bằng cách di-dân và cất toàn nhà trệt dè đặt đối-phương trước một việc đã rồi.

**SANG LÀ HỌ, HÈN LÀ NGƯỜI DUNG** *tng.* Sang giàu thì được người yêu-chuộng, nhìn là bà-con; còn nghèo hèn, dẫu là bà-con cũng bị xem như người dưng.

**SANG LÀO PHẢI ĂN MẮM NGOÊ** *tng.* Muốn được việc mình, phải ép mình sống theo cách ăn-thói ở của người, dẫu phải trái ý mình; cũng như muốn sang đất Lào làm-ăn cho mau giàu, phải tập ăn măm nhái con là một món ăn đặc-biệt của người Lào, nhưng rất khó nếm đối với người ngoại-quốc.

**SANG MỖI NGƯỜI MỖI THÍCH, LỊCH MỖI NGƯỜI MỖI MÙI** *tng.* Mỗi người dẫu có sở-thích riêng, có óc thẩm-mỹ riêng; không nên ép người phải theo mình, hay chê-bai ai cả.

**SÀNG-ĐẦU KIM TẬN** *thng.* Tiền trên đầu-nằm hắt sạch đt. *Nguyễn-Lang là một nhà giàu-có mà chẳng lo làm-ăn, ở chơi-*



bời lêu-lồng cho nghèo. Người đời có bài thơ chê : Sáng-đầu kim tận, tráng-sĩ vô nhan. Nang-nội tiền không, Nguyễn-Lang tu tháp (Đầu-năm tiền hết, tráng-sĩ khó mở mặt. Trong túi không tiền, Nguyễn-Lang chịu khổ).

### SÁNG BỀ CHỚ MỪNG, TỐI RỪNG

**CHỚ LO** *tng.* Ngoài biển mà trời trong sáng là diêm biển lặng sóng êm, nhưng chớ vội mừng; trong rừng vân-vũ tối-om, là diêm sắp mưa to gió lớn, nhưng chớ vội lo. Vì trời đất hết tối đến sáng, hết sáng đến tối; việc đời hết nguy tới an, hết an tới nguy, không có chi đáng ngại. Hơn nữa, chính lúc nguy là lúc con người nỗ-lực làm cho an và đó cũng là yếu-tố của sự tiến-hoá.

### SÁNG TAI HỌ, ĐIẾC TAI CÀY

(h. LÀM) *tng.* Chỉ người làm biếng, hễ biểu nghị thì nghe rất rõ, nghị liền; nhưng biểu làm, thì giả không nghe, cứ lờ đi mà chơi mãi; không khác gì con trâu lười: khi nghe người cày la « họ » một tiếng là nó nghĩ liền; còn khi năm nghĩ mà nghe người cày bảo « cày », thì nó lờ đi, như không nghe chi cả.

### SANH DƯỚI SÔNG, LÀM QUAN

**TRÊN BỜ** *dcd.* : Cha chài mẹ lưới bên sông, Đưa con thi đậu làm ông trên bờ. Nguyễn làng Quảng-tế, thuộc huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, xưa là một làng chài; dân chỉ sống lành-đềnh trên thuyền chớ không có một chút đất nào cả. Đời Tự-đức, có Huỳnh-hữu-Thường là con một ngư-phủ, chăm lo học-hành, thi đỗ cử-nhân rồi đỗ hoàng-giáp, làm quan đến thượng-thư. Vua Tự-đức thấy làng ông không có đất, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-biểu giao cho làng Quảng-tế có đất cho dân cư-ngụ, trồng-tría và cất đình chùa.

### SÁNH PHƯỢNG CƯỚI RỒNG

Lấy làm vợ chồng rất xứng đôi ddt. : Lộng-Ngọc, con gái vua Tần Mục-công thời Chiến-quốc có tài thời tiêu, kén được chồng là Tiêu-Sử có tài thời sao càn hay hơn nữa. Mỗi lần chàng cất giọng, chim phượng và nhiều loài chim khác đều bay đến chầu. Một đêm rằm, nghe tiếng hoà của tiêu và sao, một rồng và một phượng bay đến; chồng thì cười rồ, vợ cười phượng bay về cõi tiên.

**SAO DỜI VẬT ĐỔI** *thng.* Sự-việc đời khác, không giống như trước.

### SAO RUA ĐỨNG TRƯỚC, LÚA LỐC

**ĐƯỢC ĂN** *tng.* Lúc nào sao rua mọc ngay đầu, lúa ở ruộng cạn được trổ mùa (theo kinh-nghiem thời-tiết ở miền Bắc).

### SÀO SẬY CHỐNG BÈ LIM, MÈO

**CON BẮT CHUỘT CỐNG** *tng.* Bè-thổ nhỏ mà làm việc to; sức yếu mà chống với kẻ mạnh hơn gấp mấy lần.

**SÁP ĐÚT MIỆNG VOI** *thng.* Cung quá ít đối với cầu; sự cần-dùng quá nhiều mà sức cung-cấp quá thấp.

**SÁT KÊ THỦ NOÃN** *thng.* Giết gà lấy trứng // (B) Ăn tham, lấy hết, không chừa cho sinh-sản thêm dt. Người kia, có con gà mái mỗi ngày đẻ một trứng bằng vàng. Anh ta cho là bụng gà có nhiều trứng vàng lắm, nên bắt gà mổ bụng; nhưng chẳng có trứng vàng nào cả (ngụ-ngôn).

**SÁT-KHÍ ĐÀNG-ĐÀNG** *thng.* Về mặt hung-hăng đáng sợ.

**SÁT-NHÂN GIẢ TỬ** *thng.* Giết người thì phải đền mạng (chịu án xử-tử).

**SÁT-NHÂN VÔ KIỂM** *thng.* Giết người không gươm; dùng lời nói hay mưu-chước hại người đến chết.

**SÁT THÂN THÀNH NHÂN** *thng.* Hy-sinh mạng sống của mình để làm cho được điều nhân.

**SÁT THÊ CẦU TƯỚNG** *thng.* Giết vợ để được phong làm tướng, cầm quyền binh-sĩ cả nước dt. Ngô-Khởi là người nước Vệ đời Chiến-quốc, rất giỏi về binh-pháp, được tướng-quốc nước Lỗ là Công-nghị-Hưu tiến-cử lên vua Lỗ để cầm binh chống cuộc xâm-lãm của nước Tề. Vua Lỗ biết Ngô-Khởi có vợ là công-chúa nước Tề nên không dùng. Ngô-Khởi hiểu ý, giết vợ lấy đầu đem dâng cho vua Lỗ để tỏ ý mình không có gì dính-dáng với nước Tề. Thấy vậy, vua Lỗ bèn phong tướng Ngô-Khởi và ban ấn kiếm để cầm binh chống Tề.

### SAU CƠN MƯA, TRỜI LẠI SÁNG

*thng.* Hết loạn đến trị, hết nguy đến an; sau một hồi xung-đột, chùng biết ý nhau rồi, hai đảng thân-mật hơn trước.

**SAU LŨY TRE XANH** *thng.* Nếp sống

ôm-dầm hay nổi oan-khốc của người ở thôn-quê mà người ở thành hay quan trên chưa hiểu rõ.

### SẮC BẤT BA-ĐÀO DỊ NỊCH NHÂN

thng. Nhan-sắc đàn-bà không có sóng mà vẫn đánh đắm được người đt. Đời vua Minh Huệ-đế, Trần-hoá-Chiêu ở tỉnh Sơn-đông, huyện Tề-hàng (T.H.) có vợ là Lương-tiêu-Nga rất đẹp. Ở cùng huyện, có nhà phú-hộ tên Trát-háo-Sắc thấy Tiều-Nga thì mê-mẩn, tìm cách kết bạn được với Hoá-Chiêu. Lập-tâm lấy cho được vợ bạn, Háo-Sắc bỏ ra rất nhiều tiền để giúp bạn trong mọi việc làm-ăn hoặc lúc nguy-khốn. Được hai năm, sau khi chiếm được cảm-tình của nhà bạn, Háo-Sắc rủ Hoá-Chiêu ngồi thuyền đi buôn, mọi vốn-liếng đều do mình chịu cả. Thuyền đi một tháng tới Hàng-châu, Háo-Sắc phục rượu cho Hoá-Chiêu say tít rồi xô xuống biển. Mấy lần Hoá-Chiêu trời lên đều bị tên phản-bạn dùng sào nhận xuống eho chìm, cuối-cùng chàng đành vùi thây dưới đáy biển. Chờng ấy, Háo-Sắc mới tri-ho lên cho bạn-bè hay và mượn nhiều thuyền đón vớt thây nhưng không được. Chàng cho lui thuyền trở về khốc-lóc báo tin dữ cho mẹ và vợ Hoá-Chiêu hay và ra tiền cúng-quái và cúng Tiều-Nga để tang. Từ ấy, Háo-Sắc càng tỏ ra hào-sảng, lo-lãng hết việc nhà cho vợ bạn; khiến mẹ Hoá-Chiêu rất cảm-động và ép dẫu là Tiều-Nga ưng chàng làm chồng để đền ơn chu-toàn bấy-lâu. Hai người ăn-ở với nhau được ít lâu, nhân vô-ý, Háo-Sắc dè lộ ra việc mình âm-mưu giết bạn. Tiều-Nga bèn đến huyện đầu-cáo và trả được thù chồng; nhưng nàng nhận thấy vì nhan-sắc mình mà hai người chồng đều bị giết, nàng bèn thất-cổ tự-tử II thđ.: Thuở nhỏ, Nguyễn-Trãi đi học tại nhà một ông đồ. Một bữa tan học mà trời mưa dai, tất-cả học-trò đều không về được. Thấy thế, thầy bèn ra câu đối để các trò có việc làm mà đợi mưa tạnh: « Vũ vô thiết-toà năng lưu khách ». Trong các câu đối lại của học-trò, chỉ có câu của Nguyễn-Trãi hay nhất: « Sắc bất ba-đào dị nịch nhân », nên được thầy khen nhưng báo sau này, Nguyễn-Trãi sẽ bị hại vì nhan-sắc đàn-bà ds.

**SẮC SẮC, KHÔNG KHÔNG** thng. Tất-cả hình-trạng trong vũ-trụ đều là bào-ảnh,

là ảo-mộng, không có gì là thật, ngay cái bản-thể của con người cũng không có; vì thấy đó rồi mất đó (triết-lý của phái đại-thừa Phật-giáo).

**SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC** thng. Nhtr.

**SẮN HƯƠU ĐUỐI THỎ** thng. Đánh đẹp chỗ này chỗ kia để tranh thiên-hạ, dè làm vua.

**SẮT CÀM HẢO-HIỆP** thng. X. Cầm sắt bén duyên.

**SẦY ĐA BA QUAN, CHẢY MÁU SÁU QUAN** thng. Nằm vạ dè đòi tiền thiệt-hại mỗi khi có việc rủi-ro một chút.

**SẦY CHA CÒN CHÚ, SẦY MẸ BÚ DÌ** thng. X. Không cha theo chú, không mẹ bú dì.

**SẦY CHÂN SẦY TAY CÒN VỚ, SẦY MIỆNG KHÔNG VỚ ĐƯỢC** tng. Nói-năng nên dè-dặt, vì khi lỡ lời, khó sửa-chữa.

**SẦY ĐÀN, TAN NGHÉ** tng. Trâu con mà lợc đàn, tức thì bị thú dữ ăn thịt II (B) Con trẻ mà bỏ cho mẹ, nhà-cửa đi hoang, thế nào cũng hư.

**SẦY VAI XUỐNG CẢNH TAY** tng. Nh. Lọt sàng xuống nia.

**SẮM THƯƠNG ĐÔI NGÀ** thng. Cách-biệt nhau, không bao-giờ gặp nhau như sao Hôm và sao Mai: hễ sao Hôm lặn thì sao Mai mới mọc đt. Vua Cao-tân-thị đời thượng-cổ có hai con là Ất-Bá và Thực-Trầm hay đánh nhau; vua dầy Ất-Bá đi ở Thương-khâu, chủ sao Thân, tức sao Hôm; và dầy Thực-Trầm đi ở Đại-hạ, chủ sao Sâm, tức sao Mai (theo thiên-văn Âu-châu, sao Hôm và sao Mai chỉ là một, tức sao Kim-tinh vợ-nữ, một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ như trái đất; nhưng đi mau hơn trái đất, thành ra đầu hôm ta thấy nó mọc ở hướng tây; khuya lặn mất; đến gần sáng lại thấy nó ở hướng đông. Còn sao Sâm tức là ba ngôi sao Delta, Epsilon và Dzêta của toà Orion; sao Thương tức sao Tâm (Antarès) thuộc tinh-toà Thiên-long tức Scorpion).

**SẮM BÊN ĐÔNG, ĐỘNG BÊN TÂY** tng. Sắm nở bên đông, nhưng có tiếng dội ở bên tây II (B) Cách nói cách-vách, bắt người này dè nói xàm người khác. VL:

*Sấm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đây, nhưng đây động lòng CD.*

**SÂN RÊU, TƯỜNG MỐC** *thng.* Cảnh nhà bỏ hoang hoặc nhà có việc buồn, chủ nhà không màng săn-sóc.

**SÂN-SI THÌ-VỤ** *thng.* Cự-nự gây-gỗ.

**SÂU AO, BÉO CÁ** *tng. X.* Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.

**SÂU AO LẮM CÁ, ĐỘC DẠ KHỐN THÂN** *tng. X.* Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.

**SÂU DÂN MỘT NƯỚC** *thng. X.* Đố chúng tắc mệch chiết, nghị đa tắc đố quyết.

**SÂU KHÓ LỢI, CAO KHÓ TRỀ** *tng.* 1<sup>o</sup> Tính người không chịu khó, không cố gắng; hay viện cớ này cớ khác để khỏi phải làm // 2<sup>o</sup> Việc gì có lợi to thường khó làm, lại nguy-hiêm.

**SÂU-SẮC NƯỚC ĐỜI** *thng.* Tính người cay-nghiệt, hiểm-hóc mà bề ngoài vẫn ngọt-dịu, hiền-lành. VL: *Người đầu sâu-sắc nước đời, Mà chàng Thúc phải ra người bó tay K.*

**SE-SÈ ĐỀ CỘT ĐÌNH** *thng. dc.* Yếu trước xử đường bất-trí họa chỉ tương chí (chim yến, chim tước làm tổ ở mái nhà, không biết lo đến tai-vạ: hễ nhà dờ đi thì tổ sẽ tan-nát) // (*thth*) Chuyện ít mà xích ra nhiều, nhỏ mà thêm dật thành to, khó tin được.

**SEN VÀNG** *thng. X.* Gót sen.

**SÉO KÊU TRỜI NẮNG, SÉO CÁN TRỜI MƯA** *tng.* Chim cắc-ca (to như con séo) chỉ ở trên đỉnh núi cao và chỉ xuất-hiện khi trời mưa tầm-tã và kêu lên vài tiếng thì vài tiếng đồng-hồ sau, trời quang mây tạnh. Trái lại, khi trời nắng oi-ả mà chúng bay lên cần nhau trên không-trung, vài giờ sau sẽ có mưa hoặc bão-tổ.

**SÉT ĐÁNH BÊN TAI** *thng. X.* Như lời quán nhĩ.

**SÉNH NÀ, QUẠ THA** *tng.* Gà con lìa mẹ sớm sẽ bị quạ tha diều xát // (*B*) Con hay cãi lời cha mẹ, đi hoang, không được ai che-chở, sẽ gặp nhiều tai-hại.

**SÉNH NHÀ, RA THẤT-NGHIỆP** *tng.* Bỏ nhà đi hoang là thấy khốn-khổ nhiều điều:

ăn ngủ thất-thường, thiếu-thốn mọi thứ..

**SI-NHI BẤT UỶ HỔ** *thng.* Trẻ-con không sợ cọp (X. **ĐIẾC** không sợ sủng).

**SINH NHÂN UỶ PHỤ, HIỀN-NỮ KÍNH PHU** *thng.* Đàn-ông đại mới sợ vợ, đàn-bà khôn mới biết kính chồng.

**SĨ KHẢ LỤC, BẤT KHẢ NHỤC** *thng.* Kẻ sĩ thà chịu chết chứ không chịu nhục.

**SINH BẤT PHÙNG THỜI** *thng.* Sinh ra không gặp thời, không đúng lúc thuận-tiện để làm nên.

**SINH CON AI ĐỂ SINH LÒNG** *thng.* Sinh con, chỉ sinh cái hình-hài nó; còn lòng-dạ nó thì tự nó có hoặc do ảnh-hưởng của đời.

**SINH CƯ, TỬ TÁNG** *tng.* Sống thì cho ở trong nhà, chết thì chôn. VL: *Khi mạng một chàng dơm chàng tể, Lẽ sinh cư, tử táng mới ưng LS.*

**SINH KÝ, TỬ QUY** *thng.* Sống gởi, thác về; quan-niệm xem đời là cõi tạm, chỗ ở đời đời là *Niết-bàn* hay *Thiên-đàng*; bởi vậy, sống không mừng, thác không sợ.

**SINH, LÃO, BỆNH, TỬ** *thng.* Sinh ra, rồi già, rồi bệnh kể chết, bốn cái khổ của con người theo Phật-giáo.

**SINH-LINH ĐỒ-THẦN** *thng.* Dân-chúng làm-then, khỗ-sở (trong cơn giặc-giã).

**SINH-LY TỬ-BIỆT** *thng.* Sống thì xa nhau, chết thì biệt hân, cảnh đau-dớn giữa người thân với nhau.

**SINH NGHỀ, TỬ NGHIỆP** *thng. dc.* Sinh ư nghệ, tử ư nghệ, sống với nghề nào thì thác về nghề ấy (chỉ những người chết về nghề mình).

**SINH SỰ, SỰ SINH** *thng.* Việc này lôi kéo việc khác; gây chuyện ra thì có việc lôi-thời khác xảy đến cho mình.

**SINH TỬ BẤT-KỲ** *thng.* Sống hay chết đều không có kỳ-hẹn, không thể biết trước được.

**SINH TỬ CHI GIAO** *thng.* Bạn thề sống thì cùng sống, chết thì cùng chết với nhau *đdt.* *Khi mới biết nhau, Lưu-Bị, Quang-vân-Trường và Trương-Phi cùng thề nơi vườn đào là: « Chẳng luận đồng năm, đồng tháng sinh, chỉ nguyện đồng năm, đồng tháng chết ».*

**SINH TƯƠNG LIÊN, TỬ TƯƠNG**

**QUYÊN LT:** Sống yêu nhau, thác chẳng bỏ nhau.

**SINH-XÔI NẤY-NỜ** *thng.* Sinh-sản nhiều thêm hoài.

**SINH Ơ NGHỆ, TỬ Ơ NGHỆ** *thng. X.*  
Sinh nghệ, tử nghiệp.

**SINH Ơ ƯU HOẠN, TỬ Ơ AN LẠC**

*thng.* Sống thì lo-lắng, chết mới được yên vui *thđ.* Thầy Tử-Cống hỏi đức Khổng-tử: Từ này mệt về học, khôn về đạo; bây-giờ muốn nghỉ đề thờ vua có nên không? -*Đáp:* Thờ vua thì sớm tối phải kính-cần, phải lo tròn trách-vụ, nghỉ thế nào được! -*Hỏi:* Vậy xin nghỉ đề thờ song-thần, có nên không? -*Đáp:* Thờ cha mẹ phải hết lòng, sớm thăm tối viếng, sao gọi được là nghỉ! -*Hỏi:* Vậy vui chơi với vợ con? -*Đáp:* Làm chồng phải làm gương cho vợ, làm cha phải săn-sóc, dạy-dỗ con, nghỉ thế nào được! -*Hỏi:* Vậy xin nghỉ đề chơi với bầu-bạn? -*Đáp:* Bầu-bạn phải giúp-đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, làm sao được nghỉ! -*Hỏi:* Vậy xin nghỉ đề làm ruộng? -*Đáp:* Làm ruộng phải hai sương một nắng, cực-khổ trăm bề, sao gọi là nghỉ! -*Hỏi:* Như thế, trọn đời, Tử này không được nghỉ ư? -*Đáp:* Có chứ! Bao-giờ thấy cái huyết đào nhân-nhục, cái mồi đắp chắc-chắn, người đi đưa cách-biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ vậy. Gi-ng.

**SINH VÔ GIA CƯ, TỬ VÔ ĐỊA TÁNG** *thng.* Quá nghèo, sống không nhà ở, chết không đất chôn.

**SINH LÊN, XỘP XUỐNG** *thng.* Đau bệnh thăng, nay đau mai mệnh, bệnh cứ trở đi trở lại mãi // Làm-ăn không chừng đổi, khi thì phát-đạt, khi thì lỗ-lã đến cụt vồn.

**SIÊU-QUẦN BẠT-TUY** *thng.* Tài-giỏi hơn mọi người.

**SIÊU-QUẦN TUYỆT-LUÂN** *thng.* Giỏi vượt bậc, hay hơn hết.

**SIÊU-SINH TỊNH-ĐỘ** (h. THỔ) *thng.*  
Thoát khỏi sự đau-thai, được vào cõi cực-lạc, sau khi tu đắc-đạo.

**SO HƠN QUẢN** (h. TÍNH) *THIỆT* *thng.*  
Cần-nhắc coi lợi hay hại, hơn hay kém.  
VL: Ở đời há dễ quên đời *đặng*, *Tính* *thiệt* so hơn cũng gọi là TTT.

**SOI NƠI HÀO-MẠT** *thng.* Hay dòm ngó,

hay đề ý tới chỗ nhỏ-mọn, ty-tiền.

**SÓNG BỎ** (h. BÚA, NGÃ) *THUYỀN*

**CÂU LƯỚT ĐẬP** *thng.* Thừa cơn người suy-sụp mà lấn-lướt, mà hiếp-dáp như chiếc thuyền câu, đối với sóng biển thì rất mong-mạnh, nhưng người lái thuyền có nhiều kinh-nghiệm, nương theo lượn sóng mà đi tới thì không sao cả. VL: *Sóng sâu sóng ngã, thuyền câu đập, Đồng rộng hùm sa, lủ chó vầy PVT.*

**SÓNG GIÓ BẤT-KỲ** (h. NGỜ) *thng.*

Việc ngồi thuyền đi sông đi biển không có gì chắc-chắn cả, do sóng gió không chừng, khó đoán trước được // (B) Việc xáo-xáo trong gia-đình không chừng-đổi gì, khó biết trước được.

**SÓNG TRƯỚC BỎ** (h. BÚA) *SAO,*

**SÓNG SAU BỎ** (h. BÚA) *VẬY* *thng.*

Lượn sóng trước chồm lên rồi chụp xuống thế nào thì lượn sóng sau cũng chồm, cũng chụp y như vậy // (B) Người trước, tức ông cha hay anh chị, ăn-ở làm sao thì người sau, tức con cháu hay đàn em, cũng bắt-chước theo như vậy (thế nên, ta cần ăn-ở chín-chắn để làm gương).

**SÓNG XAO ĐỀU VỊT** *thng.* Lông vịt không

thấm nước, sóng có đánh cách nào cũng không ướt // (B) Người ngu hay cứng đầu khó dạy, dầu khuyên-bào, rầy la thế nào cũng không được. VL: *Uồng thay đàn gáy tại trâu, Sóng xao đầu vịt, gắm âu nực cười LVT.*

**SỐ GIÀU TRỒNG LAU HOÁ MÍA, SỐ NGHÈO TRỒNG CÚ TÍA HOÁ BÒ.**

**NẤU** *tnq.* Người có số giàu, dầu làm-ăn lời-thời cũng giàu; còn người có số nghèo, dầu bươn-chải thế nào, cũng nghèo.

**SÔNG CẠN, ĐÁ MÒN** *thng.* Cái lúc không

thà có; vì thường thì sông không bao-giờ cạn, đá không bao-giờ mòn (câu thường dùng trong lời-thề gắn-bó, không bao-giờ thay lòng đổi dạ).

**SÔNG CÓ KHÚC, NGƯỜI CÓ LÚC** *tnq.*

Sông có khúc cạn khúc sâu, hoặc khúc quanh khúc thẳng thì con người cũng có lúc làm nên, có lúc suy-sụp (bởi vậy, không nên thối-chí khi suy-sụp hay tự-đắc khi làm nên).

**SÔNG HÀ NÚI NHẠC** *thng.* Bực anh-

hùng giúp nước, cứu đời dt. *Sông Hà và*

*núi Nhạc xưa ở T.H. có thần giáng-sinh  
đề phò vua giúp nước.*

**SÔNG SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI  
THÂN** *tng. X. Ao sâu cá béo.*

**SỐNG CÁI NHÀ, THÁC CÁI MỒ** *tng.*

Khi sống, phải có nhà-cửa tử-tế; khi thác,  
phải có mồ-mả cao-ráo (nên phải rán làm-  
ăn cho có tiền mà sắm nhà-cửa chắc-chắn  
và đề dành tiền phòng khi mình thác, người  
thân lo chôn-cất và xây mộ cho đàng-hoàng).

**SỐNG CHẾT MẶC BÂY, TIỀN THẦY**

**BỎ TÚI** *thng. Xem mạch hốt thuốc xong  
thì lấy tiền; còn bệnh có lành hay người  
bệnh có chết thì cũng mặc; việc đó không  
ăn-thua gì tới ông thầy //* (B) *Làm cho xong  
đặng lấy tiền; còn món đồ khéo hay vụng,  
việc làm nên hay hư, không cần biết đến  
(chỉ những người thiếu lương-tâm chức-  
nghiệp và không tinh-thần trách-nhiệm).*

**SỐNG CHỈ MẶT, THÁC CHỈ MỒ** *tng.*

Thù-hằn ghê-gớm, kẻ thù nếu còn sống  
thì bị chỉ mặt mà hăm; nếu chết rồi,  
cũng bị chỉ mồ mà chửi.

**SỐNG DẦU ĐÈN, THÁC KÈN TRỐNG**

*tng. Sống thì kiếp sống phải rưng-vẻ; nếu  
chết thì đám ma cũng phải linh-dinh (chỉ  
người ngay-thắng, hân-hoi; lúc nào cũng  
thăng-thần nhìn đời, không có gì mờ-ám  
đến phải giấu mặt).*

**SỐNG ĐẾ BỤNG (H. DẠ), THÁC MANG**

**THEO (H. ĐI)** *thng. Giữ việc bí-mật cho  
đến chết chớ chẳng nói ra hoặc ôm mối  
thù trong lòng dè chờ ngày trả thù cho  
được; bằng không, chết vẫn giữ mãi lòng  
hận thù.*

**SỐNG ĐỌA, THÁC ĐẦY** *thng. Bị đầy-  
đọa khổ-sở đến chết.*

**SỐNG ĐỤC SAO BẰNG THÁC TRONG**

*thng. Sống một đời nhục-nhã sao bằng  
thác mà thân danh được trong-sạch.*

**SỐNG GỜI NẠC, THÁC GỜI XƯƠNG**

*thng. Phó-thác tẩm thân cho chôn đến  
chết, quyết không đòi dọ.*

**SỐNG GỜI, THÁC VỀ** *thng. X. Sinh ký  
tử quy.*

**SỐNG KHÔN THÁC THIÊNG** *thng. Khi*

*còn sống, đã có trí khôn hiểu - biết mọi  
việc; bây-giờ thác rồi, cũng nên linh-thiên  
mà chứng-giám, mà phò-hộ, v.v... (lời vãi*

*người chết).*

**SỐNG LÀM TƯỚNG; THÁC LÀM**

**THẦN** *dt. Đời Thục An - dương - vương,  
Vũ-Trung và Lỗ-Quốc là hai công-thần,  
nhiều phen đánh đuổi nhà Triệu khi đem  
quân sang xâm-chiếm; cũng dẹp nhiều  
đám loạn trong nước. Vũ-Trung được vua  
phong Đô-thống, sau thăng hàm Thái-bảo.  
Lỗ-Quốc được phong Tổng-binh, sau thăng  
hàm Thái-sư. Nhân Thục-vương lâm mưu  
gian mà kết thân với Triệu-Đà, hai ông  
lâm vào thế yếu và bị binh Triệu đánh  
bại luôn. Một hôm, lui binh đến trang  
Quê-nhâm, bị hòn núi cản đường; hỏi ra  
biết là Lỗ-sơn, Lỗ-Quốc ứng-khẩu ngâm:  
Lỗ-sơn-nhân hề Lỗ-sơn-dân, Sinh vi  
dũng-tướng, tử vi thần. Sơn-hà tuy  
hù anh-hùng cốt, Danh tính trường  
lưu vạn cổ tên (Người Lỗ-sơn chừ dân  
Lỗ-sơn. Sống làm tướng mạnh, thác làm  
thần. Non sông dầu nát xương anh-hùng,  
Tên tuổi còn lại muôn đời). Ngâm xong  
thì chết. Vũ-Trung cho người chôn-cất  
xong thì binh Triệu đánh nà tới. Ông dẫn  
tàn-binh chạy đến Lâm-ấp (quanh hồ Tây)  
truyền quân lập miếu thờ Lỗ-công rồi  
uống rượu ngâm thơ; trong thơ có câu  
Nan đệ, nan huynh, nghĩa đồng sinh  
từ (khó có anh em như vậy, vì nghĩa mà  
cùng sống thác). Ngâm xong, ông nhảy  
xuống hồ tự-tử. Người địa-phương thấy  
một đạo hồng-quang từ dưới hồ bốc lên  
rồi tan biến; bèn lập miếu thờ. Từ đó,  
tiếng linh-ứng nổi dậy, lịch-đại đế-vương  
đều tôn-sùng.*

**SỐNG LÂU LÊN LÃO LÀNG** *thng. Ở*

*làng, đàn-ông từ 55 đến 59 tuổi thì được  
lên lão-hạng khỏi đóng thuế nữa; từ 60  
sắp lên thì được miễn thêm sưu-dịch và  
gọi là lão-nhiều //* (B) *Làm việc lâu, được  
thăng lần đến cấp chỉ-huy chớ không phải  
nhờ tài cao học rộng.*

**SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NÉT, CHẾT**

**MỖI NGƯỜI MỘT TẬT** *tng. Con  
người, tâm-tánh không giống nhau; kẻ  
muốn thế này, người muốn thế khác; đến  
cái chết cũng do nhiều chứng bệnh, hoặc  
do nhiều tai-nạn (thế nên, không nên chê-  
bại ai hay đòi-hỏi người ta phải chiều theo  
ý mình).*

**SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NHÀ, GIÀ**

**MỖI NGƯỜI MỘT MỒ** *tng. Làm*

người. phải đủ sức tự-lập mà có cơ-sở riêng cho mình chứ không nên ỷ-lại hoặc ăn nhờ sống gởi với người khác.

**SỐNG NO HƠN CHẾT THÊM** *thng.*

Nên ăn- uống đầy-dủ chứ đừng hà-tiện mà khi gần chết, bắt thêm món nợ món kia và khi chết rồi, vẫn chưa nếm đủ mùi đời.

**SỐNG Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC** *tng.*

Con người ở đời, từ nhỏ đến lớn và bất-cứ ở nơi đâu, cũng nhờ thổ-sản và đất-đai ở đó. Khi lập nên sự-nghiệp và được về-vang với đời, đều nhờ ở đất nước của mình. Tổ ra biết ơn như thế là hàm cái ý nhận lấy nghĩa-vụ mà báo-đáp lại cho làng cho nước của mình.

**SỐNG QUÊ CHA, MA QUÊ CHỒNG** *tng.*

Phận gái, khi sinh ra đến lớn, đều ở với cha mẹ; có chồng phải theo chồng và chừng chết, thì cũng chết tại quê chồng // (B) Đán-bà, phải phụng-sự nhà chồng; xem bên chồng như ruột-thịt và hoà mình với nhà chồng; không nên viện lẽ vì công sinh-thành dưỡng-dục mà xem cha mẹ ruột nặng hơn cha mẹ chồng.

**SỐNG TẾT, CHẾT GIỖ** *tng.*

Cha mẹ còn sống thì mình phải nuôi-dưỡng kính-trọng; mỗi ngày tết trong năm đều phải có lễ-vật mừng cha mẹ; khi chết thì thờ-phượng, cúng giỗ đàng-hoàng.

**SỐNG VỀ MÒ-MÀ, KHÔNG SỐNG**

**VỀ CẢ BÁT CƠM** *tng.* Trong đời sống hiện-tại, tuy phải làm việc để sống, nhưng cũng nên nghĩ đến ngày mình qua đời; làm sao cho mồ yên mà đẹp mà lo tu nhân tích đức; chứ không nên bon-chen, giành-giặt hay làm ác cho được giàu-có.

**SƠ TÀI TRƯỢNG NGHĨA** *thng.* Xem thường tiền của, chỉ cần cái nghĩa là nặng mà thôi.

**SỜ CHẴNG RA, RÀ CHẴNG THẤY** *thng.*

Việc khuất-lấp, khó mà hiểu nổi, khó mà tìm rõ lai-lịch.

**SỜ-QUỐC VONG VIÊN, HOẠ DIÊN**

**LÂM MỘC** *tng.* Nước Sở chỉ mất có một con vượn, mà khiến hoạ lây đến cả một rừng cây đất: Vua nước Sở có nuôi một con vượn và hết sức yêu. Một hôm, vượn đi mất; tìm khắp nơi không được, vua truyền đốt hết cây rừng để vượn không nơi ở phải trở về // (B) Nhà giàu,

hay kẻ có thế-lực, hoặc một nước lớn, vì muốn được việc cho mình, đầu là việc nhỏ, cũng làm hư-hại biết bao nhà-cửa và sinh-mạng của thường-dân vô-tội.

**SỜ SINH, SỜ ĐỊNH** *thng.*

Đã sinh (con) ra thì có quyền định (lương-lai cho con); phận làm con, về việc vợ chồng, cha mẹ đặt đâu phải ngồi đó. VL: Phụ-mẫu tư-sinh để cho phụ-mẫu định, Đầu đấm tư-tình trộm lịnh mẹ cha CD.

**SỢ BÁT CƠM ĐẦY, KHÔNG SỢ**

**THÀY LỚN TIẾNG** *tng.* Người ở đợ (h. làm công) chỉ vì bát cơm mà phải nhân-nhận, chiều-lòn chủ chứ nào phải vì sợ oai chủ.

**SỢ CỌP CHỚ AI SỢ CÚT CỌP** *tng.*

Kiêng oai, sợ thế-lực của một ông quan hay một ông nhà giàu; chứ cái thứ lính lệ hay tôi-tớ của nhà giàu thì ai mà kiêng, mà sợ !

**SỢ NGƯỜI NÓI PHẢI, HÃI NGƯỜI**

**CHO ĂN** *tng.* Người nói phải, xử-sự đàng-hoàng, mình sợ đã đành; chỉ như người mà mình làm công để sống, mình cũng phải sợ vì không vậy, mình sẽ mất bát cơm.

**SỢI TƠ, HỘT GẠO ĐỀU MÁU CỦA**

**DÂN** *thng.* Mọi món đồ dùng của vua, của quan, đầu là công khó của dân (thế nên, phải tiết-kiệm) ddt.: Bà Từ-dũ, mẹ vua Tự-đức, tuy bổng-lộc cao mà vẫn kiệm-ước. Bà thường bảo: Ta tự xét không làm gì có ích cho nước nhà, nên đồ dùng đều tiết-kiệm cho vừa đủ chứ không vọng-phí. Một sợi tơ, một hạt gạo cũng đều là máu-mủ của dân; lãng-phí đã không ích gì, mà lại đáng tiếc lắm vậy.

**SỚM CHẴNG VỪA, TRƯA CHẴNG**

**VỘI** *tng.* Giải-dải, làm biếng, lúc nào cũng kiếm cớ để lẩn-lựa cho qua, cho khỏi làm.

**SỚM GIỮA CỬA, TRƯA MÀI ĐỤC** *tng.*

Lệ của thợ mộc là chóc-chóc lại giữa cửa, lại mài đục, lại vắn thuốc hút; làm mất rất nhiều thì giờ.

**SỚM THẨM TỐI VIẾNG** *dc.*

Thần tình mộ khang = Phận làm con phải năng săn-sóc sức-khoẻ cha mẹ, thăm-lom han-hỏi cho người vui lòng lúc tuổi già. VL: Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới dành dọ con CD.

**SƠN ẲN TÙY MẶT, MA BẮT TÙY NGƯỜI** *tnq.* Ma bắt coi mặt người ta.

**SƠN CÙNG THUỶ TẬN** *thng.* Nơi thật xa, hết đường đi tới nữa.

**SƠN-HÀO HẢI-VỊ** *thng.* Những vật ăn quý khó kiếm, ở trong rừng núi hay dưới biển.

**SƠN KHẢ BẠT, CHÍ BẮT KHẢ DI** *thng.* Núi còn có thể nhỏ (phá) chớ cái chí (của người anh-hùng hay yêu nước) không thể dời được.

**SƠN MINH HẢI THỆ** *thng.* Thề non hẹn biển (bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời thề).

**SƠN-PHONG HẢI-LỄ** *thng.* Gió từ núi thổi ra, nước ngọt ở giữa biển ắt. Chúa Nguyễn-Ánh khi đào-nặng ở đảo Côn-nôn, được trận bão lớn từ trong núi thổi ra, nhận chìm hết thuyền trận của Tây-sơn, mới được thoát nguy; có lúc ngồi thuyền đi trốn, nước ngọt trong thuyền đã hết, ông và đoàn tùy-tùng đều khát, bỗng gặp một dòng nước ngọt trào lên giữa biển; chúa tôi mới khỏi chết khát.

**SÚC MIÊU PHÒNG THỦ** *thng.* Nuôi mèo để bắt chuột // (B) Kết nhiều vi-cánh để chống kẻ thù hay mộ nhiều lính để phòng chống giặc.

**SUI-GIA LÀ BÀ-CON TIÊN** *thng.* Tình-nghĩa sui-gia phải được xem là nặng, được sắp đứng trước bà-con.

**SUY BẢN CÙNG NGUYÊN** *thng.* Tìm-tòi đến gốc; phân-lần đến gốc để cho rõ sự thật.

**SUY BỤNG TA RA BỤNG NGƯỜI** *tnq. dc.* Suy kỹ cấp-nhơn (hoặc) Di kỹ độ-nhơn = Ý mình thế nào thì ý người khác thế đó; vậy nên ăn-ở cho phải phải phân-phân chớ đừng giành-cả phần lợi cho mình mà để thiệt cho người // Bụng mình xấu rồi tướng người-ta cũng xấu như mình.

**SUY KỶ CẬP NHƠN** *thng. Nhtr.*

**SUY LUNG TRANG Á** *thng.* Già điếc già câm, làm mất ngơ tai điếc; bỏ qua hết những điều trái tai gay mắt (X. **Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

**SUY TAM TRỞ TỬ** *thng.* Ba hồi đầy ra, bốn hồi giữ lại // (B) Muốn bỏ mà còn tiếc.

**SUY TIỂU TRI ĐẠI** *thng.* Suy việc nhỏ mà biết việc lớn thđ.: Hàn-Tấn bỏ Sở **đầu Hán**, được Hán-vương phong quân-lý **kho lương**. Làm việc này, Tấn tính-toán **minh bạch**, lương phát đầy-đủ và công-bình, mọi người đều **vừa lòng**. Công-việc bề-bộn, ứ-đọng đã lâu, mà Tấn phát-lạc **đầu ra** đó chỉ trong thời-gian ngắn. Tiên-Hà tâu xin Hán-vương phong Tấn chức **Phá-Sở đại-nguyên-soái**. Vua nói: «Tấn bất-quá là giỏi trong một việc nhỏ». **Tiểu-Hà** tâu: «Suy tiểu tri đại, Tấn quả thiệt người tài, bề-hạ chẳng nên làm mà mai-một anh-hùng».

**SUNG NGÁI MỘT LÒNG, BƯỞI BÔNG MỘT DẠ** *tnq.* Cùng một giống thì thứ nào như thứ này; mẹ mà lang-chạ thì con gái cũng chẳng khác nào.

**SƯ NÓI SƯ PHẢI, VÃI NÓI VÃI HAY** *thng.* Ốc chủ-quan khiến ai cũng thấy chỉ có mình là hay là giỏi, nhưt là hay giành phần phải về mình.

**SƯ-TỬ HÀ-ĐÔNG** *thng.* Vợ dữ, hay ghen, hay lấn-lướt chồng, khiến chồng **ngán sợ** (X. **Hà-đông sư-tử hồng**).

**SỪ CƯỜNG PHÙ NHƯỢC** *thng.* Trừ kẻ hung mạnh, giúp kẻ hiền mà yếu.

**SỨ-GIÀ ẲN TRƯỚC THÀNH-HOÀNG** *tnq.* Kẻ dặt mồi cho quan ăn lót thường chặn trước một phần; quan như ông thành-hoàng, chỉ ngồi một chỗ (vì tránh tiếng), nào biết việc toan-tính của kẻ cu mồi mình.

**SỨ MAI** *đt. X.* Tín mai.

**SỨ NHẬN** *đt. X.* Nhấn cá gỏi chim.

**SỬ CÔNG BẤT NHƯ SỬ QUÁ** *thng.* Sai-khiến người có công không dễ như sai-khiến người có lỗi.

**SỬ DÂN HOÀ, BẮT SỬ DÂN TỤNG** *thng.* Dân-xếp cho dân hoà-thuận nhau chớ đừng xui họ kiện nhau (bổn-phận người làm quan).

**SỬ VĂN PHỤ SƠN** *thng.* Khiến muỗi đội núi // (B) Sai người bất-tài làm việc quan-t trọng.

**SỰ TỬ NHƯ SỰ SINH** *thng.* Thờ người chết như hồi còn sống *đt.*: Đình-Lan thờ cha mẹ rất có lòng; ông thuê người **tạc tượng** cha mẹ để thờ, ngày thì dâng cơm, tối sửa-sang chần gói; hầu-hạ chăm-nom như cha mẹ ông còn sống. Vợ ông thấy thế rất ghét, lên ông lấy kim châm vào **kẻ**

tay tượng gỗ: tức thì có máu tươi chảy ra. Đến bữa, ông vào dâng cơm, thấy tượng gỗ rướm-rướm nước-mắt. Xét kỹ, biết được sự tác-tội của vợ, ông tức-thị bỏ vợ NTTH 12.

**SỰ VONG NHƯ SỰ TỒN** *thng.* Nhtr-  
**SỬA VƯỢT QUA ĐĂNG** *thng.* X. Mấy  
đời sửa vượt qua đăng.

**SỬA DỄ, LÀM KHÓ** *thng.* Đứng ngoài  
sáng-suốt, thấy rõ hết cái sai, cái quấy của  
người trong cuộc nên phê-bình rất đúng;  
còn ra tay làm là làm-cuộc, có trách-nhiệm,  
lo nhiều, tự-nhiên thấy khó và cũng sai-lầm  
như mọi người *thđ.* Hai anh học-trò đi thi;  
anh đi sau thấy ngựa anh đi trước chạy  
cong đuôi, tức cảnh ngâm lên: « Phong  
xuy mã-vĩ thiên điều tuyền » (gió thổi  
đuôi ngựa bay ngàn sợi). Anh kia cho là  
hay và muốn tiếp về sau nhưng nghĩ chưa  
ra. Bỗng trời mưa, hai người ghé dụt nơi  
một ngôi đình. Thấy mặt nước ao bị mưa  
giội, anh ta ngụ ý ngâm: « Vô sái trì-trung  
vạn điểm sương » (mưa rưới xuống ao  
muôn hạt sương). Cả hai đều cho là hay,  
nên ngâm đi ngâm lại mãi. Ông thần trong  
đình ngửa miệng phê-bình: « Hay thì có  
hay, nhưng không đúng sự thật; vì ngựa  
đang chạy, làm sao đếm được lông dưới  
nó mà cho là thiên điều tuyền cũng như  
làm sao biết được số hạt mưa rưới xuống

ao. Theo tôi, nên sửa lại là: điều điều  
tuyền và điểm điểm sương. Hai anh  
học-trò hết sức khâm-phục và xin thần  
cho mỗi người một bài thơ. Thần cười  
và đáp: « Ta sửa thơ thì hay lắm, nhưng  
chẳng bao-giờ làm thơ; vì ta... chẳng biết  
làm thơ ».

**SỬA TÚI (H. TRÁP) KẰNG KHĂN** *thng.*  
X. Nà:ng khăn sửa túi.

**SỨC MẠNH CỦA DƯ-LUẬN** *thng.* X.  
Dư-luận là chúa-tể thế-gian.

**SỨC-PHI VĂN-QUÁ** *thng.* Trau-chuột lời  
nói đề cho điều quấy. VL: Tu sắc lành đề  
mà a-ý khúc-tùng; Tu lời khéo đề mà  
sức-phi văn-quá SV.

**SỪNG CHIM NANH CHUỘT** *thng.* Sự  
xô-cớ kiện-tụng cho có chuyện lời-thời như  
con chim sỏ không sừng mà vẫn làm thủng  
nóc nhà, con chuột không nanh mà vẫn xoi  
thủng bức tường. VL: Biết rằng hươu chết  
tay ai, Sừng chim nanh chuột tranh hơi  
còn nhiều Tr. Cóc.

**SƯƠNG-BINH** *đt.* Lính được thay-phiên  
giải-ngũ và nhà làm ruộng, một chế-độ có  
từ đời nhà Lý ở nước ta.

**SƯƠNG-TỨC** *đt.* Những bò lúa mà  
mỗi mùa, các chủ ruộng phải cho các đội  
tuần-dinh đi dần công mỗi đêm canh giữ  
mùa-màng trong mùa lúa chín, một tục-lộ  
ở Trung và Bắc.





# T

**TA-BÀ THẾ-GIỚI** *thng.* Tiếng gọi chung 3 cõi *thượng-giới, trung-giới và hạ-giới* II (B) Lòng-bông khắp nơi, không mục đích nhất-định.

**TA LAI THỰC** *thng.* Lại đó mà ăn; đôi ăn hay biếu-xén mà không lòng kính-trọng *đdt.*: Người kia, cả ngày không hột cơm trong bụng, đến nhà đang thí-thực mà ăn. Chủ nhà bảo tôi-tớ dọn cơm ra mà không mời cách vui-vẻ. Người đói ấy trợn mắt mà rằng: « Vì ta không nhận đồ ta lai thực mới đói khát dưỡng này ». Chủ nhà biết lỗi, chịu sự chắng phải; nhưng y cũng không ăn mà chết.

**TA NHA THIẾT XỈ** *thng.* Giận nghiêng rằng II (B) Kêu than oán trách với nhau về cách đối-xử tàn-bạo của một người có quyền.

**TÀ BẤT CẢM PHẠM CHÁNH** *thng.* Việc tà ma hay bùa chú không động chạm gì được người ngay-thẳng.

**TÀ BẤT THẮNG CHÁNH** *thng.* Tà gian không hơn được lẽ phải.

**TÁ ĐAO SÁT NHÂN** *thng.* Mượn dao giết người II (B) Lợi-dụng thế-lực người khác để hại kẻ thù.

**TÁ PHONG SỬ THUYỀN** *thng.* Nhờ sức gió đẩy thuyền đi tới II (B) Nương cơ-hội thuận-tiên, cậy thế-lực kẻ mạnh... mà làm nên việc cho mình.

**TÁ THA ĐÍCH QUYỀN, TRANG THA ĐÍCH CHUY** *thng.* Cầm tay người đắm vô miện người II (B) Lợi-dụng kế-sách

của địch mà biến ra thế khác để địch bị hại về kế-sách ấy.

**TÁ THA-NHÂN CHI THỦ** *thng.* Mượn tay kẻ khác để làm nên việc cho mình.

**TẢ CẦU HỮU CÁO** *thng.* Ăn ngà nằm ngời nơi nhà người này người khác.

**TẢ ĐỘT (h. XÔNG) HỮU XÔNG (h. ĐỘT)** *thng.* Hươi đánh tứ-tung. VL: Văn-Tiên tả đột hữu xông, Khắc nào Triệu-tử phá vòng Dương-dương LVT. II (B) Đối-phó nhiều việc, lo tứ-phía.

**TẢ PHÙ HỮU BẬT** *thng.* Có đồng vây-cánh giúp-đỡ.

**TẢ TƯ HỮU TƯỜNG** *thng.* Nghĩ điều này điều nọ, lo phương này thế khác.

**TẢ THỦ ĐẮC LAI, HỮU THỦ KHỦ** *thng.* Tay trái lấy vỏ, tay phải ném ra II (B) Tay làm hàm nhai; được đó mất đó.

**TẠ THẦN HƯU** *thng.* Cúng tạ ơn thần đã phù-hộ cha mẹ mình được sống lâu.

**TÁC KIẾN TỰ PHƯỚC** *thng.* Làm kén đề nhốt mình (con tâm) II (B) Tự mình làm khổ mình.

**TÁC OAI TÁC PHƯỚC** *thng.* Lộng-hành, muốn thưởng ai thì thưởng, muốn phạt ai thì phạt; không kể luật-pháp và lẽ phải.

**TẠC TÌNH NHI ẨM, CANH ĐIỀN NHI MỤC** *thng.* Đào giếng mà uống, làm ruộng mà ăn; sống đời tự-túc trong cảnh thái-bình.

**TAI BAY VẠ GIÓ (h. HOẠ GỖI)** *thng.* Tai họa đầu đầu, đến cách bất-ngờ.

**TAI-BIỆN BẮT-KỲ** *thng.* Tai-hoại và biến-cổ đến thịnh-linh.

**TAI DO NHÂN TẠO** *thng.* Nạn tai do người gây ra, hoặc do sự vô-ý hay vụng-về của mình, hoặc do ác-ý của kẻ khác (không nên đổ cho Trời).

**TAI NGƠ MẮT LẤP** *thng.* Giả như không nghe không thấy. VL: Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám dẫu mắt lấp với tai ngơ PVT.

**TAI NGHE KHÔNG BẰNG MẮT THẤY** *thng.* Nghe lời đồn-đai hoặc nghe người học lại không đáng tin bằng chính mình thấy tận mắt.

**TAI NGHE MẮT THẤY** *thng.* Chính mình đã chứng-kiến, đã nghe tận tai, đã thấy tận mắt.

**TAI TO MẮT LỚN** *thng.* Người có địa-vị cao, hoặc giàu-có, được nhiều người biết tên tuổi.

**TAI VÁCH MẠCH DỪNG** *thng.* Kê vô-tình nghe lóm câu chuyện mình rồi đi đồn-đai, mặc dầu mình chỉ nói ra với người thân trong nhà thôi; không khác gì tấm phên có tai có miệng vậy.

**TÀI BẮT KHẢ Ỗ** *thng.* Đứng-ý-tự tài-năng của mình (nên khiêm-nhường, thận-trọng).

**TÀI BẮT THẮNG ĐỨC** *thng.* Cái tài không qua cái đức; người tài-giỏi không hơn được người nhân-đức. *thđ.*: Lưu-Bang và Hạng-Vô vâng lệnh Sở Hoài-vương dẫn binh diệt Tần. Theo lời ước-hẹn, họ Lưu đi ngả phía tây, họ Hạng đi ngả phía đông; ai đánh và lấy Hàm-dương trước thì được làm vua thay nhà Tần. Hạng-Vô ý mạnh, tàn-sát binh Tần, nên đến đầu cũng bị sức chống-trá mãnh-liệt. Còn Lưu-Bang dùng chính-nghĩa mà dụ binh tướng của Tần, nên đến đầu cũng được dân và quân mở ai đón tiếp nồng-hậu; nhờ thế, Lưu-Bang không nhọc công đánh dẹp nhiều mà tới Hàm-dương trước, thân nhận hàng-biểu của vua Tần và lập ba chương ước-pháp để thay hình-luật tàn-bạo của Tần. Dân chúng thành Hàm-dương lấy làm hả-dạ.

**TÀI BẮT THẮNG THỜI** *thng.* Tài-năng không hơn được thời-vận.

**TÀI GIA LÀ CHA ĂN-CƯỚP** *tn.* Người mất của hay khai gian, mất ít khai nhiều; còn quá hơn ăn-cướp.

**TÀI GIẢ BỒI CHI, KHUYNH GIẢ**

**PHÚC CHI** *thng.* Trồng thì vun-quén, nghiêng ngả lại bị đạp-dổ luôn // (B) Giàu lại được giàu thêm, nghèo thì nghèo mạt; kẻ sẵn của được lòng tin-cậy của người nên dễ làm-ăn, mau giàu; người không của, thiếu sự đảm-bảo nên không được ai giúp vốn, nên vẫn nghèo luôn.

**TÀI-GIẢ NHẬN CHI TÂM** *thng.* Đứng tiền là nếm ruột.

**TÀI-GIẢ THÂN CHI TAI** *thng.* Của-cá thường đem họa đến cho mình.

**TÀI KHÔNG HẸN TUỔI** *thng.* Cái tài không cứ gì phải đợi lớn tuổi mới có (chỉ cái tài thiên-phú) *thđ.* X. Hậu-sinh khê-uỷ.

**TÀI KHÔNG NHẦM CHỖ** *thng.* Thi-thố tài-năng không nhàm chỗ thì cái tài ấy cũng vô-dụng, lại bị người đời chê-bại nữa *thđ.*: Có người đánh đàn kia muốn cầu chút công-danh, mỗi ngày đem đàn đến gần cung vua mà đánh. Vua Tề tuy có tiếng yêu nhạc, song vẫn thích nghe sáo mà thôi. Vì thế, anh đánh đàn thi-thố tài mình luôn ba năm, vẫn không được vua hỏi đến thì giận mà gắt « Ta đánh đàn đến cả quý thần cũng phải say-mê thế mà nhà vua không biết cho ta ». Có người mĩa-bào: « Bác đàn hay thật; nhưng nên tìm người thích nghe đàn mà đàn. Nhà vua chỉ thích nghe sáo; dù bác đàn đến 30 năm, cũng chỉ toi công thôi ». CHTH.

**TÀI MẠNG TƯƠNG-ĐỐI** *thng.* Thường, cái tài và số-mạng kỳ-nhau; người có tài hay lặn-đạn. VL: Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau K.

**TÀI SƠ TRÍ THIÊN** (h. SIÊN) *thng.* Tài trí kém-cỏi, học ít và không tính được xa.

**TÀI TÁN TẮC DÂN TỰ** *thng.* Vài tiền ra làm cho dân no-dủ thì dân tự đến, theo mình // Đồng tiền được lưu-thông thì kinh-tế quân-binh, phồn-thịnh, dân được no-dủ sung-sướng thì tự lại đông-đáo làm ăn.

**TÀI TỰ TẮC DÂN TÁN** *thng.* Bóp chẹt, thâu góp, bóc-lột cho đầy túi, đầy kho; khiến dân nghèo đói hay oán-hận thì bỏ đi xứ khác làm ăn // Không có một chánh-sách kinh-tế thích-hợp, các nhà tư-bản không dám bỏ tiền kinh-dinh thì nạn thất-

ngiệp lan-trần; dân vì đó phải tiêu-lưu các nơi cầu-thực.

# **TÀI-TRƯỞNG PHÂN-MINH THỊ**

**TRƯỞNG-PHU** *thng.* Tiền-bạc sông-phăng mới là người đứng-dẫn.

**TÁI-ÔNG MẮT NGỰA** *thng.* X. Họp phúc khôn lường.

**TÁI TAM TÁI TỬ** *thng.* Làm đi làm lại mãi.

**TÁI THỂ TƯƠNG-PHÙNG** *thng.* Kiếp sau sẽ gặp nhau.

**TẠI GIA TÙNG PHỤ** *thng.* Gái chưa chồng thì phải tùy theo cha, một trong ba giềng-mối của người đàn-bà theo luân-lý Á-đông.

**TẠI-GIA XUẤT-GIA** *thng.* Tu ở nhà như tu ở chùa; miễn có lòng thành thì không cứ gì phải vào chùa mới tu được.

**TẠI-NGOẠI HẬU-CỨU** (h. TRA) *thng.* Tự-do tạm, được cho về nhà, không phải giam-cầm, để đợi ngày ra tội.

**TAY ẤP MÁ KÈ** *thng.* Cũ-chỉ yêu-đương của một trai một gái.

# **TAY BẰNG MIỆNG, MIỆNG BẰNG**

**TAY** *thng.* Lành-lợi, hung-dữ, không hề biết nhường-nhịn (hở miệng nói ra thì tay làm liền).

# **TAY CẦM KHOẢN, TAY BÈ MĂNG**

*tnq.* Kẻ có quyền chỉ dùng quyền-hành mình đối với dân, còn chính họ thì hay phạm-luật; như một số hương-chức dựa vào luật-pháp, cấm dân bẻ măng để đường cho có tre mà dùng, lại là người hay bẻ măng hơn ai cả.

**TAY CHÈO TAY LÁI** *tnq.* Giỏi-giản, làm việc không hờ tay, trước sau gì cũng chỉ có một mình; như người một mình đi một chiếc thuyền, một tay thì chèo, một tay thì bẻ lái.

**TAY DAO TAY THÓT** *tnq.* Người tháo-vát, bươn-chải.

**TAY ĐÃ NHÚNG CHÀM** *thng.* Lỡ làm một việc có hại đến thân danh.

**TAY ĐẤM CHÂN ĐÁ** *thng.* Đánh đá túi-bụi, không nương tay.

**TAY ĐƯA TAY CHÉN** *thng.* Chực ăn, chực vào chia phần.

**TAY ĐÚT RUỘT XỐT** *thng.* Một người trong thân bị hại hay rủi-ro mắc nạn, thì các người khác đều đau xót.

# **TAY GIẬN-GIỎI KHÔNG ĐÁNH NÓI**

**MẶT TƯƠI-CƯỜI** *tnq.* Minh tỏ ra vui-vẻ, có lễ-độ thì đối-phương đâu có giận hay ghét mình đến đâu, cũng khó mà đánh mình hay nặng lời với mình được.

**TAY KHÔNG CHÂN RỜI** *thng.* Nghèo, không vốn-liếng hay cơ-sở làm-ăn để cho người ta tin-cậy được.

**TAY LÀM HÀM NHAİ** *thng.* Nghèo, làm bữa nào, ăn bữa nấy chứ không dư.

**TAY LẮM CHÂN BÙN** *thng.* Thân cực-nhọc, vất-và; hạng người kiếm ăn bằng các nghề nặng-nhọc, dơ-dáy.

**TAY LONG TAY HỔ** *thng.* Văn võ đều giỏi (long là trái thuộc văn, hổ là mặt thuộc võ).

**TAY SỐT ĐỎ TAY NGUỘI** *tnq.* Trong cơn quỳnh, càng xoay-xở càng hại thêm; như người lỡ cầm vật nóng phỏng tay, lật-đật sang qua tay kia, khiến phỏng nữa.

**TAY THẦY TAY THỢ** *thng.* Khi thì làm thầy, khi thì làm thợ; gặp việc gì làm việc nấy để mà sống chứ không phân-biệt nghề sang hay hèn.

**TAY XÁCH NÁCH MANG** *thng.* Mang xách dùm-đề.

# **TAY XỎ RA, TAY ĐẤM XUỐNG**

Đánh người cả hai tay // (B) Thừa người thất-thế, tha-hỗ bóc-lột, hiếp-đáp, không chút nương tay.

# **TAM ANH CHIẾN LỮ-BỐ**

*thng.* Thường gọi tắt: Tam chiến Lữ-Bố, ráp đánh lớn với nhau túi-bụi hoặc xúm cờ-bạc ăn-thua lớn đt. Trào Hán-Hiến-đế, Đồng-Trác lộng-quyền ách-lệnh vua mà sinh-sát quần-thần. Tào-Tháo phát hịch đi các nơi, hội hết các trấn chư-hầu tại Trần-Lưu mà trừ Đồng-Trác. Nhưng con nuôi Đồng-Trác là Lữ-Bố rất kiêu-hùng, không ai đánh lại; các chư-hầu đều sợ mà chẳng dám ra binh. Ba anh em Lưu-Bị, Quan-vân-Trường và Trương-Phi bên hiệp sức đánh bại Lữ-Bố; khiến Đồng-Trác phải ép vua bỏ Lạc-dương dời đô qua Trường-an.

**TAM-BAN TRIỀU-ĐIỀN** *thng.* Hình-phạt bắt tự-từ có án-huệ hồi xưa là cho kẻ tử-

tội (thường là quan hay người trong cung vua) được chọn 1 trong 3 món : đoạn lụa, chén thuốc độc và lưỡi gươm.

**TAM-BÀNH LỤC-TẶC** *thng.* Nư giận dữ không kềm nổi do 3 vị thần trong mỗi con người là *Bành-khieu*, *Bành-Cử* (h. *Cử*) và *Bành-Chất*, luôn-luôn xui con người làm việc quấy, việc ác; rồi đến ngày canh-thân, và trời tâu lại; và 6 điều quyền-rủ cho con người sa-ngã là : sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

**TAM BẤT HỦ** *thng.* Ba vật không mục nát, không tiêu-diệt được là : *lập đức*, *lập công* và *lập-ngôn*.

**TAM BẤT-KHỨ** *thng.* X. PH. I.

**TAM-CANG NGŨ-THƯỜNG** *thng.* Ba giếng-mỗi chánh đề giữ trật-tự xã-hội thời xưa là giếng vua tôi, giếng cha con và giếng chồng vợ và năm đạo thường đề giữ giá-trị con người là *nhân*, *nghĩa*, *lễ*, *trí* và *tín*.

**TAM-CỐ THẢO-LƯ** *thng.* Ba lần tới viếng nhà tranh đt. *Khổng-Minh* là người tài ẩn-dật nơi *Ngọc-long-cang* trong ba gian nhà tranh vách đất, được *Lưu-Bị* đến mời ra giúp nước. Hai lần đầu, *Khổng-Minh* cố-ý lánh mặt đề thử xem *Lưu-Bị* có thật lòng cầu-hiến chăng. Lần thứ ba, giả-dờ ngủ say, đề *Lưu-Bị* đứng hầu cả buổi mới thức dậy tiếp khách và bàn việc hưng vong, trị loạn rất tâm-đầu ý-hiệp. Cuối-cùng, *Khổng-Minh* thuận theo phò *Lưu-Bị*.

**TAM CƯƠNG-LÍNH** (h. *CANG-LÃNH*) *thng.* Ba giếng lược (của người làm quan) là *minh-đức*; sửa nét cho trong sạch; tân dân : dạy dân mỗi ngày thêm tiến tới chỗ mới-mở; chí chí thiện : phải làm cho tới nơi tới chốn hai điều chỉ trên.

**TAM ĐẠY-PHÁT-MINH** *thng.* Ba món bày ra trước nhứt (của người T. H.) và lớn-lao nhứt là : thuốc súng, máy in và kim chỉ-nam.

**TAM-GIÁC LUYẾN-ÁI** *thng.* Ái-tình tay ba (hai trai yêu một gái hay hai gái yêu một trai).

**TAM GIAM KỲ KHẨU** *thng.* Ngậm miệng lại ba lần II (B) Suy-nghĩ kỹ trước khi nói.

**TAM-HOÀNG NGŨ-ĐẾ** *thng.* Vào thời xưa, xưa lắm thđ. Hồi đời tam-hoàng ngũ-đế nào đầu mà I (tam-hoàng là ba ông vua

đầu-tiên của T. H. là *Phục-Hy*, *Thần-Nông*, *Huỳnh-Đế*; ngũ-đế là 5 ông vua kế là *Thiếu-Hiệu*, *Xuyên-Hóa*, *Đế-Cốc*, *Đường Nghiêu* và *Ngu Thuấn*.

**TAM-KHÍ CHÂU-DU** *thng.* *Châu-Du* tức giận đến hộc máu lần thứ ba đt. *Châu-Du* muốn đoạt *Kinh-châu* của *Lưu-Bị*, đối gót đem binh đi lấy *Tây-xuyên*, lại nài khi đại-binh kéo ngang *Kinh-châu*, *Lưu-Bị* phải bỏn-thân đem dẻ rượu ra khao-thường binh Ngổ; đề thừa thế bắt *Lưu-Bị* rồi ào vô đoạt *Kinh-châu*. *Khổng-Minh* biết vậy nên phân binh mai-phục trước và truyền đóng chốt cửa thành. Khi *Châu-Du* đến, *Triệu-Vân* lên thành nói xuống rằng kế của *Châu-Du* đã bị quân-sư *Gia-cát* biết rõ rồi và đã phân binh mai-phục; lại khuyên *Du* nên trở lại thì hơn. Nghe qua, *Châu-Du* sừng-sốt; lại có tin phục-binh của *Lưu-Bị* sắp đến nơi, *Châu-Du* tức mình hộc máu.

**TAM KHOANG TỨ ĐỐM** *thng.* X. **Nhất mực nhì vàng... II** (B) Đủ mọi cách thđ. Xoay-xở đã tam khoang tứ đốm mà chẳng ra chỉ cả.

**TAM-LƯỢC LỤC-THAO** *thng.* Tên hai bộ binh-pháp của *Khương-Thượng* đời *Châu* (T. H.) gồm có I) ba hạng mưu-lược là *Thượng-lược*, *Trung-lược* và *Hạ-lược*; II) sáu điều cần phải giữ kín là *Văn-thao*, *Võ-thao*, *Long-thao*, *Hồ-thao*, *Báo-thao*, và *Khuyến-thao*.

**TAM MỘC THÀNH SÂM** *thng.* Ba chữ mộc nhập lại thành chữ sâm II Ba cây thành rừng; nhiều người xúm làm mới nên việc.

**TAM NGÔN LỮNG NGŨ** *thng.* Ba điều bốn chuyện, vài ba lời.

**TAM NGU THÀNH HIỀN** *thng.* Ba người ngu hợp lại thành một người khôn II (B) Nhiều người hợp nhau bàn-bạc, trao-đổi ý kiến, thế nào cũng tính ra chuyện.

**TAM NHỰT TIỂU-YẾN, THẤT NHỰT ĐẠY-YẾN** *thng.* Ba ngày tiệc nhỏ, bảy ngày tiệc lớn; cách khoản-dãi trọng-hộ một người khách quý đt. : *Quan-công* khi thất-thủ *Hạ-bì* phải đầu đở *Tào-Tháo* nhưng có giao nếu hay *Lưu-Bị* ở đâu, đầu xa-xôi cách nào, cũng bỏ *Tào* mà đi tìm. *Tháo* nhận nhưng tìm cách cầm chân *Quan-công* là tặng vàng, ban gái đẹp và cứ ba ngày thì đãi một tiệc nhỏ, bảy ngày một tiệc lớn.

**TAM-PHÂN THIÊN-HẠ** *thng.* Chia một nước thành ba đt: Người Pháp, khi cai-trị nước Việt-nam, chia nước ta ra làm ba là: Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ; thế-chế mỗi kỳ mỗi khác; dân ở kỳ này muốn tới kỳ khác phải có thẻ căn-cước ngoài tấm giấy thuế-thân, để thực-hiện chính-sách chia để trị. Một viên toàn-quyền Pháp thời ấy, nhân một bữa trà dư tửu hâu với vua Thành-thái, đã ra câu đối: Rút ruột vương tam phân thiên-hạ; vua ta ứng-khẩu đáp: Chặt đầu tây tửu hải thái-bình. Cả hai câu đều đối nghĩa lẫn chữ; câu trên: Rút hết quyền-hành nhà vua để chia thiên-hạ ra làm ba; vế chữ, nếu xoá số đứng giữa chữ vương thì còn 3 gạch ngang là chữ tam; câu dưới: Giết được hết người Pháp thì nước nhà được yên-ôn; vế chữ, nếu bỏ gạch ngang trên đầu chữ tây thì các nét còn lại là chữ tứ (gth) // Cuối nhà Hán, Lưu-Bị ba lần tìm Không-Minh nơi Ngao-long-cang (X. Tam-cổ thảo-lư) để mời ra giúp nước, được Không-Minh bảo: « Tướng-quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc nên nhường cho Tào-Tháo chiếm thiên-thời; phía nam nhường cho Ngô-Quyền chiếm địa-lợi; còn tướng-quân thì trước phải lấy Kinh-châu mà làm căn-bản, sau sẽ lấy Tứ-xuyên mà khai-cơ lập-nghiệp để chiếm chỗ nhơn-hoà, làm cho thành thế chân vạc để tam-phân thiên-hạ rồi sau nữa, mới tính đến việc đánh róc qua Trung-nguyên ». Mọi việc về sau đều đúng như chỗ tiên-liệu của Không-Minh.

**TAM-PHÂN NGŨ-ĐIỂM** *thng.* Gọi tắt là **Phân-diểm**, hai bộ sách xưa của T.H., bộ **Tam-phân** do ba vua Phục-Hy, Thần-Nông và Huỳnh-Đế soạn, bàn những việc cả thế trong thiên-hạ; bộ **Ngũ-diểm** do năm vua Thiệu-Hiệu, Xuyên-Húc, Đế-Cốc, Nghiêu và Thuấn soạn, nói về mỗi cang-thường.

**TAM-QUY NGŨ-GIỚI** *thng.* Khuôn-phép của người tu theo đạo Phật là quy Phật, quy Pháp, quy Tăng và giới dâm, giới tửu, giới vọng, giới đạo, giới sát.

**TAM-QUYỀN PHÂN-LẬP** *thng.* Nguyên-tắc lập-hiến, chia quyền trị nước ra làm ba là lập-pháp, hành-pháp và tư-pháp; mỗi quyền có một cơ-quan biệt-lập để tránh nọn độc-tài.

**TAM-SANH (SINH) HƯƠNG-HOÀ** *thng.*

Hương lửa ba kiếp; sự luân-hồi, đầu-thai hết kiếp này đến kiếp khác đt. *Tinh-Lang* chiêm-bao thấy mình tới non Bồng, gặp một ông thầy ngồi niệm kinh sau một cây hương đang cháy dở. Hỏi thì được ông thầy đáp: « Khi trước có một người tới cúng chùa, gặp hương khấn-nguyện. Cây hương còn cháy đây, mà người ấy đã đầu-thai ba kiếp rồi. Kiếp đầu, tức lúc thấp hương khấn, người ấy là quan Phủ-sứ đất Kiểm-nam đời Đường Huyền-tông; kiếp thứ hai, cũng người ấy, làm quan đất Tây-Thục, đời vua Đường Hiến-tông; kiếp thứ ba, người ấy được cha mẹ đặt tên *Tinh-Lang* ». Nghe đến tên mình, *Tinh-Lang* giật mình thức dậy.

**TAM-SANH (SINH) HỮU-HẠNH** *thng.*

Cái may nhờ ăn-ở hiền-lành suốt ba kiếp trước mà có // (thth) May-mắn lạ đời.

**TAM SAO THẤT BỔN (BẢN)** *thng.* Sao

đi chép lại ba lần thì sai hẳn nguyên-văn // (B) Kê nói đi, người nói lại (lời đồn-đai) không thể nào đúng sự thật được.

**TAM TỈNH NGỘ THÂN** *thng.* Ba điều

cần xét lại mình đt. *Tăng-Sâm*, sau mỗi ngày làm việc đều tự xét: Có giúp kẻ quấy làm điều quấy chăng? Có thất-tín với bạn-bè chăng? Dạy học-trò có cầu-thả chăng?

**TAM TÔNG, TỨ ĐẠI** *thng.* Ba họ (họ

cha, họ mẹ và họ vợ); bốn đời (đời mình, cha, ông nội, ông cố) // Tiếng chữ cả dòng cả họ bốn đời.

**TAM TƯ NHI HÀNH** *thng.* Nghĩ đi nghĩ

lại ba lần rồi sẽ làm, tức suy-nghĩ kỹ trước khi làm hay nói.

**TAM-THIÊN THẾ-GIỚI** *thng.* Ba ngàn

cõi có sinh-vật 1<sup>0</sup> *Tiêu-thiên thế-giới* tức cõi ta đang ở, có một ngàn; 2<sup>0</sup> *Trung-thiên thế-giới*, gồm một ngàn *Tiêu-thiên thế-giới*; 3<sup>0</sup> *Đại-thiên thế-giới*, gồm một ngàn *Trung-thiên thế-giới* (theo kinh Phật).

**TAM VÔ-TƯ** *thng.* Ba điều không tự-túi:

1<sup>0</sup> Trời không che riêng ai; 2<sup>0</sup> đất không chừa riêng ai; 3<sup>0</sup> mặt trời mặt trăng không soi riêng ai.

**TÁM LẠNG (LƯỢNG) NỬA CÂN** *thng.*

Bằng nhau, không ai hơn ai kém.

**TẠM BẤT KHẢ CỨU** *thng.* Đờ trong

thời-gian ngắn chớ không thể lâu dài; việc dùng tạm thì không thể dùng lâu dài

được; mỗi mỗi đều có tác-dụng riêng.

**TẠM LAO VĨNH DẬT** *thng.* Chịu nhọc trong một lúc mà sung-sướng lâu-dài.

**TÁN GIA BẠI SẢN** *thng.* Tan nhà hết của; nhà-cửa và của-cái đều tiêu-tan hết.

**TANG-BÔNG HỒ-THỈ** *thng.* X. **Hồ-thỉ tang-bông.**

**TAN-DU VÂN-ẢNH** *thng.* Bóng dẫu đã xế, lúc tuổi già; cảnh người gần đất xa trời.

**TANG-ĐIỀN THƯƠNG-HẢI** *thng.* X. **Ruộng dẫu hoá bể.**

**TÀNG ĐẦU LỘ VĨ** *thng.* X. **Giấu đầu hở (h. lòi) đuôi.**

**TÁNG TẬN LƯƠNG-TÂM** *thng.* Tàn-nhân, làm một việc hết sức ỨC, không kè tình-nghĩa hay phải trái chi cả.

**TAO (h. TÀO) KHANG CHI THÊ, BẤT-KHẢ HẠ-ĐƯỜNG, BÀN-TIỆN CHI-GIAO MẠC KHẢ VONG** *tnng.* Vợ cưới khi còn ăn tằm mãi chẳng nên bỏ ở nhà sau; anh em chơi nhau từ thuở nghèo chẳng nên quên đi. **Đời Đông-Hán, vua Quãng-vô muốn gả chị góa cho Tống-Hoảng, mới ước thử: «Ngạn văn: phú dịch thê, quý dịch giao, hữu chư?» «Ngạn-ngữ nói: «Giàu đòi bạn, sang đòi vợ, có chăng?».** Hoảng đáp: «Thần văn: Táo-khang chi thê bất khả hạ đường, bàn-tiện chi giao mạc khả vong». Vua nghe vậy, không dám nói chi nữa.

**TAO-NHÂN MẶC-KHÁCH** *thng.* Người phong-lưu tao-nhã, học-hành giỏi.

**TÁO-QUÂN** *thng.* X. Hai ông một bà.

**TÀO KHAI TÀO LẠC** *thng.* Nở sớm rụng sớm // (B) Hường sớm, hết sớm; có vợ có chồng sớm thì mau già, mau chết.

**TẠO THIÊN LẬP ĐỊA** *thng.* Gầy-dựng trời đất; lúc đầu-tiên, khi mới có trời đất.

**TẠO-VẬT ĐỐ HỒNG-NHAN** *thng.* Nh. **Hồng-quân oán hồng-quân.**

**TẠO-VẬT ĐỐ-KY TOÀN** *thng.* Tạo-vật ghen với những gì toàn-vẹn // (B) Ở đời, không có gì tuyệt-đối cả.

**TÁT CẠN BẤT LÃY** *thng.* Cố-gắng làm xong việc thì hưởng lấy kết-quả của việc mình làm // (R) Làm với tất-cả năng-lực để

hưởng tất-cả năng-suất của mình.

**TÂM ĂN DẦU** *thng.* Clg. **Tâm-thực,** ăn len dần-dần mỗi khi một ít cho đến hết như con tâm ăn lá dâu.

**TÂM ĂN LÊN** *thng.* Ăn thật nhiều.

**TÂM CÓ LÚC, RUỘNG CÓ KỲ** *tnng.* Mỗi mỗi đều có ngày-giờ riêng, hãy bền chí đợi chờ không nên gấp.

**TẮM KHI NÀO VƯỢT MẶT KHI NẤY** *thng.* Giàu rồi quên lúc nghèo, sang rồi quên lúc hèn; tánh người hay thay-đổi, ăn-ở không có hậu.

**TẮM MƯA GỘI GIÓ** *thng.* Vất-và đi đường xa, lắm khi phải dầm mưa gió.

**TÀNG THÔI NGUYỆT HẠ MÔN** *thng.* X. **Thôi xao.**

**TÀNG KINH THƯƠNG-HẢI NĂNG VI THUỶ, TRỪ KHƯỞC VU-SAN BẤT THỊ VÂN** *thng.* Từng qua biên Thương rồi thì thấy nước ở đâu cũng không cho là nước; ở núi Vu trở về thấy mây ở đâu cũng không cho là mây // (B) Đã nắm qua cái cùng-cực rồi thì không còn gì đáng cho mình dè ý nữa.

**TẮT ĐÈN, NHÀ NGÓI NHƯ NHÀ TRẠNH** *thng.* Lúc loạn rồi thì không còn phân-biệt sang hay hèn, giàu hay nghèo, phải hay trái, v.v...

**TẮT LỬA TỐI ĐÈN** *thng.* Clg. **Tối lửa tắt đèn,** lúc nhà có việc, bất-cứ lớn nhỏ, đều cần có lối-xóm giúp-đỡ.

**TẮC ĐẤT TẮC VÀNG** *thng.* Đất là nguồn lợi vô-tận nếu mình siêng trồng-trọt, vun xới.

**TÂY-SƠN KHỜ-NGHĨA** *thng.* dt. Bà anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huê đẩy binh tại ập Tây-sơn thuộc Quy-nhơn (nay là An-khiê, tỉnh Bình-định), đánh chúa Nguyễn Định-vương trong lúc quyền-thần là Trương-phúc-Loan làm nhiều điều tàn-ác (Xt. PH. III).

**TÂM ĐẦU Ý HỢP (HIỆP)** *thng.* Quen tính nết nhau, vừa ý nhau.

**TÂM-NGẤM ĐẮM NGẤM CHẾT VOI** *tnng.* Người làm-lý ít nói nhưng tánh rất cộc, hoặc lòng rất độc, hay tính ngấm trong bụng, hại người khó tránh.

**TÂM NHƯ ĐAO CÁT** *thng.* Lòng như dao

cất, đau-đớn, xót-xa trong dạ.

**TÂM SẦU BẠCH PHÁT** *thng.* X. Lo bạc rầu, rầu bạc tóc.

**TÂM TÂM NIỆM NIỆM** *thng.* Vái-van khấn-nguyện thầm trong lòng.

**TÂM THÀNH DƯỢC LINH** *thng.* Lòng thành thì uống thuốc thấy hay; có tin-tưởng nơi thầy thì uống thuốc mới hết bệnh.

**TẦM-GỬI (CHÙM-GỎI) LẤN CÀNH** *thng.* Kê ở đậu mà choán hết chỗ trong nhà; kê dưới tay mà lấn quyền người trên trước.

**TẦM-VÔNG VẬT NHỌN** *thng.* Vũ-khí thô-sơ của người Việt-nam dt. Sau khi Nhựt đảo-chánh Pháp ở V.N. (9-3-45) một phong-trào mệnh-danh là Thanh-niên tiền-phong nổi lên ở miền Nam đề chuẩn-bị tranh-đấu giành lại nền độc-lập, dùng tầm-vông vật nhọn làm vũ-khí. Phong-trào ấy, khi Nhựt bại-trận ở Thái-bình-dương và đầu đồng-minh, là động-lực chính của cuộc cách-mạng tháng 8 đề giựt lại chính-quyền trong tay Nhựt và chống cuộc xâm-lăng của Pháp đến ngày ký Hiệp-định Genève.

**TẤM LÒNG VÀNG TRONG MANH ÁO RÁCH** *thng.* Việc làm tỏ ra người tuy rất nghèo, nhưng lòng rất tốt.

**TẤM MANH VÀNH SẮT** *thng.* Mọi vật trong nhà, từ nhỏ tới lớn, từ xấu tới tốt, không chừa món nào cả.

**TÂN-HƯNG ĐẠI-TY** *thng.* Khoa thi đã chọn người tài cho vua dùng dt.: Triều vua Lê Thánh-tông có nhiều việc sửa đổi; trong ấy có việc mở khoa thi để chọn nhân-tài. VL: Ba năm lại mở một khoa, Tân-hưng đại-tỵ theo nhà Thành-Châu QSDC.

**TÂN-LANG** *thng.* Chàng rã (X. Bò trâu cau).

**TẦN LAI THÂN GIẢ SƠ** *thng.* Nh. Nặng bời nặng lờ.

**TẦN TẤN NHÚT GIA** *thng.* Trai và gái lấy nhau làm vợ chồng dt. Thời Chiến-quốc, vì vấn-đề chánh-trị mà vua hai nước Tần và Tấn cứ kết làm thông-gia nhau luôn.

**TẬN TÂM KIỆT LỰC** *thng.* Hết lòng hết sức, rần đến hết sức.

**TẬN THIỆN TẬN MỸ** *thng.* Tốt-đẹp cùng lột.

**TẬN-TRUNG BẢO-QUỐC** *thng.* Hết lòng đề dền nợ nước dt.: Đề làm nội-ứng cho Hoàng-hoa-Thám, Lưu-Mai tức Đỗ-Dan cùng nhiều bạn tổ-chức một cuộc khởi-nghĩa vào đêm 27-6-1908 trong hàng-ngũ binh-đội Pháp đóng tại Hà-nội. Tất-cả những người tham-gia cuộc khởi-nghĩa đều có mang băng tay bằng vải có viết bốn chữ **Tận trung bảo quốc**. Chính đêm đó có cuộc đầu-độc lính Pháp của đệ-tứ và đệ-cửu trung-đoàn pháo-thủ Pháp; có gần 200 tên trúng độc.

**TẬP DỮ TÍNH THÀNH** *thng.* Thói quen thành tập.

**TẬP-THỂ THẢO-LUẬN** *thng.* Nhiều người cùng bàn-cãi, một phương-pháp học hỏi hay làm việc có nhiều lợi-ích dt. Tờ Hoàn-công đời Xuân-thu thường hay nói: «Lấy trí của một người thì tối, lấy trí của nhiều người thì sáng».

**TẮT DƯỠNG TAO BỐI** *thng.* Ngứa ở gối mà gãi ở lưng II (B) Gãi không trúng chỗ; việc một đằng mà làm một nẻo.

**TẮT-NHIÊN QUAN-HỆ** *thng.* Mối quan-hệ dĩ-nhiên, không thể tránh và khỏi tìm kiếm.

**TẮT-TÀ NHƯ BÀ ĐÁNH ONG** *lv.* Luống-cuống, rối-rít, không biết đầu mà xoay như một người đàn-bà bị ong đốt, phải phui liên tay.

**TẬU RUỘNG GIỮA ĐỒNG, LẤY CHỒNG GIỮA LÃNG** *thng.* Mua ruộng đất thì phải đến tận chỗ mà xem-xét ranh-rẽ đàng-hoàng; việc vợ chồng phải làm ra chánh-thức II (B) Việc chi cũng phải làm ra chắc-chắn đàng-hoàng, để tránh những việc trông-tráo mà bỏ thua-thiệt về mình.

**TỀ-GIA NỘI TRỢ** *thng.* Giúp chồng lo sắp-đặt việc trong nhà cho tề-chính, phận-sự đàn-bà.

**TỀ THIÊN-HẠ NHƯ THỊ NHỤC** *thng.* X. Trị nước như chia thịt.

**TẾ NGỰA, ĐỖ THUYỀN** *thng.* Đánh giặc cùng một lúc trên bộ và dưới sông dt. Cuối đời nhà Trần (đầu thế-kỷ XV), Trần-quý-Khoảng đưa con Đặng-Tất là Đặng-Dung và con Nguyễn-cảnh - Chận là Nguyễn-cảnh-Dị đồng tôn làm vua để chống quân Minh. Quý-Khoảng tôn Giản-

định-vương làm Thái - thượng - hoàng rồi cùng chia binh chống Minh: Gián-định đóng ở Hạ-hồng (Ninh-giang), Quý-Khoảng đóng ở bến Bình-than (Bắc-ninh) VL: Cùng nhau gánh việc gian-nan, Hạ-hồng tế ngựa, Bình-than đỗ thuyền QSDC.

**TẾ SỚM KHỎI RUỒI** *thng.* Làm sớm để hưởng lợi một mình; bằng để trở cho thiên-hạ hay kéo đến dự phần thì mình chẳng còn được bao-nhiều.

**TÊN ĐÃ ĐẶT LÊN CUNG** *thng.* Việc đã chuẩn-bị xong, chỉ còn chờ giờ cử-sự (thường dùng trong trường hợp quan-trọng, mọc-hiêm).

**TỈ XƯƠNG TỈ XÍ** *thng.* Cảnh thịnh-vượng thái-bình. VL: Chỗn chỗn đều tư tái tư tam; nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xỉ SV.

**TỊ-DỤC** *thng.* X. Chìm liền cánh.

**TÍCH ÁC PHÙNG ÁC** *thng.* Chứa việc ác trong lòng hoặc năng làm điều ác thì gặp việc ác luôn.

**TÍCH ÂN THÀNH PHÚC (PHƯỚC),**  
**TÍCH OÁN THÀNH HOA NHT:** Năng làm ơn thì gặp may, năng gây oán thì gặp họa.

**TÍCH CỐC PHÒNG CƠ, DƯỠNG NHI**  
**ĐÃI LÃO** *thng.* Chứa lúa để ngừa đói, nuôi con để nhờ về già.

**TÍCH Y PHÒNG HÂN BPT:** Đã dành áo phòng khi lạnh (rét) // (B) Luôn-luôn phải có biện-pháp để ngừa cơn khốn-khó.

**TÍCH KIM MÃN DINH BẤT NHƯ GIÁO**  
**TỬ NHỨT KINH** *thng.* Chứa vàng bạc đầy rương không bằng lo cho con học-hành.

**TÍCH MẶC NHƯ KIM** *thng.* Tiếc mặc như vàng // (B) Rất thận-trọng trong việc làm văn.

**TÍCH NGỌC LIÊN HƯƠNG** *thng.* Thương tiếc nhan-sắc một người đàn-bà.

**TÍCH TÀI BẤT NHƯ TÍCH PHÚC (PHƯỚC)** *thng.* Chứa nhiều của-cái không bằng làm phúc.

**TÍCH TIỂU THÀNH ĐẠI** *thng.* Góp nhặt mỗi ngày một ít, lâu ngày thành của to (Nh. Kiến tha lâu đầy ổ).

**TÍCH THIỆN PHÙNG THIỆN** *thng.* Làm lành gặp lành.

**TÍCH THIỂU THÀNH ĐA** *thng.* Nh.

**Tích tiểu thành đại.**

**TÍCH THỎ THÀNH SƠN (SAN)** *thng.* Chết đất thành núi (Nh. Tích tiểu thành đại).

**TÍCH VŨ TRÀM CHÂU (CHU)** *thng.* Thuyền chở lông mà khảm quá cũng chìm // (B) Chấp-chứa nhiều mối giận nhỏ trong lòng, lâu ngày bức quá phải có phản-ứng mạnh.

**TỊCH BẤT HẠ NOÃN** *thng.* Ngồi không nóng cổi; vừa ngồi xuống liền đi.

**TỊCH-ĐÀM VONG-TỔ** *thng.* Người Tịch-Đàm quên hết tổ-tiên nguồn-gốc đt. Tịch-Đàm, người nước Tấn đời Xuân-thu, qua nước Châu (Chu). Vua Châu hỏi lịch-sử nước Tấn; y tỏ ra ngờ-ngợc, bị người đời ấy chê là người quên hết tổ-tiên nòi-giống.

**TỊCH HOANG CANH TÁC** *thng.* Khăn đất hoang để trồng-trọt.

**TÌM GIỐNG THỐC CŨ MÀ GIEO** *ds.* Lê Trung-tông làm vua được 8 năm thì mất (1548-1556) mà không con; dòng-dõi nhà Lê cũng không còn ai. Trịnh-Kiểm lương-lực muốn tự xưng làm vua, nhưng còn chưa dám; mới sai người lên ra Hải-dương hỏi ý-kiến ông Nguyễn-bình-Khiêm, tức Trạng Trình. Trạng Trình không trả lời ngay, lại quay sang bảo người nhà: Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt; chúng mày hãy tìm giống thóc cũ mà gieo. Sứ-giã về thuật lại. Trịnh-Kiểm hiểu ý, cho người đi tìm con cháu họ Lê. Sau tìm được cháu huyền-tông Lê-Trữ là Duy-Bang, rước về làm vua, tức vua Lê Anh-tông (1556-1573).

**TÌM NGƯỜI GÒI CỦA** *thng.* Lựa người xứng-đáng mà lấy làm chồng.

**TÍM GAN TÍM RUỘT** *thng.* Giận cấm gan mà không nói ra được.

**TIN CÁ** *thng.* X. Ngư-phúc tàng thơ.

**TIN KHẢ TIN, PHÒNG KHẢ PHÒNG** *thng.* Tin-cậy thì vẫn tin-cậy, nhưng cũng phải giữ chừng chớ không nên phú-thác trợn-vẹn.

**TIN MAI** *thng.* Thơ gởi cho tin đót. Lục-Khai khi ở Giang-nam, bề nhàn mai kèm theo một bài thơ, nhờ lính trạm đem cho bạn là Phạm-Điệp ở Trường-an.

**TIN NHẬN** *thng.* X. Nhấn cá gỏi chim.

**TIN ONG SỨ ĐIỆP** *thng.* Thơ tình và



người làm mai. VL: *Gối phụng chân loan còn đợi đó, Tín ông sứ điệp đã về đây* VD.

### TÍN-NGÔN BẤT MỸ, MỸ-NGÔN BẤT

**TÍN LT:** Lời chắc không khéo, lời khéo không chắc, tức lời thành-thật thường vụng-về, còn lời dịu-ngọt thường là xảo.

**TINH LÈN GIÀNG BÔNG** *thng.* Chỗ có nhiều ma giàng, nhiều yêu tinh // (B) Đền-bà hồn-hào.

**TINH-TRUNG BẢO-QUỐC** *thng.* Tron lòng trung đề đền nợ nước *dđt*: Nhạc-Phi (1103-1141) nhờ mẹ giáo-hoá nên rất mực trung-kiên. Phải lúc giặc Kim sang cướp nước Tống, Nhạc-Phi ra đầu-quân, được mẹ thích lên chơ-vai bốn chữ *tinh-trung bảo-quốc*.

**TINH-VỆ HÀM THẠCH** *thng.* Chim tinh-vệ tha đá // (B) Làm một việc luống công *dđt*. Con gái vua Viêm-đế chết chìm dưới biển đông; sau đầu-thai chim nhỏ tên *tinh-vệ*, hằng ngày tha đá ở núi phía tây sang lấp biển đông cho hả giận.

### TÌNH-CỜ MÀ GẶP, CHÓC-MÔNG MÀ

**KHÔNG** *thng.* Lẽ đời trớ-trêu, khi trông thì không gặp; khi không mong-mỏi lại đến; cũng như tình yêu, người mình yêu lại không yêu mình; trong khi ấy, người khác không vừa ý mình lại thiết-tha yêu mình.

**TÌNH-GIAO** *thng.* X. *Bạn tình-giao* PH. I *dđt*. Thời Chiến-quốc, Phạm-Thor bị vua Ngụy nghi oan, tra-tấn khổ-sở, mà bạn là Tu-Cồ không một lời can-gián. Sau Phạm-Thor làm tướng-quốc nước Tần, lại giả nghèo-nàn rách-rưới đến ra-mắt Tu-Cồ, có việc sang Tần đang ở tại dịch-quán. Tu-Cồ thấy bạn như vậy, lật-đật cỡi áo mặc cho bạn và đãi-dàng trọng-hậu. Phạm-Thor cảm nghĩa, bỏ qua việc cũ và kết bạn lại.

**TÌNH-TRƯỜNG KHÍ-ĐOÀN** *thng.* Giàu tình-cảm, hay yêu-đương thì chí-khí tiêu-tan, bỏ dở công-nghiệp, đang theo-dõi.

**TÍNH CUỘC VUÔNG TRÒN** *thng.* Tính kết vợ chồng với nhau; vì vuông tượng đất, thuộc âm, chỉ người đàn-bà; tròn tượng trời, thuộc dương, chỉ người đàn-ông. VL: *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn dương thắm, liễu còn dương tơ* BN.

### TÍNH KHÔNG CÓ, LẠI CÓ TƯỚNG

*thng.* Chỉ được cái mà đẹp, còn tính-nết

rất xấu hoặc hay khoe-khoang, tài-năng thì rất kém.

**TÍNH-ĐẾ-LIÊN** *thng.* Thử hoa giống hoa sen, nhưng khác nhau ở chỗ một cuống mà trở hai hoa; thường được dùng chứng trong lễ cưới. VL: *Sanh-tiên tằng kết đồng-tâm-đái, Tử-hậu nhi khai tính-đế-liên* (Lúc sống cùng nhau kết dải đồng, Chừng chết trở ra hạp tính-đế).

**TIÊN-CHIÊM GIẢ ĐẮC** *thng.* Ai choán trước thì được làm chủ (luật khàn đất quốc-gia hồi xưa).

**TIÊN HẠ-THỦ VI CƯỜNG** *thng.* Ai xuống tay trước thì được thế mạnh hơn, chắc thắng hơn.

**TIÊN HỌC LỄ NHỊ HẬU HỌC VĂN** *thng.* Trước phải học lễ-nghĩa, sau mới học chữ; tức học-hành, nên đặt nặng môn đức-dục.

**TIÊN LẠI GẶP TIÊN** *thng.* Trai tài gái sắc gặp nhau *dđt*: Công-chúa Tiên-Dung ngồi thuyền dạo biển, gặp Chử-dồng-Tử đang vùi mình dưới cát, bèn kết làm vợ chồng. VL: *Sông sâu nước chảy làm vấy, Ai xui em đến chốn này gặp anh. Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải giá, trai lành phải duyên. Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng-hoàng há dễ đứng chen đàn gà CD.*

**TIÊN LÔI HẬU VŨ (VỐ)** *thng.* Trước nở sấm, sau sa mưa // (B) Gây thịnh-thế dễ lấy uy-tín, chiếm nhân-tâm rồi sẽ bắt tay vào việc.

**TIÊN MÊ CỜ** *thng.* X. *Thọ nhơn-tài, cứu nhơn-tài.*

**TIÊN-NGÔN DỊ NHẬP** *thng.* Lời: nói trước để lọt tai, được in trí; sau đầu có ai nói khác hơn, cũng không tin.

**TIÊN PHÁT CHẾ NHƠN** *tnng.* Ra tay trước thì được lợi-thế, dễ kèm-chế địch.

**TIÊN SỰ NHỊ HẬU THỰC** *khT. thng.* Trước làm, sau mới có mà ăn.

**TIÊN TẾ LỪA** *thng.* Điềm lành, có tin mừng *dt*: Đời Hậu-Châu (Chu) một vị tiên là Trần-Đoàn cỡi lừa đi dạo, nghe tin Trần-kiều bình-biến, Triệu-khuông-Dẫn lên làm vua *đề lập nhà Tống, bèn thốt*: « *Từ đây thiên-hạ mới thái-bình* »; rồi cười ngất lên đến rơi xuống đất.

**TIỆN TRÁCH KỶ, HẬU TRÁCH NHÂN**

*thng.* Trước hãy trách mình, sau sẽ trách người.

**TIỆN TRI TIÊN GIÁC** *thng.* Đoán biết sớm thì tình-ngộ sớm.

**TIỆN TRÙM, XÃ-TRƯỞNG, HẬU-CẤP**

**HUYỆN QUAN** *thng.* Phép thừa kiện hay việc hành-chánh, phải đi từ dưới lên trên; không được vượt bậc.

**TIỆN TRƯỚC CHA, TIÊN SAU CON**

*thng.* Đứa nào đánh trước là cha, đứa nào đánh sau là con; lời khiêu-khích cho hai người đánh lộn coi chơi.

**TIỆN VI CHỦ, HẬU VI KHÁCH** *thng.*

Ai đến (h. chiếm) trước làm chủ, ai đến sau là khách.

**TIỆN XỬ KỶ NHI HẬU XỬ BỈ** *thng.*

Hãy phê-phán việc làm của mình trước, sau mới phê-phán đến việc người.

**TIỆN BẠC ĐI TRƯỚC, MỤC-THƯỚC**

**ĐI SAU** *thng.* Tiền-bạc cho sông-phăng thì việc chi cũng ồm xuôi.

**TIỆN BÁI PHỤ-MẪU, HẬU BÁI MAI**

**NHÂN** *thng.* Trước lạy cha mẹ, sau lạy ông (bà) mai; khi rước dâu về và sau khi làm lễ gia-tiên.

**TIỆN BÀN-TIỆN, HẬU PHÚ-QUÝ** *thng.*

Khi cưới-hồi thì vợ chồng còn nghèo; sau vợ chồng mới làm-ăn giàu-có; như vậy, dầu vợ có phạm một trong thất-xuất, chồng cũng không đề được (một điều trong tam-bất-khử theo luật xưa của Việt-nam).

**TIỆN-CẦN BẢO-HẬU** *thng.*

Nguồn-gốc việc làm ở kiếp trước, kiếp sau được đáp-đền, hay vay kiếp trước, kiếp sau phải trả, theo luật quả-báo luân-hồi. VL: Lén yên khó nói giục yên, Tiền-cần bảo-hậu nhần-tiên thấy chưa ? CD.

**TIỆN CÓ ĐỒNG, CÁ CÓ CON** *tng.*

Việc nào theo việc này, không nên đánh xê-bỏ hay vợ dũa cá nầm.

**TIỆN CỘT CỔ CHÓ** *thng.*

Của bỏ, của phí-phà, không mong gì lấy lại được đi. Người ta tin rằng khi chó chết, hồn nó xuống âm-phủ và được phú cho giữ cửa âm-giới; nên trước khi chôn chó, người ta hay cột tiền nơi cổ nó để hồi-lệ trước; hay ngày sau mình chết, nó sẽ không cần lại đưa mình qua cầu mà đi đầu-thai.

**TIỆN CHEO HEO KHOẢN (h. CƯỚI)**

*thng.* Tiền nộp cho cho làng để cưới; cưới gà được chứng-thị đúng theo phong-tục lễ-giao, và con heo làm lễ cưới lĩ Cưới hỏi làng-hoàng, không phải theo không lấy dãi.

**TIỆN CHI THẬP VẠN, KHẢ-ĐI THÔNG**

**THẦN** *thng.* Tiền mà lên tới 10 vạn, có thể thấu đến thần-minh lĩ (B) Tiền nhiều tới mắt; lòng ngay mỗi người có hạn đi. Trương-diên-Thương đời Đường làm quan xử án rất công. Ngày kia, Trương ra lệnh cho nha-lại xét cho ra một vụ án quan-trọng; nhưng bỗng, Trương thấy một lá thiếp từ đâu đã đặt sẵn trên bàn, trong ấy, kẻ vô-danh xin đền ơn Trương ba vạn quan tiền nếu Trương bỏ qua vụ án. Trương nổi giận, xé thiếp đi và giục nha-lại xét gắt vụ án hơn nữa. Hôm sau, Trương lại thấy một lá thiếp khác, xin đền ơn Trương mười vạn nếu Trương chịu bỏ qua vụ án. Trương suy-nghĩ giây lâu rồi ra lệnh cho nha-lại hoãn cuộc tra-xét. Ai nấy đều lấy làm lạ. Trương bảo : « Tiền chi thập vạn, khả-di thông thần ».

**TIỆN CHỈ HAI MẮT** *thng.*

Lý-lợm, không biết xấu-hỗ.

**TIỆN CHỦ HẬU KHÁCH** *thng.*

Chủ trước, khách sau; khi rước khách vào nhà, mời-mọc, khoản-đãi chi thì chủ nhà cũng phải làm gương trước cho khách đứng ới-ngại.

**TIỆN DÂM HẬU THÚ** *thng.*

Lấy trước cưới sau.

**TIỆN DÒNG, BẠC CHÀY** *thng.*

Đồng tiền xoay-vần, nay ở với người này, mai ở với người khác.

**TIỆN ĐỂ TRONG NHÀ TIỀN CHỮA,**

**TIỆN RA KHỎI CỬA TIỀN ĐỀ** *tng.*

Tiền để dành không sinh lợi chi cả; mà đem ra làm-ăn, mua-bán hay cho vay thì té được lợi.

**TIỆN ĐỔ MỒ-HÔI, XÓT CON MẮT**

*thng.* Tiền làm ra rất cực-nhọc.

**TIỆN HẬU BẤT NHỨT (NHẤT)** *thng.*

Trước và sau không đồng một thê, không giống nhau.

**TIỆN HOÀN, KHẾ HUỖ** *thng.*

Nợ trả xong, giấy nợ phải xé.

**TIỀN HỒ HẬU ỪNG** *thng.* Trước có kẻ nợ đường, sau có người hầu-hạ.

**TIỀN-KHIẾN TỨC-TRÁI** *thng.* Nợ-nần kiếp trước, tội-vạ gây ra kiếp trước mà kiếp này phải trả.

**TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT** *thng.* Nh. Đồng tiền liền khúc ruột và Đồng tiền là nóm ruột.

**TIỀN LUNG GẠO BỊ** (h. TÚI) *thng.* Tiền để trong đầy ruột tượng buộc vòng theo lưng và bụng, gạo thì đựng trong bị mang trên vai. Cụ-bị tiền-bạc và đồ-ăn để đi xe. VL. Bỏ công cha mẹ sắm-sanh, Tiền lung gạo bị cho anh vào trường CD.

**TIỀN MA GẠO QUỶ** *thng.* Tiền và gạo của nhà nghèo, ăn mau hết, thấy đó mất đó.

**TIỀN MẤT TẬT CÒN** (h. MANG) *thng.* Trị hết tiền mà bệnh không lành hoặc mắc phải tay bợn, mất tiền mà việc không xong.

**TIỀN-MÔN CỰ HỔ, HẬU-MÔN TIỀN LANG** HHT.: Đánh đuổi cộc ở cửa trước để mở cửa sau dẫn chó sói vào // (B) Ý-lại vào súc một người để chống một kẻ thù; chẳng ngờ kẻ giúp mình lại bóc-lột, hà-hiếp mình không khác chi kẻ thù mà mình vừa loại.

**TIỀN NÀO XỎ KHÔNG LỘT CHUỐI** *thng.* Tiền làm ra bằng cách nào cũng đều là tiền, đều xài được cả // (B) Làm mọi cách, kẻ cả việc hèn-hạ hay bất-lương, đã kiếm tiền // (B) Nhiều ít chi cũng tiêu góp để dành, chỉ kẻ cái lợi cho mình chứ không kẻ cái hại của người khác.

**TIỀN NÀM, LÃI CHẠY** *tng.* Cho vay hay vay bạc đứng, con nợ cứ trả tiền lời luôn, đến bao-giờ có đủ số vốn thôi lại mặt lặn mới dứt nợ (X. Bạc đứng PH.I).

**TIỀN NGÁN, MẶT DÀI** *tng.* Số tiền nhiều hay lỗ-vật đáng giá gởi đến không bằng đích-thân mình đến dự // Thấy số tiền ít thì xu mặt, không vừa ý.

**TIỀN-NHÂN, HẬU-QUẢ** *thng.* Gây cái nhân trước để chịu cái quả sau, nhân hiền thì quả hiền, nhân ác thì quả ác.

**TIỀN-OAN NGHIỆP-CHƯƠNG** *thng.* Mỗi thù hoặc nợ-nần từ kiếp trước gây tai-hại hay trở-ngại cho bây-giờ.

**TIỀN PHÁT GẠO ĐONG** *thng.* Khất-khe, không tin-cậy về tiền-bạc và đồ đựng trong nhà, mỗi việc tiêu-pho đều bị kiểm-soát chặt-chẽ.

**TIỀN RỪNG BẠC BÉ (BIỂN)** *thng.* Giàu-có, tiền bạc chời-chờ.

**TIỀN-SINH NGHIỆP-CHƯƠNG** *thng.* Tai-hại từ kiếp trước để lại.

**TIỀN TAM-GIANG, HẬU THẤT-LÃNH** *thng.* Một trước có ba con sông lớn là Tiền-giang, Hậu-giang và kinh Vĩnh-an nối liền hai con sông vừa kể; một sau là Thất-sơn; tất-cả là hình-thê tỉnh Châu-đốc, có tiếng là nơi linh-thính.

**TIỀN TRÂM HẬU TẤU** *thng.* Chém trước tàu sau, đục-quyền của vua ban cho một công-thần.

**TIỀN TRAO CHÁO MỨC** *thng.* Mua bán sông-phăng; không chịu-đựng chi cả.

**TIỀN TRAO RA, GÀ BẮT LẤY** *thng.* Nhtr.

**TIỀN VÀO NHÀ KHÓ NHƯ GIÓ VÀO NHÀ TRỐNG** *tng.* Nghèo quá, có đồng nào xài hết đồng này, không để dành được.

**TIỀN VÀO QUAN NHƯ THAN VÀO LỒ** *tng.* Tiền hối-lộ cho quan bao-nhiều cũng chẳng vừa; còn ăn được thì còn giúp cho, hết ăn được thì việc đâu ra đấy.

**TIỀN-XA KÝ PHỤC, HẬU-XA GIỚI CHI** *thng.* X. Xe trước gãy, xe sau phải tránh.

**TIỀN THÂN CẦU SỪNG** *thng.* Dâng cả thân mình để cầu xin được yêu-chuộng.

**TIỀN THOÁI (TẮN THỐI) LƯƠNG NAN** *thng.* Tới lui đầu khó; lương-lự, chẳng biết nên tiến hay lùi, nên tiếp-lục hay bỏ dờ.

**TIỀN THỐN, THOÁI (THỐI) XÍCH** *thng.* Tới một tắc, lui một thước // (B) Thối-chí, gượng làm chứ không sốt-sắng.

**TIỀN THẢO TRỪ CẢN** *thng.* Phát cỏ phải đào rễ // (B) Trừ tiết để tránh tai-hại về sau.

**TIẾNG BẮC TIẾNG CHÌ** *thng.* Lời nặng tiếng nhẹ; nói cay-dắng, xoi-xía một người nào. VL: *Đừng nặng nhẹ, tiếng chì tiếng bắc, Đừng vụng-vàng, mặt vực mặt lưng GH.*

**TIẾNG CẢ NHÀ KHÔNG** *tng.* Có tiếng mà không có miếng; tuy mang tiếng là sang-trọng, là ông này bà kia, nhưng nhà nghèo xơ-xác.

**TIẾNG CƯỜI BAO-TỰ** *thng. đt. X. Nhất*  
tiểu thiện-kim.

**TIẾNG CHÀO CAO HƠN CỎ** (h. MÂM CỎ) *thng.* Sự xā-giao lịch-thiệp, sự kính-trọng lẫn nhau quý hơn miếng ăn (Xt. Ta lai thực).

**TIẾNG CHUÔNG CẢNH TỈNH** *thng.* Lời nói, việc làm hay sự-việc xảy ra có tác-dụng làm cho người ta tỉnh-ngộ lại *thđ.* : Tô-Tấn sang nước Sở, châu-chực suốt ba ngày mới được vào yết-kiến vua. Nói qua-loa vài câu, Tô-Tấn liền cáo-biệt. Vua Sở nói: «Tiên-sinh đã không quản xa-xôi đến đây, chưa bày cho quả-nhân một điều chi hay lại từ mà đi là nghĩa làm sao?» ? *Đáp:* Thần xem ở nước Sở đây, đồ-ăn đất hơn ngọc, cũi đất hơn quế, quan khó được trông thấy như ma, vua khó được yết-kiến như Trời. Nhà vua nay muốn bắt tôi ở lại ăn ngọc, chực quế, nhờ ma để thấy Trời hay sao? Vua Sở tỉnh-ngộ bảo: Xin tiên-sinh cứ ở lại; quả-nhân nghe đã hiểu rồi ChQS.

**TIẾNG ĐỒNG REO, TIẾNG CHUÔNG ỨNG** *thng.* Cùng một tâm-hồn, một lý-trường thì người này nói re, người kia hiểu-biết và xuôi theo liền.

**TIẾNG KÊ-MINH** *thng.* Tiếng gà gáy II (B) Lời vợ khuyên chồng *đt.* Một ông vua mắng nê sảo đẹp một bà phi mà chênh-mặng việc triều-chính. Bà phi khuyên: «Kê ký minh hỷ, kiều ký doanh hỷ» (Gà đã gáy rồi, triều-dinh đã đông người rồi).

**TIẾNG KÊU TRONG SA-MẠC** *thng.* Lời kêu-ca hay can-gián mà không được chấp-nhận, không được ai đoái tới.

**TIẾNG LÀNH ĐỒN XA, TIẾNG DỪ ĐỒN BA NGÀY ĐƯỜNG** *tnng.* Làm phải làm quấy chỉ đều có người hay-biết và đồn-đài xa gần, thiên-hạ các nơi đều hay biết.

**TIẾNG NẶNG TIẾNG NHẸ** *thng. Nh.* Tiếng bắc tiếng chì.

**TIẾNG NÓI CỦA CÔI LÒNG** *thng.* Lời thành-thật hết sức, giữ trong bụng đã lâu, bây-giờ mới nói ra.

**TIẾNG NÓI CỦA CON** (h. TRÁI H. QUẢ) *tim thng.* Lời yêu-đương thành-thật giữ kín trong lòng đã lâu, bây-giờ mới nói ra.

**TIẾNG NÓI CỦA ĐÁY LÒNG** *thng. Nh.* Tiếng nói của côi lòng.

**TIẾNG NÓI CỦA LÝ-TRÍ** *thng.* Lời do sự nhận-xét kỹ-càng mà nói ra; sự nhận-định khôn-ngaoan buộc phải hành-dộng.

**TIẾNG NÓI NƠI SA-MẠC** *thng.* Lời bày-tỏ hay đề-nghị không được người nghe theo.

**TIẾNG ONG TIẾNG VE** *thng.* Lời thù-thị xui-giục.

**TIẾNG PHONG HẠC** *thng.* Lòng lo sợ hồi-hợp *đt.* *Đời Tấn,* quân của Tần-bà-Kiên thua trận, bị quân của Tà-Yên rước, đến đâu, mỗi khi nghe gió thổi hay họ kêu, đều ngỡ là binh của Tà-Yên rước đến nơi nên sợ cuống-cuống.

**TIẾNG TRỐNG NGHÌN QUÂN** *thng.* Đánh lên một tiếng trống, có nghìn quân chạy tới II (B) Oai-quyền của quan.

**TIẾNG TRỐNG, TIẾNG MÃI** *thng.* Tiếng nói không đều giọng, đang dở như tiếng đàn-ông, bỗng lạnh-lãnh cao như tiếng đàn-bà.

**TIẾT-HẠNH KHẢ-PHONG** *thng.* Trình-tiết và đức-hạnh được (vua) phong-tặng.

**TIẾT TRONG GIÁ SẠCH** *thng.* Tiết-hạnh người đàn-bà hay tiết-tháo người đàn-ông hoàn-toàn trong trắng, không chút bợn-nhơ.

**TIÊU-ĐẦU LẠN-NGẠCH** *thng.* Cháy đầu bề trán II (thth). Kẻ hoang-dàng, du-đăng, không kè luật-pháp, luân-ly.

**TIÊU-SƯ-ÔNG** *thng.* Tên con ngựa quý của nhà Lương, bị vua Tống sai người lén bắt; về Tống, nó bỏ ăn đến chết.

**TIỂU BẤT-NHÂN, TẮT LOẠN ĐẠI-**

**MƯU** *thng.* Không phản-nhận được trong việc nhỏ, ắt hư việc lớn *thđ.* Hán Cao-tổ nghe sứ-giáo của Hàn-Tin nói Tin muốn được phong vương ở nước Tề thì nổi giận, toan dùng lời nặng-nề để bắt tội Tin. Trương-Lương đứng bên bắm chân vua và nói nhỏ: «Tiểu bất-nhân tắt loạn đại-mưu», vua hiểu nên xuống giọng làm lành và dạy khác ăn phong Hàn-Tin làm Tam-tề-vương. Nhờ vậy, Tin vui lòng cử binh dẹp Sở.

**TIỂU KHÍCH TRẦM CHÂU, TIỂU TRÙNG ĐỘC THÂN QĐ.** : Cái lỗ tuy nhỏ, nhưng đánh đắm được thuyền; vi-trùng tuy nhỏ, nhưng giết người chết II (B) Sự

sai-lầm nhỏ, có thể làm hư đại-cuộc (vậy chớ nên xem thường).

### TỶ THƯỢNG BẤT TÚC, TỶ HẠ HỮU

**DƯ** *thng.* So với trên thì không đủ, nhưng so với dưới thì có thừa // (B) Tánh hay kén-chọn, cao thì với không tới, thấp thì chệ; không biết sao cho vừa ý.

**TỶ TRỌNG TỰU KHINH** *thng.* Lánh nặng tìm nhẹ, làm-biểu và ích-kỷ.

**TO ĐẦU KHÓ CHUI** *thng.* Người có địa-vị cao, tầm-tiếng nhiều, được nhiều người biết, khó mà làm những việc tầm-thường, nhẹ thề, mặc-dầu cần làm để sống.

**TO GAN LỚN MẬT** *thng.* Bạo-dạn, dám làm những việc to-lát, nguy-hiêm.

**TÒ-VÒ NUÔI NHỆN** *thng.* Ưổng công nuôi con nuôi rồi nó phản, hoặc lớn lên nó quên ơn mình (con tò-vò thường bắt nhện để dành trong ô đểng nuôi con nó; thấy mất nhện, người ta lầm tưởng là nhện bỏ đi).

**TOÁ-HOÀ TAM-TINH** *thng.* Cháng-váng, hoa mắt, thấy như lửa nháng trước mắt.

**TOẠ HƯƠNG KỲ THÀNH** *thng.* Ngồi không hưởng công kè khác.

**TOẠ QUAN HỔ ĐẤU** *thng.* Ngồi xem hai con cạp cắn xé nhau // (B) Nh. Bạng duật tương tri, ngư-ông đắc-lợi.

**TOẠ THỰC SƠN BẮNG** *thng.* Ngồi không mà ăn, đến núi cũng lờ // (B) Ở không mà ăn-xài, dầu giàu mấy, có ngày cũng nghèo.

**TOẠI CHÍ BÌNH-SANH** *thng.* Hả lòng vì việc đúng như ý muốn lâu nay.

**TOÀN-GIA TRU-LỤC** *thng.* Cả nhà đều bị tội chết chém, một hình-phạt nặng hồi xưa.

**TOÀN THIỆN TOÀN MỸ** *thng.* Lành và đẹp trọn-vẹn.

**TOÀN TRI TOÀN NĂNG** *thng.* Hiểu biết và làm được đủ cả.

**TÓC CÒN XANH, NANH CÒN SẮC** *thng.* Còn trẻ, còn hăng-hái làm việc, ý-chí tranh-dấu còn mạnh.

**TÓC HẠC DA MÔI** *thng.* Tóc bạc như lông chim hạc, da trở lốm-đốm như vò con đồi-mồi // (B) Đã già.

**TÔ-VÔ (VŨ) CHẤN ĐỀ** *đt. X.* Nhấn cá gỏi chìm (tích 2).

**TỐ NÀO THEO TỐ NẤY** *thng.* Hạng nào theo hạng nấy, sang theo sang, hèn theo hèn, không được đánh xô-bò.

**TỐC-CHIẾN TỐC-QUYẾT** *thng.* Đánh mau để giải-quyết (chiến-tranh) mau lệ // (B) Đem hết sức-lực ra làm, để giải-quyết vấn-đề mau lệ.

### TÔI-TỚ XÉT CÔNG. VỢ CHỒNG

**XÉT NHÂN-NGHĨA** *tnq.* Với tôi-tớ, mặc-dầu họ làm có tiền công, mình cũng nên xét công-cực-khổ của họ mà đối-xử cho từ-tố; còn chỗ vợ chồng, mặc-dầu ai có phận nấy và lo đã hoàn-toàn, cũng còn cái nghĩa mà không thề lấy gì ví cho bằng; nên, không nên so-do hơn thiệt.

### TỐI ĐẦU LÀ NHÀ. NGÃ ĐẦU LÀ

**GIƯỜNG** *tnq.* Không nhà cửa, bỏ đầu ngủ đó, hoặc buồn-tuông, đi chơi ít khi về nhà.

**TỐI ĐỘC PHỤ-NHÂN-TÂM** *thng.* Lòng dạ đần-bà độc-hiêm vô-cùng *thđ.* : Phụ-nhân Trịnh-Tự thấy chông là vua Kinh mới thâu-nep một người con gái đẹp và lấy làm yêu-mến; bà càng tỏ ra yêu-mến gái đẹp ấy hơn vua. Hằng ngày, bà dạy-dỗ, chỉ-biểu người đẹp những điều cần-thiết để phụng-sự nhà vua cho châu-đáo. Vua thấy vậy rất vừa lòng và thường khen bà có tánh tốt, không ghen. Một hôm, bà bảo người đẹp: « Vua yêu lắm, nhưng ghét cái mũi em. Giá từ nay, khi gần vua, em che cái mũi đi, thì được vua yêu thêm nhiều ». Người đẹp nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi bà, bà đáp: « Nghe đầu tân-nhân bảo mỡ-hôi vua rất khó ngửi, nàng lấy làm khó chịu nên che mũi ». Vua nổi giận quát: « Á! nếu thế thì xẻo mũi nó đi »! Tức thì viên quan hầu xách dao xẻo ngay mũi người đẹp HPT.

**TỐI LỬA TẮT ĐÈN** *thng.* Nh. Tắt lửa tối đèn.

**TỐI NHƯ ĐÊM, DÀY NHƯ ĐẤT** *thng.* Mặt mũi tối-tăm, khờ dại, lại lỳ-lợm khó dạy.

**TỘI-BÁO OAN-GIA** *thng.* Mối thù từ kiếp trước, nay đầu-thai lên trả // (thth) Người đeo theo báo-đời, không giúp ích chi cả.

**TỘI DẠ (H. TẠ), VẠ LẠY** *thng.* Có lỗi-lầm, phạm phép, phải xuống nước ăn-năn.

**TỘI LÂY VÀ TRẦN** *thng.* Tội mắc lầy, vạ

phạt chung ; lời khuyên nên cần-thận, đừng xuôi theo phe-phái mà phải tội.

**TỘI VỊT CHƯA QUA, TỘI GÀ ĐÃ ĐẾN** *thng.* Tai-nạn dồn-dập.

**TÔM KÉ ĐẦU, RAU KÉ MỚ** *thng.* Mua tôm thì đếm từng con ; còn mua rau thì nhằm chừng nhiều ít // Tuy vật hay tùy người mà xem khinh hay trọng, mà đối-xử dễ hay khó.

**TÔM TẾP NHẢY, ỐC NHỒI CÙNG NHẢY** *thng.* Hèn kém mà cũng đua-dòi, bắt-chước người cao sang tài-giỏi hơn (ốc không biết nhảy, mà ốc nhồi đã chín, càng không nhảy được).

**TÔN-TRỞ CHIẾT-XUNG** *thng.* Ở trong chén mà đẹp được giặc // (B) Người có tài-đức, không cần ra trận vẫn đẹp được giặc.

**TỔNG CỤU NGHÊNH TÂN** *thng.* Đưa cái cũ, rước cái mới // (B) Phụ người cũ (thường là vợ), chuồng người mới.

**TỐT DANH HƠN LÀNH ÁO** *tnq.* Ăn-ở hiền-lành, tạo sự-nghiệp... cho có tiếng tốt với đời hơn là chỉ trau-chuốt cái mã cho đẹp.

**TỐT GỖ HƠN TỐT NƯỚC SƠN** *tnq.* Nền trong cái thực-chất bên trong ; còn cái vỏ bên ngoài càng loè-loẹt càng tố-cáo cái hèn-kém bên trong. VL : *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* CD.

**TỐT KHEN, HÈN CHÊ** *tnq.* Tốt thì được khen, hèn thì bị chê là lẽ thường ; bởi vậy, muốn được khen, nên làm người tốt ; nếu bị chê, là tại mình xấu, mình hèn, thì nên sửa mình lại chớ không xấu-hổ rồi cự-nự, gây-gỗ với người.

**TỐT KHOE, XẤU CHE** *tnq.* Cái gì tốt thì đem ra khoe ; cái gì xấu thì che giấu mất. Đó là tánh tự-nhiên của người đời. Bởi vậy, thấy cái gì tốt của người, chớ vội tin rằng tất-cả những gì của người ấy cũng đều tốt ; mà biết đâu họ chẳng còn nhiều cái xấu đang được che-lấp. Ngược lại, khi biết được cái xấu của người, ta nên thân-nhiên cho đó là lẽ tự-nhiên ; chớ đừng giận sao người-ta gạt mình hoặc moi-móc ra mà làm cho người ta phải xấu-hổ.

**TỐT LẼ DỄ VẠN** *tnq.* Lo-lát nhiều tiền thì việc đâu khó cách nào cũng trót-let.

**TỐT LẼ THÌ DỄ XIN KEO** *tnq. Nhtr.*

**TỐT MÃ GIỀ-CÙI** *tnq.* Người có cái mã rất đẹp hoặc lời-lẽ rất sáo, nhưng thiếu thực-tài, thực-chất như chim giề-cùi, lông-lá sặc-sỡ, mỏ đỏ đuôi dài, trông rất đẹp, nhưng phải cái tật là hay ăn cắt chó, cắt heo. VL : *Giề-cùi tốt mã dài đuôi, Hay ăn cắt chó, ai nuôi giề-cùi ?* CD.

**TỐT MÃ RÃ ĐÁM** *tnq. Nhtr.*

**TỐT NHÚT LÀ THÌ, TỐT NHÌ LÀ THỰC** *tnq.* Làm ruộng, nhút là đúng thì-tiết, nhì là thành-thực trong việc chọn giống, bón phân, trừ sâu, v.v... thì nhút-định lúa phải sai hột, trúng mùa.

**TỐT ÔNG, KHÔNG TIỀN** *tnq.* Quần áo chải-chuốt, ra vẻ sang-trọng như bực ông bực thầy, mà túi trống.

**TỐT PHỎ RA, XẤU ĐẬY LẠI** *tnq. Nh.* Tốt khoe, xấu che.

**TỐT QUÁ, HOÁ LỐP** *tnq.* Lúa mọc bụi to, lá nhiều mà xanh um thì không hột hoặc chỉ có hột lép // (B) Người nói nhiều, hay khoe hoặc hay trau-chuốt bề ngoài, phần nhiều kém tài-năng (X. *Ngôn quá kỳ hành, bất khả trọng-dụng*).

**TỐT TÓC NẶNG ĐẦU, TỐT RÀU NẶNG CÀM** *tnq.* Lời nói gượng, nguy-biến, khi thấy người ta hơn mình về mặt nào đó.

**TỐT TÓC, NHỌC CỘT NHÀ** *tnq.* Tóc nhiều sau khi gội mà muốn mau khô, người ta hay quạt mớ tóc vào cột nhà cho ráo nước ; như thế, chỉ làm tội cho cột nhà // (B) Của-cái nhiều hay ruộng đất rộng, chỉ tội cho tôi-tớ nhọc công canh chừng, gìn-giữ.

**TỐT TUỔI, NÀM DUỔI MÀ ĂN** *tnq.* Cưới gả mà chọn người hợp tuổi, vợ chồng ngày sau sẽ giàu-có, sung-sướng.

**TỐT TRỜI NGỦ NGÀY** *tnq.* Gặp lúc mưa dầm, không đi làm được nên ở không, ngủ ngày sung-sướng (lời nói mỉa).

**TỐT VÀNG SƠN, NGON MẬT MỠ** *tnq.* Thối đời, hễ thấy ai giàu-có, nhà to cửa rộng, bạc vàng nhồn-nha thì theo nịnh-bợ, cho là người tốt ; việc ấy gần như lẽ tự-nhiên như món ăn, hễ có nhiều mật, nhiều mỡ là món ăn ngon.

**TƠ HỒNG** *dt. X.* Chi hồng.

**TƠ VƯƠNG ĐẾN THÁC** *thng.* Trót đã

mang nghiệp vào thân, hoặc đã ước-hẹn, giao-kết..., thì phải đeo-dùi lo tròn nhiệm-vụ cho tới chết (Xt. *Rút ruột tâm, trả nợ đầu*). VL: *Đầu răng sông cạn đá mòn, Con tâm đến thác, cũng còn vương tơ K.*

**TỚI ĐẦU HAY ĐÓ** *thng.* Liều, sẽ tùy việc xảy đến mà ứng-phó, mà xoay-xở.

**TU BÌNH MÃ MÃ** *thng.* Sửa đổi, rèn luyện binh lính và mua thêm ngựa // Chuẩn-bị đánh giặc.

**TU HOA, BẾ NGUYỆT** *thng.* Nh. Hoa nhường, nguyệt thẹn.

**TU-HÚ SẴN TỎ MÀ ĐỀ** *thng.* Sẵn của của người mà dùng, sẵn nhà của người mà trọ chớ tự mình không biết teo ra; như chim tu-hú, luôn-luôn đề ở tổ quạ.

**TU NHÂN TÍCH ĐỨC** *thng.* Sửa mình để làm điều nhân mà để dành cái đức cho con cháu hay cho mình ở kiếp sau.

**TU SỬ, CHẦU KINH** *thng.* Soạn sách sử, nghe giảng đạo nho đt. Vua Trần Thánh-tông (1258-1278) siêng lo việc nước, lại ham học; ngài truyền Lê-văn-Hưu soạn bộ sử đầu-tiên ở nước ta là bộ *Đại-Việt-sử*; chính ngài, tuy đã làm vua, vẫn hằng ngày ngồi chiếu nghe giảng đạo nho. VL: *Văn-nho khuya sớm giảng-câu, Kẻ tu sử-ký, người chầu kinh-diên.* QSDC.

**TU TẠI-GIA** *thng.* Ở nhà mà tu, không cần cạo đầu và khỏi theo nhiều quy-dịnh của nhà chùa; người tu như thế gọi là *cư-sĩ*; đàn-ông là *Ưu-bà-tắc* (Upasaka), đàn-bà là *Ưu-bà-di* (Upasika).

**TU TÂM DƯỠNG TÁNH (TÍNH)** *thng.* Trau-giồi tâm-tánh cho hoà-huân, bỏ những tánh xấu và không đua chen trong đường danh lợi.

**TU XUẤT-GIA** *thng.* Vào chùa mà tu, phải cạo đầu và chịu mọi giới-luật của nhà chùa; người tu như thế gọi *Tăng-già* (Sangha), đàn-ông là *Ti-kheo* hay *Bí-xu* (Bhikshou) đàn-bà là *Ti-kheo-ni* hay *Bí-xu-ni* (Bhikshouni).

**TUẦN-TỰ NHI TIẾN** *thng.* Cứ theo thứ-lớp, từ thấp tới cao, từ dễ tới khó mà đi tới chớ đừng vượt bậc.

**TÚC-THỂ OAN-GIA** *thng.* Kê thù nhiều kiếp // (R) Kê theo báo đời luôn.

**TÚC-TRÁI TIỀN-DUYÊN** *thng.* Duyên-ng

kiếp trước, kiếp này lấy nhau.

**TÚC-TRÁI TIỀN-OAN** *thng.* Mỗi nợ thù kiếp trước, kiếp này phải trả.

**TUẾ-TRỪ HOAN-TỰ** *thng.* Nhân ngày cuối năm, gia-dình sum-hiệp vui-về.

**TÚI CƠM, GIÁ ÁO** *thng.* X. Giá áo, túi cơm.

**TÚI ÔN TRÁP LÝ** *thng.* Giỏi về thi thơ, làm thơ hay nổi tiếng (Ôn-dinh-Quân và Lý-Cổ đời Đường nổi tiếng làm thơ hay). VL: *Túi Ôn tráp Lý nhẹ-nhàng, Đỡ thơ nửa mạn phong quang một chèo VD.*

**TÚI ÔNG XÃ, QUẢ NHÀ HÀNG** *thng.* Người nổi tiếng hay thâu-góp, nhặt-nhặt, bao-nhiều cũng chẳng vừa như ông xã ở làng chuyên thâu thuế và người bán hàng.

**TÚI THAM KHÔNG ĐÁY** *thng.* Lòng tham chẳng biết bao-nhiều cho vừa, được mười muốn trăm, được trăm muốn ngàn...

**TÚI XÊ TÚI HÒ** *thng.* Túi của kẻ vô-danh, của thiên-hạ; chưa tìm ra manh-mối vụ mất cắp, thăm-lạm, không hiểu số tiền đã đi về đâu.

**TUY HỮU TRÍ-TUỆ, BẤT NHƯ THỪA THẾ; TUY HỮU TÌ-CƠ, BẤT NHƯ ĐÀI-THỜI** MT: Tuy có khôn-ngoan sáng-suốt, chẳng bằng lừa được cái thế; tuy có đồ dùng sẵn, chẳng bằng đợi đến lúc đáng làm mới làm thđ.: *Biện-Trang thấy hai con cạp đang ăn thịt một con trâu, muốn ra đâm chết cả hai. Có đứa trẻ khuyên: « Ông chớ vội. Cạp vốn tàn-bạo, lát nữa đây, thế nào cũng tranh miếng ngon mà cắn xé lẫn nhau. Con yếu tất bị cắn chết; con mạnh cũng bị thương và mệt. Bấy-giờ ông sẽ ra tay, đã không tốn nhiều công, lại được cả hai con ».* *Biện-Trang cho là phải; quả-nhiên, và bắt được cả hai con cạp mà không mệt sức* CHTH.

**TUỖ CƠ ỨNG BIẾN** *thng.* Tuỳ việc xảy ra sao mà liệu cách đối-phó; không nhứt-thiết phải theo khuôn-khổ nào. VL: *Chiêu rợna, hẹp tuỳ cơ ứng biến, Đợp tri-gia đãi khách khác màu GH.*

**TUỖ ĐÁO TUỖ BIỆN** *thng.* Nh. Tuỳ cơ ứng biến.

**TUỖ GIA PHONG KIỆM** *thng.* Tuỳ sức

giàu hay nghèo mà tiêu-pho (chớ đừng nhầm mất xài lỗ).

**TUỶ GIÓ PHẮT CỜ** *thng. Nh.* Gió chiều nào, che theo chiều ấy.

**TUỶ NGƯỜI GỢI CỦA** *thng.* Có đáng mặt mới tin-cậy mà giao-phó vận-mạng mình, hay của-cải mình.

**TUỶ PHONG CHUYỂN PHẦM** *thng.* Theo chiều gió mà xoay buồm // (B) *Nh.* Gió chiều nào, che theo chiều ấy.

**TUỶ TÀI LỤC-DỤNG** *thng.* Tuỷ tài-năng mà dùng.

**TUYÊN-DƯƠNG CÔNG-TRẠNG** *thng.* Độc to cho nhiều người nghe bàn ghi công một người nào trong dịp tưng-thượng.

**TUYỀN KIỆT TÌNH KHÔ** *thng.* Mịch nước tắt thì giếng cạn, tức việc làm kiếm không ra thì tiền không có // Suối cạn, giếng khô, tức lúc không có việc làm và nghèo túng.

**TUYẾT NGUYỆT PHONG HOA** *thng.* Bốn thú chơi thanh-nhã của người phong-lưu trong bốn mùa : mùa đông chơi tuyết, mùa thu thưởng trăng, mùa hè hứng gió, mùa xuân thưởng hoa.

**TUYẾT-ANH-HỘI** *thng.* Hội bút dài mào *đt.* : Trong một dạ-yến do Sở-Trang-vương thưởng công tướng-sĩ, một trận gió to thổi tắt hết đèn. Đường-Giao trong cơn say, nắm lấy tay Hứa-Cơ là một cung-nhân nhan-sắc tuyệt vời, mà vua cho ra đời rượu bá-quan. Hứa-Cơ không chịu, bút lấy dài mào của Đường-Giao, đem trao cho vua và kẻ hết sự-tình. Vua hiểu ý nên ra lệnh : « Tiệc này là tiệc vui, bá-quan hãy cùng say-sưa với trẫm. Để tỏ ý ấy, ai nấy phải bút bỏ dài mào cho trẫm tin lòng ». Đèn thấp sáng lại, Hứa-Cơ không nhìn ra ai đã nắm tay mình. Nhờ thế, sau, trong cơn nguy, Đường-Giao liều thân cứu chúa.

**TÙNG PHONG CHIẾT CHUẨN** *thng. X.* Thừa gió bẻ măng.

**TÙNG NHÚT (TÙNG NHẤT) NHI CHUNG** *thng.* Theo một bề cho đến cùng // (B) Chỉ lấy một chỗ cho đến chết.

**TÙNG TAM TỤ NGŨ** *thng.* Giùm (tùm) năm giùm (tùm) ba ; kết bè kết đảng.

**TÚNG THÌ PHẢI TÍNH** *thng.* Lúc túng-cùng, buộc lòng phải dùng mưu này thế

khác // (B) Lúc túng-cùng, thường có nhiều sáng-kiến hay.

**TUỐT GƯƠM CHÉM ĐÁ** *đt.* Tôn-thất-Thuyết khi đặt-lạc ở Long-châu (T.H.), chiều chiều hằng trông về hướng nam rồi không nên được lòng uất-hận vì nước mất nhà tan, tuốt gươm chém vào đá cho hả giận. Dân-chúng ở Long-châu lấy làm lạ trước hành-động kỳ-quái của ông già nước Việt lưu-vong.

**TƯ - MÃ PHỤNG (PHƯỢNG) - CẦU** *thng.* Bàn đờn (đàn) Phượng-cầu-hoàng của Tư-mã Tương-Như (X. **Phụng-cầu-hoàng** duyên).

**TƯ TÁI TƯ TAM** *thng.* Lo bảy lo ba, chỉ người hết lòng lo làm-án cho phát-đet thêm VL : Chỗn chỗn đầu tư tái tư tam ; nhà nhà cũng tí xương tí xí SV.

**TƯ-TƯỜNG TRÊN BÁP GÂN** *thng.* Cũ-chỉ, thái-độ những người nóng-nảy, thô-bạo, hay phiến-động nhất-thời, thiếu tự-chủ ; những sự mừng, giận, thương, vui... đều lộ ra ngoài nét mặt hay dáng-điệu.

**TỪ CỐC RƯỢU ĐẾN MÔI CÒN XA** *thng.* Còn lâu lắm, việc làm mới có kết-quả ; vậy không nên bồn-chồn hay quá lạc-quan mà bỏ dở công-việc hoặc đặt cả hy-vọng vào đó mà thiếu sự phòng-ngừa.

**TỪ-HUẤN-LỤC** *thng.* Tên quyền sở của vua Tự-đức ghi lại những lời răn-dạy của mẹ là bà Từ-dũ.

**TỪ-Ô BÒ MẪU, HIỂU-TỪ DƯỞNG LÃO-THÂN** HK : Con quẻ lành sún môi nuôi mẹ, người có hiếu nuôi-dưỡng, sẵn sóc cho mẹ già.

**TỪ QUAN TÌM MẸ** *thng. đt.* Mẹ ông Chu-thọ-Xương đời Tống là một người vợ thứ, bị vợ lớn đuổi đi hồi ông mới lên bảy. Lớn lên, thi đậu làm quan, nghĩ đến công mẹ đẻ khó-nhọc, lưu-lạc bơ-vơ, ông bèn từ quan đi tìm mẹ. Ông thờ : nếu tìm không được mẹ thì chết, chớ không hưởng giàu-sang một mình. Đến Đông-châu, mẹ con gặp nhau ; ông mừng-rỡ rước mẹ về phụng-dưỡng sau 50 năm xa cách NTTH 23.

**TỨ-CỐ VÔ-THÂN** *thng.* Đoái nhìn bốn phía, không thấy ai là 'thiên-thích, bà con (chỉ người tới xứ lạ).

**TỨ-ĐẠI KỲ-THƠ** *thng.* Bốn bộ truyện



Tàu hay nhất là *Thủy-hử*, *Tam-quốc*, *Tây-du* và *Hồng-lâu-mộng*.

**TỨ-HẢI GIAI HUYNH-ĐỆ** *thng.* Người trong bốn biển đều là anh em cả.

**TỨ-HẢI VI GIA** *thng.* Bốn biển đều là nhà (tới đâu ở cũng được, không phân-biệt chỗ lạ quen).

**TỨ-HUNG** *thng.* Bốn vị hung-thần hay bốn tên hung-ác (X. Nhất Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích).

**TỨ-TUNG NGŨ-HOÀNH** *thng.* Chữ bùa ém ma quỷ, có 4 nét dọc và 5 nét ngang 11 (*thng*) Bừa-bãi lộn-xộn, không thứ lớp VL. : Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoàn CD.

**TỨ THÀNH TỨ ĐỘT** *thng.* Tên 8 đội binh của Nguyễn-hữu-Chinh dt. : Khi quân Tây-sơn rút về Nam, Lê Chiêu-thống bị triều-thần ép phong Trịnh-Bằng làm Yên-đô-vương để lập lại phủ Chúa như trước. Vua Lê mặt sai người vào Nghệ-an gọi Nguyễn-hữu-Chinh. Chính một mặt truyền hịch đi các nơi, một mặt mộ quân chia thành 8 đội, 4 đội lấy tên Thành, 4 đội lấy tên Đột; tự mình kéo ra Bắc, đánh tan phe Trịnh-Bằng để trừ nạn chúa Trịnh.

**TỨ-THẾ TAM-CÔNG** *thng.* X. Thanh-bạch truyền-gia.

**TỨ-VẬT CHÍ LINH** *thng.* Gọi tắt là Tứ-linh, bốn con vật rất mực linh-thiêng là long, lân, quy, phụng (*phượng*).

**TỬ GIA-CÁT, NĂNG TÁU SANH TRỌNG-ĐẠT** *thng.* Gia-cát đã chết mà làm cho Trọng-đạt sống phải chạy dt. Tư-mã-Ý xem thiên-văn biết Gia-cát-Lượng (Khổng-Minh) vừa thác, lại nghe quần báo rằng binh Thục đã lui, bèn điềm binh rước theo. Qua khỏi núi bồng nghe một tiếng pháo nổ, từ trong rừng binh Thục lục-tục kéo ra, trương cao cây cờ đề : Hón thục-tướng Võ-khánh-hữu Gia-cát-Lượng; theo sau là 10 viên thượng-tướng cùng cỗ xe chở Khổng-Minh. Tư-mã-Ý cả kinh la to : Ta lại mắc kế Khổng-Minh nữa rồi. Nói xong, quày ngựa chạy, binh-sĩ cũng chạy theo. Được hơn 50 dặm, Tư-mã-Ý rờ đầu hỏi : Đầu ta có còen chăng? Sự thật, đó chỉ là kế của Khổng-Minh để lại cho Khương-Duy trước khi nhắm mắt.

**TỬ-GIÁ BIỆT-LUẬN** *thng.* Người đã chết rồi thì nên đề yên, đừng chửi khen chi nữa.

**TỬ-HỮU** *thng.* X. Bận từ-hữu PH. I. và Chia cơm sẻ áo PH. II. 11 dt. Tá-bá-Đào và Dương-giốc-Ai là hai bạn thân, cùng đất nhau tới nước Sở để lập công-danh. Đường xa diệu-vợi, tấm năng gội mưa, gạo và áo quần đem theo liệu vờ đủ cho một người tới Sở mà thôi. Ngày kia, Bá-Đào khuyên Giốc-Ai nên đi một mình. Giốc-Ai không chịu. Bá-Đào than mỗi một, Giốc-Ai đỡ Bá-Đào ngồi dựa tảng đá to, rồi đi kiểm củi khô vẩy lửa hơ bạn. Chừng ôm củi về, thấy Bá-Đào cời trần nằm trên tuyết mà nói : « Anh lớn tuổi lại học ít hơn em : liệu tới Sở cũng chẳng làm được gì ; mà không khéo, cả hai anh em ta sẽ chết đói giữa đường. Vậy em hãy lấy áo anh mà mặc và mang hết gạo đi ; anh đành chịu chết nơi đây ». Nói xong, tắt thở. Giốc-Ai khốc-lóc thâm-thiết, toan liều mình theo bạn ; song nghĩ, làm vậy e phụ lòng bạn, đành đập thi-hài Bá-Đào rồi quảy nang-thác ra đi. Tới Sở, được phong làm Trung-đại-phu ; Giốc-Ai mới đem sự-tình tâu cho vua nghe, và xin phép trở lại làm mà cho bạn. Vua y tấu, lại vời phong cho Bá-Đào chức Trung-đại-phu và cho quan quân hộ-tống Giốc-Ai về làng xưa để lo chôn-cất Bá-Đào lại cho tử-tế. Xong việc, một hôm Giốc-Ai chiêm-bao thấy Bá-Đào về kể : « Anh rất cảm ơn em lo mồ-mả anh chu-đáo. Ngặt nơi đó gần mộ Kinh-Kha là một vị thần linh ở đất này ; mấy hôm nay, anh bị bộ-hạ xưa-đuổi, đánh đập khổ-sở lắm ». Thức dậy, Giốc-Ai đòi làng xóm tới hỏi thì quả có mã và miếu của Kinh-Kha gần đó. Giốc-Ai lật-đật đến miếu lấy lễ hơn thiệt mà vái-van, cầu cho anh mình được nằm yên nơi đó. Nhưng Bá-Đào cũng ứng-mộng xin dời mã, vì Kinh-Kha và bộ-hạ chẳng khứng để yên. Giốc-Ai nói với kẻ từng-nghen : « Việc này ta phải xuống âm-phủ mà kiện Kinh-Kha, chứ không thể đề nó ý mạnh mà hiệp-đáp anh ta ». Nói đoạn, rút gươm đâm họng chết.

**TỬ KIẾN CHÂN-TÍNH** *thng.* Khi chết rồi, người ta mới thấy được tánh người ấy ra sao.

**TỬ-MÃ LỤC-THẠCH** dt. Cái cân tử-mã có sáu học, thứ cân hay nhảy đôn 11 (B) Người còn trẻ, chưa thuần nết.

**TỬ SINH HỮU MẠNG, PHÚ QUÝ TẠI THIÊN** *thng.* Chết hay sống đều có số-mạng (vậy, không có gì phải sợ), giàu sang là bởi trời (vậy, không nên nong-nả làm điều ác để làm giàu).

**TỬ TÔN TÀI, TỘC TÔN ĐẠİ LK:** Con cháu khôn-ngan, làm nên sự-nghiệp thì họ hàng rần-rạt.

**TỬ VÔ ĐỊA TẮNG** *thng.* Nghèo quá, chết không đất chôn.

**TỰ BẠO TỰ KHÍ** *thng.* Làm dữ là chắc lấy cái chết.

**TỰ-CAO TỰ-ĐẠI** *thng.* Kiêu-ngạo, không coi ai bằng mình.

**TỰ CỔ CHỈ KIM** *thng.* Từ xưa đến nay.

**TỰ CHIÊU KỶ HOA** *thng.* Tự mình chắc lấy tai-họa.

**TỰ-ĐO NGÔN-LUẬN** *thng.* Nói-năng hay viết-lách được tự-do (cách tương-đối), một chế-độ thường được nêu trong các hiến-pháp *thđ.* Vua nước Trịnh định phá hết các trường học ở thôn-quê, vì thấy dân-chúng thường hay đến các trường để nghị-luận chính-sách hay dở của nhà cầm quyền. Tử-Sân can: «Người ta sớm tối đến chơi nơi trường học để nghị-luận điều phải điều trái của mình là cách giúp mình trị nước cho có hiệu-quả. Cái gì người ta cho là phải, ta cứ thế mà làm; cái gì người ta cho là dở, ta liệu mà sửa đổi. Nhờ ông kể nghị-luận ấy là ông thầy của ta. Can gì mà phá trường học? » Và chẳng, tôi hằng nghe: hết lòng làm điều phải, mới khỏi bị người oán-trách; chứ không phải chỉ nạt-nộ ra oai mà tuyệt được sự oán-trách. Cũng như phải đắp đê để giữ nước, chứ phá đê thì nước vỡ tứ-tung, làm sao ngăn chặn cho lại? Vậy, giữ lại các trường học là giúp cho dân có thể tỏ-bày nguyện-vọng của họ; do đó, ta trị nước mới khỏi sợ bị sai-lầm». Vua nghe xong, nói: «Nay tôi mới biết ông là ông quan thấy đáng tôn vậy» Tr.

**TỰ HÀM-LUÔNG CHỈ HẢI-KHẨU** *thng.* Từ đầu tới cuối; từ đầu làng tới cuối xóm; khắp cả (X. đt. ở câu Miên từ lưu-linh).

**TỰ-HỌC LÀ CHÍNH** *thng.* Tự mình học lấy mới là phần chính trong việc học; ông thầy chỉ là người hướng-dẫn.

**TỰ-KỶ ẨM-THỊ** *thng.* Tự làm mờ tối sự

hiếu-biết hay nhận-xét của mình do tình-thảm quá yếu-ớt, hay tin-lưỡng quàng-xiên *thđ.* X. Chân nguy mạc biện.

**TỰ MINH GIẾT MINH** *thng.* Đại-dội, cang-cáng việc quá sức mình hay tranh-dua với người hơn sức mình quá nhiều, khiến chác họa vào thân *thđ.* Vua Ai-công nước Lỗ hỏi đức Khổng-tử: Người khôn có sống lâu không? - Đáp: Có. Khôn mới sống lâu, chứ đại thì sống lâu sao được! Người ta thường tự giết mình bằng ba cách mà không biết, lại đổ cho số-mạng: 1° Ăn ngủ không điều-độ, làm-lụng nhọc quá hoặc chơi-bời-quá thì sẽ chết vì bệnh-tật; 2° Vì lòng tham quá độ, ít mà muốn được nhiều, nhờ mà can phạm người trên, làm nhiều điều trái luật, trái lẽ phải, sẽ chết về hình-pháp; 3° Ngủ mà kinh-chống với người khôn, yếu mà hơn-thua với người mạnh; hay giận dữ làm liều, sẽ chết về binh đao. Ba hạng người ấy đều tự mình giết mình chứ không phải tại số-mạng CHTH.

**TỰ-NHIÊN ĐÀO-THÀI** *thng.* Sinh-vật nào thích-hợp với hoàn-cảnh bao quanh thì sống; còn không thì chết; dường như có sự gọn-lọc của thiên-nhiên.

**TỰ-TY MẶC-CẨM** *thng.* Tội phạm vì tự mình thấy thấp-kém hơn người (mặc-dầu mình có nhiều chỗ khác bằng hoặc hơn người) *thđ.*: Cụ Phan-thanh-Giản rảnh việc quan về nghỉ nơi quê nhà. Một hôm, muốn đến thăm một người bạn học cũ, cụ thay áo vải, đi chân không mà lội ruộng để đến nhà bạn. Nhắm lúc bạn cụ bận việc ngoài đồng, cụ nằm dựa võng chờ mà chờ. Bạn về, cụ hết sức mừng-rỡ hồi-han. Người bạn thấy tình bạn của cụ cũng như hồi thuở nào, nhút là thấy cụ ăn-mặc lam-lũ như mình thì hết ái-ngại, mặc dầu biết cụ hiện là Kinh-lực-sứ ba tỉnh miền Tây; bèn dọn cơm với rau luộc mắm kho mà đãi cụ. Cụ Phan phải chùn lên vén gối xếp bằng, ăn tự-nhiên, rồi cười vui-vẻ. Trong câu chuyện, cụ chỉ hỏi thăm việc ruộng-nương, nhắc lại những ngày thơ-ấu; tuyệt-nhiên, cụ không đá-động đến thân-thể của mình. Nhờ hiểu rành tâm-lý của người thấp kém hơn mình để tránh cho người một sự tự-ty mặc-cẩm mà cụ ăn được một bữa ngon-lành, nhận được một sự tiếp-dãi nồng-hậu chơn-thành và đề được

*tiếng tốt nơi quê nhà đã.*

**TỰ-TUNG TỰ-TÁC** *thng.* Muốn làm gì thì làm, không kiêng-dè, không nề-nang ai cả.

**TỰ THÁNH TỰ THẦN** *thng.* Ngạo-mạn tự-đắc, coi mình là hay là giỏi hơn hết.

**TỰ THỦ KỶ HOẠ** *thng.* Tự mình gây ra thì chịu lấy.

**TỰ THỰC KỶ LỰC** *thng.* Tự mình làm lấy mà ăn, đừng nhờ-và hay ỷ-lại nơi ai.

**TỰ-TRỢ GIẢ THIÊN-TRỢ** *thng.* Tự mình cố-gắng, Trời sẽ tiếp tay.

**TỨC NƯỚC VỠ (H. BÈ) BỜ** *tng.* Khất-khe ác-nghiệt với người ta quá thì người ta sẽ chống mạnh lại.

**TUNG-BỪNG TỖ-MỜ (H. PHỜ)** *thng.* Vỡ-lỡ ra, náo-động lên, khiến thiên-hạ tới xem đông-đào.

**TƯỚC-BÌNH** *thng.* Tắm bình-phong có theo con công (X. BẮN SÈ).

**TƯƠNG KẾ TỰU KẾ** *thng.* Dựa vào cái kế của địch mà sắp ra một kế khác để gài địch vào bẫy của mình.

**TƯƠNG KÍNH NHƯ TÂN** *thng.* (Vợ chồng) nên kính-trọng nhau như khách (mới ở đời với nhau được).

**TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI** *thng.* Cùng thân-mật và thương-yêu nhau.

**TƯƠNG-THỨC CHI GIAO** *thng.* Bạn

cùng hiểu nhau và đồng kính-phục lẫn nhau  
*thđ.:* Trào Đông-Ngô (thời Tam-quốc), Trình-Phổ thuộc lớp người trước, tổ 4 khi-dề Đê-đốc Châu-Du, thuộc lớp em cháu mình. Nhưng Châu-Du không trách, lại thường nói: Thuở ta còn chưa chớp, chỉ có Tôn Bá-phù và Trình tướng-quân biết ta. Bây-giờ Bá-phù đã qua đời, chỉ còn Trình tướng-quân là bạn tương-thức thôi. Mà bạn tương-thức không phải dễ kiếm.

**TƯỚNG, CHUỘNG NHIỀU QUAN, DÂN, CHUỘNG NHIỀU NGƯỜI** *tng.* Dùng tướng, cần người chức cao mới có uy-tín để điều-khiển lính; về dân, cần phải được đông người ủng-hộ, chính-quyền mới vững.

**TƯỢNG CHẾT VÌ NGÀ, CHIM CHẾT VÌ LÔNG** *tng.* Vật trang-sức đắt giá, đẹp-đẽ sẽ khiến người đeo nó bị hại // (B) Địa-vị cao, tiếng-tầm nhiều sẽ khiến người ta ghen-tỵ mà hại mình.

**TƯỢNG DĨ NHA NHI TỰ TẮNG, QUẾ DĨ HƯƠNG NHI TỰ CHIẾT** *tng.* Vì cặp ngà mà con voi bị giết, vì mùi thơm mà cây quế bị đốt // (B) Nh. Tượng chết vì ngà, chim chết vì lông.

**TỪU NHẬP NGÔN XUẤT** *tng.* X. RƯỢU vào lời ra.

**TỪU SẮC TÀI KHÍ** *thng.* Bốn cuộc chơi có hại là rượu, sắc-dục, cờ-bạc, lung-tính.



# TH

**THA-HƯƠNG NGỘ CỔ-TRI** *thng.* Tới xứ xa mà gặp người quen-biết cũ.

**THA-PHƯƠNG CẦU-THỰC** *thng.* Đi làm-ăn ở xứ xa.

**THÀ CHO NHAU ĂN VÀNG, CHẴNG**

**THÀ ĐEM ĐÀNG ĐI BUÔN** *tng.* Trong việc buôn-bán, người ta giấu rất kín những bí-mật nhà nghề; dầu thân thì giúp tiền chứ không chỉ những bí-quyết trong nghề.

**THÀ LÀM MỎ CON GÀ HƠN LÀM**

**ĐUÔI CON TRÂU** *dc.* Ninh vi kê-khẩu, vô vi ngư-hậu T. Tần: Thà nghèo mà làm chủ lấy mình hơn ham sang giàu mà làm nô-lệ nhà quyền-quý.

**THÀ LÀM QUỲ PHƯƠNG NAM, CÒN HƠN LÀM VƯƠNG PHƯƠNG BẮC**

*thng.* Năm 1284, vua Nguyên cho hai đạo binh sang đánh nước ta. Thế giặc rất mạnh, Trần Nhân-tông phải bỏ Thăng-long, rút về Thanh-hoá; Trần-binh-Trọng thua trận bị bắt và bị dụ hàng. Trọng nói với tướng nhà Nguyên: « Ninh vi Nam-quỳ, bất vi Bắc-vương ». Rồi ông chịu cho giặc hành-hình.

**THÀ MẾCH LÒNG TRƯỚC MÀ ĐƯỢC**

**LÒNG SAU** *thng.* Trước khi bắt tay vào việc, thà chịu mếch lòng mà giao-kết thẳng-thắn, còn hơn để sau có việc tranh-chấp lời-thời.

**THÀ THIẾU NGAY HƠN THỪA LỆCH**

*thng.* Thà nghèo mà giữ lòng ngay-thắng, hơn giàu mà ăn-ở cong vạy (X. *thđ.* Nồi nào úp vung ấy).

**THÀ THUA THẦY MỘT VÀ CHẴNG**

**THÀ THUA BẠN MỘT LI** *tng.* Đối với người lớn tuổi, tài cao, mình nhận thua không xấu; còn đối với kẻ trang lứa, ngang vai, nhất-dịnh tranh-đấu tới cùng.

**THÀ XA MỖI CHÂN HƠN GẦN MỖI**

**MIỆNG** *tng.* Với người trong thân, thà ở riêng mà chịu mỗi chân, lâu-lâu đến thăm một lần mà còn được giữ tình thân lâu bền; chứ ở chung-cho, thế nào cũng có việc xào-xáo mà phải xa nhau.

**THÀ CON SĂN-SẮT, BẮT CON CÁ**

**GIẾC** *tng.* Hy-sinh món lợi nhỏ để được món lợi lớn (cá săn-sắt giống cá rô, nhỏ con mà không ngon thịt bằng cá giếc, giống cá chép).

**THÀ MẶN GIEO ĐÀO** *thng.* *dc.* Đầu đào báo lý, dùng lời ngọt dịu mà tán-tĩnh đàn-bà con gái.

**THÀ MỎI (h. HÌNH) BẮT BÓNG** *thng.*

Bỏ cái đã nằm trong tay để theo tìm cái chi mới đặt hy-vọng vào.

**THÀ SĂN-SẮT, BẮT CÁ SỘP** *tng.* *Nh.*

Thà con săn-sắt, bắt con cá giếc (cá sộp mình dài, thịt chắc, to và ngon hơn săn-sắt).

**THÀ VỎ QUÝT, ĂN MẮM RƯƠI** *tng.*

Hùn vỏ miếng vỏ quýt, để được cùng ăn bữa măm rươi với người ta (ăn măm rươi phải có vỏ quýt) // (B) Góp chút công hay chút của vào việc công để được chia phần.

**THÁCH - DIỀN** *đt.* Ruộng dành thường công các quan *đt.* Đời Lý, ông Lê-phụng-Hiếu lập nhiều công to, được vua Lý Thái-tông phong quan tước. Nhưng ông từ-chối; chỉ xin lên núi, ném dao rơi tới đâu thì xin đất tới đó để làm của riêng. Vua y tấu. Ông lên núi Bàng-sơn, ném dao xa 10 dặm. Vua bèn lấy đất chung-quanh núi ấy, xa chùn núi 10 dặm mà ban cho ông.

### THÁCH TRONG HƠN SỐNG ĐƯỢC *thng.*

Thà giữ lòng trong-trắng mà chịu chết hơn làm việc nhuốc-nhơ để được sống *thđ.* : Quan đại-phu nước Sở là Khuất-Nguyên, vì ngày vua mà bị loại ra khỏi triều, cả ngày vờ đi vờ hát ngoài đường, hình-dung khô-héo. Trả lời với một ông lão đánh cá, Khuất-Nguyên nói: « Thiên-hạ dục cả, một mình ta trong; mọi người đều say, một mình ta tỉnh. Bởi vậy, ta mới bị vua bỏ không dùng ». Hỏi: Tại sao đại-phu không tùy thời mà ở cho yên thân; lại đi cầu-nê cho bị vua loại bỏ? — Đáp: Ta nghe mới gọi đầu tể phải chải mũ, mới tắm ra tể phải thay áo. Có đầu lại đem tắm thân trong-sạch mà để cho vật dơ-bẩn dính vào? Thà đi xuống sông Thương, vùi xác vào bụng cá; chứ sao đang trắng-lôm-lốp, lại chịu để giày phải bụi dơ.

### THÁCH NHÀ GIÀU HÚP TƯƠNG *thng.*

Nhà giàu ăn-uống sung-sướng đã quen, thách họ ăn cực như mình thì họ phải chịu thua; như vậy, dầu thuộc hạng nào, cũng có cái hay, cái sở-trường riêng. Ta biết dùng cái sở-trường của ta để chơi với cái sở-đoan của người thì ta phải thắng, chứ không cứ là phải giàu-có, phải nhiều thế-lực.

### THẠCH KHẢ PHÁ, NAN ĐOẠT KỶ

**KIÊN, CHU KHẢ MA, NAN ĐOẠT KỶ XÍCH** *LTXT: thng.* Đá có thể đập vỡ nhưng không thể làm mất tính rắn của nó; son có thể mài tan, nhưng không thể biến mất màu đỏ của nó // (B) Người trung-cang nghĩa-khí hay gái tiết-liệt trung-trình có thể bị vũ-lực hay quyền-thế làm cho thân họ phải khổ-sở hay tan-tành chứ cái tiết-tháo hay lòng trinh-bạch của họ vẫn không hề-hấn.

### THẠCH-SÙNG CÒN THIẾU MỀ KHO

*thng. X.* Thạch-Sùng tiếc của.

### THẠCH-SÙNG TIẾC CỦA *thng.* Con thần-

lân chắt lưỡi *đt.* Thạch-Sùng tự là Quý-luân, sinh đời Tần, là một nhà giàu to, thường dùng sáp làm củi, lấy mỡ chùi nồi để khoe sự giàu-sang. Một hôm, cùng với một tay nãi giàu khác là Vương-Khải đấu-phủ (tranh coi ai giàu hơn): hề bên này đưa ra món gì thì bên kia đưa ra món ấy; nào là ngọc ngà, châu báu, vàng bạc lụa là, chẳng ai chịu kém ai. Cuối-cùng, Vương-Khải đưa ra một cái mè kho (cái ơ mè dùng kho cá) thì Thạch-Sùng không có; đành chịu thua mà dâng cả gia-tài cho Vương-Khải. Buồn vì tiêu-tan hết sản-nghiệp, Thạch-Sùng chết, hoá ra con thần-lân, bằng ngày tiếc của nên cứ chắt lưỡi luôn gth.

### THAY ĐEN ĐỔI TRẮNG *thng. X.* ĐỔI trắng thay đen.

**THAY ĐI ĐỔI LẠI** *thng.* Đời ý-kiến, không làm như đã định // Cụ-nự, trả lời mớic hợm, cãi lẽ với giọng không bằng lòng.

### THAY HỒN ĐỔI XÁC *thng. X.* Hồn Trương-Ba, nương da hàng-thịt.

**THAY LÒNG ĐỔI DẠ** *thng.* Ăn-ở đen bạc với người cũ; trước thương sau ghét; trước trung-hậu, sau phản lại.

### THẦY-LAY, CHÀY CÁN CỔ *thng. Nh.* Ách giữa đang, mang vào cổ.

**THAM BÁT BỎ MÂM** *thng.* Ham cái lợi nhỏ mà bỏ cái lợi lớn.

**THAM BONG-BÓNG, BỎ BỌNG TRẦU** *thng.* Ham và chạy theo cái hào-nháng trước mắt mà bỏ cái lợi to.

**THAM BÙ CHỀ GẤP** *thng. Nh.* Đắt cá hai tay.

**THAM BỮA GIỎ, LỖ BỮA CÀY** *ng Nh.* Tham bong-bóng, bỏ bọng trâu.

**THAM CÓ THAM GIÀU, ĐAM ĐÀU VÀO LƯỚI** *ng.* Vì của to choá mắt, phải mắc bẫy kẻ thù // Vì muốn được giàu sang sung-sướng, mớ đăm thân vào vòng trời-buộc của người.

**THAM CÔNG TIẾC VIỆC** *thng.* Có con gái gà bắt rẻ, để nhà được thêm tay làm // Bất tài-tớ hay người làm công làm việc quá giờ, hoặc không cho nghỉ tay.

**THAM CƠM NGUỘI CÁ KHO, BỎ**

**CƠM VUA ÁO CHÚA** *tnq.* Ăn-dật đã sống cuộc đời đem-bạc chớ không ham công-danh phú-quý mà ra làm quan.

**THAM ĐÓ BỎ ĐĂNG** *thng.* Thấy cái đó có nhiều cái, lặt-dặt chệch lại; bỏ mặc cái đáng cho nước cuốn đi // Thệch gần người mới mà bỏ vợ nhà. VL: *Trách ai tham đó bỏ đăng, Tham lẽ quên lựu, tham trắng quên đèn CD.*

**THAM GIÀU PHỤ KHÓ** *thng.* Ham chỗ giàu-có mà bỏ chỗ nghèo, mặc dầu đã có hứa lời hoặc đã từng ăn-ở với nhau. VL: *Nhứt lẽ nhì lựu tam đào, Em còn phụ khó tham giàu nừa thoi? CD.*

**THAM LỢI QUÊN HẠI** *thng.* Mảng chệch theo cái lợi trước mắt mà không để ý đến cái hại sau lưng thđ.: Vua Ngô toan đánh nước Kinh, được nhiều quan giấn-nghị trình-bày đủ các lẽ lợi hại mà can; nhưng vua quyết chẳng nghe lại hạ-lệnh: Ai can ta đánh nước Kinh nữa, sẽ bị xử-tử. Trong lúc chuẩn-bị xuất-quân, vua thấy một quan trẻ tuổi luôn ùa ngày, đứng chực sau vườn vua, sương xuống ướt đầm cả áo. Vua hỏi, được viên quan ấy đáp: « Trên ngọn cây cò-thụ trong vườn, có con ve sầu cả ngày rả-rít, tưởng đã được yên thân lắm. Biết đâu, phía sau có con bọ-ngựa đang giơ hai càng chực bắt nó. Khi con bọ-ngựa toan bắt con ve sầu, một chim sẽ nhích cổ toan mổ con bọ-ngựa. Nhưng con chim sẽ ranh-mãnh kia có hay đâu tôi đang cầm cung chực bắn nó! Cả tôi, vì ham thịt con ve, mà không hay sương xuống ướt đầm cả áo. Như thế, tất-cả đều vì tham cái lợi trước mắt mà quên hẳn cái hại sau lưng mình ». Vua nghe, tỉnh-ngộ, bỏ hẳn việc đi đánh nước Kinh CHTH.

**THAM QUYỀN CỐ VỊ** *thng.* Ham quyền cao-lộc cả mà tìm đủ cách đề-củng-cố địa-vị, không kể quyền-lợi chung của dân, của nước.

**THAM SINH UÝ TỬ** *thng.* Ham sống sợ chết.

**THAM TÀI HIẾU SẮC** *thng.* Ham của-cái, mê sắc đẹp.

**THAM THÌ THÂM, DÀM THÌ ĐEN** *tnq.* Tham-lam thường có hại, khiến như danh xấu tiếng; cũng như dầm vật gì vào mực thì vật gì phải đen.

**THAM THÌ THÂM, LÀM THÌ MẠT** *tnq.* Người tham-lam hay làm càn, không cân-nhắc lợi hại nên hay bị lỗ-lã; vậy mà ít hại hơn là vừa tham vừa dại, phải làm kế gian của người mà mất tất-cả vốn-liêng thđ. Tần Huệ-vương muốn đánh Thục, nhưng vì đường-sá gay-gò kl.úe-khuỷu, không thể độ bình. Vốn biết vua Thục có tính tham, Huệ-vương sai người tạc năm con trâu bằng đá, đem dề ngay ranh hai nước; mỗi ngày, lén bỏ năm đồng vàng sau đuôi trâu và cho phao dẫn rằng: trâu vãi ra vàng. Vua Thục nghe vậy, vội phái quân lính xẻ núi lấp khe, dọn đường cho năm lực-sĩ tươm năm con trâu đá về Thục. Sẵn lối đi, Huệ-vương tiến quân sang cướp được nước Thục CHTH.

**THAM THÌ THÂM, PHẠT ĐÃ BẢO THẦM RÀNG CHỚ CÓ THAM** *tnq.* Nhtr.

**THAM THỰC CỰC THÂN** *tnq.* Ham ăn, ăn nhiều quá thường phát ách // (B) Vì quý tham danh-lợi mà làm điều phi-pháp đến bị tù đầy cực-khò.

**THAM TRẮNG QUÊN ĐÈN** *thng.* Mê người có sắc đẹp hơn hoặc giàu-có hơn mà phụ vợ (h. chồng) nhà.

**THAM VÀNG BỎ NGHĨA** *thng.* Vì miếng mồi danh-lợi mà bỏ cái nghĩa đáng lẽ mình phải giữ đối với một người nào thđ. Vua Hàm-nghị chống Pháp không lại, phải bỏ ngôi chạy vào rừng, truyền hịch cần-vương đi các nơi. Từ tháng 5 năm 1885 tới tháng 6 năm 1888, ròng-rã hơn 3 năm, ngài cùng bày tôi trung-thành, lặn-lội trong rừng sâu nước độc để tránh cuộc lùng bắt của Pháp. Lặn lặn, vì quá cực-nhọc đói khát, bày tôi tòng-vong cũng bỏ ngài mà trở về đầu Pháp; đến nỗi Tôn-thất-Thuyết, người chủ-động cuộc chống Pháp, cũng viện cơ sang Tàu cầu-viện rồi đi luôn. Chỉ còn Tôn-thất-Thiếp (con của Pháp) một lòng theo hầu ngài một cách trung-thành. Bên kia, Pháp treo giải thưởng thật hậu cho ai chỉ được tông-tích nhà vua hoặc bắt ngài đem nộp. Trương-quang-Ngọc, một thđ-tù người Thượng, đang chứa vua trong nhà, nghe được tin chánh-phủ bảo-hộ treo giải-thưởng to, liền بدن-thần đến báo tin cho đại-tá Boulanger và dắt viên sĩ-quan này về nhà. Vua Hàm-nghị thấy vậy liền mắng: « Tôi

*Ngọc, mầy hãy giết tao đi, còn hơn đem nộp tao cho Pháp». Tôn-thất-Thiếp đang ngủ nghe lạ, giật mình dậy rút gươm ra và xóc tới (không biết ông định đâm Boulanger để giải-cứu vua hay định đâm vua để vua được tròn danh-tiết). Song Boulanger lạnh mặt, chìa súng bắn chết Thiếp mà bắt vua đi, hôm ấy ngày 26-6-1888 (Mậu-tý).*

### THAM VÌ NẾT, CHẴNG HẾT CHỊ

*NGƯỜI tng.* Chỉ vì trọng cái nét-na mà đeo-dõi theo, chớ gái đẹp thì chẳng thiếu chi người.

**THAM NANG THỦ VẬT** *thng.* Thò tay vào túi mà lấy đồ // (B) Việc làm rất dễ-dàng.

**THÁNG BA BÀ GIÀ CHẾT RẾT** *tng.* Theo thời-tiết: miền Bắc, tới tháng ba âm-lịch thì hết lạnh (rét); nhưng đôi khi cũng có lạnh trở lại // (B) Việc bất-thường không ngừa trước được, phải chịu tai-hại.

**THÁNG BA BÀ GIÀ ĐI BIỂN** *tng.* Tháng ba âm-lịch, trời im biển lặng, không gió to sóng lớn, việc đi biển rất dễ-dàng (đến bà già cũng đi được).

**THÁNG BẢY HEO MAY, CHUỒN.**  
**CHUỒN BAY THÌ BẢO** *tng.* Đến tháng bảy âm-lịch hằng năm, thì gió tây-bắc chỉ thổi hiu-hiu ở miền Bắc; nhưng nếu có chuồn-chuồn bay, thế nào cũng có gió to.

**THÁNG BẢY NƯỚC NHẢY LÊN BỜ** *tng.* Ở miền Bắc, tháng bảy âm-lịch là mùa nước lũ, tràn ngập ở các nơi đất thấp; đôi khi làm vỡ đê.

**THÁNG CỐ THẮNG TIỂU THẮNG ĐẠI, TAY CỐ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN** *tng.* Ở đời, không có chi được đều hân-hân cả; đến anh hay chị em ruột, cũng có kẻ vầy người khác; thế nên, không nên đòi-hỏi hay bắt-buộc gặt-gao.

**THÁNG GIÊNG RẾT ĐÀI, THÁNG HAI RẾT LỘC** *thng.* Ở Bắc, tháng giêng âm-lịch là tháng lạnh gắt; qua tháng hai, bớt lạnh, là lúc cây-cối đâm lộc.

**THÁNG MƯƠI CHƯA CƯỜI ĐÃ TỐI** *tng.* Tháng mười âm-lịch trong mùa đông ngày vẫn đêm dài.

**THÁNG NĂM CHƯA NÀM ĐÃ SÁNG** *tng.* Tháng năm âm-lịch nhằm mùa hè, ngày dài đêm vắn.

**THÁNG TÁM NẮNG RÁM TRÁI BƯỚI** *tng.* Ở Bắc, tháng tám nắng gắt (bưởi bị nám vỏ).

**THANH BẠCH-NHÂN** *thng.* X. Mất xanh.

**THANH-BẠCH TRUYỀN-GIA** *thng.* Nhà cha truyền con nối đều trong-sạch đt. Dương-Chấn được đời làm thủ-tướng quận Đông-lai. Khi đi ngang huyện Xương-áp, quan lĩnh-quân huyện này là Vương-Mật, vốn là người khi trước đã được Dương-Chấn bảo-cứ cho, đang đem lên mang mười cân vàng đến quén-dịch đến ơn cho Dương-Chấn. Chấn từ - chối và trách: Tôi biết tài ông, nhưng rất tiếc, ông chẳng hiểu được lòng tôi. Mật nói: Đêm hôm khuya-khoắt, có ai biết mà ngủi ngủi. Chấn: Sao lại không! Sáng thì có Trời biết, tối thì có đất soi, trong thì tôi biết lấy tôi, ngoài thì có ông là người chủ-dộng. Bao-nhiều đó cũng đủ cảnh-giáo ta rồi. Mật tình-ngộ tạ lỗi, đem vàng về. Dương-Chấn làm quan vẫn giữ liêm-chính đến già. Có người hỏi sao ông không nghĩ đến ngày mai mà kiếm chút ít vàng phòng thân, ông đáp: Ta lo làm sao cho thiên-hạ biết con cháu ta là con cháu của một ông quan thanh-liêm là đủ. Sau, con ông là Bình, cháu là Tứ, chít là Bưu, đều làm quan tới chức tư-đô.

**THANH CẬY THẾ, NGHỆ CẬY THẦN** *tng.* Người tỉnh Thanh-hóa phần đông hay ý thế mà lẩn hiếp kẻ khác; vì nơi ấy đã được phát-tích nhiều dòng vua. Còn người Nghệ-an hay tin thần-quyền; vì núi - non tỉnh ấy có nhiều hang nhiều động.

**THANH KHÍ LỄ HẰNG** *thng.* đc. Đồng-thần tương-ứng, đồng-khí tương-cầu = Lễ tương thì cùng một thanh thì hợp nhau, cùng một khí thì tìm đến nhau. VL: *Tựa rằng: thanh khí xua nay, Mối cùng nhau lúc ban ngày đã quên K.*

**THANH-THIỆN BẠCH-NHẬT** *thng.* Trời xanh ngày trắng, tức giữa ban ngày ban mặt.

**THANH-THIỆN BẠCH-NHẬT MÃN.**

**ĐỊA HỒNG** *thng:* Màu cờ Trung-hoa Dân-quốc: một trời trắng giữa một góc hình chữ nhật trên nền đỏ, tượng-trưng cuộc cách-mạng đỏ máu giữa ban ngày năm Tân-hợi (1911).

**THÀNH ĐẠI-SỰ BẤT CÁN TẾ-HẠNH**

thng. Muốn nên việc lớn, không nên cầu nệ cái hạnh nhỏ.

**THÀNH-MÔN THẤT-HOẢ, HOẠ CẬP TRÌ-NGƯ** thng. X. Cháy thành vạ lây.

**THÀNH-NHÂN CHI MỸ** thng. X. Quân-tử thành-nhân chi mỹ, bất thành-nhân chi ác.

**THÀNH Ữ QUẢ-QUYẾT, BẠI Ữ DO-DỰ** thng. Thành-công là nhờ tánh quả-quyết, thất-bại là tại hay do-dự.

**THAO-THAO BẤT-TUYỆT** thng. Trời cuộn-cuộn không ngừng // (B) Nói (hay viết) cách trôi-chảy và còn lời-lẽ, ý-từ đề nói (hay viết) luôn.

**THẢO CỬI SỔ LÒNG** thng. Cứu người trong vòng tù hãm, trời buộc.

**THẢO ĐẠ ĐỐ VẠ CHO CHÈ** tng. Nhấm bữa bụng không tốt, cứ đi tiêu luôn rồi đồ-thừa tại chè nấu sống // (B) Làm hư, làm quấy rồi kiếm cứ nầy có khác đồ chày tội.

**THẢO NÀO MÈO ẲN THAN** thng. Chỉ vì cái lợi nào đó, người ta mới hại mình, mới chịu khó, mới tỏ ra tốt bụng; bằng không thì không nỡ. Cũng như có lần, một con mèo leo lưới liếm trơ-trắt cục than cách ngon-lành; ai cũng lấy làm lạ; xem lại thì than có dính mỡ. VL: *Thảo nào mèo lại ẵm than, Vì chưng bát mỡ nó tràn xuống tro* CD.

**THẨM VÁN BÁN THUYỀN** thng. Vừa quen với một người mới là phụ người cũ; cũng như người kia, vừa thấy có vấn, là vội bán bán thuyền đang dùng; chỉ tánh người bội-bạc.

**THẨM LẮM PHAI NHIỀU** thng. Nh. Năng bồi năng lở.

**THẶNG CỒNG LÀM CHO THẶNG NGAY ẲN** thng. Kê siêng-năng, làm việc vất-và đến cồng lưng, bị lừa gian, ngồi ngay lưng ở không tính mưu nầy thế khác đồ thỏ-lợi.

**THẶNG CUỘI CÂY ĐÀ (h. ĐÀ)** dt: *Thằng Cuội, kiếp trước tên Ngô-Cương, tu tiên có lối nên bị xuống trần làm nghề đốn củi đời gao. Một hôm, vào rừng gặp bốn con hổ con bên đập chết; bỗng nghe tiếng hổ mẹ, Cuội lật-đặt trèo lên cây trôn. Hổ mẹ về, thấy con chết, lồng-lộn một*

*hồi rồi quay đi đến một cây đũa, đập một mớ lá đa và nhai mớm cho con. Chỉ lát sau, bốn hổ con đều sống dậy, rồi mẹ con đồng dắt-dụ nhau đi. Cuội vội-vàng tuột xuống, lại đào bứng cây đa đem về trồng sau nhà. Từ ấy, bất-cứ ai đau bệnh chi, đều đã tốt thôi. Cuội đều cứu mạng được cả. Nhận thấy cây đa là của quý, Cuội cho là thần-mộc, nên ăn-cần săn-sóc và dặn vợ nhà: « Có dái thì dái bên tây, chớ dái bên đông cây đồng lên trời ». Cứ dặn đi dặn lại có bấy-nhiều, khiến vợ bực mình phát cáu. Một hôm, lừa Cuội vắng nhà, vợ Cuội ra gốc đa ngồi tiêu thụ xem sau. Cây đa long gốc, lơ-lửng bay lên; nhằm lúc Cuội vừa về tới, thấy vậy cả-kinh, thò riu móc lấy rễ cây bện lại. Nhưng cây đa cứ từ-từ bay lên; Cuội cũng nhất-định không buông. Cả hai bay tới cung trăng và ở luôn trên đó từ ấy đến nay.*

**THẶNG CHẾT CẢI THẶNG KHIẾNG** thng. Đã thất-bại còn chống-chỡ với người đang tìm phương cứu mình.

**THẶNG ĐẠI LÀM HẠI THẶNG KHÔN** thng. Kê đại hay nông-nổi, sơ-hớ một chút cũng đủ làm hư việc chung mà người khôn đã dày công tạo-lập.

**THẶNG TƯỚNG DỜ ĐỠ THẶNG TƯỚNG HAY** thng. Hay thì làm việc quen-trọng, dở thì làm việc tầm-thường; hai đảng đều góp công xây-đập việc chung, thì cả hai đều có ích cả; vậy không nên khi-dễ người dở.

**THẶNG NHÂN GIẢ HỮU LỰC, TỰ-THẶNG GIẢ HỮU CƯỜNG** thng. Thặng được người là nhờ ở sức-khoẻ, thặng lòng mình là nhờ chí cứng-rắn.

**THẶNG ĐA LƯNG, CHỪNG ĐA BỤNG** thng. Cực-nhọc vất-và, cố rán hết sức để làm việc.

**THẶNG MỰC TÀU, ĐAU LÒNG GỖ VẬY** tng. Nói ngay ra (hay làm thặng-thần) thì méch bụng người; như muốn cưa gỗ cho ngay, phải búng dây mực căng thật thẳng.

**THẶNG NHƯ RUỘT NGỰA** lv. Người quá ngay thật, không biết tráo-trờ.

**THẶNG-DƯ GIÁ-TRỊ** thng. Phần tiền lời thừa ra so với mức lời hợp-pháp của số vốn đã bỏ kinh-doanh, nó vốn là sức sản-xuất của thợ-thuyền mà nhà tư-bản cướp



lấy (thuyết của Mã-khắc-tư).

**THẤT CỒ BẢNG BẮC** *thng.* Nung-này, hầm-hè dữ-tợn cho người ta năn-nỉ, can-gián, kỳ thật không dám chết.

**THẤT CỒ MÈO, TREO CỒ CHÓ** *thng.* Chỉ kẻ hay mưu-lớp ngược xuôi để làm tiền thiên-hạ.

**THẤT LUNG BỐ QUE** *thng.* Làm ăn vất-và.

**THẤT LUNG BUỘC BỤNG** *thng.* Ăn tiêu dè-dum lại, cố hà-tiền lại.

**THẦY BÓI NÓI DỰA** *thng.* Phần nhiều thầy bói chỉ dựa theo lời hay sắc mặt của thân-chủ mà đoán; nếu thấy sai, uốn sửa lại.

**THẦY CÓ CỬA, SÃI CÓ CÔNG** *tnq.* Kẻ ra của người ra công, hiệp nhau làm cho nên việc.

**THẦY ĐỔ BÓNG, BÓNG ĐỔ THẦY** *thng.* Người này đổ cho người kia, người kia đổ-thừa lại; không ai nhận trách-nhiệm cả.

**THẦY GIÙI XUI CHÓ GHỀ** *thng.* Những kẻ chuyên dẫn-dắt thừa kiện, không từ bỏ một việc nhỏ-mọn nào mà chẳng xui-giục cho kẻ có việc kiện-cáo nhau.

**THẦY NHÀ BÀ LÀNG** *thng.* Quê-hương đáng quý-mến, tôn-thờ.

**THẦY PHÁP ẪN, THẦY CHÙA CHỊU** *thng.* Thầy pháp làm đám xong, lãnh tiền công đi rồi, con bệnh chết; khiến thầy chùa phải đến tụng kinh cho ma-chạy suốt mấy ngày // (B) Người thì hưởng, người thì chịu trách-nhiệm.

**THẤY BỜ THÌ ĐÀO** *thng.* Thấy dễ ăn nên nhào vô khai-thác.

**THẤY CỦA TỐI MẮT** *thng.* Thấy tiền-của nhiều quá thì động lòng tham, không nghĩ đến nhân nghĩa hay luật-pháp.

**THẤY ĐƯỢC ĐƯỜNG QUANG, BƯỚC QUÀNG ĐƯỜNG RẬM** *tnq.* Chịu nhọc theo-dõi một công-việc từ lâu, vừa thấy màng-màng có kết-quả, lật-đật làm cần cho mau xong, khiến hừ việc; cũng như người kia, lặn-lội trong rừng lâu ngày để tìm lối ra; vừa thấy lộ cái sáng-sủa đường xa, mừng quá, băng ngang bị-bờ, khiến vướng phải chông gai hoặc sụp hố.

**THẤY LÀNH, BẮT VÀNH LÀM NỒI** *thng.* Làm trồng-trọt để ăn, qua kẻ thật-thà.

**THẤY LỢI TỐI MẮT** *thng. Nh. Thấy của tối mất.*

**THẤY MẶT ĐẶT TÊN** *tnq.* Có hình-hình mới có tên gọi // (B) Lê làng, muốn xin-xỏ hay thưa gởi điều chi, đương-sự phải đích-thân đến nhà việc (trụ-sở làng), chứ không được sai người cầm đơn đến, hay nhờ người khác xin giùm // (thth) Hồ thấy mặt là sai-bảo việc này việc nọ.

**THẤY MỀM THÌ ĐỤC** *thng.* Thấy người dễ-dãi hay thật-thà thì cứ theo xin-xỏ hoặc hiệp-đáp.

**THẤY NGƯỜI LÀM ĐẶNG ẪN, MÌNH XÉ CHÂN LÀM RỖ** *tnq.* Thấy người ta bắt được nhiều cá, nồn-nao lên rồi xé chân (mền) làm cái rổ dạng bắt như người ta // (B) Thấy người kiếm được lợi thì nồn-nao, tìm cách nầy cách kia để bắt-chước.

**THẤY NGƯỜI TA ẪN KHOAI, VÁC MAI CHẠY BẬY** *tnq. Nhtr.*

**THẤY, NHƯ MÈO THẤY MỠ** *thng.* Vừa thấy mặt là vô-vấp, mừng-rỡ lạng-xăng.

**THẤY RÕ TIM ĐEN** *thng. Nh. Đi guốc trong bụng.*

**THẤY SANG BẮT QUÀNG LÀM HỌ** *tnq.* Thấy người giàu-sang, bảo với mọi người rằng người đó có bà-con với mình // (R) Thấy ai được thiên-hạ yêu-chuộng hay trọng nể, thì tìm cách làm thân.

**THÂM.CĂN.CỐ.BÀN** *thng.* Rễ sâu thì gốc vững // (B) Cơ-sở gây-dựng lâu năm, ăn-chịu nhiều, thì được vững-vàng.

**THÂM.CĂN.CỐ.ĐỂ** *thng.* Rễ sâu thì cuống bền // (thth) Lâu năm dài tháng; dề lâu quá đi.

**THÂM.SƠN.CÙNG.CỐC** *thng.* Núi sâu hang cùng // (B) Nơi thật xa, không có nhà cửa ai cả.

**THÂN.BẰNG.CỐ.HỮU** *tnq.* Bà-con và anh em bạn mới cũ.

**THÂN.BẰNG.QUYẾN.THUỘC** *tnq.* Bà-con, anh em bạn và người trong gia-đình.

**THÂN CỎ THỂ QUẢ** *thng.* Tắm thân cỏ độc trong cái thể lè-lai (một mình, yếu thể).

**THÂN CHẤU THẤY ĐỎ LỬA THÌ VÀO** *thng.* Giống cào-cào, châu-chấu, bò-hong, v. v... hề thấy ánh-sáng của lửa thì đáp vào (thuộc giống thiêu-thần) // (B) Kẻ háo-sắc, kẻ tham-lam... hề thấy gái đẹp hay tiền-của

thì vô-vợ, thì a vào, không kè nguy-hiêm.

**THÂN DÀI VAI RỘNG** *thng.* Đàn-ông con trai khoẻ mạnh.

**THÂN HÁN TÂM HÀN** *thng.* Tâm thân tuy thuộc nhà Hán, nhưng lòng lo cho tương-lai nước Hàn // (B) Thân tuy ở đây, nhưng lòng lo cho nơi khác (Xt. **Ớn Hán nợ Hàn**).

**THÂN KÈ MÁ CẬN** *thng.* Ngồi khít bên nhau, hai mặt cạ nhau, cảnh trai và gái âu-yếm, yêu-đương.

**THÂN LỪA ƯA NẶNG** *thng.* Giống lừa, thích kéo nặng // (B) Kè ngu-đần hay cứng đầu, có bị nhieéc-máng, rầy la mới chịu nghe lời, làm việc.

**THÂN LƯƠN BAO QUẢN LẮM ĐẦU** *thng.* Tâm thân trót đã khổ-sở, e-chả nhiều nỗi rồi thì không còn e-ngại điều đau-đớn, hèn-hạ chi nữa.

**THÂN ỐC, ỐC ĐEO, THÂN RÊU, RÊU BẨM** *tng.* Mạnh ai nấy lo cho thân mình, không ai có công dư dàu mà lo giùm.

**THÂN QUAN, TAY TỐ** *thng.* Thân tuy làm quan, nhưng vẫn làm công-việc nhà như kẻ ở dt. *Đời Đường, có Hoàng-đình-Kiến làm quan chép sử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu; nhà tuy có nhiều tội-tố, nhưng bản-thân ông rửa-ráy, lau chùi những bình tiêu, bình tiêu của cha mẹ* NTT. 24

**THÂN RỪA** *thng.* Người bị dè nén khổ-sở. VL: *Thương thay thân-phận con rùa, Trong đình hạc cỡi, trước chùa đội bia* CD.

**THÂN, SƠ CỐ KHÁC** *thng.* Có sự khác-biệt nhau giữa một người thân và một người sơ đối với một người nào đó thd.: *Nhà một người giàu-có kim bị mưa to, sụp đổ một bức tường. Đứa con nhắc cha: Không đắp ngay tường lại, e có trộm vào. Một người lảng-diềng, cũng nhắc ông như thế. Nhưng chưa kịp xây tường lại, thì đêm đó có kẻ trộm vào nhà trộm đồ. Ông nhà giàu khen con thấy xa; nhưng lại nghi người lảng-diềng là kẻ trộm* CHTH.

**THÂN SƠ THẤT SỞ** *thng.* Sơ-vơ vất-và, không nơi nương-tựa.

**THÂN TỬ, DANH BẤT-TỬ** *thng.* Thân

tuy chết chứ danh-tiếng không chết.

**THÂN TRÊU TRÊU LO; THÂN BÒ, BÒ LIỆU** *tng.* Ra thân làm tội-lớ, nô-lệ, thì phận ai nấy lo cho khỏi đòn-bọng; đừng trông-cậy vào ai cả.

**THẦN CÂY ĐÀ, MA CÂY GAO, CÚ CÁO CÂY ĐỀ** *tng. Nh. Giang-sơn* nào, anh-hùng nấy.

**THẦN CŨNG VỊ TIỀN** *thng.* Đến thần cũng phải được cúng-kiếng, cầu-khàn mới phò-hộ (lời mỉa những người hay cúng thần để nhờ thần phò-hộ chứ không phải vì lòng thành hay muốn chiêm-nguỡng).

**THẦN-DU UẤT-LUỸ** *thng. X.* Thần-đồ Uất-luật.

**THẦN ĐI ĐƯỜNG** *dt.* Con vua Huỳnh-đế (T.H.) tên là Lý-Tổ, tánh ham du-hò. Sau chết được người đời thờ và xem là vị thần hộ người đi đường.

**THẦN-ĐỒ UẤT-LUẬT** *thng.* Tên hai vị thần được viết hay vẽ hình hai bên cửa để ếm ma quỷ.

**THẦN-GIAO** *dt.* Đời Tấn, có Nguyễn-Tịch và Kê-Khương nghe tiếng Sơn-Đào cũng là người ở ăn như bọn mình mà chưa biết mặt. Một hôm, tình-cờ gặp nhau, cả ba như thề đã thân nhau từ trước, đầu cho là nhờ thần xui-khiến, nên cùng nhau kết bạn, gọi là bạn thần-giao.

**THẦN-GIAO CÁCH-CÀM** *thng.* Sự giao-cảm giữa hai người ở cách xa hai nơi (Xt. **Máu ai thấm thịt nấy**).

**THẦN HÔN CAM CHI** *thng.* Sớm và tối đầu hồi thăm cha mẹ, cùng dâng miếng ngon vật lặt cho người.

**THẦN HÔN ĐỊNH TÌNH** *thng. X.* Hôn định thần tình.

**THẦN-HỒN NHẤT THẦN-TÍNH** *thng.* Tự mình nhất lấy mình; tưởng-tượng ra rồi tin là thật, đắm sợ.

**THẦN HƯNG DẠ MY** *thng.* Thức khuya dậy sớm; siêng lo việc nhà hoặc đi làm ăn mua bán.

**THẦN-KHẨU BUỘC XÁC PHẠM** *thng.* Tại cái miệng hay nói mà thân phải chịu tai-vạ.

**THẦN TÌNH MỘ KHANG** *thng. X.* Sớm

thăm tối viếng.

### THẦN THÁNH BẤT-KHẢ XÂM-PHẠM

thng. Không nên động-chạm đến thần thánh (B) Là bậc cao quý, thiêng-liêng, không ai có thể động-chạm đến.

**THẦN THIÊNG VỀ BỘ-HẠ** thng. Vị thần nào được người đời xưng-bái, cho là linh, phần lớn đều do những người sống quanh vị thần ấy và quyền-lợi dính-dáng nhau như người đoán xăm (thê), bán hương-đăng, đưa rước khách thập-phương, v.v... II (B) Người có uy-tín to là nhờ tay chân bộ-hạ đi tuyên-truyền.

**THẦN-THÔNG DIỆU-PHÁP** thng. X. Pháp Phật nhiệm-mầu.

**THẦN VONG XỈ HÀN** thng. X. Mối hờ rắng lạnh.

**THẬN TẮC BẤT BẠI** thng. Cẩn-thận có thể không thất-bại.

**THẤP CỔ BÉ MIỆNG** thng. Người thấp-thỏi, không thể-lực, không thể kêu-ca cho thâu (cam chịu nỗi oan).

**THẬP-LOẠI CHÚNG-SANH** thng. Tất-cả sinh-vật trong đời (tiếng nhà Phật).

**THẬP-MỤC SỞ-THỊ** thng. Giữa muôn mặt, ai cũng thấy.

**THẬP-NIÊN ĐĂNG HOẢ** thng. Mười năm đèn sách; công ăn-học dài đằng-dẵng.

**THẬP TỬ NHẤT SINH** thng. Mười phần kẻ chết, chỉ có một phần kẻ sống; lúc bệnh nặng hay nguy-hiêm.

**THẬP-TRIẾT KHÔNG-MÔN** thng. Mười ông hiền trong số học-trò của đức Khổng-tử là: Nhan-Uyên, Mặc-tử-Khiên, Nhiễm-bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tề-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Quý-Lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.

**THẤT-BẠI LÀ MẸ THÀNH-CÔNG** thng. Nhờ sự thất-bại mà có kinh-nghiệm mới thành-công được (bởi vậy khi thất-bại, không nên thối-chí mà bỏ).

**THẤT-CÀM MÃNH-HOẠCH** dt. X. Thất-cầm thất-túng.

**THẤT-CÀM THẤT-TÚNG** thng. Bảy lần bắt, bảy lần tha II (B) Rộng-rãi dung-thứ người để làm cho người phục và mua chuộc cảm-tình nhiều người khác dt. Khổng-Minh nhà Thục đời Tam-quốc đem quân binh Nam, bắt được tướng Mạnh-Hoạch rồi

tha; bảy lần như thế, khiến Mạnh-Hoạch và tất-cả tù-trưởng gần đó đều tùng-phục nhà Thục mà không khuấy rối nữa.

**THẤT ĐIÊN BÁT ĐÀO** thng. Bại-xái bài-xai; thất-bại dồn-dập, cất đầu không nổi.

**THẤT-HIÊN** thng. X. Trắc-lâm thất-hiên.

**THẤT-HÙNG TINH-XUẤT** thng. Bảy nước mạnh đời Chiến-quốc gốc bởi nhà Châu mà ra là Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy và Tần.

**THẤT-LINH BÁT-LẠC** thng. Nh. Thất-diên bát-đào.

**THẤT-PHU CHI DŨNG (DŨNG)** thng. Cái mệnh của kẻ tâm-thường, nóng-này; làm cản chớ không hoà-huân suy-tính.

**THẤT-QUỐC THA-BANG** thng. Mất nước bơ-vơ II (R) Nh. Thất-diên bát-đào.

**THẤT-TỊCH** dt. X. Ngưu-lang Chức-nữ.

**THẤT-THẬP CỔ-LAI HY** thng. X. Nhân-sinh thất-thập cổ-lai hy.

**THẤT-THẬP-NHỊ HIÊN** thng. Bảy mươi hai người học-trò giỏi nhất của đức Khổng-tử, được thờ chung với ngài nơi các Văn-miếu.

**THẤT-THỂ, KIẾN THA BÒ** tng. Dầu mạnh, dầu giỏi đến đâu, khi sa-cơ thất-thể cũng bị những kẻ yếu hơn mình xúm ăn-hiếp; như con bò, lớn xác như vậy mà khi chết rồi cũng bị kiến bu và rút đi từng miếng thịt.

**THẤT-THỦ HẠ-BÌ** thng. Hết thời, thất-bại to, tiêu-tang hết nhà cửa sản-nghiệp dt.: Đời Tam-quốc, Quan-vân-Trường bảo-vệ vợ con Lưu-Bị trấn-thủ thành Hạ-Bì. Tào-Tháo kéo đại-binh đến, nhưng mền tài Văn-Trường, chẳng nỡ xua đại-binh hạ-thành, mới dùng kế nội-ứng lấy thành. Quan-công mề kễ, mất thành, hai người chị dâu bị Tào-Tháo cầm giữ. Túng thế, Văn-Trường phải đầu đỡ Tào-Tháo động cứu hai người chị dâu.

**THẤT-THỦ KINH-CHÂU** thng. Nh. Thất-thủ Hạ-bì dt. Đời Tam-quốc, khi Lưu-Bị dựng nên nhà Thục để chia ba chân vạc, thì giao Kinh-châu và các thành phụ-cận như Phàn-thành, Nam-quận, Công-an, Mạch-thành, v.v... cho Quan-vân-Trường nắm giữ, để ngăn Ngụy ở phía bắc và chống Ngô ở phía đông. Nhân Văn-Trường

thấy tướng trấn Lục-khâu của Ngô là Lục-Tồn còn trẻ nên khinh-thường, rút hết binh Kinh-châu đến tăng-cường sự phòng-thủ Phần-thành đang bị binh Ngụy dầm ngó. Tuy vậy, Quan-vân-Trường cũng tiêu-tâm đề-phòng, cho lập nhiều phong-hoả-dài để báo tin kịp thời khi quân Ngô kéo đến Kinh-châu mà về cứu. Chẳng ngờ Lục-Tồn mưu sâu, lập kế bắt hết quân Thục đang giữ Phong-hoả-dài rồi kéo đến Kinh-châu, cho quân vừa bắt được ở các phong-hoả-dài gọi cửa. Quân giữ thành thấy quá quân Thục, nên mở cửa thành, bị quân Ngô tràn vào đoạt thành mà không chết một người. Khi ấy, Văn-Trường đang ở Phần-thành.

**THẤT-XUẤT** *thng.* X. PH. I.

**THẬT GIÀ, GIÀ THẬT** *thng.* Trò đời tráo-trờ, thấy thật nhưng kỳ-trung là giả, hay ngược lại *thđ.*: Nước Trịnh có người hái củi đập chết được con hươu, đem giấu vào bụi và lấy lá dấy lên, định hái củi xong sẽ gánh về một thê. Nhưng rồi anh ta quên mất lối, không biết con hươu nằm nơi đâu mà tìm. Trên đường về nhà, anh ta cứ lăm-bầm việc mất hươu, và cho có lẽ đó là chuyện chiêm-bao. Có người đi đường nghe vậy, theo dấu anh kẻ lăm-bầm mà đi tìm được con hươu, lật-đật vác về thuật lại cho vợ nghe. Vợ anh nói: « Hay chính anh chiêm-bao thấy người kiếm củi bắt được hươu chớ lăm gì có người kiếm củi thật mà ngu-đần đến thế! » Còn anh đến đến củi mất hươu, lòng cứ lăm-khoăn về việc con hươu. Đêm nằm mộng thấy người đi cạnh anh ban ngày, đến đứng chỗ anh giấu con hươu mà bắt lấy con hươu. Sáng ra, anh đi tìm, thì bắt gặp nơi nài người ấy có con hươu của anh. Hai người giành nhau, phải đến quan. Quan xir: « Anh đến củi bắt được hươu lại cho là mộng, nhưng rồi nhờ mộng mà tìm lại được hươu. Anh kia vịn vào lời nói không đầu mà bắt được hươu; vợ lại báo chính anh nằm mộng. Việc đời, thật giả thật không lường; vậy ta cứ vào con hươu trước mắt đây là thật mà chia cho mỗi người một nửa ». LT.

**THẬT-THÀ CŨNG THỂ LÁI TRÂU** *lv.*

Giản-dối, xảo-quyệt như lái trâu chớ chẳng thật-thà chi đâu (lời mỉa).

**THẬT-THÀ, CHA ĐẠI** *thng.* Người thật-thà chịu nhiều thua-thiệt hơn người đại;

như vậy, thật-thà là ngu.

**THẬT-THÀ, CHA QUỲ-QUÁI** *thng.* Nh. Thật-thà cũng thể lái trâu.

**THẬT-THÀ NHƯ ĐẾM** *thng.* Thật-thà lắm, việc chi biết chắc mới nói chớ chẳng đoán chừng.

**THỀM LÒNG CHỚ AI THỀM THỊT** *thng.* Người ta chỉ kẻ tằm lòng, thảo-lão, còn vật biểu-xén không đáng kể.

**THEO CHÂN NỔ GÓT** *thng.* Bắt-chước theo, làm theo việc làm của người trước.

**THEO ĐÓM ẲN TÀN** *thng.* Nịnh-bợ đã chẳng được hưởng chi cả (ánh-sáng của đom-đóm chỉ là một chất lán chớ nào phải lửa thật mà có tàn)?

**THEO KHÔNG LÁNH DẠI** *thng.* Theo người khôn dè học-dời, bắt-chước việc khôn-khéo ở đời; lánh kẻ đại dè không phải luy thân *thđ.* Đức Không-tử thấy người bầy chim chỉ bầy được những sẽ con vàng mép, ngài mới hỏi: « Không đánh được sẽ già là tại sao? » Người bầy chim đáp: « Sẽ già biết sợ, khôn bắt. Sẽ non tham ăn; dễ bắt. Già sẽ non theo sẽ già, thì bắt sẽ non cũng khó. Bằng sẽ già theo sẽ non, thì bắt sẽ già cũng dễ ». Nghe đoạn, Không-tử quay báo học-trò: « Người quân-tử trước khi theo ai, phải cần-thận. Theo ai mà biết phòng xa như người lão-luyện thì được toàn-thân; theo ai mà hay nông-nội như trẻ dại thì bại-hoại ». Gi.ng.

**THEO KHÔNG LẤY DÔI** *thng.* Yếu và nghe lời dụ-dỗ mà bỏ nhà theo làm vợ một người đàn-ông, chớ không đợi hỏi cưới theo phong-tục.

**THEO ÔNG THEO BÀ** *thng.* Chết, nếu là người, hoặc hư, bả v.v... nếu là đồ-vật, mây-móc.

**THEO VOI ẲN (H. HÍT) BÃ MÍA** *thng.* Xu-phụ theo kẻ có thế-lực đã hưởng chút sanh-lợi thừa-thãi chẳng đáng.

**THÉT RA LỬA, MÙA RA KHỎI** *thng.* Chỉ người có thế-lực, quyền-hành, hay hống-hách, bắt-nạt người.

**THÊ THĂNG TỬ PHỘC (PHƯỢC)** *thng.* Vợ con là dây buộc mình; khó bay nhảy, không vẫy-vùng được theo ý muốn vì bận-bịu vợ con.

**THÊ TRÓC TỬ PHỘC (PHƯỢC)** *thng.* *Nhtr.*

**THÊ CÁ TRÊ CHUI ỚNG** *thng.* Thê ăn-trét, thê cho xuôi việc chớ không ăn-nhâm gì.

**THÊ MẮC, THẮT RỐI** *thng.* Một khi thê là đã mắc lời thê, như đã thắt sợi chỉ là đã có vòng, có mối.

**THÊ SỐNG, THÊ CHẾT** *thng.* Nung-này, nhứt-dịnh, đem mạng sống ra thê cho người ta tin.

**THÊ-GIỚI ĐẠI-ĐỒNG** *thng.* Toàn - thê loại người trên thế-giới đều như nhau, mục-phiêu cuối-cùng của các nền triết-học đồng, tày; cốt thực-hiện một triết-lý sâu rộng cho toàn thế-giới, không còn sự khác biệt về đẳng cấp, về giàu nghèo đề cùng chung sống trong hoà-bình. Riêng về chủ-nghĩa *Tam-dân* của Tôn-Văn, lấy *dân-sinh* làm căn-bản, *thế-giới đại-đồng* là mức đến cuối-cùng của chủ-nghĩa ấy.

**THÊ KHẢ BẠT SƠN** *thng.* Cái thê rất mạnh, có thê búng núi nổi.

**THÊ-PHÁT QUY-Y** *thng.* Xuống tóc đi tu.

**THÊ SỰ THĂNG TRẦM** *thng.* Việc đời lên xuống, đời thay, khi vậy, khi khác.

**THÊ-THÁI HẬU BẠC** *thng.* Thói đời ăn ở lúc hậu lúc bạc, lúc tốt lúc xấu.

**THÊ-THÁI NHÂN-TÌNH** *thng.* Thói đời và tình người.

**THÊ-THÁI VIÊM LƯƠNG** *thng.* Thói đời ấm lạnh (tình người khi hậu, khi bạc, ít ai được một lòng đến cùng).

**THÊ THÊ** *thng.* Đời đời, mãi kiếp (lời thê của Đường Minh-hoàng với Dương quý-phi đêm thất-tịch).

**THÊ THIÊN HÀNH ĐẠO** *thng.* Thay Trời làm người dẫn lối, khâu-nhiêu nêu trên cờ của nhóm cách-mạng Lương-sơn-bạc đời Tống (T.H.).

**THÊ HẢI MINH SƠN** *thng.* Thê non hẹn biển (bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời thê).

**THÊ TÂM THIÊN ĐỊA** *thng.* Thê với lòng mình, có Trời Đất biết.

**THÊM BẠN BỚT THÙ** *thng.* X. Bớt thù thêm bạn.

**THÊU PHỤNG VÊ RỒNG** *thng.* Bào-cuốt,

làm tăng vẻ đẹp hay tiếng tốt. VL: *Trăm năm trăm tuổi, may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng, vẽ rồng mặc ai CD.*

**THI ÂN BẤT CẦU (h. VỌNG) BÁO** *thng.* Làm ơn không mong trả.

**THI GAN VỚI CỐC TÍA** *thng.* Nhát gan mà làm như đen-dĩ lăm (gan cóc rất nhỏ).

**THI HƠI VỚI GIẢI** *thng.* Không lượng sức mình, làm việc rồ-dại như đòi lợn đua với con giải là loài sống dưới nước.

**THÍ CÔ-HỒN** *thng.* Cúng đồ-ăn cho hồn ma cô-độc, đôi khát thường trong dịp trung-nguơn (rằm tháng bảy) // (thth): Bỏ, không thêm đòi, không thêm kẻ đến nữa; liều như mất rồi.

**THỈ CHUNG NHƯ NHỨT** *thng.* Trước sau như một, không thay đổi (thường dùng trong việc cư-xử, đối-dãi nhau).

**THỊ DỤC PHƯỜNG SANH, HẢO DANH PHƯỜNG HOẠ** Th.U.: Thèm muốn thì hại vệ-sanh, ham danh thì mang hoạ.

**THỊ PHỤNG CÂN TRÁP** *thng.* X. NÀNG khăn sửa túi (h. tráp).

**THỊ TÀI NGẠO VẬT** *thng.* Cậy tài kiêu-ngạo.

**THỊ TỬ NHƯ QUY** *thng.* Cầm sự chết như về (quê cảnh cũ), theo thuyết *sống gởi*, thắc vè.

**THỊ TỬ NHƯ SANH** *thng.* Cầm cái chết như cái sống; thản-nhiên trước nguy-hiảm.

**THÍCH NGŨ, MÊ CỜ** *thng.* Tính an-nhàn dật-lạc của người ở ẩn đt. Trong *Khu-na-san*, phía tây huyện Nông-công, tỉnh Thanh-hoa, có người ở ẩn. Một hôm, *Hồ-hán-Thương* đi săn, thấy người ấy vừa đi vừa hát, lời lẽ thanh-thoát, giọng hát siêu-phàm, bèn cho thị-thần nam theo tới động. Thị-thần thấy trên vách đá có hai bài ca, một đề *Ái-miên* (thích ngũ), một đề *Ái-kỳ* (mê cờ); thị-thần dùng lời dụ-ngọt mời ra, nhưng người ấy một mực từ-chối. Ít lâu sau, *Hán-Thương* bôn-thần đem xe đến rước, nhưng cửa động đã đóng; trên vách đá lại có hai câu thơ chữ Hán, tạm dịch: *Kỳ-la cửa biên hân ngâm dứt, Cao-vọng đầu non dạ-khách sầu. Xét ra, cửa biên Kỳ-la và núi Cao-vọng đều ở trong huyện Kỳ-hoa, nơi cha con Hồ-hán-Thương sau này bị bắt.*

**THIN-THÍT NHƯ RẮN MỀM NĂM /v.**

Sợ và nín lặng, không dám động-dậy và lên tiếng: như rắn trong ngày mềm năm tháng năm hằng năm, là ngày người ta hay tìm giết rắn để được tăng tuổi thọ, nên rắn nằm im trong hang cả.

**THIN-THÍT NHƯ THỊT NẤU ĐỒNG /v.**

Nằm im, không dám động-dậy.

**THỊT ĐẦY XANH, THIẾU HÀNH**

**KHÔNG NGON** *thng.* Thịt cá nhiều, nhưng thiếu gia-vị cũng không ngon // (B) Người đẹp mà lời-lẽ kém cũng mất hết vẻ đẹp hay người chức-phận cao mà nói-năng thiếu lễ độ cũng giảm mất giá-trị.

**THIÊN BẤT DUNG GIAN** *thng.* Trời không tha kẻ gian-ác.**THIÊN CÁC NHÚT PHƯƠNG** *thng.*

Xa cách nhau, mỗi người ở một phương trời. VL: *Tiên rằng: thiên các nhứt phương, Thấy đoạ đoạn thâm, tứ vương mỗi sâu LVT.*

**THIÊN-CƠ BẤT KHẢ LẬU** *thng.* Máy trời không thể tiết-lộ ra được.**THIÊN-ĐẠO CHÍ-CÔNG** *thng.* Đạo Trời hết sức công-bình.**THIÊN ĐỊA CHI ĐẠO, TẠO-ĐOAN**

**HỒ PHU PHỤ** *thng.* Đạo Trời Đắt gày ra cái mối đầu từ đạo vợ chồng.

**THIÊN-HẠ CHI NHU, TRÌ SINH THIÊN-**

**HẠ CHI CƯƠNG** *thng.* Cái mà thiên-hạ cho là mềm, lại thắng được cái cứng của thiên-hạ.

**THIÊN-HẠ VI CÔNG** *thng.* Lấy sự sống-còn của loài người làm căn-bản cho mọi hoạt-dộng chính-trị, kinh-tế, xã-hội, tức chủ-nghĩa dân-sinh, một trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn.**THIÊN HÀNH ĐI QUÁ** *thng.* Trời khiến cho qua, bốn chữ trích trong bài *Chính-khi-cơ* của Văn-thiên-Tường mà người ta thường viết trên giấy dán trước cửa để ngăn tà-khí ăn-dịch.**THIÊN-HÌNH VẠN-TRẠNG** *thng.* Muôn ngàn hình-trạng khác nhau, lúc vậy lúc khác, thay đổi không ngừng, không biết sao mà đoán trước được.**THIÊN-HƯƠNG QUỐC-SẮC** *thng.* X. Quốc-sắc thiên-hương.**THIÊN-LÝ NHÂN-DUYÊN NHẤT**

**DUYỄN KHIÊN** *thng.* Duyên vợ chồng đầu xa muôn dặm, chỉ một sợi dây buộc mà nên (lời ông Tư nói với Vi-Cổ) Xt. Nguyệt-hạ lão-nhân.

**THIÊN-LÝ TẠI NHÂN-TÂM** *thng.* Lẽ Trời ở trong lòng người, tức cái lẽ phải hay

quấy, nên hay hư đều do người làm mà ra, không nên đổ cho Trời. VL: *Phân sơn cũng phải bút nghiên, Cũng nhân-tâm ấy, há thiên-lý nào GH.*

**THIÊN-LÝ TỔNG-TÁU** *thng.* Ngàn dặm

đưa chị dâu đi dt.: *Quan-vân-Trường khi thất-thủ Hạ-bì, phải về cùng Tào-Tháo với điều-kiện là khi nghe Lưu-Bị ở đâu thì được đi tìm. Sau khi trảm Nhan-Lương, tru Văn-Xú để trả ơn hậu-dãi cho Tào xong, ông bèn phong vàng treo ấn, què quan trăm tướng, phò hai chị ngàn dặm tìm anh, khi nghe Lưu-Bị ở Hà-bắc cùng Viên-Thịệu trT.*

**THIÊN-LÝ TUẦN-HOÀN, CHÂU NHI**

**PHỤC THỈ** *thng.* Lẽ Trời xoay-vòng, giáp vòng rồi trở lại hồi đầu.

**THIÊN MA BÁCH CHIẾT** *thng.* Ngàn lần mai, trăm lần gãy // (B) Gian-nan lao-khổ, trải nhiều thất-bại long-đong. VL: *Đời những kẻ thiên ma bách chiết, Hình thì còn, bụng chết đời nau CO.***THIÊN PHÚ ĐỊA TÁI** *thng.* X. Trời che

đất chờ.

**THIÊN PHÚ ĐỊA TÁI** *thng.* X. Trời che

đất chờ.

**THIÊN PHƯƠNG BÁCH KẾ** *thng.* Ngàn

phương trăm kế // (B) Tìm đủ các-nhệ để làm một việc gì.

**THIÊN SANH DU, HÀ SANH LƯỢNG?**

Trời đã sanh ta ra, còn sanh Gia-cát-Lượng làm chi? (lời than của Châu-Du khi bị hộc máu lần thứ ba, bởi thấy mình thấp trí hơn Gia-cát-Lượng) // (B) Đã có ta, sao còn có kẻ ấy, lời than tuyệt-vọng khi thấy mình lép vế hơn kẻ địch.

**THIÊN SANH NHƠN, HÀ NHƠN VÔ**

**LỘC, ĐỊA SANH THẢO, HÀ THẢO**

**VÔ CĂN?** *thng.* Trời sanh ra loài người,

có ai là chẳng có miếng ăn, đất sanh ra cỏ, có loài cỏ nào mà không rễ? VL: *Thiên sanh nhơn, hà nhơn vô lộc, Địa sanh thảo, hà thảo vô căn? Hơn không hơn cũng kiếm cho bằng, Có đâu thua bạn, bạn hồng cười chê CD.*

**THIÊN SƠN VẠN THUỶ** *thng.* Đường xa xôi trắc-trở, cách nhiều sông núi.

**THIÊN TÀI KỶ PHÙNG** *thng.* Cuộc gặp gỡ lạ kỳ, ngàn năm một thuở.

**THIÊN TÀI NHÚT THÌ** *thng.* Ngàn năm một thuở, dịp hiếm có. VL: Trong anh em thiên tài nhứt thì, Sang vì vợ nhưng giàu vì bạn GH.

**THIÊN TẮNG, MỐI ĐÙN** *thng.* Do Trời đề mà cho, nên mà có mối đùn (tục truyền rằng mà nào có mối đùn là tốt, do Trời đề mà). VL: Tô-nhân thiên táng, huyết do mối đùn Tr Th.

**THIÊN TÂN VẠN KHỔ** *thng.* Ngàn cay muôn đắng; khổ-sở, đau-đớn (trong lòng) nhiều bề.

**THIÊN-THỜI, ĐỊA-LỢI, NHƠN-HOÀ** *thng.* Vận Trời, thế đất, lòng người // (B) Thời-thế thuận-tiện, nơi-chỗn có lợi, lòng người thuận theo, ba điều-kiện chính đã thành-công.

**THIÊN-THU VĨNH-BIỆT** *thng.* Xa nhau ngàn năm, tức kẻ chết người sống (thường là lời măn tiếu người chết).

**THIÊN-THƯ ĐỊNH PHẬN** *tng.* Phận ai nấy đã được định trước trong sách Trời (giấc ngoài đầu có đến xem-chiếm rồi cũng sẽ bị đánh thua). VL: Nam-giao là cõi ly-minh, Thiên-thư định phận rành-rành từ xưa QSDC.

**THIÊN TRU ĐỊA LỰC** *thng.* Trời giết Đất dứt (thường được dùng làm lời thề).

**THIÊN TRƯỜNG ĐỊA CỬU** *thng.* Trời đất bao-la còn hoài.

**THIÊN-VÔNG KHÔI-KHÔI, SƠ NHI BẮT LẬU** *thng.* Lưới trời tuy thưa mà không lọt.

**THIÊN-TUỶ TÀI ĐẠI-CHÂU** *thng.* Nước cạn mà chờ thuyền to // (B) Dở mà gánh việc lớn.

**THIÊN ÁC ĐÁO ĐÀU** *dc.* Thiên ác đáo đầu chung hữu báo, Cao phi viễn tẩu dã nan tàng (Lành dữ gì rồi cuộc cũng phải đến, đâu có cao bay xa chạy cũng không tránh khỏi).

**THIÊN BẮT VỌNG LAI, TAI BẮT PHÁT** *thng.* Lành dữ chi cũng do mình, sự may rủi không phải vô-tình xảy ra.

**THIÊN DU GIẢ NỊCH** *thng.* Lợi giới thường ănэт đuổi // (B) Có tài nghề thường luy vì tài nghề của mình (do ý-y).

**THIÊN GIẢ THIÊN BÁO** *thng.* Làm lành thì có điều lành đến cho.

**THIỆT CẬU GIẢ TRU, THIẾT QUỐC GIẢ HẦU** *thng.* Ăn-cắp một cái móc cũng phải tội chết, nhưng cướp một nước thì được phong hầu.

**THIỆT THẠCH TÂM TRƯỜNG** *thng.* Lòng dạ, ruột gan cứng như sắt đá.

**THIỆT VÔNG THỦ NGƯ** *thng.* Chăng lưới bắt cá // (B) Gài bẫy dè trực lợi, dè cho kẻ nghịch vướng phải.

**THIỆT-CHIẾN QUẦN-NHỌ** *thng.* Trộn giặc miệng (cãi lè) giữa đám người hay chữ dt. Đời Tam-quốc, Tào-Tháo lấy lệnh vua Hán, đem gần trăm vạn quân đến đánh Đông-Ngô, nhưng bị sông Trường-giang cản-trở, nên còn dờn binh lo kế. Lưu-Bị ở Giang-hạ, e vua Ngô là Tôn-Quyền kiêu oai Tào-Tháo mà theo Tào-Tháo thì nguy cho mình, nên sai Không-Minh qua Ngô dùng lời khiêu-kích cho hai đảng đánh nhau, dè mình thủ-lợi. Đến Ngô, Không-Minh bị đám quan văn là nhóm chủ-hoà văn - nạn; Không-Minh ứng đáp như lưu, khiến chủ-trương cầu-hoà bị long-lay. Chừng ra-mắt Tôn-Quyền và Châu-Du, Không-Minh lại sửa thơ của Lào-Thực, dối gạt rằng Tào-Tháo toan đánh Ngô là dè bắt vợ Châu-Du và vợ Tôn-Sách về dè nơi dài Đông-tước mà vui hưởng trong tuổi già, khiến Tôn-Quyền và Châu-Du tức giận, quyết lòng từ-chiến với Tào.

**THIẾU ĐẤT, TRỒNG DỪA, THỪA**

**ĐẤT, TRỒNG CAU** *tng.* Nếu đất hẹp thì trồng dừa, vì dừa tuy lớn cây, to tàn, nhưng có thể trồng tại mé mương mé rạch cho chúng ngã ra ngoài; ngược lại, cau thì đứng thẳng, lại không ưa nước, phải trồng nơi bình-dịa mới tốt, nên cần nơi đất rộng.

**THIẾU-PHỤ NAM-XƯƠNG** (xưa) *thng.* Chàng họ Trương, quê ở Nam-xương, gặp buổi nước nhà ly-loạn, phải đi lính thú phương xa, dè lại nhà người vợ yếu tên Võ-thị-Thiệt và đứa con chưa đầy tháng. Trương-thị thức khuya dậy sớm, tần-tảo nuôi con dợt chổng. Nhân thấy con đã

trọng, biết tui thân không cha so với trẻ hèn-xóm, năng buộc lòng chỉ bóng mình trên vách, bảo đó là cha nó và dạy nó khoanh tay cúi đầu chào cha: «Thưa cha mới về à»! Đứa nhỏ rất sung-sướng khi thấy mình có cha, nên ngoan-ngôn làm theo lời mẹ dạy. Ngày tháng trôi dần, mẹ con hằng đêm vui với bóng, cũng đỡ được phần nào. Yên giấc, Trương về. Vợ chồng cha con sum-hợp, sung-sướng nào bằng. Thấy con đã trọng, chàng toan kể con vào lòng, hôn cho phi tình nhớ-nhung trái bao năm xa cách. Nhưng đứa nhỏ lùi lại bảo: «Không! ông chẳng phải cha em. Cha em đến tối mới về cơ mà»! Như bị gáo nước lạnh xối trên đầu, Trương quay sang mắng vợ thâm tệ, mặc cho nàng kêu oan và bày-giải. Thấy chồng không tin, nàng đành bỏ nhà ra đi, nhảy xuống sông huỷ mình. Tối lại, đèn vừa lên, đứa nhỏ trông lên vách reo mừng: «A, cha đã về!» Thưa cha mới về à»! Thấy vậy, Trương ngẩn-ngơ và tỉnh-ngộ, hết sức thương vợ, bỗng con ra mé sông khóc vợ và lập đàn giải-oan cho vợ. Người làng xót thương người chết oan nên lập miếu thờ. Có lần vua Lê Thánh-tôn đi ngang đó, hiểu rõ sự-tình, có làm một bài thơ tỏ lòng tiếc thương người trinh phụ.

**THIỆU-PHỤ QUẠT MỒ** *thng.* X. Trang-tử cổ bản.

**THIỆU VIỆC VUA CHÚ AI THỪA VIỆC**

**LÀNG** *ng.* Việc vua là việc nước, chung cho dân cả nước, dầu thiếu mặt mình hay sức mình cũng chẳng sao, không ai biết, nên có thể thiếu được. Còn làng là nơi mình ở, dân làng quen biết nhau cả, danh-vọng hay uy-tín mỗi người gần như được đặt ra để đánh giá mỗi khi có việc, nên không ai có thể thiếu mặt, thiếu bàn tay dự vào được.

**THỜ-LÒ SÁU MẶT** *thng.* Người hay tráo-trở như cái bong-vụ có sáu mặt.

**THỜ TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI** *thng.* Nhúng tay vào phá hay đã lấy mất món đồ nào, tiếng trách-móc kẻ vô-danh.

**THỎ CHẾT CHỒN RÀU** *dc.* Thỏ từ hồ bí, đồng-loại biết thương nhau khi hoạn-nạn.

**THỌ NHƠN GIÀ THƯỜNG UÝ NHƠN, DỪ NHƠN GIÀ THƯỜNG KIẾ!** *thng.* Mang ơn ai, thường

sợ người đó; làm ơn cho ai, thường ỷ mình đối với họ mà sinh tính tự-đắc, ngạo-nghe thđ. Ông Perrichon có đứa con gái được hai người bạn trai là Armand và Daniel đề ý. Cả hai đều tìm cách mua lòng ông để được gả con. Trong một chuyến du-lịch của gia-dinh ông Perrichon, hai chàng trai đều được tháp-tùng. May-mắn cho Armand, chàng cứu được ông cha vợ tương-lai trong một tai-nạn chết đuối và tin chắc thế nào cũng được vợ. Nhưng ông Perrichon nghĩ: Armand đã làm ơn cho ta, thế nào sau này nó cũng tự-cao, ngạo-nghe mà hiếp-đáp con mình; mình đã chịu ơn nó, làm sao dám can-thiệp. Thế là ông lờ đi việc cầu-hôn của Armand. Ngược lại, cũng trong chuyến du-lịch ấy, Daniel xuýt ngã xuống vực sâu, may nhờ Perrichon nắm lại được, cứu chàng khỏi chết. Ông nghĩ, Daniel chịu ơn ta, thế nào nó cũng sợ ta mà chẳng dám hiếp-đáp con ta, một khi nó là rể ta. Thế là Daniel được vợ.

**THỌ NHƠN-TÀI, CỨU NHƠN-TÀI** *ng.*

Nhận của-tiền của người, phải cứu nạn cho người thđ. Triệu-Nhan nghe lời nhà tiên-tri Quán-Lạc, bưng mâm rượu và khố nai vào rừng, tìm lại thạch-bàn, nơi hai ông già ngồi đánh cờ; nhón gót lại gần, để mâm xuống và rót rượu đầy hai chén rồi quỳ dợ. Hai ông già mỉm cười nên không thấy Triệu-Nhan; nhưng phải cái tặc vờ đánh cờ, vờ nhâm-nhĩ, nên sẵn kho sẵn rượu, hai ông cứ nhai cứ nhậu để có hứng mà tìm nước cờ hay. Triệu-Nhan đề ý xem chừng, hễ cạn chén thì châm thêm. Tàn bàn cờ, bầu rượu cũng vừa cạn, hai ông già ngừng lên thấy Triệu-Nhan thì chưng-hửng. Triệu-Nhan, chừng đó mới sụp lạy, than-khóc rằng nhà còn mẹ già mà mình thì tới số chết, nên xin hai ông ra ơn cứu mạng. Hai ông già, nguyên là Nam-tào giữ bộ sanh và Bắc-đầu giữ bộ tử của người trần, chẳng biết ăn nói làm sao, đành dở bộ ra xem rồi sửa soạn lại cho Triệu-Nhan thọ thêm 80 tuổi nữa.

**THỎA NGỌC PHI CHÀU** *thng.* X. Nhà ngọc phun châu.

**THỐC CAO GẠO KÉM** *thng.* Năm mất mùa, lúa gạo ít, giá đắt.

**THỐC ĐÀU, BÒ-CÂU ĐẤY** *ng.* X. Lúa thốc đầu, bò-câu đó.



**THỌC GẬY VÀO BÁNH XE** *thng.* Bày điều làm trở-ngại công-việc của người ta đang tiến-hành.

**THÔI-LÒI ÔM BẬP DỪA** *thng.* Sức yếu mà cả mồm, gánh-vác việc to; nhỏ người mà lấy vợ cao lớn đầy-dà.

**THÔNG MẮM TREO ĐẦU GIÀN** *lv.* Sự-thế hiềm-nghèo, không biết tai-nạn xảy ra lúc nào, như có con gái đã lớn mà không gả chẳng hẹn.

**THỎ DINH TAM QUẠT, SINH-LỘ NHẤT XUẤT** *thng.* Con thỏ đào ba hang, đề hồng kiếm đường sống // (B) Người lo xa luôn-luôn có thừa chớ không vừa triển.

**THỎ TỪ CẦU PHANH** *thng.* X. Giào-thỏ từ, tàu-cửu phanh...

**THỎ TỪ HỒ BỊ** *thng.* X. Thỏ chết chồn râu.

**THỎ-HÀO LIỆT THÂN** *thng.* Hạng người có quyền-thế ở thôn-quê hay áp-bức dân lành.

**THÔI CHAY, THẦY ĐI ĐẤT** *tng. Nh.* Hết xôi, rồi việc.

**THÔI-TỬ THÍ TÈ-QUÂN** *dt.* Tè Trang-công thời Đông-châu liệt-quốc thấy vợ Thôi-tử là một khai-quốc công-thần, rất đẹp; bèn cùng nhau tư-tình. Thôi-tử hay được, buộc vợ gọt Trang-công tới nhà rồi giết.

**THÔI XAO** *thng.* Đẻo gọt câu văn từng chữ *dt.* : Đời Đường, có Giả-Đào là một nhà sư cỡi lừa đi thăm bạn; vừa đi vừa nghĩ ra câu thơ : « Điều túc tri biên thọ, tăng xao nguyệt hạ-môn » (chim đẽ cây cạnh nước, sư gõ cửa dưới trăng). Ngâm đi ngâm lại, muốn thay chữ « thôi » là « đây » vào chữ « xao » nhưng còn dự-dự, vì hai chữ đều hay. Máng suy-nghĩ không biết nên dùng chữ nào, bỏ chữ nào mà không để ý đến xe một ông quan đi qua; bị lính bắt giải đến quan, nhà sư chịu thiệt việc mình. Quan cười và khuyên đề chữ « xao ».

**THÔI NHÚT (THOÁI NHẤT) BỘ, TỰ-NHIÊN KHOAN** *thng.* Lui một bước, tự-nhiên thông-thả // (B) Nhịn được một nước, thì được nhẹ-nhàng, khoan-khoái trong lòng; khỏi điều phiền-lụy về sau.

**THỐI LÔNG TÌM VẾT** *dc.* Xuy mao cầu

tỳ, cố tìm những lỗi-lầm của người mà soi-bói.

**THỐN TY BẤT QUẢI** *thng.* Một sợi tơ cũng chẳng vướng, hoàn-toàn trong-sạch.

**THỐN THẢO BẤT LƯU** *thng.* Một cộng cỏ cũng không chữa, giết và đốt phá tất-cả.

**THÔNG KIM BÁC CỔ** *thng.* Hiều thấu-dáo hết việc xưa nay.

**THÔNG-MINH DUỆ TRÍ, THỦ CHI DI**

**NGU** *thng.* Bậc hết sức thông-minh thường già như kẻ ngu (để tránh người ganh-ghét mưu-hại) *thđ.* : Thời Tam-quốc, Lưu-Bị khi ở với Tào-Tháo, được Tháo hết lòng trọng-đãi. Trong một bữa ăn, nhân bàn việc nước và điếm qua những anh-hùng trong thiên-hạ, Tháo cho tất-cả đều lục-lục thường-tài, chỉ có Lưu-Bị mới đáng kể là ngang tay với mình. Bị nghe qua kinh-hải, buồn rơi dũa. Sẵn trời đang chuyển mưa có sấm, Bị đổ cho sấm làm Bị giật mình. Tháo cười và tin rằng Bị sợ sấm mà không còn lo ngại về Bị nữa.

**THÔNG-MINH ĐA ẨM-MUỘI** *thng.* Người thông-minh có nhiều chỗ khuất-lấp.

**THÔNG THIÊN ĐẠT ĐỊA** *thng.* Hiều thấu tất-cả việc trên trời, dưới đất.

**THỜ CHA KÍNH MẸ** *thng.* Hết lòng phụng-dưỡng và yêu-kính cha mẹ, phận-sự người con thảo *thđ.* Thời Xuân-thu, Lão-Lai đã 70 tuổi mà hãy còn cha mẹ. Ông thường mặc áo sặc-sỡ, nhón-nhờ múa hát cho cha mẹ xem; khi bụng nước hầu cha mẹ, ông giả ngã, rồi khóc oa-oa như đứa trẻ lên ba cốt làm cho cha mẹ vui cười NTTH 7.

**THỜ THÌ DỄ, GIỮ LỄ THÌ KHÓ** *tng.*

Phụng-dưỡng cha mẹ khi còn sống hay thờ cúng khi đã chết, hễ ai có đủ phượng-tiến đều làm được. Nhưng nếu chỉ có vậy thì chưa đủ; mà còn phải một lòng tôn-kính mới trọn đạo. Cái khó là ở chỗ đó vì cố làm được cái khó ấy, mới đáng là con thảo.

**THỜ NGƯỜI CHẾT NHƯ THỜ NGƯỜI SỐNG** *thng.* X. Sự tử như sự sinh.

**THỜ HƠI CUỐI-CÙNG** *thng.* Tất hơicó.

**THỢ MAY ĂN GIỀ, THỢ MÃ ĂN HỒ** *thng.* Làm nghề gì cũng có liêm-láp (ăn gian) chút - dính; đó là việc nhỏ-mọn thường-tình, nên bỏ qua chứ không nên bắt nhặt.

**THỢ RÈN KHÔNG DAO ĂN TRẦU** *thng. X.* Làm hàng sảng, chất bó chiếu.

**THỢ SƠN BÔI-BÁT, THỢ BẠC LỘC-LỪA** *thng.* Sơn, không cần khéo lắm; rui có hư hay vấy-vé, sơn lên một lớp nữa thì bít mắt; nên khiến người thợ sơn hay có tánh qua-loa cầu-thả. Ngược lại, làm đồ vàng bạc, người thợ vừa phải khéo tay, vừa đem hết trí-não vào; nên người thợ bạc phần nhiều có tánh tỉ-mỉ đến khó-khăn.

**THỜI BẮT-KHẢ THẤT** *thng.* Cơ-hội đã đến, không nên dè dặt.

**THỜI BẮT TÁI-LAI** *thng.* Thời-giờ đã qua, không bao-giờ trở lại (không nên lần-lựa).

**THỜI-ĐẠI NÀO, KỶ-CƯƠNG ẤY** *thng.* Mỗi thời-đại có giềng-mối hay nếp sống riêng (không nên lấy óc đời nay mà phê-phán việc đời xưa hay so-sánh khắt-khe).

**THỜI LAI PHONG TỔNG ĐĂNG-**

**VƯƠNG-CÁC** *thng.* Thời tới, gió đưa đến lầu Đăng-vương II (B) Tới thời, tự-nhiên việc may đưa đến mà làm nên cách bất-ngờ đăt. Vương-Bệ đời Đường đi thăm cha làm quan ở Giao-chi; giữa đêm, đông to nổi lên, đưa thuyền ông đến dải Đăng-vương là nơi đang có hội làm thơ. Ông bèn làm bài phú Đăng-vương được nổi danh và cưới được vợ giàu (X. Vạn khú lồi oanh Tiến-phước-bi).

**THỜI OANH-LIỆT, NAY CÒN ĐÀU?** *thng.* Lời than - tiếc lúc còn hưng-thời, trích trong bài thơ Nhớ rừng của Thế-lữ.

**THỜI QUAI VẬN KIẾN** *thng.* Thời-vận long-dong, gặp toàn việc trắc-trở.

**THỜI-THẾ TẠO ANH - HÙNG** *thng.* Người có tài mà bấy-lâu vẫn sống cuộc đời tầm-thường; nay bỗng-dưng thế nước thay-đổi hay vì một biến-cố trong cuộc đời, bắt-buộc vẫy-vùng, lập nên sự-nghiệp và tầm-tiếng đề đêi.

**THƠM DANH HƠN LÀNH ÁO** *thng.* Ở đời, dầu nghèo mà được tiếng tốt hơn giàu mà mang tiếng xấu.

**THƠM TAY MAY MIỆNG** *thng.* May-mắn đoán trúng nên được việc.

**THỜN-BƠN MÉO MIỆNG LẠI CHÊ CHẠCH DÀI** *thng. Nh.* Minh ốc không rữa còn mang cục rêu.

**THỜN-BƠN MỘT BỀ** *thng.* Đành yên phận, không tranh-dua xoay-xở; như con cá lưới-trầu giúp mình, được đặt nằm phía nào thì nằm yên phía đó chứ không lẩn-lóc chi được. VL: Tóc tơ giải hết nguồn-cơ, Quyết liều chịu tổn thờn-bơn một bề Tr. Th.

**THỐT CÓ TANH-TAO, RUỒI MỚI ĐẬU** *thng.* Sờ-dĩ được người mến-chuộng, tới lui là nhờ có tiền.

**THỐT TRÊN ĐỀ THỐT DƯỚI** *thng. Nh.* Cá lớn nuốt cá bé (không tình-ngĩa chi cả).

**THỐT TRÊN MÒN, THỐT DƯỚI CÙNG MÒN** *thng.* Ở đời, nên lấy hoà làm quý, kiện-tụng hay đánh-dập nhau, rốt cuộc cả hai đều bị thiệt-hại chứ nào phải chỉ có một bên; như cái cối xay có hai thốt, dùng lâu thì cả hai thốt đều mòn như nhau. VL: Bao quân thốt trên mòn thốt dưới, Hề vì còn giặc phải ra tay PVT.; thđ. Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đến kéo nhau đi kiện. Một con rận thứ tư khuyên: « Tướng các anh chẳng nên tranh lẫn làm chi. Các anh nên lo đến con dao của anh đỡ-tê giết lợn, và ngon lừa cùs bó rơm thui lợn mà thôi ». Ba con rận nghe ra, biết là đại, không kiện nhau nữa; cùng nhau quần-tụ, đầu no đầu đói cũng sống bên nhau. Con lợn thành mỗi ngày một gầy; chủ nó không làm thịt mà cứ nuôi thục. Nhờ vậy, ba con rận được no-đủ mãi CHTH.

**THÙ NGƯỜI HẠI MÌNH** *thng.* Cố làm hại người, nhưng chính mình lại bị hại.

**THÙ TÀN OÁN HẠNG** *thng.* Thù nhà Tần đã diệt nước Hàn, oán Hạng-vương (vua Sở) đã giết chúa mình, tâm-sự của Trương-Lương. VL: Ba tấc lưỡi đưa đón ngoại năm năm, Bề vện - vè thù Tàn oán Hạng N.B. Lân.

**THÙ KHẨU NHƯ BÌNH** *thng.* Giữ nhem, không nói ra như đóng nút miệng bình.

**THỤ DỤC TÍNH NHI PHONG BẤT TỨC** *thng. X.* Cây muốn lặng mà gió không dừng.

**THỤ-GIỚI QUY-Y** *thng.* Chịu theo các luật cấm của nhà chùa mà tu theo đạo Phật.

**THUA CANH (h. KEO) NÀY, BÀY**

**CANH (h. KEO) KHÁC** *thng.* Có thất bại chuyền này thì gom sức, rút kinh-nghịem mà làm nữa; thế nào cũng thành-công chứ đừng thất-chí; như đánh bạc hay đấu vật, hễ thua bàn này hay trận này, thì bày bàn khác hay trận khác mà gỡ.

**THUA ME GỖ LÚ** *thng.* Bị người này rầy, quay sang người khác mà xài-xê cho đỡ xấu; hoặc thất-bại việc này, tìm việc khác làm để gỡ-gạc.

**THUA QUAY, ĐÁNH ĐÁO GỖ** *thng.* *Nhtr.*

**THUA TRỜI MỘT VẠN, KHÔNG BẰNG**

**THUA BẠN MỘT LÍ** *tng. Nh.* Thà thua thầy một vạn, chẳng thà thua bạn một lí.

**THUẦN HÚC** *thng.* Nhà cửa, quê-hương đt. Trương-Hàng đời Tấn làm quan ở xứ xa; khi gió thu thổi thì nhớ đến canh rau thuần và chả cá húc là hai món ăn đặc-biệt của quê-hương ông trong mùa thu, nên từ quan mà về.

**THUẦN-PHONG MỸ-TỤC** *thng.* Phong-tục rất-rộng tốt-đẹp của nước mình.

**THUẬN BUỒM XUÔI GIÓ** *thng.* Nhờ gió xuôi, buồm bọc gió mà thuyền đi mau // (B) Thuận-lợi trời-chạy, công việc tiến tới dễ-dàng và đâu xong đấy.

**THUẬN MẮT TA, CẢ NHÀ CÙNG**

**THUẬN** *tng.* Hễ mình vừa ý trước công-việc mà mình đã hết lòng làm, thì mọi người cũng vừa ý công-việc đó như mình.

**THUẬN MUA, VỪA BÁN** *thng.* Mua bán thuận-thào, giá-cả rành-rẽ.

**THUẬN VỢ THUẬN CHỒNG, TẮT BỀ**

**(BIỂN) ĐÔNG CŨNG CẠN** *thng.* Trong nhà, vợ chồng mà hoà-thuận với nhau, thì việc chi, dầu khó mấy cũng làm xong. VL: Chùng nào duyên mới thay duyên cũ, Hoà-thuận cùng nhau tắt bề đông SÀO-NAM.

**THỰC GIÀ CHA MẠI** *tng.* Cầm thế với giá cao thì quá cha bán đứt, vì không chuộc nổi // (B) Thấy người rời-rộng tưởng tốt bụng cứ ỷ-lại và nhờ-nhối luôn, không khác đã bán đứt thân-xác và linh-hồn mình cho

họ; vì đã hưởng của họ quá nhiều rồi, họ có khiến mình làm điều trái với lương-tâm, với lẽ phải, cũng phải làm cho đâu đấy cái.

**THUẾ LÀNG NÀO LÀNG ẤY GÁNH,**

**THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY THỜ**

*tng.* Nhà ai nấy lo, đạo ai nấy giữ, không nên cen-thiếp hay xoi-bói đến việc nhà hay đạo của người.

**THUI TRÀU (h. CHÓ) NỬA MÙA HẾT**

**RƠM** *thng.* Việc đang làm nửa chừng thì hụt tiền hoặc thiếu phương-tiện phải bỏ dở.

**THỦY CHUNG NHƯ NHÚT** *thng.* Trước

sau như một, không thay lòng đổi dạ, không phụ người cũ thđ.: Vua Cảnh-công nước Tề muốn gả cô gái yêu cho Yến-Anh là một công-thần của Tề. Nhân đến dự tiệc tại phủ, vua thấy phụ-nhân Yến-Anh thì chê: « Ôi! Người sao vừa già vừa xấu. Quả-nghơn có đứa gái trẻ đẹp, muốn cho về hầu, Khanh nghĩ sao? » Đáp: « Nội-tử tôi nay đã già và xấu; nhưng cùng tôi ăn-ở đã lâu, từ lúc còn trẻ và đẹp. Xưa nay, đàn-bà lấy chồng cốt nhờ-cậy lúc già, lúc xấu. Nay nhà vua tuy muốn ban ơn, chắc không nỡ để cho tôi ăn-ở bội-bạc với nội-tử trong lúc già và xấu ». Nói đoạn, Yến-Anh lạy vua xin từ CHTH.

**THỦY ĐẠI, THUYỀN TỰ CAO** *thng.*

Nước lớn, tự-nhiên chiếc thuyền được nổi bổng lên // (B) Minh trọng người, tự-nhiên được người trọng lại.

**THỦY-ĐỂ LAO CHÂM** *thng.* X. Mò kim đáy biển.

**THỦY KHẢ-DĨ TÀI CHÂU, DIỆC KHẢ-**

**DĨ PHÚC CHÂU** *tng.* Nước chờ thuyền được mà cũng nhận chìm thuyền được // (B) Dân-chúng dựa (bầu-cứ) mình lên được, có ngày cũng đánh-đổ mình được.

**THỦY LƯU TẠI HẠ** *tng.* Nước luôn-luôn

chảy xuống dưới thấp // (B) Lệnh vua truyền ra, qua tay ông quan, rồi chú lính, chót hết đến thông dân phải gánh lấy.

**THỦY-TRUNG TRÓC NGUYỆT** *thng.* X.

Mò trăng đáy nước.

**THUYỀN DỜI CHỜ BẾN KHÔNG**

**DỜI** *thng.* Nh. Huyện mãn, nha-môn không mãn. VL: Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời, quân-tử nhả ngón CD.

**THUYỀN ĐUA, LÁI CÙNG ĐUA** *tng.*

Cùng chung một hoàn-cảnh, đầu sang hay hèn, giàu hay nghèo, giỏi hay dở, đầu có trách-nhiệm như nhau mà cùng chung lo chung chịu với nhau; như bánh-lái đã dính trong chiếc thuyền, hễ thuyền chạy mau thì lái theo mau, thuyền chạy chậm thì lái theo chậm; hơn nữa, chính nhờ bánh-lái mà thuyền chạy được theo ý muốn, mặc dầu bánh-lái rất nhỏ, so với thuyền.

**THUYỀN KHÔNG LÁI NHƯ GÁI**

**KHÔNG CHỒNG** *lv.* Chiếc thuyền không bánh-lái thì dùng chèo dùng蒿 lái đỡ cũng được; nhưng chỉ khi thuyền chạy gần bờ thôi. Chờ khi ra giữa dòng nước siết, nhưt là gặp gió to, thuyền phải trôi giạt hoặc ló cớn nguy-hiểm. Gái đã lớn mà không có chồng thì dễ bị rù-quên, sa-ngã.

**THUYỀN MẠNH VỀ LÁI, GÁI MẠNH**

**VỀ CHỒNG** *tng.* Chiếc thuyền có bánh-lái thì được vững, đi đâu cũng không sợ; cũng như đàn-bà, nhờ có chồng mà dạn-dĩ, tới đâu cũng chẳng lo-ngại chi cả.

**THUYỀN THEO LÁI, GÁI THEO**

**CHỒNG** *tng.* Chiếc thuyền phải tùy bánh lái mà chạy; cũng như đàn-bà phải tùy theo chồng mà ăn-ở, cư-xử với đời.

**THUYẾT-PHÁP TRƯỚC THÍCH - CA**

*tng. Nh.* Múa búa trước cửa Lỗ-Ban và Múa riu qua mắt thợ.

**THUNG THẠCH VỊ LƯƠNG** *tng.*

Già đá làm gạo // (B) Làm chuyện toi công, vô ích.

**THÙNG RỎNG KÊU TO** *tng.*

Kẻ bất-tài thường hay khoe-khoang, như cái thùng không, vỏ nó thì có tiếng vang to hơn cái thùng có đựng đầy.

**THÚNG LỪNG TRƠN, KHÔN BỪNG**

**KHỔ BỢ** *tng.* Tình-thế đã ngặt-nghèo lắm rồi, không phương cứu-vãn.

**THUỐC ĐẮNG ĐÃ TẬT, LỜI THẬT**

**MÉCH (h. MẮT) LÒNG** *tng.* Thuốc đắng thường có vị độc, trị mau lành bệnh; lời ngay thật thường trái tai và hay làm méch bụng, nhưng rất có ích.

**THUỐC KHÔNG HAY BẰNG THANG**

*tng.* Thuốc toàn vị hay, mất tiền mà ông thầy đầu thang không trúng căn bệnh, uống vô cũng hoá dở // (B) Lời nói hay mà

không nhằm chỗ, không đúng lúc cũng hoá dở, vô-ích.

**THƯỜNG-LUÔNG BAO-GIỜ Ở CẠN**

*tng.* Người có tài cao không bao-giờ làm việc tầm-thường hoặc người sâu-sắc độc-hiểm không bao-giờ làm điều hời-hợt cho người ta đoán biết.

**THƯ BẮT TẬN NGÔN, NGÔN BẮT**

**TẬN Ý** (kính dịch): *tng.* Sách viết chẳng hết lời, lời nói chẳng hết ý (vậy suy-nghĩ cho đáo-đề để tìm hiểu ý người).

**THỨ NHẤT BA GIAI, THỨ HAI TỨ**

**XUẤT** *tng.* X. Ba Giai tứ Xuất.

**THỨ NHẤT GÓC AO, THỨ NHÌ GIAO**

**ĐÌNH** *tng.* X. Nhất góc ao, nhì giao đình.

**THỨ NHẤT HAY CHỮ, THỨ NHÌ**

**DỮ ĐÒN** *tng.* Đi học, thứ nhất được ông thầy hay chữ, thứ nhì gặp ông thầy đánh nhiều, thế nào cũng nên.

**THỨ NHẤT KINH-KỶ, THỨ NHÌ**

**PHỐ-HIỂN** *tng.* Kê về sự dân-cư đông-đúc, mua bán tấp-nập, nhất là có nhiều nhà buôn ngoại-quốc thì thứ nhất là kinh-đô Thăng-long (Hà-nội), thứ nhì là tỉnh lỵ Hưng-yên, nơi có xây Hiến-nam cổ-cung (tỉnh-trọng nước ta hồi thế-kỷ XVI-XVII).

**THỨ NHẤT NHỆN SA, THỨ NHÌ**

**CHUỘT RÚC, THỨ BA HOA ĐÈN** *tng.* Bỗng không mà nhện sa trước mặt, chuột xạ kêu và tìm đèn đang đốt có hoa, là ba điềm hên hoặc có khách, hay người thân từ xa về.

**THỨ NHẤT QUẬN-CÔNG, THỨ NHÌ**

**KHÔNG LẪU** *tng.* Làm một việc quan-trọng, nên thì được giàu-sang, quyền cao lộc cả, danh thơm tiếng tốt; hư việc thì tiêu-tan sự-nghiệp hoặc chết.

**THỨ NHẤT RUỒI SA, THỨ NHÌ XÀ**

**CHẨN** *tng.* Đang ăn cơm mà có con ruồi sa vào chén hay vừa ra khỏi nhà đã đi lo việc chi mà gặp rắn bò ngang là hai điềm lành, sẽ gặp may-mắn.

**THỨ NHẤT TỐT MỖI, THỨ NHÌ NGỒI**

**ĐAI** *tng.* Câu cá, hễ mỗi thơm ngon thì câu nhạy; bâng không thì không nhạy chớ đừng đồ tại vậy tại khác, nhất là không nên tin cái thuyết có hay không có tay sát cá.

**THỨ NHẤT THẢ CÁ, THỨ NHÌ GÁ**

**BẠC** *thng.* Nuôi cá và chứa cờ-bạc là hai nguồn lợi to, mau làm giàu.

**THỨ KÊU, ĐỐT TỊT** *thng.* Vén pháo (làm

theo thủ-công) thường gặp trường-hợp: khi đốt thử thì nổ to; nhưng khi đem ra dùng thật thì không nổ // (B) Ngày thường thì khua môi múa mỏ; khi lâm-sự thì chẳng bằng ai cả.

**THƯA CÂY, NÀY BUỒNG** *tng.* Trồng

cây cách khoảng xa thì buồng (hoặc trái rời) sẽ to, sẽ sai trái.

**THƯA RĂNG NÓI HỚT, TRỐT MÔI**

**NÓI THỪA** *tng.* Người nào răng mọc thưa thì hay nói hớt; người nào môi trốt thì việc ít xit ra nhiều, hoặc hay nói thêm cho người ta.

**THỪA CHUA QUÁ ÚNG** *thng.* Kê quý-

quái, không được ai tin dùng.

**THỪA GIÓ BỀ MĂNG** *thng.* Clg. Đường

(h. Chờ) gió bẻ măng, dc. Thừa phong chiết chuẩn. Nhân trời nổi đông, cát bay mù-mịt, nhà nhà đều đóng cửa, kẻ gian đi bẻ măng trộm mà không sợ bị bắt (ở miền Trung, có lệnh cấm bẻ măng đã đương tre; lại là nơi gần biên, gió to, cát nhiều) // (B) X. Chờ gió bẻ măng,

**THỪA HƠI MÀ LÀM VIỆC ẤY** *thng.*

Khéo làm việc vô-ích!

**THỪA NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU** *thng.*

Nhân nước bị vẩn đục, cá không thấy bóng người nên dạn, câu thì chắc được // (B) Nhân lộn-xộn, loen-lạc mà trục-lợi, hoặc thừa lúc người lâm-nguy mà ép-uồng.

**THỪA SỐNG THIẾU CHẾT** *thng.* Hết

sức mình, xuýt bỏ mạng.

**THỨC KHUYA DẬY SỚM** *thng.* X. Thần

hưng dạ mỵ. VL: Ai đem em đến chốn này, Thức khuya dậy sớm mắt cay như gừng CD.

**THỨC KHUYA MỚI BIẾT ĐÊM DÀI**

*tng.* Người thức khuya thường có cảm-tưởng là đêm dài lắm, vì phần buồn ngủ, phần trông cho mau sáng // (B) Có lâm-sự mới biết đời là khổ, có gặp nạn mới biết nỗi nguy của người mắc nạn..

**THỰC BẤT TRI KỶ VỊ** *thng.* Ăn mà chẳng

biết ngon dở.

**THỰC-HÀNH KHÔNG LÝ-THUYẾT LÀ****THỰC-HÀNH MÙ-QUÁNG** *thng.* Làm

việc, phải dựa vào một đường-lối có trù-tính, có cân-nhắc trước mới dễ thành-công; bằng chỉ nhắm mắt làm càn, phú cho may rủi, thấy hư mới sửa, thì hao công tốn của lại e sửa chẳng kịp mà hư việc nữa.

**THỰC HOÁ BẤT CHẨN, VI THỦ TIỀN**

**LỖ HHT:** *thng.* Giàu mà không bố-thí, chẳng giúp-dỡ người trong cơn túng-ngặt, thì chỉ là mọi giữ của.

**THỰC-KHÁCH TAM-THIÊN** *thng.* Luôn-

luôn trong nhà có ba ngàn khách ăn, ở đt: Mạnh-thường-quân Điện-Văn, người nước Tề, tánh-tình hào-hiệp, nạp-ai chiêu-hiến, nuôi trong nhà hằng ngàn người khách đủ hạng.

**THỰC NGỌC XUY QUẾ** *thng.* Ăn ngọc

thời (chạm) quế // (B) Sống cuộc đời đắt-dó (mất-mỏ).

**THỰC NHÂN-TÀI, CỨU NHÂN-TAI**

*thng.* X. Thọ nhơn-tài, cứu nhơn-tai.

**THỰC VÔ CẦU BẢO, CƯ VÔ CẦU**

**AN** *tng.* Ăn chẳng cần no, ở chẳng cần yên (đạo quân-tử của người xưa).

**THƯƠNG-CẦU BẠCH-VÂN** *thng.* X.

Bạch-vân thương-cầu.

**THƯƠNG CON CHO RƠI CHO VỢT,**

**GHÉT CON CHO NGỌT CHO BÙI**

*tng.* Nuôi con phải rắn-dạy; khi cần, cũng rầy la hay đánh đòn; như vậy mới là thương con. Còn cứ cưng-dưỡng nuông- chiều, con đòi gì được nấy là làm cho con hư-hỏng; đó là ghét chứ chẳng phải thương thđ. Mẹ Khấu-Chuẩn thấy con lêu-lộng chơi-bời thì hay quở-phạt. Một hôm, đang cầm quả cân, thấy con bỏ học đi chơi thì giận lắm, bà ném quả cân trúng chân con, máu chảy đầm-dề. Từ ấy, Khấu-Chuẩn không dám phóng-túng nữa; chuyên-cần học-tập, thi đỗ làm quan. Lúc ông lên đến chức tể-tướng thì bà mẹ đã qua đời. Mỗi khi thấy cái thi (sợ) nơi chân, ông khóc nước-nở mà nói: « Chính vết thương này đã làm cho ta nên người ». CHTH.

**THƯƠNG CON, NGON CỦA** *tng.* Vì

thương con, muốn hai họ được rõ-ràng, phải sắm của lễ (hỏi hoặc cưới) trọng-hậu // Nuôi con thì yêu thương, nuôi gin-súc thì cho ăn nhiều và ngon để chúng mau lớn (vì đó là của-cải sau này).

**THƯƠNG CON THÌ THƯƠNG BẰNG  
ROI, THƯƠNG CON ĐÒI THÌ  
THƯƠNG BẰNG CƠM** *tng.* Nuôi con,  
phải nắn răn-dạy; nuôi người ở, phải cho  
ăn- uống đầy-dủ.

**THƯƠNG CHA CHỚ CHỌC ĂN-MÀY**  
*tng.* Người ăn-mày thường là người tàn-  
tật và quá nghèo; mà người tàn-tật và  
nghèo luôn-luôn có nhiều tự-ty mặc-cảm.  
Nếu bị chọc phá hay kiêu-ngạo, họ sẽ xấu-

hổ mà chửi cha mắng mẹ kẻ đã chọc phá  
hay kiêu-ngạo họ. Vậy, nếu mình biết thương  
cha mẹ mình, thì đừng chọc phá hay kiêu-  
ngạo họ.

**THƯƠNG CHO TRÓT, VÓT CHO  
TRÒN** *tng.* Có thương ai, giúp-dỡ ai,  
thì nên giữ một niềm cho tròn; mới có  
ích cho người chớ dùng nửa chừng rồi  
bỏ, gây lỡ-dỡ cho người.



# TR

## **TRA BẰNG KẺ CƯỚP TRA CỦA** *lv.*

Tra-hỏi cặn-kẻ, vặn đi vặn lại nhiều lần như kẻ cướp tra-hỏi tài-gia bảo chỉ chỗ giấu tiền-của.

## **TRÀ DƯ TỪU HẬU** *thng.* Lúc thông-thả trước chung trà hay ly rượu.

## **TRÀ-LÂU TỪU-QUÁN** *thng.* Lâu bán trà bánh, nhà bán rượu và đồ nhẹ, nơi kẻ ăn-chơi hay la-cà.

## **TRÀ TIỀN RƯỢU THÁNH** *thng.* Đời sống nhàn-nhã phong-lưu của người ăn-dật, uống trà uống rượu để làm thơ hay để suy-gẫm việc đời.

## **TRÀ CÁ DẠY CON** *đt.* Đào-Khẩn làm quan trông coi đám vạn-chải khai-thức cá. Ngày kia, lựa cá ngon gởi về cho mẹ. Bà mẹ gởi trả lại với thơ trách: «*Làm quan mà con không biết giữ bổn-phận thanh-liêm*». VL: Bà Đào phong cá chín khôn, Thanh-liêm làm bấu, miếng ngon chẳng màng.

## **TRÀ NỢ MIỆNG** *thng.* Tục bày tiệc đãi-đàng để khao-vọng hay trong các dịp cưới hỏi, giỗ quai, v.v... cốt trả nợ cho người làng, vì mình đã dự đám của người ta quá nhiều.

## **TRÁCH THIẾU, KHÔNG AI TRÁCH**

**BIỂU** *tng.* Trong việc chia phần xôi thịt ở làng sau một đám cúng thần, điều quen-hệ hơn hết là phải biểu cho đủ mặt các nhà tai-mắt; vì đó là một danh-dự cho người, chỉ cần được một phần rất nhỏ. Nếu cha thiếu thì bị trách-cứ, bắt lỗi rất nặng; còn nhiều hay ít, không đáng kể.

## **TRAI AN-THÁI, GÁI AN-VINH** *thng.*

Hai làng thuộc huyện Bích-khê, tỉnh Bình-định, nổi tiếng là dù trai hay gái đều giỏi võ.

## **TRAI CẦU-VÒNG YÊN-THẾ, GÁI NỘI-DUỆ CẦU-LIM** *thng.* Các nơi này nổi tiếng là ở cách-mạng, trai có khí-phách, gái đảm-đang.

## **TRAI CÓ VỢ NHƯ NHỢ BUỘC CHÂN** *lv.* Có vợ rồi thì mắng bện-bịu gia-đình, không còn bay-nhảy để bươn-chải với đời nữa.

## **TRAI CHÊ VỢ NHƯ CỦA ĐỐ XƯỚNG SÔNG, GÁI CHÊ CHỒNG CỦA MỘT MÀ HAI** *tng.* Theo tục-lệ, trai và gái đã có làm lễ hỏi rồi mà vì lẽ nào nhà trai không cưới, thì chẳng được đòi bên gái thường-bồi hay trả lễ sính lại; còn nhà gái hỏi-hôn thì phải thường lễ sính bằng hai.

## **TRAI ĐEN DÁI, GÁI ĐEN ĐẦU** *tng.* Con-nít mới sinh, nếu là trai mà dái đen, hay gái mà tóc đen, là những đứa khỏe mạnh, dễ nuôi.

## **TRAI KHÔN ĐÒN QUAN, GÁI KHỜN ĐÒN CHỒNG** *tng.* Tục ngày xưa, chức-việc nhỏ mà có lỗi thường bị quan trên đánh đòn đề răn-phạt; trong gia-đình cũng vậy, vợ có lỗi, cũng hay bị chồng bắt nạt dài ra đánh. Như vậy, trai mà bị quan đánh đòn là trai khôn, bởi khôn mới len-lỏi vô được hàng chức-việc nhà nước; gái mà bị chồng đánh đòn là gái ngoan, bởi ngoan mới được người chồng đàng-hoàng, biết răn-dạy vợ.

**TRAI KHÔN LẮM NƯỚC ĐÁI, GÁI**

**KHÔN LẮM NƯỚC MẮT** *tng.* Trai mà thông đường tiêu, đái nhiều là nhờ không chơi-bời đến mắc bệnh phong - tình, ấy là trai khôn. Gái khi bị chồng đánh mắng, chỉ khóc chứ không đòi-co, cự-nự thì thế nào chồng cũng thương mà dung-thứ; như vậy mới khôn.

**TRAI KHÔN VÌ VỢ, GÁI NGOAN VÌ**

**CHỒNG** *tng.* Vợ chồng là một đôi bạn đời cùng chung cực sướng với nhau nên cần chỉ điều khôn lẽ dạy cho nhau, nhất là nhờ gần - gũi nhau luôn nên được ảnh-hưởng lẫn nhau. Nên chồng khôn thêm là nhờ vợ, hay vợ ngoan thêm là nhờ chồng là lẽ dĩ-nhiên.

**TRAI MẠNH, GÁI MỀM** *thng.*

Đàn-ông con trai phải mạnh-dạng và dạn-dĩ; đàn-bà con gái phải yếu-điều dịu-dàng.

**TRAI NUÔI VỢ ĐỀ GẦY-MÒN** *thng.*

Đàn-ông phải lo sinh-kế cho gia-đình; nay lại càng-đáng thêm việc nuôi vợ đề thì việc ăn-ngủ thất-thường; phần lo cho vợ yếu con thơ, tự-nhiên phải gầy-mòn hơn bình-thường.

**TRAI NHÂN-ÁI, GÁI LONG-XUYỀN**

*tng.* Đàn-ông con trai làng Nhân-ái (Cần-thơ) và đàn-bà con gái tỉnh Long-xuyên nổi tiếng là đẹp-đẽ.

**TRAI Ở NHÀ VỢ NHƯ CHÓ Ở GÀM**

**CHẶN** *tng.* Tục ở rề khiến anh trai mất hết phẩm-cách người đàn-ông vì lẽ tự-ty mặc-cảm, luôn-luôn lấm-lết như con chó bị đòn chun xuống trốn dưới gầm sống-bát.

**TRAI ƠN VUA NGỒI VÕNG ĐÒN RÒNG, GÁI ƠN CHỒNG NGỒI**

**VÕNG RU CON** *tng.* Quan-niệm nam tôn nữ ty hồi xưa khiến người đàn-bà không có đường tiến-thủ: đàn-ông học giỏi được đi thi; đậu thì đ.ợc làm quan, vua cho võng giá về làng, vinh-quy bá-i-tô, sang-cá trăm phần. Còn đàn-bà, cứ lúc-thúc trong nhà; nếu được ngồi võng, là chỉ đề ru cho con ngủ.

**TRAI TAY KHÔNG CHẴNG PHẢI NHỜ VỢ, GÁI TRĂM MẪU RUỘNG VẪN PHẢI NHỜ CHỒNG** *tng.*

Đàn-ông là chủ gia-đình, trọn quyền phát-lạc việc nhà. Nên dầu không có chút tiền - của nào trong tài-sản chung của gia-đình, mà

tất-cả đều của vợ, cũng vẫn được trọn quyền phát-lạc; vợ chỉ là phần-tử phụ-thuộc trong gia-đình (theo quan-niệm xưa).

**TRAI TAY TRÁI, GÁI TAY MẶT** *tng.*

Trong việc bói toán, coi chỉ tay, xem mạch..., nếu là trai thì coi tay trái, nếu là gái thì coi tay mặt. Cứ thế, mọi việc ngoài xã-hội, cũng theo trật-tự ấy (nam tả, nữ hữu).

**TRAI TỬ-CHIẾNG, GÁI GIANG-HỒ**

*thng.* Trai phải đi lính, luôn-luôn được đi thú khắp bốn Trấn ở Bắc-hà hồi xưa là Sơn-nam, Kinh-bắc, Hải-dương và Sơn-tây. Gái thì đảm-đang việc gia-đình, phải đi mua bán khắp nơi, khi thì ngồi thuyền, khi thì trải bộ // (thth) 10: Đủ hạng người từ các nơi tụ lại làm-ăn đông-đúc; 20 Rút xứng đôi, trai thì lão-luyện, gái thì già-giận.

**TRAI THỜI LOẠN, GÁI THỜI BÌNH**

*tng.* Thời loạn hợp với trai; đó là cơ-hội để đem tài sức ra làm cho yên nhà lợi nước; cũng là cơ-hội để tiến-thân. Gái thì hợp với thời bình, vì nước có bình, nhà mới yên; nhờ yên nhà, gái mới có phước-tiền để lo việc lễ-gia nội-tự.

**TRAI THƯƠNG VỢ NẮNG QUÁI**

**CHIỀU HỒM** *tng.* Chỉ có lúc nắng quái chiều hôm là cảnh sắp về già, người đàn-ông mới thiệt thương vợ và tình thương ấy mới chắc-chắn bền-bì; còn lúc đầu chỉ là tính chuông mới thương-tình mà thôi.

**TRAI TRÊN GÁI DƯỚI** *thng.*

Trai-gái bầy-bạ; nay lấy người này, mai cặp với người khác.

**TRAI TRƯNG CÁ, GÁI MÁ HỒNG**

*thng.* Trai mà mặt có nổi mụn trắng lấm-tấm mới đẹp; gái mà đôi má ửng hồng mới là gái đẹp; đó là theo kiểu thâm-mỹ của người xưa.

**TRAI VƯỢT BIỂN CÓ BẠN, GÁI**

**VƯỢT CẠN MỘT MÌNH** *tng.* Phụ-trai là bươn-chải với đời, hoặc gặp thờ: loạn thì đem thân ra giúp nước, có nhiều nguy-hiểm; nhưng nhờ ở trong số đông nên cái nguy không chỉ mũi ngay mình. Ngược lại, đàn-bà, mỗi lần sinh-đẻ là một lần xuýt mất mạng; và cũng chỉ một mình mình chịu nỗi đau-đớn, khổ-sở ấy thôi.

**TRÁI CẨM LÀ TRÁI QUÝ** *tng.*

Vật chi đề hời-hợt thì bị xem thường xem khinh; ngược lại, nếu được giữ-gìn kỹ-lưỡng, trong



thì niêm-phong, ngoài thì rào đón, thì được quý-trọng, lại gợi tính tò-mò của người, khiến người tìm đủ cách đề thường-thức thđ. Anh kia, thấy người lảng-diễn có hai vợ đều đẹp, bèn tìm cách chia bớt. Trước hết, anh tán-tình người lớn, bị bà này cự-tuyệt và mắng anh thậm tệ. Quay sang người nhỏ, anh được toại-nguyện. Hai người lén-lút đi lại với nhau khá lâu thì người chồng vô-phước kia qua đời. Đời mãn-tang, anh nọ nhờ mai đến hỏi bà lớn và tương-lễ làm đám cưới rờ-ràng. Có người hỏi tại sao anh đã đi lại với người nhỏ mà không cưới người này; lại cưới người trước đã mắng anh thậm tệ. Anh đáp: Bà nhỏ có chồng mà còn đi lại với tôi được thì khi lấy tôi, bà ta cũng đi lại với người khác được. Chỉ vì bà lớn, không ưa việc tà-vạy tư-tình, có chồng thì giữ tiết cùng chồng, mới là người đáng quý CHTH.

### TRÁI GIÓ (h. NẮNG) TRỞ (h. DỜ)

TRỜI tng. Bệnh xoàng do tiết trời thay đổi đột-ngột.

### TRÁI NÚI ĐỀ RA CON CHUỘT thng.

Chuyện thù-đet, đồn-dãi thật to, thật quan-trọng, nhưng rốt cuộc chỉ là chuyện xoàng, không đáng.

### TRÁI TIM BẮT DIỆT dt. Năm 1963,

Phật-giáo bị chánh-phủ kỳ-thị tôn-giáo mà chèn-ép đến điều. Nhiều cuộc tranh-đấu của nhiều giới đồng-bào khắp nước nổi lên chống lại đều không có hiệu-quả. Hoà-thượng Thích-Quảng-đức phải tự-thiêu, da thịt cháy đen. Xong cuộc tự-thiêu, nhà chùa bèn làm lễ hoà-lãng; toàn thân hoà-thượng đều cháy thành tro, trừ trái tim không hề hấn chỉ cả dù được đốt đến một độ nóng thật cao. Hiện-tượng ấy được nhiều nhà khoa-học chứng-kiến và được loan đi khắp nước, khiến một cuộc cách-mạng vô-trang nổi lên, lật đổ chế-độ thời ấy, đưa Phật-giáo trở lại địa-vị cũ.

### TRÀM XANH CỬI LỤC thng. Vùng rừng

tràm miệt U-minh ở hai tỉnh Rạch-giá Bạc-liêu hồi xưa // (R) Nơi rừng dày, luôn-luôn ngập nước, có nhiều muối và địa.

### TRÀM ĐÌNH TIỆT THIẾT thng. Chém

đình chặt sắt, tức nói cách quả-quyết với lời lẽ đanh-thép.

### TRÀM LỤC TƯỚNG, QUÁ NGŨ QUAN

trT. Qua năm ải, chém chết sáu tướng dt. Thời Tam-quốc, Quan-vân-Trường khi phong vàng treo ải và đề thơ từ-giã Tào-Tháo rồi thì phò hai chị dâu qua Hà-bắc tìm anh là Lưu-Bị. Bị binh Tào ngăn-chặn, ông phải giết hết sáu tướng để vượt qua năm cửa ải mới đến Cỗ-thành là nơi em của ông là Trương-Phi chiếm đóng.

### TRÀM NHAN-LƯƠNG, TRU VĂN-XŨ

trT. Thời Tam-quốc, khi Quan-vân-Trường phò Tào-Tháo thì được Tào hết lòng trọng-đãi, khiến Quan luôn-luôn áy-náy, thăm tính tìm dịp trả ơn cho Tào rồi mới bỏ Tào được để đi tìm Lưu-Bị. Lúc Tào-Tháo cùng Viên-Thịêu giao binh, Trình-Dục tiến-cử Quan-công ra đương-cự với tướng tài của Viên-Thịêu là Nhan-Lương và Văn-Xử. Tào không nhận; vì e Quan-công lập được công rồi sẽ bỏ mình mà đi. Nhưng Trình-Dục mưu sâu, bày-giải: Lưu-Bị hiện phò Viên-Thịêu; nếu Quan-công giết tướng tài của Thiệu, thế nào Thiệu cũng giận mà giết Lưu-Bị. Như vậy, cho Quan-công ra trận, vừa trừ được tướng dữ của Thiệu, vừa hại được Lưu-Bị là cái hoạ về sau; mà hễ Lưu-Bị chết rồi, Quan-công cũng sẽ ở luôn với mình và, vì giận Viên-Thịêu giết anh, sẽ hết lòng với mình mà trừ Viên-Thịêu. Tào-Tháo nghe được, cho người về vời Quan-công. Chỉ trong một hồi trống, Quan-công giết được Nhan-Lương trước, rồi Văn-Xử sau, danh vang Hà-bắc.

### TRÀM THẢO TRỪ CẦN thng. Phất cỏ

phất đào rẽ ll (B) Chống địch phải trừ tiết miềm-mỡng.

### TRÀM XÀ KHỜ NGHĨA trT. Đời Tần,

Lưu-Bang chém rắn nơi núi Mang-dịch, được dân-chúng phục tài một phần; kể có bà lão đến ôm chân rắn mà khóc và cho biết rắn ấy là con bà, vốn dòng vua Bạch-đế, nay bị con vua Xích-đế là người có phước-đức hơn giết chết (?). Dân-chúng hay tin ấy, càng ủng-hộ Lưu-Bang nhiều hơn; đó là khởi-diêm của cuộc khởi-ngĩa chống bạo Tần bên phía Lưu-Bang, để dựng nên nhà Hán và truyền đời đến hơn 400 năm (210 trước T.c. — 196 sau T.c.).

### TRÁN BÁNH CHƯNG, LUNG TÔM

CÀNG tng. Đàn-bà mà trán vuông và lưng tôm thì không đẹp.

### TRANG-CHÂU MỘNG HỒ-ĐIỆP dt.

Ông Trang-Châu, tự Tử-hữu, hiệu Tất-viên, người trong phái chủ-từ thời Chiến-quốc nên cũng được gọi Trang-tử, có học phép tiên; khi ngủ, muốn đi chơi xa thì hoá ra con bướm mà bay đi.

**TRANG-TỬ CỒ BỒN** dt.: Ông Trang-tử, sau khi vợ chết, ngồi vô bồn ca rằng: «Nên than ôi thế-sự! Đường hoa đơm lại rã. Vợ chết ắt ta chôn, ta chết vợ cái giá. Vì bằng ta chết trước, một tràng cười ha-ha, Ruộng phải người khác cày, ngựa mắc tay cỡi lạ, vợ để lại người xài, con bị người rủa thóa. Nghĩ lại chạnh tấm lòng, nhìn nhau không là-chả. Đời cưỡi ta chẳng bi-thương, ta cũng cười đời luống đoạ-trường. Cuộc đời khóc mà vân-hôi được, ta cũng ngàn thu khóc muôn hàng». Huệ-tử đến viếng, trách: «Mình đã ăn-ở với người ta; bây-giờ người-ta chết, đã không khóc lại ngồi gõ bồn mà hát, là nghĩa làm sao?» — Đáp: «Con người, vốn không có chi cả: chẳng qua đó là tạp-chất biến mà hoá ra có hình, có khí, có sinh, có tử; khác nào như xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa cứ tuần-hoàn đi lại. Và con người chết là trở về với tạo-hoá, như người đi chợ trở về nhà, thế mà ta lại theo-duổi mà ngê-u-ngao khóc-lóc, chẳng hoá ra ta không biết mệnh trời ư?»

**TRANG-TỬ THỬ VỢ** dt.: Trang-tử đi chơi, gặp người đàn-bà mặc đồ tang ngồi quất mã chông cho mau khô để có thể lấy chông khác, theo như lời trời của chông. Về nhà, Trang-tử than-thở với vợ về việc ấy, thì bà vợ cho rằng trên đời, chỉ có một người đàn-bà nhẫn-tâm như thế thôi. Trang-tử bèn giả bệnh nặng, trở nên quần linh-cữu ông đủ 100 ngày sẽ chôn; rồi ông tắt hơi. Bà vợ lần khóc thảm-thiết; y theo lời chông, bà quàn linh-cữu ông bên chái, cơm cúng hằng bữa, hương đốt không dứt. Một hôm, một thư-sinh trẻ đẹp đến xưng là học-trò cũ đến viếng thầy, được bà cầm lại rồi cả hai cùng nhau trao ăn đổi ái. Vài hôm sau, thư-sinh ôm bụng nhào lặn, bảo rằng ổng trở lại và chỉ có sợ người mới chết trong 100 ngày mới cho uống mới khỏi. Bà lật-dật xách búa sãng chông. Nấp sãng vừa tung, Trang-tử đứng lên nói bà cười rử-rự-rị. Bà sợ quá, chạy tìm thư-sinh, thì chàng thư-sinh đẹp trai kia đã biến mất. Bà hiểu, nên hồ-hẹn mà chết. Trang-tử dùng quan-tài cũ

liệm bà. Xong đâu đấy, ông ngồi vô vào bồn mà ca (X. Trang-tử cồ bồn).

**TRÁNG-SĨ MỘT ĐI KHÔNG TRỞ LẠI** thng. Người tráng-sĩ đã vì đại-nghĩa mà ra đi thì không mong còn sống mà trở về đât.: Cầm nghĩa thái-tử Đan hậu-dãi, tráng-sĩ Kinh-Kha quyết sang Tần để hành-thích vua Tần là người thù của nước Yên, lại cũng là người đang làm-le đem binh xâm-chiếm lục-quốc. Đến bờ sông Dịch, được bạn thân là Cao-tiệm-Ly đặt sẵn tiệc tiễn-hành. Rượu vừa xoàng-xoàng, hai người kẻ đánh nhịp kẻ ca; lời ca của Kinh-Kha có câu: Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục-phần (Tráng-sĩ một đi không trở lại).

**TRẠNG BÙNG** thng. X. Phùng-khắc-Khoan PH. III.

**TRẠNG CỜ**: Ông tên Võ-Huyền, người làng Mỹ-trạch, huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương, đánh cờ tướng rất cao.

**TRẠNG LỢN**: Nguyễn-nghieu-Tư học dở mà đồ trọng-nguyên, bị đời mỉa-mai là Trư trọng-nguyên.

**TRẠNG TRINH**: X. Nguyễn-bình-Khiêm PH. III.

**TRANH BÁ ĐỒ VƯƠNG** thng. Mưu toan việc làm vua làm chúa một nước hay một cõi.

**TRANH DANH ĐOẠT LỢI** thng. Bôn-ba chạy theo thời-cuộc để tìm danh lợi.

**TRANH LÈO GIỤT GIẢI** thng. Dự tranh một cuộc thi để chiếm giải thưởng.

**TRÁNH ANH ĐÁNH ĐAU, GẶP ANH MAU ĐÁNH** tng. Thân-phận người đàn-bà vô-phước. gặp phải người chồng nào cũng hay đánh vợ.

**TRÁNH ĐÀU, PHẢI VAI** tng. Số-phận chẳng may, chạy đâu cũng không khỏi.

**TRÁNH LỜ, MẮC ĐÓ** tng. Tránh kẻ gian-xảo này, gặp tay gian-xảo khác, chạy đâu cũng không khỏi.

**TRÁNH THẮNG MỘT NAI GẶP THẮNG HAI LỢ** tng. Bỏ người chồng ghẻn (nghien) rượu này, lấy người khác còn ghẻn rượu bằng hai (nai và lọ dầu là vật đựng rượu).

**TRÁNH VỎ DƯA, GẶP VỎ DƯA** tng. Chê vỏ dưa lặt, không ngon; nhai vỏ dưa

thì dai-nhách, không mùi vị chi cả // (B) Chê người (hay việc) không vừa ý, lại gặp người (hay việc) khác còn tệ hơn nhiều.

### TRÁNH VOI CHĂNG XẤU MẶT NÀO

*tng.* Nhịn thua người mạnh hơn mình về sức-khoẻ hay về thể-lực, không bị ai chê-cười cả; như vào rừng gặp voi phải chạy tránh vậy.

### TRAO THÂN GỞI PHẬN (h. MÌNH)

*thng.* Phứ mình trong tay nhà chồng, lẽ mà cô dâu mới về nhà chồng, trầu rượu lạy chồng và cha mẹ chồng, xin nhờ mọi cha-chờ // (*thng*) Nhận làm vợ một người đàn-ông.

### TRAO TAM THỐN THIỆT *thng.* X.

Uốn ba tấc lưỡi.

### TRẦM BÓ ĐUỐC CÙNG VỚ ĐƯỢC

*CON ÉCH tng.* Chịu khó và bền chí, thế nào cũng thành-công.

### TRẦM CÁI CẤU, KHÔNG BẰNG MỘT

**CÁI VÉO** *tng.* Cấu là dùng cả năm đầu ngón tay mà cào da người, hành-động của các cô gái giận cùng, lắm khi không trúng nữa; còn véo là dùng hai ngón tay kẹp thịt người mà quay lại, rất đau, hành-động của người đàn-bà hiềm-độc // (B) Hay rầy la mắng chửi, hay xéo-xắt đánh đập không bằng lừa thế quệt ngà hay âm-mưu hãm-hại.

### TRẦM CÁI ĐẤM KHÔNG BẰNG MỘT

**CÁI ĐẬP** *tng.* Đấm bằng tay vào mặt, vào lưng, vào ngực, chỉ đau một lúc; còn đập bằng chân đã mạnh lại có thể giáp tạng-phủ mà chết // (B) Nh. Trầm cái cầu, không bằng một cái véo.

### TRẦM CÔNG NGHÌN VIỆC *thng.* Công-

việc đa-doan nhiều quá, không lúc nào rảnh.

### TRẦM CHẤP, NGHÌN NÓI *thng.* Đồ

chấp nói nhiều quá, không phải nguyên vẹn // (B) Đã nhiều lần thay vợ đổi chồng, không phải vợ chồng một cớ một cội.

### TRẦM DẦU ĐỎ ĐẦU TẦM *tng.* Bao-

hiệu tiền mua lá dầu cho tắm ăn cũng trông-cậy vào việc bán kén, bán tơ mà lấy lại // (B) Bao-nhiều sai-lầm, tội lỗi chi cũng đều quy cho người có trách-nhiệm.

### TRẦM HAY KHÔNG BẰNG TAY QUEN

*tng.* Giỏi về lý-thuyết cách nào đi nữa mà không từng làm cũng không bằng người

từng làm, có nhiều kinh-nghiệm, dễ thành-công hơn *thđ.*: *Trần-nghiêu-Tu* đời *Tống* bắn cung giỏi có tiếng. Một hôm, có ông lão bán dầu đứng xem ông bắn, 10 phát cũng trúng được 8, 9, thì *túm-tím* cười. *Nghiêu-Tu* không bằng lòng, gắt: « *Ta* hân thể chưa hay sao nhà-người cười? » Ông lão đáp: « Không hay chi cả! Chỉ quen tay thôi; cứ xem tôi rót dầu thì đủ chứng cái lý tôi là đúng ». Rồi ông đặt một cái bầu xuống đất, để đồng tiền lên miệng bầu, đoạn *n*-hiêng thòng từ-từ rót dầu qua lỗ đồng tiền; không chút dầu nào vẩy miệng lỗ đồng tiền cả.

### TRẦM KẺ (h. NGƯỜI) BÁN, VẠN

**NGƯỜI MUA** *tng.* Người bán đồng thì người mua càng đông, không việc gì mà phải tranh-giành, cạnh-tranh bất-chính.

### TRẦM NHỚ, NGHÌN NHỚ, LẤY

**NƯỚC LÀM SẠCH** *thng.* Không vật chi dễ tự-nhiên mà sạch được; cứ lấy nước mà rửa thì sạch, chứ chẳng nên chờ // (B) Dầu mang tai-tiếng hay nhục-nhã đến đâu, cứ vãi tiền ra lấp miệng thiên-hạ thì được.

### TRẦM ƠN KHÔNG BẰNG HƠN TIỀN

*tng.* Ơn nghĩa chỉ là việc đầu môi chót lưỡi, tiền-bạc mới là thiết-thực.

### TRẦM SÔNG ĐỔ VỀ BIỂN *tng.* Nước

sông lớn cũng chảy ra biển mà nhập chung lại cả. *VL*: *Kìa kìa lũ trước dòng sau, Trầm sông rồi cũng chung đầu đại-dương* VD. // (B) Những vật lẽ-tẻ đồng chung một tính-chất, rồi cuộc cũng quy về một mối.

### TRẦM TỘI (h. LỖI) ĐỔ NHÀ OẢN *tng.*

Các tội-lỗi về việc xoi xoi cúng Phật ở chùa như xoi sống, đơm vơi, không tinh-khiết, v.v... thì do các người ở nhà bếp chịu; người khác không tội gì // (B) Bao-nhiều sai-lầm, tội-lỗi, chi đều quy cho người có trách-nhiệm.

### TRẦM TUỔI GIÀ *thng.* Chết già.

### TRẦM VOI KHÔNG ĐƯỢC BẮT

**NƯỚC XÁC** *tng.* X. Mười voi không được bắt nước xác.

### TRĂNG ĐẾN RẰM THÌ TRÒN *thng.*

Mọi việc đều có thời, có lúc của nó; không nên nóng-này khi thấy chờ lâu, hoặc lấy làm lạ khi bất gặp.

### TRÁY MÁU ẺN PHẦN *thng.* Giả-mạo

cho có có dạng kẻ công đt. Nhiều người lằng vế đâm được con thit giăm

phé hoa-màu, bên xẻ thịt chia nhau. Có người không có mặt lúc đâm con thịt, lén lấy máu trây cùng mình cho có cơ để xen vô lãnh một phần thịt.

**TRẦM MÌNH GIỮ TIẾNG** trT: Trên đường đi lánh nạn, Ngũ-Viên nhờ lão thuyền chài đưa sang sông. Đề đền ơn, Viên cời thanh bầu-kiểm trao cho ông lão và thốt: « Đây là thanh kiếm của ông cha để lại đã ba đời, tôi xin tặng cụ để đền ơn cứu-tử ». Ông chài đáp: « Vua Sở treo giải cái đầu nhà-người năm vạn thạch thóc và chức thượng-đại-phu, lão còn chẳng ham, huống-hay thanh kiếm này. Vả lão đánh cá, có cần chi đến gươm; nhà-người hãy mang theo hộ-thân khi đi đường ». Ngũ-Viên hỏi tên họ ông chài, ông đáp: « Người là người có tội đi trốn; lão là người tha kẻ có tội, cả hai đều có tội; hà-tất hỏi tên họ làm chi? Vạn nhất, sau này có gặp nhau, lão sẽ gọi nhà-người là người trong bụi lau; nhà-người gọi lão là ông lão đánh cá cũng đủ lắm rồi »! Ngũ-Viên hết lòng cảm-phục, lấy tạ rồi lên đường. Đi được mấy bước, lại dạy lại dặn: « Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết-lộ tông-tích tôi ». Ông lão đánh cá thở dài than: « Nhà-người còn chẳng tin lão sao? Như vậy, nếu nhà-người vì lẽ nào bị bắt, chắc lão khó biện-bạch nổi lòng ». Nói xong, lão chài lao mình xuống nước. Ngũ-Viên hối-hận than: « Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà chết »! Ngày kia, gặp một người con gái ngồi giặt lụa bên bờ sông Lạc-thủy, bên cạnh có rá cơm. Từ-Tư đói quá, đánh liều bước đến xin ăn. Cô gái từ-chối không tiếp chuyện; Ngũ-Viên phải khăn-khoăn đòi ba lần. Cầm lòng không đậu, năng phải bày cơm ra cho Ngũ-Viên ăn. Ăn xong, Ngũ-Viên từ-giã ra đi và không quên dặn-dò đừng tiết-lộ. Nàng buột miệng than: « Bấy-lâu giữ lòng trinh-tiết, nào ngờ vì một rá cơm mà phải chuyện-trò với dằn-ông ». Than xong, nàng ôm đá nhảy xuống sông trầm mình.

**TRẦM NGƯ LẠC NHẬN** thng. X. Chim sa cá lặn.

**TRẦM-TU MẶC-TƯƠNG** thng. Âm-thầm suy-gẫm.

**TRẦM CHẾT THÌ TRẠNG CỪNG GIÀ** thng. Người cùng cảnh-ngộ thì cùng chung số-phận như, nước có loạn, vua mất ngôi

thì quan cũng mất địa-vị; vua chết thì quan cũng chết.

**TRẦN-KIỀU BÌNH-BIỆN** dt. Vua Cung-đế nhà Hậu-Châu lên ngôi hồi 7 tuổi thì có quân Khiết-đơn kéo đến xâm-chiếm. Triệu-khuông-Dẫn, chức Điện-tiền đồ-kiền-diêm, kiêm Tiết-độ-sứ trấn Quy-đức được lệnh đi dẹp giặc. Đại-quân đến Trần-kiều, tướng sĩ tôn ông làm vua, việc cơ vua Châu còn nhỏ quá, không đủ sức nắm vận-mạng quốc-gia trong cơn nguy-biến đề chống ngoại-xâm. Khuông-Dẫn kéo binh trở về Đại-Lương, được Cung-đế nhường ngôi, lập nên nhà Tống (X. TỐNG PH. III).

**TRẬT CẦN TOÁN, BÀN CÁI NHÀ** tng. Con toán tuy chỉ là một viên gỗ tròn nhỏ-mọn (hay một con số nhỏ-mọn trong một bài toán), nhưng nếu nó nằm vào hàng ngàn hay hàng vạn, thì số lượng rất to. Vậy nếu bỏ trật (hay tính sai) thì mất đi rất nhiều và thiệt-hại chẳng nhỏ.

**TRÂU BÉO KÉO TRÂU GẦY** tng. Cùng làm chung một việc, tự-nhiên người khỏe mạnh hay siêng-năng, giỏi-giản phải làm công việc của người yếu-ớt, biếng-nhác hay bất-tài; như hai con trâu cùng mang một cái ách, con mập (béo) tức-nhiên khỏe hơn, kéo cái cày đi và lôi theo con trâu ốm (gầy) kia theo.

**TRÂU BÒ HÚC NHAU, RUỒI MUỐI CHẾT HẾT** tng. Hai người, hai phe hay hai nước mạnh tranh-dấu nhau, tự-nhiên dân-chúng hay người ở gần phải bị hoạc lầy.

**TRÂU BUỘC (H. CỘT) GHÉT TRÂU ĂN** tng. Cùng chung một giai-cấp hay một hoàn-cảnh, người được ưu-đãi hay vì lẽ nào được hưởng lợi to phải bị người khác ganh-ghét. VL: Trâu buộc thì ghét trâu ăn, Quan võ thì ghét quan văn dài quần CD.

**TRÂU CÀY, NGỰA CỜ** tng. Có của thì đem ra xài, không nên tiếc // Mỗi vật phải dùng cho đúng chỗ, đúng việc.

**TRÂU CHẬM UỐNG NƯỚC ĐỤC** tng. Chậm chân thì dùng của thừa-thãi hay chịu nhiều thiệt-hại.

**TRÂU CHẾT, BÒ CỪNG LỘT DA** tng. Cùng chung một cảnh-ngộ hay giai-cấp, không nên cười người khi thấy người bị hại; vì sớm muộn gì, mình cũng sẽ bị hại như người đó.

**TRÂU CHẾT CHẢ KHỎI RƠM** *tng.*

Sống ở đâu hay sống nhờ nghề nào, thì phải quý-trọng chỗ đó hay nghề đó chứ đừng phụ-bạc chỗ đó hay nghề đó; vì thế nào, đến lúc chết, người nhà cũng đem hài-cốt mình về nơi đó hoặc an-om cùng nghề cùng lo-lậu, chầu-tất cho mình; như loài trâu, ăn rơm mà sống; chừng chết, cũng bị người ta thui bằng rơm.

**TRÂU CHẾT MẶC TRÂU, BÒ CHẾT MẶC BÒ, CÚ TỎI GIẾT LUNG** *tng.*

Kẻ ích-kỷ và có ác-ý, chẳng những không thương-xót người gặp nạn, còn thừa tai-nạn của người mà thú-lợi, như trong một luồng dịch, trâu bò hàng xóm nối-tiếp nhau mà chết, kẻ háu ăn đã chẳng tỏ lòng thương, lại còn chực xé thịt về ăn.

**TRÂU CHỐC CẬT, THẤY ÁC BAY**

**QUA LIỀN NẾ** *tng.* Có tật, hay sợ-sệt, đầu lớn chức, có nhiều quyền-thế, cũng phải sợ kẻ dưới, yếu thế hơn, mà nhẹn-nhục (chốc cật: lờ lung).

**TRÂU ĐỒNG NÀO, ĂN CỎ ĐỒNG**

**NẤY** *thng.* Quyền-lợi ai nấy hưởng, địa-phần ai nấy khai-thác; không được viết-phận hay tha-cầu.

**TRÂU GIÀ KHÔNG NỆ DAO PHAY**

*tng.* Già rồi, không sợ chết, không sợ mang tiếng.

**TRÂU LẮM VẮY CÀN** *tng.*

Đã lỡ mang tiếng xấu hay lỡ làm nên tội rồi thì không còn e-ngại chi cả, hay khai-bừa cho kẻ vô-tội hoặc đổ vấy cho nhiều người khác; hay còn trâu lằm nhiều bùn sình nặng-nề, hay vấy đuôi quấy mình cho vắng bớt đi.

**TRÂU LEO CÂY MUỐM** *thng.*

Điềm gờ, sau đó sẽ có tai-hại xảy đến.

**TRÂU LỎ** *thng.*

Xứ của Ông Mạnh-tử (Trâu) và của Đức Không-tử (Lỏ) // (R) Đức Mạnh-tử và Không-tử.

**TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CÀM DAO**

*tng.* X. Trâu sống không ai mà-cả...

**TRÂU SỐNG KHÔNG AI MÀ-CẢ,**

**TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CÀM DAO**

*tng.* Lúc bình-thường chẳng thấy ai đối-hoại, khi có mối lợi, thiên-hạ xúm nhau tranh-giành.

**TRÂU TA ĂN CỎ ĐỒNG TA** *tng.*

Nhà mình mình ở, còm mình mình ăn, việc

mình mình lo; không sợ ai dị-nghị hay chê-bại chi cả.

**TRÂU TEO, HEO NỞ** *tng.*

Thịt trâu luộc rồi, teo lại; thịt heo luộc rồi lại nở ra // Trâu, cày bừa cực-nhọc, lại ăn-uống thất-thường; mùa mưa có nhiều còn đỡ, qua mùa nắng chỉ ăn rơm khô, nên càng già càng gầy ốm; còn heo, được nuôi dè bán thịt, nên được thiên và được cho ăn đầy đủ nên càng ngày càng mập (béo) // (B) Người đời phần đông hay vụ-lợi, việc gì có lợi trước mắt thì sốt-sắng làm, đâu phải hy-sinh tiền-bạc trước, để mau hưởng lợi; còn những việc khác, tuy cũng có lợi, nhưng chỉ có lợi từ-từ và lâu - dài, và chẳng mất đi đâu, thì dè-vậy mà hưởng chứ không bỏ nhiều công của vào.

**TRÂU TÌM CỘT (H. CỘC) CHỜ CỘT**

**(H. CỘC) KHÔNG TÌM TRÂU** *tng.*

Muốn nên việc cho mình, chính mình phải đến cầu người chứ không phải đợi người đến cầu mình; muốn nên việc vợ chồng, người đàn-ông phải lên tiếng trước, phải đến tỏ tình trước; còn người đàn-bà, cần giữ danh-giá, phải tỏ ra lãnh-đem.

**TRÂU THỊT THÌ GẦY, TRÂU CÀY**

**THÌ BÉO** *tng.*

Trâu già, hết dùng được mới nuôi thúc dè bán thịt nên việc cho ăn-uống thất-thường, trâu phải gầy (ốm); còn trâu đang dùng, cần được khoẻ mạnh, dè đem lại cho chủ nhiều năng-xuất nên được chủ nuôi-dưỡng đầy-đủ // (B) Người đã bị dùng hết sức rồi thì bị bỏ xó; người ta chỉ năng-niêu, bồi-dưỡng những người đang đem lợi tới cho họ mà thôi.

**TRÂU TRẮNG ĐI ĐÀU, MẮT MÙA**

**ĐẤY** *tng.* Theo tin-tưởng, nuôi trâu trắng rất xui.

**TRÂU TRẮNG TRÂU ĐEN** *thng.*

Phân-bì phân-lê, so-đo ganh-tỵ, hực-hặc nhau luôn vì quyền-lợi.

**TRÂU CAU LÀ NGHĨA, THUỐC XỈA**

**LÀ TÌNH** *tng.*

Theo phong-tục Việt-nam, mâm trâu và quả cau là lễ-vật cần-thiết trong việc cưới hỏi để nên nghĩa vợ chồng (X. Bỏ trâu cau); trong việc giao-lễ hàng ngày, ngồi ăn trâu xĩa thuốc dè nói chuyện là phương-tiện trao đổi tâm-tình cho thân-một hơn (cau thường được dùng dè mời khách dùng trâu).

**TRẦU HÉO CAU ĐỎI** *tng.* Ế chồng ; đã già mà chưa chồng, như dây trầu đã héo, quây cau đã già, đã quá lứa.

**TRẦU HÉO, RƯỢU LẠT** *thng.* Bốn miếng trầu tằm sẵn và hai chung rượu để trong khay dùng làm lễ trong các đám cưới hỏi ; trầu thì tằm để lâu, nên héo ; rượu thì rót ra rồi trút vỏ để rồi rót ra nữa, nhiều lần như thế nên lạt // (B) Việc cưới hỏi.

**TRE GIÀ, MẮNG MỘC** *tng.* Lớp người lớn vừa già thì lớp người nhỏ tấn (tiến) lên thay thế theo lẽ đào-thải tự-nhiên và luật tiến-hoá tự-nhiên.

**TRE KHÓC MĂNG** *thng.* Cha mẹ đau khổ vì con chết ; việc trái với lẽ thông-thường là đáng lẽ cha mẹ phải chết trước con.

**TRE LẠI TRÓI TRE** *tng.* Lặt tre buộc chùm các cây tre thành cón // (B) Nh. Củi đậu nấu đậu.

**TRE LƯỚT CỎ ĐỎ** *tng.* Nh. Sóng bô thuyền câu lướt giập.

**TRẺ CẬY CHA, GIÀ CẬY CON** *tng.* Khi trẻ thì nhờ cha mẹ dưỡng-nuôi, răn dạy và che-chỡ cho ; khi già thì nhờ lại con nuôi-dưỡng, phụng thờ ; quan-niệm gia-đình của người phương đông.

**TRẺ CHẴNG THA, GIÀ CHẴNG THƯƠNG** *tng.* Kẻ bất-lương ích-kỷ, chẳng thương-xót ai cả, và chẳng chừa bất-cứ ai để làm lợi cho riêng chúng.

**TRẺ CHƯA QUA, GIÀ CHƯA ĐẾN** *tng.* Còn thơ-dại, chưa thấy xa hiều rộng ; thiếu kinh-nghịem ở đời.

**TRẺ KHÔN, QUA GIÀ LÚ-LẼN** *tng.* Trẻ mới lớn lên, đang thời-kỳ phát-triển năng-khiếu, trí-óc sáng-suốt, khôn-ngoen, phải hơn người già trí lụi, hay quên hay lộn.

**TRẺ KHÔNG THA, GIÀ KHÔNG BỎ** *tng.* Già trẻ gì cũng không chừa, mắng tưới hoặc lấy tưới.

**TRẺ NÊN BA, CẢ NHÀ ĐỀU NGỌNG** *tng.* Nhà có trẻ con, ai nấy đều nói ngọng vì thông-thường, khi nặng trẻ, ai cũng nhái giọng chúng.

**TRẺ NGƯỜI NON DẠ** *thng.* Còn trẻ tuổi, tâm-trí chưa định, hay lặt-lồng và sai-lầm.

**TRẺ VUI NHÀ, GIÀ VUI CHÙA** *tng.* Trẻ-con làm cho nhà cửa vui-vẻ nhờ chúng hay đùa giỡn ; người lớn nhờ thể được vui

lầy ; còn người già ưa thanh-tĩnh, khiến nhà buồn-tẻ như cảnh chùa.

**TREO ĐẦU ĐÈ, BÁN THỊT CHÓ** *tng.*

Treo đầu dê để làm mặt (quảng-cáo), nhưng bán cho khách-hàng thì chỉ là thịt chó // (B) Lừa-đảo, giả-dối, hay gạt-gẫm người. VL : Một mối xa thơ đã-sợ, há để ai chém rắn dưới hươu ; Hai vừng nguyệt nguyệt chóit loà, đầu dung lữ treo dê bán chó (văn-tế nghĩa-quân Cần-giוע của NĐC.).

**TREO GƯƠNG HIẾU - THẢO** *đt:* Vua Văn-đế nhà Hán mỗi ngày mào áo chỉnh-tề đứng hầu mẹ bệnh ; lắm khi thức suốt đêm ở bên mẹ ; thuốc dâng đến, ngài nếm trước, rồi mới dâng cho mẹ xơi, vì sợ thuốc độc. Dân-gian thấy thế, mọi người đều bắt-chước ; khiến nước nhà thanh-trị, không kém đời tam-dại NTH 3.

**TREO GIÀN BẾP** *thng.* Treo ngay các lò nấu ăn trong bếp để mỗi một đường ai // (B) Để dành, không dám đem ra xài.

**TRÈO CAO TẾ NẶNG** (h. NGÃ ĐAU) *tng.* Càng ham hưởng lợi to hay ở địa-vị cao, khi thất-bại thì cái hại càng to, càng nặng-nề như người trèo cây, càng cao thì sức rơi càng nặng ; nên rui sút tay rơi xuống thì phải chết hoặc mang tật.

**TRÈO CÂY KIỂM CẢ** *ting.* Làm một việc không hy-vọng thành-công.

**TRÈO ĐÈO, LỘI SUỐI** *thng.* Đi đường xa, trải qua đèo, qua suối, cực-nhọc vất-vã.

**TRÈO NON, VƯỢT BỂ** *thng.* Đi đường xa, trải qua nhiều nơi nguy-hiêm như núi và biển.

**TRỆCH BẦU LƯƠN** *thng.* X. Lột da ếch.

**TRÊN BỘC TRONG DẦU** *thng.* X. Bộc-thượng tang-gian.

**TRÊN CHÂN DƯỚI NỆM** *thng.* Trên thì đắp chăn (mền), dưới lưng thì có nệm, cuộc sống sung-sướng của nhà giàu.

**TRÊN ĐE, DƯỚI BÚA** *thng.* Kẹt giữa hai sức mạnh, không lối thoát ; như thanh sắt nung đỏ được đặt trên hòn đe, đe chịu cho búa thợ rèn nện xuống.

**TRÊN KÍNH, DƯỚI NHƯỜNG** *thng.* Đối với người trên thì kính, đối với người dưới thì nhường, cách ở đời của người lịch-sự hay dứa con hiếu, người anh biết thương em.

**TRÊN KHÔNG CHẴNG, DƯỚI**

**KHÔNG RẼ** *thng.* Người bênh-bông, không nghề làm ăn, không cơ-sở nhất định // Cách nói-nặng sơ-hở, không rào đón trước, dễ bị bắt bớ hay bắt lỗi.

**TRÊN SỐNG DƯỚI KHÊ, TƯ SẼ**

**NÁT BÉT** *tng.* Nấu cơm thì sống và khê (khét), làm việc nhà thì hư tệ; chỉ gái vụng-và trong việc nhà.

**TRÊN THUẬN DƯỚI HOÀ** *thng.* Lớn nhỏ trong nhà đều hoà-thuận, vui-vẻ.**TRÊN TRÔNG XUỐNG, DƯỚI TRÔNG**

**LÊN** *thng.* Địa-vị người làm quan làm làng, trên thì có cấp lớn hơn trông chừng kiểm-soát, dưới thì có dân-chúng ngấm vào để phê-bình, dị-nghị. VL: Nghĩ mình phương-diện quốc-gia, Quan trên trông xuống, người ta trông vào K.

**TRÊN TRỜI DƯỚI ĐẤT** *thng.* Xa vời, vô-lý, hoang-đường khó tin.**TRÊN TRỜI MỘT BỮA, DƯỚI THẾ**

**MỘT NĂM** *tng.* Cái gì ở cõi Trời hay cõi tiên cũng to lớn vĩ-dại; riêng và thời-gian thì to gấp trăm, gấp ngàn lần đối với thế-gian *thđ.*: Ngô-Xángx vô rừng đón củi, thấy hai ông tiên ngồi đánh cờ, bèn chống rìu đứng xem. Tàn bàn cờ, Xángx xách rìu bước đi thì căn rìu đã mục-rệu từ bao-giờ.

**TRÊU CÒ, CÒ MỎ MẮT** *tng.* Đừng khi-dè người kém thế hay yếu sức, vì trong đường cùng hoặc đề bảo-vệ danh-dự, người ta sẽ dùng miếng nghề riêng mà chống lại mình.

**TRI-ÂM** *thng.* Nghe tiếng đàn mà hiểu được lòng dạ người đàn đt.: Quan *thương-*đại-phu nước Tống là Bá-Nha đi sứ nước Sở trở về, giữa đường, cho thuyền ghé bến Hàn-dương nghỉ đêm. Thừa hứng, ông ôm đàn gảy; bỗng đàn đứt dây. Ông nghĩ có kẻ gian rình nghe đàn, nên sai quân lên bờ tìm bắt. Trên bờ, có Từ-Kỳ là người đồn củi đứng nghe đàn, vội thốt to: « Xin đại-nhân chớ nghĩ lầm; tôi là kẻ đồn củi hiền-lành, nghe khúc đàn hay nên đứng thưởng-thức ». B.N.: « Lê nào một tiểu-phu mặc-mặc lại nghe được tiếng đàn của ta? T.K.: « Đại-nhân nói thế chẳng là lầm lắm! Hễ trong nhà có quân-tử, thì ngoài ngõ có quân-tử đến. Nếu đại-nhân cho nơi đây không

có khách nghe đàn, thì sao nơi bên vắng này lại có một giọng đàn kỳ-diệu? » B.N. « Á hay! thế ta vừa đàn bán chỉ đó! » T.K.: « Nếu tôi không lầm, ấy là khúc đức Không-tử ngài than-tiếc thầy Nhan-Hôi vậy ». Bá-Nha tỉnh-ngộ, lật-dật mời Từ-Kỳ xuống thuyền đàm-đạo; rồi ôm đàn nhàn phẩm, lòng triền-miên trên mặt nước bến Hàn-dương. Từ-Kỳ cả khen: « Tiếng đàn cuồn-cuộn như dòng nước giữa đại-giang ». Bá-Nha sừa dây đàn tiếp, lòng phơi-phới như mình đang đứng trên đỉnh núi cao. Từ-Kỳ tấm-tắc khen: « Chỉ đại-nhân đang đặt ở non cao vời-vợi ». (X. Lưu-thủy cao-san Bá-Nha càng kinh-ngạc, hết sức trọng-đãi Từ-Kỳ; ông mời Từ-Kỳ theo mình xuống kinh để tìm đường xuất-thân. Từ-Kỳ than nhà còn mẹ già, không thể bỏ đi được. Bá-Nha hẹn sang năm, cũng ngày ấy và nơi ấy, sẽ đến cùng Từ-Kỳ tương-hội. Năm sau, y hẹn, Bá-Nha đến bến Hàn-dương thì không thấy Từ-Kỳ, bèn lấy đàn ra gảy, giọng ai-oán nao-nùng. Sáng ngày, ông lần đường đi tìm, mới hay người bạn tri-âm của mình đã quá-vãng. Ông lật-dật tìm đến mộ cúng-tế, khước than thăm-thiết; lại gảy lên một khúc ly-sầu rồi đập nát cây đàn và quyết trọn đời không đàn nữa.

**TRI BÌ, TRI KỶ** *thng.* Biết người biết ta; liếc sự tương-quan giữa tài sức hay lòng dạ của người với tài sức và lòng dạ mình để liệu cách cư-xử, đối-phó; chớ không chú-quan hay ý-thị mà xem thường người.

**TRI CHI VI TRI CHI, BẮT TRI VI BẮT**

**TRI, THỊ TRI DÃ** *Lng.* Việc chi hay điều chi mà mình biết thì hãy nói biết; bằng không, cứ chịu thiệt là không biết; như vậy, mới là người hiểu-biết.

**TRI HÀNH HIỆP-NHỨT (h. HỢP-NHẤT**

**h. NHẤT-TRÍ)** *thng.* Biết và làm phải đi đôi, tức vừa học vừa thực-hành sở-học để rút kinh-nghệm cùng canh-cải cho tiến hơn. đt.: Vương-thủ-Nhân làm quan triều Minh Võ-tôn, trước học đạo Không-Mạnh rồi canh-cải ra thuyết Tri hành hiệp-nhứt để áp-dụng trong việc trị-loạn an-dân. Thời ấy, trộm cướp trong nước nổi lên cùng khắp. Ông tuy là quan văn, nhưng được triều-đình tin dùng, sai đi đánh dẹp các nơi. Nhờ cách chiêu binh khiển tướng mau

lệ. rút trong lý-thuyết của ông, mà thành công dễ-dàng. Ngay như cuộc nổi loạn lớn nhất thời ấy ở Nam-xương (Giang-tây), do Ninh-vương Thần-Hào cầm đầu, cũng bị ông triệt-hệ. Sau ông từ quan, về cất nhà trên đồi Dương-minh để vừa dạy học để truyền bá cái thuyết Tri hành hiệp-nhút, vừa viết sách phổ-biến thuyết ấy trong dân-chúng. Do đó, người đời ấy gọi ông là Vương Dương-minh.

**TRI-KỶ** *thng.* Bạn hiểu lòng dạ nhau, trên đời ít có (X. Bào-thức-Nham PH. III).

**TRI-TÂM** *thng.* Bạn biết lòng dạ nhau và thủ-tín với nhau (X. Quý-Trát hệ kiếm).

**TRI-TÚC** *thng.* Biết mình đã đủ rồi thì an-phần, khoan-khoái chứ không tham-lam mà đòi-hỏi hay tìm-kiểm thêm thđ.: Đức Không-tử đi chơi núi Thái-sơn, gặp ông Vinh-khải-Kỳ, ăn-mặc vài bộ đơn-giản, vừa gảy đàn vừa hát. Đức Không-tử hỏi: «Tiên-sinh làm thế nào mà thường được vui-vẻ như thế»? Đáp: «Trong muôn vật, chỉ có loài người là quý nhất, mà ta được làm người là điều đáng vui. Loài người, đàn-ông thường được đời tưng-trọng hơn đàn-bà, mà ta là đàn-ông, là hai điều đáng vui. Con người sinh ra, kẻ mang tật này người phải tật khác, mà ta hoàn-toàn khoẻ mạnh, là ba điều đáng vui. Còn cái nghèo là sự thường của thế-gian, cái chết là cái hết của đời người, có chi đáng buồn, đáng sợ»? LT.

**TRI VI NHÂN TỬ, NHIÊN-HẬU KHẢ VI NHÂN PHỤ** *Gi. ng.* Có làm con hoàn-toàn, và sau mới làm cha xứng-dáng.

**TRÌ-NGƯ, LUNG-ĐIỀU** *thng.* X. Cá chậu chim lồng.

**TRỊ NƯỚC (h. DÂN) NHƯ CHIA THỊT** *thng.* Làm quan trị nước phải công-bình, dân mới không loạn. *Đdt:* Trần-Bình đời Tần (TH.) khi còn là một dân làng, giữ phần chia thịt cho các nhà tai-mất mỗi khi làng có cúng thần; lần nào, Bình cũng chia đồng-đều, mọi người đều vừa bụng và hết sức khen phục. Bình nói: «Nếu Bình này được làm quan, sẽ trị nước như chia thịt đây vậy». Sau Bình ra phò Sở không được trọng-dụng; phải bỏ Sở đầu Hán, được Bái-công lời nghe kể theo đến phải buột miệng khen: dù xuất dù-kỳ (X. Dù xuất dù kỳ).

**TRIỆT ĐẦU TRIỆT VĨ** *thng.* Chặt đầu

chặt đuôi, ăn xối-bột.

**TRIỆU TAM MỘ TỬ** *thng.* Buổi sáng ba, buổi chiều bốn *II (B)* Ăn-ở khéo-léo để mua lòng người ddt: Người kia nuôi khí, cho nó ăn mỗi ngày 7 trái tự, chia làm hai cữ. Hễ sáng 4, chiều 3 thì nó bằng lòng; còn sáng 3 chiều 4 thì nó cự-nự. Ông bèn sửa lại sáng 4 chiều 3 như trước và cứ thế cho ăn luôn.

**TRIỆU TÀN MỘ SỞ** *thng.* Sớm Tàn chiều Sở, kẻ phân-phúc, hai lòng, nay theo phe này, mai theo phe khác.

**TRÒ NÀO TRỐNG ẤY** *thng.* Lối hát và lối đánh trống phải cùng chung một điệu *II (R)* Chung một điệu, cho ăn khớp nhau.

**TRÒ TAY NĂM NGÓN** *thng.* Sai-bảo không rành; gặp ai sai nấy.

**TRÓI GÀ KHÔNG CHẶT** *thng.* Yếu sức, học-trò, không biết nghề võ.

**TRÓI VOI BỎ RỌ** *thng.* Toàn làm lếu, toàn làm việc quá sức mình rất xø.

**TRÒN VÀNH RỎ CHỮ** *thng.* Đa đo phân-minh, rành-rẽ.

**TRÔNG ẤM NGOÀI ẸM** *thng.* Với n. rời trong nhà hay với người ngoài, đều ra-ra-thuận, ẻm-ẻm. VL: Từ họ-mạc, lảng-đi-ẻng, hẻng-xóm, Cũng ở cho trong ẻm ngoài ẻm GH.

**TRONG CHAY NGOÀI BỘI** *thng.* Trong nhà thì làm chay thí-thực; ngoài sân thì cất giàn đề hát bội cho người xem; chỉ nhà giàu sang, thường có đám tiệc, khách-khứa. VL: Lấy chồng sang như trong chay ngoài bội, Ngó vô nhà như hội Tần-vương CD.

**TRONG ĐAN (ĐƯƠNG) NGOÀI LÁT (LÓT)** *thng.* Gói-ghépm và gìn-giữ kỹ.

**TRONG ĐOM-ĐÓM, NGOÀI BÓ ĐUỐC** *thng.* Chung-diện bề ngoài; bên trong chẳng có chi cả *II (B)* Hung-hăng nộ-nạt người, kỳ thật, chỉ là kẻ xø-lá khiếp-nhược.

**TRONG ĐỤC, ĐỤC TRONG** *thng.* Trong hay đục, tốt hay xấu, trông bề ngoài không; nhận rõ được. Lắm người bề ngoài rất trong, nhưng bên trong lại đục; có người bị cho là đục, nhưng kỳ thật là trong thđ. Đời nhà Đinh, Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn tư-thống với Dương-thái-hầu và chuyên-quyền. Nguyễn-Bặc cũng là tướng nhà Đinh, nổi lên đánh chống; bị Lê-Hoàn



cho là làm nghịch, đem binh giết chết.  
VL: Nước trong khe suối chảy rã, Minh  
chê ta đục, mình đã trong chưa CD.

**TRONG GIÁ TRẮNG NGÂN** *thng.* Thật  
là trong-sạch, không chút nhơ-bợn hay tỳ-  
vết chi cả.

**TRONG HỌ, NGOÀI LÀNG** *thng.* Tết-cả  
mọi người; người trong thân-tộc và người  
ngoài làng-mộc.

**TRONG NĂM NGOÀI GIỀNG** *thng.*  
Tháng chạp và tháng giêng, hai tháng kế nhau.

**TRONG NƯỚC NAM, NGOÀI NƯỚC**

**ĐỂ** *thng.* Trong thì nước Việt-nam ta,  
ngoài nữa là Trung-hoa // (R) Cùng khắp,  
mọi nơi (theo hạng sĩ-phu xưa, khắp thế-  
giới chỉ có Trung-hoa là nước lớn mạnh,  
văn-minh, kể đó là Việt-nam).

**TRONG NGỌC, TRẮNG NGÀ** *thng.* Trắng  
và đẹp như ngọc như ngà. VL: Rõ màu  
trong ngọc, trắng ngà, Dày-dày sẵn đúc  
một: toà thiên-nhiên K.

**TRONG NHÀ CHƯA TỎ, NGOÀI NGÕ**

**ĐÃ HAY** *tng.* Lắm khi, nhà có việc không  
tốt xảy ra mà người có trách-nhiệm trong  
nhà không hay biết; lúc ấy, tiếng-tâm đã  
đồn-đãi xa gần.

**TRONG NHÀ, NHÚT BÀ NHÌ CHÁU**

*tng.* Ông bà là người lớn nhất, đáng được  
kính-trọng nhất trong nhà; kể đến là cháu,  
nhỏ nhút, thường được cưng-dưỡng nuông-  
chiêu; đó là hai hạng người trong nhà  
được ưu-đãi nhứt.

**TRONG NHỜ ĐỤC CHỊU** *thng.* Phận gái,

phải người chồng sang hay hèn, tốt hay  
xấu, cũng phải lấy cho mãn đời (gọi trong  
và đục là ví đời chồng là một trong 12  
bốn nước) X. Mười hai bến nước. VL:  
Con gái có hai bến sông, Bến đục thì  
chịu, bến trong thì nhờ CD.

**TRONG TRÀO NGOÀI QUẬN** *thng.*

Khắp nơi trong nước, từ thành-thị tới  
thôn-quê.

**TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI** *thng.* Xem

trọng việc nghĩa, xem nhẹ tiền-bạc hoặc  
đồ-vật quý giá. VL: Có câu: trọng nghĩa  
khinh tài, Nào ai chịu lấy của ai làm gì?  
LVT.

**TRÔI SÔNG LẠC CHỢ** *thng.* Bềnh-  
bồng, không nhà cửa, không chỗ làm  
(tiếng khi-dã).

**TRỘM HƯƠNG CÁP PHẤN** *thng.* Ăn-  
cắp nước hoa và phấn đt. Già-Sùng đời  
Tấn có đứa con gái tu-thông với trai là  
Hàn-Thọ, hằng trộm hương phấn của  
cha mẹ đem cho tình-nhân (B) // Trai-gái,  
tu-tinh.

**TRỘM LẠC, BỤNG TAI** *thng.* Làm việc  
mơ-ám nhưng cố dối lòng, giả như không  
biết // (R) Chủ-quan, đại-dột đến sai-làm  
mà không biết; khi ấy mọi người đều  
biết.

**TRỘM LÍNH MẸ CHA** *thng.* Lén cho mẹ  
mà tư-tình với trai (h. với gái): Phụ-mẫu  
sở sanh đẻ cho phụ-mẫu định, Đâu dám  
tu-tinh, trộm lính mẹ cha CD.

**TRỐN CHÚA, LỘN CHỒNG** *thng.* Bỏ  
chủ đi ở nơi khác hoặc bỏ chồng đi lấy  
chồng khác; chỉ hạng đàn-bà trác-nết. VL:  
Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng  
phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng  
K.

**TRỐN VIỆC QUAN, ĐI Ở CHÙA**  
*thng.* Tìm cách tránh làm phận-sự.

**TRỐN XẤU LẬU THUẾ** *thng.* Tìm cách  
đề khỏi làm xấu, khỏi đóng thuế, thường  
chỉ những người tu-hành giả-hiệu.

**TRÔNG CHỮ NHƯ TRÔNG BỨC**  
**VÁCH** *thng.* Mù chữ, không biết đọc biết  
viết.

**TRÔNG GÀ HOÁ QUỐC (CUỐC)** *thng.*  
Không tinh mắt, trông vật này ra vật khác  
// (B) Lầm-lẫn việc nọ với việc kia.

**TRÔNG GIÓ BỎ THỐC** *tng.* Tuỳ số vốn,  
sức chịu-đựng mà làm cho vừa // (B) Tuỳ  
thời-cuộc mà hành-động.

**TRÔNG MẶT ĐẶT TÊN** *tng.* X. Thấy  
mặt đặt tên.

**TRÔNG MẶT MÀ BẮT HÌNH-DONG**  
(DUNG) *tng. dcd.,* Con lợn có béo  
thì lòng mới ngon. Xem tướng người  
sang hay hèn mà đối-xử cách hậu hay bạc,  
trọng hay khinh.

**TRÔNG NHƯ TRÔNG MẸ VỀ CHỢ**  
*lv.* Trông đợi hết sức, như trẻ con trông  
mẹ đi chợ mua quà về.

**TRÔNG CÂY LỰA GIỐNG** *tng.* Muốn  
trồng cây, phải lựa cây thuộc giống tốt,  
trái sai, ngon ngọt // (B) Kết bạn hay tiến-  
cử người, nên chọn kẻ tốt *thđ.* Dương-  
Hổ làm tướng nước Vê, phải tội, chạy  
sang nước Tần. Một hôm, ông nói với

*Triệu Giản-tử*: « Từ rày, tôi nhứt-quyết không gây-dụng cho ai nữa cả. Ông nghĩ, khi làm tướng-quốc nước tôi, các quan hầu-cận nhà vua, phần nửa do tôi tiến-cử; các quan ở triều, quá nửa cũng do tôi tiến-cử; các quan ở biên-thuỳ, cũng quá nửa do tôi tiến-cử. Thế mà bây-giờ, quan hầu-cận vua thì gièm-pha tôi, quan triều thì đem luật nước ra trị tôi, quan ở biên-thuỳ thì dùng binh-lực hiếp tôi. Như thế thì còn gây-dụng cho họ nữa làm gì ». *Triệu Giản-tử* đáp: « Ông nói thế là làm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa hè được bóng mát để dượt; mùa thu được quả ngon để ăn. Ai trồng cây tật-lê thì mùa hè bóng mát không có, mùa thu chỉ được những gai. Nay ông sử-dùng cùng-khố, là tại khi trước ông gây-dụng toàn là những kẻ không ra gì ». CHTH.

**TRÔNG DƯA ĐƯỢC DƯA, TRÔNG ĐẬU ĐƯỢC ĐẬU** *tng.* Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ; nhân nào quả nấy.

**TRÔNG KHÓ, NHỎ DỄ** *tng.* Gây-dụng ra thì lâu, thì khó; còn phé đi thì mau, thì dễ *thđ.*: Ngày kia, Huệ-tử báo Diên-Như là bề tôi được vua Ngụy tin dùng rằng: « Người cần ăn-ở khéo-lẻ với kẻ hầu-cận nhà vua mới được. Người xem, như cây dương, trồng ngang cũng mọc, trồng ngược cũng mọc, bề cảnh mà trồng cũng mọc. Giả-sử mười người trồng cây dương, mà có một người nhỏ lên, thì không cây dương nào sống được. Thế cho nên, nhiều đến mười người xúm trông thứ cây dễ mọc, cũng không lại với một người cỡ nhỏ lên. Người đầu có nhiều công-trạng với nước, nhưng nếu có một người ghét mà sàm-tấu với vua, thì người sẽ mất mạng ngay CHTH.

**TRÔNG KHOAI ĐẤT LẠ, GIEO MẠ ĐẤT QUEN** *tng.* X. Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.

**TRÔNG BỎI VẬT MÌNH** *tng.* Tự chuốc lấy cái khổ; việc tầm-thường lắm khi gây hại to.

**TRÔNG ĐÁNH XUÔI, KÈN THỐI NGƯỢC** *thng.* Cùng pho mà kẻ nói vầy người nói khác, chơi nhau.

**TRÔNG HẾT HƠI, MỒ CÒN CỐC** *thng.* Làm ít (hay nhỏ) mà làm hoài không nghỉ thì kết-quả được nhiều (hay tốt); hơn là làm nhiều (hay to) mà chỉ làm được một

lúc rồi nghỉ; như đánh trống, phải rán sức đánh thật mạnh, và vì thế, mau mỗi tay phải nghỉ, tiếng trống phải dứt. Còn gõ mõ, gõ nhẹ tay nên gõ được lâu, tiếng mõ còn hoài.

**TRÔNG THÁNG BÀY CHẴNG HỘI THÌ CHAY** *thng.* Tháng bảy âm-lịch mỗi năm là tháng có nhiều ngày cúng tế hơn hết trong năm.

**TRÔNG THÔI HOA** *đt.* Trông giục hoa nở do vua Minh-hoàng đời Đường khi chơi vườn thượng-uyên, sai Cao-lực-Sĩ thúc trống cho hoa nở lẹ.

**TRÔNG THÙNG CÒN TANG** *thng. Nh.* Nát giỏ còn tre.

**TRÔNG TREO AI DÁM ĐÁNH THÙNG** *dcd. ...* Bậu không ai dám đỡ mừng chun vô = Cũng tại người đàn-bà hời-hợt, là-lơi hay tỏ tình trước sao đó, người đàn-ông mới dám đỡ việc trăng-hoa, chứ nếu nghiêm-ngặt, đứng-dẫn thì ai dám.

**TRƠ MẶT ĐỊA THNG.** Đám lý ra, không còn sợ xấu-hổ chi cả. VL: Uống rượu thánh, đánh cờ tiên; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa (cầu đối).

**TRƠ NHƯ ĐÁ MÀI** *lv.* Lỳ-lợm, như đá mài hoài mà chẳng láng.

**TRƠ NHƯ ĐÀU CHÓ ĐÁ** *lv.* Lỳ-lợm, có đánh chửi chi cũng mặc, như con chó bâng đá.

**TRƠ ĐÀU VỀ NÚI** *thng.* Chặt giá.

**TRƠ VỎ LỬA RA** *thng.* Dấu hiệu nhà mới sinh con gái. Phạm nhà có đàn-bà mới nằm chỗ, người nhà buộc một cây rày vào một hánh củi đã chụm dở một đầu, rồi đem buộc trên một cây nêu cắm ngoài ngõ gọi là « khèm »; con trai thì trơ đầu thanh củi vào nhà trong 7 bữa, con gái thì trơ ra, trong 9 bữa; cốt cho người ngoài biết mà đừng vào nhà để tránh phong-long.

**TRƠ VỎ LỬA VỎ** *thng.* X. Trơ vỏ lửa ra.

**TRƠ TRỤ VI NGƯỢC** *thng.* Giúp kẻ dữ mà làm điều bạo-ngược như một số tôi gian nhà Thương, hoặc tôi ngay mà vì quá trung-thành với vua Trụ mà làm nhiều điều tàn-ác đến mất nước.

**TRỜI BAO GIỜ CHO HÙM CÓ VI** *tng.* Theo luật thừa-trử tự-nhiên, kẻ hung-ác thì thiếu tài-ba.

**TRỜI BẮT DUNG GIAN-ĐẲNG** *thng. Nh.* Thiên bắt dung gian li (thh). Bắt.

thành-linh ; bóng đầu ; khi không khi không.

**TRỜI CAO CÓ MẮT** *thng.* Ông Trời tuy ở trên cao vợi, nhưng thấy biết cả mọi việc làm ác của người đời đã rồi chẳng sớm thì muộn, cũng trừng-phạt họ cho coi.

**TRỜI CHE ĐẤT CHỜ** *thng.* Trên đầu thì có Trời che cho, dưới chun thì có Đất chờ cho, không ai hại được ; hoặc có tai-nạn cũng qua.

**TRỜI CHO AI NẤY ĐƯỢC** *thng.* Mỗi người đều có số-phần do Trời định sẵn, không nên bôn-chôn hay cố làm điều ác để tranh-giành, chiếm-đoạt của người.

**TRỜI CHO HƠN KHO LÀM** *tnq.* Của do công-cực-nhọc làm ra hay do vận-hội may-mắn mà được, đều là do Trời cho cả ; những của chiếm-đoạt của người, do làm ác mà có, thì hưởng chẳng được đời.

**TRỜI ĐÁNH CÒN TRÁNH BỮA ĂN** *thng.* Theo phép lịch-sự, đâu có việc quan-trọng cách nào, cũng phải đợi người dùng bữa xong sẽ dỡ ra ; chứ không được làm cho người dở bữa.

**TRỜI ĐÁNH THÁNH ĐÂM** *thng.* Lời rủa cho chết hoặc lời chê một vật bỏ rồi, hết xài được.

**TRỜI ĐÂM MÂY NGANG** *thng.* Trời chuyển mưa.

**TRỜI KÊU AI NẤY DẠ** *thng.* Con người ai cũng có số-mạng do Trời định sẵn ; bởi vậy, khi gặp nạn thì đừng rầu buồn nản chí, mà phải bình-tĩnh đã lo gỡ nạn ; nếu phải chết, cũng do số Trời, chứ không nên sợ.

**TRỜI LONG ĐẤT LỞ** *thng.* *dc :* Địa hãm thiên băng = Tai nạn khủng-khiếp.

**TRỜI NẮNG TỐT DƯA, TRỜI MƯA TỐT LÚA** *tnq.* Các thứ dưa thuộc giống chịu đất ráo ; rễ tưới xong, nắng lên thì rất tốt ; ngược lại, lúa là giống chịu nước, nên khi đang lên và đang trổ, ruộng phải luôn-luôn ngập nước mới tốt.

**TRỜI SINH TRỜI DƯỞNG** *thng.* Trời đã sinh con người, đồng-thời cũng sinh muôn loài, muôn vật khác ; nếu ta siêng-năng lo làm thì không sợ chết đói ; hoặc có bệnh-hoạn chi, cũng đừng buồn rầu, sợ chết ; cứ bình-tĩnh lo thuốc-thang thì mạnh.

**TRỜI SINH VOI, SINH CỎ** *thng.* Nh. Trời sinh Trời dưỡng.

**TRỜI TRU ĐẤT DIỆT** *thng.* Lời thề

nặng, nếu quên lời thề, sẽ bị Trời Đất giết.

**TRỘT VỎ CHUỐI** *thng.* Thi rớt, hỏng việc, v.v...

**TRỘT VỎ DỪA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH** *thng.* X. Chọi vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh.

**TRU DI TAM TỘ** *thng.* Giết cả ba họ kẻ phạm tội phản-ngịch là người trong họ cha, tức họ của đương-sự, người trong họ mẹ và người trong họ vợ, một hình-phạt thời xưa, căn-cứ trên nền-tảng đại-gia-tộc.

**TRỪ CHA HẠI MẸ** *thng.* Về mặt dâm-dâm như giận và buồn-bã (lời trách-móc).

**TRÚC-LÂM THẤT-HIỆN** *thng.* Bảy người hiên trong rừng trúc đt : Đới Tấn, có bảy văn-nhân rủ vào rừng trúc đánh cờ, uống rượu, gảy đàn, làm thơ với nhau là : Kế-Khang, Nguyễn-Tịch, Sơn-Đào, Hướng-Tú, Lưu-Linh, Nguyễn-Hân và Vương-Nhung. VL : Tiên rằng : ông quán chớ cười, Đây là nhớ lại bảy người trúc-lâm LVT.

**TRÚC-LỆ** *thng.* Tre bông, loại tre da có hoa đt : Vua Thuần chết, hai bà vợ là Nga-Hoàng và Nữ-Anh khóc, nước-mắt nhiều vào tre thành hoa.

**TRÚC-LONG** *dt.* X. Gậy phép.

**TRÚC MAI** *thng.* Cây trúc và cây mai, (h. loại tre mai) hai loại cây giỏi chịu-đựng với thời-tiết, mùa nào cũng xanh tươi, thường được họa trong tranh đề trang-trí nhà-cửa II (B) Tình bè-bạn gần-bó hay vợ chồng chung-thuỷ. VL : Một nhà sum-họp trúc-mai, Càng sâu bề cả, càng dài tình sông K. II Duyên vợ chồng do hai đoạn trúc làm mỗi đt : Trên bờ đầm ở huyện Long-môn, tỉnh Quảng-đông (TH) hai cô cậu ném hai đoạn trúc (có lẽ một đoạn trúc và một đoạn tre mai) xuống đầm và ước-nguyện : « Hai đoạn trúc này mà khếp lại với nhau, hai ta sẽ nên duyên chồng vợ ». Quả, hai đoạn gỗ cùng nổi song-song trên nước ; hai người bèn lấy nhau (sách Lưỡng-ban thu vũ tuy-bút).

**TRUYỀN-BÁ QUỐC-NGŨ** *thng.* Cổ-động, mở lớp dạy đọc dạy viết tiếng mẹ đẻ ; diễn-thuyết, viết sách viết báo đề-cao tiếng mẹ đẻ để người mình tin-lưỡng vào tiếng nói nước mình và tận-dụng khả-năng của nó.

**TRUYỀN TỬ LƯU TÔN** *thng.* Để lại đời đời cho con cháu.

**TRUNG HIẾU LƯƠNG TOÀN** *thng.*

Trung với vua với nước và hiếu với cha mẹ, hai việc đều vẹn-toàn *thđ.* : Thạch-Chử làm quan đời vua Chiêu-vương nước Kinh, một hôm đi tuần, nghe la có kẻ giết người bên rước theo ; thì ra kẻ sát-nhiên là cha mình, bên quay trở lại, vào triều tâu vua : « Cha thần vừa phạm tội giết người ; thần làm quan mà không bắt kẻ có tội thì đã bỏ phép nước ; bằng bắt cha làm tội thì tình không nỡ ». Vua phán : « Đã có đuiđi theo là đã biết giữ phép rồi, còn tội gì nữa ? Cứ yên tâm mà làm chức-vụ ». Thạch-Chử tâu : « Làm con mà không biết uy-khúc thờ cha, sao gọi là con hiếu ; làm tôi mà không giữ được phép nước, sao gọi là tôi trung. Bao-dung mà xá tội cho thần là ơn to của nhà vua ; còn trái phép mà chịu tội là phận của tôi con ». Dứt lời, ông rút gươm tự-sát CHTH.

**TRUNG-NGÔN NGHỊCH** : **NHÌ** *Gi. ng. :*  
X. Lời thật trái tai.

**TRUNG-THẦN CHI MÔN** *thng.* Nhà của một bực tôi trung *đt.* Thân-bao-Tur là tôi nước Sở, lặn-lội qua Tần xin binh cứu-viện vì Sở bị Ngũ-Viên đem binh về diệt và quật mả Sở Bình-vương lên đánh trả thù. Dọc đường, bần chun nứt-nở, phải xé áo ra buộc. Đến Tần, gặp Tần Ai-công không màng đến việc cứu Sở, Bao-Tur phải đứng luôn ở sân triều và khóc luôn 7 ngày 7 đêm ; khiến Tần Ai-công động lòng, cho binh sang giúp Sở. Nhờ thế, Sở được phục-quốc. Nhờ công, vua Sở phong quan cho Bao-Tur ; nhưng ông cố từ. Về nhà, ông dẫn vợ con đi trốn và bảo : « Ta có tội tha Ngũ-Viên mới ra có sự ngày nay. Nếu vì chút công mà nhận quan-tước thì xấu-hổ lắm ». Vua Sở sai quân tìm Thân-bao-Tur không được, túng phải cho người khắc tấm bảng « **TRUNG-THẦN CHI MÔN** » mà yết trên cửa nhà ông.

**TRUNG-THỎ, NGOẠI-MAN** *thng.* Giặc trong giặc ngoài *đdt.* Trong 60 năm đầu trong thế-kỷ thứ IX, nước Nam dưới quyền cai-trị của nhà Đường, loạn-lạc lung-tung, trong nước do nạn quan-lại tham-tàn, hoặc chính các quan Tàu giết hại lẫn nhau để tranh quyền. Ngoài thì quân Nam-chiếu thỉnh-thoảng sang quấy-

hiếu. VL : Thôi trung-thỏ, lại ngoại-mạn, Châu-Nhai, Nguyễn-Hựu sai quan mấy lần QSDC.

**TRUNG-THU ĐỐI NGUYỆT** *thng.* Rằm tháng 8 nhằm tiết trung-thu, tạo-nhân mặt-khách có tục thường trăng, ăn bánh, uống trà, làm thơ v.v. dưới ánh trăng thu.

**TRUNG-ƯƠNG TẬP-QUYỀN** *thng.* Chế độ tập-trung hết quyền trị nước về chánh-phủ trung-ương ; các tổ-chức địa-phương chỉ là cơ-quan phụ-thuộc, phải triệt-đề vâng theo mạng-lệnh chánh-phủ trung-ương.

**TRÙNG MINH VIỄN CHIẾU** *thng.* Trăng sáng lâu Minh-viên, tên bài thơ đề tặng lâu này, mặt trong hai mươi thăng-cảnh ở Huế.

**TRÙNG-TANG TRÙNG-PHỤC** *thng.* Sự chết trùng trong một gia-đình ; tục tin rằng nhà nào có người chết vào ngày trùng-tang trùng-phục thì mỗi năm, cứ đúng ngày ấy, nhà lại có người chết nữa VHSC.

**TRÚNG ĐỂ ĐẦU ĐĂNG** *thng.* Tình-thế nguy-ngập như cái trứng để meo cạnh bàn (đăng là cái bàn chun cao, mặt hẹp mà dài)

**TRÚNG GÀ TRÚNG VỊT** *lv.* Xả-xích nhau, không hơn kém bao-nhiều

**TRÚNG KHÔN HƠN VỊT** *tng.* Con-cái khôn hơn cha mẹ (lời mỉa những đứa con tự-phụ, hay xem thường cha mẹ).

**TRƯỚC BẾN VẤN-LÂU** *thng.* Biết vua Duy-tan có ý-chí bất-khuất, hằng tìm cơ-hội giải-phóng nước nhà khỏi ách đô-hộ của Pháp, Trần-cao-Văn giả làm người cầu cá trong hồ Tinh-tâm hoặc trước bến Văn-lâu (Phu-văn-lâu nằm cạnh sông Hương, phía trước có cái bến) để tiếp-xúc với nhà vua, hầu bàn-định mưu-kế đảo-chánh Pháp. VL : Chiều chiều trước bến Văn-lâu, Ai ngồi, ai cầu, ai sầu ai thảm ? Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ? Thuyền ai thấp-thoảng bên sông, Nghe câu mái đầy, chạnh lòng nước non (hồ).

**TRƯỚC KHÍ TRÁCH NGƯỜI, NÊN TỰ TRÁCH MÌNH** *dc.* Tiên trách kỷ, hậu trách bĩ ? = *thng.* Trước một sự bất-mãn đối với người nào, nên tự hỏi lấy mình xem lỗi ấy có do nơi mình chăng *thđ.* Hứa-kính-Tôn làm quan cao mà có tính hay quên ; vừa tiếp ai, một thời-gian ngắn sau đó liền quên ngay. Có người bất-mãn trách ông hay kiêu-ngạo thì ông

đáp: «Cái đó là tự khách làm cho tôi khó nhớ đó thôi. Vì bằng tôi gặp những bậc tài giỏi như Hà, Lưu, Thẩm, Tề, thì đều trong số tôi, tôi cũng có thể nhìn ra». CHTH.

**TRƯỚC THẢO SAU ƠN** *thng.* Trước là vì lòng thảo, lòng tốt, sau cũng đề làm ơn luôn thể, lời van xin.

**TRƯƠNG-CHI MỸ-NƯƠng** *đt.* Trương-Chi là một gã thuyền chài mặt-mày xấu-xí, nhưng có giọng ca rất truyền-cảm, khiến Mỹ-nương là con gái một quan thượng, nhan-sắc tuyệt-trần, nghe thiết hoá cảm rồi mang bệnh tương-tư. Đề cứu con, quan thượng cho tìm gã thuyền chài. Vừa thấy mặt Trương-Chi, Mỹ-nương lòng bất lạnh-tanh, bao-nhiều mộng-vước đều tan-rã. Còn Trương-Chi, từ khi gặp mặt Mỹ-nương, lòng như ngày-dại, quên ăn bỏ ngủ. Anh đâm ra tương-tư rồi lìa trần; hài-cốt về sau quên thành một viên ngọc quý và về tay quan thượng. Ngài cho thợ chuốt thành chung trà đề làm gia-bảo. Một hôm, Mỹ-nương rót trà vào chén, thấy gã thuyền chài bơi thuyền lơ-lửng trong lồng chén; nàng động lòng sa nước-mắt vào. chén ngọc vỡ tan và hoá thành nước mắt.

**TRƯƠNG-LƯƠNG BÁN GƯƠM** *thng.* Trương-Lương phò Hán, giả ra người bán gươm, ra-mặt Hàn-Tin rồi thuyết-phục Tín bỏ Sở đầu Hán, làm Phá-Sở đại-nguyên-soái; đánh tan binh Sở, khiến Hạng-vương tự-tận nơi Ô-giang, dựng nên nghiệp đế cho Lưu-Bang, truyền đời hơn 400 năm.

**TRƯƠNG-LƯƠNG LƯỢM DẾP** *thng.* Sau cuộc mưu sát Tần Thủy-hoàng thất-bại, Trương-Lương bỏ trốn. Trên một cây cầu, một ông già có vẻ tiên-phong đạo-cốt, giả đánh rơi chiếc dép xuống cầu rồi bảo Lương xuống lấy. Lương vâng lời; nhưng lượm lên, ông lại đánh rơi nữa, như thế đến ba lần, Lương vẫn ngoan-ngoon đi lượm lại chớ không giận. Thấy vậy, ông già hẹn gặp lại Lương sáng sớm.

hôm sau dưới gốc cây cò-thọ bên cầu. Lương vâng lời, nhưng vì đến sau ông nên bị mắng và bị hoãn lại hôm sau. Cứ thế đến ba lần. Lần chót, Lương ngồi lỳ dưới gốc cây trọn đêm đề không phải sai hẹn. Nhờ thế, Lương được ông già truyền cho ba quyển thiên-thơ, làm thầy đế-vương, dựng nên nghiệp Hán.

**TRƯƠNG-LƯƠNG XUY TIỂU** *thng.*

Hán vây Sở đã lâu nhưng chưa thắng trận vì binh Sở còn mạnh, thêm tám ngàn tử-đề của Hạng-vương một lòng tử-chiến để bảo-vệ chúa. Trương-Lương đang đêm, lên núi thổi tiêu, giọng như ai oán; khiến binh Sở, chỉ trong một đêm, nhớ nhà bỏ ngũ trốn đi mười phần hết, tám. Hạng-vương vì đó cô-thế, phải cắt đầu tự-tận nơi bến Ô-giang.

**TRƯỜNG (TRÀNG)-GIANG ĐẠI-HẢI** *thng.* Sông dài biển rộng, cách nói hay viết dài lê-thê, khiến người nghe hay đọc bất chán.

**TRƯỜNG-HỢP BẤT-KHẢ-KHÁNG** *thng.* Việc nhất-định phải vậy, không thể nào làm khác hơn.

**TRƯỜNG-HỢP BẤT-THƯỜNG** *thng.* Việc ít có, khác hơn mọi khi.

**TRƯỜNG-KỶ KHÁNG-CHIẾN** *thng.* Cuộc đánh chống lại lâu-dài, cốt làm tiêu-hao tài-lực và nhơn-lực của địch, chiến-lược của bên yếu dùng chống với bên mạnh hơn.

**TRƯỜNG-NAM THẮNG NHỨT PHẦN** *thng.* Phép chia gia-tài, con trai lớn được thêm một phần dành làm phần hương-hoả mà thờ-phượng cha mẹ ông bà.

**TRƯỜNG-PHU HÀNH-SỰ THANH-THIỆN BẠCH-NHỰT ĐHT:** *thng.* Kéo đứng-dẫn làm việc chi cũng rõ-ràng như ban ngày.

**TRƯỜNG-PHU-TÙNG** *đt.* Tần Tỉn ý-hoàng đi tuần-thứ mắc mưa giữa đường, xe giá phải dừng và đợi dưới một đám cây tùng (tòng) rậm-rạp. Nhờ đó mà khỏi ướt nên nhà vua gọi cây tùng với tên ấy.



# U Ư

**UẤT-TRÌ** *thng.* Dốt đặc, không biết chữ  
nhút dt: *Đời Đường (TH.), Uất-trì-Cung*  
*là một tướng mạnh mà không biết chữ.*  
*Khi làm soái, ông ghi công cho chư-tướng*  
*bằng cách khoanh những vòng tròn hoặc*  
*nhỏ, hoặc to tùy công-trận lập được.* trT.

**UÝ PHỤ NHƯ DA-DA** (lóng) *thng.*  
Sợ vợ như sợ cha.

**UÝ THỰC NHƯ UÝ HỔ** *thng.* Sợ binh  
Thực như sợ cọp dt.: *Tư-mã-Ý phò Ngụy*  
*đánh với Thục; nhưng mỗi lần ra binh là*  
*mỗi lần bị binh Thục do Khổng-Minh điều-*  
 *khiển đánh cho thất-diên bát-dào, khiến*  
*binh Ngụy hãy nghe binh Thục đến là*  
*hoảng-kinh II (B) Nhát gan, hay sợ.*

**UỐNG NHƯ HŨ CHÌM** *thng.* Uống rượu  
nhiều, ghiền nặng, trong bụng lúc nào cũng  
đầy rượu như cái hũ chìm dưới đáy mái  
rượu.

**ƯA AI VO TRÒN, THÙ (h. GHÉT) AI**  
**BÓP BỆP** (h. MÉO) *tng.* Tâm-lý người

đời, hễ ưa ai thì muốn việc đầu nói tốt  
cho người đó; đầu người đó có lỗi cũng  
không thấy. Còn thù ghét ai, đầu người ta  
làm phải cũng cho là quấy và đồn-đài, nói  
xấu người ta đáo-đề.

**ỨNG ĐỐI NHƯ LƯU** *thng.* Đối-đáp trôi-  
chảy (như dòng nước chảy).

**ƯỚT DỀ HƠN VỀ KHÔNG** *tng.* Có còn  
hơn không hoặc đã lỡ thì vớt-vắt chút ít  
vậy.

**ƯỚT NHƯ CHUỘT LỘT** *lv.* Minh-mày  
ướat cà, như con chuột mới bị lột da.

**ƯU TÂM NHƯ PHẦN** *thng.* Lòng lo như  
đốt; nóng-nảy bần-khoăn trong dạ.

**ƯU THẮNG LIỆT BẠI** *thng.* Giỏi thì hơn,  
dở thì thua; theo thuyết cạnh-tranh sinh-  
tồn, loài nào hay người nào đủ tư-cách  
sống thì sống còn, yếu kém hơn thì thua  
hoặc bị tiêu-diệt.

**ƯU THỜI MẮN THỂ** *thng.* Lo-lắng cho  
đời, buồn vì thời-cuộc.



# V

**VÀ CHAN VÀ HÚP** *thng.* Giành lấy một mình, không chừa cho ai cả (câu thường dùng cho việc nói chuyện).

**VÁ VANG VÀNG CỬA** *tng.* Lời chê người hay quơ tợn, mượn-chức đầu này đầu nọ, hoặc lấy của người khác làm của mình.

**VẠ BỜ MIỆNG RA, BỆNH QUA MIỆNG VÀO** *dc.* Bệnh từng khẩu nhập, họa từng khẩu xuất *thng.* = Cái miệng (mồm) rất độc: bao-nhiều tội-lỗi hay tai-họa xảy đến cho mình cũng tại nó hay nói; cũng như bao-nhiều bệnh tật len được vào thân mình cũng tại nó hay ăn.

**VẠ GIÓ, TAI BAY** *tng.* X. Tai bay, vạ gió.

**VẠ VỊT CHƯA QUA, VẠ GÀ ĐÃ ĐẾN** *tng.* Tai-họa dồn-dập.

**VÁC BỎI THUÌ TRẦU** *thng.* Làm những việc nhỏ-mọn, không quan-trọng.

**VÁC GIÁO CHẠY HIỆU** *thng.* Tỏ ra lằng-xằng như người quan-trọng lắm, nhưng chỉ là hạng châu-rìa bên ngoài, không được dự việc lớn bên trong.

**VÁC NÊU CẨM RUỘNG CHÙA** *tng.* Làm việc vô-ích (ruộng của nhà chùa, ai dám tranh-giành mà phải cày nêu).

**VÁC TRẠNH VÁC MỎ** *thng.* Mặt hất hất, nói-năng lớn lối khoe-khoang.

**VẠCH (h. DỜ) ÁO CHO NGƯỜI XEM LƯNG** *thng.* Bày cái dở, cái xấu của mình hay của phe mình ra một cách vô-ý-thức cho người ta thấy biết.

**VẠCH LÁ TÌM SÂU** *tng. Nh. Thối lợng tìm vết.*

**VÁI NHƯ RÁI TẾ CHA** *lv.* Cầm ba cây nhang (hương) đưa lên khỏi trán, miệng vái lăm-thăm rất lâu như loài rái, hằng năm tỵ lại một nơi, để bắt được cá thì cầm hai tay giơ lên khỏi mặt nước một hồi rồi chết thành đồng to đẽ tế tổ-tiên chúng.

**VAY ĐẤU, TRẢ BỒ** *thng.* Nghèo, vay nợ phải chịu lời (lãi) nặng; lắm khi trả hoài không dứt nợ.

**VAY HA-HÀ, TRẢ HI-HỈ** *tng.* Khi túng tiền đi vay thì họ mình năn-nỉ; vay được thì vui cười. Nhưng chừng trả, bệu-bậu xin-hoãn, hoặc xin bớt tiền lời.

**VAY HA-HÀ, TRẢ NGÙI-NGÙI** *tng.* Khi vay mượn được thì vui cười; chừng trả thì tiếc.

**VAY MỘT MIẾNG, TRẢ MỘT MÂM** *tng.* Lời gheo gái, nay xin một miếng trầu và hứa sau này sẽ trả lại nguyên mâm. VL: Cho anh một miếng trầu vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm CDII *Nh. Vay đâu trả bờ.*

**VAY MẬT, TRẢ GỪNG** *tng.* Hối vay thì dịu ngọt năn-nỉ, chừng trả thì than-phàn rằng cho vay cắt cò.

**VAY NÊN NỢ, ĐỜ NÊN ƠN** *tng.* Hở vay mượn của người thì mang nợ; ngược lại, giúp đỡ ai thì người đó mang ơn mình và gây được cảm-tình với nhiều người khác; sau rồi mình thất-thế sa-cơ, sẽ được người giúp lại.

**VAY NÊN ƠN, TRẢ NÊN NGHĨA** *tng.* Mượn-chác của ai thì nên mang ơn người

ta; nhưng phải nhớ trả ơn cho trọn nghĩa.

**VẬY CÁ CÒN HƠN LÁ RAU** *tng.* Ăn cơm với thịt với cá, dầu ít thế nào cũng có nhiều chất bổ hơn ăn với rau không // (B) Với người túng-bần, nên giúp họ; dầu có ít vẫn còn đỡ hơn là chỉ tỏ lời thương-xót suông.

**VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN** *thng.* X. Mực dī thành châu.

**VẠN BẮT-ĐẮC-DĨ** *tng.* Cực chẳng đã lắm mới phải như vậy.

**VẠN CHUNG THIÊN TỬ** *thng.* Thóc chứa muôn chung, ngựa nuôi hằng ngàn con, tức giàu to.

**VẠN CHÚNG NHẤT TÂM** *thng.* Muôn người đều một lòng.

**VẠN GIA SINH-PHẬT** *thng.* Vị phật sống của muôn nhà, danh-hiệu người đời tểng ông Tư-mã-Quang đời Tống, tức Ôn-quốc-công, làm quan rất thanh-liêm và nhân-dức.

**VẠN KHẨU ĐỒNG-THANH** *thng.* Muôn miệng một lời; tất-cả đều nói y như nhau.

**VẠN KHỔ THIÊN LAO** *thng.* Muôn ngàn lao-khổ

**VẠN KHỔ THIÊN TÂN** *thng.* Muôn đắng ngàn cay; gian-nan nhiều nỗi.

**VẠN SỰ GAI THÀNH** *thng.* Muôn việc đều thành-công tốt đẹp.

**VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN** *thng.* Muôn việc, việc nào khi bắt đầu cũng khó.

**VẠN SỰ NHƯ Ý** *thng.* Muôn việc đều đúng như ý muốn.

**VẠN TỘI BẤT NHƯ BÀN** *thng.* Không tội nào khổ bằng sự nghèo túng.

**VẠN TỬ NHÚT SANH (NHẤT SINH)** *tng.* Muôn phần chết, một phần sống; nguy-hiềm lắm.

**VẠN THẶNG CHÍ-TÔN** *thng.* Giàu nứt trong thiên-hạ, có hằng muôn cỗ xe.

**VẠN THỈ CHI ĐÍCH** *thng.* Cái bia đề muôn mũi tên bắn vào // (B) Chịu cho thiên-hạ xoi-xis, chỉ-trích.

**VẠN THUY THIÊN SƠN** *thng.* X. Thiên sơn vạn thủy.

**VẠN VẬT NHẤT THỂ** *thng.* X. Muôn vật một loài.

**VANG MÌNH SỐT MẮY** *thng.* Bệnh nhẹ, bắt đầu có bệnh.

**VÀNG BẠC CÓ GIÁ, TÔM CÁ THEO BUỔI CHỢ** *tng.* Tôm cá thì giá-cả không chừng; nhằm buổi chợ có nhiều thì rẻ, ít thì đắt (đắt); không phải như vàng bạc mà có giá nhứt-định.

**VÀNG ĐỎ, ĐEN LÒNG NGƯỜI** *tng.* Vàng hoặc tiền-bạc nhiều quá khiến người ta sinh bụng tham mà không kè phải quấy hay luật-pháp chi cả.

**VÀNG ĐỎ, NHỌ LÒNG SƠN** *tng.* Vàng hay tiền-bạc nhiều quá làm cho người tốt trở thành xấu.

**VÀNG THAU LẪN LỘN** *thng.* Kề sang người hèn, kè phải người quấy, kè tốt người xấu lẫn-lộn nhau, khó phân-biệt, như vàng và thau chỉ có một màu.

**VÀNG THIỆT KHÔNG SỢ LỬA** *thng.* đc. Chân kim bất phạ hỏa. = Thành-thật, ngay-thắng thì không sợ chi cả; ai có hăm-doạ cũng chẳng nao.

**VÀO CỬA TÀ, RA CỬA MẠCH** *tng.* Tiền kiếm không ngay-thắng, không chánh-đáng thì hưởng không lâu; thế nào cũng khiến có việc này việc kia mà tiêu-mé hết.

**VÀO ĐÌNH RA TRẦN** *thng.* Từng đến cửa quan, có quen biết với nhiều người có thế-lực đt: Đời Trần, nước Nam được chia thành nhiều khu-vực gọi Lộ; sang đời Lê, Lộ đời ra Dinh, rồi ra Trấn cho đến đời Gia-long; đời Minh-mạng mới đổi thành Tỉnh đến bây-giờ. VL: Anh đã từng vào đình ra trấn, Sá chi tôi tiểu-thú quê-mùa LS.

**VÀO LÒN (LUỒN) RA CÚI** *thng.* Làm quen (vì phần nhiều quen hay lòn cúi bợ-đỡ cấp trên dè cùng-cổ địa-vị). VL: Áo xiêm ràng-buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi, công-hầu mà chi? K.

**VÀO LỖ HÀ, RA LỖ HỔNG** *tng.* Nh. Vào cửa tà, ra cửa mạch.

**VÀO MỒNG BA, RA MỒNG BẢY, RẪY MỒNG TÁM** *tng.* Các đám mưa nhỏ trong các ngày mồng ba, mồng bảy và mồng tám tháng bảy âm-lịch, nguyên là nước-mắt của Ngưu-lang và Chức-nữ khi gặp nhau, trước khi chia tay // (thng) Nói người thay đổi vợ (h. đây-tớ) liên-liên.

**VÀO NHỎ RA TO** *thng.* Nói việc riêng



với nhau luôn.

**VÀO SINH RA TỬ** *thng.* Trái nhiều nguy-hiềm có thể chết.

**VÀO TAY NGỌC, MÓC SAO RA** *tng.*  
Đã vào tay người-ta rồi, đừng mong đòi lại được.

**VĂN CÓ BÀI, VÔ CÓ TRẬN** *tng.* Việc làm nào cũng phải trù-liệu và đặt kế-hoạch trước mới không lúng-túng, mới có kết-quả tốt.

**VĂN-CUNG THUẦN-MỘ** *thng.* Hiếu-kinh với cha mẹ như vua Văn-vương và vua Thuần. VL: Văn-cung Thuần-mộ vẹn mười, Những mong lộn đạo vâng vui ngày dài Hth.

**VĂN DỐT, VŨ DÁT (VÔ NHẤT)** *thng.* Nghề văn nghiệp võ chi cũng đều thua kém người ta.

**VĂN ÔN VÔ LUYỆN** *thng.* Học văn phải năng ôn-nhuần, học võ phải năng luyện-tập; như vậy mới giỏi, mới dùng được sở-học của mình.

**VĂN TỨC LÀ NGƯỜI** *thng.* Cách suy-nghĩ của người thế nào thì cách viết văn cũng thế ấy.

**VĂN VÔ KIỂM TOÀN** *thng.* Nghề văn nghiệp võ đều đầy-đủ, trọn- vẹn.

**VĂN NÀI BÈ ÓNG** *thng.* Có làm đủ cách để bắt ép người ta chiều theo ý mình như siết chặt vòng dây buộc cò trâu cho trâu nghệt cò phải chịu sự điều-khiển của mình.

**VĂN CỔ KÊU CHĂNG THẤU TRỜI** *thng.* Oan-ức mà vì nghèo, yếu thế, không kêu-nài đâu được.

**VĂN TAY VỚI CHĂNG TỚI CAO** *thng.* Phận nghèo, không kết bạn được (hay kết làm vợ chồng) với người giàu-sang.

**VẮNG CHỦ (h. CHÚA) NHÀ, GÀ BỚT (h. BƯƠI) BẾP** *tng.* Vắng mặt người có quyền trong nhà, kẻ dưới làm nhiều việc tác-tệ.

**VẮNG CHỦ (h. CHÚA) NHÀ, GÀ MỘC ĐUÔI TÔM** *thng.* Vắng người có quyền trong nhà, kẻ dưới vượt quyền, lên mặt.

**VẮNG CHỦ (h. CHÚA), NHÀ, GÀ VỘC NIẾU TÔM** *tng.* Vắng mặt người

có quyền trong nhà, kẻ dưới lỵc-soạn, phá-phách đồ-vật trong nhà.

**VẮNG ĐÀN-ÔNG (h. TRÈ), QUẠNH NHÀ, VẮNG ĐÀN-BÀ QUẠNH BẾP** *tng.* Nhà mà thiếu mặt người đàn-ông (hoặc trẻ-con) thì trông buồn-tanh, gần như không có ai cả; còn thiếu mặt người đàn-bà thì bếp-núc lạnh-tanh.

**VẮNG TRĂNG CÓ SAO, VẮNG ĐÀO CÓ LÝ** *tng.* Thiếu mặt người này thì có người khác, tuy không bằng chớ cũng chẳng kém bao-nhiều.

**VẮT CỔ CHÀY RA NƯỚC h. VẮT CHÀY RA NƯỚC** *thng.* Ráo-riết, bòn-chen, keo-lặn, khai-thác triệt-đề. VL: Vắt-chày ra nước ròng-ròng, Miếng ăn để cột chớ hòng mon-men Tr.Th.

**VẮT CHANH BỎ VỎ** *thng.* Bọc-bèo, dùng dấn hết thế dùng nửa được rồi loại bỏ, không chút tiếc thương.

**VẮT CHÂN CHỮ NGŨ** *thng.* Nằm hay ngồi inà cườm chân này gác lên gối chân kia.

**VẮT GIÒ LÊN CỔ** *thng.* Chạy sảng-hoàng, chạy thoát thân.

**VẮT MŨI KHÔNG ĐỦ NHÉT MIỆNG** *thng.* Lăn-ăn vát-vó mà không đủ ăn.

**VẮT (h. GÁC) TAY LÊN TRÁN** *thng.* Để cườm tay lên trán khi nằm suy-nghĩ một điều chi.

**VẶT ĐẦU CÁ, VÁ ĐÀU TÔM** *tng.* Gặt cái nợ bù vào cái kia mà thiếu-thốn vẫn hoàn thiếu-thốn. VL: Vặt đầu cá, vá đầu tôm, Liều thương bữa sớm bữa hôm ít nhiều Tr.Th.

**VĂN TÙNG LONG, PHỤNG TÙNG HỔ** *tng.* Mấy chiều gió, con phụng chiều con cộp // (B) Vợ phải chiều chồng.

**VĂN ĐẠO Ư MẠNH** *thng.* Hỏi đường kẻ mù // (B) Học-hỏi với người ít hiểu-biết.

**VĂN LIỄU TÂM HOA** *thng.* Hỏi kiếm đàn-bà con gái, sẵn gái.

**VĂN NGƯỜI TRI MÃ** *thng.* Hỏi trâu mà biết được ngựa // (B) Suy việc nợ ra việc kie.

**VẤN NHẤT, ĐẮC TAM** *thng.* Hỏi một

điều mà biết được ba điều // (B) Học ít hiểu nhiều.

**VẤN TÒ, TÀM TÔNG** *thng.* Tìm hiểu nguồn-gốc ông bà.

**VẤN KÍNH CHI GIAO** *thng.* Bận cắt hòng như Liêm-Pha và Lạn-tương-Như (X. Nhu thắng cang, nhược thắng cường).

**VẬN ĐEN, TRÔNG CỬ TÍA HOÁ BÒ-NAU** *tng.* Lúc xui, làm gì cũng thất-bại.

**VẬN KHỬ LỜI OANH TIẾN-PHƯỚC-BI** *thng.* Thờ-vận cùng, sét đánh vỡ bia Tiến-phước *đt.*: Một người học-trò nghèo được Phạm-trọng-Yêm thương tình, cho tiền mua vật-liệu vỡ bia Tiến-phước mà bán: chẳng may, gặp phải dông to, sét đánh vỡ hết bia // (B) Nghèo, mắc cái eo.

**VẬN TRỪ QUYẾT SÁCH** *thng.* Bàn mưu tính kế.

**VẬT DÌ THÀNH BẠI, LUẬN ANH-HÙNG** *thng.* Chớ lấy việc nên hay hư, được hay mất mà cho rằng người ta giỏi hay dở.

**VẬT ĐỔI SAO DỜI** *đc.* Vật hoá tính di kỳ độ thu của Vương-Bật (Vật đổi sao dời trái bao-nhiều năm) // (*thth*): Việc đời thay đổi như nước đổi chủ, thay vợ đổi chồng, sang hoá hèn, nghèo thành giàu...

**VẬT HOÁN TÍNH DI** *thng.* X. Vật đổi sao dời.

**VẬT KHINH, HÌNH TRỌNG** *thng.* Của tuy rẻ, tuy xấu, nhưng tâm lòng thảo của người biểu thì rất đáng quý hoặc món đồ tuy không ra gì, nhưng công-dụng của nó thì rất lớn.

**VẬT NÀO CHỦ NẤY** *tng.* Của phải xứng với người hoặc của gặp người biết dùng và dùng cho đúng cách thì của mới quý *thđ.* Có con thiên-lý-mã ở chung tàu với nhiều ngựa khác thì cũng xoàng-xoàng như các con kia. Chừng gặp Bá-Nhạc là người sành ngựa, nó mới trở tài chạy hay, ngày đi ngàn dặm.

**VẬT PHI-NGHĨA BẤT THỦ** *thng.* Của được chính-ch đáng thì không giữ *thđ.* Một a thị-tý đánh rơi hộp nữ-trang của chủ, lật-dật trở lại lối cũ mà tìm; thấy một người ăn-mày ngồi bên đường, giữ hộp nữ-trang trước mặt. A xin lại được, nên mừng quá lấy ra một chiếc thoa đàn

ơ. Người ăn-mày nói: « Tôi cùng-khổ đến thế này mà còn tham của vô-cớ thì mong khá sao được. Không tham một hộp nữ-trang mà nhận một chiếc thoa thì vô-lý biết bao » I A thị-tý chẳng biết mang ơn CHTH.

**VỀ CỘP GIỐNG CHÓ** *thng. đc.* Họp hồ loại cẩu. Làm khéo hoá vụng hoặc mưu việc lớn mà bất-tài, hư việc.

**VỀ ĐƯỜNG CHO HƯƠU CHẠY** *thng.* Làm tay-khôn bày-biêu cho người rảnh việc hơn mình.

**VỀ HÙM THÊM CÁNH** *thng.* Thêm-dệt, thêm-thất cách quá đáng.

**VỀ MÂY NẤY TRẮNG** *thng.* Có bắt tay vào việc, tự-nhiên có nhiều sáng-kiến hay.

**VỀ RẮN THÊM CHÂN** *thng. đc.* Họp xà thêm túc, Nh. Về hùm thêm cánh.

**VỀ RỒNG VẼ RẮN** *thng.* Viết chữ nguệch-ngạc rất xấu // Thêm-thất, thêm-dệt bày-bợ, không đúng sự thật.

**VÉN TAY ÁO SÔ, ĐỐT NHÀ TÁNG GIẤY** *tng.* Làm dễ-dàng, mưu chóng, không phải dễ công nhiều.

**VÉN TAY TẢ ĐẢN** *thng.* Vén tay áo bên trái lên *đt.* Tưởng nhà Hán toan giục lòng quân để đánh dẹp. Dương-tam-Kha, bảo quân-sĩ ai theo Hán thì vén tay áo bên trái lên; quân-sĩ đều vén tay áo bên trái lên cả. VL: Nhân khi ra đánh Thái-bình, Vén tay tả-đản về thành tập-công QSDC.

**VÌ HỔ PHÓ DỤC** *đt.* Chấp cánh cho cộp // (B) Giúp kẻ dữ hại người.

**VÌ NHÂN BẤT PHÚ, VI PHÚ BẤT-NHÂN** *tng.* Làm điều nhân thì không giàu; mà hề làm giàu thì ra kẻ bất-nhân.

**VÌ NHÂN NAN, VI NHÂN NAN** *thng.* Làm người cho đúng nghĩa con người thì thật khó.

**VÌ ĐẦU HEO, GÁNH GỘC (H. CÚ) CHUỐI** *tng.* Vì muốn được thưởng cái đầu heo, phải chịu cực chịu khổ làm mai; rồi sau này, vợ chồng mới có hực-hặc điều chi, hoặc đê-bỏ nhau, thì bị mang-vốn hay đồ-thừa đủ điều // (B) Vì mỗi lợi to mới hy-sinh món lợi nhỏ; vì một nhu-cầu khẩn-thiết, phải dẹp tự-ái...

**VÌ MẸ HẠ MINH** *đt.* Giang-Cách đời

*Hán, mồ-côi cha hồi nhỏ, lại nhà nghèo mà thờ mẹ rất hiếu. Giặc tới, ông phải cõng mẹ chạy giặc nhưng không thoát khỏi tay giặc. Ông phải khóc-lóc van xin, để được sống mà nuôi mẹ già. Bọn giặc động lòng tha cả mẹ con. Ông vội cõng mẹ vào thành Hạc-bì, cố sức làm vườn để nuôi mẹ. NTTH 14.*

**VÌ NƯỚC QUÊN MÌNH** *dc.* Vì quốc vong thân = Vì vận-mạng sống còn của nước mà không kể thân mình (Xt. Trung-thần chi môn).

**VÌ NƯỚC QUÊN THÙ** *dt.* Đời Đường, Lý-quang-Bật và Quách-tử-Nghi đều là phó-tướng của An-tử-Thuận, mà luôn-luôn hiềm-khích nhau. Sau Tử-Nghi được thay Tử-Thuận làm tướng, Quang-Bật sợ Tử-Nghi mưu hại, quả-cảm đến nói với Tử-Nghi: « Phận tôi dầu chết cũng cam-tâm, nhưng xin ngài rộng-lượng đừng hại vợ con tôi ». Tử-Nghi vội nắm tay Quang-Bật mà nói: « Hiện vận nước đang nguy, vua lo tôi nhục, hai ta cần chung sức để chống đỡ gian-san; lẽ nào tôi vì thù riêng mà bỏ việc nước ». Từ đó, hai người thân-thiết nhau mà lo dẹp giặc, an dân.

**VỊ CÂY DÂY LEO** (h. QUẤ) *tng.* Vì cây đứng thẳng, dây (bím-bím) mới leo lên được // (B) Bởi có người cho-chở, giúp sức, kẻ tiều-nhơn mới được mọc, mà leo trèo, mà lên mặt.

**VỊ QUỐC VONG THÂN** *thng.* X. Vì nước quên mình.

**VỊ THÂN VỊ KỶ** *thng.* Chỉ lo cho mình mà thôi // (B) Bình vị phe-đảng, bà con.

**VỊ THẦN, AI VỊ CÂY ĐA** *thng.* Vì tôn-trọng ông thần, người ta không dám động đến cây đa trồng trước miếu, chứ nào phải tôn-trọng cây đa // (B) Người ta sợ-dĩ nên-nang những kẻ tay sai của nhà quan là vì sợ quyền-thế ông quan chèn ép nào phải vì những kẻ tay sai ấy (X. thđ. ở bài Gái ngoan làm quan cho chồng).

**VỊ THẦN MỚI NẾ CÂY ĐA** *thng.* Nhtr.

**VINH QUY BÁI TỔ** *thng.* Vì làng viếng mộ ông bà cha mẹ sau khi thi đỗ làm quan hoặc đánh giặc lập được công to, được phong quan.

**VINH THÂN PHÌ GIA** *thng.* Nhà cao cửa rộng, lên xe xuống ngựa, lời chê trách

người chỉ biết lo cho thân mình, không kể ích chung.

**VINH THÊ ẤM TỬ** *thng.* Vợ vô-vang, con sung-sướng, lời khen người biết lo cho gia-đình.

**VĨNH BẤT TỰ DỤNG** *thng.* Bỏ luôn, không dùng nữa, nói về quan-lại bị cách-chức.

**VĨNH BẤT TRIỀU THƯƠNG** *thng.* Quấy không châu nhà Thương nữa *dt.* : Ký-châu-hầu là Tô-Hộ cùng mấy trăm trấn chư-hầu khác về châu vua Thương là Trụ-vương, bị vua ép dâng con gái là Đát-Kỷ. Tô-Hộ không nhận, viết lên vách nhà, trạm câu « Quân loạn thân-cương, hữu bại ngũ-thương, Ký-châu Tô-Hộ, vĩnh bất triều Thương » (vua chẳng kỷ-cương, trót lỗi năm hằng, Tô-Hộ trấn Ký-châu, quyết chẳng châu nhà Thương nữa). Viết xong, Tô-Hộ kéo gia-tướng về nước.

**VỊT NGHE SẤM** *thng.* X. Nghe như vịt nghe sấm.

**VIỆC BÉ XÉ RA TO** *thng.* Việc chẳng có chi đáng mà cố-y hay vô-tình, làm ra to chuyện, khiến rắc-rối thêm và dính-dáng nhiều người.

**VIỆC LÀNH SÀNH RA DỮ** *thng.* Việc xảy ra rất tầm-thường mà vì lính người khó-khăn hoặc có việc hiểm dữ, không giải-quyết cho xuôi lại làm đục-dạm thêm nhiều người, khiến trở thành rắc-rối, khó-khăn.

**VIỆC NGƯỜI THÌ SÁNG, VIỆC MÌNH**

**THÌ QUÁNG** *tng.* Đối với việc của người ta, vì mình không có trách-nhiệm nên sáng-suốt, giải-quyết giùm rất dễ-dàng; đến như việc của mình, vì trực-tiếp can-hộ nên mất bình-tĩnh, khó giải-quyết cho êm đẹp bằng // Lỗi-làm của ai, hoặc việc lỗi-thôi của nhà nào, mình đứng ngoài trông thấy rất rõ; ngược lại, nếu là của mình hay của nhà mình, thì mình tỏ ra rất mù-mù, chẳng thấy biết chi ráo *thđ.* Người kia làm nghề thầy kiến rất giỏi. Bất-cứ ai có việc lỗi-thôi tranh-chấp với người khác mà đến nhờ ông, thì ông tìm được đủ cách để giúp cho thắng kiện. Không một sơ-hớ nào của đối-phương mà ông không thấy. Có khi ông tìm không ra sơ-hớ của đối-phương, ông cũng cố nặn cho ra và luôn-luôn thành-công. Những lúc như vậy, vì phải dụng-tâm nhiều để cấu-từ, ông cấm người nhà, cả vợ ông, chẳng

được lảng-chống gần ông. Nhờ thế, người lảng-diềng chim được vợ ông và hai người đi lại với nhau hằng mấy năm mà ông chớ hề hay biết CHTH.

# **VIỆC NHÀ THÌ NHẮC, VIỆC CHÚ**

**BẮC THÌ SIẾNG** tng. Việc của mình thì vì ý-y, lại không bị ai thúc-giục nên bỏ qua, không lo đến; còn việc của người khác thì tỏ ra sốt-sắng, hết lòng; tính thông-thường của những người có óc vị-tha bù-a-bãi.

# **VIỆC PHẢI ĐẾN ĐÃ (h. SẼ) ĐẾN**

thng. Hậu-quả tất-nhiên của một việc làm, đã (h. sẽ) xảy ra, không thể tránh được và không đáng ngạc-nhiên.

# **VIỆC VUA THUA VIỆC LÀNG** tng.

Việc vua là việc nước, thường là việc có quy-mô to rộng và lâu dài, đầu không có mình hay mình làm có trễ cũng không sao. Còn việc làng, phần nhiều là việc xấp-thời, cần làm liền; hơn nữa, không có bao-nhiều người, ai nấy đều biết mặt nhau cả, khó trốn-tránh, nên chẳng dám dè-duối.

# **VIÊN-MÔN XẠ KÍCH** thng. Bắn cạnh

lưỡi cây kích trước cửa dinh (doanh) dt.

Thời Hán-mạt, nhiều sứ-quân chiếm-đống một người một châu quận, không thần-phục vua Hán; lại vì quyền-lợi bất-đồng, nên hằng xung-đột nhau. Viên-Thuật tuy chiếm quận lớn, nhưng còn sai tướng đến lấy Tiều-bái của Lưu-Bị. Bị binh ít, e cự không lại, eho người cầu-cứu với Lưu-Bố. Bố vì mới mượn lương của Thuật, không lẽ trở mặt đánh Thuật, nên tìm cách giảng-hòa. Bố cho mời tướng của Thuật là Kỳ-Linh và Lưu-Bị đến dinh mình đãi rượu rồi dắt cả hai ra viên-môn. Nơi đây, Bố sai quân cặm cây kích cách xa trăm bước rồi giao: « Nếu ta bắn một mũi tên mà trúng ngành nhỏ cây kích thì hai đảng phải bãi binh. Nếu trật thì ai về dinh này, sửa-soạn mà đánh nhau ». Cả hai đều nhận. Bố giương cung bắn trúng đích, cuộc giao-binh giữa Kỳ-Linh và Lưu-Bị được bãi.

# **VIÊN-THÂN BẤT NHƯ CẬN-LÂN** tng.

X. Bà-con xa không bằng lảng-diềng gần.

# **VIÊN-THỦY NAN CỨU CẬN-HOÀ** tng.

Nước xa không cứu được lửa đang cháy gần một bên II (B) Cuộc viện-trợ xa-xôi

hoặc lời hứa viên-vông không cứu được cái nguy trước mắt.

# **VO TRÒN, BÓP GIẾP** thng. Tự-ý muốn

làm gì thì làm, muốn nói tốt hay nói xấu cũng được (đối với người đang ở trong tay, dưới sự kềm-kẹp).

# **VÒ-VÒ NUÔI NHỆN** thng. Nuôi-dưỡng

hay giúp-dỡ ai rồi bị người đó phản lại hay quên ơn như con vò-vò, hay bắt nhện, cào cào tẻ-liệt rồi bỏ trong ổ đểng nuôi con. Chừng vò-vò con lớn, thì nhện cũng hết; người ta tưởng làm là nhện được nuôi trong ổ rồi bỏ đi.

# **VỎ QUÝT DÀY CỎ MÓNG TAY**

nhng. Dầu khôn-nguon, lanh-lợi, hay xào-trá đến đâu, cũng có kẻ đồng tài hoặc cao hơn chống-chọi lại.

# **VỖ (VŨ) - MÔN TAM - CẤP** thng. Cuộc

thi-cử dt.: Tương-truyền ở TH., trên nguồn sông Trường-giang thuộc tỉnh Tứ-xuyên và ở V.N. tại vùng Bắc-kạn, có hòn núi tên Vũ-môn giữa hồ Ba-bể, hằng năm đến mùa nước lớn, có thi nhảy ở đó. Hễ con nào vượt qua được ba bực ở vũ-môn thì hoá rồng.

# **VỖ-TÁNH TỬ-TIỆT** thng. Võ-Tánh tự-tử

vì tiết-tháo (X. Võ-Tánh PH. III).

# **VỖ (VŨ) VÔ THIẾT-TOÀ NĂNG LƯU**

khách thng. Mưa không xiềng sắt mà vẫn cầm khách lại được (X. Sắc bất ba đào dĩ nịch nhơn).

# **VÓC QUẤN CỘT CẦU, XEM LÂU**

cũng đẹp tng. Người đầu xấu cách nào mà được trau-giồi trang-diêm thì xem cũng đẹp, lời mỉa-mai người mặt-mày xấu xí mà hay trang-diêm quá lối.

# **VOI CÀY CHIM NHẬT** dt. Vua Thuần

thuờ nhỏ mồ-côi mẹ, bị mẹ ghẻ cùng cha và em khác mẹ dày-dọa hết sức. Nhưng ông vẫn một lòng hiếu-thảo với cha mẹ và nhường-nghịn em. Khi ông bị cha bắt đi cày ruộng một mình ở núi Lịch, thì có voi trong rừng ra kéo cây giùm và được bầy chim xuống nhặt cỏ cho NTTH 1.

# **VOI CHẴNG ĐỀ, ĐỀ THÌ TO** tng.

Người tài cao, chẳng làm thì thôi, hễ làm thì nên sự-nghiệp lớn; người ít nói, hễ nói thì câu nào đáng câu ấy...

# **VOI CHÈO (h. MỘT) NGÀ, ĐÀN-BÀ**

**MỘT MẮT** *tnq.* Voi có cặp ngà mọc không cân-đối hay chỉ còn một ngà, và đàn-bà một mắt thì dữ lắm.

**VOI GIÀY, NGỰA XẾ** *thng.* Xưa, đàn-bà có chồng mà còn ngoại-tình và đàn-ông phạm trọng-tội thì bị thả vào chuồng voi cho voi dùng vòi quật ngã rồi lấy chân chà hay buộc hai tay hai chân vào bốn con ngựa rồi đánh cho ngựa chạy đi bốn ngà để xé tét thi-thê ra // (*thng*) Lờn mắng nặng một người đàn-bà trác-nết.

**VOI THUỘC VOI, NGỰA THUỘC NGỰA** *thng.* Hạng loại nào theo hạng loại ấy.

**VONG ÂN BỘI NGHĨA** *thng.* Quên ơn trái nghĩa, lời chê trách người đã mang nặng ân-nghĩa của ai rồi tỏ ra bội-bạc với người ấy.

**VONG GIA THẤT THỔ** *thng.* Tan nhà mất đất, tiêu-lạc xứ người.

**VONG-NIÊN CHI-GIAO** *thng.* Bọn không nệ tuổi, lớn nhỏ cách nhau xa mà vẫn chơi thân và kính-trọng lẫn nhau như Nã-Hoàn-hùng Không-Dung đời Tam-quốc.

**VONG TÀN GIÀ HỒ ĐÀ** *thng.* Nước Tàn vì Hồ mà mất, cầu sấm trong quyền thiên-lực bí-khuyết do Lư-sanh được tiên cho đem về dâng Tàn Thủy-hoàng; do đó Thủy-hoàng cho xây Vạn-lý trường-thành để ngăn giặc Hồ.

**VONG-TỔ CHI NHÂN** *thng.* Người quên mất tổ-liên nòi giống *đt.*: Đời Xuân-thu, có người nước Tấn tên Tịch-Đàm vào châu vua nhà Châu. Vua Châu hỏi lịch-sử nước Tấn, Tịch-Đàm không biết đâu mà trả lời.

**VONG-PHU-THẠCH** *thng.* Hòn đá trông chồng *đt.*: Xưa, ở Bắc-Việt có người đàn-bà họ Tô, hằng ngày bồng con lên núi Kỳ-lừa ngắm chồng đi đánh giặc phương xa đã lâu mà không về. Sau, trên núi ấy có hòn đá giống hệt người đàn-bà bồng con; 2: Hai vợ chồng nhà kia ở Bình-định (T.V.) rất mực yêu nhau. Một hôm, chồng rẽ tóc bắt chỉ cho vợ, thấy một cái sọ (thọ) dài trên đỉnh sọ bèn hỏi; người vợ thuật việc hồi nhỏ, vì giành ăn mía với anh nên bị người anh ehem tét da đầu. Người chồng nghe qua nhớ lại việc xưa, biết mình đã lấy lầm em ruột nên ân-hận bỏ nhà ra đi. Người vợ trông chồng

khắc-khoai, hằng ngày bồng con lên núi hướng về chân trời xa thăm mà tìm bóng-dáng chồng. Lâu ngày mòn-mỏi phải chết rũ trên non; nơi ấy được tạc ra tượng đá một bà mẹ bế con, dáng người thiếu-não.

**VÔ CĂN VÔ ĐỂ** *thng.* Không gốc không cuống // (B) Bàng-quơ, không ranh-rẽ thiết-thực, thiếu ngọn nguồn.

**VÔ CÔNG, RỜI NGHỀ** *thng.* Ờ không nhưng, chẳng làm chi cả.

**VÔ DANH TIỂU-TỐT** *thng.* Tên lính không tên tuổi, không danh-vọng // (B) Cò-ke lỵc-chốt, kẻ tầm-thường.

**VÔ DỤC NHI PHI** *thng.* X. Không cánh mà bay.

**VÔ ĐA NGÔN, ĐA NGÔN ĐA QUÁ**  
KVM: Chớ nói nhiều, càng nói nhiều thì càng lầm-lạc nhiều.

**VÔ ĐẬU, BẤT THÀNH NHÂN** *thng.* (lóng): Chưa lên trái, chưa được kẻ là người; xưa, bệnh trái giống không có thuốc chữa nên được xưng là một chứng bệnh dĩ-nhiên: chết vì bệnh ấy là một sự thường; mắc phải một lần mà còn sống thì không mắc phải nữa và mới mong sống đến già, trừ những bệnh khác thì không kể.

**VÔ HỒI KỲ TRẬN** *thng.* Luôn-luôn và nhiều lắm, không kể hồi kê lớp chi cả.

**VÔ KÊ CHI NGÔN VẬT THÍNH KT.  
Lời nói không căn-cứ chớ nghe.**

**VÔ KẾ KHẢ THI** *thng.* Không phương xoay-xở, chẳng biết phải làm sao.

**VÔ KIM HÀ DĨ VI TƯ** *thng.* Không vàng (h. tiền) lấy chi mà sống? lời Trần-Bình nói với Hán Cao-tổ khi bị bắt tội hà-lạm của dân.

**VÔ KHẢ NẠI HÀ** *thng.* Cua tay, không biết làm thế nào cho được.

**VÔ KHẢ, VÔ BẤT KHẢ** *thng.* Không chi gọi là được, không chi gọi là không được; tính người không câu-nệ, không màng chi cả; thế nào cũng xong.

**VÔ MẺ, THẾ KHOAI** *tnq.* Không có lúa gao thì dùng đỡ khoai củ // (B) Lấy vật này thay cho vật khác, không câu-nệ khó-khăn.

**VÔ MẺ, THẾ TIỀN** *thng.* Không có lúa nếp thuê thì nếp bằng tiền // (B) Thuê-má

nhút-dính phải đóng, không được viên có gì dễ xin miễn; sống dưới chế-độ khắt-khe.

### VÔ MỘT GÀ, RA PHẢI BA TRƯU *tnq.*

Tục nhận lễ sinh của người rồi mà không gà con, của một phải thường hai // (*thth*): Vô thì dễ, ra rất khó-khẩn hoặc nhận thì dễ, còn từ thì rất khó.

**VÔ NAM, DỤNG NỮ *tnq.*** Không có con trai thì lập-lý con gái để giữ của hương-hoà mà thờ-phượng cha mẹ ông bà (lượt Hồng-đức và một đạo sắc đời Quang-thuận Lễ Chiêu-tôn năm 1517).

**VÔ NHÂN NGÃ *thng.*** Không phân-biệt người và ta; tất-cả đều như nhau, một chủ-trương của đạo Phật.

**VÔ PHONG KHỜ LÃNG *thng.*** X. Đắt bằng sóng dậy.

### VÔ-PHÚC (PHƯỚC) ĐÁO TỤNG.

**ĐÌNH *tnq.*** Ra toà trong việc kiện-tụng (bị kiện hay đứng kiện) là điều không may.

**VÔ QUAN, NHẤT THÂN KHINH *thng.*** Không làm quan thì mình-mấy nhẹ-nhàng, không phải lo sợ chi cả.

**VÔ SƯ, VÔ SÁCH *thng.*** Cứng đầu, bợ-ngược, bất-hiểu, vô-lại..., không thầy nào hay sách nào dạy như vậy cả.

**VÔ SỪNG SEO *thng.*** Không kèm-chế nời (như con trâu không có dây dầm).

### VÔ TIÊU-NHÂN BẤT THÀNH QUÂN.

**TỬ *tnq.*** Không có kẻ tiêu-nhân thì lấy gì so-sánh để biết ai là người quân-tử // (*R*) Không có người thấp-thỏi để đảm-đương việc vật, làm sao có hạng cao-sang.

**VÔ TƯỚNG, VÔ TÀI *tnq.*** Người không có tướng tốt thì không có tài hay, lạ.

**VÔ TỬU BẤT THÀNH LỄ *thng.*** Không có rượu thì không ra lễ-nghi chi cả.

**VÔ THUỶ VÔ BIÊN *thng.*** Không nơi bắt đầu và không nơi giới-hạn, câu dùng chỉ vô-tỷu mênh-mông.

**VÔ THUỶ VÔ CHUNG *thng.*** Không trước không sau, không nơi bắt đầu và không nơi cuối-cùng, câu thường dùng để chỉ các đấng hoàn-toàn giác-ngộ như đức Phật, đức Chúa Trời, v.v...

**VÔ THƯỜNG VÔ PHẬT *thng.*** Dừng-dưng, không quan tâm đến; không mừng không giận; ai sao cũng mặc.

**VÔ TRI, VÔ GIÁC *thng.*** Không hay biết, không có cảm-giác như cây cỏ.

**VÔ ƯU VÔ LỰ *thng.*** Không lo rầu chi cả.

**VÔ VẬT BẤT LINH *thng.*** Không có lễ-vật thì lời xin không được chấp-thuận.

**VÔ VỌNG BẤT THÀNH QUAN *thng.*** Đã thi đậu và được phong quan mà không về làng làm lễ khao-vọng để cúng thần và đãi người làng thì kẻ như chưa phải quan, một phong-tục bắt-buộc phải có hồi xưa.

**VỢ ĐƯA CẢ NĂM *thng.*** Đánh xô-bỏ, chờ trách hay phán-đoán không có ngần, không phân-biệt người tốt kẻ xấu hoặc việc hay việc dở chi cả.

**VỠ ĐÀN TAN NGHÉ *tnq.*** Lạc bầy thì con nghé tất bị cộp xé xác // (*B*) Con còn trẻ mà bỏ nhà đi hoang tất bị hự-hổng hoặc cùng một phe mà chia rẽ nhau thì thế nào cũng bị kẻ thù hăm-hại, đánh đờ.

**VỢ CÁI CON CỘT *tnq.*** Vợ con chính-thức, dòng chính.

**VỢ CHẾT, THẬT VỢ MÌNH *tnq.*** Vợ đã chết mới chắc là vợ mình; khi còn sống, chồng vẫn nơm-nớp lo sợ, không biết ngày nào nó bỏ mình mà đi lấy người khác.

### VỢ CHỒNG CŨ, KHÔNG RỦ CŨNG

**TỚI *tnq.*** Vợ chồng tuy đã thôi nhau, nhưng tình nghĩa còn dày; nếu có dịp, sẽ trở lại dễ-dàng.

**VỢ CHỒNG HÀNG-XÁO *thng. dcd.*** Vợ chồng hàng-xáo chúng ta, Bách-niên gia-lão được vài ba năm = Vợ chồng kiểu qua đường, không định lấy nhau đời, như những nhà hàng-xáo, mua lúe xây ra bán liền rồi mua lúe khác, xây nữa.

**VỢ CHỒNG KHI NỒNG KHI NHẠT, BÁT ĐẦY BÁT VƠI *tnq.*** Vợ chồng chung-chạ nhau, thế nào cũng có lúc thương lúc giận; làm sao tránh khỏi việc xào-xáo trong gia-đình.

**VỢ CHỒNG NHƯ ĐƯA CÓ ĐÔI *tnq.*** Vợ chồng là sự cần-thiết cho việc lập gia-đình, sinh con cái. Thiếu đi một người là như đôi dưa thiếu đi một chiếc, không dùng được.

**VỢ CHỒNG SON, ĐỀ MỘT CON**

**THÀNH BỐN** *tnq.* Vợ chồng còn trẻ, sức-lực dồi-dào, thì sinh con bụ-bẫm, khoẻ mạnh // Vợ chồng còn trẻ, mới sinh đứa con đầu-lòng, chưa kinh-nghiem, lớp sợ lớp mừng, rồi-rít lên và lằng-xằng lộn-xộn bằng người ta sinh bốn đứa.

**VỢ LÀ ÔNG, THÌ CHỒNG LÀ TỐ** *tnq.* Trong nhà, nếu người vợ nắm cả quyền-hành, thì người chồng không khác đứa ở.

**VỢ NĂM, VỢ MỚ** *tnq.* Chỉ người nhiều vợ mà toàn là bé-vợ, không được chọn-lọc kỹ-càng.

**VU OAN GIÁ HOẠ** *tnq.* Phao gian khiến người ngay mắc hoạ. VL: Trách ai đem khoá rẽ chia, Vu oan giá hoạ, mình lia tôi ra CD.

**VU-SƠN THẦN-NỮ** *tnq.* Vị nữ-thần núi Vu-sơn; núi này ở phía đông huyện Vu-sơn (sau đổi là Đông-xuyên), tỉnh Tứ-xuyên (TH), nguyên là vị thần sáng làm mây, tối làm mưa ở vùng ấy; có lần đã cùng vua Sở Tương-vương giao-hợp trong giấc chiêm-bao của vua. Do đó, khi nói đến chuyện mây mưa hay giấc Vu-sơn, là ám-chỉ việc gái và trai ăn-nằm với nhau.

**VÚ DÀI BA THUỐC** *tnq.* Chỉ bà Triệu-Âu, người quận Cửu-chân, khởi binh đánh quân Ngô và xưng Nhụy-kiên tướng-quân. VL: Cửu-chân có 3 Triệu-kiều, Vú dài ba thuốc tài cao muôn người QSDC.

**VŨ TRƯỞNG HOANG-VIÊN** *tnq.* X. Múa gậy vườn hoang.

**VỤ TẤT ĐỒNG TIỀN** *tnq.* Chỉ lo cho có nhiều tiền, không thiết chi khác.

**VUA CHÚA CÒN CÓ KHÍ LẦM** *tnq.* Ở đời, ai cũng phải có khi sai-lầm; bởi vậy, không nên tự-phụ, cũng không nên gắt-gao với người có lỗi.

**VUA HƯƠNG BÁT NƯỚC** *tnq.* Việc thờ-phượng ông bà cha mẹ.

**VUI CẢNH NÀO, CHÀO CẢNH ẤY** *tnq.* Gặp việc đáng vui mừng thì cứ vui mừng; rồi sau ra sao thì ra (tính người lạc-quan).

**VUI ĐẦU CHÚC ĐÓ** *tnq.* Tính người hời-hợt dễ-dãi, thấy sao nói vậy, thoạt thương thoạt ghét vô chừng, không sâu-sắc, không nghĩ xa.

**VUI THÚ YÊN-HÀ** *tnq.* Vui-vẻ sống ở rừng ở núi để lánh xa danh-lợi.

**VUNG TAY QUÁ TRÁN** *tnq.* Ăn-xài quá sức mình hoặc lúc hứng làm càn có hại.

**VỤNG CHÈO KHÉO CHỐNG** *tnq.* Tuy có lỗi, nhưng khéo biện-bạch, chống đỡ nên mọi việc đều qua.

**VỤNG MÚA, CHÊ ĐẤT LỆCH** *tnq.* Vụng-về hoặc sai-lầm đề hư việc rồi kiểm có chầy tội.

**VƯỢT ĐUÔI LƯƠN** *tnq.* Nói nịnh theo chứ không có ý-kiến khác, hoặc nói qua-loa rồi bỏ qua chứ không làm chi được.

**VƯỢT MẶT CHẴNG NỂ MŨI** *tnq.* Nói-năng không dè-dặt đủ méch bụng người hoặc xài-xê hay đánh-đập ai đến méch lòng người khác.

**VỪA ĂN CƯỚP, VỪA LA LÀNG** *tnq.* Làm quấy lại to tiếng một-sát kẻ làm quấy để đánh lạc-hướng người-ta.

**VỪA ĐÁNH TRỐNG, VỪA ĂN CƯỚP** *tnq.* Như.

**VỪA ĐÔI. PHẢI LỬA** *tnq.* Xứng vợ xứng chồng.

**VỪA ĐƯỢC ĂN, VỪA ĐƯỢC NÓI, VỪA ĐƯỢC GÓI ĐEM VỀ** *tnq.* Là một hương-chức hay một nhà tai-mắt trong làng thì được nhiều ưu-thế và quyền-lợi.

**VỪA LÀM PHÚC, VỪA TỨC BỤNG** *tnq.* Bón-sén mà gượng-gao làm phúc để được tiếng khen, nhưng trong lòng lấy làm tiếc của // Lợi-dụng việc nghĩa để làm giàu.

**VỪA MẮT TA, RA MẮT NGƯỜI** *tnq.* Vật chế-lạo hay việc làm, nếu ta cho là đẹp, là hợp-lý thì đa-số người khác cũng cho là đẹp, là hợp-lý; nên cần dè-dàng-hoàng, chín-chắn để tránh tiếng chê.

**VỨT TIỀN QUA CỬA SỔ** *đt.* Xài lãng, tốn nhiều tiền mà không đúng chỗ.

**VƯỜN HẠNH** *tnq.* Nhà quan sang hay con gái đến tuổi lấy chồng *đt.* Đời Tấn có đời Đường (TH), vua có trồng một vườn hạnh để để làm nơi thết yến đãi các vị tiên-sĩ tân-khoa. Sau, các nhà quan cũng bắt-chước trồng hạnh để trong vườn. VL: Những mong vườn hạnh

*gặp tuần, Gieo cầu phải dịp, nhắc cần  
đương vừa BN.*

**VƯỜN KHÔNG NHÀ TRỐNG** *thng. X.*  
**Không-thất thanh-dã.**

**VƯƠNG-TÁ ĐOÀN TÝ** *đt. Đời Tống*  
*(TH), Nhạc-Phi cầm quân chống cuộc*  
*xâm-lãng của nước Kim, gặp phải tướng*  
*trẻ của Kim là Lục-vân-Long rất tài, bên*

*Tống không ai đánh lại. Tướng Tống mà*  
*cũng là bạn thân của Nhạc-Phi là Vương-*  
*Tá bày khò-nhục-kẻ, tự mình chặt đứt*  
*cánh tay trời, sang đầu binh Kim, tìm cách*  
*gần-gũi Vân-Lo :g, kẻ rõ cội-rễ của chàng.*  
*Biết được mình là người Tống, có cái*  
*thù giết cha với quân Kim, Vân-Long bèn*  
*theo Vương-Tá về đầu Tống đánh lại*  
*quân Kim trT.*





# X

## **XA GIÀ PHÚ BẤT TỨC, KIỆM GIÀ**

**BÀN HỮU DƯ** *thng.* Người xài lớn, cầu giàu mấy cũng không đủ; người tiết kiệm, đầu nghèo mấy cũng có dư.

## **XA MỎI CHÂN, GẦN MỖI MIỆNG**

*tng.* X. Thà xa mỗi chân hơn gần mỗi miệng.

## **XA TRONG GANG TẮC** *dc.* Tương thân chỉ xích nhĩ điều nhược hà sơn (Giần nhau độ một gang, một thước mà không được gặp nhau, như cách-trở non sông), chỉ hai người thân nhau hay yêu nhau, tuy ở cách nhau không xa mà chẳng được gần nhau.

## **XA VƯỢT BÈ TIỀN** *thng.* Tự-tử đề và cỡi tiên đi: *Vũ-trần-Thiệu, quan nhà Lê, được Trịnh-Sâm sai đi sứ qua nhà Thanh (T.H.) đề xin cho mình được nối ngôi nhà Lê; Thiệu vâng mạng ra đi, nhưng đến hồ Động-dinh, đốt chiếu của Trịnh-Sâm rồi uống thuốc độc chết. VL: Động-dinh xa vượt bè tiên, Trên trời dưới nước tằm nguyên sạch trong* QSDC.

## **XẢ KỶ TÒNG NHÂN** *thng.* Đẹp tự-ái đề theo người (mà làm điều phải).

## **XẢ KỶ VỊ THA** *thng.* Vì người khác mà bỏ quyền-lợi hay đẹp tự-ái của mình.

## **XẢ SINH (h. THÂN) THỦ NGHĨA** *thng.* Liều chết đề giữ cho trọn nghĩa.

## **XẢ THÂN BÁO QUỐC** *thng.* Liều mình đền nợ nước.

## **XẢ THÂN CẦU ĐẠO** *thng.* Liều mình đề tìm cho được đạo-giáo hay đạo-học.

## **XẢ THÂN CỨU THẾ** *thng.* Liều mình cứu đời.

## **XÃ THỦ, THÀNH HỒ** *thng.* Con chuột làm hang ở dưới nền xã, con chồn làm hang ở dưới bờ thành (đề được ở yên, vì không ai dám đào hai nơi ấy) // (B) Ké gian-ngoon thường dựa vào thế-lực kẻ có quyền đề được yên thân.

## **XẠ LẠC SONG ĐIỀU** *thng.* Bắn một phát mà họ được hai con chim cắt // (B) Một công hai việc; ra tay một chuyển mà nên hai việc.

## **XẠ TƯỚNG BÌNH** *thng.* X. Bắn sỏ.

## **XÁC NHƯ VỜ, XƠ NHƯ MƯỚP** *lv.* Tiều-tuy xơ-xác lắm, như xác con vờ chết trên mặt nước và cái xơ của trái nướp khô.

## **XAY LÚA ĐỒNG-NAI, CƠM GẠO VỀ NGÀI, TẤM CẨM VỀ TÔI** *tng.* Lẹ xay lúa ra gạo trắng ở xứ Đồng-nai (Nam-Việt), tấm và cẩm về phần nhà máy đề trừ công (xưa).

## **XAY LÚA THÌ KHỎI BỒNG EM, BỒNG EM THÌ KHỎI XAY LÚA** *tng.* Làm việc này thì khỏi làm việc khác.

## **XAN PHẠM XAN CHÚC** *thng.* X. Bữa cơm bữa cháo.

## **XANH CỎ ĐỎ NGÀNH** *tng.* Chết đã ra ma; chết lâu rồi.

## **XANH ĐẦU CON BÁC, BẠC ĐẦU CON CHÚ** *tng.* Dầu lớn tuổi hơn, nhưng là con nhà chú vốn vai em, vẫn phải gọi con nhà bác là anh.



**XANH KHÔNG THÙNG, CÁ ĐI ĐÀNG**

**NÀO ?** *thng.* Tiền-bạc mất cách vô-cớ, như cá dưng trong cái xanh (đồ dưng bằng đồng) mà mất.

**XANH NHÀ HƠN GIÀ ĐỒNG** *tnq.* Thà

gặt lúa (hoặc hái trái) chưa được chín mà còn có ăn hơn là để thật chín phải rụng hoặc gặp mưa, lúa lên mọng (hoặc bị hái trộm).

**XANH RÂU LÀ CHÚA, BẠC ĐẦU LÀ**

**TÔI** *tnq.* Dầu mình già, mà để làm tôi thì phải kính-trọng và vâng mệnh chúa, dầu chúa còn trẻ hơn mình,

**XANH VỎ, ĐỎ LÒNG** *tnq.* Tuy xấu mặt,

không môi-miếng, nhưng lòng dạ rất tốt, như trái dưa hấu, vỏ tuy xanh, mà ruột vẫn đỏ, ngọt.

**XANH XÍT, ĐÍT ĐUÔI** (cinq = six, dix =

douze) *tnq.* Lạ cho vay nặng lời (lãi), 20 phần trăm mỗi tháng (dầu tháng vay 5 đồng, cuối tháng trả 6 đồng, hoặc vay 10 đồng, trả 12 đồng).

**XẢO GIÀ LAO, CHUYẾT GIÀ DẬ**

**MT.** *thng.* Người khéo thì luôn-luôn nhọc-nhàn, người vụng được nghỉ khỏe.

**XẢO NGÒN LINH SẮC TIỀN Ý NHƠN**

**Kh. T.** Người môi-miếng và bay làm tốt ít khi có lòng nhơn.

**XẤM MÌNH** *thng.* Tục xăm mình để xuống

nước cho cá to sợ có từ đời Hùng-vương ; đến đời Trần Anh-tôn mới bãi bỏ ; sau được thông-dụng trong giới du-côn, nhưng với một ý-nghĩa khác.

**XĂNG-VĂNG NHƯ KÈ KHÓ GẶP**

**VÀNG** *lv.* Bộ vội-vã, luyễn-quynh như người nghèo vừa xí-được vàng.

**XẤM VỚ ĐƯỢC GẬY** *lv.* Đang túng-

bần mà được mỗi lợi bất-ngờ hay được người giúp-đỡ ; hoặc đang gặp nạn, dở sống dở chết mà tình-cờ được thoát khỏi ; như người mù vớ được cây gậy để đi đường.

**XẤU BÁT ĐĨA (ĐĨA) ĐỒ ĂN CÙNG**

**VẬY** *tnq.* Quý tại đồ ăn ngon, bát đĩa nào cũng được // (B) Mặt mày tuy xấu, tánh nết và công ăn việc làm nào kém ai.

**XẤU CHÀNG, HỒ AI (h. THIẾP)** *tnq.*

Chồng mang tiếng xấu, vợ chàng tốt gì, lời người đàn-bà biết tự-trọng *thđ.* Hồ-Tử làm quan ở nước Trần, năm năm

mới được về quê Gân đến nhà, thấy một người đàn-bà dưới ruộng dâu, liền men xuống chọc-gheo. Thấy người đàn-bà làm thính, càng dùng lời ngon-ngọt và mỗi phú-quý du-đỗ ; bị mắng, Hồ-Tử mới chịu bỏ về. Đến nhà chào mẹ xong, được vợ ra mừng. Thì ra, vợ chàng là người đàn-bà đẹp dưới ruộng dâu khi này. Hồ-Tử lấy làm hồ-thẹn và càng hồ-thẹn hơn khi bị vợ trách : Năm năm mới được về, đáng lý chàng nên hối-há về nhà thăm mẹ ; chàng lại ham-mê sắc đẹp, quên vợ, quên con, quên cả tư-cách nhà quan, làm ra phờng-mèo mã gà đồng, không cần biết người ta có chồng hay không. Thiếp lấy làm hồ-thẹn mà có người chồng như vậy. Rồi nàng nhẩy xuống giếng tự-tử VL. Nghĩ rằng : ngửa ghe hơn ghen, Xấu chàng mà có ai khen chỉ mình. K.

**XẤU ĐỀU HƠN TỐT LỖI** *tnq.* Của

không tốt nhưng đều-đặn còn hơn của tốt mà chẳng đều nhau hoặc : Tuy đen-đỏ xấu-xa nhưng tay chân lành-lặng hơn là đẹp-đẽ mà có tật ; hoặc : Nghèo-nàn mà đủ vợ đủ chồng hơn là giàu-sang mà sống lẻ-loi một mình...

**XẤU GỖ NHƯNG TỐT NƯỚC SƠN**

*tnq.* Tuy mặt-mày xấu-xí nhưng nhờ khéo trang-diêm, trau-giồi nên coi cũng được.

**XẤU HAY LÀM TỐT, DỐT HAY NÓI**

**CHỮ** *tnq.* Thế thường, người xấu bụng thì hay khoe tốt cho mình hoặc xấu người thì hay tô-diêm cho ra đẹp ; dốt lại hay mượn lời của thánh-hiền trong sách-vở mà nói để loè người *thđ.* 1 : Có người đàn-bà mặt-mày xấu-xí, thấy nàng Tây-Thị đẹp, mà mỗi lần đau bụng nhăn mặt, lại đẹp bội-phần ; bèn bắt-chước ôm bụng và nhăn mặt. Người làng tướng quý hiện, nhà nhà đều đóng cửa ; người đi đường cũng bỏ chạy trốn Tr.T. *thđ.* 2 : Có anh dốt kia, thấy thầy giáo trong làng vừa đánh vừa dạy vợ : « Sự bất-đắc-dĩ tôi mới đánh nàng, chớ tôi vẫn biết hễ : giáo đa thì thành oán ». Anh ta phục quá, lật-đật về nhà, lôi đầu vợ ra đánh và lên giọng : « Sự mất bát đĩa tôi mới đánh nàng, chớ tôi cũng biết : hễ gáo tra thì dài cán » TL.

**XẤU LÁ XẤU NEM, XẤU EM XẤU**

**CHỊ** *tnq.* Anh chị em một nhà hay một

bọn mà có một người mang tiếng xấu, thì tất-cả đều xấu lây, như chiếc nem gói bằng lá úa, lá sâu thì trông không ngon đâu nem có ngon đi mấy.

**XẤU MÁU, ƯA (h. ĐÒI ẪN) CỦA ĐỘC**

*tnq.* Người bệnh-hoạn thường thêm món ăn có hại cho sức-khoẻ // (B) Kề có máu dề thường thích gái tơ, nhứt là đàn-bà có chồng.

**XẤU MẶT DỄ SAI, LÀNH TRAI KHÓ**

*KIỂM tng.* Làm đàn-bà, không nên chê chồng xấu, vì có câu *Cùi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài*; kén cho được một người đàn-ông vừa đẹp, vừa tốt, vừa giỏi không phải dễ.

**XẤU MẶT MÀ CHẶT ĐẠ**

*tnq.* Người tuy xấu-xí, nhưng tánh-tình chặt-chẻ, khó dụ-dỗ.

**XẤU MẶT XIN TƯƠNG, CẢ PHƯỜNG**

*CÙNG HÚP tng.* Việc nặng-nề hay hèn-hẹ thì chê, không ai chịu làm; nhưng khi có người không nệ xấu mặt đứng ra làm, thì tất-cả đều xúm hưởng.

**XẤU NGƯỜI, TỐT NẾT**

*tnq.* Người tuy xấu-xí, nhưng có nết-na.

**XẤU PHÙ-LY, XẤU TUY-VIỆN**

*tnq. Nh'* Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị.

**XẤU THIẾP HỔ CHÀNG**

*tnq. Nh.* Xấu chàng hổ ai (h. thiếp).

**XẤU TRỜI ẪN-MÀY**

*tnq.* Mưa gió luôn, không làm-ăn chi được.

**XE DÂY BUỘC MÌNH**

*tnq.* Bày ra việc khó-khăn dề rồi vả sau, chính-mình mắc phải việc khó-khăn ấy *thđ.* *Tướng-quốc nước Tần* thời *Chiến-quốc* là *Thương-Uởng* vốn người có tài, đưa nước *Tần* từ chỗ suy-vi đến chỗ cường-thịnh. Có điều, luật nước gắt-gao, nhứt là ông buộc mỗi người dân phải có tấm thẻ tổng-tích lý-lịch trong mình, nên dân đều oán ghét; nhưng tất-cả phải tuân theo. Khi ông mắc tội với triều-đình, bôn-ba đào-nặng, vì không có tấm thẻ lý-lịch trong mình như mọi người dân nên bị quân bắt giải về trảo-thọ-tội.

**XE TRƯỚC NGÃ, XE SAU PHẢI**

*TRÁNH ng. dc.* *Tiền-xe* ký phúc, hậu-xe giới chi = Người trước đã vì một lỗi-lầm nào đó mà thất-bại, người sau nên tránh lỗi-lầm ấy.

**XẾ GẤU VÁ VAI**

đem đắp đầu kia, thiếu vẫn hoàn thiếu.

**XẾ HÔN-THÚ**

*tnq.* Xin lý-dị, dề vợ (h. dề chồng).

**XẾ MẮM MÚT TAY**

*tnq.* Ben-chen, một-mey, hay liếc cù.

**XẾ TAY VÁ VẬT**

*tnq. Nh.* Xế gấu vá vai.

**XỀ NGHỀ TAN ĐÀN**

*tnq. Gia-đình tan-rã, kè một nơi, người một ngà.* *VL:* *Giang-san* này vẫn *giang-san*, *Mà* nay *xề* nghề *tan* đàn vì ai *Tr.t.* *Khải.*

**XEM HỘI ĐẾN CHÙA**

*tnq. Nh.* Muốn ăn phải lăn vào bếp...

**XEM MẶT ĐẶT TÊN**

*tnq.* Tuỳ người mà đổi-xử; trước người sang thì lễ-phép, khúm-núm; trước người tầm-thường thì lên mặt phách-lối...

**XEM MẶT MÀ BẮT HÌNH-DONG**

*(DUNG) (tnq) Nh.* Trông mặt mà bắt hình-dung.

**XÍ HỤT CỤT TAY**

*tnq.* Lờn nhẹo-báng người vừa đánh hay đá hụt hoặc dề sảy một mối lợi.

**XÍ HỤT CỤT TAY, ẪN-MÀY CHÓ CẢN**

*tnq.* Lờn nhẹo-báng một người vừa bị một vố đau.

**XỈ THUỐC BA NGOẠI**

*tnq.* Tay xỉ thuốc chằm-rãi, bộ ngoại-rạch lè-av.

**XỈ THUỐC LÔNG-MỐT**

*tnq. Như*

**XÍCH-HỒNG**

*tnq. X.* Chì hồng.

**XÍCH-THÀNG**

*tnq. X.* Chì hồng.

**XÍCH-THÀNG HỆ TÚC**

*tnq.* Chì đỏ buộc chun, lời ông *Tơ* nói với *Vi-Cổ* (X. *Nguyệt-hạ lão-nhân*).

**XỜ CHÂN LỖ MŨI**

*tnq.* Được chiều-chuộng quá rồi sinh lờn, sinh hờn-láo.

**XOAY-XỜ KHÔNG BẰNG GIỮ NGHỀ**

*tnq.* Làm nghề gì, nếu không khá là tại còn mới, nghề chưa tinh; hoặc ít người biết đến. Ta cứ chuyên tâm trau-giồi, càng lâu càng tinh, có mối-mang nhiều, tự-nhiên phát-dét. Chớ hể thấy không khá, vội đổi nghề khác và cứ thế đổi hoài, có bao-giờ khá được *thđ.* *Nước Trịnh* có người học ba năm mới thành nghề làm dù; nhưng gặp đại-hạn, dù bán không chạy, anh ta đổi sang nghề đương gấu. Ba năm thành -tài, gặp trời mưa dầm, không ai

mua gàu cả. Anh ta bèn trở lại nghề làm dũ; nhưng gặp nước có giặc dân-gian phần nhiều đi lính, ít ai dùng dũ cho. Anh ta liền quay học nghề rèn binh-khí thì tuổi đã già quách rồi CHTH.

**XÓC CHÔNG NGẪN GIẶC** *thng.* Dùng-vũ-khí thô-sơ mà chống giặc dũ. Quân Nam Hán sang đánh nước Nam, bị Ngô-Quyền cho xóc chông dưới sông Bạch-đăng đâm thủng thuyền giặc, bắt thái-tử Hoảng-Thao và đánh lui quân giặc. VL: *Đánh giặc thì đánh giữa sông, Dùng đánh trong cạn phải chông mà chìm CD.*

**XOI HAO MẠCH NƯỚC** *thng.* Hay bơi-móc sinh sự, tìm cách này thế kia để hại người, khuấy người.

**XOI-XÓI NHƯ THẦY BÓI ĐAM HÀNH** *tnq.* Leo-chao lộn-xộn, không ra chi cả; như ông thầy bói mù đàm củ hành, cứ đàm trọt, khiến củ-hành bị bấn vọt ra ngoài luôn.

**XÔ-BÒ XÔ-BỘN** *thng.* Cách nói-năng vô-phép, không phân-biệt kẻ lớn người nhỏ.

**XÔ NGƯỜI XUỐNG GIẾNG** *thng.* Đầy người vào chỗ nguy-hiểm; hại người. VL: *Đem người giầy xuống giếng chơi, Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay K.*

**XÔI HỒNG, BÔNG KHÔNG** *thng.* Ủ hủ việc lớn, quay sang việc nhỏ thì đã trễ, thành hồng luôn, như kẻ cướp cháo bồ-thị (như giết giàn), cùng tranh nhau các oản; ôi; nhưng người đông, xôi ít, những người không được xôi quay sang giết bông, thì bông không còn.

**XÔI KINH NẤU SỬ** *thng.* Học-hành để đi thi.

**XÔI-LỢI, TRỜI GỜI CỦA CHO, SO-ĐO** (h. XO-RO) **TRỜI CO CỦA LẠI** *tnq.* Ăn-ở rộng-rãi thì được Trời cho giàu; ăn-ở keo-kiết, xấu bụng thì Trời lấy của lại, khiến cho nghèo.

**XU VIÊM PHỤ NHIỆT** *thng.* Dựa lấy hơi nóng, bám vào chỗ ấm // (B) Xu-phụ, siêm-ninh, dựa hơi nhà giàu, cậy thế người mạnh. VL: *Ở đời chẳng giữ đạo trung, Xu viêm phụ nhiệt những mong sang quyền.*

**XÚ-DIỆN ỒNGA-MI** *tnq.* Người xấu ghét người đẹp, người dũ ghét người giỏi.

**XÚ TIẾT Ô DANH** *thng.* Làm xấu tiết và hư danh-tiếng.

**XUÂN BẮT TÁI LAI** *thng.* Thời son-trẻ đã qua thì không trở lại.

**XUÂN-ĐÀI THỌ-VỰC** *thng.* Cảnh an-nhàn tươi đẹp của người sống lâu.

**XUÂN KỲ THU BÁO** *thng.* Mùa xuân thì cúng cầu-an cho bá-tánh, mùa thu thì cúng tạ-ơn Thần-Nông sau khi làm mùa lúa, tỵ-ệp ở làng.

**XUÂN-LAN THU-CÚC** *thng.* Lan của mùa xuân, cúc của mùa thu, hoa nào nở mùa ấy (theo thời-tiết TH.). VL: *Xuân-lan thu-ước giai nhứt thời chi tú đã* (Lan nở mùa xuân, cúc nở mùa thu, mùa nào hoa nấy, mỗi hoa đều có vẻ đẹp riêng) *Tĩnh-sử.*

**XUÂN-SƠN THU-THUY** *thng.* Núi trong mùa xuân, nước trong mùa thu; mùa xuân thì cây-cỏ trên núi tươi đẹp, mùa thu thì nước đứng lặng và trong - veo. VL: *Nhân như thu-thủy, my tợ xuân-sơn* (Mặt trong mà ướt như nước mùa thu; mây phơn-phớt như cây cỏ trên non vào mùa xuân) *Tĩnh-sử.*

**XUẤT ĐÀU LỘ DIỆN** *thng.* Ra mặt, không núp trong bóng tối, không làm việc âm-thầm nữa.

**XUẤT-GIA ĐÀU PHẬT** *thng.* Bỏ nhà đi tu theo đạo Phật.

**XUẤT-GIA XUẤT-TÁO** *thng.* Ra riêng, lập gia-đình bếp-núc riêng, không ở chung với cha mẹ nữa.

**XUẤT-GIÁ TÙNG-PHU** *thng.* Lấy chồng thì theo chồng, theo thuyết tam-tùng của luân-lý đạo Khổng.

**XUẤT-KỲ BẤT-Ý** *thng.* Bày ra kế lẹ khi địch không đề ý đến // (thng) Cách đột-ngột, thỉnh-linh.

**XUẤT KHÁU THÀNH CHƯƠNG** (h. VẤN h. THI) *thng.* Mở miệng thành văn-chương thi-phú, không cần suy-nghĩ đặt-dã trước.

**XUẤT QUỲ NHẬP THẦN** *thng.* Ra như quỷ, vô như thần, không ai thấy nổi // (thth) Hay thần sầu quỷ khóc, hay đáo-dã, không ai bằng.

**XUẤT TẤT CÁO, PHẢN TẤT DIỆN** *thng.* Đi phải thưa, về phải trình.

**XUẤT-THỂ CHỦ-NGHĨA** *thng.* Chủ-nghĩa ngoài vòng thế-sự của Trang-Châu, chủ-trương rằng hễ *Lúc sống thì sống cho hạp-thời, phải lúc chết thì chết cho thuận-*

*ảnh; sống không vui, chết không buồn, vì Trời Đất với ta cùng sinh, vạn-vật với ta là một, vô thủy vô chung, vô tiêu vô đại, vô yêu vô thọ; vạn-vật đều là nhút tề.*

**XÚC TẾP NUÔI CÒ** *thng.* *Ừng (phí) công, làm việc vô-lích đed: Ừng công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò dồ lên cày.*

**XÚC-THỦ TỨC-THÀNH** *thng.* *Hồ rớ đến là xong ngay (chỉ người có tài, làm việc giỏi và mau chóng).*

**XUI NGUYỄN, GIỤC BỊ** *thng.* *Xúi người này đi kiện, giục người kia đi lo hoặc kiện lại, chỉ người có ác-ý, dòn-xóc hai đầu; hoặc các thầy giùi, cổ moi ra chuyện dề dẩn mới hưởng lợi.*

**XUY MAO CẦU TỶ** *thng.* *X. Thối lông tìm vết.*

**XUY VÂN PHIẾN VÕ (VŨ)** *thng.* *Làm mây làm mưa; muốn làm gì thì làm, không kiêng lẽ phải, không kè luật nước.*

**XUYỀN BÍCH DẪN QUANG** *thng.* *Xoi vách đề nhờ ánh-sáng nhà người mà học!! (B) Nghèo mà ham học dt: Khuống-Hoành tự Trĩ-khuê, người đời Hán; nhà nghèo, không tiền mua dầu thắp đèn, phải xoi vách ngăn nhà mình với nhà kế-cận đề nhờ ánh-sáng nhà người mà học. Sau, thấy một nhà giàu-có có nhiều sách, liền tới xin ở làm việc nhà không ăn công, chỉ xin mượn sách đề học thôi. Nhờ vậy, sau được nên danh-phận.*

**XÚM .XÍT NHƯ ĐÁM THỊT TRẦU TOI** *lv.* *Xúm lại đông-đảo như người ta xúm giành xé thịt con trâu chết vì bệnh toi.*

**XÚNG-XÍNH NHƯ LỄ-SINH** *lv.* *Mặc eo quần quá rộng như học-trò lễ.*

**XUÔI CHÈO MÁT MÁI** *thng.* *Êm xuôi một bề, trót-lọt công-việc như chèo thuyền gặp nước xuôi.*

**XÚ LẠI XÚ ĐẾ** *thng.* *Xứ của người ở đê-đô (tức Huế) đi làm ăn xa (có lẽ trong Nam) phải trở về. VL: Anh về xứ đế thành.*

*đô. Như cá biển hồ bao thuở gặp nhau CD II (thth) Xứ xa-xôi lắm, không biết được VL: Ta-bà thế-giới một bầu, Xứ lại xứ đế biết đâu mà tìm CD.*

**XỬ BIỂN TÙY NGHI** *thng.* *Tuỳ phương-tiện mà xử-sự trong lúc biến-chớ không câu-nệ được. VL: Văn-Tường triệu-yết tàu bày, Gửi rằng: Xứ biển phải rày tuỳ nghi HẠNH-THỤC.*

**XƯA NHƯ TRÁI ĐẤT** *lv.* *Xưa lắm, lối-thời rồi.*

**XƯƠNG BỎ RA, DA BỌC LẤY** *thng.* *Nh. Ruột bỏ ra, da bỏ vào.*

**XƯƠNG NGƯỜI MÓNG ĐÁ** *thng.* *Dùng xương người làm móng xây thành thay cho đá dt.: Đời Trần, năm Quang-thái thứ 10 (1397), công-sinh Bình-Khương được Hồ-quý-Lý sai làm đốc công xây thành Tây-đô ở xã An-tôn, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa. Thấy dân phu quá khổ, Bình-Khương có kêu-ca nên bị Quý-Lý bắt giết và đem lán vào chỗ móng thành còn khuyết. Vợ công-sinh quá thương chồng, hằng ngày ra chân thành, hai tay vịn phiến đá, đập đầu xuống khóc-lóc thăm-thiết đến chết. Trên phiến đá còn vết đầu người và hai bàn tay răng-ràng.*

**XƯƠNG TÀN CỐT RỤY** *thng.* *Chết đã lâu lắm rồi.*

**XƯƠNG-CA VÔ-LOẠI** *thng.* *Con nhà ca hát là kẻ không được liệt vào hạng người nào trong xã-hội cả (theo quen-niệm xưa). (Xt. Đào-duy-Từ PH. III).*

**XƯƠNG-SUẤT PHỦ-QUÂN** *thng.* *Hồ-hào và đốc-suất quân ba phủ dt.: Lê Uy-mục, vua thứ 7 nhà Lê (1505-1509) đấm say tửu-sắc, nghe lời người họ ngoại giết Thái-hoàng thái-hậu. Em bà này hồ-hào đốc-suất quân ba phủ Hà-trung, Thiệu-hóa và Tĩnh-gia, tỉnh Thanh-hóa, lập Giản-tu công làm vua rồi đem quân về triều giết Lê Uy-mục. VL: Văn-Lang xương-suất phủ-quân, Thần-phù nổi áng phong-trần một phương QSDC.*





*PHẦN III*

**PHỤ LỤC**

**NHÂN DANH**

**ĐỊA DANH**





**LÊ-VĂN-ĐỨC**  
*cùng một nhóm văn hữu soạn*  
**LÊ-NGỌC-TRỤ**  
*hiệu đính*

# TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

*PHẦN III*

**PHỤ LỤC**

**NHÂN DANH**  
**ĐỊA DANH**

**M — X**

Nhà sách **KHAI-TRÍ**  
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

# M

**MA-LINH** *đd.* Ứm, châu của Chiêm-thành (nay thuộc 2 tỉnh Quảng-bình và Quảng-trị) được vua Chiêm là Chế-Củ dâng cho Lý Thánh-tông cùng 2 châu khác để chuộc mạng sau khi bị bắt năm 1069.

**MA-RỐC** *đd.* Nước ở châu Phi, B. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Rio de Oro và An-dê-ri, Đ. giáp An-dê-ri, T. giáp Đại-tây-dương; Thđ.: Rabat, dt.: 447.000 cv.; ds.: 10.115.000 dân (Morocco hoặc Maroc).

**MÃ NGUY** *đd.* Mã to chôn chung 1.200 người bị binh triều bắt trong thành Phan-en (Gia-định) ngày 17 tháng 7 năm át-vị (1835) vì tội theo Lê-văn-Khôi chống lại triều-đình và bị hành-quyết nơi ấy; nơi ấy, sau là đồng tập trận của quân Pháp và kể đó là khoảng giữa đường Trần-quốc-Toản, lối cuối đường Cao-thắng (Sài-gòn).

**MÃ-ANH** *nhd.* Tướng nhà Minh (TH.) chức tham-tướng, theo Vương-Thông sang VN. cứu quân Minh để chống với các đạo quân giải-phóng của Bình-định-vương Lê-Lợi.

**MÃ-BÀ** *đd.* Sông ở h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, bắt từ Ph. Thọ-xuân chảy tới Mội-sơn, hợp với sông Thọ-giang chuyển sang ph. N. thẳng vào sông Ngọc-giáp.

**MÃ-YÊN-SƠN** *đd.* Núi trong làng Mai-sao, Th. Lạng-sơn, trước gọi là Đèo-mã-pha, nơi Bình-định-vương Lê-Lợi cho phục-binh chém Liễu-Thăng, tướng nhà Minh, ngày 20 tháng 9 năm đinh-vị (1427).

**MÃ-KHẮC-TU** (1818 - 1883) *nhd.* Người Đức, đả-xướng chủ-nghĩa Mác-xích (Karl Marx) (X. Mác-xích).

**MÃ-LAI-Á** *đd.* Bán-đảo hẹp B. giáp Thái-lan, N. ; biên và In-đô-nê-sia, Đ. : biển TH., T. : Ấn-độ - dương; Thđ.: Kue - Lumpur; ds.: 6.277.000; nguyên là một liên - bang gồm 9 tiểu-bang tự-trị: Perak, Selangor, Negri-Sembilan, Pahang, Johore, Kedah, Perlis, Kolantan và Treng-Ganu; trước là thuộc-địa Anh, tuyên-bố độc-lập 31-8-1957 (Malaya hoặc Malaisio).

**MÃ-LŨ** *nhd.* Người Phiên-ngung, Th. Quảng đông (TH), hoa-kieu ở Nam-dương, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 19-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**MÃ-LƯƠNG HỢP-LƯU** *đd.* Sông Mã và sông Lương nhập lại thành một dòng tại đồn Thủy trong Th. Thanh-hoá.

**MÃ-TẮC** *nhd.* X. Ngón quế kỳ hành PH. II.

**MÃ-TÂN** *đd.* Bón trên Hà-tây, nơi đó có chùa Linh-diên.

**MÃ-VIỆN** *nhd.* Tự là Văn-uyên, người Mậu-lăng đời Đông-Hán, chức Phục-ba tướng-quân, đã đánh bại hai Bà Trưng trong năm tân-sửu (41) và dựng trụ đồng có khắc câu « ĐỒNG-TRỤ CHIẾT, GIAO-CHỈ DIỆT »; Xl. Da ngựa bọc thầy PH. II.

**MẠ** *nhd.* Giống dân thiểu-số thuộc gốc Ấn Nam-dương ở ph. Đb. Tây-ninh.

**MÁC-XÍCH** *chtr.* Chủ-nghĩa do Mã-khắc-tu đả-xướng gồm có Duy-vật biện-chứng-pháp,

*Duy-vật sử-quan, Kinh-tế-học và Xã-hội chủ-nghĩa (Marxisme).*

**MẠC-CỬU** (1655-1735) *nhd.* Người h. Lôi-châu, Th. Quảng-dông, không thần-phục nhà Mãn-Thanh, cùng gia-quyển sang Chân-lạp, được vua nước này phong chức Ok-nha (tỉnh-trưởng) Sài-met; có tài kinh-doanh tổ-chức, mộ dân lập được bảy xã đồ thành-lập trấn Hà-tiền; năm mậu-tý (1708), thần-phục chúa Nguyễn-phúc-Chu và được phong chức tổng-binh trấn luôn nơi ấy.

**MẠC-ĐĂNG-DOANH** *nhd.* Nổi ngôi vua cha là Mạc Thái-lỗ, xưng Thái-tông, niên-hiệu Đại-chính (1530-1540) ở Bắc-triều, đồng-thời với Lê Trang-tông (1533-1548) ở Nam-triều; ở ngôi được 10 năm thì mất.

**MẠC-ĐĂNG-DUNG** *nhd.* Người làng Đông-cao, h. Bình-hà, Th. Hải-dương, cháu 7 đời của Mạc-dĩnh-Chi, đồ đồ-lục-sĩ đời Lê Uy-mục (1505-1509); đời Lê Chiêu-tông (1516-1527), được vua vời từ Hải-dương về triều dẹp loạn. Nhân đấy, Mạc nắm cả quyền-bính, măm soạn ngôi bại-lộ, vua sợ phải xuất-ngoại; Mạc rước theo bắt giết, lại buộc các quan thảo chiếu truyền ngôi cho mình; cải niên-hiệu là Minh-ức (1527-1529); nhiều cựu-thần nhà Lê tìm dòng Lê dựng lên Nam-triều, chống lại Bắc triều của Mạc. Mạc ở ngôi được 3 năm rồi truyền cho con là Đăng-Doanh. Năm 1540, nhà Minh can-thiệp vào nội-tình nước Nam; Mạc sợ, ra hàng Minh; được Minh phong Đô-thống-sứ, hàm nhị-phàm-triều Minh.

**MẠC-ĐÌNH-CHI** *nhd.* Tên chữ Tiết-phu, người làng Lũng-dông (Hải-dương) đồ trạng-nguyên năm giáp-thìn (1304); nhưng vì tướng mạo xấu xí, không được vua Trần Anh-tông hài lòng; ông bèn làm bài phú Ngọc-tinh-liên, tự ví mình với hoa sen ở giếng ngọc, vua phục tài mới bỏ-dưng; ông làm quan ba triều: Anh-tông (1293-1314), Minh-tông (1314-1329) và Hiến-tông (1329-1341), từng đi sứ qua TH., được vua Nguyên phục tài, phong Lưỡng-quốc trạng-nguyên.

**MẠC-KÍNH-CUNG** *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm Cao-bằng và Lạng-sơn, bị quân chúa Trịnh đánh đuổi phải sang TH. cầu-cứu với nhà Minh. Vua Minh đưa thơ sang buộc nhà Hậu-Lê nhường Cao-bằng cho họ Mạc.

**MẠC-KÍNH-CHI** *nhd.* Con của tướng nhà Mạc là Mạc-kính-Điền, tự-xưng vua đồ chống nhà Hậu-Lê sau khi vua nhà Mạc là Mậu-Hợp thất-trốn bị Trịnh-Tùng giết (1592); chẳng bao-lâu, Kính-Chi cũng bị Trịnh-Tùng bắt được.

**MẠC-KÍNH-CHƯƠNG** *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm giữ từ h. Đông-triều đến Yên-quảng, xưng là Tráng-vương; năm bính-thân (1596) bị quân chúa Trịnh bắt được.

**MẠC-KÍNH-DỤNG** *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm Yên-bắc (Lạng-sơn) xưng Uy-vương; bị quân chúa Trịnh bắt năm bính-thân (1596).

**MẠC-KÍNH-ĐIỂN** *nhd.* Tướng nhà Mạc, chú của Mạc-phúc-Nguyên, cầm binh đánh nhà Hậu-Lê hơn 10 lần nhưng không thắng được.

**MẠC-KÍNH-KHOAN** *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, về hàng-phục nhà Hậu-Lê năm ất-sửu (1625), được phong thái-uy Thống-quốc-công và được trấn-thủ Cao-bằng; mất năm mậu-dần (1638).

**MẠC-KÍNH-VŨ** *nhd.* Con Mạc-kính-Khoan, từ mậu-dần (1638), xưng vương và đánh cướp mạn Thái-nguyên; năm đinh-vị (1667) bị Trịnh-Tạc vây đánh phải chạy sang TH. cầu-cứu với nhà Thanh; vua Thanh sai sứ sang điều-dinh; chúa Trịnh phải nhường 4 châu trong tỉnh Cao-bằng cho Kính-Vũ. Đến tháng 8 năm đinh-tý (1677), nhân có biến ở TH., Trịnh-Tạc sai quân đánh Kính-Vũ. Vũ chạy sang TH., bị quân nhà Thanh bắt giao trả lại.

**MẠC-MẬU-HỢP** *nhd.* Vua thứ 5 và cũng là vua rốt nhà Mạc ở Bắc-triều, đặt niên-hiệu Thuần-phúc (1562-1565), Sùng-khang (1566-1577), Diên-thành (1578-1585), Đoan-thái (1586-1587), Hưng-trị (1588-1590), Hồng-ninh (1591-1592), đồng-thời với vua Lê Anh-tông (1556-1579), Lê Thế-tông (1573-1599) ở Nam-triều; bị Trịnh-Tùng bắt được đem chém ở Thăng-long và bêu đầu ở Thanh-hoá (1592).

**MẠC-NGỌC-LIÊN** *nhd.* Tướng nhà Mạc, phò Mạc-mậu-Hợp đánh với nhà Hậu-Lê; sau khi nhà Mạc mất Thăng-long, Mậu-Hợp bị bắt giết, Ngọc-Liên lập con lớn của Mạc-kính-Điền là Kính-Cung làm vua đồ tiếp-tục kháng-chiến tại Yên-bắc ở Lạng-

son (1593); trước khi chết, Ngọc-Liên có thơ lại đến Kính-Cung nên bài-chiến, tránh cho dân đồ-khò, nhất là không nên tạo cơ-hội cho TH. can-thiệp vào nội-tình nước Nam.

**MẠC-PHỦ** sk. Chế-độ CHÚA ở Nhật-bản ngày xưa, do một vị đại-tướng thay vua cầm quyền trị nước.

**MẠC-PHÚC-HẢI** nhd. Nổi ngôi cha là Đàng-Doanh, xưng Hiến-tông, niên-hiệu Quang-hoà (1540-1546), nắm giữ Bắc-triều, đồng-thời với Lê Trang-tông (1533-1548) ở Nam-triều.

**MẠC-PHÚC-NGUYỄN** nhd. Vua thứ 4 nhà Mạc ở Bắc-triều, xưng Tuyên-tông, niên-hiệu Vĩnh-dịnh (1547), Cảnh-lich (1548-1553), Quang-bào (1554-1561), đồng-thời với cuối đời vua Lê Trang-tông (1533-1548), Lê Trung-tông (1548-1556) đến đời Lê Anh-tông (1556-1573) ở Nam-triều.

**MẠC-TÂY-KHA** dd. X. Mễ-tây-cơ.

**MẠC-TƯ-KHOA** (Moscou) dd. Kinh-dô Liên-bang Xô-viết và nước Nga Xô-viết, từ sau cách-mạng 1917, ds.: 4.137.000.

**MẠC-THIÊN-TÍCH** (1710-1780) nhd. Nguyên là Mạc-thiên-Tứ đổi tên, tự Sĩ-lân, sanh tại Róm (Cam-bốt), con của Mạc-Cửu, mẹ là VN. kế-nghiệp cha làm đồ-đốc trấn Hà-tiên từ năm Ất-mão (1735); năm kỷ-vị (1739), dẹp giặc Cao-môn đến xâm-lãng và mở rộng thêm bờ-cõi VN. ở miền Nam; năm Ất-vị (1775), có giúp chúa Nguyễn là Định-vương đánh với Tây-sơn; năm đinh-đậu (1777), chạy sang Xiêm-la và tự-tử nơi ấy; khi còn ở Hà-tiên, có lập Chiêu-anh-các đồ hợp văn-nhân cùng nhau xướng hoạ; còn lưu lại nhiều thơ-văn, đáng kể nhất là Hà-tiên thập-cảnh vịnh-tập.

**MẠC-THIÊN-TỬ** nhd. X. Mạc-thiên-Tích.

**MẠC-VĂN-TÔ** nhd. Tướng thuộc-họ của Võ-Tánh; năm mậu-thân (1788), được chủ-tướng dân bãi-kiến Nguyễn-vương (Ánh) tại Nước-soáy (Sa-đéc), được vương phong chức cai-cơ; từ đó phò vương đánh với Tây-sơn.

**MẠC-VĂN-THI-XÃ** vch. Một nhóm nhà văn ở triều vua Tự-đức do Tùng-thiện-vương Miên-Thâm lập, quy-tụ các quan

đang-triều xướng hoạ thi phú.

**MẠCH-TẤN-GIAI** nhd. Người Minh-hương, dự cuộc nổi loạn của Lê-văn-Khôi, chức Chương-thuý-quân; bị triều-đình bắt và buộc tội là một trong các chánh-đang, bị điệu về kinh và bị xử giảo.

**MAHOMET** (570-632) nhd. Giáo-chủ Hồi-giáo, sanh tại Méc-ke, thủ-đô Ả-rập; sống trong một xã-hội suy-đổi vì quá nhiều tôn-giáo, ngài đã tâm lo cải-cách đạo-giáo ngay khi còn đi mua bán; Ngài tin rằng được A-LA (thượng-đế) giao cho sứ-mệnh truyền-bá một tôn-giáo mới; ngài đến Ma-di-na lập đạo Hồi-giáo và tự làm giáo-chủ; số tín-dồ ngày càng đông; khi lòng người đã định và lực-lượng cũng hùng mạnh, ngài trở về Méc-ca nắm quyền hành-chính và hành-đạo toàn cõi Ả-đông (X. Hồi-giáo).

**MAI-ANH-TUẤN** nhd. Người h. Nge-sơn (Thanh-hoá), đỗ Nhất-giáp tiến-sĩ năm thứ 3 đời Thiệu-trị (1843) mà cũng là người khai-khoa đệ-nhất-giáp tiến-sĩ triều Nguyễn; làm quan tới Thị-độc học-sĩ sung-viện cao-vụ; năm Tự-đức 4, bị giáng làm Ân-sát Lạng-sơn; dẹp giặc cướp và tử-trận tại núi An-bác; được truy-tặng chức Hàn-lâm-viện Trục-học-sĩ và được ai-phu ở Lạng-sơn lập miếu thờ.

**MAI-ĐÀNG-PHAN** nhd. Thường được gọi Nhiều Phan, người Th. Mỹ-tho, học giỏi nổi danh, nhưng không làm quan, chỉ làm thuốc và dạy học; có nhiều thơ nôm hay, được truyền-tụng nhất là bài Con chó.

**MAI HẮC-ĐẾ** nhd. X. Mai-thức-Loan.

**MAI-LÃO-BẠNG** nhd. Tục gọi Già Châu, người công-giáo, một lãnh-tụ cách-mạng ở hải-ngoại trong Phong-trào Đông-du (1904-1908), có viết và gửi về nước quyền Lão-Bạng phò-khuyến-thư, trong ấy, ông phân-tách ỳ-nghia tôn-giáo để làm cho Lương và Giáo hiểu thấu nhau, không mắc mưu chia-rã của thực-dân Pháp hầu thất chặt tình đoàn-kết dân-tộc.

**MAI-SAO** dd. Một làng ở Ôn-châu (Lao-key), nơi quân Bình-dịnh-vương Lê-Lợi đón đạo binh nhà Minh từ Quảng-tây sang và cũng là nơi Liễu-Thăng bị phục-binh giết.

**MAI-THẾ-KHANG** nhd. Người h. Nge-sơn (Thanh-hoá); khi cư-teng mẹ, ông cất chòi bên mộ ở suốt 3 năm. Một đêm có hồ dữ

đến rình; ông khăn-vái Trời Phật xui cho hồ đi, Quả nhiên, hồ đi mất. Đêm sau, hồ vác đến một con lợn đặt ngay trước mõ rồi bỏ đi. Chuyện thẩu đến triều-dinh, vua Minh-mạng (năm thứ 8) hạ-tự tẩm biển khắc hai chữ «Hành-nghĩa» và bạc tiền vóc đoan.

**MAI-THẾ-UÔNG** *nhd.* Người ở Ngo-sơn (Thanh-hoá), đỗ hương-cống năm Cảnh-hưng triều Lê, làm quan tới chức Trấn-thủ Th. Hưng-hoá. Khi Tây-sơn đánh Thanh, vua Lê chạy sang TH., ông lên mạn ngược tự-tập nghĩa-dũng, đóng giữ quanh vùng hai sông Đà và Mã đề chống Tây-sơn. Sau, vì thế kém, ông trầm mình tự-tử.

**MAI-THÚC-LOAN** *nhd.* Người h. Thiên-lộc (nay là h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh), kết-liên với Lâm-áp và Chân-lập, nổi lên giải-phóng nước Nam khởi cuộc đồ-hộ của nhà Đường (TH.) năm nhâm-tuất (722), nhằm năm thứ 10 Đường Huyền-tông. Ông chiếm giữ Hoan-châu (h. Nam-đường, Th. Nghệ-an bây-giờ), xây thành đắp lũy, tự-xưng hoàng-đế; vì ông đen-dứa, tục gọi Mai Hắc-đế. Trước thế quân mạnh-mẽ của ông, nhà Đường phải phái nội-thị Dương-tư-Húc mang quân sang hợp với quan đồ-hộ Quang-sở-Khách mà tiêu-trừ ông. Ông thua chạy và mất sau đó một ít lâu.

**MAI-XUÂN-THƯỜNG** *nhd.* Người h. Phú-hệ (Quảng-ngãi), đỗ cử-nhân năm át-đầu, gia-nhập phong-trào Văn-thần và làm thủ-lãnh nghĩa-quân chống Pháp vùng Bình-định, Phú-yên từ sau Hoà-ước 1874; bị Trần-bá-Lộc bắt và hành-hình năm 1887.

**MAI-VIỆT-CHÍNH** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng thuộc nhóm lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp lên án tử-hình ngày 28-3-1930 và bị hành-hình sau đó.

**MÁY-TÀU** *đd.* Núi trong xã Thừa-tích, Tg. Nhơn-xương, Th. Phước-tuy (NV.).

**MAN-CHÂU** *đd.* Châu riêng cho người Mường mạn Tb. Giao-châu, ngoài 12 châu của An-nam Đồ-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường (TH.) đặt năm kỷ-mão (679).

**MÁN** *nhd.* Giống người ở núi cao trên mạn ngược BV.

**MÁN BÀN** *nhd.* Giống người Mán mặc áo có mệnh vải phủ trước ngực (đàn-bà).

**MÁN ĐẤT** *nhd.* Giống người Mán cất nhà nền đất đầm.

**MÁN TIỀN** *nhd.* Giống người Mán đào rãnh nhiều đồng tiền điều (đàn-bà) và ở nhà sàn.

**MĂN-CHÂU** *đd.* Một nước ph. Đ. TH.; từ đời Tống (960-1279) gọi Kim, cùng một lúc với nhà Tống, bị Mông-cổ xâm - chiếm đề dựng lên nhà Nguyên (1279-1368); sau có họ Châu (Chu) dòng Hán-tộc họ nhà Nguyên lấy nước lại đề dựng lên nhà Minh (1368-1660); sau đó 296 năm, Măn-châu hưng-khởi, chiếm TH. lập nên nhà Thanh; cuộc cách-mạng năm Tân-hợi (1911) lật đổ nhà Thanh đề lập lên TH. dân-quốc; Măn-châu lại thuộc về TH. Năm 1932, nhân vụ Lu-câu-kiều, được Nhật tách rời khỏi TH. đề thành một nước độc-lập. Nhưng sau đó, khi Nhật bại-trận, lại trở thành một bộ-phận của TH., dt. : 1.055 csv., ds. : 44.000.000; giàu về khoáng-sản, nông-nghiệp kỹ-nghệ và là một miền kỹ-nghệ to rộng của TH. (Xt Đông-tam-tinh).

**MANG-CÁ** *đd.* Clg. Trấn-bình-dải, đồn binh quan-trọng tại Huế, trên là đồi, dưới là sông.

**MẠNH-ĐỨC TỬ-CIU (Montesquieu)** (1689-1755) *nhd.* Nhà văn Pháp, có nhiều tác-phẩm có giá-trị, đáng kể nhất là quyển *Tinh-thần sắc-luật* được quốc-hội lập-hiến 1789 dựa vào đề lập thể-chế nước Pháp.

**MẠNH-KHA** (372-289 trTC.) *nhd.* Clg. Mạnh-tử, nhà đại-hiền đời Chiến-quốc TH., người đất Châu, Th. Sơn - đông, học-trò Tử-Tư, có tài hùng-biện, quyết đem hết sở-học đề làm sáng-tỏ đạo nho; châu-du khắp các nước Tề, Lương, Tống, Đổng; trở về già, có soạn quyển *Mạnh-tử*; đời sau gọi ngài là Á - thánh, chỉ đứng sau Đức Khổng-tử.

**MẠNH-KHƯƠNG** *nhd.* Vợ của Khi-Lương, tướng nước Tề đời Đông-Châu, nhân chồng đánh giặc tử-trận, linh-cữu được điệu về, Tề Trang-công sai người đến truy-diệu; bà lấy sớ và thưa: «Như chồng thiếp có tội, vua sai truy-diệu thì thiếp mang ơn; nếu vô-tội, nhà vua muốn truy-diệu, thì còn có đền truy-diệu công-thần của triều-dinh kia mà! Thiếp chẳng dám bá-lãnh nơi đây». Mạnh-tử khen: «Vợ Khi-Lương khóc chồng mà thành

phong-tục tốt trong nước».

**MANH-QUANG** *nhd.* X. Cừ án tề mi.

**MANH-TÔNG** *nhd.* X. Khóc tre măng mọc. PH. II.

**MANH-TỬ** *nhd.* X. Mạnh-Kha.

**MANH-THƯỜNG-QUÂN** *nhd.* Họ Điền tên Văn, làm tướng-quốc nước Tả thời Chiến-quốc; vốn người hào-hiệp, trong nhà luôn-luôn có lối 3000 người khách tới lui; kẻ môn-hạ rất đông gồm đủ hạng, đủ tài; khi ông bị vua Tần giam, những thủ-hạ theo ông tìm cách đưa ông về Tề, người thì giả chó sủa, người thì giả gà gáy dè gạt quân Tần; nhờ thế, ông mới thoát khỏi vua Tần. Sau, vua Tề nghe lời gièm cất chức ông, ông phải về đất Tiết; nơi đây, ông được dân-chúng tiếp đón trọng-thà và cung-cấp đủ vật-dụng (X. Mưu nghĩa PH. II).

**MẠC-ĐỊCH** *nhd.* Clg. Mặc-tử, nhà học-giả đời Chiến-quốc, chủ-trương thuyết «kiêm-ái» cốt thương người, vì người, dầu phải khổ-cực đến đâu.

**MẬT-TRẦN BÌNH-DÂN** *chtr.* Tờ-chức dân-chúng do người thân Pháp lập ra năm 1946 ở Nam-phần, mục-dịch ủng-hộ chánh phủ Nam-kỳ Nguyễn-văn-Thịnh và các chánh-phủ kế-tiếp để gây chia-rẽ giữa đồng-bào Nam Bắc.

**MẬT-TRẦN BÌNH-DÂN PHÁP** *chtr.* Mật-trần liên-kết các đảng Cấp-tiến, Cấp-tiến xã-hội, Xã-hội và Cộng-sản Pháp để chống các chánh-dảng khuyhin hữu; năm chánh-quyền năm 1936 do Léon Blum làm thủ-tướng; do đó, ở VN, phát-sanh phong-trào Đông-dương đại-hội.

**MẬT-TRẦN THỐNG-NHỨT QUỐC**

**GIA VN.** *chtr.* Tờ-chức chánh-trị liên-kết các nhóm Cao-dài (một phần), Hoà-hào và Dân-chủ xã-hội, do Nguyễn-hải-Thần và Nguyễn-tường-Tam lập ra ở Hương-cảng ngày 27-2-1947 mục-dịch ủng-hộ Bảo-đại để nắm chánh-quyền VN.

**MẮN-TỬ-KHIÊN** *nhd.* X. Chịu rất cho em ốm PH. II.

**MẬT-ÔN** *nhd.* Tướng nhà Trần, năm quý-hợi (1383), có theo Lê - quý - Ly đánh Chiêm-thàn.

**MẬT-TỬ-TIÊN** *nhd.* X. Cầm - đường PH. II.

**MAU-CHÂU** *dd.* Một châu ở giáp-giới hai Th. Lạng-sơn và Cao-bằng bây-giờ, nơi đóng quân của đạo binh xâm-lược nhà Tống (TH). đã cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đình-tỵ (1077).

**M'DRAD** *dd.* t/m. Q. d Th. Đạc-lắc, có 12 xã, 75 buôn.

**MÈO** *nhd.* X. Mong.

**MÊ-LINH** *dd.* Nơi đóng đô của Trưng-vương, nay là làng Hạ-lôi, Ph. Yên-lăng, Th. Phúc-yên BV.

**MÊ-NIN** *dd.* t/m. núi trên đường Đà-lạt — Liên-khang (Ménil).

**MÊ-TÂY-CƠ** *dd.* Clg. Mê-tây-kha, một nước ở châu Mỹ. B. giáp Huê-kỳ, N. giáp Guatemala và Hondura, Đ. giáp vịnh Mê-tây-cơ, T. giáp Thái-bình-dương; Thđ.: Mexico, dt.: 1.969.000 csv.; ds.: 29.679.000 người; chánh-thủ Cộng-hoà; ngôn-ngữ: Tây-ban-nha và Pháp (Mexique, Mexicanos).

**MỊ (MY) CHÂU** *nhd.* Con gái vua An-dương-vương nhà Thục, gả cho Trọng-thủy là con Triệu-Đà. Tương-truyền nàng lên cha cho Trọng-Thủy xem nỏ thần; Trọng-thủy bèn làm nỏ giả tráo nỏ thiệt, khiến An-dương-vương thua trận mất nước.

**MỊ (MY) Ê** *nhd.* Vương-phi của vua Chiêm-thành là Sơ-đầu, bị LýThái-tổng khi diệt Chiêm năm 1044, bắt được và dạy đến hầu mình ở thuyền ngự; bà không chịu nhục, trầm mình từ-tiết; còn đền thờ ở Ph. Lý-nhan.

**MỊ (MY) - NƯƠNG** *nhd.* Tên gọi con gái các vua Hùng - vương đời Hồng-bàng II X. Trương-chí Mỹ-nương PH. II.

**MINH** (1368 - 1660) *sk.* Một triều-đại TH. gồm 21 đời vua, sau nhà Nguyên và trước nhà Thanh, do Châu-nguyên-Chương đánh đuổi nhà Nguyên và dẹp hết anh-hùng cát-cứ mà dựng lên. Đến đời vua thứ 3 là Thành-tô đánh Nam (Hồ-hán-Thượng), dẹp Bắc (Mông-cổ) mở rộng thêm bờ-cõi. Nhưng ở ph. N., vì chánh-sách bình-định của bọn Trương-Phụ quá khắt-khe, khiến Lê-Lợi khởi-nghĩa ở Lam-sơn, giải được ách đô-hộ cho nước Nam. Nhà Minh chia

lăm 3 thời-kỳ: 1<sup>o</sup> Thịnh-thế 1368-1436; 2<sup>o</sup> Suy-thế 1436-1628; 3<sup>o</sup> Diệt-vong 1628-1660.

**MINH-CÀM** ktr. t/m. đồn lính ở mạn sông Gianh thuộc Th. Quảng-bình do Pháp lập từ năm 1887, cắt ngăn đường tiến của phong-trào Văn-thần do cụ Phan-dinh-Phùng lãnh-đạo, vô Huế.

**MINH-ĐẠO** (1042-1043) sk. Niên-hiệu đời Lý Thái-tông.

**MINH-ĐỨC** (1527-1529) sk. Niên-hiệu đời Mạc Thái-tổ.

**MINH-HƯƠNG** đd. t/m. xã ở Phan-trần-dinh (Gia-dinh), nay là Cù-lao Phố (Biên-hoà) do chúa Nguyễn-phúc-Chu dành riêng cho người TH. vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh, ở khai-phá và lập-nghiep từ năm mậu-ngũ (1678) ll nhd. Tên gọi người TH. lai VN. ở khắp Nam-Việt.

**MINH-LONG** đd. t/m. Q. cl Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

**MINH-MẠNG** (1820-1840) nhd. Niên-hiệu vua Nguyễn Thánh-tổ, vua thứ 2 triều Nguyễn.

**MINH-TÂN KHÁCH-SẠN** ktr. Một khách-sạn hợp-pháp ở Mỹ-tho, nhưng bên trong là một cơ-quan kinh-tài và là nơi hội-hợp bí-mật của các nhà cách-mạng chống Pháp khoảng 1907-1909 do Gilbert Trần-chánh Chiêu cầm-đầu; cũng là tên Hội cùng mục-dịch có hội-viên khắp Lục-tính.

**MINH-ƯỚC PHÒNG-THỦ BẮC ĐẠI-TÂY-DƯƠNG** chtr. Minh-ước ký-kết giữ các nước Tây-Âu và Mỹ ngày 20-2-1952 gồm 50 sư-đoàn lính và 4.000 phi-cơ, cắt ngăn chặn cuộc xâm-lăng của Cộng-sản.

**MINH-XÁ (XÁ)** chtr. Phong-trào cách-mạng do nho-sĩ các Th. Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-nam, Quảng-ngãi phát-động năm 1907, chủ-trương nâng cao văn-hoá và khước-trưng kinh-tế để bước qua giai-đoạn ÁM-XÁ (XÁ) là cách-mạng võ-trang bạo-lực để giải-phóng nước Nam khỏi ách đô-hộ Pháp.

**MIỀN** nhd. X. Cam-bốt.

**MIỀN-ĐIỆN** đd. Clg. Điện-diện, nước ở Đông-nam-Á, B. giáp TH. và Tây-tạng, N. giáp Vịnh Bengale, Đ. giáp TH., Đông-dương

và Thái-lan, T. giáp Đông-Hồi và Ấn-độ; Thđ.: Rangoon; dt.: 678.000 csv.; ds.: 20.054.000 người; xứ nông-nghiep, xuất-cảng lúa nhiều nhất.

**MIỄN-DỊCH** chtr. Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Thần-tông nhà Tống (1068-1078), chủ-trương việc cho phép dân nộp tiền cho nhà-nước mượn người thay thế mình trong việc sưu-dịch.

**MỸ-AN** đd. t/m. Q. cl Th. Kiến-phong (NV.) có 5 xã.

**MỸ-CHÂU** đd. Clg. Thế-giới mới, một trong 5 châu trên thế-giới ở giữa Đại-tây-dương và Thái-bình-dương, dt.: 42.000.000 csv.; ds.: 320.000.000 người, nguyên là nước của nhiều sắc dân Ấn-độ và da đỏ, bị người da trắng ở châu Âu đến chiếm và khai-thác.

**MỸ-GIANG** đd. t/m. hòn cù-lao cách bờ biển Ninh-hoà 1 cs.

**MỸ-HOÁ** đd. t/m. huyện cl Th. Thanh-hoá; nguyên là Q. Cửu-chân thời Bắc-thuộc ll, có xã Bồ-diễn, nơi bà Triệu-Âu đã tự-tử sau khi bị quân Tàu đánh bại.

**MỸ-THANH** đd. Rạch chảy từ làng Chanh-hưng, Tg. Thanh-an (Ba-xuyên) ra biển Nam-hải.

**MỸ-THO** đd. Tỉnh thứ 14 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; Mỹ-tho là biểndanh của tiếng Mên: Me-Sa (Bà Trảng); được nhập vào Phan-trần năm 1731, đổi thành h. Kiến-an năm 1801, cải thành Trấn-dinh năm 1872 và thành thủ-phủ Định-tường năm 1832 dưới triều Minh-mạng; thời Pháp-thuộc gọi Mỹ-tho; nhập với Gò-công thành lại Th. Định-tường từ 23-10-1956 (X. Định-tường).

**MỸ-THUẬN** đd. t/m. xã cl Tg. An-trường, Q. Bình-minh, Th. Vĩnh-long, có bến đò ngang sông Tiền.

**MỸ-XUYÊN** đd. t/m. Q. cl Th. Ba-xuyên, có 10 xã.

**MỎ-CÀY** đd. t/m. Q. cl Th. Kiến-hoà, có 29 xã.

**MỌI** nhd. Một dân-tộc thiểu-số miền Trung và Nam-Việt, chia thành nhiều bộ-lạc có ngôn-ngữ và phong-tục khác nhau; được Việt-nam-hoá dưới chánh-thể Cộng-hoà và

được gọi là người Thượng; giữa năm 1962, đã gây được một phong-trào di-cư sồi-núi.

**MONG** *nhd. Clg.* Mào, một giống dân thiểu-số ở thượng-du BV., thuộc một giống dân riêng-biệt ở Á-châu vì tiếng nói khác hẳn với tiếng người châu Á; luôn-luôn sống lẻ-lẻ ở các đỉnh núi cao; họ chia thành nhiều bộ-lạc: 1<sup>0</sup> Mong dao, mặc váy trắng; 2<sup>0</sup> Mong-du, váy đen; 3<sup>0</sup> Mong la, váy đỏ; 4<sup>0</sup> Mong soa, cài lược; 5<sup>0</sup> Mong len, áo thêu; 6<sup>0</sup> Mong cheo, mang bộ tóc tròn.

**MÓNG TAY** *đd. ttm.* cù-lao nhỏ ph. N. đảo Phú-quốc.

**MÔ-ĐẠ** *đd.* Núi trong h. Đông-thành, Th. Nghệ-an, nơi An-dương-vương cùng Mị-châu khi thua trận chạy đến và cùng chết nơi bãi biển gần đó.

**MÔ-SA** *đd.* Núi trong làng An-bình, Tg. Bình-an, Th. Hà-tiên.

**MÔ-XOÀI** *đd. Clg.* Mối-xui hay Mối-xuý, do vua Nặc-ông-Chân nhường cho chúa Hiền năm 1658, được triều-đình VN. liệt vào h. Phú-chánh, Th. Biên-hoà; nay là một phần Th. Phước-tuy.

**MÔ-ĐỨC** *đd. ttm.* Q. đ Th. Quảng-ngãi, có 12 liên-xã.

**MỘC-HOÁ** *đd.* Nguyên là một Q. đ Th. Tân-an trong đồng Tháp-mười; từ 1956 trở thành Th. Kiến-tường.

**MỘC-PHÀM** *đd.* Sông trong làng cùng tên ở h. Phú-xuyên, Th. Hà-nam BV., nơi mà Hồ-nguyên-Trừng, con Hồ-quý-Lý, đóng binh cự với quân Minh tháng ba năm丁未 (1407).

**MỘC-THẠNH** *nhd.* Tướng nhà Minh, chức Tây-binh-hầu, được vua Thành-tôn sai theo đạo binh xâm-lược nước Nam dưới thời Hồ-lân-Thương (1401-1407). Đến 1427; khi Lê-Lợi bình-định gần xong nước Nam, Thạnh lại lãnh chức Chinh-Nam đại-tướng-quân, vâng mệnh vua Minh dẫn quân đi đường Văn-nam sang đánh Bình-định-vương Lê-Lợi.

**MÔNG-CỔ** *đd.* Một nước miền B. TH., dân sống nghề du-mục, cỡi ngựa bắn cung rất tài, lại hiếu-chiến; đầu thế-kỷ XIII đã từng chinh-phệ hết vùng Trung-Á, Ba-tư

và Đb. châu Âu. Từ 1271; diệt nhà Tống chiếm hết TH., đã dựng nên nhà Nguyên. Năm 1360, bị họ Châu họ lấy nước lại, dựng nên nhà Minh, lại lấy thêm một phần nước Mông-cổ. Hiện nước này bị chia đôi: Ngoại-Mông là một nước Cộng-hoà nhân-dân và độc-lập từ 1921, dt. 1.621.000 cv.; ds.: 1.000.000 người; Nội-Mông, phụ thuộc TH., và được tự-trị từ 1947; ds.: 6.100.000 người.

**MÔNG-CÙ** *đd.* Núi trong xã Đa-bút, ph. Đb. h. Vĩnh-lực, Th. Thanh-hoà.

**MÔNG-HUỀ** *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Văn-nam TH.; nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống để thành nước Nam-chiếu.

**MÔNG-KHA** *nhd.* Tên vua thứ tư nước Mông-cổ (gọi Đại-hãn).

**MÔNG-THẾ-LONG** *nhd.* Vua nước Nam-chiếu, cuối thế-kỷ IX, đã từng đánh chiếm An-nam Đb-hộ-phủ đang trong tay quân đô-hộ nhà Đường.

**MÔNG-XÁ** *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Văn-nam TH.; nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

**MŨ-U** *đd. ttm.* gành ở bãi Ngao, gần cửa sông Hàm-luông, nơi sinh-trưởng ông Phan-thanh-Giản (người địa-phương gọi gành Mũ-u).

**MỤ-GIÀ** *đd.* Một đàn cao trong dãy núi Trường-sơn, ph. T. h. Tuyên-chánh, Th. Quảng-bình (Mongia).

**MỤC-GIAO-CHỦ** *đd. ttm.* bến ở ph. T. bờ Tây-hồ, nay thuộc địa-phận ấp Minh-tảo (Hà-nội).

**MỤC-THẬN** *nhd.* Người phường Vồng-thị (Thăng-long) làm nghề chài; nhờ bắt được hồ (nguyên là thái-sư Lê-văn-Thịnh hoá ra) cứu vua Lý Nhân-tông giữa Tây-hồ mà được phong Phụ-quốc tướng-quân, tước thái-uy, và được ban Tây-hồ làm thái-áp.

**MŨI DINH** *đd.* Mũi đất ở hướng Đ. Cà-ná, gie ra biển Nam-hải (Cap Paderan).

**MŨI ĐÁ** *đd.* Mũi đất ở hướng Tn. Hàm-tân (Bình-tuy) gie ra biển Nam-hải.

**MŨI ĐÔNG** *đd.* Mũi đất gie ra vịnh BV.



thuộc Th. Hà-tĩnh.

**MŨI ÉN** *đđ.* Mũi đất cách Quy-nhơn độ 4.000 thước về hướng Đ.

**MŨI LỖ** *đđ.* Mũi đất gio ra vịnh BV. thuộc h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh.

**MŨI NAY** *đđ.* Mũi đất gio ra biển Nam-hải, ph. Đn. và cách Tuy-hoà lối 40 cs. (cap Varella).

**MŨI NÉ** *đđ.* Tên chữ: Vĩ-nê, mũi đất cách Phú-hải lối 20 cs., về ph. Đ. Phen-thiết, gio ra Nam-hải.

**MŨI RỒNG** *đđ.* Mũi đất nhọn tại cửa Lò thuộc Th. Nghệ-an, gio ra vịnh BV.

**MUỘI-HỖ** *nhđ.* Người đàn bà đẹp làm vua Kiệt (TH.) say-dâm đến mất nước.

**MUỘI-HÀN** *đđ.* ưm. cửa biển day ra vịnh BV. thuộc Th. Nam-định.

**MƯỜI-TÁM THÔN VƯỜN TRÀU** *đđ.* X. Vườn trầu.

**MƯƠNG** *nhđ.* Một dân-tộc thiểu-số gốc Ấn-Nam - đương ở BV., nhiều nhất ở các Th. Hoà-bình, Thanh-hoá và Nghệ-an, tiếng nói là tiếng VN. cổ; tổ-chức phong-kiến.

**MƯƠNG-ĐIỀU** *đđ.* Cị. Mương-dào, một con rạch trong làng Tân-khánh-tây, Th. Sa-đéc.



# N

**NA-Ê** *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV. thuộc giống Lo-Lo.

**NA-SƠN** *đd.* X. Núi na.

**NA-TIẾU** *nhd.* X. Thích ngữ, mỗ cờ. PH. II.

**NA-UY** *đd.* Nước ở Bắc-Âu, ph. T. đảo Scandinavia, Đ. giáp Thụy-điền, Phần-lan và Nga-xô, T. và B. giáp Đại-tây-dương, N. giáp Đan-mạch; Thđ.: Oslo; dt.: 324.000 esv.; ds.: 3.496.000 người; nước có nhiều thương-thuyền vào hàng thứ 3 trên thế-giới (Norge, Norvège hay Norway).

**NAM** *đd. nhd.* Tên gọi tắt nước VN., ở ph. N. châu Á hay TH.; cũng chỉ phần nửa nước này ném về ph. N. dưới thời Lê và Mạc (Nam-triều và Bắc-triều); hay dưới thời Trịnh, Nguyễn phân-tranh, lấy sông Linh-giang làm ranh; nhưn đó, sông ấy được gọi sông Gianh (tức Ranh); hay chỉ 1/3 nước VN. ở hướng N. chịu chế-độ thuộc-địa của Pháp, khác với Bắc và Trung, chế-độ bảo-hộ (Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ); hay chỉ phần nửa nước VN. từ sông Bến-hải tới Cà-mau, sau Hiệp-định Genève 1954.

**NAM-AN** *đd.* Con sông ở Quy-nhơn.

**NAM-BÁN-CẦU** *đd.* Phần nửa quả địa-cầu ở ph. N.

**NAM-BẮC PHÂN-TRANH** *sk.* Cuộc tranh giành đất-đai giữa người miền Nam và người miền Bắc (X. Nam, Bắc-triều, Trịnh-Nguyễn tranh-hùng).

**NAM-BẮC-TRIỀU** *sk.* Thời-kỳ nước VN. chia hai 1<sup>0</sup> Từ Thanh-hoá vào Nam thuộc nhà Lê; từ Sơn-nam ra Bắc, thuộc nhà Mạc

(1527-1592) 2<sup>0</sup> Từ Hoành-sơn ra Bắc thuộc vua Lê chúa Trịnh; từ Hoành-sơn vào Nam, thuộc các đời chúa Nguyễn (1600-1788).

**NAM-BẮC-TRIỀU** TH. *sk.* Sau nhà Tấn (265-420), TH. bị chia hai. Phía B., các nhà Hậu Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu thay nhau trị nước, gọi Bắc-triều (386-531); ph. N., các nhà Tống, Tề, Lương, Trần thay nhau làm vua, sử gọi Nam-triều (420-589); cả hai bị nhà Tuỳ lần-lượt đánh dẹp mà thống nhất nước TH.

**NAM-BĂNG-DƯƠNG** *đd.* Một trong năm đại-dương ở gần Nam-cực; vì lạnh quá nên suốt năm, nước đông thành băng.

**NAM-BỐ-CHÍNH** *đd.* Phần đất ở ph. N. sông Linh-giang (sông Gianh) thuộc giang-sơn nhà Nguyễn, đối với ph. B. sông ấy là giang-sơn nhà Lê do chúa Trịnh cầm quyền.

**NAM-BỘ** *đd.* Tên mới xứ Nam-kỳ khi chánh-quyền Pháp bị Nhật triệt-hợp (9-3-1945).

**NAM-CỰC** *đd.* Đầu dưới quả địa-cầu.

**NAM-CHÂU** *đd.* Clg. Sơn-nam, vùng đất gồm các Th. Hà-đông, Hưng-yên, Hà-nam, Nam-định, Ninh-bình, từ đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497).

**NAM-CHIẾU** *đd.* Nước ở ph. Tb. Gian-châu (nước Nam), tức ph. T. Th. Văn-nam TH., dân-tộc thuộc dòng Thái. Đầu thế-kỷ VIII rất hùng-cường, từng đánh phá Thô-phồn (Tây-tạng) và nhiều lần sang đánh chiếm An-nam Đò-hộ-phủ do quan nhà Đường TH. cai-trị. Trải thời-gian lập-quốc, quốc-hiệu được đổi 4 lần: Mông-xá, Quy-

nghe, Đại-mông và Đại-lê; chiếm An-nam Đông-hộ-phủ 10 năm, sau bị Cao-Biên đánh lấy lại. Cuối thế-kỷ XIV, Nam-chiếu bị nhà Minh thôn-tính và cái lại là Đại-lý-phủ thuộc Th. Vạn-nam.

**NAM-CHƯỞNG** *đđ.* Tức Lão-quê, tên người Nam gọi xứ Lào-thượng hồi xưa.

**NAM-DƯƠNG** *đđ.* Quần-đảo gồm lối 3.000 đảo lớn nhỏ chạy dài gần 7.000 cs. dọc theo xích-đạo từ Ấn-độ-dương, sang Thái-bình-dương, giữa đại-lục châu Á, Phi-luật-tân và châu Úc, dt.: 1.900.000 cs.; ds.: 85.000.000 người; thđ.: Djakarta; các đảo chính: Java, Sumatra, Bornéo, Célèbes; nước giàu khoáng-sản và nông-sản (Indonésie).

**NAM-ĐỊNH** *đđ.* Một Th. miền châu-thỏ BV.; B.: Phú-lý, N.: Ninh-bình, Đ.: vịnh BV., T.: Hoà-bình; TL.: Nam-định. Hồi TCTĐ., đó là một phần *cf* bộ Giao-chi, 1 trong 15 bộ của Văn-lạng. Sau thời Tiền-Lý, Triệu Việt-vương tự-tận nơi sông Đại-nhà trong Th. ấy; hồi BT. III, đó là phần nửa Giao-châu, 1 trong 15 châu do Đường Cao-tông đặt.

**NAM-ĐỒNG THƯ-XÃ** *ktr.* Một thư-xã do Phan-tuấn-Tài và Nguyễn-tổng lập năm 1927 để xuất-bản sách thuộc loại tư-tướng mới, cứu-quốc,... cũng là mầm-mống của VN. Quốc-dân-dảng.

**NAM-GIAO** *ktr.* Đền của vua tế Trời, Đất, sông, núi ở trước thành-phố Huế.

**NAM-HẢI** *đđ.* Biên ba trùn nước VN. ở các ph. Đ., N. và Tn.

**NAM-HẢI** *đđ.* Một trong chín Q. của Giao-chi-bộ do vua nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu, lấy Nam-việt để lập thành một bộ-phận của nhà Hán (cạnh-ngô, 111 trTC).

**NAM-HÁN** *đđ.* Một nước nhỏ ở miền N. TH. gồm Quảng-châu và Tĩnh-hải, do Lưu-Cung vì không phục nhà Hậu-Lương (Ngũ-đại) mà tức-vị xưng đế, đặt quốc-hiệu: Đại-việt; đến đình-sửu (917) cái lại là Nam-Hán, đô ở Phiên-ngung; năm 923 đánh Khúc-thừa-Mỹ lấy Giao-châu.

**NAM-HOÀ** *đđ.* t/m. Q. *cf* Th. Thừa-thiên, có 12 xã.

**NAM-KINH** *đđ.* Thủ-đô cũ nước TH. dân-quốc (Nankin).

**NAM-KỲ** *đđ.* Tên miền N. nước VN. thời Pháp-thuộc, nguyên là Gio-đinh hay Đông-nai thời các chúa Nguyễn.

**NAM-KỲ TỰ-TRỊ** *chtr.* Chủ-trương của Pháp, tách xứ Nam-kỳ ra khỏi VN. làm một nước tự-trị, chánh-phủ đầu-tiên thành-lập ngày 12-5-1946 do Nguyễn-văn-Thinh làm thủ-tướng; vì chủ-trương này mà Hội-nghe Đà-lạt nhóm từ 14-4-1946 bị đổ vỡ.

**NAM-MỸ** *đđ.* Phần đất của châu Mỹ ở ph. N. gồm có các nước Colombie, Equateur, Bolivia, Pérou, Chili, Venezuela, Guyanes, Brésil, Paraguay, Uruguay và Argentine; dt.: 17.800.000 cs.; ds.: 110.000.000 người.

**NAM-NHUNG** *đđ.* t/m. thị-trấn trong h. Tương-dương, Th. Nghệ-an.

**NAM-PHẦN** *đđ.* Tên mới miền N. VN. sau khi chánh-quyền do Nhựt lập bị nhân-dân VN. triệt-hạ hồi đầu cuộc cách-mạng tháng 8 năm 1945.

**NAM-PHI** *đđ.* Liên-bang ở miền cực-nam châu Phi gồm có mũi Hảo-vọng, Natal, Transvaal và Orange; Thđ.: Pretoria; dt.: 1.224.000 cs.; ds.: 15.418.000 người (Union of South Africa).

**NAM-PHONG** *vch.* Một tạp-chí xuất-bản ở Hà-nội từ 1919 tới 1934, do Phạm-Quỳnh chủ-trương biên-tập, quy-tụ được nhiều nhà văn từ Bắc tới Nam, gây được một phong-trào sôi-nổi và văn-học; nhưng về mặt chính-trị, đó lại là một lợi-khí sắc-bén của chính-phủ bảo-hộ, do sáng-kiến của Giám-đốc cơ-quan chính-trị phủ Toàn-quyền Đông-Pháp, đề-đổi-lập lại tư-tướng cạnh-tân xố-sở và tranh-đấu cách-mạng do ảnh-hưởng của các phong-trào Duy-tân, Đông-du rơi lại trong giới thanh-niên trí-thức VN.

**NAM-PHỐ** *đđ.* *clg.* Hà-tiên-hồ hay Nội-vịnh, tên một vịnh rất đẹp ở Hà-tiên (NV.).

**NAM-PHỐ TRÙNG-BA** *vch.* Tên bài thơ vịnh Nam-phố, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên (NV.).

**NAM-QUAN** *ktr.* Trước gọi là Ba-lục, ở địa-đầu *cf* VN., sát biên-giới VN.-TH.

**NAM-TẤN-VƯƠNG** *nhd.* Hiệu xưng của Ngô-xương-Văn (X. Ngô-xương-Văn).

**NAM-TU** *đđ.* *Clg.* Nam-tư lập-phu, một nước trong bán-đảo Ba-nhi-cán, Đ. giáp

Bảo-gia-lợi, T. giáp biển Adriatique và Ý-đại-lợi, N. giáp Hy-lạp và Albanie, B. giáp Hung-gia-lợi và Áo; Thủ-đô. : Belgrade; dt.: 255.000 cv.; ds.: 18.234.000 người; nước có 68% nông-sân và chút ít khoáng-sân (Yougoslavie hay Yugoslavia).

**NAM-THANH** *vch.* Tạp-chí làm cơ-quan cho VN. Quốc-dân-dân, do Nguyễn-thái-Học chủ-trương biên-tập.

**NAM-THOÁN** *đd.* Con đường dưới núi Thương-sơn, Th. Thiêm-tây TH. dân đến Trường-an, được các nhà văn ví với việc ra làm quan mà không trở lại.

**NAM-TRIỀU** *đd.* Clg. Bạch-đăng-giang, con sông chảy ngang Th. Hải-dương (BV).

**NAM-TRIỀU** *chtr.* Triều-đình nước Nam ở ph. Nam của nhà Hậu-Lê, đối với Bắc-triều của họ Mạc (X. **Nam-Bắc-triều**). // Các triều-đình ở ph.N. nước TH. thời Ngũ-đại (X. **Nam - Bắc - triều TH.**) // Triều - đình nước Nam của nhà Nguyễn, làm trung-gian giữa chính-phủ bảo-hộ Pháp với dân-chúng VN. ở Trung và Bắc-kỳ trong thời-kỳ Pháp-thuộc.

**NAM-TRIỀU** *đd.* Một cửa biển day ra vịnh BV., thuộc Th. Quảng-yên.

**NAM-TRUNG** *ktr.* Một khách-sạn công-khai và hợp-pháp ở Sài-gòn, nhưng bên trong là một tổ-chức kinh-tài và là nơi hội-hợp của các nhà cách-mạng chống Pháp từ 1907 tới 1908.

**NAM-VANG** *đd.* Kinh-đô vương-quốc Cam-bốt (Cao-mên) (Pnom (h. Phnom) Penh).

**NAM-VIỆT** *đd.* Quốc-hiệu nước Việt-nam vào đời nhà Triệu (206-111 trTC) // Miền N. nước VN. mà thời Pháp-thuộc gọi là Nam-kỳ.

**NAM-VIỆT-ĐẾ** *nhd.* Hiệu xưng của Lý-Bôn, tức Lý Nam-đế vào năm giáp-tý (544), nhằm năm thứ 10 vua Võ-đế nhà Lương TH. (X. **Lý-Bôn**).

**NAM-VIỆT HOÀNG-ĐẾ** *nhd.* Hiệu xưng của Triệu-Đà khi cử binh đánh quận Trường-sa (Hồ-nam) của nhà Hán, sau khi Lữ-hậu cấm bán đồ kim-khí dùng vào việc nông-tang cho Nam-việt.

**NAM-XANG** *đd.* tlm.Q. trong Th. Hà-nam BV.

**NẶC-HÌNH** *nhd.* Người gây chính-biến năm đinh-sửu (1757), giết quan Giám-quốc là

Nặc-Nhuận đề cướp ngôi vua Chân-lạp; nhưng bị thuộc-hệ giết khi quan quân VN. sang can-thiệp.

**NẶC-NGUYỄN** *nhd.* Con Nặc-ông-Thâm, giữa thế-kỷ XVIII viện binh Xiêm-la đánh đuổi Nặc-ông-Tha mà đoạt ngôi vua Chân-lạp; lại tư-thông với chúa Trịnh đề đánh chúa Nguyễn; bị chúa Nguyễn sai Nguyễn-cư-Trình đánh dẹp từ quý-dậu (1753) tới ất-hợi (1755) mới dẹp xong; sau Nặc-Nguyễn nhờ Mạc-thiên-Tích rồi xin mới được chúa Nguyễn cho làm vua Chân-lạp đến năm đinh-sửu (1757) thì mất.

**NẶC-NHUẬN** *nhd.* Giám-quốc Chân-lạp năm đinh-sửu (1757) bị con rể là Nặc-Hình giết đề cướp ngôi vua.

**NẶC-ÔNG-CHÂN** *nhd.* Vua Chân-lạp từ năm bính-thìn (1796), thân-phục nước Xiêm-la đến năm đinh-mão (1807) trở lại chịu quyền bảo-hộ của VN., bị ba người em cháu-viên Xiêm-la về đánh; VN. phải can-thiệp và đưa Ông-Chân về nước làm vua lại; mất năm giáp-ngũ (1834).

**NẶC-ÔNG-ĐÀI** *nhd.* Hoàng-tộc nước Chân-lạp, vào giữa thế-kỷ XVII, từng cháu-viên nước Xiêm-la đánh Nặc-ông-Nộn đề tranh ngôi vua.

**NẶC-ÔNG-ĐÔN** *nhd.* Em Ông-Chân, khởi-nghĩa chống quan bảo-hộ VN. năm canh-tý (1840) có quân Xiêm-la trợ-lực. Nhưng khi quân VN. rút đi, quân Xiêm-la chiếm đóng luôn Nam-vang, làm nhiều điều tàn-bạo. Năm ất-tý (1845), vua Thiệu-trị sai quân đánh đuổi quân Xiêm-la đi; Ông-Đôn tỵ tỵ và xin triều-cống; năm đinh-vị (1847), được vua Thiệu-trị phong làm Cao-miền quốc-vương.

**NẶC-ÔNG-YÊM** *nhd.* Con Nặc-ông - Nộn, đệ-nhi quốc-vương Chân-lạp ở Sài-côn, rể Nặc-ông-Thu, đệ-nhút quốc-vương ở Nam-vang; năm kỷ-mão (1639) nhưn Nặc-ông-Thu đánh chúa Nguyễn, Ông-Yêm âm-trợ quân chúa Nguyễn, bắt được Ông-Thu năm giáp-ngũ (1714), được Tông-đốc Phan-trần-dinh là Trần-thượng-Xuyên lập lên ngôi vua sau khi đánh đuổi Nặc-ông-Thâm và quân Xiêm-la.

**NẶC-ÔNG-LÂN (NORODOM)** *nhd.* Vua Chân-lạp từ năm kỷ-mùi (1859) đến năm tân-dậu (1861), bị em là Si-Vattha đoạt.

ngôi phải sang Xiêm; năm nhâm-tuất (1862), được quân Xiêm đưa về làm vua lại; năm gia-cuất (1864), nhận quyền bảo-hộ của Pháp.

**NẶC-ÔNG-NỘN** *nhd.* Độ-nhi quốc-vương Chân-lạp ở Sài-côn, giữa thế-kỷ XVII.

**NẶC-ÔNG-THA** *nhd.* Con Nặc-ông-Yêm, nối ngôi vua cha từ năm binh-thìn (1736) qua mậu-thìn (1748) bị Nặc-ông-Thâm viện binh Xiêm-la và đánh, phải chạy sang Gia-định và mất ở đó.

**NẶC-ÔNG-THÂM** *nhd.* Con Nặc-ông-Thu, nối ngôi vua cha từ đầu thế-kỷ XVIII, từng cầu-viện quân Xiêm-la đánh với chúa Nguyễn và gây nội-loạn trong hoàng-tộc.

**NẶC-ÔNG-THU** *nhd.* Vua Chân-lạp, do chúa Hiền Nguyễn-phước-Tân đặt lên sau khi dẹp được nội-loạn nước ấy năm giáp-dần (1674).

**NẶC-TÔN** *nhd.* Con Nặc-Nhuộm, được chúa Nguyễn lập làm vua Chân-lạp sau cuộc chính-biến ở nước ấy năm đinh-sửu (1757)

**NẮM-CĂN** *đd.* *tm.* Q. *cl* Th. An-xuyên, có hai xã.

**NÊ-BAN** *đd.* Một nước trên sườn núi ph. N. Hi-mã-lạp-sơn, Đ. giáp nước Sikkim và xứ Bengal, T. và N. giáp Ấn-độ, B. giáp Tây-tạng; thđ.: Katmandu; dt.: 140.000 csv.; ds.: 8.596.500 người; xứ nông-nghiệp, có nhiều rừng cây quý (Népal).

**NI-HỒI** *nhd.* Một tên hiệu đức Không-tử.

**NI-SƠN** *đd.* Một quả núi ở nước Lỗ (Sơn-đông) được Không-tử dùng làm tên hiệu của ngài.

**NINH-BÌNH** *đd.* Một Th. miền châu-thô BV., B. giáp Nam-dịnh, N. giáp Thanh-hoá (TV), T. giáp Hoà-bình, Đ. giáp vịnh BV. Tl.: Ninh-bình. Hồi TCTĐ., là một phần của bộ Giao-chỉ, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

**NINH-CHỦ** *đd.* Cửa biển Phan-rang.

**NINH-HÀI** *đd.* 1 trong 15 bộ *cl* nước Văn-lang ở TCTĐ.; bây-giờ là Th. Quảng-yên.

**NINH-HOÀ** *đd.* *tm.* Q. *cl* Th. Khánh-hoà, có 28 xã.

**NINH-TUẬN** *đd.* Một Th. ở TV, dưới vĩ-tuyến 17, Đ. giáp biên Nam-hải, T. giáp

Th. Tuyên-đức, N. giáp Th. Bình-thuận, B. giáp Th. Khánh-hoà; Tl.: Phan-rang; dt.: 3.500 csv.; ds.: 111.908 người.

**NINH-THÍCH** *nhd.* Người đời Xuân-thu TH., có tài mà an-phận nghèo, mua bán kiếm ăn; sau được Tể Hoàn-công rước về triều phong quan.

**NOBEL** (1843-1896) *nhd.* Người Thụy-điển, kỹ-sư hoá-học, có phát-minh cao-su nhân-tạo và len (laine) nhân-tạo; chết, để lại gia-tài 180 triệu đồng đã sinh lợi làm các giải-thưởng hoà-bình, văn-chương và khoa-học.

**NỘC-NẠN** *đd.* Một ấp có nhiều ruộng rộng lớn trong xã Long-diễn, Q. Giã-rai (Ba-xuyên).

**NON-NƯỚC** *đd.* Một hòn núi trong Ngũ-hành-sơn, trong Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam, cách Đà-nẵng 8 cs. về ph. Đn., toàn là đá cẩm-thạch // Hòn núi đá trên sông Đáy, giữa Tl. Ninh-bình BV.

**NỢT-OAY** *đd.* Một cù-lao ở vịnh BV. ngang Th. Quảng-yên (Norway).

**NỘI-BÀNG** *kt.* Một đồn ải ở vùng Lạng-sơn, đời Trần.

**NỘI-Ô** *đd.* *tm.* Q. *cl* Đô-thị Đà-nẵng trong Th. Quảng-nam TV.

**NỘI-VIÊN** *đd.* *tm.* ăp trong h. Tiên-đù, Th. Bắc-ninh BV. cả ăp đều là đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng; ngày 23-12-1929, tình-cờ nhà chức-trách phát-giác ngoài đồng 2 cái chum đựng 93 quả lựu-đạn, khiến mọi người đều bỏ ăp trốn; hôm sau nhà-cửa trong ăp đều bị đốt sạch; nhà gác thì bị đặt mìn cho nổ tung.

**NÔNG-CÔNG** *đd.* *tm.* h. *cl* Th. Thanh-hoá TV. trên vĩ-tuyến 17.

**NÔNG-SƠN** *đd.* Vùng núi có than, đá thuộc ph. N. Đà-nẵng và ph. T. Tam-kỳ.

**NÔNG-VĂN-VĂN** *nhd.* Quan tri-châu châu Bào-lại ở men-ngược BV., anh vợ Lê-văn-Khoi, bị buộc tội đồng-loã phản-ngịch với Khải ở trong Nam, nên nổi lên chống triều-định nhà Nguyễn (đời Minh-mạng) từ tháng 7 năm quý-tý (1833), đánh phá các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-sơn, đến tháng 3 năm ất-mùi (1835) bị quan quân vây rừng đốt chết.

**NÚI BĂNG** *đd.* *Clg.* Mộc-sơn và Mã-yên-

sơn, núi ở xã Dương-sơn, ph. Đ. h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá, giữa sườn núi có đền thờ Thượng-tướng-quân Lê-phụng-Hiếu, người đã lên núi này ném gươm xin đất phong (X. Lê-phụng-Hiếu).

**NÚI BIỆN** *đđ.* Núi ở h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, có yến-sào.

**NÚI BIỂU** *đđ.* Clg. Phù-yao, núi cao 1198m. ở khuỷu sông Đà (X. Sông Đà).

**NÚI BÚT** *đđ.* Núi chạy dài từ bản Na-kỳ, h. Mân-duy, Th. Thanh-hoá, rồi đột lên một ngọn, hình như cây bút.

**NÚI CẨM** *đđ.* Một trong dãy Thất-sơn, cao 700 m. nằm giữa 3 làng Thuyết-nạp, Vĩnh-trung, Tg. Thanh-ngãi, và Lê-tri, Tg. Thanh-y, Th. Châu-độc NV.

**NÚI CÔNG** *đđ.* Núi từ Mai-châu, Th. Hưng-hoá đi dài tới h. Trình-cổ, Th. Thanh-hoá, có nhiều ngọn, nhiều đảo.

**NÚI CHÉN** *đđ.* Núi giống cái chén, trong h. Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá.

**NÚI CHỬA** *đđ.* Núi trong xã Tây-san, h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, nơi sinh-trưởng đức Lê Thái-tổ (có miếu ngài trên núi).

**NÚI CHÚA** *đđ.* Núi cao 584 m., sau lưng châu-thành Côn-sơn NV.

**NÚI DÀI** *đđ.* Một trong dãy Thất-sơn ở làng An-túc, Tg. Thanh-lê, Th. Châu-độc NV.

**NÚI DIỆU** *đđ.* Núi giống hình Sư-tử trong xã Quan-bằng, h. Cầm-thủy, Th. Thanh-hoá, dưới chân có thác nước quanh-co 9 vòng, trên núi có động và chùa.

**NÚI ĐẤT** *đđ.* Trước gọi núi Vương, ở ph. Đn, h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, mạch núi đi khúc-khuỷu như hình chữ « Vương », núi nằm trong xã Văn-liễn.

**NÚI ĐẤT** *đđ.* Núi nhỏ trong làng Xuân-tô, Tg. Quy-đức, Th. Châu-độc.

**NÚI ĐẤT** *đđ.* Núi trong làng Sơn-long-thôn, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa).

**NÚI ĐINH** *đđ.* Núi trong h. Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá, hình-thể cheo-leo hiểm-hóc, như cây đinh.

**NÚI ĐIỆN** *đđ.* Núi trong xã Văn-mỹ, Q. Bình-tuy NV., trên núi có hải-đăng.

**NÚI ĐỐN** *đđ.* Núi ở xã Phương-nhai, ph.

Tb. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, trên núi có đền thờ Trần-khát-Chân, vì nơi đây là quê-quán của ông.

**NÚI GIAI** *đđ.* Một trong dãy Thất-sơn, nằm trong làng Vĩnh-trung, Tg. Thanh-y, Th. Châu-độc NV.

**NÚI HANG** *đđ.* Núi ở xã Phú-đ, ph. B. h. Quảng-tế, Th. Thanh-hoá; trên đỉnh có ngôi chùa cửa đá hẹp; trước chùa có 2 tầng đá thiên-nhiên, giống hình voi và ngựa.

**NÚI HÌNH** *đđ.* Núi ở Thượng-thôn, xã An-hoạch, Th. Thanh-hoá; cách núi lối 50 bước, có hang sâu.

**NÚI HOÀNG** *đđ.* Núi ở thôn Nham-cát, ph. Đb. h. Nông-cống, Th. Thanh-hoá, dưới chân núi có lũy cò.

**NÚI KẾT** *đđ.* Một trong dãy Thất-sơn trong 2 làng Xuân-tô và Nhà-bàng, Tg. Quy-đức, Th. Châu-độc.

**NÚI LÊ** *đđ.* Núi ở xã Văn-trai, ph. N. h. Cầm-thủy, Th. Thanh-hoá, hình núi như bộ xương ngựa; có miếu thờ thần Độc-cước.

**NÚI LIÊN** *đđ.* Núi nằm ngoài biên Du-xuyên, Th. Thanh-hoá, thể núi lượn bọe như hình con rồng uốn khúc qua biên; có đền thờ Tứ-vị.

**NÚI LỚN** *đđ.* Núi ở ph. T. châu-thành Vũng-tàu, Th. Phước-tuy, có đường nhựa chạy quanh và một đường mòn dẫn đến ngôi chùa Cam-bốt và một dòng suối nhỏ trong rừng-rậm.

**NÚI LƯ** *đđ.* Núi ở ph. T. châu Quan-hoá Th. Thanh-hoá, toàn đá trắng, dưới có con sông nhỏ; có động và đền.

**NÚI NA** *đđ.* Núi ở xã Quắn-ngọc, Th. Thanh-hoá (X. Thịch ngử mê cờ PH. II).

**NÚI NAI** *đđ.* Núi ở xã An-hoà, Tg. Hà-thanh-gi (Hà-tiên).

**NÚI NÙNG** *đđ.* Một trong bốn ngọn núi quanh hồ Lãng-bạc (hồ Tây) tại Hà-nội. ☉

**NÚI NỬA** *đđ.* Núi trong xã Sơn-long-thôn, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa).

**NÚI NGỌC** *đđ.* Núi ở xã Liên-xá, ph. T. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, trước tên là Bim-sơn, được vua Lê Thánh-tôn dời tên lại, vì khi ngài đi đánh Chiêm-thành ngang qua đó thấy có hai viên ngọc sáng.

**NÚI NGỌC** *đd.* Núi ở xã Văn-trình, ph. Tn. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá; ben đem, trên đỉnh thường có ánh-sáng như có ngọc; ở sườn núi có ngôi chùa và đền thờ ông Trần-chiều-Văn.

**NÚI NGƯỠNG** *đd.* Núi ở xã Ngọ-xá, ph. Đ. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, dưới núi có chùa Linh-xưng.

**NÚI NGHIÊU** *đd.* Núi ở thôn Đồng-dức, xã Xích-lộ, ph. T. h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá; giữa chân núi có giếng tự-nhiên sâu thăm không đáy; bên trái giếng có lỗ xuyên-sơn, ăn thông với h. Nông-cống; bên mặt có động rộng 5, 6 thước, cao bằng người.

**NÚI NHAM** *đd.* Núi ở xã Biều-hiệu, ph. Đ. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá; trên núi có hang, trong hang có chùa, cạnh chùa có vũng nước cạn từ trong khe đá chảy ra; nước thật trong.

**NÚI NHẠM** *đd.* Núi thấp tại thị-xã Tuy-hoà, Th. Phú-yên; trên núi có tháp Chàm; bên cạnh tháp, có miếu thờ bà Thiên-y A-na.

**NÚI NHỎ** *đd.* Núi ở ph. T. châu-thành Vũng-thau, Th. Phước-tuy, có đường nhựa chạy quanh đưa tới bãi Thủy-vân (bãi sau); trên núi có hài-dặng đồ-sộ xây từ năm 1910.

**NÚI QUẠT** *đd.* Dãy núi trong h. Hương-kho, Th. Hà-tĩnh; nơi đây có căn-cứ Khê-thứ của cụ Phan-dinh-Phùng; ngày 12-10-1895, cụ kéo tàn-quân về đây sau khi thất-thủ núi Vụ-quang và cũng mất (chết) nơi đây vì bệnh, ngày 13-11-1895.

**NÚI SAM** *đd.* Clg. Vĩnh-lê-sơn, một trong dãy Thất-sơn, trong làng Vĩnh-tế, Tg. Châu-phú, Th. Châu-dốc, trên núi có mộ Thoại-ngọc-hầu phu-nhơn, mộ đức Phật-thầy Tây-an, miếu bà Chúa-xứ.

**NÚI SANH** *đd.* Núi giữa ranh hai h. Trình-cổ và Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá; núi to và cao hơn cả ở hai h. ấy.

**NÚI SẬP** *đd.* Clg. Thoại-sơn, núi ở làng Thoại-sơn, Tg. Định-phú, Th. Long-xuyên, NV.; trên núi có đền thờ Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, xây năm 1882.

**NÚI SẬP** *đd.* Một Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 6 xã.

**NÚI TẶNG** *đd.* Núi ở xã Gia-dự, ph. B. h. Cẩm-thủy, Th. Thanh-hoá; núi có nhiều động và nhiều thạch-nhũ to.

**NÚI TIÊN** *đd.* Núi ở xã Du-xuyên, ph. N. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, chạy từ hai xã An-hoà và Đôn-luân đến tận cửa Bạng; xưa, nơi đây có yên-sào.

**NÚI TỶ** *đd.* Clg. Núi Mỗ-m-giay và núi Mọ con trâu vàng, núi nằm ngoài cửa biển Y-bích, ph. Đn. h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá; von núi có dấu-vết nhiều đồn binh cũ.

**NÚI TƯỢNG** *đd.* Núi trong làng Ba-chúc, Tg. Thanh-ngãi, Th. Châu-dốc.

**NÚI TRẦU** *đd.* Núi trong làng An-hoà, Tg. Hà-thanh-gi (Hà-tiên).

**NÚI VẠN** *đd.* Núi ở trang Chánh-dại, ph. Đ. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá; núi cao tận mây; dưới chân là hai thôn Nội và Ngoại, dân-cư đông-dào.

**NÚI VOI** *đd.* Núi ở giữa một cánh đồng bằng đột lên một ngọn rất cao, tại xã Bải-quần, ph. T. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá.

**NÚI XIÊM** *đd.* Núi cao 1.113 m. trong dãy Đông-triều BV.

**NÙNG** *nhd.* Giống người từ Quảng-dông TH. tràn sang, ở dọc theo biên; hầu hết đã di-cư vào Nam từ năm 1954.

**NÙNG-TỒN-PHÚC** *nhd.* Một tù-trưởng Nùng ở châu Quảng-nguyên (Lạng-sơn), dấy loạn năm mậu-dần (1038) xưng Chiêu-thánh hoàng-đế, đặt quốc-hiệu là Trảng-sinh-quốc; bị Lý Thái-tông (1028-1054) thân-chính bắt đem về Thăng-long trị tội năm 1039.

**NÙNG-TRÍ-CAO** *nhd.* Con Nùng-tồn-Phước, năm mậu-dần (1038), đã cùng cha dấy loạn; khi bị Lý Thái-tông đánh dẹp thì cùng mẹ là A-Phúc chạy thoát; năm tân-tý (1041), về đánh lấy châu Đằng-dơ, lập ra Đại-lịch-quốc; bị Lý-thái-tông bắt đem rồi tha, lại phong làm Quảng-nguyên-mục; năm mậu-tý (1048) lại làm phản, xưng Nhân-huệ hoàng-đế, quốc-hiệu Đại-nam, xin thần-phục nhà Tống TH. nhưng không được; Nùng dấy binh đánh Tống, lấy châu Ung và 8 châu khác trong 2 Th. Quảng-dông và Quảng-tây, quan quân nhà Tống đánh hoài không xuê. Sau bị danh-tướng nhà Tống là Địch-Thanh đánh chạy qua nước Đại-lý, bị người nước này giết đem nộp đầu cho nhà Tống.

**NÙNG-TRÍ-THÔNG** *nhd.* Con Nùng-tồn-

Phúc, đã cùng cha đẩy loạn năm mậu-dần (1038), bị Lý Thái-tông bắt một lúc với cha, đem về Thăng-long trị tội.

**NỮ-ANH** *nhđ.* X. Nga-Hoàng.

**NỮ-CHÂN** *đđ.* Nước và giống người ở ph. Đb. nước TH., hợp thành nước Kim, thường xâm-lãng nhà Tống; sau cải tên là Mãn-châu (X. Mãn-châu và Thanh).

**NỮ-NHI** *ktr.* Một đồn ải đời Trần tại vùng Lạng-sơn.

**NỮ-OA** *nhđ.* X. Luyện đá và trời PH.II.

**NƯỚC DA BÁNH ÍT BỘT LỘC** *sk.* Nước da người phương Bắc VN., nhánh thuộc giống Mông-cô miền N., phần đông đầu vuông, vai tròn, tóc suôn, trán cao, môi mỏng.

**NƯỚC DA BÁNH ÍT LÁ GAI** *sk.* Nước da người phương Nam VN., nhánh thuộc giống các hải-đảo (Indonésiens, Mélanésiens, Polynésiens) trán lồi; phần đông đầu dài, vai ngang, tóc quăn, trán thấp, môi dày.

**NƯỚC MẶN** *đđ.* Con kinh nổi sông Bến-nghé với sông Vàm-cỏ-dòng.

**NƯỚC NÓNG** *đđ.* Suối ở Hiệp-hòa, cách Tl. Bình-tuy lối 30 cs., nước nóng lối 70 độ, có thể dùng luộc thức ăn như rau, trứng, v.v...

**NƯỚC NÓNG** *đđ.* Kho nước nóng chạy quanh-co theo những ngọn đồi dưới chân dãy Trường-sơn, cách Huế lối 40 cs.

**NƯỚC NGỌT** *đđ.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

**NƯỚC NGỌT** *đđ.* t/m. vùng đất nổi liền với Long-hải trong Th. Phước-tuy (Bà-rja), có nhiều dãy núi ven theo bờ biển.

**NƯƠng LOAN** *đđ.* Ứm. con sông trong h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh.

**NỮ-U-ƯỚC** *đđ.* Một tiểu-bang của Hoa-kỳ có 14.850.000 dân, cũng là tên hải-cảng lớn nhất ở Mỹ và là một thành-phố quan trọng nhất thế-giới có 7.835.000 người (New-York).





# NG

**NGA-HOÀNG** *nhd.* Cùng với Nữ-Anh, đều là con vua Nghiêu, được gả cho vua Thuấn. Khi vua Thuấn chết, hai bà ra sông Tiêu-lương khóc, nước mắt nhiều khiến tre nơi đó đều có vân.

**NGA-LA-TU** *đd.* Một nước nằm giữa hai châu Âu và Á, gồm có người Nga trắng và Nga đỏ, hợp cùng 14 nước nhỏ khác thành Liên-bang Xô-viết (X. Liên-bang xô-viết).

**NGA-LẠC** *ctr. t/m.* đồn của quân Minh trong h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá.

**NGA-SƠN** *đd. t/m. h. c/* Th. Thanh-hoá, huyện-trị ở xã An-hạnh, Tg. Mậu-lâm.

**NGA-XÔ** *đd.* X. Liên-bang xô-viết.

**NGÃ-BA-HẠC** *đd.* Chỗ hợp-lưu của ba ngọn sông là sông Đà (hoặc sông Ủr), sông Lô (hoặc sông Tuyên) và sông Nhị-hà ở giáp h. Bạch-hạc (Vĩnh-yên).

**NGẠC-NHI** (1839-1873) *nhd.* Đại-ủy hải-quân Pháp, chủ-trương đánh lấy Bắc-kỳ năm quý-đậu (1873) theo kế-sách của Đồ-phổ-nghĩa (J. Dupuis) bất-kê hoà-uớc 1862; lấy Hà-nội ngày 15 tháng 10 và bị quân Cờ-đơn của Lưu-vĩnh-Phúc phục-kích giết chết tại Cầu-giấy (Francis Garnier).

**NGÀN-TRƯƠI** *đd.* Tên chữ là Vụ-quang, dãy núi rừng hiểm-hóc ở Hà-tĩnh, nơi cụ Phan-dình-Phùng đặt căn-cứ chống Pháp từ sau khi ra Bắc và, tức lối 1887.

**NGAO-CHÂU** *đd.* Túc bãi Nao, bãi biển ở cửa sông Hàm-luông (Bến-tre), bao trùm gành Bà Hiền và gành Mù-u, quê-hương cụ Phan-thanh-Giản.

**NGÂN-PHỐ** *đd.* Con sông bắt nguồn từ Trường-sơn chảy ngang h. Hương-sơn (Hà-tĩnh) rồi ngược lên ph. B. nhập với sông Cả trong Th. Nghệ-an.

**NGÂN-SƠN** *đd.* Dãy núi hình cung giữa hai Th. Hà-giang và Bắc-cạn BV.

**NGOẠI-LONG** *nhd.* Tên hiệu của Gia-cát-Lượng (Khổng-Minh) đời Tam-quốc.

**NGOẠI-TRIỀU** *nhd.* X. Lê-long-Đinh.

**NGOẠI-Ô** *đd. t/m. Q. c/* đô-thị Đà-nẵng.

**NGOẠI-MỤC** *đd.* Đèo dài hơn 20 cs. trên đường liên-tỉnh Ninh-thuận — Đôn-dương, đèo thuộc Th. Tuyên-đức (Bellevue).

**NGỌC-ANH** *đd.* Núi cao 2.598m. trong dãy núi cùng tên, ở ph. B. sông Đà-rằng, thuộc cao-nguyên Kontum.

**NGỌC-ĐÀN** *nhd. và ctr.* Một công-chức con vua Trần Nhân-tông, cùng bà gọi Ngọc-đàn-cung, xây trên bờ hồ Tây, thuộc phường An-hoà, thuộc ph. trước ấp An-phụ sau này.

**NGỌC-GIAO** *nhd.* Bút-hiệu của nhà viết truyện ngắn Nguyễn-huy-Giao.

**NGỌC-GIÁP** *đd.* Con sông bắt nguồn từ Hoàng-giang, Châu-giang, Mặc-giang và Chung-giang trong ba h. Lôi-dương, Nông-cổng và Ngọc-sơn, chảy dồn vào biển Hoà-trường thành một rồi quay sang ph. Đ. chảy suốt hai h. Ngọc-sơn và Quảng-xương (Thanh-hoá) để tới cửa Hàn.

**NGỌC-HÂN** (1770-1799) *nhd.* Công-chúa vua Lê Hiền-tông (1740-1786), được vua cha tứ-hôn cho Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ

năm bính-ngọ (1786) khi vương đem binh ra Bắc họ chúa Trịnh và dẹp Phú-liêu, đem chính-quyền về cho vua Lê sau 216 năm trong tay các chúa Trịnh; năm 1788, khi Nguyễn-Huệ lên ngôi hoàng-đế, bà được phong chức Bắc-cung hoàng-hậu; năm 1792, khi vua Quang-trung thác, bà có làm hai bài văn khóc vua.

**NGỌC-KHOA** *nhd.* Công-chúa thứ ba của chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên và bà Mạc-thị-Giai, gả cho vua Chiêm-thành Po Romé (1627-1651) và rất được sủng-ái. Nhân ghen với hai bà vợ khác của vua, bà nghĩ ra cách trả thù là giả đau nặng và đòi vua phải hớt cây thần-mộc Cầm-xe, may ra bà mới khỏi. Vua y lời; sau khi cây bị đốn, vua bị tử-trận và bà Ngọc-Khoa được trở về VN.

**NGỌC-LẠC** *đd.* t/m. châu d Th. Thanh-hoá, châu-trị ở xã Ngọc-khê, Tg. Ngọc-khê.

**NGỌC-SƠN** *đd.* Cửa biển thuộc châu Vạn-ninh (Quảng-yên).

**NGỌC-TRẦN** *đd.* C/g. hòn Chén, núi nằm trên bờ sông Hương, cách châu-thành Huế 8 cs., có điện thờ bà Thiên-y A-na và Thủy-thần.

**NGỌC-TRUY** *đd.* Sông bắt nguồn từ châu Lương-chính, chảy qua hai h. Thủy-nguyên và An-định (Thanh-hoá) rồi đổ vào sông Mã.

**NGỌC-VẠN** *nhd.* Công-chúa thứ hai chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên và bà Mạc-thị-Giai, gả cho vua Chân-lạp là Chai Chetta II; chính nhờ bà can-thiệp với chồng mới có việc di-dân VN. vào Mô-xoai và dẫn-dẫn ến len hết Đông-nai. Sau, khi Chân-lạp bị Xiêm-là xâm-lấn, bà nhờ chúa Nguyễn gọi binh sang giúp Chân-lạp đánh đuổi quân Xiêm. Nhờ sự can-thiệp này mà Chân-lạp nhường Th. Biên-hoà cho VN.

**NGỌC-VÂN** *nhd.* Tên thật là Ang-Mey, người Chân-lạp, con vua Nặc-ông-Chân; năm ất-vj (1835), khi nước này thuộc dưới quyền bảo-hộ của VN, công-chúa được quan bảo-hộ là Trương-minh-Giang tâu xin với vua Minh-mạng lập công-chúa làm quận-cử của nước VN., (vì thế mới có tên Ngọc-Vân), còn toàn nước Chân-lạp thì đổi là Trấn-tây-thành, chia thành phủ, huyện để cai-trị.

**NGỌC-XUYẾT** *đd.* X. Linh-trường.

**NGÔ** (939-965) *sk.* Một triều - đại ở nước Nam do Ngô-Quyền dựng lên, truyền đến đời Ngô-xương-Xí, bị loạn sứ-quân phân-tranh rồi bị nhà Đinh dứt.

**NGÔ** (222-280) *chtr.* X. Đông-Ngô.

**NGÔ-BỆ** *nhd.* Một tướng giặc ở núi Yên-phụ, men Hải-dương đời Trần Dụ-tông (1341-1369).

**NGÔ-CẢNH-HỮU** *nhd.* Chức Thế-quân-công đời vua Lê Thế-tông (Nam-triều); năm tân-mão (1591), vâng mạng chúa Trịnh đem binh đánh nhà Mạc (Bắc-triều).

**NGÔ-CÔN** *nhd.* Người TH., dư-đang nhóm Cách-mạng Thái-bình thiên-quốc ở triều Mãn-Thanh, trốn sang VN, xin trú-ngụ từ năm quý-hợi (1863) rồi bội-ước, cướp phá các tỉnh luôn; năm mậu-thìn (1868) chiếm Cao-bằng; quan quân đánh dẹp bị giết rất nhiều; năm canh-ngũ (1870), bị Ông-tích-Khiêm bắn chết và phá tan quân giặc khi chúng vây Bắc-ninh.

**NGÔ-CHÂU-LƯU** *nhd.* Một nhà sư giỏi Hán-học đời Tiền-Lê, được vua Lê Đại-hành (980-1005) sai làm bài từ tiễn sứ Tàu về nước đã khoe sự-nghiệp văn-học nước Nam.

**NGÔ-CHI-LAN** *nhd.* Người làng Phù-lỗ, h. Kim-hoa, trấn Kinh-bắc (sau đổi là h. Kim-anh, Th. Phúc-yên), vợ Phù-thúc-Hoàn-h, Đông-các đại-học-sĩ, giỏi thi-văn, được vua Lê Thánh-tôn tuyên vào cung dạy cung-nữ học.

**NGÔ-ĐỨC-KẾ** *nhd.* Người làng Trào-nha (Hà-tĩnh), tuy đỗ tiến-sĩ năm tân-sửu (1901), nhưng nhờ ảnh-hưởng những học-thuyết mới nên không nhận quan-chức; năm 1904, tham-gia phong-trào Đông-du; năm 1907, cùng nhiều đồng-chức mở Đông-kinh nghĩa-thực; vào Nam ra Bắc nhiều lần để vận-động cứu-quốc; bị Pháp bắt đày Côn-đảo; năm 1925 mới được trả tự-do.

**NGÔ-HẢI-HOÀNG** *nhd.* Người Nghệ-an, vào VN. Quốc-dân-đảng từ năm 1928, ở chi-bộ Tuyên-quang; thay Quân Cầm chỉ-huy bộ-đội võ-trang đánh Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình hợp ngày 28-3-1930 xử tử-hình.

**NGÔ-KHỞI** *nhd.* Người nước Vê đời Đông-châu TH., có tài cầm binh, được vua Tà gả công-chúa cho. Sau bỏ Tà đầu Lã và phải giết vợ dè được trọng-dụng trong

việc đánh Tả, Tuy đánh Tả có công và được phong tước cao, nhưng cũng không được Lỗ tin-cậy. Túng phải bỏ Lỗ đầu Sở và chết tại Sở khi nước này có loạn. (Xt. *Sát thế cầu tướng* PH. II.).

**NGÔ-LÝ-TÍN** *nhd.* Người làng Cờ-xá, h. Quảng-dức (Thăng-long) làm quan triều Lý; năm thứ 7 niên-hiệu Trinh-phù, giặc cướp nổi như ong; ông được vua Lý Cao-tổng (1176-1210) bãi ông làm Thượng-tướng-quân đem binh đánh dẹp; sau được phong Phụ-chính; mất năm thứ 5 niên-hiệu Gia-thụy nhằm canh-tuất (1190).

**NGÔ-MÃNH** *nhd.* X. Muối dốt không xua. PH. II.

**NGÔ-NHÂN-TÍNH** *nhd.* Tự Nhữ-đơn, gốc TH., học-trò Võ-trường-Toàn; ra phò chúa Nguyễn-Ánh khi ngài còn đặt-lạc ở miền Nam; làm quan tới chức thượng-thor bộ Công kiêm Hiệp-trấn thành Gia-định; được cử đi sứ sang TH. năm nhâm-tuất (1802) đến giáp-tý (1804) mới về; làm chánh-sứ độ sắc phong Nặc-ông-Chân làm vua Chân-lạp năm đinh-mẹo (1807); có cùng Bùi-dương-Lịch soạn quyển *Nghệ-an phong-thổ-ký*; cùng với Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định, nối danh *Gia-định tam thi-gia*; mất năm quý-dậu (1813) và được chôn ở Chí-hoà (Gia-định); mộ bị quật năm bính-tý (1936) để lấy đất làm nhà ga Sài-gòn (*Saigon marchandises*).

**NGÔ-NHẬT-KHÁNH** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân đời Ngô-xương-Xí; chiếm giữ Đường-lam (Phủ-thọ, Sơn-tây), xưng Ngô-lâm-công (Xt. *Sứ-quân*).

**NGÔ PHÙ-TA** *nhd.* X. Phù-Ta.

**NGÔ-QUẢNG** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quân-suất căn-cứ Nghi-thứ trong h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh).

**NGÔ-QUYỀN** (901-945) *nhd.* Người xã Đường-lâm (h. Phú-thọ, Th. Sơn-tây) tướng và là Dương-diên-Nghệ, đóng giữ Ái-châu (Thanh-hoá); khi hay tin cha vợ bị Kiều-công-Tiện giết mà cướp quyền, bèn cử binh và đánh báo-cừu. Tiễn cầu-cứu vợ; nhà Nam-Hán. Viện-binh chưa đến thì Ngô-Quyền đã giết được Tiễn (938) rồi bày thủy-trận tại sông Bạch-dăng. Viện-binh Nam-Hán do thái-tử Hoằng-Tháo cầm đầu đến nơi, bị cọc đâm lủng thuyền, chìm hết

phần nửa, Hoằng-Tháo bị bắt giết. Vua Nam-Hán sợ, không dám dòm - ngó đến nước Nam nữa. Ngô-Quyền lên ngôi năm Kỷ-hợi (939) đóng đô ở Cồ-loa (h. Đông-anh, Th. Phúc-yên), dựng lên nhà Ngô, đem lại quyền tự-chủ cho nước Nam sau 1050 năm bị đô-hộ.

**NGÔ-SĨ-LIÊN** *nhd.* Người làng Chúc-li, h. Chương-dức, Th. Hà-nam BV., đỗ tiến-sĩ năm 1442 đời vua Lê Thái-tông; đến đời Lê Thánh-tông, làm Lễ-bộ tả-thị-lang, kiêm biên-soạn tại Quốc-sử-quán; soạn-giải hai bộ *Đại-Việt sử-ký* sau Lê-văn-Hưu, chép từ đời Hồng-bang đến đời Lê Thái-tổ; thọ 98 tuổi.

**NGÔ-TẮT-TỔ** *nhd.* Nhà Hán-học có chữ ảnh-hưởng văn-học Âu-tây, đã viết báo và rất nhiều sách thuộc các loại *Phóng-sự*, *tiểu-thuyết phóng-sự*, *Phê-bình và diễn-giải*, *Khảo-cứu* và *Phiên-dịch*; những quyển được đã ý nhất là *Việp làng*, *Lưu chông*, *Tắt đèn*, *Đường-thi*.

**NGÔ-TUẤN** *nhd.* Tự Thường-kiệt, giúp nhà Lý có công to nên được ban họ Lý (X. *Lý-thường-Kiệt*).

**NGÔ-TUẤN-KIỆT** *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, chức Lễ-bộ thị-lang đời vua Lê Chiêu-tông; tính người rất mực thanh-liêm, làm quan mà ở nhà tranh, mặc áo vải, ăn cơm rau nên được vua ban tiền gạo để dưỡng-liêm (nuôi người liêm-chính). Khi họ Mạc soạn ngôi, ông theo vua Lê vào Thanh-hoá; sau bị quân nhà Mạc bắt, ông nhin ăn mà chết.

**NGÔ-TÙNG-CHÂU** *nhd.* Người h. Phù-cát, Th. Bình-định, học với Võ-trường-Toàn tại Gia-định; năm mậu-tuất (1778) phò chúa Nguyễn-Ánh khi ngài mới khởi-bình tại Gia-định, được phong chức Hàn-lâm lần đến Ký-lục Trấn-biên kiêm phụ-đạo đồng-cung Cảnh; năm kỷ-vị (1799), làm tham-tán cho Võ-Tánh trấn-thủ Quy-nhon; năm tân-dậu (1801) vì trong thành hết lương, phải cùng chủ-tướng tuần-tiết,

**NGÔ-THANH-THUYẾT** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đã-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGÔ-THỊ-CHÍ** *nhd.* Tự Học-tôn, hiệu

Uyên-mật, con của Ngô-thì-Sĩ, làm quan đời Lê-mạt; năm mậu-thân (1788), khi Tây-sơn đánh Thăng-long, cùng Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy đến Chí-linh (Hải-dương) rồi trở về tụ-tập đồ-dàng đồ-báo-phục; bị binh mất ở Gia-bình (Hải-dương); tác-gia *An-nam Nhất-thống-chí* và *Ngô-gia văn-phái*.

**NGÔ-THÌ-NHIỆM** *nhd.* Người làng Tả-thanh - oai, Ph. Thanh - oai (Hà - đông) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hiến-tông (1740-1786) năm đinh-vị (1787), khi Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy sang TH., được Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ phong Lại-bộ tả-thị-lang dưới quyền giám-quốc của Lê-duy-Cận; năm kỷ-dậu (1789); sau khi vua Quang-trung thăng-trần Đồng-đa, được vua giao-phó việc giao-thiệp với nhà Thanh đề lấy lại hoà-khí; bị nhà Nguyễn căn nọc đánh chết năm nhâm-tuất (1802) và tội phò Tây-sơn.

**NGÔ-THÌ-SĨ** (1726-1780) *nhd.* Tự Thế-lộc, hiệu Ngạc-phong và Nhị-thanh cư-sĩ, người xã Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai, Th. Hà-đông, đỗ tiến-sĩ năm bính-tuất (1766) đời Lê Hiến-tông; làm Đốc-trấn Lạng-sơn, ông cứu dân khỏi nạn đói kém lưu-vong; làm Thiêm-đô ngự-sử, ông điều-trần 4 việc đều được triều-đình thi-hành 1<sup>o</sup> Thân định phép thi-cử, 2<sup>o</sup> Thân sức tưng lệ, 3<sup>o</sup> Truy-sùng nho-tiên, 4<sup>o</sup> Ly chính văn-thê; tác-gia *Anh-ngôn thi-tập*, *Ngạc-phong văn-tập*, *Nhị-thanh động-tập* và nhiều thơ văn trong Ngô-gia văn-phái.

**NGÔ-THÌ-ỨC** (1690-1736) *nhd.* Hiệu Tuyết-trai, người xã Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai (Hà-đông), đỗ hương-cống, không ra làm quan; tác-gia *Tuyết-trai thi-tập* và *Nam-trình liên-vịnh-tập*.

**NGÔ-VĂN-CHIÊU** *nhd.* Người đảo Phú-quốc, sáng-lập đạo Cao-dài năm 1926; mất tại Cần-thơ.

**NGÔ-VĂN-DU** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đả-hình Pháp nhốt ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGÔ-VĂN-SỜ** *nhd.* Tướng của Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ; năm đinh-vị (1787) làm Tham-tán quân-vụ cho Vũ-văn-Nhậm đề

ra Bắc đánh Nguyễn-hữu-Chinh; khi giết được Chinh rồi, thấy Nhậm có ý mưu-phản, Sờ viết mật-thư về cho Bắc-bình-vương; vương tức-tức ngày đêm ra Bắc, bắt giết Nhậm rồi lập dòng Lê lên giám-quốc; Sờ được giao trọng-nhiệm Trấn-thủ Bắc-hà; năm kỷ-dậu (1789), được lệnh đưa vua giả sang châu vua Càn-long nhà Thanh ở Yên-kinh; năm ất-mão (1795), được lệnh trấn-thủ lại Bắc-hà rồi bị triệu về Phú-xuân giết chết trong một cuộc tranh quyền của triều-thần nhà Tây-sơn.

**NGÔ-XÁNG** *nhd.* X. Trên trời một bữa, dưới thế một năm PH. II.

**NGÔ-XƯƠNG-NGẬP** *nhd.* Con trưởng Ngô-Quyền (Tiền Ngô-vương), nối ngôi cha năm 944, nhưng bị cậu là Dương-tam-Kha đoạt ngôi, phải trốn sang Nam-sách (Hải-dương); năm 950, nhờ em là Xương-Văn giết Tam-Kha và rước về lập lại nhà Ngô, cả hai anh em cùng làm vua, Ngập xưng Thiên-sách-vương, Văn: Nam-tân-vương. Ngập mất năm 954.

**NGÔ-XƯƠNG-VĂN** *nhd.* Con thứ Ngô-Quyền (Tiền Ngô-vương), em Xương-Ngập. Năm 944 cha chết, anh bị cậu là Dương-tam-Kha cướp ngôi, Văn cam tâm làm con nuôi Tam-Kha đề chờ dịp. Năm 950, được Tam-Kha sai đi dẹp giặc ở Sơn-tây, Văn mưu cùng hai tướng Dương-cát-Lợi và Đỗ-cảnh-Thạc kéo binh về bắt Tam-Kha, lập lại nhà Ngô, lại rước anh là Xương-Ngập về chung lo việc nước. Năm 965, nhân đi dẹp giặc ở Thái-bình, bị tôn chết.

**NGÔ-XƯƠNG-XÍ** *nhd.* Con Thiên-sách-vương Xương-Ngập, cháu nội Tiền Ngô-vương Quyền; nối ngôi chú là Nam-tân-vương Xương-Văn từ năm 965; nhưng nhằm lúc loạn-lạc bốn phương, nhiều hào-kiệt cát-cử mỗi người một nơi xưng Sứ-quân, cơ-nghiệp nhà Hậu-Ngô cũng rút hẹp lại nên Xương-Xí cũng chỉ là một Sứ-quân, chiếm giữ Bình-kiều (Hưng-yên), đến 968 bị Đinh-bộ-Linh đem đề dựng lên nhà Đinh.

**NGỘT-LƯƠNG HỢP-TÀI** *nhd.* Tướng Mông-cô, vâng lệnh Hốt-tất-Liệt sang đánh nước Đại-lý (thuộc Văn-nam) và xâm-chiếm nước Nam dưới thời Trần Thái-tông (1225-1258); vì không chịu được thủy-thò nước Nam, phải kéo binh về (Wougleangotai).

**NGŨ-GIANG** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ sông Mã và sông Lương, chảy qua 3 h. Hoàng-hoá, Mỹ-hoá và Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá, để đổ ra cửa Y-bích.

**NGŨ-THUẦN** (2255-2208 trTC) *nhd.* : Họ Hữu-ngũ, tự Đề-quân, quán ở Diêu-khu TH., được vua Nghiêu nhường ngôi và gả cho hai con là Nga-Hoàng và Nữ-Anh. Ở ngôi được 48 năm, nhường ngôi cho vua Võ (Xt. Vol cày chim nhặt PH. II. và Nga-Hoàng, Nữ-Anh PH. III).

**NGŨ - BÁ** *sk.* Năm nước chư-hầu lớn đời Đông-Châu TH. là Tề, dưới thời Hoàn-công ; Tống, dưới thời Tương-công ; Tấn, dưới thời Văn-công ; Tần, dưới thời Mục-công và Sở, dưới thời Trang-công.

**NGŨ - ĐẠI** *sk.* Năm triều-đại nối-tiếp nhau thống-trị TH. thời xưa là Đường, Ngụy, Hạ, Thương và Châu.

**NGŨ - ĐẠI** *sk.* Cfg. Ngũ-quỷ, năm triều-đại nối-tiếp và chia-xẻ nước TH. ra để thống-trị khi nhà Đường mất, từ 907 đến 959, là Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán và Hậu-Châu.

**NGŨ-ĐẠI-CHÂU** *đđ.* Năm châu ở thế-giới ngày nay là châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi và châu Úc.

**NGŨ-ĐẠI-DƯƠNG** *đđ.* Năm biển lớn trên thế-giới là Ấn-độ-dương, Bắc-băng-dương, Đại-tây-dương, Nam-băng-dương và Thái-bình-dương.

**NGŨ-ĐẾ** *chtr.* Năm vị Hoàng-đế TH. đời thượng - cổ là : Phục - hy, Thần - nông, Hoàng-đế, Thiệu-hạo, Xuyên-húc (theo Kinh-lễ) ; hoặc : Hoàng-đế, Xuyên-húc, Đế-Cốc, Đường-Nghiêu và Ngụ-Thuần (theo Sử-ký) ; hoặc : Thiệu-hạo, Xuyên-húc, Đế-Cốc, Đường-Nghiêu và Ngụ-Thuần (theo Thượng-thư).

**NGŨ-ĐỚI** *đđ.* Năm dải đất của địa-cầu, tính theo bề vòng quanh ngang và từ giữa là Nhiệt-đới, trên và dưới của Nhiệt-đới là Bắc-ôn-đới và Nam-ôn-đới, ở đầu trục trên là Bắc-cực và đầu trục dưới là Nam-cực.

**NGŨ-HÀNH (h. HOÀNH)-SƠN** *đđ.* Năm hòn núi cách Đà-nẵng 8es., thuộc Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam, ở sát biên, trong ấy

có núi Non-nước toàn đá cặm-thạch.

**NGŨ-HỒ** *đđ.* Năm hồ to ở TH. là Tây-hồ, Thái-hồ, Động-dinh-hồ, Phen-duyên-hồ và Sào-hồ.

**NGŨ-HỔ-TƯỚNG** *nhd.* Năm tướng mệnh của nhà Thục đời Tam-quốc là Quang-vân-Trường, Trương-Phi, Triệu-Vân, Huỳnh-Trung và Mã-Siêu.

**NGŨ-HỔ-TƯỚNG** *nhd.* Năm tướng mệnh nhà Tống, đời Nhân-tông là Dịch-Thanh, Thạch-Ngọc, Lưu-Khánh, Trương-Trung và Lý-Nghĩa (trT).

**NGŨ-LĨNH** *đđ.* Núi trong Th. Hồ-nam TH., nơi gặp-gỡ giữa vua Đế-minh và một nàng tiên để sinh ra Lạc-Tục Kinh-dương-vương, vua nước Xích-quỷ.

**NGŨ-NHẠC** *đđ.* Năm hòn núi to, tiêu-biểu năm phương-hướng của nước TH. là : Hành-sơn, hướng N. ; Hoa-sơn, hướng T. ; Hằng-sơn, hướng B. ; Thái-sơn, hướng Đ. và Trung-sơn, trung-ương.

**NGŨ-PHỦ** *đđ.* Năm địa-hạt toàn cõi nước Nam đời Lê (1478-1788), phân-định theo cơ-cấu quân-sự : Trung-quân-phủ, Tây-quân-phủ, Đông-quân-phủ, Bắc-quân-phủ và Nam-quân-phủ để tiện việc hành-quân.

**NGŨ-QUẢNG** *đđ.* Năm vùng rộng lớn ở miền Trung-Việt là : Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức (chỉ Thừa-thiên), Quảng-nam và Quảng-ngãi (tiếng xưa, khi chưa có Quảng-tín).

**NGŨ-QUÝ** *sk.* X. Ngũ-đại.

**NGŨ-QUỲ** *nhd.* Năm con quỷ phá đời, chỉ năm tên gian-nịnh nước Ngõ TH. là : Phùng-diên-Kỳ, Phùng-diên-Lỗ, Trần-Giáo, Ngụ-Sâm và Tra-văn-Huy hoặc năm tên gian-nịnh đời Tống TH. là : Vương-khâm-Nhược, Đinh-Vị, Lâm-Đặc, Trần-bình-Niên và Lưu-thừa-Khuê.

**NGŨ-QUYỀN HIẾN-PHÁP** *chtr.* Năm quyền căn-bản ghi trong hiến-pháp (do Tôn-Văn đặt ra) là : quyền Lập-pháp, quyền Hành-chánh, quyền Tư-pháp, quyền Khảo-thí và quyền Giám-sát.

**NGŨ-TỘC** *nhd.* Năm dân-tộc lớn của TH. trong thời toàn-thịnh là : Hán, Mãn, Mông, Hồi và Tạng.

**NGŨ TỬ-TƯ** *nhd.* Tên hiệu của Ngũ-Viên, người nước Sở đời Đông-Châu TH.; nhân cha là Ngũ-Xa và anh là Ngũ-Thượng bị vua Sở Bình-vương nghe lời gièm mà giết đi, nên Tử-tư trốn qua nước Ngô để mượn binh báo cứu. Trải nhiều gian-nan (X. *Tâm sầu bạch phát* và *Trăm mình từ-tiết* PH. II.) mới đến Ngô và phải chờ một thời-gian dài làm cho Ngô cường-thịnh mới xua quân và đánh Sở thì Sở Bình-vương mất đã lâu. Tử-tư vẫn chưa nguôi giận, cho đào mồ đem thây Bình-vương lên đánh 300 roi và móc mắt (X. *Đền ơn người chết* PH. II.).

**NGŨC-TRUNG-THƯ** *vch.* Tập sách tuyệt-mạng của cụ Phan-bội-Châu viết năm 1913 khi ngồi tù ở Quảng-châu TH., tự-thuật việc mình bôn-tàu quốc-sự mấy mươi năm.

**NGUY** *đđ.* Một trong bảy nước mạnh nhất đời Đông-Châu (Thất-hùng).

**NGUY** *đđ.* Một nước ở miền B. nước TH. thời Tam-quốc do Tào-Phi (con Tào-Tháo) thì vua Hiến-đế nhà Hán mà soán ngôi để phân ba chân vạc (Bắc-Nguy, Đông-Ngô và Tây-Thục). Khoảng giữa 264-265, nhà Ngụy cố nhận cho người Giao-châu đầu-hàng vì quan lợi nhà Đông-Ngô quá tham-tàn, bị dân Giao-châu giết và đánh đuổi đi. Năm 265, vua Ngụy là Tào-Hoảng bị Tư-mã-Viêm phế để lập lên nhà Tấn. Từ Ngụy Văn-đế Phi đến Ngụy Nguyên-đế Hoảng là 5 đời vua, được 46 năm.

**NGUY-KIM-LONG** *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, 32 tuổi (tính đến 1911), đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc cách-mạng để lật nhà Mãn-Thanh, từ-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**NGUY-KHẮC-ĐÀN** *nhd.* Người h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh), tổ thám-hoa năm bính-thìn (1856) nhằm Tự-đức thứ 9, làm Án-sát, Bộ-chính nhiều nơi, ở đầu cũng được tiếng khen là *tuần-lương*; năm 1863, sung chức bồi-sứ trong phái-đoàn Phan-thanh-Giân sang Pháp; về nước, thăng Hộ-bộ tham-tri, quyền Bình-bộ thượng-thor.

**NGUY-KHẮC-TUẦN** *nhd.* Người h. Xuân-viên, (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ khoa mậu-tuất (1838) triều Minh-mạng; thờ ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, trấn nhậm 14 tỉnh, đến đầu cũng nổi tiếng *tuần-lương*.

**NGUY-KHÔI** *nhd.* X. Lê-văn-Khôi.

**NGUY-THỨC** *nhd.* Tướng nhà Hồ dưới thời Hồ-hán-Thượng (1401-1407), khi bại-binh, khuyên Quý-Ly tự-thiếu để tránh cái nhục bị bắt; bị Quý-Ly giận đem giết.

**NGUYỄN** (1277 - 1368) *sk.* Một triều-đại nước TH. sau nhà Tống và trước nhà Minh; nguyên là dân-tộc Mông-cô đi xâm-chiếm toàn trung-bộ châu Á và một phần châu Âu; vua đầu-tiên là Hốt-tất-Liệt hiệu Thế-tôn, truyền đến Thuận-đế thì bị người Hán-tộc họ Châu diệt để dựng lên nhà Minh, tất-cả 10 đời vua, 90 năm.

**NGUYỄN-HỒNG** *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-nguyên-Hồng, một nhà viết tiêu-thuyết phóng-sự; tác-phẩm đáng kể nhất là *Bỉ-vô*, *Bảy Hư*, *Những ngày thơ ấu*.

**NGUYỄN** (Chúa) *nhd.* (1600-1777): Công-nhiệp họ Nguyễn dựng nên ở Đàng-trong (từ Sông Gianh vào Nam) do Đoàn-quận-công Nguyễn-Hoàng (1600-1613), bị nhà Tây-sơn đánh lấy (1777), gồm 9 đời Chúa, 178 năm.

**NGUYỄN** (1802-1945) *nhd.* Triều-đại chót của nước VN. quân-chủ, từ năm nhậm-tuất (1802) vua Thế-tò Cao-hoàng tức vị, niên-hiệu Gia-long, đến năm ất-dậu (1945), vua Bảo-đại bị ép thoái-vị để nhường chánh-quyền cho chánh-phủ Việt-minh, tất-cả 12 đời vua, được 143 năm.

**NGUYỄN-AN-CƯ** *nhd.* Một nhà nho, làm thầy thuốc bắc ở Hốc-môn, em ruột Nguyễn-an-Khương; có tài trào-phúng trong văn-chương như: trước cửa tiệm thuốc ông, có đôi liễn đối: *Đau tức thân, lành tức của, thói ở bạc đã quen; Được lòng trước, mích lòng sau, ai có tiền đến hút hay hai bên tấm biển thờ Thổ-thần, Tài-thần: ít giấy hẹp-hòi, thờ một chỗ; Giúp tôi làm phước, bỏ hai ông!*...

**NGUYỄN-AN-KHƯƠNG** *nhd.* Một nhà văn miền Nam, từng viết cho báo *Nông-cổ mìn-dâm* và dịch nhiều truyện tàu; lãnh-tự Phong-trào Duy-tân ở Nam, lập *Chiêu-nam-lầu* (khách-sạn) làm nơi hò-hẹn và đưa rước thanh-niên xuất-dương trong Phong-trào *Đông-du*.

**NGUYỄN-AN-NINH** *nhd.* Con Nguyễn-an-Khương, người Quán-tre, Q. Hốc-môn (Gia-dịnh), nguyên là sinh-viên trường luật Hà-nội, sang Pháp tiếp-tục học luật và

đồ cử-nhân; cuối năm 1924 về nước sáng-lập tờ báo Pháp-văn *La cloche fêlée* (Chuông rã) làm cơ-quan chỉ-trích thực-dân; giữa năm 1925, bị bắt và bị kêu án 18 tháng tù về tội tổ-chức cuộc diễn-thuyết ở đường Lanza-rotte (nay là Đoàn-công-Bửu) mục-dịch đòi trả tự-do cho cụ Phan-bội-Châu bị bắt tại Quảng-châu và sắp giải về xử ở Hà-nội; năm 1928 bị kết-án 3 năm tù về tội lập Hội kín; năm 1933 viết bài cho báo *Trung-lập* và làm gạch-nối, hoà-giải được hai nhóm *Đệ-tam* và *Đệ-tứ* ở Sài-gòn; năm 1934, ủng-hộ sô Leo-dông (Đệ-tam và Đệ-tứ nhập lại), đặc-cử vào Hội-đồng thành-phố Sài-gòn—Chợ-lớn; năm 1936, được cử làm Giám-đốc Ủy-ban hành-động trung-ương đã tổ-chức Đông-dương đại-hội; cuối năm ấy, cả nhóm đều bị bắt giam, phải tuyệt-thực đến 8 ngày mới được thả; năm 1939, nhận có đệ-nhi thế-chiến bên Âu, nhà cầm quyền Pháp ở đây bắt hết các phần-tử có thành-tích chánh-trị đây đi các nơi, ông cũng bị đẩy ra Côn-nôn và mất tại hải-đảo ấy giữa năm 1943. Có dịch bản *Dân-ước* của J.J.Rousseau và sáng-tác 2 quyển *Hai bà Trưng và Tôn-giáo*.

**NGUYỄN-ÁN** (1770-1815) *nhd.* Tự Kỉnh-phủ, hiệu Ngu-hồ, người làng Du-hồ, h. Đông-nguyên (sau là Ph. Từ-sơn, Bắc-ninh); năm 18-sửu (1805), được vua Gia-long vời ra làm tri-huyện Phù-dung (Hưng-yên), sau từ-quan vì việc riêng; năm đinh-mão (1807) đồ cử-nhân; năm mậu-thìn (1808) được bổ làm tri-huyện Tiên-minh (Kiến-an); năm 18-hợi (1815) từ-trần tại chỗ nhậm. Văn-nghiệp: *Tang-thương ngẫu-lục*, *Phong-tâm minh-lại thi-tập*.

**NGUYỄN-ÁN** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-ngĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-ÁNH** *nhd.* Con thứ ba chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyễn, trấn-thủ Quảng-nam; năm quý-dậu (1633), tư-thông với chúa Trịnh toan tranh-quyền với cha nhưng việc không thành; năm 18-hợi (1635), nhơn cha mất, anh là Phúc-Lan kế-nghiệp, bèn khởi-binh làm phản; nhưng việc không thành, bị giết.

**NGUYỄN-ÁNH** *nhd.* X. Nguyễn-phúc-Ánh.

**NGUYỄN-BÁ-ĐƯƠNG** *nhd.* Người làng Nguyễn-xá, h. Thần-kê (Thái-bình) đồ tiến-sĩ năm, bính-tuất (1766) đời Hậu-Lê; cưới vợ là một cô gái hàng rong có lần đã ra tiền cứu ông khỏi nhục khi ông còn hàn-vi là uống rượu không tiền trả; khi trấn-nhậm Ai-châu (Thanh-hoá), có bắt một cường-hào nọ cho chúa Trịnh với tang-chứng hối-lộ hân-hoi, mặc dầu ông biết tay cường-hào ấy là em ruột Đặng-phí, vợ yêu của Chúa.

**NGUYỄN-BÁ-HỌC** (1857-1921) *nhd.* Người xã Giáp-nhất, h. Thanh-trì (Hà-đồng); thuở nhỏ học nho khá rồi sang học chữ Pháp; làm giáo-hoc ở Sơn-tây và Nam-định; sau khi về hưu, chăm-chú việc sáng-tác sách-vở có tính-cách giáo-dục và sử-trường về đoàn-thiên tiêu-thuyết.

**NGUYỄN-BÁ-KÝ** *nhd.* Đồ tiến-sĩ đời vua Lê Nhân-tông (1443-1459) được bổ làm Hàn-lâm Tri-chế-cáo, thăng lần đến Trung-thư-lệnh thi-lang, gia hàm Văn-minh-điện đại-học-sĩ; có lần can vua Thánh-tông (1460-1497) không nên lược bỏ kinh-sử khi làm văn.

**NGUYỄN-BÁ-LÂN** (1701-1785) *nhd.* Người xã Cồ-đô, h. Tiên-phong (sau là Ph. Quảng-oai, Sơn-tây), đồ tiến-sĩ năm tân-hợi (1731), quan đến Thượng-thư, tước-hầu; giỏi về phú, có lưu lại *Gia-cảnh hững tỉnh phú*, *Ngã-ba-học phú*, *Trương Lưu-hầu phú*.

**NGUYỄN-BÁ-LINH** *nhd.* Tên hiệu của Nguyễn-Nhan, tục gọi là Phạm-Nhan (tên tội phạm tên Nhan), người TH. lai VN., cha Quảng-đông, mẹ là người làng An-bái, h. Đông-triều (Hải-dương); về Tàu học và đồ tiến-sĩ lại cao tay phù-thuỷ, thường dọn vào cung vua thông-gian với cung-nữ; có lần việc bại-lộ, bị án tử-hình. Nhân thái-tử Thoát-Hoan đi đánh nước Nam cần người hướng-đạo, Bá-Linh được tha đê sang chức ấy. Ra trận, thường dùng phép thuật giết quân Nam, bị Hưng-đạo-vương phá phép và bắt chém nơi quê mẹ hân.

**NGUYỄN-BÁ-NGHI** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, năm nhâm-tuất (1862) vắng mạng vua làm Tổng-đốc ba Th. Sơn-tây, Hưng-hoá và Tuyên-quang đả dẹp giặc.

**NGUYỄN-BÁ-QUYNH** *nhd.* Tổng-binh nhà Hậu-Lê; đời Lê Anh-tông (1556-1573)

trần-thủ Quảng-nam; năm kỷ-tỵ (1569) được lệnh về giữ Nghệ-an.

**NGUYỄN-BÁ-TÂM** *nhd.* Học-sinh trường bách-ngệ Hà-nội, nhân-viên ban ám-sát VN. Quốc-dân-dảng do Đoàn-trần-Nghiep tức Kỳ Con chỉ-huy; trong cuộc tấn-công Hà-nội đêm 11-2-1930, rui-ro bị bom nổ ngay trên tay nên bị bắt đầy Côn-đảo; mãn án, tuy chỉ còn một tay, vẫn giết được một viên tri-thuyện tại Hà-nội và tươi cười bước lên máy chém.

**NGUYỄN-BẶC** *nhd.* Tướng của Đinh Tiên-hoàng, chức Định-quốc-công, giết Đỗ-Thích sau khi tên này hành-thích vua rồi cùng bá-quan lập con của Tiên-hoàng là Vệ-vương làm vua. Nhân thấy thập-đạo-tướng quân Lê-Hoàn ra vào cung-cấm tư-thông với thái-hậu, Bặc lo có ngày cơ-nghiệp nhà Đinh sẽ mất về tay Lê-Hoàn, nên cất binh đánh Lê Hoan tại Hoa-lư; việc không thành, bị giết.

**NGUYỄN-BÍ** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-dinh-Phùng, quân-suất căn-cứ Lê-thứ trong h. Lê-thụy (Hà-tĩnh) để chống hình triều và Pháp.

**NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM** (1491-1585) *nhd.* Tự Hành-phủ, hiệu Bạch-vân cư-sĩ, người làng Trung-am, h. Vĩnh-lại (sau là Ph. Vĩnh-hảo, Th. Hải-dục), đỗ trạng-nguyên năm 1535 triều Mạc (Bắc-triều), quan đến Lại-bộ tả-thị-lang, kiêm Đông-các đại-học-sĩ; trong 8 năm, dâng số học 18 long-thần; xin về hưu năm 1542, được tặng-phong chức Trinh-quốc-công (vì thế, đời gọi ông là Trạng Trinh); giỏi thi-văn và tướng-số tiên-tri, còn lưu lại tập *Bạch-vân quốc-ngữ thi* và nhiều lời tiên-tri về hậu-vận nước nhà mà người đời sau gọi là *sấm Trạng Trinh*.

**NGUYỄN-BIỆU** *nhd.* Người xã Bình-hồ, h. Chi-la (Nghệ-an), sau đổi là xã Yên-hồ, Ph. Đức-thọ (Hà-tĩnh), làm ngự-sử nhà Hậu-Trần; năm quý-tỵ (1413) vâng mạng vua Trần-quý-Khoách yết-kiến Trương-Phụ đề cầu-hoà khi Phụ đánh tới Nghệ-an; được Phụ cầm lại đãi yến, trong ấy có cỗ đầu người; ông vẫn ăn như thường và mắng Phụ là giả nhân giả nghĩa hứa lập họ Trần, lại đặt quận huyện, cướp của-cải, tàn-hại sanh-linh. Phụ giận, giết đi.

**NGUYỄN-BÔNG** *nhd.* Người xã Kinh-chủ,

h. Từ-liêm (Hà-dông), thái-giám triều Lý Thái-tông (1028-1054), thường được Dương hoàng-hậu sai đi chùa cầu-tự cho bà, được nhà sư đem việc đầu-thai dạy ông. Việc phát-giác, ông bị giết. Sau, Hoàng-hậu sinh được con trai, lớn lên được nối nghiệp vua anh xưng Lý Nhân-tông (1072-1127). Việc Nguyễn-Bông bị giết oan được hoàng-hậu tâu với Lý Thánh-tông (1054-1072), được vua vời phong cho Bông tước vương, lấy hai thôn Vạn-long và An-phú thờ phượng; đền thờ tại Hồ-tây tên Quảng-đức vương-tử.

**NGUYỄN-CẢNH-CHÂN** *nhd.* Quan tham-mưu nhà Hậu-Trần (1407-1413) có nhiều công-trận trong việc chống quân Minh; sau bị Giản-dịnh-đế (1407-1409) nghe lời gièm giết oan.

**NGUYỄN-CẢNH-DỊ** *nhd.* Con của Nguyễn-cảnh-Chân, gièm vì cha vô-tội mà bị Giản-dịnh-đế giết oan, đem quân Thuận-hoá về Thanh-hoá, rước Trần-quý-Khoách lập lên làm vua (Trùng-quang-đế) rồi đem binh tới Bình-than đánh Trương-Phụ, đốt gần hết binh thuyền của Phụ nơi đây, khiến Phụ phải lui lại Diễn-châu; sau, trong trận đánh ở Mã-độ, Dị bị tập-kích trong rừng phải cùng Nguyễn-Suý chạy ra biển. Sau theo vua đánh Văn-đồn, họ hết đồn-lũy quân Minh, rồi cùng vua trở về Nghệ-an; nơi đây cùng Suý bị Phụ bắt giải về TH., giữa đường tuân-tiết.

**NGUYỄN-CẢNH-MÔ** *nhd.* Người Nông-sơn, tướng nhà Lê, đời Lê Anh-tông (1556-1573); nhân có sự tranh quyền giữa Trịnh-Cối và Trịnh-Tùng mà nhà Mạc (Bắc-triều) thừa hư đánh Nam-triều nhiều trận; ông được vua Anh-tông giao nhiều trọng-trách chống giữ các nơi và đẩy lui binh nhà Mạc, lấy lại được nhiều thị-trấn. Đến đời Lê Thế-tông, năm Gia-thái thứ 2 (1574), tướng Mạc là Nguyễn-Quyên đánh Nghệ-an, ông đem binh chống giữ được mấy tháng; cuối-cùng, bị Nguyễn-Quyên bắt được và dụ hàng; ông mắng Quyên nên bị hại.

**NGUYỄN-CẤP** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-dinh-Phùng, quân-suất căn-cứ Lê-thứ trong xã Trung-lễ, Ph. Đức-thọ (Hà-tĩnh) đã chống quân triều và Pháp.

**NGUYỄN-CÔNG-HÃNG** (1680-1732) *nhd.* Tự Thái-thanh, hiệu Tĩnh-an, người xã Phù-chân, h. Đông-ngọc (sau là Ph. Từ-sơ



Th. Bắc-ninh) đỗ tiến-sĩ năm canh-thìn (1700) đời vua Lê Hi-tông, quan đến Lại-bộ thượng-thư; năm mậu-tuất (1718) có đi sứ sang TH.; năm nhâm-tý (1732) bị Trịnh-Giang biếm làm Thừa-chính-sứ Tuyên-quang rồi bắt tự-tận; và văn thi có để lại *Tinh-sãi thi-tập*.

**NGUYỄN-CÔNG-HOAN** *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, chuyên tả-chân; có nhiều truyện ngắn và truyện dài đăng báo và in thành sách, đáng kể nhất là *Cô giáo Minh*, *Tất lửa lòng*, *Lá ngọc cành vàng* (truyện dài) *Kép tư Bền*, *Hai thằng khôn nạn*, ông chủ báo (truyện ngắn).

**NGUYỄN-CÔNG-HOÀN** *nhd.* Người làng Cồ-đô, h. Tiên-phong (Sơn-tây); trong kỳ thi hương, ông đậu hạng nhì nhưng nhứt-định là bài ông hay hơn bài người đậu đầu là Lê-anh-Tuấn, bạn ông; rồi bất-mãn không chơi với Tuấn nữa. Tuấn ra làm quan, còn ông chán việc thi-cử, ở nhà cứ uống rượu làm thơ; nhiều lúc, ông nài thi với con ông là Bá-Lân, Bá-Lân nhún-nhuộm chịu thua thì bị ông mắng chửi. Một hôm, cha con bơi thuyền đi chơi, ông bắt Bá-Lân phải làm thi đua với ông, ai sút kém thì phải bị ném xuống dòng nước. Làm xong, ông xét thấy văn ông kém hơn, ông bèn nhảy xuống nước tự-trảm. Bá-Lân hối-hà nhảy theo vớt ông lên và lấy-lực van-lơn cha bỏ qua việc ấy. Bá-Lân ra làm quan có lần phạm tội, trừ tể-tướng Lê-anh-Tuấn ra, không ai cứu được. Bá-Lân xin ông đi nói giùm, ông từ-chối. Tất-cả người nhà xúm năn-nỉ khóc-lóc, ông buộc lòng đi chân không, đến dinh tể-tướng. Lê-công khăn áo chững-chặc ra đón rước ông vào nhà, ông không vào mà chỉ nói: « Vì chuyện lời-thời của thằng bé nhà tôi mà tôi phải đến cớ-nhân; nếu cớ-nhân đã biết mà nhận lời cho thì một tiếng cũng đáng ngàn vàng; tướng chẳng phải nói nhiều ». Rồi quỳ-quả trở ra; Lê-công theo cầm chẳng được.

**NGUYỄN-CÔNG-NHÂN** *nhd.* Chức Hộ-đốc quân Tà. Định-tướng; cuối tháng 2 năm tân-dậu (1861), hay tin trung-tướng Charner sắp kéo binh tới lấy thành, ông lật-đặt bỏ thành chạy trước.

**NGUYỄN-CÔNG-TRỨ** (1778-1858) *nhd.* Tự Tồn-chất, hiệu Ngô-trại, biệt-hiệu Hi-văn, người xã Oai-viên, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh); đỗ giải-nguyên năm Gia-long 18 (1819), phò

bà triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; từ chức Hành-tàu sứ-quán đến Bình-bộ thượng-thư; nhưng nhiều lần bị giáng cấp hoặc giáng làm lính và một lần bị cách; theo-lược giỏi nên được sai đi dẹp giặc nhiều nơi; lại cũng có tài kinh-tế, hay đốc quân dân khai-khăn rừng hoang, lập được dinh-diên ở h. Tiên-hải (Thái-bình) và h. Kim-sơn (Ninh-bình); và hưu năm 71 tuổi (1848), thọ 81 tuổi; và văn-thi, ông giỏi thơ nôm và đặc-sắc về hát nói; thi-phẩm luôn-luôn khuyến người, tài trai phải gắng lập sự-nghiệp, ý-tư mạnh-mẽ, từ-điều răn-rỏi.

**NGUYỄN-CỬU-TRINH** (1716 - 1767) *nhd.* Hiệu Đạm-am, sinh-quán ở xã An-hoa, h. Hương-trà (Thừa-thiên), nhưng ông bà là người họ Trịnh, gốc ở h. Thiên-lộc (Nghệ-an); đến đời cha ông là Đăng-Đô, nhờ có nhiều công với nước, được chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) cho lấy họ Nguyễn; ông đỗ cử-nhân năm canh-thân (1740) dưới thời chúa Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát và được bổ làm tri-phủ Triệu-phong (Quảng-trị); năm giáp-tý (1744) được và kinh phụ-trách việc hành-chánh toàn-quốc; đầu năm canh-ngọ (1750) được bổ làm tuần-phủ Quảng-ngãi; nơi đây, với chánh-sách nhơn-hậu, ông bình được Mọi Đả-vách, năm quý-dậu (1753), ông vâng chỉ can-thiệp nội-loạn Chân-lạp và dùng kế tâm-thực (tắm ăn đầu) để hoàn-thành cuộc nam-tiến, mở rộng bờ-cõi VN., đặt Đông-khâu-đạo ở Sa-đéc, Tân-châu-đạo ở Tiên-giang và Châu-đốc-đạo ở Hậu-giang là đất mới do Nặc-ông-Tôn hiến dâng; và văn-học, ông có sáng-tác truyện *Sai Vải* đề-chấn-hưng phong-tục và khuyến-khích binh-sĩ; ông có cùng Mạc-thiên-Tích xướng họa và có *Đạm-am văn-tập* truyền lại.

**NGUYỄN-CỬU-DẬT** *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, làm đội-trưởng; nhân có công đánh tan giặc Tây-sơn năm quý-tý (1773) tại Quảng-nam, được phong Tả-quân Đại-đô-đốc, Dũ-quận-công. Năm giáp-ngọ (1774), đi thuyền theo hộ-tổng Đinh-vương Nguyễn-phúc-Thuần khi bị quân Trịnh đánh vào Thuận-hoá, chẳng may thuyền đắm phải chết.

**NGUYỄN-CỬU-KIỀU** *nhd.* Quan nhà Hậu Lê, nhân thấy chúa Trịnh chuyên-quyền, ông vượt sông Linh-giang vô Đàng-trong phò chúa Nguyễn, được chúa Sài Nguyễn-phúc-Nguyên gả con gái cho. Trấn-thủ Th. Quảng-bình, ông đánh tan quân

Trịnh vào xâm-chiếm, và lấy lại được vùng Bắc Bộ-chính; đời chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tân (1648-1687), ông lại phá quân Trịnh ở Hà-trung. Trong trận đánh ở cửa biển Đan-nhai, ông chém được hai tướng giặc; nhưng ông bị thương nặng rồi chết.

**NGUYỄN-CỬU-PHÚ** *nhd.* Phó-tướng ở Trấn-biên-dinh (Biên-hoà); năm giáp-ngọ (1714), vâng lệnh chúa Nguyễn-phúc-Chu, cùng với Đờ-đốc Phan-trần-dinh đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp và lạp Nặc-ông-Yêm làm vua sau khi đánh đuổi Nặc-ông-Thu và Ông-Thâm chạy sang Xiêm-la.

**NGUYỄN-CỬU-VÂN** *nhd.* Chức cai-cơ, được sung vào đội binh Trấn-biên-dinh sang can-thiệp nội-tình Chân-lạp năm giáp-ngọ (1714), có công đánh đuổi quân Xiêm-la về nước.

**NGUYỄN-CHẾ NGHĨA** *nhd.* Tướng của Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông (1279-1293) có công dẹp giặc Nguyên.

**NGUYỄN-CHÍ** *nhd.* Người h. Duy-xuyên (Quảng-nam), đầu-quân năm Minh-mạng thứ 9 (1828), thường đi công-cán ở Tân-gia-ba và Nam-dương; năm Tự-đức thứ 20 (1867), được thăng Thủy-sư đề-đốc, thụ Thống-chế. Có lỗi bị biếm, rồi được khai-phục Đờ-thống; chết vì bệnh.

**NGUYỄN-DẬT** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-dinh-Phùng, cùng Nguyễn-Trạch quân-suất căn-cứ Khê-thứ trong h. Hương-khê (Hà-tĩnh) để chống Pháp và binh triều.

**NGUYỄN-DU** (1765-1820) *nhd.* Tự Tổ-như, hiệu Thanh-hiến, biệt-hiệu Hồng-sơn lập-hộ, người làng Tiên-diên, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh); đỗ tam - trường năm 19 tuổi, nhưng gặp buổi loạn-ly, công-danh lờ-dờ. Khi Tây-sơn lấy Bắc-việt, ông có cùng một số cựu-thần nhà Lê mưu-toan khôi-phục nghiệp đổ cho chúa cũ, nhưng việc không thành, phải về quê ở ẩn. Năm Gia-long nguyên-niên (1802), được triều Nguyễn vời ra làm tri-huyện h. Phú-dục (Thái-bình), lần-lượt thăng tri-phủ Ph. Thường-tín (Hà-đông); năm bính-dần (1806), được triệu về kinh làm Đông-các học-sĩ; năm kỷ-tỵ (1809), làm Bộ-chính Th. Quảng-bình; năm quý-dậu (1813), làm Cần-chánh-điện học-sĩ và đi sứ sang TH.; khi về, được thăng Lễ-bộ hữu tham-tri; năm canh-thìn (1820), được vua Minh-mạng sai đi sứ sang TH., chưa kịp đi thì mất. Người tính phóng-

kháng tự-do, khiêm-tốn giản-dị nhưng tự-trọng; lúc nào cũng nhớ chúa cũ, phò tôn-triều là miễn-cưỡng; chịu ba nần học *Khổng Phát Lão*, văn-chương khuynh-hướng tình-cảm, lãng-mạn và cổ-diễn; ngoài một số thi-phủ là-tề thất-lạc, có *Bắc-hành thi-tập*, *Văn-tế thập-loại* chúng-vinh, *Đoạn-trường tân-thanh*.

**NGUYỄN-DUY** *nhd.* Tự Nhu-hiến, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841); đời Tự-đức, chức Quang-lộc tự-khánh sung Nội-các; năm kỷ-vị (1859), cải sung Dinh-diên úp Tán-ly, cùng anh là Thống-chế Nguyễn tri-Phương xây đồn Chí-hoà chống Pháp và tử-trận tại đây năm tân-dậu (1861).

**NGUYỄN-DUY-KHOẢN** *nhd.* Người h. Thụy-nguyên (Thanh-hoà), đỗ giải-nguyên năm Cảnh-hung nhà Lê (1747), quan tới chức Tham-chính Th. Sơn - tây; theo Lê Chiêu-thống chạy sang TH. và ở đó luôn hơn 10 năm; khi vua mất, ông thân mặc tang-phục đưa linh-cữu về nước; hai năm sau, ông mất.

**NGUYỄN-DUY-TƯỜNG** *nhd.* Chức Tham-chính-sứ triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuân-tiết sau khi Mạc-đăng-Dung thí Chiêu-tông trước, Cung-hoàng sau đó soạn ngôi.

**NGUYỄN-DUY-XÚNG** *nhd.* Học-sinh trường Bách-ngệ Hà-nội, nhân-viên ban âm-sắc của VN. Quốc-dân-đảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Kỳ Con chỉ-huy.

**NGUYỄN-DŨ** *nhd.* Người xã Đỗ-tùng, h. Trường-tân (sau là xã Đỗ-lâm, h. Thanh-miền, Th. Hải-dương) đỗ cử-nhan đời vua Lê Hiến-tông (1497-1504); làm tri-huyện Thanh-toàn, cáo-quan về nuôi mẹ; tác-giả *Tân-biên Truyền-kỳ mạn-lục* tăng-bổ *giải-âm tập-chú* chép 20 chuyện lạ thuộc thời-đại cận-kim.

**NGUYỄN-DƯƠNG** *nhd.* Một công-thần đời Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175) đã cùng nhiều công-thần khác mưu trừ Đỗ-anh-Vũ là người đã tư-thông với thái-hậu Lý-thị (mẹ Anh-tông) mà ra vào cung-cấm, khi dè dặt thần; nhưng mưu không thành nên bị giết cả.

**NGUYỄN-DƯƠNG-LÂM** *nhd.* Cai-cơ đạo Nha-trang, năm giáp-dần (1674) vâng mạng chúa Nguyễn-phúc-Tân đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp.

**NGUYỄN-ĐẠI-PHẠP** *nhd.* Quan nhà Trần, đi sứ châu vua Nguyễn TH. thay vua Trần Nhân tông năm 1289.

**NGUYỄN-ĐẠO-THANH** *nhd.* Quan đời Lý Thái-tổ, được vua sai đi cùng Phạm-Học qua TH. thỉnh kinh Tam-lạng về nước (tháng 6 năm mậu-ngọ 1018).

**NGUYỄN-ĐẮC-BÀNG** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đã-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-ĐĂNG-ĐẠO** (1651-1719) *nhd.* Người xã Hoài-bảo (sau là Hoài-an) h. Tiên-du (Bắc-ninh) đỗ trạng-nguyên năm quý-hợi (1683) đời vua Lê Hi-tông, quan đến chức Bình-bộ thượng-thor; năm đinh-sửu (1697) có đi sứ sang TH.; tác-giả quyển *Trạng-nguyên phụng-sứ tập*.

**NGUYỄN-ĐĂNG-GIAI** *nhd.* Quan triều Nguyễn; đời vua Tự-đức làm Kinh-lược-sứ 3 Th. Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hoá; năm tân-hợi (1851), vâng mệnh kinh-lược xứ Bắc, bình được giặc Tam-đường ở Thái-nguyên. Mất năm giáp-dần (1854).

**NGUYỄN-ĐĂNG-SỸ** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc (Thanh-hoá), đỗ cử-nhân năm Minh-mạng thứ 9 (1829), quan từ tri-huyện đến Bộ-chính Thái-nguyên. Năm Tự-đức thứ 12 (1860), Thái-nguyên bị giặc cướp đánh phá, ông tận-tâm ngăn giữ nhưng cuối-cùng, vì thế giặc quá mạnh, lại viện-binh không tới, ông bị giặc bắt sau hai tháng cầm-cự. Giặc dụ hàng ông không được, phải dùng đến cực-hình, ông cũng không khuất-phục. Giặc phải giết ông.

**NGUYỄN-ĐÌNH-CHIẾU** (1822-1888) *nhd.* Hiệu Mạnh-trạch-phủ và Trọng-phủ, người thôn Tân-thới, h. Bình-dương, Gia-dịnh (nay là Sài-gòn, lối Cầu-kho), cha là Nguyễn-đình-Huy, người Thừa-thiên; ông đỗ tú-tài khoa quý-mao (1843) tại Gia-dịnh; năm bính-ngọ (1846) và quê cha học thêm chờ thi hội; năm mậu-thân (1848), hay mẹ chết phải về hộ-tang, giữa đường bị mù mắt; năm sau, mở trường dạy học, nhen đó được gọi Đờ Chiếu, và xưng hiệu Hối-trai; năm mậu-ngọ (1858), nhân Pháp đánh lấy Gia-dịnh, ông chạy về Cần-giוע; nơi đây ông cũng dạy học và cưới vợ; năm tân-đậu (1861), Cần-giוע thất-

thủ, ông và Ba-tri (Bán-tre), được Trương-Định vời làm quân-sư; nhưng vì mù mắt, ông từ-chối; tuy không dự cuộc kháng-chiến thật-sự, ông vẫn treo gương tiết-liếu, dạy con cháu và học-trò không thọ-hưởng gì của Pháp cả; năm quý-vị (1883), được viên tỉnh-trưởng M. Ponchon đến viếng 4 lượt đề xin nhậm-chính bốn *Lục-văn-Tiên* và hỏi đất của cụ nơi đâu để tìm giao trả lại. Việc trước cụ nhận, việc sau, cụ từ-khước; cụ cũng từ cả món tiền trợ-cấp của chính-phủ bảo-hộ để cụ dưỡng-lão. Tác-phẩm để lại: *Lục-văn-Tiên*, *Dương-từ Hà-mậu*, *Ngư-tiêu văn đáp*, *Thảo-thư-hịch*, *Văn-tế Trương-Định*, *Văn-tế nghĩa-sĩ trận-vong trong 6 tỉnh*, *Văn-tế vong-hồn dân mộ-nghĩa* và nhiều thi-văn khác.

**NGUYỄN-ĐÌNH-ĐẮC** *nhd.* Người h. Nghi-lộc (Nghệ-an), cháu 14 đời của N uễn-Xí; năm đinh-vị (1787) từ Đàng-ngài, đi biên vào Gia-dịnh ứng-nghe; làm đại-cơ đánh với Tây-sơn có công to, được thăng Tá-quân Phó-tướng. Năm Gia-long nguyên-niên (1802) lãnh trấn-thủ Sơn-nam-thượng chức Khâm-sai chưởng-định; năm 1806 về triều điều-trần 18 khoản về dân-gian tặt khổ, tất-cả đều được thi-hành. Mất năm 1811 vì bệnh.

**NGUYỄN-ĐÌNH-GIẢN** *nhd.* Người h. Hoàng-hoá (Thanh-hoá), đỗ tiến-sĩ đời Lê Hiên-tông (1740-1786), quan đến chức Đốc-trấn Cao-bằng, thanh-liêm rất mực. Khi Lê Chiêu-thống chạy sang TH., ông theo không kịp, trốn qua Sơn-tây mộ quân chống lại Tây-sơn; con gái ông bị lính Tây-sơn bắt làm vợ, viết thư khuyên ông ra hàng; ông xé thư và mắng con. Sau ông bị bắt, được dụ hàng nhưng không thuận, phải bị giết.

**NGUYỄN-ĐÌNH-HIÊN** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các tay chỉ-huy cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đã-hình nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-ĐÌNH-HUÂN** (1841-1863) *nhd.* Một thanh-niên kiêu-hùng, theo Đốc-binh Lê chống Pháp và từ-trận tại Cần-giוע năm quý-hợi (1863).

**NGUYỄN-ĐÌNH-HUY** *nhd.* Hiệu Mạnh-minh-phủ, người Thừa-thiên, thơ-lai của Tá-quân quận-công Lê-văn-Duyệt, theo quận-công vào trấn Gia-dịnh-thành năm canh-thìn (1820); nơi đây, ông cưới bà

Trương-thị-Thiệt và sinh ra Đình-Chiều và lần-lượt 6 người nữa cả gái lẫn trai; sau cuộc nổi loạn của Lê-văn-Khôi, ông cùng bốn bạn khác trốn về kinh, bị vua xử-tử cả năm người. Nhờ các quan tâu rồi, họ mới thoát chết nhưng bị cách-chức. Ông lên trở về Nam đem Đình-Chiều và hai gái nữa về Huế học-tập.

**NGUYỄN-ĐÌNH-KIÊN** *nhd.* Tự Tú-kien, người Hà-tĩnh, hai lần đỗ cử-nhan nhưng không làm quan; dự hầu hết các cuộc cách-mạng chống Pháp; bị bắt tại Nghệ-an ngày 28-12-1910 và bị đày ra Côn-đảo với cái án khổ-sai chung-thân; vượt ngục ngày 20-8-1917 đi xuất-ngoi, nhưng bị bắt ở Thượng-hải ngày 26-2-1918, bị áp-giải về Côn-đảo và chết trong quần-làng.

**NGUYỄN-ĐÌNH-PHỞ** *nhd.* Tướng nhà Nguyễn từ chức Doanh-cơ đến Chương-cơ; khi làm Thống-chế, chức Tổng-đốc 2 tỉnh Ninh-bình và Thái-bình, nhằm năm quý-tý (1833), vâng lệnh vua Minh-mạng dẹp giặc Nông-văn-Vân ở Tuyên-quang; giặc tan, trở về lý-sở một ít lâu sau thì mất.

**NGUYỄN-ĐÌNH-QUẾ** *nhd.* Người ở Thạch-hà (Hà-tĩnh); đời Lê trung-hung, nhờ đánh giặc có công, được đặc-cách thăng chức Phụ-quốc Thượng-tướng-quân; khi mất, được truy-tặng chức Thái-bảo Thượng-tướng-công.

**NGUYỄN-ĐÌNH-TUÂN** *nhd.* Hầu-cận vua Hàm-nghi khi ở Tuyên-hoá chống Pháp; cùng với Trương-quang-Ngọc và đầu Pháp rồi dẫn người về bắt vua đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888); được Pháp thưởng hàm quan võ.

**NGUYỄN-ĐIỀU** *nhd.* Người Nghệ-an, năm Tự-đức thứ 19 (1866), tham-gia phong-trào Đông-du, xuất-dương du-học một lúc với Nguyễn-trường-Tập.

**NGUYỄN-ĐỖ-MỤC** *nhd.* Một nhà Hán-học có chân trong bộ biên-tập *Đông-dương tạp-chí*, chuyên dịch sách và tiêu-thuyết tàu đủ loại; có diễn-giảng *Chinh-phụ ngâm-khúc* để góp phần xây-dựng nền quốc-văn trong lúc phối-thai.

**NGUYỄN-ĐỨC-CHUNG** *nhd.* Người h. Hương-trà (Thừa-thiên), Lãnh-binh Th. An-giang; năm 1847, được vua Thiệu-trị phái

đến giữ cửa Đà-nẵng chống hải-quân Pháp; bị tử-trận nơi ấy và được truy-tặng chức Chương-võ.

**NGUYỄN-ĐỨC-ĐÀM** *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, có công xây-dựng thành Sài-gòn năm 1772, thành Phan-an năm 1790 và thành Gia-định năm 1836.

**NGUYỄN-ĐỨC-ĐẠT** *nhd.* Người h. Thanh-chương (Nghệ-an), đỗ thám-hoa năm Tự-đức thứ 6 (1853), quen đến Ân-sát Th. Thanh-hoá, thăng-thự Tuần-vũ Hưng-yên; có làm các bộ sách *Nam-sơn song-khoá*, *Vịnh-sử-thi*, *Việt-sử Nhan-bình*, *Khảo-cổ ước-lục*, v.v...

**NGUYỄN-ĐỨC-HẬU** *nhd.* Người công-giáo ở Nghệ-an, năm Tự-đức thứ 19 (1866), xuất-dương du-học một lượt với Nguyễn-trường-Tập; khi về nước, có dâng sớ cho vua Tự-đức, điều-trần những nhận-xét về cách-thức làm cho nước giàu dân mạnh và khuyên nhà vua làm theo, nhưng bị đình-thần bác-bỏ; ông nản chí, xuất-dương nữa, nhưng chẳng may, chết ở giữa Ấn-độ-dương.

**NGUYỄN-ĐỨC-HUYỀN** *nhd.* Người làng Tả-ao, h. Nghi-xuân (Nghệ-an); vào đời nhà Lê, có sang TH. học nghề địa-lý; về nước hành-nghề được nổi tiếng.

**NGUYỄN-ĐỨC-LIÊN** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-dảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự trong cuộc khởi-nghe Yên-báy; bị Hội-đồng đả-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-ĐỨC-NHUẬN** *nhd.* Một nhà nho yêu nước, gia-nhập phong trào Văn-thần từ sau hoà-uớc ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874), hoạt-động vùng Phú-yên, Bình-định, bị Tổng-đốc Trần-bá-Lộ bắt giết khoảng 1886-1888.

**NGUYỄN-ĐỨC-NHUẬN** *nhd.* X. Phú-đức.

**NGUYỄN-ĐỨC-TAM** *nhd.* Người Giang-tô TH., quân-nhan, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi (1911) lật đổ nhà Mãn-thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**NGUYỄN-GIA-THIỆU** (1741 - 1798) *nhd.*

Người xã Liễu-ngen, h. Siêu-loại, Kinh-bắc (sau đổi là Ph. Thuận-thành, Bắc-ninh), con Đột-văn-hầu và Quỳnh-liên công-chúa; được ở trong cung hồi 5 tuổi; năm 19 tuổi, nhậm năm tân-tý (1761) được vua Lê Hiến-tông phong hiệu-úy; sau đánh giặc có công, được thăng Chi-úy đồng-tri, tước Ôn-như-hầu; năm 1782, sung chức Lưu-thủ xứ Hưng-hoá; năm 1788, khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông lui về ẩn-dật để nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật; tác-giả *Cung-oán ngâm-khúc*, *Tiền hậu thi-tập*, *Tây-hồ thi-tập*, *Từ-trai thi-tập*.

**NGUYỄN-GIẢN-THANH** *nhd.* Người xã Ông-mặc, h. Đông-ngen (sau là xã Hương-mặc, Ph. Từ-sơn, Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ khoa mậu-thìn (1508) đời vua Lê Uy-mục; sau thờ nhà Mạc, quan đến chức Lễ-bộ thượng-thor, tước Trung-phụ-bá; có sưu-tập và trích-lục thơ các văn-gia VN. và TH., hợp thành tập *Thương côn châu ngọc tập* (tập hết châu ở biên xanh và hạt ngọc ở non Cồn).

**NGUYỄN-GIANG** *nhd.* Một họa-sĩ kiêm thi-sĩ hiện-đại, chuyên làm thơ Đường và dịch thơ Pháp, kịch Pháp; tác-phẩm: *Trời xanh thăm*, *Danh-văn Âu Mỹ*, *Âu-tây tư-tưởng*, *Giấc mộng đêm hè...*

**NGUYỄN-HÀM** *nhd.* Hiệu Nam - thịnh, người đồng-thời với Phan-bội-Châu, đã đả-xướng và vận-dộng thành-lập đảng tôn Kỳ-ngợi-hầu Cự-dùng-đã làm minh-chủ đề lãnh-đạo phong-trào chống Pháp; công-cuộc vận-dộng ấy khiến ông đi khắp Nam, Trung, Bắc, bị nhà chức-trách Pháp đả ý dò xét, khủng-bố; có cùng Tăng-bạt-Hồ xuất-dương vận-dộng ở hải-ngoại.

**NGUYỄN-HÀM-NINH** *nhd.* Quan triều Nguyễn; đỗ giải-nguyên khoa tân-mão (1831), có tài ứng-đối lanh-lẹ; nhận một bữa cùng quần-thần được vua Tự-đức đãi yến, vua vô ý cần nhâm lưỡi, lại khiến khách dư tiệp mỗi người làm một bài thơ vịnh; bài của ông được vua khen là hay nhất, được thưởng mỗi câu một lượng vàng; nhưng phải bị phạt mỗi chữ một trượng vì lời thơ chưa cay, chêm-biếm vua đã giết anh là Hồng-bảo để đoạt ngôi (X. *Rạng cần phải lưỡi PH. II*).

**NGUYỄN-HÃNG** *nhd.* Biệt-hiệu Nội-hiền,

người xã Xuân-lũng, Ph. Lâm-thao, trấn Sơn-tây (sau thuộc Phú-thọ), đỗ hương-cống đời Lê, nhưng nhậm lúc nhà Mạc tiếm ngôi, ông không ra làm quan, lại ở ẩn xã Đại-dồng, Ph. Yên-bình (Tuyên-quang); sau nhà Lê trung-hưng, có phong ông chức Thào-meo đột-sĩ; giỏi văn nôm, có soạn *Đại-dồng phong-cảnh phú*, *Tam-quang-dộng phú*, *Tịch-cư ninh thê phú*.

**NGUYỄN-HIỆP** *nhd.* Quan triều Tự-đức; năm kỷ-mão (1879), nhân đi sứ Xiêm về, có dâng biểu bày-giải sự nước ấy thuận ký điều-ước với nước Anh và giao-hiểu với các nước phương tây, nên nước nhà được giàu mạnh; không nước nào có cớ dả xâm-lãng, v.v... nhưng bị vua và đình-thần bác bỏ.

**NGUYỄN-HIỆU** *nhd.* Người h. Nông-cống (Thanh-hoá), đỗ hội-nguyên tiến-sĩ năm Chính-hoà triều Lê (1684), quan tới chức ngự-sứ; có dâng lên vua tập *Trị-bình-sách* (kế-sách trị bình thiên-hạ), được thăng chức Tham-chính, tước Nông-quận-công.

**NGUYỄN-HY-CHU** *nhd.* Quan An-phủ-sứ Bắc-giang, dưới thời Hồ - hán - Thương (1401-1407), bị quân Minh bắt và dụ hàng, ông chống lại nên bị giết.

**NGUYỄN-HOÀN** (1713-1792) *nhd.* Người xã Lon-khe (sau là Phương-khe), h. Nông-cống (Thanh-hoá), đỗ tiến-sĩ khoa nhâm-tuất (1742), làm quan đời Lê Hiến-tông đến Lễ-bộ thượng-thor; sau phò Tây-sơn; năm ái-dậu (1765), vâng lệnh chúa Trịnh cùng Lê-quý-Đôn và Vũ-Miền soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký*, từ đời Lê Ý-tông (1676) về sau; có hợp-soạn với Vũ-Miền quyển *Đại-Việt lịch-triều đên-j-khoa-lục*.

**NGUYỄN-HOÀNG** *nhd.* Thứ-nam ông Nguyễn-Kim, chức Đoàn-quận-công đời vua Lê Anh-tông (1556-1573); cùng anh rể là Trịnh-Kiểm có công đánh họ Mạc và dẹp Bắc-triều; nhưng sợ Kiểm mưu hại như anh trưởng là Nguyễn-Uông, tìm cách đem quân vào trấn Thuận-hoá năm 1558; năm 1592, lại đưa quân ra Bắc giúp Trịnh-Tùng đánh dư-đang họ Mạc ròng-rã 8 năm; năm 1600 mới rút quân về Thuận-hoá mà lập ra nghiệp nhà Nguyễn và được gọi là chúa Tiên, mở đầu cuộc phân-tranh Nguyễn-Trịnh; ông mất năm quý-sửu (1613), thọ 89 tuổi; được truy tôn Thái-tổ Gia-úy hoàng-đế.

**NGUYỄN-HUỆ (1752 - 1792)** *nhd.* Người ở Kiên-thành, h. Tuy-viên (Quy-nhơn), con thứ ông Hồ-quy-Phúc; năm quý-mão (1771), cùng anh là Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Lữ khởi-nghĩa tại ấp Tây-sơn để chống nhà Nguyễn; năm bính-thân (1776) đem binh vượt biển vào đánh lấy Sài-côn; năm sau丁丑 (1777), đem thủy bộ-binh vào đánh Gia-dịnh; năm mậu-tuất (1778), được Nhạc phong chức Tiết-chế; năm bính-ngọ (1786), với danh-nghĩa phò Lê diệt Trịnh, đem binh ra Bắc họ Thăng-long, giết Trịnh-Khải và vào châu vua Lê Hiến-tông; được vua Lê gả công-chúa Ngọc-Hân và phong chức Uy-quốc-công; tỏ được lòng phò Lê diệt Trịnh xong, Huệ đem binh về Đàng trong, được Nhạc phong làm Bắc-bình-vương, đóng đô ở Thuận-hoá, từ núi Hải vân trở ra; năm mậu-thân (1788), lên ngôi hoàng-đế, đặt niên-hiệu Quang-trung, truyền hịch khắp nơi rồi đem binh ra Bắc đánh quân Thanh đang chiếm-đóng Thăng-long; mùa 5 tết năm kỷ-dậu (1789), binh đến Thăng-long, tức Sầm-nghi-Đổng tự-tử tại Đống-đà, rước Tôn-sĩ-Nghị đến cửa Nam-quan, hậu-dãi cựu-thân nhà Lê, yêu hiền, kính sĩ; năm nhâm-tý (1792), sai sứ sang TH. cầu-hôn và đòi lại Lưỡng-Quảng để tạo cơ đánh Thanh; nhưng chẳng may bị bịch-mất ngày 29 tháng 9 năm ấy (nhâm-tý).

**NGUYỄN-HUY-DỸ** *nhd.* Người h. Hoàng-hoá (Thanh-hoá), đỗ cử-nhân năm đầu đời Thiệu-trị (1841); từng làm Án-sát Th. Hưng-hoá, Bố-chính-sứ Nam-dinh, tuần-phủ Hưng-hoá; nơi đâu ông cũng khuyến-kích dân đắp đê, khẩn ruộng, phủ-úy giặc cướp, nên chúng dân đều mến-chuộng; năm Tự-đức thứ 33 (1881), ông được thăng Thái-Ninh Tổng-đốc, khi về hưu, ông vui theo kinh-lạc, tự-xưng Bồ-am và mất tại Bắc-ninh.

**NGUYỄN-HUY-ĐIÊN** *nhd.* Một nhà nho thuộc đảng Văn-thần đầu-tiên ở Nghệ-an nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây Ph. Diễn-châu đến tháng 6 năm ấy; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

**NGUYỄN-HUY-GIAO** *nhd.* X. Ngọc-Giao.

**NGUYỄN-HUY-HỔ (1783-1841)** *nhd.* Tên tục là Nhậm, tự Cách-như, hiệu Liên-phe, người làng Trường-lưu, h. Lê-sơn (Hà-tĩnh), có vợ là cháu gái vua Lê Hiến-tông (1740-1786); nên mặc-dầu học giỏi, văn

giữ tròn tiết-tháo, không ứng-thử dưới triều Tây-sơn; ông làm thuốc có tài, lại giỏi cả thiên-văn nên được vua Minh-mạng triệu vào cung làm thuốc và phong ông chức Linh-dãi-lang; và văn-thơ, có đề lại tập *Mai-dinh mông-kỵ*.

**NGUYỄN-HUY-LƯỢNG** *nhd.* Quan nhà Lê, sau phò Tây-sơn, thọ tước Chương-linh-hầu; có bài phú *Tụng Tây-hồ*, ngâm tụng công-đức vua Quang-trung.

**NGUYỄN-HUY-TỰ (1743 - 1790)** *nhd.* Người xã Lại-thạch, h. Lê-sơn (sau là h. Can-lộc), Th. Hà-tĩnh; đỗ hương-cống năm 17 tuổi (1759); sau thi hội liên-trúng tam-trường, được vua Lê Hiến-tông phong Hiệp-lý lương-hướng các đạo binh Sơn, Tuyên, Hưng; lại phải làm Tổng-đốc Hưng-hoá; sau được thăng Kiểm-đốc-đồng Sơn Hưng rồi cải-bổ chức Thanh-bình Hiến-sát-sứ Sơn-tây, thọ tước Nhạc-dinh-bá; năm quý-mão (1783), từ-chức về làng cư-tang; tác-gia truyện *Hoa-tiên*.

**NGUYỄN-HUỲNH-ĐỨC (1748-1810)** *nhd.* Tên thật là Huỳnh-tường-Đức, quán làng Trường-khánh (Tân-an) (có sách nói làng Kiến-hưng, Th. Định-lường), phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh từ khi vương còn đất-lạc trong Nam, dưới quyền chỉ-huy của Đỗ-thanh-Nhân; năm quý-mão (1783), bị Tây-sơn bắt, phải dâng công theo Tây-sơn đánh với chúa Trịnh ở Đàng-ngài đề rồi lừa dịp trốn qua Xiêm tìm chúa Nguyễn; năm丁丑 (1787), cùng chúa và Gia-định đánh rước Nguyễn-Lữ lui về Biên-hoá rồi Quy-nhơn; năm nhâm-tuất (1802) khi chúa Nguyễn tức-vị xưng Gia-long, ông được ban họ Nguyễn và được phong tước Quận-công; năm bính-lý (1816), lãnh chức Tổng-trấn Gia-dịnh.

**NGUYỄN-HỮU-CHÍNH** *nhd.* Người h. Chân-lộc (có sách nói Đông-hải, Chân-phước), Th. Nghệ-an, đỗ hương-cống năm 16 tuổi; tính hào-hoa, mưu-lược, can-dảm lại giỏi biện-bác; vốn là thủ-hộ của Hoàng-ngũ-Phúc, đại-tướng triều Lê Hiến-tông; Phúc chết, Chính theo quan nhiếp-chính của chúa Trịnh-Cần là Hoàng-dinh-Bảo; năm nhâm-dần (1782), Bảo bị loạn kiêu-binh mà chết, Chính rời đất Bắc vào đầu vua Tây-sơn là Nguyễn-Nhạc và năm bính-ngũ (1786), theo Nguyễn-Huệ làm Hữu-quan đô-đốc, trở ra Bắc đánh lấy Thuận-

trước của nhà Hậu-Lê; Chính xui Huệ đánh luôn ra Bắc và thân lãnh thủy-quân đi trước đánh lấy được Nghệ-an, Thanh-hoá và hơn trăm vạn học lương; khi diệt được Trịnh-Khai và giao quyền chính lại vua Lê Hiền-tông xong, anh em Nhạc và Huệ về Đàng-trong, đã Chính lại giữ Nghệ-an; ngoài Bắc, Trịnh-Bồng lại ép vua Lê lập lại phủ Chúa và chuyên-quyền như trước; vua Lê xuống mặt-chiếu vời Chính ra giúp; Chính đem binh ra hạ được Trịnh-Bồng, được vua Lê phong Đại-từ-đô, Bạng-quận-công; Chính cậy công chuyên-quyền không kém chúa Trịnh, Nguyễn-Huê hay tin, sai Vũ-văn-Nhiệm ra bắt Chính và gia-hình tại Thăng-long cuối năm丁未 (1787). Bình-sinh, Chính giỏi văn nôm; tác - giả *Ngôn-ân thi-tập*, *Phong-oán thi* và *Quách-tử-Nghi chú*.

**NGUYỄN-HỮU-DẬT** *nhd.* Gốc người Thanh-hoá, sau dời về Thừa-thiên; năm kỷ-vị (1619), đời chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635), được bổ văn-chức; năm mậu-tý (1648), đời chúa Nguyễn-phúc-Tân (1648-1687), thăng Cai-cơ, chức Ký-lục ở dinh Bô-chính, rồi thăng Đốc-chiến cùng với Nguyễn-hữu-Tiến đi đánh lấy 7 huyện ở Nghệ-an; năm nhâm-tý (1672), quân Trịnh vào đánh Trấn-ninh ráo-riết, ông đang giữ luỹ Sa-phụ, kéo đến cứu Trấn-ninh đánh tan quân Trịnh. Một, được tặng hàm Hữu-quân Đốc-thống Chiêu-quận-công.

**NGUYỄN-HỮU-DOÃN** *nhd.* Cháu Điều-khiên đất Gia-dinh dưới thời chúa Nguyễn-phúc-Trú (1725-1738), từng vâng lệnh Chúa can-thiệp nội-tình Chân-lạp.

**NGUYỄN-HỮU-ĐỘ** *nhd.* Người làng Quý-hương, h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, cháu 15 đời của Nguyễn-Trãi. Đỗ cử-nhân năm丁未 (1867), làm quan từ Giáo-thọ đến Tá-lý bộ Lại. Khi trấn-nhâm ở Bắc, nhiều lần dẹp giặc cướp. Th. khuấy rồi khắp nơi và giặc Tàu ở ven biển. Năm Tự-đức thứ 29 (1876), được cử vào Sài-gòn nhận binh-khí của Pháp giao cho theo hoà-ước ký ngày 15-3-1874; năm nhâm-ngọ (1882), làm phó Khâm-sai theo Trần-đĩnh-Túc ra Bắc nhận lại thành Hà-nội bị Pháp đánh lấy lần thứ 2 ngày 8-3 năm ấy; đầu tháng 5 năm ất-dậu (1885), nhận cuộc chánh-biến ở Huế thất-bại; vua Hàm-nghi bôn-đào, hoàng-tộc lưu-vong,

triều-đình đồ nát, ông từ Hà-nội bôn-be về kinh yết-kiến nhà cầm-quyền Pháp, xin được sắp-đặt lại việc nước, rước hai bà Từ-dũ, Trang-ý (mẹ và vợ vua Tự-đức) cùng ông hoàng Chánh-mông về cung. Khi Chánh-mông được lập thay Hàm-nghi và xưng Đổng-khánh, ông sắp lại Lục-bộ và các công-sở, phục-chức cho các quan vì tư-hiềm mà bị Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cánh chức khi trước. Năm 1887, vì không thuận với Nguyễn-văn-Tường, ông xin trở ra Bắc thay Nguyễn-trọng-Hiệp làm kinh-lược; mất ngày rằm tháng 11 năm mậu-tý (1888) tại Hà-nội.

**NGUYỄN-HỮU-HUÂN** (1841-1875) *nhd.* Người làng Tịnh-hà, Th. Định-lương; đỗ thủ-khoa đời Tự-đức khi chưa đầy 20 tuổi; lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt, ở các vùng Mỹ-quý, Rạch-gầm, Tam-bình, Thuộc-nhiều, Gò-luỹ, Cai-lậy, v.v. .... Nhiều lần, Pháp sai Tôn-thọ-Tường hoặc Đỗ-hữu-Phương dụ hàng ông nhưng không được, phải treo giải thưởng thật to để bắt hoặc giết ông; triều-đình Huế cũng buộc ông họ vũ-khí theo hoà-ước 5-6-1862, nhưng ông không tuân-lệnh. Tháng 6 năm 1863, bị đại-binh Pháp tấn-công ngay nơi căn-cứ tại Thuộc-nhiều, ông thoát khỏi vòng vây và chạy lên Châu-cốc; nơi đây, ông bị quan to bắt và toan giải về Huế; nhưng bị Pháp uy-hiếp đoạt an-đam về Sài-gòn; dụ hàng ông không được, Pháp đưa ông đi an-trí ở Côn-điêu rồi qua năm 1864, dầy ông qua đảo Réunion (Phi-lâu). Mười năm sau, khi hoà-ước 15-5-1874 được ký-kết để nhường trọn miền Nam cho Pháp, ông được đem về xứ và quản-thức tại nhà Đỗ-hữu-Phương. Cuối năm 1874, ông giả xin phép về quê rồi chiêu-tập nghĩa-quân, đầu tháng 2 năm 1875, ông đánh phá các đồn bót và giải-tán hết các ban Hội-tề do Pháp đặt lên từ Trung-lương đến Thuộc-nhiều và Gò-luỹ, từ Chợ-gạo đến Cai-bè. Pháp phải huy-động hết lực-lượng các Th. Gia-dinh và Định-lương, tấn-công vào tổng-hành-dinh ông ở Thuộc-nhiều. Cuối-cùng ông bị bắt; dụ hàng ông lần nữa không được, Pháp phải hành-quyết ông tại Mỹ-tho ngày rằm tháng 4 năm ất-hợi (1875). Trước khi thọ-hình, ông xin vài đề viết ra một câu đối và ngâm lên rất ôn-tôn như người võ-vũ.

**NGUYỄN-HỮU-KÍNH** *nhd.* Con Nguyễn.

hữu-Dật, chức Tổng-binh đời chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725); năm quý-dậu (1693), vâng lệnh chúa đem binh đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm là Bà-Trenh đã mở mang thêm bờ-cõi; năm kỷ-mão (1699), lại được lệnh can-thiệp nội-tĩnh Chân-lạp.

**NGUYỄN-HỮU-LIÊU** *nhd.* Người ở Tây-tựu, h. Từ-liêm (Sơn-tây), đầu-quân từ năm kỷ-dậu (1549) đời vua Lê Trung-tông và được phong chức Phù-đô-hầu; lập được rất nhiều chiến-công khi đánh với nhà Mạc (Bắc-triều) nên đến năm thứ 16 đời Lê Thế-tông (1593) ông được phong tước Phụ-quốc công-thần Dương quận-công. Năm bình-thần (1896), ông hộ giá Lê Thế-tông ra Nam quan phó-hội với Khâm-sai nhà Minh sang khám-xét việc tranh-chấp giữa nhà Lê và nhà Mạc. Ông mất năm đinh-dậu (1597).

**NGUYỄN-HỮU-NGHIÊM** *nhd.* Người Phước-khê (Đồng-nghệ), đỗ thám-hoa đời vua Lê Uy-mục (1505-1509), quan từ Hàn-lâm thị-thơ đến Thượng-thor kiêm Chương-viện-sứ; khi Mạc-dăng-Dung soạn ngôi nhà Lê, ông cùng thầy học là Đàm-thận-Huy và Bắc-giang chiêu quân đánh với nhà Mạc tại An-trường-giang; thắng Mạc được vài trận rồi sau vì thế kém, lại thấy ông mất, binh ông bại luôn. Biết không cự nổi, ông và nhà họ già mẹ rồi chịu cho giặc bắt giết cùng với con trai ông.

**NGUYỄN-HỮU-TIẾN** *nhd.* Người làng Văn-trại, h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá; được Đào-duy-Từ tiến-cử, chúa Nguyễn-phúc-Nguyên cho ông làm Cai-đội năm tân-vị (1631). Từ năm mậu-tý (1648), ông cùng Nguyễn-hữu-Dật nhiều phen đánh thắng quân Trịnh khắp nơi; người thời bấy-giờ gọi Tiến và Dật là hai hồ-tướng của nhà Nguyễn. Năm nhâm-dân (1662) hai ông đảo lỵ Trấn-ninh mấy tháng mới xong đề phòng-bị. Mất năm bính-ngọ (1666), thọ 65 tuổi.

**NGUYỄN-HỮU-TIẾN** *nhd.* Hiệu Đông-châu, một nhà văn hiện-dại, chuyên viết bài khảo-cứu và dịch-thuật cho báo *Nam-phong*; có sáng-tác *Giai-nhân di-mặc*, *Sự-tích và thơ Hà-xuân-Hương*, *Cổ-xúy nguyên-âm*, *Lối văn thơ nôm*, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích* và *Mệnh-tử quốc-văn giải-thích*.

**NGUYỄN-HỮU-THOẠI** *nhd.* X. Nguyễn-văn-Thoại

**NGUYỄN-HỮU-THUY** *nhd.* Người Thanh-hoá, phò chúa Nguyễn-Định-vương làm tới chức Trung-quân Giám-quân chương-cơ; khi Tây-sơn nổi lên, ông theo Chúa vào Gia-định và sau đó, phò Nguyễn-vương Phúc-Anh đánh với Tây-sơn ở Lộc-dã và sông Tứ-kỳ; nơi Tứ-kỳ, binh ông đại-bại, phải cùng bọn Trần-xuân-Trạch chạy qua Xiêm cầu-viện; nhưng vừa đến Chân-lạp, bị thổ-dân nơi đây giết.

**NGUYỄN-HỮU-ĐỒNG** *nhd.* Người h. Hoàng-hoá, Th. Thanh-hoá, làm quan nhà Lê đời Trung-tông (1548-1556); trong cuộc đánh nhau giữa Nam và Bắc-triều, ông giữ đồn Vạn-lại. Vốn người võ-dũng và can-dảm, một đêm, ông chỉ có 5 chiếc thuyền mà dám xông vào thủy-trại của Mạc-kính-Điền đánh phá; quân Mạc kinh-sợ, lớp bị giết, lớp bị chết dẫm; chỉ có Kính-Điền chạy thoát. Thắng trận đó, ông thụ được của địch 300 chiến-thuyền và được nhà Lê phong làm Viên quận-công. Ông mất năm quý-mão (1663).

**NGUYỄN-KIM** *nhd.* Con của Nguyễn-hoân-Dự, chức Hữu điện-tiền tướng-quân An-thành-hầu đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527); nhân nhà Lê bị Mạc-dăng-Dung thoán-đoạt, ông trốn qua Ai-lao lánh mặt; năm quý-tý (1533), ông lập căn cứ của Lê Chiêu-tông là Duy-Ninh lên làm vua, xưng Lê Trung-tông; năm canh-tý (1540) đem binh và đánh nhà Mạc, chiêu-phục được đất Tây-dô; năm ất-tý (1545), khi tiến đánh Sơn-nam, ông bị tướng nhà Mạc là Dương-chấp-Nhất thuốc chết; binh quyền đều về tay là Lê Trịnh-Kiểm.

**NGUYỄN-KHẮC-CẦN** *nhd.* Một nhà cách-mạng quá-khích từ hải-ngoại về năm 1913; đã cùng với Nguyễn-văn-Tráng, ném bom vào *Hanoi-Hôtel* để cảnh-cáo Chánh-phủ Pháp, có hai sĩ-quan Pháp tử-thương, và ám-sát tuần-phủ Nguyễn-duy-Hàn ở Thái-bình.

**NGUYỄN-KHẮC-HIỆU** (1888 - 1939) *nhd.* Hiệu Tàn-dà, người xã Khê-thượng, h. Bất-hạt, Th. Sơn-tây; thuở nhỏ học nho, thi hương khoa nhâm-tý (1912) nhưng không đỗ; có tư-tưởng phóng-khoáng tự-do, biết trọng sự thanh-cas trong cảnh nghèo của mình và cũng tự-hào đến sinh mệnh-tướng ngộng-cuồng; năm 1921, làm chủ-bút *Hữu-thanh tạp-chí*; 1926, chủ-trương *An-nam tạp-chí* đến 1933, vào Nam giữ mục



Văn-uyên cho *Đồng-pháp thời-báo*; có trứ-tác: *Giấc mộng con, Giấc mộng lớn, Thần tiên, Thả non nước, Trần-ai tri-kỷ, Khôi vinh con*; Phiên-dịch: *Đại-học Kinh-thi, Đán-bà Tàu, Liêu-trai chí-dị*.

**NGUYỄN-KHẮC-NHU** *nhd.* Hiệu Song-khê, tục gọi Xứ Nhu (vì có lúc làm Xứ-ủy), Phó chủ-tịch Trung-uơng đảng-bộ VN. Quốc-đảng-dăng; trong cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, chỉ-huy trận đánh Hưng-hoá Lâm-thao; ngày 10-2-1930, đánh lấy được phủ Lâm-thao, viên tri-phủ trốn thoát. Khi viện-binh Pháp đến, Nhu dàn quân nghênh-chiến; nhưng thế yếu hơn, nên bị thương nặng ở chân, thế quân cách-mạng cũng kém dần, Nhu liền đặt hai trái lựu-đạn dưới đất rồi nhào xuống tự-tử; lựu-đạn nổ, bụng ngực đau vỡ, nhưng không chết. Pháp bắt và rịt bỏ sơ-sai rồi khiêng Nhu đi; dọc đường, Nhu nhẩy xuống sông tự-tử nữa, nhưng bị chúng vớt được. Mãi đến đêm 11, trong khám giam, tuy tay chân bị xích chặt, Nhu vẫn đập vỡ đầu ra mới chết được.

**NGUYỄN-KHẮC-TUẬT** *nhd.* Quan Bô-chính Hà-nội triều Nguyễn; năm nhâm-tuất (1862) được mệnh vua Tự-đức dẫn binh giải vây Th. Bắc-ninh và đánh tan giặc Cai-tổng Vàng và Phụng.

**NGUYỄN-KHOA-CHIÊM** *nhd.* Gốc người ở Hải-dương, nhập-tịch Th. Thừa-thiên; đời chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725), ông làm đến chức Tham-chính Chính-đoan-ứ; có biên-soạn quyển *Nam-triều công-nghiệp điển-chi*.

**NGUYỄN-KHOA-ĐĂNG** *nhd.* Con ông Nguyễn-khoa-Chiêm, làm Nội-tán kiêm Án-sát, mưu đoán giỏi, phát gian trịch phục như thần; đời còn truyền-tung công-nghiệp ông qua câu ca-đạo: *Phá Tam-giang ngày; rày đã cạn, Trường nhà Hồ Nội-tán cấm nghiêm*; sau ông bị giặc cướp giết.

**NGUYỄN-KHOÁI** *nhd.* Tướng của Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông (1279-1293), lập được nhiều công-trận khi đánh với giặc Nguyên.

**NGUYỄN-KHOAN** *nhd.* Vị Sứ-quân chiếm giữ Tam-đái (sau là Ph. Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên) xưng Nguyễn Thái-bình hồi cuối đời Ngô; bị Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp.

**NGUYỄN-KHUYẾN** (1835-1909) *nhd.*

Trước tên Thắng, hiệu Quế-sơn, người xã Yên-đỗ, h. Bình-lục, Th. Hà-nam; mồ-côi cha hồi 18 tuổi, phải đi dạy học nuôi thân; sau nhờ ông nghề Phạm-văn-Nghị nuôi cho ăn-học; đỗ giải-nguyên khoa thi hương năm giáp-tý (1864), nhưng rút khoa thi hội; năm tân-vị (1871), đổi tên là Nguyễn-Khuyến, đỗ luôn ba trường hội và đình (do đó, được gọi tam-nguyên Yên-đỗ); được bổ-nhậm các Th. Thanh, Nghệ và Huế; năm quý-mùi (1883), được bổ làm Tham-bien Hà-nội, sau làm Tổng-đốc Sơn-tây, Hưng-hoá, Tuyên-quang; năm á-tậu (1885), về hưu và mở trường dạy học tại Quế-sơn, cam sống cuộc đời thanh-bạch đến chết. Về thi-văn, trước-tác rất nhiều, tất-cả đều được chép trong quyển *Quế-sơn thi-tập*.

**NGUYỄN-LẠC** *nhd.* X. Nguyễn-văn-Lạc.

**NGUYỄN-LÃNG** *nhd.* X. Lưu-Linh.

**NGUYỄN-LÂM** *nhd.* Con thống-chế Nguyễn-tri-Phương, cùng cha chống giữ thành Hà-nội và tử-trận ngày rằm tháng 10 năm quý-dậu (1873) khi Hà-nội thất-thủ lần đầu.

**NGUYỄN-LỆ** *nhd.* Chức Tham-tôn quân-vụ đời vua Tự-đức (1847-1883); năm mậu-thìn (1868), cùng với quan quân nhà Thanh dẹp đảng cướp Th. Ngô-Côn khuấy-nhiều đất-kho; tháng 7 năm ấy, tử-trận ở Lạng-sơn.

**NGUYỄN-LĨNH** *nhd.* Thờ-hào vùng Lạng-sơn, tự-động mộ dân đón đánh quân Nguyễn giúp Hưng-đạo-vương.

**NGUYỄN-LŨ** *nhd.* Người ấp Kiên-thành (sau là làng Phù-lộc) h. Tuy-viên (Quy-nhơn), con ông Hồ-quy-Phúc; cùng anh là Nguyễn-Nhạc và em là Nguyễn-Huệ, khởi-nghĩa tại Tây-sơn chống nhà Nguyễn từ năm tân-mão (1771); năm mậu-tuất, (1778) được Nhạc phong làm Tiết-chế, nhiều lần đem binh đánh chúa Nguyễn trong Gia-định; khi Nhạc xưng đế, Lũ được phong làm Đông-định-vương ở Gia-định.

**NGUYỄN-MAI** *nhd.* Người xã Ninh-xá, h. Chí-linh (Thanh-hoá) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hi-tông (1676-1705), làm Phó-đô ngự-sứ; khi làm An-trấn, chính-sự khoan-hoà, xử đoán phân-minh, dân đều phục; ngày kia, đi ngang chợ Gia-bình, ông thấy một người đàn-bà đứng chửi rủa ai đã bắt trộm con

gà của bà. Ông dừng lại và trách: « Con gà giá đáng bao-nhiều mà bà chửi rủa người ta như thế? » Rồi ông truyền cho những người chung-quanh và miệng bà, mỗi người một vạ; sợ oai ông, ai cũng vâng lời, nhưng chỉ và nhẹ thôi; duy có một người và rất mạnh. Ông truyền lính bắt tra, quả người ấy là kẻ đã trộm gà. Một lần khác, chùa Sơn-vi có mất đồ; ông bắt mọi người tay nắm một nắm lúa, tay nắm cành phang mà đi quanh đàn đã lệp sẵn; ông nói hễ ai là kẻ cắp, thì lúe trong tay sẽ mọc. Có một cô vãi trẻ tuổi thỉnh-thoảng hé tay ra mà xem, bị ông bắt tra thì quả cô ta là kẻ cắp. Đại-loại, những án ông tra như thế rất nhiều.

**NGUYỄN-MẬU** *nhd.* Nguyên là vợ Phó-báng, tỳ-tướng cụ Phan-đình-phùng, quân-suất căn-cứ Anh-thứ trong phủ Anh-sơn (Nghệ-an) đã ngăn binh triều và binh Pháp.

**NGUYỄN-MẬU-TUYẾN** *nhd.* Người h. Lôi-dương (Thanh-hoá), dòng Nguyễn-nhữ-Lãm, đầu-quân khoảng đầu niên-hiệu Thuận-bình triều Lê Trung tông (1548-1556), lập được nhiều chiến-công trong việc đánh dẹp nhà Mạc; được phong Lại-bộ thượng-thor, tước Quỳnh-quận-công, mất năm 32 tuổi.

**NGUYỄN-MINH-LUÂN** *nhd.* Học-sinh trường Bách-ngệ Hà-nội, nhân-viên Ban ám-sát VN. Quốc-dân-dảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Ký Con chỉ-huy.

**NGUYỄN-MỤC** *nhd.* Kiện-lương cụ Phan-đình-phùng, thống-lãnh đội binh từ-sĩ cận-vệ luôn-luôn túc-trực bên cụ; một hôm, binh lính ở đại-bàn-dinh đều đi hành-quân xa vắng, chỉ còn cụ Phan, 20 lính cận-vệ và ông ở nhà, bị 150 lính tập do mấy sĩ-quan Pháp chỉ-huy mò đường kéo đến; ông đốt lửa làm kẻ nghi-binh trên núi, vừa phân lính mai-phục các yếu-diêm, thắng được quân Pháp rất vẻ-vang.

**NGUYỄN-NGÃ** *nhd.* Một trong những người khởi-nghĩa tại Thanh-hoá chống nhà Mạc khi Mạc-đông-Dung thoái ngôi nhà Lê nắm dinh-hợi (1527); nhưng việc không thành.

**NGUYỄN-NGỌC-HOAN** *nhd.* X. Chế-lan-viên.

**NGUYỄN-NGỌC-TẬP** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-dảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày

28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-NGUYỄN-ÚC** (1080-1151) *nhd.* Túc sư Bảo-giác, người làng Cờ-hiền (Hà-đông), đỗ đầu khoa Tam-giáo năm đinh-sửu (1097), được vua Lý Nhân-tông phong làm Tể-thor; năm mậu-tý (1108), được thăng chức Viên-thông quốc-sư; vốn giỏi thơ văn, có đề lại nhiều bài hay trong *Viên-thông-tập*.

**NGUYỄN-NGIỄM** (1708-1775) *nhd.* Tự Hi-tư, hiệu Nghi-hiến, người xã Tiên-điền, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm tân-hợi (1731) đời vua Lê Thuần-tông, quan đến chức Thượng-thor, sung Tham-lụng; có công đánh dẹp nhiều nơi nên được phong tước Xuân-quận-công; có cùng Ngô-thị-Si chầu lời chú và lời bàn trong bộ *Đại-việt sử-ký tiền-biên*.

**NGUYỄN-NHẠC** *nhd.* Người ấp Kiên-thành (sau là Phù-lạc) h. Tuy-viên (Quy-nhơn), con Hồ-quy-Phước, lấy họ mẹ cùng hai em là Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ khởi-nghĩa ở Tây-sơn, chống nhà Nguyễn từ năm tìn-mão (1771); khi binh-lực còn yếu, thoát ngà và Trịnh đề đánh Nguyễn, thoát phò đông-cung nhà Nguyễn đề đánh Trịnh; đến năm mậu-tuất (1778), tức-vị xưng đế-hiệu, đặt niên-hiệu Thái-đức; mất năm giáp-dần (1794).

**NGUYỄN-NHƯ-LIÊN** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-dảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930; bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-NHƯ-THÔNG** *nhd.* *Nhtr.*

**NGUYỄN-NHỮ-LÃM** *nhd.* Người h. Lôi-dương (Thanh-hoá), công-thần của vua Lê Thái-tổ; năm Thuận-thiên thứ 4 (1431), đi sứ TH, cầu-phong cho Lê Thái-tổ; vừa về nước, được lệnh đi sứ Chiêm-thành đòi lễ cống. Mất, được truy-tặng chức Thái-bảo thành-quốc-công.

**NGUYỄN-NHƯ-ỢC-THỊ** (1830-1909) *nhd.* Tôn-thiết là Nguyễn-thị-Bích, tự Lang-hoàn, người h. An-phước, đạo Ninh-thuận (nay là Phan-rang), con quan Bố-chánh Nguyễn-như-ợc-San; năm Tự-đức nguyên-niên (1848), được tuyền vào cung; lần lần được phong đến chức Tiệp-dư, giữ việc dạy học trong cung và thảo ý-chỉ cho iường Tôn-cung; năm Thành-thái thứ 2 (1892), được phong chức Lễ-lân; có soạn bài *Hạnh-thực-ca* kể

rõ việc chánh-biến và kinh-thành thất-thủ năm ất-dậu (1885).

**NGUYỄN-PHẠM-TUÂN** *nhd.* Nguyên tri-phủ Quảng-bình, lãnh-đạo nhóm các-mạng tỉnh ấy trong phong-trào Cần-vương chống Pháp sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885).

**NGUYỄN-PHAN** *nhd.* Người h. Hoảng-hoá, Th. Thanh-hoá, xuất-thân trong hàng lính ngũ, nhờ có nhiều công-trận nên được thăng Đốc-tướng. Nhờ võ-dũng, gan ruột nên năm 1744, họ được tướng giặc Nguyễn - danh - Phương ở h. Yên-lạc và được phong chức Phan-phái-hầu; sau đó, làm Đốc-lãnh đem binh trừ được Lê-duy-Một ở vùng Trấn-ninh và được phong chức Thái-sử; thọ 74 tuổi.

**NGUYỄN-PHAN-LONG** *nhd.* Người miền Nam, chủ - nhiệm báo *Echo annamita*; đặc-cử nhiều khoá Hội-đồng quản - hạt Nam-kỳ và Thượng-Hội-đồng Đông-pháp thời Pháp-thuộc; năm 1937, được cử làm Chủ-tịch Ban đề-chức các Ủy-ban hành-động trong Nam đề chuẩn-bị Đông-dương đại-hội (X. Đông-dương đại-hội); năm 1949, được Bảo-đại giao lập Nội-các VN., từ-chức thủ-tướng cuối năm ấy.

**NGUYỄN-PHÍ-KHANH** *nhd.* Chính tên là Ứng-Long, hiệu Phi-khanh, người làng Chín-goi, h. Phương-sơn (sau là h. Chí-linh), Th. Hải-dương, đậu thái-học-sinh năm giáp-dần (1374) đời Trần Duệ-tông; không được bổ-dụng vì có lấy người trong hoàng-tộc; khi nhà Hồ cầm quyền, được phong chức Trung-thư thị-lang kiêm Quốc-tử-giám tu-sơn; bị quân Minh bắt giải về TH. và chết luôn bên ấy; giỏi văn-thơ, còn lưu lại tập *Nhị-kê* (Xt. Biệt Nam-quan PH. II).

**NGUYỄN-PHÚC-ÁNH** (1761 - 1820) *nhd.* Cháu Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần, khi nhà Nguyễn bị chúa Trịnh đánh lấy Phú-xuân và Tây-sơn đánh lấy Quảng-nam, cùng Định-vương chạy vào Gia-định; năm đinh-dậu (1777), Định-vương bị Tây-sơn bắt giết; năm mậu-tuất (1778) đúng 17 tuổi; ngài khởi binh từ Long-xuân đánh với Tây-sơn ròng-rã 24 năm, khi được khi thua. Sau nhờ viện-binh Pháp, họ được Tây-sơn, thống-nhất Nam Bắc; năm nhâm-tuất (1802), tức-vị xưng Thế-tổ Cao-hoàng, đặt quốc-hiệu là Việt-nam, niên hiệu Gia-long.

**NGUYỄN-PHÚC-CHU** (1675 - 1725) *nhd.*

Chúa thứ 6 nhà Nguyễn chức Tộ-quốc-công, kế-nghiệp chúa Nghĩa Nguyễn-phúc-Trần từ năm tân-mùi (1691) đến năm ất-tý (1725), được người đương-thời gọi là Quốc-chúa; đồng-thời với chúa Trịnh-Căn (1682-1709) và Trịnh-Cương (1709-1729) ở Bắc dưới thời vua Lê Hi-tông (1676-1705) và Lê-Dụ-tông (1706-1729); năm quý-dậu (1693) nhân vua Chiêm-thành bỏ lệ tâu-cống, ngài sai tướng đánh lấy hết đất Chiêm, lập ra phủ Bình-thuận (Phan-thiết) gồm có h. Yên-phúc (Phan-rí) và h. Hoà-da (Phan-rang) và lấy Gia-định, Hà-tiên của Chân-lạp; thọ 51 tuổi, có 146 người con; sau được truy-tôn làm Hiến-tông Hiếu-minh hoàng-đế.

**NGUYỄN-PHÚC HỒNG-DẬT** *nhd.* Em vua Tự-đức, chức Lạng-quốc-công, năm 1883, được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cải di-chiều của Tự-đức mà lập lên làm vua, niên-hiệu Hiệp-hoà; chính lúc nước Nam ký với Pháp hoà-uớc ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi (1883); bốn tháng sau ngày lên ngôi, ngài bị Tường và Thuyết phế và bắt xưng thuộc độc chết ở lập Đường-thiện lên, xưng Kiến-phước.

**NGUYỄN - PHÚC HỒNG - NHẠM** *nhd.*

Hoàng-tử thứ 2 vua Thiệu-trị, nối ngôi vua cha từ năm đinh-vị (1847), đế-hiệu Dục-tông, niên-hiệu Tự-đức, nhưng lấy năm sau (1848) làm nguyên-niên; tuy làm vua, nhưng thờ mẹ chí-hiếu; lệ thường, ngày lễ thì ngự triêu, ngày chẵn thì hầu cung để lãnh lời dạy của mẹ và ghi vào tập giấy gọi *Từ-huấn-lục* và tấu-trình việc nước cho mẹ nghe; có lễ thì tự mình dâng roi cho mẹ và quỳ xin chịu đòn; học-hành thông-thái lại siêng lo việc nước, nhưng mắc phải đình-thần hủ-bại nân nước nhà suy-kém và đi lần đến nguy-vong. Mất năm 1883.

**NGUYỄN-PHÚC-KHOÁT** *nhd.* Vị chúa thứ 8 nhà Nguyễn, chức Võ-vương, kế-nghiệp chúa Nguyễn-phúc-Trú từ năm mậu-ngọ (1738) đến năm ất-dậu (1765), đồng-thời với chúa Trịnh-Giang (1729-1740), Trịnh-Doanh (1740-1767) dưới đời vua Lê Ý-tông (1735-1740) và Lê Hiến-tông (1740-1786); có công đánh Chân-lạp để mở-mang bờ-cõi.

**NGUYỄN - PHÚC - LAN** *nhd.* Chúa thứ 3 nhà Nguyễn, con thứ 2 chúa Sãi Nguyễn-phúc - Nguyễn, chức Nhân-quân-công, nối

nghiệp cha từ 1635 tới 1648, được người đương-thời gọi chúa Thượng; em là Nguyễn Ánh ở Quảng-nam tranh quyền mưu việc phân-nghịch, ngài sai binh bắt giết; thừa dịp ấy, chúa Trịnh-Tráng sai tướng xâm-phạm bờ-cõi, chiếm Nam Bộ-chính và rước vua Lê vào (1643); nhưng không hợp thủy-thổ, quân-sĩ chết rất nhiều; Trịnh-Tráng phải rút quân về; năm 1648, chúa Thượng sai con là Nguyễn-phúc-Tần đem binh ngăn hai đạo binh thủy lục của chúa Trịnh vào đánh Nam Bộ-chính và cửa Nhật-lộ; năm ấy (1648), chúa mất, thọ 48 tuổi, được truy-tôn là Thần-tông Hiếu-chiêu hoàng-đế.

**NGUYỄN-PHÚC MIÊN-TÔNG** *nhd.* Vua thứ 3 nhà Nguyễn, lên ngôi năm 1841, đế-hiệu Hiến-tổ, niên-hiệu Thiệu-trị, tiếp-tục thi-hành chánh-sách trị nước của vua cha là Minh-mạng; có can-thiệp vào nội-tình Chân-lạp; ở ngôi được 7 năm, thọ 37 tuổi, miếu-hiệu Hiến-tổ chương-hoàng-đế.

**NGUYỄN-PHÚC-NGUYỄN** *nhd.* Chúa thứ hai nhà Nguyễn, chức Thụy-quốc-công, nối nghiệp cha là Nguyễn-Hoàng từ năm 1613, chiếm từ sông Linh-giang trở về Nam; người đồng-thời gọi là chúa Sãi; đánh với chúa Trịnh hai lần đầu trọn thắng nhưng vẫn giữ thế thủ; đồng-thời với chúa Trịnh-Tùng (1570-1620) và Trịnh-Tráng (1623-1657) dưới triều vua Lê Kính-tông (1600-1619) và Lê Thần-tông (1619-1643); chúa Sãi mất năm át-hợi (1635), thọ 73 tuổi, được truy-tôn là Hi-tông Hiếu-văn hoàng-đế.

**NGUYỄN-PHÚC-TẦN** (1620 - 1687) *nhd.* Vị chúa thứ 4 nhà Nguyễn, gọi chúa Hiền, nối nghiệp cha là chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan từ năm mậu-tý (1648) đến năm đinh-mão (1687). Năm 1648, lúc chưa lên ngôi, có cầm binh đánh quân Trịnh khi vô xâm-lăng miền Nam lần thứ tư; năm át-vị (1855), nhân quân Trịnh vào đánh Nam Bộ-chính nữa, ngài đem binh chống-cự và quyết phản-công luôn chớ không thủ như trước, nên qua sông Linh-giang, đuổi quân Trịnh và Thăng-long, lấy của Trịnh 7 huyện ở mé N. sông Lam-giang (tức sông Cà); năm bính-thân (1656), lại tấn binh lấy thêm đất của Trịnh nữa; từ đó, hai bên đánh nhau luôn, mỗi bên đều khi được khi thua, dân-tình khổn-đốn; phải lấy sông Linh-giang làm ranh-giới đứng nghỉ binh.

Ở ph. N., chúa Hiền lại lấy được đất Chiêm-thành, lập ra 2 Ph. Ninh-hòa và Diên-khánh (tức Khánh-hòa bây-giờ); mất năm đinh-mão (1687).

**NGUYỄN - PHÚC - THUẦN** (1754-1777) *nhd.* Vị chúa thứ 9 nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Sâm miền Bắc, đời vua Lê Hiến-tông (1740-1786); con thứ 16 của Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát, được quyền-thần Trương-phúc-Loan sai đi-chiếu lập lên năm 12 tuổi (1765) xưng Định-vương; vì Trương-phúc-Loan tham-tàn, tạo cơ-hội cho anh em Nguyễn-Nhạc khởi-nghĩa ở Tây-sơn; phía Bắc, bị họ Trịnh đánh vô, giang-san sụp-đổ, phải bỏ chạy vào Gia-dịnh và cuối-cùng, bị Nguyễn-Huệ bắt giết tại Long-xuyên.

**NGUYỄN-PHÚC-TRẦN** (1649-1691) *nhd.* Vị chúa thứ 5 nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Căn dưới triều vua Lê Hi-tông (1676-1705); chức Hoàng-quốc-công, kế-vị chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần từ năm 1687 tới 1691, lập phủ tại Phú-xuân (bây-giờ là Huế) để chống với họ Trịnh ở miền Bắc.

**NGUYỄN-PHÚC-TRÚ** (1686 - 1738) *nhd.* Vị chúa thứ 7 của nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Cương và Trịnh-Giang dưới triều vua Lê Dụ-tông (1706-1729), Lê-đế Duy-Phượng (1729-1732), vua Lê Thuần-tông (1732-1735) và Lê Ý-tông (1735-1740); chức Định-quốc-công, kế-nghiệp chúa Nguyễn-phúc-Chu từ năm át-tý (1725) đến mậu-ngọ (1738); có công mở-mang đất Gia-dịnh và bảo-hộ nước Chân-lạp; sau được truy-tôn Túc-tông Hiếu-ninh hoàng-đế.

**NGUYỄN-QUANG-BẬT** *nhd.* Chức Đàng-ngũ-sử đời vua Lê Hiến-tông (1497-1504) và Lê Túc-tông (1504), bị Lê Uy-mục (1505-1509) giết, vì khi Lê Hiến-tông băng, ông không đồng-ý tôn Tuấn (tức Lê Uy-mục) lên ngôi mà lại tôn Thuần (tức Túc-tông).

**NGUYỄN-QUANG-BÌNH** *nhd.* Tức Nguyễn-Huệ đời tên.

**NGUYỄN - QUANG - LÃM** *nhd.* Người Thanh-hoá, đầu-quân năm giáp-dần (1794) và lập được nhiều công khi nhà Nguyễn đánh với Tây-sơn; Gia-long nguyên-niên, ông theo đại-binh ra dẹp giặc ở Bắc;

cầm-cự với giặc khá lâu ở Doanh-câu rồi từ-trận; sau được truy-tặng chức Chương-cử.

**NGUYỄN-QUANG-TOÀN** (1782-1802) *nhd.* Con vua Quang-trung Nguyễn-Huệ, lên ngôi năm Nhâm-tý (1792) lúc 10 tuổi, được vua Thanh phong làm An-nam quốc-vương, đặt niên-hiệu Cảnh-thịnh; việc nước đều do cậu là Bùi-đắc-Tuyền phát-lạc, gây lăm chia-rẽ giữa triều-thần và giữa tướng-lãnh, khiến thế nước suy-yếu, dân-tình đói-khổ; đánh với Nguyễn-vương Phúc-Ánh, để mất Phú-xuân ngày 3 tháng 6 năm Tân-dậu (1801), cùng bày tội vờ đánh vờ lui đến Bắc-hà, cải niên-hiệu là Bảo-hưng; bị quân Nguyễn rước phải qua sông Nhị-hà toan chạy về mạn Bắc, nhưng bị dân-chúng bắt ngày 16 tháng 6 năm nhâm-tuất (1802) đem nộp cho nhà Nguyễn và bị xử-tử.

**NGUYỄN-QUY-ĐỨC** (1643-1730) *nhd.* Người xã Thiên-mỗ, h. Từ-liêm (sau là xã Tây-mỗ, Ph. Hoài-đức), Th. Hà-đông; đỗ bằng-nhân năm bính-thìn (1676) đời vua Lê-Hi-tông, quan đến chức Binh-bộ-thượng-thor, tước Liêm-quận-công; năm canh-ngũ (1690), có đi sứ sang TH.; năm đinh-sửu (1697), vâng mạng vua cùng nhiều người khác soạn tiếp bộ *Đại-việt-sử-ký-toàn-thư* từ đời vua Lê-Huyền-tông (1653-1671) đến Lê-Gia-tông (1672-1675), tức quyển 19 của bộ sử ấy.

**NGUYỄN-QUỲNH** *nhd.* Tục gọi Cống Quỳnh, người h. Đường-hào, Th. Hải-dương (có sách cho là người Th. Thanh-hóa), đỗ hương-cống đời vua Lê-Hiến-tông; thi hội đỗ trạng-nguyên; có đi sứ sang TH. và nhờ ứng-đối giỏi trong tình-thần trào-lộng mà được người TH. khâm-phục; còn đề lại nhiều văn-thi và giai-thoại.

**NGUYỄN-QUỲN** *nhd.* Tục gọi Huân Quỳn, người làng Thượng-tri, Th. Bắc-ninh; năm 1907, cùng nhiều đồng-chí sáng-lập Đông-kinh nghĩa-thục tại Hà-nội và giữ chân Giám-đốc; 1909 bị Pháp bắt và đày ra Côn-nôn; mãn hạn tù, được đưa về đất liền và quân-thức tại Bến-tre (Kiến-hoa); mất năm 1924.

**NGUYỄN-QUỐC** *nhd.* Một công-thần đời vua Lý-Thần-tông (1128-1138) và Lý-Anh-tông (1138-1175), đã cùng nhiều người khác mưu trừ Đỗ-anh-Vũ là người đã tư-thông với thái-hậu Lý-thị (mẹ Lý-Anh-tông) và ra

vào cung cấm, khi-dỡ đình-thần; việc không thành, bị giết cả.

**NGUYỄN-SĨ-CỐ** *nhd.* Quan Nội-thị học-sĩ đời vua Trần-Thánh-tông (1258-1278) và Thiên-chương học-sĩ đời Trần-Anh-tông (1293-1313), có tài làm thơ phú bằng chữ nôm và khéo khôi-hài; được người đồng-thời ví với Đông-phương-Sắc đời Hán-ban TH.

**NGUYỄN-SIÊU** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân hồi cuối đời nhà Ngô, chiếm giữ Tây-phê-liệt (sau là h. Thanh-tri, Th. Hà-đông), xưng Nguyễn-hữu-công; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh diệt.

**NGUYỄN-SIUY** *nhd.* Quan Thái-phó đời Trần-quý-Khoách nhà Hậu-Trần (1403-1413), cùng quân Minh giao-chiến nhiều trận ở Mộ-độ, Hoá-châu, Thái-già; có lần dẫn dùng hoà-công đốt thuyền địch, khiến Trương-Phụ phải xuống thuyền con thoát nạn; về sau, binh-lực suy kém, Trần-quý-Khoách bị Trương-phụ bắt giải về TH., ông giải vợ chạy theo cùng chịu giải đi với vua; giữa đường, Quý-Khoách nhẩy xuống nước tự-tận; ông giết tên Giám-thủ rồi cùng nhẩy xuống nước chết theo vua.

**NGUYỄN-TĂNG-DOÃN** *nhd.* Chức Lại-bộ thị-lang đời vua Tự-đức nhà Nguyễn; tháng 6 năm 1874, vâng lệnh vua vào Nam lập điều-ước thương-mại với Pháp và thay mặt vua ký tên điều-ước ấy; năm 1878, cùng với Nguyễn-thành-Ý sang Pháp dự cuộc đấu-xảo ở Paris và ở luôn bên ấy, từng học ở Toulon.

**NGUYỄN-TÂN-KHUÊ** *nhd.* Người làng Phúc-kho, h. Ngu-thiên, Th. Thái-bình, đỗ Tiến-sĩ năm 21 tuổi, làm quan tới chức Hộ-bộ Tả-thị-lang nhà Hậu-Lê, đời chúa Trịnh-Sâm; có đi sứ sang TH., khi về, có làm tập thơ *Sứ Hoa-tung-vịnh*; vì tánh ngay-thẳng mà bị truất.

**NGUYỄN-TẤN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức (1847-1883); năm bính-dần, đang giữ chức Tiểu-phủ, dẹp được giặc Mọi Đá-vách ở Quảng-ngãi.

**NGUYỄN-TẤN-NGUYỄN** *nhd.* Bộ-họ của Võ-Tánh, đã liều mình nhẩy vào lửa chết với chủ-tướng tại thành Quy-nhơn sau mấy năm bị vây-khốn.

**NGUYỄN-TỊCH** *nhd.* X. Mất xanh và Trú-lâm thất-hiền PH. II.

**NGUYỄN-TỊNH-ĐÌNH** *nhd.* Người cùng

Trương-quang-Ngọc dẫn quân Pháp và bắt vua Hàm-nghi tại nhà Ngọc.

**NGUYỄN-TU-GIẢN** (1823-1890) *nhd.* Trước tên là Văn-Phú, tự Tuân-thức, người h. Đông-nguyên (sau đổi là Từ-sơn), Th. Bắc-ninh, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị thứ 4 (1844), làm quan 4 triều: Thiệu-trị, Tự-đức, Hàm-nghi và Đồng-khánh đến chức Tổng-đốc; năm đình-tý (1857), có dâng vua Tự-đức một kế-hoạch trị-thuỷ, được cử sung Biện-lý đê-chính sự-vụ ở Bắc; năm mậu-thìn (1868) sung phó-sứ phái-bộ sang TH.; Về văn-học, có dự cuộc khảo-suyet bộ *Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục* và là tác-giả *Thạch-nông thi-văn-tập*, *Thạch-nông tụng-thoại*, *Yên-thiếu thi-thảo*.

**NGUYỄN-TU-GIẬT** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự cuộc khởi-ngiã Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đã-hình Pháp nhốt ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-TỪ-CHÂU** *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, chức Thái-thường-khanh triều Tây-sơn; năm canh-tuất (1790) trốn vào Gia-dịnh đầu Nguyễn-vương Phúc-Ánh, được phong Tham-mưu Trung-dinh; năm tân-dậu (1801), khi đại-quân đi đánh Quy-nhơn, ông được cất giữ Gia-dịnh và cung-cấp lương-thực cho tiền-tuyến; năm Gia-long thứ 8 (1809), làm Hình-bộ thượng-thư; chết, được tặng hàm tham-chính.

**NGUYỄN-TỪ-NHA** *nhd.* Một lãnh-tu đảng Cần-vương ở Quảng-trị, cùng với Trương-định-Hội nổi lên chống Pháp sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bỏ-đào.

**NGUYỄN-TỰ-CƯỜNG** *nhd.* Chức Quan-sát-sứ đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuần-tiết sau cuộc thí hai vua của Mạc-đăng-Dung đã soạn ngôi.

**NGUYỄN-TỰ-NHU** *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở Quảng-trị, thuộc phong-trào Cần-vương, sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bỏ-đào.

**NGUYỄN-THÁI-BẠT** *nhd.* Người ở Bình-lãng, Cần-giang, đỗ tiến-sĩ đời Lê Chiêu-

tông, quen đến chức Hàn-lâm hiệu-lý; khi Mạc-đăng-Dung thí vua đề soạn ngôi, ông giả mất lờ không đi châu. Dung bắt phải vào hầu; ông làm bộ sớ-sơng đến gần rồi nhờ nước-miếng vào mặt Đặng-Dung đã rồi chịu cho Dung giết.

**NGUYỄN-THÁI-HUNG** (1902-1930) *nhd.* Người làng Thổ-leng, Tg. Lương-diễn, Ph. Vĩnh-tường, Th. Vĩnh-yên; cha là Nguyễn-văn-Hách, mẹ là Nguyễn-thị-Quỳnh; sinh-viên Cao-đẳng Thương-mại Hà-nội; lập VN. Quốc-dân-đảng và được bầu làm Đảng-trưởng ngày 24-12-1927; từ ấy, hoạt-động cho đảng luôn; sau khi cuộc bạo-động đêm 10-2-1930 bị thất-bại, bị phu-tuần áp Cỗ-vật gần đồn Chi-ngại (Hải-duong) đánh gãy tay và bắt nộp cho Pháp; ngày 28-3-1930 được đưa ra Hội-đồng đã-hình luận tội; giữa Hội-đồng, can-dảm nhận hết trách-nhiệm; 17-5-1930, bị đưa lên đoàn-đầu-đài ở Yên-báy cùng 11 đồng-chí khác.

**NGUYỄN-THÀNH** *nhd.* Tự Tiêu-la, một sĩ-phu hướng-ứng lời hiệu-triệu của Phan-dinh-Phùng, đứng lên cùng với Trần-văn-Dự, Nguyễn-Nam, Nguyễn-Hội chống Pháp ở Quảng-nam, Quảng-ngãi sau cuộc chính-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); ăn một thời-gian khá lâu, năm 1903 tiếp Phan Sào-nam tại nhà riêng ở Quảng-nam để giúp ý-kiến về việc lập căn-bản cách-mạng; và sau đó, cũng tại nhà ông, cùng Phan Sào-nam lập Cường-đề làm minh-chủ.

**NGUYỄN-THÀNH-Ý** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm 1875, nhằm năm Tự-đức thứ 28, vâng lệnh vua làm Lãnh-sự VN. ở Sài-gòn; năm 1878, vâng lệnh vua cùng Nguyễn-tăng-Doãn đem đồ sang dự cuộc đấu-xảo ở Pháp rồi xin ở lại từng-học tại Toulon; vài năm sau, về nước giữ lại chức cũ ở Sài-gòn; năm quý-mùi (1883), vì những đạo quân Cần-vương cứ tiếp-tục khuấy rối, bang-giao Việt-Pháp trở nên khó-khăn, phải bị nhà cầm-quyền Pháp đưa về Huế và đóng cửa Lãnh-sự-quán.

**NGUYỄN THÁNH-TÔ** (1820-1840) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Nguyễn, huý Đám, niên hiệu Minh-mạng, sinh năm tân-hợi (1791) tại làng Tân-lộc, Sài-gòn; tư-chất thông-minh, siêng lo việc nước, nghiêm-cấm đạo Đa-lỗ, không giao-hiệp với người phương tây, cải-cách quen-chức, đặt lại hệ-thống cai-trị, ban huấn-dụ cho dân đã cải-lương phong-tục; về võ-công, đánh Xiêm-

la, bình Ai-lao, thôn-lính Chân-lạp; thọ 50 tuổi, miếu-hiệu Thánh-tô Nhân-hoàng-đế.

**NGUYỄN-THÂN** *nhd.* Một âm-sinh ở Quảng-nghĩa, con ông Nguyễn-Tấn; làm Tổng-đốc Bình-định, năm Ất-vị (1895), được triều-đình Huế đề-cử với Pháp, lãnh chức Khâm-mạng tiết-chế quân-vụ, đem binh tiểu-trừ Phan-đình-Phùng; chừng binh triều đến nơi thì Phan-đình-Phùng đã qua đời vì bệnh; Thân quật mồ đem xác ông và toàn dốt lấy tro trộn với thuốc súng, nhưng Pháp không đồng-ý.

**NGUYỄN-THẤT-LÝ** *nhd.* Tướng nhà Hậu-Lê, chức Thái-quân-công; năm tân-mão (1591), được Trịnh-Tùng sai đi trấn các cửa biên và các nơi hiểm-yếu để chống nhà Mạc ở Bắc-triều.

**NGUYỄN-THẾ-LỘC** *nhd.* Thổ-hào vùng Lạng-sơn, tự-động mộ dân dón đánh quân Nguyễn giúp Hưng-đạo-vương.

**NGUYỄN-THỊ-BẮC** *nhd.* X. Cỏ Bắc.

**NGUYỄN-THỊ-DUNG** *nhd.* Người h. An-xuyên, Th. An-giang (miền Nam), nhà giàu; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1341), nhân có quân-vụ ở biên-giới, bà tự-ý xuất lưá nhà quyên-trợ cho quân lính; được sắc phong: **Lạc-quyên nghĩa-phụ.**

**NGUYỄN-THỊ-GIANG** *nhd.* X. Cỏ Giang.

**NGUYỄN-THỊ-KIM** *nhd.* Người ở Tỳ-hà, Lương-tài, vợ Lê-duy-Kỳ; khi Kỳ được lên ngôi, xưng Mãn-đế, niên-hiệu Chiêu-thống, bà được phong làm phi; năm mậu-thân (1738), khi Tôn-sĩ-Nghị bại-binh và chạy về TH., bà cùng vua là hoàng-cung chạy sang TH. tị-nạn; nhưng sức yếu, theo không kịp, phải lặn trốn tại Kinh-bắc (Bắc-ninh); sau đón rước hai-cốt vua từ Yên-kinh đưa về lo chân-cải xong, nhìn ăn mà chết (có sách nói bà uống thuốc độc). Sời vua Gia-long truyền lập bia nơi mộ bà có khắc: **Khâm-tứ an-trình tuần-nghĩa Nguyễn-thị-Kim chi mộ.**

**NGUYỄN-THỊ-KHÁNH** *nhd.* Con của Khâm-sai Chánh-thống Văn-trưởng-hầu Nguyễn-cửu-Vân, vợ một ông nghề làm thợ-ký ở Phan-trần-đình (Sài-gòn), nhà ở làng Thạnh-mỹ-tỷ (Gia-định), cách Sài-gòn một con rạch tên Bình-trị-giang (arroyo de l'Avalanche); đề chồng bà đi làm cho tiện và cũng đề cho dân-chúng dùng chung, bà cho bắc một cái cầu ngang rạch ấy; cầu được người

đồng-thời gọi cầu « bà Nghè », người Pháp gọi « Thị-nghè ».

**NGUYỄN-THỊ-KHOÈ** *nhd.* Tục gọi cô Sáu Vĩnh-hạnh, một cô gái đẹp, giỏi võ, đàn tranh hay, đã dùng sắc đẹp và ngón đàn, len-lỏi vào đoàn tàu Pháp đậu trong rạch Vĩnh-hạnh (Châu-độc) mà-hoặc viên trung-uy chỉ-huy-trưởng, đánh cấp 3 bộ binh (số ghi tên lính) của đạo binh *Gia-nghị* khi đức Cố Quân Trần-văn-Thành thất-trận Giồng-nghệ, bị Pháp tịch-thâu; nhờ vậy mà Pháp không làm sao truy-nã được các binh sĩ *Gia-nghị*.

**NGUYỄN-THỊ-NGỌC-KHUÊ** *nhd.* Tục nữ-sĩ Sương Nguyệt-anh, X. Nguyễn-xuân-Khuê.

**NGUYỄN-THỊ-PHÂN** *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hóa, chồng tên Nguyễn-đình-Đan, người cùng làng; hoả-chông năm 20 tuổi, có một trai và một gái. Có tên tướng cướp găm-ghe lấy bà và toàn bách bà, bà nhất-định ở vậy nuôi con nên rạch nát mặt rồi bỏ con đi xứ khác. Sau hay tin tên tướng cướp bị người giết chết, bà mới dắt con trở về làng; được vua Thiệu-trị cho nêu danh là tiết-phụ.

**NGUYỄN-THỊ-VÂN** *nhd.* Người làng Hạ-cầu, h. An-lão, Th. Kiến-an, đảng-viên VN. Quốc-dân-Đảng thuộc đoàn học-sinh, sau tình-nguyên sang ban Âm-sát; bị bắt sau vụ Yên-báy và thẳng-thần nhận hết trách-nhiệm, bị kềm án 10 năm trảng-giới vì khi đó mới 16 tuổi.

**NGUYỄN-THIỆN-THUẬT** *nhd.* Người xã Xuân-dục (Hưng-yên), đỗ cử-nhan năm bính-tý (1876) đời vua Tự-đức, được phong Tấn-tướng quân-vụ Th. Sơn-tây; người đương-thời gọi ông là Tá Thuật; năm quý-mùi (1883), mặc dù hoà-uớc với Pháp đã ký xong, ông vẫn tiếp-tục đánh với Pháp; triều-đình Huế can-thiệp, khuyên ông bãi binh, ông bỏ hết quan-chức về Hải-dương chiêu-mộ nghĩa-quân tiếp-lục kháng-chiến ở Bãi-sậy (Hưng-yên); khi hết đạn, ông lánh sang TH. và mất ở Nam-ninh (Quảng-tây).

**NGUYỄN-THIỆP** (1723-1804) *nhd.* Tự Khải-chuyển, hiệu Nguyệt-úc, biệt-hiệu Hạng-am, người xã Nguyệt-ao, h. Lê-sơn (Hà-tĩnh), đỗ hương-cống năm quý-hợi (1743) đời vua Lê-Hiên-tông; không ra làm quan, ở ẩn tại Lục-niên-thành, h. Lê-sơn, nổi danh

là người hiền nên được người đời gọi là Lục-niên tiên-sinh hay La-sơn phu-tử; nhiều lần được vua Quang-trung sai người đem lễ vật và mời ra giúp nước, nhưng ông đầu từ chối; có lần, vì lẽ, ông đến bãi-yết vua và dâng kế trị nước an dân, được vua tôn như bậc thầy.

**NGUYỄN-THIỆU-TRI** *nhd.* Chức Hộ-bộ thượng-thor đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527) đã tuân-tiết đề tở lòng trung với chúa khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thất thế soạn ngôi.

**NGUYỄN-THOẠI** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cụ cho quân-súi căn-cứ du-kích Khê-thứ trong h. Hương-khe (Hà-tĩnh) đề chống binh triều và Pháp.

**NGUYỄN-THÔNG** (1827-1894) *nhd.* Tự Hi-phần, hiệu Kỳ-xuyên, biệt-hiệu Độn-am, người h. Tân-thạnh (Gia-định), đỗ cử-nhan năm Tự-đức thứ 2 (1849), làm Đốc-học Vinh-long, sau thăng đến Bộ-chính; lúc Pháp lấy 3 Th. miền đông, có theo Trương-Định kháng-chiến trong vùng Gò-công, Tân-an, Chợ-lớn; về văn-học, có soạn nhiều thi văn: *Ngọa du sào thi-văn tập*, *Kỳ-xuyên thi-văn-sao*, *Độn-am văn-tập*, và *Kỳ-xuyên công-độc*; có dự việc khảo-duyệt bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*.

**NGUYỄN-THỤ** *nhd.* Tướng cũ của Tôn-thất-Thuyết, tham-gia phong-trào Cần-vương, được Phan-đình-Phùng cho quân-súi căn-cứ Bình-thứ trong Th. Quảng-bình đề chống Pháp và binh triều; sau có tội, bị chém đầu.

**NGUYỄN-THỤ-TIỆP** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quan hồi cuối đời Ngô, chiếm giữ Tiên-du (Bắc-ninh), xưng Nguyễn-linh-công; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh diệt.

**NGUYỄN-THUẬN** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cụ cho ra quân-súi căn-cứ du-kích Thạch-tứ trong h. Thạch-hà (Hà-tĩnh) đề ngăn binh triều và Pháp.

**NGUYỄN-THUYỀN** *nhd.* X. Hàn-Thuyên.

**NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN** *nhd.* Hiệu Mai-sơn, sinh năm đinh-mão (1867) tại xã Liên-bạt, h. Sơn-minh (sau là Ph. Ứng-hoa) Th. Hà-đông, đỗ hoàng-giáp năm Thành-thái thứ 4 (1892); chức biên-tu Quốc-sử-quán; từ-chức đề hoạt-động trong phong-trào Đông-du; xuất-ngoại mưu việc giải-phóng đất nước, mất tại Th.; có làm

nhiều thi-văn và sưu-tập trong *Nam-chí tập*.

**NGUYỄN-TRẠCH** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cùng Nguyễn-Duyệt quân-súi căn-cứ du-kích Canh-thứ trong h. Can-lộc (Hà-tĩnh) đề ngăn binh triều và Pháp.

**NGUYỄN-TRÃI** (1380-1442) *nhd.* Hiệu Ước-trai, người xã Nhị-khe, h. Thượng-phúc (sau là Ph. Thường-tín) Th. Hà-đông, đỗ thái-học-sinh năm canh-thìn (1400), làm Ngự-sử -đài chánh -chưởng đời Hồ-hán-Thương; khi Bình-định-vương Lê-Lợi khởi-nghĩa được 2 năm thì ông tìm đến vua giúp; năm canh-tý (1420), dâng bài sách *Bình-Ngô*, được ngài trọng-dụng và lập nhiều công suốt thời-gian chống Minh; năm đinh-vị (1427), khi đuổi được giặc Minh, có thảo *Bình-Ngô đại-cáo*; được phong hầu, làm Nhập-nội hành-khiển và được đổi họ Lê; năm kỷ-vị (1439) xin về hưu và trí-sĩ ở Cồn-sơn (Hải-duong); năm nhâm-tuất (1442), bị giết cùng với cả họ vì cái án Thị-Lộ — Lê Thái-tông; án ấy đến đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497) mới được chính-thức nhìn-nhận là oan; tác-giả *Ước-trai thi-tập*, *Văn-loại*, *Quần-trung từ-mệnh-tập*, *Dư-địa-chất* và *Gia-hân-ca* (Xt. *Một giọt máu, báo ba đời*, *Biệt Nam-quan*, *Sắc bất ba-đào* dĩ nịch nhân ở PH. II).

**NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG** (1800-1873) *nhd.* Tự Hàm-trinh, hiệu Đường-xuyên, người h. Phong-diễn, Th. Thừa-thiên, làm quan 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, từ thơ-ký ở bộ Hộ đến Thị-lang, lập nhiều công ở triều và nhiều chiến-công toàn-quốc; từ 1854, chia quân ra lập đồn-diễn, khai-khăn đất hoang miền Hậu-giang ở trong Nam; từ 1858, đánh với Pháp nhiều trận ở Đà-nẵng và Gia-định; nơi đây, bị thương và mất một người em là Nguyễn-Duy, phải lui về thủ Biên-hoà (1860); năm 1863, lại ra Bắc dẹp nội-loạn đến 1865 mới tạm yên; tháng 3 năm bính-dần (1866), được triều và kinh coi việc triều-chính; năm 1872, lãnh chức Tuyên-sát đồng-sức đại-thần thay mặt triều-đình ra Bắc dẹp giặc nữa và đồng-thời thu-xếp việc Đổ-phổ-nghĩa (J. Dupuis) là người có tạo điều-kiện cho binh-dụ Pháp đánh lấy miền Bắc; nhưng việc điều-định không xong, Pháp tấn-công Hà-nội ngày 15 tháng 10 năm quý-dậu (1873), bắn chết con ông



là phò-mã Nguyễn-Lâm; ông bị thương nhưng cố từ-chối sự săn-sóc của Pháp, vừa chịu cho máu ra, vừa nhịn ăn đến chết.

**NGUYỄN-TRỊNH PHÂN-TRANH** sk. Trạng giặc bắt đầu từ chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên ở Đàng-trong với chúa Trịnh-Tráng ở Đàng-ngoài dưới đời vua Lê Thần-tông từ năm đinh-mão (1627) đến năm nhâm-tý (1672), đời vua Lê Gia-tông, trước sau 7 lần, cộng 45 năm; mãi đến khi Tây-sơn khởi-binh, Trịnh-Sam thừa dịp vào đánh lấy Thuận-hoá của nhà Nguyễn.

**NGUYỄN-TRIỆU** *nhd.* X. Lưu-Thần.

**NGUYỄN-TRIỆU** *nhd.* Một nhà văn hiện-đại chuyên viết những lịch-sử tiểu-thuyết, phần nhiều theo lối văn ký-sự; tác-phẩm: *Rắn báo oán*, *Bà Chúa Chè*, *Loạn kiều-binh*, *Chúa Trịnh - Khôi*, *Ngược đường trường thi...*

**NGUYỄN-TRỌNG-HỢP** *nhd.* Chức Lại-bộ thượng-thư đời vua Tự-đức (1847-1883); năm Hiệp-hòa nguyên-niên, cùng với Trần-đĩnh-Túc, cả hai làm Khâm-sứ nghị-hoà với Pháp và ký-tên hoà-ước ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi (1883); năm mậu-tý (1888), làm Phụ-chánh cho vua Thành-thái.

**NGUYỄN-TRỌNG-KHƯƠNG** *nhd.* Bộ-họ Nguyễn-hữu-Chinh, phò Lê Mẫn-đế đánh họ bọn Trịnh-Bồng và dẹp được cướp biên ở Hải-dương và An-quảng; khi Tây-sơn phạt Bắc lần thứ 2, đã cùng Hoàng-viết-Tuyên đánh chống lại Tây-sơn và mất tích tại Lục-đầu-giang.

**NGUYỄN-TRỌNG-THAO** *nhd.* Người Kỳ-anh (Hà-tĩnh), đầu-quân và làm Phó Vệ-úy năm Gia-long thứ 10; đầu niên-hiệu Thiệu-trị, làm Lãnh-binh các Th. Ninh-bình, Hà-tĩnh và Sơn-tây, lập được nhiều công trong việc dẹp giặc cướp; đầu năm Tự-đức, làm Cầm-y-vệ Chi-huy-sứ rồi tiến đến Chương-cơ; năm Tự-đức thứ 7, lãnh chức Đả-đốc Hà-tĩnh rồi Tuần-phủ Hưng-yên; năm thứ 12, thăng Hùng-nhục-doanh Thống-chế; cuối-cùng, làm Đả-đốc Quân-thứ Gia-định rồi thác trong quân-gũ.

**NGUYỄN-TRUNG-GIAO** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được giao quân-suất căn-cứ du-kích Bình-thứ trong Th. Quảng-bình để ngăn binh triều và binh Pháp.

**NGUYỄN-TRUNG-NGÂN** (1239 - 1370)

*nhd.* Tự Bang-trực, hiệu Giới-hiền, người làng Thổ-hoàng, h. Thiên-thị (sau là h. An-thị, Th. Hưng-yên), đỗ hoàng-giáp năm Hưng-long 16 đời Trần Anh-tông, nhâm năm 1304; làm quan 3 triều: Trần Minh-tông, Trần Hiếu-tông và Trần Dụ-tông, đến chức Thượng-thư hữu-bật trụ-quốc, trước Khai-luyện-bá; có dự trận đánh đạo Đà-giang năm 1329 và Ai-lao năm 1334; và văn-thơ, có lưu lại tập *Giới-hiền*.

**NGUYỄN-TRUNG-TRỰC** *nhd.* Người cầm-đầu nghĩa-quân chống Pháp từ tháng 6 năm 1861 tại Vũng-gù (Định-tướng); áp-dụng chiến-thuật du-kích, ông di-động luôn từ Vũng-gù sang Bình-trinh, Nhật-tảo, Bân-lức, Thủ-thừa (Tân-an); Tân-uuyên, Phước-lý, Long-thành (Biên-hoà); Hòn-chông (Hà-tiên); Hàm-ninh, An-thái, Dương-dông, Cửa-cạn (Phú-quốc) và tạo nhiều chiến-công hiển-hách: 11-12-1861, đốt tàu *Esperance* tại vàm Nhật-tảo và vàm-cỏ-đông (X. Hoà-hồng Nhật-tảo PH.II); tháng năm 1862, tiêu-diệt hết quân Pháp chiếm-đóng Thủ-thừa; 16-6-1866, tiêu-diệt hết quân Pháp chiếm-đóng thành Kiên-giang (X. Kiểm-bạt Kiên-giang PH.II). Sau trận Nhật-tảo, triều-đình Huế sắc-phong ông chức Đốc-binh; sau trận Thủ-thừa, chức Thành-thủ-úy Hà-tiên và chiếu truyền ông án-binh bất-động để chờ nghị-hoà; ông không đi tỵ-chức mà vẫn tiếp-tục kháng-chiến; triều-đình phải chỉ-truyền hai ông Phan-thanh-Giản và Trương-văn-Uyên thuyết-phục ông; nghị-hoà đem lại kết-quả là mất thêm 3 tỉnh miền tây, khiến ông bất-bình động-binh lại. Sau bị Pháp đem toàn-lực truy-kích ông ở Dương-dông (Phú-quốc), nghĩa-quân chỉ còn 30 người, vợ lại sanh-sản ngay lúc chạy giặc trong một đêm mưa to phải chết cả mẹ lẫn con; thêm mẹ ông lại bị Huỳnh-công-Tấn bắt để làm áp-lực dụ hàng; ông truyền nghĩa-quân đốt hết lương-thực xuống Cửa-cạn và dạy nghĩa-quân trốn ông đem nẹp cho Huỳnh-công-Tấn để cứu mẹ. Tấn và De la Grandière dụ hàng ông không được, phải gia-hình ông tại Kiên-giang ngày 27-10-1868, nhậm tháng 11 năm mậu-thìn; được vua Tự-đức sắc-phong Thượng-dãng-thần và thờ tại Vĩnh-thanh-văn, Tĩnh-lý Kiên-giang.

**NGUYỄN-TRỰC** (1417 - 1473) *nhd.* Tự Công-đĩnh, hiệu Sư-liêu, người xã Bối-khe, h. Thanh-osi, Th. Hà-dông; đỗ trạng-nguyên năm nhâm-tuất (1442) đời vua Lê Thái-

tông; thờ hai triều : Lê Nhân-tông và Lê Thánh-tông, quan đến chức Hàn-lâm-viện thừa-chỉ, kiêm Quốc-tử-giám-tổ-tửu; có đi sứ sang Tàu; tác-giả *Sư-liêu-tập* và *Bối-khê-tập*.

**NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ** (1827-1871) *nhd.*

Người làng Bùi-chu. h. Hưng-nguyên, Th. Nghệ-an; thuở nhỏ học nho khá nhưng không đi thi; có làm thầy dạy chữ Hán trong nhà thờ Tân-ấp; thấy người thông-minh kỳ lạ, có đạo Ngô-gia-Hậu gởi đi học tại Pénang (Mã-lai) từ năm Tự-đức 13 (1860) rồi sang Pháp, có ghé La-mã yết-kiến đức Giáo-hoàng. Về nước, từ 1863 đến 1871, ông đang lên vua Tự-đức hoặc các quan đại-thần những bản điều-trăn bàn-định chương-trình cải-cách nước nhà, đại-đề: ngày 29-3-1863 về tôn-giao; 9-8-1866 *Phái thanh-niên du học ngoại-quốc*; 19-6-1871 *Tu-chính võ-bị*; 16-9-1871 *Tình-thế phương-tây*; 4-10-1871 *Nâng-cao-chính*; 12-11-1871 *Học-tập đề trừ lấy nhơn-tài* và nhiều bản điều-trăn về đại-thể trong thiên-hạ, và ngoại-giao, về khai-thác hầm mỏ v.v... Nhà vua thấy có nhiều điều hay, muốn thi-hành; nhưng vì đình-thần có nhiều người quá thủ-cựu, bác-bỏ tất-cả.

**NGUYỄN-UNG-ĐĂNG** (1868-1884) *nhd.*

Con của Kiên-thái-vương và là con nuôi thứ 3 của vua Tự-đức; được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường lập lên ngôi ngày 7 tháng 10 năm quý-mùi (1883), niên-hiệu Kiên-phúc (vua thứ 6 nhà Nguyễn); chỉ ở hư-vị, quyền chính đều ở nơi Thuyết và Tường; mất ngày mùng 6 tháng 4 năm giáp-thân (1884), thọ 16 tuổi; miếu-hiệu Giản-tông nghị hoàng-đế.

**NGUYỄN-UNG-LỊCH** *nhd.* Vua thứ 7 nhà Nguyễn, em ông Chánh-mông và là con nuôi

thứ hai của vua Tự-đức, được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường tôn lên ngôi thế vua Kiên-phúc tháng tư năm giáp-thân (1884) lúc mới 12 tuổi, đặt niên-hiệu Hàm-nghi; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều ở nơi Thuyết và Tường; vì áp-lực của Pháp quá nặng về mặt chính-trị, đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885), Tôn-thất-Thuyết nổi lên đánh đồn Mang-cá của Pháp tại Huế; nhưng việc không thành, phải phò vua bỏn-đào, phát hịch kêu-vương đề kháng-chiến; vua bị bắt đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888) tại làng Khù-

ta-bao, vùng sông Gai, trong h. Tuyên-hoá (Quảng-bình) và bị đày qua Algérie.

**NGUYỄN-VĂN-BỘT** *nhd.* Người cùng Lê-văn-Khôi nổi loạn chiếm thành Gia-dịnh chống triều-đình từ tháng 5 năm quý-tý (1833) tới tháng 7 năm ất-vi (1835); bị kẻ là một chính-đảng nên bị giải về triều với 5 người khác đã định tội (sau bị xử giảo), kỳ-dư đầu bị chém tại chỗ.

**NGUYỄN-VĂN-BƯỜNG** *nhd.* Người lãnh-đạo nghĩa-quân chống Pháp tại Gia-dịnh sau hoà-uớc 1862 (X. Hoà-uớc Pháp-Việt 1862).

**NGUYỄN-VĂN-CẨM** *nhd.* Người làng Trung-lập, h. Duyên-hà, Th. Thái-bình, nổi tiếng kỳ-đăng vì thông-minh từ thuở nhỏ; được thông-sứ Bi-hourd gởi sang tông-học ở Alger (thuộc Algérie); sau khi đỗ tú-tài khoa-học, về nước gây phong-trào tôn-giao chống Pháp từ 1896 ở Hải-dương, Thái-bình, Nam-định, gọi là *Giặc Kỳ-đăng*; bị Pháp bắt năm 1897 và đày sang Tahiti.

**NGUYỄN-VĂN-CHÂN** *nhd.* Chức Quân-tướng-quân của Lê-văn-Khôi trong thời-kỳ khởi-loan giết hết quan cai-trị thành Gia-dịnh đêm 18 tháng 5 năm quý-tý (1833) và kéo dài cuộc ngăi chống quân binh triều trong 3 năm.

**NGUYỄN-VĂN-CHẤN** *nhd.* Tục gọi Chúa-tà; Púng, tên Việt-nam do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt cho viên tướng Pháp là Vannier khi đánh với Tây-sơn; làm quan tại VN. đến đời Minh-mạng; năm giáp-thân (1824) từ-chức về Pháp.

**NGUYỄN-VĂN-CHU** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930; bị Hội-đồng đã-hình Pháp nhốt ngày 28-2-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-VĂN-DANH** *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, có chân tứ-lai, thờ cha rất hiếu-thảo; cha bị cộp ăn, ông nhận đầu chân biết con cộp ấy ba chân lớn, một chân nhỏ. Ông bèn đặt bẫy bắt được, mổ lấy gan tể cha rồi ăn hết; nhân đó mang bệnh; hỏi ai nhắc tới cha ông, thì ông găm hết như cộp; khi tỉnh lại thì nhớ cha, khóc rầm-rút. Vua Tự-đức hay vậy, có ban tấm biển khắc 4 chữ « *Hiếu-nghĩa khả-phong* ».

**NGUYỄN-VĂN-ĐÀ** *nhd.* Chức Quân-tướng-

quan của Lê-văn-Khôi, đã hợp sức với Khôi giết hết quan cai-trị thành Gia-dịnh đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và chống-ngăn binh triều trong 3 năm, mặc dầu Khôi đã chết trước.

**NGUYỄN-VĂN-ĐIỀN** *nhd.* Cai-tổng An-thái (nay là Cây-dừa) ở đảo Phú-quốc, đã cùng xã-trưởng Nguyễn-văn-Ngợi, tự ý nộp hết tiền thuế trong phần Tổng, cả tài-sản riêng của mình, cho ông Nguyễn-trung-Trực khi ông vừa đổ-bộ lên đảo năm 1868, rồi tổ-chức đoàn thuyền qua Xiêm mua khí-giới cho bộ-đội dân-quân của ông Trực để chống Pháp.

**NGUYỄN-VĂN-ĐIỀU** *nhd.* Chức Phó-cơ một toán quân của triều Nguyễn đóng đồn tại Vũng-gù (Định-tường); năm 1861, đã cùng với Quân-cơ Nguyễn-trung-Trực đánh với Pháp để giữ đồn; sau rút qua Thủ-thừa rồi từ ấy, mộ thêm dân-quân, chuyển sang du-kích-chiến đã đánh các đồn Pháp khắp Đồng Tháp, Hòn Chông, Phú-quốc, Kiên-giang...

**NGUYỄN-VĂN-GIAI** *nhd.* Người Phù-lưu, Thiên-lộc, đỗ tiến-sĩ đời Lê Thế-tông (1573-1599), được bổ làm Hiến-sát-sứ Th. Thanh-hoá; sau thăng Đô-ngự-sứ tại triều và tháng 3 năm binh-thần (1596) vắng mạng vua ra Nam-quan đón Sứ nhà Minh qua xét vụ tranh-chấp giữa Nam và Bắc-triều; có công đánh họ Mạc nên được thăng Thượng-thor Chương-Lục-bộ-sự; đời Lê Kinh-tông, năm 1600 cùng Trịnh-Trắng đi đánh Mạc Khánh-vương và giặc cướp; đời Lê Thần-tông, năm 1619, có công dẹp an cuộc chiến-biến của bọn Trịnh-Thung; mất năm 1628.

**NGUYỄN-VĂN-GIAI** *nhd.* Người làng Hà-khẩu, h. Hoàng-long (Hà-dông) cùng với Tú Xuất là hai nhà văn trào-lộng cận-kim (sinh vào đời Tự-đức); ngoài những giai-thoại lý-thú trong khuôn-khò trào-lộng, ông có làm bài *Chính-khi-ca* đề-cao Hoàng-Diệu trong việc tuần-tiết khi Hà-nội thất-thủ trước binh-đội Pháp năm 1882.

**NGUYỄN-VĂN-HÀM** *nhd.* Tự gọi ông Trăm (X. Ông Hoàng ông Trăm PH. II.) một trong 6 người mà triều-đình Huế gọi là chánh-dãng của loạn Lê-văn-Khôi, bị giết và kinh đô định tại (sau bị xử bá-đạo), lý-dư đều chém tại chỗ.

**NGUYỄN-VĂN-HIỆU** *nhd.* Thuộc-hộ của Võ-Tánh, năm mậu-thân (1788) được chủ-tướng dẫn bãi-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-déc), được vương phong chức Cai-cơ; từ đó phò vương đánh với Tây-sơn.

**NGUYỄN-VĂN-KIỆM** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-dãng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lần án tử-hình.

**NGUYỄN-VĂN-KHIÊM** *nhd.* Thuộc-hộ Nguyễn-vương Phúc-Ánh; năm giáp-thìn (1784) vắng lệnh vương cùng với Phạm-văn-Nhân đưa hoàng-tử Cảnh-sang Pháp cầu-viên; năm kỷ-dậu (1789) mới về trên chiếc *Méduse* của Pháp với viện-binh và vũ-khí.

**NGUYỄN-VĂN-LẠC** (1842-1915) *nhd.* Hiệu Sầm-giang, tự gọi Học Lạc, người làng Mỹ-chánh (Định-tường), nhà nghèo, được tuyển vào ngạch Học-sinh do triều Nguyễn đặt ra; làm nghề thầy thuốc và bốc quẻ Diệt; tánh cứng-cỏi, ngạo đời, nên thơ văn phần nhiều trào-phúng, mỉa-mia.

**NGUYỄN-VĂN-NGỌC** *nhd.* Hiệu Ôn-như, một nhà giáo kiêm nhà văn hiện-đại, chuyên sưu-tập hoặc chú-giải thơ văn, truyện cổ, tục-ngữ, phong-đạo; đã soạn: *Nam-thi hợp-tuyển*, *Tục-ngữ phong-đạo*, *Câu đối*, *Đào-nương-ca*, *Đồng-tây ngụ-ngôn*, *Nhi-dồng lạc-viên*, *Đề mua vui*, *Truyện cổ nước Nam*, *Cổ-học tinh-hoa*...

**NGUYỄN-VĂN-NGỢI** *nhd.* X. Nguyễn-văn-Điền.

**NGUYỄN-VĂN-NGHI** *nhd.* Người h. Sơn-dông, Th. Thanh-hoá, đỗ Đệ-nhất-giáp, Đệ-nhi-danh khoa đặc-biệt năm đinh-mùi (1547), khi vua Lê bị Mạc-đăng-Dung tiếm-ngôi ở Thăng-long mà phải lánh ra An-trường, với bài *Quốc-tử* mà hầu hết thi-sinh đều làm theo nghĩa nhà Quốc-tử-giám, riêng ông, nhân nhớ câu câu hát *Bên sông thanh-vãng một mình*, có ông ngự-phủ biết tình mà thôi mà ông nghe động khi que sông Lỗ-hiền đã dự-thí, nên ông làm theo nghĩa *Con nước*, tức thủy-triều; hay nhứt là câu: *Giang-hồ tịch-mịch vô nhân vấn*, *Duy hữu ngư-ông thức đắc tình* mà quan chấm thi coi là thần-cứ; sau

làm tới Lại-bộ thi-lang và được sung vào cung dạy học.

**NGUYỄN-VĂN-NHÂN** *nhd.* Người h. Vĩnh-an, Th. An-giang, phụ-tá tướng Nguyễn-văn-Trương của Nguyễn-vương Phúc-Anh; đã lập nhiều chiến-công tại cửa biển An-dũ và Đại-cổ-luỹ (Quảng-ngãi); khi làm Lưu-thủ Gia-dịnh, đã mộ binh, tạo thuyền đồ vận-tải quân lương và khuyến-khích dân mở rộng đất trồng-trọt nên được thăng Chương-chấn vũ-quân, tước quận-công; kế được làm Tổng-trấn Gia-dịnh thay Nguyễn-văn-Trương mà đem binh cứu Chân-lạp chống Xiêm; năm 1820, được triệu về Kinh sung chức Tổng-tài Sử-quân và mất ngay năm ấy, thọ 70 tuổi.

**NGUYỄN-VĂN-ÔNG** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-Đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-VĂN-QUYÊN** *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoà, ở giữ ngựa cho vua Lê Mẫn-đổ (Chiêu-thống); lúc Chiêu-thống ở TH. và bị vua quan TH. làm nhục, một mình ông can-đảm đánh lính TH. đề rửa nhục cho chúa; bọn chúng đông quá, ông đánh không lại nên bị đòn gần chết và bị giam giữ một tháng mới thả, nhưng mang bệnh rồi chết; sau, hài-cốt ông cũng được đưa về Nam chôn cùng một lúc với hài-cốt vua Mẫn-đổ.

**NGUYỄN-VĂN-SÂM** *nhd.* Cán-sự Công-chánh xin nghỉ việc đề hoạt-động chánh-trị, có chơ trong đảng Lập-hiến của Bùi-quang-Chiêu và trong bộ biên-tập báo *La Tribune indigène* của ông này; sau làm chủ-nhiệm báo *Đuốc nhà Nam* rồi lập đảng *Dân-xã*; sau khi Nhứt đảo-chánh ngày 9-3-1945, được chánh-phủ Trần-trọng-Kim chọn làm Khâm-sai đại-thần Nam-bộ nhưng chưa kịp tựu-chức thì cuộc cách-mạng tháng 8 bùng nổ, chánh-quyền miền Nam về tay một Ủy-ban hành-chính nhân-dân; ông cam đứng ngoài hoạt-động cho đảng *Dân-xã* của ông; bị ám-sát trên một chuyến xe buýt tại Chợ-lớn.

**NGUYỄN-VĂN-SIÊU** (1799-1872) *nhd.* Tự Tồn-ban, hiệu Phương-dinh, người thôn Dũng-thọ, h. Thọ-xương, Th. Hà-nội, đỗ Phó-bang năm Minh-mạng 19 (1838), quan

đến chức Án-sát; năm kỷ-dậu (1849), có đi sứ sang TH. rồi xin nghỉ việc đề mở trường dạy học; văn-từ lỗi-lạc, cùng với Cao-bá-Quát được vua Tự-đức tặng là: *thần Siêu, thánh Quát*; tác-giả *Phương-dinh thi-tập*, *Phương-dinh văn-tập* và *Tuỳ-bút-lục*.

**NGUYỄN-VĂN-TÁNH** *nhd.* Người Q. Long-thành (Biên-hoà), theo Châu-văn-Tiếp ứng-nghĩa từ chức Cai-cơ đến chức Diên-khánh-thành Án-trấn, Khâm-sai Chương-dinh, coi cả Bình-khương, Bình-thuận; sau hiệp cùng Nguyễn-văn-Thành, Lê-văn-Quân, Võ-Tánh, Nguyễn-huỳnh-Đức đánh với Tây-sơn, lập nhiều công-trận; có sang giúp Xiêm-la đánh Miến-diên; mất năm Gia-long thứ 4, nhằm năm Ất-sửu (1805).

**NGUYỄN-VĂN-TÂM** *nhd.* Người đã giúp Lê-văn-Khôi nổi loạn ở Gia-dịnh và đánh chống binh triều trong 3 năm, làm chức Quân-tướng-quân.

**NGUYỄN-VĂN-TÍN** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một nhà chỉ-huy quân-sự trong cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**NGUYỄN-VĂN-TÌNH** *nhd.* *Nhtr.*

**NGUYỄN-VĂN-TIỀM** *nhd.* *Nhtr.*

**NGUYỄN-VĂN-TY** *nhd.* *Nhtr.*

**NGUYỄN-VĂN-TOÀN** *nhd.* *Nhtr.*

**NGUYỄN-VĂN-TÔNG** *nhd.* Thuộc-họ Lê-văn-Khôi, khởi-loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-dịnh đêm 18 tháng 5 năm quý-tý (1833), [được Khôi phong chức Quân-tiền-quân.

**NGUYỄN-VĂN-TỐ** *nhd.* Biệt-hiệu Ứng-hoà, một nhà văn hiện-đại, cộng-tác với nhóm văn-gia ở trường Viễn-đông bác-cổ, viết bài khảo-cứu, nghị-luận, dịch-thuật, phê-bình đăng trên các báo *Đồng-thanh*, *Tri-tân*, *Đồng-dương tạp-chí*, *Avénir du Tonkin*, *Courrier d'Hai-phong*, các tập kỷ-yếu của trường Viễn-đông bác-cổ, của Hội Tri-tri.

**NGUYỄN-VĂN-TỒN** *nhd.* Tên thật là Tồn-la-A, tức Duồng, người Cao-mên, theo Nguyễn-vương Phúc-Anh sang Vọng-các từ năm 1784 và về sau, dır các trận đánh với

Tây-sơn ở cửa Ba-lai, tại Bình-định và Trà-ôn với chức Điều-bát; theo Nguyễn-văn-Nhân sang đóng binh tại La-bích để bảo hộ Cao-mên; phụ-tá Nguyễn-văn-Thoại đào kinh Vĩnh-tố; mất năm 1820 và được dân lập đền thờ tại Trà-ôn cùng lưu-truyền câu ca-deo: *Lịch thay địa-cuộc Trà-ôn, Miếu ông Điều-bát lưu-tồn đến nay.*

**NGUYỄN-VĂN-TUYỀN** *nhd.* Người h. Vĩnh-an, Th. An-giang, theo Tà-quân Lê-văn-Duyệt bình-định miền sơn-cước Quảng-ngãi, theo Nguyễn-văn-Thoại coi đào kinh Vĩnh-tố; làm Trấn-thủ Định-tướng và Vĩnh-thành, đeo quốc-ấn bảo-hộ Cao-mên.

**NGUYỄN-VĂN-TƯỜNG** *nhd.* Người Quảng-trị, đỗ cử-nhan năm nhâm-tý (1852) nhâm-Tự-đức thứ 5; năm quý-dậu (1873), vâng lệnh vua Tự-đức vào Sài-gòn thương-thuyết với Pháp về việc Đò-phổ-Nghĩa (J. Dupuis) gây sự ở miền Bắc; lần sau, cũng trong năm ấy, làm Phó khâm-sai cùng với Khâm-sai Lê-Tuân trở vào Sài-gòn thương-thuyết về việc đại-ủy Ngạc-Nhi (Francis Garnier) đánh miền Bắc; tháng giêng năm giáp-tuất (1874), cùng đại-ủy hải-quân Philastre ra Bắc điều-tra vụ Ngạc-Nhi tự-động đánh lấy 4 thành; ông thuyết-phục được Philastre đề lấy lại 4 thành đã mất một đầu Philastre toàn bộ dờ cuộc thương-thuyết vì Ngạc-Nhi bị giết tại Cầu-giấy; qua đời Hiệp-hòa (1883), làm Bình-bộ thượng-thor, cùng Tôn-thất-Thuyết giết vua và Trần-tiến-Thành đề lập vua Kiến-phúc lên; ngày 6 tháng 4 năm giáp-thân (1884) lại giết vua Kiến-phúc đề lập vua Hàm-nghi; ngày 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), cùng Thuyết đánh úp Pháp tại Huế, nhưng việc thất-bại, Thuyết rước vua Hàm-nghi cùng hoàng-tộc trốn chạy, Tường ở lại đầu-thù với Pháp và lãnh sứ-mạng làm yên tình-hình trong 2 tháng; nhưng vì vua Hàm-nghi không về và phong-trào Cần-vương hoạt-động rất hăng, quá hạn 2 tháng mà trật-tự không văn-hồi, Tường bị Pháp bắt đày đi Côn-nôn rồi dời sang đảo Tahiti; mất luôn ở đảo ấy.

**NGUYỄN-VĂN-THÀNH** (1757-1817) *nhd.* Người h. Quảng-diên, Th. Thừa-thiên, con của Cai-cơ Nguyễn-văn-Hiền, phò Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần đánh với Tây-sơn; Định-vương bị Tây-sơn giết, theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh và có theo

vương qua Xiêm cầu-cứu. Lúc ở Xiêm, có phục-vụ trong quân-ngũ Xiêm đề đánh với Miến-diện và với Mã-lai. Về nước, cùng các tướng-lãnh khác đánh họ được Tây-sơn, được phong Tiền-chi Hiệu-ủy rồi thăng dần đến chức Chương Tiễn-quân-đinh, làm Tổng-trấn Bắc-thành năm nhâm-tuất (1802); tự-từ năm đinh-sửu (1817) vì bị cáo là mưu-phản với con là Nguyễn-văn-Thuyền một cách rất vu-vơ (X. Nguyễn-văn-Thuyền).

**NGUYỄN-VĂN-THẮNG** *nhd.* Tục gọi là Chúa tàu Long, tên VN. do Nguyễn-phúc-Ánh đặt cho viện-tướng Pháp là Chaigneau khi đánh với Tây-sơn; làm quan tại Huế đến đời Minh-mạng, năm giáp-thân (1824), Thăng từ-chức về Pháp.

**NGUYỄN-VĂN-THỊNH** *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-ngiã Yên-báy ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tù-hình.

**NGUYỄN-VĂN-THỊNH** *nhd.* Người Chơ-lơn, có dự thế-chiến 1914-1918 trong binh-ngũ Pháp; làm bác-sĩ thầy thuốc ở Sài-gòn; năm 1937, sáng-lập đảng Dân-chủ với khuyh-hướng chiết-trung, chủ-trương đề-nghị cải-tò hành-chánh, chánh-trị, xã-hội và kinh-tế; mở rộng ngõ cho thanh-niên VN. ứng-thí vào các trường võ-bị mẫu-quốc, vào các cơ-quan hành-chánh thuộc-địa; cải-tò chế-độ bầu-cử, nhất là cải-thiện chế-độ điền-địa; làm Phó Chủ-tịch Phòng Canh-nông, Giám-đốc viện Mổ-cổc, Hội-đồng quân-hạt và Thượng Hội-đồng Đông-dương; chủ-tịch Ủy-ban Cứu-trợ nạn đói miền Bắc; ngày 4-2-1946, với danh-nghĩa Chủ-tịch đảng Dân-chủ, cùng 3 đồng-đảng gia-nhập vào Hội-đồng Tư-vấn Nam-kỳ; ngày 26-3-1946, được Pháp chỉ-định làm thủ-tướng chánh-phủ Nam-kỳ tự-trị; ngày 1-6-1946, long-trọng công-bố danh-sách chánh-phủ tự-trị do ông làm Thủ-tướng kiêm Bộ-trưởng Nội-vụ; ngày 3-6-1946, ký Hiệp-ước với Cédille và Nam-kỳ tự-trị; ngày 10-11-1946, trao cò tự-từ trong phòng tại nhà riêng.

**NGUYỄN-VĂN-THỊNH** *nhd.* X. Cai-tổng Vàng.

**NGUYỄN-VĂN-THOẠI** (1762-1829) *nhd.* Clg. Nguyễn-hữu-Thoại, người Quảng-nam,

thiên-cư vào Nam hồi nhỏ; từ năm đinh-dậu (1777) theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh chống Tây-sơn khi mới khởi-binh tại Long-xuyên; năm tân-sửu (1781), làm Chương-cơ đem binh đánh Xiêm cứu Chân-lạp; năm Minh-mạng thứ 2 (1821), vâng chỉ bảo-hộ Chân-lạp (vì thế, *clg.* Bão-hộ Thoại), chỉ-huy việc đào kinh từ Long-xuyên đi Núi Sập gọi kinh Thoại-hà, và kinh từ Châu-đốc qua Hà-tiên gọi kinh Vĩnh-tổ; mất năm kỷ-sửu (1829), mộ tại làng Vĩnh-tổ (Châu-đốc), đồn thờ trên Núi Sập (Long-xuyên).

**NGUYỄN-VĂN-THUYỀN** *nhd.* Con của Nguyễn-văn-Thành, có chân cừ-nhân; nhận làm một bài thơ gởi mời hai người bạn ở Thanh-hoá vào chơi, lời thơ chỉ hơi ngông mà bị cáo là có ý phàn-bạn nên Thuuyền bị bắt và bị xử chém; khiến cha là Nguyễn-văn-Thành cũng bị vua Gia-long nghi-kỵ nên uống thuốc độc tự-tử.

**NGUYỄN-VĂN-TRẮNG** *nhd.* X. Nguyễn-khắc-Cẩn.

**NGUYỄN-VĂN-TRẨM** *nhd.* *Clg.* Ông Trẩm, bộ-hộ của Lê-văn-Khoai, bị triều-đình cho là một chánh-dang trong cuộc nổi loạn ở Gia-định tháng 5 năm quý-tý (1833) và kéo dài đến tháng 7 năm át-vị (1835) nên bị bắt giải về kinh đ.à, h tội (sau bị xử b.á-đạo), kỳ-dư đầu chém tại chỗ (X. Ông Hoành ông Trẩm PH. II.).

**NGUYỄN-VĂN-VÂN** *nhd.* Chức Đề-ngự-sử triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527) đã tuần-tiết đô tổ lòng trung khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thất đ.à soán ngôi.

**NGUYỄN-VĂN-VĨNH** (1882-1936) *nhd.* Người làng Phượng-vũ, Ph. Thường-tín, Th. Hà-đông, tốt-nghiệp trường thông-ngôn năm 1896 và được bổ làm thư-ký tòa-sứ; 1906 được cử dự cuộc đấu-xảo ở Marseille; trở về, xin từ-chức đ.à lập nhà in; 1907, chủ-bút tờ *Đại-Nam đăng-cỏ từng-báo*, lấy bút-hiệu Tân-nam-tử; 1908 đứng chủ-trương tờ *Notre Journal*; 1910, mở tờ *Notre Revue* rồi vào Sài-gòn làm chủ-bút *Lục-tinh tân-văn*; 1913, chủ-bút *Đồng-dương tạp-chí* ở Hà-nội; 1915 kiêm chủ-bút *Trung-Bắc tân-văn*; 1919 làm chủ-nhiệm *Trung-Bắc tân-văn* hằng ngày và *Học-báo*; 1927 lập tuần-thư *Ấu-tây tư-*

*tướng*; 1931 mở tờ *Annam nouveau*; trên trường chính-trị, từng đ.à-cử mấy khoá Hội-đồng thành-phố Hà-nội; từ 1913, hội-viên tư-vấn Bắc-kỳ (sau là viện đ.án-biêu) và có chân trong Thượng Hội-đồng Đ.ông-pháp. **Văn-nghệp và khuynh-hướng**: chủ-trương áp-dụng tư-tưởng và học-thuật Âu-Mỹ nhưng cũng bảo-tồn thuần-phong mỹ-tục, nên dịch rất nhiều sách đủ loại của Pháp ra Việt-ngữ và dịch những áng văn hay của đ.ông-phương ra Pháp-ngữ như: *Kim Vân Kiều*, *Tiên Xích-bích*, *Hậu Xích-bích*. **Khuynh-hướng chính-trị**: Chủ-trương Bắc-kỳ trực-trị, nghĩa là đ.à Pháp cai-trị miền Bắc, chứ không qua trung-gian Nam-triều.

**NGUYỄN-VĂN-VIÊN** *nhd.* Đ.àng-viên VN. Quốc-d.ân-đ.àng, ngày 30 Tết năm kỷ-tý (1929), đ.à ám-sát Bazin là trùm mộ đ.ân ở Trung-Bắc đem về Nam và Tân-th.á-giới (Nouvelles Hébrides) đ.à làm phu cao-su; sáu tháng sau bị bắt, cung-khai hết đ.ề cứu một người bị bắt oan sau và liền tự-tử.

**NGUYỄN-VĂN-XUÂN** *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, năm mậu-tý (1828), vâng lệnh vua Minh-mạng làm Phó kinh-lược, đưa vua Vạn-tượng về nước đ.à đánh với quân Xiêm; năm quý-tý (1833), làm Kinh-lược đ.ại-sứ tiêu-trừ quân Xiêm và Lào tại Trấn-ninh.

**NGUYỄN-VĂN-XUÂN** *nhd.* Người Sài-gòn, thiếu-tướng binh-đ.ội Pháp, được Pháp giao lập chánh-phủ Trung-ương làm-thời Việt-nam sau khi chánh-sách Nam-kỳ tự-trị bị thất-bại; chánh-phủ này ra đời ngày 27-5-1948 và chính ông làm thủ-tướng và bị giải-t.án cuối năm 1949 đ.à nhường cho Nguyễn-phan-Long lập chánh-phủ mới.

**NGUYỄN-VÂN** *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, đ.à giải-nguyên thời Lê-mạt; vì thấy họ Trịnh chuyên-quyền, ông không làm quan; mãi đến năm tân-đ.ậu (1801), ông vào Nam ứng-nghĩa và được vua Gia-long trọng-d.ụng, làm đến chức C.ần-chánh-điện học-sĩ kiêm Thái-thường tự-khanh; vì thấy trong triều còn nhiều đ.ư-đ.àng của Tây-sơn, ông từ-chức, nhưng vẫn được lãnh lương theo hàng nhị-ph.àm và mỗi khi triều-đ.ình có việc quan-trọng, ông đ.ầu được vời đến hỏi ý-kiến.

**NGUYỄN-VIỆT-THÀNH** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức *Đồ-đốc*; năm *mậu-thìn* (1868) vâng lệnh vua *Tự-đức*, hợp binh với quân nhà Thanh, đánh dẹp giặc *Ngô-Côn* ở *Thất-khê*; tháng 7 năm ấy, tử-trận tại *Lạng-sơn*.

**NGUYỄN-VIỆT-TRIỆU** *nhd.* Người Thanh-thủy, Nam-dương, bộ-họ của Nguyễn-hữu-Chính, có công đánh dẹp bọn *Trịnh-Bồng*, được phong *Phó-đề-lãnh*; khi vua *Lê-Mỗn-đế* (*Chiêu-thống*) chạy sang *TH.*, ông theo đến *Nam-ninh*, nhưng bị vua tời nhà Thanh chia-rẽ, đưa ông đi *Nhiệt-hà*, cách *Mãn-đế* hơn 300 dặm; sau, hải-cốt ông cũng được đưa về nước cùng một lúc với hải-cốt *Mãn-đế*.

**NGUYỄN-XÍ** *nhd.* Người *Thượng-xá*, h. *Châu-phước*, vào *Lam-sơn* hồi 19 tuổi đã làm gia-thần *Bình-dịnh-vương Lê-Lợi* với chức: *Cai-quản đội Thiết-đốt* gồm 100 con chó săn; khi *Vương* bị quân *Minh* vây tại núi *Chí-linh*, *Xí* liều mình cứu vua thoát khỏi trùng vây; về sau, lập nhiều chiến-công ở khắp mặt trận *Quỳ-châu* (*Ai-lao*), *Nghe-an*, *Đồng-đô*, *Sơn-tây...*, dẹp binh *Vương-Thông* nơi *Tuy-động*, chém *Trần-Hợp* tại *Ninh-kiều*, bắt *Tôn-Tự* và *Hoàng-Phước* ở *Xương-giang*. Niên-hiệu *Thuận-thiên* thứ nhứt (1428), được thăng *Long-hồ-vệ Thượng-tướng-quân*; đời *Lê Nhân-tông*, năm 1445, thăng *Nhập-nội Đồ-đốc*; đánh *Chiêm-thành* về, thăng *Thiếu-bảo tri-quân dân-sự*; khi *Nghi-Dân* làm phản giết vua và *Thái-hậu*, ông đứng lên chống lại, bắt *phế Nghi-Dân* và rước con thứ vua *Thái-tông* là *Tự-Thành* về lập làm vua, xưng *Thánh-tông*; với công này, ông được phong *Thái-phó Á-quân-hầu*; mất năm *ất-dậu* (1465), được truy-lặng *Cương-quận-công*.

**NGUYỄN-XUÂN** *nhd.* Người h. *Tống-sơn*, *Th. Thanh-hoá*, phò *Nguyễn-vương Phúc-Ánh* đánh với *Tây-sơn* nhiều trận; năm quý-tý (1833) đời *Minh-mạng*, làm tham-tán cho *Tống-phúc-Lương* vào *Nam* dẹp loạn *Lê-văn-Khoi*; về, được phong *Thự-tiền-quân Đồ-thống-phủ Chương-phủ-sự*; mất, được khắc tên vào bi *Vũ-công* và được thờ trong miếu *Hiền-lương*.

**NGUYỄN-XUÂN-KHUÊ** (1864-1921) *nhd.* *Clg.* *Nguyễn-ngọc-Khuê* hoặc *Nguyễn-thị-*

*Khuê*, hiệu *Nguyệt-anh*, sau goá chồng và lập-lâm ở vậy nuôi con nên thêm tiếng *Sương*, thành *Sương Nguyệt-anh*, con gái thứ 5 cụ *Nguyễn-dinh-Chiều*, người *Q. Ba-tri*, *Th. Bến-tre*, học với cha từ bé, giỏi văn thơ; năm 24 tuổi có chồng là *Phó-tổng Nguyễn-công-Tĩnh*, được 1 gái thì chồng qua đời; bà ở vậy nuôi con đến ngày gả con lấy chồng, mặc dầu có nhiều nơi găm-ghe; con bà chết, để lại một gái, bà lãnh nuôi dạy và lên *Sài-gòn* làm chủ bút *Nữ-giới-chung* là tờ báo phụ-nữ đầu-tiên ở nước *Nam*; mất ở *Mỹ-thành-hoà* (*Bến-tre*) ngày 4-1-1921 nhằm 12 tháng 11 năm canh-thân.

**NGUYỄN-XUÂN-ỐN** *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống *Pháp* ở *Nghe-an*, thuộc phong-trào *Cần-vương*, sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm *ất-dậu* (1885) ở *Huế* mà vua *Hàm-nghi* phải bỏ ngôi lánh mặt đi tiếp-tục kháng-chiến.

**NGUYỄN-XUÂN-PHỤNG** *nhd.* Một trong các nhà lãnh-đạo đoàn dân-chúng tự-vệ ở *Cầu-gang* (*Trà-vinh*) chống *Pháp* năm 1874 sau *Hiệp-ước ký-kết* năm *Tự-đức* thứ 27, nhằm ngày 21-1-1874.

**NGUYỄN-XUNG-XÁC** *nhd.* Người làng *Kim-đôi*, h. *Võ-ninh* (*Bắc-ninh*) đỗ tiến-sĩ đời vua *Lê Thánh-tôn*, năm *Quang-thuận* thứ 10 (1469); dịch-giải các bài *Tiểu-tương bất-cánh* bằng chữ *Hán* ra chữ *Nôm*.

**NGUYỆT-ĐỨC** *đd. tm.* con sông trong *Th. Bắc-ninh* (BV).

**NGUỒN** *nhd. tm.* dân-tộc thiểu-số gốc *Ấn Nam-dương* ở BV.

**NGỰ-TIỀU VĂN-ĐÁP** *veh.* Tác-phẩm chuyên về y-thuật của *Nguyễn-dinh-Chiều* soạn khi ở *Ba-tri*, giữa 2 năm 1862-1863.

**NGỰ-BÌNH** *đd.* Tục gọi *Bằng-sơn* hay núi *Ngự*, quả núi ph. *Th. h. Hương-thủy* (*Huế*), hình núi bằng-phẳng vuông-tượng, đứng xoè như tấm bình-phong che trước kinh-thành, được đức *Minh-mạng ngự* xem phong-cảnh 3 lần; năm thứ 2 từ sau ngày lên ngôi (1821), năm thứ 17 (1836) và năm thứ 19 (1838) và được vua *Tai-từ-trị* cho là 1 trong 20 thắng-cảnh ở *Thần-kinh* và làm bài *Bình-lãnh đăng-cao* đề ngâm vịnh.

**NGƯỜI HAI HUYỆN** *nhd.* Tiếng người miền Bắc gọi người miền Nam vì xưa, người miền Nam được gọi là người Đồng-nai; từ 1698, chúa Nguyễn-phúc-Chu cho chia Đông-phố ra làm dinh làm huyện và do đó Đồng-nai thuộc h. Phước-long, Sài-côn thành h. Tân-bình; cũng là tên mà người miền Nam gọi người ở Hậu-giang, thuộc h. Phong-phú (Cần-thơ) và h. Đông-xuyên (Long-xuyên).

**NGƯỜI-CHỮ** *dd.* Túc Bến-nghe viết ra chữ Hán.

**NGƯỜI-BẬT** *nhd.* X. Huỳnh-đệ như thứ-túc PH. II.

**NGƯỜI-HOÀNG** *nhd.* *Nhtr.*

**NGƯỜI-HỔNG** *nhd.* Chúa đảng giặc Mường ở mạn Đà-giang đời Trần Hiến-tông (1329-1341); Thái-thượng-hoàng (vua Minh-tông) phải thân-chính, tuy đánh ten giặc nhưng mãi đến năm đinh-sửu (1337) mới giết được Ngưu-Hống.





# NGH

**NGHỆ-AN** *đd.* Tỉnh thuộc miền B. nước VN. trên vĩ-tuyến 17, cách Sài - gòn 1.460 cs., B. giáp Thanh-huá, N. giáp Hà-tĩnh, T. giáp dãy Trường-sơn, Đ. biên Nam-hải; hời TCTĐ., đó là bộ Hoan-hoan, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; hời BT. III là Hoan-châu và Diên-châu (11 huyện) của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà đường đặt; đến đời vua Duệ-tông nhà Trần (1374-1377) mới đổi tên là Nghệ-an; thời Pháp-thuộc, thuộc miền TV.

**NGHI-DÂN** *nhd.* Nguyên là thái-tử vua Lê Thái-tông (1434-1442); nhân mẹ phải tội, bị phế cùng mẹ và được phong là Lạng-sơn-vương; năm kỷ-mão (1459), âm-mưu giết em là vua Lê Nhân-tông mà đoạt ngôi và làm vua được 8 tháng; nhưng lòng người không phục, bị đình-thần giết giữa tháng 6 năm canh-thìn (1460).

**NGHI-THỨ** *đd.* t/m. căn-cứ du-kích-quân trung h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh) do Ngô-Quảng-quân-suất, thuộc chiến-khu Phan-dinh-Phùng trong thời-kỳ chống Pháp (1885-1895).

**NGHI-XUÂN** *đd.* t/m. h. trong Th. Hà-tĩnh, gần Vinh.

**NGHĨA-HÀNH** *đd.* t/m. Q. trong Th. Quảng-ngãi, có 8 liên-xã.

**NGHĨA-HOÀ-ĐOÀN** *chtr.* Một đảng cách-mạng TH. nổi lên năm 1900 mục đích phò Thanh bài-ngoại.

**NGHĨA-HỘI** *chtr.* Một nhóm cách-mạng

chống Pháp trong phong-trào Cần-vương, gồm nhiều thân-hào ở Quảng-nam do quan Sơn-phòng-sứ Trần-văn-Dự cầm đầu, hưởng-ứng lời hịch của vua Hàm-nghi sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

**NGHĨA-HUNG** *chtr.* Một đảng bí-mật do Hoàng-hoa-Thám cho tổ-chức năm 1897 để gây thổ-lực và gieo ảnh-hưởng nghĩa-quân trong các đô-thị lớn như Hà-nội, Hà-dồng, Phủ-lạng, Bắc-ninh, v.v...

**NGHIÊM-BÁ-KÝ** *nhd.* Chức Bình-hỗ-bá triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuân-tiết đề tở lòng trung với hai vua khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thí đề soán ngôi.

**NGHIÊM-LĂNG** *nhd.* X. Nghiêm-Quang.

**NGHIÊM-QUANG** *nhd.* Tự Từ-lãng, cũng được gọi tắt là Nghiêm-Lãng, người hiền đời Đông-Hán, giúp Lưu-Tú dựng nghiệp rồi về Phú-xuân ở ẩn.

**NGHIÊM-THÔI-ĐÌNH** *nhd.* Người Huệ-châu, Th. Quảng-dông, tham-gia cuộc cách-mạng chống nhà Mãn-Thanh, đã dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau bị bắt giết; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**NGHIÊU** *nhd.* X. Đào-Đường.

**NGHIÊU-PHONG** *đd.* t/m. đảo ngoài vịnh BV., thuộc Th. Quảng-yên.



# NH

**NHA-PHIẾN CHIẾN-TRANH** *sk.* Trận giặc giữa TH. và Anh năm 1840, nguyên nhân do Anh chở nha-phiến vào nước TH. để bán, bị Tổng-đốc Lương-Quảng là Lâm-tắc-Từ đốt hủy; TH. bại-trận phải nhường Hương-cảng cho Anh khai-thác và mở thêm 5 hải-cảng lớn để tàu ngoại-quốc đến TH. mua bán.

**NHA-ME** *đd. Clg.* Nhà-mè, nơi có một dòng suối có chất diêm, nước luôn-luôn nóng; xưa, người Chăm hứng về rửa các tượng đá, tại Phan-rang, thuộc ph. B. Bình-thuận (Ea Moemith),

**NHA-TRANG** *đd.* Thị-xã của Th. Khánh-hoà, cách Sài-gòn 448 cs., chia thành 2 xã: Nha-trang Đông và Nha-trang Tây.

**NHÀ - BÈ** *đd. Clg.* Phù-gia tam-giang-khâu, nơi mà sông Đồng-nai (*clg.* Phước-long-giang hay Cam-thủy) giáp với sông Sài-gòn (*clg.* sông Bến Nghé, Tân-bình-giang hay Đạm-thủy); nguyên xưa, ông Võ-hữu-Hoàng (Thủ-Huồng) có cất nhà-bè để tiếp-tế nước uống và gao cho những kẻ lỡ đường nơi đây; bây-giờ là tên Quận vùng ấy của Th. Gia-định, có 7 xã.

**NHÀ-MÈ** *đd. X.* Nha-me.

**NHẠC-DƯƠNG** *nhd. X.* Ăn thịt con. PH. II.

**NHẠC-NGHỊ** *nhd.* Người nước Triệu thời Chiến-quốc TH., giỏi thao-lược, từng phò Ngụy, Yên và du- thuyết các nước Tần, Triệu và Hàn để đánh Tả; sau bị vua Yên Huệ-vương nghi-kỵ nên trốn về Triệu ở ẩn.

**NHẠC-PHI** *nhd.* Hiệu Bàn-cử, người đời Tống, phò vua Cao-tông vừa đẹp giặc cướp trong nước, vừa chống giặc Kim xâm-lãng, lấy lại được nhiều đất đã mất và toan đánh rốc qua Kim nhưng bị quyền-thần là Tần-Cối phát ra liên-tiếp 12 đạo kim-bài triệu về, vu tội mưu-phản mà bỏ ngục rồi sai ngục-lại giết (Xt. **Tĩnh-trung báo-quốc** PH. II).

**NHAN-HỒI** *nhd. Clg.* Nhan-Uyên và Nhan-tử, một học-trò giỏi của đức Khổng-tử, đức-hạnh cao, nghèo mà vẫn giữ đạo.

**NHÂM-ĐIÊN** *nhd.* Người TH., quan thái-thứ quận Cửu-chân (Giao-chi-bộ) từ năm Kiến-vũ đời Đông-Hán; có công dạy dân khai-khăn đất hoang làm ruộng, đặt lễ cưới hỏi, v.v...

**NHÂM-NGAO** *nhd.* Quan uý quận Nam-hải (Quảng-dông) của TH., mưu đánh lấy Âu-lạc để lập thành một nước tự-chủ ở phương Nam; nhưng việc chưa thành thì mang bệnh, phải giao binh-quyền cho Triệu-Đà rồi chết.

**NHÂN-GIANG** *đd.* Một làng của h. Tân-bình xưa, bây-giờ là vùng Chợ-quần (Sài-gòn).

**NHÂN-HUỆ HOÀNG-ĐẾ** *nhd.* Hiệu xưng của Nùng-trí-Cso, nguyên Quảng-nguyên-mục của Lý Thái-tông, khi làm phản lần thứ nhì năm mậu-tý (1048).

**NHẤT-ĐẠ** *đd.* lưm. đầm ở bãi Tự-nhiên, thuộc Ph. Khoái-châu, Th. Hưng-yên (Xt. **Con đống khổ, bố ở trường** PH. II).

**NHẤT-LINH** *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-tường-Tam, cử-nhân khoa-học ở Pháp, và nước sáng-lập báo *Phong-hoá*, Ngày nay, chủ-trương văn-phái *Tự-lực văn-đoàn*; sáng-tác *Nho-phong*, *Người quay tơ*, *Đoạn-tuyệt*, *Lạnh-lùng*, *Đôi bạn*, *Tối-tâm*, *Bướm trắng*, *Nắng thu*, *Đi Tây* và cùng Khái-hưng hợp-soạn *Gánh hàng hoa*, *Đời mưa gió*, *Anh phải sống...* Về mặt chánh-trị, có tham-gia cuộc cách-mạng tháng 8 trong hàng-ngũ quốc-gia; được cử làm trưởng phái-đoàn Việt-minh ở Hội-ngị Đà-lạt nhóm từ 14-4-1946 tới 12-5-1946; cùng Nguyễn-hải-Thần thành-lập Mặt-trận Thống-nhất Quốc-gia VN. ngày 27-2-1947, tuyên-bố không ủng-hộ chánh-phủ Hồ-chí-Minh và nguyền đứng sau lưng Bảo-đại; 1963, bị cáo liên-can trong một cuộc đảo-chánh nên bị chánh-phủ Ngô-dinh-Diệm bắt giam; phải uống thuốc ngủ tự-tử để khỏi ra toà, cũng để phản-đối.

**NHẤT-THỐNG ĐỊA-DƯ-CHÍ** *vch.* Bộ sách địa-dư gồm 10 quyển do Lê-quang-Định biên-soạn, hoàn-thành năm 1896, tả đường bộ từ Kinh-đô đến Trấn-biên (Biên-hoà) và từ Kinh-đô đến Lạng-sơn; đường thủy từ Gia-dịnh đến Vĩnh-long; ngoài ra còn có các trấn, các doanh, cương-giới, thổ-sản, phủ, huyện, châu và dịch-lộ.

**NHẬT-BẢN** *đđ.* Quốc-gia gồm nhiều cù-lao ở Thái-bình-dương, về ph. Đb. bờ biển đại-lục Á-châu, có 4 đảo chánh là Hondo, Hokkaido, Kyu-shu và Shikoku; thđ.: Đông-kinh; diện-tích chung 368.590 csw. mà hết 75% là núi, chỉ không tới 16% có thổ trồng - trọt; ds.: 91.000.000 người (Nippon hoặc Japon).

**NHẬT-LỆ** *đđ.* X. Nhựt-lệ.

**NHẬT-NAM** *đđ.* Một trong 9 quận do nhà Hán (TH.), sau khi dứt nhà Triệu, chia Nam-việt ra thành 9 quận, hợp chung thành Giao-chí-bộ (nhằm năm canh-ngọ, 111 trTC), ba quận Nhật-nam, Giao-chí và Cửu-chân hợp thành BV. và TV. ngày sau.

**NHẬT-NHÌ-MAN** *đđ.* và *nhd.* Một nước thuộc châu Âu xưa, thuộc giống người Aryenne, kém văn-minh hơn người Hy-lạp và La-tinh; sau trở thành nước Đức cho đến ngày nay (Germanie, Germaines).

**NHẬT-TẢO** *đđ.* X. Nhựt-tảo.

**NHỊ-HÀ** *đđ.* Một nhánh sông Hồng-hà chảy ngang Hà-nội; tên cũng được dùng lẫn-lộn với sông cái là Hồng-hà.

**NHIÊU PHAN** *nhd.* X. Mai-đăng-Phan.

**NHIÊU-PHỤ-ĐÌNH** *nhd.* Người Quảng-đông, giáo-học tại Thượng-hải, tham-gia trận đánh tư-thất của Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 23-3-1911; vài hôm sau bị bắt và đưa lên đoạn-đầu-đai; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

**NHIÊU-QUỐC-LƯƠNG** *nhd.* Người Tứ-xuyên, tốt-nghiệp trường Lục-quân Tứ-xuyên, 23 tuổi tính đến năm 1911, tham-gia trận đánh nhà Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; bị bắt sau đó và bị đưa lên đoạn-đầu-đai; trước khi thọ-hình, Lương nói: « Chung tôi không chết thì quốc-dân không sống; sống thân trâu ngựa thì có gì là vinh, và chết vì đại-nghĩa thì có gì là nhục »; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

**NHIỀU TÂM** *nhd.* Tục-danh của Đỗ-thanh-Tâm (có sách gọi Đỗ-minh-Tâm hoặc Đỗ-như-Tâm), hiệu Minh-giám, người Vĩnh-long, có chân nhiều-học, nổi danh về thơ trào-phúng, đặc-biệt nhất là các bài: *Vịnh Kiều*, *Cực cửt trôi sông*, *Gheo cổ bán cau*, *Hai bà vợ ông Lê-chí-Thành...*

**NHƯ-NGUYỆT** *đđ.* Con sông được Lý-thường-Kiệt chọn đóng binh đánh quân Tống và giết hơn 1.000 người trong năm bình-thin (1076), đời vua Lý Nhân-tông; nay đổi tên là sông Cầu trong Th. Bắc-ninh.

**NHƯ-XUÂN** *đđ.* t/m. châu trong Th. Thanh-hoá, châu-trị ở xã Xuân-hoà, Tg. Xuân-du.

**NHŨ-BÁ-SĨ** *nhd.* Người h, Hoàng-hoá, Th. Thanh-hoá, đỗ Hương-cống năm Minh-mạng thứ 2 (1821), quan tới chức Lang-trung và trải ba triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm Tự-đức thứ 6 (1854), làm Đốc-học Th. Thanh-hoá rồi xin về hưu để mở trường tư; mất năm Tự-đức thứ 20, thọ 80 tuổi; về văn-nghiệp, có để lại *Dịch-hệ giải-thuyết*, *Đại-học đồ-thuyết*, *Việt-nam tam-bách vịnh*, *Thanh-hoá tỉnh-chí*, *Việt-hành tạp-thảo*, *Nghi-am học-thứ*, *Nghi-am biệt-lục*, *Đạm-trai thi-văn-tập*, *Đạm-trai quan-nghi*.

**NHỰT-LỆ** *đđ.* Cửa sông đổ ra Nam-hải, thuộc Đồng-hới.

**NHỰT-TẢO** đd. Một vàm sông Vàm-cỏ đồng trong làng Bình-trình, Tg. Cửu-cư-hạ, Th. Tân-an (sau đổi lại là Long-an), nơi mà ngày 11-12-1861, ông Nguyễn-trung-Trực dùng mưu đốt chiếc tàu *Esperance* của Pháp và giết gần hết lính dưới tàu (Xt. **Hoà hòng Nhựt-tảo** PH.11).

**NHỰC-CHÂU** đd. Một bến trên hồ Tây (Lăng-bạc), trên có miếu thờ thần **Cầu-nhi** là viên ngọc do **Thủy-long** nhả ra.

**NHỰC-THỦY** đd. Con sông ở ph. cực Tây TH.; theo truyền-thuyết, nước sông ấy chảy rất yếu, không đỡ nổi một hột cải; chỉ có thuyền bằng lông mới đi trên sông ấy được; vì thế, người ta cho là cảnh tiên.

**NHƯỢNG-TỔNG** (1905-1949) nhd. Bút-

hiệu của Hoàng-phạm-Trần, người Hà-nội, ký-giả *Thực-nghiệp dân-báo*, cũng có nhiều thơ văn đăng trên nhiều báo khác; cùng nhiều người khác lập Nam-dồng thư-xã, chuyên xuất-bản những tập sách nhỏ có tính-cách cách-mạng, bán với giá rất hạ; 1927, cùng một số thân-hữu lập VN. Quốc-dân-đảng và là Ủy-viên Trung-ương Đảng-bộ, giữ trọng-trách Trưởng-ban biên-soạn sách báo để huấn-luyện đồng-chí và tuyên-truyền trong quần-chúng; 1929, bị Hội-đồng đề-hình kết án 10 năm cấm-cố và đày Côn-nôn; 1936 được ân-xá; đã biên-dịch và soạn-thảo: *Lan Hữu, Mái tây, Nam-hoa-kinh* của Trang-tử, *Ly-tao* của Khuất-Nguyên, *Treo cờ Hoàng-Diệu, Hai bà Trưng*; 1949, bị ám-sát tại phố chợ Hòm, Hà-nội.



# O Ô

**Ó-EO** *đd.* Một gò đất gần núi Ba-thê, trong làng Vọng-thê (Long-xuyên) mà năm 1943, nhà cổ-học Malleret đã tìm thấy dấu vết thành Óc-eo dài 1.500m., nhà cửa xây dựng trên 225 mẫu của nước Phù-nam xưa.

**Ô** *đd.* X. Châu-Ô.

**Ô-DIÊN** *đd.* Nay là làng Đại-mỗ, h. Từ-liêm, Th. Hà-dông, nơi mà Lý-phật-Tử đóng quân từ năm 557 tới 571 khi từ động Dã-năng (Lào) kéo quân về đánh với Triệu-quang-Phục rồi nghị-hoà.

**Ô-GIANG** *đd.* Một nhánh của sông Ô-lâu từ Lương-diên chảy về Cầu-nhi, Trung-đơn.

**Ô-LÂU** *đd.* Con sông ở giáp-giới hai Th. Thừa-thiên và Quảng-trị, bắt nguồn từ dãy Trường-sơn, chảy tới Lương-diên chia thành hai nhánh: một nhánh chảy ra phía Tam-giang, nhánh kia chảy về Cầu-nhi, Trung-đơn.

**Ô-MÃ-NHI** *nhd.* Tướng nhà Nguyên (Mông-cò) cùng Thoát-Hoan đem binh xâm-chiếm nước Nam dưới thời Trần Nhân-tông (1279-1293), lần thứ nhất bại-trận tại Tây-kết (Hưng-yên), trốn thoát về nước bằng đường biển; lần thứ 2, bị đoạt lương ở bến Văn-đồn rồi bị Hưng-đạo-vương bắt tại sông Bạch-dăng giữa tháng 3 năm mậu-tý (1288).

**Ô-MÔN** *đd.* t/m. Q. của Th. Phong-dinh. (Cần-thơ cũ), có 12 xã.

**ÔN-NHƯ-HẦU** *nhd.* X. Nguyễn-gia-Thiều.

**ÔNG-CẦU** *đd.* Núi ph. sau núi Chúa, day

ra bãi cùng tên, ném về ph. Tb. đảo Côn-sơn.

**ÔNG-CHƯỜNG** *đd.* Cù-lao trước có tên là Tiêu-mộc, từ khi được Chương-binh Nguyễn-hữu-Kính dẹp loạn ở Chân-lạp năm 1699 về đóng binh rồi mất luôn nơi đó, được dân-chúng ngưỡng-mộ mà gọi là Cù-lao Ông-chường, một cù-lao lớn nhất trong Th. An-giang (Long-xuyên cũ) gồm xã Nhơn-mỹ và một phần xã Long-kiến, Q. Chợ-mới // Tên con rạch nằm giữa cù-lao đó và đất liền.

**ÔNG-DIÊN** *đd.* Mũi đất cách thị-trấn Sông-cầu về ph. Đ. độ 10.000m, gĩa ra biển Nam-hải.

**ÔNG-DIỄN** *đd.* Một gò đất cao ở làng Hưng-lễ (sau đổi lại là Hiệp-hưng), Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà), nơi mà năm đinh-mùi (1787), Nguyễn-vương Phúc-Ánh chạy giặc Tây-sơn đến đó (Diễn là tên riêng ông Trương-tấn-Khương, thân-sinh Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu).

**ÔNG-DỤNG** *đd.* Đèo ở ph. Tn. châu-thành Côn-sơn.

**ÔNG-ĐỐC** *đd.* Con sông từ Vịnh Thái-lan theo chiều Tn. - Đb. chảy vào lòng Th. An-xuyên rồi chia thành hai, một chảy ngược lên theo chiều Đn. — Tb. nối với rạch Cái-tàu mà chảy ra Vịnh Thái-lan; một nối với sông Gành-hào mà chảy ra biển Nam-hải.

**ÔNG-HẦU** *đd.* Núi trong làng Phước-hoà, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rija cũ).

**ÔNG-HỔ** *đd.* Cù-lao giữa sông Hậu, thuộc

xã Mỹ-hoà-hưng, quận châu-thành An-giang (Long-xuyên cũ).

**ÔNG-ÍCH-KHIÊM** *nhd.* Người h. Diên-phước, Th. Quảng-nam, đỗ cử-nhân năm bính-ngọ (1846), nhậm năm Thiệu-trị thứ 6; quan từ-chức tri-huyện Kim-thành đến Tham-biện Hải-phòng (1882); giữa khoảng ấy, có bị cách-chức một lần, bị đày một lần và bị xiềng giải về kinh định tội *Tiến chỉ tự-do, bất-tuân soái-mạng* một lần; nhưng vì có bệnh nên cho về nhà; năm 1884 nhờ có công nghinh-lập vua Kiến-phúc mà được phong Kiến-dông-nam, hàm thị-lang; nhưng rồi cũng bị cách-chức và

đưa về an-trí ở Bình-thuận rồi mất.

**ÔNG-KHUÊ** *đd.* X. Giồng Ông - Khuê.

**ÔNG-LÃNH** *đd.* Tên cây cầu bắc ngang rạch Bến-nghé nối vùng Vĩnh-hội với thành-phố Sài-gòn; cũng là tên khu đất nằm dọc theo rạch ấy phía Sài-gòn, thuộc quận 2 đô-thành.

**ÔNG-LỚN** *đd.* Kinh nổi liền kinh Lagrange và sông Vàm-cò-tây, chảy qua các làng Thanh-hoà, Thuỷ-đông, Tân-đông, Tân-hoá, Mỹ-an-phú, Tg. Thanh-hoà-hạ, Q. Mỹ-hoá (bây-giờ là Th. Kiến-tường); (Ông là tước thiên-hộ Dương).



# P

**PANAMA** *đđ.* Eo biển nối liền Trung và Nam-Mỹ, dài 250 cs., rộng 70 cs., cũng là tên quốc-gia trên ấy, Đ. giáp Colombie, T. giáp Coste - Rica, N. giáp Thái - bình-dương, B. giáp biển Antilles; thđ.: Panama city; dt.: 74.000 csv.; ds.: 910.000 người.

**PARAGUAY** *đđ.* Quốc-gia ở Nam-Mỹ. Đ. giáp Ba-tây và Á-căn-dinh, T. giáp Bolivie và Á-căn-dinh, N. giáp Á-căn-dinh, B. giáp Bolivie và Ba-tây; thđ.: Asuncion; dt.: 417.000 csv.; ds.: 1.600.000 người.

**PASTEUR** (1882-1895) *nhd.* Người Pháp, sinh ở Dole, chuyên về hoá-học và vi-trùng-học, tìm được phương-pháp trị bệnh tâm, bệnh chó dại và các chứng truyền-nhiễm; có chôn trong viện Hàn-lâm Pháp và được nhân-loại xem là một con người quốc-tế.

**PÊ-RU (PÉROU)** *đđ.* Một nước dựa bờ biển phía T. Nam-Mỹ. Đ. và Đb. giáp Colombie và Ba-tây, Đn. giáp Chí-lê, B. giáp Xích-đạo-quốc; Thđ.: Lima; dt.: 1.249.000 csv.; ds.: 10.000.000 người.

**PONGOUR** *đđ.* Thác nước cách Đà-lạt trên 40 cs.; từ quốc-lộ 20 vào thác phải qua một quãng đường dài 7 cs.

**PULITZER** *nhd.* Người Hung-gia-lợi, chủ-nhiệm báo St Louis Post Dispatch tại Mỹ; mất năm 1911 có để di-chức dành một phần gia-tài của ông để lấy lợi làm phần thưởng hằng năm cho những ký-giả, văn-sĩ và nhiếp-ảnh-viên đã có những sáng-tác-phẩm hi-hữu.

**PHA-THIÊN** *đđ.* Ctg. Cần-cỏ, người Pháp

gọi Dent du tigre, núi cao 1700m. trong dãy Hoa-cương, trên đường Đồng-hà đi Savannekhet.

**PHẠM-BẠCH-HỔ** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quan đời Ngô-mạt, đóng giữ Đẳng-châu (Hung-yên), xưng Phạm-phòng-Át; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh trừ dẹp.

**PHẠM-BÌNH-DI** *nhd.* Quan đời vua Lý Cao-tông (1176-1210), chức Phụng-ngự; năm mậu-thìn (1208), vàng mạng vua đem binh dẹp loạn ở Nghệ-an, nhưng bị quan triều vì ăn hối-lộ của giặc, vu cho là làm việc hung-bạo, giết hại dân-chúng nên bị triều về cầm ngục và cuối-cùng, bị giết vì bộ-tướng của ông là Quách-Bốc nóng lòng đem binh phá thành toan cứu ông.

**PHẠM-CAO-CÙNG** *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, chuyên viết tiểu-thuyết trinh-thám như Vết tay trên trần, Chiếc tất nhuộm bùn, Người một mắt, Kỳ-Phát giết người, Nhà sư thọt, Đôi hoa-tai của bà Chúa, Đám cưới Kỳ-Phát và quyền Kinh-hoàng thuộc loại tâm-lý.

**PHẠM-CÔNG-TRỊ** *nhd.* Người giả làm vua Quang-trung theo lệnh ngài đồ sang châu vua Càn-long (Mãn-Thanh); được vua này ban yến và truyền thợ-vẽ họa một bức chơn-dung.

**PHẠM - CÔNG - TRỨ** (1600 - 1675) *nhd.* Người xã Liên-xuyên, h. Đường-hào, Th. Hưng-yên, đỗ tiến-sĩ năm mậu-thìn (1628), làm quan đời Hậu-Lê chức Tham-tán cơ-vụ, có dự công soạn bộ Đại-Việt sử-ký toàn-thư.

**PHẠM-CỰ-LẠNG** *nhd.* Người ở Chí-linh, Nam-sách, làm Đại-tướng-quân đời Đinh-tiên-hoàng, đã xướng-suất việc lập Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn làm vua rồi sẽ đem binh dẹp giặc Tống. Sau thăng chức Thái-uy rồi mất.

**PHẠM-CHI-HƯƠNG** *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức (1847-1883), làm tuần-phủ Cao-bằng; đem binh lên Lạng-sơn dẹp giặc từ tháng 9 năm Ất-sửu (1865) đến tháng 3 năm bính-dần (1866) mới dụ hàng được tướng giặc là Trương-cận-Bang; năm Mậu-thìn (1868), làm Thống-đốc đi dẹp giặc Ngã-Côn ở Lạng-sơn; bị thua trận và bị bắt mất tích.

**PHẠM-DUY-TỐN** (1883-1924) *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, viết cho báo Đại-Việt tân-báo, Trung-Bắc tân-văn, Lục-tỉnh tân-văn; đáng kể nhất là những bản dịch văn cổ-điển Pháp.

**PHẠM-ĐĂNG-HUNG** (1765-1825) *nhd.* Người giồng Sơn-quy (Gò-công), con ông Phạm-đăng-Long, đỗ thủ-khoa khoa bính-thìn (1796), sung vào bộ tham-mưu Nguyễn-vương Phúc-Ánh, lập được nhiều công và khi vương tức-vị, được phong làm đại-thần trong triều; năm quý-dậu (1813), thăng Thượng-thor bộ Lễ; năm giáp-thân (1824) được vua Minh-mạng nhận làm thông-gia đề cửai con gái ông cho đồng-cung Miên-tông, tức vua Thiệu-trị sau này; sau được vua Tự-đức truy-phong tước Đức-quốc-công.

**PHẠM-ĐĂNG-LONG** *nhd.* Người giồng Sơn-quy (Gò-công), con ông Phạm-đăng-Xương; giữa thế-kỷ XVIII, nổi nghiệp che dạy học, đào-tạo được nhiều môn-đệ sau theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh; sau được vua Tự-đức truy-phong tước Phước-an-hầu.

**PHẠM-ĐĂNG-XƯƠNG** *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, di-cư vào Nam, chọn giồng Sơn-quy (Gò-công) làm chỗ định-cư, mở trường dạy học; đào-tạo được nhiều môn-sinh nổi tiếng, được người đương-thời kính gọi Kiến-hoà tiên-sinh, vì thời đó, Gò-công được gọi là Kiến-hoà-đạo, thuộc trấn Định-tường; đời vua Tự-đức được truy-phong tước Bình-thành-bá.

**PHẠM-ĐÀU-LÊ** *nhd.* Vua Lam-áp cuối thế-kỷ VIII, khi nước này lệ-thuộc nhà Đường (TH.), đời Đường Thái-tông.

**PHẠM-ĐÌNH-HỔ** (1768-1839) *nhd.* Tự Tùng-niên và Bình-trực, hiệu Đông-dã-tiêu,

tục gọi Chiêu Hồ, người xã Đan-loan, h. Đường-an (sau đổi là Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương), học rộng nhưng không làm quan, ở nhà vui ngâm vịnh; thường cùng Hồ-xuân-Hương xướng hoạ; năm tân-tý (1821), nhân ra Bắc, vua Minh-mạng có vời ông ra làm quan, phong chức Hành-tầu viện Hàn-lâm; nhưng ít lâu sau, ông từ chức; năm bính-tuất (1826), được vua triệu tới kinh làm Thừa-chỉ viện Hàn-lâm và Quốc-tử-giám tế-tử; năm sau, ông từ chức nữa; nhưng lại được triệu lần thứ ba để giữ chức Thi-giảng học-sĩ; ông có soạn nhiều loại sách như Vũ-trung tuy-bút, Tang-thương ngẫu-lục, Lê-triều hội-điền, Bang-giao điển-lệ, An-nam-chí, Ô-châu-lục, Ai-lao sử-trình, Hi-kinh trắc-lãi, Nhật-dụng thường-dâm.

**PHẠM-ĐÌNH-TOẠI** *nhd.* Tự Thiên-du, hiệu Song-quỳnh, người xã Quỳnh-đôi, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an, đỗ cử-nhân khoa nhâm-dần (1842), làm quan hai triều Thiệu-trị và Tự-đức đến chức Hồng-lô tự-khanh; năm quý-dậu (1873), có soạn lại quyển Đại-nam quốc-sử điển-ca và cho khắc bản in; có viết: Quỳnh-lưu tiết-phụ truyện, Tồn Đường Tống thi-ca điển-âm.

**PHẠM-ĐÌNH-THỰC** *nhd.* Người h. Thanh-chương, Th. Nghệ-an, đỗ phó-bằng năm Tân-hợi (1851), làm quan đến chức Biện-lý bộ Hình; năm canh-ngũ (1870) xin về hưu; tác-giả Tam-thanh thi-văn-tập, Kỳ-trai thi-văn-tập; có nhuận-sắc bộ Đại-nam quốc-sử điển-ca (bản Phạm-đình-Toại).

**PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG** *nhd.* Người ở Kinh-diêu, Hiệp-sơn, thông-minh sớm, đỗ tiến-sĩ năm Vĩnh-hựu triều Lê (1735), làm Phó-đề ngự-sử đời Lê Hiền-tông; có công dẹp giặc và bắt được đầu-đẳng giặc là Nguyễn-hữu-Cầu, thăng Binh-bộ thượng-thor rồi bỏ làm Đốc-suất Nghệ-an; thọ 40 tuổi.

**PHẠM-ĐỐC** *nhd.* Người Thờ-sơn, Vĩnh-lộc, làm quan triều Lê, thờ ba đời vua: Trong-tông, Trung-tông và Anh-tông, quan từ Dương-nghia-hầu; nhờ nhiều phen đánh thắng binh Bắc-triều của họ Mạc mà được thăng dần đến Thái-phó Đức-quận-công; mất, được truy-hàm Thái-uy.

**PHẠM-ĐÔN** *nhd.* Người vùng Hoa-lư, Th. Ninh-bình, đỗ trạng-nguyên đời vua Lê Thiên-phước (981-1006), làm quan đến



chức thượng-thor tại triều. Có lần đi sứ TH., ông học được nghề dệt chiếu nên khi về đến nước nhà, ông xin vua được trông lác dạy theo duyên-hải Th. Nam-dịnh và lấy lác dạy dân dệt chiếu đồng. Sau khi ông mất, được dân làng Hải-thiên lập miếu thờ và toàn-quốc tôn ông là ông tổ nghề dệt chiếu.

**PHẠM-HẠC** *nhd.* Quan nhà Lý; tống 6 năm mậu-ngũ (1018) được vua Lý Thái-tổ phái đi cùng Nguyễn-đạo-Thanh sang TH. thỉnh kinh Tam-tạng về nước.

**PHẠM-HỒNG-THÁI** *nhd.* Một thanh-niên ái-quốc, vận-dộng cứu-quốc ở hải-ngoại; lãnh lĩnh theo đầu Toàn-quyền Đông-dương là Merlin đã ám-sát, đã ném bom vào nhà hàng Victoria trong tờ-giới Sa-diên tại Quảng-châu (TH.) là nơi viên toàn-quyền này đến dự tiệc, rồi giao mình xuống bến Châu-giang tự-trảm khi bị lính đuổi bắt; được chôn tại Hoàng-hoa-cương với mộ-bì: *Việt-nam chí-sĩ Phạm-hồng-Thái.*

**PHẠM-HUY-THÔNG** *nhd.* X. Huy-thông.

**PHẠM-LÃI** *nhd.* X. Công thành thân thời PH. II.

**PHẠM-NGŨ-LÃO** (1255 - 1320) *nhd.* Người làng Phù-ủng, h. Đường-hào (Hải-dương), văn võ đều giỏi, được Hưng-đạo-vương tiến-cử lên vua Trần Nhân-tông và được phong Hữu-vệ Dự-thánh-quân; trải hai triều Nhân-tông (1279-1293) và Anh-tông (1293-1314), lập được nhiều công-trận hiển-hách trong hai lần đuổi giặc Nguyên; một lần giải-vây cho Trung-thành-vương tại Ai-lao (năm 1294 đời Lê Anh-tông); một lần đuổi giặc Ai-lao ở sông Chàng-long (năm 1297). Qua đời vua Minh-tông, năm 1318, đánh tan quân Chiêm-thành; về được phong tước Quan-hội-hầu (Xt. Đan thúng giữa đường PH. II).

**PHẠM-NGUYỄN-DU** *nhd.* Người h. Nghi-lộc, Th. Nghệ-an; đỗ tiến-sĩ khoa kỹ-hợi (1779) đời vua Lê Cảnh-hưng, làm quan đến chức Đốc-đồng Nghệ-an; gặp lúc Tây-sơn nổi dậy, ông bỏ quan về h. Thanh-chương, chiêu-tập hương-bình chống lại; nhưng thế yếu không địch nổi, ông khầu-chiếm câu: *Dĩ hi anh-hùng vô dụng vũ, Quả-nhiên thiên-ý táng tư-văn* rồi chết. Sinh-thời, ông có làm bộ *Luận-ngữ ngụ-án*.

**PHẠM-NHAN** *nhd.* X. Nguyễn-bá-Linh.

**PHẠM-PHẠM-CHÍ** *nhd.* Vua Lam-ấp đầu thế-kỷ VII, đồng-thời với Hậu Lý Nam-đế (Phật-Tử); sau khi chống-cự không lại quân xâm-lăng Tàu, phải chịu cho nước này bảo-hộ như nước Nam.

**PHẠM-PHÚ-THỨ** (1820 - 1881) *nhd.* Tự Giáo-chi, hiệu Trúc-đường, người xã Đông-bàn, h. Diên-phúc, Th. Quảng-nam, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị thứ 3 (1843), có tài chánh-sự, thức-thời; năm Tự-đức 16, làm Tả tham-tri bộ Lại, vắng mặt vua sung vào phái-đoàn Phan-thanh-Giản đi sứ bên Pháp và I-pha-nho; về làm thượng-thor bộ Hộ; năm giáp-ngũ (1874), làm Tổng-đốc hai Th. Hải-dương và Quảng-yên, kiêm Tổng-lý thương-chánh đại-thần Bắc-kỳ; có soạn *Giá-viên thi-văn-tập* và *Tây-phủ thi-khảo*.

**PHẠM-QUỲ-THÍCH** (1760 - 1825) *nhd.* Tự Dữ-đạo, hiệu Lạp-trai, biệt-hiệu Thào-đường cư-sĩ; người xã Hoa-đường, h. Đường-en (sau đổi là xã Lương-ngọc, Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương), đỗ tiến-sĩ năm Cảnh-hưng 40, đời vua Lê Hiến-tông (1779), quan đến chức Tri-công-phiên; khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông đi lánh; Gia-long nguyên-niên (1802), được vời ra làm Thị-trung học-sĩ; năm tôn-vị (1811), được bổ vào sử-quán; không bao-lâu, cáo bệnh về hưu; năm Minh-mạng thứ 2 (1821), được triệu về kinh, nhưng ông cáo-từ đã ở nhà dạy học; có hơn 990 bài thơ góp thành *Thào-đường thi-tập*; lời thơ phần nhiều biểu-lộ lòng thương tiếc chúa cũ (nhà Lê) và miên-cường lắm mới phải phò tôn-triều; có đem khắc bản *Kiều đồ in*, gọi là *bản phượng*.

**PHẠM-QUỲNH** (1892-1945) *nhd.* Hiệu Thượng-chi và Hồng-nhan, người làng Thượng-hồng, h. Phù-bình, Th. Hưng-yên, thông cả Tây-học và Hán-học nhưt là văn quốc-ngữ; từ 1913, viết cho *Đông-dương tạp-chí* của Nguyễn-văn-Vĩnh; từ 1917 tới 1933, sáng-lập và làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút *tạp-chí Nam-phong*; từ 1934 tới 1945, được Pháp vời làm *Thượng-thor* bộ Lại rồi bộ Giáo-dục của triều-dinh Huế, kó bị Việt-minh thủ-tiêu khi cuộc cách-mạng tháng 8 nổ bùng. Là một nhà văn uyên-bác, ông có viết về văn-học: *Văn-học nước Pháp*, *Khẩu-cứu về tiền-thuyết*,

*Pháp-văn thi-thoại*, v.v...; và *dịch-thuật*: *kịch Lô-xích* (Le Cid của Corneille), *Hoà-lạc* (Horace của Corneille), *Ái-tình* (của Guy de Maupassant) v.v... và *Phê-bình*: *Một tấm lòng*, *Mộng hay mị*, *Pháp-văn tiểu-thuyết bình-luận*, v.v...; và *Nghị-luận*: *Bàn về quốc-học*, *Bàn về việc dùng chữ nho trong văn-chương quốc-ngữ*, v.v...; và *Trước-thuật*: *Ba tháng ở Paris*, *Tục-ngữ ca-đạo*, v.v...

**PHẠM-SƯ-MẠNH** *nhd.* Tự Nghĩa-phu, hiệu Uy-trai, biệt-hiệu Hiệp-thạch, người làng Hiệp-thạch, h. Hiệp-sơn, Th. Hải-dương, làm quan ba triều Trần Minh-tông (1314-1329), Trần Hiến-tông (1329-1341) và Trần Dụ-tông (1341-1369) đến chức Nhập-nội hành-khiên, sung Khu-mặt-viện; có đi sứ Tàu năm 1345; và văn-học, có nhiều thơ văn, còn lưu-truyền *Hiệp-thạch-tập*.

**PHẠM-SƯ-ÔN** *nhd.* Người đã dạy binh tạo-phần, đánh chống triều-đình đời Trần Thuận-tông (1388-1398) tại Quốc-oi; sau bị tướng nhà Trần là Hoàng-phụng-Thế giết.

**PHẠM-TIẾN-CHẨN** *nhd.* Người h. Hương-thủy, Th. Thừa-thiên, vóc người cao lớn, lợi nước giỏi, lại biết xem trời mà độ được ngày giờ mưa gió; niên-hiệu Thiệu-trị 3 (1843), được vào ngạch lính thủy; có lần theo ngự-thuyền, gặp gió to đứt đôi, ai nấy đều hãi-kinh, ông nhảy xuống nước nổi dậy lại; và triều, được thăng Cai-đội; niên-hiệu Tự-đức 13 (1860), vua mở cuộc thi hết to cho vợ cái vò, ông trúng tuyển và được thăng Quản-cơ rồi Phó Vệ-úy; năm Tự-đức 20 (1867), phụng sắc mang tế-lễ đi miếu Thái-dương tại cửa Thuận-an, gặp đồng to khiến người bơi thuyền rơi xuống nước; ông nhảy theo vớt, nhưng bị thuyền úp đổ cả hai đều chết đuối.

**PHẠM-TU** *nhd.* Tướng của Lý Nam-đế; năm quý-hợi (543) vâng mệnh vua đánh đuổi quân Lâm-áp về nước đoạt lại Cửu-đức (Hà-tĩnh).

**PHẠM-TUẤN-TÀI** *nhd.* Người Nam-định, dạy học trường Đỗ-hữu-Vị Hà-nội; năm 1925, cùng anh ruột là Phạm-quê-Lâm và Nhượng-tổng lập Nam-đồng thư-xã; năm 1927, cùng nhiều người khác lập VN. Quốc-dân -đảng; năm 1928, bị tình-nghi và bị đày lên Tuyên-quang; nơi đây, bí-mật

hoạt-động và thành-lập được Chi-bộ đảng; năm 1929, bị Hội-đồng đả-hình Hà-nội kết án 15 năm cấm-cố tại Côn-nôn; năm 1936 được ân-xá nhưng chết sau đó vài tháng vì bệnh lao-phổi.

**PHẠM-THÁI** (1777-1813) *nhd.* Người xã Yên-thường, h. Đông-ngọc (sau là Ph. Từ-sơn Bắc-ninh), dòng-dõi quan nhà Lê; mưu toan khôi-phục nghiệp chúa cũ nên bị Tây-sơn truy-nã phải cạo đầu đi tu, lấy hiệu Phô-chiều thiên-sư; ít lâu sau, trở lại thế dề lo việc báo-phục, khi thì ở Lạng-sơn, khi Nam-định; sau thất-tình, lấy rượu làm thú, tự-xưng Chiêu-Lý; có soạn bài *Chiến-tụng Tây-hồ-phủ* đề đổi lại bài Tụng Tây-hồ của Nguyễn-huy-Lượng là quan nhà Lê mà đầu Tây-sơn; cũng còn nhiều văn thơ khác, đáng kể là *Sơ-kính tân-trang*.

**PHẠM-THẬN-DUẬT** *nhd.* Quan Hộ-bộ thượng-thor các đời vua Tự-đức, Hiệp-hòa, Kiến-phúc và Hàm-nghị. Sau cuộc chính-biến đêm 23 tháng 5 năm Ất-đậu (1885) bị Pháp bắt và đày đi Côn-nôn; giữa đường bị bệnh chết nên bị ném thầy xuống biển.

**PHẠM-THẾ-HIỆN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức; năm canh-thân (1800) vâng lệnh vua làm Tham-tán, cùng đi với Nguyễn-trì-Phương vào Nam đánh với Pháp đang chiếm thành Gia-định. Ông đắp đê đồn Kỳ-hoà (Chí-hoà) đê vây binh Pháp trong thành; tháng giêng năm tân-đậu (1861), viện-binh Pháp từ TH. kéo sung, tiến đánh đê đồn Kỳ-hoà; ông bị thương, lui về Biên-hoà rồi thác nơi ấy.

**PHẠM-VĂN-CHÍ** *nhd.* Tự gọi Trùm Chí, người Bình-dông, thành-phố Chợ-lớn, cùng dân-chúng vùng này tự-động tấn-công lực-lượng Pháp trước ngày triều-đình Huế ký-kết cùng Pháp Hoà-ước đầu-tiên (9-5-1862); bị bắt và xử-tử tại Bình-dông; hiện còn miếu thờ tại đường Thơ-ký (Chợ-lớn).

**PHẠM-VĂN-KHUÊ** *nhd.* Người Bình-thủy (Cần-thơ), học giỏi, có ra Huế thi nhưng đường xa lỡ hội. Năm đinh-mão (1867), theo Trần-văn-Thành (đức Cố-Quân) và được sung vào bộ tham-mưu đề chống Pháp trong vùng An-giang; năm quý-đậu (1873), bị Pháp bắt nhưng không hàng, nên bị đánh-đập tàn-nhẫn và bị giam đến năm ất-hợi (1875) mới được thả ra; và mở trường dạy học tại Vĩnh-hạnh, nhưng

có tật lẳng trí.

**PHẠM-VĂN-NHÂN** *nhd.* Tùy-họ Nguyễn-vương Phúc-Ánh; năm giáp-thìn (1784), cùng với Nguyễn-văn-Khiêm phò hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện; đến năm kỷ-dậu (1789) mới về trên chiếc Méduse của Pháp với viện-binh và súng-ống đạn-dược.

**PHẠM-VĂN-THAM** *nhd.* Chức Thái-phó của Đông-dinh-vương Nguyễn-Lữ (Tây-sơn); năm đinh-vj (1787) trấn-thủ Sài-gòn đến năm mậu-thân (1788), bị Võ-Tánh đánh chạy xuống Ba-thắc; nhiều lần toan dùng đường thủy về Quy-nhơn nhưng bị binh vây ngặt, túng phải hàng vào năm kỷ-dậu (1789), nhưng ít lâu sau, bị tội phải giết.

**PHẠM-VĂN-XÀO** *nhd.* Tướng của Bình-dinh-vương Lê-Lợi, lập nhiều chiến-công khi chống quân Minh (1418-1427).

**PHẠM-VĂN** *nhd.* Người h. Thủy-nguyên (Thanh-hoá), theo Bình-dinh-vương Lê-Lợi từ lúc mới khởi-nghĩa; từng cầm binh phá châu Trà-lân, lấy thành Nghệ-an, lấy đất Xương-giang, phá quân Thôi-Tự và Hoàng-Phúc; được ghi công vào bạc nhất.

**PHẠM-VIỆT-CHÁNH** *nhd.* Người Mỹ-lồng, Tg. Bảo-thạnh, Th. Bến-tre, làm An-sát trấn An-giang dưới thời vua Tự-đức; thấy đất nước tan-tành dưới gót sắt của lính Pháp, ông tự-ty về vườn ăn-dật.

**PHẠM-XUÂN-BÍCH** *nhd.* Người An-dinh, Th. Thanh-hoá, đỗ cử-nhan khoa át-dậu (1825) đời Minh-mạng, quan tới chức Lại-bộ thị-lang, cải làm Bố-chính Hà-tiên; năm Minh-mạng 14 (1833), ông bị giặc Hào bắt và dụ hàng; ông mắng lợi nên bị giết; sau được truy-tặng chức Tuân-phủ.

**PHAN-AN** *đd.* Tên thành Cie-dinh, do Lê-văn-Duyệt xây năm 1830 toàn bằng đá tảng-ong, cao và rộng, hào lợi sâu.

**PHAN-BÁ-VÀNH** *nhd.* Người khởi-nghĩa tại Nam-dinh năm bính-tuất (1826) chống nhà Nguyễn, thời Minh-mạng; giết hại nhiều quan cai-trị và lấy được nhiều phủ huyện; bị bắt tại Trà-lũ năm đinh-hợi (1827).

**PHAN-BỘI-CHÂU** (1867-1940) *nhd.* Người xã Đông-liệt, h. Nam-đan, Th. Nghệ-an, con ông Phan-văn-Phổ và bà Nguyễn-thị-Nhàn; tông-học trường Quốc-tử-giám và đỗ thủ-khoa năm canh-tý (1900); năm

19 tuổi (1885), hưởng-ứng lời hịch Cần-vương của vua Hàm-nghi, đứng lập Sĩ-tử Cần-vương đội; bị Pháp tảo-thanh phải trốn một thời gian mới trở lại nghiệp sách đèn; từ 1887 tới 1897, dạy học và nghiên-cứu các học-thuyết cách-mạng tây-phương; 1901, hiệu-triệu đồng-bào khởi-nghĩa vùng Hà-tĩnh để tiếp-tục sự-nghiệp kháng-chiến của cụ Phan-dinh-Phùng; 1903, yết-kiến Tiều-la Nguyễn-Thành tại Quảng-nam rồi ra Huế rước Kỳ-ngợi-hải Cường-đề về Quảng-nam để thành-lập Việt-nam Phục-quốc-hội; 1904 cùng Tăng-bạt-Hồ và Đặng-tử-Kính sang Nhật, ghé Hương-cảng tìm Lương-khai-Siêu rồi cùng họ Lương sang Đông-kinh để gặp Khuyển-dương-Nghị và Đại-Ôi bá-tước; theo lời hai ông này, trở về nước rước Cường-đề sang Nhật, nhưng bị Pháp lùng bắt, phải giao việc ấy cho Kính rồi trở lại Hoàng-tên, soạn và in mấy ngàn quyển *Khuyến thanh-niên du-học* giao cho Tăng-bạt-Hồ đem về nước; 1906, vận-động với Khuyển-dương-Nghị tìm trường cho một số du-học-sinh VN. mới qua học, rồi trở về nước tìm Hoàng-hoa-Thám xin cấp đất ở Bắc-giang để lập đồn-diễn *Tứ Nghệ* hầu dung-nạp đảng-viên vùng Nghệ-Tĩnh; 1908, dự cuộc lập *Việt-nam thường-doãn công-hội* tại Hương-cảng để có phương-tiện giúp-đỡ du-học-sinh và lập Chánh-phủ lâm-thời lấy tên *Tân Việt-nam Công-hiến-hội*; 1909 bị Nhật trục-xuất phải sang Xiêm và Nam-dương, vận-động mua vũ-khí chớ và Hương-cảng; 1910 bị chánh-phủ Anh ở Hương-cảng khủng-bố và tịch-thu hết vũ-khí; 1911, sống một cuộc đời vô-cùng vất-vả ở Xiêm; 1912, nhân Trung-hoa dân-quốc được thành-lập, sang Quảng-châu lập lại Việt-nam Quang-phục-hội với sự trợ-giúp của Trần-kỳ-Mỹ (đốc-quan Thương-hải) và Hồ-hán-Dân (đo-đốc Quảng-tây); 1913 bị Hội-đồng đề-hình Pháp lên án tử-hình khiếm-điện; bản án được Long-tế-Quang (tổng-đốc Quảng-đông) thi-hành và bắt giam để gởi cho Pháp tại VN.; may nhờ đảng Cách-mạng TH. họ Long-tế-Quang, mở ngục thả cụ; từ 1914 tới 1923 ở luôn bên TH. sống với nghề viết báo; 1924 lập *Tâm-tâm thư-xã* tại Quảng-châu và tổ-chức cho Phạm-hồng-Thái ném bom giết Merlin; 1925 bị bắt tại Thương-hải và giải về Hải-phòng; bị Hội-đồng đề-hình nhóm ngày 23-11-1925 lên án tử-hình; nhưng nhờ phản-ứng mạnh-mẽ của toàn-dân, viên toàn-quyền Varonne vừa nhậm

chức phải ăn-xá cụ và đưa về Huế an-trí cho đến ngày 29-10-1940, cụ qua đời. Tác phẩm: *Lưu-câu huyết-lệ thư*, *Việt-nam vong-quốc-sử*; *Khuyến quốc-dân du-học-cơ*, *Hải-ngoại huyết-thư*, *Tân Việt-nam kỷ-niệm-lục*, *Việt-nam sử-khảo*, *Hải-ngoại huyết-thư lục-biên*, *Ngục-trung-thư*, *Thơ gởi cụ Tây-hồ*, *Truyện Lê Thái-tổ*, *Tướng Trung Nữ-vương*, *Hà-thành liệt-sĩ*, *Lời gia-huấn*, *Giác-quần-thư*, *Nam quốc-dân tu-tri...*

**PHAN-CÔNG-TÔNG** *nhd.* Hương - giáo làng An-bình-đông, Q. Ba-tri, Th. Bến-tre, cầm-đầu nghĩa-quần chống Pháp sau Hoà ước 1862 cho đến khi tử-trận (1867).

**PHAN-CHÂU-TRINH** (1872 - 1926) *nhd.* Tự Từ-can, hiệu Tây-hồ, biệt-hiệu Hy-mã, người làng Tây-lộ, h. Tiên-phước, Ph. Tam-kỳ, Th. Quảng-nam; cha là Phan-văn-Bình, võ-quan nhà Nguyễn; 1900 đỗ cử-nhân; 1901 đỗ phó-bàng; 1902 làm Thừa-biện bộ Lễ; 1904 từ quan rồi cùng hai bạn đồng-khoa là Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quý-Cáp châu-du khắp nước để vừa cò-động phong-trào Duy-tân, vừa kết-nạp đồng-chí; 1906 sang Tàu và Nhật nhưng vì không đồng chánh-kiến với Phan Sào-nam, trở về nước hoạt-động để xây-dựng dân-trí hầu gây thực-lực sau này; ngày 15-8-1906, trao cho Toàn-quyền Pháp một bản điều-trăn đề-nghị cải-cách việc cai-trị và vạch những sai-lầm của quan-trường; cũng năm ấy, cùng đồng-chí mở Đông-kinh nghĩa-thực và hội buôn Hồng-tân-hưng; 1907 ra Bắc diễn-thuyết nhiều nơi để cò-động cho phong-trào Đông-du; 1908 bị bắt giam trong vụ án kháng-thuế ở các tỉnh Trung-phần; toà án Nam-triều lên án trăm - quyết nhưng nhờ Hội Nhân-quyền can-thiệp, án ấy được đổi ra trăm giam-hậu, ông bị đày đi Côn-nôn; 1910 nhờ một nhà báo Pháp vận-động với hội Nhân-quyền để can-thiệp với thủ-tướng Pháp, được trả tự-do; 1911 sang Pháp sống và nghề rửa ảnh để nuôi con ăn-học và hoạt-động chánh-trị; 1915 không chịu đi lính cho Pháp nên bị giam, nhưng nhờ đảng Xã-hội Pháp và hội Nhân-quyền can-thiệp nên được thả; 1922, gởi cho vua Khải-định sang dự cuộc đấu-xoạc quốc-tế tại Pháp, một bức thư khiến-trách về 7 điều và hăm, nếu nhà vua không thoả-vị để giao quyền chánh cho quốc-dân, ông sẽ thay mặt 25 triệu đồng-

bào mà tuyên-chiến với nhà vua; 1925 về nước, đi khắp Trung Nam Bắc diễn-thuyết về chánh-kiến và vận-động ăn-xá cho Phan Sào-nam; mất ngày 24-3-1926 tại Sài-gòn, được đồng-bào toàn-quốc thọ-tang và học-sanh bài-khoả đề cử-hành lễ truy-diệu. Văn-nghị: *Chỉ thành thông thánh*, *Thơ gởi cho Chánh-phủ Pháp*, *Thơ gởi hội Nhân-quyền*, *Nước Việt-nam sau khi Pháp-Việt liên-hiệp*, *Cuộc ngoại nhân kim nhựt chỉ Trung-quốc quan*, *Tỉnh quốc-hồn cơ*; *Thơ gởi Khải-định hoàng-đế*, *Tiêu-thuyết Giai-nhân kỳ-ngộ*, *Bài văn tế sống sĩ-tử thi hội ở Huế...*

**PHAN-ĐÌNH-BÌNH** *nhd.* Tự Nhân-trai, người h. Quảng-diên, Th. Thừa-thiên, đỗ tiến-sĩ năm Tự-đức 2 (1849), quan đến chức Tham-trì bộ Binh; năm quý-dậu (1873) làm Khâm-phái ra Bắc cùng Nguyễn-tri-Phương thu-xếp việc Đồn-phổ-Nghĩa (Jean Dupuis) cố gây sự để quân Pháp có cơ lấy miền Bắc; ngày 15 tháng 10 năm quý-dậu, khi Hà-nội bị họ, ông bị Pháp bắt đem xuống tàu rồi sau đó được thả, nhưng bị cách-chức, phải đi hiệu-lực ở Cao-bằng rồi được khai-phục Bô-chánh-sứ Bắc-ninh; sau cuộc chánh-biến ở Huế đem 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), được bà Từ-dũ và bà Trang-ý thăng-thư Thượng-thor sung Cơ-mặt-viện để cùng Nguyễn-hữu-Độ sắp-đặt lại triều-chánh; sau bị đoạt hết quan-tước và giam ngục cho đến chết vì trước đó, ông không đồng-ý tôn Kiến-giang-công (lúc vua Đồng-khánh) mà nài lập con cháu vua Tự-đức.

**PHAN-ĐÌNH-NGHINH** *nhd.* Cháu Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ du-kích Lợi-thứ trong tổng Lợi-thạch, thuộc chiến-khu chống Pháp từ 1885 tới 1895.

**PHAN-ĐÌNH-PHÙNG** (1847 - 1895) *nhd.* Người làng Đông-thái (Hà-lĩnh), đỗ tiến-sĩ khoa đình-sử (1877), làm tri-phủ Yên-khánh, Ninh-bình rồi được triệu về kinh lãnh chức Án-sát Đồn-ngự-sứ; tính người cương-trực, thường đàn-hặc các quan vi-phạm luật nhà-nước; năm quý-mùi (1883) nhân Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cải-di-chiều vua Tự-đức mà phế Dục-đức để lập người em là Lạng-quốc-công lên ngôi (lúc vua Hiệp-hoà), một mình ông dám đứng lên phản-đối nên bị Thuyết và Tường truyền bắt giam rồi sau cách-chức; nhưng Thuyết

lại ngầm giao ông trọng-trách Tham-bien Sơn-phòng Hà-tĩnh, tức một chiến-khu phòng-hờ. Sau chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885) mà vua Hàm-nghị và Tôn-thất-Thuyết phải bỏn-đào và đến tháng 10 năm ấy, vua và đoàn tùy-tùng đến chiến-khu ông, phong ông làm Tôn-tướng quân-vụ, thống-lãnh các đạo nghĩa-binh. Ông chiêu mộ thêm quân, hiệu-triệu Văn-thần nổi lên chống Pháp. Riêng ông gởi người sang Tàu và Xiêm học nghề đúc súng; chiếm các vùng rừng núi vùng Nghệ-Tĩnh làm căn-cứ chống Pháp trọn 10 năm; triều-đình Huế và chánh-phủ Pháp sai quan quân đi tiêu-trừ đều thất-bại, phải dùng đến thủ-đoạn tàn-nhân là đốt rụi làng Đông-thái, khai quật hết mồ-mả ông bà ông và bắt người anh ông làm con-tin để dụ hàng ông; Lê-kinh-Hợp trước, Hoàng-cao-Khai sau, vàng mạng chủ mới, người thì lấy tình bạn thân, người thì lấy tình đồng-hương, viết thư khuyên-dụ và bảo-đảm cho ông ra đầu-thứ. Nhưng ông đầu lể-độ từ-khước, lấy cớ vàng mạng vua và thờ theo lòng dân mà tiếp-tục kháng-chiến đến cùng. Nhưng lực-lượng buổi đầu kém-cỏi, hơn nữa, binh-lực triều-đình và chánh-phủ bảo-hộ đều quy cả về Nghệ-Tĩnh, ông phải giao trọng-trách chỉ-huy cho Cao-Thăng rồi ra Bắc kêu gọi Cần-vương đứng lên phân-tán lực-lượng địch; nhưng ở Bắc, ông chỉ gặp một Hoàng-hoa-Thám là người có thể trông-cậy được thôi; ông nấn-ná ở Bắc thêm ít lâu, làm nghề dạy học để tránh sự tìm-nã của địch và tiện giao-thiệp với các đảng Văn-thần. Mãi đến khi Cao-Thăng tạo được binh-lực hùng-hậu, gởi thư mời ông về, ông mới về cầm-đầu lại nghĩa-quân, tổ-chức quân-thứ khắp Bắc, Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, đánh với Pháp và binh triều hơn 8 năm nữa, khi thắng khi bại. Tháng 10 năm quý-tý (1893), Cao-Thăng tử-trận, lực-lượng kháng-chiến bắt đầu suy-tàn, từ Ngàn-trươi qua Đại-hàm, rồi Núi Quet, ông di-động luôn để tránh mũi giòi của địch và cò lần nhờ sức nước sông Vụ-quang, ông thắng Pháp một trận hết sức vẻ-vang. Bên phía triều-đình và bảo-hộ thấy cuộc chinh-phạt quá dằng-dai hao-tốn và chết rất nhiều lính, nên từ giữa năm giáp-ngọ (1894), phân binh vây Núi Quet, đốt phá nhà cửa, giết hết dân-chúng quanh vùng để cắt đứt mạch sống của nghĩa-quân, khiến công-cuộc kháng-chiến của ông hết sức nguy-ngập.

Tháng 8 năm Ất-mùi (1895) ông phải điều-độ tàn-quân còn lổ 400 người sang Mường Cỏ-te sống qua ngày, nhưng cũng không thoát được sự kềm-kẹp của địch: ông phải sang Mường Cà-lang, rồi Mường Ban-bức, cuối-cùng trở về Núi Quet. Giữa lúc ấy, nghĩa-quân các quân-thứ rải-rác ở 4 tỉnh cũng tan-rã và lực-thực kéo về Núi Quet để hội-binh với ông, khiến nhân-khẩu tăng dần gần 3.000, không đủ gạo ăn. Lại nhằm mùa lạnh, nghĩa-quân lớp đói lớp lạnh, chết đi khá nhiều. Riêng ông cũng bị kiệt-lực mà không thang-thuốc chi cả nên lổ 8 giờ sáng ngày 13 tháng 11 năm Ất-vị (1895), ông khâu-chiếm một bài thơ cảm-khai rồi nhắm mắt.

**PHAN-ĐÌNH-THÔNG** *nhd.* Anh ruột Phan-đình-Phùng, người làng Đông-thái (Hà-tĩnh), đỗ tú-tài, làm Phó Quân-đốc một đội chiến-thuyền; sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885), ông đứng lên chống Pháp và đóng quân tại Thanh-chương (Nghệ-an); đầu năm binh-tuất (1886), bị một tên thủ-hạ tên Nguyễn-Sử làm nội-ứng, mở đồn rước quân Pháp vào bắt ông đem về làm con-tin để dụ-hàng ông Phan-đình-Phùng nhưng không được. Riêng ông cũng không hàng nên bị giết.

**PHAN-HIỆN-ĐẠO** *nhd.* Người Mỹ-tho, đỗ tiến-sĩ, làm Đốc-học chánh tại tỉnh nhà. Sau Hoà-ước ngày 5-6-1862, ước-hẹn cùng Tôn-thọ-Tướng ra giúp tân-trào. Trước khi ra, có đến yết-kiến cụ Phan-thanh-Giản; được cụ phê vào giấy xin yết-kiến 8 chữ: *Thất-thân chi nữ, hà dĩ vi trính* (con gái đã lấy người thì còn gì trính-tiết?); về nhà tự-tử.

**PHAN-HUY-CHỦ** (1782 - 1840) *nhd.* Tự Lãm-khanh, hiệu Mai-phong, người xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Hà-tĩnh), con của Phan-huy-ích, đỗ tú-tài hai khoa đình-mão (1807) và kỷ-mão (1819); năm Minh-mạng 2 được bổ biên-tu-viện Hàn-lâm; năm Minh-mạng 5, được cử làm Ất-phổ-sứ sang TH.; năm M.M. 9, làm Phủ-thủ Thừa-thiên rồi Hiệp-trấn Quảng-nam; năm M.M. 11, làm Ất-phổ-sứ sang TH. nữa; khi về bị cách vì lạm-quyền; cuối năm ấy, được phục-chức và dự vào Phái-bộ sang Batavia; về, được bổ tư-vụ bộ Công; cáo bệnh xin về hưu ở tổng Thanh-mai, h. Tiên-phong (Sơn-tây).

Có soạn: *Lịch-triều hiến-chương loại-chí*, *Thăng-việt địa-dư-chí*, *Hoa trình tục âm*, *Hoa thiều ngâm lục*, *Dương trình kiến*.

**PHAN-HUY-ÍCH** (1750-1822) *nhd.* Người làng Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm Ất-vị (1775) làm quan triều Lê và Tây-sơn; có vàng lĩnh vua Quang-trung đưa vua già (X. **Phạm-công-Trị**) sang châu vua Càn-long tại Yên-kinh TH.

**PHẠM-HUY-ÔN** (1755-1786) *nhd.* Trước tên Huy-Uông, tự Trọng-dương, hiệu Nhã-hiến, sau lấy hiệu Chi-am, tự Hoà-phủ, người xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm canh-tý (1780), đời vua Lê Hiến-tông, làm Đốc-đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, trước Mỹ-xuyên-bá; soạn-giả *Thiên nam lịch-triều liệt-huyện đăng khoa bị khảo* và *Khưa-bảng tiêu kỳ*.

**PHAN-HUY-VỊNH** (1799-1870) *nhd.* Tự Hàn-phủ, quán làng Thủy-khê, h. Yên-sơn, Th. Sơn-tây, đỗ cử-nhân năm Minh-mạng 9 (1828), phò ba triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm giáp-tý (1864) vàng mạng vua Tự-đức cùng Phan-thanh-Giản hội-thương với Pháp đề chuộc lại ba tỉnh miền Đông của Nam-kỳ; có dịch bài *Tỳ-bà-hành* của Bạch-cư-Dị ra văn nôm.

**PHAN-KẾ-BÍNH** (1875-1921) *nhd.* Hiệu Bưu-văn, người xã Thủy-khê, h. Hoàn-long, Th. Hà-đông, đỗ cử-nhân khoa bính-ngũ (1906); từng viết cho *Đăng-cổ tông-báo*, *Đông-dương tạp-chí*, *Trung-Bắc tân-văn*, *Học-báo* và soạn *Nam-hải di-nhân liệt-truyện*, *Hưng-đạo đại-vương truyện*, *Việt-Hán văn-khảo*, *Việt-nam phong-tục*; được kể là một tác-giả học-trình thuộc nhóm *Đông-dương tạp-chí*.

**PHAN-KHẮC-THÂN** *nhd.* Tổng-đốc An-giang, năm 1863 bắt Thủ-khoa Huân vì tội không tuân lệnh triều-đình đề ngưng-chiến với Pháp và toan giải Huân về Huế, nhưng bị Pháp cưỡng-đoạt lại.

**PHAN-KHÔI** (1876-1959) *nhd.* Biệt-hiệu Chương-dân, đỗ tú-tài Hán-học nhưng có hiểu sở-đặc về Tây-học mặc dầu chưa từng gồi ghế nhà trường về nền học này; đã viết cho *Lục-tính tân-văn*, *Đông-Pháp thời-báo*, *Thần-chung*, *Phụ-nữ tân-văn*, *Trung-*

*lập*, *Thực-nghiệp dân-báo*, *Nam-phong*, *Phụ-nữ thời-đàm*, *Tràng-an* và làm Chủ-nhiệm tờ *Sông-Hương*; đã xướng-xuất rất mạnh-mẽ phong-trào thơ mới với bài *Tình già* và có soạn *Chương-dân thi-thoại*, *Trở về lứa ra*. Mất ở Hà-nội ngày 6-1-1959.

**PHAN-LÀNG-GIANG** *đd.* Con sông bắt nguồn từ Mong-hông, chảy ngang Công-pho và thành-phố Phan-rang đã đổ ra biển Nam-hải; năm quý-tý (1653) chúa Nguyễn-phúc-Tân lấy sông ấy làm ranh giới giữa Chiêm-thành (hữu-ngạn) và nước Nam (tả-ngạn).

**PHAN-LÂN** *nhd.* Quan đời vua Lý Huệ-tông (1211-1225) chức Thượng-tướng-quân, có công sửa-sang quân-ngũ, huấn-luyện sĩ-tốt...

**PHAN-LIỆM** *nhd.* Chức Hàn-lâm-viện tu-soạn đời vua Tự-đức; năm tân-tý (1881), có dựng một-số cho vua, đề-nghị khước-trương thương-mại, khuyến-khích việc lập hội buôn, gởi người đi ngoại-quốc học nghề khai mỏ, v.v... nhưng bị đình-thần bác bỏ.

**PHAN-LIỆM** *nhd.* Clg. Phan-thanh-Tông, con lớn cụ Phan-thanh-Giản, cùng hai em cầm đầu nghĩa-bình chống Pháp trong vùng giữa hai con sông Tiền và Hậu năm 1867; cuối-cùng ra Bắc tiếp-tục chiến-đấu bên cạnh Tổng-đốc Nguyễn-tri-Phương.

**PHAN-LÝ CHÀM** *đd.* Ím. Q. của Th. Bình-thuận (Xt. **Phan-rí**).

**PHAN-NGŨ** *nhd.* Con thứ ba cụ Phan-thanh-Giản, đã cùng hai anh cầm-đầu nghĩa-bình chống Pháp năm 1867 giữa hai sông Tiền và Hậu, tử-trận tại Giồng-gạch.

**PHAN-PHÁT-SANH** *nhd.* X. **Phan-xích-Long**.

**PHAN-PHU-TIÊN** *nhd.* Tự Tín-thần, hiệu Mặc-hiến, người xã Đông-ngọc, h. Từ-liêm (sau là Ph. Hoài-đức, Hà-đông), đỗ thái-học-sinh năm Quang-thái 7 đời Trần Thuận-tông (1366), lại đỗ khoa Minh-kính năm Thuận-thiên 2 đời Lê Thái-tổ (1429); làm Tri quốc-sử-viện đời vua Lê Nhân-tông, soạn bộ *Đại-việt sử-ký tục-biên*; và văn thơ, có *Việt-âm thi-tập*.

**PHAN-QUỐC-QUAN** *nhd.* X. **Thượng-tân-thị**.

**PHAN-RANG** *đd.* Tên cũ của Th. Ninh-thuận (X. **Ninh-thuận**), hiện là Tl. của Th. ấy, cách Sài-gòn 730 cs.; nguyên trước là đất Chiêm-thành tên Pandarango, bị chúa

Nguyễn-phúc-Chu đánh lấy năm đình-sử (1697) và đặt là h. Hoà-lạc của Ph. Bình-thuận.

**PHAN-RÍ** *đd.* Một thị-trấn giữa Phan-rang và Phan-thiết, xưa có tên là Parik, thủ-phủ của Phong-ấp Tân-dà-la (Pin-to-lo) thuộc phái Cây cau (Clan de l'Aréquier) của một quý-tộc Chăm, thường xung-đột với phái Cây dừa (Clan de Cocotier) ở ph. B.; năm đình-sử (1697) bị chúa Nguyễn-phúc-Chu đánh lấy và đặt thành h. Yên-phúc của Ph. Bình-thuận.

**PHAN SÀO-NAM** *nhd.* X. Phan-bội-Châu.

**PHAN TÂY-HỒ** *nhd.* X. Phan-châu-Trình.

**PHAN-TÔN** *nhd.* Cg. Phan-Thiên, con cụ Phan-thanh-Giản, cùng anh là Phan-Liêm khởi-nghĩa chống Pháp ở vùng Sa-déc, Vĩnh-long, Trà-vinh và Bến-tre, sau khi cha tuấn-tiết; tử-trận tại Giồng-gạch.

**PHAN-THANH-GIẢN** (1796-1867) *nhd.* Tự Đem-như và Tĩnh-bá, hiệu Lương-khê, biệt-hiệu Mai-xuyến, người xã Bảo-thạnh, trấn Vĩnh-thành (sau đổi là Ba-tri, Th. Bến-tre rồi Kiến-hoà), đỗ cử-nhan khoa át-dậu (1825) tại Gia-dịnh rồi đỗ tiến-sĩ khoa bính-tuất (1826); làm quan ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm Minh-mạng 12, làm Hiệp-trấn Quảng-nam, dẹp giặc mọi bị thua, phải giáng-chức và đi Tiền-quân hiệu-lực; năm sau được bổ làm Viên-ngọai-lang bộ Hộ rồi thăng Hồng-lô tỵ-khanh; năm M. M. 13 (1832) làm Phó-sứ sang TH.; về, được thăng Đại-lý tỵ-khanh sung Cơ-mật-viện đại-thần; năm M. M. 16 (1835), được bổ Kinh-lược Trấn-tây rồi Sung Bó-chính Quảng-nam; năm M. M. 17 (1836) bị giáng làm Lục-phẩm thừa-viên vì tội can vua đi chơi núi Ngũ-hành; năm M. M. 19 (1838) lại bị giáng và sai đi coi đảo mỏ ở Quảng-nam rồi Thái-nguyên; năm M. M. 20 (1839), được bổ Thông-chính-sứ; năm này, có Vương-hữu-Quang là Tổng-dốc Bình-dịnh dâng sớ phản-đối tưởng *Lôi-phong-tháp* và bị triều-đình làm tội, ông can-dảm đứng ra bình-vực Quang khỏi tội, được sử cho là *Thanh-Giản ngộ sự cảm-nghôn* (ông Thanh-Giản gặp việc dảm nói); năm M. M. 21 (1840), được sung Phó Chủ-khảo trường Thừa-thiên; năm Thiệu-trị 2 (1842) từ-chức về chịu tang cha; mãn-tang (1844),

được bổ Đô-sát-viện, sung Cơ-mật-viện đại-thần; năm Tự-đức 4 (1851), được phái cùng Nguyễn-trì-Phương vào trấn miền Nam; năm sau (1852) dâng sớ điều-trấn sự trị nước an dân, nhứt là nên sửa đổi võ-bị; được vua ban tẩm kim-khánh khắc 4 chữ *Liêm, Bình, Cẩn, Cẩn*; năm nhâm-tuất (1862), được cử làm Chánh-sứ phái-bộ điều-dinh và ký hoà-ước với Pháp; năm quý-hợi (1863) cầm-đầu phái-bộ sang sứ nước Pháp và Tây-ban-nha đề-xin chuộc 3 Th. miền Đông; năm đinh-mão (1867), khi Pháp xua binh toàn chiếm 3 Th. miền Tây, cụ liệu sức không chống nổi và đề tiết-kiểm xương máu quân dân, cụ gởi sớ chịu tội cùng vua, trả lại hết quan-chức và gởi thư khuyên Pháp đừng giết hại quân dân, đoạn nhin ăn 17 ngày mà không chất, phải uống độc-được. Về thơ văn, cụ có lưu lại tập *Lương-khê thi-văn-khảo* (Xt. *Đại-Nam hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chỉ cửu PH. II.*).

**PHAN-THANH-TÔNG** *nhd.* X. Phan-Liêm.

**PHAN-THI-HÀM** *nhd.* Bí-danh cụ Phan-bội-Châu khi ở Nhứt.

**PHAN-THỊ-THUẦN** *nhd.* Người ở Trảo-nha, Thạch-hà, vợ lẽ Ngô-phước-Hoàn (hoặc Ngô cảnh-Hoàn), quen đội Tiền-trạch nhà Hộ-Lê; khi đánh với Tây-sơn, ông tử-trận tại sông Tuý-ái (thuộc h. Thanh-trị, Hà-dông); người nhà đau than khóc, riêng bà cười nói như thường vì tự-hào có người chồng chết vì nước là tử-đắc kỳ-sở. Ma-chay xong, bà đến bờ sông tế chồng rồi nhảy xuống sông tự-trảm.

**PHAN-THIÊN** *nhd.* X. Phan-Tôn.

**PHAN-THIÊN-TƯỚC** *nhd.* Người Vũ-ninh, chức Đái-gián triều vua Lê Thái-tổ, sau thăng Thị-ngự-sứ triều Lê Thái-tông; tính cương-trực, thường dùng lời ngay can vua và đàn-hặc đại-thần, khiến vua quan đều nể; sau thăng đến chức Trung-thừa.

**PHAN-THIỆT** *đd.* Tiếng Chăm là Man-thit, Tl. tỉnh Bình-thuận, cách Sài-gòn 198 cs. // Vũng biển Nam-hải ăn khuyết vô thị-trấn, từ mũi Né đến mũi Kê-gà (Khe-gà).

**PHAN-TRẦN-CHỨC** *nhd.* Nhà văn kiêm nhà báo hiện-đại, từng viết cho *Ngo-báo*, *Việt-báo*, *Tân Việt-nam* và soạn những

lịch-sử kỹ-sư *Vua Hàm-nghi*, *vua Quang-trung*, *Lê-Hoàn*; lịch-sử tiểu-thuyết: *Cần-vương*, *Dưới lưũ Trường-dục*; truyện-ký: *Danh-nhân Việt-nam qua các triều-dại* và quyển sử *Triều Tây-sơn*.

**PHAN-TRẦN-DINH** *đd.* Tên cũ đất Gia-định, nguyên là một phần của Đông-phổ do chúa Nguyễn-phước-Chu cho tách ra năm mậu-dần (1698).

**PHAN-VĂN-CỦA** *nhd.* Một chí-sĩ ở Cần-thơ, năm 1907 cùng với Trần-công-Huân sang Nhựt giao cho Cường-đề một số tiền to của nhân-sĩ miền Nam đóng-góp đề hoạt-động chính-trị ở hải-ngoại.

**PHAN-VĂN-ĐẠT** *nhd.* Người cùng với Bô-chính Nguyễn-Thông, tháng 2 năm 1861 đón Trương-Định tại Gò-công đề hiệp-binh chống Pháp, sau khi đồn Kỳ-hoà thất-thủ.

**PHAN-VĂN-HÙM** *nhd.* Người Thủ-dầu-một, nguyên cán-sự Công-chánh từ-chức đề hoạt-động chính-trị; 1927 bị bắt giam ở Sài-gòn; 1929-1933 du-học ở Pháp; 1933 về nước làm giáo-sư tư-thục và viết báo; 1936 dự nhóm *Tranh-đấu* đề tổ-chức Đồng-dương đại-hội; 1937 bị bắt và nhin ăn đến 8 ngày mới được thả; 1939 bị bắt cùng một lúc với Nguyễn-en-Ninh tại Bến-lức; mất-tích và không biết chết ngày tháng nào và nơi nào. Văn-nghiệp: *Ngồi tù khám-lớn*, *Nỗi lòng Đỗ Chiêu*, *Biện-chứng-pháp phổ-thông*, *Luận-tùng*, *Phật-giáo triết-học*, *Vương Dương-minh* và nhiều bài đại-luận về triết-học và nhân-sinh đăng các báo Nam và Bắc.

**PHAN-VĂN-THUÝ** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm mậu-tý (1828) làm Kinh-lược đại-thần, can-thiệp việc nước Vạn-tượng bị Xiêm-la đánh; năm quý-tý (1833) vãng-mạng vua Minh-mạng làm Thảo-ngịch Hữu-tướng-quân, đem binh vào Nam dẹp loạn Lê-văn-Khoi.

**PHAN-VĂN-TRỊ** (1830-1910) *nhd.* Người làng Thanh-hồng, Th. Gia-định (có sách viết: làng Hưng-thạnh, Tg. Bão-an, Th. Bến-tre), đỗ cử-nhân khoa kỹ-dụ (1849) nhằm năm Tự-dức 2; không làm quan, chỉ ở nhà dạy học, thuộc phái *bất-hợp-tác* với Pháp; đã mở cuộc bất-chiến với Tôn-thọ-Tường bằng cách học những bài thơ của Tôn, vừa đề bày-tỏ chí-hướng mình, vừa ngăn đường *hợp-tác* của nhiều

sĩ-phu khác, đặc-sắc nhất là bài « Từ-Thứ quy Tào » và 10 bài liên-hoàn « Tự-thuật », mất tại Phong-diên (Cần-thơ) là nơi ông mở trường dạy học.

**PHAN-VĂN-TRƯỜNG** *nhd.* Người Hà-nội, từng-học ở Pháp, đỗ bằng Văn-khoa cử-nhân và Luật-khoa tiến-sĩ; nhân hoạt-động chính-trị, bị bắt giam ngót 10 tháng tại khám Santé ở Pháp năm 1915; về nước làm luật-sư tại Sài-gòn, văn-hăng-hái hoạt-động chính-trị và viết báo. Văn-nghiệp: *Essai sur le Code Gia-long*; *Le Droit pénal à travers la législation chinoise*; *Une histoire des Conspireurs annamites à Paris ou la Vérité sur l'Indochine*.

**PHAN-XÍCH-LONG** *nhd.* Tên thật là Phan-phát-Sanh, người Chợ-lớn, hoạt-động cho Chi-hội Nam-Việt của Phong-trào suy-tồn Cường-đề, nhưng lại tự-y chế cờ và áo mào vua cho riêng mình, lợi-dụng lòng mê-tín và sùng-quân của dân quê đề chống Pháp; năm 1916 tổ-chức cuộc phá-khám-lớn Sài-gòn; việc thất-bại phải đi trốn; nhưng bị bắt tại Phan-thiết và bị chõr đi đày ở Guyane với cái án khổ-sai chung-thân.

**PHÁP** *đd.* Một nước ở châu Âu, Đ. và Đb. giáp nước Bỉ và Lục-xâm-bảo; Đ. giáp nước Đức và Thụy-sĩ; Đn. giáp Ý; đại-lợi; T. giáp biển Manche; N. giáp Địa-trung-hải và Tây-ban-nha; B. giáp eo biển Manche và nước Bỉ; Thđ.; Paris; dt.: 551.255 csv.; ds.: 45.000.000 người (France).

**PHÁP-LOA** (1284-1330) *nhd.* Nhà sư quê ở Cửu-la-hương (sau là xã Đồng-tháp, Ph. Nam-sách, Th. Hải-dương), tu ở núi Hương-tử, ông tổ thứ nhì của phái Trúc-lâm; có viết quyển *Đạo-n-sách-lục* là áng văn rất đáng kể ở đời Trần.

**PHÁT-DIỆM** *đd.* Một Th. miền Đn. BV., Đ. giáp Nam-hải, B. giáp Bùi-chu, T. giáp Yên-mô, N. giáp Thanh-hoá; Tl. Phát-diệm; gồm 3 quận là Kim-sơn, An-mô và Đại-an.

**PHẦN-LAN** *đd.* Một nước ở Đb. châu Âu, Đ. giáp Nga, T. giáp Thụy-diên và Vịnh Botnie, N. giáp biển Ba-nhĩ-cán, B. giáp Bắc-băng-dương; Thđ.; Helsinki; dt.; 337.000 csv.; ds.: 4.240.000 người (Finlande).

**PHẦN-NHĨA** *nhd.* Tên đạo quân phòng-



vệ riêng của Tôn-thất-Thuyết.

**PHẬT-THỨC:** Là lau chùi những ăn-tấn của các đời vua nhà Nguyễn, mỗi khi có việc vui mừng lớn trong nước.

**PHẬT-GIÁO (tôn):** Đầu-tiên chỉ là một hệ-thống đạo-đức và triết-lý căn-cứ trên tin-tưởng rằng đời người đầy đau khổ, không đáng sống. Mãi đến khoảng 563-483 tr.T., thái-tử Tất-đạt-da (Siddhartha), họ Cồ-đàm (Gotama) thuộc dòng Thích-ca (Sakya), con vua Tịnh-phạn (Sudhodana) nước Thiên-trúc (Ấn-độ) bỏ nhà cửa vợ con đi tu đến giác-ngộ, đặt ra nguyên-tắc và quy-điều đạo-đức thành một tôn-giáo gồm A): Cuộc đời là biển khổ mà con người bị chìm đắm trong đó hết kiếp này sang kiếp khác gọi là *luân-hối*; cái nghiệp ta chịu kiếp này là cái quả của công-việc ta làm ở kiếp trước; cũng như công-việc ta làm kiếp này là cái nhân của nghiệp ta về kiếp sau; cứ thế mà chịu *nghiệp-báo* (karma) ấy mãi. — B): Nguyên-nhân của sự khổ ấy là lòng *tham muốn*: tham sống, tham sướng, tham mệnh. — C): Vậy để dứt hết khổ-não, con người phải tu-hành, *chánh-tâm theo đạo* để tiêu-trừ lòng tham muốn, cắt đứt hết *nhân-duyên*, thoát khỏi vòng *luân-hối nghiệp-báo*, tức không sinh không tử nữa để tới cõi *Niết-bàn* (Nirvana). Phật-giáo về sau bành-trướng lên ph. B. qua TH., Tây-tạng, Mông-cổ, Triều-tiên, Nhật-bôn và Việt-nam, gọi phái *Bắc-tông* theo *Đệ-tử-thừa*, và xuống ph. N. qua Miến-điện, Tích-lan, Thái-lan, Cam-bốt và Ai-lao, gọi phái *Nam-tông* theo *Tiểu-thừa*.

**PHẬT-GIÁO HOÀ-HÀO (tôn):** X. Hoà-hào.

**PHẬT-THẦY TÂY-AN** *nhd.* X. Đoàn-minh-Huyền.

**PHẬT-THỆ** *đđ.* Kinh-đô Chiêm-thành; nay là làng Nguyệt-hậu, h. Hương-thủy, Th. Thừa-thiên.

**PHI-CHÂU** *đđ.* Một trong năm châu trên quả đất, nguyên là một bán-đảo hình tam-giác, B. giáp Địa-trung-hải, T. giáp Đệ-tây-dương, Đ. và N. giáp Ấn-độ-dương, Đ. giáp Hồng-hải; dt.: 30.300.000 cv.; ds.: lối 207 triệu người chia thành nhiều nước, phần nhiều da đen.

**PHI-YẾN** *nhd.* Một bà phi của Nguyễn-phúc-Ánh, đã can chớ không nên cầu-viện

nước Pháp gửi binh qua sát-hại đồng-bào; bị chúa giam trên một hòn nhỏ trong quần-đảo Côn-nôn đến chết; hòn ấy được gọi *Hòn Bà*, hiện còn miếu thờ nơi ấy.

**PHI-LUẬT-TÂN** *đđ.* Quần-đảo gồm lối 7.000 hòn đảo lớn nhỏ trong ấy có trên 5.000 hòn không tên, giữa Thái-bình-dương ném về ph. Đ. nước VN.; Thđ.: Ma-ni; dt.: 299.000 cv.; ds.: 23.000.000 người (Philippines).

**PHIA-DA** *đđ.* Núi cao 2.000m., hiệp cùng Phia-Uất làm ranh thiên-nhiên hai Th. Hà-giang và Cao-bằng (Piaya).

**PHIA-UẤT** *đđ.* Núi cao 1.889m. hiệp cùng Phia-da làm ranh hai Th. Hà-giang và Cao-bằng (Pie-Ouac).

**PHIÊN-AN** *đđ.* Tức tỉnh Gia-dịnh xưa, do vua Minh-mạng cải tên lại và đặt lại hệ-thống cai-trị sau khi Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt từ-trần Xt. *Phan-an-trấn*.

**PHIÊN-NGUNG** *đđ.* Thị-trấn gần Quảng-châu (TH.), nơi đóng đô của Triệu Vũ-vương sau khi lấy được Âu-lục và cải tên lại là Nam-việt (207 tr.TC.); năm giáp-thần (264). nhà Ngô lấy 3 Q. Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lam và đặt châu-trị tại đó.

**PHIẾU-MẪU** *nhd.* C/g. Xiếu-mẫu, bà lão giết lỵ // (thth.) Bà lão giết lỵ ở sông Hoài-âm (TH.), có lần cho Hàn-Tín ăn cơm và được Tín xem là một người ơn.

**PHỐ-DUYỆT** *nhd.* Một người hiền ăn-dật, cây ruộng ở đất Bần-trúc, được vua Cao-tông nhà Thương (TH.) rước về dùng.

**PHỐ-ĐỨC-CHÍNH** (1909-1930) *nhd.* Quê ở Đa-ngưu (Bắc-ninh), làm Cán-sự Công-chánh ở Lào; bị bắt đưa về Sài-gòn năm 1929 vì tội có chơ trong VN. Quốc-dân-đảng; nhưng được tha vì thiếu yếu-tố buộc tội; năm 1930, nhưn cuộc tấn-công Yên-báy thất-bại, bị bắt tại làng Nam-an, Tg. Cẩm-thương, h. Tùng-thiên (Sơn-tây), bị Hội-đồng đồ-hình lên án chém và lên đoạn-đầu-dài ở Yên-báy ngày 11-6-1930 cùng 12 đồng-chí khác; xin được nằm ngửa và hô to khẩu-hiệu Việt-nam vận-tuế trước khi lưỡi gươm rơi xuống.

**PHONG-CHÂU** *đđ.* Nơi đóng đô của các đời vua Hùng-vương đời Hồng-bàng, thuộc h. Bạch-học, Th. Vĩnh-yên BV. // Một trong 12 Châu của An-nam *Đồ-hộ-phủ* do vua

Cao-tông nhà Đường TH. đặt ra năm kỷ-mao (679); nay là một phần các Th. Sơn-tây, Vĩnh-yên và Phú-thọ hợp lại.

**PHONG-DINH** *đd.* Tỉnh Căn-thơ đổi tên từ năm 1957, Đ. giáp Th. Vĩnh-bình, T.: Kiên-giang, N.: Ba-xuyên, B.: Vĩnh-long và An-giang; Tl.: Thái-lai; dt.: 2.494 csv.; ds.: 425.105 người trong ấy có 10.000 người Việt gốc Miên và hơn 9.000 người Việt gốc Hoa.

**PHONG-ĐIỀN** *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

**PHONG-KHÊ** *đd.* Nơi đóng-đô của An-dương-vương nước Âu-lạc (257 trTC) sau thuộc h. Đông-anh, Th. Phúc-yên BV.

**PHONG-NHA** *đd.* Tên làng và một động đá tuyệt đẹp ở ph. Tb. Đồng-hới, được kể là một kỳ-quan đẹp nhất của VN.; động sâu lối 2.000m., đường vào là một khe nước rộng từ 12 tới 15m. và cao từ 7 tới 10m.; trong động có nhiều thạch-nhũ và nhiều kiến-trúc xưa, khiến du-khách có cảm-tưởng đó là một lâu-đài cổ bị chôn vùi hàng bao-nhiều thế-kỷ; có nơi phát ra âm-thanh như tiếng chuông chũu; có nơi rộng lớn gọi là *tuyệt-đạo văn-bia*, có hồ ăn luồng dưới sâu và toả ra nhiều ngách.

**PHONG-TRÀO BÃI-KHOÁ** *chtr.* X. Bãi-khoá.

**PHONG-TRÀO CÁT TỐC** *chtr.* X. Loạn đầu bào.

**PHONG-TRÀO DI-CƯ** *chtr.* X. Di-cư.

**PHONG-TRÀO DUY-TÂN** *chtr.* X. Duy-tân.

**PHONG-TRÀO ĐÔNG-DU** *chtr.* X. Đông-du.

**PHONG-TRÀO GIẢI-PHÓNG VIỆT-NAM** *chtr.* Phong-trào do Đỗ-chân-Thiệt lãnh-đạo và hoạt-động ở Văn-nam, TH.; lối tháng 10 năm 1914 đã âm-mưu một cuộc bạo-động, nhưng chưa kịp thi-hành thì trọn ð bị bắt ngày 23-10-1914 và bị đưa ra toà án quân-sự Yên-báy xét-xử; có 18 án tử-hình và 14 người bị hành-quyết ngày 2-12-1914, 4 án khuyết-tịch.

**PHONG-TRÀO KHÁNG PHÁP BẰNG TÔN-GIÁO** *chtr.* X. Kháng Pháp bằng tôn-giáo.

**PHONG-TRÀO KHÁNG THUẾ** *chtr.* X.

**Kháng thuế.**

**PHONG-TRÀO THANH-NIÊN TIỀN-PHONG** *chtr.* X. Thanh-niên tiên-phong.

**PHONG-TRÀO XUẤT-DƯƠNG** *chtr.* X. Xuất-dương.

**PHỐ-HẢI** *đd.* Một thị-trấn ph. Đb. Phấn-thiết, cách 5.000m.

**PHỐ-HIẾN** *đd.* Con đường mua bán tấp-nập nhất ở Th. Hưng-yên BV, do người Hoà-len đến mở thương-cuộc trước nhất vào năm 1637: *Nhút Phố-Hiến, nhì Hội-an.*

**PHỐ-CHIÊU THIÊN-SƯ** *nhđ.* X. Phạm-Thái.

**PHU-GIÁO** *đd.* t/m. Q. của Th. Phước-thành NV., có 5 xã.

**PHU-VĂN-LÂU** *ktr.* Lâu xây năm 1619, dưới triều vua Gia-long, tại Huế, đã công-yết những sắc dụ và treo bảng vàng nêu tên các vị tân-khoa thi hương, thi hội và thi đình; ngay phía trước có bốn sông, nơi mà năm 1916, Trần-cao-Văn thường giả ngồi câu cá để cùng vua Duy-tân bàn quốc-sự: *Chiều chiều trước bến Văn-lâu, Ai ngồi, ai câu, ai sâu, ai thăm? Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông? Thuyền ai thấp-thoảng bên sông? Nghe câu mái đầy, chạnh lòng nước non* (câu hò).

**PHÙ-DUNG CÔNG-CHÚA** *nhđ.* Con gái thứ hai vua Lý Nhân-tông (1072-1127), nhân ngồi thuyền hái sen trên hồ Đàm-đam (hồ Tây) rồi chết tại bến An-hoa (nay là An-phụ), sau hiên-linh, được vua cho lập miếu thờ tại bờ Đn. hồ, Tg. Vĩnh-thuận, gọi là miếu An-thành.

**PHÙ-ĐỒNG** *đd.* t/m. làng thuộc bộ Võ-ninh đời Hồng-bàng, nay là làng Gióng, thuộc h. Võ-giang, Th. Bắc-ninh BV.

**PHÙ-ĐỒNG THIÊN-VƯƠNG** *nhđ.* C/g. đức Thánh Gióng, tước vua Hùng-vương thứ 6 truy-phong cho một người rất còn trẻ, đã có công đánh dẹp giặc Ân; hiện còn đền thờ nơi làng Phù-đồng.

**PHÙ-YOE** *đd.* X. Núi Biều.

**PHÙ-LUÂN-HỘI:** Tổ-c ỨC quốc-lũ gồm các doanh-thương và người làm nghề tự-do đề thất chặt tình thân-ái, góp sức vào các cuộc mở-mang thị-xã, phát-triển đức-

tính thanh-liêm, tận-tâm với chức-vụ, tăng-cường sự hiểu-biết lẫn nhau khắp mọi nơi cùng thiện-chí yêu-chuộng hoà-bình cùng giúp-đỡ những người nghèo, tàn-tật, nạn-nhân các tai-họa... (Rotary international).

**PHÙ-SAI** *nhd.* X. Phù-Ta.

**PHÙ-SO** *đd.* Núi cao 1.563m. trong dãy Hoàng-sơn.

**PHÙ-TA** *nhd.* Cig. Phù-sai, vua nước Ngô đời Đông-Châu, ôm chí trả thù cho cha là Hạp-Lư bị giết trong trận đánh với nước Việt, đặt 10 người thị-vệ thay phiên nhau đứng giữ sẵn, đón ông ra vào mà đánh vào vai và bảo to: « Kìa Phù-Ta, người quên cái thù dân Việt giết cha người sao? » Cứ như thế mỗi ngày cho đến lúc nước Ngô được hùng-cường, đem binh đánh Việt và bắt vua Việt là Câu-Tiễn đem về nước cầm tù. Sau thấy Câu-Tiễn già trung-thành mà thương, thả cho về nước. Câu-Tiễn dựng chước *Nắm gai nếm mật* để nuôi chí phục-thù, trước cổng Tây-Thị, sau gò giúp lúa giống đã luộc chín, rồi đem binh qua họ Cô-tô-dài, giết Phù-Ta.

**PHÙ-THA-CA** *đd.* Núi cao nhút (2274 m.) trong dãy Phia-da (X. Phia-de).

**PHÙ-ỪNG** *đd.* t/m. làng trong h. Mỹ-hào, Th. Hải-dương (sau đổi lại Hưng-yên), sinh-quán Phạm-ngũ-Lão.

**PHÚ-CÁT** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-định.

**PHÚ-CƯỜNG** *đd.* Làng Tl. Th. Bình-dương (Thủ-dầu-một cũ).

**PHÚ-DỰ** *đd.* Một hòn đảo nhỏ ở Hà-tiên.

**PHÚ-ĐỨC** *đd.* Bút-hiệu của Nguyễn-đức-Nhuận, một nhà viết tiểu-thuyết hiện-đại, nổi danh với các bộ *Cái nhà bí-mật*, *Châu về Hiên-phổ*, *Lửa lòng v.v...*; ông làm chủ-bút *Công-luận-báo* một thời-gian.

**PHÚ-YÊN** *đd.* Một Th. ở TV., Đ. giáp Nam-hải, T.: Pleiku và Darlac, N.: Khánh-hoà; B.: Bình-định; Tl.: Tuy-hoà; ds.: 337.000 người. Nguyên xưa là đất Chiêm-thành, bị quân nhà Lê vượt đèo Cù-mông năm 1578 đánh thắng quân Chăm trong thung-lũng sông Đà-rằng (Daieios) lập nên phủ Phú-yên; nhưng trên thực-tế, vì chính-quyền nhà Lê ở xa, lại bị nạn Nam Bắc-triều, kẻ Trịnh-Nguyễn phân-

tranh, vẫn còn là đất Chiêm-thành; mãi đến năm tân-hợi (1611), Nguyễn-Hoàng mới đánh chiếm, chia thành 2 h. Đồng-xuân và Tuy-hoà, thuộc Quảng-nam; đến năm giáp-tý (1744) khi Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát chia nước thành 12 Dinh, đó gọi là Phú-yên-dinh; đến năm nhâm-tuất (1802) vua Gia-long mới lập hàng tỉnh và đó là Th. Phú-yên; năm 1808, trở thành Trấn; năm 1865 thuộc về Th. Bình-định; sau lại thành Tỉnh từ năm 1876 cho đến ngày nay.

**PHÚ-KHƯƠNG** *đd.* t/m. Q. của Th. Tây-ninh.

**PHÚ-LỘC** *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

**PHÚ-MỸ** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-định.

**PHÚ-QUÝ** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-thuận.

**PHÚ-QUỐC** *đd.* Một Q. của Th. Kiên-giang NV. gồm 2 xã, nguyên là một đảo to ở Vịnh Thái-lan, to phình ở ph. B. và thon nhọn ở ph. N., chung-quanh có rất nhiều đảo nhỏ.

**PHÚ-THỌ** *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Vĩnh-yên, Tb. giáp Yên-báy, N. giáp Sơn-tây, B. giáp Tuyên-quang; Tl. Phú-thọ.

**PHÚ-VANG** *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa-thiên, có 15 xã.

**PHÚ-VINH** *đd.* Tl. Th. Vinh-bình.

**PHÚ-XUÂN** *đd.* t/m. làng trong Th. Thừa-thiên, được Chúa Nguyễn-phúc-Trần chọn làm vương-phủ từ năm đinh-mão (1687); đến giáp-tý (1744), Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát cũng lấy nơi đó làm Phủ-trị, song gọi là Chính-dinh khi chia toàn nước thành 12 Dinh (Doanh); từ đinh-vị (1787), là kinh-đô của Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ; đến ngày 3 tháng 6 năm tân-dậu (1801), Nguyễn-phúc-Ánh đánh bại vua Cảnh-thịnh mà đoạt được đô trở thành đế-đô nhà Nguyễn và được đổi tên lại là Huế.

**PHỦ** *đd.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một đạo, do Lê Thái-tổ (1428-1433) đặt ra, do một tri-phủ cai-trị; mỗi phủ lại chia ra nhiều lộ; về sau, Phủ là thành-phần của Th. gồm nhiều h.

**PHỦ-LIÊU** *sk.* Chế-độ Chúa đời Hậu-Lê kéo dài từ năm 1533 đến 1788, do Trịnh-

Kiểm đặt ra, truyền đến Trịnh-Bồng, tể-cả 11 đời Chúa, nắm hết quyền chính của 18 đời vua, từ Lê Trang-tông đến Lê Mẫn-dế, đều ở trên hư-vị.

**PHỦ-LÝ** *đd.* Một Th. miền châu-thỏ BV., Tl. Hà-nam; Đ. giáp Thái-bình, T. giáp Hoà-bình, N. giáp Nam-định, B. giáp Hà-đồng.

**PHỤ-ĐẠO** *sk.* Quyền cho truyền con nối ở các triều-đại Hùng-vương đời Hồng-bàng.

**PHỤ-TỬ** *đd.* ăm. hòn đảo nhỏ gần đảo Phú-quốc.

**PHÚC-AN** *đd.* ăm. làng trong h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình, sinh-quán ông Trương-hán-Siêu.

**PHÚC-AN** *đd.* ăm. làng trong h. Quảng-diên (Thừa-thiên), nơi Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên dời Phủ-trị từ làng Trà-bát đến để chuẩn-bị đánh với Chúa Trịnh.

**PHÚC-YÊN** *đd.* Một Th. miền châu-thỏ BV., Đ. giáp Bắc-ninh, T. giáp Vĩnh-yên, N. giáp Hà-nội, B. giáp Thái-nguyên; Tl. Phúc-yên; trong Th. có h. Đông-anh, làng Cồ-loa là nơi An-dương-vương nhà Thục xây Loa-thành năm bính-ngọ (255 trTC.).

**PHÚC-LỘC** *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Sơn-tây.

**PHÚC-LỘC-CHÂU** *đd.* Một trong 12 huyện của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm Kỷ-mão (679) cho nước Nam; sau là Th. Sơn-tây.

**PHÚC-THÁI** *chtr.* Niên-hiệu đời vua Lê Chân-tông, khoảng 1643-1649.

**PHỤC-HỔ** *đd.* ăm. hòn núi gần Hồ-tây (Hà-nội).

**PHỤC-QUỐC-QUÂN** *nhd.* Một nhóm Cách-mạng được Nhật võ-trang, do Trần-trung-Lập và Đoàn-kiểm-Điểm chỉ-huy đánh chiếm Lạng-sơn của Pháp năm 1940; sau bị bỏ rơi vì Nhật thoả-hiệp với Pháp; Trần-trung-Lập bị bắt, đảng-viên tản-lạc hết.

**PHỤC-TƯỢNG** *đd.* ăm. hòn núi gần Hồ-tây (Hà-nội).

**PHÙNG-AN** *nhd.* Con của Bế-cái đại-vương, nối nghiệp cho chống sự đô-hộ của nhà Đường (BT. III.); nhưng đến tháng 7 năm Tân-vị (791), liệu thổ không chống nổi nên xin hàng.

**PHÙNG-HUNG** *nhd.* X. Bế-cái đại-vương.

**PHÙNG-KHẮC-KHOAN** (1528-1613) *nhd.*

Tự Hoảng-piêu, hiệu Nghi-trai, người làng Tịnh-xá, Th. Sơn-tây BV., chức Cam-bộ thị-lang đời vua Lê Trang-tông (1533-1548), được người đồng-thời gọi Trọng Bàng; năm bính-thân (1596) dâng mạng vua cùng đi với hai hoàng-thần ra Nam-quan đón khâm-sai nhà Minh để trần-lình việc nhà Lê phục-nghiệp sau khi bị nhà Mạc thoán-vị; năm đinh-đậu (1597) làm chánh-sứ sang TH. đề cầu-phong cho vua Lê; tác-giả *Phùng-công thi-tập*, *Ngư-phủ nhập đạo-nguyên*; nhân lần đi sứ qua TH., ông có học được nghề dệt vải truyền lại cho dân, nên được thợ dệt tôn ông là tổ nghề ấy.

**PHÙNG-MẠI** *nhd.* Chức Võ-tá-hầu đời vua Lê Tương-dực (1510-1516), bàn nên lập cháu ba đời vua Lê Thánh-tông là Ý, 14 tuổi nối ngôi Tương-dực vừa bị bọn Trịnh-duy-Sân thối; Duy-Sân không chịu, giết Mại ngay chỗ nghị-sự, rồi lập Quang-Trị mới 8 tuổi lên ngôi; nhưng chỉ được ba ngày rồi giết mà lập Ý.

**PHÙNG-SIÊU-NHUỜNG** *nhd.* Người Phước-kiến, học-sinh thủy-quân tại Nam-dương, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân tấn công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

**PHỤNG-HIỆP** *đd.* Một Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ), có 8 xã; nơi đây có một trại định-cư của người miền Bắc trên đường Khánh-hưng đi Sóc-trăng.

**PHỤNG-HIỆP** *đd.* Kinh đào nổi Cạnh-đàn (An-xuyên) với Phụng-hiệp (Phong-dinh).

**PHỤNG-THIÊN** *đd.* ăm. phủ gồm hai h. Thọ-xương và Quảng-đức, kinh-kỳ đời Lê Cảnh-hưng (1740-1786).

**PHƯỚC-BÌNH** *đd.* Tl. Th. Phước-long NV.

**PHƯỚC-BỬU** *đd.* Tên khu rừng cách Phước-lã (Bà-rịa) 29 cs. về ph. Đ., trong ấy có di-tích một thành-lũy Cao-mên bao-quanh một ngôi đền Bà-la-môn cổ.

**PHƯỚC-LỄ** *đd.* Tl. Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ).

**PHƯỚC-LÝ** *đd.* Một làng thuộc Tg. Thành-tuy-ho, Th. Biên-hoà, sát ranh Rừng-sác, nơi Nguyễn-trung-Trực từng dùng làm điếm tựa để chống Pháp khi Pháp mới lấy ba Th. miền Đ.

**PHƯỚC-LONG** *đd.* Đất Đồng-nai, do Chúa Nguyễn-phúc-Chu đặt thành một h. của Trấn-biên-dinh từ năm mậu-dần (1698); thời Pháp-thuộc, là quận Bà-rá của Th. Biên-hoà, nơi an-trí chánh-trị-phạm; từ tháng 3 năm 1957, được rút ra để lập thành Th. Phước-long; Tl. Phước-bình; Đ. giáp Darlac và Lâm-dồng, T. giáp Biên-hoà và Long-khánh (Xuân-lộc), B. giáp Cam-bốt; dt.: 7.490 csv.; ds.: 51.966 người.

**PHƯỚC-LONG** *đd.* t/m. Q. của Th. Ba-xuyên, có 9 xã.

**PHƯỚC-SƠN** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-nam, có 14 liên-xã.

**PHƯỚC-TUY** *đd.* Th. Bà-rá cũ thêm vùng Phước-tuy, một Th. của NV.; Tl.: Phước-lô; Đ. giáp Bình-tuy, T. giáp Long-an, N. giáp biên Nam-hải, B. giáp Biên-hoà; dt.: 1.989 csv.; ds.: 130.932 người.

**PHƯỚC-THÀNH** *đd.* Một Th. mới thành lập từ 1957 gồm 3 Q. Hiếu-liêm, Phú-giáo và Tân-uyên của Th. Biên-hoà, Tl.: Phước-vinh; Đ. giáp Long-khánh, T. giáp Bình-long và Bình-dương, N. giáp Biên-hoà, B. giáp Bình-long và Phước-long; dt.: lối 1.300 csv.; ds.: 56.000 người.

**PHƯỚC-VÂN** *đd.* t/m. làng thuộc Tg. Lộc-thành-thượng, Q. Bến-lức, Th. Tân-an (nay là Long-an), có vàm sông Nhứt-tảo, nơi Nguyễn-trung-Trực đã đốt tàu Espérance của Pháp (X. Hoà-hồng Nhứt-tảo PH. II).

**PHƯƠNG-ĐÀM** *đd.* t/m. đầm trồng sen rộng hàng mẫu, thuộc thôn Trích-sài, Tg. Vĩnh-thuận, gần Hồ-tây (Hà-nội).

**PHƯƠNG-ĐÌNH ĐỊA-CHÍ LOẠI** *vch.* Bộ sách địa-chí do Nguyễn-văn-Siêu soạn, gồm 5 quyển; quyển 1 trích-lý các sách Tàu nói về nước Nam; quyển 2 chép địa-chí nước Nam đời Hậu-Lê; 3 quyển sau chép về thời-dại cận-kim.

**PHƯƠNG-THANH-ĐỘNG** *nhd.* Người Phước-kiến, học trường thuốc tại Nhật, có chôn trong Trung-quốc Cách-mạng Đảng-minh-hội, về nước dự trận đánh ngày 29-3-1911 tại tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng ở Quảng-châu; tử-trận ngay khi đó, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

**PHƯƠNG-THÀNH** *đd.* Clg. Trú-công-thành, Tl. Th. Hà-tiên; trước là tên chung đất Hà-tiên do Mạc-thiên-Tích đặt, lấy nghĩa rằng nơi đó là một chốn văn-vật, có cái khí-vị nhẹ-nhàng thơm-tho (cũng là nghĩa chữ Mang-khảm của Cao-mên); nhưng có thuyết cho rằng nơi đó, khi xưa có một toà thành hình vuông.

**PHƯƠNG-HOÀNG** *đd.* t/m. gò đất tro ở vùng Hồ-tây, từ Thụy-chương đến Nguyệt-đài.

**PLEIKU** *đd.* Clg. Trà-cu và Djerei (X. Gia-lai), có nghĩa là làng Hoa (tiếng Thượng), một Th. miền cao-nguyên TV.; Tl.: Pleiku; Đ. giáp Bình-dinh và Phú-yên, T. giáp Cam-bốt, N. giáp Darlac, B. giáp Kontum; dt.: 13.799 csv.; ds.: 210.000 người, hết 5/7 là người Thượng.

**PRENN** *đd.* t/m. đảo dài 8 cs, trên Quốc-lộ 20, thuộc Th. Tuyên-đức (Đà-lạt).



# Q

**QUA-PHÂN BA-LAN** *sk.* Nước Ba-lan bị Nga và Đức chia hai ngày 28-9-1939, sau 27 ngày kịch-chiến trong Thế-chiến II.

**QUA-PHÂN ĐỨC-QUỐC** *sk.* Nước Đức bị đồng-minh đánh bại trong Thế-chiến II và bị các nước đồng-minh chiếm đóng từ 8-5-1945; ngày 8-5-1949 thành-lập Liên-bang Tây-Đức và ngày 7-10-1949 thành-lập Dân-chủ cộng-hoà Đông-Đức.

**QUA-PHÂN TIỆP-KHÁC** *sk.* Cuộc chia-xẻ lãnh-thổ nước này để cứu-vãn hoà-bình thế-giới, giữa các nước Anh, Pháp, Ý và Đức tại Munich ngày 29-9-1938.

**QUA-PHÂN TRIỀU-TIÊN** *sk.* Sau khi Nhật là nước bảo-hộ Triều-tiên bại-trận, hội-ng nghị Postdam tháng 7 năm 1945 quyết-định lấy vĩ-tuyến 38 làm đường phân ranh hai vùng chiếm đóng Nga và Mỹ. Tháng 5 năm 1948, thành-lập Đại-Hàn dân-quốc, thủ-đô tại Hán-thành; ngày 1-5-1948, thành-lập Triều-tiên dân-chủ cộng-hoà, thủ-đô tại Bình-nhưỡng. Nhưng ngày 25-6-1950, hai bên lại đánh nhau suốt 3 năm rồi đình-chiến để giữ ranh-giới cũ (vĩ-tuyến 38).

**QUA-PHÂN VIỆT-NAM** *sk.* 1<sup>o</sup> X. Nam-Bắc-triều; — 2<sup>o</sup> X. Nguyễn-Trịnh phân-tranh; — 3<sup>o</sup> Cuộc Cách-mạng tháng 8-1945 chống Pháp kết thúc ở trận đánh tại Điện-biên-phủ vào đầu tháng 5 năm 1954; ngày 8-5-1954 hội-ng nghị Giơ-neo bắt đầu nhóm và chia nước Việt-nam ra hai miền Nam-Bắc, lấy vĩ-tuyến 17 làm ranh-giới (X. Hiệp-định Giơ-neo).

**QUÁCH-BỐC** *nhd.* Một bộ-tướng của

Phạm-bình-Di, cả hai vâng lệnh vua Lý Anh-tông đi dẹp giặc Phạm-Du (1208; ở Nghệ-an; Phạm-Du thua chạy, cho người lên và triều hối-lộ với quan triều, vụ Phạm-bình-Di tèn-sát và cướp-bóc của dân, khiến Di bị triệu về cầm ngục. Bốc thương chủ-tướng mắc hàm-oan, kéo binh và phá thành giải-cứu. Vua Anh-tông giết Di rồi cùng hai thái-tử xuất-bôn, Bốc vào thành mai-táng chủ-tướng rồi tôn hoàng-tử Thầm lên làm vua.

**QUÁCH-CỰ** *nhd.* X. Giết con nuôi mẹ PH. II.

**QUÁCH-ĐÌNH-BỬU** *nhd.* Người xã Lan-phước, h. Thanh-khê, Th., đỗ bằng-nhân khoa quý-vị (1463) đời vua Lê Thánh-tông, làm Hàn-lâm văn-học-sĩ. Năm canh-dần (1470) có đi sứ nhà Minh; cùng ông Thân-nhan-Trung soạn tập *Thiên-nam dư-hạ-tập* và *Thân-ghinh-ký*.

**QUÁCH-KẾ-MAI** *nhd.* Người Quảng-đông, học-sinh ở Nam-dương, về nước tham-dự cuộc Cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân Tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

**QUÁCH-TẤN** *nhd.* Một nhà thơ hiện-đại, tác-giả hai tập thơ *Một tấm lòng* và *Mùa cỏ-diễn*.

**QUÁCH-THỊNH-DẬT** *nhd.* Quan Thái-úy đời vua Lý Thái-tông (1028-1054); năm mậu-tý (1048) có vâng lệnh vua đi dẹp giặc Nùng-trí-Cao.

**QUAN-ÂM** *nhd.* Phật Bồ-tát đàn-bà, tên Avalokiteśvara.

**QUAN-ÂM THỊ-KÍNH** *nhd.* X. Nổi oan Thị-Kính PH. II.

**QUAN-CÔNG** *nhd.* Tiếng gọi tăng Quan-vân-Trường đời Tam-quốc; khi trần-thủ Kinh-châu, bị tướng Đông-Ngô, là Lữ-Mông lập mưu bắt giết; khi sống là người trung-nghĩa rất mực, nên khi thác, có hiện-thần mây lặn, được người đời sùng-bái và thờ-phượng (X. **Đào-viên kết-nghĩa**, **Giang-đông phó-hội**, **Huê-dung-đạo**, **Phong-vàng treo ấn**, **Tam anh chiến Lữ-Bổ**, **Ngon-đức Văn-Trường**, **Thất-thủ Hẹ-bì**, **Thất-thủ Kinh-châu** ở PH. II.).

**QUAN-LANG** *nhd.* Tước con trai các vua Hùng-vương đời Hồng-bàng.

**QUAN - LỘ** *đd.* Tên con rạch chạy cặp với đường Quên-hạt 23 nối liền Tl. An-xuyên với Tl. Bạc-liêu cũ.

**QUAN-NGƯ-CUNG** *kt.* Hành-cung dựng vào khoảng năm Gia-khánh đời Lý Thánh-tông (1054-1072) trước chùa Đông-long, phường Tích-ma, ở Hồ-tây; hiện còn gò đất gọi là Gò **Hành-cung**, tục gọi **Gò-cung**.

**QUẢN CẦM** *nhd.* Một hạ-sĩ-quan trong binh-dội Pháp, đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, được cất cầm-đầu đội binh đánh lấy Yên-báy; chẳng may, gần ngày cử-sự lại phải bệnh, được đưa đi điều-trị tại nhà-thương Lanessen ở Hà-nội; khi hay tin cuộc khởi-nghĩa thất-bại, tức mình hộc máu chết ngay trên giường bệnh.

**QUẢN HỚN** *nhd.* Một **Quản-cơ** đảng cự, cầm-đầu cuộc khởi-nghĩa của dân ở 18 thôn vườn trâu vùng Bà-diêm, Hố-môn (Gia-định) trong hai năm 1871-1872.

**QUẢN-LONG** *đd.* Tl. của Th. An-xuyên, có 4 xã.

**QUẢN SƯ** *nhd.* Một **Quản-cơ** đảng cự, cầm-đầu cuộc khởi-nghĩa của dân tại Bà-rija sau Hoà-ước Pháp-Việt 1862.

**QUẢN-TRỌNG** *nhd.* Tự Di-ngô, tướng-quốc nước Tả đời Đông-Châu, đã đưa nước Tả từ một chư-hầu yếu-kém lên làm bá-chủ; được nhà thờ thờ làm Tả, tức thần Bạch-mi (X. **Bào-thúc-Nha**).

**QUANG - HẢO** *sk.* Một niên-hiệu đời Mạc

Tuyên-tông (Bắc-triều) khoảng 1554-1561.

**QUANG - HƯNG** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thế-tông, khoảng 1578-1599.

**QUANG - PHỤC - QUÂN PHƯƠNG - LƯỢC** *vch.* Quyển sách binh-thơ áp-dụng cho Quang-phục-quân VN. từ 1912 tới 1919, do Hoàng-trọng-Mậu, tức Nguyễn-đức-Công soạn với ý-kiến của Phan Sào-nam.

**QUANG - THÁI** *sk.* Niên - hiệu đời vua Trần Thuận-tông, khoảng 1388-1398.

**QUANG - THIỆU** *sk.* Niên - hiệu đời vua Lê Chiêu-tông, khoảng 1516-1526.

**QUANG - THUẬN** *sk.* Niên - hiệu đời vua Lê Thánh-tông, khoảng 1460-1469.

**QUANG - TRUNG** *sk.* Niên-hiệu vua Bắc-bình-vương Nguyễn-Huê, khoảng 1788-1792.

**QUẢNG-BÌNH** *đd.* Hài TCTĐ., là một phần của bộ Việt-thường, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; sau là đất Chiêm-thành, do vua Chế-Củ dâng cho nhà Lý để chuộc mình; do một đạo dụ năm Ất-mão (1075) vua Lý Nhân-tông chia thành ba châu là **Bổ-chính** (Quảng-trạch và **Bổ-trạch**), **Địa-lý** (Quảng-ninh và **Lập-thủy**) và **Ma-linh** (Vĩnh-linh và **Do-linh**); bây-giờ là một Th. (ngoài vĩ-tuyến 17), Đ. giáp biên Nam-hải, T. giáp Trường-sơn, N. Th. Quảng-trị, B. Th. Hà-tĩnh.

**QUẢNG-CHÂU** *đd.* Một phần đất của Giao-châu từ Hợp-phố về ph. B. do Ngjo-chúa là Tôn-Quyên chia ra để cho quan Tàu cai-trị sau khi Sĩ-Nhiếp mất (226). Nhưng vì có con của Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Huy ngăn-chống, nhà Ngô lại nhập lại với phần ph. N. để lấy tên cũ là Giao-châu. Đến giáp-thần (264) nhằm Nguyên-hưng nguyên-niên, nhà Ngô lại lấy Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lam để lập lại Th. Quảng-châu và đặt châu-trị tại Phiên-ngung.

**QUẢNG-CHÂU-LOAN** *đd.* Một phần đất của Th. Quảng-dông TH. thuộc ph. Đò. nước VN., cho Pháp mượn dài hạn và được trả lại cho TH. từ 1943.

**QUẢNG-ĐIỀN** *đd.* Ưm. Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

**QUẢNG-ĐÔNG** *đd.* Một Th. ở ph. N. nước Tàu, trước là quận Nam-hải của Giao-chi-bộ, tức nước Nam-việt của nhà Triệu; giáp ranh với VN.

**QUẢNG-ĐỨC** *đd.* Một Th. mới thành-lập

từ đầu năm 1959 do đất của 3 Th. Đặc-lắc, Phước-long và Lâm-dồng, Tl.: Gia-nghĩa; Đn. giáp Th. Phước-long, Đb. giáp nước Cam-bốt, Tb. giáp Th. Đặc-lắc, T. giáp Th. Tuyên-đức, N. giáp Th. Lâm-dồng; dt.: 4.980 cv.; ds.: 27.500 người, hết hơn 2/3 là người Thượng thuộc nhiều bộ-lộc.

**QUẢNG-HOÁ** *đd.* t/m. phủ của Th. Thanh-hoá, phủ-trị ở xã Nhân-lộ, Tg. Cao-một, h. Vĩnh-lộc.

**QUẢNG-YÊN** *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Vĩnh BV., T. giáp Th. Bắc-giang, N. giáp Vĩnh BV., B. giáp Lạng-sơn; hồi TCTĐ., đó là bộ Ninh-hải, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

**QUẢNG-LANG** *đd.* Một h. ở Ôn-châu (sau là Th. Lạng-sơn), nơi năm đình-tý (1077) quân Tống đóng binh để cầm-cự với Lý-thường-Kiệt.

**QUẢNG-NAM** *đd.* Một Th. dưới vĩ-tuyến 17 của miền TV., Tl.: Hội-an; Đ. giáp biên Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Kontum và Quảng-ngãi, B. giáp Th. Thừa-thiên; dt.: 12.000 cv.; ds.: 973.000; nguyên xưa là đất Chiêm-thành, dâng cho Hồ-quý-Lý năm nhâm-ngọ (1402).

**QUẢNG-NAM NGŨ-HỔ** *nhd.* Năm con hổ của Th. Quảng-nam, danh-hiệu của người đời tặng năm người ở Quảng-nam đã đỗ ở khoa thi hội năm mậu-tuất (1898) trong số 18 người toàn-quốc: 1) — Phạm-Liệu ở Điện-bàn, 2) — Phạm-Tuấn ở Điện-bàn, 3) — Phan-Quang ở Quế-sơn, 4) — Dương-hiến-Tiến ở Điện-bàn, 5) — Ngô-Lý tức Chuẩn ở Điện-bàn.

**QUẢNG-NAM TỬ-HÙNG** *nhd.* Bốn người tài-giỏi của Th. Quảng-nam, danh-hiệu người đời tặng bốn người thay nhau đỗ thủ-khoa ở khoa thi Hương tại tỉnh nhà là 1) — Phạm-Liệu ở Điện-bàn, 2) — Huỳnh-Hạnh tức Huỳnh-thúc-Kháng ở Tiên-phước; 3) — Võ-Hoành ở Duy-xuyên, 4) — Nguyễn-dinh-Hiến ở Quế-sơn.

**QUẢNG-NAM TỬ-KIỆT** *nhd.* Bốn người tài-giỏi của Th. Quảng-nam, danh-hiệu người đời tặng bốn vị Phó-bằng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm giáp-thìn (1914): 1) — Nguyễn-dinh-Hiến ở Quế-sơn, 2) — Phan-châu-Trình ở Tây-hồ, 3) — Võ-Vỹ ở Thăng-bình, 4) — Nguyễn-mậu-Hoàn ở

Quế-sơn.

**QUẢNG-NGÃI (NGHĨA)** *đd.* Một Th. ở TV., dưới vĩ-tuyến 17, Tl.: Quảng-ngãi; Đ. giáp biên Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Bình-định, B. giáp Th. Quảng-nam; dt.: 4.130 cv.; ds.: 671.000 người; nguyên xưa là đất Cồ-luy của Chiêm-thành, dâng cho Hồ-quý-Lý năm nhâm-ngọ (1402), nhà Hồ thiết-lập nơi ấy những đồn gọi là Châu-tư và Châu-ngĩa; đến đời Lê đổi là Huệ-anh; năm 1471, nhà Lê lập phủ Tư-ngĩa, phân thành 3 h. là Bình-sơn, Mộ-hoa (hoặc Mộ-đức) và Nghĩa-giang (hoặc Nghĩa-hành); đổi thành Quảng-ngãi năm 1602; triều Tây-sơn đổi lại là Hoà-ngĩa và sang năm 1803, thành doanh Quảng-ngĩa; năm 1808 đổi ra trấn Quảng-ngĩa và từ 1831 thành tỉnh Quảng-ngãi đến ngày nay.

**QUẢNG-NGUYÊN** *đd.* Tên cũ của Lạng-sơn, nguyên là một châu gần ranh TH.; đời Lý Thái-tông (1028-1054) người Nùng ở nơi đó dấy-loạn do Nùng-tồn-Phúc cầm đầu; đời vua Lý Nhân-tông, năm đình-tý (1077), binh Tống đóng nơi ấy để cầm-cự với binh Lý-thường-Kiệt.

**QUẢNG-TÂY** *đd.* Một Th. ở p.t. N. nước TH., giáp ranh với nước VN.; xưa là quận. Thương-ngô của Giao-chi-bộ, tức nước Nam-việt của nhà Triệu.

**QUẢNG-TRỊ** *đd.* Một Th. miền TV., dưới vĩ-tuyến 17; Tl.: Quảng-trị; Đ. giáp biên Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Thừa-thiên, B. giáp vĩ-tuyến 17; dt.: 4.700 cv.; ds.: 244.000 người; hồi TCTĐ., đó là một phần của bộ Việt-thường, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; sau là châu Ô của Chiêm-thành; được dâng cùng châu Ri cho nước Nam và đổi tên là châu Thuận từ năm 1306 và nhập vào trấn Thuận-hoá năm 1471; tên Quảng-trị có từ năm 1804; năm 1831, vua Minh-mạng gọi là Tĩnh; năm 1853, vua Tự-đức cải lại là Đạo, nhưng đến 1876, lại đổi lại là Tĩnh tới bây giờ.

**QUẢNG-TRỊ** *đd.* Con sông bắt nguồn từ Hương-hoá, chảy theo chiều T. sang Đ. tới tỉ. Quảng-trị.

**QUẢNG-UYÊN** *đd.* Một châu trong Th. Cao-bằng, năm đình-vị (1667), được Chúa Trịnh nhường cùng 3 châu khác cho con



cháu nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua Mãn-Thanh; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677), nhân có biến-loạn ở TH., chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi đã lấy lại.

**QUẢNG-XƯƠNG** *đđ.* t/m, h. của Th. Thanh-hoá TV.

**QUÂN-AN** *đđ.* Núi đất có xen đá ở giữa ranh hai xã Quân-an và Ngọc-trường, ph. Đ. h. An-dịnh, Th. Thanh-hoá, được sông Mã ôm ph. sau, sông Chuỷ quanh phía trước.

**QUÂN-CHỦ CHUYÊN-CHẾ** *chtr.* Chính-thể một nước do vua cai-trị, quyền-hành không giới-hạn.

**QUÂN-CHỦ LẬP-HIẾN** *chtr.* Chế-độ một nước có vua mà cũng có hiến-pháp định rõ quyền-hạn nhà vua.

**QUÂN-PHIỆT THỜI-KỲ** *chtr.* Thời-kỳ quân-nhân cày thổ-lực chiếm cả quyền-hành trong nước và dùng võ-lực trị nước.

**QUÂN-QUYỀN CHẾ-ĐỘ** *chtr.* Chế-độ chia quyền đầu nhau giữa chánh-phủ trung-ương và địa-phương.

**QUÂN-QUỐC CHỦ-NGHĨA** *chtr.* Chủ-nghĩa dùng võ-lực đối-nội và đối-ngoại.

**QUÂN-THẦN** *đđ.* t/m, bãi ở làng Thượng-cát, h. Từ-liêm, Th. Hà-dông BV. ranh-giới đất họ Lý (Phật-Tử) và họ Triệu (Quang-Phục).

**QUÂN TRẦN-VŨ** *nhd.* Tên gọi quân lính ở kinh-thành Huế thời Nguyễn; *Trời ôi! sanh giặc làm chi, Đệ quân Trần-vũ ra đi cờ-hàn CD.*

**QUÂN-TRUNG TỪ-MỆNH-TẬP** *vch.* Tập sử-liệu gồm các thơ-từ của Bình-dịnh-vương Lê-Lợi gởi cho quan nhà Minh và các bài hịch tướng-sĩ, tất-cả do Nguyễn-

Trãi viết và do Trần-khắc-Khiêm sưu-tập.

**QUẾ-LÂM** *đđ.* Rừng cây quế, tên của người TH. gọi nước Nam trước thời-kỳ Bắc-thuộc.

**QUẾ-SƠN** *đđ.* t/m, Q. của Th. Quảng-nam, có 23 liên-xã.

**QUY-ĐÔ** *nhd.* Tên vua thứ III nhà Nguyễn, con A-loa-Đài, cháu Thiết-mộc-Chân, tức Nguyễn Định-tông.

**QUY-HOÁ** *đđ.* Clg. sông Thao, con sông ở ph. B. h. Tam-nông, Th. Phú-thọ BV.

**QUY-HÔ** *đđ.* Đèo cao 2.000m, trên dãy Hoàng-liên-sơn.

**QUY-HỢP** *đđ.* Nguyên là xứ Bồn-man, xin nội-thuộc nhà Lê đời Lê Nhân-tông từ năm mậu-thìn (1448), ph. Đn. giáp Th. Nghệ-an và Quảng-bình, Tb. giáp Th. Hưng-hoá và Thanh-hoá; sau là h. Tuyên-hoá của Th. Quảng-bình TV.

**QUY-NGHĨA** *chtr.* Quốc-hiệu nước Nam-chiếu do vua Huyền-tông nhà Đường đặt; hồi đầu thế-kỷ VIII.

**QUY-NHƠN** *đđ.* Tl. Th. Bình-dịnh TV, từ đời Tây-sơn và trước, Quy-nhơn là tên Th. thoát do Tây-sơn trấn đóng, thoát bị Nguyễn-phúc-Ánh thuô đoạt; năm kỷ-vị (1799) họ Nguyễn họ tướng Tây-sơn Lê-văn-Thanh mà đoạt luôn và đặt lại là Bình-dịnh; tên Quy-nhơn chỉ giữ cho thị-trấn làm Tl.

**QUY-NHƠN** *đđ.* Vịnh biển Nam-hải nằm theo chiều B.-N. giữa thị-trấn Quy-nhơn và hòn Ín.

**QUYẾT-DỪNG** *đđ.* Núi giữa hai Th. Nghệ-an và Hà-tĩnh, gần Bến-thuy.

**QUỐC-OAI** *đđ.* Một phủ trong Th. Sơn-tây, nơi quân Minh đóng binh cự với Bình-dịnh-vương Lê-Lợi năm bính-ngọ (1426).



# R

**RA-ĐẾ** *nhd.* Một bộ-lạc dân thiểu-số gốc Nam-dương, ở cao-nguyên TV. và Tb. Tây-ninh, chịu ảnh-hưởng nhân-chủng và văn-hóa Chăm; đã được Việt-nam-hóa (Radhé).

**RẠCH-CÁT** *đd.* Ngọn rạch ph. N. Đồ-thành Sài-gòn (phần Chợ-lớn) bắt từ rạch Cẩn-giước đến ngã-tư Kinh-đôi, kinh Lò-gốm và rạch Ruột-ngựa; cũng là tên vùng đất quanh miền.

**RẠCH-DỪA** *đd.* t/m. con rạch ở Hà-tiên.

**RẠCH-GIÁ** *đd.* Th. thứ 4 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, nhập với Hà-tiên và đảo Phú-quốc để thành Th. Kiên-giang; xưa là xã Giã-kê (khe nước có nhiều cây giá là giống cây sặc mà ong thích nút nhụy hoa để cho sáp trắng) do Mạc-Cửu lập ra và sáp-nhập vào phong-ấp Hà-tiên năm 1715, đời chúa Nguyễn-phúc-Chu; đến năm 1735, Mạc-thiên-Tích lập thành h. Kiên-giang của trấn Hà-tiên.

**RẠCH-GIÁ** *đd.* Tên của sông Cái-lớn thuộc Th. Kiên-giang mở ra Vịnh Thái-lan.

**RÀO CỎ** *đd.* Núi cao 2.230m. trong dãy Hoàng-sơn.

**RI** *đd.* Một châu của Chiêm-thành được vua

Chế-mân dâng với châu Ô cho vua Trần Anh-tông (1293-1314) để cưới công-chúa Huyền-Trần; sau đổi lại là Hoá-châu thuộc Th. Quảng-bình.

**RỎ-TƯỢNG** *đd.* t/m. đảo trên dãy Trường-sơn, thuộc Th. Nha-trang.

**ROUSSEAU J.J.** (1712-1778) *nhd.* Người Pháp sinh tại Gior-neo (Thụy-sĩ), ban đầu là một nhà văn dung-dị, từ 1750 về sau mới có lý-tưởng xác-đáng về nhân-sinh và về do đó, phát-sinh lối văn-chương lãng-mạn; về chính-trị, có nhiều tác-phẩm đã gieo nhiều ảnh-hưởng cho cuộc cách-mạng 1789 ở Pháp và về sau, khắp thế-giới, như: *La Nouvelle Héloïse, Le Contrat social, Emile, Les Confessions et les Rêveries d'un promeneur solitaire.*

**RỪ-RÌ** *đd.* t/m. đảo trên dãy Trường-sơn, giữa đường Nha-trang — Tuy-hoà (do một kỹ-sư người Pháp tên Rury sửa-sang đường-sá cho dễ đi).

**RỪNG SẮC** *đd.* Đám rừng toàn cây nước mặn như *đước, vẹt, giá...* ở hai quận An-thịt và Cần-giờ (Phước-tuy) giữa hai vịnh Đồng-tranh và Cánh-rái ở hướng N., sông Sỏi-rạp và sông Bến-nghé hướng T. và Tb., Vũng-lầu ở Đ. và Đn.



# S

**S đd.** Lờn ví hình-thờ nước Việt-nam.

**SA-ĐÉC đd.** Th. số 6 thời Pháp-thuộc, Đb. giáp Th. Tân-an. Tb. giáp Th. Châu đốc, Tn. giáp Th. Long-xuyên, N. giáp Th. Vĩnh-long và Cần-thơ; nguyên xưa là đất Chân-lạp, được vua nước ấy là Nặc-Tôn dâng cho chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) để dần ơn lập mình làm vua sau khi dẹp giùm nội-loạn; chúa Nguyễn đặt Đông-khẩu-đạo của Dinh Long-hồ nơi ấy; năm tân-mão (1831), khi vua Minh-mạng chia các Dinh thành Tỉnh thì Sa-đéc thuộc Th. An-giang; dưới thời Pháp-thuộc, An-giang được chia thành 6 Th. là Châu-dốc, Long-xuyên, Bạc-liêu, Sóc-trăng, Cần-thơ và Sa-đéc; năm 1956, Sa-đéc được chia làm hai: phía hữu-ngạn sông Tiền nhập với Vĩnh-long để thành một quận của Vĩnh-long; phía tả-ngạn nhập với Q. Hồng-ngự của Th. Châu-dốc để thành Th. Kiến-phong; năm 1967, phía hữu-ngạn được tách rời Th. Vĩnh-long để trở lại thành Th. Sa-đéc như trước nhưng hẹp hơn.

**SA-KỲ đd.** t/m. cửa biển nhỏ ở ph. B. Th. Quảng-ngãi.

**SA-PHIN đd.** Núi cao 2.985 m. ở Vọng-BV.

**SÁ-MÙI đd.** Núi cao 1.613 m. trong dãy Hoa-cương, trên đường Đông-hà đi Savannakhet.

**SA-ĐÁU nhd.** Vua Chiêm-thành giữa thế kỷ XI, thường xâm-lấn bờ-cõi nước Nam thời Lý Thái-tông nên bị tử-trên.

**SÀI-CÔN đd.** X. Sài-gòn.

**SÀI-GÒN đd.** Thủ-dô nước Việt-nam cộng-hoà, gồm hai thành-phố Sài-gòn và Chợ-lớn nhập một từ 1956; Đ. giáp sông Bến-nghé (tức sông\* Sài-gòn), T.: Rạch Lò-gổm, N.: Kinh Bến-nghé và kinh Tàu-hủ, B.: rạch Thị-nghè; dt.: 52 cv; ds.: trên 2.000.000 người. Có nhiều giả-thuyết về nguồn-gốc địa-danh này: 1<sup>o</sup> Trước tiên, có tên là Sài-côn, tiếng phiên-âm của tiếng Prei-kor (rừng cây bông-gòn) hoặc của tiếng Prei-Nokor (đồ-làm, thành-làm hay hoàng-lâm), nguyên là tư-dinh của Phó-vương Cao-mên, thuộc vùng Chợ-lớn, lối chùa Cây-mai. 2<sup>o</sup> Nơi đây, năm 1778, người Minh-hương từ Cù-lao-phổ (Biên-hoà) rút về, xây bờ gạch cao dọc theo kinh Tàu-hủ để ngăn nước, nên được người Tàu gọi là Thầy-ngòn (tức Đê-ngon); do tiếng Thầy-ngòn này, người Pháp phiên-âm ra Saigon, lại gọi cách sát-nhập cả phía Gia-dịnh-thành; còn chỗ có tên Sài-côn hay Thầy-ngon (Đê-ngon) lại gọi là Chợ-lớn. 3<sup>o</sup> Thuyết này cho Sài-côn hay Sài-gòn là tiếng phiên-âm của chữ Tây-cung là vòng-thành của Phó-vương Cao-mên, đối-chiếu với Đông-phố là tư-dinh của quan kinh-lược Việt-nam. 4<sup>o</sup> Sài-côn hay Sài-gòn cũng đều là tiếng phiên-âm của hai chữ Tây-công; có nghĩa là nơi nhận cống-lễ của các đời vua Cao-mên dâng cho vua Việt-nam. Như vậy, đầu do tiếng nào phiên-âm ra, Sài-gòn khi xưa là Chợ-lớn ngày nay. Còn Sài-gòn từ năm 1789 tới 1861, là Gia-dịnh-thành, thành hình bát-giác, có 8 cửa ra vào án theo bát-

quái, do vua Gia-long nhờ vị sĩ-quan công-binh Pháp là Olivier xây và từ đó cho đến hết đời vua Minh-mạng đều gọi là Gia-định. Tên Sài-gòn có từ năm 1861 là năm Pháp đặt nền hành-chánh tại đó để khống-chế cả miền Nam. Đến năm 1931, Pháp mới nhập thành-phố Chợ-lớn vào Sài-gòn và gọi chung là *Địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn*; năm 1954, do dự Bão-đại ngày 30 tháng 5, địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn dời ra *Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn*; từ năm 1956, do sắc-lệnh ngày 22 tháng 10 của Tổng-thống, *Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn* được dời lại là *Thủ-đô Sài-gòn*. Theo người miền Bắc, Sài-gòn cũng có nghĩa là Nam-kỳ.

**SÀI-GÒN** *đd.* X. Bến-nghé.

**SÀI-MẠT** *đd.* Một phần đất Thủy Chân-lạp được nhập vào bờ-cõi nước Nam và cải lại là trấn Hà-tiên từ 1708.

**SÀI-THÀNH** *đd.* Tên gọi văn-vệ thành-phố Sài-gòn.

**SÀI-THUNG** *nhd.* Tướng nhà Nguyễn (Mông-cổ) được lệnh sang đánh nước Nam đời Trần Nhân-tông, vừa qua khỏi Nam-quan, bị bắn dúi mắt phải rút quân về.

**SÀI VẢI** *vch.* Tên quyền sách văn võ do Đạm-am Nguyễn-cư-Trình viết năm 1750 để khích-lệ tướng-sĩ đánh dẹp mọi Đá-vách nhùng-nhiều dân-cư.

**SÁU CHIẾU** *nhd.* Một tay giang-hổ ở Bà-quẹo (Gia-định) bị bắt về vụ Hội kín Nguyễn-an-Ninh năm 1928.

**SÁU-LONG BẦY-THƯA** *đd.* Khu rừng có 6 cây bầy-thư thật cao trội, tàn cây tròn như 6 cây long to, nơi đức Cố Quân Trần-văn-Thành đặt Tổng-hành-dinh chống Pháp (X. Bầy-thư).

**SẦM-CHÂU** *đd.* Đất Ai-lao thuộc Trấn-nam-phủ, nơi Nguyễn-Kim dùng làm căn-cứ khởi-nghĩa chống nhà Mạc để lập lại dòng nhà Lê hồi năm 1532; bây-giờ là Thanh-hoá TV.

**SẦM-NGHI-ĐỒNG** *nhd.* Quan thái-thứ Điện-châu của nhà Mãn-Thanh, theo đề-đốc Hứa-thế-Hạnh sang can-thiệp việc nước Nam và đóng binh tại Đống-đa, bị vua Quang-trung đánh nã què phải treo cổ

tự-tận (Xt. Đống-đa).

**SẦM-SƠN** *đd.* Núi nằm trên 2 xã Trường-lệ và Lương-niệm, ph. Đ. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá, gồm 16 ngọn.

**SẦM-SƠN** *đd.* Bãi biển ph. Đb. núi Sầm-sơn, một thắng-cảnh miền Bắc.

**SỈ-ĐẠT-TA** *nhd.* X. Tất-đạt-Ta.

**SỈ-HUY** *nhd.* Con Sĩ-Nhiếp, nổi nghiệp cho làm thái-thủ Giao-châu (226) trong khi Ngô-chúa là Tôn-Quyền sai quan quân qua cai-trị; Sĩ-Huy chống lại và giáp chiến tại Hợp-phố. Tướng Ngô là Lữ-Đội dụ hàng; Sĩ-Huy cùng 5 em ra hàng, bị Lữ-Đội bắt. Huy bị giết, 5 em bị giải về Ngô trị tội.

**SỈ-NHIẾP** (187-226) *nhd.* Người đất Quảng-tín, quận Thương-ngô, tổ-tiên là người TH. tránh nạn Vương-Mãng qua ở Giao-chỉ-bộ, đến Sĩ-Nhiếp là 7 đời. Ông thân-sinh ông tên Sĩ-Tứ, làm thái-thủ quận Nhật-nam, cho ông về nước học ở kinh-sư; đỗ hiệu-liêm và được bổ Thương-thor-lang. Không bao-lâu bị cách; kẻ hay chửi chết, phải về Giao-chỉ hộ-tang; rồi đỗ mậu-tài, được bổ làm thái-thủ quận Giao-chỉ. Năm quý-mùi (203), vua Hiến-đế nhà Hán cải Giao-chỉ-bộ lại là Giao-châu do biểu xin của ông. Lúc ấy, loạn-lạc khắp nơi, riêng Giao-châu yên-đàn nhờ ông trị dân rất có nhân, lại chăm dạy dân, nâng cao văn-học, mở-mang trường-đốc, dân-tình mến đức gọi ông là Sĩ-vương; triều-đình nhà Hán phong ông chức An-viên tướng-quân Long-đô đình-hữu.

**SỈ-TỨ** *nhd.* Thái-thủ quận Nhật-nam của Giao-chỉ-bộ dưới thời B c-thuộc Il, cha của Sĩ-Nhiếp.

**SIÊU-LOẠI** *đd.* Nơi chiếm-đóng của Lý-Khuê, 1 trong 12 Sứ-quân thời Ngô-một.

**SONG-NGƯU** *đd.* Tên hai hòn núi ở trang Chánh-đại, ph. Đ. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá, ở xa trông giống hai con trâu đang báng lửa nhau trên làn sóng, vì hiện lửa nước đã lở lòn vào xa.

**SONG-TUẤT-LỤC** *vch.* Sách ghi cuộc khởi-nghĩa Cần-vương ở Nghệ-an vào 2 năm 1884-1885 do 2 lãnh-tụ là ông Mai và ông Tấn cầm-đầu, sách do Phan Sào-nam viết.

**SONG-TỬ ĐỒNG** *đđ.* Một đảo lớn thuộc quần-đảo Trường-sa, dài 1.000m., ngang lối 200m., cao 3m., ném về ph. Đ. quần-đảo.

**SONG-TỬ TÂY** *đđ.* Một đảo lớn thuộc quần-đảo Trường-sa, dài 1.000m., ngang lối 200m., cao 3m., ném về ph. T. quần-đảo.

**SONG-THẬP** *sk.* Ngày kỷ-niệm hằng năm (10 tháng 10 dương-lịch) cuộc cách-mạng thành-công của nhân-dân TH. trong cuộc lật đổ đế-quyền Mãn-Thanh (10-10-1911).

**SONG-THẤT** *sk.* Ngày kỷ-niệm hằng năm (7 tháng 7 dương-lịch) cuộc chấp-chính của thủ-tướng Ngô-dinh-Diệm ở Việt-nam (7-7-1954), bị bãi bỏ từ sau cuộc cách-mạng ngày 1-11-1963.

**SỐC-TRĂNG** *đđ.* Th. số 10 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, được nhập với một phần lớn Th. Bạc-liêu để thành Th. Ba-xuyên (X. Ba-xuyên).

**SÔNG ÂM** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ châu Lương-chính tới h. Thụy-nguyên (Thanh-hoá) rồi nhập với sông Lương để chảy ra Nam-hải.

**SÔNG BA** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ An-khê (Kontum) theo chiều B. — N. chảy ngang Cheo-reo rồi theo chiều Tb. — Đn. chảy qua Tuy-hoá và ra Nam-hải.

**SÔNG BẢO** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ xã Quảng-tế, h. Quảng-tế chảy qua các xã Cờ-biện, Đồng-luật, Pháp-ngữ (h. Thạch-thành), Giang-biêu và Đồ-sát (h. Vĩnh-lộc) rồi hợp với sông Mã mà chảy ra Nam-hải (Th. Thanh-hoá).

**SÔNG BÉ** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ Th. Phước-long, chảy theo chiều Đ. — T. qua Bình-long, rồi theo chiều B. — N. chảy qua Th. Biên-hoá để nhập với sông Đồng-nai mà ra biển.

**SÔNG BỜ** *đđ.* X. Sông Đà.

**SÔNG BƯỚI** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ Th. Ninh-bình BV., chảy ngang 2 h. Thạch-thanh, Quảng-hoá rồi nhập với sông Mã ở Th. Thanh-hoá TV, đổ ra Vịnh BV.

**SÔNG CẢ** *đđ.* Clg. Lam-giang, con sông bắt nguồn từ Trường-sơn theo chiều Tb. — Đn. chảy qua TI. Nghệ-an rồi đổ ra Vịnh BV.

**SÔNG CÁI** *đđ.* Hợp-lưu của các sông Than, Vao, Ông, Cay, Ma-lâm, Sát, chảy vô thị-trấn Phan-rang rồi đổ ra Nam-hải.

**SÔNG CÁI** *đđ.* X. Hồng-hà.

**SÔNG CẦU** *đđ.* Một phụ-lưu của sông Thái-bình ở BV.

**SÔNG-CẦU** *đđ.* Một Q. của Th. Phú-yên TV., có 5 xã, cũng là TI. của Th. này.

**SÔNG CON** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ Khê-phong qua Phú-quỳ rồi theo chiều Đb. — Tn. chảy qua sông Cả, trong Th. Nghệ-an.

**SÔNG CÔN** *đđ.* Con sông ở giữa đường Quy-nhơn — An-khê; nơi đây có dấu-vết đầu hoà.

**SÔNG CHẤY** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ Văn-nam TH. qua Lao-kay, Tuyên-quang, Yên-báy và hợp-lưu với sông Đáy chảy tới Việt-trì để đổ vào sông Hồng-hà.

**SÔNG CHÂU** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ tổng Lân-du, chảy qua các tổng An-định, Cao-xá và Văn-xá trong h. Nông-cống. Th. Thanh-hoá, rồi rót ra sông Tam-kỳ.

**SÔNG CHU** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ Lào, chảy theo chiều T. — Đ. qua các h. Thường-xuân, Bái-thượng, Thọ-xuân và TI. Thanh-hoá để đổ ra Nam-hải qua bãi Sầm-sơn.

**SÔNG CHUNG** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ Tg. Lạc-thiện, h. Nông-cống chảy qua hai Tg. Ngọc-sơn và Văn-trường rồi chuyển sang ph. B. để ra sông Tam-kỳ trong Tg. Hoà-trường (Thanh-hoá).

**SÔNG ĐÀ** *đđ.* Clg. Sông Bờ, sông Nộn-to, sông Koi hay Hắc-giang, con sông bắt nguồn từ Văn-nam TH., theo chiều Đb. — Tn. chảy qua các Th. và thị-trấn Lai-châu, Yên-báy, Sơn-la, Sơn-tây, Hà-dông rồi trở lên Hưng-hoá để hợp-lưu với sông Hồng-hà mà chảy ra Vịnh BV. (có khúc chảy giữa hai vách đá nên trông nước tối đen).

**SÔNG ĐÁY** *đđ.* Tên con sông tiếp-nối sông Hát (X. Hát-giang).

**SÔNG ĐẠT** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ ph. T. châu hạt Thường-xuân (Thanh-hoá) đến ph. Đ. châu hạt rồi nhập với sông Lương (X. sông Lương).

**SÔNG ĐUỐNG** *đđ.* Con sông nối với sông Bình - than để đến sông Thái - bình BV.

**SÔNG GẮM** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ TH. chảy qua Hà-giang theo chiều B. — N. xuống tới Tuyên-quang nhập với sông Lô mà đổ vào sông Chảy (BV).

**SÔNG GIANG** *đđ.* Một phụ-lưu của sông Cà trong Th. Nghệ-an.

**SÔNG GIANGH** *đđ.* Tức sông Linh-giang hay Linh-thủy, con sông giữa h. Tuyên-hoá trong Th. Quảng-bình, làm ranh-giới giữa hai triều Lê (do chúa Trịnh nắm quyền chính) và Nguyễn, từ đầu thế-kỷ XVII tới cuối thế-kỷ XVIII.

**SÔNG HÃN** *đđ.* Con sông trong Th. Quảng-trị đổ ra Nam-hải.

**SÔNG HÁT** *đđ.* Hát-giang.

**SÔNG HẬU** *đđ.* X. Hậu-giang.

**SÔNG HOÀI** *đđ.* Clg. Sông Thu-bồn, con sông từ h. Quế-sơn, Th. Quảng-nam, chảy vào thành-phố Hội-an TV. rồi đổ ra cửa Đại.

**SÔNG HOÀNG** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ ph. N. h. Lôi-dương, chảy qua các Tg. Lai-triều, Đồ-xá và Đông-xá đến h. Đông-sơn, tắt - cả trong Th. Thanh - hoá, rồi chảy vào sông Tam - kỳ, khúc giữa xã Thiên-linh.

**SÔNG HƯƠNG** *đđ.* X. Hương-giang.

**SÔNG KOI** *đđ.* X. Hồng-hà.

**SÔNG KHUNG** *đđ.* X. Cửu-long-giang.

**SÔNG-LONG-SONG** *đđ.* Con sông (cũng là tên một thị-trấn) bắt nguồn từ ranh Đà-lạt theo chiều B. — N. chảy ra Nam-hải ngang h. Tuy-phong, Th. Bình-thuận.

**SÔNG LÔ** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ Văn-nam TH., theo chiều B. — N. chảy từ Hà-giang xuống Tuyên-quang rồi hợp-lưu với sông Chảy mà đổ vào Hồng-hà (BV).

**SÔNG LÔ** *đđ.* Một phụ-lưu của sông Mã ở miền thượng-du Th. Thanh-hoá (TV).

**SÔNG LƯỢC** *đđ.* Clg. sông Hải-triều, một phụ-lưu của sông Nhị-hà từ Hưng-yên chảy qua Ninh-giang đổ ra cửa Thái-bình (BV).

**SÔNG LƯƠNG** *đđ.* Gồm hai ngọn, một từ Tg. Mộc-sơn, h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá chảy tới xã Lỗ-hiền, giáp h. Thủy-nguyên; ngọn thứ 2 từ Tg. Văn-quy tới xã Bằng-trình, hợp với sông Mã, cũng trong Th. Thanh-hoá.

**SÔNG MÃ** *đđ.* Clg. Tất-giang và Lễ-giang, con sông bắt nguồn từ sông Cửu-long-giang, chảy ngang Điện-biên-phủ và các h. Hội-xuân, Cầm - thủy, Quảng-hoá, Yên-định, thuộc Th. Thanh-hoá, rồi đổ ra Vịnh BV.

**SÔNG MẶC** *đđ.* Clg. sông Mực, con sông bắt nguồn từ Tg. Lăng-lãng, chảy vào sông Tam - kỳ thuộc Tg. Văn - sơ, Th. Thanh-hoá.

**SÔNG MỰC** *đđ.* X. Sông Mực.

**SÔNG NGA** *đđ.* Con sông bắt nguồn từ sông Mã trong h. Nga-sơn, đến bến đò Bông thì tách ra, chảy qua hai h. Vĩnh-lộc và Mỹ-hoá để đổ ra cửa Bạch-câu (Th. Thanh-hoá).

**SÔNG NGÂU** *đđ.* Một tên riêng của sông Lô (có một khúc chảy qua một vùng đất với hay phiến-thạch, nước rất trong, nên được ví với mưa ngâu).

**SÔNG NGU** *đđ.* Con sông từ xã An-vực, h. Hoàng-hoá, Th. Thanh-hoá, chảy qua các xã Phượng-đình, Cư-đa, Bút-sơn, tới cửa Y-bích thuộc h. Hậu-lộc (cùng Th).

**SÔNG ÔNG-ĐỐC** *đđ.* t/m. Q. của Th. An-xuyên, có 3 xã (Xt. Ông Đốc).

**SÔNG RÒN** *đđ.* Con sông trong h. Bình-chánh, Th. Quảng-bình đổ ra Vịnh BV.

**SÔNG TIỀN** *đđ.* X. Tiền-giang.

**SÔNG TỔNG** *đđ.* Con sông bắt nguồn ở ph. N. núi Trang-chư, qua xã Quảng-lãng, sang ph. Đ. chảy ra Nga-cảng hợp với sông Nga mà đổ ra cửa Bạch-câu (Th. Thanh-hoá).

**SÔNG TƯƠNG** *đđ.* Con sông ở TH., bắt nguồn từ núi Dương-hải, thuộc h. Hưng-an, Th. Quảng-tây, cùng với sông Ly đồng-nguyên hợp-lưu gọi là Ly-tương; chảy đến ph. Đ. h. Hưng-an, Ly và Tương chia hai, Ly chảy về ph. Tn. thành ra Tây-giang; Tương chảy về ph. Đb. vào Th. Hồ-nam; đến ph. T. h. Linh-lãng, hợp với sông Tiêu gọi là Tiêu-tương; lại vượt qua

ph. B. h. Hành-dương, hợp với sông Chung gọi là Chung-tương, rồi chảy về ph. B. qua h. Trường-sa, đổ vào Động-dinh-hồ.

**SÔNG THAO** *đđ.* Tên một khúc sông Hồng-hà, khoảng chảy ngang Việt-tri, thuộc ph. B. h. Tam-nông, Th. Phú-thọ.

**SÔNG THỌ** *đđ.* Con sông trong hai h. Đông-sơn và Quảng-xương của Th. Thanh-hoá, do nguồn nước hai sông Lương và Mã hợp lại, bắt đầu từ đồn thủy-quân Thanh-hoá qua Tg. Bó-đức đến sông Mã-bà rồi chuyển sang ph. N. vào sông Tam-kỳ, rồi uốn khúc chảy tới h. Quỳnh-lưu của Th. Nghệ-an.

**SÔNG THƯƠNG** *đđ.* Con sông từ Bắc-giang theo chiều B-N mà chảy vào sông Thái-bình (BV).

**SÔNG TRA** *đđ.* Khúc sông Vàm-cỏ gần biên (NV).

**SỞ** *đđ.* Một nước chư-hầu đời Đông-châu, sau là h. Tỳ-quy, thuộc Th. Hồ-bắc TH.; bị nước Tần thôn-tính cùng nhiều nước khác; sau có Hạng-Lương, Hạng-Tịch lập lại dòng Sở, cùng Trần-Thắng và Lưu-Bang cử binh họ Tần; họ Tần xong, Hạng-Tịch cũng giết Sở Hoài-vương luôn mà giành làm vua, xưng Tây-Sở Bá-vương; nhưng chỉ được 6 năm, lại bị Lưu-Bang họ mà lập lên nhà Hán.

**SỞ-THƯỢNG** *đđ.* Con sông làm ranh thiên-nhiên giữa Cam-bốt và Việt-nam, ở bìa Đồng Tháp-mười.

**SƠN-CHÀ** *đđ.* Clg. Trà-sơn, một bán-đảo ở ph. B. Đà-nẵng, thuộc dãy núi Hải-vân.

**SƠN-DƯƠNG** *đđ.* Đảo nhỏ ngoài biên Nam-hải, thuộc h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh.

**SƠN-DƯƠNG** *đđ.* t/m. làng đã bị phi-cơ Pháp dội bom đốt nhà và tàn-sát hết nhân-dân để trả thù việc VN. Quốc-dân-dăng tấn-công chiếm h. Phú-thọ, Th. Hải-dương, và giết tri - huyện Hoàng-gia - Mộ ngày 16-2-1930.

**SƠN-HÀ** *đđ.* t/m. Q. của Th. Quảng-ngãi, có 12 liên-xã.

**SƠN-HOÀ** *đđ.* t/m. Q. của Th. Phú-yên, có 8 xã.

**SƠN-HỘI** *vch.* t/m. thị-xã ở miền Nam mà các hội-viên đều có tên hiệu có chữ « Sơn » đằng sau cả, như: *Chí-sơn* Trịnh Hoài-Đức, *Nhữ-sơn* Ngô-nhơn-Tĩnh, *Hối-sơn* Hoàng-ngọc-Uần, *Kỳ-sơn* Diệp-minh-Phụng v.v...

**SƠN-LA** *đđ.* Một Th. miền thượng-du BV., gần biên-giới Lào-thượng.

**SƠN-NAM** *đđ.* Vùng đất ở tả-ngạn sông Gianh trổ ra Bắc, tức phân-nửa Th. Thanh-hoá và toàn Th. Nam-dịnh bây-giờ, thuộc giang-san nhà Mạc (Bắc-triều).

**SƠN-QUY** *đđ.* t/m. giếng cát trong Th. Gò-công, đầu trong giáp mé sông Gò-công, đầu ngoài dựa quan-lộ Gò-công—Chợ-lớn; nơi ấy có đàn thờ và các ngôi mộ dòng Phạm-dăng, ngoại-thích vua Tự-đức.

**SƠN-RÁI** *đđ.* Hòn đảo nhỏ ngoài Vịnh Thái-lan, cánh bờ biển độ 25 cs.

**SƠN-TÂY** *đđ.* t/m. Th. miền Châu-thò BV., Đ. giáp Hà-nội, T. giáp Phú-thọ, N. giáp Hoà-bình, B. giáp Vinh-yên.

**SƠN-TINH** *nhđ.* t/m. nhân-vật hoàng-đường đời Hùng-vương 18, ở trên núi Tân-viên, Th. Sơn-tây; cưới được Mị-nương, con vua Hùng-vương, gây thù-hận với Thủy-tinh là người đến trễ; nên mỗi năm, vào tháng 6 tháng 7, Thủy-tinh dâng nước cho ngập núi để giết kẻ thù; Sơn-tinh cũng cao-tàì, hoá phép làm cho núi Tân-viên luôn-luôn cao hơn mặt nước.

**SƠN-TỈNH** *đđ.* t/m. Q. của Th. Quảng-ngãi, có 20 liên-xã.

**SƠN-TRUNG-TẾ-TƯỚNG** *nhđ.* Tên hiệu cụ Phan-tình-Phùng trong thời-gian chống Pháp do nhân-sĩ các Th. Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình tặng.

**STIẾNG** *nhđ.* t/m. bộ-lục dân-tộc thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở miền núi gần Hàm-tân (Bình-tuy) và ph. Đ. Th. Tây-ninh NV.

**SÙNG-HIỆU** *đđ.* t/m. Q. của Th. Định-tường (Mỹ-tho cũ).

**SÙNG-HƯNG-ĐẠI-BẢO** *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tông, khoảng 1049-1054.

**SÙNG-KHANG** *sk.* Niên-hiệu đời Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều) khoảng 1566-1577.

**SÙNG-LÂM** *nhd.* Tên của Lạc-long-quân, con của Kinh-dương-vương và Long-nữ (X. Lạc-long-quân).

**SUỐI-ĐẦU** *đd.* Ứm. Q. cũ Th. Khánh-hòa TV.

**SUỐI-ĐỜN** *đd.* Khe suối nước mạch tại ấp Bình-hòa, xã Bình-nhâm, Q. Lái-thiêu, Th. Bình-dương, có một tư-nhân sáng-chế một giàn đờn cò-diễn bằng gỗ trong nhà, dùng sức nước của suối cho máy chạy phát ra tiếng nhiều cây đờn cùng một lúc.

**SUỐI-TIÊN** *đd.* Ứm. suối nước thuộc Q. Suối-dầu, Th. Khánh-hòa.

**SUỐI-TIÊN** *đd.* Một thắng-cảnh cách Sài-gòn 55 cs., thuộc Th. Phước-thành.

**SƯ TRẠCH** *nhd.* Một nhà sư giỏi võ, theo họ-vợ Nguyễn-thái-Học, bị phu-tuần ép Cờ-vật gần đồn Chi-ngợi, Th. Hải-dương, bắn gãy chân và bắt cùng lúc với Học; sau bị đày sang I-ny-ny và tự-sát ở đây.

**SỬ-QUÂN** *nhd.* Hiệu xưng của 12 người cầm-đầu các trấn dân-quân giữa đời nhà Ngô (945-967); sau bị Đinh-bộ-Lĩnh dẹp hết đề dựng lên nhà Đinh.

**SƯƠNG NGUYỆT-ANH** *nhd.* X. Nguyễn-xuân-Khuê.

**SỬU-KÌM-LÂU** *nhd.* X. Nấm phấn của Trời PH. II.





# T

**TA-KOU** *đd.* Núi nhỏ tại làng Hưng-nhơn, Tg. Nhơn-xương, Th. Phước-tuy (Bà-rija cũ) NV.

**TÀ-BÉC** *đd.* Núi nhỏ, trong dãy Thất-sơn, tại làng Hội-cư, Tg. Thanh-y, Th. Châu-đốc NV.

**TÀ-AO** *đd.* t/m. làng trong h. Nghi-xuân, Th. Hà-tĩnh TV., cũng là tên một người giỏi khoa phong-thủy, địa-lý của nước Nam hồi xưa.

**TÀ-BÁ-ĐÀO** *nhd.* X. Từ-hữu PH.II.

**TÀ-ĐƯNG** *đd.* Dãy núi ph. T. Đà-lạt, có ngọn cao đến 2.240m.

**TÀ-HỜI** *nhd.* Giống người thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở VN., chịu ảnh-hưởng và nhân-chủng và văn-hoá Ai-lao.

**TÀ-HIỆN** *nhd.* Đề-đốc Nam-định, năm quý-mùi (1883) mặc dầu hoà-uớc đã ký xong, ông vẫn tiếp-tục chống Pháp bằng võ-lực; Pháp phản-kháng, triều-đình Huế phải bãi-binh ông. Ông trả chức Tổng-đốc lại rồi hợp-tác với quan Tàu tiếp-tục chống Pháp nữa.

**TÀ-QUANG-CỰ** *nhd.* Người làng Dương-mông, h. Phú-vinh, Th. Thừa-thiên, xuất-thân trong hàng nghĩa-dũng, thăng lần đến Thống-chế, làm Tổng-đốc An-tĩnh; năm 1833, nhân dịp được giặc Lê-duy-Lương ở ph. B. Hưng-hoá, được thăng Vũ-lao-tử; và đánh đuổi được thổ-phỉ Nông-văn-Vân ở Lạng-sơn, Quêch-tất-Công ở Quảng-hoá, được sung chức Kinh-lược đại-thần; thọ 90 tuổi.

**TÀ - THU - THẦU** (1906-1945) *nhd.* Người làng Tân-bình (Long-xuyên), đỗ tú-tài rồi sang Pháp du-học từ năm 1927 sau khi tham-gia hăng-hái vào các phong-trào nhân-dân ái-quốc trong nước. Về nước, hoạt-động trong hàng-ngũ *đệ-tứ quốc-tế*; sau bắt tay với nhóm *đệ-tam* thành khối *Tranh-đấu* để lập sở *lao-động* hầu tranh-cử chức Hội-đồng thành-phố Sài - gòn - Chợ - lớn và toàn-thắng; 1936, tổ-chức Ủy-ban hành-động để tiến tới *Đông-dương đại-hội*, nhưng bị bắt giam và phải tuyệt-thực để tranh-đấu; chừng được thả ra thì đã tàn-liệt hết một chân. Chết tại Quảng-ngãi trong lúc lộn-xộn của buổi đầu cuộc cách-mạng tháng 8.

**TÀ-VĂN-PHỤNG** *nhd.* Người đạo Da-tô, có theo giáo-sĩ ngoại-quốc học đạo ở nước ngoài; năm tân-dậu (1861), ứng-mộ làm thân-binh của trung-tướng Charner để đi đánh Th. Quảng-nam; cuối năm ấy, trở ra Bắc mạo-xung đông-dội nhà Lê, tên Lê-duy-Minh, khởi-loạn ở Quảng-yên để đánh tập-hiệu quân triều, trong khi quân Pháp đánh lấy Nam-kỳ; người thời ấy gọi là *giặc Phụng*; quân quân phải khổ-công đánh dẹp đến năm ất-sửu (1865) mới xong.

**TÀI - LỚN** *đd.* Hòn đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn sơn.

**TÀI - NHỎ** *đd.* Hòn đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn, nhỏ hơn hòn Tài-lớn.

**TAM-BÌNH** *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh-long, có 9 xã.

**TAM-CHI** *đd.* t/m. con sông trong châu Tiên-yên BV.

**TAM-DÂN CHỦ-NGHĨA** *chtr.* Chủ-nghĩa do Tôn-Văn-đề-xương, làm mục-phiếu tranh-dấu cho 1<sup>o</sup> Dân-tộc được độc-lập (khi còn dưới ách thống-trị của nhà Mãn-Thanh); 2<sup>o</sup> dân-quyền được tự-do và 3<sup>o</sup> dân-sinh được hạnh-phúc.

**TAM-ĐÁI** *đđ.* Vùng chiêm-đống của Nguyễn-Khoan, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt (thuộc phủ Vĩnh-lương, Th. Quảng-yên về sau).

**TAM-ĐẠI** *sk.* Tên gọi ba triều-đại Hạ, Thương và Châu trước đời Xuân-thu Chiến-quốc, thuộc khoảng 2205-770 trTC.

**TAM-ĐÀO** *đđ.* t/m. dãy núi ở ph. B. Vĩnh-yên và Phúc-yên BV., cao 1.800m., chạy song-song với sông Đáy.

**TAM-ĐIỆP** *đđ.* Tục gọi đảo Ba-đội, dãy núi dài chia thành ba đợt: 1<sup>o</sup> ở ph. B. Thanh-hoá; 2<sup>o</sup> ngọn cao nhất chia địa-giới hai Th. Thanh-hoá và Ninh-bình; 3<sup>o</sup> trong địa-phận Th. Ninh-bình; cả ba chắn ngang đường Cái-quen B.-N.

**TAM-GIANG** *đđ.* Một phá (lạch biển) ở h. Quảng-diên, Th. Thừa-thiên, nhận nước của ba con sông từ Tn. chảy tới là Tả-giang, Hữu-giang và Trung-giang rồi đổ ra cửa Thuận-an; nay đổi tên là Hạc-hải, vì đã cạn.

**TAM-KỲ** *đđ.* t/m. Q. của Th. Quảng-nam, có 24 liên-xã.

**TAM-MIẾU** *nhd.* Giống dân từ sông Hoàng-hà TH., bị người TH. dòng Hán-tộc lần lần xuống miền Nam lập thành nước Nam (VN.) thời thượng-cổ.

**TAM-NÔNG** *đđ.* t/m. h. trong Th. Phú-thọ BV.

**TAM-QUỐC** *đđ.* Ba nước chia nước TH. thành chân vạc vào cuối đời Hán là Thục ở ph. T., Ngô ở ph. Đ. và Ngụy ở ph. B.

**TAM-TẠNG** *nhd.* X. Trần-huyền-Trang.

**TAM-THAI** *đđ.* t/m. gò đất nằm ngang đình Thụy-chương, gần Hồ-tây BV.

**TAM-THAI** *đđ.* Clg. Trống đồng, Đồng Cổ-san và Tam-đài, hòn núi trong dãy Trường-sơn, thuộc Th. Thừa-thiên TV.; trên núi có ngôi chùa cổ-kính, làm nơi ẩn-trú cho cung-quyển Chúa Nguyễn khi bị quân Trịnh tấn-công.

**TÂN-ĐÀ** *nhd.* X. Nguyễn-khắc-Hiếu.

**TÂN-VIÊN** *đđ.* X. Ba-vì.

**TANG HẢI LỆ ĐÀM** *vch.* Sách do Mai-sơn Nguyễn-thượng-Hiền viết và in tại Nhật, nội-dung hồ-hào thanh-niên VN. phải mau-mau giác-ngộ trước cảnh nước mất nhà tan, được gởi về nước năm 1906 để lưu-hành bí-mật.

**TÁNH-LINH** *đđ.* t/m. Q. của Th. Bình-tuy, có 6 xã.

**TAO-ĐÀN** *vch.* Một hội văn-nhân của vua Lê Thánh-tông (1460-1497) lập, gồm có vua và 27 văn-thần giỏi thi-văn, gọi là *Nhị-thập bát-tứ*, đề bàn-bạc sách-vở và xướng-hoạ thơ-văn; trong ấy, vua là nguyên-soái, hai ông Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận là phó-soái.

**TÀO-THÁO** *nhd.* Người đời Hán, làm chức Hiếu-liêm; vì thích-khách Đồng-Trác không được phải bỏ trốn và xử là quận Trần-lưu, bán hết gia-sản làm của mộ quân khởi-nghĩa, phát hịch kêu-gọi các trấn hợp sức trừ Đồng-Trác; sau nhờ trừ hai quyền-thần là Lý-Thôi và Quách-Tý mà được phong chức thừa-tướng. Từ ấy, mượn lệnh nhà vua mà đánh dẹp các nơi, lại phổ lập nhiều phen, toan soạn ngôi Hán; nhưng chưa làm được thì chết, đồ con là Tào-Phi thì chúa mà dựng lên nhà Ngụy.

**TÀU-HỦ** *đđ.* Con kinh nổi liền rạch Ruột-ngựa (Q. 5) và rạch Bến-nghé (Q. tư) trong Đô-thành Sài-gòn.

**TÀU-Ô** *nhd.* Giặc cướp người TH. chuyên quấy-nhiều miền biên TH. và VN. từ cuối thế-kỷ XVIII; từng tham-gia cuộc chiến-đấu của VN. trước binh-đội Pháp giữa thế-kỷ XIX.

**TẮM-BÒ** *đđ.* Núi giữa làng Lộc-an, Tg. Phước-hưng-thượng, Th. Phước-tuy NV.

**TĂNG-BẠT-HỒ** *nhd.* Tự Sư-triều hay Nguyễn-ba, quen vô triều vua Thiệu-trị; sau chính-biến ở Huế năm ất-dậu (1835), cầm-đầu nhóm Cần-vương ở Bình-định, Phú-yên; sau khi nhóm ông tan-rã, ông xuất-dương qua các nước Nhật, Xiêm, Tàu rồi năm 1902, trở về nước mở tiệm thuốc bắc làm nơi hội-hẹn cho các nhóm cách-mạng thuộc hệ-thống hai ông Tôn-thất-Thuyết và Tân Thuyết đang hoạt-động ở Quảng-đông; ông lại đi khắp Trung, Nam, Bắc hồ-hào nhân-sĩ xuất-dương du-học và vận-động cứu-

quốc; nhờ đó, phong-trào Đông-du phát-động năm 1906 được nhiều kết-quả tốt; khi ngụ tại nhà cụ Võ ở Huế, ông mang bệnh và chết trên một chiếc thuyền con đậu trên sông Hương. (Xt. Hốt hốt nhiên đại khốc ư đông PH. II).

**TĂNG-NHẬT-TOÀN** *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., đảng-viên Trung-quốc cách-mạng đồng-minh-hội, lữ-trận ngày 29.3.1911 tại Quảng-châu khi dân-quân tấn-công tư-dinh của Tổng-đốc Lương-Quảng; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi đây.

**TÂY-AN** *đd.* X. Phật thầy Tây-an.

**TÂY-BAN-NHA** *đd.* Một nước chiếm phần lớn bán-đảo I-bê-ri ở Tn. Âu-châu, Đ. và N. giáp Địa-trung-hải và Gibraltar, T. giáp Bồ-đào-nha và Đại-tây-dương, B. giáp Pháp và Đại-tây-dương; thđ.: Madrid; dt.: 506.786 cvs.; ds.: 29.000.000 người.

**TÂY-CÔN-LĨNH** *đd.* Núi cao 2.200 m. giữa hai Th. Lao-kay và Hà-giang BV.

**TÂY-ĐỀ** *đd.* Tên gọi đô-thành Sài-gòn mới (Sài-gòn và Chợ-lớn nhập lại) do người Huế-kiểu đặt.

**TÂY-ĐÔ** *đd.* Một thành trong Th. Thanh-hoá do Hồ-quý-Lý cho xây lập năm bính-tý (1396) để dời đô nhà Trần, đời vua Trần Thuận-tông vào đó.

**TÂY-ĐÔ** *đd.* Tên gọi văn-hoa Th. Cần-thơ (nay là Phong-dinh) ý cho tỉnh đó là kinh-đô ở miền tây.

**TÂY-ĐỨC** *đd.* Phần nước Đức ở ph. T., thành một quốc-gia riêng-biệt từ sau đệ-nhiệ thế-chiến; Đ. giáp Đông-Đức và Tiệp-khắc, Đn. và N. giáp Áo và Thụy-sĩ, T. giáp Pháp, Lục-xâm-bảo, Bỉ và Hoà-lan, B. giáp Bắc-hải, Đan-mạch và biên Ban-tích thđ.: Bonn; dt.: 245.000 cvs.; ds.: 51.000.000 người.

**TÂY-GIANG** *đd.* Con sông lớn bắt nguồn từ TH., đến VN. rẽ thành hai nhánh là Bình-giang và Bắc-giang.

**TÂY-HỒ** *đd.* X. Hồ-tây II Tên hiệu cụ Phan-châu-Trinh.

**TÂY-KẾT** *đd.* Tên mặt-trận giữa quân Nguyễn và quân Hưng-đạo-vương đời Trần Nhậm-tông, thuộc phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên bây-giờ; trận này xảy ra giữa

tháng 5 năm Ất-dậu (1285), quân nhà Trần giết được tướng Nguyễn là Toa-Đô và rước Ô-mã-Nhi chạy về TH.

**TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG** *đd.* Vùng nước nóng ở núi Tây, cách Huế 30 cs. về ph. Tn. được các Chúa Nguyễn liệt vào số 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

**TÂY-NINH** *đd.* Xưa có tên là Romdumray (nơi giữ voi), một Th. cách Sài-gòn 99 cs. về ph. Tb.; Đ. giáp hai Th. Bình-dương và Bình-long; T. giáp Cam-bốt, N. giáp hai Th. Long-an và Bình-dương, B. giáp Cam-bốt; Tl.: Tây-ninh; dt.: 3.516 cvs.; ds.: 275.150 người.

**TÂY-PHỦ-LIỆT** *đd.* Nơi chiếm-dóng của Nguyễn-Siêu, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt; sau là h. Thanh-trì, Th. Hà-đông BV, có lần là nơi giao-binh giữa quân Minh và quân Bình-định-vương Lê-Lợi.

**TÂY-SA** *đd.* Một hòn đảo của nước VN, ngoài biển Nam-hải (Iles Paracels).

**TÂY-SƠN** *đd.* Tên một ấp trong phủ Hoài-nhân, Th. Bình-định (nay là An-khê và Cửu-an), nơi khởi-nghĩa của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huê; cũng là tên gọi triều-đại của Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huê làm vua (1778-1802).

**TÂY-TANG** *đd.* Cg. Tây-hạ và Thổ-phồn, một nước ở ph. T. nước TH. và ph. B. Hi-mã-lạp-sơn; thđ.: Lhasse; dt.: 1.215.000 cvs.; ds.: 1.274.000 người, phần nhiều là tăng-lữ và du-mục; người nắm quyền cai-trị tối-cao gọi là đức Đạt-lai Lạt-ma, cũng là vị Phật sống bảo-vệ tín-ngưỡng toàn-dân.

**TÂY-THI** *nhd.* Người gái tuyệt đẹp ở thôn Trư-la, nước Việt, làm nghề giặt lụa, được Phạm-Lãi dạy cách dùng nhan-sắc mê-hoặc người rồi đưa sang hầu-hạ Ngô Phù-Ta, hai vua này mất nước bởi tay Câu-Tiễn là vua nước Việt.

**TÂY-THIỆN** *đd.* Núi trong làng Phú-mỹ, Tg. An-phú-tên, Th. Phước-tuy NV.

**TÂM** *nhd.* Ở trường gọi là Lan (không biết họ), nhân-viên ban ám-sát, cơ-quan Hàng-bột, của Việt-nam Quốc-dân-đảng; sau khi cuộc khởi-nghĩa Yên-báy thất-bại, cơ-quan bị một-thảm vấy, chị can-dảm bắn chết hai thám-tử rồi mới bị bắt, vào đêm 2 tháng 3 năm 1930; bị giam trong khám, chờ

nuốt cái yếm mà tự tử.

**TÂM-BÔN** *đd.* Tên cũ Th. Tân-an NV.

**TÂM-DƯƠNG** *đd.* Con sông ở ph. B. h. Cửu-giang, Th. Giang-tây TH.; cũng là tên một quận của Th. ấy, giữa Dương-tử-giang và Phan-duyên-hồ.

**TÂM-MỘC-SƠN** *đd.* Núi đất có nhiều cây tâm mộc, trong Hồ-tây (Hà-nội).

**TÂM-PHONG-LONG** *đd.* Phần đất của Thủy Chân-lạp do vua Nặc-Tôn hiến cho chúa Võ-vương năm 1759; nay là các Th. An-giang, Sa-đéc và một phần Th. Kiến-phong NV.

**TÂN-AN** *đd.* Xưa tên Tâm-bôn, tỉnh số 9 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, bị tách một phần thành Th. Kiến-tường; phần còn lại nhập với Th. Chợ-lớn mà thành Th. Long-an.

**TÂN-AN** *đd.* t/m. Q. của Th. Pleiku, có 32 xã.

**TÂN-AN** *đd.* t/m. suối nước nóng 78° ở ph. T. Nha-trang.

**TÂN-AN** *đd.* t/m. làng trong Gia-định-thành hồi xưa, nay là vùng Đất-hộ (Sài-gòn).

**TÂN-BÌNH** *đd.* t/m. huyện của Phan-trần-dinh (Gia-định) dưới thời chúa Nguyễn-phúc-Chu, đặt ra năm Mậu-dần (1698); nguyên là một phần nhỏ của Đông-phổ; bây-giờ là vùng Cầu-kho (Sài-gòn).

**TÂN-BÌNH** *đd.* t/m. Q. của Th. Gia-định, có 7 xã.

**TÂN-CHÂU** *đd.* Một quận của Th. Châu-đốc, có 7 xã, quận-lỵ ở làng Long-phú dựa hữu-ngạn sông Tiền; xưa, Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) đặt Tân-châu-đạo của Long-hồ-dinh nơi đó.

**TÂN-CHÂU-ĐẠO** *nhd.* Một Đạo binh-trấn khu Tiền-giang do Thống-suất Trương-phúc-Du và Tham-mưu Nguyễn-cư-Trình lập ra, thuộc Dinh Long-hồ, dưới thời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

**TÂN-HUNG** *đd.* 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Hưng-hoá và Tuyên-quang BV.

**TÂN-LANG-KIỀU** *ktr.* Tục gọi Cầu-cau, vì xưa bắc bằng cây cau, cây cầu bắc ngang sông Tô-lich, tại bến ấp Hố-khâu, mé phải miếu thờ Thủy công-chúa (Hà-nội).

**TÂN-PHÁP** *veh.* Bản quy-định các phương-pháp cải-tổ việc chánh-trị nước TH. gồm những nguyên-tắc và tài-chánh, vào đời vua Tống Thần-tông (1068-1078) do quan tể-tướng Vương-an-Thạch lập ra.

**TÂN-SỞ** *ktr.* Một đồn binh do Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường lập gần Cam-lộ (Quảng-trị) tháng 9 năm giáp-thân (1884) để chuẩn-bị việc đánh Pháp; bao-nhiều ngọc ngà châu báu trong kho vua đều được chôn giấu nơi ấy.

**TÂN-TÂY-LAN** *đd.* Quần-đảo ở ph. N. Thái-bình-dương, cách Úc-đại-lợi lối 1,200 es., giữa Nam vĩ-tuyến 34 và 48 cùng Đông kinh-tuyến 166 và 170; thđ.: Wellington; dt. chung: 267.837 esv.; ds.: 2.229.000 người, một quốc-gia thuộc Liên-hiệp Anh (Nouvelle Zélande hay New Zealand).

**TÂN-UYÊN** *đd.* t/m. Q. của Th. Phước-thành, có 21 xã; một vùng chiến-lược giữa sông Bé và sông Đồng-nai và đường quân-het 16; từng được các lực-lượng dân-quân chống Pháp đóng làm điểm tựa từ đời Nguyễn-trung-Trực (1861).

**TÂN-XƯƠNG** *đd.* t/m. thành đời Tiền Lý, trước tên là Phong-châu, nay là Th. Vĩnh-yên, nơi vua Lý Nam-đế từ Gia-ninh rút về khi bị quân Tàu rượt đánh.

**TÂN** *đd.* Một nước chư-hầu nhà Châu từ đời Xuân-thu, nay là h. Thiên-thủy, Th. Cam-túc TH.; trải ba đời vua là Chiêu-tương-vương, Hiếu-văn-vương và Trang-tương-vương, đến Tần Thủy-hoàng thì gồm thâu các nước khác mà thống-nhất TH., chính lúc này cùng thời với Văn-lang và Âu-lạc; khi lược-định phía Nam, cải Âu-lạc lại thành Tượng-quận (257-207 trTC); Thủy-hoàng băng, con là Hồ-Hợi nối ngôi, xưng Nhị-thế hoàng-đế, nổi chí cha dùng hình-pháp gắt-gao, khiến cách-mạng bùng nổ khắp nơi. Thế giặc rất mạnh, quyền-thần lại đảo-chánh, tôn Tử-Anh là em Hồ-Hợi làm vua để lấy lại lòng dân. Nhưng chỉ được ba tháng, binh Lưu-Bang đến. Bá-thượng (trường-an), Tử-Anh bỏ mình chịu hàng; nhà Tần mất từ đó.

**TÂN-BÍNH** *nhd.* Người Tứ-xuyên TH., tót-nghiep đội Biền-mục Thành-đô, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân

tấn-công tư-dinh Đê-dốc Lương-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dụng nơi ấy.

**TÂN THỦY-HOÀNG** (221-206 trTC): *nhd.* Tên Từ-Chánh, con của Hoàng-tôn nhà Tần là Di-Nhân; nguyên khi Di-Nhân làm con-tín ở Triệu, được Lữ-bất-Vi gả vợ bé đẻ có thai cho (X. *Cơ thâm hoạc diệc thâm PH. II*); sau về nước làm vua mới sinh Từ-Chánh. Chánh lên ngôi, xưng Thủy-hoàng-đế, bỏ chế-độ phong-kiến, chia nước thành 36 quận để tập-trung hết quyền-hành về triều-đình; chỉnh-dốn mọi cơ-cấu sinh-hoạt cho toàn-quốc được nhất-thống; lập Văn-lý trường-thành ở ph. B. để ngăn hoạn-hung-nô; sai Đê-Thư đánh lấy Bắc-Việt (X. *Tân*); để tránh nội-loạn, truyền thâu hết binh-khí các trấn đem nấu hết, lại đúc 12 người bằng đồng nặng 24 ngàn cân mỗi người để ở cung-đình thị-oai; di-cư 12 vạn nhà hào-phú ở khắp nước về Hàm-dương; dựng cung A-phòng, xây hoàng-lăng ở Ly-sơn chắt 6, 7 vạn nhân-công; thuô-mả nặng-nề, hình-phạt nghiêm-khắc, nhân-dân đồ-thán; kẻ có học đem lời dị-nghị, viết sách chơ trách; vua truyền tịch-thâu hết sách đem đốt, lại chôn hơn 460 nho-sĩ (X. *Đốt sách chôn học-trò PH. II*); đẩy thái-thủ Phò-Tô ra Thượng-quận giám-đốc việc xây Văn-lý trường-thành. Lại xuất-du tuần-thứ đất Sa-khâu (nay thuộc Th. Trục-lộ) và bằng nơi đó.

**TÂN sk.** Một nước chư-hầu đời Đông-Châu, lãnh-thô thuộc h. Giăng, Th. Sơn-tây TH. ngày nay. Trong các đời vua, có Tống Văn-công (Trùng-Nhĩ) làm nên nghiệp bá (cầm đầu hết các chư-hầu).

**TÂN (Tây)** (265-317) *sk.* Một triều-đại thay Ngụy mà thống-nhất TH. sau đời Hán-một. Từ Tấn Văn-đế là Tư-mã Viêm phế vua rồi nhà Ngụy là Nguyên-đế để soạn ngôi, truyền đến Mân-đế là vua rồi nhà Tây-Tấn cộng được 52 năm. Khoảng 16 năm chót đời Tây-Tấn, loạn-lạc khắp nước, các thân-vương đẩy lên tranh giành lẫn nhau làm cho nhà Tấn suy yếu (loạn bát-vương), làm mới cho 5 giống rợ ph. Tb. TH., trong ấy mạnh nhất là rợ Ngũ-hồ thuộc chủng-loại Mông-cô, và Mân-châu, xâm-chiếm dần-dần cả lưu-vực sông Hoàng-hà và đất Trung-nguyên. Hai

vua Hoai và Xí và Mân-đế Nghiệp nối nhau bị rợ Ngũ-hồ bắt; TH. bị chia xẻ thành 16 vương-quốc và đế-quốc. — **Đông-Tấn** (317-420): Tàng-tôn Tư-mã-Ý là Dươ, xưng Lang-nhà-vương, dựng lại nghiệp Tấn ở Kiến-khương, nếm và Đn. TH., lên ngôi hoàng-đế, tức Nguyên-đế nhà Đông-Tấn, đề lo đánh đuổi giặc xâm-lăng. Nguyên-đế truyền lần đến Cung-đế Đức-văn, tất-cả 11 đời vua, 104 năm, cộng với 52 năm đời Tây-Tấn, tất-cả là 156 năm.

**TẮT-ĐẠT-TA** *nhd.* Clg. St-đet-Ta (Siddhartha), sinh vào khoảng thế-kỷ VI trước Công-nguyên, ở Ấn-độ; nguyên là thái-tử vua nước Kapila. Năm 19, 20 tuổi, bất-mãn với chế-độ giai-cấp chủng-tính đương-thời và chán-nản vì nỗi khổ của người đời ở Sinh, lão, bệnh, tử, bỏ sang giàu, lìa gia-đình lên núi Tuyết-sơn tu; năm 35 tuổi được chính-giác (thành Phật Thích-ca mâu-ni) ở gốc cây bồ-đề trên sông Vi-liên-thiên; từ đó, châu-du khắp các nước ở lưu-vực sông Hằng - hà để thuyết-pháp và truyền-giáo hơn 40 năm; cuối-cùng, viên-tịch tại một vườn cây gần thành Câu-thi-na-kiệt (Kusinagare), đó là ngài nhập niết-bàn (nát-bàn) (Xt. **Phật-giáo**).

**TỀ đđ.** Một nước chư-hầu đời Xuân-thu (722-479 trTC), ở ph. N. h. Nam-xương (thuộc Th. Sơn-đông bảy-giờ); đời Tề Hoàn-công, nhờ tướng-quốc Quản-Trọng biết dùng kẻ hiền-nhưng, tu-chính việc võ-bị, khai mỏ, đức tiên, lấy nước biên làm mưu mà thành phú-cường; chinh-phệ các chư-hầu mà làm bá-chủ, thần-phục nhà Đông-Châu. Qua đời Chiến-quốc (403-221 trTC), bị họ Điền chiếm-đoạt; truyền đến Hy-vương, nhờ tướng tài là Điền-Kỵ và Tôn-Tấn, thắng Bàng-Quyên của nước Ngụy mà mở-mang bờ-cõi đến Lâm-tri (cũng trong Th. Sơn-đông); sau bị Tân Thủy-hoàng thôn-tính cùng các nước khác mà thống-nhất TH.

**TỀ đđ.** Một triều-đại TH. sau nhà Tống, trước nhà Lương và nhà Trần; tất-cả là Nam-triều, đối với Bắc-triều là các nhà Hậu-Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu. Nhà Tề do Tiêu-đạo-Thành khai-sáng, truyền đến Hoai-đế là 7 đời vua, cộng 23 năm, thì bị nhà Lương diệt. Nhà Tề nối nhà Tống mà thống-trị Giao-châu (nước Nam).

**TẾ-CẤP BÁT-ĐIỀU-LUẬN** *vch.* Bản điều-

trần của Nguyễn-trường-Tộ gọi vua Tự-đức ngày 12-3-1868, nhằm 19 tháng 2 năm Tự-đức 21, nói rõ : *Ngọai-giao cũng là một điều-kiện quốc-phòng không kém phần quan-trọng với thể-giới văn-minh ; không nước nào đứng một mình mà được tự-trị ; nước Tàu cũng là một nước hèn yếu lạc-hậu, chớ nên trông-cậy vào họ.*

**TẾ-GIANG** *đd.* Vùng chiếm-đóng của Lữ-Đường, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt, nay thuộc Th. Bắc-ninh BV.

**TẾ-NAM-TRUNG** *chtr.* Một hội buôn hợp-pháp, ra đời năm 1907 ở miền Nam, nhưng bên trong là một cơ-quan kinh-tài và nơi hội-hợp của các nhà cách-mạng chống Pháp, dưới sự lãnh-đạo của Gilbert Chiếu.

**TÍCH-LAN** *đd.* Một cù-lao trong Ấn-độ-dương, cách mũi ph. N. xứ Ấn-độ 50 cs. ; thđ. : Colombo ; dt. : 65. 607 csv. ; ds. : 9.165.000 người (Ceylan hay Ceylon).

**TÍCH-QUANG** *nhd.* Người Hán, làm thái-thủ quận Giao-chi từ đời vua Bình-đế (đầu thế-kỷ I) khi Giao-chi bị Bắc-thuộc lần thứ nhứt ; rất có công trong việc khai-hoá người Nam.

**TỊCH-ĐIỀN** *đd.* Đám ruộng dành cho vua hằng năm ra cây, mở nông-vụ cho cả nước.

**TÍN-LĂNG-QUÂN** *nhd.* Chức quan của Võ-Kỵ, một người hào-hiệp của nước Ngụy thời Chiến-quốc TH.

**TỈNH-HẢI** *đd.* Tên nước Nam do nhà Đường TH. đặt hồi cuối thế-kỷ IX ; trước là An-nam Đô-hộ-phủ.

**TỈNH-GIA** *đd.* t/m. Ph. của Th. Thanh-hoá, phủ-trị ở thôn Hà-thượng, Tg. Liên-trì, h. Ngọc-sơn.

**TỈNH-SƯ** *đd.* Tên gọi nước TH. sau cuộc Cách-mạng tân-hợi (1911), vì nước này như con sư-tử vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ dài.

**TỈNH-BIÊN** *đd.* t/m. Q. của Th. Châu-đốc, có 8 xã.

**TỈNH-HỒ HẠ-HỨNG** *đd.* Mùa hạ, chơi hồ Tịnh-tâm, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh hồ Tịnh-tâm, một trong 20 thắng-cảnh ở Huế.

**TỊNH-MAN TRƯỜNG-LUY** *kt.* Tự gọi Luy Thành-mọi, một chiến-luy do hai ông Bùi-tá-Hán và Lê-văn-Duyệt xây-đập ở Quảng-ngãi để ngăn giặc.

**TỊNH-TÂM** *đd.* Một hồ sen lớn trong hoàng-thành Huế, được kể là một cảnh đẹp (X. Tịnh-hồ hạ-hứng).

**TIÊN-DU** *đd.* t/m. h. trong Th. Bắc-ninh, nơi chiếm-đóng của Nguyễn-thủ-Tiếp, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt.

**TIÊN-DU-SƠN** *đd.* C/g. Lạn-khe-sơn (núi mục cán rìu), hòn núi cách huyện-lỵ Tiên-du lối 2 ca. (X. Trên trời một bữa, dưới thế một năm PH. II).

**TIÊN-YÊN** *đd.* Con sông chảy từ Tb, xuống Đn. ngang Móng-cáy rồi ra vịnh BV.

**TIÊN-PHONG** *đd.* t/m. Q. trong Th. Sơn-tây BV.

**TIÊN-PHƯỚC** *đd.* t/m. Q. trong Th. Quảng-nam, có 15 liên-xã. (TV.).

**TIÊN-TÁO** *đd.* Một thắng-cảnh ở Hà-tiên, nơi ấy có mộ Mạc-Tôn bên bờ ph. Đ. Lư-khe.

**TIỀN-GIANG** *đd.* Một nhánh sông Cửu-long từ biên-giới Việt-Miền theo chiều Tb. — Đn. chảy qua các Th. Châu-đốc, Kiến-phong, Định-tường, Vĩnh-long, Kiến-hức và chia ra nhiều phụ-lưu đổ ra biển Nam-hải do các Cửa Tiểu, Đại, Ba-lai, Cà-chiên và Cung-hậu.

**TIỀN-LÊ** (980 - 1009) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam sau nhà Đinh, trước nhà Lý, do Lê-Hoàn dựng lên, xưng Đại-hành hoàng-đế, được 3 đời vua (X. Lê-Hoàn).

**TIỀN-LÝ** (544-602) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam do Lý-Bôn dựng lên (X. Lý-Bôn).

**TIẾT-ĐÀO** *nhd.* X. Lá gió cành chim PH. II.

**TIẾT-LA** *đd.* Con sông trong h. Tương-dương, Th. Nghệ-an TV.

**TIÊU-HÀ** *nhd.* Một mưu-sĩ của Lưu-Bang, theo họ Lưu từ khi mới khởi-nghĩa ở đất Bái ; khi nghĩa-binh họ Lưu họ được nhà Tần, ông đã đặt ra ba chương Ước-pháp, gọi luật Tiêu-Hà, để thay luật dữ của Tần.

**TIÊU-SƠN** *đd.* t/m. làng thuộc phủ Từ-

son, Th. Bắc-ninh BV., nơi ấy có một cảnh chùa làm nơi ăn-trú cho nhóm người toan dựng lại nghiệp Lê dưới thời Tây-son.

**TIÊU-TU** *nhd.* Người Tàu, được nhà Lương sai làm thứ-sử Giao-châu; chuyên dùng chánh-sách cai-trị hà-khắc, bị dân-chúng nổi loạn đánh đuổi về Tàu năm 511.

**TIÊU-TƯƠNG** *đd.* Chỗ sông Tiêu và sông Tương hợp lại trong Th. Hà-nam TH. (X. Sông Tương).

**TIÊU-CÀN** *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ), có 3 xã.

**TỶ-BÀ-HÀNH** *veh.* Bài văn dài của Bạch-cư-Dị TH.

**TOA-ĐÔ** *nhd.* Tướng nhà Nguyễn TH., vâng mạng vua đi cùng thái-tử Thoát-Hoan sang đánh lấy nước Nam dưới thời vua Trần Nhân-tông (1279-1293), bị quân nhà Trần giết trong trận Tây-kết ở Hưng-yên.

**TOÀN-QUYỀN** *nhd.* Viên-chức Pháp thời Pháp-thuộc, cai-trị 3 nước Việt-Miên-Lào; có 2 phủ ở Sài-gòn và Hà-nội.

**TÔ-CHÂU** *đd.* Một trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên.

**TÔ-CHÂU** *đd.* Một châu nơi giáp-giới hai Th. Lạng-sơn và Cao-bằng, nơi nhà Tống đóng quân cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đình-lý (1077).

**TÔ-ĐỊNH** *nhd.* Người Hán, thái-thú quận Giao-chỉ từ năm giáp-ngọ (34); tàn-ác, bạo-ngược, bị dân-chúng quận Giao-chỉ và các quận huyện khác nổi lên, dưới quyền thống-lãnh của hai bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhi, đánh đuổi về quận Nam-hải.

**TÔ ĐÔNG-PHA** (1036-1101) *nhd.* Chính tên là Thức, tự Từ-chiêm, người Mi-sơn (nay thuộc Tứ-xuyên TH.) cùng với cha và em, được kê là 3 đại-văn-gia đời Tống (Tam Tô); đỗ tiến-sĩ năm 20 tuổi (1056). làm quan trong Sử-quán; đời Thần-tông (1068-1085) nhân phản-đối tân-pháp của Vương-an-Thạch, bị biếm ra Hoàng-châu (nay là Hoàng-giang thuộc Th. Hồ-bắc); nơi đây, cất nhà ở sườn ph. Đ. một hòn núi, xưng hiệu Đông-pha cư-sĩ; năm 1086, vua Tiết-tông triệu ông về kinh phong Hàn-lâm học-sĩ rồi Binh-bộ thượng-thor; năm 1089, vì nghị-ch với bọn quyền-thần, bị giáng làm tri-châu Hoàng-châu (nay thuộc

Th. Chiết-giang); có lối văn mạnh-mẽ, súc-tích, trôi-chảy, bình-dị, lại có lối chữ đẹp nổi tiếng; tư-tưởng không gò-bó trong đạo nho; ngoài đạo-lý Khổng-Mạnh, dung-nạp cả tư-tưởng hay đẹp của Lão và Thích.

**TÔ-HIÊN-THÀNH** *nhd.* Một công-thần đời vua Lý Anh-tông (1138-1175), giỏi dùng binh, đánh dẹp được nhiều đảng giặc lớn trong nước như Thân-Lợi, Ngưu-Hống và ngoài nước như Ai-lao; trông-nom tập-luyện quân-sĩ, kén người tài làm tướng, khai-hoá việc học trong nước. Năm ất-mùi (1175), được phong chức Thái-phó Bình-chưởng quân-quốc trọng-sự và uỷ-thác thái-tử Long-Cán và sau. Khi vua băng, bà Chiêu-linh thái-hậu đem vàng bạc mua lòng ông để lập con bà là Long-Xưởng làm vua; nhưng ông không nhận, cứ theo di-chiều lập Long-Cán là con bà Đỗ Thái-hậu lên ngôi, xưng Cao-tông. Ông phụ-chính vua đến năm kỷ-hợi (1179) mới mất; đời sau gọi ông là Đại-Việt Gia-cát.

**TÔ-HOÀI** *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-Sen, một nhà viết tiểu-thuyết hiện-đại.

**TÔ-HUỆ** *nhd.* X. Chức cảm hồi văn PH. II.

**TÔ-LỊCH** *đd.* Xưa tên Lương-bài, con sông từ sông Nhị-hà rẽ ra, bao-bọc mé bờ Đn. Hồ-tây (Hà-nội).

**TO NUENS** *đd.* Clg. Biền-hồ, một hồ nước giữa các dãy đồi, rộng 2 cs. đường kính, cách Tl, Pleiku 9 cs. quanh năm đầy nước.

**TÔ-TẦN** *nhd.* Tự Quy-tử, người xứ Lạc-dương TH., thời Chiến-quốc; vốn có tài du-thuyết, bày thế hợp-tung, cầu-kết sáu nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tả và Sở để chống với Tần là nước mạnh nhất thời bấy-giờ.

**TÔ-VÔ** *nhd.* Tự Từ-khanh, người đất Đỗ-lăng, sứ-gia của vua Hán Võ-đế, bị chúa Hung-nô là Thuần-Vu dụ đầu không dặng, bắt chẵn ở nơi ải bắc; ông viết thư buộc vào chân ngựa gởi về nước, Hán Võ-đế mới biết ông còn sống. Mười bảy năm sau, khi hai nước giao-hoà, ông mới được tha về nước.

**TỔ-KHUẤT-KHÚC** *veh.* Lễ đơn trần-tổ của dân 4 trấn Hải-dương, Kinh-bắc (Bắc-ninh), Sơn-tây và An-quảng (Quảng-yên) gởi cho Nguyễn-văn-Thành năm mậu-thìn (1808) tổ

cảnh dân-giang không chịu nổi thói tệ của quan tham lại những mới phải làm loạn, đề trả lời cho *Điền-mê-khúc* của Thành.

**TỜ NGHỀ ẤN-LOÁT** *nhd. X. Lương-như-Hộc.*

**TỜ NGHỀ DỆT** *nhd. X. Phòng-khắc-Khoan.*

**TỜ NGHỀ DỆT CHIẾU** *nhd. X. Phạm-Đôn.*

**TỜ NGHỀ ĐÀN** *nhd. 10: Sư-Khoáng (Quáng), người nước Tấn đời Đông-Châu, muốn giỏi nhạc, dùng ngải đốt đuổi cả hai mắt, đề dặng chuyên-tâm vào tinh-thần của âm-thanh; nên nghe tiếng nhạc thì biết được thiên-thời, nhân-sự, suy-nghiệm được kiết-hung. — 20: Sư-Quyên, người nước Vệ đời Đông-Châu, làm quan triều vua Linh-công. Một hôm, theo vua sang Tấn, đàn lên một bản, Sư-Khoáng nghe rồi khuyên đừng đàn, vì bản ấy là bản vong-quốc; vua Trụ nghe mà mất nước. Sư Quyên bản đàn bản *Thanh-trung*, tức thì có 8 con hạc đến châu; sang qua bản *Thanh-giốc*, thì đồng gió nổi lên, thần sêu quỳ khốc.*

**TỜ NGHỀ ĐÓNG THUYỀN** *nhd. X. Trần-ưng-Long.*

**TỜ NGHỀ ĐỒ SÀNH** *nhd. X. Trương-trung-Ái.*

**TỜ NGHỀ ĐÚC ĐỒ ĐỒNG** *nhd. X. Khổng-lồ.*

**TỜ NGHỀ ĐÚC TIỀN** *nhd. X. Lưu-xuân-Tín.*

**TỜ NGHỀ GIẤY TIỀN VÀNG BẠC** *nhd. X. Vương-Du.*

**TỜ NGHỀ HÁT BỘI** *nhd. X. Lê-nguyên-Cát và Liên-thu-Tâm.*

**TỜ NGHỀ KIM-HOÀN** *nhd. X. Trần-Hoà.*

**TỜ NGHỀ MÃI DÂM** *nhd. X. Quán-Trọng.*

**TỜ NGHỀ LÀM RUỘNG** *nhd. X. Nhâm-Diên, Tích-Quang và Thần-Nông.*

**TỜ NGHỀ NHỰA SƠN** *nhd. X. Trần-tương-Công.*

**TỜ NGHỀ TOÁN-HỌC** *nhd. X. Lương-thế-Vinh.*

**TỜ NGHỀ THẦY PHÁP** *nhd. X. Triệu-*

*công-Minh.*

**TỜ NGHỀ THẦY THUỐC** *nhd. X. Tuệ-Tĩnh.*

**TỜ NGHỀ THÊU** *nhd. X. Lê-công-Hành.*

**TỜ NGHỀ THUỐC BẮC** *nhd. X. Kỳ-Đà, Hiên-Viên.*

**TỜ DẬY-TIỀN** *nhd. X. Tôn-văn.*

**TỜ ĐÀN** *nhd. Một danh-tướng nhà Lý, năm ất-mão (1075) đã cùng Lý-thường-Kiệt vâng mạng vua đem binh đánh các châu Khâm, Liêm và Ung (Th. Quảng-dông, Quảng-tây TH.) của nhà Tống. Tôn-Đàn vây Ung-châu hơn 40 ngày, bức quan Tri-châu của Tống phải cùng người nhà tư-sát.*

**TỜ HẢI** *ktr. Một thành đắp ở cửa Đà-nẵng, bị liên-quân Pháp-Ý hạ ngày 31-8-1858, nhằm tháng 7 năm Mậu-ngũ.*

**TỜ NHƠN-PHỦ** *chtr. Một cơ-quan do vua Minh-mạng đặt ra năm 1836, chuyên lo mọi việc trong hoàng-tộc nhà Nguyễn.*

**TỜ SĨ-NGHỊ** *nhd. Tổng-đốc Lương-Quảng (Quảng-dông và Quảng-tây) của nhà Thanh, năm mậu-thân (1778), vâng lệnh vua Càn-long, đem quân Lương-Quảng, Quý-châu và Văn-nam sang chiếm nước Nam, lấy danh-nghĩa phù Lê; bị vua Quang-trung Nguyễn-Huệ đánh đuổi về Tàu.*

**TỜ THẮT-BÁ** *nhd. Quan Án-sát-sứ triều Tự-dức, cùng giữ Hà-nội với Hoàng-Diệu. Ngày mồng 8 tháng 3 năm nhâm-ngũ (1832), được Hoàng-Diệu sai đi thương-thuyết với đại-tá H. Rivière; nhưng vừa ra khỏi thành, quân Pháp mở cuộc tấn-công ráo-riết, ông bỏ trốn mất. Khi thành bị hạ, Hoàng-Diệu tuân-tiết, ông ra quyền lãnh mọi việc; sau về triều, vì tán-dương quân-lực Pháp, bị Tôn-thất-Thuyết giết.*

**TỜ THẮT-ĐẠM** *nhd. Con Tôn-thất-Thuyết, cùng cha và một số quan văn võ hộ-giá vua Hàm-nghi bỏn-đào sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); trong khi vua cùng đoàn tùy-tùng trốn quanh-quần trong rừng núi Quảng-bình, Đạm ra Hà-tĩnh hội quân Càn-vương ở Kỳ-anh và Cầm-xuyên rồi ở luôn các nơi ấy để phá rối cuộc bảo-hộ của Pháp; cuối năm mậu-tý (1888) được tin vua Hàm-nghi bị bắt và Thiệp bị giết, Đạm biết đại-cuộc đã hỏng nên hội tướng-sĩ lại khuyên ra đầu-thứ rồi viết 2*



bức thư, 1 gởi cho vua Hàm-nghi, đại ý xin tha tội mình vì không cứu được vua; 1 gởi cho thiếu tá Dabat, xin cho thủ-hệ ra thú, rồi thắt cổ chết.

**TÔN-THẮT-THIỆP** *nhd.* Con Tôn-thất-Thuyết và em Tôn-thất-Đạm, cùng cha, anh và một ít quan văn võ họ-giá vua Hàm-nghi bôn-đào sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885); trên đường lánh nạn, gian-lao cực-khổ, bữa đói bữa no; các quan kẻ chất dọc đường, người trở về đầu-thú; Thuyết và Trần-xuân-Soạn sang Tàu cầu-viện, Đạm thì ra Hà-tĩnh hội binh Cần-vương, chỉ còn có Thiệp theo vua, sớm tối không rời. Cuối-cùng, đến làng mọi Kha-tê-bao, miền trôn h. Tuyên-hoá (Quảng-bình) bị hầu-cận là Nguyễn-dinh-Thanh và thổ-tù Trương-quang-Ngọc phân, dẫn đại-tá Boulanger và thân-binh về bắt giữa đêm khuya 26 tháng 6 năm Mậu-tý (1888) nhằm lúc vua ngồi canh cho Thiệp ngủ. Nghe tiếng vua la: «Thằng Ngọc! Mày hãy giết tao đi chứ đừng bắt nạt cho Pháp!» Thiệp giật mình dậy, tuốt gươm không hiểu toan giết Boulanger hay giết vua để ngài tròn danh-tiết; song bị Boulanger lẹ tay bắn Thiệp chết.

**TÔN-THẮT-THUYẾT** *nhd.* Binh-bộ thượng-thor cuối triều vua Tự-đức, chủ-chiến với Pháp nên trong năm 1882, ngầm chuẩn-bị chiến-tranh; cầm cờ dưới sông Hương để giới-hạn khu Toà-sứ và hoàng-thành, xây đồn đại luy ở cửa Thuận-an, tập-luyện binh-sĩ luôn. Thế nước đang nguy, vua Tự-đức lại băng, ông cùng Nguyễn-văn-Tường cải-di-chiến bỏ Dục-đức, lập Hiệp-hoà, giết Phụ-chính Trần-tiên-Thành, cầm tay rồi cách-chức Phan-dinh-Phùng. Từ đó, ông kiêm luôn chức Phụ-chính, bị vua Hiệp-hoà nghi-kỵ, ông giết vua rồi lập Kiến-phúc; nhưng chỉ 6 tháng sau, vua Kiến-phúc lại chết trong vòng nghi-vấn của triều-đình; ông lại lập Hàm-nghi; chính lúc này, việc giao-thiệp với toà Khâm Pháp càng gắng hơn trước. Ông mộ thêm lính, lập đồn Tân-sơ gần Cam-lộ (Quảng-trị), ngầm giao trọng-trách lập chiến-khu Sơn-phòng ở Hà-tĩnh cho nguyên-ngự-sứ Phan-dinh-Phùng; lập đạo quân *Phân-nghia* để phòng-vệ kinh-thành và đạo quân *Đoan-kết* để giết người có đạo Thiên-chúa. Trước áp-lực của Pháp ngày càng nặng-nề, đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885), ông hạ-lệnh

tấn-công Trấn-bình-dài tức đồn Mang-cá và toà Khâm của Pháp. Việc không thành, ông phò vua Hàm-nghi bôn-đào; tới Sơn-phòng Cam-lộ, họ chiêu Cần-vương đi khắp nước; tháng 7, tới chiến-khu Hà-tĩnh, cùng Phan-dinh-Phùng bàn kế-sách kháng-chiến; tự liệu sức mình cô-độc, ông đề vua lại đồn Vẻ với hai con ông, rồi cùng Trần-xuân-Soạn sang TH., cầu-viện. Nấn-ná ở Long-châu (Quảng-tây) sau khi cầu-viện bất-thành, ông mất tại đó năm 1912; được một bạn người TH., truy-tặng đôi liễn: *Quý bất khả ngôn, thiên-cổ trung-hồn lai Tượng-quận, Tôn vô di-thương, bách-niên tàn-cốt táng Long-châu.*

**TÔN-THẮT-TRIỆT** *nhd.* Tổng-đốc Nghệ-an đời vua Tự-đức, cố ý dung-tung các đảng Văn-thân hoạt-động chống pháp sau hoà-ước 24-1-1874.

**TÔN-THỌ-TƯỜNG** (1825-1877) *nhd.* Người h. Bình-dương, Ph. Tân-bình (Gia-định), con tuấn-phủ Thuận-Khánh Tôn-thọ-Đức; từng-học ở Huế; năm canh-tý (1840), về Nam tho-tang cha; năm quý-mão (1843) cưới vợ ở Chợ-lách (Vĩnh-long) rồi ra kinh xin tập-ám cho cha theo hàng quan văn không được, bỏ về Nam học không nhận hàm quan võ; khoa thi hương Mậu-ngũ (1858), không dự-thí nhưng trông tân làm bài mượn cho nhiều cử-tử, phải tội giải về kinh; được vua Tự-đức thương tài xá-tội lại cho bạc về quê; về Nam, đứng lập *Bạch-mai thi-xã* đề cùng bọn văn-nhôn xướng-hoạ; tháng 7 năm 1862, ra giúp chánh-phủ Pháp, được bổ làm tr-phủ Tân-bình; tháng 10 năm 1862, được cử đi Gò-công dụ hàng Trương-Định; ngày 5-7-1863, được cử theo phái-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp và Tây-ban-nha; ngày 4-11-1867 được cử đi Bến-tre dụ-hàng hai người con cụ Phan là Phan-Liêm và Phan-Tôn; năm 1868 được cử vô uỷ-ban thượng-thăm Toà-án Sài-gòn; ngày 9-1-1871 được thăng đốc-phủ-sứ; ngày 11-3-1872 được đổi đi trấn-nghị quận Vũng-liêm (Vĩnh-long); ngày 23-7-1873 đổi về Sài-gòn giúp việc toà Tư-pháp; ngày 4-9-1873 đi công-cán ở Hương-cảng và Quảng-châu; ngày 20-11-1876 đi công-cán ở Bắc-kỳ và mất nơi ấy ngày 5-5-1877 vì bệnh rét. Về văn-học, có nhiều thơ nôm đề lại, đặc-biệt nhứt là những bài được Phan-văn-Trị hoạ lại.

**TÔN-VĂN** (1866-1925) *nhd.* Tự Dật-tiên, hiệu Trung-sơn, sinh-quán tại Quảng-dông TH., cả đời tranh-dấu chống nhà Mãn-Thanh, đứng lập Trung-hoa Quốc-dân-dảng và cầm-đầu cuộc cách-mạng Tân-hợi (1911); năm 1921, được cử làm Tổng-thống Trung-hoa dân-quốc.

**TÔN-VÔ-TỬ** *nhd.* Người đời Xuân-thu TH., làm Thượng-tướng-quân cho vua Hợp-lư nước Ngô, có soạn bộ sách binh-pháp gồm 13 thiên, được các nhà tướng dùng làm căn-bản.

**TỔNG** *sk.* Một chư-hầu lớn đời Xuân-thu (722-479 trTC) ở TH., đất đai thuộc h. Thương-khâu, Th. Hà-nam ngày nay; đời vua Tương-công, làm-le tranh ngôi bá-chủ với các chư-hầu, nhưng bị Sở hạ; qua đời Chiến-quốc (403-221 trTC), vua Khương-vương vì ham chinh-chiến mà bị diệt mất.

**TỔNG** (420-588) *sk.* Một triều-đại ở TH. do Lưu-Dũ sáng-lập. Dũ nguyên là tướng nhà Đông-Tấn, phé vua Đông-Tấn là Cung-đế Đức-văn mà lên ngôi xưng là Cao-tổ Vô-đế nhà Tống. Vì ph. B. có nhà Ngụy (Bắc-triều) nên nhà Tống của Lưu-Dũ được gọi là Nam-triều. Nam-triều trải từ nhà Tống qua nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần thống-trị đất Giao-châu, gọi là Bắc-thuộc lần thứ hai.

**TỔNG** (960-1279) *sk.* Một triều-đại ở TH. sau đời Ngũ-đại và trước đời Nguyên; nguyên Triệu-khuông-Dẫn là tướng nhà Hậu-Châu, được quân-sĩ tạo ra cuộc binh-biến nơi Trần-kiều, tôn ông làm vua, xưng Tống Thái-tổ, đóng-đó tại Biện-lương (Bắc-Tống). Trong nước, tuy hạ được Nam-bình, Hậu-Thục, Nam-Hán, Bắc-Hán, Nam-Đường, Ngô-Việt, nhưng các đời vua sau, luôn-luôn bị nạn xâm-chiếm của các nước lân-cận như Liêu, Kim và Tây-hạ, khiến nhiều vua liên-tiếp bỏ ngôi chạy giặc hoặc bị bắt về Kim. Năm 1127, vua Cao-tông (Cần) phải dời đô qua Nam-kinh (Nam-Tống); từ đó, bị quân Kim luôn-luôn uy-hiếp và xâm-chiếm. Đời vua Lý-tông, lại hiệp binh với Mông-cổ để hạ Kim; nhưng về sau, đời vua Đa-bình lại bị Mông-cổ sang chiếm mất đô dựng lên nhà Nguyên. Nhà Tống trước sau luôn được 18 đời vua, cộng 320 năm.

**TỔNG-DUY-TÂN** *nhd.* Một nhà lãnh-đạo

cuộc kháng-chiến chống Pháp dưới danh-nghĩa Cần-vương tại Thanh-hóa năm 1886 để hưởng-ứng lời kêu gọi của Phan-dình-Phùng sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885).

**TỔNG-HOÀNG** *nhd.* X. Tào-khang chỉ thế bất-khả hạ-đường PH. II.

**TỔNG-HỮU-ĐẠI** *nhd.* Người Thanh-hóa, từ chức Cai-cơ, nhờ có nhiều công-trận với các Chúa Nguyễn khi đánh với Chúa Trịnh mà thăng đến chức Trưởng-dinh, chết vì bệnh.

**TỔNG-NGỌC** *nhd.* Người nước Sở TH., đẹp trai, giỏi thi phú lại có tánh trắng hoa.

**TỔNG-NGỌC-LÂM** *nhd.* Người An-huy TH., mới 15 tuổi đã đỗ tú-tài, làm quan triều Mãn-Thanh nhưng có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, bị bắt sau trận tấn-công tư-dinh Lương-Quảng ở Quảng-châu và bị xử chém sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

**TỔNG-PHƯỚC-CÁP** *nhd.* Chức Lưu-thủ ở Long-hồ đời chúa Nguyễn Duệ-tôn, lập nhiều công-trận trong việc đánh đuổi quân Xiêm sang khuỷu-nhiều; lúc Nguyễn-vương Phúc-Ánh khởi-nghĩa ở Nam, ông từng đánh chống Tây-sơn, lấy lại được ba phủ Bình-thuận, Diên-khánh và Bình-khang, được thăng đến chức Tiết-chế Kinh-quận-công; bị bệnh mất ở Gia-dịnh và có đền thờ ở Long-hồ.

**TỔNG-PHƯỚC-CHAU** *nhd.* Người Thanh-hóa, chức Cai-đội, từng theo Nguyễn-phúc-Ánh sang Vọng-các; khi Nguyễn-vương đánh với Tây-sơn, ông đóng quân ở đồng Tà-trạch để chặn đường vận quân lương của địch; được thăng chức Khâm-sai Trung-thủy-dinh thống-chế; sau khi chết, được thăng chức Chương-cơ.

**TỔNG-PHƯỚC-HẠP** *nhd.* Chức Lưu-thủ dinh Long-hồ triều Nguyễn; nhưn Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần cùng cháu là Nguyễn-phúc-Ánh bị Chúa Trịnh đánh lấy Phú-xuân và Tây-sơn Nguyễn-Nhạc đánh lấy Quảng-nam, phải bỏ chạy vào Gia-dịnh, ông đem binh Long-hồ ra đánh lấy lại được ba phủ Bình-thuận, Diên-khánh và Bình-khánh.

**TỔNG-PHƯỚC-HOÀ** *nhd.* Chức Cai-cơ của Nguyễn-phúc-Ánh, đóng đồn ở Ba-việt, bị Tây-sơn vây đánh ngặt-ngheò, phải liều mình tử-chiến; được truy-tặng chức Chương-dinh quận-công.

**TỔNG-PHƯỚC-LƯƠNG** *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, theo phò Nguyễn-phúc-Ánh từ mới khởi-binh ở Gia-định; năm quý-tỵ (1833), đời Minh-mạng, được phong Thảo-nghịch tả tướng-quân, đem binh vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi.

**TỔNG-PHƯỚC-THIỆM** *nhd.* Người h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, lưu-ngự tại An-giang, theo phò Nguyễn-phúc-Ánh khi ngài còn đặt-lạc trong Nam; lập nhiều công-trạng khi đánh với Tây-sơn và khai-phá miền Nam.

**TỔNG-PHƯỚC-TRỊ** *nhd.* Người Thanh-hoá, nguyên là quan Trấn-thủ Thuận-hoá của nhà Lê; khi Nguyễn-Hoàng vào Thuận-hoá, ông dâng hết đồ-tịch đất này và hết lòng giúp đỡ; bị bệnh mất ngay lúc hành-quân.

**TU-BÔNG** *đd.* t/m. suối nước nóng 500 ở ph. B. Ninh-hoà TV.

**TU M'RONG** *đd.* t/m. Q. của Th. Kontum, có 13 xã.

**TÚ MỜ** *nhd.* Bút-hiệu của Hồ-trọng-Hiếu, một nhà thơ trào-phúng hiện-đại; có xuất-bản 2 tập thơ Giòng nước ngược I và Giòng nước ngược II.

**TÚ QUỲ** *nhd.* Người Quảng-nam, có tài làm thơ ứng-khẩu, được truyền-tặng là bài thơ tặng một người bạn chợt mất làm quan võ, trong ấy có hai câu: *Đã bình khiên tướng thiếu chi người, Nhắm lại anh-hùng có một người...*

**TÚ XUẤT** *nhd.* Sinh vào thời vua Tự-đức, đỗ tú-tài khoa tân-mùi, có tài trào-phúng rất ác; cùng với Ba Giai, được đời cho là hai trùm Sở-Khanh, hai vua xô-lá hay hai quý-sứ, ai ai cũng kiêng sợ và tránh xa.

**TÚ XƯƠNG** *nhd.* X. Trần-tế-Xương.

**TUẦN-AN-GIANG** *đd.* Tức sông Bến-lức hay Vàm-cỏ-đồng.

**TUẦN-THIỆM** *đd.* t/m. núi ở h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoà TV.

**TUỆ-TĨNH** *nhd.* Người làng Văn-thái, h.

Cầm-giàng, phủ Ninh-giang, Th. Hải-dương, một nhà sư làm nghề dạy học, được vua Đinh Tiên-hoàng mộ tài vời ra làm quan nhưng cố tránh, bỏ quê nhà tới ở phủ Đa-phúc, Th. Phúc-yên lập chùa tu-niệm. Nhưng có người biết gốc-tích, mách với triều-dinh, ông phải trốn sang TH., học nghề chữa răng với Vương-quang-Thanh trong 10 năm và nghề thuốc. Khi nhà Tiền-Lê thay nhà Đinh, ông về nước hành nghề, danh-tiếng lẫy-lừng; có viết quyển *Nam-được*.

**TUY-AN** *đd.* t/m. Q. của Th. Phú-yên TV., có 14 xã.

**TUY-HOÀ** *đd.* t/m. Q. của Th. Phú-yên TV., có 16 xã.

**TUY-LÝ-VƯƠNG** (1820-1897) *nhd.* Tên Miên-Trinh, hiệu Vĩ-dã, con thứ 11 vua Minh-mạng; đời vua Tự-đức, giữ chức Hữu tôn-chánh; năm quý-mùi (1883), vì có người con can tội mưu giết Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-Tường, ông bị bắt đày đi Quảng-ngãi; nămất-đầu (1885), được vua Đồng-khánh tha và dời về kinh; khi vua Thành-thái mới lên ngôi, ông được cử làm Phụ-chánh thân-thần; giỏi thi-văn, cùng với anh là Tùng-thiện-vương, được vua Tự-đức phê: ... *Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh-Đường; tác-giả tập Vĩ-dã hợp-tập.*

**TUY-NLĐI** *đd.* Một nước miền B. châu Phi, Đn. giáp Li-bi, Đ. và B. giáp Địa-trung-hải, T. giáp An-giê-ri; thđ.: Tunis; dt.: 156.000 csv.; ds.: 3.815.000 người (Tunisie hoặc Tunisie).

**TUY-PHONG** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-thuận TV.

**TUY-PHƯỚC** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-dinh TV.

**TUỖ** (581-621) *sk.* Một triều-đại ở TH. do Dương-Kiến khai-sáng; nhen TH. bị chia đôi thành Nam-triều và Bắc-triều, truyền-nối nhiều đời, lực-lượng suy-kém, Dương-Kiến là tướng-quốc nhà Bắc-Châu (thuộc Bắc-triều), ép vua Tĩnh-đế nhường ngôi cho, và xưng là Tuỳ Văn-đế. Sáu năm sau, diệt nhà Hậu-Lương và hai năm sau nữa, diệt nhà Trần (thuộc Nam-triều) mà thống-nhất TH. Tuy-nhiên, phương Bắc còn nhiều chủng-loại Đột-quyết chiếm cả Mông-cô, Tân-cương, Mãn-châu, Tây-bá-lợi-á và một dãy trung-ương châu Á, chia thành nhiều bộ do bốn vị Khả-hãn cai-trị. Tuỳ

Văn-đế dùng thủ-đoạn ngoại-giao khiến các Khà-hân chia-rẽ và xung-đột nhau để còn thành Đông, Tây hai bộ, nhưng cũng thường đánh nhau nên bị nhà Tùy thấu-phục. Bên trong, Văn-đế nghe lời gièm, phế thái-tử Dĩnh mà lập thứ-tử Quảng. Quảng lập mưu giết cha và anh mà lên ngôi, xưng Dương-đế. Dưới thời Dương-đế, nhà Tùy phục được Đột-quyết, bình Chiêm-thành, ba lần thân-chính Cao-ly, sai tướng Lưu-Phượng xuống Nam đánh Hạng Lý Nam-đế (Lý-phật-Tử) nhà thống-trị nước Nam (Bắc-thuộc III) nhằm năm nhâm-tuất (602). Vì quá ham dùng binh, lại chơi bời xa-xỉ, khiến dân-tình khốn-khở, loạn-lạc nổi khắp nơi. Hào-kiệt chiếm-cứ mỗi người một địa-phương. Nước phải nội-loạn, Dương-đế lại bị khà-hân Thủy-Tất vây ở Nhạn-môn. Ở triều, Lưu-thứ Thái-nguyên là Lý-Uyên lập Cung-đế Hựu lên ngôi, tôn Dương-đế đang ở Giang-đô làm Thái-thượng-hoàng; đồng-thời, Lưu-thứ Lạc-dương Vương-thế-Sung cũng lập cung-đế Đổng lên ngôi ở Lạc-dương. Công-tước đất Hứa là Võ-văn Hoá-Cập lại giết Dương-đế để tôn Tần-vương Hạo lên ngôi ở Giang-đô. Ở Trường-an, Cung-đế Hựu bị Lý-Uyên ép nhường ngôi cho mình để dựng lên nhà Đường, chấm-dứt nhà Tùy với 4 đời vua, cộng 39 năm.

**TUỶ-VÂN** *đd.* Trước tên là Mỹ-am-sơn, năm 1826, vua Minh-mạng cải là Tuý-sơn; năm 1841, vua Thiệu-trị cải lại là Tuý-vân-sơn; núi trong làng Vĩnh-hoà, Q. Vĩnh-lộc, Th. Thừa-thiên; trên núi có chùa Thánh-duyên, giếng Cam-lộ, tháp Điều-ngự và cây-cối um-tùm.

**TUYÊN-BÌNH** *đd.* t/m. Q. của Th. Kiến-tường, có 11 xã.

**TUYÊN-ĐỨC** *đd.* Th. thành-lập giữa năm 1958 gồm thị-xã Đà-lạt và quận Đan: Đ, giáp hai Th. Khánh-hoà Ninh-thuận, Tb. giáp Th. Lâm-dông, N. giáp Th. Bình-thuận, B. giáp Th. Darlac; Tl.: Đà-lạt; dt.: 5.067 cv. ; ds.: lối 106.000 người.

**TUYÊN-HOÁ** *đd.* Trước là châu Quy-hợp, một h. của Th. Quảng-bình, nơi vua Hàm-nghi lập căn-cứ chống Pháp sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885).

**TUYÊN-QUANG** *đd.* Một Th. miền trung-du BV; Đ. giáp Bắc-kạn và Thái-nguyên, T.

giáp Yên-báy, N. giáp Phú-thọ, B. giáp Bắc-giang; Tl.: Tuyên-quang.

**TÙNG-THIỆN-VƯƠNG** (1819-1870) *nhd.* Tên Nguyễn-miền-Thâm, tự Thận-minh, hiệu Thương-sơn, biệt-hiệu Bạch-hào-tử, con thứ 10 vua Minh-mạng; đời vua Tự-đức, được phong Tà-tôn-nhơn; giỏi thi thơ, cùng với em là Tuy-lý-vương, được vua Tự-đức phê: ... *Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh-Đường*; tác-giả *Thương-sơn thi-tập* và *Nạp-bị-tập*.

**TƯ-LANG** *đd.* Một châu trong Th. Cao-bằng BV. (sau chia hai là châu Thương-lang và châu Hạ-lang), nơi quan Tổng đốc binh đã cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đinh-tý (1077).

**TƯ-LĂNG** *kt.* Tên lăng vua Đồng-khánh do vua Thành-thái đặt, lăng ở ph. T. núi Khiêm-sơn trong làng Dương-xuân-thượng, h. Hương-Thủy, Th. Thừa-thiên.

**TƯ-MÃ-Ý** *nhd.* Tự Trọng-đạt, một danh-tướng đời Hán-mạt và tiếp theo, phò nhà Ngụy.

**TƯ-MÃ-TƯƠNG-NHƯ** *nhd.* X. **Phụng-cầu-hoàng** PH. II.

**TƯ-MÃ-VIỆM** *nhd.* Con Tư-mã-Ý, phò vua Nguyễn-đế nhà Ngụy mà lập nhà Tấn, xưng Vô-đế (X. Tấn).

**TƯ-NGHĨA** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

**TƯ-THÀNH** *nhd.* X. Lê Thánh-tông.

**TỪ-BÀC-SINH** *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-dông TH. dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-dốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt và xử-tử sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

**TỪ-BỘI-DỤC** (1881-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-dông, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-dốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để khởi-đầu cuộc cách-mạng Tân-hợi, bị bắt sau đó và bị xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

**TỪ-BỘI-THIỆM** (1873-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-dông, cán-sự hội Hoa-khieu Công-nghiệp phồn-hoa đồng-minh ở VN., về nước chuẩn-bị cuộc cách-mạng

Tân-hợi, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-11, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-DŨ** (1810-1901) *nhd.* Tên Phạm-thị-Hàng (hoặc Hào), sinh tại Gò-công, h. Tân-hoà, Th. Gia-dịnh ngày 19 tháng 5 năm canh-ngọ, con ông Phạm-dăng-Hưng và bà Phạm-văn Thị (họ Phạm-văn); năm 14 tuổi, được bà Thuận-thiên Cao-hoàng-hậu (vợ vua Gia-long) tuyển-triệu vào cung hầu Nguyễn-phúc Miên-Tông là cháu nội bà; năm sau, sinh gái đầu lòng; kế một gái nữa; năm bà 38 tuổi, mới sinh Hồng-Nhậm, tức vua Tự-đức sau này. Khi Miên-tông tức-vị và đặt niên-hiệu Thiệu-trị, phong bà chức Cung-tàn; năm thứ 3, phong bà chức Thành-phi; năm thứ 6 chức Quý-phi rồi Nhất-giải-phi; chức Từ-dũ thái-hoàng thái-hậu do vua Hàm-nghi dâng cho bà năm bà được 75 tuổi. Bà là người thông-minh, hiền-đức, thờ chồng dạy con rất châu-đáo; lại có tánh anh-minh cương-ngạnh; trong Hiệp-ước Pháp-Việt ngày 15-3-1874 có khoản buộc người Pháp phải tôn-trọng các thửa đất có mộ dòng Phạm-hưng ở Gò-công và họ Hồ ở Thủ-đức và cấp 100 mẫu ruộng cho hai họ đó để lo việc hương khói và tu-bồ các ngôi mộ, là do sự can-thiệp của bà (Xt. Sơ-lược hết gạo, là máu của dân và Từ-huấn-lực ở PH. II).

**TỪ-DUNG-CỬU** (1872-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-ĐỨC-HY** (1877-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-LÂM-ĐOAN** (1874-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., công-nhân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng

Tân-hợi, tử-trận, được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi ấy..

**TỪ-TẬP-THÀNH** *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-LỄ-MINH** (1888-1911) *nhd.* Hoa-kiều ở Sài-gòn, và nước tham-gia cách-mạng; dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-LIỆM** *đd. t/m. h.* trong Th. Hà-đông BV., xưa là phần đất do Triều-quang-Phục nhin cho Lý-phật-Tử vì nghĩ tình chúa cũ là Lý Nam-đế; về sau, có lúc làm chiến-trường giữa quân Bình-dinh-vương Lê-Lợi và quân Minh (1426).

**TỪ-LIỆM** *đd. t/m. h.* trong Th. Sơn-tây, giáp với Hồ-tây.

**TỪ-MÃN-LĂNG** (1861-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, TH., xuất-thân là một dân chài nhưng rất có nhiều năng-lực chỉ-huy và lãnh-đạo cách-mạng; trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi, đã chỉ-huy cuộc ngăn-cản sự truy-kích của binh triều trấn 24 giờ cho các đồng-chí rút-lui; kiệt sức mới bị bắt và bị xử tử-hình sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

**TỪ-MẬU-LIỆU** (1885-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, nông-dân, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngay lúc ấy, được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

**TỪ-NHẬT-BỘI** (1881-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngay lúc ấy, được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

**TỪ-QUẢNG-HUY** (1880-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-dông, làm thợ máy ở VN., về nước dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, thất-trận và bị bắt; sau bị xử tử-hình; được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

**TỪ-QUẢNG-THAO** (1876-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-dông TH., tử-trận trong cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-QUỐC-THÁI** (1889-1911) *nhd.* Người Giang-tô TH., quân-nhân, theo dân-quân dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; bị bắt sau đó và bị xử tử-hình; chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-TÙNG-CĂN** (1883-1911) *nhd.* Thợ máy ở VN., về nước tham-gia cách-mạng và dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau đó bị bắt và bị xử tử-hình; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TỪ-THỨC** *nhd.* và *đd.* Tên một động đá trong 36 động Phù-lai gần cửa Thần-phù, h. Ngơ-sơn (Thanh-hoá). Tương-truyền nơi đây, cựu huyện-quan Từ-Thức du-ngoạn lạc vào, kết duyên với nàng tiên Giáng-Hương là người, khi chàng còn là tri-huyện Tiên-du, đã cởi áo chuộc mạng cho, khi nàng phải tội vì vô-y làm gây một cảnh mẫu-đơn của nhà chùa. Cuộc tình-duyên tiên tục kéo dài lối một năm, Từ-Thức xin được về quê thăm nhà rồi sẽ trở lại. Chẳng ngờ khi về đến làng cũ, phong-cảnh đều đổi lạ, tìm chẳng gặp một người quen. Tới nền nhà cũ, hỏi thăm một cụ già đầu tóc bạc phơ, được cụ trả lời: «Hồi tôi còn bé, có nghe rằng cụ tổ ba đời nhà tôi cũng tên Từ-Thức, đi lạc vào hang thần rồi biệt-tích đã hơn 80 năm nay rồi». Chứng Từ-Thức mới nhớ ra: thời gian ở cảnh

tiên lâu bằng cả trăm lần dưới thế. Buồn bã, chàng trở lại tìm lối cũ để về với người tiên thì tìm không ra; lạc vào núi Hoàng-sơn ở h. Ngơ-sơn rồi mất tích luôn.

**TỰ-ĐỨC** *nhd.* Niên-hiệu vua Dục-tông Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm, vua thứ tư triều Nguyễn (1840-1883) X. Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm.

**TỰ-LỰC VĂN ĐOÀN** *vch.* Văn-phái thờ tiên-chiến gồm có Nhất-linh Nguyễn-tường-Tam, Khái-hưng Trần-khánh-Giur, Thế-lữ Nguyễn-thứ-Lễ, Hoàng-đạo Nguyễn-tường-Long, Thạch-lam Nguyễn-tường-Lân, Tú-mơ Hồ-trọng-Hiếu, Xuân-diệu Nguyễn-xuân-Diệu, dùng hai tuần báo Phong-hoa (1932-1937) và Ngày nay (1935-1941) và nhà xuất bản Đời nay, làm cơ-quan của 1<sup>o</sup> Cải-cách xã-hội theo quan-niệm mới, bài-xích hoặc chỉ-trích những phong-tục tập-quán lỗi-thời, chế-giễu quan-trường hủ-lậu, cớ-ở những lý-tưởng mới và sinh-hoạt mới; 2<sup>o</sup> Bỏ văn-chương đã chịu ảnh-hưởng Hán-văn, nhiều điển-tích.

**TỰ-TÌNH-KHÚC** *vch.* X. Cao-bá-Nhạ.

**TƯƠNG-CUỘC** *ktr.* Những xưởng công-nghệ đặt dưới quyền bộ Công-triều Nguyễn, chuyên chế-tạo đồ dùng cho vua quan: những thợ-thuyền làm trong ấy được nhà nước tìm bắt vào, được miễn-sai như binh lính; những thợ giỏi được cấp-bằng cửu hay bát-phẩm bên võ-gia; nhưng phải ở luôn trong trại đến già yếu mới được thả ra.

**TƯƠNG-PHỐ** *nhd.* Một nữ văn-sĩ hiện-đại, tác-giả *Mối thương-tâm của người bạn gái và Giọt lệ thu.*

**TƯỢNG-QUẬN** *đd.* Tên nước Nam do vua Tân TH. (246-206 trTC) đặt, ngụ-y bảo là một quận của TH, có nhiều voi (có sách cho rằng Tượng-quận chỉ là tên cũ Th. Thừa-thiên, sau đổi thành Nhật-nam).

**TƯỢNG-TY** *đd.* Clg. Tam-sơn, núi có ba ngọn liền nhau ở ph. N. Hồ-tây (Hà-nội) trên núi có miếu Sơn-thần hiệu Bạch-ngọc phu-nhân; đời Hậu-Lê, Chúa Trịnh có dựng hành-cung trên ấy.



# TH

**THA-LA** *đd.* Một họ đạo Thiên-chúa quanh một nhà thờ nhỏ cách Q. Trảng-bàng (Tây-ninh) 500 m. dựa mé sông Vàm-cỏ-dông.

**THẠCH-BI-SƠN** *đd.* Clg. Đá bia, núi cao 708 m. ở Phú-yên TV., nơi mà năm 1471, vua Lê Thánh-tôn đã cắm cờ dựng bia phân-định ranh-giới Việt-Chiêm.

**THẠCH-ĐỘNG** *đd.* Hang đá sâu và cao 82 m., cách Hà-tiên 3 cs., trong hang có chùa Phật, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên.

**THẠCH-ĐỨC-KHOAN** (1885-1911) *nhd.* Người An-huy, du-học-sinh ở Nhật, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, về nước dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-tử dựng nơi ấy.

**THẠCH-KHÍ THỜI-ĐẠI** *sk.* Lúc mà 'oài người chỉ biết lấy đá làm vật càn-du g trong đời sống hằng ngày, trước Đồng-khí thời-đại.

**THẠCH-LAM** *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-tường-Long, một nhà văn hiện-đại trong nhóm Tự-lực văn-đoàn.

**THẠCH-LÂM** *đd.* Ơm. châu trong Th. Các-băng, cùng 3 châu khác cùng Th., năm đình-vị (1667) được Chúa Trịnh nhường cho dòng-dõi nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua nhà Mãn-Thạnh; nhưng đến tháng 8 năm đình-tỵ (1677), nhưn có loạn ở TH., Chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đề lấy lại.

**THẠCH-THẮT** *đd.* tln. h. trong Phủ Quốc-osi (Sơn-tây), nơi quân Minh đóng quân cự với Bình-định-vương Lê-Lợi năm 1426.

**THẠCH-THỨ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong h. Thạch-hà (Hà-tĩnh) do Nguyễn-Thuận-quân-suất, thuộc chiến-khu Phên-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**THÁI** *nhd.* Giống người ở Tây-tạng lên xuống ph. N. theo lưu-vực sông Salum, Cửu-long-giang và Hồng-hà, mà chia thành nhiều giống dân khác.

**THÁI** *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở miền Bắc VN., gồm có Thái đen và Thái trắng.

**THÁI-BÁ-DU** *nhd.* Người h. Lương-sơn, Th. Nghệ-an TV., quen với nhà Lê, có nhiều công-trận khi chống với nhà Mạc (Bắc-triều), được gia-phong tới chức Tả-tư-mã thái-phó.

**THÁI-BÌNH** *đd.* Một huyện thuộc Th. Sơn-tây bây-giờ, nơi sinh-trưởng của Lý-Bôn, tức Lý Nam-đế.

**THÁI-BÌNH** *đd.* Một Th. miền châu-thỏ BV., Đ. giáp vịnh BV., T. giáp Hoà-bình, N. giáp Nam-định, B. giáp Hưng-yên; TL: Thái-bình.

**THÁI-BÌNH** *đd.* Con sông lấy nước các sông Cầu, Thương, và Lục-nam mà chảy ra Vịnh BV.

**THÁI-BÌNH DIÊN-YẾN** *sk.* Tên tiệp khao-quân do vua Trần Nhân-Tông thất tướng-sĩ khi thắng được quân Nguyên lần thứ hai năm 1288.

**THÁI-BÌNH-DƯƠNG** *đd.* Biên lớn ở giữa châu Á và châu Mỹ.

**THÁI-BÌNH NGUYÊN-NIÊN** *sk.* Niên-hiệu đầu-tiên của Đ.nh Tiên-hoàng năm 970.

**THÁI-BÌNH THIÊN-QUỐC** *sk.* (1849-1863) Tên cuộc cách-mạng ở TH., đời Mãn-Thanh, do Hồng-tứ-Toàn, Lý-tự-Thành, v.v... cầm-đầu, phát-khởi từ Th. Quảng-tây, đánh lấy Kim-lăng và các Th. miền N. sông Trường-giang; sau bị các tướng Lý-hồng-Chương, Tăng-quốc-Phiên, Tả-tôn-Đường đánh dẹp mới yên.

**THÁI-CÔNG-TRIỀU** *nhd.* Người Thừa-thiên, làm quan Vệ-úy, quân-vệ biên-binh đóng ở Gia-định; nhân bất-bình việc Bô-chính Bạch-xuân-Nguyên bắt giam hết thuộc-tướng của quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt, theo Lê-văn-Khôi khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tý (1833) chiếm thành Gia-định, giết hết quan cai-trị của triều-đình; được Khôi phong Quân-trung-quân, đem binh đánh lấy sáu Th. Sau, khi binh triều vô, lại ngả theo binh triều đánh lại phe Khôi.

**THÁI ĐEN** *nhd.* Giống người Thái ở BV., mặc áo đen.

**THÁI-ĐÌNH-TẠO** (1762-1821) *nhd.* Người làng Phù-việt, Tg. Hồ-xá, h. Vĩnh-linh, Th. Quảng-trị, làm nghề dạy học và hốt thuốc; năm 1783, khi Tây-sơn khởi-nghĩa, chạy theo Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần vào Nam. Định-vương chết, phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh và chịu nhiều gian-lao để đánh chống Tây-sơn. Khi nhà Nguyễn hạ được Tây-sơn mà thống-nhất nước nhà, ông được phong tước Tư-mưu-hầu, trấn miền duyên-hải và lưu-vực sông Hồng tại Hưng-yên. Năm 1808, tham-gia một trận thủy-chiến và tiêu-diệt cả một đội chiến-hạm Hồng-mao tại Hưng-yên, trên sông Hồng. Năm 1820, đời Minh-mạng, bình-định được nhiều đám giặc trong Th.

**THÁI-ĐỨC** *sk.* Niên-hiệu của Trung-trương hoàng-đế Nguyễn-Nhạc, từ năm mậu-tuất (1778).

**THÁI-HOÀ** *đd.* Một phường trong h. Thọ-xương, thành Thăng-long, nơi sinh-trưởng Lý-thường-Kiệt.

**THÁI-LAN** *đd.* Một nước ở Đn. Á-châu, Đ. và Đb. giáp Cam-bốt và Ai-lao, Đ. và

Đn. giáp Vịnh Thái-lan, T. và Tb. giáp Miến-diện, N. giáp Liên-bang Mã-lai; Thđ.: Bắg-cúc (Vọng-các); dt.: 514.000 esv.; ds.: 23.000.000 người; nguyên xưa là nước Phù-nam, vào thế-kỷ VI và VII, được chia hai, một nửa ở ph. Đ. bị một giống người khác lấy và dựng lên nước Chân-lạp; một nửa còn lại ở ph. T. gọi là Xích-thồ; cuối thế-kỷ XIV, được nhà Minh bên TH. nhìn-nhận và gọi là Tiêm-la (hoặc Xiêm-la hay Siam); từ 1939, bị Nhật đồ-bộ lên và đổi tên lại là Thái-lan, bao gồm cả Th. Battambang của Cam-bốt do Pháp bảo-hộ; từ 1945 đến 1949, lại lấy tên cũ là Xiêm-la (Siam); rồi từ 1950 đến bây-giờ, gọi lại là Thái-lan (Thaïlande hay Muang Thai).

**THÁI-LAN** *đd.* t/m. vịnh ở ph. Đn. nước Thái-lan và ph. Tb. nước VN.

**THÁI-MIẾU** *ktr.* Miếu dựng năm Gia-long thứ 3 (1804) bên tả điện Thái-hoà trong hoàng-thành Huế, chính giữa thờ ông bà Nguyễn-Hoàng (chúa Tiên), hai bên có 8 gian thờ từ Nguyễn-phúc-Nguyên (chúa Sãi) đến Nguyễn-phúc-Thuần (Duệ-tông) (Xt. Thố-miếu).

**THÁI-NINH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1072-1075.

**THÁI-NỬA** *nhd.* Giống người Thái ở Thanh-hoá TV.

**THÁI-NGUYÊN** *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Tl.: Thái-nguyên; Đ. giáp Phủ-lạng-thương, T. giáp Tuyên-quang, N. giáp Vĩnh-yên và Phúc-yên, B. giáp Bắc-can; nguyên xưa là một phần của bộ Vũ-định, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

**THÁI-SƠN** *đd.* Hòn núi cao nhứt trong dãy núi ở Th. Sơn-dông TH.

**THÁI-TUẬN** *nhd.* X. Hiếu động lòng giặc ở PH. II.

**THÁI-THÚC** *nhd.* X. Ruột bỏ ra, da bỏ vào ở PH. II.

**THÁI-THƯỢNG LÃO-QUÂN** *nhd.* Tên đạo của Lão-tử, do Phái Đạo-giáo Trương-đạo-Lãng đời Đông-Hán tôn-xưng và thờ-phượng.

**THÁI TRẮNG** *nhd.* Giống người Thái ở BV. mặc áo trắng.

**THÁI-TRINH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Túc



tông, khoảng 1505-1509.

**THAM-TƯỚNG** *đd.* t/m. con rạch ở Càn-thơ (Phong-dinh), nơi quan tham-tướng Mạc-từ-Duyên, con của Mạc-thiên-Tích, giáp-chiến với quân Tây-sơn để bảo-vệ Nguyễn-vương Phúc-Ánh.

**THAN-THỜ** *đd.* Một ao hồ nằm giữa cảnh tĩnh-mịch, mặt nước phẳng-lặng và trong vắt như gương, ở cách thị-xã Đà-lạt 6 cs.

**THANG-CHÂU** *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đò-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay thuộc Th. Tuyên-quang.

**THANH** (1644-1911) *sk.* Một triều-đại ở nước Trung-hoa, sau nhà Minh và trước Dân-quốc, do người Mãn-châu được tướng nhà Minh là Ngỗ-tam-Quế cầu-viện để dẹp loạn Lý-tự-Thành rồi đoạt luôn nước TH.; truyền đến đời Phổ-nghi, bị dân-chúng do Tôn-Văn-lãnh-đạo lật đổ để lập chánh-phủ Trung-hoa dân-quốc.

**THANH-BÌNH** *đd.* t/m. Q. của Th. Kiến-phong, có 5 xã.

**THANH-ĐỒNG THỜI-ĐẠI** *sk.* Lúc mà loài người biết nấu đồng với thiếc thành thứ đồng xanh để chế-tạo đồ dùng.

**THANH-ĐỨC** *đd.* t/m. Q. của Th. Long-an NV., nguyên là Q. Càn-giước của Th. Chơ-lơn, được đổi tên mới từ 7-2-1963; nhưng từ 17-11-65, lại được đổi lại tên cũ là Càn-giước, cũng trong Th. Long-an.

**THANH-HÀ** *đd.* Xã dành riêng cho người TH. ở Trấn-biên (Biên-hoà) do Chúa Nguyễn-phước-Chu đặt năm mậu-dần (1698) để họ khai-phá và lập nghiệp, sau khi lìa quê-hương vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh.

**THANH-HẢI** *đd.* t/m. Q. của Th. Ninh-thuận, có 10 xã Kinh và 1 xã Thượng.

**THANH-HOÁ** *đd.* Một Th. miền B. TV., trên vĩ-tuyến 17, Đ. giáp Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn; N. giáp Nghệ-an, B. giáp Ninh-bình BV.; xưa, đó là bộ Cửu-chân, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

**THANH-MIÊU** *chtr.* Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-en-Thạch đời vua Tống Thần-tông TH. (1068-1078) chủ-trương cho nông-dân vay tiền khi lúa còn xanh, và khi lúa chín, đòi lại với một số lời (lãi) nhất-định.

**THANH-NIÊN TIỀN-PHONG** *chtr.* Một phong-trào thanh-niên bột-khởi ở Nam-phần, hiệu-kỳ nân vàng ngôi-sao đỏ, hoạt-động cứu-quốc mạnh-mẽ sau ngày Nhật lật đổ chánh quyền Pháp (9-3-1945) và sau đó, từ 25-8-1945, gia-nhập Mặt-trận Việt-minh, dùng tâm-vòng vật nhọn làm vũ-khí đánh với Pháp và lực-lượng Anh-Ấn ám-trợ Pháp.

**THANH-OAI** *đd.* t/m. Ph. trong Th. Hà-đông BV.

**THANH-QUAN** *đd.* t/m. h. trong Th. Thái-bình BV., cũng là tên gọi bà huyện sở-tại người làng Nghi-tam, h. Hoàng-lang, Th. Hà-đông, được triệu vào cung làm Cung-trung giáo-tập; vốn dòng văn-gia, có lưu lại một số thơ tả tình, tả cảnh, văn-chương tao-nhã và đoan-chánh; chồng bà là tri-huyện Thanh-quan, tên Lưu-Nghị, người làng Nguyệt-áng, h. Thanh-tri (Hà-đông), đỗ cử-nhân năm tân-đậu (1821), nhậm năm Minh-mạng thứ 2.

**THANH-TÂM** *đd.* Tục gọi Suối Ba, ngọn suối trên triền ph. B. núi Hải-vân, gần bãi Lăng-cổ.

**THANH-THỨ** *ctr.* Một căn-cứ du-kích-quân trong Th. Thanh-hoá, do tù-trưởng Mãn Cầm-bá-Thước quân-suất, thuộc chiến-khu Phan-dinh-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**THANH-THƯƠNG-HỘI:** Đoàn-thể xã-hội quốc-tế thành-lập ở Hoa-kỳ từ năm 1915, chi-ngánh Việt-nam thành-lập từ năm 1952, mục-dịch mở một đường-lối giáo-dục với sự tham-gia của thanh-niên để huấn-luyện về nghệ-thuật lãnh-đạo, xúc-tiến thiện-chí và t/n nhiệm bần-tính hữu-nghị quốc-tế, xây-dựng một tinh-thần công-vụ, thảo-luận các vấn-đề quan-trọng, dự-thảo và thi-hành những kế-hoạch có mục-dịch ben-hành tự-do cá-nhân.

**THÀNH-CÁT TƯ-HÃN** *nhđ.* Hiệu-xưng của Thiết-mộc-Chân; X. Thiết-mộc-Chân và Ng-cổ (Gengis-Khan).

**THÁI** (1888 - 1906) *nhđ.* Huý Bửu-L. Thụy-quốc-công Dục-đức, được quan Khâm-sứ Rheinart lập lên nối ngôi vua Đông-khất tháng 2 năm mậu-tý (1888), lúc ông đang bị giam với mẹ trong ngục và mới 10 tuổi; trong thời-gian ông tại ngôi, nước nhà có lắm cuộc khởi-nghĩa

và có phong-trào duy-tân, phong-trào xuất-dương v.v...; năm bính-ngọ (1906) bị can trong vụ Cường-đề, phải đày sang đảo Réunion. Dưới thời Ngô-đình-Diệm, được Pháp phóng-thích và đưa về Sài-gòn. Mất tại Vũng-tàu.

**THÀNH-THANG** *nhd.* Hiệu vua sáng-lập nhà Thương, họ Tử-thị, tên Lý, hiệu Thiên-ất, nổi tiếng là vua nhân-đức.

**THÁNH-NGUYỄN** *sk.* Niên-hiệu đời vua Hồ-quý-Lý (1400).

**THẠNH-PHÚ** *đd. t/m.* Q. trong Th. Kiến-hoà, (Bản-tre cũ) có 11 xã.

**THẠNH-TRỊ** *đd. t/m.* Q. trong Th. Ba-xuyên (Sổ-trắng cũ) có 10 xã.

**THÁP BÀ** *ctr.* Tháp 7 tầng, xây trên một ngọn đồi phía Tb. Thị-xã Nha-trang từ thế-kỷ VII, cao 23 m. thờ bà Chúa-xứ của người Chăm (Poh Nagar).

**THÁP-MƯỜI** *ctr.* Tháp 10 tầng, cao 42 m. lõi kinh Thiên-hộ rẽ vào, do người Miên xây-cất từ lâu và bị súng đạn tàn-phá tiêu-hất các tầng tháp, song nền cũ vẫn còn; dưới thì Chánh-phủ VN. Cộng-hoà I, tháp ấy được xây lại // Tên gọi cánh đồng rộng 700 ngàn mẫu tây, nằm trong lòng các Th. Mỹ-tho, Tân-an (bây-giờ là Th. Kiến-tường) Châu-độc, Sa-đéc, Tây-ninh và giáp biên-giới Cam-bốt; nguyên là cánh đồng sâu, mọc đầy lau, sậy, đưng, lác, và nhiều loại cây thích-hợp với nước như ô-môi, tràm-bầu, tràm, v.v...; dưới địa trên muối là hai giống vật kỳ nhút của người thị-thunh, nên được coi là một vị - trí chiến-lược thiên-nhiên hiểm-yếu và được Thiên-hộ Võ-duy-Dương đóng binh trước nhút vào năm 1865 để chống Pháp; từ đó, nơi đây luôn-luôn được dùng làm căn-cứ du-kích của những đám dân-quân.

**THÁP-MƯỜI** *đd.* Tên con kinh đào từ sông Tiền-giang lại làng Phong-mỹ (Kiến-phong) qua làng Hậu-mỹ (Định-tường).

**THĂNG - BÌNH** *đd. t/m.* Ph. (r v là Quận) trong Th. Quảng-nam TV., có 1 liên-xã-nguyên là xứ Chiêm-động của Lâm-áp, bị Hồ-quý-Lý đánh lấy năm 1402.

**THĂNG-LONG** *đd.* Trước là La-thành, được vua Lý Thái-tổ (Cộng-Uân) dùng làm kinh-đô và đổi tên lại, lấy cờ có rồng vàng hiện ra nơi ấy; nay là Hà-nội.

**THẨM-CHI** *nhd.* Tục gọi Cỗ Văn, người làng Nhân-mục, Th. Hà-đông BV., một chiến-sĩ quốc-gia, bị Pháp phạt tù cấm-có từ trước năm 1929; cuối năm ấy được ân-xá, ra mở quán bán chữ, viết câu đối thuê ở cửa Nam Hà-nội, làm nơi liên-lạc đồng-chí các tỉnh với Hiệp-thái-đoàn, một chi-ngánh của VN. Quốc-dân-đảng; sau vụ Yên-báy, bị xử-tử.

**THÂN-BAO-TU** *nhd.* Quan nước Sở đời Chiến-quốc; khi Sở bị Ngũ-Viễn đem binh Ngô về tàn-phá, đã sang Tần cầu-viện. Vua Tần lơ-là, ông đứng khóc liền 7 ngày 7 đêm tại triều khiến vua Tần động lòng, phát binh cứu Sở.

**THÂN-BAO-TU VIỆT-NAM** *nhd.* Danh tăng Tăng-bạt-Hồ, một chiến-sĩ cách-mạng VN.; vì mưu-câu giải-phóng quê-hương, ông đã sung vào hải-quân Nhựt, có dự các trận thủy-chiến lớn ở Đài-liên, Lữ-thuận trong trận Nhựt-Nga (1904-1905), nổi tiếng là một chiến-sĩ dũng-cảm, gan-giac và được thưởng huy-chương quân-công. Khi được Nhựt-hoàng bung rượu mời, ông oà khóc và thú thật mình là người Việt-nam, đi lính cho Nhựt là để học chiến-trận và mong được Nhựt vi giởng dè vàng với nhau mà viện-trợ cho để giải-phóng quê-hương. Xong bữa tiệc, chánh-giới Nhựt đầu có cảm-tình với ông; nhưng thời-cuộc chưa cho phép Nhựt gây hấn với Pháp, các chánh-khách như Khuynh-đường-Nghị, Đại-đi Trọng-Tấn đều khuyên ông lo đào-tạo nhân-tài, nâng cao dân-trí, khuyến-khích việc xuất-dương; nước Nhựt sẵn-sàng giúp-đỡ và ủng-hộ các du-học-sinh VN. Được lời, ông xin giải-ngũ và về nước hoạt-động với các mục-dịch trên (Xt. Tăng-bạt-Hồ, và Hết-hốt nhiên đại khốc ư đông PH. II.).

**THÂN-LỢI** *nhd.* Một loạn-tướng đời vua Lý Anh-tông (1138-1175), tự-xưng là con riêng của Lý Nhân-tông (1128-1138) chiêu-tập dân-chúng, chiếm mạn Thái-nguyên xưng vương và đánh phá các nơi. Suu bị Tô-hiến-Thành bắt được.

**THÂN-NHÂN-TRUNG** *nhd.* Chức Hàn-lâm thừa-chỉ đời vua Lê Thánh-tôn, cùng Đỗ-Nhuận là hai phó-soái của Tao-dân do vua làm Nguyên-soái; sau thăng đến Thượng-thư, kiêm Hàn-lâm thị-nội phụ-chính; thọ hơn 80 tuổi; có cùng Đỗ-Nhuận soạn tập *Thiên-nam dư-học*.

**THẦN-KINH** *đd.* Tức kinh-dô Huế.

**THẦN-NÔNG** *nhd.* Một ông vua đời Thượng-cổ TH., trước hai vua Nghiêu và Thuần, người đã ném hết cây cỏ để tìm thuốc trị bệnh và đã dạy dân trồng lúa.

**THẦN-PHÙ** *đd.* Dãy núi ở xã Thiết-giáp, h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá, giáp-giới Th. Ninh-bình, trong ấy có một động cùng tên, cũng là cửa con sông Chính-đại, thuộc h. Yên-mô, Th. Ninh-bình đổ ra Vịnh BV, đã bị cắt bởi lớp thành đất liền từ cuối đời Lê, dân-cư lập thành một tổng cùng tên, thuộc h. Yên-mô.

**THẦN-VÕ** *sk.* Một trong các niên-hiệu đời Lý Thánh-tông, khoảng 1069-1072.

**THẬP-ĐẠO TƯỚNG-QUÂN** *nhd.* Chức quan võ của Lê-Hoàn trong triều nhà Đinh.

**THẬP-NHỊ SỨ-QUÂN** *nhd.* Mười hai người xưng Sứ-quân thời Ngô-met, mỗi người chiếm một vùng đất, gây cảnh nội-loạn hơn 20 năm; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp hết mà dựng lên nhà Đinh, thống-nhất đất nước: 1<sup>o</sup> Ngô-xương-Xí, giữ Bình-kiều; sau là làng Bình-kiều, phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên; 2<sup>o</sup> Đỗ-cảnh-Thục, chiếm Đỗ-động-giang, thuộc h. Thanh-oi, Th. Hà-đông; 3<sup>o</sup> Trần-Lãm, chiếm Bồ-hải-khâu, sau là h. Kỳ-bố, Th. Thái-bình; 4<sup>o</sup> Kiều-công-Hân, chiếm Phong-châu (Bạch-hạc, Việt-tri); 5<sup>o</sup> Nguyễn-Khoan, chiếm Tam-đái; sau là phủ Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên; 6<sup>o</sup> Ngô-nhật-Khánh, chiếm Đường-lâm (Phủ-thọ, Sơn-tây); 7<sup>o</sup> Lý-Khuê, chiếm Siêu-loại (Thuận-thành); 8<sup>o</sup> Nguyễn-thủ-Tiếp, chiếm Tiên-du (Bắc-ninh); 9<sup>o</sup> Lữ-Đường, chiếm Tả-giang (Văn-giang, Bắc-ninh); 10<sup>o</sup> Nguyễn-Siêu, chiếm Tây-phù-liệt (Thanh-trì, Hà-đông); 11<sup>o</sup> Kiều-Thuận, chiếm Hồi-hồ (Cầm-khe, Sơn-tây); 12<sup>o</sup> Phạm-bạch-Hồ, chiếm Đằng-châu (Hưng-yên).

**THẤT-HÙNG** *sk.* Bảy nước chư-hầu lớn đời Chiến-quốc bên TH. (403-221 trTC) là Tần, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề và Sở.

**THẤT-SƠN** *đd.* Bảy hòn núi trong các Tg. Châu-phú, Thanh-lê, Thanh-y, Thanh-ngãi, Th. Châu-độc là: núi Sam, núi Két, núi Dài, núi Tà-béc, núi Cấm, núi Voi và núi Cỏ-tỏ.

**THẤT-TRĂM-SỐ** *veh.* Là số của Chu-văn-An dâng vua Trần Dụ-tông (1341-1369) xin chém bảy tội quyền-thần đương-triều.

**THẾ-GIỚI CHIẾN-TRANH** *sk.* X. **Đệ**, nhứt thế-chiến và **Đệ-nhị thế-chiến**.

**THẾ-LŨ** *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-thứ-Lê, một nhà văn hiện-đại trong nhóm Tự-lực văn-đoàn. Tác-phẩm: *Vàng và máu*, *Gió trắng ngàn*, *Bên đường thiên-lôi*, *Trại Bồ-tùng-Linh*, *Lê-phong phóng-viên*, *Mai-Hương* và *Lê-phong*, *Gối thuốc lá* (tiểu-thuyết) và nhiều thơ kịch đăng báo.

**THẾ-MIẾU** *kr.* Miếu dựng năm Minh-mạng thứ 2 (1821), bên hữu điện Thái-hoa, chính giữa thờ vua Gia-long và hai hoàng-hậu; hai bên thờ các hoàng-hậu và các vua Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, Kiến-phúc và Đồng-Khánh (không có thờ hoàng-hậu của hai vị sau).

**THI-LÃNG** *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN, và ph. T. Th. Văn-nam TH.; sau nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

**THI-SÁCH** *nhd.* Người Q. Châu-diên, phủ Vĩnh-tường (nay thuộc Th. Vĩnh-yên), bị quan Thái-thứ Tô-Định giết, khiến vợ ông là Trưng-Trắc khởi binh đánh đuổi quân thống-trị của nhà Hán về TH.

**THỊ-DỊCH** *sk.* Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Tống Thần-tông TH. (1068-1073), chủ-tương việc tập-trung hàng-hoá đối-động để bán ra lấy lời, cùng cho các nhà thương-mại vay tiền lấy lời.

**THỊ-ĐỘ** *đd.* t/m. con đường dọc theo Kinh-xáng từ Ô-môn qua Rạch-giá.

**THỊ-KÍNH** *nhd.* X. **Nổi oai**; **Thị-Kính** PH. II.

**THỊ-LỘ** *nhd.* Họ Nguyễn, nàng hầu của Nguyễn-Trãi, bị vua Lê Thái-tông buộc dâng theo hầu mình. Một hôm, vua chết đột-ngột, triều-đình gán tội nàng giết vua nên xử-tử nàng và cả ba họ Nguyễn-Trãi (Xt. **Một giọt máu**, **báo ba đời** PH. II).

**THỊ-NẠI** *đd.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

**THỊ-NẠI** *đd.* t/m. vịnh ở ph. N. thành-phố Quy-nhơn, cũng a một hải-cảng (xưa, nơi đây là ruộng muối và gần đó, có một cái chợ).

**THỊ-NGHỀ** *đd.* Tên con rạch, phụ-lưu sông Bến-nghe chảy bọc Sở-thứ ném về ph. Đ. Sài-gòn; nguyên xưa có bà Nguyễn-thị-

Khánh, con gái quan Thống-suất Nguyễn-cửu-Vân, đẹp duyên với một ông Nghè ở làng Thạnh-mỹ-tây (Gia-dịnh) thuộc mé bên kia rạch; để cho chồng bà tiện đường qua lại làm việc trong thành, bà cho bắc một cái cầu trên rạch ấy nên cả cầu lẫn rạch, đều có tên là Bà Nghè; sau người Pháp gọi Thị-nghè, chung cả vùng đất ở Thạnh-mỹ-tây. Rạch này, khi người Pháp đến, phả-hạm Avalanche vào đây trước hết, nên họ đổi tên rạch lại là Arroyo de l'Avalanche (Xt. Nguyễn-thị-Khánh).

**THỊ-VÃI** *đd.* Núi nằm trong làng Phú-mỹ, Tg. An-phủ-Tân, Th. Phước-tuy (Bà-rija cũ); cũng là tên cây cầu gần đó, trên đường Sài-gòn—Phước-tuy.

**THỊ-VẠN** *đd.* Núi trong Th. Kiên-giang, vào đời vua Minh-mạng, có phun lửa và khói.

**THỊNH-ĐỨC** *sk.* Một trong các niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1653-1657.

**THIÊN-ẤN** *đd.* Núi cao 100m. tại xã Cầm-thành, gần Tl. Quảng-ngãi, nằm bên sông Trà-khúc; trên chót núi có chùa cùng tên xây từ năm 1716; cạnh chùa, có một giếng nước ngọt.

**THIÊN-BÚT** *đd.* Núi cao 80m. tại xã Cầm-thành, gần Tl. Quảng-ngãi.

**THIÊN-CẨM THÁNH-VÔ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1044-1048 (niên-hiệu chót).

**THIÊN-CẨM CHÍ-BẢO** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, khoảng 1174-1175.

**THIÊN-CHƯƠNG BẢO-TRỊ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thần-tông, khoảng 1133-1137.

**THIÊN-CHƯƠNG HỮU-ĐẠO** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Chiêu-hoàng, khoảng 1224-1225.

**THIÊN-ĐỨC** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nam-đế (Lý-Bôn), khoảng 544-602.

**THIÊN-ĐỨC** *đd.* Sông trong Th. Bắc-giang BV.

**THIÊN-GIA BẢO-HỮU** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1202-1204.

**THIÊN-HẠ BẢN-ĐỒ KỶ-SỐ** *veh.* Bản-đồ các xứ, phủ, huyện, châu của nước Nam, vẽ từ đời vua Lê Thánh-tông (1470-1497), thuộc bộ *Thiên-nam dư-hạ-tập*.

**THIÊN-HẠ ĐẠI-THỂ-LUẬN** *veh.* Bản sách của Nguyễn-trường-Tộ dâng vua Tự-đức ngày 3-9-1866, nhằm 25 tháng 7 năm Tự-đức 19, nhận-xét về tình-hình thế-giới và nguy-cơ nước VN.

**THIÊN-HỘ DƯƠNG** *nhd.* X. *Vô-duy-Dương*.

**THIÊN-HUỐNG BẢO-TƯỢNG** *sk.* Một niên-hiệu của vua Lý Thánh-tông, năm 1068.

**THIÊN-HỮU** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Anh-tông, năm 1557.

**THIÊN-Y A-NA** *nhd.* Tên vị nữ-thần mà người Chiêm-thành xem là Chúa-xứ (Poh-Nagar) Xt. *Tháp Bà*.

**THIÊN-LỘC** *đd.* Ứm, huyện (sau là h. Con-lộc, Th. Hà-tĩnh), nơi sinh-trưởng ông Mai-thúc-Loan, tức Mai Hắc-đế.

**THIÊN-MẠC** *đd.* Một khúc sông Hồng-hà, chảy ngang h. Đông-on, Th. Hưng-yên BV.

**THIÊN-MỤ** *đd.* và *ktr.* Ứm, gò đất và một cảnh chùa ở xã An-ninh, ph. T. thành-phố Huế, cách 4cs., do Chúa Tiên (Nguyễn-Hoàng) cất; năm 1815, được vua Gia-long tu-bổ lại.

**THIÊN-MỤ CHUNG-THANH** *veh.* Tiếng chuông Thiên-mụ, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh chùa Thiên-mụ và liệt chùa ấy vào 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

**THIÊN-NAM DƯ-HẠ-TẬP** *veh.* Bộ sách gồm 100 quyển, kê rõ chỗ-độ, luật-lệ, sách-cáo, bản-đồ, ... do vua Lê Thánh-tông (1470-1497) phó các ông Thân-nhân-Trung, Quách-dĩnh-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đàm-văn-Lễ, Đào-Cử biên-s soạn.

**THIÊN-PHÁI** *đd.* Con sông trong hai h. Ý-yên và Phong-doanh, Th. Nam-dịnh, nơi tướng nhà Hậu-Lê là Hoàng-dĩnh-Ái đánh thắng quân nhà Mạc, đoạt được 70 chiến-thuyền và bắt tướng chỉ-huy là Trần-bách-Niên.

**THIÊN-PHÙ DUỆ-VÕ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1120-1126.

**THIÊN-PHÙ KHÁNH-THỌ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng năm 1127.

**THIÊN-PHÚC** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 980-988.

**THIÊN-SA** *đd.* Núi cao 693 m., chân rộng

4.505 mẫu tây, tại đô-thị Đà-nẵng, được biên bao ba mặt; trên núi có nhiều mã quân-lính l-phe-nho.

**THIÊN-SÁCH-VƯƠNG** *nhd.* Vương-hiệu của Ngô-xương-Ngôp.

**THIÊN-TƯ GIA-THUY** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1186-1201.

**THIÊN-THAI** *đđ.* Núi trong Th. Chiết-giang TH.

**THIÊN-THÀNH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1028-1033.

**THIÊN-THỤ-LĂNG** *ktr.* Lăng vua Gia-long và Thừa-thiên Cao-hoàng-hậu, tại làng Định-môn, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, ở tả-ngạn sông Hương, cách Huế lối 12ca. và ph. T.

**THIÊN-THUẬN** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thần-tông, khoảng 1128-1132.

**THIÊN-ỨNG CHÍNH - BÌNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thái-tông, khoảng 1238-1250.

**THIÊN-VĂN** *vch.* Hời Trời, tên một áng văn tuyệt-lác của Khuất-Nguyên, viết ra khi bị vua Sở đuổi đi; vơ-vẩn nơi núi đầm, thấy miếu thờ các tiên-vương cùng các công-khanh, trong có vẽ trời, đất núi, sông, ông tức cảnh viết lên vách đề hời.

**THIỆT-KHÍ THỜI-ĐẠI** *sk.* Lúc mà loài người biết dùng sắt chế-tạo đồ dùng cho đời sống hằng ngày, sau Đồng-khí thời-đại.

**THIỆT - MỘC - CHÂN** *nhd.* Một bạo-tướng Mông-cô giữa thế-kỷ XII, mở đầu cuộc xâm-lăng trung-bộ châu Á và một phần châu Âu, xưng Thành-cát Tư-hãn (Temoudjin).

**THIỆU-QUY-LINH** *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, đỗ tiến-sĩ năm Thụy-khánh triều Lê (1459) làm Lại-bộ Hữu-thị-lang; khi đi sứ sang TH. về thì nhà Lê đã bị Mạc-đăng-Dung soán ngôi. Ông mang nhứt họ Mạc thậm tệ rồi ra cầu Long-nhĩ gieo mình xuống sông mà chết.

**THIỆU-THỐN** *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh - hoá, làm chức Phòng ngự-sứ đời Trần Dụ-tông (1341-1369) rất được lòng dân và quân. Nhân bị cách-chức vì một án oan mà phải thu-xếp về quê, quân-sĩ bất-bình la vang: *Thiên bất tri oan, Thiệu-công thất quan* (trời chẳng thấu oan,

ông Thiệu mất chức); khi ông rời kinh, họ la vang lên nữa: *Thiệu-công chi quy, sử ngã tâm bi* (Ông Thiệu ra đi, lòng ta thương bi). Triều-dinh thấy vậy, phục-chức ông. Chừng ấy, quân dân mới vừa lòng, hát lên: *Thiên tri kỳ oan, Thiệu-công đắc-quan* (Trời thấu nỗi oan, ông Thiệu được quan).

**THIỆU-BẢO** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nhân-tông, khoảng 1279-1284.

**THIỆU-BÌNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thái-tông, khoảng 1434-1439.

**THIỆU-HOÁ** *đđ.* t/m. h. (trước là Phủ) trong Th. Thanh-hoá TV., huyện-tại ở xã Kiến-trung, Tg. Một-vết.

**THIỆU-KHÁNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nghệ-tông, khoảng 1370-1372.

**THIỆU-LONG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thánh-tông, khoảng 1258-1272.

**THIỆU-MINH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, khoảng 1138-1139.

**THIỆU-PHONG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Dụ-tông, khoảng 1341-1357.

**THIỆU-TRỊ** *nhd.* Niên-hiệu đời vua Nguyễn Hiên-tộ vua thứ 3 nhà Nguyễn, khoảng 1841-1847.

**THỌ-XUÂN** *đđ.* t/m. Ph. của Th. Thanh-hoá TV., phủ-trị ở xã Xuân-phố, Tg. Kiến-thạch, h. Lôi-dương.

**THỌ-XƯƠNG** *đđ.* t/m. h. trong thành-phố Hà-nội.

**THOÀ - ƯỚC FONTAINEBLEAU** *vch.* Bản tạm-ước (modus-vivendi) ký-kết ngày 14-9-1946 giữa Hồ-chí-Minh (không có tên trong phái-đoàn VN.) và Marius-Moutet, Bộ-trưởng Hải-ngoại Pháp, mục-đích làm dịu tình-hình ở VN.; do đó, có 10 chánh-trị phạm giam ở khám-lớn Sài-gòn được giao trả cho Chánh-phủ Hà-nội.

**THOẠI-HÀ** *đđ.* Con kinh chạy dưới chân núi Sập từ Long-xuyên tới Rạch-giá (An-giang tới Kiên-giang), xưa gọi là kinh Đông-xuyên, được vua Gia-long đổi tên đá biêu-dương công-trạng Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thọai.

**THOẠI-SƠN** *đđ.* Tức núi Sập, do vua Gia-long đổi tên đá ghi công Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thọai trong việc đào kinh Vĩnh-tổ; trên núi có đền thờ Thoại-ngọc-hầu.

**THOÁT-HOAN** *nhd.* Tên một thái-tử nhà Nguyên TH., người Mông-cổ, vâng lệnh vua cha dẫn binh sang đánh nước Nam hai lần trong thời vua Trần Nhân-tông (1279-1293). Lần đầu, từ tháng chạp năm giáp-thân (1234) đến tháng 6 năm át-dậu (1285), trốn chạy về nước sau khi thất-trận Vạn-kiếp; lần 2, trong hai năm đinh-hợi và mậu-tý (1287 và 1288), cũng bị thua tại sông Bạch-đăng.

**THỎ** *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số thuộc giống Thái, ở vùng Cao-bằng BV.

**THỎ** *nhd.* Clg. Đàng-thỏ (do tiếng *thỏ-dân* của người Nam từ Bắc và Trung-Việt tràn sang gọi), người Cao-mên ở miền tây VN, nhiều nhút ở Sóc-trăng (Ba-xuyên) và Trà-vinh (Vĩnh-bình).

**THỎ-CHÂU** *đd.* Đảo nhỏ ở ph. Tn. đảo Phú-quốc.

**THỎ-LÀO** *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV., thuộc giống Lo-lo.

**THỎ-NHÍ-KỲ** *đd.* Một nước ở giữa hai châu Âu và Á, Đ. giáp Ba-tư, Đb. giáp Nga-xô, T. giáp biển Egée, Tb. giáp Hy-lạp và Bào-gia-ly, N. giáp Địa-trung-hải, B. giáp Hắc-hải; Thđ.: Ankara; dt.: 767.000 cv.; ds.: 25.500.000 người (Turquie, Turkey hoặc Türkiye Cumhuriyeti).

**THỎ-PHỒN** *đd.* X. Tây-tạng.

**THÔNG-THIÊN-HỌC**: Hội thành-lập năm 1875, mục-đích tạo giữa nhân-loại một khối huynh-đệ đại-đồng, không phân-biệt màu da, giai-cấp, đảng-phái, tín-ngưỡng, tôn-giáo; khuyến-kích sự nghiên-cứu các tôn-giáo, triết-lý và khoa-học; tìm hiểu những bí-ẩn của vũ-trụ và những quyền-năng còn ẩn-tàng trong con người.

**THÔNG-THUY** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1034-1038.

**THỐNG-ĐỐC** *nhd.* Chức-vị người Pháp cầm-đầu xứ Nam-kỳ thời Pháp-thuộc.

**THỐNG-LUẬN** *nhd.* Tục-danh của Thân-văn-Luận, anh vợ ba của Đờ Thám, một bộ-họ thân-tín đã dày công trong việc kháng Pháp, đáng kể nhất là ngày 23-3-1895, đã đánh úp đồn Phà-lại.

**THỐNG-NGUYỄN** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Cung-hoàng, năm 1527.

**THỐNG-SỨ** *nhd.* Chức-vị người Pháp cầm

đầu xứ Bắc-kỳ thời Pháp-thuộc.

**THỐT-NỐT** *đd.* Do tiếng Cao-mên *Thnot* là cây dừa đường (Borassus Flabellifer L.), một Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 9 xã.

**THỚT-BÌNH** *đd.* t/m. Q. của Th. An-xuyên (Bạc-liêu cũ), có 4 xã.

**THU-BỒN** *đd.* X. Sông Hoài.

**THỦ-ĐẦU-MỘT** *đd.* Do tiếng Cao-mên *Thul Doón-bôth* (gò có đỉnh cao nhất), tên cũ của Th. Bình-dương (X. Bình-dương).

**THỦ-ĐỨC** *đd.* t/m. Q. của Th. Gia-định, quận-ly tại làng Linh-đồng-xã, có 11 xã.

**THỦ-KHOA HUÂN** *nhd.* X. Nguyễn-hữu-Huân.

**THỦ-THIỆM** *đd.* t/m. đồn binh ở ngang Đờ-thành Sài-gòn thuộc ph. Đ., bên kia sông Bến-nghé, bị R. de Genouilly hạ giữ tháng 2 năm 1859, bây-giờ là tên vùng đất quanh đó và bốn-đò ngang, thuộc Q. 9 đờ-thành.

**THỦ-THỪA** *đd.* Trước Pháp-thuộc là một h. của Th. Định-tướng; từ Pháp-thuộc về sau là một Q. của Th. Tân-an (bây-giờ là Long-an) ở ph. Tb. tỉnh-ly, giáp ranh Đồng-Tháp-mười; nơi huyện-ly Thủ-thừa, ông Nguyễn-trung-Trực đã có đóng binh năm 1862 rồi rút vào Đồng-tháp-mười, nhường cho tướng Bonard phái binh tới trấn đóng đờ rồi, một đêm mưa vào tháng tư âm-lịch năm Ấy, ông kéo dân-quân trở lại đánh úp, tiêu-diệt hết quân Pháp, lấy được nhiều súng đạn rồi rút lên Tây-ninh.

**THỦ-THỪA** *đd.* Con kinh nổi liền sông Vàm-cỏ-đông và sông Vàm-cỏ-tây.

**THUẦN-PHÚC** *sk.* Một niên-hiệu đời Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều), khoảng 1562-1565.

**THUẦN** *nhd.* X. Hữu-Ngu.

**THUẬN-AN** *đd.* Cửa biển cách kinh-đô Huế 15cs.; gần đó, xưa có sân tập bắn của binh Nam-triều.

**THUẬN-BÀI** *ktr.* Một đồn lính ở mạn sông Gianh thuộc Th. Quảng-bình.

**THUẬN-BÌNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Trung-tông, khoảng 1548-1556.

**THUẬN-ĐỨC** *đd.* t/m. Q. của Th. Pleiku TV., có 23 xã.

**THUẬN-HẢI QUY-PHẠM** *vch.* Tên bài

thơ của vua Thiệu-trị vịnh cửa Thuận-an, 1 trong 20 cảnh đẹp ở Huế.

**THUẬN-HOÀ** *đd.* *Ưm. Q.* của Th. Ba-xuyên, có 7 xã.

**THUẬN-HOÁ** *đd.* Nguyên là hai châu Ô và Ri của Chiêm-thành do vua Chế-Mân dâng cho vua Trần Anh-tông năm bính-ngọ (1306) để cưới công-chúa Huyền-Trần; năm 1307, vua Anh-tông đổi tên là Thuận-châu và Hoá-châu, gọi chung là Thuận-hoá; nơi đây, năm 1558, Nguyễn-Hoàng vào trấn đóng, dựng lên nghiệp Nguyễn và lấy đó làm kinh-đô; sau, Tây-sơn đổi tên lại là Phú-xuân; năm 1801, vua Gia-long đổi lại là Huế (dựa theo tiếng tục của dân-gian gọi tắt Thuận-hoá là Hoá, rồi trại thành Huế).

**THUẬN-THIÊN** *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tổ, khoảng 1010-1028.

**THUẬN-THIÊN** *sk.* Niên-hiệu đời Lê Thái-tổ, khoảng 1428-1433.

**THUẬN - THIÊN CÔNG - CHÚA** *nhd.* Con gái lớn vua Lý Huệ-tông (1211-1225), chị ruột Chiêu-thánh công-chúa (Lý Chiêu-hoàng), được vua cha gả cho Trần-Liêu, con Trần-Thừa; về sau, khi cơ-nghiệp nhà Lý đã về họ Trần, lại bị Trần-thủ-Độ bắt gả cho Trần Huệ-tông, tức Trần-Cảnh, em ruột Trần-Liêu; vì Lý Chiêu-hoàng không con, mà Thuận-thiên thì đã có thai với Trần-Liêu được ba tháng.

**THUẬN-TRỰC** *đd.* Khu rừng cấm cách Huế 15 cs. trên bờ sông Lợi-giang, xưa, dành cho vua đến săn thú.

**THỰC** (257-208 trTC) *đd.* Tên gọi nước Nam do An-dương-vương khai-sáng, quốc-hiệu là Âu-lạc, sau nhà Hồng-bàng và trước nhà Triệu.

**THỰC** (220-263) *đd.* Một nước ở miền T. TH. (nay là Th. Tứ-xuyên) do Lưu-Bị, hiệu Huyền-đức, khai-sáng, đã chia ba châu vực nước TH.; được hai đời vua, cộng 43 năm.

**THỰC AN - DƯƠNG - VƯƠNG** *nhd.* X. Thực-Phán.

**THỰC-PHÁN** (257-208 trTC) *nhd.* Người Ba-thục TH., lấy nước Nam đời Hồng-bàng cải quốc-hiệu là Âu-lạc, đắp thành ở Việt-thường hình tròn ốc, gọi là Loa-thành. Sau bị thông-gia là Triệu-Đà đánh bức, phải bỏ thành cùng con gái là Mỹ-Châu chạy; đến

biên cùng đường, ông giết con rồi nhảy xuống biển tự-tận (Xt. An-dương-vương).

**THUY-VÂN** *đd.* Núi ở Th. Phước-tuy NV., chạy dài theo biển từ bãi Long-hải đến Bãi sau Vũng-tàu (Xt. Bãi-sau).

**THUY-HOÀNG-ĐẾ** *nhd.* Vì vua đầu-tiên tự-xưng hoàng-đế ở TH., tên Đinh-tử-Chánh, vua nhà Tấn; người đã gồm thâu 6 nước đề thống-nhứt nước TH., đã cho xây Văn-lý trường-thành, từng đốt sách và chôn học-trò và đối với nước Nam, năm đinh-hợi (214 trTC), sai tướng Đồ-Thư đánh lấy Bách-Việt và Âu-lạc rồi chia vùng này ra làm ba: Nam-hải (Quảng-đông), Quế-lâm (Quảng-tây) và Tượng-quận (Bắc-Việt).

**THUY-LIÊU** *sk.* Cây bần, tên do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt sau khi được Cai-việc Học (X. Trần-văn-Học) đãi một bữa mâm sống với trái bần.

**THUY-TINH** *nhd.* X. Sơn-tinh.

**THUY-ĐIỂN** *đd.* Một nước ở ph. Đ. bán-đảo Scandineve, thuộc Bắc-Âu; Đ. và N. giáp Phần-lan, vịnh Bôthnia và biển Bantich, T. giáp Na-uy, B. giáp Phần-lan; Thđ.: Stockholm; dt.: 449.165 csv.; ds.: 7.370.000 người (Suède hay Sweden).

**THUY-NGUYÊN** *đd.* Một h. trong phủ Thiệu-hoá, Th. Thanh-hoá, nơi mà năm ất-tý (1545) Trịnh-Kiểm dùng làm căn-cứ chiêu-mộ quân-sĩ phò Lê Trang-tông (1533-1548) đánh nhà Mạc.

**THUY-SĨ** *đd.* Một nước ở Trung-Âu, Đ. giáp Ý-đại-lợi và Áo, T. giáp Pháp, N. giáp Ý-đại-lợi, B. giáp Đức; Thđ.: Berne; dt.: 41.295 csv.; ds.: 5.117.000 người (Schweiz, Suisse hay Svizzera).

**THUY-UYỄN XUÂN-QUANG** *vch.* Ảnh xuân vườn Thư-quang, tên bài thơ vịnh vườn Thư-quang ở ph. B. Hoàng-thành Huế, nằm gần sông Ngự-hà, thuộc địa-phận Huế-an bây-giờ, thơ do vua Thiệu-trị làm, vườn ấy được liệt vào 20 thắng-cảnh ở Huế.

**THỪA-THIÊN** *đd.* Một Th. ở TV. dưới vĩ-tuyến 17; Đ. giáp Nam-hải, T. giáp nước Lào, N. giáp Quảng-nam, B. giáp Quảng-trị; Tl.: Huế, dt.: 4.528 csv.; ds.: 551.000 người; từ đời Lý về trước, nguyên là đất Chiêm-thành; nơi ấy có làng Nguyệt-hàn là quốc-đô Phật-thộ của Chiêm.

**THƯƠNG-NGÔ** *đd.* Một trong chín Quận của Giao-chi-bộ do nhà Hán sau khi dớt nhà Triệu, đặt ra; nay là Th. Quảng-tây BV.

**THƯỜNG-MẬU QUAN-CANH** *vch.* Xem cây ở vườn Thường-mậu, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh vườn Thường-mậu, 1 trong 20 thắng-cảnh ở Huế; vườn ở ph. N. tịch-diên, thuộc phường Tây-lộc, do vua Minh-mạng lập năm 1840 và ân-tứ cho vua Thiệu-trị làm nơi nghiên-cứu kinh sử.

**THƯỜNG-XUÂN** *đd.* t/m. châu của Th. Thanh-hoá TV., châu-trị ở xã Nhân-châm, Tg. Nhân-sơn.

**THƯƠNG-CỔ THỜI-ĐẠI** *sk.* Lúc mà loài người còn man-dã, ăn lông ở lỗ; riêng ở nước Nam, trước Bắc-thuộc lần I.

**THƯƠNG-LANG** *đd.* Một Châu trong Th. Cao-bằng BV., cùng 3 châu khác cùng Th. được chúa Trịnh nhường cho dòng-dõi nhà Mạc năm đinh-vị (1667) do sự can-thiệp của vua nhà Mãn-Thanh; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677) nhân có biến ở TH., chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi mà lấy lại.

**THƯƠNG-TÂN-THỊ** *nhd.* Tên hiệu của Phan-quốc-Quang, người Thừa-thiên, làm giáo-học trong Nam, hay làm thơ quốc-văn đăng báo; được truyền-tụng như là 10 bài *Khuê-phụ-thần* làm theo thể liên-hoàn, đặt mình vào địa-vị một bà phi của vua Thành-thái mà than thân trách phận khi nhà vua bị đày ở đảo Réunion; mất ngày 7-7-1966.





# TR

**TRÀ-BÁT** *đd.* t/m. làng trong h. Đăng-xương, Th. Quảng-trị, nơi Nguyễn-Hoàng đóng binh từ năm canh-ngọ (1570) đến năm bính-dần (1626) khi lánh nạn Chúa Trịnh từ Bắc vào.

**TRÀ-BỜNG** *đd.* Con sông chảy từ h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi đổ ra vịnh Dung-quất, thuộc biển Nam-hải.

**TRÀ-CẦU** *đd.* Con sông chảy từ h. Đức-phò, Th. Quảng-ngãi ra biển Nam-hải.

**TRÀ-CU** *đd.* Một tên riêng của Th. Pleiku.

**TRÀ-CÚ** *đd.* Một Q. của Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ), có 8 xã.

**TRÀ-CÚ-THƯỢNG** *đd.* Một trong các con kinh nổi liền sông Vàm-cỏ-dông và sông Vàm-cỏ-tây.

**TRÀ-HỒNG** *đd.* Một Q. của Th. Quảng-ngãi, có 13 liên-xã.

**TRÀ-KHÚC** *đd.* Con sông bắt nguồn từ dãy Trường-sơn qua thị-trấn Sơn-hà rồi theo chiều Tn.-Đb. về Tl. Quảng-ngãi rồi đổ ra biển Nam-hải.

**TRÀ-LANG** *đd.* Núi trong Th. Phú-yên TV.

**TRÀ-LONG** *đd.* Một Châu trong Ph. Tương-dương, Th. Nghệ-an, nơi Bình-dịnh-vương đánh chiếm năm giáp-thìn (1424) trong tay quân Minh để lấy lại thống-thế sau 6, 7 năm thua nhiều, được lt.

**TRÀ-MI** *đd.* Một Q. của Th. Quảng-nam, có 14 liên-xã.

**TRÀ-ÔN** *đd.* Một Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ cũ), có 10 xã.

**TRÀ-SƠN** *đd.* X. Sơn-chà.

**TRÀ-TOÀN** *nhd.* Vua Chiêm-thành, năm canh-thìn (1470) đem binh đánh lấy Hoá-châu; khiến Lê Thánh-tông phải thân-chính, lấy cửa Thị-nội, phá thành Đờ-bàn và bắt Trà-Toàn.

**TRÀ-VINH** *đd.* Th. số 5 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, được đổi tên là Vĩnh-bình (X. Vĩnh-bình).

**TRÁC-THU-NGUYỄN** (1881-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẠCH-NGUYỄN TIỂU LỘC** *vch.* Tân bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh rừng Tả-trạch-nguyên, 1 trong 20 thắng-cảnh của Huế; chính nơi rừng này, năm tân-dậu (1801), đô-đốc Trương-phước-Phụng của Tây-sơn, khi đem binh từ Bình-dịnh về cứu Phú-xuân, đã hết lương và hàng nhà Nguyễn.

**TRANG-CHÂU** *nhd.* Tự Từ-huơ, biệt-hiệu Tất-viên, đời thường gọi Trang-tử (vì thuộc hàng chú-tử), một hiền-triết đời Chiến-quốc TH., lấy chủ-nghĩa Yếm-thế dạy đời, chủ-trương rằng trong trời đất không có chi là lớn, là nhỏ, sang hèn đều như nhau; đều tranh đua đến đâu cũng không thoát khỏi cái chết (X. Trang-Châu mộng hồ-diệp. Trang-tử thờ vợ, Trang-tử cổ bồn PH. II).

**TRẦN-GIANG** *đd.* Tên đầm nước dài, trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

**TRẦN-BÀNG** *đd.* Một Q. của Th. Tây-ninh, có 7 xã.

**TRẦN BÙNG** *nhd.* X. Phụng-khắc-Khoan.

**TRẦN CỜ** *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-hào, Th. Hải-dương BV., một tay cao cờ nhứt vào đời ông.

**TRẦN TRINH** *nhd.* X. Nguyễn-bình-Khiêm.

**TRẦN-ĐẾ** *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền-giang mở ra biển Nam-hải, thuộc Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ).

**TRẦN** (1225-1400) *sk.* Một triều-đại của nước Nam, sau nhà Lý và trước nhà Hồ; 12 đời vua, 175 năm.

**TRẦN-AN-BÌNH** *nhd.* Người Quảng-tây thuộc đời Minh, vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh nên cùng với Trần-thượng-Xuyên dẫn bộ-hạ qua đầu Chứa Hiên (Nguyễn-phúc-Tân) và được đưa vào khai-khàn vùng Cù-lao Phố (Biên-hoà) từ năm 1679.

**TRẦN ANH-TÔNG** (1293-1314) *nhd.* Tên Thuyên, vua thứ tư nhà Trần, được vua cha là Nhân-tông truyền ngôi cho; người thông-minh, hay quyết-đoán, nhưng hay say rượu; có lần bị Thái-thượng-hoàng bắt tội, phải nhờ Đoàn-nhữ-Hải làm biểu chịu tội và từ đó chừa rượu ngay; năm giáp-dần (1314), truyền ngôi cho thái-tử Mạnh để làm Thái-thượng-hoàng; đến canh-thân (1320) thì mất.

**TRẦN-BÌNH** *nhd.* Một nhà lãnh-đạo đoàn Dân-chúng tự-vệ ở Ba-động (Trà-vinh), cùng Lê-tấn-Kế nổi lên chống Pháp năm 1875, sau hoà-ước ký-kết ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874) giữa Dupré và Lê-Tuấn, Nguyễn-văn-Tường.

**TRẦN-BÌNH** *nhd.* Người đất Dương-vô TH., làm mưu-sĩ cho Sở Bá-vương Hạng-Tịch khi phạt Tần. Khi Bá-vương nghe lời Phạm-Tăng mưu hại Bái-công Lưu-Bang, Trần-Bình nhiều phen tìm cách cứu Bái-công. Ngày bỏ Sở về Hán, ông đi làm dò kẻ cướp; để bảo-toàn mạng sống, ông cõng bỏ hết quần áo lại thuyền, đi mình không tìm xóm xin quần áo khác mặc, trước khi ra-mắt Bái-công (Xt. Dũ xuất dũ kỳ PH. II.).

**TRẦN-BÌNH-TRỌNG** *nhd.* Dòng-dời Lê Đại-hành, phò Trần có công, được cải quốc-tính từ đời ông-nội ông; đời Trần Nhân-tông, Bình-Trọng được phong tước Bảo-nghĩa-vương, đạo án tiên-phong cả phé quân Nguyễn. Trong trận ở sông Đà-mộc ở châu Mạn-trù, h. Đông-an, Th. Hưng-yên bảy-giờ, vì binh ít nèn bị giặc bắt; ông nhin ăn, giặc hỏi việc binh-cơ cùng quốc-sự, ông đều làm thỉnh; Thoát-Hoan dụ hàng và hỏi ông có muốn được phong vương không, ông trợn mắt đáp: « Ninh vi Nam-quy, Bắc vi Bắc-vương » (thà làm quỳ nước Nam chứ không thọ tước vương đất Bắc); Thoát-Hoan tức phải chém ông.

**TRẦN-CANH-TÂN** (1889, 1911) *nhd.* Người Phước-kiến, sĩ-quan trong binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật tham-gia Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, có dự-trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau đó, bị bắt và bị xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-CẢNH** *nhd.* X. Trần Thái-tông.

**TRẦN-CAO** *nhd.* Người tự-xưng cháu ba đời Trần Nghệ-tông (1370-1372) đã được nhà Minh lập lại nhà Trần trong khi Bình-định-vương Lê-Lợi nổi-lực giải-phóng nước nhà khỏi ách đô-hộ của nhà Minh; năm 1428, được vua Minh phong làm An-nam quốc-vương; nhưng lòng người không phục, phải bỏ ngôi trốn đi; bị quan quân bắt ép tự-sát.

**TRẦN-CAO-VÂN** (1866-1916) *nhd.* Chính tên là Trần-công-Thọ, biệt-hiệu Hồng-việt, bí-danh Chánh-minh, người làng tư-phủ, Phú Điện-bản, Th. Quảng-nam, tham-gia phong-trào Cần-vương từ năm kỷ-sửu (1889); năm 1909, bị bắt đày đi Côn-nôn vì can án trong phong-trào kháng-thuế; 1915, được tha và tiếp-tục hoạt-động chánh-trị; 1916, cùng Thái-Phiên và vua Duy-tân âm-mưu khởi-nghĩa ở Huế; việc bại-lộ, bị xử chém (Xt. Trước bến Văn-lâu PH. II.).

**TRẦN-CÔNG-HUÂN** *nhd.* Người Cái-bè (Mỹ-tho), năm 1907 cùng với Phan-văn-Cù sang Nhứt, trao cho Cường-dã một số tiền to góp được ở miền Nam để ngài hoạt-động chánh-trị ở hải-ngoại; được Cường-dã ban cho một tấm ảnh của ngài,

mặc long-bào, có đóng ấn ngọc và mang về một dòng chữ long-dông-bào Nam-Việt. Về đến Sài-gòn, bị Pháp bắt tra-tấn gắt-gao.

**TRẦN-CÔNG-LẠI** *nhd.* Người h. Thụy-nguyên (Thanh-hoá) thiên-cư vào Vĩnh-long khi Nguyễn-phúc-Ánh khởi-binh, ông đầu quân và làm Cai-đội; nhờ lập được nhiều công, thăng lần tới Đô-thống-chế; sau theo Tả-quân Lê-văn-Duyệt đóng quân ở Thanh-hào, đánh với Tây-sơn 10 trận trong 8 tháng, bức giặc tràn thành chạy trốn. Năm Gia-long nguyên-niên, theo vua dẹp giặc miền Bắc có công, được phong Sơn-nam-hộ Trấn-thủ; năm Gia-long 12, được đổi đi trấn-thủ Thanh-hoá. Năm Minh-mạng 2, được khai-phục chức Vệ-úy Trấn-thủ Vĩnh-thanh, vì trước đó, có tội bị buộc từ-chức. Được ít lâu, thăng Thống-chế.

**TRẦN-CÔNG-THƯỚC** *nhd.* Nguyên trước tên Xán, người An-vy, Đông-an, chức Bình-chương-sự vua Lê Hiến-tông. Ngày Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ thắng quân Thanh và vào Thăng-long yết-kiến vua, chỉ có một ông là được Bắc-bình-vương nể phục vì tài đức. Khi Trung-vương hoàng-đế Nhục và Bắc-bình-vương Huệ có việc bất-hoà, ông vâng lệnh vua Lê Chiêu-thống đi chiêu di giáng-hoà. Huệ xem ông nổi giận ném đi và nạt-nộ đe-dọa ông. Ông bình-tĩnh biện-giải, không để nhục mạng vua. Tướng Tây-sơn là Ngô-văn-Sở sau xin giết ông; Huệ sợ mang tiếng giết người hiền, cho quân dọn thuyền đưa ông về Bắc. Nhưng thuyền chìm giữa dòng, khiến ông và 18 người tùy-tòng đều chết đuối.

**TRẦN-CHÁNH-CHIỂU** (Gilbert) *nhd.* Nguyên là nhà giáo được chuyển qua ngạch hành-chánh, chức Tri-phủ ở Rạch-giá (Kiên-giang); năm 1907 đã cùng với Xã Định lập hội Minh-tâm làm cơ-sở hoạt-động chánh-trị khắp Nam-kỳ đề hướng-ứng phong-trào Duy-tân; bị bắt tại Long-xuyên nhưng được toà đại-hình miễn-tố.

**TRẦN-CHÂN** *nhd.* Người h. Từ-liêm (nay là Hà-dông), xuất-thân Đồ-lục-sĩ, chức Thiết-sơn-bá đời vua Lê Chiêu-tông. Năm Quang-triệu (1516), ở Hải-dương có Trần-Tung nổi loạn, đem binh chiếm Thăng-long làm vua và xưng hiệu Thiên-ứng. Vua Chiêu-tông phải chạy ra Đông-kinh. Trần-Chân

mở được 5, 6 ngàn hương-binh, khởi-ngheia đánh bại Trần-Tung, rước vua về Thăng-long. Vua thưởng công, trao hết quyền-bính cho ông. Lúc ấy, có bọn quyền-thần là Chử-Khai, Trịnh-Huy và Ngô-Bình đem câu phong-dao: *Trần hữu nhất nhân, vị thiên-hạ quân; thố đầu hổ vĩ, tế thế an dân* (Họ Trần có một người, làm vua thiên-hạ; đầu hổ đuôi hùm, giúp yên mọi nhà) mà một-tấu với vua, và bàn đó là điềm ứng cuối năm dần sang đầu năm mao, Trần-Chân sẽ cướp ngôi; vậy nên giết và trừ-ước. Vua nghe lời, gạt ông vào cung rồi phục quân bắt giết. Bộ-tướng ông là Hoàng-duy-Nhục, Nguyễn-Kinh, Nguyễn-Áng bèn dấy loạn, khiến vua phải chạy ra Bồ-đề lánh nạn và sai người dụ bọn người làm phản. Duy-Nhục xin giết bọn quyền-thần; vua y lời, giết mới yên.

**TRẦN-DIỆP** *nhd.* X. Trần-Điền.

**TRẦN-DỤ-TÔNG** (1341-1369) *nhd.* Tên Hạo, con thứ 10 vua Trần Minh-tông, nối ngôi anh là Trần Hiến-tông, và là vua thứ 7 nhà Trần; từ khi lên ngôi, quyền-chánh đều trong tay Thái-thượng-hoàng; từ khi Thái-thượng-hoàng mất (1358), Dụ-tông hoang-dâm vô-độ, bỏ phế việc triều-chính, thế nước suy-vĩ; nhiều lần bị quân Chiêm sang quấy-nhiều.

**TRẦN DUỆ-TÔNG** (1374-1377) *nhd.* Tên Cảnh, con thứ 12 vua Trần Minh-tông, em khác mẹ với Trần Nghệ-tông và là vua thứ 10 nhà Trần. Năm 1377, thân-chính đánh Chiêm-thành và bị tử-trận tại Đồ-bàn.

**TRẦN-DŨ-HUYỀN** (1887- 1911) *nhd.* Người Phước-kiến, du-học-sinh ở Nhật, về nước tham-gia cách-mạng; bị bắt xử-tử sau trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-DÌNH-TÚC** *nhd.* Người h. Đa-linh, Th. Quảng-trị, đỗ Hương-tiến năm Thiệu-trị 2 (1842), làm quan từ đời Thiệu-trị đến đời Thành-thái; lập được nhiều công trong việc khai-hoang ở Quảng-trị và Thừa-thiên; khi công-cán ở Hương-cảng và, ông có dâng vua Tự-đức một lá sớ, đại-khai bày-tỏ cái hại của việc bề-quan toà-cảng và xin vua chấn-chỉnh việc nước theo chiều văn-minh tiến-bộ của thế-giới. Trong việc bang-giao với quân viễn-chính

Pháp, nhứt là trước mưu-mô xảo-quyết của đối-phương, ông tỏ ra rất sáng-suốt và cương-quyết, nên lấy lại được các thành Hà-nội, Nam-định và Ninh-bình đã thất-thủ về tay Pháp. Mất năm Thành-thái 4 (1892).

**TRẦN-ĐIỀN** *nhđ.* Người sống vào thế-kỷ VI, cùng hai em là Trần-Hoà và Trần-Điền học được nghề chế vật trang-sức bằng vàng bạc ở TH. về phổ-biến trong nước, được thợ-bạc tôn làm tiên-sr.

**TRẦN-ĐỨC-TÀI** *nhđ.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đã-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

**TRẦN HIẾN-TÔNG** (1329-1341) *nhđ.* Tên Vượng, con dòng thứ vua Trần Minh-tông, được vua cha là Minh-tông truyền ngôi hồi 10 tuổi, nhưng quyền chính đều trong tay vua cha; ngài là vua thứ 6 nhà Trần.

**TRẦN-ĐÔNG-PHONG** *nhđ.* Một thanh-niên nhiệt-thành với phong-trào Duy-tân, làm phen bị tù đày; ra tù gặp phong-trào Đông-du, bèn đổi tên là Trần-chí-Sa, lên sang Nhựt du-học; khi hay tin nhà, cha bị Pháp khủng-bố, nhiều đồng-chí bị lên đoạn-đầu-dài, phần chí quá, ông vào một ngôi chùa ở Đông-kinh, mở bụng tự-sát.

**TRẦN-HIỆP** *nhđ.* Binh-bộ thượng-thor triều Minh TH; năm giáp-thìn (1424), vâng mạng vua sang VN. thay Hoàng-Phúc dẹp cuộc khởi-nghĩa của Bình-định-vương Lê-Lợi; bị tướng của Hoàng là Đinh-Lễ chém ở Tuy-động.

**TRẦN-HOÀ** *nhđ.* X. Trần-Điền.

**TRẦN-HOÀNG** *nhđ.* X. Trần Thánh-tông.

**TRẦN-HUYỀN-TRANG** (595-664) *nhđ.* Tục gọi Tam-tạng, một nhà sư đời Đường Thái-tông TH. (627-650), một mình qua nước Thiên-trúc (Ấn-độ) ở học chữ Phạn và tiếng nước ấy, rồi dịch hết cả tạng kinh Phật, tất-cả trải 13 năm, cộng với 2 năm bận đi và 2 năm bận về (từ năm 629 tới năm 645) là 17 năm, đem về TH. 657 bộ kinh, 6 tượng Phật và 150 xá-lợi-tử (tinh-cốt Phật Như-lai); mất ngày mồng 5 tháng 2 năm giáp-tý (664) tại chùa Ngọc-hoa ở Trường-an và an-táng tại Bạch-lộc-nguyên; có một triệu người đưa đám và hơn 30

ngàn người cất nhà cư-tang quanh mộ-phần.

**TRẦN HUNG-ĐẠO** *nhđ.* X. Trần-quốc-Tiến.

**TRẦN-HUNG-ĐẠT** *nhđ.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, chức Hàn-lâm-viện đời chúa Định-vương Nguyễn-phúc-Thuân; khi nhà Nguyễn bị chúa Trịnh và Tây-sơn đánh bật vào Nam, ông lui về vườn ở ẩn một lúc rồi lên vào Nam phò Nguyễn-vương phúc-Ánh; ông là thân-sinh bà Thuận-thiên Cao hoàng-hậu (vợ cả vua Gia-long).

**TRẦN-ÍCH-TÁC** *nhđ.* Con thứ vua Trần Thái-tông, chức Chiêu-quốc-công; đời Trần Nhân-tông, cam tâm đầu giặc Nguyên khi Hưng-đạo-vương bại-binh; hai lần được theo thái-tử Thoát-Hoan về Nam để làm An-nam quốc-vương theo sự tấn-phong của vua Nguyên nhưng đều thất-bại, phải trốn về TH. sống với 500 mẫu ruộng tại Hàm-đương do vua Nguyên cấp; mất nơi ấy và thọ 70 tuổi.

**TRẦN-KIM-PHỤNG** *nhđ.* Tục gọi cô Hai Hôn, người hiếu-học, thông-minh, lòng danh-trần văn-dân miền Nam và từng làm thơ Đường học-bát và mẫn-tiếp; đồng-thời với Sương Nguyệt-anh.

**TRẦN-KẾ-XƯƠNG** *nhđ.* X. Trần-tế-Xương.

**TRẦN-KHẢ-QUÂN** (1887-1911) *nhđ.* Người Phước-kiến TH., một thanh-niên hiếu-học, thông cả Anh-văn và Đức-văn, lại can-đảm phi-thường, dám một mình ám-sát hụt Nhiếp-chính-vương nhà Thanh tại tư-dinh rồi trốn sang du-học ở Nhựt; khi phong-trào cách-mạng rầm-rộ ở TH., lên về nước tham-dự trận tấn-công tư-dinh Tông - đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 nhưng chẳng may bị bắt; khi bước lên đoạn-đầu-dài, Trần đã hùng-dũng cất tiếng hô to: « Chúng tôi chưa thất-bại, đồng-bào hãy cố-gắng tiến lên » ! Được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-KHÁNH-DU** *nhđ.* Tôn-thất nhà Trần, chức Nhân-huệ-vương đời Trần Thánh-tông (1258-1278); khi giặc Nguyên qua đánh lần đầu, tập-kích được giặc, được vua nhận làm Thiên-tử nghĩa-nam; nhân dẹp được giặc Mường, được phong Phiêu-kỵ đại-tướng-quân, tước Thượng-vị-hầu.

Sau có tội, bị cách, về Chi-linh đốt than bán. Năm Thiệu-hưng 4 (1282) vua Trần Nhân-tông tránh giặc Nguyên ra ở Bình-than, gặp ông đang chở than đi bán; vua cảm-động, thâu-nhận làm Phó-tướng-quân. Năm Trùng-hưng 3 (1287), thất-bại trận Vạn-dân, bị Thái-thượng-hoàng bắt tội, cho xiềng lại giải về. Ông chịu tội, nhưng xin cho lập công chuộc tội, rồi thâu góp tàn-binh, đón thuyền tải lương của giặc mà đánh được trọn thắng; nhờ đó, Hưng-đạo-vương thắng được trận Bạch-đăng. Ông mất vào đời vua Trần Minh-tông.

**TRẦN-KHÁT-CHÂN** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, dòng-dõi Trần-bình-Trọng; chức Thượng-tướng-quân nhà Trần; đời vua Trần Thuận-lông (1388-1398), giữ chức Đô-tướng, dẫn quân ngăn chống quân Chiêm ra Bắc, giết được vua Chiêm là Chế-bồng-Nga tại sông Hải-triều tức sông Luộc, thuộc hai Th. Thái-bình và Hưng-yên năm 1390; năm 1399, khi Quý-Ly làm-le soạn ngôi nhà Trần, ông lập mưu cùng Trần-nguyên-Hãng, sai Phạm-ngưu-Tất thích-khách Quý-Ly. Chẳng may việc bại-lộ, cả bọn đều bị Quý-Ly hành-quyết.

**TRẦN-KHẮC-CHUNG** *nhd.* Người Giáp-sơn, thực-danh là Đỗ-khắc-Chung, chức Chi-hạ-cuộc-thủ đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293); nhân tình-nguyên đi dò tình-hình quân Ô-mã-nhi đang đánh phá Vũ-ninh và dự trận đánh thắng quân Nguyên, được thăng chức Hành-khiển và được nhập quốc-tính là họ Trần; đời Anh-tông (1293-1314) được thăng Thượng-thor Tả-bộc-xe. Năm mậu-thân (1308) vâng lệnh vua sang Chiêm-thành tìm cách rước được công-chúa Huyền-Trần về nước sau khi vua Chiêm là Chế-Mân chết. Ông mất năm Khai-hựu 2 (1330) nhằm đời vua Trần Hiến-tông.

**TRẦN-KHÂM** *nhd.* X. Trần Nhân-tông.

**TRẦN-LÂM** *nhd.* Vị Sĩ-quân chiếm giữ Bồ-hải-khâu (Thái-bình) đời Ngã-mạt; sau trao binh-quyền cho Đinh-bộ-Linh đánh dẹp các sứ-quân khác.

**TRẦN-LIÊU** *nhd.* Con Trần-Thừa, cháu gọi Trần hoàng-hậu (vợ vua Lý Huệ-tông) bằng cô; chồng Thuận-thiên công-chúa (con gái lớn vua Huệ-tông); sau, khi Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần-Cảnh rồi, Trần-thủ-Độ bắt vợ Trần-Liêu (tức Thuận-thiên công-chúa) gả cho Trần-Cảnh

vì Chiêu-hoàng không con; mà Thuận-thiên công-chúa thì đã có thai với Liễu được 3 tháng rồi. Vì có ấy, Liễu tức giận nổi loạn; nhưng được vua Thái-tông (tức Trần-Cảnh) chia đất và phong làm An-sinh-vương.

**TRẦN-LÝ** *nhd.* Nhà chài-luôi làng Tức-mạc, h. Mỹ-lộc, phủ Xuân-trường, Th. Nam-định; nhân thời loạn, tụ-tập dân-chúng đi cướp phá; thái-tử Sam, con vua Lý Cao-tông chạy loạn Quách-Bắc tới đó, lấy con gái ông. Ông phò thái-tử về triều dẹp loạn rồi rước vua Cao-tông về triều làm vua lại (1209); sau thái-tử Sam nối ngôi vua cha, phong Trần-thị làm hoàng-hậu, vi-cánh họ Trần bắt đầu tham-chính, gây mầm-mống cho nhà Trần thay nhà Lý sau này.

**TRẦN-LƯU** *nhd.* Người h. Thuận-nguyên, Th. Thanh-hoá, theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ khi mới khởi-nghe ở Lam-sơn và lập được nhiều chiến-công hiển-hách, đáng kể nhất là trận đánh ở Mã-yên, chém được Liễu-Thăng.

**TRẦN-MINH-TÔNG** (1314-1329) *nhd.* Vua thứ 5 nhà trần, tên Ánh (có sách chép là Mạnh), nối ngôi vua cha là Trần Anh-tông; vốn người nhân-hậu, thương dân, năm 1315 ra luật cấm người cùng họ thưa-liện nhau; 1323, bỏ tục xâm mình quân-sĩ; năm kỷ-tỵ (1329), nhường ngôi cho thái-tử Vượng.

**TRẦN-NGỌC-LẦU** *nhd.* Cũng có tên Ngọc-Dung, Ngọc-Bích và ba Lào, con thủ-khoa Trần-xuân-Xanh, sinh-quân ở Vĩnh-long, người tài-hoa nhưng bạc-phước, văn-thơ tạo-nhã nhưng sỗ-phạm long-dong, phải kết duyên với một quan tham-phán Pháp; chồng chết, bà toan tái-giả với người yêu cũ, nhưng người này lại có vợ khác.

**TRẦN-NGÔ-LANG** *nhd.* Người Mã-sơ, chức thiếu-úy đời Trần Dụ-tông. Khi Dương-nhật-Lê tiếm-ngôi nhà Trần, ông giả vờ trung-thành với Nhật-Lê để có thể giúp ngầm Cung-định-vương lúc ấy đang lánh họ và luôn-luôn bị Nhật-Lê cho người tìm bắt. Khi Cung-định-vương có đủ binh-lực từ Đa-giang đánh rốc tới Đông-bộ-đầu, ông gột Nhật-Lê cho Cung-định-vương bắt được và giam tại Giang-khâu. Nhật-Lê bị bắt giận lắm, nhưng giả vờ không biết nơi ông mà bị bắt, gột ông đến gần rồi

thình-lình đánh ông chết ngay.

**TRẦN-NGUYỄN-ĐÁN** (1320-1390) *nhd.* Hiệu Băng-hồ, cháu tông-tôn của Trần-quang-Khai, nhờ kết thông-gia với Hồ-quý-Lý mà dòng-dõi được an-toàn, kỳ-dư đều bị Quý-Lý tìm cách giết cả; năm ất-sửu (1385), biết Quý-Lý sắp soạn-vị, ông lui về ở ẩn núi Côn-sơn (Hải-dương), cùng với vua Nghệ-tông ngắm thi vịnh nguyệt. Ông còn lưu lại tập thơ *Băng-hồ ngọc-hác*.

**TRẦN-NGUYỄN-HÃN** *nhd.* Người ở Lạp-thạch, theo Bình-dịnh-vương Lê-Lợi lập được nhiều công-trận khi đánh với quân Minh, nhứt là hạ hai thành ở hai châu Tân-bình và Thuận-hoá năm ất-tý (1425). Khi đuổi hết quân Minh, nghiệp Lê đã định, luận công thăng-thưởng thì ông được đứng hàng nhì, lãnh chức tướng-quân. Sau bị người gièm-phe mà phải tội chết chém.

**TRẦN-NGUYỄN-TRÁC** *nhd.* Con thứ vua Trần Anh-tông, chức Cung-tĩnh đại-vương đời vua Minh-tông; chức Thái-úy Tả-tướng-quốc đời Dụ-tông. Khi Dương-nhật-Lê soạn ngôi, phong ông làm Thượng-tướng-quân Thái-tể. Nhưng không vì chức cao mà quên thù nhà, ông lập mưu với Nguyễn-Tiết và Thiên-ninh công-chúa, nửa đêm đem các tôn-thất vào cung bắt Nhật-Lê; nhưng Nhật-Lê trốn khỏi và qua ngày sau, sai quân tìm ông bắt giết.

**TRẦN NGHỆ - TÔNG** (1370-1372) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Trần, con vua Minh-tông, tên Phu, nối ngôi anh là Dụ-tông. Tuy làm vua, quyền chánh đầu trong tay Hồ-quý-Lý. Năm nhâm-tý (1372), truyền ngôi cho em là Dụệ. Mất năm giáp-tuất (1394), ở ngôi vua 3 năm, làm Thái-thượng-hoàng 23 năm, thọ 74 tuổi.

**TRẦN NHÂN - TÔNG** (1279-1293) *nhd.* Tên Khâm, vua thứ 3 nhà Trần, thông-minh, quả-quyết, hai lần chống quân Nguyên đầu thắng, một lần thân-chính dẹp giặc Lào, hứa gả con cho vua Chiêm để mở-mang bờ-cõi; năm 1293, truyền ngôi cho thái-tử sau 14 năm trị-vì, sống trên 15 năm ở ngôi Thái-thượng-hoàng, mất năm mậu-thân (1308) thọ 51 tuổi.

**TRẦN-NHẬT-DUẬT** (1253 - 1330) *nhd.* Con thứ 6 vua Trần Thái-tông, hiệu Chiêu-

văn, học rộng biết nhiều, theo nhiều thứ tiếng ngoại-quốc, lại dũng-cảm hơn người; năm Thiệu-bảo (1279), một người một ngựa vào mạn Đà-giang, dùng thổ-ngữ dụ hàng tướng giặc là Trình-giác-Một được thành-công; năm ất-dậu (1285) đánh thắng tướng Nguyên là Toa-Đồ tại bến Hàm-tử. Trãi thờ 4 đời vua là Nhân-tông, Anh-tông, Minh-tông và Hiến-tông, lập nhiều công lạ, quan đến chức Tả-thánh Thái-sư; mất năm Khai-hựu 4 (1332), thọ 77 tuổi.

**TRẦN-PHÁT-VIỆM** (1880-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, từ-trận trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng ngày 29-3-1911, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia-liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN PHÉ-ĐẾ** (1377-1388) *nhd.* Vua thứ 10 nhà Trần, tên Hiện, con Dụệ-tông, được Thái-thượng-hoàng (vua Nghệ-tông khi trước) lập lên làm vua khi Dụệ-tông đi đánh Chiêm-thành và chết trận nơi ấy. Tuy làm vua, quyền-hành đều trong tay Thái-thượng-hoàng và Hồ-quý-Lý. Nhân mưu giết Quý-Lý nên bị phế và bị thất cổ chết.

**TRẦN-PHỦ-NHÂN** *nhd.* Người Quảng-đông, kiều-ngụ ở Nam-dương, về nước hoạt-động cách-mạng bị nhà đương-cuộc Quảng-châu bắt tra khảo quá cả hai chân, nhưng vẫn tìm cách trốn khỏi và tiếp-tục tổ-chức trận đánh ngày 29-3-1911 tại tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng. Tuy không bản-thân dự trận đánh, vẫn bị bắt sau đó và đưa lên đoạn-đầu-dài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-PHÚC** (1875 - 1911) *nhd.* Người Quảng-đông, thợ máy ở VN., về nước hoạt-động cách-mạng; từ-trận ngày 29-3-1911 trước tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-QUANG-CHÂU** *nhd.* Người Phù-kinh, Gia-binh, đoàn-trưởng dân-quân tự-vệ nơi ấy để chống Tây-sơn; khi vua Chiêu-thống chạy tới Siêu-loại, ông rước vua về Chí-linh và ngày đêm bảo-vệ chống với Tây-sơn cho đến ngày vua được Tôn-sĩ-Nghị cứu và rước về Thăng-long. Ông theo về triều và được phong làm Trấn-thủ Kinh-bắc. Khi Chiêu-thống chạy sang TH., ông thu góp tàn-quân trong vùng Hải-dương và Bắc-ninh, cự với Tây-sơn mấy năm rồi bị hại.

**TRẦN-QUANG-DIỆU** *nhd.* Tướng tài của Tây-sơn, chức Thái-phó, một trong *tứ-trụ đại-thần* triều vua Cảnh-thịnh (1792-1802); nhiều lần đánh với Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại đàng-trong; vây Quy-nhơn hơn hai năm, bức-từ Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu; tháng ba năm nhâm-tuất (1802), hay tin Phú-xuân thất-thủ, vội bỏ Quy-nhơn do đường Lào ra Nghệ-an hội-binh với Cảnh-thịnh; nhưng chưa đến nơi, Nghệ-an đã thất-thủ; phải cùng vợ là Bùi-thị-Xuân lui về h. Thanh-chương và bị bắt tại đó.

**TRẦN-QUANG-HOÀN** *nhd.* Thuộc đảng Văn-thần Nghệ-an, nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 27-1-1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây phủ Diêm-châu từ tháng 2 tới tháng 6 năm 1874; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

**TRẦN-QUANG-KHẢI** (1239-1294) *nhd.* Con thứ 3 vua Trần Thái-tông, người thông minh, học rộng, biết nhiều thứ tiếng, chức *Tướng-quốc* thái-uý *tống-thiên-hạ-sự* đời vua Thánh-tông; đời Nhân-tông, chức *Thượng-tướng-quân*; khi Toa-Đô dẫn quân Nguyên qua đánh và hai vua Thánh-tông và Nhân-tông phải bỏ Thăng-long chạy, ông đem binh theo hộ-vệ; khi hai vua ở yên nơi, ông cùng Hoài-văn-hầu Trần-quốc-Toàn trở lại phá được giặc ở bến Chương-dương, đoạt lại thành Thăng-long; các đạo binh khác thừa-thắng đánh riết tới, chém được Toa-Đô và bắt mấy vạn quân Nguyên (*Xt. Cầm Hồ Hàm-tử-quan PH. II*).

**TRẦN-QUANG-RIỆU** *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, chỉ-huy trận đánh huyện Vinh-bảo, Th. Hải-dương BV., giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2-1930.

**TRẦN-QUỲ** *nhd.* Người học được nghề dệt vào triều vua Minh-mạng (1820-1841), được người cùng nghề tôn làm *tiên-sư*.

**TRẦN-QUỲ-KHOÁCH** *nhd.* Tôn-thất nhà Trần, khởi binh đánh quân Minh sau khi nhà Hồ bị diệt, từ 1403 đến 1413, xưng vương, hiệu Trùng-quang; sau hợp binh với Giản-định-đế thắng Trương-Phụ nhiều trận. Nhưng vì binh ít lương thiếu, bị quân Trương-Phụ bắt giải về TH.; giữa đường, nhảy xuống biển tự-tấn.

**TRẦN-QUỲ** *nhd.* X. Giản-định-đế.

**TRẦN-QUỐC-CHÂN** *nhd.* Chức Huệ-vô-vương đời Trần Minh-tông, cha vợ vua;

năm mậu-ngũ (1318), vâng lệnh vua cùng Phạm-ngũ-Lão cử binh đánh Chiêm-thành, khiến vua Chiêm là Chế-Năng phải bỏ thành chạy. Sau bị phe bà thứ-phi vu-cáo mưu phản nên phải tội giam tới chết; (có sách chép tên ông là Điền).

**TRẦN-QUỐC-ĐIỀN** *nhd.* X. Trần-quốc-Chân.

**TRẦN-QUỐC-TOÀN** *nhd.* Tôn-thất nhà Trần, chức Hoài-văn-hầu, Phó-tướng của Chiêu-văn-vương Trần-nhật-Duyệt; đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293), có công dẹp giặc Nguyên dưới quyền điều-khiển của Hưng-đạo-vương. (*Xt. Lá cờ Hoài-văn PH. II*).

**TRẦN-QUỐC-TUẤN** *nhd.* Con của An-sinh-vương Trần-Liêu, làm tướng cho nhà Trần trải 3 đời vua: Thái-tông, Thánh-tông và Nhân-tông, một lần triệu-lập Hội-nghị Diên-hồng, hai lần truyền hịch khích-dộng tướng-sĩ và toàn-dân chống xâm-lăng, một tay ông điều binh và cả thăng quân Nguyên trong các trận Hàm-tử, Chương-dương, Tây-kết, Văn-đồn và Bạch-đăng. Mất năm canh-tý (1300) ngày 20 tháng 8 ở Vạn-kiếp.

**TRẦN-TÀI** (1881-1911) *nhd.* Hoa-kieu ở Hải-phòng, về nước tham-gia cách-mạng và bị bắt sau trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị xử-tử, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-TẤN** *nhd.* Người Nghệ-an, chân tú-tài, cùng với Đặng-như-Mai đứng lên trước hết lập đảng Văn-thần, gởi hịch *Bình-tây sát-tử*, đi khắp nơi sau ngày hoà-ước 27-1-1874 được ký-kết, đã kêu gọi sĩ-phu chống Pháp và những người có đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất VN.

**TRẦN-TẾ-XƯƠNG** (1870-1906) *nhd.* Tự Từ-thịnh, hiệu Vĩ-thành (có sách chép là Trần-kế-Xương), người làng Vĩ-xuân, h. Mỹ-lộc, Th. Nam-dịnh, con ông Trần-kế-Nhuận, chức Tự-thừa; đỗ tú-tài năm Thành-thái 6 (1894), tính người phóng-khoáng, bướng-bỉnh, không chịu câu-thức vào một quy-thức nhất-định nên sau nhiều lần đi thi đều phạm trường-quy mà bị đánh rớt mãi; cảnh nghèo túng khiến ông có nhiều bài thơ tả thân-thế long-dong, dang-dở với

giọng chua cay; ông cũng hay mỉa-mai những thói rườm, tật xấu, già-dối, bội-bạc của người đời, lại có tài xuất-khẩu thành-chương rất tự-nhiên và linh-hoạt.

**TRẦN-TIẾN-THÀNH** *nhd.* Tổ-tiên là người Phước-kiến, làm quan triều Minh TH., vì không thần-phục nhà Thanh, qua VN. lánh nạn và được cho ở làng Minh-hương, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên. Ông đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng 19 (1838), làm Án-sát-sứ Thanh-hoá đời vua Thiệu-trị; đời Tự-đức, làm đốc Công-bộ thượng-thor, sung qua Cơ-mật-viện đại-thần; năm Tự-đức 17 (1864), sung Khâm-sai toàn-quyền Phó-sứ cùng với Chánh-sứ Phan-thanh-Giản hội-thương với Pháp để chuộc các Th. Nam-kỳ; năm Tự-đức 36 (1883), thụ di-chiếu cùng với Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường sung chức Phụ-chính đại-thần cho Tự-quân Dục-đức; nhưng Thuyết và Tường lấy có Dục-đức đã bị tiên-đế chế không xứng-dáng, nên lập Long-quốc-công Hồng-Dật, đặt niên-hiệu Hiệp-hoà; vì binh-quyền trong tay hai người này, Trần-tiến-Thành đành chịu. Nhưng chỉ 4 tháng sau, Thuyết và Tường lại giết vua Hiệp-hoà, đồng-thời cũng cho người ám-sát ông luôn.

**TRẦN-TUẤN-KHAI** *nhd.* Hiếu Á-nam, một nhà thơ hiện-đại, có trước-tác *Duyên-nợ phù-sinh*, *Bút-quan-hoài*, *Với sơn-hà* và được nổi danh với bài *Anh Khoa*.

**TRẦN-TƯƠNG-CÔNG** *nhd.* Người làng Bình-vọng, phủ Thường-tín, Th. Hà-dông, làm quan dưới triều vua Lê Nhân-tông (1443-1460), được vua sai sang TH. tìm nghề mới lạ; vài năm sau, ông trở về với nghề dùng nhựa sơn để tô hoạ, và từ đó, nghề dùng nhựa sơn rất được bành-trướng trong xứ.

**TRẦN THÁI-TÔNG** (1225-1258) *nhd.* Vua đầu-tiên nhà Trần, tên Trần-Cảnh, con thứ Trần-Thừa, được quyền-thần đời Lý Chiêu-hoàng là Trần-thủ-Độ sắp-đặt cho lấy Lý Chiêu-hoàng và ép Chiêu-hoàng nhường ngôi cho; nhưng chỉ ít lâu sau, cũng do Thủ-độ sắp-đặt, gả Lý cho Lê-phụ-Trần mặc dầu lúc ấy bà đã được tấn-phong là Chiêu-thánh hoàng-hậu, để vua lấy chị dâu (cũng là chị vợ) là Thuận-thánh công-chúa, mặc dầu bà này đã có thai với chồng là Trần-Liễu, anh ruột của mình. Tuy-nhiên, về chính-sự, lại là đời vua có

công nhiều với đất nước trong việc định lễ, chế hình, đặt khoa thi văn, v.v...

**TRẦN-THANH-TRÙ** (1831-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, từ-trận khi dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-dốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; được chọn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN THÁNH-TÔNG** (1258-1278) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Trần, tên Hoảng, con đích vua Thái-tông; người nhân-từ, trung-hậu, thương anh em, siêng lo việc nước; bà ngoại tuy thần-phục nhà Nguyên, bên trong vẫn chuần-bị ngăn-chống nạn xâm-lăng; năm 1278, truyền ngôi cho thái-tử Khâm-rời và ở Thiên-tường làm Thái-thượng-hoàng; tuy nhiên, khi chống Nguyên, ngài vẫn tích-cực tham-chính.

**TRẦN-THIỆM-BÌNH** *nhd.* Nguyên là Trần-Khang đổi tên, năm 1400 trốn sang TH. tự-xưng con vua Trần Nghệ-tông, xin nhà Minh can-thiệp việc Hồ-quý-Lý đoạt ngôi nhà Trần; năm bính-tuất (1406) được nhà Minh cho đốc-tướng Hàn-Quan với 5.000 quân đưa về nước, mở đầu cuộc xâm-lăng nước Nam; nhưng bị Quý-Lý sai tướng đón cửa Chi-lĩnh đánh bại quân Minh và giết Thiêm-Bình.

**TRẦN THIỂU-ĐẾ** (1398-1400) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Trần, tên Án, con trưởng vua Thuận-tông, lên ngôi hồi 3 tuổi, mọi việc triều-chính đầu trong tay Hồ-quý-Lý; đến 5 tuổi, bị Quý-Lý phế làm Bảo-ninh đại-vương, chấm dứt nhà Trần.

**TRẦN-THỦ-ĐỘ** *nhd.* Người làng Tức-mặc, h. Mỹ-lộc, phủ Thiên-trường (Nam-dịnh), em họ hoàng-hậu vua Lý Huệ-tông (1211-1225), được phong Điện-tiền chỉ-huy-sứ năm giáp-thân (1224), nắm cả quyền chính cuối đời vua Huệ-tông và mưu cướp ngôi nhà Lý nên khi Lý Chiêu-hoàng nối ngôi cha (1225), ông cho cháu là Trần-Cảnh lấy Chiêu-hoàng. Tháng chạp năm ấy, Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng, khiến giang-san nhà Lý thành cơ-nghiệp nhà Trần. Trần-Cảnh tuy làm vua, nhưng quyền chính đều trong tay Thủ-Độ. Một tay ông tiêu-diệt cả họ Lý, lại làm loạn cả luân-thường trong thăm-cung bề họ Trần không phải lấy họ khác. Tuy nhiên, ông có công chinh-đốn mọi việc làm cho nước Nam được hùng-



cường; và sau mới chống nổi giặc Nguyên.

**TRẦN-THUẬN-TÔNG** (1388-1398) *nhd.* Vua thứ 11 nhà Trần, tên Ngung, con út vua Nghệ-tông, bị Hồ-quý-Lý chuyển-quyền suốt thời-kỳ tại-ngôi; năm 1398, bị Quý-Lý ép nhường ngôi cho con mới 3 tuổi rồi đi tu tiên ở quán Ngọc-thanh trên núi Đại-lai, Th. Thanh-hóa; cuối-cùng, bị Quý-Lý cho người thắt cổ chết.

**TRẦN-THỪA** *nhd.* Con nhà phường chài, anh vợ vua Lý Huệ-tông, cha Trần-Liêu và Trần-Cảnh, được vào cung làm nội-thị; năm quý-mùi (1223) được phong phụ-quốc thái-uy.

**TRẦN-THƯỢNG-XUYỀN** *nhd.* Nguyên Tổng-binh châu Cao, châu Lôi và châu Liêm thuộc Th. Quảng-dông TH., vì không thân-phục nhà Mãn-Thanh, sang VN. xin trú-ngụ từ năm kỷ-vị (1679), được chúa Hiền cho vào khai-khân đất Đông-phố (Gia-dịnh) mà lập-nghiep; dẫn dõai chúa Nghĩa, được làm Đô-đốc Phan-trần-dinh; năm giáp-ngọ (1714), đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp, đánh đuổi loạn-tướng và binh ngoại-viện Xiêm-la rồi lập Nặc-ông-Yêm lên ngôi.

**TRẦN-TRIỀU** (1891-1911) *nhd.* Người Quảng-dông, nông-dân, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, đã dùng tạc-đạn huỷ mình và giết thêm quân Mãn-Thanh khi thấy thế quân Cách-mạng đã cùng kiệt; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-TRỌNG-KIM** (1882-1953) *nhd.* Hiệu Lệ-thần, người làng Kiều-linh, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh); từ nhỏ học Hán-văn đến 1897 sang tân-học; 1899 được vào học trường thông-ngôn; 1903 tốt-nghiep và được bổ làm việc ở Ninh-bình; 1906 được cử sang Pháp dự cuộc đấu-xảo thuộc-địa ở Marseille rồi thừa dịp xin vào học trường Sĩ-phạm; 1911 tốt-nghiep và nước, được bổ dạy các trường Sĩ-phạm, Hậu-bỏ và Báo-hộ; 1911 cho ra đời quyển *Sơ-học luân-lý* trình-bày theo chương-trình giáo-khoa nhưng nội-dung theo tư-tưởng Không-Mệnh. 1916, cũng với phương-pháp ấy, viết quyển *Sư-phạm-khoa yếu-lược*; 1919, chủ-tướng tờ *Học-báo*; 1921, được bổ-nhiệm Thanh-tra Tiểu-học Bắc-kỳ; 1924, gia-nhập ban soạn thảo sách giáo-khoa và được cử làm trưởng-

ban; 1939, giám-đốc các trường con trai Hà-nội; khi Nhật và Pháp căng-thẳng, sang lánh nạn ở Chiêu-nam (Tân-gia-ba); sau cuộc đảo-chánh 9-3-1945, được Nhật mời đứng ra lập Nội-các và chính ông làm thủ-tướng; sau ngày 19-8-1945 mà chính-quyền Trung-bộ vào tay Việt-minh, nội-các ấy bị giải-tán; 6-9-1953 được bầu Chủ-tịch Hội-nghị toàn-quốc tại Sài-gòn; mất ngày 2-12-1953 tại Đà-lạt. Song-song với các trách-vụ trong chính-phủ, ông sáng-tác rất nhiều sách thuộc các loại *Sử-học, triết-học, giáo-khoa và khảo-cứu.*

**TRẦN TRÙNG-QUANG-ĐẾ** (1409-1413) *nhd.* Tên Khuếch, con Mân-vương Ngạc, cháu Giản-dịnh-đế, được Đặng-Dung và Nguyễn-cảnh-Dị lập làm vua để chống quân Minh; bị Trương-Phụ bắt giải về Yên-kinh, dọc đường nhảy xuống biển tự-tận.

**TRẦN-UNG-LONG** *nhd.* Tướng của Đinh Tiên-hoàng, thấy nhiều ngư-phủ ngồi trên những chiếc thuyền bằng tre đường mà đi lại trên sông, ông bèn truyền quân đồn tre tạo ra nhiều chiếc thuyền nan, qua sông Nhuệ-giang đuổi bắt được Sĩ-quân Đỗ-cảnh-Thạc; vì ông này, khi bị binh Đinh Tiên-hoàng đuổi bắt, qua sông rồi cho nhận hết thuyền bè. Về sau, người ta nhận Ung-Long là người đầu-tiên chế-tạo chiếc thuyền nan.

**TRẦN-VĂN-BAO** *nhd.* Người Quảng-dông, hoa-kiều ở Nam-dương, đã nói với Dương-sĩ-Kỳ, đại-thần triều Mãn-Thanh khi qua Nam-dương: « Nhân-dân trong nước càng ngày càng bị đối-đãi tàn-bạo, thì làm gì có Hoa-kiều. Hoa-kiều về nước, thì làm gì còn có ngoại-dương »? Khi phong-trào cách-mạng sôi-nổi, ông về nước dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-VĂN-CHÁI** (1854-1873) *nhd.* Người làng Bình-thạnh - đông (An-giang), con thứ tư ông Trần-văn-Thành, tức Đạo Thành hay Đức Cổ Quân; theo cha đánh với Pháp nhiều trận từ năm 1867 tới 1873 khắp các mặt trận trong Th. An-giang; trận chốt nhằm ngày 21-2-1873, bị thương nơi đùi và bị bắt giữ tại An-giang đề dụ hàng; vài ngày sau, nhận được một đòn bánh tét của mẹ gửi vào, trong ấy có một con

dao nhỏ và một bức thơ; đọc thơ xong, dâng dao tự-sát.

**TRẦN-VĂN-DỰ** *nhd.* Chử Sơn-phong-sứ Quảng-nam, được thân-hào trong tỉnh cử làm minh-chủ *Nghĩa-hội* chống Pháp sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

**TRẦN-VĂN-HẠC** *nhd.* Chử Cai-việc làng Hiệp-hung, Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre; năm đinh-vi (1787) đã dung-trú Nguyễn-vương Phúc-Ánh trong nhà khi Vương bị quân Tây-sơn rượt bắt và hết lòng phụng-sự Vương trong thời-gian Vương lưu-trú tại đây. Sau, khi Vương tức-vị, phong quan cho ông, ông không nhận; phải ban cho ông một tấm kim-bài đã *Miễn-từ lưu-linh* và cho ông hưởng hết huê-lợi các cù-leo trong sông Cái từ mỏm cù-leo Bảo đến cửa biển (Xt. *Miễn-từ Lưu-linh* và *Từ Hàm-lương tới hải-khẩu* PH. II.).

**TRẦN-VĂN-MỸ** *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá. đỗ cử-nhân năm Tiệu-trị 3; quan từ tri-huyện Duyên-hà đến Án-sát-sứ Thái-nguyên; năm Tự-đức 23 (1870), sung chức Tuần-biên vùng Ninh, Thái, Cao, Lạng, đem quân đóng đồn ở phủ Thông-hoá để bắt loạn-tướng Đặng-chí-Hùng. Nhưng bị đứt đường vận-lương và cứu-viện, phải bị giặc bắt giết.

**TRẦN-VĂN-TÍN** *nhd.* Thuộc-họ của Võ-Tánh, được chủ-tướng dân-bái-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-đéc) năm mậu-thìn (1788), được phong chức Cai-cơ; từ đó, phò vương đánh với Tây-sơn.

**TRẦN-VĂN-THÀNH** *nhd.* Tục gọi Đạo Thành hoặc gọi cách tôn-kính là đức Cố Quân (có sách chép là Trần-văn-Thành, tức Trương - Thành, tức Thanh - văn - Bương), người ấp Bình-phú (Cồn-nhỏ), làng Bình-thạnh-đông, Tg. An-lương, Q. Châu-phú-hệ, Th. An-giang, chức Chánh Quân-cơ triều Thiệu-trị và Tự-đức, lập nhiều công-trận trong việc dẹp giặc Miên và Xiêm từ canh-tý (1840) tới đinh-vị (1847) là năm được giải-ngũ; từ kỷ-dậu (1849), thọ-pháp với đức Phật thầy Tây-an rồi lập phái Bửu-sơn kỳ-hương ở vùng Thất-sơn tại hai làng Xuân-sơn và Hưng-thới do ông khai-phá đất hoang lập nên; tháng 8 năm 1862, được triều-đình vời ra và sai đi bắt Thiên-

hộ Dương; thay vì mở cuộc hành-quân, một mình ông tìm đến bản-dinh Thiên-hộ Dương trình chiếu-chỉ và thuyết-phục được Dương án-binh bất-động để dành chủ-lực chờ cơ-hội; rồi dâng sớ xin cho Dương được yêm-kỷ tức-cờ để hiềm-cử Đồng Thập-mười làm thổ ý-giác cho cuộc nghị-hoà; năm đinh-mão (1867), khi An-giang thất-thủ, ông kéo hết bộ-hệ vào Lăng-linh thuộc h. Vĩnh-an, phủ Tân-thành và rừng Bầy-thư lập căn-cứ xuất-phát các trận đánh đồn bắt Pháp quanh vùng với hơn 1.000 chiến-sĩ gồm toàn tín-đồ Bửu-sơn kỳ-hương; cuối mậu-thìn (1868) lui về Bửu-hương-eác, bỏ ngoài tu-hành, bỏ trong củng-cố lực-lượng; vì lúc ấy, các cuộc kháng-chiến các nơi bị dẹp tắt hầu hết, lực-lượng Pháp đều dồn về An-giang; năm thân-thân (1872), lại dựng cờ chống Pháp, mệnh-danh là *bình Gia-nghị*, khuấy-phá đồn bắt Pháp ở Tĩnh-biên, An-niang, Đông-xuyên; tháng giêng năm quý-dậu (1873), nhận được thư dụ hàng của Pháp; ông không-khái trả lại và khuyên người đi thơ sau đừng trở lại nữa. Hạ-tuần tháng 2 năm ấy, trận cuối-cùng giữa quân Gia-nghị và Pháp kéo dài suốt 5 ngày tại rừng Bầy-thư, đồn lũy ông mất lần; dân-quân lớp chết, lớp bị bắt; riêng ông mất tích luôn.

**TRẦN-VINH** *nhd.* Tỳ-tướng của Phan-đình-Phùng, được cử quân-suất căn-cứ Diên-thứ trong phủ Diên-châu (Nghệ-an) thuộc chiến-khu chống Pháp (1885-1895).

**TRẦN-XUÂN** (1877-1911) *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-dông, nhân-viên Việt-dông hội-quán ở Hải-phòng, chuyên vận-chuyển vũ-khí và văn-kiến bí-mật về nước cho Trung-quốc Cách-mạng Đông-minh-hội; ngày gần khởi-nghĩa, về nước tham-dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29.3.1911; bị bắt đưa vào đoạn-đầu-dài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRẦN-XUÂN-SOẠN** *nhd.* Quan Chưởng-vệ, theo hộ-giá vua Hàm-nghi sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885); bị quân Pháp đuổi đánh, chửi tới vết-và gian-leo; các quan đi theo, kẻ chết, người trở về, chỉ còn chu con Tôn-thất-Thuyết với ông cùng vài lính hầu-cận; thế cùng quá, Tôn-thất-Thuyết đem

Ông theo qua TH. cầu-cứu, nhưng ông chết dọc đường.

**TRẦN đd.** Một địa-phương hành-chánh trong một Lộ, lập ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do quan Trần-phủ-sứ cai-trị; mỗi trấn lại chia thành nhiều châu.

**TRẦN-BIÊN-DINH đd.** Tên cũ Th. Biên-hoà, nguyên là một phần đất Đông-phổ, do Chúa Nguyễn-phúc-Chu tách ra năm Mậu-dân (1698).

**TRẦN-NAM-PHỦ đd.** Nguyên là đất Ai-lao từ thế-kỷ XVI về trước, nơi Nguyễn-Kim được vua Ai-lao cho dùng làm căn-cứ chiêu-mộ quân-sĩ lập lại dòng Lê để đánh chống nhà Mạc năm 1532; nay thuộc Th. Thanh-hoá.

**TRẦN-TÂY-THÀNH đd.** Tên gọi nước Chân-lạp do Trương-minh-Giang, khi bảo-hộ nước ấy, đã-nghị với vua Minh-mạng đặt năm ất-vị (1835) để thôn-tính hoàn-toàn.

**TRẦN-SƠN đd.** Clg. Võ-ninh-sơn, núi trong h. Tiên-du, Th. Bắc-ninh, nơi khi xưa, Phù-đồng thiên-vương phá giặc Ân.

**TRE LỚN đd.** Tên gọi hòn đảo tương-đối lớn, ph. B. châu-thành Côn-sơn, trên đảo mọc toàn tre.

**TRE NHỎ đd.** Tên gọi hòn đảo tương-đối nhỏ, ph. B. châu-thành Côn-sơn, trên đảo mọc toàn tre.

**TRÈM-TRÈM đd.** Con sông bắt từ rạch Mương-dào bên vịnh Thái-lan, chảy theo chiều Tb-Đn. qua sông Ông-đốc, trong Th. An-xuyên.

**TRI-TÔN đd.** Một Q. của Th. Châu-đốc, có 15 xã.

**TRÍ-KHÊ đd.** Dãy núi trong h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh, thuộc vùng lãn-quất của Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**TRỊ-AN đd.** Thác nước to rất đẹp thuộc Th. Phước-thành, cách Sài-gòn 65 cs.

**TRỊ-BÌNH LONG-ỨNG sk.** Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1205-1210.

**TRỊNH-PHỦ sk.** Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1176-1185.

**TRÌNH-DI nhđ.** Hiệu Y-xuyên, một danh-nho đời Bắc-Tống TH. (1033-1106), một trong các người đã làm bành-trướng đạo

Không theo xu-hướng mới gọi *Tống-nho*.

**TRÌNH-LƯƠNG (1883-1911) nhđ.** Người An-huy, sĩ-quan binh-dội Mãn-Thanh, bí-mật vào Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, bị thương trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, đã anh-dũng tự-sát để đồng bọn không vướng-viu vì mình; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRÌNH-THANH (1413-1463) nhđ.** Nguyên họ Hoàng đổi lại, tự Trục-khánh, hiệu Trục-khê, người xã Lương-xê, h. Chương-đức (sau là Chương-mỹ), Th. Hà-đông, đỗ khoa tân-hội (1431) đời vua Lê Thái-tổ, thờ bốn đời vua (Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông, Thánh-tông), quan đến chức Tham-tri hải-tây-đạo; có đi sứ sang TH. năm quý-hợi (1443) và kỷ-mão (1459); tác-giả *Trục-khê-tập*.

**TRỊNH-BỒNG nhđ.** Chúa Ân-đô-vương đời vua Lê Hiến-tông (1740-1786), được đồ-đảng lập lên làm Chúa miền Bắc sau Trịnh-Khai, đã khôi-phục lại nghiệp Chúa sau khi Khai bị Tây-sơn triệt-hệ; nhưng sau khi tướng Tây-sơn là Nguyễn-hữu-Chính kéo binh ra đánh, Bồng phải bỏ ngôi Chúa mà đi tu.

**TRỊNH-CÁN nhđ.** Chúa Tôn-đô-vương, con thứ Trịnh-Sâm, được lập nối nghiệp Chúa miền Bắc đời vua Lê Hiến-tông (1740-1786); nhưng chỉ hai tháng sau, bị phế.

**TRỊNH-CẦN nhđ.** Con Trịnh-Tạc, nối nghiệp cha từ năm nhâm-tuất (1682) để làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Hi-tông (1676-1705) và Lê Duy-tông (1706-1729) đồng-thời với cuối đời Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tân (1648-1687), Chúa Nghĩa Nguyễn-phúc-Trần (1687-1691) và Quốc-chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) ở miền Nam; sinh-thời từng cầm binh đánh với nhà Nguyễn nhiều trận và được phong Thủy-quân Nguyễn-soái; năm nghiệp Chúa đến năm 1709 được 28 năm; truyền lại cho cháu huyền-tôn là Trịnh-Cương; miếu-hiệu Chiêu-tò Khung-vương.

**TRỊNH-CỐI nhđ.** Con trưởng Trịnh-Kiểm, nối nghiệp cha làm Chúa miền Bắc từ năm canh-ngọ (1570) đời vua Lê Anh-tông; nhưng tính say-dắm tửu-sắc, tướng-sĩ không phục; bị em là Trịnh-Tằng đánh chạy ra Bắc-triều hàng nhà Mạc.

**TRINH-CƯƠNG** *nhd.* Chúa miền Bắc từ năm 1709 tới 1729 nhằm đời vua Lê Duy-tông (1706-1729), đồng-thời với Quốc-chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) và Nguyễn-phúc-Trú (1725-1738) ở miền Nam; trường dạy võ có quan Giáo-thọ dạy võ-kinh chiến-lược và 3 năm có một kỳ thi là do Cương lập; mất năm kỷ-dậu (1729), miếu-hiệu Hi-tổ nhân-vương.

**TRINH-DOANH** *nhd.* Được các quan ở Phủ-liêu lập lên năm canh-thân (1740) để thay anh là Trịnh-Giang bị truất-phế, làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Hiên-tông (1740-1786), đồng-thời với Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) và Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1778) ở miền Nam; có công đánh dẹp các nơi nổi loạn ở Bắc; mất năm đinh-hợi (1767), miếu-hiệu Nghị-tổ Ân-vương.

**TRINH-DUY-LIỆU** *nhd.* Người Thủy-chú, Lôi-dương, quan đời vua Lê Trang-tông (1533-1548); năm 1533, đi sứ qua Minh, dọc đường hay tin họ Mạc soán ngôi; đến Yên-kinh, nhiệm-vụ sứ-giã lo xong, ông còn đem việc họ Mạc soán ngôi nhà Lê mà tâu bày với Minh-chúa; tự ví mình với Tần-bao-Tur và Dục-Nhượng, triều-thần đều cảm-dộng. Vua Minh bèn sai Hàm-ninh-hầu Cừu-Loan và Tổng-đốc quân-vụ Mèo-bá-Ôn đem binh qua đánh nhà Mạc; nhưng Bá-Ôn vì ăn của lót nhà Mạc, dăng sớ xin hoãn binh. Vua Minh nghe theo, bắt Duy-Liệu ở lại Quảng-dông và chết luôn bên ấy.

**TRINH-DUY-SẢN** *nhd.* Người Thủy-chu Lôi-dương, chức Nguyễn-quận-công đời vua Lê Tương-dực (1510-1516); nhờ nhiều lần dẹp giặc có công, được thăng Chương-cầm-y-vệ, nên sinh kiêu-căng, giết vua Tương-dực, lập Quang-trị lên. Nhưng ba ngày sau, vì bị áp-lực của ngoại-thần, phải truất-phế Quang-trị mà lập Ý, tức Lê Chiêu-tông (1516-1524); Chiêu-tông lên ngôi, sai Sản đi dẹp loạn Trần-Cao, bị tử-trận ở vùng Lạng-Cao.

**TRINH-DUY-THUẬN** *nhd.* Quan Trấn-thủ Thanh-hoá cuối đời Quang-thiệu nhà Lê (1526); khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi Lê, ông phò hoàng-tử Ninh sang lánh nạn ở Ai-lao; khi Nguyễn-Kim tìm tôn-thất nhà Lê, ông đưa hoàng-tử ra mặt Kim và được Kim lập làm minh-chủ, đem binh và đánh nhà họ Mạc; riêng ông ở lại Trấn-nam-

phủ, rèn luyện sĩ-tốt, làm hậu-cứ cho đoàn quân Nguyễn-Kim; mất năm Nguyên-hoà 10 (1542).

**TRINH-GIANG** *nhd.* Nổi nghiệp Chúa miền Bắc từ năm kỷ-dậu (1729) sau Trịnh-Cương và trước Trịnh-Doanh, nhằm đời vua Lê-đế Duy-Phượng (1729-1732) và Lê Thuần-tông (1732-1735); đồng-thời với Chúa Nguyễn-phúc-Trú và Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) ở miền Nam; bị phế năm canh-thân (1740) vì tính xé-xé và hung-ác quá độ.

**TRINH-HOÀI-ĐỨC** (1765-1825) *nhd.* Hiệu Cẩn-trai, tổ-tiên là người Phước-kiến, sang xin ngụ nước Nam, được Chúa Nguyễn cho vào Trấn-biên khai-khân; ông là học-thờ Võ-trưởng-Toàn, thi đỗ năm Mậu-thân (1788), phò Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn, lập được nhiều công, được bổ Tổng-trấn thành Gia-dịnh với Nguyễn-văn-Nhân; năm Gia-long nguyên-niên (1802), đi sứ sang TH. cầu-phong cho vua; về, được thăng Hiệp-biên đội-học-sĩ; phò hai đời vua: Gia-long và Minh-mạng, được kè là một khai-quốc công-thần; về văn-tài, có cùng hai ông Lê-quang-Định và Ngô-nhơn-Tĩnh ngâm vịnh; thi-phẩm ba ông được góp thành tập gọi *Gia-dịnh tam-thi-gia*; ngoài ra, ông còn có *Cẩn-trai thi-tập* và *Bắc-sứ thi-tập*.

**TRINH-KIỆM** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, có sức khoẻ và tài trí hơn người, được Nguyễn-Kim gả con gái thứ là Ngọc-Bảo cho; năm canh-tý, cùng cha vợ phò dòng Lê để đánh nhà Mạc; năm át-tý (1545) khi Nguyễn-Kim bị tướng nhà Mạc trá-hàng và thuốc chết, ông nắm hết binh-quyền, phò dòng Lê lập-quốc từ Thanh-hoá trở về, gọi là Nam-triều đã chống với nhà Mạc ở ph. B. gọi là Bắc-triều. Tuy tiếng phò nhà Lê, song ông nắm hết quyền chính; mất năm canh-ngọ (1570).

**TRINH-KHẢ** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, thuở nhỏ chăn trâu; lớn lên, vác kiếm theo phò Bình-dịnh-vương khởi-nghĩa ở Lam-sơn, lập nhiều công-trận. Khi Bình-dịnh-vương định an-nghị, ông được phong Thượng-tướng-quân; triều vua Lê Thái-tông, vâng di-chiều lập vua Nhân-tông, thăng Nhập-nội Tư-mã quận-thượng-hầu. Giặc Chiêm khuấy rối ngoài ven, ông đem binh dẹp được ngay. Bình-sanh ngay-

thăng, dùng phép rất nghiêm, nên bị người ghét, gièm với Thái-hậu là con ông kết đảng với nghịch, nên con ông là Trinh-Quát cùng ông đều bị giết.

**TRINH-KHẢI** *nhd.* Chức Đoàn-nam-vương, con trưởng Trinh-Sâm, được quân Tam-phủ lập lên làm chúa miền Bắc, đời vua Lê Hiền-tông (1740-1786) sau khi phế Trinh-Cán là em, được Trinh-Sâm lập lên khi trước. Làm Chúa từ 1783 đến 1786, bị Tây-sơn triệt-hệ và bắt phải tự-tử.

**TRINH-KHẮC-PHỤC** *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, theo Bình-dinh-vương Lê-Lợi khởi nghĩa tại Lam-sơn; suốt 10 năm chống Minh, lập nhiều công-trận; được kê là một khai-quốc công-thần.

**TRINH-NGUYỄN TRANH-HÙNG** *sk. X.* Nguyễn-Trinh phân-tranh.

**TRINH-SÂM** *nhd.* Chúa miền Bắc từ 1767 tới 1782, sau Trinh-Doanh và trước Trinh-Cán và Trinh-Khải, nắm quyền chính đời vua Lê Hiền-tông (1740-1786) đồng-thời với chúa Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1777) ở miền Nam; Sâm đẹp yên giặc ở miền Bắc và lấy được Thuận-hoá và Quảng-nam của Chúa Nguyễn ở miền Nam; sai các ông Nguyễn-Hoàn, Lê-quý-Đôn, Ngô-thì-Sĩ, Nguyễn-Du soạn tiếp bộ quốc-sử nhan-dề *Quốc-sử tục-biên*, tất cả 6 quyển; mất năm 1782, miếu-hiệu Thánh-tổ Thịnh-vương.

**TRINH-TẠC** *nhd.* Con Trinh-Tráng, nối nghiệp cha từ năm đinh-hợi (1657), làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Thần-tông (1649-1662), Lê Huyền-tông (1663-1671), Lê Gia-tông (1672-1675) và Lê Hi-tông (1676-1705), đồng-thời với Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tân (1648-1687) ở miền Nam; ở Bắc, tiêu-diệt con cháu nhà Mạc đề lấy lại Cao-bang; ở Nam, đánh với Chúa Nguyễn luôn, khi thua khi được; một tay lập ba đời vua nên quyền-hành rộng lớn; vào châu vua không lạy, sói tấu không đề tên, và đặt giường ngồi bên tả ngai vua đề phát-lạc việc triều-chánh; mất năm nhâm-tuất (1682), miếu-hiệu: Hoàng-tổ Dươg-vương.

**TRINH-TAM-TỈNH** *nhd.* Nhân-viên ban ám-sát Việt-nam Quốc-dân-đảng; giữa năm 1929, vâng lệnh đảng đi Thái-bình ám-sát một tên phản-đảng, giữa đường

gặp một bạn trong học-sinh-đoàn tên Phan-đức-Huân; người này vô-ý làm sủng nỏ trúng hông chết; việc vỡ-lỡ, Tỉnh bị bắt và bị toà-án Thái-bình hợp ngày 22-10-1929 xử 10 năm tù.

**TRINH-TOÀN** *nhd.* Con út Trinh-Tráng, chức Ninh-quân-công, tục gọi ông Ninh; năm bính-thân (1656) vâng lệnh cha làm Thống-linh, trấn-thủ Nghệ-an, ngăn quân nhà Nguyễn, tỏ ra người tài trí có thừa; năm đinh-dậu (1657), cha là Tráng mất, anh là Tạc nối nghiệp, Toàn bị đòi về giết chết.

**TRINH-TÙNG** (1570-1620) *nhd.* Con thứ Trinh-Kiểm, tranh quyền với anh là Trinh-Cối đã nắm hết chánh-sự và quân-sự nhà Lê ở Nam-triều mà chống nhà Mạc ở Bắc-triều; năm quý-dậu (1573), vì quá chuyên-quyền, bị vua Anh-tông mưu giết; nhưng việc bất-thành, vua bỏ ngôi xuất-ngoại; Tùng lập Duy-Đàm làm vua xưng Thế-tông (1573-1599) rồi sai tướng đuổi bắt Anh-tông và giết đi; năm quý-mùi (1583), cử binh đánh lấy được Sơn-nam của nhà Mạc; năm quý-tý (1593), lấy được Thăng-long; con cháu nhà Mạc tiếp nối xưng vương chống lại và nhờ nhà Minh TH. can-thiệp; Tùng phải mềm-dẻo lắm mới tránh được chiến-tranh với nhà Minh; nhưng ở nội-bộ vẫn bị con cháu nhà Mạc khuếch-phá ở Bắc, nhà Nguyễn hùng-cú ở Nam; năm kỷ-hợi (1599), Tùng lập Duy-Tân làm vua xưng Lê Kính-tông (1600-1619) thế vua Thế-tông băng-hà, và đưa Kính-tông vào Thanh-hoá tránh nội-loạn; họ Mạc thừa hư đánh chiếm Thăng-long; Tùng đem binh trở ra giành lại được và rước vua về, nhưng vẫn chuyên-quyền; vua Kính-tông không chịu được bèn mưu giết Tùng; việc bại-lộ, Tùng giết vua rồi lập hoàng-tử Duy-Kỳ lên, xưng Lê Thần-tông (1619-1643); năm quý-hợi (1623), Tùng nhường binh-quyền cho con trưởng là Trinh-Tráng, khiến cho con thứ là Trinh-Xuân nổi loạn đốt phá kinh-thành; Tùng phải chạy về xã Hoàng-mai, gặt Xuân tới giết. Mấy hôm sau, Tùng cũng chết; trước sau, Tùng làm Chúa bốn đời vua, trong số ấy, Tùng giết hết ba.

**TRINH-THIỆT-TRƯỜNG** *nhd.* Người h. An-dịnh, Th. Thanh-hoá, từ nhỏ đã nổi tiếng thông-minh, khéo-léo; nhưng đến năm nhâm-tuất (1442), đời vua Lê Thái-

tông, mới đỗ Đồng Tiến-sĩ, thì tuổi đã 60; ông không làm quan, xin về nhà học nữa, quyết đỗ đầu cả ba trường. Vua cười và bảo: « Khoa sau nếu trúng khôi-nguyên, thì ta có công-chúa năm nay 11 tuổi, ta sẽ gả cho ». Khoa Mậu-thìn (1448), ông đỗ Bàng-nhân. Khi cùng trạng-nguyên Nguyễn-trung-Trực đi sứ TH., gặp kỳ thi hội mà vua TH. ra lệnh cho sứ-thần các nước cùng các cử-nhân TH. đầu thi một lượt. Trong trường thi, ông bảo nhỏ Trung-Trực: « Phoen này đoạt giải nhất, chắc chỉ có bác cùng tôi ». Thật quả, hai ông, người đỗ Trạng-nguyên, người Bàng-nhân. Về nước ông được thăng Công-bộ thượng-thor, tước Nghi-quận-công.

**TRINH-TRÁNG** *nhd.* Nổi nghiệp cha là Trịnh-Tùng làm Chúa miền Bắc khoảng 1623-1657, được vua Lê Thần-tông phong Thái-uý Thanh-quốc-công. Nhân dẹp được loạn Mạc-kính-Khoan, rước vua từ Thanh-hoá về Thăng-long rồi tự-xưng Nguyên-soái, Thống-quốc-chánh, Thanh-đô-vương; năm Ất-sửu (1625), sai con đánh lấy Cao-băng của nhà Mạc; năm đinh-mậu (1627), phò vua thân-chính đánh nhà Nguyễn; nhưng bị mưu ly-gián của tướng Nguyễn là Nguyễn-hữu-Dật, phải rút quân về; sang canh-ngọ (1630), bị nhà Nguyễn xâm-phạm ph. N. sông Linh-giang; năm quý-dậu (1633), kéo đại-binh vào đóng cửa Nhật-lệ; bị Chúa Nguyễn thừa lúc quân Trịnh giải-đãi, kéo quân ra đánh úp, Tráng thua rút quân về; năm Ất-hợi (1635), Tráng lại sai tướng vào lấy Nam Bô-chính rồi tiến đóng ở Nhật-lệ; nhưng rồi cũng rút về vì thời-tiết không thuận; năm mậu-tý (1648), Tráng lại sai tướng đi hai đường thủy và bộ vào đánh Chúa Nguyễn lần thứ tư, nhưng phải đại-bại rút về; năm kỷ-sửu (1649), vua Lê Chân-tông băng mà không con, Tráng phải rước Thái-thượng-hoàng là Thần-tông về làm vua lần thứ nhì; năm Ất-vị (1655), lại vào đánh Nguyễn lần thứ 5, nhưng cũng bại, mất đất rất nhiều; năm bính-thân (1656) bị Nguyễn đánh lại, họ Trịnh thua liên-miên, Tráng mất năm đinh-dậu (1657), miếu-hiệu: Văn-tổ Nghi-vương.

**TRINH-VĂN-CẤN** *nhd.* Tục gọi Đội Cấn, tên thật là Trịnh-văn-Đạt, người làng Yên-nhiên, Phủ Vĩnh-tường (Phúc-vĩnh-yên), làm đội-trưởng thân-binh Pháp ở Thái-nghuyên, một-giao với tù chánh-trị nên bị

bắt giam; mưu-đồ với đồng-phạm cùng binh lính phá ngục, cùng với Lương-ngọc-Quyến khởi-nghĩa chống Pháp ngày 31-9-1917, chiếm Th. Thái-nguyên được 7 ngày; bị Pháp vây đánh phải rút vào rừng rồi tự-tận chết vào đầu năm 1918 (có sách nói bị bắt và đày qua Cayenne).

**TRINH-VĂN-HẢI** *nhd.* Chức Diên-quốc-công nhà Hậu-Lê (Nam-triều); năm tân-mão (1591) được Trịnh-Tùng sai đem binh trấn-thủ các cửa biển giữa nhà Mạc xâm-lãng.

**TRIỆU-TIÊN** *nhd.* X. Bắc-Hàn và Đại-Hàn.

**TRIỆU** (207-111 trTC) *sk.* Một triều-đại nước Nam sau nhà Thục và trước Bắc-thuộc I, 5 đời vua, do Triệu-Đà khai-sáng, đặt hiệu nước là Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngung (gần Quảng-châu TH. bây-giờ).

**TRIỆU AI-VƯƠNG** (113 trTC) *nhd.* Tên Hưng, sinh-trưởng bên TH., mẹ là Cù-thị, người TH.; nguyên cha Hưng là Anh-Tả sang làm con-tin cho nhà Hán trọn 10 năm, lấy Cù-thị làm lẽ và sinh Hưng; khi Ai-vương trị-vì được một năm, Cù-thị thông với sứ-giả nhà Hán là An-quốc Thiệu-Quý và nghe lời người này toan dằng Nam-việt cho nhà Hán. Tể-tướng nhà Triệu là Lữ-Gia biết rõ mưu sâu, cản-ngăn mãi không được, phải truyền lệnh đi khắp nơi rồi đem cấm-binh vào cung giết mẹ con Triệu Ai-vương với sứ-giả nhà Hán; đoạn hội quần-thần tôn Kiến-Đức là con trưởng của Triệu Minh-vương (mẹ là người Nam) lên ngôi.

**TRIỆU-ẤU** *nhd.* Mụ Triệu, tên gọi bà Triệu-thị-Chinh trong sách sử TH. (X. Triệu-thị-Chinh).

**TRIỆU-CÔNG-MINH** *nhd.* (truyền) Một vị tiên thuộc phái triết-giáo, công-quả cao, tu-hành đặc-đạo, xuống trần phò nhà Thượng lập trận dữ cản đường phật Trụ của Châu Võ-vương, chẳng may tử-trận; sau được phong Kim-long như-ý-hánh-như-long-hồ, Huyền-dân chơn-quân, quân-suất bốn vị kiệt-thần mà cứu-nhơn độ-thế. Về sau, được thầy pháp tôn là tiên-sư.

**TRIỆU DƯƠNG-VƯƠNG** (112 trTC) *nhd.* Tên Kiến-Đức, con trưởng Triệu Minh-vương; khi vua cha lên ngôi, lại phong Hưng là con dòng trác, lại là người lai Hán, làm thái-tử. Vì thế, khi Minh-vương

mất, Hưng được nối ngôi. Đến lúc Hưng (Triệu Ai-vương) nghe lời mẹ là Cù-thị toan dâng nước Nam cho nhà Hán và bị Lữ-Gia giết, Kiến-Đức nổi được tôn lên làm vua và xưng Triệu Dương-vương. Nhưng chỉ một năm, nhà Hán sai Phục-ba tướng-quân là Lộ-bát-Đức mang 5 chục quân sang đánh tiêu-diệt nhà Triệu, chiếm Nam-việt và cải lại là Giao-chỉ-bộ.

**TRIỆU-ĐÀ** (258-137 trTC) *nhd.* Tướng nhà Tần TH., phò Nhâm-Ngao là quan Uý quận Nam-hải; nổi tức Nhâm-Ngao đem binh sang đánh An-dương-vương lấy Âu-lặc năm quý-tý (207) mà làm vua, xưng Triệu Võ-vương, đặt quốc-hiệu là Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngung, và tổ-chức việc cai-trị nước Nam theo thể-chế TH.

**TRIỆU-KHUÔNG-DẪN** *nhd.* Vua Thái-tò nhà Tống (960 - 975) đồng - thời với Đinh Tiên-hoàng ở Nam, phong Đinh Tiên-hoàng làm Giao-chỉ Quận-vương (X. Tống).

**TRIỆU MINH-VƯƠNG** (125-113 trTC) *nhd.* Tên Anh-Tề, con của Triệu Võ-vương, được đưa sang TH. làm con - tin nhà Hán tròn 10 năm, lấy Cù-thị là người TH. làm lẽ, sinh một trai là Hưng. Khi Võ-vương mất, Anh-Tề mới được đưa về nước làm vua, phong Cù-thị làm hoàng-hậu và Hưng làm thái-tử, thay vì phong vợ cũ là người Nam và con trưởng là Kiến-Đức.

**TRIỆU-NHAN** *nhd.* X. Thọ nhơn - tài, cửu nhơn-tai PH. II.

**TRIỆU -PHONG** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-trị, có 18 xã.

**TRIỆU-QUANG - PHỤC** *nhd.* Con quan Thái-phó Triệu-Túc đời Tiền-Lý, được vua Lý Nam-đế (Lý-Bôn) giao binh-quyền chống quân nhà Lương (TH.); vì quân Lương thế mạnh, ông rút quân mình về đầm Dạ-trạch (thuộc phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên bây giờ) lấy thể đồng lấy lâu sậy để ngày thì ăn núp, đêm lại kéo ra đánh phá quân Lương, được người thời ấy gọi Dạ-trạch-vương. Khi Lý Nam-đế mất, ông tự-xưng Triệu Việt-vương (549-571), kéo quân ra đánh đuổi quân Lương, lấy lại Long-biên. Năm 558, ông phải cự với tôn-thất nhà Lý là Lý-phật-Tử. Tuy thắng Phật-Tử, ông vẫn tỏ tình hoà-hiếu, gả con cho Phật-Tử và cắt đất chia cho. Năm 571, bị Phật-Tử đánh bất thình-lình, ông phải nhảy xuống

sông Đại-nha (nay là h. Đại-an, Th. Nam-dịnh) mà tự-tận; còn đền thờ ở làng Độc-bộ, gần h. Đại-an).

**TRIỆU-THỊ-CHINH** *nhd.* Tục gọi Triệu-Âu, người quận Cửu-chân, mồ-côi cha mẹ, ở với anh là Triệu-quốc-Đột; phải chịu đau ác-nghiệt, bà giết đi rồi vào núi chiêu-mộ dân tráng được hơn ngàn người rồi khởi-nghĩa chống quân Ngô (TH.) đang thống-trị nước Nam (Bắc-thuộc II). Năm mậu-thên (244) bà kéo đến quận Cửu-chân để giúp anh ông đang đánh với quân Ngô; anh bà tử-trận, bà được quân-sĩ hai đạo binh tôn làm chúa tướng, xưng Nhục-khâu tướng-quân; quân Ngô gọi bà là Lệ-hải Bà-vương. Chống Ngô được nửa năm, vì binh ít thế côi, bà bại-trận chạy đến xã Bồ-diễn (nay là Phú-diễn, h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá) và tự-tử nơi đó, sống được 23 tuổi.

**TRIỆU VĂN-VƯƠNG** (137-125 trTC) *nhd.* Tên Hồ, cháu đích-tôn Triệu Võ-vương, được Võ-vương truyền ngôi cho. Ở ngôi được 2 năm, bị vua xứ Mân-việt (Phước-kien) kéo quân sang đánh. Văn-vương thế yếu, sai người cầu-cứu với nhà Hán. Khi giặc Mân bị nhà Hán dẹp xong, Văn-vương phải cho con là thái-tử Anh-Tề sang Hán làm con tin.

**TRIỆU VỆ-DƯƠNG-VƯƠNG** (111 trTC). *nhd.* Tên Kiến-Đức, con trưởng Triệu Minh-vương, được tôn-tướng Lữ-Gia tôn làm vua sau khi giết Triệu Ai-vương; ở ngôi được một năm, bị nhà Hán sai Phục-ba tướng-quân Lộ-bát-Đức sang đánh giết, chấm dứt nhà Triệu.

**TRIỆU VIỆT-VƯƠNG** *nhd.* X. Triệu-quang-Phục.

**TRIỆU VÕ-ĐẾ** (207-137 trTC) *nhd.* Đế-hiệu của Triệu-Đà (X. Triệu-Đà).

**TRIỆU VÕ-VƯƠNG** *nhd.* X. Triệu-Võ-đế và Triệu-Đà.

**TRIỆU-XƯƠNG** *nhd.* Quan Đô-hộ An-nam Đô-hộ-phủ do vua nhà Đường sai qua năm tân-vị (791) sau khi Bồ-cái đại-vương qua đời.

**TRỌNG-NI** *nhd.* X. Không-tử.

**TRỌNG-THUY** *nhd.* X. Mị-Châu.

**TRỐNG-ĐỒNG** *đd.* X. Tam-thai (chợ thứ hai).

**TRỤ-VƯƠNG** (1135-1103 trTC) *nhd.* Vua thứ 28, cũng là vua chót nhà Thương (TH.), tên Ân-Thọ (Clg. Ân-thọ-Tên) người đông-mạnh, có trí, nhưng tánh tàn-bạo, ham nữ-sắc, đặt thuế-mé nặng-nề, dựng lâu-dài, xây ao hồ, chơi-bời dâm-dật, dùng nhiều hình-phạt thâm-khốc, khiến百姓 trở giáo mờ đường cho Châu Võ-vương là Cơ-Phốt tiêu-diệt mà dựng lên nghiệp Châu.

**TRÚC-BẠCH** *dd.* X. Hồ-tây.

**TRÚC-BÀNG-THÀNH** *dd.* Clg. Phương-thành, Tl. Hà-tiên NV., nơi đây có hai dãy thành tre bao-bọc, gọi *Bờ đồn lớn* dài 13 cs. và *Bờ đồn nhỏ*, 3 cs.

**TRÚC-GIANG** *dd.* Tl. Th. Kiến-hoà (Bến-tre cũ).

**TRÚC LA-MÃ — BẮC-LINH** *sk.* Sự cầu-kết giữa hai nước Phát-xích Đức và Ý thành một cái trục (đầu kia quay, đầu nọ cũng quay theo), thành-lập ngày 27-10-1936; sau được Nhật gia-nhập vào.

**TRUNG (Miền)** *dd.* Phần giữa nước Việt-nam, chạy ven bờ Nam-hải từ Thanh-hoá đến Phan-thiết; đất hẹp, một bên núi, một bên biển, nghèo thô-sản, được vi với cây đôn-gánh để gánh 2 thúng lúa hai đầu là miền Bắc và miền Nam.

**TRUNG-BỘ** *dd.* Tên gọi miền Trung VN., sau khi chủ-quyền Pháp bị Nhật triệt-hệ.

**TRUNG-CỔ THỜI-ĐẠI** *sk.* Sau Thượng-cổ thời-đại, từ ngày đế-quốc La-mã bị tiêu-diệt (395) tới năm 1453. Riêng về VN., từ đầu Bắc-thuộc (111 trTC) tới khi Lê-Lợi khởi-nghĩa chống quân Minh ở đầu thế-kỷ XV.

**TRUNG-CỘNG** *dd.* Tức Trung-hoa Cộng-sản, toàn thể nước TH., trên lục-địa; Thđ.: Bắc-kinh; Đ. giáp Hoàng-hải, Trung-hải và Triều-tiên, T. giáp các xứ Cộng-hoà Xô-viết Kazakh và Kirgiz, N. và Đn. giáp Hi-mã-lạp-sơn; B. giáp Tây-bá-lợi-a; dt.: 9.736.000csv.; ds.: 621.000.000 người.

**TRUNG-HOA CỘNG-SẢN** *dd.* X. Trung-cộng.

**TRUNG-HOA DÂN-QUỐC** *dd.* X. Đài-loan.

**TRUNG-KỲ** *dd.* Tên gọi miền Trung nước VN. thời Pháp-thuộc; được đặt dưới thề.

chế bảo-hộ, nghĩa là dưới quyền cai-trị của Pháp qua triều-dinh nhà Nguyễn làm trung-gian.

**TRUNG-LƯƠNG** *dd.* t/m. Q. của Th. Quảng-trị, có 3 xã.

**TRUNG-PHẦN** *dd.* Tên gọi miền Trung VN. sau khi chủ-quyền Nhật bị Việt-minh hơ.

**TRUNG-QUỐC** *nhd.* X. Trung-cộng và Đài-loan.

**TRUNG-VIỆT** *dd.* X. Trung (Miền).

**TRỪNG-HƯNG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nhân-tông, khoảng 1285-1293.

**TRỪNG-KHÊ** *dd.* Dãy núi trong h. Hương-khe (Hà-tĩnh) thuộc vùng lân-quất của Phan-dinh-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**TRỪNG-MINH VIỄN-CHIẾU** *vch. và ktr.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh lầu Minh-viên, đẹp-như thắng-cảnh ở Huế; lầu cao 3 tầng lợp ngói lưu-ly; về sau, lâu ngày hư nát nên vua Khải-dinh cho xây cất lại và đặt tên mới là *Kiến-trung*.

**TRỪNG-QUANG** *sk.* Niên-hiệu nước Nam đời Trần-quý-Khoách nhà Trần (1409-1413).

**TRƯỜNG NHÀ HỒ** *dd.* Clg. Hồ-xá, đám rừng rộng lớn trong h. Vĩnh-linh, Th. Quảng-trị, giáp ranh với Th. Quảng-bình, xưa nổi tiếng có nhiều trộm cướp lợp sào-huyệt nơi đó; nguyên là nơi mà Hồ-quý-Ly lập ra để di-dân đến; đến đời Nguyễn, ông Nguyễn-khoa-Đặng được cử giữ chức Nội-tán kiêm Án-sát-sứ lãnh sứ-mạng bình-dinh vùng ấy vào năm 1722; khiến từ đó, không còn trộm cướp nữa. VL.: *Thương em anh cũng muốn vô, Sở trường nhà Hồ, ngại phá Tam-giang. Phá Tam-giang ngày nay đã lạng, Trường nhà Hồ, Nội-tán cấm nghiêm CD.*

**TRUNG-CẦU DÂN-Ý** *sk.* Cuộc bỏ phiếu ngày 23-10-1955 do Chánh-phủ Ngô-dinh-Diệm đơn-phương tổ-chức để quốc-dân chọn 1 trong 2 người là Ngô-dinh-Diệm hoặc Bào-dại để làm quốc-trưởng VN.; kết-quả, Diệm được 5.721.735 phiếu trong số 5.960.306 dân được kiểm-tra.

**TRUNG-NHỊ** *nhd.* Em gái bà Trưng-Trắc (X. Trưng-Trắc).

**TRUNG-TRẮC** *nhd.* Người làng Hạ-lôi, h.



Yên-lãng, Th. Phúc-yên, con quan Lạc-tướng h. Mè-lì-h, có chồng là Thi-Sách. Vì chồng bà bị quan Thái-thủ TH. là Tô-Định giết oan, bà cùng em là Trưng-Nhị nổi lên, cầm-đầu nghĩa-binh lấy được 65 thành, đuổi Tô-Định khỏi Giao-chi, giải-phóng đất nước khỏi ách đô-hộ nhà Hán. Bà lên ngôi vua, đóng đô tại Mê-linh (40-43). Năm tân-sửu (41), Phục-ba tướng-quân Mã-Viên vàng lịnh vua Hán Quang-vô đem đại-binh sang đánh hai bà tại hồ Lăng-bạc, Cầm-kê rồi Hát-môn. Chống với quân Hán hơn 2 năm, quân-lực tiêu hao lần đến hết, ngày mồng 6 tháng 2 năm quý-mão (43), hai bà phải gieo mình xuống sông Hát mà tự-tận.

**TRƯƠNG-CÔNG** *nhd.* (Ông Trương)

Tiếng người đời gọi cách tôn-xưng Trương-Định (như Quan-công, Tào-công...).

**TRƯƠNG-CÔNG ĐÌNH** *nhd.* Tiếng người

đời gọi cách tôn-xưng Trương-Định, nhưng cũng hai danh cho rõ nghĩa (như Nguyễn-vương Phúc-Ánh) X. Trương-Định.

**TRƯƠNG-ĐẠO-LÃNG** *nhd.* Người đời

Hậu-Hán (147-167) theo đạo Lão, học được phép trường-sinh rồi lên núi Học-minh-sen đất Thục viết bộ *Đạo-thư* 24 thiên đề dẫn-dụ dân-chúng; dùng bùa chú trị bệnh; lấy thần-quái mê-hoặc người đời, làm sai lệch hết triết-lý đạo Lão.

**TRƯƠNG-ĐĂNG-QUẾ** *nhd.* Người h.

Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, đỗ Hương-cống đầu-tiên ở Th. nhà, đời vua Gia-long; quan từ Đông-cung bèn-độc đời Minh-mạng đến Cần-chánh-diện Đại-học-sĩ đời Tự-đức; nhờ dẹp được giặc Trấn-tây, triều-dinh dúc sủng, cho khắc tên ông vào; trải 4 đời vua, ông phụ-chính hai đời Thiệu-trị và Tự-đức; trước cuộc xâm-lãng của Pháp, chính ông là người chủ-chiến. Sau về hưu rồi mất, thọ 73 tuổi.

**TRƯƠNG-ĐÌNH-HỘI** *nhd.* Người lãnh-

đạo cuộc kháng-chiến trước quân Pháp, thuộc phong-trào Cần-vương ở Quảng-trị sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm á-tậu (1885).

**TRƯƠNG-ĐÌNH** (1820-1864) *nhd.* Người

Quảng-nam, chức Quản-cơ; năm 1860 đóng đồn ở Kỳ-hoà (Gia-định) dưới quyền Nguyễn-tri-Phương, ông đã anh-dũng chiến-dấu ở rừng chồi Hoà-hung nên sau, mặc dầu đồn Kỳ-hoà thất-thủ và chủ-tướng đã

lui về Biên-hoà, ông vẫn tiếp-tục chiến-dấu nên được triều-dinh thăng chức Lãnh-binh; gom-góp tàn-binh, ông rút về Gò-công tiếp-tục kháng-chiến. Nhân cuộc đánh chiếm Gò-công, quân Pháp bị ông phục-kích ở Rạch-lá, thiệt-hại nặng-nề, phải cầu-cứu với Sài-gòn mới chiếm được Gò-công ngày 14-12-1861; tuy-nhiên, luôn-luôn bị ông đánh du-kích mãi mà không đặt được bộ máy hành-chánh ở thôn-quê. Triều-dinh thấy vậy, ngầm-ngâm khắc ấn *Bình-tây Đại nguyên-soái* gởi phong ông. Tháng 3 năm 1862, lợi-dụng lúc mưa to, ông cho đào đường hầm vào đánh úp quân Pháp mà chiếm lại Gò-công và phóng ra các cuộc công-hãm và giành lại được các thị-trấn Chợ-gạo, Cái-bè, Tân-an, v. v... Pháp phải dùng áp-lực với triều-dinh Huế; triều-dinh phải sai Phan-thanh-Giễn vào Nam khuyên ông hạ khí-giới, nhưng bị ông từ-chối. Triều-dinh buộc lòng tước hết chức-tước ông để lấy lòng Pháp. Pháp một mặt mở dụ hàng ông, một mặt huy-động hết lực-lượng các nơi và đánh diện cầu-viên binh Bắc-phí và Ma-ni đang đóng ở Thượng-hải để ngày 26-2-1863 đến bao vây Gò-công và dùng đại-bác bản phá thành-trị và đốt hết nhà cửa dinh-thự. Ông phải cùng quân cầm-tử đánh xáp lá-cà với giặc ở cửa Tây để mở huyết-lộ rút quân vào đồng ruộng mà mở chiến-khu mới ở Cái-bè, Tân-an, Hốc-môn, Bà-diêm; cuối-cùng, ông kéo quân về làng Lý-nhơn, Th. Biên-hoà, gần sông Sỏi-rạp và trong *Đám lá tối trời*, và đã thắng Pháp một trận nơi đây hết sức vẻ-vang. Một chiến-khu mới lại được thiết-lập ở Gò-công, chạy dài từ Bình-xuân đến Bình-thành và Kiên-phước để phòng cự những cuộc tấn-công lẻ-tẻ các đồn Pháp và triệt-hạ hết các cơ-quan hành-chánh do Pháp đặt ra. Ngày 19-8-64, nhân cùng 30 chiến-sĩ tâm-phúc từ Bình-xuân về Gia-thuận đề qua-sát địa-hình, bị phản-tướng của ông là Huỳnh-công-Tấn phục-kích; ông liều tử-chiến; nên bị bắn gãy xương sống mà chết cùng 12 chiến-sĩ khác. Thấy ông chết, quân của Tấn ào tới toan cướp thầy ông, nhưng 18 người còn lại bao vây thầy ông và cầm gươm thét to: « Còn chúng tao đây, bọn phản-tặc chúng bay không được đụng đến thầy quan lớn » ! Viện-binh Pháp cũng vừa tới, không cho bọn Tấn xúng-xát, lại truyền thông-ngôn khuyên-dụ, đại-ý hứa chờ xấp ông về Gò-công mai-táng đàng-hoàng và

đã 18 chiến-sĩ ấy được tự-do chọn đường mà đi. Một đại-diện trả lời : « Nay chủ-soái chúng tôi đã chết, chúng tôi có phận-sự giữ thầy người, dù phải chết dưới làn đạn của Pháp cũng được. Nhưng nếu quả người Pháp có lòng tốt, muốn đưa thi-hài chủ-soái chúng tôi về Gò-công mai-táng, phải để chúng tôi theo trông-nom thi-thê người ». Pháp nhận và ra lệnh cho lính Pháp đem xác ông xuống tàu. 18 chiến-sĩ kháng-chiến không cho, tự tay khiêng lấy thầy chủ. Xong cuộc mai-táng, Pháp muốn thả 18 chiến-sĩ theo như lời hứa, nhưng Huỳnh-công-Tấn can và lãnh dụ hàng. Nhưng không được, Tấn phải hăm-dọa với võ-lực bằng cách sai dẫn 18 người đến gần một eo làng, bắt đứng hàng một trước những họng súng đã lên cò rồi hỏi từng người : « Thế nào ? Bày - giờ anh hàng hay nhận phát súng này » ? — « Thằng phản-tặc ! Chúng tao rất tiếc không được ăn gan uống huyết mày » ! Tấn giận ra lệnh bắn ; rồi đến người thứ 2 cũng thế, thứ 3 cũng thế, và lần-lượt hết 18 người, mỗi người đều mang Tấn một câu đề chịu lãnh viên đạn kết-liếu đời mình, trước sự chứng-kiến của các võ-quan Pháp.

**TRƯƠNG-ĐỔ** *nhd.* Người Phù-đới, Đông-lai, đỗ tiến-sĩ, làm quan tới chức Ngự-sử đại-phu đời Trần-Dụê-tông (1374-1377). Năm đinh-tỵ (1377), nghe lời gièm, vua Dụê-tông giận Chiêm-thành ngạo-mạn, họ chiêu thân-chính. Đỗ can : « Nước Chiêm-thành ở tận biên-thủy, mũi sông hiểm-trở ; nay bề-hạ mới lên ngôi, đức-hoá chưa thấu đến ; nên tu văn đức để cho họ quý-phục ; nếu họ còn ngạo-mạn, bề-hạ sẽ sai tướng đi đánh cũng chưa muộn chi ». Dạng luôn 3 lá sớ, vua vẫn không nghe ; ông bèn từ-chức về nhà. Đi chuyển ấy, Dụê-tông chết trận tại Đồ-bàn.

**TRƯƠNG - HÂN - SIÊU** (... 1354) *nhd.* Tự Thang - phủ, người làng Phúc-thành, h. An-nhing (nay là làng Phúc-am, h. Gia-khánh, Th. Ninh-binh), môn-khách của Hưng-đạo-vương, được vua Trần Anh-tông bổ làm Hàn-lâm học-sĩ năm mậu-thân (1308) ; thờ 4 đời vua : Anh-tông, Minh-tông, Hiến-tông và Dụ-tông, đến chức Tham-tri chính-sự ; đời Dụ-tông, uỷ ông soạn bộ *Quốc-viêu đại-diễn* và *Hình - thư* ; năm Thiệu-phong 13 (1353), được vua Dụ-tông sai lãnh quân Thần-sách vào trấn Hoá-châu để

bình giặc Chiêm. Biên-cảnh được yên, ông cáo-bệnh về, chưa đến kinh thì chết. Về văn-học, ông có làm *Bạch-dăng-giang phú*, *Linh-tế tháp-ký*, *Quang-nghiêm-tự bi-văn*.

**TRƯƠNG-HOÀNG** *nhd.* X. Bích-huyết PH. II.

**TRƯƠNG-HỌC-LINH** (1887 - 1911) *nhd.* Người Quảng - đông, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, từ - trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tự-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ; được cõn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRƯƠNG-MINH-GIẢNG** (1792-1841) *nhd.* Đỗ cử-nhan năm Gia-long thứ 7 ; đến năm Gia-long 17, được bổ làm Tham-tri ; đời Minh-mạng, được kê là một tướng giỏi có công đánh dẹp nhiều nơi ; năm Minh-mạng 14 (1833), làm Tham-tán cho Thảo-ngịch tướng-quân Phan-văn-Thủy vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi ; nhân đấy, cùng Nguyễn-Xuân xuống An-giang đánh thắng quân Xiêm tại sông Cồ-căng rồi kéo binh lên Nam-vang đánh đuổi quân Xiêm về nước, đặt đồn gần Nam-vang để bảo-hộ Chân-lạp và xin đổi tên nước này lại là Trấn-tây-thành ; năm canh-tý (1840), vâng chỉ vua kinh-lý nước này ; năm tân-sửu (1841) mất tại Châu-đốc.

**TRƯƠNG - MINH - KÝ** (1855-1900) *nhd.* Giáo-sư kiêm học-giá, có công phổ-biến chữ quốc-ngữ trong xã-hội VN. ở cuối thế-kỷ XIX.

**TRƯƠNG-PHÚ-DUYỆT** *nhd.* Người Kim-đầu, Thanh-miên, đỗ tiến-sĩ khoa át-sửu (1505) đời vua Lê Oai-mục ; quan đến chức Thượng-thor bộ Lại, có đi sứ sang TH., khi Mạc-dăng-Dung toan soạn ngôi, có bắt ông thảo thiện-chiều ; ông trưng mắt nói : « Nghĩa-lý gì mà thảo thiện-chiều » ? Dạng-Dung bãi chức ông.

**TRƯƠNG-PHỤ** *nhd.* Tướng nhà Minh, chức Tân-thành-hầu, phó-tướng đạo quân xâm-lược của Minh Thành-tổ, sang VN. đánh Hồ-hân-Thương ; đến Long-châu, thay Chu-Năng chết, lên làm Chánh-thương. Diệt xong nhà Hồ, lại được vua Minh sai qua lần thứ nhì để diệt nhà Hậu-Trần ; tính người tham-lam, tàn-bạo, ham giết-chóc, gây nhiều tang-tóc cho dân Nam.

**TRƯƠNG-PHÚC-DU** *nhd.* Tổng-suất đời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765), được Chúa sai đi cùng tham-mưu Nguyễn-cư-Trình đời dinh Long-Hồ về Tầm-bào và đặt ra 3 Đạo ở miền Tây để giữ vững miền đất mới của Chân-lạp nhượng cho.

**TRƯƠNG-PHÚC-LOAN** *nhd.* Người Quý-huyện, Thanh-hoá, Phụ-chính đời chúa Hiếu-vũ Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765); Hiếu-vũ băng, Loan bàn lập Nguyễn-phúc-Thuần, mới 12 tuổi, thay vì phải lập Hưng-tổ Hiếu-Khương là thân-sinh Nguyễn-phúc-Ánh, vì sợ ông này thông-minh quở-đoán, khó kềm-chế. Phúc-Thuần làm Chúa, quyền-lập đều trong tay ông ta, nên đem bề-đàng vào chiếm hết địa-vị quan-trọng trong triều, lại mua quan bán chức, được người đời đó gọi là *Trương Tấn-Cối*; tạo điều-kiện cho Tây-sơn nổi lên năm quý-tý (1773) và đến năm giáp-ngọ (1774), Chúa Trịnh sai Hoàng-ngũ-Phúc kéo binh vào đánh. Khi quân Trịnh đến Hồ-xá thì quan triều Nguyễn là Tôn-thất-Huống và Nguyễn-cửu-Pháp bắt trời Loan đem nộp cho Hoàng-ngũ-Phúc; đến năm bính-thân (1776), Phúc giải Loan về Thăng-long, giữa đường thì Loan chết.

**TRƯƠNG-PHÚC-LUẬT** *nhd.* Người Thanh-hoá, nhập-tịch Th. Gia-định, theo Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn, làm chức Cai-cơ; trận đánh ở Thử-cần, ông đánh cướp được của địch 7 chiến-thuyền rồi thừa thắng đánh đến cửa Đại-áp, đốt phá thủy-trại của địch; ông lại giải vây được thành Duyên-khánh. Chết vì bệnh.

**TRƯƠNG-PHÚC-PHẦN** *nhd.* Người Thanh-hoá, phò nhà Nguyễn từ chức Cai-cơ đến Bồ-chính Doanh-trấn-thủ Quảng-bình; đời Chúa Thần-tông (1626), quân Trịnh kéo vào Nam xâm-chiếm, ông liều chết cõ-thủ lụy Trường-dục ngăn được quân Trịnh. Sau chết vì bệnh.

**TRƯƠNG-QUANG-ĐẢN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, làm Tổng-đốc Bắc-ninh; năm quý-mùi (1883), thấy quân Pháp đánh lấy Nam-dịnh, ông đem quân và đóng h. Gia-lâm chực đánh lấy lại Hà-nội; nhưng đánh không lại, phải lui về giữ Bắc-ninh. Hoà-ước ký-xong, ông vẫn tiếp-tục kháng-chiến, triều-đình phải tuyên-triệu ông về kinh; năm mậu-tý (1888), làm Phụ-chính vua Thành-thái.

**TRƯƠNG-QUANG-NGỌC** *nhd.* Thổ-tà bộ-lạc Voi-tấn (Quảng-binh) giáp với Lào, theo hầu-cận vua Hàm-nghi khi ngài đến ăn nơi đó; bị Pháp dụ và hàng rồi dẫn người đi bắt vua trong vùng sông Gie (Tuyên-hoá) đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888), được Pháp phong chức Lãnh-binh; bị ông Phan-dinh-Phùng bắt giết trung-tuần tháng 11 năm quý-tý (1893) tại làng Thanh-lang (Tuyên-hoá).

**TRƯƠNG-QUANG-THỦ** *nhd.* Thuộc đảng Văn-thần đầu-tiên ở Nghệ-an, nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 27-1-1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây Diễn-châu từ tháng 2 đến tháng 6 năm 1874; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

**TRƯƠNG-QUỐC-DỤNG** (1797-1864) *nhd.* Tự Di-hành, người xã Phong-phú, h. Thạch-hà, (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng thứ 10 (1829), làm quan 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức đến chức Hình-bộ thượng-thor; năm giáp-tý (1864), vắng mạng vua làm Hiệp-thống đi dẹp giặc Tà-văn-Phụng ở Quảng-yên và bị tử-trận; và văn-học, có đề lại quyển *Thơ-ti thực ký-văn*.

**TRƯƠNG-TẤN-BỬU** (1752-1827) *nhd.* Tên riêng là Long, người làng Hưng-lê (nay là Hiệp-hung), Tg. Bảo-phước, Th. Bửu-tre (nay là Kiến-hoá), con ông Trương-tấn-Khương và bà Trần-thị-Nghĩa; năm đinh-vị (1787), tình-cờ rước Nguyễn-phúc-Ánh đi lạc vào làng khi bị Tây-sơn đánh bại; rồi từ đó theo Vương và được phong Khâm-sai Đốc-chiếu Cai-cơ và được dùng dưới tướng Hậu-quân Tôn-thất-Hội; sau đó, được trước Long-vân-hầu; tháng 6 năm canh-tuất (1790), được thiên làm Hậu-quân Hậu-chi Chánh-trưởng-chi rồi lại đổi qua Tiền-quân; năm đinh-tý (1797), được thăng Tiền-quân phó-tướng; năm kỷ-vị (1799), phá được quân Tây-sơn tại An-giá và Bàu-sủ (Binh-dịnh); năm canh-thân (1800), phá quân Tây-sơn tại Xích-thò và Thanh-kỳ, lấy đồn Hối-an; tháng 7 năm nhâm-tuất (1802), được thăng Chương-dinh; 1805 phá được giặc Tầu-ô ở Vịnh Hạ-long; 1806 lại đánh đuổi giặc Tầu-ô ở đảo Huế-phong; cuối năm ấy, ra Bắc thờ Tông-trấn Nguyễn-văn-Thành; 1808 đi tiêu-trừ thổ-phi ở Quảng-yên, phải đánh với chúng trước sau 36 trận mới tiêu-diệt hết; năm

canh-ngũ (1810), được triệu về kinh và qua tháng 11, vào quyền Tổng-trấn Gia-dịnh; qua năm-thần (1812), triều-dinh bỏ Lê-văn-Duyệt vào làm Tổng-trấn, ông làm Phó; năm bính-tý (1816), đốc-suất đắp thành Châu-dốc; tháng 9 năm ấy, được triệu về kinh coi đạo Trung-quân thay Nguyễn-văn-Thành bị giải-chức; năm tân-tý (1821), năm năm Minh-mạng thứ 2 được trở vào Gia-dịnh làm Phó Tổng-trấn; năm 1823, đốc-suất vét kinh Vĩnh-tổ; năm giáp-thân (1824), cáo-lão hồi-hưu; ngày 10 tháng 6 năm đinh-hợi (1827), từ-trần và được táng tại Phú-nhuận (Gia-dịnh).

**TRƯƠNG-TRIỀU** *nhd.* Người Quảng-dông, thợ máy, dự trận đánh tư-dinh Tổng-dốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi; từ-trần, được chọn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**TRƯƠNG-TRUNG-ÁI** *nhd.* Người làng. Đầu-khe, Tg. Kim-đô, h. Thanh-lam, Th. Hải-dương, được người TH. tên Hoàng-quang-Hung dạy nghề làm đồ sành, nhứt là cách nặn lu, mái, chum, vại từ đời Triệu Võ-đế (207-137 trTC).

**TRƯƠNG-VĂN-MINH** *nhd.* Người Thanh-hoá, vào lớp nghiệp ở Gia-dịnh; khi Nguyễn-vương Phúc-Ánh khởi binh đánh Tây-sơn, ông theo và được phong Cai-cơ; có theo Vương sang Vọng-các. Năm Gia-long 12, sung làm Đại-sứ Bão-hoá-cục ở Bắc-thành; năm Minh-mạng 5, thăng Thống-chức Quân Vũ-khố; sau dẹp yên thổ-phỉ ở Nghệ-an, được phong Tiền-phong Đô-thống-chức và được sai đi dẹp loạn Phan-bá-Vành ở Nam-dịnh. Mười năm sau, phải tội bị cách; sau được khai-phục làm Phó Quân-cơ.

**TRƯƠNG-VĂN-UYẾN** *nhd.* Tổng-dốc Long-hồ đời Tự-đức; khi Pháp từ Đà-nẵng vào chiếm Nam-kỳ, được vua chỉ-dịnh giao-thiệp với Pháp ở miền Nam khi Phan-thành-Giản sang Pháp điều-dinh; nhưng trước sự bành-trướng của Pháp ông bỏ chức, cầm-đầu một toán nghĩa-quân đánh với Pháp tại Vĩnh-long.

**TRƯƠNG-VĨNH-KÝ** (Pétrus) (1837-1898) *nhd.* Người làng Vĩnh-thành, Tg. Minh-lệ, h. Tân-minh, Th. Bến-tre, con ông Trương-

chánh-Thị, một võ-quan đời Minh-mạng và Thiệu-trị; mồ-côi cha lúc lên 3, thuở bé có học nho; lớn lên, được một cô đạo dạy-dỗ và gởi từng-học trường Pinhalu ở Cao-mên; năm 1851 được chánh-phủ Cao-mên cấp học-bổng sang học tại Pinang (Mã-lai); năm lên 21, đã lâu-thông các thứ tiếng La-tinh, Hy-lạp, Anh, Pháp, Xiêm, Miến, Miên, Lào, Nhật, Hoa, Ấn-độ; năm 1858, về nước hộ-tang mẹ và qua 1861, lập gia-dinh; từ đó, ở nhà vừa trưóc-tác, vừa nghiên-cứu khoa-học, tâm-sinh-vật-học; năm 1862, được giới-thiệu với Jauréguibéry để làm thông-ngôn giữa hai phái - đoàn Việt - Pháp trong việc ký-kết hoà-uớc 5-6-1862; năm 1863, nhập phái-đoàn Phan-thành-Giản sang Pháp và các nước Âu-châu; nhân dịp này, ông giao-du với các nhà khoa-học và văn-học Pháp, yết-kiến đức Giáo-hoàng ở La-mã; từ 1864 tới 1868, dạy quốc-văn cho người Pháp ở Sài-gòn và ấn-hành một số tác-phẩm của ông; 1868, từ-chức giáo-sư và qua 1869 tới 1872, bình-bút tờ Gia-dịnh-báo, làm thông-ngôn cho Sứ-thần Tây-ban-nha, giáo-sư trường Sư-phạm và trường Hậu-bổ; 1874, giúp Đại-sứ Tây-ban-nha ở TH.; được cử làm hội-viên Á-châu-hội và được đi công-tác ở Bắc; 1877, được cử vào Hội-đồng thành-phố Sài-gòn; 12-4-1886, được Toàn-quyền Paul Bert cử ra Huế giúp vua Đồng-khánh và được sung vào Cơ-mật-viện; 1887, làm giáo-sư thổ-ngữ Đông-phương tại trường Hậu-bổ và trường thông-ngôn; 1888, đi công-tác ở Vọng-các; suốt 37 năm, tuy có nhiều nhiệm-vụ trong chánh-giới, ông không ngớt trưóc-tác và nghiên-cứu khoa-học, nên ấn-hành được 118 quyển sách đủ các loại, nhiều nhứt là ngôn-ngữ; còn ngót 20 tác-phẩm đang biên-soạn dở; ông bệnh mất tại Chợ-quán (Sài-gòn) ngày 1-9-1898.

**TRƯỜNG-AN** *dd.* Nơi đóng đô của các đời vua TH. từ đời Hán; đời Thanh, cải tên là Tây-an-phủ, nay là tỉnh-lỵ Th. Thiểm-tây.

**TRƯỜNG-CHÂU** *dd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là Th. Ninh-bình.

**TRƯỜNG-DỤC** *kt.* Một lũy dài ở h. Phong-lộc, Th. Quảng-bình, lập dưới thời

chúa Sài Nguyễn-phúc-Nguyên (1627-1635)  
đề ngăn quân chúa Trịnh.

**TRƯỜNG-KHANH** *nhd.* Tên chữ của Tư  
mã Tương-Như X. **Phụng-cầu-hoàng**  
PH. II.

**TRƯỜNG-NINH THUYẾT-ĐIỀU** *veh và ktr.*  
Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh cung  
Trường-ninh, thắng-cảnh thứ 7 trong số 20  
thắng-cảnh ở Huế; cung này đến đời  
Khải-định, đổi tên là Trường-sanh.

**TRƯỜNG-SƠN** *đđ.* Dãy núi chạy dài từ  
Thượng-Lào xuyên qua VN. và theo chiều  
B. — N., khi ra tận biên, khi len-lỏi theo  
sông Cửu-long và chia thành hai đoạn :  
1<sup>o</sup> từ ranh Ai-lao — Trung-Việt đến đèo  
Hải-vân theo chiều Tb. — Đn; 2<sup>o</sup> Từ đèo  
Hải-vân trở xuống, một bên triền núi mở  
rộng về phía Ai-lao, một bên chạy dài  
theo biên.

**TRƯỜNG-THÀNH** *ktr.* X. Lũy Thầy.



# U

**U-MINH** *đđ.* Đám rừng rộng lớn lối 100.000 mẫu tây, một nửa trong Th. Kiên-giang, một nửa trong Th. An-xuyên, mọc rừng cây tràm choại và một-cột; lớp đất trên là lá cây mục đã thành than bùn dày từ 8 cm. đến 2 m., dưới là nước ngọt nhưng màu đen.

**U-MINH-HẠ** *đđ.* Một phần đám rừng U-minh trong Th. An-xuyên, nằm giữa rạch Cái-làu, sông Ông-dốc và bờ biển trông ra Vịnh Thái-lan.

**U-MINH-THƯỢNG** *đđ.* Một phần đám rừng U-minh trong Th. Kiên-giang, giữa xóm Cái-nước, Thầy-Quơn, Chắt-băng, Tân-băng và Ngã-bát.

**U-VƯƠNG** (1134 - 1123 trTC) *nhđ.* Vua thứ 12 nhà Châu, lúc vua cuối-cùng nhà Tây-Châu, say-đắm nàng Bao-Tự (*Ctg.* Bao-Tự), phò Khương-hộ và Thái-tử Nghi-Cửu, khiến quốc-trượng là Thân-Hầu nhờ sức rợ Tây-nhung đem binh vào kinh đánh giết, rồi lập thái-tử Nghi-Cửu lên thay, xưng Bình-vương và dời đô về Lạc-lập, thuộc ph. Đ. nước TH., trở thành nhà Đông-Châu (nay là Lạc-dương Th. Hà-nam).

**Ụ ÔNG VIỆC** *đđ.* Một ụ ghe trên Rạch-ụ, gần sông Hàm-luông, nơi Trương-tấn-Bửu đổ thuyền cho Nguyễn-Ánh trốn binh Tây-sơn năm đình-uj (1787).

**UẤT-LÂM** *đđ.* Một trong 9 Quận của Giao-chi-bộ do nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu, lấy Nam-việt và kẻ Nam-việt là một bộ-phận của TH., vào năm canh-ngọ (111 trTC); nay là Th. Quảng-lây.

**ÚC-CHÂU** *đđ.* Một trong 5 châu trên thế-giới, thuộc ph. N. Thái-bình-dương, giữa Á-châu ph. T. và Mỹ-châu ph. Đ., gồm có Úc đại-lợi và một số quần-đảo khác như Tân-Tây-lan, Tân-Ghi-nê, v.v... (Océanie).

**ÚC-ĐẠI-LỢI** *đđ.* Một đại-lục giữa Úc-châu, Đ. và N. giáp Nam Thái-bình-dương, T. giáp Ấn-độ-dương; Thđ.: Canberra; dt.: 7.704.000 csv.; ds.: 9.645.000 người (Australia hay Australia).

**ỦY-BAN HÀNH-ĐỘNG** *sk.* Những Ủy-ban riêng-rẻ trong các xí-nghiệp, các địa-phương nhỏ, có phận-sự tổ-chức một-ting, thâu góp nguyện-vọng dân-chúng đề-nộp cho Đông-dương đại-hội năm 1936, trong lúc phái-bộ của Chính-phủ Mặt-trận Bình-dân Pháp sắp sang Đông-dương.

**ỦY-BAN NHÂN-DÂN HOÀ-GIẢI** *sk.* Ủy-ban gồm đại-diện các đoàn-thể tôn-giáo và chánh-trị, thành-lập ngày 7-4-1955, mục-dích hoà-giải cuộc xung-đột giữa lực-lượng Bình-xuyên và chánh-phủ Ngô-đình-Diệm, nhưng thất-bại.



# U

**ỨC-TRAI** *nhd.* Tên hiệu của Nguyễn-Trãi.

**ỨC-TRAI-TẬP** *vch.* Tập sách gồm tác-phẩm văn-chương của Nguyễn-Trãi, có 6 quyển, in năm Tự-đức thứ 12 (1868).

**UNG-LĂNG** *ltr.* Tên lăng vua Khải-định ở làng Châu-chữ, h. Hương-thủy (Thừa-thiên) cách Huế lối 4 cs.

**ỨNG-THIÊN** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 594-1005.



# V

**VẠC-XÔ-VI** (Varsovie) *đd.* Thủ - đô nước Ba-len.

**VÀM CẬU** *đd.* Một vàm sông ở Hà-tiên.

**VÀM-CỎ** *đd.* Một con sông lớn chảy từ cửa Sỏi-rạp theo ranh hai Th. Chợ-lớn và Gò-công (nay là Long-an) đến chợ Xà-bang mới chia thành hai nhánh là Vàm-cỏ-đông và Vàm-cỏ-tây.

**VÀM-CỎ-ĐÔNG** *đd.* Một nhánh sông Vàm-cỏ từ chợ Xà-bang, thuộc làng Nhứt-ninh, Tg. Cửu-cư-hệ (Tân-an) và làng Phước-tuy, Tg. Lộc-thành-trung (Chợ-lớn), tất-cả nay là Th. Long-an, chảy tới Tây-ninh, gần ranh Cam-bốt.

**VÀM-CỎ-TÂY** *đd.* Một nhánh sông Vàm-cỏ từ chợ Xà-bang thuộc làng Nhứt-ninh, Tg. Cửu-cư-hệ, Th. Long-an, chảy qua Th. Kiến-tường, tới làng Bình-hiệp, giáp-giới Cam-bốt.

**VÀM-CỐNG** *đd.* t/m. Lớn đồ ngang sông Hậu, thuộc Th. An-giang (Long-xuyên cũ).

**VÀM-NAO** *đd.* Tên chữ là Hối-oa, con sông ăn thông từ Tiền-giang qua Hậu-giang, làm ranh hai Th. Long-xuyên và Châu-đốc, ném về ph. Châu-đốc, dọc theo làng Hoà-hào, Tg. An-lạc, nơi đây, năm đinh-vị (1787) Nguyễn-phúc-Ánh hội binh các Trấn đồ đánh với Tây-sơn.

**VÀM-SẮC** *đd.* Ngọn rạch từ giữa rừng Sác trong Th. Phước-tuy ra sông Sỏi-rạp.

**VẠN-BẢO** *đd.* Chòm núi gồm 15 ngọn như *Phục-tượng, Phục-hồ, Thần-bút, v. v...* ở ch. N. hồ Táy, thuộc Ta. Vĩnh-thuân (Hà-nội).

**VẠN-HẠNH** *nhđ.* Họ Nguyễn, một nhà sư ở làng Cồ-pháp, h. Đông-ngọc, phủ Từ-sơn, Th. Bắc-ninh, người đã cùng Đào-cam-Mộc lập Lý-công-Uân làm vua thay nhà Tiền-Lê, được Lý Thái-tổ phong làm Quốc-sư.

**VẠN-KIỆP** *đd.* Con sông trong làng Kiếp-bạc, Th. Hải-dương; nơi đây, năm 1285, quân Nguyên bị Phạm-ngũ-Lão chặn đánh tan-tành.

**VẠN-KHÁNH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, năm 1662.

**VẠN-LẠI** *đd.* Một đồn quân trong h. Thủy-nguyên, Th. Thanh-hoá, được Trịnh-Kiểm dùng làm hành-diện cho vua Lê Trung-tông ở vào năm ất-tý (1545) để chống với nhà Mạc.

**VẠN-LÝ TRƯỜNG-THÀNH** *ctr.* Bức thành do Tần Thủy-hoàng tiếp-nối công-trình hai nước Yên Triệu mà cho xây dọc theo ranh hai nước TH. và Mông-cò năm 250 trTC., dài 3.000 cs. để ngăn giặc Mông; trên mặt thành có nhiều đoạn xe chạy được.

**VẠN-NINH** *đd.* t/m. Q. của Th. Khánh-hoà. TV. có 9 xã.

**VẠN-NINH** *đd.* t/m. Châu trong Th. Quảng-yên BV.

**VẠN-NGÔN-THƯ** *vch.* Bức thư của Lê-cảnh-Tuan tố-cáo sự bội-ước của quan tướng nhà Minh (TH.) sau khi đánh dẹp nhà Hồ (VN.), vì khi kéo binh sang, nhà Minh có hứa sẽ lập lại nhà Trần.

**VẠN-TƯỢNG** *đd.* Kinh-đô vương-quốc Ai-lao.



**VẠN-THẮNG-VƯƠNG** *nhd.* Tên hiệu do dân-chúng tôn Đinh-bộ-Linh khi ông bình được các Sứ-quân, trước khi làm vua.

**VẠN-XUÂN** *sk.* Quốc-hiệu nước Nam đời Tiền-Lý do Lý Nam-đế (Lý-Bôn) đặt năm giáp-tý (544), nhằm năm thứ 10 vua Vũ-đế nhà Lương TH.

**VĂN-ĐÌNH-DẪN** *nhd.* Quan Trấn-thủ Sơn-tây đời vua Lê Hiện-tông; năm đầu Cảnh-hung (1740), Trịnh-Doanh mắc đem hết đại-binh dẹp giặc ở Ngàn-già, thành Thăng-long bị tướng giặc ở Bắc-ninh là Nguyễn-Cử sai quân công-phá và sắp chiếm được. Dẫn từ Sơn-tây ngày đêm kéo quân về giải vây cứu được.

**VĂN-ĐỨC-KHUÊ** *nhd.* Chức Tán-lý nhà Nguyễn; đời vua Tự-đức, đi dẹp giặc Phụng ở Quảng-yên, bị tử-trận giữa tháng 6 năm giáp-tý (1864).

**VĂN-GIANG** *đd.* Một h. trong Th. Hưng-yên BV., có con đê lở lún trong 18 năm liền hồi đời Tự-đức (1847-1883), khiến dân-gian đói khổ, kéo nhau đi hết, gây loạn-lạc tứ-lung.

**VĂN-LANG** *sk.* Quốc-hiệu nước Nam đời Hồng-bàng (2897-258 trTC).

**VĂN-LANG** *đd.* Một trong 15 bộ của toàn-quốc Văn-lang, nay là Bạch-hạt, Th. Vinh-yên.

**VĂN-LOẠI** *vch.* Một trong các tập văn của Nguyễn-Trãi, trong ấy có bài *Bình Ngô đại-cao* (lời bá-cao và việc dẹp xong quân Minh), *Lam-sơn-Vĩnh-lang thần-đạo bi ký* (bia vua Lê Thái-tổ) và *Băng-hồ di-sự-lục* (việc sót lại của Băng-hồ, tức của Trần-nguyên-Đán).

**VĂN-THÂN** *sk.* Tục xam mình của người Nam ngày xưa, đã khi lặn bắt cá, giống thường-luồng và cá dừ khác không dám làm hại; từ đời vua Trần Anh-tông (1293-1314), tục ấy được bỏ lặn, nguyên-do tại nhà vua không cho xam hình rồng vào chân mình như các đời vua trước.

**VĂN-THÂN** *sk.* Phong-trào cách-mạng do sĩ-phu VN. lãnh-đạo, đầu-tiên hết sau ngày kỷ hoà-ước ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874), nổi lên ở Nghệ-an do hai vị tú-tài Trần-Tấn và Đặng-như-Mai lãnh-đạo đề chống Pháp và những người có đạo De-tô đã giúp Pháp lấy đất VN.; và sau,

lặn-trần khắp nơi.

**VĂN-CẢNH** *đd.* ttm. Q. của Th. Bình-dinh.

**VĂN-ĐỒN** *đd.* Con sông chảy ngang Th. Quảng-yên đã ra vịnh Hạ-long; nơi ấy, quân xâm-lăng nhà Nguyên bị Trần-khánh-Dur đón đánh bại và đoạt hết lương-thực.

**VĂN-SƠN** *đd.* Một hòn núi tại Hà-tiên, trên núi có chùa Bạch-vân.

**VÂN-SƠN** *đd.* Một hòn núi ở ph. Đb. h. Phú-lộc, Th. Thừa-thiên, trước gọi là Mỹ-am-sơn; năm Minh-mạng 6, đổi lại là Tuý-hoa-sơn, một trong 20 thống-cảnh ở Huế.

**VỆ-LINH** *đd.* Núi thuộc h. Kim-anh, Th. Phúc-yên BV., sau đổi lại là Sóc-sơn, nơi Phù-Đổng thiên-vương và Trời.

**V.-CỔ** *nhd.* X. Nguyệt-hạ lão-nhân PH. II.

**VĨ-NGHĨA-ĐÌNH** *nhd.* Người Quảng-tây TH., hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu, được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**VĨ-THỐNG-LINH** *nhd.* Người Quảng-tây TH., hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**VĨ-THỤ-MÔ** *nhd.* Người Quảng-tây, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**VĨ-VÂN-KHÁNH** (1873-1911) *nhd.* Người Quảng-tây, sĩ-quan binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật tham-gia cách-mạng, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lương-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**VINH** *đd.* Tỉnh-lý Th. Nghệ-an TV.

**VINH-AN** *đd.* Con kinh nối liền sông Tiền

với sông Hậu, từ Châu-đốc tới Tân-châu, dài 17 cs., rộng từ 15 tới 17 m., đào trong hai năm 1846-1847 theo chương-trình của Tuần-phủ Vinh-long Nguyễn-trì-Phượng và Đốc-bộ Châu-đốc Nguyễn-công-Nhan.

**VINH-LỘC** *đd.* *Ưm. Q.* của Th. Thừa-thiên, có 11 xã.

**VINH-BẢO** *đd.* *Ưm. h.* của Th. Hải-dương, bị Việt-nam Quốc-dân-dảng do Trần-quang-Riêu chỉ-huy, tấn-công đêm 16-2-1930 và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

**VINH-BÌNH** *đd.* Do tiếng Cao-mên *Prestra-peang* (Hồ thánh), một địa-phương nhỏ của trấn Vinh-thành, 1 trong 5 trấn của Gia-dịnh hồi xưa (Nam-phân); từ 1956, lấy đặt tên mới cho Th. Trà-vinh; Đ. giáp Th. Kiến-hoà, T. giáp hai Th. Phong-dinh và Ba-xuân, N. giáp biên Nam-hải, B. giáp Th. Vĩnh-long; Tl.: Phú-vinh; dt.: 2.686 cv., ds.: 524.000 người hết 129.000 người Việt gốc Miên.

**VINH-ĐỊNH** *sk.* Niên-hiệu đời Mạc Tuyên-tông (Bắc-triều) nhằm năm 1547.

**VINH-HẢO** *đd.* Thuộc Phan-rang, nơi có suối nước có chất tô-đá (carbonate de soude).

**VINH-HỮU** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Ý-tông, khoảng 1735-1740.

**VINH-YÊN** *đd.* Một Th. miền châu-thỏ BV., Đ. giáp Bắc-giang, T. giáp Phú-thọ, N. giáp Hà-dông, B. giáp Thái-nguyên.

**VINH-KHANG** *đd.* Một trấn giáp Th. Ninh-bình và Thanh-hoà, do Lý Thánh-tông bắt 5.000 người Chăm khai-khăn năm 1044.

**VINH-KHÁNH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, năm 1662.

**VINH-LONG** *đd.* Một trong 6 Th. của miền Nam nước Nam từ 1867 trở về trước, về sau, khi Pháp chiếm trọn miền Nam, chia 6 xã lớn thành 20 Th., trong ấy, Vinh-long (thâu hẹp) là một và là Th. thứ 17 và một hành-chánh; từ 1956, được nhập thêm phần nửa Th. Sa-đéc, cũng gọi tên cũ là Vinh-long, phần mới nhập thêm gọi là quận Sa-đéc; nhưng từ cuối năm 1967, quận Sa-đéc được đổi lại là Th. Sa-đéc, Vinh-long vẫn giữ nguyên-trạng như trước; Đ. giáp 2 Th. Kiến-hoà và Vinh-bình, T. giáp Th. An-giang, N. giáp Th. Phong-dinh; B. giáp 2 Th. Kiến-phong và Định-tường; dt.: 1.864 cv., ds.: 457.000 người.

**VINH-LỘC** *đd.* Một h. trong Th. Thanh-hoà.

**VINH-LỢI** *đd.* Một Q. của Th. Ba-xuân, có 10 xã.

**VINH-TẾ** *đd.* Kinh đào từ Giang-thành (Hà-tiên) dọc theo biên-giới Việt-Miên qua sông Hậu-giang tại Tl. Châu-đốc do Tổng-trấn Gia-dịnh là Lê-văn-Duyệt thượng sớ đề-nghị với triều-đình năm kỷ-mão (1819) và do Trấn-thủ Vinh-thành Nguyễn-văn-Thoại và Lãnh-binh Phan-văn-Tuyên đốc-suất 10.000 dân và 500 lính, đào từ đầu năm 1819 đến tháng tư năm 1820; dài 72 cs., rộng 20m.

**VINH-TẾ-SƠN** *đd.* Tên do vua Gia-long đặt cho núi Sam để ghi công bà Châu-thị Vĩnh-tế, phu-nhân Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, vì bà có công giúp ông trong việc đào con kinh từ Hà-tiên qua Châu-đốc.

**VINH-TỘ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1620-1628.

**VINH-TƯỜNG** *đd.* Một phủ trong Th. Quảng-yên; nơi đây, có chỗ gọi là Cầm-khê, nơi Trưng-vương từ Mã-linh kéo binh về để cầm-cự với Mã-Viện; Vinh-tường cũng là sinh-quán của Triệu-quang-Phục.

**VINH-THÀNH** *đd.* Một Quận của Th. Bình-dinh.

**VINH-THỊNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Dụ-tông, khoảng 1706-1719.

**VINH-THIỆU PHƯƠNG-VĂN** *veh.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị làm đề vịnh vườn Thiệu-phong là thắng-cảnh thứ 2 trong 20 thắng-cảnh ở Huế; vườn này ở về ph. Đ. Từ-cầm-thành, chung-quanh có tường bao-bọc.

**VINH-THỌ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1658-1662.

**VINH-TUẬN** *đd.* Một h. trong Th. Sơn-tây, giáp-giới Tây-hồ.

**VINH-TRỊ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Hi-tông, khoảng 1678-1680.

**VINH-XƯƠNG** *đd.* Một Q. của Th. Khánh-hoà, có 12 xã.

**VIỄN-HẢI QUY-HỒNG** *veh.* Tên quyển sách chữ Hán của Nguyễn-thượng-Hiền viết và in tại Nhật-bản, bí-mật gửi về phổ-Liên trong nước, đại-khai hồ-hạo thanh-

niên VN. phải mau giặc-ngộ trước cảnh nước mất nhà tan.

**VIỆT đd.** Một nước chư-hầu của nhà Châu đời Xuân-thu (722-479 trTC) ở đất Cối-lê, nay thuộc Thiệu-hưng, Th. Chiết-giang TH.

**VIỆT đd.** Việt-nam gọi tắt.

**VIỆT-GIÁM VINH-SỬ THỊ-TẬP** vch.

Tập thơ vịnh sử nước Nam đầu-tiên do Đặng-minh-Khiêm tự Trình-dự soạn.

**VIỆT-YÊN đd.** Một h. trong Th. Bắc-giang.

**VIỆT-MINH** sk. X. Việt-nam độc-lập Đồng-minh.

**VIỆT-NAM đd.** Nước thuộc Đn. Á-châu, hình cong như chữ S, ph. B. và ph. N. phình rộng ra, ở giữa thì hẹp và dài; từ thượng-cổ, tên gọi là Văn-lang; đời Thực-An-dương-vương gọi là Âu-lạc; khi bị nhà Tần đô-hộ, gọi là Tượng-quận; khi bị nhà Hán đô-hộ, bị chia làm ba quận là Cửu-chân, Giao-chỉ và Nhật-nam; đến đời Đông-Hán, đổi Giao-chỉ thành Giao-châu; nhà Đường đặt là An-nam đô-hộ-phủ; khi nhà Đinh dẹp hết sứ-quân và trí-vì, đặt quốc-hiệu là Đại-cồ-việt; qua đời Lý, vua Lý Thánh-tông đổi là Đại-việt; triều vua Lý Anh-tông, nhà Tống công-nhận là An-nam-quốc. Khi vua Gia-long thống-nhất được Nam Bắc, đặt quốc-hiệu lại là Việt-nam; Đ. và N. giáp biển Nam-hải, T. giáp Miến-diện, Lào và Cam-bốt, B. giáp TH.; dt.: 312.000 cv.; ds.: lối 30.000.000 người; từ giữa năm 1954, bị chia hai, lấy sông Bến-hải trong Th. Quảng-trị làm ranh.

**VIỆT-NAM ÁI-QUỐC-ĐẢNG** sk. Đảng chính-trị bí-mật, thành-lập năm 1943 và hoạt-động đến hết năm 1944, do Nguyễn-xuân-Chừ, Lê-Toàn, Vũ-đình-Di, lãnh-đạo.

**VIỆT-NAM CÁCH-MẠNG ĐỒNG-MINH.**

**HỘI** sk. Đảng chính-trị do Nguyễn-hải-Thần lập năm 1938 tại Quảng-đông, sau gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh.

**VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ đd.** Phần đất ph. N. của nước Việt-nam từ sông Bến-hải đến mũi Cà-mau, tách khỏi miền B. từ năm 1954 và thành-lập nền Cộng-hoà từ 1955; B. giáp Bắc-Việt, Đ. và N. giáp biển Nam-hải T. giáp Lào và Cam-bốt; Thđ.: Sài-gòn, ds.: lối 14.000.000 người.

**VIỆT-NAM DÂN-CHỦ CỘNG-HOÀ đd.**

Phần đất ph. B. nước VN., từ sông Bến-hải đến ranh TH., tách khỏi miền N. từ năm 1954; thuộc chế-độ Cộng-sản; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Miến-diện và Lào; N. giáp VN. Cộng-hoà, B. giáp TH.; Thđ.: Hà-nội.

**VIỆT-NAM DÂN-CHỦ-ĐẢNG** sk. Đảng

chánh-trị thành-lập năm 1943 do Dương-đức-Hiến, Phan-Mỹ, Vũ-đình-Hoà, v.v...; sau gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh.

**VIỆT-NAM DUY-TÂN-HỘI** sk. Hội Việt-

kiêu ở TH., trụ-sở tại Quảng-đông, do Nguyễn-thiện-Thuật sau khi thất-bại vụ chống Pháp ở Bãi-sậy, chạy sang TH. và thành-lập, mục-dích làm cơ-quan kinh-tài cho việc ủng-hộ Cường-đê, chỉ-đạo và định-cư người VN. xuất-dương qua Nhật.

**VIỆT-NAM ĐỘC-LẬP ĐỒNG-MINH**

sk. Gọi tắt: Việt-minh, mặt-trận liên-kết các đảng bí-mật đang vận-động độc-lập cho nước VN., thành-lập tại TH. năm 1941; tuyên-ngôn dân-chủ ngày 25-10-1941, chủ-trương chống Nhật; tháng 3 năm 1944, tuyên-bố thành-lập nền Cộng-hoà VN.; tháng 5 năm 1944, lên về nước và lập căn-cứ tại Thái-nguyên; ngày 19-8-1945, nắm chánh quyền ở Bắc; ngày 24-8-1945, ép Bảo-đại thoái-vị để nắm chánh-quyền ở Trung và giải-tán Chánh-phủ Trần-trọng-Kim; ngày 25-8-1945, nắm chánh-quyền ở Nam và lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp tới tháng 7 năm 1954.

**VIỆT-NAM NGHĨA-LIỆT-SỬ** vch. Sách

chữ Hán do Phan Sào-nam viết và in ở Nhật, nội-dung tập-trung tất-cả tiểu-sử các anh-hùng chí-sĩ đã vì nước bỏ mình từ khi Pháp đem binh qua cướp nước Nam cho đến năm 1907 là năm viết quyền sách.

**VIỆT-NAM QUANG-PHỤC** sk. Hội các

nhà ái-quốc VN. thành-lập bí-mật năm 1904 bởi Phan Sào-nam tại nhà Tiêu-lu Nguyễn-Thành, cử Kỳ-ngoại-hầu Cường-đê làm Hội-trưởng, mục-dích kết-liên với Nhật để gây hậu-thuần cứu-quốc; năm nhâm-tý (1912), tái-lập tại Quảng-đông TH., do Phan Sào-nam làm Tổng-lý, Hoàng-trọng-Mậu, bí-thư; sau do Cao-dài lãnh-đạo đã gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh; tuy-nhiên, có phái ly-khai chống lại và hoạt-động ở Sai-gòn.

**VIỆT-NAM QUỐC-DÂN-ĐẢNG** sk. Đảng

cách-mạng vô-trang do Nguyễn-thái-Học làm

lãnh-tụ, hoạt-động chống Pháp từ năm 1927 ở Bắc, thu-hút đảng-viên khắp nơi, chủ-trương cách-mạng giai-đoạn: Hoà-bình và bạo-động; 1<sup>o</sup> Hoà-bình: động-viên tinh-thần đảng-viên, chuẩn-bị bạo-động, yêu-sách cải-cách, vạch lối-làm của quan-trưởng, v.v...; 2<sup>o</sup> Bạo-động: Nổi bất-buộc, đánh lấy các tỉnh trước đề tiển và Hà-nội; năm 1930, ở giai-đoạn 2, cuộc bạo-động bùng nổ ở Cà-m-thao, Phả-lại, Yên-báy và bị chánh-quyền bảo-hộ thẳng tay đàn-áp; nhiều nhà lãnh-đạo và đảng-viên bị bắt và bị đưa ra Hội-đồng địa-hình nhóm ngày 28-3-1930 xử và lên án: 10 án khổ-sai có hạn, 34 khổ-sai chung-thân, 50 đi đày, 40 tử-hình; trong số 40 ấy, có 13 người lãnh-tụ bị đưa lên đoạn-đầu-đài trước nhất là ngày 17-6-1930.

### VIỆT-NAM QUỐC-SỬ THAM-KHẢO

veh. Sách chữ Hán của Phan Sào-nam chép lại lịch-sử VN. và thêm phần nhận-xét của tác-giả để chứng-minh rằng: Việt-nam là dân-tộc có truyền-thống anh-dũng, khả-năng độc-lập; không vì lẽ gì làm nô-lệ mãi cho đế-quốc Pháp; cuối-cùng, tác-giả hô-hào nhân-dân nổi dậy làm cách-mạng.

### VIỆT-NAM THANH-NIÊN CÁCH-

MẠNG ĐỒNG-CHÍ-HỘI sk. Nguyên là một chi-hội của hội Dân-tộc nhược-tiểu Á-châu bị đàn-áp quá phải đổi tên; sau đổi lại là Đồng-dương Cộng-sân-đảng.

### VIỆT-NAM VONG-QUỐC-SỬ veh.

Sách chữ Hán của Phan Sào-nam viết, chép lại lịch-sử Pháp cướp nước Việt-nam và nêu những gương anh-dũng của những nhà chí-sĩ ái-quốc đã bị Pháp giết; sách được in trong Âm-băng văn-thư-tập của Lương-khai-Siêu và in riêng một số tại Nhật đề Đệ-ng-tử Kính-mang về nước bí-mật phát-hành.

### VIỆT-QUỐC sk. Đoàn-thể lớn do các đảng

Việt-nam Cách-mạng đồng-minh-hội, Việt-nam Quốc-dân-đảng và Đại-việt kết-hợp, thoát-ly khỏi Mặt-trận Việt-minh cuối năm 1945, lập khu Ngũ-xá tự-trị và xuất-bản báo Thiết-thực để làm cơ-quan tuyên-truyền cho đoàn-thể cùng công-kích Mặt-trận Việt-minh.

**VIỆT-THÁC** nhđ. Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. B. Văn-nam; sau nhập với năm bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

**VIỆT-THÔNG-LÃNH** đđ. Một tên riêng của dãy Trường-sơn (X. Trường-sơn).

**VIỆT-THƯỜNG** đđ. Một trong 15 bộ của nước Văn-lang ở Thượng-cổ thời-đại, nay là hai Th. Quảng-bình và Quảng-trị (theo sử Tàu, đó là một nước ở hướng N. nước Giao-chi).

**VÕ-AN-CHÂU** đđ. Một trong 12 châu của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là Th. Quảng-yên BV.

**VÕ-DI-NGUY** (1745-1801) nhđ. Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên, phò nhà Nguyễn từ khi Nguyễn-phúc-Ánh dấy nghiệp ở Gia-định và từng theo Vương sang Vọng-các, năm 1782, chức Trung-quân cai-cơ, dự nhiều trận đánh với Tây-sơn ở khắp mặt trận từ Sài-gòn, Quy-nhơn, Diên-khánh đến Thị-nại; chuyên về thủy-chiến, được phong đến chức Thủy-quân Đô-đốc (nên được người Gia-định gọi: ông Chư-ơng-thủy); từ-trận năm 1801 tại cửa Thị-nại.

**VÕ-DUY-DƯƠNG** nhđ. Có sách gọi họ Nguyễn, một trong các tướng giỏi của Trương-Định, chức Thiên-hộ; sau khi Trương-công chết (1864), ông vẫn tiếp-tục kháng-chiến; rút quân về Đồng Thấp-mười từ đầu năm 1865, dùng khẩu-hiệu Cần-vương cứu-quốc, thiết-lập hệ-thống phòng-thủ rất châu-đảo: dưới nước, có những cồng bằng bè tre; trên bộ thì gài những dõng rất khéo; các cây cầu đều bị cưa sấn, chỉ chừa đủ sức chở một người; dưới cầu thì cắm chông. Thình-thoảng, ông phóng ra những cuộc tấn-công các đồn bót của Pháp đóng rải-rác trong các Th. Mỹ-tho, Tân-an, Long-xuyên, Sa-đéc; nhờ dùng nhiều lính Tagals và Pháp đào-ngũ, ông lấy được nhiều đồn mà không phải nổ súng, lợi thêm đạn được súng ống rất nhiều. Triều-đình sắc-phong ông chức Lãnh-binh sau khi hay ông thẳng Pháp nhiều trận như trận Mỹ-trà ngày 22-7-1865 kéo dài mấy ngày đêm; đại-binh Pháp từ Sài-gòn kéo xuống tiếp-viên nhưng đã trễ; hơn 500 lính Pháp và thân-binh từ-trận với viên thiếu-tá chỉ-huy; ngày 15-4-1866, đại-quân Pháp tấn-công tổng-hành-đinh Đồng-thấp, bị phục-binh ông chặn đánh tại Cối-thia suốt mấy ngày đêm; cuối-cùng, ông rút về Mỹ-tho, chiêu-mộ thêm dân-quận, đánh các đồn bót lá-tẻ để cướp và

khí rồi rút về *Cai-lậy*, trở lại gò *Bắc-chiêng*; nơi đây ông bị bệnh thương-hàn rồi tạ-thế.

**VÕ-DUY-THANH** *nhd.* Tự Trùng-phủ, biệt-hiệu Mai-khê, người làng Văn-bồng (nên tục gọi ông là ông Bồng Bồng), h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình, chức Quốc-tử-giám-tể-từ đời vua Tự-đức, lãnh thi-hành kế-hoạch đặt thủy-đoàn; có văn-tài, còn đề lại nhiều thi-văn đáng kể.

**VÕ-ĐẤT** *đd.* Một hòn núi ở ph. B. Th. Long-khánh (Xuân-lộc).

**VÕ-GIÀNG** *đd.* Một h. trong Th. Bắc-ninh (BV).

**VÕ-HẬU** *nhd.* X. **Võ-tắc-Thiên**.

**VÕ-HUYỀN** *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-hào, Th. Hải-dương BV., đánh cờ tướng rất cao, nên được người đồng-thời gọi **Trạng-Cờ**.

**VÕ-NINH-SƠN** *đd.* X. **Trâu-sơn**.

**VÕ-NGA-CHÂU** *đd.* Một trong 12 châu của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679) nay là Th. Thái-nguyên.

**VÕ-PHÁT** *nhd.* Tục gọi Bạng Nhu, theo Phan-đình-Phùng chống Pháp, đóng quân ở hạt Kỳ-anh; đã soạn bài văn-tế cho chủ-tướng Phan-tế Cao-Thăng; sau thất-trận bị bắt rồi bị chém tại Huế.

**VÕ-TÁNH** *nhd.* Người Phước-an (Biên-hoà), nguyên là thuộc-tướng Đỗ-thanh-Nhân; khi Nhân bị Nguyễn-vương Phúc-Anh giết, Tánh quy-tụ bộ-đội Đông-sơn chống với Tây-sơn, đóng binh tại Vườn trầu Bà-điền Hóc-môn (Gia-định), rồi Gò-cổ-g, xưng là Tổng-nhưng; quan tướng Tây-sơn sợ lắm, gọi là *Gia-định đệ-nhứt-hùng*; năm Mậu-thân (1788) được Nguyễn-vương vời đến phong Tiền-phong-dinh Chương-cơ và được vương gả em là quận-chúa Ngọc-Du; tháng 7 năm ấy, Tánh vâng-lệnh Vương đem binh họ đồn Ngũ-kiều của Tây-sơn; năm kỷ-dậu (1789), đón đánh binh Tây-sơn do tướng Phạm-văn-Tham cầm-đầu tại Hồ-châu đến cùng đường phải hàng; từ quý-mão (1793) đến mậu-ngọ (1798), khi thì phò Nguyễn-vương, khi thì phò Đông-cung Cảnh, đánh thắng Tây-sơn nhiều trận. Năm kỷ-vi (1799), phò Nguyễn-vương thân-chính Quy-nhơn, chém tướng Tây-sơn là Đò-đốc Nguyễn-Thiệt, rước Thiệu-

uý Trương-tiến-Tuý, bức-bách Đò-đốc Lê-Chất quy-hàng và lấy được Quy-nhơn, đổi tên lại là Bình-định-thành. Nguyễn-vương xa-giá về Nam, đã Tánh lại trấn-thủ Quy-nhơn với Ngô-tùng-Châu. Trần-quang-Điệu từ Phú-xuân đem mấy vạn binh thủy-bộ vào đánh và vây Quy-nhơn suốt hai năm; Nguyễn-vương hay được, gởi một-thư khuyên Tánh bỏ Quy-nhơn đã kiên-toàn chủ-lực. Tánh đáp rằng mình cố-thủ Quy-nhơn đã cầm chơn đại-binh của Diệu và khuyên Vương nên thừa dịp ra lấy Phú-xuân. Vương y lời và thành-công; trong khi ấy, thành Quy-nhơn hết lương, Tánh phải gởi thư cho Diệu khuyên đừng sát-hại binh-sĩ rồi lên lầu Bát-giác, khiến quan chất củi và đổ thuốc súng vào, rồi tự mình dùng điều thuốc hút châm ngòi tự-thieu, nhằm giữa năm tân-dậu (1801).

**VÕ-TẮC-THIÊN** *nhd.* Người có sắc đẹp lại khôn-ngoa, làm tài-nhân cho vua Đường Thái-tông (Ly-thế-Dân) (627-650); Thái-tông băng, bà vào chùa tu, nhưng được vua Cao-tông (Ly-Trí) (650-684) rước về cung và rất được yêu-đấu; bà mưu hại Vương hoàng-hậu mà đoạt ngôi (vì thế, tục gọi **Võ-hậu**). Thông-minh, dâm-lược, lại thiếp-liệp văn-sử, được vua giao-phó hết việc triều-chánh, vì vua mắc chứng phong-huyễn. Nhân đó, bà phế thái-tử Lý-Trung mà lập Lý-Hoàng; rồi giết Hoàng, lập Lý-Hiến; rồi lại phế Hiến mà lập Lý-Triết. Vua băng, Triết lên ngôi, nhưng triều-chính đều trong tay bà. Năm sau, bà giáng Triết làm **Lư-lăng-vương** và lập em Triết là Lý-Đàn. Việc chuyên-quyền của bà khiến quan Tư-mã Liễu-châu là Lý-khởi-Nghiệp cử binh về đánh bà, nhưng chẳng bao lâu phải thua và chết. Từ đó, bà biết thiên-hạ không ưa bà, nên bà đặt hình-pháp khốc-liệt, giết hại nhiều đại-thần và tôn-thất. Nhiều trấn thân-vương khởi loạn đều bị bà tiêu-diệt hết. Thấy đã đến lúc cần, bà phế Đàn và lên ngôi, đổi quốc-hiệu là **Châu**, xưng Thánh-thần hoàng-đế (685-701). Bà làm vua rất sáng-suốt, quyết-đoán đúng, có tài trị-sự, lại biết dùng người hiền; nhưng phải tạt dâm-loàn quá lắm. Nhân bà đau, tể-tướng Trương-giảng-Chi đem binh vào cung giết hết kẻ sủng-bố của bà và ép bà nhường ngôi cho **Lư-lăng-vương** (Trung-tông) chấm dứt nhà **Châu**; rồi bà mất.

**VÕ-THỊ-THIỆT** *nhd.* X. **Thiếu-phụ Nam**.

xương PH. II.

**VÕ-TRỌNG-BÌNH** *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời Tự-đức (1847-1883) chức Kinh-lược Th. Cao-bằng, đem binh lên Lạng-sơn dẹp giặc từ tháng 9 nămất-sửu (1865) đến tháng 3 năm bính-dần (1866) mới dụ hàng được tướng giặc là Trương-cận-Bang; năm mậu-thìn (1868), lãnh chức Tổng-dốc Hà-Ninh, kiêm Tuyên-Thái-Lạng khâm-sai đại-thần, hiệp cùng quan quân nhà Mãn-Thanh đánh giặc Ngô-Côn (tướng cướp TH.); tháng 5 năm kỷ-tý (1869) giải vây được Th. Cao-bằng; Ngô-Côn kéo binh sang vây Bắc-ninh, bị Ông-ích-Khiêm giết chết.

**VÕ-TRƯỜNG-TOÀN** *nhd.* Người h. Bình-dương, Th. Gia-định (trong mộ-chí, có đặt nghi-vấn ở chỗ có thể cụ sinh ở Thanh-kê, hạt Quảng-đức), học giỏi nhưng không đi thi đề làm quan, chỉ ở nhà dạy học và đào-tạo được nhiều nhân-tài giúp Nguyễn-vương Phúc-Ánh như Trịnh-hoài-Đức, Ngô-tùng-Châu, Ngô-nhơn-Tĩnh, v.v...; nhiều lần được Nguyễn-vương vời đến vấn kế và thăm viếng mỗi khi Vương về Gia-định; mất ngày mồng 9 tháng 6 năm nhâm-tý (1792) tại Hoà-hưng (Gia-định); được Vương tặng 9 chữ *Gia-định xử-sĩ Sùng-đức Võ tiên-sanh* đề khắc vào mộ-chí. Khi Pháp lấy 3 Th. miền Đông, di-hải cụ được Phan-thanh-Giản đem về chôn tại làng Bào-thạnh (Bến-tre) ngày 28 tháng 10 nămất-sửu (1865) là quâ-hương cụ Phan; và văn-học, có đề lại bài phú *Hoài-cổ*.

**VÕ-VĂN-GIẢI** *nhd.* Quan triều Nguyễn, nămất-tý (1845), vâng lệnh vua Thiệu-trị làm Khâm-sai đại-thần kinh-lý nước Chân-lạp đang bị quân Xiêm chiếm đóng; ông cùng nhiều võ-quan khác tiến đánh đuổi được quân Xiêm, lấy lại được Nam-vang.

**VÕ-VĂN-LƯỢNG** *nhd.* Thuộc-họ của Võ-Tánh, năm mậu-thân (1788) được chủ-tướng dẫn bãi-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-đéc); được Vương phong chức Cai-cơ; từ đó phò Vương đánh với Tây-sơn.

**VÕ-VĨNH-LỘC** *nhd.* Người thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tý (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định, được Khôi phong chức Quản-hộ-quân.

**VÕ-VĨNH-TÀI** *nhd.* Người thuộc đảng

Lê-văn-Khôi, khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tý (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định, cùng Võ-vĩnh-Tiền, được Khôi phong chức Quản-hộ-quân.

**VÕ-VĨNH-TIỀN** *nhd.* X. Võ-vĩnh-Tài.

**VÔNG-LA** *đd.* Một ấp trong làng Hạ-bì, h. Thanh-chuyên, Th. Phú-thọ BV., nổi tiếng là một địa-chánh-mệnh hồi 1929 trở về trước; hầu hết dân trong ấp đều là đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Pháp giới bom tàn-sát cả ấp để trả thù việc đảng này tấn-công chiếm h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

**VÔNG-CẢNH** *đd.* Một đồi trên bờ sông Hương, cách châu-thành Huế 7cs., chung quanh gò đồng nổi nhau như sóng cuộn.

**VÔNG-PHU** *đd.* Dãy núi dài 63 cs. toàn đá hoa-cương, chạy theo chiều Đb. — Tn. từ Vũng-rô (Bình-định) qua Ma-rộc (Bam-thuật) đỉnh cao nhất gọi Hòn Vọng-phu, được 2.100 m.

**VỠ-VI-LUẬN** (tôn) Thuyết Vô-vi của Lão-tử, cho rằng vạn-vật đều có một cái đạo-lý *đạo lập nhi bất-biến, chu hành bất đái*, là không cần có trời làm chủ-tề, cũng không cần đề người gây-dựng sắp-đặt. Con người bao-giờ cũng nên giữ lòng cho thanh-tĩnh, cái gì cũng đề theo lẽ tự-nhiên, đừng nên thiết đến gì cả. Thường có bỏ hết được lòng ham muốn thì mới biết được chỗ huyền-diệu của đạo (thường vô dục dĩ quan kỳ diệu). Người đã giữ được đạo thì không ra khỏi cửa mà biết được cả muôn vật trong thiên-hạ, không dòm ra ngoài cửa mà biết được cái đạo Trời thống-trị cả thế-gian; hễ muốn đi xa bao-nhiều thì càng biết ít bấy-nhiều (Bất xuất hộ tri thiên-đạo, bất khuy dữu kiến thiên-đạo; kỳ xuất di viễn kỳ tri vi thiên). Về việc học cũng vậy, càng học càng biết nhiều mới thì lại càng vô-ích mà hại cho mình, chớ đã đem tâm-trí mà chú vào đạo thì cái biết càng ngày càng ít đi, càng ít mãi cho đến bực vô-vi; tuy vô-vi nhưng mà không có cái gì là không có ảnh-hưởng của mình (Vi học nhật ích, vi đạo nhật tôn, dĩ chí ư vô-vi; vô-vi nhi vô bất vi).

**VỠ BÒ HONG** *đd.* Đỉnh cao nhất của dãy núi Cấm (X. Núi Cấm).

**VŨ-AN-CHÂU** *đd.* X. Võ-an-châu.

**VŨ-CÁN** *nhd.* Hiệu Tùng-hiền, người xã Mạ-trạch, h. Đường-an (sau là phủ Bình-

giang), Th. Hải-dương, đỗ tiến-sĩ khoa nhâm-tuất (1502) đời vua Lê Hiến-tông, quan đến chức Lễ-bộ thượng-thor, có sang sứ TH. năm canh-ngọ (1510) đời vua Lê Tương-duc; tiếp phò nhà Mạc sau đó; có soạn *Tung-hiên văn-tập*, trong ấy có những bài ký, thuyết, minh, luận, truyện, v.v... và lịch-sử, địa-dư và sinh-hoạt xã-hội; và *Tứ-lục bị-lâm*.

**VŨ-DI-NGUY** *nhd.* X. *Vô-di-Nguy.*

**VŨ-DUỆ** *nhd.* Người ở Trịnh-xá, Sơn-vi, tên thật là Nghĩa-Chi, đỗ trạng-nguyên đời vua Lê Thánh-tông, được vua cải tên là Duệ; đời vua Lê Chiêu-tông, năm Quang-thiệu (1517), làm Thiếu-hào thượng-thor. Khi vua bị Mạc-đăng-Dung dời về Bửu-châu, ông theo vua đến Lam-sơn rồi tự-tận.

**VŨ-DUY-NINH** *nhd.* Quan Hộ-dốc thành Gia-dịnh đời vua Tự-đức; năm kỷ-mão, khi thành bị tướng Pháp là Rigault de Genouilly phá vỡ, ông tuấn-tiết.

**VŨ-DUY-THANH** *nhd.* X. *Vô-duy-Thanh.*

**VŨ-ĐÁI** *nhd.* Quan triều Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175); khi Đỗ-anh-Vũ tư-thù với thái-hậu mà ra vào cung cấm, kinh-thường đình-thần và quyết-đoán mọi triều-chính, ông cùng nhiều quan khác mưu lật đổ Vũ; nhưng việc không thành, tất-cả đều bị Vũ giết.

**VŨ-ĐỚI** *nhd.* X. *Vũ-Đái.*

**VŨ-ĐỊNH** *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang ở Thượng-cổ thời-đại; nay là Th. Cao-bằng và Thái-nguyên.

**VŨ-HỒNG-KHANH** *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, được cử giữ chức Thứ-trưởng bộ Quốc-phòng chánh-phủ miền Bắc sau khi hai đảng Việt-quốc và Việt-minh hoà-giải; có dự Hội-ngập Hạ-long và cùng Hồ-chí-Minh ký tên Hiệp-ước sơ-bộ ngày 6-3-1946 với phái-đoàn; sau di-sư vào Nam và hoạt-động trong chánh-giới.

**VŨ-HUYỀN** *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-an (Hải-dương) có tài đánh cờ tướng rất cao, đã ngầm giúp vua Trần Dụ-tông (1341-1369) thắng Đại-sứ TH., luôn ba ván cờ, khiến người này không dám khinh-thường dân Nam.

**VŨ-MIÊN** (1718-1788) *nhd.* Người xã Xuân-lam, h. Lương-dài (Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ

năm Lê Hiến-tông thứ 9, năm năm mậu-thìn (1748), quan đến Lại-bộ thị-lang, kiêm Quốc-tử-giám tế-tử và Quốc-sử Tổng-tài; năm ất-dậu (1765) có cùng hai ông Lê-quý-Đôn và Nguyễn-Hoàn vâng lệnh Chúa Trịnh-Sâm soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký toàn-thư* từ đời Lê Ý-tông (1676) về sau; có cùng ông Nguyễn-Hoàn soạn quyển *Đại-việt lịch-triều đăng-khoa-lục*.

**VŨ-NINH** *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang hồi Thượng-cổ thời-đại, nay là Th. Bắc-ninh.

**VŨ-PHÁT** *nhd.* X. *Vô-Phát.*

**VŨ-PHƯƠNG-ĐỀ** *nhd.* Tự Thuận-phủ, người xã Mộ-trạch, h. Đường-an (Hải-dương), đỗ tiến-sĩ năm bính-thìn (1736) đời vua Lê Ý-tông, quan đến Đông-các Đại-học-sĩ, tác-giả *Công-dư tiếp-ký* là quyển tiểu-truyện của các danh-nhân theo phương-diện địa-lý.

**VŨ-SƯ-THƯỚC** *nhd.* Người h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá, quan võ nhà Hậu-Lê, chức Trào-quận-công; năm Thuận-bình thứ 7 (1555), đánh thắng Mạc-kính-Điền và bắt sống Thọ-quận-công nhà Mạc tại Kim-sơn gần cửa Thần-phủ; năm Chính-trị thứ 3 (1560), phá quân Mạc ở sông Lôi-tôn, được thăng Thái-phó; sau lại thắng Mạc-kính-Điền nữa ở h. An-dịnh; ban-sư về đến triều thì mất.

**VŨ-TÀO** *nhd.* Phó lãnh-binh Th. Hưng-yên, năm nhâm-tuất (1862) vâng lệnh vua Tự-đức đem binh giải vây Th. Bắc-ninh và dẹp giặc Cai-tổng Vàng và giặc Phụng.

**VŨ-TÁC-THIÊN** *nhd.* X. *Vô-tác-Thiên.*

**VŨ-TÍNH** *nhd.* X. *Vô-Tánh*

**VŨ-TỰ** *nhd.* Người ở Hoạch-trạch, h. Đường-an, Th. Hải-dương, đỗ tiến-sĩ khoảng niên-hiệu Hồng-đức, quan đến Hình-bộ thị-lang, tánh người thanh-liêm, nhà thường không đủ gạo nấu; vua Lê Thánh-tông ngầm sai người đang đêm đem lụa và gạo đến cho ông, ông một mực từ-chối. Vua cho ông không khác người xưa *mộ dạ khước kim* (đang đêm vẫn từ-chối vàng của người lo-lót) nên ban cho ông hai chữ *liêm-tiết* thêu vào bầu áo.

**VŨ-THỊ-THIỆT** *nhd.* X. *Vô-thị-Thiệt.*

**VŨ-THÍCH** *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng dã-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930. lên án tử-hình sau cuộc

khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930.

**VŨ-TRẦN-THIỆU** *nhd.* Chức Thị-lang đời vua Lê-Hiến-tông (1740 - 1786) vắng lệnh Trịnh-Sâm sang TH. dâng biểu xin vua Thanh nhận mình là vua nước Nam, lấy cớ nhà Lê không còn người xứng-dáng; nhưng khi đến Đông-dinh-hồ, ông đốt biểu của Sâm rồi uống thuốc độc chết.

**VŨ-TRỌNG-BÌNH** *nhd.* X. Võ-trọng-Bình.

**VŨ-TRỌNG-PHỤNG** *nhd.* Nhà viết văn phóng-sự hiện-kim, đã cho ra đời *Cạm-bẫy người, Kỹ-nghệ lấy tây, Cơm thầy cơm cô và Lục-sì*; ông cũng có viết tiểu-thuyết như *Giống-tổ, Lắm dĩ, Dứt tình, Lấy nhau vì tình*.

**VŨ-VĂN-GIẢI** *nhd.* X. Võ-văn-Giải.

**VŨ-VĂN-LƯỢNG** *nhd.* X. Võ-văn-Lượng.

**VŨ-VĂN-NHẬM** *nhd.* Rà Nguyễn - Nhạc, năm bính-ngọ (1786), theo Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ ra lấy Thuận-hoá của Chúa Trịnh; tháng 11 năm đinh-vị (1787), vắng lệnh Bắc-bình-vương ra Bắc bắt Nguyễn-hữu-Chỉnh đang chuyên-quyền bức-hiếp vua Lê; giết được Chỉnh, khiến vua Lê bỏ ngôi chạy trốn, Nhậm phải tôn Lê-duy-Cần lên làm Giám-quốc; khiến Bắc-bình-vương ngờ Nhậm mưu toan việc lớn cho riêng mình, nên đêm ngày kéo quân ra Bắc bắt giết Nhậm.

**VŨ-VĂN-UYÊN** *nhd.* Người ở Ba-dộng, Gia-lộc; đời vua Lê Chiêu-tông (1516-1521), ứng-mộ đánh giặc có công, được thăng Đô-đốc binh-sự Tuyên-quang. Khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi Lê, ông dựng cờ khởi-nghĩa chống họ Mạc, giữ đất Tuyên-quang cho nhà Lê; vua Lê Trang-tông (Nam-triều) bèn thăng ông hàm Thái-bảo. Chẳng bao-lâu ông mất, khiến mọi Bắc đều về tay nhà Mạc.

**VŨ-XUÂN-KIỆM** *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tù-hình sau cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930.

**VỤ-QUANG** *đd.* Núi trong Th. Hà-tĩnh, nơi ăn-trú của Phan-dinh-Phùng (X. Ngàn-trươi).

**VỤ-QUANG** *đd.* Con sông bắt nguồn từ núi Vụ-quang (Hà-tĩnh) chảy tới h. Cən-lộc rồi rẽ thành hai nhánh, một chảy vào sông Cə, một vào sông Gianh; trên con

sông này, năm 1895, Phan-dinh-Phùng dùng kế *Sa-nang ửng-thuỷ* (dùng bao cát chặn dòng nước) mà thắng quân Pháp một trận lớn.

**VŨNG CHÙA** *đd.* Mũi đất gĩa ra Vịnh BV., thuộc Th. Hà-tĩnh.

**VŨNG ĐAMTSÉ** *đd.* Vũng phía cực Bắc đảo Côn-sơn.

**VŨNG GŨ** *đd.* Vũng đất trong Th. Định-hương, nơi tháng 6 năm 1861, Nguyễn-trung-Trực khởi-nghĩa chống Pháp.

**VŨNG-LIỆM** *đd.* Một Q. trong Th. Vĩnh-Bình, có 8 xã.

**VŨNG-NAI** *đd.* Một vũng-tàu ở ph. N. đảo Cə.

**VŨNG-RÔ** *đd.* Vũng biển sâu sau Mũi Nại (Cap Varelle), nơi tàu thường núp đông to.

**VŨNG-TÀU** *đd.* Mũi đá thuộc làng Thăng-tam, Tg. An-phủ-thượng, Th. Phước-tuy, dính liền với núi cùng tên, trên núi có hài-dăng.

**VŨNG-TÀU** *đd.* Một Q. trong Th. Phước-tuy, có 5 xã; thời Pháp-thuộc, nguyên là Th. thứ 21 của Nam-kỳ (Cap Saint-Jacques).

**VŨNG TRẦU DÀM** *đd.* Một vùng đất thấp dựa quốc-lộ 13 thuộc xã Hiệp-bình, Q. Thủ-đức (Gia-dinh), có nước đọng quanh năm.

**VƯỜN TRẦU** (18 thôn) *đd.* Thuộc Ba-diêm và Hốc-môn (Gia-dinh), một địa-diêm cách-mạng truyền-nổi lâu đời: năm một-thần (1788), được Võ-Tánh đem binh Đông-sơn từ Biên-hoà về đóng; từ 1861 đến 1864, nhiều lần là nơi trú đóng của nghĩa-quân Trương-Định; 1871-1872, dân-chúng tự-động chống Pháp do Quân Hớn cầm đầu; kể đó, đốc-phủ-sứ Trần-từ-Cə bị dân-chúng nổi dậy giết chết; 1928-1940 là thôn-đo của Hội kín Nguyễn-an-Ninh.

**VƯƠNG-AN-THẠCH** *nhd.* Người đời Tống Thần-tông (1068-1078) bên Tàu, làm quan tể-tướng, bày *tân-pháp* gồm 8 điểm chính dưới đây về tài-chánh và quân-chánh để đổi tình-trạng khủng-hoảng của xã-hội Tàu thời bấy-giờ; nhưng bị quan-lại thuộc phái *Bảo-thủ* hoặc phản-đối, hoặc thi-hành sai-lạc nên phải thất-bại: 1. — *Phép thanh-miêu*, khi lúa còn xanh, cho nông-gia cần tiền vay đến lúa chín sẽ trả với số lời 2 phân; 2. — *Phép miễn-dịch*, những kẻ



phải sưu-dịch được nộp tiền thay; những nhà không sưu-dịch cũng phải giúp một số tiền *trợ-dịch*; 3. — *Phép thị-dịch*, những nhà buôn có hàng-hoá *ấm* được nhà-nước theo bình-giá mua cho đủ bán lại; nhà buôn cần tiền cũng được nhà nước cho vay với một số lời nhẹ *nhút-dính*; 4. — *Phép quân-du*, nhà-nước mua phẩm-vật ở nơi *đi-dộng* mang đến nơi không có để bán lại, làm cho mức tiêu-thụ đồng đều và giá-cả được đều; 5. — *Phép bảo-giáp*, bắt dân làm lính, cứ 10 nhà làm một *bảo*, 50 *bảo* làm một *đại-bảo*, 10 *đại-bảo* làm một *đô-bảo*, *bảo* có *bảo-trưởng*, *đại-bảo* có *đại-bảo-trưởng*, *đô-bảo* có *đô-bảo-trưởng*, chỉ-huy và luyện-tập; nhà có 2 người *đinh* thì lấy 1 người làm *bảo-đinh*, dạy cho võ-ngệ; các *bảo-đinh* mỗi tối 5 người, luân-phần canh-phòng trộm-cướp cho *đại-bảo*; 6. — *Phép bảo-mã*, nhà-nước giao ngựa cho người dân nuôi và miễn thuế cho người dân ấy; 7. — *Đặt Tam-ty điều-lệ-ty* để lập *ngân-sách* hàng năm cho nhà-nước để tiện tiết-kiệm *ngân-quỹ quốc-gia*; số tiền tiết-kiệm được sẽ dùng tăng lương quan-lại; 8. — *Bỏ phép canh-như* là mỗi tộ lâu đời, cho các tướng thống-lãnh sĩ-tốt được lâu quen mới găng tập-luyện và làm-sự, chỉ-huy cho tiện.

**VƯƠNG-ÁN-QUYỀN** *nhd.* Quan nhà Đường, cuối thế-kỷ IX, được vua sai sang Nam thay Cao-Biên đánh quân Nam-chiếu đang chiếm-đóng Giao-châu.

**VƯƠNG-BÀU** *nhd.* Clg. Vương-Thôi, X. Ấp mỏ dờ sấm PH. II.

**VƯƠNG-DU** *nhd.* Quan Thương-thơ bộ Lễ đời Hậu-Hán TH., năm 105, bày cho dân đốt giấy tiền vàng bạc và đồ mã mỗi khi cúng người chết; và chính ông lập nhà chế-tạo các món ấy bán cho dân. Ban đầu, ít người hoan-ngình, cuộc làm-ăn không phát-dậy; ông mới đổi gặt dân bằng một cuộc hội-sinh giả-tạo của một kẻ tâm-

phúc, khiến dân tin rằng kẻ ấy, nhờ khi sống đã đốt nhiều giấy tiền vàng bạc, nhưt là khi chết được người nhà liệm theo rất nhiều giấy ấy, nên được Diêm-vương cho sống lại. Từ đó, cuộc làm-ăn của ông thịnh lại.

**VƯƠNG-KHAI** *nhd.* X. Thạch-Sùng tiếc của PH. II.

**VƯƠNG-MẶNG** *nhd.* Chức Tân-đô-hầu đời Hậu-Hán, giết vua Bình-đế mà đoạt ngôi, xưng Giã-hoàng-đế, đổi quốc-hiệu là Tân (năm mậu-thìn) (8), cải bỏ hết phép trị nước của nhà Hán, thâu hồi hết ruộng đất của dân mà lập phép *tinh-diên*; *cấm tích-trữ tiền bạc*; *cải-tạo hoá-tệ*; đặt cơ-quan *bình-giá hàng-hoá*; xuất của công cho dân nghèo vay *nhẹ lời*; đặt nhà chuyên-môn *khai-thác các hầm mỏ*, làm *muối*, nấu *rượu*, đúc *kim-loại*, v.v...; các việc làm trên đây dụng-chạm đến quyền-lợi của bọn *đại-diên-chủ*, *đại-thương-gia* phần nhiều thuộc hàng quý-tộc nên bị phản-động-lực của bọn này; thêm dân-chúng còn tôn-sùng nhà Hán nhiều, nên ủng-hộ các cuộc khởi-nghĩa của tôn-thất nhà Hán là bọn Lưu-Tứ, Lưu-Huyền, phục lại được nghiệp Hán. Vương-Mặng chết năm quý-mùi (23), khiến chương-trình cải-cách nước TH. bị bỏ dở.

**VƯƠNG-SÁN-ĐĂNG** *nhd.* Người Phước-kiến, bị bắt trong trận đánh tư-dinh Tống-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi của TH.; bị chính-quyền sở-tại của Mãn-Thanh xử-tử; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

**VƯƠNG-THÔI** *nhd.* X. Ấp mỏ dờ sấm PH. II.

**VƯƠNG-THÔNG** *nhd.* Chức Chinh-di lương-quân, vâng mệnh vua Minh TH. sang cứu-viện quân Minh đang đánh với Bình-định-vương Lê-Lợi, năm bính-ngọ (1426)

# X

**XA-NGẠCH** *đd.* Một hòn núi trong xã Dương-hoà, Tg. Hà-thành-di, Th. Hà-tiên.

**XÀ-NO** *đd.* Kinh đào từ rạch Cái-nhút trong Th. Kiên-giang qua Q. Phong-diên, Th. Phong-dinh.

**XÃ** *đd.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một huyện, đặt ra từ đời Lê Thái-tò (1428-1433) do một Xã-quan cai-trị; riêng trong Nam, gọi là *làng* trong một Tổng.

**XÊ-ĐĂNG** *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở miền Kontum, chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chăm.

**XI-RI** *đd.* Một nước ở Trung-đông, Đ. giáp I-rắc, T. giáp Địa-trung-hải và Li-băng, N. giáp Jordan, B. giáp Thổ-nhĩ-kỳ; thđ.: Damas; dt.: 187.000 csv.; ds.: 4.080.000; năm 1958, cùng với Ai-cập thành Cộng-hoà Ả-rập thống-nhất. (Syria).

**XÍCH-BÍCH** *đd.* Một dãy núi vách dựng đứng như tường trong h. Gia-ngư, Th. Hồ-bắc TH., trên bờ sông Dương-tử, nơi mà năm Kiến-an 13 của nhà Hán (208), tướng Đông-Ngô là Châu-Du cùng quân-sư của Lưu-Bị là Gia-cát-Lượng (Khổng-minh) đã dùng hoà-công thắng đại-binh của Tào-Tháo một trận lớn, lửa đốt thuyền từ dưới sông đã cháy lan khiến vách núi cũng cháy đỏ.

**XÍCH-BÍCH** *đd.* Dãy núi đá màu đỏ trong h. Hoàng-châu (nay là Hoàng-cương, Th. Chiết-giang) trong Th. Hồ-bắc (cách xa h. Gia-ngư), nơi mà Tô-đổng-Pha (X. Tô-

đổng-Pha) bị trích; khi đi chơi ở dãy núi này, Tô xúc-cảnh, nhớ đến việc Tào-Tháo bại-binh ở một nơi cũng trùng tên, bèn làm một bài phú, văn-chương tao-nhã điêu-luyện, được đời truyền-tụng.

**XÍCH-QUÝ** *sk.* Quốc-hiệu nước Nam ở Thượng-cổ thời-dại, B. giáp Động-dinh-hồ, N. giáp Hồ-tôn (Chiêm-thành), T. giáp Ba-thục (Tứ-xuyên), Đ. giáp Nam-hải; vua là Kinh-dương-vương (Xt. Lặc-Tục).

**XÍCH-THỎ** *đd.* Tức Đất-đỏ, thuộc h. Sơn-hoà, Th. Phúc-yên TV., nơi Long-vân-hầu Trương-lấn-Bửu đánh thắng quân Tây-sơn và lấy được đồn Hội-an.

**XIÊM** *đd.* X. Thái-lan.

**XÓM GỒNG** *đd.* Suối nước nóng ở gần sông Pha.

**XÓM TRE** *đd.* Thuộc làng Bình-thạnh-đông (có chợ Mỹ-lợi), Th. Gò-công, nơi mà Nguyễn-trung-Trực thường đóng quân khi chống Pháp.

**XUÂN-DIỆU** *nhd.* Một nhà thơ hiện-dại, sô-trưởng và thơ mới, nổi danh với quyền *Thơ thơ*; cũng có viết quyền *Liêu-thuyết Phần thống vàng*.

**XUÂN-ĐÀI** *đd.* Một đầm nước dài trải đường Hội-an — Tuy-hoà.

**XUÂN-ĐÀI** *đd.* Hải-cảng ở Sông-cầu.

**XUÂN-LỘC** *đd.* Một Q. của Th. Long-khánh, có 13 xã.

**XUÂN-LŨNG** *đd.* Một xã trong h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương, bị phi-cơ Pháp giết

bom tàn-sát hết dân dề trả thù việc Việt-nam Quốc-dân-dảng tấn-công h. Vĩnh-bảo và giết Iri-huyện Hoàng-gia-Mô.

**XUÂN-SƠN** *đd.* Cg. Hoa-lan-phong, núi ở ph. Nam Tây-hồ (Hà-nội), thuộc địa-phận làng Khê-xuân; trên núi có đền thờ Mai Hắc-đế.

**XUÂN-THU** (722-479 trTC) *sk.* Thời-dại nhà Châu TH. khi đời và ph. Đ., các nhà vua suy-nhược, khiến chư-hầu kẻ xưng công, người xưng bá, tranh-giành đất-dai, đánh nhau không ngớt, khiến nhân-dân đói-khô. Đức Không-tử ở vào thời-dại hỗn-độn ấy, làm sách Sử-ký nước Lỗ, kể những việc xảy ra từ đời Lỗ Ẩn-công năm đầu đến Lỗ Ai-công năm 14, cộng 242 năm, gọi là sách Xuân-thu; đời sau gọi là kinh Xuân-thu.

**XUYỀN ĐÔNG-DƯƠNG** *ktr.* Tên con đường xe lửa từ Hà-nội đến Sài-gòn, do

Toàn-quyền P. Doumer dự-định; năm 1904: lát xong 3 chặng Hà-nội — Vinh; Đà-nẵng — Đông-hà; Nha-trang — Sài-gòn; 1928 xong chặng Vinh — Đông-hà; 1936 xong chặng Đà-nẵng — Nha-trang; khánh-thành năm 1936.

**XUYỀN-MỘC** *đd.* Một Q. của Th. Phước-tuy, có 5 xã, một trong các địa-diềm được chỉ-định tập-kết của dân-quân kháng-chiến sau Hiệp-định Genève, trước khi ra Bắc.

**XƯƠNG-GIANG** *đd.* Sau đổi tên là Phú-lạng-thượng, nơi giao-binh giữa quân Minh và quân Bình-định-vương Lê-Lợi, có thành do Mộc-Thạnh đắp.

**XƯƠNG-LĂNG** *ktr.* Lăng vua Thiệu-trị, ở hữu-ngạn sông Hương, cách Huế lối 6 es., xây trên núi Thuận-đạo, thuộc làng Cư-chánh, h. Hương-thủy, Th. Thừa-thiên.

**XUYỀN-PHỦ** *sk.* Niên-hiệu đời Trần Phế-đế, khoảng 1377-1388.



HẾT QUYỀN HẠ

M — X

TOÀN BỘ



**TỰ ĐIỂN VIỆT-NAM  
LÊ VĂN ĐỨC**

cùng một nhóm văn hữu soạn

**LÊ NGỌC TRỤ**

hiệu đính

**NHÀ SÁCH KHAI TRÍ**

62, đại lộ Lê Lợi Saigon

**XUẤT BẢN**

**ẤN HÀNH LẦN ĐẦU TIÊN**

năm 1970

tại nhà in VĂN HỮU

28c đại lộ Lê Lợi Saigon

3.000 quyển

toàn trên giấy trắng hảo hạng

xong ngày 8.7.70

**GPKD số 1417 BTT/PHNT ngày 9.4.70**

*nhà sách* **KHAI-TRÍ**

**62 - ĐAI-LỘ LÊ-LỢI SAIGON**